

TẬP 1

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Bát-Nhã (Prajna) được lưu hành rất sớm tại Ấn độ. Khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ (cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III Tây lịch), lúc Bồ-tát Long Thọ (Nagarjuna) ra đời đã có hai bộ kinh Bát-Nhã hoàn thiện là Tiểu Phẩm Bát Nhã, còn gọi là Bát-Nhã 8.000 bài tụng (Aṣṭasāhasrikā – Prajñāpāramitā) gồm 10 cuốn 29 Phẩm và bộ Đại Phẩm Bát-Nhã 25.000 bài tụng (Pancavimsati – Sāhasrikā – Prajñāpāramitā) gồm 27 hay 30, 40 cuốn 9 Phẩm.

Bồ-tát Long Thọ viết luận giải thích kinh Đại Phẩm Bát-Nhã đề tên là Maha Prajñāpāramitā sastra, gồm có 100 cuốn 90 Phẩm.

Năm 402 Tây lịch, Tam tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva) đến Trung hoa dịch kinh Đại Phẩm Bát-Nhã ra Hán văn đề là Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh (tương đương Hội thứ hai trong kinh Đại Bát-nhã của ngài Huyền Trang dịch) và dịch Luận Maha Prajñāpāramitā ra Hán văn tên là Đại Trí Độ luận hay Đại Trí Độ kinh luận, Trí luận, Đại luận, gồm 100 cuốn 90 Phẩm, từ Phẩm Tựa Đầu cho đến Phẩm Chúc Lụy cuối.

Có hai thể luận là Tôn Luận và Thích Luận. Lấy một ý nào trong Kinh nêu làm tôn chỉ rồi diễn dịch, hệ thống thành luận gọi là Tôn Luận, như luận Thập Nhị Môn, Trung luận, Du Già Sư Địa luận v.v... Còn viết luận giải thích Kinh như luận Đại Trí Độ gọi là Thích Luận.

Căn cứ theo luận Đại Trí Độ thì trong 90 Phẩm, 66 Phẩm đầu của Kinh là nói về Bát-nhã đạo, còn 24 Phẩm sau của Kinh là nói về Phương tiện đạo. Nếu căn cứ theo sách Đại Phẩm Kinh Nghĩa Lược Tự của ngài Cát Tạng thì trong 90 Phẩm của Kinh, 6 Phẩm đầu Phật nói cho hàng thượng căn như Xá-lợi-phất v.v... Phẩm thứ 7 đến Phẩm thứ 14 Phật sai ngài Tu-bồ-đề nói cho hàng trung căn; từ Phẩm 45 đến Phẩm 90 là Phật nói cho hàng hạ căn như chư thiên, loài người.

Luận Đại Trí Độ là một bộ luận lớn, bộ luận căn bản của Phật pháp, giảng giải bao quát nhiều vấn đề liên quan đến học thuyết, tư tưởng, truyền thuyết, lịch sử, địa lý, các quy định thực tiễn, giới luật Tăng già; dẫn dụng nhiều Kinh sách bao hàm cả kinh A-hàm, luận A-tỳ-đàm của các Bộ phái, các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Duy-ma-cật, A-di-đà, luôn cả tư tưởng của phái Thặng luận... Cho nên ví nó như là một bộ Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư.

Tác phẩm của Bồ-tát Long Thọ có nhiều như Trung luận, Thập Nhị Môn luận, Đại Trí Độ luận, Thập Trụ Tỷ-bà-sa luận, Bồ-đề Tư lương luận, Hồi Tránh luận v.v... nhưng trong đó chủ yếu nhất phải kể là Trung luận và luận Đại Trí Độ. Ở Trung luận thì nhấn mạnh về mặt giảng lý chơn không, còn ở luận Đại Trí Độ giải thích kinh Đại Phẩm Bát-nhã thì nhấn mạnh về mặt thuyết giảng lý thật tướng diệu hữu. Không thấu triệt tính chơn không của hiện hữu thì hữu ấy là vọng hữu, thấu triệt được tính chơn không của hiện hữu thì hữu ấy là diệu hữu.

Tư tưởng “Không” của Bát-nhã là cốt gạt bỏ mọi quan niệm vọng tưởng cố định, luôn luôn nhìn thế giới theo hai mặt (nhị biên) là sinh diệt, có không, thường đoạn, một khác, hữu biên, vô biên v.v... Vì vậy mà chơn tánh của thế giới bị bóp méo, bị che lấp. Chỉ có thể nói chơn tánh của thế giới là không, là vô tướng, không sanh không diệt, không đi không lại, không có không không v.v... trong đó không có thể thêm vào một thuộc tánh nào nữa được

Để thấu triệt “Không tánh” ấy người ta thường theo hai lối quán là Tích không quán và Thể không quán. Quán pháp phân tích thấy các pháp không tự có mà phải do nhân duyên hòa hợp mới có, có một cách giả tạo, trống rỗng, không có thật tánh; như vậy gọi là Tích không quán. Nếu không thông qua sự quán sát phân tích nhân duyên, mà chỉ thể nhận trực tiếp “Không tính” thấy sự vật như thấy trăng dưới nước, bóng trong gương v.v...; như vậy gọi là Thể không quán.

Bát-nhã chứng chơn không, không phải là dùng tư tưởng để hư vô hóa sự vật, hư vô hóa thế giới, mà là để thấy rõ thật tánh của sự vật, của thế giới là Không. Dù cho khi ta đang do vọng tưởng thấy sự vật có thì tánh nó vẫn là Không, một cái Không tuyệt đối, không vướng một tướng gì; nó như một luồng gió mạnh thổi tan đi bao nhiêu đám mây mù lớn vờn che lấp tâm trí, làm cho mọi hành động bị lúng túng, vướng vấp, hạn hẹp. Và khi tâm trí đã ra khỏi mây mù vọng tưởng thì mọi sinh hoạt sẽ tự tại vô ngại không vướng vào danh tướng ngã nhân. Khi đã có lối nhìn của Bát-nhã thì các pháp môn tu hành đều được thành cứu kính Ba-la-mật.

Cái Không theo Bát-nhã là cái không tức nơi có mà không, chứ không phải diệt có thành không; cái Không theo Bát-nhã là cái Không tuyệt đối, chứ không phải cái Không đối đãi, không đối với có.

Các pháp tánh không mà chấp cho là thật có ấy là vọng tưởng lý luận. Nhưng nếu lại chấp tướng không mà phá hủy tất cả, thì lại rơi vào tà kiến. Vì vậy mà trong luận này đã cảnh tỉnh như sau:

“Người tà kiến nói các pháp không, lại chấp thủ tướng không của các pháp. Người tà kiến tuy miệng nói hết thảy không, mà ở nơi tham ái thì sanh tham ái, nơi sân giận thì sanh sân giận, nơi kiêu mạn thì sanh kiêu mạn, nơi ngu si thì sanh ngu si, chỉ tự dối mình như vậy. Còn người chơn thật biết không, thì tâm không lay động, nơi tất cả các chỗ kiết sử sanh không còn sanh lại được. Ví như hư không, khói lửa không làm nhơ, mưa lớn không làm ướt. Quán không được như vậy, các phiền não không còn dính tâm”.

Và một đoạn khác nói: “Người quán Chơn không, trước hết thực hành bố thí, trì giới, thiền định, tâm được mềm dịu, các kiết sử mỏng, vậy sau mới đắc Chơn không. Còn người tà kiến thì không có các việc như vậy, họ chỉ muốn dùng ức tướng phân biệt, tà kiến thủ không. Ví như người chưa hề biết muối, khi thấy người khác nếm muối vào thức ăn, người ấy hỏi lý do thì được người kia trả lời là muối sẽ làm cho đồ ăn ngon lành. Người ấy suy nghĩ, như vậy thì muối càng nhiều càng ngon, liền lấy toàn muối bỏ vào đầy miệng mà ăn, bị muối làm lở miệng, trở lại trách hỏi người kia, người kia nói sao anh ngu vậy, phải biết trù lượng nhiều ít hòa hợp mới ngon, chứ sao lại ăn cả toàn muối! Cũng như vậy, người vô trí nghe nói “Không giải thoát môn”, liền bỏ hết không chịu thực hành các công việc công đức mà chỉ muốn chứng được Không. Thế là người tà kiến, dứt bỏ các thiện căn”.

Tôi ước nguyện dịch bộ luận Đại Trí Độ này từ lâu nhưng nay mới đủ duyên thực hiện được bước đầu. Luận dẫn dụng nhiều Kinh luận, trong đó có các luận A-tỳ-đàm, được dẫn ra để chỉ chỗ sai lầm hoặc để giải thích tinh thần Bát-nhã. Nếu muốn hiểu cho hết thì phải có thì giờ đọc các luận A-tỳ-đàm mới được.

Luận này đã được ông Étienne Lamotte dịch ra tiếng Pháp nhan đề là Le Traité de la Grande vertu de Sagesse và Trường Đại học Louvain xuất bản tập đầu năm 1944, tập 3 năm 1970, tập 5 năm 1980. Các tập khác không rõ xuất bản năm nào vì hiện trước mắt tôi chưa có được.

Tôi nghĩ rằng bản chữ Hán, chữ Pháp và bản chữ Việt đối chiếu với nhau thì có thể giúp người đọc hiểu dễ dàng hơn.

Phật lịch 2541

Từ Đàm, tháng 9 năm 1997

Thích Thiện Siêu

DUYÊN KHỜ LẠI LUẬN

“Đường lớn Trí Độ, Phật khéo đến,
Biển lớn Trí Độ, Phật thấu suốt,
Nghĩa, tướng Trí Độ, Phật vô ngại
Kính lễ Phật, Trí Độ vô đẳng.
Hạt kiến có không, dứt không còn,
Thật tướng các pháp, Phật đã nói,
Thường trụ bất hoại, sạch phiền não.
Kính lễ Pháp, mà Phật tôn trọng.
Biển cả Thánh chúng làm ruộng phước,
Bậc học, vô học để trang nghiêm,
Đã sạch giống ái của đời sau,
Ngã sở đã dứt, căn đã trừ.
Đã xả các sự nghiệp thế gian,
Là trú xứ của các công đức.
Tối thượng giữa tất cả chúng hội,
Kính lễ chân tịnh Đại đức Tăng.
Đã nhất tâm cung kính Tam Bảo,
Các bậc cứu thế: Ngài Di-lặc (Maitreya)
Trí tuệ đệ nhất: Xá-lợi-phất (Sàriputta),
Vô tránh không hạnh: Tu-bồ-đề (Subhùti)

Tôi nay theo sức muốn diễn nói,
Nghĩa thật tướng đại trí bờ kia.
Nguyện các Đại đức, bậc Thánh trí,
Nhất tâm khéo thuận nghe tôi nói”.

Hỏi:

* Vì nhân duyên gì mà Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật? Phép tắc của chư Phật không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà tự giảng pháp; cũng như núi Tu-di (Sumeru) cũng không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà rung động. Vậy, nay có nhân duyên to lớn gì mà Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp:

* Ở trong Tam Tạng, Phật dùng đủ loại thí dụ để thuyết pháp cho hàng Thanh-văn mà không thuyết đến Bồ-tát đạo. Duy trong kinh Bản-mật (Purvaparantaka sutra) của Trung-A-hàm (Madhyamà), Phật tuy có thọ ký cho Bồ-tát Di-lặc rằng: “Đời sau ông sẽ được thành Phật hiệu là Di-lặc”, mà cũng không nói đến Bồ-tát hạnh. Nay Phật muốn giảng đủ các Bồ-tát hạnh cho Di-lặc v.v... cho nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, có vị Bồ-tát tu Niệm Phật tam muội, Phật muốn khiến họ đối với Tam muội này được tăng ích, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như Phẩm đầu trong kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật nói: “Phật hiện thần túc, phóng ra ánh sáng sắc vàng chiếu khắp mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng. Thị hiện thân lớn, sáng suốt trong sạch, đủ các thứ sắc đẹp đầy khắp hư không, Phật ở giữa chúng, đoan chánh thù diệu không ai sánh kịp; thí như núi chúa Tu-di nổi giữa biển cả, các Bồ-tát nhờ thấy sự thần biến của Phật, nên tăng thêm lợi ích đối với Niệm Phật tam muội. Vì lẽ đó, Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, Bồ-tát (Tất-đạt-đa) lúc mới sanh, phóng ra ánh sáng đầy khắp cả mười phương, đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, với âm thanh như Sư tử rống, Ngài thuyết bài kệ:

“Phần thai sanh đã hết,

Đây là thân cuối cùng

Ta đã được giải thoát,

Sẽ lại độ chúng sanh”.

Sau khi phát thệ như vậy, thân Ngài lớn dần, Ngài muốn từ bỏ thân thuộc, xuất gia tu đạo. Nửa đêm thức dậy, nhìn thấy các ca nhi, hậu phi, thể nữ, hình trạng như cây thối, Ngài liền sai Xa-nặc (Chandaka) thả con Ngựa trắng, nửa đêm vượt thành, đi được mười hai do tuần, đến trong cánh rừng có vị tiên nhân tên Bạt-già-bà (Bhàrgava) đang ở, lấy dao cắt tóc, cởi y phục quý giá đổi lấy áo Tăng-già-lê thô xấu, rồi ở bên sông Ni-liên-thuyền (Nairanjana), sáu năm tu khổ hạnh, ngày ăn một hạt mè hoặc một hạt gạo, nhưng tự nghĩ: “Đây không phải là Chánh đạo”. Bấy giờ Bồ-tát bỏ chỗ tu khổ hạnh, đến dưới gốc Bồ-đề, ngồi tòa Kim-cang. Ma vương đem mười tám ức vạn đồ chúng đến phá hoại Bồ-tát, Bồ-tát dùng sức công đức và trí tuệ hàng phục bọn Ma mà chứng quả Vô thượng Bồ-đề. Bấy giờ vị vua trời cõi Phạm-thiên, chúa tể của ba ngàn đại thiên thế giới, tên là Thi-khí (Sikkin) cùng với chư thiên ở cõi Sắc, Thích-đề-toàn-nhơn cùng với chư thiên ở cõi Dục và Tứ-thiên-vương cùng đến trước Phật, khuyến thỉnh Thế tôn khởi đầu quay bánh xe Chánh pháp. Lại vì Bồ-tát nhớ đến sở nguyện đại từ đại bi của mình nên nhận lời thỉnh cầu mà thuyết pháp. Pháp sâu xa trong các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật vậy. Vì thế Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, có kẻ hoài nghi rằng Phật không chứng được Nhất thiết trí, vì có sao? Vì các pháp vô lượng vô số, làm sao một người mà có thể biết tất cả các pháp? Phật trú trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật thật tướng thanh tịnh như hư không, vô lượng vô số, mà tự nói lên lời chân thật rằng: “Ta là bậc Nhất thiết trí, muốn dứt hết thảy nghi ngờ của chúng sanh”; vì thế Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, có những chúng sanh đáng được độ, nhưng vì đại công đức và trí tuệ của Phật vô lượng, khó biết khó hiểu, do đó họ bị ác sư mê hoặc, tâm đắm chìm trong tà pháp, không vào được Chánh đạo. Vì hạng người đó, Phật khởi tâm đại từ, duỗi tay đại bi cứu vớt, đưa vào Phật đạo. Do đó mà Phật thị hiện ra công đức tối diệu, phát ra đại thần lực, như trong Sơ phẩm của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: “Phật nhập vào Chánh định tên là Tam muội vương. Khi ra khỏi Chánh định, Phật dùng Thiên nhãn quán khắp mười phương thế giới, khắp các lỗ chân lông của Ngài đều mỉm cười, và từ dưới bàn chân có tướng nghìn bánh xe của Ngài phát ra sáu trăm ngàn vạn ức ánh sáng đủ màu, chiếu khắp mười phương vô lượng vô số thế giới của chư Phật nhiều như cát sông Hằng, làm cho tất cả đều chói sáng”. Phật muốn tuyên thị thật tướng của hết thảy các pháp, đoạn trừ nghi kết của hết thảy chúng sanh, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, có người ác tà, ôm lòng tật đố, phỉ báng rằng: “Trí tuệ của Phật không ra khỏi (trí tuệ của) loài người, mà chỉ dùng huyền thuật làm mê hoặc đời”. Vì để dứt lòng cống cao tà mạn của những người đó, nên Phật hiện ra vô lượng thần lực, vô lượng trí tuệ lực, từ trong Bát-nhã Ba-la-mật, tự nói lên rằng” “Ta là đấng có đầy đủ vô lượng thần thông phước đức, tôn quý nhất trong ba cõi, che chở cho tất cả. Nếu ai phát một niệm ác thì mắc phải vô lượng tội, nếu phát một niệm tịnh tín thì được hưởng phước lạc cõi người, cõi trời, và chắc sẽ được quả Niết-bàn”. Lại vì muốn khiến mọi người tín thọ Chánh pháp, nên nói: “Ta là Đại sư, có đủ Mười lực, Bốn vô sở úy, đứng ở hàng Thánh chúa, tâm được tự tại, với âm thanh như Sư tử hống mà quay bánh xe Chánh pháp, là tối tôn thượng trong tất cả thế giới”. Lại nữa, Phật Thế Tôn vì muốn cho chúng sanh hoan hỉ mà nói Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, rằng: “Các người nên sanh tâm hoan hỉ lớn. Vì cớ sao? Vì hết thảy chúng sanh đều bị mắc trong lưới tà kiến, bị bọn ác sư dị học làm mê hoặc; còn Ta thì từ trong lưới tà kiến ác sư mà ra khỏi, là bậc Đại sư đủ Mười lực, khó có thể gặp, nay các người đã gặp được, Ta sẽ theo thời khai mở các Pháp tạng thâm áo như Bảy mươi bảy phẩm trợ đạo v.v... như vậy các người mắc tình thu lượm. Lại nữa, hết thảy chúng sanh vì bệnh kiết sử gây ra phiền não. Từ khi có sanh tử đến bây giờ, không ai trị được bệnh ấy, lại thường bị ngoại đạo ác sư mê hoặc. Ta nay ra đời làm Đại y vương, tập hợp các thứ pháp được, các người hãy uống đi”. Vì thế Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, có người nghĩ: “Phật cũng như người, cũng có sanh tử, chịu sự đói khát, lạnh nóng, già bệnh”. Phật muốn trừ ý nghĩ đó nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật này, khai thị rằng: “Thân Ta là không thể nghĩ nghĩ, các Phạm thiên vương và Tổ phụ chư thiên, dù trải qua kiếp số nhiều như cát sông Hằng, muốn suy lường thân Ta, tìm xét âm thanh Ta, còn không thể trắc lường, huống là trí tuệ tam muội của Ta?”, như kệ nói:

“Đối tượng các pháp,

Các hàng Phạm-thiên-vương,

Hết thảy chúa trời đất,

Mê mờ không thể biết.

Pháp ấy rất thâm diệu,

Không ai đo lường được.

Phật ra đời khai mở,

Sáng như mặt trời chiếu”.

* Lại như khi Phật Chuyển xe pháp lần đầu tiên, Bồ-tát Ứng-trì từ tha phương đến muốn trắc lường thân Phật, vượt lên quá hư không vô lượng cõi Phật, đến thế giới của Phật Hòa-thượng, mà thấy thân Phật vẫn y như vậy, bèn nói kệ:

“Hư không không biên tế,
Công đức Phật vẫn thế,
Dầu muốn lường thân Phật,
Uổng công không lường được.
Vượt quá cõi hư không,
Vô lượng các cõi Phật,
Thấy thân Thích Sư tử,
Vẫn như cũ không khác.
Thân Phật như núi vàng,
Diễn xuất ánh sáng lớn
Tướng tốt tự trang nghiêm,
Như hoa nở mùa xuân”.

Như thân Phật vô lượng, ánh sáng và âm hưởng cũng vô lượng. Các công đức và Giới, Định, Tuệ ... của Phật cũng đều vô lượng, như Tam Mật ở trong kinh Mật Tích, trong đó có nói rộng.

Lại, khi Phật mới sanh, chạm đến đất liền đi bảy bước, miệng tự cất tiếng nói, nói xong lặng im như các trẻ nít, không đi, không nói, ba năm được mớm sữa, các bà mẹ nuôi nấng, dần dần lớn khôn; nhưng thân Phật thì vô số trong khắp các thế gian, vì độ chúng sanh mà hiện làm kẻ phàm phu. Song kẻ phàm phu khi sanh, thân phần, các căn và ý thức chưa thành tựu, bốn oai nghi nơi thân là ngồi, nằm, đi, đứng và nói năng, thính nín cùng các cách thức của con người đều chưa hiểu rõ. Trải qua ngày tháng năm dần dần học tập mới đủ các cách thức của người, chứ sao nay Phật mới sanh ra liền

có thể nói được, đi được, rồi sau mới không thể nói và đi? Điều này thật là lạ? Nên biết, chỉ vì Phật dùng phương tiện lực hiện thân làm theo cách thức của người, đi đứng nằm ngồi như người để khiến chúng sanh tin theo pháp thâm diệu. Nếu Bồ-tát khi mới sanh mà đã đi được, nói được, người đời tất sẽ nghĩ: “Nay mới thấy người như vậy, thế gian chưa từng có. Đây chắc là Trời, Rồng, Quỷ, Thần. Những điều người ấy học không phải là điều chúng ta làm được, vì cố sao? Vì nhục thân sanh tử của chúng ta do bị nghiệp kiếp sử lôi kéo, không được tự tại nên những điều sâu như vậy của người ấy ai mà theo nổi?” Vì nghĩ như thế nên họ tuyệt vọng, không được thành pháp khí của Thánh hiền. Vì hạng người đó mà Phật sanh ra trong vườn Lâm-tỳ-ni, tuy có thể đi đến ngay dưới chân cội Bồ-đề mà thành Phật, song Ngài vẫn dùng sức phương tiện, thị hiện làm hài đồng, ấu thơ, thiếu niên rồi thành nhân. Theo từng thời kỳ mà hưởng thụ sự vui chơi, học tập nghệ thuật, trang phục, hưởng thọ ngũ dục, đủ cách thức của người thường, dần dần thấy sự khổ già bệnh chết mà sanh tâm nhàm chán, nửa đêm vượt thành xuất gia, đi đến chỗ của tiên nhân Uất-đặc-già (Udraka) và A-la-la (Ālala) thị hiện làm đệ tử, nhưng không thực hành theo pháp của các vị ấy. Tuy thường dùng thần thông, tự nhớ đời trước, trì giới hành đạo trong thời đức Phật Ca-diếp, mà nay vẫn thị hiện tu khổ hạnh sáu năm cầu đạo. Bồ-tát tuy làm chủ ba ngàn Đại thiên thế giới, mà vẫn thị hiện dẹp phá ma quân, thành Vô thượng đạo; vì tùy thuận theo pháp thế gian, nên hiện ra các biến hóa đó. Nay ở trong Bát-nhã Ba-la-mật thị hiện đại thần thông và trí huệ lực. Các người nên biết thân Phật nhiều vô số khắp các thế gian.

* Lại nữa, có người đáng được độ mà hoặc vì rơi vào chấp kiến nhị biên, hoặc vì vô trí nên chỉ cầu cái khoái lạc nơi thân; hoặc có người vì đạo mà tu theo khổ hạnh. Những người như thế, đối với Đệ nhất nghĩa, họ bị mất phần Niết-bàn chánh đạo. Phật muốn phá hai lối cực đoan đó, đưa họ vào Trung đạo, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, để phân biệt quả báo cúng dường sanh thân và pháp thân nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như đã nói trong phẩm Xá-lợi thấp.

* Lại nữa, vì muốn giảng thuyết A-bệ-bạt-trí và tướng của A-bệ-bạt-trí. Lại vì muốn nói rõ Ma huyễn, Ma ngụy, Ma sự. Lại vì nhân duyên để người ở đời đương lai cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật. Lại vì muốn thọ ký cho hàng Tam thừa, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như Phật bảo A-nan: “Sau khi Ta bát Niết-bàn, Bát-nhã Ba-la-mật này sẽ truyền đến phương Nam, từ phương Nam truyền đến phương Tây. Sau đó năm trăm năm (Phật lịch) sẽ truyền đến phương Bắc. Ở đây có nhiều thiện nam, thiện nữ nhen tin pháp cúng dường các thứ hoa hương, anh lạc, tràng phan, kỹ nhạc, đèn sáng, trân bảo, cùng các tài vật khác; hoặc tự chép, hoặc khuyên người khác chép, hoặc đọc tụng, hoặc nghe giảng thuyết, chơn chánh ghi nhớ, tu hành, đúng pháp mà cúng dường. Người này nhờ nhân duyên đó mà hưởng thụ các thứ

cục lạc của thế gian và đến đời cuối cùng thì chứng Tam thừa mà vào Vô dư Niết-bàn”. Những việc nhân duyên như vậy, xem trong tác phẩm của kinh. Thế nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, vì muốn thuyết tướng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, nên Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Có bốn thứ Tất-đàn: Một là Thế giới Tất-đàn, hai là Các các vị nhân Tất-đàn, ba là Đối trị Tất-đàn, bốn là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Trong bốn Tất-đàn đã tổng nhiếp hết bảy mươi hai bộ kinh, tám vạn bốn ngàn Pháp tạng, đều là thật không trái ngược nhau. Trong Phật pháp tất cả đều thật. Có pháp thật vì theo Thế giới Tất-đàn, có pháp thật vì theo Các các vị nhân Tất-đàn, có pháp thật vì theo Đối trị Tất-đàn, có pháp thật vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

– Sao gọi là Thế giới Tất-đàn? (Tất-đàn theo nghĩa phổ thông). Vì có những pháp theo nhân duyên hòa hợp nên có, chứ không có tính biệt lập. Ví như xe, do có cang, nhịp, trục, bánh hoà hợp lại nên có, chứ không có chiếc xe riêng. Con người cũng như thế, do năm uẩn (ngũ chúng) hòa hợp nên có, chứ không có con người riêng.

Hỏi: Như Phật nói: “Ta dùng Thiên nhãn thanh tịnh thấy các chúng sanh chết chỗ này sanh chỗ kia, chịu quả báo tùy theo nghiệp thiện ác. Người có nghiệp thiện thì sanh trong loài trời, người; người có nghiệp ác thì bị đọa vào ba đường ác”. Lại nữa, Kinh nói: “Một người ra đời, mà nhiều người được nhờ phúc lạc lợi ích; đó là Phật Thế Tôn vậy”. Như trong Pháp Cú nói: “Tự mình cứu lấy mình, người khác làm sao cứu được. Tự mình thực hành thiện trí là tự cứu hay nhất”. Như trong kinh Bình Sa Vương Nghinh Phật nói: “Người phạm không nghe pháp, người phạm đắm trước nơi ngã”. Lại trong kinh Phật Nhị Dạ nói: “Phật từ đêm Đắc đạo, đến đêm Bát Niết-bàn, những kinh giáo Phật thuyết khoảng thời gian giữa hai đêm ấy, tất cả đều thật, không điên đảo”. Nếu thật không có người thì tại sao Phật lại nói người (trong câu: Ta dùng Thiên nhãn thanh tịnh thấy các chúng sanh)!

Đáp: Người v.v... vì theo Thế giới Tất-đàn nên có, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên không. Còn như như, pháp tánh, thật tế, vì theo Thế giới Tất-đàn nên không, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên có. Người ... cũng như thế, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên không, vì theo Thế giới Tất-đàn nên có; vì có các nhân duyên năm uẩn nên có người. Ví như sữa do nhân duyên của sắc, hương, vị, xúc cho nên có, nếu sữa thật không thì nhân duyên của sữa cũng phải là không, nay nhân duyên của sữa thật có, nên sữa cũng phải là có. Chẳng phải như cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba của một người, là không có nhân duyên mà chỉ có giả danh. Các tướng (hình thức) như thế nên gọi là Thế giới Tất-đàn.

-Sao gọi là Các các vị nhân Tất-đàn? (Tất đàn trong ý nghĩa cá biệt với từng người). Quán sát tâm hành của từng người mà nói pháp cho họ. Đối trong một việc mà hoặc có người nghe được, có người không nghe được. Như trong Kinh nói: "Do nghiệp tạp báo mà tạp sanh ra trong thế gian, được tạp xúc, tạp thọ". Lại trong kinh Phá-quần-na nói: "Không có người xúc, không có người thọ".

Hỏi: Giữa hai kinh này, làm sao dung thông được?

Đáp: Vì có kẻ nghi ngờ đời sau, không tin tội phước, làm hạnh bất thiện, rơi vào kiến chấp đoạn diệt (đoạn kiến). Vì muốn dứt mối nghi của người đó, trừ ác hạnh của họ, tức là muốn nhổ "đoạn kiến" của người đó nên nói tạp sanh trong thế gian, được tạp xúc, tạp thọ. Lại ngoại đạo Phá-quần-na chấp có ngã, có thần, rơi vào chấp thường (thường kiến), nên khi Phá-quần-na hỏi Phật: "Thưa Đại đức Thế Tôn, ai thọ?" Nếu Phật trả lời có ai thọ thì kia bèn rơi vào chấp thường. Ngã kiến của người ấy tăng gấp bội, bền chắc, không thể di chuyển. Cho nên đối với người này, Phật không nói là có người thọ, người xúc, Những tướng (hình thức) như thế gọi là các các vị nhân Tất đàn.

-Sao gọi là Đối trị Tất-đàn? (Tất đàn trong ý nghĩa đối trị theo bệnh). Có pháp, về ý nghĩa đối trị thì có, mà thật tính thì không như các thứ cỏ, thuốc, uống, ăn có tính chất nặng, nhiệt, béo, chua, mặn, đối với bệnh phong thì gọi nó là thuốc; còn đối với bệnh khác thì không phải thuốc. Nếu các thứ cỏ, thuốc, ăn, uống có tính chất nhẹ, lạnh, ngọt, đắng, rít, đối với bệnh nhiệt thì gọi nó là thuốc; còn đối với bệnh khác thì không phải thuốc. . Nếu các thứ cỏ, thuốc, ăn, uống có tính chất nhẹ, cay, đắng, rít, nóng đối với bệnh hàn thì gọi nó là thuốc; còn đối với bệnh khác thì không phải thuốc. Cách trị tâm bệnh trong Phật pháp cũng như thế. Phép tư duy quán bất tịnh đối với bệnh tham dục thì gọi là pháp đối trị hay, còn đối với bệnh sân nhuế thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị, sao vậy? Quán thân xấu xa ô cấu gọi là quán bất tịnh, nếu người là sân nhuế mà quán thân xấu xa ô cấu, thì càng làm tăng thêm lửa sân nhuế. Tư duy về từ tâm đối trị bệnh sân nhuế thì gọi là pháp đối trị hay; còn đối với bệnh tham dục thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị, vì sao? Vì từ tâm đối với chúng sanh thường cầu việc tốt, quán sát công đức, nếu là người tham dục mà cầu việc tốt, quán sát công đức thì càng tăng thêm lòng tham dục ... Pháp quán nhân duyên, đối với bệnh ngu si thì gọi là pháp đối trị hay; còn với bệnh tham dục, sân nhuế thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị, vì sao vậy? Vì trước có tà quán mới sinh tà kiến, mà tà kiến tức là ngu si.

Hỏi: Trong Phật pháp có nói Mười hai nhân duyên rất sâu xa, như nói "Phật bảo A-nan, pháp Nhân duyên ấy rất sâu xa, thấy khó biết, khó tỏ ngộ, khó quán sát. Người có tâm vi tế, tuệ thiện xảo, mới hiểu được, còn người ngu si

đối với pháp thiên cận còn khó hiểu, huống là pháp nhân duyên rất sâu xa!”.
Thế tại sao nay lại nói người ngu si nên quán-pháp Nhân duyên?

Đáp: Người ngu si đây không phải như trâu dê ngu si, mà là người này muốn cầu đạo chân thật lại đem tà tâm quán sát nên sanh ra đủ thứ tà kiến, người ngu si như thế hãy nên quán sát Nhân duyên, gọi là pháp đối trị hay, nếu với người có nhiều sân nhuế, tham dục, mong cầu khoái lạc, muốn nhiều hại kẻ khác, thì Nhân duyên quán không là hay, không phải là pháp đối trị, chỉ có tư duy về bất tịnh, về từ tâm mới là hay, là pháp đối trị với hai hạng người ấy, vì sao? Vì hai phép quán này có thể nhổ mũi tên độc sân nhuế và tham dục. Lại nữa, những chúng sanh điên đảo chấp thường, không biết rõ các pháp chỉ có trong tánh cách tương tự tương tục. Những người như thế mà quán Vô thường là pháp Đối trị Tất đàn, chứ không phải Đệ nhất nghĩa Tất đàn, vì sao? Vì hết thấy các pháp, tự tánh là không, như kệ nói:

“Vô thường thấy là thường,

Ấy gọi là điên đảo.

Trong không, không vô thường,

Chỗ nào thấy có thường?”

Hỏi: Hết thấy pháp Hữu vi đều tương ứng với vô thường, ấy là Đệ nhất nghĩa, vì sao? Vì hết thấy pháp Hữu vi đều có ba tướng: Sanh, trụ, diệt. Vì trước tiên là sanh, tiếp đến trụ, sau đó diệt; tại sao nay nói vô thường không phải là thật?

Đáp: Pháp Hữu vi đúng ra không có ba tướng ấy, vì sao? Vì ba tướng ấy không thật. Nếu các pháp sanh, trụ, diệt là tướng Hữu vi thì trong tướng sanh lẽ ra cũng phải có đủ ba tướng; vì sanh là pháp Hữu vi. Như vậy mỗi một tướng lại đều có đủ ba tướng, thế thì vô cùng. Trụ và diệt cũng như thế. Nếu trong mỗi sanh, trụ, diệt lại không có sanh, trụ, diệt thì sanh, trụ, diệt đó không nên gọi là pháp Hữu vi, vì sao? Vì tướng của pháp Hữu vi (sanh, trụ, diệt) nơi đó không có. Do nghĩa đó, các pháp vô thường, là không phải Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Lại nữa, nếu tất cả đều thật sự là bản tánh vô thường, thời không có hạnh nghiệp và quả báo, vì sao? Vì vô thường tức là sanh rồi diệt mất. Ví như hạt giống mục nát không thể sanh ra quả, như vậy thời không có hạnh nghiệp, không có hạnh nghiệp thiện sao có quả báo? Nay theo pháp của các Hiền thánh đều nói có quả báo, kẻ thiện trí có thể tín thọ; vậy không nên nói không quả báo. Do đó, các pháp không phải là vô thường tánh. Vì nói có các

nhân duyên vô lượng như thế, nên không được nói các pháp là vô thường tánh. Tất cả pháp Hữu vi vô thường, khổ, vô ngã cũng như vậy. Các tướng như thế gọi là Đối trị Tất-đàn.

-Sao gọi là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn? (Tất đàn trong ý nghĩa tuyệt đối) Hết thầy pháp tánh, hết thầy luận nghị, ngữ ngôn, hết thầy pháp và phi pháp, mỗi mỗi có thể phân biệt phá tán, còn pháp chơn thật của chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán hành trì thì không thể phá, không thể tán. Những gì không thông suốt ở trong ba thứ Tất-đàn trên thì ở trong đây thông được. Nhưng thông như thế nào? Thông là xa lìa mọi lỗi lầm, không thể biến đổi, không thể vượt hơn, vì sao? Vì trừ Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, còn các nghị luận khác, các Tất-đàn khác, đều có thể bị phá hoại, như bài kệ trong kinh Chúng-nghĩa nói:

“Mỗi tự nương kiến chấp,
Hý luận khởi cạnh tranh,
Biết thế là biết thật,
Không biết là báng Pháp.
Không nhận pháp kẻ khác,
Ấy là người vô trí,
Những người có hý luận
Thảy đều là vô trí.
Hoặc nương điều mình thấy,
Mà sanh các hý luận,
Nếu cho đó tịnh trí,
Thì ai cũng tịnh trí”.

Trong ba bài kệ này, Phật nói tướng trạng của Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, rằng chúng sanh trong thế gian tự nương kiến chấp, tự nương pháp, tự nương hý luận của mình mà sanh ra cạnh tranh. Hý luận chính là gốc cạnh tranh, mà hý luận thì nương các kiến chấp sanh khởi, như kệ nói:

“Có lãnh thọ pháp, mới có luận,

Không lãnh thọ pháp, luận cái gì.

Các kiến có, không có lãnh thọ,

Điều ấy, người này đã trừ sạch”.

Hành giả như thật biết được điều ấy, thì đối hết thầy pháp, hết thầy hý luận, không lãnh thọ, không chấp trước, không thấy là thật, không cùng cạnh tranh với kẻ khác, và biết được vị cam lồ của Phật pháp. Nếu không được thế, tức là hủy báng Pháp. Nếu không lãnh thọ pháp của kẻ khác, không biết không nhận lấy, ấy là người vô trí. Như vậy thời những người có hý luận đều là người vô trí, tại sao vậy? Vì mỗi người không chịu lãnh thọ pháp của nhau, như có người tự cho pháp của mình là đệ nhất chơn thật thanh tịnh; còn pháp của người khác là vọng ngữ, không thanh tịnh. Ví như pháp xử trị của thế gian, nào là hình phạt giết chém đủ thứ bất tịnh mà người thế gian tin thọ làm theo cho là thật thanh tịnh, nhưng đối với người xuất gia thánh thiện thì đó là điều rất bất tịnh. Những người xuất gia theo ngoại đạo, sống theo pháp tu ngũ nhiệt đứng một chân, nhổ tóc v.v... hạng Ni-kiền-tử (Nirgranthaputra) cho đó là diệu huệ; còn các người khác nói đó là pháp ngu si. Các pháp của hàng xuất gia ngoại đạo và Bà-la-môn bạch y như thế đó, họ đều cho là tốt đẹp, ngoài ra là vọng ngữ.

Trong Phật pháp đây cũng có Tỳ kheo Độc-tử bảo: “Như bốn đại hòa hợp có pháp con mắt, năm uẩn (ngũ chúng) hòa hợp có pháp con người”. Trong luận A-tỳ-đàm của Độc-tử nói: “Năm uẩn không là con người, con người không là năm uẩn, không thể nói năm uẩn là con người (ngã) hay là năm uẩn là con người. Con người (nhân ngã) nhiếp thuộc vào pháp tạng thứ năm là bất khả thuyết pháp-tạng”.

Hàng Đạo-nhân phái Nhất-thiết-hữu (Bộ) thì nói: “Trong hết mọi thứ, trong hết mọi thời, trong hết mọi pháp môn, không thể tìm ra được con người, ví như lông Rùa, sừng Thỏ thường là không có. Lại nữa, mười tám giới, mười hai nhập, năm uẩn thật có tự tánh mà trong đó không có con người (ngã)”.

Lại trong Phật pháp, có hàng Phương quảng (Vaipulya) Đạo nhân nói: “Hết thầy pháp không sanh không diệt, không, không có gì cả, ví như lông Rùa, sừng Thỏ thường là không có”.

Hết thầy các hàng luận nghị như thế, tự giữ lập pháp của mình, không nạp thọ pháp của người khác, rằng: “Đây mới là thật, ngoài ra đều là vọng ngữ”. Nếu tự thọ lãnh lấy pháp của mình, tự cúng dường lấy pháp của mình, tự tu

hành theo pháp của mình, các pháp người khác thì không thọ, không cúng dường, cho là sai quấy. Và nếu cho như vậy là thanh tịnh, được nghĩa lợi đệ nhất, thời tất cả không có gì không phải thanh tịnh, sao vậy? Vì tất cả những người kia đều thọ lãnh pháp của mình.

Hỏi: Nếu các kiến chấp là sai, thì Đệ nhất nghĩa Tất-đàn sao lại đúng?

Đáp: Hết thầy đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, khắp nơi đều không chỗ dựa, không g hiễn thị các pháp, thật tướng các pháp không đầu, không giữa, không cuối, không tận, không phá hoại, ấy là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, như bài kệ ở trong Ma-ha Diễn nghĩa nói:

“Ngôn ngữ không còn,

Tâm hành cũng hết,

Không sanh không diệt

Pháp như Niết-bàn.

Nói các hành xứ,

Gọi thế gian pháp,

Nói không hành xứ,

Là Đệ nhất nghĩa.

Hết thầy thật, hết thầy phi thật

Và hết thầy thật, cùng phi thật.

Hết thầy chẳng thật, chẳng không thật,

Ấy gọi thật tướng của các pháp”.

Đệ nhất nghĩa Tất-đàn được nói đến trong các Kinh như vậy, nghĩa ấy rất sâu, khó thấy khó biết. Vì muốn nói nghĩa ấy, nên Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, vì muốn cho các nhà đại luận nghị như ông Phạm-chí Trường Trảo v.v... sanh lòng tin đối với Phật pháp nên Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Có vị Phạm-chí tên Trường Trảo, lại có vị tên là Tiên-ni Bà-tha-cù đa-la, lại có vị tên là Tát-giá Ca-ma-kiện-đề, là những vị đại luận nghị của cõi Diêm-phù-đề, nói: "Hết thầy luận đều có thể phá, hết thầy lời nói đều có thể hoại, hết thầy lối chấp đều có thể lay chuyển, không có pháp chơn thật nào đáng tin đánh cung kính". Như trong Kinh Xá-lợi-phất Bản-mạt nói: "Câu của Xá-lợi-phất tên là Đại Câu-hy-la cùng chị là Xá-lợi, luận nghị mà không bằng. Đại Câu-hy-la suy nghĩ: "Đây không phải sức của chị ta, chắc là bậc Trí giả trong bào thai gửi lời nơi miệng mẹ. Người này chưa sanh mà đã vậy, lớn lên sẽ ra sao?" Suy nghĩ xong, ông sanh tâm kiêu mạn; vì muốn học rộng các thứ luận nghị nên xuất gia làm Phạm-chí, đi vào nước Nam Thiên Trúc, bắt đầu đọc kinh thư. Mọi người hỏi: "Chí ông muốn cầu gì, học tập kinh gì?" Trường Trảo đáp: "Cả mười tám thứ kinh lớn đều muốn đọc hết". Mọi người nói: "Trọn cả đời ông còn không hiểu một thứ, huống chi hiểu hết?" Trường Trảo tự nghĩ: "Trước kia vì kiêu mạn nên thua chị, nay lại bị các người này khinh nhục". Vì hai chuyện này nên tự thề rằng: "Ta không cắt móng tay, cần phải đọc hết mười tám thứ đại kinh". Mọi người nhân thấy móng tay dài mà gọi ông là Phạm-chí Trường Trảo. Ông dùng trí tuệ của đủ thứ kinh sách, đủ thứ lời châm chích rằng: "Đây là pháp, đây là phi pháp, đây là phải, đây là không phải, đây là thật, đây là không thật, đây là có, đây là không để phá luận nghị của người khác. Ví như voi cuồng, sức lớn đường đột dầy xéo, không ai chế ngự được.

Sau khi Phạm-chí Trường Trảo dùng sức luận nghị như vậy dẹp phá các luận sư xong, trở về nơi sinh quán là thôn Na-la trong thành Vương-xá nước Ma-già-đà, hỏi người ta rằng: "Đứa con của chị tôi sanh ra nay nó ở đâu?" Có người trả lời: "Con của chị ông sinh ra, vừa mới 8 tuổi đã học hết các thứ kinh sách, đến 16 tuổi thì luận nghị hơn cả mọi người. Có đạo nhân Thích-chủng họ Cù-đàm, con của chị ông theo làm đệ tử của vị ấy". Trường Trảo nghe thế liền khởi kiêu mạn, sanh lòng không tin, nói rằng: "Đứa con của chị ta thông minh như thế, ông kia dùng thuật gì mà có thể dối hoặc để nó cạo tóc làm đệ tử được?!" Nói thế rồi, đi ngay đến chỗ Phật.

Bấy giờ Tôn-già Xá-lợi-phất vừa thọ giới được nửa tháng, đang đứng hầu bên Phật, cầm quạt quạt Phật. Trường Trảo Phạm-chí gặp Phật hỏi han xong, ngồi xuống một bên suy nghĩ rằng: "Mọi thứ luận nghị đều có thể bị phá, mọi lời nói đều có thể bị hoại, mọi thứ chấp thủ đều có thể bị lay chuyển. Vậy trong đó cái gì là thật tướng của các pháp? Cái gì là đệ nhất nghĩa? Cái gì là tánh? Cái gì là tướng? Không điên đảo?" Suy nghĩ như vậy: "Như nước biển lớn, mà muốn đến tận đáy nó, tìm cầu đã lâu mà chẳng được một pháp nào thật để có thể nhập tâm. Vậy ông ấy dùng luận nghị gì mà có thể lôi được con của chị ta?" Suy nghĩ xong, Trường Trảo liền nói với Phật rằng: "Này ông Cù Đàm! Hết thầy các pháp ta đều không thọ nhận". Phật hỏi Trường Trảo: "Hết thầy các pháp ông đều không thọ nhận, vậy cái kiến chấp (hết thầy đều không thọ nhận) ấy, ông có thọ nhận không?" Phật gạt

hỏi câu đó có nghĩa: “Ông đã uống vào độc tà kiến, nay tuôn ra độc khí, nói rằng: Hết thầy pháp ta đều không thọ nhận, vậy cái kiến chấp (quan điểm) đó, ông có thọ nhận không?”

Bấy giờ Trường Trảo Phạm-chí như ngựa hay vừa thấy bóng roi là biết sợ và chạy theo đường chánh. Trường Trảo Phạm-chí cũng thế, nghe lời nói của Phật như bóng roi đi vào tâm, liền vứt bỏ cống cao, hổ thẹn cúi đầu, suy nghĩ như vậy: “Phật đặt ta vào hai cửa thua. Nếu ta nói là thọ nhận, thì đây là cửa thua rõ rệt, nên nhiều người biết, họ sẽ nói: Tại sao tự nói hết thầy pháp ta đều không thọ nhận, nay lại nói kiến chấp đó ta thọ nhận? Rõ ràng là nói dối, đó là cửa thua rõ rệt bị nhiều người biết. Cửa thua thứ hai tế nhị hơn, vì nói ta đều không thọ nhận thì không mấy người biết”. Trường Trảo suy nghĩ vậy rồi đáp lại Phật: “Cù Đàm! Hết thầy pháp ta không thọ nhận, kiến chấp này cũng không thọ nhận”. Phật bảo: “Phạm-chí, ông không thọ nhận hết thầy pháp, kiến chấp ấy cũng không thọ nhận. Không thọ nhận gì cả thì có gì khác với mọi người đâu, cần gì cống cao mà sanh kiêu mạn?” Hỏi như vậy, Trường Trảo Phạm-chí không thể đáp được, tự biết mình đã rơi vào chỗ thua, liền sanh khởi tín tâm, cung kính nói với Nhất thiết trí của Phật, tự nghĩ rằng: “Ta bị thua mà Thế Tôn không nêu bày chỗ thua của ta, không nói phải quấy, không để ý. Tâm Phật nhu nhuyễn thanh tịnh bậc nhất. Tất cả ngôn ngữ luận nghị đã dứt, được đại pháp thâm thâm. Ngài là bậc đáng cung kính, tâm thanh tịnh bậc nhất, không ai hơn Phật”. Vì Phật thuyết pháp dứt tà kiến của ông, ông liền ngay tại chỗ ngồi xa lìa trần cấu, đối với các pháp được con mắt thanh tịnh.

Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe những lời ấy, chứng được A-la-hán. Trường Trảo Phạm-chí bèn xuất gia làm Sa-môn, chứng được A-la-hán có đại oai lực. Nếu Trường Trảo Phạm-chí không nghe hơi hám của Bát-nhã Ba-la-mật là pháp tương ưng đệ nhất nghĩa là bốn câu, thì chút lòng tin còn không có huống gì chứng được đạo quả của bậc xuất gia? Phật vì muốn dắt dẫn hạng người đại luận nghị sư lợi căn như thế, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa này.

* Lại nữa, các đức Phật có hai cách thuyết pháp: Một là Quán tâm người nghe rồi tùy căn cơ có thể hóa độ, hai là quán tướng các pháp. Nay Phật muốn nói thật tướng của các pháp nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như trong phẩm thuyết về “Tướng bất tướng”, các vị Thiên tử hỏi Phật: “Bát-nhã Ba-la-mật này sâu xa, làm sao mà tác thành tướng?” Phật dạy các Thiên tử: “Không tức là tướng, vô tướng, vô tác tướng, vô sanh diệt tướng, vô hành tướng, thường bất sanh tướng, như tánh tướng, tịch diệt tướng v.v...”

* Lại nữa, có hai cách thuyết pháp: Một là có chỗ tranh cãi, hai là không chỗ tranh cãi. Có chỗ tranh cãi như trong các Kinh khác đã nói, nay muốn nói chỗ không tranh cãi, cho nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Có tướng,

không tướng, có vật, không vật, có y cứ, không y cứ, có đối, không đối, có trên, không trên; thể giới, phi thể giới; những pháp môn hai phần cũng thế.

Hỏi: Phật tâm đại từ bi thì chỉ nên nói pháp không tranh cãi, cứ sao lại nói pháp có tranh cãi?

Đáp: Pháp không tranh cãi đều là vô tướng, thường tịch diệt, bất khả thuyết. Nay nói bố thí và các pháp vô thường, khổ, không v.v... đều là vì tịch diệt, không vì hý luận mà thuyết. Những người lợi căn biết ý Phật không khởi lên sự tranh cãi; còn kẻ độn căn không biết ý Phật, chấp lấy tướng, trước lấy tâm, nên khởi lên sự tranh cãi, nên gọi là có tranh cãi. Bát-nhã Ba-la-mật này là “tính tốt ráo không” của các pháp, nên không có chỗ để tranh cãi. Nếu tốt ráo không mà có thể nắm, có thể tranh cãi thời không gọi là tốt ráo không. Vì tốt ráo không thì có và không hai sự đều dứt, thế nên Bát-nhã Ba-la-mật gọi là chỗ không tranh cãi.

* Lại nữa, trong các kinh khác thường dùng ba lối để nói các pháp, đó là thiện, bất thiện và vô ký. Nay muốn nói các tướng các pháp chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, chẳng phải vô ký, cho nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Pháp học, pháp vô học, pháp phi học phi vô học; pháp do kiến để đoạn (kiến sở đoạn), pháp do tư duy đoạn (tu sở đoạn), pháp không đoạn (phi sở đoạn); pháp có thể thấy có đối ngại, pháp không thể thấy có đối ngại, pháp không thể thấy không đối ngại; pháp thượng trung hạ; pháp tiểu, đại, vô lượng. Như vậy pháp môn có ba phần cũng thế.

* Lại nữa, trong các kinh khác tùy theo căn cơ hàng Thanh-văn, Phật nói pháp Tứ niệm xứ, nơi đây Tỳ-kheo quán trong thân ba mươi sáu vật để trừ bệnh tham dục, quán ngoài thân, trong ngoài thân cũng như vậy. Nay vì muốn dùng lối khác để nói pháp Tứ niệm xứ, nên Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật, như nói: “Bồ-tát quán trong thân, với thân không sanh giác quán, không thấy có thân, vì là vô sở đắc. Như vậy quán ngoài thân, quán trong ngoài thân, với thân không sanh giác tướng, là một việc rất khó. Ba niệm xứ Thọ, Tâm, Pháp cũng vậy. Như vậy những pháp môn có bốn phần như: Bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, bốn Thiền, bốn Đế v.v... cũng đều như thế”.

* Lại nữa, trong các kinh khác Phật nói năm uẩn (ngũ chúng) là vô thường, khổ, không, vô ngã. Nay vì muốn dùng lối nói khác về năm uẩn, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như Phật bảo Ngài Tu-bồ-đề: “Bồ-Tát quán sắc là thường hành thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là thường hành, thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán sắc là vô

thường hành thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là vô thường hành, thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật. Như vậy các thứ năm pháp như: Năm thọ ấm, năm đạo v.v... cũng đều như thế.

Ngoài ra các pháp môn sáu, bảy, tám cho đến vô lượng v.v... cũng đều như thế. Như Đại Bát-nhã Ba-la-mật vô lượng vô biên, nên nhân duyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô lượng vô biên; việc này rất rộng.

Nay đã lược nêu các nhân duyên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật xong.

01. GIẢI THÍCH PHẨM TỰA ĐẦU

[Phẩm Tựa Đầu của kinh chia thành 46 chương để giải thích. Từ Chương I giải thích Như Thị Ngã Văn Nhất Thời đến Chương 46 giải thích Tin Trì]

CHƯƠNG 1: GIẢI THÍCH: NHƯ THỊ, NGÃ VĂN, NHẤT THỜI

KINH: Như Thị, Ngã Văn, Nhất Thời

LUẬN: **Hỏi:** Phật Kinh vì sao bắt đầu bằng lời: “Như vậy” (Như thị?)

Đáp: Phật pháp như biển cả, có tin thì vào được, có trí thì qua được. Nghĩa của chữ “Như vậy” chính là tin.

Nếu người mà trong tâm có đức tin thanh tịnh, thì người ấy có thể vào được Phật pháp. Nếu không có tin thì người ấy không thể vào được Phật pháp. Không có tin thì nói việc ấy không “như vậy”, ấy là tướng của bất tin. Người có tin thì nói việc ấy “như vậy”. Ví như da Trâu chưa mềm thì không thể gấp xếp, người không có tin cũng vậy; ví như da Trâu đã mềm, có thể tùy chỗ mà dùng mà làm, người có tin cũng vậy.

Lại nữa trong Kinh nói tin là cánh tay. Cũng như người có cánh tay đi vào trong núi báu, tự tại lấy báu, nếu người không có cánh tay thì không lấy được gì. Người có tin cũng như vậy, vào trong núi báu Phật pháp có đủ thứ Vô lậu căn, Vô lậu lực, Thất giác chỉ, Bát chánh đạo, Tứ thiền, Tứ định, tự tại thu lấy. Người không có tin cũng như không có cánh tay. Người không có cánh tay vào trong núi báu không thể thu lấy được gì. Người không có tin cũng vậy, vào trong núi báu Phật pháp không thu lấy được gì. Phật tự nghĩ:

“Nếu người có tin, người ấy có thể vào trong biển pháp rộng lớn của Ta, có thể chứng được bốn quả Sa-môn, không uống công cạo đầu mặc áo Ca-sa. Nếu không tin, thì người ấy không thể vào trong biển pháp của Ta, cũng như cây khô không thể sanh hoa quả. Không chứng được quả Sa-môn, tuy có cạo đầu mặc áo Ca-sa, tụng nhiều thứ kinh, giới cấm nạn, khéo giải đáp đi nữa thì ở trong Phật pháp chỉ uống công chẳng có được gì”. Cho nên nghĩa “Như vậy” là bước đầu đi vào Phật pháp, vì là tướng của thiện tin vậy.

Lại nữa, Phật pháp sâu xa, chỉ có Phật mới biết được. Người có tin, tuy chưa làm Phật mà do tin lực có thể vào được Phật pháp, như Phạm-thiên vương khi thỉnh Phật bắt đầu quay bánh xe Chánh pháp, đọc bài kệ thỉnh Phật:

“Diêm-Phù-đề đã sanh.

Nhiều thứ pháp bất tịnh.

Xin mở cửa cam lồ.

Mà chỉ đường thanh tịnh!”

Phật đáp:

“Pháp ta rất khó hiểu

Dứt được các kiết sử.

Tâm ưa dăm ba cõi.

Kẻ ấy không tỏ được”

Phạm-thiên vương bạch Phật: “Bạch đại đức Thế Tôn! Trong thế giới, tâm trí có thượng, trung, hạ. Kẻ khéo trực tâm nhu nhuyễn, dễ được độ thoát, hạng người ấy nếu không được nghe Chánh pháp, họ sẽ rớt lại trong các ác nạn. Ví như hoa sen trong nước, có thứ mới sanh, có thứ già, có thứ chưa lên khỏi mặt nước, nếu không gặp được ánh sáng mặt trời thì không nở được. Phật cũng như ánh sáng mặt trời, vì tâm đại Từ-bi thương xót chúng sanh, nên Phật hãy vì họ mà thuyết pháp”. Phật nghĩ: “Phép của chư Phật trong ba đời: Quá khứ, vị lai và hiện tại là đều vì độ chúng sanh mà thuyết pháp. Ta cũng nên như thế”. Tư duy như vậy rồi, Phật nhận lời của chư thiên Phạm-thiên vương mà thuyết pháp, dùng kệ đáp:

“Ta nay mở cửa cam lồ vị.

Nếu người có tin hãy vui mừng

Ở trong loài người nói Diệu pháp

Chẳng phải náo loạn ai mà thuyết”.

Trong bài kệ này, Phật không nói người bồ thí được vui mừng, cũng không nói người đa văn, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ được vui mừng, mà chỉ nói người tin (được vui mừng) . Ý Phật: Như vậy pháp của Ta thậm thâm vi diệu bậc nhất, là pháp vô sở đắc, không thể lường, không thể đếm, không thể nghĩ bàn, không động, không tựa; không vướng mắc, không là bậc Nhất thiết trí thì không thể hiểu. Cho nên, trong Phật pháp lấy tin lực làm bước đầu. Do sức tin được vào, không phải do bồ thí, trì giới v.v... mà có thể bắt đầu vào được Phật pháp, như kệ nói:

“Người thế gian, tâm động,

Ưa đắm quả phước báo,

Mà không ưa nhận phước,

Cầu có, không cầu diệt,

Trước nghe pháp tà kiến

Tâm đắm mà thâm nhập

Pháp sâu xa của Ta,

Không tin làm sao hiểu!”

Như đại đệ tử của Đề-bà-đạt tên Câu-ca-ly, vì không tin pháp nên đọa trong đường ác. Người ấy không tin, đối với Phật pháp tự đem trí tuệ để mong cầu, không thể được, vì cố sao? Vì Phật pháp rất sâu vậy. Như Phạm-thiên vương dạy Câu-ca-ly với kệ:

“Muốn lường pháp vô lượng,

Kẻ trí há lường sao?

Muốn lường pháp vô lượng,

Kẻ ấy tự che lấp”.

Lại nữa, nghĩa của “Như vậy” là, nếu người có tâm khéo trực tin, người ấy có thể nghe pháp, nếu không có tướng như thế thì không hiểu được, như nói:

“Chăm chú nghe pháp như khát uống.

Nhất tâm đi vào trong ngữ, nghĩa.

Nhảy nhót nghe pháp tâm bị, hỷ,

Người như vậy nên vì họ nói”.

Lại nữa, trong nghĩa của “Như vậy” là, bước đầu đi vào Phật pháp, lợi trong đời này, lợi trong đời sau, lợi về Niết-bàn, các điều lợi đều lấy tin làm căn bản và sức mạnh.

Lại nữa, các hàng ngoại đạo xuất gia, tâm cứ nghĩ cho pháp của mình là vinh diệu, thanh tịnh bậc nhất. Những người như thế, tự khen pháp hành của mình mà chê bai pháp của người khác. Thế nên đời này đấu tranh lẫn nhau, đời sau bị đọa địa ngục, thọ đủ thứ khổ vô lượng, như kệ nói:

“Vì ai nhiễm pháp mình,

Chê bai pháp người khác

Tuy là người trì giới,

Không khỏi khổ địa ngục”.

Trong Phật pháp đây, vứt bỏ hết thảy ái, hết thảy kiến chấp, hết thảy tâm kiêu mạn, tự ngã; hết thảy đều dứt bỏ, không vướng mắc. Như trong kinh Phiệt Dự nói: “Các người nên hiểu pháp Ta như là chiếc bè, thì bấy giờ thiện pháp còn nên bỏ huống là bất thiện pháp? Với Bát-nhã Ba-la-mật mà Phật còn không niệm tới, không tựa vào, huống là với pháp khác mà có niệm tới, có tựa vào sao? Vì vậy, nên bước đầu của Phật pháp gọi là “Như vậy”. Ý Phật như vậy: Đệ tử của Ta không ái trước vào pháp, không nhiễm trước vào pháp, không bận đàng với pháp, mà chỉ cầu là khổ, được giải thoát, không hý luận vào các pháp tướng”, như trong kinh A-bà-đà-kỳ (Arthavargiya sutra), Ma-kiền-đề (Makandika) nói kệ **Hỏi**:

“Với các pháp cố định.

Thì sanh lắm vọng tưởng.

Dứt bỏ hết trong ngoài,
Thì làm sao đắc đạo?”

Phật đáp:

“Chẳng kiến, văn, giác, tri,
Cũng chẳng do trì giới,
Chẳng không phải kiến văn,
Chẳng không do trì giới.
Luận như thế bỏ hết.
Cũng bỏ ngã, ngã sở.
Không thủ các pháp tướng
Như thế mới đắc đạo”.

Ma-kiền-đề lại hỏi:

” Nếu không do kiến văn,
Chẳng phải do trì giới.
Chẳng phải không kiến văn,
Chẳng phải không trì giới.
Như tâm tôi quán sát.
Giữ câm lặng, đắc đạo?”

Phật đáp:

“Ông theo nẻo tà kiến,
Ta biết ông dốt đạo,

Ông không thấy vọng tưởng,

Ông bấy giờ tự tâm!".

Lại nữa, tự cho pháp ta chơn thật, còn pháp người khác là nói dối, pháp của ta bậc nhất, còn pháp của người khác không thật; đó là gốc của đấu tranh. Nay nghĩa "Nhu vậy" là dạy người khác không tranh. Nghe những gì người khác nói, người nói thì không lỗi. Vì vậy, các kinh Phật đều mở đầu bằng lời "Nhu vậy".

Lược nói chữ nghĩa "Nhu vậy" xong.

Nay sẽ nói đến nghĩa chữ "Tôi".

Hỏi: Nếu trong Phật pháp nói hết thảy pháp đều không, hết thảy không có tự ngã, thế tại sao kinh Phật lại bắt đầu bằng lời: "Nhu vậy tôi nghe"?

Đáp: Đệ tử của Phật tuy hiểu là vô ngã, song tùy theo pháp thế tục mà nói ngã, chẳng phải thật ngã. Ví như lấy tiền vàng mà mua tiền đồng, không ai cười vậy, vì có sao? Vì phép bán mua là vậy. Đây nói "Tôi" cũng như thế, trong pháp vô ngã mà nói ngã, là thuận tùy theo thế tục mà không nên nạn vấn, như trong kinh Thiên Vấn có kệ:

"Có Tỳ-kheo La-hán.

Các lậu đã dứt sạch.

Với thân cuối cùng ấy,

Nói "Tôi đây" được chăng?"

Phật đáp:

"Có Tỳ-kheo La-hán,

Các lậu đã dứt sạch,

Với thân cuối cùng ấy,

Có thể nói "Tôi đây"."

Trong Thế giới Pháp (Thế giới Tất-đàn) mà nói là ngã, chẳng phải là trong pháp Đệ nhất nghĩa (Đệ nhất nghĩa Tất-đàn). Vì vậy, đối với các pháp không, vô ngã mà nói ngã, không có lỗi.

Lại nữa, ngữ ngôn của thế giới có ba thứ căn bản: Một là tà kiến, hai là kiêu mạn, ba là danh tự. Trong đó hai thứ bất tịnh và một thứ tịnh. Hết thầy người phạm đều có ba thứ gốc ngôn ngữ: Là tà kiến, kiêu mạn và danh tự. Người tu hành thấy đạo thì có hai thứ gốc ngôn ngữ: Là kiêu mạn, danh tự; còn các bậc đã dứt hết lậu hoặc thì chỉ một thứ gốc ngữ ngôn, là danh tự. Trong tâm họ tuy không trái với thật pháp, nhưng tùy thuận người trong thế giới mà truyền đạt chung gốc ngôn ngữ ấy, để trừ tà kiến cho đời, nên thuận theo thế tục mà không tranh cãi. Vì vậy, cho nên trừ hai gốc ngôn ngữ bất tịnh và theo thế tục mà chỉ chung một thứ ngôn ngữ. Đệ tử Phật tùy theo thế tục mà nói ngã nên không có lỗi.

Lại nữa, nếu người đắm vào tướng vô ngã mà nói đây là thật, ngoài ra đều vọng ngữ, thì với người ấy nên nạn rằng: “Ông nói hết thầy pháp thật tướng là vô ngã, sao còn nói “Như vậy tôi nghe”? Còn nay các đệ tử Phật đối với hết thầy pháp không, vô sở đắc, trong tâm họ không đắm trước, cũng không đắm trước thật tướng của các pháp, huống gì trong vô ngã mà tâm còn đắm trước sao? Vì vậy không nên nạn rằng tại sao đệ tử Phật còn nói “Tôi”, như bài kệ trong Trung luận nói:

“Nếu có cái bất không.

Tất phải có cái không.

Bất không còn không có,

Hà huống là có không?

Phàm người thấy bất không.

Mà cũng lại thấy không.

Không thấy: Thấy, không thấy,

Ấy thật là Niết-bàn.

Của bất nhị an ổn.

Phá trừ các tà kiến.

Chỗ chư Phật đi qua,

Ấy là pháp vô ngã”.

Lược nói nghĩa chữ “Tôi” xong.

Nay sẽ nói nghĩa chữ “Nghe”.

Hỏi: “Nghe” như thế nào? Dùng Nhĩ căn? dùng Nhĩ thức? hay dùng Ý thức nghe? Nếu Nhĩ căn nghe, thì Nhĩ căn không có giác tri không thể nghe? Nếu Nhĩ thức nghe, thì Nhĩ thức trong thoáng chốc, không thể phân biệt cũng không thể nghe? Nếu Ý thức nghe, thì Ý thức cũng không thể nghe, vì cố sao? Vì trước do năm thức nhận biết năm trần, rồi sau Ý thức mới nhận biết, Ý thức không thể biết năm trần trong hiện tại mà chỉ nhận biết năm trần trong quá khứ và vị lai. Nếu Ý thức nhận biết năm trần trong hiện tại thì người mù cũng có thể thấy sắc và người điếc cũng có thể nghe tiếng, vì sao? Vì Ý thức không bị hư?

Đáp: Chẳng phải Nhĩ căn nghe tiếng, cũng chẳng phải Nhĩ thức, cũng chẳng phải Ý thức. Việc nghe tiếng đây là do nhiều nhân duyên hòa hiệp mới nghe được tiếng, không thể bảo một pháp có thể nghe tiếng, vì sao? Vì Nhĩ căn không tri giác, không thể nghe tiếng, Nhĩ thức là vô sắc, vô đối, vô xứ nên cũng không thể nghe tiếng, còn tiếng thì không có thức tri giác cũng không có căn cũng không thể biết được tiếng. Bấy giờ Nhĩ căn không bị hư, tiếng ở chỗ có thể nghe và Ý muốn nghe. Căn, trần và Ý hòa hợp nên Nhĩ thức phát sanh, tùy Nhĩ thức liền sanh Ý thức; có thể phân biệt các thứ nhân duyên mà được nghe tiếng. Vì thế không nên vấn nạn: “Nghe” như thế nào và ai nghe? Tuy nghe tiếng, mà trong Phật pháp không một pháp năng tác, năng kiến, năng tri, như kệ nói:

“Có nghiệp cũng có quả.

Không kẻ làm nghiệp quả.

Nghĩa ấy sâu bậc nhất,

Pháp này do Phật nói.

Tuy không, chẳng phải đoạn.

Tương tục, cũng chẳng thường.

Tội phước vốn không mất,

Pháp như vậy, Phật nói”.

Lược nói nghĩa chữ “Nghe” xong.

Nay sẽ nói về chữ “Một”.

Hỏi: Trong Phật pháp không thật có những pháp số lượng, thời gian vì nó không thuộc vào ấm, nhập, giới sao lại nói là “Một” thời?

Đáp: Tùy theo thể tục mà nói có “Một” thời, không có lỗi. Như vẽ trên đất, cây làm thành tượng trời, vì niệm tưởng trời mà lễ bái nên không lỗi. Nói “Một” thời cũng như vậy. Tuy thật không có “Một” thời, mà tùy thể tục nói có “Một” thời nên không lỗi.

Hỏi: Không nên nói không có “Một” thời, như Phật tự nói: “Một người xuất hiện trên thế gian, nhiều người được lợi lạc. Người đó là ai? Chính là Phật Thế Tôn vậy”, như kệ nói:

“Ta hành đạo không thấy bảo hộ.

Chỉ hành đạo một mình không bè bạn.

Tích chứa một hạnh mà thành Phật,

Tự nhiên thấu suốt nẻo Thánh đạo”

Ở nhiều chỗ Phật đã nói Một như thế, vậy tất phải có cái “Một”.

Lại nữa, vì có pháp Một hòa hợp, nên vật ấy gọi là Một. Nếu thật không có pháp Một thì cứ sao trong Một vật chỉ Một tâm sanh, không phải hai, không phải ba? Trong hai vật là hai tâm sanh, không phải Một, không phải ba? Trong ba vật là ba tâm sanh, không phải hai, không phải Một? Nếu thật không có các con số thì trong Một vật nên có hai tâm sanh, trong hai vật chỉ nên một tâm sanh. Số ba, bốn, năm, sáu ... cũng như thế. Do đó, biết chắc rằng trong Một vật có pháp Một, vì pháp ấy hòa hợp nên trong Một vật chỉ Một tâm sanh?

Đáp: Nếu Một với vật là Một, hay Một với vật là khác, cả hai đều sai lầm.

Hỏi: Nếu là “Một” thì có sai lầm gì?

Đáp: Nếu Một với cái bình là “Một”, như Nhân-đề-lê (Thích-đề-hoà-nhơn – Indra) với Thích-ca (Saka) là Một. Nếu vậy thì ở đâu có Một tức ở đó đều có

bình; cũng như ở đâu có Nhân-đề-lê là ở đó có Thích-ca. Nay các vật như áo v.v... đều phải là bình, vì Một với bình là “Một”. Như vậy ở đâu có Một ở đó đều là bình. Giống như bình, áo v.v... đều là Một vật, không có phân biệt.

Lại nữa, Một thuộc về “số”, bình cũng ứng thuộc về “số”. Thể của bình có năm pháp. Bình là vật có sắc chất có đối ngại, vậy Một cũng ứng có sắc chất, có đối ngại. Nếu ở đâu có Một mà không gọi là bình, thì nay không nên cho bình với Một là “Một”. Hoặc nói Một không thu nhiếp bình, hoặc nói bình cũng ứng không thu nhiếp một, vì bình với Một không khác. Lại muốn nói Một phải nói bình, muốn nói bình phải nói Một, như thế thì lộn xộn.

Hỏi: “Một” bị sai lầm như vậy, còn trong phương diện khác có lỗi gì?

Đáp: Nếu Một khác với cái bình thì bình chẳng phải là Một, nếu bình khác với một thời Một chẳng phải bình. Nếu bình hợp với Một, mà bình được gọi làm Một, nay Một hợp với bình, sao không gọi Một là bình? Vì vậy không thể gọi bình và Một khác nhau.

Hỏi: Tuy bình hợp với “Một” nên bình là Một (Một cái bình), nhưng số Một không phải là bình, thì sao?

Đáp: Các số bắt đầu bằng số Một, Một với bình là khác nên bình không làm Một. Một không, nên nhiều cũng không, vì sao? Trước Một rồi sau mới nhiều. Như vậy, trong phương diện khác với bình, thì pháp “Một” cũng không thể có riêng được. Vì sao? Vì trong cả hai phương diện tìm pháp “Một” không thể được. Vì không thể được thì làm sao nói có pháp “Một” nhiếp thuộc vào năm ấm, mười tám giới, sáu nhập được?

Nhưng đệ tử Phật tùy theo ngôn ngữ thế tục mà gọi là “Một”, mà trong tâm thực không hề chấp trước, trái lại biết các con số chỉ có trên danh tự. Vì thế trong Phật pháp nói đến chữ “Một thời, Một người, Một thầy” mà không rơi vào lỗi tà kiến.

Lược nói về “Một” xong.

Nay sẽ nói về “Thời”.

Hỏi: Xứ Thiên Trúc có hai thứ tiếng chỉ cho “Thời” là Ca-la (Kà-là) và Tam-ma-gia (Samya). Sao Phật không nói Ca-la mà nói Tam-ma-gia?

Đáp: Nếu nói Ca-la thì có điều gì nghi ngờ?

Hỏi: Nói cho nhẹ nhàng thì nên nói Ca-la vì Ca-la có hai chữ, Tam-ma-gia có ba chữ nặng lời khó đọc hơn?

Đáp: Vì để trừ tà kiến nên nói Tam-ma-gia không nói Ca-la. Có người nói: “Hết thầy trời đất hay việc tốt xấu đều lấy “Thời” (Ca-la) làm nhân”, như trong Thời kinh có bài kệ nói:

“Thời đến, chúng sanh thành thực.

Thời tới thì bị thôi thúc.

Thời, có thể giác ngộ người,

Cho nên chính “Thời” làm nhân.

Thế giới như bánh xe,

Thời biến như xe quay,

Người cũng như bánh xe,

Đi lên hoặc đi xuống”.

Hỏi: Lại có người nói: “Trong trời đất hay việc tốt xấu hết thảy mọi vật không phải do “Thời” làm ra, song “Thời” là cái nguyên nhân không thay đổi, là thật hữu. Pháp “Thời” rất vi tế, không thể thấy, không thể biết, do kết quả của hoa trái v.v... mà biết là có “Thời”. Năm qua, năm nay, lâu xa, gần, chậm, mau mà thấy các tướng đó, tuy không thấy “Thời” mà biết là có “Thời”, vì sao? Vì thấy quả mà biết có nhân”. Do đó nên biết có pháp “Thời”. Pháp “Thời” không biến hoại, nên thường?

Đáp: Như hòn đất là “Thời” hiện tại, đất bụi là “Thời” quá khứ, cái bình là “Thời” vị lai. Tướng của “Thời” là thường nên “Thời” quá khứ không làm “Thời” vị lai. Kinh sách các ông cho “Thời” là một vật, vì thế “Thời” quá khứ không làm “Thời” vị lai, cũng không làm “Thời” hiện tại; vì như vậy thì lộn xộn. Trong “Thời” quá khứ cũng không có “Thời” vị lai, vì thế nên không có “Thời” vị lai. “Thời” hiện tại cũng như thế.

Hỏi: Ông đã nhận đất bụi là “Thời” quá khứ, nếu có “Thời” quá khứ thì chắc hẳn có “Thời” vị lai; vì thế thật có pháp “Thời”?

Đáp: Người không nghe tôi vừa nói, cái bình ở “Thời” vị lai, đất bụi ở “Thời” quá khứ. “Thời” vị lai không làm “Thời” quá khứ, trong tướng “Thời” vị lai là

“Thời” vị lai, sao lại gọi là “Thời” quá khứ. Thế nên “Thời” quá khứ cũng không.

Hỏi: Sao lại không có “Thời”, chắc chắn phải có “Thời”, hiện tại có tướng hiện tại, quá khứ có tướng quá khứ, vị lai có tướng vị lai?

Đáp: Nếu như hết thảy ba “Thời” đều có tướng riêng (tự tướng), như vậy thì hết thảy là “Thời” hiện tại, không có “Thời” quá khứ và “Thời” vị lai. Nếu có vị lai thì đó không gọi là vị lai mà nên gọi là hiện tại (dĩ lai: đã đến); vì thế lời hỏi ấy không đúng.

Hỏi: “Thời” quá khứ, “Thời” vị lai không phải là tướng hiện tại, hiện hành. “Thời” quá khứ có tướng quá khứ hiện hành. “Thời” vị lai có tướng vị lai hiện hành, thế nên mỗi pháp tướng đều có “Thời”?

Đáp: Nếu quá khứ là qua đi, Thời phá mất tướng quá khứ; nếu quá khứ mà không qua đi. Thời không có tướng quá khứ; “Thời” vị lai cũng như thế. Vì thế, pháp thời đã không thật có thì làm sao có thể sanh trời đất, việc tốt xấu và các vật hoa quả, v. v...; vì để trừ các thứ tà kiến như vậy nên không nói thời theo tiếng “Ca-la” mà nói thời theo tiếng “Tam-ma-gia”.

Thấy sự sanh diệt của năm ấm, mười tám giới, sáu nhập mà giả danh là “Thời” chứ không có “Thời” riêng (ngoài sự sanh diệt). Như nói các danh tự: Phương, thời, ly, hợp, nhất, dị, trường, đoản v. v... đều là vượt ra ngoài tâm kẻ phàm phu chấp trước cho là pháp thật có; vì thế nên trừ bỏ được pháp ngữ ngôn danh tự của thế giới (thế gian).

Hỏi: Nếu không có “Thời”, tại sao lại có học giới cho phép ăn đúng Thời, cấm ăn phi Thời?

Đáp: Trước đây tôi đã nói; theo pháp danh tự thế gian có “Thời”, mà không phải thật pháp, ông không nên vấn nạn. Cũng như phép kiết giới ở trong Tỳ-ni chỉ là thật theo thế gian mà không phải là pháp tướng đệ nhất thật. Vì tướng pháp tự ngã không có thật thể, cũng vì chúng nhân mà quở trách, cũng vì muốn hộ trì Phật pháp được tồn tại lâu dài, mà chế định lễ pháp cho đệ tử, cho nên chư Phật thế Tôn kiết giới, ở trong đó không nên tìm xem có gì thật? Có danh tự gì? Cái nào tương ứng? Cái nào không tương ứng? Cái nào là pháp có tướng như vậy? Cái nào là pháp không có tướng như vậy? Vì thế, việc ấy không nên vấn nạn.

Hỏi: Nếu ăn phi Thời, thuốc phải Thời, y phải Thời, “Thời” ở đây sao không nói là Tam-ma-gia mà nói là Ca-la?

Đáp: Những điều dạy trong Tỳ-ni, hàng cư sĩ áo trắng không được nghe, thì hàng ngoại đạo làm sao được nghe để mà sanh tà kiến (nên không nói Tam-ma-gia mà nói Ca-la)? Còn kinh khác đều được phép nghe, nên trong đây dùng tiếng Tam-ma-gia. Tam-ma-gia là giả danh, khiến người nghe không sanh tà kiến. Lại trong Phật pháp phần nhiều nói Tam-ma-gia mà ít nói Ca-la; vì ít nên không nên cật nạn.

Lược nói nghĩa riêng của năm chữ “Như Thị, Nga, Văn, Nhất, Thời” xong.

CHƯƠNG 2: GIẢI THÍCH: TÔNG THUYẾT NHƯ THỊ NGÃ VĂN

Nay sẽ nói tổng quát về “Như vậy tôi nghe”

Hỏi: Nếu chư Phật là đấng Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, không theo lời dạy của người khác, không thọ đạo của người khác, không dùng đạo của người khác, không theo người khác nghe để mà thuyết pháp, tại sao lại nói “Như vậy tôi nghe”?

Đáp: Đúng như ông nói: “ Phật là đấng Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, không theo người khác nghe pháp để mà thuyết”. Phật pháp không chỉ từ miệng Phật thuyết, mà hết thảy lời nói tốt lành, chân thật, vi diệu của thế gian đều xuất từ Phật pháp. Như trong Tỳ-ni, Phật nói: “Thế nào là Phật pháp?” Phật pháp có năm hạng người nói: Một là Phật tự miệng nói, hai là đệ tử Phật nói, ba là tiên nhân nói, bốn là chư thiên nói, năm là hóa nhân nói.

Lại như trong Kinh Thích-đề-hoàn-nhơn Đắc đạo, Phật nói với Kiều-thi-ca: “Thiện ngữ chân thật, hảo ngữ vi diệu của thế gian đều xuất từ pháp của Ta”, như trong bài kệ tán Phật rằng:

“Thiện ngữ của thế gian.

Đều xuất từ Phật pháp.

Thiện ngữ không sai lầm,

Không gì hơn Phật ngữ.

Những nơi khác tuy có.

Thiện ngữ không sai lầm.

Nó hết thảy đều là,
Một phần của Phật pháp.
Trong các ngoại đạo,
Dù có lời hay,
Như sâu ăn cây,
Ngẫu nhiên thành chữ.
Pháp đầu, giữa, cuối,
Tự phá lẫn nhau,
Như sắt sanh vàng,
Ai mà tin được?
Như ở trong cây Y-lan,
Sanh hương Ngưu đầu Chiên-đàn.
Như trong giống cây đắng,
Sanh ra quả ngon ngọt.
Nếu tin được điều đó,
Người ấy sẽ tin rằng:
Trong kinh sách ngoại đạo,
Tự xuất lời hay đẹp.
Những lời hay chân thật,
Đều xuất từ đức Phật,
Như thứ hương Chiên-đàn,

Mọc ở núi Ma-lê.

Ngoài núi Ma-lê-ra,

Không đâu có Chiên-đàn,

Như vậy, ngoại trừ Phật,

Không có đâu lời thật”.

Lại nữa, câu “Như vậy tôi nghe” là lời của các đại đệ tử Phật, như A-nan v.v... nói; vì vào trong tướng của Phật pháp nên gọi là Phật pháp. Như khi Phật nhập Niết-bàn, Ngài ở tại xứ Câu-thi-na-kiệt, giữa rừng cây Sa-la long thọ, nằm quay đầu về hướng Bắc mà sắp nhập Niết-bàn. Bấy giờ, A-nan tình luyến ái thân thuộc chưa trừ, vì chưa ly dục, tâm chìm trong biển ái, không thể tự ra được. Trưởng lão A-nê-lô đẩu (Anuruda) nói với A-nan : “Thầy là người giữ Phật pháp tạng, không nên giống như người phàm tự chìm trong biển ái! Hết thầy pháp hữu vi đều là tướng vô thường, Thầy chớ ưu sầu. Lại nữa, tự tay Phật đã trao pháp cho Thầy, Thầy nay ưu sầu thì sẽ làm mất việc đã thọ nhận. Thầy nên thưa Phật: Sau khi Phật Niết-bàn, chúng con hành đạo như thế nào? Ai sẽ là Thầy? Bọn Xa-nặc ác khẩu làm sao cùng ở chung? Kinh Phật nên để lời gì? Những việc vị lai như thế, Thầy nên hỏi Phật”.

A-nan nghe việc ấy, tâm sầu muộn hơi tỉnh, được sức ghi nhớ đạo hỗ trợ, đến bên cuối giường Phật nằm, đem các việc ấy hỏi Phật. Phật dạy A-nan: “Hoặc bây giờ, hoặc sau khi Ta diệt độ, nên tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác! Thế nào là Tỳ-kheo tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác? Là, Tỳ-kheo quán ở trong thân, thường niệm nhất tâm trí tuệ, siêng tu tinh tấn, trừ tâm tham ưu thế gian: quán ngoài thân, quán trong ngoài thân cũng như thế; quán, thọ, tâm, pháp niệm xứ cũng lại như thế. Đó gọi là Tỳ-kheo tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác. Từ nay, giới kinh giải thoát là đại sư của các Thầy. Như kinh Giải Thoát Giới dạy: “Thân nghiệp, khẩu nghiệp, nên như thế mà làm. Tỳ-kheo Xa-nặc, sau khi Ta Niết-bàn thì như pháp Mạn-đàn (mặc tẩn) mà trị. Nếu người có tâm nhu thuận thì dạy họ Kinh San-đà Ca-chiên-diên, tức có thể đắc đạo. Ta trải qua ba A-tăng-kỳ tiếp, chứa nhóm tạng Pháp bảo; tạng ấy bắt đầu nên để lời: “Như vậy, tôi nghe, một thời, Phật ở tại địa phương ấy, quốc độ ấy, trong rừng cây xứ ấy”, vì sao? Vì các kinh Phật đời quá khứ bắt đầu đều xưng lời ấy, các kinh Phật đời vị lai bắt đầu cũng xưng lời ấy; các Phật đời hiện tại, cuối cùng khi Bát-niết-bàn cũng dạy xưng lời ấy. Nay Ta, sau khi Niết-bàn, bắt đầu kinh cũng nên xưng: “Như vậy, tôi nghe, một thời”.

Vậy nên biết là lời Phật dạy, chứ không phải Phật tự nói “Như vậy tôi nghe”; vì Phật là bậc Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, thì không nên nói “Tôi nghe”. Nếu Phật tự nói “Như vậy tôi nghe”, có người không biết, thì có thể hỏi như thế, còn đây là A-nam bạch Phật, Phật dạy lời ấy, ấy là đệ tử nói “Như vậy tôi nghe”, xưng “tôi” không có lỗi.

Lại nữa, vì muốn cho Phật pháp trụ lâu ở thế gian, nên các vị A-la-hán, như trưởng lão Đại Ca-Diếp v.v... hỏi A-nan: “Phật thuyết pháp ở chỗ nào trước hết? Ngài dạy những pháp gì?”

A-nan đáp: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở tại nước Ba-la-nại trong rừng Nai của tiên nhân, Ngài vì năm Tỳ-kheo nói về Khổ thánh đế. Tôi vốn không nghe từ ai nói lại, mà ở trong Pháp chính tôi nhớ rõ, được nhãn, trí, minh, giác”. Việc kinh ấy trong đó cần nói rộng.

Như trong Kinh Tập Pháp (Dharama-samyrahàsutra) nói: “Lúc Phật vào Niết-bàn, quả đất sáu cách rung động, các dòng sông chảy ngược, gió mạnh bốc phát, bốn phía nổi mây đen, sấm sét dữ dội, mưa đá đổ xuống, sao băng khắp nơi; Sư tử, ác thú gào thét kêu rống; Chư Thiên, Người đời đều cất tiếng la hét. Chư Thiên, Người đời đều phát ra lời rằng: “ Phật vào Niết-bàn sao mà mau quá. Con mắt của thế gian đã mất!”

Ngay lúc bấy giờ tất cả cỏ cây, cây thuốc, hoa lá cùng lúc rã tan; núi chúa Tu-di đều lay động, nước biển dậy sóng, đất rung động mạnh, núi non bằng vỡ sập, cây cối gãy đổ, bốn phía khói ùn rất là dữ dội; vũ trụ, ao, sông, ngòi đều quấy nhớp, sao chổi mọc ban ngày. Loài người đều kêu khóc, chư thiên ưu sầu, thiên nữ ghen ngào khóc than, nước mắt đầm đìa. Các hàng Hữu học lặng lẽ không vui, các hàng Vô học nghĩ tới pháp Hữu vi hết thảy vô thường. Như vậy Trời, Người, Dạ-xoa, La-sát, Càn-thát-bà, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già và loài Rồng đều rất buồn rầu; còn các vị A-la-hán đã đắc quả, khỏi biến lão bệnh tử, tâm niệm rằng:

“Đã qua sông ái của phàm nhân,

Đã xé giấy hợp đồng già chết,

Thấy bốn Rắn lớn trong hòm thân,

Nạp vào Niết-bàn diệt Vô-du”.

Các vị Đại A-la-hán, ai nấy tùy ý ở trong núi rừng, khe suối, hang động xả thân mà nhập Niết-bàn. Lại có các A-la-hán đi giữa hư không, ví như Nhạn chúa hiện các thứ thần lực, khiến mọi người khởi lòng tin thanh tịnh, vậy sau

mới vào Niết-bàn. Trời Lục đục cho đến trời Biển tịnh v.v... thấy các A-la-hán đều vào diệt độ, ai nấy nghĩ: "Mặt trời Phật đã lặn, các đệ tử đầy đủ Thiên định, trí tuệ, giải thoát trước đó cũng đã diệt độ. Các chúng sanh nay đủ các bệnh dâm, nộ, si mà các vị Thầy pháp được gặp diệt độ, thì ai sẽ chữa trị cho? Các đệ tử như hoa sen nở trong biển vô lượng trí tuệ, nay đã khô héo, cây Pháp đã gãy đổ, mây Pháp tan diệt, Bạc đại trí như Voi chúa đã mất đàn, đàn Voi con cũng đi theo, người gieo Chánh pháp đã mất rồi, Pháp bảo sẽ tìm cầu ở nơi đâu?", như kệ nói:

"Phật đã vĩnh tịch vào Niết-bàn,

Chúng diệt kiết sử cũng qua đi,

Thế giới trống không, không bậc trí,

Ngu tối thêm lên, đèn trí tắt".

Bấy giờ chư thiên lễ dưới chân Đại Ca-diếp và nói kệ:

"Bậc kỳ lão, ba độc đã trừ,

Thân Ngài như cây trụ tử kim,

Đoan nghiêm vi diệu không thể sánh,

Mắt sáng trong sạch như Hoa sen".

Tán thán như vậy rồi, thưa Ca-diếp: "Đại đức Ca-diếp! Nhân giả biết không? Con thuyền Phật pháp như muốn vỡ, thành Phật pháp như muốn đổ, biển Phật pháp như muốn khô, cờ Phật pháp như muốn ngã, đèn Phật pháp như muốn tắt, người thuyết pháp như muốn hết, người hành đạo ít dần, kẻ làm ác thêm lên. Xin Ngài đem tâm đại từ mà kiến lập Phật pháp".

Bấy giờ Đại Ca-diếp, tâm như biển cả, đứng lặng không lay động, giây lâu mới đáp: "Các ông khéo nói, thật đúng như lời, thế gian không lâu rồi sẽ vô trí, tối mù". Rồi lúc đó Đại Ca-diếp im lặng nhận lời. Bấy giờ chư thiên lễ dưới chân Đại Ca-diếp rồi bỗng nhiên không hiện, ai nấy về chỗ cũ.

Khi ấy Đại Ca-diếp tư duy rằng: "Ta nay làm sao để cho Phật pháp trong ba vô số kiếp khó tìm gặp ấy được trụ lâu?" Tư duy như vậy xong, lại suy nghĩ tiếp: "Ta biết pháp ấy có thể làm cho trụ được lâu dài, phải nên kết tập Kinh (Tu-đổ-lộ), Luật (Tỳ-ni), Luận (A-tỳ-đàm) thành Ba tạng Pháp, như vậy Phật pháp có thể được trụ lâu, người đời sau có thể được lãnh thọ hành trì, vì

sao? Vì Phật thương xót chúng sanh, phải chịu khổ trong nhiều đời, mới học được pháp ấy mà diễn nói cho người. Bọn ta cũng nên vâng theo Phật pháp mà tuyên dương khai hóa”.

Lúc ấy, Đại Ca-diếp nói lời ấy xong, Ngài đi đến trên đỉnh núi Tu-di đánh kiền-chùy, rồi thuyết:

“Các đệ tử Phật.

Nếu nghĩ đến Phật,

Muốn báo ân Phật,

Chớ vào Niết-bàn”.

Âm thanh kiền-chùy và tiếng nói của Đại Ca-diếp vang đến khắp cả ba ngàn đại thiên thể giới, ở đâu cũng nghe, thời bấy giờ các bậc đệ tử đã được thần lực, đều đến hội họp ở chỗ Đại Ca-diếp.

Bấy giờ Đại Ca-diếp cáo với chúng hội: “Phật pháp sắp muốn diệt! Phật vì thương xót chúng sanh nên chịu cần khổ đủ thứ trong ba vô số kiếp mới học được pháp ấy! Nay Phật đã vào Niết-bàn, các đệ tử biết Pháp, thọ trì Pháp, tụng đạo Pháp cũng theo Phật mà diệt độ, Pháp nay sắp muốn diệt, chúng sanh đời vị lai thật đáng thương thay, đã bị mất con mắt trí tuệ, ngu si mù tối. Đức Phật đại từ bi thương xót chúng sanh, bọn ta hãy vâng theo lời Phật, phải đợi khi kiết tập Kinh tạng xong, rồi tùy ý diệt độ”. Các chúng đến dự hội đều vâng lời ở lại.

Bấy giờ Đại Ca-diếp chọn được ngàn người, chỉ trừ A-nan, còn hết thầy đã chứng A-la-hán, được sáu thứ thần thông, được cộng giải thoát, vô ngại giải thoát, được ba minh, thiền định tự tại, có thể thuận hành và nghịch hành các tam muội, thầy đều vô ngại, đọc tụng Ba tạng, biết kinh sách nội ngoại, cũng đọc biết cả mười tám thứ đại kinh của ngoại đạo. Ai nấy đều giỏi luận nghị, hàng phục các dị học.

Hỏi: Bấy giờ có vô số A-la-hán như thế, có gì chỉ chọn lấy một ngàn người, mà không chọn lấy nhiều hơn?

Đáp: Vua Tần-bà-ta-la đặc đạo, tám vạn bốn ngàn quan thuộc cũng đều đặc đạo. Lúc ấy vua sắc trong cung thường dọn bữa cúng dường cho một ngàn người. Vua A-xà-thế vẫn không bỏ pháp ấy. Bấy giờ Đại Ca-diếp tư duy: “Nếu chúng ta thường đi khát thực sẽ có ngoại đạo cưỡng đến nạn vẫn mà bê trễ pháp sự. Nay trong thành Vương-xá thường dọn thức ăn cung cấp cho

một ngàn người, chúng ta có thể ở trong đó, kết tập Kinh tạng”; vì lẽ ấy chỉ chọn một ngàn người, không chọn nhiều hơn.

Lúc ấy Đại Ca-diếp cùng với một ngàn người đi đến trong núi Kỳ-xà-quật, thành Vương-xá, nói với vua A-xà-thế: “Hằng ngày hãy đem thức ăn đến cung cấp cho chúng tôi, nay chúng tôi ở đây kết tập Kinh tạng, không được đi đâu”.

Ở đó An cư trong ba tháng hạ. Trong ngày mười lăm đầu thuyết giới, vân tập hòa hợp Tăng. Đại Ca-diếp vào thiền định, rồi dùng Thiên nhãn quán trong chúng này đây ai là người chưa dứt sạch phiền não, phải nên mời ra. Thấy chỉ có một mình A-nan chưa dứt hết phiền não, còn chín trăm chín mươi chín người kia đều đã sạch hết các lậu, thanh tịnh không nhớ bản. Đại Ca-diếp từ thiền định dậy, lấy tay dắt A-nan ra khỏi chúng nói: “Nay ở trong chúng thanh tịnh kết tập Kinh tạng, Thầy chưa sạch kiết sử, không nên ở đây”.

Bấy giờ A-nan hổ thẹn buồn khóc, tự nghĩ: “Ta hai mươi lăm năm theo hầu hạ Thế Tôn, gần gũi chăm sóc Ngài, chưa bao giờ bị khổ não như thế này; Phật thật là Đại đức từ bi, hay ẩn nhẫn”. Suy nghĩ xong, A-nan thưa Đại Ca-diếp: “Tôi có đủ sức để đắc đạo từ lâu, song theo pháp của các đức Phật, vị A-la-hán không thể bị sai khiến hầu hạ hai bên; vì thế tôi giữ lại một phần kiết sử nhỏ nhất mà không dứt hết đó thôi”. Đại Ca-diếp nói: “Thầy còn có tội là, ý Phật không muốn cho người nữ xuất gia, vì Thầy ân cần khuyến thỉnh, Phật mới cho họ xuất gia, vì lẽ đó mà Chánh pháp của Phật chỉ năm trăm năm là suy giảm. Đó là tội Đột-kiết-la (Dunkrta) của Thầy. A-nan đáp: “Tôi thương xót bà Cù-đàm-di. Lại nữa, theo pháp của chư Phật ba đời đều có bốn bộ chúng, sao riêng Phật Thích-ca Văn của ta lại không có?” Đại Ca-diếp nói: “Khi Phật sắp nhập Niết-bàn gần thành Câu-thi-na-kiết, Ngài đau lưng, trải bốn lớp y Âu-đa-la-tăng để nằm và nói với Thầy: “Ta cần nước”, mà Thầy không cung cấp. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy”. A-nan đáp: “Khi đó cả năm trăm cỗ xe bằng dòng lợi qua làm nước vẫn đục, vì thế nên tôi không lấy!” Đại Ca-diếp nói: “Dầu nước bị đục, thần lực của Phật có thể làm cho nước đục biến thành trong sạch, sao Thầy không lấy? Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy. Thầy hãy sám hối đi!”. Đại Ca-diếp lại nói: “Phật đã dạy: Nếu người khéo tu tập Bốn thần túc, thì có thể sống một kiếp hoặc non một kiếp. Phật khéo tu tập Bốn thần túc, muốn sống một kiếp hoặc non một kiếp đều được, mà sao Thầy làm thính không thưa lại. Phật hỏi đến ba lần, Thầy vẫn làm thính. Nếu Thầy thưa với Phật là: Phật khéo tu tập Bốn thần túc, Ngài nên sống một kiếp hoặc non một kiếp! Do Thầy, Phật Thế Tôn sớm vào Niết-bàn. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!” A-nan đáp: “Ma che lấp tâm tôi, nên không nói được, chứ không phải tôi có ác tâm mà không thưa Phật”. Đại Ca-diếp nói: “Thầy xếp y Tăng-già-lê của Phật mà lấy chân đạp lên. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!” A-nan đáp: “khi ấy có gió lớn nổi lên mà không có ai cầm y, gió thổi làm y rớt xuống chân tôi, chứ không phải tôi không cung

kính mà giẫm lên y Phật!” Đại Ca-diếp nói: “Sau khi Phật Niết-bàn, Thầy bày tượng Mã âm tàng của Phật cho người nữ xem, sao không biết xấu? Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!” A-nan đáp: “Khi ấy tôi suy nghĩ: Nếu các người nữ thấy tượng Mã âm tàng của Phật, chắc họ tự xấu hổ thân hình nữ nhân, mong muốn được thân nam tử, tu hành Phật tướng, gieo gốc phước đức”; vì thế mà tôi cho người nữ xem, chứ không phải không biết xấu mà cố tâm phá giới”. Đại Ca-diếp nói: “Thầy có sáu tội Đột-kiết-la như vậy nên phải sám hối giữa Tăng”. A-nan nói: “Vâng, xin theo lời dạy của Trưởng lão Đại Ca-diếp và chúng Tăng”. Khi ấy A-nan quỳ thẳng chắp tay, bày vai áo bên phải, cởi dép, sám hối sáu tội Đột-kiết-la. Đại Ca-diếp ở giữa Tăng, cầm tay A-nan dắt ra ngoài, nói với A-nan: “Thầy hãy dứt hết lậu hoặc của Thầy, vậy sau trở vào, kiết sử tàng dư chưa hết, thì Thầy chớ vào!”. Nói xong, liền tự đóng cửa lại.

Bấy giờ, các A-la-hán nghị rằng: “Ai có thể kiết lập Tỳ-ni Pháp tạng?” Trưởng lão A-nê-lô-đậu (A-nậu-lâu-đà) nói: “Xá-lợi-phất như là Phật thứ hai, có người đệ tử giỏi, tên là Kiều-phạm-ba-đề là người nhu nhuyễn hòa nhã, thường ở chỗ vắng, trú tâm tịch mịch, có thể biết rành Tỳ-ni tạng, nay đang ở trong vườn cây Thi-lợi-sa trên trời, nên sai sứ thỉnh về”. Đại Ca-diếp nói với hạ tọa Tỳ-kheo: “Thầy hãy nghe Tăng sai”.

Hạ tọa Tỳ-kheo thưa: “Tăng có việc gì sai khiến?” Đại Ca-diếp nói: “Tăng sai Thầy đến trong vườn Thi-lợi-sa ở trên trời, nơi A-la-hán Kiều-phạm-ba-đề đang ở”. Tỳ-kheo ấy vui mừng hăng hái vâng lời Tăng-sai, và bạch Đại Ca-diếp: “Tôi đến chỗ A-la-hán Kiều-phạm-ba-đề, trình thuyết việc gì?” Đại Ca-diếp nói: “Đến đó rồi, thưa với Kiều-phạm-ba-đề: Các vị lậu tận A-la-hán Đại Ca-diếp v.v... đều hội tại Diêm-phù-đề, Tăng có Pháp sự lớn, thỉnh ngài mau đi đến”.

Hạ tọa Tỳ-kheo ấy lễ Tăng rồi đi quanh ba vòng, liền như chim Kim-sí bay lên hư không, đến chỗ Kiều-phạm-ba-đề, cúi đầu tác lễ, thưa Kiều-phạm-ba-đề: “Thưa Đại-đức, vị nhu nhuyễn, hiền thiện, thiếu dục, tri túc, thường ở trong Thiền định, Đại-ca-diếp có lời thăm hỏi và nói với Ngài: Nay Tăng có đại Pháp sự, xin Ngài mau đến đó xem hàng Tăng bảo tụ họp”. Khi ấy Kiều-phạm-ba-đề có tâm nghi ngại, nói với Tỳ-kheo ấy: “Tăng không có việc đấu tránh mà gọi tôi chẳng? Không có kẻ phá Tăng ư? Phật nhập diệt rồi ư?” Tỳ-kheo ấy nói: “Đúng như lời Ngài nói, đức Phật Đại-sư đã diệt độ”. Kiều-phạm-ba-đề nói: “Phật diệt độ mau quá! Con mắt thế gian đã mất! Vị tướng có khả năng theo Phật Chuyển xe pháp là Hòa thượng Xá-lợi-phất của ta nay ở đâu?” đáp: “Đã vào Niết-bàn trước Phật”. Kiều-phạm-ba-đề nói: “Đấng Đại-sư, bậc Pháp-tướng đều đã cách lìa, sẽ tính sao đây? Đại Mục-kiền-liên giờ ở đâu?” Tỳ-kheo ấy đáp: “Cũng đã diệt độ”. Kiều-phạm-ba-đề nói: “Phật pháp sắp muốn tàn, bậc Đại-nhân đã qua đi, chúng sanh thật đáng thương”. Lại hỏi: “Trưởng lão A-nan nay làm gì?” Tỳ-kheo ấy đáp: “Trưởng lão A-nan sau khi Phật diệt độ, rầu rĩ khóc lóc, mê man không tả xiết”. Kiều-phạm-ba-

đề nói: " A-nan áo não là do còn ái kiết, sinh đau khổ về nỗi biệt ly. Còn La-hầu-la thì sao?" Tỳ-kheo ấy đáp: " La-hầu-la đã chứng A-la-hán nên không ưu sầu, mà chỉ quán các pháp vô thường". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Lòng thương yêu khó dứt mà dứt được nên không ưu sầu". Lại nói tiếp: "Ta đã mất vị Đại sư ly dục thì ta còn ở trong vườn Thi-lợi-sa này làm gì? Các vị Đại sư Hòa thượng của ta đều đã diệt độ, nay ta không thể trở xuống Diêm-phù-đề nữa, mà ở đây vào Niết-bàn".

Nói xong lời ấy Tôn giả nhập thiền định, bay lên hư không, thân phóng ra ánh sáng, lại phát ra nước lửa, tay cầm mặt trời, mặt trăng, hiện các thứ thần biến, tự tâm phát lửa thiêu thân, trong thân phát ra bốn luồng nước chảy xuống đến chỗ Đại Ca-diếp, trong luồng nước có tiếng nói kệ:

"Kiều-phạm-ba-đề cúi đầu lễ,

Đại đức tăng, diệu chúng bậc nhất.

Nghe Phật diệt độ, tôi diệt theo,

Như Voi chúa đi, Voi con theo".

Bấy giờ Tỳ-kheo hạ tọa ôm y bát trở lại nơi chúng Tăng. Trong lúc ấy, A-nan tư duy các pháp, chưa dứt hết lậu hoặc dư tàn, đêm đó tọa Thiền kinh hành, ân cần cầu đạo, ấy là vì A-nan trí huệ nhiều mà định lực ít nên không đắc đạo, định và trí bằng nhau mới mau chứng đắc. Cuối đêm sắp hết, mệt quá muốn nghỉ, vừa nằm xuống đầu chưa đến gối, A-nan bỗng nhiên tỏ ngộ, như điện xẹt sáng, từ chỗ tối được thấy đường. A-nan nhập định Kim-cang như vậy, phá hết thảy các núi phiền não, chứng được Ba-minh thần thông. Cống giải thoát, thành bậc A-la-hán đại lực. Ngay đêm đó, A-nan đi đến nhà Tăng gõ cửa gọi. Đại Ca-diếp hỏi: "Ai gõ cửa đó?" đáp: "Tôi là A-nan". Đại Ca-diếp hỏi: "Thầy vì sao đến đây?". A-nan thưa: "Tôi nay đã dứt các lậu". Đại Ca-diếp nói: "Không mở cửa, Thầy cứ theo lỗ khóa mà vào". A-nan đáp: "Dạ được", liền dùng Thần lực theo lỗ khóa mà vào, lạy dưới chân chúng Tăng mà sám hối, Đại Ca-diếp không còn quả trách, lấy tay xoa đầu A-nan nói: "Tôi cố vì Thầy, để cho Thầy đắc đạo, thầy không nên hiềm hận; cũng như vậy, tôi cố để Thầy tự chứng ngộ. Ví như lấy tay vẽ giữa hư không, không dính mắc gì, tâm A-la-hán cũng như vậy, trong hết thảy pháp, không còn dính mắc. Thầy hãy trở lại chỗ ngồi của mình".

Khi ấy Tăng lại bàn rằng: " Kiều-phạm-ba-đề đã vào diệt độ, còn có ai có thể kiết tập Kinh tạng?" Trưởng lão A-nê-lô-đậu nói: " Trưởng lão A-nan ấy, trong hàng đệ tử Phật, người thường hầu gần Phật, nghe kinh nhớ hết, Phật thường khen ngợi; A-nan ấy có thể kiết tập Kinh tạng".

Bấy giờ Trưởng lão Đại Ca-diếp xoa đầu A-nan, nói: “Phật chúc lụy cho Thầy thọ trì Pháp tạng, Thầy nên báo ân Phật. Phật ở chỗ nào thuyết Pháp trước hết? Các đại đệ tử Phật có thể thủ hộ Pháp tạng thì đã diệt độ, chỉ còn lại một mình Thầy, Thầy nay theo tâm của Phật, thương xót chúng sanh, kết tập Phật pháp tạng”.

Khi ấy, A-nan lễ Tăng xong, lên ngồi tòa Sư tử. Bấy giờ Đại Ca-diếp nói kệ:

“Phật Thánh Sư tử vương.

A-nan là con Phật,

Ngồi trên tòa Sư tử.

Quán trong chúng, vắng Phật.

Như thế chúng Đại đức,

Không Phật, mất uy thần.

Như khi trời không trăng,

Có sao nhưng chẳng nghiêm.

Thầy, đại trí nên nói.

Thầy, con Phật hãy nói.

Ở đâu, Phật đã thuyết,

Nay Thầy nên nói rõ”.

Khi ấy Trưởng lão A-nan nhất tâm, chấp tay hướng đến nơi Phật Niết-bàn, nói:

“Lúc Phật mới thuyết Pháp.

Lúc ấy con không thấy,

Nghe truyền lại như vậy:

Phật ở Ba-la-nại.

Phật vì năm Tỳ-kheo.

Lần đầu mở cửa Pháp,

Thuyết bốn pháp chơn đế,

Khổ, Tập và Diệt, Đạo.

A-nhã Kiều-trần-như,

Trước tiên được thấy đạo.

Tám vạn các thiên chúng.

Cũng đều vào dấu đạo”.

Nghìn A-la-hán nghe lời ấy rồi, bay lên hư không, cao bằng bảy cây Đa-la, cùng nói: “Lớn thay, sức mạnh vô thường! Như chúng ta mắt thấy Phật thuyết pháp, nay lại nói “Tôi nghe”, rồi nói kệ:

“Ta thấy thân tướng Phật.

Cũng như núi Tử kim.

Chúng đức diệu tướng diệt,

Chỉ còn lại danh thôi.

Vậy nên hãy phương tiện,

Mong ra khỏi ba cõi.

Siêng nhóm các thiện căn.

Niết-bàn vui hơn hết”.

Bấy giờ A-nê-lô-đâu nói kệ:

“Ôi thế gian vô thường!

Như trắng nước, cây chuối.

Công đức đầy ba cõi,

Gió vô thường hoại hết”.

Bấy giờ Đại Ca-diếp lại nói kệ:

“Quá lớn, sức vô thường,

Ngu, trí, nghèo, giàu, sang.

Đắc đạo, chưa đắc đạo.

Hết thầy không tránh khỏi.

Phi lời hay, của báu.

Phi gian dối tranh được,

Như lửa đốt muôn vật,

Tướng vô thường là vậy”.

Đại Ca-diếp nói với A-nan: “Từ kinh Chuyển Pháp luân đến kinh Đại Bát Niết-bàn, tập thành bốn bộ A-hàm: Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm, Tương Ưng A-hàm. Đó gọi là Pháp tạng Tu-đổ-lộ (Sutrapitaka).

Các A-la-hán lại hỏi: “Ai có thể hiểu rõ mà tập thành Pháp tạng Tỳ-ni?” Đều nói: “Trưởng lão Ưu-ba-ly, là người trì Luật hơn cả trong năm trăm A-la-hán, chúng ta nay cung thỉnh”. Liền thỉnh: “Mời đứng dậy đi đến ngôi tòa Sư tử mà thuật lại: “Phật ở chỗ nào bắt đầu thuyết Tỳ-ni kiết giới?”

Ưu-ba-ly vâng lời Tăng dậy, ngồi trên tòa Sư tử nói: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở thành Tỳ-xá-ly, bấy giờ con của Trưởng-giả Tu-lân-na Ca-nan-đà, bắt đầu làm chuyện dâm dục. Do nhân duyên ấy, Phật kết thành đại tội thứ nhất. Hai trăm năm mươi giới làm thành ba bộ, bảy pháp, tám pháp, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-ni, Tăng-nhất, Ưu-ba-ly vấn, Tạp bộ, Thiện bộ. Như vậy mười tám bộ làm thành tạng Tỳ-ni”

Các A-la-hán lại suy nghĩ: “Ai có thể hiểu rõ mà kết tập tạng A-tỳ-đàm?” Nghĩ rằng: “ Trưởng lão A-nan, trong năm trăm A-la-hán, là người bậc nhất hiểu nghĩa Tu-đổ-lộ, chúng ta nay cung thỉnh”. Liền thỉnh rằng: “Xin đứng dậy đi đến ngôi tòa Sư tử, thuật lại Phật ở chỗ nào đầu tiên thuyết về A-tỳ-đàm?”

A-nan vâng lời Tăng dậy, đến ngồi trên tòa Sư tử nói: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở thành Xá-bà-đề, bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo, những người có năm điều sợ, năm tội, năm oán, không trừ không diệt, do nhân duyên ấy, thân tâm trong đời này chịu vô lượng khổ, đời sau lại đọa vào đường ác. Những người không có năm điều sợ, năm tội, năm oán, do nhân duyên ấy, thân tâm trong đời này thọ vui, đời sau lại sanh vào chỗ vui trên trời. Những gì là năm điều sợ nên xa lìa? Một là sát sanh, hai là trộm, ba là tà dâm, bốn là nói dối, năm là uống rượu”. Những điều như thế gọi là tạng A-tỳ-đàm.

Kiết tập ba Pháp tạng xong, chư thiên, quỷ thần, các rồng, thiên nữ mưa hoa hương trời, tràng phan, áo trời đủ các thứ cúng dường, để cúng dường Pháp, và thuyết kệ:

“Vì thương xót thế gian.

Kết tập ba pháp tạng.

Đấng đủ Mười trí lực.

Trí, đèn soi vô minh”.

Hỏi: Bát-kiến-độ A-tỳ-đàm (Astāgāra – Ābhidharma), Lục phần (Asatpā – Ābhidharma) từ đâu ra?

Đáp: Lúc Phật còn ở đời, pháp không có sai trái. Sau khi Phật diệt độ, kết tập pháp thứ nhất, cũng như khi còn Phật. Một trăm năm sau khi Phật diệt độ, vua A-du-ka (Asoka) mở đại hội Ban-xà Vu-sắc (Pāṇcavarsa – parisad), các đại pháp sư luận nghị khác nhau nên có danh tự các bộ khác nhau. Từ đó về sau, lần lượt đến khi có đạo nhân Bà-la-môn tánh là Ca-chiên-diên, trí tuệ, lợi căn, đọc hết kinh sách tam tạng trong ngoài, muốn giải thích Phật pháp nên viết luận Phát-trí (Jñānaprasthānāstāgāra) gồm tám Kiến-độ, phẩm đầu là thế gian Đế nhất pháp. Về sau các đệ tử, vì người sau không thể hiểu hết tám Kiến-độ, nên viết ra bộ luận Tỳ-bà-sa. Có người nói: “Trong sáu phần A-tỳ-đàm, phần thứ ba là Phân biệt thế xứ, do Mục-kiền-liên soạn. Trong sáu phần, phần đầu gồm tám phẩm, bốn phẩm do Bà-tu-mật Bồ-tát soạn, bốn phẩm do A-la-hán nước Kế-tân (Kāśmīra) soạn; còn năm phẩm kia do các luận nghị sư soạn”.

Lại có người nói: “Lúc Phật tạ thế, Xá-lợi-phất đã giải lời Phật nên soạn A-tỳ-đàm. Về sau, đạo nhân Độc tử tụng đọc, cho đến nay gọi là Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm. Và Đại Ca-chiên-diên lúc Phật tạ thế, vì giải lời Phật mà soạn Tỳ-lặc (Petaḥ – Hiệp tạng) cho đến nay lưu hành ở Nam Thiên Trúc.

Các luận nghị sư đều giải rộng lời Phật, như nói năm giới. Trong năm giới ấy, mấy giới thuộc có sắc, mấy giới thuộc vô sắc. Mấy giới thấy được, mấy giới không thấy được? Mấy giới là có đối ngại, mấy giới là không đối ngại? Mấy giới là hữu lậu, mấy giới là vô lậu? Mấy giới là hữu vi, mấy giới là vô vi? Mấy giới là có quả báo, mấy giới là không quả báo? Mấy giới là thiện, mấy giới là bất thiện? Mấy giới là hữu ký, mấy giới là vô ký?

Lại có bảy sử là dục nhiễm sử, sân nhuế sử, Hữu ái sử, kiêu mạn sử, vô minh sử, kiến sử, nghi sử. Trong bảy sử ấy, mấy sử hệ thuộc Dục giới, mấy sử hệ thuộc Sắc giới, mấy sử hệ thuộc Vô sắc giới? Mấy sử do kiến để đoạn, mấy sử do tư duy đoạn. Mấy sử do thấy Khổ để đoạn, mấy sử do thấy Tập để đoạn, mấy sử do thấy Diệt để đoạn, mấy sử do thấy Đạo để đoạn? Mấy sử biến khắp, mấy sử không biến khắp?

Lại có mười trí là Pháp trí, Tỷ trí, Thế trí, Tha tâm trí, Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tận trí, Vô sanh trí. Mười trí ấy, mấy thuộc Hữu lậu, mấy thuộc vô lậu? Mấy thuộc Hữu vi, mấy thuộc vô vi? Mấy trí duyên pháp Hữu lậu, mấy trí duyên pháp vô lậu? Mấy trí duyên pháp Hữu vi, mấy trí duyên pháp vô vi? Mấy trí duyên Dục giới, mấy trí duyên Sắc giới, mấy trí duyên Vô sắc giới? Mấy không hệ duyên, mấy trí tu ở trong vô ngại đạo, mấy trí tu ở trong giải thoát đạo? Khi được bốn quả, mấy trí được, mấy trí mất? Phân biệt hết thảy pháp như vậy, cũng gọi là A-tỳ-đàm; vì A-tỳ-đàm có ba loại: 1- A-tỳ-đàm Thân và Nghĩa, lược nói có ba mươi hai vạn lời. 2- Sáu phần, lược nói có ba mươi hai vạn lời. 3- Trí lặc, lược nói có ba mươi hai vạn lời, ấy là A-tỳ-đàm.

Lược nói Tổng nghĩa “Như vậy, tôi nghe” đã xong.

CHƯƠNG 3: GIẢI THÍCH: BÀ – GIÀ – BÀ

KINH: Bà-già-bà (Bhàgavat).

LUẬN: Sao gọi là Bà-già-bà? Bà-già (Bhàga) là đức; Bà (vat) là có. Vậy Bà-già-bà là có đức.

Lại nữa, Bà-già là phân biệt, Bà là xảo. Khéo phân biệt tướng chung tướng riêng của các pháp, nên gọi là Bà-già-bà.

Lại nữa, Bà-già là thanh danh, Bà là có. Vậy là có thanh danh. Thanh danh không ai có như Phật. Chuyển luân Thánh vương, Đế-thích, Phạm-thiên, Hộ-thế, không có ai bằng Phật, huống những người phàm khác, vì có sao? Vì

Chuyển luân Thánh vương còn dính mắc với kiết sử, mà đức Phật thì đã xa lìa kiết sử. Chuyển luân Thánh vương còn chìm trong bùn sanh già bệnh chết; Phật đã qua khỏi. Chuyển luân Thánh vương còn làm tội cho ân ái; Phật đã xa lìa vĩnh viễn. Chuyển luân Thánh vương còn ở trong cánh đồng tai hoạn của thế gian, Phật đã xa lìa. Chuyển luân Thánh vương còn ở trong chỗ vô minh tăm tối, Phật thì ở trong chỗ sáng suốt nhất. Chuyển luân Thánh vương cùng lắm là thống lãnh bốn châu thiên hạ, Phật thì thống lãnh cả vô lượng thế giới. Chuyển luân Thánh vương tiền của tự tại, Phật thì tâm tưởng tự tại. Chuyển luân Thánh vương còn tham cầu cái vui cõi trời, còn Phật cho đến cái vui của cõi trời Hữu đỉnh cũng không tham đắm. Chuyển luân Thánh vương theo người khác cầu vui, Phật trong tâm tự vui. Vì nhân duyên ấy, Phật hơn Chuyển luân Thánh vương. Các hàng Đế-thích, Phạm-thiên, Hộ-thế cũng lại như vậy, chỉ hơn Chuyển luân Thánh vương chút ít.

Lại nữa, Bà-già là phá, Bà là năng. Vì là người năng phá dâm, nộ, si nên gọi là Bà-già-bà.

Hỏi: Như A-la-hán, Bích-chi-Phật cũng phá dâm, nộ, si, với Phật khác gì?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi-Phật tuy phá ba độc nhưng không sạch hết khí phần. Ví như hương ở trong đồ đựng hương tuy lấy đi mà hơi vẫn còn. Lại như lửa đốt cây, cỏ, củi khói bay mà than vẫn còn, vì sức lửa yếu. Phật dứt hẳn ba độc không còn thừa. Ví như lúc kiếp tận, lửa đốt núi Tu-di, tất cả đất đai tiêu hết, khói không, than không. Như Xá-lợi-phất còn tập khí sân nhuế, Nan-đà còn tập khí dâm dục. Tất-lăng-già-bà-ta còn tập khí tiêu mạn. Ví như người bị xiềng chân mới được thả ra đi không vững.

Bấy giờ Phật từ thiền định dậy đi kinh hành. La-hầu-la đi theo, Phật hỏi La-hầu-la vì sao gầy ốm? La-hầu-la thưa kệ:

“Nếu người ăn dầu thì có sức,

Nấu uống sữa tươi thì sắc tốt,

Nếu ăn mè, rau không sắc, lực.

Đại đức Thế Tôn tự nên biết”.

Phật hỏi La-hầu-la: “Trong chúng này ai là Thượng tọa?” La-hầu-la thưa: “Hòa thượng Xá-lợi-phất”. Phật nói: “Xá-lợi-phất ăn đồ bất tịnh”. Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe nói lại lời ấy, tức thì mưa đồ ăn, và tự thề: “Từ nay không còn nhận lời người thỉnh”.

Khi ấy vua Ba-tư-nặc, Trưởng giả Tu-đạt-đa v.v... đến chỗ Xá-lợi-phất và nói với Xá-lợi-phất: “Phật không vì vô sự mà nhận lời thỉnh, Đại đức Xá-lợi-phất cũng không nhận lời thỉnh, thời kẻ cư sĩ áo trắng chúng tôi làm sao có được lòng tin lớn lao thanh tịnh”. Xá-lợi-phất nói: “Phật, Đại sư của tôi nói: Xá-lợi-phất ăn đồ bất tịnh, nay không được nhận lời người thỉnh”.

Lúc ấy vua Ba-tư-nặc v.v... đi đến chỗ Phật, bạch Phật: “Phật không thường nhận lời người thỉnh, Tôn giả Xá-lợi-phất cũng không nhận lời thỉnh, thời chúng con làm sao có được lòng tin lớn? Mong Phật sắc Tôn giả Xá-lợi-phất trở lại nhận lời người thỉnh”. Phật nói “Thầy ấy tâm cứng cõi, không thể lay chuyển”.

Bấy giờ, Phật dẫn Nhân duyên Bản sanh: “Xưa có một Quốc vương bị Rắn độc cắn, vua sắp muốn chết, gọi các lương y đến trị độc Rắn. Bấy giờ các lương y nói: “Phải làm cho rắn hút lại độc khí mới hết được”.

Khi ấy các lương y đều đọc chú thuật, con Rắn đã cắn vua liền đến chỗ vua, các lương y chất củi và lửa lên, bảo con Rắn: “Người phải hút lại chất độc của người, nếu không sẽ phải nhảy vào lửa”. Rắn độc suy nghĩ: “Ta đã nhả chất độc, làm sao hút lại, thà phải chịu chết!” Tư duy định tâm, liền nhảy vào lửa. Rắn độc lúc ấy chính là Xá-lợi-phất, đời đời tâm cứng cõi không thể lay động”.

Lại nữa, Trưởng lão Tất-lăng Già-bà-ta thường bị đau mắt. Ông ấy khi đi khất thực thường đi ngang qua sông Hằng. Khi đến bên dòng sông, ông gảy móng tay mà nói: “Tiểu tỳ, dừng lại đừng cho nước chảy”. Nước liền rẽ làm hai, ông ấy qua được, rồi đi khất thực. Thần sông Hằng đến chỗ Phật, bạch Phật: “Đệ tử của Phật là Tất-lăng Già-bà-ta thường mắng tôi: “Tiểu tỳ, dừng lại đừng cho nước chảy”. Phật bảo Tất-lăng Già-bà-ta sám hối thần sông Hằng. Tất-lăng Già-bà-ta tức thì chấp tay mà nói với thần sông Hằng: “Tiểu tỳ chớ giận, nay ta tạ lỗi nhà ngươi”. Khi ấy đại chúng cười nói: “Tại sao tạ lỗi mà lại mắng nữa?” Phật nói với thần sông Hằng: “Ông có thấy Tất-lăng Già-bà-ta chấp tay tạ lỗi chẳng? Tạ lỗi là không có lòng kiêu mạn mà nói lời ấy, nên biết không phải là ác. Chẳng qua ông ấy năm trăm đời lại đây, thường sanh trong nhà Bà-la-môn, thường tự kiêu, cho mình là cao quý, khinh rẻ người khác, tập khí xưa nay như vậy, nên miệng nói mà tâm không kiêu mạn”.

Như vậy, các A-la-hán tuy dứt kiết sử mà còn có tập khí tàn dư, còn như chư Phật Thế Tôn, hoặc có người lấy dao cắt một cánh tay, cũng như con mắt bên phải và con mắt bên trái, tâm Ngài không thương ghét; vì Ngài vĩnh viễn không còn tập khí tàn dư.

Con gái Bà-la-môn tên là Chiên-xà (Cinca) độn cái bát giả mang bầu đến mắng Phật ngay ở giữa đại chúng rằng: “Ông làm cho tôi có thai sao không chịu lo cơm áo cho tôi. Ông là người không biết xấu, mê hoặc thiên hạ”.

Bấy giờ năm trăm thầy Bà-la-môn giáo giơ tay mà xướng lên: “Phải, phải, chúng ta biết việc ấy”. Lúc ấy Phật không đổi sắc, cũng không thẹn thùng. Việc ấy tức thời bị lột trần ra, đất liền động mạnh, chư thiên cúng dường, rải các danh hoa, tán thán đức của Phật, Phật cũng không có sắc mừng.

Lại nữa, Phật phải ăn thóc của ngựa mà cũng không buồn bực. Thiên vương dâng đồ ăn đủ cả trăm vị, Phật cũng không lấy làm mừng, nhất tâm không hai.

Như thế đó, đủ các thứ ẩm thực, y phục, ngoại cụ, khen, chê, khinh bỉ, cung kính, tâm Ngài vẫn không đổi khác. Cũng như vàng thật dù đốt, rèn, đập, mài vẫn không thêm bớt. Vì vậy, cho nên, A-la-hán tuy đoạn kiết sử, đắc đạo nhưng vẫn còn tàn khí, không được gọi là Bà-già-bà.

Hỏi: Bà-già-bà chỉ có một danh hiệu ấy hay còn có danh hiệu khác?

Đáp: Công đức của Phật vô lượng, danh hiệu cũng vô lượng. Danh hiệu ấy (Bà-già-bà) được dùng hơn cả là do nhiều người biết đến.

* Lại có danh hiệu khác như Đa-đà A-già-đà (Tathàgata). Sao gọi là Đa-đà A-già-đà (Tathàgata – Như Lai)? Như pháp tướng mà hiểu, như pháp tướng mà giảng thuyết, như chư Phật theo con đường an ổn mà đi đến, Phật cũng như vậy đi đến, lại không còn đi đến trong đời sau nên gọi là Đa-đà A-già-đà.

* Lại có danh hiệu A-la-ha (Arhat). Sao gọi là A-la-ha? A-la là giặc; Ha là giết. A-la-ha gọi là giết giặc, như kệ nói:

“Phật lấy nhẫn làm áo đồng,

Lấy tinh tấn làm giáp sắt,

Lấy trì giới làm ngựa hay,

Lấy thiền định làm cung tốt.

Lấy trí tuệ làm tên nhọn.

Ngoài thì phá quân Ma vương,

Trong thì diệt giặc phiền não,

Ấy gọi là A-la-ha”.

Lại nữa, A là chẳng, La-ha là sanh. A-la-ha là chẳng sanh. HaΘ giống Phật tâm không sanh trong thừa ruộng đời sau, vì vỏ trấu vô minh đã lột rồi.

Lại nữa, A-la-ha là ứng thọ cúng dường. Phật đã trừ hết kiết sử, được nhất thiết trí tuệ, xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của hết thầy trời đất chúng sanh, vì thế Phật cũng gọi là A-la-ha.

* Lại có danh hiệu Tam-miêu Tam-Phật-đà (Samyaksam-Buddha). Tại sao gọi là Tam-miêu Tam-Phật-đà? Tam-miêu là chánh, Tam là biến, Phật-đà là tri. Tam-miêu Tam-Phật-đà là Chánh biến tri đối với hết thầy pháp.

Hỏi: Thế nào là Chánh biến tri?

Đáp:

“Biết Khổ đúng như khổ tướng.

Biết Tập đúng như tập tướng.

Biết Diệt đúng như diệt tướng.

Biết Đạo đúng như đạo tướng”.

Đó là Tam-miêu Tam-Phật-đà.

Lại nữa, biết tướng chơn thật của tất cả các pháp là bất hoại, bất tăng bất giảm.

Tại sao gọi là tướng bất hoại? Con đường tâm tướng nói năng đều đoạn diệt, quá hơn các pháp, như tướng Niết-bàn bất động. Vì vậy gọi là Tam-miêu Tam-Phật-đà.

Lại nữa, hết thầy danh tự của mười phương thế giới, của chúng sanh trong lục đạo nhân duyên đời trước và chỗ thác sanh trong vị lai của chúng sanh, hết thầy tâm tướng của mười phương chúng sanh, các kiết sử, các thiện căn, các đạo xuất ly, hết thầy các pháp như vậy đều biết. Ấy gọi là Tam-miêu Tam-Phật-đà.

* Lại có danh hiệu Bệ-đa Giá-la-na Tam-ban-na (Vidya-Caranasampana). Tiếng Tàu dịch là Minh hạnh túc. Sao gọi là Minh hạnh túc? Túc mạng, thiên nhãn và lậu tận gọi là tam minh.

Hỏi: Thần thông và minh khác nhau như thế nào?

Đáp: Biết thắng việc Túc mạng trong quá khứ gọi là thông, biết hạnh nghiệp nhân duyên trong quá khứ gọi là minh; biết thắng chết chỗ này sanh chỗ kia gọi là thông; biết hạnh nghiệp nhân duyên tập hợp không mất gọi là minh. Dứt thắng hết kiết sử mà không biết còn sanh lại hay không sanh lại gọi là thông. Nếu biết lậu hoặc dứt hết không còn sanh lại, gọi là minh. Ba minh này là sở chứng của đại A-la-hán, đại Bích-chi Phật.

Hỏi: Nếu như vậy, A-la-hán và Bích-chi có gì khác với Phật.

Đáp: Các vị ấy tuy được Tam minh, mà minh không đầy đủ, còn Phật đầy đủ hết thảy nên khác.

Hỏi: Sao là không đầy đủ, và sao là đầy đủ?

Đáp: Tri túc mạng của A-la-hán và Bích-chi Phật biết thân mình và thân người khác cũng không thể đủ. Có vị A-la-hán biết một đời, hoặc hai đời, ba đời, mười, trăm ngàn, vạn kiếp, cho đến tám vạn kiếp, xa hơn thì không còn biết được nữa, thế nên không đầy đủ; Thiên nhãn minh biết về đời vị lai cũng như vậy. Phật ngay trong một niệm khi sanh, trụ, diệt, các phần kiết sử, khi sanh như vậy, khi trụ như vậy, khi diệt như vậy. Các kiết sử do khổ pháp nhãn và khổ pháp trí đoạn diệt đều biết rõ các kiết sử đã được giải thoát như vậy, được giải thoát về bao nhiêu pháp hữu vi, được giải thoát về bao nhiêu pháp vô vi. Như vậy cho đến đạo tứ nhẫn (đạo loại nhẫn) trong mười lăm tâm thuộc kiến đế đạo (kiến đạo vị) thì hàng Thanh văn và Bích-chi Phật không thể giác tri, vì thì gian quá mau đối với họ; biết nhân duyên, lậu tận của chúng sanh quá khứ cũng như thế, biết vị lai, hiện tại cũng thế.

Hành là thân nghiệp, khẩu nghiệp. Nhưng chỉ có thân nghiệp, khẩu nghiệp của Phật là hoàn toàn; còn người khác đều có sai quấy, như thế gọi là Minh hạnh túc.

* Lại có danh hiệu Tu-già-đa (Sugata – Thiện thệ). Tu (Su) Tàu là dịch khéo; Già-đa (gata) hoặc nói là đi, hoặc là thuyết. Ấy là khéo đi, khéo thuyết. Khéo đi qua là đi trong các Tam-ma-đề sâu xa và vô lượng đại trí tuệ, như kệ nói:

“Phật lấy Nhất thiết trí làm xe,

Đi đường Bát chánh vào Niết-bàn.

Vì vậy gọi là khéo đi (Tu-già-đa).

Khéo thuyết là như thật tướng các pháp mà thuyết, không vì ưa đắm pháp mà thuyết, quán sát trí tuệ lực của đệ tử. Người ấy dù đem tất cả phương tiện thần thông trí lực mà hóa cũng không độ được; còn người ấy độ được, người ấy mau, người ấy chậm, người ấy nên ở chỗ ấy độ, người ấy nên thuyết về bố thí, hoặc thuyết về trì giới, hoặc thuyết về Niết-bàn, người ấy nên thuyết về năm uẩn (ngũ chúng), mười hai Nhân duyên, các pháp Tứ đế thời có thể đưa họ vào đạo. Biết các loại trí lực của đệ tử như vậy mà vì họ thuyết pháp; ấy là khéo thuyết.

* Lại có danh hiệu Lô-ca-bị (Lokavid – Thế gian giải). Lô-ca (Loka) Tàu dịch là thế gian, Bị (vid) dịch là tri. Lô-ca-bị là Tri thế gian.

Hỏi: Thế nào là Tri thế gian?

Đáp: Biết hai thứ thế gian: Một là chúng sanh, hai là phi chúng sanh. Và đúng như thật tướng biết thế gian, nhân của thế gian, sự diệt tận của thế gian, đạo xuất ly thế gian.

Lại nữa, biết thế gian không phải như thế tục biết, cũng không phải như ngoại đạo biết. Biết thế gian vì vô thường nên khổ, vì khổ nên vô ngã.

Lại nữa, biết thế gian phi hữu thường, phi vô thường, phi hữu biên, phi vô biên, phi khứ, phi bất khứ, cũng không đắm trước những tướng như vậy, tướng thanh tịnh, thường bất hoại, như hư không, ấy gọi là Biết thế gian.

* Lại có danh hiệu là A-nậu-đa-la (Anutara). Tàu dịch là Vô thượng.

Hỏi: Thế nào là Vô thượng?

Đáp: Pháp Niết-bàn là Vô thượng. Phật tự biết Niết-bàn ấy, không phải nghe từ người khác, cũng dắt dẫn chúng sanh khiến đi đến Niết-bàn. Như trong các pháp, Niết-bàn là vô thượng, thời trong chúng sanh, Phật cũng Vô thượng.

Lại nữa, công đức trì giới, thiền định, trí tuệ, giáo hoá chúng sanh, hết thảy không có ai bằng, huống là hơn được, cho nên gọi là Vô thượng.

Lại nữa, A là không; Nậu-đa-la là trả lời. Hết thảy pháp ngoại đạo có thể trả lời, có thể phá hủy; vì nó không phải là thật, không phải thanh tịnh. Còn

Phật pháp không thể trả lời, không có thể phá hủy; vì nó ra ngoài con đường nói năng, cũng là thật, là thanh tịnh. Do đó nên gọi là không trả lời.

* Lại có danh hiệu là Phú-lâu-sa Đàm-miêu Bà-la-đề (Purasadamysàrathi). Phú-lâu-sa, Tàu dịch là Trưởng phu. Đàm-miêu dịch là có thể giáo hóa. Bà-la-đề dịch là Điều ngự sư. Ấy gọi là đấng Thầy điều ngự của những người có thể giáo hoá (Điều ngự trưởng phu). Phật đem đại từ đại trí, có khi nói lời êm dịu, có khi nói lời khắc khổ, có khi nói lời chi li, lấy đó điều phục chế ngự khiến không mất Chánh đạo, như kệ nói:

“Phật pháp là xe, đệ tử là Ngựa,

Bảo chủ điều ngự thật pháp là Phật,

Nếu Ngựa vượt ra ngoài lối chánh,

Thì sẽ tự sửa khiến điều phục.

Nếu căn nhỏ không điều, thì dùng pháp nhẹ trị,

Khéo léo thành lập cho vào thượng đạo,

Nếu không trị được thì vút bỏ.

Do vậy là đấng Điều ngự vô thượng”.

Lại nữa, Điều ngự sư có năm thứ: 1- Trước hết là pháp sửa trị của cha mẹ, anh chị, thân lý. 2- Thứ đến là phép của quan. 3 – Dưới hết là phép của thầy. Đó là ba thứ sửa trị trong đời hiện tại. 4- Đời sau thì có Diêm-la vương trị. 5- Phật thì dạy sự lợi ích an lạc cho đời này, đời sau và Niết-bàn. Thế nên gọi là Điều ngự sư.

Bốn pháp sửa trị người trên kia không bao lâu tất hủy hoại, không thể thường có kết quả thật sự. Phật thành đạt cho người với ba thứ đạo, thường theo đạo, không bỏ. Như lửa không bỏ tự tướng của nó cho đến khi tắt. Phật làm cho người được thiện pháp cũng vậy, đến chết không bỏ; vì vậy cho nên Phật có hiệu là Điều ngự trưởng phu.

Hỏi: Đối với nữ nhân Phật cũng giáo hoá cho được đạo, sao chỉ nói trưởng phu (nam giới)?

Đáp: Vì người nam là tôn quý, người nữ thì thấp hèn; vì người nữ thì theo người nam. Và vì người nam là chủ sự nghiệp.

Lại nữa, người nữ có điều chướng ngại là không được làm Chuyển luân vương, Đế thích Thiên vương, Ma thiên vương, Phạm-thiên vương và Phật pháp vương; vì vậy nên Phật không nói.

Lại nữa, nếu nói Phật là đấng Điều ngự sư của nữ nhân thì không tôn trọng, nếu nói của trượng phu thì gồm hết tất cả. Cũng như vua đến thì không đến một mình, chắc chắn còn có người tùy tùng. Như vậy, nói trượng phu là gồm hết cả người hai căn, không căn và nữ nhân trong đó; vì vậy, nên nói là trượng phu.

Bởi nhân duyên ấy, Phật là Điều ngự trượng phu.

* Lại có danh hiệu Xá-đa Đề-bà Ma-nậu-xá-nẫm (Sàstà-devamanusyanàm). Xá-đa (Sàstà) là Giáo sư, Đề-bà là Thiên (trời), Ma-nậu-xá-nẫm (manusyanàm) là Nhân (người). Ấy là Thiên nhân sư.

Sao gọi là Thiên nhân sư? Phật dạy việc ấy nên làm, việc ấy không nên làm, việc ấy thiện, việc ấy bất thiện, và chúng sanh theo lời dạy mà làm, không bỏ đạo pháp, được quả báo là giải thoát phiền não, ấy gọi là Thiên nhân sư.

Hỏi: Phật có thể hóa độ Rồng, Quỷ, thần và các chúng sanh trong các đạo khác, sao chỉ nói là Thiên nhân sư?

Đáp: Độ các loài khác thì ít, độ hàng thiên nhân thì nhiều. Ví như người da trắng, có chấm ruồi đen mà không gọi người da đen, vì đen ít.

Lại nữa, trong loài người kiết sử mỏng, tâm nhàm chán dễ sanh, trong loài trời trí tuệ lanh lợi, vì vậy hai nơi này dễ đắc đạo; còn trong các loài khác không được như thế.

Lại nữa, nói thiên là gồm luôn các loài ở trên trời, nói nhân là gồm luôn các loài sanh sống ở quả đất, vì cớ sao? Vì trên trời thì trời lớn hơn cả, trên quả đất thì người lớn hơn cả. Do đó, nói thiên là gồm hết loài trên trời, nói nhân là gồm hết loài trên đất.

Lại nữa, trong loài người có được sự thọ giới luật nghi, kiến đế đạo (kiến đạo), tư duy đạo (tu đạo) và các đạo quả. Hoặc có người nói: "Trong các loài khác không có được, hoặc có người nói nhiều ít có được; còn trong hàng thiên nhân thì dễ được, nhiều người được". Do vậy Phật gọi là Thiên nhân sư.

Lại nữa, ở trong loài người tạo nhân vui nhiều, ở trong loài trời hưởng quả báo vui nhiều. Thiện pháp là nhân vui, vui là quả báo của thiện pháp. Trong các loài khác, nhân và báo vui đều ít. Do vậy Phật là Thiên nhân sư.

* Lại có danh hiệu Phật-đà (Buddha). Tào dịch là Tri giả. Biết những pháp gì? Biết quá khứ, vị lai, hiện tại, chúng sanh số, phi chúng sanh số, hữu thường, vô thường. Hết thấy các pháp, tại dưới cội bồ-đề, giác tri rõ ràng, cho nên gọi là Phật-đà.

Hỏi: Người khác cũng biết được hết thấy các pháp, như trời Ma-hê-thủ-la (Mahésvara), Tào dịch là Đại tự tại, có tám tay, ba mắt, cỡi Bò trắng, Như trời Vĩ-nữ (Visnu), Tào dịch là Biển văn, có bốn tay, cầm Tù-và (Sankha), nắm bánh xe (cakra), cỡi chim Kim-sí. Như trời Cứu-ma-la (Kumara), Tào dịch là Đồng tử, tay đưa cao con Gà, cầm linh, nắm phan đỏ, cỡi chim Khổng tước, đều là đại tướng của chư thiên. Các vị như vậy đều gọi là “Đại”, đều xưng là Nhất thiết trí. Có người theo làm đệ tử, học kinh sách và lãnh thọ giáo pháp của họ, nói đó là Nhất thiết trí?

Đáp: Đó không đáng gọi là Nhất thiết trí, vì có sao? Vì tâm còn dính vào sân nhuế, kiêu mạn, như kệ nói:

“Hoặc thấy hình vẽ, hoặc tượng đất,
Hoặc nghe trong kinh, hoặc nghe khen.
Bốn loại chư thiên như thế ấy,
Mỗi mỗi tay cầm các binh khí,
Ai sức không bằng phải sợ hãi,
Ai tâm bất thiện phải sợ hãi,
Trời ấy chắc chắn làm người sợ,
Nếu vì sức kém thì sợ người,
Đối trời ấy, hết thấy thường sợ,
Không thể trừ khử các khổ nạn.
Người nào phụng sự hoặc cung kính
Đời nay không khỏi chìm biển khổ.
Hoặc người không cung kính cúng dường.

Đời nay chẳng ngại hưởng giàu vui.
Nên biết đó là giả dối, không thật.
Thế nên kẻ trí không theo trời.
Bởi các chúng sanh trong thế gian.
Theo nghiệp nhân duyên mà luân hồi,
Nhờ duyên phước đức sanh thiên thượng,
Tạo nghiệp nhân duyên sanh loài người,
Thế gian hành nghiệp thuộc nhân duyên,
Thế nên kẻ trí không theo trời”.

Lại nữa ba vị trời ấy, thương ai thời muốn cho mãn nguyện tất cả, ghét ai thời muốn cho bầy đời tiêu diệt. Lúc làm Bồ-tát, nếu gặp oan gia, giặc đến muốn giết, còn tự đem thân, thịt, đầu, mắt, tủy não mà cho, hà huống là khi đã thành Phật. Nên chỉ có Phật mới có danh hiệu Phật-đà, vậy phải nên quy y Phật, lấy Phật làm thầy, không nên thờ Trời.

Lại nữa, Phật có hai sự: Một là sức đại công đức thần thông, hai là tâm thanh tịnh bậc nhất, các kiết sử dứt bặt. Chư thiên tuy có thần lực phước đức, mà vì kiết sử chẳng dứt nên tâm không thanh tịnh, tâm không thanh tịnh nên thần lực cũng ít. Thanh-văn, Bích-chi Phật tuy kiết sử đã dứt, tâm khéo thanh tịnh nhưng vì phước đức mỏng nên lực thể ít. Phật đầy đủ cả hai thứ nên hơn hết mọi người, các người khác không được như vậy nên gọi là Vô thượng sĩ (Sarvanaritama).

Bà-già-bà (Bhagavat) là có đức (Hữu đức) như trước đã nói.

Lại có danh hiệu A-ta-ma (Atamà), Tàu dịch Vô đẳng.

Lại có danh hiệu A-ta-ma-ta-ma (Atamàtamà), Tàu dịch là Vô đẳng đẳng.

Lại có danh hiệu Lô-ca-na-tha (Lokanàtha), Tàu dịch là Thế Tôn.

Lại có danh hiệu Bà-la-già (Panaga), Tàu dịch là Độ bỉ ngạn.

Lại có danh hiệu Bà-đàn-đà (Bhadamta), Tàu dịch là Đại đức.

Lại có danh hiệu Thi-lê-già-na (Sriguna), Tàu dịch là Hậu đức (Đức dày).

Như vậy ... có vô lượng danh hiệu.

Tên cha mẹ đặt là Tất-đạt-đa (Siddharta), Tàu dịch là Thành lợi. Khi đắc đạo, biết hết thấy các pháp, nên gọi là Phật, bậc xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của chư thiên và người đời, như vậy được gọi là Đại đức, Hậu đức.

Như vậy, tùy theo mỗi đức mà lập danh hiệu.

Hỏi: Vì ông ưa thích Tất-đạt-đa con vua Tịnh-phạn (Suddhodana) dòng Sát-đế-lợi (Ksatriya) nên hết lời xưng tán là Nhất thiết trí, chứ thật không có ai là đấng Nhất thiết trí, đúng không?

Đáp: Không phải vậy, người nói lời ấy là tà tâm ganh ghét Phật nên vọng ngữ như vậy. Thật sự có đấng Nhất thiết trí, vì sao? Đối với hết thấy chúng sanh, Phật có thân sắc, nhan mạo đoan chánh, không thể bì được. Tướng (laksana), Đức (guna) và Minh (alaka) đầy đủ hơn hết thấy mọi người. Tiểu nhân thấy thân tướng Phật cũng biết đó là đấng Nhất thiết trí, hà huống đại nhân? Như trong kinh Phóng Ngưu thí dụ nói: “Quốc vương xứ Ma-già-đa (Magadha) là Tần-bà-ta-la (Bimbisara) thỉnh Phật và năm trăm đệ tử trong ba tháng. Vua cần sữa tươi để cúng dường Phật và Tỳ-kheo Tăng nên mới gọi những người chăn trâu đến ở nơi đó, ngày ngày mang sữa tươi đến. Sau ba tháng, Vua cảm thương những người chăn trâu ấy nên bảo: “Các người đi đến hầu Phật rồi trở về chăn trâu”.

Các người chăn trâu đi đến chỗ Phật, ở giữa đường, cùng nhau bàn rằng: “Chúng ta nghe nói Phật là đấng Nhất thiết trí, bọn ta là hạng tiểu nhân hạ liệt, là sao biết được Ngài là đấng Nhất thiết trí hay không?”

Các người Bà-la-môn ưa uống sữa, thường qua lại chỗ các người chăn trâu mà làm thân thiện. Những người chăn trâu do đó được nghe danh hiệu về các kinh sách của Bà-la-môn, nên nói với nhau: “Phương pháp trị bệnh, phương pháp chiến đấu, phương pháp xem tinh tú, phương pháp tế trời, ca múa, phương pháp luận nghị, nạn văn v.v... sáu mươi bốn thứ kỹ nghệ thế gian ấy, con vua Tịnh-phạn học rộng nghe nhiều, thì biết những việc ấy không khó, nhưng mà từ khi sanh đến nay không hề chăn Trâu. Vậy chúng ta hãy lấy bí pháp chăn trâu để hỏi, nếu giải đáp được thì mới thật là bậc Nhất thiết trí”.

Bàn như vậy xong, họ cùng nhau bước vào vườn Trúc (Venuvana), thấy ánh sáng của Phật chiếu khắp rừng, tiến tới trước tìm Phật; thấy Phật ngồi dưới cây, trạng tượng núi vàng, như sữa tươi rót vào lửa, chói rực sáng ngời, hoặc tự

như vàng ròng rải màu Tử kim trên khắp rừng Trúc, trông không biết chán,
tâm rất hoan hỷ, cùng nhau nói:

“Nay, Thích Sư tử này,

Có Nhất thiết trí không?

Trông thấy đều vui mừng,

Việc ấy cũng đủ rồi.

Quang minh sáng bậc nhất,

Nhan mạo rất quý trọng.

Thân tướng uy đức đủ,

Tương xứng danh hiệu Phật.

Tướng, tướng đều phân minh

Uy thần cũng đầy đủ,

Phúc đức tự rạng rỡ,

Ai thấy cũng ái kính.

Thân ở trong vòng sáng,

Người xem không hề chán.

Nếu có Nhất thiết trí,

Tất có công đức ấy.

Hết thảy các màu vẽ,

Tượng châu báu trang nghiêm.

Muốn sánh diệu thân này,

Không thể nào sánh được.

Làm thỏa mãn người xem,

Khiến được vui bậc nhất,

Thấy rồi sanh tịnh tín,

Tức là Nhất thiết trí”.

Suy nghĩ như vậy xong, họ lễ Phật rồi ngồi xuống, hỏi Phật: “Người chăn trâu có mấy điều thành tựu để cho bầy trâu nhiều thêm và an ổn? Có mấy điều không thành tựu, khiến bầy trâu không thêm, không an ổn?” Phật đáp: “Có mười một điều để người chăn trâu làm cho bầy trâu nhiều thêm và an ổn. Những gì là mười một? Đó là biết sắc, biết tướng, biết mổ xẻ, biết che vết thương, biết hun khói, biết đường đi tốt, biết chỗ trâu thích hợp, biết khéo đưa qua sông, biết chỗ an ổn, biết giữ sữa, biết nuôi trâu chúa. Nếu người chăn trâu biết mười một điều này thì có thể làm cho bầy trâu thêm nhiều và an ổn. Tỳ-kheo cũng như thế, nếu biết mười một pháp thì có thể làm cho thiện pháp tăng trưởng.

– Sao lại gọi là biết sắc? Là biết sắc đen, sắc trắng, tạp sắc. Tỳ-kheo cũng thế, biết tất cả sắc đều là tứ đại và tứ đại sở tạo.

– Sao lại gọi là biết tướng? Là biết trâu có tướng tốt hay không có tướng tốt, khi hợp với bầy trâu khác nhân tướng mà biết. Tỳ-kheo cũng như vậy, thấy tướng thiện nghiệp biết là người trí, thấy tướng ác nghiệp biết là người ngu.

– Sao lại gọi là biết mổ trâu bị các loại trùng hút máu thì vết thương lở ra, mổ xẻ thời trừ hại, thời vui tươi. Tỳ-kheo cũng như vậy, bị trùng giặc quán ác tà hút máu thiện căn, tăng trưởng vết thương lòng, trừ bỏ thời được an ổn.

– Sao lại gọi là biết che vết thương? Là biết lấy vải, cỏ, lá để ngăn ngừa chỗ muỗi mòng chích đốt. Tỳ-kheo cũng như vậy, lấy pháp chánh quán để che vết thương sáu căn không để bị các ác trùng phiền não tham dục, sân nhuế châm chích, làm tổn thương.

– Sao lại gọi là biết hun khói? Hun khói là để trừ muỗi mòng, trâu ở xa thấy khói thì nhắm theo mà về nhà. Tỳ-kheo cũng như vậy, đúng như điều được nghe mà thuyết để trừ các muỗi mòng kiết sử. Dùng khói thuyết pháp để dắt dẫn chúng sanh đi vào nhà thật tướng không, vô ngã.

– Sao lại gọi là biết đường đi? Biết con đường trâu đi về tốt hay xấu. Tỳ-kheo cũng như vậy, biết Tám thánh đạo có thể đưa đến Niết-bàn, là con đường ác đoạn và thường.

– Sao lại gọi là biết chỗ trâu thích hợp? Là biết làm cho trâu sinh sôi, an ổn, ít bệnh. Tỳ-kheo cũng như vậy, lúc thuyết Phật pháp, được pháp hỷ thanh tịnh, các thiện căn tăng thịnh.

– Sao lại gọi là biết khéo đưa qua sông? Biết chỗ dễ vào, dễ qua, không sóng dữ, trùng độc. Tỳ-kheo cũng như vậy, hay đến chỗ Tỳ-kheo đa văn hỏi pháp, người thuyết pháp biết rõ người nghe lợi căn hay độn căn, phiền não nhẹ hay nặng, khiến họ khéo léo sang bờ, qua được an ổn.

– Sao lại gọi là biết chỗ an ổn? Biết chỗ ở không có cọp beo, sư tử, ác trùng, độc thú. Tỳ-kheo cũng như vậy, biết Bốn niệm xứ là an ổn không có ác Ma, độc thú phiền não. Tỳ-kheo vào đó thời không hoạn nạn.

– Sao lại gọi là biết giữ sữa? Trâu mẹ ái niệm trâu con nên cho sữa. Vì sữa giữ lại một phần nên trâu mẹ vui mừng, thời tiếp nổi không khô kiệt, chủ trâu và người chăn trâu ngày ngày có ích. Tỳ-kheo cũng như vậy, hàng cư sĩ áo trắng cấp thí áo mặc, thức ăn, nên biết tiết lượng, không khiến khánh kiệt, thời Đàn việt hoan hỷ, tín tâm không dứt, người thọ nhận được đầy đủ, không thiếu.

– Sao lại gọi là biết nuôi trâu chúa? Bảo hộ trâu đực lớn, vì nó giữ gìn đàn trâu, nên phải nuôi nấng không để ốm gầy, cho uống dầu mè, trang sức bằng anh lạc, ra dấu hiệu với cái Tù-và sắt, biết cọ xát, khen ngợi v.v... Tỳ-kheo cũng như vậy. Trong chúng Tăng có bậc đại nhân uy đức, hộ trì ích lợi Phật pháp, hàng phục ngoại đạo, hay khiến tám chúng gieo trồng các thiện căn, thì nên tùy chỗ sở nghi của bậc ấy mà cung kính cúng dường”.

Các người chăn trâu nghe nói như thế rồi, suy nghĩ: “Bọn người chăn trâu chúng ta biết được không quá ba, bốn việc, các ông thầy của chăn trâu biết nhiều hơn nữa cũng không quá năm, sáu việc”. Nay nghe như vậy tán thán là chưa từng có: “Nếu biết được việc này, thì việc khác cũng thế. Thật là bậc Nhất thiết trí, không còn nghi ngờ gì nữa!”

Như trong kinh ấy nói rộng, vì thế nên biết có bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Thế gian đúng ra không có bậc Nhất thiết trí, vì sao? Vì không ai thấy bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Không phải vậy. Không thấy có hai cách, không thể vì không thấy mà nói không có: Một là, việc thật có, vì nhân duyên che lấp mà không thấy. Cũng như giòng họ ban sơ của người, cân nặng của núi Tuyết, hay vô số cát bên bờ sông Hằng, thật có mà không thể biết. Hai là thật không có nên không thấy, như cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba của một người, không có nhân duyên che lấp mà vẫn không thể thấy. Cũng thế, bậc Nhất thiết trí ấy vì nhân duyên che lấp mà người không thấy, chứ chẳng phải không có bậc Nhất thiết trí. Nhân duyên che lấp ấy là những gì? Là chưa có được bốn tín tâm, đắm trước tà ác. Người vì nhân duyên ấy che lấp nên không thấy bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Vì những điều để biết thì vô lượng, nên không có bậc Nhất thiết trí. Các pháp vô lượng vô biên, nhiều người hợp lại còn không biết nổi, huống chi một người; vì vậy không có bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Như các pháp vô lượng, trí tuệ cũng vô lượng vô số vô biên. Như cái hộp to thì cái nắp cũng to, hộp nhỏ thì cái nắp cũng nhỏ.

Hỏi: Phật chỉ tự thuyết Phật pháp, không thuyết các kinh khác như phương thuốc, tinh tú, toán số, sách vở thế gian, những pháp như thế, nếu là bậc Nhất thiết trí, tại sao không thuyết? Vì thế nên biết là chẳng phải bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Tuy Phật biết hết thảy các pháp, nhưng có cần dùng mới nói, không cần dùng không nói. Có người hỏi mới nói, không hỏi không nói.

Lại nữa, hết thảy pháp lược có ba thứ: Một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp không thể nói. Ba thứ đó gồm hết thảy pháp.

Hỏi: Có mười bốn nạn vấn mà Phật không đáp, nên biết không phải là bậc Nhất thiết trí. Mười bốn nạn vấn là những gì? Là: (1-4) Thế giới và ngã là thường, hay vô thường? hay cũng thường cũng vô thường? hay chẳng phải thường chẳng phải vô thường? (5-8) Thế giới và ngã có biên, hay không biên? Vừa cũng có biên cũng không biên?; vừa chẳng phải có biên chẳng phải không biên? (9-12) Sau khi chết có linh hồn đi đến đời sau hay không có linh hồn đi đến đời sau? hay cũng có linh hồn cũng không linh hồn đi đến đời sau? hay cũng chẳng phải có linh hồn chẳng phải không linh hồn đi đến đời sau? (13-14) Thân là linh hồn? hay thân khác linh hồn? Nếu Phật là bậc Nhất thiết trí, vì sao không đáp mười bốn nạn vấn này?

Đáp: Việc ấy không thật nên không đáp. Các pháp là thường, không có lẽ đó. Các pháp là đoạn diệt, cũng không có lẽ đó; vì vậy nên Phật không đáp.

Ví như có người hỏi vắt sừng trâu được mấy đấu sữa. Đó không phải câu hỏi không cần đáp.

Lại nữa, thế giới vô cùng như bánh xe, không đầu, không cuối.

Lại nữa, đáp vấn nạn ấy, không có lợi mà có hại, là rơi vào tà ác. Phật biết mười bốn nạn vấn ấy che lấp Tứ đế, che lấp Thật tướng các pháp. Như chỗ đi qua có ác thú, không nên dẫn người đi qua, chỗ an ổn không hoạn nạn, có thể chỉ cho người đi qua.

Lại nữa, có người nói việc ấy không phải là bậc Nhất thiết trí thời không thể hiểu. Vì người không thể hiểu nên Phật không đáp.

Lại nữa, nếu người, việc không nói có, việc có nói không, ấy gọi không phải là bậc Nhất thiết trí. Bậc Nhất thiết trí thì việc có nói có, việc không nói không. Đức Phật, việc có chẳng nói không, việc không chẳng nói có, chỉ nói: "Thật tướng các pháp, sao lại không gọi là bậc Nhất thiết trí? Ví như mặt trời, bình đẳng chiếu khắp, không tạo nên chỗ cao thấp, cũng không tạo nên bình địa. Phật cũng như thế, không khiến cho có làm thành không, không làm thành có, mà thường nói về trí tuệ chơn thật chiếu soi các pháp. Như có một đạo nhân hỏi Phật: "Mười hai nhân duyên do Phật làm hay do người khác làm." Phật nói: "Ta không làm Mười hai nhân duyên, người khác cũng không làm". Dù có Phật hay không có Phật, thì sanh vẫn làm nhân duyên cho già chết, pháp ấy quyết định thường trú. Phật thường nói sanh làm nhân duyên cho già chết, cho đến Vô minh làm nhân duyên cho các Hành.

Lại nữa, trong mười bốn nạn vấn, nếu trả lời thì sai lầm. Như có người hỏi đứa con của người lại cái, của con gái đá là cao hay thấp, đẹp hay xấu? Điều ấy không nên trả lời vì không có đứa con ấy.

Lại nữa, mười bốn nạn vấn ấy là tà kiến không chân thật. Phật chỉ nói những gì chân thật, nên bỏ qua không đáp.

Lại nữa, bỏ qua không đáp tức là đáp. Có bốn cách đáp: Một là quyết định đáp, như nói Phật là an ổn nhất trong Niết-bàn. Hai là giải nghĩa đáp. Ba là đáp bằng cách hỏi trở lại. Bốn là bỏ qua không đáp. Ông nói: "không có bậc Nhất thiết trí", có lời ấy nhưng vô nghĩa, ấy là đại vọng ngữ. Thật có bậc Nhất thiết trí, vì sao? Vì đã chứng được Mười lực như: Vì biết đây là xứ hay phi xứ, vì biết nhân duyên quả báo, vì biết các Thiền định giải thoát, vì biết căn thiện ác của chúng sanh, vì biết các thứ lạc dục, trí giải, vì biết đủ thứ vô lượng tánh của thế gian, vì biết hết thảy trú xứ của đạo, vì biết nhớ rõ hành xứ của đời trước, vì được thiên nhãn phân minh, vì biết hết thảy lậu tận, vì biết phân tịnh và bất tịnh, vì thuyết thượng pháp trong hết thảy thế

giới, vì được vị cam lồ, vì được trung đạo, vì biết thật tướng của hết thảy pháp hữu vi, vô vi, vì vĩnh viễn xa lìa tham dục của ba cõi. Do các nhân duyên như thế nên Phật là bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Có bậc Nhất thiết trí, ai là người ấy?

Đáp: Đó là bậc đệ nhất đại nhân (Mahapurusa), là đấng Tam giới tôn (Trailoky-yajyestha) hiệu là Phật, như kệ tán Phật:

“Chuyển luân vương đàn sanh,

Như mặt trời, trăng, đèn

Dòng quý tộc Thích-ca,

Thái tử vua Tịnh-phạn.

Khi sanh động ba ngàn,

Tu-di và nước biển,

Vì phá già, bệnh, chết,

Thương xót nên ra đời.

Sanh ra đi bảy bước,

Ánh sáng khắp mười phương,

Nhìn bốn phương nói lớn:

Ta sanh, thai phần hết.

Thành Phật thuyết diệu pháp,

Tiếng lớn gióng trống pháp,

Để giác tỉnh chúng sanh,

Đời ngủ say vô minh.

Việc hy hữu xuất hiện,

Đủ các thứ như vậy,
Chư thiên và người đời,
Thấy rồi đều hoan hỷ.
Tướng thân Phật trang nghiêm,
Mặt như trăng rằm sáng,
Hết thảy nam hoặc nữ,
Nhìn thấy không biết chán.
Sanh thân nhờ nhũ bộ.
Mạnh hơn vạn Voi chúa,
Sức thần túc vô thượng,
Sức trí tuệ vô lượng.
Thân Phật tỏa sáng lớn,
Soi sáng quanh thân Phật,
Phật ở giữa ánh sáng,
Như trăng giữa ánh sáng.
Các thứ ác hủy Phật,
Phật cũng không ác tưởng.
Các thứ xưng tán Phật,
Phật cũng không hỷ tưởng.
Đại từ, xem chúng sanh,
Oán thân đều như nhau,

Hết thầy loài hữu thức,
Đều biết rõ việc này.
Sức nhần nhục từ bi,
Nên thẳng hết tất cả,
Vì độ thoát chúng sanh,
Đời đời chịu cần khổ.
Mà tâm thường nhất định,
Vì chúng làm lợi ích,
Trí tuệ lực có mười,
Vô úy lực có bốn.
Bất cộng có mười tám,
Kho công đức vô lượng,
Có vô số như vậy,
Công đức lực hy hữu.
Như Sư tử vô úy,
Phá pháp của ngoại đạo,
Chuyển pháp luân vô thượng,
Độ thoát hết ba cõi”.

Ấy gọi là Bà-già-bà. Nghĩa của Bà-già-bà là vô lượng, nếu nói rộng nữa thì sẽ bỏ việc khác, cho nên nói lược.

CHƯƠNG 4: GIẢI THÍCH: TRÚ VƯƠNG-XÁ THÀNH

KINH: Trú ở Thành Vương-xá

LUẬN:

Hỏi: Sao không nói ngay pháp Bát-nhã Ba-la-mật, mà nói Phật trú ở thành?

Đáp: Nói phương xứ, thời gian và nhân vật, khiến lòng người sanh tịnh tín vậy.

Sao gọi là trú? Thân có bốn oai nghi là: Nằm, ngồi, đi, đứng, ấy gọi là trú. Lại nữa, để làm khiếp sợ bọn Ma quân và khiến chúng đệ tử hoan hỷ nhập vào các Thiền định, cho nên Phật trú ở thành Vương-xá này.

Lại nữa, có ba thứ trú là: Thiên trú, Phạm trú và Thánh trú. Trú pháp của trời Lục dục gọi là Thiên trú. Trú pháp của Phạm-thiên cho đến Phi-phi-tưởng-thiên, ấy gọi là Phạm trú. Trú pháp của chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán gọi là Thánh trú. Trong ba trú pháp ấy, đức Phật trú nơi trú pháp của bậc Thánh; vì thương xót chúng sanh nên trú ở thành Vương-xá.

Lại nữa, làm ba việc bố thí, trì giới, thiện tâm gọi là Thiên trú. Tu bốn tâm vô lượng là Từ, Bi, Hỷ, Xả gọi là Phạm trú. Tu ba tam muội là: Không, Vô tướng, Vô tác, gọi là Thánh trú. Phật ở trong trú pháp của bậc Thánh.

Lại nữa, có bốn thứ trú là: Thiên trú, Phạm trú, Thánh trú và Phật trú. Ba thứ như trên đã nói. Phật trú là: Vô lượng tam muội như Thủ Lăng Nghiêm v.v... Mười lực, Mười tám pháp bất cộng, các thứ tuệ như Nhất thiết trí, v.v... và mười tám vạn bốn ngàn môn Pháp tạng độ người. Những công đức của chư Phật như vậy, là chỗ trú xứ của Phật. Phật trú ở trong đó.

Lược nói về “Trú” đã xong.

Nay nói về “thành Vương-xá”

Hỏi: Các đại thành như Xá-bà-đề, Ca-tỳ-la, Ba-la-nại đều có các nhà vua, có sao chỉ gọi thành này là Vương-xá?

Đáp: Có người nói: Vua nước Ma-kiệt-đà (Magadha) có người con một đầu, hai mặt, bốn cánh tay. Người thời bấy giờ cho là bất tường. Vua liền xé thân và đầu người con đem quăng ra đồng vắng. Nữ quỷ La-sát tên là Xà-la, hiệp thân nó lại đem về nuôi, sau lớn thành người, sức mạnh gồm thu các nước, làm vua thiên hạ, bắt tám vạn bốn ngàn quốc vương, giam ở trong năm núi

này. Do lực thế mạnh trị cõi Diêm-phù-đề, người Diêm-phù-đề nhân đó gọi núi này là thành Vương-xá.

Lại nữa, có người nói rằng trong thành của vua Ma-kiệt-đà ở trước đây bị lửa cháy, mỗi lần cháy mỗi lần làm lại, như thế đến bảy lần, quốc dân mệt mỏi, vua rất lo sợ, họp các người trí hỏi ý kiến, có người nói nên đổi chỗ ở, vua liền tìm chỗ ở, thấy năm núi này bao quanh như thành, liền dựng Cung điện trong đó mà ở. Do vậy mà nó có tên là thành Vương-xá.

Lại nữa, thời cổ đại, nước này có vua tên là Bà-tẩu, tâm nhằm chán thế pháp, xuất gia làm tiên nhân. Lúc ấy, các Bà-la-môn tại gia cùng với các tiên nhân xuất gia luận nghị. Bà-la-môn tại gia nói: "Kinh thư nói: Trong khi tế trời phải giết vật và ăn thịt". Các vị tiên nhân xuất gia lại nói: " Trong khi tế trời, không nên giết vật, ăn thịt".

Họ cùng nhau tranh cãi mãi. Các Bà-la-môn xuất gia nói: "Ở đây có vị Đại vương xuất gia làm tiên nhân, các người tin tưởng chẳng?" Các Bà-la-môn tại gia nói: "Tin". Các vị tiên nhân xuất gia nói: "Ta nhờ người này làm chứng, hôm sau sẽ hỏi". Các Bà-la-môn tại gia ngay đêm ấy, đi đến trước chỗ tiên nhân Bà-tẩu, hỏi mọi việc xong, nói với tiên nhân Bà-tẩu: "Ngày mai luận nghị, ông hãy giúp chúng tôi".

Như vậy, ngày mai khi luận nghị, các tiên nhân xuất gia hỏi tiên nhân Bà-tẩu: "Trong khi tế trời, có nên giết vật ăn thịt chẳng?" Tiên nhân Bà-tẩu đáp: "Theo pháp của Bà-la-môn, trong khi tế trời nên giết vật ăn thịt ". Các tiên nhân xuất gia hỏi tiếp: "Còn thật tâm ông thì sao, có nên giết vật ăn thịt chẳng?" Tiên nhân Bà-tẩu nói: "Vì tế trời nên giết vật ăn thịt. Con vật bị chết trong khi tế trời đó, sẽ được sinh lên trời". Các tiên nhân xuất gia nói: "Ông nói không phải, ông đại vọng ngữ!" Rồi họ liền thóa mạ, nói: "Người là kẻ mắc tội, diệt đi!". Lúc ấy, tiên nhân Bà-tẩu liền bị chôn xuống đất, lút mắt cá. Đó là cánh cửa ban đầu mở ra cho kẻ có tội lớn. Các tiên nhân xuất gia nói: "Người nên nói thật, nếu cố vọng ngữ thì thân người sẽ bị chôn vào trong đất". Tiên nhân Bà-tẩu nói: "Tôi biết vì tế trời mà giết vật ăn thịt, không tội". Tức thì lại bị chôn vào trong đất đến đầu gối. Như vậy, chôn dần đến lưng, đến cổ. Các tiên nhân xuất gia nói: "Người nay vọng ngữ, thì phải chịu quả báo hiện tại như thế; còn nếu như người nói thật, tuy bị chôn xuống đất nhưng chúng tôi vẫn có thể cứu người ra, tha tội cho".

Bấy giờ tiên nhân Bà-tẩu tự suy nghĩ: "Ta là người quý trọng, không nên nói hai lời. Lại trong bốn pháp Vệ-đà của Bà-la-môn, có nói đủ nhân duyên khen ngợi phép tế trời; chỉ ta một người chết có gì đủ kể", nên vẫn một lòng nói: " Trong pháp tế trời, giết vật ăn thịt không tội". Các tiên nhân xuất gia nói: " Người là kẻ trọng tội, diệt đi, không cần nhìn thấy người nữa!". Khi ấy toàn thân Bà-tẩu bị chìm trong lòng đất.

Từ đó về sau và cho đến ngày nay, thường theo vương pháp của tiên nhân Bà-tẩu, mỗi khi tế trời đều giết vật. Đương lúc hạ đao giết thì nói " Bà-tẩu giết người".

Con của Bà-tẩu tên là Quảng-xa, kế vị làm vua, sau cũng nhàm chán thể pháp, nhưng lại không thể xuất gia. Quảng-xa suy nghĩ như vậy: "Tiên vương cha ta xuất gia mà bị chôn sống, nếu trị vì thiên hạ, thì còn gây tội lớn. Ta nay nên tự xử thế nào đây?" Trong lúc suy nghĩ như thế, vua bỗng nghe trong hư không có tiếng nói: "Người nếu đi đến gặp chỗ mà người thấy hiếm có, khó gặp được, thì người nên làm nhà trong đó mà ở".

Nói lời ấy xong, liền không còn nghe tiếng nữa. Chưa bao lâu, vua đi săn, thấy một con Nai chạy mau như gió, vua đuổi theo mà không kịp, bèn đuổi mãi không dừng, bá quan tùy tùng không ai theo kịp cả. Đi dần tới trước, vua thấy có năm hòn núi bao vây nghiêm ngặt vững chắc, đất bằng phẳng, cỏ non nhỏ mịn, hoa đẹp khắp nơi, đủ thứ cây rừng, hoa quả đầy dẫy, suối ấm, ao tắm đều trong sạch. Đất ấy trang nghiêm, nơi nơi có rải hoa trời, hương trời, nghe tấu nhạc trời. Lúc bấy giờ, các kỹ nhạc Càn-thát-bà vừa thấy vua lại, đều tự rút lui, vua nghĩ: "Đây là chỗ hy hữu chưa từng thấy, vậy đúng là ta nên làm nhà mà ở đây".

Suy nghĩ như vậy xong, quần thần bá quan tìm dấu mà đến. Vua nói với quần thần: "Trước kia, ta nghe thấy trong hư không có tiếng nói: Người nếu đi đến chỗ mà thấy là chỗ hiếm có, khó gặp thì người nên làm nhà mà ở đó. Nay ta đã thấy nơi hiếm có này, ta hãy làm nhà ở trong đó". Vua liền bỏ thành cũ mà ở núi đó. Vị vua ấy đầu tiên trú ở nơi đó, từ đó về sau, đời đời tiếp nối ở đó. Vị vua ấy tiên khởi tạo lập Cung xá, nên gọi là thành Vương-xá.

Lược nói "Thành Vương-xá" đã xong.

KINH: Trong núi Kỳ-xà-quật.

LUẬN: "Kỳ xà" là chim Thấu, "Quật" là núi

Hỏi: Sao gọi là Thấu đầu sơn?

Đáp: Núi ấy đỉnh tựa chim Thấu. Người ở thành Vương-xá thấy núi ấy tựa chim Thấu, nên cùng nhau truyền miệng nói là Thấu đầu sơn, nhân đó mà gọi là Thấu đầu sơn.

Lại nữa, trong rừng Thi-đà ở phía nam thành Vương-xá, có nhiều xác người chết, các chim Thấu thường đến ăn rồi trở lại đậu ở đầu núi, người bấy giờ

bền gọi là Thấu đầu sơn. Núi này là núi cao lớn nhất trong năm núi, có nhiều rừng đẹp, nước tốt, các bậc Thánh hay ở đó.

Hỏi: Đã biết nghĩa của núi Kỳ-xà-quật, còn vì sao Phật trú ở thành Vương-xá? Pháp của chư Phật là từ bi đối với tất cả, như mặt trời chiếu sáng vạn vật không đâu là không tới. Có các thành lớn như Âu-kỳ-ni, Phú-lâu-na Bạt-đàn, A-lam-xa-đa-la, Phất-ca-la-bà-đa... những thành lớn như vậy, đông đúc, giàu vui, sao Phật không trú ở đó, mà thường trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề (Xá-vệ)? Các thành Ba-la-nại, Ca-tỳ-la-bà, Chiêm-bà, Ta-sí-đa, Câu-diệm-tỳ, Cưu-lâu v.v... tuy có khi Phật trú ở các nơi đó, nhưng phần nhiều Phật trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề. Làm sao biết Phật phần nhiều trú ở hai nơi đó? Vì thấy các kinh Phật phần nhiều nói ở hai thành ấy, mà ít nói ở thành khác?

Đáp: Phật tuy đại từ với khắp cả, nhưng các đại thành Âu-kỳ-ni v.v... là nơi biên quốc nên không trú ở. Lại không ở đất Di-ly-xa, vì kẻ tệ ác nhiều, thiện căn chưa thuần thực, như kệ nói:

“Như ánh mặt trời chiếu,
Hoa đến lúc thì nở,
Nếu hoa chưa thể nở,
Không thể ép phải nở.
Phật cũng lại như thế,
Bình đẳng mà thuyết pháp,
Thiện căn chín thì nở,
Chưa chín thời không nở.
Vì vậy nên Thế Tôn,
Trú trong ba hạng người,
Lợi trí, thiện căn chín,
Kiết sử phiền não mỏng”.

Lại nữa, vì tri ân nên Phật phần nhiều trú ở hai thành Vương-xá và Xá-bà-đề.

Hỏi: Vì tri ân như thế nào mà phần nhiều trú ở hai thành ấy?

Đáp: Nước Kiền-tát-la là nơi đức Phật đản sanh. Như Phật trả lời vua Tần-bà-ta-la (Bimbisara) rằng:

“Có Quốc độ tốt đẹp,

Ở tại bên núi Tuyết,

Giàu vui, nhiều báu lạ,

Tên gọi là Kiền-tát-la (Kosala)

Họ Thích, giống mặt trời,

Ta sanh trong họ đó,

Tâm chán già, bệnh, chết

Xuất gia cầu Phật đạo”.

Lại, vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), Quốc chủ nước Kiền-tát-la (Kosala) trú ở trong đại thành Xá-bà-đề (Savatthi). Phật là Pháp chủ cũng trú ở thành này, vì hai chủ thì nên ở một nơi, nên Phật phần nhiều trú ở Xá-bà-đề (Xá-vệ).

Lại nữa, nước Kiền-tát-la là nơi sanh thân của Phật, vì tri ân nên Phật trú ở Xá-bà-đề nhiều.

Hỏi: Nếu vì tri ân mà ở Xá-bà-đề nhiều, thì nước Ca-tỳ-la-vệ gần chỗ Phật sanh, sao không trú ở đó nhiều?

Đáp: Phật đã dứt hết kiết sử, không còn dư tập, nên dù gần thân thuộc cũng không sanh dị tưởng. Nhưng các đệ tử giòng họ Thích phần nhiều chưa ly dục, nếu ở gần người thân thuộc, thời tâm nhiễm trước dễ sanh.

Hỏi: Vì sao Phật không bảo hộ cho các đệ tử người thành Xá-bà-đề, mà lại trú ở đó nhiều?

Đáp: Đệ tử ở Ca-tỳ-la-bà nhiều. Khi Phật mới trở về nước cùng với một nghìn Tỳ-kheo của anh em Ca-diếp, họ là những người trước đã tu theo pháp Bà-la-môn, hành khổ hạnh trong núi nên thân hình tiều tụy. Lúc Phụ vương của Ngài trông thấy họ, cho rằng các Tỳ-kheo ấy không đủ để làm rạng rỡ cho đức Thế Tôn, vua liền chọn con em của các quý nhân họ Thích và các tráng niên của thường nhân, mỗi hộ một người khiến xuất gia. Trong số đó, có người thiện tâm vui đạo, có người không vui; còn các Tỳ-kheo ấy, vua giữ lại không cho họ trở về bản xứ. Còn chúng đệ tử người Xá-bà-đề thì không như vậy, vì vậy nên Phật thường trú ở Xá-bà-đề mà không thường trú ở Ca-tỳ-la-bà.

Lại nữa, phép xuất gia không nên ở gần thân thuộc, vì gần thân thuộc tâm dễ nhiễm trước, như lửa như rắn. Như con các Bà-la-môn tại gia, vì sự học vấn mà không ở tại quê nhà, hưởng là hàng xuất gia Sa-môn.

Lại nữa, thành Xá-bà-đề lớn, thành Ca-tỳ-la-bà không được như vậy. Thành ở Xá-bà-đề có chín ức nhà, nếu trú ở đó ít thời gian thì không thể độ được nhiều người, vì vậy cần phải trú ở đó lâu hơn.

Lại nữa, thành Ca-tỳ-la-bà là nơi Phật đản sinh; người trong đó đã tập hành lâu ngày, thiện căn thuần thực, trí tuệ lanh lợi, Phật chỉ ở đó một thời gian ngắn để thuyết pháp, không cần đợi lâu, hóa độ xong rồi đi. Còn người ở Xá-bà-đề, hoặc mới tập hành, hoặc tập hành đã lâu, hoặc thiện căn thuần thực, hoặc thiện căn chưa thuần thực, hoặc lợi căn, hoặc độn căn, vì học nhiều thứ kinh thư mà tâm lanh lợi, rơi vào các lưới tà kiến, thờ đủ hạng thầy, thuộc đủ loại trời, và người tập hành nhiều, vì vậy Phật ở đó lâu. Như thầy trị ung nhọt, biết mụn nhọt đã chín, phá cho vỡ mủ ra, xức thuốc rồi đi, nếu mụn nhọt chưa chín thời ở lại lâu mà bôi, chớm thuốc. Phật cũng như vậy, nếu đệ tử thiện căn thuần thực thì giáo hóa xong liền đi đến chỗ khác; nếu đệ tử có thể độ mà thiện căn chưa thuần thực thời Ngài phải ở lại lâu.

Phật xuất hiện thế gian, chính vì muốn độ chúng sanh, đưa đến cảnh giới Niết-bàn, nơi vui sướng an ổn, cho nên phần nhiều trú ở Xá-bà-đề mà ít trú ở Ca-tỳ-la-bà.

Phật vì chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thành tựu pháp thân là ở xóm Ưu-lâu-tần-loa bên sông Ni-liên-thuyền thuộc nước Ma-kiệt-đà, nên trú ở thành Vương-xá nhiều.

Hỏi: Đã biết nhân duyên trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề nhiều, trong hai thành ấy, sao Ngài lại trú ở thành Vương-xá nhiều hơn?

Đáp: Vì báo ân chỗ sanh thân nên Ngài trú ở thành Xá-bà-đề nhiều. Hết thấy chúng sanh đều nhớ nghĩ đến sanh địa, như kệ nói:

“Tất cả luận nghị sư,
Yêu mến điều mình biết,
Như người nhớ sanh địa,
Tuy xuất gia còn lụy”.

Và, vì để báo ân được thành tựu Pháp thân nên Ngài trú ở thành Vương-xá nhiều. Chư Phật đều yêu mến Pháp thân. Như kệ nói:

“Chư Phật trong quá khứ,
Hiện tại và vị lai,
Đều cúng dường, thờ kính,
Và tôn trọng pháp thân”.

Pháp thân thù thắng hơn sanh thân, nên trong hai thành ấy, Ngài trú ở thành Vương-xá nhiều hơn.

Lại nữa, vì ở đó, tinh xá có chỗ tọa thiền nhiều, chỗ khác không có, như Trúc Lâm (Veluvana), Bệ-bà-la-bạt-thứ, Tát-đa-ban-na-cầu-ha, Nhân-đà-thế-la-cầu-ha, Tát-bà Thứ-hồn-trực-ca-bát-bà-la. Trong năm núi Kỳ-xà-quật của thành Vương-xá có năm tinh xá như vậy, Trúc Lâm tinh xá ở bình địa, các nước khác không có nhiều tinh xá như ở đây. Thành Xá-bà-đề có một tinh xá Kỳ Hoàn và một Ma-già-la-mẫu-đường, không có nơi thứ ba. Nước Ba-la-nại có tinh xá ở trong vườn Nai, tên là Lê-sư-bàn-đà-na. Thành Tỳ-gia-lê có hai nơi là Ma-ha-bàn và Lâu-xá bên bờ ao Di-hầu. Câu-diệm-di có một nơi tên là vườn Cù-sư-la. Các nước như vậy, hoặc một nơi có tinh xá, hoặc rừng cây trống. Vì thành Vương-xá có nhiều tinh xá thích hợp cho người tọa thiền, nên Phật trú ở đó nhiều.

Lại nữa, trong thành đó có Lục sư ngoại đạo là Phú-na-la v.v... Họ tự nói ta là người Nhất thiết trí, sánh đối với Phật. Lại có các luận nghị sư ngoại đạo như Trường trào Phạm-chí họ Bà-ta, Câu-ca-na-đại v.v... là những oan gia của Phật, không tin Phật pháp, ôm lòng tật đố. Vì có bọn người đó, nên Phật trú ở đó nhiều. Ví như chỗ có cỏ độc thì gần bên đó nhất định có thuốc hay. Lại như kệ nói:

“Ví như con sư tử.

Là vua trăm loài thú,

Mà thét với sâu con,

Tất bị chúng chê cười.

Nếu ở giữa cạp beo,

Là loài thú dũng mãnh,

Mà hăng hái thét to,

Kẻ trí nên như vậy”.

“Các thầy luận nghị như mãnh hổ,

Ở trong chúng không còn sợ hãi.

Bậc đại trí tuệ thấy nghe nhiều,

Là tối đệ nhất trong chúng đó”.

Vì các người đại trí đa văn đều ở thành Vương-xá, nên Phật trú ở đó nhiều.

Lại nữa, vua Tần-bà-tà-la đến ở đền thờ Già-gia, rước Phật và một ngàn A-la-hán đã trừ kiết sử. Lúc ấy Phật thuyết pháp cho vua, vua được đạo quả Tu-đà-hoàn, liền thỉnh Phật: “Xin Phật và tăng đi đến thành Vương-xá của con, suốt đời thọ nhận y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược”. Phật liền nhận lời. Vì vậy Phật trú ở thành Vương-xá nhiều.

Lại nữa, trong bốn phương của Diêm-phù-đề, phương Đông kể đầu, vì nơi mặt trời mọc, tiếp đến phương Nam, Tây, Bắc. Tại phương Đông, nước Ma-kiệt-đà là tối thắng. Trong nước Ma-kiệt-đà, thành Vương-xá là tối thắng, trong đó có mười hai ức nhà. Sau khi Phật Niết-bàn, vua A-xà-thế vì lẽ nhân dân ít dần nên bỏ đại thành Vương-xá, mà dựng một thành nhỏ bên đó, rộng và dài một do tuần, đặt tên là Ba-ta-thất-đa-la (Pataliputra) còn lớn hơn các thành khác, huống gì thành cũ Vương-xá.

Lại nữa, trong thành đó người phần nhiều thông minh, đều học rộng biết nhiều, các nước khác không như thế.

Lại nữa, Phật dự biết có người đáng được độ, chờ thời, chờ nói, chờ người giáo hóa mới có thể đắc đạo, đó là Thích-đề-hoàn-nhơn và tám vạn chư thiên, phải ở trong thạch thất của Ma-già-đà mà đắc đạo, vì thế nên Phật trú ở thành Vương-xá nhiều.

Lại nữa, nước Ma-già-đà giàu vui, khát thực dễ được, các nước khác không bằng. Vì ba nhân duyên: Một, vua Tần-bà-ta-la ước sắc trong cung thường sắm sửa thức ăn cho một ngàn Tỳ-kheo. Hai, Thọ-đề-già tuy sanh ở trong loài người mà hưởng thọ khoái lạc chư thiên; lại có nhiều Ưu-bà-tắc giàu sang. Ba, Long vương Ba-la-la có thiện tâm vâng theo giáo hóa, làm đệ tử Phật, thường làm mưa tốt, trừ cơ cấn cho đời, nên nước được no đủ. Như sau khi đức Phật Niết-bàn, Trưởng lão Đại Ca-diếp muốn kết tập Pháp tạng, suy nghĩ: “Nước nào no đủ an vui, khát thực dễ được, để dễ chóng được kết tập pháp tạng?”, suy nghĩ như vậy xong, nhớ trong thành Vương-xá, có vua Tần-bà-ta-la ước sắc thường sắm sửa thức ăn cho một ngàn Tỳ-kheo. Vua Tần-bà-ta-la tuy đã chết, mà lệ ấy vẫn còn, ở đó khát thực dễ được, dễ kết tập pháp tạng. Các chỗ khác không thể thường cúng dường như vậy. Nếu lúc đi khát thực, gặp các ngoại đạo đến luận nghị, nếu luận nghị với họ thì việc kết tập pháp tạng bị bê trễ, nếu không luận nghị với họ, thời họ sẽ nói các Sa-môn không bằng ta”. Suy nghĩ như vậy, Ngài Ca-diếp chọn lấy một ngàn A-la-hán tối thượng, dẫn đến núi Kỳ-xà-quật kết tập Kinh tạng. Như trong A-hàm và Tỳ-ni nói rằng nước Tỳ-gia-ly có lúc cũng đói khát. Như trong kinh Hàng-nan-đà-bà, Nan-đà Long vương nói: “Nước Bà-xá-đề đói kém, các nước khác cũng thường khi đói kém, còn trong nước Ma-kiệt-đà không có chuyện đó”.

Vì vậy nên biết nước Ma-kiệt-đà sung túc yên vui, khát thực dễ được.

Lại nữa, thành Vương-xá ở giữa các núi nhàn tĩnh, tinh xá các nước khác ở bình địa, nhiều người phức tạp ra vào, vì qua lại dễ nên không được nhàn tĩnh. Lại trong các núi này có nhiều tinh xá, các người tọa thiền, các người thánh nhân đều ưa chỗ nhàn tĩnh, nên phần nhiều ở núi. Phật là chủ tử của các bậc Thánh và người tọa thiền, nên trú ở thành Vương-xá nhiều.

Hỏi: Nếu Phật trú ở thành Vương-xá, được rồi, nhưng sao không trú ở Trúc viên mà thường trú ở Kỳ-xá-quật?

Đáp: Tôi đã trả lời là Thánh nhân và người tọa thiền ưa ở chỗ nhàn tĩnh.

Hỏi: Còn bốn núi khác, là Bệ-bà-la-bạt-thứ v.v... sao không thường ở mà thường ở Kỳ-xá-quật?

Đáp: Kỳ-xá-quật là tối thẳng trong năm núi, tối thẳng thế nào? Kỳ-xá-quật có tinh xá gần thành mà núi thì khó lên, nên hạng người tạp không hay đến, gần thành nên đi khất thực không nhọc, vì vậy Phật thường trú ở Kỳ-xá-quật, mà không ở các chỗ khác.

Lại nữa, Trưởng lão Đại Ca-diếp ở trong Kỳ-xá-quật kết tập ba Pháp tạng, độ xong những chúng sanh khả độ, muốn theo Phật vào Niết-bàn nên sáng sớm đắp y, ôm bát vào thành Vương-xá khất thực rồi lên Kỳ-xá-quật nói với các đệ tử: "Ta nay muốn vào Vô-dư Niết-bàn". Nói như vậy xong, vào phòng ngồi kiết-già, các thiền định vô lậu tự huân ướp thân. Đệ tử của Đại Ca-diếp nói với các quý nhân: "Các người biết không, hôm nay Tôn giả Đại Ca-diếp vào Vô-dư Niết-bàn?" Các quý nhân nghe được đều hết sức u sầu nói: "Phật đã diệt độ, Đại Ca-diếp hộ trì Phật pháp nay lại muốn vào Vô-dư Niết-bàn!".

Các quý nhân, các Tỳ-kheo, vào lúc xế chiều tụ tập ở Kỳ-xá-quật. Trưởng lão Đại Ca-diếp lúc xế chiều từ thiền định dậy, vào giữa chúng ngồi tán thuyết về vô thường, rằng hết thảy pháp hữu vi vì nhân duyên sanh nên vô thường. Trước không nay có, có rồi hoàn không nên vô thường. Nhân duyên sanh nên vô thường, vô thường nên khổ, khổ nên vô ngã, vì vô ngã nên người có trí không nên chấp ngã và ngã sở. Nếu chấp ngã và ngã sở thì bị vô lượng ưu sầu khổ não. Trong hết thảy thế giới, tâm nên nhàn chán mà cầu ly-dục. Thuyết các thứ khổ não như thế trong thế giới, khai mở tâm cho đại chúng, khiến vào Niết-bàn.

Nói lời ấy xong, Tôn giả liền mặc y Tăng-già-lê nhận được từ Phật, mang y bát, cầm tích trượng, như chim Kim-sí hiện bay lên hư không, với bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi của thân; một thân hiện ra vô lượng thân, khắp cả thế giới phương Đông; từ vô lượng thân trở lại một thân, phần thân trên xuất lửa, phần thân dưới xuất nước, phần thân trên xuất nước, phần thân dưới xuất lửa. Ở phương Nam, Tây, Bắc cũng như vậy, làm cho chúng tâm nhàm chán đời, đều hoan hỷ xong, Tôn giả ở tại đỉnh Kỳ-xá-quật, cùng y bát đầy đủ, phát nguyện "Nguyện cho thân tôi không hoại, khi đức Di-lặc thành Phật, cốt thân này của tôi xuất hiện trở lại, lấy nhân duyên ấy để độ chúng sanh". Phát nguyện như vậy, Tôn giả đi thẳng vào trong đá ở trên đỉnh Kỳ-xá-quật, như đi vào bùn nhuyễn, vào xong, núi khép lại. Về sau, khi con người sống tám vạn bốn ngàn tuổi, thân cao tám mươi thước. Phật Di-lặc ra đời, thân Phật cao một trăm sáu mươi thước, mặt Phật hai mươi bốn thước, vòng hào quang mười dặm. Lúc ấy chúng sanh nghe đức Phật Di-lặc ra đời, vô lượng người theo Phật xuất gia. Lúc Phật ở giữa đại chúng thuyết pháp lần đầu tiên, có chín mươi chín ức người chứng được đạo quả La-hán, đầy đủ sáu thông. Hội thứ hai, có chín mươi ức người chứng được đạo quả La-hán. Hội thứ ba, có chín mươi ba ức người chứng được đạo quả La-hán. Từ đó về sau, độ vô số người.

Nhân dân bấy giờ dần dần về sau sinh biếng nhác, chán nản. Phật Di-lặc thấy chúng nhân như vậy, dùng ngón chân mà mở núi Kỳ-xà-quật ra. Lúc ấy, cốt thân của Trưởng lão Đại Ca-diếp mặc y Tăng-già-lê hiện ra, đánh lễ chân Phật Di-lặc, rồi bay lên hư không hiện các thần biến như trước, liền ở giữa hư không tự diệt thân mà vào Niết-bàn.

Bấy giờ, các đệ tử của Phật Di-lặc trông thấy, lấy làm lạ hỏi: “Đó là giới nào, tựa như người mà nhỏ, thân mặc pháp y mà có thể làm biến hóa?” Đức Phật Di-lặc đáp: “Đó là đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni ở đời quá khứ tên là Đại Ca-Diếp, tu hạnh A-lan-nhã; ít muốn, biết đủ; bậc nhất về hạnh tu Đầu Đà trong hàng Tỳ-kheo, chứng được Sáu thần thông, cộng giải thoát và là đại A-la-hán. Lúc ấy, con người sống một trăm tuổi, tăng thì ít mà giảm thì nhiều, cho nên thân nhỏ mà có thể làm chuyện to như thế. Các người thân lớn, lợi căn, tại sao không làm được công đức như vậy?”

Bấy giờ các đệ tử đều hồ thẹn, sanh tâm rất nhàm chán, Phật Di-lặc tùy theo tâm chúng sanh mà thuyết các pháp cho họ. Có người được A-la-hán, A-na-hàm, Tư-đà-hàm, Tư-đà-hoàn, có người gieo giống thiện căn Bích-chi Phật, có người được vô sanh pháp nhẫn, Bất thối Bồ-tát, có người sanh trong loài trời, loài người hưởng thọ phước báo.

Do vậy, nên biết núi Kỳ-xà-quật là chỗ phước đức cát tường, các bậc Thánh ưa ở. Phật là chủ thể của các bậc Thánh, nên Phật thường ở núi Kỳ-xà-quật.

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quật, là trú xứ của các đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Như trong Kinh Phú-lâu-na nói: “Phật nói với Phú-lâu-na: Giả sử cho Tam thiên đại thiên thể giới đến kiếp thiêu cháy rồi lại sanh. Ta vẫn thường trú trong núi này. Hết thầy chúng sanh, vì kiệt sử buộc ràng, không tạo công đức để thấy Phật, nên không thấy Ta”.

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quật là chỗ thanh tịnh, tươi tốt của Tam thế Phật và các Bồ-tát, không còn chỗ nào như vậy, nên Phật hay trú ở núi Kỳ-xà-quật.

Lại nữa, các kinh Đại thừa đều thuyết ở núi Kỳ-xà-quật, các chỗ khác thì ít, vì sao vậy? Vì ở đó là chỗ thanh tịnh, có phước đức, nhàn tịnh, là chỗ tam thế chư Phật ở và Mười phương các Bồ-tát cùng tán thán cung kính chỗ đó. Chư Thiên, Rồng, Dạ-xoa, A-tu-la, Ca-lâu-la, Càn-thát-bà, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già v.v... Các Quỷ thần đại lực thủ hộ, cúng dường cung kính chỗ đó, như kệ nói:

“Núi Kỳ-xà-quật này,

Trú xứ của chư Phật,

An nghỉ của Thánh nhân,

Vì che mát tất cả,

Các khổ được giải thoát,

Chỉ còn chân pháp thôi”.

Lại nữa, vì ở đó, vô lượng đại Bồ-tát có trí tuệ phước đức lực trong mười phương thường đến chiêm ngưỡng đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đánh lễ cung kính nghe pháp. Phật thuyết kinh Đại thừa phần nhiều ở núi Kỳ-xà-quật. Trong các kinh Đại thừa, Kinh Bát nhã là tối đại, sao không thuyết ở núi Kỳ-xà-quật được!?

Lược nói núi Kỳ-xà-quật xong.

CHƯƠNG 5: GIẢI THÍCH: CỘNG MA-HA TỠ-KHEO TẮNG

KINH: Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo Tăng

LUẬN: “Cùng” là cùng một chỗ, cùng một thời, cùng một tâm, cùng một giới, cùng một sự thấy (kiến), cùng một đạo, cùng một giải thoát, ấy gọi là “Cùng”.

“Ma-ha” là lớn (đại) hoặc nhiều, hoặc hơn. Vì sao gọi là “Lớn”? Nghĩa là ở trên tất cả mọi người, là đã dứt hết mọi chướng ngại, là được Thiên vương, đại nhân cung kính, ấy gọi là lớn. Vì sao gọi là “Nhiều”? Số đến năm mươi ngàn nên gọi là nhiều. Sao gọi là “Hơn”? Nghĩa là có thể phá hết luận nghị của chín mươi sáu phái ngoại đạo, nên gọi là hơn.

Vì sao gọi là “Tỳ-kheo”? Tỳ-kheo còn gọi là Khất sĩ, vì nuôi sống mình một cách trong sạch nên gọi là Khất sĩ. Như trong kinh nói: “Xá-lợi-phất vào thành khất thực, được rồi hướng vào vách ngồi ăn. Lúc ấy có nữ Phạm-chí tên là Tịnh Mục đi đến, thấy Xá-lợi-phất, hỏi: “Sa-môn, ông ăn phải không?”

Đáp: “Phải, tôi ăn”.

Ông là Sa-môn cúi miệng xuống mà ăn phải không?

Không phải.

Ngửa miệng lên mà ăn phải không?

Không phải.

Ông vuông miệng mà ăn phải không?

Không phải.

Ông quay miệng theo bốn phía mà ăn phải không?

Không phải.

Tịnh mục nói: “Cách ăn có bốn, tôi hỏi ông, ông đều trả lời không phải; tôi không hiểu, xin ông hãy nói cho”.

– Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như hòa hiệp thuốc men, gieo lúa, trồng cây v.v...; ấy gọi là cúi miệng xuống mà ăn.

– Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như xem tinh tú, trời trăng, đoán gió mưa, sấm sét v.v...; ấy gọi là ngửa miệng mà ăn.

– Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như đua vạy theo cường hào thế lực, thông sứ bốn phương, nói lời xảo trá để cầu được nhiều v.v...; ấy gọi là vuông miệng mà ăn.

– Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như học các chú thuật, bói toán tốt xấu v.v...; ấy gọi là quay miệng theo bốn phía mà ăn.

– Nay cô, tôi không rơi vào bốn cách ăn bất tịnh đó. Tôi theo phép khất thực thanh tịnh mà nuôi sống mình”.

Lúc ấy Tịnh Mục nghe nói một cách thanh tịnh như vậy, sanh tâm hoan hỷ tín giải. Xá-lợi-phất nhân đó nói pháp cho nghe mà chứng được đạo quả Tu-đà-hoàn.

Thanh tịnh khất thực để nuôi sống mình như vậy, nên gọi là Khất sĩ.

Lại nữa, “Tỳ” có nghĩa là phá, “Kheo” có nghĩa là phiền não. Phá được phiền não nên gọi là Tỳ-kheo.

Lại nữa, người xuất gia gọi là Tỳ-kheo, cũng như người Hồ, Hán, Khương, Lỗ đều có danh tự riêng.

Lại nữa, khi thọ giới tự nói: “Tôi là ... Tỳ-kheo, suốt đời giữ giới” nên gọi là Tỳ-kheo.

Lại nữa, “Tỳ” có nghĩa là làm cho sợ, “Kheo” có nghĩa là có thể, là có thể làm cho Ma vương và Ma dân sợ. Đương khi xuất gia, cạo tóc, mặc pháp y, thọ giới, là lúc làm cho Ma sợ, vì sao sợ? Ma vương nói: “Người ấy ắt được vào Niết-bàn”. Như Phật nói: “Người nào hay cạo đầu, mặc pháp y, nhất tâm thọ giới, người ấy dần dần dứt kiết sử, lìa khổ mà vào Niết-bàn”.

Sao gọi là Tăng già? “Tăng già” Tàu dịch là “Chúng”. Nhiều Tỳ-kheo hòa hợp một chỗ, gọi là Tăng già. Như các cây lớn tụ lại rậm rạp gọi là rừng, mỗi một cây không phải là rừng, trừ mỗi một cây ra cũng không là rừng. Như vậy mỗi một Tỳ-kheo không gọi là Tăng, trừ mỗi một Tỳ-kheo ra cũng không là Tăng. Các Tỳ-kheo hòa hợp lại mới gọi là Tăng. Tăng có bốn hạng: Tăng biết xấu hổ, Tăng không biết xấu hổ, Tăng như dê câm, Tăng chơn thật.

– Sao gọi là Tăng biết xấu hổ Trì giới không phá giới, thân miệng thanh tịnh, có thể phân biệt tốt xấu, chưa đắc đạo, ấy gọi là Tăng biết xấu hổ.

– Sao gọi là Tăng không biết xấu hổ Phá giới, thân miệng không thanh tịnh, không việc ác nào không làm, ấy gọi là Tăng không biết xấu hổ.

– Sao gọi là Tăng như dê câm? Tuy không phá giới, nhưng độn căn không trí tuệ, không phân biệt được tốt xấu, không biết phạm khinh phạm trọng, không biết có tội không tội. Nếu có việc, Tăng hai người cùng cãi, thời không thể quyết đoán, im lặng không nói. Ví như dê trắng, cho đến bị người ta đem giết, cũng không thể la lên một tiếng, ấy gọi là Tăng dê câm.

– Sao gọi là Tăng chơn thật? Hoặc bậc Hữu học, hoặc bậc Vô học, trụ trong bốn quả, thường hành đạo tứ hướng, ấy gọi là Tăng chơn thật. Trong đây, hai hạng Tăng (Tăng có biết xấu, Tăng như dê câm) có thể cùng chung làm một trăm lẻ một Kiết-ma, như Kiết-ma thuyết giới, thọ tuế; các việc đều được phép làm. Trong đó thiết Thanh-văn Tăng có sáu ngàn năm trăm. Bồ-tát Tăng có hai hạng là Tăng có biết xấu hổ và Tăng chơn thiết; còn Thanh-văn Tăng có một hạng là Tăng chơn thiết, vì đây là thiết Tăng. Các hạng khác đều gọi là Tăng. Do đó nên gọi là Tăng.

KINH: Một phần năm ngàn trong số lớn.

LUẬN: Sao gọi là số lớn? Ít tăng lên ít giảm xuống, ấy gọi là số lớn. Sao gọi là một phần? Là trong số đại chúng đông đảo chỉ lấy một phần, ấy gọi là phần. Các Tỳ-kheo ấy từ trong đại chúng ngàn vạn người kể lấy một phần năm ngàn người. Do đó nên gọi là một phần năm ngàn trong số lớn.

KINH: Đều là A-la-hán.

LUẬN: Sao gọi là A-la-hán? “A-la” có nghĩa là giặc, “Hán” có nghĩa là phá. Phá hết thầy giặc phiền não, ấy gọi là A-la-hán.

Lại nữa, A-la-hán đã dứt sạch hết các lậu, nên đáng được nhân gian và chư thiên cúng dường.

Lại nữa, “A” có nghĩa là không, “La-hán” có nghĩa là sanh. Nghĩa là không còn sanh lại trong đời sau, nên gọi là A-la-hán.

KINH: Các lậu đã hết.

LUẬN: Ba thứ lậu của ba cõi đã dứt sạch hết không còn, nên gọi là “các lậu đã hết”.

KINH: Không còn phiền não.

LUẬN: Đã đoạn trừ hết thầy các kiết sử, dòng trôi, tham ái, ách, trói, che lấp, buộc v.v... nên nói “không còn phiền não”.

KINH: Tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp.

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao nói tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp?

Đáp: Hàng ngoại đạo ly dục, tâm chỉ được giải thoát ở một xứ, một đạo, chẳng phải được giải thoát hết thầy pháp chương ngại. Vì vậy, A-la-hán gọi là “tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp”.

Lại nữa, các A-la-hán ở trong hai đạo tâm được giải thoát là Kiến đế đạo và Tư duy đạo; vì thế nên gọi là tâm được giải thoát tốt đẹp. Học nhân tâm tuy được giải thoát mà chẳng phải giải thoát tốt đẹp, vì có sao? Vì còn kiết sử dư tàn.

Lại nữa, các ngoại đạo, không đầy đủ pháp trợ đạo, hoặc làm một việc công đức, hoặc làm hai việc công đức mà cầu đạo, tất không cầu được. Như người chỉ bố thí để cầu thanh tịnh, như người tế trời nói là có thể thoát khỏi ưu não, suy đồi, có thể sanh trong quốc độ thường lạc, cũng lại nói trong tám thanh tịnh đạo là: 1- Tự giác, 2- Nghe, 3- Đọc kinh, 4- Sợ nỗi khổ bên trong, 5- Sợ nỗi khổ của chúng sanh lớn, 6- Sợ nỗi khổ của người, trời, 7- Được thầy hay, 8- Bố thí. Chỉ nói điều thứ tám là thanh tịnh đạo. Lại nữa, có ngoại đạo chỉ bố thí, trì giới cho là thanh tịnh; có người chỉ bố thí, cầu trí tuệ cho là

thanh tịnh. Các trợ đạo như vậy không đầy đủ, hoặc không công đức, hoặc ít công đức cho là thanh tịnh. Người ấy tuy từ một xứ tâm được giải thoát, không gọi là giải thoát tốt đẹp, vì Niết-bàn đạo không đầy đủ, như kệ nói:

“Người không công đức không thể qua,

Biển cả của sanh, già, bệnh, chết,

Người ít công đức cũng không qua,

Thiện hành đạo pháp của Phật thuyết”.

Ở đây nên nói đến Kinh Tu-bạt-đà Phạm-chí (Subharabrahma – Càrisutra): Tu-bạt-đà Phạm-chí một trăm hai mươi tuổi được năm thứ thần thông, ở bên ao A-ma-bạt-đạt-đa. Đêm nọ, Phạm-chí mộng thấy một người mất mắt, lỏa hình, đứng trong bóng tối, mặt trời rớt, đất vỡ, nước biển cả khô, gió lớn nổi lên thổi núi Tu-di vỡ tan. Thức dậy sợ hãi, ông ta suy nghĩ: “Cớ sao như vậy, mạng ta sắp hết, hay chúa tể trời đất sắp đọa?” Do dự không tự rõ vì cớ sao lại thấy có ác mộng ấy? Có vị trời là thiện tri thức, bạn từ đời trước, từ trên trời xuống nói với Tu-bạt-đà: “Ông đừng sợ hãi, có một bậc Nhất thiết trí gọi là Phật, nửa cuối đêm sẽ vào Vô-dur Niết-bàn, nên ông mộng thấy như thế chứ không phải vì bản thân của ông đâu”.

Sáng hôm sau, Tu-bạt-đà đi đến rừng cây trong vườn Câu-di-na-kiệt (Kusinayara) thấy A-nan kinh hành, nói với A-nan: “Tôi nghe nói Thầy của ông thuyết pháp về đạo Niết-bàn mới, vào nửa đêm nay Ngài sẽ vào Niết-bàn, tâm tôi có chỗ nghi, xin được gặp Phật nhờ giải quyết chỗ nghi của tôi”. A-nan nói: “Thân thể của Thế Tôn đã suy yếu quá chừng, nếu ông đến hỏi, sẽ làm cho Thế Tôn mệt nhọc thêm”. Tu-bạt-đà-la ba lần cầu thỉnh, A-nan vẫn đáp một lời. Phật từ xa nghe được, dậy A-nan: “Hãy để cho Tu-bạt-đà đến trước Ta mà tự do nạn vấn. Đây là lần đàm đạo cuối cùng của Ta và Tu-bạt-đà là đệ tử sau chót của ta”.

Lúc ấy, Tu-bạt-đà được đến trước Phật, hỏi han Thế Tôn xong, ngồi xuống một bên, nghĩ như vậy: “Các bạn ngoại đạo xả bỏ ân ái tài bảo mà xuất gia, đều không đắc đạo, chỉ một mình Sa-môn Cù-đàm đắc đạo”. Nghĩ như vậy xong, liền hỏi Phật: “Lục sư ngoại đạo ở cõi Diêm-phù-đề này đều tự xưng ta là người Nhất thiết trí, lời nói ấy đúng không?” Bấy giờ Thế Tôn đáp lại bằng kệ:

“Ta mới mười chín tuổi,

Xuất gia học Phật đạo,

Ta xuất gia đến nay,
Đã qua năm mươi năm.
Tịnh giới, thiền, trí, tuệ,
Ngoại đạo không một phần,
Ít phần cũng không có,
Hà hưởng Nhất thiết trí”.

Nếu không có Bát chánh đạo, thì ở đó không có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Nếu có Bát chánh đạo, thì ở đó có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Nay Tu-bạt-đà, trong pháp của Ta đây có Bát chánh đạo nên ở trong đó có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Trong pháp của các ngoại đạo đều không, không có đạo, không có quả, không có Sa-môn, Bà-la-môn. Ta, ở giữa đại chúng, thật đã cất lên tiếng rống Sư tử như vậy.”

Phạm-chí Tu-bạt-đà nghe pháp ấy liền chứng được đạo quả A-la-hán, rồi suy nghĩ: “Ta không nên Bát Niết-bàn sau Phật”. Suy nghĩ như vậy xong, ở trước Phật ngồi kiết già, tự dùng thần lực, từ trong thân xuất ra lửa đốt thân mà thủ lấy diệt độ.

Vì vậy, Phật nói không có công đức hay ít công đức, là pháp trợ đạo không đầy đủ, đều không độ thoát được. Phật Thuyết đủ hết thầy công đức, nên Ngài hay độ thoát được các đệ tử, như vị thầy thuốc nhỏ (lang y) chỉ dùng một, hai thứ thuốc không đầy đủ, nên không thể chữa lành trọng bệnh. Các thầy thuốc lớn (giỏi) biết đủ các thứ thuốc nên có thể chữa lành các bệnh.

Hỏi: Nếu xa lìa hết thầy phiền não trong tam giới, tâm được giải thoát, sao Phật nói xa lìa nhiễm ái thì tâm được giải thoát?

Đáp: Ái có sức mạnh to lớn, trói buộc, đóng kín tâm, cho nên nói đến ái mà không nói đến các phiền não khác. Ái dứt thì các phiền não khác dứt.

Lại nữa, nếu khi nghe người ta nói “vua đến” thì biết chắc chắn có các kẻ tùy tùng. Nhiễm ái cũng như vậy, như nắm lấy đầu khăn thì cả cái khăn đều đi theo. Ái nhiễm cũng như vậy, hễ ái dứt thì biết các phiền não khác đều dứt.

Lại nữa, các kiết sử đều thuộc ái và kiến. Phiền não thuộc ái thì che đậy tâm; phiền não thuộc kiến thì che đậy tuệ. Như vậy, hễ ái xa lìa thì kiết sử

thuộc ái cũng xa lìa, được tâm giải thoát; hễ vô minh xa lìa thì kiết sử thuộc kiến cũng xa lìa, được tuệ giải thoát.

Lại nữa, năm ngàn A-la-hán này đã được pháp bất thoái, được trí vô sanh, vì thế nên tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp, vì không bị thối. Thối pháp A-la-hán được thời giải thoát, như Cù-đề-ca v.v... tuy được giải thoát song không phải giải thoát tốt đẹp, vì còn bị thối pháp.

KINH: Tâm đã điều phục nhu nhuyến.

LUẬN: Hoặc được cung kính cúng dường, hoặc bị sân hận mắng nhiếc, đánh đập, tâm vẫn bình đẳng, không thay đổi; hoặc gặp trần bảo, hay ngói đá, tâm vẫn xem như nhau; hoặc có người cầm dao cắt chặt tay chân, hay có người đem Chiên đàn thoa thân, tâm cũng bình đẳng, không thay đổi.

Lại nữa, vì đã dứt hết cội gốc dâm dục, sân nhuế, kiêu mạn, nghi, kiến nên gọi là tâm đã được điều phục nhu nhuyến.

Lại nữa, các A-la-hán ấy, ở nơi dục nhiễm mà không nhiễm, ở nơi đáng giận mà không giận, ở nơi si mà không si, thủ hộ sáu căn, thế nên gọi là tâm đã được điều phục nhu nhuyến, như kệ nói:

“Người thủ hộ các căn,

Như ngựa tốt khéo dắt,

Như vậy, người thật trí,

Được chư thiên kính thị”.

Những kẻ phàm nhân không hay thủ hộ sáu căn, không dứt dục, sân, mạn, si, nghi nên không gọi là điều phục nhu nhuyến.

KINH: Ma-ha Na-già.

LUẬN: “Ma-ha” có nghĩa là lớn; “Na” nghĩa là không; “Già” nghĩa là tội. A-la-hán đã dứt hết các phiền não, nên gọi là đại vô tội.

Lại nữa, Na-già (Naga) hoặc gọi là Rồng, hoặc gọi là Voi. Năm ngàn A-la-hán ấy là bậc tối đại lực trong các hàng A-la-hán, nên gọi là như Rồng như Voi. Vì đi trong nước sức Rồng lớn nhất, đi trên đất sức Voi mạnh nhất.

Lại nữa, như voi chúa khéo được điều trị, có thể phá đại quân, xông thẳng tới không quay lui, không sợ đao gậy, không ngại nước lửa, không bỏ chạy, không thối lui, đến chết không tránh. Các A-la-hán cũng lại như thế, do tu thiền định trí tuệ, có thể phá dẹp Ma quân và các giặc kiết sử, cho dù bị mắng chửi, đánh đập, không hối không giận; già chết hay nước lửa, không sợ không ngại.

Lại nữa, như đại Long vương, từ biển cả bay lên bủa mây che khắp cả hư không, phóng điện chớp sáng, chiếu sáng trời đất, tuông trận mưa lớn, thấm nhuần muôn vật. Các A-la-hán cũng lại như thế, từ trong biển cả thiền định trí tuệ mà ra, giăng bủa mây từ bi che khắp những căn cơ đáng được độ, hiện ánh sáng lớn và các thứ biến hóa, nói pháp thật tướng, mưa vào tâm đệ tử, làm sanh khởi thiện căn.

KINH: Những gì phải làm đã làm xong.

LUẬN: **Hỏi:** Sao gọi là “những gì phải làm”; và sao gọi là “đã làm xong”?

Đáp: Đã được các thiện pháp tín, giới, định, xả, v.v... nên gọi là “những gì phải làm”; đã được các thiện pháp trí tuệ, tinh tấn, giải thoát v.v... nên gọi là “đã làm xong”. Vì hai pháp ấy đầy đủ nên gọi là “những gì phải làm đã làm xong”.

Lại nữa, phiền não gồm có hai thứ: Một thứ thuộc ái, một thứ thuộc kiến. Thứ phiền não thuộc ái dứt nên gọi là “những gì phải làm”; thứ phiền não thuộc kiến dứt nên gọi là “đã làm xong”.

Lại nữa, sắc pháp đã khéo thấy rõ nên gọi là “những gì phải làm”; vô sắc pháp đã khéo thấy rõ nên gọi là “đã làm xong”. Đối hai pháp khả kiến bất khả kiến, hữu đối vô đối v.v... cũng như thế.

Lại nữa, dứt pháp bất thiện và vô ký nên gọi là “những gì phải làm”; pháp thiện đã tư duy nên gọi là “đã làm xong”. Văn tuệ, tư tuệ thành tựu nên gọi là “những gì phải làm”; tư tuệ thành tựu nên gọi là “đã làm xong”. Những loại ba pháp cũng như thế.

Lại nữa, được noãn pháp, đành pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp nên gọi là “những gì phải làm”; được các thiện căn vô lậu về Khổ pháp nhẫn v.v... nên gọi là “đã làm xong”. Được kiến đế đạo gọi là “những gì phải làm”; được tư duy đạo gọi là “đã làm xong”. Được học đạo gọi là “những gì phải làm”; được vô học đạo gọi là “đã làm xong”. Được tâm giải thoát gọi là “những gì phải làm”; được tuệ giải thoát gọi là “đã làm xong”. Lậu tận nên gọi là “những gì phải làm”; được cộng giải thoát nên gọi là “đã làm xong”. Trừ tất

cả kiệt sử nên gọi là “những gì phải làm”; được phi thời giải thoát nên gọi là “đã làm xong”. Tự lợi ích xong nên gọi là “những gì phải làm”; làm lợi ích người khác nên gọi là “đã làm xong”.

Nghĩa của “Những gì phải làm đã làm xong” như vậy, tự do giải thuyết.

KINH: Vứt bỏ gánh và có thể gánh.

LUẬN: Năm uẩn thô nặng thường gây khổ não gọi là “gánh”, như Phật đã nói: “Sao gọi là gánh? Năm uẩn là gánh nặng”. Các A-la-hán đã trừ bỏ gánh ấy nên nói là “vứt bỏ gánh”. “Có thể gánh” là trong Phật pháp có hai gánh: Một là tự lợi, hai là lợi tha. Hết thảy các lậu đã sạch, được các công đức giải thoát, không còn phải hồi hận, ấy là tự lợi. Các công đức tín, giới, xả, định, tuệ có thể đem cho người gọi là lợi tha. Các A-la-hán ấy, có thể gánh gánh của mình, gánh của người, nên gọi là “có thể gánh”.

Lại nữa, ví như trâu lớn sức mạnh, có thể chở nặng. Các A-la-hán ấy cũng như thế, được vô lậu căn, lực, giác, đạo, có thể gánh gánh Phật pháp đại sự.

Do đó nên các A-la-hán gọi là “có thể gánh”.

KINH: Đã làm được lợi mình.

LUẬN: Sao gọi là lợi mình, và sao gọi là không phải lợi mình? Làm các thiện pháp ấy là lợi mình, làm các điều phi pháp khác, ấy gọi là không phải lợi mình.

Lại nữa, các công đức tín, giới, xả, định, tuệ là hơn hết thảy tài bảo, vì đời này, đời sau thường được vui, vì có thể đưa đến thành cam lồ; vì ba nhân duyên đó nên gọi là lợi mình, như bài kệ trong phẩm Tín nói:

“Người có được tín, tuệ,

Là tài bảo bậc nhất.

Các tài lợi ở đời,

Không bằng pháp bảo ấy”.

Lại nữa, nếu người đời nay được vui, đời sau được vui, và được Niết-bàn thường vui, ấy là lợi mình. Ngoài ra không phải lợi mình, như kệ nói:

“Đời biết các thứ vô đạo pháp,

Cùng với cầm thú không có khác,

Hãy cầu chánh trí và đạo pháp,

Được thoát già chết vào Niết-bàn”.

Lại nữa, Bát chánh đạo và Sa-môn quả, ấy gọi là các A-la-hán lợi mình. Năm ngàn A-la-hán ấy được đạo và quả. Cả hai sự đều được nên gọi là lợi mình.

KINH: Sạch hết các hữu, kết.

LUẬN: Có ba thứ hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Thế nào là Dục hữu? Nhân duyên của nghiệp và thủ hệ thuộc vào Dục giới có thể sanh ra đời sau, đây cũng là nghiệp báo; ấy gọi là Dục hữu. Sắc hữu, vô sắc hữu cũng như thế, ấy gọi là “hữu”. “Kết hết” là: kết có chín thứ kết là ái kết, nhuế kết, mạn kết, si kết, nghi kết, kiến kết, thủ kết, xan kết, tật kết. Kết sử ấy dứt hết cùng với “hữu”, “hữu” ấy dứt hết cùng với kết sử. Vì vậy nên gọi là “hữu, kết hết”.

Hỏi: Các A-la-hán, về kết sử thô thì đã dứt hết vĩnh viễn, vì đã dứt hết phiền não; còn “hữu” thì chưa phải dứt hết, vì sao? Vì A-la-hán khi chưa diệt độ thì còn có các hữu nhãn căn v.v... năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới?

Đáp: Không quan ngại gì, ấy là ở trong quả mà thuyết nhân. Như Phật dạy khi cúng thí đồ ăn thì sẽ được năm điều: Sống lâu, sắc đẹp, sức mạnh, an vui, biện tài. Đồ ăn không phải bao giờ cũng làm cho người ta có được năm điều ấy, vì có người được ăn uống nhiều mà chết, có người được ăn uống ít mà sống. Nhưng vì đồ ăn là nhân của năm điều ấy, cho nên Phật dạy thí đồ ăn sẽ có được năm điều, như kệ nói:

“Không ăn thì chắc chết,

Có ăn, chết chưa định,

Cho nên Phật thuyết rằng:

Cho ăn, được năm điều”.

Cũng như người ăn năm trăm cân vàng ròng, vàng không thể ăn, nhưng vàng là nhân của ăn nên nói ăn vàng. Phật nói: “Nữ nhân là giới cấu (cấu, uế của giới). Nữ nhân không phải là giới cấu, nhưng là nhân của giới cấu, nên nói nữ nhân là giới cấu. Như người từ chỗ cao rơi xuống chưa thấu đất mà

nói người ấy chết. Như vậy, các A-la-hán do đã sạch hết kiết sử, mà biết “hữu” chắc chắn sẽ hết, nói là “hữu, kết hết”.

KINH: Do chánh trí được giải thoát.

LUẬN: Như đệ tử của Phạm-chí Ma-kiền-đề đem thân ông để trên giường, rồi khiêng đi giữa thành thị chỗ nhiều người, và xướng lên: “Nếu người có mắt chỉ thấy được thân của Ma-kiền-đề, thời người đó đều được đạo thanh tịnh, hưởng là người lễ bái cúng dường?”

Có nhiều người tin theo lời đó. Các Tỳ-kheo nghe lời ấy bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, việc ấy thế nào?” Phật nói kệ:

“Tiểu nhân mắt thấy, cầu thanh tịnh,

Như vậy không trí, không thật đạo,

Các kết, phiền não đầy trong tâm,

Làm sao mắt thấy, được tịnh đạo.

Nếu có mắt thấy được thanh tịnh,

Cần gì trí tuệ và công đức,

Mắt thấy cầu tịnh, không việc ấy,

Công đức, trí tuệ mới là tịnh”.

Vì vậy nên nói “Do chánh trí được giải thoát”.

Hỏi: Các A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, không cần cầu tiến, có sao thường ở bên Phật, không đi nơi khác mà độ sanh?

Đáp: Hết thầy chúng sanh trong mười phương tuy đều nên cúng dường Phật, nhưng A-la-hán thọ ân Phật nặng hơn nên cúng dường gấp bội, vì có sao? Vì A-la-hán ấy theo Phật mà được lãnh thọ vô lượng công đức, biết kiết sử đã dứt, tín tâm càng nhiều, thế nên các đại đức A-la-hán ở bên Phật lãnh thọ mùi vị an vui của công đức và cung kính cúng dường báo ân đức Phật; vì vậy mà ở bên Phật. Các A-la-hán vây quanh Phật thì Phật đức thêm tôn quý; như người dân Phạm-thiên vây quanh vua Phạm-thiên, như trời Ba-mươi-ba vây quanh trời Thích-đề-hoàn-nhơn. Như các quỷ thần vây quanh vua Tỳ-sa-môn, như các Tiểu vương ở quanh Chuyển luân Thánh vương, như người

bệnh khi lành ở quanh người thầy thuốc giỏi. Như vậy các A-la-hán ở hai bên Phật, các A-la-hán vây quanh cúng dường Phật, nên Phật đức thêm tôn nghiêm.

Hỏi: Nếu các A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, đã được lợi mình không cần nghe pháp, cố sao khi Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, lại cùng với năm ngàn A-la-hán?

Đáp: : Các A-la-hán tuy những gì phải làm đã làm xong, nhưng Phật muốn đem trí tuệ thâm thâm để thử, như đã thử Xá-lợi-phất. Như trong kinh Bà-la-môn (Bàràyana), A-kỳ-đà-na mà thuyết kệ:

“Các hạng người hữu học,

Và các người đếm pháp,

Xin như Phật mà nói,

Pháp sở hành của họ”.

Trong ấy, thế nào là người học? Thế nào là người đếm pháp? Bấy giờ, Xá-lợi-phất im lặng. Phật hỏi như vậy ba lần, Xá-lợi-phất đều im lặng. Phật muốn chỉ bày đầu mối của nghĩa lý, mới hỏi Xá-lợi-phất: “Có sanh chăng?” Xá-lợi-phất thưa: “Bạch Đại đức Thế Tôn, có sanh”.

Có sanh là vì muốn diệt pháp hữu vi có sanh nên gọi là người học. Do trí tuệ được pháp vô sanh, nên gọi là người đếm pháp.

Kinh này nên nói rộng ra trong ấy.

Lại nữa, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, các thiền định chưa được nên muốn được, đã được muốn cho bền sâu, nên các A-la-hán ở bên Phật để nghe pháp.

Lại nữa, vì vui hiện tiền, như trong Nan-đà-ca nói: “Vì đời này được vui nên nghe pháp”.

Lại nữa, các A-la-hán ở bên Phật nghe pháp, tâm không nhàm chán, như trong kinh Tỳ-lô-đề-ca (Pilotikasutra) nói: “Xá-lợi-phất nói với Tỳ-lô-đề-ca rằng: “Trong pháp của ta, được nghe pháp không biết nhàm chán”.

Lại nữa, như Phật Đại sư mà còn nhất tâm ở bên đệ tử để nghe họ thuyết pháp. Do đó không nên nản rằng: “A-la-hán là những gì phải làm đã làm

xong, có sao còn nghe pháp?” Ví như có người đủ no mà gặp món ăn ngon còn ăn nữa, huống chi người đang đói khát mà không nên ăn? Vì thế nên các A-la-hán tuy những gì phải làm đã làm xong, vẫn thường ở bên Phật để nghe pháp.

Lại nữa, Phật trú trong pháp giải thoát, các A-la-hán cũng trú trong pháp giải thoát. Cùng trú pháp như nhau nên cùng làm quyến thuộc để trang nghiêm. Như trong Kinh Chiên-đàn Thí dụ nói: “Rừng có cây Chiên-đàn thì có cây Y-lan vây quanh, rừng có cây Y-lan thì có cây Chiên-đàn vây quanh. Có Chiên-đàn thì Chiên-đàn họp lại thành rừng cây, có Y-lan thì Y-lan họp lại vây quanh lẫn nhau. Phật và các A-la-hán cũng như vậy. Phật trú trong thiện pháp giải thoát, các A-la-hán cũng trú trong thiện pháp giải thoát. Cùng trú pháp như nhau nên cùng làm quyến thuộc để trang nghiêm. Phật có đại chúng vây quanh, như núi chúa Tu-di có mười núi báu vây quanh, như voi chúa bạch hương có voi bạch hương vây quanh, như sư tử vương có chúng sư tử vây quanh. Phật cũng như vậy, Phật là phước điền vô thượng của thế gian, cộng trú với các đệ tử vây quanh.

KINH: Chỉ trừ A-nan, đang ở Học địa, được quả Tu-đà-hoàn.

LUẬN: **Hỏi:** Có sao nói chỉ trừ A-nan?

Đáp: Các A-la-hán được tán thán trên đây, A-nan không ở trong số đó, vì sao? Vì đang ở Học địa, chưa lìa hết dục.

Hỏi: Đại đức A-nan là vị Thầy thứ ba, là vị tướng lãnh về Chánh pháp của đại chúng, từng gieo giống Niết-bàn qua vô lượng kiếp, thường gần Phật, gìn giữ Pháp tạng. Đại đức là bậc lợi căn như vậy sao đến nay vẫn chưa lìa hết dục, mà còn làm Học nhân?

Đáp: Đại đức A-nan vốn nguyện như vậy: “Ta là bậc nhất trong chúng đa văn”, lại cũng vì pháp của chư Phật, các A-la-hán đã làm xong những gì phải làm, thì không nên làm người cung cấp cúng dường, vì các A-la-hán ở trong Phật pháp có thể thành tựu việc lớn, đã phá giấc phiền não, cùng với Phật ngồi trên giường giải thoát.

Lại nữa, Trưởng lão A-nan, đối với các kinh thường nghe, thọ trì, đọc tụng thông lợi, quán sát nên trí tuệ nhiều mà sự nhiếp tâm ít. Hai thứ công đức này phải bằng nhau, mới có thể được lậu tận; vì lẽ đó mà A-nan còn là vị Học nhân Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, vì ham cung cấp cho Thế Tôn, nên A-nan làm người cung cấp cho Phật. A-nan lại suy nghĩ như vậy: “Nếu ta sớm thủ chứng lậu tận, thời phải

xa Thế Tôn, không còn được làm người cung cấp. Vì vậy nên A-nan tuy có thể chứng đắc đạo quả A-la-hán mà tự chế không thủ chứng.

Lại nữa, xứ, thời, và người chưa hợp lại. Ngàn A-la-hán có khả năng kiết tập Pháp tạng chưa hợp ở núi Kỳ-xà-quật, đó là xứ. Thời mà Thế Tôn qua đi chưa đến và Trưởng lão Kỳ-bà-tử chưa ở đó (nhờ Kỳ-bà-tử khuyên A-nan mới lậu tận); vì thế nên Trưởng lão A-nan lậu chưa sạch. Phải khi Thế Tôn qua đi, chúng kiết tập Pháp hợp một chỗ, và Kỳ-bà-tử thuyết pháp cơ hiem, khuyên can, cả ba sự đó hợp lại thì A-nan mới được lậu tận.

Lại nữa, Đại đức A-nan nhàm chán thế pháp ít, không như người khác, đó là do A-nan đời đời ở giòng Vương giả, đoan chánh vô song, phước đức vô lượng, là bà con gần với Thế Tôn, thường hầu hạ Phật, ắt có ý nghĩ: “Ta hầu gần Phật, biết tạng Pháp bảo, đạo pháp lậu tận, ta không sợ mất”; vì sự ấy mà không ân cần lắm đến việc lậu tận.

Hỏi: Tên Đại đức A-nan là do nhân duyên nào? Do nhân duyên đời trước, hay do cha mẹ đặt, hay nương theo nhân duyên mà đặt?

Đáp: Do nhân duyên đời trước, cũng do cha mẹ đặt, và cũng nương theo nhân duyên mà đặt.

Hỏi: Nhân duyên đời trước như thế nào?

Đáp: Thích-ca Văn Phật đời trước là người thợ làm ngói tên là Đại-quang-minh (Prabhasa). Bấy giờ có Phật hiệu là Thích-ca Văn, đệ tử tên là Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, A-nan. Phật và đệ tử cùng đi đến nhà người thợ làm ngói nghỉ một đêm. Bấy giờ người thợ ngói cúng dường Phật và Tỳ-kheo tăng ba thứ: Chiếu cỏ, đèn và mật, rồi phát nguyện rằng: “Đương lai trong đời năm ác, già, bệnh, chết, khổ não tôi sẽ làm Phật cũng hiệu là Thích-ca Văn như Phật ngày nay. Đệ tử tôi cũng có tên như đệ tử Phật ngày nay”. Do lời nguyện của Phật như vậy mà có tên là A-nan.

Lại nữa, A-nan đời đời lập nguyện rằng: “Ta ở trong chúng đệ tử đa văn của Phật Thích-ca Văn, nguyện là bậc nhất và tên là A-nan”.

Lại nữa, A-nan đời đời nhẫn nhục, trừ sân hận, vì nhân duyên ấy, khi sanh ra đoan chánh. Cha mẹ vì chỗ đoan chánh làm cho ai nấy đều hoan hỷ, nên đặt tên là A-nan.

A-nan, Tàu dịch là Hoan hỷ. Đó là tên do nhân duyên đời trước. Nhân duyên do cha mẹ đặt tên như thế nào? Xưa có vua Nhật Chứng (giòng mặt trời) tên là Sư-tử-hiếp (Simhahanu). Vua có bốn người con trai, người con thứ nhất

tên là Tịnh-Phạn (Sudhodana), thứ hai tên Bạch-phạn (Suklodana), thứ ba tên Hộc-phạn (Pronodana), thứ tư tên Cam-lộ-phạn (Amrtodana) và một người con gái tên là Cam-lộ-vị (Amrtàrasa). Vua Tịnh-Phạn có hai con trai là Tất-đạt-đa và Nan-đà. Vua Bạch-phạn có hai con trai là Bạt-đề và Đề-sa (Bhadrika và Tisya). Vua Hộc-Phạn có hai con trai là Đề-bà-đạt-đa và A-nan (Devadatta và Ananda). Vua Cam-lộ-Phạn có hai con trai là Ma-ha-nam và A-nê-lô-đậu (Mahanaman và Anirudha). Công chúa Cam-lộ-vị có một con trai tên Thi-bà-la (Danapala).

Trong số đó, Bồ-Tát Tất-đạt-đa, dần dần lớn lên, bỏ địa vị Chuyển luân Thánh vương, nửa đêm xuất gia, đi đến trong nước Âu-lâu-tỳ-la (Uruvela) bên bờ sông Ni-liên-thuyền, sáu năm khổ hạnh.

Bấy giờ, vì thương nhớ con nên vua Tịnh-phạn thường sai sứ đi tìm, muốn biết tin tức con mình đắc đạo chăng? Bệnh hay chết? Sứ giả trở về tâu vua: “Bồ-tát chỉ còn da bọc xương gân, thân mạng rất suy vi; hoặc nay, hoặc mai, chẳng còn bao lâu nữa”. Vua nghe nói hết sức sầu nhớ, chìm trong biển ưu não mà than: “Con ta đã không làm Chuyển luân vương, lại không được làm Phật, sao lại chỉ chịu suy nhược khổ sở, không được chi cả, mà chết!”. Vua ưu não như vậy đến hoang mang, mờ mịt, bối rối, bế tắc!

Bấy giờ, Bồ-tát bỏ lối tu khổ hạnh, ăn cháo sữa trăm vị, thân thể no đủ, xuống sông Ni-liên-thuyền tắm rửa xong, đi đến dưới cội Bồ-đề, ngồi toà Kim-cang mà thề rằng: “Ta thề không bỏ chỗ ngồi kiết già này cho đến khi thành đạt Nhất thiết trí, nếu không đạt được Nhất thiết trí, thì không rời bỏ chỗ này”.

Bấy giờ Ma vương dẫn chúng mười tám vạn ức đến chỗ Bồ-tát, dám quyết hơn thua cùng Bồ-tát. Bồ-tát dùng sức trí tuệ cả phá Ma quân. Ma không hơn được phải rút lui mà tự nghĩ: “Không thắng được Bồ-tát thì hãy đến làm khổ cha của người”, liền đến chỗ vua Tịnh-phạn nói dối rằng: “Con ông vừa cuối đêm nay đã qua đời rồi”. Vua nghe lời ấy, sợ hãi té trên giường, như cá vùi trong cát nóng. Vua khóc và nói:

“A-di-đà (Ajita – A-tư-đà) nói quấy,

Điềm lành cũng chẳng linh,

Được lợi, tiếng thơm tho,

Tất cả đều chẳng có”.

Bấy giờ thọ thần Bồ-đề rất hoan hỷ, cầm hoa trời Mạn-đà-la đến chỗ vua Tịnh-phạn nói kệ:

“Con ngài đã Đắc đạo,
Đã phá tan chúng Ma,
Sáng như mặt trời mọc,
Soi thấu cả mười phương.
Hoan hỷ được lợi lớn,
Giải thoát hết thảy khổ,
Nay đã Chuyển xe pháp,
Không đâu không thanh tịnh”.

Vua nói: “Trước đây có một vị Trời đến nói con ta đã chết, nay người đến nói phá hoại Ma quân, đắc đạo, hai lời nói trái nhau, biết ai đáng tin?” Thần cây lại nói: “Thật không vọng ngữ. Vị trời trước nói dối đã chết, đó là Ma ôm lòng ganh tỵ nên đến xúc não. Ngày nay các vị Trời, Rồng và Thần đem hoa hương cúng dường, giăng đầy giữa hư không. Con Ngài thân phóng ra ánh sáng chiếu khắp trời đất”.

Vua nghe lời ấy, cởi bỏ tất cả tâm ưu sầu khổ não, nói: “Con ta tuy bỏ ngôi Chuyển luân Thánh vương, nay được ngôi Pháp chuyển luân vương, thật được đại lợi, chẳng mất mát gì”, nên lòng vua rất hoan hỷ.

Bấy giờ sứ giả của Học-phạm vương đến tâu cùng Tịnh-phạm vương: “Học-phạm vương vừa sanh được con trai”. Tâm của vương rất hoan hỷ, nói: “Ngày nay thật là đại cát, là ngày hoan hỷ”. Vua nói với sứ giả rằng: “Đứa trẻ ấy nên đặt tên là A-nan”, đó là tên cha mẹ đặt.

Nương theo nhân duyên mà đặt tên là như thế nào? Thân hình của A-nan đoan chánh, thanh tịnh, như tấm gương sáng đẹp, dung nhan tướng mạo già hay trẻ, đẹp hay xấu đều hiện cả trong thân. Thân ấy tươi sáng trong sạch, người nữ trông thấy, dục tâm liền động, cho nên Phật cho phép A-nan mang y che vai.

Vì A-nan thường khiến người khác trông thấy thì tâm và mắt đều hoan hỷ, cho nên gọi là A-nan. Bấy giờ người tạo luận tán rằng:

“Mắt như trăng tròn sáng,

Mắt như hoa sen xanh,

Nước biển cả Phật pháp,

Chảy vào tâm A-nan.

Hay làm tâm mắt người,

Trông thấy tâm hoan hỷ,

Ai đều cầu thấy Phật,

Hiện đủ không thiếu vẻ”.

Như vậy A-nan tuy có thể chứng được đạo quả A-la-hán, song vì sự cúng dường Phật, nên không dứt hết lậu. Do có đại công đức đó, tuy không phải là bậc Vô học mà được ở trong số Vô học, tuy chưa ly dục mà ở trong số ly dục. Do vậy nên trong số năm ngàn, vì thật chưa phải đều là A-la-hán nên nói “chỉ trừ A-nan”.

CHƯƠNG 6: GIẢI THÍCH: “NGHĨA BA CHÚNG”

KINH: Lại có năm trăm Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di, đều đã thấy được Thánh đế

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao chúng Tỳ-kheo có năm ngàn còn ba chúng kia mỗi chúng chỉ có năm trăm?

Đáp: Người nữ phần nhiều trí tuệ kém, phiền não nặng nề, chỉ mong hỷ lạc, ái hành nhiều, ít có thể đoạn diệt sử để chứng được giải thoát, như Phật nói: “Pháp nhân duyên khởi ấy sâu xa bậc nhất, khó thấy được. Đoạn hết thủy phiền não, ly dục, chứng được Niết-bàn lại càng khó thấy hơn”. Cho nên người nữ không thể chứng được nhiều, không bằng chư Tỳ-kheo.

Chúng Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di là hàng cư gia, tâm bất tịnh, không thể đoạn hết các lậu, chỉ có thể thấy được lý Tứ đế, mà ở vào hàng Hữu học, như kệ nói:

“Khổng tước tuy có thân sắc đẹp,
Không bằng hồng nhan bay được xa,
Bạch y tuy có được phú quý,
Không bằng xuất gia công đức hơn”.

Các Tỳ-kheo-ni tuy xuất gia, từ bỏ vinh hoa ở đời, mà trí tuệ kém, nên chỉ có năm trăm Tỳ-kheo-ni A-la-hán.

Hai chúng Bạch y cư gia, công việc bận rộn, nên đặc đạo ít, chỉ có năm trăm.

Hỏi: Như năm ngàn A-la-hán đều được tán thán, sao ba chúng này không được tán thán ?

Đáp: Đại chúng đã được tán thán, thời biết các chúng kia cũng được tán thán.

Lại nữa, nếu tán thán riêng từng chúng thì bọn ngoại đạo sẽ chê trách: “Sao lại tán thán Tỳ-kheo-ni, và sanh tâm phỉ báng họ”, hoặc nếu tán thán Bạch y, thì sẽ bị nói “để được cúng dường”; cho nên không tán thán.

Hỏi: Trong các kinh Đại thừa khác, Phật cùng với chúng đại Tỳ-kheo hoặc tám ngàn người, hoặc sáu vạn, mười vạn người. Còn kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật ấy, là lớn bậc nhất trong các kinh, như trong phẩm Chúc lụy nói: “Các kinh khác đều quên hết tội đó rất ít, còn quên một câu kinh Bát-nhã Ba-la-mật, thì tội đó rất nhiều”, cho nên biết kinh Bát-nhã Ba-la-mật là lớn bậc nhất. Ngay trong đại hội thứ nhất của kinh bậc nhất ấy, tại sao chúng Thanh-văn số ít, chỉ có Tỳ-kheo năm ngàn, Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di mỗi chúng chỉ có năm trăm?

Đáp: Vì đại kinh ấy sâu xa khó hiểu, nên chúng Thanh-văn ít. Ví như vua có thứ báu thật, thì không bày ra cho phàm nhân xem mà chỉ cho đại nhân đáng tin yêu xem mà thôi. Cũng ví như khi vua mưu nghị thì chỉ bàn với các đại thần và người trí đáng tin yêu, còn các bề tôi thời không được dự vào.

Lại nữa, sáu ngàn năm trăm người ấy đều đã đặc đạo, tuy không hiểu hết Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa này, nhưng đều có thể tín thọ, vì đã được bốn thứ thuộc vô lậu. Ở các kinh khác, chúng Thanh-văn tuy nhiều nhưng hỗn tạp, không phải tất cả đều đặc đạo.

Lại nữa, ở trong đó, trước khi tán thán ngàn vạn A-la-hán, chọn lấy số tối thắng là năm ngàn người. Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di cũng thế. Người tối thắng khó được cho nên không nhiều.

CHƯƠNG 7: GIẢI THÍCH: BỒ TÁT

KINH: Lại có Bồ-tát Ma-ha-tát

LUẬN: **Hỏi:** Nếu kể từ trên kể xuống thì phải Bồ-tát trước rồi mới đến Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di; vì Bồ-tát kể dưới Phật. Nếu từ dưới kể lên thì phải kể Ưu-bà-di, rồi mới đến Ưu -bà-tắc, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheo, Bồ-tát. Nay cố sao trước nói Tỳ-kheo, rồi mới đến ba chúng, sau mới nói Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát tuy là kể dưới Phật, nhưng vì các phiền não chưa sạch hết nên nói đến A-la-hán trước. Các A-la-hán trí tuệ tuy ít mà đã thành thực, các Bồ-tát trí tuệ tuy nhiều mà phiền não chưa sạch hết nên nói A-la-hán trước.

Phật pháp có hai loại: Một là bí mật, hai là hiển thị. Trong hiển thị, thì Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán đều là phước điền; vì đã sạch hết phiền não không còn thừa. Trong bí mật thì nói các Bồ-tát được Vô sanh Pháp nhẫn, phiền não đã dứt, đủ sáu thần thông, làm lợi ích chúng sanh. Vì theo pháp hiển thị nên trước nói A-la-hán sau nói Bồ-tát.

Lại nữa, Bồ-tát dùng phương tiện lực thị hiện vào năm đường, thọ năm dục lạc, để dẫn đạo chúng sanh. Nếu Bồ-tát ở trên A-la-hán thì chư thiên, người đời sanh nghi ngờ, quái lạ nên nói sau.

Hỏi: Ở sau A-la-hán thì còn được có sao lại ở sau cả Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di?

Đáp: Bốn chúng tuy chưa sạch hết lậu, nhưng không bao lâu sẽ hết, nên gọi chung là chúng Thanh-văn. Nếu trong bốn chúng mà xen nói Bồ-tát vào thì bất tiện. Như Tỳ-kheo-ni được vô lượng luật nghi đáng nên ở sau Tỳ-kheo và trước Sa-di, nhưng vì nghi pháp bất tiện nên Phật nói sau Sa-di. Các Bồ-tát cũng như thế, tuy đáng ở trên ba chúng Hữu học nhưng mà vì không tiện nói nên nói sau.

Lại nữa, có người nói: Bồ-tát có công đức và trí tuệ siêu việt thù thắng hơn A-la-hán, Bích-chi Phật, cho nên nói riêng.

Hỏi: Trong kinh Thanh-văn chỉ nói bốn chúng, trong đây có gì chỉ nói riêng chúng Bồ-tát?

Đáp: Có hai đạo: Một là Thanh-văn đạo, hai là Bồ-đề-tát-đạo đạo. Nếu nói bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di; nên biết đó là hạng người cầu Thanh-văn đạo. Nếu nói riêng chúng Bồ-tát Ma-ha-tát nên biết đó là hạng người cầu Phật đạo. Vì vậy, nên trong pháp Thanh-văn, ở đầu kinh không nói Phật trú ở chỗ ấy, cùng với bấy nhiêu Bồ-tát, mà chỉ nói Phật trú ở chỗ ấy cùng với bao nhiêu Tỳ-kheo, như nói Phật ở Ba-la-nại cùng với năm Tỳ-kheo. Phật ở tại nước Già-gia cùng với ngàn Tỳ-kheo. Phật ở nước Xá-bà-đề cùng với năm trăm Tỳ-kheo. Khởi đầu các kinh như vậy đều không nói cùng với bao nhiêu Bồ-tát.

Hỏi: Bồ-tát có hai hạng: Xuất gia và tại gia. Bồ-tát tại gia nói chung trong chúng Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di. Bồ-tát xuất gia nói chung trong chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Nay vì sao lại nói riêng?

Đáp: Tuy ở chung trong bốn chúng mà nên phải nói riêng, vì sao? Vì Bồ-tát thuộc vào bốn chúng mà bốn chúng không hẳn là Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì có người cầu thành Thanh-văn, có người cầu thành Bích-chi Phật, có người cầu sanh lên trời, có người cầu sinh sống an lạc. Bốn hạng người này không thuộc vào hàng Bồ-tát, vì những người ấy không phát tâm nói rằng: “Tôi nguyện sẽ làm Phật”.

Lại nữa, Bồ-tát chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tất cả tướng danh tự tử sanh đều dứt hết, ra ngoài ba cõi, không rơi vào trong số chúng sanh, vì sao? Vì Thanh-văn được đạo quả A-la-hán còn không rơi vào trong số chúng sanh, hà huống Bồ-tát, như trong Ưu-ba-thi-nạn ở kinh Ba-la-diên có kệ:

“Chỗ đã diệt vô, tái xuất chẳng?

Đã vĩnh diệt, chẳng tái xuất chẳng?

Đã vào Niết-bàn, thường trú chẳng?

Nguyện đấng Đại trí nói sự thật”.

Phật đáp:

“Tịch diệt, tức là không thể lường,

Phá hoại nhân duyên và danh tướng,

Hết thầy ngôn ngữ đều đã qua,

Tất cả đều hết như lửa tắt”.

Như A-la-hán mà hết thầy danh tự còn dứt huống là Bồ-tát có thể phá tất cả các pháp, biết thật tướng, được pháp thân mà không dứt được ư? Vì thế nên trong hàng tứ chúng của Đại thừa, nói riêng Bồ-tát.

Hỏi: Có sao mở đầu kinh Đại thừa, nói cả chúng Bồ-tát, chúng Thanh-văn, mà mở đầu kinh Thanh-văn chỉ nói đến chúng Tỳ-kheo, không nói đến chúng Bồ-tát?

Đáp: Vì muốn biện thuyết hai thừa: Phật thừa và Thanh-văn thừa. Thanh-văn thừa nhỏ hẹp, Phật thừa rộng lớn; Thanh-văn thừa tự làm tự lợi, Phật thừa lợi ích tất cả.

Lại nữa, Thanh-văn thừa phần nhiều thuyết “chúng sanh không”, Phật thừa thuyết cả “chúng sanh không” và “pháp không”. Như vậy v.v... đủ cả các thứ phân biệt ba thừa. Vì phân biệt thuyết về hai đạo ấy (Thanh-văn đạo và Bồ-tát đạo) nên trong kinh Đại thừa nói cả chúng Thanh-văn và chúng Bồ-tát , như bài kệ tán Đại thừa nói:

“Người được pháp Đại-thừa,

Đem an lạc khắp cả,

Lợi ích bằng thật pháp,

Khiến được đạo Vô thượng.

Người được pháp Đại-thừa,

Từ bi với tất cả,

Đem đầu, mắt bố thí,

Bỏ đi như cỏ cây.

Người được pháp Đại-thừa,

Hộ trì giới thanh tịnh,

Như trâu đen quý đuôi,

Không tiếc đến thân mạng.

Người được pháp Đại-thừa,

Thì được nhẫn vô thượng,

Nếu có cắt xẻo thân,

Xem đó như cắt cỏ.

Người được pháp Đại-thừa,

Tinh tấn không nhàm mỏi,

Gắng làm không ngừng nghỉ,

Như người tát biển cả.

Người được pháp Đại-thừa,

Rộng tu vô lượng định,

Sức thần thông, Thánh đạo,

Được thanh tịnh tự tại.

Người được pháp Đại-thừa,

Phân biệt các pháp tướng,

Thật trí tuệ bất hoại,

Trong ấy đã đầy đủ.

Trí bất khả tư nghì,

Sức bi tâm vô lượng,

Không vào trong nhị pháp,

Đặng quán hết thấy pháp.

Xe lừa, ngựa, đà, voi,
Tuy đồng, không sánh nhau.
Bồ-tát và Thanh-văn,
Lớn nhỏ cũng như thế.
Đại từ bi làm trực,
Trí tuệ làm hai bánh,
Tinh tấn làm ngựa hay,
Khớp miệng bằng giới định.
Nhấn nhục làm áo giáp,
Tổng trì làm cương Ngựa,
Người đi xe Đại-thừa,
Qua khỏi được tất cả”.

Hỏi: Như kinh Thanh-văn, mở đầu chỉ kể chúng Tỳ-kheo, còn kinh Ma-ha Diễn, mở đầu kể luôn chúng Bồ-tát. Tại sao vậy?

Đáp: Ma-ha Diễn rộng lớn, các thừa các đạo đều vào trong Ma-ha Diễn. Chúng Thanh-văn nhỏ hẹp, không dung thọ được Ma-ha Diễn, ví như sông Hằng không dung thọ được biển cả, vì nó nhỏ hẹp. Nhưng biển cả có thể dung thọ được các dòng sông, vì nó rộng lớn; Pháp Ma-ha Diễn cũng như thế, như kệ nói:

“Ma-ha Diễn như biển cả,
Tiểu thừa như nước lợ chần Trâu,
Nhỏ không dung được to,
Thí dụ kia cũng thế”.

Vì vậy, chúng Tiểu thừa không dung thọ được Bồ-tát.

Hỏi: Sao gọi là Bồ-đề? Sao gọi là Tát-đỏa?

Đáp: Bồ-đề gọi là đạo chư Phật, Tát-đỏa gọi là chúng sanh, hoặc gọi là đại tâm. Người ấy muốn được trọn cả công đức của Phật đạo, tâm kia không thể dứt, không thể phá; như núi Kim-cang, nên gọi là đại tâm, như kệ nói:

“Hết thầy các Phật pháp,

Trí tuệ và giới định,

Làm lợi ích tất cả,

Ấy gọi là Bồ-đề.

Tâm kia không lay động,

Hay nhẫn, thành việc đạo,

Không dứt cũng không phá,

Tâm ấy gọi Tát-đỏa”.

Lại nữa, xưng tán hảo pháp là “tát”, thể tướng của hảo pháp gọi là “đỏa”. Vì tâm Bồ-tát tự lợi lợi tha, vì độ hết thầy chúng sanh, vì biết thật tánh hết thầy pháp, vì hành đạo Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì được hết thầy Hiền thánh tán thán; ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, vì cố sao? Vì trong hết thầy pháp, Phật pháp là bậc nhất. Bồ-tát muốn đạt được pháp ấy, nên được Hiền thánh tán thán.

Lại nữa, người như thế vì giải thoát sanh già bệnh chết cho hết thầy chúng sanh, nên cầu Phật đạo, ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Lại nữa, ba thứ đạo đều là Bồ-đề. Một là Phật đạo, hai là Thanh-văn đạo, ba là Bích-chi Phật đạo. Bích-chi Phật đạo, Thanh-văn đạo tuy được Bồ-đề mà không xưng là Bồ-đề, Bồ-đề ở trong công đức thuộc Phật đạo mới là Bồ-đề, ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Hỏi: Ngang đâu trở lại gọi là Bồ-đề Tát-đỏa?

Đáp: Có thế nguyện lớn, tâm không thể lay động, tinh tiến không lùi, do ba việc ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Lại nữa, có người nói: “Khi bắt đầu phát tâm, nguyện rằng: Ta sẽ làm Phật độ hết thầy chúng sanh”. Từ đó trở đi gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, như kệ nói:

“Nếu khi mới phát tâm,

Thế nguyện sẽ làm Phật,

Đã qua khỏi thế gian,

Đáng nhận đời cúng dường”.

Từ khi mới phát tâm cho đến đệ Cửu địa vô ngại, vào Kim-cang tam muội, giữa khoảng trung gian đó gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Bồ-đề Tát-đỏa ấy có hai hạng: Thoái chuyển và bất thoái chuyển. Như hai hạng A-la-hán thối pháp và bất thối pháp.

Bồ-tát bất thoái chuyển gọi là thật Bồ-tát, vì có Bồ-tát thật, cho nên các Bồ-tát thoái chuyển đều gọi là Bồ-tát, ví như người chứng được bốn đạo quả gọi là thật Tăng, vì có Tăng thật, cho nên các người chưa đắc đạo đều gọi là Tăng.

Hỏi: Sao biết Bồ-tát ấy là thoái chuyển và bất thoái chuyển?

Đáp: Phẩm A-bệ-bạt-trí trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, Phật tự thuyết tướng bất thoái chuyển. Tướng như vậy là thoái chuyển, tướng như vậy là bất thoái chuyển.

Lại nữa, nếu Bồ-tát chỉ với một pháp mà khéo tu khéo niệm, ấy gọi là A-bệ-bạt-trí Bồ-tát. Một pháp gì? Đó là thường nhất tâm, nhóm các thiện pháp. Như nói các đức Phật do thường nhất tâm nhóm các thiện pháp mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, có Bồ-tát chỉ được một pháp, là tướng bất thoái chuyển. Một pháp gì? Đó là chánh trực tinh tiến. Như Phật hỏi A-nan: “A-nan! Thầy tinh tiến chăng?”

_ Đúng vậy, bạch Thế Tôn!

_ A-Nan! Thầy tán thán tinh tiến chăng?

_ Đúng vậy, đấng Thiện tuệ!

_ A-Nan! thường hành, thường tu, thường niệm tinh tiến cho đến khiến cho người đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như trong đó nói rộng vậy.

Lại nữa, nếu được hai pháp, khi ấy là tướng bất thoái chuyển. Hai pháp gì? Thật biết hết thảy pháp là không và cũng niệm nghĩ, không bỏ tất cả chúng sanh. Người như vậy gọi là Bồ-tát bất thoái chuyển.

Lại nữa, được ba pháp: Một là nhất tâm nguyện muốn thành Phật đạo, như Kim-cương không thể lay động, không thể phá hoại. Hai là đối với hết thảy chúng sanh, có tâm từ bi, khắc vào xương tủy. Ba là được Bát-nhã tam muội thấy được chư Phật hiện tại. Lúc ấy gọi là Bồ-tát bất thoái chuyển.

Lại nữa, trong A-tỳ-đàm, chúng đệ tử của Ca-chiên Diễn-ni tử (Katyaniputra) nói: "Sao gọi là Bồ-tát? Tự giác lại có thể giác tha, ấy gọi là Bồ-tát. Chắc chắn sẽ làm Phật, ấy gọi là Bồ-tát. Bồ-đề là trí tuệ của người lậu tận; người ấy từ trí tuệ mà sanh ra, được người trí tuệ hộ niệm, được người trí tuệ cúng dường, ấy gọi là Bồ-tát.

Lại nói: "Phát tâm bất thoái chuyển, từ đó về sau gọi là Bồ-tát".

Lại nói: "Nếu xa lìa năm pháp, được năm pháp, ấy gọi là Bồ-tát". Năm pháp là gì? Lìa ba đường ác, thường sanh vào loài trời và loài người. Lìa nghèo cùng hạ tiện, thường được tôn quý. Lìa khỏi tướng phi nam, thường được thân nam tử. Lìa khỏi thân hình tàn khuyết thô lậu, các căn đầy đủ. Lìa bỏ tánh hay quên, thường nhớ Túc mạng. Được trí tuệ Túc mạng ấy, thường lìa hết thảy các pháp ác, xa bỏ người ác, thường cầu đạo pháp, nhiếp thủ đệ tử, như vậy gọi là Bồ-tát.

Lại nữa, từ khi gieo nghiệp cho ba mươi hai tướng trở đi, ấy gọi là Bồ-tát.

Hỏi: Lúc nào gieo trồng nghiệp làm nhân duyên cho ba mươi hai tướng?

Đáp: Qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, vậy sau mới trồng nghiệp nhân duyên cho ba mươi hai tướng.

Hỏi: Thời gian bao lâu gọi là A-tăng-kỳ vô số kiếp?

Đáp: Cực số mà những kẻ biết toán số trong hàng nhân thiên không thể biết được, ấy gọi là một A-tăng-kỳ. Như một với một gọi là hai, hai với hai là bốn, ba lần ba là chín, mười lần mười là trăm, mười lần trăm là nghìn, mười lần nghìn là vạn, ngàn lần vạn là ức, ngàn vạn ức gọi là Na-do-tha, ngàn vạn Na-do-tha là Tần-bà (Bimbara), ngàn vạn Tần-bà gọi là Ca-tha (Gata), quá Ca-tha gọi là A-tăng-kỳ. Như vậy, trong số ba A-tăng-kỳ, nếu tu hành hết

một A-tăng-kỳ, thì tu A-tăng-kỳ thứ hai; tu hết A-tăng-kỳ thứ hai, thì tu A-tăng-kỳ thứ ba. Ví như phép toán số, đếm từ một đến trăm, đếm trăm xong trở lại từ một. Như vậy Bồ-tát qua một A-tăng-kỳ, rồi trở lại kể từ một khởi đi. Trong A-tăng-kỳ đầu, tâm không tự biết ta sẽ thành Phật hay không thành Phật. Trong A-tăng-kỳ hai, tâm tuy biết được ta chắc chắn thành Phật, nhưng miệng không nói ta sẽ thành Phật. Trong A-tăng-kỳ ba, tâm tự biết rõ ràng sẽ thành Phật, miệng tự pháp ngôn không chút sợ: “Ta trong đời sau sẽ thành Phật”.

Phật Thích-ca Văn, kể từ Phật Thích-ca Văn quá khứ đến Phật Lạc-na thi-khí (Ratnasíkhin) là A-tăng-kỳ đầu. Trong khoảng ấy Bồ-tát vĩnh viễn xa lìa thân mỹ nhân. Từ Phật Lạc-na thi-khí đến Phật Nhiên-đăng (Dīpsamkara) là A-tăng-kỳ thứ hai. Trong khoảng ấy, Bồ-tát cúng dường Phật Nhiên-đăng bảy cành Hoa sen, trái áo da nai, trái tóc lên đồng bùa để lót đường cho Phật đi qua; Phật Nhiên-đăng liền thọ ký cho Bồ-tát: “Ông tương lai sẽ thành Phật hiệu Thích-ca Mâu-ni”.

Từ Phật Nhiên-đăng đến Phật Tỳ-bà-thi, là A-tăng-kỳ thứ ba. Nếu qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, lúc ấy là lúc Bồ-tát gieo trồng nghiệp làm nhân duyên cho ba mươi hai tướng.

Hỏi: Nghiệp cho ba mươi hai tướng có thể gieo trồng ở tại đâu?

Đáp: Ở tại cõi Dục chứ không phải tại cõi Sắc, cõi Vô sắc. Trong năm đạo của cõi Dục, ở tại nhân đạo gieo trồng. Trong bốn châu thiên hạ, tại châu Diêm-phù-đề gieo trồng, chứ không phải châu Câu-gia-ni, Uất-đát-la-việt, Phất-bà-đề. Ở tại Diêm-phù-đề thì từ thân nam tử gieo trồng chứ không phải nữ nhân. Lúc có Phật xuất thế gieo trồng. Phật không xuất thế không thể gieo được. Vì duyên thân Phật mà được gieo, duyên thân khác không được gieo.

Hỏi: Nghiệp của ba mươi hai tướng, là ở nơi thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, nghiệp nào được gieo?

Đáp: Ý nghiệp gieo, không phải thân nghiệp, khẩu nghiệp, vì sao? Vì ý nghiệp lan lợi.

Hỏi: Ý nghiệp có sáu thức, nghiệp của ba mươi hai tướng ấy, là ý thức gieo hay là ngũ thức gieo?

Đáp: Là ý thức, không phải ngũ thức, vì sao? Vì ngũ thức không thể phân biệt, vì thế nên ý thức gieo.

Hỏi: Tướng nào gieo trước tiên?

Đáp: Có người nói: Tướng bàn chân bằng phẳng gieo trước tiên, vì sao? Vì trước phải đứng vững rồi sau mới có thể gieo các tướng khác.

Có người nói: Gieo tướng mắt xanh biếc trước. Được tướng mắt này là mắt đại từ xem chúng sanh.

Tuy có lời ấy nhưng không hẳn như vậy. Nếu nhân duyên của tướng nào hòa hiệp là bắt đầu gieo.

Hỏi: Một ý tứ gieo hay nhiều ý tứ gieo?

Đáp: Ba mươi hai ý tứ gieo ba mươi hai tướng. Mỗi một ý tứ gieo mỗi một tướng. Mỗi một tướng có trăm phước đức trang nghiêm.

Hỏi: Bao nhiêu gọi là một phước đức?

Đáp: Có người nói: Có được nghiệp báo làm Chuyển luân Thánh vương, ở trong bốn châu thiên hạ hưởng thọ phước lạc được tự tại, ấy gọi là một phước đức. Đủ một trăm phước như vậy thành một tướng.

Lại có người nói: Làm Thích-đề-hoàn-nhơn, ở trong hai cõi trời, được tự tại, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Làm vị Thiên vương Tha-hóa-tự-tại, ở trong cõi Dục được tự tại, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Trừ Bồ-tát bồ xứ, phước báo của hết thảy chúng sanh có được, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Sau khi kiếp của trời đất chấm hết, do hết thảy phước đức của hết thảy chúng sanh cộng lại, mà quả báo của Tam thiên đại thiên thế giới được thành lập, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Phước ấy không thể lường, không thể thí dụ mà biết được. Như hết thảy chúng sanh trong Tam thiên đại thiên thế giới đều mù mắt, có một người chữa khỏi, ấy gọi là một phước. Tất cả người đều bị trúng độc, một người trị khỏi; tất cả người sắp chết, một người cứu thoát khỏi; tất cả người phá giới, phá chánh kiến, một người dạy cho được tịnh giới và chánh kiến. Mỗi việc như vậy đều là một phước.

Lại có người nói: Phước ấy không thể lường, không thể thí dụ. Bồ-tát ấy ở vào A-tăng-kỳ thứ ba thì tâm tư duy về hạnh lớn, gieo trồng nhân duyên về ba mươi hai tướng, vì vậy phước ấy không thể lường, chỉ có Phật mới biết được.

Hỏi: Bồ-tát trong bao lâu thì gieo trồng được một phước?

Đáp: Chậm lắm là một trăm kiếp, nhanh lắm là chín mươi một kiếp. Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni trong chín mươi một đại kiếp tu hành xong ba mươi hai tướng. Như vậy trong kinh nói: “Kiếp quá khứ lâu xa, có đức Phật hiệu Phất-sa (Rusya). Bấy giờ có hai Bồ-tát, một là Thích-ca Mâu-ni và một là Di-lặc. Phật Phất-sa muốn quán xem tâm Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni đã thuần thực chưa, tức quán thấy biết tâm Ngài chưa thuần thực mà tâm các đệ tử Ngài đều đã thuần thực. Còn tâm Bồ-tát Di-lặc thì đã thuần thực mà đệ tử Ngài thì chưa thuần thực. Bấy giờ Phật Phất-sa nghĩ như vậy: “Tâm của một người dễ giáo hoá được mau, tâm của nhiều người khó thể đổi trị mau”. Suy nghĩ như vậy rồi, Phật Phất-sa muốn khiến Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni được mau thành Phật, nên lên trên núi Tuyết, nhập Hỏa định ở trong hang báu. Lúc ấy Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni đang là ngoại đạo tiên nhân lên núi hái thuốc, trông thấy Phật Phất-sa đang ngồi trong hang báu, nhập Hỏa định, phóng hào quang. Thấy vậy rồi, tâm hoan hỷ tín kính, đứng co một chân, chắp tay hướng Phật, một lòng chiêm ngưỡng, qua bảy ngày đêm không thấy chớp mắt, liền nói một bài kệ tán Phật:

“Thiện thượng thiên hạ, không ai bằng Phật,

Mười phương thế giới, cũng không thể sánh,

Những gì ở thế gian tôi thấy hết,

Tất cả không có ai sánh ngang Phật”.

Qua bảy ngày đêm nhìn kỹ Thế Tôn, mắt chưa từng chớp, mà vượt qua được chín kiếp, còn ở trong chín mươi một kiếp được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Nếu Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni thông minh biết nhiều, có thể làm nhiều bài kệ hay; cứ sao qua bảy ngày đêm mà chỉ có một bài kệ tán Phật?

Đáp: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni quý ở tâm tư mình chứ không quý ở nhiều lời. Nếu còn lấy các kệ khác tán Phật, thì tâm bị náo loạn, thế nên qua bảy ngày đêm chỉ lấy một bài kệ tán Phật.

Hỏi: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni vì sao tâm chưa thuần thực mà tâm đệ tử lại thuần thực? Còn tâm Bồ-tát Di-lặc thuần thực mà tâm đệ tử lại chưa thuần thực.?

Đáp: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni, tâm vì lợi ích chúng sanh nhiều mà tự vì mình ít; còn Bồ-tát Di-lặc tâm vì kỷ thân nhiều mà vì chúng sanh ít. Từ Phật Bệ-bà-thi đến Phật Ca-diếp, trong khoảng chín mươi một kiếp ấy, gieo trồng nghiệp nhân duyên cho ba mươi hai tướng xong, thì đầy đủ sáu Ba-la-mật. Những gì là sáu? Đàn Ba-la-mật, Thi-la Ba-la-mật, Sằn-đề Ba-la-mật, Tỳ-lê-gia Ba-la-mật, Thiền Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Đàn Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Có thể bố thí tất cả, không ngăn ngại gì, cho đến khi đem thân mạng mà cho, tâm vẫn không tiếc. Thí như vua Thi-tỳ (Sibi) đem thân mà thí cho chim Bồ câu. Bản thân của Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni bấy giờ là vua Thi-tỳ. Vua đã được “Quy mạng cứu hộ Đà-la-ni”, rất tinh tấn, có tâm từ bi, xem tất cả chúng sanh như mẹ thương con.

Gặp lúc ấy không có Phật, Thích-đề-hoàn-nhơn thọ mạng gần dứt, tự nghĩ: “Nơi nào có Phật, bậc Nhất thiết trí?”, rồi đi hỏi khắp nơi mà không ai đoạn nghi được nên biết hết thảy đều không phải là Phật, liền trở lại trên trời, ngồi mà ưu sầu. Bấy giờ có vị trời tên là Tỳ-thủ-kiết-ma giỏi biến hóa, hỏi: “Thiên chủ vì sao mà ưu sầu?” đáp: “Ta tìm bậc Nhất thiết trí mà không gặp được nên ưu sầu”. Tỳ-thủ-kiết-ma nói: “Có vị đại Bồ-tát, bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ đầy đủ, không lâu sẽ thành Phật”. Thích-đề-hoàn-nhơn đáp:

“Bồ-tát phát đại tâm,

Như trứng cá, bông xoài,

Ba việc lúc nhân nhiều,

Lúc thành quả rất ít”.

Tỳ-thủ-kiết-ma đáp: “Vua Thi-tỳ giòng Ưu-thi-na ấy, đầy đủ trì giới, tinh tấn, đại từ, đại bi, thiền định, trí tuệ, không lâu sẽ thành Phật”. Thích-đề-hoàn-nhơn nói với Tỳ-thủ-kiết-ma: “Hãy đến thử xem rồi biết có tướng Bồ-tát hay không. Người làm chim Bồ câu, ta làm chim Ó. Người giả làm bộ sợ hãi chui vào vách vua, ta đuổi theo người”. Tỳ-thủ-kiết-ma nói: “Sao lại lấy việc này xúc náo vị đại Bồ-tát ấy”. Thích-đề-hoàn-nhơn nói kệ:

“Ta chẳng phải ác tâm,

Như chân kim, nên thử,

Thử Bồ-tát như vậy,

Để biết tâm định chăng?”

Nói kệ xong, Tỳ-thủ-kiết-ma liền tự biến thân thành chim Bồ câu, mắt đỏ, chân đỏ. Thích-đề-hoàn-nhơn tự biến thân thành chim Ó, bay theo đuổi gấp. Bồ câu bay thẳng vào nách vua, thân run sợ, mắt nháo nhác, tiếng kêu khẩn thiết.

“Lúc ấy có nhiều người,

Cùng nói với nhau rằng,

Vua ấy đại nhân từ,

Nên bảo hộ tất cả.

Chim Bồ câu nhỏ ấy,

Bay đến như về nhà.

Như vậy tướng Bồ-tát,

Thành Phật chắc không lâu”.

Lúc ấy chim Ó đậu trên cây gần đó, nói với vua Thi-tỳ rằng: “Trả Bồ-câu lại cho tôi, vì của tôi bắt được”. Vua nói với chim Ó: “Ta bắt được nó chứ không phải ngươi. Khi ta vừa phát ý Bồ-tát thì bắt được nó. Tất cả chúng sanh ta đều muốn độ thoát”. Chim Ó nói: “Vua muốn độ hết thảy chúng sanh, tôi không phải ở trong số hết thảy đó ư? Cớ sao riêng tôi không được vua thương mà nay lại cướp mất bữa ăn của tôi?” Vua nói: “Ngươi cần ăn thứ gì? Ta có thể nguyện hể có chúng sanh nào đi đến với ta, ta tất cứu hộ. Ngươi cần ăn thứ gì, ta sẽ cấp cho”. Chim Ó nói: “Tôi cần thứ thịt nóng vừa mới giết”. Vua nghĩ: “Việc này thật khó, không tự sát sanh, làm sao có được” Sao ta lại giết một con mà đem cho một con?” Tư duy tâm định, rồi tự thuyết kệ:

“Xác thịt của ta đây,

Hằng thuộc già, bệnh, chết,

Không lâu sẽ thối rã,

Kia cần, ta sẽ cho”.

Suy nghĩ như thế rồi, vua gọi người cầm dao đến, tự xẻo thịt bắp vế cho chim Ó. Ó nói với vua: “Vua tuy lấy thịt nóng mà cho tôi, nhưng phải làm theo đạo lý, để cho thịt nặng nhẹ bằng với Bồ câu mới được, chớ dối!”.

Vua sai mang cân đến, lấy thịt vua cân với Bồ câu. Bồ câu cứ nặng mãi, thịt vua cứ nhẹ dần. Vua sai người lóc thịt cả hai vế của mình, vẫn nhẹ, không đủ, Thử đến hai bắp chân, hai vai, hai vú, cổ, lưng v.v... cho đến hết cả thịt ở thân mình mà Bồ câu vẫn còn nặng, thịt vua vẫn còn nhẹ. Lúc ấy cận thần, nội thích, giăng che màn sáo, không cho mọi người xem: “Vua đã như vậy, không thể xem được nữa”. Vua Thi-tỳ nói: “Chớ ngăn cản mọi người, cứ để họ vào xem”, rồi thuyết kệ rằng:

“Trời, Người, A-tu-la,
Tất cả đến xem ta,
Đại tâm, vô thượng chí,
Vì cầu thành Phật đạo.
Nếu có cầu Phật đạo,
Hãy nhẫn đại khổ này,
Tâm không thể kiên cố,
Thì hãy dừng ý lại”.

Bấy giờ Bồ-tát, hai tay vấy máu, vịn vào cân, muốn leo lên, định tâm đem cả thân mình để cân cho bằng Bồ câu. Ó nói: “Đại vương, việc ấy khó thành, đâu cần như thế, trả Bồ câu lại tôi!”. Vua nói: “Bồ câu đến với ta, ta nhất định không giao lại người. Nay ta muốn đem thân này để cầu đổi lấy Phật đạo”. Vua lấy tay vịn cân, bấy giờ Bồ-tát thịt đã hết, gân đã đứt, không tự chế được, muốn leo lên mà cứ ngã xuống, tự trách tâm rằng: “Người hãy tự kiên cường lên, không được mê muội!. Tất cả chúng sanh bị đọa vào biển lớn ưu khổ, một mình người lập thệ nguyện muốn cứu độ tất cả, sao lại giải đãi mê muội? Khổ này rất ít, khổ ở địa ngục rất nhiều, đem hai việc ấy so sánh, vẫn không bằng một phần mười sáu. Ta nay có trí tuệ, tinh tấn, trì giới, thiền định, còn lo sợ khổ này, huống những người trong địa ngục, không có trí tuệ, thì làm sao?” Lúc ấy Bồ-tát quyết tâm muốn leo lên cân, bảo người đỡ lên. Tâm Bồ-tát lúc ấy tuyệt không có chút hối hận.

Chư thiên, Long vương, A-tu-la, Quỷ, Thần, nhân dân đều tán thán rằng: “Vì chim nhỏ mà thế, việc ấy thật hy hữu”.

Ngay khi ấy, đại địa chấn động sáu sách, biển lớn nổi sóng, cây khô sanh hoa, trời mưa hương thơm và rải hoa quý, Thiên nữ ca ngợi chắc chắn được thành Phật. Cùng khi ấy thần tiên khắp bốn phương đều đến ca ngợi: “Ấy là Bồ-tát chơn thật, ắt sớm thành Phật!”. Ó nói với Bồ câu: “Các thử thách như thế, không tiếc thân mạng, ấy chơn thật là Bồ-tát”, liền nói kệ rằng:

“Trong đất từ bi sanh

Mầm cây Nhất thiết trí,

Bọn ta nên cúng dường,

Không nên làm ưu não”.

Tỳ-thủ-kiết-ma nói với Thích-đề-hoàn-nhơn: “Thiên chủ có thần lực, nên làm cho thân của vua ấy bình phục”.

Thích-đề-hoàn-nhơn nói: “Không cần đến ta. Vì vua ấy tự lập thệ nguyện, đại tâm hoan hỷ, không tiếc thân mạng, cảm đến tất cả để khiến phát tâm cầu Phật đạo”. Đế thích liền nói với vua: “Ông cắt thịt đau đớn, mà tâm có buồn hận không?” Vua nói: “Tâm ta hoan hỷ, không có sầu muộn thối thất”. Đế thích nói: “Ai tin được tâm ông không thối thất?” Bấy giờ Bồ-tát phát lời thệ nguyện chắc thật rằng: “Tôi lóc thịt, máu chảy mà không hận không buồn, nhất tâm không hối tiếc để cầu Phật đạo. Nếu đúng như vậy, thân tôi sẽ tức khắc bình phục như cũ”.

Ngay khi nói ra lời nguyện ấy, thân liền bình phục như cũ. Trời, người trông thấy đều rất hoan hỷ, tán thán việc chưa từng có: “Đại Bồ-tát ấy chắc sẽ thành Phật, bọn ta hãy nên tận tâm cúng dường, cầu mong Ngài sớm thành Phật đạo, hãy nhớ đến chúng ta!”. Bấy giờ, Thích-đề-hoàn-nhơn, Tỳ-thủ-kiết-ma đều trở về trời. Đủ các tướng như thế, ấy là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ.

Hỏi: Thi-la Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Không tiếc thân mạng, hộ trì tịnh giới. Như vua Tu-đà-tu-ma (Sutasoma) từ kiếp làm Ma-sa-ba-đà đại vương (Kalmàsapàda), chí đến bỏ thân mạng cũng không phạm cấm giới.

Xưa có vua Tu-đà-tu-ma tinh tấn trì giới, thường giữ lời chân thật. Một sáng sớm cỡi xe, cùng các thể nữ đi vào vườn dạo chơi. Khi ra đến cửa thành, có một Bà-la-môn đến xin, nói với vua: “Vua là người đại phúc đức, thân tôi bần cùng, xin dủ lòng thương cho tôi ít nhiều”. Vua nói: “Được! Kính lời dạy Như Lai, ta sẽ bố thí, nhưng hãy đợi ta trở về”. Nói xong, vua đi vào vườn, tắm rửa, vui chơi.

Lúc ấy, có con chim chúa có hai cánh rất lớn tên là Chân-nai (Kalmāsa-pāda), từ trên không bay đến giữa đám thể nữ, cặp vua bay đi, giống như chim Kim-sí vào giữa biển bắt Rồng. Các thể nữ kêu gào khóc la kinh hãi cả khu vườn, cho đến trong ngoài thành đều lo sợ hoảng hốt. Chân-nai mang vua bay giữa hư không, đến chỗ núi nó ở, để vua vào giữa chín mươi chín vị vua bị bắt. Vua Tu-đà-tu-ma khóc ròng như mưa. Chân-nai nói: “Này vua Đại-sát-lợi, tại sao ông khóc như trẻ con vậy? Người có sanh thì có chết, có hội họp thì có chia lìa!”. Vua Tu-đà-tu-ma đáp: “Ta không phải sợ chết, chỉ tự hận là thất tín. Ta từ khi sanh đến nay, không hề nói dối. Sáng nay khi ra cửa thành, có một Bà-la-môn đến theo ta xin, ta hứa khi trở về sẽ cho. Không ngờ bị vô thường phải cô phụ lòng người ấy, tự chuốc lấy tội dối trá, chỉ vì thế mà ta khóc thôi”. Chân-nai nói với vua: “Ý ông muốn vậy, sợ dối nói lời ấy, tin lời ông, tôi cho ông trở về trong bảy ngày để bố thí cho Bà-la-môn xong thì trở lại ngay. Nếu quá bảy ngày mà ông không trở lại, tôi có đôi cánh to mạnh, bắt ông trở lại cũng không khó”.

Vua Tu-đà-tu-ma được trở lại bản quốc, mặc ý mà bố thí. Chỉ định thái tử lên ngôi kế vị và hội cả nhân dân lại mà sám hối từ tạ rằng: “Trí của ta không khắp đến các loài vật, sửa trị phần nhiều không đúng pháp, xin hãy trung thành tha thứ cho. Như thân ta ngày nay không còn là của mình, nên phải ra đi không trở lại”. Nhân dân cả nước và các thân thích, dập đầu xin vua ở lại: “Nguyện vua hãy ở lại, thương xót nước này; chớ vì chuyện vua Chân-nai mà lo sợ, nên thiết lập nhà sắt, tinh binh, Chân-nai tuy là thần cũng không sợ nó”. Vua nói: “Không thể được”, rồi thuyết kệ:

“Thật ngữ là đệ nhất giới,

Thật ngữ là thang lên trời

Thật ngữ là bậc đại nhân,

Vọng ngữ là vào địa ngục,

Ta nay giữ thật ngữ,

Dù vứt bỏ thân mạng,

Tâm không chút hối hận”.

Thuyết kệ xong, vua liền khởi hành, đi đến chỗ Chân-nai. Chân-nai từ xa trông thấy, hoan hỷ nói rằng: “Ông là người nói thật, không mất lời hứa. Mọi người đều tiếc nhân mạng, còn ông từ chỗ chết được thoát ra, rồi trở lại với lời hứa. Ông thật là bậc đại nhân”. Bấy giờ vua Tu-đà-tu-ma tán thán thật ngữ rằng: “Thật ngữ ấy là người, phi thật ngữ ấy chẳng phải là người”. Đủ các lời như vậy, tán thán thật ngữ, chê trách vọng ngữ. Chân-nai nghe vậy, tín tâm thanh tịnh, nói với vua Tu-đà-tu-ma rằng: “Ông khéo nói những lời như vậy, nay tôi thả ông về. Ông được giải thoát, chín mươi chín vua kia cũng được tha theo ông luôn, tùy ý ai trở về bản quốc nấy”. Nói như vậy rồi, trăm vua đều được tha trở về.

Đủ các tướng như vậy, ấy là Thi-la Ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Săn-đề Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Nếu có người đến mắng, đánh đập, cắt xẻo từng mảnh, cướp mất mạng, tâm không khởi sân hận. Như Tỳ-kheo Săn-đề bị vua Ca-lê cắt tay, chân, tai, mũi mà tâm vẫn kiên cố bất động.

Hỏi: Tì-lê-gia Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Nếu có người đại tâm siêng năng, như Bồ-tát Đại-thi (Mahatyàgavat) vì tất cả mà đem thân này thề tát biển cả, khiến khô cạn, nhất định tâm không giải đãi, cũng như tán thán Phật Đề-sa mà suốt bảy ngày đêm đứng co một chân, mắt không chớp.

Hỏi: Thiền Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Như được tự tại giữa tất cả thiền định ngoại đạo. Lại như tiên nhân Thượng-xà-lê, lúc tọa thiền không hơi thở ra vào, chim làm tổ sanh con trên búi tóc mà không lay không động, cho đến khi chim con bay đi.

Hỏi: Bát-nhã Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Bồ-tát đại tâm suy nghĩ phân biệt, như đại thần Cù-tân-đà Bà-la-môn, chia đại địa Diêm-phù-đề làm bảy phần. Bao nhiêu thành lớn, bao nhiêu thành nhỏ, xóm làng, thôn dân đều chia làm bảy phần. Bát-nhã Ba-la-mật là như thế. Ấy gọi là sáu pháp Ba-la-mật của Bồ-tát được đầy đủ. Khi ở nơi Phật Ca-diếp, Bồ-tát làm đệ tử, trì tịnh giới, hành công đức, sanh lên trời Đâu-suất.

Hỏi: Bồ-tát sao chỉ sanh ở trời Đâu-suất mà không sanh ở các cõi cao hơn hay cõi thấp hơn? Đã là vị có phúc đức lớn, thì có thể tự tại sanh?

Đáp: Có người nói: Vì nghiệp nhân duyên thành thực nên sanh ở đó.

Lại nữa, sanh ở thấp hơn thì kiệt sử nặng nề ô trược. Sanh ở cao hơn thì kiệt sử lạnh lợi. Sanh ở Đâu-suất thì kiệt sử không nặng nề, không lạnh lợi, trí tuệ an ổn.

Lại nữa, vì không muốn quá thời kỳ Phật xuất thế vậy. Nếu sanh ở cõi thấp hơn thì mạng sống ngắn, khi mệnh chung mà Phật chưa xuất thế. Nếu sanh ở cõi cao hơn thì mạng sống dài, tuổi thọ chưa hết lại quá thời kỳ Phật xuất thế. Ở cõi trời Đâu-suất, tuổi thọ cùng với lúc Phật xuất thế trùng nhau.

Lại nữa, Phật thường ở Trung đạo. Trời Đâu-suất ở giữa Lục-dục thiên và Phạm thiên, trên ba dưới ba. Sanh ở nước chính giữa thiên hạ này, nửa đêm giáng trần, nửa đêm ra khỏi thành Ca-tỳ-la mà thực hành Trung đạo, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dùng trung đạo mà thuyết pháp cho người. Nửa đêm Ngài vào Vô dư Niết-bàn, vì thích ở trung pháp nên sanh ở trung thiên. Như vậy, Bồ-tát sau khi sanh cõi trời Đâu-suất, dùng bốn cách quán nhân gian: Một là quán thời, hai là quán quốc độ, ba là quán dòng họ và bốn là quán nơi sanh ra.

– Thế nào là quán Thời? Thời có tám kỳ, Phật xuất thế nhằm trong đó: 1- Lúc loài người thọ tám vạn bốn ngàn tuổi, 2- Lúc loài người thọ bảy vạn tuổi, 3- Lúc loài người thọ sáu vạn tuổi, 4- Lúc loài người thọ năm vạn tuổi, 5- Lúc loài người thọ bốn vạn tuổi, 6- Lúc loài người thọ ba vạn tuổi, 7- Lúc loài người thọ hai vạn tuổi, 8- Lúc loài người thọ một trăm tuổi. Bồ-tát nghĩ như vậy: “Loài người thọ một trăm tuổi là thời Phật xuất thế đã đến”, ấy là quán Thời.

– Thế nào là quán quốc độ? Các đức Phật thường sanh ở trung quốc, nơi có nhiều vàng bạc vật báu, uống ăn đầy đủ, cõi đất thanh tịnh.

– Thế nào là quán dòng họ? Phật sanh trong hai dòng hoặc Sát-lợi hoặc Bà-la-môn. Dòng Sát-lợi thì thế lực lớn, dòng Bà-la-môn thì trí tuệ lớn lao. Tùy lúc được quý trọng mà Phật sanh ra trong dòng đó.

– Thế nào là quán chỗ sanh ra? Những người mẹ nào có thể mang thai vị Bồ-tát có sức mạnh Na-la-diên và cũng hay giữ mình tịnh giới.

Quán như vậy xong, chỉ có hoàng hậu của vua Tịnh-phạm nước Ca-tỳ-la, là ở chỗ trung quốc, là có thể mang thai Bồ-tát. Suy nghĩ như vậy, rồi từ trên trời Đâu-suất mà xuống, không mất chánh tuệ mà nhập vào thai mẹ.

Hỏi: Tại sao thân cuối cùng của hết thầy Bồ-tát, đều từ trên trời mà xuống, không từ trong loài người mà đến?

Đáp: Vì là đi con đường thượng đạo. Trong lục đạo, Thiên đạo trên hết.

Lại nữa, lúc từ trên trời xuống, thì hiện đủ các điềm lành chưa từng có. Nếu từ Nhân đạo mà đến, thì Nhân đạo không có các điềm lành ấy. Lại nữa, vì người kính trọng trời.

Hỏi: Mọi người đều do cấu tâm tương tục mà nhập vào thai mẹ, với hết thầy tà tuệ tương ưng; vì sao Bồ-tát lại dùng chánh tuệ mà nhập vào thai mẹ?

Đáp: Có người nói: Lúc có tương tục, hết thầy chúng sanh cùng với tâm tà tuệ mà vào thai mẹ. Bồ-tát ức niệm không quên, gọi là chánh tuệ vào thai mẹ. Ở trung ấm thì biết là ở trung ấm, lúc vào thai mẹ thì biết là vào thai mẹ, lúc Ca-la-la (Kalala) thì biết đang trú ở Ca-la-la (là lúc tinh trắng và tinh đỏ hỗn hợp trong bảy ngày đầu thọ thai), lúc Án-phù-đà (Arbuda) thì biết đang trú ở Án-phù-đà (hai tuần lễ sau, hình như vỏ kén), lúc Già-na (Ghana) thì biết đang trú ở Già-na (là tuần lễ sau, hình như sữa đặc), lúc Ngũ-bào (Giải thích phẩm Pesin) thì biết đang trú ở Ngũ-bào, lúc sanh ra biết là sanh ra. Trong những lúc đó ức niệm không quên, ấy gọi là chánh tuệ vào thai mẹ.

Lại nữa, người khác khi trú ở trung ấm, nếu là nam thì đối với người mẹ sanh tâm dục nhiễm cho rằng người nữ ấy từng sự cùng với mình, còn đối với người cha thì sanh tâm sân hận. Nếu là nữ thì đối với cha sanh tâm dục nhiễm cho rằng nam tử ấy từng sự cùng với mình, còn đối với người mẹ thì sanh tâm sân hận. Bồ-tát không có tâm sân hận, tâm dục nhiễm như thế. Bồ-tát trước đã biết rõ ràng đó là cha là mẹ, là cha mẹ hay nuôi lớn thân ta. Ta nương nhờ nơi thân do cha mẹ sanh, mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tịnh tâm nghĩ đến cha mẹ như vậy, tương tục mà nhập thai, ấy gọi là chánh tuệ mà vào thai mẹ.

Bồ-tát khi đã đủ mười tháng, chánh tuệ ức niệm không quên. Khi ra khỏi thai, đi bảy bước, miệng phát ra lời rằng: “Đây là thân sau cùng của Ta”.

Cho đến khi vua Tịnh-phạm đưa đến tướng sư coi rằng: “Ông hãy xem con ta thật có đủ ba mươi hai tướng chăng? Nếu có đủ ba mươi hai tướng thì có thể có hai điều: Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia

thì sẽ thành Phật”. Các Tướng sư nói: “Địa thiên Thái tử thật có đủ ba mươi hai tướng đại nhân. Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật”. Vua nói: “Những gì là ba mươi hai tướng?”. Tướng sư đáp:

1- Tướng dưới bàn chân bằng phẳng: Dưới bàn chân hết thảy đều chấm đất, dù một cây kim cũng không thể lọt qua.

2- Tướng hai bánh xe dưới bàn chân: Đủ một ngàn cãm xe, vòng đai bánh xe và trục bánh xe, ba điều ấy đầy đủ, tự nhiên thành tựu, không đợi thợ người làm. Các thợ trời như Tỳ-thủ-kiết-ma không thể hóa làm được diệu tướng như thế.

Hỏi: Vì sao mà không thể?

Đáp: Tỳ-thủ-kiết-ma ấy là thợ giỏi của Trời mà trí tuệ không ẩn mật, luân tướng ấy là nghiệp báo thiện. Thợ trời được trí tuệ ở sanh báo, luân tướng ấy do thực hành thiện căn trí tuệ mà được. Tỳ-thủ-kiết-ma ấy trong một đời mà được trí tuệ ấy, luân tướng ấy từ trí tuệ vô lượng kiếp mà sanh. Do đó, Tỳ-thủ-kiết-ma không thể hóa làm, huống gì các thợ khác.

3- Tướng ngón tay dài: Ngón tay thon, dài và thẳng, cao thấp đều đặn, đốt tay sâu sai.

4- Tướng gót chân rộng và bằng.

5- Tướng ngón tay, ngón chân có lưới lụa xòe như của chim Nhạn: Trương ngón ra thì hiện, không trương ra thì không hiện.

6- Tướng tay chân mềm mại: Như thứ lông Tể-kiếp-ba (Karpāsakambalam) hơn các phần khác trong thân.

7- Tướng mu bàn chân cao và dày: Lấy chân đạp đất, không rộng không hẹp, sắc dưới chân như Hoa sen đỏ, dưới giữa các ngón chân và sắc hai bên bàn chân như san hô thật; móng tay như đồng đỏ trong sạch. Trên mu bàn chân màu như chơn kim, lông trên mu bàn chân như màu Tỳ-lưu-ly xanh; chân nghiêm chỉnh đẹp đẽ như chiếc guốc trang sức đủ các thứ báu.

8- Tướng như bắp đùi Y-nê-diên (Aineya): Như đùi trước của nai chúa Y-nê-diên, tùy trước sau mà co duỗi.

9- Tướng khi đứng thẳng, ngón tay rời đến đầu gối: Không cúi không ngược, lấy bàn tay rời đầu gối.

10- Tướng âm tàng như Voi báu, Ngựa báu: Điều hòa và khéo, đẹp.

Hỏi: Nếu khi Bồ-tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các đệ tử do nhân duyên gì mà được thấy tướng âm tàng?

Đáp: Vì độ chúng nhân, dứt chúng nghi mà Phật cho thấy tướng âm tàng. Lại có người nói, Phật hóa làm ngựa báu, voi báu, chỉ cho các đệ tử mà nói rằng: “Tướng âm tàng của ta cũng như thế”.

11- Tướng thân cao và rộng cân đối như cây Ni-câu-lô-đà: Thân Bồ-tát lố rún ở chính giữa, bốn phần bằng nhau.

12- Tướng lông xoay hướng lên trên: Các sợi lông trên thân đều hướng lên và đẹp.

13- Tướng mỗi lỗ chân lông có một sợi lông: Lông không tạp loạn, màu xanh như Lưu ly, lông xoay theo phía hữu và hướng lên trên.

14- Tướng sắc vàng kim sắc

Hỏi: Sắc vàng như thế nào?

Đáp: Nếu sắt ở bên vàng thì màu của sắt không hiện. Nay thứ vàng hiện tại sánh với vàng trong thời Phật ở đời thì không hiện. Vàng trong thời Phật ở đời sánh với vàng Diêm-phù-na (Jambūnadasuvarna) thì không hiện. Vàng Diêm-phù-na sánh với cát vàng trên đường Chuyển luân Thánh vương trong đại hải thì không hiện. Cát vàng sánh với núi vàng thì không hiện. Núi vàng sánh với vàng của núi Tu-di thì không hiện. Vàng núi Tu-di sánh với vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam thì không hiện. Vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam sánh với vàng của cõi trời Diệm-ma thì không hiện. Vàng của cõi trời Diệm-ma sánh với vàng của trời Đâu-suất-đà thì không hiện. Vàng của cõi trời Đâu-suất-đà sánh với vàng của cõi trời Hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của trời Hóa-tự-tại sánh với vàng của cõi trời Tha-hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của trời Tha-hóa-tự-tại sánh với sắc thân của Bồ-tát thì không hiện. Sắc như thế ấy gọi là tướng sắc vàng.

15- Tướng ánh sáng một trượng: Bốn phía trên thân đều có một trượng hào quang. Phật ở trong hào quang đó đoạn nghiêm bậc nhất, như hào quang minh tịnh của chư Thiên vương.

16- Tướng da mỏng mịn: Bụi đất không dính thân, như Hoa sen không dính bụi, nước. Nếu Bồ-tát kinh hành trên núi đất khô, đất không dính chân.

Cuồng phong thổi đến nghiền nát núi đất thành bụi bay, dẫu đến một mảy bụi cũng không dính thân Phật.

17- Tướng bảy chỗ đầy đặn: Hai tay, hai chân, hai mắt và giữa cổ; bảy chỗ ấy đều đầy đặn đoan chánh, màu sắc trong sạch hơn các thân thể khác.

18- Tướng dưới hai nách đầy đặn: Không cao, không sâu.

19- Tướng phần thân trên như Sư tử.

20- Tướng thân to lớn và thẳng: Thân lớn và thẳng hơn mọi người.

21- Tướng vai tròn và đẹp: Hết thảy không có vai nào sánh được như vậy.

22- Tướng bốn mươi cái răng: Không nhiều không ít hơn. Các người khác thì ba mươi hai cái răng, thân có hơn ba trăm đốt xương, xương đầu có chín, còn Bồ-tát có bốn mươi cái, đầu có một xương. Bồ-tát xương răng nhiều, xương đầu ít, người khác xương răng ít, xương đầu nhiều, do đó nên khác với thân người.

23- Tướng răng đều đặn: Các răng không to quá, không nhỏ quá, không lồi ra, không thụt vào. Răng khít nhau, người không biết cho là chỉ có một răng. Kẻ răng khít dù một sợi lông nhỏ cũng không lọt.

24- Tướng răng trắng: Trắng hơn cả ánh sáng của núi Tuyết.

25- Tướng hai má như Sư tử: Như Sư tử là chúa trong các loài thú, có má thẳng và rộng.

26- Tướng được thượng vị trong các vị: Có người nói: “Phật lấy thức ăn để vào trong miệng, thì tất cả thức ăn đều trở thành vị tối thượng, vì sao? Vì trong tất cả thức ăn ấy có cái nhân của vị tối thượng. Người không có tướng ấy, không thể phát ra cái nhân đó, không được vị tối thượng”.

Lại có người nói: “Nếu Bồ-tát đưa thức ăn để vào trong miệng, bấy giờ hai bên yết hầu chảy ra cam lồ hòa lẫn với các vị”. Vì vị ấy thanh tịnh nên gọi là được thượng vị trong các vị.

27- Tướng lưỡi to lớn: Lưỡi to lớn của Bồ-tát từ trong miệng đưa ra phủ kín cả mặt cho đến chân tóc, khi đưa trở lại miệng cũng không chật.

28- Tướng âm thanh Phạm-thiên: Như Phạm-thiên vương có năm thứ âm thanh từ trong miệng phát ra: 1- Sâu thẳm như sấm, 2- Trong suốt nghe xa,

người nghe vui thích, 3- Nhập vào tâm họ thì sanh kính ái, 4- Nghe rõ dễ hiểu, 5- Người nghe không chán; thanh âm của Bồ-tát cũng như vậy. Năm thứ thanh âm từ trong miệng phát ra tướng thanh âm của chim Ca-lăng-tần-già rất dễ ưa. Lại có tướng âm thanh của trống, như trống lớn có âm thanh vang dội sâu xa.

29- Tướng mắt xanh biếc: Như hoa sen xanh đẹp đẽ.

30- Tướng lông mi Trâu: Như lông mi của Trâu chúa, dài và đẹp, không tạp loạn.

31- Tướng Nhục kế ở đỉnh đầu: Bồ-tát có búi tóc bằng xương như nắm tay ở trên đỉnh đầu.

32- Tướng lông trắng: Lông trắng mọc giữa hai chân mày, không cao không thấp, trắng sạch, xoay theo phía hữu, kéo ra dài trăm thước.

Thầy tướng nói: “Địa thiên Thái tử có ba mươi hai tướng đại nhân như vậy, Bồ-tát có đủ các tướng ấy”.

Hỏi: Chuyển luân Thánh vương có ba mươi hai tướng, Bồ-tát cũng có ba mươi hai tướng, có gì sai khác?

Đáp: Tướng của Bồ-tát có bảy điều hơn tướng của Chuyển luân Thánh vương. Tướng của Bồ-tát: 1- Tịnh hảo, 2- Phân minh, 3- Không sai chỗ, 4- Đầy đủ, 5- Thâm nhập, 6- Tùy trí tuệ mà làm, không tùy thể gian, 7- Tùy sự viễn ly. Tướng của Chuyển luân Thánh vương không được như vậy.

Hỏi: Sao gọi là tướng?

Đáp: Dễ biết nên gọi là tướng, như nước khác lửa, do tướng nên biết.

Hỏi: Bồ-tát vì sao có ba mươi hai tướng, không nhiều không ít hơn?

Đáp: Có người nói: Phật do ba mươi hai tướng trang nghiêm thân nên đoan chánh không tạp loạn. Nếu ít hơn thì thân không đoan chánh, nếu nhiều hơn thì tướng nơi thân Phật tạp loạn. Ba mươi hai tướng ấy đoan chính không tạp loạn, không thể thêm, không thể bớt, thân tướng cũng như vậy.

Hỏi: Bồ-tát vì sao lấy tướng tốt để trang nghiêm thân?

Đáp: Có người thấy thân tướng của Phật thì tâm được tịnh tín. Vì vậy, dùng tướng tốt để trang nghiêm thân. Lại nữa, vì chư Phật hết thấy mọi sự đều

hơn hết, nên từ sắc thân, uy lực, dòng họ, gia thuộc, trí tuệ, thiền định, giải thoát, mọi sự đều hơn. Nếu Phật không trang nghiêm thân tướng, sự ấy bèn thiếu.

Lại nữa, có người nói: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trú ở trong thân ấy. Cũng như người muốn cưới con gái nhà hào quý, con gái ấy sai sứ nói với người kia rằng: “Nếu muốn cưới tôi thì trước phải trang nghiêm phòng, thất, trừ khử ô uế, sơn phết, xông hương, sắp đặt giường nệm, trải chiếu, giăng màn, trướng, cờ lọng, hương, hoa, phải cho nghiêm trang rồi sau tôi mới đến nhà người”.

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy, sai trí tuệ đi sứ, trong đời vị lai, đến chỗ Bồ-tát nói: “Nếu muốn được Ta, phải tu tập cho có tướng tốt để tự trang nghiêm, rồi sau Ta đến trong thân người. Nếu không trang nghiêm thân, thì ta không trú”.

Do vậy, Bồ-tát tu ba mươi hai tướng để tự trang nghiêm thân, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ Bồ-tát dần dần lớn, trông thấy cái khổ già, bệnh, chết, tâm sanh nhàm chán, rồi nửa đêm xuất gia, sáu năm khổ hạnh, ăn cháo như hòa sữa, đường, mật; những thứ này có mười sáu công đức làm bổ ích cho thân do con gái Bà-la-môn tên Nan-đà cúng. Ăn xong, ở tại cội Bồ-đề, Bồ-tát phá một vạn tám ngàn ức Quỷ binh ma chúng, rồi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Được công đức gì mà gọi là Phật?

Đáp: Được Tận trí, Vô sanh trí nên gọi là Phật.

Lại có người nói: Được Mười lực, Bốn vô sở úy, Mười tám pháp bất cộng, Ba đạt vô ngại. Ba ý chỉ là: 1- Người thọ giáo kính trọng, Phật không mừng. 2- Người không thọ giáo, không kính trọng, Phật không buồn, 3- Kính trọng hay không kính trọng, tâm không khác. Đại tử, đại bi, ba mươi bảy đạo phẩm; tổng tướng, biệt tướng của hết thảy pháp đều biết, nên gọi là Phật.

Hỏi: Vì sao khi chưa được Phật đạo thì gọi là Bồ-tát, khi được Phật đạo rồi thì không gọi là Bồ-tát?

Đáp: Chưa được Phật đạo, tâm còn ái trước cầu muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là Bồ-tát. Khi thành Phật đạo rồi, lại được các thứ đại công đức khác, nên lại có tên khác gọi là Phật. Cũng như khi con vua khi chưa làm vua thì gọi là vương tử, khi đã làm vua, không gọi là vương

tử. Khi đã làm vua, tuy vẫn là vương tử, mà không gọi là vương tử. Bồ-tát cũng như vậy, khi chưa được Phật đạo, gọi là Bồ-tát, khi đã được Phật đạo, gọi là Phật.

Trong pháp Thanh-văn, bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử thuyết về tướng và nghĩa của Bồ-tát như trên.

Người Đại-thừa nói: “Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử, là người ở trong vòng sanh tử, không tụng không đọc kinh Đại-thừa, họ chẳng phải đại Bồ-tát, không biết thật tướng của các pháp, tự lấy căn trí lạnh lợi, ở trong Phật pháp viết các luận nghị giải nghĩa về các kiết sử, tín, định, căn v.v... còn nhiều chỗ sai quấy, huống gì muốn luận nghị về Bồ-tát? Cũng như người ít sức, nhảy ngang cái kênh nhỏ còn không qua được huống là sông lớn? Người ấy ở trong sông lớn, biết chắc sẽ chìm mất.

Hỏi: Mất thế nào?

Đáp: Trên kia nói trải qua vô số kiếp, gọi là Bồ-tát. Trong ba vô số kiếp, bố thí cả đầu, mắt, tủy, não, tâm không hối hận, ấy là điều A-la-hán, Bích-chi Phật không thể sánh kịp. Như xưa Bồ-tát làm Đại Tát-đà-bà (Sàrhavàha), đi qua biển lớn, gió mạnh làm vỡ thuyền, nói với các con buôn: “Hãy nắm lấy đầu tóc, tay, chân của tôi, tôi sẽ đưa qua”. Khi các con buôn nắm xong, Ngài liền lấy dao tự sát. Lệ của biển cả là không chứa tử thi, tức thời gió mạnh thổi đưa đến bờ. Đại tử như vậy mà nói là không phải là Bồ-tát thì còn ai là Bồ-tát?

Tu hành mãn vô số kiếp thứ hai, khi chưa vào vô số kiếp thứ hai ở nơi Phật Nhiên-đăng, Ngài được thọ ký làm Phật, tức thời bay lên hư không thấy mười phương Phật, đứng giữa hư không, ca ngợi Phật Nhiên-đăng. Phật Nhiên-đăng nói: “Người qua khỏi một vô số kiếp sẽ được làm Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni”. Được thọ ký như vậy, mà nói bấy giờ chưa là Bồ-tát, há không phải là đại bại?

Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử nói: Trong ba vô số kiếp chưa có tướng Phật, cũng không trồng nhân duyên về tướng Phật, làm sao biết là Bồ-tát? Hết thầy pháp trước có tướng, rồi sau mới có thể biết nó có thật, nếu không có tướng thời không biết được.

Người Đại-thừa nói: Được thọ ký làm Phật, bay lên hư không, thấy mười phương Phật, đó chẳng phải là tướng lớn sao? Được thọ ký sẽ làm Phật, được làm Phật, đó là tướng lớn. Bỏ tướng lớn này, mà nhận lấy ba mươi hai tướng, thì ba mươi hai tướng Chuyển luân Thánh vương cũng có. Chư thiên, ma vương cũng hóa làm được tướng đó. Nan-đà, Đề-bà v.v... đều có ba mươi hai

tướng. Bà-bạt-lê Bà-la-môn có ba tướng, Vợ của Đại Ca-diếp có tướng sắc vàng. Cho đến người đời này, mỗi người cũng có một tướng, hai tướng, hoặc là mắt xanh, tay dài, phần trên như thân Sư tử. Những tướng như vậy hoặc nhiều hoặc ít, sao người chỉ coi trọng tướng ấy?

Trong kinh nào nói trong ba vô số kiếp Bồ-tát không gieo trồng nhân duyên của tướng? Như Nan-đà tẩm cho Phật Tỳ-bà-thi, nguyện được thanh tịnh đoan nghiêm. Ở tháp Bích-chi Phật, Ngài lấy màu xanh sẫm vẽ lên vách làm tượng Bích-chi Phật, nhân đó phát nguyện: “Nguyện tôi thường được tướng thân kim sắc”. Ngài lại xây bậc cấp trong tháp Phật ca-diếp. Do ba nhân duyên của ba việc phước đó mà đời đời được an vui, sanh ra ở đâu cũng đoan nghiêm. Dư phúc ấy, được sanh trong dòng họ Thích nước Ca-tỳ-la, làm đệ tử của Phật, được ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, thanh tịnh đoan chánh, xuất gia được đạo quả A-la-hán. Phật nói trong năm trăm đệ tử, Tỳ-kheo Nan-đà đoan chánh bậc nhất. Tướng ấy dễ được, vì sao nói ở chín mươi một kiếp gieo trồng, còn lại một đời mới được tướng ấy? Thế là quá bấy! Ông nói trong vô số kiếp đầu, không biết sẽ làm Phật hay không làm Phật. Trong vô số kiếp thứ hai, biết sẽ làm Phật, nhưng không tự nói ra. Trong vô số kiếp thứ ba, biết được làm Phật và có thể nói cho người biết. Ở chỗ nào Phật nói lời ấy? Trong kinh nào có lời ấy? Trong Tam tạng pháp Thanh-văn nói, hay trong kinh Đại thừa nói?

Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử nói: Tuy trong Tam tạng tự miệng Phật nói ra không ghi, nhưng nghĩa lý là phải vậy. Phẩm Bồ-tát trong A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa (Abhidharma vibāsa) nói như vậy?

Trả lời rằng: Trong Đại thừa nói: Lúc mới phát tâm là biết rằng “Ta sẽ thành Phật. Như Bồ-tát A-già-la (Acala) ở bên đức Phật Trường Thọ, khi mới phát tâm cho đến khi ở tòa Kim-cang mà thành Phật đạo, trong khoảng trung gian đó, tâm diên đảo bất tịnh không sanh. Như trong Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội (Sūramgamasamādhi), có bốn hạng Bồ-tát và bốn thứ thọ ký: Có Bồ-tát chưa phát tâm mà được thọ ký; có Bồ-tát vừa phát tâm mà được thọ ký; có Bồ-tát trước khi thọ ký, người khác đều biết, tự mình không biết; có Bồ-tát trước khi thọ ký, người và mình đều biết. Vì sao ông nói trong vô số kiếp thứ hai biết được thọ ký, mà không tự nói ra?

Lại nữa, Phật nói: Trong vô lượng vô số kiếp làm công đức, muốn độ chúng sanh, vì sao chỉ nói ba vô số kiếp, ba vô số kiếp này có lượng, có hạn.

Hỏi: Trong pháp Đại thừa, tuy có lời ấy, tôi cũng không tin được.

Đáp: Thế là quá bậy! Pháp Đại thừa là chân Phật pháp, từ trong miệng Phật nói ra. Ông không thể phản lại lời ấy. Ông từ trong pháp Đại thừa mà ra, vì sao lại nói: “Tôi không thể tin được!”

Lại nữa, luận nghị của Đại thừa đã nói rộng ở trong đó.

Lại nữa, nói nghiệp nhân duyên của ba mươi hai tướng, gieo trồng ở tại Dục giới chứ không phải gieo trồng ở tại Sắc giới, Vô sắc giới. Vì Vô sắc giới không có thân, không có Sắc, mà ba mươi hai tướng ấy là để trang nghiêm thân, nên trong cõi Vô sắc giới không thể gieo trồng được là phải; còn trong cõi Sắc giới vì sao không gieo trồng được? Ở trong Sắc giới có các đại Phạm vương, thường thính Phật thuyết pháp lần đầu tiên, ấy là trí tuệ thanh tịnh, có thể cầu Phật đạo, vì sao nói không gieo trồng nhân duyên của ba mươi hai tướng được?

Lại nói chỉ ở trong loài người được gieo trồng chứ không phải ở trong các loài khác. Nhưng như Bà-già-độ Long vương (Saramayara-jaduhita) ở Thập trụ Bồ-tát, A-na-bà-đạt Long vương ở Thất trụ Bồ-tát, La-hầu-la-ru-la vương cũng là đại Bồ-tát, sao lại nói trong các loài khác không thể gieo trồng nhân duyên của ba mươi hai tướng?

Lại nói, trong loài người, chỉ ở Diêm-phù-đề mới được gieo trồng; còn ở châu Uất-đa-la-việt không thể gieo trồng. Có ý kiến cho rằng vì người ở châu kia không biết tự ngã, đắm trước khoái lạc, không có lợi căn. Nhưng Cù-đà-ni, Phất-bà-đề, hai chỗ này phước đức, trí tuệ, thọ mạng hơn Diêm-phù-đề, vì sao không thể gieo trồng được?

Lại nói: Một ý tứ gieo trồng một tướng, nhưng tâm ấy trong khoảnh khắc có sáu mươi lần sanh diệt. Trong một tâm không an trụ, trong một tâm ấy đã vô lực, không an trụ, không thể phân biệt thì làm sao có thể gieo trồng tướng bậc đại nhân? Tướng bậc đại nhân ấy không thể không rõ biết tâm mà gieo trồng được, do vậy cũng phải nhiều ý tứ hòa hiệp mới có thể gieo trồng một tướng. Cũng như một vật nặng, một người không thể gánh, phải có sức của nhiều người. Cũng vậy, gieo trồng tướng ấy phải có đại tâm, nhiều ý tứ hòa hiệp mới gieo trồng được, do vậy, gọi là tướng trăm phước. Không thể một ý gieo trồng một tướng. Các việc khác còn không thể một ý gieo trồng một việc, hà huống tướng trăm phước.

Vì sao lại nói “Bồ-tát Thích-ca Văn-ni tâm chưa thuần thực, mà đệ tử tâm thuần thực? Bồ-tát Di-lặc tâm thuần thực, mà đệ tử tâm chưa thuần thực? Lời ấy ở chỗ nào nói? Trong Tam tạng, trong Đại thừa giáo không có việc ấy. Lời ấy chỉ tự tâm riêng ông xuất ra. Ông chỉ thấy Bồ-tát Thích-ca Văn-ni ở trong hang báu, trông thấy Phật Phất-sa, qua bảy ngày đêm dùng một bài

kệ để tán thán, nhưng Bồ-tát Di-lặc cũng nhiều cách tán thán Phật Phất-sa, chỉ trong Kinh A-ba-đà không nói, nên ông không biết được đó thôi. Không có nhân duyên chi mà lại bảo rằng đệ tử của Di-lặc tâm chưa thuần thực. Như thế đều là sai quấy.

Ông nói: Bồ-tát hay bố thí mọi thứ mà không thương tiếc, như vua Thi-tỳ (Sibi) vì Bồ câu mà cắt thịt cho chim Ó, tâm không hối hận. Nên biết đem tài bảo mà bố thí, ấy là hạ bố thí; đem thân mạng mà bố thí, ấy gọi là trung bố thí; bố thí đủ thứ mà trong tâm không trước, ấy là thượng bố thí. Sao ông lại tán thán hạ bố thí là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ? Sự bố thí này tuy có tâm từ bi nhiều và lớn nhưng có khi có trí tuệ hiểu biết, có khi không có trí tuệ hiểu biết. Như người vì cha mẹ thân thuộc mà không tiếc thân mạng, hoặc vì thân chủ mà không tiếc thân mạng. Thế nên biết, vì Bồ câu mà thuộc mà không tiếc thân mạng, là bố thí bậc trung.

Hỏi: Bồ-tát là vì hết thảy chúng sanh, còn chỉ vì cha mẹ, vì thầy chủ thì đó chỉ là vì hết thảy người, cho nên chẳng phải chỉ không tiếc thân mạng mà đã cho là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ?

Đáp: Tuy vì hết thảy chúng sanh mà tâm ấy không thanh tịnh. Không biết thân mình là không có tự, không biết người nhận cũng là không người, không chủ, không biết thật tánh của vật bố thí là chẳng thể nói một, chẳng thể nói khác. Đối với ba điều ấy mà tâm chấp trước, ấy là không thanh tịnh, chỉ được phước báo ở thế gian, không thể đi thẳng đến Phật đạo, như nói: Trong Bát-nhã Ba-la-mật, ba sự là bất khả đắc, cũng không chấp trước. Ấy mới là đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Cũng vậy, cho đến nói rằng: “Bát-nhã Ba-la-mật là hay phân chia đại địa, thành quách, xóm làng làm bảy phần. Ấy là Bát-nhã Ba-la-mật được đầy đủ” thì sai.

Nên biết, Bát-nhã Ba-la-mật ấy thật vô lượng vô biên, như biển cả. Chư thiên, Thánh nhân, A-la-hán, Bích-chi Phật cho đến Bồ-tát mới hành đạo còn không thể biết bờ bến của nó, chỉ Bồ-tát ở Thập địa mới biết được. Vì sao ông nói hay phân chia được đại địa, thành quách, xóm làng làm bảy phần, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật được đầy đủ? Việc ấy thuộc về pháp toán số, khả năng chia đại địa chỉ là một phần ít của trong Bát-nhã Ba-la-mật thế tục cũng như một hai giọt trong nước biển cả. Thật Bát-nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật ba đời, hay hiển thị thật tướng của hết thảy pháp. Bát-nhã Ba-la-mật không chỗ đến, không chỗ đi. Tìm nó khắp mọi nơi, không thể được; như huyền thuật, như tiếng vang, như trăng lồng trong nước, vừa thấy liền mất. Các bậc Thánh vì lòng thương xót, nên tuy một tướng mà dùng nhiều danh tự gọi Bát-nhã Ba-la-mật ấy là kho báu trí tuệ của chư Phật. Còn ông nói quá bậy! Ông nói bốn thứ quán là: Quán Thời, quán Quốc độ, quán Dòng họ, quán Nơi sanh. Trong thời kỳ loài người thọ tám vạn tuổi Phật ra đời, trong thời kỳ thọ bảy, sáu, năm, bốn, ba, hai vạn tuổi Phật ra đời, trong thời

kỳ người đời thọ một trăm tuổi là lúc Phật ra đời". Nếu chư Phật thường thương xót chúng sanh thì sao chỉ ra đời trong tám thời kỳ, còn các thời kỳ khác thì không? Phật pháp không đợi thời, cũng như thuốc hay uống lúc nào lành bệnh lúc ấy. Phật pháp cũng như thế, không đợi thời.

Hỏi: Tuy Bồ-tát thương xót chúng sanh, chư Phật không đợi thời nhưng lúc loài người sống lâu quá tám vạn tuổi, nhiều khoái lạc, kiết sử nhiễm ái sâu dày, căn tánh ám độn, thời không phải là lúc có thể giáo hóa. Nếu một trăm tuổi trở xuống, loài người thọ ngắn, khổ hại nhiều, các kiết sử sân hận lại càng sâu dày hơn. Ở hai thời kỳ vui và khổ này, không phải là thời kỳ đặc đạo nên Phật không ra đời?

Đáp: Chư thiên sống ngoài ngàn vạn tuổi, là do nhân duyên đời trước; tuy nhiều khoái lạc, nhiễm ái sâu dày, mà hay đặc đạo, hướng ở trong loài người không vui hơn. Lúc đủ ba sáu thứ bất tịnh thì dễ giáo hóa. Vì thế nên lúc người thọ tám vạn tuổi Phật nên ra đời, vì người trong lúc đó không bệnh tật, tâm vui, đều có lợi căn phước đức; vì lợi căn phước đức nên dễ đặc đạo.

Lại nữa, thời đức Phật Sư-tử-cổ-âm vương, người thọ mười vạn tuổi, thời đức Phật Minh Vương, người thọ bảy trăm vô số kiếp. Ở nước Phật A-di-đà, người thọ vô lượng vô số kiếp, sao ông nói lúc lúc người thọ tám vạn tuổi Phật không ra đời?

Hỏi: Trong kinh Đại thừa có việc ấy, trong pháp tôi không nói đến mười phương Phật, duy chỉ có quá khứ Thích-ca Văn-ni, Câu-trần-nhã v.v... một trăm Phật; vị lai Di-lặc v.v... năm trăm Phật?

Đáp: Trong luận Đại thừa, do nhiều nhân duyên nói có ba đời mười phương Phật. Vì sao? Vì mười phương thế giới có già, bệnh, chết, dâm, nộ, si v.v... cho nên Phật cần ra đời ở quốc độ đó. Như trong kinh nói: Nếu không có già, bệnh, chết, phiền não thì chư Phật không ra đời".

Lại nữa, nhiều người có nhiều bệnh, nên phải có nhiều thầy thuốc. Trong pháp Thanh-văn các ông, như trong kinh Trường A-hàm, vua Tỳ-sa-môn dùng kệ bạch Phật:

"Khể thủ các Phật quá khứ, vị lai, hiện tại,

Cũng quy mạng Thích-ca Văn Phật".

Kinh ông nói đến khể thủ chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, nói quy mạng Thích-ca Văn Phật. Do đó mà biết hiện tại có các Phật khác. Nếu không có Phật ở các quốc độ khác, thế tại sao trước khể thủ Tam thế Phật, sau mới

quy mạng riêng đối với Thích-ca Văn Phật? Vị vua (Tỳ-sa-môn) ấy chưa ly dục, ở nơi đức Phật Thích-ca Văn đắc đạo; vì tâm quá kính ái nên quy mạng, còn đối nơi các Phật khác thì chỉ kể thù.

Hỏi: Chính miệng Phật nói: Ở một thế gian không có hai Phật ra đời trong một lúc, cũng không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời một lúc; vì thế nên trong hiện tại không thể có các Phật khác?

Đáp: Tuy có lời ấy, mà ông không hiểu nghĩa nó. Phật nói trong một Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời cùng một lúc, chứ không phải nói trong mười phương thế giới. Hiện tại không có Phật, như trong thế giới tứ thiên hạ, không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời cùng một lúc; vì đây là người đại phúc đức, không có kẻ oán địch sanh chung một đời, nên bốn châu thiên hạ chỉ có một Chuyển luân Thánh vương. Đức Phật cũng như thế, trong Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời. Phật và Chuyển luân Thánh vương, kinh nói như nhau, sao ông tin các tứ châu thiên hạ khác còn có Chuyển luân Thánh vương mà không tin trong Tam thiên đại thiên thế giới khác còn có Phật?

Lại nữa, một Phật không thể độ hết tất cả chúng sanh; nếu một Phật có thể độ hết tất cả chúng sanh, thời có thể không cần các Phật khác mà chỉ một Phật ra đời là đủ. Nhưng như pháp của chư Phật, khi đã độ hết các chúng sanh có thể độ thì nhập diệt, như đèn tắt lửa hết, vì pháp hữu vi là vô thường, tánh không. Vì thế hiện tại phải có các Phật khác.

Lại nữa, chúng sanh vô lượng, khổ cũng vô lượng, cho nên phải có bậc Bồ-tát đại tâm xuất hiện, cũng phải có vô lượng Phật ra đời, độ các chúng sanh.

Hỏi: Như trong kinh nói: “Trong vô lượng năm, Phật mới xuất hiện một lần, như hoa Ưu-đàm-bát-la lâu lâu mới xuất hiện một lần. Nếu mười phương có Phật đầy đủ, vậy Phật dễ xuất hiện, dễ được, không thể gọi là khó vậy?

Đáp: Không phải vậy! Đây là nói trong một Đại thiên thế giới, trải qua vô lượng năm, lâu lâu Phật mới xuất hiện, chứ không phải nói trong hết thảy mười phương thế giới là khó gặp. Cũng vì người tội lỗi không biết kính, không tinh tấn cầu đạo, nên nói: “Phật trải qua vô lượng năm, lâu lâu xuất hiện một lần. Lại vì chúng sanh ấy có nhiều tội báo, đọa trong ác đạo, vô lượng kiếp còn không nghe danh Phật hưởng là thấy Phật? Vì hạng người ấy mà nói “Phật xuất thế khó”.

Hỏi: Nếu hiện tại mười phương có nhiều Phật, Bồ-tát vậy nay hết thảy chúng sanh đang bị tội ác khổ não, sao không đến độ?

Đáp: Chúng sanh trong vô lượng vô số kiếp tội cấu sâu dày, tuy có các phước thừa, mà không có công đức để được thấy Phật nên không thấy, như kệ nói:

“Phước báo tốt chưa gần,
Tội suy chưa trừ khử,
Hiện tiền không thể thấy,
Bậc Đại đức hữu lực.
Các Đại đức thánh nhân,
Tâm cũng không phân biệt,
Từ bi với tất cả,
Muốn độ thoát một lần.
Chúng sanh phước đức thực,
Trí tuệ căn cũng lớn,
Nếu là duyên hiện độ,
Tức thời được giải thoát.
Ví như đại Long vương,
Tùy nguyện mà mưa xuống,
Tội phước theo bốn hạnh,
Mỗi mỗi như sở tạo”.

Hỏi: Nếu tự có phước đức, tự có trí tuệ, người như vậy Phật độ được; nếu không có phước đức, trí tuệ, Phật không độ. Nếu vậy, đã tự có phước đức, trí tuệ, thì không đợi Phật độ?

Đáp: Phước đức, trí tuệ ấy, nhân duyên từ Phật mà phát xuất. Nếu Phật không ra đời, thì các Bồ-tát đem nhân duyên của mười điều thiện, bốn vô

lượng ý, phúc báo tội báo đời sau, các thứ nhân duyên để giáo đạo. Nếu không có Bồ-tát, thì có lời thuyết giảng trong các kinh, người gặp được pháp ấy, nương pháp ấy làm nhân duyên tu hành phước đức.

Lại nữa, người tuy có phước đức, trí tuệ, nhưng nếu Phật không ra đời, thì chỉ thọ báo trong thế gian mà không thể đắc đạo. Nếu gặp Phật ra đời mới có thể đắc đạo, ấy là một lợi ích lớn. Ví như người có mắt, lúc không có mặt trời, thì không thể trông thấy được, cần phải có ánh sáng mặt trời, mới trông thấy được, nên không được nói: “Ta có mắt, cần gì mặt trời”. Như Phật nói, nhờ nhân duyên trong và ngoài mới sanh chánh kiến: 1- Theo người khác mà nghe pháp, 2- Tâm tự tư duy đúng như pháp. Do phước đức nên hay sanh thiện tâm, do lợi căn trí tuệ nên hay tư duy đúng như pháp. Do đó biết, do từ nơi Phật mà được.

Những điều luận giải nêu trên như thế, có nhiều chỗ sai lầm. Nay vì muốn tạo luận nghị về Bát-nhã Ba-la-mật, nên không thể tiếp tục bàn rộng các việc khác.

CHƯƠNG 8: GIẢI THÍCH: MA HA TÁT ĐÒA

KINH: Ma-ha Tát-đòa (Maha sattva)

LUẬN: **Hỏi:** Sao gọi là Ma-ha Tát-Đòa?

Đáp: Ma-ha là đại, Tát-Đòa là chúng sanh. Hoặc gọi là dừng tâm, vì tâm người này làm được việc lớn, vì tâm đại dừng mãi không thối không lui, nên gọi là Ma-ha Tát-Đòa.

Lại nữa, là người đứng đầu bậc nhất trong nhiều chúng sanh, nên gọi là Ma-ha Tát-Đòa.

Lại nữa, ở giữa nhiều chúng sanh, khỏi tâm đại từ đại bi, thành lập Đại thừa, thực hành đại đạo, được ở chỗ tối đại, nên gọi là Ma-ha Tát-Đòa.

Lại nữa, thành tựu các tướng của bậc đại nhân, nên gọi là Ma-ha Tát-Đòa.

Tướng Ma-ha Tát-Đòa như trong bài kệ tán Phật nói:

“Duy một mình Phật là đệ nhất,

Là cha mẹ ba cõi, là Nhất thiết trí,
Ở trong tất cả, không ai bằng,
Cúi lạy Thế Tôn, đấng hy hữu,
Phàm nhân thi ân vì lợi mình,
Đem của bố thí cầu quả báo,
Phật Đại nhân từ không việc ấy,
Lợi cả người oán, thân, thương, ghét”.

Lại nữa, vì có thể thuyết pháp phá trừ các phiền não đại tà kiến, đại ái mạn, đại ngã tâm cho mình và hết thảy chúng sanh, nên gọi là Ma-ha Tát-Đỏa.

Lại nữa, chúng sanh mênh mông như biển cả, không đầu, không giữa, không cuối, dù có vị toán sư minh trí, trải qua vô lượng năm tính toán cũng không thể tính hết. Như Phật dạy Vô-tận-ý Bồ-tát rằng: “Ví như tất cả thế giới trong mười phương, cho đến biên tế của hư không, hợp lại thành một dòng nước, khiến cho vô số vô lượng chúng sanh chung nhau cầm một sợi tóc lấy một giọt nước đem đi. Lại có vô ương vô số chúng sanh cũng chung nhau cầm một sợi tóc lấy một giọt nước đem đi. Cứ như vậy làm cho dòng nước kia hết sạch không còn, thì số chúng sanh vẫn không tính hết. Với số chúng sanh vô biên, vô lượng, không thể đếm, không thể tư nghĩ ấy, mà hay cứu vớt hết, làm cho xa lìa khổ não, đặt vào trong chỗ thật vui vô vi an ổn; vì có đại tâm muốn độ nhiều chúng sanh ấy, nên gọi là Ma-ha Tát-Đỏa.

Như trong kinh Bất Khả Tư Nghì, Ưu-bà-di Âu-xá-na nói với Bồ-tát Tu-đạt-na rằng: “Các hàng Bồ-tát Ma-ha-tát, không vì độ một người mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không phải vì hai, ba, cho đến mười người; cũng không phải vì trăm, ngàn, vạn, mười vạn, trăm vạn, một ức, mười trăm ngàn vạn cho đến ức ức; cũng không phải vì A-do-tha ức chúng sanh mà phát tâm. Không phải vì Na-do-tha, không phải vì A-già-đà chúng sanh. Cũng không phải chỉ vì Tần-ba-la, Ca-ca-la, A-ca-la, Bê-bà-la, Ma-bà-la, Ba-đà, Đa-bà, Tỳ-bà-ha, Bồ-ma, Niệm-ma, A-bà-ca, Ma-già-bà, Tỳ-la-già, Tăng-già-ma, Tỳ-tát-la, Vị-diêm-bà, Tỳ-xà-ca, Ty-lô-ha-tỳ-bạt-đế, Tỳ-ca-đa, Đâu-la, A-bà-la-na, Tha-bà-la, Tỳ-bà-na-bà, Miệu-tã, Độn-na-gia-tã, Hê-ba-la, Tỳ-bà-la, Tát-già-đa, A-bạt-xà-đài, Tỳ-thi-đa, Nê-bà-la, Hê-lê-phù-đa, Ba-ma-đa-dạ, Tỳ-sơ-bà, A-lê-phù-đa, A-lê-tát-tã, Hê-vân-ca, Độ-ư-đa, A-lâu-na, Ma-lâu-đa, Xoa-dạ, Ô-la-đa, Mạt-thù-dạ-ma, Ta-ma-đa, Tỳ-ma-đa, Ba-ma-đa, A-mãn-đa-la, Bà-mãn-đa-la, Thi-bà-la-đa, Hê-la, Vi-la, Đề-la,

Chi-la, Sí-la, Thi-la, Tư-la, Ba-la, Di-la, Bà-la-la, Mê-lâu, Sí-lô, Ma-đổ-la, Tam-mâu-la, A-bà-dạ, Kiến-ma-la, Ma-ma-la, A-đạt-đa, Hê-lâu, Tỳ-lâu-bà, Ca-la-bạt, A-bà-bạt, Tỳ-bà-bạt, Bà-bà, A-la-bà, Ta-bà-bà-la, Mê-la-phù-la, Ma-giá-la, Đà-ma-la, Bà-ma-đà, Ni-già-ma, A-bạt-đa, Nê-đề-xá, A-xoá-dạ, Tam-phù-đà, Bà-ma-ma, A-bà-đà, Âu-bà-la, Ba-đầu-ma, Tăng-khư, Già-đề, Âu-ba-già-na, A-tăng-kỳ, A-tăng-kỳ A-tăng-kỳ, Vô lượng, Vô lượng vô lượng, Vô biên, Vô biên vô biên, Vô đẳng, Vô đẳng vô đẳng, Vô số, Vô số vô số, Bất khả kể, Bất khả kể bất khả kể, Bất khả tư nghĩ, Bất khả tư nghĩ bất khả tư nghĩ, Bất khả thuyết, Bất khả thuyết bất khả thuyết. Cũng không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của một quốc độ mà phát tâm.

Cũng không phải vì hai, ba, đến mười trăm ngàn vạn ức ngàn vạn ức A-do-tha, Na-do-tha, cho đến vì số chúng sanh nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết quốc độ mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của một cõi Diêm-phù-đề mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của cõi Câu-đà-ni, Uất-đát-la-việt, Phất-bà-đề mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới, Đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì số chúng của hai, ba, đến mười trăm ngàn vạn ức ngàn vạn ức A-do-tha cho đến Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì cúng dường cung cấp cho một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì cúng dường cung cấp cho Bất khả thuyết bất khả thuyết các đức Phật mà phát tâm.

Không phải vì cúng dường cung cấp cho các đức Phật số nhiều như vi trần của một quốc độ mà phát tâm, cho đến không phải vì cúng dường cung cấp cho các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải làm thanh tịnh một Phật độ mà phát tâm, cho đến không phải vì làm thanh tịnh Phật độ nhiều như số vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì thọ trì pháp của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì thọ trì pháp của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì làm cho Phật chủng của trong một tam thiên đại thiên thế giới không bị dứt mà phát tâm, cho đến không phải vì làm cho Phật chủng của trong Tam thiên đại thiên thế giới số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới không bị dứt mà phát tâm.

Không phải vì phân biệt biết đại nguyên của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt biết đại nguyên của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì trang nghiêm một Phật độ mà phát tâm, cho đến không phải vì trang nghiêm Phật độ nhiều như số vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì phân biệt biết chúng hội đệ tử của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt biết chúng hội đệ tử của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì giữ gìn Pháp luân của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì giữ gìn Pháp luân của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì biết các tâm của một người.

Không phải vì biết các căn của một người.

Không phải vì biết các kiếp thứ lớp tương tục của trong một Tam thiên đại thiên thế giới.

Không phải vì phân biệt dứt các phiền não của một người mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt dứt các phiền não của nhiều người như số vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Các Bồ-tát Ma-ha-tát ấy nguyện rằng: "Giáo hóa hết thảy mười phương chúng sanh, cúng dường cung cấp hết thảy mười phương chư Phật. Nguyện làm cho hết thảy mười phương Phật độ được thanh tịnh, tâm kiên cố thọ trì hết thảy pháp của mười phương chư Phật, phân biệt biết hết thảy các Phật

độ, biết chúng đệ tử của hết thầy chư Phật, phân biệt các tâm của hết thầy chúng sanh, biết đoạn các phiền não cho hết thầy chúng sanh, biết hết các căn của hết thầy chúng sanh”. Vì các nguyện ấy, các Bồ-tát phát tâm cầu trú trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như vậy v.v... lấy mười môn làm đầu, cho đến trăm, ngàn, vạn, ức A-tăng-kỳ môn, đó là môn đạo pháp. Bồ-tát phải biết, phải vào. Thật đạo của các Bồ-tát lược nói như vậy. Hết thầy các pháp đều vào, đều biết, vì trí tuệ mà biết vậy, vì hết thầy Phật độ ở trong Bồ-tát đạo mà trang nghiêm vậy.

Âu-xá-na (Asà) nói: “Thiện nam tử! Tôi nguyện như vậy: Từ khi có thể giới đến nay, hết thầy chúng sanh đều thanh tịnh, hết thầy phiền não đều đoạn trừ”. Tu-đạt-na nói: “Ấy là giải thoát gì?” Âu-xá-na đáp: “Ấy là vô ưu an ổn tràng. Tôi chỉ biết được một môn giải thoát ấy, không biết các Bồ-tát có đại tâm như biển cả, hết thầy các Phật pháp đều hay trì thọ. Tâm các Bồ-tát bất động như núi Tu-di. Các Bồ-tát như vị Dược vương, hay trừ hết thầy các phiền não. Các Bồ-tát như mặt trời, hay trừ hết thầy tối tăm. Các Bồ-tát như đất, hay hàm chứa tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát như gió, hay lợi ích tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát như lửa, hay đốt tất cả phiền não của ngoại đạo. Các Bồ-tát như mây, hay mưa xuống nước pháp. Các Bồ-tát như mặt trăng, phước đức sáng suốt soi khắp tất cả. Các Bồ-tát như Thích-đề-hoàn-nhơn, thủ hộ hết thầy chúng sanh. Ấy là đạo pháp của Bồ-tát sâu xa, tôi làm sao biết hết được”. Do vì các Bồ-tát phát nguyện lớn, muốn được sự lớn, muốn đến chỗ lớn, nên gọi là Ma-ha Tát-Đỏa.

Lại nữa, tướng Ma-ha Tát-Đỏa trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật ấy, Phật tự nói tướng như vậy như vậy, là tướng Ma-ha Tát-Đỏa. Các đệ tử Xa-lợi-phất, Phú-lâu-na v.v... mỗi vị đều nói. Phẩm kia, ở trong đây có nói rộng.

CHƯƠNG 9: GIẢI THÍCH: “BỒ-TÁT CÔNG ĐỨC”

KINH: Đều được Đà-la-ni và các Tam muội, thực hành Không, Vô tướng, Vô tác, đã được Đăng, Nhẫn

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao lấy ba việc ấy mà lần lượt tán thán Bồ-tát Ma-ha-tát?

Đáp: Vì muốn nêu thật công đức của các Bồ-tát, đáng tán thán thì tán thán, đáng tin thì tin; vì chúng sanh không thể tin được pháp thanh tịnh sâu xa, nên lấy ba việc ấy tán thán Bồ-tát.

Lại nữa, trước mới nói danh tự Bồ-tát Ma-ha-tát. Nay nói vì được Đà-la-ni, Tam muội và các công đức Nhân v.v... nên gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát.

Hỏi: Đã biết nghĩa thứ lớp, vậy sao gọi là Đà-la-ni? Thế nào là Đà-la-ni?

Đáp: Đà-la-ni, Hán văn là “Năng trì” hoặc “Năng già”. Năng trì là nhóm các thiện pháp, giữ gìn không tán không mất. Vì như đồ hoàn hảo đựng nước, nước không thấm chảy, Năng già là tâm ác bất thiện căn sanh, hay ngăn làm cho không sanh. Nếu muốn làm tội ác, giữ không cho làm, ấy gọi là Đà-la-ni. Đà-la-ni ấy hoặc tương ứng với tâm hoặc không tương ứng với tâm, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, vô sắc, vô đối, không thấy, một trì, một nhập, một ấm nhiếp (pháp trì, pháp nhập, hành ấm), chín trí trì (trừ tận trí), một thức thức (một ý thức). Trong pháp A-tỳ-đàm giảng nghĩa của Đà-la-ni.

Lại nữa, vị Bồ-tát được Đà-la-ni, thì đối với hết thảy pháp đã được nghe, do niệm lực giữ gìn không mất.

Lại nữa, pháp Đà-la-ni ấy thường đuổi theo Bồ-tát như bệnh sốt rét cách nhật. Pháp Đà-la-ni ấy không rời Bồ-tát như bị quỉ bám. Pháp Đà-la-ni ấy thường thuận theo Bồ-tát như luật nghi thiện bất thiện. Pháp Đà-la-ni ấy giữ gìn Bồ-tát không để rơi xuống hố Nhị-địa, như cha lành thương con, con sắp rơi xuống hố, giữ lại không để rơi.

Lại nữa, Bồ-tát nhờ được lực Đà-la-ni mà hết thảy Ma vương, Ma dân, Ma nhân không thể làm lay động, không thể phá, không thể hơn, như núi Tu-di, miệng người phạm thối không thể lay động.

Hỏi: Pháp Đà-la-ni ấy có mấy thứ?

Đáp: Pháp Đà-la-ni ấy rất nhiều. Có Văn trì Đà-la-ni. Người được Đà-la-ni này, hết thảy các pháp ngữ ngôn, tai đã được nghe, đều không quên mất. Lại có Phân biệt trí Đà-la-ni. Người được Đà-la-ni này, phân biệt hết các chúng sanh, các pháp lớn, nhỏ, tốt, xấu như kẻ nói:

“Các voi, ngựa, vàng

Cây, đá, y phục,

Nam nữ và nước,

Các thứ bất đồng.

Các vật tên một,

Quý tiện khác nhau,

Được Tổng trì này,

Phân biệt được hết”.

Lại có Nhập âm thanh Đà-la-ni. Vị Bồ tát được Đà-la-ni này, nghe hết ngữ ngôn âm thanh, không mừng không giận. Nếu hết thấy chúng sanh trải qua kiếp số như cát sông Hằng, dùng lời ác mắng nhiếc, tâm Bồ-tát cũng không ghét hận.

Hỏi: Bồ-tát chưa sạch các lậu, làm sao có thể nhẫn được các điều ác đó trải qua kiếp số như cát sông Hằng?

Đáp: Đã nói trước kia rằng được lực Đà-la-ni này nên có thể như thế. Lại nữa, vị Bồ-tát tuy chưa sạch hết lậu, song đại trí lợi căn, có thể tư duy trừ khử tâm sân hận, suy nghĩ rằng: “Nếu nhĩ căn không đến bên tiếng, thì tiếng ác dính vào đâu? Lại như tiếng mắng, nghe liền bay qua, nếu không phân biệt, thì ai sẽ giận? Phạm phu vì tâm trước tự ngã, phân biệt phải trái mới sanh sân hận.

Lại nữa, nếu người biết được rằng ngữ ngôn vừa sanh liền diệt, trước sau không cùng thời, thời sẽ không sân hận. Cũng biết các pháp, bên trong vô chủ, ai mắng, ai sân? Hoặc có người nghe tiếng lạ của địa phương khác, đây bảo là tốt, kia bảo là xấu, tốt xấu không nhất định, nên tuy mắng vẫn không sân. Hoặc có người biết tiếng nói là vô định, thời không giận không mừng. Như người thân ái mà mắng, tuy mắng không giận, không thân ái mà nói lời dữ nghe thì sanh giận. Cũng như khi đi gặp gió mưa thì vào nhà hoặc cầm dù, khi đi gặp đất có gai thì mang giày dép, lạnh quá thì đốt lửa, lúc nóng thì tìm nước. Những hoạn nạn như thế chỉ đi tìm cách ngăn che chứ không sân hận. Đối các việc hung ác mắng chửi cũng như vậy, chỉ dùng từ bi ngăn dứt các ác đó chứ không sanh tâm giận.

Lại nữa, Bồ-tát biết các pháp là bất sanh, bất diệt, tánh nó đều không, nếu gặp người sân hận mắng nhiếc, hoặc đánh, hoặc giết, đều như mộng, như biến hóa, thì còn ai giận, ai mắng?

Lại nữa, nếu có người như chúng sanh trong hằng hà sa kiếp, tán thán, cúng dường y, thực, ngọa cụ, y dược, hoa hương, anh lạc, tâm của vị Bồ-tát đặc nhẫn vẫn không lay động, không mừng không đắm.

Hỏi: Đã biết các nhân duyên khiến các Bồ-tát không sân hận, nhưng chưa biết tại sao khi thật sự tán thán công đức mà vẫn không vui mừng?

Đáp: Biết các thứ cúng dường cung kính đều là vô thường, nay vì có nhân duyên nên đến tán thán cúng dường, sau lại có nhân duyên khác thì lại sân hận, hoặc đánh hoặc giết; vì thế nên được tán thán mà không mừng.

Lại nữa, do vì ta có công đức trí tuệ nên đến tán thán cúng dường, đó là tán thán công đức chứ đâu phải tán thán ta; ta vì sao mà mừng?

Lại nữa, người ấy vì cầu quả báo nên ở nơi ta tạo nhân duyên cúng dường ta để làm công đức, cũng như người vì gieo lúa mà tưới tắm sửa sang, đất cũng không mừng.

Lại nữa, nếu người cúng dường ta, ta nếu vui mừng thọ nhận, thì phước ta mỏng đi mà phước người kia cũng ít cho nên không mừng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp như mộng, như tiếng vang vậy có ai khen, ai mừng? Ta chưa được thoát khỏi ba cõi, các lậu chưa dứt sạch, chưa được Phật đạo, tại sao được tán thán mà mừng? Nếu đáng mừng thì chỉ có một mình Phật, vì sao? Vì đã đầy đủ hết thấy công đức.

Thế nên Bồ-tát khi được tán thán, cúng dường, cung cấp, tâm không sanh mừng. Các tướng như thế gọi là Nhập âm thanh Đà-la-ni.

Lại có Danh tịch diệt Đà-la-ni, Vô biên triền Đà-la-ni, Tùy địa quán Đà-la-ni, Oai đức Đà-la-ni, Hoa nghiêm Đà-la-ni, Tịnh âm Đà-la-ni, Hư không tạng Đà-la-ni, Hải tạng Đà-la-ni, Phân biệt chư pháp địa Đà-la-ni, Minh chư pháp nghĩa Đà-la-ni.

Lược nói năm trăm Đà-la-ni môn như vậy. Nếu nói rộng thời có vô lượng. Do vậy nên nói các Bồ tát đều được Đà-la-ni.

Các Tam muội là ba Tam muội: Không, Vô tác, Vô tướng.

Có người nói: “Quán năm uẩn vô ngã, vô ngã sở; ấy gọi là Không. Trú ở Không tam muội ấy, không vì đời sau mà khởi ba độc, ấy gọi là Vô tác. Duyên pháp lìa mười tướng là năm trần, nam, nữ, sanh, trụ, diệt; ấy gọi là Vô tướng”. Có người nói: “Trú trong tam muội ấy, thì biết được thật tướng của tất cả pháp là tất cả không, ấy gọi là Không tam muội. Biết Không ấy rồi không làm. Thế nào là không làm? Là không xem các pháp hoặc không hoặc bất không, hoặc có hoặc không v.v... như bài kệ Phật thuyết trong kinh Pháp Cú:

“Thấy có thời sợ hãi,

Thấy không cũng sợ hãi,
Cho nên không trước có
Và cũng không trước không”.
Ấy gọi là Vô tác tam muội.

Thế nào là Vô tướng tam muội? Hết thấy pháp không có tướng, hết thấy pháp không thọ, không trước, ấy gọi là Vô tướng tam muội, như kệ nói:

“Ngôn ngữ đã lặng,
Tâm hành cũng diệt,
Bất sinh bất diệt,
Như tướng niết-bàn”.

Lại nữa, mười tám Không, ấy gọi là Không tam muội. Trong các thứ hữu (sinh hữu, bản hữu, tử hữu, trung hữu, nghiệp hữu) tâm không cầu, ấy gọi là Vô tác tam muội. Hết thấy các pháp tướng phá hoại, không nhớ nghĩ, ấy gọi là Vô tướng tam muội.

Hỏi: Có nhiều thứ pháp Thiền định, sao chỉ nói riêng ba Tam muội này?

Đáp: Vì ở trong ba Tam muội ấy mà tư duy là gần với Niết-bàn, khiến tâm người không cao không hạ, bình đẳng bất động, các định khác không được như vậy; vì thế nói riêng ba Tam muội. Trong các định khác hoặc tâm ái nhiều, hoặc mạn nhiều, hoặc kiến nhiều, còn trong ba Tam muội ấy có nghĩa thật lợi bậc nhất, là cửa ngõ được Niết-bàn; vì thế trong các pháp Thiền định lấy ba pháp định ấy làm ba cửa giải thoát, cũng gọi là ba Tam muội. Ba Tam muội ấy thật là Tam muội, các định khác cũng được gọi là định.

Lại nữa, trừ Bốn thiền căn bản, từ Vị đạo địa trở lên cho đến Hữu đỉnh gọi là Định, cũng gọi là Tam muội, chẳng phải là Thiền. Bốn thiền cũng gọi là Định, cũng gọi là Thiền, cũng gọi là Tam muội. Các định khác cũng gọi là Định, cũng gọi là Tam muội. Như các pháp định: Bốn Vô lượng tâm, bốn Biện tài, sáu Thần thông, tám Bội xả, tám Thăng xứ, chín thứ Đệ định, mười Nhất thiết xứ v.v...

Lại có người nói: “Hết thấy pháp Tam muội có ba mươi hai thứ, có người nói sáu mươi lăm thứ, có người nói năm trăm thứ. Vì pháp Đại thừa rất lớn nên

có vô lượng Tam muội, là: Tam muội Biến pháp tánh trang nghiêm, Tam muội năng chiếu tất cả pháp trong ba đời, Tam muội Không phân biệt biết quán cùng để pháp tánh, Tam muội Vào Phật pháp không đầy, Tam muội Như hư không chiếu vô để vô biên, Tam muội Quán hạnh lực của Như lai, Tam muội Phật vô úy trang nghiêm lực tần thân, Tam muội Xoay chứa muôn pháp tánh, Tam muội Mặt trăng chói biến khắp hết thảy thế giới không ngăn ngại, Tam muội Pháp vân quang trang nghiêm cùng khắp... Bồ-tát được vô lượng tam muội như thế.

Lại nữa, trong phẩm Ma-ha Diễn của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, lược nói thì có một trăm lẻ tám Tam muội. Đầu tiên gọi là Tam muội Thủ lăng nghiêm, cho đến Tam muội Hư không không trước không nhiễm. Rộng nói thì có vô lượng Tam muội. Vì vậy nên nói các Bồ-tát được các Tam muội, thực hành Không, Vô tướng, Vô tác.

Hỏi: Trước nói Bồ-tát được các tam muội, cứ sao nay lại nói thực hành Không, Vô tướng, Vô tác?

Đáp: Trước nói tên tam muội, chưa nói tướng tam muội, nay muốn nói tướng cho nên nói thực hành Không, Vô tác, Vô tướng. Nếu có người thực hành Không, Vô tướng, Vô tác; ấy gọi là được Thật tướng tam muội, như kệ nói:

“Nếu giữ giới thanh tịnh,

Gọi thật là Tỳ-kheo,

Nếu có thể quán Không,

Gọi là Thật tam muội.

Nếu có thể tinh tấn,

Gọi là người hành đạo.

Nếu có được Niết-bàn,

Ấy gọi là thật vui”.

KINH: “Đã được Đăng, Nhẫn”

Hỏi: Thế nào là Đăng? Thế nào là Nhẫn?

Đáp: Có hai thứ Đẳng là Chúng sanh đẳng, Pháp đẳng. Nhẫn cũng có hai thứ là Chúng sanh nhẫn, Pháp nhẫn. Thứ nào là Chúng sanh đẳng? Đối với tất cả chúng sanh, tâm bình đẳng, niệm bình đẳng, ái bình đẳng, lợi bình đẳng, ấy gọi là Chúng sanh đẳng.

Hỏi: Từ bi lực đối với hết thảy chúng sanh nên niệm bình đẳng, không nên quán bình đẳng, vì sao? Vì Bồ-tát hành thật đạo, không điên đảo, đúng như pháp tướng. Vì sao mà đối với người thiện, người bất thiện, người lớn, người nhỏ và súc sanh, mà lại xem một mực bình đẳng? Trong người bất thiện, thật có tướng bất thiện; trong người thiện, thật có tướng thiện? Người lớn, người nhỏ, người và súc sanh cũng như vậy. Như tướng trâu ở nơi trâu, tướng ngựa ở nơi ngựa, tướng trâu không ở trong tướng ngựa, tướng ngựa không ở trong tướng trâu, vì ngựa không làm trâu. Chúng sanh mỗi mỗi có tướng riêng, làm sao một mực quán xem là bình đẳng mà không rơi vào điên đảo?

Đáp: Nếu tướng thiện, tướng bất thiện là có thật, thì Bồ-tát phải rơi vào điên đảo, vì sao? Vì phá hoại pháp tướng, nhưng vì các pháp chẳng phải thật tướng thiện, chẳng phải thật tướng bất thiện, chẳng phải tướng nhiều, chẳng phải tướng ít, chẳng phải người, chẳng phải súc sanh, chẳng phải một, chẳng phải khác; vì lẽ ấy, ông vẫn nạn không đúng, như kệ thuyết về các pháp tướng:

“Bất sanh bất diệt.

Bất đoạn bất thường,

Bất nhất bất dị,

Bất khứ bất lai.

Pháp nhân duyên sanh,

Dứt các hý luận,

Phật thuyết như vậy,

Tôi kính lễ Ngài”.

Lại nữa, đối với hết thảy chúng sanh, không trước các thứ tướng, tướng chúng sanh, tướng không, một mực bình đẳng không khác. Quán như vậy, ấy gọi là Chúng sanh đẳng. Nếu người ở trong đó tâm bình đẳng không ngăn ngại, thẳng vào không lui,

ấy gọi là đẳng, nhẫn. Bồ-tát được đẳng, nhẫn thời đối với hết thảy chúng sanh, không giận, không náo hại, như mẹ lành thương con, như kẻ nói:

“Quán âm thanh như tiếng vang,

Thân hành như bóng trong gương,

Người quán được như thế,

Làm sao mà không nhẫn?”.

Ấy gọi là Chúng sanh đẳng, nhẫn.

Thế nào gọi là Pháp đẳng, nhẫn? Pháp thiện, pháp bất thiện, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi v.v... với các pháp như vậy mà vào bất nhị pháp môn, vào thật pháp tướng môn. Vào như vậy rồi, ở trong đó, khi thâm nhập thật tướng các pháp, thì tâm nhẫn mà trực nhập, không tránh, không ngại, ấy gọi là Pháp đẳng, nhẫn, như kẻ nói:

“Chư pháp bất sanh bất diệt,

Phi bất sanh bất diệt.

Cũng bất sanh diệt phi bất sanh diệt,

Cũng phi bất sanh diệt phi phi bất sanh diệt”.

Đã được giải thoát (lìa khỏi tà kiến gọi là giải thoát), không, phi không (không thủ nơi không nên gọi là phi không) v.v... thảy đều xả bỏ, diệt các hý luận, đường ngôn ngữ dứt, thâm nhập Phật pháp, tâm thông suốt không ngại, bất động bất thối, gọi là Vô sanh nhẫn. Đó là cửa ban đầu hỗ trợ Phật pháp, vì vậy nói “Đã được đẳng, nhẫn”.

KINH: Được vô ngại Đà-la-ni.

LUẬN: **Hỏi:** Trước đã nói các Bồ-tát được Đà-la-ni. Nay vì sao lại nói được Vô ngại Đà-la-ni?

Đáp: Vì Vô ngại Đà-la-ni là tối đại. Như trong tất cả tam muội, tam muội vương tam muội là tối đại; như vua trong loài người, như Vô ngại giải thoát trong các giải thoát. Như vậy trong tất cả Đà-la-ni, Vô ngại Đà-la-ni là lớn, cho nên trùng thuyết.

Lại nữa, trước nói các Bồ-tát đã được Đà-la-ni, không biết ấy là Đà-la-ni gì? Có tiểu Đà-la-ni như của Chuyển luân Thánh vương, tiên nhân v.v... có được. Có Văn trì Đà-la-ni, Phân biệt chúng sanh Đà-la-ni, Quy mạng cứu hộ bất xả Đà-la-ni ... Các tiểu Đà-la-ni như vậy, các người khác cũng có được. Còn Vô ngại Đà-la-ni ấy, hàng ngoại đạo, Thanh-văn, Bích-chi Phật, tân học Bồ-tát đều không có được. Chỉ các Bồ-tát đủ vô lượng phước đức, trí tuệ, đại lực là có Đà-la-ni ấy, cho nên nói riêng.

Lại nữa, hàng Bồ-tát ấy, tự lợi đã đầy đủ, chỉ muốn lợi tha, thuyết pháp giáo hóa vô tận, tất lấy Vô ngại Đà-la-ni làm căn bản; vì thế, các Bồ-tát thường thực hành Vô ngại Đà-la-ni.

KINH: Đều được ngũ thông.

LUẬN: Như ý, Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha tâm trí, tự biết túc mạng.

– Thế nào là Như ý thông (Riddhi)? Như ý thông có ba thứ là: Năng đáo, Chuyển biến và Thánh như ý. Năng đáo có bốn thứ: 1- Thân năng phi hành như chim, không ngại. 2- Dời xa lại gần, không đi qua mà đến. 3- Lặn ở đây hiện ở kia. 4- Trong một khoảnh khắc có thể đến được. Chuyển biến là lớn biến làm nhỏ, nhỏ biến làm lớn; một biến thành nhiều, nhiều biến thành một, có thể chuyển biến mọi vật. Hàng ngoại đạo chuyển biến không lâu quá bảy ngày, chư Phật và đệ tử chuyển biến tự tại, không có lâu mau. Thánh như ý là đối với vật bất khả ái bất tịnh của sáu trần bên ngoài, có thể quán làm cho nó tịnh, vật khả ái thanh tịnh, có thể quán làm cho nó bất tịnh. Thánh như ý ấy, chỉ có Phật mới có được. Như ý thông ấy, từ trong bốn Như ý túc mà ra. Như ý túc thông v.v... ấy, vì duyên theo sắc, thứ lớp phát sanh, nên không thể có được trong cùng một lúc.

– Thế nào là Thiên nhãn thông? Với mắt được sắc thanh tịnh tứ đại của Sắc giới tạo nên, ấy gọi là Thiên nhãn thấy được chúng sanh và các vật trong lục đạo ở cả tự địa và hạ địa; các sắc hoặc gần hoặc xa, hoặc thô hoặc tế, đều có thể soi thấy. Thiên nhãn ấy có hai thứ: 1- Do quả báo mà được. 2- Do tu mà được. Trong ngũ thông ấy, Thiên nhãn thông do tu mà được, không phải do quả báo được, vì cớ sao? Vì thường nhớ nghĩ các thứ quang minh mà được. Có người nói: Các hàng Bồ-tát ấy vì được lực vô sanh pháp nhẫn nên không thuộc trong sáu đạo, nhưng chỉ vì giáo hoá chúng sanh mà dùng Pháp thân hiện ra trong mười phương ba cõi; còn các Bồ-tát chưa chứng Pháp thân thì Thiên nhãn do tu đắc hoặc do báo đắc.

Hỏi: Công đức của các Bồ-tát ấy hơn A-la-hán, Bích-chi Phật; vậy cớ sao lại tán thán Thiên nhãn là thứ công đức nhỏ mà phàm phu cũng có chứ không tán thán Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn của các Bồ-tát?

Đáp: Có ba loại Thiên: 1- Giả hiệu thiên, 2- Sanh thiên, 3- Thanh tịnh thiên. Chuyển luân Thánh vương, các đại vương khác v.v...; ấy là Giả hiệu thiên. Tứ trời Tứ thiên vương, cho đến trời Hữu định; ấy là Sanh thiên. Chư Phật và pháp thân Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán; ấy là Thanh tịnh thiên. Thanh tịnh thiên ấy, tu được Thân nhẫn, ấy gọi là Thiên nhẫn thông. Thiên nhẫn thanh tịnh của pháp thân Bồ-tát, hết thảy ly dục, ngũ thông hàng phàm phu không thể có được, Thanh-văn và Bích-chi Phật cũng không có được, vì cớ sao? Vì tiểu A-la-hán, tiểu dụng tâm thì thấy được một ngàn thế giới, đại dụng tâm thì thấy được hai ngàn thế giới. Đại A-la-hán tiểu dụng tâm thì thấy hai ngàn thế giới, đại dụng tâm thì thấy ba ngàn Đại thiên thế giới, Bích-chi Phật cũng vậy, ấy gọi là Thiên nhẫn thông.

– Thế nào là Thiên nhĩ thông? Với tai được sắc thanh tịnh tứ đại của cõi Sắc tạo nên, nghe được hết thảy tiếng, tiếng trời, tiếng người, tiếng của ba ác đạo. Thế nào là được Thiên nhĩ thông do tu đắc? Vì thường ức niệm các thứ tiếng, ấy gọi là Thiên nhĩ thông.

– Thế nào là biết Túc mạng thông? Thường ức niệm việc của mình trải qua ngày, tháng, năm đến lúc ở trong thai, cho đến trong đời quá khứ, một đời, mười đời, trăm đời, ngàn vạn ức đời, cho đến bậc đại A-la-hán, Bích-chi Phật biết tám đại vạn kiếp, các đại Bồ-tát và Phật biết vô lượng kiếp, ấy gọi là Thần thông biết Túc mạng.

– Thế nào là Thần thông biết Tha tâm? Biết Tha tâm hoặc có ô cấu, hoặc không ô cấu, khi tự quán tâm sanh, trụ, diệt, thường ức niệm cho nên được Tha tâm thông.

Lại nữa, quán tướng mừng, tướng giận, tướng sợ, tướng hãi của người khác. Thấy tướng ấy rồi, vậy sau biết tâm. Ấy là cửa ban đầu của Tha tâm trí.

Ấy là lược nói ngũ Thông.

KINH: Nói ra ắt tin thọ.

LUẬN: Trời, Người, Rồng, A-tu-la v.v... và tất cả đại nhân, đều tin thọ lời kia, ấy là quả báo của bất ý ngữ. Các người bị quả báo ý ngữ, tuy có nói thực mà mọi người đều không tin thọ, như kệ nói:

“Bị đoạ trong nạ quý,

Lửa cháy từ miệng ra,

Bốn hướng phát tiếng lớn,

Là báo của lỗi miệng.
Tuy có nhiều hiểu biết,
Thuyết pháp giữa đại chúng,
Vì nghiệp không thành tín,
Nên không ai tín thọ.
Nếu muốn rộng đa văn,
Được mọi người tín thọ,
Cho nên hãy chí thành,
Không nên nói thêu dệt.”

KINH: Không còn biếng nhác.

LUẬN: Biếng nhác phá hỏng tài lợi, phúc lợi của người tại gia, phá hỏng cái vui sanh Thiên và vui Niết-bàn của người xuất gia. Tại gia xuất gia thanh danh đều diệt. Lỗi bốn giặc lớn không gì hơn biếng nhác, như kệ nói:

“Biếng nhác mất thiện tâm,
Sĩ ám phá trí minh,
Diệu nguyện đều bị diệt,
Nghiệp lớn cũng đã mất”.
Vì vậy nên nói “Không còn biếng nhác”

KINH: Đã bỏ lợi dưỡng và tiếng tăm.

LUẬN: Sự lợi dưỡng ấy như giặc, phá hoại gốc rễ công đức. Ví như trời mưa đá làm tổn hại ngũ cốc. Lợi dưỡng tiếng tăm cũng như thế, phá hoại lúa công đức, không tăng trưởng được. Như Phật nói ví dụ: Thí như sợi giây bằng lông trôi buộc người làm cho đứt da gãy xương, người tham lợi dưỡng làm đứt mất gốc rễ công đức cũng lại như thế, như kệ nói:

“Được vào rừng Chiên-đàn,

Mà chỉ nhặt lấy lá,

Đã vào núi bảy báu,

Mà lại lấy thủy tinh.

Có người vào Phật pháp,

Không cầu vui Niết-bàn,

Lại cầu lợi cúng dường,

Hạng ấy là tự dối.

Thế nên đệ tử Phật,

Muốn được vị cam lồ,

Hãy vứt bỏ tạp độc,

Cần cầu vui Niết-bàn.

Ví như mưa đá dữ,

Làm hư hại ngũ cốc,

Nếu đắm lợi cúng dường,

Phá tà quý, đầu đà (Dhùta).

Đời này mất thiện căn,

Đời sau đọa địa ngục,

Như Đề-bà-đạt-đa,

Vì lợi dưỡng tự đọa”.

Vì thế nên nói “Đã bỏ lợi dưỡng và tiếng tăm”.

KINH: Thuyết pháp mà không mong cầu.

LUẬN: Tâm đại từ thương xót, vì chúng thuyết pháp, không vì cơm áo tiếng tăm, thế lực mà thuyết, mà vì đại từ bi, vì tâm thanh tịnh, vì được Vô sanh pháp nhẫn, như kệ nói:

“Đa văn, biện tuệ, nói năng hay,
Thuyết pháp êm đẹp chuyển lòng người.
Tự không như pháp, hạnh bất chánh,
Thí như mây sấm mà không mưa.
Bác học, đa văn có trí tuệ,
Ngọng miệng vụng lời không khéo léo,
Không thể hiển bày tạng Pháp bảo,
Ví như không sấm mà mưa nhỏ.
Không rộng học vấn, không trí tuệ,
Không thuyết pháp được, không hành tốt,
Pháp sư tẻ ấy, không tầm quý,
Ví như mây ít, không sấm mưa.
Đa văn, quảng trí, nói năng hay,
Khéo nói các pháp chuyển lòng người,
Hành pháp, tâm chánh không sợ sệt,
Như mây sấm lớn đổ mưa to
Đại tướng của pháp cầm gương pháp,
Chiếu sáng Phật pháp, kho trí tuệ,

Trì tụng giảng rộng, rung linh pháp,
Như thuyền giữa biển độ hết thầy.
Cũng như Ong chúa nhóm các vị,
Thuyết như lời Phật, theo ý Phật,
Giúp Phật sáng pháp, độ chúng sanh,
Pháp sư như thế thật khó gặp”.

KINH: Qua đến bờ thậm thâm Pháp nhãn.

LUẬN: Thế nào là Pháp thậm thâm? Mười hai nhân duyên, ấy là Pháp thậm thâm. Như Phật bảo A-nan: “Pháp mười hai nhân duyên ấy rất sâu, khó hiểu, khó biết”.

Lại nữa, lìa hẳn sáu mươi hai lưới tà kiến do nương đời quá khứ, vị lai phát sanh, ấy là Pháp thậm thâm. Như Phật bảo Tỳ-kheo: “Kẻ phàm phu vô văn, nếu muốn tán thán Phật, điều họ tán thán rất ít, đó là hoặc tán thán về giới thanh tịnh, hoặc tán thán sự xa lìa các dục. Nếu tán thán được Pháp thậm thâm khó hiểu khó biết ấy mới thật là tán thán Phật”. Điều này trong kinh Phạm Võng có nói rộng.

Lại nữa, ba môn giải thoát, ấy gọi là Pháp thậm thâm. Như trong Kinh Phật thuyết Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, hàng chư thiên tán thán rằng: “Thế Tôn! Pháp ấy thậm thâm!”. Phật nói: “Pháp thậm thâm chính Không là nghĩa ấy. Vô tác, Vô tướng là nghĩa ấy”.

Lại nữa, hiểu rõ tướng hết thầy pháp là chân thật, không thể phá, không thể động; ấy là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, trừ tâm tưởng trí lực bên trong, mà chỉ định tâm trú ở trong thật tướng thanh tịnh của các pháp. Cũng như khi khí nóng hưng thịnh, chẳng phải màu vàng mà thấy màu vàng, đó là do tâm tưởng trí lực, đối với các pháp thấy thay đổi, ấy là pháp nông cạn. Ví như người có mắt thanh tịnh, khi không có khí nóng thì đúng như thực thấy màu vàng là màu vàng. Cũng vậy, trừ tâm tưởng trí lực ở bên trong, được tuệ nhãn thanh tịnh thấy thật tướng của các pháp. Cũng như thủy tinh thật, để vào nơi vật có màu vàng thì tùy theo đó mà thành màu vàng; màu xanh, đỏ, trắng đều tùy theo mà biến đổi. Tâm cũng như thế, hạng phàm phu do tâm tưởng trí lực bên trong mà thấy các pháp với dị tướng. Quán thật tướng của các pháp là phi không,

phi bất không, bất hữu, phi bất hữu. Trong pháp ấy thâm nhập không lay chuyển, không ngăn ngại; ấy gọi là “Qua đến bờ thậm thâm pháp nhẫn”. “Qua đến” nghĩa là được thậm thâm pháp. Được đầy đủ, không ngăn ngại, được qua bờ bên kia, ấy gọi là qua đến bờ (độ).

KINH: Được sức vô úy.

LUẬN: Các Bồ-tát thành tựu Bốn lực vô sở úy.

Hỏi: Như Bồ-tát việc phải làm chưa làm xong, chưa được Nhất thiết trí, vì sao nói là “Được bốn vô sở úy”?

Đáp: Vô sở úy có hai thứ: Bồ-tát vô sở úy và Phật vô sở úy. Các Bồ-tát ấy tuy chưa được Phật vô sở úy nhưng được Bồ-tát vô sở úy, cho nên gọi là “Được Vô sở úy”.

Hỏi: Những gì là bốn Vô sở úy của Bồ-tát?

Đáp: 1- Do giữ gìn được tất cả pháp đã được nghe, do được các Đà-la-ni, do thường ức niệm không quên, nên ở trong chúng thuyết pháp mà không sợ sệt. 2- Do biết nhân duyên ý dục giải thoát của hết thảy chúng sanh, lợi căn độn căn, rồi tùy theo chỗ thích hợp mà thuyết pháp, nên Bồ-tát ở giữa đại chúng thuyết mà không sợ sệt. 3- Không thấy có ai từ phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới đến nạn vẫn làm cho ta không thể đúng như pháp mà giải đáp; vì không thấy một chút ít tướng như vậy, nên ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ sệt. 4- Hết thảy chúng sanh lắng nghe lãnh thọ hay vẫn nạn, tùy ý đúng như pháp mà giải đáp, khéo đoạn trừ mối nghi cho hết thảy chúng sanh, nên Bồ-tát ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ sệt.

KINH: Vượt qua các Ma sự.

LUẬN: Ma có bốn thứ: 1- Phiền não ma, 2- Ấm ma, 3- Tử ma, 4- Tha-hóa-tự-tại-thiên-tử ma. Các Bồ-tát ấy do được Bồ-tát đạo nên phá Phiền não ma. Do được pháp tánh thân nên phá Ấm ma. Do được đạo, được pháp tánh thân nên phá Tử ma. Do thường nhất tâm, do tâm không dính một nơi nào, do vào bất động tam muội, nên phá Tha-hóa-tự-tại-thiên-tử ma; vì thế nên nói: “Vượt qua các Ma sự”.

Lại nữa, trong phẩm Giác Ma của kinh Bát-nhã ấy, Phật tự nói đến Ma nghiệp, Ma sự. Ma nghiệp, Ma sự ấy đều đã vượt qua, nên gọi là “Đã vượt qua Ma sự”.

Lại nữa, trừ thật tướng của các pháp, tất cả pháp tàn dư đều là Ma. Như các phiền não, kiết sử, dục, phược, thủ, triền, ấm, giới, nhập, Ma vương, Ma dân, Ma nhân, những điều như vậy đều gọi là Ma.

Hỏi: Chỗ nào bói các kiết sử, dục, phược v.v... đều gọi là Ma?

Đáp: Trong kinh Tạp tạng, Phật nói kệ với Ma vương rằng:

“Dục là đạo quân đầu của người,

Ưu sầu là đạo quân thứ hai,

Đói khát là đạo quân thứ ba,

Ái là đạo quân thứ tư.

Đạo quân thứ năm là ham ngủ,

Sợ hãi là đạo quân thứ sáu,

Nghi là đạo quân thứ bảy,

Ngậm độc là đạo quân thứ tám,

Đạo quân thứ chín là lợi dưỡng

Và đâm trước tiếng tăm hư vọng,

Đạo quân thứ mười là tự cao,

Kinh mạn với người khác.

Đám quân của người như vậy,

Mọi người ở trong thế gian

Và hết thả hàng chư thiên,

Không một ai phá nổi.

Ta dùng mũi tên trí tuệ,

Lúc tu định trí tuệ,
Dẹp phá ma quân người,
Như bình đất chìm nước.
Nhất tâm tu trí tuệ,
Để cứu độ hết thầy,
Đệ tử ta tinh tấn,
Thường niệm tu trí tuệ.
Tùy thuận hành đúng pháp,
Chắc được đến Niết-bàn,
Dẫu người không muốn buông,
Ta vẫn đến chỗ người không đến.
Ma vương nghe thế rồi,
Ưu sầu mà bỏ đi.
Bộ đảng Ma ái ấy,
Cũng mất không hiện nữa.
Ấy gọi là Ma kiết sử”.

Hỏi: Năm uẩn, Mười tám giới, Mười hai xứ, chỗ nào nói là Ma?

Đáp: Khi ở trong núi Mạc-câu-la, Phật dạy đệ tử La-đà: “Sắc uẩn là Ma. Thọ, tưởng, hành, thức cũng là Ma”.

Lại nữa, nếu muốn làm thân có sắc trong vị lai, ấy là chỗ động; nếu muốn làm thân không sắc ấy cũng là chỗ động; nếu muốn làm thân có tướng, không tướng, phi hữu tướng, phi vô tướng, ấy là tất cả chỗ động. Động là bị Ma trói buộc, không động thời không bị trói buộc, từ chỗ ác được giải thoát.

Trong đây nói uẩn, giới, nhập là Ma, còn Tự-tại-thiên-tử Ma, Ma dân, Ma nhân, tức là Ma thời không cần phải nói.

Hỏi: Sao gọi là Ma?

Đáp: Đoạt mất tuệ mạng, phá hoại đạo pháp công đức thiện căn; ấy gọi là Ma. Bọn người ngoại đạo cũng nói rằng, đó là chúa dục, cũng là mũi tên họa, cũng gọi là năm mũi tên (ngũ dục), phá hỏng các việc thiện. Trong Phật pháp gọi là Ma-la. Nghiệp ấy, sự ấy, gọi là Ma sự. Ma sự của những gì? Như trong phẩm Giác Ma nói rõ.

Lại nữa, nhân duyên của kiết sử làm cho loài người xoay chuyển trong thế gian thọ khổ vui, cũng là nhân duyên của Ma vương lực. Ma ấy là oán thù của chư Phật, là giặc của Thánh nhân, phá hoại hết thầy sự nghiệp của những người ngược dòng sanh tử, không còn thích Niết-bàn, ấy gọi là Ma.

Ma ấy có ba việc: 1- Nói phô, cười cợt, ca múa, nhìn bậy v.v..., những việc như vậy đều từ tham ái sanh. 2- Trói buộc, đánh đập, tra khảo, châm chích, cắt chặt v.v..., những việc như vậy đều từ sân sanh. 3- Lấy lửa đốt thân, chịu rét, nhổ tóc, chịu đói, nhảy vào lửa, nhảy vào vực thẳm, nhảy từ chót cao v.v..., những việc như vậy đều từ ngu si sanh.

Lại những việc tội lỗi to lớn, bất tịnh, nhiễm trước thế gian, đều là Ma sự. Ganh ghét điều lợi ích, không cần biết Niết-bàn và Niết-bàn đạo cũng là Ma sự. Chìm trong biển khổ lớn, không tự giác tri, vô lượng những điều như thế đều là Ma sự. Đã vứt bỏ các thứ đó, ấy là “vượt qua các Ma sự”.

KINH: Hết thầy nghiệp chướng đều được giải thoát.

LUẬN: Hết thầy ác nghiệp được giải thoát, ấy gọi là nghiệp chướng được giải thoát.

Hỏi: Có ba thứ chướng, là phiền não chướng, nghiệp chướng, báo chướng; tại sao bỏ qua hai chướng mà chỉ nói đến nghiệp chướng?

Đáp: Trong ba chướng, nghiệp lực lớn hơn cả. Chứa nhóm các nghiệp cho đến trong trăm ngàn vạn kiếp không mất, không cháy, không hoại, khi cùng hiệp với quả báo mà cũng không mất. Các nghiệp ấy tồn tại lâu dài cho đến khi hòa hợp cùng quả báo. Như hạt giống lúa cổ ở dưới đất khi gặp thời tiết thuận lợi thì mọc, không mất không hoại. Chư Phật là bậc Nhất thiết trí, tôn trọng bậc nhất như núi chúa Tu-di, còn không thể chuyển đổi các nghiệp, huống là người phàm như kẻ nói:

"Xe sanh tử chở người,
Các phiền não kết nghiệp,
Có sức lớn tự tại xoay chuyển,
Không ai cấm ngăn được.
Tự tạo nghiệp đời trước,
Chuyển làm đủ các hình.
Nghiệp lực là rất lớn,
Thế gian không gì sánh,
Nghiệp đời trước tự tại,
Đặt người chịu quả báo,
Do nghiệp lực luân chuyển,
Quay trong biển sanh tử.
Nước biển cả khô sạch,
Đất núi Tu-di tiêu,
Nghiệp nhân duyên đời trước,
Không cháy cũng không mất.
Các nghiệp tích tập từ lâu
Chạy theo kẻ tạo nghiệp,
Cũng ví như chủ nợ,
Chạy đuổi không rời con nợ.
Quả báo của các nghiệp,

Không ai lay chuyển được,
Cũng không chỗ trốn tránh,
Cũng không thể van xin (mà khỏi).
Nghiệp theo đuổi không rời,
Chúng sanh trong ba cõi,
Như kha-lê-la-bạt,
Nghiệp ấy, Phật đã nói.
Như gió qua chỗ trống,
Như nước không chảy ngược,
Hư không không thọ hại,
Không nghiệp cũng như thế.
Lực các nghiệp vô lượng,
Không theo kẻ không tạo,
Khi quả báo đến thời,
Không mất cũng không tiêu.
Từ đất bay lên trời,
Từ trời vào núi tuyết,
Từ núi Tuyết vào biển,
Không chỗ nào tránh được.
Thường mãi đuổi theo ta,
Không lúc nào rời nhau,

Cho đến lúc thọ báo,

Như sao hiện theo trăng”

Vì vậy nên nói “Hết thấy các nghiệp chướng đều được giải thoát”.

KINH: Khéo nói Pháp nhân duyên.

LUẬN: Pháp Mười hai nhân duyên sanh với đủ thứ pháp môn mà khéo léo giảng thuyết phiền não, nghiệp và sự (khổ). Thứ lớp triển chuyển tương tục mà sanh; ấy gọi là Mười hai nhân duyên. Trong ấy, Vô minh, Ái, Thủ ba thứ, gọi là Phiền não; Hành và Hữu hai thứ, gọi là Nghiệp; bảy thứ còn lại gọi là Sự. Trong Mười hai nhân duyên ấy, hai thứ đầu thuộc đời quá khứ, hai thứ cuối cùng thuộc đời vị lai, tám thứ giữa thuộc đời hiện tại. Ấy là lược nói ba việc: Phiền não, nghiệp, khổ. Ba sự ấy triển chuyển làm nhân duyên cho nhau, ấy là phiền não làm nhân duyên cho nghiệp, nghiệp làm nhân duyên cho khổ, khổ lại làm nhân duyên cho khổ. Khổ làm nhân duyên cho phiền não, phiền não làm nhân duyên cho nghiệp, nghiệp làm nhân duyên cho khổ, khổ lại làm nhân duyên cho khổ, ấy gọi là triển chuyển làm nhân duyên cho nhau.

Tất cả phiền não thuộc đời quá khứ gọi là Vô minh. Từ Vô minh sanh nghiệp, có thể tạo thành quả cho một thế giới nên gọi là Hành. Do từ Hành sanh tâm cấu nhiễm, nhân của thân đầu tiên, như Trâu nghe biết mẹ. Vì tự tướng thức gọi là Thức. Thức ấy cùng sanh với bốn uẩn vô sắc và sắc của nó trú ở; ấy gọi là Danh sắc. Từ trong Danh sắc sanh ra Sáu trần (căn) là mắt, tai v.v...; ấy gọi là Lục nhập. Căn, trần, thức hòa nhập gọi là Xúc. Từ Xúc sanh Thọ. Trong Thọ có tâm đắm trước gọi là Khát ái. Do nhân duyên Khát ái nên tìm cầu, ấy gọi là Thủ. Từ Thủ nên có nghiệp làm nhân cho đời sau, ấy gọi là Hữu. Từ hữu trở lại chịu ngũ ấm (uẩn) trong đời sau, ấy gọi là Sanh. Từ sanh cho đến khi ngũ chúng (uẩn) chín mùi rồi hoại diệt, ấy gọi là Lão tử. Lão tử sanh buồn thương khóc lóc, đủ các thứ sầu não và các khổ tập hợp.

Nếu nhất tâm quán thật tướng thanh tịnh của các pháp, thời Vô minh hết, Vô minh hết nên Hành hết, cho đến các thứ khổ tập hợp đều hết. Đối với tướng của Mười hai nhân duyên ấy, năng dùng phương tiện, không dính mắc tà kiến mà vì người diễn nói, ấy gọi là khéo léo (thiện xảo).

Lại nữa, trong sự quán Mười hai nhân duyên ấy, đoạn hết pháp ái, tâm không dính mắc, biết rõ thật tướng; ấy gọi là khéo léo. Như phẩm Bất Khả Tân (Akāyaparirarta) trong Bát-nhã Ba-la-mật, Phật nói với Tu-bồ-đề: “Si” như hư không không thể cùng tận; “hành” như hư không không thể cùng tận; cho đến “các khổ hòa tập” như hư không không thể cùng tận. Bồ-tát

nên hiểu như vậy. Hiểu như vậy là xả bỏ nguồn mê ngu si, mà được vô sở nhập. Quán Mười hai nhân duyên khởi ấy, thời là ngồi ở đạo tràng, chứng được Tát-bà-nhã (tức Nhất thiết trí).

KINH: Từ A-tăng-kỳ kiếp trở lại phát thệ nguyện lớn.

LUẬN: Nghĩa chữ A-tăng-kỳ đã nói rõ trong chương giải thích Bồ-tát nghĩa. Nghĩa chữ Kiếp, Phật thí dụ rằng: “Như núi đá bốn mươi dặm, có một người sống rất lâu, cứ một trăm năm cầm một chiếc áo mỏng mịn đến phất một lần cho đến khi núi đá hết mà một kiếp vẫn chưa hết. Lại, trong thành lớn bốn mươi dặm, chứa đầy hạt cải, không san bằng được. Có một người sống rất lâu, cứ một trăm năm đến lấy một hạt cải, hạt cải hết mà một kiếp vẫn chưa hết.

Bồ-tát trải qua vô số kiếp như vậy, phát chánh đại nguyện, độ thoát chúng sanh. Nguyện là lời thề ước của đại tâm, phải độ hết thấy chúng sanh, dứt hết các kiết sử, thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ấy gọi là Nguyện.

KINH: Nhan sắc hòa vui, thường hỏi han trước, lời nói không thô.

LUẬN: Vì đã nhổ gốc sân nhuế, trừ bỏ tật đố, thường tu đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, đã dứt bốn thứ tà ngữ, nên được nhan sắc hòa vui, như kệ nói:

“Nếu gặp người xin đạo,

Lấy bốn điều tiếp đãi:

Vừa thấy, mắt nhìn ưa,

Nghinh đón, kính hỏi thăm.

Cúng dường sàt tọa tốt,

Thí đủ điều cần muốn.

Tâm bố thí như vậy,

Phật đạo như trên tay.

Nếu trừ được bốn tà,

Miệng lời độc nói dối,

Hai lưỡi, dữ, thù dết,
Được quả báo lớn đẹp.
Kẻ nhu hòa cầu đạo,
Muốn độ các chúng sanh,
Trừ bốn khẩu nghiệp tà,
Ví như Ngựa có cương”.

KINH: Ở giữa đại chúng không hề sợ hãi.

LUẬN: Vì đức lớn, công đức trí tuệ chắc thật, được Tối thượng biện Đà-la-ni, nên ở giữa đại chúng không có sợ hãi, như kệ nói:

“Trong tâm trí đức mỏng,
Ngoài khéo dùng lời đẹp,
Ví như tre bông ruột,
Chỉ có tướng bề ngoài.
Trong tâm trí đức dày,
Ngoài khéo nói lời Pháp,
Ví như diệu Kim-cương,
Trong ngoài đầy đủ sức”.

Lại nữa, vì thành tựu pháp vô úy, đoạn chánh thuộc quý tộc, có sức lớn, trì giới, thiền định, trí tuệ, nói năng luận nghị đều thành tựu, nên không sợ hãi; vì vậy nên giữa đại chúng không có sợ hãi, như kệ nói:

“Thiếu đức, không trí tuệ,
Không nên ngồi tòa cao.
Như Sói thấy Sư tử,

Núp hang không dám ra.

Đại trí không sợ gì,

Đáng ngồi tòa Sư tử.

Ví như Sư tử rống,

Muôn thú đều sợ hãi”.

Nhóm đủ vô lượng vô biên trí tuệ phước đức lực nên không sợ hãi, như kệ nói:

“Nếu người dứt các ác,

Cho đến không tội nhỏ,

Bậc đại đức như thế,

Không nguyện gì chẳng đủ.

Bậc Đại trí tuệ ấy,

Trong thế gian không nã,

Cho nên người như vậy,

Sanh tử tức Niết-bàn”.

Lại nữa, vì là hàng đệ nhất được Vô sở úy của Bồ-tát, như trong kinh Tỳ-na-bà Ma vương nói: “Bồ-tát đệ nhất được bốn vô sở úy”, như trên đã nói.

KINH: Vô số ức kiếp thuyết pháp khéo léo vượt ra.

LUẬN: Tự thân khéo léo tu các thiện căn không phóng dật v.v..., ấy là các Bồ-tát chẳng phải một đời, hai đời, ba đời cho đến vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tập hợp công đức trí tuệ, như kệ nói:

“Vì chúng sanh nên phát đại tâm,

Nếu có người bất kính kiêu mạn,

Tội ấy rất lớn không thể nói,

Huống gì còn gia thêm điều ác”.

Lại nữa, Bồ-tát ấy trong vô số vô lượng kiếp tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, ở trong sanh, diệt, trói, mở tự biết rõ thật tướng các pháp. Có ba thứ hiểu: Hiểu do nghe, hiểu do nghĩa, hiểu do đắc đạo. Trong nhiều cách giảng thuyết pháp môn, không chỗ nào ngăn ngại, đều được trí tuệ Ba-la-mật về phương tiện thuyết pháp. Lời các Bồ-tát ấy thuyết đều như Thánh nhân nói đều nên tín thọ, như kệ nói:

“Có tuệ, không đa văn,

Thì không biết thật tướng,

Như trong chỗ tối tăm,

Có mắt, không thấy gì.

Đa văn, không trí tuệ,

Cũng không biết thật tướng,

Như trong chỗ sáng suốt,

Có đèn mà không mắt.

Đa văn, trí tuệ bén,

Lời người ấy đáng tin,

Không đa văn, không trí.

Là Trâu trong lốt Người”.

Hỏi: Nên nói vô số ức kiếp khéo thuyết pháp, sao lại còn nói vượt ra?

Đáp: Ở giữa người vô trí và đệ tử, thuyết pháp dễ, nếu đối với người đa văn lợi trí giỏi luận nghị thì thuyết pháp khó. Khi đó, nếu là Pháp sư tiểu trí thì phải rút lui, nếu là bậc Đại học đa văn, thì ở trong vẫn nạn sẽ mạnh dạn vui vẻ, ở giữa hết thảy chúng có đại oai đức. Như trong kinh Thiên Hội (Devāsaṃjāsūtra) thuyết kệ rằng:

“Mặt, mắt, răng sáng ngời,

Chiếu khắp cả đại hội,

Cướp ánh sáng chư thiên,

Tất cả đều không hiện”.

Vì vậy nên gọi là “Vô số ức kiếp trong sự khéo thuyết pháp có thể vượt ra được”.

CHƯƠNG 10: GIẢI THÍCH: “MƯỜI DỤ”

KINH: Hiểu rõ các Pháp như huyễn, như sóng nắng, như trăng dưới nước, như hư không, như thành Càn-thát-bà, như mộng, như ảnh, như tiếng vang, như bóng trong gương, như hóa.

LUẬN: Ấy là mười thí dụ để giải thích pháp Không.

1- Như huyễn. **Hỏi:** Nếu tất cả pháp Không ví như huyễn thuật, vì sao các pháp lại có thể thấy, có thể nghe, có thể ngửi, có thể nếm, có thể xúc, có thể biết? Nếu thật không có thì không có thể thấy cho đến có thể biết? Lại nữa, nếu không mà vọng kiến là có, thế vì sao không thấy tiếng, nghe sắc? Nếu hết thảy đều không có gì, thế vì sao có cái thấy được, có cái không thấy được? Như một ngón tay, móng thứ nhất không, móng thứ hai cũng không, thế tại sao không thấy móng thứ hai mà chỉ thấy móng thứ nhất? Vậy cho biết móng thứ nhất thật có nên có thể thấy, móng thứ hai thật không nên không thể thấy?

Đáp: Các pháp tướng tuy không, cũng có phân biệt có thể thấy và không thể thấy. Ví như Voi, Ngựa huyễn hóa và các thứ khác tuy biết nó không thật, nhưng sắc có thể thấy, tiếng có thể nghe, đối với sáu căn không tạp loạn. Các pháp cũng như vậy, tuy không mà có thể thấy, có thể nghe, không tạp loạn. Như kinh Đức Nữ (Therisutra) thuyết: “Đức Nữ bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, như Vô minh có ở bên trong chẳng?”

Phật nói “Không phải”.

– Bạch, có ở bên ngoài chẳng?

- Không.
- Bạch, có ở bên trong bên ngoài chăng?
- Không.
- Bạch Thế Tôn, Vô minh ấy từ đời trước mà đến chăng?

Phật nói “Không”.

- Bạch, từ đời này đến đời sau chăng?
- Không.
- Bạch, Vô minh ấy có sanh có diệt chăng?
- Không.
- Bạch Thế Tôn, có một pháp nhất định có thật tánh gọi là Vô minh chăng?
- Không.

Bấy giờ Đức Nữ lại bạch Phật: “Bạch đức Thế Tôn, nếu Vô minh không ở trong không ở ngoài; cũng không ở trong ở ngoài; không từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau; cũng không có tánh chơn thật; vậy sao nói từ Vô minh làm duyên mà có Hành cho đến các khổ tập? Bạch Thế Tôn, ví như có cây, nếu không có gốc làm sao sanh cọng, đốt, cành, lá, hoa, quả được?”

Phật nói: “Các pháp tướng tuy không, nhưng vì kẻ phàm phu vô văn vô trí đối với các pháp sanh đủ thứ phiền não, do phiền não làm nhân duyên tạo nghiệp thân khẩu ý, do nghiệp làm nhân tác thành thân đời sau, do thân làm nhân duyên mà thọ khổ thọ vui. Ở trong đó, không có phiền não tạo tác thật sự, cũng không có thân khẩu ý nghiệp, cũng không có kẻ thọ khổ thọ vui, ví như huyễn sư huyễn làm ra các vật, ý người nghĩ sao? Các vật huyễn ấy có ở bên trong chăng?”

- Bạch Thế Tôn, không phải.
- Có ở bên ngoài chăng?
- Bạch Thế Tôn, không.

- Có ở bên trong bên ngoài chăng?
- Bạch, không.
- Từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau chăng?
- Bạch, không.
- Các vật huyễn có sanh có diệt chăng?
- Bạch, không.
- Thật có một pháp gọi là vật huyễn chăng?
- Bạch, không.

Phật nói: “Người có thấy có nghe kỹ nhạc do huyễn thuật làm ra chăng?”

- Bạch, con cũng có nghe có thấy.

Phật hỏi Đức Nữ: “Nếu huyễn thuật không, dối trá, không thật; làm sao từ huyễn thuật làm ra kỹ nhạc?”

Đức Nữ bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, huyễn tướng ấy là như vậy, tuy vốn không có căn bản, mà vẫn có thể nghe, thấy”. Phật nói: “Vô minh cũng như vậy, tuy không có ở bên trong, không ở bên ngoài, không có ở bên trong bên ngoài, không từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau, không có thật tánh, không có sanh diệt, nhưng Vô minh làm nhân duyên mà có các Hành sanh, cho đến các khổ tập hợp. Như khi huyễn dứt thì vật huyễn cũng dứt. Vô minh cũng vậy, Vô minh hết thì Hành cũng hết, cho đến các Khổ và Tập cũng hết”.

Lại nữa, thí dụ về huyễn là chỉ cho chúng sanh hay rằng hết thảy pháp Hữu vi là trống không không bền chắc. Như nói: các Hành như huyễn, đổi gặt trẻ con, hệ thuộc vào nhân duyên, không tự tại, không trụ lâu. Thế cho nên nói các Bồ-tát biết các pháp như huyễn.

1- Như ráng nắng. Ráng nắng là khi mặt trời chiếu vào bụi trần do gió thổi động, thấy như Ngựa chạy giữa đồng hoang, người vô trí trông thấy bảo đó là nước, tướng nam tướng nữ cũng vậy. Ánh mặt trời của kiết sử phiền não chiếu vào bụi trần các Hành do gió tà ức niệm thổi lên, xoay chuyển trong đồng hoang sanh tử. Người không có trí tuệ cho đó là một tướng, là nam, là nữ. Thế gọi là như ráng nắng.

Lại nữa, nếu ở xa trông thấy ráng nắng tưởng là nước, đến gần không có tướng nước. Người vô trí cũng như thế. Nếu xa rời Thánh pháp, không biết lý Vô ngã, không biết các pháp không, thời với pháp ấm, giới, nhập tánh không, sanh ra tướng người, tướng nam, tướng nữ. Nếu gần gũi Thánh pháp thời biết thật tướng các pháp, bấy giờ các thứ vọng tưởng hư cuống trừ sạch. Thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như ráng nắng.

2- Như trăng dưới nước: Thí như trăng thật ở giữa hư không mà ảnh hiện dưới nước. Trăng thật pháp tướng ở giữa hư không của như pháp tánh, thật tế, mà trong nước tâm của người phàm lại hiện ra tướng ngã, ngã sở. Thế nên gọi là như trăng dưới nước.

Lại nữa, như trẻ con thấy trăng dưới nước, vui mừng muốn nắm lấy, người lớn thấy vậy thì cười. Người vô trí cũng như thế, do thân kiến mà thấy có tự ngã, do không có thật trí mà thấy đủ thứ pháp, thấy rồi hoan hỷ muốn nắm lấy các tướng: Tướng nam, tướng nữ v.v... Các Thánh nhân đắc đạo thì cười, như kệ nói:

“Như trăng dưới nước, nước trong nắng.

Trong mộng được tiền, chết cầu sống.

Nếu ai thật muốn được như vậy,

Là kẻ ngu si bị Thánh cười”.

Lại nữa, như trong nước đứng lặng trông thấy bóng trăng, khuấy nước lên thời không thấy nữa. Trong nước tâm vô minh, đứng lặng thấy có bóng tự ngã và các kiết sử kiêu mạn. Dùng gậy trí tuệ chơn thật khuấy nước tâm lên thời không còn thấy bóng các kiết sử, tự ngã nữa. Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như trăng dưới nước.

3- Như hư không: Chỉ có danh mà không có thật pháp, hư không chẳng phải là pháp có thể thấy, nhìn ở xa, do nhãn quan mà thấy thành màu xanh bạc. Các pháp cũng như thế, rỗng không, không có gì, do xa rời thật trí tuệ vô lậu, bỏ thật tướng nên thấy bỉ, ngã, nam, nữ, ốc xá, thành quách, các thứ tạp vật, tâm đắm vào, như trẻ con ngựa xem trời xanh, cho là có sắc thật, có người bay lên thật xa thì hoàn toàn không thấy gì, chỉ vì nhìn xa, bảo là sắc xanh. Các pháp cũng như thế, vì thế nên nói là như hư không.

Lại nữa, như hư không tánh thường thanh tịnh nhưng vì khí u ám mà cho là bất tịnh. Các pháp cũng như thế, tánh thường thanh tịnh, vì dâm dục, sân nhuế che ám mà cho là bất tịnh, như kệ nói:

“Như trời mùa hạ, sấm chớp mưa,
Mây mờ che khuất không trong sáng.
Phàm phu vô trí cũng như thế,
Các thứ phiền não thường che tâm.
Như mặt trời mọc về mùa đông,
Thường bị hôn khí, tuyết che ám.
Tuy được Sơ quả và Nhị quả.
Còn bị dục nhiễm làm che lấp.
Hoặc như mặt trời mọc mùa xuân,
Thường bị bóng mây làm u ám,
Tuy lìa dục nhiễm được Tam quả,
Si, mạn dư tàn còn che tâm.
Hoặc như mặt trời thu không mây,
Cũng như biển cả nước thanh tịnh,
Việc làm đã xong tâm vô lậu,
La-hán được thanh tịnh như vậy”.

Lại nữa, hư không không có đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối; các pháp cũng như vậy.

Lại nữa, như trong kinh Đại thừa, Phật nói với Tu-bồ-đề: Hư không không đời trước, cũng không đời giữa, cũng không đời sau; các pháp cũng như vậy. Kinh kia, được nói rộng trong đó. Thế nên nói các pháp như hư không.

Hỏi: Hư không thật có pháp, vì sao? Vì nếu hư không không thật pháp thì các động tác đưa lên, hạ xuống, đến, đi, co duỗi, ra, vào v.v... cũng không có, vì không có chỗ để chuyển động?

Đáp: Nếu pháp hư không thật có, thời hư không phải có chỗ trú, vì sao? Vì không có chỗ trú thì không có pháp. Nếu hư không trú trong lỗ trống, ấy là hư không trú trong hư không, vì vậy không phải trú trong lỗ trống. Nếu ở trong vật đặc, mà vật đặc chẳng phải là hư không, thì không thể trú được, vì nó không dung nạp.

Lại nữa, ông nói chỗ trú là hư không, như trong vách đá đặc không có chỗ trú. Nếu không có chỗ trú thì không có hư không. Vì hư không không có chỗ trú, cho nên không có hư không. Vì vô tướng nên không có hư không. Các pháp mỗi mỗi đều có tướng, vì tướng có nên biết có pháp; như tướng cứng của đất, tướng ướt của nước, tướng nóng của lửa, tướng động của gió, tướng biết của thức, tướng hiểu của tuệ, tướng sanh tử của thế gian, tướng vĩnh diệt của Niết-bàn; còn hư không không có tướng cho nên không.

Hỏi: Hư không có tướng, ông không biết nên nói là không. Chỗ không có sắc tướng ấy là tướng của hư không.

Đáp: Không phải! Không sắc tướng, ấy gọi là phá trừ sắc, không còn pháp gì khác, như đèn tắt; vì thế nên không có tướng hư không.

Lại nữa, pháp hư không ấy không có, vì sao? Vì ông nhận nơi sắc mà nói chỗ không sắc tướng là tướng hư không. Nếu vậy khi sắc tướng chưa sanh thời không có tướng hư không.

Lại nữa, ông cho sắc là pháp vô thường, hư không là pháp thường, vậy khi sắc tướng chưa sanh phải trước có pháp hư không, vì là thường có. Nếu sắc tướng chưa có, thời không có chỗ vô sắc; nếu không có chỗ vô sắc, thời không có tướng hư không. Nếu không có tướng thời không pháp, vì vậy nên hư không chỉ có danh mà không có thật. Các pháp cũng như thế, chỉ có giả danh mà không thật. Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như hư không.

5- Như tiếng vang: Ở trong núi sâu, hang hẹp, khe cùng, mà có tiếng nói, tiếng đánh đập, từ tiếng đó mà có tiếng dội lại, gọi là tiếng vang. Kẻ vô trí cho là có tiếng người nói, người trí thì suy nghĩ tiếng đó không phải là tiếng người phát ra mà chỉ do tiếng xúc chạm nên có vang dội lại. Tiếng vang không thật mà có thể lừa dối lỗ tai. Như người khi sắp muốn nói thì trong miệng có gió tên là Ưu-đà-na, nó trở vào đến rún, xúc chạm rún có tiếng vang phát ra, khi tiếng vang phát ra xúc chạm bảy chỗ rồi lui lại, ấy là ngôn ngữ, như kệ nói:

“Gió tên Ưu-đà-na

Chạm rún rồi đi lên,

Gió ấy chạm bảy chỗ:
Gáy, lợi răng, răng môi.
Lưỡi, cổ họng và ngực,
Trong ấy phát lời nói,
Người ngu không hiểu thế,
Mê đắm khởi sân si.
Người bậc trung có trí,
Không sân cũng không đắm,
Cũng lại không ngu si,
Chỉ tùy các pháp tướng.
Cong, thẳng và co duỗi
Đi, lại hiện ngữ ngôn,
Đều không có tác giả,
Việc ấy là huyền ư?
Hay là người gõ máy,
Hay là việc trong mộng,
Hay bị bệnh nóng buồn,
Có hay là không có?
Việc ấy ai biết được?
Người xương ấy gân buột,
Mà phát ra tiếng nói,

Như vàng chảy xuống nước”.

Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như tiếng vang.

5- Như thành Càn-thát-bà: Khi mặt trời mới mọc, thấy các cửa thành, lầu gác, cung điện có người đi ra đi vào, mặt trời càng lên cao nó càng mất. Thành ấy chỉ có thể mắt trông thấy mà không có thật, ấy gọi là thành Càn-thát-bà. Có người từ trước chưa thấy thành Càn-thát-bà, sáng sớm nhìn hướng Đông thấy nó, ý cho là thật vui, chạy mau đến đó, càng gần càng mất, mặt trời càng lên cao nó càng mất. Lúc rất đói khát sầu muộn, thấy khí nóng bốc lên chạy nhảy như ngựa hoang, cho đó là nước, chạy mau đến đó càng gần càng mất, mệt nhọc cùng cực, khi đi đến trong hang hẹp núi cùng, cả kêu than khóc, nghe có tiếng dội lại cho là có cư dân, tìm kiếm hết sức mệt mà không thấy, suy nghĩ rồi tự ngộ, thời tâm mong ước thêm khát liền lặng dứt. Người vô trí cũng như thế, ở trong ấm, giới, nhập, không thật mà thấy tự ngã và các pháp, tâm đắm trước tham dâm, sân hận, chạy cuồng khắp nơi cầu vui tự mãn, điên đảo dối trá, cùng cực ảo não. Nếu lấy trí tuệ biết không thật ngã không thật pháp, bấy giờ điên đảo mơ ước chấm dứt.

Lại nữa, thành Càn-thát-bà chẳng phải thành, tâm người tưởng là thành. Phàm phu cũng như vậy, chẳng phải thân tưởng là thân, chẳng phải tâm tưởng là tâm.

Hỏi: Một việc cũng đủ biết, sao dùng nhiều ví dụ làm gì?

Đáp: Trước tôi đã đáp, pháp Ma-ha-diễn như nước trong biển cả, nhiếp hết tất cả các pháp. Ma-ha-diễn có nhiều nhân duyên nên nêu nhiều ví dụ, không lỗi gì.

Lại nữa, Bồ-tát vì lợi trí sâu xa, đủ các pháp môn, các nhân duyên, các thí dụ, hoại diệt các pháp, vì người mà giả thuyết nên cần nhiều thí dụ.

Lại nữa, trong hết thảy pháp Thanh-văn, không có thí dụ thành Càn-thát-bà, chỉ có các thí dụ về vô thường như: Sắc như bọt nước, thọ như bóng nước, tưởng như ngựa đồng, hành như cây chổi, thức như huyễn và thí dụ về Không trong kinh Huyền Võng; vì thí dụ về thành Càn-thát-bà có khác nên nói trong đây.

Hỏi: Trong pháp Thanh-văn lấy thành thí dụ thân, sao trong đây nói thí dụ thành Càn-thát-bà?

Đáp: Trong pháp Thanh-văn, thành là để thí dụ cho các duyên là thật có, chỉ thành là giả danh; còn thành Càn-thát-bà, chính các duyên cũng không có,

như vòng lửa quay chỉ mê hoặc mắt người. Trong pháp Thanh-văn, vì để phá vô ngã nên lấy thành thí dụ. Còn trong đây Bồ-tát lợi căn thâm nhập trong các pháp Không, nên lấy thành Càn-thát-bà để thí dụ; vì vậy nên nói như thành Càn-thát-bà.

7- Như mộng: Như trong mộng không có sự thật mà thấy có thật, khi thức dậy mới biết không, trở lại tự cười mình. Người cũng như vậy, ở trong sức ngủ của các kiết sử, thật không có mà vẫn ái trước, khi được đạo giác ngộ, mới biết là không thật, cũng lại tự cười mình; vì vậy nên nói như mộng.

Lại nữa, mộng là do sức ngủ, không có pháp mà thấy là có. Người cũng như vậy, do sức ngủ của vô minh, các thứ không có mà thấy có, nào là ngã, ngã sở, nam nữ v.v...

Lại nữa, trong mộng không có việc vui mừng mà mừng, không có việc giận mà giận, không có việc sợ mà sợ. Chúng sanh trong ba cõi cũng như vậy, vì sức ngủ của vô minh nên không đáng giận mà giận, không đáng mừng mà mừng, không đáng sợ mà sợ.

Lại nữa, mộng có năm thứ: Trong thân không điều hòa, hoặc nhiệt khí nhiều, thời phần nhiều mộng thấy lửa, thấy sắc vàng, đỏ; hoặc lạnh khí nhiều, thời phần nhiều mộng thấy nước, thấy sắc trắng; hoặc phong khí nhiều, thời phần nhiều mộng thấy bay, thấy sắc đen; hoặc thường nhớ tưởng suy nghĩ những việc từng nghe thấy, thời hay mộng thấy việc ấy; hoặc do thiên Đế-thích muốn làm cho mộng để được khiến thấy việc vị lai. Năm thứ mộng ấy đều không có thật mà vọng thấy có. Người cũng như vậy, chúng sanh trong năm đường, vì nhân duyên của lực thân kiến nên thấy bốn thứ ngã: Sắc ấm là ngã, sắc là ngã sở, sắc ở trong ngã, ngã ở trong sắc. Giống như sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Bốn nhân năm thành hai mươi cách chấp ngã. Khi đắc đạo thật tri tuệ giác ngộ rồi, thời biết không thật.

Hỏi: Không nên nói mộng không có thật, vì sao? Thức tâm có đủ nhân duyên mới sanh, tâm thức trong mộng có các thứ duyên, nếu không có duyên ấy thì làm sao sanh thức?

Đáp: Không phải! Không thể thấy mà thấy; như trong mộng thấy người trên đầu có sừng, hoặc mộng thấy thân mình bay giữa hư không, nhưng người thật không có sừng, cũng không bay; thế nên không thật.

Hỏi: Thật có đầu người, ở nơi khác cũng thật có sừng, vì tâm mê lầm mà thấy trên đầu người có sừng. Thật có hư không, cũng thật có vật bay, vì tâm mê lầm mà tự thấy thân mình bay, chứ chẳng phải không thật?

Đáp: Tuy thật có người có đầu, tuy thật có sừng, nhưng thấy người trên đầu có mọc sừng, đó là vọng kiến.

Hỏi: Thế giới rộng lớn do nhân duyên đời trước mà có nhiều loại bất đồng, hoặc có thế giới khác, có người đầu mọc sừng, hoặc một tay một chân, có người cao một thước, có người cao chín thước, vậy người có sừng, có gì là kỳ quái?

Đáp: Nếu ở thế giới khác mà có sừng, có thể vậy, nhưng mộng thấy những người được biết ở thế giới này có sừng, thời không thể được.

Lại nữa, nếu có người mộng thấy ranh giới của hư không, của phương hướng, của thời gian; các việc ấy làm sao có thật? Vì chỗ nào lại không có hư không, không có phương hướng, không có thời gian? Vì vậy trong mộng không mà thấy có.

Trên kia ông vừa nói không có duyên làm sao sanh thức? Tuy không có duyên của năm trần, nhưng do niệm lực tư duy chuyển thành pháp duyên sanh. Hoặc người nghe nói có hai đầu, do lời nói đó mà sanh tưởng tượng. Trong mộng không mà thấy có cũng như thế. Các pháp cũng vậy, các pháp tuy không mà có thể thấy, có thể nghe, có thể biết, như kệ nói:

“Như mộng, như huyễn,

Như Càn-thát-bà,

Tất cả các pháp,

Cũng lại như thế”.

Vì vậy nên nói các Bồ-tát biết các pháp như mộng.

8- Như ảnh: Ảnh chỉ có thể thấy mà không thể nắm bắt. Các pháp cũng như vậy, nhãn căn v.v... thấy, nghe, giác tri, nhưng thật không có, như kệ nói:

“Ấy thật trí tuệ,

Khắp nơi chẳng nắm,

Như đồng lửa lớn,

Cũng không thể đụng,

Pháp không thể thọ.

Cũng không nên thọ”.

Lại nữa, như ảnh, khi có ánh sáng dọi thời hiện, không dọi thời không có. Các phiền não kiết sử ngăn ánh sáng chánh kiến, thời có ảnh ngã tướng, pháp tướng hiện ra.

Lại nữa, như ảnh, người đi thời đi, người động thời động, người ở thời ở. Ảnh nghiệp thiện ác cũng như vậy, khi đời sau đi cũng đi, khi đời này ở cũng ở, quả báo không dứt; khi tội hay phước chín muồi thời hiện ra, như kệ nói:

“Giữa không cũng đi theo,
Trong núi đá cũng theo,
Dưới lòng đất cũng theo,
Trong biển nước cũng vào,
Nơi nơi thường theo dõi,
Nghiệp ảnh không lìa nhau”.

Vì vậy nên nói các pháp như ảnh.

Lại nữa, như ảnh không thật mà tìm cầu thật, không được. Hết thấy pháp cũng như vậy, không, không thật có.

Hỏi: Ảnh không, không có thật, việc ấy không phải vậy, vì sao? Vì A-tỳ-đàm nói: “Thế nào gọi là sắc nhập? Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, xanh nhạt, tía, quang, minh, ảnh v.v... và ba thứ tác sắc nơi thân nghiệp; ấy gọi là sắc nhập có thể thấy”, vì sao ông nói không?

Lại nữa, thật có ảnh, vì có nhân duyên. Nhân là cây, duyên là ánh sáng, hai việc ấy hợp lại có ảnh hiện ra, sao nói là không được? Nếu không có ảnh, các pháp do nhân duyên mà có cũng đều nên là không.

Lại nữa, ảnh ấy, sắc có thể thấy: dài, ngắn, lớn, nhỏ, thô, tế, cong, thẳng, hình động ảnh cũng động, sự ấy đều thấy rõ; vì thế cho nên có ảnh?

Đáp: Ảnh thật không, không có, ông cho rằng trong A-tỳ-đàm nói có, đó là người giải thích nghĩa A-tỳ-đàm nói như vậy; thuyết một thứ pháp môn, mà

người không thể hội được ý ấy, nên chấp cho là thật. Như trong Tỳ-bà-sa có thuyết nói vì trần rất nhỏ, không thể phá, không thể đốt, ấy thời thường có. Lại có thuyết nói thật có pháp ở trong ba đời, từ trong vị lai ra đến hiện tại, từ hiện tại vào quá khứ, không bị mất, ấy thời là thường. Lại có thuyết nói các pháp hữu vi, sanh diệt đổi mới mãi không ngừng. Nếu như vậy, thời là tướng của đoạn diệt, vì sao? Vì trước có nay không. Như vậy đủ các thứ dị thuyết, trái ngược lời Phật, không thể dẫn lời ấy làm chứng.

Nay ảnh khác với sắc pháp, sắc pháp sanh ra tất cả hương, vị, xúc v.v... ảnh thời không vậy; ấy là chẳng phải có. Như bình, do hai căn biết được, là nhãn căn và thân căn; ảnh nếu có cũng phải do hai căn biết, nhưng mà không có chuyện đó. Vì thế ảnh chẳng phải là thật vậy, chỉ là pháp lừa dối con mắt. Như cầm que lửa quay nhanh thành vòng, vòng ấy chẳng phải thật. Nếu ảnh là vật có thật, thì lý đáng có thể phá, có thể diệt, nhưng nếu hình không diệt thì ảnh không bao giờ diệt, vì thế nên không.

Lại nữa, ảnh lệ thuộc hình, không tự tại nên không, tuy không mà tâm sanh mắt thấy; vì vậy nên nói các pháp như ảnh.

9- Như bóng trong gương: Như bóng trong gương, chẳng phải do gương làm ra, chẳng phải do mặt làm ra, chẳng phải do người cầm gương làm ra, cũng chẳng phải tự nhiên làm ra, cũng chẳng phải không nhân duyên.

Vì sao không phải do gương làm ra? Nếu mặt chưa soi đến, gương không có bóng; vì vậy nên không phải do gương làm ra.

Sao không phải do mặt làm ra? Vì không gương thời không có bóng.

Sao không phải do người cầm gương làm ra? Vì không gương, không mặt thời không có bóng.

Sao không phải tự nhiên làm ra? Nếu chưa có gương, chưa có mặt thời không có bóng, bóng phải đợi gương đợi mặt mới có, nên chẳng phải do tự nhiên làm ra.

Sao không phải không nhân duyên? Nếu không do nhân duyên thời phải thường có, nếu thường có, thì hoặc trừ gương trừ mặt ra, lý đáng có mặt xuất hiện; vì vậy nên chẳng phải không nhân duyên.

Các pháp cũng như vậy, chẳng phải tự nhiên tác, chẳng phải tha tác, chẳng phải cộng tác, chẳng phải không nhân duyên.

Thế nào là chẳng phải tự tác? Vì ngã là bất khả đắc, vì hết thảy pháp do nhân duyên sanh, không được tự tại; vì các pháp đều thuộc nhân duyên nên chẳng phải tự tác.

Sao chẳng phải là tha tác? Vì tự đã không có thì tha cũng không, nếu là tha tác thì mất hiệu lực của tội phước. Tha tác có hai thứ, hoặc thiện hoặc bất thiện. Nếu thiện thì lẽ nên cho tất cả đều vui, nếu bất thiện thì lẽ nên cho tất cả đều khổ; nếu khổ lạc lẫn lộn, thì vì nhân duyên gì mà cho lạc, vì nhân duyên gì mà cho khổ. Nếu cả hai cùng tạo thì có hai lỗi là tự và tha. Nếu không có nhân duyên sanh khổ vui, thì người lẽ nên thường vui, là hết thảy khổ. Nếu không có nhân duyên thì người không nên tạo nhân vui, trừ nhân khổ. Hết thảy các pháp quyết chắc có nhân duyên, vì ngu si nên không biết. Ví như người từ nơi cây tìm lửa, từ nơi đất tìm nước, từ nơi quạt tìm gió, các loại như vậy đều có nhân duyên. Khổ lạc ấy do nhân duyên hòa hợp sanh. Nghiệp đời trước là nhân, đời nay hành động tốt, hoặc hành động tà vạy là duyên, từ đó mà có khổ vui. Các nhân duyên khổ lạc ấy, muốn tìm cái thật, thì không có người làm, không có người chịu. Là không, nhưng năm ấm làm ra, là không, nhưng năm ấm chịu. Người vô trí được vui thì tâm tham đắm, ái trước, bị khổ thì sanh sân nhuế. Khi vui ấy diệt, lại muốn tìm cho được. Như trẻ con thấy bóng trong gương, tâm vui mừng ái trước, bóng mất thì đập gương mà tìm; người trí chê cười. Mất vui lại cầu, cũng như vậy, cũng bị Thánh nhân đặc đạo chê cười; vì vậy nên nói các pháp như bóng trong gương.

Lại nữa, bóng trong gương thật không, không sanh không diệt, lửa dối mắt người. Hết thảy các pháp cũng như vậy, là không, không thật, không sanh không diệt, lửa dối con mắt kẻ phàm phu.

Hỏi: Bóng trong gương từ nhân duyên mà có: Có mặt, có gương, có người cầm gương, có ánh sáng, các sự ấy hòa hợp mà có bóng. Nhân bóng ấy mà sanh lo, mừng, cũng làm nhân, cũng làm quả rõ ràng, cố sao nói thật không, không sanh không diệt?

Đáp: Pháp từ nhân duyên sanh, không được tự tại, nên không. Nếu pháp thật có thì không nên từ nhân duyên sanh, vì sao? Nếu trong nhân duyên, trước đã có pháp, thì nhân duyên thành vô dụng, nếu trong nhân duyên, trước không có pháp, thì nhân duyên cũng thành vô dụng. Thí như trong sữa, nếu trước đã có lạc (kem) thì sữa không phải là nhân duyên của lạc, vì lạc đã có trước. Nếu trước không có lạc, như trong nước không có lạc, thì sữa ấy cũng không phải là nhân của lạc. Nếu không nhân mà có lạc, sao trong nước không sanh lạc? Nếu sữa là nhân duyên của lạc, sữa cũng không tự tại, nó cũng từ nhân duyên sanh. Sữa từ bò mà có, bò từ cỏ, nước mà có, như thế, không có giới hạn, đều có nhân duyên. Vì vậy, quả của trong nhân duyên không được nói là có, không được nói là không, không được nói là vừa

có vừa không, không được nói là chẳng có chẳng không. Các pháp từ nhân duyên sanh, không tự tánh, như bóng trong gương, như kệ nói:

“Nếu pháp nhân duyên sanh,

Pháp ấy, tánh thật không,

Nếu pháp ấy chẳng không,

Không từ nhân duyên có.

Thí như bóng trong gương,

Chẳng gương cũng chẳng mặt,

Cũng chẳng người cầm gương,

Chẳng tư, chẳng vô nhân.

Chẳng có cũng chẳng không,

Cũng lại chẳng có không.

Lời ấy cũng không nhận,

Như vậy là Trung đạo.

Vì vậy nên nói các pháp như bóng trong gương.

10- Như hóa: Mười bốn tâm biến hóa: Sơ thiền có hai là Dục giới và Sơ thiền; Nhị thiền có ba là Dục giới, Sơ thiền và Nhị thiền; Tam thiền có bốn là Dục giới, Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền; Tứ thiền có năm là Dục giới, Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền. Ấy là mười bốn tâm biến hóa làm thành tám thứ biến hóa: 1- Có thể làm nhỏ cho đến vi trần; 2- Có thể làm lớn cho đến khắp đầy hư không; 3- Có thể làm nhẹ cho đến như lông hồng; 4- Có thể tự tại, lớn làm nhỏ, dài làm ngắn, đủ thứ như vậy; 5- Có chủ lực; 6- Có thể đi đến xa; 7- Có thể chuyển động đất; 8- Tùy ý muốn đều làm được, một thân có thể thành nhiều thân, nhiều thân có thể làm một, đi qua vách đá, đi trên nước, đạp hư không, tay sờ mặt trăng mặt trời; có thể chuyển tứ đại, đất thành nước, nước thành đất, lửa thành gió, gió thành lửa, đá thành vàng, vàng thành đá.

Sự biến hóa ấy lại có bốn thứ: 1- Các cây thuốc, bảo vật ở dục giới do huyền thuật có thể biến hóa ra các vật. 2- Các người có thần thông có thể biến hóa ra các vật. 3-Trời, rồng, quỷ thần được năng lực của sanh báo có thể biến hóa ra các vật. 4- Sanh báo ở cõi Sắc, do năng lực tu định có thể biến hóa ra các vật.

Như người biến hóa, không có sanh, già, bệnh, chết, không khổ, không vui, khác với người thường vì vậy nên không, không thật. Hết thầy pháp cũng như vậy, đều không sanh, trụ, diệt; vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

Lại nữa, vật biến hóa trước không có nhất định, chỉ do tâm sanh, bèn có tạo tác, đều không có thật. Nhân thân cũng như vậy, vốn không sở nhân, chỉ từ tâm đời trước sanh thân đời nay, đều không có thật; vì vậy nên nói các pháp như biến hóa. Nếu như tâm biến hóa diệt, thời vật biến hóa cũng diệt. Các pháp cũng như vậy, nhân duyên diệt thời quả cũng diệt, không tự tại.

Như sự biến hóa, tuy thật không mà có thể khiến chúng sanh sanh ưu khổ, sân nhuế, hỷ lạc, si hoặc. Các pháp cũng như vậy, tuy không, không thật, vẫn có thể khiến chúng sanh khởi tâm hoan hỷ, sân nhuế, ưu khổ v.v... vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

Lại nữa, như pháp từ biến hóa sanh, không đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Các pháp cũng như vậy, như biến hóa, khi sanh không từ đâu đến, khi diệt không đi về đâu; các pháp cũng như vậy.

Lại nữa, như tướng biến hóa, thanh tịnh như hư không, không bị nhiễm trước, không bị tội phước làm bẩn. Các pháp cũng như vậy, như pháp tánh như như, như thật tế, tự nhiên thường tịnh, thí như bốn sông lớn của Diêm-phù-đề, một sông có năm trăm sông nhỏ phụ thuộc, nước trong ấy đủ thứ bất tịnh, nhưng khi chảy vào biển, tất cả đều thanh tịnh.

Hỏi: Không thể nói sự biến hóa là không, vì sao? Tâm biến hóa cũng từ tư định mà đắc, từ tâm ấy làm ra các biến hóa, hoặc người hoặc pháp. Sự biến hóa đó có nhân có quả, tại sao không?

Đáp: Như đã đáp ở đoạn nói về ảnh, đây sẽ đáp thêm. Nhân duyên ấy, tuy có mà quả biến hóa thì không, như miệng nói “không có gì cả”, tuy có tâm sanh miệng nói, song không thể vì có tâm có miệng mà câu nói “không có gì cả” bèn là có. Hoặc nói có đầu thứ hai, tay thứ ba, tuy từ tâm sanh miệng nói, song không thể vì thế mà nói có đầu, có tay ấy thật. Như Phật thuyết: “Quán vô sanh, từ hữu sanh mà được giải thoát, nường vô vi, từ hữu vi mà được giải thoát”. Tuy quán pháp vô sanh là không, nhưng nó có thể làm nhân duyên, vô vi cũng vậy. Biến hóa tuy không, cũng có thể làm nhân

duyên mà sanh tâm. Cũng như huyễn, ráng nắng v.v... chín thí dụ tuy không mà có thể sanh các tâm.

Lại nữa, sự biến hóa không thể tìm thấy trong sáu nhân bốn duyên. Không tương ứng với trong sáu nhân bốn duyên ấy nên không.

Lại nữa, không, không phải vì không thấy nên không, mà vì nó không có thật dụng nên nói không. Vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

Hỏi: Nếu các pháp đều không như mười thí dụ, vì sao chỉ lấy mười sự làm thí dụ, không lấy núi, sông, vách, đá làm thí dụ?

Đáp: Các pháp tuy không mà có phân biệt. Có thứ không khó hiểu, có thứ không dễ hiểu. Nay lấy thứ không dễ hiểu để thí dụ cho thứ không khó hiểu.

Lại nữa, các pháp có hai thứ: Có chỗ tâm đắm trước, có chỗ tâm không đắm trước. Nay lấy chỗ tâm không đắm trước để giải chỗ tâm đắm trước.

Hỏi: Sao mười thí dụ ấy là chỗ tâm không đắm trước?

Đáp: Mười thí dụ ấy không trường cửu, dễ sanh dễ diệt; vì vậy là chỗ tâm không đắm trước.

Lại nữa, có người chỉ biết mười thí dụ, là pháp lừa dối tai mắt mà không biết các pháp đều không, nên lấy nó để làm thí dụ các pháp. Nếu có người đối với mười thí dụ sanh tâm đắm trước, không hiểu rõ các thứ nạn luận, cho đó là có, thời mười thí dụ ấy thành vô dụng, tất lại phải nói các pháp môn khác.

Hỏi: Nếu các pháp đều không, chẳng sanh chẳng diệt, mười thí dụ ấy v.v... và các thí dụ, các nhân duyên, luận nghị, tôi đều đã biết là không. Nếu các pháp đều không, thì không nên nói thí dụ; nếu nói thí dụ, ấy chẳng là không?

Đáp: Tôi nói không là để phá các pháp hữu. Nay những lời ấy nói ra ấy nếu rằng có, thì trước đây đã phá; nếu là không, thì không nên nạn. Cũng như vị Tỳ-kheo chấp sự đưa tay lên xưng: “Đại chúng tất cả im lặng”. Ấy là dùng lấy tiếng ngăn tiếng, chẳng phải tìm tiếng. Vì vậy, tuy nói các pháp không, chẳng sanh chẳng diệt, là vì thương xót chúng sanh, tuy nói, mà chẳng phải có; vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

KINH: Được vô ngại, không sợ hãi.

LUẬN: Trong các nhân duyên, năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập, tâm vô ngại, vô tận, vô diệt, ấy là vô ngại không sợ hãi.

Hỏi: Như trước nói các Bồ-tát ở giữa vô lượng chúng không sợ hãi, nay vì sao lại nói vô ngại không sợ hãi?

Đáp: Trước nói nhân duyên không sợ hãi, nay nói quả không sợ hãi. Ở giữa đại chúng cho đến chúng Bồ-tát nói pháp không cùng tận, luận nghị không dứt, tâm không nghi nan; vì đã được vô ngại, không sợ hãi.

Lại nữa, như trước nói ở giữa vô lượng chúng không sợ hãi, mà không biết do lực gì nên không sợ hãi; vì vậy nên lại nói tiếp không sợ hãi là do được lực vô ngại.

Hỏi: Nếu các Bồ-tát cũng có vô ngại, không sợ hãi, vậy Phật với Bồ-tát có gì khác?

Đáp: Như tôi nói ở trước, các Bồ-tát tự có lực không sợ hãi, nên ở giữa các pháp không sợ hãi, chứ không phải ở giữa Phật không sợ hãi.

Lại nữa, pháp vô ngại có hai thứ: Một là khắp mọi nơi, hai là không khắp mọi nơi. Như vào một kinh thư cho đến vào trăm ngàn kinh thư vô ngại, hoặc vào trong một chúng, hoặc vào trong trăm ngàn chúng không sợ hãi. Các Bồ-tát cũng như vậy, ở trong trí tuệ vô ngại, chứ không phải ở trong trí tuệ Phật. Như lúc Phật giảng chiếc bát giữa hư không, năm trăm ngàn A-la-hán và Di-lặc các Bồ-tát đều không lấy được. Các Bồ-tát cũng như vậy, trong tự lực thì vô ngại, mà trong trí tuệ của Phật thì có ngại, vì vậy nên nói các Bồ-tát được vô ngại, không sợ hãi.

KINH: Khắp biết tâm hành chúng sanh đi về đâu, dùng trí vi diệu mà độ thoát.

LUẬN: **Hỏi:** Thế nào khắp biết tâm hành chúng sanh?

Đáp: Biết tâm chúng sanh đi đến nơi nào trong các pháp, như ánh sáng mặt trời khắp chiếu, Bồ-tát khắp biết chỗ xu hướng của tâm hành chúng sanh mà giáo hoá, rằng hết thảy chúng sanh xu hướng có hai, một là tâm thường đi tìm vui, hai là trí tuệ phân biệt, biết được tốt xấu. Người chớ đi theo tâm ái trước, mà nên đi theo trí tuệ, nên tự trách tâm mình: "Người vô số kiếp lại đây, nhóm các nghiệp tạp nhiễm, không biết nhàm đủ, mà chỉ dong ruổi theo khoái lạc thế gian, không biết là khổ. Người không thấy thế gian khoái lạc mà gây ra hoạn khổ, thọ sanh trong năm đường, đều do tâm tạo, đâu phải ai khiến vậy. Người như Voi cuồng, dẫm đạp tàn hại, không bị câu chế,

ai điều phục người. Nếu được điều phục hay, thời xa lìa hoạn khổ ở đời. Nên biết ở trong thai bất tịnh, khổ ách giống như địa ngục. Đã sanh ra ở đời, già, bệnh, chết, khổ, ưu bi muôn mối. Nếu sanh lên trời, sẽ bị đọa lạc trở lại. Ba cõi không an, người vì sao mà vui đắm?" Qũr trách tâm mình như thế, thề không chạy theo người, ấy là Bồ-tát biết tâm hành của chúng sanh.

Hỏi: Thế nào gọi là dùng trí tuệ vi diệu mà độ thoát? Trong đây thế nào gọi là trí tuệ vi diệu? Thế nào gọi trí tuệ thô thiển?

Đáp: Xảo tuệ của thế gian, ấy gọi là trí tuệ thô thiển. Thực hành bố thí, trí giới, thiền định, gọi là trí tuệ vi diệu.

Lại nữa, trí của thi và giới là trí tuệ thô thiển; trí của thiền định gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, trí của thiền định là trí tuệ thô thiển; trí của thiền không y ý gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, thủ của các pháp tướng là trí tuệ thô thiển; đối với các pháp tướng không thủ không xả, gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, phá vô minh các phiền não, được các pháp tướng, ấy là trí tuệ thô thiển; nhập vào như pháp tướng, cũng như chơn kim không tổn không mất, cũng như Kim-cương không phá không hoại, lại như hư không không nhiễm không trước, ấy gọi là trí tuệ vi diệu. Vô lượng trí tuệ như vậy, các Bồ-tát tự được, lại giáo hoá chúng sanh; vì vậy nên nói các Bồ-tát biết chỗ đến của tâm hành chúng sanh, dùng trí tuệ vi diệu mà độ thoát.

KINH: Ý không quái ngại.

LUẬN: Thế nào là ý không quái ngại? Bồ-tát đối tất cả người oán, thân, phi oán phi thân, tâm bình đẳng không ngăn ngại.

Lại nữa, hết thảy chúng sanh trong thế giới nếu đến xâm hại, tâm không oán hận, hoặc cung kính đủ thứ, cũng không vui mừng, như kệ nói:

“Đối Phật Bồ-tát,

Tâm không ái trước,

Ngoại đạo, ác nhân,

Tâm không ghét, giận”.

Tâm thanh tịnh như vậy, gọi là ý không quái ngại. Lại nữa, tâm đối với các pháp vô ngại.

Hỏi: Bồ-tát ấy chưa được Phật đạo, chưa được Nhất thiết trí, sao đối với các pháp tâm vô ngại?

Đáp: Vì Bồ-tát được vô lượng trí tuệ thanh tịnh nên đối với các pháp, tâm vô ngại.

Hỏi: Chư Bồ-tát vì chưa được Phật đạo không nên có vô lượng trí; vì còn kiết sử dư tàn không nên có thanh tịnh trí?

Đáp: Các Bồ-tát ấy không phải là nhục thân kiết nghiệp trong tam giới, mà đều là được pháp thân tự tại, qua khỏi già, bệnh, chết; vì thương chúng sanh nên Bồ-tát đi trong tam giới; vì trang nghiêm Phật độ, giáo hoá chúng sanh, đã được tự tại, muốn thành Phật thì được thành.

Hỏi: Như pháp thân Bồ-tát thì cùng với Phật không khác, thế sao còn gọi là Bồ-tát, sao còn lễ Phật nghe Pháp? Nếu cùng với Phật có khác, sao lại có vô lượng thanh tịnh trí?

Đáp: Bồ-tát ấy tuy pháp thân không già, bệnh, chết; hơi khác với Phật. Cũng như trăng mười bốn, mọi người sanh nghi cho hoặc tròn hoặc không tròn. Bồ-tát cũng như vậy, tuy có thể thành Phật, có thể thuyết pháp, nhưng chưa thật thành Phật; Phật như trăng rằm tròn đầy, chắc chắn không nghi.

Lại nữa, vô lượng thanh tịnh có hai: Một là thật có lượng nhưng đối với người vì không thể lường được, mà gọi là vô lượng; cũng như nước biển, như cát sông Hằng v.v... Vì người không thể lường được, mà gọi là vô lượng, chứ đối với chư Phật Bồ-tát thì chẳng phải vô lượng. Vô lượng thanh tịnh trí của Bồ-tát cũng lại như vậy, đối với hàng trời, người, Thanh-văn và Bích-chi Phật, vì họ không thể lường được, mà gọi là vô lượng trí. Lúc Bồ-tát được Vô sanh trí, đoạn hết các kiết sử, được trí thanh tịnh.

Hỏi: Nếu bây giờ đã đoạn hết các kiết sử, thì khi thành Phật còn đoạn gì?

Đáp: Thanh tịnh ấy có hai: Một là lúc thành Phật, các kiết sử sạch hết, được thanh tịnh thật. Hai là lúc Bồ-tát xả nhục thân pháp thân, đoạn các kiết sử được thanh tịnh. Cũng như một ngọn đèn có thể trừ được bóng tối, được có các sự làm lung; lại có ngọn đèn lớn hơn, càng sáng tỏ gấp bội. Phật và Bồ-tát đoạn các kiết sử cũng như vậy. Kiết sử được đoạn của Bồ-tát tuy được gọi là đã đoạn, nhưng so với kiết sử được đoạn của Phật, còn chưa sạch hết.

Ấy gọi là do được vô lượng thanh tịnh trí nên đối với các pháp ý không quai ngại.

KINH: Thành tựu đại nhân.

LUẬN: **Hỏi:** Trước đã nói đẳng nhân, pháp nhân, nay sao lại nói thành tựu đại nhân?

Đáp: Hai nhân ấy tăng trưởng gọi là đại nhân .

Lại nữa, đẳng nhân ở giữa chúng sanh hết thảy đều nhân được, còn nhu thuận pháp nhân, là đối với pháp thâm diệu nhân được. Hai nhân này tăng trưởng, tác chứng được vô sanh nhân. Nhục thân tối hậu thấy được khắp mười phương chư Phật đang hóa hiện ở trước mắt, hoặc đang ngồi giữa hư không, ấy gọi là thành tựu đại nhân. Cũng như trong pháp Thanh-văn, Noãn pháp tăng trưởng gọi là Đảnh pháp; Đảnh pháp tăng trưởng gọi là Nhân pháp, mà không phải còn có pháp khác tăng trưởng làm khác đi. Đẳng nhân, Đại nhân cũng như vậy.

Lại nữa, có hai thứ nhân là: Sanh nhân, Pháp nhân. Sanh nhân là nhân đối với chúng sanh, như hằng hà sa khắp chúng sanh đem đủ thứ ác gia hại mà tâm không sân hận; dù cung kính cúng dường đủ thứ mà tâm cũng không hoan hỷ.

Lại nữa, quán chúng sanh không có ban đầu. Nếu có ban đầu thời không có nhân duyên, nếu có nhân duyên thời không có ban đầu. Nếu không ban đầu thời cũng nên không có sau rốt, vì sao? Vì ban đầu và rốt sau đối đãi. Nếu không ban đầu, không rốt sau thì cũng không chặng giữa. Lúc quán như vậy, không rơi vào nhị biên đoạn thường. Dùng đạo an ổn quán chúng sanh, không sanh tà kiến, ấy gọi là Sanh nhân. Trong pháp thậm thâm, tâm không quán ngại, ấy gọi là Pháp nhân.

Hỏi: Thế nào là Pháp thậm thâm?

Đáp: Như trước đã nói trong mục thậm thâm Pháp nhân.

Lại nữa, Pháp thậm thâm là trong Mười hai nhân duyên triển chuyển sanh quả, trong nhân không phải có quả, cũng không phải không quả. Từ trong ấy mà ra gọi là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, vào ba môn giải thoát Không, Vô tướng, Vô tác, thời được Niết-bàn thường lạc, nên gọi là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, quán hết thảy pháp phi không bất không, phi hữu tướng, phi vô tướng , phi hữu tác, phi vô tác. Trong khi quán như vậy, tâm cũng không dính, ấy gọi là Pháp thậm thâm, như kệ nói:

“Pháp nhân duyên sanh,
Gọi là Không tướng,
Cũng gọi giả danh,
Cũng gọi Trung đạo.
Nếu pháp thật có,
Không thể lại không.
Trước có nay không,
Ấy gọi là đoạn.
Chẳng thường, chẳng đoạn,
Cũng chẳng có không,
Tâm thức đều diệt,
Ngôn ngữ cũng dứt”.

Đối với pháp sâu xa ấy, tín tâm vô ngại, không hối không mất, ấy gọi là thành tựu Đại nhẫn.

KINH: Như thật khéo độ.

LUẬN: Có pháp ngoại đạo, tuy độ chúng sanh nhưng không phải là như thật độ, vì sao? Vì còn các thứ tà kiến kiết sử. Nhị thừa tuy có chỗ độ, nhưng không đúng như chỗ nên độ, vì sao? Vì không có Nhất thiết trí, tâm phương tiện mỏng, chỉ có Bồ-tát mới như thật khéo độ. Cũng như người khéo đưa qua sông: Với người này thì dùng phao nổi, bè cỏ đưa qua; với người kia thì dùng thuyền vuông đưa qua. Cả hai cách cùng đưa qua mà khác biệt. Bồ-tát khéo độ chúng sanh cũng như vậy.

Lại nữa, thí như trị bệnh, thuốc đắng, chích đốt mà bệnh được lành; còn như có thứ thuốc thần diệu tên là Tô-đà-phiến-đà, mắt người bệnh trông thấy thì các bệnh tật đều lành. Hai cách trị bệnh đồng nhau, mà phương pháp hơn kém khác nhau. Thanh-văn và Bồ-tát giáo hóa độ người cũng như vậy, khổ hạnh đầu đà, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm, tâm siêng tọa thiền, quán khổ

mà đặc đạo, đó là lối giáo hóa của Thanh-văn; còn các pháp tướng không trói không mở, tâm được thanh tịnh, đó là lối giáo hóa của Bồ-tát.

Như trong Văn-thù-sư-lợi Bản duyên Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Bạch Đại đức Thế Tôn! Xưa con trong đời trước đã trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, bấy giờ có Phật hiệu là Sư-tử-âm-vương, Phật và chúng sanh sống lâu mười vạn ức na-do-tha tuổi, Phật đem Tam thừa giáo mà độ chúng sanh. Nước tên là Thiên-quang-minh, các cây trong nước ấy đều do bảy báu tạo thành. Cây phát ra vô lượng pháp âm thanh tịnh, là pháp âm Không, Vô tướng, Vô tác, bất sanh, bất diệt, vô sở hữu. Chúng sanh nghe được, thời tâm bừng sáng, đặc đạo. Bấy giờ đức Phật Sư-tử-âm-vương trong hội thuyết pháp đầu, có chín mươi chín ức người đắc A-la-hán đạo, chúng Bồ-tát cũng như vậy. Các Bồ-tát ấy, tất cả đều được Vô sanh Pháp nhẫn, vào chủng chủng pháp môn, thấy vô lượng chư Phật, cung kính cúng dường và độ vô lượng vô số chúng sanh, được vô lượng Đà-la-ni môn, vô lượng chủng chủng tam muội. Còn hàng Bồ-tát sơ phát tâm mới vào đạo số không kể xiết. Quốc độ của đức Phật ấy trang nghiêm vô lượng, không thể nói hết. Lúc Phật giáo hóa đã xong, thời vào Vô-dư Niết-bàn. Chánh pháp trụ sáu vạn năm. Pháp âm của các cây cũng không còn phát ra lại. Bấy giờ có hai Tỷ-kheo Bồ-tát, một vị tên là Hỷ-căn (Prasannendriya), và một vị tên là Thăng-ý (Agramati)”.

Hỷ-căn Pháp sư ấy, dung nghi chất trực, không bỏ thế pháp, cũng không phân biệt thiện ác. Đề tử của Hỷ-căn thông minh ưa pháp, ưa nghe thâm nghĩa. Pháp sư ấy không khen ngợi thiếu dục tri túc, không khen ngợi giới hạnh đầu đà, chỉ thuyết thật tướng thanh tịnh của các pháp. Ngài bảo các đệ tử: “Hết thầy các pháp, tướng dâm dục, tướng sân nhuế, tướng ngu si, các pháp tướng ấy tức là thật tướng các pháp, không bị ngăn ngại”. Dùng phương tiện ấy, dạy các đệ tử nhập vào “Nhất thiết trí”.

Lúc ấy các đệ tử, đối với mọi người không sân không hối, tâm không hối tiếc nên được sanh nhẫn, được sanh nhẫn nên được pháp nhẫn. Ở trong thật pháp, tâm như núi Tu-di không lay động.

Thăng-ý Pháp sư, giữ giới thanh tịnh, thực hành hai hạnh đầu đà, được bốn Thiền và bốn Vô sắc định. Các đệ tử của Thăng-ý, căn ám độn, nhiều tham cầu, vì phân biệt tịnh và bất tịnh, tâm luôn động chuyển.

Một lúc nọ, Thăng-ý đi vào làng, đến nhà đệ tử của Hỷ-căn, ngồi vào chỗ ngồi, khen ngợi sự trì giới, thiếu dục, tri túc, thực hành hạnh đầu đà, Thiền định ở chỗ vắng, rồi chê bai Hỷ-căn rằng: “Người ấy thuyết pháp dạy người đi vào tà kiến, nói rằng dâm dục, sân nhuế, ngu si là tướng không ngăn ngại, ấy là người tu hành hỗn tạp, chẳng phải thuần thanh tịnh”. Đệ tử của Hỷ-căn là người lợi căn đặc Pháp nhẫn, hỏi lại Thăng-ý rằng: “Thưa Đại đức, pháp dâm dục ấy là tướng gì?”

– Dâm dục là tướng phiền não.

– Dâm dục phiền não ở trong hay ở ngoài?

– Dâm dục phiền não không ở trong không ở ngoài; vì nếu ở trong thì không cần đợi nhân duyên bên ngoài mới sinh, nếu ở ngoài thì đối với ta vô sự, không làm náo ta được.

Cư sĩ nói: Nếu dâm dục phiền não chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài; chẳng phải từ Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn hướng, trên, dưới đến; tìm khắp không thấy thật tướng của nó, pháp ấy tức bất sanh bất diệt, nếu không sanh diệt, không, không có gì, làm sao gây ra phiền não được?

Thăng-ý nghe lời ấy tâm không vui, không đáp lại được, từ chỗ ngồi đứng dậy, nói như vậy: “Hỷ-căn phần nhiều dối gạt mọi người đắm trong đường tà”.

Thăng-ý Bồ-tát ấy chưa học âm thanh Đà-la-ni, nghe Phật thuyết thì hoan hỷ, nghe ngoại đạo thuyết thì sân hận, nghe ba bất thiện căn thời không vui vẻ, nghe ba thiện căn thời rất hoan hỷ, nghe nói sanh tử thời lo, nghe nói Niết-bàn thời mừng. Rồi từ nhà cư sĩ, Thăng-ý đi đến rừng cây, vào trong tinh xá, nói với các Tỳ-kheo: “Nên biết Hỷ-căn Bồ-tát hư dối, phần nhiều khiến người ta vào trong tà ác, vì sao? Vì kia nói tướng dâm, nộ, si và hết thấy các pháp đều là tướng vô ngại”.

Khi ấy, Hỷ-căn suy nghĩ: “Người này quá sân, vì ác nghiệp che lấp, sẽ đọa tội lớn. Ta nay sẽ vì ông ấy nói pháp sâu xa, dẫu đời nay không được gì, cũng làm nhân duyên cho Phật đạo ở đời sau”.

Khi ấy, Hỷ-căn họp Tăng, nhất tâm nói kệ:

“Dâm dục tức là đạo,

Sân si cũng như vậy,

Trong ba sự như thế,

Vô lượng chư Phật đạo.

Nếu có người phân biệt,

Dâm, nộ, si là đạo,

Người ấy cách xa Phật,
Thí như Trời với đất.
Đạo và dâm, nộ, si.
Là một pháp bình đẳng,
Nếu ai nghe sợ hãi,
Các Phật đạo rất xa.
Dâm pháp bất sinh diệt,
Không thể khiến tâm nã,
Nếu ai chấp tự ngã,
Dâm đưa vào ác đạo.
Thấy pháp có khác không,
Là chẳng lìa có, không.
Nếu rõ có là không,
Siêu thắng thành Phật đạo”.

Lúc nói hơn bảy mươi bài kệ như vậy, ba vạn Thiên tử được Vô sanh Pháp nhẫn, một vạn tám ngàn Thanh-văn, không ái trước hết thầy các pháp đều được giải thoát.

Khi ấy, Thắng-ý Bồ-tát, thân liền rơi vào địc ngục, thọ khổ vô lượng ngàn vạn ức năm, khi được ra khỏi địa ngục sanh trong loài người, bị bài báng bảy mươi bốn vạn năm, trải qua trong vô lượng kiếp không nghe được tiếng Phật. Và khi tội ấy mỏng dần, vị ấy dần nghe được Phật pháp, dần có nghe được Phật pháp, xuất gia học đạo vẫn trở lại xả giới, thường xả giới như vậy sáu vạn hai ngàn đời, được làm Sa-môn trong vô lượng đời, tuy không xả giới nhưng các căn ám độn.

Hỷ-căn Bồ-tát hiện làm Phật ở quá mười vạn ức Phật độ về phía Đông, Quốc độ kia hiệu là Bảo Nghiêm, Phật hiệu là Quang Du Phật Minh Vương. Thắng-ý Tỳ-kheo lúc ấy là thân con hôm nay. Con quán sát bấy giờ phải thọ vô lượng

khổ ấy”. Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: “Nếu có người cầu Tam thừa đạo, không muốn thọ các khổ, thì không nên phá các pháp tướng mà ôm lòng sân nhuế”. Phật hỏi Văn-thù: “Ông nghe các bài kệ được lợi ích gì?” đáp: “Con nghe các bài kệ, được dứt hết các khổ, đời đời được lợi căn trí tuệ, hiểu pháp sâu xa, khéo thuyết nghĩa sâu xa, là bậc nhất ở giữa chư Bồ-tát”.

Như vậy, gọi là khéo thuyết các pháp tướng, ấy gọi là như thật khéo nói.

CHƯƠNG 11: GIẢI THÍCH: PHẬT THẾ GIỚI NGUYỆN

KINH: Nguyên lãnh thọ vô lượng thế giới của chư Phật.

LUẬN: Các Bồ-tát thấy các thế giới của các chư Phật độ trang nghiêm vô lượng, phát các lời nguyện: Có thế giới Phật hoàn toàn không có các khổ, cho đến không có tên ba đường ác. Bồ-tát thấy rồi tự phát nguyện: “Khi ta thành Phật, thế giới ta không có các khổ, cho đến không có ba đường ác, cũng sẽ như vậy”.

Có thế giới Phật trang nghiêm bằng bảy báu, ngày đêm thường có ánh sáng thanh tịnh, mặc dầu không có mặt trời mặt trăng. Bồ-tát bèn phát nguyện: “Khi ta thành Phật, thế giới ta thường có ánh sáng thanh tịnh cũng sẽ như vậy”.

Có thế giới Phật, hết thảy chúng sanh đều thực hành mười thiện, có đại trí tuệ, y phục ẩm thực nghĩ đến liền có, bèn phát nguyện: “Khi ta thành Phật, chúng sanh trong Quốc độ ta, y phục ẩm thực cũng sẽ như vậy”.

Có thế giới Phật thuần các vị Bồ-tát, sắc thân như Phật, với ba mươi hai tướng tốt quang minh chiếu suốt, cho đến không có tên Thanh-văn, Bích-chi Phật, cũng không có nữ nhân. Hết thảy đều thực hành Phật đạo thâm diệu, du hành đến mười phương giáo hóa hết thảy, rồi phát nguyện: “Khi ta thành Phật, chúng sanh trong Quốc độ ta cũng sẽ như vậy”.

Như vậy v.v... vô lượng Phật thế giới đủ thứ trang nghiêm, Bồ-tát nguyện đều được cả; vì vậy nên gọi là nguyện thọ vô lượng thế giới Phật.

Hỏi: Các Bồ-tát hạnh nghiệp thanh tịnh, thì tự được quả báo thanh tịnh, vì sao cần phải lập nguyện rồi sau mới được? Cũng như nhà nông được lúa, há lại chờ ước nguyện?

Đáp: Làm phước mà không có ước nguyện thì không có mục tiêu, vì có nguyện dẫn lối mới thành tựu được, cũng như vàng nấu chảy, tùy theo thợ làm vàng không nhất định. Như Phật dạy: Có một người tu được một ít phước bồ thí, một ít phước trì giới, mà không biết pháp Thiền định, thế nhưng khi nghe nói trong loài người có kẻ giàu vui, tâm thường niệm tưởng, ái trước, nguyện ước không bỏ, nên sau khi mệnh chung sanh làm người giàu vui. Lại có người tu một ít phước bồ thí, một ít phước trì giới, mà không biết pháp Thiền định, thế nhưng khi nghe nói có các cõi trời: Tứ-thiên-vương thiên, Tam-thập-tam thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất-đà thiên, Hóa-lạc thiên, Tha-hóa-tự-tại thiên, tâm thường nguyện ước, nên khi mệnh chung, đều được sinh lên cõi ấy. Đó là đều do nguyện lực mà được. Bồ-tát cũng như vậy, tu theo lời nguyện “tịnh Quốc độ”, vậy sau mới thành; vì vậy nên biết nhân nguyện mà được thọ quả báo thù thắng.

Lại nữa, trang nghiêm Phật độ là việc lớn, chỉ tu hành công đức không thể thành được, phải cần có nguyện lực; cũng như sức bò tuy hay kéo xe, nhưng phải có người cầm cương mới có chỗ đến. Nguyện “thanh tịnh Quốc độ” cũng như vậy, phước như xe bò; nguyện như người cầm cương.

Hỏi: Nếu không phát nguyện, không được phước ư?

Đáp: Tuy được nhưng không bằng có nguyện: Nguyện thường giúp cho phước, thường nhớ nghĩ sở hành, phước đức được tăng trưởng.

Hỏi: Nếu phát nguyện mà được quả báo, thì như người làm mười nghiệp ác, không nguyện sanh địa ngục, chắc cũng không bị quả báo địa ngục?

Đáp: Tội phước tuy có quả báo nhất định, nhưng người có phát nguyện, tu một ít phước mà nhờ có nguyện lực, nên được quả báo lớn. Như trước nói, trong khi mắc quả báo khổ, mà hết thấy chúng sanh đều nguyện được vui, chứ không ai nguyện được khổ, thế nên không nguyện sanh địa ngục; vì vậy nên phước thì có vô lượng báo mà tội thì hữu lượng.

Có người nói: “Tội lớn nhất thì đọa A-tỳ địa ngục, thọ báo một kiếp. Phúc to nhất thì sanh lên Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ, thọ báo trong tám vạn đại kiếp. Các Bồ-tát nguyện thanh tịnh thế giới, cũng vô lượng kiếp, nhập đạo được Niết-bàn”, ấy là thường, lạc.

Hỏi: Như trong phẩm Nê-lê (Địa ngục) nói: Tội hủy báng Bát-nhã Ba-la-mật, bị ở trong địa ngục phương này kiếp tận, lại đến trong địa ngục phương khác, thế vì sao ở đây nói đến tội to nhất thọ báo chỉ trong một kiếp?

Đáp: Phật pháp vì chúng sanh nên có hai đạo giáo hóa: Một là Phật đạo, hai là Thanh-văn đạo. Trong Thanh-văn đạo, người tạo tội ngũ nghịch, Phật nói họ chịu địa ngục một kiếp; trong Bồ-tát đạo, người phá Phật pháp, thì nói họ ở phương này kiếp tận lại đến phương khác chịu vô lượng tội. Trong pháp Thanh-văn, phước to nhất thọ báo tám vạn kiếp; trong Bồ-tát đạo, phước lớn nhất thọ báo vô lượng A-tăng-kỳ kiếp; vì vậy nên phước đức cần có nguyên.

Ấy là nguyên thọ vô lượng thế giới chư Phật.

KINH: Niệm vô lượng Phật độ, chư Phật tam muội, thường hiện trước mặt.

LUẬN: Vô lượng Phật độ là các Phật độ trong mười phương. Niệm Phật tam muội là thường lấy tâm và mắt thấy mười phương ba đời các đức Phật như hiện ở trước mặt

Hỏi: Sao gọi là niệm Phật tam muội?

Đáp: Niệm Phật tam muội có hai: 1- Trong pháp Thanh văn, đối với một Phật thân, tâm và mắt thấy ở khắp mười phương. 2- Trong Bồ-tát đạo, niệm ba đời Phật mười phương chư Phật ở trong vô lượng Phật độ; vì vậy nên nói niệm vô lượng Phật độ, chư Phật tam muội, thường hiện ở trước.

Hỏi: Như Bồ-tát tam muội có chủng chủng vô lượng, sao chỉ tán thán Bồ-tát ấy được niệm Phật tam muội hiện ở trước mặt?

Đáp: Vì Bồ-tát ấy niệm Phật nên được vào trong Phật đạo, vì vậy nên niệm Phật tam muội thường hiện ở trước.

Lại nữa, niệm Phật tam muội hay trừ các thứ phiền não và tội chướng đời trước. Các thứ tam muội khác có thứ trừ được thâm không thể trừ được sâu, có thứ trừ được sâu không thể trừ được thâm, có thứ trừ được si không thể trừ được thâm, sâu, có thứ trừ được ba độc không trừ được tội đời trước; còn niệm Phật tam muội này trừ được tất cả các phiền và các tội.

Lại nữa, niệm Phật tam muội có đại phúc đức, có thể độ sanh. Các Bồ-tát ấy muốn độ chúng sanh, các tam muội khác không bằng phúc đức của niệm Phật tam muội này, có thể chóng hết các tội. Như nói: Xưa có năm trăm khách buôn, vào biển tìm châu báu, gặp Ngư-vương Ma-già-la hải miện, nước biển chảy vào trong đó, thuyền đi rất mau, sắp trôi dạt vào miệng Ngư-vương; thuyền sư hỏi người ở trên lầu: "Ngươi thấy gì?" **Đáp:** "Thấy ba mặt trời xuất hiện, núi bạc la liệt, nước chảy dồn đến như vào hang lớn". Thuyền sư nói: "Ngư-vương Ma-già-la ấy hải miện, một mặt trời là thật, hai mặt trời kia là hai mắt của cá, núi bạc là răng của cá, nước chảy gấp đến là

vào miệng cá. Chúng ta thôi xong rồi! Vậy ai nấy đều phải cầu xin các thiên thần cứu vớt”. Khi ấy mọi người đều lo cầu việc đó mà vẫn không thấy ích gì. Bấy giờ ở đó có Ưu-bà-tắc thọ ngũ giới, nói với mọi người: “Chúng ta hãy cùng xưng niệm “Nam Mô Phật”, Phật là đấng vô thượng, hay cứu vớt khổ ách”. Tức thời ai nấy đều nhất tâm xưng “Nam Mô Phật”.

Chuyện về cá ấy, đời trước nó là đệ tử phá giới của Phật, được trí túc mạng, khi nghe xưng tiếng Phật, tâm tự hồi ngộ, liền ngậm miệng lại, người trên thuyền được thoát. Chỉ nhờ niệm Phật mà trừ được trọng tội, thoát khỏi các khổ ách, hưởng gì niệm Phật tam muội.

Lại nữa, Phật là Pháp vương, Bồ-tát là Pháp tướng, chỉ có Phật Thế Tôn được tôn trọng, thế nên, nên thường niệm Phật.

Lại nữa, thường niệm Phật, được các thứ công đức lợi lạc, cũng như đại thần, đặc biệt mong ân sủng mà thường niệm đến chủ. Bồ-tát cũng như vậy, biết các thứ công đức và vô lượng trí tuệ đều từ nơi Phật mà được; và biết ân Phật rất nặng nên thường niệm Phật.

Ông hỏi vì sao thường niệm Phật, mà không thực hành các tam muội khác? Nay nói thường niệm, cũng không nói là không thực hành các tam muội khác; vì thực hành niệm Phật tam muội nhiều cho nên nói là thường niệm.

Lại nữa, trước tuy nói Không, Vô tướng, Vô tác tam muội mà chưa nói niệm Phật tam muội, cho nên nay nói.

KINH: Hay khuyến thỉnh vô lượng chư Phật.

LUẬN: Khuyến thỉnh có hai: Một là lúc Phật mới thành đạo, Bồ-tát ngày đêm sáu thời lễ thỉnh, bày vai áo bên phải, chấp tay nói: “Vô lượng chư Phật trong mười phương Phật độ, lúc mới Thành đạo, chưa Chuyển pháp luân, tôi tên ... kính thỉnh hết thầy chư Phật, vì chúng sanh chuyển xe pháp, độ thoát hết thầy”.. Hai là lúc chư Phật muốn xả bỏ vô lượng thọ mạng để vào Niết-bàn, Bồ-tát cũng đêm ba thời, ngày ba thời, bày vai áo bên phải, chấp tay nói: “Vô lượng chư Phật trong mười phương Phật độ, tôi tên ... thỉnh Phật trụ lâu ở thế gian vô lượng số kiếp, để độ thoát hết thầy, lợi ích chúng sanh”, ấy gọi là thường khuyến thỉnh vô lượng chư Phật.

Hỏi: Theo lệ của chư Phật, hẳn là phải thuyết pháp, rộng độ chúng sanh. Lễ ấy tự nó phải như vậy, cố sao lại cần phải thỉnh, nếu chư Phật ở trước mặt thời có thể thỉnh được, còn nay như Phật trong mười phương vô lượng Phật độ, mắt cũng không thấy được, làm sao mà thỉnh?

Đáp: Chư Phật tuy hẳn phải thuyết pháp không đợi người khuyến thỉnh, nhưng ai thỉnh cũng được phước, như Đại quốc vương, tuy được nhiều đồ ăn ngon, mà có người thỉnh mời chắc được ân phước, để ghi nhận tâm người kia vậy. Lại như tâm từ niệm tưởng chúng sanh, khiến được khoái lạc, chúng sanh tuy không được gì, nhưng người niệm tưởng được phước rất lớn. Thỉnh Phật thuyết pháp cũng như vậy.

Lại nữa, có các đức Phật, không có ai thỉnh, bèn nhập Niết-bàn mà không thuyết pháp. Như trong kinh Pháp Hoa, đức Thế Tôn Đa Bảo, vì không có người thỉnh, bèn vào Niết-bàn. Về sau, hóa thân Phật và Thập bảy báu, vì để làm chứng việc nói kinh Pháp Hoa, mà xuất hiện cùng một lần. Cũng như Phật Tu-phất-đa, vì bản hạnh của đệ tử chưa thuần thực, nên bỏ mà vào Niết-bàn, lưu lại hóa Phật một kiếp để độ chúng sanh.

Nay Đức Thích-ca Văn Phật sau khi đắc đạo năm mươi bảy ngày, im lặng không thuyết pháp, tự nói: “Pháp của Ta sâu xa khó hiểu khó biết. Hết thầy chúng sanh bị ràng buộc theo pháp thế gian không thể hiểu được, chẳng bằng Ta im lặng vào Niết-bàn là vui”.

Bấy giờ các Bồ-tát và Thích-đề-hoàn-nhơn (trời Đế-thích), Phạm-thiên vương chư thiên, chấp tay thỉnh lễ, thỉnh Phật vì chúng sanh, bắt đầu Chuyển pháp luân. Phật im lặng nhận lời. Sau đó Ngài đi đến trong rừng Nai thuộc thành Ba-la-nại Chuyển pháp luân. Như vậy, sao nói thỉnh Phật không có ích chi?

Lại nữa, Phật pháp xem chúng sanh đều bình đẳng, không quý không tiện, không khinh, không trọng. Có người thỉnh thì Ngài vì lời thỉnh ấy mà thuyết pháp cho họ. Tuy chúng sanh không thấy Phật, mà Phật thường thấy tâm chúng sanh, cũng nghe lời họ thỉnh. Giả sử chư Phật không nghe không thấy, người thỉnh Phật cũng có phước đức, hưởng gì Phật đều nghe thấy, mà thỉnh Phật lại không ích sao?

Hỏi: Đã biết thỉnh Phật là có ích, vì sao chỉ thỉnh có hai việc?

Đáp: Các việc khác không cần thỉnh, hai việc này mới thiết yếu phải thỉnh, nếu không thỉnh mà Phật tự thuyết, sẽ có bọn ngoại đạo nói: “Thế đạo thường định, có sao ái trước pháp, đa ngôn đa sự?” Vì vậy nên cần có thỉnh mới thuyết.

Hoặc có người nói: “Nếu biết các pháp tướng thì không nên ham sống, trụ lâu ở thế gian nên sớm vào Niết-bàn”. Vì vậy nên cần có thỉnh.

Hoặc không thưa thỉnh mà thuyết, người ta sẽ nói Phật ái trước pháp, muốn cho người ta biết, nên phải đợi người ta thưa thỉnh mới Chuyển pháp luân.

Các hàng ngoại đạo tự đắm trước vào pháp, hoặc thừa thính, hoặc không thừa thính, vẫn tự nói pháp cho người; còn Phật đối với pháp không ái trước, mà vì thương xót chúng sanh nên có thính Phật thuyết, Phật mới vì họ thuyết. Chư Phật không do không thừa thính mà bắt đầu Chuyển pháp luân, như kệ nói:

“Phật nói cái gì thật,

Cái gì là bất thật,

Thật cùng với bất thật,

Cả hai đều không thật.

Chân thật tướng như vậy,

Không hý luận các pháp,

Vì thương xót chúng sanh,

Phương tiện Chuyển pháp luân”.

Lại nữa, nếu không thừa thính mà Phật tự thuyết pháp, ấy là tự hiển bày chỗ tự chấp trước pháp, tất phải đáp mười bốn vấn nạn. Nay chư thiên thính mà Phật thuyết pháp, chỉ vì các đoạn khổ, già, bệnh, chết, không vì hý luận cho nên Phật không đáp mười bốn vấn nạn, mà không lỗi; vì nhân duyên ấy, nên cần có thính mới Chuyển pháp luân.

Lại nữa, Phật sanh ở trong loài người, dùng theo pháp của bậc đại nhân, tuy có tâm đại bi, nhưng không thính thời không nói. Nếu không thính mà nói, ngoại đạo sẽ chê; vì vậy nên ban đầu cần phải có thính.

Lại nữa, hàng ngoại đạo tôn thờ Phạm thiên, nay Phạm thiên tự thính Phật, thời ngoại đạo sẽ tâm phục.

Lại nữa, phép Bồ-tát ngày ba thời, đêm ba thời, thường hành ba việc: 1- Sáng sớm bày vai áo bên phải, chắp tay lễ mười phương Phật nói: “Tôi tên ... hoặc đời nay, hoặc đời quá khứ trong vô lượng kiếp thân, khẩu, ý tạo tội ác nghiệp, xin sám hối trước Phật hiện tại trong mười phương, nguyện được diệt trừ, không làm trở lại; trưa, chiều và đêm ba thời cũng như vậy. 2- Nghĩ đến công đức sở hành của chư Phật trong ba đời mười phương, và công đức của chúng đệ tử Phật, mà tùy hỷ khuyến trợ. 3- Khuyến thính các đức Phật

hiện tại trong mười phương, bắt đầu Chuyển pháp luân và thỉnh chư Phật trụ lâu ở thế gian vô lượng kiếp, để độ thoát hết thảy.

Bồ-tát thực hành ba việc ấy, công đức vô lượng, dần dần được gần Phật; vì vậy nên cần khuyến thỉnh.

KINH: Hay đoạn các thứ kiến, triền và các phiền não.

LUẬN: Kiến có hai: Một là thường, hai là đoạn. Thường kiến là thấy năm ấm thường, tâm tin nhận, vui thích. Đoạn kiến là thấy năm ấm đoạn, tâm tin nhận, vui thích. Hết thảy chúng sanh, phần nhiều rơi vào trong hai kiến đó. Bồ-tát tự dứt hai kiến đó, cũng trừ hai kiến cho hết thảy chúng sanh, khiến ở vào Trung đạo.

Lại có hai kiến: Hữu kiến và Vô kiến.

Lại có ba kiến: Hết thảy pháp đều chấp nhận, hết thảy pháp đều không chấp nhận, hết thảy cũng chấp nhận cũng không chấp nhận.

Lại có bốn kiến là chấp thế gian thường, thế gian vô thường, thế gian cũng thường cũng vô thường, thế gian cũng phi thường cũng phi vô thường. Hoặc chấp ngã và thế gian hữu biên, vô biên, cũng hữu biên cũng vô biên, cũng phi hữu biên cũng phi vô biên. Hoặc chấp có kẻ sau khi chết như đi, có kẻ sau khi chết không như đi, có kẻ sau khi chết như đi không như đi, có kẻ sau khi chết cũng chẳng như đi cũng chẳng không như đi.

Lại có năm kiến là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Như vậy v.v... các thứ kiến chấp, cho đến sáu mươi hai kiến đều dứt hết.

Các kiến như vậy, do các thứ nhân duyên sanh, các thứ trí môn quán sát, hoặc ở bên các bậc Thầy nghe được. Các thứ tướng như vậy, có thể làm nhân cho các kiết sử, đem đến mọi thứ khổ cho chúng sanh, ấy gọi là các thứ kiến. Nghĩa chữ kiến sau sẽ nói rộng.

Triền là mười triền: Sân, dẫu tội, ngủ say, ngủ gật, giỡn cợt, giao động, không tầm, không quý, xan tham, tật đố. Lại nữa, hết thảy phiền não trói buộc tâm, đều gọi là triền.

Phiền não là thứ có thể khiến tâm phiền muộn, vì có thể nhiễu loạn tâm nên gọi là phiền. Phiền não có hai: Là đằm trước ở bên trong và đằm trước ở bên ngoài. Thứ đằm trước ở bên trong là năm kiến, nghi, mạn v.v... Thứ đằm trước ở bên ngoài là dâm, sân v.v... vô minh chung cả trong lẫn ngoài.

Lại có năm thứ kiết, một thuộc ái và một thuộc kiến.

Lại có ba thứ, một thuộc dâm, một thuộc sân và một thuộc si, ấy gọi là phiền não.

Triền, có người nói mười triền, có người nói năm trăm triền.

Phiền não là hết thảy kiết sử. Kiết có chín, sử có bảy, hiệp thành chín mươi tám kiết (ba mươi ở Dục giới, ba mươi một ở Sắc giới, ba mươi một ở Vô Sắc giới). Như Ca-chiên-diên ở trong A-tỳ-đàm nghĩa thuyết: Mười triền và chín mươi tám kiết là một trăm lẻ tám phiền não. Trong A-tỳ-đàm của Độc tử thì số kiết sử cũng đồng, còn triền có năm trăm.

Các phiền não như vậy, Bồ-tát dùng mọi phương tiện để tự dứt, cũng có phương tiện khôn khéo dứt các phiền não cho người khác. Như lúc Phật tại thế, có ba anh em nhà họ nghe ở nước Tỳ-gia-ly có người kỹ nữ tên Yêm-la-bà-la ở thành Xá-bà-đề có người kỹ nữ tên Tu-mạn-na, ở thành Vương-xá có người kỹ nữ tên Ưu-bát-la-ban-na. Cả ba người sau khi nghe người ta ca ngợi ba người con gái đoan chánh không ai bằng, thì ngày đêm chuyên nhớ, tâm đắm đuối không rời, bèn ở trong mộng thấy cùng hành sự, khi thức dậy suy nghĩ: “Người con gái kia không đến, ta cũng không đi, mà sao dâm sự được thành?” Nhân đó mà tỉnh ngộ: “Hết thảy các pháp đều như vậy chẳng?” Liền đi đến chỗ Bồ-tát Bạt-đà-ba-la hỏi việc ấy. Bạt-đà-ba-la **Đáp:** “Các pháp thật như vậy, đều từ tâm niệm sanh”. Như vậy, các thứ, vì ba người ấy mà phương tiện khéo nói các pháp Không. Khi ấy, ba người liền chứng được A-bệ-bạt-trí.

Các Bồ-tát ấy cũng như vậy, vì các chúng sanh mà dùng các cách khéo léo thuyết pháp, dứt các kiến, triền, phiền não cho họ.

Ấy gọi là hay đoạn các kiến, triền và các phiền não.

KINH: Du hý và xuất sanh trăm ngàn tam muội.

LUẬN: Các Bồ-tát tâm Thiền định điều hòa, có trí tuệ thanh tịnh và các phương tiện nên hay xuất sanh các thứ Tam muội.

Thế nào là Tam muội? Thiện tâm trụ một chỗ không giao động, ấy gọi là Tam muội.

Lại có ba thứ Tam muội: Có giác có quán, không giác có quán, không giác không quán.

Lại có bốn thứ Tam muội: Tam muội hệ thuộc Dục giới, Tam muội hệ thuộc Sắc giới, Tam muội hệ thuộc Sắc giới, Tam muội hệ thuộc Vô Sắc giới, Tam muội không hệ thuộc. Trong ấy được dùng đến là Bồ-tát tam muội. Như trước nói, đối với Phật tam muội chưa được viên mãn, phải siêng hành siêng tu, nên nói là hay phát sanh.

Hỏi: Bồ-tát vì sao xuất sanh và dạo chơi trong năm ngàn Tam muội ấy?

Đáp: Chúng sanh vô lượng, tâm hạnh chẳng đồng, có kẻ lợi căn có kẻ độn căn, đối với các kiết sử, có dày có mỏng. Thế nên Bồ-tát thực hành trăm ngàn Tam muội để dứt trần lao cho họ, cũng như muốn làm cho người nghèo trở nên giàu to, thì phải chuẩn bị các thứ tài vật, tất cả được đầy đủ vậy sau mới có thể cứu vớt người nghèo. Lại như người muốn trị bệnh cho mọi người, thì phải chuẩn bị các thứ thuốc vậy sau mới trị được. Bồ-tát cũng như vậy, muốn rộng độ chúng sanh nên thực hành các thứ Tam muội.

Hỏi: Chỉ nên xuất sanh các thứ Tam muội ấy, cớ gì lại dạo chơi trong đó?

Đáp: Tâm Bồ-tát xuất sanh các Tam muội, lại vui thích ra vào tự tại nên gọi là chơi, chứ không phải lối chơi giỡn theo ái kiết.

Hý (chơi giỡn) tức là tự tại, như sư tử giữa bầy nai, tự tại không sợ nên gọi là hý. Các Bồ-tát ấy đối với các tam muội có sức tự tại, hay ra hay vào cũng như vậy. Các người khác đối với Tam muội, có thể tự tại vào mà không thể tự tại trú, và tự tại ra; có thể tự tại trú, không thể tự tại vào, tự tại ra; có thể tự tại ra, không thể tự tại trú, tự tại vào; có thể tự tại vào, tự tại trú, không thể tự tại ra; có thể tự tại trú, tự tại ra, không thể tự tại vào. Bồ-tát ấy có thể tự tại đủ ba cách, nên nói là du hý và xuất sanh trăm ngàn Tam muội.

KINH: Các Bồ-tát thành tựu vô lượng các thứ công đức như vậy.

LUẬN: Các Bồ-tát ấy thành tựu vô lượng công đức như vậy, là các Bồ-tát cộng trú với Phật.

Muốn tán thán công đức kia, trải vô lượng ức kiếp, không thể cùng tận; vì vậy nên nói thành tựu vô lượng công đức.

KINH: Các ngài tên là Kiên-đà-la Bồ-tát (Tàu dịch Thiện Thủ), Lạt-na-na-già-la Bồ-tát (Tàu dịch Bảo Tích), Đạo sư Bồ-tát, Na-la-đạt Bồ-tát, Tinh-đắc Bồ-tát, Thủy Thiên Bồ-tát, Chủ Thiên Bồ-tát, Đại-ý Bồ-tát, Ích-Ý Bồ-tát, Tăng-ý Bồ-tát, Bất-hư-kiến Bồ-tát, Thiện-tấn Bồ-tát, Thế Thắng Bồ-tát, Thường cần Bồ-tát, Bất-xả-tinh-tấn Bồ-tát, Nhật-tạng Bồ-tát, Bất-khuyến-ý Bồ-tát,

Quán-Thế-Âm Bồ-tát, Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát (Tàu dịch Diệu-đức), Chấp-bảo-ấn Bồ-tát, Thường-cử-thủ Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát ... Vô lượng trăm ngàn vạn ức na-do-tha các Bồ-tát Ma-ha-tát như vậy đều là bậc bồ xứ kế thừa Tôn vị.

LUẬN: Các Bồ-tát như vậy cùng trú với Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật thành Vương-xá.

Hỏi: : Các Bồ-tát như vậy rất nhiều, vì sao chỉ kể tên hai mươi hai vị Bồ-tát?

Đáp: Các Bồ-tát có vô lượng trăm ngàn vạn ức, không thể nói hết, nếu nói hết thì văn tự không chép đủ. Trong đây Bồ-tát có hai hạng là cư gia và xuất gia. Mười sáu Bồ-tát như Thiện thủ v.v... là Bồ-tát cư gia. Bạt-đà-bà-la là Bồ-tát cư gia, người cũ ở thành Vương-xá. Bảo-tích Vương tử Bồ-tát là người nước Tỳ-xá-ly. Tinh đặc trưởng giả tử Bồ-tát là người nước Chiêm-ba. Đạo sư sư sĩ Bồ-tát là người Xá-bà-đề. Từ thị, Diệu-đức Bồ-tát v.v... là Bồ-tát xuất gia. Quán Thế Âm Bồ-tát v.v... từ Phật độ tha phương đến. Nếu nói cư gia là đã gần hết thầy Bồ-tát cư gia. Nói Bồ-tát xuất gia, Bồ-tát tha phương cũng như vậy.

Hỏi: Thiện Thủ Bồ-tát có gì thù thắng mà kể ra trước hết? Nếu vì lớn nên kể trước, thì nên kể đến Bồ-tát Biến-cát, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế Chí v.v... Nếu vì nhỏ nên kể trước, thì nên kể các Bồ-tát nhục thân sơ phát ý (tâm)?

Đáp: Không vì lớn, không vì nhỏ, mà vì Thiện Thủ Bồ-tát là người cũ của thành Vương-xá, lớn hơn cả trong hàng Bạch y Bồ-tát. Phật ở thành Vương-xá, muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, vì vậy nên nói đến Thiện Thủ trước hết. Lại nữa, Thiện Thủ Bồ-tát có vô lượng các thứ công đức, như trong Ban-châu tam muội, Phật tự hiện ra ở trước tán thán công đức kia.

Hỏi: Nếu Di-lặc Bồ-tát đáng xưng là bồ xứ, thì các Bồ-tát khác sao cũng nói là kế thừa tôn vị?

Đáp: Các Bồ-tát ấy ở Phật độ mười phương, đều là vị Phật bồ xứ.

CHƯƠNG 12: GIẢI THÍCH: TAM MUỘI

KINH: Bấy giờ Thế Tôn tự trải tòa Sư tử, ngồi kiết-già, mình thẳng, buộc niệm ở trước, vào Tam muội vương tam muội, hết thầy Tam muội đều nhập vào trong đó.

LUẬN:

Hỏi: Phật có thị giả và các Bồ-tát, vì sao Ngài tự trải toà Sư tử?

Đáp: Việc ấy là Phật hóa thành, muốn để cho thích hợp với đại chúng; vì vậy nên A-nan không thể được trải.

Lại nữa, tâm Phật hóa làm cho nên nói là tự trải.

Hỏi: Sao gọi là toà Sư tử? Ấy là Phật tự hóa làm Sư tử hay là có Sư tử thật đến, hay là vàng bạc cây đá làm Sư tử? Lại Sư tử không phải là giống thú hiền, Phật không cần đến, cũng không nhân duyên, cho nên nó không nên đến?

Đáp: Đây hiệu là Sư tử chứ không phải là thật Sư tử . Phật là Sư tử trong loài người, nên chỗ Phật ngồi, hoặc giường, hoặc trên đất, đều gọi là toà Sư tử . Cũng như nay chỗ Quốc vương ngồi cũng gọi toà Sư tử.

Lại nữa, vua gọi người dũng kiện cũng gọi là nhân Sư tử, người xưng hô Quốc vương cũng gọi là nhân Sư tử. Lại như Sư tử, giữa loài thú bốn chân, đi một mình không sợ, chiết phục được hết thảy. Phật cũng như vậy, ở trong chín mươi sáu thứ ngoại đạo, hàng phục tất cả mà không sợ sệt, nên gọi là Sư tử người.

Hỏi: Có nhiều cách ngồi, sao Phật chỉ dùng cách ngồi kiết-già?

Đáp: Trong các cách ngồi, cách ngồi kiết-già an ổn nhất, không mệt mỏi. Ấy là cách ngồi của người tọa thiền nhiếp trú tay chân, tâm cũng không tán loạn.

Lại là cách an ổn nhất trong bốn oai nghi của thân. Thiền tọa ấy là cách ngồi để thủ đạo, Ma vương trông thấy, tâm nó lo sợ. Ngồi như vậy là pháp của người xuất gia, ngồi kiết-già phu tọa dưới rừng cây, chúng nhân trông thấy đều rất hoan hỷ, cho rằng đạo nhân như vậy chắc chắn được đạo, như kệ nói:

“Nếu kiết già phu tọa,

Thân an vào Tam muội,

Oai đức người kính ngưỡng,

Như mặt trời chiếu thiên hạ.

Trừ ngủ, biếng, che tâm,
Thân nhẹ không mệt mỏi,
Giác ngộ cũng dễ dàng,
Yên như rồng cuộn khúc,
Thấy vẻ ngồi kiết già,
Ma vương cũng sầu sợ,
Huống gì người nhập đạo,
Ngồi yên không lay động".
Vì vậy nên ngồi kiết-già phu.

Lại nữa Phật dạy đệ tử nên ngồi như thế. Có bọn ngoại đạo, hoặc thường co chân để cầu đạo, hoặc thường đứng, hoặc vác chân, điên cuồng nông nổi như vậy, tâm chìm biển tà, tình không an ổn; vì vậy Phật dạy đệ tử kiết-già thân ngồi thẳng. Vì sao thân thẳng? Vì tâm dễ chánh, thân ngồi thẳng thời tâm không biếng nhác, đoan tâm chánh ý, buộc niệm ở trước, nếu tâm chạy loạn, nhiếp nó trở lại; vì muốn vào Tam muội nên các niệm chạy loạn cũng đều nhiếp nó lại. Buộc niệm như vậy vào Tam muội vương tam muội.

Sao gọi là Tam muội vương tam muội? Tam muội ấy tự tại bậc nhất giữa các Tam muội, có thể duyên vô lượng các pháp tướng, như vua là bậc nhất giữa mọi người, Chuyển luân Thánh vương là bậc nhất giữa các vua, Phật là bậc nhất giữa hết thảy trên trời dưới trời. Tam muội này cũng như vậy, là bậc nhất giữa các Tam muội.

Hỏi: Nếu do Phật lực thì hết thảy Tam muội đều nên bậc nhất, cố sao chỉ gọi Tam muội vương là bậc nhất?

Đáp: Tuy là nói do thần lực của Phật, mà các Tam muội của Phật hành trì đều bậc nhất, nhưng trong các pháp phải có sự sai khác. Như các thân bảo của Chuyển luân Thánh vương, tuy hơn châu báu của các vua, nhưng trong đó thân bảo ấy tự có sai khác, quý tiện rất khác nhau.

Tam muội vương tam muội ấy nhiếp vào định nào? Có tướng gì? Có người nói: Tam muội vương tam muội gọi là tướng tự tại, nhiếp thuộc năm uẩn hiện ở trong Thiền thứ tư, vì sao? Vì chư Phật ở trong Thiền thứ tư thực hành

Kiến để đạo, chúng được A-na-hàm, tức thời trong mười tám chi thiền tâm mà chúng được Phật đạo, ở trong Thiền thứ tư mà xả thọ mạng, và từ trong Thiền thứ tư khởi lên mà nhập Vô-dư Niết-bàn. Ở trong Thiền thứ tư có Tám sanh trú xứ, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Mười nhất thiết nhập, phần nhiều ở trong Thiền thứ tư. Thiền thứ tư gọi là bất động, pháp thiền định không ngăn ngại. Ở trong Dục giới, các dục ngăn ngại tâm thiền định. Trong Sơ thiền, giác quán làm tâm động. Trong Nhị thiền, sự mừng lớn làm tâm động. Trong Tam thiền, sự vui lớn làm tâm động. Trong Tứ thiền thì không động.

Lại nữa, ở Sơ thiền bị lửa đốt; ở Nhị thiền bị nước ngập; ở Tam thiền bị gió thổi; ở Tứ thiền không bị ba thứ hoạn nạn đó. Ở đây không còn hơi thở ra vào, xả niệm thanh tịnh; vì vậy nên Vương tam muội nếu ở trong Thiền thứ tư, thời như vật báu tốt cất trong kho tốt.

Lại có người nói: Tam muội của Phật, ai biết được tướng đó? Hết thảy các Phật pháp, nhất tướng vô tướng, vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn. Các Tam muội khác còn không thể lường, không thể đếm, không thể nghĩ bàn, huống gì Tam muội vương tam muội? Tam muội như thế, duy có Phật biết được. Như thần túc, sự trì giới của Phật còn không thể biết, huống là Tam muội vương tam muội?

Lại nữa, Tam muội vương tam muội, hết thảy các Tam muội đều vào trong đó, nên gọi là Tam muội vương tam muội. Cũng như ở Diêm-phù-đề, ngàn sông muôn dòng đều chảy vào biển, cũng như tất cả nhân dân đều thuộc Quốc vương.

Hỏi: Phật có Nhất thiết trí, không gì không biết; có sao phải vào Tam muội vương tam muội này, vậy sau mới biết?

Đáp: Vì muốn chỉ rõ trí tuệ từ nhân duyên sanh, để ngăn bọn ngoại đạo mà nói trí tuệ của chúng ta trong tất cả thời là thường có, thường biết; vì vậy nên nói Phật nhập vào Tam muội vương tam muội thời biết, không vào thời không biết.

Hỏi: Nếu như vậy, thời Phật lực giảm yếu?

Đáp: Lúc muốn nhập Tam muội vương tam muội, không phải là khó, nghĩ đến liền được, không phải như hàng Thanh-văn, Bích-chi Phật, các tiểu Bồ-tát, gắng sức cầu nhập.

Lại nữa, nhập vào trong Tam muội vương tam muội ấy, khiến sáu thần thông thông suốt mười phương, không hạn không lượng.

Lại nữa, Phật nhập vào Tam muội vương tam muội, thời biến hóa đủ thứ, hiện đại thần lực. Nếu không nhập vào Tam muội vương tam muội mà hiện thần lực, thời có người tâm nghĩ: “Đó là Phật dùng huyền lực, chú thuật, hoặc là đại lực long thần, hoặc là trời chứ không phải người”, vì sao? Vì thấy một thân xuất ra vô lượng thân, các thứ quang minh biến hóa nên cho là không phải người; vì để đoạn chỗ nghi đó, nên Phật nhập vào Tam muội vương tam muội.

Lại nữa, Phật nếu vào các tam muội khác thời hàng chư thiên, Thanh-văn, Bích-chi Phật có thể lường biết. Tuy nói Phật thần lực là lớn mà còn có thể biết, thời tâm cung kính không nặng, vì vậy nên vào trong Tam muội vương tam muội, để hết thầy chúng Thánh, cho đến Thập trụ Bồ-tát không thể lường biết, không biết tâm Phật nương ở đâu, duyên ở đâu; vì vậy nên Phật nhập vào Tam muội vương tam muội.

Lại nữa, Phật có khi phóng ánh sáng lớn, hiện thần lực lớn, như khi sanh, khi đắc đạo, khi bắt đầu Chuyển pháp luân, khi chư thiên, Thánh nhân hòa hiệp tập hội lớn, hoặc khi tối phá ngoại đạo đều phóng hào quang lớn. Nay muốn hiện sự thù thắng đó nên phóng ánh sáng lớn, khiến mười phương hết thầy trời, người, chúng sanh, và các A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát đều được thấy, biết; vì vậy nên Phật nhập vào Tam muội vương tam muội.

Lại nữa, ánh sáng, thần lực có hạ, trung, thượng. Chú thuật, huyền thuật làm ra ánh quang, biến hóa là hạ. Chư thiên, Long thần được quả báo có ánh sáng, thần lực là trung. Vào các tam muội, do tâm lực và công đức đời nay, mà phóng ánh sáng lớn, hiện thần lực lớn là thượng; vì vậy nên Phật vào Tam muội vương tam muội.

Hỏi: Như các Tam muội có mỗi mỗi tướng, thế nào hết thầy tam muội đều vào trong đó?

Đáp: Khi được Tam muội vương tam muội, thì hết thầy Tam muội đều được, nên nói đều vào trong đó. Do sức của Tam muội ấy, mà hết thầy các Tam muội đều được, vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn, vì vậy gọi là vào.

Lại nữa, vào trong Tam muội vương tam muội ấy, thời hết thầy Tam muội, hết muốn vào liền vào.

Lại nữa, vào trong Tam muội vương tam muội ấy thời có thể quán hết thầy tướng Tam muội, như ở trên núi nhìn xuống.

Lại nữa, Phật vào trong Tam muội vương tam muội ấy, thời có thể quán hết thấy mười phương thế giới, cũng có thể quán hết thấy chúng sanh; vì vậy nên Phật vào Tam muội vương tam muội.

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn từ Tam muội an lành mà khởi, dùng Thiên nhãn quán xem thế giới, toàn thân mỉm cười.

LUẬN:

Hỏi: Sao Thế Tôn vào Tam muội vương tam muội, không thi tác gì, mà từ định khởi dậy, quán xem thế giới?

Đáp: Phật vào Tam muội vương tam muội thời hết thấy Phật pháp bảo tạng đều khai mở, đều xem thấy. Ở trong Tam muội vương tam muội ấy xem xong, tự nghĩ "Pháp tạng này của ta vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn", vậy sau mới từ Tam muội an tường mà khởi, dùng Thiên nhãn quán xem chúng sanh, biết chúng sanh nghèo khổ, Pháp tạng này từ nhân duyên mà được, hễ thấy chúng sanh cũng đều có thể được, chỉ vì ở trong si mê, không biết cầu tìm; vì vậy nên toàn thân mỉm cười.

Hỏi: Phật có Phật nhãn, Huệ nhãn, Pháp nhãn hơn Thiên nhãn, sao lại dùng Thiên nhãn quán xem thế giới?

Đáp: Vì Nhục nhãn thì thấy không khắp. Tuệ nhãn thì biết thật tướng của các pháp,

Pháp nhãn thì thấy người ấy dùng phương tiện gì, hành pháp gì mà đắc đạo. Phật nhãn thì hết thấy pháp hiện tiền đều biết rõ ràng; còn Thiên nhãn thì thấy thế giới và chúng sanh không bị chướng ngại, các nhãn khác không như vậy. Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn tuy thắng song không phải để thấy chúng sanh. Muốn thấy chúng sanh, chỉ dùng hai nhãn là Nhục nhãn và Thiên nhãn; vì Nhục nhãn thấy không khắp bởi có chướng ngại, nên dùng Thiên nhãn mà xem.

Hỏi: Nay mắt ấy ở nơi Phật, sao gọi là Thiên nhãn?

Đáp: Mắt ấy phần nhiều ở chư Thiên. Thiên nhãn trông thấy không bị chướng ngại núi vách, cây cối. Nếu người do sức tu hành tinh tấn, trì giới, thiền định mà có được, không phải phần có được từ khi sanh ra; vì vậy nên gọi là Thiên nhãn.

Lại nữa, người phần nhiều tôn quý trời, lấy trời làm chúa. Phật theo lòng người; vì vậy nên gọi là thiên nhãn.

Lại nữa, trời có ba thứ là: Danh thiên, Sanh thiên, Tịnh-thiên. Danh thiên (Trời trên danh xưng) như Thiên vương, Thiên tử. Sanh thiên (Trời theo nơi sanh) là Đế Thích, Phạm vương, chư Thiên. Tịnh-thiên (Trời theo nghĩa có đức thanh tịnh) là Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán. Tôn quý nhất trong hàng Tịnh-thiên là Phật, nên nay nói Thiên nhân, cũng không lỗi.

Thiên nhân quán xem thế giới là, vì chúng sanh thường cầu an vui mà lại bị khổ, tâm đắm trước tự ngã mà tâm ấy thật không tự ngã. Chúng sanh thường sợ khổ mà thường hành khổ, như người mù tìm con đường tốt lại bị sa hố sâu. Quán các thứ như vậy song, toàn thân mỉm cười.

Hỏi: Cười từ miệng phát ra, hoặc là con mắt cười, nay cố sao nói toàn thân cười?

Đáp: Phật là bậc tôn quý tự tại trong thế giới, có thể khiến toàn thân như miệng, như mắt, cho nên đều có thể cười.

Lại nữa, hết thảy lỗ chân lông đều mở ra, cho nên gọi là cười. Do miệng cười hoan hỷ nên tất cả lỗ chân lông đều mở ra.

Hỏi: Phật là đáng chí tôn chí trọng, vì sao lại cười?

Đáp: Như đại địa, không vì vô sự và tiểu nhân duyên mà rung động. Phật cũng như vậy, nếu vô sự và tiểu nhân duyên thì không cười. Nay vì đại nhân duyên nên toàn thân cười. Thế nào là đại? Phật muốn thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật, vô ương vô số chúng sanh sẽ nối giống Phật, ấy là đại nhân duyên.

Lại nữa, Phật nói: “Ta đời đời từng làm tiểu trùng, ác nhân, dần dần nhóm các thiện căn, được đại trí tuệ, nay tự thành Phật, thần lực vô lượng, tối thượng tối đại. Hết thảy chúng sanh cũng có thể được như vậy, tại sao luống chịu khổ nhọc mà lại đọa chỗ nhỏ?”; vì vậy nên cười.

Lại nữa, có nhân nhỏ mà quả to, duyên ít mà báo lớn như cầu Phật đạo, chỉ tán thán một bài kệ, một lần xưng Nam Mô Phật, đốt một nén hương, mà chắc chắn được làm Phật, huống gì nghe hiểu các pháp thật bất sanh bất diệt, không bất sanh bất diệt, mà nhân duyên hành nghiệp cũng không mất; vì việc ấy nên cười.

Lại nữa, tướng Bát-nhã Ba-la-mật thanh tịnh như hư không, không thể cho, không thể lấy, Phật dùng các phương tiện quang minh thần đức, để giáo hóa hết thảy chúng sanh, khiến tâm điều nhu, vậy sau mới có thể tin thọ Bát-nhã Ba-la-mật; vì vậy, nên nhân đó mà cười và phóng quang.

Cười có các nhân duyên: Có người hoan hỷ mà cười, có người sân nhuế mà cười, có người khinh người mà cười, có người thấy sự lạ mà cười, có người thấy việc đáng hổ thẹn mà cười, có người thấy phương khác phong tục lạ mà cười, có người thấy việc hy hữu khó được mà cười. Nay là việc hy hữu khó nhất: Các pháp tướng vốn bất sanh bất diệt, chơn không vô tự vô danh, vô ngôn vô thuyết, mà muốn tác danh lập tự để nói cho chúng sanh, khiến được giải thoát, ấy là sự khó nhất. Cũng như đồng lửa lớn trăm do tuần, có người đội cỏ khô, đi qua trong lửa mà không bị cháy một ngọn lá, ấy là rất khó. Chư Phật cũng như vậy, mang các cổ danh tự của vạn pháp, vào trong thật tướng các pháp mà không bị ngọn lửa nhiễm trước bốc cháy, đi thẳng qua vô ngại; ấy là rất khó. Vì việc khó ấy nên cười. Như vậy, các việc khó hy hữu, cho nên toàn thân mỉm cười.

CHƯƠNG 13: GIẢI THÍCH: PHÓNG QUANG

KINH: Từ trong tướng bánh xe ngàn cãm dưới bàn chân, phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng.

LUẬN: **Hỏi:** Phật vì sao trước tiên phóng ánh sáng nơi thân?

Đáp: Đã đáp ở trong đoạn nói về nhân duyên cười trên kia, nay sẽ nói thêm: Có người thấy Phật vô lượng thân phóng ánh sáng lớn, sanh lòng thanh tịnh cung kính, biết đó không phải là người thường.

Lại nữa, Phật muốn hiện tướng bắt đầu của ánh sáng trí tuệ nên trước tiên phóng ra thân quang, chúng sanh biết Phật thân quang đã hiện, thì trí tuệ quang cũng sẽ xuất hiện.

Lại nữa, hết thảy chúng sanh thường đắm trước dục lạc, trong ngũ dục, sắc là đầu tiên. Khi thấy ánh sáng nhiệm màu này, tâm chắc ưa thích, mà xả bỏ các vui cũ, khiến tâm dần dần ly dục, vậy sau nói trí tuệ cho.

Hỏi: Các thiên nhân khác cũng có thể phóng quang, vậy Phật phóng quang có gì sai khác?

Đáp: Các thiên nhân tuy có thể phóng quang, nhưng có hạn lượng. Mặt trời mặt trăng chỉ chiếu trong tứ thiên hạ; còn Phật phóng quang chiếu khắp Tam thiên đại thiên thể giới, từ Tam thiên đại thiên thể giới xuất ra chiếu khắp đến hạ phương. Ánh sáng của người khác chỉ làm cho người hoan hỷ mà thôi, còn Phật phóng quang, có thể khiến hết thảy người nghe pháp đắc độ; vì thế cho nên khác.

Hỏi: Như trong một thân, đầu ở trên hết, sao lại trước tiên từ dưới chân phóng quang?

Đáp: Thân được trụ đều do chân. Lại nữa, trong một thân, tuy đầu quý mà chân tiện, Phật không tự quý ánh sáng, không vì lợi dưỡng, vì thế nên ở chỗ tiện phóng quang.

Lại nữa, các Rồng, Rắn lớn, Quỷ thần từ trong miệng tuôn ánh sáng, độc hại vật trước mặt. Nếu Phật từ miệng phóng ánh sáng, chúng sanh sẽ sợ hãi: Ánh sáng lớn gì thế, lại sợ bị hại? Cho nên Phật từ dưới chân phóng quang.

Hỏi: Dưới chân có sáu trăm vạn ức ánh sáng, cho đến nhục kế, là đều đếm được, còn không thể chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới, hưởng gì mười phương?

Đáp: Thân quang ấy là gốc của các ánh sáng, từ gốc ra chi lưu vô lượng vô số. Cũng như con trùng Ca-la-cầu-la, thân nó bé tí, song gặp gió thì to dần, cho đến có thể nuốt hết tất cả. Ánh sáng cũng như vậy, có thể độ được chúng sanh, càng tăng đến vô hạn.

KINH: Mười ngón chân, hai mắt cá, hai bắp chân, hai đầu gối, hai bắp vế, lưng, xương sống, bụng, lỗ rốn, tim, chữ vạn ở ngực, vai, cánh tay, mười ngón tay, cổ, miệng, bốn mươi cái răng, hai lỗ mũi, hai mắt, hai tai, tướng lông trắng, nhục kế, mỗi mỗi phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng.

LUẬN: **Hỏi:** Ánh sáng dưới chân có thể chiếu đến Tam thiên đại thiên và mười phương thế giới, thì mỗi mỗi thân phần có phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng nữa để làm gì?

Đáp: Trước tôi đã nói ánh sáng dưới chân chỉ chiếu hạ phương, các phương khác không chiếu, thế nên lại phóng ánh sáng nơi mỗi thân phần. Có người nói: Trong hết thảy thân phần, chân là chỗ đứng, cho nên rất lớn, các phần khác không được vậy, thế nên Phật trước tiên từ dưới chân phóng sáu trăm vạn ức ánh sáng để khai thị cho chúng sanh. Như trong ba mươi hai tướng, đầu tiên gieo trồng dưới chân để được an trú, thì hết thảy thân phần đều có thần lực.

Hỏi: Nương Tam muội gì, nương thần thông gì, nương thiền định gì mà phóng ra ánh sáng ấy?

Đáp: Nương trong Tam muội vương tam muội, phóng ra ánh sáng ấy, nương Như ý thông trong Lục thông, và đệ Tứ thiền trong Tứ thiền mà phóng ra

ánh sáng ấy. Trong đệ Tứ thiên, từ Hỏa thăng xứ , Hỏa nhất thiết xứ phóng ra ánh sáng.

Lại nữa, lúc Phật mới sinh, lúc mới thành Phật, lúc bắt đầu Chuyển pháp luân, đều phóng ra vô lượng quang minh chiếu khắp mười phương, huống gì lúc thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật mà không phóng quang? Cũng như châu báu của Chuyển luân Thánh vương, thường có ánh sáng chiếu quân binh của vua, bốn bên đều một do tuần. Phật cũng như vậy, vì có duyên của chúng sanh, nếu không vào Tam muội, thì hằng phóng ánh sáng thường, vì sao? Vì các pháp bảo của Phật thành tựu vậy.

KINH: Từ các ánh sáng ấy, xuất ra ánh sáng lớn, chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới. Từ Tam thiên đại thiên thế giới, chiếu khắp các thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, phương Nam, Tây, Bắc, bốn hướng trên dưới cũng như vậy. Nếu có chúng sanh gặp ánh sáng ấy,ắt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Ánh sáng phóng ra quá hằng hà sa thế giới phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy.

LUẬN: **Hỏi:** Như tướng lửa cháy bốc lên, tướng nước thấm xuống, tướng gió đi ngang, ánh sáng ấy thuộc hơi lửa nên đi lên, làm sao biến khắp Tam thiên đại thiên thế giới và mười phương thế giới?

Đáp: Ánh sáng có hai thứ: Một thuộc hơi lửa, một thuộc hơi nước. Ánh sáng mặt trời thuộc hơi lửa, ánh sáng mặt trăng thuộc hơi nước. Tướng của lửa tuy cháy bốc lên, nhưng lửa trong thân người, trên dưới biến khắp. Lửa mặt trời cũng thế, cho nên tháng mùa hạ cả đất và nước đều nóng; vì vậy, nên biết lửa không phải đều bốc lên.

Lại nữa, ánh sáng ấy là Phật lực nên biến khắp mười phương. Cũng như chiếc cung mạnh điều khiển mũi tên, tùy nơi nhắm tới.

Hỏi: Vì sao trước tiên chiếu phương Đông, rồi sau mới chiếu phương Nam, Tây, Bắc?

Đáp: Vì mặt trời mọc phương Đông trước tiên, nên Phật theo ý của chúng sanh, trước tiên chiếu ở phương Đông.

Lại nữa, cùng một nghi nạn như nhau. Nếu trước tiên chiếu phương Nam, thì sẽ hỏi tại sao trước tiên không chiếu phương Đông, Tây, Bắc? Nếu trước tiên chiếu phương Tây, Bắc cũng thế thôi.

Hỏi: Ánh sáng bao lâu sẽ diệt?

Đáp: Phật dùng thần lực, muốn còn thì còn, xả thần lực thì diệt. Phật quang như ngọn đèn, thần lực như dầu, nếu Phật không xả thần lực thì ánh sáng không diệt.

Hỏi: Thế nào là Tam thiên đại thiên thế giới?

Đáp: Trong kinh Tạp A-hàm, Phật phân biệt nói: Ngàn mặt trời, ngàn mặt trăng, ngàn Diêm-phù-đề, ngàn Cù-đà-ni, ngàn Uất-đan-la-việt, ngàn Phất-bà-đề, ngàn Tu-di-sơn, ngàn Tứ-thiên-vương thiên, ngàn Tam-thập-tam thiên, ngàn Dạ-ma thiên, ngàn Đâu-suất-đà thiên, ngàn Hóa-tự-tại thiên, ngàn Tha-hóa-tự-tại thiên, ngàn Phạm-thiên, ngàn Đại Phạm thiên. Ấy gọi là Tiểu thiên thế giới, tên là Châu. Châu gồm ngàn thế giới làm một Tiểu thiên thế giới. Từ một kể đến ngàn, gọi là hai ngàn Trung thiên thế giới. Lấy hai ngàn Trung thiên thế giới làm một, từ một kể đến ngàn, gọi là ba ngàn Đại thiên thế giới. Ngàn đầu là Tiểu thiên, ngàn thứ hai là Trung thiên, ngàn thứ ba là đại thiên. Số ngàn ngàn chồng lên, nên gọi là Đại thiên. Quá hai ngàn lại thêm ngàn, nên gọi là Tam thiên, ấy là danh từ tập hợp. Trăm ức nhật nguyệt cho đến trăm ức Đại Phạm thiên, gọi là Tam thiên đại thiên thế giới, một lần sanh, một lần diệt.

Có người nói: Thời gian trụ là một kiếp, thời gian diệt là một kiếp, trở lại thời gian sanh là một kiếp, ấy là Tam thiên đại thiên thế giới. Đại kiếp cũng có ba thứ phá hoại (đại tam tai) là nước, lửa, gió. Tiểu kiếp cũng có ba thứ phá hoại (tiểu tam tai) là đao, binh, ôn dịch, cơ cấn.

Tam thiên đại thiên thế giới ấy ở giữa hư không, trên gió là nước, trên nước là đất, trên đất là người.

Núi Tu-di có hai nơi: Nơi Tứ-thiên-vương ở và nơi Tam-thập-tam thiên ở, thừa ra là nơi trời Dạ-ma v.v... ở. Do nhân duyên phước đức, đất toàn bảy báu, gió nổi giữa không, cho đến trời Đại Phạm, đều là đất bảy báu, đều ở trên gió.

Ánh sáng chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới ấy. Ánh sáng quá thừa ra, chiếu đến hằng sa thế giới phương Đông, phương Nam, Tây, Bắc; bốn hướng trên, dưới cũng như vậy.

Hỏi: Ánh sáng ấy chiếu khắp, tại sao không diệt?

Đáp: Ánh sáng lấy thần lực của Phật làm gốc, gốc còn cho nên không diệt. Cũng như suối Rừng, do sức Rừng mà nước không khô. Các ánh sáng ấy do tâm lực của Phật nên chiếu khắp mười phương, trung gian không diệt.

Hỏi: Như các sông lớn trong Diêm-phù-đề cũng có sông lớn quá hơn sông Hằng, vì sao thường chỉ nói Hằng hà sa?

Đáp: Cát ở sông Hằng nhiều, sông khác không bằng. Lại nữa, sông Hằng là nơi Phật sanh, nơi Phật du hành, các đệ tử tận mắt thấy nên lấy làm ví dụ.

Lại nữa, Phật ra đời tại Diêm-phù-đề, Diêm-phù-đề có bốn sông lớn, phát xuất ở phía Bắc, chảy vào trong bốn phương đại hải. Trong núi tuyết phía Bắc có ao A-na-bà-bạt-đa, có hoa sen bảy báu sắc kim, lớn như tào xe. Long vương A-bà-bạt-đa chính là đại Bồ-tát ở đệ thất trụ. Bốn bên ao ấy, có bốn dòng nước. Đông phương hình đầu voi, Nam phương hình đầu trâu, Tây phương hình đầu ngựa, Bắc phương hình đầu sư tử. Đông phương hình đầu voi, phát xuất sông Hằng, đáy sông có cát vàng. Nam phương hình đầu trâu, phát xuất sông Tân-đầu; đáy sông cũng có cát vàng. Tây phương hình đầu ngựa, phát xuất sông Bà-xoa; đáy sông cũng có cát vàng. Bắc phương hình đầu sư tử, phát xuất sông Tư-đà; đáy sông cũng có cát vàng.

Bốn sông ấy đều phát xuất ở Bắc sơn. Sông Hằng phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Đông. Sông Tân-đầu phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Nam. Sông Bà-xoa phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Tây. Sông Tư-đà phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Bắc. Trong bốn sông ấy, sông Hằng lớn nhất. Kinh thư của các người ở bốn phương xa đều cho sông Hằng là sông phước đức tốt lành, nếu ai vào đó tắm rửa thì các ác tội cầu đều trừ sạch, vì người ta kính thờ sông ấy, ai nấy đều biết, cho nên Phật lấy sông Hằng làm thí dụ.

Lại nữa, tên của các sông khác ưa thay đổi, tên của sông Hằng đời đời không thay đổi; vì vậy nên lấy cát sông Hằng làm thí dụ, không lấy các sông khác.

Hỏi: Cát trong sông Hằng có bao nhiêu?

Đáp: Hết thảy toán số không thể biết được, chỉ có Phật và pháp thân Bồ-tát mới biết được số đó. Phật và pháp thân Bồ-tát, hết thảy vi trần trong Diêm-phù-đề sanh, diệt, nhiều, ít, đều có thể đếm biết, huống gì là cát sông Hằng? Như lần Phật ngồi dưới gốc cây trong vườn phía ngoài tinh xá Kỳ-Hoàn, có một Bà-la-môn đi đến chỗ Phật **Hỏi:** “Rừng cây này có bao nhiêu lá?” Phật tức thời đáp lại: “Có bấy nhiêu lá”. Bà-la-môn sanh tâm nghi: “Lấy ai làm chứng?” Bà-la-môn đi đến bên gốc cây, lấy một ít lá trên cây rồi dấu kỹ đi trở lại hỏi Phật: “Rừng cây này có bao nhiêu lá nhất định?” Phật liền đáp: “Nay thiếu mất bấy nhiêu lá”. Phật đã đúng như số lá của Bà-la-môn đã lấy mà trả lời. Bà-la-môn biết rồi, tâm rất kính tín, cầu xin Phật cho xuất gia, về sau được chứng quả A-la-hán, vì vậy, nên biết Phật có thể biết số cát sông Hằng.

Hỏi: Có bao nhiêu người gặp ánh sáng của Phật, ắt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề? Nếu gặp ánh sáng bèn đắc đạo, Phật có tâm đại từ, sao không thường phóng ánh sáng để cho tất cả đắc đạo, cần gì phải trì giới, thiền định, trí tuệ, vậy sau mới đắc đạo?

Đáp: Chúng sanh do nhiều nhân duyên đắc độ chẳng đồng, có người do thiền định mà đắc độ, có người do trì giới thuyết pháp mà đắc độ, có người do ánh sáng chạm thân mà đắc độ. Cũng như thành có nhiều cửa vào, mà nơi đi đến của mỗi cửa không khác. Có người do ánh sáng chạm thân mà đắc độ, nhưng cũng có người thấy ánh sáng hoặc chạm thân mà không đắc độ.

KINH: Bấy giờ, từ lỗ chân lông trên toàn thân của Thế Tôn cũng đều mỉm cười mà phóng ra các ánh sáng, chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới, lại chiếu đến hằng hà sa thế giới khắp mười phương, nếu có chúng sanh gặp ánh sáng ấy, ắt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

LUẬN: **Hỏi:** Trên kia, đã nói toàn thân mỉm cười; nay vì sao lại nói hết thảy lỗ chân lông đều cười?

Đáp: Toàn thân mỉm cười là phần thô, nay hết thảy lỗ chân lông đều cười là phần tế.

Lại nữa, trước toàn cả thân mỉm cười, ánh sáng có số lượng, nay hết thảy lỗ chân lông đều cười thì ánh sáng vô số lượng.

Lại nữa, trước gặp ánh sáng của toàn thân mà chưa đắc độ, thì nay gặp ánh sáng của lỗ chân lông liền đắc độ. Cũng như rung cây lấy quả, quả chín rụng trước, nếu chưa rụng, lại rung tiếp lần sau. Lại như bắt cá, lưới trước chưa bắt hết, lưới sau sẽ bắt. Nhân duyên cười như trên đã nói.

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn dùng ánh sáng thường chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, và đến thế giới của chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy. Nếu có chúng sanh gặp được ánh sáng ấy, chắc chắn được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

LUẬN:

Hỏi: Trên đã toàn thân mỉm cười và lỗ chân lông phóng ánh sáng, nay vì sao còn phóng ánh sáng thường để chiếu mười phương?

Đáp: Có người thấy ánh sáng lạ, bảo đó không phải ánh sáng của Phật. Thấy ánh sáng của Phật lớn dần thì tâm sanh hoan hỷ, nói đó thật là ánh sáng của Phật, nên chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

Hỏi: Thế nào là ánh sáng thường?

Đáp: Bốn bên thân Phật đều có ánh sáng một trượng, khi Bồ-tát sanh ra liền có. Đó là trong ba mươi hai tướng gọi là tướng trượng quang.

Hỏi: Vì sao ánh sáng của Phật thường một trượng mà không nhiều hơn?

Đáp: Ánh sáng thường của chư Phật thì vô lượng, thường chiếu mười phương thế giới. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có thần thông và thân quang vô lượng, hoặc một trượng, trăm trượng, ngàn trượng, vạn ức cho đến khắp ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến cả mười phương, như pháp thường của chư Phật. Nhưng vì chúng sanh ở trong đời ngũ trược ít đức ít trí, nên chỉ hiện ra ánh sáng một trượng, nếu hiện ra ánh sáng nhiều hơn thì hiện chúng sanh phước mỏng, căn độn, mắt không kham nổi ánh sáng đó. Như người thấy thân trời, thì con mắt bị mờ, vì ánh sáng mạnh mà mắt yếu. Nếu chúng ta có lợi căn phước trọng thời Phật sẽ hiện ra ánh sáng vô lượng.

Lại nữa, có người do thấy ánh sáng thường của Phật, sanh tâm hoan hỷ mà được đắc độ, cũng như Quốc vương đem đồ ăn thường còn lại cho kẻ dưới, người nhận được rất vui. Phật cũng như vậy, có người thấy các thứ ánh sáng khác thì tâm không hoan hỷ, mà thấy ánh sáng thường của Phật thì chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn hiện ra tướng lưỡi rộng dài phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới, vui vẻ mỉm cười. Từ thiệt căn ấy phóng ra vô lượng ngàn vạn ức ánh sáng, mỗi ánh sáng ấy hóa thành hoa báu kim sắc ngàn cánh. Trên các hoa ấy đều có hóa Phật kiết-già phu tọa, thuyết sáu độ Ba-la-mật, chúng sanh nghe được, chắc chắn được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Cho đến các thế giới của chư Phật ở mười phương nhiều như cát sông Hằng đều cũng như vậy.

LUẬN: **Hỏi:** Như Phật Thế-Tôn, Đại đức tôn trọng, vì sao hiện ra lưỡi rộng dài có vẻ như tướng thấp kém?

Đáp: Ở trên đã phóng ra ba thứ ánh sáng chiếu đến mười phương chúng sanh, khiến cho được độ thoát. Nay muốn chính miệng nói ra Đại Bát-nhã Ba-la-mật, Đại Bát-nhã Ba-la-mật rất sâu xa khó hiểu khó biết, khó có thể tín thọ, cho nên hiện ra tướng lưỡi rộng dài để làm chứng. Tướng lưỡi như vậy, nói ra ắt chân thật.

Như xưa có một lần Phật ở nước Xá-bà-đề, thọ tuế xong, A-nan theo Phật du hành các nước, khi sắp đến thành của Bà-la-môn, vua của thành Bà-la-môn vốn biết Phật có thần đức hay chuyển hóa chúng sanh, cảm động tâm mọi

người, nay đi đến đây, thì ai còn thích ta nữa! Vua liền ra lệnh cấm: “Nếu ai cúng cho Phật ăn, nghe Phật nói thời bị phạt năm trăm tiền vàng”.

Sau khi ra lệnh, Phật đến nước đó, cùng A-nan ôm bát vào thành khất thực, mọi người trong thành đều đóng cửa không tiếp, Phật ôm bát không mà ra khỏi thành. Lúc ấy, trong một gia đình có người tở già, cầm chậu bể đựng đồ thiêu ra khỏi cửa để liệng, thấy Phật Thế-Tôn ôm bát không đi đến, người tở già thấy tướng hảo của Phật sắc vàng, lông trắng, nhục kế, ánh sáng một trượng, mà bình bát trống không chẳng có đồ ăn. Thấy rồi vị ấy suy nghĩ: “Thần nhân như thế, đáng ăn đồ ăn của trời, nay tự hạ mình cầm bát đi xin, chắc vì lòng đại từ thương xót hết thảy”, rồi liền sanh lòng tin thanh tịnh, muốn cúng dường đồ ngon, mà không làm sao được như nguyện. Hồ thẹn, vị ấy thưa với Phật: “Tôi nghĩ muốn dọn bữa cúng dường mà không thể được, nay đồ ăn xấu tệ này, Phật cần thì nhận lấy”.

Phật biết tâm người kia tín kính thanh tịnh, nên đưa bình bát ra nhận đồ cúng thí đó. Phật liền cười, phát ra ánh sáng năm sắc, chiếu khắp trời đất, rồi trở lại nhập vào tướng giữa hai chân mày.

A-nan thấy thế quý thẳng chấp tay bạch Phật: “Kính thưa Thế Tôn, nay nhân duyên nào mà Ngài cười, xin cho con được nghe ý nghĩa ấy”. Phật bảo A-nan: “Thầy Có thấy bà già đem lòng tín vừa cúng thức ăn cho Phật chẳng?” A-nan thưa: “Bạch Thế Tôn, con có thấy”. Phật nói: “Bà già ấy do cúng Phật ăn mà trong mười lăm kiếp, ở trên cõi trời và trong cõi người, thọ phước báo khoái lạc, không bị đọa ác đạo, sau sẽ được làm thân nam, xuất gia học đạo thành Bích-chi Phật và nhập Vô-dư Niết-bàn”. Bấy giờ cạnh Phật có một Bà-la-môn đứng đó, nói kệ:

“Ong là dòng Nhật chủng Sát-lợi,

Thái tử của Tịnh-phạn Quốc vương,

Chỉ vì ăn mà đại vọng ngữ,

Đồ thúi ấy, báo nặng làm sao!”

Bấy giờ Phật đưa lưỡi rộng dài phủ cả mắt lên đến chân tóc, nói với Bà-la-môn: “Ông thấy trong kinh sách nói người có lưỡi như thế này mà nói dối chẳng?” Bà-la-môn thưa: “Nếu người có lưỡi phủ đến mũi, nói đã không hư dối, huống gì phủ đến chân tóc. Tâm tôi tin Phật chắc chắn không vọng ngữ, nhưng chỉ không hiểu vì sao bố thí một ít mà được quả báo nhiều như vậy?” Phật nói với Bà-la-môn: “Ông có bao giờ thấy những việc hy hữu khó thấy ở giữa đời chẳng?” Bà-la-môn thưa: “Đã thấy. Tôi có lần đi với người Bà-la-

môn, giữa đường thấy bóng của một cây Ni-câu-lô-đà phủ cả năm trăm cỗ xe của khách buôn, mà bóng cây vẫn không hết. Ấy là việc hy hữu khó thấy". Phật hỏi: "Hạt giống của cây ấy lớn hay nhỏ?" Bà-la-môn đáp: "Lớn bằng một phần ba hạt cải". Phật nói: "Ai sẽ tin lời ông, cây to thế mà hạt giống lại rất nhỏ?" Bà-la-môn thưa: "Thật vậy, thưa Thế Tôn, chính mắt tôi thấy chứ không phải hư dối" Phật nói: "Ta cũng như vậy, thấy bà già ấy tín tâm thanh tịnh, cúng thí cho Phật, được quả báo lớn. Cũng như cây ấy, nhân ít mà quả báo nhiều. Lại do phước điền tốt của Như Lai mà được như vậy". Bà-la-môn tâm khai ý tỏ, nắm vóc sát đất, xin sám hối với Phật: "Tâm tôi mù mờ, ngu si không tin Phật". Phật thuyết mỗi mỗi pháp cho ông nghe rồi chứng được đạo quả ban đầu, tức thời ông đưa tay mà cất to tiếng nói: "Hết thảy mọi người, cửa cam lồ đã mở, vì sao không ra!" Tất cả các Bà-la-môn ở trong thành, đến nạp năm trăm tiền vàng cho vua, để rước Phật mà cúng dường, và đều nói: "Được mùi vị cam lồ, thì còn ai tiếc gì năm trăm tiền vàng ấy?" Mọi người đều đi đến Phật, lệnh cấm bị phá. Vua Bà-la-môn ấy cũng theo thần dân quy mạng Phật pháp. Hết thảy người trong thành đều được tịnh tín.

Như vậy, Phật hiện ra tướng lưỡi rộng dài là vì những người bất tín ấy.

Hỏi: Như vì Bà-la-môn hiện ra tướng lưỡi phủ cả mặt, mà ánh sáng của tướng lưỡi vì sao lại phủ đến ba ngàn đại thiên thế giới?

Đáp: Lưỡi phủ mặt đến chân tóc, là vì sự tin nhỏ, nay vì Bát-nhã Ba-la-mật là đại sự hưng khởi nên hiện tướng lưỡi rộng dài phủ cả ba ngàn đại thiên thế giới.

Hỏi: Người ở trong một thành tất cả thấy được tướng lưỡi phủ cả mặt ấy còn là khó, huống gì nay nói Đại Bát-nhã Ba-la-mật, tất cả đại hội, vô lượng chúng từ phương này và tha phương tập lại mà đều thấy cả sao? Lại mắt người thấy được không quá vài dặm, nay nói khắp ba ngàn đại thiên thế giới, không phải là to lớn khó tín lắm sao?

Đáp: Phật dùng phương tiện gia hộ thần lực, có thể làm cho chúng sanh đều thấy tướng lưỡi phủ cả ba ngàn đại thiên thế giới này. Nếu Phật không gia hộ thần lực, thời tuy hàng Thập trụ Bồ-tát cũng không biết tâm Phật. Nếu Phật gia hộ thần lực, thì cho đến súc sanh cũng có thể biết tâm Phật. Như trong Hậu-phẩm của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: "Hết thảy chúng sanh đều thấy pháp hội của Phật A-súc ở trước mắt. Cũng như khi Phật nói về thế giới đủ thứ nghiêm tịnh của Phật A-di-đà, A-nan xin nguyện muốn thấy, Phật liền làm cho hết thảy chúng hội đều thấy thế giới nghiêm tịnh của Phật Vô-lượng-thọ. Thấy tướng lưỡi của Phật cũng như vậy, Phật dùng tướng lưỡi rộng dài phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới, rồi sau đó Ngài cười. Nhân duyên cười đã nói như trên.

Hỏi: Ở trước đã phóng ánh sáng của tướng lười, nay vì sao thiết cần lại phóng ánh sáng?

Đáp: Vì muốn cho hết thầy càng tin gấp bội. Lại vì sắc của tướng lười như Lưu ly, kim quang trong sáng, cùng nhau phát khởi, nên lại phóng ánh sáng.

Lại nữa, các ánh sáng ấy biến thành hoa báu sắc vàng ngàn cánh, từ tướng lười hiện ra hoa báu sắc vàng ngàn cánh ấy, quang minh chiếu suốt như mặt trời mới mọc.

Hỏi: Vì sao trong ánh sáng biến hóa làm hoa báu ấy?

Đáp: Vì Phật muốn ngồi.

Hỏi: Giường có thể ngồi, hà tất Hoa sen?

Đáp: Giường là chỗ ngồi của hàng bạch y thế gian. Lại vì Hoa sen mềm sạch, muốn hiện thần lực, có thể ngồi lên trên đó mà hoa vẫn không hoại. Lại vì chỗ ngồi làm tăng nghiêm diệu pháp. Lại vì các hoa khác đều nhỏ, không bằng hoa ấy thơm, sạch, lớn. Hoa sen của loài người không quá một thước, còn Hoa sen trong ao Mạn-đà-kỳ-ni và ao A-na-bà-đạt-đa lớn bằng tầng xe. Hoa sen báu trên trời lại lớn hơn thế, ấy thời có thể để kiết-già phu tọa. Hoa của Phật ngồi còn hơn hoa ấy gấp trăm ngàn vạn lần. Lại đài Hoa sen như thế nghiêm tịnh, thơm, đẹp, có thể ngồi.

Lại nữa, lúc kiếp tận đốt cháy, tất cả đều không, do sức nhân duyên phước đức của chúng sanh, gió từ mười phương thổi đến, đối diện nhau, xúc chạm nhau, cầm giữ một giòng nước lớn, trên giòng nước có một người ngàn cái đầu, hai ngàn tay chân, gọi là vĩ-nữ, từ rốn người ấy xuất ra Hoa sen diệu bảo sắc vàng ngàn cánh, ánh sáng nó rất lớn như muôn mặt trời cùng chiếu, trong hoa có người kiết-già phu tọa. Người ấy lại có vô lượng quang minh, gọi là Phạm-thiên vương. Từ tâm Phạm-thiên vương sanh tám đứa con, tám đứa con sanh ra trời đất nhân dân. Phạm-thiên vương đã diệt sạch các dâm dục, sân nhuế. Do đó, nên nói: “Nếu có người tu thiền, tịnh hạnh, dứt trừ dâm dục, thì gọi là thực hành Phạm đạo”. Phật Chuyển pháp luân, gọi là Pháp luân,

hoặc gọi là Phạm luân. Phạm-thiên vương ấy ngồi trên hoa sen, nên chư Phật tùy theo kế tục, kiết-già phu tọa trên hoa sen, nói sáu Ba-la-mật. Người nghe được pháp ấy, chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

Hỏi: Thích-ca Văn Phật hóa làm vô lượng ngàn vạn ức chư Phật, làm sao có thể nói pháp trong một lúc? Như trong A-tỳ-đàm nói: “Trong một lúc không

có hai tâm, nếu lúc hóa Phật nói, thì Hóa chủ phải im lặng, lúc Hóa chủ nói thì hóa Phật cũng phải im lặng, làm thế nào cùng một lúc mà đều nói sáu Ba-la-mật?

Đáp: Nói như thế là cách biến hóa của hàng ngoại đạo và hàng Thanh-văn. Còn như Phật biến hóa thì vô lượng do sức tam muội không thể nghĩ nghĩ, nên lúc Phật tự nói, thì cũng vô lượng ngàn vạn ức hóa Phật cũng đều nói.

Lại các hàng ngoại đạo và Thanh-văn không thể làm ra hóa, còn như Phật Thế-Tôn hóa rồi lại làm ra hóa. Các ngoại đạo và hàng Thanh-văn sau khi thân diệt, không thể lưu lại hóa, còn như Phật Thế-Tôn sau khi thân diệt độ, vẫn có thể lưu lại hóa Phật in như Phật không khác.

Lại nữa, trong A-tỳ-đàm, một lúc không có hai tâm, nay Phật cũng như vậy. Đương khi hóa Phật nói, cũng không có tâm, tâm Phật nghĩ tới hoá Phật, muốn khiến hoá Phật nói, liền nói.

Hỏi: Nay Phật muốn nói Bát-nhã Ba-la-mật, cố sao khiến hóa Phật nói sáu Ba-la-mật?

Đáp: Sáu Ba-la-mật và Bát-nhã Ba-la-mật, là một pháp không khác. Năm Ba-la-mật trước mà không có được Bát-nhã Ba-la-mật, thì không gọi là Ba-la-mật. Như Đàn Ba-la-mật không có được Bát-nhã Ba-la-mật thì bị chìm trong pháp hữu tận của thế gian, hoặc được thành A-la-hán, Bích-chi Phật đạo mà nhập Niết-bàn. Nếu có được Bát-nhã Ba-la-mật cùng hợp lại thì gọi là Ba-la-mật, có thể đạt đến Phật đạo; vì vậy, Bát-nhã Ba-la-mật cùng với năm Ba-la-mật là một pháp không khác.

Bát-nhã Ba-la-mật có hai thứ: Một là trang nghiêm, hai là chưa trang nghiêm. Như có người đeo Anh lạc đẹp để trang nghiêm, có người không đeo, gọi là chưa trang nghiêm. Cũng như Quốc vương có kẻ đem tùy tùng theo, gọi là vua đến, nếu không đem kẻ tùy tùng theo, gọi là một mình.

Như vậy, thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy.

Hỏi: Nếu Phật có đại thần lực như thế, thì vô số ngàn vạn ức hóa Phật cho đến mười phương đều thuyết sáu Ba-la-mật, độ thoát tất cả, thế thì phải độ hết, không thể có kẻ chưa độ?

Đáp: Có ba thứ chướng ngại: Chúng sanh trong ba đường ác, không thể thấu hiểu; ở trong loài người, trên trời, hoặc quá nhỏ, hoặc quá già, hoặc

quá bệnh; và trên cõi Vô sắc, trời Vô tướng, đều không thể nghe, không thể biết.

Hỏi: Những người nghe được, hiểu được, vì sao không cùng đắc đạo hết?

Đáp: Cũng không thể tất cả đều đắc đạo, vì sao? Vì kiết sử nghiệp chướng. Có người kiết sử nặng, thường bị kiết sử che tâm, vì vậy nên không cùng đắc đạo hết.

Hỏi: Mười phương chư Phật hiện nay, cũng nên khiến hóa Phật thuyết sáu Ba-la-mật, và chúng tôi cũng không có ba chướng ngại ấy, vì sao không nghe?

Đáp: Chúng sanh hiện nay, sanh ở đời ác, thời không phải ở vào ba chướng ngại ấy. Ở sau thời Phật, bị nghiệp báo bất thiện, hoặc có chướng ngại vì ác tội nghiệp của thế gian, hoặc có chướng ngại vì kiết sử dày nặng. Sanh nhằm sau thời Phật, con người phần nhiều bị kiết sử dày nặng làm chướng. Hoặc dâm dục mỏng mà sân nhuế dày, sân nhuế mỏng mà dâm dục dày; dâm dục mỏng mà ngu si dày, ngu si mỏng mà sân nhuế dày. Những thứ như vậy triển chuyển có dày có mỏng thay đổi nhau. Vì các chướng ngại của kiết sử, nên không nghe không biết hóa Phật thuyết pháp, không thấy ánh sáng của chư Phật, hưởng gì đắc đạo. Cũng như mặt trời mọc mà người mù không thấy, bèn nói thế gian không có mặt trời, mặt trăng, chứ mặt trời có lỗi gì! Lại như sấm chớp rung chuyển đất mà người điếc không nghe tiếng, chứ tiếng không có lỗi.

Nay mười phương chư Phật thường nói Kinh pháp, thường khiến hoá Phật đến mười phương thế giới thuyết sáu Ba-la-mật, mà vì tội nghiệp như đui, như điếc, nên không nghe được âm thanh của Chánh pháp; vì vậy không thấy nghe hết được. Tuy là Thánh nhân có tâm đại từ, cũng không thể khiến cho mọi người đều nghe đều thấy. Nếu tội sắp diệt, phước sắp sanh, khi ấy mới được thấy Phật nghe pháp.

KINH: Bấy giờ Thế Tôn muốn ở tại tòa Sư tử, nhập vào Sư tử du hý tam muội, dùng sức thần thông làm cảm động ba ngàn đại thiên thế giới, sáu cách rung động.

LUẬN: **Hỏi:** Tam muội này vì sao gọi là Sư tử du hý?

Đáp: Thí như Sư tử bắt nai, vui giỡn tự tại. Phật cũng như vậy, khi vào tam muội này, có thể bằng nhiều cách xoay chuyển đại địa này, khiến sáu phen rung động.

Lại nữa, Sư tử du hí cũng như ngày mà Sư tử vui chơi, thời các loài thú được an ổn □ Phật cũng như vậy, khi nhập vào tam muội ấy, thời rung động ba ngàn đại thiên thế giới, làm cho chúng sanh trong ba đường ác một lúc đều được nghỉ ngơi an ổn.

Lại nữa, Phật gọi là Nhân Sư tử. Sư tử du hí tam muội tức là Phật tam muội vậy. Khi nhập vào tam muội này, khiến đại địa này rung động sáu cách, chúng sanh trong tất cả đường ác địa ngục đều được giải thoát, được sanh lên trời, nên gọi là hí.

Hỏi: Vì sao Phật nhập vào tam muội ấy?

Đáp: Vì muốn rung động ba ngàn đại thiên thế giới, đưa chúng sanh ra khỏi ba đường ác, đặt vào trong hai đường thiện.

Lại nữa, trên kia ba thứ biến hóa xuất từ thân Phật, người hoặc có tâm tin mà không sâu, nay rung động đại địa là muốn cho chúng sanh biết thần lực là vô lượng, có thể làm cho ngoại vật đều rung động, mà sanh tâm tịnh tín hoan hỷ, đều được lìa khổ.

Hỏi: Có các A-la-hán và chư Thiên cũng có thể làm rung động đại địa, sao chỉ nói thần lực của Phật?

Đáp: Các A-la-hán và chư Thiên không thể làm rung động đầy đủ, chỉ có Phật mới khiến cho đại địa rung động sáu cách.

Hỏi: Phật làm sao làm rung động ba ngàn đại thiên thế giới?

Đáp: Vì muốn khiến chúng sanh biết hết thảy đều là không, vô thường.

Có người nói đại địa, mặt trời, mặt trăng, núi Tu-di, đại hải đều là thường. Thế nên Thế Tôn làm sáu cách chấn động, chỉ bày nhân duyên đó khiến biết là vô thường.

Lại nữa, như người muốn nhuộm áo, trước rũ bỏ bụi đất, Phật cũng như vậy, trước khiến chúng sanh trong ba ngàn thế giới thấy thần lực của Phật sanh tâm cung kính nhu nhuyến, vậy sau mới nói pháp; vì vậy nên nói sáu cách rung động đại địa. Thế nào là sáu cách rung động?

KINH: Phương Đông vọt lên phương Tây lặn xuống, phương Tây vọt lên phương Đông lặn xuống, phương Nam vọt lên phương Bắc lặn xuống, phương Bắc vọt lên phương Nam lặn xuống, bốn bên vọt lên chính giữa lặn xuống, chính giữa vọt lên bốn bên lặn xuống.

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao chính thức có sáu cách rung động?

Đáp: Đất động có thượng, trung, hạ. Hạ có hai cách: hoặc phương Đông vọt lên phương Tây lặn xuống, hoặc phương Nam vọt lên phương Bắc lặn xuống, hoặc bốn bên vọt lên chính giữa lặn xuống. Trung có bốn: Hoặc Đông, Tây, Nam, Bắc; hoặc Đông, Tây, bốn bên, chính giữa; hoặc Nam, Bắc, bốn bên, chính giữa. Thượng là sáu cách chấn động.

Có nhiều nhân duyên khiến quả đất rung động lớn. Như Phật bảo A-nan: “Có tám nhân tám duyên, khiến đại địa chấn động”, như chỗ khác nói.

Lại nữa, có người nói có bốn cách làm đất động: Hỏa động, Rừng động, chim Kim-sí động, Thiên vương động.

Hai mươi tám ngôi sao đi giáp một vòng quanh mặt trời mặt trăng, nếu mặt trăng đi đến sao Mão, sao Trương, sao Đễ, sao Lâu, sao Thất, sao Vị, trong sáu ngôi sao ấy, bấy giờ đại địa rung động như lửa. Cách động ấy thuộc Hỏa thần, lúc ấy không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, Thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương. Nếu đi đến sao Liễu, sao Vỹ, sao Ky, sao Bích, sao Khuê, sao Ngụy, trong sáu ngôi sao ấy, khi ấy đất động như lửa. Cách động ấy thuộc Long thần, lúc ấy không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, Thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương.

Nếu đi đến sao Sâm, sao Quỷ, sao Tinh, sao Chấn, sao Cang, sao Dực, trong sáu ngôi sao ấy, bấy giờ đất động như lửa. Cách động ấy thuộc chim Kim-sí, lúc ấy không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, Thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương.

Nếu đi đến sao Tâm, sao Giác, sao Phòng, sao Nữ, sao Hư, sao Tinh, sao Tất, sao Tuy, sao Đẩu, trong chín ngôi sao ấy, bấy giờ đất động như lửa. Cách động ấy thuộc Thiên đế, khi đó an ổn, mưa thuận gió hòa, ngũ cốc được mùa. Thiên tử được điều tốt, đại thần hưởng phước, vạn dân an ổn.

Lại nữa, nhân duyên làm đất rung động có nhỏ có lớn. Có khi rung động một Diêm-phù-đề, có khi rung động tứ thiên hạ, một ngàn, hai ngàn, ba ngàn đại thiên thế giới

Động nhỏ là do nhân duyên nhỏ, như người có phước đức, hoặc sanh, hoặc chết, thì đất của một nước rung động, ấy là động nhỏ. Động lớn là do nhân duyên lớn, như Phật lúc sắp diệt độ, thì ba ngàn đại thiên thế giới chấn động, ấy là động lớn. Nay Phật muốn tập hợp chúng sanh một cách rộng lớn nên khiến đại địa này chấn động sáu cách.

Lại nữa, trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật, Phật thọ ký cho các Bồ-tát sẽ được làm Phật, mà Phật là vị chủ lớn của trời đất, khi ấy địa thần ấy mừng, rằng ta nay sẽ có được vị chủ tể, thế nên đất động. Cũng như Quốc vương khi mới được lập, thần dân vui mừng, đều tung hô vạn tuế, nhảy nhót ca múa.

Lại nữa, do nhân duyên phước đức của chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới nên có đại địa này với núi sông cây cối hết thảy mọi vật, mà chúng sanh không biết nó là vô thường. Vì vậy, Phật dùng đại lực của phước đức trí tuệ, làm chấn động thế giới ấy, khiến chúng sanh phước đức biết là mỏng manh, tất cả đều Ma diệt, trở về vô thường.

KINH: Đất đều nhu nhuyến, khiến chúng sanh hòa vui.

LUẬN: **Hỏi:** Đất rung động làm sao có thể khiến chúng sanh hòa vui?

Đáp: Tâm tùy theo thân, thân được chuyện vui, thời tâm hân duyệt. Duyệt là những người cùng ở và đồ vật tiện lợi cho thân, hay làm cho tâm vui vẻ. Nay vì chúng sanh hỗn tạp xấu ác trong ba ngàn đại thiên thế giới, tâm nó thô ác, không có điều thiện; vì vậy, Thế Tôn làm rung động đại địa này, khiến đều nhu nhuyến, tâm được lợi ích. Cũng như trời Ba mươi ba ở trong vườn hoan lạc, chư thiên đi vào, tâm đều nhu nhuyến, hoan lạc hòa vui, tâm thô ác không sanh, Khi A-tu-la dấy binh kéo đến, đều không quan tâm. Khi ấy, dân của Thích-đề-bà-na dẫn các thiên chúng vào trong vườn thô-sáp. Vì trong vườn đó, cây cối hoa trái, khí vị không vui vẻ, vì Thô-sáp xấu xa, nên các thiên chúng liền sanh quan tâm. Phật cũng vậy, vì đại địa này thô-sáp xấu xa nên biến nó thành nhu nhuyến, khiến tâm tất cả chúng sanh được vui vẻ. Lại như khi chú thuật thuốc cỏ xông vào mũi người, tâm giận liền sanh, tức thời đấu tranh nhau. Lại có thuốc cỏ làm tâm người hòa vui hoan hỷ, cung kính lẫn nhau. Chú thuật thuốc cỏ còn được như vậy, huống là cả đại địa của ba ngàn đại thiên thế giới đều nhu nhuyến.

KINH: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn của ba ngàn đại thiên thế giới tức thời giải thoát, được sanh lên trời, từ trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha-hóa-tự-tại.

LUẬN: **Hỏi:** Nếu Phật nhập vào Sư tử du hý tam muội, có thể khiến cho địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn đều được giải thoát, sanh lên cõi trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha-hóa-tự-tại, như thế còn cần gì tu phước hành thiện mới được quả báo?

Đáp: Điều ấy như trên đã nói, người phước đức nhiều, thấy ánh sáng là được độ, người tội cấu sâu nặng do đất rung động mới được độ. Cũng như mặt trời mọc chiếu bên hồ sen, những sen già nở trước, sen non thì chưa. Phật cũng

như vậy, trước phóng ánh sáng, người phước thuần thực, tâm trí lạnh lẽo thì được giải thoát trước, còn người phước chưa thuần thực, tâm trí không lạnh lẽo, cho nên chưa được. Phật đại từ đại bi, bình đẳng cứu độ hết thảy, không ghét không thương. Cũng như trái cây, người rung cây, trái chín rụng trước. Phật cũng như vậy, ba ngàn đại thiên thế giới như cây, người rung là Phật, người được độ trước là quả chín, người chưa được độ là quả xanh.

Hỏi: Vì sao nhân duyên thiện tâm mà chỉ sanh lên cõi trời Dục giới, không sanh lên cõi trời Sắc giới và cõi trời Vô sắc giới?

Đáp: Phật muốn độ chúng sanh đắc đạo chứng quả. Ở trong cõi Vô sắc vì không có thân nên không thể thuyết pháp cho. Ở trong Sắc giới, không có tâm biết nhằm chán, nên khó có thể đắc đạo, vì cái vui trong cảnh thiền thời nhiều mà tuệ tâm thời độn.

Lại nữa, Phật dùng thần thông làm cảm động, khiến đại địa của ba ngàn đại thiên thế giới đều nhu nhuyến, chúng sanh có tín tâm đều hoan hỷ nên sanh lên cõi trời Dục giới. Vì không được Tứ thiền và Tứ không định nên không được sanh lên cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Hỏi: Năm uẩn là vô thường, không, vô ngã, làm sao sanh vào cõi trời và cõi người? Ai chết và ai sanh?

Đáp: Việc ấy, đã nói rộng trong chương Tán Bồ-tát, nay sẽ lược đáp: Ông nói năm uẩn vô thường, không, vô ngã. Năm uẩn ấy ở trong Bát-nhã Ba-la-mật không có thường hay vô thường, không hay vô không, ngã hay vô ngã. Nếu như người ngoại đạo tìm cầu thật ngã, ngã ấy không thể có được, chỉ có giả danh, do các thứ nhân duyên hòa hợp mà có, có danh tự ấy. Cũng như người huyền thuật giết nhau, người ngoài thấy nó chết, do huyền thuật khiến đứng dậy, người ngoài thấy nó sống, Sống và chết chỉ có danh tự, không có thật chất. Trong pháp thế gian thì thật có sống chết, trong pháp thật tướng thì không có sống chết.

Lại nữa, người sanh tử có sanh tử, người không sanh tử không có sanh tử, vì sao? Vì người không sanh tử, dùng đại trí tuệ phá trừ tướng sanh, như kẻ nói:

“Phật pháp tướng tuy không,

Cũng không phải đoạn diệt,

Tuy sanh cũng phi thường,

Các hạnh nghiệp không mất.

Các pháp như cây chuối,

Hết thảy từ tâm sanh,

Nếu biết pháp không thật,

Tâm ấy lại cũng không.

Nếu có người niệm không,

Thời chẳng phải đạo hành,

Các pháp chẳng đoạn diệt,

Niệm có nên mất tướng.

Có niệm, sa lưới Ma,

Không niệm được ra khỏi,

Tâm động chẳng phải đạo,

Bất động là Pháp ấn”.

KINH: Các Thiên nhân ấy tự biết Túc mạng, đều rất hoan hỷ, đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi một bên.

LUẬN: **Hỏi:** Chư thiên khi sanh tự biết ba việc: Biết chỗ đi đến, biết chỗ tu hành phước đức, biết phước đức đã làm. Người khi sanh không có ba việc đó. Thế nào là biết Túc mạng?

Đáp: Nhân đạo không nhất định, hoặc có người biết, có người không biết. Lại nữa, nhờ thần lực của Phật, thời biết Túc mạng.

Hỏi: Chư thiên có quả báo được năm thứ thần thông, tự biết Túc mạng, có thể đi đến chỗ Phật, loài người tuy nhờ Phật lực, được biết Túc mạng, song chỗ ở rất xa làm sao có thể đi đến chỗ Phật?

Đáp: Hoặc có người sanh ra đã có quả báo được thần thông, như Chuyển luân Thánh vương, Thánh nhân v.v... Hoặc có người nhờ Phật lực.

Hỏi: Người sanh ra được, phải mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, sau mười tuổi mới có thể tự đi ra. Nay nhờ oai thần của Phật, tam đồ bát nạn đều được giải thoát, sanh trong cõi trời hay cõi người, liền đi đến chỗ Phật. Nhưng trời có thể như vậy, còn người, nhân pháp chưa thành làm sao đến được?

Đáp: Cách sanh ra trong ngũ đạo không đồng nhau: Chư thiên, địa ngục đều do hóa sanh; ngạ quỷ thì hoặc thai sanh hoặc hóa sanh; nhân đạo và súc sanh có bốn cách là noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh, thai sanh.

Noãn sanh là như Tỳ-xá-khư, mẹ của Di-già-la, sanh 32 đứa con (Tỳ-xá-khư sanh 32 cái trứng, trứng nở ra 32 con trai, đều là lực sĩ; Di-già-la là đứa con lớn nhất. Bà mẹ ấy sau được đạo quả thứ ba). Những người như vậy gọi là người sanh ra từ trứng. Thấp sanh là như Dâm nữ Yểm-la-bà-la đánh sanh Chuyển-luân, v.v... Như vậy gọi là sanh ra từ ẩm ướt. Hóa sanh là như Phật cùng 4 chúng du hành, trong chúng Tỳ-kheo-ni có Tỳ-kheo-ni tên A-la-bà, từ trong đất hóa sanh, và lúc kiếp sơ, người đều hóa sanh. Như vậy gọi là sanh do biến hóa, Thai sanh là sanh như người thường sanh. Người hóa sanh lập tức khôn lớn, có thể đi đến chỗ Phật. Lại nữa, nhờ Phật gia hộ thần lực nên có thể đi đến chỗ Phật.

KINH: Như vậy, thế giới nhiều như cát sông Hằng ở trong mười phương, đất đều chấn động sáu cách, hết thảy địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn đều được giải thoát, được sanh lên cõi trời, ngang trời thứ sáu (ở Dục giới).

LUẬN: **Hỏi:** Chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới đã rất nhiều vô lượng vô số, sao lại còn phổ cập đến chúng sanh trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng?

Đáp: Phật lực vô lượng, tuy độ chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới còn cho là ít, nên lại còn phổ cập đến mười phương.

Hỏi: Nếu Thích-ca Văn-ni Phật dùng đại thần lực rộng độ mười phương, thì sao lại còn cần đến nhiều Phật?

Đáp: Vì chúng sanh vô lượng, không thuần thực một lúc. Lại nhân duyên của chúng sanh không đồng nhau, như trong pháp Thanh-văn nói: Đệ tử có nhân duyên với Xá-lợi-phất, trừ Xá-lợi-phất, chư Phật còn không thể độ, hướng gí người khác.

Lại nữa, nay chỉ nói đến một hằng hà sa thế giới phương Đông, không nói hai, ba, bốn cho đến ngàn vạn ức các thế giới nhiều như cát sông Hằng. Lại

vì thế giới vô biên vô lượng, nếu có biên có lượng, thời chúng sanh có thể cùng tận.

Vì vậy, chư Phật cần độ mười phương vô lượng thế giới.

KINH: Bấy giờ chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, người mù được thấy, người điếc được nghe, người câm được nói, người điên được tỉnh, người loạn được định, người trần truồng được áo, người đói khát được no đủ, người bệnh được lành, người tàn tật được nguyên vẹn.

LUẬN: Hỏi: Chúng sanh khổ nạn có trăm ngàn thứ, sao thần lực của Phật không làm cho tất cả đều được giải thoát?

Đáp: Hết thầy đều cứu, nay chỉ lược nói phần thô. Như có nhiều kiết sử mà chỉ nói đến ba độc.

Hỏi: Chỉ nói người mù được thấy là đủ, vì sao lại nói là mù bẩm sanh?

Đáp: Người sanh ra đã mù là vì tội nặng đời trước. Tội nặng còn làm cho thấy được hưởng gì tội nhẹ.

Hỏi: Thế nào vì tội nặng đời trước làm cho sanh ra đã mù?

Đáp: Hoặc phá hư con mắt của chúng sanh, hoặc móc mắt của chúng sanh, hoặc phá con mắt chánh kiến, nói rằng không có tội phước, người ấy chết đọa địa ngục, tội hết được sanh làm người, sanh ra đã mù. Hoặc còn ăn trộm hỏa châu và đèn sáng trong tháp Phật, hoặc còn ăn trộm hỏa châu và đèn sáng trong tháp A-la-hán, Bích-chi Phật. Hoặc ăn cắp ánh sáng của trong ruộng phước khác. Vì những nhân duyên của nghiệp đời trước như thế nên bị đui mắt, đời nay hoặc vì bệnh, vì bị đánh mà đui mắt, ấy là do nhân duyên đời nay.

Lại nữa, chín mươi sáu thứ bệnh mắt, vua thầy thuốc là Xà-ca-na không thể trị được, chỉ Phật Thế Tôn là có thể làm cho được thấy.

Lại nữa, trước làm cho được thấy, sau lại làm cho được con mắt trí tuệ. Kẻ điếc được nghe cũng như vậy.

Hỏi: Nếu có mù bẩm sanh, sao không nói điếc bẩm sanh?

Đáp: Phần nhiều bị mù bẩm sanh, ít có kẻ điếc bẩm sanh, nên không nói.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà điếc?

Đáp: Điếc là vì nhân duyên đời trước, thầy, cha dạy bảo không chịu nghe, không thực hành còn trở lại sân hận. Vì tội ấy mà bị điếc.

Lại nữa, vì cắt tai chúng sanh, hoặc phá hư tai chúng sanh, hoặc ăn trộm tiền chùy, linh, ốc, trống của trong tháp Phật, tháp Tăng và trong các ruộng phước khác (như cha mẹ, thầy ...) cho nên mắc tội ấy. Như vậy là những nhân duyên của nghiệp đời trước. Nhân duyên đời nay là hoặc bị bệnh, hoặc bị đánh v.v... là nhân duyên của đời nay làm cho điếc.

Hỏi: Người câm không nói được, làm tội gì mà bị câm?

Đáp: Đời đời cắt lưỡi người khác, hoặc bịt miệng người, hoặc bỏ thuốc độc làm cho không nói được, hoặc nghe giáo sư, cha mẹ dạy bảo, ngắt lời họ, chê lời họ, hoặc làm người ác tà kiến không tin tội phước, phá chánh ngữ, nên sau khi chịu tội ở địa ngục ra, được sanh làm người, bị câm không nói được. Vì các nhân duyên như vậy nên câm.

Hỏi: Kẻ điên được tỉnh, vì sao mà điên?

Đáp: Đời trước tạo tội, phá không cho người tọa thiền, phá nhà tọa thiền, dùng các chú thuật làm cho người nổi giận đấu tranh, dâm dục. Hoặc vì đời nay các kiết sử nặng nề, như kẻ Bà-la-môn làm ruộng bị mất mùa, vợ nó lại chết, tức thời phát điên, trần truồng chạy loạn. Lại như Tỳ-kheo-ni Si-xá-già-khâu-đàm lúc còn làm cư sĩ tại gia, có bảy người con đều chết, hết sức ưu sầu, nên mất tâm trí phát cuồng. Có người vì quá giận không tự chế được, mà trở thành đại si cuồng. Có người vì ngu si tà ác, lấy tro bôi mình, nhổ tóc, trần truồng, cuồng si ăn phân. Có người hoặc vì bệnh gió, bệnh nóng, bệnh nặng mà thành điên. Có người bị ác quỷ ám, hoặc có người quá ngu uống nhầm nước mưa mà điên. Mất tâm trí như vậy, các thứ như vậy gọi là điên. Nhờ được thấy Phật mà điên được tỉnh.

Hỏi: Kẻ loạn được định. Điên là loạn, vì sao lại khác?

Đáp: Có người không điên mà tâm phần nhiều tán loạn, ý như con khỉ, không thể chuyên chú một chỗ, nên gọi loạn tâm.

Lại có việc gấp gáp vội vàng, tâm vướng theo việc, nên mất tâm lực, không kham lãnh thọ đạo pháp.

Hỏi: Loạn tâm vì nhân duyên gì?

Đáp: Thiện tâm mỏng dần, theo đuổi điều bất thiện, ấy gọi là tâm loạn.

Lại nữa, vì người ấy không quán vô thường, không quán tướng chết, không quán đời là không, ưa đắm sống lâu, tính toán công việc, dong ruổi đủ thứ, cho nên tâm loạn.

Lại nữa, không được cái vui bên trong theo Phật pháp, chạy tìm cái vui bên ngoài. Vì lý do đeo đuổi các vui cho nên tâm loạn. Người tâm loạn như thế, được thấy Phật, tâm họ lại được định.

Hỏi: Trước nói người điên được tỉnh, nay nói người trần trướng được áo, vì sao có sự trần trướng?

Đáp: Điên có hai thứ: Một là ai cũng biết đó là điên, hai là vì ác tà kiến mà tự trần trướng, không ai biết đó là điên. Như kể chuyện kể, ở Nam thiên Trúc có vị Pháp sư, ngồi tòa cao thuyết nghĩa ngũ giới, trong chúng ấy có nhiều ngoại đạo đến nghe. Khi ấy vị quốc vương nặn rằng: “Nếu như lời Pháp sư giảng, người thí cho rượu và người tự uống rượu, phải chịu quả báo điên khùng, thì đáng đời nay người điên phải nhiều hơn người tỉnh, chứ sao nay người điên lại ít mà người tỉnh lại nhiều?” Lúc ấy các ngoại đạo đều nói: “Hay thay, lời vấn nạn thâm thúy! Ông trọc đầu ngồi tòa cao ấy, chắc chắn không đáp được, vì vua lợi trí”.

Khi ấy Pháp sư lấy tay chỉ người ngoại đạo, mà nói qua chuyện khác. Vua liền hiểu. Các ngoại đạo nói với vua: “Lời vấn nạn của vua rất thâm thúy, người ấy không biết trả lời, sợ xấu hổ vì điều không biết, nên chỉ đưa tay chỉ và nói qua chuyện khác. Vua nói với ngoại đạo: “Pháp sư ngồi tòa cao lấy tay chỉ là đã đáp xong, vì hộ vệ cho các người nên không dùng lời nói, mà chỉ chỉ các người để nói rằng, các người là người điên, điên không phải ít. Các người lấy tro bôi mình, ở trần trướng không biết hổ, dùng đầu lâu của người đưng phân mà ăn, nhổ tóc, nằm trên chông gai, treo ngược, xông mũi, mùa đông nhảy vào nước, mùa hạ hơ lửa. Các sở hành phi đạo như thế, đều là hình thức của điên khùng. Lại nữa, theo pháp của các người, bán thịt và bán muối là mất Bà-la-môn, khi cúng tế trời nếu được bố thí Bò, liền đem bán đi, tự cho đó là đúng pháp, nhưng Bò cũng như thịt. Dối gạt người như vậy, không phải là lỗi sao? Lại nói “Vào trong sông cát tốt (sông Hằng) tội lỗi đều tiêu trừ. Thế là tội hay phước đều không có nhân duyên chi cả. Bán thịt, bán muối có tội gì? Vào trong sông cát có thể tiêu tội? Nếu có thể tiêu tội cũng có thể tiêu phước, thì đâu có tốt gì? Những việc như vậy không nhân không duyên, cưỡng cho là nhân duyên, đó là điên. Như vậy, các hình thức điên đều chính là các người. Pháp sư muốn hộ vệ các người nên lấy tay chỉ mà không nói”. Những việc như vậy gọi là điên trần trướng.

Lại nữa, có người nghèo cùng không có áo, chỉ mặc áo rách lam lũ, nhờ Phật lực làm cho có được áo.

Hỏi: Kẻ đói được no, kẻ khát được uống. Thế nào là đói khát?

Đáp: Phước đức mỏng manh, đời trước không nhân, đời này không duyên, thế nên đói khát.

Lại nữa, người ấy đời trước cướp đồ ăn của Phật, A-la-hán, Bích-chi Phật và đồ ăn cha mẹ thân thích, nên tuy gặp đời có Phật vẫn chịu đói khát, là vì tội nặng vậy.

Hỏi: Hiện nay có người sanh ở cõi đời ác trước lại được ăn uống no đủ, còn người sanh gặp đời có Phật lại chịu đói khát, sao lại như vậy? Nếu là người tội, thì không nên sanh gặp đời có Phật, nếu là người phước thì không nên sanh ở đời ác mới phải?

Đáp: Nhân duyên nghiệp báo của mỗi người không đồng nhau. Hoặc có người có nhân duyên gặp Phật lại không có nhân duyên ăn uống, hoặc có nhân duyên ăn uống lại không có nhân duyên gặp Phật. Cũng như Rắn đen ôm ngọc Ma-ni mà nằm, hoặc có A-la-hán đi khát thực mà không được chi. Lại như thời Phật Ca-diếp, có hai anh em xuất gia cầu đạo, một người trì giới, tụng kinh, tọa thiền, một người chỉ lo đến các Đàn-Việt, tu các phước nghiệp. Đến khi đức Phật Thích-ca Văn ra đời, một người sanh vào nhà trưởng giả, một người làm voi trắng lớn, có sức phá giặc. Người con trưởng giả xuất gia học đạo, được sáu thần thông, thành A-la-hán, mà vì bạc phước, đi khát thực khó được. Ngày nọ ôm bình bát vào thành khát thực, đi khắp nơi mà chẳng được gì cả, đi đến ngang chuồng bạch tượng thấy vua cung cấp cho Voi đủ thứ, liền nói với Voi rằng: "Ta với ngươi đều có tội lỗi". Voi liền cảm động thăm uất, ba ngày không ăn. Người giữ Voi sợ hãi, tìm đến gặp đạo nhân, hỏi rằng: "Ông làm chú thuật gì khiến voi trắng của vua bệnh khổ không thể ăn? đáp: "Voi ấy là em của ta trong đời trước, cùng xuất gia học đạo trong thời Phật Ca-diếp. Ta chỉ lo trì giới, tụng kinh, tọa thiền già cung kính, không biết hành bố thí, còn em ta chỉ lo đến các Đàn-Việt, làm việc bố thí, không học vấn. Vì nó không trì giới, tụng kinh, tọa thiền, nên nay phải làm Voi ấy, và nhờ tu hạnh bố thí nhiều mà ăn uống đầy đủ các thứ, còn ta chỉ lo hành đạo, không biết tu bố thí, nên nay tuy được đạo, mà đi khát thực không ra".

Vì vậy, do nhân duyên bất đồng, nên tuy gặp đời có Phật, mà vẫn chịu đói khát.

Hỏi: Các chúng sanh ấy làm thế nào được no đủ?

Đáp: Có người nói, Phật dùng thần lực biến làm đồ ăn, khiến cho no đủ. Lại có người nói, ánh sáng của Phật chạm vào thân, làm cho không đói khát.

Cũng như ngọc Như-ý, Ma-ni, có người tâm nghĩ tới là hết đói khát, hưởng gì gặp Phật. (Kinh nói): Người bệnh được lành. Bệnh có hai thứ: Do quả báo hành nghiệp đời trước mà bị các thứ bệnh: hoặc đời nay bị lạnh, nóng, gió phát sanh, cũng bị các thứ bệnh. Bệnh đời nay có hai thứ: Một là bệnh bên trong, ngũ tạng không điều hòa, kết chặt thành bệnh cũ. Hai là bệnh bên ngoài, bị đè ép té ngã, binh đao đâm chém, đủ các thứ bệnh.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mắc bệnh?

Đáp: Đời trước ưa roi gậy đánh khảo, giam trói, các thứ náo hại nên đời nay mắc bệnh. Đời nay mắc bệnh là vì không biết nuôi thân, uống ăn không tiết độ, nằm ngồi đi đứng không chừng mực. Do những việc ấy nên bị các thứ bệnh. Như vậy, có bốn trăm lẻ bốn chứng bệnh, nhờ thần lực của Phật làm cho bệnh được lành. Như truyện kể: Phật ở nước Xá-bà-đề, có một cư sĩ thỉnh Phật và Tăng dùng cơm tại tinh xá, Phật ở tinh xá tiếp nhận đồ ăn, vì có năm nguyên do: 1- Sắp nhập định. 2- Sắp thuyết pháp cho chư thiên. 3- Sắp du hành quan sát phòng các Tỳ-kheo. 4- Chăm sóc các Tỳ-kheo bệnh. 5- Sắp kiết giới cho các Tỳ-kheo chưa được kiết giới. Khi ấy Phật đẩy cửa vào phòng các Tỳ-kheo, thấy một Tỳ-kheo bệnh khổ, không ai chăm sóc, nằm mà đại tiểu tiện, không ngồi dậy được, Phật hỏi Tỳ-kheo: "Ông bị khổ gì mà không ai chăm sóc cả?" Tỳ-kheo thưa: "Bạch đức Thế Tôn, con có tánh lười biếng, khi người khác bệnh, con không chăm sóc, cho nên nay con bệnh, người khác cũng không chăm sóc ". Phật bảo: "Thiện nam tử, Như Lai sẽ chăm sóc ông".

Khi ấy, Thích-đề-bà-na-dân đem nước rửa, Phật lấy tay xoa thân Tỳ-kheo kia. Trong khi xoa thân, thì hết thấy bệnh khổ đều tiêu trừ, thân tâm được an ổn. Khi ấy Thế Tôn từ từ đỡ Tỳ-kheo bệnh dậy, đưa ra ngoài phòng, tắm rửa mặc áo, rồi từ từ đưa trở vào, trải nệm bảo ngồi. Phật nói với Tỳ-kheo bệnh ấy rằng: "Lâu nay ông không cần cầu việc chưa được khiến được, việc chưa đến khiến đến, mà phải chịu các khổ nạn. Như vậy sẽ phải còn có thống khổ lớn hơn!" Tỳ-kheo nghe rồi, tâm tự suy nghĩ: "Phật ân vô lượng, thần lực vô số, lấy tay xoa cho ta, bệnh khổ tiêu hết, thân tâm khoái lạc!", Vì thế ấy nên nói Phật dùng thần lực khiến người bệnh được lành. Người tàn tật được nguyên vẹn.

Thế nào gọi là tàn tật? Nếu có người đời trước phá hoại thân thể người khác, hoặc chặt đầu, hoặc cắt tay chân, phá các thân phần khác; hoặc phá tượng Phật, hủy hoại núp tay ấn của tượng Phật và hình tượng các Hiền thánh, hoặc phá hình tượng của cha mẹ, vì các tội ấy nên mang thân hình phần nhiều không được toàn vẹn.

Lại nữa, do quả báo của bất thiện pháp nên chịu mang thân hình xấu xí. Hoặc đời này bị giặc, bị tội hình cắt chém. Vì những nhân duyên ấy gây ra

tàn tật. Hoặc bị bệnh gió, lạnh, nóng, sanh ra lở loét, thân thể bị hủy hoại, ấy gọi là thân hình tàn hủy. Nhờ đại ân của Phật mà đều được vẹn toàn. Giống như người ở tổ trong thành Kỳ-hoàn tên Kiện-chỉ, là con của người anh vua Ba-tư-nạ □ đoan chánh dũng kiện, tâm tánh hiền hòa, đại phu nhân của vua trông thấy sanh tâm đăm trước, bảo nhỏ đi theo mình, Kiện-chỉ không theo, phu nhân nổi giận, sàm tấu với vua, quy tội cho nó. Vua nghe theo liền khiến chặt đứt tay chân, đem quăng giữa gò mả, nhưng chưa chết. Đêm ấy cọp, sói, quỷ La-sát muốn đến ăn thịt. Khi ấy đức Phật đến bên cạnh, hào quang của Ngài chiếu lên thân thể người ấy, thân thể liền bình phục, tâm người ấy rất vui mừng, Phật thuyết pháp cho liền chứng được đạo quả thứ ba. Phật cầm tay người ấy đem đến tinh xá Kỳ-hoàn. Người ấy nói: “Thân con đã bị phá hủy, đã bị quăng bỏ, được Phật nối liền lại, cho con nguyện suốt đời đem thân này bố thí Phật và Tỳ-kheo Tăng”.

Ngày mai vua Ba-tư-nặc nghe sự việc như vậy, đi đến Kỳ-hoàn, nói với Kiện-chỉ: “Trẫm xin lỗi người, người thật vô tội, mà Trẫm điên cuồng hình phạt, nay Trẫm sẽ chia cho người nửa Quốc độ để người cai trị”. Kiện-chỉ nói: “Tôi đã chán rồi, vua cũng vô tội. Tôi vì tai ương đời trước, mà phải mang tội báo như vậy, nay tôi đem thân bố thí Phật và Tăng, chứ không trở về nữa”.

Như vậy, nếu có chúng sanh, thân không toàn vẹn, nhờ ánh sáng của Phật, tức thời bình phục. Thế nên nói: Cho đến thân hình tàn tật không toàn vẹn, nhờ ánh sáng của Phật, tức thời được bình phục.

KINH: Hết thầy chúng sanh nhờ đó mà nhìn nhau với tâm bình đẳng, như cha như mẹ, anh em, chị em, như thân thích và thiện tri thức. Bấy giờ chúng sanh đều thực hành một cách bình đẳng Mười thiện nghiệp đạo, tịnh tu Phạm hạnh, không có các tỳ vết, vui vẻ thư thối, như vị Tỳ-kheo nhập vào đệ Tam thiên. Tất cả đều được hảo huệ, giữ giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh.

LUẬN: **Hỏi:** Các chúng sanh ấy chưa ly dục, không có thiên định, không được bốn vô lượng tâm thì làm sao được tâm bình đẳng?

Đáp: Bình đẳng không phải bình đẳng của trong thiên định, mà là đối với hết thầy chúng sanh không oán không giận. Do sự bình đẳng ấy mà đem thiện tâm nhìn nhau.

Lại nữa, tâm bình đẳng là như trong Kinh nói: “Thế nào là tâm bình đẳng? Nhìn nhau như cha mẹ, ấy gọi là tâm bình đẳng”.

Hỏi: Phải chăng xem hết thầy chúng sanh là cha mẹ, anh em, chị em?

Đáp: Không phải vậy. Xem người già như cha mẹ, người lớn như anh, người nhỏ như em, xem như chị em cũng vậy. Do tâm lực bình đẳng nên đều xem nhau như thân thích.

Hỏi: Sao chẳng phải cha mẹ, cho đến chẳng phải thân thích mà lại nói là thân thích, không mắc tội vọng ngữ ư?

Đáp: Tất cả chúng sanh trong vô lượng kiếp, không ai đã không phải cha mẹ, anh em, chị em, thân thích.

Lại nữa, trong pháp thật tướng, thì không có chi là cha mẹ, anh em, do điên đảo chấp trước tự ngã mà gọi là cha mẹ, anh em. Nay do năng lực của thiện tâm, nên xem nhau như cha mẹ, mà chẳng phải vọng ngữ.

Lại nữa, như người lấy điều nghĩa mà kết thân với nhau, không phải cha mà thờ làm cha, không phải mẹ mà thờ làm mẹ. Anh em, con cái cũng như vậy. Như người có con làm ác, thì truất bỏ đi, còn kẻ khác họ mà làm lành thời đem về nuôi làm con. Nhìn nhau như vậy, thời gọi là tâm bình đẳng, như kệ nói:

“Coi vợ kẻ khác như là mẹ,

Thấy của cải kẻ khác như lửa,

Coi tất cả đều như thân thuộc,

Ấy là sự thấy bình đẳng”.

Bấy giờ chúng sanh thực hành một cách bình đẳng. Mười thiện nghiệp đạo là, thân nghiệp đạo có ba là không giết, không trộm, không tà dâm. Khẩu nghiệp đạo có bốn là không nói dối, không nói hai lưỡi, không ác khẩu, không nói thêu dệt. Ý nghiệp đạo có ba là không tham lam, không não hại, không tà kiến. Tự mình không sát sanh, không bảo người khác sát, tán thán người không sát sanh, thấy người không sát sanh thì vui mừng thay cho nó. Cho đến tà kiến cũng có bốn cách như vậy.

Hỏi: Ba nghiệp sau chót là đạo, không phải nghiệp, bảy nghiệp đầu vừa là đạo cũng là nghiệp, tại sao nói là Mười thiện nghiệp đạo?

Đáp: Bỏ ít theo nhiều nên gọi chung là nghiệp đạo. Ba chữ sau chót tuy không phải nghiệp mà có thể khởi nghiệp. Lại vì nghiệp nên sanh khởi, thế cho nên gọi chung là nghiệp đạo.

(Kinh) : Tịnh tu Phạm hạnh, không có các tỳ vết.

Hỏi: Trên đã nói thực hành Mười thiện nghiệp đạo, lý ấy đã đủ, nay sao còn nói tịnh tu phạm hạnh nữa?

Đáp: Có người thực hành Mười thiện nghiệp đạo, mà không đoạn trừ dâm dục. Nay lại vì tán thán người thực hành hạnh Phạm-thiên, đoạn trừ dâm dục, nên nói là tịnh tu Phạm hạnh. Kinh nói: “Không có các tỳ vết” là kẻ hành dâm thì thân ác mà danh thú, vì thế nên tán thán người đoạn trừ dâm dục rằng: Không có các tỳ vết, ô uế.

(Kinh) : Vui vẻ thư thái.

Hỏi: Đây là thứ vui gì?

Đáp: Vui đây có hai thứ là vui bên trong và vui Niết-bàn. Hai thứ vui này không từ năm trần phát sanh. Giống như con suối đá, nước từ trong núi ra, không phải từ ngoài đến. Tâm vui cũng như thế. Thực hành tâm bình đẳng, tu Phạm hạnh, được Mười thiện nghiệp đạo, thanh tịnh không cấu uế là thứ vui bên trong.

Hỏi: Thứ vui ấy hệ thuộc cõi nào? Hệ thuộc cõi Dục, cõi Sắc hay cõi Vô sắc?

Đáp: Thứ vui ấy hệ thuộc Dục giới mà cũng không hệ thuộc, chẳng phải hệ thuộc Sắc giới và Vô sắc giới. Nay nói giống như Tỳ-kheo nhập đệ Tam thiền. Nếu là hệ thuộc vào Sắc giới thì không nên nói giống như Tỳ-kheo đắc đệ Tam thiền. Vì ý nghĩa ấy nên biết chẳng phải hệ thuộc vào Sắc giới. Tâm ở Dục giới sanh hỷ lạc thấm khắp toàn thân, giống như giòng sữa ấm ngập cả thân thể, êm thấm hoan lạc.

Không hệ thuộc là, được thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, quán các pháp bất sanh bất diệt, được trí tuệ chơn thật, tâm không dính mắc. Cái vui vô tướng ấy là không hệ thuộc.

Hỏi: Phật có Niết-bàn vui bậc nhất, vì sao còn nói các vui ở đệ Tam thiền?

Đáp: Hai thứ vui: Có thứ vui lãnh thọ, có thứ vui do lãnh thọ dứt hết. Thứ vui do lãnh thọ dứt hết, là tất cả năm ấm dứt hết không còn sanh trở lại, đó là thứ vui Niết-bàn. Còn do dứt trừ phiền não ưu sầu, trong tâm được hoan hỷ, ấy là thứ vui lãnh thọ. Lạc thọ như vậy đầy đủ, chính ở tại trong đệ Tam thiền. Vì thế nên nói như cái vui của đệ Tam thiền.

Hỏi: Sơ thiền, Nhị thiền, cũng có lạc thọ, vì sao chỉ nói đệ Tam thiền?

Đáp: Vui có thượng, trung, hạ. Hạ là Sơ thiền, trung là Nhị thiền, thượng là Tam thiền. Sơ thiền có hai thứ vui là lạc căn và hỷ căn. Năm thức tương ứng lạc căn, ý thức tương ứng hỷ căn. Trong Nhị thiền, ý thức tương ứng với hỷ căn. Trong đệ Tam thiền, ý thức tương ứng với lạc căn. Trong tất cả ba cõi, trừ đệ Tam thiền, không có nơi nào ý thức tương ứng với lạc căn.

Năm thức không thể phân biệt, không biết đến tướng danh tự, nhãn thức sanh ra trong khoảnh khắc gãy móng tay là đã có ý thức sanh ra. Vì thế nên năm thức tương ứng với lạc căn không thể vui đầy đủ, ý thức tương ứng với lạc căn mới có thể là vui đầy đủ. Vì thế, trong đệ Tam thiền công đức ít mà vui thì nhiều, nên không có Tám bội xả, tám thắng xứ, Mười nhất thiết nhập. Lên quá khỏi đệ Tam thiền thì không còn vui. Vì vậy nên nói như Tỳ-kheo nhập đệ Tam thiền.

(Kinh) : Hết thầy chúng sanh đều được hảo huệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh.

Hỏi: Vì sao sau khi nói đến sự vui lại nói đến đều được hảo huệ?

Đáp: Người chưa được vui thì hay làm công đức, khi là được vui rồi, vì tâm đắm trước nhiều vào sự vui ấy mà không làm công đức, cho nên sau khi nói đến sự vui thì nói tiếp tâm được hảo huệ. Hảo huệ là trì giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh.

Hỏi: Trì giới tức là thủ hộ, cũng là không nhiều loạn chúng sanh, cứ sao lại còn nói tự thủ hộ và không nhiều loạn chúng sanh?

Đáp: Thân và miệng thuần thiện, gọi là trì giới, kiểm thúc tâm vào điều thiện, gọi là tự thủ hộ, cũng gọi là không nhiều loạn chúng sanh. Tất cả các công đức đều nhập vào giới thân, định thân, huệ thân. Nói rằng khéo trì giới, là nhiếp về giới thân; khéo tự thủ hộ là nhiếp về định thân; không nhiều loạn chúng sanh và các công đức từ v.v.. của trong thiền định, là nhiếp về huệ thân.

Hỏi: Cũng không có ai nói không khéo trì giới, cứ sao nay nói khéo trì giới?

Đáp: Có kẻ như Bà-la-môn đắm trước theo pháp thế gian mà nói rằng: “Bỏ nhà khéo trì giới, là người làm mất giống nòi”. Lại nói: “Do tự lực làm ra của cải, rồi rộng làm công đức, như vậy là có phước, còn xuất gia thì đi khất thực, tự mình không cấp dưỡng được mình, thì làm sao mà làm các công đức”. Những lời nói như vậy là chê trách kẻ khéo trì giới.

Cũng có người đâm trước vào những sửa trị thế gian mà chê trách người tự thủ hộ rằng: “Người tu lấy pháp trị đời, thường thiện phạt ác, luật pháp không thể phạm, không bỏ tôn thân, lập pháp cứu đời, được ích lợi to lớn, cần gì giữ thiện riêng mình, tự thủ hộ vô sự? Đời loạn không lo sửa sang, người gặp không lo cứu”. Những lời như thế là chê trách kẻ khéo tự thủ hộ.

Cũng có người chê trách người khéo không nhiều loạn chúng sanh rằng “ Có oán mà không thể báo, có giặc mà không thể đánh, không trị nổi đũa ác, không sửa được kẻ tội, không thể trừ loạn cứu nạn, cần gì mặc nhiên vô ích”. Những lời như thế là chê trách người khéo không nhiều loạn chúng sanh. Như kệ nói:

“Người mà không dũng kiện,

Sanh ở đời mà chi,

Thân nạn mà không cứu,

Như người gỗ trên đất”.

Những lời lẽ không tốt đẹp như thế, gọi là lời chê trách người không nhiều loạn chúng sanh.

Các hạng trời và người đều được hảo huệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh. Thực hành các thiện pháp ấy, thân tâm được an ổn, không có gì phải sợ hãi, không nóng nảy bứt rứt, được danh dự tốt đẹp, mọi người yêu kính. Ấy là nhắm tới cửa Niết-bàn. Khi mạng chung, thấy phước thì tâm vui mừng, không âu lo, không hối hận, nếu chưa được Niết-bàn, thì hoặc được sanh vào thế giới chư Phật, hoặc sanh lên cõi trời, vì thế nên nói là được hảo huệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh.

CHƯƠNG 14: GIẢI THÍCH: HIỆN PHỔ THÂN

KINH: Bấy giờ Thế Tôn ngồi trên tòa Sư tử, ở trong ba ngàn đại thiên đại thế giới, đức của Ngài đặc biệt tôn trọng, sắc tướng sáng chói, oai đức cao lồng lộng, khắp cả mười phương thế giới chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, giống như núi chúa Tu-di, sắc sáng chói thù thắng đặc biệt, các núi khác không thể sánh bằng.

LUẬN: Hỏi: Phật do oai lực gì mà ở giữa tất cả các chúng sanh, đức của Ngài đặc biệt tôn trọng, oai đức sáng chói lồng lộng đến như vậy? Như Chuyển luân Thánh vương, Chư thiên, Thánh nhân, cũng có sức lớn, oai đức sáng chói, cơ sao chỉ nói Phật có oai đức đặc biệt tôn quý?

Đáp: Các Thánh Hiền ấy tuy có oai đức sáng chói, nhưng có hạn lượng, cũng như ngôi sao, khi mặt trời đã mọc lên thì lặn mất không hiện. Phật từ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, tập hợp các công đức, tất cả đã đầy đủ. Vì nhân duyên lớn nên quả báo cũng lớn, các người khác không được như thế.

Lại nữa Phật đời đời tu các khổ hạnh, thường bố thí cho chúng sanh vô lượng vô số đầu mắt, tùy nã. Đây chỉ bố thí Quốc thành thê tử mà thôi, còn đời đời tu hành đã đầy đủ tất cả các giới, các nhẫn, các tinh tấn, các thiền định, và trí tuệ thanh tịnh không thể so sánh, không thể phá hoại, không thể cùng tận. Do năng lực của quả báo ấy mà được oai thần thù đặc không thể cân lường. Do vậy nên nói vì nhân duyên lớn nên quả báo cũng lớn.

Hỏi: Nếu Phật có thần lực vô lượng, oai đức vòi vọi không thể kể hết, thì vì sao còn chịu chín tội báo: 1- Bị con gái Phạm-chí tên Tôn-đà-ly hủy báng, năm trăm A-la-hán cũng bị hủy báng. 2- Bị con gái Bà-la-môn tên là Chiên-già (Cinca) buộc chiếc bát gỗ làm bụng to giả mang thai để hủy báng Phật. 3- Bị Đề-bà-đạt-đa xô đá từ trên núi xuống đè chân Phật làm bị thương ngón chân cái, 4-Cây đổ tung chích chân, 5- Vua Tỳ-lưu-ly đem binh sát hại con cháu họ Thích, Phật bị đau đầu, 6- Nhận lời mời của Bà-la-môn A-tỳ-đạt-đa mà phải ăn lúa ngựa, 7- Bị gió lạnh làm lưng đau, 8- Sáu năm khổ hạnh, 9- Đi vào làng Bà-la-môn khát thực không được gì, phải mang bát về không. Lại trước và sau đông chí 8 ngày, gió lạnh làm gãy tre, phải tìm ba y để che lạnh. Lại vì bị nóng nên A-nan mới đứng sau quạt cho Phật. Những việc nhỏ của thế gian như vậy, Phật đều chịu đủ. Nếu Phật có thần lực vô lượng, sắc tướng sáng chói, oai đức vòi vọi giữa ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn phía trên, dưới vì sao còn chịu các tội báo ấy?

Đáp: Phật sanh ở trong loài người, có cha mẹ, mang thần lực con người, nhưng sức mạnh của một ngón tay còn hơn sức mạnh của Na-do-tha Voi trắng. Sức thần thông của Phật vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn. Người con của vua Tịnh-phạn ấy, nhằm chán lão bệnh tử khổ mà xuất gia học đạo, người ấy đâu phải thụ tội báo, bị lạnh nóng làm khổ bức? Như thần lực của Phật không thể nghĩ bàn, trong pháp không thể nghĩ bàn thì đâu có các họa nạn lạnh nóng?

Lại nữa, Phật có hai thân: Một là thân pháp tánh, hai là thân cha mẹ sanh. Thân pháp tánh thì đầy khắp mười phương hư không, vô lượng vô biên, sắc tướng đoan chánh, tướng hảo trang nghiêm, sáng chói vô lượng, âm thanh

vô lượng. Chúng nghe pháp cũng đều khắp hư không (chúng này là cũng thân pháp tánh, không phải người còn sanh tử thấy được). Thường hiện ra nhiều thân, nhiều danh hiệu, nhiều nơi sanh, nhiều phương tiện để độ chúng sanh, thường độ khắp tất cả không giây phút ngừng nghỉ. Phật pháp tánh thân như vậy, hay độ mười phương chúng sanh, còn chịu các tội báo, đó là Phật sanh thân. Phật sanh thân thì thứ lớp thuyết pháp như cách thức của con người. Vì có hai thứ Phật thân, nên có việc chịu tội báo, không lỗi.

Lại nữa, ngay khi Phật đắc đạo, tất cả đều thành tựu. Làm sao mà nay thật có quả báo của pháp bất thiện có thể thọ? Chỉ vì thương xót chúng sanh đời vị lai nên Phật hiện phương tiện thọ các tội báo ấy.

Lại nữa, như A-nê-lô-đậu, cúng đồ ăn cho một vị Bích-chi Phật, mà được hưởng thọ vui trong vô lượng đời, tâm nghĩ tới uống ăn thì liền có, hưởng gì Phật đời đời lóc thịt cắt tủy để thí cho chúng sanh, mà đi khát thực lại không được gì, phải ôm bát về không? Vì các việc ấy, nên biết rằng Phật vì phương tiện độ chúng sanh nên thọ các tội báo ấy.

Thế nào là phương tiện thương xót chúng sanh đời vị lai? Năm chúng (xuất gia) đệ tử Phật, vì phước bố thí mỏng nên đi khát thực các thứ cần dùng để nuôi sống không được. Hàng cư sĩ nói: "Các người áo cơm không có được, có bệnh không trừ được, làm sao có thể đắc đạo giúp ích cho người?" Năm chúng hãy đáp lại rằng: "Chúng tôi tuy không có các việc nhỏ để nuôi thân, mà có phước đức lớn của sự hành đạo. Ngày nay chúng tôi chịu khổ, là tội báo của thân đời trước, còn công đức của ngày nay sẽ có lợi ích ở tương lai. Đại sư của chúng tôi đi vào làng Bà-la-môn khát thực còn không được gì, phải ôm bát không trở về. Phật cũng có các bệnh. Khi con cháu giòng họ Thích phải trả hết tội, Phật cũng đau đầu. Hưởng gì chúng tôi là người bậc thấp, phước mỏng?" Hàng cư sĩ nghe xong, tâm hết giận, liền lấy bốn thứ cúng dường để cung cấp cho các Tỳ-kheo, khiến thân được an ổn, tọa thiền đắc đạo, ấy là Phật vì phương tiện, không phải thật tội thọ báo.

Như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: "Phật ở nước Tỳ-gia-ly, khi ấy Phật nói với A-nan: Trong thân ta phát hơi gió nóng, cần dùng sữa bò, ông ôm bình bát của Ta đi xin sữa đem về đây". A-nan ôm bình bát của Phật, sáng sớm vào thành Tỳ-gia-ly, đến đứng dưới cửa nhà của một cư sĩ. Lúc ấy, Tỳ-ma-la-cật đang đi giữa đó, thấy A-nan ôm bình bát của Phật mà đứng, hỏi A-nan rằng: "Thầy vì sao mà sáng sớm ôm bình bát đứng đây?" A-nan đáp: "Phật thân hơi bệnh, cần dùng sữa bò, cho nên tôi đến đây". Tỳ-ma-la-cật nói: "Thôi, thôi, A-nan! Chớ hủy báng Như Lai. Phật là đấng Thế Tôn, đã vượt qua tất cả các pháp bất thiện, đâu còn có bệnh? Chớ khiến kẻ ngoại đạo nghe lời nói thô ấy, chúng sẽ khinh Phật mà nói rằng: "Phật mắc bệnh không tự cứu được, thì làm sao cứu người khác?" A-nan nói: "Đây không phải là ý của tôi, mà là vâng lời Phật dạy cần dùng sữa bò". Tỳ-ma-la-cật nói: " Đây tuy Phật

dạy, song đó là phương tiện, vì đời ngũ ác trước này nên dùng hình thức ấy để độ thoát hết thảy. Nếu đời vị lai có các Tỳ-kheo bệnh, sẽ theo hàng cư sĩ để xin thuốc, hàng cư sĩ nói: “Các Thầy bệnh không tự cứu được, còn đâu cứu được người khác?” Các Tỳ-kheo sẽ nói lại: “Đại sư của chúng tôi cũng có bệnh, huống thân chúng tôi như cỏ nát mà không bệnh được ư?” Vì việc ấy, các cư sĩ đem thuốc cúng cấp cho Tỳ-kheo, khiến họ được an ổn mà tọa thiền hàn đạo. Có kẻ tiên nhân, có thể dùng cỏ thuốc, chú thuật để trừ bệnh cho người, huống gì Như Lai đầy đủ tất cả trí đức mà tự thân có bệnh không trừ được sao? Thầy hãy lặng lẽ ôm bình bát lấy sữa mang đi chỗ khác chớ để các người dị học nghe biết”.

Vì vậy nên biết Phật vì phương tiện chứ chẳng thật có bệnh. Nhân duyên về các tội báo khác cũng như vậy. Thế nên nói Phật mà đức của Ngài đặc biệt tôn quý, sắc tướng sáng chói, oai đức vời vợi.

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn dùng thân thường để chỉ thị cho tất cả chúng sanh ở ba ngàn đại thiên đại thế giới này. Lúc ấy, trời Thủ-đà-hội, trời Phạm-chúng (đúng là trời Phạm-thế), trời Tha-hóa-tự-tại, trời Đâu-suất-đà, trời Dạ-ma, trời Tam-thập-tam, trời Tứ-thiên-vương và ba ngàn đại thiên đại thế giới, người với phi nhân, lấy các thứ hoa trời, chuỗi Anh-lạc trời, nước hương trời, hương bột trời. Hoa sen xanh, Hoa sen đỏ, Hoa sen trắng, Hoa sen hồng trời và hương lá cây trời, đem đến chỗ Phật.

LUẬN: **Hỏi:** Phật vì sao dùng thân thường để chỉ thị cho hết thảy chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới?

Đáp: Phật muốn thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật nên nhập vào Tam muội vương tam muội, rồi từ luân tướng dưới bàn chân chiếu sáng lên đến nơi nhục kế, rực sáng to lớn, giống như khi kiếp tận lửa cháy, từ các núi Tu-di theo thứ tự cháy hết, ánh sáng ấy biến khắp ba ngàn đại thiên thế giới cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương, tất cả đều rất sáng. Chúng sanh trông thấy hết thảy đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề, ấy là thần lực ban đầu khi Phật muốn thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Thứ hai là hết thảy lỗ chân lông đều mỉm cười. Thứ ba là phóng ánh sáng thường, mỗi ánh sáng một trượng. Thứ tư là tướng lưới phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới mà cười. Thứ năm là nhập vào Sư-tử-du-hý tam-muội, ba ngàn đại thiên thế giới rung động sáu cách. Thứ sáu là Phật ở tòa Sư tử hiện thân tối trắng, sắc tướng chói sáng, oai đức ao vôi vợi, lấy thần lực ấy mà cảm động chúng sanh. Những người có lòng tin đều đến được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Trong đó đối với người có lòng nghi thì Phật hiện thân thường, làm cho họ có được tâm tín giải, mà mỗi người đều nói lên rằng: “Nay được thấy đây là chân thân của Phật”. Do thần lực của Phật, nên người ở trong ba ngàn đại thiên thế giới thấy thân thường của Phật, dù ở xa hay gần đều vô ngại. Khi ấy chúng sanh ở ba ngàn đại thiên thế giới rất

hoan hỷ nói rằng: “Đây đúng là thân Phật”. Lúc Phật mới sinh, lúc Phật mới thành đạo, lúc Phật mới Chuyển pháp luân, đều dùng thân ấy, suy nghĩ như vậy, ấy đúng là thân Phật.

Hỏi: Sao gọi là trời Tịnh-cư, trời Phạm-thế?

Đáp: Ở đệ Tứ thiên có tám chỗ, năm chỗ là của A-na-hàm ở gọi là Tịnh-cư, ba chỗ là của phàm phu và Thánh nhân chung ở. Quả tám chỗ ấy có chỗ của Thập-trụ Bồ-tát ở, cũng gọi là Tịnh-cư, hiệu là vua trời Đại-tự-tại. Trời Phạm-thế là có ba nơi sanh: Một là trời Phạm-chúng, chỗ của các tiểu Phạm-thiên sanh. Hai là trời Phạm-phụ, chỗ của quý Phạm-thiên sanh. Ba là trời Đại Phạm, nơi của kẻ tu Trung gian thiên sanh đến.

Hỏi: Là dục thì đồng nhau, vì sao khi sanh ra có chỗ quý tiện khác nhau?

Đáp: Sơ thiên có ba hạng: Hạ, trung, thượng. Nếu tu Hạ thiên thì sanh vào Phạm-chúng, nếu tu Trung thiên thì sanh vào Phạm-phụ, nếu tu Thượng thiên thì sanh vào Đại-phạm. Tu hạnh từ cũng như thế. Như Diệu-nhân-sư suy nghĩ rằng: “Ta vì mọi người mà thuyết pháp, họ đều sanh trong Phạm-thiên. Ta nay không nên sanh đồng một chỗ với đệ tử, ta hãy tu hạnh thượng từ”. Do tu thượng từ nên sanh trong Đại Phạm-thiên.

Lại nữa, do tâm thanh tịnh bậc nhất nên sanh trong Đại Phạm-thiên.

Hỏi: Vì sao đối với bốn thiên, ở đây chỉ nói tới Sơ thiên và Tứ thiên, còn hai thiên giữa không nói?

Đáp: Vì bước đầu là dục là khó, cuối cùng được vi diệu là khó, còn hai thiên ở giữa dễ nhập cho nên không nói.

Lại nữa, nói Phạm-thế là đã bao gồm Sắc giới, nhưng vì đệ Tứ thiên vi diệu nhất cho nên nói riêng.

Lại nữa, vì người phần nhiều biết Phạm-thiên, không biết các cõi trời khác nên chỉ nói Phạm-thiên. Còn Tịnh-cư thiên thượng vì thương xót chúng sanh, mà khuyến thỉnh Phật (cho nên nói).

Lại nữa, Phật thuyết pháp, âm thanh thấu đến Phạm-thiên. Lúc Phật đắc đạo, chư thiên triển chuyển xướng lên âm thanh cao đến trời Tịnh-cư. Vì vậy nên chỉ nói Sơ thiên và Tứ thiên, không nói hai thiên giữa.

Lại nữa, Phạm-thiên gần Dục giới nên cần phải nghe, trời Tịnh-cư là chủ Sắc giới cho nên cần phải nghe. Giống như người giữ cửa biết khách đến, khi

khách đi đến chủ nó thời chủ biết; còn các người trung gian vì là vô sự, nên không nói đến.

Lại nữa, ở Nhị thiên thì rất mừng, ở Tam thiên thì rất vui, mừng và vui dễ phóng dật cho nên không nói.

Hỏi: Sao gọi là Tha-hóa-tự-tại?

Đáp: Cõi trời này chiếm lấy sự biến hóa của người khác để làm vui cho mình, cho nên gọi là Tha-hóa-tự-tại. Hóa-tự-lạc là hóa ra nằm trần để tự vui, nên gọi là Hóa-tự-lạc. Đâu-suất gọi là Tri-túc thiên. Dạ-ma gọi là Thiện-phần thiên. Thứ hai là Tam-thập-tam thiên. Trời dưới thấp hơn hết gọi là Tứ-thiên-vương thiên.

Núi Tu-di cao tám vạn bốn ngàn do tuần. Trên có thành của Tam-thập-tam thiên. Bên núi Tu-di có núi gọi là Kiền-đà-ra, cao bốn vạn hai ngàn do tuần. Núi này có bốn chóp, trên chóp đều có thành. Tứ-thiên-vương mỗi trời ở một thành. Các trời Dạ-ma v.v... ở đất bằng bảy báu, có gió cầm giữ nó ở giữa hư không, cho đến trời Tịnh-cư cũng lại như vậy.

Các trời như vậy thấy thân Phật thanh tịnh, chói sáng trong sạch lớn lao, họ mang các đồ cúng dường, nào là hoa ở trên nước, hoa trên khô. Hoa mọc trên đất thì hoa Tu-man-đề là quý nhất, hoa sanh trong nước thì Hoa sen xanh là quý nhất, hoặc hoa của cây, hoa của cỏ mọc lan..., các danh hoa ấy đủ các màu sắc lạ, đủ các mùi thơm, họ đều mang hoa trời đi đến chỗ Phật, vì các hoa ấy sắc đẹp, thơm nhiều, mềm mại trơn mịn, nên lấy để làm đồ cúng dường.

Thế nào là hoa trời? Hoa trời thơm tho, mùi thơm bay ngược gió. Các chuỗi Anh-lạc trời, thì treo ở trên Phật; hương ở đầm nước trời thì bôi chỗ đất Phật; hương bột trời thì rải lên trên Phật. Hoa sen trời chỉ có hoa xanh, đỏ, hồng, trắng, sao không có vàng? Vàng thuộc hỏa, hỏa thì không thích hợp với hoa mọc ở nước. Hoa sen báu của trời thì cọng bằng Lưu-ly, đài bằng Kim-cương, lá bằng vàng Diêm-phù-na-đà, mềm mại mà thơm, cúng với hương lá cây của trời, mang đến chỗ Phật.

Hỏi: Nếu hàng chư thiên cúng dường thì nên cúng hoa trời, còn người và phi nhân, làm sao có được hoa trời?

Đáp: Phật dùng thần túc phóng ánh sáng lớn, quả đất sáu cách rung động, chư thiên mưa xuống đủ thứ hoa đẹp, đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới để cúng dường Phật. Người và phi nhân hoặc lượm lấy hoa ấy để cúng dường Phật.

Lại nữa, theo pháp của xứ Thiên Trúc, những thứ vật đẹp đều gọi là thiên vật. Hoa của người và phi nhân ấy tuy không phải là hoa trên trời, nhưng vì nó tốt đẹp nên gọi là hoa trời. Vì vậy nên nói người và phi nhân mang các hoa trời, không có lỗi gì.

KINH: Lấy các thứ hoa trời, cho đến hương lá cây của trời ấy, rải lên trên Phật.

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao lấy hoa rải lên trên thân Phật?

Đáp: Vì cung kính cúng dường. Lại, ánh sáng Phật chiếu ra ở xa đều thấy Phật, tâm rất vui mừng. Để cúng dường Phật, đều lấy các thứ hoa rải lên trên thân Phật.

KINH: Hoa được rải ra đều hóa thành đài lớn ở giữa hư không, trên ba ngàn đại thiên thế giới.

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao hóa làm đài ấy ở giữa hư không?

Đáp: Hoa được rải ít mà hóa làm đài lớn, là để chỉ thị cho chúng sanh biết nhân ít quả nhiều.

Hỏi: Làm sao đài ở giữa hư không mà không rớt ?

Đáp: Phật dùng thần lực muốn chỉ thị cho chúng sanh biết là Phật phước điền, cúng Phật thì được quả báo không bị mất, cho đến khi thành Phật, phước đó vẫn còn.

KINH: Sắc, năm sắc rực rỡ. Các tầng hoa, Anh-lạc ấy bốn bên đài hoa ấy treo các Anh-lạc, tầng hoa tạp khắp đầy ba ngàn đại thiên thế giới.

LUẬN: **Hỏi:** Nếu Phật tự có thần lực, vì sao nhân có hoa rải ra mới biến hóa thành đài?

Đáp: Vì muốn khiến người sanh lòng tin thanh tịnh. Người ấy thấy hoa cúng dường đều biến thành đài lớn, thì tâm rất vui mừng. Nhân vui mừng nên được phước đức lớn.

KINH: Do tầng hoa, Anh-lạc trang nghiêm nên ba ngàn đại thiên thế giới này đều thành sắc vàng, và thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương đều cũng như vậy.

LUẬN: Có người nói rằng: " Chuyển luân Thánh vương làm chủ bốn thế giới, Phạm-thiên vương làm chủ ngàn thế giới, Phật là chủ của ba ngàn đại thiên thế giới". Để cho thấy lời nói ấy không đúng, nên Phật biến hóa cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương.

KINH: Bấy giờ, chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến mười phương, mỗi mỗi tự nghĩ: "Phật riêng vì ta mà thuyết pháp, chứ không vì các người khác".

LUẬN: **Hỏi:** Phật chỉ dùng một thân thị hiện ra giữa ba ngàn đại thiên thế giới và mười phương; nay chúng sanh vì sao lại mỗi mỗi thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp?

Đáp: Phật có hai thứ thần lực: Một là ngồi một chỗ thuyết pháp, khiến các chúng sanh ở xa đều thấy, ở xa đều nghe. Hai là Phật ở tại một chỗ thuyết pháp, có thể khiến mỗi mỗi chúng sanh đều tự thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp, giống như chỉ một mặt trời mọc lên mà ánh hiện các giòng nước.

Lại nữa, chúng sanh không đồng, có người thấy thân Phật ở khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, mà sanh lòng tin thanh tịnh. Lại có người mỗi mỗi thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp, mà sanh lòng tin thanh tịnh, tin ưa vui mừng. Vì vậy nên Phật ở trước mỗi mỗi (chúng sanh) mà thuyết pháp cho họ.

KINH: Bấy giờ Thế Tôn ở tòa Sư tử vui vẻ mà cười, ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên đại thế giới. Do ánh sáng ấy, chúng sanh ở trong ba ngàn đại thiên đại thế giới này đều trông thấy Phật và Tăng ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng; chúng sanh ở trong thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông kia lại thấy Phật Thích-ca Mâu-ni và đại chúng ở trong ba ngàn đại thiên đại thế giới này. Nam, Tây, Bắc phương, bốn phía trên, dưới cũng đều như thế.

LUẬN: **Hỏi:** Trước Phật đã nhiều lần phóng ánh sáng, nay vì sao còn phóng ánh sáng ấy?

Đáp: Trước phóng ánh sáng, mỗi mỗi đều có việc, như trước đã nói. Nay vì chúng hội ở thế giới kia và thế giới này chưa trông thấy nhau, nên dùng thần lực ánh sáng làm cho tất cả đại chúng ở thế giới kia và đây được trông thấy nhau.

Hỏi: Như trong hàng đệ tử, người có Thiên nhãn bậc nhất là Đại A-la-hán A-nê-lô-đâu, nếu mà tạm quán thì chỉ thấy được tiểu thiên thế giới, quán kỹ

mới thấy được hai ngàn thế giới. Đại Bích-chi Phật tạm quán thì chỉ thấy được hai ngàn thế giới, quán kỹ mới thấy được ba ngàn đại thiên thế giới. Còn nay tất cả mọi người làm sao mà thấy được thế giới chư Phật ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng?

Đáp: Đó là do thần lực của Phật làm cho được thấy, chứ không phải sức của chúng sanh. Dẫu A-la-hán và Bích-chi Phật ở các nơi khác cũng nhờ thần lực của Phật mà thấy được vô hạn. Giống như Chuyển luân Thánh vương bay đi, hết thấy kẻ tùy tùng và voi, ngựa, súc vật đều cũng đi theo. Nay do thần lực của Phật, chúng sanh tuy ở chỗ xa, cũng được thấy Phật. Lại như do năng lực của Ban-châu tam muội, tuy không có được Thiên nhãn, mà vẫn thấy được mười phương Phật, con mắt thấy không ngăn ngại. Cũng như khi kiếp tận lửa cháy, hết thấy chúng sanh tự nhiên đều được Thiên định được Thiên nhãn, Thiên nhĩ. Phật dùng thần lực khiến tất cả chúng sanh đều thấy được từ xa cũng như vậy. Bấy giờ, Thế Tôn ở tòa Sư tử mà cười. Cười như trước đã nói, còn điều chưa nói nay sẽ nói.

Hỏi: Chúng sanh ở phương này xa thấy ở phương kia, là do thần lực của Phật, còn chúng sanh ở phương kia cũng thấy ở bên này là do thần lực ai?

Đáp: Đó là thần lực của Phật Thích-ca Mâu-ni khiến chúng sanh kia được thấy ba ngàn đại thiên thế giới ở phương này, và thấy Phật Thích-ca Mâu-ni cùng tất cả các chúng hội, Nam, Tây, Bắc phương, bốn phía trên, dưới cũng như thế.

CHƯƠNG 15: GIẢI THÍCH: MƯỜI PHƯƠNG CHƯ BỒ-TÁT ĐẾN

KINH: Khi ấy, qua khỏi thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương đông, ở bên cùng tận của thế giới kia, có thế giới tên là Đa Bảo, Phật hiệu là Bảo Tịch, hiện nay đang vì các Bồ-tát Ma-ha-tát thuyết Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: **Hỏi:** Như Phật đã nói hết thấy thế giới là vô lượng vô biên, sao đây lại nói ở bên cùng tận của thế giới kia? Ở bên cùng tận tức là rơi vào tướng hữu biên. Nếu thế giới hữu biên, thì chúng sanh cũng phải hữu tận? Vì sao? Vì mỗi đức Phật độ hết vô lượng vô số chúng sanh vào Vô-dư Niết-bàn, không còn chúng sanh mới cho nên phải tận?

Đáp: Kinh Phật tuy có nói thế giới là vô lượng, đó là phương tiện nói, chứ không phải thật giáo. Như thật không có thần mà vì phương tiện nói có thần. Trong mười bốn nạn ấy, dù nói thế giới là hữu biên hay vô biên, đều là tà kiến. Nếu vô biên thì Phật không có Nhất thiết trí, vì sao? Vì trí tuệ biết cùng

khắp không vật gì không biết, mới gọi là Nhất thiết trí. Nếu thế giới là vô biên, thì Phật có thể biết không hết. Nếu thế giới là hữu biên, thời bị lỗi như trước đã nói. Cả hai đều là tà kiến, vì sao? Vì nương vô biên để phá hữu biên. Thế giới Đa Bảo này chẳng phải là ở tận cùng của hết thảy thế giới, mà là ở bên tận cùng các chúng sanh có nhân duyên được độ của đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Giống như ở bên tận cùng của một nước, thì không nói là ở bên tận cùng của châu Diêm-phù-đề. Nếu thế giới là vô biên, thì Phật không phải là người biết tất cả. Điều này như đã đáp trong đoạn nói về ý nghĩa Phật ở trên kia. Cho nên, nên biết trí Phật là vô lượng, giống như cái hộp lớn nên nắp cũng lớn.

Hỏi: Thế giới tên Đa Bảo. Bảo có hai thứ là Tài bảo và Pháp bảo. Vì thứ bảo nào nhiều mà gọi là thế giới bảo?

Đáp: Hai thứ đều có. Lại có nhiều Bồ-tát quán chiếu các báu về pháp tánh v.v... (nói báu này là của đại Bồ-tát có được, dùng làm mũ báu, ở trong mũ đều thấy chư Phật và liễu đạt tất cả pháp tánh), vì nhiều nên gọi là Đa Bảo. Trong nước ấy có Phật hiệu là Bảo Tích, vì tập hợp các pháp bảo Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo vô lậu, nên gọi là Bảo Tích.

Hỏi: Nếu vậy, hết thảy Phật nên gọi là Bảo Tích; vì sao chỉ gọi đức Phật kia là Bảo Tích?

Đáp: Tuy hết thảy chư Phật đều có thứ báu đó, nhưng chỉ đức Phật kia lấy báu đó làm danh hiệu, như Di-lặc tên là Từ-thị... Chư Phật tuy có lòng từ, nhưng chỉ Di-lặc lấy từ làm danh hiệu.

Lại nữa, như khi Phật Bảo Hoa sanh ra, khắp trên thân đều có các thứ hoa sắc sáng chói nên gọi là Thái tử Bảo Hoa. Như vậy khi Phật Nhiên Đăng sanh ra, khắp bên thân sáng như đèn nên gọi là Thái tử Nhiên Đăng, khi thành Phật cũng gọi là Nhiên Đăng (tên cũ là Đỉnh Quang Phật), Phật Bảo Tích cũng như vậy, có thể khi mới sanh cũng có nhiều bảo vật sanh ra, hoặc từ đất sanh, hoặc từ trời mưa các thứ hoa báu tập hợp, nên gọi là Bảo Tích.

Hỏi: Chỉ có một đức Phật Thích-ca Mâu-ni thôi, không có mười phương Phật, vì sao? Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có oai lực vô lượng, có thể độ hết thảy chúng sanh, không còn có Phật khác. Như nói: A-nan nhất tâm suy nghĩ rằng: “Quá khứ các đức Phật Bảo Hoa, Nhiên Đăng v.v... đều sanh vào đời tốt đẹp, thọ mạng rất lâu, mới có thể độ tất cả chúng sanh, còn nay đức Phật Thích-ca Mâu-ni sanh vào đời ác, thọ mạng ngắn ngủi, chắc không thể nào độ tất cả đệ tử ư?” Vì có tâm nghi ngại như vậy nên Phật liền biết điều mà tâm A-nan đang suy nghĩ cho nên ngay khi mặt trời mọc, Phật nhập vào Nhật xuất tam muội. Bấy giờ tất cả các lỗ chân lông trên thân Phật xuất ra

các ánh sáng, cũng như quanh mặt trời xuất ra ánh sáng. Ánh sáng ấy chiếu khắp cõi Diêm-phù-đề. Khắp rồi chiếu đến bốn thiên hạ, chiếu bốn thiên hạ khắp rồi, chiếu đến ba ngàn đại thiên thế giới. Chiếu ba ngàn đại thiên thế giới khắp rồi, chiếu đến mười phương vô lượng thế giới. Khi ấy từ bên rốn của Thế Tôn xuất ra các Hoa sen báu, như kệ nói:

“Cộng lưu ly sáng xanh,
Ngàn cánh sắc hoàng kim,
Kim-cương làm đài hoa,
Hổ phách trang nghiêm hoa.
Mềm mại không cong thô,
Nó cao hơn mười trượng,
Cộng Lưu-ly xanh biếc,
Dựng ở giữa rốn Phật.
Cánh nó rộng mà dài,
Sắc đẹp giữa bạch quang,
Vô lượng báu trang nghiêm,
Hoa ấy có ngàn cánh.
Sắc hoa đẹp như vậy,
Từ rốn Phật sanh ra,
Trên bốn đài hoa ấy,
Tỏa báu ánh mặt trời.
Mỗi mỗi các toà báu,
Mỗi tòa có Phật ngồi,

Như núi vàng bốn chóp.
Sáng chói đồng như một.
Từ giữa rốn bốn Phật,
Đều hiện vào sen đẹp,
Trên cọng có tòa báu
Mỗi tòa đều có Phật.
Từ giữa rốn Phật ấy,
Triển chuyển hiện hoa báu,
Mỗi hoa đều có tòa
Mỗi tòa đều có Phật.
Triển chuyển hóa như vậy,
Cho đến trời Tịnh-cư,
Nếu muốn biết gần xa,
Hãy lấy ví dụ nói:
Một viên đá vuông lớn,
Cao rộng như núi lớn,
Từ trên thả rơi xuống,
Đi thẳng không chi ngại.
Vạn tám ngàn ba trăm,
Tám mươi ba năm ròng,
Số năm lâu như vậy,

Nó mới thấu đến đất.
Ở giữa hai khoảng ấy,
Đầy đủ có hóa Phật
Ánh sáng Ngài lớn thịnh,
Hơn mặt trời mặt trăng,
Có Phật thân ra nước
Cũng có thân ra lửa,
Hoặc hiện đi kinh hành
Có khi ngồi tĩnh mặc.
Có Phật đi khất thực,
Để phước cho chúng sanh,
Hoặc là thuyết kinh pháp,
Có khi phóng ánh sáng.
Hoặc đến ba đường ác,
Địa ngục băng, tối, lửa.
Hòa khí trừ giá rét.
Ánh sáng chiếu ngục tối.
Chỗ nóng cho gió mát
Tùy việc cứu khổ nó
An ổn không hoạn nạn
Độ thoát bằng pháp lạc”.

Các thứ phương tiện như vậy, một lúc có thể độ liền mười phương vô lượng chúng sanh. Độ chúng sanh rồi, trở lại vào bốn xứ ở giữa rốn Phật.

Bấy giờ, Thế Tôn từ Nhật xuất tam muội dậy, hỏi A-nan rằng: “Ông thấy sức thần thông của tam muội này không?” A-nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, con đã thấy”. Lại bạch Phật rằng: “Nếu Phật trụ thế thì đệ tử được độ trong một ngày, có thể đầy đủ hư không, huống gì trụ thế hơn tám mươi năm!”. Vì vậy nên nói: “Một đức Phật có công đức và thần lực vô lượng, hiện tại hóa độ mười phương, không có Phật khác”.

Lại nữa, như Phật nói: “Nữ nhân không được làm Chuyển luân Thánh vương, không được làm Phật, không được làm Đế-thích thiên, Ma vương, Phạm vương, không được làm Phật, không được có hai Chuyển luân Thánh vương cùng cai trị một chỗ, mười phương Thế Tôn cũng không có hai Phật cùng xuất hiện một đời”. Lại, Phật nói: “Phật nói không hư dối, một đời không có hai Phật, một pháp khó gặp nhất đó là Phật Thế Tôn; vô lượng ức kiếp, lâu lâu mới có một. Trong 91 kiếp; ba kiếp có Phật. Kiếp thứ 91 trước Hiền kiếp, ban đầu có Phật hiệu là Tỳ-bà-thi (Tàu dịch là Chủng-chủng-kiến). Trong kiếp thứ 31 có hai đức Phật, một hiệu là Thi-khí (Tàu dịch Đại), một hiệu là Tỳ-thứ-bà-phụ (Tỳ - xá-phủ – Tàu dịch Nhất thiết chủng). Trong Hiền kiếp có bốn đức Phật: Một hiệu là Ca-la-cưu-xan-đà (Câu-lưu-tôn), hai hiệu là Ca-na-già Mâu-ni (Câu-na-hàm Mâu-ni – Tàu dịch Kim Tiên Nhân), ba hiệu là Ca-diếp, bốn hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Ngoài ra các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót!”. Nếu có mười phương Phật, cứ sao nói “các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót”?

Đáp: Tuy đức Phật Thích-ca có thần lực vô lượng, hay biến hóa làm Phật ở mười phương để thuyết pháp, phóng ánh sáng độ chúng sanh, cũng không thể độ hết chúng sanh, vì bị rơi vào hữu biên, thời không còn có Phật ở vị lai vậy. Nhưng vì chúng sanh không tận, cho nên còn có các đức Phật khác.

Lại nữa, ông nói Phật tự thuyết các nữ nhân không được làm năm việc. Hai Chuyển luân Thánh vương không được đồng thời xuất hiện. Phật cũng như vậy, cùng trong một đời không có hai Phật. Ông không hiểu nghĩa này. Phật có hai nghĩa, có nghĩa để hiểu, có nghĩa sâu xa khó hiểu. Như khi Phật sắp vào Niết-bàn, nói với các Tỳ-kheo: “Từ nay nên nương theo pháp, không nên nương theo người; nên nương theo nghĩa, không nên nương theo ngữ; nên nương theo trí, không nên nương theo thức; nên nương theo kinh liễu nghĩa, không nên nương theo chưa liễu nghĩa”.

Nương theo pháp là, pháp có mười hai loại; nên nương theo pháp ấy, không nên nương theo người.

Nương nghĩa là, trong nghĩa không có sự tranh cãi về tốt xấu, tội phúc, hư thật. Ngữ là để được nghĩa, nghĩa không phải ngữ, Như người lấy ngón tay chỉ mặt trăng để bảo cho người mê muối, nhưng người mê muối lại thấy ngón tay mà không thấy mặt trăng. Người kia lại nói với nó rằng: Ta lấy ngón chỉ mặt trăng, là để cho người biết mặt trăng, sao người lại thấy ngón tay mà không thấy mặt trăng? Đây cũng như thế. Ngữ để chỉ nghĩa, nghĩa không phải là ngữ, vì vậy không nên nương theo ngữ.

Nương theo trí là, trí hay so lường phân biệt thiện ác, còn thức thì thường tìm vui, không vào được đạo chánh, cho nên nói không nên nương theo thức.

Nương theo kinh liễu nghĩa là, trong các người có Nhất thiết trí, thì Phật là bậc nhất. Trong tất cả các kinh thơ, thì Phật pháp là bậc nhất. Trong tất cả chúng, thì chúng Tỳ-kheo Tăng là bậc nhất. Bồ thí thì được phước lớn, giữ giới được sanh thiên, như vậy v.v... là kinh liễu nghĩa. Như nói Pháp sư thuyết pháp có năm điều lợi: Một là phước lớn, hai là được người ưa mến, ba là đoan chánh, bốn là danh tiếng, năm là sau được Niết-bàn, ấy là kinh chưa liễu nghĩa. Vì sao chưa liễu? Vì bồ thí được phước lớn, ấy là rõ ràng dễ hiểu, còn thuyết pháp thì không có tài vật mà nói là được phước, được phước đây là người thuyết pháp. Dùng nhiều cách tán thán sự bồ thí để phá lòng xan tham của người, cũng trừ lòng xan tham của mình, cho nên nói là chưa liễu. Đây là phần nhiều dẫn những lời phươg tiện trong kinh, chứ không phải thật nghĩa. Trong kinh ấy tuy Phật nói đời không có hai Phật cùng xuất hiện, mà không nói trong tất cả mười phương thế giới (không có hai Phật). Tuy nói đời không có hai Chuyển luân Thánh vương, mà cũng không phải nói trong tất cả mười phương ba ngàn đại thiên thế giới không có, mà chỉ nói trong thế giới bốn thiên hạ không có hai Chuyển luân Thánh vương. Do tạo phước thanh tịnh nên một mình làm vua một thế giới, không có các oán địch. Nếu có hai vua thì không gọi là thanh tịnh. Tuy Phật không có tâm tật đố, nhưng vì hạnh nghiệp đời đời thanh tịnh nên cũng không có hai Phật xuất hiện trong một thế giới.

Trăm ức núi Tu-di, trăm ức mặt trời mặt trăng, gọi là Tam thiên đại thiên thế giới. Như vậy mười phương hằng hà sa Tam thiên đại thiên thế giới, gọi là một Phật thế giới, trong đó không còn có các Phật khác, thật chỉ có một Phật Thích-ca Mâu-ni. Trong một Phật thế giới ấy thường hóa làm các Phật, các pháp môn, các thân hình, các nhân duyên, các phươg tiện để độ chúng sanh. Như vậy nên trong kinh Đa-trì nói: "Trong một đời một thế giới không có hai Phật mà không nói mười phương không có Phật".

Lại nữa, như ông nói: "Một việc khó gaâu7841?p, đó là Phật Thế Tôn. Lại nói trong chín mươi mốt kiếp, ba kiếp có Phật; các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót". Phật vì hạnh người tội nặng không gieo trồng thiện căn thấy Phật đó, nên nói Phật ra đời khó gặp như hoa cây Ưu-đàm-bát-la, lâu

lâu mới có một lần. Người có tội nặng cũng như vậy, luân chuyển trong ba đường ác. Hoặc sanh ở trong cõi người, cõi trời mà gặp lúc Phật ra đời, người kia cũng không được thấy Phật. Như nói chín ức nhà trong thành Xá-vệ, có ba ức nhà tận mắt trông thấy Phật, ba ức nhà tai nghe có Phật, mà mắt không thấy, ba ức nhà thì không nghe cũng không thấy. Phật ở tại Xá-vệ hai mươi lăm năm mà các chúng ấy còn không nghe không thấy, huống là ở xa?

Lại nữa, Phật và A-nan đi vào thành Xá-vệ khát thực. Bấy giờ có một bà già nghèo đứng ở đường, A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn, người ấy đáng thương, xin Phật độ cho". Phật nói với A-nan: "Người ấy không có nhân duyên". A-nan thưa: "Phật đi đến gần, người ấy trông thấy tướng hảo quang minh, ắt phát tâm hoan hỷ, lấy đó làm duyên".

Phật đi đến gần, người ấy liền xoay lưng lại với Phật, Phật đi qua cả bốn phía, người ấy liền cả bốn phía xoay lưng lại với Phật mà ngược mặt lên trời. Phật từ trên đi xuống, thì lại cúi mặt xuống đất. Phật từ dưới đất hiện lên, thì lấy hai tay che mắt không chịu thấy Phật. Phật nói với A-nan: "Còn muốn là nhân duyên gì nữa?" Có hạng người như vậy, không có nhân duyên đặc độ nên không được thấy Phật. Vì vậy nên Phật nói: "Này A-nan! Phật khó gặp như hoa Ưu-đàm-bát-la; giống như nước mưa tuy nhiều, khắp nơi đều có được, mà Ngạ quỷ thường chịu khát, không thể uống được".

Ông nói trong chín mươi một kiếp, chỉ ba kiếp có Phật, đó là nói ở trong một Phật thế giới, chứ không phải tất cả các thế giới khác. Nói "chỗ này kiếp trống không không có Phật xuất thế, thật đáng thương xót", đó cũng là nói ở trong một Phật thế giới này, chứ không phải trong tất cả các thế giới khác. Vì vậy nên biết có mười phương Phật.

Lại nữa, trong pháp Thanh-văn có nói mười phương Phật, mà tự ông không hiểu. Như trong kinh Tạp A-hàm nói: "Thí như mưa lớn liên tục, từng giọt, từng giọt không ngừng, chẳng thể nào đếm hết. Phật thế giới cũng như vậy. Ta thấy ở phương Đông vô lượng thế giới, có thế giới đang thành, có thế giới đang trụ, có thế giới đang hoại, số lượng rất nhiều, không phân biệt nổi. Như vậy cho đến mười phương vô lượng chúng sanh. Trong mười phương thế giới đó, có ba thứ khổ về thân là già, bệnh, chết; ba thứ khổ về tâm là dâm, sân, si; ba thứ khổ về đời sau là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Tất cả thế giới đều có ba hạng người hạ, trung, thượng. Hạng hạ nhân thì đắm say cái thú vui hiện tại; hạng trung nhân thì đắm say cái thú vui đời sau, hạng thượng nhân thì cầu đạo, có tâm từ bi thương xót chúng sanh. Đã có nhân duyên, làm sao không có quả báo? Phật nói: "Nếu đời không có già, bệnh, chết, thì Phật không ra đời". Người ấy nhân thấy chúng sanh bị già bệnh chết khổ não, mà trong tâm phát nguyện: "Ta sẽ làm Phật, để độ thoát chúng sanh, dứt trừ tâm bệnh, cứu vớt sự khổ đời sau cho chúng sanh". Như vậy mười phương thế giới đều có nhân duyên có Phật ra đời. Cớ sao chỉ nói chỗ này có Phật,

các chỗ khác không có? Giống như có người nói: “Có cây không lửa, có đất ẩm không có nước” là điều không thể tin được. Phật cũng như vậy, chúng sanh thân có cái khổ già, bệnh, chết; tâm có các khổ dâm, sân, si; Phật vì dứt ba thứ khổ đó khiến họ được chứng Tam thừa, cho nên xuất hiện ở đời. Trong tất cả thế giới đều có các khổ đó, làm sao lại không có Phật?

Lại nữa, người mù vô số mà chỉ nói cần một thầy thuốc, thế thì cũng không đúng. Vì vậy nên phải có mười phương Phật.

Lại nữa, trong Trường A-hàm có kinh nói: “Có Quỷ thần vương giữ phương Bắc, với trăm ngàn vạn quỷ thần rất đông, cuối đêm đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật rồi đứng một bên, phóng ra ánh sáng thanh tịnh, chiếu khắp rừng Kỳ Hoàn, làm cho sáng rực, chấp tay tán Phật, nói hai bài kệ rằng:

“Tôi quy mạng bậc Đại tinh tấn,

Trong loài hai chân Phật trên cả,

Bậc có mắt trí tuệ thấy hết,

Chư thiên không hiểu trí tuệ ấy.

Phật quá khứ, vị lai hiện tại,

Tôi đều cúi đầu lễ tất cả,

Như vậy tôi nay quy mạng Phật.

Cũng như cung kính Phật ba đời”.

Trong bài kệ như vậy có mười phương Phật. Quỷ thần vương cúi đầu lễ Phật ba đời, rồi sau mới riêng quy mạng Phật Thích-ca Mâu-ni. Nếu không có mười phương Phật hiện tại, thì hãy nên chỉ nói quy mạng Phật Thích-ca Mâu-ni, không nên nói chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Cho nên nói có mười phương Phật.

Lại nữa, đời quá khứ có vô lượng Phật, đời vị lai cũng có vô lượng Phật. Vì vậy nên hiện tại cũng phải có vô lượng Phật.

Lại nữa, nếu Phật ở trong pháp Thanh-văn, mà nói có mười phương vô số vô lượng Phật thì chúng sanh sẽ nói Phật dễ được gặp, rồi không chịu siêng năng cầu giải thoát. Nếu không gặp Phật này, sẽ gặp Phật kia, cứ như vậy

không cần cầu độ thoát. Cũng như Nai khi chưa bị bắn, thời không biết sợ hãi, khi bị bắn rồi mới sợ hãi chạy quanh tìm lối thoát. Người cũng như vậy, có bị khổ già bệnh chết, nên nghe nói chỉ có một đức Phật, rất khó gặp được, thì tâm liền sợ hãi, siêng tu hành tinh tấn cho mau được thoát khổ. Vì vậy nên Phật ở trong pháp Thanh-văn không nói có mười phương Phật, cũng không nói không. Nếu có mười phương Phật mà ông nói không thì bị tội vô hạn. Nếu không có mười phương Phật mà tôi nói có, ông liền sanh tâm tưởng niệm vô lượng Phật thì được phước cung kính, vì cố sao? Do nhân duyên của thiện tâm mà được phước đức lớn. Ví như Từ tâm tam muội có sức xem tất cả chúng sanh đều muốn thấy họ thọ vui. Tuy không có lợi ích thật, nhưng vì tâm từ quán nên người ấy được vô lượng phước. Tưởng niệm mười phương Phật cũng như vậy. Nếu thật có mười phương Phật mà nói không thì bị vô lượng trọng tội, phá hoại mười phương Phật, vì sao? Vì phá hoại sự thật. Người con mắt thịt tuy không biết nhưng tâm tin mà nói có, thì phước ấy vô lượng. Nếu thật có Phật mà trong ý lại nói không thì tội ấy rất nặng. Người tự dụng tâm, còn phải tin là có, huống gì Phật tự nói trong Đại thừa rằng thật có mười phương Phật mà lại không tin ư?

Hỏi: Nếu có mười phương vô lượng Phật và các Bồ-tát, nay chúng sanh phần nhiều đang bị đọa trong ba ác đạo, sao lại không đến độ?

Đáp: Vì chúng sanh tội nặng, Phật Bồ-tát tuy đến cũng không thấy. Lại, pháp thân Phật thường phóng ánh sáng, thường nói pháp, mà vì tội chướng cho nên không thấy, không nghe, giống như mặt trời mọc mà người mù không thấy, sấm sét dậy đất mà người điếc không nghe. Như vậy, pháp thân Phật thường phóng ánh sáng, thường thuyết pháp mà chúng sanh vô lượng kiếp tội cấu sâu dày, nên không thấy không nghe. Cũng như gương sáng, nước trong, soi mặt vào thời thấy, còn nước cấu bẩn bất tịnh che tối, thời không trông thấy. Như vậy, chúng sanh thanh tịnh thời thấy Phật, nếu tâm không thanh tịnh, thời không thấy Phật. Nay tuy thật có mười phương Phật và các Bồ-tát đến độ chúng sanh mà chúng sanh không thấy được.

Lại nữa, như Phật Thích-ca Mâu-ni, ở trong châu Diêm-phù-đề, sanh tại nước Ca-tỳ-la-vệ, phần nhiều du hành sáu thành lớn ở Đông Thiên Trúc, có khi bay đến Nam Thiên Trúc đến nhà cư sĩ Úc Nhĩ để thọ cúng dường. Có khi tạm đến nước Nguyệt Chi ở Bắc Thiên Trúc hàng phục Long vương A-ba-la-la. Lại đến phía Tây nước Nguyệt Chi hàng phục nữ La-sát. Phật ở trong hang đá của La-sát một thời gian, đến nay bóng Phật đang còn. Có người đi vào trong xem thì không thấy, ra ngoài ở xa nhìn vào thì thấy tướng ánh sáng như Phật. Có khi tạm bay đến núi của Tiên nhân Lê-bạt-bà nước Kế Tân, trụ giữa hư không mà hàng phục tiên nhân ấy. Tiên nhân nói: Tôi vui ở trong đây, xin Phật cho tóc và móng tay của Phật để dựng Tháp cúng dường.

Tháp nay vẫn còn (dưới núi này có chùa Ly Việt. Ly Việt nên gọi là Lệ-bạt-đà). Người đồng sanh với Phật trong một nước mà không phải ai cũng thấy, huống là ở chỗ khác. Vì vậy nên không thể do không thấy mười phương Phật mà nói là không có.

Lại nữa, Di-lặc Bồ-tát có tâm đại từ bi, mà chỉ ở thiên cung không đến xứ này, có thể vì không đến mà nói không có Di-lặc ư? Di-lặc ở gần mà không đến, không cho là quái lạ, mười phương Phật ở xa (không đến) đâu đủ cho là quái lạ.

Lại nữa, mười phương Phật không đến vì chúng sanh tội cấu sâu nặng, không gieo trồng công đức thấy Phật, cho nên Phật không đến.

Lại nữa, khi Phật biết tất cả chúng sanh thuần thực, kiết sử mỏng, vậy sau mới đến độ, như kệ nói:

“Chư Phật trước xem biết có người,
Dùng hết phương tiện không độ được,
Có người khó độ, người dễ độ,
Hoặc có người chậm, có người mau.
Hoặc dùng ánh sáng, hoặc thần thông.
Các cách nhân duyên độ chúng sanh,
Người muốn tác nghịch Phật thương cứu,
Hoặc muốn tác nghịch Phật không ngăn.
Chúng cường khó hóa, dùng lời thô,
Tâm thuần dễ độ dùng lời dịu,
Tuy có tâm từ bi bình đẳng,
Biết thời trí tuệ dùng phương tiện”.

Vì vậy nên mười phương Phật tuy không đến mà không nên nói là không có.

Lại nữa, Phật có trí tuệ lực, phương tiện, thần thông, các A-la-hán như Xá-lợi-phất, đại Bồ-tát như Di-lặc còn không thể biết, huống gì người phàm?

Lại nữa, chư Phật đại Bồ-tát, khi chúng sanh bị cấp nạn như sợ hãi, nhất tâm niệm đến thì hoặc thời đến cứu độ. Như ở phía Tây nước đại Nguyệt chi, trong một xứ Phật, có người bị bệnh phong lác, đi đến bên tượng Biển-cát Bồ-tát, nhất tâm tự quy y, niệm tưởng công đức của Biển-cát Bồ-tát, nguyện trừ bệnh ấy. Khi ấy Biển-cát Bồ-tát liền lấy tay phải sáng chói quý báu to lớn xoa trên thân người kia, bệnh liền được lành. Lại, trong một nước có vị Tỳ-kheo tu ở chốn A-lan-nhã, đọc lớn kinh Đại thừa, vị quốc vương nước đó thường trải tóc để ngài bước lên mà đi. Có vị Tỳ-kheo nói với vua rằng: “Người ấy Ma-ha-la, không tụng kinh nhiều, cố sao vua cúng dường lớn lao như thế?” Vua nói: “Ta một hôm giữa đêm muốn gặp vị Tỳ-kheo ấy, liền đi đến chỗ ngài ở, thì thấy vị Tỳ-kheo ở trong động tụng kinh Pháp Hoa, và thấy một người sắc vàng sáng chói, cỡi Voi trắng chấp tay cúng dường, ta đi dần đến gần thì biến mất, ta hỏi Đại đức: “Vì sao tôi đến mà người sắc vàng sáng chói biến mất ư? Vị Tỳ-kheo đáp: “Đó là Bồ-tát Biển-cát. Bồ-tát Biển-cát tự nói rằng: “Có người nào đọc kinh Pháp Hoa, thời ta sẽ cỡi Voi trắng đi đến giáo đạo”. Vì tôi tụng kinh Pháp Hoa nên Bồ-tát Biển-cát tự đến (Biển-cát trong kinh Pháp Hoa gọi là Phổ Hiền)”. ”

Lại, tại một nước có vị Tỳ-kheo đọc kinh A-di-đà và Đại Bát-nhã Ba-la-mật, người ấy khi sắp chết, nói với đệ tử rằng: “Phật A-di-đà cùng với đại chúng của ngài đồng đi đến”. Tức thời vị ấy cử động thân, tự quy y Phật, giây lát mạng chung.

Sau khi mạng chung, đệ tử chắt củi hỏa thiêu, ngày mai bươi trong đồng tro thấy lưởi không cháy. Do tụng kinh A-di-đà Phật mà thấy Phật đi đến, do tụng Bát-nhã Ba-la-mật mà lưởi không cháy. Đó là do việc hiện rõ trong đời nay, như trong kinh nói việc chư Phật Bồ-tát hiện đến rất nhiều. Như vậy nơi nào có người tội cấu và kiết sử mỏng mà biết nhất tâm niệm Phật với lòng tin thanh tịnh, không nghi ngờ, thì chắc được thấy Phật, không bao giờ hư dối. Do các nhân duyên ấy, biết thật có mười phương Phật.

KINH: Bấy giờ, ở thế giới kia có vị Bồ-tát tên là Phổ Minh.

LUẬN: Nghĩa của Bồ-tát như đã nói ở trong chương Tán thán Bồ-tát.

Hỏi: Sao gọi là Phổ Minh?

Đáp: Ánh sáng Ngài thường chiếu cả thế giới nên gọi là Phổ Minh.

KINH: Thấy ánh sáng lớn ấy, thấy quả đất rung động lớn, lại thấy thân Phật, đi đến chỗ Phật Bảo Tích bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nay vì nhân duyên gì mà có ánh sáng ấy chiếu đến thế gian, quả đất rung động, lại thấy thân Phật?”

LUẬN: Đất rung động, ánh sáng thân Phật như trước đã nói.

Hỏi: Phổ Minh Bồ-tát ấy là bậc tối tôn nhất trong các Bồ-tát, thì phải tự biết nhân duyên; cứ sao lại hỏi?

Đáp: Phổ Minh Bồ-tát ấy tuy lớn, nhưng không thể biết được trí tuệ, thần lực của chư Phật. Giống như ánh sáng mặt trăng tuy lớn nhưng mặt trời xuất hiện thì biến mất, vì vậy nên hỏi Phật.

Lại nữa, Bồ-tát thường muốn thấy Phật, tâm không chán đủ, không nhân duyên còn muốn thấy Phật, huống gì có nhân duyên lớn?

Lại nữa, việc ấy không nên nghi ngờ. Vì như Trâu nghe đi theo mẹ thì có gì quái lạ. Lại như tiểu vương triều yết đại vương, lẽ phải là như vậy. Các đại Bồ-tát cũng như thế, vì được lợi ích lớn, nên thường muốn theo Phật, Bồ-tát ấy thấy việc ấy, tâm liền biết rõ đó chắc là việc lớn, thấy vô số vô lượng thế giới, đều trông thấy nhau, vì thế cho nên hỏi.

Lại nữa, có người nói: “Bồ-tát ấy tự có thần lực biết được, cũng là do thần lực của Phật Thích-ca Mâu-ni làm cho biết. Chỉ vì các tiểu Bồ-tát không biết hỏi, cho nên hỏi Phật. Các tiểu Bồ-tát chưa trừ hết sợ hãi khổ nạn, không thể hỏi Phật, thế nên vì họ mà hỏi. Phổ Minh Bồ-tát ấy xuất hiện ở thế giới này cùng với các tiểu nam tử, tiểu nữ nhân, nên biết họ không thể hỏi (nên vì họ mà hỏi). Giống như Voi lớn có thể xô ngã cây to để cho các Voi nhỏ được ăn cành lá, cho nên hỏi Phật: “Thưa Đại đức Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà có ánh sáng này, quả đất rung động lớn, lại thấy thân Phật?”

KINH: Phật Bảo Tích trả lời Phổ Minh rằng: “Thiện nam tử! Qua khỏi thế giới nhiều như cát sông Hằng ở về phương Tây, có một thế giới tên là Ta-bà, trong ấy có Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, hiện nay muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cho các Bồ-tát Ma-ha-tát, ấy là thần lực của Ngài”.

LUẬN: **Hỏi:** Phật cũng như núi Tu-di, không bị sóng nước biển cả lay động, nay vì sao đáp lời Phổ Minh hỏi? Ấy là tướng lay động? Nhiếp tâm thời không nói, tán tâm thời có nói. Nói pháp là từ giác quán phát sinh. Giác quán là việc thô, Phật không nên có việc thô ấy?

Đáp: Phật tuy đã nhập sâu thiền định, không bị thế sự làm động. Nay vì tâm đại từ bi thương xót chúng sanh, mà thuyết pháp đoạn trừ nghi ngờ cho họ. Như núi chúa Tu-di, gió nhỏ không thể lay động, nếu có gió Tùy-lam thổi đến thời mới rung động mạnh. Phật cũng vậy, khi có ngọn gió đại từ bi thổi đến thời vì thương xót mà tâm động, phân tán thân ra vô số đi vào năm đạo để giáo hóa chúng sanh, hoặc làm thân trời cho đến thân súc sanh.

Lại nữa, thật sự Phật không động, Ngài thường nhập định, do nhân duyên phước đức đời trước, mà toàn thân phát ra tiếng, ứng tiếp các vật như tiếng vang, cũng như nhạc trời tự dưng phát ra tiếng. Lại như ngọc Ma-ni, tùy theo người muốn gì cho nấy. Nếu muốn áo mặc, uống ăn, thuốc thang, tùy ý cần dùng, tự nhiên đều có được. Phật cũng như thế, từ trong lỗ chân lông kia, trên thân Ngài tự nhiên có tiếng, tùy tâm thuyết pháp, trong ấy Phật không hề nghĩ tưởng, cũng không phân biệt.

Như trong kinh Thuyết-mật-tích Kim-cang nói: “Phật có ba sự bí mật là thân mật, ngữ mật, ý mật. Tất cả chư thiên, loài người đều không hiểu, không biết”.

Trong một hội chúng sanh, mà hoặc có người thấy thân Phật sắc hoàng kim, sắc bạch ngân, các tạp sắc. Có người thấy thân Phật cao một trượng sáu thước. Hoặc thấy một dặm, mười dặm, trăm ngàn vạn ức, cho đến vô biên vô lượng khắp cả hư không như thế v.v... gọi là thân mật.

Về ngữ mật là, có người nghe âm thanh của Phật tỏa xa một dặm, có người nghe mười dặm, trăm ngàn vạn ức vô số vô lượng khắp cả hư không. Trong một hội chúng mà hoặc có người nghe thuyết về bố thí, có người nghe thuyết về trì giới, có người nghe thuyết về nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Như vậy cho đến mười hai bộ kinh, tám vạn pháp tu, mỗi mỗi tùy tâm mà nghe, ấy gọi là ngữ mật.

Bấy giờ Mục-liên tâm suy nghĩ muốn biết âm thanh của Phật gần hay xa, liền dùng sức Thần túc của mình đi qua ngàn vạn ức thế giới Phật mới dừng nghỉ, vẫn nghe âm thanh Phật cũng như ở gần không khác. Nơi thế giới dừng chân ấy, đang là bữa ăn của Phật và đại chúng, người cõi này thấy Mục-liên ôm bình bát đứng, các đệ tử của Phật này hỏi Phật của họ rằng: “Người này đầu như con sâu từ đâu đến, lại khoác áo Sa-môn mà đi vậy?” Phật này trả lời: “Chớ khinh người ấy. Ở về phương đông, qua khỏi vô lượng Phật thế giới, có Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, người ấy là đệ tử có Thần túc của Phật ấy”. Phật này lại hỏi: “Mục-độ-già-lược-tử (Moudgalyaya-na)! Sao ông lại đến đây?” Mục-liên thưa: “Con vì tìm âm thanh của Phật, cho nên đến đây”. Đức Phật bảo Mục-liên: “Ông tìm âm thanh của Phật, qua vô lượng ức kiếp, cũng không thể tìm ra được biên tế của nó”.

Lại nữa, Phật ra đời là để dứt bỏ nghi ngờ cho chúng sanh, cho nên thuyết pháp cho họ. Điều ấy không nên gạn hỏi. Ông không nên hỏi mặt trời tại sao lại trừ bóng tối? Phật cũng như vậy, không nên hỏi Phật vì sao mà trả lời.

Hỏi: Các Phật giác ngộ bằng nhau nên gọi là Đẳng giác. Nay vì sao bảo đó là thần lực của Phật kia?

Đáp: Chỉ cho thấy là không có tôi, ta, kia, đây; vì để diệt tật đố, kiêu mạn vậy.

Lại nữa, thế giới có được các vị trời, thường mong cầu sự tôn trọng hơn cả, vì kiêu mạn mà tự nói rằng: Trời, đất, người, vật đều do ta biến hóa ra. Như Phạm-thiên vương nói với các Phạm-thiên rằng: "Ta tạo ra các người". Trời Tỳ-nữu (Virnu) nói: "Ở thế gian mà có kẻ rất giàu sang danh tiếng, đều là một phần sức mạnh oai đức của thân ta. Ta có thể thành tựu thế gian, cũng có thể phá hoại thế gian. Oai đức thế gian đều do ta làm". Vì có các trời như vậy nên họ phá pháp tướng nhân duyên. Cho nên nói đó là thần lực của Phật kia.

KINH: Bấy giờ Phổ Minh Bồ-tát bạch Phật Bảo Tích rằng: "Bạch Thế Tôn! Con nay sẽ đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni để lễ bái cúng dường, và thăm các vị đại Bồ-tát là những vị kế thừa tôn vị, đều đã chứng được Đà-la-ni và các Tam muội, ở trong các Tam muội đều được tự tại.

LUẬN: **Hỏi:** Sự trì giới, thiền định, trí tuệ và độ người của chư Phật đều như nhau, Bồ-tát Phổ-Minh ấy tại sao còn muốn đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni?

Đáp: Các Bồ-tát thường muốn thăm Phật không biết nhàm chán, nghe pháp không biết nhàm chán, thấy các Bồ-tát không biết nhàm chán. Các Bồ-tát đều nhàm chán đối với pháp thế gian, mà đối với ba việc trên, tâm không hề biết nhàm chán.

Như Thủ cư sĩ từ trên cõi trời Tịnh-cư, đi đến muốn thấy Phật, nhưng vì thân ông quá vi tế, giống như sữa lỏng không tụ lại trên mặt đất. Phật nói với Thủ cư-sĩ rằng: "Ông hãy hóa làm thân thô, quán sắc tướng của mặt đất này", Cư sĩ liền như lời Phật dạy, hóa làm thân thô, quán niệm tướng đất, rồi đầu mặt lễ chân Phật, đứng qua một bên, Phật hỏi cư sĩ: "Ông có bao nhiêu việc không nhàm chán mà được sanh trong cõi trời Tịnh-cư?" Bạch rằng: "Con có ba sự không nhàm chán mà được sanh lên cõi trời Tịnh-cư: 1- Thấy Phật để cúng dường không nhàm chán. 2- Nghe pháp không nhàm chán. 3- Cung cấp cho chúng Tăng không nhàm chán. Cũng như lúc Phật ở tại Diêm-phù-đề, bốn bộ chúng thường đi theo Phật để nghe pháp, hỏi pháp. Chư thiên Tịnh-cư chúng con cũng thường theo con để nghe pháp, hỏi pháp".

Hàng Thanh-văn còn nghe pháp không biết nhàm chán, hưởng hàng Bồ-tát pháp tánh thân, vì có sao? Phổ-Minh Bồ-tát đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni và thăm các Bồ-tát Ma-ha-tát ở đó, là những vị kế thừa tôn vị, đều đã chứng được Đà-la-ni và các Tam muội, như trong chương Tán Bồ-tát trước kia đã nói: Đã được tự tại đối với các Tam muội.

Hỏi: Như Phật là một người đã được tự tại trong hết thảy Tam muội, sao lại nói Bồ tát cũng được tự tại trong hết thảy Tam muội?

Đáp: Có hai thứ Tam muội: Một là Tam muội của Phật, hai là Tam muội của Bồ-tát. Các Bồ tát ấy được tự tại đối với Bồ tát tam muội, chẳng phải đối với Phật tam muội. Như ở trong kinh Chư Phật Tập Yếu có nói: “Văn thù thi-lợi muốn thấy Phật tập hội, mà không thể đến được, chư Phật đã trở về chỗ cũ.” Văn thù thi-lợi đến chỗ chư Phật tập hội, ở đó có một người nữ ngồi gần Phật kia mà nhập vào Tam muội. Văn thù thi-lợi đi vào, đánh lễ dưới chân Phật xong, bạch Phật rằng: “Cớ sao người nữ này được ngồi gần Phật mà con không được?” Phật bảo Văn thù thi-lợi: “Ông hãy đánh thức người nữ này dậy khỏi Tam muội rồi ông hãy tự hỏi người ấy”. Văn thù thi-lợi bèn khảy móng tay để thức mà không dậy, cất tiếng kêu lớn cũng không dậy, cầm tay kéo cũng không dậy, lại dùng Thần túc làm rung động Tam thiên đại thiên thể giới cũng không dậy. Văn thù thi-lợi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, con không thể thức dậy được”. Khi ấy Phật phóng ánh sáng lớn chiếu thể giới hạ phương, trong ấy có một vị Bồ-tát trên là Khí-chư-cái, liền từ hạ phương xuất hiện đến chỗ Phật, đầu mặt đánh lễ dưới chân Phật rồi đứng sang một bên. Phật bảo Khí-chư-cái Bồ-tát: “Ông hãy đánh thức người nữ ấy”. Bồ-tát liền khảy móng tay, người nữ ấy liền từ Tam muội dậy. Văn thù thi-lợi bạch Phật: “Vì nhân duyên gì con làm rung động cả Tam thiên đại thiên thể giới mà vẫn không thể khiến người nữ ấy khởi dậy, còn Khí-chư-cái Bồ-tát khảy móng tay một cái là khởi dậy khỏi Tam muội liền?” Phật bảo Văn thù thi-lợi: “Ông nhân người nữ ấy mà bắt đầu phát ý A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề, người nữ ấy nhân Khí-chư-cái Bồ-tát mà bắt đầu phát ý A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Vì thế nên ông không thể đánh thức dậy”.

Đối với chư Phật tam muội, công đức ở trong Tam muội của chư Bồ-tát thì được tự tại, nhưng ở trong Tam muội của chư Phật thì mới vào được ít nhiều mà chưa được tự tại.

KINH: Phật bảo Phổ Minh: “Ông muốn đi qua thì tùy ý, nên biết phải thời”. Bấy giờ Phật Bảo Tích lấy hoa sen sắc vàng ngàn cánh đưa cho Phổ Minh Bồ-tát mà bảo rằng: “Thiên nam tử! Ông đem hoa này rải lên trên Phật Thích-ca Mâu-ni. Các Bồ-tát sanh ở thế giới Ta-bà kia, là những vị khó hơn, khó bì kịp, ông hãy nhất tâm đi tới thế giới kia”.

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao Phật nói muốn đi tùy ý, nên biết phải thời?

Đáp: Vì Phật đã cắt đứt tình riêng đối với đệ tử và trong tâm Ngài không còn ràng buộc với đệ tử.

Lại nữa, vị Bồ-tát ấy chưa chứng được Nhất-thiết-trí, chưa chứng được Phật nhãn, nên trong tâm còn nhiều nghi ngờ cho rằng Phật Thích-ca Mâu-ni công đức lớn, được lợi ích hoặc nhiều hơn, cho nên nói “muốn đi qua tùy ý”.

Lại nữa, vị Bồ-tát ấy ở xa trông thấy Phật Thích-ca Mâu-ni thân nhỏ, lòng hơi có chút kiêu mạn nói là Phật kia không bằng (Phật này). Cho nên Phật bảo ông đi qua chỗ đó chớ quan sát thân Phật, chớ nghĩ đến thế giới mà chỉ nghe Phật thuyết pháp thôi.

Lại nữa, thế giới ấy cách thế giới này rất xa, ở tận nước phương Đông. Vị Bồ-tát ấy nghe Phật Thích-ca Mâu-ni thuyết các pháp tướng với Phật Bảo Tịch thuyết các pháp tướng rất giống nhau, mới nói: “Thế giới tuy xa, mà pháp tướng không khác, do đó niềm tin lớn tăng thêm, tâm trở nên kiên cố”.

Lại nữa, do nhân duyên đời trước, tuy sanh ở nơi xa, mà nên đi đến nghe thuyết pháp. Thí như dây buộc chân chim Sẻ, cũng bay xa, nhưng khi kéo lại thì về.

Lại nữa, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà thấy Bồ-tát Phổ Minh từ xa đến nghe pháp, liền suy nghĩ rằng: “Kia từ xa còn đến nghe pháp, huống ta sanh trong thế giới này mà không nghe pháp?” Bởi các nhân duyên như vậy nên nói: “muốn đi qua tùy ý, nên biết phải thời”.

Hỏi: Thần lực của chư Phật ngang nhau, lại không cầu phước, tại sao lấy hoa làm tin?

Đáp: Vì hành theo pháp thế gian vậy. Như hai vị Quốc vương, thế lực tuy đồng nhau, cũng gửi đồ tặng cho nhau.

Lại nữa, biểu thị thiện tâm nhu nhuyến cho nên lấy hoa làm tin. Trong pháp thế gian, kẻ sứ giả từ xa đến tất phải có tin. Phật theo pháp thế gian cho nên gởi tin.

Lại nữa, vì chư Phật cung kính pháp, nên cúng dường pháp, lấy pháp làm Thầy, vì cớ sao? Vì ba đời các đức Phật đều lấy thật tướng chư pháp làm Thầy.

Hỏi: Vì sao không tự cúng dường pháp trong thân mình, mà lại cúng dường pháp của người khác?

Đáp: Theo pháp thể gian, như Tỳ-kheo muốn cúng dường Pháp bảo, nhưng không tự cúng dường pháp ở trong thân mà cúng dường các người trì pháp, biết pháp, hiểu pháp. Phật cũng vậy, tuy trong thân có pháp, mà lại cúng dường pháp của Phật khác.

Hỏi: Như Phật thì không còn cầu phước đức, tại sao còn cúng dường?

Đáp: Phật từ trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tu các công đức, thường hành các việc thiện, không chỉ cầu quả báo, mà vì kính trọng các công đức mà làm việc cúng dường. Như khi Phật còn tại thế, có một Tỳ-kheo mù, mắt không trông thấy nhưng tay thì khâu áo. Khi kim sút chỉ, thầy nói: "Ai ưa có phước đức, xin khâu kim hộ tôi?" Gặp khi Phật đi đến nơi đó, Ngài nói với Tỳ-kheo: "Ta là người ưa có phước đức, để Ta khâu kim hộ cho ông". Vị Tỳ-kheo nghe biết tiếng Phật, vội đứng dậy sửa áo đành lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: "Công đức của Phật đã đầy đủ, sao còn nói ưa có công đức?" Phật bảo: "Ta tuy công đức đã đầy đủ, mà Ta biết sâu xa về nhân duyên của công đức, quả báo của công đức, năng lực của công đức. Nay Ta được là tối đệ nhất trong hết thảy chúng sanh, là do công đức ấy, cho nên Ta ưa có". Phật vì vị Tỳ-kheo ấy mà tán thán công đức xong, tiếp đó Ngài tùy ý thuyết pháp cho ông. Vị Tỳ-kheo ấy được pháp nhãn thanh tịnh, nhục nhãn lại sáng ra.

Lại nữa, Phật tuy công đức đã đầy đủ, không còn cần gì nữa, nhưng vì giáo hóa đệ tử nên nói: "Ta còn làm công đức, các ông vì sao không làm?" Như trong nhà kỹ nhạc, một ông lão trăm tuổi mà múa, có người chê rằng: "Ông già đã trăm tuổi, còn múa mà làm gì?" Ông đáp: "Ta không cần gì mà múa, ta chỉ muốn dạy con cháu mà thôi". Phật cũng vậy, công đức tuy đã đầy đủ, mà vì để dạy đệ tử làm công đức nên làm việc cúng dường

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật không từ xa rải hoa đến trên Phật Thích-ca Mâu-ni, mà lại sai người đi cúng dường?

Đáp: Vì ở đây các Bồ-tát tin nơi Phổ Minh vậy.

Lại nữa, sứ giả của Phật sai đi, nước, lửa, binh, độc, trăm ngàn thứ hại, không thể làm thương tổn, đường xá xa xôi, muốn cho được an ổn.

Hỏi: Sao không lấy bảo vật đẹp đẽ, kinh điển sâu xa, hay Phật bảo, Bồ-tát bảo (tức là thứ báu này chư thiên không thấy được, nó xuất sanh các thứ vật quý như ngọc Ma-ni, nên gọi là Phật bảo) làm tin, mà lại lấy Hoa sen? Hoa sen là vật nhỏ mọn đâu đủ làm tin?

Đáp: Phật không cần vật. Bảo vật của Phật, bảo vật của trời còn không cần huống là bảo vật của người. Vì không cần nên không sai mang đi. Cũng vì

các Phật tự có đủ như nhau, nên không sai mang đi. Kinh điển sâu xa cũng vậy.

Lại nữa, các kinh đối với Phật không có gì thậm thâm, nói thậm thâm là xuất tự nơi người phàm. Điều người phàm nghi ngờ, đối với Phật vô ngại. Khó đối với người phàm, đối với Phật đều dễ. Lại nữa, hoa hương thanh diệu, đáng dùng để cúng dường, như người hiến tặng, tất phải dùng vật lạ.

Hỏi: Sao chỉ dùng Hoa sen, không dùng vật khác?

Đáp: Cúng dường thì chỉ dùng hoa, hương, tràng phan, bảo cái. Hoa có hai sự là sắc và hương.

Hỏi: Hoa khác cũng có hương, có sắc, sao chỉ dùng Hoa sen cúng dường?

Đáp: Như trong kinh Hoa Thủ nói: “Mười phương Phật đều lấy hoa cúng dường Thích-ca Văn Phật”.

Lại nữa, Hoa sen có ba loại: Hoa của người, hoa của trời, hoa của Bồ-tát. Hoa của người, thứ hoa sen lớn có trên 10 cánh, hoa của trời có 100 cánh, hoa của Bồ-tát 1000 cánh. Trong thế giới kia, phần nhiều có Hoa sen ngàn cánh sắc vàng chói sáng. Trong thế giới Ta-bà tuy có hoa biến hóa ngàn cánh, mà không có hoa sanh trong nước, cho nên Ngài sai mang đi. Hoa sen ngàn cánh sắc vàng ấy, như đã nói ở trong đoạn về tướng lười.

Hỏi: Sao Phật sai Phổ Minh lấy hoa rải trên Phật?

Đáp: Pháp cúng dường là hoa, hương, phướn, lọng. Phướn, lọng thì nên ở trên, hương khô thì nên đốt, hương nước thì nên bôi dưới đất, hương bột và hương nước nên rải.

Hỏi: Sao không chỉ cúng dâng rồi thôi, mà còn tự tay rải lên trên?

Đáp: Tự tay cúng dường là thân nghiệp, lời nói êm dịu hỏi han là khẩu nghiệp, phát khởi thân nghiệp khẩu nghiệp là ý nghiệp. Ba nghiệp ấy được công đức bền chắc, làm nhân duyên cho Phật đạo.

Hỏi: Vì sao nói “Ông nên nhất tâm cung kính thận trọng, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó bì kịp, khó hơn?”

Đáp: Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán, tất cả các Hiền Thánh, đều nhất tâm cung kính thận trọng. Ma hoặc Ma dân, các kiết sử của nội thân, các tội báo đời trước đều là giặc. Gần các thứ giặc ấy, nên phải nhất tâm, cung kính,

thận trọng. Cũng như đi vào giữa giặc, không tự thận trọng giữ gìn, thì giặc bắt. Vì vậy nên nói nhất tâm cung kính thận trọng để đi qua thế giới kia.

Lại nữa, vì lòng người dễ tán loạn, như cuồng như say, nhất tâm cung kính thận trọng là đầu của các công đức. Nhiếp tâm được thiền, liền được trí tuệ chơn thật, được trí tuệ chơn thật, liền được giải thoát, được giải thoát liền được hết khổ. Những việc như vậy, đều từ nhất tâm mà được. Như sau khi Phật Bát Niết-bàn một trăm năm, có một thầy Tỳ-kheo tên là Ưu-ba-cúc, là vị A-la-hán chứng được lục thông, làm Đại đạo sư của cõi Diêm-phù-đề lúc bấy giờ. Lúc ấy có một Tỳ-kheo-ni, 120 tuổi, vị Tỳ-kheo-ni ấy lúc nhỏ đã từng thấy Phật. Ngài Ưu-ba-cúc vào nhà bà để hỏi về dung nghi của Phật, trước tiên sai đệ tử đến nói với Tỳ-kheo-ni rằng: “Đại sư tôi là Ưu-ba-cúc muốn đến thăm bà để hỏi về dung nghi của Phật”.

Khi ấy vị Tỳ-kheo-ni lấy bình bát đựng đầy dầu mè, đặt dưới cánh cửa để thử coi oai nghi của Ưu-ba-cúc có được rõ ràng chăng? Ưu-ba-cúc đi vào, từ từ đẩy cánh cửa, làm đổ một ít dầu. Ngồi xong, Ngài hỏi Tỳ-kheo-ni: “Bà đã từng thấy Phật chăng? Dung mạo giống như thế nào? Xin nói cho tôi được rõ”. Tỳ-kheo-ni đáp: “Lúc ấy tôi còn niên thiếu, thấy Phật đi vào làng, mọi người đều nói “Phật đến”, tôi theo mọi người chạy ra, trông thấy ánh sáng của Ngài tôi liền lễ bái, chiếc thoa vàng trên đầu tôi rơi xuống đất, tại rừng cây tối mù, ánh sáng Phật soi đến, mọi vật u ám đều được trông thấy, tôi liền lượm được thoa. Từ đó về sau, tôi làm Tỳ-kheo-ni. Ưu-ba-cúc lại **Hỏi:** “Lúc Phật còn ở đời, oai nghi lễ pháp của các Tỳ-kheo như thế nào?” đáp: “ Lúc Phật còn ở đời, Lục quần Tỳ-kheo rất là tệ ác, không biết tầm quý, mà oai nghi phép tắc hơn ông bây giờ, vì sao mà biết thế? Vì Lục quần Tỳ-kheo đi vào cửa, không làm dầu đổ. Lục quần Tỳ-kheo tuy là tệ ác, mà đúng như nghi pháp của Tỳ-kheo, đi, đứng, nằm, ngồi không mất pháp tắc. Ông tuy là A-la-hán có sáu thần thông mà không bằng bọn họ.” Ưu-ba-cúc nghe nói lời ấy, hết sức hổ thẹn. Vì vậy nên nói nhất tâm cung kính thận trọng, là tướng trạng của bậc thiện nhân vậy.

Lại nữa, vì sao nói là nhất tâm cung kính thận trọng? Vì các vị Bồ-tát ấy khó hơn, khó bì kịp, khó phá, khó gần. Cũng như Sư tử chúa to lớn, khó hơn, khó phá hoại; cũng như Bạch tượng vương và Long vương; cũng như ngọn lửa lớn, đều khó có thể đến gần. Các Bồ-tát ấy có đại phước đức trí tuệ lực, nếu người nào muốn hơn hay muốn phá hoại, đều không thể được; mà chỉ có thể tự hại mà thôi. Thế nên nói là khó gần.

Hỏi: Hết thầy đại Bồ-tát đều có đại công đức, trí tuệ lợi căn, hết thầy đều khó gần, cố sao chỉ nói các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó gần?

Đáp: Đúng như lời ấy. Chỉ vì các Bồ-tát từ trong thế giới Đa Bảo đi đến, thấy thế giới Ta-bà này không bằng, toàn đá, cát, ô uế, xấu xa, thân Bồ-tát thì

nhỏ, tất cả mọi sự đều không bằng, chắc sanh lòng nghi mạn, thế nên Phật nói hãy nhất tâm cung kính thận trọng, các Bồ-tát kia khó gần.

Lại nữa, người sanh ở chỗ vui, phần nhiều không dũng mãnh, không thông minh, ít trí tuệ, như người sanh ở châu Uất-đơn-la-việt, vì quá vui mà không xuất gia, không thọ giới. Sanh trong cõi trời cũng vậy, còn trong thế giới Ta-bà này nhân duyên của sự vui ít, có ba điều dữ là già, bệnh, chết, cách nuôi sống theo đất đai khó, cho nên dễ sanh tâm nhàm chán. Thấy già bệnh chết kéo đến, tâm rất chán sợ, thấy người nghèo cùng, biết do nhân duyên đời trước gây nên, sanh tâm rất chán, do vậy nên nói có trí tuệ lợi căn. Các Bồ-tát ở trong cõi kia, là thế giới bảy báu, các thứ cây báu, tâm tướng tối uổng ăn, tùy ý liền có được. Như vậy nên khó sanh tâm nhàm chán, cho nên trí tuệ không thể thông lợi, lớn lao. Cũng như dao bén, đặt vào trong đồ uống ăn tốt, dao dễ sanh rỉ sét, đồ uống ăn tuy tốt nhưng không thích hợp với dao. Nếu lấy đá mà mài, lấy mỡ, tro mà lau chùi, thì rỉ sét liền sạch, dao được bén. Bồ-tát cũng như vậy, sanh trong thế giới hỗn tạp, nên có lợi trí mà khó gần. Như người lúc nhỏ siêng năng khó nhọc, thì có nhiều tài năng, cũng kham được nhiều việc. Lại như nuôi Ngựa mà không cỡi, thì không dùng được việc gì.

Lại nữa, trong thế giới Ta-bà, Bồ-tát có nhiều phương tiện nên khó gần, các nơi khác thì không vậy. Như Phật nói: “Ta tự nhớ đời trước, một ngày bố thí cho người nghìn thân mạng, vì để độ chúng sanh. Tuy các công đức, sáu Ba-la-mật, tất cả Phật sự đầy đủ mà không làm Phật, thường dùng phương tiện độ thoát chúng sanh. Vì những việc ấy, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó gần.

KINH: Bấy giờ Phổ Minh Bồ-tát từ nơi Phật Bảo Tích nhận lấy Hoa sen sắc vàng ngàn cánh, với vô số hàng xuất gia, tại gia và các đồng nam đồng nữ cùng cất bước.

LUẬN: **Hỏi:** Phổ-Minh Bồ-tát có đại lực thần thông nên có thể đi đến, còn hàng xuất gia, tại gia Bồ-tát, và các đồng nam đồng nữ làm sao tự đi được? Đa Bảo thế giới ở tận cùng phía Đông, dặm đường xa xôi, các hàng ấy tự dùng sức mình mà đi, hay là sức của Phật Bảo Tích? Hay là sức của Phổ-Minh Bồ-tát? Hay là sức của Phật Thích-ca Mâu-ni?

Đáp: Hoàn toàn do sức của cả bốn hạng người. Các hàng Bồ-tát xuất gia tại gia ấy là những Bồ-tát đã được bất thối, thành tựu ngũ thông, khéo tu bốn Như ý túc, có nhân duyên với đức Phật Thích-ca Mâu-ni từ đời trước, cũng do tự sức mình, cũng do sức của Bồ-tát Phổ-Minh, vì có sao? Trong đó, người thế lực mỏng thời do sức của Bồ-tát Phổ-Minh mà đến được. Như khi Chuyển luân Thánh vương bay đi, thì cả bốn thứ binh và các cung, quán, súc vật, thú vật tất cả đều bay. Vì công đức của Chuyển luân Thánh vương rất lớn, đủ

khiến cho tất cả bay đi. Đây cũng như vậy, người thế lực mỏng thì do sức của Bồ-tát Phổ-Minh, đều cũng đi theo được. Cũng là do sức của Phật Bảo Tích và ánh sáng của Phật Thích-ca Mâu-ni soi cho. Nếu tự không có sức, chỉ do ánh sáng của Phật Thích-ca Mâu-ni soi đến cũng có thể đến được, hưởng gì có cả ba sức.

Hỏi: Bồ-tát Phổ-Minh sao không chỉ đi một mình mà đem nhiều người thế?

Đáp: Vì đúng lẽ là có vây cánh đi theo vậy. Cũng như khi Quốc vương đi ra ngoài, tất cả có quần thần đi theo.

Lại nữa, đó là người có nhân duyên với Phổ-Minh Bồ-tát và đức Phật Thích-ca Mâu-ni, cố sao vậy? Vì trong đại chúng kia hai chúng cùng đến, nên biết kẻ có nhân duyên thì đi đến, kẻ không có nhân duyên thì ở lại.

Hỏi: Vị Bồ-tát ấy vì sao cùng đi đến với các tại gia, xuất gia, đồng nam, đồng nữ?

Đáp: Bảy chúng đệ tử Phật là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Học giới ni, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di. Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di là tại gia, năm chúng kia là xuất gia. Trong chúng xuất gia tại gia hoặc có hai hạng, hoặc lớn tuổi, hoặc nhỏ tuổi. Nhỏ là đồng nam, đồng nữ, ngoài ra là lớn tuổi.

Hỏi: Người lớn nên đi, còn người nhỏ làm sao có thể đến được?

Đáp: Tại công đức, không tại lớn nhỏ. Nếu mất sự lợi ích của công đức, làm điều bất thiện, thì tuy già mà nhỏ, nếu có công đức lợi ích, làm điều thiện, thời tuy nhỏ mà lớn.

Lại nữa, thấy người nhỏ đi đến, người trông thấy sẽ khen: “Nhỏ mà còn được vậy, còn vì pháp mà từ xa đi đến”. Cũng hiển bày Phật pháp dù nhỏ hay lớn đều được phụng hành.

Trong pháp của ngoại đạo, hàng Bà-la-môn mới được hành pháp đó, chẳng phải Bà-la-môn thì không được hành. Phật pháp không kể lớn, không kể nhỏ, không kể trong, không kể ngoài, hết thảy đều được tu hành, cũng như uống thuốc, cốt để trừ bệnh, không lựa người sang, hèn, lớn nhỏ.

KINH: Đều cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán các đức Phật ở phương Đông.

LUẬN: **Hỏi:** Nếu cúng dường khắp cả các đức Phật ở phương Đông, thì các đức Phật rất nhiều, biết bao giờ mới cúng xong mà đến được nơi ấy?

Đáp: Các Bồ-tát không cúng dường theo cách của người, trời, mà tự làm theo cách của Bồ-tát. Cách cúng dường của Bồ-tát, thân vào thiền định, thân ấy đi thẳng đến, rồi từ trên thân ấy, xuất ra vô lượng thân, hoá làm đủ thứ vật cúng dường, đầy khắp thế giới của chư Phật, cũng như khi Long vương đi, từ thân tuôn nước, mưa khắp thiên hạ.

Hỏi: Các Bồ-tát ấy muốn đi đến chỗ Phật Thích-ca Mâu-ni, có sao giữa đường lại cúng dường chư Phật?

Đáp: Chư Phật là phước điền bậc nhất, nếu ai cúng dường thì được quả báo lớn. Cũng như người sửa sang nhiều công nghiệp ruộng vườn là để được nhiều lúa. Chư Bồ-tát thấy chư Phật cúng dường mà được quả báo làm Phật, cho nên cúng dường.

Lại nữa, Bồ-tát thường kính trọng Phật, như người ta kính trọng cha mẹ. Chư Bồ-tát nhờ nghe Phật thuyết pháp mà được các thứ Tam muội, các thứ Đà-la-ni, các thứ thần lực. Vì biết ơn Phật cho nên cúng dường rộng khắp. Như trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Dược vương từ nơi Phật mà được Tam muội Biến hiện sắc thân, mới suy nghĩ rằng: “Ta sẽ cúng dường Phật và Pháp Hoa Tam muội như thế nào?” Liền bay lên đến giữa trời, dùng sức Tam muội mưa xuống bảy báu, hương hoa, tràng phan, bảo cái, cúng dường Phật. Sau khi ra khỏi Tam muội, ý còn cho như vậy là chưa đủ, trong một ngàn hai trăm năm ăn những thức ăn thơm, uống các dầu thơm, rồi sau dùng gậy trắng quấn vào mình mà đốt lên và tự phát thệ rằng: “Mong cho ánh sáng của thân tôi chiếu đến tám mươi hăng hà sa thế giới Phật”. Chư Phật trong tám mươi hăng hà sa thế giới ấy tán thán rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Lấy thân cúng dường, ấy là bậc nhất, hơn đem quốc thành thê tử cúng dường gấp trăm ngàn vạn lần, không thể đem thí dụ so sánh”. Trong một ngàn hai trăm năm, thân cháy mãi không tắt.

Lại nữa, sự cúng dường Phật ấy được vô lượng tiếng tăm, phước đức lợi trí. Các việc bất thiện đều diệt trừ hết, các thiện căn được tăng trưởng, đời này đời sau thường được quả báo cúng dường, lâu về sau sẽ được làm Phật.

Cúng dường Phật như vậy, được vô lượng các thứ lợi ích, thế nên các Bồ-tát cúng dường Phật.

KINH: Cầm các hoa hương, Anh lạc, hương bột, hương nước, hương đốt, hương xoa, y phục, tràng phan, bảo cái, hướng đến chỗ Phật Thích-ca Mâu-ni, đến rồi đầu mặt đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên.

LUẬN: **Hỏi:** Nếu có lễ, có sao nói đầu mặt đánh lễ dưới chân Phật?

Đáp: Trong thân thể người ta quý nhất là đầu, vì là nơi chứa đựng ngũ tinh (năm giác quan) và ở trên hết. Chân là cái hèn nhất, vì đạp lên chỗ bất tịnh và ở dưới hết. Cho nên đem cái quý mà lễ cái hèn, là vì cúng dường một cách quý trọng nhất.

Lại nữa, lễ có bậc thấp, bậc giữa, bậc cao. Lễ bậc thấp là vái, bậc giữa là quỳ, bậc cao là cúi đầu. Đầu mặt lễ dưới chân là cách cúng dường bậc cao. Do vậy, trong Luật tạng của Phật, hạ tọa Tỳ-kheo hai tay đỡ hai chân thượng tọa, đầu mặt cúi lễ.

Hỏi: Oai nghi của thân có bốn là hoặc ngồi, hoặc đứng, hoặc đi, hoặc nằm, có sao chỉ đứng một bên?

Đáp: Vì mới đến nên không nên đi, vì cung kính nên không nên nằm, việc ấy thật dễ rõ, đâu cần phải hỏi. Nên hỏi tại sao ngồi, tại sao đứng. Ngồi là sự cúng dường không tôn trọng, còn đứng là sự cúng dường tôn trọng.

Lại nữa, trong Phật pháp, các hàng ngoại đạo xuất gia và hàng cư sĩ khi đi đến chỗ Phật đều ngồi. Ngoài đạo là đạo khác, khinh Phật nên họ ngồi, kẻ cư sĩ thì như khách, cho nên ngồi. Còn hết thầy năm chúng, thân tâm thuộc vào Phật, cho nên đứng. Nếu là A-la-hán đắc đạo như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề v.v... việc phải làm đã làm xong, cho nên được phép ngồi, ngoài ra các người khác, tuy được chứng ba đạo quả Sơ, Nhị, Tam cũng không được phép ngồi, vì chưa làm xong đại sự, chưa phá hết giặc kiết sử. Cũng như vua tôi, người có công lớn nên được ngồi. Trong các hàng Bồ-tát tuy có kẻ cư sĩ, mà vì từ xa đi đến cúng dường Phật cho nên đứng.

KINH: Bạch Phật rằng: “Bảo Tích Như Lai gửi lời hỏi thăm Thế Tôn, được ít bệnh, ít não, đi và ở được nhẹ nhàng, lạnh lợi, khí lực được an vui chăng?”, lại lấy Hoa sen sắc vàng ngàn cánh cúng dường Thế Tôn.

LUẬN: **Hỏi:** Phật Bảo Tích là bậc Nhất thiết trí, sao lại còn phải hỏi Phật Thích-ca Mâu-ni “được ít bệnh, ít não, đi và ở được nhẹ nhàng, lạnh lợi, khí lực được an vui chăng?”

Đáp: Pháp của Phật tự nhiên là vậy, biết mà cố hỏi. Như trong Luật tạng, Tỳ-kheo Đạc-ni-ca làm một cái hang bằng gạch màu đỏ, Phật thấy vậy, đã biết mà cố hỏi A-nan: “Cái đó là vật gì vậy?” A-nan thưa: “Đó là con của người thợ gốm xuất gia, tên là Đạc-ni-ca, làm cái nhà nhỏ bằng cỏ, thường bị trâu phá đi, ba lần làm, ba lần bị phá, do đó mới làm cái nhà gạch ngói này”. Phật hỏi A-nan: “Hãy phá cái hang gạch ấy đi, vì có sao? Vì bọn ngoại đạo sẽ nói: “Khi Phật đại sư còn đó, pháp lọt ra từ chỗ rỉ”. Nhiều chỗ như vậy, biết mà cố hỏi.

Lại nữa, Phật tuy là bậc Nhất thiết trí, nhưng tùy theo pháp thể gian, người thể gian hỏi thăm, Phật cũng hỏi thăm. Phật sanh ở trong loài người, chịu theo pháp loài người, lạnh, nóng, sống, chết v.v... cùng với người như nhau.

Lại nữa, thể giới của Phật Đa Bảo đó là thanh tịnh trang nghiêm, thân Phật sắc tướng sáng chói cũng lớn, nếu không hỏi thăm thì người ta cho là khinh mạn. Lại muốn bày tỏ cho thể giới và thân sắc, ánh sáng của Phật, tuy có nhiều chỗ hơn, mà trí tuệ thần lực thì đều như nhau không khác, cho nên hỏi thăm.

Hỏi: Tại sao hỏi ít não, ít bệnh?

Đáp: Có hai thứ bệnh: Một là bệnh do nhân duyên bên ngoài, hai là bệnh do nhân duyên bên trong. Bên ngoài là lạnh, nóng, đói, khát, binh, nhải, đao, gậy, bị rơi, bị ngã, bị xô, bị đè ... những thứ như vậy gọi là bệnh ngoài, gọi là não. Bên ngoài là ăn uống không tiết độ, nằm, đi thất thường, bốn trăm lẻ bốn bệnh, những thứ như thế gọi là bệnh trong. Hai thứ bệnh đó hễ có thân đều khổ. Cho nên hỏi “Ít não ít bệnh chăng?”

Hỏi: Sao không hỏi không não, không bệnh, mà lại hỏi ít não, ít bệnh?

Đáp: Thánh nhân thật biết thân là gốc khổ, không lúc nào không bệnh, vì sao? Vì bốn đại hợp lại làm thân; đất, nước, gió, lửa tánh không hợp nhau, mỗi thứ hại lẫn nhau cũng như ung thư, không lúc nào không đau, nếu lấy thuốc xoa, có thể bớt được mà không thể lành. Thân người cũng vậy, thường bệnh, thường trị, trị thì được sống, không trị thì chết. Vì lẽ ấy, không thể hỏi không não, không bệnh. Bệnh hoạn bên ngoài thường bị gió, mưa, lạnh, nóng làm bức não. Lại thân có bốn oai nghi ngồi, nằm, đi, đứng, ngồi lâu thì rất não; nằm lâu, đứng lâu, đi lâu cũng não. Cho nên hỏi ít não, ít bệnh.

Hỏi: Hỏi ít bệnh ít não là đủ, sao còn nói đi và ở nhẹ nhàng lạnh lợi?

Đáp: Người ta tuy bệnh lành mà chưa được bình phục, vì vậy nên hỏi đi và ở nhẹ nhàng lạnh lợi.

Hỏi: Sao lại còn nói khí lực an lạc chăng?

Đáp: Có người bệnh lành, tuy đi lại ngồi dậy được, nhưng khí lực chưa đủ không thể làm lưng thi vi, xách nhẹ, vác nặng, do đó hỏi về “khí lực”. Có người tuy bệnh lành, có thể vác nặng xách nhẹ, nhưng chưa được yên vui. Do đó hỏi “Có yên vui chăng?”

Hỏi: Nếu không bệnh mà có sức, vì sao chưa được an vui?

Đáp: Có người vì nghèo cùng, sợ hãi, ưu não, không được an vui. Do đó nên hỏi “Được an vui chăng?”

Lại nữa, có hai cách hỏi thăm: Hỏi thăm về thân, hỏi thăm về tâm. Nếu nói ít não, ít bệnh, đi và ở nhẹ nhàng lanh lợi, khí lực là hỏi thăm về thân. Nếu an vui chăng, là hỏi thăm về tâm. Các thứ bệnh bên trong, bên ngoài đều được gọi là thân bệnh. Các thứ phiền não dâm dục, sân nhuế, tật đố, xan tham, ưu sầu, sợ hãi v.v..., chín mươi tám kiết sử, năm trăm triển cái, các thứ mong cầu, ham muốn, v.v... đều được gọi là tâm bệnh. Vì hỏi thăm hai thứ bệnh ấy nên nói “ít não, ít bệnh, đi và ở nhẹ nhàng lanh lợi, khí lực an vui chăng?”

Hỏi: Cách hỏi thăm của loài người thì hỏi như vậy. Hàng chư thiên còn không nên hỏi thăm như vậy, huống gì là đối với Phật?

Đáp: Thân Phật có hai: Một là thân thần thông biến hóa, hai là thân cha mẹ sanh. Thân cha mẹ sanh thì chịu theo phép loài người, không như chư thiên, do đó phải theo phép loài người mà hỏi thăm.

Hỏi: Đối với hết thảy Hiền thánh, tâm không còn bị dính mắc, không tham thân, không tiếc tuổi thọ, không ghét chết, không ưa sống, nếu như vậy thì cần gì hỏi thăm?

Đáp: Vì theo phép thế gian chịu theo phép loài người mà thăm hỏi. Sai thăm hỏi, cũng là chịu theo phép của loài người.

Hoa sen sắc vàng ngàn cánh, như trên đã nói.

KINH: Bấy giờ, Phật Thích-ca Mâu-ni sau khi nhận Hoa sen sắc vàng ngàn cánh, Ngài rải đến chư Phật trong Hằng hà sa thế giới ở phương Đông.

LUẬN: **Hỏi:** Phật là bậc không ai hơn, không ai bằng, sao nay lại rải hoa cúng dường chư Phật ở phương Đông? Như khi Phật mới đắc đạo, tự suy nghĩ rằng: “Người mà không có chỗ để tôn thờ thời sự nghiệp sẽ không thành, nay trong mười phương trời đất ai là kẻ đáng tôn thờ. Ta sẽ kính làm Thầy mà thờ”. Khi ấy Phạm-thiên-vương cùng chư thiên bạch Phật rằng: “Phật là trên hết, không ai vượt qua Phật”. Phật cũng tự dùng Thiên nhãn xem thấy trong ba đời và mười phương trời đất, không có ai hơn Phật. Tâm tự nghĩ rằng: “Ta thực hành Đại Bát-nhã Ba-la-mật mà nay tự mình được làm Phật. Đây là chỗ cho Ta tôn thờ, tức là Thầy của Ta. Ta sẽ cung kính cúng dường tôn thờ pháp ấy”. Thí như có một gốc cây tên là Hảo-kiên, ở trong lòng đất một trăm năm, cành lá đầy đủ, một ngày kia ra khỏi lòng đất, cao một trăm trượng. Cây ấy ra khỏi rồi, muốn tìm gốc cây lớn để che mát cho mình. Khi

ấy trong rừng có vị thần nói với Hảo-kiên rằng: “Trong đời không còn cây nào lớn hơn người, các cây khác đều ở trong bóng mát của người”. Phật cũng như vậy, Vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, sanh ở trong lòng đất Bồ-tát, một ngày kia ở tại dưới gốc Bồ-đề, ngồi trên chỗ tòa Kim-cang, như thật biết rõ hết thảy các pháp tướng, chứng thành Phật đạo. Bấy giờ tự nghĩ: “Ai đáng tôn thờ để làm thầy, ta sẽ hầu hạ cung kính cúng dường”. Khi ấy ấy Phạm-thiên-vương cùng chư thiên bạch Phật rằng: “Phật là vô thượng, không ai hơn Phật”. Vậy nay có sao lại cúng dường chư Phật ở phương Đông?

Đáp: Phật tuy trên hết, trong ba đời mười phương trời đất, không ai hơn Phật để mà thực hành sự cúng dường. Cúng dường có thượng, trung, hạ. Cúng dường người thua mình là cúng dường bậc hạ, cúng dường người hơn mình là cúng dường bậc thượng, cúng dường người ngang mình là cúng dường bậc trung. Cũng như Tỳ-kheo-ni Đại-ái-đạo cùng 500 Tỳ-kheo-ni A-la-hán, trong một ngày cùng một lần vào Niết-bàn. Khi ấy hàng Ưu-bà-tắc chứng đắc ba đạo quả đở giường của 500 Tỳ-kheo-ni, Tứ-thiên-vương đở giường nhũ mẫu của Phật là Đại-ái-đạo, còn Phật tự ở trước bưng lò hương, đốt hoa cúng dường. Phật nói với các Tỳ-kheo: “Các ông hãy giúp Ta cúng dường thân nhũ mẫu”. Bấy giờ các Tỳ-kheo A-la-hán, mỗi người dùng lực thần túc, đi đến trên núi Ma-lê, lấy củi hương Chiên-đàn ngưu đầu chất thành đống giúp Phật. Ấy là cúng dường bậc hạ. Do đó, tuy không cầu chứng quả mà vẫn thực hành cúng dường bình đẳng.

Lại nữa, chư Phật nên phải cúng dường Phật, các người khác không biết đức của Phật, như kệ nói:

“Người trí kính người trí,

Trí luận người trí mừng,

Người trí biết được trí,

Như Rắn biết chân Rắn”.

Vì vậy, chư Phật là bậc Nhất thiết trí cúng dường bậc Nhất thiết trí.

Lại nữa, mười phương Phật đời đời khuyến trợ Phật Thích-ca Mâu-ni. Như Thất trụ Bồ-tát quán các pháp là không, vô sở hữu, bất sanh bất diệt. Quán như vậy rồi, trong hết thảy thế giới, tâm không dính mắc, muốn buông thả sáu Ba-la-mật mà nhập Niết-bàn. Cũng như người trong khi mộng làm bè để vượt qua sông lớn, tay chân mỗi mệt, sanh tâm nhàm chán, đang ở giữa lòng sông mộng tỉnh, tự nghĩ rằng: “Đâu có sông để có thể vượt qua?” Khi ấy, tâm chuyên cần cũng buông bỏ hết, Bồ-tát cũng như vậy. Ở trong địa vị

Thất trụ, chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tâm hành đều đình chỉ, muốn vào Niết-bàn. Bấy giờ mười phương chư Phật đều phóng ánh sáng, chiếu trên thân Bồ-tát, lấy tay phải xoa đầu, nói rằng: "Thiện nam tử! Chớ sanh tâm tưởng ấy. Ông nên nhớ lại bản nguyện của ông là muốn độ chúng sanh. Ông tuy biết các pháp là không, mà chúng sanh thì không biết. Ông nên nhóm các công đức, giáo hóa chúng sanh, chớ vào Niết-bàn. Ông chưa được thân kim sắc, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, vô lượng quang minh, ba mươi hai nghiệp. Ông nay mới chứng được Vô sanh pháp môn, chớ có mừng lớn." Khi ấy Bồ-tát nghe lời chư Phật giáo huấn, trở lại sanh tâm nguyện như trước, thực hành sáu Ba-la-mật để độ chúng sanh. Như vậy, lúc mới đắc Phật đạo, được sự tá trợ ấy. Lại lúc Phật mới đắc đạo, tâm tự suy nghĩ: "Pháp này rất sâu xa, chúng sanh ngu muội bạc phước, Ta cũng sanh trong đời ngũ ác, phải làm sao đây? Suy nghĩ xong, Ta sẽ từ trong một pháp chia làm ba phần thành ba thừa để độ chúng sanh". Khi suy nghĩ như vậy, chư Phật mười phương đều hiện ánh sáng tán thán rằng: "Lành thay! Lành thay! Chúng ta cũng ở trong đời ngũ ác, chia một pháp làm ba phần để độ chúng sanh". Khi ấy, Phật nghe tiếng nói của chư Phật mười phương, liền rất hoan hỷ, xưng niệm "Nam Mô Phật".

Như vậy, mười phương Phật, nơi nơi đều khuyến trợ làm lợi ích lớn. Vì biết ân nặng ấy, cho nên lấy hoa cúng dường mười phương Phật. Phước đức tối thượng, không gì vượt qua phước đức này, vì có sao? Hoa ấy do công đức lực của Phật Bảo Tích sinh ra, chứ không phải hoa từ trong nước sanh. Phổ Minh là vị Bồ-tát pháp thân ở địa vị Thập trụ, đưa hoa ấy đến dâng lên Phật Thích-ca Mâu-ni. Phật Thích-ca Mâu-ni biết mười phương Phật là phước điền đệ nhất, cho nên cúng dường, phước ấy nhiều gấp bội, vì có sao? Vì Phật tự cúng dường Phật vậy.

Trong Phật pháp có bốn hạng bồ thí: 1- Người thí thanh tịnh, người thọ không thanh tịnh, 2- Người thí không thanh tịnh, người thọ thanh tịnh, 3- Người thí thanh tịnh, người thọ cũng thanh tịnh, 4- Người thí không thanh tịnh, người thọ không thanh tịnh. Nay thí cho Phật ở phương Đông là cả hai đều thanh tịnh, phước ấy rất lớn. Vì vậy nên Phật tự cúng dường mười phương Phật.

Hỏi: Hết thầy Thánh nhân đều không thọ quả báo, đời sau không còn sanh trở lại, có sao nói phước bồ thí ấy rất lớn?

Đáp: Phước ấy tuy không có người thọ hưởng, mà tướng nó lại lớn. Nếu có người thọ hưởng thì quả báo ấy vô lượng. Các Thánh nhân biết pháp hữu vi đều là vô thường, không, cho nên xả bỏ mà vào Niết-bàn, phước ấy cũng xả. Thí như thoi vàng đốt cháy, tuy mắt thấy nó đẹp mà không thể lấy tay đụng, vì sợ cháy tay người.

Lại nữa, như người bị mụn nhọt thời phải dùng thuốc bôi, nếu người không bị nhọt thì thuốc vô dụng; người có thân cũng như vậy, thường bị đói khát, lạnh nóng bức bách. Cũng như bị mụn nhọt, phải lấy áo chần, ăn uống, ấm nóng làm cho dễ chịu, như lấy thuốc bôi mụn nhọt. Còn như kẻ ngu si, vì ham thuốc chứ không phải dùng bôi mụn. Nếu không mụn nhọt, thì thuốc cũng vô dụng. Chư Phật cho thân là một mụn nhọt, vì phóng xả thân mụn nhọt nên cũng không lãnh thọ thuốc quả báo. Vì vậy nên tuy có đại phước, cũng không thọ báo.

KINH: Hoa sen được rải đến chư Phật thế giới nhiều như hằng hà sa số ở phương Đông.

LUẬN: **Hỏi:** Hoa ít mà thế giới nhiều, làm sao rải khắp?

Đáp: Do thần thông lực của Phật. Những sự như trên, có tám cách tự do biến hóa: Khiến nhỏ thành lớn, khiến lớn thành nhỏ, khiến nặng thành nhẹ, khiến nhẹ thành nặng, tự tại vô ngại, tùy ý đi đến, rung động đại địa, thành tựu sở nguyện. Các đại Thánh nhân đều có tám cách biến hóa tự tại ấy, cho nên Phật có thể lấy một ít hoa rải khắp hằng hà sa số thế giới ở phương Đông.

Lại nữa, để chỉ cho chúng sanh thấy phước báu vị lai, một ít hoa như thế mà rải khắp thế giới ở phương Đông. Lại để khuyên Bồ-tát ở phương Đông rằng gieo phước vào trong ruộng Phật thời được quả báo cũng như hoa ấy đầy khắp vô lượng. Các ông từ xa đi đến, phải nên hoan hỷ, gặp được phước điền ấy, quả báo vô lượng.

KINH: Các Bồ-tát xuất gia, tại gia và đồng nam đồng nữ, đầu mặt đánh lễ dưới chân Phật Thích-ca Mâu-ni, mỗi người đem đồ cúng dường mà cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán Phật Thích-ca Mâu-ni. Các Bồ-tát xuất gia, tại gia và đồng nam đồng nữ ấy, mỗi mỗi nhờ năng lực thiện căn phước đức mà được cúng dường Thích-ca Mâu-ni Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Như kệ nói:

“Con đường các Thánh đến,

Phật cũng đến như vậy,

Thật tướng và chỗ đi,

Phật như vậy không khác.

Chư Thánh nói như thật,
Phật nói cũng như thật,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng hiệu Như Lai (Tathàgata)
Giáp nhần: Tâm kiên cố,
Cung tinh tấn: Sức mạnh,
Tên trí tuệ: Nhọn cứng,
Phá các giặc kiêu mạn.
Đáng lãnh thọ cúng dường,
Của loài trời, loài người.
Do vậy nên gọi Phật.
Là đấng hiệu Ứng cúng (Araha)
Chính tri thật tướng khổ,
Cũng thật biết khổ tập,
Biết thật tướng khổ diệt,
Cũng biết đạo diệt khổ,
Chơn chánh hiểu Tứ đế,
Định thật không thể biến,
Cho nên trong mười phương,
Hiệu Chánh đẳng Chánh giác.
Được tam minh vi diệu,

Đầy đủ hạng thanh tịnh,
Do đó hiệu Thế Tôn (Bhagavat)
Là đấng Minh-Hạnh-túc (Vidyà-carana)
Biết rõ hết thầy pháp
Tự được diệu đạo rồi.
Hoặc thời phương tiện thuyết,
Vì thương đến tất cả,
Diệt trừ già, bệnh, chết,
Dẫn đến chỗ an ổn,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng hiệu Thiện-thệ (Sugata)
Biết đời từ đâu đến,
Cũng biết đường đời diệt,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng Thế-gian-giải (Loka-vid).
Con mắt thiền, giới, trí,
Không ai bằng, huống hơn,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng Vô-thượng-sĩ (Anurata).
Đại bi độ chúng sanh,
Khéo léo dạy, điều ngự,

Do vậy nên gọi Phật,

Là đấng Điều-ngự-sư (Purusa-damya Sàrathi).

Trí tuệ, không phiền não,

Thuyết giải thoát tối thượng,

Do vậy nên gọi Phật,

Là đấng Thiên-nhơn-sư (Devamanusyanàmi).

Ba đời động, chẳng động,

Pháp tận và chẳng tận,

Dưới đạo thọ biết hết,

Do vậy nên gọi Phật,

KINH: Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Nam, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Ly-nhất-thiết-ưu, Phật hiệu là Vô-ưu-đức, Bồ-tát hiệu là Ly-ưu. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Tây, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Diệt-ác, Phật hiệu là Bảo-sơn, Bồ-tát hiệu là Nghĩa-ý. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Bắc, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Thắng, Phật hiệu là Thắng vương, Bồ-tát hiệu là Đắc Thắng. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương dưới, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Thiện, Phật hiệu là Thiện đức, Bồ-tát hiệu là Hoa Thượng. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương trên, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Hỷ, Phật hiệu là Hỷ đức, Bồ-tát hiệu là Đức Hỷ. Như vậy, hết thầy đều như phương Đông.

LUẬN: **Hỏi:** Như trong Phật pháp thật không có các “phương”, vì có sao? Vì không nhiếp vào trong năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới? Trong bốn pháp tạng cũng không. Nói “phương” là thật pháp, mà tìm nhân duyên cũng không thể có được; nay có sao trong đây nói “mười phương chư Phật”, “mười phương Bồ-tát đến”

Đáp: Theo pháp thế tục lưu truyền cho nên nói “phương”, chứ tìm “phương” thật không có.

Hỏi: Vì sao lại nói “không có phương”? Trong bốn pháp tạng của các ông không nói, nhưng trong sáu pháp tạng (sáu cú nghĩa) của chúng tôi có nói.

Nó không được kể đến trong năm âm, mười hai nhập, mười tám giới nhưng được kể đến trong Thật cú nghĩa (Đà-la-phiêu – Draya-Pàdarthà) của chúng tôi. Pháp “phương” ấy, vì là tướng thường, tướng hữu thường, nên cũng có, cũng thường. Như trong Kinh nói: “Chỗ mặt trời mọc là phương Đông, chỗ mặt trời lặn là phương Tây, chỗ mặt trời đi qua là phương Nam, chỗ mặt trời không đi qua là phương Bắc. Mặt trời có ba phần hợp: Hoặc trước hợp, hoặc nay hợp, hoặc sau hợp. Tùy theo phương mà mặt trời có ba phần. Đầu tiên hợp là phương Đông. Phương Nam phương Tây cũng vậy. Chỗ mặt trời không đi qua là không có phần. Kia cách đây, đây cách kia, đó là tướng trạng của “phương”. Nếu không có “phương” thì không có kia, đây. Kia là tướng của “phương” nhưng nó chẳng phải phương?”

Đáp: Không phải vậy, núi Tu-di ở giữa bốn châu. Mặt trời đi quanh núi Tu-di, chiếu đến bốn châu thiên hạ. Ở châu Uất-đơn-la-việt, mặt trời đứng bóng, thì ở châu Phất-bà-đề, mặt trời mới mọc, vậy người ở châu Phất-bà-đề là phương Đông; ở châu Phất-bà-đề mặt trời đứng bóng, thì ở châu Diêm-phù-đề mặt trời mới mọc, vậy người ở châu Diêm-phù-đề là phương Đông, ấy là thật không có bắt đầu, vì có sao? Vì hết thảy đều là phương Đông, đều là phương Nam, đều là phương Tây, đều là phương Bắc. Vậy ông nói chỗ mặt trời mọc là phương Đông, chỗ mặt trời đi qua là phương Nam, chỗ mặt trời lặn là phương Tây, chỗ mặt trời không đi qua là phương Bắc, việc ấy không đúng

Lại nữa, có nơi mặt trời không hợp, thế là không phải “phương”, vì không có tướng “phương”.

Hỏi: Tôi nói trong một nước có bốn phương, ông lại đem bốn châu ra nạn. Vì thế nên chẳng phải là không có bắt đầu ở phương Đông?

Đáp: Nếu ở trong một nước mà mặt trời cùng với phương Đông hợp, thế là có biên, có biên thì vô thường, vô thường thì chẳng khắp. Vì thế nên “phương” chỉ có danh mà không có thật.

KINH: Bấy giờ cả ba ngàn đại thiên thể giới đều thành trần bảo, hoa phủ khắp mặt đất, treo lụa, phướn, lọng, cây hương, cây hoa, đầy đủ trang nghiêm.

LUẬN: **Hỏi:** Do thần lực ai mà làm cho đất thành báu?

Đáp: Đó là do vô lượng thần lực của Phật biến hóa làm ra. Có người dùng chú thuật, huyền pháp, và các Quỷ thần, Ma vương có thể biến hóa một ít vật, còn nếu làm cho cả ba ngàn đại thiên thể giới đều thành trần bảo, thì những người ấy và Phạm-thiên-vương đều không thể làm được. Phật vào

trong bốn thiên với tâm biến hóa, khiến ba ngàn đại thiên thế giới, tất cả hoa, hương, cây cỏ, đất đai đều được trang nghiêm, hết thảy chúng sanh đều hòa đồng, với tâm trở nên thiện, vì có sao? Trang nghiêm thế giới này vì để thuyết Bát-nhã Ba-la-mật vậy. Cũng vì Bồ-tát khách và các chư thiên, loài người từ mười phương đến, cho nên trang nghiêm. Như người ta mời quý khách. Nếu một nhà mời thời trang nghiêm một nhà, một Quốc chủ mời thời trang nghiêm một nước, Chuyển luân Thánh vương mời thời trang nghiêm bốn châu thiên hạ, Phạm-thiên-vương mời thời trang nghiêm ba ngàn đại thiên thế giới. Phật là chủ của mười phương vô lượng hằng hà sa thế giới, vì các Bồ-tát khách và các chư thiên, loài người từ tha hương đến, cũng vì chúng nhân ở đây ở kia hãy thấy sự biến hóa trang nghiêm này thời sanh đại tâm, sanh tâm thanh tịnh hoan hỷ. Từ đại tâm phát ra đại nghiệp, từ đại nghiệp được đại báo, trong khi thọ đại báo lại sanh đại tâm, như vậy triển chuyển tăng ích, mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên biến thế giới này đều thành trân bảo.

Sao gọi là bảo? Có bốn thứ là vàng, bạc, Tỳ-lưu-ly, Pha-lê. Lại có bảy thứ báu là vàng, bạc, Tỳ-lưu-ly, Pha-lê, Xa-cừ, Mã-nã, Xích-chơn-châu (châu này rất quý, chẳng phải là San-hô). Lại còn có thứ báu là Ma-la-già-đà (báu này từ miệng chim Kim-sí mà ra, sắc lục, hay trừ độc), Nhân-đà-ni-la (báu xanh của trời), Ma-ha-ni-la (báu xanh lớn), Bát-ma-la-già (báu sáng đỏ), Việt-xà (kim-cương), Long châu, Như ý châu, Ngọc bối, San-hô, Hồ phách v.v... các thứ gọi là báu. Báu ấy có ba loại là: Nhân bảo, thiên bảo, Bồ-tát bảo. Nhân bảo năng lực ít, chỉ có sắc sáng thanh tịnh, trừ độc, trừ quỷ, trừ tội, trừ đói khát, lạnh, nóng ... các thứ khổ. Thiên bảo cũng lớn, cũng hơn thường, thường theo chân trời, có thể sai khiến, cùng nói chuyện, nhẹ mà không nặng. Bồ-tát bảo thì hơn thiên bảo, có thể gồm cả việc của nhân bảo, thiên bảo. Lại có thể khiến hết chúng sanh biết gốc ngọn nhân duyên của sự chết đây sanh kia. Thí như gương sáng, soi thấy mặt mày.

Lại nữa, Bồ-tát bảo có thể phát ra các thứ pháp âm, hoặc làm mũ báu đội trên đầu, trời mưa xuống các đồ cúng dường, nào là tràng phan, hoa cái trên mười phương vô lượng thế giới chư Phật để cúng dường Phật. Lại mưa các vật để nuôi sống như áo, chăn, đồ nằm, mọi thứ tùy theo chỗ cần của chúng sanh mà mưa đủ cả, để cấp thí cho chúng sanh. Các thứ trân bảo như vậy, để trừ các khổ nghèo cùng của chúng sanh.

Hỏi: Các thứ trân bảo ấy từ đâu xuất ra?

Đáp: Vàng thì xuất từ đá cát, đồng đỏ trong núi; Trân châu thì xuất từ bụng cá, từ trong tre, từ não Rắn; Long châu thì xuất từ não Rồng; San-hô thì xuất từ cây đá trong biển; Ngọc bối thì xuất từ Mai rùa; Bạc xuất từ đá cháy; còn Lưu-ly, Pha-lê v.v... xuất từ hang núi. Ngọc Như ý xuất từ Xá-lợi của Phật. Nếu khi chánh pháp chưa tận thì các Xá lợi đều biến làm Như ý châu,

thí như bằng giá quá một ngàn năm thì hóa làm ngọc Pha-lê. Các thứ trân bảo như vậy là trân bảo thường trong loài người. Tất cả thế giới mà Phật trang nghiêm là thù thắng hơn cả, chư thiên không thể làm được, vì có sao? Ấy là từ đại công đức sanh ra.

Các thứ tràng hoa, như trước đã nói. Cây hương gọi là A-già-lâu (cây mật hương), là Đa-già-lâu (cây mộc hương), Chiên-đàn..., các thứ cây hoa như vậy. Cây hoa gọi là hoa Chiêm-bặc (cây hoa vàng), A-du-ca (cây hoa vô ưu), Bà-ha-ca-la (cây hoa đỏ). Các thứ cây hoa như vậy

KINH: Thí như thế giới Hoa Tích, thế giới Phổ Hoa, Bồ-tát Diệu Đức, Bồ-tát Thiện-ý-trụ, và các Bồ-tát có đại oai thần khác, đều ở nơi đó.

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao nói “Thí như thế giới Hoa Tích”?

Đáp: Thế giới kia thường có tịnh hoa, thế giới này biến hóa trong nhất thời, nên lấy để thí dụ. Pháp thí dụ, là lấy cái nhỏ dụ cái lớn, như người có mặt đẹp thí như mặt trăng tròn.

Hỏi: Còn có các thế giới thanh tịnh ở mười phương, như thế giới An lạc của Phật A-di-đà v.v..., sao chỉ lấy thế giới Phổ Hoa làm thí dụ?

Đáp: Thế giới của Phật A-di-đà không bằng thế giới của Phật Hoa Tích, vì có sao? Tỳ-kheo Pháp Tích (Pháp Tạng) tuy được Phật dẫn đến mười phương xem thế giới thanh tịnh, nhưng vì công sức mỏng nên không thể thấy được thượng diệu thanh tịnh. Do vậy thế giới không bằng.

Lại nữa, ngay khi Phật biến hóa thế giới này, chính cùng thế giới Hoa Tích giống nhau. Do vậy nói “Thí như thế giới Hoa Tích”.

Hỏi: Còn có các Bồ-tát khác như Tỳ-ma-la-cật, Quán Thế Âm, Biến-cát v.v... Sao không nói các Bồ-tát này ở tại đó mà chỉ nói Bồ-tát Văn-thù-thi-lý (Diệu Đức), Bồ-tát Thiện-ý-trụ?

Đáp: Bồ-tát Biến-cát (Phổ Hiền) ấy, nơi mỗi lỗ chân lông của Ngài thường hiện ra thế giới chư Phật và chư Phật Bồ-tát đầy khắp mười phương để hóa độ chúng sanh, nên không có chỗ ở nhất định. Văn-thù-thi-lý phân thân biến hóa vào trong năm đường, hoặc làm Thanh-văn, hoặc làm Duyên-giác, hoặc làm thân Phật. Như trong kinh Thủ Lăng nghiêm Tam muội nói: “Bồ-tát Văn-thù-thi-lý đời quá khứ là Long Chủng Phật Tôn, bảy mươi hai đời làm Bích-chi Phật”. Đó là có thể nói, có thể thuyết; còn Bồ-tát Biến-cát thì không thể lượng, không thể nói, không thể biết trú xứ, hoặc trú xứ ở trong tất cả thế giới. Do đó không nên nói đến.

Lại nữa, nói “và các Bồ-tát có đại oai thần” là cũng nói chung Bồ-tát Biến-cát và các Bồ-tát lớn.

KINH: Bấy giờ, Phật biết hết thảy thế giới, hoặc thế giới Trời, hoặc thế giới Ma, hoặc thế giới Phạm-thiên, hoặc Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc Càn-thát-bà, Người, A-tu-la v.v... Và các Bồ-tát kế thừa Phật vị, tất cả đều tập hội.

LUẬN: Hỏi: Thần lực của Phật vô lượng, tất cả chúng sanh trong mười phương, nếu tất cả đều đến tập hội, thì hết thảy thế giới phải trống không. Nếu không đến thì thần lực vô lượng của Phật có chỗ không làm được?

Đáp: Không thể đến hết, vì có sao? Thế giới của chư Phật vô biên vô lượng, nếu đến hết thời là hữu biên. Lại, mười phương đều có Phật, cũng thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Như trong Chương 43 của kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói “Mười phương đều có hàng ngàn vị Phật xuất hiện, đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật”. Do đó không nên đến cả hết.

Hỏi: Nếu có mười phương chư Phật đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, thế thì mười phương Bồ-tát sao còn đến đây?

Đáp: Như đã nói trong chương Bồ-tát Phổ-Minh đến. Vì có nhân duyên với Phật Thích-ca Mâu-ni cho nên đến.

Lại nữa, đó là vì bốn nguyện của Bồ-tát rằng: “Nếu có chỗ nào thuyết Bát-nhã Ba-la-mật thời ta sẽ nghe, lãnh thọ, cúng dường”. Vì vậy nên từ xa đi đến. Vì muốn đem thân lực chứa nhóm công đức, cũng vì muốn tỏ cho chúng sanh rõ rằng: “Ta từ xa còn đi đến cúng dường pháp, sao các người ở tại thế giới này mà không cúng dường?”

Hỏi: Phật đối với pháp không còn dính mắc, tại sao lại bày phen hiện thần lực để khiến chúng sanh tập hội đông đủ?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật ấy rất sâu xa, khó biết khó hiểu, không thể nghĩ bàn, cho nên tập hội rộng rãi các Đại Bồ-tát, làm cho người mới phát tâm được tin vui. Cũng như lời của kẻ nhỏ không đủ làm cho ai tin, lời của người quý trọng tất được tin vâng.

Hỏi: Có sao nói “hoặc thế giới Trời, hoặc thế giới Ma, hoặc thế giới Phạm-thiên”? Chỉ nên nói thế giới Trời, thế giới Người là đủ, vì có sao? Vì trong mười hiệu của Phật có hiệu là Thiên Nhơn sư. Do vậy chỉ nên nói Trời và Người là đủ?

Đáp: Chư thiên có Thiên nhãn, Thiên nhĩ, lợi căn, trí tuệ nhiều, tự biết mà đi đến. Thế nên nói là thế giới Trời.

Hỏi: Nếu trong thế giới Trời đã gồm có Ma, Phạm; sao còn nói riêng Ma hoặc Phạm?

Đáp: Trong chư thiên có 3 chủ lớn: Thích-đề-bà-na-dân làm thiên chủ hai nơi (Tứ thiên thiên và Tam-thập-tam thiên), Ma vương làm chủ cõi trời Lục dục, Phạm-thiên-vương làm Thiên chủ trong thế giới Phạm thiên.

Hỏi: Như cõi trời Dạ-ma, cõi trời Đâu-suất-đà, cõi trời Hóa Lạc thấy đều có chủ, tại sao chỉ nói có ba chủ?

Đáp: Thích-đề-bà-na-dân vương nưong trên đất mà ở, Phật cũng nưong trên đất đó mà ở. Vì thường đến chỗ Phật, rất có danh tiếng, nhiều người biết đến. Còn Ma vương thì thường đến quấy rầy Phật, lại là chủ của tất cả cõi Dục. Các trời Dạ-ma, trời Đâu-suất-đà, trời Hóa Lạc đều thuộc Ma vương.

Lại nữa, nói thế giới Trời, thời trời của ba cõi đều thuộc về Trời. Ma là chủ của tất cả cõi Dục, nên nói riêng.

Lại nữa, Ma thường quấy rầy Phật, mà nay đến nghe thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, thì các người khác cũng thêm lòng tín.

Hỏi: Trong cõi Sắc có rất nhiều cõi Trời; tại sao chỉ nói thế giới Phạm thiên tập hội?

Đáp: Các cõi Trời cao nữa thì không có giác và quán, không thích tán tâm lại vì khó nghe. Thế giới Phạm có bốn thức (nhãn, nhĩ, thân, ý thức) vì dễ nghe được và vì ở gần.

Lại nữa, "Phạm" nghĩa là ly dục thanh tịnh. Nay nói thế giới Phạm là đã nói chung các cõi Trời ở Sắc giới.

Lại nữa, các cõi Trời khác chưa có dân trời, lúc kiếp sơ sanh, Phạm-thiên-vương ở một mình trong Thiên cung, vắng vẻ không ai, tâm không vui nên tự nghĩ: "Sao trong đây không có nhân dân?" Bấy giờ Quang-âm mệnh tuyệt, ứng theo ý nghĩ kia mà sanh đến. Phạm vương bèn suy nghĩ: "Chư thiên này trước không có, theo ý nghĩ của ta mà sanh ra, ta hay sanh ra chư thiên này". Chư thiên khi ấy ai cũng tự nghĩ: "Ta từ Phạm vương sanh ra. Phạm vương là cha của ta". Do vậy nên chỉ nói Phạm thế giới.

Lại nữa, các cõi Trời Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên (các cõi cao trên Phạm-thiên) thấy Phật, nghe pháp, hoặc khuyến trợ Bồ-tát ở tại cõi Dục, nhưng nhãn thức, nhĩ thức, thân thức đều tựa vào thể giới Phạm. Do vậy nên nói riêng Phạm thể giới.

Hỏi: Tại sao chỉ nói các Sa-môn, Bà-la-môn, mà không nói đến Quốc vương, Trưởng giả và các chúng khác?

Đáp: Người trí tuệ có hai hạng là Sa-môn và Bà-la-môn. Xuất gia thì gọi là Sa-môn, tại gia thì gọi là Bà-la-môn. Các người khác để tâm vào sự vui ở đời, cho nên không nói. Bà-la-môn phần nhiều học trí tuệ và cầu phước, người xuất gia thì hết thầy đều cầu đạo, thế cho nên chỉ nói đến Sa-môn và Bà-la-môn. Trong hàng tại gia, người có bảy đời thanh tịnh, sanh ra đủ sáu tuổi, đều thụ giới, gọi là Bà-la-môn. Trong hàng Sa-môn, Bà-la-môn ấy, có đạo đức, trí tuệ cho nên nói.

Hỏi: Trước đã nói thể giới Trời, sao nay còn nói đến trời?

Đáp: Thiên thể giới là chỉ Tứ-thiên-vương, Đạo-lợi thiên; Ma là chỉ cho Tha-hóa-tự-tại thiên; Phạm là chỉ cho Sắc giới. Nay nói trời là chỉ cho Dạ-ma, Đâu-suất-đà, Hóa-lạc và Ái-thân-thiên trong Dục giới. Ái-thân ở trên Lục-dục-thiên, hình sắc tuyệt đẹp, cho nên gọi là Ái-thân.

Hỏi: Tại sao chỉ nói Càn-thát-bà mà không nói đến các Quỷ thần và Long vương khác?

Đáp: Càn-thát-bà là nhạc thần của chư thiên, thường đi theo chư thiên. Tâm nó nhu nhuyễn, phước đức kém hơn chư thiên. Các Quỷ thần thuộc trong Quỷ thần đạo; Long vương thuộc trong súc sanh đạo. Chân-đà-la cũng là kỹ nhạc của trời, đều thuộc vào trời; chung ở cùng ngồi với người mà ăn uống, và kỹ nhạc thì đồng với trời. Vua Càn-thát-bà tên là Đồng-lung-ma (Tàu dịch là Cây). Càn-thát-bà, Chân-chân-đà thường ở hai chỗ, chỗ thường ở là tại giữa núi Thập Bảo. Có khi tấu nhạc cho chư thiên ở trên trời. Hai loại này thường thay đổi giữa cao và thấp.

Người sanh trong bốn châu thiên hạ. Sanh ra có bốn hạng. Sống rất lâu cho đến vô lượng tuổi, sống rất ngắn cho đến chỉ mười tuổi.

A-tu-la là ác tâm, ưa đấu tranh mà không phá giới, tu phước bố thí lớn, sanh ở trên biển lớn, cũng có thành quách cung điện. Các vua của A-tu-la ấy tên là Tỳ-ba-chất-đa, Ba-lê, La-hầu-la v.v...

Như có thuyết kể: “Một lúc nọ, La-hầu-la A-tu-la vương muốn nuốt mặt trăng. Nguyệt thiên tử sợ hãi, gấp đi đến chỗ Phật nói kệ:

“Phật Thế Tôn thành tựu đại trí

Con nay quy mạng khể thủ lễ.

La-hầu-la ấy nào loạn con,

Xin Phật thương xót mà cứu hộ”.

Phật nói kệ cho La-hầu-la:

“Trăng hay soi tối lại mát mẻ,

Là ngọn đèn trời giữa hư không.

Sắc nó trong trắng ngàn ánh sáng,

Người chó nuốt trăng, mau nhả ra”.

Khi ấy La-hầu-la sợ quá toát mồ hôi, liền nhả trăng ra. Ba-lê A-tu-la vương thấy La-hầu-la sợ hãi, nhả trăng ra, nói kệ hỏi rằng:

“Người La-hầu-la vì cố gì

Sợ hãi run rẩy nhả trăng gấp?

Thân người mồ hôi như người bệnh,

Tâm sợ bất an đến thế kia?”

La-hầu-la bấy giờ nói kệ đáp rằng:

“Thế Tôn dùng kệ mà dạy tôi,

Tôi không nhả trăng, đâu vỡ bầy.

Dầu cho sống được, không an ổn,

Vì vậy nên tôi nhả trăng này”.

Ba-lê A-tu-la vương nói kệ rằng:

“Chư Phật rất khó gặp,

Lâu xa mới xuất hiện,

Nói kệ thanh tịnh này,

La-hầu-la nhả trắng”.

Hỏi: Tại sao không nói địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ?

Đáp: Địa ngục đại khổ, tâm rối loạn không thể thọ pháp, súc sanh thì ngu si che tâm, không thể thọ hóa, ngạ quỷ thì đói khát đốt thân cho nên không thể thọ pháp.

Lại nữa, trong loài súc sanh, ngạ quỷ, ít nhiều có kẻ đến nghe pháp, chỉ sanh tâm phước đức mà thôi, không tham lãnh thọ đạo, cho nên không nói.

Hỏi: Nếu như vậy, cũng không nên nói đến Càn-thát-bà, A-tu-la, vì sao? Vì đã bao gồm trong ngạ quỷ đạo?

Đáp: Phật không nói bao gồm, sao nay nói bao gồm. Đó là thuyết của Ca-chiên-diên-tử v.v... Như sức của A-tu-la ngang với trời, có khi chiến đấu hơn trời. Càn-thát-bà là nhạc công của chư thiên, đồng thọ phước lạc với trời, có trí tuệ phân biệt được tốt xấu, vì cớ sao không thể lãnh thọ đạo pháp? Như phẩm Thiên trong kinh Tạp A-hàm nói: “Mẹ quỷ thần Phú-na-bà-tẩu, Phật du hành nghỉ đêm nơi đó. Bấy giờ Phật thuyết về pháp thượng diệu cam lồ, hai người con trai con gái khóc lóc, mẹ nó nói bài kệ để ngăn rằng:

“Này con Uất-đát-la chớ ồn,

Phú-na-bà-tẩu cũng chớ khóc.

Ta nay Nghe pháp được Chứng đạo,

Các con cũng sẽ được như ta”.

Do việc ấy nên biết trong hàng Quỷ thần có kẻ đắc đạo.

Lại nữa, trong Đại thừa, lực sĩ kim-cang Mật-tích trong hàng các Bồ-tát là hơn hết, hà huống các người khác.

Như Đôn-luân-ma, vua của Chân-đà-la, vua của Càn-thát-bà, đến chỗ Phật gảy đàn ca ngợi Phật. Ba ngàn thế giới đều chấn động, cho đến Đại Ca-diếp ngồi không yên. Những người như vậy, sao không thể đắc đạo?

Như các A-tu-la vương, Long vương, đều đến chỗ Phật, hỏi Phật về pháp sâu xa, Phật tùy câu hỏi mà giải đáp nghĩa sâu, sao nói không thể đắc đạo?

Hỏi: Trong năm đạo chúng sanh, Phật là Thầy của trời, người, không nói là Thầy của ba ác đạo, vì ba ác đạo vô phước, không có phần lãnh thọ đạo pháp, mà Rồng và Quỷ đều đọa vào trong ác đạo?

Đáp: Phật cũng không nói rõ năm đạo. Nói năm đạo, là do các thầy ở Nhất-thiết-hữu-bộ. Các vị khác ở phái Độc-tử-bộ (Bà-ta-phất-đổ-lộ) nói có sáu đạo.

Lại nữa, nên nói có sáu đạo, vì sao? Ba ác đạo một mực thuần là chỗ tội lỗi. Nếu phước nhiều tội ít, thì gọi là A-tu-la, Càn-thát-bà v.v... chỗ thác sanh phải khác, vì vậy nên có sáu đạo.

Lại nữa, ba ác đạo cũng có lẽ lãnh thọ đạo pháp, song vì ít cho nên nói không.

Và các Bồ-tát sắp nối ngôi vị Phật, như trước đã nói.

CHƯƠNG 16: GIẢI THÍCH: XÁ-LỢI-PHẤT NHÂN DUYÊN

KINH: Phật bảo Xá-Lợi-Phất.

LUẬN: **Hỏi:** Bát-nhã Ba-la-mật là pháp của Bồ-tát Ma-ha-tát, vì sao Phật bảo Xá-Lợi-Phất mà không bảo Bồ-tát?

Đáp: Xá-Lợi-Phất là vị trí tuệ bậc nhất trong tất cả đệ tử, như Phật có bài kệ nói:

“Trí hết thảy chúng sanh,

Chỉ trừ Phật Thế Tôn,

Muốn sánh Xá-Lợi-Phất

Trí tuệ và đa văn,

Ở trong mười sáu phần,

Còn không bằng được một”.

Lại nữa, Xá-Lợi-Phất có trí tuệ đa văn và công đức lớn. Năm mới tám tuổi đã tụng mười tám bộ kinh, thông hiểu hết thầy kinh sách nghĩa lý. Khi ấy ở nước Ma-kiệt-đà có anh em Long vương, một tên là Cật-Lợi, một tên là A-già-hòa-la. Trời mưa xuống đúng thời, nước không bị mất mùa, nhân dân cảm phục, thường chọn tháng trọng xuân, tất cả họp lại để đi đến chỗ ở của Rồng, mở đại hội, tấu nhạc, luận nghĩa trọn một ngày. Từ xưa đến nay, sự tập hội ấy chưa bỏ, bèn lấy tên Rồng để đặt tên hội này. Lệ thường trong ngày ấy, trải bốn tòa cao, một cho Quốc vương, một cho Thái tử, một cho Đại thần, một cho Luận sư. Bấy giờ Xá-Lợi-Phất với cái thân tám tuổi, hỏi mọi người rằng: “Bốn tòa cao ấy đặt cho ai?”

Mọi người đáp: “Cho Quốc vương, thái tử, đại thần, luận sĩ”.

Khi ấy Xá-Lợi-Phất quán sát người đương thời Bà-la-môn v.v... thấy thần tình, đờm lược, chí hướng của họ, không ai hơn mình, bèn bước lên tòa dành cho luận sĩ, kiết già phu tọa. Mọi người thấy vậy nghi ngờ lấy làm lạ, hoặc bảo đó là nhỏ dại vô tri, hoặc bảo là có trí tuệ hơn người. Tuy khen cho là thần dị, nhưng vẫn ôm lòng kiêu căng, sợ xấu hổ với tuổi nhỏ kia, không tự mình nói với; mà sai đệ tử niên thiếu chuyển lời để hỏi. Xá-Lợi-Phất đáp lại đúng chỉ thú, lời lẽ nghĩa lý siêu tuyệt. Khi ấy các Luận sư tán thán là chưa từng có. Không luận kẻ ngu người trí, lớn nhỏ tất cả đều phục. Vua rất hoan hỷ, liền ra lệnh quan Hữu ty phong tặng một làng để cung cấp thường xuyên. Vua cỡi xe Voi, rung lịnh tuyên cáo cho tất cả đều rõ. Trong mười sáu đại quốc, sáu đại thành thấy đều vui mừng.

Khi ấy, với người con thầy bói tên là Câu-luật-đà, họ Đại Mục-kiền-liên, Xá-Lợi-Phất kết làm bạn thân. Xá-Lợi-Phất thì tài trí thông minh được quý, Mục-kiền-liên thì sáng suốt khoát đạt được trọng. Hai người này tài trí ngang nhau, đức hạnh tương đồng, đi thì cùng đi, ở thì cùng ở, nhỏ lớn quyến luyến, giao ước chung thủy. Về sau cả hai nhàm chán việc đời, xuất gia học đạo, làm đệ tử của Phạm-chí. Tình cần cầu đạo, đã lâu mà chẳng có chứng nghiệm, mới đem hỏi Thầy. Thầy tên là Sằn-xà-gia (Sànjaya) trả lời rằng: “Từ khi Ta cầu đạo, trải bao nhiêu năm, chẳng biết là đạo quả không có chẳng hay Ta không phải là người cầu đạo chẳng mà Ta cũng chẳng được gì?”

Một ngày kia ông Thầy mắc bệnh, Xá-Lợi-Phất đứng ở phía trên đầu, Mục-kiền-liên đứng ở phía dưới chân, thấy thở hỗn hển, mạng sắp chết, thương xót mà cười. Hai người đồng lòng cùng hỏi cười vì ý gì? Ông Thầy trả lời: “Người đời không có mắt, bị ân ái bức bách, Ta thấy vua nước Kim Địa chết, đại phu nhân của ông tự nhảy vào đồng lửa, mong cùng ở một chỗ, nhưng hai người ấy hành nghiệp và quả báo khác nhau, nơi sanh đến cũng khác nhau. Khi ấy hai người lấy viết ghi lại ý thầy, muốn để nghiệm xem hư thật”.

Sau có người khách buôn nước Kim Địa, từ xa đi đến nước Ma-kiệt-đà, hai người lấy sự thật xét nghiệm, quả đúng như lời Thầy nói, mới bùi ngùi than rằng: “Chúng ta chẳng phải là hạng người cầu đạo chẳng? Hay là Thầy còn giấu chúng ta chẳng?”

Hai người cùng nhau thề rằng: “Nếu ai gặp được vị cam lồ trước, phải cho nhau cùng nếm!”.

Lúc ấy, Phật đã độ cả ngàn anh em ông Ca-diếp, đang lần lượt đi qua các nước, đến thành Vương-xá, dừng chân lại ở vườn Trúc. Hai thầy Phạm-chí nghe Phật ra đời, cùng nhau đi vào thành Vương-xá để biết tin tức. Bấy giờ có một Tỳ-kheo tên là A-thuyết-thị (Assaji – một trong năm thầy Tỳ-kheo được Phật độ đầu tiên) mặc y cầm bát, vào thành khất thực. Xá-Lợi-Phất trông thấy dung nghi y phục khác thường, các căn tịch tịnh, trầm mặc, đi đến hỏi rằng: “Ngài đệ tử ai? Người nào là thầy của ngài?” đáp: “Thái tử dòng họ Thích nhằm chán sự khổ, già, bệnh, chết, xuất gia học đạo, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là Thầy của tôi”. Xá-Lợi-Phất nói: “Thầy ông dạy thế nào nói cho tôi biết với?” Tỳ-kheo đáp kệ:

“Tuổi tôi còn trẻ nhỏ,

Ngày thọ giới mới mẻ,

Đâu thể diễn chí chơn,

Nói rộng nghĩa Như Lai”.

Xá-Lợi-Phất nói: “Xin ngài hãy lược nói nghĩa cốt yếu”. Bấy giờ Tỳ-kheo A-thuyết-thị nói kệ:

“Các pháp nhân duyên sanh,

Pháp ấy là nhân duyên,

Pháp ấy nhân duyên diệt,

Đại sư nói như vậy”.

Xá-Lợi-Phất nghe kê xong liền chứng được sơ quả, trở về để báo lại với Mục-liên. Mục-liên trông thấy nhan sắc từ hòa vui vẻ, nghinh tiếp và hỏi: “Anh được vị cam lồ ư? Nói cho tôi biết?” Xá-Lợi-Phất liền nói lại bài kê vừa được nghe. Mục-liên nói: “Hãy nói lại cho lần nữa”, liền nói lại. Mục-liên nghe xong cũng chứng được Sơ quả.

Hai Thầy cùng hai trăm năm mươi đệ tử, đều đi đến chỗ Phật. Phật từ xa thấy hai người đi đến, bảo các Tỳ-kheo rằng: “Các ông đã từng thấy hai người ấy ở trước các Phạm-chí chẳng?” Các Tỳ-kheo thưa: “Bạch Thế Tôn, đã thấy”, Phật nói: “Hai người ấy là đệ tử đệ nhất và thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử của Ta”.

Hai người cùng chúng đệ tử đi dần đến gần Phật, đến rồi cúi đầu đứng qua một bên, cùng bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con muốn được xuất gia thọ giới ở trong Phật pháp”. Phật nói: “Thiện tai Tỳ-kheo!”, tức thời râu tóc tự rụng, áo pháp mặc vào thân, y bát đầy đủ thọ giới thành tựu.

Qua nửa tháng sau, lúc Phật thuyết pháp cho Trường Trảo Phạm-chí, Xá-Lợi-Phất chứng đắc đạo quả A-la-hán. Sở dĩ nửa tháng sau mới đắc đạo là vì người sẽ làm Thầy theo Phật chuyển pháp luân, thì phải ở Học địa, phải hiện tiền tự chứng nhập các pháp, mỗi mỗi biết đầy đủ, thế nên nửa tháng sau mới chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Có các thứ công đức như vậy rất nhiều, thế cho nên Xá-Lợi-Phất tuy là A-la-hán, mà Phật đem pháp Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa để nói cho.

Hỏi: Nếu vậy, tại sao lúc đầu ít vì Xá-Lợi-Phất nói, về sau nhiều vì Tu-bồ-đề nói? Nếu vì trí tuệ bậc nhất, thì nên vì Xá-Lợi-Phất nói nhiều; cố sao lại vì Tu-bồ-đề nói nhiều?

Đáp: Xá-Lợi-Phất là vị trí tuệ bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, Tu-bồ-đề là vị được Vô tránh tam muội đệ nhất trong hàng đệ tử Phật. Tướng trạng của Vô tránh tam muội là thường quán sát chúng sanh, không để tâm sinh phiền não, phần nhiều hành theo tâm lân mẫn. Các Bồ-tát là người mở rộng thệ nguyện lớn để độ chúng sanh, thương xót đồng đều, thế nên Phật sai nói Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, Tu-bồ-đề ưa tu Không tam muội. Như Phật ở cung trời Đao-lợi, hạ an cư, thọ tuế xong, trở xuống lại Diêm-phù-đề. Bấy giờ Tu-bồ-đề đang ở trong hang đá, tự suy nghĩ: “Phật từ trời Đao-lợi đi xuống, ta nên đi đến chỗ Phật ư? Hay không nên đi đến chỗ Phật ư?” Lại nghĩ: “Phật thường nói, nếu

người dùng con mắt trí tuệ để quán Phật pháp thân, thời trong sự thấy Phật đó là hơn cả”.

Lúc ấy, vì Phật từ trời Đao-lợi xuống, cho nên bốn bộ chúng trong Diêm-phù-đề tập hợp, do đó mà chư thiên thấy người, người cũng thấy chư thiên. Ngồi ở giữa có Phật và Chuyển luân Thánh vương, chư thiên, đại chúng. Chúng hội trang nghiêm, từ trước chưa từng có. Tâm Tu-bồ-đề suy nghĩ: “Nay đại chúng này tuy là thù diệu đặc biệt, nhưng thể không thể lâu bền, pháp sanh diệt đều trở về vô thường”. Nhân bước đầu của phép quán vô thường này, mà biết được tất cả đều là không, không có thật. Khi tu phép quán ấy, liền được chứng đạo.

Bấy giờ, tất cả mọi người đều mong muốn thấy Phật để lễ kính cúng dường. Có Tỳ-kheo-ni Hoa Sắc muốn trừ sự xấu của cái tiếng nữ, bèn hóa làm Chuyển luân Thánh vương và bảy báu, ngàn đứa con. Mọi người trông thấy đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi. Hóa vương đi đến chỗ Phật xong, trở lại thân như cũ làm Tỳ-kheo-ni trước tiên đánh lễ Phật.

Khi ấy, Phật nói với Tỳ-kheo-ni: “Chẳng phải ngươi trước tiên đánh lễ Ta, mà chính Tu-bồ-đề trước tiên đánh lễ Ta, vì cớ sao? Vì Tu-bồ-đề quán các pháp Không, ấy là thấy Phật pháp thân, thành chơn cúng dường, hơn hết trong các cúng dường, chẳng phải do cung kính sanh thân là cúng dường vậy.

Vì vậy, nên nói Tu-bồ-đề thực hành Không tam muội, cùng tương ứng với tướng Không Bát-nhã Ba-la-mật. Thế nên Phật sai Tu-bồ-đề thuyết Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, vì chúng sanh tin kính vị A-la-hán, các lậu đã sạch hết, nên Phật sai thuyết, để chúng sanh tâm tịnh tín. Các Bồ-tát, chưa hết lậu, nếu vì các người mà nói thì họ không tin. Vì vậy, nên Phật đối với cả Xá-Lợi-Phất và Tu-bồ-đề mà thuyết Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Sao gọi là Xá-Lợi-Phất? Đó là tên cha mẹ đặt? Hay dựa vào hành vi công đức mà đặt?

Đáp: Đó là tên do cha mẹ đặt. Ở trong Diêm-phù-đề, nơi an lạc nhất có nước Ma-kiệt-đà, trong nước đó có thành lớn tên là Vương-xá, vua tên là Tần-bà-sa-la, có vị luận sư dòng Bà-la-môn tên là Ma-đà-la. Vì người ấy luận nghị giỏi nên vua phong cho một ấp, cách thành lớn không xa. Ma-đà-la còn có gia đình, vợ sanh một người con gái, có con mắt giống chim Xá-lợi, liền đặt tên con gái ấy là Xá-lợi. Lần thứ hai sinh một người con trai, mà xương đầu gối thô to, nên đặt tên là Câu-hy-la (có nghĩa là đầu gối to lớn).

Bà-la-môn Ma-đà-la đã có gia đình, phải nuôi nấng con trai con gái, nên sợ học về kinh sách đều bị cũ xưa không còn được trau dồi mới.

Lúc ấy ở Nam Thiên Trúc có một thầy đại luận nghị Bà-la-môn, đối với mười tám thứ đại kinh, thấy đều thông lợi. Người này đi vào thành Vương-xá, trên đầu đội lửa, lấy nịt sắt nịt bụng. Người ta hỏi lý do, bèn nói: “Sở học kinh sách của tôi quá nhiều, sợ bụng bị vỡ ra, cho nên nịt nó lại”. Lại hỏi: “Trên đầu vì sao đội lửa?” đáp: “Vì tối quá”. Mọi người nói: “Mặt trời mọc chiếu sáng, tại sao nói tối?” đáp: “Tối có hai thứ: Một là ánh sáng mặt trời không chiếu đến, hai là ngu si che tối. Nay tuy có mặt trời sáng mà ngu si còn đen tối”. Mọi người nói: “Chỉ vì ông chưa gặp Bà-la-môn Ma-đà-la, nếu ông gặp thì bụng sẽ teo, sáng sẽ tối”.

Vị Bà-la-môn ấy đi ngay đến bên chiếc trống, đánh trống luận nghị lên. Quốc vương nghe hỏi: “Ấy là người nào?” Các quan thần đáp: “Ở Nam Thiên Trúc có một Bà-la-môn tên Đề-xá, là một đại luận nghị sư, muốn tìm luận xú, cho nên đánh trống luận”.

Đại vương hoan hỷ, liền họp mọi người mà cáo rằng: “Ai có thể vấn nạn, hãy cùng người ấy luận nghị?” Ma-đà-la nghe vậy tự nghĩ: “Ta vì đã cũ xưa, không còn tập luyện đối mới, không biết nay có thể cùng người ấy luận chẳng?”, gồng gổ mà đi đến. Giữa đường thấy hai con Trâu đực đang húc bạng nhau, trong tâm khởi ý tưởng tượng: “Con Trâu này là Ta, con Trâu kia là người. Lấy đó bói xem biết được ai thắng”. Nhưng con Trâu này không bằng, bèn sầu lo quá, mà tự nghĩ rằng: “Cứ như tướng trạng ấy, ta sẽ không bằng”.

Khi sắp đi vào giữa chúng, thấy có người mẹ, ôm một bình nước đứng ngay ở trước, bị khoèo chân té đất bình vỡ. Lại nghĩ rằng: “Đây cũng là điềm không tốt nữa”. Ma-đà-la hết sức không vui.

Khi đi vào giữa chúng, thấy luận sư kia, nhan mạo ý chí, khí sắc tướng tốt đầy đủ, biết mình không bằng. Nhưng việc chẳngặng ngừng, phải cùng chung luận nghị. Luận nghị đã giao ước, liền bị thua. Đại vương hoan hỷ là có người đại trí sáng suốt đi vào nước ta, còn muốn phong cho một ấp. Quần thần nghị bàn: “Một người thông minh đi đến, liền phong cho một ấp, công thần thì chẳng tưởng thưởng, chỉ ưa thích ngữ luận, sợ rằng đó không phải là cái đạo an quốc toàn gia. Nay Ma-đà-la bị thua, thì phải dành lại phong ấp để cho người thắng. Nếu lại có người khác thắng thì lại dành lại để phong cho”. Vua chấp dụng lời ấy, liền dành lại đem phong cho người sau.

Khi ấy Ma-đà-la nói với Đề-xá rằng: “Ông là người thông minh, ta gả con gái cho, con trai chỉ làm lụy nhau. Chi bằng nay ta muốn đi xa đến nước khác để cầu bốn chí”.

Đề-xá nhận người con gái kia làm vợ. Người vợ mang thai, nằm mộng thấy một người thân mặc áo giáp, đầu đội mũ trụ, tay cầm Kim-cang, xô phá các núi mà đứng một bên núi lớn. Thức dậy nói lại với chồng: “Tôi mộng như vậy”. Đề-xá nói: “Bà sẽ sanh con trai, tôi phục hết thầy các luận nghị sư, chỉ không hơn được một người, lại sẽ làm đệ tử người đó”.

Xá-lợi mang thai. Vì đứa con trong thai mà mẹ cũng thông minh, rất có khả năng luận nghị. Em trai là Câu-hy-la, cùng với chị luận nghị, mỗi lần luận nghị đều bị thua, không bằng, biết đứa con trong thai của chị, chắc chắn là đại trí tuệ, chưa sanh mà đã như vậy, huống gì sanh ra? Liền bỏ nhà đi học văn, đến Nam Thiên Trúc, không rảnh để cắt móng tay, chuyên đọc mười tám thứ kinh thư, đều thông suốt, cho nên người thời bấy giờ gọi là Phạm-chí móng tay dài (Trường Trảo Phạm-chí). Con của chị đã sanh, bảy ngày sau, bọc trong gìa trắng, đem chỉ với cha nó. Cha nó suy nghĩ: “Ta tên Đề-xá, vậy theo tên ta mà đặt tên là Ưu-ba-đề-xá (Ưu-ba Tào dịch Trụ, nghĩa là theo, Đề-xá là tên ngôi sao). Ấy là tên do cha mẹ đặt. Mọi người vì thấy người kia do bà Xá-lợi sanh ra, nên đều gọi là Xá-lợi-phất (Phất nghĩa là con, tử).

Lại, Xá-lợi-phất đời đời có bản nguyện, làm người đệ tử bậc nhất của Phật Thích-ca Mâu-ni, tự là Xá-lợi-phất. Đó là tên do nhân duyên bản nguyện. Do các lẽ đó nên gọi là Xá-lợi-phất.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không gọi là Ưu-ba-đề-xá mà chỉ nói Xá-lợi-phất?

Đáp: Người thời bấy giờ quý trọng người mẹ kia, thông minh bậc nhất trong chúng nữ nhân. Do nhân duyên ấy cho nên gọi là Xá-lợi-phất.

KINH: Bồ-tát Ma-ha-tát muốn đem Nhất thiết chủng trí biết Nhất thiết pháp, thì phải tập hành Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: Nghĩa chữ Bồ-tát Ma-ha-tát, trước đã nói ở chương Tán thán Bồ-tát.

Hỏi: Sao gọi là nhất thiết chủng? Sao gọi là nhất thiết pháp?

Đáp: Cửa trí tuệ gọi là chủng. Có người do một cửa trí tuệ để quán, có người do hai, ba, mười, trăm, ngàn, vạn cho đến hằng hà sa A-tăng-kỳ cửa trí tuệ để quán các pháp. Nay do nhất thiết cửa trí mà vào nhất thiết chủng loại, quán nhất thiết pháp, cho nên gọi là Nhất thiết chủng. Như người phạm phu

có ba thứ quán. Muốn cầu lìa dục, sắc, nên quán Dục giới, Sắc giới là thô ác, dối hoặc, ô trược, nặng nề. Còn Phật đệ tử thì có 8 thứ quán là, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, như bệnh, như ung nhọt, như mũi tên cắm vào thân, bức não hoạn nạn. Tám thứ Thánh quán ấy vào trong bốn Thánh để trở thành bốn hành tướng trong mười sáu hành tướng.

Mười sáu hành tướng là: Quán Khổ để có bốn hành tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã. Quán khổ nhân (Tập đế) có bốn hành tướng: Tập, nhân, duyên, sanh. Quán khổ tận (Diệt đế) có bốn hành tướng: Tận, diệt, diệu, xuất. Quán đạo để có bốn hành tướng: Đạo, chánh, hành, tích (dầu).

Trong phép quán hơi thở ra vào lại có mười sáu hành tướng. 1- Quán hơi thở vào, 2- Quán hơi thở ra, 3- Quán hơi thở dài, thở ngắn, 4- Quán hơi thở chạy khắp thân, 5- Trừ các thân hành (hơi thở), 6- Thọ hỷ, 7- Thọ lạc, 8- Thọ các tâm hành, 9- Khởi tâm mừng, 10- Tâm khởi thu nhiếp, 11- Tâm khởi giải thoát, 12- Quán vô thường, 13- Quán rủi hoại, 14- Quán lìa dục, 15- Quán diệt, 16- Quán vút bỏ.

Lại có sáu niệm: Niệm Phật là niệm đức Phật là đấng Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác. Như vậy đủ mười hiệu, năm niệm khác như sau sẽ nói.

Thế trí, xuất thế trí, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát, Phật trí. Trí tuệ như vậy biết rõ các pháp gọi là Nhất thiết chủng.

Nhất thiết pháp là: Pháp của thức duyên, là Nhất thiết pháp. Đó là nhãn thức duyên sắc, nhĩ thức duyên tiếng, tỷ thức duyên mùi, thiệt thức duyên vị, thân thức duyên xúc, ý thức duyên pháp. Duyên mắt, duyên sắc, duyên nhãn thức cho đến duyên ý, duyên pháp, duyên ý thức, ấy gọi là Nhất thiết pháp, là pháp của các thức duyên.

Lại nữa, pháp của trí duyên là Nhất thiết pháp. Đó là khổ trí biết khổ, tập trí biết tập, đạo trí biết đạo. Thế trí biết khổ, tập, tận, đạo và hư không, chẳng phải thường duyên Diệt đế. Ấy là pháp của trí duyên.

Lại nữa, hai pháp thu nhiếp hết thảy pháp là: Pháp sắc, pháp vô sắc. Pháp có thể thấy, pháp không thể thấy; pháp có đối ngại, pháp không đối ngại; hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi; tương ứng với tâm, không tương ứng với tâm; tương ứng với nghiệp, không tương ứng với nghiệp (trong tâm pháp, trừ tư tâm sở, tất cả đều tương ứng, vì nghiệp tức là tư cho nên trừ), pháp gần, pháp xa v.v... Các loại hai pháp như thế thu nhiếp hết thảy pháp (hiện tại và vô vi là pháp gần, vị lai, quá khứ là pháp xa).

Lại nữa, ba pháp thu nhiếp hết thảy pháp, đó là: Thiện, bất thiện, vô ký; học, vô học, phi học phi vô học; kiến đế đoạn, tư duy đoạn, bất đoạn.

Lại nữa, ba pháp thu nhiếp hết thảy pháp là: Năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới. Đem các loại ba pháp như thế thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại có bốn pháp thu nhiếp hết thảy pháp, đó là: Pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, pháp chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại. Pháp ràng buộc ở Dục giới, pháp ràng buộc ở Sắc giới, pháp ràng buộc ở Vô sắc giới, pháp không ràng buộc. Pháp từ nhân thiện, pháp từ nhân bất thiện, pháp từ nhân vô ký, pháp chẳng phải từ nhân thiện, bất thiện, vô ký. Pháp duyên, pháp duyên không duyên, pháp duyên duyên không duyên, pháp chẳng phải duyên duyên chẳng phải duyên không duyên. Các loại bốn pháp như vậy thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại có năm pháp thu nhiếp hết thảy pháp, đó là: Sắc, tâm, tâm tương ưng, tâm không tương ưng và pháp vô vi. Các loại như vậy thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại có sáu pháp thu nhiếp hết thảy pháp, đó là Pháp thấy khổ đoạn, pháp thấy tập, tận, đạo đoạn, pháp tư duy đoạn và pháp chẳng đoạn. Các loại sáu pháp như vậy, cho đến vô lượng, thu nhiếp hết thảy pháp. Ấy là Nhất thiết pháp.

Hỏi: Các pháp sâu xa vi diệu không thể nghĩ bàn, hết thảy chúng sanh còn không thể biết được, huống gì một người mà muốn biết hết tất cả pháp? Thí như có người, muốn lường đại địa và đếm giọt nước của biển cả, muốn cân núi Tu-di, muốn biết ranh giới của hư không, những điều như vậy còn không thể biết được. Tại sao muốn dùng nhất thiết chủng để biết hết thảy pháp?

Đáp: Ngu si che tối rất là khổ, trí tuệ sáng suốt rất là vui. Hết thảy chúng sanh đều không cầu đến khổ, chỉ muốn tìm vui, cho nên Bồ-tát cầu hết thảy đại trí tuệ bậc nhất mà quán hết thảy chủng để biết hết thảy pháp. Bồ-tát ấy phát đại tâm khắp vì hết thảy chúng sanh mà cầu đại trí tuệ, cho nên muốn biết hết chủng hết thảy pháp. Cũng như thầy thuốc vì một người hai người thì dùng một thứ thuốc hai thứ thuốc là đủ, còn nếu muốn trị bệnh của hết thảy chúng sanh thì phải dùng hết thảy thứ thuốc. Bồ-tát cũng như vậy. Muốn độ hết thảy chúng sanh cho nên muốn biết hết thảy chủng hết thảy pháp. Như các pháp sâu xa vi diệu vô lượng, thì trí tuệ của Bồ-tát cũng sâu xa vi diệu vô lượng. Trước đây trong đoạn đáp lại các vấn nạn phá bác về “người Nhất thiết trí” đã nói rộng. Cũng như cái hòm lớn thì nắp cũng lớn.

Lại nữa, nếu không lấy lý nghĩa để cầu hết thảy pháp, thời không thể được. Nếu lấy lý nghĩa để cầu thời không có điều gì không được. Thí như dùi lửa với cây thời lửa bật ra, chẻ củi tìm lửa, lửa không thể có, cũng như đại địa có ranh giới, chẳng phải người Nhất thiết trí, người không có đại thần lực thời không thể biết được. Nếu có sức thần thông lớn thời biết được ranh giới đại địa của ba ngàn đại thiên thể giới. Nay đại địa này ở trên Kim cương, bốn phía của ba ngàn đại thiên thể giới là hư không. Như vậy gọi là ranh giới đại địa. Muốn cân núi Tu-di cũng như vậy. Muốn lường hư không, chẳng phải không lường được, nhưng hư không thì không có gì cả, cho nên không thể lường.

KINH: Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Bồ-tát Ma-ha-tát tại sao muốn dùng hết thảy chúng biết hết thảy pháp thì phải tập hành Bát-nhã Ba-la-mật?”

LUẬN: **Hỏi:** Phật muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật nên hiện các thứ thần biến, hiện rồi thì nên thuyết liền, cơ sao để Xá-lợi-phất hỏi rồi sau mới thuyết?

Đáp: Hỏi rồi mới đáp, cách thức của Phật là phải như vậy.

Lại nữa, Xá-lợi-phất biết Bát-nhã Ba-la-mật là pháp sâu xa vi diệu vô tướng, khó hiểu khó biết, tự dùng trí lực suy nghĩ nhiều cách, như quán các pháp vô thường, đó là Bát-nhã Ba-la-mật ư? Hay không là Bát-nhã Ba-la-mật ư? Vì không thể tự hiểu được cho nên hỏi.

Lại nữa, Xá-lợi-phất chẳng phải là người Nhất thiết trí, đối với trong trí tuệ của Phật, chỉ như bé con. Như trong kinh A-bà-đàn-na nói: “Phật trú ở Kỳ Hoàn, đi kinh hành lúc xế chiều, Xá-lợi-phất theo Phật kinh hành. Khi ấy có con chim Cắt đuổi chim Bồ câu. Bồ câu bay đến bên Phật, Phật kinh hành ngang qua, bóng phủ lên Bồ câu, thân Bồ câu an ổn, sợ hãi tiêu mất, không còn tiếng kêu. Sau có bóng của Xá-lợi-phất đến, Bồ câu liền kêu lên và sợ hãi như lúc đầu. Xá-lợi-phất bạch Phật: “Thân Phật và thân con, đều không có ba độc, vì nhân duyên gì bóng Phật phủ lên Bồ câu thì Bồ câu im tiếng không còn sợ hãi, còn bóng của con phủ lên, thì Bồ câu kêu lên, sợ hãi như lúc đầu?” Phật nói: “Tập khí ba độc của ông chưa hết, cho nên khi bóng của ông phủ lên thì sợ hãi không trừ. Ông quán xem nhân duyên trước của Bồ câu này mấy đời làm Bồ câu?”

Xá-lợi-phất liền nhập vào tam muội Túc mạng trí, quán thấy Bồ câu ấy chính từ trong loài Bồ câu đến. Như vậy một, hai, ba đời, cho đến tám vạn đại kiếp, thường làm thân Bồ câu. Quá đây trở về trước không còn thấy được nữa, Xá-lợi-phất từ tam muội dậy bạch Phật rằng: “Bồ câu ấy trong tám vạn

đại kiếp thường làm thân Bồ câu, quá đó về trước, con không còn biết được nữa”. Phật nói: “Ông nếu không biết được hết đời quá khứ, thử quán xem đời vị lai, Bồ câu ấy đến lúc nào thì thoát được?”

Xá-lợi-phất liền nhập vào tam muội Nguyên trí, quán thấy Bồ câu ấy một, hai, ba đời, cho đến tám vạn đại kiếp, chưa thoát khỏi thân Bồ câu. Quá đó trở đi, cũng không còn biết được nữa. Từ tam muội dậy, bạch Phật: “Con thấy Bồ câu ấy từ một, hai, ba đời, cho đến tám vạn đại kiếp, chưa thoát khỏi thân Bồ câu. Quá đây trở đi không còn biết được nữa. Con không biết giới hạn quá khứ, vị lai. Vậy không hiểu Bồ câu ấy lúc nào sẽ thoát khỏi”. Phật bảo: “Xá-lợi-phất! Bồ câu ấy trừ hạng mức mà các Thanh-văn và Bích-chi Phật biết được, lại còn trải qua hằng hà sa đại kiếp, làm thân Bồ câu, khi tội hết mới được thoát khỏi, xoay vần mãi trong năm đường, sau được làm thân người, trải qua trong năm trăm đời mới được lợi căn. Lúc ấy có Phật, độ vô lượng vô số chúng sanh, sau đó vào Vô-dư Niết-bàn. Giáo pháp để lại ở đời, người ấy (hậu thân Bồ câu) thọ năm giới Ưu-bà-tắc, theo các Tỳ-kheo nghe tán thán công đức Phật, bấy giờ mới phát tâm, nguyện được làm Phật, vậy sau ba A-tăng-kỳ kiếp, thực hành sáu Ba-la-mật, mười địa đầy đủ, được làm Phật, độ vô lượng chúng sanh xong mà vào Niết-bàn.

Khi ấy, Xá-lợi-phất hướng đến Phật sám hối, bạch Phật rằng: “Đối với một con chim, con còn không thể biết gốc ngọn của nó, huống gì các pháp? Con nếu biết trí tuệ của Phật như vậy, thì vì trí tuệ Phật mà con thà vào địa ngục chịu vô lượng khổ, không cho là khó”.

Như vậy v.v... đối với các pháp vì không hiểu cho nên hỏi.

CHƯƠNG 17: GIẢI THÍCH: ĐÀN BA-LA-MẬT

KINH: Phật bảo: “Xá-Lợi-Phất! Bồ-tát Ma-ha-tát do không trú pháp mà trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, vì không có gì xả mà được đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Vì người cho, người nhận và tài vật đều bất khả đắc vậy”.

LUẬN: **Hỏi:** Bát-nhã Ba-la-mật là pháp những pháp gì?

Đáp: Có người nói: Tuệ căn vô lậu là tướng Bát-nhã Ba-la-mật, vì có sao? Tuệ căn là bậc nhất trong các tuệ, nên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật? Vì tuệ căn vô lậu là bậc nhất, nên tuệ căn vô lậu gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu Bồ-tát chưa dứt hết kiết sử, làm sao thực hành tuệ vô lậu?

Đáp: Bồ-tát tuy chưa dứt kiết sử, thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật tương tự, cho nên được gọi là thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật. Thí như người Thanh-văn thực hành noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thể đệ nhất pháp, trước tiên thực hành vô lậu tương tự, sau mới dễ được sanh ra khổ pháp trí nhẫn.

Có người nói: “Bồ-tát có hai hạng: Có hạng dứt kiết sử được thanh tịnh; có hạng chưa dứt kiết sử, không được thanh tịnh. Bồ-tát dứt kiết sử được thanh tịnh, thì có thể thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu Bồ-tát đã dứt kiết sử, được thanh tịnh, sao còn phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Tuy dứt kiết sử, mà mười địa chưa viên mãn, chưa trang nghiêm Phật độ, chưa giáo hóa chúng sanh, thế cho nên thực hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, dứt kiết sử có hai: Một là dứt tâm ba độc, không đắm trước ngũ dục của cõi Người cõi Trời, hai là tuy không đắm trước ngũ dục của cõi Người cõi Trời, nhưng đối với ngũ dục công đức quả báo của Bồ-tát, chưa thể xả ly. Bồ-tát như vậy, nên phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Thí như Trưởng lão A-nê-lô-đậu, lúc tọa thiền ở trong rừng. Thiên nữ Tịnh Ái v.v... đem thân sạch đẹp đến thử A-nê-lô-đậu. A-nê-lô-đậu nói: “Các chị làm thành sắc xanh đi đến, không dùng tạp sắc, nên muốn quán bất tịnh, không thể quán được. Sắc vàng, đỏ, trắng cũng như vậy”.

Khi ấy A-nê-lô-đậu nhắm mắt không nhìn mà nói rằng: “Các chị đi cho xa”. Các thiên nữ liền biến mất không hiện.

Thân hình phước báo của Trời còn như vậy, huống là vô lượng công đức quả báo ngũ dục của Bồ-tát?

Lại như vua Chân-đà-ra (Indra) cùng với tám vạn bốn ngàn Chân-đà-ra đi đến chỗ Phật, gảy đàn ca tụng để cúng dường Phật. Bấy giờ núi chúa Tu-di và cây cối các núi, nhân dân, cầm thú, hết thảy đều múa. Đại chúng ở bên Phật, cho đến Đại Ca-diếp đều không thể ngồi yên trên tòa. Lúc ấy Bồ-tát Thiên Tu hỏi: “Trưởng lão Đại Ca-diếp bậc kỳ túc cao niên, bậc nhất về hạnh tu mười hai pháp đầu đà, tại sao không thể ngồi yên trên tòa?” Đại Ca-diếp nói: “Ngũ dục của ba cõi không thể làm lay động tôi, nhưng đây là vì các công đức thần thông quả báo của Bồ-tát khiến tôi như vậy, chứ chẳng phải tôi có tâm động, không thể tự an. Thí như núi Tu-di, gió thổi bốn bề không thể làm lay động, nhưng đến khi đại kiếp tận diệt, có gió Tỳ-lam nổi lên thì như thổi cỏ mục”.

Do các việc như vậy, nên biết trong hai thứ kiết sử, có một thứ chưa dứt hết. Những Bồ-tát như vậy, nên phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, ấy là trong A-tỳ-đàm nói.

Lại có người nói: “Bát-nhã Ba-la-mật là hữu lậu tuệ, vì có sao? Vì Bồ-tát khi đến dưới cội Bồ đề mới dứt hết kiết sử. Trước đó, tuy có đại trí tuệ, có vô lượng công đức mà các phiền não chưa dứt hết. Thế cho nên nói Bát-nhã Ba-la-mật của Bồ-tát là trí tuệ hữu lậu.

Lại có người nói: “Từ sơ phát tâm cho đến khi ngồi dưới cội Đạo thọ, những trí tuệ có được ở khoảng trung gian đó, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Đến khi thành Phật, thì Bát-nhã Ba-la-mật ấy đổi lại gọi là Tát-bà-nhã”.

Lại có người nói: “Trí tuệ hữu lậu vô lậu của Bồ-tát đều gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, vì có sao? Vì Bồ-tát quán Niết-bàn, hành phật đạo. Do việc như vậy, nên trí tuệ của Bồ-tát phải là vô lậu. Lại nữa vì chưa dứt hết kiết sử, việc phải làm chưa làm xong, nên gọi là hữu lậu”.

Lại có người nói: “Bát-nhã Ba-la-mật của Bồ-tát là vô lậu vô vi, không thể thấy, không đối ngại”.

Lại có người nói: “Bát-nhã Ba-la-mật ấy, là không có tướng gì có thể nắm bắt, hoặc có hoặc không, hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc không, hoặc thật. Bát-nhã Ba-la-mật ấy không nhiếp thuộc ấm, giới, nhập, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp, không thủ, không xả, không sanh, không diệt, ra ngoài bốn câu có không, là không dính mắc, thí như ngọn lửa, bốn phía không thể đụng đến, vì làm cháy tay. Tướng Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, không thể đụng đến vì tà kiến bị đốt cháy vậy.

Hỏi: Các người trên nói về Bát-nhã Ba-la-mật như vậy, người nào nói đúng?

Đáp: Có người nói: “Mỗi người đều có lý, đều là đúng”. Như kinh nói năm trăm Tỳ-kheo mỗi người đều nói về nhị biên và trung đạo nghĩa. Phật nói họ đều có đạo lý.

Có người nói: “Người trả lời sau cùng là đúng, vì có sao? Vì không thể phá, không thể hoại. Nếu có pháp bằng như ly hào, là đều có sai lầm, có thể phá. Nếu nói không pháp, cũng có thể phá. Trong Bát-nhã này, có cũng không, không cũng không, chẳng phải có chẳng phải không cũng không. Lời nói như vậy cũng không, ấy gọi là pháp tịch diệt vô lượng, không hý luận. Cho nên không thể phá, không thể hoại, ấy gọi là chơn thật Bát-nhã Ba-la-mật, hơn cả, không gì vượt qua được. Cũng như Chuyển luân Thánh vương, hàng phục

các kẻ địch mà không tự cao. Bát-nhã Ba-la-mật cũng như thế, có thể phá hết thầy ngữ ngôn hý luận, mà chẳng có gì phá. Lại nữa, từ đây về sau, trong các phẩm, có nhiều lối cắt nghĩa thuyết về Bát-nhã Ba-la-mật, đều là thật tướng. Như vậy, không trú pháp mà trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào không trú pháp mà trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật?

Đáp: Bồ-tát như vậy quán hết thầy chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ, chẳng phải vui, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải sanh diệt, chẳng phải không sanh diệt. Như vậy trú trong thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật, mà đối với tướng Bát-nhã Ba-la-mật cũng chẳng phải chấp thủ, ấy gọi là không trú pháp mà trú.

Hỏi: Nếu không chấp thủ tướng Bát-nhã Ba-la-mật, thì tâm không dính mắc. Như Phật đã nói: “Trong hết thầy các pháp, đục là gốc nó”. Nếu không chấp thủ thì làm sao đầy đủ sáu Ba-la-mật?

Đáp: Bồ-tát vì thương xót chúng sanh nên trước tiên lập thế nguyện: “Ta quyết sẽ độ thoát hết thầy chúng sanh. Do sức tinh tấn Ba-la-mật, nên tuy biết các pháp bất sanh bất diệt như tướng Niết-bàn, mà lại tu hành các công đức, đầy đủ sáu Ba-la-mật, vì cớ sao? Vì không trú pháp mà trú Bát-nhã Ba-la-mật.

CHƯƠNG 18: GIẢI THÍCH: TÁN THÁN ĐÀN BA-LA-MẬT

Hỏi: Bồ thí có những lợi ích gì, mà Bồ-tát trú trong Bát-nhã Ba-la-mật thì Đàn Ba-la-mật được đầy đủ viên mãn?

Đáp: Bồ thí có đủ thứ lợi ích. Bồ thí là kho báu, thường theo dõi người. Bồ thí làm diệt khổ, đem vui cho người. Bồ thí là kẻ đánh xe giỏi mở bày con đường chư thiên. Bồ thí là điều phù tốt thu nhiếp các người lành (thu nhiếp người lành cùng làm nhân duyên). Bồ thí là an ổn, khi sắp mệnh chung tâm không sợ hãi. Bồ thí là tướng từ tâm, hay cứu chúng sanh. Bồ thí là nhóm điều vui, hay phá giấc khổ. Bồ thí là đại tướng hay dẹp kẻ địch xan tham. Bồ thí là điều quả được trời người ưa thích. Bồ thí là con đường thanh tịnh, hiền thánh dạo đi. Bồ thí là cửa chứa phước đức lành. Bồ thí là cái duyên để xây dựng nghiệp, quy tụ chúng. Bồ thí là hạt giống thiện hành thọ quả. Bồ thí là phước nghiệp, tướng của người lành. Bồ thí phá nghèo cùng, dứt ba đường ác. Bồ thí hay trọn vẹn được quả phước lạc. Bồ thí là cái duyên ban đầu của

Niết-bàn, là pháp thiết yếu để đi vào trong nhóm người lành, là nguồn phủ của sự tán thán khen ngợi, là công đức để vào giữa chúng không khó khăn, là hang nhà của tâm không hối hận, là căn bản của thiện pháp đạo hành, là rừng rậm của mọi điều hoan lạc, là ruộng phước của giàu sang an ổn, là bến bờ của sự đắc đạo Niết-bàn, là sở hành của Thánh nhân, đại sĩ, trí giả, là chỗ bắt chước của các người kém đức ít biết.

Lại nữa, ví như nhà bị lửa cháy, người khôn ngoan biết rõ hình thế, lửa chưa đến kịp, gấp đem tài vật ra ngoài; nhà tuy bị cháy hết mà tài vật vẫn còn, để sau làm nhà lại. Người ưa bố thí cũng như vậy. Biết thân mong manh, tài vật vô thường, lo tu phước kịp thời, giống như từ trong lửa đem tài vật ra, đời sau được hưởng vui. Cũng như người kia còn sửa lại nghiệp nhà, phước tốt tự an vui. Người u mê thì chỉ biết tiếc cái nhà, vội tìm cách cứu chữa. Cuồng ngu mất trí, không lường thế lửa, gió mạnh cháy bùng, đất đá cháy sém, giữa tiếng ầm vang, hồng hết mất sạch. Nhà đã không cứu được, mà tài vật cũng mất hết, đói rét lo khổ suốt đời. Người có tâm tham tiếc cũng như vậy. Không biết thân mạng vô thường, khó bảo toàn giây lát, mà lại cứ gom chứa giữ gìn ái tiếc, chết đến không hẹn, bỗng chốc chết mất, thân mình cùng cây đất đồng trôi đi, của cải cùng vật ủy thác đều bỏ hết. Cũng như người ngu, lo khổ mất hết sanh kế.

Lại nữa, người đại tuệ, bậc hữu tâm mới hay giác ngộ, biết thân như huyễn, tiền của không thể bảo toàn; vạn vật vô thường, chỉ có phước đức là có thể nương cậy, đưa người ra khỏi khổ, là bến thông đạo lớn.

Lại nữa, đại nhân đại tâm hay đại bố thí, hay tự lợi mình. Tiểu nhân, tiểu tâm, không thể ích người cũng không có hậu với mình.

Lại nữa, dũng sĩ gặp địch, chắc mong nuốt sống; người trí tâm huệ, được ngộ lý sâu xa; kẻ giặc xan lẫn tuy mạnh, cũng bẻ gãy được, quyết khiến như ý. Gặp phước điền tốt, gặp thời tiết đẹp (Lúc cần bố thí thì bố thí, nếu không làm là bỏ mất thời tiết) rõ việc ứng lòng, hay đại bố thí.

Lại nữa, người ưa bố thí, được người kính phục. Như mặt trăng mới mọc chẳng ai không ưa. Tiếng tốt danh lành đồn khắp thiên hạ, được người quy ngưỡng, mọi người đều tin. Người ưa bố thí, được quý nhân tưởng nhớ, tiện nhân kính trọng. Khi sắp mạng chung, tâm không sợ hãi. Quả báo như vậy, được trong đời này, thí như trồng hoa; có quả lớn vô lượng, là phước của đời sau, trong vòng sanh tử luân chuyển, qua lại năm đường, không có người thân để có thể trông cậy, chỉ có phước bố thí, hoặc sanh lên trời, trong loài người, được quả báo thanh tịnh, đều do bố thí. Voi ngựa súc sanh được nuôi nấng tốt cũng là do bố thí mà được. Đức của bố thí đưa đến giàu sang hoan lạc, người trì giới thì được sanh lên trời, thiên trí tâm tịnh, không có nhiễm

trước, thời được đạo Niết-bàn. Phước của bồ thí là tư lương của đạo Niết-bàn.

Niệm tưởng bồ thí nên hoan hỷ, hoan hỷ nên nhất tâm, nhất tâm quán lý sanh diệt vô thường nên đặc đạo. Cũng như người mong có bóng mát mà trồng cây, hoặc mong có hoa, hoặc mong có quả mà trồng cây. Bồ thí vì mong được quả báo cũng như vậy. Đời này, đời sau vui như mong bóng mát. Đạo Thanh-văn, Bích-chi Phật như hoa, thành Phật như quả, ấy là các thứ công đức của bồ thí.

CHƯƠNG 19: GIẢI THÍCH: TƯỚNG CỦA ĐÀN BA-LA-MẬT

Hỏi: Sao gọi là Đàn?

Đáp: Đàn gọi là bồ thí. Tâm tương ưng với tư tâm sở thiện; ấy gọi là Đàn.

Có người nói: “Tư tâm sở thiện, khởi lên thân nghiệp, khẩu nghiệp, ấy gọi là Đàn”.

Có người nói: “Có lòng tin, có phước điền, có tài vật, khi cả ba sự hòa hợp, tâm sanh pháp “xả”, có thể phá hoại xan tham; ấy gọi là Đàn. Thí như pháp “từ”, quán thấy chúng sanh không vui mà tâm sanh thương. Tâm sở pháp bồ thí cũng như vậy. Ba sự hòa hợp, tâm sanh pháp “xả”, có thể phá hoại xan tham.

Đàn có ba thứ: Hoặc hệ thuộc theo Dục giới, hoặc hệ thuộc theo Sắc giới; hoặc không hệ thuộc (thánh nhân làm bồ thí là không hệ thuộc). Là pháp tương ưng với tâm, theo tâm hành động cùng với tâm sanh, chẳng phải là sắc pháp, có thể làm duyên. Chẳng phải nghiệp, nhưng tương ưng với nghiệp, theo nghiệp hành động, cùng với nghiệp sanh; chẳng phải là nghiệp báo đời trước sanh.

Hai lỗi tu nên tu, là hành tu và đặc tu.

Hai lỗi chứng là thân chứng và tuệ chứng.

Hoặc tư duy đoạn, hoặc chẳng đoạn, hai kiến đoạn (Dục giới, Sắc giới tận đoạn). Là pháp có giác có quán, phàm phu và thánh nhân cùng tu hành.

Các nghĩa như vậy v.v... có phân biệt nói rộng ở trong A-tỳ-đàm.

Lại nữa, Thí có hai thứ: Có thanh tịnh và không thanh tịnh. Thí không thanh tịnh là: Hàng ngu si thí mà không hiểu gì; hoặc có khi vì cầu tài nên thí; hoặc vì sợ hiềm trách nên thí; hoặc vì muốn cầu ý người nên thí; hoặc sợ chết nên thí; hoặc dối người để cho họ mừng nên thí; hoặc tự cho giàu sang nên phải thí; hoặc tranh hơn nên thí; hoặc ganh ghét sân si nên thí; hoặc kiêu mạn tự cao nên thí; hoặc vì danh dự nên thí; hoặc vì chú nguyện nên thí, hoặc giải trừ suy hoại cầu tốt lành nên thí; hoặc vì quy tụ đông người nên thí; hoặc khinh hèn không cung kính nên thí. Các thứ thí như vậy v.v... gọi là thí không thanh tịnh.

Thí thanh tịnh là trái ngược lại với trên, gọi là thí thanh tịnh.

Lại nữa, vì đạo nên thí, tâm sanh thanh tịnh; không các kiết sử; không cầu quả báo đời này đời sau, cung kính thương xót; ấy gọi là thí thanh tịnh. Thí thanh tịnh là tư lương đưa đến đạo Niết-bàn; thế cho nên nói vì đạo nên thí. Nếu chưa được Niết-bàn, sự thí ấy là các nhân của lạc báo ở cõi trời cõi người. Như hoa Anh lạc, mới thành chưa hoại, hương thơm tinh khiết tươi đẹp. Vì Niết-bàn mà tịnh thí, được hưởng quả báo, cũng như vậy. Như Phật nói: “Đời có hạng người khó được: Một là trong hàng xuất gia, vị Tỳ-kheo được phi thời giải thoát; hai là trong hàng tại gia, kẻ bạch y hay bố thí thanh tịnh.”

Tướng bố thí thanh tịnh ấy, cho đến vô lượng đời, đời đời không mất. Ví như bằng khoán, không khi nào mất. Quả của sự bố thí ấy, khi nhân duyên hòa hợp bèn có. Cũng như cây gậy được thời tiết liền có hoa lá quả trái. Nếu thời tiết chưa đến, tuy có nhân mà không có quả. Pháp bố thí ấy, nếu để cầu đạo, có thể đưa đến nhân đạo, vì sao? Vì kiết sử diệt hết mới gọi là Niết-bàn. Đương khi bố thí, các kiết sử được mỏng bớt, thì có thể giúp cho Niết-bàn.

Đối với vật bố thí không tiếc cho nên trừ keo kiệt; kính niệm người thọ nhận cho nên trừ tật đố; trực tâm bố thí cho nên trừ nịnh hót quanh co; nhất tâm bố thí cho nên trừ giao động; suy nghĩ sâu bố thí cho nên trừ hối hận; quán công đức của người thọ nhận cho nên trừ tâm ái; thương yêu người thọ nhận cho nên trừ sân; cung kính người thọ nhận cho nên trừ kiêu mạn; biết hành thiện pháp cho nên trừ vô minh; tin có quả báo cho nên trừ tà kiến; biết quyết chắc có quả báo cho nên trừ nghi. Các thứ phiền não bất thiện như vậy, khi bố thí đều bị mỏng đi, mà các thứ thiện pháp đều có được.

Khi bố thí, sáu căn thanh tịnh, tâm thiện dục phát sanh nên trong tâm thanh tịnh; quán công đức quả báo nên tín tâm phát sanh; thân tâm nhu nhuyễn cho nên hỷ lạc phát sanh; hỷ lạc phát sanh nên được nhất tâm; được nhất tâm nên trí tuệ chơn thật phát sanh. Các thiện pháp như vậy thảy đều có được.

Lại nữa, khi bố thí, trong tâm phát sanh Tám chánh đạo tương tự. Tin quả báo bố thí nên có được Chánh kiến; trong chánh kiến suy nghĩ không tán loạn nên được Chánh tư duy; thanh tịnh nói năng nên được Chánh ngữ; thanh tịnh thân hành nên được Chánh nghiệp; không cầu quả báo nên được Chánh mạng; tâm siêng bố thí nên được Chánh phương tiện (tinh tấn); niệm tưởng bố thí không bỏ nên được Chánh niệm; tâm trụ một nơi không tán loạn nên được Chánh định. Như vậy ba mươi bảy phẩm thiện pháp tương tự phát sanh trong tâm.

Lại nữa, có người bố thí, ấy là nhân duyên của ba mươi hai tướng, vì có sao? Khi bố thí giữ tâm kiên cố nên được tướng dưới bàn chân bằng phẳng đứng vững. Khi bố thí, có năm sự vây quanh người thọ nhận, là nghiệp nhân duyên về quyến thuộc, nên được tướng bánh xe dưới bàn chân. Do sức đại đồng mãnh bố thí, nên được tướng gót chân rộng phẳng. Bố thí nhiếp phục người, nên được tướng mạn lười giữa các ngón tay, chân. Bố thí thức ăn uống ngon lành, nên được tướng tay chân mềm mại, bảy chỗ nơi thân đầy đặn. Bố thí để lợi ích mạng sống, nên được tướng ngón tay dài, thân không cong, to lớn ngay thẳng. Khi bố thí nói rằng ta sẽ đem cho, tâm bố thí tăng dần, nên được tướng mu bàn chân cao, lông xoay lên trên. Khi bố thí, người thọ nhận mong cầu, thì một lòng vui cho, ân cần hứa hẹn, để chắc chắn mau được, nên được tướng bắp đùi như nai Y-nê-diên. Không khinh không giận người đến xin, nên được tướng cánh tay dài quá gối. Theo ý người xin mà thí, không đợi nói ra, nên được tướng mã âm tàng. Bố thí y phục, đồ nằm tốt, vàng bạc, trân bảo, nên được tướng thân kim sắc, tướng da mỏng. Khi bố thí thích hợp với ý của người trước mặt, khởi lên nghiệp nhân duyên của sự tự tại, nên được tướng mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông, tướng lông trắng ở giữa hai chân mày. Người xin cần gì, liền nói sẽ cho, do nghiệp ấy nên được tướng thân tròn trịa như vai Sư tử. Gặp người bệnh thì cho thuốc, gặp người đói khát thì cho ăn uống, khởi lên nghiệp nhân duyên ít bệnh ấy nên được tướng dưới hai nách đầy đặn, tướng chất vị tối thượng (trong miệng). Khi bố thí cũng khuyên người bố thí mà an ủi chỉ vẽ con đường bố thí cho họ, nên được tướng nhục kế, tướng thân tròn trịa như Ni-câu-lô. Có người đến xin, khi có ý muốn cho êm ái nói thật, quyết chắc cho không dối, nên được tướng lưỡi rộng dài, tướng âm thanh thanh tịnh, tướng âm thanh như tiếng chim Ca-lăng-tần-già. Khi bố thí nói như thật, nói có lợi ích, nên được tướng hai má như Sư tử. Khi bố thí cúng dường người thọ nhận, tâm thanh tịnh, nên được tướng răng trắng đều nhau. Khi bố thí nói thật, nói lời hòa hợp, nên được tướng răng khít vào nhau, bốn mươi hai cái. Khi bố thí không giận, tâm không đả trước, tâm bình đẳng đối với người kia, nên cảm được tướng con mắt trong xanh, tướng mí mắt như mắt trâu chúa... Ấy là gieo trồng nhân duyên về ba mươi hai tướng.

Lại nữa, lấy bảy báu, nhân dân, xe cộ, vàng bạc, đèn đuốc, phòng xá hương hoa mà bố thí nên được làm Chuyển luân Thánh vương, bảy báu đầy đủ.

Lại nữa, bố thí đúng thời nên quả báo cũng tăng thêm nhiều. Như Phật dạy: “Bố thí cho người đi xa, cho người từ xa đến, cho người bệnh, cho người nuôi bệnh, bố thí khi gặp nạn gió rét, ấy là bố thí đúng thời.

Lại nữa, khi bố thí tùy theo sự cần thiết theo địa phương mà thí, nên được quả báo tăng nhiều.

Lại nữa, ở giữa đường trống mà thí, được phước tăng nhiều. Thường bố thí không bỏ, thì được quả báo tăng nhiều. Theo chỗ ưa muốn của người xin mà thí, thì được phước tăng nhiều. Bố thí vật nặng, thì được phước tăng nhiều, như thí tinh xá, vườn rừng, ao tắm v.v... nếu thí cho người làng thì được quả báo thêm nhiều. Nếu thí cho tăng thì được quả báo thêm nhiều. Nếu người cho và người nhận đều có đức thì quả báo thêm nhiều. Đủ thứ nghinh đón cung kính người thọ nhận, thì được quả báo thêm nhiều. Thí vật khó kiếm được thì được phước thêm nhiều. Tùy vật có được đều có thể thí hết, thì được phước thêm nhiều. Ví như ở trong thành Phất-ca-la của nước Đại-nhục-chi, có một thợ vẽ tên là Thiện-na, đi đến nước Đa-lợi-đà-na ở phương đông, làm khách vẽ suốt mười hai năm, được ba mươi hai lượng vàng, đem về nước cũ, ngang qua thành Phất-ca-la, nghe có tiếng trống mở đại hội, đi đến trông thấy Tăng chúng, liền sanh lòng tin thanh tịnh, hỏi thầy Duy-na rằng: “Trong chúng này cần bao nhiêu vật thì đủ một ngày ăn?” Thầy Duy-na đáp: “Ba mươi lượng vàng thì đủ một ngày ăn”.

Người thợ vẽ liền lấy ba mươi lượng vàng có được, giao thầy Duy-na và nói: “Giúp tôi làm một ngày ăn, sáng mai tôi sẽ đi về nhà”.

Người thợ vẽ với hai tay không mà trở về nhà, vợ anh ta hỏi: “Mười hai năm làm nên được thứ gì?” đáp: “Được ba mươi lượng vàng”. Người vợ liền hỏi: “Ba mươi lượng vàng nay đâu rồi?” đáp: “Đã gieo trong ruộng phước”. Vợ hỏi: “ Ruộng phước gì?” đáp: “Thí cho chúng Tăng”. Người vợ liền trối chồng đem đến cho quan trị tội. Đại quan xử đoán hỏi cố sự. Người vợ đáp: “Chồng tôi si cuồng, suốt mười hai năm làm được ba mươi lượng vàng, không thương xót vợ con mà lại đem cho hết người khác. Y như luật quan, bèn trối đưa đến”. Đại quan hỏi người chồng: “Người sao không cung cấp vợ con, mà lại đem cho người khác?” đáp: “Đời trước tôi không làm công đức nên đời này nghèo chịu đủ cay đắng, đời này gặp ruộng phước, nếu không gieo phước thì đời sau còn nghèo nữa; cứ nghèo tiếp nghèo mãi không biết ngày nào thoát khỏi. Tôi nay muốn dứt ngay sự nghèo cùng, cho nên đem hết vàng mà thí cho Tăng chúng”.

Đại quan là một vị Ưu-bà-tắc, có lòng tin Phật thanh tịnh, nghe lời ấy xong, khen rằng: “Ấy là rất khó! Siêng năng khó nhọc mới có được một ít vật ấy, mà đem thí cho hết chúng Tăng, người thật là người thiện!” Liền cởi chuỗi Anh lạc trên thân và xe ngựa, với một thôn đem cho người nghèo ấy, mà nói

rằng: “Người mới thí chúng Tăng, chúng Tăng chưa ăn, ấy là hạt lúa chưa gieo mà mầm đã mọc, quả báo lớn đương ở kế sau vậy!” Do vậy nên nói thí hết vật khó kiếm được, thì phước rất nhiều.

Lại nữa, có thứ bố thí của thế gian, có thứ bố thí của xuất thế gian, có thứ bố thí được Thánh nhân khen ngợi, có thứ bố thí không được Thánh nhân khen ngợi, có thứ bố thí của Phật Bồ-tát, có thứ bố thí của Thanh-văn.

Thế nào là bố thí của thế gian? Người phàm phu bố thí, cũng như Thánh nhân khởi tâm hữu lậu bố thí; ấy gọi là thế gian thí.

Lại nữa, có người nói: “Người phàm phu bố thí; ấy là thế gian thí. Thánh nhân tuy tâm hữu lậu bố thí, nhưng vì để dứt kiết sử nên gọi là xuất thế gian thí, vì có sao? Vì Thánh nhân ấy được Vô tác tam muội vậy.

Lại nữa, thế gian thí là không thanh tịnh, xuất thế gian thí là thanh tịnh. Hai thứ kiết sử một thuộc ái, một thuộc kiến. Bị hai thứ kiết sử sai khiến là thế gian thí; không bị hai thứ kiết sử ấy, là xuất thế gian thí. Nếu có ba thứ (người cho, người nhận, tài vật) chướng ngại ràng buộc tâm, là thế gian thí, vì có sao? Các pháp nhân duyên thật không có tự ngã, mà nói là ta cho, kia nhận, cho nên gọi là thế gian thí.

Lại nữa, ta không có chỗ nhất định. Lấy ta làm kia, kia cho là không phải, lấy kia làm ta, ta cho là không phải. Vì là không nhất định, nên thật không có ngã (ta). Vật thí là do nhân duyên hòa hợp mà có, không một vật nào đơn độc tự có; như lúa, vải, do các duyên hợp lại mà thành, bỏ tơ bỏ sợi thời không có lụa. Các pháp cũng như vậy. Nhất tướng vô tướng, tướng thường tự không, nhưng người ta móng tướng niệm, chấp cho là có, điên đảo không thật, ấy là thế gian thí. Tâm không có ba chướng ngại, thật biết rõ pháp tướng, tâm không điên đảo; ấy là xuất thế gian thí. Xuất thế gian thí được Thánh nhân khen ngợi, thế gian thí không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, thanh tịnh thí thì không lẫn lộn các kiết sử ô nhiễm, đúng như thật tướng các pháp, là được Thánh nhân khen ngợi. Không thanh tịnh thí, thì lẫn lộn các kiết sử, tâm điên đảo chấp đắm, là không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, thật tướng và trí tuệ hòa hợp mà bố thí, là được Thánh nhân khen ngợi; nếu không như vậy, là không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, không vì chúng sanh cũng không vì biết thật tướng các pháp, mà chỉ cầu thoát khỏi sanh già bệnh chết nên thí; ấy là Thanh-văn thí. Vì chúng sanh, cũng vì biết thật tướng các pháp nên thí; ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Đối

với các công đức không thể đầy đủ, chỉ muốn được chút ít phần; ấy là Thanh-văn thí. Muốn đầy đủ viên mãn hết thảy các công đức; ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Vì sợ già bệnh chết nên thí; ấy là Thanh-văn thí. Vì bảo trợ Phật đạo, vì hóa độ chúng sanh, không vì sợ già bệnh chết mà thí; ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Trong đây nói về Bồ-tát Bản Sanh kinh. Như trong kinh A-bà-đà-na nói: “Xưa trong châu Diêm-phù-đề, có vị vua tên là Bà-la-bà. Bấy giờ có Bà-la-môn Bồ-tát tên là Vi-la-ma, là thầy của Quốc vương, dạy vua thực hành pháp Chuyển luân Thánh vương. Vi-la-ma giàu có vô lượng, trân châu bảo đầy đủ, suy nghĩ rằng: “Người đời cho ta là sang, tài của giàu có vô lượng, làm lợi ích chúng sanh. Nay chính là đúng lúc hãy nên bố thí lớn. Giàu sang tuy vui mà hết thảy vô thường, tài của là chung của cả năm nhà (nước, lửa, vua quan, đạo tặc, con bất hiếu) khiến lòng người tán loạn, khinh động không yên định. Giống như con khỉ không chút ở yên. Mạng người chóng qua nhanh hơn điện chớp. Thân người vô thường, là chỗ tụ đọng các thứ khổ. Vì vậy nên thực hành bố thí.

Suy nghĩ như vậy, tự tay viết lời tỏ bày, phổ cáo cho các Bà-la-môn và hết thảy người xuất gia trong cõi Diêm-phù-đề: Mong đều đến họp tại nhà tôi, tôi muốn mở đại hội suốt mười hai năm, cơm, nước, thuyền đi, lấy cao sữa làm ao, bún gạo làm núi; váng dầu làm ngòi rạch; y phục, ăn uống, đồ thuốc thang đều sắm rất tốt. Quá mười hai năm lại muốn đem bố thí tám muôn bốn ngàn voi trắng; lấy mai tê giác và vàng trang sức, quần bằng danh bảo, dựng cờ lớn bằng vàng, có bốn báu trang nghiêm. Tám muôn bốn ngàn ngựa; cũng lấy mai tê giác và vàng trang sức, có bốn báu quần quanh. Tám muôn bốn ngàn xe đều bằng bạc, lưu ly, pha lê, châu báu trang sức, phủ bằng da sư tử, cạp beo, hoặc bạch kiếm bà-la, bảo hiến trang sức xen lộn để cho trang nghiêm. Tám muôn bốn ngàn giường tử bảo tạp sắc chằng chịt; các thứ mền nệm, mềm mại mịn láng, để trang sức; gối đỡ, mền gấm, đặt ở hai đầu giường; y phục tốt đẹp, đều có đủ cả. Tám muôn bốn ngàn cái bát vàng đựng đầy lúa bạc. Bát lưu ly đựng lúa pha lê, bát pha lê đựng lúa lưu ly. Tám muôn bốn ngàn bò sữa, mỗi con bò lấy ra một hộc sữa, móng sừng nó thì trang sức bằng vàng, đắp bằng lụa trắng. Tám muôn bốn ngàn mỹ nữ, đoan chánh phước đức, đều lấy ngọc bạch, danh bảo, anh lạc đeo thân. Đây lược nêu vài điều cốt yếu như vậy, không thể kể xiết.

Bấy giờ, vua Bà-la-bà và tám muôn bốn ngàn tiểu quốc vương, cùng các thần dân, hào kiệt, trưởng giả, đều lấy mười vạn tiền vàng củ, di tặng, khuyến trợ, để thiết bày cuộc tế như pháp đó. Bố thí đầy đủ rồi, Thích-đề-bà-na-dân (Thích-đề-hoàn-nhơn) đến nói với Bồ-tát Vi-la-ma bằng bài kệ rằng:

“Vật khó được trong trời đất,

Hay làm cho vui tất cả,

Ông nay đều đã có được,

Vì Phật đạo mà bố thí”

Bấy giờ chư thiên Tịnh-cư hiện thân mà tán thán nói kệ:

“Mở cửa đại bố thí,

Việc ông làm ấy là,

Vì thương xót chúng sanh,

Để mà cầu Phật đạo”

Khi ấy chư thiên suy nghĩ rằng: “Ta sẽ bít bình vàng kia lại, không cho nước chảy xuống, vì sao? Vì có người bố thí mà không có phước điền”. Khi ấy Ma vương nói với trời Tịnh-cư: “Các Bà-la-môn ấy đều xuất gia trì giới, thanh tịnh vào đạo; sao lại nói là không có phước điền”? Trời Tịnh-cư nói: “Bồ-tát ấy vì Phật đạo nên bố thí, còn nay các người Bà-la-môn ấy đều là tà kiến, cho nên ta nói không có phước điền”. Ma vương nói với Trời: “Sao biết người ấy vì Phật đạo nên bố thí?” Bấy giờ trời Tịnh-cư liền hóa thân làm Bà-la-môn, ôm bình vàng, cầm gậy vàng, đi đến chỗ Bồ-tát Vi-la-ma, nói rằng: “Ông bố thí lớn, xả vật khó xả, để cầu cái gì? Muốn Chuyển luân Thánh vương có đủ bảy báu, ngàn con trai, cai trị bốn châu thiên hạ ư?” Bồ-tát **Đáp:** “Không cầu chuyện đó”.

– Hay là ông muốn làm Thích-đề-bà-na-dân, để làm chủ 80 Na-do-tha thiên nữ?

– Không!

– Hay ông cầu làm chủ trời Lục dục?

– Không!

– Hay ông cầu làm Phạm-thiên vương để làm chủ ba ngàn đại thiên thế giới, làm tổ phụ của chúng sanh?

– Không!

– Vậy ông muốn cầu cái gì?

Khi ấy Bồ-tát liền nói bài kệ:

“Ta cầu chỗ vô dục,
Lìa sanh già bệnh chết,
Khấp độ các chúng sanh,
Cầu Phật đạo như vậy”.

Hoá thân Bà-la-môn hỏi rằng: “Ông chủ bố thí! Phật đạo khó được, phải chịu thân khổ lắm, mà ông tâm mềm yếu, quen thói vui, chắc không thể cầu thành đạo ấy được. Như tôi vừa nói: Chuyển luân Thánh vương, Thích-đề-bà-na-dân, vua trời Lục dục, Phạm-thiên vương, là điều dễ cầu được. Vậy chi bằng ông hãy cầu nơi đó!”

Bồ-tát đáp rằng: “Ông hãy nghe tôi nhất tâm thề nguyện:

“Giả sử vành sắt nóng,
Xoay ở trên đầu tôi,
Nhất tâm cầu Phật đạo,
Không bao giờ hối hận!
Hoặc bị vô lượng khổ
Ba đường ác, cõi người.
Nhất tâm cầu Phật đạo,
Không bao giờ lay chuyển”.

Hoá thân Bà-la-môn nói: “Ông chủ bố thí! Lành thay! Cầu Phật đạo như vậy!” Liền tán thán kệ rằng:

“Ông sức tinh tấn lớn,
Thương xót đối tất cả,
Trí tuệ không chướng ngại,
Thành Phật hần không lâu”.

Khi ấy trời mưa các hoa cúng dường Bồ-tát. Các trời Tịnh-cư bít bình nước liền ẩn mất không hiện.

Bồ-tát khi ấy đi đến trước Ba-la-môn thượng tọa, đem bình vàng rót nước, nước bị bít không chảy. Mọi người lấy làm lạ nghi ngờ: “Các thứ đại thí, tất cả đầy đủ, chủ nhân bố thí và công đức cũng lớn. Nay tại sao nước trong bình không chảy xuống?” Bồ-tát cũng suy nghĩ: “Đó phải chăng vì cố sự khác, hay vì tâm ta không thanh tịnh? Cố sao xảy ra như vậy?” Tự xem kinh tế tự mười sáu loại sách thanh tịnh không tìm vết. Khi ấy chư thiên nói với Bồ-tát rằng: “Ông chớ nghi ngờ hối hận! Ông không có điều chi không thành tựu. Đó là do các Bà-la-môn ác tà bất tịnh mà ra vậy. Liền nói bài kệ rằng:

“Người ấy lưới tà kiến,
Phiền não phá chánh trí,
Lìa các thanh tịnh giới,
Luống khổ sa bị đọa”.

Do vậy mà nước bị bít không chảy xuống! Nói như vậy xong bỗng không xuất hiện.

Bấy giờ trời Lục Dục phóng các thứ ánh sáng, chiếu đến các chúng hội nói với Bồ-tát bài kệ rằng:

“Đi trong biển ác tà,
Không thuận chánh đạo ông,
Trong các người thọ thí,
Không có ai bằng ông”.

Nói lời ấy xong, bỗng không hiện. Khi Bồ-tát nghe nói kệ ấy, tự nghĩ: “Trong chúng hội thật sự không có ai bằng ta. Tại sao nước bị bít không chảy xuống, phải làm sao đây?” Liền nói kệ rằng:

“Nếu ở trong đất mười phương,
Có những người hảo tâm thanh tịnh,
Tôi nay quy mạng cúi đầu lễ,

Tay phải cầm bình rưới tay trái,
Mà tự lập nguyện: Tôi một người,
Đang thọ đại bố thí như vậy!”

Khi ấy nước trong bình vọt lên hư không, từ trên chảy xuống mà rưới vào tay trái của Bà-la-môn thượng tọa kia. Vua Bà-la-bà thấy sự cảm ứng ấy, tâm sanh cung kính mà nói kệ rằng:

“Đại Bà-la-môn chủ,
Nước trong màu lưu ly,
Từ trên chảy xuống dưới,
Rơi đến trong tay ông”.

Khi ấy chúng đại Bà-la-môn sanh cung kính, chấp tay tác lễ, quy mạng Bồ-tát, Bồ-tát nói kệ:

“Nay điều ta bố thí
Không cầu phước ba cõi
Chỉ vì các chúng sanh
Để mong cầu Phật đạo”.

Nói kệ ấy xong, hết thầy đại địa, núi sông, cây cỏ, đều rung động sáu lần. Vi-la-ma vốn cho rằng chúng ấy đáng thọ cúng dường cho nên bố thí; nhưng nay đã biết không có ai kham thọ nhận được, mà vì thương xót nên lấy vật thọ lãnh được mà bố thí. Nhân duyên các thứ bố thí như trong Bốn Sanh truyện đã nói rộng nên biết. Ấy là bố thí bên ngoài.

Thế nào là bố thí bên trong? Không tiếc thân mạng đem thí cho các chúng sanh. Như trong Nhân duyên Bốn sanh nói: “Đức Phật Thích-ca Văn trước vốn là Bồ-tát, trong khi làm đại Quốc vương, gặp thời không có Phật, không có pháp, không có chúng Tăng, vua ấy đi ra bốn phương tìm cầu Phật pháp, cuối cùng không tìm được. Khi ấy có một Bà-la-môn nói: “Ta biết bài kệ Phật. Cúng dường cho ta, ta sẽ trao cho”. Vua liền hỏi: “Đòi cúng dường gì?” Người ấy đáp: “Người có thể trên thân người khoét thịt làm bắc đèn cúng dường ta, ta sẽ trao cho người”. Tâm vua suy nghĩ: “Nay thân này của ta,

mong manh bất tịnh, đời đời chịu khổ không thể kể hết, chưa từng vì pháp, nay mới đắc dụng không tiếc vật”. Nghĩ như vậy xong, bảo người Chiên-đà-la khoét khắp trên thân làm bậc đèn, mà lấy lụa trắng quấn thịt, dầu bơ rưới lên trên. Một lúc cháy khắp, lửa đỏ cả thân, mới được cho một bài kệ.

Lại một kiếp khác, Thích-ca Văn Phật làm một con chim Bồ câu ở trong núi tuyết gặp khi mưa tuyết lớn, có một người lạc đường, cùng khổ nguy ách, đói rét dồn đến, mạng sống chỉ còn trong giây lát. Bồ câu thấy người ấy, liền bay đi tìm lửa, chắt thành đồng đốt lên, rồi gieo thân vào lửa, thí cho người đói ấy.

Như vậy v.v... đem đầu, mắt, tủy não cấp thí cho chúng sanh, ở trong các kinh nói về hai Nhân duyên Bốn sanh, trong đó đã nói rộng nên biết. Các thứ như vậy, gọi là bố thí bên trong.

CHƯƠNG 20: GIẢI THÍCH: ĐÀN BA-LA-MẬT PHÁP THÍ

Hỏi: Thế nào gọi là bố thí Pháp?

Đáp: Có người nói thường dùng lời nói hay đem lại lợi ích, ấy là Pháp thí.

Lại nữa, có người nói đem pháp hay lành của chư Phật đã nói mà giảng cho người, ấy là Pháp thí.

Lại nữa, có người nói đem ba thứ pháp dạy người: Một là Tu-đổ-lộ (Kinh), hai là Tỳ-ni (Luật), ba là A-tỳ-đàm (Luận), ấy là Pháp thí.

Lại nữa, có người nói đem bốn pháp tạng dạy người: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, Tạp tạng, ấy là Pháp thí.

Lại có người nói lược đem hai pháp dạy người: 1- Pháp Thanh-văn, 2- Pháp Đại thừa, ấy là Pháp thí.

Hỏi: Như Đề-bà-đạt-đa(Devadhata), Ha-đa, cũng đem ba tạng, bốn tạng, pháp Thanh-văn, pháp Đại-thừa dạy người, mà thân bị sa vào địa ngục, việc ấy thế nào?

Đáp: Đề-bà-đạt-đa tội tà kiến nhiều, Ha-đa tội vọng ngữ nhiều, chẳng phải vì đạo thanh tịnh pháp thí, mà chỉ cầu danh lợi cung kính cúng dường. Vì tội

ác tâm nên Đề-bà-đạt-đa đang sống bị sa vào địa ngục, Ha-đa chết đọa địa ngục

Lại nữa, chẳng phải nói suông mà gọi là Pháp thí, nhưng thường đem tâm thanh tịnh, tâm lành giáo hóa hết thảy, ấy là Pháp thí. Ví như tài thí, mà không do thiện tâm, thì không gọi là phước đức. Pháp thí cũng như vậy, không do tịnh tâm suy nghĩ thiện thời chẳng phải Pháp thí.

Lại nữa, người thuyết pháp, hay đem tịnh tâm suy nghĩ thiện tán thán Tam Bảo, mở bày cửa tội phước, chỉ rõ Bốn chơn đế, giáo hóa chúng sanh, khiến vào Phật đạo, ấy là chơn tịnh Pháp thí.

Lại nữa, lược nói pháp có hai cách: 1- Không bức não chúng sanh, thiện tâm thương xót, ấy là nhơn duyên của Phật đạo. 2- Quán các pháp chơn không, ấy là nhơn duyên của Niết-bàn đạo, ở giữa đại chúng, khởi tâm thương xót nói hai pháp ấy, chẳng vì tiếng tăm, lợi dưỡng, cung kính, ấy là pháp thí thanh tịnh Phật đạo. Như nói: “Vua A-dục làm một ngày tám vạn tranh vẽ Phật, tuy chưa thấy đạo, mà đối với Phật pháp đã có một phần tin vui, ngày ngày mời các Tỳ-kheo vào cung cúng dường, ngày ngày ngày tuần tự lưu vị Pháp sư ở lại thuyết pháp. Có một Tam tạng Pháp sư tuổi trẻ, thông minh đoan chánh, đến lược thuyết pháp, ngồi ở bên vua, miệng có mùi thơm lạ. Vua rất lấy làm lạ nghi ngờ, cho là không đoan chánh, muốn dùng mùi thơm làm lay động người trong cung vua, mới nói với Tỳ-kheo: “Trong miệng Ngài có gì? Há miệng cho xem!”. Tỳ-kheo ấy há miệng không có gì cả. Bảo lấy nước rửa, mùi thơm vẫn như cũ. Vua hỏi: “Đại đức mới có mùi thơm ấy hay có lâu rồi?” Tỳ-kheo đáp: “Mùi thơm như vậy có lâu rồi, chứ chẳng phải mới có. Lại hỏi: “Có mùi thơm ấy lâu như thế nào?” Tỳ-kheo dùng kệ đáp:

“Thời Phật Ca-diếp,

Nhóm hương pháp ấy

Như vậy đã lâu,

Mà thường như mới”

Vua nói: “Đại đức! Ngài nói lược tôi chưa hiểu, xin hãy giảng rộng cho”. Tỳ-kheo **Đáp:** “Vua hãy nhất tâm, khéo nghe tôi nói: Xưa tôi ở trong pháp Phật Ca-diếp, làm vị Tỳ-kheo thuyết pháp, thường ở giữa đại chúng, hoan hỷ diễn nói về vô lượng công đức của Ca-diếp Thế Tôn, về thật tướng các pháp, vô lượng pháp môn; ân cần tán thán diễn giảng, dạy bảo hết thảy. Từ đó đến nay, thường có mùi thơm vi diệu từ trong miệng ra, đời đời không dứt, thường như ngày nay”, và nói kệ rằng:

“Hương các hoa, cây, cỏ,
Mùi hương này tuyệt vời,
Làm vui lòng tất cả,
Đời đời thường không dứt”

Bấy giờ Quốc vương, vừa thẹn vừa mừng lẫn lộn, bạch Tỳ-kheo rằng: “Điều chưa từng có! Công đức thuyết pháp có quả báo lớn như vậy!” Tỳ-kheo nói: “Ấy gọi là hoa, chưa gọi là quả”. Vua nói: “Quả nó thế nào, xin hãy nói cho nghe”. Tỳ-kheo **Đáp:** “Quả lược nói có mười, vua khéo nghe cho kỹ, liền nói kệ:

“Tiếng tăm lớn, đoan chánh,
Được vui và cung kính,
Oai sáng như mặt trời,
Được hết thảy yêu thích.
Biện tài, có trí lớn,
Sạch tất cả kiết sử,
Khổ diệt, được Niết-bàn,
Như thế gọi là mười”

Vua nói: “Đại đức! Tán thán công đức Phật sao mà được quả báo như vậy?”
Bấy giờ Tỳ-kheo đáp kệ:

“Khen công đức chư Phật,
Cho hết thảy đều nghe,
Do vì quả báo ấy,
Mà được danh dự lớn.
Khen thật công đức Phật,

Cho hết thảy hoan hỷ,
Do vì công đức ấy,
Đời đời thường đoan chánh.
Vì người thuyết tội phước,
Cho được chỗ an vui,
Do vì công đức ấy,
Thọ vui thường hoan hỷ.
Sức khen công đức Phật,
Khiến hết thảy tâm phục,
Do vì công đức ấy,
Thường được báo cung kính.
Hiện hiện đèn thuyết pháp
Chiếu ngộ các chúng sanh,
Do vì công đức ấy,
Oai sáng như mặt trời.
Đủ cách khen Phật đức,
Làm vui cho hết thảy,
Do vì công đức ấy,
Thường được người yêu thích.
Lời khéo khen Phật đức,
Vô lượng vô cùng tận,

Do vì công đức ấy,
Biện tài không thể tận.
Khen các diệu pháp Phật,
Tất cả không gì hơn,
Do vì công đức ấy,
Đại trí tuệ thanh tịnh.
Khi khen công đức Phật,
Khiến người mỏng phiền não,
Do vì công đức ấy,
Các cấu kiết sử dứt.
Hai thứ kiết sử hết,
Thân Niết-bàn đã trọn,
Thí như rưới mưa lớn,
Lửa tắt không còn nóng”.

Lại nói với vua: “Nếu còn chỗ nghi ngờ nào chưa rõ, nay là lúc hỏi, tôi sẽ đem mũi tên trí tuệ phá đội quân nghi ngờ của vua”. Vua thưa: “Pháp sư! Tâm tôi vui vẻ hiểu rõ, không còn nghi ngờ. Đại đức là người phước khéo hay khen ngợi Phật”.

Các nhân duyên thuyết pháp độ người như vậy, gọi là Pháp thí.

Hỏi: Tài thí, Pháp thí; thứ nào hơn ?

Đáp: Như lời Phật dạy, trong hai thứ ấy, Pháp thí là hơn, vì có sao? Quả báo của Tài thí, được quả báo ở trong Dục giới; quả báo của Pháp thí thì hoặc ở trong ba cõi, hoặc ra ngoài ba cõi.

Lại nữa, Tài thí có hạn lượng; Pháp thí không hạn lượng, ví như lấy củi thêm vào lửa, ánh sáng càng thêm nhiều.

Lại nữa, quả báo của Tài thí sạch ít dơ nhiều; quả báo của Pháp thí nhơ ít sạch nhiều.

Lại nữa, Tài thí lớn phải đợi sức nhiều người; còn Pháp thí thì xuất từ tâm, không đợi người khác.

Lại nữa, Tài thí có thể làm cho các sắc căn bốn đại tăng trưởng; Pháp thí có thể làm cho Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám thánh đạo vô lậu học đầy đủ.

Lại nữa, Tài thí có Phật hay không Phật; còn như Pháp thí chỉ trong đời Phật mới có. Cho nên nên biết, Pháp thí rất khó. Thế nào là khó? Là vì cho đến hữu tướng Bích-chi Phật, không thể thuyết pháp, chỉ trực tiếp đi khổ thực, bay lên, biến hóa để độ người.

Lại nữa, từ trong Pháp thí mà xuất sanh Tài thí và các Thanh-văn, Bích-chi Phật, Bồ-tát và Phật.

Lại nữa, Pháp thí có thể phân biệt các pháp: Pháp hữu lậu, vô lậu; pháp sắc, pháp vô sắc; pháp hữu vi, pháp vô vi; pháp thiện, bất thiện, vô ký; pháp thường, pháp vô thường; pháp có, pháp không. Thật tướng hết thảy các pháp là thanh tịnh, không thể phá, không thể hoại. Những pháp như vậy, lược nói có tám muôn bốn ngàn pháp tạng, nói rộng thời vô lượng. Các pháp ấy đều từ Pháp thí mà phân biệt biết rõ, vì thế nên Pháp thí là hơn.

Hai cách thí ấy hòa hợp gọi là hạnh bố thí. Hai cách thí ấy để nguyện cầu làm Phật, thời có thể làm cho người ta đến được Phật đạo, hưởng gì cầu việc khác.

Hỏi: Bốn thứ xả gọi là bố thí, đó là xả tài, xả pháp, xả vô úy, xả phiền não; sao trong đây không nói đến hai thứ xả sau?

Đáp: Xả vô úy với trì giới không khác cho nên không nói. Vì có Bát-nhã nên không nói xả phiền não. Nếu không nói sáu Ba-la-mật, thời phải nói đủ bốn xả.

Hỏi: Thế nào là Đàn Ba-la-mật được viên mãn?

Đáp: Nghĩa chữ Đàn như trên đã nói. Ba-la-mật (Tàu dịch là Đáo bỉ ngạn – Đến bờ bên kia). Ấy gọi là vượt qua sông bố thí được đến bờ kia.

Hỏi: Thế nào gọi là không đến bờ kia?

Đáp: Ví như vượt qua sông chứ a đến bờ mà trở lui, gọi là không đến bờ kia. Như khi ngài Xá-lợi-phất, trong sáu mươi kiếp hành đạo Bồ-tát, muốn vượt qua sông bố thí, bấy giờ có kẻ ăn xin đến xin con mắt. Xá-lợi-phất nói: “Con mắt không dùng được chi, xin nó làm gì? Nếu cần thân tôi và tài vật, thời tôi sẽ đem cho!” Người kia **Đáp:** “Không cần thân ông và tài vật, chỉ muốn được con mắt thôi. Nếu ông thực hành bố thí, hãy lấy con mắt cho tôi”. Bấy giờ, Xá-lợi-phất móc một con mắt cho, người ăn xin được mắt, liền ở trước mặt Xá-lợi-phất, ngửi rồi chê thúi, nhổ nước miếng mà quăng xuống đất; lại lấy chân chà đạp. Xá-lợi-phất suy nghĩ rằng: “Hạng người tệ như vậy, khó có thể độ được. Con mắt thật vô dụng, mà cố xin cho được, được rồi quăng đi, lại lấy chân chà đạp, sao tệ lắm thế. Hạng người như vậy, không thể độ được; chẳng bằng tự điều phục, sớm thoát vòng sanh tử”. Suy nghĩ thế xong, thối đạo Bồ-tát mà xoay hướng Tiểu thừa; ấy gọi là không đến bờ kia. Nếu có thể thẳng tiến không lui, thành tựu Phật đạo; ấy gọi là đến bờ kia.

Lại nữa, làm công việc được thành tựu cũng gọi là đến bờ kia.

Lại nữa, bờ này là xan tham, bố thí là giữa sông, bờ kia là Phật đạo.

Lại nữa, chấp có chấp không là bờ này; trí tuệ phá chấp có chấp không là bờ kia, siêng tu bố thí gọi là giữa sông.

Lại nữa, bố thí có hai: 1- Ma bố thí, 2- Phật bố thí. Nếu bị giặc kiết sử cướp đoạt, lo buồn sợ hãi (mà bố thí); ấy gọi là Ma bố thí, gọi là ở bờ này. Nếu có tâm thanh tịnh bố thí, không bị giặc kiết sử, không sợ hãi, đến được Phật đạo; ấy là Phật bố thí, gọi là đến bờ kia, ấy là Ba-la-mật. Như Phật nói trong kinh Độc xà dụ rằng: “Có người mắc tội với vua, vua sai giữ một cái hòm có bốn con rắn độc, vua bảo người tội chăm sóc nuôi nấng. Người ấy suy nghĩ: “Bốn con rắn ấy khó gần, gần thời bị hại, một con còn không nuôi được, huống là bốn con?” Liền quăng hòm mà chạy, vua sai năm người cầm đao rượt theo. Lại gặp một người, miệng thì nói thuận theo mà trong lòng muốn người kia bị thương, nên nói với người ấy rằng: “Biết nuôi Rắn đúng cách, ấy cũng không khó”. Nhưng người kia biết rõ, vẫn rong chạy thực mạng, đến một xóm trống vắng, gặp một người lành, mới nói rằng: “Xóm này tuy trống vắng, nhưng là chỗ giặc ở, nay người ở đây chắc chắn bị giặc hại, chớ có ở”. Lại chạy nữa, đến một con sông lớn, bờ bên kia là một nước khác, nước đó an vui, thản nhiên thanh tịnh, không có hoạn nạn. Bấy giờ, gom các củ cây, buộc lại làm chiếc bè, lấy tay chân bơi tới, hết sức mong vượt qua, khi đã đến được bờ, an vui không còn hoạn nạn.

Vua là ví cho Ma vương, cái hòm là thân người, bốn con rắn độc là bốn đại, năm kẻ giặc cầm đao là năm ấm, một người miệng lành tâm ác là sự nhiễm trước. Xóm trống vắng là sáu căn, giặc là sáu trần, một người thương xót nói cho là vị thầy lành, con sông lớn là ái, chiếc bè là tám Thánh đạo, tay chân siêng bơi qua là tinh tấn. Bờ này là thế gian, bờ kia là Niết-bàn. Vượt qua là A-la-hán sạch hết lậu hoặc. Trong pháp của Bồ-tát cũng như vậy. Nếu bồ thí còn có ba thứ chướng ngại là chấp có ta cho, kia nhận và tài vật bồ thí, thì ấy là rơi vào cảnh giới Ma, chưa lìa khỏi các nạn. Còn như Bồ-tát bồ thí, ba thứ đều thanh tịnh không chướng ngại, thì được chư Phật khen ngợi; ấy là đến bờ kia. Sáu Ba-la-mật này có thể làm cho người ta qua khỏi biển lớn phiền não nhiễm trước và xan tham v.v... đến nơi bờ kia. Thế cho nên gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: A-la-hán, Bích-chi Phật cũng có thể đến bờ kia; tại sao không gọi là Ba-la-mật?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi Phật qua đến bờ kia, cùng với Phật qua đến bờ kia, danh đồng mà thật thì khác. A-la-hán, Bích-chi Phật cho sanh tử là bờ này, Niết-bàn là bờ kia, nên không thể vượt qua đến bờ kia của bồ thí, vì có sao? Vì không thể dùng hết thảy vật, hết thảy thời, hết thảy thứ bồ thí. Dầu có thể bồ thí cũng không có tâm lớn, hoặc đem tâm vô ký, tâm hữu lậu thiện; hoặc là tâm vô lậu bồ thí mà không có tâm đại bi, không thể vì hết thảy chúng sanh mà bồ thí. Còn Bồ-tát bồ thí thì biết bồ thí là bất sanh bất diệt, vô lậu vô vi, như tướng Niết-bàn, vì hết thảy chúng sanh mà bồ thí, ấy gọi là Đàn Ba-la-mật.

Lại nữa, có người nói: “Hết thảy vật, hết thảy vật trong ngoài thân đều đem bồ thí, mà không cầu quả báo. Bồ thí như vậy, gọi là Đàn Ba-la-mật.

Lại nữa, không thể cùng tận, nên gọi là Đàn Ba-la-mật, vì có sao? Vì biết vật bồ thí là rốt ráo không, như tướng Niết-bàn. Dùng tâm ấy mà bồ thí cho chúng sanh, thế nên quả báo không thể cùng tận; gọi là Đàn Ba-la-mật. Như ngũ thông tiên nhân, đem bảo vật tốt chứa để trong đá, muốn giữ gìn bảo vật ấy, mài kim cương mà bôi lên trên, để không bị phá. Bồ-tát bồ thí cũng như vậy. Mài trí tuệ về Niết-bàn thật tướng mà bôi lên bồ thí, làm cho không thể cùng tận.

Lại nữa, Bồ-tát vì hết thảy chúng sanh nên bồ thí, số chúng sanh không thể cùng tận nên bồ thí cũng không thể cùng tận.

Lại nữa, Bồ-tát vì Phật pháp mà bồ thí. Phật pháp vô lượng vô biên nên bồ thí cũng vô lượng vô biên. Do vậy, A-la-hán và Bích-chi Phật, tuy đồng đến bờ kia; mà không gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào gọi là đầy đủ viên mãn?

Đáp: Như trước đã nói, Bồ-tát bố thí tất cả vật, trong, ngoài, lớn nhỏ, nhiều ít, thô tế; ưa đắm, không ưa đắm; dùng không dùng. Đủ các thứ như vậy, tất cả có thể xả thí, tâm không lẩn tiếc, bình đẳng cho tất cả chúng sanh. Không khởi lên quan niệm người lớn nên cho, người nhỏ không nên cho; người xuất gia nên cho, người không xuất gia không nên cho. Người nên cho, cầm thú không nên cho. Đối với tất cả chúng sanh, tâm bình đẳng bố thí, bố thí không cầu quả báo, lại rõ thật tướng của bố thí, ấy gọi là đầy đủ viên mãn.

Cũng không kể thời, không ngày, không đêm, không đông, không hạ, không tốt, không xấu, tất cả thời thường bình đẳng bố thí, tâm không lẩn tiếc, cho đến đầu mắt tủy não, bố thí mà không lẩn, ấy gọi là đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, có người nói: “Bồ-tát từ khi phát tâm cho đến khi đủ ba mươi bốn tâm ở tại cõi Bồ-đề. Ở vào khoảng trung gian ấy, gọi là đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, Thất trụ Bồ-tát được trí tuệ về thật tướng hết thảy các pháp, bấy giờ trang nghiêm Phật độ, giáo hoá chúng sanh, cúng dường chư Phật, được đại thần thông, có thể phân một thân làm vô số thân, mỗi mỗi thân đều mưa xuống bảy báu, hoa hương, phan lọng, hóa làm đèn lớn như núi Tu-di, cúng dường mười phương chư Phật và Bồ-tát Tăng. Lại dùng diệu âm tán tụng đức của Phật, lễ bái, cúng dường, cung kính nghinh tiếp.

Lại nữa, Bồ-tát ấy đối với trong hết thảy mười phương vô lượng cõi naga quý, mưa xuống các thứ ẩm thực, y phục, khiến cho đầy đủ. Được đầy đủ rồi, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Lại đi đến trong đường súc sanh, khiến nó tự cải thiện, không còn có ý hại nhau, trừ sự sợ hãi, theo chỗ nó cần thiết, đều làm cho đầy đủ. Được đầy đủ rồi, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Đối với trong địa ngục vô lượng khổ, có thể làm cho lửa địa ngục tiêu diệt, nước sôi hóa lạnh, tội dứt, tâm lành, trừ hết đói khát. Được sanh vào cõi trời cõi người, nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu là người ở mười phương, ai nghèo cùng thì cấp cho tài vật, ai giàu sang thì cho hương vị lạ, màu sắc lạ, làm cho hoan hỷ. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu đến trong cõi trời Dục giới, thì khuyên họ trừ bỏ dục lạc cõi trời, thí cho pháp lạc diệu bảo, khiến được hoan hỷ. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu đi đến trong cõi trời Sắc, thì trừ sự vui đắm của họ, lấy thiền pháp của Bồ-tát làm cho vui thích. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Như vậy cho đến Thập trú Bồ-đề, ấy gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, Bồ-tát có hai loại thân: Một là kết nghiệp sanh thân, hai là pháp thân. Với hai loại thân ấy, Đàn Ba-la-mật được viên mãn; , ấy gọi là đầy đủ Đàn Ba-la-mật.

Hỏi: Sao gọi là kết nghiệp sanh thân Đàn Ba-la-mật viên mãn?

Đáp: Khi chưa được pháp thân, kiết sử chưa hết, có thể lấy hết thảy bảo vật, đầu, mắt, tủy, não, quốc thành, vợ con, tài vật, trong ngoài đã có được, đều đem bố thí, tâm không động chuyển. Như Thái tử Tu-đề-lê-noa (Sudana – Tàu dịch là Thiện Thí, Hảo Ái), đem hai đứa con bố thí cho người Bà-la-môn, tiếp lại bố thí vợ, mà tâm không lay chuyển.

Lại như vua Tát-bà-đạt (Tàu dịch là Nhất-thiết-thí) bị nước địch tiêu diệt, trốn thân chốn rừng sâu. Thấy có người Bà-la-môn từ xa đi đến, muốn theo mình để xin, tự cho là mình bị quốc phá gia vong, một thân trốn tránh, nhưng thương kia tâm khổ, phải từ xa đi đến mà không xin được gì, mới nói với Bà-la-môn rằng: “Tôi là vua Tát-bà-đạt, vua mới đang mộ người tìm tôi bắt rất gắt”. Liền tự trói thân thí cho người Bà-la-môn mang đến vua mới, để nhận được tài vật lớn.

Cũng như Nguyệt Quang Thái tử (Candra-prabha) ra ngoài đi dạo, một người hủi trông thấy đến đón xe thưa rằng: “Thân tôi trọng bệnh, tâm khổ áo não, Thái tử dạo chơi, vui riêng một mình chẳng? Đại từ thương tưởng, xin cứu chữa cho?” Thái tử nghe nói, đem hỏi các thầy thuốc. Thầy thuốc nói: “Phải cần đến huyết và tủy của người nào từ khi sanh đến trưởng thành mà không có sân giận, dùng bôi và uống, như vậy có thể lành”. Thái tử nghĩ rằng: “Dẫu có người ấy, cũng tham sanh tiếc sống, làm sao được ư? Trừ thân ta ra không chỗ nào tìm được”. Liền gọi kẻ Chiên-đà-la bảo trừ thân thịt, chẻ xương lấy tủy đem bôi cho người bệnh, còn huyết thì lấy cho uống.

Như vậy đủ các thứ bố thí thân, vợ con mà không lẩn tiếc, như vứt bỏ cỏ cây. Quán sát vật bố thí biết từ nhân duyên mà có, suy tìm sự thật của nó, hoàn toàn vô sở đắc, hết thảy thanh tịnh như tướng Niết-bàn, ấy là từ nơi thân do kiết nghiệp sanh, thực hành Đàn Ba-la-mật viên mãn.

Thế nào là pháp thân Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật viên mãn? Nhục thân cuối cùng của Bồ-tát chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, xả nhục thân được ở

pháp thân, ở trong sáu đạo mười phương biến thân ứng theo sự thích hợp để hóa độ chúng sanh, thí cấp cho hết thảy trần bảo, y phục, ẩm thực. Lại đem đầu mắt, tủy não, quốc độ, vợ con, những vật trong ngoài có được đều đem bố thí. Ví như Thích-ca Văn Phật, từng làm voi trắng sáu ngà, kẻ thợ săn rình cơ hội, lấy tên bắn, cả bầy voi xông đến muốn đập nát kẻ thợ săn, voi trắng lấy thân cản lại, ủng hộ người kia, thương nó như thương con, và khuyến dụ bầy voi, từ từ hỏi người thợ săn rằng: "Cớ gì bắn tôi?" Thợ săn đáp: "Ta cần ngà của ngươi". Tức thời voi dúi sáu ngà vào trong lỗ đá, máu thịt tuôn ra, dùng vòi quấn ngà đưa cho thợ săn. Tuy rằng thân voi, mà dụng tâm như vậy nên biết voi ấy không phải chịu quả báo súc sanh. Trong pháp A-la-hán, hoàn toàn không có tâm đó. Nên biết đó là pháp thân Bồ-tát.

Có khi người Diêm-phù-đề không biết lễ kính bậc kỳ túc có đức, lấy lời lẽ giáo hoá, mà chưa thể độ họ được. Khi ấy Bồ-tát tự biến thân mình làm chim Ca-lăng-tần-già. Chim ấy có hai bạn thân, một là voi lớn, hai là khỉ, cùng ở chung dưới cây Tất-bát-la. Tự hỏi nhau rằng: "Chúng ta không biết ai đáng là lớn?" Voi nói: "Tôi xưa thấy cây này ở dưới bụng ta mà nay lớn như vậy. Lấy đó để suy, tôi đáng là lớn". Khỉ nói: "Tôi từng ngồi xổm trên đất, đưa tay kéo đọt cây. Lấy đó để suy, tôi đáng là lớn". Chim nói: "Tôi ở trong rừng Tất-bát-la, ăn trái cây này, hạt theo phân đi ra mọc lên cây này. Lấy đó để suy, tôi đáng là người lớn hơn cả". Voi lại nói rằng: "Theo lẽ nên cúng dường tiên sanh là bậc kỳ túc". Tức thì voi đưa lưng cõng khỉ, còn chim thì đậu trên khỉ, mà đi dạo khắp. Các loài cầm thú hỏi: "Cớ sao như thế?" đáp: "Để cung kính cúng dường bậc lão trưởng". Các cầm thú chịu cảm hóa, đều thực hành lễ kính, không xâm hại ruộng dân, không giết hại sinh mạng loài vật, mọi người nghi ngờ lấy làm lạ nói: "Tất cả cầm thú không còn làm hại nhau".

Người thợ săn vào rừng, thấy voi cõng khỉ, khỉ đội chim, đi kính lễ và cảm hóa loài vật, loài vật đều biết tu thiện, liền truyền rao đến cho người trong nước biết ai nấy đều mừng nói: "Thời sắp thái bình, chim thú mà nhân từ!"

Người cũng phải bắt chước, đều đi lễ kính. Từ xưa đến nay, đức hóa ấy lưu truyền muôn đời. Nên biết, ấy là pháp thân Bồ-tát.

Lại nữa, pháp thân Bồ-tát, trong khoảng nhất thời, hoá làm vô ương vô số thân, cúng dường mười phương chư Phật. Một lúc có thể hóa ra vô lượng tài vật, cấp đủ cho chúng sanh, có thể tùy theo hết thảy âm thanh bậc thượng, bậc trung, bậc hạ, trong khoảng nhất thời khắp vì thuyết pháp, cho đến khi ở tại cõi Bồ-đề. Các thứ như vậy v.v... gọi là pháp thân Bồ-tát, thực hành Đàn Ba-la-mật viên mãn.

Lại nữa, bố thí có ba thứ: Một là vật thí, hai là cúng dường cung kính thí, ba là Pháp thí.

Thế nào là vật thí? Trân bảo, y phục, ẩm thực, đầu, mắt, tủy, não, tất cả vật nội ngoại có được như vậy, đều đem bố thí; ấy gọi là vật thí.

Cung kính thí là tín tâm thanh tịnh, cung kính lễ bái, tiễn đón rước đưa, tán thán đi nhiều quanh cúng dường. Các thứ như vậy v.v... gọi là cung kính thí.

Pháp thí là, vì đạo đức, nói năng luận nghị, tụng đọc thuyết giảng, hỏi đáp để trừ nghi, trao truyền ngữ giới cho người. Các thứ như vậy v.v... vì Phật đạo nên bố thí; gọi là Pháp thí. Ba thứ bố thí ấy viên mãn, gọi là Đàn Ba-la-mật viên mãn.

Lại nữa, do nhân duyên ba sự phát sanh bố thí: Một là tín tâm thanh tịnh, hai là tài vật, ba là phước điền. Tâm có ba: Hoặc thương xót, hoặc cung kính, hoặc cả thương xót và cung kính. Bố thí cho người nghèo cùng hạ tiện và các súc sanh; ấy là thương xót mà bố thí. Bố thí cho Phật và các pháp thân Bồ-tát; ấy là cung kính bố thí. Bố thí cho người già, bệnh, nghèo thiếu, A-la-hán, Bích-chi Phật; ấy là vừa cung kính vừa thương xót bố thí. Vật thí thanh tịnh là vật chẳng phải do trộm cướp mà có, đúng thời mà thí, không cầu danh dự, không cầu lợi dưỡng; hoặc là do tâm mà được phước đức lớn, hoặc là do phước điền mà được công đức lớn; hoặc là do vật tốt mà được công đức lớn.

Thứ nhất là do tâm, như bốn đẳng tâm (từ, bi, hỷ, xả), Niệm Phật tam muội, đem thân thí cho Cọp; như vậy là do tâm mà được công đức lớn. Do phước điền có hai thứ: Một là lân mẫn phước điền; hai là cung kính phước điền. Lân mẫn phước điền là hay sanh tâm lân mẫn; cung kính phước điền là hay sanh tâm cung kính. Như vua A-dục (tàu dịch là Vô Ưu) lấy đất dâng cho Phật.

Lại nữa, về vật thí, như một người nữ, bị rượu say ngập tâm, đem chuỗi Anh lạc bảy báu bố thí tháp Phật Ca-diếp, nhờ phước đức ấy được sanh lên cõi trời Ba-mươi-ba. Các thứ như vậy, gọi là vật thí.

Hỏi: Đàn gọi là xả bỏ tài vật; sao lại nói đầy đủ không pháp gì xả bỏ?

Đáp: Đàn có hai, là xuất thế gian và không xuất thế gian. Nay nói về xuất thế gian. Đàn là vô thượng, vô tướng nên không có xả bỏ. Thế nên nói đầy đủ không pháp gì xả bỏ.

Lại nữa, tài vật là không thể có được, nên gọi là không có gì xả bỏ. Vật ấy ở vị lai, quá khứ đều không có; còn trong hiện tại thì phân biệt không có pháp gì nhất định. Do đó nên nói không có pháp gì xả bỏ.

Lại nữa, hành giả khi xả bỏ tài vật mà có tâm nghĩ rằng việc bố thí này đem lại công đức lớn, nên ý thị mà sanh tâm kiêu mạn ái kiết v.v... Do vậy nên nói là không có gì xả bỏ. Vì không có gì xả bỏ nên không kiêu mạn. Không kiêu mạn nên ái kiết không sanh.

Lại nữa, người thí có hai hạng là người thế gian và người xuất thế gian. Người thế gian có thể xả tài mà không xả thí, còn người xuất thế gian có thể xả tài, có thể xả thí, vì cố sao? Vì tài vật và tâm bố thí đều không thể có được. Do vậy nên nói đầy đủ không có gì xả bỏ.

Lại nữa, trong Đàn Ba-la-mật, nói tài vật, người thí và người nhận, ba việc ấy đều không thể có được.

Hỏi: Ba việc hòa hợp, nên gọi là Đàn. Nay nói cả ba việc không thể có được thì làm sao gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn? Nay chính có đủ tài vật, người thí và người nhận, sao nói là ba việc không thể có được? Như tấm lụa được bố thí là thật có, vì sao? Vì đã có tên lụa thời có pháp lụa, nếu không có pháp lụa thì cũng không có tên lụa, nhưng đã có tên lụa tất phải có lụa thật?

Lại nữa, lụa có dài có ngắn, thô, tế, trắng, đen, vàng, đỏ, có nhân; có duyên; có làm ra; có phá đi; có quả báo; tùy pháp mà sanh tâm. Mười thước là dài, năm thước là ngắn. Sợi to là thô, sợi nhỏ là tế; tùy theo nhuộm mà có màu, có sợi là nhân, đồ dệt là duyên; nhân ấy duyên ấy hợp lại là tấm lụa. Người tạo thành là làm, người hoại bỏ là phá. Nó ngăn được lạnh nóng, che thân thể; ấy là quả báo. Người có được rất mừng, bị mất đi rất buồn. Dùng nó bố thí, thì được phước và giúp đạo. Nếu kẻ nào ăn trộm hoặc cướp lấy, thì bị giết giữa đô thị, chết vào địa ngục. Các thứ nhân duyên như vậy, nên biết có lụa, gọi là pháp lụa. Tại sao nói vật bố thí là không thể có được?

Đáp: Ông nói vì có tên gọi cho nên có, việc ấy không đúng, vì sao mà biết? Tên gọi có hai, có cái thật và cái không thật. Có tên mà không thật, như có một loại cỏ tên Thù-lợi (Tàu dịch là giặc). Cỏ Thù-lợi chẳng ăn trộm, chẳng ăn cướp. Thật chẳng phải là giặc mà gọi là giặc. Lại như sừng Thỏ, lông Rùa, cũng chỉ có tên mà không có thật. Lụa tuy không như sừng Thỏ lông Rùa, hoàn toàn không có, nhưng do nhân duyên hội hợp cho nên có, nhân duyên tan rã cho nên không, như đám rừng, như toán quân, các thứ ấy đều là có mà không thật. Vì như người tuy có tên gọi là người mà không thể tìm ra pháp người. Lụa tuy có tên gọi cũng không thể tìm ra lụa thật. Lụa là nhân duyên có thể sanh ra tâm niệm nơi người, được nó thì mừng, mất nó thì buồn, ấy là nhân duyên của tâm niệm.

Tâm sanh do hai nhân duyên: Có khi từ thật mà sanh, có khi từ không thật mà sanh. Như cảnh thấy trong mộng, như trăng trong nước, như ban đêm thấy cây rung cho là người. Như vậy là từ trong không thật mà khiến cho tâm sanh. Nhân duyên ấy bất định, không thể nói vì có tâm sanh cho nên có thật vậy. Nếu do tâm sanh nên có, lại không thể tìm cái thật có, như mắt thấy trăng trong nước, tâm sanh ra bảo đó là trăng, nếu từ tâm mà có trăng ấy, thời không còn là trăng thật.

Lại nữa, ba thứ có: 1- Tương đãi có, 2- Giả danh có, 3- Pháp có.

Tương đãi là đối đãi, như dài ngắn, kia đây v.v... Thật ra không có dài ngắn, cũng không có kia đây, do đối đãi nhau mà có tên gọi. Dài nhân ngắn mà có, ngắn cũng do dài mà có. Kia cũng nhân đây, đây cũng nhân kia. Nếu đứng phía đông của một vật, thì cho nó là phía Tây; ở phía Tây thời cho nó là phía Đông. Một vật chưa hề đổi khác mà có Đông Tây khác nhau. Đây tức là có danh mà không có thật. Như vậy v.v... gọi là tương đãi có; trong đó không có thật pháp, không như sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v...

Giả danh có là, như sữa chua có sắc, hương, vị, xúc; bốn sự nhân duyên hợp lại nên giả danh là sữa chua. Tuy có, không đồng với pháp nhân duyên có. Tuy không, cũng không như sừng Thỏ, lông Rùa không, chỉ do nhân duyên hợp lại nên gọi giả danh là sữa chua. Lụa cũng như vậy.

Lại nữa, do có cực vi sắc, hương, vị, xúc nên có phần tử lông; do phần tử lông nên có lông; do có lông nên có lông nhỏ; do có lông nhỏ nên có sợi; do có sợi nên có lụa; do có lụa nên có áo. Nếu không có nhân duyên của cực vi sắc, hương, vị, xúc thì cũng không có phần tử lông; không có phần tử lông thì cũng không có lông; không có lông thì cũng không có lông nhỏ; không có lông nhỏ thì cũng không có sợi; không có sợi thì cũng không có lụa; không có lụa thì cũng không có áo.

Hỏi: Cũng không hẳn mọi vật đều do nhân duyên hòa hợp nên có, như mảy bụi quá nhỏ nên không chia chẻ được, không chia chẻ nên không hòa hợp. Lụa thô nên có thể phá, còn mảy bụi không chia chẻ được thì làm sao có thể phá?

Đáp: Quá nhỏ cũng không có thật, chỉ gượng mà gọi, vì cố sao? Thô và tế đối đãi nhau, nhân thô nên có tế; tế ấy lại còn phải có tế nữa...

Lại nữa, nếu cực vi sắc, thời có mười phần theo mười phương hướng. Nếu có mười phần theo mười phương hướng, thời không gọi là cực vi; nếu không có mười phần theo mười phương hướng thời không gọi là sắc.

Lại nữa, nếu có cực vi thời phải chiếm một vị trí giới hạn giữa hư không, nếu có giới hạn thời không gọi là cực vi.

Lại nữa, nếu có cực vi, trong ấy có thành phần sắc, hương, vị, xúc. Có thành phần sắc, hương, vị, xúc; ấy thời không gọi là cực vi. Lấy đó suy tìm, vi trần là không thể có được. Như trong kinh nói: "Sắc hoặc thô, hoặc tế, hoặc trong hoặc ngoài, chung lại quán sát đều là vô thường vô ngã. Không nói có vi trần, ấy là quán không theo cách chia chẻ phá hoại.

Lại có cách quán không, là quán lựa tùy theo tâm. Như người tọa thiền, quán lựa hoặc làm thành đất, hoặc thành nước, hoặc thành lửa, hoặc thành gió, hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc trắng, hoặc đỏ, hoặc hoàn toàn không, như quán mười thiết nhập. Như khi Phật ở núi Kỳ-xà-quật, cùng với chúng Tỳ-kheo Tăng, đi vào thành Vương-xá. Giữa đường trông thấy một gốc cây lớn, Phật trải tọa cụ trên gốc cây mà ngồi, bảo các Tỳ-kheo: Nếu Tỳ-kheo nhập thiền, tâm được tự tại, thì có thể khiến gốc cây lớn thành đất.

Liền thành đất thật, vì có sao? Vì trong cây ấy có phần tử đất.

Lại nữa, như một sắc đẹp, người dâm dục lấy đó cho là sạch đẹp, tâm sanh nhiễm đắm. Người tu phép Quán bất tịnh thấy toàn là xấu xa trần trụi, không một chút sạch. Người vợ cùng hàng trông thấy thì ghen giận thêm dữ, mắt không muốn nhìn, cho là nhơ nhớp. Người dâm dục xem cho là vui, người ghen ghét xem cho là khổ, người tu tịnh hạnh xem thì đặc đạo, còn người không can dự, thấy mà không chuyên chú, như thấy đất thấy cây. Nếu sắc đẹp ấy thực sạch thì cả bốn hạng người xem đều phải thấy sạch; nếu nó thật không sạch thì cả bốn hạng người xem đều phải thấy là không sạch. Do vậy nên biết, đẹp xấu tại tâm, còn bên ngoài không nhất định. Quán không cũng vậy.

Lại nữa, chính trong lựa ấy có mười tám tướng không, quán xem đó bèn không, "không" cho nên không thể có được. Do các thứ nhân duyên như vậy nên tài vật là không, quyết định không thể có được.

Thế nào là người Bồ thí không thể có được? Như lựa do nhân duyên hòa hợp nên có, cứ từng phần suy xét, lựa không thể có được. Người Bồ thí cũng như vậy. Bốn đại bao quanh trống không; gọi là thân. Ở thân ấy có thức động tác các việc đi, lại, ngồi, dậy, giả danh là người. Từng phần suy tìm tướng người cũng không thể có được.

Lại nữa, trong tất cả năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập tìm tướng ta không thể có được. Vì ta không thể có được nên người Bồ thí cũng không thể có được, vì sao? Ta có các thứ tên chữ như người, trời, trai, gái, người thí,

người nhận, người thọ khổ, người thọ vui, súc sanh v.v... đều chỉ có tên gọi, mà thật pháp thì không thể có được.

Hỏi: Nếu người thí là không thể có được, thế tại sao có Bồ-tát thực hành Ba-la-mật?

Đáp: Do nhân duyên hòa hợp nên có danh tự như nhà, như xe, mà thật pháp là không thể có được.

Hỏi: Vì sao “ngã” là không thể có được?

Đáp: Như trong chương “Như vậy tôi nghe một thời” đã nói nay lại nói thêm. Phật nói sáu thức: Nhãn thức và pháp tương ứng với nhãn thức, cùng duyên sắc, mà chẳng duyên các tên gọi như nhà, thành quách. Nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức, cũng như vậy. Ý thức và pháp tương ứng với ý thức, biết mắt, biết sắc, biết nhãn thức cho đến biết ý, biết pháp, biết ý thức. Các pháp của thức ấy duyên đều là không, vô ngã vì nó sanh diệt và không tự tại. Trong pháp vô vi cũng không chấp ngã, vì không thọ khổ lạc. Trong đây nếu gượng nói có ngã pháp thời phải nên có thức thứ bảy biết ngã, nhưng nay không như vậy, do đó nên biết vô ngã.

Hỏi: Vì sao nói vô ngã? Tất cả mọi người đều chính tự trong thân mình mà sanh chấp ngã, chứ không ở trong thân khác mà sanh chấp ngã. Lại nữa, nếu bên trong vô ngã, còn thức biết sắc cứ niệm niệm sanh diệt, thời làm sao phân biệt biết ấy là sắc xanh, đỏ, vàng, trắng? Lại nữa, nếu vô ngã mà thức của người trong hiện tại, thì lại sanh diệt mới mãi; khi thân mạng chấm dứt nó cũng hết luôn, thế thời các việc làm tội phước, ai đem theo, ai lãnh thọ? Ai thọ khổ vui? Ai được giải thoát? Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết có ngã?

Đáp: Các việc này đều có nạn vấn! Nếu ở nơi thân khác mà sanh chấp ngã, thời lại sẽ nói vì sao không chính tự thân mình mà sanh chấp ngã?

Lại nữa, do năm uẩn làm nhân duyên mà sanh ra cho nên không, vô ngã. Từ vô minh làm nhân duyên sanh hai mươi thân kiến. Thân kiến ấy từ nơi năm uẩn tương tục sanh. Vì từ năm uẩn tương tục sanh, nên liền chấp năm uẩn ấy làm ngã chứ không chấp ở thân người khác, vì tập quen vậy.

Lại nữa, nếu có thần ngã (linh hồn) thời có thể có cái ngã kia, nhưng thần ngã của ông có hay không chưa rõ, mà hỏi đến cái ngã kia, thì cũng giống như người hỏi sừng thỏ, mà đáp nó tựa như sừng ngựa. Sừng ngựa nếu thật có, thời có thể đem nó làm chứng cho sừng thỏ, nhưng sừng ngựa còn chưa rõ có hay không có mà muốn đem nó làm chứng cho sừng thỏ sao được?

Lại nữa, tự thân mình mà sanh chấp ngã, nên tự cho là có thần ngã. Nhưng các ông nói thần ngã là biến khắp, vậy cũng nên chấp thân người khác làm ngã. Do vậy không nên nói: "Chỉ tự nơi thân mình sanh chấp ngã, nơi thân khác thì không sanh, nên biết có thần ngã".

Lại nữa, có người ở nơi trong vật khác sanh tâm chấp ngã, như người ngoại đạo tọa thiền, khi dùng đất mà tu phép quán thiết nhập, thì thấy đất là ngã, ngã là đất. Quán nước, lửa, gió, không cũng như vậy. Đó là vì điên đảo, nên ở thân khác cũng chấp ngã.

Lại nữa, có khi ở thân khác mà sanh chấp ngã. Như có một người lãnh sứ mệnh đi xa, một mình vào ngủ trong ngôi nhà trống, nửa đêm thấy một con quỷ mang xác một người chết đến quăng trước mặt. Lại có một con quỷ khác rượt đến, giận mắng con quỷ trước rằng: "Người chết này là vật của ta, sao mày mang đến?" Quỷ trước cãi lại: "Vật của ta, ta tự mang đến". Hai con quỷ, mỗi con cầm một cánh tay dành giết. Con quỷ trước nói: "Trong nhà này có người, có thể hỏi xem?". Quỷ sau liền hỏi: "Xác người chết này ai mang đến?" Người kia suy nghĩ: "Hai con quỷ này sức mạnh, nếu đáp thật cũng phải chết, nếu đáp dối cũng phải chết. Cả hai cách đều không khỏi chết, sao ta lại nói dối?" Liền đáp: "Quỷ trước mang đến". Con quỷ sau liền nổi giận, cầm cánh tay người kia bứt ra quăng xuống đất. Con quỷ trước liền lấy một cánh tay người chết chắp thể vào liền dính. Như vậy, hai tay, hai chân, đầu, sườn, thân thể đều thay đổi. Khi ấy hai con quỷ chung nhau ăn thân người bị thay đổi, xong chùi miệng bỏ đi. Người kia suy nghĩ: "Thân do cha mẹ sanh của ta, tận mắt thấy hai con quỷ đã ăn hết, thân này của ta hiện nay đều là thịt của người chết kia. Vậy ta chắc chắn có thân ư, hay là không có thân ư? Nếu cho là có, thì toàn là thân của người khác; nếu bảo là không, thì hiện nay ta có thân". Suy nghĩ như vậy, tâm rất mê muội, giống như người cuồng, sáng sớm phẳng đường mà đi, đến một quốc độ thấy có chúng Tăng tại nơi tháp Phật, không hỏi chuyện gì khác, chỉ hỏi thân mình là có hay không? Các Tỳ-kheo hỏi lại: "Ông là người nào?" đáp: "Tôi cũng không tự biết là người hay không phải là người". Liền kể rõ lại việc trên cho chúng Tăng nghe. Các Tỳ-kheo nói: "Người này tự biết vô ngã, để có thể đắc độ". Bèn nói với người kia rằng: "Thân người từ xưa đến nay, thường tự vô ngã, chứ không phải vừa mới ngày nay. Chỉ do bốn đại hòa hợp nên chấp cho là ngã thân, như thân củ của ông là ngã thân, cùng với nay không khác."

Các Tỳ-kheo độ cho tu đạo, dứt hết các phiền não, liền chứng được A-la-hán. Ấy là khi chấp thân người khác làm ngã, chứ không thể nói do có kia có đây nên bảo là có thần ngã.

Lại nữa, thật tánh của thần ngã ấy quyết chắc là không thể có được. Hoặc nó có tướng thường, tướng phi thường, tướng tự tại, tướng chẳng tự tại, tướng

làm, tướng chẳng làm, tướng sắc, tướng chẳng sắc; các tướng như vậy đều không thể có được. Nếu có tướng thời có pháp, không tướng thời không pháp. Nay thần ngã là không tướng, thời biết là không có thần ngã. Nếu thần ngã là thường thời không nên có tội sát, vì có sao? Thân có thể sát vì chẳng phải thường; còn thần ngã không thể sát, vì là thường.

Hỏi: Thần ngã tuy thường cho nên không thể sát, nhưng sát thân thời mắc tội sát?

Đáp: Nếu sát thân người mắc tội sát, nhưng trong Luật tạng nói: “Tự sát thân không mắc tội sát”. Tội hay phước là do làm não hại hay làm lợi ích người khác mà có, chẳng phải do tự cúng dường thân hay tự sát thân mà có tội phước. Do vậy nên trong Luật tạng nói: “Tự sát thân không có tội sát, mà chỉ có cái lỗi là ngu si, tham nhục, sân nhuế”.

Nếu thần ngã là thường, thời không nên có chết, không nên có sanh, vì có sao? Vì trong giáo pháp của các ông, thần ngã là thường, biến khắp cả trong năm đường, làm sao có chết sanh? Chết là mất chỗ này, sanh ra ở chỗ kia. Do vậy không được nói “thần ngã là thường”. Nếu thần ngã là thường, thời cũng không nên có thọ khổ thọ vui, vì có sao? Vì khổ đến thời buồn, lạc đến thời mừng. Nếu bị lo buồn vui mừng làm biến đổi, thời chẳng phải thường. Nếu thần ngã thường thời lẽ đánh như hư không, mưa không thể làm ướt, nắng không thể làm khô; cũng không có đời này, đời sau, chẳng nên có việc đời sau sanh, đời này chết. Nếu thần ngã thường, thời thường có ngã kiến, không thể chứng được Niết-bàn. Nếu thần ngã thường thời không sanh không diệt, không thể có quên có mất. Vì không có thần ngã, mà thức là vô thường, nên có quên có mất. Thế cho nên biết thần ngã chẳng phải thường. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải có tướng thường.

Nếu thần ngã có tướng vô thường, thì cũng không tội, không phước. Nếu thân vô thường, thần ngã cũng vô thường, hai sự đều diệt mất, thời rơi vào chấp đoạn. Rơi vào chấp đoạn, thời không có cái gì đi đến đời sau để thọ tội phước. Nếu đoạn diệt, thời chứng đắc Niết-bàn không cần phải đoạn kiết sử, cũng không cần nhân duyên tội phước của đời sau. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải có vô thường.

Nếu thần ngã có tướng tự tại, tướng tự làm, thời phải tùy theo muốn gì được nấy, nhưng nay điều ước muốn lại không được, điều không ước muốn lại được. Nếu thần ngã tự tại, cũng không nên có sự làm ác hành, phải đọa vào trong ác đạo súc sanh.

Lại nữa, hết thầy chúng sanh đều không ưa khổ. Ai đang ưa vui mà lại bị khổ? Do vậy nên biết thần ngã không tự tại, không tự làm. Lại như người vì sợ tội mà tự gắng làm lành. Nếu tự tại thì vì sao còn sợ tội mà gắng tu phước? Lại các chúng sanh không được như ý, thường bị phiền não ái phước lôi kéo. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã không tự tại, không tự làm. Nếu thần ngã không tự tại, không tự làm, thế là không có tướng thần ngã. Cái ngã các ông nói đó, chính là thức, chứ không phải gì khác.

Lại nữa, nếu thần ngã không làm, tại sao khi Diêm vương hỏi người tội: “Ai khiến người làm tội ấy?” Tội nhân đáp: “Đó là ngã tự làm”. Do vậy nên biết chẳng phải không tự làm. Nếu nói thần ngã có sắc tướng, việc ấy không đúng, vì sao? Vì hết thầy sắc đều vô thường.

Hỏi: Tại sao người ta nói sắc là ngã tướng?

Đáp: Có người nói “Thần ngã ở trong tâm, nhỏ như hạt cải, thanh tịnh nên gọi là thân tịnh sắc”.

Lại có người nói nó như hạt lúa, có người nói nó như hạt đậu, có người nói nửa tắc, có người nói một tắc. Lúc mới thọ thân, nó thọ trước hết, giống như hình tượng xương có trước hết, đến khi thành thân, thì như hình tượng đã được trang nghiêm.

Có người nói thần ngã lớn nhỏ tùy theo thân người, khi chết nó đi ra trước. Những việc như vậy, đều không đúng, vì cớ sao? Vì hết thầy đều do bốn đại tạo nên, là nhân duyên sanh nên vô thường; thần ngã cũng vô thường. Nếu vô thường thì như trên đã nói.

Hỏi: Thân có hai thứ: Thân thô và thân tế. Thân thô là vô thường, còn thân tế là thần ngã, đời đời thường đi vào trong năm đường?

Đáp: Thân vi tế ấy là không thể có được. Nếu có thân vi tế, thì phải có nơi chỗ có thể biết được; như từ mỗi chỗ trong năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận) bốn chi thể để tìm đều không thể thấy được.

Hỏi: Tế thân ấy rất vi tế. Khi mới chết nó đã đi; khi còn sống thì tìm không thể có được, thì ông làm sao mà có thể thấy? Lại thân vi tế ấy, chẳng phải năm thức có thể thấy, có thể biết, chỉ có bậc Thánh nhân có thần thông, mới có thể thấy được?

Đáp: Nếu như vậy, cùng với “không vật” chẳng khác nhau. Như khi người chết, bỏ thân sanh ấm, vào trong thân trung ấm, bấy giờ, thân của đời này

diệt, mà thọ thân trung ấm. Nó không có trước sau, khi vừa diệt liền sanh; giống như cái ấn bằng sáp ấn xuống bùn, trong khi bùn nhận được ấn, cái ấn tức thời hoại mất. Bên thành và bên hoại cùng một lúc, không có trước sau. Ngay khi ấy thọ thân trung ấm trung hữu, xả thân trung ấm trung hữu này, thọ thân sanh ấm sanh hữu. Ông nói thân vi tế, chính là thân trung ấm này. Thân trung ấm không ra không vào, giống như ngọn đèn cháy đỏ, sanh và diệt tiếp nối, chẳng thường chẳng đoạn. Phật dạy: "Hết thầy sắc uẩn hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, thầy đều vô thường". Thần ngã với sắc vi tế của ông cũng phải vô thường đoạn diệt. Do các nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải sắc tướng.

Thần ngã chẳng phải không sắc tướng. Không sắc là bốn uẩn (thọ, tưởng, hành, thức) và pháp vô vi. Bốn uẩn vì là vô thường, vì là không tự tại, vì thuộc nhân duyên, nên chẳng phải là thần ngã. Trong ba pháp vô vi, thì không chấp có thần ngã được, vì không thọ nhận gì. Do các nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải sắc tướng.

Như vậy giữa trời đất, hoặc trong hoặc ngoài, ba đời mười phương tìm thần ngã không thể có được. Chỉ có mười hai nhập hòa hợp sanh ra sáu thức, ba việc hòa hợp gọi là xúc. Từ xúc sanh ra các tâm sở pháp thọ, tưởng, tư v.v... Trong pháp ấy do sức vô minh nên có thân kiến sanh; có thân kiến sanh nên cho là có thần ngã. Thân kiến ấy, khi thấy được Khổ đế, phát sanh khổ pháp trí và khổ tỷ trí (bốn loại trí) thì dứt. Khi thân kiến dứt thời không còn thấy có thần ngã. Trước đây các ông nói: Nếu bên trong không có thần ngã, còn thức biết sắc thì cứ niệm niệm sanh diệt, làm sao mà phân biệt biết sắc xanh, vàng, đỏ, trắng?" Theo các ông, nếu có thần ngã, cũng không thể một mình biết được sắc, mà phải nương nhãn thức mới có thể biết được. Nếu như vậy, thì thần ngã thành vô dụng. Nhãn thức biết sắc, sắc sanh diệt. Do tương tự sanh, tương tự diệt, vậy sau trong tâm có pháp sanh ra, gọi là niệm. Tướng của niệm ấy thuộc pháp hữu vi, tuy diệt về quá khứ mà có thể biết. Như trí tuệ lực của Thánh nhân, có thể biết việc đời vị lai. Niệm niệm cũng như vậy, có thể biết pháp quá khứ. Nếu nhãn thức trước diệt, sanh nhãn thức sau, nhãn thức sau càng có sức lanh lợi. Sắc tuy tạm có chẳng đứng yên song do niệm lực lanh lợi nên có thể biết. Do sự ấy, tuy niệm niệm sanh diệt vô thường, mà có thể phân biệt biết sắc.

Lại nữa, ông nói thức của người trong hiện tại cứ sanh diệt mới mãi, một khi thân mạng chấm dứt, nó cũng hết luôn. Như vậy các hạnh nghiệp tội phước, ai đem theo, ai lãnh thọ? Ai chịu khổ vui? Ai được giải thoát? Nay sẽ đáp cho các ông: Nay các ông chưa được đạo chân thật, bị các phiền não che tâm, tạo nghiệp làm nhân duyên cho thân tái sanh, khi chết năm uẩn tuần tự tương tục sanh ra, giống như một ngọn đèn lại đốt một ngọn đèn. Lại như hạt lúa sanh ra do có ba nhân duyên là đất, nước và hạt giống. Thân đời sau sanh ra cũng như vậy, có thân, có nghiệp hữu lậu và có kiết sử. Có ba

nghiệp ấy nên thân sau sanh ra, trong đó thân và nghiệp là nhân duyên không thể dứt, không thể phá; chỉ các kiết sử là có thể dứt. Khi kiết sử dứt, tuy còn có thân dư tàn, vẫn có thể được giải thoát. Như có hạt lúa, có đất mà không có nước, nên không sanh được. Như vậy tuy có thân, có nghiệp mà không có nước ái kiết thấm nhuần thời không sanh được. Ấy gọi là tuy không có thần ngã, cũng gọi là được giải thoát. Do vô minh nên bị trói; do trí tuệ nên được mở, thời thần ngã vô dụng.

Lại nữa, do danh và sắc hòa hợp, giả danh là người, người ấy bị các kiết sử trói buộc. Được móng tay trí tuệ vô lậu mở các kiết sử ấy, bấy giờ gọi là người được giải thoát. Cột dây, mở dây; dây tức là cột, cột không là một pháp riêng khác. Trong thế gian nói cột dây mở dây. Danh và sắc cũng vậy. Danh và sắc hai pháp hòa hợp, giả danh là người. Kiết sử ấy cùng với danh sắc không riêng khác, chỉ có gọi là danh sắc cột, danh sắc mở. Thọ tội thọ phước cũng là như vậy. Tuy không có một pháp gọi là người thật, chỉ có danh sắc thọ quả tội phước mà được gọi là người. Giống như xe chở đồ vật, cứ mỗi mỗi suy tìm. Rốt ráo không có xe thật, nhưng do chở đồ vật nên gọi là xe. Người thọ tội phước cũng là như vậy. Do danh sắc thọ tội phước, mà nhận được cái tên là người thọ. Thọ khổ vui cũng như vậy. Do các nhân duyên như vậy, thần ngã là không thể có được. Thần ngã chính là người bố thí người thọ nhận. Cũng như vậy. Các ông cho thần ngã là người, do vậy nên người thí là không thể có được. Do các nhân duyên như vậy, nên nói là tài vật, người thí, người thọ đều là không thể có được.

Hỏi: Nếu các đức Phật đối với các pháp nói là không bị phá, không bị diệt, không bị sanh, không bị làm; cứ sao ở đây nói ba việc tài vật, người thí và người thọ, phá hoại chia chẻ thì không thể có được?

Đáp: Như người phạm tục thấy có người thí, thấy có người thọ, thấy có tài vật; đó là cái thấy hư vọng điên đảo, được sanh vào thế gian thọ vui, khi hết phước phải xoay trở lại. Cho nên Phật muốn hàng Bồ-tát thực hành thật đạo, được thật quả báo, tức là Phật đạo. Phật vì phá cái thấy hư vọng nên nói ba việc không thể có được, mà kỳ thật không có gì phá, vì cứ sao? Vì các pháp từ xưa đến nay, rốt ráo là không. Do vô lượng nhân duyên như vậy, mà không thể có được, nên gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, nếu Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật, mà có thể sanh sáu Ba-la-mật. Khi ấy gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

– Thế nào là bố thí sanh Đàn Ba-la-mật? Đàn có bậc thượng, bậc trung, bậc hạ. Từ bậc hạ sanh bậc trung, từ bậc trung sanh bậc thượng. Nếu dùng thức uống ăn thô xấu đem tâm nhu nhuyến mà bố thí ấy gọi là bậc hạ. Tập quen bố thí dần dần tăng lên có thể đem y phục bảo vật mà bố thí, ấy là từ bậc hạ sinh bậc trung. Tâm bố thí càng tăng, không thương tiếc gì, có thể đem đầu,

huyết thịt, quốc thành, tài vật, vợ con mà bố thí hết; ấy là từ bậc trung sanh bậc thượng. Như đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi mới phát tâm, làm đại Quốc vương, tên là Quang Minh, tìm cầu Phật đạo, ít nhiều bố thí luân chuyển đời sau thọ thân làm người thợ gốm, dùng đồ tắm rửa và nước đường phèn bố thí cho đức Phật Thích-ca Mâu-ni khác và Tỳ-kheo Tăng. Kiếp sau đó chuyển thân làm người con gái của đại trưởng giả, đem đèn cúng dường đức Phật Kiều-trần-nhã. Các thứ như vậy, gọi là Bồ-tát bố thí bậc hạ.

Như tiền thân đức Phật Thích-ca Mâu-ni thân làm con ông trưởng giả, đem y bố thí cho Phật Đại-âm-thanh. Sau lại chuyển thân làm vị đại quốc vương, đem lọng bảy báu cúng dường Phật Sư-tử. Sau lại thọ thân làm vị đại trưởng giả, cúng dường cho Phật Diệu Nhân phòng xá thượng hảo và hoa đẹp bảy báu. Các thứ như vậy, gọi là Bồ-tát bố thí bậc trung.

Như tiền thân đức Phật Thích-ca Mâu-ni làm tiên nhân, thấy đức Phật Kiều-trần-nhã đoan chánh thù diệu, bèn từ trên núi cao tự gieo mình xuống trước Phật, thân kia vẫn an ổn, đứng ở một bên Phật. Lại như Bồ-tát Chúng-sanh hỷ-kiến, lấy thân làm đèn cúng dường đức Phật Nhật-nguyệt-quang-đức. Các thứ như vậy không tiếc thân mạng, cúng dường chư Phật, đó là Bồ-tát bố thí bậc thượng. Ấy gọi đó là Bồ-tát ba hạng bố thí.

Nếu có người bắt đầu phát Phật tâm, bố thí cho chúng sanh cũng như vậy. Trước tiên dùng thức uống ăn bố thí, tâm bố thí tăng dần, có thể đem thân thịt bố thí. Trước đem các thứ nước ngon bố thí, sau tâm bố thí tăng dần, có thể đem thân huyết để cho. Trước đem giấy mực, kinh sách bố thí, và đem y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược bốn thứ cúng dường để cúng dường pháp sư, sau chứng được pháp thân lại vì vô lượng chúng sanh thuyết đủ các pháp, để làm pháp thí. Các thứ như vậy, từ trong Đàn Ba-la-mật phát sanh Đàn Ba-la-mật.

– Thế nào là Bồ-tát bố thí sanh Thi-la Ba-la-mật? Bồ-tát suy nghĩ: “Chúng sanh không biết bố thí, đời sau chịu nghèo cùng; vì nghèo cùng mà sanh trộm cắp; vì trộm cắp mà gây giết hại. Vì nghèo cùng nên không đầy đủ sắc đẹp; vì sắc không đầy đủ mà hành tà dâm. Lại vì nghèo cùng mà bị làm người hạ tiện; hạ tiện sợ hãi mà sanh nói dối. Do nhân duyên nghèo cùng như vậy, làm mười điều bất thiện đạo; nếu tu hành bố thí, sanh ra có tài của; có tài của nên không làm điều phi pháp, vì cố sao? Vì ngũ dục đầy đủ, không thiếu thốn chi. Như Đề-bà-đạt kiếp trước từng làm một con rắn, ở chung với một con ếch, một con rùa trong một cái ao; kết làm bạn thân, sau đó nước ao khô hết, đói khổ cùng khổ, không tổ cáo đâu được. Rắn khiến Rùa kêu ếch đến, ếch nói kệ bảo lại Rùa rằng:

“Nếu gặp nghèo cùng mất bản tâm,

Không vì nghĩa cũ, trước vì ăn,

Anh đem lời tôi nói lại răn,

Ếch không bao giờ đến bên răn”.

Nếu tu bồ thí, đời sau có phước, không bị thiếu thốn, thời có thể trì giới, không làm các điều ác. Ấy là bồ thí phát sanh Giới Ba-la-mật.

Lại nữa, khi bồ thí, có thể làm cho các kiết sử phá giới bị mỏng, tăng thêm tâm trì giới, được kiên cố. Ấy là bồ thí làm nhân duyên tăng ích cho giới.

Lại nữa, Bồ-tát bồ thí, thường sanh tâm từ bi đối với người lãnh thọ, không đắm tài vật; vật của mình còn không tiếc, huống gì cướp trộm? Đã từ bi với người thọ lãnh, thì đâu còn có ý giết hại? Hay ngăn sự phá giới như vậy; ấy là bồ thí sanh giới. Nếu nằng bồ thí để phá cái tâm xan tham, vậy sau trì giới, hẳn nhục v.v... để được thực hành. Như Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, vào kiếp rất xa trong quá khứ, từng làm Tỳ-kheo, đi vào thành khất thực, được “hoàn hoan hỷ” đủ trăm vị đầy bình bát. Trong thành có một em bé đi theo xin, không cho liền, đợi đến trước bức tranh Phật cầm hai hoàn hoan hỷ lên mà giao ước với nó rằng: “Nếu em ăn một hoàn còn một hoàn bồ thí cho chúng Tăng, thì ta sẽ cho!”. Nó liền chấp nhận, đem một hoàn hoan hỷ bồ thí chúng Tăng, vậy sau xin thọ giới với Văn-thù-sư-lợi, phát nguyện làm Phật. Bồ thí như vậy, có thể làm cho thọ giới phát tâm làm Phật, ấy là sanh Giới Ba-la-mật.

Lại nữa, quả báo bồ thí được bốn sự cúng dường, gặp quốc độ tốt, thầy hay, không bị thiếu thốn, cho nên có thể trì giới. Lại, quả báo bồ thí làm cho tâm kia điều nhu, do tâm điều nhu nên phát sanh sự trì giới; do phát sanh sự trì giới, nên từ pháp bất thiện mà có thể tự điều phục tâm. Do các nhân duyên bồ thí như vậy, từ bồ thí phát sanh giới Ba-la-mật.

– Thế nào là bồ thí làm phát sanh Nhẫn nhục Ba-la-mật? Khi Bồ-tát bồ thí, gặp người thọ lãnh ngỗ nghịch mắng nhiếc; hoặc đòi xin cho nhiều; hoặc đòi xin không phải lúc; hoặc không đáng đòi xin mà cứ đòi xin. Khi ấy Bồ-tát tự suy nghĩ rằng: “Ta nay bồ thí để cầu Phật đạo, cũng không bảo có ai khiến ta bồ thí, chính ta tự làm, tại sao ta sân?” Suy nghĩ như vậy, để thực hành Nhẫn nhục, ấy là bồ thí làm phát sanh Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bồ-tát bồ thí, gặp người thọ lãnh oán giận bức恼, bèn tự suy nghĩ rằng: “Nay ta bồ thí, tài vật trong ngoài, khó bỏ mà có thể bỏ; huống gì đối với âm thanh trống rỗng mà không thể nhẫn được sao? Nếu ta không nhẫn, thì những vật bồ thí trở thành bất tịnh. Ví như Voi trắng vào ao tắm

rửa, ra khỏi ao lại lấy đất bôi vào mình. Bồ thí mà không nhẩn nhục cũng như vậy. Suy nghĩ như vậy, mà thực hành nhẩn nhục”. Do các nhân duyên của bồ thí như vậy, nên phát sanh Nhẩn nhục Ba-la-mật.

– Thế nào là bồ thí làm phát sanh Tinh tấn Ba-la-mật? Khi Bồ-tát bồ thí, thường thực hành Tinh tấn, vì cố sao? Khi Bồ-tát mới phát tâm, công đức chưa lớn. Bấy giờ muốn thực hành hai sự bồ thí, để làm mãn nguyện của hết thầy chúng sanh. Nhưng vì tài vật không đủ, phải siêng năng tìm tài và pháp để cung cấp cho đầy đủ. Như tiền thân của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, làm vị đại y vương, chữa hết thầy bệnh, không cầu danh lợi, mà chỉ vì thương xót chúng sanh. Song người bệnh quá nhiều, sức không cứu khắp, lo nghĩ đến hết thầy, nhưng không làm theo được tâm nguyện, áo não mà chết, liền sanh lên cõi trời Đao-lợi, tự suy nghĩ rằng: “Nay ta sanh cõi Trời, chỉ ăn phước báo, không có ích lâu dài”, liền tự tìm phương tiện chấm dứt thân mạng, bỏ đời sống cõi Trời, hạ sanh làm Thái tử Rong ở trong cung Long vương Ta-già-đà. Thân hình to lớn, cha mẹ quý yêu. Lại muốn lấy cái chết, đi đến vua chim Kim-sí, chim liền bắt Rong Thái tử đem lên cây Xa-ma-ly mà nuốt. Cha mẹ kêu la khóc lóc áo não. Rong con sau khi đã chết, lại sanh làm Thái tử của vị đại Quốc vương trong cõi Diêm-phù-đề, tên là Năng thí. Khi sanh ra đã nói được, hỏi các người hai bên: “Nay trong nước này có những vật gì đều đem hết lại đây để bồ thí”. Mọi người sợ hãi, đều bỏ chạy cả. Mẹ Thái tử thương xót, một mình tự giữ con. Thái tử nói với mẹ: “Con không phải quý La-sát, sao mọi người chạy hết? Kiếp trước con thường ưa bồ thí, con là Đàn-việt của mọi người”. Mẹ Thái tử nghe lời nói ấy, đem nói lại với mọi người, mọi người liền trở lại.

Bà mẹ khéo nuôi nấng Thái tử, đến khi khôn lớn, tự mình có được gì Thái tử đều đem bồ thí hết. Đến chỗ vua cha, xin vật để bồ thí, vua cha chia phần cho lại đem thí hết. Thấy người cõi Diêm-phù-đề nghèo cùng tân khổ, suy nghĩ muốn cấp thí mà tài vật không đủ, bèn tự than khóc, hỏi người hai bên rằng: “Làm cách nào để khiến cho hết thầy đầy đủ tài vật?”. Các người lão trả lời rằng: “Chúng tôi từng nghe nói có ngọc Như ý, nếu được ngọc ấy thời có thể tùy tâm cầu gì được nấy”. Bồ-tát nghe lời ấy xong, thưa với cha mẹ xin đi vào biển cả tìm ngọc báu Như ý trên đầu Long vương. Cha mẹ trả lời: “Ta chỉ có một mình con, nếu vào biển cả, tai nạn khó tránh. Một mai mất con, chúng ta sống làm gì, không cần đi! Trong kho của ta hiện còn nhiều vật, sẽ cấp cho con”. Thái tử nói: “Vật trong kho có hạn, mà tâm con vô hạn. Con muốn đem của cho đủ hết thầy, không còn ai thiếu thốn. Xin chấp nhận cho con được toại nguyện, làm cho người cõi Diêm-phù-đề, hết thầy sung túc”. Cha mẹ biết chí lớn của con, không dám cầm ngăn, bèn để cho đi.

Khi ấy năm trăm khách buôn, vì cho Thái tử là bậc đại nhân phước đức, đều thích đi theo, biết ngày khởi hành của Thái tử, tập hợp tại cửa biển. Bồ-tát trước nghe nói trên đầu Long vương Ta-già-đà có ngọc báu Như ý, hỏi mọi

người rằng: “Ai biết thủy đạo dẫn đến cung của Rồng kia?” Có một người mù tên là Đà-xá, từng có bảy phen đi vào biển cả, biết rõ hải đạo. Bồ-tát liền bảo cùng đi. Người ấy trả lời: “Tuổi tôi đã già, hai mắt không sáng, tuy từng vào biển nhiều lần, song nay không thể đi được”. Bồ-tát hỏi: “Ta nay đi đây, không vì thân mình mà khấp vì hết thầy tìm ngọc Như ý, để cung cấp đủ cho chúng sanh, để cho thân không còn thiếu thốn. Kể đó đem đạo pháp nhân duyên mà giáo hóa họ. Ông là người trí, từ chối sao được ư? Nguyện ta được thành tựu, há chẳng phải nhờ sức ông sao!” Đà-xá nghe lời Thái tử ước hẹn, vui vẻ đồng tình, nói với Bồ-tát rằng: “Nay tôi đi với ông vào biển cả, chắc thân tôi không toàn, ông hãy đặt thi hài của tôi trên bãi cát vàng trong biển cả”.

Việc đi ra tập hợp xong, bứt sợi dây thứ bảy, thuyền đi như bay, đến các bãi báu. Các khách buôn đành lấy bảy báu, ai nấy đã đủ, hỏi Bồ-tát rằng: “Vì sao không lấy?” Bồ-tát trả lời: “Thứ tôi cần là ngọc báu Như ý, còn đây là vật có ngày hết, tôi không cần. Các người hãy nên biết đủ, biết độ lượng, đừng để thuyền nặng, không tự thoát khỏi được”. Các khách buôn thưa với Bồ-tát rằng: “Đại đức! Chú nguyện cho chúng tôi để được an ổn”. Rồi cáo từ chia tay. Đà-xá khi ấy nói với Bồ-tát rằng: “Giữ lại chiếc thuyền nhỏ theo đường riêng mà đi. Đợi gió bảy ngày, nường gió theo bờ biển phía nam, đến một chỗ hiểm, sẽ có ven núi chót vót, nhánh cây rừng táo đều phủ trên nước, gió lớn thổi thuyền, thuyền sẽ lật ập. Ông hãy ngược lên vin cành cây táo, có thể tự cứu được; còn tôi không có mắt, sẽ chết nơi đây. Qua khỏi bờ hiểm này, sẽ có bãi cát vàng, có thể đem xác tôi đặt trong cát ấy; cát vàng thanh tịnh, ấy là ý nguyện của tôi”.

Thái tử liền như lời nói ấy, gió đến mà đi. Khi đã đến bờ chót vót, đúng như lời Đà-xá nói, Bồ-tát ngược lên vin cành táo, tự được thoát khỏi. Đặt thầy Đà-xá, quàng yên nơi đất vàng, rồi đi một mình. Đúng như lời chỉ bày của Đà-xá trước đó, nổi trong nước sâu bảy ngày; giữa nước ngang họng đi bảy ngày; giữa nước ngang lưng đi bảy ngày; giữa nước ngang đầu gối đi bảy ngày; sát giữa bẹn đi bảy ngày. Thấy hoa sen đẹp, xinh tươi mềm dịu, Bồ-tát tự suy nghĩ: “Hoa này mềm bở, ta hãy nhập Hư không tam muội, tự làm nhẹ mình”, đi trên Hoa sen bảy ngày. Thấy các con Rắn độc, lại suy nghĩ: “Loại trùng ngậm độc rất đáng sợ”. Bồ-tát liền nhập Từ tâm tam muội, đi trên đầu Rắn độc bảy ngày. Rắn độc ngẩng đầu lên để Bồ-tát đạp lên trên mà đi qua. Qua khỏi nạn này, thấy có thành báu bảy lớp, có bảy lớp hào; trong hào đầy cả Rắn độc; có hai con Rồng lớn giữ cửa. Rồng thấy Bồ-tát hình dung đoan chánh, tướng hảo uy nghi, vượt khỏi các nạn được đến nơi đây; suy nghĩ rằng: “Đây không phải là người phạm phu, chắc là bậc Bồ-tát công đức lớn!”, liền cho phép bước tới đi thẳng vào cung.

Gặp khi vợ chồng Long vương vừa mới chôn con, còn đang khóc lóc. Thấy Bồ-tát đến, vợ chồng Long vương có thần thông, biết đó là con, hai vú sữa

chảy ra, bảo ngồi xuống mà hỏi rằng: “Con là con ta, bỏ ta mà qua đời, nay sanh ở chỗ nào?”. Bồ-tát cũng tự biết kiếp trước, biết đây là cha mẹ, mà trả lời mẹ rằng: “Con sanh trên cõi Diêm-phù-đề, làm thái tử của đại Quốc vương, thương xót người nghèo cùng, đói rét cực khổ, không được tự tại, cho nên đi đến đây, muốn xin ngọc Như ý”. Long mẫu nói: “Trên đầu cha con, có ngọc báu đó, để trang sức đầu, khó có thể cho con được. Chắc sẽ đưa con vào kho báu, tùy ý con muốn, ắt muốn cho con. Con hãy trả lời rằng: Các thứ tạp bảo kia, con không cần, con chỉ muốn được ngọc báu trên đầu phụ vương. Nếu được thương xót, xin lấy cho con. Như thế có thể được”.

Bồ-tát liền đến gặp Long phụ, Long vương rất vừa mừng, vừa thương, vui vẻ vô hạn. Thương nghĩ đứa con, từ xa vượt gian nan mới đi đến được đây, liền đưa tay chỉ các châu bảo tốt: “Tùy ý cho con, cần thì lấy”. Bồ-tát nói: “Con từ xa đến, nguyện gặp phụ vương, cầu xin ngọc báu Như ý trên đầu. Nếu được thương xót, hãy lấy cho con; nếu không được cho, con không cần vật khác!” Long vương trả lời rằng: “Ta chỉ có một viên ngọc, thường trang sức trên đầu, người cõi Diêm-phù-đề bạc phước hạ tiện, không đáng thấy”. Bồ-tát nói: “Con vì ngọc đó, xa vượt gian nan, liều chết đến đây, chính vì người cõi Diêm-phù-đề bạc phước hạ tiện, để xin ngọc báu Như ý cứu vớt sự mong cầu của họ; vậy sau lấy nhân duyên Phật đạo mà giáo hóa họ”. Long vương cho ngọc và dặn dò rằng: “Nay ta lấy ngọc này cho con, khi con qua đời, hãy đem trả lại cho ta”. Bồ-tát thưa: “Kính vâng như lời Phụ vương nói”.

Bồ-tát được ngọc. Bay lên hư không, trong khoảnh khắc co duỗi cánh tay, đã đến Diêm-phù-đề. Vua cha vua mẹ cõi người thấy con yên lành trở về, vui mừng nhảy nhót, ôm mà hỏi rằng: “Con được vật gì?”. Bồ-tát thưa: “Được ngọc báu Như ý”. Lại hỏi: “Nay ở đâu rồi”. đáp: “Ở trong ché áo này”. Cha mẹ nói: “Sao, nó lớn nhỏ?” Thưa: “Cốt ở thần đức của nó, không cốt lớn. Thưa cha mẹ, hãy sắm cho trong ngoài thành, quét dọn đốt hương, tro lụa, phan, lông, trì trai thọ giới, sáng sớm ngày mai, dựng cây dài làm nêu, lấy ngọc đặt lên trên”. Bồ-tát, khi ấy lập thệ nguyện rằng: “Nếu tôi sẽ thành Phật đạo, độ thoát hết thảy thì ngọc sẽ theo như ý nguyện của tôi, xuất sanh hết thảy bảo vật, tùy ai cần gì thì được đầy đủ”. Bấy giờ, mây im trời khắp, mưa các vật báu; y phục ẩm thực, ngọa cụ thuốc thang, đầy đủ các điều cần thiết cho mọi người; cho đến khi mạng chung, thường như vậy không dứt. Như vậy gọi là Bồ-tát bố thí phát sanh Tinh tấn Ba-la-mật.

– Thế nào Bồ-tát bố thí phát sanh Thiền Ba-la-mật? Khi Bồ-tát bố thí thì trừ được xan tham. Trừ xan tham rồi, nhân việc bố thí này mà thực hành nhất tâm, trừ dần năm triền cái. Trừ được năm triền cái; ấy gọi là thiền.

Lại nữa, tâm nương theo bố thí mà nhập vào Sơ thiền, cho đến Diệt-tận-định thiền. Thế nào là nương? Nếu khi bố thí cho người hành thiền, tâm tự nghĩ rằng: “Ta vì người này hành thiền định nên tịnh tâm cúng dường; ta nay vì

sao tự bỏ tu thiền? Liền tự kiểm chế tâm, tư duy hành thiền. Nếu bố thí cho người nghèo, suy nghĩ đời trước người này làm các điều bất thiện, không cầu nhất tâm, không tu phước nghiệp, nên đời nay nghèo cùng, do đó tự cố gắng tu thiện, nhất tâm để vào thiền định. Như truyện nói: “Chuyển luân Thánh vương Hỷ kiến, có tám vạn bốn ngàn tiểu vương đến châu, đều đem bảy báu, vật quý đến hiến. Vua nói: “Tôi không cần, các ngươi mỗi người tự nên tu phước”. Các vua nói: “Đại vương tuy không cần lấy, chúng tôi cũng không nên tự đem dùng”. Liền chung nhau tìm thợ, lập điện bảy báu, làm ao tắm bảy báu. Ở trong đại điện tạo tám vạn bốn ngàn lầu bảy báu, trong lầu đều có giường nằm bảy báu, gối bọc tạp sắc, đặt ở hai đầu giường, treo lụa phan lọng, xông hương bôi đất. Mọi việc đầy đủ, bạch đại vương rằng: “Xin đại vương thọ nhận pháp điện, cây báu, ao báu” Vua im lặng thọ nhận, mà tự nghĩ rằng: “Ta nay không cần trước tiên ở điện mới, để tự vui chơi, nên cầu thiện nhân, các Sa-môn, Bà-la-môn, trước tiên vào để cúng dường, vậy sau ta sẽ ở”. Liền nhóm các thiện nhân, trước tiên vào vào bảo điện, cúng dường đầy đủ các thứ vi diệu. Khi mọi người ra rồi, vua mới vào bảo điện, lên lầu vàng, ngồi giường vàng, nghĩ tới việc bố thí, trừ năm triền cái, nhiếp sáu căn, trừ sáu trần, thọ hỷ lạc vào Sơ thiền. Tiếp lên lầu bạc, ngồi giường vàng, vào Nhị thiền. Tiếp lên lầu Tỳ-lưu-ly, ngồi giường pha lê, vào Tam thiền. Tiếp lên lầu pha lê, ngồi giường Tỳ-lưu-ly, vào Tứ thiền. Ngồi một mình tư duy, suốt trong ba tháng.

Ngọc nữ, bảo hậu, với tám vạn bốn ngàn thị nữ đông đủ, đều lấy ngọc trắng danh bảo châu làm chuỗi đeo thân, đến thưa với vua: “Từ lâu trái bỏ hầu hạ, nay chúng tôi dám đến thăm hỏi”. Vua bảo: “Các em gái, các em mỗi người hãy đoan chánh tâm, nên làm người tri thức của tôi, chớ làm kẻ oán của tôi”. Ngọc nữ, bảo hậu, đều rơi lệ nói: “Đại vương! Sao gọi chúng tôi là em gái? Chắc ngài có lòng khác, xin cho nghe ý ấy? Tại sao sắc bảo “Hãy làm người tri thức, chớ làm kẻ oán của tôi?” Vua bảo rằng: “Các vị nếu lấy tôi làm nhân duyên ở đời, chung hành dục sự cho là vui sướng, thì đó là kẻ oán của tôi. Nếu giác ngộ được lẽ vô thường, biết thân như huyễn, lo tu phước hành thiện, dứt bỏ dục tình, thì đó là người tri thức của tôi”. Các ngọc nữ thưa: “Kính vâng lời như vua sắc”. Nói lời ấy xong, liền bảo nhau trở về.

Các ngọc nữ đi ra rồi, vua lên lầu vàng, ngồi giường bạc, thực hành Từ tam muội. Lên lầu bạc, ngồi giường vàng, thực hành Bi tam muội. Lên lầu Tỳ-lưu-ly, ngồi giường pha lê, thực hành Hỷ tam muội. Lên lầu báu pha lê, ngồi giường Tỳ-lưu-ly, thực hành Xả tam muội, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Thiền Ba-la-mật.

– Thế nào là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật? Khi Bồ-tát bố thí, biết rõ sự bố thí này chắc chắn có quả báo không chút nghi hoặc, phá được tà kiến vô minh, ấy là bố thí phát sanh Bát-nhã.

Lại nữa, khi Bồ-tát bồ thí, có thể phân biệt biết: “Người không trì giới, hoặc hay đánh đập tra khảo, giam trói trái phép; nhưng nếu được tài vật mà biết làm bồ thí, thì sẽ sanh ra trong loài voi, ngựa, trâu. Tuy chịu thân hình sức sanh, chở nặng, bị roi đánh, cùm xiềng, kéo xe, cỡi, nhưng thường được ở nhà tốt, ăn ngon, được người quý trọng, được người cung cấp.

Lại biết người ác, ôm lòng sân hận nhiều, tâm quanh co không ngay thẳng, mà biết làm bồ thí, sẽ đọa trong loài Rồng, được cung điện bảy báu, ăn ngon, sắc đẹp.

Lại biết người nhiều kiêu mạn bồ thí với sân tâm, sẽ đọa trong loài chim Kim-sí. Thường được tự tại; có ngọc báu Như ý để làm chuỗi Anh lạc; mọi sự cần dùng đều được tự do, không có điều gì không như ý; biến hóa vạn đoan; không việc gì không làm,

Lại biết người tế quan, uốn lăm của nhân dân, không thuận theo pháp trị mà chiếm lấy tài vật để dùng bồ thí, sẽ đọa trong loài quỷ thần, làm quỷ Cưu-bàn-trà biến hóa đủ cách, tự vui với Năm trần.

Lại biết người nhiều sân giận, tàn nhẫn, ngang trái, yêu thích rượu thịt, mà biết bồ thí, sẽ đọa trong loài Dạ-xoa đi trên đất, thường được các thứ hoan lạc, âm nhạc, ăn uống.

Lại biết có người cang cường, ngang bướng, hùng hổ, mà biết bồ thí, sẽ đọa trong loài Dạ-xoa đi giữa hư không, có sức mạnh, đi đến nơi như gió.

Lại biết có người tâm hay tật đố, ưa đấu tranh, song biết đem phòng xá, đồ nằm, y phục, ăn uống tốt bồ thí, cho nên sanh trong loài Dạ-xoa có cung quán bay đi; có các vật thuận tiện làm vui thân.

Các thứ như vậy, khi bồ thí có thể phân biệt biết, ấy là Bồ-tát bồ thí phát sanh Bát-nhã.

Lại nữa, bồ thí ăn uống thì được quả báo có sức mạnh, sống lâu, an lạc, đồ ăn ngon. Nếu bồ thí y phục, khi sanh ra biết tầm quý, có oai đức đoan chánh, thân tâm an lạc. Nếu bồ thí phòng nhà, thời tự nhiên có được các thứ cung quán bảy báu, tự vui thú năm dục. Nếu bồ thí giường, ao, suối nước, các thứ nước ngon, khi sanh ra không bị đói khát, có đầy đủ năm dục lạc. Nếu bồ thí cầu đồ và giày dép, khi sanh ra có đủ các thứ xe ngựa. Nếu bồ thí vườn rừng, thời được hào quý, tôn trọng, làm chỗ nương dựa cho hết thảy, thọ thân đoan chánh, tâm vui không lo buồn. Những hạng người như vậy, do nhân duyên bồ thí mà được.

Nếu người bố thí, tu hành phước đức, mà không ưa tác nghiệp sanh hoạt theo hữu vi, thời sanh được chỗ Tứ-thiên-vương. Nếu người bố thí, còn thêm cúng dường cha mẹ và chú bác anh chị, không sân không hận, không ưa tranh cãi, thời sanh được vào cõi trời Đao-lợi, Diệm-ma, Đâu-suất, Hóa-tự-tại, Tha-hóa-tự-tại. Các thứ phân biệt về bố thí như vậy; ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã.

Nếu người bố thí, mà tâm không nhiếp đảm, nhằm chán thế gian, cầu vui Niết-bàn; ấy là A-la-hán, Bích-chi Phật bố thí.

Nếu người bố thí mà vì Phật đạo, vì chúng sanh; ấy là Bồ-tát bố thí. Như vậy trong các thứ bố thí đều phân biệt biết; ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bồ-tát bố thí, tư duy thật tướng của ba sự (người thí, người nhận, tài vật) như trên đã nói. Biết được như thế là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, nhân duyên của hết thảy trí tuệ và công đức đều do bố thí. Như ngàn Phật khi mới phát tâm, là đem các thứ tài vật bố thí cho chư Phật, hoặc lấy hương hoa, hoặc lấy y phục, hoặc lấy càn hương bố thí để mà phát tâm. Các thứ bố thí như vậy, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

CHƯƠNG 21: GIẢI THÍCH: THI BA-LA-MẬT

KINH: Vì tội và không tội không thể có được, nên đầy đủ Thi-la Ba-la-mật.

Hỏi: Thi-la (Tàu dịch là Tánh thiện), là ưa hành thiện đạo, không tự phóng dật, gọi là Thi-la. Hoặc thọ giới mà hành thiện, hoặc không thọ giới mà hành thiện, đều gọi là Thi-la. Nói tóm lược có tám thứ luật nghi nơi thân và miệng: Không nã hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói thêu dệt, không uống rượu và nuôi sống một cách thanh tịnh; ấy là giới. Nếu buông bỏ không nhiếp hộ; ấy là phá giới. Người phá giới bị đọa vào trong đường ác. Nếu trì giới bậc hạ thì sanh trong loài người; trì giới bậc trung thì sanh trong cõi trời Lục Dục; trì giới bậc thượng lại tu hành bốn Thiền, bốn Không định thì sanh trong các cõi trời Sắc và Vô sắc thanh tịnh.

Trì giới bậc thượng có ba hạng: Trì giới thanh tịnh bậc hạ thì chứng A-la-hán; trì giới thanh tịnh bậc trung thì chứng được Bích-chi-Phật; trì giới thanh tịnh bậc thượng thì được Phật đạo. Không đắm trước, không ý y, không phá,

không khuyết, được Thánh nhân khen ngợi yêu thích, như vậy gọi là thanh tịnh bậc thượng. Nếu vì thương xót chúng sanh, vì độ chúng sanh, cũng vì biết thật tướng của giới; tâm không ý y, đắm trước; trì giới như thế, tương lai chứng đến Phật đạo. Như vậy gọi là được giới vô thượng Phật đạo. Nếu người muốn cầu được thiện lợi lớn, hãy kiên trì giới, như tiếc châu báu quý trọng, như giữ thân mạng, vì có sao? Vì như đại địa, hết thảy vạn vật hữu hình, đều nương đất mà tồn tại. Giới cũng như vậy, giới là trú xứ của hết thảy thiện pháp.

Lại nữa, ví như không chân mà muốn đi; không cánh mà muốn bay; không thuyền mà muốn qua sông, là không thể được. Nếu không có giới mà muốn cầu quả báo tốt cũng như vậy. Nếu người bỏ giới này, tuy ở núi tu khổ hạnh, ăn trái cây, uống thuốc, thì không khác gì cầm thú. Hoặc có người chỉ uống cho là giới; hoặc uống sữa, hoặc hớp không khí; hoặc cắt tóc; hoặc mặc Ca-sa; hoặc mặc áo trắng; hoặc mặc áo cỏ, hoặc áo da cây; hoặc mùa đông vào nước; hoặc mùa hạ hơ lửa; hoặc từ núi cao sa xuống; hoặc tắm sông Hằng; hoặc ngày tắm ba lần; lại cúng dường lửa, tế tự đủ cách, chú nguyện đủ kiểu; chịu thực hành các khổ hạnh, cho đó là giới, chỉ là trống không, không được gì.

Nếu có người tuy ở nhà cao điện lớn, mặc đẹp ăn ngon, mà thực hành được giới này, cũng được sanh chỗ tốt và được đạo quả. Hoặc người sang kẻ hèn, người lớn kẻ nhỏ, thực hành được giới này, thì đều được lợi lớn. Nếu phá giới này, thời không kể sang hèn, lớn nhỏ, đều không được tùy ý sanh vào chỗ lành.

Lại nữa, người phá giới, cũng ví như ao trong mát mà có rắn độc, không đáng tắm rửa, cũng như cây có hoa quả ngon mà có nhiều gai nhọn. Như người tuy được sanh ở nhà quý trọng, thân thể đoan chánh, học rộng nghe nhiều, mà không ưa trì giới, không có tâm từ bi, lại cũng như vậy, như kẻ nói:

“Sang mà vô trí thời là suy,

Trí mà kiêu mạn cũng là suy,

Người trì giới mà lại phá giới,

Cả đời này đời sau đều suy”

Người tuy nghèo hèn mà trì giới, hơn người giàu sang mà phá giới. Hương của hoa, hương của cây, không thể bay xa; hương của trì giới, bay khắp cả mười phương. Người trì giới, được đầy đủ sự an vui, tiếng tăm nghe xa, trời

người yêu kính, hiện đời thường được các thứ khoái lạc. Nếu muốn sanh vào cõi trời cõi người, thủ lấy sự giàu sang, sống lâu không khó. Người trì giới thanh tịnh, ước gì đều được nấy.

Lại nữa, người trì giới, thấy người phá giới bị hình ngục tra khảo, đủ các thứ khổ não, mà tự biết mình vĩnh viễn xa lìa việc ấy, lấy đó làm vui mừng. Nếu người trì giới, thấy người lành được có vinh dự, danh tiếng, khoái lạc, thì tâm sự suy nghĩ: “Như người được vinh dự, ta cũng có phần”. Người trì giới, khi mệnh chung, dù có gió đao cắt thân, gân mạch đoạn tuyệt, tự biết mình trì giới thanh tịnh, tâm không sợ hãi, như kệ nói:

“Trong bệnh rất dữ,

Giới là thuốc hay,

Trong sợ hãi lớn.

Giới làm thủ hộ.

Trong chết tối tăm,

Giới làm đèn sáng,

Trong chỗ đường ác,

Giới là cầu đò,

Trong nước biển chết,

Giới là thuyền lớn”.

Lại nữa, người trì giới thường được người đời nay cung kính cúng dường, tâm vui không hối hận, áo cơm không thiếu, chết được sanh lên trời, sau chứng được Phật đạo. Người trì giới, không việc gì không có được; người phá giới, tất cả đều mất. Ví như có người thường cúng dường trời, người ấy nghèo cùng, một lòng cúng dường mãi mười hai năm, mong cầu giàu sang, trời thương người đó, tự hiện thân ra, mà hỏi rằng: “Người cầu những gì?” Người kia đáp: “Tôi cầu giàu sang, muốn cho những điều tâm nguyện, hết thảy đều được”. Trời trao cho một đồ vật, gọi là cái bình đức, và nói: “Mọi vật cần dùng, từ trong bình này xuất ra”.

Người kia được bình rồi, ứng theo ý muốn, mọi sự đều được. Được như ý gây dựng nhà tốt. Voi Ngựa, xe cộ, bảo báu đầy đủ, cung cấp cho tân khách,

không thiếu sự gì. Khách hỏi: “Trước ông nghèo cùng, nay sao do đâu được giàu như thế này?” đáp: “Tôi được cái bình trời cho, xuất ra các thứ vật, cho nên giàu như vậy”. Khách nói: “Đưa bình cho xem, kể cả vật từ bình xuất ra”. Liền đưa bình ra, trong bình dẫn ra đủ các thứ vật, người khách kia kêu căng phóng túng, đứng lên trên bình nhảy múa, bình liền vỡ nát. Hết thảy các vật cùng một lúc tiêu mất. Người trì giới cũng như vậy. Các thứ điều lạc, ước mong đều được, nếu người phá giới, kêu căng phóng túng tự do, cũng như người kia phá vỡ bình, mất lợi.

Lại nữa, người trì giới, hương thơm của danh tiếng, đời này đời sau biến khắp trên trời và loài người.

Lại nữa, người trì giới, được người ưa cúng thí, không tiếc tài vật, không kinh doanh tài lợi ở được ở đời mà không bị thiếu gì. Được sanh lên cõi trời, ở trước mười phương Phật, vào tam thừa đạo mà được giải thoát. Chỉ trừ sự trì giới theo các thứ tà kiến, về sau không được gì.

Lại nữa, nếu người tuy không xuất gia, chỉ biết tu hành giới pháp, cũng được sanh cõi trời. Nếu người trì giới thanh tịnh, tu thiền định, trí tuệ, muốn cầu độ thoát sanh già bệnh chết khổ, nguyện ấy quyết chắc được. Người trì giới tuy không có binh trượng, mà các sự dữ không gia đến, tài vật của người trì giới, không ai cướp được. Người thân của trì giới, tuy chết không rời, sự trang nghiêm của trì giới quý hơn bảy báu. Do vì lẽ đó, nên hộ trì giới, như hộ vệ thân mạng, như yêu vật báu. Người phá giới, thọ khổ vạn đoan, như người nghèo bị bình vỡ vật tiêu, trước kia.

Lại nữa, người trì giới, quán thấy tội của người phá giới, nên tự gắng sức, nhất tâm trì giới.

Thế nào gọi là tội của người phá giới? Người phá giới, người khác không kính, nhà nó như mồ hoang, không người nào đến.

Người phá giới, mất hết các công đức, giống như cây khô, người không yêu thích.

Người phá giới, như Hoa sen đầy sương, không ai ưa thấy.

Người phá giới, có ác tâm đáng sợ, giống như quỷ La-sát.

Người phá giới, người khác không quy hướng, giống như người khát, không tìm đến giếng khô.

Người phá giới, tâm thường nghi ngờ hối hận, giống như người phạm sự, thường sợ tội ập đến.

Người phá giới, giống như ruộng bị mưa đá, không thể trồng cấy.

Người phá giới, giống như mướp đắng, tuy thân hình giống trái ngọt mà không thể ăn.

Người phá giới, giống như xóm giặc, không thể sống chung.

Người phá giới, giống như bệnh nặng, không ai muốn gần.

Người phá giới, không được khỏi khổ, giống như đường dữ, khó đi qua.

Người phá giới, không thể ở chung; giống như giặc dữ, khó thể thân cận.

Người phá giới, giống như hầm lửa, người đi đường tránh xa.

Người phá giới, khó thể ở chung, giống như Rắn độc.

Người phá giới, không thể gần gũi, giống như ngọn lửa lớn.

Người phá giới, giống như thuyền vỡ, không thể chở qua sông.

Người phá giới, giống như đồ mưa ra, không thể ăn lại.

Người phá giới, ở trong chúng tốt giống như Ngựa dữ ở trong Ngựa lành.

Người phá giới, khác với người lành, như Lửa ở trong bầu Bò.

Người phá giới, ở giữa chúng tinh tấn giống như đứa bé yếu ớt ở giữa người mạnh.

Người phá giới, tuy hình tợ Tỳ-kheo mà cũng như cây chết ở trong con mắt người.

Người phá giới, giống như ngọc giả ở giữa ngọc thật.

Người phá giới, giống như cây Y-lan ở trong rừng Chiên-đàn.

Người phá giới, tuy hình dáng tỏ người lành mà bên trong không có thiện pháp. Tuy cũng cạo đầu, nhuộm áo, theo thứ lớp cầm thẻ (hành trú) gọi là Tỳ-kheo, mà thật chẳng phải Tỳ-kheo.

Người phá giới, nếu mặc pháp y thời đó là quần thân với lá sắt đồng nóng. Nếu ôm bình bát thời đó là đồ đựng nước đồng nóng chảy. Nếu uống ăn thời đó là nuốt hoàn sắt nóng.

Lại nữa, người phá giới, thường ôm lòng sợ hãi, như người mắc trọng bệnh, thường sợ chết đến. Cũng như người phạm tội ngũ nghịch, tâm thường tự nghĩ: Ta là giặc của Phật, che dấu tránh né, như giặc sợ người, năm tháng ngày trôi qua, thường không an ổn.

Người phá giới, tuy được cúng dường lợi lạc, thứ lạc đó bất tịnh; giống như người ngu cúng dường trang sức thầy chết. Người trí nghe được, ghét không muốn thấy.

Vô lượng tội phá giới như vậy, không thể kể hết. Hành giả hãy nên nhất tâm trì giới.

CHƯƠNG 22: GIẢI THÍCH: NGHĨA CỦA GIỚI TƯỚNG

Hỏi: Đã biết các thứ quả báo, công đức như vậy, thế nào gọi là giới tướng?

Đáp: Dứt ác không làm trở lại, gọi là giới. Hoặc từ tâm sanh, hoặc từ miệng nói, hoặc từ nơi người khác lãnh thọ mà dứt sự ác nơi thân và miệng; ấy là tướng của giới. Sao gọi là ác? Nếu thật đó là chúng sanh, biết là chúng sanh, sinh tâm muốn giết, cướp mạng sống của nó, tạo thành thân nghiệp, có sắc tướng tạo tác, ấy là tội sát sanh, ngoài ra trói, nhốt, đánh đập, v.v... là cách giúp sát.

Lại nữa, giết kẻ khác mắc tội sát, chứ chẳng phải tự giết thân. Tâm biết rõ đó là chúng sanh mà giết, là thành tội giết, không phải như ban đêm thấy người lại cho là gốc cây rung rinh mà giết. Cố ý sát sanh mới thành tội giết, chẳng phải không cố ý. Tâm khoái sát sanh mới thành tội giết, chẳng phải si cuồng. Mạng sống dứt mới thành tội giết, chẳng phải làm bị thương. Thân nghiệp làm mới thành tội sát, chẳng phải chỉ có miệng sai bảo. Miệng bảo là thành tội sát, chẳng phải chỉ có tâm sanh nghĩ ác. Như vậy v.v... gọi là tướng mạo của tội sát. Không làm tội ấy, gọi là giới. Nếu người thọ giới, tâm sanh miệng nói: "Tôi từ ngày nay, không còn sát sanh". Hoặc thân không động, miệng không nói, chỉ có tâm sanh, tự thề rằng: "Tôi từ ngày nay, không còn

sát sanh”, ấy gọi là giới không sát sanh. Có người nói: “Giới không sát sanh ấy hoặc thiện hoặc vô ký”

Hỏi: Như trong A-tỳ-đàm nói Ca-chiên-diên-tử nói: “Hết thấy giới luật nghi đều là thiện”, sao nay nói là vô ký?

Đáp: Như trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: “Hết thấy là thiện”; còn trong các A-tỳ-đàm khác nói: “Giới bất sát hoặc thiện hoặc vô ký”, vì cố sao? Vì nếu giới bất sát ấy luôn luôn là thiện, thì người trì giới ấy, lẽ phải như là người đắc đạo, thường không bị đọa vào ác đạo. Do vậy nên hoặc có khi là vô ký. Vô ký thì không có quả báo, không sanh vào cõi trời, cõi người.

Hỏi: Không có giới vô ký nên đọa địa ngục; lại do có ác tâm sanh nên đọa địa ngục?

Đáp: Không sát sanh được vô lượng thiện pháp, làm hay không làm phước cứ ngày đêm phát sanh. Nếu gây một ít tội thì phước ấy thành có hạn có lượng, vì cố sao? Vì nó theo có lượng mà không theo vô lượng. Do vậy nên biết trong giới bất sát hoặc có khi là vô ký.

Lại nữa, có người không theo Thầy thọ giới, mà chỉ tâm sanh thề rằng: “Tôi từ ngày nay, không còn sát sanh”. Không sát như vậy, hoặc có khi gọi là vô ký.

Hỏi: Giới bất sát ấy trói buộc vào cõi nào?

Đáp: Trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: “Hết thấy thọ giới luật nghi đều trói buộc theo cõi Dục”. Còn trong các A-tỳ-đàm khác nói: “Hoặc trói buộc theo cõi Dục, hoặc không trói buộc”. Nói cho đúng nên có ba loại: Hoặc trói buộc theo cõi Dục, hoặc trói buộc theo cõi Sắc, hoặc không trói buộc. Việc sát sanh tuy ở cõi Dục, giới bất sát cũng phải theo việc sát mà ở cõi Dục. Chỉ ở cõi Sắc không sát, tâm vô lậu không sát, ấy là giới chân bất sát vì đã ngăn từ lâu xa...

Lại nữa, có người không thọ giới, nhưng từ khi sanh về sau, không ưa sát sanh, đó hoặc thiện hoặc vô ký, ấy gọi là vô ký.

Pháp bất sát sanh ấy chẳng phải tâm, chẳng phải tâm pháp, cũng chẳng phải tâm tương ưng, hoặc cộng tâm sanh, hoặc chẳng cộng tâm sanh. Trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: “Không sát sanh là thân nghiệp khẩu nghiệp, hoặc có sắc tướng tạo tác, hoặc không có sắc tướng tạo tác, hoặc tùy tâm hành, hoặc không tùy tâm hành, chẳng phải là nghiệp báo của đời trước. Hai lỗi tu nên tu, hai lỗi chứng nên chứng. Do tư duy đoạn, thì hết

thảy ở vào thân cuối cùng tại cõi Dục chứng được; do kiến đế đoạn, thời đoạn, thì phàm phu Thánh nhân chứng được. Nó là sắc pháp, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy, hoặc là pháp có đối ngại, hoặc là pháp không đối ngại; pháp có quả báo, pháp không có quả báo; pháp hữu lậu, pháp hữu vi; pháp còn có pháp ở trên (pháp hữu thượng – đối lại là pháp vô thượng), chẳng phải là tương ưng nhân. Phân biệt như vậy; ấy gọi là giới bất sát.

Hỏi: Giới của trong Bát chánh đạo cũng có giới không sát sanh, cứ sao chỉ nói giới không sát sanh là có quả báo, là hữu lậu?

Đáp: Trong đây chỉ nói pháp thọ giới luật nghi, không nói vô lậu giới luật nghi.

Lại nữa, trong các A-tỳ-đàm khác nói: “Pháp bất sát thường không đi theo tâm, chẳng phải nghiệp thân khẩu. Nghiệp hành không theo tâm thì hoặc có quả báo, hoặc không có quả báo. Pháp chẳng tương ưng với tâm thì hoặc là hữu lậu hoặc vô lậu”. Đó là điểm sai khác, ngoài ra đều đồng nhau. Lại có người nói: “Chư Phật Thánh Hiền không hý luận các pháp, chỉ thấy hiện tiền chúng sanh đều tiếc thân mạng nên Phật dạy chớ cướp mạng sống kẻ khác, cướp mạng sống kẻ khác đời đời bị đau khổ. Chúng sanh thật có hay không sau sẽ nói.

Hỏi: Người ta hay lấy sức thắng người, chiếm nước, giết oán, làm thợ săn lấy da thịt, để cứu giúp rất lớn. Còn nay không sát sanh được lợi ích gì?

Đáp: Được không sợ hãi, được an vui. Ta không hại kia, kia không hại ta, do vậy không sợ không hãi. Người hiểu sát, tuy ở địa vị làm vua người, cũng không tự an được như người trì giới đạo đi một mình, không chi sợ sệt tai nạn.

Lại nữa, người hiểu sát, các loài có mạng sống đều không ưa thấy, nếu không hiểu sát thì hết thảy chúng sanh đều ưa nường dựa.

Lại nữa, người trì giới, khi mạng chung tâm được an lạc, không nghi, không hối, hoặc được sanh cõi trời, hoặc sanh cõi người, thường được sống lâu. Ấy là nhân duyên đặc đạo, cho đến khi được thành Phật, ở đời sống lâu vô lượng.

Lại nữa, người sát sanh, thì đời này đời sau thọ các loại thân tâm đau khổ. Người không sát sanh, không có các nạn đó; ấy là lợi lớn.

Lại nữa, hành giả suy nghĩ: “Ta biết tiếc mạng sống, yêu thân mình, thì kia cũng như vậy, cùng với ta khác gì?” Do lẽ ấy, không nên sát sanh.

Lại nữa, nếu sát sanh thì bị người lành chê trách, kẻ oan gia ghen ghét, vì mắc nợ mạng nên thường hay sợ hãi, bị kia oán ghét, khi chết ăn năn, sẽ đọa trong địa ngục, hoặc trong loài súc sanh, hoặc sanh trong loài người thì thường phải chết yếu.

Lại nữa, giả sử đời sau không bị tội, không bị người lành chê trách, oan gia ghen ghét, còn không nên cố cướp mạng kẻ khác, vì sao? Vì người có được tướng lành, còn không nên làm, hưởng gì cả hai đời đã có tội, đã bị quả báo xấu ác.

Lại nữa, sát sanh là tội nặng nhất trong các tội, vì sao? Vì người khi gặp phải cái chết gấp, thì không tiếc vật quý báu, mà chỉ lo cho mạng sống trước tiên. Ví như người khách buôn vào biển tìm châu báu, sắp ra khỏi biển, thuyền chợt bị vỡ, trân bảo mất hết mà rất vui mừng, đưa tay lên nói: "Chút nữa mất vật báu lớn!" Mọi người lấy làm lạ nói: "Người mất hết tài bảo, trần truồng thoát khỏi, cố sao vui mừng nói: Chút nữa mất vật báu lớn? đáp: "Trong tất cả vật báu, mạng người báu nhất. Người vì mạng sống mà tìm của báu, chứ không phải vì của báu mà tìm mạng sống". Vì lẽ ấy, Phật dạy trong mười bất thiện đạo, sát sanh đứng đầu. Trong năm giới, giới bất sát cũng đứng đầu. Nếu người tu nhiều phước đức mà không có giới bất sát sanh, thời không có ích gì, vì sao? Vì tuy có được sanh vào nơi giàu sang, thế lực cường hào, mà không được sống lâu, thì ai thọ hưởng cái vui ấy? Do vậy biết trong các tội, tội sát sanh nặng nhất, trong các công đức, công đức không sát sanh lớn nhất. Trong thế gian, tiếc mạng sống là nhất, vì sao biết? Vì tất cả người đời, thà cam chịu hình phạt, tàn tật, khảo đánh để hộ mạng sống.

Lại nữa, nếu có người thọ giới, tâm sanh, miệng nói rằng: "Kể từ ngày nay không giết hết thảy chúng sanh". Thế là đối với vô lượng chúng sanh, đã đem thứ vật yêu trọng mà thí cho, nên được công đức cũng vô lượng. Như Phật dạy: "Có năm thứ bố thí lớn". Những gì là năm? 1- Không sát sanh, là việc bố thí lớn, 2- Không trộm cắp, 3- Không tà dâm, 4- Không nói dối, 5- Không uống rượu, cũng như vậy.

Lại nữa, thực hành Từ tam muội được phước vô lượng, nước lửa không hại được, đao binh không tổn thương được, hết thảy ác độc không thể trúng được. Vì hành năm sự bố thí lớn, nên được như vậy.

Lại nữa, các bậc tôn quý trong ba đời mười phương, Phật là tôn quý nhất. Như Phật dạy Ưu-bà-tắc Nan-đề-ca rằng: "Sát sanh có mười tội. Những gì là mười? 1- Tâm thường ôm độc đời đời không dứt. 2- Chúng sanh oán ghét, mắt không muốn nhìn. 3- Thường ôm niệm ác, suy, nghĩ việc ác. 4- Chúng sanh sợ hãi như thấy Cọp Rắn. 5- Khi ngủ tâm sợ, thức bất an. 6- Thường có ác mộng. 7- Khi mệnh chung cuồng sợ cái chết dữ. 8- Gieo nghiệp nhân

duyên của chết yếu. 9- Thân hoại mệnh chung, đọa trong địa ngục. 10- Nếu được làm người, thường phải chết yếu”.

Lại nữa, hành giả tâm niệm suy nghĩ: “Tất cả loài có mạng sống, cho đến côn trùng, đều tự tiếc thân mạng. Có sao biết lấy y phục uống ăn để bảo hộ thân mình mà lại giết chúng sanh?!”

Lại nữa, hành giả nên học pháp đại nhân. Trong hết thầy đại nhân, Phật là tối đại, vì có sao? Vì tất cả trí tuệ được thành tựu, mười trí lực đầy đủ, hay độ chúng sanh, thường hành từ mẫn, giữ giới sát sanh, tự được thành Phật, cũng dạy đệ tử thực hành tâm từ mẫn đó. Hành giả muốn học hạnh của đại nhân, cũng nên không giết.

Hỏi: Nếu không xâm hại ta thì tâm sát có thể dứt được, còn nếu xâm hại, cưỡng đoạt, bức bách ta, thời phải làm sao?

Đáp: Phải nên lường việc khinh trọng. Nếu người giết mình, trước nên tự suy nghĩ: “Cái lợi toàn giới là trọng hay toàn thân là trọng? Phá giới là mất mát hay tán thân là mất mát?” Suy nghĩ như vậy biết giữ giới là trọng, toàn thân là khinh. Nếu tạm khỏi nạn mà được toàn thân, thì thân được cái gì? Thân là chỗ tụ đọng của già bệnh chết, chắc chắn phải bại hoại. Nếu vì giữ giới mà mất thân, lợi ấy rất trọng. Lại suy nghĩ: “Ta trước sau mất thân, đời đời vô số, hoặc làm thân giặc ác, cầm thú, chỉ vì tài lợi mà làm các việc bất thiện, nay mới được vì sự giữ tịnh giới cho nên không tiếc thân. Xả mạng để giữ giới, hơn trăm ngàn vạn lần hủy cấm giới để giữ toàn thân, không thể ví dụ được”. Định tâm như vậy, nên phải xả thân để hộ tịnh giới. Như một vị Tu-đà-hoàn sanh trong một nhà đồ sát, tuổi sắp thành người, phải cai quản gia nghiệp mà không chịu sát sanh. Cha mẹ đưa dao và một con dê, nhốt ở trong nhà mà bảo: “Nếu không giết dê, không cho người ra mà thấy ánh mặt trời mặt trăng và sinh hoạt ăn uống”. Người con tự suy nghĩ: “Ta nếu giết một con dê này, bèn phải suốt đời làm nghiệp này, há vì thân mà gây nên tội lớn này ư?” Liền lấy dao tự sát. Cha mẹ mở cửa ra thấy dê đứng ở một phía còn đứa con thì đã mệnh tuyệt. Ngay lúc ứa sát, liền sanh lên cõi trời. Hoặc được như thế ấy, là vì không tiếc mạng sống để hộ toàn vẹn tịnh giới. Những nghĩa như vậy, gọi là giới không sát sanh.

Không cho mà lấy là, biết đó là vật của người khác mà sanh tâm trộm cắp, lấy vật đem đi khỏi chỗ cũ, cho là vật thuộc của ta; thế gọi là trộm. Nếu không làm, gọi là không trộm. Ngoài ra, phương tiện so tính, cho đến tay cầm mà chưa lìa khỏi chỗ; ấy gọi là cách giúp sự ăn trộm.

Tài vật có hai loại: Có loại thuộc của người khác, có loại không thuộc của người khác. Lấy vật thuộc của người khác là tội trộm. Vật thuộc của người

khác cũng có hai: 1- Vật ở trong làng xóm, 2- Vật ở chỗ trống. Vật ở hai chỗ ấy, có tâm trộm lấy, thì mắc tội trộm. Nếu vật ở chỗ trống, hãy kiểm xét biết vật ấy gần nước nào? Vật ấy phải có sở thuộc, không nên lấy. Như trong Luật tạng nói về các việc không trộm. Ấy gọi là tướng mạo không trộm.

Hỏi: Không trộm có lợi ích gì?

Đáp: Mạng sống có hai: Trong và ngoài. Nếu cướp tài vật, ấy là cướp mạng ngoài, vì sao? Vì mạng sống dựa nơi cơm ăn, áo mặc v.v... mới sống. Nếu cướp, nếu giết, ấy gọi là cướp mạng ngoài, như kệ nói:

“Hết thầy chúng sanh

Lấy cơm áo nuôi sống

Hoặc cướp hoặc trộm lấy

Ấy gọi là cướp mạng”

Vì lẽ ấy, người có trí không nên cướp đoạt.

Lại nữa, nên tự suy nghĩ: “Cướp giết được vật để cung cấp cho mình, tuy thân có đầy đủ rồi cũng phải chết, chết vào địa ngục. Tuy cả gia thất thân thuộc cùng được thọ vui mà chỉ riêng mình chịu tội, cũng không cứu được”. Quán sát được thế ấy, nên không nên trộm.

Lại nữa, không cho mà lấy đây có hai thứ: 1- Trộm, 2- Cướp. Cả hai đều gọi là không cho mà lấy. Trong tội không cho mà lấy, trộm là rất nặng, vì sao? Vì mọi người đều lấy tài vật nuôi sống, mà đào ngạch khoét vách trộm lấy; vì không có sức hơn người, mà sợ chết nên mới trộm lấy, ấy là rất bất tịnh. Trong tội cướp đoạt, trộm là tội nặng. Như kệ nói:

“Đói khát thân ốm gầy

Thọ tội chỗ đại khổ,

Của người không thể đựng,

Giống như đồng lửa lớn.

Nếu trộm lấy của người,

Chủ nó khóc áo não,

Giả sử là Thiên vương,

Cũng còn lấy làm khổ”.

Tội của người sát sanh tuy nặng, chỉ là giặc đối với kẻ bị giết, còn người trộm cắp lại là giặc đối với hết thảy người có của. Nếu phạm các giới khác, có khi không phải là tội đối với trong nước khác, còn người trộm cắp, thì tất cả các nước đều trị tội.

Hỏi: Người cướp đoạt, đời nay có người khen cho là mạnh. Vậy đối với việc cướp đoạt; vì sao phải buông xả?

Đáp: Không cho là mà trộm lấy, đó là tướng bất thiện. Trong sự cướp đoạt, tuy có so le, nhưng đều là bất thiện. Ví như đồ ăn ngon lẫn lộn chất độc, đồ ăn dở lẫn lộn chất độc; ngon dở tuy khác nhau mà chất độc không khác. Cũng như lúc sáng, lúc tối đập lửa, ngày đêm tuy khác nhau mà cháy chân thì là một. Đời nay, người ngu không biết quả báo tội phước trong hai đời, không có lòng nhân từ, thấy người dùng sức xâm lấn nhau, cưỡng đoạt tài sản kẻ khác, khen cho là mạnh, còn chư Phật Hiền Thánh thì thương xót hết thảy, rõ suốt ương họa ba đời không mất, nên không khen ngợi. Do vậy nên biết tội trộm cướp đều là bất thiện, nên người lành và hành giả không làm. Như Phật dạy: “Không cho mà lấy có mười tội. Những gì là mười? 1- Chủ tài vật thường giận. 2-Bị người nghi cho phạm trọng tội. 3- Du hành phi thời, không trừ tính. 4- Bận bề với kẻ ác, xa lìa bậc hiền thiện. 5- Phá tướng lành. 6- Bị tội với quan. 7- Tài vật không vào. 8- Gieo nghiệp nhân duyên của sự nghèo. 9- Chết đọa vào địa ngục. 10- Nếu được ra khỏi mà làm người, siêng khó cầu tài vật, trở thành chung của cả năm nhà là hoặc vua, hoặc giặc, hoặc lửa, hoặc con bất hiếu sử dụng. Cho đến chôn dấu cũng bị mất.

– Tà dâm là, nếu đối với con gái được cha mẹ, anh em, chị em, chồng, con cái, pháp luật thế gian, và phép vua thủ hộ, mà hoặc phạm đến, ấy gọi là tà dâm. Hoặc có người tuy không có ai thủ hộ, mà do pháp thủ hộ. Thế nào là pháp thủ hộ? Là hết thảy người nữ xuất gia và người nữ thọ giới trong một ngày; ấy là pháp thủ hộ. Nếu dùng sức, dùng tài vật, hoặc dụ dỗ, hoặc tự có người vợ thọ giới; có thai, có con đang thời kỳ bú; hoặc phi đạo; cho đến dùng tràng hoa cho dâm nữ để yêu sách. Phạm những điều như vậy gọi là tà dâm. Không làm những điều như vậy gọi là không tà dâm.

Hỏi: Người thủ hộ nên người nổi sân, pháp thủ hộ nên phá pháp, nên gọi là tà dâm. Còn người đối với vợ mình, vì sao cho là tà?

Đáp: Đã cho phép vợ thọ giới trong một ngày, đã ở trong pháp, tuy vốn là vợ mà nay không được tự do. Qua khỏi ngày thọ giới, thời chẳng phải là

pháp thủ hộ. Lại, người vợ đang mang thai, vì thân thể kia nặng nề, chán thối cũ; lại vì sợ tổn thương bụng chứa; khi con còn thời kỳ bú mà hành dâm mẹ nó thì sữa khô kiệt; lại vì tâm nữ say dâm dục thì không còn săn sóc con. Chỗ phi đạo là không phải nữ căn, tâm người nữ không vui mà cưỡng ép phi lý nên gọi là tà dâm. Những việc ấy không làm, nên không gọi là tà dâm.

Hỏi: Nếu người chồng không biết, không thấy, không phiền não thì người dâm kia có tội gì?

Đáp: Vì nó là tà. Đã gọi là tà, ấy là bất chánh, cho nên có tội.

Lại nữa, việc này có các tội lỗi: Tình chồng vợ tuy khác thân mà đồng thể. Cướp tình yêu của người khác, phá bốn tâm của người ta; ấy là giặc, lại mắc trọng tội, tiếng tăm xấu xa, bị người oán ghét, vui ít sợ nhiều, hoặc sợ hình phạt giết chết. Lại sợ chồng và người hai bên biết, thường ưa nói dối, bị Thánh nhân trách mắng là tội của trọng tội.

Lại nữa, người dâm dật nên tự suy nghĩ: “Vợ ta vợ người, đồng là nữ nhân, xương thịt tình thái, kia đây không khác; mà vì sao ta sanh tâm mê lầm ngang trái, chạy theo ý tà?” Người tà dâm phá mất cái vui đời này, đời sau.

Lại nữa, đổi chỗ xoay về mình, để tự chế tâm rằng: “Nếu người kia xâm phạm vợ ta, thời ta giận độc; nếu ta xâm phạm vợ người kia, thời người kia cũng thế khác gì. Suy bụng mình để tự chế cho nên không nên làm”.

Lại nữa, như Phật dạy: “Người tà dâm, sau đọa vào địa ngục cây gươm, chịu đủ mọi khổ. Khi được ra khỏi mà làm người thì gia đạo bất hòa, thường gặp dâm dục, tà vậy, giặc ác. Tà dâm là hoạn nạn ví như Rắn độc, cũng như lửa lớn, không gấp rút xa lánh, thì họa lại ập đến”. Như Phật dạy: “Tà dâm có mười tội: 1- Thường bị phu chủ của người bị dâm muốn làm nguy hại. 2- Chồng vợ bất hòa, thường đấu tranh nhau. 3- Ngày ngày tăng trưởng các pháp bất thiện, tổn giảm các pháp thiện. 4- Không thủ hộ thân, vợ con cô cút. 5- Tài sản mỗi ngày hao mòn. 6- Có các việc dữ, thường bị người nghi. 7- Thân thuộc, tri thức không vui mừng yêu mến. 8- Gieo nghiệp nhân duyên về oan gia. 9- Thân hoại mạng chung, chết vào địa ngục. 10- Nếu được ra khỏi mà làm người nữ, phải chung chồng với nhiều người, còn nếu là người nam, thì vợ không trinh khiết.

– Nói dối là, tâm không thanh tịnh, muốn dối gạt người, che dấu sự thật, xuất lời nói khác, sanh khẩu nghiệp; ấy là nói dối. Tội vọng ngữ là do hai bên cùng hiểu về ngôn ngữ mà có; nếu không cùng hiểu, thì tuy có nói không thật, cũng không có tội nói dối.

Nói dối là, biết nói không biết, không biết nói biết; thấy nói không thấy, không thấy nói thấy; nghe nói không nghe, không nghe nói nghe; ấy là nói dối. Nếu không làm, ấy là không nói dối.

Hỏi: Nói dối có những tội gì?

Đáp: Người nói dối trước hết tự dối mình, sau dối người. Lấy thật làm hư; lấy hư làm thật, hư thật điên đảo, không thọ nhận thiện pháp. Ví như cái bình úp, nước không vào được. Người nói dối, tâm không tầm quý, đóng bít cửa thiện đạo và Niết-bàn. Quán xét biết tội ấy, cho nên không làm.

Lại nữa, quán xét biết thật ngữ lợi nó rất rộng lớn. Cái lợi của thật ngữ từ nơi mình ra, rất là dễ được. Đó là cái lực của hết thầy người xuất gia. Công đức như vậy, người tại gia xuất gia đều có cái lợi này. Đó là tướng của người lành.

Lại nữa, người thật ngữ, tâm họ ngay thẳng, dễ được khỏi khổ. Ví như kéo cây ra chỗ rừng rậm, cây thẳng dễ ra.

Hỏi: Nếu nói dối có tội như vậy, tại sao người ta nói dối?

Đáp: Có người ngu si thiếu trí, gặp việc khổ ách, nói dối để cầu thoát khỏi, không biết việc pháp xuất đời này mắc tội, không biết đời sau mắc tội báo lớn. Lại có người tuy biết tội nói dối, nhưng vì xan tham sân nhuế, ngu si nhiều cho nên nói dối. . Lại có người tuy không xan tham sân nhuế, mà dối làm chứng tội người, tâm cứ bảo là thật, chết bị đọa vào địa ngục, như đệ tử của Đề-bà-đạt-đa là Câu-già-ly, thường tìm tòi lỗi lầm của Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên. Lúc ấy hai ngài hạ an cư xong, du hành qua các nước, lúc gặp trời mưa lớn, đến nhà người thợ gốm, nghỉ lại trong nhà chứa đồ đầy gốm. Trong nhà ấy, trước đã có một người nữ ngủ ở chỗ tối, hai ngài không biết. Đêm đó người nữ nằm mộng xuất bất tịnh, sáng sớm đi đến chỗ có nước để rửa. Bấy giờ Câu-già-ly ngẫu nhiên đi qua trông thấy. Câu-già-ly có khả năng xem tướng, biết tình trạng của người có giao hội, mà không biết được có mộng hay không mộng. Câu-già-ly quay nói với đệ tử: "Người nữ này đêm qua đã thông tình với người khác". Liền hỏi người nữ: "Cô nằm ở chỗ nào?" đáp: "Tôi ngủ nhờ trong nhà người thợ gốm". Lại hỏi: "Cùng với ai?" đáp: "Hai Tỳ-kheo". Lúc ấy hai ngài từ trong nhà đi ra. Câu-già-ly thấy rồi, lại xem tướng xét nghiệm, trong ý cho rằng hai ngài chắc chắn đã làm điều bất tịnh. Trước đã ôm sẵn tâm tật đố, nay thấy việc này, đem rêu rao khắp các thành ấp xóm làng, sau đi đến Kỳ Hoàn, xướng lên tiếng xấu ấy.

Giữa lúc ấy, Phạm-thiên vương đi đến muốn hầu Phật, Phật đã vào tịnh thất, yên lặng trong Tam muội. Chúng các Tỳ-kheo cũng đều đóng phòng vào tam

muội, không thể đánh thức được, liền tự suy nghĩ: “Ta cố đến hầu Phật. Phật vào tam muội”, và muốn trở lui, lại nghĩ rằng: “Phật từ định dậy, chắc sẽ không lâu”, nên ngừng lại chốc lát và đi đến trước phòng Câu-già-ly, gõ cửa nói rằng: “Câu-già-ly! Câu-già-ly! Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên tâm thanh tịnh nhu nhuyễn, thầy chớ hủy báng mà phải chịu khổ suốt đời”. Câu-già-ly hỏi: “Ông là người nào?” đáp: “Tôi là Phạm-thiên vương!” hỏi: “Phật nói ông đã được đạo quả A-na-hàm, vì cớ sao đến đây” Phạm-vương tâm suy nghĩ mà nói kệ:

“Muốn lường pháp vô lượng

Không nên thử lấy tướng,

Muốn lường pháp vô lượng,

Người ấy bị che mắt”

Nói kệ ấy xong, Phạm-thiên vương đi đến chỗ Phật, trình bày đầy đủ ý đó. Phật nói: “Lành thay! Lành thay! Khéo nói kệ ấy”. Bấy giờ Thế Tôn nói lại kệ ấy:

“Muốn lường pháp vô lượng

Không nên thử lấy tướng,

Muốn lường pháp vô lượng,

Người ấy bị che mắt”

Phạm-thiên vương nghe Phật nói xong bỗng nhiên không hiện, liền trở lại cõi Trời. Bấy giờ, Câu-già-ly đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, lui ngồi một bên. Phật nói với Câu-già-ly: “Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên tâm thanh tịnh nhu nhuyễn, người chớ hủy báng mà phải chịu khổ suốt đời”. Câu-già-ly thưa Phật: “Con đối với lời Phật dạy không dám không tin, chỉ vì tự mắt thấy rõ ràng, biết chắc hai Tôn giả thật sự đã hành bất tịnh”. Phật mắng như vậy ba lần, Câu-già-ly cũng ba lần không chịu, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đi trở về phòng, toàn thân sanh mụn nhọt, mới đầu như hạt cải, lớn dần như hạt đậu, quả táo, quả nài, càng lớn như quả dưa, đông lại tiêu hoại, như lửa lớn đốt cháy, kêu la rên siết, chết ngay trong đêm ấy, sa vào địa ngục Đại Liên Hoa.

Bấy giờ có một Phạm-thiên ban đêm đi đến bạch Phật: “Câu-già-ly đã chết”. Lại có một Phạm-thiên nói: “Bị đọa vào địa ngục Đại Liên Hoa”.

Đêm ấy đã qua, Phật bảo chúng Tăng tập họp mà dạy rằng: “Các ông có muốn biết thọ mạng của Câu-già-ly ở địa ngục dài ngắn chăng?” Các Tỳ-kheo thưa: “Nguyện muốn được nghe”. Phật dạy: “Có sáu mươi học mè, có một người qua 100 năm lấy đi một hột mè. Cứ như vậy đến hết mà thọ số trong địa ngục A-phù-đà vẫn chưa hết. Thọ số trong hai mươi địa ngục A-phù-đà là thọ số trong một địa ngục Ni-la-phù-đà. Thọ số trong hai mươi địa ngục Ni-la-phù-đà là thọ số trong một địa ngục A-a-la. Thọ số trong hai mươi địa ngục A-a-la là thọ số trong một địa ngục A-bà-bà. Thọ số trong hai mươi địa ngục A-bà-bà là thọ số trong một địa ngục Hưu-hưu. Thọ số trong hai mươi địa ngục Hưu-hưu là thọ số trong một địa ngục Âu-ba-la. Thọ số trong hai mươi địa ngục Âu-ba-la là thọ số trong một địa ngục Phân-đà-lê-ca. Thọ số trong hai mươi địa ngục Phân-đà-lê-ca là thọ số trong một địa ngục Ma-ha-Ba-đầu-ma. Câu-già-ly bị đọa vào địa ngục Ma-ha-Ba-đầu-ma ấy, lưỡi nó bị kéo ra thật lớn, lấy năm trăm cái đinh đâm vào năm trăm cái lưỡi cày cày lên”. Bấy giờ Thế Tôn mới nói kệ:

“Người sanh ở đời,

Búa ở trong miệng,

Sở dĩ chém thân,

Do lời nói ác.

Đáng mắng lại khen,

Đáng khen lại mắng,

Miệng chứa điều ác,

Trọn chẳng được vui,

Tâm khẩu nghiệp sanh ác.

Đọa ngục Ni-la-phù,

Đầy đủ trăm ngàn đời,

Chịu khổ đau cay độc,

Nếu sanh A-phù-đà,

Đầy đủ ba mươi sáu,

Lại riêng có năm đời,

Chịu đủ các khổ độc.

Tâm nương tà kiến,

Phá lời Hiền Thánh,

Như tre sinh trái,

Tự hủy thân nó”.

Như vậy, tâm sanh nghi ngờ phỉ báng bèn đi tới quyết định cũng là nói dối. Người nói dối, thậm chí lời Phật cũng chẳng tin thọ. Vì chịu tội như vậy, nên không nên nói dối.

Lại nữa, như con Phật là La-hầu-la, khi còn ấu thơ, chưa biết dè miệng, có người đến hỏi: “Thế Tôn có ở nhà chăng?” Nói dối là: “Không có ở nhà”. Nếu khi Phật không ở nhà, có người hỏi: “La-hầu-la, Phật ở nhà chăng?” Nói dối là: “Phật ở nhà”. Có người. Có người kể lại với Phật, Phật bảo La-hầu-la: “Cầm chậu lấy nước cho Ta rửa chân”. Phật rửa chân xong, bảo: “Úp chậu ấy lại”. Theo lời dạy, La-hầu-la liền úp lại, Phật bảo La-hầu-la: “Lấy nước rót lên”. Rót xong, Phật hỏi: “Nước có vào trong chậu chăng?” Thưa: “Bạch Thế Tôn, không vào”. Phật bảo La-hầu-la: “Cũng như vậy. Người không biết tầm quý, sự nói dối che tâm, đạo pháp không vào được”. Như Phật dạy: Nói dối có mười tội: 1- Hơi miệng hôi. 2- Thiên thần xa lánh, kẻ phi nhân được tiện lợi. 3- Tuy có nói thật không ai tin thọ. 4- Người trí mưu nghị, thường không được tham dự. 5- Thường bị phỉ báng, bị tiếng xấu ác đồn khắp thiên hạ. 6- Không được người cung kính, tuy có dạy bảo, người ta không thừa nhận ứng dụng. 7- Thường nhiều ưu sầu. 8- Gieo nghiệp nhân duyên cho sự phỉ báng. 9- Thân hoại mạng chung sẽ sa vào địa ngục. 10- Nếu được ra làm người, phi thường bị phỉ báng. Các thứ như vậy không làm, ấy là không nói dối, gọi là thiện luật nghi của miệng.

– Không uống rượu là, rượu có ba thứ. 1- Rượu gạo, 2- Rượu quả, 3- Rượu cây thuốc. Rượu quả là quả nho, quả A-lê-tra, các thứ như vậy gọi là Rượu quả. Rượu cây thuốc là các thứ cây thuốc hòa hợp với gạo, men trong nước mía, có thể biến thành Rượu, giống như Rượu sữa thú, tất cả sữa nóng đều có thể làm Rượu được. Nói tóm, các thứ như vậy hoặc khô hoặc ướt, hoặc thanh hoặc trược có thể khiến tâm người biến động phóng dật, đều gọi là Rượu. Tất cả đều không nên uống, ấy gọi là không uống Rượu.

Hỏi: Rượu có thể trừ lạnh, ích thân, làm cho tâm hoan hỷ, vì sao không uống?

Đáp: Ích thân rất ít mà hại thân rất nhiều, cho nên không nên uống. Ví như đồ ăn ngon trong đó có lẫn độc. Là những độc gì? Như Phật nói với Ưu-bà-tắc Nan-đề-ca: "Rượu có 35 điều hại: 1- Hiện đời tài vật hao kiệt, vì sao? Vì người uống rượu say, tâm không biết tiết chế giới hạn, phí dụng vô độ. 2- Cửa ngõ cho mọi tật bệnh. 3- Gốc của sự đấu tranh. 4- Lỗ lộ không biết hổ. 5- Tiếng tăm xấu xa. 6- Không ai kính trọng. 7- Vật đáng được lại không được, vật có được lại bị tan mất. 8- Những việc kín đáo đem nói hết với người. 9- Các sự nghiệp bị bỏ phế không thành. 10- Say là gốc sâu muộn, vì sao? Trong khi say gây nhiều tội lỗi. 11- Thân lực càng kém sút. 12- Thân sắc bại hoại. 13- Không biết thờ kính cha. 14- Không biết thờ kính mẹ. 15- Không kính Sa-môn. 16- Không kính Bà-la-môn. 17- Không kính Bậc, chú và các vị tôn trưởng, vì sao? Vì khi say hôn muội hoảng hốt, không phân biệt được gì. 18- Không tôn kính Phật. 19- Không kính Pháp. 20- Không kính Tăng. 21- Bè bạn với kẻ ác. 22- Xa lìa bậc hiền thiện. 23- Làm người phá giới. 24- Không tầm quý. 25- Không thủ hộ các căn. 26- Phóng túng sắc dục. 27- Bị người ganh ghét không ưa thấy. 28- Bị các thân tộc tôn quý và các hàng trí thức đuổi bỏ. 29- Hành pháp bất thiện. 30- Vứt bỏ thiện pháp. 31- Bị người sáng kẻ trí không tin dùng, vì sao? Vì phóng dật theo rượu. 32- Xa lìa Niết-bàn. 33- Gieo nhân duyên về sự cuồng si. 34- Thân hoại mạng chung đọa vào trong địa ngục, ác đạo. 35- Nếu được làm người, nơi sanh ra thường phải điên cuồng lẫn thẩn. Vì các điều tai hại như thế, cho nên không uống, như kệ nói:

"Rượu, mất tướng giác tri,

Thân sắc trước mà xấu,

Trí tâm động mà loạn,

Tàm quý đã bị cướp.

Thất niệm, tăng sân hận,

Mất vui, hủy tôn tộc,

Như vậy tuy gọi uống,

Thật là uống độc chết.

Không đáng giận mà giận,

Không đáng cười mà cười,
Không đáng khóc mà khóc
Không đáng đánh mà đánh,
Không đáng nói mà nói,
Chẳng khác chi người cuồng,
Cướp các công đức lành.
Người biết hổ không uống

Bốn tội như vậy không làm, là luật nghi thiện của thân. Không nói dối là luật nghi thiện của miệng, gọi là năm giới luật nghi Ưu-bà-tắc.

Hỏi: Nếu giữ tám luật nghi (thân có 3, miệng có 4 và không uống Rượu) và nuôi sống cách trong sạch, gọi là giới, vậy vì sao Ưu-bà-tắc đối với trong luật nghi của miệng không có 3 luật nghi (nói hai lưỡi, nói ác, nói thêu dệt) và nuôi sống cách trong sạch?

Đáp: Hàng cư sĩ tại gia, thọ dục lạc ở đời, chỉ kiêm tu phước đức, không thể tu hết các giới pháp, cho nên Phật chỉ khiến giữ năm giới.

Lại nữa, trong bốn thứ khẩu nghiệp, nghiệp nói dối là nặng nhất. Lại nữa, nói dối là sanh tâm cố làm, còn các nghiệp khác (nói hai lưỡi v.v...) hoặc cố tâm làm, hoặc không cố tâm làm.

Lại nữa, chỉ nói dối là gồm đủ ba thứ kia.

Lại nữa, trong các thiện pháp, chơn thật là lớn nhất. Nếu nói lời chơn thật là đã gồm đủ được bốn thứ chánh ngữ.

Lại nữa, hàng cư sĩ ở đời, còn phải làm quan xử lý sự việc, sứ giả của nghiệp nhà, cho nên khó giữ được giới không nói ác. Nói dối là cố ý làm. Vì là việc trọng nên chẳng nên làm.

Năm giới này có năm bậc lãnh thọ là năm hạng Ưu-bà-tắc : 1- Nhất phần hành Ưu-bà-tắc, 2- Thiếu phần hành Ưu-bà-tắc, 3- Đa phần hành Ưu-bà-tắc, 4- Mãn phần hành Ưu-bà-tắc, 5- Đoạn dâm Ưu-bà-tắc.

Nhất phần hành là ở trong năm giới chỉ thọ được một giới, không thể thọ trì bốn giới kia.

Thiểu phần hành là hoặc thọ được hai giới, hoặc thọ được ba giới.

Đa phần hành là thọ được bốn giới.

Mãn phần hành thọ trì đủ năm giới.

Đoạn dâm là sau khi thọ ngũ giới, ở trước Thầy lại phát lời thề rằng: "Tôi đối với vợ mình không còn hành dâm", ấy gọi là năm giới, như Phật dạy kệ rằng:

"Không giết cũng không trộm.

Cũng không có tà dâm,

Thật ngũ, không uống rượu

Chánh mạng với tịnh tâm,

Nếu làm được như vậy,

Trừ lo sợ hai đời,

Giới phước thường theo thân,

Thường cùng với trời người.

Hoa sáu thời ở đời,

Màu tươi sáng cùng phát,

Vì hoa một năm này,

Trên trời một ngày đủ.

Cây trời tự nhiên sanh,

Tràng hoa và anh lạc,

Hoa đỏ như đèn chiếu,

Các màu xen lẫn nhau.
Ao trời vô ương số,
Bao nhiêu thứ màu sắc,
Tinh bạch ánh mặt trời,
Nhẹ kín không xen hở.
Thêu dệt chiếu sắc vàng,
Vấn vẽ như hơi mây.
Áo thượng diệu như vậy,
Đều từ cây trời ra.
Ngọc sáng hoa tai trời,
Xa cừ sáng tay chân,
Áo mặc đẹp tùy tâm,
Cũng từ cây trời ra.
Hoa vàng cộng lưu ly,
Kim-cương làm tua hoa,
Mềm dịu hương thơm ngát,
Đều từ ao báu ra.
Đàn cầm, tranh, không hầu,
Trang xúc bằng bảy báu,
Đồ đẹp nên tiếng trong,
Cũng đều từ cây ra.

Cây Ba-ly-chất-đa,
Vua giữa các cây trời,
Tại vườn hoan hỷ kia
Không có đâu sánh bằng.
Giữ giới là cày ruộng,
Cây trời từ đó ra,
Bếp trời vị cam-lồ,
Uống ăn trừ đói khát.
Gái trời không giam ngại,
Không có nạn mang thai,
Được vui vẻ tự nhiên,
Ăn, khỏi nạn đại tiểu.
Giữ giới thường nhiếp tâm,
Được sanh chỗ tự do,
Vô sự cũng vô nạn,
Thường được vui thỏa chí.
Chư thiên được tự tại,
Lo khổ không còn sanh,
Nghĩ muốn gì liền đến.
Thân quang chiếu tối tăm.
Các thứ vui như vậy,

Đều do thí và giới,

Nếu muốn được báo ấy,

Hãy nên tự gánh sức”.

Hỏi: Nay nói giới Ba-la-mật sẽ được thành Phật, vì sao lại tán thán phước báo cõi Trời?

Đáp: Phật dạy ba sự chắc chắn được quả báo không sai: Bồ thí được đại phước, Trì giới được sanh chỗ tốt, Tu định được giải thoát. Nếu riêng trì giới chỉ được sanh chỗ tốt, nếu tu định, trí tuệ, từ bi hòa hợp thì được đạo quả ba thừa. Nay chỉ tán thán trì giới hiện đời được công đức, tiếng tăm, an vui, đời sau được quả báo, như bài kệ đã tán thán. Ví như con nít, lấy đường bọc thuốc đắng, sau mới uống được. Nay trước hết tán thán phước đức của sự trì giới, vậy sau người ta mới trì giới được. Trì giới rồi, lập thệ nguyện lớn, được đi đến Phật đạo, ấy là trì giới sanh Giới Ba-la-mật.

Lại vì hết thầy người đều ưa đắm sự vui. Trong sự vui của thế gian, vui trên trời là hơn cả. Nếu nghe các thứ khoái lạc trên rời, liền thọ trì giới. Sau lại nghe nói trên trời vô thường sanh tâm nhàm chán, nên có thể cầu giải thoát. Lại nghe vô lượng công đức của Phật, nếu có tâm từ bi phát sanh, nương giới Ba-la-mật sẽ được đạt đến Phật đạo. Do lẽ đó, tuy nói phước báo của giới mà không lỗi.

Hỏi: Hàng cư sĩ tại gia, chỉ thọ năm giới ấy hay còn có pháp gì khác?

Đáp: Còn có giới thọ trì trong một ngày thọ vào trong sáu ngày trai, công đức vô lượng. Hoặc trong mười hai tháng, từ một ngày đến mười lăm ngày thọ trì giới này, được phước đức rất nhiều.

Hỏi: Làm sao để thọ giới trong một ngày?

Đáp: Cách thọ giới một ngày, là quỳ thẳng chấp tay (trước giới sư) nói như vầy: “Con tên ... nay một ngày một đêm Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng”. Nói như vậy tiếp quy y lần thứ hai, lần thứ ba.

“Con tên Quy y Phật rồi, Quy y Pháp rồi, Quy y Tăng rồi”. Nói như vậy tiếp lần thứ hai, lần thứ ba Quy y rồi.

“Con tên là ... hoặc thân nghiệp bất thiện, khẩu nghiệp bất thiện, ý nghiệp bất thiện, vì tham dục sân nhuế, ngu si. Hoặc đời này hoặc đời trước, có các tội như vậy, ngày nay thành tâm sám hối. Thân được thanh tịnh, miệng được

thanh tịnh, thọ trì tám giới”. Ấy là Bồ-tát, Tàu dịch là thiện túc (ngủ yên lành).

“Như chư Phật, trọn đời không sát sanh, con tên là ... trong một ngày một đêm không sát sanh, cũng như vậy”.

“Như chư Phật, trọn đời không trộm cắp, con tên là ... trong một ngày một đêm không trộm cắp, cũng như vậy”.

“Như chư Phật, trọn đời không dâm dục, con tên là ... trong một ngày một đêm không dâm dục, cũng như vậy”.

“Như chư Phật, trọn đời không nói dối, con tên là ... trong một ngày một đêm không nói dối, cũng như vậy”.

“Như chư Phật, trọn đời không uống rượu, con tên là ... trong một ngày một đêm không được uống rượu, cũng như vậy”.

“Như chư Phật, trọn đời không ngồi giường cao lớn, con tên là ... trong một ngày một đêm không ngồi giường cao lớn, cũng như vậy”.

“Như chư Phật, trọn đời không đeo tràng hoa, không xoa hương, không mặc áo ướp hương, con tên là ... trong một ngày một đêm không đeo tràng hoa, không xoa hương, không mặc áo ướp hương, cũng như vậy”.

“Như chư Phật, trọn đời không tự ca múa làm vui, không đi xem nghe, con tên là ... trong một ngày một đêm không tự ca múa làm vui, không đi xem nghe, cũng như vậy”.

“Đã thọ tám giới, như chư Phật, trọn đời không ăn quá Ngọ, nay con tên là ... trọn một ngày một đêm không ăn quá Ngọ, cũng như vậy”.

“Con tên là ... thọ hành tám giới theo học pháp của chư Phật, gọi là Bồ-tát. Nguyên giữ phước báo Bồ-tát này, đời đời không bị đọa vào đường ác, tám nạn. Con cũng không cầu cái vui trong thế giới Chuyển luân Thánh vương, Phạm-thiên, Đế-thích-thiên-vương, chỉ nguyện dứt hết các phiền não, kíp được Tát-bà-nhã (trí tuệ) thành tựu Phật đạo”.

Hỏi: Làm thế nào để thọ năm giới?

Đáp: Quỳ thẳng chắp tay (trước giới sư) nói rằng: “Con tên là... Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng”. Nói như vậy lần thứ hai, lần thứ ba.

“Con tên là... Quy y Phật rồi, Quy y Pháp rồi, Quy y Tăng rồi”. Nói như vậy tiếp lần thứ hai, lần thứ ba.

“Con là Ưu-bà-tắc của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, xin chứng trí cho con tên là ... từ ngày nay cho đến trọn đời Quy y”.

Giới sư nên nói: “Ưu-bà-tắc, người hãy lắng nghe: Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, biết người, thấy người, vì hàng Ưu-bà-tắc thuyết ra năm giới này, người hãy trọn đời thọ trì. Những gì là năm?

– Trọn đời không sát sanh là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên cố ý sát sanh. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

– Trọn đời không trộm cắp là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên trộm cắp. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

– Trọn đời không tà dâm là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên tà dâm. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

– Trọn đời không nói dối là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên nói dối. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

– Trọn đời không uống rượu là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên uống rượu. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

Ấy là năm giới Ưu-bà-tắc, trọn đời thọ trì.

Nên cúng dường Tam bảo là Phật bảo, Pháp bảo, Tỳ-kheo Tăng bảo, siêng tu phước để cầu Phật đạo.

Hỏi: Vì sao trong sáu ngày trai, thọ tám giới, tu phước đức?

Đáp: Vì các ngày ấy ác Quỷ theo dõi người, muốn cướp mạng người, gây tật bệnh, hung dữ suy bại làm cho người không yên lành. Do vậy lúc kiếp sơ, các thánh nhân dạy người trì trai, tu thiện, làm phước để tránh sự hung, suy. Lúc ấy trai pháp không phải thọ tám giới, chỉ trong một ngày không ăn là trai. Sau này Phật ra đời, mới dạy rằng: “Các người hãy một ngày, một đêm giống như chư Phật giữ tám giới, và quá Ngọ không ăn. Công đức ấy đưa người đến Niết-bàn”. Như trong kinh Tứ-thiên-vương, Phật dạy: “Mỗi tháng sáu ngày trai, Thái tử sứ giả và bốn Thiên-vương, tự xuống trần gian quan sát chúng sanh, nếu thấy ít người bố thí, trì giới, hiếu thuận cha mẹ, liền trở lên trời Đao-lợi các với Đế-thích. Đế-thích, chư thiên đều không vui, nói rằng: “Giống A-tu-la nhiều, giống chư thiên ít”. Nếu có nhiều bố thí, trì giới,

hiếu thuận cha mẹ thì Đễ-thích, chư thiên tâm đều hoan hỷ, nói rằng: “Chư thiên tăng ích, chúng A-tu-la tổn giảm”, Bấy giờ Thích-đề-bà-na-dân thấy chư thiên tâm hoan hỷ nên thuyết kệ rằng:

“Tháng sáu ngày thần đạo,

Thọ trì giới thanh tịnh,

Người ấy tuổi thọ hết,

Công đức ắt như ta”.

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Thích-đề-hoàn-nhơn không nên thuyết kệ như vậy. Vì Thích-đề-hoàn-nhơn còn bị năm suy tướng và ba độc chưa trừ, cố sao nói dối là giữ giới một ngày, công đức phước báo ắt như ta?”

Nếu nói: “Thọ trì giới ấy, chắc được như chư Phật” mới là lời nói thật. Bởi nhân duyên được các Đại thiên tôn hoan hỷ nên được phước tăng nhiều.

Lại nữa, trong sáu ngày trai ấy, Quỷ ác hại người, não loạn tất cả. Nếu ở chỗ xóm làng, gò đồi, quận huyện, quốc ấp nào có người lành trì trai, thọ giới, do nhân duyên ấy, ác quỷ tránh xa, trú xứ an ổn. Do vậy, nên sáu ngày trì trai, thọ giới được phước tăng nhiều.

Hỏi: Vì sao các bọn Quỷ ác dùng sáu ngày ấy để não hại người?

Đáp: Trong kinh Thiên Địa Bốn Khởi nói: “Lúc kiếp mới thành, có con của Di Phạm-thiên vương là cha các quỷ thần, tu khổ hạnh theo Phạm-chí, đủ mười hai năm trên trời, trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy để trong lửa. Do vậy nên các Quỷ Thần trong sáu ngày này, bèn có thể lực.

Hỏi: Cha các Quỷ thần, tại sao trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy để trong lửa?

Đáp: Trong các thần, Ma-hê-thủ-la thần là lớn hơn cả, các thần đều có nhật phần. Ma-hê-thủ-la mỗi tháng có bốn nhật phần là ngày mồng 8, 2, 3, 14, 29, và các thần khác mỗi tháng có hai nhật phần là ngày mồng 1 và ngày 16, hoặc ngày mồng 2 và ngày 17, còn ngày 15 và ngày 30 là thuộc tất cả thần. Ma-hê-thủ-la là chủ của các Thần, nên được nhiều ngày hơn. Kể cả bốn ngày kia là trai, còn hai ngày thuộc tất cả Thần cũng kể là trai. Do vậy nên trong sáu ngày này các Quỷ Thần có thể lực.

Lại nữa, cha các Quỷ thần, trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy để trong lửa quá mười hai năm, Thiên vương đi xuống nói với con rằng: “Người cầu nguyện gì?” **Đáp:** “Cầu có con”. Thiên vương nói: “Phép cúng dường của tiên nhân là đốt hương, quả ngọt và các vật thanh tịnh. Sao người lấy huyết thịt để trong lửa, làm như pháp tội ác? Người phá thiện pháp, ưa làm việc ác, chỉ khiến người sanh con ác, ăn thịt, uống máu”. Ngay trong khi đang nói lời ấy, trong lửa có tám đại Quỷ xuất hiện, thân đen như mực, tóc vàng, mắt đỏ, có ánh sáng lớn. Tất cả các Quỷ thần đều từ tám Quỷ thần này sinh ra. Do vậy nên trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy để trong lửa, mà có được thể lực. Còn như trong Phật pháp, ngày không có tốt xấu, chỉ tùy theo nhân duyên các ngày hưng dữ của thế gian mà dạy trì trai thọ giới thôi.

Hỏi: Năm giới và giới một ngày, giới nào hơn?

Đáp: Có nhân duyên nên hai giới bằng nhau. Nhưng năm giới thì giữ trọn đời, còn tám giới chỉ giữ trong một ngày. Năm giới thường giữ, thời gian nhiều mà giới lại ít. Còn giới một ngày thì thời gian ít mà giới lại nhiều.

Lại nữa, nếu không có đại tâm tuy trọn đời giữ giới, không bằng chỉ có đại tâm giữ giới một ngày. Ví như kẻ mềm yếu làm tướng, tuy cầm quân trọn đời, mà trí dũng không đủ, cuối cùng không có công danh. Nếu như kẻ anh hùng hăng hái, lập tức bình định họa loạn, công trạng một ngày mà trùm cả thiên hạ. Hai thứ giới này là pháp của Ưu-bà-tắc tại gia. Hạng tại gia trì giới có bốn bậc: Có hạ, trung, thượng, có thượng thượng.

Hạ nhân trì giới chỉ vì cái vui đời này, hoặc vì sợ hãi, vì vinh dự, tiếng tăm, hoặc vì phép nhà, chiều theo ý người, hoặc tránh khổ dịch, cầu khỏi ách nạn. Các thứ như vậy gọi là hạ nhân trì giới.

Trung nhân trì giới, là hạng người giàu sang, vui chơi thích ý, mà hoặc vì mong phước lạc đời sau, khắc kỷ tự gắng, ngày chịu khổ ít mà được lợi rất nhiều. Suy nghĩ như vậy, nên kiên cố trì giới. Ví như người buôn bán, đi ra xa vào sâu, được lợi chắc chắn nhiều. Phước của sự trì giới, làm cho người ta hưởng phước lạc đời sau cũng như vậy.

Thượng nhân trì giới là vì cầu Niết-bàn. Biết các pháp thay đều vô thường, muốn cầu lìa khổ, thường vui vô vi.

Lại nữa, người trì giới tâm không hối hận, tâm không hối hận nên được vui mừng, được vui mừng nên được nhất tâm, được nhất tâm nên được thật trí, được thật trí nên được có tâm nhàm chán, được có tâm nhàm chán nên được ly dục, được ly dục nên được giải thoát, được giải thoát nên được Niết-bàn. Trì giới như vậy là căn bản của các thiện pháp.

Lại nữa, trì giới là cửa ngõ sơ khởi của tám chánh đạo, cửa ngõ sơ khởi để vào đạo, chắc chắn đi đến Niết-bàn.

CHƯƠNG 23: GIẢI THÍCH: TÁN THÁN NGHĨA THI-LA BA-LA-MẬT

Hỏi: Như trong Tám chánh đạo, Chánh ngữ, Chánh nghiệp ở giữa, Chánh kiến, Chánh hạnh ở đầu. Nay vì sao nói trì giới là cửa ngõ sơ khởi của Tám chánh đạo?

Đáp: Lấy số để nói, cái lớn là đầu, Chánh kiến rất lớn cho nên ở đầu.

Lại nữa, vì sự hành đạo lấy chánh kiến làm trước tiên; còn các pháp theo thứ tự, nên giới ở trước. Ví như làm nhà, nóc mái xà nhà tuy lớn, mà do đất trước tiên.

Thượng nhân trì giới là vì thương xót chúng sanh, vì Phật đạo, vì biết rõ các pháp, cầu thật tướng, không vì sợ ác đạo, không cầu vui. Các thứ như vậy, là thượng nhân trì giới, ấy là bốn. Gọi chung là giới Ưu-bà-tắc.

Giới xuất gia cũng có bốn hạng: 1- Giới Sa-di, Sa-di-ni, 2- Giới Thức-xoa-ma-na, 3- Giới Tỳ-kheo-ni, 4- Giới Tỳ-kheo-Tăng.

Hỏi: Nếu giới tại gia được sanh lên cõi Trời, được Bồ-tát đạo, cũng được Niết-bàn, thì còn cần gì đến giới xuất gia?

Đáp: Tuy cùng đắc độ, nhưng có khó dễ khác nhau. Tại gia bị các nghiệp vụ sanh kế, nếu muốn chuyên tâm vào Đạo pháp, thời gia nghiệp bị bỏ phế, nếu muốn chuyên lo gia nghiệp thời đạo nghiệp phải bỏ phế. Không lấy không bỏ, mới là cách đáng nên làm, ấy gọi là khó. Nếu xuất gia lìa tục, dứt các rối loạn, một bề chuyên tâm hành đạo là dễ.

Lại nữa, tại gia ồn ào, nhiều chuyện nhiều việc, là gốc của kiết sử, chỗ chứa các điều ác, thế nên rất khó. Nếu xuất gia, ví như có người ra ở chỗ đồng trống không người mà chuyên nhất tâm, không nghĩ không lo, các tướng bên trong đã trừ, thì các việc bên ngoài cũng mất, như kệ nói:

“Ngồi tịnh giữa cây rừng,

Yên lặng dứt các ác,

Điềm đạm được nhất tâm,

Vui ấy hơn vui trời.

Người cầu lợi giàu sang,

Áo đẹp nệm giường tốt,

Vui ấy chẳng an ổn,

Vì cầu không nhàm đủ.

Ca-sa đi khát thực,

Động chỉ tâm thường nhất,

Tự lấy mắt trí tuệ,

Quán biết các pháp thật.

Trong các thứ pháp môn.

Đều bình đẳng quán vào,

Tâm sáng tuệ vắng lặng,

Ba cõi không bì kịp”.

Do vậy nên biết xuất gia tu giới hành đạo là dễ.

Lại nữa, xuất gia tu giới, được vô lượng thiện luật nghi, tất cả được đầy đủ; vì vậy nên hàng áo trắng nên xuất gia thọ giới.

Lại nữa, trong Phật pháp, xuất gia pháp là khó tu nhất. Như Phạm-chí Diêm-phù-khư-đề hỏi Xá-lợi-phất: “Trong Phật pháp việc gì khó nhất?” Xá-lợi-phất đáp: “Xuất gia là khó”. Lại hỏi: “Xuất gia khó gì?” đáp: “Xuất gia vui thích pháp là khó. Đã được vui thích pháp, còn có gì khó? Tu các thiện pháp khó, vì vậy nên cần xuất gia”.

Lại nữa, nếu người khi xuất gia thì Ma vương kinh hãi nghĩ rằng: “Người này các kiết sử sắp mỏng, chắc chứng được Niết-bàn, đứng vào số Tăng bảo”.

Lại nữa, trong Phật pháp, người xuất gia tuy hủy phá hình dung, đọa vào chỗ tội, mà khi hết tội được giải thoát. Như trong kinh Uất-bát-la-hoa Tỳ-kheo-ni Bốn Sanh nói: “Lúc Phật tại thế, Tỳ-kheo-ni này chứng được A-la-hán, đủ sáu thần thông, đi vào nhà quý nhân, thường khen ngợi pháp xuất gia, nói với các phụ nữ quý nhân rằng: “Chị em nên xuất gia!” Các phụ nữ quý nhân nói: “Chúng tôi thiếu niên tráng kiện, dung sắc đầy đặn tốt đẹp, giữ giới rất khó, hoặc sẽ phải phá giới”. Tỳ-kheo-ni nói: “Chỉ cần xuất gia, phá giới thì phá”. hỏi: “Phá giới thì sẽ bị đọa vào địa ngục, làm sao mà phá được?” đáp: “Đọa địa ngục thì đọa”. Các phụ nữ quý nhân đều cười nói rằng: “Ở địa ngục chịu tội, làm sao đọa được?” Tỳ-kheo-ni nói: “Tôi tự nhớ thân kiếp trước là con gái làm trò, kể lại sự tích cũ, có khi mặc áo Tỳ-kheo-ni để làm trò cười. Do nhân duyên ấy, mà thời đức Phật Ca-diếp tôi là Tỳ-kheo-ni, tự ý giòng họ cao quý, đoan chánh, tâm sanh kiêu ngạo mà phá cấm giới. Vì tội phá giới phải đọa địa ngục chịu đủ các tội. Chịu tội xong, may gặp đức Phật Thích-ca Mâu-ni mà xuất gia, được chứng đạo quả A-la-hán, đủ sáu thần thông. Vì vậy nên biết xuất gia thọ giới, tuy lại phá giới, mà do giới nhân duyên nên được chứng đạo quả A-la-hán. Nếu chỉ làm ác, mà không có giới nhân duyên thì chẳng đắc đạo. Tôi thuở trước đời đời đọa địa ngục, từ địa ngục ra làm người ác, người ác chết lại trở vào địa ngục mà chẳng được gì. Nay lấy việc này làm chứng mà biết rằng xuất gia thọ giới, tuy lại phá giới; song nhờ giới nhân duyên mà có thể đắc đạo quả.

Lại nữa, như khi Phật ở tại Kỳ Hoàn, có một Bà-la-môn say đi đến chỗ Phật, xin làm Tỳ-kheo. Phật sai A-nan cạo đầu, cho mặc áo Pháp. Khi tỉnh dậy, thấy thân mình sao nay bỗng thành Tỳ-kheo, liền bỏ chạy. Các Tỳ-kheo hỏi Phật: “Sao cho người Bà-la-môn say ấy làm Tỳ-kheo?” Phật dạy: “Bà-la-môn ấy, trong vô lượng kiếp, lúc đầu không hề có tâm xuất gia, nay nhân say rượu nên mới tạm thời phát tâm chút ít. Nhờ nhân duyên ấy, sau sẽ xuất gia đắc đạo”. Do các thứ nhân duyên như vậy, cái lợi của sự xuất gia có công đức vô lượng. Thế nên hàng cư sĩ tuy có thọ năm giới mà không bằng xuất gia.

Luật nghi xuất gia có bốn hạng là Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na, Tỳ-kheo-ni và Tỳ-kheo.

Làm thế nào Sa-di, Sa-di-ni được xuất gia thọ giới pháp? Hàng cư sĩ muốn cầu xuất gia, thì nên cầu hai sư: 1- Hòa thượng, 2- A-xà-lê. Hòa thượng như cha, A-xà-lê như mẹ. Vì bỏ cha mẹ sanh ra nên cầu cha mẹ xuất gia. Mặc y cà sa, cạo bỏ râu tóc, hai tay cầm hai chân Hòa thượng . Vì sao cầm chân? Theo phép ở xứ Thiên Trúc cho việc cầm chân là sự cung kính cúng dường cao nhất. Vị A-xà-lê nên dạy mười giới, đúng như cách thọ giới. Sa-di-ni cũng như vậy, chỉ lấy Tỳ-kheo-ni làm Hòa thượng. Thức-xoa-ma-na thọ trì sáu pháp trong hai năm.

Hỏi: Sa-di thọ mười giới, bèn thọ Cụ túc giới, còn trong pháp Tỳ-kheo-ni, sao lại phải có Thức-xoa-ma-na, sau mới được thọ Cụ túc giới?

Đáp: Lúc Phật còn tại thế, có người vợ một ông trưởng giả, không biết mình đã mang thai, xuất gia thọ Cụ túc giới. Sau đó thân càng hiện to lớn, các ông trưởng giả cơ hiềm các Tỳ-kheo. Nhân đó Phật chế hai năm học giới, thọ trì sáu pháp, vậy sau mới cho thọ Cụ túc giới.

Hỏi: Nếu vì cơ hiềm, Thức-xoa-ma-na há lại không gây cơ hiềm?

Đáp: Thức-xoa-ma-na chưa thọ Cụ túc, ví như trẻ con, cũng như người giúp việc, tuy có tội uế, người ta không cơ hiềm.

Thức-xoa-ma-na ấy có hai hạng: Một là đồng nữ 18 tuổi thọ sáu pháp, hai là mười tuổi gả chồng được thọ sáu pháp. Nếu thọ giới Cụ túc thì phải ở giữa hai bộ Tăng sắm đủ năm y và bình bát. Tỳ-kheo-ni làm Hòa thượng và giáo sư. Tỳ-kheo làm giới sư. Ngoài ra, đúng như phép thọ giới. Nói lược thì có 500 giới, nói rộng thì có 8 vạn giới. Khi kiết-ma lần thứ ba xong, là được vô lượng luật nghi, thành tựu Tỳ-kheo-ni.

Tỳ-kheo thời có 3 y và bình bát, 3 sư, 10 Tăng, đúng như pháp thọ giới. Nói lược có 250 giới, nói rộng thời có 8 vạn giới. Khi kiết-ma lần thứ ba xong, là được vô lượng luật nghi (thành Tỳ-kheo), gọi chung là giới, ấy là Thi-la.

GIẢI THÍCH: THI-LA BA-LA-MẬT

Hỏi: Đã biết tướng của Thi-la. Thế nào là Thi-la Ba-la-mật?

Đáp: Có người nói: Bồ-tát trì giới, thà tự mất thân, không hủy phá giới nhỏ, ấy là Thi-la Ba-la-mật". Như trên, ở trong kinh Tô-đà-tô Ma-vương nói: "Không tiếc thân mạng để toàn cấm giới". Như tiền thân Bồ-tát, từng làm Rồng độc sức mạnh. Nếu chúng sanh nào ở trước mặt mà thân lực yếu, thì lấy mắt nhìn liền bị chết, còn thân lực mạnh thì phun hơi đến liền bị chết". Rồng độc ấy thọ giới một ngày, xuất gia cầu yên lặng, đi vào giữa rừng cây tư duy, lâu quá, mệt mỏi mà ngủ. Theo pháp của Rồng thì khi ngủ hình trạng như Rắn, thân có vân vằn, sắc màu bảy báu.

Người thợ săn trông thấy kinh dị vui mừng, tự nói rằng: "Lấy thứ da hiếm có khó được này đem dâng Quốc vương để phục sức, chẳng nên ư?" Nghĩ vậy liền lấy gậy đè đầu, lấy dao lóc da.

Rồng tự suy nghĩ: “Sức ta làm gì không được, lật nhào cả nước này như lật bàn tay. Người này bé nhỏ, sao dám làm khổ ta?” Nhưng ta nay vì trì giới, không kể thân này, nên theo lời Phật”.

Thế nên tự nhủ, mắt không nhìn, ngậm hơi không thở, thương xót người ấy. Vì trì giới mà một lòng chịu khổ, không sanh tâm hối hận. Đã bị mất da, thịt đỏ nằm trên đất, gặp lúc trời rất nóng, quay lăn ra đất, muốn đi đến chỗ nước lớn, lại thấy các tiểu trùng rúc ăn thân mình, mà vì trì giới nên không dám động. Tự suy nghĩ: “Nay thân này của ta, có thể thí cho các loài trùng, là vì Phật đạo. Ngày nay lấy thịt thí để làm sung túc cho thân nó, ngày sau thành Phật sẽ lấy pháp thí để làm lợi ích cho tâm nó”. Thề nguyện như vậy xong, thân khô mạng chết, liền sanh lên cõi trời Đao-lợi thứ hai.

Rồng độc bấy giờ chính nay là Thích-ca Văn Phật. Người thợ săn chính nay là Đề-bà-đạt-đa và Lục sư vạ. Các tiểu trùng chính là tám vạn chư Thiên đặc đạo khi đức Phật Thích-ca Văn sơ Chuyển pháp luân. Bồ-tát hộ giới, không tiếc thân mạng, quyết định không hối tiếc. Việc ấy như vậy, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới vì Phật đạo, phát thệ nguyện lớn, quyết độ chúng sanh, không cầu cái vui đời này đời sau, không vì tiếng tăm danh lợi, cũng không vì sớm cầu Niết-bàn riêng cho mình, chỉ vì chúng sanh chìm đắm trong trường lưu, bị ân ái dối gạt ngu hoặc làm mê lầm, ta sẽ độ được cho đến bến bờ kia. Một lòng trì giới nên được sanh ở chỗ lành, sanh chỗ lành nên được gặp thiện nhân, gặp thiện nhân nên sanh thiện trí, sanh thiện trí nên được hành sáu Ba-la-mật, hành sáu Ba-la-mật nên được Phật đạo. Trì giới như vậy nên gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới, vì tâm ưa điều thiện thanh tịnh, không phải vì sợ ác đạo, cũng không phải vì sanh lên cõi trời mà chỉ cầu thiện thanh tịnh, lấy giới huân tập tâm, làm cho tâm ưa thiện, ấy là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát do tâm đại bi mà trì giới, được đến Phật đạo, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới có thể phát sanh sáu Ba-la-mật, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

– Thế nào là trì giới có thể sanh giới? Nhân năm giới mà được Sa-di giới, nhân Sa-di giới mà được Luật nghi giới. Nhân Luật nghi giới mà được Thiền định giới. Nhân Thiền định giới mà được Vô lậu giới, ấy gọi là sanh giới.

– Thế nào là trì giới có thể sanh bố thí? Bố thí có ba: 1- Tài thí, 2- Pháp thí, 3- Vô úy thí. Trì giới thì tự kiểm thúc không xâm phạm tài vật của hết thầy chúng sanh, ấy là tài thí. Chúng sanh gặp được, kính mộ việc làm đó, nên lại thuyết pháp cho họ, khiến được khai ngộ. Lại tự suy nghĩ: “Ta sẽ kiên trì tịnh giới, để làm ruộng phước cho hết thầy chúng sanh cúng dường để chúng sanh được vô lượng phước. Các thứ như vậy, gọi là pháp thí. Tất cả chúng sanh đều sợ chết, trì giới không làm hại, ấy là vô úy thí.

Lại nữa, Bồ-tát tự suy nghĩ: “Ta sẽ trì giới, do quả báo của trì giới, mà vì các chúng sanh làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc làm vua cõi Diêm-phù-đề, hoặc làm vua trời, khiến cho chúng sanh được đầy đủ tài vật, không bị thiếu hụt, vậy sau mới ngồi dưới gốc cây Bồ-đề, hàng phục Ma vương, phá các Ma quân, thành Vô thượng đạo, vì các chúng sanh thuyết thanh tịnh pháp, khiến vô lượng chúng sanh vượt qua biển lão, bệnh, tử”. Ấy là nhân duyên trì giới sanh Đàn Ba-la-mật.

– Thế nào là trì giới sanh nhẫn nhục? Người trì giới tâm tự nghĩ rằng: “Ta nay trì giới vì tự tâm, nếu trì giới mà không nhẫn nhục, sẽọa địa ngục. Tuy không phá giới, song vì không nhẫn nên không khỏi sa ác đạo. Sao được buông lòng giận mà không tự chế tâm? Chỉ do vì tâm màọa vào trong ba ác đạo. Thế nên, phải tự khéo cố gắng, siêng tu nhẫn nhục.

Lại nữa, hành giả muốn cho giới được kiên cường, hãy tu nhẫn nhục, vì sao? Vì tu nhẫn là sức lớn, làm bền chắc giới, khiến không lay động. Lại tự suy nghĩ: “Ta nay xuất gia thân hình khác tục, đâu thể buông thả như tâm thói người đời. Nên tự cố gắng, lấy nhẫn điều phục tâm. Do thân miệng nhẫn, mà tâm cũng được nhẫn, nếu tâm không nhẫn, thân miệng cũng vậy”. Cho nên hành giả nên làm cho thân, miệng, tâm đều nhẫn, dứt hết sự giận dữ.

Lại nữa, giới ấy lược nói thời có tám vạn, nói rộng thời vô lượng, ta phải làm sao giữ đủ vô lượng giới pháp? Chỉ phải nhẫn nhục, thì mới tự đầy đủ các giới. Ví như có người đắc tội với vua, vua chở người tội trên xe đao, bốn phía đặt mũi nhọn, không chỗ xen hở, rong chạy vội vã, đi không chọn đường, nếu khéo giữ mình thì không bị dao đâm, thế là giết mà không chết, người trì giới cũng như vậy. Giới là đao bén, nhẫn là giữ mình, nếu tâm nhẫn không vững thì đao giới đâm người. Lại ví như người già đi đêm, không gậy là bị té ngã. Nhẫn là gậy của giới, giúp đỡ người đi đến đạo, nhân duyên phước lạc, không lay động được. Các thứ như vậy, gọi là trì giới sanh Săn-đề Ba-la-mật.

– Thế nào là trì giới sanh tinh tấn? Người trì giới, trừ bỏ phóng dật, tự sức siêng tu tập quán vô thượng, bỏ vui thế gian, vào trong thiện đạo, chí cầu Niết-bàn để độ hết thầy, tâm lớn không biếng nhác, lấy việc cầu đạo làm gốc, ấy là trì giới sanh tinh tấn.

Lại nữa, người trì giới chán mệt sự khổ ở đời và cái họa già, bệnh, chết, tâm sanh tinh tấn, tự cầu thoát khổ, cũng để độ người. Ví như chồn hoang ở giữa rừng cây, nương theo Sư tử và Hồ báo, kiếm thịt bỏ thừa để tự nuôi sống. Gặp lúc thiếu đói, nửa đêm trèo thành, lén vào nhà người, kiếm thịt không có, ngủ nghỉ chỗ kín, không biết đêm đã hết, hoảng sợ không biết tính sao, chạy thời sợ không khỏi, ở lại thì sợ chết, bèn tự định tâm, giả chết nằm trên đất. Mọi người trông thấy, có một người nói: "Ta cần tai chồn", liền cắt lấy tai. Chồn tự nghĩ: "Cắt tai tuy đau, nhưng thân còn sống được". Lại một người nói: "Ta cần đuôi chồn", liền cắt lấy đuôi. Chồn lại suy nghĩ: "Cắt đuôi tuy đau, nhưng còn là việc nhỏ". Lại một người nói: "Ta cần răng chồn". Chồn trong tâm suy nghĩ: "Người cần lấy càng lúc càng nhiều, hoặc giả lấy đầu ta thì không còn đường sống". Liền từ đất đứng dậy, tung hết trí lực, cố nhảy qua cửa, theo đường tắc mà tự cứu được. Tâm của hành giả cầu thoát khổ nạn cũng như thế. Hoặc khi già đến, còn tự cho thông thả, không chịu ân cần quyết đoán tinh tấn. Khi bệnh đến cũng như vậy, còn cho có khi lành, chưa chịu quyết đoán. Khi chết sắp đến, tự biết không còn mong gì nữa, nên tự cố gắng, quả cảm ân cần, tu hành rất tinh tấn, từ trong chỗ chết được đến Niết-bàn.

Lại nữa, phép trì giới giống như người bắn tên, trước phải được chỗ đất bằng, được đất bằng rồi sau tâm mới an, tâm an rồi sau kéo cung mới năng, kéo cung năng rồi sau mũi tên mới cắm sâu. Giới là đất bằng, định ý là cây cung, kéo năng cung là tinh tấn, mũi tên là trí tuệ. Giặc là vô minh. Nếu nông gắng sức tinh tấn được như vậy, chắc đạt đến đại đạo để độ chúng sanh.

Lại nữa, người trì giới thường lấy sức tinh tấn, tự kiềm chế năm căn, không thọ năm dục. Nếu tâm đã chạy đi thì khiến nhiếp trở lại. Thế là giới hay thủ hộ các căn. Thủ hộ các căn thời phát sanh thiền định, sanh thiền định thời sanh trí tuệ, sanh trí tuệ thời được đến Phật đạo, ấy là trì giới sanh Tỳ-lê-gia Ba-la-mật.

– Thế nào là trì giới sanh Thiền định? Người ta có ba nghiệp làm các điều thiện. Nếu thân khẩu nghiệp thiện, thì ý nghiệp tự nhiên vào thiện. Ví như cây cỏ cùng sanh giữa bụi gai, không chống đỡ mà tự lên thẳng. Sức trì giới hay làm gãy yếu các kiết sử.

Thế nào là làm cho gãy yếu? Nếu không giữ giới, gặp việc sân nhuế đến, tâm sát liền sanh; nếu việc dâm dục đến, tâm dâm liền thành. Nếu trì giới tuy có gặp chút sân, không sanh tâm sát, tuy có niệm dâm, dâm sự không thành. Ấy là trì giới làm cho các kiết sử gãy yếu. Các kiết sử gãy yếu thì Thiền định dễ được. Ví như già bệnh mất sức, sự chết dễ đến. Kiết sử gãy yếu thì Thiền định dễ được.

Lại nữa, lòng người chưa dứt, thường cầu cho thật vui. Hành giả trì giới, vứt bỏ phúc lạc ở đời, tâm không phóng dật, cho nên dễ được Thiền định.

Lại nữa, người trì giới được sanh trong cõi người, tiếp đến sanh trong cõi trời Lục dục, tiếp đến sanh lên Sắc giới, phá Sắc tướng sanh Vô sắc giới, trì giới thanh tịnh, dứt các kiết sử, chứng được đạo quả A-la-hán. Có tâm đại trì giới, thường nghĩ đến chúng sanh, ấy là Bồ-tát.

Lại nữa, giới để kiểm thúc thô hoặc, thiền định để kiểm thúc tế hoặc.

Lại nữa, giới thu nhiếp thân khẩu, thiền định đình chỉ đoạn tâm. Như người lên lầu, không có thang không lên được. Không được thang giới, thiền cũng không đứng vững.

Lại nữa, người phá giới, gió kiết sử thổi mạnh, làm tán loạn tâm. Tâm kia đã tán loạn thời không thể thiền định. Người trì giới, gió phiền não thổi nhẹ, tâm không tán loạn nhiều nên thiền định dễ được. Do các nhân duyên như vậy, ấy gọi là trì giới sanh thiền Ba-la-mật.

– Thế nào là trì giới sanh trí tuệ? Người trì giới, quán sát giới tướng ấy từ đâu mà có. Biết từ các tội mà sinh. Nếu không có các tội thời cũng không có giới. Giới tướng như vậy là từ nhân duyên mà có.

Vì sao tâm sanh đắm trước? Ví như Hoa sen sanh từ bùn nhơ, sắc tuy tươi đẹp mà chỗ sanh ra thì bất tịnh, lấy đó để ngộ tâm, không sanh đắm trước, ấy là trì giới sanh Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, người trì giới, tâm tự suy nghĩ: “Nếu ta cho việc trì giới là quý nên đáng chấp thủ, việc phá giới là giặc nên đáng xả bỏ”.

Nếu còn có tâm ấy thì không phải Bát-nhã. Lấy trí so lường, tâm không chấp trước giới, không thủ không xả, ấy là trì giới sanh Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, người không trì giới, tuy có lợi trí, mà vì kinh doanh việc đời, cầu mong các thứ sự nghiệp sanh sống, thì tuệ căn dần dần ám độn. Ví như dao bén đem cắt bùn đất, liền thành đồ lụt (đùi). Nếu xuất gia trì giới, không kinh doanh sự nghiệp ở đời, thường quán các pháp thật tướng vô tướng, thì tuy trước là độn căn mà dần dần thành lợi căn. Do các nhân duyên như vậy gọi là trì giới sanh Bát nhã Ba-la-mật.

Như vậy v.v... gọi là Thi-la Ba-la-mật sanh sáu Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới chẳng vì sợ hãi, cũng chẳng phải ngu si; chẳng phải nghi, chẳng phải vì giới đạo cũng chẳng vì cầu Niết-bàn riêng cho mình, mà chỉ vì hết thấy chúng sanh, vì được Phật đạo, vì được tất cả Phật pháp. Các tướng như vậy, gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, nếu Bồ-tát đối với tội không tội chẳng thể có được, bây giờ gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu người bỏ ác làm lành, ấy là trì giới, sao lại nói tội không tội đều chẳng thể có được?

Đáp: Không phải vì tà kiến thô tâm mà nói chẳng thể có được, mà chính vì thâm nhập pháp tướng, thực hành Không tam muội, tuệ nhãn quán thấy tội chẳng thể có được, vì tội vốn không, nên không tội cũng chẳng thể có được.

Lại nữa, chúng sanh là chẳng thể có được nên tội sát cũng chẳng thể có được. Vì tội chẳng thể có được nên giới cũng chẳng thể có được, vì sao? Vì có tội sát thời mới có giới sát, nếu không có tội sát thời cũng không có giới sát.

Hỏi: Nay chúng sanh hiện có, sao lại nói chúng sanh chẳng thể có được?

Đáp: Đều con mắt thịt thấy là chẳng phải thấy. Nếu tuệ nhãn quán thấy thời chẳng có chúng sanh. Như trong phần nói về bố thí ở trên đã nói không có người thí, không có người thọ, không có tài vật. Đây cũng như vậy.

Lại nữa, nếu có chúng sanh, thời chính là năm uẩn chẳng hay là ngoài năm uẩn chẳng? Nếu chính là năm uẩn, thì năm uẩn có năm, còn chúng sanh là một. Như vậy năm uẩn chẳng thể làm một, một chẳng thể làm năm. Ví như ở chợ trao đổi vật trị giá năm con, mà dùng một con đổi lấy là không thể được, vì sao? Vì một không thể làm năm được. Do vậy nên biết năm uẩn không thể làm một chúng sanh được.

Lại nữa, tướng của năm uẩn sanh diệt vô thường, còn chúng sanh thì đời trước đến đời sau thọ tội thọ phước ở trong ba cõi. Nếu năm uẩn là chúng sanh, thì cũng như cây cỏ, tự sanh tự diệt, như vậy thời không có tội buộc cũng không có giải thoát. Do vậy nên biết chẳng phải năm uẩn là chúng sanh. Nếu là ngoài năm uẩn có chúng sanh thời như đoạn trước đã phá thuyết cho rằng thần hồn biến khắp.

Lại nữa, là ngoài năm uẩn thời tâm chấp ngã không sanh. Nếu là ngoài năm uẩn có chúng sanh, là bị rơi vào thường kiến. Nếu rơi vào thường kiến thời không sanh không chết, vì sao? Vì sanh là trước không mà có, chết là đã sanh rồi lại diệt. Nếu chúng sanh thường, thời lẽ trước đã thường có khắp

trong năm đường, tại sao nay lại còn sanh? Nếu không có sanh thời không có chết.

Hỏi: Nhất định có chúng sanh, vì sao nói không? Có năm uẩn làm nhân duyên nên có chúng sanh, cũng như có năm ngón tay làm nhân duyên nên có năm tay?

Đáp: Nói như vậy không đúng! Nếu năm uẩn làm nhân duyên nên có chúng sanh, vậy trừ ngoài năm uẩn thời phải riêng có chúng sanh, nhưng không thể có được. Mắt tự thấy sắc, tai tự nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân biết xúc, ý biết pháp là không, vô ngã, là sáu việc này lại không có chúng sanh. Các ngoại đạo vì thấy điên đảo nên nói mắt thấy sắc, ấy là chúng sanh, cho đến ý biết pháp, ấy là chúng sanh. Lại biết nhớ nghĩ, biết thọ khổ vui, ấy là chúng sanh. Chỉ khởi lên cái thấy ấy, nên biết được chúng sanh thật. Ví như một vị Đại đức Trưởng lão Tỳ-kheo, người ta gọi đó là vị A-la-hán, đến cúng dường rất nhiều. Sau đó bị bệnh chết, các đệ tử sợ mất cúng dường nên ban đêm lén đem xác ra ngoài, rồi tại chỗ nằm của vị Tỳ-kheo, sắp đặt mền gối giống như thấy đang còn, có vẻ như nằm. Người nào đến thăm bệnh **Hỏi:** “Thầy ở đâu?” Các đệ tử nói: “Người không thấy mền gối trên giường đó sao?” Người ngu không xét kỹ, cho là thầy đang bệnh nằm, cứ đưa cúng dường rồi đi, như vậy chẳng phải một lần. Sau một người có trí đến hỏi, các đệ tử cũng trả lời như trước. Người trí nói: “Ta không hỏi gối mền, giường nệm, ta cần tìm người”. Người ấy liền kéo mền ra tìm, tốt cuộc không có người đâu cả. Trừ ngoài sáu sự tướng biết, thấy v.v... chứ không có ngã nhân đâu cả. Người biết người thấy cũng như vậy.

Lại nữa, nếu chúng sanh từ nơi năm uẩn nhân duyên mà có, năm uẩn vô thường, chúng sanh cũng phải vô thường, vì sao? Vì nhân quả giống nhau vậy. Nếu chúng sanh vô thường, thời không đi đến đời sau.

Lại nữa, nếu như các ông nói: “Chúng sanh từ xưa đến nay thường có”.

Nếu nói vậy, chúng sanh lẽ phải sanh ra năm uẩn, năm uẩn không thể sanh ra chúng sanh. Nay do năm uẩn làm nhân duyên sanh ra danh tự chúng sanh, người vô trí chạy theo vô tự để tìm sự thật, vì sao? Vì chúng sanh thật không có. Nếu không có chúng sanh, thì cũng không có tội sát. Vì không có tội sát nên cũng không có trì giới.

Lại nữa, năm uẩn ấy, quán sát sâu xa, phân biệt biết nó là không, như cảnh thấy trong mộng, bóng trong gương. Nếu giết như cảnh thấy trong mộng, bóng trong gương, thời không có tội giết. Giết chúng sanh của năm uẩn không tướng cũng như vậy.

Lại nữa, nếu người không ưa tội sát, mà ưa đắm về không tội, thời người ấy khi thấy người mắc tội phá giới thì khinh mạn, thấy người lành thích trì giới thì yêu thích. Trì giới với tâm như vậy, là nhân duyên khởi lên tội. Vì vậy nên nói “đối với tội, không tội đều chẳng thể có được”.

CHƯƠNG 24: GIẢI THÍCH: SẴN-ĐỀ BA-LA-MẬT

KINH: Vì tâm không động nên đầy đủ Sẵn-đề Ba-la-mật.

LUẬN: **Hỏi:** Sao gọi là Sẵn-đề?

Đáp: Sẵn-đề (Tàu dịch là Nhẫn nhục). Nhẫn nhục có hai là sanh nhẫn và pháp nhẫn. Bồ-tát thực hành sanh nhẫn, được vô lượng phước đức. Thực hành pháp nhẫn Bồ-tát, được vô lượng trí tuệ. Phước đức và trí tuệ hai việc đầy đủ nên được như sở nguyện. Ví như người có mắt có chân, tùy ý đi lại được. Bồ-tát nếu gặp người ác khẩu mắng nhiếc hoặc lấy dao gậy gia hại, liền suy nghĩ biết nghiệp tội phước nhân duyên các pháp trong ngoài đều rất ráo không, vô ngã, vô ngã sở. Lấy ba pháp ấn, ấn vào các pháp, nên tuy đủ sức đáp trả mà không sanh ác tâm, không khởi nghiệp ác khẩu, bấy giờ, tâm ở pháp sanh ra gọi là nhẫn. Được nhẫn pháp ấy nên nhân trí bền chắc, ví như vẽ màu, được có keo thì bền chắc.

Có người nói: “Thiện tâm có hai là: Có thô, có tế. Thô gọi là nhẫn nhục, tế gọi là thiền định”. Khi tâm chưa được cái vui của thiền định mà có thể ngăn chặn các ác, ấy gọi là Nhẫn nhục. Nhẫn ấy là tâm số pháp, tương ưng với tâm, theo tâm hành động, chớ chẳng phải nghiệp, chẳng phải nghiệp báo, theo nghiệp hành động.

Có người nói: “Nhẫn nhục chỉ trói buộc nơi Dục giới, hoặc không trói buộc”. Vì ở Sắc giới không có cái ác bên ngoài đưa đến để Nhẫn. Nhẫn nhục cũng là hữu lậu cũng là vô lậu, phàm phu và Thánh nhân đều tu được. Nó làm chướng ngại pháp bất thiện ở tâm mình và tâm người, cho nên gọi là thiện. Vì thiện cho nên hoặc do tư duy đoạn hoặc chẳng đoạn. Các thứ như vậy trong Luận tạng có phân biệt rộng.

Hỏi: Thế nào gọi là sanh nhẫn?

Đáp: Có hai hạng chúng sanh đi đến với Bồ-tát: 1- Cung kính cúng dường, 2- Sân mắng đánh hại. Bấy giờ tâm Bồ-tát hay nhẫn, không yêu hận chúng sanh cung kính cúng dường, không giận hận chúng sanh gia ác, ấy gọi là sanh nhẫn.

Hỏi: Thế nào đối với sự cung kính cúng dường mà gọi là nhẫn?

Đáp: Có hai thứ kiết sử: 1- Thuộc ái kiết sử, 2- Thuộc nhuế kiết sử. Cung kính cúng dường tuy không sanh sân nhuế, nhưng mà nó làm cho tâm ưa đắm, ấy là thứ giặc mềm, cho nên đối với nó tự nhẫn, không đắm không yêu. Làm sao nhẫn? Hãy quán nó vô thường là nơi phát sanh kiết sử. Như Phật có dạy: “Mọt nhọt lợi dưỡng rất sâu, ví như cắt da đến thịt, cắt thịt đến xương, cắt xương đến tủy. Người đắm lợi thời phá lớp da trì giới, cắt thịt thiền định, phá xương trí tuệ, mất tủy thiện tâm vi diệu”. Như Phật khi mới đi về nước Ca-tỳ-la-bà với 2500 Tỳ-kheo đông đủ, đều mang thân hình Phạm-chí. Vì là những người thờ lửa nên hình dung tiều tụy, vì khổ hạnh bỏ ăn, da dẻ héo hắt đen đui.

Vua Tịnh-phạn trông thấy trong tâm nghĩ rằng: “Kẻ theo hầu con ta, tuy tâm thanh tịnh tinh khiết, nhưng đều không có dung mạo. Ta nên chọn lấy con cháu trong nhà nào đông đảo quý trọng cho xuất gia một người, làm đệ tử Phật”. Suy nghĩ như vậy xong, hạ lệnh trong nước lựa chọn trong hàng con em quý tộc giòng họ Thích, cỡ tuổi học trò khiến cho xuất gia. Lúc ấy, Đề-bà-đạt-đa con của Hộ-phạm-vương, xuất gia học đạo, tụng sáu vạn pháp tụng, tu hành tinh tấn đủ mười hai năm. Sau đó vì lợi dưỡng cúng dường, Đề-bà-đạt-đa đi đến chỗ Phật xin học thần thông. Phật dạy Kiều đàm hỷ quán năm uẩn vô thường, có thể được đạo, cũng được thần thông, nhưng không nói rõ cách thức lấy được thần thông, ông mới đến cầu Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên cho đến năm trăm A-la-hán mà không ai dạy cho cả, chỉ nói ông hãy quán năm uẩn vô thường là có thể được đạo, cũng có thể được thần thông. Cầu không được, khóc lóc không vui, đi đến chỗ A-nan xin học phép thần thông. Lúc ấy A-nan chưa được tha tâm trí, nghĩ vì ông là anh thúc bá, nên trao dạy cho ông như Phật đã dạy.

Đề-bà-đạt-đa thọ học phép thần thông, vào núi tu không bao lâu liền được ngũ thông. Được ngũ thông rồi tự nghĩ: “Ai sẽ làm kẻ Đàn-việt cho ta?” Như Vương tử A-xà-thế, có tướng đại vương, Đề-bà-đạt-đa muốn cùng vương tử làm kẻ thân hầu, mới đến cõi trời lấy đồ ăn của trời, trở lại cõi Uất-đát-la-việt lấy lúa gạo mọc tự nhiên, đến trong rừng Diêm-phù lấy quả Diêm-phù, đem tặng cho Vương tử A-xà-thế. Có khi biến thân làm Voi báu, Ngựa báu để mê hoặc tâm Vương tử. Có khi biến làm hải đồng ngồi trên đầu gối Vương tử, Vương tử ôm bế, kêu rên phấp nhố. Có khi tự nói tên mình cho Thái tử biết. Làm đủ cách biến thái để làm lay động tâm Vương tử. Tâm Vương tử đã lầm, lập đại tinh xá ở trong vườn xoài, cúng dường tứ sự và các thứ khác không thiếu vật gì để cấp cho Đề-bà-đạt-đa. Ngày ngày sai các đại thần đưa đến năm trăm cỗ cơm canh. Đề-bà-đạt-đa được cúng dường nhiều mà đồ chúng thì được chút ít. Đề-bà-đạt-đa tự nghĩ: “Ta có ba mươi hai tướng, thua Phật không mấy, chỉ vì đệ tử chưa tập hợp mà thôi. Nếu có đại chúng vây quanh thì có khác gì Phật.” Suy nghĩ như vậy xong, sanh tâm phá Tăng, rủ

được năm trăm đệ tử, nhưng Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên thuyết pháp giáo hóa, Tăng trở lại hòa hợp.

Bấy giờ Đề-bà-đạt-đa lại sanh ác tâm, xô đá đè Phật, nhưng lực sĩ Kim-cang lấy chày Kim-cang từ xa ném đến, đá vụn bay lại, chỉ làm bị thương ngón chân Phật. Tỳ-kheo-ni Hoa Sắc mắng, Đề-bà lại lấy nắm tay đánh cô, cô liền bị lòi mắt mà chết. Đề-bà đã gây ba tội nghịch, lại kết làm thân hậu với ác tà sư ngoại đạo Phú-lan-na v.v..., dứt hết thiện căn, tâm không biết hổ thẹn.

Lại lấy thuốc độc tẩm trong móng tay, muốn nhân trong khi lễ Phật để làm trúng thương Phật. Muốn đi, song khi chưa đến trong thành Vương-xá, thì đất tự nhiên nứt ra, xe có lửa chạy đến đón, Đề-bà đang sống mà đọa vào địa ngục.

Đề-bà-đạt-đa thân có ba mươi hai tướng mà không nhẫn phục tâm mình, chỉ vì ham được lợi dưỡng cúng dường mà gây tội lớn, nên phải sa vào địa ngục trong khi đang sống.

Do vậy nên nói mụn nhọt lợi dưỡng rất sâu, phá da đến tủy. Hãy nên từ bỏ tâm ưa người cúng dường. Ấy là Bồ-tát tâm nhẫn, không ưa người cúng dường cung kính.

Lại nữa, cúng dường có ba loại: 1- Do phước đức nhân duyên đời trước, 2- Do công đức đời nay tu giới, thiền định, trí tuệ nên được người cúng dường, 3- Do hư vọng dối hoặc, trong không có thật đức mà bề ngoài như thanh bạch, để gạt người đời mà được cúng dường. Ở trong ba sự cúng dường ấy, tâm tự suy nghĩ: “Nếu do nhân duyên đời trước siêng tu phước đức, nên nay được cúng dường, thế là do thân siêng làm mà tự có được, tại sao vì thế mà sanh tâm cống cao? Vì như mùa xuân gieo thời mùa thu gặt, do tự sức làm được, đâu đủ để tự kiêu?” Suy nghĩ như vậy rồi, nhẫn phục tâm mình, không đắm không kiêu.

Nếu do công đức đời nay nên được cúng dường, hãy tự suy nghĩ: “Ta do trí tuệ mà biết thật tướng các pháp, hoặc dứt kiết sử, do công đức ấy nên được người cúng dường, chớ đối với ta vô sự”. Suy nghĩ như vậy rồi, tự chế phục tâm mình, không tự kiêu cao. Cúng dường đó thật do ưa thích công đức chứ không phải ưa ta. Ví như Tam-tạng Tỳ-kheo ở nước Kế-tân (Kasmia) hành pháp A-lan-nhã, đi đến một chùa vua. Chùa đang thiết đại hội, người giữ cửa thấy Tỳ-kheo y phục thô xấu, chặn cửa không cho vào. Như vậy mấy lần, chỉ vì y phục xấu mà không được vào. Tỳ-kheo bèn phương tiện mượn mặc áo đẹp mặc mà đi đến, người giữ cửa trông thấy cho vào không cấm. Khi đã đến tại hội ngồi, được các đồ ăn ngon, trước hết lấy đưa cho áo ăn. Mọi người hỏi: “Vì sao như vậy?” đáp: “Tôi mấy lần đi đến, đều không vào được,

nay nhờ chiếc áo này mà được ngồi ở đây. Được các đồ ăn ngon, thật là nhờ áo mà được, cho nên lấy đồ ăn đưa mời áo". Hành giả do công đức tu hành, trì tuế, trí tuệ mà được cúng dường, tự suy nghĩ đó là do công đức chứ chẳng phải do ta. Suy nghĩ như vậy, có thể tự chế phục tâm, ấy gọi là nhẫn.

Nếu do hư vọng dối gạt mà được cúng dường, thế là tự làm hại, không thể gần được. Hãy tự suy nghĩ: "Nếu ta do hư vọng mà được cúng dường thì không khác gì giặc ác trộm cướp được đồ ăn, ấy là bị tội dối gạt". Như vậy đối với ba hạng người cúng dường, tâm không ưa đắm, cũng không tự cao, ấy là sanh nhẫn.

Hỏi: Người chưa đắc đạo thì áo cơm là điều cấp thiết, làm cách gì có thể nhẫn được, để tâm không đắm không yêu người cấp thí cho mình?

Đáp: Dùng sức trí tuệ quán tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tâm thường nhàm chán. Ví như người tội, sắp phải chịu giết, tuy có vị ngon trước mặt, gia thất khuyến dụ, nhưng vì lo chết đến, dù uống ăn đồ ngon vẫn không biết tư vị. Hành giả cũng như vậy, thường quán tướng vô thường, tướng khổ, tuy được cúng dường, tâm không đắm trước.

Lại như con chường, con hươu tuy khi bị cọp đuổi bắt, chạy theo không rời, tuy được cỏ ngon, nước sạch uống ăn mà tâm không nhiễm trước. Hành giả cũng như vậy, thường bị cọp vô thường đuổi theo, không rời phút chốc. Nếu cứ suy nghĩ chán ghét, tuy được vị ngon, cũng không nhiễm trước. Cho nên hành giả đối với người cúng dường, tâm được tự nhẫn.

Lại nữa, nếu có người nữ, đi đến muốn vui, dối hoặc Bồ-tát. Khi ấy Bồ-tát hãy tự chế phục tâm, an nhẫn không cho tâm khởi. Như Phật Thích-ca-Vân-ni tại cội cây Bồ-đề, Ma vương lo sầu, sai ba ngọc nữ, một tên là Ưa Thấy, hai tên là Vui Kia, ba tên là Khát Ái, đi đến hiện thân hình, làm đủ thứ bộ điệu, muốn phá hoại Bồ-tát. Bồ-tát lúc ấy tâm không lay động, mắt không hề ngó. Ba người nữ nghĩ rằng: "Lòng người không đồng, ưa thích khác nhau, hoặc ưa trẻ, hoặc ưa trung niên, hoặc ưa dài ưa ngắn, ưa trắng ưa đen. Các sự ưa như vậy, đều có sở thích riêng".

Bấy giờ ba người nữ mỗi mỗi hóa làm 500 gái đẹp, mỗi gái đẹp ấy hiện ra vô lượng biến thái, từ trong rừng đi ra. Giống như mây đen, điển chớp sáng chốc chốc hiện ra, hoặc như sương mù nhú mi, nàng dâu trẻ chăm nhìn, làm trò múa hát, dáng dấp tươi đẹp, đến rước Bồ-tát, muốn lấy trạng thái thân hình chạm bức Bồ-tát. Bấy giờ lực sĩ Kim-cang Mật-tích trợn mắt quát lớn: "Đây là người nào, mà các người yêu mị dám đến xúc nhiễu!?" Khi ấy Mật-tích nói kệ mắng:

“Người không biết thiên đế,
Mất đẹp mà râu vàng,
Nước biển lớn trong xanh,
Ngày nay toàn mặt đặng.
Người không biết trăng giằm,
Bà-tẩu chư thiên đọa,
Lửa vốn từ miệng trời,
Mà nay ăn hết thảy”.

– Người không biết việc ấy, mà dám khinh bậc Thánh này?” Khi ấy, các Ma nữ rón rén lùi lại, nói với Bồ-tát rằng: “Nay chúng nữ này đoan nghiêm không ai sánh bằng, có thể tự làm vui lòng, chứ ngồi ngay thẳng làm chi?” Bồ-tát nói: “Các người bất tịnh, xú uế đáng gớm, hãy đi đi, chớ nói dối!” Bồ-tát liền nói kệ:

“Thân ấy là ổ nhơ,
Chứa đồ nhơ thối nát,
Nó thật là cầu tiêu,
Đâu đủ để vui lòng!”

Các nữ nghe kệ ấy, tự nghĩ: “Người này không biết chúng ta có thân Trời thanh tịnh, nên nói kệ ấy”. Liền tự biến thân trở lại thân hình cũ, sáng chói rực rỡ, chiếu giữa rừng cây, múa ca nhạc trời, nói với Bồ-tát rằng: “Thân tôi như vậy, có chi đáng mắng?” Bồ-tát đáp rằng: “Thời đến tự biết”. hỏi: “Lời nói ấy là thế nào?”. Nói kệ đáp rằng:

“Trong vườn rừng chư thiên,
Ao sen hoa bảy báu,
Chư thiên cùng vui chơi,
Khi mất, người tự biết.

Lúc ấy thấy vô thường,
Vui trên trời đều khổ,
Người nên chán dục lạc,
Ưa vui đạo chánh chơn”.

Các nữ nghe kệ xong, tâm nghĩ rằng: “Người này trí lớn vô thượng, sự vui của trời thanh tịnh mà còn biết nó xấu, thì ta đây không thể đương nổi”, liền biến mất. Bồ-tát quán cái vui dâm dục như vậy, có thể tự chế phục tâm, an nhẫn không khuynh động.

Lại nữa, Bồ-tát quán dục đủ các thứ bất tịnh. Ở trong các thứ suy, nữ suy nặng nhất. Các loại đao, lửa, sấm, chớp, sét đánh, oan gia, Rắn độc, còn có thể tạm gần, chứ người nữ xan tham, tật đố, sân si, nịnh hót, mỹ miều, ô uế, đấu tranh, không thể thân cận, vì sao? Vì con gái tiểu nhân, tâm cạn trí mỏng, chỉ dục là thân, không xét giàu sang, trí đức, tiếng tăm, chuyên làm dục ác, phá thiện căn của người. Các thứ gông cùm, khóa kẹp, nhốt trói, nhà tù, tuy là khó mở mà còn dễ mở, chớ người nữ khóa trói người, bén rễ sâu bền, kẻ vô trí chết chìm trong đó, khó có thể thoát ra được. Trong các thứ chết, nữ bệnh nặng nhất, như kệ nói:

“Thà lấy sắt đỏ,
Xoay lăn trong mắt,
Không đem loạn tâm,
Tà xem nữ sắc.
Mỉm cười làm dáng,
Kiêu mạn hổ thẹn,
Quay mặt, nhú mắt,
Nói đẹp, ghen, giận.
Đi bước lả lơi,
Để mê hoặc người,

Lưới dâm giăng khắp,
Người đều chôn thân.
Ngồi, nằm, đi, đứng,
Quay liếc xảo đẹp,
Người ngu trí mỏng,
Tâm say mê theo.
Cầm gương đánh địch,
Còn có thể thắng,
Nữ tặc hại người,
Là không thể cấm.
Rắn rết ngậm độc,
Còn lấy tay bắt.
Nữ tình mê người,
Là không thể đung.
Những người có trí,
Quyết không nên xem,
Phải như mẹ chị.
Nếu muốn xem đó.
Quán xem kỹ càng,
Chứa đầy bất tịnh,
Lửa dâm không trừ,

Bị nó cháy tiêu”.

Lại nữa, tướng người nữ là nếu được trọng đãi thời khiến tâm người chồng cao ngạo; nếu tình cảm trọng đãi bỏ mất thời khiến tâm người chồng sợ hãi. Người nữ như vậy, thường đem phiền não lo sợ cho người, làm sao gần được? Làm cho chồng trái xa lìa giữa người thân hảo là tội của người nữ, giỏi tìm điều xấu của người là trí của người nữ. Lửa cháy người còn có thể gần, gió thanh vô hình, cũng có thể nắm bắt, rắn rết ngậm độc, cũng còn có thể đụng, tâm của người nữ không thể biết đâu thật, vì sao? Vì tướng của người nữ không cần xem giàu sang, đoan chánh, danh tiếng, trí tuệ, giòng họ, nghề nghiệp, biện tài, thân hậu, ái trọng, đều không để tâm, chỉ dâm dục là để tâm xem đến. Ví như con Thuồng luồng, Rồng, không chọn tốt xấu, chỉ muốn giết người. Lại nếu người ta không xem đến thì buồn khổ tiêu tụy, nếu được cấp dưỡng trọng đãi, thì kiêu sa không tự chế.

Lại nữa, nếu ở giữa người lành, thời tự nuôi tâm cao ngạo, ở giữa người vô trí thời xem họ như oan gia, ở giữa người sang giàu thì đi theo cung kính thương yêu, ở giữa người nghèo hèn thời xem họ như chó, Thường theo tâm dục, chứ không theo công đức.

Như truyện nói: Quốc vương có người con gái tên là Câu-mâu-đầu, có người thợ đánh cá tên là Thuật-gia-bà, đi dọc theo đường, xa thấy vương nữ trên lầu cao, nhìn qua trong cửa sổ thấy mặt, liền tưởng tượng đắm nhiễm, tâm không tạm dứt, trải qua ngày tháng bỏ ăn bỏ uống. Mẹ hỏi lý do, đem tình thực trả lời mẹ rằng: “Con thấy vương nữ, tâm không quên nổi!” Người mẹ khuyến dụ con rằng: “Con là hạng tiểu nhân, vương nữ là hàng quý trọng, không thể được đâu!” Người con nói: “Tâm con mong được khoái lạc, không thể tạm quên, nếu không được như ý, con không thể sống được”. Mẹ vì thương con, đi vào cung vua, thường đem các béo thịt chim để tặng cho Vương nữ mà không lấy tiền. Vương nữ lấy làm lạ mà hỏi: “Muốn cầu mong điều gì?” Bà mẹ thưa: “Xin đuổi hết người hai bên, tôi sẽ đem tình thật thưa rõ: Tôi chỉ có một đứa con trai, kính mộ Vương nữ, mỗi tình uất kết thành bệnh, mạng đã gần kề, nguyện dù lòng thương, cứu cho mạng sống của nó”. Vương nữ nói: “Bà đi đi. Dặn ngày mười lăm giữa tháng, đến trong đền thờ trời nọ, núp ở sau tượng Trời”. Người mẹ trở về nói với con: “Ước mong của con đã được”, và kể lại sự việc như trên. Người con tắm rửa thay áo mới, đến núp ở sau tượng Trời.

Đến ngày, Vương nữ thưa với vua cha: “Con có việc chẳng lành, phải đến đền thờ để cầu phúc lành”. Vua nói: “Tốt lắm!” Vương nữ liền sắm sửa 500 cỗ xe, ra khỏi cung đi đến đền thờ trời. Đến rồi, ra lệnh các người tùy tùng ngưng lại ngoài cửa, một mình đi vào đền thờ.

Thiên thần suy nghĩ: "Việc này không thể như vậy. Vua là chủ của cõi đời, không thể để kẻ tiểu nhân làm hủ nhục Vương nữ", liền yểm vào người ấy làm cho ngủ mê không biết. Khi Vương nữ đi vào, thấy người kia ngủ mê, lay mấy không tỉnh, liền lấy chuỗi anh lạc trị giá mười vạn lượng vàng để lại rồi đi. Sau khi đi, người ấy tỉnh lại thấy chuỗi anh lạc, hỏi người hai bên thì biết là Vương nữ đã có đến. Nguyên tình không toại, ưu sầu uất hận áo não, lửa dâm tự trong thân bốc ra, tự đốt mà chết.

Do chứng cứ ấy, biết tâm của người nữ không chọn sang hèn, chỉ mê theo dâm dục mà thôi.

Lại nữa, xưa có người con gái quốc vương, đi theo kẻ Chiên-đà-la, cùng nhau hành bất tịnh. Lại có con gái của tiên nhân, đi theo con Sư tử. Những điều như vậy, tâm của người nữ không lựa chọn gì. Do các nhân duyên ấy, đối với người nữ phải từ bỏ tình dục, nhẩn nhục không ưa đắm.

Làm sao với hạng người sân si não hại mà nhẩn nhục được? Nên tự suy nghĩ: "Hết thảy chúng sanh có nhân duyên tội lỗi, nên xâm hại lẫn nhau, ta nay bị bức não cũng do nhân duyên của hành nghiệp cũ, tuy chẳng phải tạo tác ở đời nay, mà là ác báo đời trước của ta; ta nay đền trả, hãy nên cam chịu, đâu có thể trái được, ví như mắc nợ, chủ nợ đến đòi, hãy nên hoan hỷ trả nợ, không thể nổi giận được.

Lại nữa, thường thực hành từ tâm, tuy có bị não loạn bức thân, phải nên nhẩn chịu. Ví như tiên nhân Săn-đề ở trong đại lâm tu hành từ nhẩn, vua Ca-lợi đem các thể nữ, vào rừng vui chơi. Ăn uống xong xuôi, vua tạm ngủ nghỉ, để các thể nữ đi hái hoa giữa rừng, thấy vị tiên ấy thì cung kính lễ bái, rồi đứng qua một bên. Bấy giờ tiên nhân nói lời khen ngợi hành từ bi nhẩn nhục cho các thể nữ nghe. Lời nói hay ho, nghe không biết chán nên đã lâu mà không đi. Vua Ca-lợi thức dậy, không thấy thể nữ, rút kiếm đi tìm tông tích, thấy đang đứng trước tiên nhân, lòng vua kiêu căng ganh ghét, bưng bưng trợn mắt hươu kiếm, hỏi tiên nhân rằng: "Người là người nào?" Tiên nhân đáp: "Tôi ở nơi này tu hành từ bi nhẩn nhục". Vua nói: "Nay ta thử người, sẽ lấy gươm bén cắt tai mũi người, chặt tay chân người. Nếu người không giận mới biết là người tu nhẩn nhục". Tiên nhân nói: "Mặc ý!" Vua liền rút kiếm cắt tai mũi, chặt tay chân tiên nhân, mà hỏi rằng: "Tâm người có động chẳng?" đáp: "Tôi tu từ nhẩn, tâm chẳng động". Vua nói: "Người một thân ở đây, không có thể lực, tuy miệng nói chẳng động, ai mà tin được?" Khi ấy tiên nhân liền phát lời thề rằng: "Nếu tôi thật tu từ nhẩn, thì huyết sẽ thành sữa". Tức thì huyết biến thành sữa, vua rất kinh hãi, vui mừng, đem các thể nữ đi.

Lúc ấy, hung thần ở trong rừng, vì tiên nhân này mà sấm chớp, sét đánh thành linh, vua bị độc hại, chết không trở về cung được. Do vậy nên nói ở trong chỗ nào loạn hay tu hành nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát tu hành từ tâm. Tất cả chúng sanh thường có các khổ, như ở trong thai chịu các đau khổ, khi sanh bức bách, xương thịt bị phá nát, gió lạnh chạm thân, quá hơn dao cắt. Cho nên Phật nói: “Trong hết thảy khổ, sanh khổ hạng nhất”. Như vậy, già, bệnh, chết khổ, đủ thứ khổ ách, thế nào người tu hành lại còn gia thêm khổ cho chúng? Thế là trong mụn nhọt còn lấy dao phá.

Lại nữa, Bồ-tát tự suy nghĩ: “Ta không nên như các người khác, thường trôi theo dòng nước sanh tử, ta phải ngược dòng để tìm đến tận nguồn, vào đạo Niết-bàn. Hết thảy người phàm, hễ ai đụng đến là nổi giận, ai đưa lợi ích đến thì mừng, chỗ sợ thì sợ, còn ta làm Bồ-tát, không thể như họ. Tuy chưa dứt kiết sử, hãy tự ức chế, tu hành nhẫn nhục, gặp nỗi hại không giận, được cung kính cúng dường không mừng, các khổ gian nan không nên sợ sệt, hãy vì chúng sanh, hưng khởi tâm đại bi.

Lại nữa, Bồ-tát thấy chúng sanh đến làm nỗi loạn, hãy tự suy nghĩ: “Đó là người thân hậu của ta, cũng là thầy ta, càng thêm lòng thân ái, cung kính tiếp đãi, vì sao? Vì nếu kia không đem các sự nỗi loạn đến thời ta không thành nhẫn nhục”. Do lẽ đó, nên nói kia là người thân hậu của ta, cũng là thầy ta.

Lại nữa, Bồ-tát tâm biết rõ như lời Phật dạy: “Chúng sanh vô thủ, thế giới vô biên, qua lại năm đường, luân hồi vô lượng. Ta cũng từng làm cha mẹ anh em của chúng sanh; chúng sanh cũng từng làm cha mẹ anh em của ta, đương lai cũng vậy. Lấy đó mà suy, không nên ác tâm ôm lòng sân hận”.

Lại nữa, suy nghĩ trong hàng chúng sanh, có rất nhiều hạt giống Phật, nếu ta đem ý giận đến chúng sanh, thời là giận Phật. Nếu ta giận Phật, thời là xong chuyện! Như truyện nói: “Chim Bồ câu sẽ được làm Phật”, nay tuy là chim, không thể khinh được.

Lại nữa, trong các phiền não, giận là nặng nhất, trong quả báo bất thiện, quả báo giận là lớn nhất, các kiết sử khác không có trọng tội đó. Như Thích-đề-bà-na-dân hỏi Phật bằng bài kệ rằng:

“Giết vật gì, an ổn?

Giết vật gì, không hối?

Vật gì gốc của độc?

Nuốt mất mọi điều thiện?

Giết vật gì, được khen?

Giết vật gì, không buồn?”.

Phật đáp:

“Giết giận, tâm an ổn,

Giết giận, tâm không hối.

Giận là gốc của độc

Giận diệt mọi điều thiện

Giết giận, chư Phật khen.

Giết giận, thời không buồn”.

Bồ-tát suy nghĩ: “Ta nay thực hành bi tâm, muốn cho chúng sanh được vui. Giận là nuốt mất mọi điều thiện, độc hại tất cả, tại sao ta làm trọng tội ấy? Nếu có sân giận, tự mình mất lợi lạc, thì làm sao có thể khiến chúng sanh được vui?”

Lại nữa, chư Phật, Bồ-tát lấy đại bi làm gốc, do bi mà ra, giận là thứ độc làm tiêu diệt bi, đặc biệt không hợp nhau. Nếu hoại gốc bi, sao gọi là Bồ-tát? Bồ-tát từ đâu mà ra? Vì lẽ đó nên tu nhẫn nhục. Nếu chúng sanh đem chất thêm các sự sân não, hãy nghĩ đến công đức của họ. Hiện chúng sanh này tuy có một tội, song còn tự có các công đức tốt khác. Vì công đức ấy, không nên sân hận.

Lại nữa, người ấy hoặc mắng hoặc đánh, ấy là tại ta. Ví như thợ luyện vàng, cẩu bần theo lửa đi mất, riêng vàng ròng còn lại. Đây cũng như vậy, nếu ta có tội, ấy là do nhân duyên đời trước, nay phải đền trả, không nên sân hận, nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát thương niệm chúng sanh giống như con đỏ. Người ở cõi Diêm-phù-đề nhiều các ưu sầu, ít có ngày vui, nếu có đến mắng nhiếc, bức hại mà tâm họ hoan lạc, cái vui đó khó được, cho người tự do mắng, vì sao? Vì ta vốn phát tâm muốn cho chúng sanh được hoan hỷ.

Lại nữa, chúng sanh ở thế gian, bị các bệnh bức não, lại bị giặc chết theo rình, ví như oan gia thường rình chỗ hở, làm sao người thiện không thương xót mà còn muốn gia khổ cho họ được? Khổ chưa tới người mà trước tự mình đã thọ hại. Suy nghĩ như vậy, không nên giận kia, nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, nên quán sự sân nhuế, tội nó rất sâu. Trong ba thứ độc, không thứ nào nặng bằng nó. Trong 98 sử, nó là cứng chắc nhất, Trong các tâm bệnh, nó khó trị nhất. Người sân nhuế chẳng biết thiện, chẳng biết phi thiện, không quán tội phước, không biết tội hại, không tự nhớ nghĩ, sẽ bị đọa ác đạo, quên mất câu nói thiện, không tiết danh xưng, không biết người khác phiền não, không kể thân tâm mình mệt nhọc, phiền não, giận làm che lấp mắt tuệ, chuyên làm não hại người khác. Như một ngũ thông tiên nhân, vì lòng sân nhuế, tuy tu tịnh hạnh, mà giết hại một nước như Chiên-đà-la.

Lại nữa, người có tâm sân nhuế, giống như hổ lang, khó thể ở chung. Lại như mọt độc, dễ phát dễ hoại. Người sân nhuế giống như rắn độc, không ai ưa thấy. Người chứa tánh giận, ác tâm lớn dần, đến việc không thể đến, như giết cha, giết vua, ác ý đối với Phật. Như chúng Tỳ-kheo ở nước Câu-diêm-di, vì nhân duyên nhỏ nhặt, tâm sân hận lớn dần, chia thành hai nhóm, muốn xử đoán thích đáng, trợn mắt ba tháng mà còn không thể xong! Phật đi đến giữa chúng, đưa cánh tay luân tướng lên ngăn mà bảo rằng: "Tỳ-kheo các người, chớ đấu tranh nhau. Ác tâm tương tục, khổ báo rất nặng. Các ông vì cầu Niết-bàn, vứt bỏ lợi lạc ở đời, ở trong thiện pháp, sao còn đấu tranh nhau? Người đời cáu giận đấu tranh còn tha thứ được, chứ người xuất gia đâu có thể đấu tranh? Trong tâm xuất gia mà còn ôm độc, chỉ tự làm hại, như trong mây lạnh tuông lửa đốt thân!" Các Tỳ-kheo bạch Phật: "Phật là Pháp vương, xin Ngài tạm yên nghĩ. Bọn ấy xâm phạm chúng con, chúng con không thể không đáp trả lại!".

Phật nghĩ hạng người này không thể độ được, ngay giữa chúng Tăng, Ngài lên không trung mà đi, vào giữa rừng cây, yên lặng tam muội. Tội sân như vậy, thậm chí không chịu nghe lời Phật. Vì lẽ ấy nên hãy trừ sân, tập tu hành nhẫn nhục.

Lại nữa, thường tu nhẫn nhục thì dễ được từ bi. Người được từ bi thời đến Phật đạo.

Hỏi: Nhẫn nhục đều là tốt, song có một việc không thể được là bị kẻ tiểu nhân khinh mạn cho là sợ sệt. Vì lẽ ấy không nên nhẫn tất cả?

Đáp: Nếu vì sợ tiểu nhân khinh mạn cho là sợ chết mà không muốn nhẫn, song tội không nhẫn còn quá hơn thế, vì sao? Vì người không nhẫn bị người Hiền Thánh thiện nhân khinh chê, người nhẫn bị tiểu nhân khinh mạn. Trong

hai thứ khinh ấy, thà bị kẻ vô trí khinh mạn, không thà bị Hiền Thánh thiện nhân khinh chê, vì sao? Vì người vô trí khinh điều không đáng khinh, còn Hiền Thánh chê điều đáng chê. Vì lẽ ấy nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, người nhẫn nhục, tuy không bố thí, thiến định mà thường được công đức vi diệu. Được sanh vào cõi trời, cõi người, sau được Phật đạo, vì sao? Vì tâm nhu nhuyến.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Đời nay người bức não ta, hủy nhục cướp lợi, khinh mạn, buộc trói, ta nên làm nhẫn. Nếu ta không nhẫn, sẽ đọa địa ngục, thành sắt đất nóng chịu khổ vô lượng, đốt, nướng, sấy, nấu, không thể nói hết, vì sao? Vì tuy bị kẻ tiểu nhân vô trí khinh mà là quý, còn không nhẫn mà dùng oai, tuy khoái mà là hèn. Thế nên Bồ-tát nên nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta ban đầu phát tâm thề vì chúng sanh, trị tâm bệnh cho họ. Nay chúng sanh bị bệnh sân nhuế kiết sử, ta hãy trị bệnh đó, cố sao lại lấy đó làm bệnh của mình? Hãy nên nhẫn nhục. Ví như thầy thuốc chữa trị các bệnh, nếu gặp bệnh Quỷ cuồng, rút đao mổ mổ nhiều, không phân biệt tốt xấu. Thầy thuốc biết bệnh Quỷ ám, chỉ vì trị bệnh chứ không sân nhuế”. Bồ-tát nếu bị chúng sanh đến sân não mổ mổ nhiều, biết nó đang bị bệnh sân nhuế phiền não cuồng tâm xui khiến, thì phải khéo léo chữa trị, không hiềm trách chi, cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát nuôi nấng hết thầy, thương yêu như con, nếu chúng sanh đến sân não Bồ-tát, Bồ-tát chỉ thương mà không oán, không trách. Ví như cha lành vỗ nuôi con cháu, con cháu ấu trĩ chưa có biết gì, hoặc có khi mổ mổ nhiều, đánh đập, không kính, không sợ, cha vẫn thương nó ngu dại, càng thương yêu thêm. Tuy có tội lỗi, không giận, không buồn. Bồ-tát nhẫn nhục cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Nếu chúng sanh đem sự sân não đến cho ta, ta sẽ nhẫn nhục. Nếu ta không nhẫn, thì đời nay tâm hối hận, đời sau vào địa ngục, thọ khổ vô lượng. Nếu sanh vào súc sanh thì làm rồng độc, rắn dữ, sư tử, hổ lang. Nếu làm Ngạ quỷ thì lửa từ miệng ra, ví như người bị lửa đốt, khi đốt đau nhẹ, sau khi đốt đau nặng.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta làm Bồ-tát, muốn làm lợi ích chúng sanh, nếu ta không nhẫn nhục được, thì không gọi là Bồ-tát, mà gọi là người ác.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Đời có hai loại: 1- Chúng sanh số, 2- Không phải chúng sanh số. Ta ban đầu phát tâm, thề vì hết thầy chúng sanh. Nếu có chẳng phải chúng sanh số như núi đá, cây cỏ, gió rét, lạnh nóng, nước, mưa,

xâm hại, thì chỉ lo chế ngự, không chút sân nhuế. Nay chúng sanh này là chính được ta vì họ, họ gia ác đến ta, ta nên nhẫn chịu, tại sao lại giận?”

Lại nữa, Bồ-tát biết từ lâu xa đến nay, nhân duyên hòa hiệp, giả danh là người, chứ không thật có pháp người, thì có ai để giận? Trong đó chỉ có xương, huyết, da, thịt, ví như bờ hủ, ngói mục. Lại như người gỗ, do máy móc động tác mà có đi có lại. Biết rõ như vậy, không nên sân giận, nếu ta sân giận, thì ta là ngu si, tự chịu tội khổ. Vì lẽ đó nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Vô lượng Hằng hà vô số chư Phật trong quá khứ khi hành Bồ-tát đạo, đều trước hết thực hành “Sanh nhẫn”, vậy sau mới thực hành “Pháp nhẫn”. Ta nay cầu thọ Phật đạo, điều trước hết thực hành “Sanh nhẫn”, hãy nên như pháp của chư Phật, không nên khởi tâm sân nhuế, như pháp của cảnh giới Ma. Vì lẽ ấy, nên tu nhẫn nhục.

Do vô lượng nhân duyên như vậy, cho nên hay nhẫn. Ấy gọi là Sanh nhẫn.

GIẢI THÍCH: SẴN-ĐỀ BA-LA-MẬT PHÁP NHẴN

Sao gọi là pháp nhẫn?

Nhẫn đối với chúng sanh cung kính cúng dường và đối với các người phiền não, dâm dục; ấy gọi là Sanh nhẫn. Nhẫn đối với pháp cung kính cúng dường và pháp phiền não, dâm dục; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Pháp nhẫn là trong không đắm sáu căn, ngoài không thọ sáu trần. Đối với hai thứ đó không khởi tâm phân biệt, vì sao? Vì tướng trong như ngoài, tướng ngoài như trong, cả hai tướng đều không thể có được (bất khả đắc), vì là nhất tướng, vì là nhân duyên hợp, vì là nó thật không, vì là hết thảy pháp tướng thường thanh tịnh, vì là như tánh tướng pháp chơn tế, vì là bất nhị thập, tuy không hai cũng không một. Quán các pháp như vậy, tâm tin chắc không lay chuyển, ấy gọi là nhẫn. Như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: “Bồ-tát Pháp-Trụ nói: Sanh và diệt là hai, bất sanh bất diệt là nhập pháp môn bất nhị. Cho đến Văn-thù-thi-lý nói: “Không nghe, không thấy, tất cả tâm duyệt, không thuyết, không nói là nhập pháp môn bất nhị. Tỳ-ma-la-cật thì im lặng không nói. Các Bồ-tát tán thán: “Lành thay! Lành thay! Ấy thật là nhập pháp môn bất nhị”.

Lại nữa, hết thảy pháp có hai: 1- Chúng sanh, 2- Các pháp. Bồ-tát nhẫn đối với chúng sanh, như trước đã nói. Nay nói nhẫn đối với pháp. Pháp có hai là: Tâm pháp và phi tâm pháp. Trong phi tâm pháp có nội có ngoại. Ngoại có

rét, nóng, gió, mưa v.v... Nội có đói, khát, già, bệnh, chết, v.v... Các thứ như vậy gọi là phi tâm pháp. Trong tâm pháp có hai: 1-Sân nhuế, ưu sầu, nghi, v.v... 2- Dâm dục, kiêu mạn, v.v... Hai thứ đó gọi là tâm pháp. Bồ-tát đối với hai pháp đó, an nhẫn không lay động, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Đối với chúng sanh hoặc làm họ sân hận, làm náo hại mạng họ thì mắc tội, nếu thương xót họ thì được phước. Còn đối với lạnh, nóng, gió, mưa ... không có làm tăng hay tổn gì ai, vì sao mà phải nhẫn?

Đáp: Tuy không tăng hay tổn, song tự mình sanh náo loạn ưu khổ thì sẽ làm hại Bồ-tát đạo, vì vậy nên phải nhẫn.

Lại nữa, không phải chỉ sát hại bức náo chúng sanh nên mắc tội, mà vì ác tâm làm nhân duyên nên mắc tội. Vì sao? Vì tuy giết chúng sanh mà tâm vô ký, là không mắc tội, thường nghĩ tới chúng sanh, tuy không cho gì mà rất được phước. Lạnh, nóng, gió, mưa... tuy không làm tăng tổn, nhưng vì ác ý cho nên mắc tội. Do vậy, nên phải nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát tự biết do nhân duyên của tội đời trước nên sanh vào chỗ khổ này. Ấy là do ta làm, ta nên tự chịu. Suy nghĩ như vậy, cho nên hay nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Quốc độ có hai thứ: Có thứ tịnh, có thứ không tịnh. Bồ-tát nếu sanh vào trong Quốc độ không tịnh, chịu cay đắng, đói rét các khổ, thì tự phát lời nguyện thanh tịnh rằng: “Khi ta thành Phật, trong Quốc độ không có các thứ khổ ấy...”. Như vậy, quốc độ đây tuy không tịnh, nhưng mà có lợi cho ta.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Tám pháp của thế gian, Hiền Thánh còn không thể tránh được, huống gì là ta?” Do vậy, phải nên nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Biết thân người đây không bền, không mạnh, bị già bệnh chết đuổi theo. Tuy lại còn có thân trời thanh tịnh, không già không bệnh, nhưng lại đắm mê thú vui cõi trời thì cũng giống như người say, không thể tu hành phước đức Thánh đạo, xuất gia lìa dục. Vì vậy nên đối nhân thân này tự gắng nhẫn nhục tu phước, lợi ích chúng sanh”.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta thọ xác thân tứ đại ngũ uẩn này, tất phải chịu phần thống khổ. Không ai có thọ thân mà không khổ. Giàu sang, nghèo hèn, xuất gia, tại gia, ngu trí, sáng tối, không ai khỏi khổ được, vì sao? Vì người giàu sang thường hay sợ hãi, thủ hộ tài vật; giống như dê béo, phải sớm đến máy đồ tể; như Quạ tha miếng thịt, cả bầy Quạ đuổi theo. Người nghèo hèn thì có cái khổ đói rét; người xuất gia, đời nay tuy khổ mà đời sau hưởng phước đắc đạo. Người tại gia, đời nay tuy vui, mà đời sau chịu khổ. Người

ngu lúc đầu cầu cái vui đời này, nhưng khi vô thường đối mặt đến, sau lại phải chịu khổ. Người trí lúc đầu suy nghĩ về cái khổ vô thường, sau lại được thọ vui. Như vậy, người đã có thọ thân, chẳng ai không khổ". Cho nên Bồ-tát phải nên thực hành nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Hết thầy thế gian đều khổ, làm sao ta ở trong đó mà lại cầu vui được?"

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Ta ở trong vô lượng kiếp, thường chịu các khổ, mà không có lợi ích gì, chưa từng vì pháp, ngày nay vì chúng sanh, mà cầu Phật đạo, tuy có chịu khổ này, song sẽ được lợi lớn". Thế nên đối với các khổ trong, ngoài, đều nên nhẫn chịu.

Lại nữa, Bồ-tát đại tâm thề nguyện rằng: "Nếu gặp cái khổ ở Vô gián địa ngục mà ta còn phải nhẫn, huống chi cái khổ nhỏ mà không thể nhẫn sao? Nếu khổ nhỏ không nhẫn được làm sao nhẫn được khổ lớn? Như vậy nhẫn được các pháp bên ngoài, gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Làm sao nhẫn được tâm pháp bên trong?

Đáp: Bồ-tát suy nghĩ: "Ta tuy chưa đắc đạo, các kiết sử chưa dứt, nếu không nhẫn thì chẳng khác gì phạm phu, chẳng phải là Bồ-tát". Lại tự suy nghĩ: "Nếu ta đắc đạo, các kiết sử chưa dứt hết, thời không còn có pháp chi để nhẫn".

Lại nữa, đói khát, lạnh nóng là ma quân bên ngoài; kiết sử, phiền não là Ma tặc bên trong. Hãy phá hai tên quân đó để thành Phật đạo. Nếu không như vậy thời Phật đạo không thành. Như nói trong khi Phật tu khổ hạnh sáu năm, Ma vương đến nói: "Quý nhân giòng Sát-lợi, trong ngàn phần sanh của người chỉ còn có một phần sống! Mau mau đứng dậy trở về trong nước, bổ thí tu phước, thì có thể được cái vui ở cõi người cõi trời, đời này và đời sau. Đạo không thể nào đắc, người chỉ luống công cần khổ. Nếu người không chịu nghe lời dịu ngọt, cố thủ sự u mê không đứng dậy, thì ta đem đoàn đại quân đến đánh phá người". Bồ-tát nói: Ta nay còn phá cả đội quân sức mạnh bên trong của người, huống là đội quân bên ngoài?" Ma nói: " Những gì là đội quân bên trong của ta?" Bồ-tát đáp:

"Dục là quân đầu của người,

Ưu sầu là quân thứ hai,

Đói khát là quân thứ ba,

Khát ái là quân thứ tư,
Ngủ nghỉ là quân thứ năm,
Sợ hãi là quân thứ sáu,
Nghĩ hối là quân thứ bảy,
Sân nhuế là quân thứ tám,
Lợi dưỡng, hư danh chín,
Tự cao, kiêu mạn mười,
Các tên quân như vậy,
Chán ghét người xuất gia,
Ta dùng sức thiền, trí,
Phá quân ấy của người,
Được thành Phật đạo rồi,
Độ thoát hết mọi người”.

Bồ-tát tuy chưa thể các thứ quân ấy, nhưng mặc áo giáp nhẫn nhục, cầm gươm trí tuệ, cầm cái thuẫn thiền định, chặn các mũi tên phiền não, ấy gọi là nội nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát nên tu nhẫn đối với các phiền não, không nên dứt kiết sử, vì sao? Vì nếu dứt kiết sử, thì bị mất mát rất nhiều, bị rơi vào con đường A-la-hán, không khác gì người mà các căn bại liệt. Cho nên ngăn đỡ kiết sử mà không dứt. Do tu nhẫn nhục, không theo kiết sử.

Hỏi: Làm sao kiết sử chưa dứt mà không theo nó được?

Đáp: Nhờ Chánh tư duy nên tuy có phiền não mà không theo nó.

Lại nữa, nhờ tư duy quán sát tướng không, vô thường, nên tuy có năm dục tốt đẹp, mà không sanh các kiết sử; ví như Quốc vương có một đại thần, tự che dấu tội, không người nào biết. Vua bảo: “Người hãy chọn lấy một con dê béo mà không có mỡ đem lại đây, nếu không được sẽ bắt tội người”. Vị đại

thần có trí, cột một con dê lớn, khéo nuôi bằng cỏ, lúa, song mỗi ngày cho ba con chó sói đến khùng bố, dê tuy được nuôi béo mà không mỡ. Khi dặt đến cho vua, vua sai người giết, quả là béo mà không mỡ. Vua hỏi: "Làm sao được như vậy?" Đại thần đáp lại việc trên. Bồ-tát cũng như vậy, vì do thấy chó sói vô thường, khổ, không, nên làm cho mỡ các kiết sử phải tiêu, mà thịt các công đức thì béo.

Lại nữa, Bồ-tát do vô lượng phước báo công đức, nên tâm được nhu nhuyến, các kiết sử mỏng, dễ tu nhẫn nhục. Ví như sư tử chúa rừng ở giữa rừng, có người trông thấy, cúi đầu cầu xin, thời nó thả cho đi, nhưng cạp beo là vật nhỏ, thì không thể thả như vậy, vì sao? Vì sư tử chúa là loài thú quý, có trí phân biệt, còn cạp beo là loài trùng hèn, không biết phân biệt. Lại như quân bại trận, gặp được đại tướng thời sống, gặp phải tiểu binh thời chết.

Lại nữa, Bồ-tát công đức trí tuệ lực quán sát sâu nhuế có các điều xấu ác, quán sát nhẫn nhục có các thứ công đức, cho nên hay nhẫn các kiết sử.

Lại nữa, tâm Bồ-tát có trí lực, hay dứt kiết sử, vì chúng sanh nên trụ lâu tại thế gian. Biết kiết sử là giặc, cho nên nhẫn mà không theo. Bồ-tát trói giặc kiết sử ấy lại, không cho phóng túng, mà lo tu công đức. Ví như có giặc, vì có nhân duyên nên không giết, chỉ nhốt kỹ một nơi mà tự tu tập sự nghiệp.

Lại nữa, Bồ-tát nhờ thật biết tướng các pháp, nên không cho các kiết sử là xấu, không cho các công đức là tốt, cho nên đối với kiết sử không sân, đối với công đức không ái. Do trí lực ấy nên hay tu nhẫn nhục, như kệ nói:

"Bồ-tát đoạn trừ các bất thiện,

Cho đến vi tế, dứt không còn,

Phước đại công đức không có lượng,

Sự nghiệp tạo tác đều thành tựu.

Bồ-tát nhờ sức đại trí tuệ,

Nên các kiết sử không nào hại.

Cho nên biết được các pháp tướng.

Sanh tử Niết-bàn một không hai."

Do các nhân duyên như vậy, tuy chưa đắc đạo, mà có thể nhần đối với các pháp phiền não; ấy gọi là Pháp nhần.

Lại nữa, Bồ-tát đối với hết thảy pháp, biết là một tướng không hai. Hết thảy pháp đều là pháp có tướng khả thức, cho nên nói một. Nhần thức thức sắc cho đến ý thức thức pháp, ấy là pháp có tướng khả thức, cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp có tướng khả tri, cho nên nói một. Khổ pháp trí, khổ tỷ trí (khổ loại trí), biết Khổ đế. Tập pháp trí, tập tỷ trí, biết Tập đế. Diệt pháp trí, diệt tỷ trí, biết Diệt đế. Đạo pháp trí, đạo tỷ trí, biết Đạo đế. Và thế trí thiện cũng biết được Khổ, Tập, Diệt, Đạo và hư không, chẳng phải là trí duyên Diệt đế. Ấy là pháp có tướng khả tri cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp có tướng khả duyên, cho nên nói một. Nhần thức và pháp tương ứng với nhần thức duyên sắc, nhĩ thức, thiệt thức, thân thức cũng như vậy. Ý thức và pháp tương ứng với ý thức cũng duyên nhần, cũng duyên sắc, cũng duyên nhần thức, cho đến duyên ý, duyên pháp, duyên ý thức. Hết thảy pháp có tướng khả duyên, cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp đều là một, một lại có một gọi là hai, ba lần gọi là ba. Như vậy cho đến ngàn, vạn cũng đều là một mà giả gọi là ngàn, vạn.

Lại nữa, hết thảy pháp có tướng, cho nên nói một. Do một tướng gọi là một. Hết thảy vật gọi là pháp. Hết thảy vật gọi là pháp, tướng của pháp gọi là một. Do vô lượng nhất môn như vậy, nên phá tướng khác, không đắm tướng một, ấy gọi là pháp nhần.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp là hai. Thế nào là hai? Hai là tướng trong và tướng ngoài. Vì có tướng trong ngoài, nên tướng trong chẳng phải ngoài, tướng ngoài chẳng phải trong.

Lại nữa, hết thảy pháp hữu tướng, vô tướng cho nên là hai. Không, bất không; thường, phi thường; ngã, phi ngã; sắc, phi sắc; thấy được, không thấy được; có đối ngại, không đối ngại; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi; tâm pháp, phi tâm pháp; tâm số pháp, phi tâm số pháp; pháp tương ứng với tâm, pháp không tương ứng với tâm. Do vô lượng nhị môn như vậy, nên phá tướng một, không đắm tướng hai; ấy gọi là Pháp nhần.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp là ba. Thượng, trung, hạ; thiện, bất thiện, vô ký; có, không, chẳng phải có chẳng phải không; kiến để đoạn, tư duy đoạn, không đoạn; học, vô học, phi học phi vô học; quả báo, có quả báo, chẳng phải quả báo chẳng phải có quả báo. Do vô lượng tam môn như vậy, nên phá tướng một, không đắm tướng khác; ấy gọi là Pháp nhần.

Lại nữa, Bồ-tát tuy chưa được vô lậu đạo, kiết sử chưa dứt, mà có thể tin Thánh pháp vô lậu, và ba pháp ấn: Một là pháp ấn: hết thảy pháp hữu vi sanh đều vô thường. Hai là pháp ấn: hết thảy pháp vô ngã. Ba là pháp ấn: Niết-bàn chơn thật. Bạc Hiên Thánh đắc đạo, tự được tự biết. Bồ-tát tuy chưa đắc đạo, mà có thể tin và thọ; ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, đối với mười bốn pháp nạn vẫn không đáp. Có thường hay không thường, v.v... quán sát không ngăn ngại, không mất trung đạo, hay nhãn được pháp ấy; gọi là Pháp nhãn. Như có một Tỳ-kheo đối với mười bốn pháp nạn vẫn ấy, tư duy quán sát, không thể thông đạt được nên tâm không nhãn được, mới ôm y bát đi đến chỗ Phật, bạch Phật rằng: "Phật có thể giải mười bốn nạn vẫn này cho con, khiến cho con được hiểu rõ, thì con sẽ làm đệ tử, nếu không thể hiểu rõ, thì con sẽ đi tìm đạo khác". Phật dạy: "Người ngu! Ông có từng ước hẹn với Ta, nếu Ta đáp mười bốn nạn vẫn thì ông làm đệ tử Ta chăng?" Tỳ-kheo nói: "Bạch Thế Tôn, không!" Phật nói: "Ông là người ngu, sao nay lại nói nếu không đáp cho con, con sẽ không làm đệ tử? Ta vì người già, bệnh, chết mà thuyết pháp tế độ cho họ. Mười bốn nạn vẫn ấy là pháp đấu tranh, không ích chi đến Chánh pháp, chỉ là hý luận, hỏi để làm chi? Nếu đáp cho ông, tâm ông không rõ, đến chết vẫn không hiểu, vẫn không thoát được sanh, già, bệnh, chết. Ví như có người, thân bị tên độc, bà con mời thầy thuốc để rút mũi tên, người ấy bèn nói: "Chưa được rút mũi tên, trước tiên phải nói cho tôi biết họ, tên, thân lý, cha mẹ, tuổi tác người bắn; tôi lại muốn biết mũi tên xuất từ núi nào, cây gì, lông gì, bịt nhọn mũi tên là người nào, làm bằng sắt gì, lại muốn biết chiếc cung làm bằng cây ở núi nào, sừng con chi, rồi lại muốn biết cây thuốc sanh ở chỗ nào, tên chủng loại gì? Những việc như vậy tôi cần biết rõ tất cả, sau tôi mới cho người rút mũi tên và xức thuốc". Phật hỏi Tỳ-kheo: "Người kia có thể cho biết hết mọi việc ấy, sau mới cho rút mũi tên ư?" Tỳ-kheo thưa: "Không thể biết được. Nếu chờ cho biết hết, thời đã chết mất rồi!" Phật nói: "Ông cũng như vậy, bị mũi tên tà kiến, bôi thứ thuốc độc ái, đã thấm vào tâm ông, trước vì mũi tên ấy nên làm đệ tử Ta, nhưng nay lại không muốn nhổ mũi tên, chỉ muốn tìm biết hết thế gian là thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên v.v... tìm biết chưa được thì đã mất tuệ mạng, chết như súc sanh, tự rơi vào tối tăm!" Tỳ-kheo hổ thẹn, biết sâu lời Phật, liền chứng được đạo quả A-la-hán.

Lại nữa, Bồ-tát muốn làm người Nhất thiết trí, nên suy tìm hết thảy pháp, biết thật tướng của nó, đối trong mười bốn nạn vẫn không trệ, không ngại, biết nó là bệnh nặng của tâm, nên thoát ra được, nhãn được; ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, Phật pháp thậm thâm, thanh tịnh vi diệu, diễn bày vô lượng các thứ pháp môn, mà có thể nhất tâm tín thọ, không nghi, không hối; ấy gọi là Pháp nhãn. Như Phật đã dạy: "Các pháp tuy không, cũng không đoạn, cũng không diệt. Các pháp nhân duyên tương tục sanh cũng chẳng phải thường.

Các pháp tuy vô ngã, mà cũng không mất tội phước. Chỉ trong khoảnh khắc một niệm của tâm mà các pháp, các căn, các tuệ nơi thân chuyển diệt không ngừng, chẳng kịp đến niệm sau, cứ đổi mới sanh diệt, cũng không mất nghiệp nhân duyên của vô lượng đời. Tuy trong năm uẩn, mười tám giới, mười hai nhập đều không, vô ngã, mà chúng sanh vẫn luân chuyển trong năm đường chịu sanh tử. Đối với các pháp thậm thâm vi diệu như vậy, tuy chưa đắc Phật đạo, mà có thể tin thọ, không nghi, không hối; ấy là Pháp nhẫn.

Lại nữa, A-la-hán, Bích-chi Phật vì sợ sanh tử xấu ác mà cầu vào Niết-bàn, còn Bồ-tát tuy chưa được thành Phật, mà muốn cầu Nhất thiết trí, và thương xót chúng sanh muốn phân biệt rõ ràng thật tướng các pháp. Nhẫn được việc này, gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Làm sao quán được thật tướng các pháp?

Đáp: Quán các pháp không có tỳ vết, lỗ hổng, không thể phá, không thể hoại, ấy là thật tướng.

Hỏi: Tất cả lời nói, đều có thể đáp, có thể phá, có thể hoại; tại sao lại nói không thể phá hoại, ấy là thật tướng?

Đáp: Vì các pháp không thể phá, nên trong Phật pháp tất cả đường ngôn ngữ đều vượt qua, chỗ tâm đi qua đều dứt bật, thường bất sanh bất diệt, như tướng Niết-bàn, vì sao? Vì nếu các pháp tướng là thật có, thời lúc sau chẳng nên không có, nếu các pháp trước có mà nay không, tức là đoạn diệt.

Lại nữa, các pháp chẳng phải là thường, vì sao? Vì nếu thường tức không có tội, không có phước, không có sát thương, cũng không có thí cho mạng sống, cũng không có lợi ích tu hành, cũng không triền phước, không giải thoát, thế gian là Niết-bàn. Do nhân duyên như vậy, các pháp chẳng phải thường. Nếu các pháp là vô thường thời là đoạn diệt, cũng không có tội, không có phước, cũng không thêm bớt, các nghiệp nhân duyên quả báo đều mất. Do nhân duyên như vậy, các pháp chẳng phải vô thường.

Hỏi: Ông nói trong Phật pháp thường cũng chẳng thật, vô thường cũng chẳng thật, sự ấy không đúng, vì sao? Vì trong Phật pháp thường cũng thật, vô thường cũng thật. Thường là thường duyên diệt đế, phi thường thường duyên diệt đế, chẳng thường thường duyên diệt đế, hư không, không sanh, không trụ, không diệt, ấy là tướng thường. Tướng vô thường là, năm uẩn sanh, trụ, diệt là tướng vô thường, vì sao ông nói thường và vô thường đều chẳng thật?

Đáp: Thánh nhân có hai lối nói: 1- Nói phương tiện. 2- Nói thẳng. Nói phương tiện là vì người, vì nhân duyên. Vì người là vì chúng sanh mà nói là thường, là vô thường, như trong đoạn “Đối trị Tất Đàn” đã nói: “Nếu nói vô thường là vì muốn cứu chúng sanh khỏi đắm say trong cái vui ba cõi. Phật suy nghĩ nên lấy pháp gì để khiến chúng sanh được xa lìa dục, cho nên mới nói các pháp là vô thường”, như kệ nói:

“Nếu quán pháp vô sanh,

Đối pháp sanh được là,

Nếu quán pháp vô vi,

Đối hữu vi được là.”

Thế nào là sanh? Sanh là nhân duyên hòa hợp, vô thường, không tự tại, thuộc nhân duyên, có tướng già, bệnh, chết, tướng hư dối, tướng phá hoại; ấy gọi là sanh. Sanh là pháp hữu vi. Như trong Đối trị Tất Đàn nói: “Thường và vô thường đều chẳng phải là tướng thật, vì cả hai đều sai lầm”. Nếu nói các pháp chẳng phải hữu thường, chẳng phải vô thường, ấy là lối lý luận ngu si, vì cố sao? Vì nếu chẳng phải có thời phá không, nếu chẳng phải không thời phá có, nếu phá cả hai sự ấy, thì còn có pháp gì nữa để nói?

Hỏi: Trong Phật pháp thường nói không tướng, chẳng có chẳng không. Không để trừ có, không không để ngăn không, ấy là chẳng có, chẳng không; sao lại cho là lý luận ngu si?

Đáp: Thật tướng chẳng phải có, chẳng phải không, theo trong Phật pháp nói là không lãnh thọ, không chấp trước. Còn chẳng phải có, chẳng phải không của ông nói là có lãnh thọ, có chấp trước, nên cho là lý luận ngu si. Nếu nói: “Chẳng phải có, chẳng phải không” thế là có thể nói, có thể phá, là chỗ tâm sanh khởi, là chỗ đấu tránh. Phật pháp thời không như vậy. Tuy theo nhân duyên mà nói: “chẳng phải có, chẳng phải không” Nhưng không sanh tâm chấp trước, không sanh tâm chấp trước nên không thể hoại, không thể phá. Các pháp hoặc hữu biên, hoặc vô biên, hoặc vừa hữu biên vừa vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên vô biên, hoặc còn có đi sau khi chết, hoặc không còn có đi sau khi chết, hoặc vừa có đi vừa không đi sau khi chết, hoặc chẳng phải có đi chẳng phải không đi sau khi chết, thân xác là phần hồn, hoặc thân xác khác phần hồn khác, cũng như vậy, đều chẳng thật. Quán các pháp theo như trong sáu mươi hai kiến chấp cũng đều chẳng thật, khước trừ hết thảy những điều như vậy, tin Phật pháp là tướng thanh tịnh bất hoại, tâm không hối hận, không lay chuyển; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, hữu vô nhị biên, quán các pháp khi sanh, khi trụ, thời là tướng hữu kiến. Quán các pháp khi già, khi hoại thời là tướng vô kiến. Chúng sanh trong ba cõi phần nhiều đắm trước vào hai kiến đó. Cả hai thứ pháp ấy hư dối không thật. Hữu tướng thời chẳng phải vô, vì sao? Vì nay không trước có là rơi vào đoạn diệt, nếu đoạn diệt thời là không đúng.

Lại nữa, hết thầy các pháp, do danh tự hoà hợp, nên mới gọi đó là có. Do vậy, pháp do danh tự hoà hợp sanh là pháp chẳng thể có được (bất khả đắc).

Hỏi: Pháp do danh tự hoà hợp sanh, tuy chẳng thể có được, song vẫn có danh tự hoà hợp?

Đáp: Nếu không có pháp, thì danh tự hoà hợp vì cái gì? Thế ấy là không danh tự.

Lại nữa, nếu các pháp thật có, thời không phải cần do tâm thức biết nên mới có, thế thời chẳng phải có. Như tướng cứng của đất, do thân căn, thân thức biết nên mới có. Nếu không có thân căn, thân thức biết thời không có tướng cứng.

Hỏi: Thân căn, thân thức, hoặc biết, hoặc không biết, thì đất vẫn thường là tướng cứng?

Đáp: Đó là do trước đã tự biết có tướng ấy, hoặc do người khác nói mà biết là có tướng cứng. Nếu trước không tự biết, không nghe người nói, thời không có tướng cứng.

Lại nữa, đất thường là tướng cứng, thời không nên bỏ tướng đó, như sữa đặc, sáp ong, nhựa cây, gặp khí nóng tan ra thời bỏ tướng cứng mà trở thành tướng ướt; vàng, bạc, đồng, v.v... sắt cũng như vậy. Như nước là tướng lỏng ướt gặp khí lạnh thời chuyển thành tướng đặc cứng. Như vậy, các thứ đều là xả bỏ tướng.

Lại nữa, các luận nghị sư có thể khiến có thành không, khiến không thành có. Các bậc Hiền Thánh, người tọa thiền, có thể khiến đất thành nước, nước thành đất. Như vậy, các pháp đều có thể chuyển đổi; như nói trong mười pháp nhất thiết nhập hoặc gọi mười biến xứ.

Lại nữa, hữu kiến (chấp có) ấy phát sanh vì có tham dục, sân nhuế, ngu si, kiết phược, đấu tránh cho nên chỗ nào sanh tham dục, sân nhuế v.v... ấy là không phải Phật pháp, vì sao? Vì tướng của Phật pháp là lành, là trong sạch. Do thế nên chẳng phải thật.

Lại nữa, hết thảy pháp có hai thứ: Sắc pháp và vô sắc pháp. Sắc pháp thời phân tích cho đến cực vi, tan mất không còn gì, như đã nói trong chương Đàn Ba-la-mật đoạn phá bác về bố thí. Vô sắc pháp thì ngũ thức không biết được, khi ý thức sanh, trụ, diệt, quán sát biết tâm có phần đoạn, có phần đoạn nên vô thường, vô thường nên không, không nên chẳng phải có, trong khoảng gầy móng tay có đến sáu mươi thì (niệm, thời gian rất ngắn) trong mỗi thì, tâm có sanh diệt, do tương tục sanh, nên biết ấy là tâm tham, ấy là tâm sân, ấy là tâm si, ấy là tâm tín, ấy là tâm thanh tịnh, trí tuệ, thiền định. Hành giả quán tâm sanh rồi diệt như dòng nước, như ngọn đèn; ấy là cửa ngõ đi vào không trí, vì sao? Vì nếu tâm một thời sanh, còn trong các thời khác diệt, thì tâm ấy nên là thường, vì sao? Vì trong thời gian tâm sanh rất ngắn ấy không có diệt. Nếu trong một thời ấy đã không có diệt, thời phải nên trước sau đều không diệt.

Lại nữa, Phật nói pháp hữu vi đều có ba tướng, nếu trong thời gian rất ngắn, chỉ sanh mà không diệt, thì đó không phải là pháp hữu vi. Nếu trong thời gian rất ngắn tâm có sanh, trụ, diệt, thời vì sao chỉ trước sanh mà sau diệt, chứ không trước diệt mà sau sanh?

Lại nữa, nếu trước có tâm, sau có sanh thời tâm không cần đợi sanh, vì sao? Vì trước đã có tâm vậy. Nếu trước đã có sanh, thời sanh không còn sanh làm gì nữa. Lại sanh và diệt tánh trái nhau, khi sanh thời không thể có diệt, khi diệt thời không thể có sanh. Do lẽ đó, nhất thời cũng không thể có được. Thế tức là vô sanh, nếu vô sanh thời vô trụ, vô diệt; nếu không sanh, trụ, diệt thời không tâm số pháp; không tâm số pháp, thời không có các tâm bất tương ưng hành, sắc pháp, vô sắc pháp đã không thời vô vi pháp cũng không, vì cớ sao? Vì nhân hữu vi nên có vô vi, nếu không có hữu vi thời không có vô vi.

Lại nữa, thấy pháp có tạo tác là vô thường, nên biết pháp không tạo tác là thường. Nếu như vậy, nay thấy pháp tạo tác phải là có pháp, thì pháp không tạo tác phải là không pháp. Vì thế nên pháp “Thường” là không thể có được (bất khả đắc).

Lại nữa, ngoại đạo và đệ tử Phật, nói pháp “Thường” có chỗ đồng nhau, có chỗ khác nhau. Chỗ đồng là như nói hư không, Niết-bàn; chỗ khác là ngoại đạo nói có ngã, thời, phương, vi trần, minh sơ. Có đệ tử Phật nói, chẳng phải thường xuyên diệt để. Lại nói pháp nhân duyên là thường; pháp do nhân duyên sanh là vô thường. Trong Đại thừa nói pháp thường như nói pháp tánh, như như, chơn tế; như vậy gọi là pháp thường. Còn như hư không, Niết-bàn thì như trong chương Tán thán Bồ-tát trước kia đã nói. Thần, thời, phương, vi trần, cũng như trước đã nói. Do vậy không nên nói các pháp là có.

Nếu các pháp không, có hai thứ: 1- Thường không. 2- Đoạn diệt nên không, hoặc trước có nay không, hoặc nay có sau không, ấy là đoạn diệt. Nếu vậy thời không có nhân duyên, không nhân duyên thì trong một vật xuất sanh hết thảy vật, mà cũng có thể trong một vật không xuất sanh gì hết. Đời sau cũng như vậy. Nếu dứt mất nhân duyên tội phước thời không thể có sự giàu nghèo, sang hèn khác nhau và bị đọa vào trong ác đạo, súc sanh.

Nếu nói thường không, thời không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nếu không có Tứ đế, thời không có Pháp bảo, thời không có Tám đạo quả Hiền Thánh. Nếu không Pháp bảo, Tăng bảo, thời không có Phật bảo. Nếu như vậy thời phá hoại Tam Bảo. Lại nữa, nếu hết thảy pháp thật không, thời không có tội phước, không có cha mẹ, cũng không có lễ nghĩa phép tắc thế gian, cũng không có thiện ác. Vậy thời thiện ác đồng môn, thị phi nhất quán, hết thảy mọi vật đều không, như thấy trong mộng. Nếu nói thật không, thì có lỗi như vậy, lời nói ấy ai mà tin được!

Nếu cho rằng vì điên đảo nên thấy có, vậy sao đang khi thấy một người lại không thấy thành hai, ba, là vì nó thật không mà điên đảo thấy.

Nếu không rơi vào hai kiến có, không ấy, thời biết được trung đạo thật tướng. Làm sao biết thật?

Đúng như điều được biết, được nói của hăng hà sa chư Phật Bồ-tát quá khứ; điều được biết, được nói của hăng hà sa chư Phật Bồ-tát vị lai; điều được biết, được nói của hăng hà sa chư Phật Bồ-tát hiện tại, mà sanh lòng tin lớn lao không nghi không hối, có sức tin lớn lao nên hay trì hay thọ; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, do sức thiền định nên tâm nhu nhuyễn, thanh tịnh, và khi nghe đến thật tướng các pháp, tâm liền càng ứng hợp, tin chặt vào sâu, không nghi không hối. Vì có sao? Nghi và hối là pháp hệ thuộc Dục giới, vì nó thô ác nên không dính vào trong tâm nhu nhuyễn; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, do trí tuệ lực nên khi quán hết thảy các pháp mà không có một pháp khả đắc. Nhẫn được, thọ được pháp ấy là không nghi, không hối; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ rằng: "Hàng phàm phu vì cái độc vô minh nên đổi hết thảy các pháp chuyển thành tướng khác, phi thường tướng thành thường, khổ tướng thành vui, vô ngã tướng thành có ngã; không mà cho là có thật, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu". Như vậy trong chủng chủng pháp chuyển thành ra tướng khác. Được trí tuệ Thánh hiền phá cái độc vô minh,

biết rõ thật tướng các pháp, được có trí tuệ biết vô thường, khổ, không, vô ngã, vứt bỏ không chấp trước. Nhẫn được pháp ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, quán hết thấy các pháp từ trước đến nay thường không, đời nay cũng không, tin được, thọ được Pháp ấy gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Nếu quán hết thấy các pháp từ trước đến nay thường không, đời nay cũng không, thế là ác tà kiến, sao lại nói là Pháp nhẫn?

Đáp: Nếu quán các pháp rốt ráo không, tâm thủ trước không ấy, thời đó là ác tà kiến. Nếu quán không mà không thủ trước, không sanh tà kiến, thời đó là Pháp nhẫn, như kệ nói:

“Các pháp tánh thường không,

Tâm chẳng thủ trước không.

Nhẫn được pháp như vậy,

Là sơ tướng Phật đạo”.

Như vậy các cửa nhập vào trí huệ, quán thật tướng các pháp, tâm không thối chuyển, không hồi hận, không tùy theo các giác quán, cũng không lo buồn, được tự lợi lợi tha; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Pháp nhẫn ấy có ba thứ hành tướng thanh tịnh là: Không thấy pháp nhẫn nhục, Không thấy thân mình, không thấy người nhục mạ; không hý luận các pháp, khi ấy gọi là pháp nhẫn thanh tịnh. Vì lẽ đó, nói Bồ-tát khi trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể được nhẫn nhục Ba-la-mật, vì không lay động, không thối chuyển.

Sao gọi là không lay động, không thối chuyển? Nghĩa là không sanh sân giận, không xuất lời ác, thân không gây ác, tâm không nghi hoặc. Bồ-tát biết thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, không xuất lời ác, thân không gây ác, tâm không nghi hoặc. Nếu người đến mắng, hoặc làm đau đớn, giết hại, hết thấy đều nhẫn. Do vậy, nên nói tâm trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, thời có thể đầy đủ nhẫn nhục Ba-la-mật.

CHƯƠNG 25: GIẢI THÍCH: TỶ-LÊ-GIA BA-LA-MẬT

KINH: Thân tâm tinh tấn không giải đãi, nên có thể đầy đủ Tỳ-lê-gia (tinh tấn) Ba-la-mật.

LUẬN: **Hỏi:** Tinh tấn là gốc hết thảy các thiện pháp, đáng phải ở đầu hết, nay cố sao nó lại ở vào hàng thứ tư?

Đáp: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục ở thế gian thường có; như cái đạo nghĩa giữa khách và chủ theo lẽ phải cung cấp cho nhau, đến như súc sanh cũng biết cách bồ thí đó. Hoặc có người vì lý do này, lý do khác, cho nên bồ thí; hoặc vì đời này, hoặc vì đời sau, hoặc vì đạo cho nên bồ thí mà không cần tinh tấn. Còn như trì giới là vì thấy người làm ác, bị phép vua trị tội nên sợ hãi mà không dám làm quấy. Hoặc sẵn có tánh thiện, nên không làm điều ác. Hoặc có người nghe nói đời này làm ác, đời sau chịu tội mà sợ hãi, cho nên trì giới. Hoặc có người nghe nói, do trì giới mà xa lìa được cảnh khổ, sanh, già, bệnh, chết, nên trong tâm sanh, miệng nói: “Ta từ ngày nay không còn sát sanh”. Như vậy, đó là giới, đâu cần có tinh tấn Ba-la-mật mới làm được ư?

Như trong phép nhẫn nhục, hoặc bị mắng, bị đánh, bị giết mà hoặc vì sợ nên không đáp trả, hoặc vì sức kém, vì sợ tội lỗi, hoặc vì tu theo pháp thiện nhân, hoặc vì cầu đạo cho nên giữ yên lặng không đáp trả, đều là không cần phải có tinh tấn Ba-la-mật mới nhẫn được.

Nay muốn được biết thật tướng các pháp, phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật và nên tu hành thiền định. Thiền định là cánh cửa trí tuệ chơn thật, trong ấy phải siêng tu tinh tấn, nhất tâm hành thiền.

Lại nữa, bồ thí, trì giới, nhẫn nhục là phước đức lớn, được an ổn khoái lạc, có danh dự tốt, muốn gì được nấy. Đã biết được mùi vị của phước lợi ấy, nay muốn tinh tấn để tiếp tục có được thiền định, trí tuệ thẳng diệu, thời ví như đào giếng, đã thấy bùn ướt, càng thêm tinh tấn, hy vọng chắc chắn có nước, lại cũng như dùi lửa, đã thấy được khói, gắng sức gấp bội, chắc chắn thấy được lửa.

Muốn thành Phật đạo, phàm có hai môn: 1- Phước đức, 2- Trí tuệ. Tu hành bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, là môn phước đức. Đại Bát-nhã Ba-la-mật biết thật tướng hết thảy các pháp là môn trí tuệ. Bồ-tát nhập vào phước đức môn thì trừ hết thảy tội, sở nguyện đều thỏa mãn. Nếu không được thỏa mãn, là vì tội cấu ngăn che. Bồ-tát nhập vào trí tuệ môn thì không chán ngán sanh tử, không ưa vui Niết-bàn, vì hai việc là một. Nay muốn xuất sanh Đại Bát-nhã Ba-la-mật thì phải nhân nơi thiền định môn, và muốn có thiền định môn cần phải nhờ đến sức đại tinh tấn, vì cố sao? Vì ở Dục giới loạn tâm, không thể thấy được thật tướng của các pháp; ví như đèn ở giữa gió, ánh sáng

không thể chiếu rõ vật, nhưng đèn ở trong nhà kín, ánh sáng chắc chắn chiếu rõ được.

Thiền định, trí tuệ ấy, không thể lấy phước đức mà cầu được, cũng không phải quán chiếu sơ sài mà được, mà phải thậm thâm tinh cần gấp rút bám chặt không giải đãi, mới thành tựu được. Như Phật từng nói dù cho huyết, thịt, mỡ, tủy kiệt hết, chỉ còn lại da, xương, gân cũng không bỏ tinh tấn, thời như vậy mới được thiền định, trí tuệ. Được hai việc này thời mọi việc đều thành. Do vậy nên tinh tấn đứng vào thứ tư, làm căn bản cho thiền định, trí tuệ chơn thật. Trong ba thứ đầu tuy đều có tinh tấn, nhưng vì ít cho nên không nói.

Hỏi: Có người nói: “Chỉ thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục là được đại phước đức, khi được đại phước đức thời sở nguyện đều thành tựu, thiền định, trí tuệ tự nhiên đến, vậy cần gì phải có tinh tấn Ba-la-mật?”

Đáp: Phật đạo sâu xa khó được, tuy có sức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, song cần phải có tinh tấn mới được thiền định sâu xa, trí tuệ chân thật và vô lượng Phật pháp. Nếu không thực hành tinh tấn thời không sanh thiền định, khi thiền định không sanh thời cõi Phạm-thiên-vương cũng không thể sanh đến được hưởng gì muốn cầu được Phật đạo ư?”

Lại nữa, có người như Dân Đại cư sĩ v.v... muốn được vô lượng phước báu, thời đều được như ý. Như vua Đảnh Sanh làm vua cả bốn châu thiên hạ, trời mưa xuống bảy báu và các vật cần dùng, lại còn được trời Đế-thích chia chỗ cho ngồi. Tuy có phước ấy nhưng không thể đắc đạo. Như Tỳ-kheo La-tần-châu tuy chứng được đạo quả A-la-hán, nhưng khi đi khất thực đến bảy ngày mà không có được vật gì, đành phải mang bình bát không trở về, sau dùng lửa thiền định tự thiêu thân mà vào Niết-bàn. Do đó, nên biết chẳng phải chỉ có sức phước đức mà đắc đạo được. Muốn thành Phật đạo, cần phải đại tinh tấn.

Hỏi: Bồ-tát xem tinh tấn có lợi ích gì mà siêng tu, không giải đãi?

Đáp: Hết thảy đạo đức lợi ích đời này đời sau đều do tinh tấn mà có được.

Lại nữa, nếu người muốn tự độ thân, còn phải cần kíp tinh tấn, hưởng chi Bồ-tát thế nguyện muốn độ tất cả chúng sanh. Như trong bài kệ tán thán tinh tấn nói:

“Người mà không tiếc thân,

Tâm trí tuệ quyết định,

Tinh tấn đúng như pháp.
Việc mong cầu không khó.
Như nông phu siêng làm,
Thu hoạch chắc đầy đủ,
Cũng như đi đường xa,
Siêng đi chắc mau đến.
Nếu được sanh cõi Trời,
Và được vui Niết-bàn,
Lý do được như vậy,
Đều do sức tinh tấn..
Chẳng trời, chẳng vô nhân,
Tự làm nên tự được,
Đâu phải người trí tuệ,
Mà không tự gắng sức?
Lửa ba cõi cháy bùng,
Ví như ngọn lửa lớn.
Người có trí quyết đoán,
Mới được thoát ra khỏi!
Do vậy nên Phật bảo
A-nan! Phải tinh tấn!
Như vậy không giải đãi,

Đi thẳng đến Phật đạo.

Mạnh mẽ mà siêng làm.

Đào đất thông được suối,

Tinh tấn cũng như vậy,

Không gì không cầu được.

Như hành được đạo pháp,

Tinh tấn không giải đãi,

Chắc được vô lượng quả,

Báo ấy trọn không mất”.

Lại nữa, pháp tinh tấn là căn bản của mọi điều thiện, có thể xuất sanh hết thảy các thiện đạo, cho đến được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, hưởng gì là lợi nhỏ! Tất cả đều từ tinh tấn, không phóng dật mà phát sanh.

Lại nữa, tinh tấn có thể làm phát động phước đức đời trước, như mưa thấm hạt giống, làm cho mọc mầm, đây cũng như vậy. Tuy có phước đức nhân duyên đời trước, nếu không có tinh tấn thời không phát sanh được, cho nên đến cái lợi đời này còn không có được, hưởng chi được Phật đạo?

Lại nữa, các đại Bồ-tát cứu vớt chúng sanh, phải chịu đủ thứ khổ, cho đến khổ trong địa ngục A-tỳ, tâm cũng không giải đãi; ấy là tinh tấn.

Lại nữa, hết thảy mọi sự, nếu không tinh tấn thời không thành được. Ví như thuốc xổ, lấy vị bả đậu làm chủ, nếu bỏ bả đậu thời không đủ để xổ. Như vậy Bốn niệm xứ (ý chỉ), Bốn thần túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo, chắc chắn phải cần có tinh tấn; nếu không có tinh tấn thời mọi việc không thành. Như giới chỉ có trong Tám chánh đạo, các chỗ khác không có; tín chỉ chỉ có trong Năm căn, Năm lực, các chỗ khác không có; còn tinh tấn thời không chỗ nào không có. Tinh tấn tuy có khắp trong các pháp mà vẫn riêng tự có mặt sai khác; ví như vô minh sử tuy có khắp trong hết thảy các kiết sử, mà vẫn riêng có bất cộng vô minh.

Hỏi: Bồ-tát muốn được hết thảy Phật pháp, muốn độ hết thảy chúng sanh, muốn diệt hết thảy phiền não, đều được như ý; sao còn phải tăng thêm tinh

tấn mới có thể được thành Phật; như đốm lửa nhỏ không thể đốt rừng lớn, phải có thể lửa tăng thêm mới có thể đốt tất cả?

Đáp: Bồ-tát từ khi sơ phát tâm, thệ nguyện sẽ độ hết thảy chúng sanh, làm cho họ được hoan lạc, thường vì hết thảy, không tự tiếc thân, nếu tiếc thân thì không thể thành tựu các thiện pháp. Do vậy phải tăng thêm tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát dùng đủ lý do quả trách tâm giải đãi, khiến mê say tinh tấn. Đám mây đen giải đãi che lấp ánh sáng trí tuệ, nuốt mất các công đức, tăng trưởng điều bất thiện. Người giải đãi lúc đầu tuy được vui nhỏ mà về sau thời bị khổ lớn. Ví như đồ ăn có độc, lúc đầu tuy thơm ngon, mà lâu thời chết người. Tâm giải đãi đốt cháy các công đức, ví như lửa lớn đốt cháy hết rừng cây hoang dã. Người giải đãi bị mất hết các công đức; ví như bị giật cướp, không còn lại chút gì, như kệ nói:

“Đáng được mà chẳng được,

Đã được rồi lại mất,

Đã tự khinh thân mình,

Mọi người cũng không kính.

Thường ở chỗ rất tối,

Không có các uy đức.

Pháp trí tuệ tôn quý,

Việc ấy mất vĩnh viễn.

Nghe các pháp diệu đạo,

Không thể giúp ích thân,

Các tội lỗi như thế,

Đều do tâm giải đãi,

Tuy nghe pháp tăng ích,

Chẳng thể được tới trên,

Các tội lỗi như thế,
Đều do tâm giải đãi,
Sanh nghiệp không tu lý,
Không được vào đạo pháp,
Các tội lỗi như thế,
Đều do tâm giải đãi.
Bậc thượng trí bỏ xa,
Trung nhân thường lại gần,
Hạ ngu vì đó chìm,
Như heo ưa ở chuồng,
Nếu làm người ở đời,
Ba việc đều phế mất,
Dục lạc và tài vật,
Phước đức cũng mất luôn.
Nếu làm người xuất gia,
Thời không được hai việc,
Sanh Thiên và Niết-bàn,
Danh dự mất cả hai.
Những phế mất như vậy
Muốn biết lý do nó,
Trong hết thầy các giặc,

Không qua giặc giải đãi.

Vì có các tội ấy,

Không nên nuôi tâm nhác,

Hai Tỳ-kheo Mã, Tĩnh,

Giải đãi sa ác đạo,

Tuy thấy Phật nghe Pháp,

Cũng chẳng thoát khỏi được”.

Quán các tội lỗi của giải đãi như vậy, mà tinh tấn được tăng trưởng.

Lại nữa, quán sát sự lợi ích của tinh tấn, thời biết cái lợi của đời này đời sau, Phật đạo hay Niết-bàn mà có được, là đều do tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát biết hết thấy các pháp đều là không, không có gì, nhưng không chứng Niết-bàn, chỉ vì thương xót chúng sanh, chứa nhóm các điều thiện, ấy là sức tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát chỉ là một người đơn độc không có bằng hữu, chỉ do sức phước đức tinh tấn mà phá được Ma quân và giặc kiết sử, được thành Phật đạo. Đã được Phật đạo, đối với hết thấy các pháp thấy rõ là nhất tướng vô tướng, nó thật đều là không, song Bồ-tát vì chúng sanh mà thuyết các danh tự về các pháp, dùng các phương tiện khéo léo độ thoát chúng sanh khỏi khổ sanh, già, bệnh, chết. Khi sắp diệt độ đem pháp thân (giáo pháp) trao cho Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-Diếp, A-nan v.v... vậy sau vào Kim-cang tam-muội, tự làm nát thân cốt ra như hạt cải để độ chúng sanh mà không rời bỏ sức tinh tấn.

Lại nữa, như A-nan vì các Tỳ-kheo nói về Bảy giác ý, cho đến tinh tấn giác ý, Phật hỏi A-nan: “Thầy nói tinh tấn giác ý ư?” A-nan thưa: “Con nói tinh tấn giác ý”. Như vậy ba lần hỏi ba lần đáp, Phật liền từ chỗ ngồi đứng dậy bảo A-nan: “Thầy ưa thích tu hành tinh tấn thì không việc gì không được, được đến Phật đạo, trọn đời không hư dối”.

Do các nhân duyên như vậy, quán xét sự lợi ích của tinh tấn mà được tăng trưởng lợi ích. Và sự tinh tấn như vậy, có khi Phật nói là dục, có khi nói là tinh tấn, có khi nói là không phóng dật. Ví như người muốn đi xa, khi bắt đầu muốn đi, thế gọi là dục; cất bước không ngừng, thế gọi là tinh tấn; tự

khuyến khích cố gắng, không để cho việc làm ngăn trở; thế gọi là không phóng dật. Do vậy biết dục sanh ra tinh tấn, tinh tấn sanh ra không phóng dật, không phóng dật nên có thể sanh ra các pháp, cho đến khi chứng thành Phật đạo.

Lại nữa, Bồ-tát nếu muốn thoát khỏi sanh, già, bệnh chết, muốn độ thoát chúng sanh, thì thường phải tinh tấn, nhất tâm không phóng dật, cũng như người bưng bát dầu đầy đi vào giữa đại chúng, nhờ hiện tiền nhất tâm không phóng dật, nên được sanh lợi lớn. Lại như tăng gác nghiêng, đường hiểm, dây treo, ven núi rủ xuống, tại các chỗ hiểm ác đó, nhờ nhất tâm không phóng dật, nên thân được an ổn, đời này được sanh lợi lớn. Cầu đạo mà tinh tấn cũng như vậy, nếu nhất tâm không phóng dật, thì sở nguyện đều được thành tựu.

Lại nữa, ví như dòng nước có thể làm vỡ đá lớn, tâm không phóng dật cũng như vậy, chuyên tu khéo léo, thường hành không bỏ, thời có thể phá các núi kiết sử phiền não.

Lại nữa, Bồ-tát có ba thứ suy nghĩ: Nếu ta không làm thì không được quả báo; nếu ta không tự làm thì không từ người khác đưa đến; nếu ta làm thì cuối cùng không mất. Suy nghĩ như vậy rồi, nên quyết tâm tinh tấn vì Phật đạo mà chuyên tu, chứ không phóng dật. Như một tiểu Tỳ-kheo tu hạnh A-lan-nhã, một mình ở trong rừng tọa Thiền mà sanh giải đãi, trong rừng có vị thần vốn là đệ tử Phật nhập vào trong xương của một tử thi, nói bài kệ:

“Tiểu Tỳ-kheo trong rừng,

Vì sao sanh giải đãi,

Ngày đến nếu không sợ,

Đêm lại đến như vầy”.

Tỳ-kheo ấy sợ hãi ngồi dậy, trong tâm tự suy nghĩ, để đến nửa đêm lại ngủ, vị thần ấy lại đến hiện ra mười đầu, trong miệng tuôn lửa, răng vút như kiếm, mắt đỏ như lửa, ngoái lại nói và đi theo nắm vị Tỳ-kheo giải đãi ấy, nói: “Ở chỗ này không nên giải đãi, sao lại làm vậy?”

Bấy giờ vị Tỳ-kheo quá sợ, liền khởi tâm suy nghĩ đến việc đó, rồi chuyên tâm niệm pháp, chứng được đạo quả A-la-hán. Ấy gọi sức tự cường tinh tấn, không phóng dật, có thể được đạo quả.

Lại nữa, sự tinh tấn ấy không tự tiếc thân mà tiếc quả báo. Trong bốn oai nghi của thân là ngồi, nằm, đi, ở, thường siêng tinh tấn, thà tự mất thân không bỏ đạo nghiệp. Ví như bị lửa cháy, không dùng bình nước để cứu, cốt làm sao để dập tắt lửa, chứ không tiếc cái bình. Như vị thầy Tiên nhân dạy đệ tử bài kệ rằng:

“Tâm quyết định vui vẻ,

Như được quả báo lớn,

Như khi được toại nguyện,

Mới biết tối diệu này”.

Do các nhân duyên như vậy, quán xét cái lợi của tinh tấn mà có thể làm cho sự tinh tấn tăng thêm.

Lại nữa, Bồ-tát tu các khổ hạnh, nếu có người đến xin đầu, mắt, tủy, não, thời có thể cho hết, rồi tự nghĩ: “Ta có sức nhẫn nhục, tinh tấn, trí huệ, phương tiện, thế nhưng khi chịu sự cắt đầu mắt ấy mà vẫn còn thấy đau đớn, huống gì chúng sanh ngu si, lẫn lộn trong ba đường ác. Ta nên vì các chúng sanh ấy, siêng tu tinh tấn để sớm thành Phật đạo, cứu vớt chúng sanh.

GIẢI THÍCH: TINH TẤN BA-LA-MẬT

Hỏi: Thế nào là tướng của tinh tấn?

Đáp: Có khả năng đối với việc làm, phát khởi không khó, ý chí kiên cường, tâm không mệt mỏi, làm việc rất ráo, như vậy là tướng của tinh tấn.

Lại nữa, như Phật dạy: “Tướng của tinh tấn là thân tâm không ngừng nghỉ”. Ví như Thích-ca Văn Phật, kiếp trước từng làm chủ khách buôn, đem các người buôn đi vào chỗ hiểm nạn, ở đó có quỷ La-sát đưa tay ngăn lại nói rằng: “Người đứng yên đừng nhúc nhích, không cho người đi”. Chủ khách buôn liền lấy năm tay phải đánh nó, năm tay liền dính không kéo ra được, lại lấy năm tay trái đánh nó, cũng không kéo ra được, lại lấy chân phải đạp nó, chân bị dính luôn, lại lấy chân trái đạp nó, cũng dính như thế, lại lấy đầu húc tới, đầu cũng dính luôn. Quỷ hỏi: “Người nay đã như vậy, còn muốn làm gì nữa, tâm người đã chịu ngừng chưa?” đáp: “Tuy cả năm vóc bị trói dính, nhưng tâm ta không bao giờ để cho người dẹp, ta sẽ dùng sức tinh tấn đánh

lộn với người, quyết định không giải đãi thối lui". Quý liền hoan hỷ nghĩ rằng: "Người này đởm lực rất lớn". Liền nói với người ấy rằng: "Sức tinh tấn của người rất lớn, quyết chắc không ngừng nghỉ, ta để cho người đi". Người tu hành như vậy, đối với thiện pháp, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm tụng kinh, tọa thiền, cầu chứng thật tướng các pháp, không để bị các kiết sử che lấp, thâm tâm không giải đãi. Ấy là tướng của tinh tấn.

Tinh tấn là một tâm sở pháp, siêng làm không trụ tướng, theo tâm hành, cùng tâm sanh, có giác có quán (tâm tứ), hoặc không giác có quán, hoặc không giác không quán, như trong sách A-tỳ-đàm nói rộng.

Đối hết thảy thiện pháp, siêng tu không giải đãi, ấy là tướng của tinh tấn. Ở trong năm căn, gọi là Tinh tấn căn, căn tăng trưởng thì gọi là Tinh tấn lực, tâm được khai ngộ thì gọi là Tinh tấn giác chi, có thể đưa đến thành Niết-bàn của Phật đạo, thì gọi là Chánh tinh tấn. Trong bốn Niệm xứ, siêng năng buộc tâm là Tinh tấn phần. Bốn Chánh căn là Tinh tấn môn. Trong bốn Như ý túc, dục và tinh tấn là Tinh tấn như ý túc. Trong sáu Ba-la-mật gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Ông trước kia đã nói khen ngợi tinh tấn, nay nói tướng của tinh tấn, ấy là tinh tấn gì ?

Đáp: Ấy là tướng tinh tấn đối với hết thảy thiện pháp.

Hỏi: Nay đang luận nghị về Đại Bát-nhã Ba-la-mật, thì chỉ nên nói Tinh tấn Ba-la-mật, chứ sao lại nói tinh tấn đối hết thảy thiện pháp?

Đáp: Bồ-tát mới phát tâm, phải tinh tấn đối hết thảy thiện pháp, dần dần mới được Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Tinh tấn đối với hết thảy thiện pháp thì có nhiều, nay chỉ nói Tinh tấn Ba-la-mật là đã nhiếp vào trong sự tinh tấn đối với hết thảy thiện pháp rồi?

Đáp: Tinh tấn vì Phật đạo gọi là Ba-la-mật, còn tinh tấn vì các thiện pháp khác thì chỉ gọi là tinh tấn mà không gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Siêng năng đối với hết thảy thiện pháp, sao không gọi là Tinh tấn Ba-la-mật, mà chỉ gọi Bồ-tát tinh tấn mới Ba-la-mật?

Đáp: Ba-la-mật gọi là đến bờ kia, người thế gian và Thanh-văn, Bích-chi Phật không thể hành tinh tấn một cách đầy đủ, cho nên không gọi là Ba-la-mật. Lại nữa, người ấy không có tâm đại tử, đại bi, bỏ rơi chúng sanh, không cầu các thiện pháp như mười Lực, bốn Vô sở úy, Mười tám pháp bất cộng,

Nhất thiết trí và Vô ngại giải thoát, Vô lượng thân, Vô biên quang minh, Vô lượng âm thanh, Vô lượng trì giới, Thiền định, Trí tuệ, do vậy người ấy tinh tấn mà không gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn không ngừng không nghỉ, nhất tâm cầu Phật đạo. Tu hành như vậy gọi là Tinh tấn Ba-la-mật. Như Bồ-tát Hảo Thí vì cầu ngọc Như ý mà tháo cho chảy cạn biển lớn, dầu gân xương bị khô kiệt, trọn không giải đãi phế bỏ, để được ngọc Như ý, cấp thí cho chúng sanh, cứu vớt sự khổ nơi thân họ. Bồ-tát làm được việc khó làm như vậy; ấy là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát lấy lực tinh tấn làm đầu để thực hành năm Ba-la-mật kia, khi ấy gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật. Ví như hòa hợp đủ các thứ thuốc mới trị lành trọng bệnh, Bồ-tát tinh tấn cũng như vậy, chỉ thực hành tinh tấn mà không thực hành năm Ba-la-mật kia, thời không gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn không phải vì tài lợi, giàu sang, thế lực; cũng không vì thân, không vì sanh lên trời, làm Chuyển luân Thánh vương, Phạm-thiên, Đế-Thích, Thiên-vương, cũng không vì cầu Niết-bàn cho riêng mình, mà chỉ vì Phật đạo, lợi ích chúng sanh. Các tướng như vậy, gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, tu hành hết thảy thiện pháp đều lấy tâm đại bi làm đầu, như cha mẹ lành, chỉ có một đứa con, mà nó bị bệnh nặng, thì nhất tâm tìm thuốc, để cứu bệnh cho con. Bồ-tát tinh tấn, lấy tâm từ làm đầu cũng như vậy, cứu vớt cho hết thảy tâm không tạm rời bỏ.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, lấy trí tuệ biết rõ thật tướng làm đầu, để thực hành sáu Ba-la-mật; ấy gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Thật tướng của các pháp là vô vi vô tác, còn tinh tấn là hữu vi hữu tác, làm sao lấy thật tướng làm đầu?

Đáp: Tuy biết thật tướng các pháp là vô vi vô tác, nhưng vì bản nguyện đại bi muốn độ chúng sanh nên ở trong vô tác mà dùng lực tinh tấn độ thoát hết thảy.

Lại nữa, nếu thật tướng các pháp đã là vô vi như tướng Niết-bàn, không một không hai thì ông làm sao nói thật tướng khác với tướng tinh tấn ư? Chính là ông không hiểu rõ thật tướng các pháp thế nào cả!

Lại nữa, Bồ-tát được lực thần thông, dùng Thiên nhãn thấy chúng sanh trong ba cõi, năm đường vì mất vui nên khổ, thấy chư thiên ở cõi Vô sắc vì ham vui trong thiền định, tâm mê đắm không giác tỉnh, khi mạng tận phải rơi trở lại trong cõi Dục, thọ thân hình cảm thú.

Thấy chư thiên ở cõi Sắc cũng như vậy, từ chỗ thanh tịnh bị đọa trở lại chịu sự dâm dục ở trong bất tịnh.

Thấy sáu tầng trời ở cõi Dục ưa đắm ngũ dục, nên trở lại đọa vào địa ngục, chịu các khổ thống.

Thấy trong nhân đạo, nhờ phước của mười điều thiện đổi được thân người, thân người thì nhiều khổ ít vui, mệnh tận phần nhiều bị đọa vào đường ác.

Thấy các súc sanh chịu các khổ não, roi gậy đuổi chạy, chở nặng đi xa, cổ họng bị đâm thủng, sắt nóng thiêu đốt, đó là những người vì hạnh nghiệp đời trước, trói buộc chúng sanh, roi gậy đánh đập khổ não. Vì các nhân duyên như vậy cho nên phải chịu mang thân hình cảm thú voi ngựa, trâu dê, hươu nai.

Thấy người có tính dâm dục nặng, vô minh nhiều thì chịu làm loài ngỗng ngang, chim sẻ, uyên ương, tu hú, bồ câu, gà, vịt, anh vũ, chim trăm lười. Làm các thứ chim trăm ngàn chủng loại, do tội dâm dục mà thân mọc lông vũ, bị cách bức với các thứ xúc trơn mịn, mỏ cứng thô cứng, không phân biệt được sự xúc chạm.

Thấy người sân giận nhiều, thì chịu làm loài trùng như rắn độc, rết, bò cạp, sâu bọ, ong. làm trăm chân ngâm độc.

Thấy người ngu si nhiều, thì chịu làm loài giun, con ngãi, bọ hung, kiến hôi, cú mèo, loài chim mạnh tận, những thứ trùng chim lẫn thẩn.

Thấy người kiêu mạn sân giận nhiều, thì chịu mang thân mãnh thú như sư tử, hổ báo. Do tà mạn mà chịu sanh trong loài lừa, heo, lạc đà. Người xan tham, tật đố, khinh khi, nóng nảy, ngất ngật thì chịu mang hình con khỉ, khỉ đột, gấu. Do nghiệp nhân tà tham ghen ghét thì chịu mang hình các loại thú mèo, chồn, cạp đất. Do nghiệp nhân không biết hổ thẹn, tham ăn tham uống nên chịu mang hình hài các loài chim quạ, chim khách, kên kên. Do khinh mạn người lành nên chịu mang thân gà, chó, chồn. Làm việc bố thí lớn mà tâm sân giận quanh co, do nhân duyên ấy nên chịu mang thân loài rồng. Làm việc bố thí lớn mà tâm cao ngạo lăng ngược, làm khổ não chúng sanh nên chịu mang thân chim Kim-sí. Do các kiết sử hành nghiệp nhân duyên như vậy nên chịu các thống khổ của loài cảm thú súc sanh.

Bồ-tát được thiên nhân quán thấy chúng sanh luân chuyển năm đường, cứ quanh quẩn trong đó. Chết ở cõi trời sanh vào cõi người, chết ở cõi người sanh lên cõi trời; chết ở cõi trời sanh vào địa ngục, chết ở địa ngục sanh lên cõi trời; chết ở cõi trời sanh vào ngạ quỷ, chết ở ngạ quỷ lại sanh lên cõi trời; chết ở cõi trời sanh vào súc sanh, chết ở súc sanh lại sanh lên cõi trời; chết trên cõi trời trở sanh lại trên cõi trời. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh cũng như vậy.

Chết trong cõi Dục sanh trong cõi Sắc, chết trong cõi Sắc sanh trong cõi Dục;

chết trong cõi Dục sanh trong cõi Vô sắc; chết trong cõi Vô sắc sanh trong cõi Dục; chết trong cõi Dục lại sanh trong cõi Dục. Cõi Sắc, cõi Vô sắc cũng như vậy.

Chết trong Hoại địa ngục sanh trong Hắc-thắng địa ngục, chết trong Hắc-thắng địa ngục sanh trong Hoại địa ngục; chết trong Hoại địa ngục sanh lại trong Hoại địa ngục. Hợp hội địa ngục cho đến A-tỳ địa ngục cũng như vậy. Chết trong Thán-khanh địa ngục sanh trong Phất-xí địa ngục, chết trong Phất-xí địa ngục sanh trong Thán-khanh địa ngục; chết trong Thán-khanh địa ngục sanh lại trong Thán-khanh địa ngục. Thiêu-lâm địa ngục cho đến Đại Ba-đầu-ma địa ngục cũng như vậy. Triển chuyển sanh vào trong đó.

Chết trong loài noãn sanh lại sanh trong loài thai sanh; chết trong loài thai sanh lại sanh trong loài noãn sanh; chết trong loài noãn sanh lại sanh trong loài noãn sanh. Thai sanh, thấp sanh, hóa sanh cũng như vậy.

Chết trong châu Diêm-phù-đề sanh trong châu Phất-bà-đề; chết trong châu Phất-bà-đề sanh trong châu Diêm-phù-đề; chết trong châu Diêm-phù-đề sanh lại trong châu Diêm-phù-đề. Châu Cù-đà-ni Uất-đơn-la-việt cũng như vậy.

Chết ở chỗ Tứ-thiên-vương sanh trong Đạo-lợi thiên; chết trong Đạo-lợi thiên sanh ở chỗ Tứ-thiên-vương; chết ở chỗ Tứ-thiên-vương lại trở sanh ở chỗ Tứ-thiên-vương. Đạo-lợi thiên cho đến Tha-hóa-tự-tại thiên cũng như vậy.

Chết trong cõi trời Phạm-chúng, sanh trong cõi trời Phạm-phụ; chết trong cõi trời Phạm-phụ sanh trong cõi trời Phạm-chúng; chết trong cõi trời Phạm-chúng sanh trở lại trong cõi trời Phạm-chúng. Trời Phạm-phụ, trời Thiếu-quang, Vô-lượng-quang, Quang-âm, Thiếu-tịnh, Vô-lượng-tịnh, Biến-tịnh, A-na-bạt-la-già, Đắc-sanh, Đại-quả, Hư-không-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng cũng như vậy. Chết trong cõi trời Phi-

hữu-tưởng-phi-vô-tưởng sanh trong địa ngục A-tỳ. Như vậy triển chuyển sanh trong năm đường.

Bồ-tát quán thấy như vậy rồi, sanh tâm đại bi: “Ta đối với chúng sanh không có lợi ích gì, tuy giúp cho cái vui thế gian, khi vui cùng tột thời khổ. Vậy ta hãy lấy cái vui chơn thường của Niết-bàn Phật đạo giúp ích cho tất cả. Làm sao giúp ích? Phải siêng năng đại tinh tấn, mới được trí tuệ chơn thật, được trí tuệ chơn thật biết được thật tướng của các pháp, lấy các Ba-la-mật khác giúp thành để làm lợi ích cho chúng sanh”, ấy là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Bồ-tát quán thấy trong loài Ngạ quỷ bị đói khát, hai mắt bị hăm sâu, lông tóc dài, chạy đông chạy tây; nếu muốn chạy đến chỗ nước thì bị các con quỷ giữ nước lấy gậy sắt đánh đuổi lui; nếu không có quỷ giữ gìn thì nước tự nhiên khô; hoặc trời có mưa, nước mưa hóa thành than. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường bị lửa đốt, như lúc kiếp tận, các núi đều tuôn lửa. Hoặc có loài Ngạ quỷ gầy guộc chạy cuồng, lông tóc rối loạn phủ khắp thân mình. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường ăn phân, nước giải, nước mắt, đồ nhơ, mũi, nước cặn bã rửa ráy, có khi đi đến đứng bên cầu xí rình chờ đồ bất tịnh. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường tìm tàng huyết của sản phụ để uống, thân hình như cây cháy, cổ như lỗ kim; nếu cho nó nước uống ngàn năm không đủ. Hoặc có loài Ngạ quỷ tự phá đầu mình, lấy tay móc não mà liếm. Hoặc có loài Ngạ quỷ thân hình như núi đen, bị móc sắt móc cổ, đập đầu cầu thương xót, lay lục lỉnh ngục. Hoặc có loài Ngạ quỷ, đời trước ác khẩu, ưa lấy lời thô ác gia hại chúng sanh, thấy chúng sanh rất oán ghét, trông thấy như kẻ thù. Vì tội ấy mà bị đọa vào đường ngạ quỷ chịu vô lượng thống khổ.

Bồ-tát quán thấy tám đại địa ngục, khổ độc muôn mối: Thấy trong đại địa ngục “Hoạt” các tội nhân đấu tránh nhau, ác tâm sân giận tranh giành, tay cầm dao bén chặt chém lẫn nhau, lấy giáo dài đâm nhau, lấy chĩa sắt thọc nhau; lấy gậy đánh nhau, lấy đui sắt đả nhau, dây sắt quấn nhau; lấy dao bén vằm nát nhau, lấy móng tay sắt cào xé nhau, lấy máu nơi thân bôi trét nhau. Khổ độc bức thiết mê man không biết gì. Do nhân duyên của nghiệp trước mà có ngọn gió lạnh thổi đến, lính ngục kêu lên: “Ôi chao! Tội nhân sống lại!” Liền sống lại. Sống lại lại tiếp chịu khổ độc. Do vậy nên gọi là địa ngục Hoạt (sống). Những chúng sanh ở trong đây do nhân duyên hành nghiệp đời trước, ham giết sanh vật như trâu, dê, cầm thú. Vì ruộng vườn nhà cửa, nô tỳ vợ con, quốc thổ tiền tài mà giết hại lẫn nhau. Do các thứ nghiệp báo giết hại như vậy, mà phải chịu tội quá lắm như vậy.

Thấy tội nhân trong đại địa ngục “Hắc-thăng” bị quỷ La-sát hung ác, ngục tốt, thợ quỷ, thường lấy dây sắt cháy đen đo đạc tội nhân, lấy búa sắt trong ngục sai người dẫn chém dài làm cho ngắn, ngắn làm cho dài; vuông làm cho tròn; tròn làm cho vuông; chém đứt tứ chi, xẻo bỏ tai mũi, cắt rút chân

tay, lấy cưa sắt cưa xẻ chặt đứt, phá phần máu huyết, thái thịt từng miếng đem cân.

Những tội nhân này do hành nghiệp nhân duyên đời trước hay dèm pha kẻ trung lương, nói dối, ác khẩu, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, giết oan kẻ vô tội, hoặc làm sứ gian, hung bạo xâm lăng sát hại quá lắm. Do các thứ ác khẩu dèm pha như vậy, nên phải chịu tội ấy.

Thấy trong địa ngục “Hợp-hội” loài ác La-sát, lính ngục làm ra các hình thù trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, chó, cọp, sói, sư tử, loài lục bác, voi lớn, kên kên, chim cắt, chim nhỏ. Làm ra các thứ đầu chim, đầu thú đi đến nuốt cắn, mổ xé, nghiền ngẫu tội nhân. Hai núi ép lại (hợp hội), vành sắt nóng lớn ép nghiền làm cho thân tội nhân tan nát, ở trong cối sắt giã làm cho nát; như ép dầu, ép nho; ví như bãi chiến trường bị dày xéo, thịt chứa thành đông, đầu chất như núi, huyết chảy thành ao; kên kên, chim cắt, cọp sói lại tranh nhau cấu xé. Những tội nhân này do nhân duyên hành nghiệp đời trước, hay giết trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, thỏ, cọp, sói, sư tử, loài lục bác, voi lớn, tàn hại rất nhiều điều thú như vậy, cho nên bị các loài điều thú đến làm hại lại. Lại lấy thể lực lẫn áp, ép uống kẻ hèn kém, nên phải chịu tội hai núi ép lại. Tham xén, giận tức, ngu si, sợ hãi, sử đoán việc khinh trọng không theo chánh lý. Hoặc phá chánh đạo, thay đổi chánh pháp, nên phải chịu vòng sắt nóng nghiền nát, cối sắt nóng giã tan.

Thứ tư, thứ năm là địa ngục “Khiếu-hoán, Đại-khiếu-hoán”. Tội nhân ở trong địa ngục này bị quỷ La-sát, Ngục tốt đầu vàng như kim, trong mắt tuôn lửa, mặc áo sắt đỏ, thân thịt cứng rắn, chạy nhanh như gió, tay chân dài to, miệng buông lời ác, dùng chĩa ba mũi, tên bay như mưa, đâm bắn tội nhân, tội nhân cuống chạy, cúi đầu cầu xin Đại tướng quân buông tha một chút, tức thời bị đưa vào địa ngục sắt nóng, ngang dọc một trăm do tuần, đuổi đánh rong chạy, chân đều bị cháy, mỡ tủy chảy ra; như ép sữa dầu, gậy sắt đánh đầu, đầu vỡ não chảy như bình sữa; lại chém đâm cắt lóc, thân thể nát tan, rồi lại đưa vào nhà sắt, trong nhà khói đen xông lên, xô dè lẫn nhau; lại oán hại lẫn nhau, đều nói: “Sao lại dè ép ta?” Vừa muốn tìm ra thì cửa đã đóng, cất to tiếng gào khóc, âm vang không ngớt.

Những người này do hành nghiệp nhân duyên đời trước đều bởi đo lường gian cân dối, đoán sự phi pháp, nhận gởi không trả, lấn hiếp kẻ thấp kém, não hại kẻ nghèo cùng, làm cho kêu khóc, phá thành quách người, phá xóm làng người, làm tổn hại cướp bóc, nhà nhà oán ghét, cả thành kêu la, có khi lửa bịp dối trá dụ dỗ cho đi ra rồi lại hại tiếp. Do các nhân duyên như vậy, nên phải chịu tội thể ấy.

Những người trong địa ngục “Đại-khiếu-hoán”, đều là loài người bắt kẻ khác ở trong hang mà hun khói giết, đây là nhà giam đóng kín u tối. Hoặc bắt ở

trong hang hun khói tối tăm, hun khói giết chết, hoặc quăng kẻ khác xuống giếng mà cướp đoạt tài sản người. Do các nhân duyên như vậy, nên phải chịu tội ở địa ngục Đại-khiếu-hoán (kêu la to).

Thứ sáu, thứ bảy là địa ngục “Nhiệt, Đại nhiệt”. Trong hai địa ngục này có hai cái vạc đồng lớn, là Nan-đà và Bạt-nan-đà, chứa đầy nước mặn sôi, quý La-sát, ngục tốt bắt tội nhân quăng vào trong đó, như người đầu bếp nấu thịt. Người ở trong vạc, đầu chúc xuống chân chống ngược lên; giống như nấu đậu nhừ nát, xương tiều rã rời, da thịt lỵ tán, biết đã nát rồi, lấy đĩa vớt ra. Do hành nghiệp nhân duyên nên có ngọn gió lạnh thổi đến liền sống lại; lại tiếp quăng vào hầm than, hoặc quăng trong tro nóng, giống như cá ra khỏi nước; lại để trên cát nóng; lại lấy máu mù mà tự nấu nung.

Từ trong hầm than lại bỏ trên giường lửa, cưỡng ép bắt ngồi; mắt, tai, mũi, miệng và các lỗ chân lông, tất cả đều bốc lửa. Người này đời trước làm náo hại cha mẹ, sư trưởng, Sa-môn, đối trước các phước điền, người tốt bức náo làm cho họ nóng bức. Do tội ấy phải chịu tội ở địa ngục “Nhiệt” nóng. Hoặc có người lấy cây xâu người nướng sống, hoặc thiêu đốt núi rừng, đồng nội, làng xóm, tượng Phật, tinh xá v.v...; hoặc xô chúng sanh rớt trong hầm lửa. Do các nhân duyên như vậy, phải sanh trong địa ngục “Nhiệt, Đại nhiệt” này.

Thấy trong A-tỳ địa ngục, dọc ngang bốn ngàn dặm, tường sắt bao quanh, so với bảy địa ngục trên thì chỗ này rất sâu. Ngục tốt, quý La-sát lấy chùy sắt lớn đánh đập tội nhân, như thợ rèn đập sắt, lột da từ đầu đến chân, lấy năm trăm cái đinh đóng vào thân, như xẻ da trâu, giằng kéo lẫn nhau bị phá nát theo tay kéo. Xe lửa sắt nóng nghiền thân xác, đuối vào hố lửa bắt ôm than ra lại đuối vào trong sông phân sôi nóng, có trùng độc mỏ sắt, chui vào từ đằng mũi ra đằng chân, hoặc chui từ bàn chân ra đằng mồm. Hoặc đuối vào đường dựng kiếm, bàn chân rách nát như nhà bếp nấu thịt; đao, kiếm, giáo bén nhọn bay đâm vào thân như sương xuống lá tưng, theo gió rơi xuống. Tay, chân, tai, mũi các chi tiết đều bị róc lột chặt đứt rơi xuống đất, máu chảy thành ao. Hai con chó dữ lớn là Xa-ma và Xa-bà-la mồm sắt cứng mạnh, phá nát gân xương người, sức hơn hổ báo, mạnh như sư tử. Có rừng gai lớn, khua đuối tội nhân, bắt treo lên cây; khi tội nhân leo lên thì gai chia xuống, khi tội nhân trụt xuống thì gai chọc lên. Rắn độc lớn, rết, bò cạp, ác trùng tranh nhau lại cắn cấu. Chim to mỏ dài, mổ đầu ăn óc. Vào sông nước mặn, theo nước chảy lên xuống; khi ra khỏi phải đạp trên đất sắt nóng, đi trên gai sắt; hoặc ngồi trên mác sắt, mác từ dưới đâm lên, rồi lấy kèm vạch miệng rớt đồng sôi vào. Nuốt hòn sắt nóng, vào miệng miệng tiêu, vào cổ cổ tan, vào bụng bụng cháy, nằm tạng đều tiêu, rơi thẳng xuống đất, chỉ thấy cảnh xấu ác, thường nghe hơi hôi thối, thường chạm xúc thô rít, gặp toàn các thống khổ, mê man ủ rũ. Hoặc chạy cuồng loạn xông xáo, hoặc lẫn trốn quăng vắt, hoặc ngã nghiêng toạ lạc.

Người này đời trước thường tạo trọng tội ngũ nghịch đại ác, dứt hết thiện căn, pháp nói là phi pháp, phi pháp nói là pháp; thật nói là không thật, không thật nói là thật; phá nhân phá quả, ganh ghét người lành. Vì các tội ấy, nên vào địa ngục A-tỳ này chịu tội rất kịch liệt.

Có tám địa ngục lớn như vậy. Lại có mười sáu địa ngục nhỏ làm quyền thuộc, đó là ngục băng lạnh, tám ngục lửa nóng, trong đó tội độc, không thể thấy nghe.

Tám địa ngục hỏa nóng là hầm than, phân nóng, rừng cháy, rừng gươm, đường đao, rừng gai sắt, sông măn, cọc sắt ấy là tám. Tám địa ngục băng lạnh là Án-phù-đà, Ni-la-phù-đà, A-la-ca, A-bà-bà, Hầu-hầu, Ấu-ba-la, Ba-đầu-ma, Đại Ba-đầu-ma, ấy là tám. Nếu phá giới hạnh thanh tịnh của phép xuất gia để kẻ cư sĩ khinh rẻ Phật đạo. Hoặc xô chúng sanh rớt trong hố lửa, hoặc khi mạng chúng sanh chưa hết mà đem nướng trên lửa. Do các nhân duyên như thế, nên bị đọa vào địa ngục hầm than, lửa cháy than nóng đến gối, thiêu đốt thân tội nhân.

Nếu món ăn của ruộng phước tức là Sa-môn, Bà-la-môn mà lấy tay bẩn sờ mó vào, hoặc ăn trước, hoặc lấy vật bất tịnh bỏ vào, hoặc lấy nước phân nóng đổ vào thân người ta, phá tịnh mạng lấy tà mạng nuôi sống. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong ngục phân sôi. Địa ngục phân sôi rộng sâu như nước biển cả trong đó có loài trùng nhỏ, mổ sắt phá đầu tội nhân ăn óc, phá xương ăn tủy.

Nếu thiêu đốt cỏ cây, làm thương hại các loài trùng, hoặc đốt rừng săn bắn gây hại rất nhiều. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng cháy, lửa cháy cỏ cây để đốt tội nhân.

Nếu cầm dao kiếm tranh đấu, giết hại, hoặc chặt cây để báo oán cũ, hoặc người đem lòng trung tín thành thật khuyến cáo, lại bí mật cùng nhau hãm hại. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng gươm. Tội nhân vào trong địa ngục này gió thổi là gươm chém, chặt tay chân, tai mũi đều bị rơi rụng, Khi ấy trong rừng có chim cắt, chó dữ tranh nhau ăn thịt.

Nếu lấy dao bén đâm người, hoặc cọc gỗ, hay lấy thương đao đánh giết người, hoặc cắt đứt đường sá, phá đổ cầu cống, phá chánh pháp chánh đạo, chỉ bày phi pháp phi đạo. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục đường đao, ở chỗ đường hẹp vách cao, dựng đao bén bắt tội nhân đi trên ấy mà qua. Hoặc phạm tà dâm, xâm phạm phụ nữ người ta, ham hưởng thú vui xúc phạm. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng gai sắt, cây gai cao một do tuần, trên có rắn độc lớn hóa thành thân gái đẹp, gọi tội nhân trèo lên cùng hưởng vui. Ngục tốt đuổi bắt trèo lên, gai đều chìa

xuống đằm suốt tội nhân vào xương thấu tủy. Khi đã đến trên cây, hóa nữ liền trở lại thân rắn, phá đầu rúc vào bụng tội nhân nơi nơi moi thành hang lỗ đều bị phá nát, bỗng trở lại thành thân thể bính phục, hoá nữ lại ở dưới cây gọi xuống, ngực tốt lấy cung tên bắn lên, kêu phải trụt xuống, gai lại chọc ngược lên. Khi đã xuống đến đất, thân hóa nữ trở lại làm Rắn độc, phá thân tội nhân.

Như vậy, lâu lâu từ rừng gai sắt nóng đi ra, xa thấy nước sông trong mát khoái lạc chạy đến bơi lội vào thì biến thành nước mặn sôi nóng, tội nhân ở trong đó chốc lát da thịt rã rời, xương dựng đứng trong nước, quỷ La-sát lááy xoa móc ra đem bỏ trên bờ.

Người này do nhân duyên hành nghiệp đời trước tàn sát loài thủy tánh, hoặc xô người, các chúng sanh chìm vào trong nước, hoặc ném vào nước sôi, nước băng. Do các nhân duyên ác nghiệp như vậy, nên phải chịu tội ấy.

Hoặc ở địa ngục “Cọc đồng” Ngục tốt, La-sát hỏi các tội nhân: “Người từ đâu đến?” **Đáp:** “Tôi đau khổ mê man không rõ từ đâu đến, chỉ lo đói khát”. Khi ấy nếu nói khát, thì ngục đồng liền đuổi tội nhân bắt ngồi trên cọc đồng nóng, lấy kẽm sắt vạch miệng, rót nước đồng sôi vào. Nếu nói dối thì bắt ngồi trên cọc đồng nuốt hoàn sắt nóng, vào miệng miệng tiêu, vào cổ cổ tan, vào bụng bụng cháy, nằm tạng tiêu hoại, rơi thẳng xuống đất. Người này vì nhân duyên của các hành nghiệp đời trước, hay trộm cướp tài sản của người khác để cung cấp cho miệng mình. Có người xuất gia đôi khi giả bệnh để cầu tìm dầu, sữa, đường phèn cho nhiều, hoặc không trì giới, không tham thiền, không có trí tuệ mà lãnh thọ nhiều vật thí của người. Hoặc ác khẩu làm tổn thương người. Do các nhân duyên hành nghiệp đời trước như vậy, phải đọa vào địa ngục Cọc đồng.

Nếu người đọa vào địa ngục “Át-phù-đà”, chỗ này chứa băng lạnh, gió độc thổi đến làm cho các tội nhân da lông xé rụng, gân thịt đứt mất, xương phá tủy lòi, liền cứng trở lại chịu tội như lúc đầu.

Người này vì nhân duyên của hành nghiệp đời trước, thảng rét lột da người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang lạnh cóng, hoặc làm ác long sân độc tức giận đổ mưa đá lớn, băng rét hại người, hoặc khinh dễ Phật và đệ tử Phật, người trì giới. Hoặc bốn nghiệp của các miệng gây các trọng tội. Do các nhân duyên như vậy, phải đọa vào trong địa ngục Át-phù-đà. Địa ngục Ni-la-phù-đà cũng như vậy. Ở Át-phù-đà đôi khi có gián đoạn tạm được nghỉ ngơi, còn ở Ni-la-phù-đà không gián đoạn, không có lúc nghỉ ngơi. Ba địa ngục A-bà-bà, A-la-la, Hầu-hầu gió rét run khóa miệng không mở được. Nhân tiếng kêu rên ấy mà đặt tên ngục. Trong địa ngục Âu-ba-la băng rét thấm khắp, tựa như hoa sen xanh. Ngục Ba-đầu-ma hình trạng như hoa sen đỏ. Ngục Đại

Ba-đầu-ma, trú xứ của Câu-già-ly ở trong đó. Người có trí nghe như vậy kinh hãi nói: “Ôi cha! Vì vô minh tham ái sân nhuế mới phải chịu khổ này!”

Được ra rồi lại vào, không cùng không thôi. Bồ-tát thấy thế suy nghĩ như vậy: “Nhân duyên của nghiệp khổ này đều là do các phiền não vô minh tạo tác, ta phải tinh tấn siêng tu Lục độ, nhóm các công đức để dứt trừ các khổ của chúng sanh trong năm đường, hưng phát lòng thương lớn, tăng thêm tinh tấn, như thấy cha mẹ mình ở trong nhà giam tối tăm bị tra khảo đánh đập thì lo buồn muôn mối, tìm cách cầu cứu, tâm không lơ bỏ”. Bồ-tát thấy các chúng sanh chịu khổ trong năm đường tưởng đó là cha mẹ, cũng như thế.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, đời đời siêng tu cầu các tài bảo bố thí cho chúng sanh, tâm không biếng nhác phể bỏ. Tự có của cải có thể cho hết, tâm cũng không biếng nhác.

Lại nữa, tinh tấn trì giới, hoặc giới lớn giới nhỏ, hết thảy đều thọ, hết thảy đều trì, không hủy không phạm, lớn bằng lông tóc, giả sử có trái phạm, liền pháp lộ sám hối ngay từ đầu, không che dấu.

Lại nữa, siêng tu nhẫn nhục, nếu người dùng dao gậy đánh hại, mắng nhiếc hủy nhục, hay cung kính cúng dường, tất cả đều nhẫn, không thọ nhận, không dính mắc, cũng không nghi ngờ hối hận, tâm không thối mất đối với pháp sâu xa.

Lại nữa, chuyên tinh một lòng, tu các thiện định có thể trụ vững, có thể học tập, được Bốn tâm vô lượng, Năm thần thông, Tám thẳng xứ, Tám bội xả, và Mười Nhất thiết xứ, đủ các công đức, được Bốn niệm xứ và các Bồ-tát thấy Phật tam muội.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn cầu pháp, thân tâm không giải đãi, siêng năng nỗ lực cúng dường pháp sư các thứ cung kính cung cấp, sai sử, không hề trái lỗi, cũng không phể bỏ thối lui, không tiếc thân mạng, chỉ vì pháp tụng đọc, hỏi đáp; đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm tư duy ức niệm, trừ lượng phân biệt, tìm nhân duyên của nó, chọn lựa chỗ đồng, chỗ dị để biết thật tướng. Đối với hết thảy các pháp tự tướng, dị tướng, tổng tướng, biệt tướng, nhất tướng, hữu tướng, vô tướng như thật tướng và vô lượng trí tuệ của chư Phật, Bồ-tát, tâm không thối không mất; ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn. Do các nhân duyên như vậy, có thể làm phát sanh, có thể làm thành tựu các thiện pháp, cho nên gọi là tinh tấn Ba-la-mật. Nghĩa chữ Ba-la-mật như trước đã nói.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn thì gọi là Tinh tấn Ba-la-mật, còn người khác không tinh tấn thì không gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào là tinh tấn được viên mãn, cụ túc?

Đáp: Bồ-tát sanh thân, pháp tánh thân đều có thể đầy đủ công đức, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật viên mãn cụ túc. Nghĩa chữ “Mãn túc” như trên đã nói vì thân và tâm tinh tấn không phể bỏ vậy.

Hỏi: Tinh tấn là một tâm số pháp, sao trong kinh gọi là thân tinh tấn?

Đáp: Tinh tấn tuy là một tâm số pháp, mà từ thân lực xuất hiện, nên gọi là thân tinh tấn. Như thọ là một tâm số pháp, mà thọ tương ứng với năm thức, gọi là thân thọ, thọ tương ứng với ý thức, gọi là tâm thọ. Tinh tấn cũng như vậy. Do thân lực siêng tu, hoặc hay bố thí, miệng tụng lời pháp, hoặc giảng thuyết pháp... Tinh tấn như vậy, gọi là thân tinh tấn.

Lại nữa, thực hành bố thí, trì giới, ấy là thân tinh tấn. Thực hành nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, siêng tu việc bên ngoài; ấy là thân tinh tấn. Tự chuyên tinh bên trong; ấy là tâm tinh tấn. Thân tinh tấn gọi là thân, tâm tinh tấn gọi là tâm. Tinh tấn vì phước đức gọi là thân, tinh tấn vì trí tuệ gọi là tâm. Nếu Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi chứng được vô sanh nhẫn, ở khoảng không gian ấy gọi là thân tinh tấn, vì sanh thân chưa xả. Khi chứng được vô sanh nhẫn, xả nhục sanh thân, được pháp tánh thân, cho đến khi thành Phật, ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát khi mới phát tâm, vì công đức chưa đủ nên gieo ba nhân duyên phước báo là bố thí, trì giới, thiện tâm, dần dần được phước báo đem thí cho chúng sanh, chúng sanh vẫn chưa được đầy đủ, lại rộng tu phước, phát tâm đại bi: “Hết thầy chúng sanh không đủ của cải, gây nhiều tội ác, ta đem chút của không thể làm cho đầy đủ được ý họ, ý họ rất bất mãn, thời họ không thể siêng năng lãnh thọ giáo hóa, không lãnh thọ đạo giáo thời không thể giải thoát sanh, già, bệnh, chết. Vậy ta phải tạo phương tiện lớn, cung cấp của cải cho đầy đủ!” Bèn vào biển cả, tìm các báu lạ, đập nguy nan leo lên núi để tìm thuốc hay, vào hang đá sâu để tìm vật lạ, nhựa đá, trân bảo để cung cấp cho chúng sanh. Hoặc làm Tát-đà-bà (Sadàprarudita = Tát-đà-ba-luân: Thường-đề Bồ-tát) siêng cầu tài bảo để bố thí cho chúng sanh mà mạo qua đường hiểm, giặc cướp, Sư tử, Hồ lang, ác thú vẫn không cho là nạn. Cỏ thuốc, chú thuật có thể làm cho đồng biển thành vàng. Các thứ biến hóa như vậy, làm thành tài vật và vật vô chủ từ bốn phương đem cấp cho chúng sanh; ấy là thân tinh tấn. Được năm thần thông, có thể tự biến hóa làm các món ăn ngon, hoặc lên trời lấy thức ăn tự nhiên, như vậy gọi là tâm tinh tấn. Chứa các món tài vật để bố thí; ấy là thân tinh tấn. Do đức bố thí ấy mà đến được Phật đạo; ấy là tâm tinh tấn. Sanh thân Bồ-tát tu sáu Ba-la-

mật; là thân tinh tấn. Phát tánh thân Bồ-tát tu sáu Ba-la-mật; ấy là tâm tinh tấn (chưa được pháp thân thời tâm theo thân, đã được pháp thân thời tâm không theo thân, thân tâm không hai).

Lại nữa, trong hết thảy pháp đều được thành tựu, không tiếc thân mạng; ấy là thân tinh tấn. Khi cầu hết cả thiên định, trí tuệ, tâm không biếng nhác mỗi mật; ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, thân tinh tấn là chịu mọi sự siêng năng khổ nhọc, không bao giờ biếng nhác, phế bỏ. Như nói: Vua Phạm-ma-đạt nước Ba-la-nại đi dạo săn trong rừng thấy hai bầy Nai, mỗi bầy đều có chủ, mỗi chủ có bầy Nai năm trăm con. Một chủ có thân sắc bầy báu, ấy là Thích-ca Văn Bồ-tát, một chủ là Đề-bà-đạt-đa. Bồ-tát Chúa nai thấy đại chúng của vua người giết hại đồ đảng Nai, mới khởi tâm đại bi đi thẳng trước vua người, vua người đua nhau bắn, tên bay như mưa. Vua người thấy Nai ấy cứ đi thẳng đến mình không chút sợ sệt, húc kỳ, liền ra lệnh cho kẻ tùy tùng thu nhiếp cung tên lại, không được làm dứt mất ý muốn đi đến của chúa nai kia.

Chúa nai khi đã đến, quỳ xuống thưa với vua người rằng: “Vua chỉ vì dục lạc du hí là việc nhỏ mà bầy Nai trong một lúc đều phải chịu chết khổ. Nếu vì cung cấp cỗ ăn ngon thì chúng tôi sẽ tự chia phiên mỗi ngày đưa đến một con Nai để cung cấp vào nhà bếp vua”. Vua khen lời ấy, chấp thuận theo ý Nai.

Bấy giờ chúa của hai bầy nai họp lại chia phiên cứ tuần tự mỗi bầy ngày nộp một con. Trong bầy nai của Đề-bà-đạt-đa có con đang mang thai, đến phiên phải nộp, đến thưa với chúa nó rằng: “Ngày nay thân tôi phải nộp vào chỗ chết, nhưng tôi đang mang đứa con trong bụng, không phải đến phiên nó, xin dủ lòng liệu lý, để cho kẻ chết được đúng phiên, kẻ sống không bị xâm phạm”. Chúa nai nổi giận nói: “Ai không tiếc mạng, đến phiên chị phải đi, đâu được từ thác!” Nai mẹ suy nghĩ: “Chúa ta bất nhân, không lẽ tha thứ, không chịu xét lời ta, nóng giận ngang trái, không để ta thưa nói gì nữa”. Liền đi đến chỗ Bồ-tát Chúa nai, đem tình thật thưa đủ. Chúa hỏi nai rằng: “Chúa ngươi nói thế nào?” Nai đáp: “Chúa tôi bất nhân, không thấy liệu lý mà chỉ thấy nóng giận. Đại nhân là nhân từ khắp hết thảy, cho nên tôi đến quy mạng. Như tôi ngày nay, trời đất tuy rộng mà không biết nơi nào để cáo mách”. Bồ-tát suy nghĩ: “Đây rất đáng thương, nếu ta không liệu lý thì đứa con kia sẽ bị giết oan uổng! Nếu chẳng phải phiên mà lại sai khiến thì chưa đến phiên làm sao sai khiến được, chỉ có ta phải thay thế đó thôi”. Suy nghĩ đã chắc chắn, liền tự đi nộp mình, bảo nai mẹ trở lui: “Ta nay thay thế cho ngươi, chớ có lo buồn”. Nai chúa đi thẳng đến cửa vua, mọi người trông thấy, lấy làm lạ: “Sao nó tự đi đến!” Đem chuyện thưa lại vua, vua cũng lấy làm lạ, bảo đi đến trước mặt hỏi rằng: “Các con nai đã tiết hết cả hay sao mà ngươi đến?” Chúa nai đáp: “Đại vương nhân từ phổ cập bầy nai, không

cho ai xâm phạm, nên chỉ có đông đúc, đâu có tiết hết được! Tôi vì trong bầy nai khác có một con nai đang mang thai, sắp sanh con mà đến phiên phải thân đưa đến dao thớt thì đứa con kia phải mất mạng luôn. Đến cáo bày với tôi, tôi nghĩ nếu sai các con nai chưa đến phiên đi thế cũng không được, nếu để nó trở về mà không cứu được thì có khác gì cây đá! Thân này không bao lâu chắc không khỏi chết, nếu thương xót cứu vớt khổ ách thì công đức vô lượng. Nếu người không có từ tâm thì đâu khác hổ lang". Vua nghe lời ấy liền từ chỗ ngồi đứng dậy mà nói kệ rằng:

"Ta thật là súc sanh,

Gọi là nai đầu người.

Người tuy là thân nai

Gọi là người đầu nai.

Lấy lý để mà nói,

Không lấy hình làm người.

Nếu có tâm từ huệ,

Tuy thú, thật là người.

Ta bắt đầu từ nay,

Không ăn mọi thứ thịt,

Ta thí điều không sợ,

Và để an ý người."

Các con nai được ở yên, vua được tiếng nhân từ tin tưởng.

Lại nữa, như Phạm-chí Ái pháp, mười hai tuổi đi khắp cõi Diêm-phù-đề cầu biết Thánh pháp mà không được, vì gặp lúc không có Phật. Phật pháp cũng tận hết. Có một Bà-la-môn nói: "Ta có một bài kệ Thánh pháp, nếu thật yêu pháp ta sẽ cho người". đáp: "Thật yêu pháp!" Bà-la-môn nói: "Nếu thật yêu pháp, hãy lấy da người làm giấy, xương người làm bút, lấy máu để chép thì ta sẽ cho người". Liền đúng như lời ấy, phá xương lột da, lấy máu để chép kệ:

“Như pháp nên tu hành,

Phi pháp không nên thọ,

Đời này và đời sau,

Người hành pháp an ổn.”

Lại nữa, xưa lửa đồng đốt cháy rừng, trong rừng có một con trĩ, tự lực siêng năng bay vào trong nước, nhúng ướt lông cánh đem về dập tắt lửa lớn, lửa to nước ít, bay đi bay lại mệt nhọc không lấy làm khổ. Khi ấy thiên Đế-thích đi đến hỏi rằng: “Người làm gì vậy?” đáp: “Tôi cứu rừng này, vì thương xót chúng sanh, rừng này là chỗ rộng rãi có bóng rợp, nuôi sống mát mẻ khoái lạc các chủng loại và các tôn thân của tôi cùng các chúng sanh đều nương nhờ nơi đây. Tôi có thần lực, đâu được biếng nhác mà không cứu”. Đế-thích hỏi: “Người thật tinh tấn, như vậy phải đến bao lâu?” Trĩ đáp: “Đến chết là kỳ hạn”. Đế-thích nói: “Tâm người tuy như vậy, lấy chi làm chứng mà biết?” Liền tự thệ nguyện: “Tâm tôi chí thành, nếu chơn thật không hư dối, thì lửa liền dập tắt”. Khi ấy trời Tịnh-cư biết thệ nguyện của Bồ-tát, liền làm cho lửa tắt, nên từ xưa đến nay, chỉ có độc nhất rừng này tươi tốt, không bị lửa cháy.

Các hành sở đời trước như vậy, việc khó làm mà làm không tiếc thân mạng, quốc tài, vợ con, voi ngựa, bảy báu, đầu mắt, tủy não, siêng bố thí không biết mệt. Như đã nói Bồ-tát vì các chúng sanh mà trong một ngày ngàn lần chết ngàn lần sống. Giống như tinh tấn bố thí, thực hành trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ Ba-la-mật cũng tinh tấn như vậy.

Các tướng nhân duyên nói ở trong kinh Bồ-tát Bốn Sanh ấy, cũng là thân tinh tấn. Đối với các thiện pháp, tu hành tin vui, không sanh nghi ngờ hối hận, không biếng nhác mỗi một, theo các bậc Thánh Hiền xuống đến phàm phu, cầu pháp không nhàm chán, như biển nuốt dòng sông, ấy là Bồ-tát tâm tinh tấn.

Hỏi: Tâm không biết nhàm đủ, việc ấy không đúng, vì có sao? Nếu việc sở cầu đã thành tựu, sở nguyện đã viên mãn, thời nên biết nhàm đủ, nếu biết lý không thể cầu, sự không thể thành biện, thời cũng nên buông bỏ, chớ sao lại thường không biết nhàm đủ? Như người đào giếng tìm suối; dụng công càng nhiều càng không thấy dấu hiệu nước, thời phải nên ngừng bỏ; cũng như đi đường đã đến chỗ ở rồi thời không còn đi nữa, chớ sao lại thường không biết nhàm chán đủ?

Đáp: Bồ-tát tinh tấn không thể lấy việc thế gian ví dụ so sánh, như đào giếng sức ít thì không thể có nước, chứ chẳng phải không nước. Nếu chỗ này không có, các chỗ khác ắt có, như có chỗ đến chắc chắn là cầu đến Phật, đến không nhàm chán, dạy người không biết mệt mỏi, cho nên nói không nhàm chán.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, chí nguyện rộng lớn, thế độ hết thảy, chúng sanh vô cùng tận, cho nên tinh tấn cũng không cùng tận. Ông nói việc xong rồi phải ngưng. Việc ấy không đúng. Tuy đã được đến Phật, mà chúng sanh chưa độ hết thì chẳng nên ngưng nghỉ. Ví như tướng lửa nếu không tắt thì luôn luôn cháy. Bồ-tát tinh tấn cũng như vậy, chưa vào diệt độ thì luôn luôn không ngưng nghỉ. Do vậy trong mười tám pháp bất cộng, hai pháp là dục và tinh tấn thường tu tập (là dục vô yếm và tinh tấn vô yếm).

Lại nữa, Bồ-tát không trú pháp mà trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, không bỏ tinh tấn, ấy là Bồ-tát tinh tấn chứ không phải Phật tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát khi chưa được Bồ-tát đạo, với thân sanh tử đem việc tốt mà thí cho chúng sanh, chúng sanh lại đem việc không tốt gia hại Bồ-tát. Hoặc có chúng sanh, Bồ-tát khen ngợi lại đem lời hủy nhục, Bồ-tát cung kính lại đem tâm khinh mạn, Bồ-tát thương tưởng lại đi tìm lỗi Bồ-tát, mưu toan làm thương tổn. Các chúng sanh không có thể lực đến bức não Bồ-tát, Bồ-tát đối với các chúng sanh ấy, phát thế nguyện rộng lớn: "Ta đăc Phật đạo cốt để độ các chúng sanh ác hơn trong sự ác ấy, đối với các ác ấy, sanh tâm đại bi, không giải đãi, ví như từ mẫu thương con mình bệnh, lo nghĩ không dứt. Tướng trạng như vậy, ấy là Bồ-tát tinh tấn.

Lại nữa, khi hành Bồ thí Ba-la-mật, những kẻ đi xin từ mười phương đến muốn cầu xin, cái không đáng xin cứ đến xin, và những vật hệ trọng khó xả thí, nói với Bồ-tát rằng: "Cho tôi hai mắt, cho tôi đầu óc, xương tủy, vợ con yêu quý và các trân bảo quý giá..." Những vật khó xả thí như vậy, kẻ đi xin cứ nài xin cho được, mà tâm Bồ-tát vẫn bất động, không khởi ý keo kiệt, sân hận, không sanh tâm nghi ngại mà chỉ một lòng vì Phật đạo nên bố thí. Ví như núi Tu-di, gió bốn phương thổi đến không làm lay động được. Các tướng trạng như vậy, gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn là tu đủ cả năm Ba-la-mật kia, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Có người đến xin ba y, và bình bát, nếu cho thời phá giới, vì sao? Vì Phật không cho phép, nếu cho thời phá Đàn Ba-la-mật. Như vậy tinh tấn làm sao mà thực hành đủ cả năm Ba-la-mật kia?

Đáp: Nếu Bồ-tát mới tu thời không thể một đời một thời thực hành đủ cả năm Ba-la-mật. Ví như khi Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật, thấy Cọp đói quá muốn ăn con nó, bấy giờ Bồ-tát phát tâm đại bi, liền đem thân thí cho. Cha mẹ Bồ-tát vì mất con mình, ưu sầu áo não, hai mắt bị mù. Cọp giết Bồ-tát cũng phải mắc tội, nhưng không trù tính cha mẹ ưu khổ, Cọp mắc tội giết mà chỉ muốn đầy đủ Đàn Ba-la-mật, tự được phước đức.

Lại như Tỳ-kheo trì giới, tùy theo sự khinh trọng, đuổi các người phạm giới, người bị đuổi âu sầu phiền não, nhưng chỉ muốn trì giới, không thương sự khổ của người kia. Hoặc có khi thực hành Bát-nhã thế tục, dứt tâm tử bi, như Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni

Kiếp trước làm Thái tử của đại Quốc vương, Vương phụ, có người thầy Phạm chí đến dối gạt là không ăn ngũ cốc, mọi người tin theo cung kính cho là kỳ lạ. Thái tử suy nghĩ: "Con người có tứ chi, phải nhờ ăn ngũ cốc nuôi sống mà người này không ăn, chắc là quanh co để lấy lòng người chứ không phải thật". Cha mẹ bảo con: "Người này tinh tấn nên không ăn, đó là điều hiếm có trên đời, con sao quá ngu mà không cung kính?". Thái tử đáp: "Xin tế nhị lưu ý người này, không bao lâu chứng nghiệm sẽ tự bại lộ ra". Bấy giờ Thái tử tìm đến chỗ người ấy ở trong rừng, hỏi kẻ chăn trâu trong rừng: "Người ấy ăn những thứ gì?" Kẻ chăn trâu đáp: "Người ấy nửa đêm ăn ít nhiều váng sữa để toàn mạng". Thái tử biết thế rồi trở về cung muốn đưa ra sự chứng nghiệm ấy, liền lấy các thứ thuốc xổ ướp vào Hoa sen xanh, sáng ngày Phạm chí đi vào cung ngồi bên vua, Thái tử tay cầm Hoa sen ấy đến cúng dường, vái chào xong trao hoa cho Phạm chí. Phạm chí vui mừng nghĩ rằng: "Vua và phu nhân lớn nhỏ trong ngoài đều phục sự ta, chỉ có Thái tử không tin tưởng cung kính, mà nay đem hoa đẹp cúng dường, thật quá tốt không lường! Được hoa đẹp ấy rồi, vì kính người đã cúng dường cho mình, nên đưa hoa lên mũi ngửi, hơi thuốc trong hoa đi vào bụng, giầy lát thuốc hành trong bụng, muốn tìm chỗ đi xổ. Thái tử nói: "Phạm chí không ăn, vì sao đến nhà xí?" Bắt gấp đi, giầy lát mửa ở bên vua, trong đó thấy toàn là váng sữa, chứng nghiệm đã rõ ràng, vua và phu nhân mới biết nó dối trá. Thái tử nói: "Người này là giặc thật! Vì cầu danh mà dối gạt cả một nước".

Như vậy thực hành Bát-nhã thế tục, chỉ muốn cầu đầy đủ trí tuệ mà xâm phạm đến lòng thương, không sợ người ta giận.

Hoặc có khi Bồ-tát thực hành Bát-nhã xuất thế gian, đối với việc bố thí, trì giới tâm không nhiễm trước, vì sao? Vì đối với người thí, người thọ và tài vật bố thí, tội và không tội, sân và không sân, tinh tấn và giải đãi, nhiếp tâm và tán tâm, đều là không thể có được (Bất khả đắc)

Lại nữa, Bồ-tát thực hành tinh tấn Ba-la-mật, đối với hết thảy các pháp vốn là bất sanh, bất diệt, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải

khổ chẳng phải vui, chẳng phải không chẳng phải thật, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng phải nhất chẳng phải dị, chẳng phải có chẳng phải không. Biết rõ các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, chỉ có tên gọi, còn thật tướng là không thể có được.

Bồ-tát quán như vậy, biết hết thấy pháp hữu vi đều là hư dối, tâm ngưng dứt không tác vi, muốn diệt bỏ tâm, chỉ lấy sự tịch diệt làm an ổn. Nhưng bây giờ, vì nhớ đến bốn nguyện thương xót chúng sanh, nên trở lại thực hành Bồ-tát pháp, nhóm các công đức. Bồ-tát tự suy nghĩ: “Ta tuy biết các pháp là hư dối, nhưng chúng sanh không biết việc ấy, nên phải chịu các thống khổ trong năm đường, ta nay phải thực hành đầy đủ sáu Ba-la-mật” Bồ-tát được quả báo khi sinh ra có thần thông, cũng chứng được Phật đạo, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, tất cả trí tuệ, đại từ đại bi, vô ngại giải thoát, mười lực, bốn điều không sợ, mười tám pháp bất cộng, ba đặt mình ... và vô lượng các Phật pháp. Khi được các pháp ấy, tất cả chúng sanh đều có được tâm tin thanh tịnh, đều lãnh thọ hành trì, ưa vui Phật pháp. Thành tựu được việc này là đều do sức của tinh tấn Ba-la-mật, ấy là tinh tấn Ba-la-mật. Như Phật đã nói: Bồ-tát tinh tấn không còn thấy thân, không còn thấy thân, thân không tạo tác, tâm không nghĩ tưởng, thân tâm nhất mực bình đẳng không phân biệt, cầu Phật đạo để độ chúng sanh, nhưng không thấy chúng sanh là bờ này. Phật đạo là bờ kia, hết thấy sự tạo tác nơi thân tâm đều phóng xả, như trong mộng có tác vi, khi thức không có làm chi, ấy là tịch diệt mọi tinh tấn, nên gọi là Ba-la-mật. Vì cố sao? Vì biết hết thấy mọi tinh tấn đều là tà ngụy, vì hết thấy các pháp đều là hư vọng không thật, như mộng như huyễn, các pháp bình đẳng, mới là chơn thật. Trong pháp bình đẳng thì không có sự cầu tín gì. Cho nên biết hết thấy các pháp tinh tấn đều là hư vọng. Tuy biết tinh tấn đều là hư vọng, mà vẫn thành tựu không thối chuyển, ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn chơn thật. Như Phật nói: “Ta ở trong vô lượng kiếp, thí cả đầu mắt tùy nảo cho chúng sanh khiến được mãn nguyện.

Khi trì giới, nhẫn nhục, thiền định ở trong rừng núi, thân thể khô khao, hoặc trì trai bớt ăn, hoặc dứt các thứ sắc vị, hoặc nhẫn chịu sự tai họa mạ nhục, đao gậy, do vậy thân thể tiêu khô. Lại thường tọa thiền, siêng khổ không kể năng sương, để cầu trí tuệ, tụng kinh, suy nghĩ, văn nạn, giảng thuyết các pháp, dùng trí phân biệt tốt xấu, thô tế, hư thật, nhiều ít, cúng dường vô lượng chư Phật, ân cần tinh tấn cầu các công đức ấy, muốn đầy đủ năm Ba-la-mật. Ta khi ấy chưa được gì; chẳng được bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ Ba-la-mật, thấy đức Phật Nhiên-đăng. Ta lấy năm cành hoa rải trên Phật, trái tóc trên bùn (Để Phật đi qua) liền chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tức thời cả sáu Ba-la-mật được đầy đủ, đứng giữa hư không ca ngợi đức Phật Nhiên-đăng, trông thấy mười phương vô lượng các Phật khi ấy mới được tinh tấn.

Thân tinh tấn bình đẳng nên tâm được bình đẳng, tâm bình đẳng nên được các pháp bình đẳng. Các tướng trạng nhân duyên như vậy, gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

CHƯƠNG 26: GIẢI THÍCH: THIỀN BA-LA-MẬT

KINH: Do không loạn, không ưa đắm, nên đầy đủ Thiền Ba-la-mật.

LUẬN: **Hỏi:** Bồ-tát là lấy việc độ hết thảy chúng sanh làm sự nghiệp, cố sao lại ngồi nhàn trong rừng, chăm, ở yên lặng trong núi, lo tốt riêng cho mình mà bỏ rơi chúng sanh?

Đáp: Thân Bồ-tát tuy xa lìa chúng sanh, mà tâm thường không bỏ, ở chỗ yên vắng cầu định, chứng được trí huệ chơn thật để độ hết thảy. Ví như lúc uống thuốc nuôi thân, tạm thời dứt mọi công việc, đến khi khí lực bình phục, tráng kiện thời làm việc lại như cũ. Bồ-tát ở yên lặng cũng như vậy, dùng sức thiền định, uống thuốc trí tuệ, được đức thần thông, trở lại ở với chúng sanh, hoặc ở với cha mẹ, vợ con, hoặc thầy trò tông trưởng, hoặc trời hoặc người, xuống đến súc sanh, dùng các thứ ngữ ngôn, phương tiện khai đạo.

Lại nữa, Bồ-tát thực hành ba sự là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, gọi là phước đức môn, trong vô lượng đời được làm Thiên-vương, Thích-đề-hoàn-nhơn, Chuyển luân Thánh vương, Diêm-phù-đề vương, thường đem y phục bảy báu thí cho chúng sanh, theo sự ưa muốn của năm căn, đời này đời sau đều làm cho đầy đủ, như trong kinh nói Chuyển luân Thánh vương đem mười điều thiện dạy dân tu, đời sau đều được sanh lên cõi trời, đời đời làm lợi ích chúng sanh khiến được khoái lạc. Nhưng cái vui ấy vô thường, còn trở lại chịu khổ, Bồ-tát nhân đó phát tâm đại bi, muốn đem cái Niết-bàn thường vui làm lợi ích chúng sanh. Niết-bàn thường vui này từ trí tuệ chơn thật sanh, trí tuệ chơn thật lại từ nhất tâm thiền định sanh, ví như đốt đèn, đèn tuy cháy đỏ nhưng ở giữa gió to thời không thể dùng được, nếu để nhà kín, công dụng của nó mới toàn vẹn. Trí tuệ ở giữa tán tâm cũng như vậy, nếu không có nhà thiền định yên lặng, thời có trí tuệ mà công dụng của nó không toàn, nếu được có thiền định thời trí tuệ chơn thật sanh. Do vậy nên Bồ-tát tuy xa lìa chúng sanh, ở chỗ xa vắng, để cầu được thiền định. Do thiền định thanh tịnh nên trí tuệ cũng thanh tịnh, ví như dầu và tim sạch thì ánh sáng trong. Do vậy nên người muốn được trí tuệ thanh tịnh, phải thực hành thiền định.

Lại nữa, nếu muốn cầu việc thiện cận của thế gian, mà không chuyên tâm thời sự nghiệp cũng không thành, huống gì cầu Phật đạo thậm thâm mà lại không dùng đến thiền định? Thiền định là thu nhiếp các loạn tâm, loạn tâm

nhẹ bay hơn cả lông hồng, chạy tán loạn không dừng, nhanh hơn gió lốc, không thể cầm chỉ, quá hơn khí vượn, vừa hiện liền mất, nhanh hơn điện chớp. Tâm tướng như vậy, không thể cầm chỉ, nếu muốn chế ngăn mà không tu thiền không thể định được, như kệ nói:

“Thiền là kho giữ trí,
Là ruộng phước công đức,
Thiền là nước thanh tịnh,
Rửa sạch các dục trần.
Thiền là áo Kim-cang,
Ngăn mũi tên phiền não,
Tuy chưa chứng Vô dư,
Đã được phần Niết-bàn.
Chứng tam muội Kim-cang,
Xô nát núi kiết sử,
Được sáu thần thông lực,
Hoá độ vô lượng người.
Bụi bay che mặt trời,
Mưa lớn làm tan mất,
Gió giác quán tán tâm,
Thiền định làm tiêu diệt”.

Lại nữa, thiền định khó được, hành giả nhất tâm chuyên cần, mới thành tựu được. Chư thiên và thần tiên còn không thể thành được hưởng chi người phàm phu giải đãi! Như Phật tọa thiền dưới gốc cây Ni-câu-lô, ba người con gái của Ma vương thuyết kệ hỏi rằng:

“Độc tọa giữa rừng cây,
Sáu căn thường tịnh lặng,
Có người mất trần bảo,
Không cứu sầu thống khổ.
Dung mạo đời không bằng,
Mà thường nhắm mắt ngồi,
Lòng chúng tôi có nghi:
Cầu gì mà ở đây?”

Bấy giờ Thế Tôn nói kệ đáp:

“Ta được vị Niết-bàn,
Không ưa chỗ nhiễm ái,
Giặc trong ngoài đã trừ,
Cha người cũng lui mất.
Ta được vị cam-lồ,
An lạc ngồi trong rừng,
Chúng sanh bị ân ái,
Vì chúng khởi bi tâm”.

Khi ấy ba người con gái sanh hồ thẹn mà tự nói rằng: “Người này ly dục không thể động được, liền biến mất không hiện.

Hỏi: Thực hành phương tiện gì mà được thiền Ba-la-mật?

Đáp: Bỏ năm sự (năm trần), trừ năm pháp (năm triền cái), hành năm hành (Sơ thiền năm chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, xả).

Thế nào là bỏ năm sự? Đó là phải mắng trách năm dục. Thường thay chúng sanh thường bị năm dục làm bức não, mà vẫn tìm cầu không nghĩ. Năm dục này được nó càng kịch liệt như lửa hơ ghẻ; năm dục vô ích như chó gặm xương; năm dục tăng sự tranh giành như quạ giành thịt; năm dục thiêu đốt người như ngược gió thành đuốc; năm dục hại người như đập rắn độc; năm dục không thật như vật được trong mộng; năm dục không bền như vay mượn giấy lát. Người đời u mê tham đắm năm dục, đến chết không bỏ, vì nó mà đời sau chịu vô lượng khổ. Ví như người ngu ham đắm quả ngon, leo lên cây ăn, không chịu trụt xuống, người đốn cây, cây ngã bị rớt, thân đầu tan nát, thống não mà chết. Lại năm dục này, khi được vui chốc lát, khi mất khổ quá nhiều. Mật ngọt dính đầu mũi dao, kẻ thích ngọt ham liếm không biết họa đứt lưỡi. Năm dục ở chung với súc sanh, người trí biết rõ tự xa lìa được. Như nói có một Ưu - bà - tắc, cùng các khách buôn đi xa tìm kế sống, gặp lúc tuyết lạnh, đêm đi lạc bạn, tạm trú trong một hang đá, khi ấy thần núi biến làm một người nữ đi đến muốn thử, nói kệ rằng:

“Tuyết trắng phủ núi rừng,

Chim thú đều ẩn núp,

Tôi không nơi nương cậy,

Xin dũ lòng xót thương”

Ưu - bà - tắc lấy hai tay bịt tai mà đáp kệ rằng:

“Kẻ ác không biết hổ,

Nói lời bất tịnh ấy,

Nước trôi lửa cháy đi,

Không muốn nghe tiếng ấy.

Có vợ lòng không dục,

Huống gì tạo tà dâm,

Các dục vui rất cạn,

Đại khổ hoạn rất sâu.

Các dục được không chán,

Mất nó khổ rất lớn.

Chưa được mong cho được,

Được rồi bị khổ nào.

Các dục vui rất ít,

Ưu khổ độc rất nhiều,

Vì nó mất thân mạng,

Như nga sa vào đèn.”

Thần núi nghe kệ đó xong, liền vác người ấy đưa đến giữa chúng bạn. Ấy là kẻ trí quả trách dục, không thể để cho đắm trước.

Năm dục là sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, xúc mịn. Muốn cầu thiên định đều phải xa bỏ nó.

– Thế nào là xa bỏ sắc? Quán xét tai họa của sắc. Người đắm sắc, các ngọn lửa kiết sử đều bùng cháy, thiêu hại thân người, cũng như lửa đốt vàng bạc, nước sôi, mật nóng, tuy có sắc đẹp vị ngon, nhưng làm đốt thân cháy miệng, phải gấp xa bỏ nó. Nếu người nhiễm đắm sắc đẹp, vị ngon cũng như vậy.

Lại nữa, đẹp xấu tại người, chứ sắc không nhất định, sao biết? Như ở xa trông thấy người đáng yêu liền sanh tâm yêu mừng; nếu ở xa trông thấy người hung ác oan gia liền sanh tâm oán hại; nếu trông thấy người không oán không thương, thời không giận không mừng. Nếu muốn dứt bỏ tánh mừng, tánh nóng giận, thì phải trừ tà niệm và sắc, xả bỏ cả hai trong một lần. Ví như nấu vàng chảy chảy thân, nếu muốn trừ nó không thể chỉ bỏ lửa giữ lại vàng, mà phải vàng và lửa đều bỏ. Như vua Tần-bà-ta-la, vì mê sắc nên thân vào nước địch ở một mình trong phòng dâm nữ A-phạm-bà-la. Vua Ưu-điền vì nhiễm đắm sắc nên mới cắt tay chân năm trăm tiên nhân. Các nhân duyên như vậy, gọi là mắng trách sắc dục.

– Thế nào là mắng trách tiếng? Tướng của âm thanh không dừng, vừa nghe được liền mất, người ngu si không hiểu tướng âm thanh vô thường biến mất như vậy nên đối với âm thanh, vọng sanh tâm ưa thích, đối với âm thanh đã trôi qua còn nhớ lại mà sanh tâm đắm trước. Như năm trăm tiên nhân tu ở trong núi, nghe tiếng của gái Chân-đà-la ca lên khi đang tắm trong ao núi tuyết, liền mất thiên định, tâm mê say cuồng dật, không còn tự giữ được. Ví như gió lớn thổi các cây rừng, nghe tiếng ca dịu dàng êm ái, trong treo ấy,

sanh niệm tưởng tà vạy, cho nên không tự giác được tâm cuồng loạn, đời này mất các công đức, đời sau phải đọa đường ác. Người có trí quán biết âm thanh niệm niệm sanh diệt, trước sau không cùng lúc, không theo kịp nhau. Biết được như vậy thời không sanh tâm nhiễm trước. Những người trí như thế, âm nhạc của chư Thiên còn không làm loạn được hưởng là âm nhạc của loài người? Các nhân duyên như vậy, là mắng trách thanh dục.

– Thế nào là mắng trách hương? Có người nói đắm hương ít tội, nhưng nhiễm ái hương thời sẽ mở cửa cho các kiết sử, nên tuy năm trăm trì giới, có thể một ngày mất hết. Như vị A-la-hán thường vào Long cung ăn xong đưa bình bát cho Sa-di rửa, trong bát còn thừa vài hạt đồ ăn, Sa-di ngửi thấy rất thơm, ăn rất ngon mới tìm cách vào núp dưới giường dây của Thầy, hai tay nắm chặt chân giường, khi Thầy đi thì cả cái giường cùng vào Long cung, Rong nói: “Người này chưa đắc đạo, vì sao đem đến?” Thầy nói: “Vì tôi không biết...”

Sa-di đã được ăn cơm lại thấy Long nữ thân thể đoan chánh, thơm đẹp không ai bằng, tâm rất nhiễm trước, liền ước nguyện rằng: “Ta sẽ tạo phước, chiếm lấy chỗ Rong ở, vào cung điện Rong”. Rong nói: “Lần sau chớ đem Sa-di ấy đến”.

Sa-di trở về rồi, nhất tâm lo bố thí, trì giới, chuyên cầu sở nguyện, nguyện sớm được làm Rong. Khi ấy đi nhiều quanh chùa, dưới chân có nước trời lên, tự biết chắc được làm Rong, liền đi thẳng đến bên ao lớn, chỗ trước kia Thầy đi vào, lấy Cà-sa trùm đầu mà vào, liền chết biến làm Rong lớn, do phước đức lớn, nên giết Rong kia, cả ao đều đỏ. Trước khi xảy ra việc ấy, Thầy và chúng Tăng quở trách, Sa-di nói: “Tâm tôi đã định, tướng của tâm đã xuất hiện”. Bấy giờ Thầy đưa chúng Tăng đi đến ao xem. Các nhân duyên như vậy là vì mê đắm mùi thơm.

Lại nữa, có một Tỳ-kheo đi kinh hành bên ao sen ở trong rừng, nghe mùi sen thơm, mũi ngửi tâm đắm, vị Thần ao nói: “Sao ông bỏ chỗ ngồi thiền định ở trong rừng kia, mà trộm hương của ta?” Vì đắm hương nên các kiết sử trước kia đã nằm xuống nay đều tỉnh dậy. Khi ấy lại có một người đi vào ao bẻ lấy nhiều hoa đào kéo gốc rễ, bỏ bầy bọ mà đi, thần ao lặng lẽ không nói gì. Tỳ-kheo thấy vậy nói: “Người này phá ao ông, lấy hoa ông, ông không nói gì cả; còn tôi chỉ đi bên bờ ao, lại bị ông quở mắng cho là tôi ăn trộm hương?” Thần ao nói: “Người thế gian xấu ác thường ở trong phân nhơ tội cấu, bất tịnh, ngập đầu, nên không nói tới. Còn ông là người tốt hành thiền, mà đắm hương ấy, phá mất việc tốt của ông, cho nên ta quở ông. Ví như lụa trắng tinh khiết mà bị dính một điểm đen thì ai cũng thấy, còn người ác kia ví như áo đen có thêm chấm đen, người ta cũng không thấy, ai hỏi làm chi. Các nhân duyên như vậy là mắng trách hương dục.

– Thế nào là mắng trách vị? Nên tự giác ngộ ta chỉ vì tham đắm vị ngon mà phải chịu các khổ, nước đồng sôi rót vào miệng, nuốt hoàn sắt nóng. Nếu không quán sát đồ ăn, tâm ham thích dính cứng, phải đọa trong loài trùng bất tịnh, như một Sa-di tâm thương ưa thích váng sữa, khi các Đàn-việt thiết đãi Chúng Tăng váng sữa, Sa-di được mỗi phần thừa, tâm ưa đắm, vui mừng không nguôi, sau khi mạng chung sanh vào trong bình váng sữa thừa ấy. Thầy của Sa-di đã chứng được đạo quả A-la-hán, mỗi khi Tăng chia thứ váng sữa, thì Thầy nói: “Từ từ! Chớ làm tổn thương kẻ Sa-di ưa váng sữa ấy”. Mọi người nói: Đó là loài trùng, sao lại gọi là Sa-di ưa váng sữa?” Thầy đáp: “Con trùng ấy vốn là Sa-di của tôi, chỉ vì tham váng sữa thừa nên sanh ra trong bình đó.” Thầy được phần váng sữa, trùng từ trong bò ra, thầy nói: “Người ưa váng sữa hay sao mà người đến đây?” Liền lấy váng sữa đưa cho.

Lại nữa, như một Quốc thổ, vua tên là Nguyệt Phần, vua có Thái tử ưa đắm vị ngon, người giữ vườn của vua một ngày đưa đến một quả ngon. Trong vườn có một cây lớn, trên cây có chim mẹ đang nuôi con, chim mẹ thường bay đến trong núi hương lấy trái thơm ngon để nuôi con, bầy con dành nhau, một quả rơi xuống đất, người giữ vườn sáng sớm trông thấy cho là phi thường kỳ lạ, liền nhặt đem cho vua, vua quý quả ấy thơm đẹp khác thường, Thái tử thấy đòi xin, vua thương con liền cho. Thái tử ăn quả được mùi vị đó, tâm nhiễm đắm sâu xa, muốn được quả mỗi ngày. Vua liền gọi người giữ vườn đến hỏi lý do của quả ấy. Người giữ vườn nói quả ấy không có trồng, từ đất lượm được, chẳng biết do từ đâu đến.

Thái tử khóc lóc không chịu ăn, vua thúc dục quở trách người giữ vườn: “Người hãy kiểm cho được”. Người giữ vườn đi đến chỗ lượm quả, thấy có ổ chim, biết chim ngậm quả đem đến, dấu thân trên cây, rình để lấy, khi chim mẹ bay đến, liền cướp quả đem vua, cứ mỗi ngày như vậy, chim mẹ nổi giận, bay đến trong núi Hương lấy quả độc, hương vị sắc toàn giống như quả trước, người giữ vườn cướp được đem nộp cho vua, vua cho Thái tử ăn, trong chốc lát thân thịt bị rã nát mà chết. Các nhân duyên như vậy là mắng trách vị dục.

– Thế nào là mắng trách xúc? Xúc là nguyên nhân lớn sanh ra các kiết sử, là gốc rễ trói buộc tâm, vì sao? Vì bốn căn kia mỗi thứ đương lấy phần của mình, còn xúc này biến khắp thân thức, vì chỗ phát sanh rộng, nên sanh nhiều nhiễm trước, sự nhiễm trước này khó lìa, vì sao? Như người nhiễm trước sắc, quán thân có ba mươi sáu thứ bất tịnh thời sanh tâm nhàm chán, còn nếu sanh nhiễm trước xúc, thời tuy biết là bất tịnh nhưng lòng tham xúc tinh tế êm dịu, quán bất tịnh không có ích, thế nên khó lìa.

Lại nữa, vì nó khó xả cho nên thường vì nó mà gây trọng tội. Nếu đọa địa ngục, địa ngục có hai bộ: Một là băng lạnh, hai lửa cháy. Trong hai ngục này đều lấy thân xúc chịu tội, khổ độc muôn mối. Xúc là chỗ đại hắc ám, là

đường hiểm nguy nan... Các nhân duyên như vậy là mắng trách tế hoạt xúc dục. Như vậy là mắng trách năm dục.

Trừ năm cái (che lấp), người bị tham dục cái thì cách đạo rất xa, vì sao? Vì dục là trú xứ của các thứ nhiễu loạn; nếu tâm tham đắm dục thì không do đâu gần đạo được. Như bài kệ trừ dục cái nói:

“Người vào đạo biết hổ thẹn,

Ôm bát làm phước chúng sanh.

Tại sao phóng túng trần dục,

Chìm đắm vào nơi năm căn.

Mặc giáp cầm dao gậy,

Thấy giặc bỏ chạy lui,

Người khiếp nhược như thế,

Người đời đều khinh cười.

Tỳ kheo làm khất sĩ,

Cạo tóc mặc Cà-sa,

Bị ngựa năm căn cầm.

Chuốc cười cũng như thế.

Lại như người hào quý,

Mặc đẹp để nghiêm thân,

Mà đi xin cơm áo,

Chuốc cười nơi mọi người.

Tỳ-kheo bỏ trang sức,

Xấu hình để nhiếp tâm,

Mà còn cầu dục lạc,
Chuốc cười cũng như thế..
Đã xả năm dục lạc,
Bỏ đi không ngó lại,
Tại sao lại muốn được,
Nhu ngu mưa lại ăn.
Người tham dục như vậy,
Không biết xét bản nguyện,
Cũng không biết tốt xấu,
Cuồng say theo khát ái.
Pháp tôn trọng tàng quý,
Tất cả đều bỏ hết,
Hiền trí không thân cận,
Kẻ ngu si ưa gần.
Các dục khi cầu khổ,
Được rồi nhiều sợ hãi,
Khi mất lòng sầu não,
Mọi thời đều không vui.
Các dục hoạn như vậy,
Lấy gì xả bỏ nó?
Được các vui thiền định,

Thời không bị dối gạt.
Lạc dục đảm không chán,
Lấy gì diệt trừ được?
Nếu được bất tịnh quán,
Tâm ấy tự nhiên không.
Đảm dục không tự giác,
Lấy gì ngộ được tâm?
Hãy quán già bệnh chết,
Mới ra khỏi bốn châu.
Các dục khó phóng xả,
Lấy gì xa được nó?
Nếu ưa vui thiện pháp.
Dục ấy tự nhiên dứt.
Các dục khó mở được,
Lấy gì để mở nó
Quán thân biết thật tướng,
Thời không bị ràng buộc.
Các quán pháp như vậy,
Diệt được các lửa dục.
Ví như đổ mưa lớn,
Lửa nội đều dập tắt”.

Các nhân duyên như vậy là diệt trừ được dục cái.

Người bị sân nhuế cái thì mất gốc các thiện pháp, là nguyên nhân đọa vào các ác đạo, oan gia của pháp lạc, giặc lớn của thiện tâm, kho chứa các thứ ác khẩu. Như Phật nói kệ dạy đệ tử hay sân rằng:

“Người nên biết suy nghĩ,
Thọ thân ở trong thai.
Nhờ nhớp tối tăm khổ,
Sanh cũng được gian nan.
Đã được ý nghĩ này,
Mà còn không diệt sân.
Thời nên biết bọn ấy,
Chính là người vô tâm.
Nếu không quả báo tội,
Cũng không bị quở trách.
Cho nên phải từ nhẫn,
Huống người nhiều khổ quả.
Hãy quán già bệnh chết,
Không một ai tránh khỏi.
Nên khởi tâm từ bi,
Cớ sao đem ác hại.
Chúng sanh giặc oán nhau,
Đâm chém chịu khổ độc.

Cớ sao người tu thiện,

Mà còn gây khổ hại.

Thường nên hành từ bi,

Định tâm tu các thiện,

Không nên ôm ác ý,

Xâm hại đến tất cả.

Nên siêng tu đạo pháp,

Việc nào hại không làm,

Thiện ác thế không đều,

Như nước lửa trái nhau.

Sân giận che lấp tâm,

Không biết được tốt xấu,

Cũng không biết lợi hại,

Không biết sợ ác đạo.

Không kể người khổ não,

Không biết thân tâm mệt,

Trước tự chịu nhân khổ,

Sau đem khổ đến người.

Nếu muốn dứt sân giận,

Hãy suy nghĩ từ tâm,

Tự độ cư thanh nhàn,

Ngừng việc dứt nhân duyên.

Nên sợ già bệnh chết,

Chín thứ sân não trừ,

Như vậy tư duy “tù”.

Thời dứt được sân độc”.

Các nhân duyên như vậy, trừ sân nhuế cái.

Thùy miên cái là có thể phá hỏng ba việc của đời này là dục lạc, lợi lạc và phước đức, có thể phá hỏng cái vui rất ráo của đời này đời sau không khác gì người chết, chỉ còn có hơi thở. Như một vị Bồ-tát nói kệ quả trách đệ tử ưa ngủ rằng:

“Người dậy chớ ôm thân thối nằm,

Đủ thứ bất tịnh giả danh người,

Như mắc trọng bệnh, tên vào thân,

Các thống khổ nhòm, đâu được ngủ!

Lửa chết đốt hết thảy thế gian,

Người đang cầu ra, không được ngủ!

Như người bị trói đem đi giết,

Tai hại đến nơi, đâu được ngủ!

Giặc kết chưa dứt, hại chưa trừ,

Như cùng rắn độc ngủ chung nhà,

Cũng như lâm trận giữa gươm súng.

Bấy giờ đâu thể được ngủ nghỉ,

Ngủ là tối tăm không thấy gì,

Ngày ngày đối gặt cướp sáng người,

Vì ngủ che tâm không hiểu gì,

Tội lỗi như vậy đâu được ngủ”!

Các nhân duyên như vậy, là mắng trách thù miên cái.

Trạo hối cái: trạo là dao động, phá hại tâm xuất gia, như người nhiếp tâm, còn không thể trụ được, hưởng chi dao động, tán loạn. Người dao động tán loạn như voi say không móc câu, như lạc đà sức mũi, không thể cầm chỉ, như kẻ nói:

“Người đã cạo đầu mặc cà-sa,

Cầm bình bát gồm đi khất thực,

Tại sao vui đắm sự trạo hý,

Đã không pháp lợi, mắt thể lạc”.

Hối là như người phạm tội lớn, thường ôm lòng sợ hãi, mũi tên hối hận găm vào lòng, cứng không thể nhổ, như kẻ nói:

“Không nên làm mà làm,

Nên làm mà không làm,

Lửa hối não thiêu đốt.

Đời sau đọa ác đạo.

Nếu người tội biết hối,

Hối rồi nên phóng xả,

Như vậy tâm an vui,

Không nên thường chớ nhặt.

Có hai thứ hối hận,

Không làm hoặc đã làm,
Do thế, hối dĩnh tâm,
Ấy là tướng người ngu.
Không vì tâm hối hận,
Không làm mà hay làm,
Các việc ác đã làm,
Không thể khiến không làm”.

Các nhân duyên như vậy, là mắng trách trạo hối cái.

Nghi cái là nghi ngờ che lấp nên không được định tâm đối với các pháp. Định tâm không có nên đối với Phật pháp trống không, không được gì. Ví như người đi vào núi báu, nếu không có tay thì không thể lấy được gì. Như bài kệ nói về nghĩa “Nghi” rằng:

“Như người ở đường rẽ,
Nghi hoặc không chỗ tới,
Đối các pháp thật tướng,
Nghi hoặc cũng như vậy.
Vì nghi không cần cầu.
Thật tướng của các pháp,
Nghi ấy từ si sanh,
Tệ ác trong tệ ác.
Trong pháp thiện bất thiện,
Sanh, tử và Niết-bàn,
Là pháp quyết thật có,

Nơi đó chốn sanh nghi.

Người nếu sanh tâm nghi,

Thần chết, sứ ngục trói,

Như Sư tử bắt Nai,

Không thể được giải thoát.

Ở đời tuy có nghi,

Nên theo pháp diệu thiện,

Ví như xem đường rẽ,

Đường tốt ấy nên đi”.

Các nhân duyên như vậy nên xả bỏ nghi.

Bỏ được năm cái (ngăn che) ấy, như mắc nợ được thoát, bệnh nặng được lành, ở chỗ đói khát được đến nước giàu, như từ ngục được ra, như trong chỗ giặc ác được tự thoát khỏi, an ổn không hoạn nạn. Hành giả cũng như vậy, trừ bỏ năm cái thì tâm được an ổn, thanh tịnh khoái lạc. Ví như mặt trời, mặt trăng bị năm thứ che mờ là khói, mây, bụi, mù, tay La-hầu A-tu-la che, thời không thể soi sáng. Tâm người cũng như vậy, bị năm cái che ngăn tự mình không lợi cũng không thể ích người.

Nếu hay quở trách năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp là dục, tinh tấn, niệm, xả tuệ, nhất tâm, hành năm pháp này thời được năm chi, thành tựu Sơ thiền.

Dục là muốn ra khỏi dục giới, muốn được Sơ thiền.

Tinh tấn là xuất gia trì giới, đầu đêm, cuối đêm chuyên tinh không giải đãi, tiết chế ăn uống, nhiếp tâm không cho dong ruổi, tán loạn.

Niệm là nghĩ tới cái vui ở Sơ thiền, biết dục giới bất tịnh, cuồng loạn, mê hoặc, đáng hèn, còn Sơ thiền là tôn trọng đáng quý.

Xả tuệ là quán sát, so lường với cái vui ở dục giới, cái vui ở Sơ thiền nặng nhẹ, được mất.

Nhất tâm là thường buộc tâm vào trong một duyên không cho phân tán.

Lại nữa, chuyên cầu Sơ thiền, phóng xả cái vui dục giới. Ví như sợ kẻ oán muốn diệt trừ thời không bị oán làm hại. Như Phật vì kẻ Bà-la-môn đắm dục nói: “Ta vốn quán sát dục, dục là sợ hãi, là nhân lo khổ; dục là ít vui nhiều khổ; dục là lưới ma, ràng buộc khó ra, dục thiêu đốt, khô kiệt các thứ vui. Ví như rừng cây, bốn bề bốc lửa; dục như tới hố lửa rất đáng sợ hãi, như ép bức rần độc, như giặc oán rút dao, như ác La-sát, như độc ác vào miệng, như uống nước đồng sôi, như ba dòng voi điên, như đi tới hố sâu lớn, như sư tử chặn đường, như cá Ma-kiệt hả miệng, các dục cũng như vậy, rất đáng sợ hãi. Nếu đắm trước các dục, khiến cho người khổ não. Người đắm dục cũng như ngục tù, như nai giữa vòng vây, như chim mắc lưới, như cá nuốt câu, như beo bắt chó, như quạ giữa đàn chim cắt, như rắn gặp heo rừng, như chuột ở giữa mèo, như bọn mù đi tới hố, như ruồi đậu đầu nóng, như người yếu đuối ra trận, như người khèo chân gặp lửa, như vào sông nước mặn sôi, như liếm mật dính đầu lưới dao, như thái thịt giữa ngã tư đường, như vải mỏng phủ rừng dao, như hoa che bất tịnh, như mật bôi bình độc, như hòm rắn độc, như mộng hư dối, như vay mượn phải trả về, như trò huyền gạt trẻ con, như lửa không thật, như chìm nước lớn, như thuyền vào miệng cá Ma-kiệt, như mưa đá hại lúa, như sấm sét đánh người. Các dục cũng như vậy, hư dối không thật, không bền không mạnh, vui ít khổ nhiều. Dục là Ma quân phá công đức thiện, thường cướp hại chúng sanh. Như vậy là các thí dụ về dục.

Mảng năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp được đến Sơ thiền.

Hỏi: Tám bội xả, tám thắng xứ và mười nhất thiết nhập, bốn vô lượng tâm, các định tam muội, những định như vậy, sao không gọi là Ba-la-mật, mà chỉ gọi thiền Ba-la-mật?

Đáp: Công đức của các định ấy, đều là tư duy tu. Thiền Trung hoa nói là Tư duy tu, nói thiền Ba-la-mật là bao gồm tất cả.

Lại nữa, Thiền tối đại như vua, nói thiền là gồm tất cả, nói định thời không gồm được, vì sao? Trong Tứ thiền, trí và định ngang nhau nên vui: Vị đạo địa, Trung gian địa, trí nhiều mà định ít. Định vô sắc giới thì định nhiều mà trí ít, nên các chỗ này không vui. Ví như xe một bánh mạnh, một bánh yếu, thời không đi an ổn, trí và định không ngang nhau cũng như vậy.

Lại nữa, nơi Tứ thiền có bốn đẳng tâm, năm thần thông, tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, vô trán tam muội, nguyên trí, đỉnh thiền, tự tại định, luyện thiền, mười bốn biến hóa tâm, ban châu ban, các tam muội Thủ Lăng Nghiêm, v.v... của Bồ-tát, lược nói thời có một trăm hai mươi, còn

các tam muội bất động v.v... của chư Phật lược nói thời có một trăm lẻ tám, và Phật đặc đạo, xả thọ mạng, các công đức diệu định như vậy, đều ở trong Thiền cả. Do vậy, nên gọi Thiền là Ba-la-mật, các định khác không gọi là Ba-la-mật .

Hỏi: Trước đây, ông nói mắng năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp, được Sơ thiền, tu việc gì, nương đạo gì có thể được Sơ thiền?

Đáp: Nương bất tịnh quán và các môn định An-na-ban-na... Như bài kệ thiền nghĩa trong thiền kinh nói:

“Lìa dục và ác pháp,
Có giác và có quán,
Ly sanh được hỷ lạc,
Người ấy vào Sơ thiền.
Đã được lìa lửa dâm,
Thời được định trong mát,
Như người rất nóng bức,
Vào ao lạnh thời vui.
Như nghèo được kho báu,
Hỷ giác làm động tâm,
Phân biệt, ấy là quán.
Vào Sơ thiền cũng vậy.
Biết giác quán loạn tâm,
Tuy thiện mà phải lìa,
Như nước lớn đứng lặng,
Sóng dậy cũng không thấy.

Ví như người rất mệt,
Khi an ổn nằm ngủ,
Nếu có tiếng kêu gọi,
Thì tâm rất náo loạn.
Khi nhiếp tâm vào thiền,
Vì giác quán làm náo,
Cho nên trừ giác quán,
Được vào nhất thức xứ.
Nhờ nội tâm thanh tịnh,
Định sanh được hỷ lạc,
Được vào Nhị thiền đây,
Hỷ tâm mạnh rất vui.
Nhất tâm đệ nhất định,
Yên lặng không niệm gì,
Sợ hỷ muốn bỏ nó,
Cũng như bỏ giác quán.
Do thọ nên có hỷ,
Mất hỷ thời sanh lo,
Lìa hỷ lạc thân thọ.
Xả niệm và phương tiện.
Thánh nhân hay xả được,

Người khác xả là khó,
Nếu biết lạc là nạn.
Thấy bất động rất yên.
Ưu hỷ trước đã trừ,
Khổ lạc nay cũng dứt,
Xả niệm tâm thanh tịnh,
Vào trong đệ Tứ thiền.
Lạc trong đệ Tam thiền,
Vô thường động nên khổ,
Trong dục giới đoạn ưu,
Sơ Nhị thiền trừ hỷ.
Cho nên Phật Thế Tôn,
Nói trong đệ Tứ thiền,
Trước đã đoạn ưu hỷ,
Nay được trừ khổ lạc”.

Lại nữa, trì giới thanh tịnh, nhàn cư một mình, nhiếp giữ các căn, đầu đêm cuối đêm chuyên tinh suy nghĩ, vứt bỏ thú vui bên ngoài, lấy thiền làm vui, lìa các dục và pháp bất thiện, nương vị đạo địa được Sơ thiền. Sơ thiền, như trong luận tạng nói: Thiền có bốn thứ: 1- Vị tương ưng, 2- Tịnh, 3- Vô lậu, 4- Năm uẩn do báo đặc nhiếp thuộc Sơ thiền, trong ấy hành giả vào tịnh vô lậu. Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cũng như vậy. Như Phật nói: “Nếu có Tỳ-kheo lìa các dục và pháp ác bất thiện, có giác có quán, ly dục sanh hỷ lạc vào Sơ thiền”.

Các dục là năm dục ái trước như sắc v.v... Suy nghĩ phân biệt, mạng trách dục như trước nói. Pháp ác bất thiện là năm cái như tham dục v.v...

Lìa hai việc trong ngoài ấy nên được Sơ thiền. Tướng của Sơ thiền là có giác có quán, hỷ lạc, nhất tâm. Có giác có quán là được công đức thiện pháp chưa từng được của trong Sơ thiền, nên tâm rất kinh ngạc tỉnh ngộ, thường bị lửa dục thiêu đốt, nên khi được Sơ thiền như người vào ao nước trong mát, lại như người nghèo bỗng được kho báu. Hành giả suy nghĩ phân biệt về tội lỗi ở Dục giới và biết công đức lợi ích của Sơ thiền rất nhiều, tâm rất hoan hỷ; ấy gọi là có giác có quán.

Hỏi: Có giác có quán là một pháp hay hai pháp?

Đáp: Hai pháp, thô tâm mới nghĩ đến, ấy gọi là giác. Tế tâm phân biệt kỹ, ấy gọi là quán. Ví như đánh chuông, khi tiếng mới phát lớn, ấy là giác, sau tiếng nhỏ dần, ấy gọi là quán.

Hỏi: Như luận nói: “Từ Dục giới cho đến Sơ thiền, trong một tâm có giác quán tương ứng, sao nay nói thô tâm mới nghĩ đến gọi là giác, tế tâm phân biệt kỹ gọi là quán ?

Đáp: Hai pháp tuy ở một tâm mà hai tướng không đều, khi “giác” thời “quán” không rõ ràng, khi “quán” thời “giác” không rõ ràng. Ví như khi mặt trời mọc thì các sao không hiện ra. Hết thấy tâm tâm số pháp tùy thời mà đặt tên cũng như vậy. Như Phật nói: “Nếu đoạn được một pháp. Ta ấn chứng cho chứng được A-na-hàm”. Một pháp đó là xan tham. Đúng thật nên phải nói là đoạn hết năm hạ phần kiết thời chứng được A-na-hàm. Thế sao đây nói chỉ đoạn một pháp? Vì người ấy xan tham nhiều hơn, các kiết sử khác đều từ nơi tham sanh ra, cho nên xan tham hết thì các kiết sử cũng đoạn. Giác và quán cũng như vậy. Hành giả biết các giác quán ấy, tùy là thiện pháp nhưng nó làm nhiễu loạn định tâm. Vì tâm muốn lìa nên muốn giác quán ấy. Nghĩ rằng: “Giác quán nhiễu động thiền tâm, ví như nước trong, sóng nổi dậy thời không trông thấy gì. Lại như người mỗi một được nghỉ muốn ngủ, người bên cạnh kêu gọi thời rất nhiễu loạn. Khi nhiếp tâm nội định bị giác quán làm lay động cũng như vậy. Các thứ nhân duyên như vậy, chẳng trách giác quán, giác quán dứt, bên trong thanh tịnh, cột tâm một chỗ, không giác không quán, định sanh hỷ lạc, vào nhị thiền. Đã được nhị thiền thời được sự hỷ lạc vô tỷ chưa từng được của trong nhị thiền.

Giác quán diệt là biết tội lỗi của giác quán nên diệt; bên trong thanh tịnh là vào sâu thiền định, tin rằng xả giác quán của Sơ thiền thời sự lợi ích trọng đại, sự mất rất ít, sự được rất nhiều. Buộc tâm vào một duyên, nên gọi là bên trong thanh tịnh. Hành giả quán tội lỗi của hỷ cũng như giác quán, tùy chỗ có hỷ, hễ nhiều hỷ là nhiều ưu, vì có sao? Như người nghèo được của báu hoan hỷ vô lượng, một mai bị mất thì ưu cũng sâu, hỷ liền chuyển thành ưu, cho nên, nên xả. Lìa hỷ ấy nên hành xa niệm trí, thọ thân lạc, lạc ấy Thánh nhân có thể được có thể xả, nhất tâm ở nơi lạc, vào đệ Tam thiền.

Xả là xả hỷ tâm không còn hối tiếc. Niệm trí là đã được cái vui Tam thiền không làm cho sanh hoạn nạn đối với lạc. Thọ thân lạc là cái vui Tam thiền lan khắp toàn thân đều lãnh thọ. Thánh nhân có thể được xả là, cái vui ấy là nhất của thế gian hay làm phát sanh tâm đắm trước, kẻ phàm phu ít ai xả được. Do vậy nên Phật nói: “Quả báo của sự thực hành lòng từ là thứ nhất của trong Biến-tịnh-địa (Biến-tịnh-thiên). Hành giả quán xét cái lỗi của lạc cũng như cái lỗi của hỷ, biết chỗ tâm bất động là tối đệ nhất, chỗ có lay động thời là có khổ. Hành giả vì cái vui đệ Tam thiền lay động nên cầu chỗ bất động. Vì dứt khổ lạc trước nên dứt ưu hỷ, không khổ không vui, xả niệm thanh tịnh, vào đệ Tứ thiền.

Trong đệ Tứ thiền ấy, không khổ không vui, chỉ có trí tuệ bất động, vì vậy nên nói đệ Tứ thiền là xả niệm thanh tịnh. Ở đệ Tam thiền có cái vui làm lay động nên nói là khổ, cho nên trong đệ Tứ thiền nói có cái vui dứt khổ.

Như Phật nói: “Qua khỏi hết thầy sắc tướng, không tướng niệm biệt tướng, diệt hữu đối tướng vào Vô biên hư không xứ”.

Hành giả nghĩ rằng: “Nếu không sắc thời không có cái khổ đói khát, lạnh nóng, thân sắc ấy thô trọng tệ ác, hư dối không thật, do nhân duyên đời trước hoà hợp được thân quả báo này, là chỗ ở của các khổ não, làm sao thoát khỏi được thân nạn này? Nên quán thân này trong thân trống không, thường quán thân không, như cái lông, như nổi đất, thường niệm nhớ không bỏ thời được qua khỏi sắc, không còn thấy thân. Giống như nội không, ngoại không cũng vậy. Bấy giờ có thể quán vô lượng vô biên hư không. Được quán ấy rồi không khổ không lạc, tâm ấy càng tăng, như chim nhốt trong bình, bình vỡ được bay ra; ấy gọi là Định không xứ.

Không ấy vô biên vô lượng, lấy thức duyên theo, duyên nhiều thời tán loạn, có thể phá định. Hành giả quán hư không, duyên thọ, tưởng, hành, thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối, hoà hợp thời có, chẳng phải thật có. Niệm như vậy xong xả tâm duyên hư không mà chỉ duyên thức.

Thế nào mà duyên? Thức hiện tiền duyên đến vô lượng vô biên thức quá khứ, vị lai. Thức ấy vô lượng vô biên như hư không vô lượng vô biên; ấy gọi là Định thức xứ.

Thức ấy vô lượng vô biên, lấy thức duyên theo, thức nhiều thời tán loạn, có thể phá định. Hành giả quán duyên thức, thọ tưởng hành thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hoà hợp mà có, chẳng phải thật có. Như vậy quán rồi thời phá thức tướng, ấy là

mắng trách thức xứ, tán thán vô sở hữu xứ, phá các thức tướng, cột tâm ở trong vô sở hữu xứ, ấy gọi là Định vô sở hữu xứ.

Vô sở hữu xứ duyên thọ, tưởng, hành, thức như bệnh, như ung, như ghê, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hòa hợp mà có, chẳng phải thật có. Như vậy, tư duy vô tướng xứ như ung, hữu tướng xứ như bệnh, như ung, như ghê, như gai nhọn, diệu xứ đệ nhất là Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ.

Hỏi: Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ có thọ, tưởng, hành, thức tại sao nói Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng?

Đáp: Trong ấy có tướng, song vi tế khó biết, nên gọi là Phi-hữu-tướng, song có tướng nên gọi là Phi-vô-tướng. Tâm phàm phu cho ở đó là được thật tướng các pháp, ấy là Niết-bàn, còn trong Phật pháp tuy biết ở đó có tướng, song nhân vì tên gọi cũ của nó, nên gọi là Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng.

Hỏi: Thế nào là Vô tướng?

Đáp: Vô tướng có ba là vô tướng định, diệt thọ tướng định và vô tướng thiền. Người phàm phu muốn diệt tâm để vào vô tướng định, còn đệ tử Phật muốn diệt tâm để vào Diệt thọ tướng định.

Các thiền định ấy có hai thứ, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Hữu lậu là sở hành của phàm phu, như trước đã nói. Vô lậu là mười sáu thánh hành. Nếu là hữu lậu đạo thì nương thượng địa mà lìa cái dục của hạ địa. Nếu vô lậu đạo thì lìa cả cái dục của tự địa và thượng địa. Vì vậy phàm phu ở Hữu đỉnh xứ không được ly dục, vì không còn có thượng địa để nương. Nếu đệ tử Phật muốn lìa cái dục của dục giới. Phiền não của Dục giới thuộc loại tư duy đoạn có chín bậc thượng, trung, hạ, là thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Để đoạn chín bậc ấy, đệ tử Phật hoặc nương hữu lậu đạo, cầu được Sơ thiền. Bấy giờ ở trong chín vô ngại đạo (chín vô gián đạo), tám giải thoát đạo, của vị đáo địa, hiện tại tu hữu lậu đạo, vị lai tu hữu lậu vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín ở vị đáo địa, hiện tại tu hữu lậu đạo, vị lai tu vị đáo địa hữu lậu, vô lậu đạo và hữu lậu của biên địa Sơ thiền. Nếu vô lậu đạo muốn được Sơ thiền cũng như vậy. Nếu nương hữu lậu đạo, lìa cái dục của Sơ thiền, nơi biên địa của đệ Nhị thiền, trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo, hiện tại tu Nhị thiền biên địa hữu lậu, vị lai tu Nhị thiền biên địa hữu lậu đạo, cũng tu Sơ thiền vô lậu và quyến thuộc. Trong giải thoát đạo thứ chín, nơi biên địa của đệ Nhị thiền, hiện tại tu Nhị thiền biên địa hữu lậu đạo, vị lai tu Nhị thiền biên địa, Sơ thiền vô lậu và quyến thuộc, Nhị thiền tịnh vô lậu. Nếu vô lậu đạo, lìa cái dục của Sơ thiền trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo, hiện tại tu vô

lậu đạo nơi tự địa, vị lai tu Sơ thiền và quyền thuộc hữu lậu vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín, hiện tại tu vô lậu đạo nơi tự địa, vị lai tu Sơ thiền và quyền thuộc hữu lậu vô lậu đạo, và tu Nhị thiền tịnh vô lậu, cho đến khi Vô sở hữu xứ là dục cũng như vậy. Khi ở Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng là dục, thì trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo chỉ tu hết thấy vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín, tu thiện căn của tam giới và vô lậu đạo, trừ vô tâm định.

Tu có hai thứ: 1- Đắc tu; 2- Hành tu. Đắc tu là trước vốn không được mà nay được, đời vị lai tu việc mình cũng tu việc khác. Hành tu là đã từng tu, trong hiện tại tu, vị lai cũng tu, không tu việc khác. Như vậy là lỗi tu trong các thứ thiền định.

Lại nữa, tướng của thiền định lược nói có hai mươi ba thứ, đó là tám vị thiền, tám tịnh thiền, bảy vô lậu thiền.

Lại có sáu nhân: Tương ưng nhân, cộng nhân, tương tợ nhân, biến nhân, báo nhân, danh nhân, mỗi mỗi đều vô lậu.

Bảy vô lậu nhân là tương tợ vô lậu, trong tự địa tăng thêm vô lậu tương ưng và nhân cộng hữu. Sơ vị định sơ vị định nhân, cho đến hậu vị định hậu vị định nhân. Tịnh cũng như vậy.

Bốn duyên là nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên. Nhân duyên như trên đã nói.

Sơ thiền vô lậu định, thứ lớp sanh sáu định: 1- Sơ thiền tịnh, 2- Vô lậu, 3- Nhị thiền tịnh, 4- Vô lậu, 5- Tam thiền tịnh, 6- Vô lậu.

Nhị thiền vô lậu định thứ lớp sanh tám định: 1- Tự địa tịnh, 2- Vô lậu, 3- Sơ thiền tịnh, 4- Vô lậu, 5- Tam thiền tịnh, 6- Vô lậu, 7- Tứ thiền tịnh, 8- Vô lậu.

Tam vô lậu định thứ lớp sanh mười định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có bốn. Đệ tứ thiền và Không xứ cũng thứ lớp sanh mười định như vậy.

Thức xứ vô lậu định, thứ lớp sanh chín định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có ba.

Vô sở hữu xứ vô lậu định, thứ lớp sanh bảy định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có một.

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ thứ lớp sanh sáu tâm là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn. Các tịnh địa khác cũng như vậy. Lại đều lợi ích tự địa vị.

Sơ thiên vị thứ lớp có hai là vị và tịnh, cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ vị cũng như vậy.

Tịnh và vô lậu thiên, hết thảy xứ đều duyên. Vị thiên duyên vị trong tự địa, cũng duyên tịnh, ái, vì không có vô lậu duyên, nên không duyên vô lậu.

Tịnh và vô lậu căn bản vô sắc định, không duyên hữu lậu của hạ địa. Danh nhân và Tăng thượng duyên thông hết thảy định.

Bốn vô lượng tâm, tám bội xả, tám thắng xứ, và tám nhất thiết xứ đều duyên dục giới.

Năm thần thông thì duyên dục giới, sắc giới, ngoài ra đều tùy theo chỗ thích hợp mà duyên.

Diệt thọ tưởng định thì không duyên gì. Trong Tứ thiên có luyện pháp, lấy vô lậu luyện hữu lậu, nên được Tứ thiên tâm tự tại. Lấy vô lậu đệ Tứ thiên luyện hữu lậu đệ Tứ thiên, vậy sau đệ Tam, đệ Nhị, đệ Nhất thiên đều lấy tự địa vô lậu luyện tự địa hữu lậu.

Hỏi: Sao gọi là luyện thiên?

Đáp: Các thánh nhân thích vô lậu định, không thích hữu lậu. Khi ly dục, tịnh hữu lậu không thích mà tự được. Nay muốn trừ cấu uế đó nên lấy vô lậu để luyện nó. Ví như luyện vàng bỏ cấu bẩn, vô lậu luyện hữu lậu cũng như vậy. Từ vô lậu thiên khởi dậy, nhập vào tịnh thiên, luôn luôn như vậy gọi là luyện. Lại nữa, trong các thiên có đẳng thiên. Sao gọi là đẳng? Có hai loại A-la-hán là hoại pháp và bất hoại pháp. Bất hoại pháp A-la-hán được tự tại đối với hết thảy thiên định sâu xa, có thể phát khởi đỉnh thiên. Được đỉnh thiên ấy, có thể chuyển sự sống lâu thành giàu sang, chuyển sự giàu sang thành sống lâu.

Lại có nguyên trí, tứ biện, vô tránh tam muội.

Nguyên trí là nguyên muốn biết việc ba đời, tùy sở nguyên thời đều biết được. Nguyên trí này nhiếp vào hai nơi là dục giới và đệ Tứ thiên.

Tứ biện là pháp biện, tứ biện thì nhiếp vào hai nơi là dục giới và Sơ thiên; nghĩa biện và lạc thuyết thì nhiếp vào chín nơi là dục giới, bốn thiên, bốn vô sắc định.

Vô tránh tam muội là làm cho tâm người khác không khởi tranh cãi, nó nhiếp vào năm nơi là dục giới và bốn thiền.

Hỏi: Được các thiền còn có pháp khác nữa ư?

Đáp: Vì định sanh cũng được, thối cũng được. Tịnh thiền thì khi sanh được, khi ly dục được, khi vô lậu ly dục được, khi thối được.

Chín địa vô lậu định là bốn thiền, ba vô sắc định, vị đạo địa thiền, trung gian thiền, có thể đoạn kiết sử. Ở vị đạo địa thiền, trung gian thiền có xả căn tương ứng. Nếu người thành tựu thiền, tâm biến hoá của hạ địa cũng thành tựu. Như sơ thiền thành tựu tâm biến hóa, một là Sơ thiền, hai là Dục giới, Nhị thiền có ba, Tam thiền có bốn, Tứ thiền có năm, nếu trong Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền khi muốn nghe, thấy, xúc, chạm đều dùng thức của trời Phạm thể, khi thức diệt thì ngưng.

Bốn vô lượng tâm, năm thần thông, tám bội xả, tám thắng xử, mười nhất thiết nhập, chín thứ đệ định, chín tướng, mười tướng, ba tam muội, ba giải thoát môn, ba vô lậu căn, ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Các công đức như vậy, đều từ trong thiền Ba-la-mật phát sanh. Trong đó nên rộng nói.

Hỏi: Nên phải nói là Thiền Ba-la-mật, có sao chỉ nói thiền?

Đáp: Thiền là gốc của Ba-la-mật. Được thiền ấy rồi thương xót chúng sanh, trong nội tâm có các diệu lạc của thiền định nhưng không biết cầu, nên mới cầu cái vui ở trong pháp khổ bất tịnh bên ngoài. Quán như vậy rồi sanh tâm đại bi, lập thệ nguyện rộng lớn “Ta sẽ làm cho chúng sanh đều được cái vui bên trong thiền định, là cái vui bất tịnh. Nương cái vui thiền định, rồi tiếp đến làm cho được cái vui của Phật đạo”. Bấy giờ thiền được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, ở trong thiền ấy, không vì lãnh thọ thiền vị, không vì cầu quả báo, không vì tùy báo sanh ra, mà vì điều phục tâm nên nhập thiền, dùng trí tuệ phương tiện sanh trở lại dục giới, độ thoát hết thảy chúng sanh, bấy giờ thiền được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát nhập thiền định sâu xa, hết thảy trời người không thể biết được tâm Bồ-tát nương dựa đâu, duyên đâu, trong các pháp thấy nghe hay biết, tâm không lay động, như trong Kinh Tỳ-ma-la-cật (Duy-ma-cật) vì Xá-lợi-phất mà nói pháp an tọa, không nương dựa thân, không nương dựa tâm, không nương dựa ba cõi. Ở trong ba cõi không tìm thấy thân tâm, như vậy là an tọa.

Lại nữa, nếu người nghe nói cái vui thiền định hơn cái vui cõi người, cõi trời, bèn bỏ cái vui ngũ dục mà cầu thiền định. Ấy là tự cầu làm lợi mình, không đủ cho là lạ. Bồ-tát thời không như thế, chỉ vì đem vui cho chúng sanh nên làm cho tâm từ bi thanh tịnh, không bỏ chúng sanh.

Bồ-tát thiền, trong thiền phát tâm đại bi, thiền có cái vui cực diệu bên trong, nhưng chúng sanh thì bỏ đi mà cầu cái vui bên ngoài. Ví như người mù giàu lớn, có nhiều kho báu mà vì không biết, không thấy mà phải đi xin. Người trí thương xót người ấy có vật quý mà không thể thấy biết, nên phải đi xin người khác. Chúng sanh cũng như vậy, trong tâm có nhiều cái vui thiền định mà không biết phát huy, trở lại cầu cái vui bên ngoài.

Lại nữa, Bồ-tát biết thật tướng các pháp nên vào thiền, trong lòng an ổn không đắm thiền vị, các ngoại đạo khác tuy vào thiền định, mà tâm không an ổn, không biết thật tướng các pháp nên đắm trước thiền vị.

Hỏi: A-la-hán, Bích-chi Phật đều không đắm trước thiền vị, có sao không được Thiền Ba-la-mật?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi Phật tuy không đắm trước thiền vị, song không có tâm đại bi nên không gọi là thiền Ba-la-mật. Lại không thể hành hết các thiền, còn Bồ-tát thì hành hết các thiền thô tế, lớn nhỏ, sâu cạn, nội duyên, ngoại duyên, hết thảy đều thực hành. Do vậy nên trong tâm Bồ-tát gọi là thiền Ba-la-mật, các người khác chỉ gọi là thiền. Lại nữa, Ngoại đạo, Thanh-văn, Bồ-tát đều được thiền định, nhưng trong thiền ngoại đạo có ba điều hoạn, hoặc đắm trước, hoặc tà kiến, hoặc kiêu mạn. Trong thiền Thanh-văn tâm từ bi mỏng, đối với các pháp không thể dùng lợi trí để thông đạt thật tướng các pháp, lo tốt riêng cho thân mình, dứt hết hạt giống phật. Còn trong thiền Bồ-tát không có việc ấy. Muốn tập hợp hết thảy Phật pháp, nên ở trong thiền mà không quên chúng sanh, cho đến côn trùng cũng thường gia niệm thương xót. Như đức Phật Thích-ca Văn-ni, vốn là tiên nhân búi tóc, gọi là Thượng-xà-lê, thường hành thiền thứ tư, hơi thở ra vào dứt, ngồi dưới một gốc cây cao chót bất động, chim trông thấy như vậy cho là cây, đẻ trứng trong búi tóc. Bồ-tát từ thiền định khởi giác, biết trên đầu có trứng chim, liền suy nghĩ: “Nếu ta đứng dậy chim mẹ chắc không còn đến, chim mẹ không đến trứng chim phải hỏng, liền vào thiền trở lại, cho đến khi chim con bay đi, mới đứng dậy.

Lại nữa, trừ Bồ-tát, các người khác với tâm dục giới không thể thứ lớp vào thiền. Bồ-tát thực hành thiền Ba-la-mật, với tâm dục giới thứ lớp vào thiền, vì có sao? Bồ-tát đời đời tu các công đức, tâm kiết sử mỏng, tâm mềm dịu vậy.

Lại nữa, các người khác được trí tuệ biết tổng tướng các pháp mà có thể là dục, như quán vô thường, quán khổ, quán bất tịnh. Bồ-tát có thể phân biệt được biệt tướng của hết thảy pháp mà là dục. Như năm trăm tiên nhân khi đang bay đi, nghe tiếng ca của con gái Khẩn-đà-la, sanh tâm đắm trước cuồng say, liền mất hết thần túc mà cùng một lúc rớt xuống đất. Lại như hàng Thanh-văn nghe tiếng ca hát gảy đàn của vua Khẩn-đà-la tên là Đôn-luân-ma, đem thật tướng các pháp mà tán thán Phật. Bấy giờ núi Tu-di và cây cối đều rung động, các đại đệ tử như Đại Ca-diếp v.v... đều không an ổn ngay trên chỗ ngồi của mình. Thiên-nam Bồ-tát hỏi Đại Ca-diếp: "Ông tuổi rất cao, tu hạnh đầu đà bậc nhất, nay vì sao không thể chế tâm an ổn được?" Đại Ca-diếp đáp: "Tôi đối với các dục của người và trời, tâm không khuynh động, nhưng đây là tiếng của vô lượng công đức quả báo của Bồ-tát, lại là tiếng do trí huệ ban phát ra, nên không thể nhịn được. Nếu gió bốn phương khởi lên thì không thể làm cho núi Tu-di động, nhưng khi kiếp tận gió Tỳ-lam thổi đến thời làm cho núi Tu-di lay động như cỏ mục."

Do vậy nên biết Bồ-tát quán biệt tướng mà là được các dục, các người khác chỉ được gọi là thiên chứ không được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, các người khác biết tâm Bồ-tát nhập thiền xuất thiền chứ không thể biết tâm khi trú thiền duyên đâu đến đâu, biết các pháp sâu cạn ra sao, chính A-la-hán, Bích-chi Phật còn không thể biết huống chi các người khác, ví như Voi chúa lội nước, khi vào khi ra, dấu chân thấy được, còn khi ở trong nước không thể biết được. Nếu được Sơ thiền thì người đồng được Sơ thiền biết được, nhưng không thể biết Bồ-tát nhập Sơ thiền. Có người được Nhị thiền, quán biết được tâm người được Sơ thiền rất rõ ràng nhưng không thể biết tâm Bồ-tát khi nhập Sơ thiền. Cho đến Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ cũng như vậy.

Lại nữa, trong sự siêu việt tam muội, từ Sơ thiền khởi đệ Tam thiền, từ Tam thiền khởi nhập Hư-không-xứ, từ Hư-không-xứ khởi nhập Vô-sở-hữu-xứ. Nhị thừa chỉ siêu việt được một chứ không thể siêu việt được hai. Còn Bồ-tát thì tự tại siêu việt, từ Sơ thiền khởi hoặc nhập Tam thiền như lệ thường, hoặc nhập đệ Tứ thiền, hoặc nhập Không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ, hoặc nhập Diệt-thọ-tướng-định; từ Diệt-thọ-tướng-định khởi hoặc nhập Vô-sở-hữu-xứ, hoặc Thức-xứ, Không-xứ, Tứ thiền cho đến Sơ thiền, hoặc có khi vượt một bậc, có khi vượt hai bậc, cho đến vượt chín bậc. Hàng Thanh-văn không thể vượt hai bậc, vì cố sao? Vì trí tuệ, công đức và sức thiền mỏng. Giống như hai loại Sư tử. Một huỳnh Sư tử, hai Sư tử bờm trắng. Huỳnh Sư tử tuy nhảy được nhưng không bằng Sư tử chúa bờm trắng. Các nhân duyên như vậy, là phân biệt thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, bấy giờ Bồ-tát, thường vào thiền định, nhiếp tâm bất động, không sanh giác quán, cũng có thể vì chúng sanh mười phương đem vô lượng âm thanh thuyết pháp để độ thoát; ấy gọi là Thiền Ba-la-mật.

Hỏi: Như trong kinh nói: Trước có giác quán tư duy sau mới thuyết pháp, còn vào trong thiền định không có ngữ ngôn giác quán, thì không thể nói pháp được. Sao nay ông nói thường ở trong thiền định không khởi giác quán mà vẫn thuyết pháp cho chúng sanh?

Đáp: Cách thức của người còn sanh tử khi nhập thiền định, trước do có giác quán về ngôn ngữ, sau mới thuyết pháp. Còn pháp thân Bồ-tát là thân sanh tử, biết hết thảy pháp thường trú như tướng thiền định, không thấy sự tán loạn, pháp thân Bồ-tát biến hóa ra vô lượng thân thuyết pháp cho chúng sanh, mà tâm Bồ-tát không phân biệt. Như đàn cầm của A-tu-la thường tự phát ra tiếng theo ý muốn, không phải có ai gảy, nó cũng không tán tâm, cũng không nhiếp tâm. Chỉ do phước đức quả báo sanh, tùy ý người mà phát ra tiếng. Pháp thân Bồ-tát cũng như vậy, không phân biệt, cũng không tán tâm, cũng không có tướng thuyết pháp. Ấy là do vô lượng phước đức, trí tuệ, thiền định, nên pháp thân Bồ-tát tùy chỗ ứng hợp mà phát ra pháp âm. Người có tâm xan tham nhiều, thì nghe âm thanh thuyết về bố thí; người phá giới, sân nhuế, giải đãi, loạn tâm, ngu si nhiều thì nghe âm thanh thuyết về trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Nghe pháp ấy rồi mỗi người tự suy nghĩ, dần dần do tam thừa mà được độ thoát.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp hoặc loạn, hoặc tịnh, đều là tướng bất nhị, còn người khác thì từ nơi loạn mà cầu định, vì có sao? Vì trong pháp loạn thì khởi sân tướng, trong pháp định thì khởi trước tướng, như tiên nhân Uất-đà-la-ca được ngũ thông, ngày ngày bay đến trong cung vua mà ăn, được vương đại phu nhân theo đúng quốc pháp lạy xuống tiếp chân, tay phu nhân chạm đến, tiên nhân liền mất thần thông, theo vua xin xe để cỡi mà trở về chỗ cũ. Đi vào giữa rừng, lại cầu ngũ thông, nhất tâm chuyên chú, khi sắp chứng được, có con chim trên cây kêu cấp kíp, làm cho loạn ý, ông bỏ gốc cây đi đến bờ nước cầu nhập định, lại nghe tiếng quậy nước của bầy cá đấu nhau, ông ấy cầu nhập thiền mà không được, liền sanh sân nhuế: "Ta sẽ giết hết cá chim". Ông ấy lâu về sau nhờ tư duy được định, sanh lên Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ. Tuổi thọ hết ở đây lại sanh xuống làm con cáo bay, giết hết cá chim, gây vô lượng tội, đọa vào ba ác đạo.

Ấy là do trong thiền định có tâm đắm trước. Ngoại đạo như thế, trong hàng đệ tử Phật cũng có như thế. Như một Tỳ-kheo tu được Tứ thiền, sanh tâm tăng thượng mạn cho là được bốn đạo quả. Khi được Sơ thiền thì cho là đắc Tu-đà-hoàn, khi được Nhị thiền thì cho là đắc Tư-đà-hàm, khi được Tam thiền thì cho là đắc A-na-hàm, khi được Tứ thiền thì cho là đắc A-la-hán. Ý vào đó mà ngừng lại, không cầu tiến nữa. Khi sắp mệnh chung, thấy tướng

trung ấm của tứ thiền hiện đến bèn sanh tà kiến cho là không có Niết-bàn, Phật đã dối ta. Sanh ác tà kiến như vậy nên mất trung ấm của Tứ thiền bèn thấy tướng trung ấm của địa ngục A-tỳ. Các Tỳ-kheo hỏi Phật: "Tỳ-kheo tu A-la-nhã ấy mạng chung sanh về đâu?" Phật nói: "Người ấy sanh trong địa ngục A-tỳ". Các Tỳ-kheo đều rất kinh ngạc lấy làm lạ hỏi: "Vị ấy tọa thiền trì giới, do đâu mà dẫn đến như vậy?" Phật nói: "Ông ấy tăng thượng mạn, vì khi được Tứ thiền thì cho là được bốn đạo quả. Khi sắp mệnh chung, thấy tướng trung ấm của Tứ thiền bèn sanh tà kiến, bảo là không có Niết-bàn: "Ta là A-la-hán mà phải sanh trở lại, như vậy Phật hư dối". Khi ấy liền thấy tướng trung ấm của địa ngục A-tỳ. Mạng chung liền sanh trong địa ngục A-tỳ". Lúc ấy Phật nói kệ:

"Đa văn, trì giới, thiền.

Chưa được vô lậu pháp,

Tuy có công đức ấy,

Việc ấy không thể tin".

Tỳ-kheo ấy chịu khổ ở ác đạo. Cho nên biết chấp thủ loạn tướng thì dễ sanh các phiền não sân v.v... chấp thủ định tướng thì dễ sanh đắm trước. Bồ-tát không chấp thủ loạn tướng cũng không chấp thủ thiền định tướng. Tướng loạn và tướng định là một, nên gọi là Thiền Ba-la-mật. Như tướng Sơ thiền là lìa dục, trừ cái, nhiếp tâm một chỗ. Bồ-tát lợi căn lấy trí tuệ quán sát, nên đối với năm cái không có gì phải buông xả, đối với tướng thiền định không có gì phải chấp thủ, vì tướng các pháp là không.

Tại sao đối với năm cái không có gì xả? Vì tham dục cái chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài, cũng chẳng phải trung gian, vì cố sao? Vì nếu nội pháp là có, thời không cần chờ ngoài mới sanh. Nếu ngoại pháp là có thời không có hoạn nạn đối với ta, nếu ở trung gian là có, thời trung gian là không có chỗ nhất định, cũng không từ đời trước đi đến, vì sao? Vì hết thảy các pháp không đến, như đồng tử không có lòng dục, nếu đời trước đã có, thời ngay khi nhỏ cũng phải có, vì sao? Vì biết đời trước không đến thì cũng không đến đời sau; chẳng từ các phương đến; cũng không thường tự có; chẳng phải trong một phần, cũng chẳng phải trong khắp thân; cũng chẳng từ năm trần đến; cũng chẳng từ năm căn ra, không từ đâu sanh, không từ đâu diệt. Tham dục ấy hoặc trước sanh, hoặc sau sanh, hoặc cùng một thời sanh, đều không đúng, vì sao? Vì nếu trước có sanh sau mới có tham dục, thế là không phải từ tham dục sanh, vì trước chưa có tham dục; nếu sau có sanh thời trước đã có tham dục, thời sanh mà không sanh gì cả; nếu cùng một thời

sanh, thời không có sự sanh, không có chỗ sanh, vì sự sanh và chỗ sanh không có phân biệt.

Lại nữa, tham dục và người tham dục không phải một, không phải khác, vì cố sao? Vì là sự tham dục không thể có được, là người tham dục thì sự tham dục không thể có được, nó chỉ từ nhân duyên hòa hợp mà sanh, Pháp do nhân duyên hòa hợp sanh tức là tự tánh không.

Như vậy sự tham dục và người tham dục khác nhau, là không thể có được. Còn nếu một thì giữa sự tham dục và người tham dục không phân biệt được. Các nhân duyên như vậy, tham dục sanh là không thể có được. Nếu pháp ấy đã không sanh thì pháp ấy cũng không diệt. Vì không sanh không diệt thời không định không loạn.

Quán tham dục cái như vậy cùng với thiền là một. Bốn triền cái khác cũng như thế. Nếu rõ được thật tướng các pháp, thời quán thấy năm triền cái không có gì, khi ấy liền biết thật tướng của năm triền cái là thật tướng của thiền, thật tướng của thiền là thật tướng của năm triền cái.

Bồ-tát biết được năm dục và năm cái, thiền định và chi tướng của thiền như vậy không dựa vào đâu mà vào thiền định, ấy là Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bồ-tát hành Thiền Ba-la-mật, có năm Ba-la-mật kia hòa hợp giúp thành, ấy gọi là Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, do sức Thiền Ba-la-mật mà đắc thần thông, trong khoảnh khắc một niệm

không khởi định, mà có thể cúng dường mười phương chư Phật hương hoa, trân bảo các thứ.

Lại nữa, Bồ-tát do sức Thiền Ba-la-mật, biến thân vô số khắp vào năm đường, lấy pháp Tam thừa giáo hóa chúng sanh.

Lại nữa, Bồ-tát vào trong Thiền Ba-la-mật, trừ các ác bất thiện pháp mà vào Sơ thiền cho đến Phi hữu tướng phi vô tướng định.

Tâm điều hoà nhu thuận, trong mỗi thiền thực hành đại từ bi, do nhân duyên từ bi, mà nhổ hết tội trong vô lượng kiếp. Được trí biết thật tướng chư pháp, nên được mười phương chư Phật và đại Bồ-tát hộ niệm.

Lại nữa, Bồ-tát vào trong Thiền Ba-la-mật, dùng thiên nhãn quán chúng sanh trong năm đường ở mười phương, thấy kẻ sanh trong sắc giới, thọ lạc

của thiền định, trở lại bị đọa vào loài cầm thú chịu đủ thứ khổ, lại thấy chư thiên cõi Dục, tự vui thú với hương hoa trong ao thất bảo, sau bị đọa vào địa ngục sôi sục. Lại thấy trong loài người kẻ đa văn, thế trí biện thông, vì không đặc đạo nên trở lại đọa vào loài heo dê súc thú, không biết gì cả. Những thân như thế, mất hết các thú vui lớn, bị khổ lớn, mất lợi lớn, vị suy lớn, mất hết tôn quý, bị ti tiện.

Đối với các hạng chúng sanh ấy mà sanh bi tâm, dần dần lớn rộng, được thành đại bi, không tiếc thân mạng, chỉ vì chúng sanh nên siêng tu tinh tấn, để cầu Phật đạo.

Lại nữa, không loạn, không đắm trước gọi là thiền Ba-la-mật. Như Phật bảo Xá-lợi-phất: “Bồ-tát trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, thì đầy đủ Thiền Ba-la-mật, vì không loạn, không vị vậy”.

Hỏi: Sao gọi là loạn?

Đáp: Loạn có hai: Một là tế, hai là thô. Tế loạn có ba: 1- Ái nhiều, 2- Mạn nhiều, 3- Kiến nhiều.

Thế nào là ái nhiều? Được cái vui thiền định, tâm ưa tham ái nhiều.

Thế nào là mạn nhiều? Khi được thiền tự cho việc khó đã thành được, để mà tự cao.

Thế nào là kiến nhiều? Dùng ngã kiến mà vào thiền định. Phân biệt chấp thủ tướng cho đây là thật, ngoài ra là vọng ngữ. Ba điều ấy gọi là vi tế loạn. Do nhân duyên đó mà thối thất thiền định, khởi lên ba độc, ấy là thô loạn. Vị là khi mới được thiền định một lòng ưa thích ấy là vị.

Hỏi: Hết thầy phiền não đều có thể làm ái nhiễm đắm trước, sao chỉ gọi là ái vị?

Đáp: Ái với thiền tương tự, vì có sao? Thiền thời nhiếp tâm kiên trụ, ái cũng chuyên tham đắm khó bỏ. Lại khi mới cầu thiền, tâm chuyên muốn được. Tánh của ái là ham muốn ưa vui, chuyên cầu mong tham muốn, cùng với thiền định không trái nhau. Đã được thiền định, nhiễm đắm không bỏ, thì hoại thiền định, ví như bố thí vật cho người, lại mong quả báo hiện tiền, thời không phước đức; ở nơi thiền yên thân, yêu đắm nơi thiền, cũng lại như thế. Thế nên chỉ lấy ái làm thời vị, không lấy các kiết sử khác làm vị.

CHƯƠNG 27: GIẢI THÍCH: BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT

KINH: Đối với hết thảy pháp, tâm không trụ trước, nên đầy đủ Thiền Ba-la-mật.

LUẬN: **Hỏi:** Thế nào là Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Chư Bồ-tát từ khi mới phát tâm cầu trí Nhất thiết chủng, ở giữa khoảng thời gian ấy tuệ biết rõ thật tướng các pháp, ấy là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu như vậy, không nên gọi là Ba-la-mật, vì có sao? Vì chưa đến bên bờ trí tuệ?

Đáp: Trí tuệ của Phật chứng được thật là thật Ba-la-mật. Nhân nơi Ba-la-mật ấy mà sở hành của Bồ-tát cũng gọi là Ba-la-mật; vì là trong nhân nói quả vậy. Bát-nhã Ba-la-mật ấy, ở trong tâm Phật thì đổi tên là trí Nhất thiết chủng. Bồ-tát thực hành trí tuệ cầu đến bờ kia, nên gọi là Ba-la-mật; Phật đã đến bờ kia, nên gọi trí của Phật là Nhất thiết chủng.

Hỏi: Hết thảy phiền não và tập khí Phật đã đoạn, con mắt trí tuệ thanh tịnh, nên đúng như thật chứng được thật tướng các pháp; thật tướng các pháp tức là Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát chưa diệt tận các lậu, mắt tuệ chưa thanh tịnh, làm sao có thể biết được thật tướng các pháp?

Đáp: Nghĩa ấy sẽ nói rộng ở trong chương sau, nay chỉ lược nói. Như người vào biển, có người mới vào, có người tận thấu đáy nguồn, cạn sâu tuy khác mà đều gọi là vào. Phật và Bồ-tát cũng như thế. Phật thời cùng tận đáy nguồn, còn Bồ-tát chưa dứt phiền não và tập khí, thế lực ít ỏi, không thể sâu vào. Như ở trong phẩm sau có nói thí dụ: Như người ở trong nhà tối đốt đèn chiếu các vật, mỗi mỗi đều rõ ràng, lại có thêm đèn lớn nữa thì lại càng rõ hơn, thời biết bóng tối của ngọn đèn sau chiếu phá cùng với bóng tối của ngọn đèn trước chiếu phá cùng ở trong một chỗ. Ngọn đèn trước tuy cùng bóng tối ở chung, mà cũng chiếu sáng được các vật. Nếu ngọn đèn trước không có bóng tối ở chung, thời ngọn đèn sau không ích thêm gì. Trí tuệ của Phật và Bồ-tát cũng như vậy. Trí tuệ của Bồ-tát tuy cùng với phiền não và tập khí hợp một chỗ, mà vẫn có thể biết được thật tướng các pháp, cũng như ngọn đèn trước có thể soi được vật; còn trí tuệ của Phật dứt hết các phiền não tập khí và cũng biết được thật tướng các pháp; như ngọn đèn sau lại càng sáng rõ gấp bội.

Hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp?

Đáp: Mọi người đều nói đến thật tướng các pháp, tự cho là phải. Trong đây nói thật tướng là không thể phá hoại, thường trú không đổi khác, không ai làm ra được. Như trong chương sau Phật nói với Tu-bồ-đề: “Nếu Bồ-tát quán hết thấy pháp chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ chẳng phải lạc, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng phải có chẳng phải không v.v... cũng không tác ý về quán ấy, ấy gọi là Bồ-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật. Theo nghĩa này là bỏ hết thấy quán, dứt hết thấy ngôn ngữ, là các tâm hành, từ xưa lại nay bất sanh bất diệt như tướng Niết-bàn. Tướng hết thấy pháp cũng như vậy, ấy là thật tướng các pháp. Như bài kệ khen ngợi Bát-nhã Ba-la-mật rằng:

“Bát-nhã Ba-la-mật,
Thật pháp không điên đảo,
Niệm, tưởng, quán đã trừ,
Đường ngữ ngôn cũng dứt.
Vô lượng tội trừ hết,
Tâm thường nhất thanh tịnh.
Người tôn diệu như vậy,
Thời thấy được Bát-nhã,
Như hư không vô nhiễm,
Vô hý, vô văn tự,
Nếu quán được như vậy,
Ấy tức là thấy Phật,
Đúng như pháp quán Phật,
Bát-nhã và Niết-bàn,
Ba điều ấy một tướng,
Đúng thật không sai khác.

Chư Phật và Bồ-tát,
Lợi ích cho tất cả,
Bát-nhã chính là mẹ,
Hay xuất sanh nuôi nấng,
Phật là cha chúng sanh,
Bát-nhã sanh ra Phật,
Bát-nhã là tổ mẫu,
Của hết thảy chúng sanh.
Bát-nhã là một pháp,
Phật nói ra nhiều tên.
Tùy sức các chúng sanh,
Lập ra danh tự khác.
Nếu người được Bát-nhã,
Tâm nghị luận đều dứt.
Như khi mặt trời mọc,
Sương sớm biến tan liền.
Oai đức của Bát-nhã,
Lay động hai hạng người:
Kẻ vô trí sợ hãi,
Người có trí hoan hỷ.
Nếu người được Bát-nhã,

Thời là chủ Bát-nhã,
Đối Bát-nhã không vương,
Huống gì đối pháp khác.
Bát-nhã không đâu đến,
Cũng lại không đi đâu,
Người trí khắp mọi nơi,
Tìm cầu không thấy được.
Nếu không thấy Bát-nhã,
Ấy là thời bị buộc.
Nếu người thấy Bát-nhã,
Ấy cũng là bị buộc.
Nếu người thấy Bát-nhã,
Ấy thời được giải thoát.
Nếu không thấy Bát-nhã,
Ấy cũng được giải thoát.
Việc ấy rất hy hữu,
Sâu xa có đại danh,
Thí như vật huyền hóa,
Thấy mà không thể thấy.
Chư Phật và Bồ-tát,
Thanh-văn, Bích-chi Phật,

Đạo giải thoát Niết-bàn,
Đều từ Bát-nhã được.
Ngôn thuyết là thế tục,
Vì thương xót hết thầy,
Giả danh nói các pháp,
Tuy nói mà chẳng nói.
Bát-nhã Ba-la-mật,
Thí như ngọn lửa lớn,
Bốn phía không thủ được,
Không lấy cũng chẳng lấy,
(Vô thủ diệc bất thủ).
Một chấp thủ đã xả,
Ấy gọi không thể thủ.
Không thể thủ mà thủ,
Ấy tức gọi là thủ.
Tướng Bát-nhã không hoại,
Vượt qua mọi ngôn ngữ,
Vừa không nương tựa đâu,
Ai khen được đức nó,
Bát-nhã chẳng thể khen.
Tôi nay được tán thán,

Tuy chưa khỏi đất chết,
Thì cũng đã được ra”.

CHƯƠNG 28: GIẢI THÍCH: TƯỚNG BÁT-NHÃ

Hỏi: Sao chỉ gọi riêng Bát-nhã Ba-la-mật là Đại (Ma ha) mà không gọi năm Ba-la-mật kia?

Đáp: Ma ha, Trung hoa dịch là Đại, Bát-nhã dịch là Tuệ. Bát-nhã Ba-la-mật dịch là Đáo bỉ ngạn. Vì đến được bờ kia của biển cả trí tuệ, đến bờ mé của hết thảy trí tuệ, đến chỗ cùng tột nên gọi là đáo bỉ ngạn. Chư Phật trong ba đời mười phương lớn bậc nhất, thứ đến là Bồ-tát, Bích-chi Phật, Thanh-văn; bốn bậc đại nhân ấy đều từ Bát-nhã Ba-la-mật xuất sanh nên gọi là Đại.

Lại nữa, nó hay đem lại cho chúng sanh quả báo lớn, vô lượng vô tận, thường không biến khác, gọi là Niết-bàn. Còn năm Ba-la-mật kia không được như vậy. Bồ thí v.v... mà là Bát-nhã Ba-la-mật thì chỉ đem lại cho chúng sanh quả báo thế gian, cho nên không được gọi là Đại.

Hỏi: Cái gì là trí tuệ?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật thu nhiếp tất cả trí tuệ; vì cơ sao, vì Bồ-tát cầu Phật đạo nên phải học tất cả pháp, được tất cả trí tuệ; đó là tất cả trí tuệ của Thanh-văn, Bích-chi Phật, Phật. Trí tuệ ấy có ba thứ: Học, vô học, phi học phi vô học. Trí phi học phi vô học là như càn huệ địa, bất tịnh quán, an-na-bát-na, tứ niệm xứ thuộc Dục giới, noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp v.v... Trí học là khổ pháp trí, nhẫn, tuệ cho đến hướng A-la-hán, Kim-cang tam-muội tuệ trong vô ngại đạo (vô gián đạo) thứ chín. Trí vô học là A-la-hán với trí giải thoát thứ chín (giải thoát đạo). Từ đó về sau, hết thảy trí vô học như Tận trí, Vô sanh trí v.v... Trí tuệ cầu đạo Bích-chi Phật cũng như vậy.

Hỏi: Nếu Bích-chi Phật đạo cũng như vậy, thì làm sao phân biệt giữa Thanh-văn và Bích-chi Phật?

Đáp: Đạo tuy một thứ mà dụng trí có khác. Nếu lúc chư Phật không xuất hiện, hoặc lúc Phật pháp đã diệt, người ấy do nhân duyên đời trước, tự xuất phát trí tuệ, không theo người khác nghe, do tự trí tuệ đắc đạo. Như một Quốc vương đi dạo chơi ở trong vườn, ban mai trong sáng trông thấy rừng

cây hoa quả tốt tươi, rất đáng ưa vui. Vua ăn xong nằm nghỉ, các đại phu thể nữ của vua, chung nhau hái hoa, bẻ phá cây rừng, vua thức dậy, thấy cây bị hủy hoại, mà tự giác ngộ: "Tất cả thế gian vô thường, biến hoại, đều cũng như vậy!" Suy nghĩ như vậy, tâm vô lậu phát sanh, dứt hết kiết sử, chứng đắc đạo Bích-chi Phật, đủ sáu thần thông, liền bay đến giữa rừng yên vắng. Nhân duyên như vậy, do phước đức, nguyện hạnh, quả báo đời trước, đời nay thấy được một ít nhân duyên mà chứng thành đạo Bích-chi Phật. Như vậy là sai khác.

Lại nữa, Bích-chi Phật có hai hạng: Một gọi là Độc giác, hai gọi là Duyên giác như trên đã nói. Độc giác là người này trong đời này thành đạo, tự mình giác ngộ không theo người khác nghe, ấy gọi là Độc giác Bích-chi-ca Phật.

Độc giác Bích-chi-ca Phật có hai hạng: 1- Vốn là học nhân, sanh trong loài người, lúc bấy giờ không có Phật, Phật pháp đã diệt, vị Tu-đà-hoàn này đã mãn bảy phen sanh, không còn phải sanh phen thứ tám, tự được thành đạo. Người này không gọi là Phật, không gọi là A-la-hán, chỉ gọi là Tiểu Bích-chi-ca Phật, cùng với A-la-hán không khác. Hoặc có vị không bằng Đại A-la-hán Xá-lợi-phất v.v... 2- Là Đại Bích-chi-ca Phật, trong một trăm kiếp tạo công đức, tăng trưởng trí tuệ, được phần ba mươi hai tướng, hoặc được ba mươi một tướng, ba mươi tướng, hai mươi chín tướng, cho đến một tướng trong chín hạng A-la-hán, trí tuệ thông lợi hơn, vào được trong tổng tướng, biệt tướng của các pháp thậm thâm, lâu ngày tu tập định, thường ưa ở một mình. Tướng trạng như vậy, gọi là Đại Bích-chi Phật, vì thế mà có sai khác.

Người cầu Phật địa, từ khi mới phát tâm khởi nguyện: "Nguyện tôi làm Phật độ thoát chúng sanh, được hết thầy Phật pháp, thực hành sáu Ba-la-mật; phá chúng Ma quân và các phiền não, được Nhất thiết trí, thành tựu Phật đạo, cho đến vào Vô-dư Niết-bàn. Tùy theo bản nguyện bản hạnh, từ trung gian ấy có được trí tuệ, hết thầy tổng tướng, biệt tướng đều biết hết; ấy gọi là trí tuệ của Phật đạo. Ba thứ trí tuệ ấy đều biết cả, đến tận cùng bờ mé nó; do vậy nên nói là đến bờ trí tuệ.

Hỏi: Nếu như đã nói hết thầy trí tuệ đều nên vào, hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian; sao chỉ nói trí tuệ của ba thừa đến tận cùng bờ nó, mà không nói các trí khác?

Đáp: Trí tuệ của ba thừa là thật trí tuệ, các trí khác đều là hư vọng. Bồ-tát tuy biết mà không chuyên làm. Như trừ núi Ma-lê, các núi khác không sản xuất cây hương Chiên-đàn. Hoặc ở chỗ khác có lời nói hay, đều từ trong Phật pháp mà có được. Từ nơi phi Phật pháp, mới nghe tuy hay ho, mà lâu thời không đẹp; thí như sữa bò sữa lừa, sắc nó tuy giống nhau, mà sữa bò thời thành váng sữa, sữa lừa thời thành phân. Lời Phật pháp và lời của ngoại đạo đều nói: "Không giết, không trộm, từ mãn chúng sanh, nhiếp tâm lìa dục; và

quán “không” tuy đồng, nhưng lời ngoại đạo nói lúc đầu tuy in tuồng đẹp, mà cùng tột chỗ về thời là hư dối. Tất cả ngoại đạo đều mắc vào ngã kiến. Nếu thật có ngã thời nó phải rơi vào hai chỗ là tướng hủy hoại; hoặc là tướng không hủy hoại; nếu là tướng hủy hoại thời phải như da bò, nếu là tướng không hủy hoại thời phải như hư không. Ở hai chỗ ấy không có tội sát, không có phước bắt sát. Nếu như hư không, mưa móc không thể thấm, gió nóng không thể làm khô, thế thời rơi vào tướng thường; nếu thường thời khổ không thể nào hại, lạc không thể làm vui. Nếu không chịu khổ lạc, thời không nên tránh khổ tìm phước. Nếu như da Bò, bị gió mưa làm hư hoại, thời rơi vào vô thường; nếu vô thường thời không tội phước. Lời ngoại đạo nói nếu đúng thật như vậy, thời đâu có việc không sát là phước, sát sanh là tội?

Hỏi: Phước đức trì giới của ngoại đạo có lỗi như vậy, còn thiên định và trí tuệ thì thế nào?

Đáp: Ngoại đạo lấy tâm chấp ngã chạy theo thiên cho nên phần nhiều còn ái, kiến, mạn, không xả hết thấy pháp nên không có trí tuệ thật.

Hỏi: Ông có ngoại đạo quán “không”, quán “không” thời xả hết thấy pháp, tại sao nói ngoại đạo không xả hết thấy pháp, nên không có trí tuệ thật?

Đáp: Ngoại đạo tuy quán “không”, mà lại chấp thủ tướng không, tuy biết các pháp không mà không tự biết ta không; vì ái trước theo trí tuệ quán không vậy.

Hỏi: Ngoại đạo có định vô tướng, ở đó tâm tâm số pháp đều diệt; vì đều diệt nên không có lỗi thủ tướng ái trước trí tuệ?

Đáp: Do định lực vô tướng cưỡng làm cho tâm diệt, chẳng phải do sức của thật trí tuệ; lại ở trong đó sanh tướng cho đó là Niết-bàn, không biết đó có được là chỉ do hòa hợp làm ra, do vậy rơi vào trong điên đảo; trong đó tâm tuy tạm diệt, sau khi gặp nhân duyên thì sanh trở lại; ví như người ngủ say không mộng, tâm tướng không hoạt động, nhưng đến khi thức thời có trở lại.

Hỏi: Định vô tướng có lỗi như vậy, còn có Định phi hữu tướng phi vô tướng, ở đó không hết thấy vọng tướng, cũng chẳng giống như cưỡng làm cho tướng diệt như ở định vô tướng; mà ở trong đây do sức trí tuệ, nên không còn tướng?

Đáp: Trong ấy có tướng, vì tế vi nên không biết; nếu là vô tướng thì Phật đệ tử còn vì lẽ gì lại cầu được trí tuệ thật? Trong Phật pháp, thức của trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng ấy, nương nơi ba uẩn (thọ, tướng, hành) mà trụ.

Bốn uẩn này thuộc nhân duyên cho nên vô thường, vô thường nên khổ, vô thường khổ nên không, không nên vô ngã, không vô ngã nên có thể xả bỏ. Các ông ưa đắm trí tuệ nên không được Niết-bàn; ví như con sâu đo, co để chân sau an ổn mới cất chân trước, nếu chỗ tựa hết, không còn tiến tới được nữa mà trở lui. Ngoại đạo nương Sơ thiên để xả tham dục hạ địa, cho đến nương phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ, để xả vô sở hữu xứ, trên đó không còn chỗ nương nữa, thời không thể xả phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ. Vì không còn chỗ nương, nên lo sợ mất ngã, sợ rơi vào trong chỗ vô sở đắc.

Lại nữa, trong kinh ngoại đạo có cho phép sát, đạo, dâm, vọng ngữ, uống rượu, nói rằng vì tế trời nên chú nguyện mà giết không tội. Vì hành đạo, nếu gặp cấp nạn, muốn toàn thân mà giết người nhỏ, không tội. Lại gặp cấp nạn mà vì hành đạo, trừ vàng, ngoài ra được phép trộm lấy để tự cứu toàn, sau sẽ trừ ương tội ấy. Trừ vợ của Thầy, phu nhân của Quốc vương, vợ của thiện tri thức, đồng nữ, ngoài ra những nữ nhân khác vì bức bách cấp nạn, được phép tà dâm. Vì thầy, vì cha mẹ, vì bò, vì thân, vì làm môi giới, được phép nói dối. Ở xứ lạnh cho phép uống rượu thạch mật, trong khi tế trời cho phép nếm một hai giọt rượu. Trong Phật pháp thì không như vậy. Đối với hết thảy chúng sanh, tâm từ xem bình đẳng, cho đến một con kiến cũng không cướp mạng nó, huống gì giết người? Một cây kim, một sợi chỉ không lấy huống gì nhiều vật? Đối với kẻ dâm nữ vô chủ không lấy tay đụng, huống gì là vợ con người? Đùa giỡn còn không được nói dối, huống chi cố ý nói dối. Tất cả rượu hết thảy thời không được uống, huống chi ở xứ lạnh, khi tế trời? Ngoại đạo các ông so với Phật pháp khác xa nhau như trời với đất. Pháp ngoại đạo các ông là chỗ sanh ra các phiền não, còn Phật pháp thời là chỗ diệt các phiền não. Đó là chỗ khác nhau lớn.

Pháp của Phật vô lượng, giống như biển lớn, tùy ý dục của chúng sanh mà thuyết ra mỗi mỗi pháp; hoặc nói có, hoặc nói không; hoặc nói thường, hoặc nói vô thường; hoặc nói khổ, hoặc nói vui; hoặc nói ngã, hoặc nói vô ngã; hoặc nói siêng làm ba nghiệp, thu nhiếp các thiện pháp; hoặc nói hết thảy các pháp không có tác tướng. Như vậy mỗi mỗi nói sai khác. Người vô trí nghe đến là cho trái nghịch sai lầm, còn người trí nhập vào ba pháp môn, quán hết thảy lời Phật nói đều là thật pháp, không trái nghịch nhau.

Những gì là ba pháp môn? 1- Côn-lặc-môn, 2- A-tỳ-đàm môn, 3- Không môn?

Hỏi: Sao gọi là Côn-lặc-môn? Sao gọi là A-tỳ-đàm môn? Sao gọi là Không môn?

Đáp: Côn-lặc có ba triệu hai trăm ngàn lời. Lúc Phật còn tại thế, Đại Ca-chiên-diên viết ra. Sau khi Phật diệt độ, tuổi thọ con người giảm dần, sức nhớ biết ít, không thể đọc tụng rộng, các vị đặc đạo soạn làm ba trăm tám

mười bốn ngàn lời. Nếu người nào vào Côn-lặc-môn, thời luận nghị sẽ vô cùng, trong đó có các môn tùy tướng, môn đối trị v.v...

Tùy tướng môn như Phật nói kệ:

“Các việc ác chớ làm,

Các việc lành vâng làm,

Tự thanh tịnh ý mình,

Ấy là chư Phật dạy”.

Trong đó nói đủ các tâm số pháp, nay chỉ nói tự thanh tịnh ý mình, thời nên biết đã nói đủ các tâm số pháp. Sao vậy? Vì hành tướng và sở duyên đồng nhau vậy. Như Phật nói bốn niệm xứ, trong ấy không rời bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, vì sao? Trong bốn niệm xứ, bốn tinh tấn là bốn chánh cần, bốn định tức là bốn như ý túc, năm thiện pháp tức là năm căn lực. Phật tuy không nói các pháp môn khác mà chỉ nói bốn niệm xứ, nên biết đã nói các pháp môn khác. Như Phật ở trong bốn đế, hoặc nói một đế, hoặc nói hai, hoặc nói ba. Như Mã-tinh Tỳ-kheo (Assaji – A-thuyết-thị: Mã- thắng, Mã-sư) nói kệ cho Xá-lợi-phất:

“Các pháp từ duyên sanh,

Pháp ấy duyên đến, diệt,

Thầy tôi Đại Thánh chủ,

Nói nghĩa ấy như vậy”.

Bài kệ này chỉ nói đến ba đế, nên biết đạo đế đã có ở trong đó, vì không rời nhau. Ví như một người phạm lỗi, cả nhà chịu tội. Như vậy v.v... gọi là tùy tướng môn.

Đối trị môn là, như Phật chỉ nói bốn điên đảo, thường điên đảo, lạc điên đảo, ngã điên đảo, tịnh điên đảo. Trong ấy tuy không nói bốn niệm xứ, song nên biết đã có nghĩa bốn niệm xứ; ví như nói thuốc là đã biết bệnh nó, nói bệnh là biết thuốc nó. Nếu nói bốn niệm xứ thời biết đã nói bốn đảo. Bốn đảo là tướng tà; nếu nói bốn đảo là đã nói các kiết sử, vì cớ sao? Vì nói cội gốc thời biết đủ cành lá nó. Như Phật nói hết thầy thế gian có ba độc; nói ba độc nên biết đã nói ba phần, tám chánh đạo. Nếu nói ba độc, nên biết là đã nói hết thầy các phiền não độc. Mười lăm thứ ái là tham dục độc, năm thứ sân là sân

nhuế độc, mười lăm thứ vô minh là ngu si độc; các tà kiến, kiêu mạn, nghi thuộc về vô minh. Như vậy tất cả các kiết sử đều thu vào ba độc. Lấy gì để diệt nó? Lấy ba phần, tám chánh đạo. Nếu nói ba phần, tám chánh đạo, nên biết đã nói ba mươi bảy trợ đạo phẩm. Các tướng như vậy, gọi là đối trị môn. Những pháp tùy tướng môn, đối trị môn như vậy, gọi là Côn-lặc-môn.

Sao gọi là môn A-tỳ-đàm? Hoặc Phật tự nói nghĩa các pháp, hoặc Phật tự nói danh tự các pháp, các đệ tử tập hợp thuật giải nghĩa lý của nó. Như Phật nói: Có Tỳ-kheo đối với các pháp hữu vi, không chánh ức niệm, mà muốn được đệ nhất pháp của thế gian (thế đệ nhất), không có lẽ đó. Nếu không được đệ nhất pháp của thế gian mà muốn vào trong chánh vị, không có lẽ đó. Nếu không vào trong chánh vị mà muốn được quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, không có lẽ đó. Nếu có Tỳ-kheo đối với các pháp hữu vi, chánh ức niệm, muốn được pháp đệ nhất của thế gian, việc ấy có được. Nếu được pháp đệ nhất của thế gian, nên được vào chánh vị, vào chánh vị nên được quả vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, thì chắc chắn có lẽ ấy. Như Phật nói đi thẳng đến pháp đệ nhất của thế gian mà không nói các nghĩa tướng của nó như nó hệ thuộc giới nào, nhân duyên gì, quả báo gì? Từ pháp đệ nhất của thế gian, các pháp sở hành của hàng Thanh-văn, cho đến Vô-dư Niết-bàn, mỗi mỗi phân biệt nghĩa tướng của nó, ấy gọi là A-tỳ-đàm môn.

Không môn là Sanh không, Pháp không; như trong kinh Tần-bà-ta-la Vương Nghinh Phật nói: “Phật bảo Đại vương: “Khi sắc sanh chỉ là “không” sanh, khi sắc diệt chỉ là “không” diệt, khi các hành sanh chỉ là “không” sanh. Khi diệt chỉ là “không” diệt, trong ấy không có tự ngã, không người, không thần ngã, không có người từ đời này đến đời sau, trừ nhân duyên hòa hợp danh tự là chúng sanh; kẻ phàm phu ngu si chạy theo danh để cầu thật”. Trong các kinh như vậy, Phật nói về sanh không.

Pháp không là, như Phật nói ở trong kinh Đại Không: Mười hai nhân duyên từ vô minh cho đến già chết, nếu người nói đó là già chết, hoặc nói ai già chết? đều là tà kiến. Sanh, hữu, thủ, thọ, ái, xúc, lục nhập, danh sắc, thức, hành, vô minh cũng như vậy. Hoặc có người nói thân tức là thần ngã, hoặc nói thân khác thần ngã; hai lời đó tuy khác nhau, song đồng là tà kiến. Phật nói: Thân tức là thần ngã, tà kiến như vậy, chẳng phải đệ tử Ta. Hoặc nói thân khác thần ngã, cũng là tà kiến, chẳng phải đệ tử Ta. Trong kinh ấy Phật nói về pháp không. Nếu nói: “ai già chết”, nên biết đó là lời hư vọng, ấy gọi là sanh không. Nếu nói: “ấy là già chết”, nên biết đó là lời hư vọng, ấy gọi là pháp không. Cho đến vô minh cũng như vậy.

Lại nữa, Phật nói về sáu mươi hai kiến trong kinh Phạm Võng: Nếu có người nói “thần ngã thường, thế gian cũng thường”, ấy là tà kiến. Nếu nói: “thần ngã vô thường, thế gian vô thường” ấy cũng là tà kiến. Nếu nói: “thần ngã

và thế gian cũng thường cũng vô thường, thần ngã và thế gian chẳng phải thường và chẳng phải vô thường” đều là tà kiến. Do vậy, biết các pháp đều là không, ấy mới là thật.

Hỏi: Nếu nói thần ngã thường, nên là tà kiến vì có sao? vì tánh thần ngã không có. Nếu nói thần ngã thường cũng phải là tà kiến, vì có sao? vì thế gian thật vô thường, vì điên đảo cho nên nói thường. Nếu nói thần ngã vô thường, cũng là tà kiến, vì có sao? vì tánh thần ngã không có, không nên nói là vô thường. Còn nếu nói thế gian là vô thường thì chẳng phải là tà kiến, vì có sao? vì tánh hết thảy pháp hữu vi, thật đều vô thường?

Đáp: Nếu hết thảy pháp thật đều vô thường, sao Phật nói: “nói thế gian vô thường, ấy gọi là tà kiến. Thế cho nên biết thế gian chẳng phải thật là vô thường.

Hỏi: Nơi nơi Phật đều nói: Quán pháp hữu vi vô thường, khổ, không, vô ngã, khiến người ta đắc đạo; sao đây nói vô thường bị rơi vào tà kiến?

Đáp: Phật nơi nơi thuyết vô thường, nơi nơi thuyết bất diệt. Như Ma-ha-nam Thích vương đi đến Phật, bạch Phật rằng: “Ở thành Ca-tỳ-la này dân chúng đông nhiều, có khi tôi gặp họ rong xe, ruỗi ngựa, voi cuồng, đấu sức, bèn mất tâm niệm Phật. Khi ấy tôi tự nghĩ: Nếu nay tôi chết, sẽ sanh về đâu?” Phật bảo Ma-ha-nam: “Người chớ sợ hãi. Người bây giờ không sanh vào ác thú mà sanh đến thiện thú; ví như cây thường nghiêng về hướng đông, nếu có bị đổ, chắc ngã về hướng đông; người lành cũng như vậy. Nếu khi thân tử hoại, thiện tâm ý thức thường lấy tín, giới, văn, thí, huệ huân tâm, nên chắc chắn được lợi ích, được sanh lên cõi trời. Nếu hết thảy pháp niệm niệm sanh diệt vô thường, sao Phật nói có các công đức huân tập, cho nên mới chắc chắn được sanh lên cõi trời. Do vậy nên biết chẳng phải tánh vô thường.

Hỏi: Nếu vô thường là không thật, sao Phật nói vô thường?

Đáp: Phật tùy chỗ thích ứng của chúng sanh mà thuyết pháp. Vì phá điên đảo chấp thường cho nên Phật nói vô thường. Vì người không biết không tin có đời sau nên Phật nói tâm đi đến đời sau, sanh lên cõi trời do nghiệp tội phước, trăm ngàn vạn kiếp không mất. Đây là Đối trị Tất-đàn, chẳng phải Đề nhất nghĩa Tất-đàn. Thật tướng các pháp, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Nhiều nơi Phật cũng nói các pháp không, trong các pháp không, cũng không vô thường. Do vậy nên nói thế gian vô thường là tà kiến. Thế nên gọi là pháp không.

Lại nữa, Phạm-chí ở thành Tỳ-gia-ly tên Luận Lực. Những người có tài lợi hưng thịnh đem nhiều vật báu thuê Luận Lực đến tranh luận với Phật. Nhận vật thuê xong, ngay đêm ấy soạn năm trăm nạn vấn, sáng sớm cùng các người tài lực đi đến chỗ Phật, hỏi Phật rằng: “Một đạo cứu kính hay nhiều đạo cứu kính?” Phật nói: “Một đạo cứu kính chứ không nhiều”. Phạm-chí nói: “Phật nói một đạo, các thầy ngoại đạo đều có đạo cứu kính. Thế là nhiều chứ không phải một?”. Phật nói: “Tuy tên có nhiều mà đều chẳng phải thật đạo, vì có sao? Vì hết thầy đều mắc vào tà kiến, nên không gọi là đạo cứu kính”. Phật hỏi Phạm-chí: “Lộc Đầu Phạm-chí đặc đạo chẳng?” **Đáp:** “Trong hết thầy người đặc đạo, đây là đệ nhất”. Khi ấy Tỳ-kheo Trưởng lão Lộc Đầu Phạm-chí, đang ở sau lưng Phật hầu quạt cho Phật, Phật hỏi Phạm-chí: “Ông biết Tỳ-kheo này chẳng?” Phạm-chí thưa biết, rồi hổ thẹn cúi đầu. Bấy giờ Phật nói nghĩa phẩm kệ:

“Mỗi mỗi cho cứu kính,
Mà mỗi tự ưa đắm,
Cho mình phải người trái,
Ấy đều chẳng cứu kính.
Người ấy vào luận chúng,
Khi biện minh nghĩa lý,
Mỗi mỗi thị phi nhau,
Hơn thua ôm lo mừng.
Người hơn rơi hăm kiêu,
Kẻ thua sa ngục lo.
Cho nên người có trí,
Không theo hai pháp ấy.
Luận Lực ông nên biết,
Pháp của đệ tử Ta,
Không hư cũng không thật.

Ông muốn cầu việc gì?

Ông muốn hoại luận tôi,

Trợn đã không hoại được,

Khó thắng bậc đại trí,

Chỉ đủ tự hủy hoại”.

Như vậy, nhiều nơi trong các kinh Thanh-văn, Phật thuyết các pháp không.

Đại thừa Không môn là, hết thảy các pháp, tánh thường tự không, không do trí tuệ phương tiện quán cho nên không. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Sắc, sắc tự không, thọ, tưởng, hành, thức, thức tự không. Mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy đạo phẩm, mười lục, bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cộng, đại từ đại bi, Tát-bà-nhã, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều tự không.

Hỏi: Tất cả các pháp tánh thường tự không, không có gì, sao không đọa vào tà kiến? Tà kiến gọi là không tội, không phước, không đời này đời sau, cùng với đây nói “không” không khác nhau?

Đáp: Người nói không tội, không phước, họ không nói không có đời này, chỉ nói không có đời sau; như loài cây cỏ tự sanh tự diệt. Hoặc người sanh, hoặc người giết, chỉ ở trong đời hiện tại, không còn có sanh ở đời sau, mà họ không biết quán trong thân ngoài thân tự tướng đều không. Do đó mà có khác.

Lại nữa, người tà kiến, làm nhiều việc ác, dứt các việc lành, còn người quán không, đối với thiện pháp còn không muốn làm, huống chi làm ác?

Hỏi: Tà kiến có hai thứ: thứ phá nhân phá quả, có thứ phá quả không phá nhân. Như lời ông nói là phá quả không phá nhân. Phá quả phá nhân là nói không nhân không duyên, không tội không phước; ấy là phá nhân. Nói không đời này, đời sau, tội phước quả báo; ấy là phá quả. Người quán không nói “đều không” thời tội phước nhân quả đều không, thời cùng với tà kiến đây có gì khác?

Đáp: Người tà kiến, đối với các pháp đoạn diệt làm cho không; còn người Đại thừa biết các pháp thật không, không phá không hoại.

Hỏi: Ba thứ tà kiến: 1- Phá quả báo tội phước, không phá tội phước; phá quả báo nhân duyên, không phá nhân duyên; phá đời sau, không phá đời này. 2- Phá quả báo tội phước; cũng phá tội phước; phá quả báo nhân duyên, cũng phá nhân duyên; phá đời sau, cũng phá đời này, không phá hết thầy pháp. Phá hết thầy pháp, đều làm cho không có gì. Người quán không, cũng nói chơn không không có gì, cùng với người tà kiến thứ ba này có gì khác?

Đáp: Người tà kiến phá các pháp làm cho không; còn người quán không biết các pháp thật không, không phá không hoại.

Lại nữa, người tà kiến nói các pháp đều không, không có gì, chấp thủ hý luận về tướng không của các pháp; còn người quán không, biết các pháp không, không thủ tướng, không hý luận.

Lại nữa, người tà kiến tuy miệng nói hết thầy không, nhưng ở chỗ ưa thời sanh ưa, ở chỗ giận thì sanh giận, ở chỗ kiêu mạn thời sanh kiêu mạn, ở chỗ ngu si thời sanh ngu si, tự dối gạt mình. Còn như đệ tử Phật thật biết không, tâm không lay động; hết thầy chỗ kiết sử sanh không còn sanh; ví như hư không, khói lửa không thể làm ướt, mưa lớn không thể ướt. Quán không như vậy, các thứ phiền não không còn dính vào tâm.

Lại nữa, người tà kiến nói không có gì, không từ ái (thạch bản ghi là chữ thọ?) làm nhân duyên xuất sanh; còn chơn không là từ ái làm nhân duyên xuất sanh, thế là khác. Bốn vô lượng tâm, các pháp thanh tịnh, vì sở duyên của nó không thật nên còn không bằng với trí tuệ chơn không, huống là tà kiến này?

Lại nữa, kiến ấy gọi là tà kiến, còn chơn không kiến gọi là chánh kiến. Người hành tà kiến, đời này gọi là người tệ ác, đời sau sẽ rơi vào địa ngục. Người hành trí tuệ chơn không, đời này được khen ngợi, đời sau được làm Phật; ví như nước khác với lửa; cũng như cam lồ với độc dược; là phân hôi so với vị tô-đà, thức ăn của trời.

Lại nữa, trong chơn không có Không không tam muội, tà kiến thấy không, tuy có không mà không có Không không tam muội.

Lại nữa, người quán chơn không; trước hết bố thí, trì giới, thiền định vô lượng, tâm kia dịu mềm, các kiết sử mỏng, sau mới đắc chơn không. Người tà kiến không có các việc ấy, chỉ muốn lấy ức tướng phân biệt, tà tâm thủ không; ví như người ở nông điền, lúc đầu không biết muối, thấy người ta lấy muối bỏ vào rau thịt mà ăn. Hỏi rằng: “Vì sao làm như vậy?” Trả lời rằng: “Vì muối ấy có thể làm cho đồ ăn ngon lành”. Người kia bèn nghĩ rằng, muối

ấy có thể làm cho đồ ăn ngon thì chất vị nó phải nhiều, liền bốc toàn muối bỏ vào miệng mà ăn, muối mặn rách miệng, mới hỏi lại rằng: “Sao ông nói muối có thể làm cho ngon? Người kia nói: “Đồ ngu! Phải trù lượng nhiều ít hòa vào mới ngon được, cứ sao ăn toàn cả muối”, không thực hành các công đức, mà chỉ muốn được không, ấy là tà kiến, dứt các thiện căn.

Các nghĩa như vậy gọi là Không môn. Nếu người nào vào ba môn (Côn-lặc, A-tỳ-đàm, Không môn) này thời hiểu nghĩa Phật pháp không hề trái nghịch nhau. Biết được việc ấy tức là năng lực của Bát-nhã Ba-la-mật, đối với hết thầy pháp không gì quái ngại. Nếu không được Bát-nhã Ba-la-mật, mà vào A-tỳ-đàm môn thời rơi trong chấp hữu, vào Không môn thời rơi trong chấp vô; nếu vào Côn-lặc môn thời rơi trong chấp cả hữu cả vô.

Lại nữa, Bồ-tát Ma-ha Tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, tuy biết các pháp nhất tướng, cũng biết được hết thầy pháp chủng chủng tướng. Tuy biết các pháp chủng chủng tướng, cũng biết được hết thầy pháp nhất tướng. Trí tuệ như vậy của Bồ-tát, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Bồ-tát Ma-ha Tát làm sao biết hết thầy pháp chủng chủng tướng? Làm sao biết hết thầy pháp nhất tướng?

Đáp: Bồ-tát quán các pháp nhất tướng, đó là tướng có; nhân tướng có ấy, trong các pháp có tâm sanh, như vậy hết thầy có.

Hỏi: Trong pháp không sao cũng có tâm sanh?

Đáp: Nếu nói “không”, sự ấy tức là có.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thầy pháp nhất tướng, đó là vô tướng; như tướng trâu không có tướng dê, nơi dê không có tướng trâu. Như vậy trong các pháp, mỗi mỗi không có tướng của pháp khác; như trước đã nói, nhân có nên có tâm sanh, pháp ấy khác với có, vì khác cho nên không. Nếu pháp “có” là trâu thì dê cũng nên là trâu, vì sao? Vì pháp “có” không khác nhau vậy. Nếu khác với có thời là không, như vậy hết thầy là không.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thầy pháp là một, nhân pháp một ấy mà trong các pháp chỉ một tâm sanh. Các pháp mỗi mỗi có tướng một, hợp các một nên gọi là hai, gọi là ba Một là thật; hai, ba ... là hư.

Lại nữa, Bồ-tát quán các pháp có sở nhân nên có, như thân người vô thường; vì sao? Vì là tướng sanh diệt. Hết thầy pháp đều như vậy, có sở nhân nên có.

Lại nữa, hết thầy pháp không sở nhân nên có, như thân người vô thường sanh diệt; nhân sanh diệt nên biết vô thường. Nhân ấy lại nên có nhân. Như vậy thì vô cùng, nếu vô cùng thời vô nhân. Nếu nhân ấy lại không có nhân, thời nhân vô thường ấy cũng không phải nhân. Như vậy, hết thầy không có nhân.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thầy pháp có tướng, không có pháp gì không tướng; như đất có tướng cứng nặng, nước có tướng lạnh ướt; lửa có tướng nóng, chiếu sáng; gió có tướng nhẹ, động; hư không có tướng dung chứa; phân biệt giác tri là tướng của thức; có đây có kia là tướng của phương; có lâu có mau là tướng của thời; tâm trước ác não loạn chúng sanh là tướng của tội; tâm tịnh thiện thương xót chúng sanh là tướng của phước; đắm trước các pháp là tướng của trói buộc; không đắm trước các pháp là tướng của giải thoát. Hiện tiền hết thầy pháp, không bị chướng ngại là tướng của Phật. Như vậy, hết thầy đều có tướng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thầy pháp đều không tướng, các tướng ấy do nhân duyên hòa hợp sanh, không có tự tánh cho nên không. Như đất; do hương, vị, xúc bốn pháp hòa hợp lại gọi là đất. Không phải chỉ có sắc mà gọi là đất; cũng không phải chỉ vị, xúc mà gọi là đất; vì cớ sao, nếu chỉ có sắc là đất, còn ba thứ kia không phải là đất, vậy là đất không có hương, vị, xúc? Hương, vị, xúc cũng như vậy.

Lại nữa, bốn pháp ấy sao làm một pháp? Sao một pháp làm bốn pháp? Vì thế không được lấy bốn thứ làm đất, cũng thế không được lìa bốn thứ làm đất.

Hỏi: Tôi không cho bốn pháp là đất, chỉ nhân bốn pháp cho nên có pháp đất sanh; đất ấy trụ ở giữa bốn pháp?

Đáp: Nếu từ bốn pháp sanh ra đất, thời đất với bốn pháp khác nhau; như cha mẹ sanh ra con, thời con khác với cha mẹ. Nếu như vậy, nay con mắt thấy sắc, mũi biết hương, lưỡi biết vị, thân biết xúc; đất nếu khác với bốn pháp đó, thời phải nên có căn khác, thức khác để biết đất. Nếu không có căn khác, thức khác để biết đất, thời không có đất.

Hỏi: Nếu trên kia nói về tướng đất có lỗi, phải nên như A-tỳ-đàm nói về tướng đất: Đất gọi là sắc do bốn đại tạo ra, trong đó chỉ địa chủng là tướng cứng. Đất là sắc có thể thấy?

Đáp: Nếu đất chỉ là sắc, trước kia đã nói lỗi. Lại đất là tướng cứng, nhưng con mắt chỉ thấy sắc, như thấy trăng dưới nước, tượng trong gương, bóng

của cây cỏ thời không có tướng cứng, tướng cứng là do thân căn xúc chạm mà biết.

Lại nữa, nếu con mắt thấy sắc ấy là đất, còn tướng cứng là địa chủng; con mắt thấy sắc ấy là nước, lửa, còn tướng ướt là thủy chủng, tướng nóng là hỏa chủng. Nếu như vậy, thì gió và phong chủng, cũng nên phân biệt, nhưng mà không phân biệt được. Như nói: “Thế nào là gió, thế nào là phong chủng? Thế nào là phong chủng? Thế nào là gió? Nếu gió và phong chủng là một vật, thời không nên đáp hai cách. Nếu gió và phong chủng không khác thời đất và địa chủng cũng không thể khác.

Hỏi: Bốn đại, mỗi mỗi không lìa nhau; như trong đất có nước, lửa, gió bốn thứ. Nhưng trong đất thì đất nhiều hơn hết, nên gọi là đất; trong nước, lửa, gió cũng như vậy?

Đáp: Không phải, vì sao? Vì nếu trong lửa có bốn đại, thì phải nên đều nóng cả, vì không có lửa gì không nóng; nếu ba đại kia ở trong lửa mà không nóng, thời không gọi là lửa. Nếu nóng thời đất, nước, gió bỏ mất tự tánh, đều gọi là lửa. Nếu cho là nó vi tế nên không thể biết, thời không khác gì với không có. Nếu có thô có thể biết được, thời biết có vi tế; nếu không thô thời cũng không tế. Vì các nhân duyên như vậy, biết tướng đất không thể có được. Nếu tướng đất không thể có được thời tướng của hết thảy pháp cũng không thể có được. Thế nên hết thảy pháp đều một tướng.

Hỏi: Chẳng nên nói vô tướng, vì sao, vì đối với các pháp vô tướng tức là tướng, Nếu không có vô tướng thời không thể phá tướng hết thảy pháp, vì sao, vì không có vô tướng. Nếu có vô tướng ấy, thời không thể nói hết thảy pháp vô tướng.

Đáp: Lấy vô tướng để phá tướng các pháp; nếu có tướng vô tướng, thời đọa vào trong tướng các pháp. Nếu không đọa vào trong tướng các pháp, thời không nên hạn hỏi. Vô tướng phá hết tướng các pháp, cũng là tướng tự diệt; ví như que củi mỗi lửa, sau khi đốt hết củi, cũng lại tự đốt. Thế nên Thánh nhân thực hành Vô tướng vô tướng tam muội, để phá vô tướng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp không hợp, không tan, không sắc, không hình, không đối, không bày, không nói, chỉ có một tướng, đó là vô tướng. Như vậy các pháp một tướng,

Làm sao quán chủng chủng tướng? Hết thảy các pháp thu nhiếp vào hai pháp là danh, sắc; sắc, vô sắc; có thể thấy, không thể thấy; có đối, không đối; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi v...v... Hai trăm pháp môn hai phần, như trong phẩm Thiên Nạn nói.

Lại nữa, có hai pháp, là nhẫn nhục và nhu hòa. Lại có hai pháp là thân kính và cúng dường. Hai thí là tài thí và pháp thí. Hai lực là lực tuệ phân biệt và lực tu đạo. Hai cụ túc là giới cụ túc và chánh kiến cụ túc. Hai tướng là tướng chất trực và tướng nhu nhuuyến. Hai pháp là định và trí. Hai pháp là minh và giải thoát. Hai pháp là thế gian pháp và đệ nhất nghĩa pháp. Hai pháp là niệm và xả tuệ. Hai đế là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Hai giải thoát là đỗi thời giải thoát và bất hoại tâm giải thoát. Hai Niết-bàn là Hữu-dư Niết-bàn và Vô-dư Niết-bàn. Hai cứu cánh là sự cứu cánh và nguyện cứu cánh. Hai kiến là tri kiến và đoạn kiến. Hai cụ túc là nghĩa cụ túc và ngữ cụ túc. Hai pháp là thiếu dục và tri túc. Hai pháp là dễ nuôi và dễ đủ. Hai pháp là pháp tùy và pháp hành. Hai trí là tận trí và vô sanh trí. Như vậy ... vô lượng pháp môn hai phần.

Lại nữa, biết ba đạo là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo. Ba tánh là đoạn tánh, ly tánh, diệt tánh. Ba tu là giới tu, định tu, tuệ tu. Ba Bồ-đề là Phật Bồ-đề, Bích-chi-ca Phật Bồ-đề, Thanh-văn Bồ-đề. Ba thừa là Phật thừa, Bích-chi-ca Phật thừa, Thanh-văn thừa. Ba quy y là Phật, Pháp, Tăng. Ba trú là phạm trú, thiên trú, thánh trú. Ba tăng thượng là tự tăng thượng, tha tăng thượng, pháp tăng thượng. Chư Phật ba thứ bất hộ là thân nghiệp bất hộ, khẩu nghiệp bất hộ, ý nghiệp bất hộ. Ba phước xứ là thí, giới, thiện tâm. Ba gây khí (cụ) là gây khí nghe, gây khí ly dục, gây khí tuệ. Ba luân là biến hóa luân, thị tha tâm luân, giáo hoá luân. Ba giải thoát môn là Không giải thoát môn, Vô tướng giải thoát môn, Vô tác giải thoát môn. Như vậy ... vô lượng pháp môn ba phần.

Lại biết bốn pháp là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, bốn Thánh đế, bốn Thánh chủng, bốn sa môn quả, bốn tri, bốn tín, bốn đạo, bốn nhiếp pháp, bốn y, bốn thông đạt thiện căn, bốn đạo, bốn thiên nhân luân, bốn kiên pháp, bốn vô sở úy, bốn vô lượng tâm. Như vậy ... vô lượng pháp môn bốn phần.

Lại biết năm vô học chúng, năm xuất tánh, năm giải thoát xứ, năm căn, năm lực, năm đại thí, năm trí, năm A-na-hàm, năm chỗ Tịnh-cư thiên, năm trị đạo, năm trí tam muội, năm Thánh phần chi tam muội, năm ngũ đạo như pháp. Như vậy ... vô lượng pháp môn năm phần.

Lại biết sáu xả pháp, sáu ái kinh pháp, sáu thần thông, sáu hạng A-la-hán, sáu địa kiến đế đạo, sáu tùy thuận niệm, sáu tam muội, sáu Ba-la-mật. Như vậy ... vô lượng pháp môn sáu phần.

Lại biết bảy giác ý, bảy tài, bảy y chỉ, bảy tướng định, bảy diệu pháp, bảy tri, bảy chỗ thiện nhân đi, bảy tịnh, bảy tài phước, bảy phi tài phước, bảy trợ định pháp. Như vậy ... vô lượng pháp môn bảy phần.

Lại biết tám Thánh đạo phần, tám bội xả, tám thăng xứ, tám đại nhân niệm, tám thứ tinh tấn, tám trượng phu, tám A-la-hán lực. Như vậy ... vô lượng pháp môn tám phần.

Lại biết chín thứ đệ định, chín danh sắc (từ danh đến sanh tử là chín) vv... diệt, chín vô lậu trí, chín vô lậu địa, chín địa tư duy đạo. Như vậy ... vô lượng pháp môn chín phần.

Lại biết mười vô học pháp, mười tướng, mười trí, mười nhất thiết nhập, mười đại địa thiện, Phật mười lực. Như vậy ... vô lượng pháp môn mười phần.

Lại biết mười một trợ Thánh đạo pháp. Lại biết mười hai nhân duyên pháp. Lại biết mười ba xuất pháp, mười bốn biến hóa tâm, mười lăm tâm kiến đế đạo, mười sáu An-na-ban-na hạnh, mười bảy Thánh hạnh (nên nói mười sáu), mười tám pháp bất cộng, mười chín ly địa. Một trăm sáu mươi hai đạo trong tư duy đạo, tư duy đạo có khả năng phá giấc phiền não. Một trăm bảy mươi tám Sa-môn quả gồm tám mươi chín hữu vi quả, tám mươi chín vô vi quả. Như vậy các thứ vô lượng pháp tướng sai khác; sanh, diệt, tăng, giảm, đắc, thất, cấu, tịnh đều biết được cả. Bồ-tát Ma-ha-tát biết các pháp ấy xong, có thể khiến cho các pháp nhập vào tự tánh không, mà đối với các pháp không dính mắc; vượt quá địa vị Thanh-văn, Bích-chi Phật, mà vào địa vị Bồ-tát. Vào địa vị Bồ-tát xong, lấy đại bi tâm thương xót, lấy sức phương tiện phân biệt chủng chủng danh tự các pháp, độ chúng sanh khiến chúng được tam thừa. Ví như người công xảo, dùng sức thuốc có thể biến bạc thành vàng, biến vàng thành bạc.

Hỏi: Nếu các pháp tánh chơn không, sao còn phân biệt chủng chủng danh tự? Sao không chỉ nói là tánh chơn không?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát không nói “không” là có thể đắc, có thể trước, thì không nên nói các pháp có chủng chủng tướng sai khác. Không bất khả đắc là không có gì quái ngại; nếu có quái ngại ấy là khả đắc chứ chẳng phải bất khả đắc không. Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát biết bất khả đắc không, lại còn phân biệt được các pháp, thương xót độ thoát chúng sanh, ấy là sức của Bát-nhã Ba-la-mật, Lấy chỗ cốt yếu mà nói: Thật tướng các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Hết thầy kinh sách thế tục và chín mươi sáu thứ kinh của xuất gia ngoại đạo đều nói có thật tướng các pháp?. Lại trong tam Tạng pháp của Thanh-văn, cũng có nói thật tướng các pháp, sao không gọi đó là Bát-nhã Ba-la-mật, mà chỉ riêng thật tướng các pháp nói ở trong kinh này, được gọi là Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Trong kinh sách thế tục, vì để làm an nước toàn gia, thân mạng thọ vui, cho nên chẳng phải thật. Ngoại đạo xuất gia đọa trong pháp tà kiến, tâm ưa đắm, cho nên cũng chẳng phải thật. Trong pháp Thanh-văn tuy có bốn đế, lấy vô thường, khổ, không, vô ngã quán thật tướng các pháp; vì trí tuệ không đầy đủ, không thông lợi, không thể vì độ hết thảy chúng sanh; không vì cầu được Phật pháp, nên tuy có thật trí tuệ mà không gọi Bát-nhã Ba-la-mật. Như nói: Phật vào và ra các tam muội, Xá-lợi-phất còn không nghe được tên nó huống là có thể biết được, vì có sao? Vì các A-la-hán, Bích-chi Phật khi mới phát tâm, không có nguyện lớn, không đại từ đại bi, không cầu hết thảy các công đức, không cúng dường hết thảy ba đời mười phương Phật, không cứu xét cầu biết thật tướng các pháp, mà chỉ cầu thoát khỏi khổ già bệnh chết. Còn các Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã có thể nguyện rộng lớn, có đại từ bi, cầu hết thảy các công đức, cúng dường hết thảy ba đời mười phương Phật, có lợi trí lớn, cầu thật tướng các pháp, trừ các thứ quán là tịnh quán, bất tịnh quán, thường quán, vô thường quán, lạc quán, khổ quán, không quán, thật quán, ngã quán, vô ngã quán. Xả bỏ các quán theo tâm lực vọng kiến như vậy, mà chỉ quán thật tướng của ngoại duyên là phi tịnh, phi bất tịnh, phi thường, phi vô thường, phi lạc, phi khổ, phi không, phi thật, phi ngã, phi vô ngã. Đối các quán như vậy, không chấp trước, không thủ đắc, vì là pháp thế tục, không phải đệ nhất nghĩa. Thanh tịnh cùng khắp, không phá không hoại là chỗ các Thánh nhân hành, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Đã biết thể tướng Bát-nhã là pháp vô tướng, vô đặc; vậy hành giải làm sao có thể đặc pháp ấy?

Đáp: Phật dùng phương tiện thuyết pháp, hành giả hành đúng như Phật nói thời đặc; ví như đường hiểm bờ cao, nhờ thang mà lên được. Lại như nước sâu nhờ thuyền mà qua được. Bồ-tát mới phát tâm, nếu theo Phật nghe, hoặc theo đệ tử Phật nghe, hoặc nghe trong kinh nói: “hết thảy pháp rốt ráo không, không có tánh nhất định khả thủ khả trước, là pháp đệ nhất thật, diệt trừ các hý luận”. Tướng Niết-bàn là rất an ổn, tôi muốn độ thoát hết thảy chúng sanh, làm sao riêng lấy Niết-bàn? Tôi nay phước đức, trí tuệ, thần thông lực chưa đầy đủ, nên không thể dẫn dắt chúng sanh, phải đầy đủ các nhân duyên ấy, thực hành năm Ba-la-mật là bổ thí, v.v... Do tài thí nên được giàu lớn, do pháp thí nên được trí tuệ, có thể do hai thí ấy mà dẫn dắt chúng sanh nghèo cùng vào tam thừa đạo. Do trì giới nên được sanh vào cõi người cõi trời tôn quý, tự thoát khỏi ba đường ác; cũng khiến chúng sanh thoát khỏi ba đường ác. Do nhẫn nhục, nên ngăn được thứ độc nóng giận, mà được thân sắc đoan chánh, oai đức đệ nhất, ai thấy đều hoan hỷ, tâm phục kính tin, huống còn thuyết pháp nữa? Do tinh tấn nên có thể phá sự giải đãi đối với phước đức, đạo pháp, mà được thân kim cang, tâm bất động. Dùng thân tâm ấy phá tâm kiêu mạn của phàm phu khiến được Niết-bàn. Do thiền định, phá tâm tán loạn, lìa cái vui tội lỗi theo ngũ dục, hay vì chúng

sanh nói về pháp ly dục. Thiền là chỗ y chỉ của Bát-nhã Ba-la-mật, y nơi thiền mà Bát-nhã Ba-la-mật tự nhiên pháp sanh. Như trong kinh nói: “Tỳ-kheo nhất tâm chuyên định, có thể quán thật tướng các pháp.

Lại nữa, biết ở trong Dục giới phần nhiều do tội nghiệp xan và tham, đóng cửa các thiện. Khi thực hành Bồ-thí Bát-nhã Ba-la-mật thì phá hai việc ấy, mở cửa các thiện. Vì muốn được thường mở, nên thực hành giới Ba-la-mật về mười thiện đạo. Vì chưa đầy đủ thiền định, trí tuệ, chưa ly dục nên phá giới Ba-la-mật. Do vậy nên thực hành nhẫn nhục, biết ba việc trên có khả năng mở cửa phước. Lại biết phước đức quả báo ấy là vô thường, thọ hết vui ở cõi trời người, trở lại đọa vào đường khổ. Vì nhằm đủ phước đức vô thường ấy, nên cầu thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật.

Việc ấy làm sao được? Chắc chắn phải do nhất tâm mới có thể được. Như râu ngọc báu của Long vương, nhất tâm quán sát mà không chạm đến rồng thì giá trị bằng Diêm-phù-đề. Nhất tâm thiền định thì trừ bỏ năm dục, năm cái; muốn được tâm vui phải dùng tinh tấn; chonên tiếp sau nhẫn nhục là nói tinh tấn Ba-la-mật. Như trong kinh nói hành giả thân ngồi ngay thẳng, buộc niệm ở trước, chuyên tinh cầu định, dầu cho thịt xương khô mục, trọn không giải đãi thối lui, cho nên tinh tấn tu thiền. Nếu có tài vật mà bồ thí không đủ khó; vì sợ đọa đường ác, sợ mất tiếng tốt mà trì giới, nhẫn nhục cũng không là khó. Do vậy nên ở ba độ đầu không nói đến tinh tấn. Nay vì thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, mà từ tâm cầu định, việc ấy mới khó, cho nên phải cần đến tinh tấn. Thực hành như vậy, có thể đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Phải thực hành năm Ba-la-mật, sau mới đắc Bát-nhã Ba-la-mật, hay cũng có thể thực hành một, hai Ba-la-mật cũng có thể đắc Bát-nhã ư?

Đáp: Các Ba-la-mật có hai thứ: 1. Trong một Ba-la-mật có đủ các Ba-la-mật tương ưng tùy hành. 2. Tùy thời thực hành riêng từng Ba-la-mật. Hễ Ba-la-mật nào nhiều thì theo đó gọi tên ấy. Ví như bốn đại chung hợp, tuy không lìa nhau, song theo đại nào nhiều mà được gọi tên.

Tương ưng tùy hành là, trong một Ba-la-mật có đủ năm Ba-la-mật. Ấy là không lìa năm Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Tùy thời đắc danh là, hoặc nhân một, nhân hai Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà bồ thí, bấy giờ tìm tướng bồ thí thấy chẳng một chẳng khác, phi thường, phi vô thường, phi hữu, phi vô v.v... Như trong đoạn nói về bồ thí ở trước. Nhân thật tướng bồ thí mà hiểu hết thấy pháp cũng như vậy. Ấy gọi là nhân bồ thí mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Hoặc có người trì giới, không nã hại chúng sanh, tâm không có hối tiếc. Nếu thủ tướng rồi sanh chấp trước thời nổi lên cạnh tranh, người ấy tuy không sân nã chúng sanh, song đối với pháp có tâm ưa ghét cho nên lại sân nã chúng sanh. Thế cho nên muốn không sân nã chúng sanh, hãy thực hành quán chư pháp bình đẳng. Nếu phân biệt là tội là vô tội, thời chẳng phải thực hành Giới Ba-la-mật; vì cố sao, vì ghét tội, yêu không tội, thời tâm sanh tự cao, trở lại trong con đường nã hại chúng sanh. Thế cho nên Bồ-tát quán người có tội, người không tội, tâm không ghét yêu. Quán như vậy là chỉ thực hành Giới Ba-la-mật mà đặc Bát-nhã Ba-la-mật.

Bồ-tát suy nghĩ rằng: Nếu không được pháp nhẫn, thời không thể thường nhẫn. Hết thấy chúng sanh khi chưa có gì bức bách thời nhẫn được; khi có sự khổ bức thiết rồi thời không thể nhẫn được. Ví như người tù sợ gậy đánh phải đến chết khổ. Do nhân duyên ấy nên sanh pháp nhẫn: Không có người đánh, người mắng, cũng không có người chịu; chỉ do nhân duyên quả báo điên đảo đời trước nên gọi là chịu. Khi ấy không phân biệt, ấy gọi là sự nhẫn. Pháp nhẫn là thâm nhập tất cánh không, ấy gọi là pháp nhẫn. Được pháp nhẫn ấy, thường không còn sân nã chúng sanh. Tuệ tương ứng với pháp nhẫn là Bát-nhã Ba-la-mật.

Tinh tấn thường ở trong hết thấy thiện pháp, thành tựu được hết thấy thiện pháp. Nếu có trí tuệ trừ lượng phân biệt các pháp, thông đạt pháp tánh, khi ấy tinh tấn giúp cho thành trí tuệ.

Lại như thật tướng của tinh tấn là thân lìa tâm, như thật bất động. Tinh tấn như vậy, hay sanh ra Bát-nhã Ba-la-mật. Ngoài ra các sự tinh tấn khác là như huyễn, như mộng, hư dối phi thực, cho nên không nói. Nếu thâm tâm nhiếp niệm, thời như thật thấy thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp là không thể dùng thấy, nghe, suy nghĩ mà biết được; vì cố sao, vì sáu căn, sáu trần đều là nhân duyên quả báo hư dối. Những điều thấy biết trong ấy cũng là hư dối. Cái biết hư dối ấy, hoàn toàn không thể tin. Điều có thể tin là chỉ có thật tướng trí tuệ của chư Phật trải A-tăng-kỳ kiếp chứng được. Vì trí tuệ ấy dựa nơi thiền định nhất tâm, quán thật tướng các pháp; ấy gọi là trong thiền định phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật. Hoặc có khi lìa năm Ba-la-mật, chỉ nghe, đọc tụng, tư duy, trừ lượng thông đạt thật tướng các pháp; ấy là trong phương tiện trí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật. Hoặc từ hai, ba, bốn Ba-la-mật phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật; như nghe một đế mà được thành đạo quả. Hoặc có khi nghe hai, ba, bốn đế mà thành được thành đạo quả.

Có người đối với khổ đế còn mê lầm nhiều, nhờ nghe nói khổ đế mà đặc đạo. Ba đế kia cũng như vậy. Hoặc có người mê cả bốn đế, nhờ nghe nói bốn đế mà đặc đạo. Như Phật nói với Tỳ-kheo: Nếu người dứt được tham dục, Ta bảo nhậm người chứng được đạo quả A-na-hàm. Nếu dứt được tham dục, thì

nên biết sâu, si cũng dứt. Trong sáu Ba-la-mật cũng như vậy. Vì phá tâm xan tham nhiều nên nói pháp bố thí, nên biết các ác khác cũng bị phá. Vì phá các tạp ác nên nói đủ sáu Ba-la-mật cho nên hoặc mỗi mỗi thực hành riêng, hoặc hợp lại thực hành. Khắp vì mọi người nên nói đủ sáu Ba-la-mật, chứ không phải vì một người.

Lại nữa, nếu Bồ-tát không hành hết thầy pháp, không thủ đắc hết thầy pháp nên đắc Bát-nhã Ba-la-mật, vì có sao? Vì các hành đều hư vọng không thật; hoặc gần có lỗi, hoặc xa có lỗi; như pháp bất thiện là gần có tội lỗi, còn pháp thiện lâu về sau, khi biến đổi thì người đảm trước nó hay sanh lo khổ, ấy là xa có tội lỗi. Ví như đồ ăn ngon, đồ ăn dở đều có tạp độc, mà ăn đồ ăn dở liền không vui, ăn đồ ăn ngon tức thời ngon vui; song lâu về sau, cả hai đều cướp mạng sống, nên không nên ăn cả hai. Các hành thiện, ác cũng như vậy.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật nói có ba hành là Phạm hành, Thiên hành, Thánh hành?

Đáp: Hành vô hành gọi là Thánh hành, vì có sao? Vì hết thầy Thánh hành, không ngoài ba môn giải thoát. Trong Phạm hành, Thiên hành, nhân thủ tướng chúng sanh mà sanh, tuy khi hành không có lỗi, nhưng về sau đều có lỗi. Lại chính ngay đây tìm tánh thật, thì đều là hư vọng. Nếu Hiền Thánh đem tâm vô trước thực hành hai hành đó, thời không có lỗi. Nếu được như vậy, hành pháp vô hành, hoàn toàn không có gì đắc, thời phiền não điên đảo hư vọng rất ráo không sanh. Như hư không thanh tịnh, nên đắc thật tướng chư pháp, do vô sở đắc là đắc; như trong đoạn vô sở đắc Bát-nhã đã nói.

Sắc pháp v.v... không phải không cho nên không, mà từ xưa đến nay thường tự không. Sắc pháp v.v... không phải vì trí tuệ hiểu không thấu, cho nên nói không có gì được, mà chính từ xưa đến nay thường tự không có gì được. Thế không nên hỏi thực hành mấy Ba-la-mật thì đắc Bát-nhã! Các đức Phật thương xót chúng sanh, theo nghĩa thế tục mà nói hành, chứ không phải đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Nếu không có gì được, không có gì hành, sao hành giả cầu tìm nó?

Đáp: Không có gì được (vô sở đắc) có hai thứ: 1. Thế gian có chỗ mong cầu mà không được như ý, ấy là không có gì được (vô sở đắc). 2. Trong thật tướng các pháp, không có gì là tướng quyết định, nên gọi là không có gì được (vô sở đắc), chứ không phải không có phước đức trí tuệ tăng ích thiện căn; như người phạm phu phân biệt pháp trên thế gian nên có sở đắc. Các công đức thiện cũng như vậy, tùy theo tâm thế gian nên nói có sở đắc, còn trong tâm chư Phật thời không sở đắc.

Ấy là lược nói nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật. Sau sẽ rộng nói.

CHƯƠNG 29: GIẢI THÍCH: 37 PHẨM TRỢ ĐẠO

KINH: Bồ-tát Ma-ha-tát do không trụ pháp mà trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật. Vì bất sanh nên đủ Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực,

Bảy giác phần, Tám thánh đạo phần.

LUẬN: **Hỏi:** Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo của Thanh-văn và Bích-chi Phật; sáu Ba-la-mật là đạo của Bồ-tát Ma-ha-tát. Đây vì sao trong Bồ-tát đạo còn nói đến pháp Thanh-văn?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát phải học tất cả các thiện pháp, tất cả đạo; như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật đều phải học tất cả các thiện pháp, tất cả đạo; đó là từ Càn huệ địa cho đến Phật địa. Chín địa ấy nên học mà không thủ chứng; Phật địa cũng học và cũng thủ chứng.

Lại nữa, chỗ nào nói Ba mươi bảy phẩm trợ đạo chỉ là pháp Thanh-văn, Bích-chi Phật, chứ không phải là pháp Bồ-tát? Chính trong phẩm Đại thừa của kinh Bát-nhã Ba-la-mật, Phật nói bốn niệm xứ, cho đến tám thánh đạo phần là Đại thừa. Trong Tam tạng cũng không nói ba mươi bảy đạo phẩm chỉ là pháp Tiểu thừa. Phật vì tâm đại từ nên nói Ba mươi bảy đạo phẩm là đạo Niết-bàn; tùy nguyện của chúng sanh, tùy nhân duyên của chúng sanh đều chứng được đạo ấy. Người muốn cầu Thanh-văn thì đắc Thanh-văn đạo; người muốn gieo giống thiện căn về Bích-chi Phật thì đắc Bích-chi Phật đạo; người cầu Phật đạo thì đắc Phật đạo. Tùy bản nguyện và các căn lanh lợi hay đần độn; có tâm đại bi, không tâm đại bi; ví như Long vương xuống mưa, mưa khắp thiên hạ, mưa không sai khác, cây lớn cỏ lớn, gốc lớn cho nên thọ nhận nhiều; cây nhỏ cỏ nhỏ, gốc nhỏ cho nên thọ nhận ít.

Hỏi: Ba mươi bảy đạo phẩm, tuy không chỗ nào nói là đạo riêng của Thanh-văn, Bích-chi Phật chứ không phải Bồ-tát đạo. Song lấy nghĩa suy ra khá biết; Bồ-tát ở lâu trong sanh tử, qua lại năm đường, không gặp lấy Niết-bàn; còn trong Ba mươi bảy đạo phẩm thì chỉ nói pháp Niết-bàn, không nói đến Ba-la-mật, cũng không nói đại bi. Do đó nên biết không phải là Bồ-tát đạo?

Đáp: Bồ-tát tuy ở lâu trong sanh tử cũng phải biết thật đạo, phi thật đạo, là pháp thế gian, là pháp Niết-bàn. Biết thế rồi lập đại nguyện: “Chúng sanh

đáng thương, ta sẽ lôi ra và đặt vào chỗ vô vi”. Do thật pháp ấy, thực hành các Ba-la-mật, có thể đạt đến Niết-bàn. Bồ-tát tuy học, tuy biết pháp ấy, song vì chưa đầy đủ sáu Ba-la-mật nên không thủ chứng. Như Phật nói: Ví như ngựa mất bản lên giữa không, mỗi mũi tên dính nhau, không cho rơi xuống đất, Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như vậy, lấy mũi tên Bát-nhã Ba-la-mật, bắn vào giữa không của ba giải thoát môn; lại dùng mũi tên phương tiện bắn vào mũi tên Bát-nhã, không cho rơi xuống đất Niết-bàn.

Lại nữa, hoặc như ông vừa nói, Bồ-tát ở lâu trong sanh tử, phải chịu các thứ khổ não nơi thân tâm. Nếu không có được thật trí thời làm sao nhẫn được việc ấy. Do vậy, Bồ-tát khi cầu thật trí về đạo phẩm ấy, do sức Bát-nhã Ba-la-mật mà có thể chuyển thể gian thành đạo quả Niết-bàn, vì có sao? Vì ba cõi thể gian đều do hòa hợp sanh; hòa hợp sanh là không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên là không, vì là không nên không thể thủ; không thể thủ tướng ấy là Niết-bàn. Do vậy nói Bồ-tát Ma-ha-tát do không trú pháp nên trú trong Bát-nhã Ba-la-mật. Vì không sanh nên đầy đủ bốn niệm xứ.

Lại nữa, trong pháp của Thanh-văn và Bích-chi Phật không nói thể gian tức là Niết-bàn; vì có sao, vì trí tuệ không thâm nhập các pháp vậy. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức tức là không; không tức là thọ, tưởng, hành, thức; không tức là Niết-bàn; Niết-bàn tức là không”. Trong Trung luận nói kệ:

“Niết-bàn không khác thể gian,

Thể gian không khác Niết-bàn.

Mé thể gian, mé Niết-bàn,

Một mé không có sai khác”

Bồ-tát Ma-ha-tát chứng được thật tướng ấy nên không chán thể gian, không vui Niết-bàn. Ba mươi bảy đạo phẩm là chỗ thật trí.

Hỏi: Bốn niệm xứ là pháp có thể đầy đủ đắc đạo; sao còn nói đến Ba mươi bảy? Nếu ông cho vì nói lược nên nói Bốn niệm xứ, nói rộng nên nói Ba mươi bảy. Điều ấy không đúng, vì có sao, nếu nói rộng thời phải vô lượng?

Đáp: Bốn niệm xứ tuy là đầy đủ để có thể đắc đạo, mà cũng nên nói Bốn chánh cần, vì có sao? Vì tâm chúng sanh chủng loại bất đồng; kiết sử cũng nhiều thứ, pháp ưa thích hiểu biết cũng nhiều thứ. Phật pháp tuy nhất thật nhất tướng; song vì chúng sanh nên nơi mười hai bộ kinh, phân biệt thuyết ra tám vạn bốn ngàn pháp tụ. Nếu không như vậy, đầu tiên Chuyển pháp

luân, nói đến Bốn đế là đủ, không cần nói thêm pháp khác. Vì có hạng chúng sanh nhàm khổ, đắm vui, nên thuyết ra Bốn đế. Những pháp thân tâm có được đều là khổ, không có vui. Nguyên nhân của khổ ấy là do các phiền não tham ái v.v...; Nơi khổ ấy đoạn tận là Niết-bàn; phương tiện đi đến Niết-bàn đó gọi là đạo. Có hạng chúng sanh niệm nhiều loạn tâm điên đảo, nên đắm theo thân, thọ, tâm pháp ấy mà làm các hạnh tà. Vì hạng người đó nên nói ra Bốn niệm xứ. Các đạo pháp khác cũng như vậy, vì mỗi chúng sanh mà thuyết, ví như thầy thuốc không dùng một thứ thuốc trị tất cả các bệnh. Các bệnh không đồng, thì thuốc cũng chẳng một thứ. Phật cũng như vậy, vì tâm bệnh của chúng sanh nhiều thứ nên Phật dùng nhiều thứ thuốc để trị.

Hoặc thuyết một pháp để độ chúng sanh; như Phật nói với một Tỳ-kheo: “Chẳng phải vật của người thì chớ lấy”. Tỳ-kheo nói: “Biết rồi”. Phật hỏi: “Biết thế nào?” Tỳ-kheo nói: “Những pháp không phải vật của tôi thì không nên lấy”.

Hoặc dùng hai pháp để độ chúng sanh, đó là định và tuệ. Hoặc dùng ba pháp là giới định tuệ. Hoặc dùng bốn pháp là Bốn niệm xứ.

Thế nên Bốn niệm xứ tuy có thể đặc đạo, nhưng các pháp khác hành trì có khác, phân biệt hơi khác, quán sát cũng khác. Do vậy nên phải nói các pháp như Bốn chánh cần, v.v...

Lại nữa, các Bồ-tát Ma-ha-tát vì có tín lực lớn, vì độ hết thấy chúng sanh, nên trong một lúc Phật nói đủ Ba mươi bảy đạo phẩm. Nếu nói pháp khác làm cửa vào đạo, thời mười tướng v.v... đều thu nhiếp cả trong Ba mươi bảy đạo phẩm. Ba mươi bảy đạo phẩm ấy là các thứ thuốc hòa hợp lại, đủ chữa lành mọi bệnh của chúng sanh, cho nên không cần thuyết nhiều. Như Phật tuy có vô lượng trí lực, nhưng chỉ nói mười lực là đủ cho việc độ chúng sanh.

Ba mươi bảy đạo phẩm này, lấy mười pháp làm căn bản. Những gì là mười? Đó là tín, giới, tư duy, tinh tấn, niệm, định, tuệ, trừ, hỷ, xả.

Tín là Tín căn, Tín lực.

Giới là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng.

Tinh tấn là Bốn chánh cần, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác phần, Chánh Tinh tấn.

Niệm là Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác phần, Chánh niệm.

Định là Bốn như ý túc, Định căn, Định lực, Định giác phần, Chánh định.

Tuệ là Bốn niệm xứ, Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp giác phần, chánh kiến.

Các pháp ấy, niệm tùy thuận theo cảnh duyên của trí tuệ mà được chơn chánh an trụ, nên bấy giờ gọi là Niệm xứ. Phá tà pháp, đi trong chánh đạo, nên gọi là Chánh căn. Nhiếp tâm an ổn ở trong quán duyên, nên gọi là Như ý túc. Trí tâm được nhu nhuyễn, gọi là Căn; trí tâm được lanh lợi gọi là Lực. Dùng để tu đạo nên gọi là Giác, dùng để thấy đạo nên gọi là Đạo.

Hỏi: Nên trước nói Đạo, vì cớ sao? Vì hành đạo rồi sau mới được các thiện pháp; ví như người trước tiên đi đường rồi sau mới được đến nơi. Nay sao điên đảo, nói Bốn niệm xứ trước, rồi sau mới nói Tám chánh đạo?

Đáp: Không có gì điên đảo. Ba mươi bảy đạo phẩm là tên gọi khi bắt đầu muốn vào đạo; cũng như kẻ hành giả đi đến chỗ thầy, khi nghe đạo pháp, trước tiên dùng niệm để thọ trì pháp ấy; khi ấy gọi là Niệm xứ. Thọ trì rồi, từ nơi pháp mà cầu tu chánh quả, cho nên tinh tấn tu hành; khi ấy gọi là Chánh căn. Vì tinh tấn nhiều nên tâm không tán loạn; nhiếp tâm điều nhu nên gọi là Như ý túc.

Tâm điều nhu rồi phát sanh Năm căn: Thật tướng các pháp sâu xa khó hiểu, do Tín căn nên tín được; ấy gọi là Tín căn. Không tiếc thân mạng, nhất tâm cầu đạo; ấy gọi là Tinh tấn căn. Thường niệm đạo không niệm việc khác, ấy gọi là niệm căn. Thường nhiếp tâm ở đạo; ấy gọi là Định căn. Quán thật tướng Bốn đế; ấy gọi là Tuệ căn. Năm căn ấy tăng trưởng, hay ngăn chặn phiền não; như sức cây lớn hay ngăn nước. Năm căn này khi tăng trưởng có thể dẫn vào thâm pháp; ấy gọi là Lực.

Khi lực được rồi, phân biệt đạo pháp có ba phần: Trạch pháp giác, Tinh tấn giác, Hỷ giác. Ba pháp này, khi hành đạo nếu tâm bị trầm một thì nó làm cho khởi lên, còn Trừ giác (Khinh an giác chi), Định giác, Xả giác, ba pháp này, nếu khi hành đạo mà tâm tán động, thì nó thu nhiếp làm cho Định, Niệm giác chi ở hai nơi, nhóm tập thiện pháp, ngăn chặn ác pháp; cũng như người giữ cửa, kẻ có lợi thì cho vào, kẻ vô ích thì đuổi đi. Nếu khi tâm trầm một thì niệm ba pháp làm cho khởi lên; nếu khi tâm tán động thì niệm ba pháp làm cho nhiếp lại.

Bảy việc này (Bảy giác chi) có thể đưa đến thật giác ngộ của bậc vô học, cho nên gọi là phần (chi). Được pháp ấy an ổn đầy đủ rồi, vì muốn nhập vào thành Niết-bàn vô vi, nên thực hành các pháp ấy, khi ấy gọi là Đạo.

Hỏi: Những gì là Bốn niệm xứ?

Đáp: Thân niệm xứ; Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ; ấy là Bốn niệm xứ. Quán bốn pháp đều có bốn: Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn pháp này tuy đều có đủ bốn tướng là bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã; song đối với thân phần nhiều quán là bất tịnh; đối với thọ phần nhiều quán là khổ; đối với tâm phần nhiều quán là vô thường; đối với pháp phần nhiều quán là vô ngã. Vì cố sao? Kẻ phàm phu khi chưa vào đạo, thì đối với bốn pháp này, vì tà hạnh khởi lên bốn điên đảo. Trong các pháp bất tịnh điên đảo cho là tịnh; trong khổ điên đảo cho là vui; trong vô thường điên đảo cho là thường; trong vô ngã điên đảo cho là ngã. Để phá bốn điên đảo ấy nên thuyết Bốn niệm xứ: Phá tịnh điên đảo nên nói Thân niệm xứ; phá lạc điên đảo nên nói Thọ niệm xứ; phá thường điên đảo nên nói Tâm niệm xứ; phá ngã điên đảo nên nói Pháp niệm xứ. Do vậy nên nói bốn, không ít không nhiều.

Hỏi: Làm sao thành được Bốn niệm xứ ấy?

Đáp: Hành giả nương trú tịnh giới, nhất tâm tu hành tinh tấn, quán thân có năm tướng bất tịnh. Những gì là năm? 1- Nơi sinh ra bất tịnh, 2- Chứng tử bất tịnh, 3- Tự tánh bất tịnh, 4- Tự tướng bất tịnh, 5- Cứu kính bất tịnh.

– Thế nào là nơi sinh ra bất tịnh? Đầu, chân, bụng, lưng, hông, gân, các vật bất tịnh hòa hợp gọi là thân nữ, bên trong có sanh tạng thực tạng, phân, nước tiểu bất tịnh, bên ngoài có ngọn gió do phiền não nghiệp thối thức chủng tử vào trong hai tạng, hoặc tám tháng, hoặc chín tháng, như ở trong hầm xí, như bài kệ nói:

“Thân ấy là xú uế,

Không từ hoa nở sanh,

Cũng không từ Chiêm-bặc,

Không xuất từ núi báu”.

Ấy gọi là nơi sanh ra bất tịnh.

– Thế nào là chủng tử bất tịnh? Cha mẹ có ngọn gió vọng tưởng tà niệm thối lửa dâm dục, thịt tủy cao chảy ra, nóng biến thành tinh. Do hành nghiệp nhân duyên đời trước, thức chủng tử ở trong tinh đỏ trắng; ấy gọi là thân chủng, như kệ nói:

“Thân này giống bất tịnh,

Chẳng phải vật diệu bảo.

Không từ tịnh bạch sanh,

Chỉ từ đường tiểu ra”.

Ấy gọi là chủng tử bất tịnh.

– Tự tánh bất tịnh là, từ chân đến đầu, bốn phía da mỏng, trong đó đầy đầy thứ bất tịnh; trang sức y phục, tắm gội xoa hương, ăn các thứ hào soạn hương vị, trải qua một đêm đều thành bất tịnh. Giả sử mặc áo trời, ăn đồ ăn trời, vì bản tính của thân nên trở thành bất tịnh; huống gì áo cơm của loài người, như kệ nói:

“Chất đất nước lửa gió,

Biến đổi trừ bất tịnh.

Nghiêng biển rửa thân này,

Không thể làm thân sạch”.

Ấy gọi là tự tánh bất tịnh.

– Tự tướng bất tịnh là, nơi thân này chín lỗ thường chảy đồ bất tịnh: Con mắt chảy nước mắt, tai chảy cút ráy, mũi chảy nước dãi, miệng chảy nước miếng, đường đại đường tiểu thường chảy ra phân, nước tiểu, và các lỗ chân lông chảy mồ hôi bất tịnh, như kệ nói:

“Các thứ vật bất tịnh,

Chứa đầy ở trong thân,

Thường chảy ra không ngừng,

Như đầy lũng đựng nước”.

Ấy gọi là tự tướng bất tịnh.

– Cứu kính bất tịnh là, thân này nếu quăng vào lửa thời thành tro, trùng ăn thời thành phân, ở đất thời mục nát thành đất, ở nước thời phình trương tiêu hoại, hoặc bị loài thủy trùng ăn. Trong hết thủy thủy chết, thủy người bất

tịnh nhất. Pháp bất tịnh sẽ nói rộng trong đoạn nói về chín tướng, như kệ nói:

“Xét kỹ quán thân này,
Cuối cùng đến chỗ chết,
Khó ngăn không đáp trả.
Bội ân như tiểu nhân”.

Ấy gọi là cứu kính bất tịnh.

Lại nữa, thân này khi sanh khi chết, những vật để gần thân, chỗ để an thân đều thành bất tịnh; như nước sạch thơm ngon, theo trăm giòng chảy, khi đã vào biển, đều biến thành nước mặn. Các thứ mỹ vị mà thân ăn vào, dù sắc đẹp hương thơm, thượng soạn trồn mịn, khi vào biển bụng đều biến thành bất tịnh. Thân này như vậy, từ sanh đến chết, thường có bất tịnh, rất đáng nhàm ghét. Hành giả suy nghĩ: Thân này tuy bất tịnh, nếu có chút thường thời còn có thể chữa khỏi, nhưng nó lại vô thường; thân tuy bất tịnh, vô thường, nếu có chút vui thời còn có thể chữa khỏi, nhưng lại đại khổ. Thân này là nơi sanh ra khổ, như nước từ đất sanh ra, gió từ hư không sanh, lửa nhân cây mà có. Thân này như vậy, các khổ trong ngoài đều từ thân sanh ra. Khổ trong là già, bệnh, chết, v.v... Khổ ngoài là đao gậy, lạnh nóng, đói khát v.v... Vì có thân này nên có khổ ấy.

Hỏi: Thân chẳng phải chỉ là khổ; mà cũng từ thân có vui. Nếu không có thân thời năm thứ dục thuận theo ý, ai sẽ lãnh thọ?

Đáp: Khổ để trong Bốn Thánh đế, Thánh nhân biết nó thật là khổ, kẻ ngu cho đó là vui. Bậc thánh thật đáng nường, kẻ ngu cần xa bỏ. Thân này thật khổ, vì dứt đại khổ nên lấy tiểu khổ làm vui; cũng như người đáng phải chết, được thể mạng bằng sự hình phạt, thì thật rất vui mừng. Hình phạt thật là khổ, nhưng vì thay thế cái chết, nên cho là vui.

Lại nữa, khổ mới là vui, khổ cũ là khổ; như khi mới ngồi thì vui, ngồi lâu sanh khổ. Khi mới đi, đứng, nằm là vui, lâu cũng là khổ. Co, duỗi, cúi, ngược, xem ngó, hít thở, khổ thường theo thân. Từ khi mới thọ thai, sanh ra cho đến chết, không có lúc nào vui. Nếu ông cho sự lãnh thọ dâm dục là vui, bệnh dâm là nặng; đi tìm nữ sắc bên ngoài, tìm được càng nhiều, hoạn đến càng nặng; như khổ về bệnh ghẻ lở đưa tay vào lửa hơ, lúc ấy có được chút vui, mà thống khổ lớn lại càng sâu. Cái vui nhỏ như vậy, cũng do bệnh mà có, chứ không phải thật vui. Người không bệnh xem thấy người hơ lửa sanh

tâm thương xót. Người lừa dục xem người dâm dục cũng như vậy; thương cho kẻ cuồng mê bị lửa dục thiêu đốt, thọ nhiều thì khổ nhiều.

Các nhân duyên như vậy, biết rõ tướng khổ và nhân khổ của thân. Hành giả biết thân chỉ là vật bất tịnh, vô thường, khổ, bất đắc dĩ mà phải nuôi nấng nó; ví như cha mẹ sanh con, con lại tệ ác bạo ngược, nhưng vì tự mình sanh ra nên phải nuôi nấng nó thành tựu. Thân thật vô ngã, vì có sao? Vì không tự tại. Ví như người bệnh phong, không thể cúi ngược đi lại; người bị bệnh tắc cổ họng không thể nói năng; do vậy nên biết thân không tự tại. Như người có vật, tùy ý sử dụng nó; còn thân thì không được như vậy, vì không tự tại, nên xét biết vô ngã. Hành giả suy nghĩ: Thân này bất tịnh, vô thường, khổ, không vô ngã như vậy, có vô lượng tội ác như vậy. Các lỗi quán thân như vậy, gọi là Thân niệm xứ.

Thành tựu thân niệm xứ quán ấy, rồi lại suy nghĩ: Chúng sanh vì nhân duyên gì mà tham đắm thân này? Vì lạc thọ vậy; vì có sao, do sáu căn bên trong hòa hợp với sáu trần bên ngoài sanh ra sáu thức, trong sáu thức sanh ba thứ thọ: Khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ. Lạc thọ là điều tất cả chúng sanh ưa muốn; khổ thọ là điều hết thảy chúng sanh không ưa muốn; bất khổ bất lạc thọ thì không thủ không xả, như kệ nói:

“Hoặc làm người ác, hoặc xuất gia,

Chư thiên, người đời và động vật.

Trong hết thảy mười phương ngũ đạo,

Tất cả đều ưa vui ghét khổ.

Vì cuồng hoặc điên đảo vô trí,

Không biết chỗ Niết-bàn thường vui”

Hành giả quán lạc thọ ấy, thật biết nó không có gì vui, mà chỉ có khổ; vì sao, vui là thật vui thì không có điên đảo, hết thảy cái vui của thế gian hưởng thọ, đều từ điên đảo sanh, không có chút thật.

Lại nữa, theo lạc thọ ấy, tuy muốn cầu vui, lại chỉ có thể bị đại khổ, như kệ nói:

“Nếu người vào biển gặp gió dữ,

Sóng biển quật khởi như núi đen,

Nếu người vào trận lớn chiến đấu,
Trải đường hiểm lớn giữa núi dữ,
Hào quý trưởng giả uốn cong mình,
Gần gũi tiểu nhân vì sắc dục.
Các thứ đại khổ sự như vậy,
Đều do tâm tham đắm vui thích”.

Do vậy nên biết lạc thọ sanh ra các thứ khổ.

Lại nữa, tuy Phật nói ba thứ thọ, có lạc thọ, vì lạc thọ nên gọi là khổ; như một đấu mật, rót vào sông lớn, thời mất hết ý vị.

Hỏi: Nếu cái vui của thế gian, do nhân điên đảo nên khổ. Vậy các Thánh nhân thiên định sanh ra cái vui vô lậu, phải là thật vui, vì cớ sao. Vì cái vui ấy không từ ngu si điên đảo mà có, tại sao cái vui ấy là khổ?

Đáp: Chẳng phải là khổ. Tuy Phật nói vô thường tức là khổ, vì là pháp hữu lậu nên nói khổ; vì người phàm phu đối với pháp hữu lậu sanh tâm nhiễm trước, vì pháp hữu lậu vô thường biến hoại cho nên sanh khổ. Còn đối với pháp vô lậu thì tâm không nhiễm trước, nên tuy vô thường không sanh ra ưu bi khổ não, nên không gọi là khổ, cũng không bị các kiết sử sai sử vậy.

Lại nữa, nếu cái vui vô lậu là khổ thời Phật không thuyết riêng Đạo đế, vì đã nhiếp vào Khổ đế rồi vậy.

Hỏi: Có hai thứ vui, là vui hữu lậu và vui vô lậu. Vui hữu lậu thì hạ tiện tệ ác, vui vô lậu thì thượng diệu. Vì sao, vì trong cái vui hạ tiện thì sanh tâm nhiễm trước, còn trong cái vui thượng diệu thì không sanh tâm nhiễm trước? Trong cái vui thượng diệu mới sanh tâm nhiễm trước nhiều; như đối với vàng bạc bảo vật thì tham đắm nặng, chứ đâu phải đồng như cây cỏ?

Đáp: Trong cái vui vô lậu thượng diệu thì trí tuệ nhiều, trí tuệ nhiều nên có thể xa lìa sự nhiễm trước. Trong cái vui hữu lậu, các kiết sử tham ái v.v... nhiều; ái là gốc đắm trước, thật trí tuệ, có thể xa lìa ái. Do vậy cho nên không nhiễm trước.

Lại nữa, trí tuệ vô lậu, thường quán hết thấy vô thường, quán vô thường nên không sanh ra các kiết sử tham ái v.v...; Ví như dê ở gần cọc, tuy được cỏ

non nước tốt, mà không thể béo mập. Như vậy, Thánh nhân tuy thọ cái vui vô lậu, nhưng quán vô thường, không, nên không sanh tâm nhiễm trước.

Lại nữa, cái vui vô lậu không là ba tam muội, mười sáu Thánh hạnh, thường không có tướng chúng sanh. Nếu có tướng chúng sanh, thời sanh tâm nhiễm trước. Do vậy nên cái vui vô lậu tuy thượng diệu mà không sanh tâm nhiễm trước.

Do các nhân duyên như vậy, quán lạc thọ của thế gian là khổ. Quán khổ thọ như mũi tên. Quán bất khổ bất lạc thọ là tướng vô thường bại hoại. Quán như vậy thời trong lạc thọ không sanh dục trước, trong khổ thọ không sanh sân nhuế, trong bất khổ bất lạc thọ không sanh ngu si; ấy gọi là thọ niệm xứ.

Hành giả suy nghĩ: Vì vui nên tham đắm thân. Ai thọ cái vui đó? Suy nghĩ rồi biết do tâm thọ. Chúng sanh tâm cuồng điên đảo cho nên thọ cái vui đó, hãy nên quán tướng của tâm ấy là vô thường sanh diệt, không an trụ được trong một niệm nên không thể thọ lạc. Nhưng con người vì điên đảo nên cho là được thọ lạc, vì có sao? Vì khi bắt đầu muốn thọ vui tâm sanh ra khác, trong khi cái vui sanh ra tâm lại khác, tâm trước tâm sau không bắt kịp nhau, làm sao nói tâm thọ vui được? Tâm quá khứ đã diệt nên không thọ vui; tâm hiện tại chỉ trụ trong một niệm quá mau chóng nên không biết thọ vui.

Hỏi: Quá khứ, vị lai không thể thọ vui; tâm hiện tại khi trụ trong một niệm có thể thọ vui. Vì sao nói không thọ?

Đáp: Tôi đã nói vì nó đi quá nhanh nên không biết thọ vui.

Lại nữa, tướng các pháp là vô thường, nên không có lúc ngưng trụ; nếu tâm ngưng trụ được trong một niệm, thì đến niệm thứ hai nó cũng có thể trụ, thế là thường trụ không có tướng diệt. Nhưng như Phật nói: Hết thấy pháp hữu vi đều có ba tướng, trong trụ tướng cũng có diệt tướng; nếu không diệt, thời không phải là tướng hữu vi.

Lại nữa, nếu pháp lúc sau có diệt, thời nên biết lúc đầu cũng đã có diệt. Ví như người mặc áo mới, ngày mới mặc nếu không cũ, ngày thứ hai cũng không thể cũ; cho đến mười năm áo vẫn cứ mới mãi, không thể cũ, mà kỳ thật nó đã cũ; cho nên biết cũ với mới cùng có một lúc, chỉ vì vi tế nên không nhận biết, đến khi sự cũ đã hiện ra mới biết. Do vậy biết các pháp không có lúc ngưng trụ, làm sao có khi tâm trụ để được thọ vui? Nếu không trụ mà thọ vui, việc ấy không đúng! Do vậy nên biết thật không có cái chỉ thọ vui, chỉ theo pháp thế tục, vì các tâm nối nhau, nên gọi đó là một tướng thọ vui.

Hỏi: Làm sao biết hết thầy pháp hữu vi đều vô thường?

Đáp: Trước tôi đã nói, nay sẽ đáp thêm. Pháp hữu duy ấy đều phải tùy thuộc nhân duyên nên vô thường, trước không nay có, nay có sau không, nên vô thường.

Lại nữa, tướng vô thường thường theo dõi pháp hữu vi, pháp hữu vi không có tăng giảm; hết thầy pháp hữu vi cứ xung khắc nhau nên vô thường.

Lại nữa, pháp hữu vi có hai tướng già thường theo dõi: 1- Sắp già, 2- Hư hoại già. Có hai tướng chết thường theo dõi: 1- Tự chết, 2- Kẻ khác giết chết. Do vậy nên biết hết thầy pháp hữu vi đều vô thường. Đối trong các pháp hữu vi, tâm vô thường rất dễ thấy biết. Như Phật nói kẻ phàm phu có khi biết thân vô thường, nhưng không thể biết tâm vô thường. Nếu phàm phu nói thân thường là còn chữa trị được; nếu nói tâm là thường thì là mê lầm quá lớn; vì cơ sao, thân trụ được mười năm, hoặc hai mươi năm; còn tâm thì ngày, tháng, giờ, khắc, phút chốc qua đi, sanh diệt đổi khác, niệm niệm không dừng, sắp muốn sanh lại khác sanh, sắp muốn diệt lại khác diệt. Như sự huyền thuật, thật tướng bất khả đắc.

Do vô lượng các nhân duyên như vậy, biết tâm vô thường; ấy gọi là Tâm niệm xứ.

Hành giả suy nghĩ: “Tâm ấy thuộc ai? Ai sai khiến tâm ấy? Quán xong, không thấy có chủ. Hết thầy pháp do nhân duyên hòa hợp nên không tự tại; không tự tại nên không tự tánh; không tự tánh nên vô ngã. Nếu vô ngã, thì ai sai khiến tâm?”

Hỏi: Nên có ngã, vì cơ sao? Vì tâm sai khiến thân, cũng nên có ngã sai khiến tâm? Ví như vua sai sử tướng, tướng sai sử binh. Như vậy nên có ngã sai sử tâm, có tâm sai sử thân để thọ năm dục lạc?

Lại nữa, mỗi người đều có ngã tâm, nên biết thật có ngã. Nếu chỉ có thân, vì tâm điên đảo nên chấp ngã; sao không ở trong thân khác khởi chấp ngã? Do tướng ấy nên biết mỗi người đều có ngã?

Đáp: Nếu tâm sai sử thân, có ngã sai sử tâm, thời lại phải có cái khác sai sử ngã; nếu lại có cái khác sai sử ngã, ấy thời vô cùng. Lại còn có cái sai sử ngã thời sẽ có hai thần ngã. Nếu lại vô ngã, mà ngã sai sử tâm, thì cũng nên chỉ tâm sai sử thân. Nếu ông cho tâm thuộc thần ngã, trừ tâm ra thời thần ngã không biết gì; nếu không biết gì, làm sao sai sử tâm? Nếu thần ngã có tướng biết, thời còn dùng tâm làm gì? Do vậy nên biết chỉ có tâm là tướng thức tri,

tự sai sử thân, không có đợi thần ngã. Như tánh lửa hay thiêu đốt vật, không cần đến người.

Hỏi: Lửa tuy có sức thiêu đốt, song không có người thì vô dụng; tâm tuy có tướng thức tri, không có thần ngã thì không sai sử được?

Đáp: Các pháp có tướng nên có, thần ngã ấy không tướng nên không. Ông dù muốn lấy hơi thở ra vào và sự khổ vui v.v... cho là tướng thần ngã; việc ấy không đúng, vì có sao? Vì hơi thở ra vào là tướng của thân, thọ khổ vui v.v... là tướng của tâm; sao lại lấy thân và tâm làm tướng của thần ngã?

Lại nữa, hoặc thời lửa tự có thể thiêu đốt, không đợi người; chỉ vì đời theo danh từ mà gọi là người đốt lửa. Luận lý của ông bị thua, vì sao? Thần ngã chính là người, không nên lấy người ví dụ người. Lại ông còn nói mỗi người đều có ngã tâm, nên biết thật có ngã. Nếu chỉ có thân, mà vì tâm điên đảo nên chấp ngã, sao không ở trong thân người khác khởi tâm chấp ngã. Đối với lý hữu ngã vô ngã ông còn chưa rõ, mà lại hỏi sao không ở trong thân người khác khởi tâm chấp ngã? Tự thân tha thân đều từ ngã mà có, ngã cũng không thể có được. Hoặc sắc tướng, hoặc vô sắc tướng; hoặc thường hoặc vô thường; hoặc biên, hoặc vô biên; có đi, không đi; tự tại, không tự tại; các tướng ngã như vậy đều không thể có được. Như đã nói ở trong đoạn “Ngã văn” ở trước.

Do các nhân duyên như vậy, quán các pháp do nhân duyên hoà hợp sanh, không có thật pháp có ngã; ấy gọi là pháp niệm xứ.

Bốn niệm xứ này có ba loại là Tánh niệm xứ, Cộng niệm xứ, Duyên niệm xứ.

– Thế nào là Tánh niệm xứ? Trí tuệ quán thân gọi là Thân niệm xứ, trí tuệ quán các thọ gọi là Thọ niệm xứ; trí tuệ quán các tâm gọi là Tâm niệm xứ, trí tuệ quán các pháp gọi là Pháp niệm xứ; ấy là Tánh niệm xứ.

– Thế nào là Cộng niệm xứ? Quán thân trên hết, làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; gọi là Thân niệm xứ. Quán thọ, quán tâm hay quán pháp trên hết, làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; gọi là Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ; ấy là Cộng niệm xứ.

– Thế nào là Duyên niệm xứ? Hết thấy sắc pháp tức là mười nhập và một phần pháp nhập; gọi là Thân niệm xứ. Sáu thọ là nhãn xúc sanh thọ; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc sanh thọ, gọi là Thọ niệm xứ. Sáu thức là nhãn thức, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức; gọi là Tâm niệm xứ. Tướng ấm, hành ấm và ba vô vi; gọi là Pháp niệm xứ; ấy là Duyên niệm xứ.

Tánh niệm xứ: Lấy trí tuệ làm tánh; không có sắc, không thể thấy, không đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; hữu lậu hữu báo, vô lậu vô báo, đều là pháp hữu vi nhân duyên sanh, nhiếp thuộc vào ba đời; nhiếp vào danh, nhiếp vào ngoại nhập, do tuệ biết. Nếu hữu lậu đoạn biến tri, vô lậu là chẳng phải đoạn biến tri. Hữu lậu là có thể đoạn, vô lậu là không thể đoạn; là pháp tu, vô cấu; là quả và cũng có quả. Hết thấy chẳng phải pháp thọ, chẳng phải do bốn đại tạo thành; là pháp hữu thượng (chứ không phải pháp vô thượng). Hữu lậu niệm xứ là có, vô lậu niệm xứ là chẳng có; đều là tương ưng nhân.

Bốn niệm xứ nhiếp vào một phần thiện thuộc hành uẩn của trong sáu thiện; và phần thiện hành uẩn nhiếp vào bốn niệm xứ, chứ không nhiếp vào trong bất thiện và vô ký lậu.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu, hoặc pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu là Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là, trừ Bốn niệm xứ hữu lậu tánh, phần hữu lậu còn lại.

Có Bốn niệm xứ cũng là hữu lậu là, Bốn niệm xứ thuộc tánh hữu lậu. Chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu là trừ Bốn niệm xứ thuộc tánh vô lậu, các pháp vô lậu khác còn lại. Bốn câu về vô lậu cũng như vậy.

Cộng niệm xứ: Trong Cộng niệm xứ này, thân nghiệp, khẩu nghiệp là thuộc sắc, còn lại chẳng phải sắc. Hết thấy chẳng thể thấy, đều là pháp không có đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; đều là pháp hữu vi. Hữu lậu niệm xứ có báo, vô lậu niệm xứ thì không báo; là pháp nhân duyên sanh, nhiếp thuộc ba đời, nhiếp vào sắc của thân khẩu nghiệp; còn lại nhiếp thuộc vào danh, nhiếp thuộc vào tâm, ý, thức, nội nhập còn lại nhiếp thuộc ngoại nhập, do tuệ biết. Nếu hữu lậu là đoạn biến tri, vô lậu chẳng phải đoạn biến tri. Hữu lậu có thể đoạn, vô lậu không thể đoạn; đều là pháp tu, đều vô cấu; là quả và cũng có quả; hết thấy chẳng phải pháp thọ. Thân, khẩu nghiệp do bốn đại tạo ra, còn lại chẳng phải do bốn đại tạo; đều là pháp hữu thượng. Hữu lậu niệm xứ là có, vô lậu niệm xứ là chẳng phải có. Thân, khẩu nghiệp và các tâm tương ưng hành là chẳng phải tương ưng nhân; phần còn lại là tương ưng nhân. Năm thiện phần thu nhiếp bốn niệm xứ, bốn niệm xứ cũng thu nhiếp năm thiện phần; phần còn lại không thu nhiếp nhau, không nhiếp trong pháp bất thiện và vô ký lậu.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu, hoặc có pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu là, Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Có pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là, trừ Bốn niệm xứ hữu lậu tánh, phần pháp hữu lậu còn lại. Có

Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, là Bốn niệm xứ hữu lậu tánh. Chẳng pháp Bốn niệm xứ, chẳng phải pháp hữu lậu là hư không, thường duyên Diệt đế, chẳng thường duyên Diệt đế.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải vô lậu, hoặc có pháp vô lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng pháp vô lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu là Bốn niệm xứ hữu lậu tánh. Có pháp vô lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là ba pháp vô vi. Có Bốn niệm xứ cũng là vô lậu là Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Chẳng phải Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu là trừ Bốn niệm xứ hữu lậu, phần pháp hữu lậu còn lại.

Duyên niệm xứ: Trong Duyên niệm xứ, Thân niệm xứ là sắc, ba niệm xứ kia chẳng phải sắc. Ba niệm xứ kia không thể thấy; Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ có phần khả thấy có phần không thể thấy. Phần khả thấy là sắc nhập, phần không thể thấy là chín nhập kia và một phần pháp nhập. Ba niệm xứ không có đối ngại, một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ có đối ngại là Mười nhập, từ Sắc nhập đến Thân nhập và một phần Pháp nhập. Thân niệm xứ hữu lậu là Mười nhập và một phần Pháp nhập; vô lậu là một phần Pháp nhập. Thọ niệm xứ tương ứng với hữu lậu ý là hữu lậu; tương ứng với vô lậu ý là vô lậu. Tâm niệm xứ cũng như vậy, Pháp niệm xứ thuộc hữu lậu tướng ấm và hành ấm là hữu lậu; thuộc vô lậu tướng ấm, hành ấm và pháp vô vi là vô lậu.

Ba niệm xứ là hữu vi, một Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ thuộc tướng ấm và hành ấm là hữu vi; ba vô vi pháp là vô vi.

Thân niệm xứ bất thiện và Thân niệm xứ hữu lậu thiện là có quả báo; Thân niệm xứ vô ký và vô lậu là không có quả báo. Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ cũng như vậy.

Ba niệm xứ từ nhân duyên sanh, Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ nếu là pháp hữu vi thì từ nhân duyên sanh; nếu là pháp vô vi thì không từ nhân duyên sanh.

Ba niệm xứ nhiếp về ba đời, Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ nếu là pháp hữu vi thì nhiếp vào ba đời; nếu là pháp vô vi thì chẳng nhiếp vào ba đời.

Thân niệm xứ nhiếp về sắc, ba Niệm xứ kia nhiếp về danh.

Tâm niệm xứ nhiếp về nội nhập: Thọ niệm xứ, Pháp niệm xứ nhiếp về ngoại nhập; một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ hoặc nhiếp về nội

nhập, hoặc nhiếp về ngoại nhập. Năm nội nhập là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân thì nhiếp về nội nhập, năm ngoại nhập là sắc, thanh, hương, vị, xúc và một phần pháp nhập là nhiếp về ngoại nhập; do tuệ biết.

Pháp hữu lậu là đoạn kiến (là đoạn biến tri); pháp vô lậu chẳng phải đoạn kiến (là đoạn biến tri). Pháp hữu lậu là có thể đoạn; pháp vô lậu là không thể đoạn.

Sự tu cần phân biệt: thân niệm xứ thiện thì nên tu, bất thiện và vô ký thì không nên tu. Thọ, Tâm niệm xứ cũng như vậy. Pháp niệm xứ nếu là thiện pháp hữu vi thì nên tu; nếu bất thiện, vô ký và thường thường duyên Diệt đế thì không nên tu.

Cấu uế cần nên phân biệt: Thân niệm xứ ẩn mất là cấu, không ẩn mất là chẳng cấu. Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ cũng như vậy.

Ba niệm xứ là quả và cũng có quả; còn một Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ là quả mà chẳng có quả; hoặc là quả và cũng có quả; hoặc chẳng phải quả chẳng phải có quả. Thường thường duyên diệt đế là quả chẳng phải có quả. Hữu vi pháp niệm xứ là quả và cũng có quả. Hư không và thường thường duyên diệt đế là chẳng phải quả chẳng phải có quả.

Ba niệm xứ không thọ, một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Nếu Thân niệm xứ rơi vào thân hữu tình số là có thọ; không rơi vào thân hữu tình số là chẳng phải thọ

Ba niệm xứ chẳng phải do bốn đại tạo thành; một thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ chín nhập là sắc, hương, vị, xúc, nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và một phần của thanh nhập, pháp nhập là do bốn đại tạo; còn một phần pháp nhập chẳng phải do bốn đại tạo.

Ba niệm xứ là pháp hữu thượng; một pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ thuộc pháp hữu vi, hư không và chẳng phải thường thường duyên diệt đế là pháp hữu thượng, Niết bàn là pháp vô thượng.

Bốn niệm xứ nếu là hữu lậu là có, nếu là vô lậu là chẳng phải có.

Hai niệm xứ là Thọ và Tâm niệm xứ thuộc tương ưng nhân. Một Thân niệm xứ không thuộc tương ưng nhân; còn Pháp niệm xứ thì nếu thuộc tướng uẩn và tương ưng hành uẩn là tương ưng nhân; những pháp còn lại là bất tương ưng nhân.

Bốn niệm xứ phân nhiếp sáu thiện pháp, sáu thiện pháp cũng phân nhiếp bốn niệm xứ. Phần bất thiện, phần vô ký cũng tùy chủng loại nhiếp nhau như thế.

Ba lậu là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu thì nhiếp một phần niệm xứ; một phần niệm xứ cũng nhiếp ba lậu.

Hữu lậu nhiếp bốn niệm xứ phần; bốn niệm xứ phần cũng nhiếp vô lậu.

Các nghĩa như vậy, nói rộng trong Thiên nạn.

Hỏi: Những gì là nội thân? Những gì là ngoại thân? Nếu như nội thân ngoại thân đều đã nhiếp hết tất cả; sao còn nói quán nội ngoại thân?

Đáp: Nội là tự thân, ngoại là tha thân. Tự thân có hai: 1- Các bất tịnh trong thân, 2- Da, lông, móng, tóc ngoài thân.

Lại nữa, hành giả quán tử thi phình trương, tiêu hoại. Lấy tướng đó để tự quán thân cũng như tướng ấy. Sự việc ấy, ta chưa là được tướng ấy. Thân chết là ngoại thân, thân hành giả là nội thân. Nếu như hành giả khi thấy nữ nhân đoan chánh mà sanh tâm nhiễm trước, thì liền quán thân ấy là bất tịnh, là ở bên ngoài; và tự biết thân ta cũng như vậy, là ở bên trong.

Lại nữa, năm căn nhãn, nhĩ v.v... là nội thân; năm trần, sắc, hương là ngoại thân. Bốn đại đất, nước, lửa, gió là nội thân; bốn đại sở tạo sắc, hương, vị, xúc là ngoại thân. Nơi có cảm giác khổ, vui là nội thân; nơi không có cảm giác khổ, vui là ngoại thân. Tự thân và các căn nhãn v.v... là nội thân; vợ con và các vật cần dùng như tài của ruộng nhà là ngoại thân, vì có sao? Vì hết thảy sắc pháp đều là thân niệm xứ. Hành giả tìm nơi một thân ấy có thương, lạc, ngã, tịnh chăng? Tìm xét kỹ càng đều không thể có được. Như trước đã nói trong đoạn quán pháp.

Quán bên trong đã là không thể có được; vậy quán bên ngoài hoặc là sẽ có ư? vì sao? Vì vật bên ngoài là chỗ hết thảy chúng sanh nhiễm trước; nhưng khi quán ngoại thân cũng không thể có được. Lại suy nghĩ rằng: Ta quán bên trong là không thể có được, vậy ta hãy quán bên ngoài hoặc là có chăng? Nhưng quán bên ngoài cũng lại không thể có được!. Tự suy nghĩ rằng: Hay tại ta sai lầm, vậy nay ta sẽ quán chung cả nội ngoại. Quán trong quán ngoài ấy là tướng biệt, quán trong ngoài cùng lúc gọi là tướng tổng. Tổng quán biệt quán rất ráo không thể có được. Sự quán như vậy đã trọn vẹn.

Hỏi: Thân niệm xứ có thể có trong có ngoài, còn các thọ là nhiếp về ngoại nhập; tại sao phân biệt có nội thọ ngoại thọ?

Đáp: Phật nói có hai thứ thọ là thân thọ và tâm thọ. Thân thọ là ngoài, tâm thọ là trong.

Lại có thọ tương ứng với năm thức là ngoài, thọ tương ứng với ý thức là trong. Do mười hai nhập làm nhân duyên nên có các thọ phát sanh, thọ sanh từ phía sáu nội nhập gọi là trong; thọ sanh từ phía sáu ngoại nhập gọi là ngoài. Thân thọ là ngoài, tế thọ là trong. Hai thứ khổ là nội khổ và ngoại khổ. Nội khổ có hai là thân khổ và tâm khổ. Thân khổ là thân bị bốn trăm lẻ bốn bệnh như đau thân, đau đầu v.v...; ấy là thân khổ. Tâm khổ là lo, buồn, giận, sợ, ghen ghét, nghi ngờ v.v...; ấy là tâm khổ. Hai khổ ấy hợp lại là nội khổ. Ngoại khổ có hai: Một là vua hơn mình, ác tặc, sư tử, hổ lang, rắn rết bức hại mình. Hai là gió, mưa, lạnh, nóng, sấm chớp, sét đánh v.v... Hai thứ khổ này gọi là ngoại khổ.

Thọ vui, thọ không khổ không vui cũng như vậy.

Lại nữa, duyên nội pháp là nội thọ, duyên ngoại pháp là ngoại thọ.

Lại nữa, một trăm linh tám thọ là nội thọ, phần còn lại là ngoại thọ.

Hỏi: Tâm là nhiếp về nội nhập; sao nói quán ngoại tâm?

Đáp: Tâm tuy nhiếp về nội nhập; song vì duyên ngoại pháp nên gọi là ngoại tâm. Ý thức là nội tâm, ngũ thức là ngoại tâm. Nhiếp tâm vào thiền là nội tâm, tâm tán loạn là ngoại tâm. Tâm tương ứng với nội năm cái, nội bảy giác; ấy là nội tâm. Tâm tương ứng với năm triền cái bên ngoài, bảy giác bên ngoài; ấy là ngoại tâm.

Các thứ phân biệt trong ngoài như vậy; ấy là nội tâm ngoại tâm.

Hỏi: Pháp niệm xứ là nhiếp về ngoại nhập; tại sao nói quán nội pháp?

Đáp: Trừ thọ, các tâm số pháp khác hay duyên nội pháp tâm số pháp, là nội pháp; hay duyên ngoại pháp tâm số pháp, vô vi, tâm bất tương ưng hành; ấy là ngoại pháp.

Lại nữa, pháp của ý thức duyên gọi là pháp. Như Phật nói: “Nương duyên sanh ý thức”. Trong đây trừ thọ, các tâm số pháp khác là nội pháp, các tâm bất tương hành và pháp vô vi; ấy là ngoại pháp.

Bốn chánh cần có hai: 1- Tánh chánh cần, 2- Cọng chánh cần. Tánh chánh cần là vì Đạo nên tu bốn thứ tinh tấn, là tinh tấn ngăn ngừa hai pháp bất thiện và tu tập hai pháp thiện. Khi quán bốn niệm xứ, nếu có tâm giải đãi;

hoặc các phiền não như năm cái che tâm hay khi xa lìa năm thiện căn là tín, tấn v.v... các pháp bất thiện đó, nếu đã sanh thì siêng tinh tấn dứt trừ, nếu chưa sanh thì siêng tinh tấn không để cho sanh. Còn năm thiện căn tín, tấn v.v... nếu chưa sanh thì siêng tinh tấn làm cho sanh, nếu đã sanh thì siêng tinh tấn làm cho tăng trưởng. Pháp tinh tấn đối với bốn niệm xứ nhiều thì được gọi là chánh cần.

Hỏi: Sao trong bảy loại pháp là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm Lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo; chỉ bốn hạnh này gọi là Chánh cần, và tám thứ sau thì gọi là Chánh đạo, ngoài ra đều không gọi là chánh?

Đáp: Bốn tinh tấn thì tâm đồng mãnh phát động, sợ sai lầm nên gọi là Chánh cần; hành đạo hướng đến pháp, sợ đọa tà pháp, nên gọi là Chánh đạo.

Tánh là bốn tánh tinh tấn. Cọng là bốn tánh tinh tấn đều làm nhân duyên đầu tiên phát sanh Chánh đạo. Hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; hoặc sắc, hoặc vô sắc; như trên đã nói.

Khi thực hành Bốn chánh cần, nếu tâm hơi bị tán loạn, lấy định thu nhiếp lại, đó gọi là Như ý túc. Ví như đồ ăn ngon, thiếu muối thì vô vị, được muối thì vị đầy đủ như ý. Lại như người có hai chân, lại có được ngựa tốt, xe tốt thì đi đến nơi như ý. Hành giả như vậy, được thật trí tuệ về bốn niệm xứ, chánh tinh tấn trong bốn chánh cần, do tinh tấn nên trí tuệ tăng nhiều mà định lực giảm yếu, được có bốn định thu nhiếp tâm lại, làm cho định tuệ ngang nhau, mà sở nguyện đều thành tựu; ấy gọi là Như ý túc.

Hỏi: Trong Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần đã có định; cơ sao không gọi là Như ý túc?

Đáp: Kia tuy có định, mà trí tuệ tinh tấn lực nhiều, định lực yếu hành giả không được như ý nguyện. Bốn định là, do dục làm chủ mà đắc định, do tinh tấn làm chủ mà đắc định, do định làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Do tâm làm chủ mà đắc định, do tư duy làm chủ mà đắc định, do định làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Cọng với thiện ngũ uẩn gọi là cọng như ý, Bốn định do dục làm chủ phát sanh v.v... gọi là Tánh như ý. Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, như trong tánh niệm xứ, cọng niệm xứ đã phân biệt nói rộng.

Năm căn là tin vào đạo và thiện pháp trợ đạo, gọi là Tín căn. Khi thực hành đạo và pháp trợ đạo ấy; siêng cầu không ngừng, gọi là Tinh Tấn căn. Nhớ nghĩ đạo và pháp trợ đạo, không còn nghĩ gì khác, gọi là Niệm căn. Nhất tâm

nhớ nghĩ không tán loạn gọi là Định căn. Vì đạo và pháp trợ đạo quán mười sáu hành tướng như vô thường, khổ v.v... gọi là Tuệ căn. Năm căn tăng trưởng không bị phiền não phá hoại thì gọi là Năm lực. Như đã nói trong Năm căn.

Năm căn, năm lực này nhiếp thuộc trong hành uẩn, thường chung tương ứng, theo tâm hành động, là tâm số pháp, chung với tâm sanh, chung với tâm trú, chung với tâm diệt. Nếu có năm pháp này là theo chánh định, nếu không có năm pháp này là rơi vào tà định.

Nghĩa của Bảy giác phần, như trước đã nói.

Hỏi: Trước tuy đã nói nghĩa Bảy giác phần, song chẳng phải nói theo pháp A-tỳ-đàm?

Đáp: Nay sẽ nói tiếp. Cũng như nghĩa của Bốn niệm xứ, Bảy giác phần này là vô sắc, không thể thấy, không đối ngại; là vô lậu, hữu vi, nhân duyên sanh, nhiếp về ba đời, nhiếp về danh, nhiếp về ngoại nhập; do tuệ biết, chẳng phải đoạn biến tri, chẳng phải đoạn; là pháp tu, pháp vô cầu; là quả và cũng có quả; chẳng phải pháp thọ, chẳng phải do bốn đại tạo; là pháp hữu thượng, chẳng phải có; là tương ứng nhân. Hai thiện phần (hữu lậu thiện, vô lậu thiện) nhiếp Bảy giác phần; Bảy giác phần nhiếp hai thiện phần, không nhiếp vào pháp bất thiện, vô ký lậu và hữu lậu. Hai phần vô lậu (hữu vi vô lậu, vô vi vô lậu) nhiếp Bảy giác phần; Bảy giác phần nhiếp hai phần vô lậu.

Các nghĩa như vậy v.v... như trong Thiên nạn có nói rộng.

Tám Tánh đạo phần như trước đã nói. Chánh kiến là trí tuệ, như đã nói trong Bốn niệm xứ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác. Chánh tư duy là khi quán Bốn đế có tâm vô lậu tương ứng, suy nghĩ phát động, giác biết đo lường. Chánh phương tiện là như đã nói trong Bốn Chánh cần, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác. Chánh niệm là như đã nói trong Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác. Chánh định là như đã nói trong ý túc, định căn, định lực, định giác. Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng nay sẽ nói. Trừ bốn thứ tà mạng thuộc về khẩu nghiệp, dùng vô lậu trí tuệ trừ bỏ xa lìa các khẩu tà nghiệp; ấy là Chánh ngữ. Chánh nghiệp cũng như vậy. Dùng trí tuệ vô lậu trừ bỏ xả ly năm thứ tà mạng; gọi là Chánh mạng.

Hỏi: Những gì là năm thứ tà mạng?

Đáp: 1- Nếu hành giả vì lợi dưỡng, dối trá hiện tướng kỳ đặc. 2- Vì lợi dưỡng tự nói công đức của mình. 3- Vì lợi dưỡng, xem tướng cát hung để nói cho

người. 4- Vì lợi dưỡng, to tiếng hiện oai khiến người khiếp sợ. 5- Vì lợi dưỡng, khen ngợi công đức cúng dường để khích động lòng người. Dùng nhân duyên tà vạy để nuôi sống, ấy gọi là tà mạng.

Tám chánh đạo này gồm ba phần: Ba thứ là Giới phần, ba thứ là Định phần, hai thứ là Huệ phần. Tuệ phần, Định phần như trước đã phân biệt nói, riêng Giới phần nay sẽ nói. Giới phần là sắc tánh (vô biểu sắc), không thể thấy, không có đối ngại; thuộc vô lậu, hữu vi, không báo, nhân duyên sanh, nhiếp về ba đời, nhiếp về sắc chẳng phải nhiếp về danh, nhiếp về ngoại nhập, do tuệ biết. Chẳng phải đoạn kiến (nên hiểu là đoạn biến tri) chẳng thể đoạn; là pháp tu, pháp vô cấu; là quả và cũng có quả, chẳng phải pháp thọ, do bốn đại tạo; là pháp hữu thượng, pháp chẳng phải có, chẳng phải tương ưng nhân. Một thiện phần (hữu lậu thiện) nhiếp ba chánh (ngũ, nghiệp, mạng). ba chánh nhiếp một thiện phần, không nhiếp vào bất thiện, hữu lậu, vô ký lậu. Một pháp vô lậu nhiếp ba chánh; ba chánh cũng nhiếp một pháp vô lậu.

Các lối phân biệt như vậy, như trong A-tỳ-đàm đã nói rộng.

Ba mươi bảy đạo phẩm này, ở Sơ thiền địa có đủ, trong Vị đạo địa có ba mươi sáu, trừ hỷ giác. Trong đệ Nhị thiền cũng có ba mươi sáu; trừ Chánh hạnh (chánh cần). Trong trung gian thiền, đệ Tam, đệ Tứ thiền đều có ba mươi sáu; trừ hỷ giác, chánh hạnh. Trong ba vô sắc định có ba mươi hai; trừ hỷ giác, chánh hạnh, chánh ngũ, chánh nghiệp, chánh mạng. Trong Hữu đẳng địa có hai mươi hai; trừ bảy giác phần, Tám thánh đạo phần. Trong Dục giới có hai mươi hai, cũng như vậy. Đây là phân biệt nói ở trong pháp Thanh văn.

Hỏi: Trong Đại thừa nói nghĩa ba mươi bảy đạo phẩm như thế nào?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Bốn niệm xứ, quán nội thân là vô thường, khổ, như bệnh như ung, thịt xương tụ tập bại hoại, đầy dẫy bất tịnh, chín lỗ thường chảy ra, đó là nhà xí. Như vậy quán thân lộ bày sâu xa, không một chỗ sạch, thịt lấp xương vóc, gân buộc, da bọc. Do chịu nghiệp nhân hữu lậu đời trước và do đời nay tắm rửa, hương hoa, y phục, ăn uống, ngọa cụ, thuốc men v.v... tạo thành. Như xe có hai bánh, do sức bò kéo có thể đi đến được. Do nhân duyên hai đời làm thành xe thân, do con Bò "thức" kéo qua lại quanh co. Thân này do bốn đại đạo hòa hợp tạo thành giống như bọt nước, trống rỗng không kiên cố. Thân này vô thường, lâu chắc phải bị phá hoại. Tướng của thân này không thể tìm thấy ở trong thân, cũng không ở ngoài thân, cũng không ở chặng giữa. Thân tự không biết, vô tri vô tác, giống như tường vách ngói đá. Trong thân này không có thân tướng nhất định, không có ai làm ra thân này, cũng không có ai sai khiến làm. Thân này đời trước, đời này, đời này đều không thể có được. Có tám vạn hộ trùng, vô

lượng các bệnh và các thứ đói khát, lạnh nóng, hình thể suy tàn, v.v... thường bức não thân này.

Bồ-tát Ma-ha-tát quán thân như vậy, biết chẳng phải thân ta, cũng chẳng phải thân người khác, không được tự tại làm và không làm. Thân tướng của thân này trống, do nhân duyên hư vọng sanh ra. Thân này là giả có, thuộc nghiệp nhân duyên của đời trước. Bồ-tát tự suy nghĩ: Ta không nên tiếc thân này; vì cố sao, vì thân tướng này không hợp không tán, không đến không đi, không sanh không diệt, không nương tựa. Men theo thân, quán thân này là vô ngã, vô ngã sở cho nên không, không cho nên không các tướng nam nữ. Không các tướng cho nên không ước nguyện. Quán như vậy được vào môn Vô tác trí, biết thân không làm, không có kẻ làm, chỉ do các pháp nhân duyên hòa hợp sanh. Các nhân duyên làm ra thân này cũng lại từ hư vọng điên đảo mà có, chính trong nhân duyên ấy cũng không có tướng nhân duyên. Nhân duyên ấy sanh, cũng không có tướng sanh. Suy nghĩ như vậy biết thân này từ xưa đến nay không có tướng sanh, biết thân này là vô tướng, không thể chấp thủ. Vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Chỉ đối gạt kẻ phàm phu nên gọi là thân.

Bồ-tát khi quán thật tướng của thân như vậy, lìa xa các ái trước dục nhiễm. Tâm thường buộc niệm ở nơi thân, men theo thân quán như vậy, gọi là Bồ-tát quán thân niệm xứ. Quán ngoại thân, quán nội ngoại thân cũng như vậy.

– Bồ-tát quán Thọ như thế nào? Quán nội thọ. Thọ này có ba thứ là hoặc khổ, hoặc vui, hoặc không khổ không vui. Các thọ ấy không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, chỉ theo hư cuồng điên đảo vọng tưởng sanh; là báo quả, thuộc nhân duyên nghiệp đời trước. Bồ-tát cầu tìm các thọ như vậy, không ở trong quá khứ, không ở vị lai, không ở hiện tại; biết các thọ ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường phá hoại. Quán các thọ ba đời ấy là không, vô tướng, vô tác, được vào môn giải thoát. Cũng quán các thọ sanh diệt, cũng biết các thọ không hợp không tan, không sanh không diệt, như vậy được vào môn vô sanh. Biết các thọ vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Biết như vậy rồi, buộc tâm ở trong quán duyên, hoặc có khổ, có vui, không khổ không vui đưa đến, tâm không lãnh thọ, không ái trước, không nương tựa.

Do các nhân duyên như vậy quán các thọ, ấy gọi là Thọ niệm xứ. Quán ngoại thọ, quán nội ngoại thọ cũng như vậy.

– Bồ-tát quán tâm niệm xứ như thế nào? Bồ-tát quán nội tâm. Nội tâm ấy có ba thứ là sanh, trụ, diệt. Suy nghĩ rằng: Tâm này không từ đâu đến, diệt cũng không đi về đâu, chỉ theo nhân duyên trong ngoài hòa hợp sanh, tâm ấy không có thật tướng nhất định, cũng không thật sanh, trụ, diệt; cũng không ở trong quá khứ vị lai, hiện tại. Tâm ấy không ở trong, ở ngoài, không ở chặng giữa. Tâm ấy cũng vô tánh vô tướng, cũng không ai sanh, không ai

khiến sanh. Do bên ngoài có nhân duyên của sáu trần, bên trong có tâm tướng điên đảo, sanh diệt tiếp nối nên miễn cưỡng gọi là tâm. Trong tâm như vậy, thật tướng của tâm không thể có được. Tánh của tâm ấy bất sanh bất diệt, thường là tướng tịnh, bị tướng khách trần phiền não nhiễm trước nên gọi là tâm bất tịnh.

Tâm không tự biết tâm; vì có sao, vì tâm ấy, tướng của tâm là không. Tâm ấy gốc ngọn không có thật pháp. Tâm ấy với các pháp không hợp không tan; cũng không đời trước, đời sau, đời giữa; không sắc, không hình, không đối ngại; chỉ là điên đảo hư vọng sanh. Tâm ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, không thường, không thật; ấy gọi là tùy thuận quán tâm. Biết tướng của tâm vô sanh, được vào trong vô sanh pháp; vì có sao, vì tâm ấy vô sanh, vô tánh, vô tướng, người trí biết được. Người trí tuy quán tướng sanh diệt của tâm cũng không thấy có pháp thật sanh thật diệt, không phân biệt như sạch, mà tâm được thanh tịnh. Do tâm thanh tịnh nên không bị khách trần phiền não cấu nhiễm. Như vậy v.v... quán nội tâm. Quán ngoại tâm, quán nội ngoại tâm cũng như vậy.

– Bồ-tát quán pháp niệm xứ như thế nào? Quán hết thấy pháp không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa; không ở trong đời quá khứ vị lai, hiện tại; chỉ theo nhân duyên hòa hợp vọng kiến sanh ra, không có thật tướng nhất định, không có pháp ấy, không có pháp ấy của ai. Trong các pháp, tướng của pháp là không thể có được, cũng không có pháp hoặc hợp hoặc tan. Hết thấy pháp không có gì có như hư không. Hết thấy pháp hư dối như huyễn, tánh các pháp vốn tịnh, không ô nhiễm nhau. Các pháp không có thọ; các pháp không có gì; các pháp không thể biết được, vì tâm sở pháp hư dối vậy. Khi quán như vậy, không thấy có pháp hoặc tướng một, hoặc tướng khác. Quán hết thấy pháp là không, vô ngã, không có tự tánh; ấy thật là không, thật không nên không có tướng, không có tướng nên không có tạo tác; không tạo tác nên không thấy pháp hoặc sanh hoặc diệt. Trụ trong trí tuệ ấy, được vào môn Vô sanh pháp nhẫn. Bấy giờ tuy quán các pháp sanh diệt cũng vào môn vô tướng; vì có sao, vì hết thấy pháp là các tướng, người trí đã biết rõ.

Khi quán như vậy, buộc tâm vào trong quán duyên, thuận theo các pháp tướng, không nhớ niệm thân, thọ, tâm, pháp; biết bốn pháp ấy không có nơi chỗ; ấy là nội pháp niệm xứ. Ngoại pháp niệm xứ, nội ngoại pháp niệm xứ cũng như vậy.

Bốn chánh cần, bốn như ý túc cũng cần phân biệt như vậy, quán nó là không, không có nơi chỗ.

– Bồ-tát thực hành năm căn như thế nào? Bồ-tát Ma-ha-tát quán Năm căn, tu Năm căn.

Tín căn là tin hết thảy pháp do nhân duyên sanh, do tâm điên đảo vọng kiến sanh; như vòng lửa quay, như mộng như huyễn. Tin các pháp là bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã; như bệnh như ung, như gai nhọn, tai biến bại hoại. Tin các pháp không gì có; như nắm tay không đối trẻ nhỏ. Tin các pháp không ở trong quá khứ, không ở trong vị lai, không ở trong hiện tại, không từ đâu đến, diệt không đi về đâu. Tin các pháp là không, vô tướng vô tác, bất sanh bất diệt. Vô tác vô tướng mà tin sự trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Được tín căn ấy, không còn bị thối chuyển. Lấy tín căn làm đầu, khéo trì tịnh giới, trụ trong sự trì giới rồi thì tín tâm không động không chuyển. Nhất tâm tin chắc nương nghiệp có quả báo, xa lìa các tà kiến, không còn tin các lời lẽ khác, chỉ trợ trì Phật pháp, tin chúng Tăng. Trụ trong thật đạo, trực tâm nhu nhuyễn hay nhẫn, thông đạt vô ngại, không lay động không biến hoại, đặc lực tự tại; ấy gọi là Tín căn.

Tinh tấn căn là ngày đêm thường tu hành tinh tấn, khước trừ năm điều che lấp, nhiếp hộ năm căn, muốn được, muốn biết, muốn thực hành, muốn tụng, muốn đọc, cho đến muốn nghe các kinh pháp thâm diệu. Nếu các pháp ác bất thiện khởi lên, liền khiến nó tiêu diệt; nếu chưa sanh khởi khiến cho không sanh khởi; còn các pháp thiện chưa sanh thì làm cho sanh, đã sanh làm cho tăng trưởng rộng lớn. Cũng như không ghét pháp bất thiện, cũng không ưa pháp thiện, được sự tinh tiến bình đẳng, tiến thẳng không lui chuyển, được chánh tinh tiến định tâm, nên gọi là Tinh tấn căn.

Niệm căn là Bồ-tát thường nhất tâm niệm tưởng muốn đầy đủ bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, muốn tịnh thân khẩu ý nghiệp, thường nhất tâm niệm ở trong trí biết về các pháp sanh, diệt, trú, dị. Nhất tâm niệm khổ, tập, diệt, đạo. Nhất tâm niệm phân biệt căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát, sanh diệt vào ra. Nhất tâm niệm các pháp bất sanh bất diệt, không làm không nói, để được trí tuệ vô sanh nên đầy đủ các Phật pháp. Nhất tâm niệm không để cho tâm Thanh-văn, Bích-chi Phật xen vào. Thường niệm không quên các pháp thậm thâm thanh tịnh như vậy, quán hạnh thành tựu, được niệm tự tại như vậy; ấy gọi là Niệm căn.

Định căn là Bồ-tát khéo thủ lấy tướng định, hay sanh các thứ thiền định, rõ ràng biết các môn định, khéo biết vào định, khéo biết trú định, khéo biết xuất định; nơi định không đắm trước, không ưa thích, không nương tựa; khéo biết sở duyên, khéo biết duyên hoại, tự tại dạo qua các thiền định; cũng biết định vô duyên, không theo lời người khác, không chuyên theo hạnh thiền định, tự tại ra vào vô ngại; ấy gọi là Định căn.

Tuệ căn là Bồ-tát vì để dứt hết khổ, thành tựu trí tuệ bậc Thánh. Trí tuệ ấy là vì xa lìa các pháp, vì Niết-bàn. Dùng trí tuệ quán hết thảy ba cõi vô thường, bị ba thứ suy, ba lửa dục thiêu đốt. Quán xong, trong ba cõi, trí tuệ cũng không đắm hết thảy ba cõi, mà chuyển thành môn Không, Vô tướng,

Vô tác giải thoát. Nhất tâm cầu Phật pháp như cứu lửa cháy dầu. Trí tuệ ấy của Bồ-tát không ai phá hoại được. Không nương tựa trong ba cõi, tâm thường xa lìa năm dục tùy ý, do tuệ căn lực, chứa nhóm vô lượng công đức, thông lợi chứng nhật thật tướng các pháp, không nghi không nạn; đối thế gian không ưu, đối Niết-bàn không hỷ, được trí tuệ tự tại; ấy gọi là Tuệ căn

Bồ-tát thành được Năm căn này, khéo biết tướng căn của chúng sanh, biết căn của chúng sanh nhiễm dục, biết căn của chúng sanh ly dục, biết căn của chúng sanh sân nhuế, biết căn của chúng sanh lìa sân nhuế, biết căn của chúng sanh ngu si, cũng biết căn của chúng sanh lìa ngu si. Biết căn của chúng sanh muốn đọa ác đạo, biết căn của chúng sanh muốn sanh trong cõi người, biết căn của chúng sanh muốn sanh lên cõi trời; biết căn của chúng sanh độn, biết căn của chúng sanh lợi, biết căn của chúng sanh có bậc thượng, trung, hạ; biết căn của chúng sanh có tội, biết căn của chúng sanh vô tội; biết căn của chúng sanh thuận nghịch; biết căn của chúng sanh sẽ sanh vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; biết căn của chúng sanh có căn lành thâm hậu, căn lành mỏng; biết căn của chúng sanh chánh định, tà định, bất định tự; biết căn của chúng sanh khinh tháo, biết căn của chúng sanh trì trọng, biết căn của chúng sanh xan tham, biết căn của chúng sanh hay buông thả, biết căn của chúng sanh cung kính, biết căn của chúng sanh không cung kính; biết căn của chúng sanh tịnh giới, bất tịnh giới; biết căn của chúng sanh sân nhuế hay nhẫn nhục; biết căn của chúng sanh tinh tấn hay giải đãi; biết căn của chúng sanh loạn tâm, nhiếp tâm, ngu si hay trí tuệ; biết căn của chúng sanh không sợ có sợ; biết căn của chúng sanh tăng thượng mạn hay không tăng thượng mạn; biết căn của chúng sanh chánh đạo hay tà đạo; biết căn của chúng sanh có thủ hộ hay không thủ hộ; biết căn của chúng sanh cầu Thanh-văn; biết căn của chúng sanh cầu Bích-chi-Phật; biết căn của chúng sanh cầu Phật đạo. Đối với trong sự biết căn của chúng sanh, được sức phương tiện tự tại; gọi là biết căn.

Bồ-tát thực hành Năm căn tăng trưởng, phá được phiền não, độ chúng sanh được Vô sanh Pháp nhẫn; ấy là lực. Lại thiên ma ngoại đạo không thể hủy hoại; ấy là lực.

Bảy giác phần là Bồ-tát đối với hết thảy pháp không nhớ không nghĩ; ấy gọi là niệm giác phần. Trong hết thảy pháp tìm thiện pháp, bất thiện pháp, vô ký pháp không thể có được; ấy là trạch giác phần. Không vào ba cõi, phá hoại ba cõi; ấy gọi là tinh tấn giác phần. Đối với hết thảy tạo tác không sanh tâm ưa đắm, vì tướng lo mừng hư hoại lẫn nhau; ấy là hỷ giác phần. Đối với hết thảy pháp, tâm khinh an duyên không thể có được; ấy gọi là trừ giác phần. Biết hết thảy pháp tướng thường định, không loạn không tán; ấy gọi là định giác phần. Đối với hết thảy pháp không đắm trước, không nương tựa, cũng không thấy tâm xả ấy; ấy gọi là xả giác phần. Bồ-tát quán bảy giác phần đều “không” như vậy.

Hỏi: Bảy giác phần này, sao chỉ nói lược?

Đáp: Trong Bảy giác phần, Niệm, Tuệ, Tinh tấn, Định trên kia đã nói rộng, ba giác phần còn lại nay sẽ nói: Bồ-tát thực hành Hỷ giác phần, quán hỷ ấy không thật, vì cố sao? Vì hỷ nầy do nhân duyên sanh, là pháp tạo tác, pháp có, pháp vô thường, pháp có thể ưa đắm. Nếu sanh tâm ưa đắm, khi tướng vô thường ấy biến hoại thì sanh lo, kẻ phàm phu vì tâm điên đảo nên sanh tâm đắm trước. Nếu biết các pháp thật là không, bấy giờ tâm sanh hỷ hận rằng, ta phải chịu hư dối; ví như người ở trong chỗ tối, bị đói khát bức bách, ăn nhầm vật bất tịnh, ban ngày quán biết, mới biết đó là lầm. Nếu quán như vậy ở trong thật trí tuệ sanh mừng; ấy là chơn hỷ. Được chơn hỷ này, trước hết trừ được thân thô trọng, thứ đến trừ được tâm thô trọng, sau mới trừ hết thảy pháp tướng, được sự khoái lạc biến hết trong thân tâm; ấy là trừ giác phần (khinh an giác chi). Đã được hỷ và trừ giác phần thì bỏ các quán hạnh, là vô thường quán, khổ quán, không, vô ngã quán, sanh diệt quán, bất sanh bất diệt quán, hữu quán, vô quán, phi hữu phi vô quán. Như vậy xả hết các hý luận; vì cố sao, vì vô tướng, vô duyên., vô tác, vô hý luận, thường tịch diệt là pháp tướng thật. Nếu không thực hành việc xả bỏ, liền có các tranh cãi. Nếu cho có là thật, thời cho không là hư dối; nếu cho không là thật, thời cho có là hư dối. Đối với thật thì ưa đắm, đối với hư thì giận ghét. Nơi sanh ra lo mừng như vậy cố sao không xả?

Được hỷ, trừ, xả giác phần như vậy thời bảy giác phần được đầy đủ viên mãn.

Tám thánh đạo phần thì chánh kiến, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định như trên đã nói.

Chánh tư duy này sẽ nói: Bồ-tát đối với các pháp không, vô sở đắc. Trú ở trong chánh kiến như vậy, quán xét tướng của chánh tư duy; biết tất cả tư duy đều là tà tư duy, cho đến tư duy Niết-bàn, tư duy Phật, đều cũng như vậy, vì cố sao? Vì dứt hết thảy tư duy phân biệt; ấy gọi là Chánh tư duy

Các tư duy phân biệt đều do bất thật hư dối điên đảo nên có, tướng phân biệt tư duy đều không. Bồ-tát trụ trong Chánh tư duy như vậy, không còn thấy là chánh là tà, vượt qua mọi tư duy phân biệt; ấy gọi là chánh tư duy. Hết thảy tư duy phân biệt đều bình đẳng, đều bình đẳng cho nên tâm không đắm trước; như vậy là tướng chánh tư duy của Bồ-tát.

Chánh ngữ là Bồ-tát biết hết thảy ngôn ngữ đều do phân biệt thủ tướng hư vọng bắt thực điên đảo mà sanh ra. Khi ấy Bồ-tát nghĩ rằng: Trong ngôn ngữ không có tướng ngôn ngữ, dứt hết thảy các khẩu nghiệp, biết thật tướng các ngôn ngữ; ấy là chánh ngữ. Các ngữ ấy không từ đâu lại, diệt cũng

không đi về đâu; ấy là Bồ-tát thực hành chánh ngữ. Có nói năng gì đều trú ở trong thật tướng mà nói ra, do vậy nên các kinh nói: Bồ-tát trụ ở trong chánh ngữ, hay khởi các khẩu nghiệp thanh tịnh; biết chơn tướng của hết thảy ngữ ngôn, tuy nói mà không bị rơi vào tà ngữ.

Chánh nghiệp là Bồ-tát biết hết thảy tà tướng của nghiệp, hư vọng không thật, đều không có tướng tạo tác; vì cố sao, vì không có một nghiệp nào được có tướng nhất định.

Hỏi: Nếu hết thảy nghiệp đều không, tại sao Phật nói bố thí v.v... là thiện nghiệp, sát sanh v.v... là bất thiện nghiệp; siêng làm các việc khác là nghiệp vô ký?

Đáp: Trong các nghiệp còn không có một hướng gì có ba. Vì cố sao? Như lúc đi đã đến thời không có nghiệp đi (sự đi), chưa đến cũng không có nghiệp đi, hiện tại đang đi cũng không có nghiệp đi. Do vậy nên không có nghiệp đi.

Hỏi: Đã đến nơi thời có thể không, chưa đến nơi thời có thể không, còn hiện tại chỗ đang đi thì phải là có đi chứ?

Đáp: Chỗ hiện đang đi cũng không có đi, vì cố sao? Vì trừ nghiệp đi, chỗ hiện đang đi không thể có được. Nếu trừ nghiệp đi, có chỗ hiện đang đi, thì trong đó có thể có đi, nhưng không phải vậy. Trừ chỗ hiện đang đi thời không có nghiệp đi, trừ nghiệp đi thời không có chỗ hiện đang đi; vì cùng làm duyên chung với nhau nên không được chỉ nói chỗ hiện đang đi là có đi. Lại nữa, nếu chỗ hiện đang đi có nghiệp đi, thời là nghiệp đi nên phải có chỗ hiện đang đi, là chỗ hiện đang đi nên phải có nghiệp đi.

Hỏi: Nếu như vậy có lỗi gì?

Đáp: Vì trong một lúc có hai nghiệp đi. Nếu có hai nghiệp đi thời có hai người đi; vì cố sao, trừ người đi thời không có đi. Nếu trừ người đi, chỗ hiện đang đi không thể có được; không có chỗ hiện đang đi thời cũng không có người đi.

Lại nữa, người không đi cũng không đi, cho nên không có nghiệp đi. Nếu trừ người đi và người không đi, thì lại không có người đi thứ ba.

Hỏi: Người không đi, thì không đi là như vậy; còn người đi cố sao nói là không đi?

Đáp: Trừ nghiệp đi, người đi không thể có được. Trừ người đi, nghiệp đi không thể có được. Như vậy, hết thầy pháp nghiệp đều không; ấy gọi là Chánh nghiệp.

Các Bồ-tát chứng nhập lý các nghiệp bình đẳng, không cho tà nghiệp là ác, không cho chánh nghiệp là thiện. Không tạo tác gì, không tác chánh nghiệp, không tác tà nghiệp; ấy gọi là thật trí tuệ, tức là chánh nghiệp.

Lại nữa, trong các pháp bình đẳng, không chánh không tà, như thật biết các nghiệp, biết như thật rồi không tạo tác, không ngừng nghỉ, như vậy người trí thường có chánh nghiệp, không có tà nghiệp; ấy gọi là chánh nghiệp của Bồ-tát.

Chánh mạng là hết thầy đồ giúp nuôi mạng sống đều chánh chứ không tà. Trụ trong trí bất hỷ luận, không thủ chánh mạng, không xả tà mạng, cũng không ở trong chánh pháp, cũng không ở trong tà pháp, mà thường ở trong trí thanh tịnh, chứng nhập lý bình đẳng chánh mạng, không thấy mạng, không thấy phi mạng. Thực hành thật trí tuệ như vậy, nên gọi là Chánh mạng.

Nếu Bồ-tát quán được Ba mươi bảy đạo phẩm ấy thời vượt qua Thanh-văn, Bích-chi Phật địa mà vào trong địa vị Bồ-tát, dần dần thành được Nhất thiết chủng trí.

CHƯƠNG 30: GIẢI THÍCH: BA TAM MUỘI, BỐN THIỀN, BỐN VÔ LƯỢNG TÂM, BỐN VÔ SẮC ĐỊNH

KINH: Không tam muội, Vô tướng tam muội, Vô tác tam muội, Bốn thiền, Bốn vô lượng tâm, Bốn vô sắc định; Tám bội xả, Tám thẳng xứ; Chín thứ đệ định, Mười nhất thiết xứ.

LUẬN: **Hỏi:** Vì sao sau Ba mươi bảy đạo phẩm nói tám loại pháp?

Đáp: Ba mươi bảy đạo phẩm là con đường đi đến Niết-bàn. Đi trọn con đường ấy là được đến thành Niết-bàn. Thành Niết-bàn có 3 cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Đã nói con đường thì tiếp theo phải nói cửa vào đến nơi. Bốn thiền v.v... là pháp giúp mở cửa.

Lại nữa, Ba mươi bảy đạo phẩm là pháp thượng diệu; tâm ở Dục giới tán loạn, hành giả phải nương đất nào, phương tiện nào mới được? Phải nương

các thiền định Sắc giới, Vô sắc giới. Đối với trong Bốn vô lượng tâm, Bốn vô sắc định, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Chín thứ đệ định, Mười nhất thiết xứ, thử nghiệm tâm để biết đã được nhu nhuyển tự tại tùy ý chăng? Ví như người cầm cương thử Ngựa chạy quanh co tùy ý, vậy sau mới vào trận chiến đấu. Mười nhất thiết xứ cũng như vậy, quán lấy một vật có sắc xanh, rồi đem hết thảy vật đều khiến xanh cả, hết thảy vàng cả, hết thảy đỏ cả, hết thảy trắng cả, đều như vậy. Lại đối trong các duyên của Tám thắng xứ được tự tại. Sơ và nhị bội xả là quán thân bất tịnh, đệ tam bội xả là quán thân trở lại tịnh. Bốn vô lượng tâm, từ vô lượng thì quán chúng sanh đều vui; bi vô lượng thì quán chúng sanh đều khổ; hỷ thì quán chúng sanh đều mừng. Xả ba tâm ấy, chỉ quán chúng sanh mà không có tâm thương ghét.

Lại nữa, có hai thứ quán: 1- Được liễu giải quán. 2- Thật quán. Thật quán là Ba mươi bảy đạo phẩm. Vì thật quán khó được nên lần lượt nói được liễu giải quán. Trong liễu giải quán thì tâm được nhu nhuyển, dễ được thật quán. Dùng thật quán được vào ba cửa Niết-bàn.

Hỏi: Thế nào là cửa không của Niết-bàn?

Đáp: Quán các pháp không có ngã, ngã sở. Các pháp do nhân duyên hoà hợp sanh, không có ai làm, không có ai chịu; ấy gọi là cửa không.

Lại nữa, cửa không như trong chương Nhẫn Trí đã nói.

Biết là vô ngã, ngã sở; tại sao chúng sanh đối với các pháp sanh tâm ưa đắm? Hành giả suy nghĩ rằng: Các pháp do nhân duyên sanh, không có pháp thật, chỉ có tướng; các chúng sanh thủ lấy tướng ấy chấp là ngã, ngã sở. Nay ta hãy quán tướng ấy là có thể có thật hay chăng? Quán xét kỹ càng đều thấy không thể có được. Hoặc tướng nam, tướng nữ, tướng nhất, dị v.v... các tướng ấy thật sự đều không thể có, vì cớ sao? Vì các pháp vô ngã, ngã sở cho nên không; không cho nên không có pháp nam, nữ, nhất dị. Trong ngã ngã sở có danh tự là nhất là dị. Vì thế pháp nam, nữ, nhất, dị thật sự không thể có được.

Lại nữa, bốn đại và bốn đại sở tạo sắc (là sắc, hương, vị, xúc) bao bọc chỗ trống không nên gọi là thân. Trong ấy do nhân duyên của nội nhập và ngoại nhập hòa hiệp sanh thức chủng, thân được hòa hiệp với thức chủng ấy mà làm mọi công việc, nói năng, ngồi đứng, đi lại. Nói trong chỗ hư không có sáu đại chủng (đất, nước, gió, lửa, không, thức) hòa hiệp, miễn cưỡng gọi là nam, miễn cưỡng gọi là nữ. Nếu sáu đại chủng là nam, thời phải có sáu nam chứ không thể lấy một làm sáu, sáu làm một; trong địa chủng cũng không có tướng nam nữ, cho đến trong thức chủng cũng không có tướng nam nữ. Nếu trong mỗi địa chủng không có tướng nam nữ, thời trong khi hòa hiệp

cũng không thể có. Ví như sáu con chó, mỗi con không thể sanh ra sư tử; sáu con hợp lại cũng không thể sanh, vì vô tự tánh.

Hỏi: Vì sao không có nam nữ? Tuy thần ngã không có phân biệt, nhưng chính thân thì có phân biệt nam nữ khác nhau. Thân ấy không thể lìa thân phần, thân phần cũng không thể lìa được thân; như thấy phần chân của thân, là biết có pháp để có phần ấy (hữu phần pháp); pháp ấy gọi là thân. Phần chân v.v... của thân khác với thân; thân tức là tướng nam nữ?

Đáp: Thần ngã đã bị phá trước kia, thì thân tướng cũng bị hoại, nay sẽ nói lại: Nếu có pháp hữu phần ấy gọi là thân, thân ấy có đủ ở trong các phần (của nó) hay là thân phần chia ở khắp các phần? Nếu trong các phần đầy đủ các thân, thì trong phần đầu phải có phần chân, vì cớ sao? Vì trong phần đầu đầy đủ có thân vậy. Nếu thân phần chia ở khắp trong các phần, thì thân và từng phần không có khác nhau. Thân hữu phần tùy thuộc theo các phần vậy.

Hỏi: Nếu phần chân của thân v.v... với pháp có ra phần đó khác nhau, thì có lỗi. Còn nay phần chân của thân v.v... với thân có ra phần ấy không khác nhau, nên không có lỗi?

Đáp: Nếu phần chân của thân v.v... với thân có ra phần ấy không khác nhau, thì đầu tức là chân, vì cớ sao? Vì hai thứ đó là thân không khác nhau. Lại từng phần của thân có nhiều, mà thân có ra từng phần đó chỉ có một, không thể nhiều làm một, một làm nhiều được.

Lại nữa, vì nhân không có nên quả không có, chẳng phải quả không có nên nhân không có. Nếu từng phần của thân với thân có ra phần ấy không khác nhau, thì có thể quả không có nên nhân không có, vì cớ sao? Vì nhân quả là một vậy. Trong hoặc một, hoặc khác, tìm thân đều không thể có được. Thân đã không có, thì ở chỗ nào có nam nữ? Nếu có nam nữ, thì nam nữ ấy là thân, hay khác thân? Là thân thì không thể có được. Nếu cho nó ở nơi pháp khác, thì pháp khác chẳng phải là sắc, nên không có tướng nam nữ sai khác. Chỉ do nhân duyên hai đời hòa hiệp, vì tâm điên đảo cho nên gọi là nam nữ, như kệ nói:

“Cúi, ngưỡng, co, duỗi, đứng, đi, lại,

Trong, xem, ngó, nói năng, không thật.

Gió nghiệp nường thức có tạo tác,

Thức ấy diệt mất, niệm niệm không.

Kia dây nam nữ khởi tâm ta,
Vì không trí tuệ vọng thấy có,
Xương móc liền nhau da thịt phủ,
Máu móc động tác như người gõ.
Trong tuy không thật, ngoài tợ người ,
Ví như nấu vàng rót trong nước,
Cũng như lửa đồng đốt rừng tre,
Do nhân duyên hợp phát ra tiếng”.

Các tướng như vậy, như trước đã nói rồi, ở đây nói rộng thêm, ấy gọi là môn Vô tướng.

Vô tác là đã biết vô tướng đều vô tác, ấy gọi là môn Vô tác.

Hỏi: Ba thứ ấy, do trí tuệ quán Không, Vô tướng, Vô tác. Trí tuệ ấy vì sao gọi là Tam muội?

Đáp: Ba thứ trí tuệ ấy, nếu không ở trong định, thời là cuồng tuệ, phần nhiều rơi vào tà nghị, không thể làm được gì. Nếu ở trong định thời có thể phá các phiền não, ngộ được thật tướng các pháp.

Lại nữa, đạo lý này khác với thế gian, trái ngược thế gian. Các thánh nhân ở trong định, chứng được thật tướng mà nói ra, chẳng phải do cuồng tâm nói ra.

Lại nữa, trong các thiền định mà không có ba pháp này, thời không gọi là Tam muội, vì cớ sao? Vì còn thối thất, đọa vào sanh tử, như kệ nói:

“Hay trì tịnh giới, gọi Tỳ-kheo,
Hay quán không, gọi người tu định,
Người nhất tâm thường siêng tinh tấn,
Gọi là người chân thật hành đạo.

Vui nhất ở trong các thứ vui,
Đoạn hết khát ái dứt pháp cuồng,
Bỏ thân ngũ uẩn vào đạo pháp,
Ấy là thường vui được Niết-bàn”.

Do vậy Phật nói ba môn giải thoát là Tam muội.

Hỏi: Sao gọi là giải thoát môn?

Đáp: Thực hành pháp ấy thì được giải thoát, vào Vô-dư Niết-bàn; do vậy gọi là cửa giải thoát. Vô-dư Niết-bàn là chơn giải thoát, thoát khỏi khổ nơi thân tâm, lấy Hữu-dư Niết-bàn làm cửa. Ba pháp này tuy chẳng phải là Niết-bàn, song là nhân của Niết-bàn, nên gọi là Niết-bàn. Thế gian trong nhân nói quả, trong quả nói nhân. Không, Vô tướng, Vô tác này là tánh định, là tâm tâm sở pháp tương ứng với định, thân nghiệp khẩu nghiệp hành động theo; trong đây khởi lên các tâm bất tương ứng hành hoà hiệp, đều được gọi là Tam muội. Ví như vua đến, chắc chắn có đại thần và kẻ hầu hạ đi theo. Tam muội như vua, trí tuệ như đại thần, các pháp khác như kẻ hầu hạ. Tên các pháp khác tuy không nói ra, nhưng chắc chắn phải có, vì có sao? Vì định lực không đơn độc phát sanh, không thể đơn độc làm gì được. Đây là do các pháp cộng sanh, cộng trụ, cộng diệt, cộng thành; làm lợi ích cho nhau.

– Không Tam muội có hai hành tướng: 1- Quán năm thọ uẩn không có nhất tướng, dị tướng cho nên không. 2- Quán ngã, ngã sở pháp, không thể có được nên vô ngã.

– Vô tướng Tam muội có bốn hành tướng là tận, diệt, diệu, xuất. Quán Niết-bàn hết sạch tất cả khổ, nên gọi là tận. Lửa ba độc phiền não v.v... diệt hết, nên gọi là diệt; thứ nhất trong hết thảy pháp nên gọi là diệu; lìa khỏi thế gian nên gọi là xuất.

– Vô tác Tam muội có mười hành tướng: Quán năm thọ uẩn do nhân duyên sanh nên vô thường: thân tâm bị phiền não nên khổ. Quán nhân của năm thọ uẩn có bốn hành tướng: Phiền não và nghiệp hữu lậu hoà hiệp sanh ra khổ quả, nên gọi là tập; do sáu nhân sanh khổ quả, nên gọi là nhân; do bốn duyên sanh khổ quả, nên gọi là duyên; nhân duyên bằng nhau không nhiều không ít sanh ra khổ quả, nên gọi là sanh. Quán năm bất thọ uẩn có bốn hành tướng: Tám thánh đạo phần có thể đưa đến Niết-bàn; nên gọi là đạo; không điên đảo nên gọi là Chánh. Chỗ đi của hết thảy Thánh nhân nên gọi là tích. Phiền não ái và kiến không ngăn trở được nên gọi là đảo.

Ba giải thoát môn này ở trong chín địa là bốn thiên, vị đạo địa, trung gian thiên và ba vô sắc định, nó thuộc tánh vô lậu. Hoặc có người nói: Ba giải thoát môn, một mực vô lậu, còn ba Tam muội thì hoặc hữu lậu hoặc vô lậu; do vậy nên có hai tên là Tam muội và Giải thoát. Nói như vậy: Trong Mười một địa là Sáu địa đầu, Ba vô sắc, Dục giới và Hữu đẳng địa. Nếu là hữu lậu thì buộc vào ở cả mười một địa; nếu là vô lậu thì không bị buộc mà có hỷ căn, lạc căn, xả căn tương ứng. Khi Sơ học thì ở tại cõi Dục, thành tựu thì ở tại trong cõi Sắc và Vô sắc. Như vậy, thành tựu không thành tựu, tu không tu; như trong A-tỳ-đàm nói rộng.

Lại nữa, có hai nghĩa “không” để quán hết thảy pháp không; đó là chúng sanh không và pháp không. Chúng sanh không như trên đã nói, còn Pháp không là các pháp tự tướng không. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức, thức tướng không”.

Hỏi: Nói chúng sanh không, pháp chẳng không là có thể tin được, còn nói pháp tự tướng không là không thể tin được, vì có sao? Vì nếu pháp tự tướng không, thời không sanh, không diệt; không sanh không diệt nên không tội không phước; không tội không phước cho nên cần gì học đạo?

Đáp: Có pháp “không” nên mới có tội phước, nếu không có pháp “không” thì không thể có tội phước, vì có sao? Vì nếu các pháp thật có tự tánh, thời không thể biến hoại. Tướng của tánh không từ nhân duyên sanh; nếu từ nhân duyên sanh, bèn là pháp có tạo tác. Nếu pháp tánh là pháp có tạo tác, thời có thể phá hoại; nếu nói pháp tánh pháp có tạo tác có thể phá hoại, việc ấy không đúng! Tánh gọi là pháp không tạo tác, không chờ nhân duyên mới có. Các pháp tự tánh vốn có, vốn có thì không sanh, vì tánh đã có trước rồi vậy. Nếu không sanh thì không diệt, sanh diệt không có nên không có tội phước. Vì không có tội phước nên cần gì học đạo? Nếu chúng sanh có chơn tánh, thời không ai hại được, không ai làm lợi được, vì tự tánh cố định vậy. Những người như vậy thời không biết ân nghĩa, phá hoại nghiệp nhân và quả báo. Trong pháp “không” cũng không có tướng pháp không. Ông biết pháp không mà ông mang tâm nhiễm trước, nên mới nạn vẫn như vậy. Pháp không này, chính chư Phật vì lòng lân mẫn, nên mới nói ra để dứt ái kiết, trừ tà kiến cho chúng sanh.

Lại nữa, thật tướng của các pháp hay dứt hết các khổ và là chỗ chơn thật hành của các Thánh nhân. Nếu pháp không này có tự tánh, thì khi nói hết thảy pháp không, làm sao nó cũng tự không? Nếu không có tự tánh của pháp không, thời ông nạn cái gì?

Do hai không ấy có thể quán các pháp đều không, tâm lìa được các pháp, biết thế gian hư dối như huyễn.

Quán không như vậy, nếu còn chấp thủ tướng không của các pháp, do nhân duyên ấy mà sanh ra các kiết sử kiêu mạn v.v... nói rằng “Ta biết được thật tướng của các pháp”. Lúc này nên phải học môn Vô tướng, để dứt tâm chấp thủ tướng không ấy đi. Nếu trong vô tướng mà còn sanh tâm hý luận, muốn phân biệt có sự tạo tác, chấp trước vào vô tướng ấy thì khi này phải tự suy nghĩ rằng: “Ta bị sai lầm rồi, trong các pháp không vô tướng, làm sao có tướng được, mà chấp thủ tướng nổi lên hý luận?” Lúc này, nên phải hành theo không và vô tướng. Thân, khẩu, ý, không nên có sự tạo tác gì; chỉ nên quán tướng vô tác, diệt ba độc, không nên khởi thân nghiệp ý nghiệp, không nên cầu sanh thân trong ba cõi. Khi tư duy như vậy, trở lại vào môn Vô tác giải thoát.

Ba môn giải thoát này, ở trong Đại thừa chỉ là một pháp, vì nhân duyên thực hành, nên mới có ba thứ.

Quán các pháp không, ấy gọi là không, ở trong không không thể thủ tướng. Bấy giờ “Không” chuyển lại gọi là “Vô tướng”. Trong Vô tướng không nên có tạo tác để sanh vào ba cõi. Bấy giờ “Vô tướng” chuyển lại gọi là Vô tác”; ví như thành có ba cửa, một người không thể một lúc từ cả ba cửa đi vào, nếu vào thời chỉ từ một cửa. Thật tướng các pháp là thành Niết-bàn, thành có ba cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Nếu người vào cửa không, mà không thủ đắc Không ấy, cũng không thủ tướng, người ấy đi thẳng vào. Sự việc xong, không cần đến hai cửa kia nữa. Nếu người vào cửa Không này, mà còn thủ tướng đắc, thời Không ấy, đối với người này không được là cửa; vì đường thông thương đã bị bít lại. Hoặc trừ tướng Không, bấy giờ theo cửa Vô tướng mà vào, nếu đối với tướng Vô tướng mà tâm còn chấp thủ, sanh hý luận, bấy giờ hãy trừ tâm chấp thủ tướng Vô tướng mà vào cửa Vô tác.

Trong nghĩa của A-tỳ-đàm thì Không giải thoát môn này duyên Khổ đế, gồm năm uẩn; Vô tướng giải thoát môn duyên một pháp, đó là thường thường duyên Diệt đế; Vô tác giải thoát môn duyên ba đế gồm năm uẩn.

Trong nghĩa của Đại thừa, ba giải thoát môn này duyên thật tướng các pháp, vì ba giải thoát môn này xem thể gian tức là Niết-bàn; vì cố sao, vì Niết-bàn là Không, Vô tướng, Vô tác. Thể gian cũng như vậy.

Hỏi: Như kinh nói: “Một cửa Niết-bàn”; sao nay nói có ba?

Đáp: Trên kia đã nói, pháp tuy một mà nghĩa có ba. Lại nữa, người đáng được độ có ba hạng: Hạng tham ái nhiều, hạng chấp kiến nhiều, hạng ái và kiến ngang nhau.

Hạng chấp kiến nhiều thì nói Không giải thoát môn cho họ thấy hết thầy các pháp do nhân duyên sanh, không có tự tánh. Không tự tánh nên không; không cho nên các chấp kiến diệt.

Hạng tham ái nhiều thì nói Vô tác giải thoát môn cho họ thấy hết thầy pháp là vô thường, khổ, do nhân duyên sanh. Thấy rồi thì tâm sẽ nhàm chán mà lìa ái, liền được vào đạo.

Hạng ái và kiến ngang nhau thì nói Vô tướng giải thoát môn cho họ nghe biết tướng nam nữ là không có, cho nên dứt ái; tướng nhất dị là không có, cho nên dứt kiến.

Phật hoặc một lúc nói hai môn, hoặc một lúc nói ba môn. Hàng Bồ-tát nên phải học khắp, biết hết thầy đạo, cho nên Phật nói ba môn. Lại có khi vì muốn thực hành các việc khác, cho nên chỉ nói lược nghĩa của ba môn.

Tứ thiền có hai thứ: 1- Tịnh thiền. 2- Vô lậu thiền. Sao gọi là tịnh? Là năm uẩn hữu lậu thiện. Sao gọi là vô lậu? Là năm uẩn vô lậu. Khẩu nghiệp nhiếp vào trong Tứ thiền là sắc pháp, phần nghiệp còn lại là vô sắc pháp. Hết thầy đều không thể thấy, không đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Hữu lậu là năm uẩn thiện hữu lậu; vô lậu là năm uẩn vô lậu, đều là hữu vi. Hữu lậu thì bị trói buộc vào sắc, vô lậu thì không bị trói buộc. Thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương hành nhiếp vào trong thiền, là chẳng phải tâm, chẳng phải tâm sở, chẳng phải tâm tương ưng.

Thọ uẩn, tướng uẩn và tương ưng hành uẩn nhiếp vào trong thiền là tâm sở pháp, cũng là tâm tương ưng. Tâm, ý, thức nhiếp vào trong thiền chỉ là tâm.

Tứ thiền hoặc theo tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng, hoặc thọ uẩn tương ưng chẳng phải theo tâm hành; hoặc theo tâm hành cũng thọ uẩn tương ưng; hoặc chẳng phải tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng.

Tứ thiền theo tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng là, thân nghiệp, khẩu nghiệp, các tâm bất tương ưng hành theo tâm hành và thọ uẩn nhiếp trong Tứ thiền.

Tứ thiền thọ uẩn tương ưng chẳng phải theo tâm hành là, tâm ý thức nhiếp trong Tứ thiền.

Tứ thiền theo tâm hành cũng thọ uẩn tương ưng là hành uẩn, tướng uẩn tương ưng hành ấm nhiếp trong Tứ thiền.

Tứ thiền chẳng phải theo tâm hành cũng chẳng phải thọ uẩn tương ứng là, phần các tâm bất tương ứng hành còn lại ngoài theo tâm hành, các tâm tương ứng hành nhiếp trong Tứ thiền.

Tưởng ấm, hành ấm tương ứng cũng như vậy.

Trong Tứ thiền, ba thiền sau chẳng phải theo giác hành cũng chẳng phải quán tương ứng. Còn Sơ thiền thì hoặc có khi theo giác hành chẳng phải quán tương ứng; hoặc có khi quán tương ứng chẳng phải theo giác hành; hoặc có khi theo giác hành cũng quán tương ứng; hoặc có khi chẳng phải theo giác hành chẳng phải quán tương ứng.

Sơ thiền theo giác hành chẳng quán tương ứng là thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương ứng hành theo giác hành và quán.

Sơ thiền có quán tương ứng chẳng phải theo giác hành đó là giác.

Sơ thiền theo giác hành cũng có quán tương ứng là các tâm tâm sở pháp có giác và quán tương ứng.

Sơ thiền chẳng phải theo giác hành cũng chẳng phải quán tương ứng là trừ các tâm bất tương ứng hành theo giác hành, phần các tâm bất tương ứng hành còn lại.

Tứ thiền đều có nhân duyên và cũng cho nhân duyên.

Trong Tứ thiền, Sơ thiền hoặc là thứ đệ duyên, chẳng cho thứ đệ duyên; hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên. Sơ thiền là thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là tâm tâm sở pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai. Sơ thiền là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là tâm tâm sở pháp trong quá khứ, hiện tại. Sơ thiền chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là trừ tâm tâm sở pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai; phần còn lại của tâm tâm sở pháp, thân nghiệp, khẩu nghiệp và các tâm bất tương ứng hành trong đời vị lai.

Đệ Nhị, đệ Tam thiền cũng như vậy.

Đệ Tứ thiền là thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là tâm tâm sở pháp sắp muốn sanh vào vô tướng định hoặc sanh hoặc sắp muốn sanh trong đời vị lai. Đệ Tứ thiền là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là tâm tâm sở pháp trong quá khứ, hiện tại. Đệ Tứ thiền chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là trừ tâm tâm sở pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai,

phần còn lại của tâm tâm số pháp trong đời vị lai, và trừ tâm thứ đệ, các tâm bất tương ưng hành; phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành và thân nghiệp, khẩu nghiệp.

Thân nghiệp, khẩu nghiệp, và các tâm bất tương ưng hành nhiếp thuộc trong Tứ thiền là cho duyên và chẳng phải duyên; phần còn lại cũng là duyên cũng cho duyên.

Tứ thiền cũng là tăng thượng duyên cũng cho tăng thượng duyên. Những nghĩa như vậy đã phân biệt rộng trong A-tỳ-đàm.

Thiền phương tiện, thiền tướng, thiền chi của Bồ-tát đạt được đều đã nói rõ ở trong Thiền Ba-la-mật.

Hỏi: Trong phần luận nghị về Bát-nhã Ba-la-mật, chỉ nói các pháp tướng không; Bồ-tát làm sao ở nơi không pháp lại có thể khởi lên thiền định?

Đáp: Bồ-tát biết các năm dục và năm thứ ngăn che do nhân duyên sanh không có tự tánh, là không, không có gì, nên xả bỏ nó rất dễ. Chúng sanh vì nhân duyên điên đảo đắm say chút ít thứ vui tẻ xấu của năm dục, năm thứ ngăn che, nên xa lìa thứ vui thâm diệu của trong thiền. Bồ-tát vì hạng chúng sanh đó, khởi tâm đại bi, tu hành thiền định, buộc tâm trong quán duyên, lìa năm dục, trừ năm thứ ngăn che mà vào Sơ thiền rất mừng. Diệt giác quán, nhiếp tâm vào sâu thanh tịnh bên trong, được sự mừng vì diệu mà vào đệ Nhị thiền. Vì sự mừng thâm diệu làm tán loạn định cho nên lìa hết thấy mừng, được cái vui biến khắp viên mãn mà vào đệ Tam thiền. Lìa hết thấy khổ vui, trừ hết thấy ưu hỷ và hơi thở ra vào; lấy tâm xả thanh tịnh vì diệu để tự trang nghiêm mà vào đệ Tứ thiền.

Ấy là Bồ-tát tuy biết các pháp là không, vô tướng, mà vì chúng sanh không biết, nên lấy thiền tướng để giáo hóa chúng sanh. Nếu thật có “các pháp không” thì không gọi là không; cũng không thể xả bỏ được năm dục mà đắc thiền. Và không có gì bỏ không có gì được, nên không tướng của các pháp cũng bất khả đắc, cho nên không nên nạn rằng “nếu các pháp không thì làm sao mà đắc thiền”.

Lại nữa, Bồ-tát không phải do chấp thủ tướng, ái trước mà hành thiền; ví như người uống thuốc, cốt để trừ bệnh, chứ không phải vì ngon. Do giới thanh tịnh, trí tuệ thành tựu cho nên hành thiền. Bồ-tát trong mỗi mỗi thiền, thực hành tâm đại từ quán không; đối với thiền không nương tựa gì. Do năm dục thô trọng, đối trá điên đảo cho nên dùng pháp thâm tế vì diệu hư vọng để đối trị, cũng như lấy độc trị độc.

Bốn vô lượng tâm là từ, bi, hỷ, xả. Từ là ái niệm chúng sanh; thường tìm việc vui thích an ổn làm lợi ích cho chúng sanh. Bi là miễn nhiệm chúng sanh phải chịu mọi sự thân khổ tâm khổ ở trong năm đường. Hỷ là muốn làm cho chúng sanh từ sự vui được hoan hỷ. Xả là xả bỏ ba thứ tâm trên, chỉ nghĩ đến chúng sanh mà không ghét không thương. Tu từ tâm để trừ giác tướng sân hận đối với chúng sanh; tu bi tâm để trừ giác tướng ngã hại đối với chúng sanh; tu hỷ tâm để trừ sự không vui vẻ đối với chúng sanh; tu xả tâm để trừ sự yêu ghét đối với chúng sanh.

Hỏi: Trong Tứ thiền đã có bốn vô lượng tâm, cho đến mười nhất thiết xứ; sao nay còn nói riêng?

Đáp: Tuy trong Tứ thiền đều có các pháp đó, song nếu không nói riêng danh tự thời không nói rõ được công đức của nó; cũng như bảo vật ở trong đây, nếu không mở ra thời người ta không biết. Nếu người muốn được đại phước đức thì nói cho họ bốn vô lượng tâm; nếu người lo sợ nhàm chán sắc như ở trong lao ngục thì nói cho họ bốn vô sắc định; nếu người đối với các cảnh duyên không được tự tại, muốn quán cảnh duyên theo ý mình thì nói cho họ tám thẳng xứ; nếu người có bị ngăn đạo không được thấu suốt thì nói cho họ tám bội xả; nếu người tâm không điều hòa nhu nhuyễn không thể từ thiền khởi dậy thứ lớp nhập thiền, thì nói cho họ chín thứ đệ định; nếu người không được hết thảy cảnh duyên soi khắp để tùy ý được hiểu rõ, thì nói cho họ mười nhất thiết xứ .

Nếu trong khi nghĩ tới mười phương chúng sanh, muốn làm cho họ được an vui; trong tâm tâm sở pháp phát sanh một pháp gọi là từ. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn tương ứng với từ; ấy gọi là tâm sở pháp. Từ đó khởi lên thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương ứng hành, các pháp này hòa hợp, đều gọi là từ. Do từ mà các pháp ấy sanh; lấy từ làm chủ, cho nên được gọi là từ. Cũng như hết thảy tâm tâm sở pháp, tuy đều là nghiệp làm nhân duyên cho đời sau, nhưng chỉ có tâm sở tư được gọi là nghiệp; vì trong sự tạo nghiệp, tâm sở tư có sức mạnh hơn cả. Bi, hỷ, xả cũng như vậy.

Tâm từ này ở tại Sắc giới hoặc hữu lậu hoặc vô lậu; hoặc có thể đoạn hoặc không thể đoạn. Từ cũng có trong căn bản thiền, cũng có trong trung gian thiền.

Từ tương ứng với ba căn hỷ, lạc, xả, trừ khổ căn, ưu căn. Các nghĩa như vậy trong A-tỳ-đàm có phân biệt nói rõ.

Chấp thủ tướng chúng sanh nên tâm từ thành hữu lậu; thủ tướng rồi đi vào thật tướng của các pháp, nên từ thành vô lậu. Do vậy trong câu hỏi của Vô

Tận Ý Bồ-tát nói từ có ba thứ là chúng sanh duyên từ, pháp duyên từ và vô duyên từ.

Hỏi: Bốn vô lượng tâm này làm sao thực hành?

Đáp: Như Phật nói trong các kinh: Có vị Tỳ-kheo do tâm tương ứng với từ: không sân không hận, không oán không não, quảng đại vô lượng, khéo tu. Tâm từ rải khắp chúng sanh thế giới phương đông; tâm từ rải khắp chúng sanh mười phương thế giới, phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới. Tâm tương ứng với bi, hỷ, xả cũng rải khắp như vậy.

Tâm tương ứng với từ, từ là tâm số pháp, có thể trừ sự rối rắm ô trược trong tâm; đó là các phiền não sân hận xan tham v.v...; ví như viên ngọc tịnh thủy bỏ vào nước, nước liền trong.

Không sân hận là, đối với chúng sanh hoặc có nhân duyên hoặc không có nhân duyên mà nổi sân; hoặc muốn ác khẩu mắng nhiếc, sát hại cướp đoạt; ấy gọi là sân. Chờ thời tiết, được nơi chốn, có thể lực thì sẽ làm hại; ấy gọi là hận. Lấy tâm từ trừ hai sự ấy, gọi là vô sân vô hận.

Không oán không não là, hận tức là oán, khi mới hiềm khích là hận, hận lâu thành oán, khởi thân khẩu nghiệp làm hại gọi là não.

Lại nữa, khi mới sanh sân kết gọi là sân, sân tăng trưởng, tính toán, ôm giữ trong lòng chưa được giải quyết, gọi là hận; cũng gọi là oán. Nếu tâm đã quyết định, không còn úy kỵ gì, thì gọi là não. Lấy sức của tâm từ trừ bỏ, xa lìa ba việc ấy; ấy gọi là không sân không hận. Phật lấy sự không sân không hận, không oán không não ấy mà tán thán tâm từ.

Hết thảy chúng sanh đều sợ khổ mà tham vui; sân là nhân duyên của khổ, từ là nhân duyên của vui. Chúng sanh nghe được Từ tam muội này có công năng trừ khổ, có công năng cho vui, nên nhất tâm siêng tinh tấn, thực hành Tam muội ấy. Do vậy nên không sân không hận, không oán không não.

Quảng, đại, vô lượng là, một tâm từ mà phân biệt có ba tên: Quảng là một phương, đại là cao xa, vô lượng là hạ phương và chín phương kia.

Lại nữa, hạ phương là quảng, trung phương là đại, thượng phương là vô lượng.

Lại nữa, duyên đến tâm chúng sanh trong bốn phương gọi là quảng, duyên đến tâm chúng sanh ở bốn góc gọi là đại; duyên đến tâm của chúng sanh ở thượng hạ phương gọi là vô lượng.

Lại nữa, phá tâm sân hận gọi là quảng, phá tâm oán gọi là đại, phá tâm não gọi là vô lượng.

Lại nữa, hết thảy tâm phiền não, kẻ tiểu nhân thi hành thì sanh tiểu sự, nên gọi là nhỏ. Lại nhỏ hơn thế nên gọi là sân hận, oán não. Phá cái nhỏ trong cái nhỏ ấy, gọi là quảng đại vô lượng; vì có sao? Vì đại nhân duyên thường phá được tiểu sự.

Quảng tâm là sợ tội, sợ dọa địa ngục nên trừ bỏ ác pháp trong tâm.

Đại tâm là tin ưa quả báo phước đức nên trừ bỏ điều ác trong tâm.

Vô lượng tâm là vì muốn được Niết-bàn nên trừ bỏ điều ác trong tâm.

Lại nữa, hành giả giữ giới thanh tịnh, ấy là tâm rộng; thiền định đầy đủ ấy là tâm lớn; trí tuệ thành tựu ấy là tâm lượng. Lấy từ tâm này nghĩ đến bậc Thánh nhân đặc đạo; ấy gọi là vô lượng tâm. Dùng vô lượng pháp phân biệt bậc Thánh nhân, nghĩ tới chỗ tôn quý của chư thiên và loài người nên gọi là đại tâm. Nghĩ đến các nơi hạ tiện khác và chúng sanh trong ba ác đạo; ấy gọi là quảng tâm. Lấy tâm từ nghĩ đến chúng sanh được thương yêu rộng hơn nghĩ đến mình; gọi là quảng tâm. Tâm từ nghĩ đến người không yêu không ghét; gọi là đại tâm. Đem tâm từ nghĩ đến kẻ oán ghét, công đức ấy rất nhiều nên gọi là vô lượng tâm.

Lại nữa, vì đối với tâm duyên cảnh hạn hẹp, nên gọi là quảng; vì đối với tâm duyên cảnh nhỏ nên gọi là đại; vì đối với tâm có lượng nên gọi là vô lượng. Phân biệt các nghĩa như vậy.

Khéo tu là tâm từ bền chắc. Khi mới có được tâm từ, không gọi là tu. Chẳng phải chỉ đối với chúng sanh mình thương yêu; chẳng phải chỉ đối với chúng sanh tốt; chẳng phải chỉ đối với chúng sanh có ích cho mình; chẳng phải đối với chúng sanh trong một phương mà gọi là khéo tu. Nhưng thực hành lâu ngày được sâu xa ưa thích; đối với ba hạng chúng sanh thương, ghét và không thương không ghét, xem bình đẳng không khác. Đối với mười phương chúng sanh trong năm đường, lấy một tâm từ xem đó như cha như mẹ, như anh em, chị em con cháu, tri thức; thường cầu sự tốt đẹp cho họ; muốn làm cho họ được lợi ích an ổn.

Tâm như vậy biến khắp chúng sanh trong mười phương. Tâm từ như vậy, gọi là chúng sanh duyên từ. Tâm từ này phần nhiều hạng phàm phu, hạng hữu học chưa dứt hết lậu thực hành.

Pháp duyên từ là hàng A-la-hán lậu tận, Bích-chi Phật và chư Phật. Các bậc Thánh nhân phá hết tướng tự ngã, diệt hết tướng nhất dị; chỉ quán tất cả đều do nhân duyên tương tục sanh các dục. Khi bậc Thánh thường nghĩ đến chúng sanh, thấy đều do nhân duyên hòa hợp tương tục sanh, chỉ là không. Năm uẩn tức là chúng sanh, nghĩ đến năm uẩn ấy, nên đem từ tâm nghĩ đến chúng sanh vì không biết pháp không ấy nên thường một mặt mong muốn được vui. Thánh nhân thương xót làm cho được vui theo ý muốn. Đây là vì theo phép thế tục, nên gọi là pháp duyên từ.

Vô duyên từ là tâm từ chỉ chư Phật mới có, vì có sao? Vì tâm chư Phật không trụ trong tánh hữu vi, vô vi; không nương tựa vào đời quá khứ, vị lai, hiện tại; biết các duyên không thật, đều là điên đảo hư dối, nên tâm không duyên gì. Song vì thấy chúng sanh không biết thật tướng của các pháp, mà phải bị qua lại năm đường, tâm đắm theo các pháp, phân biệt lấy, bỏ; nên Phật đem trí tuệ biết về thật tướng các pháp, khiến cho chúng sanh ngộ được; ấy gọi là vô duyên từ. Cũng như cấp thí cho người nghèo hoặc tài vật, hoặc vàng bạc bảo vật, hoặc như ý trân châu. Tâm từ duyên chúng sanh, duyên pháp, duyên vô duyên cũng như vậy. Ấy là lược nói nghĩa của tâm từ. Tâm bi cũng như vậy, đem tâm lân mẫn xem thấy mười phương chúng sanh chịu khổ, suy nghĩ rằng: Chúng sanh thật đáng thương, chớ để chúng sanh chịu các khổ ấy, cho nên tâm không sân không hận, không oán không náo; cho đến khắp cả mười phương cũng như vậy.

Hỏi: Có ba hạng chúng sanh: Có hạng thọ vui, như chư thiên và một phần loài người; có hạng thọ khổ, như chúng sanh ở ba đường ác và một phần loài người; có hạng thọ không khổ không vui, như một ít trong năm đường. Tại sao người thực hành tâm từ xem thấy chúng sanh đều thọ vui; người thật hành tâm bi xem thấy hết thấy chúng sanh đều thọ khổ?

Đáp: Hành giả khi muốn học tâm từ vô lượng thì trước tiên phát nguyện rằng: Nguyện chúng sanh được thọ các thứ vui. Năm lấy tướng người thọ vui, nhiếp tâm vào thiền, tướng ấy dần dần tăng rộng; tức thấy chúng sanh đều thọ vui; ví như cọ lửa, trước tiên lấy cỏ mịn, phân bò khô, khi thể lửa càng lớn có thể đốt cây tươi lớn, Từ tam muội cũng như thế, khi mới phát sanh tâm nguyện từ thì chỉ cấp đến thân tộc, tri thức; đến khi tâm từ càng rộng lớn, thì kẻ oán người thân đồng đẳng đều thấy họ được vui; ấy là thiền định về tâm từ được tăng trưởng thành tựu vậy. Bi, hỷ, xả cũng như vậy.

Hỏi: Trong tâm bi năm lấy tướng người thọ khổ, trong tâm hỷ năm lấy tướng người thọ mừng; còn trong tâm xả thì năm lấy tướng gì?

Đáp: Năm lấy tướng người thọ không khổ không vui. Hành giả do tâm ấy dần dần lớn rộng thì thấy hết thấy đều thọ không khổ không vui.

Hỏi: Trong ba thứ tâm từ, bi, hỷ đều phải có phước đức; còn tâm xả đối với chúng sanh thọ không khổ không vui thì có được lợi ích gì?

Đáp: Hành giả nghĩ rằng: Hết thầy chúng sanh khi hết vui thời bị khổ; khi đang khổ thời là khổ; nếu được không khổ không vui thời an ổn. Đó là lợi ích. Hành giả thực hành tâm từ tâm hỷ, thì hoặc có khi tâm tham đắm phát sanh; thực hành tâm bi, thì hoặc có khi tâm u sầu phát sanh, vì tham và ưu nên tâm loạn. Nhập vào tâm xả này thì trừ tâm tham và ưu ấy, tâm tham và ưu trừ nên gọi là tâm xả.

Hỏi: Tâm bi, tâm xả khác nhau có thể biết được; còn tâm từ làm cho chúng sanh vui, tâm hỷ làm cho chúng sanh mừng; vui và mừng có gì sai khác?

Đáp: Thân vui gọi là vui, tâm vui gọi là mừng. Vui tương ứng với năm thức gọi là vui, vui tương ứng với ý thức gọi là mừng. Trong năm trần sanh vui gọi là vui, trong pháp trần sanh vui gọi là mừng. Trước tiên cầu vui, nguyện cho chúng sanh đều được; từ nhân của vui làm cho chúng sanh được mừng; như người thương kẻ nghèo, trước cho bảo vật, gọi là vui, sau dạy cho buôn bán được thọ năm dục lạc gọi là mừng.

Lại nữa, nguyện cho chúng sanh được cái vui cõi Dục gọi là vui; nguyện cho chúng sanh được cái vui cõi Sắc gọi là mừng.

Lại nữa, cái vui tương ứng với năm thức ở cõi Dục gọi là vui, cái vui tương ứng với ba thức ở Sơ thiền, tất cả cái vui trong Tam thiền gọi là vui; cái vui tương ứng với ý thức ở cõi Dục và Sơ thiền, tất cả cái vui ở Nhị thiền gọi là mừng.

Vui thô gọi là vui, vui tế gọi là mừng. Khi ở trong nhân gọi là vui, khi ở trong quả gọi là mừng. Khi mới được vui gọi là vui; tâm hân hoan phát ra bên trong, tướng vui hiện ra bên ngoài, ca múa nhảy nhót, gọi là mừng. Ví như khi mới uống thuốc gọi là vui, khi thuốc ngấm khắp thân gọi là mừng.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không hoà hiệp hai tâm làm một vô lượng, mà lại chia ra làm hai pháp?

Đáp: Hành giả sơ tâm chưa nhiếp phục được, chưa có thể thương chúng sanh một cách sâu xa, nên chỉ cho vui. Khi tâm nhiếp phục, thương chúng sanh một cách sâu xa, cho nên mới cho mừng. Do vậy nên trước vui rồi sau mừng.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không theo thứ lớp “từ” tiếp đến “hỷ”??

Đáp: Khi thực hành tâm từ, yêu chúng sanh như con đẻ, nguyện cho nó vui; ra khỏi từ Tam muội nên thấy chúng sanh chịu đủ thứ khổ, mới phát tâm thâm ái thương xót chúng sanh làm cho nó được cái vui sâu xa; ví như cha mẹ tuy thương yêu con, nếu con bị bệnh nguy cấp, khi ấy tâm thương yêu càng nặng. Bồ-tát cũng như vậy. Nhập vào tâm bi xem thấy chúng sanh khổ, sanh lòng thương xót bèn cho cái vui sâu xa. Do lẽ đó, tâm bi ở chẳng giữa.

Hỏi: Nếu thâm ái chúng sanh như vậy, sao lại còn thực hành tâm xả?

Đáp: Hành giả thường quán sát như vậy: Thường không xả bỏ chúng sanh, mà chỉ xả bỏ ba tâm ấy; vì cố sao, vì để phòng việc bỏ rơi các pháp môn khác. Cũng là do tâm từ muốn làm chúng sanh vui, mà thực tế không làm cho vui được; tâm bi muốn làm chúng sanh lìa khổ, mà thực tế không làm cho được lìa khổ. Khi thực hành tâm xả cũng không thể làm cho chúng sanh được đại hỷ. Đây mới chỉ là nhớ tưởng, chứ chưa có thật sự. Muốn làm cho chúng sanh được thật sự lìa khổ được vui, thì phải phát tâm làm Phật, thực hành sáu Ba-la-mật, đầy đủ Phật pháp, mới làm cho chúng sanh được thật sự vui. Do vậy nên bỏ ba tâm ấy, mà vào tâm xả này. Từ, bi, hỷ có tâm yêu thương sâu xa nên bỏ chúng sanh khó, còn tâm xả này dễ rời bỏ được.

Hỏi: Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật cho đến khi thành Phật, cũng không thể làm cho hết thảy chúng sanh lìa khổ được vui; vậy tại sao chỉ nói ba tâm từ, bi, hỷ ấy chỉ là sanh tâm nhớ tưởng mà không có thật sự?

Đáp: Vị Bồ-tát khi được làm Phật, tuy không thể làm cho hết thảy chúng sanh được vui, nhưng Bồ-tát phát thệ nguyện rộng lớn, từ đại nguyện ấy được quả báo phước đức lớn; nhờ được quả báo lớn nên có thể làm lợi ích lớn. Hàng phàm phu, Thanh-văn thực hành bốn vô lượng tâm, chỉ vì tự điều phục, tự lợi ích, cũng chỉ nhớ suông đến chúng sanh; còn các Bồ-tát thực hành tâm từ là muốn làm cho chúng sanh lìa khổ được vui. Do nhân duyên của tâm từ ấy, cũng tự được phước đức, cũng giáo hoá người khác

làm phước đức. Khi thọ quả báo, hoặc Chuyển luân Thánh vương, làm được nhiều việc lợi ích. Bồ-tát hoặc xuất gia hành thiền, dẫn đạo chúng sanh, dạy cho hành thiền, được sanh vào thế giới thanh tịnh, thọ tâm vui vô lượng; hoặc khi làm Phật, cùng với vô lượng vô số chúng sanh, vào Vô-dư Niết-bàn. So với sự lợi ích của tâm nguyện suông, thì đây là lợi ích lớn; cho đến còn lưu lại Xá-lợi và pháp cũng làm lợi ích rất nhiều.

Lại nữa, nếu một đức Phật độ hết tất cả chúng sanh, thời các đức Phật khác không còn độ ai; thế là không có Phật vị lai, là dứt giống Phật. Có các lỗi như vậy, do đó có một đức Phật không độ hết tất cả chúng sanh.

Lại nữa, tính của chúng sanh từ ngu si mà có, không có thật pháp nhất định; các đức Phật trong ba đời mười phương tìm tính chúng sanh thật không thể có được, làm sao độ hết tất cả.

Hỏi: Nếu chúng sanh là trống không, không thể độ hết, thời một ít chúng sanh cũng đều là không; làm sao có thể độ phần ít ấy?

Đáp: Tôi nói các đức Phật trong ba đời mười phương tìm thật tánh của hết thảy chúng sanh không thể được, nên không có độ; mà ông thì nạn hỏi rằng sao Phật không độ hết, thế là ông bị thua. Ông bị thua không tự cứu được, mà còn nạn hỏi rằng trong chỗ không có chúng sanh, thì nhiều và ít cùng một loại, cứ sao độ phần ít; thế là ông bị thua thêm một lần nữa.

Lại nữa, trong thật tướng đệ nhất nghĩa của các pháp thời không có chúng sanh cũng không có độ; chỉ vì theo pháp thế tục mà nói là có độ. Ông ở trong pháp thế tục tìm đệ nhất nghĩa, việc ấy không thể được; cũng như trong ngói đá tìm trân bảo là không thể được.

Lại nữa, chư Phật từ khi mới phát tâm, cho đến khi pháp tận, ở khoảng trung gian ấy, có công đức gì đều là pháp có tạo tác, có hạn có lượng, có trước có sau; cho nên có độ chúng sanh cũng phải có lượng. Không thể đem pháp theo nhân duyên quả báo có lượng mà độ hết vô lượng chúng sanh; như đại lực sĩ, thể mạnh của cây cung tuy lớn mà mũi tên bay xa thì phải rút; cũng như ngọn lửa lớn lúc kiếp tận, đốt cháy ba ngàn thế giới, sáng rực vô lượng, nhưng lâu cũng phải tắt. Bồ-tát thành Phật cũng như vậy. Từ khi mới phát tâm, cầm cây cung tinh tấn, dùng mũi tên trí tuệ, găm sâu vào Phật pháp, làm Phật sự to lớn cũng sẽ phải dứt. Khi Bồ-tát được Nhất thế chủng trí, thân phóng ra ánh sáng, chiếu soi vô lượng thế giới; mỗi mỗi ánh sáng biến hóa làm vô lượng thân, độ mười phương vô lượng chúng sanh. Sau khi nhập Niết-bàn, Xá-lợi và tám vạn bốn ngàn pháp tu hóa độ chúng sanh; ví như ngọn lửa lúc kiếp tận chiếu ra, lâu cũng phải dứt.

Hỏi: Ông tự nói ánh sáng biến hóa làm vô lượng thân, để độ mười phương vô lượng chúng sanh; nay sao lại nói vì nhân duyên có lượng nên độ chúng sanh cũng có lượng?

Đáp: Vô lượng có hai thứ: 1- Thật vô lượng. Các thánh nhân không thể lượng được; ví như hư không, Niết-bàn, tính chúng sanh; đó là không thể lường. 2- Pháp có thể lượng nhưng vì sức kém không lường được; như núi Tu-di, nước biển cả, cân lượng, số giọt nhiều ít, chư Phật Bồ-tát biết được; còn chư thiên và người đời không thể biết được. Phật độ chúng sanh cũng như vậy. Các đức Phật biết được nhưng chẳng phải các ông biết được, cho nên nói là vô lượng.

Lại nữa, các pháp nhân duyên hòa hiệp sanh, không có tự tánh; tự tánh không có cho nên thường không; trong thường không, không thể có chúng sanh được, như Phật nói:

“Khi ta ngồi đạo tràng,
Trí tuệ không thể được,
Tay không gạt trẻ nhỏ,
Để độ thoát hết thầy.
Thật tướng của các pháp,
Là tướng của chúng sanh,
Nếu nắm tướng chúng sanh,
Thời xa lìa thật đạo.
Thường niệm tướng “thường không”,
Người ấy chẳng hành đạo,
Trong pháp không sanh diệt,
Mà khởi tướng phân biệt,
Nếu phân biệt nhớ tướng,
Ấy chính là lưới Ma,
Không động, không nương tựa,
Ấy chính là pháp ấn”.

Hỏi: Nếu vui có hai phần là tâm từ và tâm hỷ. Tâm bi quán khổ sao không có hai phần?

Đáp: Vui là chỗ yêu trọng của chúng sanh nên làm hai phần; còn khổ thì chúng sanh không yêu không nhớ. Lại khi thọ vui, tâm mềm; khi thọ khổ, tâm cứng. Như Vi-đà-du em của vua A-dục, được phép làm vua cõi Diêm-

phù-đề trong bảy ngày, với năm dục thượng diệu tùy ý thụ hưởng. Qua khỏi bảy ngày, vua A-dục hỏi: “vua Diêm-phù-đề hưởng vui sung sướng chẳng?” Em không thấy, không nghe, không biết, vì có sao? Tên Chiên-đà-la cứ mỗi ngày rung linh hô lớn: “Trong bảy ngày đã qua đi một, hai v.v... ngày, quá bảy ngày thì ông phải chết”. Em nghe âm thanh ấy nên tuy làm vua Diêm-phù-đề có đầy đủ năm dục thượng diệu, nhưng vì nỗi lo khổ sâu xa mà không nghe không thấy gì cả.

Do đó nên biết thế lực của khổ nhiều, thế lực của vui yếu. Nếu người toàn thân thọ vui, mà chỉ bị đắm một chỗ, là sự vui đều biến mất, chỉ còn thấy khổ; vì thế lực của vui yếu vậy. Sự vui có hai phần là mạnh; nhưng thế lực của khổ nhiều, nên chỉ một chỗ khổ cũng đủ thấy rõ ràng.

Hỏi: Thực hành bốn vô lượng tâm ấy được quả báo gì?

Đáp: Phật nói: Vào Từ tam muội, hiện tại được năm công đức là: Vào lửa không cháy, trúng độc không chết, binh đao không tổn thương, trọn đời không bị hoạn tử và thiện thần ủng hộ; do làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh nên được vô lượng phước đức ấy. Do tâm hữu lậu vô lượng duyên theo chúng sanh ấy nên được sanh chỗ thanh tịnh; đó là Sắc giới.

Hỏi: Sao Phật nói quả báo của tâm từ được sanh vào cõi Phạm-thiên?

Đáp: Vì Phạm-thiên là chỗ chúng sanh tôn quý, ai nấy đều nghe đều biết. Phật ở nước Thiên Trúc, tại nước Thiên Trúc thường có nhiều Bà-la-môn; mà pháp của Bà-la-môn để có phước đức gì đều nguyện sanh cõi Phạm-thiên. Nếu chúng sanh nghe nói hành từ tâm được sanh cõi Phạm-thiên, thì đa số theo thực hành pháp từ. Do vậy Phật nói hành từ sanh Phạm-thiên.

Lại nữa, vì trời dứt bỏ dâm dục đều gọi là Phạm vậy, và nói Phạm là gồm cả Sắc giới. Do vậy nên đoạn dâm dục gọi là phạm hạnh. Là dục cũng gọi là Phạm. Nếu nói Phạm thời gồm cả Tứ thiên, Tứ vô sắc định.

Lại nữa, giác và quán khó dứt nên không nói theo tên cõi trên; ví như trong năm giới, về giới miệng chỉ có nói một điều bất vọng ngữ, là đã gồm cả ba điều kia.

Hỏi: Tâm từ có năm công đức: tâm, bi, hỷ, xả sao không nói có công đức?

Đáp: Như trên đã ví dụ, nói một là gồm cả ba. Đây cũng như vậy, nếu nói từ là đã nói bi, hỷ, xả.

Lại nữa, từ là chơn vô lượng, từ ví như vua; ba sự kia là tùy tùng như nhân dân, vì có sao? Vì trước lấy tâm từ muốn làm cho chúng sanh được vui; khi thấy có kẻ không được vui mới sanh tâm bi muốn làm cho chúng sanh là khổ; tâm được pháp lạc, cho nên sanh tâm mừng. Đối với ba việc không ghét không yêu, không tham không ưu, cho nên sanh tâm xả.

Lại nữa, Từ là đem vui cho chúng sanh, nên trong kinh Tăng-nhất A-hàm nói Từ có năm công đức. Tâm bi như trong kinh Đại thừa, nơi nơi đều nói công đức của Bi; như trong Kinh Vãng Minh Bồ-tát nói rằng: Bồ-tát ở giữa chúng sanh thực hành ba mươi hai thứ bi, dần dần lớn rộng chuyển thành đại bi. Đại bi là cội gốc công đức của hết thầy chư Phật, Bồ-tát; là mẹ của Bát-nhã Ba-la-mật; là tổ mẫu của chư Phật. Bồ-tát do tâm đại bi nên được Bát-nhã Ba-la-mật; được Bát-nhã Ba-la-mật nên được làm Phật. Như vậy nhiều cách tán thán tâm đại bi. Tâm hỷ, tâm xả các chỗ khác cũng có tán thán. Hai tâm từ, bi biến khắp to lớn nên tán thán công đức nó; vì từ là công đức khó có, vì bi là có khả năng thành tựu đại nghiệp.

Hỏi: Phật nói bốn công đức vô lượng, từ tâm giải tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Biến-tịnh-thiên; bi tâm giải tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Hư-không-vô-biên-xứ; hỷ tâm giải tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Thức-vô-biên-xứ; xả tâm giải tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Vô-sở-hữu-xứ. Sao đây nói quả báo của từ tâm được sanh cõi trời Phạm-thiên?

Đáp: Pháp của chư Phật không thể tư nghì, tùy mỗi chúng sanh đáng được độ như thế nào thì nói như thế ấy.

Lại nữa, từ nơi từ định khởi dậy hồi hướng đến đệ Tam thiên để; từ nơi bi định khởi dậy hồi hướng đến Hư-không-vô-biên-xứ để; từ nơi hỷ định khởi dậy mà nhập vào Thức-vô-biên-xứ để; từ nơi xả định khởi dậy hồi hướng mà nhập vào Vô-sở-hữu-xứ để.

Lại nữa, tâm từ nguyện làm cho chúng sanh được vui, quả báo ấy tự nhiên được thọ vui. Trong ba cõi, cõi trời Biến tịnh là rất vui vậy, nên nói phước cùng tột đến Biến tịnh thiên. Bi tâm quán thấy chúng sanh bị khổ sanh già bệnh chết, tàn hại; hành giả sanh tâm thương xót, làm thế nào để họ được là khổ? Nếu trừ nội khổ, thì ngoại khổ lại đến. Hành giả suy nghĩ: “Có thân là có khổ; chỉ có vô thân mới là không khổ”. Hư không có thể phá sặc, cho nên phước cùng tột là đến Hư-không-vô-biên-xứ. Tâm hỷ muốn cho chúng sanh tâm thức được vui, người tâm thức được vui là tâm được là thân; như chim ra khỏi lồng. Tâm ở Hư-không-xứ, tuy được là khỏi thân mà tâm còn buộc nơi hư không. Thức xứ vô lượng, ở trong hết thầy pháp đều có tâm thức, thức được tự tại vô biên; do vậy nên phước cùng tột của hỷ tâm là ở tại Thức-vô-biên-xứ.

Xả tâm là xả khổ lạc trong chúng sanh. Khổ lạc đã xả nên được chơn xả pháp; đó là Vô-sở-hữu-xứ. Do vậy nên phước của tâm xả cùng tột đến Vô-sở-hữu-xứ. Bốn vô lượng tâm như vậy, chỉ Thánh nhân có được; chẳng phải phàm phu có được.

Lại nữa, Phật biết các đệ tử đời vị lai vì căn độn nên phân biệt chấp trước các pháp, nói sai về tướng của bốn vô lượng như vậy: “Bốn vô lượng tâm này duyên theo chúng sanh nên chỉ là hữu lậu; chỉ duyên theo Dục giới nên không có ở trong Vô sắc giới, vì có sao? Vì Vô sắc giới không duyên Dục giới”. Để dứt vọng kiến của hạng người ấy, nên Phật nói bốn vô lượng tâm ở trong Vô sắc giới. Phật nói vì bốn vô lượng tâm duyên khắp mười phương chúng sanh nên cũng phải duyên Vô sắc giới; như trong lời hỏi của Vô-tận-ý Bồ-tát nói: “Từ có ba thứ là chúng sanh duyên, pháp duyên và vô duyên”. Người viết luận nói: “Chúng sanh duyên là hữu lậu, vô duyên là vô lậu”. Pháp duyên hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Các nghĩa như vậy, được nói về Bốn vô lượng tâm.

Bốn vô sắc định là Hư-không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ. Bốn vô sắc này có ba loại: 1- Có cấu nhiễm, 2- Sanh ra đã có được, 3- Thực hành mà có được. Có cấu nhiễm là trong Vô-sắc giới gồm có ba mươi một kiết sử, và tâm bất tương ưng hành pháp từ kiết sử ấy khởi lên. Sanh ra có được là thực hành vô sắc định; do nhân duyên của nghiệp báo ấy, nên khi sanh vào vô sắc giới, được có bốn uẩn vô ký không ẩn mất. Thực hành mà có được là quán sắc ấy thô xấu, khổ trọng, già bệnh, sát hại v.v... là nhân duyên của các khổ não; như trọng bệnh, như ung nhọt, như mũi độc, đều là vọng ngữ hư dối, nên phải trừ bỏ. Suy nghĩ như vậy rồi, vượt qua hết thấy các sắc tướng, dứt hết thấy tướng có đối ngại; không nghĩ nhớ đến hết thấy tướng sai khác, mà nhập vào định Vô biên hư không xứ.

Hỏi: Làm sao diệt được ba loại tướng ấy?

Đáp: Ba loại tướng ấy đều do nhân duyên hoà hợp sanh, nên không có tự tánh; tự tánh không có nên ba loại tướng ấy hư dối không thật, dễ có thể diệt được.

Lại nữa, sắc ấy phân biệt từng phần phá tan, sau đó hoàn toàn không có; do sau không có nên nay cũng không. Chúng sanh vì điên đảo nên đối với sắc hòa hiệp chấp thủ tướng nhất tướng dị, tâm nhiễm trước theo sắc tướng; ta nay không nên học theo người ngu, mà nên tìm sự thật; trong sự thật không có tướng nhất, tướng dị.

Lại nữa, suy nghĩ rằng: Nếu ta trừ khước, xa lìa các pháp, thời được lợi ích sâu xa. Trước hết ta xả bỏ tài vật, vợ con mà xuất gia, trì giới thanh tịnh,

tâm được an ổn không sợ không hãi, là các dục, các pháp ác bất thiện. Là dục sanh hỷ lạc, được vào Sơ thiền; là giác quán, bên trong thanh tịnh mà được vui mừng lớn trong đệ Nhị thiền, là thứ mừng của Nhị thiền mà ở vào đệ Tam thiền, được thứ vui đệ nhất trong các thứ vui. Bỏ thứ vui này mà được xả niệm thanh tịnh trong đệ Tứ thiền. Nay xả bốn thiền ấy nên lại được diệu định. Do vậy, vượt qua tướng sắc, diệt tướng có đối ngại, không niệm đến tướng sai khác.

Phật nói có ba thứ sắc: Có thứ sắc có thể thấy và có đối ngại, có thứ sắc không thể thấy và có đối ngại, có thứ sắc không thể thấy và không đối ngại. Vượt qua tướng sắc là chỉ cho sắc có thể thấy và có đối ngại; diệt tướng có đối ngại là chỉ cho sắc không thể thấy có đối ngại; không niệm tướng khác là chỉ cho sắc không thể thấy không đối ngại.

Lại nữa, mắt thấy sắc biến hoại, gọi là vượt qua sắc; tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc biến hoại, gọi là vượt qua tướng sắc có đối ngại. Các sắc còn lại ngoài hai sắc trên, và vô giáo sắc (vô biểu sắc) các thứ phân biệt, gọi là tướng sắc sai khác. Quán như vậy thì xa lìa phần ô nhiễm trong sắc giới mà được vào Hư-không-vô-biên-xứ. Phương tiện nhân duyên để được ba vô sắc ấy, như trong Thiền Ba-la-mật nói rõ.

Bốn cõi định vô sắc ấy, một thường là hữu lậu (chỉ Phi-phi-tướng-xứ), ba định kia cần phân biệt: Hư-không-xứ hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Hữu lậu là bốn uẩn hữu lậu nhiếp thuộc Hư-không-xứ; vô lậu là bốn uẩn vô lậu nhiếp thuộc Hư-không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy. Tất cả đều là hữu vi.

Hư-không-xứ thiện hữu lậu là hữu báo; Hư-không-xứ vô ký và vô lậu là vô báo; Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ; Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ thiện là hữu báo; Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ vô ký là vô báo.

Bốn vô sắc định thiện là khả tu; bốn vô sắc định vô ký là không khả tu.

Ẩn mất là có cấu nhiễm, không ẩn mất là không có cấu nhiễm. Một Phi-phi-tướng-xứ là có cấu nhiễm; trong ba xứ kia, nếu hữu lậu thì có cấu nhiễm, vô lậu thì không có cấu nhiễm.

Tâm tâm sở pháp nhiếp thuộc bốn vô sắc định, là tương ưng nhân. Các tâm bất tương ưng hành là chẳng phải tương ưng nhân.

Có thiện pháp chẳng ở trong bốn định vô sắc, có trong bốn định vô sắc chẳng phải thiện pháp, cũng có thiện pháp cũng ở trong bốn định vô sắc, có chẳng thiện pháp cũng chẳng phải ở trong bốn định vô sắc.

Có thiện pháp không ở trong bốn định vô sắc là, tất cả sắc uẩn thiện và bốn uẩn thiện, và trí duyên tận để không nhiếp thuộc bốn định vô sắc.

Có thứ ở trong bốn định vô sắc chẳng phải thiện pháp là bốn vô sắc vô ký.

Có thiện pháp cũng có bốn định vô sắc là bốn định vô sắc thiện.

Có thứ chẳng phải thiện pháp cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, tất cả năm uẩn bất thiện; và sắc uẩn vô ký; và bốn uẩn vô ký nhiếp thuộc bốn định vô sắc; và hư không, và chẳng phải trí duyên tận để.

Bốn định vô sắc và pháp bất thiện không nhiếp thuộc nhau.

Có pháp vô ký chẳng phải bốn định vô sắc; có bốn định vô sắc chẳng phải vô ký pháp; có cũng vô ký pháp cũng bốn định vô sắc; có chẳng phải vô ký pháp chẳng phải bốn định vô sắc.

Có vô ký pháp chẳng phải bốn định vô sắc là sắc uẩn vô ký và bốn uẩn vô ký không nhiếp thuộc bốn định vô sắc; và hư không; và chẳng phải trí duyên tận để.

Có bốn định vô sắc chẳng phải vô ký pháp là bốn định vô sắc thiện.

Có cũng vô ký pháp cũng bốn định vô sắc là, bốn định vô sắc vô ký.

Có chẳng phải vô ký pháp cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, năm uẩn bất thiện, sắc uẩn thiện; bốn uẩn thiện không nhiếp thuộc vô sắc và trí duyên tận để.

Hoặc lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc chẳng phải lậu; hoặc lậu và cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải lậu cũng chẳng phải bốn định vô sắc.

Lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, một lậu (chỉ dục lậu) và một phần của hai lậu (hữu lậu, vô minh lậu).

Bốn định vô sắc chẳng phải lậu là, bốn định vô sắc không nhiếp thuộc về lậu.

Cũng lậu mà cũng bốn định vô sắc là, một phần của hai lậu (hữu lậu, vô minh lậu).

Chẳng phải lậu chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn và bốn uẩn không nhiếp thuộc bốn định vô sắc lậu, và pháp vô vi.

Hoặc hữu lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc mà chẳng phải hữu lậu; hoặc hữu lậu cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải hữu lậu chẳng phải bốn định vô sắc.

Hữu lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn hữu lậu và bốn uẩn hữu lậu không nhiếp thuộc vô sắc.

Bốn định vô sắc mà chẳng phải hữu lậu là, một phần của ba vô sắc.

Cũng hữu lậu cũng bốn định vô sắc là, một vô sắc và một phần của ba vô sắc.

Cũng chẳng phải hữu lậu cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô lậu và bốn uẩn vô lậu không nhiếp thuộc vô sắc, và ba vô vi pháp (hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi).

Hoặc vô lậu mà chẳng phải bốn cõi định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc mà chẳng phải vô lậu; hoặc cũng vô lậu cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải vô lậu chẳng phải bốn định vô sắc.

Vô lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô lậu và bốn uẩn vô lậu không nhiếp thuộc vô sắc, và ba pháp vô vi.

Bốn định vô sắc mà chẳng phải vô lậu là, một định vô sắc và một phần của ba định vô sắc kia.

Cũng vô lậu mà cũng bốn định vô sắc là, một phần của ba định vô sắc.

Chẳng phải vô lậu chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn hữu lậu và bốn uẩn hữu lậu không nhiếp thuộc vô sắc.

Hư không xứ hoặc kiến đế đoạn; hoặc tư duy đoạn; hoặc chẳng đoạn.

Kiến đế đoạn là người hành theo lòng tin và người hành theo chỗ biết pháp, dùng kiến đế nhãn (khổ pháp trí nhãn, tập pháp trí nhãn v.v...) mà đoạn, là thế nào? Là hai mươi tám sử và Hư-không-xứ tương ứng với hai mươi tám sử; và các tâm bất tương ưng hành khởi lên từ nó.

Tư duy đoạn là, học theo kiến đạo và dùng tư duy mà đoạn là thế nào? Là tư duy đoạn ba sử và Hư-không-xứ tương ứng với ba sử và các tâm bất tương ứng hành khởi lên từ nó; và Hư-không-xứ vô cấu, vô lậu (không ẩn mất), hữu lậu.

Chẳng đoạn là Hư-không-xứ vô lậu, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy

Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ hoặc kiến đế đoạn, hoặc tư duy đoạn. Kiến đế đoạn, là người hành theo lòng tin và người hành theo chỗ hiểu pháp, dùng kiến đế đoạn mà đoạn là thế nào? Là hai mươi tám sử và Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ tương ứng với hai mươi tám sử, và các tâm bất tương ứng hành khởi lên từ nó.

Tư duy đoạn là, học theo kiến đạo và dùng tư duy mà đoạn là thế nào? Là tư duy đoạn ba sử, và phi hữu tướng phi vô tướng xứ tương ứng với ba sử, và các tâm bất tương ứng hành khởi lên từ nó, và phi hữu tướng phi vô tướng xứ vô cấu.

Các tâm bất tương ứng hành nhiếp thuộc bốn định vô sắc là, chẳng phải tâm, chẳng phải tâm số pháp, chẳng phải tâm tương ứng. Thọ uẩn, tướng uẩn và hành uẩn tương ứng với thọ. Tướng là tâm số pháp, cũng là tâm tương ứng; còn tâm, ý, thức thì chỉ là tâm.

Bốn định vô sắc hoặc tùy tâm hành mà không phải thọ tương ứng; hoặc thọ tương ứng mà không phải tùy tâm hành; hoặc tùy tâm hành và cũng thọ tương ứng; hoặc chẳng phải tùy tâm hành và chẳng phải thọ tương ứng.

Tùy tâm hành mà chẳng thọ tương ứng là, các tâm bất tương ứng hành tùy tâm hành và thọ. Thọ tương ứng mà chẳng tùy tâm hành là tâm.

Tùy tâm hành và cũng thọ tương ứng là, tướng uẩn và hành uẩn tương ứng với nó.

Chẳng phải tùy tâm hành cũng chẳng phải thọ tương ứng là, trừ các tâm bất tương ứng hành tùy theo tâm hành, phần còn lại của các tâm bất tương ứng hành.

Tướng uẩn tương ứng, hành uẩn tương ứng, nên biết cũng như vậy.

Hư-không-xứ hoặc do thân kiến làm nhân, không trở lại làm nhân cho thân kiến; hoặc do thân kiến làm nhân cũng trở lại làm nhân cho thân kiến; hoặc không do thân kiến làm nhân cũng không trở lại làm nhân cho thân kiến.

Do thân kiến làm nhân không trở lại làm nhân cho thân kiến là, trừ các kiết sử do thấy Khổ đế đoạn ở đời quá khứ, hiện tại, và Hư-không-xứ tương ứng với nó; cũng trừ các biến kiết sử do thấy Tập đế đoạn ở trong quá khứ, hiện tại, và Hư-không-xứ tương ứng với nó; và trừ Hư-không-xứ tương ứng với thân kiến ở trong đời vị lai cũng trừ thân kiến sanh, già, trụ, diệt, phần còn lại của Hư-không-xứ hữu cấu.

Do thân kiến làm nhân cũng trở lại làm nhân cho thân kiến là, những gì ở trên kia làm ra.

Không do thân kiến làm nhân cũng không trở lại làm nhân cho thân kiến là, Hư-không-xứ vô cấu.

Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ cũng như vậy.

Bốn định vô sắc, tất cả đều có nhân duyên và cũng cho nhân duyên.

Hư-không-xứ hoặc là thứ đệ duyên (đẳng vô gián duyên) mà không cho thứ đệ duyên. Hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên.

Hư-không-xứ là thứ đệ duyên mà không cho thứ đệ duyên là, trừ tâm tâm sở Hư-không-xứ muốn sanh ra trong đời vị lai, và tâm tâm sở Hư-không-xứ thuộc quá khứ hiện tại của A-la-hán trong lúc tối hậu chấm dứt.

Hư-không-xứ là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là, từ tâm tâm sở Hư-không-xứ lúc tối hậu chấm dứt thuộc quá khứ, hiện tại A-la-hán; phần còn lại của tâm tâm sở như Hư-không-xứ quá khứ, hiện tại.

Hư-không-xứ chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm sở Hư-không-xứ muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm sở Hư-không-xứ trong đời vị lai và các tâm bất tương ưng hành.

Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ hoặc là thứ đệ duyên mà chẳng cho thứ đệ duyên; hoặc là thứ đệ duyên mà cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên.

Thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm sở trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ muốn sanh trong đời vị lai và tâm tâm sở trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ đời quá khứ, hiện tại; lúc tối hậu diệt của A-la-hán và diệt thọ tưởng hoặc đã sanh hoặc muốn sanh.

Thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là, trừ tâm tâm sở trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ lúc tối hậu diệt của A-la-hán đời quá khứ, hiện tại; phần còn lại của tâm tâm sở trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ đời quá khứ, hiện tại.

Chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm sở trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ sắp muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm sở Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ trong đời vị lai; trừ tâm thứ đệ, các tâm bất tương ưng hành; phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành.

Các tâm tâm sở pháp nhiếp thuộc bốn định vô sắc đều có duyên và cũng cho sở duyên duyên.

Các tâm bất tương ưng hành nhiếp thuộc trong bốn định vô sắc chẳng phải duyên mà cho sở duyên duyên.

Bốn định vô sắc đều là tăng thượng duyên cũng cho tăng thượng duyên.

Các cách phân biệt bốn định vô sắc như vậy, như trong A-tỳ-đàm đã nói rộng.

Hỏi: Trong Đại thừa nói bốn định vô sắc thế nào?

Đáp: Các pháp thật tướng cùng đi chung với trí tuệ, đó là bốn định vô sắc theo Đại thừa.

Hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp?

Đáp: Các pháp, các pháp tự tánh không.

Hỏi: Sắc pháp do nhân duyên hoà hợp phân biệt cho nên không, còn trong vô sắc làm sao không?

Đáp: Sắc là thứ thô phù do mắt thấy, tai nghe được mà còn có thể thành không; huống các thứ không thể thấy, không đối ngại, không biết khổ vui, thì sao mà chẳng không?

Lại nữa, phân chia các pháp cho đến cực nhỏ, đều tán diệt về không; huống gì tâm tâm sở pháp này chỉ ở trong khoảng ngày tháng, thời tiết, giây phút cho đến chỉ một niệm cũng không thể nắm bắt được.

Ấy gọi là nghĩa của Bốn định vô sắc.

Các nghĩa như vậy, lược nói về Bốn định vô sắc.

KHÁI QUÁT SỰ TRUYỀN DỊCH KINH BÁT-NHÃ KINH BÁT-NHÃ PHẠM BẢN

(Hiện còn 5 thứ)

1. Satasahasrika Prajnaparamita sutra (Bát-nhã 10 vạn bài tụng). Năm 1902 ông Prata pacandra Glosa tục san tại Gulcutta. Ông Rajendralala Mitra cho bản kinh này do 113.670 bài tụng chia làm 72 phẩm, tạo thành.
2. Astasahasrika Prajnaparamita (Bát-nhã 8.000 bài tụng) lấy bản chữ Phạn truyền ở Népal làm để bản. Ông Mitra xuất bản ở Gulcutta (Giáp-cốc) cộng 32 phẩm, tương đương tiểu phẩm Bát-nhã.
3. Vajrashedika Prajnamita (Kim-cang Bát-nhã) tương đương Năng đoạn Kim-cang của Huyền Tráng dịch.
4. Paneavimsatisahasrika Prajnaparamita, hiện có 8 phẩm 28.000 bài tụng. Tương đương Đại phẩm Bát-nhã và Hội thứ hai trong Đại Bát-nhã kinh.
5. Prajnàparamita Brdayasutre (Bát-nhã tâm kinh).

*

BÁT-NHÃ HÁN DỊCH

(Có 10 thứ)

Kinh Bát-Nhã Hán dịch tổng cộng có 747 cuốn. Trong đó bộ Đại Bát-nhã do ngài Huyền Tráng dịch có 600 cuốn nói ở 4 chỗ gồm 16 Hội, 255 phẩm, 200.000 bài kệ. Bốn chỗ là: 1- Tại Linh-thứu sơn, 6 hội. 2- Thệ-đa-lâm, 8 hội. 3- Ma ni bảo điện ở Tha-hóa-tự-tại thiên, 1 hội. 4- Bên ao Bạch-hạc trong vườn Trúc-lâm, 1 hội.

1. TIỂU PHẨM BÁT-NHÃ *(Có 13 bản Hán Dịch)*

1. Đạo hành Bát-Nhã 1 cuốn 1 phẩm. Trúc pháp hộ dịch năm 172 T.L (mất).

2. Bát-Nhã Đạo hành phẩm 10 (8) cuốn 30 phẩm. Chi-lâu-ca-sấm dịch năm 179 TL.
3. Đại Minh Độ Vô cực 6 (4) cuốn 30 phẩm. Chi Khiêm dịch năm 223-228.
4. Ngô phẩm 5 cuốn 10 phẩm. Khang-tăng-hội dịch năm 251 (mất).
5. Tiểu phẩm 7 cuốn. Trúc-pháp-hội dịch năm 272 (mất).
6. Ma-ha Bát-Nhã Đạo hành, 2 cuốn. Vê-sĩ-độ dịch năm 290-306 (mất).
7. Đại Trí Độ 4 cuốn. Kỳ-đà-mật dịch năm 317-420 (mất).
8. Ma-ha Bát-Nhã Ba-la-mật sao, 5 (4) cuốn, 13 phẩm. Đàm-ma-phật-hộ dịch năm 382.
9. Tiểu phẩm Bát-Nhã Ba-la-mật, 10 cuốn, 29 phẩm. Cưu-ma-la-thập dịch năm 408.
10. Đại Minh Độ 4 cuốn. Đạo Cung dịch năm 397-418 (mất).
11. Đại Bát-Nhã đệ tứ hội, 18 cuốn, 29 phẩm. Huyền Tráng dịch năm 660-663.
12. Phật mẫu xuất sanh tam pháp tạng Bát-Nhã Ba-la-mật, 25 cuốn, 32 phẩm. Thi-hộ dịch năm 980-1000.
13. Phật mẫu bảo đức Bát-Nhã Ba-la-mật 3 cuốn, 32 phẩm. Pháp Hiền dịch năm 980-1000.

2. ĐẠI PHẨM BÁT-NHÃ *(Có 4 bản dịch)*

1. Phóng quang Bát-Nhã Ba-la-mật, 20 (30) cuốn, 90 phẩm, Vô-la-xoa dịch năm 291 T.L.
2. Quang Tán Bát-Nhã Ba-la-mật, 10 (15) cuốn, 21 (27) phẩm, Trúc-pháp-hộ dịch năm 286.
3. Ma-ha Bát-Nhã Ba-la-mật 27 (30) cuốn, 90 phẩm, Cưu-ma-la-thập dịch năm 403.
4. Đại Bát-Nhã kinh hội thứ hai, 78 cuốn, 85 phẩm. Huyền Tráng dịch năm 660.

3. NHÂN-VƯƠNG BÁT-NHÃ *(Có 2 bản dịch)*

1. Nhân vương hộ quốc Bát-Nhã Ba-la-mật, 2 cuốn, 8 phẩm, Cưu-ma-la-thập dịch năm 403.
2. Đại Đường tân dịch Hộ quốc nhân vương Bát-Nhã kinh 2 cuốn 8 phẩm. Bất-không dịch năm 765.

4. KIM-CANG BÁT-NHÃ *(Có 6 bản dịch)*

1. Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Cưu-ma-la-thập dịch.
2. Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Bồ-đề-lưu-chi dịch.
3. Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Chân-đế dịch.
4. Kim-cang Năng đoạn Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Đạt-ma-cấp-đa dịch.
5. Năng đoạn Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Huyền Trang dịch.
6. Năng đoạn Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Nghĩa Tịnh dịch năm 703.

5. BÁT-NHÃ TÂM KINH *(Có 11 bản dịch)*

1. Ma-ha Bát-Nhã Ba-la-mật đại minh chú 1 cuốn. Cưu-ma-la-thập dịch.
2. Bát-Nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh 1 cuốn. Huyền Trang dịch.
3. Phật thuyết Bát-Nhã Ba-la-mật-đa tâm 1 cuốn. Nghĩa-Tịnh dịch.
4. Bát-Nhã Ba-la-mật-đa 1 cuốn. Bồ-đề-lưu-chi dịch năm 693.
5. Ma-ha Bát-Nhã tùy tâm 1 cuốn. Thật-xoa-nan-đà dịch năm 695.
6. Phổ-thông Trí-độ Bát-Nhã Ba-la-mật đa tâm 1 cuốn. Pháp Nguyệt dịch năm 738.
7. Bát-Nhã Ba-la-mật đa tâm 1 cuốn (mất người dịch).
8. Bát-Nhã Ba-la-mật đa tâm, 1 cuốn, Bát-nhã Cùng Lợi dịch.

9. Bát-Nhã Ba-la-mật đa tâm 1 cuốn. Trí Tuệ luận dịch năm 487-859.

10. Thánh Phật mẫu Bát-Nhã Ba-la-mật-đa 1 cuốn, Thi-hộ dịch năm 980-1000.

11. Bát-Nhã Ba-la-mật đa-tâm 1 cuốn, Pháp Thành dịch.

6. NHU THỦ BÁT-NHÃ *(Có 3 bản dịch)*

1. Nhu Thủ Bồ-tát Vô thượng thanh tịnh phân vệ, 2 cuốn. Nghiêm Phật Điều dịch năm 188.

2. Nhu Thủ Bồ-tát Vô thượng thanh tịnh phân vệ, 2 cuốn. Tường Công dịch năm 420 đến 478.

3. Đại Bát-Nhã kinh đệ bát hội, Huyền Trang dịch.

7. VĂN THÙ BÁT-NHÃ *(Có 3 bản dịch)*

1. Văn-thù-sư-lợi sở thuyết Bát-Nhã Ba-la-mật, 2 cuốn, Mạn-đà-la dịch năm 506-511.

2. Văn-thù-sư-lợi sở thuyết Bát-Nhã Ba-la-mật, 1 cuốn, Tăng-già-ø-la dịch năm 515 đến năm 520.

3. Đại Bát-Nhã kinh đệ thất hội, 2 cuốn, Huyền Trang dịch.

8. THĂNG THIÊN VƯƠNG BÁT-NHÃ *(Có 2 bản dịch)*

1. Thăng thiên vương Bát-Nhã Ba-la-mật, 7 đến 16 cuốn, Nguyệt-bà-thủ-na dịch năm 565.

2. Đại Bát-Nhã kinh đệ lục hội, cuốn 3 đến cuốn 17, Huyền Trang dịch.

9. LÝ THỦ BÁT-NHÃ *(Có 5 bản dịch)*

1. Đại Bát-Nhã kinh đệ thập hội, 1 cuốn, Huyền Tráng dịch.

2. Thật tướng Bát-Nhã Ba-la-mật, 1 cuốn, Huyền Tráng dịch.

3. Kim-cang-đảnh-Du-già Lý-thủ Bát-Nhã, kinh đệ thất hội, Bồ-đề-lưu-chi dịch.

4. Đại lạc kim-cang bất không chân thật Tam ma-gia kinh Bát-Nhã Ba-la-mật-đa Lý-thủ phẩm, 1 cuốn, Bất-Không dịch năm 720 đến 774.

5. Biến chiếu Ba-la-mật, 1 cuốn, Thi Hộ dịch

10. ĐẠI BÁT-NHÃ KINH (600 cuốn, 275 phẩm. Huyền Trang dịch)

*

Trên đây, từ Tiểu phẩm đến Đại phẩm, Hán dịch gồm có 10 thứ. Ngoài ra còn có bản dịch của Tổng Thi Hộ như: Phật thuyết liễu nghĩa Bát-Nhã Mật-đa kinh 1 cuốn, Phật thuyết Ngũ thập tụng Thánh Bát-Nhã Ba-la-mật kinh 1 cuốn, Phật thuyết Đế-thích Bát-Nhã Mật-đa Tâm kinh 1 cuốn, Phật thuyết Thánh mẫu Ba-la-mật-đa kinh 1 cuốn.

– Các bản dịch của Thiên Túc Tai như: Phật mẫu tiểu tự Ba-la-mật-đa kinh 1 cuốn, Phật thuyết quán tưởng Phật mẫu Bát-Nhã Ba-la-mật Bồ-tát đa kinh 1 cuốn.

– Bản dịch của Dung Tịnh v.v... như: Phật thuyết Viên giác tự tại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh 4 cuốn.

– Bản dịch của Đường Bát-nhã Tam tạng như: Đại thừa Lý thú lục Ba-la-mật kinh 10 cuốn.

– Bản dịch của Tống Pháp Hiền như: Phật thuyết Tối thượng căn bản đại lạc Kim-cang Bất không tam muội đại giáo vương kinh 7 cuốn.

Các bản dịch trên, danh mục tuy khác nhau nhiều, nhưng đều thuộc hệ thống Bát-nhã bộ.

Còn có Nhân vương Bát-nhã kinh, mà theo các bản sớ của Thiên Thai, Viên Trắc thì có 3 bản dịch:

1. Nhân vương Bát-nhã kinh 2 cuốn. Trúc Pháp Hộ dịch năm 307-312 TL.

2. Phật thuyết Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la kinh 2 cuốn. Cưu-ma-la-thập dịch năm 402 TL.

3. Nhân vương Bát-nhã kinh 2 cuốn. Chơn Đế dịch năm 525-545 TL.

Ngoài ra, theo Xuất tam tạng ký tập của Lương-tăng-hựu thì Bát-nhã Tâm kinh còn có một bản dịch tên là Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật thần chú 1 cuốn, mất tên người dịch.

Hoặc trong Chúng kinh Mục lục được san định thời Châu Võ có ghi câu: “Ngô Chi Khiêm truyền dịch mật chú”.

Luận Đại Trí Độ Tập 2

Long Thọ Bồ Tát tạo Hậu Tần Cưu Ma La Thập dịch

Bản Việt dịch của **Hòa Thượng Thích Thiện Siêu**

MỤC LỤC TẬP 2

<u>Lời nói đầu</u>	
Giải thích Phẩm Tựa (tiếp)	
<u>Chương 31: Giải thích: 8 thắng xứ, 10 nhất thiết xứ</u>	<u>Chương 39: Giải thích: Đại từ bi, hãy tập hành Bát-nhã ba-la-mật</u>
<u>Chương 32: Giải thích: 9 tướng</u>	<u>Chương 40: Giải thích: 6 thần thông</u>
<u>Chương 33: Giải thích: 8 niệm</u>	<u>Chương 41: Giải thích: Tùy hỷ, hồi hướng</u>
<u>Chương 34: Giải thích: 10 tướng</u>	<u>Chương 42: Giải thích: thiên căn cúng dường</u>
<u>Chương 35: Giải thích: 11 trí</u>	<u>Chương 43: Giải thích: 18 không</u>
<u>Chương 36: Giải thích: 10 lực</u>	<u>Chương 44: Giải thích: Nghĩa 4 duyên</u>
<u>Chương 37: Giải thích: 4 việc không sợ, 4 trí vô ngại</u>	<u>Chương 45: Giải thích: Đến bờ kia</u>
<u>Chương 38: Giải thích: 18 pháp không chung</u>	<u>Chương 46: Giải thích: Tín tri</u>
<u>Giải thích Phẩm Dâng bát thứ 2</u>	
<u>Giải thích Phẩm Tập tương ứng thứ 3</u>	
<u>Giải thích Phẩm Vãng sanh thứ 4</u>	
<u>Giải thích Phẩm Thán độ thứ 5</u>	
<u>Giải thích Phẩm Tướng lười thứ 6</u>	

LỜI NÓI ĐẦU

Trong Tập II này gồm có nửa sau của phẩm Tựa đầu, từ chương 31 đến chương 46 (phẩm Tựa có 46 chương, 30 chương đầu đã in ở tập I – 1997). Tiếp đó là phẩm Dâng bát thứ hai, phẩm Tập tương ứng thứ ba, phẩm Vãng sanh thứ tư, phẩm Thán độ thứ năm, phẩm Tướng lười thứ sáu. Tất cả trải dài trong 20 cuốn, từ cuốn 21 đến cuốn 40.

Ngài Cưu-ma-la-thập dịch luận Đại Trí Độ này vào khoảng năm 402-404, trước Ngài Huyền Trang dịch trên hai thế kỷ, nên có những thuật ngữ rất xưa, ít được phổ cập. Khi gặp các thuật ngữ như vậy, tôi đã đổi lại một số theo thuật ngữ của các vị dịch sau và đã được phổ cập nhiều hơn. Ví dụ:

- Thuật ngữ ngũ tình, lục tình đổi lại là ngũ căn, lục căn
- Thuật ngữ ngũ chúng, ngũ thọ chúng, ngũ ấm, ngũ thọ ấm đổi lại ngũ uẩn, ngũ thủ uẩn.
- Thuật ngữ ngũ vô học chúng đổi lại ngũ vô lậu uẩn.
- Thuật ngữ ẩn một vô ký, phi ẩn một vô ký, đổi lại là hữu phú vô ký, vô phú vô ký.
- Thuật ngữ sở duyên tận, phi sở duyên tận; sở duyên diệt, phi sở duyên diệt; trí duyên tận, phi trí duyên tận; trí duyên diệt, phi trí duyên diệt ở các chương 23,24,29,30,43 đều đổi lại là trạch diệt, phi trạch diệt.

Phái hữu bộ khái quát tất cả pháp vào 75 pháp, trong đó 72 pháp thuộc hữu vi và 3 pháp thuộc vô vi. Hữu vi là pháp có mang theo nó bốn tướng hữu vi là sanh, trụ, dị, diệt. Còn pháp vô vi thì tức là chơn lý, chơn không, không có bốn tướng ấy.

Ba pháp vô vi:

1. Hư không vô vi: chỉ cho tánh suốt thông không ngăn ngại của hư không đối với sự vật. Tính trống không của hư không thuộc sắc pháp, bị thay đổi sanh diệt, còn tính suốt thông không ngăn ngại của hư không thì không hề thay đổi sanh diệt, nên gọi là vô vi.
2. Trạch diệt vô vi: do trí tuệ lựa chọn, quán sát pháp Tứ đế, diệt được pháp hữu lậu hữu vi phiền não, làm hiển lộ bản tính thanh tịnh vô vi vô lậu ngoài bốn tướng hữu vi, đây tức là Niết-bàn.
3. Phi trạch diệt vô vi: đây không phải do trí tuệ lựa chọn làm tiêu diệt, mà chính vì thiếu duyên, hoặc bị trở ngại nên pháp hữu lậu hữu vi tương lai không sanh khởi được. Không sanh tức không diệt, nên cũng gọi là vô vi.

Ba vô vi như vậy, dù dịch thuật ngữ có sai khác thì ý nghĩa cũng đồng nhau mà thôi.

Trong bản dịch này có đổi chỗ dựa theo kinh Đại Bát-nhã của Ngài Huyền Trang dịch.

Đôi điều như vậy, tôi xin lưu ý quý vị độc giả.

PL. 2542 Từ Đàm, mùa An cư Mậu Dần (1998)

Thích Thiện Siêu

CHƯƠNG 31: GIẢI THÍCH: TÁM BỘI XẢ, TÁM THẮNG XỬ, CHÍN THỨ ĐỆ ĐỊNH, MƯỜI NHẤT THIẾT XỬ

Tám Bội xả: 1. Trong có sắc, ngoài cũng quán sắc. 2. Trong không sắc ngoài quán sắc. 3. Tịnh bội xả thân tác chứng; cùng với bốn vô sắc định và một diệt thọ tướng định thành tám bội xả.

Bội là trái, là sạch hết năm dục, lìa tâm tham đắm ấy, nên gọi là bội xả.

* Không hoại sắc trong ngoài, không diệt tướng sắc trong ngoài, lấy tâm quán sắc ấy bất tịnh, là bội xả thứ nhất.

* Hoại sắc trong, diệt tướng sắc trong, không hoại sắc ngoài, không diệt tướng sắc ngoài, lấy tâm quán sắc ngoài ấy bất tịnh, là bội xả thứ hai. Hay bội xả này đều quán bất tịnh: 1. Quán trong quán ngoài bất tịnh, 2. Không thấy trong, chỉ thấy ngoài bất tịnh, vì có sao? Vì chúng sanh có hai phần hành, là ái hành và kiến hành. Người ái nhiều thì đắm vui, phần nhiều bị buộc ở ngoại kiết sử hành; người kiến nhiều thì phần nhiều đắm theo thân kiến hành... bị nội kiết sử buộc. Do vậy nên người ái nhiều thì quán sắc ngoài bất tịnh, người kiến nhiều thì quán tự thân bất tịnh bại hoại.

* Lại nữa, hành giả sơ tâm chưa thu nhiếp vi tế, mà buộc tâm một nơi thì khó, cho nên quán cả trong và ngoài, dần dần tập luyện điều nhu, thì có thể bên trong hoại sắc tướng, chỉ còn quán sắc ngoài.

Hỏi: Nếu không có tướng nội sắc, thì ai sẽ quán ngoài?

Đáp: Ấy là được giải đạo, chẳng phải thật đạo, nghĩa là hành giả nghĩ tới ngày sau chết đi, lửa đốt trùng ăn, chôn vào trong đất, đều tiêu mất, nếu hiện tại quán cũng phân biệt thấy rõ thân này, cho đến mảy bụi cũng không còn, ấy gọi là bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc.

Hỏi: Hai thẳng xứ đầu thấy sắc trong ngoài, sáu thẳng xứ sau chỉ thấy sắc ngoài. Bội xả thứ nhất thấy sắc trong ngoài, bội xả thứ hai chỉ thấy sắc ngoài, cố sao chỉ hoại sắc tướng bên trong còn sắc tướng bên ngoài không hoại được?

Đáp: Hành giả mắt thấy thân này có tướng chết, lấy tướng chết trong vị lai ấy đem so với thân hiện nay, còn bốn đại bên ngoài không thấy tướng diệt của nó, nên khó có thể quán nó là không, cho nên không nói ngoại sắc tiêu hoại.

* Lại nữa, trong khi lìa khỏi sắc giới, bấy giờ cũng không thấy sắc ngoài.

* Tịnh bội xả thân tác chứng là, trong chỗ bất tịnh quán tịnh, như nói ở tám thẳng xứ. Tám nhất thiết xứ đầu quán địa, thủy, hỏa, phong và xanh, vàng, đỏ, trắng thanh tịnh. Quán sắc xanh như hoa sen, như núi vàng rồng, như hoa Ưu-ma-già, như áo Bà-la-nại thật xanh; quán vàng, đỏ, trắng theo mỗi sắc cũng như vậy, nên gọi chung là tịnh bội xả.

Hỏi: Nếu chung cả là tịnh bội xả, thì không nên nói nhất thiết xứ (khắp mọi chỗ)?

Đáp: Bội xả là pháp hành ban đầu, thẳng xứ là pháp hành chặng giữa, nhất thiết xứ là pháp hành thành tựu lâu dài. Bất tịnh quán có hai là bất tịnh và tịnh. Trong bất tịnh quán có hai bội xả và bốn thẳng xứ. Trong tịnh quán có một bội xả, bốn thẳng xứ và tám nhất thiết xứ.

Hỏi: Hành giả lấy bất tịnh làm tịnh, thì cho là điên đảo, sao quán tịnh bội xả lại không điên đảo?

Đáp: Nữ sắc bất tịnh mà vọng thấy là tịnh, ấy gọi là điên đảo. Còn trong quán tịnh bội xả, tất cả sắc xanh thật là rộng lớn, nên không điên đảo.

* Lại nữa, vì điều phục tâm nên quán tịnh. Do tập quán bất tịnh lâu thì tâm sanh nhàm chán, do đó nên tập quán tịnh chẳng phải điên đảo, và cũng không đắm trước trong đó vậy.

* Lại nữa, hành giả trước quán thân bất tịnh, nương theo các thứ bất tịnh trong ngoài nơi thân, buộc tâm vào trong cảnh quán, bấy giờ sanh nhàm chán thân, nên dâm, nộ, si mỏng dần, liền tự kinh ngạc tỉnh ngộ: ta thật là không mắt, thân này như vậy; tại sao sanh tâm đắm trước! Nhiếp tâm thật sự quán sát không để mê lầm nữa. Tâm đã được đều phục nhu thuận, tướng tượng thân: da, thịt, máu, tủy, các bất tịnh đều trừ bỏ, chỉ còn có xương trắng, buộc tâm vào bộ xương người, nếu nó chạy loạn ra ngoài thì thu

niếp nó lại, nhiếp tâm sâu vào nên thấy xương trắng tỏa ra ánh sáng, như mã não, như xa cừ, có thể chiếu sáng các vật trong ngoài. Ấy là cửa ban đầu của tịnh bội xả; vậy sau quán bộ xương người cũng tan mất, chỉ thấy xương tỏa sáng, thủ lấy sắc tinh khiết bên ngoài.

* Lại nữa, hoặc Kim cang, ngọc thật, vàng bạc, vật báu, hoặc đất sạch, hoặc nước trong, như lửa tinh khiết không khói không củi, hoặc gió thanh không bụi. Các sắc xanh như núi vàng ròng, các sắc vàng như hoa Chiêm-bạc, các sắc đỏ như hoa sen đỏ, các sắc trắng như tuyết trắng..., thủ lấy tướng ấy, buộc tâm quán tịnh, tùy các sắc ấy, mỗi thứ đều có ánh sáng trong sạch, bấy giờ hành giả được cảm thọ mừng vui lan khắp trong thân, ấy gọi là tịnh bội xả. Vì duyên theo tướng thanh tịnh, nên gọi là tịnh bội xả, vì khắp thân thọ vui, nên gọi là thân chứng. Được thứ tâm vui này thì trái bỏ năm dục, không còn mừng vui theo nó nữa, nên gọi là bội xả. Nhưng chưa dứt hết lậu hoặc, trung gian hoặc còn sanh tâm kiết sử, đắm theo tịnh sắc, nên phải siêng tinh tấn để dứt tâm đắm trước đó, biết rằng tịnh quán đó từ tâm tướng phát sanh. Ví như người chủ làm trò huyền, xem vật huyền biết từ mình làm ra, tâm không sanh ái trước. Có thể không đeo theo sở duyên, nên bấy giờ bội xả đổi lại gọi là thắng xứ. Đối với quán tịnh tuy đã cao hơn, nhưng chưa được rộng lớn. Khi ấy hành giả trở lại thủ lấy tướng tịnh, dùng sức bội xả và sức thắng xứ thủ lấy tướng đất sạch mà quán, khiến nó dần dần biến khắp mười phương hư không. Quán tướng nước, gió, lửa cũng như vậy. Thủ lấy tướng xanh mà quán, khiến nó dần dần rộng lớn, cũng biến khắp mười phương hư không; quán tướng vàng, đỏ, trắng cũng như vậy. Bấy giờ thắng xứ lại đổi gọi là nhất thiết xứ. Ba việc này cùng một ý nghĩa, mà chuyển đổi làm ba tên.

Hỏi: Ba bội xả một, hai, ba, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ ấy, là thật quán hay là đặc giải quán? Nếu là thật quán thì thân có da có thịt sao chỉ quán thấy bộ xương người trắng? Do ba mươi sáu vật hợp làm thân cố sao lại phân biệt quán rời ra ba? Bốn đại đều có tướng, sao dứt bỏ ba đại, chỉ quán một địa đại? Bốn màu chẳng phải là xanh cả, cố sao đều quán làm màu xanh?

Đáp: Có thật quán cũng có đặc giải quán. Thân tướng thật bất tịnh, quán bất tịnh ấy là thật quán, các pháp ngoài thân có tướng tịnh, các thứ sắc tướng ấy là thanh tịnh thật, quán tịnh ấy là thật quán. Lấy một ít tịnh ấy mà quán rộng ra hết thảy đều tịnh, như thủ lấy ít tướng nước, mà quán khắp tất cả đều là nước, thủ lấy một ít tướng xanh mà quán khắp tất cả đều xanh, quán như vậy... ấy là đặc giải quán, chứ chẳng phải thật. Bốn vô sắc bội xả quán giống như trong bốn vô sắc định. Muốn được bội xả, trước vào vô sắc định. Vô sắc định là cửa ban đầu của bội xả. Bội xả sắc (trái bỏ sắc) thì duyên vô lượng hư không xứ.

Hỏi: Vô sắc định cũng như vậy, có gì sai khác?

Đáp: Người phạm phu được vô sắc định ấy, ấy là vô sắc, còn thánh nhân tâm sâu xa được định vô sắc, một mực hướng tới không quay lại, ấy gọi là bội xả. Còn lại, thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ cũng như vậy. Trá bỏ các tâm sở pháp thọ và tưởng, ấy gọi là diệt thọ tướng bội xả.

Hỏi: Sao không gọi vô tướng định là bội xả?

Đáp: Người tà kiến không rõ tội lỗi của các pháp, vào thẳng trong định, bảo đó là Niết-bàn. Khi từ định khởi lại sanh tâm hối hận, sa vào tà kiến cho nên chẳng phải bội xả. Diệt thọ tướng định do nhầm chán tâm tán loạn mà vào định, được an nghỉ tựa như Niết-bàn dính vào thân, thân nhận được nên gọi là thân chứng.

Tám thẳng xứ: Trong có tướng sắc ngoài quán sắc ít, hoặc tốt hoặc xấu, là thẳng tri thẳng quán về sắc, ấy gọi là thẳng xứ đầu. Trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, là thẳng tri thẳng quán về sắc, ấy gọi là thẳng xứ thứ hai; thẳng xứ thứ ba, thứ tư cũng như vậy, chỉ do ở trong không sắc tướng ngoài quán sắc là khác; cùng với trong cũng không sắc tướng, ngoài quán các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, ấy là tám thứ thẳng xứ.

Trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít là nội thân không hoại, thấy ngoại duyên phần ít, là duyên ít nên gọi ít, vì quán đạo chưa tăng trưởng nên quán một ít nhân duyên, chứ quán nhiều sợ khó nhiếp tâm; ví như nai chưa điều phục không nên thả xa.

Hoặc tốt hoặc xấu là, kẻ sơ học buộc tâm trong quán duyên, hoặc ở giữa hai chân mày, hoặc ở trên trán, hoặc ở đầu chót mũi, quán tướng bất tịnh trong thân, trong thân có tướng bất tịnh mà quán ra ngoài các sắc, do nghiệp báo thiện gọi là tốt, do nghiệp báo bất thiện gọi là xấu.

* Lại nữa, hành giả như theo Thầy lãnh thọ mà quán ngoại duyên các thứ bất tịnh, ấy gọi là sắc xấu, còn hành giả hoặc thời quên ức niệm, sanh tịnh tướng, quán tịnh sắc, ấy gọi là sắc tốt.

* Lại nữa, hành giả buộc tâm vào một chỗ trong tự thân, quán sắc trong Dục giới có hai thứ: một là hay sanh dâm dục, hai là hay sanh sân nhuế. Sắc hay sanh dâm dục là tịnh sắc, sắc hay sanh sân nhuế là bất tịnh sắc, thế gọi là xấu. Đối với các duyên tự tại, thẳng tri thẳng kiến, hành giả đối với sắc đoạn chánh hay làm sanh dâm dục mà không sanh dâm dục, đối với sắc xấu hay

làm sanh sân nhuế mà không sanh sân nhuế, chỉ quán thấy sắc do bốn đại nhân duyên hòa hợp sanh, như bọt nước không bền chắc; ấy gọi là hoặc tốt hoặc xấu.

Thắng xứ là hành giả ở trong quán môn bất tịnh, dù có các kiết sử dâm dục, sân thuế đến đều không theo nó, ấy gọi là thắng xứ, vì là thắng các giặc phiền não đối với bất tịnh mà điên đảo cho tịnh...

Hỏi: Hành giả làm sao trong có sắc tướng ngoài quán sắc?

Đáp: Tám thắng xứ ấy, sâu vào định tâm điều nhu thì có thể được. Hành giả hoặc thời thấy nội thân bất tịnh, cũng thấy ngoại sắc bất tịnh. Bất tịnh quán có hai cách: một là ba mươi sáu vật các thứ bất tịnh, hai là trừ da thịt trong ngoài ngũ tạng, chỉ quán tướng xương trắng như mã não, như tuyết; quán ba mươi sáu vật gọi là xấu, quán như mã não, như tuyết ấy gọi là tốt. Khi hành giả quán trong ngoài, tâm tán loạn, khó vào thiền, thì trừ tướng tự thân, chỉ quán sắc bên ngoài. Như trong A-tỳ-đàm nói: hành giả do được quán giải thoát, thấy thân này chết, chết rồi đưa đến gò mả, hoặc lửa đốt, hoặc trùng ăn, đều đã mất hết, bấy giờ chỉ thấy trùng và lửa, không thấy thân, ấy gọi là trong không tướng sắc ngoài quán sắc. Hành giả đúng như lời dạy quán thân là bộ xương người, nếu tâm tán loạn ra ngoài, thì thu nhiếp trở lại vào trong quán duyên bộ xương người, vì có sao? Người ấy ban đầu tập thực hành, vì chưa thể quán các duyên vi tế, nên gọi là quán sắc ít, khi quán đạo của hành giả càng sâu xa tăng trưởng, thì lấy một bộ xương người ấy quán khắp cõi Diêm-phù-đề đều là bộ xương người, ấy gọi là quán sắc nhiều, do trở lại nhiếp niệm quán một bộ xương người, do đó gọi là thắng tri thắng kiến.

* Lại nữa, tùy ý vượt thắng được tướng nam nữ, tướng tịnh khiết của trong ngũ dục, nên gọi là thắng xứ. Ví như người dùng kiện cỡi ngựa đánh giặc, phá được giặc gọi là thắng, lại chế ngự được con ngựa, cũng gọi là thắng. Hành giả cũng như vậy, có thể đối với tướng bất tịnh, quán ít đến nhiều, quán nhiều trở lại ít, ấy gọi là thắng xứ, cũng có thể phá giặc ngũ dục, ấy cũng gọi là thắng xứ.

Bên trong chưa thể hoại thân, bên ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tốt hoặc xấu, ấy là thắng xứ đầu và thứ hai. Bên trong hoại thân không sắc tướng, bên ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tốt hoặc xấu, ấy là thắng xứ thứ ba thứ tư. Nhiếp tâm sâu vào trong định, hoại nội thân, quán ngoại sắc thanh tịnh, duyên xanh quán sắc xanh, duyên vàng, đỏ, trắng quán sắc vàng, đỏ, trắng, ấy là bốn thắng xứ sau cùng.

Hỏi: Bốn thẳng xứ sau cùng ấy với bốn xứ xanh, vàng, đỏ, trắng trong mười nhất thiết xứ có gì sai khác?

Đáp: Nhất thiết xứ xanh... có thể duyên khắp tất cả vật khiến đều xanh; thẳng xứ này hoặc nhiều hoặc ít tùy ý quán, không để tâm khác chiếm đoạt, quán vượt thẳng duyên ấy, gọi là thẳng xứ ví như Chuyển luân thánh vương thẳng khắp cả bốn thiên hạ, còn vua Diêm-phù-đề chỉ thẳng một thiên hạ mà thôi. Nhất thiết xứ thẳng khắp hết thảy cảnh duyên, còn thẳng xứ chỉ quán một ít sắc mà thẳng được, chứ không thể thẳng khắp hết tất cả cảnh duyên.

Như vậy, lược nói tám thẳng xứ

Mười nhất thiết xứ: Bội xả và thẳng xứ đã nói rồi, ở đây vì duyên khắp tất cả nên gọi là nhất thiết xứ.

Hỏi: Tại sao Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ không gọi là nhất thiết xứ?

Đáp: Ấy là tâm được liễu giải, an ổn khoái lạc, quảng đại vô lượng vô biên hư không xứ, đó là lời Phật dạy. Trong nhất thiết xứ đều có thức, có thể mau chóng duyên khắp hết thảy pháp, trong hết thảy pháp đều thấy có thức. Do đó Không vô biên xứ và Thức vô biên xứ được lập làm hai nhất thiết xứ. Còn trong Vô sở hữu xứ, không có vật gì để có thể mở rộng, cũng không được khoái lạc, Phật cũng không nói Vô sở hữu xứ là vô biên vô lượng. hi hữu tướng phi vô tướng xứ thì tâm ám độn, khó thủ được tướng để làm cho quảng đại.

* Lại nữa, hư không xứ gần với Sắc giới, cũng có thể duyên sắc; thức xứ thì năng duyên, duyên sắc. Lại từ thức xứ khởi lên có thể siêu nhập vào đệ Tứ thiền, từ đệ Tứ thiền khởi lên có thể siêu nhập vào thức xứ. Còn Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ ở xa Sắc giới, không có nhân duyên của sắc, nên chẳng phải nhất thiết xứ.

Ba pháp là bội xả, thẳng xứ và nhất thiết xứ ấy đều thực hành được thẳng xứ.

Nhất thiết xứ là hữu lậu. Ba bội xả đầu và bội xả thứ bảy, tám là hữu lậu, các bội xả còn lại hoặc hữu lậu hoặc vô lậu.

Hai bội xả đầu, bốn thẳng xứ đầu nhiếp vào Sơ thiền, Nhị thiền. Tịnh bội xả, bốn thẳng thứ sau, tám nhất thiết xứ, nhiếp vào trong đệ Tứ thiền. Hai nhất

thiết xứ chính tên gọi không xứ thì nhiếp vào không xứ, thức xứ thì nhiếp vào thức xứ.

Ba bội xả đầu, tám thắng xứ, tám nhất thiết xứ, đều duyên Dục giới. Bốn bội xả sau duyên Vô sắc giới, và vô lậu pháp. Các công đức thù diệu, ở trong căn bản, vì căn bản thiện Vô sắc không duyên hạ địa. Diệt thọ tưởng định chẳng phải tâm tâm sở pháp nên không duyên, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ bội xả chỉ duyên bốn ấm Vô sắc và pháp vô lậu.

Chín thứ đệ định: Từ tâm Sơ thiền khởi lên lần lượt thứ lớp vào đệ Nhị thiền, không để cho tâm khác xen vào, hoặc thiện hoặc cấu, như vậy cho đến diệt thọ tưởng định thứ chín.

Hỏi: Các công đức khác cũng có thứ lớp lần lượt, cơ sao chỉ gọi có chín thứ đệ định?

Đáp: Các công đức khác đều có dị tâm xen lẫn phát sanh, cho nên chẳng phải thứ đệ. Còn ở trong này tâm sâu xa, trí tuệ lanh lợi, hành giả tự thử tâm mình, từ Sơ thiền tâm khởi lên, tiếp vào Nhị thiền, không để cho dị niệm xen vào, nó đối với công đức tâm được nhu nhuyễn, khéo dứt pháp ái, làm cho tâm tâm được nối tiếp nhau. Chín thứ đệ định này, hai thuộc hữu lậu, bảy hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Thiền trung gian và vị đáo địa, không bền chắc, lại là sở đắc của thánh nhân, lại đại công đức này không ở biên địa, cho nên không có thứ đệ.

Như vậy tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, chín thứ đệ định trong pháp Thanh văn đã lược nói xong.

CHƯƠNG 32: GIẢI THÍCH: CHÍNH TƯỚNG

Kinh: Chính tướng là tướng sinh, tướng hoại, tướng máu chảy, tướng mủ thúi rã, tướng bầm xanh, tướng trùng ăn, tướng tan rã, tướng xương trắng, tướng đốt cháy.

Luận. **Hỏi:** Nên phải trước tiên tu tập chín tướng để lìa dục, vậy sau được các thiền, cơ sao sau khi nói các thiền định mới nói đến chín tướng?

Đáp: Trước tiên ngợi khen quả báo làm cho tâm hành giả vui, chín tướng tuy là bất tịnh, nhưng vì người tham quả báo thiền định nên chắc chắn tập hành theo.

Hỏi: Hành giả làm thế nào để quán chín sự, là sinh trưởng... ?

Đáp: Hành giả trước tiên giữ giới thanh tịnh, khiến tâm không hối tiếc, nên dễ lãnh thọ phép quán, có thể phá các giấc phiền não thâm dục. Quán người khi mới chết, nói lời trời trần, thở ra không trở lại bỗng liền đã chết. Cả nhà kinh động, gào khóc kêu trời, nói mới đó mà đã đi đâu rồi! Khi dứt thân lạnh, không còn biết gì. Đó là đáng sợ nhất, không nơi nào có thể tránh khỏi. Ví như lúc kiếp tận lửa đốt cháy, không có gì sót lại, như nói:

“Chết đến không giàu nghèo,

Không siêng tu thiện ác,

Không sang cũng không hèn,

Già trẻ không ai khỏi,

Không cầu xin cứu được,

Dối trá cũng không khỏi,

Chống đỡ cũng không xong,

Không nơi nào thoát khỏi”.

Chết là nơi vĩnh viễn lìa ân ái, tất cả kẻ có sống rất ghét, tuy rất ghét mà không ai thoát được. Thân ta không bao lâu, ắt phải như vậy, đồng như cây đá, không hay biết gì. Ta nay không nên tham đắm ngũ dục, thành linh chết đến, đồng như trâu dê, trâu dê là cầm thú, tuy trông thấy con khác chết, vẫn chạy nhảy kêu rống, không tự giác tri, còn ta đã được làm thân người, phân biệt biết tốt xấu, hãy nên tìm cầu pháp cam lồ bất tử, như nói:

“Thân sáu căn đầy đủ,

Trí soi cũng sáng lạnh,

Mà không cầu Đạo pháp,

Luống thọ thân Trí tuệ,

Cầm thú đều cũng biết,

Dục lạc để tự vui,

Mà không biết phương tiện,
Vì Đạo tu thiện sự,
Đã được làm thân người,
Mà chỉ tự buông lung,
Không biết tu thiện sự,
Với cầm thú khác gì,
Chúng sanh ba đường ác,
Không được tu thiện đạo,
Đã được thân người đây,
Hãy gắng tự ích lợi”.

Hành giả đi đến thân chết, thấy thân chết sinh tướng, như đày da đựng gió, khác với tướng cũ, tâm sanh nhàm sợ rằng, thân ta cũng sẽ như vậy, không khỏi đều đó. Thức làm chủ trong thân, sai khiến thân này thấy, nghe, nói năng, tạo tội, tạo phước, do đó tự phóng túng để đi về đâu, mà nay chỉ thấy nhà trống còn đó! Thân này tướng tốt, da mịn mảy ngài, mắt dài mũi thẳng, trán ngang mày cao, dáng đẹp như vậy, khiến tâm người mê lầm, mà nay chỉ thấy phình chướng, đẹp ở chỗ nào? Tướng nam hay nữ, cũng không thể biết. Quán như vậy rồi, mắng trách tâm đắm dục, cái đày phân thúi này, sinh tướng đáng ghét, đâu đủ để tham trước. Thân chết bị gió nóng lớn dần lên, rồi hoại ra trên đất, nằm tạnh, phân nước tiểu, máu mủ chảy ra, hiện bày tướng xấu. Hành giả thủ lấy tướng rồi hoại ấy để so với thân mình rằng ta cũng như thế, đều có các vật ấy, không khác gì đây. Ta thật rất ngu, bị cái đày phân da mỏng này dối gạt, như con thiêu thân vào lửa, chỉ vì tham ánh sáng không biết cháy thân; đã bị rồi hoại, tướng nam nữ tiêu. Điều ta đắm trước cũng đều giống như vậy; thân chết đã hoại, thịt máu tràn lan; hoặc bị gậy đánh chết, xanh bầm vàng đỏ, hoặc mặt trời nóng bầm đen. Lấy đủ các tướng ấy, để quán điều ta đắm trước như những sắc đỏ trắng tịnh khiết đoạn chính, có khác gì với đây? Đã thấy xanh bầm vàng đỏ, chim thú chẳng ăn, chẳng chôn chẳng dấu, thì chẳng bao lâu tiêu rồi, các trùng rúc ăn. Hành giả thấy như vậy rồi, nghĩ thân chết ấy, vốn có sắc đẹp, hương tốt xoa thân, mặc đồ y phục cao quý, trang sức lụa hoa, mà nay chỉ thúi hôi, tiêu mục trôi nổi, đây mới là phần đúng thật, còn sự trang sức trước kia, đều là giả mượn. Nếu không đốt không chôn mà đem bỏ đồng trống, bị chim thú

ăn, chim móc mắt, chó xé tay chân, cọp sói moi bụng, rách nát, bừa bãi trên đất, có cái hết có cái chưa hết. Hành giả thấy rồi, tâm sanh ý tưởng nhàm gớm, suy nghĩ thân ấy khi chưa biến hoại, là chỗ người ta ưa đắm, mà nay bại hoại, không còn tướng cũ, chỉ thấy bừa bãi, làm chỗ chim thú ăn, rất đáng ghét sợ!

Cầm thú đi rồi, gió thổi mặt trời đốt, gân cốt đứt lìa, mỗi thứ mỗi chỗ. Hành giả suy nghĩ, vốn thấy thân do hòa hợp mà có thân tướng, đều có thể phân biệt nam nữ, nay đã ly tán, mỗi thứ mỗi nơi, không còn hòa hợp, thân tướng cũng không, đều khác với cũ, chỗ đáng ưa đắm, nay ở nơi đâu?

Thân đã lìa tan, nơi nơi còn xương trắng, chim thú đã ăn hết, chỉ còn lại xương. Quán người xương ấy, ấy gọi là cốt tướng. Cốt tướng có hai cách: một là người xương gân xương liền nhau, hai là xương gân chia lìa. Quán gân xương liền nhau là phá tướng nam nữ, dài ngắn, sắc đẹp, mịn trơn. Quán gân xương chia lìa là phá thật tướng căn bản về chúng sanh. Cốt tướng lại có hai thứ: một là tịnh, hai là bất tịnh. Tịnh là lâu ngày xương trắng sạch, không máu không mỡ, sắc trắng như tuyết. Bất tịnh là máu thừa bôi bẩn, mỡ cao chưa hết.

Hành giả đi đến trong rừng thây, hoặc thấy cỏ cây chắt đông, thiêu đốt tử thi, bụng vỡ mắt lồi, da sắc cháy đen, rất đáng ghét sợ. Trong giây lát biến thành tro than. Hành giả thủ lấy ý tưởng về tướng cháy ấy, suy nghĩ khi thân này chưa dứt, tắm rửa xoa hương đeo hoa, nằm dục vui thích, nay bị lửa đốt, quá hơn binh đao, thây này khi mới chết, hình còn giống người, bị lửa đốt giây lát, tướng củ đều biến mất.

Hết thây đã có thân, đều trở về vô thường, ta cũng như thế. Quán chín tướng ấy thì dứt các phiền não, đối với việc dứt dâm dục là pháp hay hơn cả. Vì để dứt dâm dục nên nói chín tướng ấy.

Hỏi: Nói mười tướng là tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tướng ăn bất tịnh, tướng chết, tướng bất tịnh, tướng đoạn, tướng ly dục, tướng tận, để dứt trừ việc gì?

Đáp: Cũng để dứt ba độc dâm dục...

Hỏi: Nếu như vậy giữa hai tướng có gì sai khác?

Đáp: Chín tướng là để ngăn khỏi bị dâm dục che lấp, khi chưa được thiền định. Còn mười tướng là có thể trừ diệt ba độc dâm dục... chín tướng như trời giặc, mười tướng như chém giết. Chín tướng là sơ học, mười tướng là thành tựu.

* Lại nữa, trong mười tướng ấy, bất tịnh tướng thu nhiếp cả chín tướng. Có người nói: trong mười tướng, tướng bất tịnh, tướng ăn đồ bất tịnh, tướng thể gian không thể vui đã gồm đủ chín tướng.

* Lại có người nói: mười tướng, chín tướng đồng để lừa dối, đều vì Niết-bàn, vì cớ sao? Vì tướng chết đầu là trong giây lát động chuyển nói năng bỗng nhiên đã chết, thân thể sinh trưởng tiêu hoại phân tán, mỗi mỗi đổi khác, ấy là tướng vô thường, nếu đắm trước pháp ấy, khi vô thường tiêu hoại, tức là đau khổ. Nếu vô thường khổ, không được tự tại, ấy thời vô ngã. Bất tịnh, vô thường, khổ, vô ngã, thời không thể vui.

Quán thân như vậy, đồ ăn tuy ở miệng, nước dãi từ óc chảy xuống, cùng nước miếng hòa hợp thành vị, mà nuốt với nhả như nhau, khi xuống vào trong bụng, tức đó là tướng về ăn bất tịnh.

Do chín tướng này, quán thấy thân thường biến đổi, tiêu diệt trong từng niệm, tức là tướng về tướng chết.

Do chín tướng này mà nhàm chán cái vui thể gian, biết phiền não dứt thời an ổn tịch diệt, tức là tướng về tướng dứt.

Do chín tướng này mà người ngăn ngừa các phiền não, tức là tướng về tướng xa lìa.

Do chín tướng này mà nhàm chán thể gian, biết thân ngũ uẩn này diệt rồi không còn sanh trở lại, chỗ ấy an ổn, tức là tướng tận.

* Lại nữa, chín tướng là nhân, mười tướng là quả. Do đó nên chín tướng trước, mười tướng sau.

* Lại nữa, chín tướng là cửa ngoài, mười tướng là cửa trong. Thế nên Kinh nói hai cửa cam lồ: một là cửa bất tịnh, hai là cửa An-na-bát-na (Anapanasati: niệm hơi thở ra vào).

Chín tướng này trừ bảy thứ nhiễm trước của con người: hoặc có người nhiễm trước sắc, hoặc đỏ hoặc trắng, hoặc đỏ trắng, hoặc vàng hoặc đen. Hoặc có người không nhiễm trước sắc, chỉ nhiễm trước hình dung, da mịn, ngón tay thon, mắt dài, mày cao. Hoặc có người không nhiễm trước sắc, dung, chỉ nhiễm trước oai nghi tới, dừng, ngồi, dậy, đi, ở, lễ bái, cúi ngược, dương mày, nhíu mi, gằn gủi, đè xoa. Hoặc có người không nhiễm trước dung sắc oai nghi, chỉ nhiễm trước cách nói năng, tiếng êm, lời đẹp, tùy thời mà nói, hợp ý, vâng theo ý chỉ, hay động lòng người. Hoặc có người không nhiễm trước dung sắc, oai nghi, tiếng êm, chỉ nhiễm trước sự xúc chạm mịn trơn,

da dịu, cơ mềm, lúc nóng thân mát, lúc lạnh mình ấm. Hoặc có người nhiễm trước cả năm điều trên. Hoặc có người không nhiễm trước năm điều trên, chỉ nhiễm trước tướng người hoặc nam hoặc nữ, dầu có được sáu thứ dục nhiễm trên, mà không gặp được người mình ưa đắm, nhưng không giải được, bèn bỏ hết năm thứ dục lạc ái trọng của thế gian, mà chết theo người đó.

Tướng về tướng chết thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm về oai nghi, nói năng. Tướng về tướng sinh trưởng, tướng tiêu hoại, tướng trùng ăn, tướng phân tán, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm về hình dung. Tướng về tướng huyết khô, tướng bầm xanh, tiêu mục, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm sắc. Tướng về tướng xương trắng, đốt cháy, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm mịn trơn. Cả chín tướng thì trừ được cả các thứ ưa đắm hỗn tạp và người mình ưa thích. Tướng về tướng trùng ăn, tướng phân tán, tướng xương trắng, thì khắp trừ được tâm ưa đắm người. Vì trong tướng trùng ăn dư tàn xương trắng ly tán ấy, không thấy có người để có thể ưa đắm.

Do chín tướng quán ấy mà xa lìa tâm ái nhiễm, sân và si cũng mỏng bớt. Trong bất tịnh điên đảo tướng là tịnh, vì si nên đắm trước thân. Nay lấy chín tướng này, chia chẻ trong thân, thấy rõ thân tướng, nên tâm ngu si mỏng, tâm ngu si mỏng thời tham dục mỏng, tham dục mỏng thời sân cũng mỏng, vì có sao? Người vì tham thân nên sanh sân, nay quán thân bất tịnh, tâm nhàm chán nên không còn tham thân, không tham thân nên không còn sanh sân. Ba độc mỏng nên hết thảy chín mươi tám núi kiết sử rung động, dần dần tăng tấn cách tu đạo này, dùng Kim cang tam-muội xô nát núi kiết sử.

Chín tướng tuy là bất tịnh quán, mà nương nó có thể thành đại sự; ví như thây thúi giữa biển cả, người bị chìm nương lấy đó được lên bờ.

Hỏi: Chín tướng này có tính gì? có duyên gì? nhiếp vào xứ nào?

Đáp: Có tính thủ tướng, duyên thân ở Dục giới, nhiếp sắc tướng uẩn, cũng là ít phần của thân niệm xứ, hoặc nhiếp vào Dục giới, hoặc Sơ thiền, Nhị thiền, Tứ thiền. Người tâm tán loạn chưa ly dục mà tu đặc thời hệ thuộc Dục giới, người tâm ly dục tu đặc, thời hệ thuộc Sắc giới. Tám tướng như sinh trưởng... thì nhiếp thuộc Dục giới, Sơ thiền, Nhị thiền. Tướng xương sạch thì nhiếp vào Dục giới, Sơ thiền, Nhị thiền, Tứ thiền. Trong đệ Tam thiền thì vui nhiều, nên không có chín tướng này. Chín tướng này là cửa mở ra cho thân niệm xứ, thân niệm xứ là cửa mở ra cho ba niệm xứ kia. Bốn niệm xứ này là cửa mở ra ba mươi bảy đạo phẩm, ba mươi bảy đạo phẩm là cửa mở ra thành Niết-bàn. Vào Niết-bàn thì lìa hết thảy các khổ ưu não, vì dứt hết ngũ uẩn nhân duyên nên thọ hưởng Niết-bàn thường lạc.

Hỏi: Người Thanh văn quán như vậy, thời nhàm chán là dục, mau vào Niết-bàn. Bồ-tát thương xót hết thảy chúng sanh, tập hết thảy Phật pháp, độ hết thảy chúng sanh, không cầu mau vào Niết-bàn mà vẫn quán chín tướng ấy, sao không rơi vào chỗ chứng quả Nhị thừa?

Đáp: Bồ-tát sanh tâm thương xót đối với chúng sanh, biết chúng sanh do ba độc nên phải thọ thân đời này, đời sau, tâm thống khổ. Ba độc ấy không bao giờ tự diệt, cũng không thể do lẽ gì khác mà diệt được, mà chỉ quán tướng thân trong ngoài đang đắm trước, vậy sau mới có thể trừ. Do lẽ ấy, Bồ-tát muốn diệt độc dâm dục ấy nên quán chín tướng. Như người thương kẻ bệnh mà hòa hiệp các vị thuốc để chữa. Bồ-tát cũng như vậy, vì chúng sanh đắm sắc nên dạy tướng tướng bham xanh..., tùy theo chỗ đắm trước mà phân biệt các tướng, như trước đã nói, ấy là Bồ-tát thực hành quán chín tướng.

* Lại nữa, Bồ-tát lấy tâm đại từ bi, tu hành chín tướng này với suy nghĩ rằng: ta chưa đầy đủ tất cả Phật pháp, không vào Niết-bàn, đây là một pháp môn, ta không nên ở an trong một pháp môn này, ta sẽ học hết thảy pháp môn. Vì thế nên Bồ-tát tu hành quán chín tướng, không trở ngại.

* Bồ-tát tu hành chín tướng này, có khi khởi tâm nhàm chán, nghĩ rằng thân bất tịnh như vậy đáng ghét đáng sợ, muốn mau vào Niết-bàn. Bấy giờ Bồ-tát liền nghĩ rằng: mười phương chư Phật thuyết hết thảy pháp tướng không, trong không, còn không có vô thường, huống gì có bất tịnh? Chỉ vì muốn phá vọng tưởng điên đảo về tịnh, nên tập hành quán bất tịnh, biết bất tịnh này đều do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có tự tánh, đều trở về tướng không, nay ta không nên chấp thủ pháp bất tịnh do nhân duyên hòa hiệp sanh vô tự tánh ấy, để muốn mau vào Niết-bàn. Trong Kinh cũng có dạy: nếu trong sắc không có tướng vị ngọt thì chúng sanh không nên đắm trước sắc, nhưng vì trong sắc có mùi vị ngọt nên chúng sanh khởi tâm đắm trước. Nếu sắc không có tội lỗi, thì chúng sanh cũng không ai nhàm chán sắc, nhưng vì sắc thật có tội lỗi, cho nên quán sắc thời nhàm chán. Nếu trong sắc không có tướng xuất ly, thì chúng sanh cũng không thể giải thoát đối với sắc, nhưng vì sắc có tướng xuất ly, nên chúng sanh được giải thoát đối với sắc. Mùi vị là nhân duyên của tướng tịnh, vì thế nên Bồ-tát không chìm ở trong bất tịnh, để sớm vào Niết-bàn.

Nghĩa của chín tướng đã phân biệt xong.

CHƯƠNG 33: GIẢI THÍCH: TÁM NIỆM

Kinh: Niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Xả, niệm Thiên, niệm hơi thở ra vào, niệm chết.

Luận. **Hỏi:** Tại sao tiếp theo chín tướng có tám niệm?

Đáp: Phật đệ tử ở chỗ yên vắng, nhà trống, gò mả, núi rừng, đồng nội, khéo tu chín tướng, quán thân trong ngoài bất tịnh, chán lo thân mình mà suy nghĩ rằng: cố sao ta cứ mang theo mình cái đầy phân nước dãi bất tịnh hạ liệt này? Bỗng nhiên kinh sợ, lại còn bị ác ma lấy các thứ việc dữ đến khủng bố muốn làm cho thối lui. Vì vậy nên tiếp theo nói tám niệm, như trong Kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo, nếu ở chỗ yên vắng, nhà trống, gò mả, núi rừng, đồng trống, trong lúc tư duy nếu có sợ hãi, lông tóc dựng đứng, bấy giờ nên niệm Phật, Phật danh hiệu là Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác cho đến Thế tôn, thời sự sợ hãi liền tiêu diệt. Nếu không niệm Phật, hãy nên niệm Pháp. Vì Phật pháp thanh tịnh, khéo nói lời hay, được quả báo hiện tại, chỉ thị mở bày, người có trí, có tâm lực hiểu được, niệm Pháp như vậy thời trừ sợ hãi. Nếu không niệm Pháp, thời hãy niệm Tăng. Chúng đệ tử Phật, tu chánh đạo, hành theo Pháp. Trong Tăng có bậc A-la-hán hướng, A-la-hán, cho đến Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn. Bốn đôi tám bậc đệ tử Phật ấy là phước điền vô thượng của thế gian, họ đáng được cúng dường, chấp tay cung kính, lễ bái, đưa đón. Niệm Tăng như vậy, thời dứt hết sợ hãi.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Đề-hoàn nhân (trời Đế-thích) đánh với A-tu-la, trong lúc giữa trận, bảo các chúng trời rằng: trong khi các người đánh với A-tu-la, giả sử có sợ hãi, hãy niệm đến tràng thất bảo của Ta, thời sự sợ hãi dứt. Nếu không niệm tràng của Ta, thì hãy niệm tràng báu của thiên tử Y-xá-na (Thiên vương ở phía trái Đế-thích) thời sự sợ hãi trừ. Nếu không niệm tràng báu của Y-xá-na thời hãy niệm tràng báu của Thiên vương Bà-lâu-na (Thiên vương ở phía phải Đế-thích) thời sự sợ hãi trừ. Do thế, biết vì nhân duyên dứt trừ sợ hãi nên tiếp theo nói tám niệm.

Hỏi: Trong Kinh nói: do ba niệm trừ sợ hãi, năm niệm làm sao còn có thể trừ sợ hãi?

Đáp: Tỳ-kheo tự niệm đến công đức trì giới và bố thí, cũng trừ sợ hãi, vì cố sao? Nếu tâm phá giới thời sợ đọa địa ngục, nếu tâm xan tham thời sợ đọa vào ngạ quỷ và chỗ bần cùng. Tự nghĩ ta có tịnh giới, bố thí, nếu khi nghĩ đến tịnh giới, nghĩ đến bố thí thời tâm hoan hỷ, nói rằng: nếu mạng ta chưa hết thì nên tăng tiến tu công đức nữa, nếu đang khi mạng chung, không sợ đọa ác đạo. Do vậy, nên niệm giới, niệm thí cũng có thể làm cho sợ hãi không sanh.

* Niệm chư thiên ở trên cõi trời đều là báo quả của tịnh giới và bố thí. Chư thiên ấy do nhân duyên phước đức mà được sanh cõi kia, ta cũng có phước đức ấy, do vậy niệm thiên cũng có thể làm cho sợ hãi không sanh.

Khi niệm hơi thở ra vào theo 16 đề tài:

* Bốn về thân:

Thở vô dài, tôi rõ biết tôi thở vô dài; thở ra dài, tôi rõ biết tôi thở ra dài.

Thở vô ngắn, tôi rõ biết tôi thở vô ngắn; thở ra ngắn, tôi rõ biết tôi thở ra ngắn.

Cảm giác toàn thân tôi sẽ thở vô; cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.

An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô; an tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.

* Bốn về thọ:

Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô; cảm giác hỷ thọ tôi sẽ thở ra.

Cảm giác lạc thọ tôi sẽ thở vô; cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.

Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô; cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.

An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô; an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.

* Bốn về tâm:

Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô; cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.

Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô; với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.

Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô; với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.

Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô; với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.

* Bốn về pháp:

Quán vô thường, tôi sẽ thở vô; quán vô thường, tôi sẽ thở ra.

Quán lý tham, tôi sẽ thở vô; quán lý tham, tôi sẽ thở ra.

Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô; quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.

Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô; quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.

Niệm hơi thở như vậy thời giác tưởng vi tế còn dứt, huống là giác tưởng sơ hĩi thô sơ?

Niệm chết: Niệm thân ngũ uẩn sanh diệt trong mỗi niệm, từ khi sanh đến nay thường đi đôi với chết, sao nay lại sợ chết?

Năm niệm trên, Phật tuy không nói, cũng có thể trừ sợ hĩi, vì có sao? Niệm công đức của người khác để trừ sợ hĩi thì khó, tự niệm việc mình để trừ sợ hĩi thì dễ, do vậy nên Phật không nói.

Hỏi: Thế nào là niệm Phật?

Đáp: Hành giả nhất tâm niệm Phật, là bậc đã được thành tựu trí tuệ như thật và đại từ đại bi, cho nên nói ra không sai lầm, thô tế, nhiều ít, sâu cạn, đều chân thật. Vì đều là chân thật, nên hiệu là Như Lai (Tathagata).

Lại cũng như chư Phật trong mười phương ba đời, đối với chúng sanh, khởi tâm đại bi, hành sáu Ba-la-mật, ngộ được các pháp tướng, đi đến trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đức Phật đây cũng đi như vậy, nên hiệu là Như Lai.

Lại như chư Phật trong ba đời mười phương thân phóng hào quang lớn, chiếu khắp mười phương, phá các hắc ám, tâm xuất ánh sáng trí tuệ, phá vô minh hắc ám cho chúng sanh, công đức và tiếng tăm lan khắp mười phương, đi đến Niết-bàn. Đức Phật đây cũng như vậy, cho nên cũng hiệu là Như Lai.

Do có các công đức như vậy nên xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường tối thượng của tất cả Chư thiên, người đời, thế nên hiệu là Ứng cúng (Arhat).

Hoặc có người nói: vì có sao chỉ có Phật nói như thật, đến như vậy, đi như vậy, nên xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường tối thượng?

Vì Phật được trí tuệ chánh biến vậy. Chánh gọi là các pháp tướng không động không hoại. Biến gọi là không chỉ một pháp hai pháp mà hết thảy pháp đều biết rõ hết không còn thừa, ấy hiệu là Chánh đẳng Chánh giác (Samyak-sam buddha – Chánh biến tri).

Trí tuệ chánh biến ấy, không từ vô nhân mà được, cũng không từ trời mà được, song do nương trí tuệ và trì giới đầy đủ mà được chánh biến trí tuệ. Trí

tuệ là trí tuệ tương ứng với Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang tam muội. Trí giới là Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang Tam-muội, thân nghiệp khẩu nghiệp luôn thanh tịnh hành động theo ý, thế nên hiệu là Minh hành túc (Vidya Caransampana).

Nếu hành hai hành ấy thì được khéo đi, như xe có hai bánh. Khéo đi là như chỗ Phật trước đã đi, Phật cũng đi như vậy, nên hiệu là Thiện thế (Sugata).

Hoặc có người nói: Phật tự tu pháp ấy, mà không biết được việc chúng ta, do vậy nên Phật biết thế gian, biết nguyên nhân thế gian, biết thế gian diệt tận, biết đạo diệt tận thế gian, do vậy nên hiệu là Thế gian giải (Lokavid).

Biết thế gian rồi, điều phục chế ngự chúng sanh, ở trên hết các bậc thầy, nên hiệu là Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu (Anutara Purasadamusarathi).

Thường lấy ba đạo dứt ba độc, dạy chúng sanh tu ba thừa đạo, do vậy nên hiệu là Thiên nhân sư (Sasta Deva-manusyanam).

Hoặc có người nói: do việc gì nên được tự lợi ích vô lượng lại làm cho người khác lợi ích vô lượng? Vì Phật thành tựu tất cả trí tuệ, hết thảy thế gian quá khứ, hiện tại, vị lai, tận bất tận, động bất động, điều biết rõ ràng, nên hiệu là Phật Đà (Buddha).

Được chín danh hiệu ấy, có danh xưng lớn, lan khắp mười phương, thế nên hiệu là Thế Tôn (Lokanatha).

Trong Kinh Phật tự nói: các danh hiệu như vậy, hãy nên niệm Phật cách ấy.

* Lại nữa, tất cả các thứ công đức đều có đủ nơi Phật. Trong kiếp sơ, Phật thuộc dòng Chuyển luân thánh vương Ma-ha Tam-ma-đà (Mahà Sammata Mahàràjà tức Đại đẳng ý, vua đại bình đẳng) có oai đức trí tuệ trong cõi Diêm-phù-đề. Sanh trong các hàng Thích tử, dòng quý tánh là Kiền-đàm. Khi sanh ra ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, Phạm thiên vương cầm lọng báu, Thích-đề-hoàn nhân dùng áo thiên bào thừa tiếp, Long vương A-na-bà-đạp-đa, Long vương Bà-gia-đa lấy nước hương thơm tắm rửa. Khi sanh ra quả đất rung chuyển sáu cách, bước đi bảy bước, khoan thai như voi chúa, nhìn xem bốn phương, cất lên tiếng rống sư tử rằng: “Đây là thân cuối cùng của Ta, sẽ độ hết thảy chúng sanh”. Tiên nhân A-tư-đà (Asita) xem tướng nói với vua Tịnh Phạn rằng: “Người này dưới chân có tướng bánh xe ngàn căm, giữa ngón tay có mạng lưới hợp, sẽ tự lập bình an ở trong pháp, không ai làm lay động phá hoại được, chữ đức ở giữa tay, mạng lưới trang nghiêm, sẽ dùng tay ấy an ủi chúng sanh, làm cho không sợ hãi”. Như vậy cho đến tướng thịt xương, búi tóc, như đỉnh núi báu xanh, ánh sáng sắc

xanh từ bốn phía xuất ra, tướng chót đỉnh trên đầu không thể thấy được, hoặc trời hoặc người, không ai hơn được, lông trắng ở giữa hai chân mày, ánh sáng trong hơn pha lê, con mắt trong dài rộng, sắc xanh biếc, mũi cao thẳng đẹp, rất đáng ưa thích. Trong miệng có 40 răng trong sạch mượt đẹp, trên bốn răng to màu trắng, ánh sáng rất hơn, môi trên môi dưới bằng nhau không lớn không nhỏ, không dài không ngắn. Lưỡi mỏng mà to, mềm mại sắc đỏ hồng, như hoa sen trời, âm thanh trong suốt sâu xa, người nghe vui thích, nghe hoài không chán. Thân sắc tốt đẹp hơn vàng Diêm-phù-đề, ánh sáng lớn khắp thân, đủ các màu sắc, đẹp không gì sánh bằng. Với 32 tướng đầy đủ như vậy, người này không bao lâu sẽ xuất gia, được nhất thiết trí thành Phật.

Phật thân có công đức như vậy, hãy nên niệm Phật.

* Lại nữa, Phật thân có công đức thần lực hơn mười vạn voi báu bạch hương, đây là di thể của cha mẹ. Nếu là sức của thần thông công đức thì vô lượng vô hạn.

Phật thân có 32 tướng, 80 vẻ đẹp trang nghiêm, do bên trong có Phật pháp công đức vô lượng, cho nên xem không chán. Thấy Phật thân thì quên năm dục ở đời, muôn việc chẳng nhớ. Nếu thấy một chỗ nơi thân Phật ưa thích không chán, không thể đổi xem chỗ khác. Phật thân có công đức như vậy, hãy nên niệm Phật.

* Lại nữa, Phật trì giới đầy đủ thanh tịnh, từ khi mới phát tâm tu giới, dồn chứa vô lượng, cùng với tâm thương xót, không cầu quả báo, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích-chi Phật, không xen tạp các kiết sử, chỉ vì tự tâm thanh tịnh, không nãi hại chúng sanh, đời đời trì giới. Do vậy khi chứng được Phật đạo, giới được đầy đủ. Hãy nên niệm đến giới uẩn của Phật như vậy.

* Lại nữa, định uẩn của Phật đầy đủ.

Hỏi: Việc trì giới do thân nghiệp khẩu nghiệp thanh tịnh nên có thể biết; trí tuệ do phân biệt thuyết pháp, trừ hết chúng nghi nên có thể biết, còn về định, thì chính các người khác tu định, còn không thể biết, huống là Phật định làm sao biết được?

Đáp: Do Phật có đại trí tuệ đầy đủ, nên biết thiền định chắc chắn đầy đủ, ví như thấy hoa sen lớn, ắt biết ao cũng sâu lớn. Lại như đèn sáng lớn, ắt biết dầu cũng nhiều. Cũng do Phật có sức thần thông biến hóa vô lượng, không thể so sánh nên biết sức thiền định cũng đầy đủ. Lại như thấy quả lớn, ắt biết nhân cũng phải lớn.

* Lại nữa, có khi Phật tự nói cho người biết tướng thiền định của Ngài rất thâm sâu, như trong Kinh nói: Phật ngồi dưới rừng cây của nước A-đâu-ma mà vào thiền định. Khi đó trời mưa, sấm chớp, sét đánh, có bốn con trâu đực và hai người đi cày, nghe tiếng sấm mà chết. Chốc lát mưa tạnh, Phật từ thiền định dậy đi kinh hành. Có một cư sĩ đi đến lễ dưới chân Phật, rồi đi theo sau Phật, bạch rằng: vừa rồi sấm, chớp, sét đánh, có bốn con trâu đực và hai người đi cày nghe tiếng sấm mà chết, Thế Tôn có nghe chăng?

Không nghe.

Lúc đó Phật ngủ chăng?

Không ngủ.

Ngài nhập định vô tâm tưởng chăng?

Không. Ta có tâm tưởng, nhưng nhập định vậy.

Cư sĩ nói: thật là điều chưa từng có. Chư Phật thiền định rất thâm thâm, có tâm tưởng ở thiền định, tiếng sét lớn như vậy, tỉnh giác mà không nghe.

Như trong Kinh khác Phật bảo các Tỳ-kheo: Phật vào và ra các định, chính Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên còn không nghe tên, huống là biết được, ấy là thế nào? Như Tam-muội vương tam-muội, Sư tử du hý tam-muội... Phật nhập vào tam-muội ấy thì có thể khiến mười phương thế giới rung động sáu cách, phóng ánh sáng lớn, hóa làm vô lượng Phật, khắp cùng mười phương, như A-nan có một lúc sanh tâm nghĩ rằng: "Lúc đức Phật Nhiên Đăng trong đời quá khứ, bấy giờ đời tốt đẹp, người sống lâu, dễ hóa độ còn nay trong đời đức Phật Thích-ca Mâu-ni cõi đời xấu ác, người sống ngắn, khó giáo hóa, Phật sự chưa xong mà Ngài vào Niết-bàn chăng?"

Sáng sớm đem việc ấy đến bạch Phật. Bạch xong mặt trời mọc. Lúc ấy Phật nhập vào Nhật xuất tam-muội, như mặt trời phát ánh sáng chiếu cõi Diêm-phù-đề. Từ lỗ chân lông khắp nơi thân Phật phát ánh sáng, chiếu khắp mười phương hằng hà sa thế giới. Trong mỗi mỗi ánh sáng xuất sanh hoa sen bảy báu có ngàn cánh, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi, mỗi mỗi đức Phật đều phóng ra vô lượng ánh sáng, trong mỗi mỗi ánh sáng đều xuất sanh hoa sen bảy báu có ngàn cánh, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi. Các Phật ấy cùng khắp mười phương hằng hà sa thế giới, giáo hóa chúng sanh, hoặc có vị thuyết pháp, hoặc có vị im lặng, hoặc đi kinh hành, hoặc thần thông biến hóa, thân xuất ra nước lửa, các thứ phương tiện như vậy, độ thoát chúng sanh trong mười phương năm đường. A-nan nương oai thần của Phật, thấy đủ các sự ấy.

Phật thâm nhiếp thần túc từ tam-muội khởi dậy, hỏi A-nan có thấy sự ấy chẳng? Nghe sự ấy chẳng?

A-nan đáp: nhờ oai thần của Phật, con đã thấy, đã nghe.

Phật dạy: Phật có năng lực như vậy, thì có thể làm trọn vẹn Phật sự chẳng?

A-nan thưa: bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh đầy trong mười phương hằng hà sa thế giới, Phật chỉ sống một ngày, dùng năng lực như đây, hẳn có thể làm trọn vẹn mọi Phật sự.

A-nan tán thán: thật là việc chưa từng có, bạch Thế Tôn! Pháp của chư Phật vô lượng không thể nghĩ bàn, do vậy nên biết Phật đầy đủ thiền định.

* Lại nữa, Phật đầy đủ tuệ uẩn, từ khi mới phát tâm, trong A-tăng-kỳ kiếp, không pháp môn gì không tu, đời đời tập hợp các công đức, nhất tâm chuyên tinh, không tiếc thân mạng, để cầu trí tuệ, như Bồ-tát Đà-ba-luân (Thường đề Bồ-tát).

* Lại nữa, do khéo tu đại bi và trí tuệ nên đầy đủ tuệ uẩn, các người khác không có đại bi nên tuy có trí tuệ mà không được đầy đủ. Do tâm đại bi muốn độ chúng sanh nên cầu các thứ trí tuệ và dứt pháp ái, dứt 62 tà kiến, không rơi vào nhị biên, hoặc hưởng thọ năm dục lạc, hoặc tu thân theo lối khổ hạnh, hoặc đoạn diệt, hoặc chấp thường, hoặc chấp có chấp không... các pháp nhị biên như vậy.

* Lại nữa, Phật tuệ vô thượng, thấy suốt không gì so sánh, do từ trong thiền định thâm sâu sanh, do các phiền não thô tế không làm lay động, do khéo tu 37 phẩm, bốn thiền, bốn vô lượng tâm, bốn vô sắc định, tám bội xả, chín thứ đệ định. Các công đức, do có mười trí lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, 18 pháp bất cộng, do được vô ngại bất tư nghi giải thoát, nên Phật đầy đủ tuệ uẩn.

* Lại nữa, hay hàng phục các luận nghị sư ngoại đạo, như Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Đại Ca-Diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tát-giá Ni-kiền-tử, Bà-ta, Thủ-la, Trường-trảo... các đại luận nghị sư đều hàng phục, cho nên biết tuệ uẩn Phật đầy đủ.

* Lại nữa, Phật có ba tạng, 12 bộ kinh, 84.000 pháp tụ, thấy lời lẽ nhiều như vậy, nên biết trí tuệ của Phật cũng rất lớn. Ví như cư sĩ, sáng sớm thấy chỗ mưa lớn, nói với mọi người rằng: đêm qua rồng làm mưa, sức nó rất lớn. Mọi người nói: sao ông biết? Đáp: tôi thấy đất ướt, bùn nhiều, núi lở, cây gãy, giết chết chim muôn, do đó nên biết sức rồng rất lớn. Phật cũng như thế, có

trí tuệ thâm sâu, tuy mắt không thấy được song mưa trần mưa đại pháp, khiến các đại luận sư và Thích Phạn thiên vương đều hàng phục, do vậy nên biết Phật trí tuệ rất nhiều.

* Lại nữa, chư Phật do được vô ngại giải thoát, nên được trí tuệ đối với hết thảy pháp.

* Lại nữa, trí tuệ ấy của Phật đều thanh tịnh, vượt lên trên các quán, không quán các pháp tướng thường, tướng vô thường, tướng hữu biên, tướng vô biên, tướng có đi, tướng không đi, tướng có, tướng không, tướng hữu lậu, tướng vô lậu, tướng hữu vi, tướng vô vi, tướng sanh diệt, tướng không sanh diệt, tướng không, tướng chẳng không, thường thanh tịnh vô lượng như hư không, do thế nên vô ngại. Nếu quán sanh diệt thì không quán được chẳng sanh diệt, quán chẳng sanh diệt thì không quán được sanh diệt; hoặc chẳng sanh diệt là thật thì sanh diệt không thật, hoặc sanh diệt là thật thì chẳng sanh diệt không thật. Như vậy các quán đều như thế, do được trí vô ngại nên biết Phật tuệ uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm Phật giải thoát uẩn đầy đủ. Phật giải thoát khỏi các phiền não và tập khí, nhổ hết gốc rễ, giải thoát chân thật không thể hư hại, do thành tựu hết thảy trí tuệ nên gọi là vô ngại giải thoát. Thành tựu tám giải thoát, khắp được thâm sâu cho nên gọi là đầy đủ giải thoát.

* Lại nữa, lìa thời giải thoát và tuệ giải thoát bèn thành tựu đầy đủ cộng giải thoát. Do thành tựu các giải thoát như vậy, nên gọi là đầy đủ giải thoát uẩn.

* Lại nữa, phá ma quân nên được giải thoát, lìa phiền não nên được giải thoát, lìa các thứ chướng ngại thiên định nên được giải thoát, ra vào các thiên định không chướng ngại.

* Lại nữa, Bồ-tát ở trong kiến đế đạo (gọi tắt là kiến đạo) được mười sáu giải thoát thâm sâu: 1. Do khổ pháp trí tương ứng mà chứng được hữu vi giải thoát. 2. Do dứt hết mười kiết thuộc khổ đế mà chứng được vô vi giải thoát. Như vậy cho đến đạo tỷ trí (cũng gọi là đạo loại trí).

Ông tư duy đạo (cũng gọi là tu đạo) chứng được mười tám giải thoát: 1. Do hoặc tỷ trí hoặc pháp trí tương ứng mà chứng được hữu vi giải thoát. 2. Do dứt ba tư duy kiết (cũng gọi là tư hoặc) của cõi Vô sắc mà chứng được vô vi giải thoát. Như vậy do tận trí thứ 18 tương ứng mà chứng được hữu vi giải thoát và cho dứt hết thảy kiết sử mà chứng được vô vi giải thoát.

Các giải thoát như vậy hòa hợp, gọi là giải thoát uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm Phật đầy đủ giải thoát tri kiến uẩn. Giải thoát tri kiến uẩn có hai thứ: 1. Phật đối trong việc giải thoát các phiền não, dùng tận trí tự chứng biết rằng: ta đã biết khổ, đã dứt tập, đã chứng diệt, đã tu đạo, ấy là tận trí giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. Lại đã biết khổ không còn biết nữa, cho đến đã tu đạo không còn tu nữa, ấy là vô sanh trí giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. 2. Phật biết người ấy vào Không môn được giải thoát, người ấy vào Vô tướng môn mà được giải thoát, người ấy vào Vô tác môn mà được giải thoát, người ấy không có phương tiện có thể làm cho giải thoát, người ấy rất lâu mới có thể được giải thoát, người ấy tức thời được giải thoát, người ấy do nghe nói lời êm dịu mà được giải thoát, người ấy do nghe lời dạy bảo khắc khổ mà được giải thoát, người ấy do nghe tạp ngữ mà được giải thoát, người ấy do thấy sức thần thông mà được giải thoát, người ấy do thuyết pháp mà được giải thoát; người ấy dâm dục nhiều, vì tăng dâm dục mà được giải thoát như ông Nan-đà (Nan-đà xuất gia mà cứ nhớ vợ cũ, Phật đưa đến chỗ các thiên nữ cho thấy, ông lại quên vợ cũ mà ưa các thiên nữ. Nhưng phải đủ phước mới được sanh cõi trời để gần các thiên nữ, do đó Nan-đà nỗ lực tu tập đến được giải thoát, không còn ý tưởng dâm dục nữa – N.D). Người ấy sân nhuế nhiều, vì tăng sân nhuế mà được giải thoát, như rồng Ưu-lâu-tần-loa.

Như vậy, các thứ nhân duyên được giải thoát, như đã nói trong sách Pháp nhãn. Ở trong các giải thoát ấy, biết thấy rõ ràng, ấy gọi là giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm đến nhất thiết trí, nhất thiết kiến, đại từ, đại bi, mười trí lực, bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp bất cộng của Phật. Niệm vô lượng công đức bất tư nghì như Phật đã biết, ấy gọi là niệm Phật.

Sự niệm này, ở tại thất địa hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Hữu lậu thì hữu báo, vô lậu thì vô báo. Tương ứng với ba căn là lạc, hỷ, xả. Tu hành đắc và cũng quả báo đắc. Tu hành đắc là như ở trong quốc độ này học Niệm Phật tam-muội, quả báo đắc là như người ở quốc độ của Phật vô lượng thọ, khi sanh ra tự nhiên niệm Phật được.

Những giải quyết như trên đều có phân biệt rộng ở trong Luận tạng.

Niệm pháp: Đúng như Phật diễn nói: hành giả nên niệm pháp – Pháp ấy khéo nói, được kết quả ngay trong hiện tại, không nhiệt não, không chờ thời, có thể đi đến thiện sứ, thông đạt không ngăn ngại.

Khéo nói: Vì hai đế không trái nhau, đó là thế đế và đệ nhất nghĩa đế, người trí không thể phá hoại, người ngu không khởi tranh cãi. Pháp ấy cũng xa là hai bên, là hoặc thọ năm dục lạc hoặc thọ khổ hạnh; lại xa là hai bên là

hoặc thường hoặc đoạn, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc có hoặc không, không vướng vào hai bên như vậy, ấy gọi là khéo nói. Các ngoại đạo tự quý pháp mình, chê bai pháp người khác, nên không thể khéo nói.

Được kết quả ngay trong hiện tại: Xa lìa các nỗi khổ thế gian do ái làm nhân duyên phát sanh, và xa lìa các nghị luận đấu tránh do tà kiến làm nhân duyên phát sanh, nên thân tâm được an lạc, như Phật dạy:

“Người trì giới an vui,

Thân tâm không nhiệt nảo,

Ngũ yên thức cũng yên,

Tiếng tăm truyền nghe xa”.

* Lại nữa, trong Phật Pháp nói nhân duyên triển chuyển sanh quả. Nghĩa là giữ giới thanh tịnh nên tâm không hối hận, tâm không hối hận nên sanh hoan hỷ, hoan hỷ nên thân tâm khoái lạc, thân tâm khoái lạc nên được nhiếp tâm, nhiếp tâm nên biết đúng như thật, biết đúng như thật, nên được nhàm chán, được nhàm chán nên lìa dục, lìa dục nên được giải thoát, được quả báo giải thoát nên được Niết-bàn, ấy gọi là được kết quả ngay trong hiện tại. Theo pháp của ngoại đạo chỉ khổ hạnh suông, không được gì, như A-la-hán Diêm-phù khi đắc đạo tự hỏi:

“Ta xưa làm ngoại đạo,

Suốt năm mươi lăm năm,

Chỉ ăn phân bò khô,

Trần trường nằm trên gai”.

Ta chịu cay đắng như vậy mà rốt cuộc không được gì, chẳng như ngày nay thấy Phật nghe pháp, xuất gia ba tháng mà việc cần làm đã làm xong, chứng được A-la-hán. Do vậy nên biết theo Phật pháp được có kết quả ngay trong hiện tại.

Hỏi: Nếu theo Phật pháp được kết quả ngay trong hiện tại, cố sao các đệ tử Phật có người không được gì?

Đáp: Hành giả có thể thứ lớp tu hành đúng như lời Phật dạy, không ai không được quả báo; cũng như người bệnh theo lời dạy của lương y, theo pháp điều

hòa chữa trị, không bệnh gì không lành. Nếu không theo lời Phật dạy, không thứ lớp tu hành, phá giới, loạn tâm nên không được gì, chứ chẳng phải pháp không hay.

* Lại nữa, các người chưa đắc đạo, đời này tuy không được Niết-bàn, đời sau được thọ phước báo, lần lượt sẽ được Niết-bàn, trọn không hư dối, như Phật từng dạy, ai vì cầu Niết-bàn mà xuất gia thì hoặc chậm hoặc mau, đều sẽ chứng được Niết-bàn. Như vậy, là có thể được kết quả ngay hiện tại.

Không nhiệt não: Nhiệt não có hai là thân não và tâm não. Thân não là bị trói buộc lao tù, tra khảo hình lục... Tâm não là do dâm dục, sân nhuế, xan tham, tật đố mà ưu sầu, sợ hãi... Trong Phật pháp đây, do trì giới thanh tịnh nên thân không bị các ưu não trói buộc lao tù, hình lục... Do tâm lìa năm dục, trừ năm triền cái, được thật đạo nên tâm không bị ưu não về dâm dục, sân nhuế, xan tham, tật đố, tà nghi... Không não nên không nóng bức.

* Lại nữa, do thiên định vô lậu phát sanh hỷ lạc, khắp thân lãnh thọ, nên nhiệt não được trừ, ví như người quá bị nóng bức buồn bức, được vào trong ao nước, trong trẻo lạnh mát, không còn nhiệt não.

* Lại nữa, các phiền não hoặc thuộc kiến, hoặc thuộc ái, ấy gọi là nhiệt. Ở trong Phật pháp không có thứ đó, nên gọi là không nhiệt não.

Không chờ thời: Phật pháp không chờ thời mới tu hành, không chờ thời mới được kết quả. Còn pháp ngoại đạo, khi mặt trời chưa mọc thọ pháp, khi mặt trời mọc không thọ pháp, hoặc khi mặt trời mọc thọ, khi mặt trời chưa mọc không thọ, hoặc ngày thọ đêm không thọ, hoặc đêm thọ ngày không thọ. Trong Phật pháp không có việc thọ phải chờ thời, mà tùy khi nào tu tập tám chánh đạo, liền được Niết-bàn; ví như lửa được củi liền cháy, khi trí tuệ vô lậu phát sanh liền có thể đốt cháy các phiền não, không chờ thời.

Hỏi: Như trong Luật Phật dạy: có thuốc phải thời, y phải thời, ăn phải thời. Nếu người thiện căn chưa thuần thực, chờ thời mới được, vì sao nói không có thời?

Đáp: Thời đây là theo pháp thế tục, vì muốn cho Phật pháp trụ lâu nên kết giới phải thời. Còn nếu vì tu đạo để được Niết-bàn và các pháp thiên định, trí tuệ vi diệu thì không chờ thời. Pháp của các ngoại đạo đều chờ thời tiết, còn Phật pháp thì chỉ chờ nhân duyên đầy đủ. Nếu tuy trì giới, thiên định mà trí tuệ chưa thành tựu cũng không thể thành đạo; nếu trì giới, thiên định, trí tuệ đều thành tựu liền đắc quả, không còn chờ thời.

* Lại nữa, lâu lâu mới đặc quả mới gọi là thời, còn đặc quả tức thời thì không gọi là thời, ví như người nhuộm giời, một lần bỏ đồ vào nhuộm liền thành, người tâm thanh tịnh cũng như thế, nghe pháp liền thâm nhiễm, được pháp nhãn thanh tịnh, ấy gọi là không chờ thời.

Được đến thiện xứ: Ba mươi bảy đạo pháp vô lậu, hay đưa người đến Niết-bàn, ví như vào sông Hằng, thì chắc chắn đến biển cả, pháp của các ngoại đạo chẳng phải người nhất thiết trí nói, vì là pháp tà kiến, đưa đến chỗ ác, hoặc được đến trên trời, vẫn trở lại sa đọa chịu khổ; vì đều vô thường, nên không gọi là thiện xứ.

Hỏi: Không có người đưa đi, làm sao được đưa đến Niết-bàn?

Đáp: Tuy không có người đưa đi, chỉ các pháp có thể đưa các pháp đi, khi năm uẩn vô lậu thiện dứt rồi (Vô dư Niết-bàn) thì chúng sanh được cưỡng gọi từ năm uẩn đưa đi vào Niết-bàn. Cũng như gió thổi bụi bay đi, nước trôi cỏ, tuy không người đưa đi, mà vẫn có thể có đi.

* Lại nữa, nhân duyên hòa hợp không có người làm cũng không có người đưa đi, mà quả báo tùy thuộc nhân duyên không được tự tại, ấy tức gọi là đi.

Thông đạt không ngăn ngại: Được Phật pháp ấn nên thông đạt không ngăn ngại, như được ấn của vua thời không bị nạn ngăn giữ.

Hỏi: Những gì là Phật pháp ấn?

Đáp: Phật pháp ấn có ba: 1. Hết thảy pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, đều vô thường. 2. Hết thảy pháp vô ngã. 3. Tịch diệt Niết-bàn.

Hành giả biết ba cõi đều là pháp hữu vi tạo tác sanh diệt, trước có nay không, nay có sau không, niệm niệm sanh diệt, tương tục tương tự sanh ra, có thể thấy biết được. Như dòng nước, ngọn đèn, luồng gió dài, vì tương tự tương tục nên người ta cho là một, chúng sanh đối với pháp vô thường, vì điên đảo chấp thường, nên cho đi là thường trú; ấy gọi là hết thảy pháp hữu vi vô thường ấn.

Hết thảy vô ngã là các pháp bên trong vô chủ, không người làm, không người biết, người thấy, người sanh, không người tạo tác, các pháp đều thuộc nhân duyên, thuộc nhân duyên nên không tự tại, không tự tại nên không ta, vì tướng ta không thể có được. Như trong phẩm Phá ngã nói rõ, ấy gọi là vô ngã ấn.

Hỏi: Có sao chỉ có pháp tạo tác là vô thường và hết thảy pháp là vô ngã?

Đáp: Pháp không tạo tác thì không nhân không duyên nên không sanh không diệt, không sanh không diệt nên không gọi là vô thường.

* Lại nữa, đối với pháp không tạo tác, không sanh tâm điên đảo chấp trước, do vậy không nói nó vô thường, chỉ có thể nói nó là vô ngã. Có người nói thần ngã là tướng biết, thường hằng biến khắp, do vậy nên nói hết thảy pháp vô ngã ẩn.

Tịch diệt tức là Niết-bàn. Lửa ba độc, ba suy (già, bệnh, chết – N.D) bị diệt tắt nên gọi là tịch diệt ẩn.

Hỏi: Sao trong tịch diệt ẩn chỉ có một pháp chứ không nói nhiều pháp?

Đáp: Trong ẩn đầu nói về năm uẩn vô thường, trong ẩn hai nói hết thảy pháp đều vô ngã, trong ẩn thứ ba nói về quả của hai ẩn trên, ấy gọi là tịch diệt ẩn. Nói hết thảy pháp tạo tác là vô thường, thời phá ngã sở năm dục bên ngoài, nếu nói vô ngã thời phá ngã pháp bên trong, ngã và ngã sở đều phá, ấy gọi là tịch diệt Niết-bàn.

Hành giả quán pháp tạo tác vô thường, liền sanh tâm nhằm chán sự khổ ở đời. Đã biết chán khổ nhưng lại ưa đắm chủ thể quán, cho có một chủ thể quán vô thường, nên lại có pháp vô ngã ẩn thứ hai, biết hết thảy vô ngã, đối với năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, trong ngoài phân biệt tìm kiếm chủ thể quán không thể có được, vì không thể có được nên hết thảy pháp vô ngã. Biết được như vậy, không khởi lên hý luận, không nương tựa vào đâu, chỉ quy về tịch diệt, thế nên nói là tịch diệt Niết-bàn ẩn.

Hỏi: Trong Đại thừa nói các pháp không sanh không diệt, chỉ nhất tướng tức là vô tướng, sao trong đây nói hết thảy pháp hữu vi tạo tác vô thường gọi là pháp ẩn? Làm sao hai pháp ấy không trái nhau?

Đáp: Quán vô thường tức là nhân duyên để quán không, như quán sắc niệm niệm vô thường tức biết sắc là không, sắc quá khứ đã diệt hoại không thể thấy nên không tướng sắc; sắc vị lai không sanh, không tác không dụng, không thể thấy nên không tướng sắc; sắc hiện tại cũng không ngưng trụ, không thể thấy không thể phân biệt biết, nên không tướng sắc. Không tướng sắc tức là không, không tức là không sanh không diệt, không sanh không diệt với sanh diệt, nó thật là một, mà khi nói rộng khi nói lược.

Hỏi: Sắc quá khứ vị lai vì không thể thấy nên không tướng sắc, còn sắc hiện tại khi trụ lại có thể thấy sao nói không tướng sắc?

Đáp: Sắc hiện tại cũng không có lúc trụ lại, như đã nói trong đoạn nói về bốn niệm xứ. Nếu pháp lúc sau thấy có tướng hư hoại, nên biết tướng hư hoại đó có từ khi mới sanh, vì theo đuổi vi tế nên không biết, như người mang dép, nếu ngày đầu mới mang mà không cũ, thời về sau lẽ đáng mới mãi, chứ không thể cũ. Nếu không cũ, thời lẽ đáng là thường, thường thì không tội không phước, không tội không phước thì pháp đạo và tục rối loạn.

* Lại nữa, tướng sanh diệt thường đi theo pháp tạo tác, không có lúc nào trụ lại, nếu có lúc trụ lại thì không sanh diệt. Do vậy, nên sắc hiện tại không có trụ lại. Trong trụ cũng có sanh diệt, nên trong một niệm trụ cũng là pháp hữu vi; ấy gọi là thông đạt vô ngại, như vậy nên niệm pháp.

* Lại nữa, Pháp có hai thứ: 1. Ba tạng, 12 bộ, 84.000 pháp tụ mà Phật diễn nói. 2. Nghĩa của Pháp mà Phật nói, đó là trì giới, thiền định, trí tuệ, tám chánh đạo và quả giải thoát Niết-bàn...

Hành giả trước nên tưởng niệm Pháp giáo của Phật đã diễn nói, tiếp nên tưởng niệm Pháp nghĩa.

Niệm Pháp giáo Phật đã diễn nói: Lời Phật đều chân thật, mỹ diệu, có lợi ích lớn. Phật diễn nói cũng có sâu có cạn, quán thật tướng nên sâu, khéo nói nên cạn, tuy nói lập lại mà không có lỗi, vì mỗi mỗi đều có nghĩa.

Phật diễn nói trụ ở bốn chỗ, có bốn thứ công đức trang nghiêm: 1. Chỗ tuệ. 2. Chỗ đế. 3. Chỗ xả. 4. Chỗ diệt.

Có bốn cách đáp, nên không thể phá hoại: 1. Đáp một cách quyết định. 2. Đáp có giải thích. 3. Đáp bằng cách hỏi lại. 4. Đáp bằng cách bỏ qua.

Phật diễn nói hoặc có khi cho phép mà ngăn, hoặc có khi ngăn mà cho phép, hoặc cho phép mà chẳng ngăn, hoặc ngăn mà chẳng cho phép, bốn điều ấy thuận nhau không trái.

Phật nói được thật tướng các pháp nên không hý luận.

Nói có nghĩa có lý nên phá các thứ luận hữu luận vô. Phật diễn nói tùy thuận đệ nhất nghĩa, nên tuy nói pháp thế gian, cũng không có lỗi, vì cùng với hai đế không trái nhau, vì tùy thuận lợi ích, với người thanh tịnh thì nói lời mỹ diệu, với người không thanh tịnh thì nói lời gay gắt, dù nói mỹ diệu hay nói lời gay gắt đều không có tội lỗi.

Lời Phật nói đều tùy thuận thiện pháp, cũng không đả trước thiện pháp. Tuy là oan gia, pháp cấu uế cũng không lấy làm tự cao, tuy có các lời quở

trách cũng không có tội quở trách, tuy đủ lời tán thán pháp, cũng không nương tựa cái gì, trong lời Phật nói cũng không thêm không bớt, hoặc nói lược hoặc nói rộng. Lời Phật nói lúc đầu thiện, lâu dài cứu tìm về sau cũng thiện. Lời Phật nói tuy nhiều mà nghĩa vị không nhạt mỏng, tuy nói các lời tạp ngữ mà nghĩa cũng không tạp loạn. Tuy dẫn dắt lòng người, cũng không khiến người sanh tâm ưa đắm. Tuy hiển bày điều cao siêu kỳ dị cũng không làm cho người sợ hãi. Tuy có chỗ đạt đến biến khắp mà kẻ phàm phu tiểu nhân không thể biết. Lời Phật như vậy, có các sự hy hữu, hay làm cho người dựng đứng lông tóc, toát mồ hôi, khí đầy, thân thể run sợ. Cũng hay khiến chư thiên sanh tâm nhàm chán dục lạc, âm thanh khắp mười phương, cõi đất chấn động sáu cách. Cũng làm cho người xả bỏ sự đắm trước kiên cố từ đời vô thủy, kẻ không đắm trước kiên cố thì có thể được vui.

Lời Phật dạy người tội ác nghe, vì tự có tội nên lo sợ bức não, người khéo nhất tâm tinh tấn nhập đạo nghe thì như uống vị cam lồ. Đoạn đầu cũng tốt, đoạn giữa cũng tốt, đoạn sau cũng tốt.

* Lại nữa, trong nhiều hội chúng mỗi mỗi đều muốn nghe, Phật dùng một lời đáp, mỗi mỗi đều được hiểu, mỗi mỗi tự nghĩ Phật nói riêng cho mình, giữa đại chúng tuy có ở xa gần khác nhau mà nghe âm thanh không có thêm bớt, khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới cho đến mười phương vô lượng thế giới, người đáng được độ thì nghe được, người không đáng được độ thì không nghe được, ví như sấm sét dậy đất mà người điếc thì không nghe, còn người nghe thì được ngộ. Như vậy là tưởng niệm các lời dạy của Phật.

Những gì là Pháp nghĩa? Tín, giới, xả, nghe, định, tuệ... là các thiện pháp về đạo và ba pháp ấn như trong đoạn Thông đạt vô ngại nói: Hết thảy pháp hữu vi vô thường, hết thảy pháp vô ngã, tịch diệt Niết-bàn, ấy gọi là nghĩa của Phật pháp. Ba pháp ấn ấy, hết thảy luận nghị sư không thể phá hoại, tuy có nói nhiều điều, cũng không thể làm biến chuyển các pháp tánh, như tướng lạnh không thể chuyển làm tướng nóng, các pháp tánh không thể phá hoại, giả sử người ta có thể làm thương tổn hư không mà các pháp ấn này đúng như pháp không thể phá hoại. Thánh nhân biết ba thứ pháp tướng ấy, là khỏi hết thảy chỗ đấu tranh nương tựa theo tà kiến. Thí như người có mắt thấy các người mù cãi nhau về màu sắc chỉ thương mà cười, chứ không cùng tranh cãi.

Hỏi: Phật dạy trong pháp Thanh văn có bốn sự thật, trong pháp Đại thừa có một sự thật, vì sao nay nói ba sự thật?

Đáp: Phật dạy ba thật pháp ấn, nếu nói rộng thời có bốn, nói lược thời là một. Nói vô thường tức là khổ đế, tập đế, đạo đế. Nói vô ngã thời là chung hết thảy pháp. Nói tịch diệt Niết-bàn tức là diệt đế.

* Lại nữa, pháp hữu vi vô thường, vì niệm niệm sanh diệt, đều thuộc nhân duyên, không tự tại, không tự tại nên vô ngã. Vì vô thường vô ngã nên là vô tướng, nên tâm không đắm trước, vô tướng không đắm trước nên tức là tịch diệt Niết-bàn. Do vậy nên trong pháp Đại thừa tuy nói hết thảy pháp không sanh không diệt, nhất tướng, ấy là vô tướng. Vô tướng tức là tịch diệt Niết-bàn. Niệm Pháp tam-muội ấy duyên trí duyên tận (tức duyên trạch diệt vô vi Niết-bàn – N.D) và công đức các vị Bồ-tát, Bích-chi Phật.

Hỏi: Cớ sao niệm Phật chỉ duyên đến các công đức vô lậu trong thân Phật? Niệm Tăng tam-muội chỉ duyên đến các pháp lậu và vô lậu trong thân các đệ tử Phật? Còn các pháp thiện vô lậu khác đều là sở duyên của Niệm pháp tam-muội?

Đáp: Đó là Ca-chiên-diên-ni-tử nói như vậy. Còn người Đại thừa thì nói: ba đời mười phương Phật và chư Phật từ sơ phát tâm cho đến pháp cùng tận, ở khoảng trung gian ấy làm công đức thần lực gì đều là sở duyên của Niệm Phật tam-muội. Như pháp giáo và pháp nghĩa của Phật dạy, từ một câu một kệ, cho đến 48.000 pháp tụ tín, giới, xả, nghe, định, tuệ... các thiện pháp, cho đến Vô dư Niết-bàn, đều là sở duyên của Niệm pháp tam-muội. Các Bồ-tát, Bích-chi Phật, và chúng Thanh văn, trừ Phật, hết thảy thánh chúng và các công đức đều là sở duyên của Niệm Tăng tam-muội.

Niệm Tăng: Chúng đệ tử của Phật đầy đủ giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn, có bốn đôi tám bậc, xứng đáng thọ sự cúng dường kính lễ của trời, người, là ruộng phước vô thượng của thế gian. Hành giả nên niệm đến Tăng như lời Phật tán thán. Hoặc Thanh văn Tăng, hoặc Bích-chi Phật Tăng, hoặc công đức Bồ-tát Tăng, các thánh Tăng ấy đầy đủ năm uẩn như trên đã nói.

Hỏi: Đoạn trước lấy năm uẩn tán thán Phật, sao lại còn lấy năm uẩn tán thán Tăng?

Đáp: Tùy chỗ các đệ tử được năm uẩn mà tán thán là đầy đủ. Đầy đủ có hai: 1. Thật đầy đủ. 2. Đầy đủ trên danh nghĩa. Như đối đệ tử được hết những điều đáng được mà tán thán, ấy là đầy đủ trên danh, còn tán thán những điều Phật thành tựu, ấy là đầy đủ thật.

* Lại nữa, vì muốn để khác với chúng xuất gia, tại gia của ngoại đạo, nên tán thán như vậy. Chúng tại gia ngoại đạo thì tán thán họ giàu sang hào quý, thế lực, còn chúng xuất gia thì tán thán họ tà kiến khổ hạnh, nhiễm đắm trí tuệ, chấp luận cạnh tranh. Niệm trong Tăng chúng hoặc có người trì giới, thiền định, trí tuệ... ít không đủ kể, do đó nên Phật tự tán thán chúng đệ tử có hết thảy công đức căn bản trú xứ, giới uẩn đầy đủ, cho đến giải

thoát tri kiến uẩn đầy đủ. Trụ trong giới uẩn ấy không khuynh động, dương cung thiền định, phóng mũi tên trí tuệ, phá giấc phiền não, được giải thoát. Ở trong giải thoát ấy phát sanh thấy biết, ví như người mạnh, trước tiên chân đứng vững, rồi dương cung phóng tên. Phá kẻ oán địch, được ra khỏi hai sợ là khỏi tội với vua, và khỏi bị nạn giữa trận, biết thấy rõ chắc giấc đã bị phá diệt, tâm sanh hoan hỷ, do vậy nên nêu năm uẩn để tán thán.

Xứng đáng cúng dường: Công đức năm uẩn đầy đủ cũng giống như người giàu sang, hào thế được người tôn kính. Chúng đệ tử của Phật cũng như vậy, có tịnh giới, thiền định, trí tuệ, giàu sang giải thoát, thế lực giải thoát tri kiến, xứng đáng được cúng dường tôn kính, chấp tay lễ bái.

Làm ruộng phước vô thượng của thế gian: Thí chủ có hai hạng nghèo và giàu. Người nghèo thì lễ bái, cung kính, đưa đón mà được quả báo. Người giàu cũng có thể cung kính lễ bái, đưa đón, lại còn đem tài vật cúng dường mà được quả báo. Do vậy nên gọi là ruộng phước vô thượng của thế gian, ví như ruộng tốt, cày bừa thuần thực, đúng thời gieo giống, tưới tắm đầy đủ, thì thu hoạch chắc nhiều. Ruộng phước chúng Tăng cũng như vậy, dùng trâu trí tuệ cày, nhổ gốc kiết sử, đem bốn vô lượng tâm sửa trị điều hòa thuần thực, các đàn-việt gieo hạt giống lúa tín thí và rưới bằng nước tâm thanh tịnh, niệm thí cung kính, thì hoặc đời nay hoặc đời sau được vô lượng cái vui thế gian, lại được quả vị tam thừa. Như Tỳ-kheo Bạt-câu-la, vào thời đức Phật Tỳ-bà-thi, đem một quả Ha-lê-lặc cúng dường chúng Tăng, mà 91 kiếp được sanh lên cõi trời, khi ở loài người thì thọ quả báo phước lạc, thường không bệnh tật, đời này gặp đức Phật Thích-ca Mâu-ni, xuất gia dứt hết lậu hoặc, thành A-la-hán. Như Sa-môn Nhị-thập-ức trong thời đức Phật Tỳ-bà-thi, dựng một phòng xá, lấy vật lấp đất, để cúng dường chúng Tăng, mà 91 kiếp được sanh cõi trời và ở cõi người thọ quả báo phước vui, chân không dính đất, lúc sanh ra dưới chân có lông dài hai tấc, mềm mại sạch đẹp, phụ thân thấy hoan hỷ, cho hai chục ức lượng vàng, thấy Phật nghe Pháp, thành A-la-hán, là bậc tinh tấn đệ nhất trong hàng đệ tử Phật.

Như vậy là bố thí ít mà được quả báo lớn, thế nên gọi là phước điền vô thượng của thế gian.

Tăng có bốn đôi tám bậc: Phật sở dĩ nói phước điền vô thượng của thế gian là vì có tám bậc thánh nhân này nên gọi là ruộng phước vô thượng.

Hỏi: Như Phật bảo cư sĩ Cấp-cô-độc: phước điền đáng cúng dường của thế gian có hai hạng là hoặc học nhân hoặc vô học nhân. Học nhân có mười tám, vô học nhân có chín, nay tại sao chỉ nói có tám bậc? (Học nhân 18 là tùy tín hành, tùy pháp hành, tín giải thoát, kiến đặc, thân chứng, gia gia, nhất chủng tử, hướng sơ quả, đắc sơ quả, hướng nhị quả, đắc nhị quả, hướng tam quả, đắc tam quả, trung ban, sanh ban, hành ban, bất hành ban, thượng lưu

ban. Vô học nhân 9 là thối pháp A-la-hán, tư pháp A-la-hán, hối pháp A-la-hán, trú pháp A-la-hán, tiến A-la-hán, bất động A-la-hán, bất thối A-la-hán, huệ giải thoát A-la-hán, câu giải thoát A-la-hán – N.D).

Đáp: Kia nói rộng nên có mười tám và chín. Đây nói lược nên chỉ tám. Hai mươi bảy thánh nhân kia đều nhiếp vào trong tám bậc này. Hàng tín hành và pháp hành thì hoặc nhiếp vào hướng Tu-đà-hoàn, hoặc nhiếp vào hướng Tư-đà-hàm, hoặc hướng A-na-hàm, hàng gia gia nhiếp vào hướng Tư-đà-hàm, hàng nhất chủng nhiếp vào hướng A-na-hàm, hàng ngũ A-na-hàm nhiếp vào hướng A-la-hán. Hàng tín hành và pháp hành khi nhập vào tư duy đạo (tu đạo) thì gọi là tín giải thoát, kiến đặc tín giải thoát. Kiến đặc này nhiếp vào trong mười lăm học nhân. Chín thứ phước điền thì nhiếp vào A-la-hán.

* Lại nữa, hành giả nên niệm Tăng. Tăng là người bạn chân thật đưa ta đến Niết-bàn, một giới một kiến như vậy nên hoan hỷ, nhất tâm cung kính, thuận theo không trái. Người bạn trước kia của ta có các thứ ác, vợ con, nô tỳ, nhân dân... là bạn đưa ta vào ba ác đạo, nay được bạn thánh nhân, đưa ta an ổn đến Niết-bàn.

Phật như y vương, Pháp như thuốc hay, Tăng như người xem bệnh, ta nên trì giới thanh tịnh, chánh ức niệm, như Pháp dược của Phật dạy, ta hãy thuận theo.

Tăng là nhân duyên bậc nhất giúp ta dứt các kiết sử, đây là người xem bệnh, do vậy nên niệm Tăng.

* Lại nữa, Tăng có vô lượng giới, thiền định, trí tuệ... đầy đủ, đức của Tăng không thể trắc lường. Như một Trưởng giả giàu sang tin niệm Tăng, nói với vị Tăng chấp sự rằng: tôi thứ lớp mời Tăng đến nhà thọ thực, cứ mỗi ngày lần lượt mời cho đến Sa-di. Nhưng vị Tăng chấp sự không cho Sa-di thọ thỉnh, các Sa-di nói: vì ý gì không cho Sa-di? Đáp: vì đàn-việt không ưa thỉnh người niên thiếu, bèn nói kệ:

“Tóc râu bạc như tuyết,

Răng rụng da thịt nhăn,

Đi khom, hình thể gầy,

Ưa mời người như vậy”.

Các Sa-di đều là bậc A-la-hán, như đánh đầu sư tử, bỗng nhiên từ chỗ ngồi đứng dậy nói kệ:

“Người đàn-việt vô trí,
Thấy hình không chuộng đức,
Bỏ tướng niên thiếu này,
Chỉ chuộng già gãy đen”.

Tướng của bậc thượng tôn lớn tuổi như Phật dạy kệ:

“Gọi là tướng Trưởng lão,
Không hấn vì tuổi tác,
Hình gãy tóc râu bạc,
Già suông, trong không đức,
Bỏ được quả tội phước,
Tinh tấn tu phạm hạnh,
Đã lìa hết thầy pháp,
Ấy gọi là Trưởng lão”.

Khi ấy, các Sa-di lại suy nghĩ: chúng ta không nên ngồi xem vị đàn-việt này phẩm lượng Tăng tốt, xấu, liền lại nói kệ rằng:

Đối với sự khen chê,
Tâm chúng ta tuy một,
Người ấy hủy Phật pháp,
Không thể không răn dạy,
Nên đến gặp nhà kia,

Đem lời pháp dạy bảo,

Chúng ta không độ được,

Ấy thời là vật bỏ”.

Tức thời các Sa-di tự biến thân mình thành Trưởng lão, tóc râu trắng như tuyết, mày đẹp phủ xuống mắt, da nhẵn như làn sóng, lưng còm như cây cung, hai tay chống gậy đi, thứ lớp đi thọ thỉnh, cả thân đều run rẩy, đi đứng không an ổn, giống như cây bạch dương, theo gió mà rung chuyển. Đàn-việt thấy hạng đó, hoan hỷ rước vào ngồi, ngồi xong trong chốc lát, trở lại hình niên thiếu, đàn-việt sợ hãi nói:

“Tướng già lão như vậy,

Lại biến thành thân trẻ,

Như uống thuốc hoàn đồng,

Việc ấy do sao vậy?”

Các Sa-di nói: người chớ sanh nghi sợ, chúng ta chẳng phải hàng phi nhân, người muốn bình lượng Tăng, việc ấy rất đáng thương! Chúng ta vì thương xót nên hóa hiện ra như vậy, người nên biết cho kỹ, thánh chúng không thể lường, như nói:

“Như lấy vôi con muỗi,

Còn có thể lường biển,

Hết thầy trời và người,

Không thể lường được Tăng,

Tăng quý do công đức,

Còn không phân biệt được,

Mà người dùng tuổi tác,

Cân lường các Đại đức!

Lớn nhỏ sanh nơi trí,

Không ở nơi già trẻ,

Có trí, siêng tinh tấn,

Tuy trẻ mà là già,

Biếng nhác, không trí tuệ,

Tuy già mà là trẻ”.

Nay người, bình lượng Tăng, ấy là có lỗi lớn, không khác nào lấy một ngón tay muốn lường biết biển cả, bị người trí chê cười. Người không nghe Phật dạy bốn việc tuy nhỏ mà không thể khinh: thái tử tuy nhỏ, mà sẽ làm vua, nên không thể khinh; rắn con tuy nhỏ, mà độc làm chết người, cũng không thể khinh; đốm lửa tuy nhỏ, có thể đốt cháy núi đồng, lại không thể khinh; Sa-di tuy nhỏ, mà được thần thông bậc thánh, rất không thể khinh.

Lại có bốn hạng người: như trái am-la (xoài) sống mà như chín, chín mà như sống, sống mà như sống, chín mà như chín. Đệ tử Phật cũng như vậy, có vị thành tựu công đức bậc thánh, mà oai nghi, ngôn ngữ không giống người lành; có vị oai nghi, ngôn ngữ giống người lành mà công đức bậc thánh không thành tựu; có vị oai nghi, ngôn ngữ không giống người lành mà công đức bậc thánh chưa thành tựu; có vị oai nghi, ngôn ngữ giống như người lành mà công đức bậc thánh thành tựu.

Sao người không nhớ những lời ấy, mà muốn cân lường Tăng. Người nếu muốn hủy Tăng, thời chỉ là tự hủy và người bị lỗi lớn. Việc đã qua không thể kéo lại, thiện tâm vừa sanh đến, có thể trừ bỏ nghi hối, hãy nghe ta nói:

“Thánh chúng, không thể lường,

Khó biết qua oai nghi,

Không thể đem dòng họ,

Cũng không do đa văn,

Cũng không do uy đức,

Lại không do tuổi tác,

Không do dáng nghiêm trang,

Lại không do biện thuyết,
Thánh chúng nước biển cả,
Công đức rất thâm sâu”.
“Phật lấy trăm việc khen ngợi Tăng,
Thí cho tuy ít được quả nhiều,
Ngôi báu thứ ba tiếng nghe xa,
Do vậy hãy nên cúng dường Tăng,
Không nên phân biệt ai già trẻ,
Biết nhiều, nghe ít, sáng hay tối,
Như người xem rừng không phân biệt,
Y-lan, Chiêm-bạc, và Tát-la.
Người muốn niệm Tăng, nên như vậy,
Không nên lấy ngu phân biệt thánh,
Lúc Ma-ha Ca-diếp xuất gia,
Nạp y giá trị mười vạn vàng,
Muốn làm người hạ tiện xin ăn,
Lại cầu thô tẻ mà chẳng được,
Đối thánh chúng Tăng cũng như vậy,
Tìm cầu phước điền tối hạ tiểu,
Hãy dạy người thí gấp mười vạn,
Lại cầu chẳng bằng, không thể được”.

“Trong biển lớn Tăng chúng,

Kiếp giới là bờ mé,

Nếu có người phá giới,

Trọn không ở Tăng số,

Ví như nước biển lớn,

Không dung chứa tử thi”.

Đàn-việt nghe việc ấy, thấy rõ sức thần thông, sợ hãi dựng lông, chấp tay thưa các Sa-di rằng: các bậc thánh! Tôi nay sám hối, tôi là kẻ phạm phụ, tâm thường có tội hoài nghi, tôi có chút ngờ, nay muốn xin hỏi, mà nói kệ rằng:

“Đại đức! đã quá nghi,

Tôi nay được gặp gỡ,

Nếu lại không thưa hỏi,

Thời là ngu trong ngu”.

Các Sa-di nói: Người muốn hỏi thì hỏi, ta sẽ đáp như điều đã nghe.

Đàn-việt hỏi rằng: đối với Phật bảo có tín tâm thanh tịnh, đối với Tăng bảo có tín tâm thanh tịnh, phước nào hơn? Đáp: Chúng ta vốn không thấy Tăng bảo, Phật bảo có hơn thua, vì có một lần Phật khất thực tại thành Xá-bà-đề, có người Bà-la-môn tên Bà-la-đỏa-thệ. Phật thường thường đến nhà ấy khất thực, Bà-la-môn nghĩ rằng: Sao Sa-môn này đến hoài, như ta nợ ông ấy? Khi ấy Phật nói kệ:

“Thường thường mưa đúng thời,

Ngũ cốc thường thường thành,

Thường thường tu phước nghiệp,

Thường thường thọ quả báo,

Vì thường thường thọ sanh,

Nên thường thường thọ tử,

Chánh pháp thường thường thành,

Ai thường thường sanh tử”.

Bà-la-môn nghe kệ ấy xong, nghĩ rằng: Phật bậc đại thánh, biết rõ tâm ta, hễ thên lấy bình bát của Phật đem vào nhà đựng đầy thức ăn ngon, mà dâng cho Phật, Phật không nhận mà nói rằng: Ta vì nói kệ nên được thức ăn này, Ta không ăn.

Bà-la-môn nói: vậy thức ăn nay nên cho ai?

Phật dạy: Ta không thấy trời hay người có thể tiêu hóa được thức ăn này, người hãy đem đi để chỗ đất ít cỏ hoặc trong nước không có trùng.

O□ liền theo lời Phật dạy, đem thức ăn để vào trong nước không có trùng, nước liền sôi lớn, khói lửa bay ra, như ném cục sắt nóng to.

Bà-la-môn thấy vậy sợ hãi nói: chưa từng có vậy, cho đến đối với thức ăn mà có thần lực như vậy.

Trở lại chỗ Phật, lễ dưới chân Phật sám hối, xin xuất gia thọ giới.

Phật dạy: thiện lai! tức thời râu tóc tự rụng, bèn thành Sa-môn, dần dần dứt kiết sử, chứng được A-la-hán đạo.

Lại có bà Ma-ha Kiều-đàm-di đem y báu kim sắc thượng hạ cúng Phật, Phật biến chúng Tăng có thể thọ dụng, mới nói Kiều-đàm-di đem y thượng hạ ấy cúng cho chúng Tăng. Do vậy biết Phật bảo, Tăng bảo phước như nhau không nhiều hay ít.

Đàn-việt hỏi: nếu bố thí cho Phật, Tăng có thể thọ nhận và tiêu hóa được, có sao thức ăn của Bà-la-môn Bà-la-đỏa-thệ, Phật không dạy khiến Tăng ăn?

Các Sa-di đáp: vì để hiển bày Tăng có đại lực vậy. Nếu không thấy thức ăn bỏ vào nước có đại thần lực thì không do đâu biết Tăng lực là lớn. Nếu vật thí cho Phật mà Tăng được thọ dụng liền biết Tăng lực là lớn. Thí như thầy thuốc muốn thử thuốc độc, trước đem cho gà ăn, gà liền bị chết, vậy sau tự uống mới biết uy lực của thuốc là lớn. Thế nên đàn-việt nên biết.

“Nếu ai ái kính Phật,

Cũng nên ái kính Tăng,
Không nên có phân biệt,
Vì đồng là bảo vậy”.

Bấy giờ, đàn-việt nghe nói sự ấy, vui vẻ nói: tôi từ ngày nay, nếu có ai nhập vào Tăng số hoặc nhỏ hoặc lớn, tôi đều nhất tâm tín kính, không dám phân biệt.

Các Sa-di nói: tâm người kính tín phước điền vô thượng, thời không bao lâu sẽ đắc đạo, vì cố sao?

“Người đa văn, trì giới,
Trí tuệ và thiền định,
Đều nhập vào Tăng số,
Như muôn sông về biển,
Thí như các cỏ thuốc,
Nương tựa nơi núi tuyết,
Cỏ cây, trăm giống lúa,
Đều nương tựa nơi đất,
Hết thầy các người lành,
Đều ở trong Tăng số”.

* Lại nữa, các người từng nghe Phật vì Trường qui thần tướng quân mà tán thán ba thiện nam tử là A-nê-lô-đà, Nan-đề, Ca-sí-di-la chăng?

Phật dạy: Nếu hết thầy trời và người trong thế gian nhất tâm niệm đến ba thiện nam tử, thời được vô lượng lợi ích lâu dài. Do việc như vậy, hãy tín kính Tăng gấp bội, ba người ấy không gọi là Tăng mà Phật dạy niệm đến ba người còn có quả báo như vậy, huống gì nhất tâm thanh tịnh niệm đến Tăng. Thế nên đàn-việt nên dốc sức niệm Tăng. Tăng danh như kệ nói:

“Chúng các thánh nhân ấy,

Là đội quân hùng mãnh,

Tôi diệt giặc ma vương,

Là bạn đến Niết-bàn”.

Các Sa-di đủ cách vì đàn-việt nói các thánh công đức của Tăng. Đàn-việt nghe xong, cả nhà lớn nhỏ, đều thấy lý Tứ đế, được Tu-đà-hoàn đạo.

Do nhân duyên như vậy, hãy nên nhất tâm niệm Tăng.

Niệm giới: Giới có hai thứ là hữu lậu giới và vô lậu giới. Hữu lậu giới lại có hai là luật nghi giới và định cộng giới. Hành giả sơ học, niệm đến ba thứ giới ấy, khi học ba thứ xong, chỉ niệm đến vô lậu giới. Luật nghi giới ấy hay làm cho các điều ác không được tự tại, khô mục gãy mòn. Thiền định giới hay ngăn ngừa các phiền não, vì cố sao? Vì được nội lạc, nên không cầu đến cái vui thế gian. Vô lậu giới hay nhổ gốc rễ các ác phiền não.

Hỏi: Làm sao niệm giới?

Đáp: Như nói trong đoạn Niệm Tăng. Phật như vị lương y, Pháp như thuốc hay, Tăng như người xem bệnh. Giới như uống thuốc cấm kỵ. Hành giả tự nghĩ: nếu ta không tuân theo cấm kỵ, thì Tam bảo đối với ta không có ích gì. Lại như đạo sư chỉ bày con đường tốt, hành giả không theo, vị đạo sư không có lỗi. Do vậy, ta nên niệm giới.

* Lại nữa, giới là trú xứ của hết thảy thiện pháp, ví như cây cỏ trăm giống lúa nương đất mà sinh. Trì giới thanh tịnh, thì hay sanh trưởng các thiện định sâu xa và trí tuệ biết thật tướng, cũng là cửa ban đầu của người xuất gia, chỗ nương cậy của hết thảy người xuất gia, là nhân duyên ban đầu đưa đến Niết-bàn. Như nói do trì giới mà tâm không hối hận, cho đến được Niết-bàn giải thoát. Hành giả niệm giới thanh tịnh, giới không khuyết, giới không phá, giới không lung, giới không tạp, giới tự tại, giới không nhiễm trước, giới được người trí khen ngợi, không có các tỳ vết kẻ hở, gọi là giới thanh tịnh.

Thế nào là giới không khuyết? Trong giới của năm chúng xuất gia, trừ phạm bốn giới trọng, phạm các giới trọng khác gọi là khuyết, phạm các tội khác gọi là phá.

* Lại nữa, tội nơi thân gọi là khuyết, tội nơi miệng gọi là phá.

* Lại nữa, đại tội gọi là khuyết, tiểu tội gọi là phá. Thiện tâm hồi hướng Niết-bàn, không để cho các kiết sử ác giác quán xen vào, ấy gọi là không lung.

Vì Niết-bàn, vì thế gian, thọ giới vì hướng vào cả hai nơi ấy, gọi là tập.

Theo giới không theo ngoại duyên, như người tự tại, không bị hệ thuộc, trì tịnh giới ấy không bị ái câu thúc ấy là giới tự tại.

Đối với giới không sanh các kiết sử tham ái kiêu mạn, biết thật tướng giới, cũng không chấp thủ giới ấy. Nếu chấp thủ giới ấy, ví như người ở ngục tù bị cùm xiềng câu thúc, tuy mong được tha mà lại bị khóa vàng trói ngăn. Người bị ân ái trói buộc, như ở lao ngục, tuy được xuất gia lại ưa đắm trước cấm giới, như vướng khóa vàng. Hành giả nên biết giới là nhân duyên vô lậu mà không ưa đắm thời được giải thoát, không bị trói buộc; ấy gọi là không nhiễm trước giới.

Giới được chư Phật, Bồ-tát, Bích-chi-Phật và Thanh văn khen ngợi, nếu thực hành giới ấy, dùng giới ấy, ấy gọi là giới được người trí khen ngợi.

Giới ngoại đạo là giới trâu, giới nai, giới chó, giới quỷ La-sát, giới câm, giới điếc, các giới như vậy, người trí không khen ngợi, luống chịu khổ không có thiện báo.

* Lại nữa, được người trí khen ngợi là, trong ba thứ giới, vô lậu giới là không bị phá, không bị hoại, nương giới đó, được trí tuệ thật, ấy là giới được bậc thánh khen ngợi.

Vô lậu giới có ba, như Phật nói chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Nghĩa của ba nghiệp ấy như ở đoạn tám thánh đạo có nói rộng.

Hỏi: Nếu trì giới là nhân duyên của thiền định, thiền định là nhân duyên của trí tuệ, tại sao trong tám chánh đạo, tuệ được nói trước, giới ở giữa, định ở sau?

Đáp: Phép tắc đi đường, trước phải do mắt thấy đường rồi sau mới đi. Trong khi đi hãy siêng năng, khi đang siêng năng đi, thường nhớ đến lời đạo sư dạy, nhớ rồi nhất tâm thẳng đường đi tới, không theo đường quấy. Chánh kiến cũng như vậy, trước lấy chánh trí tuệ quán năm thọ uẩn đều khổ, ấy gọi là khổ; khổ từ các kiết sử ái... hòa hợp sanh, ấy là tập; kiết sử ái... diệt sạch, ấy là Niết bàn; như vậy quán tám phần, gọi là đạo, ấy gọi là chánh kiến. Hành giả trong lúc ấy, tâm định biết thế gian hư vọng đáng xả bỏ, Niết-bàn thật pháp đáng thủ chứng. Quyết định việc ấy, ấy gọi là chánh kiến. Biết thấy việc ấy, mà tâm lực chưa lớn, chưa thể phát ra hành động, suy nghĩ trừ lượng, phát động chánh kiến, khiến cho đắc lực, ấy gọi là chánh tư duy. Trí tuệ đã phát, muốn dùng lời nói ra nên tiếp theo có giới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Trong lúc thật hành tinh tấn không giải đãi, không để

cho trú trong định sắc vô sắc, ấy gọi là chánh phương tiện. Dùng chánh kiến ấy quán bốn đế, thường nhớ không quên, nhớ hết thầy phiền não là giặc, phải nên bỏ, còn chánh kiến... là bạn chân chánh của ta, phải nên theo, ấy gọi là chánh niệm. Đối với pháp Tứ đế, nhiếp tâm không tán loạn, không cho hướng đến định sắc vô sắc mà nhất tâm hướng đến Niết-bàn, ấy gọi là chánh định. Ấy là ban đầu được thiện hữu lậu, gọi là nghĩa trong noãn pháp, đánh pháp, nhấn pháp. Thứ lớp tăng tấn, sơ tâm, trung tâm, hậu tâm vào tâm vô lậu mau chóng, trong một tâm đầy đủ, không còn phân biệt thứ lớp trước sau.

Ba giới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng hành theo năm phần là chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

Chánh kiến thì lo việc phân biệt tốt xấu, lợi ích; chánh tư duy thì lo việc phát động chánh kiến; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thì giữ gìn các công đức trí tuệ không để cho tán mất; chánh phương tiện thì thúc dục khiến tiến mau không ngừng nghỉ; chánh niệm thì nhớ bảy việc đáng làm kia, (bảy chánh kia) không quên; chánh định thì làm cho tâm thanh tịnh không nhớ không loạn, khiến bảy phần, là chánh kiến, chánh tư duy... được thành. Ví như ngọn đèn ở trong phòng không gió, thời chiếu sáng rõ ràng. Như vậy, vô lậu giới ở trong tám thánh đạo, cũng được bậc trí khen.

Hỏi: Vô lậu giới đáng được bậc trí khen ngợi, còn hữu lậu giới khen thế nào?

Đáp: Hữu lậu giới tương tự vô lậu, theo nhân duyên đồng hành với vô lậu nên được bậc trí khen. Ví như trong đám giặc có người làm phản mà về với ta, kia tuy là giặc, mà nay hướng đến ta, ta hãy nạp lấy, thì có thể phá giặc, sao không niệm được! Các giặc phiền não ở trong thành ba cõi, các thiện căn hữu lậu giới hoặc noãn pháp, đánh pháp, nhấn pháp, thế đệ nhất pháp, khác với các pháp hữu lậu khác nên hành giả thọ dụng, do vậy mà phá được các giặc kiết sử, được pháp tài vô lậu khổ pháp nhấn, nên được bậc trí khen; ấy gọi là niệm giới.

Niệm xả: Có hai thứ xả: 1. Xả thí, 2. Xả các phiền não.

Xả thí có hai: 1. Tài thí. 2. Pháp thí.

Ba thứ xả hòa hợp gọi là xả. Tài thí là gốc rễ của hết thầy thiện pháp, nên hành giả suy nghĩ; do bốn niệm trên nên được lành bệnh phiền não, vậy nay do gì mà được bốn niệm ấy? Ấy là do đời trước, đời này đối với Tam bảo có phần bố thí, vì cố sao? Vì chúng sanh trong thế gian từ vô thủy đối với Tam bảo không biết bố thí, phước bị dứt sạch. Tam bảo có vô lượng pháp, cho nên thí cũng không cùng tận, chắc chắn đạt đến Niết-bàn.

* Lại nữa, chư Phật quá khứ, khi mới phát tâm đều lấy việc bố thí ít nhiều làm nhân duyên, như Phật dạy: bố thí là nhân duyên trợ đạo bước đầu.

* Lại nữa, mạng người vô thường, tài vật như điện chớp, nếu người không xin, còn nên đem cho, huống xin mà không cho. Lấy việc đáng bố thí đó làm nhân duyên giúp đạo.

* Lại nữa, tài vật là nhân duyên sanh ra các phiền não tội nghiệp, nếu tu các thiện pháp trì giới, thiền định, trí tuệ, là nhân duyên đắc Niết-bàn. Do vậy tài vật thường nên tự bỏ, huống đối với ruộng phước tốt mà không bố thí. Ví như có hai anh em, mỗi người gánh mười cân vàng đi giữa đường, không có bè bạn. Người anh thầm nghĩ: sao không giết em mà lấy vàng, giữa đồng trống này không ai biết. Người em cũng thầm nghĩ muốn giết anh để lấy vàng. Anh em đều có ác tâm, cách nói năng nhìn ngó nhau đều đối khác, anh em liền tự tỉnh ngộ, trở lại sanh tâm hối hận: chúng ta chẳng phải người, có khác gì cầm thú, anh em đồng cha mẹ sanh, sao lại vì một ít vàng mà sanh tâm ác? Anh em cùng đi đến chỗ nước sâu, người anh lấy vàng quăng xuống nước. Người em nói: lành thay, lành thay! Người em liền cũng quăng vàng xuống nước. Người anh cũng nói: lành thay, lành thay! Anh em hỏi nhau: vì sao nói lành thay, lành thay! Đáp: chúng ta vì vàng này sanh tâm bất thiện muốn làm hại nhau, nay bỏ nó được, cho nên nói lành thay. Cả hai lời đều như vậy. Do đó nên biết tài vật là nhân duyên sanh ác tâm, hãy nên tự bỏ, huống gì bố thí thì được phước lớn mà không bố thí, như kẻ nói:

“Thí là kho báu đi (theo),

Cũng là bạn thân thiện,

Thử chung lợi ích nhau,

Không ai phá hoại được.

Thí là lọng dầy tốt,

Hay che mưa đói khát,

Thí là thuyền bền chắc,

Hay qua biển nghèo cùng.

Lẫn là tướng hung suy,

Vì nó sanh lo sợ,
Rửa nó bằng nước thí,
Thời là sanh phước lợi.
Lẩn tiếc, không áo cơm,
Trọn đời không hoan lạc,
Tuy rằng có tài vật,
Không khác kẻ nghèo khổ,
Nhà của người keo kiệt,
Không khác gì mồ mả,
Người cầu xin tránh xa,
Trọn không ai bước tới,
Người xan tham như vậy,
Bị người trí vứt bỏ.
Mạng khí tuy chưa chết,
Mà không khác người chết,
Người lẩn, không phước tuệ,
Không hứa chắc bố thí,
Khi sắp rơi hầm chết,
Luyến tiếc sanh nỗi hận,
Khóc lóc đi một mình,
Lửa ưu hối đốt thân,

Người ưa thí an vui,
Trọn không bị khổ ấy,
Người tu hạnh bố thí,
Tiếng tăm khắp mười phương,
Được người trí yêu kính,
Vào giữa chúng không sợ,
Mạng chung sanh lên trời,
Lâu chắc được Niết-bàn”.

Các cách mạng xan tham, khen bố thí như vậy, ấy gọi là niệm tài thí.

Thế nào là niệm Pháp thí?

Hành giả suy nghĩ như vậy: Pháp thí có lợi ích rất lớn, do Pháp thí nên các đệ tử Phật đắc đạo. Lại nữa, Phật nói trong hai lối thí, Pháp thí là bậc nhất, vì sao? Vì quả báo tài thí có hạn lượng, quả báo Pháp thí không hạn lượng. Tài thí được quả báo trong cõi dục, Pháp thí được quả báo trong ba cõi, cũng được quả báo ra ngoài ba cõi. Nếu không cầu tiếng tăm, tài lợi, thế lực mà chỉ vì học Phật đạo, mở rộng tâm đại từ bi, độ chúng sanh khỏi khổ già, bệnh, chết, ấy gọi là Pháp thí thanh tịnh. Nếu không được như vậy, thì việc bố thí chỉ như cách đổi chát ở chợ.

* Lại nữa, tài thí đem thí nhiều thì tài vật bị giảm ít, còn Pháp thí, càng thí nhiều thì Pháp càng tăng thêm. Tài thí là pháp cũ có sẵn trong vô lượng đời, còn Pháp thí là khi có thánh pháp mới bắt đầu xuất hiện, khó được, nên gọi là Pháp mới. Tài thí chỉ cứu được các bệnh đói, khát, lạnh, nóng... còn Pháp thí trừ được 98 bệnh phiền não. Các nhân duyên như vậy, phân biệt Tài thí, Pháp thí, hành giả hãy nên niệm Pháp thí.

Hỏi: Thế nào là Pháp thí?

Đáp: Phật dạy mười hai bộ kinh, với tâm thanh tịnh vì phước đức nói cho người khác nghe, ấy gọi là Pháp thí.

Lại dùng sức thần thông làm cho người đắc đạo, cũng gọi là Pháp thí. Như trong kinh Võng Minh Bồ-Tát nói: có người do thấy ánh sáng của Phật mà

đắc đạo hoặc sanh lên trời. Như vậy tuy miệng không nói khiến người nghe được Phật pháp, mà cũng gọi là Pháp thí. Pháp thí thì nên quán xét tâm tánh chúng sanh phiền não nhiều hay ít, trí tuệ lợi hay độn, rồi tùy chỗ lợi ích mà nói Pháp cho họ nghe. Ví như tùy bệnh cho uống thuốc thời có ích. Có người dâm dục nặng, có người sân nhuế nặng, có người ngu si nặng, có người đủ hai thứ lẫn lộn, có người đủ cả ba thứ lẫn lộn. Người dâm dục nặng thì nói cho bất tịnh quán, người sân nhuế nặng thì nói cho từ tâm, người ngu si nặng thì nói cho Pháp nhân duyên sâu xa. Người đủ hai thứ lẫn lộn thì nói cho hai Pháp quán, người đủ ba thứ lẫn lộn thì nói cho ba Pháp quán. Nếu người không rõ tướng trạng bệnh mà cho thuốc lầm thì bệnh càng tăng. Nếu người chấp trước tướng chúng sanh thì nói cho họ chỉ có năm uẩn, trong đó không có ngã. Nếu người nói không có tướng chúng sanh thì nói cho họ có năm uẩn tương tục, đừng để họ堕 vào đoạn diệt. Đối với người cầu giàu vui thì nói cho họ bố thí, người muốn sanh lên trời thì nói cho họ trì giới, kẻ nghèo thiếu nhiều ở trong loài người, thì nói cho các việc ở trên trời. Người buồn bực lo sợ ở nhà thì nói cho Pháp xuất gia, người mê đắm tài vật ở nhà thì nói cho Pháp tu tại gia năm giới, nếu người không vui ở thế gian thì nói cho ba Pháp ấn là vô thường, vô ngã, Niết-bàn. Nương theo Kinh Pháp, tự mình diễn giảng nghĩa lý, ví như nói cho chúng sanh trang nghiêm Pháp thí. Do các thứ lợi ích như vậy, thường niệm Pháp thí.

Xả bỏ phiền não: Dứt trừ hết ba kiết cho đến 98 sử, ấy gọi là xả bỏ. Niệm tướng xả bỏ Pháp ấy giống như xả bỏ rắn độc, gông cùm mà được an ổn hoan hỷ.

* Lại nữa, niệm tướng xả bỏ phiền não cũng nhiếp vào trong sự niệm Pháp.

Hỏi: Nếu đã nhiếp vào sự niệm Pháp, sao nay lại còn nói?

Đáp: Xả bỏ các phiền não, Pháp ấy vi diệu khó được, vô thượng vô lượng cho nên lại nói riêng.

* Lại nữa, niệm Pháp với niệm xả bỏ khác nhau, niệm Pháp là niệm Phật pháp vi diệu, còn niệm xả là niệm các tội ác phiền não, xả bỏ nó là khoái lạc. Hành tướng riêng biệt ấy là khác. Do các nhân duyên như vậy, hành giả nên niệm xả. Niệm xả là trong khi bắt đầu học thiền trí sợ sanh tăng thượng mạn.

Niệm thiên: Có trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha-hóa-tự-tại.

Hỏi: Đệ tử Phật nên nhất tâm niệm Phật và Phật pháp, chứ sao lại niệm trời?

Đáp: Biết quả báo do nghiệp bố thí được thọ hưởng giàu vui trên trời, cho nên niệm trời.

* Lại nữa, có tám niệm. Phật tự nói nhân duyên. Người niệm trời thì nên niệm rằng: có trời Tứ thiên vương, vị trời này do năm Pháp thiện nên được sanh trong đó. Tin tội phước, thọ trì giới, nghe thiện pháp, tu bố thí, học trí tuệ, thì ta cũng có năm pháp ấy. Do vậy nên hoan hỷ nói: trời do năm pháp ấy được sanh chỗ giàu vui, ta cũng có năm pháp ấy, ta muốn sanh kia cũng có thể sanh được, nhưng cho phước ở cõi trời vô thường, cho nên ta không thọ lãnh. Cho đến trời Tha-hóa-tự-tại cũng vậy.

Hỏi: Trong ba cõi, trời thanh tịnh nhiều, có sao chỉ niệm trời ở cõi Dục?

Đáp: Trong pháp Thanh văn nói niệm trời là chỉ trời cõi Dục, còn trong pháp Đại thừa nói niệm trời là niệm hết thấy trời trong ba cõi. Hành giả khi chưa đắc đạo, hoặc tâm đắm trước năm dục của nhân gian, niệm Phật hay niệm trời, nếu dứt được dâm dục thời sanh lên hai cõi trên, nếu không dứt được dâm dục thời sanh trong cõi trời Lục dục, trong đây có dục tế diệu thanh tịnh. Phật tuy không muốn con người sanh trở lại thọ hưởng năm dục, nhưng có chúng sanh không thể vào Niết-bàn, nên vì hạng chúng sanh ấy mà dạy niệm trời, như con quốc vương đứng ở chỗ cao vút hiểm nguy, không thể cứu hộ, muốn tự nhào xuống đất, vua sai người trải nệm bông dày, rơi thời không chết, lành lặn trong khi rơi xuống đất.

* Lại nữa, có bốn loại trời là Danh thiên, Sanh thiên, Tịnh thiên, Tịnh sanh thiên. Danh thiên là quốc vương gọi là Thiên tử. Sanh thiên là từ Tứ thiên vương cho đến trời Phi hữu tướng phi vô tướng. Tịnh thiên là các thánh nhân trong loài người. Tịnh sanh thiên là các thánh nhân sanh trong chư thiên ở ba cõi. Đó là Tu-đà-hoàn, Gia-gia (thiên gia-gia, nhân gia-gia) Tư-đà-hàm, Nhất chủng (Nhất lai), hoặc ở trên trời chứng được quả A-na-hàm, A-la-hán. Tịnh sanh thiên ở trong sắc giới có năm bậc A-na-hàm, không còn trở lại cõi Dục mà ở ngay tại đây chứng được A-la-hán. Ở trong cõi Vô sắc có một bậc A-na-hàm, là cõi Sắc sanh cõi Vô sắc, ở tại đây tu đạo vô lậu, chứng A-la-hán mà vào Niết-bàn. Niệm hai loài trời Sanh thiên và Tịnh sanh thiên như vậy, gọi là niệm thiên.

Niệm hơi thở ra vào: Như trong kinh Thiền nói.

Niệm chết: Có hai cách chết là tự chết và do nhân duyên bên ngoài làm chết. Hai cách chết này hành giả thường nhớ nghĩ; thân này nếu bên ngoài không giết thì chắc chắn nó cũng sẽ tự chết. Như vậy đối với pháp hữu vi không nên sanh tâm tin là không chết, dù trong khoảng gảy móng tay; thân này trong mọi thời đều chết, không đợi già, không nên ý vào cái thân đủ thứ

ưu não, hung suy này, sanh tâm mong an ổn không chết, người ngu mới sanh tâm ấy. Bốn đại: đất, nước, gió, lửa trong thân tác hại lẫn nhau, giống như người ôm hòn rắn độc, cố sao người trí cho là an ổn? Nếu hơi thở ra bảo đảm sẽ thở vào, hơi thở vào bảo đảm sẽ thở ra, ngủ sẽ trở lại thức, đều là việc khó quyết chắc, vì sao? Vì trong ngoài thân có nhiều oán, như nói:

“Hoặc ở trong thai chết,

Hoặc khi sanh ra chết,

Hoặc khi tuổi lớn chết,

Hoặc khi già đến chết,

Cũng như quả khi chín,

Đủ duyên làm rơi xuống,

Hãy cầu xa lìa khỏi,

Thứ oán tắc chết dữ,

Giặc này khó thể tin,

Bỏ thời được an ổn,

Giả sử người đại trí,

Sức oai đức vô thượng,

Không trước cũng không sau,

Hiện tại không ai thoát,

Cũng không từ tạ khéo,

Hay cầu xin được thoát,

Cũng không chỗ chống đỡ,

Có thể được thoát khỏi,

Cũng chẳng phải giữ giới,
Tinh tấn mà thoát được,
Giặc chết không thương xót,
Khi đến, không chỗ tránh”.

Vậy nên hành giả không nên ở trong thân mạng vô thường mong manh mà tin tưởng mong cầu sống mãi.

Như Phật dạy ý nghĩa tưởng chết cho các Tỳ-kheo: hoặc có một Tỳ-kheo trạch vai áo bên phải bạch Phật, con có thể tu tưởng chết!

Phật dạy: ông tu thế nào?

Tỳ-kheo thưa: con không hy vọng sống quá bảy năm.

Phật dạy: Ông là Tỳ-kheo phóng dật tu tưởng chết.

Có một Tỳ-kheo thưa: con không hy vọng sống quá bảy tháng.

Có Tỳ-kheo thưa: bảy ngày.

Có vị thưa: sáu, năm, bốn, ba, hai, một ngày.

Phật dạy: các ông đều là Tỳ-kheo phóng dật tu tưởng chết.

Có Tỳ-kheo thưa: từ sáng đến bữa ăn Ngọ.

Có Tỳ-kheo thưa: trong khoảng một bữa ăn.

Phật dạy: các ông đều là Tỳ-kheo phóng dật tu tưởng chết.

Một Tỳ-kheo khác trạch vai áo bạch Phật: con đối với hơi thở ra không mong thở vào, hơi thở vào không mong thở ra.

Phật dạy: đây mới là Tỳ-kheo không phóng dật, thật tu tưởng chết.

Hết thầy pháp hữu vi, niệm niệm sanh diệt, ngưng trụ rất ngắn giống như huyền thuật, dối gạt kẻ vô trí. Hành giả do các nhân duyên như vậy niệm tưởng chết.

Hỏi: Pháp là Thầy của chư Phật ba đời, có sao niệm Phật trước niệm Pháp? Tám niệm ấy vì sao có thứ lớp?

Đáp: Pháp tuy là Thầy của chư Phật ba đời mười phương, song Phật diễn nói ra Pháp ấy, công đó rất lớn. Ví như núi báu ở trong núi tuyết, trên chóp núi báu có ngọc báu Như ý, có nhiều thứ bảo vật, người muốn leo lên, hoặc chỉ nửa đường trở lui, hoặc gần đến trở lui, có một đại đức quốc vương thương xót chúng sanh, làm cho cái thang lớn, nhân dân lớn nhỏ cho đến trẻ con bảy tuổi, đều được lên núi, tùy ý lấy ngọc Như ý và các bảo vật. Phật cũng như vậy, núi báu thật tướng các pháp ở thế gian, 96 thứ dị đạo đều không thể có được, cho đến Phạm thiên vương cầu thật tướng các pháp cũng không thể được, huống gì các người khác? Phật đem tâm đại từ bi thương xót chúng sanh, đầy đủ sáu Ba-la-mật, được hết thầy phương tiện trí tuệ, thuyết ra mười hai bộ kinh, 84.000 cái thang pháp tu, nhờ đó các Tôn giả A-nhã Kiều-trần-như, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, cho đến Sa-di Tô-ma bảy tuổi... đều được các Pháp vô lậu năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám thánh đạo. Thật tướng tuy diệu, mà hết thầy chúng sanh đều phải nhờ ơn Phật mới chứng được. Do vậy nên niệm Phật trước rồi tiếp niệm Pháp, niệm Tăng. Tăng theo lời Phật, hiểu được Pháp cho nên Tăng ở vào thứ ba. Các người khác không thể hiểu, Tăng có thể hiểu được, nên xưng là bảo. Báu ở giữa loài người ấy là Phật, báu ở giữa Pháp của 96 thứ dị đạo ấy là Phật pháp, báu ở giữa hết thầy hội chúng ấy là Tăng.

* Lại nữa, do nơi Phật nên có Pháp xuất hiện thế gian, do nơi Pháp nên có Tăng. Hành giả niệm: ta làm sao có được Pháp bảo? Chỉ có được từ trong Tăng số. Cần trừ bỏ tất cả nghiệp ác thô tế nơi thân và miệng, cho nên tiếp theo nói về niệm trì giới.

* Lại nữa, làm sao để phân biệt bảy chúng? Chỉ có giới mà phân biệt. Muốn trừ tâm ác, phá xan tham nên niệm xả thí. Muốn cho người thọ Pháp được vui nên phá sân nhuế. Tin làm phước được quả báo nên phá tà kiến. Ở trong pháp trì giới, bố thí thời là ở trong Mười thiện đạo và lìa Mười bất thiện đạo. Mười thiện đạo có hai quả: nếu hành Mười thiện bậc thượng thời được sanh trong cõi trời Tịnh thiên. Nếu hành Mười thiện bậc trung thời được Sanh thiên. Do vậy nên tiếp sau giới và thí là niệm thiên. Hành thiên định thời được hai loại trời. Dứt các ác giác, chỉ nhóm thiện pháp, nhiếp tâm một chỗ, cho nên niệm thiên. Tiếp đến niệm hơi thở ra vào, niệm hơi thở ra vào dứt được các ác giác, như mưa ngấm bụi. Thấy hơi thở ra vào, biết thân mong manh. Do hơi thở ra vào mà thân được tồn tại, cho nên tiếp theo niệm hơi thở ra vào là niệm chết.

* Lại nữa, hành giả hoặc thời ỷ có bảy niệm rồi đắm công đức ấy, sanh tâm giải đãi, khi ấy nên niệm chết. Việc chết thường ở trước mắt, làm sao giải đãi đắm theo pháp ái ấy. Như Tôn giả A-na-luật nói trong khi Phật diệt độ:

“Pháp hữu vi như mây,
Người trí không nên tin,
Kim cang vô thường đến,
Phá núi vua thánh chúa”.

Ấy là thứ lớp tám niệm.

Hỏi: Đó là nói tám niệm trong pháp Thanh văn, với tám niệm của Bồ-tát có gì sai khác?

Đáp: Thanh văn chỉ vì tự thân, còn Bồ-tát thì vì hết thảy chúng sanh. Thanh văn chỉ vì giải thoát già, bệnh, chết, còn Bồ-tát thời vì khắp đầy đủ tất cả công đức, đó là sai khác.

* Lại nữa, ở trong đây Phật cũng dạy: Xá-lợi-phất! Bồ-tát không trú pháp mà trú trong Bát-nhã ba-la-mật nên đầy đủ Đàn ba-la-mật, cho đến đầy đủ tám niệm, vì là không thể có được (bất khả đắc). Ban đầu có không trú pháp, sau có bất khả đắc. Có hai ấn đó do vậy nên khác. Nghĩa không trú và bất khả đắc. Có hai ấn đó do vậy nên khác. Nghĩa không trú và bất khả đắc, như trước đã nói.

CHƯƠNG 34: GIẢI THÍCH: MƯỜI TƯỚNG

Kinh: Mười tướng là tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tướng ăn đồ bất tịnh, tướng tất cả thể gian không thể vui, tướng chết, tướng bất tịnh, tướng dục, tướng lìa dục, tướng tận.

Luận: **Hỏi:** Hết thảy pháp hành trì ấy sao có khi gọi là trí, có khi gọi là niệm, có khi gọi là tướng?

Đáp: Bắt đầu nhóm thiện pháp, vì để không mất nên chỉ gọi là niệm; có thể chuyển tướng và chuyển tâm nên gọi là tướng; quyết định biết không còn nghi ngờ, gọi là trí.

Quán hết thảy pháp hữu vi vô thường, tướng ấy tương ứng với trí tuệ, ấy gọi là vô thường tướng.

Hết thầy pháp hữu vi vô thường là vì sanh diệt mới mãi, vì thuộc nhân duyên, vì chẳng chứa thêm được.

Lại nữa, khi sanh không chỗ đến, diệt không chỗ đi, cho nên gọi là vô thường.

Lại nữa, hai thứ thế gian vô thường, nên nói vô thường, ấy là chúng sanh vô thường và thế giới vô thường, như nói:

“Đại địa cỏ cây đều tiêu diệt,
Tu-di biển cả cũng lờ khô,
Chỗ ở chư thiên đều cháy hết,
Bấy giờ thế giới vật gì thường?
Mười phương Thế Tôn thân sáng đủ,
Trí tuệ chiếu sáng cũng vô lượng,
Độ thoát hết thầy các chúng sanh,
Tiếng tăm lan khắp cả mười phương,
Ngày nay trống rỗng đâu còn gì?
Đâu có người trí không cảm thương”.

Như vậy các thánh nhân Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề..., Chuyển luân thánh vương, các quốc vương, thiên vương thường vui và các trời, bậc thánh đức tôn quý đều cùng tận diệt, ngọn lửa sáng lớn bỗng bị tắt, thế gian chuyển hoại như đèn giữa gió, như cây ở bờ hiểm, như đồ lụng đựng nước, không lâu bị khô trống. Như vậy hết thầy chúng sanh và chỗ ở của chúng sanh, đều vô thường nên gọi là vô thường.

Hỏi: Bồ-tát vì sao thực hành tướng vô thường ấy?

Đáp: Vì chúng sanh đắm theo điên đảo chấp thường, chịu các khổ, không khỏi sống chết, hành giả có được tướng vô thường nên giáo hóa chúng sanh rằng: các pháp đều vô thường, các người chớ đắm theo điên đảo chấp thường, mất thời giờ hành đạo. Pháp thượng diệu của chư Phật là bốn chân

đế. Trong bốn đế, khổ đế đứng đầu, trong bốn hành tướng của khổ đế, hành tướng vô thường đứng đầu. Do vậy nên Bồ-tát thực hành tướng vô thường.

Hỏi: Có người thấy việc vô thường đến, lại càng đâm trước, như phu nhân Bảo nữ của quốc vương từ đất sanh ra, bị quỷ La-sát mười đầu bắt mang đi qua biển cả, vua rất ưu sầu. Bề tôi có trí can ngăn rằng: trí lực của Bệ hạ đầy đủ, phu nhân trở lại không lâu, cố sao ôm lòng ưu sầu? Vua đáp: Trẫm không lo sợ Trẫm không thể sống được, chỉ sợ thời trai tráng dễ qua. Cũng như người ưa hoa ra quả, thấy thời giờ sắp trôi qua bèn càng sanh tâm đâm trước. Như vậy biết vô thường lại sanh các kiết sử, chứ sao nói biết vô thường có thể khiến tâm nhàm chán, phá các kiết sử?

Đáp: Thấy vô thường như vậy, là biết vô thường một phần ít, là không đầy đủ, chẳng khác gì cầm thú thấy vô thường. Vì vậy Phật bảo Xá-lợi-phất hãy đầy đủ tu vô thường tướng.

Hỏi: Thế nào là đầy đủ tu vô thường tướng?

Đáp: Quán pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, như gió thổi bụi, như nước chảy trên núi, như ngọn lửa tắt, hết thảy pháp hữu vi không bền chắc, không thể thủ, không thể nắm, như huyền hóa, dổi gạt kẻ phàm phu, nhân vô thường ấy mà được vào cửa Không. Trong Không ấy tất cả pháp đều không thể có được, vô thường cũng không thể có được, vì có sao? Vì trong một niệm, tướng sanh, trụ, diệt là không thể có được, khi sanh không thể có được trụ, diệt, khi trụ không có được sanh, diệt, khi diệt không có được sanh, trụ. Tướng sanh, trụ, diệt, tánh nó trái nhau cho nên không. Vì tướng ấy không, cho nên vô thường cũng không.

Hỏi: Nếu không có vô thường, có sao trong Khổ đế Phật dạy vô thường?

Đáp: Người phàm phu sanh tà kiến cho thế gian là thường, Phật vì dứt trừ thường kiến ấy nên nói vô thường, chứ không phải vì vô thường là thật có nên nói.

Lại nữa, lúc Phật chưa ra đời, người phàm phu chỉ dùng thế tục đạo, ngăn các phiền não, nay muốn nhổ hết gốc rễ phiền não nên nói vô thường.

Lại nữa, pháp của các ngoại đạo chỉ do thân hình lìa năm dục cho là giải thoát. Phật dạy đó là do tà tướng nên bị trói buộc, quán vô thường chánh tướng nên được giải thoát.

Lại có hai lối quán tướng vô thường: 1. Hữu dư, 2. Vô dư. Như Phật dạy hết thầy người vật đều diệt tận chỉ còn lại cái tên, ấy là hữu dư; nếu người vật diệt tận, cái tên cũng diệt, ấy gọi là vô dư.

Lại có hai lối quán tướng vô thường: 1. Thân chết diệt tận, 2. Sanh diệt mới mãi.

Lại nữa, có người nói trì giới là trọng, vì sao? Vì nương giới mà thứ lớp sạch hết lậu.

Có người nói: đa văn là trọng, vì sao? Vì nương trí tuệ nên có chỗ sở đắc.

Có người nói: thiền định là trọng, như Phật nói định có thể đắc đạo.

Có người nói: mười hai hạnh đầu đà là trọng, vì sao? Vì hay làm cho giới hạnh thanh tịnh.

Như vậy mỗi mỗi cho sở hành là quý, không còn cần cầu Niết-bàn.

Phật dạy: các công đức ấy đều là phần đưa đến Niết-bàn, còn nếu quán các pháp vô thường ấy mới là chơn đạo đưa đến Niết-bàn. Do các nhân duyên như vậy, các pháp tuy không mà nói là vô thường tướng.

Lại nữa, vô thường tướng tức là tên khác của thánh đạo. Phật dạy đạo với nhiều tên, hoặc nói là bốn niệm xứ, hoặc nói bốn đế, hoặc nói vô thường tướng. Như trong Kinh nói: Khéo tu vô thường tướng, có thể dứt hết thầy dục ái, sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, kiêu mạn, vô minh hết sạch, có thể trừ diệt sự ba cõi, do vậy nên gọi là đạo.

Vô thường tướng này hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Chính thức được vô thường là vô lậu, khi mới học vô thường là hữu lậu. Trong pháp Đại thừa, các Bồ-tát có tâm quảng đại, đủ các cách giáo hóa chúng sanh, thì vô thường tướng ấy cũng hữu lậu cũng vô lậu. Nếu vô lậu thì ở tại chín địa, nếu hữu lậu thì ở tại mười một địa, duyên ba cõi, năm thọ uẩn, tương ưng bốn căn, trừ khổ căn, phàm phu và thánh nhân đều được. Do các nhân duyên như vậy, nói các công đức của vô thường tướng.

Khổ tướng: Hành giả nhớ nghĩ rằng, hết thầy pháp hữu vi vô thường nên khổ.

Hỏi: Nếu pháp hữu vi vô thường nên khổ, thời pháp hữu vi vô lậu của các bậc hiền thánh cũng phải nên khổ?

Đáp: Các pháp tuy vô thường, mà ưa đắm mới sanh khổ, không ưa đắm gì thì không khổ.

Hỏi: Có vị thánh nhân tuy không ưa đắm gì cũng đều có khổ, như Xá-lợi-phất bị phong nhiệt làm đau khổ, Tất-lăng-già-bà-ta bị bệnh mắt làm đau khổ. La-bà-na-bạt-đề (âm thanh đệ nhất) bị bệnh trĩ làm đau khổ, cứ sao nói không khổ?

Đáp: Có hai thứ khổ: 1. Thân khổ, 2. Tâm khổ. Các thánh nhân ấy do sức trí tuệ nên không còn tâm khổ ưu sầu, tật đố, sân giận; nhưng đã chịu thân tứ đại tạo thành do nghiệp đời trước, thời phải chịu các khổ về thân già, bệnh, đói, khát, lạnh, nóng, nhưng về thân khổ cũng mỏng ít, như người đã biết rõ mắc nợ người khác nên phải trả lại, không cho là khổ. Nếu người không nhớ đã mắc nợ, bị chủ nợ cưỡng đoạt thì sân não mà sinh khổ.

Hỏi: Khổ thọ là pháp của tâm tâm số, còn thân như cây cỏ, là tâm thời không tri giác, làm sao nói thánh nhân chỉ thọ thân khổ?

Đáp: Người phàm phu khi thọ khổ tâm sanh sầu não, bị kiết sử sân sai khiến, tâm chỉ hướng theo năm dục. Như Phật nói: người phàm phu trừ năm dục ra không biết còn có cách ra khỏi khổ, trong khi thọ vui thì bị kiết sử tham dục sai khiến, trong khi thọ không khổ không vui thì bị kiết sử vô minh sai khiến. Người phàm phu khi thọ khổ, bên trong chịu ba thứ độc khổ, bên ngoài chịu lạnh, nóng, roi, gậy khổ, như người bên trong bị nóng lạnh, bên ngoài cũng bị nóng lạnh. Như Kinh nói: người phàm phu bị mất vật yêu quý thì thân tâm đều chịu khổ, như hai mũi tên cùng bắn vào, còn các hiền thánh không có cái khổ ưu sầu, chỉ có thân khổ chứ không còn khổ gì khác.

Lại nữa, cái khổ tương ứng với năm thức và cái khổ do ngoại duyên roi, gậy, lạnh, nóng đưa đến, ấy là thân khổ, tàn dư của khổ ấy gọi là tâm khổ.

Lại nữa, tôi nói pháp hữu vi vô lậu, vì không ưa đắm nên không khổ. Thánh nhân còn có thân là hữu lậu, pháp hữu lậu thời khổ, có lỗi gì đâu. Đó là thân cuối cùng chịu khổ, cũng chút ít thôi.

Hỏi: Nếu vô thường tức là khổ, thì đạo cũng là khổ, làm sao lấy khổ để là khổ?

Đáp: Vô thường tức là khổ, là vì năm thọ uẩn, còn đạo tuy là pháp tạo tác nên vô thường, nhưng không gọi là khổ, vì cứ sao? Vì nó hay dứt khổ, không làm sanh ra tâm ưa đắm, cùng với trí không, vô ngã hòa hợp. Chỉ là vô thường mà chẳng khổ. Như các A-la-hán khi đắc đạo nói:

“Chúng ta không tham sống,

Mà cũng không ưa chết,

Nhất tâm và trí tuệ,

Chờ thời đến thì đi”

Lúc Phật vào Niết-bàn, các vị chưa ly dục như A-nan, vì chưa khéo tu tám chánh đạo nên đều than khóc ứa sầu. Các vị A-na-hàm đã ly dục thì kinh ngạc, các vị lậu tận A-la-hán thì tâm không biến đổi, chỉ nói: “Con mắt thế gian diệt mau quá”. Do sức đặc đạo, nên tuy theo Phật được lợi ích lớn, biết trọng công đức vô lượng của Phật mà không sanh ra khổ. Do vậy, biết “đạo” tuy vô thường mà chẳng phải nhân duyên sanh ra khổ, nên không gọi là khổ, chỉ có thân năm thọ uẩn là khổ, vì sao? Vì ưa đắm, vì vô thường bại hoại, như nghĩa chữ khổ đã nói ở đoạn nói về thọ niệm xứ.

Lại nữa, khổ; có thân thường là khổ, vì ngu si nên không biết, như nói:

“Vì cỡi xe mệt mỏi,

Tìm cầu chỗ đứng dừng,

Vì đứng dừng mệt mỏi,

Tìm cầu chỗ ngồi nghỉ,

Ngồi lâu bị mệt mỏi,

Tìm cầu chỗ nằm yên,

Mệt mỏi do động tác,

Mới đầu vui sau khổ,

Xem ngó, thở ra vào,

Co, duỗi, ngồi, nằm, dậy,

Đi đứng và qua lại,

Việc ấy đều là khổ”.

Hỏi: Năm thọ uẩn ấy tất cả đều là khổ, hay vì quán tưởng khổ nên khổ? Nếu tất cả đều khổ, tại sao Phật dạy có ba thứ thọ là thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui? Nếu do quán tưởng khổ nên khổ, tại sao Phật nói khổ để là thật khổ?

Đáp: Năm thọ uẩn tất cả đều khổ, người phàm phu do bốn điên đảo, bị dục bức bách, lấy năm dục làm vui, như người bơi ghề lữ, cái đau đớn tạm ngưng nên cho là vui, chứ ghề lữ chẳng phải là vui. Phật dạy ba thứ thọ là vì theo thế gian, chứ trong Phật pháp chẳng phải là vui. Nếu trong năm thọ uẩn thật có vui, có sao Phật dạy dứt năm thọ uẩn gọi là vui.

Lại nữa, tùy chỗ ưa thích, tâm vui thời sanh vui, không nhất định. Cái vui nếu là có thật nhất định, thì không cần chờ có tâm ưa đắm, như lửa thật nóng thì không đợi ưa đắm nó vẫn nóng. Vì cái vui không nhất định, cho nên gọi là khổ.

Lại nữa, cái vui điên đảo của thế gian hay mắc phải vô lượng quả báo khổ đời này đời sau, cho nên gọi là khổ, thí như trong biển nước lớn chỉ bỏ vào một ít độc, không làm cho nước đổi khác, cũng như vậy, cái vui theo độc điên đảo của thế gian không hiện ra giữa biển nước tất cả đại khổ, như nói:

“Khi từ trời sanh xuống địa ngục,

Nhớ việc hoan lạc ở trên trời,

Cung quán, thể nữ đầy trước mắt,

Vườn hoa, ao tắm để vui thích,

Lại thấy lửa ngục đến đốt thân,

Tợ như lửa lớn đốt rừng tre,

Khi ấy tuy thấy vui trên trời,

Luống tự cảm tiếc không ích gì”.

Sự nhiếp và duyên của khổ tướng này cũng giống vô thường tướng. Các cách phân biệt khổ như vậy, gọi là khổ tướng.

Vô ngã tướng: Khổ thời là vô ngã, vì có sao? Vì trong năm thọ uẩn đều là khổ, khổ tướng là không có tự tại, nếu không tự tại ấy thời là vô ngã, nếu có ngã tự tại thời không thể làm cho thân có khổ, như nói:

“Có các người vô trí,
Chấp thân tâm là ngã,
Vừa gần dính chắc cứng,
Không biết pháp vô thường,
Thân này không ai làm,
Cũng không có người thọ,
Thân này là vô chủ,
Mà làm đủ các việc,
Duyên nơi sáu căn trần,
Sáu thức được sanh ra,
Do ba sự hòa hiệp,
Làm duyên sanh ra xúc,
Do xúc làm nhân duyên,
Có thọ niệm nghiệp sanh,
Như mặt trời, gương cỏ;
Hòa hiệp sanh ra lửa,
Căn, trần, thức hòa hiệp,
Thành sự nghiệp tạo tác,
Tương tục tương tự có,
Như giống có mầm, cành”.

Lại nữa, ngã tướng là không thể có được, cho nên vô ngã. Hết thấy pháp vì có tướng nên biết là có, như thấy khói, cảm giác nóng nên biết có lửa. Đối

với năm trần mỗi mỗi khác biệt, nên biết có căn, suy nghĩ trừ lượng các pháp nên biết có tâm tâm số pháp. Còn ngã này không có tướng, cho nên biết vô ngã.

Hỏi: Có hơi thở ra vào, thời đó là tướng ngã. Xem ngó, tâm thọ mạng, khổ vui, thương ghét, tinh cần... ấy là tướng ngã. Nếu vô ngã thì ai có hơi thở ra vào, xem ngó, tâm thọ mạng, khổ vui, thương ghét, tinh cần... đó, cho nên có ngã ở bên trong lay động phát sanh vậy. Tâm thọ mạng cũng là ngã, nếu vô ngã thì như trâu không chế ngự, có ngã mới có thể chế ngự tâm vào pháp, không cho phóng dật. Nếu vô ngã thì ai chế ngự tâm. Thọ khổ vui là ngã, nếu vô ngã thì như cây cỏ, không thể phân biệt khổ vui. Thương ghét, tinh cần cũng như vậy. Ngã tuy vi tế, không thể dùng năm căn biết được, chỉ nhân nơi tướng có thể biết là có?

Đáp: Các tướng ấy đều là tướng của thức. Có thức thời có hơi thở ra vào, xem ngó, thọ mạng... nếu thức lìa thân thời không có các việc ấy. Cái ngã của các ông là thường hằng và biến khắp, vậy người chết cũng nên có sự xem ngó, hơi thở ra vào và thọ mạng...

Lại nữa, hơi thở ra vào... là sắc pháp, theo sức gió của tâm lay động phát sanh, đó là tướng của thức, không phải tướng của ngã. Thọ mạng là tâm bất tương ưng hành pháp, cũng là tướng của thức.

Hỏi: Nếu vào vô tâm định, hoặc khi ngủ không mộng, cũng có hơi thở ra vào, có thọ mạng, tại sao nói đều là tướng của thức?

Đáp: Trong vô tâm định, tuy thức tạm không, nhưng không lâu phát sanh lại, vì thức không bỏ rời thân, lúc có thức (hoạt động) nhiều, lúc không có thức (hoạt động) ít, cho nên gọi là tướng của thức, như người ra đi, không thể nói nhà ấy vô chủ. Các thứ khổ vui, thương ghét, tinh cần... là pháp tương ưng với tâm, cùng chung sở duyên, theo tâm hành động, nên tâm có thì liền có, tâm không thì liền không. Do vậy biết đó là tướng của thức chứ chẳng phải tướng của ngã.

Lại nữa, nếu có ngã, ngã có hai thứ là hoặc thường hoặc vô thường, như nói:

“Nếu ngã là thường,

Thời không thân sau,

Vì thường, không sanh,

Cũng không giải thoát,

Không quên, không làm,
Do vậy cho nên biết,
Không kẻ làm tội phước,
Cũng không có kẻ thọ,
Bỏ ngã và ngã sở,
VẬY sau được Niết-bàn,
Nếu mà thật có ngã,
Không nên bỏ ngã tâm,
Nếu ngã là vô thường,
Thời nên theo thân diệt,
Như bờ lớn sa nước,
Cũng không có tội phước”.

Như vậy, ngã và kẻ biết, kẻ không biết, kẻ làm, kẻ không làm, như đã nói trong đoạn Đàn ba-la-mật. Vì không có được ngã tướng nên biết hết thảy pháp vô ngã. Nếu biết hết thảy pháp vô ngã thời không nên sanh tâm chấp ngã. Nếu không tâm chấp ngã và ngã sở. Ngã, ngã sở xa lìa, thời không có trói buộc, nếu không trói buộc thời là Niết-bàn, thế nên hành giả nên thực hành vô ngã tướng.

Hỏi: Vô thường, khổ, vô ngã là một sự hay ba sự? Nếu là một thì không nên nói ba, nếu ba cố sao Phật dạy vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã?

Đáp: Chỉ là một, đó là thọ thuộc pháp hữu lậu, vì phân biệt theo mặt quan sát nên có ba thứ sai khác nhau. Tương ứng với hành tướng vô thường, ấy là vô thường tướng, tương ứng với hành tướng khổ, ấy là khổ tướng; tương ứng với hành tướng vô ngã, ấy là vô ngã tướng. Vô thường, không làm cho rơi vào ba cõi; khổ, làm cho biết tội lỗi trong ba cõi; vô ngã, thời xả ly ba cõi.

Lại nữa, vô thường thì sanh tâm nhàm chán, khổ thì sanh sợ hãi, vô ngã thì kéo ra khiến cho giải thoát. Vô thường là Phật nói năm thọ uẩn là vô thường, khổ là Phật dạy vô thường thời là khổ, vô ngã là Phật dạy khổ tức là vô ngã.

Vô thường là Phật chỉ thị tướng diệt tận của năm thọ uẩn, khổ là Phật chỉ thị như mũi tên găm vào tâm, vô ngã là Phật chỉ thị tướng xả ly. Vô thường là chỉ thị dứt ái, khổ là chỉ thị dứt tập khí ngã mạn, vô ngã là chỉ thị dứt tà kiến. Vô thường thì ngăn kiến chấp thường, khổ thì ngăn kiến chấp vui Niết-bàn hiện tại, vô ngã thì ngăn chỗ chấp trước. Vô thường là chỗ pháp thường của thế gian chấp trước, khổ là chỗ vui của thế gian chấp trước, vô ngã là chỗ chấp ngã kiên cố của thế gian; ấy là tướng phân biệt giữa ba tướng. Vô ngã tương duyên và nhiếp giống như đã nói trong khổ tướng.

Thực yếm tướng: Quán đồ ăn từ nhân duyên bất tịnh sanh, như thịt từ thủy đạo tinh huyết sanh, là chỗ ở của trùng mủ. Váng sữa, sữa, lạc, do huyết biến thành, không khác gì mủ thối nát, mồ hôi nhớp của người nhà bếp và các thứ bất tịnh. Nếu bỏ vào miệng thì từ não bộ có hai dòng nước dãi thối nát chảy xuống hòa với nước miếng sau mới thành vị, tướng trạng như mưa, đi vào cửa bụng, đất duy trì, nước rửa nát, gió chuyển động, lửa rang nấu, giống như cái chảo nấu chín nhừ, cặn bã lóng xuống dưới, nước trong nổi lên trên, ví như gậy rượu, phần cặn bã là phân, phần trong là nước dãi. Eo lưng có ba lỗ, gió thổi nước béo tan vào trăm mạch, hòa hợp với huyết sắc có trước, ngưng đọng biến thành thịt. Từ thịt tươi sanh mỡ, xương, tủy, từ trong đó sanh thân căn, từ thịt mới thịt cũ hợp lại sanh năm căn, từ năm căn sanh năm thức, năm thức thứ lớp sanh ý thức, phân biệt thủ lấy tướng, trù lượng tốt xấu, vậy sau mới sanh các phiền não và các tội nghiệp theo tâm chấp ngã, ngã sở. Quán đồ ăn có nhân duyên gốc ngọn đủ thứ bất tịnh như vậy, biết rằng bốn đại bên trong bốn đại bên ngoài không khác nhau, chỉ vì ngã kiến mà cưỡng cho là có ngã.

Lại nữa, suy nghĩ đồ ăn này do đào bới cày bừa thu hoạch, xay, giã, đào thải, thổi nấu mới thành, dụng công rất nặng. Tính ra một bát cơm so với công sức mồ hôi của nông phu góp lại thì đồ ăn ít mà mồ hôi nhiều, làm ra đồ ăn này công phu cay đắng nặng nề như vậy, mà ăn vào miệng thì liền thành bất tịnh, không chút giá trị, trải qua một đêm đã biến thành phân nước dãi. Vốn là đồ ngon mà người ăn vào biến thành bất tịnh, gớm không muốn thấy. Hành giả tự suy nghĩ: đồ ăn tẻ như vậy, nếu ta tham đắm thì sẽ dọa địa ngục, nuốt hoàn sắt nóng, từ địa ngục ra khỏi sẽ làm súc sanh trâu, dê, lạc đà, đền trả nợ cũ, hoặc làm chó heo, thường ăn đồ nhơ. Quán đồ ăn như vậy thời sanh tư tưởng nhàm chán. Nhân nhàm chán đồ ăn mà đối năm dục đều nhàm chán, ví như một người Bà-la-môn tu pháp tịnh khiết, có duyên sự đi đến một nước bất tịnh, tự suy nghĩ ta sẽ làm sao để khỏi thứ bất tịnh này, chỉ phải ăn đồ khô, mới thanh tịnh được. Thấy một bà già bán thứ bánh khô tủy trắng, liền nói với bà già rằng: Tôi có duyên sự ở đây một trăm ngày, bà hãy làm thứ bánh khô này đem cho tôi, tôi sẽ trả giá nhiều. Bà già mỗi ngày làm bánh khô đem đến, Bà-la-môn tham đắm, ăn no hoan hỷ. Bà già làm bánh, lúc đầu trắng sạch, lần về sau không màu sắc, không hương vị. Bà-la-môn hỏi bà già tại sao như vậy? Bà già đáp: Nhọt lở đã lành. Bà-la-

môn hỏi: Câu nói ấy nghĩa sao? Bà già đáp: Phu nhân tôi ở chỗ khuất sanh mụn nhọt, lấy bột gạo vàng sữa đắp vào, mụn nhọt chín vỡ mủ ra, đem hòa với bánh váng sữa, cứ mỗi ngày như vậy, lấy làm bánh đem cho ông, vì vậy mà bánh ngon. Nay phu nhân tôi đã lành mụn, tôi còn biết chỗ nào có được nữa?

Bà-la-môn nghe xong, nắm hai tay đánh đầu, dấm ngực nôn khan nói, tại sao ta phá hỏng pháp thanh tịnh này? Thôi ta hỏng mất rồi! Liền bỏ duyên sự trở về nước cũ. Hành giả cũng như vậy, tham đắm ăn uống, hoan hỷ ưa thích, chỉ thấy màu sắc nó đẹp, mịn trơn, thơm ngon khoái miệng, mà chẳng quán sát bất tịnh, sau chịu khổ báo, hối tiếc làm sao kịp. Nếu hay quán xét đồ ăn gốc ngọn như vậy, sanh tâm chán ghét, nhân đó là thực dục mà bốn dục kia đều là (tài dục, sắc dục, danh dục, thụ dục). Là bỏ mọi dục lạc trong cõi Dục, dứt năm dục ấy, thì năm hạ phần kiết cũng dứt. Do các nhân duyên tội ác như vậy, không còn ưa đắm; ấy gọi là thực yếm tướng.

Hỏi: Vô thường, khổ, vô ngã tướng tương ứng với trí tuệ vô lậu, còn bốn tướng kế tiếp như thực yếm tướng... tương ứng với trí tuệ hữu lậu, theo lẽ thứ lớp thì bốn tướng này nên nói ở trước chứ tại sao nói ở sau?

Đáp: Phật pháp có hai đạo là kiến đạo và tu đạo. Trong kiến đạo dùng ba tướng, phá các tà kiến, đắc thánh quả, vẫn chưa là dục. Vì là dục nên sau ba tướng tiếp nói bốn tướng là thực yếm tướng... thời là được các phiền não thâm dục... ba tướng đầu chỉ thị kiến đế đạo, bốn tướng giữa chỉ thị học đạo, ba tướng chót chỉ thị vô học đạo. Trong khi bắt đầu tu tập thân niệm xứ, tuy có thực yếm tướng, song công dụng ít, cho nên Phật không dạy. Nay vì bậc Tu-đa-hoàn, Tư-đa-hàm cần phải vượt qua tham dục, nên tiếp theo vô ngã tướng nói đến bốn tướng là thực yếm tướng...

Hết thảy thế gian không thể vui tướng: Nếu nhớ nghĩ các sự vui của thế gian như sắc dục, vị ngon, xe ngựa, phục sức, quán xá, vườn nhà thời sanh lạc tướng; nếu nhớ nghĩ các sự ác tội của thế gian thời tâm sanh tướng nhàm chán. Các việc ác tội gì? Việc ác có hai: 1. Chúng sanh. 2. Thổ địa.

Chúng sanh: bị hoạn nạn về tám khổ là sanh, già, bệnh, chết, ân ái xa lìa, oán thù gặp gỡ, cầu mong không được, tóm lại là năm thọ uẩn khổ.

Tội của chúng sanh là người thâm dục nhiều thì không phân biệt tốt xấu, không theo lời dạy bảo của cha mẹ sư trưởng, không biết tầm quý, chẳng khác cầm thú. Người sân nhuế nhiều thì không phân biệt nhẹ nặng, sân độc cuồng phát, cho đến không chịu lời Phật, không muốn nghe pháp, không sợ ác đạo, roi gậy đánh bừa, chẳng biết cái khổ của người khác, đi vào trong chỗ rất tối không trông thấy gì. Người ngu si nhiều thì sự mong cầu không

theo đạo lý, không rõ sự duyên, như vắt sừng tìm sữa, bị vô minh che lấp, tuy mặt trời chiếu sáng mà vĩnh viễn không thấy gì. Người xan tham nhiều thì nhà nó như mồ hoang, không ai bước tới. Người kiêu mạn nhiều thì không kính hiền thánh, không hiếu với cha mẹ, kiêu xa phóng dật tự bại hoại, vĩnh viễn không chút giá trị. Người tà kiến nhiều thì không tin đời này đời sau, không tin tội phước, không thể ở chung. Các phiền não như vậy nhiều thì tệ bại không có chút giá trị. Người ác nghiệp nhiều thì tạo tội vô gián hoặc giết cha mẹ, hoặc làm thương hại hiền thánh, đón bắt thời cơ vinh quý, dèm pha làm hại kẻ trung trinh, giết hại thân thích.

Lại nữa, chúng sanh ở thế gian người lành tốt ít, kẻ tệ ác nhiều, hoặc tuy có người hành thiện mà bị nghèo hèn bị lậu, hoặc tuy giàu sang đoan chánh mà sở hành bất thiện. Hoặc tuy ưa bố thí mà nghèo thiếu không tài vật, hoặc tuy giàu có tài bảo mà lần tiếc tham đắm, không chịu bố thí. Hoặc thấy người trầm lặng suy nghĩ không nói, bèn cho đó là tự nuôi tánh kiêu mạn cao ngạo, không biết hạ mình tiếp vật, hoặc thấy người ưa hạ mình tiếp vật, ân huệ nhuần khắp, bèn cho đó là trang sức dối trá dua nịnh, hoặc thấy người nói hay luận giỏi, bèn cho đó là ý thị tiểu trí để kiêu mạn; hoặc thấy người chất trực thiện hảo, bèn cùng dối trá bắt ép, dẫn dắt lời kéo lẫn lút coi thường, hoặc thấy người tâm lành nhu nhuyến, bèn cùng khinh khi lẫn lút chà đạp, không tiếp đãi theo đạo lý. Nếu thấy người giữ giới thanh tịnh, bèn cho đó là làm việc kiêu căng kỳ dị, khinh hèn không kể. Các chúng sanh tệ ác như vậy, không có một điều đáng ưa.

Thổ địa ác: Hết thảy thổ địa nhiều suy hoại không lành tốt. Lạnh nóng đói khát, tật bệnh ôn dịch, khí độc xâm hại, sợ hãi già, bệnh, chết không chỗ nào không có. Chỗ nào thân đi đến đều có các khổ đi theo, không nơi nào tránh khỏi. Tuy có quốc độ tốt, giàu vui an ổn, phần nhiều bị các phiền não bức bách, thời không thể gọi là quốc độ an lạc. Hết thảy đều có hai thứ khổ là thân khổ và tâm khổ. Không quốc độ nào không có, như nói:

“Có quốc độ lạnh nhiều,

Có quốc độ nóng nhiều,

Có nước không cứu hộ,

Có nước nhiều tai ác,

Có nước thường đói khát,

Có nước nhiều bệnh tật,

Có nước không tu phước,

Như vậy không đâu vui”.

Chúng sanh và thổ địa có các ác như vậy, suy nghĩ đến thế gian không một điều chi đáng vui. Ác sự ở cõi Dục như vậy, còn ở hai cõi trên, khi chết, khi thối đạo, càng sanh áo não hơn ở cõi dưới, ví như bị rơi từ chỗ rất cao, tan nát tiêu hoại!

Hỏi: Vô thường tướng, khổ tướng, vô ngã tướng, và hết thảy thế gian bất khả lạc tướng, có gì sai khác mà nói riêng?

Đáp: Có hai cách quán là quán chung và quán riêng. Trước là quán chung, đây là quán riêng. Lại có hai quán là quán pháp và quán chúng sanh, trước là quán trách mắng hết thảy pháp, đây là quán chúng sanh tội ác chẳng đồng.

Lại nữa trước kia là vô lậu đạo, đây là hữu lậu đạo. Trước là kiến đế đạo, đây là tư duy đạo. Các thứ sai khác như vậy, nhiếp vào trong hết thảy địa, và duyên các pháp trong ba cõi. Ấy gọi là hết thảy thế gian bất khả lạc tướng.

Tử tướng: Như đã nói ở trong đoạn nói về niệm chết.

Bất tịnh tướng: Như đã nói ở trong đoạn nói về thân niệm xứ.

Đoạn tướng, ly tướng, tận tướng: Duyên tướng Niết-bàn, vì đã dứt các kiết sử nên gọi là đoạn tướng, vì lìa kiết sử nên gọi là ly tướng, vì sạch hết kiết sử nên gọi là tận tướng.

Hỏi: Nếu như vậy thì một tướng cũng đủ, vì có sao nói ba?

Đáp: Như trước, một pháp mà có ba cách nói. Vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã, đây cũng như vậy. Vì hết thảy thế gian tội ác sâu nặng cho nên có ba cách trách mắng, giống như đốn cây to, không thể chặt một lát mà dứt được. Pháp Niết-bàn vi diệu, từ xưa chưa chứng được cho nên tán thán nhiều cách gọi là đoạn tướng, ly tướng, tận tướng.

Lại nữa, dứt ba độc gọi là đoạn, lìa ái gọi là ly, diệt hết thảy khổ không còn sanh lại nữa gọi là tận.

Lại nữa, hành giả ở nơi noãn pháp, đành pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp, chánh trí tuệ quán sát, xa lìa các phiền não, ấy gọi là ly tướng. Chứng đắc vô lậu đạo, dứt các kiết sử, ấy gọi là đoạn tướng, khi vào Niết-bàn dứt

năm thọ uẩn, không còn tương tục, ấy gọi là tận tướng. Đoạn tướng, hữu dư Niết-bàn; tận tướng, vô dư Niết-bàn; ly tướng, là cửa phương tiện của hai Niết-bàn. Ba tướng này vì là hữu lậu vô lậu nên nhiếp vào trong hết thảy địa.

CHƯƠNG 35: GIẢI THÍCH: MƯỜI MỘT TRÍ

Kinh: Mười một trí là pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, thế trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tận trí, vô sanh trí, như thật trí.

Luận. Pháp trí: Trí vô lậu đối với pháp khổ hệ thuộc cõi Dục (khổ), trí vô lậu đối với pháp nhân hệ thuộc cõi Dục (tập), trí vô lậu đối với pháp diệt hệ thuộc cõi Dục (diệt), trí vô lậu đối với đạo đoạn dứt hệ thuộc cõi Dục (đạo) và trí vô lậu trong pháp trí phẩm.

Tỷ trí: Trí vô lậu đối với pháp khổ, tập, diệt, đạo hệ thuộc cõi Sắc cõi Vô sắc, cũng như vậy.

Tha tâm trí: Trí biết tâm tâm sở pháp hiện tại của người khác hệ thuộc cõi Dục cõi Sắc và một phần tâm tâm sở pháp vô lậu.

Thế trí: Các trí tuệ hữu lậu.

Khổ trí: Năm thọ uẩn vô thường, khổ, không, vô ngã, khi quán thời được vô lậu trí.

Tập trí: Nhân của pháp hữu lậu có bốn tướng là nhân, tập, sanh, duyên, khi quán thời được vô lậu trí.

Diệt trí: Bốn tướng diệt, chỉ, diệu, xuất, khi quán thời được vô lậu trí.

Đạo trí: Bốn tướng đạo, chánh, hành, đạt (hay đạo, như, hành, xuất) khi quán thời được vô lậu trí.

Tận trí: Ta đã thấy khổ, đã đoạn tập, đã chứng diệt, đã tu đạo. Khi ngó nghĩ như vậy được trí vô lậu là tuệ, kiến, minh, giác.

Vô sanh trí: Ta đã thấy khổ không còn thấy nữa, ta đã đoạn tập không còn đoạn nữa, ta đã chứng diệt không còn chứng nữa, ta đã tu đạo không còn tu nữa. Khi nhớ nghĩ như vậy, được trí vô lậu là tuệ, kiến, minh, giác.

Như thật trí: Như thật biết đúng tướng chung tướng riêng của hết thầy pháp, không có quái ngại.

Pháp trí này duyên pháp khổ hệ thuộc cõi Dục và pháp tập hệ thuộc cõi Dục, pháp diệt hệ thuộc cõi Dục, và pháp đạo đoạn diệt hệ thuộc cõi Dục. Tỷ trí cũng như vậy. Thế trí duyên hết thầy pháp. Tha tâm trí duyên tâm tâm số pháp hữu lậu vô lậu của người khác. Khổ trí, tập trí duyên năm thọ uẩn. Diệt trí duyên tận diệt. Đạo trí duyên năm uẩn vô lậu. Tận trí, vô sanh trí đều duyên bốn đế.

Mười trí ấy, một hữu lậu, tám vô lậu. Còn một tha tâm trí thì nên phân biệt: nếu duyên tha tâm hữu lậu là hữu lậu, duyên tha tâm vô lậu là vô lậu.

Pháp trí thì thu nhiếp cả pháp trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tận trí và một phần ít vô sanh trí. Tỷ trí cũng như vậy. Thế trí thì thu nhiếp thế trí và một phần ít tha tâm trí. Tha tâm trí thì thu nhiếp tha tâm trí và pháp trí, tỷ trí, thế trí, đạo trí, tận trí và một ít vô sanh trí. Khổ trí thì thu nhiếp khổ trí và pháp trí, tỷ trí, tận trí, một phần ít vô sanh trí. Tập trí, diệt trí cũng như vậy. Đạo trí thì thu nhiếp đạo trí và pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, tận trí, một phần ít vô sanh trí. Tận trí thì thu nhiếp tận trí và pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, một phần ít đạo trí. Vô sanh trí cũng như vậy.

Chín trí tương ứng với tám căn (Ý, hỷ, lạc, xả, tín, tấn, niệm, định căn) trừ tuệ căn, ưu căn, khổ căn. Thế trí tương ứng với 10 căn (ý, hỷ, lạc, ưu, khổ, xả, tín, tấn, niệm, định) trừ tuệ căn.

Pháp trí, tỷ trí, khổ trí tương ứng với Không tam-muội. Pháp trí, tỷ trí, diệt trí, tận trí, vô sanh trí tương ứng với Vô tướng tam-muội.

Pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, đạo trí, tận trí, vô sanh trí tương ứng với Vô tác tam-muội.

Pháp trí, tỷ trí, thế trí, khổ trí, tận trí, vô sanh trí tương ứng với vô thường tướng, khổ tướng, vô ngã tướng.

Thế trí tương ứng với bốn tướng giữa.

Pháp trí, tỷ trí, diệt trí, tận trí, vô sanh trí tương ứng với ba tướng sau cùng.

Có người nói: Thế trí hoặc tương ứng với ly tướng. Pháp trí duyên chín trí, trừ tỷ trí. Tỷ trí cũng như vậy. Thế trí, tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí duyên mười trí. Khổ trí, tập trí, duyên thế trí và tha tâm trí hữu lậu. Diệt trí không

duyên trí. Đạo trí duyên chín trí, trừ thể trí. Pháp trí, tỷ trí có đủ mười sáu hành tướng, tha tâm trí có bốn hành tướng. Khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí mỗi mỗi có bốn hành tướng. Tận trí, vô sanh trí đều có mười bốn hành tướng, trừ tướng không, tướng vô ngã. Trong noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thể trí có mười sáu hành tướng, trong thể đệ nhất pháp, thể trí có bốn tướng, ngoài ra không có tướng (là quán tướng. Mười sáu hành tướng cũng gọi là mười sáu thánh hạnh, mười sáu hạnh).

Mới bắt đầu vào vô lậu tâm thành tựu một thể trí; qua tâm thứ hai tăng thêm khổ trí, pháp trí. Đến tâm thứ tư tăng thêm tỷ trí; đến tâm thứ sáu tăng thêm tập trí; đến tâm thứ mười tăng thêm diệt trí; đến tâm thứ mười bốn tăng thêm đạo trí; nếu lìa dục thì tăng thêm tha tâm trí; ở vô học đạo thì tăng thêm tận trí; được bất hoại giải thoát thì tăng thêm vô sanh trí.

Trong vô lậu tâm đầu không tu trí; trong tâm thứ hai thời hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ tư, hiện tại tu hai trí, vị lai tu ba trí; trong tâm thứ sáu hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ tám hiện tại tu hai trí; vị lai tu ba trí; trong tâm thứ mười hiện tại vị lai tu hai trí; trong tâm thứ mười hai hiện tại tu hai trí; vị lai tu ba trí; trong tâm thứ mười bốn hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ mười sáu hiện tại tu hai trí, vị lai tu sáu trí; nếu lìa dục thời tu bảy trí. Tu-đà-hoàn muốn xa lìa kiết sử cõi Dục, trong mười bảy tâm tu bảy trí; trừ tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí; trong tâm giải thoát thứ chín tu tám trí, trừ tận trí, vô sanh trí; người ở địa vị tín giải chuyển được địa vị kiến đắc ở trong vô gián và giải thoát đạo tu sáu trí, trừ tha tâm trí, thể trí, tận trí, vô sanh trí; trong khi lìa dục của bảy địa, trong vô gián đạo tu bảy trí, trừ tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí; trong giải thoát đạo tu tám trí, trừ tận trí, vô sanh trí. Trong khi lìa dục của cõi Hữu đảnh, trong vô gián đạo tu sáu trí, trừ tha tâm trí, thể trí, tận trí, vô sanh trí; trong tám giải thoát đạo tu bảy trí, trừ thể trí, tận trí, vô sanh trí; người vô học sơ tâm ở giải thoát đạo thứ chín, và bất thời giải thoát tu mười trí và hết thảy thiện căn hữu lậu vô lậu. Nếu người được thời giải thoát thì tu chín thí và hết thảy thiện căn hữu lậu vô lậu.

Các loại như vậy như ở trong môn A-tỳ-đàm có phân biệt nói rộng. Tướng phân biệt theo như thật trí sẽ được nói rộng ở phẩm chót của kinh Bát-nhã ba-la-mật này.

Lại nữa, có người nói: Pháp trí là biết năm uẩn ở cõi dục là vô thường, khổ, không, vô ngã, biết các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, đó là vô minh làm duyên cho hành, cho đến sanh làm duyên cho già chết, như Phật dạy Phạm-chí Tu-thi-ma rằng: Trước dùng pháp trí phân biệt các pháp, sau dùng Niết-bàn trí.

Tỷ trí thì biết năm thọ uẩn hiện tại, là vô thường, khổ, không, vô ngã và biết năm thọ uẩn quá khứ, vị lai, và trong cõi Sắc cõi Vô sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã cũng như vậy; ví như thấy lửa hiện tại hay đốt mà so sánh biết lửa ở quá khứ, vị lai và ở quốc độ khác cũng như vậy.

Tha tâm trí thì biết tâm tâm số pháp của chúng sanh khác.

Hỏi: Nếu biết cả tâm và tâm số pháp của người khác, cứ sao chỉ nói là biết tha tâm?

Đáp: Tâm là chủ nên chỉ nói biết tha tâm. Nếu nói tâm nên biết đã nói tâm số pháp trong đó.

Thế trí là giả trí, thánh nhân biết thật pháp, còn phàm phu chỉ biết giả danh, vì vậy nên gọi là giả trí, như nóc, đòn tay, cột, vách gọi là nhà, chỉ biết việc như vậy, chẳng biết nghĩa thật; ấy gọi là thế trí.

Khổ trí là dùng khổ tuệ quả mạng năm thọ uẩn.

Hỏi: Năm thọ uẩn cũng vô thường, cũng khổ, cũng không, cũng vô ngã, cứ sao chỉ nói khổ trí mà không nói vô thường, không, vô ngã trí?

Đáp: Vì là khổ để cho nên nói khổ trí, tập để cho nên nói tập trí, diệt để cho nên nói diệt trí, đạo để cho nên nói đạo trí.

Hỏi: Năm thọ uẩn có đủ thứ xấu ác cứ sao chỉ nói nó là khổ để, không nói nó là vô thường để, không, vô ngã để?

Đáp: Nếu nói nó là vô thường, không, vô ngã để cũng không phá hoại pháp tướng; song vì chúng sanh phần nhiều đắm vui, sợ khổ cho nên Phật chê thế gian hết thấy đều khổ, để khiến lìa bỏ. Đối với vô thường, không, vô ngã, chúng sanh không sợ lắm cho nên Phật không dạy.

Lại nữa, trong Phật pháp năm thọ uẩn còn có tên khác gọi là khổ (ngũ ấm xí thanh khổ) vì vậy chỉ nói khổ là khổ trí. Hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, nếu ở tại noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế gian đệ nhất pháp là hữu lậu, nếu nhập vào kiến đế đạo, là vô lậu, vì cứ sao? Vì từ noãn pháp đến thế gian đệ nhất pháp có bốn cách quán khổ. Tập trí, diệt trí, đạo trí cũng như vậy.

Lại nữa, khổ trí là biết khổ tướng thật không sanh, tập trí là biết hết thấy pháp lìa nhau, không có hòa hợp, diệt trí là biết các pháp thường tịch diệt như Niết-bàn, đạo trí là biết hết thấy pháp thường thanh tịnh, không chánh không tà; tận trí là biết hết thấy pháp không gì có được, vô sanh trí là biết

hết thầy pháp sanh không thật, không nhất định nên không sanh. Như thật trí là điều mười trí kia không biết được, nhờ như thật trí biết được.

Mười trí có mỗi mỗi tướng, mỗi mỗi duyên, mỗi mỗi sai khác, mỗi mỗi có quán pháp `riêng, còn trong như thật trí thì không tướng, không duyên, không sai khác, diệt hết các quán pháp, cũng không có tâm năng quán. Trong mười trí có pháp nhãn, tuệ nhãn, trong như thật trí chỉ có Phật nhãn.

Mười trí thì A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát chung có, còn như thật trí chỉ riêng Phật có, vì cớ sao? Vì chỉ riêng Phật có pháp không hư dối, nên biết như thật trí chỉ riêng Phật có.

Lại nữa, mười trí khi nhập vào như thật trí thì mất tên gọi cũ, chỉ còn một thật trí, ví như các dòng nước ở mười phương đều vào biển cả, bỏ tên gọi cũ, mà chỉ gọi là nước biển. Như vậy là phân biệt lý nghĩa mười một trí. Đây là nói lược.

Kinh: Ba tam-muội: Tam-muội có giác có quán; tam-muội không có quán; tam-muội không giác không quán.

Luận: Hết thầy thiền định nhiếp tâm, đều gọi là Tam-ma-đề. Trung hoa dịch là Chánh tâm hành xứ (chỗ của chánh tâm đi). Tâm này từ vô thi lại đây, thường quanh co không ngay thẳng, khi được chỗ chánh tâm đi này thời tâm ngay thẳng, ví như rắn đi thường cong queo mà khi vào ống tre thời thẳng.

Ba tam-muội này, ở Dục giới Vị đạo địa và Sơ thiền, thì tương ứng với giác và quán, nên gọi là có giác có quán. Ở thiền trung gian, chỉ tương ứng với quán nên gọi là không giác có quán; từ đệ Nhị thiền lên đến Hữu đẳng địa, chẳng tương ứng với giác quán, cho nên gọi là không giác không quán.

Hỏi: Tâm số pháp tương ứng với tam-muội có đến hai mươi thứ, cớ sao đây chỉ nói giác và quán?

Đáp: Vì giác quán ấy làm nhiều loạn tam-muội, cho nên nói hai sự giác quán tuy là lành, nhưng là giặc của tam-muội, khó có thể lìa bỏ.

Có người nói: Tâm có giác quán là không có tam-muội, cho nên Phật nói tam-muội có giác có quán, chỉ không bền chắc thôi. Khi sức giác quán bé nhỏ là có thể được có tam-muội; giác quán ấy có thể sanh tam-muội cũng có thể hoại tam-muội; ví như gió hay sanh mưa mà cũng có thể làm tan mưa. Ba thứ giác quán lành có thể phát sanh Sơ thiền, khi được Sơ thiền phát sanh hoan hỷ lớn, mà vì giác quán nên tâm tán loạn, trở lại bị mất, vì lẽ đó nên chỉ nói đến giác quán.

Hỏi: Giữa giác và quán có gì sai khác?

Đáp: Tướng trạng tâm thô gọi là giác, tướng trạng tâm tế gọi là quán. Tướng trạng tâm phát khởi trong khi mới duyên cảnh là giác, tiếp sau phân biệt trừ lượng tốt xấu là quán.

Có ba thứ giác thô là giác tham dục, giác sân hận, giác não hại. Có ba thứ giác lành là giác ra khỏi, giác không sân hận, giác không não hại. Có ba thứ giác tế là giác về bà con, giác về quốc độ, giác về không chết. Trong đó sáu thứ giác làm chướng ngại tam-muội, ba thứ lành có thể mở cửa tam-muội, nếu giác quán quá nhiều thì trở lại làm mất tam-muội; như gió có thể đẩy thuyền, mà gió quá thì làm hư thuyền. Như vậy là các cách phân biệt giác quán.

Hỏi: Kinh nói ba pháp là pháp có giác có quán, pháp không giác có quán, pháp không giác không quán. Địa vị có giác có quán, địa vị không giác có quán, địa vị không giác không quán, sao nay chỉ nói ba thứ tam-muội?

Đáp: Khéo, hay mà dùng được thì lấy.

Pháp có giác có quán, là pháp tương ứng với giác quán ở tại Dục giới, Vị đạo địa và Sơ thiền, hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký.

Pháp không giác không quán, là pháp tương ứng với quán ở tại thiền trung gian (ở giữa Sơ thiền và Nhị thiền) hoặc thiện, hoặc vô ký.

Pháp không giác không quán, là pháp lìa hết thảy giác quán, hết thảy sắc tâm bất tương ưng hành và pháp vô vi.

Địa vị có giác có quán là Dục giới, Vị đạo địa và Phạm thể (Sơ thiền Phạm thiên). Địa vị không giác có quán là thiền trung gian, khéo tu thì làm vua Đại phạm ở địa vị này.

Địa vị không giác không quán là hết thảy cõi trời Quang-âm, hết thảy cõi trời Biến-tịnh, trời Quảng-quả (Vô tướng), hết thảy cõi trời Vô sắc. Trong đây thượng diệu là pháp tam-muội.

Những tam-muội gì? Từ không, vô tướng, vô tác ba tam-muội cho đến Kim cang, các tam-muội của A-la-hán, Bích-chi Phật, tam-muội quán mười phương Phật, cho đến tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, từ tam-muội đoạn tất cả nghi cho đến tam-muội của chư Phật như Tam-muội vương tam-muội... Các cách phân biệt như vậy, đã lược nói nghĩa của ba tam-muội.

Kinh: Ba căn là căn chưa biết muốn biết, căn biết, căn đã biết.

Luận: “Căn chưa biết muốn biết” là chín căn vô lậu hòa hợp. Người pháp hành ở trong kiến đế đạo gọi là căn chưa biết muốn biết, gồm chín căn vô lậu là năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ và hỷ, lạc, xả căn, ý căn. Người tín giải và kiến đắc ở trong tư duy đạo thì chín căn này chuyển thành “căn biết”. Ở trong vô học đạo thì chín căn này gọi là “căn đã biết”.

Hỏi: Tại sao trong hai mươi hai căn chỉ chọn lấy ba căn ấy? (22 căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nam căn, nữ căn, mạng căn, ưu, khổ, hỷ, lạc, xả căn, ý căn, tín, tấn, niệm, định, tuệ căn, căn chưa biết muốn biết, căn biết, căn đã biết – ND).

Đáp: Có tướng trạng lanh lợi hiểu biết rõ ràng tự tại gọi là căn. Mười chín căn kia vì căn tướng không đầy đủ, nên không lấy, còn ba căn này lanh lợi, có thể vào thẳng đến Niết-bàn, là chủ trong các pháp hữu vi, được tự tại, hơn các căn kia.

Lại nữa, mười căn đầu chỉ là hữu lậu tự được, không có lợi ích, chín căn giữa thì bất định hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, cho nên không nói Bồ-tát phải đầy đủ các căn đó.

Hỏi: Mười tướng trên kia cũng là hữu lậu vô lậu, cơ sao nói phải đầy đủ?

Đáp: Mười tướng đều là pháp trợ đạo để cầu Niết-bàn. Còn năm căn tín... tuy là thiện pháp, nhưng không phải đều để cầu Niết-bàn, như trong A-tỳ-đàm nói: Ai thành tựu tín căn... là người không đoạn thiện căn.

Lại nữa, nếu năm năm thanh tịnh thời đã biến thành vô lậu và đã nhiếp vào trong ba căn vô lậu rồi. Trong ba căn này chắc có ý căn, trong ba thọ (khổ, lạc, xả) chắc có một thọ. Vì vậy nên chỉ nói ba căn.

Lại nữa, hai mươi hai căn có thiện có bất thiện, có vô ký lẫn lộn, cho nên không nói phải đầy đủ. Ba căn này nhiếp vào thọ uẩn, hành uẩn, thức uẩn. “Căn chưa biết muốn biết” ở tại sáu địa, “căn biết, căn đã biết” ở tại chín địa. Ba căn duyên bốn đế, tương ứng với sáu tướng. Căn chưa biết muốn biết làm nhân cho ba căn; căn biết làm nhân cho hai căn; căn đã biết chỉ làm nhân cho căn đã biết. Căn chưa biết muốn biết thứ lớp sanh hai căn; căn biết thứ lớp hoặc sanh căn hữu lậu, hoặc sanh căn biết, hoặc sanh căn đã biết; căn đã biết hoặc sanh hữu lậu, hoặc sanh căn đã biết. Như vậy là theo môn A-tỳ-đàm phân biệt nói rộng.

Lại nữa, căn chưa biết muốn biết là đối với thật tướng các pháp, vì chưa biết muốn biết nên sanh năm căn tín... sức của năm căn này có thể biết được thật tướng các pháp, như người khi mới vào bào thai, có được hai căn là thân căn và mạng căn. Bấy giờ như cục thịt, chưa đủ các căn, chưa thể biết được gì. Khi năm căn thành tựu mới biết được năm trần. Bồ-tát cũng như vậy, khi mới phát tâm muốn làm Phật, chưa đầy đủ năm căn ấy, tuy có nguyện muốn biết thật tướng các pháp, nhưng không thể biết được. Bồ-tát khi phát sanh năm căn tín... thời có thể biết thật tướng các pháp, như con mắt, do bốn đại và bốn đại tạo sắc hòa hợp gọi là mắt, lúc đầu tuy có bốn đại, bốn đại tạo sắc mà vì chưa thanh tịnh nên không gọi là nhãn căn. Người không dứt thiện căn, tuy có tín mà chưa thanh tịnh nên không gọi là căn.

Nếu Bồ-tát được năm căn tín... thời bấy giờ có thể tin các pháp tướng là bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, phi hữu phi vô, phi thủ, phi xả, chân tịnh như hư không, không thể chỉ, không thể nói, vượt qua mọi thứ ngôn ngữ, ra ngoài hết thảy tâm tâm sở pháp, sở hành như Niết-bàn; ấy là Phật pháp.

Bồ-tát do sức tín căn nên hay lãnh thọ; do sức tinh tấn căn nên siêng tu không thối chuyển; do sức niệm căn nên không để cho pháp bất thiện xen vào, thu nhiếp các pháp thiện; do sức định căn nên khi tâm tán loạn vào năm dục có thể thu nhiếp lại vào trong thật tướng; do sức tuệ căn nên đối với trí tuệ Phật có được nghĩa vị ít nhiều, không thể bị hư hoại.

Năm căn nương nơi ý căn, chắc cùng với thọ hoặc hỷ, hoặc lạc, hoặc xả. Nương căn ấy mà vào Bồ-tát vị, cho đến khi chưa được quả vị vô sanh pháp nhẫn, ở trong giai đoạn ấy gọi là căn chưa biết muốn biết. Trong đó biết thật tướng các pháp rõ ràng nên gọi là biết. Từ đó chứng được quả vô sanh pháp nhẫn ở địa vị bất thối chuyển, được thọ ký, cho đến mãn mười địa, ngòai đạo tràng, được Kim cang tam-muội, ở trong giai đoạn đó gọi là căn biết. Dứt hết thảy tập khí phiền não, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trí tuệ biết khắp hết thảy pháp khả tri; ấy gọi là căn đã biết.

CHƯƠNG 36: GIẢI THÍCH: MƯỜI LỤC

Kinh: Nay Xá-lợi-phất! Bồ-tát Ma-ha-tát muốn biết khắp mười lục, bốn không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại tử, đại bi của Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Mười lục, bốn không sợ... là pháp vô thượng của Phật, lẽ phải nói trước, cố sao trên đây nói chín tướng, tám niệm trước?

Đáp: Sáu Ba-la-mật là pháp ứng dụng của Bồ-tát, trước đã nói. Ba mươi bảy đạo phẩm cho đến ba vô lậu căn, là pháp của Thanh văn. Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật đắc lực rồi muốn vượt qua địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật và muốn giáo hóa hạng người hướng về Thanh văn, Bích-chi Phật khiến họ vào Phật đạo, cho nên chê trách đó là pháp Tiểu thừa, bỏ rơi chúng sanh, không có lợi ích. Hoặc các người Thanh văn nói lại rằng: Ông là phàm phu, chưa dứt kiết sử, không thực hành pháp Thanh văn, nên chỉ chê trách suông. Do vậy Phật bảo Bồ-tát phải đầy đủ ba mươi bảy đạo phẩm của Thanh văn. Tuy thực hành các pháp này mà vì không có gì được và vì chúng sanh hành tà hạnh, nên Bồ-tát thực hành chánh hạnh này mãi mãi không bỏ. Các pháp ấy là không, không có gì được, nên cũng không mau thủ chứng Niết-bàn. Nếu Bồ-tát không hiểu không hành pháp Tiểu thừa mà chỉ chê trách thì ai chịu tin cho; ví như đức Phật Thích-ca Mâu-ni nếu trước không hành khổ hạnh sáu năm mà chê khổ hạnh là phi đạo, thời không ai tin thọ. Do vậy, Phật tự hành khổ hạnh hơn người khác, nên khi thành Phật đạo, chê trách lỗi khổ hạnh, thì ai cũng tin chịu. Thế nên tiếp sau sáu Ba-la-mật nói hành pháp Thanh văn.

Lại nữa, đây không phải chỉ là pháp Thanh văn, mà trong pháp này có hòa hợp với ý không bỏ rơi chúng sanh, đầy đủ hết thảy Phật pháp, do vì có không trí, thấy không có gì được, nên gọi là pháp Bồ-tát.

Hỏi: Nếu Bồ-tát đầy đủ ba mươi bảy đạo phẩm, tại sao không chứng nhập vào địa vị theo pháp Thanh văn?

Đáp: Đầy đủ là đầy đủ quán biết mà không thủ chứng, vì quán biết rõ ràng nên gọi là đầy đủ, như Phật dạy: Hết thảy sợ gây đau, hết thảy đều tiếc mạng, lấy mình để làm dụ, gây chớ đánh chúng sanh. Tuy nói hết thảy sợ gây đánh, nhưng chúng sanh ở cõi Vô sắc không có thân, ở cõi Sắc tuy có thân mà không có roi gây, ở cõi Dục các đức Phật. Chuyển luân thánh vương, trời Dạ-xoa trở lên, đều không sợ roi gây; song vì sợ gặp chỗ roi gây cho nên nói “hết thảy”. Nói đầy đủ cũng như vậy, không vì mong cầu thủ chứng mà đả trước pháp nên nói là “đầy đủ”.

Lại nữa, trước đây tôi nói không bỏ rơi chúng sanh là vì có không trí bất khả đắc hòa hợp, nên không đoạ vào địa vị Thanh văn.

Hỏi: Từ sáu Ba-la-mật cho đến ba vô lậu căn chỉ nói phải đầy đủ; từ đó về sau, có sao đều nói muốn được, muốn biết việc ấy hãy tập hành Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Pháp Thanh văn có lượng có hạn nên nói “phải đầy đủ”, từ đó trở đi là các Phật pháp, thăm sâu vô lượng, Bồ-tát chưa được, nên nói “muốn được việc ấy hãy học Bát-nhã ba-la-mật”.

Lại nữa, pháp Thanh văn dễ được dễ biết nên nói “đầy đủ”, pháp Bồ-tát, pháp Phật khó hiểu khó biết nên nói “hãy nên học”.

Lại nữa, tướng tổng quát trong pháp Thanh văn là chỉ biết khổ, biết nguyên nhân khổ, biết khổ hết, biết đạo hết khổ. Ví như hai hạng thầy thuốc: hạng thứ nhất chỉ biết bệnh, biết nguyên nhân bệnh, biết bệnh lành, biết thuốc chữa lành bệnh, mà không biết tất cả bệnh, không biết tất cả nguyên nhân bệnh, không biết tất cả bệnh lành, không biết tất cả thuốc chữa lành bệnh. Hoặc chỉ biết trị bệnh người, không biết trị bệnh súc sanh. Hoặc chỉ có thể trị bệnh một quốc độ mà không thể trị bệnh ở các quốc độ khác; có thể trị vài mươi thứ bệnh, không thể biết hết 404 bệnh. Đối với nguyên nhân bệnh, bệnh lành, thuốc lành bệnh cũng như vậy. Hạng thứ hai, đối với bốn thứ bệnh, nguyên nhân bệnh, bệnh lành, thuốc lành bệnh đều khắp biết, khắp biết thuốc, khắp biết bệnh. Người Thanh văn như thầy thuốc nhỏ, không thể khắp biết, đại Bồ-tát như thầy thuốc lớn, không bệnh gì không biết, không thuốc gì không hay. Do vậy nên pháp Thanh văn phải đầy đủ, pháp Bồ-tát hãy nên học.

Mười lực của Phật: 1. Trí lực như thật biết có lẽ ấy, không có lẽ ấy. 2. Trí lực biết các nghiệp, các lãnh thọ, biết chỗ tạo nghiệp, biết nhân duyên; biết quả báo của chúng sanh trong quá khứ, vị lai, hiện tại. 3. Trí lực như thật biết tướng sai biệt các thiên, giải thoát, tam-muội, định, cấu uế, thanh tịnh. 4. Trí lực như thật biết tướng các căn cao thấp của chúng sanh. 5. Trí lực biết các thứ dục lạc của chúng sanh. 6. Trí lực biết vô số tính của thế gian chúng sanh. 7. Trí lực biết tướng nơi đạt tới của hết thảy đạo. 8. Trí lực biết tướng chung, nhân duyên chung các đời trước, một đời, hai đời cho đến trăm ngàn đời, kiếp ban sơ, tận cùng, ta ở trong chúng sanh kia có họ, tên, ăn uống, khổ, vui, thọ mạng dài, ngắn như vậy, như vậy. Chết trong kia sanh trong đây, chết trong đây lại sanh trong đây, có họ tên, ăn uống, khổ, vui, thọ mạng, dài, ngắn cũng như vậy. 9. Trí lực Phật có thiên nhãn thanh tịnh hơn con mắt của trời, người, thấy rõ chúng sanh khi chết khi sanh, đoan chánh hay xấu xa, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc đọa ác đạo, hoặc đọa thiện đạo, nhân duyên thọ báo như vậy. Các chúng sanh ấy thành tựu thân nghiệp ác, thành tựu khẩu nghiệp ác, thành tựu ý nghiệp ác; phỉ báng thánh nhân, tà kiến, thành tựu nghiệp tà kiến, do nhân duyên ấy, khi thân hoại chết sa vào đường ác, sanh trong địa ngục; còn các chúng sanh ấy thành tựu thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện, ý nghiệp thiện, không phỉ báng thánh nhân, chánh kiến, thành tựu nghiệp chánh kiến, do nhân duyên ấy, khi thân hoại chết, sanh vào đường lành, sanh cõi trời. 10. Trí lực chư Phật sạch hết lậu hoặc, tâm vô lậu giải thoát, trí tuệ vô lậu giải thoát, ngay trong hiện tại tự

biết rõ sự thọ sanh của ta đã hết, việc trì giới đã làm xong, không còn tái sanh đời sau, như thật biết.

Hỏi: Mười trí lực ấy Bồ-tát chưa được, Thanh văn, Bích-chi Phật không thể được, nay vì sao nói?

Đáp: Người Thanh văn tuy không thể được, nhưng nếu nghe được công đức mười trí lực này thời liền nghĩ: Phật có công đức lớn như vậy, nên tự mừng rằng: Chúng ta được thiện lợi, mong ích không ít, rồi sanh lòng tin thanh tịnh mà vào đạo, diệt tận khổ. Còn các Bồ-tát nghe được, lo siêng tu Bồ-tát đạo, để được quả báo đại công đức mười trí lực như vậy.

Lại nữa, có hàng Thanh văn và Bồ-tát, tu niệm Phật tam-muội, không phải chỉ nhớ nghĩ Phật thân, còn phải nhớ nghĩ các công đức pháp thân của Phật, nên nhớ nghĩ Phật vì hiểu rõ hết thấy chủng, hết thấy pháp nên gọi là bậc Nhất thiết trí; vì khéo như thật phân biệt nói hết thấy nên gọi là bậc Thấy hết thấy; vì hiện tiền biết hết thấy pháp nên gọi là bậc Biết thấy vô ngại; vì tâm bình đẳng đối với hết thấy chúng sanh nên gọi là bậc Đại từ bi; vì có đại từ bi nên gọi là bậc Cứu thế; vì như thật đạo mà đi đến nên gọi là Như Lai; vì ứng hợp lãnh thọ sự cúng dường của tất cả thế gian nên gọi là bậc Ứng cúng; vì thành tựu trí tuệ không điên đảo nên gọi là bậc Chánh biến tri; vì thành tựu giới định trí tuệ nên gọi là bậc Minh hạnh túc; vì không trở lại, nên gọi là bậc Thiện thế; vì biết tướng chung tướng riêng của thế gian nên gọi là bậc Thế gian giải; vì khéo nói đạo ra khỏi thế gian được yên ổn nên gọi là bậc Vô thượng sĩ Điều ngự sư; lấy ba thứ giáo pháp độ chúng sanh nên gọi là bậc Thiên nhân sư; vì có thể tự giác cũng giác tỉnh người khác về phiền não ngủ ngầm của hết thấy thế gian nên gọi là bậc Giác ngộ; vì đầy đủ mọi sở nguyện nên gọi là bậc Có đức; vì thành tựu mười trí lực nên gọi là bậc Kiên thế; vì được bốn điều không sợ nên gọi là đấng Sư tử trong loài người; vì được trí sâu thẳm vô lượng nên gọi là Biển đại công đức; vì hết thấy kỳ thuyết vô ngại nên gọi là như Gió; vì không yêu ghét đối mọi sự tốt xấu nên gọi là như Đất; vì đốt cháy hết thấy củi kiết sử nên gọi là như Lửa; vì khéo dứt hết thấy tập khí phiền não nên gọi là đầy đủ Giải thoát; vì trú xứ tối thượng nên gọi là Thế Tôn. Phật có các thứ công đức như vậy, cho nên niệm Phật.

Do vậy, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được mười trí lực, bốn điều không sợ, mười tám pháp không chung của Phật, hãy nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, Phật trong núi Kỳ-xà-quật ở thành Vương xá, khi nói Bát-nhã ba-la-mật này, bốn độ chúng của Phật và các ngoại đạo, tại gia, xuất gia, trời, rồng, quỷ thần... các loại đại chúng đều tập hội. Phật vào Tam-muội vương tam-muội; phóng ánh sáng lớn, chiếu khắp thế giới nhiều như cát sông Hằng, quả đất rung động sáu cách, Phật dạy: Bát-nhã ba-la-mật, sáu ba-la-

mật cho đến ba vô lậu căn này. Trong đó có chúng sanh nghi vì có lực gì, có bao nhiêu thứ lực mà có thể làm cho cảm động lợi ích không thể nghĩ nghĩ như vậy? Vì Phật biết tâm chúng sanh nghi như vậy, nên nói Ta có trí lực, biết thật tướng các pháp, trí lực ấy có mười thứ, dùng mười thứ trí lực ấy nên có thể làm cho cảm động biến hóa như vậy, cũng có thể làm quá hơn nữa. Do vậy, nên nói muốn được mười trí lực, hãy nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, đệ tử Phật đời đời gieo trồng căn lành, mà vì một ít tội duyên nên đọa vào ngoại đạo. Các ngoại đạo thường nói Phật không phải thật có lực công đức, mà đó là lực huyền thuật dối hoặc lòng người. Đệ tử Phật đọa vào ngoại đạo tâm sanh nghi, nếu như vậy thì Phật không phải là đại nhân! Vì muốn dứt lời phi báng ác đó nên Phật dạy: Ta thật có mười trí lực, bốn điều không sợ, nên độ chúng sanh chứ không phải huyền dối.

Lại nữa, các Bồ-tát tu Bồ-tát đạo, theo việc khổ hạnh khó thành tựu muốn giải đãi ngưng bỏ, nên Phật dạy: Thực hành mười trí lực này, sẽ được quả báo vô lượng; ví như người chủ buôn ủy dụ các thương nhân rằng: Các người cẩn thận chớ mệt mỏi, hãy tinh cần nỗ lực đi đến được núi báu, sẽ được bảy báu như ý bảo châu. Phật cũng như vậy, an ủi các Bồ-tát rằng: Không được mệt mỏi nhàm chán, hãy siêng tinh tấn, tu Bồ-tát đạo, hành mười trí lực này, sẽ được quả báo vô lượng. Do nhân duyên về các lợi ích như vậy, nên nói mười lực...

Hỏi: Phật có vô lượng lực, cố sao chỉ nói mười lực?

Đáp: Phật tuy có vô lượng lực, vì nhân duyên độ người nên chỉ nói mười trí lực, là đủ để thành việc. Lấy trí lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy mà phân biệt trù lượng chúng sanh là có thể độ hay không có thể độ; lấy trí lực nghiệp báo mà phân biệt trù lượng người ấy có nghiệp chướng, người ấy có báo chướng, người ấy không có chướng; lấy trí lực thiên định giải thoát tam-muội mà phân biệt trù lượng người ấy đắm vị, người ấy không đắm vị; lấy trí lực thượng hạ căn mà phân biệt trù lượng trí lực của chúng sanh nhiều hay ít; lấy trí lực chủng chủng dục mà phân biệt trù lượng chỗ lạc dục của chúng sanh; lấy trí lực chủng chủng tánh mà phân biệt trù lượng chỗ thâm tâm hướng đến của chúng sanh; lấy trí lực “chí xứ đạo” mà phân biệt trù lượng cửa giải thoát của chúng sanh; lấy trí lực Túc mạng mà phân biệt trù lượng trước từ đâu đến; lấy trí lực sanh tử mà phân biệt trù lượng chúng sanh chỗ tốt xấu; lấy trí lực Lậu tận mà phân biệt trù lượng chúng sanh đắc Niết-bàn.

Phật dùng mười trí lực ấy để độ thoát chúng sanh, xét kỹ không lầm, đều được đầy đủ. Do vậy, tuy Phật có vô lượng lực, mà chỉ nói mười trí lực ấy.

Lại nữa, trí lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, quyết định biết từ nhân duyên ấy sanh ra quả báo ấy; trong đó tổng nhiếp chín trí lực, vì muốn độ chúng sanh, nên ở trong trí lực đầu phân biệt ra chín thứ, vì cố sao? Vì chúng sanh thế gian này hiện tiền thấy lúa từ giống lúa sanh ra mà còn không biết được, huống là nhân duyên và quả báo của tâm tâm sở pháp. Phật đối với nhân duyên quả báo trong ngoài khắp biết rõ ràng, cho nên gọi là lực..

Phật biết chúng sanh ấy do nghiệp phiền não nên bị trói buộc, do tịnh thiền định tam-muội giải thoát nên được giải thoát. Ba thứ nghiệp, các phiền não, nhẹ, nặng, sâu, cạn, thô tế của chúng sanh trong ba đời, Phật đều biết khắp cho nên gọi là lực.

Các thiền định, giải thoát tam-muội và nhân duyên giải thoát lớn, nhỏ, cạn, sâu của hết thảy chúng sanh, Phật đều biết khắp cho nên gọi là lực.

Chúng sanh độn căn vì thân đời sau nên gây nhân duyên tội phước; người lợi căn thì vì muốn được không tái sanh nên nhóm các nghiệp, Phật đều biết tướng trạng căn cao, thấp, tốt, xấu ấy, cho nên gọi là lực.

Biết các chúng sanh có hai thứ dục lạc làm nhân duyên cho căn cao thấp. Hai thứ dục lạc lành và dữ khác nhau nhiều thứ, Phật đều biết khắp cho nên gọi là lực.

Vì hai thứ dục do hai chủng tánh làm nhân duyên nên biết khắp chỗ thâm tâm đến đâu của chúng sanh, cho nên gọi là lực.

Hết thảy chúng sanh do các chủng tánh nên hành hai đạo là thiện đạo và ác đạo, chỗ đi đến của các pháp môn, Phật đều biết khắp cho nên gọi là lực.

Nhân duyên quả báo trong đời quá khứ, vị lai, trí tuệ biết vô ngại, ấy là trí lực về kiếp trước sống chết. Biết nhân quả quá khứ, vị lai rồi, rõ biết phương tiện diệt hoại sự tương tục của nhân duyên quả báo; ấy là trí lực lậu tận. Phật biết hai thứ nhân duyên trong ba đời, phân biệt trừ lượng căn cơ dục tánh của chúng sanh, vì làm cho họ dứt hết lậu hoặc mà thuyết pháp, ấy là trí lực lậu tận.

Hỏi: Thế nào là lực biết có lẽ ấy, không có lẽ ấy?

Đáp: Phật biết định tướng nhân duyên quả báo của hết thảy pháp. Từ nhân duyên ấy sanh quả báo như vậy, từ nhân duyên ấy không sanh quả báo như vậy, vì cố sao? Vì như trong kinh Đa tánh nói tướng trạng có lẽ ấy không có lẽ ấy.

Như nữ thân làm Chuyển luân thánh vương không có lẽ ấy; vì sao? Vì hết thảy nữ nhân đều hệ thuộc nam tử, không được tự tại. Nữ nhân còn không được làm Chuyển luân thánh vương hưởng là làm Phật. Nếu nữ nhân được giải thoát Niết-bàn cũng nhân nơi nam tử mà được, không có tự nhiên đặc đạo.

Hai Chuyển luân thánh vương cũng ra đời một lúc, không có lẽ ấy; vì sao? Vì không có oán nghiệp. Hai Chuyển luân thánh vương còn không đồng thời, hưởng gì hai Phật?

Ác nghiệp mà được hưởng quả báo vui, không có lẽ ấy. Ác nghiệp còn không thể được cái vui thế gian, hưởng là cái vui xuất thế gian. Nếu ác nghiệp mà được sanh lên cõi trời, không có lẽ ấy. Ác nghiệp còn không thể được sanh cõi trời hưởng gì là được Niết-bàn.

Bị năm triền cái ngăn che, tâm tán loạn, lìa bỏ việc tu bảy giác phần mà đặc Niết-bàn, không có lẽ ấy. Bị năm triền cái ngăn che, tâm tán loạn, lìa bỏ việc tu bảy giác phần còn không được Thanh văn đạo; hưởng là Phật đạo. Tâm không bị che lấp, thì Phật đạo còn có thể được; hưởng chỉ Thanh văn đạo. Các việc có lẽ ấy không có lẽ ấy như vậy, như Phật đã dạy ở trong kinh Đa tánh. Các luận nghị sư nương theo lời Phật giảng rộng ý nghĩa "có lẽ ấy, không có lẽ ấy" như: Nếu nói Phật còn có tội lỗi, khuyết thất; hoặc các hiền thánh mà cầu học với thầy ngoại đạo, hoặc các hiền thánh tự nói ta là Phật, hoặc các hiền thánh mà đọa vào ác đạo, hoặc kiết sử đã bị dứt nhờ thấy lý Tứ đế mà còn phát sanh lại, hoặc các hiền thánh còn che dấu tội, hoặc Tu-đà-hoàn mà còn thuộc trong hai mươi lăm hữu (25 cõi). Tất cả đều không có lẽ ấy, như phân biệt nói rộng trong mục Hiền thánh.

Người phạm tội ngũ nghịch, năm hạng người bất hoàn môn (phi nam, phi nữ) chúng sanh đọa bốn đường ác, người châu Uất-đa-la-việt, quyến thuộc ma, người bị ba chương ngăn che. Nếu nói những người ấy đặc đạo, không có lẽ ấy.

Kinh người thuyết pháp, kinh pháp, tự kinh, pháp giới, ngu si, nếu nói họ được đầy đủ thiện pháp, thì không có lẽ ấy.

Tự nói ta là Phật, đem thân miệng không sám hối mà mong thấy Phật, hoặc có tội phá Tăng không sám hối mà mong thấy Phật, tà định vào chánh định, chánh định vào tà định, chánh định vào bất định, ngoài Phật pháp riêng có người thật đặc đạo, thân ứng đặc đạo, thân ứng đặc đạo hoặc bị chết, đều không có lẽ ấy.

Trừ nhân duyên sanh thức, ra ngoài danh và sắc còn có pháp, không có lẽ ấy.

Phật sai sứ giả, việc chưa thành hoặc bị ngăn ngại, không có lẽ ấy.

Nhập vào Từ tâm tam-muội mà hoặc do nhân duyên khác làm chết, nhập vào Diệt tận định, ở trong địa vị Kiến đế đạo mà hoặc bị chết, đều không có lẽ ấy.

Hoặc hại Phật và Phật mẫu, không có lẽ ấy.

Con gái báu, voi báu, vị thần chủ kho tàng, vị thần chủ quân binh Chuyển luân thánh vương, mà hoặc bị chết ở trong thai, mẹ con chết yếu, đều không có lẽ ấy.

Người ở châu Uất-đa-la-việt, nữ bảo, Phật mẫu, mạng chung thân sau đọa vào đường ác, đều không có lẽ ấy.

Hữu vi thường, Niết-bàn vô thường, kẻ phàm phu có thể dứt kiết sử của cõi Phi hữu tướng phi vô tướng, tu thánh đạo trong hết thủy thiên định thủ tướng, vô lậu đạo làm nhân cho hữu lậu, hoặc đất tướng ướt, nước tướng cứng, lửa tướng lạnh, gió tướng đứng yên, đều không có lẽ ấy.

Vô minh không thể sanh các hành, cho đến sanh không thể sanh già chết, không có lẽ ấy.

Hai tâm cùng một lúc phát sanh, năm thức thân có thể phân biệt thủ tướng, hoặc dính, hoặc lìa, có thể khởi lên thân nghiệp, khẩu nghiệp, hoặc ngủ, hoặc vào thiền định, đều không có lẽ ấy.

Chỉ năm thức tương tục sanh, không sanh ý thức; chỉ năm thức thân đắm hữu tướng tục, chỉ năm thức thân có thể duyên danh, có thể duyên tướng, có thể duyên vô sắc pháp, có thể duyên quá khứ, vị lai, có thể duyên pháp là ba đời; chỉ năm thức thân có cảm xúc ghét, cảm xúc sáng. Tu Thiền định, hoặc lãnh thọ luật nghi (giới) thiện, luật nghi bất thiện, hoặc ưu hỷ, hoặc có không giác không quán, hoặc tăng ích các căn, đều không có lẽ ấy.

Tỷ thức, thiết thức, là hữu phú vô ký, thức thứ sáu của kẻ phàm phu, xa lìa ngã hành, không có lẽ ấy. Như vậy có vô lượng việc “không có lẽ ấy, có lẽ ấy” cũng như vậy.

Phật biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, phân biệt trừ lượng để thuyết pháp cho người có thể độ, và làm nhân duyên cho người không thể độ; ví như thầy

thuốc giỏi biết bệnh trị được, bệnh không trị được, Thanh văn, Bích-chi Phật sự biết còn ít, vì ít cho nên hoặc muốn độ người mà không thể độ, như Thủ-la đáng độ mà không độ, như người không được Xá-lợi-phất độ. Phật không có việc ấy, không thể phá hoại, không thể hơn, vì Phật biết cùng khắp. Đó là trí lực đầu.

Nghiệp báo trí lực: Tác nghiệp của thân miệng, và vô tác nghiệp từ nó sanh ra, nghiệp thọ giới, nghiệp ác, nghiệp sanh ra theo ngày đêm, nghiệp dụng sanh tội phước, nghiệp ấy Phật lược nói nhiếp vào ba chỗ; ấy gọi là hết thảy nghiệp dụng. Phật biết hết thảy chúng sanh có nghiệp ở quá khứ, quả báo cũng ở quá khứ; có nghiệp ở quá khứ, mà quả báo ở hiện tại; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở vị lai; có nghiệp ở quá khứ, mà quả báo ở quá khứ, hiện tại; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở quá khứ, vị lai; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở hiện tại, vị lai; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở quá khứ, vị lai, hiện tại. Nghiệp hiện tại cũng như vậy.

Lại nữa, trong thiện tâm thọ nghiệp báo thiện, bất thiện, vô ký; trong bất thiện tâm, vô ký tâm cũng như vậy.

Lại nữa, do nhân duyên nghiệp vui nên thọ quả báo vui, nhân duyên nghiệp khổ nên thọ quả báo khổ, nhân duyên nghiệp không khổ không vui, nên thọ quả báo không khổ không vui. Nhân duyên của nghiệp hiện báo nên thọ quả báo hiện tại, nhân duyên của nghiệp sanh báo nên thọ quả báo khi sanh ra ở đời kế tiếp, nhân duyên của nghiệp hậu báo nên thọ quả báo khi sanh ra ở các đời sau đó. Do nhân duyên của nghiệp bất tịnh nên thọ quả báo khổ não, nhân duyên của nghiệp tịnh nên thọ quả báo không khổ não, nhân duyên của nghiệp lẫn lộn nên thọ quả báo lẫn lộn.

Lại nữa, có hai thứ nghiệp là nghiệp chắc chắn thọ báo và nghiệp không chắc chắn thọ báo. Nghiệp chắc chắn thọ báo thì không thể xa lìa, hoặc đợi thời, đợi người, đợi chỗ mà thọ báo, như người có phước nên cùng với Chuyển luân thánh vương thọ phước, đợi lúc đời tốt Chuyển luân thánh vương xuất hiện, lúc ấy mới thọ báo, ấy là đợi thời. Đợi người, người tức Chuyển luân thánh vương. Đợi chỗ là chỗ Chuyển luân thánh vương xuất hiện.

Lại nữa, nghiệp chắc chắn thọ báo ấy, không đợi kỳ năng, công huân, hoặc xấu, hoặc tốt, không cầu nó tự đến, như người sanh cõi trời, phước lạc tự đến, người sanh địa ngục, tội khổ tự đến, không đợi nhân duyên, vì nghiệp này sâu nặng vậy.

Lại nữa, nghiệp chắc chắn thọ báo, như quân của vua Tỳ-lưu-ly giết bảy vạn hai ngàn người đăc đạo, và vô số Ưu-bà-tắc thọ ngũ giới, dù có đại thần thông như Mục-liên cũng không cứu được, như Bạt-câu-la bị mẹ kế quăng

vào trong lửa, trong nước sôi, trong nước mà không chết. Như Phật du hành các nước, tuy xuất gia đi khất thực, không cần cúng đồ ăn, mà năm trăm cỗ xe chở đồ ăn của vua, do nghiệp mà hiện sanh ra gạo cứng, khi ăn đủ trăm vị. Các nghiệp thiện ác như vậy chắc chắn thọ báo, ngoài ra không chắc thọ báo.

Cõi Dục là chỗ thọ ba thứ nghiệp báo là nghiệp thọ quả báo vui, nghiệp thọ quả báo khổ, nghiệp thọ quả báo không khổ không vui. Cõi sắc là chỗ thọ hai thứ nghiệp báo là nghiệp thọ quả báo vui, nghiệp thọ quả báo không khổ không vui. Cõi Vô sắc là chỗ thọ một thứ nghiệp báo là nghiệp thọ quả báo không khổ không vui.

Hoặc đời việc là nường nơi việc ấy mà được thọ quả báo, như trong ao của vua Phất-ca-la-bà, sanh hoa sen sắc vàng ngàn cánh, lớn như bánh xe, nhân đó mở đại hội vui chơi mà có nhiều người xuất gia đắc đạo.

Phật biết chỗ tất cả chúng sanh tạo nghiệp, hoặc ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Ở cõi dục, thì ở đạo nào; nếu thiên đạo thì ở trời nào; nếu trong nhân đạo thì thiên hạ nào; nếu ở châu Diêm-phù-đề thì ở quốc độ nào; nếu ở nước ấy thì ở thành nào; tụ lạc nào; nếu ở thành ấy thì ở làng nào; xóm nào; nhà nào; chỗ nào. Biết nghiệp ấy lúc nào làm. Quá khứ một đời, hai đời cho đến trăm ngàn vạn đời, quả báo của nghiệp ấy bao nhiêu đã thọ, bao nhiêu chưa thọ, bao nhiêu chắc chắn thọ, bao nhiêu không chắc chắn thọ. Biết sử dụng sự vật thiện hay bất thiện, đó là đao gậy, daga bảo giết; tự tay giết, sai người giết, các nghiệp ác khác cũng như vậy, nghiệp lành cũng như vậy. Biết bố thí, trì giới, tu thiện như vậy. Trong sự bố thí, bố thí những gì, đất đai, phòng xá, y phục, uống ăn, thuốc thang, đồ nằm, tài vật bảy báu. Trong sự trì giới, tự nhiên giới, giới từ tâm sanh, giới miệng nói, một hành giới, ít phần giới, nhiều phần giới, mãn phần giới, giới một ngày, bảy giới thiện đạo, mười giới, giới Cụ túc, giới Định cộng.

Trong phước lành tu Sơ thiền, Nhị, Tam, Tứ thiền, từ tâm, bi, hỷ, xả tâm. Như vậy là những nhân duyên của thiện nghiệp. Nếu xan tham, nếu sân hận, nếu sợ hãi, nếu tà kiến, nếu ác tri thức... là những nhân duyên của ác nghiệp; nhân duyên của phước nghiệp là hoặc tin, hoặc thương xót, hoặc cung kính, hoặc thiện định, hoặc trí tuệ, hoặc thiện tri thức, đó là những nhân duyên của thiện nghiệp. Các nghiệp ấy tự tại, hết thảy trời người không thể chuyển đổi các nghiệp ấy, trong ức ngàn vạn đời nó thường theo dõi chúng sanh không rời, như chủ nợ theo người mắc nợ, khi có đủ nhân duyên liền cho quả báo, như hạt giống trong đất khi đủ nhân duyên thời tiết hòa hợp liền sanh. Nghiệp ấy khiến chúng sanh thọ sanh trong sáu đường nhanh như tên bắn.

Hết thảy chúng sanh đều có phần nghiệp báo như cha mẹ để lại tài sản, các con đều có phần thích đáng. Khi quả báo của nghiệp ấy đến nơi, không thể ngăn dứt được, như ngọn lửa lúc kiếp tận, tùy chỗ chúng sanh đáng được sanh đến, an trí mọi nơi, như vua nước lớn tùy người xứng đáng mà ban cho chức quan. Khi mạng chung nghiệp ấy đến phủ kín tâm người ấy, như núi lớn ánh lên mọi vật.

Nghiệp ấy hay cho các loại thân, như thợ vẽ, vẽ các hình tượng. Nếu người nào lấy chánh hạnh chế ngự nghiệp, thiện pháp nuôi dưỡng, thì cho quả báo tốt. Nếu lấy tà hạnh chế ngự nghiệp, bất thiện nuôi dưỡng, thì cho quả báo xấu. Như người thờ vua, tùy việc mà được đáp báo.

Như vậy là phân biệt quả báo của các nghiệp tướng.

Lại nữa, như trong kinh Phân Biệt Nghiệp, Phật bảo A-nan: Người làm ác sanh chỗ tốt, người làm lành sanh chỗ xấu. A-nan thưa: Việc ấy thế nào? Phật dạy: Người ác tội nghiệp đời này chưa chín, mà nghiệp lành đời trước đã chín, do nhân duyên đó, mà đời này tuy ác lại sanh chỗ tốt; hoặc khi sắp chết, tâm tâm sở pháp lành phát sanh, do nhân duyên ấy cũng được sanh chỗ tốt. Người làm lành sanh chỗ xấu, vì nghiệp lành đời này chưa chín mà nghiệp ác đời trước đã chín, do nhân duyên ấy mà đời này làm lành lại sanh chỗ xấu; hoặc khi sắp chết tâm tâm sở pháp bất thiện phát sanh, do nhân duyên ấy nên cũng sanh chỗ xấu.

Hỏi: Nghiệp chín chưa chín có thể như vậy, còn tâm phát sanh trong thời gian ngắn ngủi khi sắp chết làm sao thẳng được nghiệp lực gây ra suốt cả đời?

Đáp: Tâm ấy tuy trong thời gian khoảnh khắc, mà tâm lực mãnh lợi, như lửa, như chất độc tuy ít có thể thành đại sự. Tâm trong khi sắp chết ấy, quyết định mãnh kiện cho nên thẳng nghiệp lực tạo ra trong trăm năm. Tâm tối hậu ấy gọi là đại tâm, vì việc bỏ thân và các căn cấp bách, như người vào trận, không tiếc thân mạng, gọi là dũng kiện. Như A-la-hán xả bỏ thân ái trước ấy nên được A-la-hán. Như vậy các thứ nghiệp báo, chuyển báo tội phước cũng nên biết như vậy.

Người Thanh văn chỉ biết tội báo của ác nghiệp, phước báo của thiện nghiệp, chứ không thể phân biệt tinh tế như vậy. Phật đều biết khắp nghiệp và nghiệp báo ấy với thể lực trí tuệ vô ngại vô tận, không thể phá hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ hai.

Trí lực phân biệt thiên định, giải thoát, tam muội, cấu, tịnh: Thiên là bốn thiên. Phật biết thiên ấy trợ giúp đạo pháp, phân biệt danh, tướng, nghĩa

phần, thứ lớp huân tu, hữu lậu, vô lậu, học, vô học, tịnh, cấu, vị, không vị, cạn, sâu...

Tám giải thoát: như trong chương Thiền ba-la-mật đã phân biệt danh tướng. Nói thiền là gồm tất cả định cội Sắc, nói giải thoát là gồm tất cả định, Thiền ba-la-mật tức là các giải thoát.

Thiền, định, giải thoát, tam-muội đều gọi là định.

Định là tâm không tán loạn.

Cấu là các phiền não ái, kiến, mạn...

Tịnh là chơn thiền định, không lẫn lộn các phiền não ái, kiến, mạn, như vàng thật.

Phân biệt là trong các định có một tâm hành, không một tâm hành, thường hành, không thường hành, khó vào, dễ vào, khó ra dễ ra, lấy tướng chúng, lấy tướng riêng, chuyển đổi trị, không chuyển đổi trị. Chuyển đổi trị là như người dâm dục mà tu từ tâm, người sân hận mà quán bất tịnh, người ngu si mà tư duy biên vô biên, người dao động mà dùng trí tuệ phân biệt các pháp, người hôn trầm mà muốn nhiếp tâm (phải chuyển đổi người dâm dục thì phải tu quán bất tịnh; người sân hận thì phải tu từ tâm v.v.. mới đổi trị được – ND). Nếu không như vậy, gọi là không chuyển đổi trị.

Trong định ấy nên phân biệt thời và trú xứ. Nếu thân gầy ốm là không phải lúc hành thiền. Như Bồ-tát trong khi khổ hạnh suy nghĩ rằng: ta nay không thể phát sanh thiền định. Hoặc chỗ có nhiều người cũng không phải chỗ hành thiền.

Lại nữa, Phật biết thiền định ấy là sai, thiền ấy là trụ, thiền ấy là tăng ích, thiền ấy là đạt đến Niết-bàn.

Lại nữa, Phật biết người ấy khó vào định khó ra định, dễ vào định dễ ra định, dễ vào định khó ra định, khó vào định dễ ra định. Phật biết người ấy có thể được thiền như vậy, biết người ấy mất thiền hưởng thọ năm dục, biết người ấy hưởng thọ năm dục rồi trở lại được thiền, nương thiền ấy được A-la-hán.

Như vậy hết thảy các thiền định giải thoát, tức là tam-muội. Thiền định ấy Phật dùng trí tuệ thâm sâu biết hết, không thể phá hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ ba.

Trí lực biết căn cao thấp của chúng sanh: Phật biết chúng sanh lợi căn, độn căn, trung căn. Lợi trí gọi là cao, độn trí gọi là thấp, Phật dùng trí lực biết căn cao thấp ấy mà phân biệt hết thảy chúng sanh là lợi căn, là trung căn, là độn căn. Người ấy có căn như vậy, đời này chỉ có thể được Sơ quả, không thể được các quả khác nữa. Người ấy chỉ được quả thứ hai, ba, tư. Người ấy chỉ có thể được Sơ thiền, người ấy chỉ có thể được thiền thứ hai, ba, tư, cho đến được Diệt tận định cũng như vậy.

Biết người ấy sẽ được chứng thời giải thoát, người ấy sẽ được chứng bất thời giải thoát. Người ấy có thể được làm người bậc nhất trong hàng Thanh văn, người ấy có thể được làm người bậc nhất trong hàng Bích-chi Phật. Người ấy đầy đủ sáu Ba-la-mật; có thể chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Biết như vậy rồi hoặc nói lược việc đắc độ, hoặc nói rộng việc đắc độ. Hoặc nói lời êm dịu để giáo hóa, hoặc nói lời gay gắt để giáo hóa, hoặc nói lời vừa êm dịu vừa gay gắt để giáo hóa.

Phật cũng phân biệt người ấy có các căn khác, nên làm cho sanh thêm tín căn, người ấy nên làm cho sanh tinh tấn, niệm, định, tuệ căn. Người ấy dùng tín căn mà vào chánh vị, người ấy dùng tuệ căn mà vào chánh vị. Người ấy lợi căn mà bị kiết sử ngăn che như Ương-quật Lê-ma-la... Người ấy lợi căn, không bị kiết sử ngăn che, như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... biết người căn tuy độn mà không bị ngăn che như Châu-lợi Bàn-đà-già, có người căn độn mà bị ngăn che.

Biết người ấy độn căn đối với lậu hoặc do kiến để đoạn, mà lợi căn đối với lậu hoặc do tư duy đoạn; biết người ấy độn căn đối với lậu hoặc do tư duy đoạn mà lợi căn đối với lậu hoặc do kiến để đoạn, biết người ấy hết thảy căn đồng độn đồng lợi; biết người ấy hết thảy căn không đồng độn không đồng lợi, biết người ấy nhân trước có sức lớn, người ấy duyên hiện nay có sức lớn, người ấy muốn trói mà được mở, người ấy muốn mở mà bị trói, ví như Ương-quật Lê-ma-la muốn giết mẹ, hại Phật mà lại được giải thoát và như một Tỷ kheo được Tứ thiền mà vì khởi tâm tăng thượng mạn, nên trở lại vào địa ngục.

Biết người ấy chắc đoạn đường ác, người ấy khó ra, người ấy dễ ra, người ấy mau ra, người ấy lâu mới ra.

Như vậy tướng trạng hết thảy căn cao thấp của chúng sanh, đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ tư.

Trí lực biết các thứ dục của chúng sanh: Dục là tin, mừng, ưa, vui. Ưa năm dục như Tôn-đà-la Nan-đà... Ưa tiếng tăm như Đề-bà-đạt-đa... Ưa tài lợi thế gian như Tu-di-sát-đa-la... Ưa xuất gia như Gia-xá... Ưa tin như Bạt-ca-lợi...

Ưa trì giới như La-hầu-la... Ưa bố thí như Đà-bạt-la... (cháu ngoại của bà Cam-lộ, cô của Phật). Ưa tu hạnh đầu đà xa lánh như Ma-ha Ca-diếp. Ưa tọa thiền như Lệ-bạt-đa... Ưa trí tuệ như Xá-lợi-phất. Ưa đa văn như A-nan. Ưa biết luật như Ưu-ba-ly... Các đệ tử Phật như vậy, mỗi người có chỗ ưa. Người phạm phu cũng mỗi người có chỗ mừng, hoặc có người mừng về dâm dục, có người mừng về sân nhuế.

Lại nữa, Phật biết người ấy nhiều dục, nhiều sân, nhiều si.

Hỏi: Tướng nhiều dục, nhiều sân, nhiều si như thế nào?

Đáp: Như trong thiền kinh nói về tướng của ba độc, trong đó có nói rộng. Biết tướng như vậy rồi, đối người nhiều dâm dục thì dùng pháp môn quán bất tịnh đối trị, đối người nhiều sân thì dùng pháp môn quán từ tâm đối trị, đối người nhiều ngu si thì dùng pháp môn quán nhân duyên đối trị.

Như vậy tùy theo chỗ ưa muốn để thuyết pháp, nghĩa là đối với người có ưa muốn lành thì nói pháp theo tâm họ, như thuyết thuận dòng, đối với người có ưa muốn dữ thì dùng lời gay gắt để giáo hóa, như lấy nê-m trực nê-m. Đối với trí biết các thứ dục, Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ năm.

Trí lực biết về tánh: Phật biết các tánh dị biệt của thế gian. Tánh là tập quán tích tụ, tướng từ tánh sanh, dục tác hành theo tánh, hoặc có khi từ dục thành tánh, tập quán dục thành tánh. Tánh là việc làm ô nhiễm tâm, dục là theo duyên sanh khởi. Đó là phân biệt dục và tánh.

Thế gian có các dị biệt là mỗi mỗi tánh, nhiều tánh, vô lượng không thể đếm, ấy là dị biệt của thế gian.

Có hai thứ thế gian là thế giới thế gian (khí thế gian) và chúng sanh thế gian. Trong đây chỉ nói về chúng sanh thế gian. Phật biết chúng sanh tánh như vậy, dục như vậy, từ chỗ ấy đến, thành tựu căn lành, căn chẳng lành, có thể độ, không thể độ, định, bất định, chắc, không chắc, làm hạnh gì, sanh chỗ nào, ở địa nào.

Lại nữa, Phật biết chúng sanh ấy có các tánh tướng, nghĩa là tùy chỗ xu hướng, thiên nhiều như vậy, quý như vậy, sự nhiễm tâm như vậy, muốn như vậy, nghiệp như vậy, hành như vậy, phiền não như vậy, lễ pháp như vậy, định như vậy, oai nghi như vậy, biết như vậy, thấy như vậy, nhớ tướng phân biệt như vậy, biết nhiều kiếp sử sanh, bấy nhiêu kiếp sử chưa sanh. Tùy chỗ chấp trước sanh dục, tùy dục làm nhiễm tâm, tùy nhiễm tâm mà xu hướng, tùy xu hướng mà quý trọng, tùy quý trọng mà thường giác quán, tùy giác

quán mà sanh hý luận, tùy hý luận mà thường niệm, tùy thường niệm mà phát ra hành, tùy phát ra hành mà tạo nghiệp, tùy tạo nghiệp mà thọ quả báo.

Lại nữa, Phật dùng trí lực biết về chúng sanh tánh, biết chúng sanh ấy có thể độ, chúng sanh ấy không thể độ, chúng sanh ấy đời này có thể độ, chúng sanh ấy đời sau có thể độ, chúng sanh ấy có thể độ ngay, chúng sanh ấy có thể độ vào lúc khác, chúng sanh ấy hiện tại có thể độ, chúng sanh ấy mắt không trông thấy có thể độ. Người ấy Phật có thể độ, người ấy Thanh văn có thể độ, người ấy có thể chung độ, người ấy chắc có thể độ, người ấy chắc không thể độ, người ấy nói lược có thể độ, người ấy nói rộng có thể độ, người ấy nói rộng nói lược có thể độ, người ấy tán thán có thể độ, người ấy chiếc phục có thể độ, người ấy tiếp đón có thể độ, người ấy vút bỏ có thể độ, người ấy pháp vi tế có thể độ, người ấy pháp thô thiển có thể độ, người ấy nói gay gắt có thể độ, người ấy nói êm dịu có thể độ, người ấy nói gay gắt êm dịu có thể độ. Người ấy tà kiến, người ấy chánh kiến, người ấy đắm quá khứ, người ấy đắm vị lai, người ấy đắm đoạn diệt, người ấy đắm thường, người ấy đắm hữu kiến, người ấy đắm vô kiến, người ấy tham dục, người ấy yếm ly sanh, người ấy cầu vui phú quý, người ấy đắm tà kiến nặng, người ấy nói vô nhân vô duyên, người ấy nói tà nhân duyên, người ấy nói chánh nhân duyên, người ấy nói vô tác nghiệp, người ấy nói tà tác nghiệp, người ấy nói chánh tác nghiệp, người ấy nói không cầu, người ấy nói tà cầu, người ấy nói chánh cầu, người ấy nói quý ngã, người ấy quý năm dục, người ấy quý được lợi, người ấy quý uống ăn, người ấy quý nói việc vui chơi, người ấy ưa đông, người ấy ưa ồn ào, người ấy ưa xa lánh, người ấy hành theo ái nhiều, người ấy hành theo kiến nhiều, người ấy ưa tín, người ấy ưa tuệ, người ấy nên thủ hộ, người ấy nên bỏ, người ấy quý trì giới, người ấy quý thiên định, người ấy quý trí tuệ, người ấy dễ ngộ, người ấy giảng nói mới ngộ, người ấy có thể dẫn đạo, người ấy hiểu từng câu, người ấy lợi căn, người ấy độn căn, người ấy trung căn, người ấy dễ ra dễ cứu vớt, người ấy khó ra khó cứu vớt, người ấy sợ tội, người ấy trọng tội, người ấy sợ sanh tử, người ấy không sợ sanh tử, người ấy nhiều dục, người ấy nhiều sân, người ấy nhiều si, người ấy nhiều dục sân, người ấy nhiều dục sân si, người ấy mỏng phiền não, người ấy dày phiền não, người ấy ít nhớ, người ấy nhiều nhớ, người ấy tuệ ngăn che, người ấy tuệ sơ lược, người ấy tuệ rộng lớn, người ấy khéo biết tướng năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên. Có lẽ ấy, không có lẽ ấy, khổ, tập, diệt, đạo. Khéo biết vào định, ra định, ở định.

Lại nữa, Phật biết đó là chúng sanh cõi Dục, đó là chúng sanh cõi Sắc, cõi Vô sắc, đó là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, người, trời; đó là loài sanh từ trứng, sanh từ bào thai, sanh từ thấp ươn, sanh từ biến hóa. Đó là loài có sắc, đó là loài không sắc, đó là loài có tướng, đó là loài không tướng, đó là loài đoạn mạng, đó là trường mạng. Đó chỉ là người phạm phu chưa lìa dục, đó là người phạm phu đã lìa dục của cõi dưới, mà chưa lìa dục của cõi thiên, như

vậy cho đến Phi hữu tướng phi vô tướng. Đó là hướng đạo, đó là đắc quả, đó là Bích-chi Phật, đó là chư Phật.

Như vậy các thứ phân biệt về năm đường, bốn loài sanh, ba tụ, giả danh, ba chương, năm thân, mười hai nhập, mười tám giới, thiện căn, bất thiện căn, các kiết sử, các địa, nghiệp quả, là có thể độ, là không thể độ, diệt trí phân biệt.

Do như vậy phân biệt biết các tánh dị biệt của chúng sanh thế gian, được giải thoát vô ngại. Như vậy các tánh dị biệt, Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ sáu.

Trí lực biết nhất thể chí xứ đạo: Có người nói: nghiệp tức là đạo, vì nghiệp làm nhân duyên đưa đi khắp năm đường. Có nghiệp có thể dứt, nghiệp có thể có chỗ đến, đó là ba thánh đạo phần và vô lậu tư. Vì vậy, các nghiệp là đường đưa đến mọi nơi.

Lại nữa, có người nói: năm phần, năm trí, tam-muội trụ, thành tựu việc lợi ích ở mọi nơi.

Lại có người nói: chính là thiền thứ tư, vì có sao? Vì thiền thứ tư là chỗ tất cả các thiền tụ đến. Như trong Kinh nói: Thiện tâm, định tâm, tâm không loạn, nhiếp tâm, đều vào trong thiền thứ tư.

Lại nữa, có người nói: như thân niệm xứ tức là "chí xứ đạo", là gốc lợi ích của các đạo.

Lại có người nói: chính là hết thảy thánh đạo; dùng thánh đạo ấy thời được lợi ích theo ý muốn.

Lại có luận giả nói: hết thảy thiện đạo, hết thảy ác đạo, hết thảy thánh đạo, mỗi mỗi biết chỗ đến của các đạo, như ở trong kinh Mao thụ nói: Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ bảy.

Trí lực biết túc mạng: Túc mạng có ba là có thông, có minh, có lực. Người phàm phu chỉ có thông, người Thanh văn cũng thông cũng minh, Phật cũng thông cũng minh, cũng lực, vì có sao? Vì người phàm phu chỉ biết kiếp trước đã trải qua mà không biết do nghiệp làm nhân duyên tương tục. Vì vậy người phàm phu chỉ có thông không có minh. Người Thanh văn biết tập đế nên biết rõ do nghiệp làm nhân duyên tương tục thọ sanh. Vì vậy người Thanh văn cũng có thông cũng có minh. Nếu đệ tử Phật khi còn là phàm phu được trí Túc mạng, khi vào địa vị kiến đế đạo biết nhân duyên Tập đế, phát sanh tâm vô lậu thứ tám, dứt hết kiến hoặc, cho nên thông biến thành minh (quán Tứ

để ngang qua mười sáu tâm, gồm tám vô gián, tám giải thoát, đến tâm thứ mười sáu là dứt hết kiến hoặc. Tâm thứ mười sáu là nhằm tâm giải thoát thứ tám, hoặc gọi là tâm vô lậu giải thoát thứ tám – N.D chú) vì có sao? Vì mình là cội gốc của kiến, nếu đệ tử Phật, trước được thánh đạo, sau trí Túc mạng phát sanh, cũng có sức biết nhân duyên Tập đế, cho nên thông lại biến thành minh.

Hỏi: Nếu khi Phật đang là Bồ-tát, trước được trí Túc mạng, vì các Bồ-tát trước sạch hết các phiền não sau mới vào thánh đạo, như vậy vì sao Phật dạy: Đầu đêm Ta chứng được Túc mạng minh? (Ý nói khi lậu tận mới gọi là minh, đầu đêm chưa lậu tận, sao cũng nói là chứng Túc mạng minh mà không nói là chứng Túc mạng thông? – N.D chú).

Đáp: Lúc ấy chẳng phải minh. Nếu Phật ở giữa đại chúng nói Ta lúc ấy chứng được Túc mạng minh là để khai thị cho chúng biết rằng, Túc mạng minh ấy đầu đêm chứng được; ví như quốc vương, khi chưa làm vua mà sanh con, sau khi làm vua, có người hỏi: Con vua sanh vào lúc nào? Đáp: Con vua sanh vào lúc ấy. Khi sanh con thì chưa làm vua, mà vì nay đã làm vua nên gọi người con kia là con vua rằng: Người con vua ấy sanh lúc ấy. Phật cũng như vậy, trí Túc mạng sanh, bấy giờ chưa là minh, chỉ gọi là thông, lúc cuối đêm biết nhân duyên Tập đế, nên thông lại biến thành minh, sau ở giữa đại chúng dạy rằng: Ta đầu đêm chứng được Túc mạng minh.

Hỏi: Nghĩa của thông và minh như vậy, còn nghĩa lực thế nào?

Đáp: Phật dùng minh ấy biết rõ nhân duyên Túc mạng đổi thay trong vô lượng vô biên đời của mình và của chúng sanh. Tất cả đều biết khắp, ấy là lực, không thể hoại, không thể thắng. Đây gọi là trí lực thứ tám.

Trí lực biết sanh tử: Phật dùng thiên nhãn thấy chỗ chúng sanh sanh và chết. Người phàm phu dùng thiên nhãn cùng lắm cũng chỉ thấy được bốn châu thiên hạ. Người Thanh văn cùng lắm thấy bề ngang của tiểu thiên thế giới, cũng thấy khắp trên dưới.

Hỏi: Đại Phạm vương cũng có thể thấy ngàn thế giới, vậy có gì khác?

Đáp: Đại Phạm vương tự đứng giữa ngàn thế giới thì thấy khắp, còn nếu đứng một bên thì không thấy các bên khác. Người Thanh văn thì không như vậy, đứng tại chỗ nào thường vẫn thấy ngàn thế giới. Bích-chi Phật thì thấy trăm ngàn thế giới, chư Phật thì thấy vô lượng vô biên thế giới. Trí thiên nhãn của người phàm phu là thông mà chẳng phải minh, cũng như vậy, chỉ thấy sự việc hiện ra mà không thể thấy do nghiệp nhân duyên mà thọ sanh, như nói ở trong Túc mạng trí.

Lại nữa, vị được thiên nhãn bậc nhất là A-nê-lô-đậu, thiên nhãn này là nửa phần thanh tịnh của bốn đại tạo sắc của Sắc giới, còn thiên nhãn của Phật là toàn phần thanh tịnh của bốn đại tạo sắc. Đó là chỗ khác nhau.

Lại nữa, người Thanh văn ở trong tam-muội được thiên nhãn, liền ở trong tam-muội có thể thấy, hoặc tam-muội có giác có quán, hoặc tam-muội không giác có quán, hoặc tam-muội không giác không quán, tùy theo Phật nhập ở trong tam-muội nào mà muốn thấy đều thấy. Nếu nương tam-muội vô giác vô quán được thiên nhãn, rồi vào tam-muội có giác có quán, tam-muội không giác có quán cũng thấy được.

Lại nữa, người Thanh văn khi dùng thiên nhãn thấy, đang ở trong tam-muội, nếu tâm vào tam-muội khác thời thiên nhãn bị mất, Phật thời không như vậy, tâm tuy vào tam-muội khác, thiên nhãn vẫn không mất. Trí tuệ ấy biết khắp chỗ sanh chỗ tử của hết thảy chúng sanh, không thể hoại, không thể hờn. Đây là trí lực thứ chín.

Trí lực lậu hết: **Hỏi:** Chín lực trí tuệ phân biệt có sai khác, còn trí lực lậu hết thì đồng, hết thảy Thanh văn, Bích-chi Phật với Phật có gì sai khác?

Đáp: Tuy lậu hết là đồng mà về mặt trí tuệ phân biệt rất sai khác. Sức lực lớn của Thanh văn, tư duy đoạn diệt sử phải qua ba thời là sanh phần, trụ phần, diệt phần. Phật thời không như vậy, trong một lúc sanh phần đã đoạn hết. Người Thanh văn thấy Tứ đế đoạn diệt sử thì lúc sanh đoạn; còn tư duy đoạn diệt phải qua ba thời đoạn. Còn Phật thời thấy Tứ đế đoạn và tư duy đoạn không có khác. Người Thanh văn lúc mới vào thánh đạo, lúc nào và lúc chứng đạt khác nhau, còn Phật thời ngay một tâm cũng vào cũng chứng đạt, ngay trong một tâm được nhất thiết trí, ngay một tâm phá hoại hết các chướng, ngay trong một tâm được hết thảy Phật pháp.

Lại nữa, các người Thanh văn có hai thứ giải thoát là giải thoát phiền não, giải thoát pháp chướng, còn Phật có tất cả giải thoát phiền não, cũng có tất cả giải thoát pháp chướng. Phật tự nhiên được trí tuệ, còn Thanh văn phải theo sự giáo đạo tu hành mới được.

Lại có người nói: Nếu Phật dùng trí tuệ dứt phiền não cho hết thảy chúng sanh, trí ấy cũng không hao bớt, ví như hoàn sắc nóng, để trên đó một ít bông, tuy đốt cháy hết bông mà sức nóng lửa không giảm bớt. Trí tuệ của Phật cũng như vậy, đốt hết thảy phiền não mà trí lực cũng không giảm.

Lại nữa, Thanh văn chỉ biết tự dứt hết lậu hoặc, còn chư Phật tự biết dứt hết lậu hoặc cũng biết dứt hết lậu hoặc cho người khác, như trong Tịnh kinh nói.

Lại nữa, chỉ riêng Phật biết trong tâm chúng sanh phân biệt ra có 98 sử, 196 triền, trừ Phật không ai biết được. Cũng chỉ riêng Phật biết trong khổ pháp trí, khổ loại trí dứt được bấy nhiêu tánh kiết sử, cho đến trong đạo loại trí cũng như vậy. Về lậu hoặc do tư duy đoạn, trong chín giải thoát đạo cũng như vậy. (Chín địa là Dục giới địa và bốn thiên, bốn định, mỗi địa có chín phẩm tư hoặc, chín địa có tám mươi một phẩm tư hoặc. Muốn dứt chín phẩm tư hoặc trong mỗi địa phải trải qua chín vô gián đạo và chín giải thoát đạo. – N.D chú). Phật đều biết khắp việc như vậy của hết thảy chúng sanh. Thanh văn nếu biết và nói được chút ít đều nói theo Phật. Thế lực của trí tuệ lậu hết như vậy, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ mười.

Hỏi: Mười lực ấy, lực nào hơn cả?

Đáp: Mỗi lực đều lớn trong việc của mình, như nước hay thấm, lửa hay cháy, đều tự có sức.

Có người nói: lực đầu là lớn, vì gồm cả mười lực. Hoặc nói lực lậu hết là lớn, vì việc thành tựu được Niết-bàn. Còn luận giả nói: mười lực ấy đều lấy vô ngại giải thoát làm căn bản, làm tăng thượng.

Hỏi: Nếu mười lực ấy là việc riêng của Phật, còn đệ tử đời nay không ai có được, có sao Phật nói?

Đáp: Vì để dứt mối nghi của người đối với mười lực, và làm cho tâm người vô trí được quyết định bền chắc, khiến cho tứ chúng hoan hỷ nói rằng riêng đại sư của chúng ta có lực như vậy, không cùng chung với hết thảy chúng sanh.

Lại các ngoại đạo nói: Sa-môn họ Cù-đàm, thường ở chỗ vắng lặng, trí tuệ teo mất. Vì vậy Ta nói lên lời chí thành rằng: Ta an lập đầy đủ mười trí, bốn không sợ, ở giữa đại chúng, nói chơn trí tuệ, giáo hóa chúng sanh, như tiếng sư tử rống, Chuyển phạm luân (Pháp luân) mà hết thảy ngoại đạo, trời, người không ai chuyển được, vì chấm dứt lời chê bai của ngoại đạo nên nói mười lực này.

Hỏi: Phép của người tốt, một việc trí tuệ còn không nên tự khen, huống gì người vô ngã, không dính mắc mà lại tự khen mười lực của mình? Như nói:

“Khen mình, chê mình,

Khen người, chê người,

Bốn thứ như vậy,

Người trí không làm”.

Đáp: Phật tuy vô ngã, không dính mắc, có vô lượng lực, do tâm đại bi vì độ chúng sanh nên chỉ nói mười lực, chứ không phải vì khen mình, ví như người giỏi dẫn đường khách buôn, thấy ác tắc dỗi hoặc khách buôn chỉ bày đường quấy mới vì lòng thương mà nói với khách buôn rằng: ta là người nói thật, các người chớ nghe theo lời kẻ dỗi hoặc. Lại như các thầy thuốc tể dỗi hoặc người bệnh, lương y thương bảo người bệnh rằng: Ta có thuốc hay có thể trừ bệnh cho người, người chớ tin theo lời dỗi trá mà khổ.

Lại nữa, công đức của Phật sâu xa, nếu Phật không tự nói ra thì không ai biết được. Vì chúng sanh mà nói ra được lợi ích rất nhiều. Do vậy, Phật tự nói ra mười lực.

Lại nữa, gặp người có thể độ, chắc phải nói cho, trong các điều nên nói, thứ lớp nên nói mười lực, nếu không nói thì người kia không được độ, vì vậy nên Phật tự nói. Ví như khi mặt trời mặt trăng mọc, không nghĩ rằng: ta soi sáng thiên hạ, sẽ có danh xưng. Mặt trời mặt trăng đã mọc, ắt tự có danh, Phật cũng như vậy; không nghĩ rằng mình sẽ có danh xưng mà tự nói công đức ra. Phật dùng lời thanh tịnh thuyết pháp, soi sáng phá ngu tối cho chúng sanh, tự nhiên có danh xưng lớn. Vì vậy Phật tự nói các công đức mười lực... mà không có lỗi.

Lực là có khả năng thành tựu. Dùng mười lực tăng ích trí tuệ này có thể phá các luận nghị sự, dùng mười lực tăng ích trí tuệ này có thể giỏi thuyết pháp, dùng mười lực tăng ích trí tuệ này có thể nhiếp phục kẻ không thuận, dùng mười lực tăng ích trí tuệ này được tự tại đối với các pháp, như đại quốc chủ được tự tại đối thần dân đại chúng. Trên đây là dùng pháp Thanh văn lược nói nghĩa mười lực xong.

CHƯƠNG 37: GIẢI THÍCH: BỐN VIỆC KHÔNG SỢ, BỐN TRÍ VÔ NGẠI

Bốn việc không sợ: Phật nói lời chân thật rằng: Ta là bậc nhất thiết chánh trí. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, ma, Phạm, hoặc các chúng sanh khác nói như thật rằng, pháp ấy Phật không biết, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ. Do vậy, Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử Chuyển phạm luân (Pháp luân) mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, ma, Phạm, hoặc các chúng khác không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ nhất.

Phật nói lời chân thật rằng: Ta đã sạch hết các lậu. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác như thật nói rằng, lậu hoặc ấy Phật chưa hết, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy nên Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử. Chuyển bánh xe pháp, mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc phạm, hoặc các chúng khác, thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ hai.

Phật nói lời chân thật rằng: Ta nói pháp chướng đạo. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác như thật nói rằng: thọ là chướng pháp không chướng đạo, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử. Chuyển bánh xe pháp, mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác, thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ ba.

Phật nói lời chân thật rằng: Ta nói đạo thiết yếu được ra khỏi thế gian; thực hành đạo ấy, có thể dứt hết các khổ. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác, như thật nói rằng, thực hành đạo ấy không thể ra khỏi thế gian, không thể dứt hết khổ, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy, Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử. Chuyển bánh xe pháp, mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ tư.

Hỏi: Vì sự gì mà nói bốn việc không sợ?

Đáp: Vì có người nói: Phật tự xưng nhất thế trí, nhất thiết kiến, nhưng kinh sách, kỹ thuật, trí xảo, phương tiện trong thế gian rất nhiều vô lượng, nếu tất cả mọi người chung lại còn khó biết hết mọi việc, huống gì một mình Phật mà có nhất thiết trí, hoặc có việc ấy, có nạn vấn việc ấy, Phật làm sao không sợ. Vì muốn dứt mối nghi hoặc, nạn vấn đó, nên Phật nói bốn việc không sợ.

Lại nữa, hoặc khi Phật chưa ra đời, các ngoại đạo dùng đủ cách dối hoặc người cầu đạo, cầu phước bằng cách hoặc ăn các thứ trái, các thứ rau, hoặc ăn các thứ rễ cây, hoặc ăn phân bò, ăn cỏ, hoặc ngày ăn một bữa, hoặc hai ngày, mười ngày, một tháng, hai tháng ăn một bữa, hoặc hút gió, uống nước, ăn váng nước; hoặc dùng áo vỏ cây, lá cây, áo cỏ, da nai, hoặc áo gỗ ván, hoặc nằm trên đất, trên chày, trên gậy, trên tro, trên gai; hoặc khi lạnh thì ngâm nước, khi nóng thì đốt lửa sưởi, nhảy vào nước chết, nhảy vào lửa

chết, hoặc lao mình xuống núi mà chết, hoặc nhin ăn mà chết. Dùng các cách khổ hạnh như vậy để cầu sanh lên trời, cầu Niết-bàn, cũng dạy đệ tử không được bỏ phép ấy.

Tất cả như thế dùng lời kéo kẻ vô trí để được cúng dường; ví như lửa đóm đóm khi mặt trời chưa mọc, ít nhiều có thể chiếu soi, khi mặt trời đã mọc, ngàn ánh sáng chiếu soi, thì trăng và các sao đều mất sáng, huống lửa đóm đóm?

Nếu Phật chưa xuất thế, bọn ngoại đạo có chút ánh sáng chiếu thế gian, mà được cúng dường. Khi Phật xuất thế, ánh sáng đại trí diệt ánh sáng các ngoại đạo và đệ tử, họ không còn được cúng dường. Vì mất lợi cúng dường nên phỉ báng Phật và đệ tử Phật, như trong kinh Tôn-đà-ly nói: ngoại đạo tự giết Tôn-đà-ly (Sundari) để phỉ báng Phật, nói với mọi người rằng: "Kẻ tệ ác ở thế gian còn không làm việc ấy. Người ấy về lẽ pháp thế gian còn không hay biết huống là Niết-bàn?" Muốn dứt sự phỉ báng ấy cho nên Phật tự nói thật công đức của bốn việc không sợ: chỉ riêng Ta là người nhất thiết trí, không ai có thể như thật nói: Phật không hay biết. Ta không sợ việc ấy. Chỉ riêng Ta đoạn tận tất cả lậu hoặc và tập khí, không ai có thể như thật nói: Phật chưa hết lậu hoặc. Ta không sợ việc ấy. Ta nói pháp làm chướng ngại đạo Niết-bàn, không ai có thể như thật nói: pháp ấy không chướng ngại Niết-bàn. Ta không sợ việc ấy. Ta nói đạo dứt khổ đạt đến Niết-bàn, không ai có thể như thật nói: đạo ấy không thể đạt đến Niết-bàn. Ta không sợ việc ấy.

Lược nói thể của bốn việc không sợ: 1. Chơn chánh biết hết thầy pháp. 2. Hết tất cả lậu hoặc và tập khí. 3. Nói hết thầy pháp làm chướng đạo. 4. Nói đạo dứt hết khổ.

Đối bốn việc ấy, nếu có ai như thật nói: Phật không thể biết khắp hết. Phật không sợ việc ấy, vì Phật đã chơn chánh biết khắp rành rành. Hai việc không sợ đầu, là đầy đủ công đức tự lợi, hai việc không sợ sau là đầy đủ lợi ích chúng sanh.

Lại nữa, ba việc không sợ, một, ba, tư là nói về trí, việc không sợ thứ hai là nói về đoạn (dứt trừ). Trí đức, đoạn đức đầy đủ, tức việc làm đã xong.

Hỏi: Mười lực đều là trí, bốn việc không sợ cũng là trí, thì có gì sai khác?

Đáp: Các công đức của Phật, nói rộng là lực, nói lược là không sợ.

Lại nữa, có khả năng làm là lực, không chỗ nghi nan là không sợ. Trí tuệ tu tập nên gọi là lực, tiêu tán các vô minh nên gọi là không sợ.. Nhóm các pháp thiện nên gọi là lực, diệt các pháp bất thiện nên gọi là không sợ. Tự có trí

tuệ nên gọi là lực, không ai phá hoại được nên gọi là không sợ. Trí tuệ mạnh mẽ là lực, chịu được vấn nạn là không sợ. Nhóm các trí tuệ gọi là lực, trí tuệ dùng ra ngoài là không sợ. Ví như Chuyển luân thánh vương, thành tựu bảy báu là lực, được bảy báu rồi, khắp bốn châu thiên hạ đều hàng phục gọi là không sợ. Lại như thầy thuốc hay khéo biết phương thuốc gọi là lực, hòa hiệp các thứ thuốc cho người gọi là không sợ. Tự lợi ích là lực, lợi ích người khác là không sợ. Tự trừ phiền não là lực, trừ phiền não cho người khác là không sợ. Không bị trở ngại là lực, không nạn không thối là không sợ. Tự thành điều thiện cho mình là lực, thành điều thiện cho người khác là không sợ. Trí thiện xảo là lực, dùng trí thiện xảo là không sợ. Nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí là lực; nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí hiển phát ra ngoài là không sợ. Mười tám pháp bất cộng là lực, mười tám pháp bất cộng hiển phát ra ngoài là không sợ. Thông đạt khắp pháp tánh là lực, nếu có các vấn nạn, không cần suy nghĩ đáp lại được liền, là không sợ. Được Phật nhãn là lực, Phật nhãn thấy rồi với người có thể độ thuyết pháp độ cho họ là không sợ. Được ba trí vô ngại là pháp, nghĩa, từ, ấy gọi là lực; được ứng biến vô ngại ấy gọi là không sợ. Nghĩa vô ngại trí là lực, lạc thuyết vô ngại trí là không sợ. Nhất thiết trí tự tại là lực, các thí dụ, nhân duyên, trang nghiêm ngôn ngữ thuyết pháp là không sợ. Phá chúng ma là lực, phá luận nghị sư ngoại đạo là không sợ. Các nhân duyên như vậy, phân biệt lực và không sợ.

Hỏi: Sao gọi là không sợ?

Đáp: Được không nghi ngại, không kỵ nạn, trí tuệ không lui, không mất, lòng trên mình không dựng đứng, ở trong mỗi pháp đúng như thuyết liền làm, ấy là không sợ.

Hỏi: Làm sao biết Phật không sợ?

Đáp: Nếu có chỗ sợ thời không thể chế ngự đại chúng, hay nhiếp, hay xả, hay gay gắt đối trị, hoặc nói êm dịu mà dạy bảo, như Phật có lần xua đuổi ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... rồi trở lại đem tâm lân mẫn nhiếp thụ, nếu có chỗ kỵ nạn thì sao các bạn thầy luận nghị ở trên đánh núi kiêu mạn, đem trí tuệ bề ngoài với tâm cuồng say đều nói rằng, trong thiên hạ chỉ có ta chứ không còn ai khác biết chắc chắn kinh thư và phá kinh thư luận nghị người khác. Dùng miệng ác chê bai như voi điên không bị kềm chế; các người điên ấy là Am-bạt-tra, Trường trào, Tát-giá-kỳ, Ni-kiền, Côn-lô-chi... đều chịu Phật cả, nếu Phật có chỗ sợ, thời không thể như vậy.

Lại năm người xuất gia như ông Kiều-trần-như..., một ngàn tiên nhân bện tóc như ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp..., ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp... đều xuất gia ở trong Phật pháp.

Lại trăm ngàn người dòng họ Thích, các đại vương châu Diêm-phù-đề, đại vương Ba-tư-nặc, vua Tần-bà-sa-la, vua Chiên-đà-bà-thù-đề, vua Ưu-điền, vua Phất-ca-la-bà-ly, vua Phạm-ma-đạt... đều làm đệ tử Phật.

Lại các Bà-la-môn tại gia mà trí tuệ vượt hơn thế gian, được vua chúa kính ngưỡng làm thầy như ông Phạm-ma-dụ, Phất-ca-la-bà-ly, Cưu-la-đàn-đà... đều làm đệ tử Phật.

Có người được sơ đạo, nhị đạo, tam đạo, tứ đạo. Các đại quý thần A-la-bà-ca, Tỳ-la-ca... Các đại long vương A-ba-la-la, Y-la-bát-đa-la... các người ác như Ương-quật-lê-ma-la... đều hàng phục qui hóa theo Phật.

Nếu mà có sợ thời không thể ngồi một mình trên tòa sư tử dưới gốc cây, khi sắp thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, quân chúng ma vương hóa làm đầu sư tử, hổ lang, gấu, bi, hoặc một mắt, nhiều mắt, hoặc một tai, nhiều tai, vác núi phun lửa, đi quanh bốn phía, Phật lấy tay chỉ xuống đất, trong khoảng nháy mắt, chúng liền biến mất.

Chư thiên, A-la-hán, Tỳ-ma-chất-đế-lệ, Thích-đề-hoàn nhân, Phạm thiên vương... Phật dẫn dắt tâm họ đều làm đệ tử.

Nếu mà có sợ, thì không thể thuyết pháp ở giữa đại chúng. Vì không sợ, nên có thể thuyết pháp ở giữa đại chúng chư thiên, quý thần như vậy, cho nên gọi là không sợ.

Lại nữa, Phật đối với chúng sanh là tối tôn tối thượng, đã tột đến bờ kia của hết thảy pháp, được tiếng tăm lớn, nên tự nói không sợ.

Lại nữa, hãy để công đức ấy của Phật lại, về các công đức thế gian của Phật cũng không ai sánh kịp, vì Phật đã nhổ hết gốc rễ của sợ, đó là sanh nhà tệ lậu, chỗ tệ lậu, sắc xấu xí, không oai nghi, lời nói thô ác...

Sanh nhà tệ lậu: Nhà Thủ-đà-la, làm nghề khiêng người chết, hốt phân, nuôi gà, heo, đi săn bắn, đồ tể, nấu rượu... là nhà tiểu nhân ty tiện, nếu ở giữa đại chúng, thời rất sợ. Phật từ xưa lại nay thường sanh trong dòng Chuyển luân thánh vương, như Đảnh sanh vương, Khoái kiến vương, Ta-kiệt vương, Ma-ha Đề-bà vương... gọi là sanh trong nhà thuộc dòng vua, vì vậy nên không sợ.

Sanh chỗ tệ ác lậu: Sanh các nước An-đà-la, Xá-bà-la (Nước trần truồng) Đâu-khư-la (nước Tiểu Nhục-chi) Tu-ly, An-tức, Đại-tần... sanh ở trong các biên quốc như vậy, nếu ở giữa đại chúng thời rất sợ. Phật sanh ở trung quốc Ca-tỳ-la-vệ cho nên không sợ.

Sắc xấu xí: Có người thân khô khan gầy ốm, người ta không muốn thấy, nếu ở giữa đại chúng, thời cũng sợ hãi. Phật có thân sắc tốt đẹp như vàng nhuận sáng, như lửa chiếu núi xích kim, cho nên không sợ.

Không có oai nghi: Tới lui, đi bước, ngồi đứng, không có oai nghi của người, thời hay sợ hãi. Phật không có việc ấy.

Lời nói thô ác: Có người âm thanh dữ, nói ngượng nghịu, nói lắp, nói không có thứ lớp, người ta không ưa, thời rất sợ hãi. Phật không có cái sợ ấy, vì Phật nói chân thật êm ái, thứ lớp dễ hiểu, không mau, không chậm, không ít, không nhiều, không ẩn không nhớ, không đùa cợt, hơn tiếng chim Ca-lăng-tăng-già, từ và nghĩa phân minh, không làm tổn thương ai. Lời Phật là dục nên không nhiễm, dứt sân nên không ngại, trừ ngu nên dễ hiểu, tăng trưởng pháp hỷ nên khả ái, ngăn tội nên an ổn, theo tâm người, theo giải thoát, nghĩa thì sâu, lời thì diệu. Có nhân duyên nên lời nói có lý, dùng thí dụ nên khéo hiển bày, việc thành nên khéo rõ việc, quán sát tâm chúng sanh nên nói lặt vặt, lâu về sau đều chứng nhập Niết-bàn cho nên nhất vị giải thoát.

Do vô lượng lời nói trang nghiêm như vậy, Phật đối với lời nói không có sợ.

Chỉ nói về pháp thế gian như vậy, Phật còn không có sợ, huống chi pháp xuất thế gian. Do vậy nói Phật có bốn việc không sợ.

Hỏi: Trong mười lực của Phật, có việc không sợ chẳng? Nếu có việc không sợ thời nên chỉ nói bốn. Nếu có việc sợ, tại sao nói thành tựu không sợ?

Đáp: Một trí ở mười nơi gọi là Phật thành tựu mười lực, như một người biết mười việc, theo việc mà gọi tên. Mười lực ấy dùng ra ở bốn chỗ, ấy là không sợ. Lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, lực lậu hoặc hết, tức việc không sợ thứ nhất, thứ hai; còn tám lực tuy nói rộng, là việc không sợ thứ ba, thứ tư. Thế cho nên trong mười lực có việc không sợ, mà nói riêng ra bốn việc không sợ cũng không lỗi.

Chánh biến tri (điều không sợ một): Biết hết thảy pháp không điên đảo, chánh không tà, như các đức Phật quá khứ, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như Phật bảo A-nan: điều thế gian; trời, người không biết được, thì Phật biết cùng khắp, nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hoặc có người nói, pháp ấy Phật không biết.

Hỏi: Ấy là người nào?

Đáp: Trong đây Phật có nói hoặc Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, cho đến người muốn luận nghị với Phật. Luận pháp gì?

Có người nói: Phật không nói đến mười tám thứ đại Kinh thư của ngoại đạo, Thắng luận, Số luận, Vệ-đà.

Có người nói: cân lượng núi Tu-di, đại địa sâu cạn, số lượng của tất cả cỏ cây.

Có người nói, mười bốn nạn vấn: thế giới là thường hay vô thường; hữu biên hay vô biên... Phật không đáp được.

Có người nói: pháp, sắc pháp, vô sắc pháp, có thể thấy, không thể thấy, có đối ngại, không đối ngại, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi... Phật chỉ biết một thứ nhân duyên về việc đạo, còn các nhân duyên các pháp khác, Phật hoặc không biết hết.

Sa-môn là nói người xuất gia.

Bà-la-môn là nói người tại gia có trí.

Trời là nói địa thiên, hư không thiên.

Ma là nói sáu trời ở cõi Dục.

Phạm tức nói vị đứng đầu là Phạm thiên vương và tất cả trời ở cõi Sắc.

Các chúng khác là các người khác ngoài mấy loài trên.

Như thật nói là hoặc đem việc trước mắt, hoặc đem nhân duyên ra nạn vấn.

Cho đến không thấy có chút nhân duyên sợ là tướng là nhân duyên, Ta không thấy có chút nhân duyên đúng như pháp đến phá hoại Ta được. Vì không thấy sợ nên Ta nói lời chân thật rằng Ta an trú chỗ của thánh chúa.

Phật nói lời thành thật rằng: Ta dứt hết các lậu (việc không sợ thứ hai). Nếu có người nói lậu hoặc ấy Phật không dứt hết, ta không có sợ. Những gì là lậu? Lậu có ba là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.

Lậu là từ trong sáu căn tiết ra, tâm số pháp tương ứng với tâm cấu nhiễm.

Lại nữa, như trong Kinh hết thảy lậu chương phân biệt nói bảy lậu.

Pháp làm chướng đạo (điều không sợ thứ ba): chỉ cho các nghiệp hữu lậu và các phiền não, báo chướng ở ác đạo, và vì để hưởng thọ vì thiên thể gian mà tu bố thí, trì giới, mười thiện đạo. Lược nói những gì hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, có thể chướng ngại Niết-bàn, đều gọi là pháp làm chướng đạo.

Có người nói: Đạo có hai pháp (điều không sợ thứ bốn) là thánh định và thánh tuệ. Hai pháp ấy đưa đến Niết-bàn.

Có người nói: ba thánh đạo là vô lậu giới, định, tuệ.

Có người nói: bốn pháp là Bốn thánh đế.

Có người nói: năm căn xuất thế gian.

Có người nói: sáu tánh xuất thế gian.

Có người nói: bảy giác ý.

Có người nói: tám thánh đạo, đưa đến Niết-bàn.

Các luận nghị sư nói: hết thảy vô lậu đưa đến Niết-bàn, trong đó nếu có Sa-môn, Bà-la-môn đi đến nói lời như thật rằng, việc ấy không như vậy, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên sợ. Vì không thấy sợ, nên nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Hỏi: Vì sao Phật nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa?

Đáp: Tự công đức đã đầy đủ, cũng khiến chúng sanh được an lạc lợi ích. Nếu Phật tự được trú xứ an lạc mà không thể làm lợi ích chúng sanh, cũng không gọi là an trú ở chỗ thánh chúa. Nếu chỉ lợi ích chúng sanh mà không tự đầy đủ công đức, cũng không gọi là an trú ở chỗ thánh chúa. Nếu tự có công đức cũng lợi ích chúng sanh, vì vậy cho nên nói lời chân thật rằng, ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, Phật tự dứt ác, cũng dứt ác cho chúng sanh, vì dứt hai ác nên được thanh tịnh bậc nhất, khéo thuyết pháp nên an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, đối Bốn thánh đế, ba lần chuyển mười hai hàng, có thể chuyển có thể phân biệt, hiển bày phu diễn nên nói Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, có thể trừ hết tất cả nghi hối, tà kiến, giải thích được tất cả nạn vấn thâm sâu, nên gọi là an trú ở chỗ thánh chúa (là chỗ đệ nhất, tối thượng,

cực cao, không thối không một, đầy đủ công đức, không giảm thiểu). Do sức nhân duyên công đức như vậy nên nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Ở giữa chúng cất tiếng rống sư tử: Chúng ta là tám chúng Sa-môn, Bà-la-môn, Sát lợi, Thiên, Tứ thiên vương, Tam-thập-tam thiên, Ma, Phạm. Chúng sanh ở trong tám chúng này, mong cầu trí tuệ, cho nên trong Kinh chỉ nói đến tám chúng. Trong đây Phật cất tiếng rống sư tử cũng ở giữa hết thầy chúng, cho nên trong Kinh nói: hoặc còn các chúng khác. Vì hễ ai nghe được âm thanh của Phật, đều gọi là chúng.

Lại nữa, có người nói: Phật một mình ở chỗ vắng thuyết pháp, cho nên nói, ở giữa chúng nói lời chân thật rằng: Ta có mười lực, bốn không sợ, ấy gọi là ở giữa chúng cất tiếng rống sư tử.

Lại nữa, Phật khai thị: Ta chân thật nói rằng, Ta là sư tử, bậc nhất thiết trí ở giữa hết thầy thế gian, ai còn có nghi ngờ, không tin hãy đi đến, Ta sẽ giải thích cho. Do vậy nên nói ở giữa chúng rống tiếng sư tử.

Sư tử rống: Như sư tử vương, sanh trong giống thanh tịnh, ở trong núi sâu hang thẳm, hàm vuông xương lớn, thân thịt béo đầy, đầu to, mắt dài, sáng sạch, mi cao mà rộng, răng to sắc trắng bạch, miệng mũi vuông lớn, cứng rắn bền chắc, răng khít bằng nhọn, lè lưỡi trắng đỏ, hai tai cao lên, lông tóc sáng nhuận, thân trên rộng lớn, da thịt cứng rắn, xương sống thẳng, hông nhỏ, bụng thon, đuôi dài, móng nhọn, chân đứng vững vàng, thân lớn sức mạnh. Từ chỗ ở bước ra, vẫy mình, nhả mảy, gầm gừ, lấy miệng dũi xuống đất, hiện oai thế lớn, ăn không lỗi thời, bày tướng thức dậy sáng sớm, biểu hiện sức sư tử vương, làm oai với loài hưu nai, gấu, cọp, beo, chồn heo, thức tỉnh chúng ngủ lâu, hàng phục kẻ cao cường có thể lực, tự mở đường đi mà gầm thét lớn. Khi rống như vậy, các loài nghe được, hoặc mừng, hoặc sợ, loài ở hang ẩn trốn, loài ở nước lặn sâu, loài trong núi lặn nép, voi bức vòng khóa cuồng cuồng mà chạy, chim ở giữa không bay cao tránh xa.

Phật sư tử cũng như vậy, sanh từ trong tộc tánh lớn của sáu Ba-la-mật và bốn thánh chủng xưa (P. Catraro Ariyavamsa – bốn thứ làm phát sanh hạt giống thánh: 1. Biết vui đủ y phục. 2. Biết vui đủ ẩm thực. 3. Biết vui đủ ngọa cụ. 4. Biết vui đoạn vui tu. N.D. chú). Ở trong núi lớn tịch diệt, trong hang thiền định thâm sâu, được cái đầu Nhất thiết chủng trí, cái hàm Nhóm các thiện căn, con mắt Vô lậu chánh kiến sáng sạch, chân mày Định tuệ bình đẳng cao rộng, răng to Bốn việc không sợ trắng sắc, miệng Vô ngại giải thoát đầy đủ, má Bốn chánh căn chắc đầy, răng Ba mươi bảy đạo phẩm dày khít bằng sắc, lè lưỡi trắng đỏ Tu bất tịnh quán, tai Niệm tuệ cao thượng, tóc lông Mười tám pháp không chung sáng sạch tươi nhuận, thịt thân trên Ba giải thoát môn bền chắc, lưng thẳng Ba thị hiện, bụng Minh hạnh đầy đủ

chẳng hiện, lưng Nhẫn nhục thon nhỏ, đuôi Viễn ly hạnh dài, chân Bốn như ý đứng vững, móng Năm căn vô học nhọn bén, thể của Mười lực vô lượng, thân Vô lậu pháp uẩn đầy đủ. Từ trú xứ Tam-muội vương của chư Phật đi ra, trong đất Chư pháp nhãn mây gầm gừ Bốn vô ngại trí; miệng vô ngại giải thoát, nường sức Mười lực quảng đại ấy, độ chúng sanh không sai thời, chỉ bày tướng sớm mai cho thể gian trời người, hiển bày đức của đấng Pháp vương, làm oai với chúng ngoại đạo tà kiến luận nghị sư, giác tỉnh các chúng sanh ngủ mê đối với Bốn đế, hàng phục sức kiêu mạn của kẻ đắm trước năm uẩn là ta, mở đường cho kẻ tà kiến dị học luận nghị. Như vậy, khiến kẻ hành tà đạo thì sợ hãi, người chánh tín thì vui mừng, kẻ độn căn được lợi, an ủi đệ tử, phá hoại ngoại đạo, chư thiên trường thọ, hưởng lâu cái vui cõi trời, thời biết rõ vô thường.

Các chúng sanh như vậy nghe tiếng sư tử rống Bốn đế, đều sanh tâm nhàm chán, tâm nhàm chán nên được xa lìa, được xa lìa nên được vào Niết-bàn, ấy gọi là ở giữa chúng như sư tử rống.

Lại nữa, Phật sư tử rống và sư tử rống có sai khác. Sư tử rống thì các loài thú kinh sợ, hoặc chết, hoặc gần chết, còn Phật sư tử rống thì khỏi sợ chết. Sư tử rống thì sợ, đời đời chết khổ, còn Phật sư tử rống, chỉ đời này chết, không còn khổ đời sau. Sư tử rống thì tiếng thô ác, chúng không ưa nghe, sợ hãi sống chết, còn Phật sư tử rống thì tiếng như nhuyển, nghe không chán, tâm rất vui, nghe xa cùng khắp, thường cho hai thứ vui là vui sanh cõi trời, và vui Niết-bàn; như thế là sai khác.

Hỏi: Phật rống tiếng rống sư tử cũng khiến cho người nghe sợ, cùng với sư tử rống có gì sai khác?

Đáp: Nghe Phật sư tử rống đương thời sợ ít mà sau được lợi ích lớn. Người có tâm đắm trước tôi, ta, người khát ái cái vui thế gian, người tâm tà kiến thường bị điên đảo ràng buộc, thì sanh sợ hãi, như trong Kinh nói: Phật thuyết Bốn đế, cho đến trên chư thiên cũng đều sợ hãi nghĩ rằng, chúng ta vô thường, khổ, vô ngã, không, vì tâm điên đảo nên đắm trước tướng thường và vui, như thế là sai khác.

Lại nữa, nghe sư tử rống, trừ người lìa dục, các người khác đều sợ, còn Phật sư tử rống thì người cầu Niết-bàn ly dục, người không ly dục đều sợ. Sư tử rống thì người thiện bất thiện đều sợ, còn Phật sư tử rống chỉ người thiện sợ.

Lại nữa, sư tử rống mọi thời đều sợ, còn Phật sư tử rống tuy có làm chúng sanh sợ chút ít nhưng mà chỉ bày tội ác thế gian, khiến đừng ưa sanh trong

thế gian, quán công đức lợi ích của Niết-bàn, trừ các thứ sợ hãi của thế gian, đóng đường ác, mở đường thiện, khiến người đi đến thành Niết-bàn.

Lại nữa, do hai mươi việc nên Phật thuyết pháp gọi là sư tử rống, đó là vì nương dựa mười lực, vì không thiếu, vì không sợ, vì âm thanh thanh tịnh, vì chưa từng có, vì dắt dẫn đại chúng, vì làm ác ma kinh sợ, vì làm nhiễu loạn ma dân, vì khiến chư thiên hoan hỷ, vì được ra khỏi lưới ma, vì dứt ma trói buộc, vì phá lưới câu ma, vì vượt qua cảnh giới ma, vì tự pháp tăng trưởng, vì tổn giảm tha pháp, vì quả báo không hư dối, vì thuyết pháp chẳng trống không, vì người phạm phu vào thánh đạo, vì người vào thánh đạo được đầy đủ hết lậu, và tùy chỗ thích hợp chứng đắc ba thừa. Vì vậy nên Phật nói, gọi là sư tử rống; ấy là nghĩa tổng tướng, biệt tướng về sư tử rống.

Chuyển phạm luân: Thanh tịnh gọi là phạm. Trí tuệ và pháp tương ứng với trí tuệ của Phật gọi là luân (bánh xe). Lời của Phật nói, người lãnh thọ theo pháp hành trì, gọi là chuyển. Luân ấy lấy bốn niệm xứ đầy đủ làm cái bầu xa, năm căn, năm lực làm cái tay hoa xe, bốn như ý túc làm cái vành kiên cố, bốn chánh căn làm vành khít hợp, ba giải thoát làm gọng xe, thiền định trí tuệ làm điều hợp, vô lậu giới làm hương bôi xe, bảy giác ý làm tạp hoa anh lạc, chánh kiến làm quay theo bên phải, tín tâm thanh tịnh làm sự ưa vui, chánh tinh tấn làm đi mau, tiếng sư tử rống vô úy làm âm thanh tuyệt diệu, hay làm sợ ma luân, phá rã mười hai nhân duyên luân, hoại sanh tử luân, lìa phiền não luân, dứt nghiệp luân, làm chướng ngại thế gian luân, phá khổ luân, hay làm cho hành giả hoan hỷ, trời, người kính mộ. Luân ấy không ai lay chuyển được, luân ấy bảo trì Phật pháp, do vậy nên gọi là chuyển phạm luân.

Lại nữa, Phật Chuyển pháp luân như Chuyển luân thánh vương chuyển bảo luân.

Hỏi: Phật và Chuyển luân thánh vương có gì tương tự?

Đáp: Ví như vua sanh ở trong dòng thanh tịnh không tạp, theo tộc tánh thành tựu gia nghiệp, đủ các tướng trang nghiêm thân, vương đức đầy đủ, hay chuyển bảo luân, nước thơm rưới đầu, thọ vương vị ở trên bốn thiên hạ, hoại trừ hết thảy phép giặc, khiến không dám trái, kho báu đầy đủ, quân cách bảy báu để làm trang sức, lấy bốn nhiếp pháp nhiếp thủ chúng sanh, khéo dùng vương pháp, an ủi bổ nhậm quý tánh, đại thần chủ binh, để làm chánh sách trị nước, vui vẻ bố thí trên bảo thượng diệu, tri niệm đến ai, thủy chung không thay đổi. Phật pháp vương cũng như vậy. Các đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Nhiên Đăng, Bảo Hoa... sanh từ trong dòng chư Phật thanh tịnh, tiên Phật oai nghi hạnh nghiệp, đầy đủ 32 tướng để tự trang nghiêm, thánh chúa oai nghi đầy đủ, chuyển chân pháp luân, vị cam lồ trí tuệ rưới trên đầu trí, làm bậc Chí tôn giữa ba cõi, phá hoại hết thảy giặc phiền não, chúng

học, vô học hoan hỷ, cấm giới đã được kiết không dám trái phạm. Kho pháp bảo vô lượng đầy đủ, báu bảy giác phần trang nghiêm, đội quân 84.000 pháp tỳ, lấy bốn nhiếp pháp xuất thế gian mà thu nhiếp chúng sanh, biết phương tiện nói pháp Bốn thánh đế làm nghi thức của Pháp vương, các đại tướng Xá-lợi-phất, Di-lặc khéo sửa trị pháp Phật quốc, dùng vô lậu căn, lực, giác, các thứ vui diệu bảo để bố thí, thâm cầu thiện sự cho hết thảy chúng sanh là chỗ tướng niệm kiên cố. Đó là chỗ tương trợ giữa Chuyển luân thánh vương với Phật Pháp vương.

Lại nữa, Phật có chỗ thù thắng hơn Chuyển luân thánh vương. Chuyển luân thánh vương không lìa các phiền não, Phật đã lìa vĩnh viễn các phiền não; Chuyển luân thánh vương chìm trong bùn sanh tử, Phật đã ra khỏi; Chuyển luân thánh vương làm tội lỗi cho ái ân, Phật đã ra khỏi; Chuyển luân thánh vương đi trong con đường hiểm sanh tử, Phật đã qua khỏi. Chuyển luân thánh vương ở trong bóng tối ngu si, Phật an trú trong quang minh đệ nhất; Chuyển luân thánh vương tự tại cùng cực giữa bốn thiên hạ, Phật tự tại giữa vô lượng vô biên thế giới; Chuyển luân thánh vương tài bảo tự tại, Phật tâm bảo tự tại; Chuyển luân thánh vương khát ái cái vui cõi trời, Phật cho đến cái vui ở cõi trời Hữu đỉnh cũng xa lìa; Chuyển luân thánh vương theo bên ngoài mà tìm vui, Phật tự tâm sanh vui. Do vậy, Phật đối với Chuyển luân thánh vương là thù thắng hơn.

Lại nữa, Chuyển luân thánh vương tay vận chuyển xe báu đi giữa hư không vô ngại, Phật vận chuyển xe pháp ở giữa hết thảy thế gian trời người không ngăn ngại. Người thấy được xe báu, các độc hại đều diệt, gặp được xe pháp thời tất cả độc phiền não đều diệt. Thấy xe báu thì các tai nạn ác hại đều diệt, gặp được xe pháp thời tất cả tai hại về tà kiến, nghi, hối đều tiêu diệt. Vua lấy xe báu trị thiên hạ, Phật dùng xe pháp trị hết thảy thế gian trời, người, khiến được tự tại với pháp. Đó là chỗ tương trợ giữa Chuyển luân thánh vương với Phật.

Lại nữa, xe pháp thù thắng hơn xe báu, xe báu hư dối, xe pháp chắc thật; xe báu tăng trưởng lửa ba độc, xe pháp diệt lửa ba độc; xe báu hữu lậu, xe pháp vô lậu; xe báu vui năm dục lạc, xe pháp vui pháp lạc; xe báu là chỗ kiết xử, xe pháp chẳng phải chỗ kiết sử; xe báu đi chỗ có hạn lượng; xe pháp đi vô lượng quốc độ; xe báu do nhất tâm thanh tịnh bố thí nên có được đời đời, xe pháp do nhân duyên nhóm hết thảy thiện căn trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp và trí tuệ nên được; xe báu sau khi vua chết không còn chuyển động, xe pháp sau khi Phật diệt độ vẫn chuyển động; xe báu ở nơi một người, xe pháp ở nơi hết thảy người khả độ.

Lại nữa, Phạm là rộng, Phật chuyển xe pháp khắp cả mười phương, nên gọi là rộng.

Lại nữa, từ bốn tâm phạm hạnh (từ, bi, hỷ, xả) nói ra nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, lúc Phật mới đắc đạo, Phạm thiên vương thỉnh Phật Chuyển pháp luân, cho nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, Phật ở thành Ba-la-nại Chuyển pháp luân, A-nhã Kiều-trần-như đắc đạo, tiếng pháp nghe thấu Phạm thiên, nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, có người quý Phạm thiên, muốn cho họ hoan hỷ, nên gọi là Phạm luân. Do vậy nên gọi là Phạm luân.

Hỏi: Có khi Phật gọi là Pháp luân, khi gọi là Phạm luân, có gì sai khác?

Đáp: Phạm luân và Pháp luân không khác nhau.

Lại nữa, có người nói, nói Phạm luân là chỉ thị về bốn tâm vô lượng, nói pháp luân là chỉ thị về Bốn đế pháp.

Lại nữa, nhân bốn tâm vô lượng đắc đạo, ấy gọi là Phạm luân, nương pháp khác đắc đạo, ấy gọi là Pháp luân. Phạm luân chỉ thị tứ thiền, Pháp luân chỉ thị ba mươi bảy đạo phẩm, Phạm luân chỉ thị thánh đạo tu thiền, Pháp luân chỉ thị thánh đạo tu trí tuệ. Như vậy, phân biệt chỗ sai khác giữa Phạm luân và Pháp luân.

Hỏi: Pháp gì là tánh không sợ?

Đáp: Lúc Phật mới đắc đạo, được hết thầy Phật pháp, mười lực, bốn việc không sợ... trong đây được pháp tương ứng với bốn trí không sợ ở đời vị lai, gọi là không sợ, như trong lúc Bồ đề, trong tâm phát sanh "xả" tương ứng với tư tâm sở. Lại như tương ứng với bốn tâm vô lượng gọi là pháp từ.

Hỏi: Trong bốn việc không sợ, có thứ lớp thế nào?

Đáp: Việc không sợ đầu là chỉ thị người biết hết thầy pháp, biết hết thầy pháp nên nói ta đã sạch hết lậu, sạch hết lậu nên biết pháp làm chướng ngại sự hết lậu, dứt pháp chướng ngại đó nên nói đạo.

Lại nữa, không sợ đầu, ví như thầy thuốc biết tất cả dược thảo; không sợ hai, ví như biết tất cả bệnh dứt; không sợ ba, ví như biết đều cấm kỵ; không sợ bốn; ví như chỉ thị những thứ nên ăn.

Lại nữa, trong không sợ đầu nói về trí nhất thiết chủng, trong không sợ hai nói về không còn tập khí phiền não, trong không sợ ba nói pháp lỗi lầm, trong không sợ bốn nói về việc thành, được đến Niết-bàn.

Hỏi: Như trong Bát-nhã ba-la-mật, mỗi phẩm đều nói năm uẩn, mười lục, bốn không sợ, mười tám pháp bất cộng đều không, vậy làm sao phân biệt nói tướng của nó.

Đáp: Trong Phật pháp cái không, bất khả đắc, không chướng ngại gì đối với các pháp. Nhân cái không, bất khả đắc ấy mà nói ra hết thảy Phật pháp, mười hai bộ kinh; ví như hư không không có gì, mà mọi vật đều nương đó trưởng thành.

Lại nữa, nói mười lục, bốn không sợ, không vì chấp thủ tướng, trước tâm phân biệt, mà chỉ vì độ chúng sanh, biết chúng sanh nhờ nhân duyên này mà được giải thoát. Ví như nói cỏ thuốc chỉ vì để trị lành bệnh, chứ không phải để tìm tướng cỏ thuốc, như trong Trung luận nói:

“Nếu tin các pháp không,
Ấy thời thuận với lý,
Nếu không tin pháp không,
Hết thảy đều trái mất,
Nếu lấy “Vô” là không,
Không có gì tạo tác,
Chưa làm đã có nghiệp,
Không làm, có tác giả,
Các pháp tướng như vậy,
Ai hay tư lường được?
Chỉ có tâm thẳng sạch,
Nói ra không nương tựa,
Là hai kiến có, không,

Tâm tự nhiên nội diệt”.

Hỏi: Trong pháp Thanh văn nói mười lực, bốn không sợ như vậy, còn trong Đại thừa phân biệt mười lực, bốn không sợ thế nào?

Đáp: Trong mười lực, bốn không sợ ấy, biết hết biết khắp, ấy là trong Đại thừa nói mười lực, bốn không sợ.

Hỏi: Trong pháp Thanh văn cũng nói biết hết biết khắp, có sao nói trong Đại thừa mới nói biết hết biết khắp?

Đáp: Trong pháp Thanh văn các luận nghị sư nói Phật biết hết biết khắp chứ chẳng phải Phật tự nói, nay trong Đại thừa nói mười lực, bốn không sợ là Phật tự nói Ta biết hết biết khắp.

Lại nữa, vì hàng Thanh văn nói mười lực, bốn không sợ hợp cùng với Bốn đế, mười hai nhân duyên các pháp Thanh văn, đều vì để đạt đến Niết-bàn, nay trong Đại thừa nói mười lực, bốn không sợ vì hợp cùng với đại bi, các pháp thật tướng bất sanh bất diệt mà nói.

Hỏi: Phật có mười lực, bốn không sợ, Bồ-tát có chăng?

Đáp: Có, thế nào? 1. Phát tâm nhất thiết trí, nên được lực cứng sâu bền chắc. 2. Đầy đủ tâm đại từ nên được lực không bỏ hết thảy chúng sanh. 3. Không cần đến lợi dưỡng cung kính cúng dường, nên đầy đủ lực đại bi. 4. Tin hết thảy Phật pháp, đầy đủ phát sinh hết thảy Phật pháp và tâm không biết nhàm đủ, nên được lực đại tinh tấn. 5. Nhất tâm hành theo trí tuệ, không hoại oai nghi, nên được lực thiên định. 6. Trừ nhị biên, theo mười hai nhân duyên hành, dứt tất cả tà kiến, diệt hết thảy ức tướng phân biệt hý luận, nên đầy đủ lực trí tuệ. 7. Vì thành tựu cho hết thảy chúng sanh, nên thọ vô lượng sanh tử, nhóm các thiện căn không biết nhàm đủ, biết hết thảy thế gian như mộng, nên được lực không chán sanh tử. 8. Quán thật tướng các pháp, biết không ta, không chúng sanh, tin hiểu các pháp không ra không sanh, nên được lực vô sanh pháp nhẫn. 9. Vào ba quán môn giải thoát không, vô tướng, vô tác, biết thấy Thanh văn, Bích-chi Phật giải thoát, nên được lực giải thoát. 10. Đối thâm pháp được tự tại, biết tâm hành của chúng sanh đến đâu, nên được lực vô ngại trí. Đó là mười lực của Bồ-tát.

Những gì là bốn việc không sợ của Bồ-tát? 1. Nhớ hết điều đã nghe, được các đà-la-ni, ghi nhớ không quên, nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ. 2. Được giải thoát đối với hết thảy pháp, biết phân biệt dùng hết thảy pháp được, biết căn cơ của hết thảy chúng sanh, nên ở giữa chúng tùy theo căn cơ mà thuyết pháp, không sợ. 3. Bồ-tát thường xa lìa mọi sự sợ, không

nghĩ rằng, mười phương có ai đến vấn nạn ta, ta không thể đáp. Không thấy có tướng đó, cho nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ. 4. Cho mọi người tự do đến vấn nạn, mỗi mỗi đều đáp hết, dứt trừ nghi hoặc, cho nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ. Đó là bốn không sợ của Bồ-tát.

Bốn trí vô ngại: Trí biết nghĩa vô ngại, trí biết pháp vô ngại, trí biết từ vô ngại, trí biết lạc thuyết vô ngại.

Trí biết nghĩa vô ngại: Dùng danh tự ngôn ngữ nói sự vật, mỗi mỗi các pháp tướng, như đất tướng cứng, trong đó tướng cứng là nghĩa, danh tự đất là pháp, dùng ngôn ngữ nói đất là từ, đối ba thứ trí ấy vui nói tự tại, gọi là lạc thuyết.

Thông đạt không ngăn ngại bốn việc ấy gọi là trí vô ngại.

Nước tướng ướt, lửa tướng nóng, gió tướng động, tâm tướng suy nghĩ, năm uẩn tướng vô thường, năm thọ uẩn tướng vô thường, khổ, không, hết thảy tướng vô ngã. Phân biệt các pháp tướng chung, tướng riêng cũng như vậy; ấy gọi là trí biết nghĩa vô ngại.

Trí biết pháp vô ngại: Biết tên gọi của nghĩa ấy, tướng cứng gọi là đất. Phân biệt hết thảy danh tự như vậy không trệ ngại; ấy gọi là trí biết pháp vô ngại, vì cố sao? Vì là danh tự thì nghĩa không thể có được. Biết nghĩa phải do nơi danh, vì vậy tiếp theo Nghĩa là Pháp.

Hỏi: Nghĩa với danh là hợp nhau ư? hay là nhau ư? Nếu nghĩa hợp một với danh, thời khi nói lửa phải bị cháy miệng, nếu là thời khi gọi lửa, nước có thể đến?

Đáp: Cũng không hợp cũng không là, người xưa tạm đặt tên để gọi các pháp, người sau nhân tên ấy mà biết việc ấy, như vậy mỗi pháp đều có tên gọi, ấy là pháp.

Tên gọi và nghĩa ấy làm sao khiến chúng sanh hiểu được? Vậy phải dùng ngôn từ phân biệt trang nghiêm mới khiến người ta hiểu được, thông suốt không trệ ngại; ấy gọi là trí biết từ vô ngại.

Nói có đạo lý, khai diễn vô tận, đối các thiên định, cũng được tự tại không trệ ngại, ấy gọi là trí biết vui nói vô ngại.

Trí vô ngại một và bốn ở trong chín địa, trí vô ngại hai và ba ở trong Dục giới và Phạm thiên.

Trí vô ngại hai và ba thuộc về trí, trí vô ngại một thuộc mười trí, trí vô ngại bốn, thuộc chín trí. (Mười trí xem chương 35 – N.D chú).

Vô ngại ấy có ba bậc thượng, trung, hạ. Thượng chư Phật, trung đại Bồ-tát, hạ đại A-la-hán.

Hỏi: Lực, không sợ, không ngại; đều là trí tuệ. Bên trong có lực, bên ngoài không sợ là đủ rồi, sao lại còn nói không ngại?

Đáp: Lực và không sợ đã phân biệt. Có người tuy không sợ mà ở giữa đại chúng thuyết pháp vẫn có ngại, vì vậy nên nói bốn trí vô ngại. Được bốn trí vô ngại ấy trang nghiêm cho bốn không sợ, bốn không sợ trang nghiêm cho mười lực.

Lại nữa, nói không sợ, hoặc có người nghi rằng sao một người có thể ở giữa đại chúng được tính không sợ? Phật nói vì trước có mười lực, sau có bốn trí vô ngại cho nên ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ. Như vậy là phân biệt bốn trí vô ngại.

Hỏi: Trong đại thừa có bốn trí vô ngại của Bồ-tát chăng?

Đáp: Có. Thế nào?

Trí biết nghĩa vô ngại: Nghĩa là thật tướng các pháp, không thể nói được. Nghĩa, tên gọi, ngữ ngôn không riêng khác. Trước, sau, giữa cũng như vậy; ấy gọi là nghĩa. Không thể lìa tên gọi, ngữ ngôn mà riêng có nghĩa. Ba sự ấy bằng nhau nên gọi là nghĩa.

Lại nữa, biết rõ ràng hết thảy nghĩa của các pháp, thông đạt không trệ ngại, ấy gọi là trí biết nghĩa vô ngại.

Trí biết pháp vô ngại: Pháp là tên gọi của các nghĩa, vì nhờ tên gọi mà biết nghĩa.

Lại nữa, Bồ-tát nhập vào trí biết pháp vô ngại, thường tin pháp, không tin người; thường nương pháp, không nương phi pháp. Nương pháp là, không gì chẳng phải pháp sự, vì sao? Vì người ấy đối với hết thảy tên gọi và ngữ ngôn biết tự tướng vốn xa lìa.

Lại nữa, lấy trí biết pháp vô ngại ấy để phân biệt ba thừa, tuy phân biệt ba thừa mà không hoại pháp tánh, vì cố sao? Vì pháp tánh là nhất tướng, đó là vô tướng. Bồ-tát dùng ngữ ngôn ấy thuyết pháp, mà biết ngữ ngôn là không, như tiếng vang. Thuyết pháp khai thị cho chúng sanh, khiến tin, biết đồng

pháp tánh, tên gọi, ngữ ngôn được nói ra thông suốt không trệ ngại, ấy gọi là biết pháp vô ngại.

Trí biết từ vô ngại: Dùng ngữ ngôn để nói nghĩa và tên gọi, các thứ trang nghiêm ngữ ngôn, tùy căn cơ thích hợp dùng ngữ ngôn khiến cho hiểu rõ, đó là ngữ ngôn trời, rồng, Da-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lầu-la, Ma-hầu-la-già, phi nhân. Ngữ ngôn Thích-đề-hoàn nhân, Phạm thiên, Tứ thiên vương, Thế chủ. Ngữ ngôn người, một lời, hai lời, nhiều lời, lược nói, rộng nói, ngữ ngôn nữ, ngữ ngôn nam, ngữ ngôn quá khứ, vị lai, hiện tại. Các ngữ ngôn như vậy làm cho đều được hiểu rõ. Tự nói, người khác nói, không có khen chê... vì cớ sao? Vì hết thầy pháp không ở trong ngữ ngôn. Ngữ ngôn chẳng phải thật nghĩa. Nếu ngữ ngôn thật nghĩa, thời không thể dùng ngữ ngôn thiện nói điều bất thiện. Chỉ vì đưa vào Niết-bàn cho nên nói để cho hiểu, chỗ chấp trước ngữ ngôn.

Lại nữa, dùng ngữ ngôn để khiến chúng sanh thật hành theo pháp nghĩa. Vì ngữ ngôn đều đưa vào trong thật tướng các pháp. Ấy gọi là trí biết từ vô ngại.

Trí biết vui nói vô ngại: Bồ-tát ở trong một chữ có thể hết thầy chữ, trong một lời có thể nói hết thầy lời, trong một pháp có thể nói hết thầy pháp. Trong ấy điều được nói ra đều là pháp, đều là thật, đều là chơn, đều tùy theo người khả độ mà có được lợi ích. Nghĩa là người ưa Khế kinh nói Khế kinh (Sùtra) cho họ, người ưa Trùng tụng nói Trùng tụng (Geya) cho họ, người ưa Ký biệt (Vyākaraṇa – Thọ ký) nói Ký biệt cho họ, người ưa Phúng tụng (Gāthā – Cô Khởi) nói Phúng tụng cho họ, người ưa Tự thuyết (Udāna), Nhân duyên (Nidāna), Thí dụ (Avadāna), Bốn sự (Itivcchaka), Bốn sanh (Jātaka), Phương quảng (Vaipulya), Vị tăng hữu (Adbhuta – Dharma), Luận nghị (Upadēśa), đều nói cho họ. Tùy theo căn của chúng sanh ưa tin, mà vui nói. Nói tin căn cho người ưa tin, nói tinh tấn căn cho người ưa tinh tấn, nói niệm căn cho người ưa siêng niệm, nói định căn cho người ưa nhiếp tâm, nói tuệ căn cho người ưa trí tuệ. Cũng như năm căn, nói các thiện căn khác cũng như vậy.

Lại nữa, vì căn của người dâm dục có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói tám vạn bốn ngàn các pháp đối trị; tùy các căn ấy mà vui nói thứ lớp, căn pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người sân nhuế có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói tám vạn bốn ngàn căn pháp đối trị; tùy các căn ấy, vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người ngu si có hai vạn một ngàn, vì căn ấy, Phật nói tám vạn bốn ngàn căn pháp đối trị; tùy các căn ấy vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người đảnh phần (tham, sân, si bằng phần nhau) có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói 84.000 căn đối trị, tùy các căn ấy, vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói; ấy gọi là trí vui nói vô ngại.

Lại nữa, Bồ-tát dùng trí vô ngại ấy, hoặc một kiếp, hoặc nửa kiếp, mỗi mỗi trang nghiêm thuyết pháp, cũng chẳng hoại các pháp tướng. Vì Bồ-tát ấy, hoặc ẩn thân không hiện, mà dùng các lỗ chân lông thuyết pháp cho chúng sanh. Theo chỗ thích ứng, không sai bản hạnh. Bồ-tát ấy trí tuệ vô lượng, tất cả luận nghị sư không thể biết cùng tận, cũng không thể phá hoại. Bồ-tát ấy được trí vô ngại đó, khi chuyển thân thụ sanh, tự nhiên biết rõ các kinh sách, chú thuật, trí tuệ, kỹ năng của hết thầy ngũ thông tiên nhân, đó là bốn Vệ-đà, sáu Ương-già chú thuật, biết các kinh mặt trời mặt trăng năm sao, kinh đoán mộng, đất động, quỷ nói, chim kêu, người câm, thú bốn chân, người bị quỷ ám nói, quốc vương xem tướng được mùa mất mùa, tướng mặt trời mặt trăng, năm sao đấu nhau, y dược, chương toán, bốc số, ca múa, kỹ nhạc. Các kinh công xảo kỹ thuật như vậy đều biết hết. Sáng suốt hơn mọi người và các ngoại đạo, không tự cao, không nãi hại người khác. Biết các việc thế tục ấy, không phải vì Niết-bàn.

Bồ-tát thành tựu bốn trí vô ngại nên được sắc lực quanh mình hơn các người Phạm-chí, được các Phạm-chí cung kính ái lạc tôn trọng, tâm không nhiễm trước. Vì được chư thiên như vậy tôn trọng cung kính cũng không nhiễm trước, chỉ sanh tâm nghĩ về vô thường, khổ, không, vô ngã. Cũng dùng thần thông làm phát khởi tâm chư thiên khiến khát ngưỡng mà nói pháp cho họ, không tận không hoại, dứt trừ nghi hối, khiến an trú Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ấy gọi là trong Đại thừa nói về bốn trí lực vô ngại của Bồ-tát, hay cứu độ chúng sanh. Đó là nghĩa của bốn trí vô ngại.

CHƯƠNG 38: GIẢI THÍCH: MƯỜI TÁM PHÁP KHÔNG CHUNG

Mười tám pháp không chung là: 1. Các đức Phật thân không lỗi. 2. Miệng không lỗi. 3. Niệm không lỗi. 4. Không có dị tướng. 5. Không có tâm bất định. 6. Không có điều không biết đã bỏ. 7. Dục không giảm. 8. Tinh tấn không giảm. 9. Niệm không giảm. 10. Tuệ không giảm. 11. Giải thoát không giảm. 12. Giải thoát tri kiến không giảm. 13. Tất cả thân nghiệp hành theo trí tuệ. 14. Tất cả khẩu nghiệp hành theo trí tuệ. 15. Tất cả ý nghiệp hành theo trí tuệ. 16. Trí tuệ biết đời quá khứ vô ngại. 17. Trí tuệ biết đời vị lai vô ngại. 18. Trí tuệ biết đời hiện tại vô ngại.

Hỏi: Ba mươi sáu pháp (Mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp không chung) đều là Phật pháp, sao chỉ có mười tám pháp là không chung (chỉ riêng Phật có)?

Đáp: Trong mười tám pháp trước, hàng Thanh văn, Bích-chi Phật có phần, trong mười tám pháp sau này, hàng Thanh văn, Bích-chi Phật vô phần. Như Xá-lợi-phất hay phân biệt các pháp, diễn nói một câu, thông suốt không ngại, Phật khen rằng: khéo thông pháp tánh, còn A-nê-lô-đậu thì mắt trời bậc nhất. Các Thanh văn đều có phần như vậy. Đối với bốn việc không sợ có phần là, như Phật nói trong hàng đệ tử người có thể rống tiếng rống sư tử thì Tân-đầu-lô-phà-la-đỏa-thệ là bậc nhất. Xá-lợi-phất cũng tự thề rằng: ta trong bảy ngày bảy đêm có thể diễn nói một nghĩa khiến cho không cùng tận. Bốn phân biệt tuệ, các A-la-hán, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Phú-lâu-na, A-nan, Ca-chiên-diên... cũng biết được nghĩa, tên gọi, ngữ ngôn, và vui nói. Do vậy mười tám pháp trước chẳng gọi là không chung.

Hỏi: Sao Phật không có thân lỗi, không có miệng lỗi?

Đáp: Trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp Phật trì giới thanh tịnh nên thân nghiệp, khẩu nghiệp không lỗi. Còn các A-la-hán như Xá-lợi-phất trì giới không lâu, cực nhiều là 60 kiếp cho nên có lỗi. Phật trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp nhóm các giới thanh tịnh được thành tựu, thường hành thiền định rất sâu, được tất cả trí tuệ vi diệu, khéo tu tâm đại bi, cho nên không lỗi.

Lại nữa, Phật nhớ hết các nhân duyên gốc tội, cho nên không lỗi. Nhân duyên gốc tội có bốn: 1. Nhân duyên tham dục. 2. Nhân duyên sân nhuế. 3. Nhân duyên sợ hãi. 4. Nhân duyên ngu si. Nhân duyên và tập khí gốc tội đều đã nhớ. A-la-hán, Bích-chi Phật tuy nhớ nhân duyên tội mà tập khí đang còn, nên hoặc thời có lỗi. Phật đối với hết thảy pháp thường thành tựu trí tuệ biết khắp viên mãn. Nếu không biết nên có lỗi, như Xá-lợi-phất với 500 Tỳ-kheo du hành đến một ngôi chùa vắng ở lại đêm, lúc ấy gặp ngày thuyết giới, không biết việc nội giới ngoại giới thế nào, mới bạch Phật, Phật dạy tại trú xứ chỉ ở một đêm rồi bỏ, thời không có giới. Lại một lúc khác, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên cùng với 500 Tỳ-kheo lúc trở về lại, to tiếng ồn ào, Phật đuổi đi ra ngoài, ấy là miệng có lỗi. Lại như Xá-lợi-phất không biết phép ăn bình đẳng nên Phật quở ông ăn đồ bất tịnh (trái pháp). Như vậy là thân, miệng có lỗi. Các phiền não tập khí Phật sạch hết, cho nên không có lỗi như vậy.

Lại nữa, hết thảy thân nghiệp, khẩu nghiệp của Phật đều hành theo trí tuệ cho nên thân không lỗi, miệng không lỗi. Do các nhân duyên như vậy nên thân không lỗi, miệng không lỗi.

Niệm không lỗi: Tâm khéo tu bốn niệm xứ suốt ngày đêm, khéo tu thiền định thâm sâu, tâm không tán loạn, khéo dứt dục ái và pháp ái, đối các pháp tâm không nhiễm trước, được chỗ tâm an ổn đệ nhất, nếu tâm bồn chồn vội vàng thì niệm có chỗ quên mất. Tâm Phật không có được mất, vì vậy nên không lỗi. Phật có Túc mạng thông, ba minh, mười lực, ba thứ trang nghiêm

niệm, nên niệm được thành tựu không lỗi, vì niệm phần nhiều dụng ở quá khứ.

Lại nữa, niệm căn niệm lực vô biên vô tận nên niệm không lỗi.

Lại nữa, hết thảy ý nghiệp của Phật hành theo trí tuệ nên niệm không lỗi. Mỗi mỗi niệm đều theo ý hành. Như vậy gọi là niệm không lỗi, như trong kinh Trời hỏi nói:

“Người nào không lỗi lầm?

Người nào không mất niệm?

Người nào thường nhất tâm?

Làm được việc đáng làm,

Chánh biết hết thảy pháp,

Thoát hết tất cả chướng,

Thành tựu các công đức,

Chỉ có một mình Phật”.

Không dị tướng: Phật đối với chúng sanh không có phân biệt, không có tướng xa gần dị biệt: người ấy quý có thể nói cho, người kia hèn không thể nói cho. Như mặt trời xuất hiện chiếu khắp vạn vật, ánh sáng đại bi của Phật bình đẳng thương xót cứu độ hết thảy chúng sanh, người cung kính, người không cung kính, oán, thân, quý, tiện, tất cả đều bình đẳng, như người hốt phân tên Ni-đà, Phật cũng hóa độ cho thành đại A-la-hán, như cư sĩ Đức Hộ, làm hầm lửa, bỏ độc vào đồ ăn muốn để hại Phật, liền trong ngày ấy được trừ ba độc, diệt lửa tà kiến. Như vậy là không có tướng dị biệt.

Lại nữa, đối với Xá-lợi-phất, Di-lặc Bồ-tát... thuận theo Phật pháp tu hành, Phật cũng không thiên ái, đối với Đề-bà-đạt-đa, Phú-la-na ngoại đạo, lục sư tà kiến... Phật cũng không ghét, ấy là Phật huân tu tâm trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, nên là báu ở giữa chúng sanh, như chơn kim không thể làm cho biến khác được.

Lại nữa, Phật dùng Phật nhãn ngày đêm sáu thời quán hết thảy chúng sanh ai có thể độ, không bỏ mất thời. Phật bình đẳng quán chúng sanh, nên không có tướng dị biệt.

Lại nữa, Phật dùng các nhân duyên, khen thiện pháp chê bất thiện pháp, tâm cũng không tăng giảm đối với thiện ác, chỉ vì độ chúng sanh, nên mới có sự phân biệt, ấy là không có tướng dị biệt.

Lại nữa, như trong kinh Nhất thiết bát hành nói: Phật quán hết thảy chúng sanh như thân mình, việc cần làm đã làm xong, không đầu, không giữa, không cuối, ấy gọi là không có tướng dị biệt.

Lại nữa, Phật quán hết thảy chúng sanh và các pháp, từ xưa lại nay không sanh không diệt, thường thanh tịnh như Niết-bàn; ấy gọi là không có tướng dị biệt.

Lại nữa, vào cửa pháp bất nhị là cửa các pháp thật tướng. Dị tướng tức là hai pháp, hai pháp tức là tà đạo. Phật là người không đối pháp, không nên hành đối pháp, thường hành vào cửa pháp bất nhị. Đối pháp tức là dị tướng. Như vậy gọi là không có tướng dị biệt.

Không có tâm bất định: Định là nhất tâm không loạn, trong tâm loạn không thể thấy được sự thật, như nước dậy sóng không thể trông thấy mặt, như đèn giữa gió không thể soi tỏ. Do vậy nói Phật không có tâm bất định.

Hỏi: Định là từ Vị đạo địa cho đến Diệt tận định. Vào trong các định không thể khởi thân nghiệp, khẩu nghiệp. Nếu Phật thường định, không có lúc nào tâm không định, thời làm sao du hành các nước, đủ bốn oai nghi, vì đại chúng dùng đủ nhân duyên, thí dụ mà thuyết pháp? Việc như vậy, tâm thuộc Dục giới và ở Phạm thế không vào định, mới có thể có việc ấy?

Đáp: Không có tâm bất định có nhiều nghĩa. Định là thường nhiếp tâm ở trong thiện pháp, Phật định ở trong các pháp thật tướng, không thối không mất, ấy gọi là không có tâm bất định.

Lại nữa, ở trong Dục giới có định, vào trong định ấy có thể thuyết pháp. Vì vậy nên trong A-tỳ-đàm nói: hệ thuộc Dục giới, có các công đức thù diệu là bốn thánh chủng, bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, Vô tránh tam-muội, nguyện trí, bốn trí vô ngại. Phật vào định ở trong Dục giới nên gọi là không có tâm bất định. Các Thanh văn, Bích-chi Phật từ định khởi dậy, thì hoặc lại vào vô ký tâm hoặc vào thiện tâm, hoặc thối lui vào cấu tâm, còn Phật từ định khởi dậy liền vào định Dục giới, không hề có lúc nào tâm tán loạn, do vậy nên gọi là không có tâm bất định.

Lại nữa, như ở trong pháp Thanh văn, hóa nhân thuyết pháp thì hóa chủ không thuyết, hóa chủ thuyết pháp thì hóa nhân không thuyết. Phật thời không như vậy, hóa chủ hóa nhân đều có thể đồng thời thuyết pháp. Tâm

định cũng có thể khác. Thanh văn vào định thời không thuyết, Phật ở trong định cũng có thể thuyết pháp, cũng có thể du hành, như tâm mật trong kinh Mật Tích nói: chư Phật tâm thường ở trong định, tâm cũng có thể thuyết pháp.

Lại nữa, pháp làm tâm tán loạn là các kiết sử, nghi, hối, Phật không có các thứ đó. A-la-hán tuy không còn nghi đối với lý Tứ đế, nhưng đối hết thảy pháp chỗ chỗ có nghi, Phật đối với hết thảy pháp, thường định không nghi, vì không có trí tuệ bất định.

Lại nữa, Thanh văn còn có các phiền não tập khí, có thói pháp cho nên tán loạn, Phật đối với chỗ nhất thiết trí, trí viên mãn cho nên không loạn; như trong bình nước đầy, thời không động không tiếng.

Lại nữa, chỉ một mình Phật là không đối pháp, tối thượng giữa ba hạng người kiên cố, khổ vui tâm không đối khác, tướng nhất, tướng dị, tướng sanh diệt, tướng đoạn thường, tướng đi lại, các pháp tướng như vậy, đều là pháp hư dối, pháp hòa hợp hư vọng làm ra, Phật an trú trong các pháp thật tướng, nên tâm không có bất định. Không bất định nên tâm không đối khác.

Lại nữa, trong năm pháp không thể nghĩ bàn (chúng sanh nhiều ít, nghiệp lực, long lực, thiên định lực, Phật pháp lực – N.D), Phật lại rất không thể nghĩ bàn. Mười tám pháp không chung ấy là tạng thâm thâm của Phật, ai có thể nghĩ bàn được. Do vậy, Phật không có tâm bất định, việc chắc chắn phải như vậy.

Phật tuy thường nhập định, không có thô tâm giác quán, nhưng có trí tuệ không thể nghĩ bàn, cho nên cũng có thể thuyết pháp; ví như nhạc trời, tùy theo trời muốn, các tiếng ứng ra, cũng là vô tâm, cũng là pháp vô thức, do nhân duyên phước đức của chư thiên nên có được như vậy. Như nhạc trời vô tâm, vô thức mà hay cảm ứng vật, huống Phật hữu tâm mà không thuyết pháp. Do vậy nói Phật không có tâm bất định.

Không có điều không biết đã xả: Chúng sanh có ba thọ là thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui. Thọ khổ sanh sân, thọ vui sanh ái, thọ không khổ không vui sanh ngu si. Ba thọ ấy thọ khổ sanh khổ, ở trong khổ thì mất vui, thọ vui sanh vui, ở trong vui thì mất khổ, còn thọ không khổ không vui thì không biết là khổ, không biết là vui, những người độn căn phần nhiều biết thọ khổ thọ vui, còn đối với thọ không khổ không vui, không hay không biết mà chỉ có tâm xả, ấy là bị kiết sử ngu si sai khiến. Phật đối với thọ không khổ không vui biết rõ khi nó sanh, biết rõ khi nó trụ, biết rõ khi nó diệt. Do vậy nói Phật không có tâm không biết đã xả.

Hỏi: Trong đây thế nào gọi là xả? Không khổ không vui tức là xả? hay xả giác chi trong bảy giác chi? hay xả trong bốn tâm vô lượng gọi là xả?

Đáp: Không khổ không vui tức là xả. Xả trong hai chỗ kia cũng như vậy, vì sao? Vì các người khác đối với thọ không khổ không vui, trong mỗi niệm khi sanh, khi trụ, khi diệt, thật lâu mới rõ, còn Phật trong mỗi niệm đều biết rõ; xả giác chi trong bảy giác chi, nếu tâm chánh đẳng không trầm không động, lúc ấy là xả. Nếu khi trầm thì hành tinh tấn tưởng, nếu khi động thì hành nhiếp tâm tưởng. Các Thanh văn, Bích-chi Phật hoặc có khi nhiếp tâm sai, tâm rung động chưa được bình đẳng liền xả, còn Phật ở trong mỗi niệm tâm thô, tế cạn sâu đều biết hết, biết rồi mới xả.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật vì Nan-đà nói, bảo các Tỳ-kheo rằng: Nan-đà đối với các thọ khi sanh giác biết, khi trụ giác biết, khi diệt giác biết. Các tướng các giác cũng như vậy?

Đáp: Giác biết có hai: 1. Giác biết trong tâm khổ thọ sanh biết khổ thọ sanh, khổ thọ trụ biết khổ thọ trụ, khổ thọ diệt biết khổ thọ diệt; lạc thọ sanh biết lạc thọ sanh, lạc thọ trụ biết lạc thọ trụ, lạc thọ diệt biết lạc thọ diệt. Bất khổ bất lạc thọ cũng như vậy. Chỉ biết được tướng tổng quát không biết được tướng riêng biệt. 2. Trong mỗi niệm có khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ đều giác đều biết. Tâm số pháp trong mỗi niệm, không đều gì không biết mà bỏ qua. Do vậy nói Phật không có điều không biết đã xả.

Lại nữa, có khi Phật bỏ chúng sanh, để vào thiền định thậm thâm một tháng hai tháng. Có người nghi: Phật vì độ chúng sanh mà ra đời, cố sao thường nhập định? Phật nói: Ta có đủ nhân duyên biết rồi nên xả, chứ chẳng phải không biết đã xả.

Hỏi: Thế nào là nhân duyên biết rồi mới xả?

Đáp: Đối với đại chúng mệt nhọc nhàm chán nên tạm nghỉ.

Lại nữa, Phật đời đời thường ưa hạnh viễn ly, khi Bồ-tát ở trong thai mẹ, mẹ cũng ưa hạnh viễn ly, đi khỏi thành bốn mươi dặm ở trong vườn Lâm-tỳ-ni đản sanh, khi thành đạo, tại trong rừng Ưu-lâu-tần-loa (Uruvela) một mình ở dưới cây thành Phật, lúc ban đầu Chuyển pháp luân cũng ở tại rừng Nai chỗ tiên nhân ở, lúc vào Niết-bàn thì ở dưới cây Ta-la song thọ, mãi mãi ưa hạnh hạnh viễn ly. Do vậy nên Phật vào thiền định.

Lại nữa, Phật thường thành tựu tâm xả, cho nên vào thiền định.

Lại nữa, Phật thường xa lìa chỗ ồn ào tạp ngữ, tự quán công đức tạng của chư Phật, hưởng thọ cái vui thanh tịnh đệ nhất, cho nên vào thiền định.

Lại nữa, khi Phật thuyết pháp xong, thường dạy các Tỳ-kheo nên tọa thiền, để sau khỏi hối hận, miệng nói và thân cũng tự làm như vậy, cho nên vào thiền định.

Lại nữa, chán ghét cùng đường, biết chúng sanh kẻ đáng được độ, vào thiền định làm hóa nhân đi đến độ.

Lại nữa, có chúng sanh định ít tuệ nhiều, nên thân thị hiện hành thiền để giáo hóa.

Lại nữa, có người vì thường thấy Phật nên sanh tâm nhàm chán, Phật tạm xa lánh để khiến họ khao khát trông thấy.

Lại nữa, Phật muốn thuyết pháp cho chư thiên, nên ở chỗ nhàn tịnh.

Lại nữa, Phật muốn làm phép tắc cho đời sau, cho nên tọa thiền.

Lại Phật tự Chuyển pháp luân xong, đem việc ấy giao phó lại cho đệ tử, nên vào thiền định.

Lại nữa, thị hiện hai đạo để nhiếp hóa chúng sanh: 1. Thiền định, 2. Trí tuệ. Phật thuyết pháp ở giữa đại chúng, là thị hiện trí tuệ; ở chỗ vắng nhiếp tâm là thị hiện thiền định.

Lại nữa, chúng sanh đối với sáu trần có ba cách hành xử: Thấy sắc đẹp sanh vui mừng, thấy sắc xấu sanh ưu khổ, thấy sắc không đẹp không xấu sanh xả tâm, cho đến ý biết pháp cũng như vậy. Phật đối với sáu trần rất tự tại, ở chỗ vui mừng ưu khổ đều sanh xả tâm, như được nói trong đoạn Thánh như ý.

Như vậy, do các nhân duyên nên vào thiền định, chẳng phải không biết đã xả.

Dục không giảm: Phật biết cái ân của thiện pháp, nên thường muốn nhóm các thiện pháp, ham muốn ấy không giảm sút. Tu tập các thiện pháp, tâm không biết nhàm đủ, ấy là dục không giảm. Thí như một Trưởng lão Tỳ-kheo mù mắt, tự vá áo Tăng-già-lê, khâu kim không được, nói với mọi người rằng: ai ham muốn phước đức, hãy khâu kim giùm tôi. Bấy giờ Phật hiện ở trước mặt, nói rằng: Ta là người ham muốn phước đức không biết nhàm đủ, hãy đưa kim ông đây. Tỳ-kheo ấy cố gắng thấy được ánh sáng của Phật, lại biết

âm thanh của Phật, bạch Phật rằng: biển công đức của Phật vô lượng, đều tận cùng biên tế, cố sao không biết nhàm đủ?

Phật bảo Tỳ-kheo: quả báo công đức rất sâu, không có ai như Ta biết phần ân công đức. Ta tuy đã tận cùng biên tế công đức, mà vẫn vì Tâm ta ham muốn không nhàm đủ nên được thành Phật, thế nên nay vẫn ham không ngừng. Tuy không có tướng công đức khả đặc, mà tâm ham muốn của Ta cũng không dừng.

Chư thiên, người đời kinh ngạc, tỉnh ngộ, Phật đối với công đức còn không biết nhàm đủ, huống gì người khác.

Phật nói pháp cho Tỳ-kheo ấy, bấy giờ mắt thịt sáng ra, tuệ nhãn được thành tựu.

Hỏi: Như Phật tướng, đã dứt ham muốn đối với hết thảy thiện pháp, cố sao nay nói ham muốn không giảm?

Đáp: Nói dứt ham muốn đối với hết thảy thiện pháp là chưa được muốn được, được rồi muốn tăng ích, Phật không có ham muốn như vậy, hết thảy công đức Phật đã đầy đủ, không có công đức gì không được, cũng không tăng ích. Nay nói ham muốn là như trước nói, Phật tuy có đủ hết thảy công đức mà tâm ham muốn công đức cũng không thôi; ví như ngựa báu, tuy đi đến nơi mà tâm ham muốn đi không ngừng, đến chết không bỏ. Phật bảo cũng như vậy.

Lại nữa lửa lớn lúc kiếp tận, đốt cháy hết tam thiên đại thiên thế giới, mà thế lửa vẫn không ngừng, lửa trí tuệ của Phật cũng như vậy, đốt cháy hết phiền não, chiếu rõ các pháp rồi mà lòng ham muốn tương ứng với trí tuệ vẫn không tận.

Lại nữa, Phật đầy đủ hết thảy công đức thiện pháp, mà chúng sanh chưa độ hết, nên tâm muốn độ không ngừng nghỉ.

Hỏi: Nếu Phật muốn độ chúng sanh chưa ngừng nghỉ, cố sao Ngài vào Niết-bàn?

Đáp: Độ chúng sanh có hai lối: hoặc có người hiện tiền đắc độ, hoặc có người sao khi Phật Niết-bàn đắc độ. Như trong kinh Pháp Hoa nói: thầy thuốc chế thuốc đưa cho các đứa con, các con bỏ không dùng, vì thế nên vào Niết-bàn.

Lại nữa, có chúng sanh căn độn đức mỏng, không thành đại sự được, chỉ có thể gieo nhân duyên phước đức, vì thế nên vào Niết-bàn.

Hỏi: Sau khi Phật diệt độ, cũng có người chứng được A-la-hán, cố sao nói chỉ có thể gieo nhân duyên phước đức?

Đáp: Tuy có người chứng được A-la-hán, nhưng ít nên không nói. Như lúc Phật còn ở đời, một lần thuyết pháp, có vô số chúng sanh trong mười phương đắc đạo, sao khi Phật diệt độ thời không như vậy, ví như nước lớn đi chinh phạt, tuy được chút ít thì không gọi là được. Vậy nên, tuy chúng sanh chưa độ hết, mà Phật vào Niết-bàn.

Lại nữa, trong kinh Đại thừa Thủ-lăng-nghiêm nói: Phật ở thế giới trang nghiêm, sống lâu 700 A-tăng-kỳ kiếp, độ thoát chúng sanh. Do vậy nên nói Phật có ham muốn không giảm.

Tinh tấn không giảm: Như nói nghĩa ham muốn ở trong phần nói về dục không giảm ở trên, chính là tinh tấn.

Hỏi: Nếu như vậy thời không có mười tám pháp không chung. Lại nữa, dục và tinh tấn là hai tâm sở khác nhau, cố sao nói dục chính là tinh tấn?

Đáp: Dục là mới khởi hành, dục tăng trưởng gọi là tinh tấn. Như Phật nói: hết thầy pháp, dục là căn bản. Dục như người khát muốn được uống, tinh tấn như nhân duyên phương tiện, tìm cầu được uống. Dục là tâm muốn được, tinh tấn là thành được việc ấy. Dục thuộc ý nghiệp, tinh tấn thuộc ba nghiệp. Dục là trong, tinh tấn là ngoài. Sai khác nhau như vậy.

Lại nữa, tinh tấn là điều chư Phật ưa, như đức Thích-ca Mâu-ni Phật do sức tinh tấn mà vượt được chín kiếp, mau chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, như nói một lần Phật bảo A-nan: ông hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo, Ta đau lưng tạm nghỉ một lát. Rồi Thế Tôn gấp y Uất-đa-la-tăng thành bốn lớp trải dưới, lấy y Tăng-già-lê gối đầu nằm. Khi ấy A-nan thuyết về ý nghĩa bảy giác phần, đến tinh tấn giác phần, Phật nghe bỗng ngồi dậy nói với A-nan: ông tán thán tinh tấn ư? A-nan thưa: tán thán! Như vậy nói ba lần.

Phật khen: lành thay! lành thay! khéo tu tinh tấn, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác còn chứng được, hưởng gì đạo quả khác. Do nghĩa ấy, Phật tinh tấn không giảm. Lúc bệnh còn không nghỉ, hưởng là không bệnh.

Lại nữa, Phật vì độ chúng sanh nên bỏ cái vui trong thiền định thậm thâm, dùng các loại thân, các loại ngữ ngôn, các loại phương tiện để độ thoát chúng sanh, có khi đi qua đường hiểm ác, có khi ăn đồ ăn xấu, có khi chịu lạnh, nóng, có khi gặp kẻ tà kiến nạn vấn, miệng dữ mắng nhiếc, vẫn nhẫn chịu không chán. Phật, Thế Tôn tuy đã tự tại đối với các pháp, mà hành việc ấy không giải đãi, như Phật độ chúng sanh xong, ở giữa rừng Sa-la nằm dưới cây song thọ. Phạm-chí Tu-bạt-đà-la nói với A-nan: tôi nghe đáng nhất thiết trí, sẽ Niết-bàn đêm nay, tôi muốn gặp Phật. A-nan ngăn lại nói: Phật thuyết pháp cho mọi người, đang mệt lắm.

Phật từ xa nghe tiếng bảo: A-nan để cho ông Tu-bạt-đà vào, đây là đệ tử cuối cùng của Ta.

Tu-bạt-đà được vào, hỏi Phật chỗ nghỉ, Phật theo ý thuyết pháp, Tu-bạt-đà dứt nghỉ, được đạo, nhập Vô dư Niết-bàn trước Phật.

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: Thế Tôn rất là hy hữu, cho đến cuối cùng còn thương xót Phạm-chí ngoại đạo, mà cùng nói năng.

Phật dạy: Ta chẳng phải chỉ đời này lúc cuối cùng còn hóa độ, mà đời trước khi chưa đắc đạo, lúc cuối cùng cũng hóa độ. Vô lượng A-tăng-kỳ kiếp quá khứ, có rừng cây lớn, có nhiều cầm thú, lửa nội đến đốt cháy, ba phía lửa đỏ, chỉ còn một phía mà lại cách một dòng nước, cầm thú cùng quần bức bách, không nơi chốn mạng. Ta lúc bấy giờ là con nai thân to sức mạng, lấy chân trước gác qua một bờ, chân sau chống một bờ, khiến các cầm thú đạp trên lưng mà đi qua, da thịt ta rã hết, vì sức từ bi nên nhẫn chịu cho đến chết, sau chót một con thỏ đi đến, khí lực Ta đã kiệt, tự gắng nỗ lực, khiến nó qua được, qua xong, lưng Ta gãy, rơi xuống nước mà chết. Việc như vậy có từ lâu, chứ chẳng phải chỉ có ngày nay. Những con thú qua trước là các đệ tử hiện nay, còn con thỏ qua cuối cùng là Tu-bạt-đà vậy.

Phật đời đời vui tinh tấn nay vẫn không ngừng, do vậy nên nói tinh tấn không giảm.

Niệm không giảm: Hết thầy trí tuệ tương ứng với pháp của chư Phật ba đời, nên niệm đầy đủ không giảm.

Hỏi: Trước đã nói niệm không lỗi, nay lại nói niệm không giảm. Niệm không lỗi, niệm không giảm là một hay khác? Nếu một thì sao nay còn nói lại, nếu khác thì khác thế nào?

Đáp: Thất niệm là sai lầm, giảm niệm là chẳng kịp. Thất niệm là sai lầm trong các oai nghi cúi ngược đi lại, niệm không giảm là trú trong thiền định thần thông, niệm quá khứ, hiện tại, tương lai suốt không chướng ngại.

Hỏi: Có sao niệm không giảm chỉ riêng Phật có?

Đáp: Thanh văn, Bích-chi Phật, khéo tu bốn niệm xứ nên niệm được kiên cố, niệm tuy kiên cố nhưng cũng còn giảm thiểu, chướng ngại không thông suốt, như trong đoạn trí lực túc mạng nói: Thanh văn, Bích-chi Phật, niệm về túc mạng thật nhiều trong tám vạn kiếp, đối với rộng lớn thì có giảm, cũng như đối với người kiến đế đạo, không thể mỗi niệm phân biệt, còn Phật ở trong mỗi niệm đều phân biệt rõ ba tướng. Tâm Phật không có một pháp nào đi qua mà không nghĩ nhớ, vì vậy nên chỉ riêng Phật có niệm không giảm.

Lại nữa, trí lực túc mạng theo niệm mà biết, Phật đối với việc ấy có lực, Thanh văn, Bích-chi Phật còn không có niệm lực ấy hưởng gì người khác!

Lại nữa, Phật do có nhất thiết trí vô ngại giải thoát thủ hộ niệm, cho nên niệm không giảm. Do các nhân duyên như vậy, Phật có niệm không giảm.

Tuệ không giảm: Phật được hết thảy trí tuệ nên tuệ không giảm. Trí tuệ ba đời vô ngại nên tuệ không giảm.

Lại nữa, mười lực, bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại thành tựu, nên niệm không giảm.

Lại nữa, ví như dầu đầy, tim đèn tốt, thời ánh sáng mạnh tỏ, Phật cũng như vậy, dầu Tam-muội vương các tam-muội thiền định, tim đèn niệm trong sạch không giảm, nên ánh sáng trí tuệ vô lượng không giảm.

Lại nữa, từ sơ phát tâm trong vô lượng, vô số kiếp chứa nhóm hết thảy trí tuệ, thâm tâm vì pháp, đầu mắt tùy nã, bỏ hết vật sở hữu trong ngoài mà bố thí, nhảy vào lửa, gieo xuống núi, lột da cắt thân, như vậy không có khổ gì không nhẫn chịu, nhất tâm vì chứa nhóm trí tuệ nên tuệ không giảm.

Lại nữa, trí tuệ của Phật nhờ hết thảy công đức trì giới, thiền định giúp thành, nên tuệ không giảm.

Lại nữa, đời đời tìm hết thảy kinh sách, pháp đời, pháp Phật, thô tế, thiện bất thiện đều học biết hết, nên tuệ không giảm.

Lại nữa, từ chỗ mười phương vô lượng chư Phật, nghe pháp, tụng đọc, tư duy, tu tập, vấn nạn, nên tuệ không giảm.

Lại nữa, vì hết thấy chúng sanh, vì tăng ích hết thấy thiện pháp, phá hết thấy vô minh, nên tuệ không giảm.

Lại nữa, trí tuệ ấy thật biết tướng các pháp không sanh không diệt, không sạch, không nhơ, không tác, không hành, không phân biệt là trí chẳng phải trí, biết các pháp nhất tướng bình đẳng, thanh tịnh như hư không, không nhiễm, không trước, không dùng hai pháp, nên được pháp tướng bất nhị nhập. Pháp tướng bất nhị nhập vô lượng vô biên, thế nên tuệ không giảm. Các nhân duyên như vậy, tuệ không giảm.

Giải thoát không giảm: Giải thoát có hai: hữu vi giải thoát và vô vi giải thoát. Hữu vi giải thoát là giải thoát tương ứng với trí tuệ vô lậu. Vô vi là giải thoát là hết thấy tập khí phiền não đều dứt hết không còn. Phật đối với hai giải thoát không giảm, vì có sao? Vì Thanh văn, Bích-chi Phật trí tuệ không lớn, không nhạy bén, phiền não không dứt hết, nên trí tuệ có giảm, còn Phật trí tuệ nhạy bén đệ nhất, tập khí phiền não dứt sạch vĩnh viễn không còn, cho nên giải thoát không giảm.

Lại nữa, như trong đoạn lậu tận lực nói, giải thoát của Phật và Thanh văn, có khác nhau. Phật được lực lậu tận nên giải thoát không giảm, nhị thừa không có lực ấy nên giải thoát có giảm.

Giải thoát tri kiến không giảm: Phật đối với các giải thoát, trí tuệ thanh tịnh vô biên vô lượng, gọi là giải thoát tri kiến không giảm.

Hỏi: Phật đối với hết thấy pháp không giảm, có sao chỉ trong sáu việc không giảm?

Đáp: Đối với hết thấy việc tự lợi, lợi tha, bốn việc có thể làm cho đầy đủ: Dục cội gốc của việc mong cầu hết thấy thiện pháp. Tinh tấn khả năng thật hành. Niệm khả năng thủ hộ, như người giữ cửa, người thiện cho vào, người ác ngăn lại. Tuệ soi hết thấy pháp môn, dứt hết thấy phiền não. Dùng bốn pháp ấy, việc được thành tựu.

Quả báo của bốn pháp ấy có hai: 1. Giải thoát. 2. Giải thoát tri kiến. Nghĩa giải thoát như trước đã nói. Còn nghĩa giải thoát tri kiến là dùng giải thoát tri kiến ấy biết hai tướng giải thoát ấy là hữu vi và vô vi giải thoát.

Biết các tướng giải thoát, đó là thời giải thoát, bất thời giải thoát, tuệ giải thoát, câu giải thoát, hoại giải thoát, bất hoại giải thoát, tám giải thoát, bất khả tư nghị giải thoát, vô ngại giải thoát... Phân biệt các tướng giải thoát bền chắc không bền chắc, ấy gọi là giải thoát tri kiến không giảm. Như trong

đoạn nói về niệm Phật, Phật thành tựu năm vô lậu uẩn, giải thoát tri kiến uẩn, trong đây đã có nói rộng.

Hỏi: Giải thoát tri kiến, chỉ nói biết, sao còn nói kiến?

Đáp: Nói biết, nói kiến, sự được bền chắc; ví như hai giây hiệp làm một thời bền chắc.

Lại nữa, nếu chỉ nói biết, thời không thu nhiếp hết thảy tuệ, như Luận tạng nói, Tuệ có ba thứ: có thứ biết chẳng phải thấy, có thứ thấy chẳng phải biết, có thứ cũng thấy cũng biết. Biết chẳng thấy là tận trí, vô sanh trí, trí tương ưng năm thức. Thấy chẳng phải biết là tám nhãn (Khổ pháp nhãn, tập pháp nhãn, diệt pháp nhãn, đạo pháp nhãn, khổ loại nhãn, tập loại nhãn, diệt loại nhãn, đạo loại nhãn – N.D chú), thế gian chánh kiến, năm tà kiến. Cũng biết cũng thấy là các tuệ còn lại. Nếu nói biết thời không bao gồm thấy, nếu nói thấy thời không thu nhiếp biết, vì vậy nói tri kiến thời đầy đủ.

Lại nữa, như tụng đọc, phân biệt, trừ lượng theo người gọi là biết, tự mình chứng được gọi là thấy, ví như tai nghe việc ấy, vẫn còn hồ nghi, ấy là biết, chính tự mắt thấy, rõ ràng không nghi, ấy là thấy. Biết và thấy đối với giải thoát cũng sai khác như vậy.

Lại nữa, có người nói: A-la-hán còn nghi đối với giải thoát của chính mình, không thể tự biết rõ là A-la-hán hay chẳng phải là A-la-hán. Phật vì phá tà kiến ấy nên nói các thánh nhân đối với giải thoát cũng biết cũng thấy. Các A-la-hán tuy được giải thoát tri kiến, mà giải thoát trí kiến có giảm vì không được nhất thiết trí, vì không thành tựu trí tuệ căn thượng thượng, vì không phân biệt được biệt tướng các pháp khi sanh khi diệt trong mỗi niệm; còn Phật thành tựu trí tuệ căn thượng thượng, biết biệt tướng các pháp sanh diệt trong mỗi niệm, nên giải thoát tri kiến không giảm.

Lại nữa, thành tựu đầy đủ pháp nhãn thanh tịnh như đã nói ở trong nghĩa pháp nhãn. Biết chúng sanh ấy do cửa Không giải thoát vào Niết-bàn, chúng sanh do cửa Vô tướng giải thoát vào Niết-bàn, chúng sanh ấy do cửa Vô tác giải thoát vào Niết-bàn; biết chúng sanh ấy do cửa Quán năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, do các pháp môn như vậy được giải thoát.

Phật đối với giải thoát tri kiến biết hết biết khắp, thế nên nói. Phật giải thoát tri kiến không giảm.

Hết thảy thân nghiệp, hết thảy khẩu nghiệp, hết thảy ý nghiệp, hành theo trí tuệ: Phật hết thảy thân, khẩu, ý nghiệp trước biết rồi sau theo chỗ biết mà hành. Thân, khẩu, ý nghiệp của chư Phật, mọi hành động đều lợi ích chúng

sanh, cho nên gọi là trước biết rồi sau theo trí tuệ mà hành. Như trong Kinh nói: chư Phật cho đến thở vào thở ra còn lợi ích chúng sanh, hưởng gì thân, khẩu, ý nghiệp cố làm mà không lợi ích? Các chúng sanh oán ác nghe hương khí hơi thở ra vào của Phật, đều được tín tâm thanh tịnh, ưa vui nơi Phật: chư thiên nghe hương khí hơi thở của Phật cũng đều bỏ năm dục, mà phát tâm tu thiện. Do vậy, nói thân, khẩu, ý nghiệp hành theo trí tuệ. Thanh văn, Bích-chi Phật không có việc ấy. Tâm cố làm thiện rồi sau thân, khẩu nghiệp mới thiện, mà ý nghiệp có khi vô ký, không theo trí tuệ mà tự sanh, hưởng gì người khác, như Tỳ-kheo Kiền-phạm-ba-đề tuy chứng được A-la-hán mà tự nhả đồ ăn rồi nhai lại; nghiệp ấy không theo trí tuệ.

Lại như Tỳ-kheo A-la-hán Ma-đầu Ba-tư-đà nhảy trên xà nhà, gác, trên vách, cây.

Lại như Tỳ-kheo Tất-lăng-già-bà-ta mắng nữ thần sông Hằng rằng “Con bé”. Như vậy là thân khẩu nghiệp trước không có trí tuệ cũng không theo trí tuệ mà hành. Phật không có việc ấy.

Hỏi: Nếu như vậy sao Phật có khi thân khẩu nghiệp in tường không theo trí tuệ hành, vì sao? Vì là khi Phật vào trong chúng ngoại đạo thuyết pháp mà họ đều không tín thọ?

Lại có lần Phật ở giữa đại chúng thuyết pháp, bày ngược cho Ni-kiền- tử thấy? Lại vì một người nghi không thấy hai tướng mà Phật ở giữa đại chúng bày tướng lười và tướng âm tàng? Lại mắng các đệ tử, các người là người ngu cuồng! mắng Đề-bà-đạt-đa người là người cuồng, người chết, người nhỏ mửa! Phật kết giới không cho phép giữ tám thứ bình bát, chỉ cho Tỳ-kheo dùng hai thứ bình bát hoặc bằng sành hoặc bằng thiết, mà Phật lại tự dùng bát đá? Có khi ngoại đạo nạn vấn, Phật im lặng không trả lời?

Lại Phật ở chỗ này nói hữu ngã, chỗ kia nói vô ngã; chỗ này nói các pháp có, chỗ kia nói các pháp không. Như vậy thân khẩu nghiệp của Phật in tường không theo trí tuệ mà hành. Thân khẩu nghiệp không là ý nghiệp, ý nghiệp cũng phải có khi không theo trí tuệ hành, vậy có sao nói Phật thường theo trí tuệ hành?

Đáp: Nói như vậy không đúng. Đối với các việc ấy đều trước có trí tuệ, rồi sau các nghiệp theo trí tuệ mà hành, vì có sao? Vì Phật vào giữa chúng ngoại đạo, tuy biết đời này họ không tin không thọ, mà vì để gieo nhân duyên lớn cho đời sau. Lại để ngăn ngoại đạo phỉ báng nói Phật tự cao mạng, vì vậy Phật tự đi vào trong chúng đó. Lại ngoại đạo nói: Phật tự nói có tâm đại bi tế độ khắp tất cả, mà chỉ vì bốn chúng thuyết pháp, còn chúng ta đây cũng là người xuất gia cầu đạo mà không thuyết cho! Lại như trong kinh Bát-nhã

này nói: Phật đi đến giữa chúng ngoại đạo thuyết pháp, họ không nói là không tin thọ. Phật từ xa trông thấy ngoại đạo đại hội, lớn tiếng luận nghị, định đến nơi khác, lại quay trở lại đi vào đây. Các luận nghị sư từ xa thấy Phật đi đến, tự mình nói với nhau rằng: các người hãy im lặng! Phật là người ưa tịch tịnh, thấy các người im lặng, Ngài có thể đến đây.

Cả chúng liền im lặng. Phật đi vào giữa chúng ấy thuyết ba đế cho Bà-la-môn, chúng ngoại đạo đều im lặng. Phật nghĩ rằng bọn người cuồng bị ác ma che lấp, pháp này vi diệu, mà cho đến không có một người thử làm đệ tử. Nghĩ vậy, rời từ tòa đứng dậy đi, những người ấy thoát khỏi ma che, liền tự nghĩ: chúng ta được nghe pháp mầu, tại sao không lấy làm tự lợi, liền cùng đi đến chỗ Phật, làm đệ tử Phật, đảnh lễ, lìa khổ.

Lại nữa, đệ tử ngoại đạo lo sợ thầy họ, nên không dám đến Phật, cho nên Phật tự đi vào giữa chúng ấy thuyết pháp, họ được nghe pháp tin thọ kiên cố, không còn lo sợ thầy họ, lại được làm đệ tử Phật, hoặc đảnh lễ đạo. Có các nhân duyên trí tuệ như vậy, nên đi vào chúng ngoại đạo.

Lại nữa, Tát-giá-kỳ-ni-kiền-tử lấy lá đồng bịt bụng, tự thề rằng: không có người nào bị ta nạn vấn mà không toát mồ hôi bại hoại. Voi lớn cho đến cỏ cây sành đá, nghe tiếng nạn vấn của ta cũng đều toát mồ hôi! Thề như vậy rồi đi đến chỗ Phật; luận nghị với Phật. Phật gạn hỏi, đều không đáp được, mồ hôi đổ xuống đất, cả mình như ngâm. Phật bảo Ni-kiền, trước ông thề rằng, không người nào nghe ta nạn vấn mà không đổ mồ hôi, nay chính ông đổ mồ hôi xuống đất. Ông thử xem Phật, thấy có mồ hôi chăng? Khi ấy Phật cười y Uất-đa-la-tăng chỉ cho ông và hỏi: mồ hôi chỗ nào?

Lại nữa, có người nói, hoặc có người đầu đổ mồ hôi thân không đổ mồ hôi, Phật tuy đầu không đổ mồ hôi mà thân chắc có mồ hôi, vì vậy Phật cười y Uất-đa-la-tăng bày thân ra, nhân đó ngoại đạo rất tin tưởng Phật, đều vào trong Phật pháp, ấy là nhân duyên trí tuệ, thân nghiệp hành theo.

Phật bày tướng lưỡi, tướng âm tàng là vì có người nghi hai tướng ấy nơi thân Phật, mà người ấy là người có thể đảnh lễ, chỉ vì nghi nên không đảnh, vì vậy Phật bày hai tướng cho thấy. Lè lưỡi ra phủ cả mặt, lưỡi tuy lớn mà trở vào trong miệng cũng không chướng ngại, người ấy thấy rồi hết nghi. Có người thấy tướng lưỡi lè ra, hoặc sanh tâm khinh mạn, lè lưỡi như con nít, khi thấy lưỡi trở vào miệng mà thuyết pháp không bị trở ngại, liền khởi tâm cung kính, khen chưa từng có.

Có người nghi tướng âm tàng của Phật không hiện. Bấy giờ Thế Tôn hóa làm voi báu, ngựa báu; có tướng âm tàng, chỉ cho thấy và nói: tướng âm tàng của Phật không hiện, cũng giống như vậy. Có người nói, Phật bày tướng âm

tàng, chỉ cho một người thấy để dứt nghi của họ. Các luận nghị sư nói: Phật có tâm đại từ bi, nếu có người do thấy tướng âm tàng của Phật mà có thể chứa nhóm thiện căn, phát tâm đại Bồ-đề và sanh tâm rất vui mừng tín kính, thì Phật đều làm cho được thấy, dứt nghi tâm của họ, ngoài ra không ai được thấy!

Phật vì tâm đại bi độ chúng sanh nên đối ba hạng người trên tạm bày ra cho họ thấy nhanh như điện chớp, các chúng sanh ấy thấy rồi, tin Phật có tâm đại bi, chứ Phật đối với giới pháp Phật không thủ không đắm trước. Do nhân duyên như vậy nên hiện bày hai tướng, chứ chẳng phải đùa cợt, chẳng phải không biết hổ.

Phật nói lời gay gắt với các Tỳ-kheo: các ông là người ngu cuồng. Lời gay gắt có hai loại: 1. Tâm ô cấu sân giận mắng nhiếc. 2. Vì thương xót chúng sanh muốn giáo hóa.

Người ly dục còn không có tâm ô cấu sân giận mắng nhiếc, huống gì Phật! Phật vì thương xót giáo hóa nên nói lời gay gắt. Có chúng sanh nghe lời giáo huấn êm dịu hiền lành không đưa vào khuôn phép đạo được, phải nói lời gay gắt thô kịch mới đưa vào đạo được. Như ngựa hay thấy bóng roi liền chạy, còn lừa ngu phải quất đau mới đi; cũng như có thứ ghê được thuốc êm dịu, phun thoa liền lành, có thứ ghê phải lấy dao xẻ lấy thịt thúi ra, xức thuốc dữ mới lành.

Lại nữa, lời gay gắt có năm: 1. Nói thêu dệt. 2. Miệng nói dữ và cũng thêu dệt. 3. Miệng nói dữ và cũng thêu dệt, vọng ngữ. 4. Tâm không phiền não mà nói lời gay gắt để giáo hóa đệ tử, phân biệt đều thiện bất thiện, kéo chúng sanh ra khỏi đất khổ nạn. Đủ bốn thứ ác ngữ tội rất nặng. Ác ngữ thứ ba, hai, một tội nhỏ nhẹ lần. Hàng cư sĩ đệ tử Phật chứng đắc đạo quả thứ nhất, thứ nhì sai khiến nô tỳ với lời nói ác, chẳng phải là đạo bất thiện.

Nhiếp luật nghi có hai thứ: hoặc nói thêu dệt, hoặc nói ác và thêu dệt. A-na-hàm, A-la-hán, không có phiền não khỏi lời nói ác, chỉ do tịnh tâm, cần nói ác để giáo hóa nên nói ác và nói thêu dệt. A-na-hàm, A-la-hán còn không có phiền não khỏi lời ác huống gì Phật.

Lại nữa, nếu Phật có lời nói gay gắt, không nên nghi, không nên nạn vấn cho là Phật có ác tâm phát ra lời nói gay gắt, vì cớ sao? Vì ác tâm Phật đã dứt lâu rồi, chỉ vì thân tâm nghĩ tới chúng sanh như cha lành dạy con, tuy có lời gay gắt, cũng vì chỉ thành tựu cho con, chẳng phải là ác tâm. Lúc Phật còn là Bồ-tát, ba độc chưa hết, làm tiên nhân tên là Sằn-đề bị vua ác cắt tai, mũi, tay, chân mà không sanh tâm ác, không nói lời ác. Bấy giờ chưa đắc đạo, còn không có ác tâm, huống gì khi được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh

giác, ba độc đã hết, đầy đủ tâm đại từ bi đối với chúng sanh, sao được nghi Phật có ác tâm, nói lời gay gắt.

Lại nữa, nếu Phật nói người là người ngu cuồng, thì ấy là lời êm dịu, lời nói thật, vì sao? Vì ba độc phát sanh gọi là ngu cuồng, lại đem việc lành làm lợi ích cho mà không khẩn chịu, không hiểu ý Phật, không lãnh thọ lời Phật, ấy là ngu cuồng.

Lại nữa, Phật bên trong thường hành trí tuệ vô ngã, bên ngoài thường quán các pháp không, như vậy thì làm sao có ác khẩu? Đó chỉ do chúng sanh không hiểu tâm Phật, nên tìm chỗ đỡ nơi lời nói của Phật, nếu chúng sanh hiểu Phật lấy tâm thương xót, thời giả sử Phật khiến nhảy vào lửa lớn liền hoan hỷ nhảy vào, như người bị nóng bức nhảy vào ao nước mát, hưởng gì Phật chỉ nói mà không chịu lãnh thọ. Chúng sanh bị ác ma che lấp không biết, nên Phật đem tâm nghĩ tới, mà không lãnh thọ lời Phật. Vì vậy, Phật nói người là người ngu cuồng.

Lại nữa, có người nghe lời nói gay gắt thì vui mừng nói: vì thương ta nên nói như vậy. Vì vậy, Phật nói người là người ngu cuồng.

Phật nói: Đề-bà-đạt người là người cuồng, người chết, người súc nhỏ. Người cuồng là vì Đề-bà-đạt tội nặng sẽ xa vào địa ngục A-tỳ, cho nên nói ba lời gay gắt. Người chết là tội như người mà không thể chứa nhóm các điều thiện. Cũng vì Đề-bà-đạt cạo đầu mặt áo pháp, tội như thánh nhân, mà bên trong không có tuệ mạng, nên gọi là người chết. Như người chết được trang sức đủ thứ mà dần dần tiêu hoại, không thể làm cho sống được, Đề-bà-đạt cũng như vậy. Phật ngày ngày giáo hóa cho đủ cách mà ác tâm càng mạnh, pháp ác bất thiện ngày càng tăng, cho đến gây ba tội nghịch, vì vậy nên gọi là người chết. Người súc nhỏ là vì Đề-bà-đạt tham lợi dưỡng mà hóa làm đứa trẻ nít thân trời, ở trong tay ôm của vua A-xà-thế, vua than miệng ông thú, nên nhỏ nước miếng bảo súc miệng. Vì vậy gọi là người súc nhỏ.

Hỏi: Đề-bà-đạt đã được thiên định, đã lìa dục, có sao còn súc miệng bằng nước miếng của người khác?

Đáp: Người ấy ác tâm cũng sâu, căn kia cũng nhậy bén, lìa dục cho nên có thể biến hóa, khi súc nước miếng liền mất, vì căn nhậy bén nên khi tìm lại liền được, vì vậy nên gọi là người súc nhỏ. Nghĩa cuồng như đoạn trước đã nói.

Lại nữa, vì Đề-bà-đạt bạch Phật: Phật đã già yếu, thường ưa nhàn tịnh, Ngài có thể vào rừng tự vui, Tăng chúng có thể giao cho tôi. Phật nói: Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... có trí tuệ lớn, là người hiền thiện, nhu hòa, thanh tịnh,

Ta còn không cho nhiếp Tăng, hưởng gì người là người cuồng, người chết, người súc nhỏ.

Có các nhân duyên như vậy, Phật đối với các pháp tuy không nhiếp trước mà vì giáo hóa nên nói lời gay gắt.

Phật không cho Tỳ-kheo dùng tám thứ bình bát: Những bát châu báu vàng, bạc... vì vật báu bị người tham, khó kiểm được, sanh tham đắm, nên không cho cất giữ bảo vật đó, cho đến không được lấy tay cầm, cũng không được cất giữ các danh bảo, nếu có làm phép tịnh thí, thời được dùng, vì giá trị không còn quý. Bát gỗ dùng để sanh cấu bẩn, bất tịnh nên không cho dùng. Ba thứ bát khác (sành, thiết, đá) không có các việc như vậy.

Hỏi: Bát sành, thiết cũng dễ bị cấu bẩn không khác bát gỗ, tại sao cho phép dùng?

Đáp: Bát sành, thiết, nếu không hun khói cũng không được phép dùng, do hun khói nên không bị cấu bẩn. Bát đá có thô, tế. Đá mịn lóng cũng không bị cấu bẩn cho nên Thế Tôn tự dùng, nhưng Phật không cho Tỳ-kheo dùng vì nó nặng, sức của Phật hơn vạn voi trắng, nên không cho là nặng. Vì thương các Tỳ-kheo nên không cho phép dùng.

Hỏi: Thị giả La-đà, Du-thiện-ca, Tu-na-sát-la-đa, Na-già-ta-bà-la, A-nan... thường hầu Phật bưng bình bát, cố sao Phật không thương xót?

Đáp: Các thị giả tuy bưng bát của Phật, song vì oai đức của Phật và vì tâm cung kính tôn trọng Phật, nên không biết nặng. Lại, thân lực A-nan cũng to lớn.

Lại nữa, vì bát đá mịn lóng khó kiểm được, còn thô xám thì bị dính cấu bẩn, nên không cho phép dùng.

Bát đá của Phật tự nhiên sanh ở bốn chót núi của bốn vua trời, các người khác không có bát tự nhiên ấy, nếu tìm cho có để làm rất khó, bị trở ngại mất công nhiều, nên Phật không cho phép dùng.

Lại muốn cho bát của Phật khác với đệ tử, nên Phật dùng bát đá.

Lại như quốc vương, được mọi người tôn trọng, thì đồ dùng để ăn cũng khác. Có người thấy bát của Phật khác với bát người khác, càng thêm tôn trọng cúng dường, sanh tín tâm thanh tịnh.

Hỏi: Nếu bình bát đã phải khác cố sao y lại đồng?

Đáp: Y của Phật cũng khác. Khi Phật mới thành đạo, biết y của Phật Ca-diếp, thích hợp với Phật mang. Y của Phật Ca-diếp giá trị mười vạn lượng vàng. Sau đó lương y Kỳ-vức (Jivaka) dâng cho Phật cái y Thâm-ma-căn-kiết-bá cũng giá trị mười vạn lượng vàng. Phật dạy A-nan đem y ấy cắt may thành y Tăng-già-lê. May xong Phật nhận mang, ấy là khác.

Hỏi: Phật nhân đó bảo các Tỳ-kheo, từ nay có vị Tỳ-kheo nào nhất tâm cầu Niết-bàn, trái bỏ thế gian, nếu muốn mặc y giá trị mười vạn lượng vàng, cũng cho phép ăn đồ ăn trăm vị. Đồ ăn khác, y mặc khác mà sau cho phép, sao riêng bình bát không cho phép?

Đáp: Trước tôi đã nói nhân duyên về bát đá, nay nói thêm: Bát của Phật không thọ nhận từ người. Khi Phật mới Thành đạo, muốn ăn cần đồ đựng, bốn vua trời biết tâm niệm Phật, đem bốn bình bát dâng Phật. Phép của Phật ba đời đều dùng bình bát của bốn vua trời, lúc bấy giờ chưa có chúng tăng, làm sao nói cho phép, về sau nếu cho phép, lại không ai cúng cho bát đá. Lại cõi Diêm-phù-đề không ưa bát đá, cho nên không ai cúng cho.

Lại nữa, Phật dạy Tỳ-kheo thường nên che dấu công đức, nếu thọ nhận bát đá, người đời sẽ nói bát ấy từ trời rồng mà có được, nếu bảo người làm thì công phu quá khó. Lại sợ người ta nói Tỳ-kheo này muốn ngang công với Phật, vì vậy Phật không cho phép. Còn y, hoặc có người nói Phật ở giữa Tăng thọ nhận y tốt của đàn-việt để mặc riêng mà không cho Tỳ-kheo mặc, vì vậy Phật cho phép mặc. Nhưng Tỳ-kheo cũng tự không mặc, vì người thí khó có nên người mặc khó được. Nếu Tỳ-kheo không thanh tịnh thời người ta không cúng, nếu Tỳ-kheo thanh tịnh thì ít muốn, biết đủ, nên không mặc. Phật dứt nghi hoặc của người, nên cho phép mặc y, còn đối bình bát thì không có mong, nên không cho phép dùng.

Hỏi: Như trong kinh nói: Phật Kim cang thân, không nhờ cậy ăn, thì cần gì giữ bát?

Đáp: Phật pháp có hai đạo: 1. Thanh văn đạo. 2. Phật đạo.

Theo pháp Thanh văn, Phật tùy theo cách thức thường lệ của con người có sự ăn dùng, còn theo pháp Đại thừa, phương tiện vì người, nên thị hiện có ăn, mà kỳ thật không ăn.

Hỏi: Thế nào là phương tiện?

Đáp: Phật muốn độ người nên thị hiện làm theo cách thức con người, nếu không như vậy, người ta sẽ nói: Phật chẳng phải người, chúng ta làm sao thực hành được pháp của Phật.

Lại nữa, có người nhân bố thí mà đặc độ, vì hạng người ấy nên Phật thọ nhận đồ ăn của họ, họ liền nghĩ rằng: Đồ ăn của chúng ta giúp ích thân Phật, nên tâm họ rất hoan hỷ, do tâm hoan hỷ mà tín thọ lời Phật dạy, như đại quốc vương được hạ thần mời ăn, vua tuy không cần, nhưng vì thân nhiếp người ấy mà ăn ít nhiều, để cho họ hoan hỷ. Do các nhân duyên như vậy, Phật thị hiện thọ thực.

Hỏi: Nếu Phật không ăn thì vật Phật lãnh thọ để ở chỗ nào?

Đáp: Phật sự bất khả tư nghị, không nên hỏi.

Lại nữa, có người được đồ ăn của Phật mà đặc độ, có Thanh văn thấy sắc, chạm thân, nghe hương mà đặc độ. Người cần đồ ăn mà đặc độ thì Phật lấy đồ ăn cho. Như trong kinh Mật Tích Kim cang nói: Phật lấy đồ ăn để trong miệng, đưa cho vị trời cầu Phật đạo, đem đến mười phương thí.

Hỏi: Nếu như vậy, trong đoạn nói về Niệm Tăng trước kia đã nói, đồ ăn của Phật không có chúng sanh nào có thể ăn, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Phật không cho thì không ai có thể ăn, nay Phật cho nên được ăn, vì sao biết? Khi Phật ăn mã mạch, đưa đồ ăn cho A-nan, có Sa-môn Nhị-thập-ức dâng canh ngon cho Phật, Phật lấy canh thừa cho vua Tần-bà-ta-la, do vậy nên biết Phật thọ dụng rồi đem cho thời được ăn, không cho thời không thể tiêu hóa được.

Lại nữa, vì Phật mà thiết đặt đồ ăn, Phật chưa ăn, người khác ăn không tiêu hóa được, đồ ăn thừa Phật cho ăn thời tiêu hóa được. Vì vậy, nên tuy thật Phật không ăn, mà vì độ người, nên thị hiện thọ thực, cất bình bát.

Phật không đáp mười bốn nạn vấn: Phật có 4 cách đáp: 1. Đáp bằng cách quyết định chắc chắn. 2. Đáp bằng cách phân biệt nghĩa lý rõ ràng. 3. Đáp bằng cách hỏi ngược lại. 4. Đáp bằng cách bỏ qua. Mười bốn nạn vấn ấy, đúng phép nên đáp bằng cách bỏ qua.

Lại nếu có việc lợi ích thời đáp. Ngoại đạo hỏi không phải vì Niết-bàn, chỉ tăng trưởng nghi hoặc, cho nên Phật dùng lối đáp bằng cách bỏ qua. Biết chắc việc có ích thời phân biệt rõ ràng đáp; còn không có ích thì bỏ qua không đáp. Do nhân duyên ấy, biết Phật là bậc nhất thiết trí.

Lại nữa, nếu Phật nói ba loại pháp là pháp hữu vi, pháp vô vi, pháp bất khả thuyết, thế là đã nói hết thầy pháp.

Lại nữa, các ngoại đạo ấy, nương dựa thường kiến, nương dựa đoạn diệt kiến, nên hỏi thường, hỏi đoạn diệt. Thật tướng không có thường, đoạn, nên Phật không đáp. Như ngoại đạo thấy thường, không có việc ấy, vì cố sao? Chỉ vì ngoại đạo thủ tướng nên vướng vào thường, đoạn, còn Phật tuy nói thường, nói vô thường, chỉ vì để đối trị mà dùng thôi.

Lại nữa, nếu người nói không là có, có là không, người như vậy là tội lỗi. Phật không đáp thời không lỗi, như mặt trời chiếu thiên hạ, không thể làm cho chỗ cao thành thấp, thấp thành cao, chỉ có làm cho hiển hiện mà thôi. Phật cũng như vậy, không làm gì khác đối với các pháp, các pháp có thời nói có, không thời nói không, như nói: sanh làm nhân duyên cho già, chết, cho đến vô minh làm nhân duyên cho hành; có Phật không Phật, pháp nhân duyên ấy tương tục thường ở thế gian. Chư Phật ra đời, vì chúng sanh chỉ bày pháp ấy cho thấy.

Lại nữa, nếu đáp thường hay đoạn đều có lỗi, như hỏi đứa con của con gái đá, con của kẻ hoàng môn là cao hay thấp, đen hay trắng, loại gì? Những câu hỏi ấy không nên đáp. Mười bốn nạn vẫn cũng như vậy, chỉ lấy thường, đoạn làm gốc để hỏi. Vì thật tướng không thường không đoạn nên Phật không đáp.

Do các nhân duyên như vậy, Phật không đáp mười bốn nạn vẫn, không lỗi.

Phật ở nhiều nơi nói có ngã, nhiều nơi nói không ngã: Nếu với người hiểu nghĩa Phật pháp, biết giả danh, thời nói có ngã, nếu với người không hiểu nghĩa Phật pháp không biết giả danh, thời nói không ngã.

Lại nữa, Phật vì chúng sanh sắp đọa vào đoạn diệt kiến, thời nói có ngã chịu quả báo tội phước đời sau. Nếu người sắp đọa vào thường kiến, thời vì họ nói không có ngã, không có người làm, không có người chịu, là năm uẩn giả danh, thì không có một pháp gì tự tại.

Hỏi: Nếu như vậy, thì những gì là thật?

Đáp: Vô ngã là thật. Như trong ba pháp ấn nói: hết thảy hành (tác pháp) vô thường, hết thảy pháp vô ngã, tịch diệt là Niết-bàn an ổn. Pháp ấn là thật tướng các pháp. Nếu người thiện căn chưa thuần thực, trí tuệ không lanh lợi, Phật không nói pháp vô ngã thâm sâu cho họ. Nếu nói họ liền đọa vào trong đoạn diệt kiến.

Hỏi: Nếu như vậy, như trong lời Ca-diếp hỏi, Phật nói ngã là một bên, vô ngã là một bên, là hai bên ấy là trung đạo, sao nay nói vô ngã là thật, có ngã là phương tiện nói?

Đáp: Nói vô ngã có hai: 1. Chấp thủ tướng vô ngã, dính mắc vô ngã. 2. Phá ngã không chấp thủ vô ngã, cũng không dính mắc vô ngã, tự nhiên lìa bỏ. Như vậy trước nói vô ngã là một bên, sau nói vô ngã là trung đạo.

Lại nữa, Phật nói hữu ngã vô ngã có hai nhân duyên: 1. Dùng theo thể tục thì nói hữu ngã. 2. Dùng theo đệ nhất thật tướng thì nói vô ngã. Như vậy, nói hữu ngã, vô ngã không lỗi.

Phật ở nhiều nơi nói các pháp có, ở nhiều nơi nói các pháp không: **Hỏi:** Không nên nói riêng các pháp có, không, vì có tức là có ngã, không tức là không ngã, sao còn nói lại?

Đáp: Không phải vậy. Phật pháp có hai thứ không: 1. Chúng sanh không. 2. Pháp không. Nói vô ngã là nói chúng sanh không. Nói không có pháp ngã sở là chỉ pháp không. Nói có ngã là chỉ cho biết có tướng giả danh, đối người không chấp trước ngã nói có ngã, đối người chấp trước ngã tướng trong năm uẩn, vì phá cái chấp trước ngã đó nên chỉ nói có năm uẩn vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt Niết-bàn ấy gọi là có.

Lại nữa, có hai thứ đoạn kiến: 1. Vì hạng tà kiến cho rằng không có thọ quả báo tội phước khổ, vui đời sau, nên nói có ngã từ đời này đến đời sau thọ quả báo tội phước. 2. Vì hạng tà kiến chấp trước hết thảy trống không, hư vô, mà nói có hết thảy pháp. Đó là pháp hữu vi, vô vi.

Lại nữa, đối chúng sanh căn không lanh lợi lắm thì nói vô ngã, đối chúng sanh căn lanh lợi, trí tuệ sâu xa thì nói các pháp rốt ráo không, vì có sao? Vì nếu vô ngã thời bỏ hết các pháp, như kệ nói:

“Nếu rõ biết vô ngã,

Có người như thế ấy,

Nghe có pháp không mừng,

Nghe không pháp không lo”.

Nói ngã là chỗ nương của hết thảy pháp, nếu nói vô ngã là, hết thảy không có chỗ nương.

Lại nữa, Phật pháp có hai cách nói: nếu nói rõ ràng thời nói hết thảy pháp không, nếu phương tiện nói, thời nói vô ngã. Hai cách thuyết pháp ấy đều đưa vào Bát-nhã ba-la-mật. Vì vậy trong Kinh Phật nói: con đường đi đến Niết-bàn đều chung một hướng, không có nẻo khác.

Lại nữa, có ngã có pháp, phần nhiều nói cho người tại gia, có cha mẹ, có nghiệp báo tội phước lớn nhỏ, vì người tại gia phần nhiều không cầu Niết-bàn, nên đắm trước nơi quả báo đời sau. Đối người xuất gia, phần nhiều nói vô ngã vô pháp, vì người xuất gia phần nhiều hướng đến Niết-bàn. Người cầu Niết-bàn thì không thọ lãnh hết thầy pháp, tự nhiên tịch diệt ấy là Niết-bàn.

Lại nữa, có người chưa thành thực các căn tín... trước cầu được những điều có tướng, vậy sau mới xả. Vì hạng người đó Phật dạy làm các thiện pháp, bỏ các việc ác. Những người đó đã thành thực các căn tín... đối với các pháp họ không cầu được điều có tướng mà chỉ cầu đạo xa lìa sanh tử. Vì hạng người đó Phật nói các pháp là không, vô sở hữu. Hai việc đó đều thật, như ngón tay vô danh cũng dài cũng ngắn, so với ngón tay giữa thì ngắn; so với ngón tay út thì dài, dài ngắn đều thật, nói có nói không cũng như vậy. Nói có, có khi là thế tục, có khi là đệ nhất nghĩa; nói không, có khi là thế tục, có khi là đệ nhất nghĩa. Phật nói có ngã, không ngã, đều là thật.

Hỏi: Nếu hai việc ấy đều thật, tại sao Phật phần nhiều tán thán không mà hủy báng có?

Đáp: Không, vô sở hữu, là pháp tạng của mười phương hết thầy chư Phật, hiền thánh. Như trong phẩm Chúc lỵ của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Bát-nhã ba-la-mật là pháp tạng của chư Phật ba đời, mười phương. Bát-nhã ba-la-mật tức là không vô sở hữu. Có khi Phật nói có, để giáo hóa chúng sanh, lâu về sau đều sẽ vào trong pháp tạng Vô sở hữu.

Hỏi: Nếu như vậy, sao trong kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Nếu quán năm uẩn không vô sở hữu, chẳng phải là đạo?

Đáp: Trong kinh Bát-nhã ba-la-mật ấy nói: có và không đều không. Như trong kinh Trường Trảo Phạm-chí nói có ba thứ tà kiến: 1. Hết thầy có. 2. Hết thầy không. 3. Nửa có nửa không.

Phật bảo Phạm-chí Trường Trảo rằng: hết thầy hữu kiến là bị dục nhiễm, bị sân nhuế, ngu si trói buộc. Hết thầy vô kiến, là không nhiễm, không sân, không si, không đắm, không buộc. Nửa có nửa không, có thời đồng bị buộc như trên, không thời đồng không bị buộc như trên. Đối ba thứ kiến ấy, thánh đệ tử nghĩ rằng: nếu ta chấp thọ hết thầy hữu kiến, thời cùng với hai hạng người kia tranh, đó là hạng người chấp hết thầy không và hạng người chấp nửa có nửa không. Nếu ta chấp thọ hết thầy vô kiến, cũng cùng với hai hạng người kia tranh, đó là hạng người chấp hết thầy có và hạng người chấp nửa có nửa không. Nếu ta chấp thọ nửa có nửa không, cũng cùng với hai hạng người kia tranh, đó là hạng người chấp hết thầy không và hạng người chấp

hết thầy có. Vì đấu tranh nên phỉ báng nhau, vì phỉ báng nhau nên gây phiền não. Vì thấy sự đấu tranh phiền não ấy nên bỏ vô kiến ấy, và các kiến khác cũng không chấp thọ, không chấp thọ nên liền được vào đạo.

Nếu không chấp trước hết thầy các pháp không, thời tâm không nổi lên đấu tranh, chỉ dứt trừ kiết sử, ấy gọi là thật trí. Nếu chấp thủ tướng không của các pháp, thời nổi lên đấu tránh, không diệt được các kiết sử, nương dựa trí tuệ ấy, là chẳng phải thật trí. Như Phật nói: vì độ chúng sanh cho nên có nói pháp, tất cả đều thật, chỉ vì chúng sanh đối với pháp ấy có chấp trước không chấp trước nên có thật với không thật.

Do các nhân duyên như vậy, thân, khẩu, ý nghiệp của Phật không có tội lỗi. Thế nên nói Phật thân, khẩu, ý trước đã biết rõ, vậy sau theo trí tuệ đó mà hành.

Hỏi: Lúc đầu nói Phật thân không lỗi, miệng không lỗi, ý không lỗi, nay lại nói thân khẩu ý theo trí tuệ mà hành, có nghĩa gì sai khác?

Đáp: Trước nói ba thứ không lỗi, không nói đến nhân duyên, nay nói nhân duyên vì theo trí tuệ mà hành nên không lỗi; nếu trước không trừ lượng mà khởi lên thân khẩu ý nghiệp thời có lỗi. Phật trước dùng trí tuệ khởi thân, khẩu, ý nghiệp nên không lỗi.

Lại nữa, Phật thành tựu ba thứ tịnh nghiệp; ba thứ tịch tịnh nghiệp, ba thứ bất hộ nghiệp.

Có người nghi nói: nhân duyên gì Phật thành tựu nghiệp như vậy? Vì vậy nên Phật nói: Ta hết thầy thân, khẩu, ý nghiệp trước do trí tuệ, vậy sau theo trí tuệ đó mà hành.

Phật lấy trí tuệ biết quá khứ, vị lai, hiện tại, thông suốt không chướng ngại: Ba thứ trí tuệ ấy đối với ba đời thông suốt không chướng ngại, nên ba nghiệp theo trí tuệ mà hành.

Hỏi: Các pháp quá khứ đã diệt đã tận, không còn có gì; các pháp vị lai hiện chẳng đến chẳng sanh, chưa hòa hợp; các pháp hiện tại, cho đến trong một niệm cũng không có lúc trụ lại, làm sao mà có thể biết ba đời thông suốt không chướng ngại?

Đáp: Phật nói quá khứ, vị lai, hiện tại, thông suốt không chướng ngại, lời nói đó đâu phải hư dối.

Lại nữa, nếu không có quá khứ, vị lai, chỉ có khoảnh khắc một niệm trong hiện tại, thời Phật cũng không thành tựu được vô lượng công đức. Như mười trí là mười lực, khi ấy cũng không thể một tâm có mười trí được. Nếu như vậy, Phật cũng không được đầy đủ mười lực. Do nhân duyên ấy, biết có quá khứ, vị lai.

Hỏi: Nếu quá khứ, vị lai, hiện tại đều có, vậy thế nào là không? Phật nói Bốn đế, về khổ đế quán tướng vô thường... vô thường là sanh diệt, bại hoại, bất khả đắc. Nếu pháp quá khứ nay thật có thời không gọi là vô thường, bại hoại, bất khả đắc.

Lại nữa, nếu quá khứ, vị lai, hiện tại đều có, thì đọa vào thường kiến, vì sao? Vì Pháp ấy chắc chắn sẵn có ở trong vị lai, chuyển từ vị lai đến hiện tại, từ hiện tại chuyển vào quá khứ, như người từ một phòng đi vào một phòng, không gọi là mất người?

Đáp: Nếu không mất, có lỗi gì?

Hỏi: Nếu không vô thường, thời không tội không phước, không sanh không tử, không trói không mở. Tội là mười nghiệp đạo bất thiện-sát... nếu không vô thường, thời không có tội sát. Như trong đoạn phân biệt tà kiến nói, lưỡi dao đi qua giữa bảy phần của thân (Phái ngoại đạo Pakudha chủ trương bảy yếu tố: đất, nước, gió, không, khổ vui, linh hồn, hợp thành thân. Bảy yếu tố độc lập với nhau – ND), không gây nhiễu hại. Phước là mười nghiệp đạo thiện, bất sát... vô thường là phân biệt sanh tử, nếu không vô thường thời cũng không có sanh tử, cũng không trói, không mở, như vậy sai lầm vô cùng?

Đáp: Các pháp trong ba đời đều có tướng riêng, pháp quá khứ có tướng quá khứ, pháp vị lai có tướng vị lai, pháp hiện tại có tướng hiện tại. Nếu pháp quá khứ, vị lai mà có tướng hiện tại, thì nên có lời nạn vấn ấy. Nay quá khứ, vị lai, hiện tại đều có tướng riêng.

Lại nữa, nếu thật không có quá khứ, vị lai thời cũng không có luật nghi xuất gia, vì cớ sao? Vì nếu hiện tại trụ trong ác tâm, quá khứ lại không có thọ giới, ấy là chẳng phải Tỳ-kheo.

Lại tâm bậc hiền thánh ở trong thế tục, khi ấy lẽ đáng phải là phạm phu; vì không có đạo ở quá khứ, vị lai, hiện tại. Như vậy cũng không có tội ngũ nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm tổn thương thân Phật, phá hòa hợp Tăng – ND), vì cớ sao? Vì tội nghiệp ngũ nghịch đã qua đi, khi người chết đã vào địa ngục, tội ngũ nghịch ấy ở vị lai không có nghiệp nên không có báo, còn thân hiện tại không làm tội nghịch. Nếu không có quá khứ thời

không có tội nghịch, nếu không có tội nghịch, thời đâu có tội khác. Phước cũng như vậy, nếu không tội phước, ấy là tà kiến, khác gì cầm thú!

Lại nữa, ta không nói quá khứ, vị lai có như tướng hiện tại có, ta nói quá khứ tuy diệt mà có thể nhớ tưởng, phát sanh tâm tâm số pháp, như lửa tắt ngày qua, ngày nay có thể nhớ tưởng lại, không thể nói vì nhớ tưởng tới được cho nên lửa liền có. Hoặc thấy chất củi cũng sanh tâm tưởng nhớ biết sẽ đốt lửa. Lửa ngày mai như lửa đã qua, không thể vì nay có tâm nghĩ tới lửa mà lửa liền có. Các việc vị lai cũng như vậy. Tâm hiện tại, tuy không trụ lại trong một niệm, song tương tục sanh, cho nên có thể biết các pháp. Bên trong do ý hiện tại làm nhân, bên ngoài do các pháp làm duyên, từ nhân duyên ấy phát sanh ý thức, dùng ý thức tự tại biết pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, chỉ không tự biết tâm tâm số pháp hiện tại, ngoài ra đều biết được.

Hỏi: Trong phẩm Như tướng của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: ba đời chỉ một tướng, đó là vô tướng, tại sao nói trí tuệ Phật biết ba đời thông suốt không chướng ngại?

Đáp: Chư Phật có hai lối thuyết pháp: trước phân biệt các pháp, sau nói rốt ráo không. Nếu nói các pháp ba đời, thông suốt không chướng ngại, ấy là phân biệt nói, nếu nói ba đời một tướng vô tướng, ấy là nói rốt ráo không.

Lại nữa, chẳng phải bậc nhất thiết trí, đối với ba đời trí tuệ có ngại, cho đến các bậc hiền thánh Quán Thế Âm, Văn-thù-sư-lợi, Di-lặc, Xá-lợi-phất đối với ba đời trí tuệ đều có chướng ngại. Do nhân duyên ấy, nói trí tuệ của Phật đối với ba đời thông suốt không chướng ngại, không vì vô sự mà nói.

Lại nữa, có người đối với ba đời sanh tà kiến, cho rằng pháp quá khứ và chúng sanh có ban đầu, không có ban đầu. Nếu có ban đầu thời có chúng sanh mới sanh. Các pháp cũng không nhân không duyên mà sanh. Nếu không ban đầu thì cũng không cuối cùng. Nếu không ban đầu, không cuối cùng thì đoạn giữa cũng không. Có ban đầu là có giữa, có sau, không có trước; có cuối cùng là có đầu, có giữa, không có sau; có giữa là có đầu có sau. Nếu chúng sanh và các pháp không có ban đầu thời cũng không giữa không sau. Nếu không ba đời, thời hoàn toàn không có gì.

Lại nữa, nếu không có ban đầu, làm sao có bậc Nhất thiết trí? Vì phá các tà kiến như vậy, nên nói các pháp ba đời nhất tướng, đó là vô tướng; chứ không phá trí tuệ về ba đời của Phật.

Hỏi: Vô tướng là hữu biên?

Đáp: Nếu vô tướng tức là vô biên, là pháp không thể nói không thể nạn, làm sao nói là hữu biên.

Nếu trong vô tướng mà chấp thủ tướng, chẳng phải là vô tướng. Vô tướng ấy gọi là bất khả đắc không, trong ấy vô tướng cũng bất khả đắc, không cũng bất khả đắc, thế nên gọi là bất khả đắc không.

Lại nữa, Phật có hai đạo: 1. Phước đức đạo. Có người nghe Phật có mười lực, bốn vô sở úy, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, sanh tâm cung kính tin vui. 2. Trí tuệ đạo. Có người nghe nói các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, nên không có tự tánh, liền là bỏ các pháp, đối với “không” tâm không chấp trước, như mặt trăng hay làm thắm vật, mặt trời hay làm chín vật, nhờ hai nhân duyên ấy vạn vật được thành. Phước đức và trí tuệ cũng như vậy. Phước đức đạo hay sanh các công đức, trí tuệ đạo đối với phước đức đạo hay là các tà kiến chấp trước. Vì vậy, Phật tuy nói rõ ráo không, mà cũng nói thông suốt ba đời không chướng ngại, mà không bị lỗi.

Như vậy, đã lược nói nghĩa mười tám pháp không chung của Phật.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Ca-chiên-diên Ni-tử nói mười lực, bốn vô sở úy, đại bi, ba ý chỉ không chung, gọi là mười tám pháp không chung? Nếu trước đó vừa nói mười tám pháp không chung là nhân nghĩa, thì sao Ca-chiên-diên Ni-tử cũng nói mười tám pháp không chung như vậy?

Đáp: Vì vậy nên gọi là Ca-chiên-diên Ni-tử, còn nếu là Thích tử thì không nói như vậy. Thích tử nói là nói pháp không chung thật. Phật pháp vô lượng, ba mươi sáu pháp ấy (10 lực, 4 vô sở úy, đại bi, ba niệm, 18 pháp không chung – ND) chỉ là một giọt nước trong biển cả Phật pháp, pháp cũng không ít, có sao trùng số mười tám?

Lại nữa, các A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát cũng có mười lực biết được đúng đạo lý không đúng đạo lý, phân biệt nghiệp quả báo ba đời, các thiện định cho đến lậu tận trí... có sao nói (Ca-chiên-diên-ni-tử nói 18 pháp ấy – ND) là pháp không chung?

Hỏi: Thanh Văn, Bích-chi Phật, Bồ-tát không thể biết hết biết khắp, chỉ có thông và minh, không có lực, riêng Phật mới biết hết biết khắp, nên nói là không chung, như trong mười lực nói?

Đáp: Phật nói nghĩa mười lực, không nói biết hết biết khắp, chỉ nói ngay là biết đúng đạo lý không đúng đạo lý. Nói biết hết biết khắp là các luận nghị sư nói.

Hỏi: Ông trước tự nói trong kinh Đại thừa nói: Phật vì hành Bồ-tát mà tự nói biết hết biết khắp?

Đáp: Trong kinh Đại thừa nói, ích gì cho ông, ông không tin Đại thừa, không nên dẫn làm chứng. Ông nên tự nói ra pháp Thanh văn làm chứng.

Lại nữa, Phật tuy biết hết biết khắp, mà Thanh văn, Bích-chi Phật có được ít phần, còn mười tám pháp không chung (chỉ riêng Phật có – ND) thời Thanh văn, Bích-chi Phật trước sau đều vô phần. Vì vậy nên gọi là pháp không chung thật.

Hỏi: Mười tám pháp không chung, Nhị thừa cũng nên có phần, chỉ Phật thân khẩu niệm thường không lỗi, còn Nhị thừa thân khẩu niệm cũng có khi không lỗi. Như vậy đều nên có phần?

Đáp: Không phải, vì cớ sao? Vì thường không lỗi mới gọi là không chung, không phải chỉ do không lỗi mà gọi là không chung. Thanh văn, Bích-chi Phật, đối với thường không lỗi, vô phần.

Lại nữa, có chỗ nói A-la-hán có lực, không có chỗ nào nói A-la-hán có pháp không chung, ông không tin Đại thừa nên không thọ nhận mười tám pháp không chung thật, mà lại nói trùng con số mười lực... việc ấy không thể được. Như 80 vẻ đẹp của ông tin, trong Tam tạng không có, cớ sao không nói lại?

Hỏi: Chúng tôi phân biệt mười tám pháp không chung, không trùng số. Những gì là mười tám? 1. Biết thật tướng các pháp, gọi là nhất thiết trí. 2. Tướng các công đức của Phật khó hiểu, nên công đức vô lượng. 3. Thâm tâm thường nghĩ đến chúng sanh, nên gọi là đại bi. 4. Được trí không ai sánh bằng, nên trí tuệ tự tại. 5. Khéo hiểu tâm thường, nên định tự tại. 6. Được có phương tiện độ chúng sanh, nên biến hóa tự tại. 7. Khéo biết nhân duyên các pháp, nên ký biệt vô lượng. 8. Nói thật tướng các pháp, nên ký biệt không hư dối. 9. Phân biệt trù lượng mới nói, nên nói không lỗi. 10. Thành tựu được mười lực, nên trí tuệ không giảm. 11. Trong hết thảy pháp hữu vi, chỉ quán pháp tụ vô ngã, nên thường tu hạnh phóng xả. 12. Khéo biết phải thời không phải thời, an lập nơi tam thừa vì thường quán chúng sanh. 13. Thường nhất tâm, nên không thất niệm. 14. Thiện tâm sâu xa trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp nên không có tập khí phiền não. 15. Được trí chân tịnh, nên không ai có thể đúng như pháp chỉ lỗi được. 16. Đời đời kính trọng bậc tôn quý nên có tướng đánh không thể thấy. 17. Tu tâm đại từ bi, nên an tường để chân, dưới chân như nhuyễn, chúng sanh gặp được liền được vui. 18. Được Thần thông ba-la-mật

nên chuyển tâm chúng sanh làm cho hoan hỷ đặc độ; như khi đi vào thành, hiện lực thần biến?

Đáp: Mười tám pháp không chung như vậy, chẳng phải trong Tam tạng nói, mà các Kinh khác cũng không nói. Vì có người tìm kiếm pháp ấy, nên các luận nghị sư Thanh văn lượm lặt chỗ nọ, chỗ kia soạn tập lại, tán thán công đức Phật. Như nói: nói không lỗi, tuệ không giảm, niệm không mất, đều là từ mười tám pháp không chung trong Đại thừa dẫn ra để luận nghị. Tuy có tướng đánh không thể thấy, dưới chân nhu nhuyến, như vậy rất nhiều, không nên để ở trong mười tám pháp không chung. Pháp không chung đều lấy trí tuệ làm ý nghĩa. Thân lực của Phật như lực mười vạn bạch hương tượng và lực thần thông đều không nói, vì vậy nên biết trong mười tám pháp không chung, chỉ nói đến công đức trí tuệ, không nói đến quả báo tự nhiên.

Lại nữa, mười tám pháp không chung ấy, trong A-tỳ-đàm phân biệt thu nhiếp vào năm uẩn. Thân, miệng không lỗi, thân miệng theo trí tuệ hành, thì nhiếp vào sắc uẩn. Không dị tướng thì nhiếp vào tướng uẩn, không có tâm bất định thì nhiếp vào thức uẩn, còn lại thì nhiếp vào hành uẩn, đều ở trong bốn thiền. Phật ở trong bốn thiền đặc đạo, đặc Niết-bàn.

Có người nói: bốn pháp không chung thuộc sắc pháp (Thân không lỗi, miệng không lỗi, thân nghiệp, khẩu nghiệp theo trí tuệ hành – ND) thì nhiếp vào Sắc giới, Dục giới, các pháp không chung khác thì nhiếp vào chín địa; đều là thiện; đều là pháp vô lậu. Bốn pháp thuộc sắc do nhân duyên và tăng thượng duyên sanh, các pháp còn lại do bốn duyên sanh; bốn pháp không duyên, mười bốn pháp có duyên. Bốn pháp theo tâm hành, không tương ứng với tâm, mười ba pháp tương ứng với tâm cũng theo tâm hành, một pháp không tương ứng với tâm cũng không theo tâm hành. Các nghĩa như vậy đều có phân biệt trong A-tỳ-đàm.

Ban đầu phân biệt như vậy, khi vào trong Bát-nhã ba-la-mật, thật tướng các pháp thấy đều một tướng, đó là vô tướng, vào tâm Phật tất cả tướng đều diệt.

CHƯƠNG 39: GIẢI THÍCH: ĐẠI TỪ ĐẠI BI, HÃY TẬP HÀNH BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT

Đại từ, đại bi đã phân biệt ở trong đoạn nói về bốn tâm vô lượng rồi, nay sẽ nói lược thêm: Đại từ cho vui tất cả chúng sanh, đại bi cứu khổ tất cả chúng sanh; đại từ đem nhân duyên hỷ lạc cho chúng sanh, đại bi đem nhân duyên

lìa khổ cho chúng sanh; ví như có người; các con bị lao tù, sắp chịu xử tử, cha nó thương xót, dùng đủ cách khiến cho nó được khỏi, ấy là đại bi. Khi được khỏi khổ rồi, lấy năm điều dục lạc cấp cho nó ấy là đại tử. Như thế là sai biệt tử và bi.

Hỏi: Đại tử đại bi là như thế, thế nào là tiểu tử tiểu bi? nhân tiểu ấy mà gọi là đại chăng?

Đáp: Tử bi thuộc trong bốn vô lượng tâm gọi là tiểu, đại tử đại bi được lần lượt nói trong 18 pháp không chung, gọi là đại.

Lại nữa, tử bi trong tâm Phật gọi là đại, tử bi trong tâm người khác gọi là tiểu.

Hỏi: Nếu như vậy, có sao nói Bồ tát thật hành đại tử đại bi?

Đáp: Đại tử của Bồ-tát, đối với Phật là tiểu, đối với người Nhị thừa là đại. Ấy là giả danh là đại. Đại tử đại bi của Phật, chơn thật tối đại.

Lại nữa, tiểu tử chỉ có tâm nghĩ đến chúng sanh vui mà không có vui thật sự, tiểu bi là thấy chúng sanh bị thân khổ tâm khổ, thương xót mà thôi, chứ không cứu thoát được. Đại tử là nghĩ làm cho chúng sanh được vui và cũng cho vui thật sự. Đại bi là thương xót bị khổ và cùng làm cho thoát khổ thật sự.

Lại nữa, tử bi của người phàm phu, hàng Thanh văn, Bích-chi-phật, Bồ-tát, gọi là tiểu, tử bi của Phật mới gọi là đại.

Lại nữa, đại tử là tử trong tâm đại nhân sanh ra mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp bất cộng, tử trong đại pháp xuất ra, có thể phá đại khổ của ba đường ác, có thể cho ba thứ vui là vui trời, vui người, vui Niết-bàn.

Lại nữa, đại tử trùm khắp chúng sanh mười phương ba đời, cho đến côn trùng, từ thối xương tủy, tâm không lìa bỏ, chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới, đọa ba đường ác, nếu có người thay thế hết khổ đó, làm cho được thoát rồi lại lấy năm thứ dục lạc, thiên định lạc, thế gian tối thượng lạc, tự do đem cho được đầy đủ tất cả, đem so với tử bi của Phật trong ngàn vạn phần không kịp một, vì có sao? Vì cái vui thế gian giả dối không thật, không lìa khỏi sanh tử.

Hỏi: Pháp ở trong tâm Phật, hết thay đều đại, có sao chỉ nói tử bi là đại?

Đáp: Các pháp công đức của Phật đều đại.

Hỏi: Nếu như vậy, sao chỉ nói từ bi là đại?

Đáp: Từ bi là căn bản của Phật đạo, vì sao? Vì Bồ tát thấy chúng sanh bị sanh, già, bệnh, chết, khổ, thân khổ, tâm khổ, đời này đời sau bị các khổ bức nã, sanh tâm đại từ đại bi cứu các khổ như vậy, rồi sau phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cũng vì lực đại từ bi ở trong sanh tử trải vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, tâm không chán bỏ. Do lực đại từ bi nên đáng được Niết-bàn từ lâu mà không thủ chứng. Vì vậy nên từ bi trong pháp của chư Phật là đại. Nếu không tâm đại từ đại bi thì đã sớm vào Niết-bàn.

Lại nữa, khi đắc Phật đạo, thành tựu vô lượng thiện định sâu thẳm, các Tam-muội giải thoát, sanh cái vui thanh tịnh, xả bỏ không lãnh thọ; đi vào xóm làng thành ấp dùng các thí dụ nhân duyên để thuyết pháp, biến hiện thân hình, vô lượng âm thanh, nhẫn chịu chúng sanh mắng nhiếc phỉ báng, cho đến tự làm kỹ nhạc, đều là do lực đại từ đại bi.

Lại nữa, đại từ đại bi, tiếng đại ấy chẳng phải tự nói, mà do chúng sanh nói, ví như sư tử lực đại, không tự nói lực đại mà đều do muôn thú xưng gọi, chúng sanh nghe diệu pháp của Phật, biết Phật vì cứu hộ chúng sanh nên trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, làm việc khó làm, chúng sanh nghe thấy việc ấy, mà gọi pháp ấy là đại từ đại bi; ví như một người có hai bạn thân, người ấy vì có tội phải bị giam lao tù, một bạn lo cung cấp sự cần dùng, một bạn chịu chết thay. Người bạn chịu chết thay ấy là đại từ đại bi. Phật cũng như vậy, đời đời vì hết thảy chúng sanh đem đầu mắt tủy não bố thí; đều vì hết thảy chúng sanh, chúng sanh thấy việc ấy, cùng nhau gọi đó là đại từ đại bi. Như vua Thi-tỳ (Śibi) vì cứu chim bồ câu, đem hết thịt trong thân thay thế, vẫn không cân bằng thân bồ câu, lại lấy tay vịn cân muốn đem cả thân thay thế. Bấy giờ đại địa chấn động sáu cách, nước biển nổi sóng, chư thiên đem hương hoa cúng dường vua, chúng sanh xưng tán rằng: Cảm thương một con chim nhỏ đến như vậy; thật là đại từ đại bi. Phật nhân chúng sanh gọi nên nói là đại từ đại bi. Vô lượng chuyện Bốn sanh như vậy, đều có nói rộng ở trong đó.

Hỏi: Các công đức khác như thiện định v.v... vì người ta không biết, nên không xưng là đại, còn trí tuệ hay thuyết pháp v.v... khiến người vào đạo, có sao không xưng là đại?

Đáp: Công năng trí tuệ của Phật không ai biết hết được, còn vì đại từ đại bi, đời đời không tiếc thân mạng bỏ cái vui thiện định để cứu chúng sanh, thì ai nấy đều biết. Đối với trí tuệ Phật chỉ có thể suy loại mà biết, chứ không thể

biết rõ ràng, còn tâm từ bi thì mắt thấy, tai nghe, nơi nơi biến hóa, rỗng lớn tiếng sư tử, cho nên có thể biết được.

Lại nữa, trí tuệ Phật trí diệu, các Bồ tát, Xá-lợi-phất còn không thể biết, huống gì người khác. Tướng từ bi có thể mắt thấy tai nghe, nên người tin thọ được; còn trí tuệ thâm diệu không thể lường biết.

Lại nữa, đại từ đại bi ấy, hết thảy chúng sanh đều ưa thích, thí như thuốc hay người ta ưa uống, còn trí tuệ như uống thuốc đắng, phần nhiều không ai ưa. Người phần nhiều ưa, nên xưng từ bi là đại.

Lại nữa, trí tuệ thì người đắc đạo mới tin thọ được, còn tướng đại từ bi hết thảy loại tạp đều tin được, như thấy hình tượng, hoặc nghe nói, đức tin thọ được, và vì làm lợi ích nhiều nên xưng là đại từ đại bi.

Lại nữa, đại trí tuệ là tướng xả, tướng xa lìa, còn đại từ bi là tướng thương xót chúng sanh. Sự thương xót lợi ích ấy, được hết thảy chúng sanh ưa thích, cho nên gọi là đại. Đại từ đại bi ấy, như trong kinh Trì Tâm nói: Đại từ đại bi có 32 thứ thật hành ở giữa chúng sanh. Tướng nhiếp thuộc và các duyên của đại từ đại bi như đã nói trong đoạn bốn tâm vô lượng ở trước.

Lại nữa, công đức đại từ bi của Phật, không nên phân biệt tìm cầu hết tướng nó như trong pháp của Ca-chiên-diên đã làm. Các luận nghị sư trên đây dùng pháp của Ca-chiên-diên để phân biệt hiển bày, không nên tin hết vào đó, vì cớ sao ? Vì Ca-chiên-diên nói đại từ bi, hết thảy trí tuệ là pháp hữu lậu, pháp hệ thuộc, pháp thế gian. Việc ấy không đúng. Vì đại từ bi là căn bản của hết thảy Phật pháp, cớ sao nói là pháp hữu lậu, pháp hệ thuộc, pháp thế gian?

Hỏi: Đại từ bi là căn bản Phật pháp, nên là hữu lậu, như trong bùn sanh hoa sen, không được nói bùn cũng đẹp, đại từ bi cũng như vậy, tuy là căn bản Phật pháp, cũng không thể là vô lậu?

Đáp: Đại từ bi nơi vị Bồ tát khi chưa thành Phật, hoặc nói là hữu lậu, sự sai lầm ấy còn ít, nay Phật đã được trí giải thoát vô ngại, nên hết thảy pháp đều thanh tịnh, tất cả phiền não và tập khí dứt sạch. Thanh văn, Bích-chi-phật không được trí giải thoát vô ngại, phiền não tập khí không hết, nhiều chỗ nghi không dứt, cho nên tâm phải hữu lậu, còn chư Phật thì không có việc ấy, cớ sao nói đại từ đại bi của Phật nên là hữu lậu?

Hỏi: Tôi không dám không kính Phật, lấy tâm từ bi vì chúng sanh nên hiện sanh thì ưng là hữu lậu?

Đáp: Thế lực chư Phật không thể nghĩ bàn, các Thanh-văn, Bích-chi-phật không thể lìa ý tưởng chúng sanh mà sanh từ bi, còn chư Phật có thể lìa ý tưởng chúng sanh mà sanh từ bi, vì cố sao ? Vì như tướng chúng sanh mười phương là bất khả đắc, mà các A-la-hán, Bích-chi-phật, lại chấp thủ tướng chúng sanh mà sanh từ bi, còn nay chư Phật tìm tướng chúng sanh mười phương là bất khả đắc, cũng không chấp thủ tướng chúng sanh mà vẫn sanh từ bi, như trong kinh Vô Tận Ý nói: Có ba thứ từ bi, là chúng sanh duyên, pháp duyên, vô duyên.

Lại nữa, đối với hết thảy chúng sanh chỉ có Phật tận cùng hành pháp không đổi. Nếu Phật đối với chúng sanh chấp thủ tướng mà hành từ bi tâm, thời không gọi là hành pháp không đổi, vì sao? Vì chúng sanh rốt ráo là bất khả đắc, Thanh văn, Bích-chi-phật không gọi là tận hành pháp không đổi, cho nên Thanh văn, Bích-chi-phật đối với chúng sanh, với pháp, hoặc chấp thủ tướng, hoặc không chấp thủ tướng, không nên nạn vấn, vì không tận hành pháp không đổi. Nhất thiết trí dứt hết thảy các lậu, có thể từ pháp hữu lậu mà đi ra, có thể làm nhân duyên cho vô lậu, pháp ấy sao tự là hữu lậu được!

Hỏi: Trí vô lậu mỗi mỗi có sở duyên, không thể duyên hết thảy pháp, chỉ có trí thể tục mới có thể duyên hết thảy pháp, vì vậy nên nói Nhất thiết trí là hữu lậu?

Đáp: Trong giáo pháp ông có thuyết ấy. Chẳng phải trong Phật pháp nói; như người cầm cân đi vào chợ, không đứng với cân của quan, không ai dùng đến, ông cũng như vậy tự dùng pháp của mình không đúng với Phật pháp, không ai dùng đến. Trí tuệ vô lậu cố sao nói không thể duyên hết thảy pháp trí hữu lậu là giả danh hư dối, thế lực ít ỏi, không thể chơn thật duyên hết thảy pháp, mà trong giáo pháp ông tự nói trí ấy duyên được hết thảy pháp!

Lại nữa, trong pháp Thanh-văn có mười trí, trong pháp Đại thừa có mười một trí, gọi là như thật trí (trí thứ mười một). Mười trí ấy vào trong như thật trí này, đều thành một trí, đó là trí vô lậu; như nước mười phương chảy vào trong biển lớn, đều thành một vị. Đại từ đại bi ấy nhiếp vào Tam-muội vương Tam-muội, sư tử du hý Tam-muội của Phật.

Như vậy, đã lược nói nghĩa của đại từ đại bi.

KINH: Bồ-tát ma-ha-tát muốn được đạo trí, hãy tập hành Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát ma-ha-tát muốn lấy đạo trí làm đầy đủ đạo chủng trí, hãy tập hành Bát-nhã Ba-la-mật.

LUÂN: Đạo là một đạo, một mực hướng tới Niết-bàn; đối với thiện pháp, nhất tâm không phóng dật, đạo theo thân tâm niệm đến.

Đạo lại có hai: Là ác đạo, thiện đạo; thế gian đạo, xuất thế đạo; định đạo; tuệ đạo; hữu lậu đạo; vô lậu đạo; kiến đạo; tu đạo; học đạo; vô học đạo; tin hành đạo; pháp hành đạo; hướng đạo; quả đạo; vô ngại đạo, giải thoát đạo; tin giải đạo; kiến đắc đạo; tuệ giải thoát đạo; câu giải thoát đạo. (Đạo lại có hai là đạo dữ, đạo lành; đạo thế gian; đạo xuất thế gian; đạo định; đạo tuệ; đạo hữu lậu; đạo vô lậu; đạo thấy; đạo tu; đạo học; đạo không học; đạo tin làm; đạo hữu pháp làm; đạo hướng; đạo quả; đạo vô ngại; đạo giải thoát; đạo tin hiểu; đạo thấy được; đạo tuệ giải thoát; đạo câu giải thoát).

Như vậy có vô lượng pháp môn hai đạo.

Lại có ba đạo: Là địa ngục đạo, súc sanh đạo, ngạ quỷ đạo. Ba thứ địa ngục: Là địa ngục nóng, địa ngục lạnh, địa ngục tối đen. Ba thứ súc sanh đạo: Là súc sanh đi đất, đi nước, đi không. Ba thứ ngạ quỷ đạo: Là quỷ đói, quỷ ăn đồ nhơ, quỷ thần. Ba thiện đạo: Là nhân đạo, thiên đạo, Niết-bàn đạo. Người có ba hạng làm tội, hạng làm phước, hạng cầu Niết-bàn.

Lại có ba hạng người: Người hưởng dục lạc làm ác, người hưởng dục lạc không làm ác, người không hưởng dục lạc không làm ác.

Trời có ba hạng: Trời cõi Dục, trời cõi Sắc, trời cõi Vô sắc.

Niết- bàn đạo có ba: Đạo Thanh văn, đạo Bích-chi-phật, đạo Phật.

Thanh văn đạo có ba: Học đạo, vô học đạo, phi học phi vô học đạo.

Bích-chi-phật đạo cũng như vậy.

Phật đạo có ba: Đạo Bà-la-môn, đạo phương tiện, đạo tịnh thế giới.

Phật lại có ba đạo: Đạo mới phát tâm, đạo làm các thiện, đạo thành tựu chúng sanh.

Lại có ba đạo: Đạo giới, đạo định, đạo tuệ.

Như vậy có vô lượng pháp môn ba đạo.

Lại có bốn đạo: Đạo phàm phu, đạo Thanh văn, đạo Bích-chi-phật, đạo Phật.

Lại có bốn đạo: Đạo Thanh văn, đạo Bích-chi-phật, đạo Bồ-tát, đạo Phật.

Đạo Thanh văn có bốn thứ: Đạo khổ, đạo tập, đạo diệt, đạo đạo.

Lại có bốn Sa-môn quả đạo.

Lại có bốn đạo là đạo quán thân thật tướng, đạo quán thọ, quán tâm, quán pháp thật tướng.

Lại có bốn đạo: là đạo dứt điều ác bất thiện chưa sanh khiến không sanh, đạo dứt điều ác đã sanh khiến tiêu diệt, đạo khiến điều thiện chưa sanh được sanh, đạo khiến điều thiện đã sanh tăng trưởng.

Lại có bốn đạo: Là đạo dục tăng thượng, đạo tinh tấn tăng thượng, đạo tấn tăng thượng, đạo tuệ tăng thượng.

Lại có bốn đạo Thánh chủng: Là không lựa chọn áo, đồ ăn, đồ nằm, thuốc thang, ưa dứt khổ tu định.

Lại có bốn tu hành đạo: Đạo khổ khó tu, khổ dễ tu, vui khó tu, vui dễ tu.

Lại có bốn tu đạo: 1. Vì đời nay vui nên tu. 2. Vì trí sanh tử nên tu. 3. Vì lậu hết nên tu. 4. Vì tuệ phân biệt nên tu.

Lại có bốn thiên đạo: Tức là bốn thiên.

Lại có bốn đạo: Thiên đạo, Phạm đạo, Thánh đạo, Phật đạo.

Như vậy có vô lượng pháp môn bốn đạo.

Lại có năm đạo: Địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, người, trời.

Lại có năm đạo vô học chúng: Chúng vô học giới, cho đến chúng vô học giải thoát tri kiến.

Lại có năm đạo Tịnh cư thiên:

Lại có năm đạo trời Dục giới,

Lại có năm đạo nói như pháp.

Lại có năm đạo nói không như pháp.

Lại có năm đạo: Phạm phu, Thanh văn, Bích-chi-phật, Bồ-tát, Phật.

Lại có năm đạo: Phân biệt sắc pháp, phân biệt tâm pháp, phân biệt tâm số, phân biệt tâm bất tương ưng hành, phân biệt vô vi pháp.

Lại có năm đạo: Tu khổ để đoạn, tu tập để đoạn, tu diệt để đoạn, tu đạo để đoạn, tư duy để đoạn.

Như vậy có vô lượng pháp môn năm đạo.

Lại có đạo bỏ sáu trần.

Lại có sáu hòa hợp đạo: Sáu thần thông đạo, sáu A-la-hán, sáu địa ngục, sáu định đạo, sáu Ba-la-mật đạo. Mỗi mỗi Ba-la-mật lại có sáu đạo.

Như vậy có vô lượng pháp môn sáu đạo.

Lại có bảy đạo: bảy giác ý đạo, bảy địa vô lậu đạo, bảy tướng định đạo, bảy tịnh đạo, bảy thiện nhân đạo, bảy tài phú đạo, bảy pháp phước đạo, bảy trợ định đạo.

Như vậy có vô lượng pháp môn bảy đạo.

Lại tám đạo: Bát chánh đạo, tám giải thoát đạo, tám bội xả đạo.

Như vậy có vô lượng pháp môn tám đạo.

Lại có chín đạo: chín thứ đệ định, chín địa vô lậu, chín kiến đoạn, chín A-la-hán, chín Bồ-tát đạo. Đó là sáu Ba-la-mật và phương tiện, thành tựu chúng sanh, tịnh Phật quốc độ.

Như vậy có vô lượng pháp môn chín đạo.

Lại có mười đạo: Đó là mười vô học đạo, mười tướng đạo, mười trí đạo, mười Nhất thiết xứ đạo, mười bất thiện đạo, mười thiện đạo, cho đến 162 đạo.

Như vậy có vô lượng đạo môn.

Biết các đạo ấy, biết hết biết khắp, ấy gọi là đạo chủng trí.

Hỏi: Bát-nhã Ba-la-mật là Đệ nhất đạo, nhất tướng gọi là vô tướng của Bồ-tát, cố sao nói là chủng chủng đạo?

Đáp: Các đạo ấy đều vào trong một đạo, đó là thật tướng các pháp. Bắt đầu học có chủng chủng sai khác, đến sau đều đồng nhất; không có sai khác, ví như khi kiếp tận lửa cháy, mọi vật đều thành hư không.

Lại nữa, vì dẫn đạo chúng sanh, Bồ-tát phân biệt nói ra chủng chủng đạo, đó là thể gian đạo, xuất thể gian đạo v.v...

Hỏi: Sao Bồ-tát trụ trong nhất tướng vô tướng mà lại phân biệt thể gian, xuất thể gian đạo?

Đáp: Danh tự thể gian chỉ từ hai thứ ức tướng điên đảo, hư dối sanh ra, như huyền, như mộng, như vòng lửa quay, người phàm phu cưỡng cho là thể gian, thể gian ấy điều từ vọng tướng đến. Nay cũng hư vọng, xưa cũng hư vọng. Nó thật không sanh không làm. Chỉ từ trong sáu căn ngoài sáu trần nhân duyên hòa hợp sanh tùy phàm phu chấp trước gọi là thể gian. Thể gian ấy, bị lưới tà kiến như tơ rối dính nhau, thường qua lại trong sanh tử. Như vậy là biết thể gian.

Thể nào là xuất thể gian đạo? Như thật biết thể gian, tức là đạo xuất thể gian. Vì người trí tìm tướng thể gian, xuất thể gian đều bất khả đắc (Không thể có được) cho nên biết giả danh là thể gian, xuất thể gian. Chỉ vì phá thể gian nên nói xuất thể gian. Tướng thể gian tức là xuất thể gian, không còn có riêng khác, vì có sao? Vì tướng thể gian là không thể có được. Xuất thể gian ấy là tướng thể gian thường không, vì định tướng của pháp thể gian là không thể có được. Như vậy hành giả không ở trong thể gian, cũng không đắm trước xuất thể gian. Nếu không ở trong thể gian, cũng không đắm trước xuất thể gian, thì phá trừ ái và mạn, không còn tranh cãi với thể gian. Vì hành giả từ lâu đã biết thể gian là không, không có gì, vì hư dối nên không khởi ức tướng phân biệt.

Thể gian là năm uẩn, tướng năm uẩn, giả sử mười phương chư Phật tìm nó cũng không thể có được, không chỗ đến, không chỗ ở, không chỗ đi. Nếu không có tướng năm uẩn đến, ở, đi, tức là xuất thể gian. Hành giả bấy giờ quán sát thể gian xuất thể gian ấy, thật không thể thấy, không thấy thể gian với xuất thể gian hợp, cũng không thấy xuất thể gian với thể gian hợp. Là thể gian cũng không thấy xuất thể gian, là xuất thể gian cũng không thấy thể gian. Như vậy thời không sanh hai thức là thức biết thể gian và thức biết xuất thể gian. Nếu bỏ thể gian, không thọ lãnh xuất thể gian, ấy gọi là xuất thể gian.

Nếu Bồ-tát biết được như vậy, thời có thể vì chúng sanh mà phân biệt tất cả các đạo, thể gian, xuất thể gian, hữu lậu, vô lậu. Và cũng như vậy nhập vào một tướng, ấy gọi là đạo chủng trí.

KINH: Muốn lấy đạo chủng trí làm đầy đủ Nhất thiết trí hay tập hành Bát-nhã Ba-la-mật; muốn lấy Nhất thiết trí làm đầy đủ Nhất thiết chủng trí hãy tập hành Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: **Hỏi:** Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí có gì sai khác?

Đáp: Có người nói không sai khác, hoặc khi nói Nhất thiết trí, hoặc khi nói Nhất thiết chủng trí.

Có người nói tướng chung là Nhất thiết trí, tướng riêng là Nhất thiết chủng trí; nhân là Nhất thiết trí, quả là Nhất thiết chủng trí; lược nói là Nhất thiết trí, rộng nói là Nhất thiết chủng trí.

Nhất thiết trí tổng tổng quát phá bóng tối vô minh đối với hết thảy pháp, Nhất thiết chủng trí quán các pháp môn phá các vô minh.

Nhất thiết trí thí như nói bốn đế, Nhất thiết chủng trí thí như nói nghĩa của bốn đế. Nhất thiết trí là như nói khổ đế, Nhất thiết chủng trí như nói 8 tướng khổ. Nhất thiết trí như nói sanh khổ, Nhất thiết chủng trí như nói các loại chúng sanh sanh ở các nơi.

Lại nữa, tất cả pháp là từ nhãn và sắc cho đến ý và pháp. Các A-la-hán, Bích-chi-phật cũng có thể tổng quát biết tướng nó là vô thường, khổ, không, vô ngã, còn biết riêng tướng mười hai nhập, ấy gọi là Nhất thiết chủng trí.

Thanh văn, Bích-chi-phật còn không thể biết riêng một chúng sanh sanh nơi tốt, xấu, sự nghiệp nhiều ít, đời vị lai, hiện tại cũng như vậy, huống gì biết hết thảy chúng sanh, như đối với tên gọi này của một cõi Diêm-phù-đề còn không biết được, huống gì các tên gọi của một vật ở trong tam thiên đại thiên thế giới. Hoặc trời nói, hoặc rồng nói, các tên gọi này theo các ngôn ngữ như vậy còn không biết được, huống gì biết nhân duyên này sanh ở đâu, tốt hay xấu, quý hay tiện? nhân nó mà được phước, nhân nó mà mắc tội, nhân nó mà đắc đạo? Các việc hiện tại như vậy còn không biết được, huống gì biết tâm tâm sở pháp, đó là các pháp thiền định, trí tuệ v.v...

Phật biết hết tướng chung tướng riêng của các pháp nên gọi là Nhất thiết chủng trí.

Lại nữa, ở trong phẩm sau Phật tự nói: Nhất thiết trí là việc của Thanh văn, Bích-chi-phật. Đạo chủng trí là việc của Bồ-tát. Nhất thiết chủng trí là việc của Phật. Thanh văn, Bích-chi-phật chỉ có chung Nhất thiết trí, không có Nhất thiết chủng trí.

Lại nữa, Thanh văn, Bích-chi-phật tuy đối với tướng riêng nó biết một phần mà không biết hết, cho nên gọi là tướng chung. Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí của Phật đều là chân thật. Thanh văn, Bích-chi-phật chỉ có tên gọi Nhất thiết trí như ngọn đèn vẽ, chỉ có tên đèn, không có dụng đèn. Như

Thanh văn, Bích-chi-phật, nếu có người nạn hỏi, có khi không đáp được, không dứt nghi được như Phật ba lần hỏi mà Xá-lợi- phất không đáp được. Nếu có Nhất thiết trí tại sao không đáp được? Vì vậy, chỉ có tên gọi Nhất thiết trí hơn kẻ phàm phu, mà không thật Nhất thiết trí. Do vậy, Phật là thật Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí. Như vậy có vô lượng tên gọi: Hoặc khi gọi Phật là bậc Nhất thiết trí, hoặc khi gọi là Nhất thiết chủng trí.

Như vậy, đã lược nói sự sai khác giữa Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: Như trong Kinh nói: Thật hành sáu Ba-la-mật, ba mươi bảy đạo phẩm, mười lực, bốn vô sở úy v.v... được Nhất thiết trí, vì sao trong đây nói chỉ dùng Đạo chủng trí được Nhất thiết trí?

Đáp: Ông nói sáu Ba-la-mật ... tức là đạo. Biết đạo ấy, hành đạo ấy được Nhất thiết trí. Có gì mà nghi?

Lại nữa, từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, hết thấy thiện pháp có được ở khoảng giữa đó đều gọi là đạo. Ở trung đạo ấy, phân biệt tư duy mà làm, ấy gọi là đạo trí, như trong kinh này đoạn sau nói đạo trí là việc của Bồ-tát.

Hỏi: Việc Phật đạo đã đầy đủ nên không gọi là đạo trí, còn A-la-hán, Bích-chi-phật công đức chưa đầy đủ, sao không gọi là đạo trí?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi-phật đối với việc làm của mình đã xong cho nên không gọi là đạo trí. Đạo là tướng thật hành vậy.

Lại nữa, trong Kinh này nói: Thanh văn, Bích-chi-phật. Trong Thanh văn thu nhiếp ba đạo nên không nói, Phật đạo lớn nên gọi đạo trí. Thanh văn, Bích-chi-phật đạo nhỏ nên không gọi đạo trí.

Lại nữa, đại Bồ tát tự hành đạo, cũng chỉ bày cho chúng sanh mỗi mỗi hành đạo, vì vậy nói là Bồ tát hành đạo trí, được Nhất thiết trí.

Hỏi: Thế nào nhất thiết pháp, của Nhất thiết trí biết?

Đáp: Như Phật bảo các Tỳ-kheo. Ta sẽ vì các ông nói nhất thể pháp. Thế nào là nhất thể pháp? Đó là mắt và sắc, tai và tiếng, mũi và mùi, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp. Mười hai nhập ấy gọi là nhất thiết pháp. Lại có nhất thiết pháp đó danh và sắc. Như bài kệ trong Kinh Phật thuyết lợi chúng:

“Nếu muốn được quán đúng,

Chỉ có danh và sắc,
Nếu muốn biết thật đúng,
Cũng phải biết danh sắc.
Tuy suy tâm nhiều tướng,
Phân biệt theo các pháp.
Không còn có việc gì khác,
Ra ngoài danh và sắc.”

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là sắc vô sắc pháp; khả kiến bất khả kiến; hữu đối, vô đối; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi; tâm phi tâm, tâm tương ưng, chẳng phải tâm tương ưng, cộng tâm sanh, không cộng tâm sanh; theo tâm hành; theo tâm hành; từ tâm nhân, không từ tâm nhân. Như vậy, vô lượng cửa hai pháp, thu nhiếp hết thảy pháp, như trong A-tỳ-đàm nói.

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là thiện pháp, bất thiện pháp, vô ký pháp, pháp thấy để dứt, tư duy dứt, không dứt; pháp có báo, pháp không báo, pháp chẳng có báo chẳng không báo. Như vậy vô lượng cửa ba pháp, thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là pháp quá khứ, pháp vi lai, pháp hiện tại, pháp chẳng quá khứ, vi lai, hiện tại, pháp hệ thuộc Dục giới, pháp hệ thuộc Sắc giới, pháp hệ thuộc Vô sắc giới, pháp không hệ thuộc; pháp từ nhân thiện, pháp từ nhân bất thiện, pháp từ nhân vô ký, pháp từ nhân chẳng thiện, chẳng bất thiện, chẳng vô ký; pháp có duyên duyên, pháp không duyên duyên, pháp có duyên duyên cũng không duyên duyên, pháp chẳng có duyên duyên chẳng không duyên duyên. Như vậy vô lượng cửa bốn pháp thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là pháp sắc, pháp tâm, pháp tâm số, pháp tâm, không tương ưng, pháp vô vi, bốn đế và vô ký vô vi. Như vậy vô lượng cửa 5 pháp thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là năm uẩn và vô vi; pháp do khổ đế đoạn, pháp do tập, diệt, đạo, tư duy để đoạn, mà pháp không đoạn. Như vậy vô lượng môn sáu pháp thu nhiếp hết thảy pháp. Các pháp môn 7, 8, 9, 10 pháp v.v... là các nghĩa phân biệt ở trong A-tỳ-đàm.

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là hữu pháp, vô pháp, không pháp, thật pháp, pháp sở duyên, pháp năng duyên, pháp tự, pháp tán v.v...

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là pháp hữu, pháp vô, pháp cũng hữu cũng vô, pháp không pháp thật, pháp chẳng không chẳng thật, pháp sở duyên, pháp năng duyên, pháp chẳng sở duyên, chẳng năng duyên.

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là pháp hữu, pháp vô, pháp cũng hữu cũng vô, pháp chẳng hữu chẳng vô, pháp không, pháp chẳng không, pháp không chẳng không, pháp chẳng không chẳng chẳng không; pháp sanh, pháp diệt, pháp sanh diệt, pháp chẳng phải sanh chẳng phải diệt, pháp không sanh không diệt, pháp chẳng phải không sanh, chẳng phải không diệt.

Lại nữa, nhất thiết pháp đó là pháp có, pháp không, pháp có không, pháp chẳng phải có chẳng phải không. Là bỏ pháp bốn câu ấy. Không, chẳng không sanh diệt, chẳng sanh, chẳng diệt, năm câu đều cũng như vậy.

Như vậy vô lượng vô số pháp môn thu nhiếp hết thảy pháp. Lấy trí tuệ vô ngại biết khắp các pháp trên ấy gọi là Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: Hết thảy chúng sanh đều cầu trí tuệ, sao chỉ riêng một mình Phật được Nhất thiết trí?

Đáp: Đối với hết thảy chúng sanh, Phật là bậc nhất nên Phật được nhất thiết trí. Như Phật nói giữa hết thảy chúng sanh không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, có sắc không sắc, có tướng, không tướng, chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng, Phật là bậc nhất, ví như núi Tu-di tự nhiên là bậc nhất giữa các núi. Như trong bốn đại, hỏa đại là có lực hay chiếu hay đốt. Phật cũng như vậy, tối đệ nhất giữa hết thảy chúng sanh, nên được nhất thiết trí.

Hỏi: Có sao giữa hết thảy chúng sanh, Phật tối đệ nhất?

Đáp: Như trước vừa trả lời vì được nhất thiết trí-sarvajñāna, nay sẽ nói thêm: Phật tự làm lợi ích cũng làm lợi ích chúng sanh, nên ở giữa chúng sanh tối đệ nhất, như trong cái chiếu sáng, mặt trời là đệ nhất; trong hết thảy người, chuyển luân Thánh vương là đệ nhất; trong hết thảy hoa sen, hoa sen xanh là đệ nhất, trong hết thảy hoa mọc trên đất, hoa Tu-mạn là đệ nhất; trong hết thảy mộc hương, hương ngưu đầu chiên đàn là đệ nhất; trong hết thảy ngọc, ngọc như ý là đệ nhất; trong hết thảy giới, Thánh giới là đệ nhất; trong hết thảy giải thoát, bất hoại giải thoát là đệ nhất, trong hết thảy thanh tịnh, giải thoát là đệ nhất; trong hết thảy các pháp quán, quán không là đệ nhất; trong hết thảy pháp, Niết-bàn là đệ nhất. Vô lượng mỗi

mỗi đệ nhất như vậy. Phật cũng như vậy, đối với hết thảy chúng sanh là tối đệ nhất. Vì đệ nhất nên riêng Phật được nhất thiết trí.

Lại nữa, Phật khi mới phát tâm, lấy thệ nguyện làm trang nghiêm, muốn cứu vớt hết thảy chúng sanh suy vong nên thật hành khắp đủ các thiện đạo, nhóm đủ mọi điều thiện, hành đủ mọi hạnh khổ, chứa nhóm hết thảy công đức chư Phật do vô lượng nhân duyên như vậy nên Phật là đệ nhất giữa hết thảy chúng sanh.

Hỏi: Chư Phật ba đời mười phương, cũng có công đức ấy, có sao nói riêng Phật là đệ nhất?

Đáp: Trừ chư Phật, vì các chúng sanh khác nên nói riêng Phật là đệ nhất, chư Phật đồng đẳng hết thảy công đức.

Lại nữa, Tát-bà-nhã-đa (Sarvajñānātā) là, Tát-bà là nhất thiết, Nhã là trí, Đa là tướng (tức là nhất thiết trí). Nhất thiết như trước nói các pháp danh và sắc v.v... Phật biết hết thảy pháp tướng là một, tướng khác, tướng lâu, tướng phi lâu, tướng làm, tướng chẳng làm v.v... hết thảy pháp có mỗi mỗi tướng, mỗi mỗi lực, mỗi mỗi nhân duyên, mỗi mỗi quả báo, mỗi mỗi tánh, mỗi mỗi được, mỗi mỗi mất, do lực nhất thiết trí nên biết cùng khắp hết thảy đời hết thảy chúng loại. Vì vậy nên nói muốn lấy đạo chủng trí để được đầy đủ nhất thiết trí, hãy tập hành Bát-nhã Ba-la-mật: muốn lấy nhất thiết trí để được đầy đủ nhất thiết chủng trí hãy tập hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Như khi Phật chứng được Phật đạo đã do đạo trí được đầy đủ nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí, sao nay lại nói do nhất thiết trí được đầy đủ nhất thiết chủng trí?

Đáp: Khi Phật đắc đạo tuy do đạo trí đầy đủ được nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí, nhưng chưa dùng nhất thiết chủng trí, như đại quốc vương khi mới lên ngôi, cõi nước, kho báu đã đầy đủ cả mà chưa dùng.

KINH: Muốn dùng nhất thiết chủng trí dứt phiền não tập khí hãy tập hành Bát-nhã Ba-la-mật. Nay Xá-lợi-phất; Đại Bồ-tát nên học Bát-nhã Ba-la-mật như vậy.

LUẬN. **Hỏi:** Trong nhất tâm đã có được nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí biết hết thảy phiền não tập khí sao nay lại nói do nhất thiết trí được đầy đủ nhất thiết chủng trí do nhất thiết chủng trí dứt hết phiền não và tập khí?

Đáp: Thật một lúc được nhất thiết chủng trí, trong đây vì muốn khiến người tin Bát-nhã Ba-la-mật nên thứ lớp nói có sai khác. Muốn khiến chúng sanh được tâm thanh tịnh, cho nên nói như vậy.

Lại nữa, tuy trong nhất tâm được, cũng có thứ lớp đầu, giữa, cuối. Như nhất tâm có ba thứ, sanh làm nhân trụ, trụ làm nhân diệt. Lại như tâm tâm số pháp, các hành bất tương ưng. Và thân nghiệp, khẩu nghiệp, do đạo trí đầy đủ nhất thiết trí, do nhất thiết trí đầy đủ nhất thiết chủng trí, do nhất thiết chủng trí dứt phiền não và tập khí cũng như vậy.

Trước nói nhất thiết chủng trí tức là nhất thiết trí, đạo trí có Kim-cang Tam-muôi. Phật sơ tâm tức là nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí, lúc ấy phiền não và tập khí dứt hết. Tướng nhất trí, nhất thiết chủng trí, trước đã nói.

Dứt hết thảy phiền não và tập khí là, phiền não nói lược là ba độc, nói rộng là 98 sở trong ba cõi, ấy gọi là phiền não. Phiền não tập khí là khí tàng dư của phiền não. Hoặc thân nghiệp, khẩu nghiệp không theo trí tuệ, in tuồng từ phiền não khởi lên, người không biết tâm người khác, thấy sự khởi lên đó sanh tâm bất tịnh, nhưng đó chẳng phải phiền não thật, mà là tập khí phiền não lâu đời khởi lên nghiệp như vậy, ví như người bị trói lâu ngày, bỗng được giải thoát, bước đi tuy không có khóa vẫn còn tập khí chướng ngại, lại như áo nhũ mầu, lâu ngày dính bẩn, lấy tro giặt sạch, tuy không có bẩn mà hơi bẩn vẫn còn, áo như tâm Thánh nhân, bản như các phiền não, tuy lấy nước trí tuệ tẩy sạch mà hơi phiền não vẫn còn. Tập khí như vậy, các Hiền thánh khác tuy dứt được phiền não mà không thể dứt tập khí. Như Nan-đà vì tập khí thâm dục, tuy đắc A-la-hán mà khi ngồi giữa chúng nam nữ, con mắt trước hết nhìn chúng nữ mà cùng họ nói năng thuyết pháp. Như Xá-lợi-phất vì tập khí sân nên nghe Phật nói ông ăn đồ bất tịnh, liền mửa đồ ăn ra, rồi sau không chịu nhận lời thỉnh. Lại Xá-lợi-phất tự nói kệ rằng:

“Người dẫu tội, vọng niệm.

Vô trí mà giải đãi,

Trọn không muốn hạng ấy,

Dối đến ở gần tôi.”

Như Ma-ha Ca-diếp vì tập khí sân nên sau khi Phật diệt độ kết tập pháp đã bảo A-nan sám hối tám tội đột-kiết-la (hay sáu tội? – ND), lại tự tay kéo A-nan đi ra không cùng ấy, người bất tịnh, lậu hoặc chưa sạch kiết tập pháp. Như Tất-lăng-già-bà-ta thường kêu nữ thần sông hằng là tiểu tỷ. Như Ma-đầu-bà-tư-tra vì tập khí trạo hý nên có, khi từ giá áo nhảy lên xà nhà, từ xà

nhà đến gác, từ gác đến nhà. Như Kiều-phạm-bát-đề vì tập khí nghiệp trâu nên nhả thức ăn mà nhai lại. Các Thánh nhân như vậy tuy hết lậu hoặc mà còn có tập khí phiền não. Như lửa đốt hết củi vẫn còn tro than, sức lửa mỏng không làm cho tiêu hết được. Nếu lửa lúc kiếp tận, đốt cháy cả tam thiên đại thiên thế giới không còn sót vật gì, vì sức lửa lớn vậy. Lửa nhất thiết trí của Phật cũng như vậy đốt cháy các phiền não, không còn tàng dư tập khí. Như một Bà-la-môn dùng 500 lời nói ác, mắng Phật tại giữa chúng Phật không đổi sắc, cũng không đổi tâm. Bà-la-môn ấy tâm phục, trở lại dùng 500 lời hay tán Phật, Phật không sắc mừng, cũng không tâm vui. Đối với lời chê khen, tâm, sắc không thay đổi.

Lại con gái Bà-la-môn tên Chiên-giá (Cinca) độn bát làm bụng chứa đến báng Phật, Phật không sắc thẹn, sự tình lộ rõ, Phật không sắc vui. Lúc chuyển pháp luân, tiếng khen ngợi đầy khắp mười phương, tâm Phật cũng không cao, Tôn-đà-lỵ (Sundarī) chết, tiếng xấu đồn khắp, tâm Phật cũng không hạ. Phật ngồi nằm ở trong quốc độ A-la-tỳ gió lạnh nhiều gai gổ, không cho là khổ. An cư ở trong vườn hoan hỷ trên trời, ngồi đá Kiểm-bà, mềm mại trong sạch như bông tơ trời, cũng không cho là vui. Lãnh thọ đồ ăn của Đại thiên vương cúng, không cho là ngon, ở nước Tỳ-lan-nhã ăn lúa ngựa, không cho là dỡ. Các Đại quốc vương cung phụng đồ ăn thượng diệu, không cho là được, vào thành Tát-la khát thực, mang bát không ra về, không cho là mất. Hề-bà-đạt-đa xô đá ở núi Kỳ-xà-quật xuống đê Phật, Phật cũng không ghét, khi ấy La-hầu-la kính tâm tán Phật, Phật cũng không yêu. A-xà-thế voi say muốn để hại Phật, Phật cũng không sợ, hàng phục voi cuồng, người thành Vương-xá, càng thêm cung kính, đem hương hoa anh lạc đến cúng dường Phật, Phật cũng không mừng.

Chín mươi sáu phái ngoại đạo cùng lúc hòa nghị rằng: Chúng ta cũng là người nhất thiết trí, rồi từ nước Xá-bà-đề đi đến muốn luận nghị với Phật, Phật dùng thần thông, từ trên rốn phóng hào quang, trong hào quang đều có hóa Phật. Quốc vương Ba-tư-nặc cũng ra lệnh khiến đến, còn không lay động được Phật ngồi trên tòa, huống gì luận nghị được với Phật. Phật thấy giặc ngoại đạo đi đến, tâm cũng không thối; phá các ngoại đạo, chư thiên người đời càng thêm cung kính cúng dường, tâm cũng không đổi sắc.

Dùng đủ cách như vậy đến muốn hủy báng Phật, không thể làm Phật lay động, ví như vàng thật Diêm-phù-đề, lửa đốt không đổi khác, đập, gõ, mài, giũa không hoại không đổi khác. Phật cũng như vậy, trải qua các sự hủy nhục, chê bai, nghị luận, không động, không đổi khác. Do vậy biết Phật đã dứt hết phiền não và tập khí không còn.

Hỏi: các A-la-hán, Bích-chi-phật, đồng dùng trí vô lậu dứt các phiền não và tập khí, cố sao có sự hết và không hết?

Đáp: Trước đã nói lực trí tuệ mỏng như lửa thể gian, còn lực của Phật lớn như lửa lúc kiếp tận. Nay sẽ đáp thêm: Thanh-văn, Bích-chi-phật chứa nhóm các công đức trí tuệ không lâu, hoặc chỉ trong một đời, hai đời, ba đời, còn Phật ở trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp rộng tu rộng tập công đức trí tuệ, huân tập thiện pháp lâu đời, nên các phiền não không còn tập khí dư thừa.

Lại nữa, Phật đã thu nhiếp hết thảy công đức, cho đến đã dứt vĩnh viễn các phiền não tập khí. Vì các công đức thiện pháp làm tiêu các phiền não. Các A-la-hán không được hết thảy công đức này nên chỉ dứt được tham ái thể gian mà thẳng vào Niết-bàn,

Lại nữa, lực trí tuệ dứt kiết sử của Phật rất bén, dùng mười trí lực làm đại lực, dùng trí vô ngại đi thẳng qua, nên dứt các kiết sử không còn sót lại, ví như người có trọng tội, quốc vương rất giận, giết cả cội gốc bảy đời, không cho sót lại. Phật cũng như vậy, đối với giặc nặng phiền não, giết nhỏ gốc rễ, không cho sót lại. Vì vậy nên nói: Muốn lấy nhất thiết chủng trí dứt hết thảy phiền não tập khí nên tập hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Chỉ dứt tập khí là cũng trừ phiền não?

Đáp: Có người nói dứt phiền não và tập khí cùng hết, như trước nói tập khí hết không còn thừa. A-la-hán, Bích-chi-phật chỉ dứt phiền não, không thể dứt tập khí, Bồ-tát dứt hết thảy phiền não và tập khí, làm cho sạch hết không thừa.

Có người nói: Phật đã thành từ lâu xa vậy. Như Phật nói từ khi Ta thấy Phật Định-quang (Nhiên-đăng) đến nay, đã xa lìa dục, dùng lực phương tiện nên thị hiện có sống chết, vợ con quyền thuộc.

Có người nói: Từ khi được vô sanh pháp nhẫn lại đây, chúng được thật tướng các pháp nên dứt hết thảy phiền não và tập khí.

Có người nói: Từ khi Phật mới phát tâm lại đây có phiền não, đến khi ngồi đạo tràng, vào cuối đêm mới dứt hết thảy phiền não và tập khí.

Hỏi: Các thuyết như vậy, thuyết nào là đúng?

Đáp: Điều là tự miệng Phật nói ra, thuyết nào cũng đúng, ở trong pháp Thanh-văn, Phật dùng lực phương tiện thị hiện chịu lấy phép tắc của con người có sanh, già, bệnh, lạnh, nóng, đói, khát v.v... không có ai sanh ra mà không có phiền não, nên Phật dùng phải theo phép tắc con người có phiền não, ở dưới cây, bên ngoài trước phá ma quân, bên trong diệt giặc kiết sử. Phá giặc trong ngoài nên thành Vô thượng chánh đẳng chánh giác; người

đều tin thọ "Người ấy làm được việc ấy, chúng ta cũng sẽ học tập việc ấy." Nếu nói: "Từ lâu xa đến nay không có phiền não, từ nơi đức Phật Nhiên-đăng được vô sanh pháp nhẫn đây, dứt hết phiền não" ấy cũng là phương tiện nói. Khiến các Bồ-tát hoan hỷ. Nếu Bồ-tát từ lâu đã dứt hết thảy phiền não rồi thì khi thành Phật còn làm gì nữa?

Hỏi: Phật có nhiều việc, dứt kiết sử là một việc, ngoài ra còn có việc làm thanh tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh v.v... chưa đầy đủ, vì để đầy đủ các việc nên gọi là Phật?

Đáp: Nếu như vậy, sao Phật nói dứt kiết sử là thân cuối cùng, con người nếu hoàn toàn không có kiết sử, làm sao sanh được?

Hỏi: Từ khi được vô sanh pháp nhẫn lại đây, thường được pháp tánh sanh thân biến hóa chẳng?

Đáp: Phép biến hóa, phải có hóa chủ vậy sau mới hóa được, nếu được vô sanh pháp nhẫn, dứt hết thảy kiết sử, khi chết bỏ nhục thân này, không có thân thật, thì ai biến hóa? vì vậy nên biết chúng được vô sanh pháp nhẫn lại đây không phải đã dứt hết kiết sử.

Lại nữa, hàng Thanh-văn nói: Bồ-tát không dứt kiết sử, cho đến khi ngồi đạo tràng mới dứt, vậy là quá lắm, vì có sao? Vì trong pháp của ông nói: Bồ-tát đã mãn ba A-tăng-kỳ kiếp, sau còn có trăm kiếp, thường được trí túc mạng, tự nhớ lại thời Phật Ca-diếp từng làm Tỳ-kheo tên là Uất-đa-la tu hành Phật pháp. Sao nay còn khổ hạnh sáu năm, tu pháp tà đạo, ngày ăn một hạt mè, hạt gạo? Hậu thân Bồ-tát, một ngày còn không nên làm hưởng chi sáu năm? Sân hận cũng như vậy. Từ thời lâu xa làm rắn độc, bị thợ săn bắt sống lột da, hãy còn không giận, làm sao thân cuối cùng mà còn giận năm người? do vậy nên biết người Thanh-văn nhận lầm nghĩa của Phật nói. Phật dùng lực phương tiện, muốn phá ngoại đạo nên thị hiện sáu năm tu khổ hạnh. Ông nói giận năm người, ấy là phương tiện, cũng là tập khí mà chẳng phiền não.

Nay sẽ nói như thật rằng: Bồ-tát chúng được vô sanh pháp nhẫn, phiền não đã hết, nhưng tập khí chưa trừ, nhân tập khí thọ và pháp tánh sanh thân nên có thể tự tại hóa sanh. Có tâm đại từ bi, vì chúng sanh, cũng vì mãn bản nguyện nên trở lại thế gian thành tựu đầy đủ những Phật pháp dư tàn. Khi mãn 10 địa, ngồi đạo tràng, dùng lực vô ngại giải thoát, chúng được nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí, dứt phiền não tập khí.

Người Đại thừa nói: Chúng được vô sanh pháp nhẫn, hết thảy phiền não và tập khí đều dứt sạch, cũng là lắm! nếu dứt hết rồi, không khác gì Phật, cũng không nên thọ pháp tánh sanh thân; vì vậy nên Bồ-tát chúng được vô sanh

pháp nhẫn, bỏ sanh thân, được pháp tánh sanh thân. Nếu nói đến khi ngồi đạo tràng, tất cả phiền não và tập khí đều hết, lời ấy cũng sai! vì có sao? Vì nếu Bồ-tát có đủ ba độc thì làm sao tích tập Phật pháp được? thí như bình có chất độc, tuy đựng cam lồ đều không nên ăn. Bồ-tát tích tập các công đức thuần tịnh, mới được thành Phật. Nếu xen lẫn ba độc thì làm sao đầy đủ Phật pháp thanh tịnh?

Hỏi: Quán thật tướng pháp và tu bi tâm nên có thể làm cho ba độc mỏng, mỏng cho nên có thể tích tập công đức thanh tịnh?

Đáp: Mỏng ba độc, chỉ có thể được thân chư thiên, chuyển luân Thánh vương còn muốn được thân công đức của Phật, không có lẽ đó. Ba độc dứt, tập khí hết, có thể tích tập các công đức.

Lại nữa, gọi là mỏng là như ly dục, dứt kiết sử, ở hạ địa mà còn có phiền não ở thượng địa. Lại như Tu-đà-hoàn kiết sử do thấy tứ đế đoạn đã hết, mà kiết sử do tư duy đoạn chưa hết, ấy gọi là mỏng. Như Phật nói dứt ba kiết. Mỏng dâm, nộ, si, gọi là Tư-đà-hàm. Nếu ông nói mỏng, phải nên là sự đoạn ấy. Vì vậy nên khi được vô sanh pháp nhẫn dứt phiền não, khi được thành Phật dứt phiền não tập khí. Ấy là lời nói đúng thật.

KINH: Lại nữa, Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn lên pháp vị Bồ-tát, nên học Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: Pháp vị Bồ-tát là vô sanh pháp nhẫn. Được pháp nhẫn này, xem hết thấy thế gian là không tâm, không nhiễm trước. Ở trong thật tướng các pháp, không nhiễm thế gian.

Lại nữa, Ban châu ban tam-muội là pháp vị Bồ-tát. Được Ban châu ban tam-muội này, thấy được chư Phật hiện tại trong mười phương, theo Phật nghe pháp, dứt các lưới nghi. Bấy giờ tâm Bồ-tát không lay động, ấy gọi là Bồ-tát vị.

Lại nữa, Bồ-tát vị là đầy đủ sáu Ba-la-mật, sanh trí phương tiện, cũng không trú nơi thật tướng các pháp, tự biết, tự chứng, không theo lời người khác, hoặc ma làm hình Phật đi đến, tâm cũng không mê hoặc.

Lại nữa, do lực nhập Bồ-tát pháp vị nên được gọi là Bồ-tát bất thối.

Lại nữa, Đại Bồ-tát, vào trong pháp vị ấy (dharmaniyāmma), không đọa vào trong số phàm phu, gọi là người đặc đạo. Tất cả việc thế gian muốn phá hoại tâm ấy, không thể làm lay động. Đóng cửa ba đường ác, đứng trong số Bồ-tát, bắt đầu sanh vào nhà Bồ-tát, thành tựu trí tuệ thanh tịnh.

Lại nữa, trú ở chót đánh vị không đoạ, ấy là Bồ-tát pháp vị (Bodhisattvānīyāma), như nói ở trong học phẩm. Bồ-tát vị trên, không đoạ vào ác thú, không sanh nhà hạ tiện, không đoạ địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật, cũng không từ chót đánh bị đoạ.

Hỏi: Thế nào là chót đánh bị đoạ (mūrdhabhyah pāta)?

Đáp: Như Tu-bồ-đề nói với Xá-lợi-phất, nếu Đại Bồ-tát, không có tâm phương tiện mà hành sáu Ba-la-mật, vào trong không, vô tướng, vô tác, không thể bước lên Bồ-tát vị, cũng không đoạ vào địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật, ái trước các pháp công đức, đối với măn uẩn vô thường, khổ, không, vô ngã, chấp thủ tướng, tâm nhiễm trước, nói là đạo phi đạo, là nên làm là không nên làm, chấp thủ tướng phân biệt như vậy, ấy là Bồ-tát ở chót núi bị đoạ. Thế nào là chót đỉnh? Như trên đã nói, dứt các pháp ái (dharmaṭṣṇā), ở đối với pháp ái dứt cũng lại không chấp thủ, như nói ở trong nghĩa ở chót đỉnh. Nếu khi hành Bát-nhã Ba-la-mật, trong nội không không thấy ngoại không; trong ngoại không không thấy nội không; trong ngoại không không thấy nội ngoại không; trong nội ngoại không không thấy ngoại không, cho đến hữu pháp, vô pháp không, cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát ngôi trên, được tâm vô đẳng đẳng-(asamasamacitta), cũng không tự cao, biết tâm tướng chân không, các hý luận về hữu, vô dứt.

Hỏi: Sao trong pháp của Thanh-văn gọi là chánh vị. Trong pháp của Bồ-tát thì vị chỉ gọi là vị ?

Đáp: Nếu nói chánh vị, cũng không lỗi, vì có sao? Vì nếu nói Bồ-tát pháp vị ấy thời là chánh, trong pháp Thanh-văn chỉ nói vị không nói Thanh-văn vị. Vì vậy nên nói chánh vị.

Lại nữa, người học pháp Thanh-văn, không tâm đại từ bi, vì trí không lanh lợi, chưa sanh tâm nhằm chán, còn cầu biết nhiều pháp, sanh nhiều tà kiến nghi hối, còn tâm đại từ thương tất cả, phần nhiều cầu độ thoát chúng sanh khỏi khổ, sanh, già, bệnh, chết, không cầu phân biệt các thứ hý luận; ví như ông trưởng giả có một người con, hết sức yêu nó, nó mắc bệnh, ông chỉ cầu thuốc hay trị lành bệnh, chứ không cầu phân biệt hiểu các tên thuốc, lấy theo thời tiết, hòa hợp phân số, vì vậy các Bồ-tát từ nơi quả quán 12 nhân duyên (pratītyasamutpāda), không từ nơi nhân quán. Người kiến nhiều từ nơi quán, người ái nhiều từ nơi quả quán. Các người Thanh-văn nhân nơi tà vị nên có chánh vị, Bồ-tát tà vị mỏng nên chỉ gọi là Bồ-tát vị.

Hỏi: Trong pháp Thanh-văn, từ khổ pháp nhẫn-(duḥkhe dharma-kṣāntiḥ) cho đến đạo tử nhẫn, gọi là chánh vị (khi mới quán khổ đế, gọi là khổ pháp

nhẫn) khi biết rõ khổ đế, gọi là khổ pháp trí. Cho đến khi mới quán đạo đế của hai cõi trên, gọi là đạo tỷ nhẫn, khi biết rõ đạo đế của hai cõi trên, gọi là đạo tỷ trí. Nhẫn là nhân, Trí là quả-N.D) như trong Kinh nói: Ở trong ba ác đạo, không thể được ba việc là chánh vị, thánh quả (āryaphala), lậu tận- (āsravakṣaya). Những người phá giới (duḥśīla), tà kiến-(mithyā), tạo tội ngũ nghịch (pañcānantarya) cũng như vậy. Vậy từ pháp gì được gọi là Bồ-tát vị?

Đáp: Phát tâm, tu hành, đại bi (mahākaruṇā) và phượng tiện đầy đủ (upāyakaṣālyā). Hành bốn pháp ấy được vào Bồ-tát vị (bodhisattvanīyāma). Như trong pháp Thanh-văn, trước hết phải đủ bốn thiện căn là noãn pháp, nhẫn pháp, đẳng pháp, thể đệ nhất pháp. Vậy sau mới vào chánh vị “Khổ pháp nhẫn.”

Hỏi: Trong sự tu hành đều đã gồm đủ bốn pháp, có sao lại phân biệt làm bốn?

Đáp: Mới phát tâm, tuy có tu hành mà tu chưa lâu nên không gọi là tu hành. Như người ở nhà, tuy trọn ngày không ở một chỗ, song không gọi là đi.

Lại nữa, khi mới phát tâm, chỉ có ý nguyện, khi hành mới tạo tác, lấy của cho người, thọ trì cấm giới, như vậy hành sáu Ba-la-mật, ấy gọi là hành. Tu hành rồi, do Bát-nhã Ba-la-mật biết thật tướng các pháp, do tâm đại bi thương niệm chúng sanh. Nếu không biết thật tướng các pháp, nhiễm trước pháp thế gian hư dối, chịu các thứ thân khổ tâm khổ; ấy chỉ còn mang danh từ đại bi, nên không gọi là tu hành. Phượng tiện là đầy đủ Bát-nhã Ba-la-mật nên biết các pháp không đầy đủ đại bi tâm nên thương xót chúng sanh. Đối hai pháp ấy, do lực phượng tiện nên không sanh nhiễm trước. Tuy biết các pháp không, do lực phượng tiện, nên không bỏ chúng sanh; tuy không bỏ chúng sanh, cũng biết các pháp không. Nếu đối hai sự ấy bình đẳng, tức được vào Bồ-tát vị, như người Thanh-văn đối hai pháp định tuệ được bình đẳng tức được vào chánh vị. Pháp trí, bi, định, tuệ ấy tuy có hành, mà còn có tên gọi khác, không gọi là tu hành. Từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, những sự thực hành ở khoảng trung gian ấy, đều gọi là tu hành. Vì có sai khác chút ít nên có tên gọi khác, là điều dễ hiểu, ví như có người mới phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, muốn độ thoát hết thảy chúng sanh khỏi các khổ thân tâm sanh, già, bệnh, chết, phát lời thề lớn để trang nghiêm, do công đức và tuệ minh nên sở nguyện đều viên mãn. Hai việc ấy có sáu phẩm tu hành gọi là sáu Ba-la-mật, bố thí, trì giới, nhẫn nhục là phần công đức, tinh tấn, thiền định, trí tuệ là phần tuệ minh.

Tu hành sáu Ba-la-mật, biết các pháp tướng thậm thâm vi diệu, khó hiểu khó biết, suy nghĩ rằng: Chúng sanh nhiễm trước các pháp trong ba cõi, lấy nhân duyên gì để khiến chúng sanh sanh hiểu được các pháp tướng? hãy lấy các công đức đầy đủ, trí tuệ thanh tịnh, thành tựu thân Phật 32 tướng tốt,

80 vẽ đẹp tùy hình, ánh sáng, thần thông vô lượng. Lấy mười lực, bốn vô sở úy, mười tám pháp không chung, bốn trí vô ngại, xem xét người có thể độ, thì thuyết pháp khai hóa, ví như chim kim sí xem khắp các con rồng, con nào mạng sắp tận, dùng cánh quạt biển khắp nước rẽ hai bên, rồi bắt lấy mà ăn. Phật cũng như vậy, dùng Phật nhãn xem chúng sanh trăm năm nẻo ở mười phương thế giới, ai đáng được độ, thì đầu tiên hiện thần thông, tiếp đến mở bày tâm ý họ, do hai việc ấy, trừ ba chướng ngại[1] rồi thuyết pháp cho họ, nhổ chúng sanh ra khỏi ba cõi. Được Phật lực có vô lượng thần thông, giả sử hư dối còn có thể tin được, huống là nói thật! ấy gọi là phương tiện.

Lại nữa, Bồ-tát dùng Bát-nhã Ba-la-mật biết tướng các pháp, nhớ bốn nguyện muốn độ chúng sanh của mình mà suy nghĩ rằng: Trong thật tướng các pháp, chúng sanh là không thể có được, sẽ làm sao độ. Lại suy nghĩ rằng, trong thật tướng các pháp, chúng sanh là không thể có được, nhưng vì chúng sanh không biết thật tướng các pháp ấy, nên muốn khiến cho chúng sanh biết được thật tướng ấy.

Lại nữa, thật tướng pháp ấy cũng không ngại chúng sanh. Thật pháp tướng ấy gọi là không bị trừ hoại, cũng không tạo tác, ấy gọi là phương tiện. Đầy đủ bốn pháp ấy, được vào Bồ-tát vị.

KINH: Muốn phá địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật, mà trú địa vị không thối chuyển, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

LUẬN: **Hỏi:** Bồ-tát khi vào pháp vị, tức đã quá địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật, mà trú địa vị không thối chuyển-avaivartika, có sao còn nói lại?

Đáp: Tuy ba việc một lúc, mà các pháp tương ứng khác nhau, nên thứ lớp tán thán, như trong nhất tâm một lúc được năm vô lậu căn, mà phân biệt nói mỗi tướng của nó. Bồ-tát khi vào pháp vị, dứt bao nhiêu kiết sử, được bao nhiêu công đức, qua khỏi địa vị ấy, trú ở địa vị ấy, chỉ có Phật biết được, cũng vì muốn dẫn dắt các Bồ-tát nên Phật mỗi mỗi tán thán. Như mở đầu Kinh này, Phật ở núi Kỳ-xà-quật cùng với năm ngàn Tỳ-kheo, đều là bậc A-la-hán, đã hết các lậu, việc cần làm đã làm xong. A-la-hán chính là lậu hết, lậu hết chính là việc cần làm đã làm xong, cũng vì dẫn dắt người khác khiến cho tâm họ thanh tịnh, nên mỗi mỗi nói lời tán thán, không có lời. Đây cũng như vậy, vào pháp vị chính là qua khỏi địa vị A-la-hán, Bích-chi-phật, mà trú ở địa vị bất thối chuyển.

Lại nữa, nhân vào pháp vị nên được qua khỏi địa vị A-la-hán, Bích-chi-phật mà trú ở địa vị bất thối chuyển.

Hỏi: Vào trong pháp vị là qua khỏi, già, bệnh, chết, dứt hết các kiết sử, phá ba ác đạo, và cũng trú vào các công đức như trước đã nói, sao đây lại chỉ nói qua khỏi địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật và chỉ nói trú ở địa vị bất thối chuyển?

Đáp: Bỏ các việc ác, được các công đức, sau sẽ thứ lớp nói đến công đức về chỗ ở. Các pháp cần phải có thứ lớp, không thể kíp nói một lần.

Lại nữa, Bồ-tát khi mới phát tâm, điều đáng sợ nhất là địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật. Giả sử đọa địa ngục cũng không sợ bằng. Vì không vĩnh viễn phá đạo Đại thừa, a-la-hán, Bích-chi-phật đối với Đại thừa này cho là đã diệt vĩnh viễn, ví như chỗ đất trống có cây tên là Xá-ma-lê, cành lá rộng lớn, nhiều chim tụ lại ngủ, một con bồ câu đến sau, đậu trên một cành, cành lá đó liền bị khô gãy. Thần chăm hỏi thần cây: chim lớn như chim cắt, chim thúu đến đậu sao cây chịu nổi, còn chim nhỏ đến đậu lại không chịu nổi? Thần cây trả lời: Chim nhỏ này từ trên cây Ni-câu-lồ oan gia với ta bay đến, nó ăn trái cây kia rồi đến đậu trên ta, chắc sẽ ỉa ra, hạt rơi xuống đất, cây ác lại mọc lên, gây hại rất lớn. Vì vậy, đối với một chim bồ câu, lòng rất lo sợ, thà bỏ một cành, mà được toàn vẹn to lớn. cũng như vậy, đối với các ngoại đạo, ma chúng, các kiết sử, ác nghiệp, không sợ bằng sợ A-la-hán, Bích-chi-phật, vì có sao? Vì Thanh-văn, Bích-chi-phật ở bên Bồ-tát cũng như chim bồ câu kia, làm bại hoại tâm đại thừa, dứt luôn sự nghiệp thành Phật, vì vậy nên chỉ nói qua khỏi địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật.

Trú ở địa vị bất thối chuyển là từ khi mới phát tâm lại đây thường ưa thích trú ở địa vị bất thối chuyển. Nghe các Bồ-tát phần nhiều thối chuyển nên khi phát tâm, lập nguyện rằng: Lúc nào sẽ được qua khỏi địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật mà trú ở địa vị bất thối chuyển? vì vậy nên nói trú ở địa vị bất thối chuyển.

Hỏi: Thế nào là địa vị bất thối chuyển?

Đáp: Nếu Bồ-tát quán hết thấy pháp chẳng sanh chẳng diệt, chẳng chung chẳng phải chẳng chung, quán các pháp như vậy, được thoát khỏi ba cõi, chẳng vì không, chẳng vì phi không, một lòng tin nhận thật tướng trí tuệ của mười phương chư Phật sở dụng, không thể hoại, không thể động, ấy gọi là pháp vô sanh nhẫn, pháp vô sanh nhẫn chính là địa vị bất thối chuyển.

Lại nữa, vào Bồ-tát vị là địa vị bất thối chuyển, qua khỏi Thanh-văn, Bích-chi-phật cũng gọi là địa vị bất thối chuyển.

Lại nữa, trú ở địa vị bất thối chuyển, đời đời thường được quả báo thần thông, không mất không lui. Nếu Bồ-tát được hai pháp ấy, thì tuy ngộ được thật tướng các pháp mà vì tâm đại bi không bỏ chúng sanh.

Lại có hai pháp:

1. Trí tuệ thanh tịnh.
2. Trí tuệ phương tiện.

Lại có hai pháp:

1. Thâm tâm niệm tưởng Niết-bàn.
2. Việc làm không lìa thế gian.

Ví như rồng lớn, đuôi ở biển cả, đầu ở hư không, chấn động sấm chớp mà đổ mưa lớn.

Lại nữa, Bồ-tát bất thối chuyển, được trí tuệ thật tướng của các pháp ấy (bhūtalakṣaṇa), đời đời không mất, không bao giờ tạm lìa, đối với thâm kinh của chư Phật, không bao giờ nghi cũng không làm trở ngại, vì cố sao? Vì chưa được hết thấy trí tuệ nên không vì phương tiện gì, nhân duyên gì nói ra như vậy. Bồ-tát bất thối chuyển, thường với thâm tâm không bao giờ sanh ác. Bất thối chuyển mà thâm tâm thì tích tập các thiện, còn thiện tâm thời làm các bất thiện.

Hỏi: Nếu tướng của bất thối chuyển là được pháp vô sanh nhẫn, sao còn thiện tâm làm các bất thiện?

Đáp: Có hai thứ bất thối chuyển:

1. Được pháp vô sanh nhẫn.
2. Tuy chưa được pháp vô sanh nhẫn nhưng Phật biết nhân duyên tác nghiệp quá khứ, vị lai của người ấy, chắc sẽ thành Phật, nên vì lợi ích người hai bên, Phật thọ ký cho người ấy, vị Bồ-tát này tuy con mang nhục thân sanh tử, kiết sử chưa dứt nhưng là tối đệ nhất đối với hàng phàm phu, ấy cũng gọi là tướng bất thối chuyển. Nếu được pháp vô sanh nhẫn, dứt các kiết sử, ấy thời thanh tịnh, hết nhục thân cuối cùng, được pháp tánh sanh thân kiết sử không làm ngăn ngại, không cần dạy răn, như chiếc thuyền ở giữa sông Hằng lớn, không cần, không cần điều khiển, tự trôi đến biển lớn.

Lại nữa, có khi mới phát tâm, sanh nguyện lớn nguyện dứt các phiền não, biết thật tướng các pháp, liền được bất thối chuyển. Có khi chỉ hành bồ thí Ba-la-mật, liền đầy đủ sáu Ba-la-mật, cho đến hành Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy. Có khi hành sáu Ba-la-mật, chưa được bất thối chuyển, đến khi sanh tâm đại bi đối với chúng sanh, liền được bất thối chuyển. Có khi được tâm đại bi mà lại nghĩ rằng: “Nếu các pháp đều không, thời không có chúng sanh, thì có thể độ ai,” khi ấy bị tâm liền yếu kém. Hoặc thấy chúng sanh đáng thương mà đối với các pháp, trí quán không còn yếu kém. Nếu được lực phương tiện đối với hai điều ấy, đồng đẳng không thiên lệch, tâm đại bi không ngăn ngại thật tướng các pháp, ngộ được thật tướng các pháp, không ngăn ngại tâm đại bi phát sanh. Có phương tiện như vậy, khi ấy liền được vào Bồ-tát pháp vị, trú ở địa vị bất thối chuyển, như đã nói trong phẩm vàng sanh.

Lại nữa, tướng bất thối chuyển như hai phẩm bất thối chuyển ở sau sẽ nói.

CHƯƠNG 40: GIẢI THÍCH: SÁU THẦN THÔNG

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn trú ở sáu thần thông, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Như đã nói trong phẩm Tán thán Bồ-tát, các Bồ-tát đều được năm thần thông, nay vì sao nói muốn trú ở sáu thần thông?

Đáp: Năm thông là sở đắc của Bồ-tát, nay muốn trú sáu thần thông là sở đắc của Phật. Nếu Bồ-tát được sáu thần thông thật, thời có thể đưa đến nạn vẫn như thế.

Hỏi: Trong phẩm Vãng sanh nói: Bồ-tát trú ở sáu thần thông, đi đến các nước Phật, sao nay nói Bồ-tát đều được năm thông?

Đáp: Lục tận thông thứ sáu có hai thứ: 1. Lục và tập khí đều hết. 2. Lục hết mà tập khí chẳng hết. Tập khí không hết nên nói đều được năm thông, lục hết nên nói trú ở sáu thần thông.

Hỏi: Nếu Bồ-tát đã hết lục, tại sao còn sanh? tại sao thọ sanh? Hết thầy sự thọ sanh đều do ái tương tục nên có, ví như gạo tuy có được ruộng tốt, gieo đúng thời, tưới tắm, cũng không thể mọc được. Các bậc thánh nhân đã thoát khỏi lớp vỏ ái, tuy có nhân duyên của nghiệp hữu lậu sanh, cũng không thể sanh được?

Đáp: Trước đã nói, Bồ-tát vào pháp vị, trú ở địa vị bất thối chuyển, hết nhục thân cuối cùng, được pháp tánh sanh thân; tuy đã dứt các phiền não, mà còn nhân duyên của tập khí phiền não, nên thọ pháp tánh sanh thân, chứ chẳng phải sanh ở ba cõi.

Hỏi: A-la-hán phiền não đã hết, tập khí cũng chưa hết vì sao không sanh?

Đáp: A-la-hán không có tâm đại tử bi, không có bốn thể nguyện độ hết thảy chúng sanh; lại lấy việc tác chứng thật tế, đã là sanh tử.

Lại nữa, trước đã đáp có hai thứ lậu hết, trong đây không nói Bồ-tát được Lậu tận thông, chỉ tự nói người muốn được sáu thần thông, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Nghĩa của sáu thần thông như Phật nói ở phẩm sau. Phẩm Tán thán Bồ-tát trên kia, cũng đã nói nghĩa năm thần thông của Bồ-tát.

Hỏi: Thần thông có thứ lớp thế nào?

Đáp: Bồ-tát là năm dục, được các thiền, có tử bi nên vì chúng sanh mà thủ lấy thần thông, hiện các việc hy hữu kỳ lạ, khiến chúng sanh tâm được thanh tịnh, vì cớ sao? Vì nếu không có việc hy hữu thời không thể khiến nhiều chúng sanh đặc độ.

1.Đại Bồ-tát suy nghĩ như vậy rồi, buộc tâm vào chỗ hư không trong thân, diệt tướng sắc thô trọng, thường thủ lấy tướng rỗng nhẹ, phát tâm đại dục tinh tấn, trí tuệ trù lượng, thử sức tâm có thể cất nổi thân chưa? Trù lượng rồi, tự biết sức tâm lớn, có thể cất nổi thân, ví như học bay, thường bỏ tướng sắc thô trọng mà thường tu tập theo tướng rỗng nhẹ, bấy giờ liền bay được.

2.Cũng có thể biến hóa các vật, khiến đất thành nước, nước thành đất, gió thành lửa, lửa thành gió, các đại như vậy, đều làm cho nó chuyển đổi, khiến vàng thành ngói gạch, ngói gạch thành vàng, các vật như vậy, đều khiến biến hóa. Muốn biến đất thành nước, thường tu tập niệm tưởng nước làm cho nhiều hơn, không còn niệm tưởng tướng đất, khi ấy tướng đất theo như niệm tưởng biến thành nước; các vật như vậy, đều có thể biến hóa.

Hỏi: Nếu như vậy thì có khác gì với tu nhất thiết nhập?

Đáp: Tu nhất thiết nhập là bước đầu của thần thông. Trước đã được nhất thiết nhập, tám bội xả, tám thẳng xứ, làm cho tâm nhu nhuyễn chiếc phục, vậy sau mới dễ vào thần thông.

Lại nữa, trong nhất thiết nhập, chỉ riêng mình tự thấy đất biến thành nước, còn người khác không thấy, trong thần thông thời không vậy, tự thấy thật là nước, người khác cũng thấy thật là nước.

Hỏi: Nhất thiết nhập cũng là đại định, có sao không khiến thành là nước thật cho mình và người đều thấy?

Đáp: Đối tượng của pháp quán nhất thiết nhập rộng, nên chỉ có thể làm cho tất cả thành nước, mà không thể làm cho thật là nước. Còn thần thông không thể khắp tất cả chỗ, mà chỉ có thể khiến đất chuyển thành nước, bèn thành nước thật, vì vậy nên hai định lực khác nhau.

Hỏi: Việc biến hóa của hai định ấy là thật hay là hư? Nếu thật, làm sao đá thành vàng, đất thành nước? Nếu hư, tại sao thánh nhân mà làm việc không thật?

Đáp: Đều thật, thánh nhân không hư, vì đã nhổ hết ba độc, và vì các pháp không có tướng nhất định, nên có thể chuyển đất thành nước... như sáp, keo là loại đất mà gặp lửa thời tiêu ra nước, thành tướng ướt. Nước gặp lạnh thời kết thành băng, là tướng cứng, nhựa đá thành vàng, vàng hòng thành đồng hoặc trở lại đá. Chúng sanh cũng như vậy, ác có thể thành thiện, thiện có thể thành ác, vì vậy nên biết hết thảy pháp không có tướng nhất định. Dùng sức thần thông biến hóa, là thật chứ không dối. Nếu pháp vốn có tướng nhất định, thời không thể biến.

3. Thần thông của các hiền thánh, tùy ý tự tại đối với sáu trần, thấy đẹp có thể sanh ý tưởng chán, thấy xấu có thể sanh ý tưởng vui, cũng có thể lìa ý tưởng đẹp xấu mà hành tâm xả, ấy gọi là ba loại thần thông. Thần thông tự tại này, chỉ Phật mới đầy đủ. Bồ-tát được thần thông dạo qua các nước Phật, đối với ngôn ngữ bất đồng của các nước khác nhau và đối với âm thanh của chúng sanh vi tế, xa xôi không nghe được, nên cầu có Thiên nhĩ thông. Thường nhớ nghĩ đến nhiều loại tiếng lớn, thủ lấy tướng ấy tu hành, thường tu tập, nên được có tai tạo thành bởi sắc thanh tịnh của tứ đại cõi Sắc, được rồi, bèn nghe xa đối với âm thanh người, trời, thô, tế, xa, gần đều thông suốt không ngăn ngại.

Hỏi: Như trong Thiền kinh nói: Trước hết được Thiên nhãn, thấy chúng sanh mà không nghe được tiếng nó, nên cầu được Thiên nhĩ thông. Được Thiên nhãn, Thiên nhĩ thấy biết được thân hình, âm thanh của chúng sanh, mà không hiểu được ngôn ngữ, các lời lo, mừng, khổ, vui, nên cầu được trí từ vô ngại. Chỉ biết lời nó mà không biết được tâm nó, nên cầu được trí biết Tha tâm. Biết tâm nó mà chưa biết nó từ đâu đến, nên cầu được Túc mạng thông. Đã biết từ đâu đến, lại muốn trị tâm bệnh của nó nên cầu được Lưu

tận thông. Được đầy đủ năm thông rồi, mà không thể biến hóa cho nên việc độ thoát chưa rộng, không thể hàng phục người tà kiến, người đại phúc đức, nên cầu được thần thông Như ý. Thứ lớp phải như vậy, cố sao đây nói trước tiên cầu thần thông Như ý?

Đáp: Chúng sanh kẻ thô thì nhiều, kẻ tế thì ít, cho nên trước dùng thần thông Như ý, thần thông Như ý gồm được cả thô tế, độ người được nhiều nên nói trước.

Lại nữa, các thần thông được pháp khác nhau, số pháp khác nhau. Được pháp nhiều thì trước cầu Thiên nhãn, vì dễ được. Hành giả dùng các ánh sáng mặt trời, mặt trăng, sao, ngọc, lửa... thủ lấy tướng sáng của nó, thường siêng tinh tấn, khéo tu tập, ngày đêm không đổi khác, hoặc trên hoặc dưới, hoặc trước hoặc sau, đồng nhất sáng suốt, không bị ngăn ngại, khi ấy bắt đầu được Thiên nhãn thần thông. Các thần thông khác thứ lớp được, như vừa nói.

Lại nữa, Phật như chỗ tự chứng được mà thứ lớp nói cho người. Phật đầu đêm được một thông một minh, đó là Như ý thông và Túc mạng minh; giữa đêm được Thiên nhĩ thông và Thiên nhãn minh; cuối đêm được Tha tâm trí thông và Lưu tận minh. Cầu được minh phải dụng công nhiều nên nói sau. Thông và minh thứ lớp được, như bốn quả Sa-môn, quả lớn thì ở sau.

Hỏi: Nếu Thiên nhãn dễ được nên ở trước, sao Bồ-tát không trước được Thiên nhãn?

Đáp: Bồ-tát đối với các pháp đều dễ không khó, còn người khác vì độn căn nên có khó có dễ.

Lại nữa, đầu đêm ma vương đến muốn chiến đấu với Phật, Bồ-tát dùng sức thần thông biến hóa các thứ làm cho binh khí của ma đều thành anh lạc, hàng ma xong, tiếp nghĩ đến thần thông muốn cho đầy đủ. Móng tâm liền vào, liền được đầy đủ thần thông. Hàng ma xong, tự nghĩ một thân làm sao được sức lớn? Bèn cầu Túc mạng minh, tự biết do năng lực phước đức đã tích tụ nhiều đời. Giữa đêm ma liền đi xa, vắng lặng không tiếng, vì thương xót tất cả, nghĩ tới tiếng chúng ma, phát sanh Thiên nhĩ thông và Thiên nhãn minh. Dùng Thiên nhĩ ấy, nghe tiếng khổ vui của chúng sanh trong mười phương năm đường. Nghe tiếng xong muốn thấy hình nó mà bị ngăn che không thấy nên cầu được Thiên nhãn. Lúc cuối đêm đã thấy thân hình chúng sanh lại muốn biết tâm nó, nên cầu Tha tâm trí. Biết tâm chúng sanh đều muốn lìa khổ cầu vui, nên Bồ-tát cầu Lưu tận thông. Trong các thứ vui, vui Lưu tận hơn hết, nên làm cho chúng sanh chứng được.

Hỏi: Bồ-tát đã được vô sanh pháp nhãn, đời đời thường được quả báo thần thông, sao nay tự nghĩ, đã thấy chúng sanh mà không biết tâm nó?

Đáp: Có hai hạng Bồ-tát: 1. Pháp tánh sanh thân Bồ-tát. 2. Vì độ chúng sanh nên phương tiện chịu làm thân theo phép tắc của con người, sanh vào nhà vua Tịnh phạn, ra đạo bốn cửa thành, hỏi người già, bệnh, chết, làm vị Bồ-tát ngồi dưới cây thọ vương, đầy đủ sáu thần thông.

Lại nữa, Bồ-tát thần thông, trước đã có mà chưa đầy đủ, nay đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm chứng được, ấy là Phật thần thông. Làm theo phép tắc của con người nên tự nghĩ, không có lỗi.

Hỏi: Theo thứ lớp sáu thần thông, thì nên trước hết là Thiên nhãn, cuối cùng là Lưu tận thông. Song cũng có khi không theo thứ lớp như vậy chăng?

Đáp: Phần nhiều trước có Thiên nhãn, sau là Lưu tận trí, hoặc có khi tùy chỗ ưa tu mà được Thiên nhĩ trước hoặc thần túc trước.

Có người nói, ở Sơ thiền, Thiên nhĩ dễ được, vì có bốn tâm được giác quán (nhãn, nhĩ, thân, ý thức – N.D); ở Nhị thiền, Thiên nhãn dễ được, vì nhãn thức không có, tâm thu nhiếp không tán loạn; ở Tam thiền, Như ý thông dễ được, vì thân thụ hưởng khoái lạc; ở Tứ thiền, các thông đều dễ được, vì là chỗ hết thảy an ổn.

Nghĩa của Túc mạng, Tha tâm, Lưu tận như trong đoạn Mười lực đã nói.

Kinh: Muốn biết hết thảy chúng sanh tâm xu hướng về đâu, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Trong sáu thông đã nói thần thông biết Tha tâm, sao nay còn nói lại?

Đáp: Cảnh giới của Tha tâm thông ít, chỉ biết được tâm tâm sở pháp của chúng sanh hiện tại ở cõi Dục cõi Sắc, chứ không biết được tâm tâm sở pháp của chúng sanh ở quá khứ, vị lai và ở cõi Vô sắc. Phạm phu thông đối với Tứ thiền địa trên, tùy theo chỗ được thần thông trở xuống, biết khắp được tâm tâm sở pháp của chúng sanh trong bốn châu thiên hạ; Thanh văn thông đối với Tứ thiền trên, tùy theo chỗ được thần thông trở xuống, biết khắp được tâm tâm sở pháp của chúng sanh trong ngàn thế giới. Bích-chi Phật thông, đối với Tứ thiền địa trên, tùy theo chỗ được thần thông trở xuống, biết khắp được tâm tâm sở pháp của chúng sanh trong trăm ngàn thế giới. Người độn căn ở địa trên không thể biết tâm tâm sở pháp của người lợi căn ở địa dưới; phạm phu không biết được tâm tâm sở pháp của Thanh văn, Thanh văn

không biết được tâm tâm số pháp của Bích-chi Phật; Bích-chi Phật không biết được tâm tâm số pháp của Phật. Vì vậy nên nói muốn biết hết thầy chúng sanh tâm hành hướng về đâu, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Lấy trí gì mà biết được tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh?

Đáp: Các đức Phật có giải thoát vô ngại, vào trong giải thoát ấy có thể biết được tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh. Các đại Bồ-tát được giải thoát vô ngại tương tự, cũng có thể biết tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh. Tân học Bồ-tát muốn được giải thoát vô ngại của đại Bồ-tát ấy và của Phật, dùng giải thoát vô ngại ấy mà biết tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh. Đại Bồ-tát thì muốn được giải thoát vô ngại của Phật, nên tuy đã nói biết Tha tâm thông, nay còn nói muốn biết hết thầy chúng sanh tâm xu hướng về đâu, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Tâm xu hướng về đâu, tâm có đi hay không đi? Nếu có đi, thời ở đây không có tâm, giống như người chết; nếu không đi thời làm sao biết được? Như Phật nói, nương ý duyên pháp mà có ý thức sanh ra, nếu ý không đi thời không hòa hợp (với pháp – N.D)?

Đáp: Tâm không đi không ở mà có thể biết, như trong kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Hết thầy pháp không có tướng đi đến, làm sao nói tâm có đi đến? Lại nói các pháp khi sanh không từ đâu đến, khi diệt không đi đâu, nếu có đến đi tức rơi vào thường kiến. Các pháp không có tướng nhất định. Vì vậy nên chỉ do trong sáu căn ngoài sáu trần hòa hợp sanh sáu thức, và sanh sáu thọ, sáu tướng, sáu tư. Do vậy, nên tâm như huyền hóa, có thể biết tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh, mà không có người biết, không có người thấy. Như trong phẩm Tán thán Đại thừa nói: Nếu tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh, tánh thật có không hư dối, thời Phật không thể biết tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh; vì tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh, tánh thật hư dối, không đến không đi, nên Phật biết được tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh. Ví như Tỳ-kheo người tham cầu thì không được cúng dường, người không tham cầu thời không thiếu thốn chi. Tâm cũng như vậy, nếu phân biệt thủ tướng, thời không được thật tướng pháp, không được thật tướng pháp, thời không thể thông suốt biết tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh. Nếu không thủ tướng, không phân biệt, thời được thật tướng pháp, được thật tướng pháp nên có thể thông suốt biết tâm tâm số pháp của hết thầy chúng sanh không ngăn ngại.

Hỏi: Các tâm của tất cả chúng sanh có thể biết được hết ư? Nếu biết hết thời chúng sanh có biên giới, nếu không biết thì cứ sao nói muốn biết hết thầy chúng sanh tâm xu hướng về đâu? Làm sao Phật có được nhất thiết chủng trí?

Đáp: Tâm tâm số pháp của tất cả chúng sanh, có thể biết hết được, vì có sao? Vì như trong Kinh nói: Trong tất cả người nói thật, Phật là hơn cả. Nếu không thể biết tâm của hết thầy chúng sanh đến tận biên tế, thì sao Phật nói biết hết? Cũng không gọi là người nhất thiết trí, nhưng lời Phật nói đều thật, chắc chắn phải thật có người nhất thiết trí.

Lại nữa, chúng sanh tuy vô biên thì nhất thiết chủng trí cũng vô biên. Ví như hộp lớn nắp cũng lớn. Nếu trí tuệ có biên mà chúng sanh vô biên, mới nên có vấn nạn ấy. Nay trí tuệ và chúng sanh đều vô biên, thời vấn nạn của ông sai.

Lại nữa, nếu nói hữu biên vô biên, hai điều ấy ở trong Phật pháp bỏ qua không đáp. Mười bốn việc ấy hư dối không thật, vì vô ích nên không nên cật nạn.

Hỏi: Nếu hữu biên vô biên, đều không thật, nhưng Phật nhiều chỗ nói vô biên, như nói chúng sanh có si ái trở lại đây vô thí vô biên, mười phương cũng vô biên tế?

Đáp: Chúng sanh vô biên, trí tuệ Phật vô biên, ấy là thật. Nếu ai chấp trước vô biên, thủ tướng hý luận, Phật nói đó là tà kiến. Ví như nói thế gian thường hoặc vô thường, cả hai đều điên đảo, rơi vào trong mười bốn nạn vẫn, nhưng Phật phần nhiều dùng nghĩa vô thường để độ chúng sanh, ít dùng nghĩa hữu thường. Nếu chấp trước vô thường, thủ tướng hý luận, thì Phật nói đó là tà kiến hư vọng. Nếu không chấp trước vô thường, biết vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã, vô ngã tức là không, được như vậy nương vô thường quán mà vào các pháp không, bèn là thật. Vì vậy nên biết vô thường đứng vào trong chân đế, là thật, đứng vào trong mười bốn nạn vẫn, vì lý do chấp trước, nên nói là tà kiến. Thế nên nói vô thường để rõ vô biên, vô biên nên chúng sanh nhàm chán sanh tử dài lâu, ví như bốn mươi Tỳ-kheo ở nước Ba-lê cùng tu mười hai tịnh hạnh, đi đến chỗ Phật, Phật dạy cho hạnh yếm ly. Phật hỏi Tỳ-kheo: Năm sông là Hằng-già, Lam-mâu-na, Tát-la-do, A-chỉ-la-bà-đề, Ma-hê, từ chỗ phát nguyên chảy vào biển cả, nước trong biển ấy nhiều hay ít? Tỳ-kheo thưa: rất nhiều! Phật nói: Chỉ một người trong một kiếp, khi làm súc sanh bị giết, cắt, lột, hoặc khi phạm tội bị cắt tay chân, chặt đầu, huyết chảy ra như vậy, nhiều hơn nước biển kia. Như vậy trong vô biên đại kiếp, thọ thân xuất huyết không thể kể xiết, kêu khóc rơi lệ và uống sữa mẹ, cũng nhiều như vậy. Một người trong một kiếp chứa xương chất quá hơn núi lớn Tỳ-phú-la (núi này người Thiên Trúc thường trông thấy, dễ tin, cho nên nói đến). Chịu khổ sanh tử trong vô lượng kiếp như vậy.

Các Tỳ-kheo nghe như vậy, nhàm ghét thế gian, tức thời đắc đạo.

Lại nữa, nghe nói mười phương chúng sanh nhiều vô biên liên sanh tâm hoan hỷ thọ giới bất sát được vô biên phước đức. Do nhân duyên ấy đối Bồ-tát mới phát tâm, hết thảy chúng sanh trong thế gian đều nên cúng dường, vì cớ sao? Vì độ chúng sanh trong vô biên thế giới, nên công đức cũng vô biên, có lợi ích như vậy nên nói “Vô biên”. Vì vậy nên nói biết hết thảy chúng sanh tâm xu hướng về đâu, như mặt trời chiếu thiên hạ, một lúc cùng chiếu đến, khắp nơi đều sáng.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn hơn trí tuệ của hết thảy Thanh văn, Bích-chi Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Thế nào là trí tuệ của Thanh văn, Bích-chi Phật?

Đáp: Do tướng chung tướng riêng quán thật tướng các pháp, đó là trí tuệ Thanh văn, như trong Kinh nói: Đầu lấy trí tuệ phân biệt các pháp, sau dùng trí tuệ Niết-bàn. Trí tuệ phân biệt các pháp là tướng riêng, trí tuệ Niết-bàn là tướng chung.

Lại nữa, biết pháp ấy là mở, pháp ấy là trói, là lưu chuyển, là trở về, là sanh, là diệt, là vị ngọt, là tai họa, là nghịch, là thuận, là bờ này, là bờ kia, là thế gian, là xuất thế gian, phân biệt các pháp theo hai môn, gọi là trí tuệ Thanh văn.

Lại nữa, có ba thứ trí tuệ, là biết năm thọ uẩn tập như vậy, tán như vậy, xuất như vậy; là vị ngọt, là tai họa, là xuất ly. Trí tuệ tương ứng với ba giải thoát môn. Như vậy phân biệt các pháp theo ba môn.

Lại nữa, có bốn thứ trí tuệ, là trí về bốn niệm xứ; pháp trí; tỷ trí (loại trí), tha tâm trí, thế trí; khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí; trí biết bất tịnh, trí biết vô thường, trí biết khổ, trí biết vô ngã; trí biết vô thường, trí biết khổ, trí biết không, trí biết vô ngã; pháp trí, tỷ trí, tậ trí, vô sanh trí. Như vậy phân biệt các pháp theo bốn môn.

Lại nữa, từ khổ pháp trí nhẫn tuệ cho đến Không không tam-muội, Vô tướng vô tướng tam muội, Vô tác vô tác tam-muội trí, các trí tuệ có được ở khoảng trung gian ấy đều là trí tuệ Thanh văn. Nói lược là nhằm chán thế gian niệm tướng Niết-bàn, ấy gọi là trí tuệ Thanh văn.

Lại nữa, như trong phẩm Bát-nhã ba-la-mật nghĩa nói: tướng trí tuệ Bồ-tát và trí tuệ Thanh văn là một trí tuệ. Chỉ vì Thanh văn không có phương tiện, không có thể nguyện rộng lớn trang nghiêm, không có tâm đại từ đại bi, không cầu hết thảy Phật pháp, không cầu nhất thiết chủng trí biết hết thảy

pháp, chỉ nhằm chán già, bệnh, chết, dứt các ái buộc ràng, thẳng đến Niết-bàn, ấy là khác.

Hỏi: Thanh văn như vậy, còn trí tuệ Bích-chi Phật thế nào?

Đáp: Trí tuệ Thanh văn tức là trí tuệ Bích-chi Phật, chỉ có sai biệt là thời tiết, lợi căn, phước đức. Thời tiết là lúc không có Phật ở đời cũng không có Phật pháp, do một ít nhân duyên xuất gia đặc đạo, gọi là Bích-chi Phật. Lợi căn là khác, pháp tướng là đồng, chỉ do trí tuệ vào sâu mà được đạo Bích-chi Phật. Phước đức là có tướng, hoặc một tướng, hai tướng cho đến 31 tướng. Hoặc gặp được thánh pháp trong Phật pháp đời trước, sau khi pháp diệt chứng thành A-la-hán, ấy gọi là Bích-chi Phật, thân không có tướng hảo. Có vị Bích-chi Phật mau nhất là tu hành bốn đời, lâu là tu hành trăm kiếp, như Thanh văn có vị mau là ba đời lâu là 60 kiếp. Nghĩa này trước đã nói rộng.

Hỏi: Như Phật nói bốn quả Sa-môn, bốn bậc thánh nhân, từ Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán; năm hạng Phật tử, từ Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi Phật; ba thứ Bồ-đề là Thanh văn Bồ-đề, Độc-giác Bồ-đề, Phật Bồ-đề. Như vậy, trong quả, trong Thánh, trong Phật tử, trong Bồ-đề đều không có Bồ-tát, tại sao nói Bồ-tát hơn hết thảy Thanh văn, Bích-chi Phật trí tuệ?

Đáp: Phật pháp có hai: 1. Thanh văn, Bích-chi Phật Phật pháp. 2. Đại thừa pháp. Pháp Thanh văn nhỏ nên chỉ tán thán việc Thanh văn, không nói đến việc Bồ-tát; pháp Đại thừa rộng lớn nên nói việc của đại Bồ-tát là phát tâm, tu hành, mười địa, vào pháp vị, tịnh quốc độ Phật, thành tựu chúng sanh, chứng được Phật đạo. Trong pháp này nói, Bồ-tát ở dưới Phật, hãy nên như cúng dường Phật. Hay quán các pháp tướng như vậy, ấy là phước điền, hơn Thanh văn, Bích-chi Phật.

Như vậy, trong kinh Đại thừa nơi nơi đều tán thán trí tuệ đại Bồ-tát hơn Thanh văn, Bích-chi Phật. Như trong kinh Bửu danh nói: Chuyển luân thánh vương thiếu một không đủ ngàn người con, tuy có đại lực, mà chư thiên, người đời không quý trọng. Còn giòng Chuyển luân thánh vương thật, dù ở trong thai mới bảy ngày đầu, đã được chư thiên quý trọng, vì sao? Vì 999 người con không thể nổi được dòng giống Chuyển luân thánh vương, làm sao người đời được vui hiện tại và tương lai. Còn giòng Chuyển luân thánh vương thật, tuy ở trong thai nhưng chắc chắn có thể nổi ngôi Thánh vương, cho nên được cung kính. Các A-la-hán, Bích-chi Phật cũng vậy, tuy được năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám thánh đạo, sáu thần thông, các thiền định, lực trí tuệ, thật tế được chứng, làm phước điền cho chúng sanh, mà mười phương chư Phật không quý trọng. Bồ-tát tuy còn ở trong bào thai các kiết sử phiền não, ba độc tham dục ái buộc, khi mới phát đạo tâm vô thượng chưa có thể làm gì mà đã được chư Phật quý. Vì vị ấy dần dần sẽ thực hành sáu Ba-la-mật, được lực phương tiện, vào địa vị Bồ-tát, cho đến được nhất thiết chủng

trí, độ vô lượng chúng sanh, không dứt hạt giống Phật, hạt giống pháp, hạt giống Tăng, không dứt mất nhân duyên của sự thanh tịnh an lạc cõi trời, cõi người.

Lại như chim Ca-lăng-tần-già, còn ở trong vỏ trứng đã phát ra âm thanh vi diệu hơn các loài chim khác. Đại Bồ-tát cũng như vậy. Tuy chưa ra khỏi vỏ vô minh mà âm thanh thuyết pháp nghị luận hơn Thanh văn, Bích-chi Phật và ngoại đạo, như trong kinh Minh võng nói: Tuệ mạng Xá-lợi-phất bạch Phật rằng, bạch Thế Tôn! Các Bồ-tát thuyết pháp, nếu ai hiểu được, được công đức lớn, vì sao? Vì cho đến được nghe tên các Bồ-tát ấy cũng được lợi ích lớn, huống gì được nghe các vị thuyết pháp. Bạch Thế Tôn! Ví như trồng cây, không nương nơi đất mà muốn được gốc, cành, ngọn, lá, thành hoa quả, là điều khó được. Các Bồ-tát tu hành cũng như vậy, không trú nơi hết thảy pháp mà hiện trú ở sanh tử, ở trong thế giới chư Phật, tự tại vui nói pháp trí tuệ, ai nghe được pháp do đại trí tuệ du hý tự tại vui nói ấy mà không phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ trong hội có Phổ Hoa Bồ-tát nói với Xá-lợi-phất: Trưởng lão là bậc trí tuệ đệ nhất trong hàng đệ tử Phật, nay Trưởng lão đối pháp tánh các pháp chẳng được chăng? sao không dùng đại trí tuệ tự tại vui thuyết pháp?

Xá-lợi-phất nói: Các đệ tử Phật, đúng như cảnh giới của họ, thời có thể có thuyết pháp.

Phổ Hoa bồ-tát lại hỏi: Pháp tánh có cảnh giới không?

Xá-lợi-phất nói: Không.

Nếu pháp tánh không có cảnh giới, cố sao Trưởng lão nói đúng như cảnh giới của họ thời có thể có thuyết pháp?

Xá-lợi-phất nói: Tùy chỗ pháp chứng được mà thuyết.

Phổ Hoa lại nói: Trưởng lão lấy pháp tánh vô lượng tướng làm cảnh chứng ư?

Xá-lợi-phất nói: Phải.

Phổ Hoa nói: Sao nay nói tùy chỗ chứng được mà thuyết? Như pháp tánh chứng được là vô lượng thời thuyết cũng phải vô lượng, mà pháp tánh vô lượng thì chẳng phải tướng lường được?

Xá-lợi-phất nói: Pháp tánh chẳng phải tướng nắm bắt được.

Phổ Hoa nói: Nếu pháp tánh chẳng phải tướng nắm bắt được, thời ông là pháp tánh được giải thoát chẳng?

Xá-lợi-phất nói: Không! vì sao? Vì pháp tánh là tướng không biến hoại.

Phổ Hoa nói: Thánh trí mà ông chứng được cũng như pháp tánh ư?

Xá-lợi-phất nói: Tôi muốn nghe pháp, chẳng phải lúc thuyết.

Phổ Hoa nói: Hết thấy pháp nhất định ở trong pháp tánh, có người nghe, người nói ư?

Xá-lợi-phất nói: Không.

Phổ Hoa nói: Sao ông nói tôi muốn nghe pháp chẳng phải lúc thuyết.

Xá-lợi-phất nói: Phật nói hai hạng người được phước vô lượng là người nhất tâm thuyết pháp và người nhất tâm nghe pháp.

Phổ Hoa nói: Ông vào trong diệt tận định, có thể nghe pháp chẳng?

Xá-lợi-phất nói: Nay thiện nam tử! Trong diệt tận định không nghe pháp.

Phổ Hoa nói: Ông tín thọ hết thấy pháp tướng thường tịch diệt chẳng?

Xá-lợi-phất nói: Tin việc ấy!

Phổ Hoa nói: Pháp tánh thường tịch diệt nên không nghe pháp, vì sao? Vì các pháp tướng thường tịch diệt.

Xá-lợi-phất nói: Ông có thể không dậy khỏi định mà thuyết pháp chẳng?

Phổ Hoa nói: Không có Pháp nào chẳng phải tướng định.

Xá-lợi-phất nói: Nếu như vậy, thời nay hết thấy phàm phu đều là thiền định?

Phổ Hoa nói: Phải! Hết thấy phàm phu đều là thiền định.

Xá-lợi-phất nói: Thiền định gì mà hết thấy phàm phu đều thiền định?

Phổ Hoa nói: Vì tam-muội pháp tánh bất hoại, nên biết thấy phàm phu đều là thiền định.

Xá-lợi-phất nói: Nếu như vậy thời phàm phu với thánh nhân không khác gì nhau?

Phổ Hoa nói: Tôi cũng không muốn khiến cho phàm phu và thánh nhân có sai khác, vì sao? Vì thánh nhân không có pháp diệt, phàm phu cũng không có pháp tánh. Hai tướng ấy đều không ra ngoài pháp tánh.

Xá-lợi-phất nói: Thiện nam tử! Thế nào là tướng pháp tánh?

Đáp: Đó là điều biết thấy của Trưởng lão lúc đắc đạo.

Lại hỏi: Sanh pháp thánh chẳng?

– Không.

– Diệt pháp phàm phu chẳng?

– Không.

– Được pháp tánh chẳng?

– Không.

– Thấy biết pháp người phàm phu chẳng?

– Không.

– Vậy Trưởng lão dùng tri kiến nào mà được thánh đạo?

Xá-lợi-phất nói: Người phàm phu như (chân như), Tỳ-kheo được giải thoát như, Tỳ-kheo vào Vô dư Niết-bàn như; như ấy một như như không sai khác.

Phổ Hoa nói: Xá-lợi-phất, ấy là tướng pháp tánh như, bất hoại như, dùng như ấy sẽ biết hết thảy pháp đều như.

Xá-lợi-phất lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, ví như đồng lửa lớn, không vật gì không đốt cháy. Các thượng nhân ấy thuyết pháp cũng như vậy, hết thảy pháp đều vào trong pháp tánh.

Lại như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: Các Thanh văn, Xá-lợi-phất... đều tự nói rằng: Tôi không kham đến chỗ kia hỏi thăm bệnh được. Mỗi người tự nói vì trước đã bị Tỳ-ma-la-cật quả mắng. Như vậy, trong các Kinh nói trí tuệ Bồ-tát hơn Thanh văn, Bích-chi Phật.

Hỏi: Nhân duyên gì mà trí tuệ Bồ-tát hơn Thanh văn, Bích-chi Phật?

Đáp: Như trong kinh Diển Bốn sanh nói: Trí tuệ Bồ-tát, từ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp lại đây, tập hợp các trí, trong vô lượng kiếp, không khổ gì không hành, không khó gì không làm, chỉ vì cầu pháp, nên nhảy vào lửa, nhảy từ núi cao, chịu khổ cắt lột, lấy xương làm viết, lấy huyết làm mực, lấy da làm giấy, viết chép kinh pháp, như vậy vì pháp nên thọ vô lượng khổ, vì trí tuệ nên đời đời cúng dường thầy dạy pháp xem như Phật. Tất cả Kinh sách đều đọc tụng, giải nói, trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, thường suy nghĩ trừ lượng, tìm cầu các pháp tốt xấu, sâu cạn, thiện chẳng thiện, lậu chẳng lậu, thường chẳng thường, có, không... suy nghĩ phân biệt vấn nạn, vì trí tuệ nên cúng dường chư Phật và Bồ-tát, Thanh văn, nghe pháp, vấn nạn, tín thọ, ghi nhớ đúng, như pháp tu hành; nhân duyên trí tuệ đầy đủ như vậy, làm sao không hơn A-la-hán, Bích-chi Phật?

Lại nữa, trí tuệ Bồ-tát, có năm Ba-la-mật giúp đỡ trang nghiêm, có lực phương tiện, đối với hết thảy chúng sanh có tâm từ bi, nên không bị tà kiến chướng ngại. Trú trong mười địa, thế lực trí tuệ sâu lớn. Vì nhân lớn nên hơn Thanh văn, Bích-chi Phật. Vì nhân lớn nên cái nhỏ tự hoại. A-la-hán, Bích-chi Phật, không có việc ấy.

Vì vậy nên nói muốn hơn trí tuệ Thanh văn, Bích-chi Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn được các Đà-la-ni môn, các Tam-muội môn, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Đà-la-ni như trong chương Tán Bồ-tát đã nói:

Môn là các pháp phương tiện để được đà-la-ni, như ba tam-muội gọi là cửa giải thoát.

Thế nào là phương tiện? Nếu người muốn được giữ gìn những điều đã nghe, không mất, hãy nên nhất tâm ghi nhớ, làm cho tâm ghi nhớ tăng trưởng, trước nên để ý nơi việc tương tự, buộc tâm khiến biết việc không thấy được, như Châu-lợi Bàn-đà-ca, buộc tâm nơi tấm dẻ chùi giày, khiến nghĩ nhớ thiền định mà trừ tâm nhớ cầu. Như vậy người bắt đầu học Văn trì đà-la-ni, ba lần nghe có thể được, tâm căn dần dần lạnh lợi, thì hai lần nghe có thể được, khi thành tựu thì một lần nghe có thể được, được rồi nhớ mãi không quên; ấy là phương tiện ban đầu của Văn trì đà-la-ni.

Hoặc có khi Bồ-tát vào trong thiền định, được môn giải thoát không quên, do năng lực giải thoát không quên, do năng lực giải thoát không quên, mà hết

thảy ngôn ngữ thuyết pháp cho đến một câu một chữ, đều không thể quên. Đó là phương tiện thứ hai. Hoặc có khi do năng lực thần chú nên được Văn trì đà-la-ni. Hoặc có khi do hành nghiệp nhân duyên đời trước, khi sanh ra nghe gì đều nhớ được không quên. Như vậy gọi là cửa vào Văn trì đà-la-ni.

Lại nữa, Bồ-tát nghe hết thảy âm thanh ngữ ngôn, phân biệt gốc ngọn, quán thật tướng nó, biết âm thanh ngữ ngôn niệm niệm sanh diệt, âm thanh diệt rồi, mà chúng sanh niệm niệm chấp thủ tướng, nhớ ngôn ngữ đã diệt ấy, rồi nghĩ rằng, người đó mắng ta, liền sanh sân hận. Nghe ngợi khen cũng như vậy. Bồ-tát quán chúng sanh được như vậy, tuy có bị mắng nhiếc trăm ngàn kiếp, không sanh tâm giận, hoặc ngợi khen trăm ngàn kiếp, cũng không vui mừng. Biết âm thanh sanh diệt như tiếng vang. Lại như tiếng trống, không có ai làm. Nếu không ai làm, là không có nơi chốn, rốt ráo không, chỉ lừa dối tai người ngu; như vậy gọi là vào Âm thanh đà-la-ni.

Lại nữa, có đà-la-ni lấy hai mươi bốn chữ mà thu nhiếp hết tất cả ngôn ngữ danh tự. Những gì là hai mươi bốn chữ? Đó là A-la-ba-giá-na..., A-đề (ban đầu), A-nậu-ba-nại (bất sanh). Vị Bồ-tát tu hành đà-la-ni nghe chữ “A” ấy, tâm liền vào tất cả pháp “ban đầu chẳng sanh”. Các chữ như vậy, mỗi chữ theo chỗ nghe, đều đưa vào trong thật tướng hết thảy các pháp; ấy gọi là Tự nhập môn đà-la-na, như trong phẩm Ma-ha-diễn nói các tự môn.

Lại nữa, Bồ-tát được các tam-muội hết thảy ba đời sáng suốt không ngại, đối với mỗi tam-muội được vô lượng vô số đà-la-ni. Như vậy hòa hợp gọi là năm trăm đà-la-ni môn, ấy là tạng công đức thiện pháp của Bồ-tát; như vậy gọi là đà-la-ni môn.

Các tam-muội môn: Tam-muội có hai: Tam-muội trong pháp Thanh văn; tam-muội trong pháp Đại thừa.

Tam-muội trong pháp Thanh văn: là ba tam-muội.

Lại nữa, ba tam-muội là: Không không tam-muội, Vô tướng vô tướng tam-muội, Vô tác vô tác tam-muội.

Lại có ba tam-muội là có giác có quán, không giác có quán, không giác không quán.

Lại có năm chi tam-muội, năm trí tam-muội... ấy gọi là các tam-muội.

Lại nữa, hết thảy thiền định cũng gọi là định, cũng gọi là tam-muội. Tứ thiền cũng gọi là thiền, cũng gọi là định, cũng gọi là tam-muội. Trừ Tứ thiền, các

định khác cũng gọi là định, cũng gọi là tam-muội, cũng gọi là thiền. Định ở trong mười địa, gọi là tam-muội.

Có người nói: Ở Dục giới địa cũng có tam-muội, vì cớ sao? Vì trong Dục giới có hai mươi hai đạo phẩm nên biết có tam-muội. Nếu không tam-muội thời không thể được công đức thâm diệu ấy.

Lại nữa, trong ngàn câu hỏi có câu hỏi này: Trong bốn thánh chủng, mấy hệ thuộc Dục giới, mấy hệ thuộc Sắc giới, mấy hệ thuộc Vô sắc giới, mấy không hệ thuộc? **Đáp:** Tất cả nên phân biệt. Bốn thánh chủng hoặc hệ thuộc Dục giới, hoặc hệ thuộc Sắc giới, hoặc hệ thuộc Vô sắc giới, hoặc không hệ thuộc. Bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc cũng như vậy. Do nghĩa đó nên biết ở Dục giới có tam-muội. Nếu tâm tán loạn làm sao được pháp thượng diệu. Vì vậy nên tam-muội đều có ở trong chín địa (từ ngũ thú tạp cư địa đến phi phi tưởng xứ địa – N.D). Các tam-muội như vậy, ở trong A-tỳ-đàm có phân biệt rộng.

Tam-muội trong pháp Đại thừa: Từ Thủ-lăng-nghiêm tam-muội, cho đến tam-muội hư không tế giải thoát không vướng mắc. Lại như tam-muội thấy hết thấy Phật, cho đến hết thấy Như Lai giải thoát. Tu quán vô lượng vô số Bồ-tát tam-muội, như Sư tử tần thân tam-muội...

Như có tam-muội tên là Vô lượng tịnh. Bồ-tát được tam-muội này, hay thị hiện thân hết thấy thanh tịnh.

Có tam-muội tên là Oai tướng. Bồ-tát được tam-muội này, hay cướp mất oai đức mặt trời mặt trăng.

Có tam-muội tên là Diệm sơn, Bồ-tát được tam-muội này, hay cướp mất oai đức của Đế-thích Phạm thiên.

Có tam-muội tên là Xuất trần, Bồ-tát được tam-muội này, hay diệt hết thấy ba độc cho đại chúng.

Có tam-muội tên là Vô ngại quang, Bồ-tát được tam-muội này, hay chiếu soi hết thấy cõi Phật.

Có tam-muội tên là Không quên hết thấy pháp. Bồ-tát được tam-muội này có thể ghi nhớ hết thấy pháp Phật nói và giảng nói lại lời Phật cho người khác.

Có tam-muội tên là Tiếng như sấm. Bồ-tát được tam-muội này, có thể dùng Phạm thanh nghe khắp mười phương Phật quốc.

Có tam-muội tên là Làm vui thích cho hết thảy chúng sanh. Bồ-tát được tam-muội này, hay làm cho hết thảy người có thâm tâm hoan hỷ.

Có tam-muội tên Ưa thấy không chán. Bồ-tát được tam-muội này, hết thảy chúng sanh ưa thấy ưa nghe không biết nhàm chán.

Có tam-muội tên là Quả báo công đức vui trong một duyên không thể nghĩ bàn. Bồ-tát được tam-muội này, thành tựu hết thảy thần thông.

Có tam-muội tên là Biết hết thảy âm thanh ngữ ngôn. Bồ-tát được tam-muội này có thể nói hết thảy âm thanh ngữ ngôn, trong một chữ nói ra hết thảy chữ, trong hết thảy chữ nói ra một chữ.

Có tam-muội tên là Nhóm hết thảy phước đức nghiệp quả báo sanh. Bồ-tát được tam-muội này, thường im lặng nhập định, mà vẫn khiến chúng sanh nghe âm thanh sáu Ba-la-mật, pháp chúng của Phật, Thanh văn, Bích-chi Phật, mà vị Bồ-tát ấy thật không nói một lời.

Có tam-muội tên là Vượt cao hết thảy đà-la-ni vương. Bồ-tát được tam-muội này thì được vào vô lượng vô biên các đà-la-ni.

Có tam-muội tên là Hết thảy vui nói. Bồ-tát được tam-muội này vui nói hết thảy chữ, hết thảy âm thanh, ngữ ngôn, thí dụ, nhân duyên. Như vậy là vô lượng tam-muội thế lực.

Hỏi: Tam-muội ấy chính là cửa tam-muội chăng?

Đáp: Tam-muội chính là cửa tam-muội.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không chỉ nói tam-muội, mà còn nói cửa tam-muội?

Đáp: Tam-muội của chư Phật vô lượng vô số như hư không vô biên, Bồ-tát làm sao được hết. Bồ-tát nghe đến tam-muội ấy tâm liền thối mất, vì vậy Phật nói cửa tam-muội. Vào trong một cửa, thu nhiếp vô lượng tam-muội. Như cầm một góc áo, liền được cả áo; cũng như bắt được ong chú, cả bầy ong đều gom hết.

Lại nữa, triển chuyển làm cửa, như trì giới thanh tịnh, một lòng tinh tấn, đầu đêm cuối đêm, thường tu tư duy, lìa năm dục lạc, buộc tâm một chỗ. Hành phương tiện ấy, được tam-muội ấy, ấy gọi là cửa tam-muội.

Lại nữa, tam-muội thuộc Dục giới, là cửa tam-muội Vị đáo địa; tam-muội Vị đáo địa là cửa tam-muội Sơ thiên; tam-muội Sơ thiên và Nhị thiên biên địa

là cửa vào tam-muội Nhị thiên, cho đến tam-muội Phi hữu tướng phi vô tướng xứ cũng như vậy.

Noãn pháp định là cửa vào tam-muội đánh pháp; đánh pháp là cửa vào tam-muội nhẫn pháp; nhẫn pháp là cửa vào tam-muội thể đệ nhất pháp; thể đệ nhất pháp là cửa vào tam-muội khổ pháp nhẫn; khổ pháp nhẫn... cho đến là cửa vào tam-muội Kim cang.

Lược nói, hết thấy tam-muội có ba tướng là nhập, trú, xuất. Tướng xuất, tướng nhập gọi là cửa, tướng trú là thể tam-muội. Các pháp như vậy là tam-muội trong pháp Thanh văn.

Cửa tam-muội trong pháp Đại thừa, như các tam-muội trong Thiền ba-la-mật nghĩa, đã phân biệt nói rộng.

Lại nữa, Thi-la ba-la-mật là cửa tam-muội, vì sao? Vì ba chi là Phật đạo, đó là giới chi, định chi, tuệ chi. Giới chi thanh tịnh là cửa của định chi, vì giới hay sanh định; định chi hay sanh tuệ chi. Ba chi ấy hay dứt phiền não, hay cho Niết-bàn, vì vậy Thi-la ba-la-mật và trí tuệ là cửa gần của tam-muội. Còn ba Ba-la-mật kia, tuy có nghĩa cửa mà là cửa xa, như do bố thí được phước đức, có phước đức nên sở nguyện thành tựu, được sở nguyện thành tựu nên tâm nhu nhuyến, tâm từ bi nên biết sợ tội, biết nghĩ tới chúng sanh, quán thế gian không, vô thường, nên nhiếp tâm hành nhẫn nhục; nhẫn nhục cũng là cửa tam-muội.

Tinh tấn là chế tâm đối với năm dục trừ năm triền cái, nhiếp tâm không loạn, tâm đi thời thu lại không cho chạy loạn, là cửa tam-muội.

Lại nữa, Sơ địa là cửa vào tam-muội Nhị địa. Như vậy triển chuyển cho đến cửu địa là cửa vào tam-muội Thập địa. Thập địa là cửa vào tam-muội của vô lượng chư Phật. Như vậy mỗi mỗi làm cửa tam-muội.

Hỏi: Đà-la-ni môn và tam-muội môn là đồng hay là khác? Nếu đồng, sao còn nói lại. Nếu khác, nghĩa đó thế nào?

Đáp: Trước đã nói tam-muội môn và đà-la-ni môn khác nhau, nay sẽ nói lại: Tam-muội chỉ là pháp tương ứng với tâm, còn đà-la-ni cũng tương ứng với tâm, cũng không tương ứng với tâm.

Hỏi: Sao biết đà-la-ni không tương ứng với tâm?

Đáp: Như người được Văn trì đà-la-ni, tuy tâm nổi sân hận nó cũng không mất, thường đi theo người, như bóng theo hình. Tu hành tam-muội lâu quen

sau thành đà-la-ni, như chúng sanh tập lâu thói dục thành tánh. Tam-muội cộng với trí tuệ biết thật tướng các pháp, phát sanh Đà-la-ni, như bình đất mới nắn được lửa nung chín, có thể giữ nước không chảy, cũng có thể giúp cho người qua sông. Thiền định không trí tuệ cũng như bình đất mới nắn, nếu có được trí tuệ biết thật tướng, như bình đất mới nắn được lửa đốt chín, có thể giữ gìn vô lượng công đức hai đời của Bồ-tát, Bồ-tát cũng nhân đó mà đắc độ, đến Phật. Như vậy là chỗ sai khác giữa tam-muội và đà-la-ni.

Hỏi: Sao trong pháp Thanh văn không có danh từ đà-la-ni, chỉ trong pháp Đại thừa mới có?

Đáp: Trong pháp nhỏ không có pháp lớn, ông không nên hỏi, trong pháp lớn không có pháp nhỏ, thời nên hỏi. Như trong nhà nghèo không có vàng bạc không nên hỏi.

Lại nữa, Thanh văn không ân cần chứa nhóm các công đức lắm, chỉ dùng trí tuệ cầu thoát khổ già, bệnh, chết. Vì vậy người Thanh văn không dùng đà-la-ni giữ gìn các công đức, ví như người khát, chỉ một bụm nước là đủ, không cần bình đựng nước, nếu cung cấp cho đại chúng nhân dân, thời cần bình đựng nước. Bồ-tát vì hết thấy chúng sanh nên cần đà-la-ni giữ gìn các công đức.

Lại nữa, trong pháp Thanh văn phần nhiều nói các pháp sanh diệt vô thường. Các luận nghị sư nói: Các pháp vô thường, nếu vô thường thời không cần đà-la-ni, vì cớ sao? Vì các pháp vô thường thời không giữ gìn được, chỉ có hạnh nghiệp nhân duyên quá khứ không mất. Giống như quả báo vị lai, tuy không mà ắt sanh, hạnh nghiệp nhân duyên quá khứ cũng như vậy.

Trong pháp Đại thừa, tướng sanh diệt không thật, tướng chẳng sanh chẳng diệt cũng không thật. Các quán các tướng đều diệt, ấy là thật. Nếu để giữ gìn pháp quá khứ thời không lỗi. Vì để giữ gìn các công đức thiện pháp thiện căn quá khứ, nên cần có đà-la-ni. Đà-la-ni đời đời thường theo Bồ-tát, còn các tam-muội không như vậy, hoặc có khi thay đổi thân thời mất.

Như vậy các thứ phân biệt đà-la-ni, các tam-muội.

Vì vậy nên nói muốn được các đà-la-ni, các tam-muội môn, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

CHƯƠNG 41: GIẢI THÍCH: TÙY HỖ, HÒI HƯỚNG

Kinh: Muốn do tâm tùy hỷ trong một niệm mà vượt quá hết thầy người bồ thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật. Muốn do tâm tùy hỷ trong một niệm mà vượt quá hết thầy người trì giới để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật. Muốn do tâm tùy hỷ trong một niệm mà vượt quá hết thầy người tu tam-muội, trí tuệ giải thoát, giải thoát tri kiến để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Tâm tùy hỷ thì như trong phẩm Tùy hỷ đã nói rồi.

Lại nữa, tùy hỷ là khi thấy có người làm việc công đức sanh tâm hoan hỷ theo, mà tán thán rằng: Lành thay! ở trong thế giới vô thường, bị si ám che lấp, mà có thể mở rộng đại tâm, kiến lập công đức ấy, thí như các thứ hương thơm, một người bán, một người mua, người ở hai bên cũng ngửi được mùi thơm, mà mùi thơm không tổn, hai người chủ không mất chi. Như vậy có người thí, có người thọ nhận, có người ở bên hoan hỷ theo, đều được công đức, mà hai người chủ kia không mất chi. Tướng trạng như vậy gọi là tùy hỷ. Do vậy, Bồ-tát chỉ đem tâm tùy hỷ, mà vượt quá người cầu nhị thừa, hưởng chi tự mình làm bồ thí.

Hỏi: Tại sao Bồ-tát có thể do tâm tùy hỷ mà vượt trên người cầu Thanh văn, Bích-chi Phật đem tài vật bồ thí?

Đáp: Thanh văn, Bích-chi Phật làm bồ thí, Bồ-tát ở bên trông thấy nhất tâm niệm tùy hỷ khen rằng: Lành thay! lấy phước đức tùy hỷ ấy hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì độ hết thầy chúng sanh, vì nhờ đó được vô lượng Phật pháp. Do hai công đức này vượt trên người bồ thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật.

Lại nữa, lấy tâm trí tuệ biết thật tướng các pháp mà tùy hỷ, nên vượt trên người bồ thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật.

Lại nữa, Bồ-tát đem phước đức quả báo do tâm tùy hỷ sanh, mà hồi hướng cúng dường ba đời mười phương Phật, nên vượt trên người bồ thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, ví như người đem một ít vật dâng lên quốc vương, được đáp trả rất nhiều. Lại như thổi kèn, sáo, dùng hơi ít mà âm thanh rất lớn.

Lại nữa, Bồ-tát lấy công đức tùy hỷ hòa hợp với vô lượng các công đức khác, cho đến khi pháp diệt cũng không hết, ví như một ít nước đổ vào trong biển lớn, thì khi kiếp tận nó mới hết. Công đức trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến cũng như vậy.

Hỏi: Dưới Phật có Bồ-tát, dưới Bồ-tát có Thanh văn, Bích-chi Phật, nay nói Bồ-tát muốn hơn người bố thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, thì có gì lạ?

Đáp: Không lấy công đức bố thí, trì giới... của Thanh văn, Bích-chi Phật so với công đức của Bồ-tát, mà chỉ lấy tâm tùy hỷ đã có thể hơn, hưởng gì công đức mà Bồ-tát tự làm. Người Thanh văn, Bích-chi Phật, đem thân siêng làm công đức bị mệt mỏi, Bồ-tát yên lặng tùy hỷ, mà phước đức của năng lực trí tuệ quá hơn Thanh văn, Bích-chi Phật, ví như người thợ, chỉ dùng trí tuệ bày vẽ rồi bỏ đi, người cầm rìu búa mệt nhọc tối ngày, mà tính công lãnh thưởng thì người thợ được gấp ba.

Lại như đánh giặc, người chiến đấu mạo hiểm chết, mà chủ tướng lãnh công.

Hỏi: Nếu tâm tùy hỷ hơn số bố thí, trì giới, có sao chỉ nói Bồ-tát tùy hỷ là hơn?

Đáp: Người phàm phu bị phiền não che tâm, chấp ngã chưa dứt, đắm vui thế gian, làm sao hơn được người cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, lợi tuy hơn độn, nhưng đồng ở địa vị Thanh văn, nên không nói.

Hỏi: Công đức của Thanh văn, Bích-chi Phật. Pháp công đức rất nhiều, có sao chỉ nói sáu pháp?

Đáp: Vì trong sáu pháp này nhiếp hết pháp của Thanh văn, Bích-chi Phật. Nếu nói bố thí là đã nói công đức của tín nghe, vì sao? Vì trước nghe rồi mới tin, tin rồi mới bố thí.

Bố thí có hai thứ là: 1. Tài thí, 2. Pháp thí.

Trì giới nhiếp ba giới là: luật nghi giới, định cộng giới, đạo cộng giới (vô lậu giới).

Định nhiếp các thiền, định, giải thoát, tam-muội...

Tuệ nhiếp văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ.

Giải thoát nhiếp hai giải thoát là hữu vi giải thoát, vô vi giải thoát.

Giải thoát tri kiến nhiếp tận trí, tự biết lậu hoặc đã hết, giải thoát khỏi ba cõi, ở trong đó thấy biết rõ ràng. Trong đây đã nói trợ đạo pháp và thánh đạo pháp.

Lại nữa, nếu công đức không hướng đến Niết-bàn, thì trong đây không nói vượt quá, vì công đức ấy mỏng.

Hỏi: Hơn là chỉ cho thế lực tranh giành nhau, nay Bồ-tát không cạnh tranh với Thanh văn, Bích-chi Phật, cố sao nói hơn?

Đáp: Hơn là cùng ở trong một việc, mà do tâm lực trí tuệ phương tiện cho nên được phước nhiều, ví như người đối với cái hoa chỉ lấy hương sắc, còn con ong chỉ lấy vị để làm thành mật. Cũng như lấy nước, đồ chứa lớn thời được nhiều, đồ chứa nhỏ thời được ít. Do các ví dụ như vậy, đủ biết đem tâm tùy hỷ thâm sâu mãnh lợi, có trí tuệ tương ứng, nên công đức hơn bồ thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật.

Sáu pháp này, đầu hết là bồ thí, như ở trong nghĩa Đàn ba-la-mật đã phân biệt nói về pháp của Thanh văn, Bích-chi Phật. Trì giới như ở trong nghĩa Thi-la ba-la-mật đã phân biệt nói về pháp của Thanh văn, Bích-chi Phật. Tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến như ở trong nghĩa niệm Phật đã phân biệt nói.

Kinh: Muốn do tâm tùy hỷ trong một niệm mà vượt quá hết thầy người tu các thiền, định, giải thoát, tam-muội để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Thiền định là bốn thiền và chín định thứ đệ. Giải thoát tam-muội là tám bội xả, ba giải thoát môn, tuệ giải thoát, cộng giải thoát, thời giải thoát, bất thời giải thoát, hữu vi giải thoát, vô vi giải thoát... Tam-muội có giác có quán, tam-muội không giác có quán, tam-muội không giác không quán; Không tam-muội, Vô tướng tam-muội, Vô tác tam-muội, các tam-muội như vậy.

Hỏi: Trong sáu pháp trên, tam-muội tức là thiền, định, giải thoát, tam-muội, sao nay còn nói lại?

Đáp: Có hai thứ tam-muội: 1. Thuộc phần tuệ giải thoát. 2. Thuộc phần cộng giải thoát. Thuộc phần tuệ giải thoát thì không thể vào thiền định, chỉ nói đó là tam-muội trong Vị đạo địa. Trong đây nói tam-muội thuộc phần cộng giải thoát thì đủ có thiền, định, giải thoát, tam-muội. Kia nói lược, đây nói rộng; kia chỉ nói tên, trong đây phân biệt nghĩa.

Lại nữa, trước Thẳng tam-muội là có người nói một, hai tam-muội, chứ chẳng phải Thâm tam-muội, nay trong đây nói thiền, định, giải thoát là Thâm thâm tam-muội.

Lại nữa, thiền, định, giải thoát, tam-muội có hai thứ: 1. Khi lìa dục liền được. 2. Cầu mà được. Khi lìa dục liền được như trước đã nói. Cầu mà được là đây nói.

Lại nữa, thiền, định, giải thoát, tam-muội, được nó rất khó, tinh tấn cầu mới được. Bồ-tát chỉ đem tâm tùy hỷ bền được hơn kia. Đó là pháp chưa từng có, cho nên nói lại.

Hỏi: Trong kia tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến cũng khó được, cứ sao nói đây khó được?

Đáp: Trước đã trả lời, kia là thuộc phần tuệ giải thoát, không tận cùng nghĩa thậm thâm. Còn A-la-hán cộng giải thoát, A-la-hán đủ ba minh khó được, nên nói lại.

Lại nữa, tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến ấy, tuy khó được mà không rộng lớn khắp hết, chỉ trực tiếp vì Niết-bàn, còn đây nói rõ A-la-hán muốn được cái vui thiền định hiện tại đó là diệt tận định, đánh tế thiền, nguyện trí, Vô tránh tam-muội, nhưng việc như vậy, chẳng phải trực tiếp vì Niết-bàn. Vì vậy nên lại nói rộng, vì cứ sao? Vì thứ trước là trực tiếp vì Niết-bàn, trong đó nói giải thoát rồi giải thoát tri kiến, nên biết đó là một đường thẳng đến Niết-bàn.

Hỏi: Nếu vì thiền, định, giải thoát, tam-muội khó được, nên nói lại, trí tuệ là rất khó, vì diệu trong hết thảy pháp, sao không nói lại?

Đáp: Ở trên đã nói trong đoạn nói muốn vượt qua trí tuệ Thanh văn, Bích-chi Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Còn thiền định này chưa nói, cho nên nói lại. Thiền định, trí tuệ, là hai pháp tối diệu, có được hai hạnh này thì sở nguyện đều được, như chim có hai cánh, có thể đi đến chỗ này chỗ kia. Giải thoát từ hai pháp đó mà được, giải thoát tri kiến tức là trí tuệ. Bồ thí, trì giới là thân nghiệp, khẩu nghiệp thô hạnh để được cho nên không nói lại.

Hỏi: Bồ-tát lấy tâm tùy hỷ hơn Thanh văn, Bích-chi Phật tu bồ thí, trì giới, trí tuệ. Có thể như vậy, vì cứ sao? Vì việc bồ thí, trì giới, mắt thấy được, tai nghe được, trí tuệ cũng là pháp nghe được, nên có thể sanh tâm tùy hỷ, còn thiền định, giải thoát, tam-muội, là pháp không thể thấy, nghe, thì làm sao tùy hỷ?

Đáp: Bồ-tát do trí biết tha tâm mà tùy hỷ.

Hỏi: Pháp của trí biết tha tâm là, trí hữu lậu biết tha tâm thì biết tâm hữu lậu của người khác, trí vô lậu biết tha tâm thì biết tâm vô lậu của người

khác. Bồ-tát chưa thành Phật, làm sao biết được tâm vô lậu của Thanh văn, Bích-chi Phật?

Đáp: Trong pháp Thanh văn thì như vậy, còn trong pháp Đại thừa, Bồ-tát được vô sanh nhẫn, dứt các kiết sử, đời đời thường không mất sáu thần thông, trí hữu lậu biết Tha tâm có thể biết tâm vô lậu của người khác, huống gì lấy trí vô lậu biết Tha tâm.

Lại có người nói: Bồ-tát mới phát tâm, chưa được pháp tánh sanh thân, hoặc thấy hoặc nghe Thanh văn, Bích-chi Phật bố thí, trì giới, so sánh biết họ sẽ được A-la-hán, sanh tâm tùy hỷ nói: Người ấy biết được thật tướng các pháp, là khỏi ba cõi. Ta muốn độ hết thầy chúng sanh thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết. Nay họ đã thoát được, ấy là việc của ta.

Có các nhân duyên tùy hỷ như vậy, nên tùy hỷ không lỗi.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát thực hành một ít thí, ít giới, ít nhẫn, ít tấn, ít thiền, ít trí, muốn do sức phương tiện hồi hướng mà được vô lượng vô biên công đức, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Trước đã nói sáu Ba-la-mật, sao nay còn nói lại?

Đáp: Trên là nói tướng tổng quát, đây muốn nói tướng sai biệt. Trên nói nhân duyên, đây nói quả báo.

Hỏi: Không phải vậy, trên kia nói sáu Ba-la-mật đều đầy đủ rộng khắp, đây nói một ít thí cho đến một ít trí, in tuồng không đồng với nghĩa sáu Ba-la-mật trên?

Đáp: Không phải! Chính là sáu Ba-la-mật, sao vậy? Vì nghĩa của sáu Ba-la-mật cốt ở tâm không phải cốt ở sự nhiều ít. Bồ-tát thật hành hoặc nhiều hoặc ít, đều là Ba-la-mật. Như kinh Hiền Kiếp nói 84.000 các Ba-la-mật. Trong Kinh ấy cũng nói, có thể gian Đàn ba-la-mật, có xuất thế gian Đàn ba-la-mật, cho đến Bát-nhã ba-la-mật cũng có thể gian, xuất thế gian.

Hỏi: Sao Bồ-tát bố thí ít?

Đáp: Có nhiều nhân duyên nên ít thí. Hoặc có Bồ-tát mới phát tâm, phước đức chưa nhiều, vì nghèo nên ít thí. Hoặc có Bồ-tát nghe bố thí không kể nhiều ít, công đức tại tâm, vì vậy nên không cầu bố thí nhiều vật, chỉ cầu tâm tốt. Hoặc có Bồ-tát nghĩ rằng nếu ta cầu chất chứa cho nhiều tài vật mà phá giới mất lành, tâm bị tán loạn, náo hại chúng sanh nhiều. Nếu náo hại chúng sanh để cúng dường Phật, Phật không chấp nhận, vì phá chấp để cầu

tài. Hoặc bố thí cho phàm phu mà cướp kia cho đây, là không bình đẳng. Đúng như pháp Bồ-tát, tâm bình đẳng đối với tất cả, đều như con một, vì vậy nên ít thí.

Lại nữa, Bồ-tát có hai: 1. Bại hoại Bồ-tát. 2. Thành tựu Bồ-tát. Bồ-tát bại hoại là vốn phát tâm Bồ-đề, song không gặp thiện duyên, bị năm triền cái che tâm, làm tạp hạnh, khi chuyển thân hưởng thụ giàu sang lớn, hoặc làm quốc vương, hoặc làm đại quỷ thần vương, long vương... vì đã tạo ác nghiệp thân khẩu ý không thanh tịnh nên không được sanh ở trước Phật, và các chỗ vô tội trong cõi trời cõi người; ấy gọi là bại hoại Bồ-tát. Những người như vậy, tuy mất tâm Bồ-tát song do nhân duyên đời trước, còn ưa bố thí, nên nãi hại nhiều chúng sanh, cướp giết phi pháp, để lấy của đem làm phước.

Bồ-tát thành tựu là không mất tâm Bồ-đề, thương xót chúng sanh, hoặc có người tại gia thọ năm giới, có người xuất gia thọ giới. Tại gia Bồ-tát, tuy hạnh nghiệp thành tựu, có người vì nhân duyên đời trước phải chịu nghèo cùng, nghe Phật dạy có hai cách bố thí là pháp thí, tài thí. Người xuất gia nên nhiều pháp thí, người tại gia nên nhiều tài thí. Ta nay vì nhân duyên đời trước, không sanh nhà giàu, thấy Bồ-tát bại hoại kia tạo tội để bố thí, tâm không vui mừng, nghe Phật không khen ngợi tài thí nhiều, chỉ khen tâm thanh tịnh thí, vì vậy nên ta tùy có được vật gì thí vật ấy.

Lại xuất gia Bồ-tát thủ hộ giới nên không chứa tài vật.

Lại tự suy nghĩ công đức của giới hơn công đức của bố thí, nên tùy có được vật gì thí vật ấy.

Lại nữa, Bồ-tát nghe trong Phật pháp nói nhân duyên đời trước bố thí ít được quả báo nhiều, như A-la-hán Bạt-câu-la lấy thuốc một trái Ha-lê-lặc bố thí mà 91 kiếp không đọa ác đạo, hưởng phước vui cõi trời cõi người, thân thường không bệnh, thân cuối cùng được quả A-la-hán. Lại như Sa-môn Nhị-thập-ức tu ở trong pháp đức Phật Tỳ-bà-thi, làm một phòng xá cấp cho Tỳ-kheo Tăng, trải một tấm da dê để cho Tăng bước lên, nhờ nhân duyên ấy, trong 91 kiếp chân không đạp đất, hưởng vô lượng phước vui trong cõi người cõi trời, thân cuối cùng được sanh vào nhà đại Trưởng giả, thọ thân đoan chánh, dưới chân mọc lông dài hai tấc, màu như lưu ly xanh, xoay về phía hữu. Lúc mới sanh, phụ thân cho ông hai mươi ức lượng vàng, lúc sau chán đời ngũ dục, xuất gia đắc đạo, Phật khen là Tỳ-kheo tinh tấn đệ nhất.

Lại như Tỳ-kheo Tu-mạn-nhĩ, đời trước trông thấy tháp Phật Tỳ-bà-thi, lấy hoa Tu-mạn trên tai bố thí, nhờ nhân duyên ấy trong 91 kiếp thường không bị đọa ác đạo, hưởng phước vui cõi trời cõi người, thân cuối cùng, khi sanh

ra, có hoa Tu-mạn ở trên tai, hương thơm đầy nhà, cho nên đặt tên là Tu-mạn-nhĩ. Lúc sau chán đời xuất gia, chứng đạo quả A-la-hán.

Như vậy, Bồ-tát nhờ nhân duyên đời trước bố thí ít được quả báo nhiều, bèn tùy theo vật có được nhiều ít mà bố thí.

Lại nữa, Bồ-tát cũng không nhất định thường bố thí ít vật, mà tùy theo vật có được nhiều thời thí nhiều, ít thời thí ít.

Lại nữa, Phật muốn tán thán công đức Bát-nhã ba-la-mật lớn lao, nên nói thí ít mà được quả báo nhiều, công đức vô lượng.

Hỏi: Như A-la-hán Bạt-câu-la... cũng bố thí ít mà được quả báo nhiều, đâu có dùng Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Bạt-câu-la tuy được quả báo, nhưng có kiếp số hạn lượng, được đạo quả nhỏ, vào Niết-bàn. Còn Bồ-tát do Bát-nhã ba-la-mật phương tiện hồi hướng, nên bố thí ít mà phước đức vô lượng vô biên vô số.

Hỏi: Thế nào là do phương tiện hồi hướng, nên bố thí ít mà công đức vô lượng vô biên?

Đáp: Tuy bố thí ít mà đều hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ-tát suy nghĩ rằng: Ta do phước đức nhân duyên này không phải để cầu các vui thế gian trong cõi trời cõi người, mà chỉ để cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng như Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vô lượng vô biên, nên phước đức ấy cũng vô lượng vô biên.

Lại phước đức ấy vì độ hết thảy chúng sanh, cũng như chúng sanh vô lượng vô biên nên phước đức cũng vô lượng vô biên.

Lại nữa, phước đức ấy dùng đại từ bi gây dựng, đại từ bi vô lượng vô biên, nên phước đức ấy cũng vô lượng vô biên.

Lại nữa, phước đức của Bồ-tát hòa hợp với thật tướng các pháp, nên ba phần đều thanh tịnh là người nhận, người cho và tài vật, đều chẳng thể có được. Như trong Kinh Bát-nhã ba-la-mật, khi ban đầu vì Xá-lợi-phất nói Bồ-tát bố thí, cả người cho, người nhận, và tài vật đều không thể có được, nên đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật. Dùng trí tuệ thật tướng ấy bố thí nên được vô lượng vô biên phước đức.

Lại nữa, các Bồ-tát đều ghi nhớ phước đức có được đều là như tướng, pháp tánh tướng, thật tế tướng. Ví như, pháp tánh, thật tế vô lượng vô biên, nên phước đức ấy cũng vô lượng vô biên.

Hỏi: Nếu đại Bồ-tát quán các pháp thật tướng biết như, pháp tánh, thật tế, là tướng tịch diệt vô vi, thì làm sao còn sanh tâm để tạo phước đức?

Đáp: Bồ-tát tu tập tâm đại bi lâu ngày, khi tâm đại bi phát khởi, suy nghĩ rằng: Chúng sanh không biết thật tướng các pháp, ta sẽ làm cho chúng sanh biết được thật tướng ấy, nên dùng sức Tinh tấn ba-la-mật giúp cho tâm đại bi, trở lại thật hành nghiệp nhân duyên về phước đức, ví như lửa tắt gặp được gió, củi thời bùng cháy lại.

Lại nữa, vì nhớ lại bản nguyện, và mười phương Phật đến nói rằng: Người hãy nhớ lại khi mới phát tâm và nay người mới được một pháp môn ấy, còn vô lượng pháp môn như vậy, người chưa được tất cả, hãy trở lại chứa nhóm các công đức, như trong Thất địa của kinh Tiệm bị nói rõ.

Hỏi: Bồ thí nhiều ít thì có thể như vậy. Về giới có năm giới, giới thọ một ngày, mười giới, nhiều ít cũng có thể được, vì nó thuộc sắc pháp có thể phân biệt được. Còn bốn Ba-la-mật kia, làm sao biết nó nhiều ít?

Đáp: Nó đều biết được, như nhãn có hai thứ là thân nhãn và tâm nhãn. Thân nhãn là tuy thân miệng không động nhưng tâm không thể không động khởi, vì thiếu nhãn cho nên không thể chế tâm. Tâm nhãn là thân tâm đều nhãn, giống như cây khô.

Lại nữa, thiếu nhãn là bị người đánh mắng không đánh mắng lại. Đại nhãn là không phân biệt người mắng, người nhãn và sự nhãn.

Lại nữa, nhãn đối với chúng sanh là thiếu nhãn, nhãn đối với pháp là đại nhãn. Như vậy là phân biệt thiếu nhãn.

Thiếu tinh tấn có hai là thân tấn và tâm tấn. Thân tấn là thiếu, tâm tấn là đại. Tinh tấn bên ngoài là thiếu, tinh tấn bên trong là đại. Thân miệng tinh tấn là thiếu, ý tinh tấn là đại. Như Phật nói ý nghiệp sức lớn, như khi vị đại tiên nhãn nổi sân, có thể khiến một nước lớn tiêu diệt.

Lại nữa, thân miệng làm tội ngũ nghịch, bị quả báo lớn ở trong địa A-tỳ chỉ một kiếp, trong khi đó ý nghiệp sức lớn, được sanh cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng, sống tám vạn đại kiếp và cũng ở mười phương cõi Phật sống vô lượng kiếp. Vì vậy nên biết thân miệng tinh tấn là tiểu, ý tinh tấn là đại.

Lại nữa, như Kinh nói: Nếu thân, miệng, ý, tịch diệt bất động, ấy là đại tinh tấn. Động là tiểu tinh tấn, như vậy gọi là tiểu tấn.

Tiểu thiền là dục giới định, vị đạo địa, vì không lìa dục nên gọi là tiểu, và quán hai thiền. Sơ thiền là tiểu, cho đến Diệt tận định, hữu lậu là tiểu, vô lậu là đại. Chưa được bất thối, chưa được vô sanh nhẫn pháp thiền là tiểu, được bất thối, được vô sanh nhẫn pháp thiền là đại. Cho đến ngồi đạo tràng định tương ứng với giải thoát thứ mười sáu là tiểu, Kim cang tam-muội thứ mười bảy là đại.

Lại nữa, nếu Bồ-tát quán hết thấy pháp thường định, không tán loạn, không nường tựa, không phân biệt, ấy là đại, ngoài ra đều là tiểu.

Tuệ có hai là thế gian tuệ và xuất thế gian tuệ. Thế gian tuệ là tiểu, xuất thế gian tuệ là đại. Tịch tuệ, tạp tuệ, tướng tuệ, vô tướng tuệ, phân biệt tuệ, vô phân biệt tuệ, tùy pháp tuệ, phá pháp tuệ, vì sanh tử tuệ, vì Niết-bàn tuệ, vì tự lợi ích tuệ, vì lợi ích hết thảy chúng sanh tuệ... cũng như vậy.

Lại nữa, văn tuệ là tiểu, tư tuệ là đại, tư tuệ là tiểu, tu tuệ là đại, hữu lậu tuệ là tiểu, vô lậu tuệ là đại, tuệ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là tiểu, tuệ tu hành sáu độ là đại, tu tuệ là tiểu, phương tiện tuệ là đại, trong các địa phương tiện triển chuyển có đại tiểu, cho đến mười địa. Như vậy phân biệt nhiều và ít.

Phật khen Bồ-tát kỳ lạ đặc biệt, trong việc nhỏ mà được vô lượng vô biên công đức, huống chi việc lớn. Còn các người khác bỏ nhiều tài vật, thân miệng siêng khổ mà được phước ít. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ cũng như vậy, không kịp được Bồ-tát tu ít mà quả báo nhiều. Như trước nói ví dụ hơi miệng phát ra tiếng không vang đi xa, tiếng thổi vào trong cối thời có thể vang xa. Như vậy nghiệp thân bố thí ít, các người khác làm thời được phước đức cũng ít, còn đại Bồ-tát do lực phương tiện Bát-nhã ba-la-mật hồi hướng, nên được vô lượng vô biên phước đức.

Do vậy nên nói muốn thật hành ít thí, ít giới, ít nhẫn, ít tấn, ít thiền, ít trí.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, Trì giới ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Tinh tấn ba-la-mật, Thiền ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Nghĩa của các Ba-la-mật như trước đã nói.

Hỏi: Tướng năm Ba-la-mật tức là tướng Bát-nhã ba-la-mật chẳng? Nếu là tướng Bát-nhã ba-la-mật thì không nên có năm tên sai khác, cố sao nói muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Cũng đồng, cũng khác. Khác là Bát-nhã ba-la-mật là quán thật tướng các pháp mà không lãnh thọ, không dính mắc các pháp. Bồ thí là bỏ tất cả vật sở hữu trong ngoài. Đem tâm Bát-nhã ba-la-mật làm việc bồ thí, khi ấy bồ thí được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, năm Ba-la-mật gieo trồng các công đức, còn Bát-nhã ba-la-mật trừ tâm tà kiến chấp trước. Như một người gieo lúa, một người bừa trừ cỏ rác, để cho lúa tăng trưởng đơm hoa kết trái. Bốn Ba-la-mật kia cũng như vậy.

Hỏi: Nay làm sao muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Bồ thí có hai, một tịnh, hai bất tịnh. Bất tịnh là vì kiêu mạn nên bồ thí, nghĩ rằng: người thua ta mà còn bồ thí, ta há lại không làm được ư? Vì ganh ghét nên bồ thí, nghĩ rằng, kẻ oán ghét ta nhờ bồ thí mà được tiếng hơn ta, vậy nay ta sẽ thí cho nhiều thì chắc chắn hơn người kia. Vì nghèo nên bồ thí, nghĩ rằng: Ta bồ thí một ít vật mà được quả báo gấp ngàn vạn, cho nên bồ thí. Vì danh nên bồ thí, nghĩ rằng, nay ta ưa bồ thí, ta sẽ ở vào số người tốt, được mọi người tín mộ. Vì thu nhiếp người nên bồ thí, nghĩ rằng: Nay ta bồ thí, chắc người sẽ quy về ta. Các lỗi hành thí xen tạp kiết sử như vậy, gọi là bất tịnh.

Tịnh là, không có việc xen tạp như trên, chỉ đem tâm thanh tịnh, tin nhân quả, cung kính thương xót người thọ nhận, không cầu lợi đời nay, chỉ cầu công đức đời sau. Lại có cách tịnh thí không cầu lợi ích đời sau, chỉ đem tâm tu hành giúp cầu Niết-bàn. Lại có cách tịnh thí là sanh tâm đại bi, vì chúng sanh nên không cầu tư lợi, sớm được Niết-bàn, mà chỉ vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy gọi là tịnh thí. Do tâm Bát-nhã ba-la-mật nên có thể tịnh thí như vậy. Do vậy nên nói muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, do năng lực Bát-nhã ba-la-mật, bỏ tâm chấp trước các pháp, huống gì tâm chấp ngã lại không bỏ được. Vì bỏ tâm chấp ta, nên xem tự thân và vợ con như cỏ, đất, không chút luyện tiếc, đều bồ thí hết cả.

Do vậy nên muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Các Ba-la-mật khác cũng như vậy. Nhờ tâm Bát-nhã ba-la-mật giúp thành tựu vậy.

Lại nữa, các Ba-la-mật kia, không nhờ có Bát-nhã ba-la-mật thời không được gọi là Ba-la-mật, và cũng không bền chắc. Như trong phẩm sau nói: Năm Ba-la-mật không có được Bát-nhã ba-la-mật thời không được gọi là Ba-la-mật. Lại như Chuyển luân thánh vương, không có xe báu thời không gọi là Chuyển luân thánh vương, không thể lấy báu khác để gọi được. Cũng như nhóm người mù không ai dẫn dắt thì không thể đi đến được. Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, dắt dẫn năm Ba-la-mật khiến đạt đến Tát-bà-nhã (nhất thiết chủng trí). Ví như đại quân không có tướng giỏi, không thành công đánh giặc. Lại như thân người, các căn tuy có đủ, nếu không có mắt, không thể tự đến đâu được. Lại như người không có mạng căn, thời các căn khác đều hoại diệt, có mạng căn thời các căn khác hữu dụng. Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Năm Ba-la-mật kia không có Bát-nhã ba-la-mật không được tăng trưởng, có được Bát-nhã ba-la-mật thời các Ba-la-mật kia được tăng trưởng đầy đủ.

Do vậy nên Phật nói, muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn đời đời thân thể tương tự với Phật, muốn đầy đủ 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Trong kinh Thanh văn nói: Bồ-tát tu hành qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, trong một trăm kiếp tiếp theo gieo trồng nhân duyên về 32 tướng, sao nay nói đời đời thân thể tương tự với Phật, có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình?

Đáp: Trong A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa (Abhidharma-vibbassa) của Ca-chiên-diên-tử nói như vậy, chứ không phải trong Tam tạng nói, vì sao? Vì 32 tướng người khác cũng có, đâu đủ cho là quý, như Nan-đà ở kiếp trước, nhân một lần tắm cho chúng Tăng phát nguyện rằng: nguyện cho tôi đời đời đoạn chánh thanh thiết. Lại trong một kiếp khác, gặp tháp Bích-chi Phật, lấy tranh vẽ trang nghiêm tượng Bích-chi Phật, phát nguyện rằng: nguyện cho tôi đời đời có sắc tướng nghiêm thân. Do nhân duyên ấy, đời đời được thân tướng trang nghiêm, cho đến thân cuối xuất gia làm Sa-môn, Chúng tăng ở xa trông thấy gọi đó là Phật, đồng đứng dậy nghinh đón. Nan-đà Tiểu thừa gieo ít công đức mà còn được quả báo ấy, huống chi Bồ-tát trong vô lượng vô số kiếp tu tập công đức mà đời đời thân hình không tương tự Phật sao?

Lại như Di-lặc Bồ-tát, khi còn làm kẻ bạch y, vị thầy tên là Bà-bạt-lê có ba tướng: 1. Tướng lông trắng giữa hai chân mày. 2. Tướng lưỡi phủ cả mặt. 3. Tướng mã âm tàng.

Như vậy, không phải là Bồ-tát cũng đều có tướng, thì Bồ-tát há phải sau ba vô số kiếp mới gieo nhân về tướng tốt?

Lại nữa, trong Đại thừa, có Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không hề sanh ác tâm, đời đời được quả báo có ngũ thông, thân thể tợ Phật.

Hỏi: Bồ-tát chưa được Phật đạo, sao được thân tướng như Phật?

Đáp: Bồ-tát vì độ chúng sanh, mà hoặc làm thân Chuyển luân thánh vương, hoặc làm thân Đế-thích, hoặc làm thân Phạm-vương, hoặc làm thân Thanh văn, thân Bích-chi Phật, thân Bồ-tát, thân Phật. Như trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, Văn-thù-sư-lợi tự nói: Bảy mươi hai ức phen làm một Duyên-giác mà vào Niết-bàn. Lại hiện làm Phật hiệu là Long-chủng-tôn. Thời ấy chưa phải có Phật mà chúng sanh vẫn thấy thân Phật, hoan hỷ lãnh thọ giáo hóa.

Hỏi: Nếu Bồ-tát có thể làm thân Phật thuyết pháp độ sanh, vậy với Phật có gì sai khác?

Đáp: Bồ-tát có đại thần lực, ở địa vị thập trú, đầy đủ Phật pháp mà trú thế gian, vì rộng độ chúng sanh nên không thủ chứng Niết-bàn, cũng như huyền sư tự biến hóa thân thuyết pháp cho người, chẳng phải thân Phật thật. Tuy độ thoát chúng sanh như vậy, song có lượng có hạn, còn Phật độ sanh vô lượng vô hạn. Bồ-tát tuy làm thân Phật, không thể cùng khắp mười phương thế giới, còn Phật thân thời cùng khắp vô lượng thế giới, trước những người đáng được độ, đều hiện Phật thân. Cũng như trăng đêm mười bốn tuy có sáng mà không bằng trăng đêm rằm. Bồ-tát và Phật có sai khác cũng như vậy.

Hoặc có Bồ-tát được vô sanh pháp nhẫn, pháp tánh sanh thân, ở địa vị thất trụ, có năm thần thông, biến hóa thân như Phật, giáo hóa chúng sanh.

Hoặc có Bồ-tát mới phát tâm, tu sáu Ba-la-mật, do nhân duyên hạnh nghiệp ấy, được thân tướng giống Phật, giáo hóa chúng sanh.

Hỏi: Ba mươi hai tướng là quả báo do bố thí... còn Bát-nhã ba-la-mật là không có gì, như hư không, cố sao nói muốn được tướng tốt nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Ba mươi hai tướng có hai loại: 1. Đầy đủ như Phật. 2. Không đầy đủ, như Chuyển luân thánh vương, Nan-đà... Bát-nhã ba-la-mật hòa hợp với bố thí, nên được tướng tốt đầy đủ như Phật. Các người khác chỉ hành bố thí không có Bát-nhã, nên tướng không đầy đủ.

Hỏi: Tại sao bố thí... mà được 32 tướng?

Đáp: Như đàn việt khi bố thí, người thọ lãnh được sắc lực... nắm việc ích thân, nên người bố thí được đầy đủ tướng vành xe (xoáy tròn) ở chân tay. Như trong chương Đàn ba-la-mật ở trước đã nói rộng. Thật hành trì giới, nhẫn nhục... cũng như vậy, đều làm cho đủ 32 tướng. Những gì là 32 tướng? Một tướng dưới bàn chân bằng phẳng, còn các tướng khác như trong phẩm Tán Bồ-tát ở trước đã nói rõ.

Hỏi: Nhân duyên gì được tướng bàn chân bằng phẳng?

Đáp: Phật đời đời nhất tâm kiên cố trì giới, cũng không khiến người khác phá giới, nên được tướng thứ nhất. Được tướng thứ nhất ấy thì ở trong tự pháp không ai lay động được, nếu làm Chuyển luân thánh vương, thì ở trong tự quốc độ không ai xâm lăng được. Do hạnh nghiệp đúng như pháp nuôi dưỡng, bảo hộ nhân dân và Sa-môn xuất gia, nên được tướng bánh xe ngàn tấm, là tướng ban đầu chuyển pháp luân, nếu làm Chuyển luân thánh vương thì được Chuyển bảo luân. Do nghiệp xa lìa sát sanh nên được ngón tay dài. Do nghiệp không trộm cắp nên được tướng gót chân đầy đặn. Do nghiệp lấy bốn nhiếp pháp thu nhiếp chúng sanh nên được tướng mạng lưới ở giữa các ngón tay chân. Do nghiệp lấy y phục, ẩm thực, ngọa cụ thượng diệu cúng dường bậc tôn trưởng nên được tướng tay chân mềm mại. Do nghiệp tu phước càng tăng nên được tướng mu bàn chân cao, tướng mỗi lỗ chân lông mọc một lông, lông đều hướng lên trên. Do nghiệp đúng như pháp sai khiến hòa hợp làm phước và mau mắn dạy người, nên được tướng chân dài đẹp như nai chúa Y-nê-diên. Do đúng như pháp lấy tịnh vật bố thí, không nào hại người thọ lãnh, nên được tướng đứng thẳng tay dài quá gối, tướng thân ngay ngắn như cây Ni-câu-lô-đà. Do tu tâm biết tầm quý nhiều và dứt tà tâm, lấy phòng xá, y phục, vật che trùm để bố thí, nên được tướng âm tàng như ngựa chúa. Do tu Từ tam-muội, tâm tịnh tín nhiều, và dùng ẩm thực, y phục, ngọa cụ màu sắc đẹp để bố thí, nên được tướng kim sắc, tướng hào quang một trượng. Do thường ưa vấn nghĩa, cung cấp người tôn trọng và người lành, nên được tướng da tế mịn. Do đúng pháp xét đoán sự việc, không tự chuyên chấp, ủy thác việc chấp chánh, nên được tướng phần trên như sư tử, tướng dưới nách đầy đặn, tướng mi mắt tròn. Do cung kính đưa đón hầu hạ tôn trưởng nên được tướng thân thẳng rộng. Do bố thí đầy đủ nên được tướng bảy chỗ đầy đặn. Do thí xả tất cả không tiếc lẫn, nên được tướng má vuông. Do lìa nói hai lưỡi nên được tướng 40 cái răng, tướng răng khít và ngang bằng. Do thường tu tâm từ, tư duy đều tốt, nên được răng trắng không lồi lõm. Do lìa vọng ngữ nên được tướng lưỡi mỏng rộng. Do bố thí đồ ăn ngon, không nào hại người lãnh thọ nên được tướng có chất vị tối thượng trong thực vị. Do lìa ác khẩu nên được tướng Phạm âm. Do thiện tâm mắt hiền nhìn chúng sanh nên được tướng con mắt xanh biếc, như con mắt trâu chúa. Do lễ kính bậc tôn kính và tự trì giới, lấy giới dạy người, nên được tướng nhục kế. Do tán thán người đáng tán thán nên được tướng lông trắng giữa

hai chân mày; ấy là nghiệp duyên tạo thành 32 tướng theo trong pháp Thanh văn.

Nghiệp duyên tạo 32 tướng theo trong pháp Đại thừa là:

Hỏi: Chư Phật mười phương, các pháp ba đời, đều là tướng vô tướng, cớ sao nay nói 32 tướng? một tướng còn không thật, huống gì 32?

Đáp: Phật pháp có hai đế: 1. Thế đế. 2. Đế nhất nghĩa đế. Vì thế đế nên nói 32 tướng, vì đế nhất nghĩa đế nên nói vô tướng.

Có hai đạo: 1. Khiến chúng sanh tu phước đạo. 2. Tuệ đạo. Vì phước đạo nên nói 32 tướng, vì tuệ đạo nên nói vô tướng, vì sanh thân nên nói 32 tướng, vì pháp thân nên nói vô tướng. Phật thân lấy 32 tướng 80 vẻ đẹp tùy hình để tự trang nghiêm. Pháp thân lấy mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp không chung, các công đức để trang nghiêm.

Chúng sanh có hai nhân duyên: 1. Nhân duyên phước đức. 2. Nhân duyên trí tuệ. Muốn lấy phước đức nhân duyên dẫn đạo chúng sanh nên dùng 32 tướng, muốn lấy trí tuệ nhân duyên dẫn đạo chúng sanh nên dùng pháp thân.

Có hai loại chúng sanh: 1. Chúng sanh biết các pháp là giả danh. 2. Chúng sanh chấp vào danh tự. Vì chúng sanh chấp vào danh tự nên nói vô tướng, vì chúng sanh biết các pháp là giả sanh nên nói 32 tướng.

Hỏi: Công đức mười lực, bốn vô sở úy cũng đều có tướng riêng, cớ sao nói pháp thân vô tướng?

Đáp: Hết thảy pháp vô lậu tương ứng với 16 hành (quán 16 hành tướng của bốn đế – ND), ba tam-muội (không vô tướng, vô tác – ND) nên đều gọi là vô tướng. Phật muốn cho chúng sanh hiểu nên phân biệt nói các tướng. Nói hết thảy Phật pháp, lấy không, vô tướng, vô tác ẩn ký, nên đều vào như, pháp tánh, thật tế, nhưng vì hạng người nhờ trông thấy sắc mà hoan hỷ phát đạo tâm, nên hiện thân 32 tướng trang nghiêm.

Lại nữa, vì hiển bày sự tối thắng đối với chúng sanh nên hiện ra 32 tướng mà không phá pháp vô tướng, như Bồ-tát mới sanh trong bảy ngày đầu, quần bằng lụa trắng, đưa chỉ các thầy tướng, các thầy tướng lấy sách tướng xưa ra đoán và trả lời vua rằng: theo pháp sấm ký của chúng tôi, thì người có 32 tướng, nếu ở nhà thường làm Chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia sẽ được thành Phật. Chỉ có hai lẽ đó, không có lẽ thứ ba. Các thầy tướng lui ra rồi, Bồ-tát ngủ nghỉ.

Lại có tiên nhân tên A-tư-đà thưa vua Tịnh-phạn rằng: Tôi dùng Thiên nhĩ nghe chư thiên quỷ thần nói, Tịnh-phạn vương sanh con có tướng Phật thân cho nên đến xin xem. Vua rất hoan hỷ, người này là tiên thánh mới từ xa đến muốn xem con ta, liền sắc các người hầu, đưa thái tử đến. Người hầu trả lời vua: thái tử vừa ngủ. A-tư-đà nói: Thánh vương xin thưởng thí cam lồ cho tất cả, không nên ngủ. Liền đứng dậy đi đến chỗ thái tử, bồng lên trên tay, xem tướng trên dưới xong òa khóc, không tự cầm nổi, vua rất không vui, hỏi A-tư-đà có gì không lành mà khóc lóc như vậy? A-tư-đà đáp: Giả sử trời mưa núi Kim cang lớn, không thể làm lay động một sợi lông của vị này, đâu có gì không tốt. Thái tử chắc sẽ làm Phật, tôi nay tuổi đã xế chiều, sẽ sanh lên cõi trời Vô sắc, không được thấy Phật, không nghe được giáo pháp của Ngài, tự thương cho mình quá!

Vua nói: Các thầy tướng nói không nhất định một việc, nếu ở nhà thì sẽ làm Chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ được làm Phật.

A-tư-đà nói: Các thầy tướng nói chỉ lấy việc đời so sánh mà biết, chẳng phải do Thiên nhãn biết. Sách tướng của chư thánh lại không đầy đủ biết khắp các tướng, chỉ xem tổng quát, không thể rõ ràng cho nên hoặc nói ở nhà sẽ làm Chuyển luân thánh vương, xuất gia sẽ làm Phật. Nay 32 tướng của thái tử, ngay thẳng rõ ràng, sâu xa trong sạch, chắc chắn sẽ làm Phật, chứ không phải làm Chuyển luân thánh vương.

Vì vậy nên biết 32 tướng là rất thù thắng đối với hết thảy chúng sanh.

Nói pháp vô tướng là để phá chấp tướng thường, tịnh, lạc, ngã, nam, nữ, sanh, tử... vì vậy nên Phật pháp tuy là tướng vô tướng, mà hiện ra 32 tướng để dẫn đạo chúng sanh, khiến họ biết Phật là đệ nhất mà sanh lòng tin thanh tịnh, nên nói 32 tướng mà không bị lỗi.

Hỏi: Vì cớ sao nói 32 tướng chứ không nhiều không ít?

Đáp: Hoặc nói nhiều, hoặc nói ít, đều sẽ có vấn nạn.

Lại nữa thân Phật cao 1 trượng 6, nếu nói ít tướng thời không khắp, không đủ trang nghiêm. Nếu quá 32 tướng thời bị tạp loạn, ví như đồ vật trang sức thân, tuy giàu có châu ngọc, không thể mang nặng anh lạc vào mình, thế nên 32 tướng không nhiều không ít, vừa được trung bình.

Lại nữa, nếu ít không đoan nghiêm, thì để lại chỗ cho 80 vẻ đẹp tùy hình, còn quá 32 tướng thì tạp loạn.

Hỏi: Nếu cần có 80 vẻ đẹp tùy hình, thì sao không gọi cả là tướng mà gọi riêng là vẻ đẹp?

Đáp: Tướng lớn nghiêm thân, nếu nói lớn là bao gồm nhỏ.

Lại nữa, tướng thì thô mà vẻ đẹp thì tế. Chúng sanh thấy Phật thời thấy tướng, còn vẻ đẹp khó thấy. Lại tướng thì các người khác cũng có, còn vẻ đẹp thì hoặc có hoặc không, vì vậy nên nói riêng tướng và vẻ đẹp.

Hỏi: Phật rất ráo dứt hết tướng chúng sanh, tướng tôi ta, đầy đủ tướng không pháp, cố sao lại lấy tướng trang nghiêm, như cách của người chấp thủ tướng?

Đáp: Nếu Phật chỉ lấy diệu pháp trang nghiêm tâm, còn thân không có tướng hảo, thì hoặc có chúng sanh khả độ, họ sanh tâm khinh mạn cho Phật không đủ thân tướng, nên không thể nhất tâm vui thọ pháp Phật. Ví như lấy đồ nhơ mà đựng thức ăn ngon, người ta không mừng. Như lấy dây da thú đựng vật báu, người cầm lấy không vui. Vì vậy nên Phật lấy 32 tướng trang nghiêm thân mình.

Lại nữa, Phật thường ở giữa đại chúng, cất tiếng rỗng sư tử rằng: Ta có hết thảy công đức rất là đệ nhất giữa chúng sanh, nếu Phật thân không lấy tướng hảo trang nghiêm, thì hoặc có người nói: Thân hình xấu xí, có thể biết được gì! Phật dùng 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình trang nghiêm thân mà chúng sanh còn có kẻ không tin, huống là không dùng tướng hảo trang nghiêm!

Lại nữa, Phật pháp sâu xa, tướng thường vắng lặng, nên chúng sanh cuồng ngu không tin không thọ, cho rằng thân diệt tận rồi không còn có thứ gì nữa. Vì vậy nên Phật đưa tướng lưỡi rộng dài, phát ra tiếng Phạm âm, thân phóng hào quang lớn, dùng các nhân duyên thí dụ, nói pháp thượng diệu, chúng sanh được thấy thân tướng của Phật oai đức, lại nghe âm thanh, đều hoan hỷ tin vui.

Lại nữa, vật trang nghiêm có trong ngoài. Thiền định, trí tuệ, các công đức, là trang nghiêm trong, thân tướng oai đức, trì giới đầy đủ, là trang nghiêm ngoài, Phật cả trong ngoài đều đầy đủ.

Lại nữa, Phật thương nghĩ chúng sanh mà xuất hiện ở đời, lấy các công đức trí tuệ làm lợi ích cho chúng sanh lợi căn, lấy thân tướng trang nghiêm làm lợi ích cho chúng sanh độn căn. Tâm trang nghiêm mở cửa Niết-bàn, thân trang nghiêm mở cửa trời người an lạc. Thân trang nghiêm nên đặc chúng sanh vào ba chỗ phước, tâm trang nghiêm nên đặc chúng sanh vào ba cửa

giải thoát; thân trang nghiêm nên nhờ chúng sanh ra khỏi ba đường ác, tâm trang nghiêm nên nhờ chúng sanh ra khỏi ngục ba cõi.

Như vậy có vô lượng nhân duyên lợi ích, nên lấy tướng hảo trang nghiêm sanh thân.

Kinh: Muốn sanh vào nhà Bồ-tát, muốn được đất Cưu-ma-la-già, muốn được không lìa chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Nhà Bồ-tát: Nếu phát tâm đại bi thậm thâm đối với chúng sanh, ấy là sanh vào nhà Bồ-tát. Như sanh vào nhà vua, không ai dám khinh, cũng không sợ đói khát, lạnh, nóng... người vào đạo Bồ-tát, sanh vào nhà Bồ-tát cũng như vậy. Vì là Phật tử nên chư thiên, rồng, quỷ thần, các thánh nhân không ai dám khinh, càng thêm cung kính, không sợ ác đạo, chỗ thấp hèn trong cõi trời người, không sợ người Thanh văn, Bích-chi Phật, hay ngoại đạo luận sư đến làm trở ngại tâm kia.

Lại nữa, Bồ-tát mới phát tâm, một lòng phát nguyện từ ngày nay không còn theo các ác tâm, chỉ muốn độ thoát hết thầy chúng sanh, sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, Bồ-tát nếu biết được thật tướng các pháp chẳng sanh chẳng diệt, được vô sanh pháp nhẫn, từ đó trở đi thường trụ Bồ-tát đạo, như Phật nói trong kinh Trì tâm: Từ khi Ta thấy đức Phật Đỉnh Quang (Nhiên Đăng) được pháp vô sanh nhẫn mới bắt đầu đầy đủ sáu Ba-la-mật, còn từ đó về trước, hoàn toàn không có bố thí, trì giới...

Lại nữa, nếu Bồ-tát nghĩ rằng, lấy kiếp số nhiều như cát sông Hằng làm một ngày một đêm, dùng ngày đêm ấy, 30 ngày làm một tháng, 12 tháng làm một năm, số năm như vậy quá trăm ngàn vạn ức kiếp mới có một đức Phật ra đời. Đối với chỗ đức Phật ấy, cúng dường, trì giới, chứa các công đức, ở nơi chư Phật nhiều như cát sông Hằng như vậy, vậy sau mới được thọ ký làm Phật, mà tâm Bồ-tát không giải đãi, không mất không chán, thầy đều vui tu hành.

Lại nữa, Bồ-tát đối với chúng sanh tà định, ngũ nghịch, và người dứt thiện căn, mà sanh tâm từ bi, khiến họ vào chánh đạo, không cầu báo ân.

Lại nữa, Bồ-tát khi mới phát tâm đến nay, không bị các phiền não che lấp, phá hoại.

Lại nữa, Bồ-tát tuy quán thật tướng các pháp, đối với các quán, tâm cũng không chấp trước.

Lại nữa, Bồ-tát tự nhiên, miệng thường nói thật, cho đến trong mộng cũng không nói dối.

Lại nữa, Bồ-tát thấy sắc đều là sắc Phật, do năng lực của niệm Phật tam-muội, không đắm trước nơi sắc.

Lại nữa, thấy hết thảy chúng sanh bị trôi lăn trong khổ sanh tử, nên đối với hết thảy sự vui, tâm cũng không đắm trước, chỉ nguyện rằng: Ta và chúng sanh, lúc nào sẽ được độ thoát.

Lại nữa, Bồ-tát đối với hết thảy trần bảo, tâm không đắm trước, chỉ vui theo Tam bảo.

Lại nữa, Bồ-tát thường dứt năm dục, cho đến không sanh tâm tưởng nhớ, hưởng có thật sự.

Lại nữa, chúng sanh mắt trông thấy Bồ-tát, liền được từ tam-muội.

Lại nữa, Bồ-tát hay làm cho hết thảy pháp đều là Phật pháp, không có pháp Thanh văn, Bích-chi Phật và pháp phàm phu sai khác.

Lại nữa, Bồ-tát phân biệt hết thảy pháp, đối với hết thảy pháp cũng không sanh tướng pháp, cũng không sanh tướng phi pháp. Có vô lượng nhân duyên như vậy, ấy gọi là sanh vào nhà Bồ-tát.

Hỏi: Từ khi phát tâm lại đây, đã sanh vào nhà Bồ-tát, sao nay còn nói muốn sanh vào nhà Bồ-tát, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Có hai thứ nhà Bồ-tát: là có thối chuyển và không có thối chuyển; nhà danh tự, nhà thật; nhà tịnh, nhà tạp; nhà có tin kiên cố, nhà không tin kiên cố. Vì muốn được nhà không thối chuyển, cho đến nhà có lòng tin kiên cố, nên nói: muốn được sanh vào nhà Bồ-tát, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Muốn được đất Cưu-ma-la-già (đồng chơn): Hoặc có Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã dứt năm dục, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thường hành Bồ-tát đạo, ấy gọi là đất Cưu-ma-la-già.

Lại nữa, hoặc có Bồ-tát phát nguyện rằng: Đời đời làm đồng nam xuất gia hành đạo, không thọ ái dục thế gian, ấy gọi là đất Cưu-ma-la-già.

Lại nữa, như con vua tên Cưu-ma-la-già, Phật là vua pháp, Bồ-tát từ khi vào chánh vị của pháp, cho đến chứng mười địa, đều gọi là con vua, đều kham

làm Phật, như Văn-thù-sư-lợi, đủ các Phật sự mười lực, bốn vô sở úy... nên ở đất Cưu-ma-la-già, rộng độ chúng sanh.

Lại nữa, như đồng tử quá 4 tuổi trở lên, chưa đủ 20 tuổi gọi là Cưu-ma-la-già. Hoặc có Bồ-tát mới sanh vào nhà Bồ-tát giống như hài nhi, khi được vô sanh pháp nhãn cho đến mười trụ địa, dứt các việc ác, gọi là đất Cưu-ma-la-già. Muốn được địa vị như vậy, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Thường muốn không lìa chư Phật: Bồ-tát đời đời sanh ra thường gặp chư Phật.

Hỏi: Bồ-tát thường giáo hóa chúng sanh, có sao thường muốn gặp Phật?

Đáp: Có Bồ-tát chưa vào địa vị Bồ-tát, chưa được bất thối chuyển, chưa được thọ ký biệt, nên nếu lìa chư Phật, liền hoại các thiện căn, chìm trong phiền não, tự không độ được, đâu độ được người, như người cỡi thuyền giữa dòng bị hư hỏng, muốn vớt người khác, trở lại bị chìm luôn.

Lại như một ít nước sôi đổ vào ao băng lớn, tuy tan băng một chỗ nhỏ, vẫn trở lại thành băng. Bồ-tát chưa vào pháp vị, nếu xa lìa chư Phật, vì ít công đức, không sức phương tiện mà muốn giáo hóa chúng sanh, tuy được ít lợi ích vẫn trở lại đọa lạc! Vì vậy nên hàng tân học Bồ-tát không nên xa lìa chư Phật.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không nói không xa lìa Thanh văn, Bích-chi Phật, vì Thanh văn, Bích-chi Phật cũng có thể làm lợi ích cho Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát có tâm lớn, Thanh văn, Bích-chi Phật tuy có lợi ích Niết-bàn, mà vì không có nhất thiết trí nên không thể giáo hóa, dẫn đạo Bồ-tát. Chư Phật có nhất thiết chủng trí nên có thể giáo hóa dẫn đạo Bồ-tát, như voi lún dưới bùn, phi sức voi không kéo ra được. Bồ-tát cũng như vậy, nếu vào trong phi đạo, chỉ có Phật cứu được, vì đồng đạo lớn. Vì vậy, nên nói Bồ-tát thường muốn không lìa chư Phật.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ rằng ta chưa được Phật nhãn, không khác người mù, nếu không được Phật dẫn đạo, thời không đến được, lầm đi vào đường khác, dầu nghe nói Phật pháp ở chỗ khác lưu hành, mà chưa biết thời tiết giáo hóa, hành pháp nhiều hay ít.

Lại nữa, Bồ-tát thấy Phật thời được các thứ lợi ích, hoặc mắt thấy mà tâm được thanh tịnh, hoặc nghe nói mà tâm vui pháp, được đại trí tuệ, theo pháp tu hành được giải thoát. Như vậy, gặp Phật được vô lượng lợi ích, đâu lại không một lòng cầu muốn thấy Phật, ví như hài nhi, không nên lìa mẹ. Lại

như đi đường, không lìa lương thực, như lúc nóng bức không lìa gió mát nước lạnh, như lúc đại hàn không muốn xa lửa, như qua nước sâu, không nên lìa thuyền, như người bệnh không lìa lương y. Bồ-tát không lìa chư Phật, quá hơn các việc trên ấy, vì cớ sao? Vì cha mẹ, thân thuộc, tri thức người, trời, vua... đều không lợi ích bằng Phật. Phật lợi ích các Bồ-tát, lìa các chỗ khổ, ở đất của Thế Tôn. Do nhân duyên ấy, Bồ-tát thường không lìa Phật.

Hỏi: Pháp hữu vi giả dối không thật, đều không thể tin, làm sao được như nguyện “không lìa chư Phật”?

Đáp: Đầy đủ phước đức, trí tuệ còn có thể làm Phật, huống chi là không lìa chư Phật. Vì chúng sanh có tội nghiệp nhân duyên từ vô lượng kiếp nên không được như nguyện. Tuy hành phước đức mà trí tuệ mỏng ít, tuy hành trí tuệ mà phước đức mỏng ít, nên sở nguyện không thành. Bồ-tát cầu Phật đạo nên cần tu hai hạnh là sanh nhẫn và pháp nhẫn. Hành sanh nhẫn nên phát tâm từ bi đối với chúng sanh, diệt tội vô lượng kiếp, được vô lượng phước đức. Hành pháp nhẫn nên phá vô minh đối với các pháp, được vô lượng trí tuệ. Hai hạnh hòa hợp nên nguyện gì cũng được thành. Vì vậy nên Bồ-tát đời đời thường không lìa Phật.

Lại nữa, Bồ-tát thường ưa vui niệm Phật, nên bỏ thân thọ thân, thường được gặp Phật, ví như chúng sanh tâm tập dục nặng, nên sanh làm thân loài chim đa dâm như khổng tước, uyên ương... ; tập sân hận nhiều nên sanh loài trùng độc, là ác long, la-sát, rắn, rắn độc... tâm Bồ-tát không quý phước vui của Chuyển luân thánh vương, người, trời, mà chỉ niệm Phật, nên theo chỗ tâm thiên nặng mà thọ thân hình.

Lại nữa, Bồ-tát thường khéo tu niệm Phật tam-muội, nên sanh ra thường được gặp Phật, như nói ở trong Ban châu tam-muội; Bồ-tát vào tam-muội này liền thấy Phật A-di-đà, bèn hỏi Phật kia do nghiệp gì nên được sanh nước Cực-lạc ấy. Phật liền trả lời: Nay thiện nam tử, do thường tu niệm Phật tam-muội, ghi nhớ không bỏ, nên được sanh nước ta.

Hỏi: Thế nào là niệm Phật tam-muội được sanh nước kia?

Đáp: Niệm Phật là niệm 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, thân sắc vàng, thân phóng hào quang chiếu khắp mười phương, như vàng Diêm-phù-đàn nấu chảy, sắc nó sáng trong. Lại như núi chúa Tu di ở giữa biển lớn, khi mặt trời chiếu vào sắc nó phát sáng, hành giả lúc ấy không còn tưởng các sắc khác, như sắc núi đất cây cỏ... chỉ thấy thân tướng chư Phật giữa hư không, như vàng đỏ trong bình lưu ly thật hiện ra ngoài, cũng như Tỳ-kheo khi vào bất tịnh quán, chỉ thấy thân thể phình trướng, tan hoại, cho đến chỉ thấy bộ xương người, bộ xương người ấy không có động tạo tác, cũng không đến đi,

chỉ do ức tưởng nên thấy. Bồ-tát ma-ha-tát khi vào niệm Phật tam-muội, thấy chư Phật cũng lại như vậy. Vì nhiếp tâm vì tâm thanh tịnh, ví như người trang nghiêm thân mình, soi kính thủy sạch, thấy hết tất cả. Trong kính thủy ấy cũng không có hình tướng, chỉ vì sáng sạch nên trông thấy thân tướng mình.

Các pháp từ xưa đến nay thường tự thanh tịnh, Bồ-tát đem tâm thanh tịnh, tùy ý thấy hết thấy chư Phật, hỏi chỗ nghi ngờ, Phật đáp câu hỏi; nghe điều Phật dạy, tâm rất hoan hỷ; từ tam-muội khởi dậy suy nghĩ rằng: Phật từ đâu lại, thân ta cũng không đi, liền biết chư Phật không từ đâu đến, ta cũng không đi đâu.

Lại suy nghĩ rằng: Các vật hiện hữu trong ba cõi, đều do tâm làm, vì cố sao? Vì tùy tâm nghĩ đến thấy đều được thấy. Lấy tâm thấy Phật, lấy tâm làm Phật, tâm tức là Phật, tâm tức thân ta, tâm không tự biết, cũng không tự thấy. Nếu chấp thủ tâm tướng, thấy đều vô trí, tâm cũng hư dối, đều từ vô minh xuất sanh. Nhân tâm tướng ấy, liền vào thật tướng các pháp, là “thường không”.

Được tam-muội và trí tuệ như vậy rồi, do năng lực của hai hành ấy, nên tùy ý sở nguyện không xa lìa chư Phật, như chim Kim sí, nhờ đủ hai cánh nên tự tại bay liệng giữa hư không. Bồ-tát được năng lực tam-muội và trí tuệ nên thân hiện tại tùy ý cúng dường chư Phật, sau khi mạng chung cũng lại gặp được chư Phật.

Vì vậy nên nói: Bồ-tát muốn thường không lìa chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

CHƯƠNG 42: GIẢI THÍCH: THIỆN CĂN CÚNG DƯỜNG

Kinh. Muốn đem các thiện căn cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán chư Phật, được như ý thành tựu, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát đã được không lìa chư Phật, hãy nên cúng dường. Nếu được gặp Phật mà không cúng dường, thật là chẳng vui! Như Bồ-tát Tu-ma-đề (Diệu Ý) gặp Phật Nhiên Đăng mà không có chi cúng dường, tìm kiếm chung quanh, thấy người con gái bán hoa, lấy năm trăm tiền vàng, mua được năm hoa sen xanh để cúng dường Phật. Lại Bồ-tát Tát-đà-ba-luân, vì cúng dường Thầy, mà bán thịt máu thân mình. Các Bồ-tát như vậy, đã được thấy Phật, tâm muốn cúng dường. Nếu không có gì cúng dường, thì tâm có trở ngại, ví như người dân thường gặp quân trưởng mà không đem lễ tặng, thời là bất

kính. Thế nên các Bồ-tát tìm vật cúng dường để cúng dường chư Phật. Phật tuy không cần mà tâm Bồ-tát được đầy đủ, ví như nông phu gặt ruộng tốt mà không hạt giống, tuy muốn gặt công, mà không lấy gì để tung sức, tâm rất ưu sầu! Bồ-tát cũng như vậy, được gặp chư Phật, mà không có vật cúng dường, dầu có vật khác, không xứng ý mình; tâm bèn e ngại.

Các thiện căn: Quả báo của thiện căn như hoa hương, anh lạc, y phục, tràng phan, bảo cái, các thứ trân bảo... vì cố sao? Vì hoặc có khi lấy nhân nói quả, như nói ngày ăn ngàn lượng vàng, vàng không thể ăn, nhân vàng được ăn, nên nói ăn vàng. Hoặc có khi nói lấy quả nói nhân, như thấy bức vẽ đẹp nói là khéo tay. Thiện căn quả báo cũng như vậy. Do nhân duyên nghiệp thiện căn mà được đồ cúng dường, gọi là thiện căn.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không nói ngay hoa hương mà nói nhân của nó?

Đáp: Đồ cúng dường có hai thứ: 1. Tài cúng dường. 2. Pháp cúng dường. Nếu chỉ nói cúng dường hoa hương thì không bao gồm được pháp cúng dường. Nay nói thiện căn cúng dường, nên biết đã gồm cả tài và pháp.

Cúng dường: Hoặc thấy hoặc nghe công đức chư Phật, sanh tâm cung kính tôn trọng, đưa đón hầu hạ, nhiễu quanh, lễ bái, đứng cúi mình chấp tay, tránh ngồi, yên chỗ, khuyên mời ăn uống, hương hoa, trân bảo... xưng tán các công đức trì giới, thiền định, trí tuệ, Phật có thuyết pháp thì tín thọ lời dạy bảo; thân, ngữ, ý nghiệp lành như vậy, ấy là cúng dường.

Tôn trọng: Biết hết thấy chúng sanh không ai có đức quá hơn, nên nói là tôn; tâm kính sợ hơn kính sợ cha mẹ, sư trưởng, quân vương, vì sự lợi ích trọng đại, nên nói là trọng.

Cung kính: Khiêm tốn, sợ sệt nên nói là cung, suy tôn trí đức của Phật nên nói là kính.

Tán thán: Khen ngợi công đức là tán, tán chưa đủ, còn xưng lên nữa gọi là thán.

Tùy ý thành tựu: Nếu có hoa để cúng dường, hoa liền theo ý, hoặc cầu được, hoặc không cầu mà được. Có thứ tự nhiên hiện ra, hoặc biến hóa sanh, cho đến các thứ kỳ nhạc cúng dường, đều được như vậy.

Hỏi: Bồ-tát gặp được thứ gì thì cúng dường, cố sao lại tìm cầu theo ý?

Đáp: Phước đức theo tâm, dùng vật ái trọng đem cúng dường thì được phước thêm nhiều. Như vua A-dục lúc trẻ nhỏ dùng đất mà mình quý trọng

đem dâng Phật. Quả báo được làm vua cõi Diêm-phù-đề, trong một ngày dựng tám vạn tháp, nếu người lớn tuy lấy nhiều đất bỏ vào bát cúng dường mà không được gì, vì không phải là đất được quý trọng. Có người quý trọng riêng thứ hoa, đem hoa ấy cúng dường Phật, được phước thêm nhiều, cho đến bảo vật cũng như vậy.

Lại nữa, thích nghi theo thời, nếu lúc lạnh thì nên đem cho củi lửa, áo, giày, nhà ấm, mền nệm, và thức ăn uống; lúc nóng thì nên đem cho nước đá, quạt, lọng, nhà mát, áo mỏng, đồ ăn ngon, tùy lúc gió mưa đưa đồ cúng dường. Như vậy tùy thời mà cúng dường.

Lại thích nghi theo địa phương, tùy theo người lãnh thọ cần dùng đều đem cúng dường.

Lại nữa, tùy ý cúng dường là có vị Bồ-tát biết Phật không cần gì, lại biết các vật hư dối như huyễn, chỉ là nhất tướng tức là vô tướng, vì giáo hóa chúng sanh nên tùy tài vật mà chúng sanh và quốc độ quý trọng, dẫn dắt họ cúng dường.

Lại có Bồ-tát được thiên định thâm sâu, phát sanh Bồ-tát thần thông, do sức thần thông nên bay đến trước mười phương Phật, hoặc nơi nước Phật, nếu cần hoa trời mưa khắp, hoa liễn khắp đầy ba ngàn đại thiên thế giới, đem cúng dường Phật; hoặc mưa hương Chiên-đàn trời, hoặc mưa châu ngọc tươi sáng; hoặc mưa bảy báu; hoặc mưa ngọc Như-ý lớn như núi Tu-di; hoặc mưa kỷ nhạc, âm thanh thanh thoát; hoặc lấy thân lớn như núi Tu-di làm tim đèn, cúng dường chư Phật. Như vậy... gọi là tài cúng dường.

Lại Bồ-tát hành sáu Ba-la-mật, lấy pháp cúng dường chư Phật. Hoặc có Bồ-tát thực hành một địa pháp cúng dường chư Phật, cho đến hành mười địa pháp cúng dường. Hoặc có khi Bồ-tát được vô sanh pháp nhẫn, trừ phiền não cho mình và cho chúng sanh, ấy là pháp cúng dường. Hoặc có khi Bồ-tát trú ở mười địa dùng thần lực làm dứt lửa địa ngục, khiến cho ngã quỷ đạo được no đủ, sức sanh được lìa sợ hãi, khiến được sanh lên cõi trời cõi người, ở địa vị bất thối, sức đại công đức như vậy, gọi là pháp cúng dường.

Vì vậy nên nói muốn được thiện căn thành tựu, hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn làm cho hết thảy chúng sanh mãn nguyện về y phục, ăn uống, đồ nằm, hương xoa, xe ngựa, phòng xá, giường chõng, đèn đuốc... hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Có thứ lớp gì, khi muốn làm mãn nguyện cho hết thảy chúng sanh?

Đáp: Hành nghiệp của Bồ-tát có hai: 1. Cúng dường chư Phật. 2. Độ thoát chúng sanh. Do cúng dường chư Phật nên được vô lượng phước đức, đem phước đức ấy làm lợi ích chúng sanh, đó là làm mãn nguyện chúng sanh. Như người chủ buôn vào biển cả tìm châu báu, được an ổn trở về, làm lợi ích cho người thân thích và quen biết. Như vậy, Bồ-tát vào trong biển pháp của chư Phật, được vô lượng báu công đức, làm lợi ích cho chúng sanh. Cũng như tiểu vương cúng dường đại vương, làm cho hoan hỷ, được ban cho đều sở nguyện, chức vị, tài của, đem về nước cũ, làm lợi ích cho mọi người, trừ khổ oán tặc. Bồ-tát cúng dường chư Phật pháp vương, nên được thọ ký biệt, lấy vô lượng trân bảo thiện căn, được vô tận trí lực, trở lại trong chúng sanh, cúng dường người lành, cung cấp vật cần dùng cho người nghèo, bọn ma dân, tà kiến ngoại đạo thấy đều tan rã, ấy là cúng dường chư Phật, tiếp đến làm cho chúng sanh mãn nguyện.

Hỏi: Bồ-tát thật có thể làm mãn nguyện hết thảy chúng sanh chăng? Nếu làm mãn nguyện khắp hết chúng sanh, vậy chư Phật và Bồ-tát khác còn lợi ích gì? Nếu không làm mãn nguyện tất cả, thì trong đây có sao nói muốn làm mãn nguyện hết thảy chúng sanh, hãy học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Có hai thứ nguyện: 1. Nguyện thành được. 2. Nguyện không thành được. Nguyện không thành được là có người muốn cân lường hư không cùng tận biên tế, và muốn tìm biên tế của thời gian, phương hướng, thì chỉ như trẻ con tìm trăng đáy nước, tượng trong gương. Những nguyện như vậy thì không thể thành được. Nguyện thành được là như cửa cây tìm lửa, đào đất tìm nước, tu phước được sanh cõi người cõi trời và thành A-la-hán, Bích-chi Phật quả, cho đến được chư Phật pháp vương. Những nguyện như vậy gọi là nguyện thành được.

Nguyện thành được có hai thứ: 1. Thế gian. 2. Xuất thế gian. Trong đây vì nguyện thế gian nên làm mãn nguyện chúng sanh, tại sao biết? Là vì lấy đồ ăn uống, giường nằm, cho đến đèn đuốc cần dùng đều cung cấp cho.

Hỏi: Có sao Bồ-tát làm cho chúng sanh mãn nguyện những điều dễ được, mà không cho những điều khó được?

Đáp: Nguyện có hạ, trung, thượng. Hạ nguyện là làm nhân duyên cho được cái vui đời nay. Trung nguyện là làm nhân duyên cho được cái vui đời sau. Thượng nguyện là làm nhân duyên cho được cái vui Niết-bàn. Thế nên, trước cho hạ nguyện, thứ đến trung nguyện, vậy sau thượng nguyện.

Lại nữa chúng sanh phần nhiều đắm cái vui đời nay, ít cầu cái vui đời sau, cái vui Niết-bàn càng ít cầu hơn nữa. Nếu nói nhiều là đã gồm có ít trong ấy.

Lại nữa, kinh này trước sau phần nhiều nói đến cái vui Niết-bàn đời sau, ít nói đến cái lợi đời nay.

Pháp của Bồ-tát là cho hết thảy chúng sanh đủ thứ lợi ích, không nên bỏ một ai, vì sao? Vì tâm ban đầu chỉ muốn dạy chúng sanh tu Đại thừa pháp, nhưng vì chúng sanh không kham thọ hóa, nên tiếp đó dạy cho pháp Thanh văn, Bích-chi Phật. Nếu cũng không kham nữa, thì sẽ dạy cho mười điều thiện, bốn phạm hạnh, khiến tu phước đức. Nếu chúng sanh vẫn không ưa, cũng không nên bỏ rơi chúng sanh ấy, mà nên cho họ sự lợi ích đời này là ăn uống...

Lại nữa, người phàm phu tuy có thể cho người khác ăn uống..., làm mãn nguyện người kia, đều có nhân duyên, hoặc việc đời này, hoặc việc đời sau. Thanh văn, Bích-chi Phật, không có nhân duyên làm mãn nguyện chúng sanh, nên sự lợi ích rất ít, còn đại Bồ-tát do nhân duyên thực hành Bồ thí ba-la-mật nên được làm quốc vương, đại trưởng giả, giàu có vô lượng, chúng sanh bốn phương, nếu đến cầu xin đều được đầy đủ. Như cư sĩ Tân-đầu, làm vị đại đàn-việt, ngôi giường lớn bảy báu, kim cương làm chân, trái nệm trời, màn giăng xích chân châu; người hầu hạ hai bên, mỗi bên có 84.000, toàn trang sức kỳ diệu, mở bốn cửa lớn, tự do cho người đến xin. Ngày đêm sáu thời đánh trống, lại phóng ánh sáng. Mười phương vô lượng chúng sanh nghe tiếng trống, ánh sáng chạm thân, thảy đều đi đến, muốn được các thứ ăn uống. Trưởng giả thấy các người ấy nhóm lại, liền im lặng chiêm ngưỡng hư không, khi ấy trong hư không mưa xuống thức trăm vị, đều được theo ý. Nếu chúng sanh không tự lấy được, thì người hai bên lấy chia cấp cho, đầy đủ mới thôi. Ai cần ăn uống, y phục, ngọc cụ, bảo vật... đều cũng như thế. Cho chúng sanh tự do theo ý muốn xong, vậy sau nói pháp, khiến xa lìa bốn cách ăn (đoàn thực, xúc thực, tư thực, thức thực – N.D) đều an trú trong địa vị bất thối chuyển. Như vậy Bồ-tát do lực thần thông nên hay làm cho chúng sanh mãn nguyện.

Hỏi: Lúc Phật ở đời chúng sanh còn có đói khát, trời không mưa, chúng sanh khổn tẻ mà Phật còn không thể cho hết thảy chúng sanh mãn nguyện, huống Bồ-tát làm sao cho chúng sanh mãn nguyện?

Đáp: Bồ-tát trú ở thập địa; vào Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội, ở tại ba ngàn đại thiên thế giới, hoặc có khi hiện làm người mới phát tâm hành sáu Ba-la-mật, hoặc hiện làm người ở địa vị bất thối chuyển, hoặc hiện làm vị nhất sanh bồ xứ, ở cõi trời Đâu-xuất, thuyết pháp cho chư thiên. Hoặc từ trời Đâu-xuất hạ sanh vào cung vua Tịnh-phạn. Hoặc hiện xuất gia thành Phật. Hoặc hiện Chuyển pháp luân ở giữa đại chúng, độ vô lượng chúng sanh. Hoặc hiện vào Niết-bàn, dựng tháp bảy báu, ở khắp các quốc độ, để chúng sanh cúng dường Xá-lợi, khi Phật pháp diệt hết. Khi đang làm Bồ-tát mà lợi ích như vậy, huống chi khi thành Phật. Phật thân có hai thứ: 1. Chơn thân.

2. Hóa thân. Chúng sanh thấy được Phật chân thân, không nguyện gì không thỏa mãn.

Phật chân thân đầy khắp hư không, ánh sáng chiếu khắp mười phương, âm thanh thuyết pháp cũng khắp mười phương, đại chúng đầy trong vô lượng hằng hà sa thế giới, thấy đều nghe pháp, thuyết pháp không dứt, trong một khoảng thời gian, mỗi mỗi tùy chỗ nghe mà đăng giải ngộ. Như kiếp tận rồi, do hành nghiệp của chúng sanh nên có mưa lớn đổ xuống, liên tục không dứt, ba đại kia không thể ngăn được, chỉ có gió của kiếp tận mười phương nổi lên, xúc đối nhau mà duy trì nước mưa ấy.

Như vậy, pháp tánh thân Phật thuyết pháp, trừ hàng thập trụ Bồ-tát, hàng tam thừa không thể duy trì được; chỉ có hàng thập trụ Bồ-tát với năng lực phương tiện trí không thể nghĩ bàn là nghe lãnh thọ được. Chúng sanh nào thấy được pháp thân Phật thời không có ba độc, và các phiền não, các khổ rét, nóng cùng lúc diệt hết, không nguyện gì không thỏa mãn. Như ngọc như ý còn luôn cho chúng sanh được tùy nguyện, huống gì ngọc Phật, cho hết thấy được mãn nguyện thế gian, mãn nguyện xuất thế gian. Nếu nói Phật không thể làm cho chúng sanh mãn nguyện, lời ấy không đúng.

Lại nữa, đức Phật Thích-ca Mâu-ni, thọ thân ở cung vua, hiện chịu theo phép tắc con người, có lạnh, nóng, đói, khát, ngủ nghỉ, chịu lời phỉ báng, già, bệnh, chết... mà nội tâm trí tuệ thần đức không khác với chân Phật chánh giác, muốn làm thỏa mãn sở nguyện của chúng sanh, đều thỏa mãn được, mà không mãn là vì từ vô số kiếp lại thường làm cho chúng sanh mãn nguyện về ăn mặc mà không khỏi hết khổ, cho nên nay chỉ lấy Niết-bàn vô vi thường lạc làm lợi ích nó, như thương người thân không cho đồ ăn ngon, có lẫn độc. Như vậy nguyện về thế gian chỉ làm sanh các kiết sử, lại khi xa lìa các kiết sử thì tâm sanh đại khổ, cho nên không lấy đó để hứa hẹn.

Lại nữa, có người nói đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã làm cho chúng sanh mãn nguyện mà chúng sanh tự không nhận được, như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: Phật lấy ngón chân ấn xuống đất, tức thời quốc độ được trang nghiêm bảy báu, Phật quốc độ của Ta cũng như vậy, con người nhiều oán hại thì hiện thấy Phật quốc khác hơn.

Lại như vua rồng, tâm bình đẳng mưa xuống, mà ở người thì là nước mà trên thân ngựa quỳ thì là lửa than.

Hỏi: Nếu có thể làm cho hết thấy chúng sanh mãn nguyện, thời chúng sanh hữu biên, không còn ai chịu khổ đói rét nữa, vì cớ sao? Vì hết thấy chúng sanh đều đã mãn nguyện là khổ được vui?

Đáp: Mãn nguyện hết thầy, là danh tự hết thầy, chứ không phải thật hết thầy, như kệ Pháp cú nói:

“Hết thầy đều sợ chết,

Hết thầy sợ gây đánh,

Suy bụng ta ra người,

Chớ giết chớ đánh gây”.

Tuy nói hết thầy sợ gây đánh đau, nhưng như chúng sanh ở cõi Vô sắc, không thân, thời không có gây đánh đau. Chúng sanh ở cõi Sắc, tuy có thể có thân cũng không có gây đánh đau. Chúng sanh ở cõi Dục cũng có người không bị gây đánh đau, nhưng nói “hết thầy” là chỉ những người đáng bị gây đánh mà nói, chẳng phải thật hết thầy. Vì vậy nên Bồ-tát làm cho hết thầy chúng sanh mãn nguyện. Nhưng tâm Bồ-tát không có giới hạn, quả báo phước đức cũng vô lượng, chỉ vì chúng sanh bị tội chướng sâu dày từ vô lượng vô số kiếp, nên không thể được, như đệ tử của Xá-lợi-phất là Tỳ-kheo La-tần-châu (Lasoka) đi khát thực sáu ngày liền mà không được chi, cho đến ngày thứ bảy, mạng sắp muốn dứt, có người đồng đạo khát thực đem cho, liền bị chim giựt lấy tha đi. Bấy giờ Xá-lợi-phất nói với Mục-kiền-kiên: Thầy có thần lực lớn, giữ hộ thức ăn ấy đưa cho La-tần-châu được ăn. Mục-kiền-liên liền đem thức ăn đến cho, thức ăn sắp đưa đến miệng, liền biến thành bùn. Lần sau Xá-lợi-phất khát thực đem cho, thì miệng tự ngậm lại. Cuối cùng Phật đi đến đưa thức ăn cho, nhờ phước đức vô lượng của Phật nên làm cho La-tần-châu ăn được. Tỳ-kheo ấy ăn xong, tâm sanh hoan hỷ, càng tin kính gấp bội.

Phật bảo Tỳ-kheo La-tần-châu: Các pháp hữu vi đều là khổ, và nói Tứ đế cho nghe, ngay khi ấy Tỳ-kheo được lậu hết, ý giải, chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Có những chúng sanh phước mỏng, tội nặng hơn đây, Phật không cứu được.

Lại vì biết chúng sanh là không thể có được, rõ thấu pháp tánh, nên chư Phật không có ước tưởng phân biệt là người có thể hay không có thể độ, tâm thường vắng lặng, ý không thêm bớt. Vì vậy nên dù Bồ-tát có muốn làm cho hết thầy chúng sanh mãn nguyện, nhưng vì chúng sanh tội nặng, nên không thể được, Bồ-tát không có lỗi.

Uống, ăn: Ăn lược có hai thứ là thô và tế. Bánh, cơm, thức ăn trăm vị. Tuy kinh nói do bốn cách ăn mà chúng sanh được tồn tại, nhưng nơi đây chỉ nói cách đoàn thực (ăn đồ vật có khối lượng nắm cầm được – ND) còn ba cách

ăn kia là không có sắc chất, không thể đem cho. Nếu nói cho đoàn thực, thời đã cho ba cách ăn kia, vì sao? Vì nhân đoàn thực nên tăng ích ba cách thực kia. Như Kinh nói: Đàn-việt thí đồ ăn, thời cho người lãnh thọ năm việc lợi ích.

Uống, tổng quát có hai thứ: 1. Rượu cây cỏ, đó là rượu nho, mía, lúa... 2. Nước cây cỏ đó là nước mía, nước nho, nước đường, nước thạch lựu, nước quả lê, mít, nước quả ba-lô-sa... và nước các thứ lúa, như vậy hòa hợp làm thức uống ăn trong loài người. Và các thức uống ăn của trời là vị Tu-đà cam lồ, hoa quả trời... nước Ma-đầu-ma-đà-bà... mỗi loại chúng sanh ăn hoặc ăn lúa, hoặc ăn thịt, hoặc ăn đồ sạch, đồ nhơ, đều đưa đến no đủ.

Y phục: Y có hai thứ, hoặc lấy từ thân chúng sanh làm ra, như tơ lụa, lông, da... Hoặc lấy từ cây cỏ làm ra như vải, bông, cỏ cây... có y của trời, không có đường ngang dọc, tự nhiên từ cây sinh ra, màu sáng nhẹ mềm.

Ngọa cụ: Giường chông, mềm nệm, màn, trướng, gối...

Hương xoa: Có hai thứ: 1. Cây Chiên-đàn, xoa thân. 2. Hương tạt các thứ cây, giả nát thành bột lấy xoa thân và ướp chăn áo, hoặc bôi trên đất, trên vách.

Thừa là voi ngựa.

Xa là xe.

Phòng xá là đất, cây, bảo vật làm thành lầu, gác, điện, nhà, cung, quán... để ngăn rét, nóng, gió, mưa, đạo tặc.

Đèn đuốc là dầu, mỡ, sáp ong, ngọc sáng...

Các vật là tất cả những vật cần dùng của chúng sanh không thể nói đủ, cho nên lược nói là "các vật".

Hỏi: Trong đây có sao không nói hương đốt, hoa đẹp?

Đáp: Nói "các vật" là đều đã gồm trong đó.

Hỏi: Nếu như vậy, chỉ nên lược nói ba thứ: ẩm thực, y phục và đồ trang nghiêm?

Đáp: Các vật này là vật nhu yếu, nếu thương niệm chúng sanh thì trước cho ẩm thực, tiếp đến y phục, rồi hương xoa trừ thân nhơ thúi, kể cho ngọa cụ, rét lạnh cần phòng xá, tối tắm cần đèn đuốc.

Hỏi: Hương hoa cũng có thể trừ thúi, vì có sao không nói?

Đáp: Hoa chẳng phải có thường, cũng chóng héo tàn, lợi ích ít cho nên không nói. Hương đốt khi lạnh mới cần, khi nóng đáng sợ. Hương xoa thì thông dụng cả khi lạnh khi nóng. Khi lạnh trộn với trầm thủy, khi nóng thì trộn với Chiên-đàn để xoa thân, vì vậy chỉ nói hương xoa.

Hỏi: Nếu thực hành Bồ thí ba-la-mật, được vô lượng quả báo, có thể làm cho hết thảy chúng sanh mãn nguyện, có sao nói muốn làm cho hết thảy chúng sanh mãn nguyện, hãy học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Trước đã nói, do có Bát-nhã ba-la-mật hòa hợp nên gọi là Đàn-ba-la-mật. Nay sẽ nói lại: Chúng sanh có thể được mãn nguyện, không phải chỉ trong một quốc độ, một Diêm-phù-đề, mà đều muốn làm mãn nguyện chúng sanh trong sáu đường khắp mười phương thế giới, nên không phải chỉ bồ thí mà có thể làm được, phải do Bát-nhã ba-la-mật, phá tướng xa gần, phá tướng hết thảy chúng sanh, tướng phi hết thảy chúng sanh, trừ hết các ngại, trong khoảnh khắc gãy móng tay, hóa ra vô lượng thân, khắp đến mười phương, mới có thể làm mãn nguyện cho hết thảy chúng sanh.

Thần thông lợi ích như vậy phải từ Bát-nhã xuất sanh, vì vậy, Bồ-tát muốn làm mãn nguyện hết thảy chúng sanh, hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất: Bồ-tát ma-ha-tát muốn khiến chúng sanh trong hằng hà sa thế giới, an lập nơi Bồ thí ba-la-mật, an lập nơi trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, Bát-nhã ba-la-mật, hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Nghĩa ấy có thứ lớp, vì nhân duyên gì?

Đáp: Lợi có ba thứ: lợi đời này, lợi đời sau, lợi rốt ráo. Vui có ba thứ: vui đời này, vui đời sau, vui xuất thế. Trước kia nói lợi vui đời nay, ở đây nói lợi vui đời sau và xuất thế. Vì vậy nên khiến chúng sanh an trú sáu Ba-la-mật. Bồ-tát thương nhớ chúng sanh quá hơn cha mẹ nhớ con. Tâm từ bi thấu đến xương tủy, trước lấy ăn uống làm no đủ thân nó, trừ khổ đói khát, kể lấy y phục trang nghiêm thân nó, làm cho thọ vui. Nhưng tâm Bồ-tát không mãn túc, lúc suy nghĩ rằng chúng sanh đã được cái vui đời nay, còn nghĩ làm sao cho được cái vui đời sau. Nếu đem sáu Ba-la-mật thế gian dạy cho thời được cái vui cõi người cõi trời, lâu sau trở lại luân hồi sanh tử, nên lại đem sáu Ba-la-mật xuất thế gian dạy cho, khiến được cái vui vô vi thường hằng.

Lại nữa, trước lấy y phục hoa hương trang nghiêm thân nó, nay lấy công đức trang nghiêm tâm nó. Nếu có ba thứ trang nghiêm thời đầy đủ không còn chi hơn: 1. Y phục bảy báu. 2. Phước đức. 3. Đạo pháp. Bồ-tát muốn đầy đủ ba thứ trang nghiêm chúng sanh, nên trước nói quả báo công đức, nay nói nhân duyên công đức.

Lại nữa, trước nói tuy có đại bố thí mà vì chúng sanh tội nặng không thể hưởng được tất cả. Như trong kinh Ngạ quỷ nói: tuy cho nó đồ ăn mà nó không ăn được, biến thành vật bất tịnh, lửa than.

Lại Bồ-tát không bỏ chúng sanh, nên tạo phương tiện để khiến chúng sanh được lợi ích cơm áo, cho nên dạy tu phước nghiệp, tự làm tự hưởng, Bồ-tát khéo biết nhân duyên, không thể cưỡng ép có được, nên dạy khiến tu để được hưởng. Vì vậy nên tiếp dạy chúng sanh an trú sáu Ba-la-mật.

Hỏi: Chí nguyện của Bồ-tát là khiến hết thảy chúng sanh mười phương an trú sáu Ba-la-mật, cố sao chỉ nói chúng sanh trong thế giới như cát sông Hằng?

Đáp: Vì người nghe pháp đã nghe nói cát sông Hằng. Lại đối với Bồ-tát mới phát tâm thì cho vô biên vô lượng là nhiều, nhiều thì rối loạn. Nếu đại Bồ-tát thời không kể số cát sông Hằng.

Lại nữa, nói như cát sông Hằng là nói số vô biên vô lượng, như trong phẩm nói sau.

Lại nữa, như cát sông Hằng là đã nói mười phương các thế giới, trong đây cũng không nói một cát sông Hằng, không nên vấn nạn. Vì vậy nói thế giới như cát sông Hằng, không có lỗi. Nghĩa thế giới như cát sông Hằng như trước đã nói.

Chúng sanh là đối với 5 uẩn, 18 giới, 12 xứ, 6 nhập, 12 duyên... nhiều pháp, giả danh chúng sanh: là trời, là người, là trâu, là ngựa. Chúng sanh có hai thứ: động và tịnh. Động thì phát sanh thân khẩu nghiệp, tịnh thời không thể. Chúng sanh có sắc, chúng sanh không sắc, chúng sanh không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, chúng sanh thế gian, xuất thế gian, lớn, nhỏ, hiền, thánh, phàm phu, tà định, chánh định, bất định, vui, khổ, không khổ, không vui, chúng sanh vui thượng, trung, hạ; chúng sanh học, vô học, phi học phi vô học. Chúng sanh có tướng, không tướng, Phi hữu tướng phi vô tướng. Chúng sanh cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc.

Chúng sanh cõi Dục có ba hạng: thiện căn có thượng, trung, hạ. Thượng là trời Lục dục, trung là hạng giàu sang trong loài người, hạ là thấp hèn trong

loài người. Vì bộ mặt không đồng loại nhau nên có bốn châu thiên hạ khác nhau (Nam thiên bộ châu, Bắc cu-lô châu, Đông thẳng thần châu, Tây ngu hóa châu – N.D).

Bất thiện có ba bậc: thượng là địa ngục, trung là súc sanh, hạ là ngạ quỷ.

Lại nữa, chúng sanh cõi Dục có mười thứ: ba ác đạo, người, trời Lạc dục.

Địa ngục có ba thứ: địa ngục nóng, địa ngục lạnh, địa ngục hắc ám.

Súc sanh có ba hạng: đi trên không, đi trên bộ, đi trong nước, đi ngày, đi đêm, đi ngày đêm.

Quỉ có hai hạng: quỉ xấu tệ, quỉ đối. Quỉ tệ hưởng vui như trời, chỉ khác là ở chung với quỉ đối, làm chủ nó. Quỉ đối thì bụng như hang núi, cổ nhỏ như kim, thân thể chỉ có ba việc: da đen, xương gân vổ sỗ, trăm năm không nghe đến danh từ ăn uống, hưởng chỉ được thấy. Lại có loài quỉ lửa từ miệng tuôn ra, lấy loài phi nga nhảy vào lửa làm thức ăn. Hoặc ăn gân, ăn máu mủ, đờm giải, đồ dư thừa rửa bỏ. Hoặc được cúng tế, hoặc ăn đồ sanh để bất tịnh.

Trời Lạc dục là bốn thiên vương... ở giữa trời Lạc dục lại riêng có các trời Mang anh lạc, trời Hỷ vong, trời Tâm sân, trời Chân chim, trời Ưa thấy. Các trời này đều nhiếp vào sáu trời.

Có người nói: chúng sanh cõi Dục có mười một thứ: trước nói năm đạo, nay nói thêm A-tu-la đạo.

Hỏi: A-tu-la tức nhiếp vào năm đạo, A-tu-la chẳng phải trời, chẳng phải người, ở địa ngục khổ nhiều, ở súc sanh hình khác. Như vậy nên nhiếp vào ngạ quỉ phải hơn?

Đáp: Không đúng! Lực A-tu-la ngang bằng trời Ba mươi ba, vì sao? Vì hoặc bị chư thiên phá, hoặc phá chư thiên, như trong Kinh nói: Thích-đề-toàn hơn bị A-tu-la đánh phá. Bốn thứ binh chúng của A-tu-la chui vào cọng sen để tự dấu mình, hưởng thụ năm dục lạc tương tự như trời, làm đệ tử Phật. Có oai lực như vậy, đâu được nhiếp vào ngạ quỉ. Vì vậy nên phải có sáu đạo.

Lại nữa, như A-tu-la, Chân-đà-la, Càn-thát-bà, Cưu-bà-nà, Dạ-xoa, La-sát, Phù-đà các đại thần này là A-tu-la thuộc trời. A-tu-la hưởng vui ít hơn chư thiên, có oai đức biến hóa tùy ý. Vì thế có người nghi rằng đó là A-tu-la chẳng phải tu-la? Tu-la (Trung Hoa dịch là lớn, có nghĩa là trời), có người nói

A-tu-la ấy chẳng phải Tu-la. A-tu-la đạo là tên có được ban đầu, ngoài ra đều đồng một đạo.

Hỏi: Kinh nói có năm đạo, cứ sao nói sáu đạo?

Đáp: Cách Phật lâu xa, Kinh pháp lưu truyền năm trăm năm sau, có nhiều dị biệt, kinh bộ không đồng, hoặc nói năm đạo, hoặc nói sáu đạo. Nếu người nói năm đạo, thời xoay vần trong kinh Phật. Lại nói năm, nếu người nói sáu đạo thời xoay vần trong kinh Phật lại nói sáu.

Lại trong Đại thừa như kinh Pháp Hoa nói có sáu thứ chúng sanh, xem các ý nghĩa nên có sáu đạo.

Lại nữa, phân biệt thiện ác nên có sáu đạo: thiện có thượng, trung, hạ, nên có ba đường thiện, là trời, người, A-tu-la. Ác có thượng, trung, hạ nên có ba đường ác là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Nếu không như vậy thời ác có ba hạng quả báo mà thiện chỉ có hai hạng quả báo, việc ấy mâu thuẫn. Nếu có sáu đạo, đối nghĩa không trái.

Hỏi: Thiện pháp cũng có ba quả: hạ làm người, trung làm trời, thượng là Niết-bàn?

Đáp: Trong đây không nói đến Niết-bàn, chỉ nên phân biệt quả báo về trú xứ của chúng sanh. Niết-bàn không phải quả báo.

Thiện pháp có hai thứ: 1. Ba mươi bảy đạo phẩm có thể đưa đến Niết-bàn. 2. Có thể sanh cái vui đời sau. Nay chỉ nói thiện pháp được thọ thân, không nói thiện pháp đưa đến Niết-bàn.

Thế gian thiện có ba bậc: do thiện thượng phần nên được quả báo cõi trời, do thiện trung phần nên được quả báo cõi người, do thiện hạ phần nên được quả báo cõi A-tu-la.

Hỏi: Ông tự nói A-tu-la oai lực ngang với trời, hưởng vui không khác trời, sao nay lại nói thiện hạ phần được quả báo A-tu-la?

Đáp: Ở trong loài người, có thể được xuất gia thọ giới, cho đến đạt đạo, ở cõi A-tu-la kiết sử che tâm, đặc đạo rất khó. Chư thiên tuy theo kiết sử mà có tâm thẳng tin đạo, còn A-tu-la tâm nhiều tà vạy, không thường gần đạo. Vì vậy nên A-tu-la tuy giống trời mà vì khó gần đạo nên lại dưới người. Như rồng chúa, chim Kim sí, thế lực tuy lớn, hay biến hóa mà vẫn ở trong súc sanh đạo, A-tu-la đạo cũng như vậy.

Hỏi: Nếu rồng chúa, chim kim sí, thể lực tuy lớn mà vẫn thuộc súc sanh đạo, vậy A-tu-la cũng thuộc vào ngạ quỷ đạo, vì sao lại làm ra sáu đạo?

Đáp: Rồng chúa, chim kim sí, tuy được thọ vui, mà vì thân hình đi ngang như súc sanh nên nhiếp thuộc súc sanh đạo. Địa ngục, ngạ quỷ thân hình tuy giống người mà vì nó quá khổ, nên không nhiếp vào nhân đạo. A-tu-la thể lực đã lớn, mà thân hình giống người, trời, nên lập riêng sáu đạo; ấy là lược nói chúng sanh cõi Dục.

Chúng sanh cõi Sắc, cõi Vô sắc, như trong phẩm sau sẽ nói.

An lập Bồ thí ba-la-mật: Bồ-tát nói với chúng sanh hãy tu hạnh bồ thí. Nghèo là khổ lớn, không nên vì nghèo mà phải làm ác phải đạo ba đường dữ. Làm các hạnh ác, đọa ba đường dữ, thời không thể cứu. Chúng sanh nghe rồi bỏ tâm xan tham, thực hành Bồ thí ba-la-mật, như trong phẩm sau nói rộng.

Lại nữa, Bồ-tát ở trước chúng sanh, dùng các nhân duyên, các thí dụ mà thuyết pháp, chê bai lòng xan tham, người xan tham, ngay việc cần cho bản thân còn tiếc không dám dùng, thấy ai đến hỏi xin thì tâm đục sắc biến, liền hiện ra thân sắc âm thanh hung ác xấu xí, gieo nghiệp ác cho đời sau, nên chịu thân hình xấu xí. Trước không gieo nhân duyên bồ thí nên thọ thân đời này nghèo hèn, tham đắm tài vật, cầu nhiều không ngưng, mở cửa tội ác, chuyên làm việc ác, đọa trong đường ác.

Lại nữa, nghiệp lợi ích trong vòng sanh tử luân chuyển, không cho hơn bồ thí, đời nay đời sau thường được theo ý, các việc tiện lợi cho thân, đều từ bồ thí mà được. Bồ thí là thiện đạo sư, hay mở ra ba vui: vui cõi trời, vui cõi người, vui Niết-bàn, vì có sao? Vì người ưa bồ thí, tiếng tăm lan truyền, tám phương tin vui, không ai không ái kính; ở giữa đại chúng, không có sợ hãi, khi chết không hối hận. Người ấy tự nghĩ: Ta đem tài vật gieo vào ruộng phước tốt, chắc chắn ta được cái vui cõi người cõi trời và mở cửa Niết-bàn, vì có sao? Vì bồ thí phá kiết sử tham, thương nghĩ người lãnh thọ; diệt trừ sân não, dứt tâm tật đố; cung kính người lãnh thọ; thời trừ kiêu mạn; tâm quyết định bồ thí, lưới nghi tự phá; biết quả báo bồ thí, thời trừ tà kiến, vô minh. Các phiền não bị phá như vậy, thời cửa Niết-bàn được mở ra.

Lại nữa, không chỉ mở ra ba cái vui mà còn mở ra vô lượng Phật đạo, chỗ của Thế Tôn, vì có sao? Vì sáu Ba-la-mật là Phật đạo, mà bồ thí là cánh cửa đầu, các hạnh khác đều đi theo. Như vậy bồ thí có vô lượng công đức. Vì nhân duyên ấy nên khiến chúng sanh an lập nơi Bồ thí ba-la-mật, như trong chương bồ thí trước đã nói.

An lập Trì giới ba-la-mật: Bồ-tát ở trước chúng sanh tán thán việc trì giới rằng: Chúng sanh các người, nên học trì Giới. Công đức của trì giới nhờ khỏi ba đường ác và kiếp hạ tiện trong loài người, khiến được loài người loài trời tôn quý cho đến được Phật đạo. Giới là căn bản của hết thảy sự vui, ví như kho tàng lớn, xuất ra các trân bảo. Giới là sự bảo hộ lớn, hay diệt mọi sợ hãi, ví như đại quân phá giặc. Giới làm trang nghiêm, như đeo anh lạc. Giới là thuyền lớn, hay đưa qua biển lớn sanh tử. Giới là xe lớn, hay chở châu báu quý trọng đi đến thành Niết-bàn. Giới là thuốc hay, hay phá bệnh kiết sử. Giới là thiện tri thức, đời đời theo dõi không hề xa trái, khiến tâm an ổn; ví như đào giếng đã thấy bùn ướt, vui mừng sung sướng, không còn lo sợ. Giới hay thành tựu các hạnh lợi ích, ví như cha mẹ nuôi lớn các con. Giới là thang trí, hay đưa vào vô lậu. Giới hay làm các kiết sử kinh sợ, ví như sư tử, hay làm cho bầy thú nhiếp phục. Giới là gốc của hết thảy các đức, ách yếu của xuất gia. Người tu tịnh giới, sở nguyện được theo ý; ví như ngọc Như ý, mọi sự đều được ứng theo niệm.

Như vậy nhiều cách tán thán công đức của giới, làm cho chúng sanh hoan hỷ, phát tâm an trú Trì giới ba-la-mật.

An trú Nhẫn nhục ba-la-mật: Bồ-tát ở trước chúng sanh, tán thán nhẫn nhục rằng: Nhẫn là sức mạnh của người xuất gia, hay dẹp các ác, có thể hiện việc kỳ lạ giữa chúng. Nhẫn nhục thủ hộ làm cho thí, giới không làm cho bị hủy hoại. Nhẫn là áo giáp lớn, các quân binh không gia hại. Nhẫn là thuốc hay, hay trừ ác độc. Nhẫn là khéo hơn, giữa đường hiểm sanh tử, an ổn không lo. Nhẫn là kho tàng lớn, thí báu rất lớn cho người thiện nghèo. Nhẫn là thuyền lớn hay đưa qua khỏi sanh tử bờ này, đạt đến Niết-bàn bờ kia. Nhẫn là kính sáng hay làm sáng tỏ các đức, nếu người đến gia ác thì như leo dẫm núi vàng, càng làm phát ánh sáng của nó. Lợi khí để cầu Phật đạo, độ chúng sanh; nhẫn là tối diệu. Hành giả nên nghĩ rằng: nếu ta lấy sân hận đáp lại kia thời là tự hại. Lại nghĩ ta đời trước có tội ấy mà không được như ý, chắc phải nên bồi thường lại. Nếu với người này không nhẫn chịu, các người khác cũng hại ta, đều không tránh được, cố sao nổi giận?

Lại nữa, chúng sanh bị phiền não lôi kéo, gây các việc ác, không được tự tại; ví như người bị kẻ quý ám hại, mà mắng nhiếc lương y, lương y lúc ấy chỉ lo trừ quý, mà không hiềm kẻ mắng. Hành giả cũng như vậy, chúng sanh đưa ác đến mình, không hiềm nó giận dữ, chỉ do trừ kiết sử.

Lại nữa, người tu nhẫn, xem kẻ đến mạ nhục như cha mẹ xem con nhỏ, khi nó mạ nhục lại càng thương xót hơn, yêu nó sâu hơn.

Lại tự nghĩ rằng: người kia đưa ác đến ta, ấy là do nghiệp đã tạo ra đời trước, nay phải chịu; nếu lấy giận đáp trả, lại tạo thêm khổ về sau, biết lúc nào giải thoát được! Nếu nay nhẫn nhục, thì vĩnh viễn là khổ. Vì vậy không

nên nổi giận. Các nhân duyên như vậy, chê sân giận, sanh từ bi, vào “chúng sanh nhân” (gọi tắt là sanh nhân – N.D).

Vào sanh nhân rồi, suy nghĩ mười phương chư Phật thuyết pháp đều nói không có ngã, cũng không ngã sở, chỉ do các pháp hòa hiệp giả danh chúng sanh, như máy chuyển động người gỗ, tuy động tác mà bên trong vô chủ; thân này cũng như vậy, chỉ có da thịt giữ nhau, chuyển theo gió tâm, niệm niệm sanh diệt vô thường, không tịch, không người làm, không người mắng, cũng không người lãnh thọ; vì gốc ngọn rất ráo không, chỉ là điên đảo hư dối, tâm phàm phu chấp trước. Suy nghĩ như vậy rồi, thời không tướng chúng sanh. Không tướng chúng sanh rồi, các pháp không thuộc về đâu, chỉ do nhân duyên hòa hợp, không có tự tánh. Như chúng sanh hòa hợp, cưỡng gọi là chúng sanh; pháp cũng như vậy, tức được vào “pháp nhân”. Được sanh nhân, pháp nhân rồi nên còn có thể được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hưởng chi các lợi ích khác.

Chúng sanh nghe như vậy rồi, an trú trong Nhân ba-la-mật.

An lập Tinh tấn ba-la-mật: Bồ-tát dạy chúng sanh rằng: Người chớ giải đãi. Nếu tinh tấn thời các công đức lành đều được dễ dàng; nếu giải đãi, thời thấy cây có lửa, còn không gây lên được, hưởng chi việc khác, vì vậy khuyên phải tinh tấn. Nếu người theo phương tiện tinh tấn thời không ngại gì không thành. Phàm được pháp thù thắng gì, chẳng phải không nhân duyên, mà đều do tinh tấn phát sanh.

Tinh tấn có hai: 1. Hay chứa nhóm, phát sanh các thiện pháp, 2. Hay trừ các ác pháp.

Lại có ba tướng: 1. Muốn làm, 2. Tinh tấn làm, 3. Không ngưng nghỉ.

Lại có bốn tướng: Ác đã sanh tinh tấn diệt trừ; ác chưa sanh tinh tấn không cho sanh; thiện chưa sanh tinh tấn làm cho phát sanh, thiện đã sanh tinh tấn làm cho tăng trưởng, như vậy gọi là tướng tinh tấn.

Tinh tấn nên có thể giúp thành hết thảy thiện pháp; ví như lửa được gió giúp, ngọn mới cháy bùng. Lại như người dùng kiện ở thế gian, có thể vượt núi qua biển. Đạo pháp tinh tấn, cho đến Phật đạo còn được, hưởng chi việc khác. Chúng sanh nghe như vậy rồi, đều an lập Tinh tấn ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát thấy người chưa phát Bồ-đề tâm, tán thán pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là pháp tối đệ nhất trong hết thảy pháp, rất là tôn quý, hay lợi ích tất cả, làm cho ngộ được thật tướng không hư dối của các pháp, có đại từ bi, đủ nhất thiết trí, tướng thân kim sắc, đệ nhất vi diệu, 32

tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, vô lượng ánh sáng, vô lượng giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, ba đạt minh vô ngại, vô ngại giải thoát đối với hết thảy pháp. Được như vậy, thì rất là tối thượng giữa hết thảy chúng sanh, đáng lãnh thọ sự cúng dường của hết thảy thế gian. Nếu người chỉ chuyên tâm niệm Phật, còn được vô lượng vô tận phước đức, hưởng chi tinh tấn bố thí, trì giới, cúng dường, hầu hạ, lễ bái...

Bồ-tát nói với chúng sanh rằng: Phật sự như vậy, người nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, siêng tu tinh tấn, thực hành được pháp như vậy, không khó. Chúng sanh nghe rồi, liền phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhưng không thể chỉ phát tâm suông mà được, nên thực hành Bồ thí ba-la-mật, tiếp thực hành Trì giới ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Thiền Ba-la-mật, Bát-nhã ba-la-mật. Thực hành năm Ba-la-mật ấy là Tinh tấn ba-la-mật. Nếu không phát tâm Đại thừa, thì dạy tu đạo Bích-chi Phật, nếu không tu Bích-chi Phật, thì dạy tu đạo Thanh văn. Nếu không tu đạo Thanh văn, thì dạy lìa sắc, tu định vô sắc, tịch diệt an lạc. Nếu không tu định vô sắc, thì dạy khiến lìa dục, hướng theo các thứ vui thiền định ở cõi Vô sắc. Nếu không tu thiền, thì dạy khiến tu mười thiện nghiệp đạo, hưởng thụ thứ vui cõi người, cõi trời, chỗ giải đãi, luống chẳng được gì, nghèo cùng hà tiện, chịu đủ cần khổ, thật rất đáng lo!

Giải đãi là đều rất tệ ác, phá hoại đạo lành ích lợi đời này đời sau. Chúng sanh nghe rồi, nhóm các thiện pháp, siêng tu tinh tấn.

An lập Thiền ba-la-mật: Bồ-tát ở trước chúng sanh tán thán cái vui thiền định thanh tịnh; là cái vui bên trong, vui tự tại, vui lìa tội lỗi, vui đời này đời sau, vui các bậc thánh, vui của Phạm thiên vương, vui thọ khắp thân, vui thâm hậu vi diệu. Chúng sanh các người sao cứ đắm theo cái vui ngũ dục bất tịnh, cùng thọ cái vui tội cấu đồng với súc sanh, mà bỏ cái vui vi diệu này. Nếu người bỏ cái vui nhỏ thời được cái vui lớn. Người không thấy kẻ nông phu bỏ hạt giống nhỏ, sau thu hoạch quả lớn, như người hiến cho vui vật nhỏ, mà được thưởng lớn, như chút mồi nhỏ đầu lưỡi câu mà được cá to. Bỏ đi rất ít mà được rất nhiều. Người trí cũng như vậy, hay bỏ cái vui thế gian, được khoái lạc của thiền định thâm sâu. Được cái vui này rồi, trở lại xem cái vui ngũ dục, rất là bất tịnh, như từ ngục ra khỏi, như bệnh được chữa lành, không còn tìm thuốc.

Lại nữa, thiền định là cửa ban đầu của thật trí, làm cho trí tuệ đứng lặng, có thể soi chiếu các pháp; như đèn trong nhà kín, ánh sáng nó đặc dụng. Nếu tu thiền định, thời bốn tâm vô lượng, tám bội xả, tám thẳng xứ, năm thần thông, bốn biện tài... các công đức thậm thâm, đều được đầy đủ, có thể làm cho ngói đá biến thành ngọc Như ý, hưởng chi các việc khác. Tùy ý muốn làm, không điều chi không làm được. Vào đất như nước, đi trên nước như đất, tay cầm mặt trời mặt trăng, thân không cháy, lạnh, hóa làm thân các

cầm thú, mà không chịu chuyện cầm thú. Hoặc có khi biến thân đầy khắp hư không, hoặc có khi thân như vi trần, hoặc nhẹ như lông hồng, hoặc nặng như núi Thái. Hoặc có khi lấy ngón chân ấn xuống đất, trời đất rung động mạnh như rung cỏ lá. Năng lực thần thông biến hóa như vậy, đều từ thiền định mà có được. Chúng sanh nghe rồi, an lập nơi Thiền ba-la-mật.

An lập Bát-nhã ba-la-mật: Bồ-tát dạy chúng sanh nên học trí tuệ. Trí tuệ là sáng suốt, thứ nhất gọi là mắt tuệ. Nếu không mắt tuệ, tuy có mắt thịt vẫn là đui. Tuy có mắt mà không khác súc sanh. Nếu có trí tuệ, tự phân biệt được tốt xấu, không theo lời người khác; nếu không trí tuệ, theo người dắt đông dắt tây; như trâu, lạc đà bị xâu mũi đi theo người. Trí tuệ trên hết thầy pháp hữu vi, được bậc thánh nhân ái, vì hay phá pháp hữu vi. Như trong Kinh nói: Trong các thứ báu, trí tuệ báu hơn hết. Trong hết thầy đồ sắc bén, đao trí tuệ sắc bén hơn hết. Ở đánh núi trí tuệ, không còn lo sợ, xem các chúng sanh khổ não, đều thấy tất cả. Lưỡi đao trí tuệ hay cắt đứt sợi xích phiền não sanh tử vô thủy. Năng lực trí tuệ còn làm cho đầy đủ sáu Ba-la-mật, được vô lượng Phật đạo không thể nghĩ bàn, thành nhất thiết trí, hưởng chi Thanh văn, Bích-chi Phật và các việc tốt thế gian. Trí tuệ ấy tăng trưởng thanh tịnh không thể bị trở ngại, ấy gọi là Ba-la-mật. Chúng sanh nghe rồi, an trú trong Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát hoặc có khi không dùng miệng dạy; hoặc hiện thần thông, ánh sáng, làm cho chúng sanh an trú trong sáu Ba-la-mật; hoặc hiện các cảnh duyên khác, cho đến trong mộng, làm nhân duyên khiến chúng sanh giác ngộ mà an trú trong sáu Ba-la-mật.

Thế nên Kinh nói: muốn làm cho chúng sanh an trú trong sáu Ba-la-mật, hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn gieo một thiện căn nơi Phật phước điền, cho đến khi chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà không tận, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Thiện căn: Ba thiện căn là thiện căn không tham, thiện căn không giận, thiện căn không ngu si. Hết thầy pháp lành đều từ ba thiện căn phát sanh và tăng trưởng; như cây thuốc, cây cỏ, nhờ có gốc mà được sanh thành, tăng trưởng, vì vậy gọi là các thiện căn.

Nay nói thiện căn là, đồ cúng dường làm nhân duyên cho thiện căn là hoa hương, đèn sáng, và pháp cúng dường là trì giới, tụng kinh... Đây là trong nhân nói quả, vì sao? Vì hoa hương không nhất định, khi lấy thiện căn hoa hương cúng dường, gọi là thiện căn. Bồ thí chẳng phải tức là phước, bồ thí

chỉ phá xan tham, mở cửa thiện pháp. Thiện căn gọi là phước; như kim dẫn chỉ may áo, may chẳng phải là kim.

Một là hoặc hoa, hoặc hương, hoặc đèn sáng, hoặc lễ kính, hoặc tụng kinh, hoặc trì giới, hoặc thiền định, hoặc trí tuệ... mỗi mỗi cúng dường, và pháp cúng dường, gieo vào Phật phước điền.

Phật phước điền: Mười phương ba đời chư Phật, hoặc Phật ở đời, hoặc hình tượng, hoặc xá lợi, hoặc chỉ niệm Phật.

Gieo là duyên tâm bám chắc.

Hỏi: Kinh nói các thứ phước điền, có sao chỉ nói gieo vào Phật phước điền?

Đáp: Tuy có các thứ phước điền, Phật phước điền hơn hết, vì đầy đủ vô lượng Phật pháp như mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp không chung. Vì vậy chỉ nói gieo vào Phật phước điền. Pháp bảo tuy là thầy của Phật, nhưng nếu Phật không thuyết, thời pháp thành vô dụng; như tuy có thuốc hay, nếu không có lương y, thời thuốc thành vô dụng. Vì vậy, Pháp bảo tuy trên, mà trước phải nói đến Phật bảo, hưởng chi Tăng bảo.

Lại nữa, Phật phước điền, có thể thu được vô lượng quả báo, ngoài ra các phước khác, tuy nói vô lượng mà có kém thua, vì vậy Phật phước điền là bậc nhất.

Không tận: Chư Phật thành tựu công đức vô tận, nên gieo vào Phật phước điền, phước cũng không cùng tận.

Lại nữa, công đức của Phật vô lượng, vô biên, vô số, vô đẳng, nên người gieo phước, được phước cũng không cùng tận.

Lại nữa, lúc Phật còn làm Bồ-tát, duyên hết thầy chúng sanh, như chúng sanh vô lượng vô biên, thì phước cũng không cùng tận.

Lại nữa, Phật phước điền thanh tịnh, nhứt sạch cỏ uế phiền não tham ái... Tịnh giới là đất bằng, đại từ bi là tươi tốt, trừ đất muối tà ác, ba mươi bảy đạo phẩm làm ngòi cảnh, mười lực, bốn vô úy, bốn vô ngại trí... làm tường vách, hay xuất sanh quả báo Niết-bàn của ba thừa. Gieo giống vào ruộng vô thượng vô tỷ ấy, được phước vô tận.

Hỏi: Hết thầy pháp hữu vi là tướng vô thường, đều trở về tận diệt, phước từ nhân duyên sanh làm sao được bất tận?

Đáp: Cũng không nói thường bất tận. Tự nói: cho đến khi chứng đắc Phật, ở trung gian bất tận.

Lại nữa, hết thầy pháp hữu vi, tuy niệm niệm sanh diệt, nhưng tương tục không đoạn, quả báo không mất, nên nói là bất tận, ví như đốt đèn tuy ngọn lửa sanh diệt mà không gọi là diệt, khi dầu hết tim lụn, mới gọi là diệt. Phước điền cũng như vậy, do thâm tâm gieo vào ruộng tốt, cho đến khi pháp tận mà phước điền cũng không tận.

Lại nữa, Bồ-tát biết thật tướng các pháp như Niết-bàn bất tận. Phước đức đưa vào thật tướng các pháp, nên cũng không tận.

Hỏi: Nếu như vậy, Niết-bàn bất tận, phước đức cũng lẽ phải thường bất tận, cớ sao nói cho đến khi thành Phật, ở khoảng trung gian bất tận?

Đáp: Phước ấy do lực trí tuệ làm cho công đức ấy như Niết-bàn rốt ráo không, bất sanh bất diệt; vì vậy nên ví như Niết-bàn, chứ chẳng phải Niết-bàn. Nếu là Niết-bàn thì không thể làm ví dụ. Nếu là Niết-bàn cớ sao quả báo thành Phật mà phước không tận. Ví như ba cửa giải thoát là không, vô tướng, vô tác; như tướng rốt ráo không giải thoát, là không giải thoát môn, thời quán thể gian cũng là rốt ráo không; như tướng vô tướng giải thoát, là vô tướng giải thoát môn, thời quán thể gian cũng là tướng vô tướng; như tướng vô tác giải thoát, là vô tác giải thoát môn, thời quán thể gian cũng là tướng vô tác.

Vì vậy nên nói: muốn gieo một thiện căn nơi Phật phước điền cho đến khi chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà phước ấy không tận, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được mười phương chư Phật xưng tán tên mình, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Bồ-tát nếu quán các pháp rốt ráo không, bên trong không có ta, tôi, đã phá kiêu mạn, cớ sao còn muốn được chư Phật xưng tán tên mình? Lại, Bồ-tát theo pháp phải cúng dường chư Phật, cớ sao lại cầu chư Phật cúng dường mình?

Đáp: Phật pháp có hai môn: 1. Môn đệ nhất nghĩa. 2. Môn thế tục pháp. Theo môn thế tục nên muốn được chư Phật tán thán. Tuy được chư Phật tán thán mà không thấy ta, tôi, không chấp thủ tướng chúng sanh, vì theo giả danh của thể gian nên nói. Ông hỏi: cớ sao trở lại cầu Phật cúng dường mình, như phẩm sau nói Phật tán thán: Bồ-tát được bất thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Bồ-tát ấy muốn được biết chắc chắn

mình đã được bất thối chuyển chẳng, vì vậy cầu Phật tán thán, chứ chẳng phải cầu cúng dường.

Lại nữa, các người, các chúng sanh khác bị tham dục, sân nhuế, ngu si che tâm, nên không thể như thật tán thán; vì nếu có thiên ái thì không thấy thật lỗi, chỉ thấy công đức kia; nếu có thiên giận thì chỉ thấy lỗi không thấy công đức kia; nếu ngu si nhiều thì không thể như thật thấy tốt xấu. Chư thiên và người đời tuy có trí tuệ, ba độc có mỏng, cũng không thể như thật tán thán vì còn sai lầm, vì không có nhất thể trí, và kiết sử chưa hết. Thanh văn, Bích-chi Phật, ba độc tuy hết, cũng không thể như thật tán thán, vì còn tập khí thừa chưa hết, và lại vì trí tuệ không đầy đủ. Chỉ một mình Phật cả ba độc và tập khí hết vĩnh viễn, thành tựu nhất thể trí, nên có thể như thật tán thán không thêm không bớt. Vì vậy, hành giả muốn được chư Phật tán thán, để biết thực đức của mình, nên không cầu người khác tán thán.

Hỏi: Chư Phật ra khỏi ba cõi, không nhiễm trước thế gian, không có ngã và ngã sở; xem ngoại đạo, ác nhân, đại Bồ-tát, A-la-hán, bình đẳng không sai khác; cố sao chỉ tán thán Bồ-tát?

Đáp: Phật tuy không có ta, tôi, không có ghét thương, đối hết thảy pháp tâm không nhiễm trước, thương xót chúng sanh, vì lấy tâm đại từ bi dẫn dắt hết thảy, nên phân biệt người lành mà có sự tán thán. Và cũng muốn phá hoại sở nguyện của ác ma, vì Phật tán thán nên vô lượng chúng sanh ưa thích Bồ-tát, mà cung kính cúng dường, sau đều được thành tựu Phật đạo; vì vậy nên chư Phật tán thán Bồ-tát.

Hỏi: Tán thán như thế nào?

Đáp: Như Phật thuyết pháp ở giữa đại chúng, Ngài muốn khiến chúng sanh vào pháp thậm thâm, nên tán thán Bồ-tát, như tán thán Bồ-tát Tát-đà-ba-luân (Sadàpralàpa – Thường-đề Bồ-tát).

Lại nữa, Phật tán thán Bồ-tát rằng: Bồ-tát ấy hay quán các pháp rốt ráo không, cũng có tâm đại từ bi đối với chúng sanh, hay thực hành sanh nhẫn, nên cũng không thấy tướng chúng sanh; tuy thực hành pháp nhẫn, mà không sanh chấp trước đối hết thảy pháp, tuy xét việc kiếp trước mà không rơi vào tà kiến, tuy xem thấy chúng sanh vào Vô dư Niết-bàn mà không rơi vào biên kiến; tuy biết Niết-bàn là Vô thượng thật pháp, cũng không khởi thiện nghiệp về thân, khẩu, ý; tuy đi trong sanh tử mà tâm vui Niết-bàn; tuy trụ ba cửa giải thoát, hướng nhìn Niết-bàn cũng không dứt bản nguyện và thiện hành. Các công đức kỳ đặc như vậy rất là khó có.

Lại nữa, nếu Bồ-tát chưa được vô sanh nhĩ, chưa được năm thần thông, ngay nơi nhục thân sanh tử, có tâm đại từ bi, hay vì chúng sanh, nên có thể thí cho tất cả những gì trong ngoài đáng quý đáng tiếc. Ngoài là vợ con yêu quý, năm dục thượng diệu, ngọc Như ý, diệu bảo tối thượng, quốc độ an ổn... ; trong là thân thể, da thịt, xương máu, đầu, mắt, tủy não, tai, mũi, chân, tay... Bồ thí như vậy rất là khó có, cho nên chư Phật tán thán đức ấy. Nếu Bồ-tát đã vào pháp vị, được thần thông, mà thực hành khổ hạnh thì không là khó. Nhưng vì Bồ-tát ấy còn sanh thân, mắt thịt, mà chí nguyện rộng lớn, có tâm đại bi, ưa vui Phật đạo, làm việc như vậy, rất là hy hữu.

Lại nữa, nếu Bồ-tát trì giới thanh tịnh đầy đủ, không phân biệt trì giới, phá giới; đối hết thảy pháp rốt ráo bất sanh, thường nhĩ “không pháp”; tinh tấn không thôi không nghỉ, không đắm không chán, tinh tấn và giải đãi một tướng không khác, vô lượng vô biên vô số kiếp, siêng tu tinh tấn; đều muốn lãnh thọ thực hành thiền định thậm thâm, không nương dựa, định và loạn không khác, không rời khỏi định mà có thể biến hóa thân vô lượng, cùng khắp mười phương, thuyết pháp độ người; thực hành trí tuệ sâu xa, quán hết thảy không sanh không diệt, chẳng phải không sanh chẳng phải không diệt, cũng chẳng phải không sanh cũng chẳng phải không diệt, chẳng chẳng phải không sanh chẳng chẳng phải không diệt; vượt qua các ngôn ngữ, chỗ tâm đi dứt bật, không thể hoại không thể phá, không thể thọ nhận, không thể chấp trước, chỗ chư thánh đi sạch như Niết-bàn, cũng không chấp trước sự quán sát ấy; ý cũng không mất, hay lấy trí tuệ tự làm lợi ích. Các Bồ-tát như vậy được chư Phật tán thán.

Lại nữa, Bồ-tát chưa được thọ ký, chưa được vô sanh pháp nhĩ, sanh ra không gặp Phật, không được thấy hiền thánh, do chánh tư duy nên hay quán thật tướng các pháp. Tuy quán thật tướng, tâm cũng không dính mắc. Bồ-tát như vậy, được mười phương chư Phật đều tán thán.

Lại nữa, Bồ-tát nghe Phật pháp thậm thâm vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn, tuy tự chưa chứng được, trí tuệ chưa kịp, mà có thể định tâm tin vui, không sanh nghi ngờ hối hận, nếu ma giả làm Phật đi đến ngụy nói ý nó, tâm cũng không thêm bớt, Bồ-tát như vậy, được chư Phật tán thán.

Lại nữa, có các Bồ-tát phát tâm cũng trong một lúc, trong đó có vị mau thành Phật, thời Phật tán thán, vì có sức tinh tấn lớn. Như đức Phật Thích-ca Mâu-ni, cùng các Bồ-tát Di-lặc... đồng thời phát tâm, mà đức Phật Thích-ca Mâu-ni do sức tinh tấn nên vượt qua chín kiếp.

Lại nữa, hoặc có Bồ-tát đầy đủ Bồ-tát sự, là mười địa, sáu Ba-la-mật, mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp không chung, và vô lượng Phật pháp thanh tịnh, nhưng vì rộng độ chúng sanh nên ở lâu trong sanh tử, không thủ chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ-tát như vậy, chư

Phật tán thán, đó là ai? Là như Văn-thù-sư-lợi, Tỳ-ma-la-cật (Duy-ma-cật), Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Biến Cát Bồ-tát... là thượng thủ của các Bồ-tát, đã ra khỏi ba cõi, biến hóa vô số thân, vào trong sanh tử, giáo hóa chúng sanh. Các việc hy hữu như vậy, đều từ Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm sanh ra.

Vì vậy nên nói: muốn được chư Phật tán thán tên mình, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn một lần khởi ý là đến được mười phương thế giới số như hằng hà sa, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát được năng lực thân thông biến hóa làm mười phương hằng hà sa thân một lúc đi đến mười phương hằng hà sa thế giới.

Hỏi: Như Kinh nói: Trong khoảng búng ngón tay có sáu mươi niệm, nếu trong một niệm đi đến hằng hà sa thế giới ở một phương, còn không thể tin được, huống gì đi đến hằng hà sa thế giới ở mười phương, thời gian ít mà chỗ đi đến nhiều?

Đáp: Kinh nói: Năm việc không thể nghĩ bàn, đó là chúng sanh nhiều ít, nghiệp quả báo, năng lực người tọa thiền, năng lực các rồng, năng lực chư Phật. Trong năm việc không thể nghĩ bàn ấy, năng lực Phật là rất không thể nghĩ bàn, Bồ-tát vào thiền định phát sanh thần thông không thể nghĩ bàn, nên trong một niệm đến được thế giới chư Phật trong mười phương. Như nói trong bốn loại thần thông, chỉ Phật và Bồ-tát có thần thông chóng đi khắp như ý muốn, như con của chim Kim si, mới từ vỏ trứng ra, mà đi từ một núi Tu-di đến một núi Tu-di; các Bồ-tát cũng như vậy, nhờ lực vô sanh nhẫn, phá vỏ trứng vô minh phiền não, tức thì trong một niệm hóa ra vô lượng thân, khắp đến mười phương.

Lại nữa, Bồ-tát đã tiêu diệt hết tội chướng trong vô lượng đời, nhờ lực trí tuệ nên chuyển được hết thầy pháp; nhỏ chuyển làm lớn, lớn chuyển làm nhỏ; lấy ngàn vạn kiếp làm một ngày, lại lấy một ngày làm ngàn vạn kiếp. Bồ-tát ấy, là chủ thế gian, ưa muốn tự tại, thì có nguyên gì mà không thành được. Như kinh Tỳ-ma-la-cật nói: Lấy bảy đêm làm một kiếp sống. Do nhân duyên ấy Bồ-tát nương lực thần thông, có thể chóng vượt qua mười phương thế giới.

Hỏi: Trong năm việc không thể nghĩ bàn nói trước đó không có Bồ-tát, sao nay nói Bồ-tát không thể nghĩ bàn?

Đáp: Hoặc có khi trong nhân nói quả, như nói ngày ăn trăm lượng vàng. Vàng không thể ăn, nhân vàng được ăn, nên nói ăn vàng, ấy là trong nhân nói quả. Hoặc có khi trong quả nói nhân, như thấy bức vẽ đẹp nói là khéo tay, ấy là thấy trong quả nói nhân. Các Bồ-tát cũng như vậy, Bồ-tát là nhân, Phật là quả; nếu nói Phật lực không thể nghĩ bàn nên biết là đã nói Bồ-tát.

Vì vậy nên nói: muốn một lần khởi ý, đã đến được mười phương hằng hà sa thể giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn phát ra một âm khiến cho mười phương hằng hà sa thể giới đều nghe tiếng, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát được sáu thần thông, tăng trưởng tướng phạm âm, vượt qua ba ngàn đại thiên thể giới, đến mười phương hằng hà sa thể giới.

Hỏi: Nếu như vậy, thời có khác gì với âm thanh của Phật?

Đáp: Âm thanh của Bồ-tát có số hạng trong hằng hà sa thể giới, còn âm thanh Phật đi xa không có hạng số. Như trong kinh Phật Tích nói: Mục-liên muốn thử âm thanh của Phật, đi đến tận phương tây, vẫn nghe âm thanh Phật, như đối trước mặt.

Hỏi: Nếu như vậy, Phật thường ở tại quốc độ xóm làng, thuyết pháp giáo hóa, nhưng mà người ở trong cõi Diêm-phù-đề, không đến bên Phật thời không nghe được, sao biết thế? Vì có nhiều người từ phương xa đi đến muốn nghe Phật thuyết pháp?

Đáp: Âm thanh Phật có hai thứ: 1. Âm thanh mật. 2. Âm thanh không mật. Âm thanh mật trước đã nói, âm thanh không mật, thời đến bên Phật mới nghe. Cũng có hai hạng đệ tử: 1. Xuất thế thánh nhân. 2. Thế gian phàm phu. Xuất thế thánh nhân như Mục-kiền-liên... nghe được âm thanh vi mật; còn người phàm phu theo chỗ nó đến gần mới nghe.

Lại nữa, chư Bồ-tát được vào chánh vị, lìa thân sanh tử, được chân thân pháp tánh, thấy được vô lượng thân Phật mười phương và ánh sáng chiếu khắp, cũng nghe được sáu mươi thứ âm thanh cực xa vô lượng của chư Phật. Các đại Bồ-tát tuy chưa đầy đủ âm thanh như vậy, nhưng đối âm thanh của Phật cũng được một phần.

Âm thanh của Phật Bồ-tát có ba thứ: 1. Do đời trước gieo âm thanh lành nên trong cổ họng có được tứ đại vi diệu, phát ra các thứ âm thanh diệu hảo xa gần một dặm, hai dặm, ba dặm, mười dặm, trăm ngàn dặm, cho đến âm

thanh lan khắp ba ngàn đại thiên thế giới. 2. Là do lực thần thông mà tứ đại trong cổ họng phát ra tiếng lan khắp ba ngàn đại thiên thế giới, và mười phương hằng hà sa thế giới. 3. Là âm thanh Phật thường lan khắp mười phương hư không.

Hỏi: Nếu âm thanh Phật thường lan khắp, sao nay chúng sanh không được thường nghe?

Đáp: Chúng sanh vô lượng kiếp lại đây, vì nghiệp đã gây che lấp, nên không được nghe, ví như sấm chớp giông bão, mà người điếc không nghe, tiếng sấm không giảm. Phật cũng như vậy, thường vì chúng sanh thuyết pháp, như rống rung tiếng sấm lớn, mà chúng sanh vì tội nghiệp, tự không nghe được. Như nay người tinh tấn trì giới, trong lúc niệm Phật tam-muội, tâm đắc định, không bị tội chướng ngại, thì liền được thấy Phật, nghe Phật thuyết pháp, âm thanh rõ ràng. Bồ-tát đối với ba thứ âm thanh ấy, muốn được hai thứ, hai thứ âm thanh ấy rất khó, hy hữu, còn như âm thanh của nghiệp quả thì tự nhiên có được.

Vì vậy nên nói: Bồ-tát ma-ha-tát muốn dùng một âm thanh khiến cho mười phương hằng hà sa thế giới nghe tiếng, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn làm cho thế giới chư Phật không dứt, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Phật thế giới không dứt là Bồ-tát làm cho mỗi nước kế tiếp nhau đều khiến chúng sanh phát tâm làm Phật.

Hỏi: Nói kế tiếp nhau là mỗi nước trước sau kế tiếp, hay là mười phương thế giới kế tiếp? Nếu mỗi một nước kế tiếp nhau, thì tâm đại bi là trùm khắp hết thảy chúng sanh, cố sao không trùm đến nước khác? Còn nếu mười phương thế giới kế tiếp nhau, thời các Phật Bồ-tát khác có lợi ích gì?

Đáp: Tâm nguyện Bồ-tát muốn khiến hết thảy thế giới đều làm Phật, đại tâm rộng xa, không bị giới hạn, lấy tâm chứa nhóm các trí tuệ, và vô lượng phước đức thần thông lực, lại tùy chúng sanh gieo nhân duyên làm Phật, Bồ-tát đều khiến làm. Nếu hết thảy thế giới đều gieo nhân duyên làm Phật, thời các Phật, Bồ-tát khác chẳng phải có ích. Nhưng việc ấy không đúng.

Lại, mười phương thế giới vô lượng vô biên, không lẽ một Bồ-tát được biến khắp hết các thế giới, khiến Phật chúng không dứt, mà các Bồ-tát khác tùy theo nhân duyên đều có phần trong đó. Vì tâm đại bi rộng lớn nên nguyện cũng vô lượng, tâm lợi ích không có giới hạn. Chúng loại chúng sanh vô lượng, nên chẳng phải một Phật một Bồ-tát có thể độ hết được.

Hỏi: Nếu việc không xứng tâm, có gì lại phát nguyện?

Đáp: Vì muốn khiến tâm nguyện rộng lớn thanh tịnh, như tu Từ tam-muội, tuy không thể khiến chúng sanh lìa khổ, chỉ tự muốn làm cho tâm rộng lớn thanh tịnh, thành tựu nguyện lợi ích, như lực của chư Phật đại Bồ-tát, đều có thể độ thoát hết thảy, nhưng chúng sanh phước duyên chưa nhóm, chưa có trí tuệ, nhân duyên chưa tụ hội, nên không được độ, như nước biển cả, hết thảy chúng sanh lấy dùng, mà nước không khô kiệt, chỉ vì chúng sanh không thể được dùng; như chúng sanh ngạ quỷ, do tội mình, nên không được thấy nước, giả sử được thấy, nước liền khô kiệt, hoặc biến thành nước đồng sôi, hoặc thành máu mủ. Phật cũng như vậy, có đại từ bi trí tuệ vô lượng vô biên, có thể làm đầy đủ cho chúng sanh, nhưng chúng sanh vì tội nghiệp, nên không gặp Phật, giả sử được gặp Phật, thì cũng giống như người khác, hoặc sanh sân nhuế, hoặc nổi lên phỉ báng. Vì nhân duyên ấy nên không thấy được oai tướng thần lực của Phật; tuy được gặp Phật mà không có lợi ích.

Lại nữa, hai nhân hai duyên phát sanh chánh kiến, đó là nội nhân ngoại duyên. Phật là nhân duyên bên ngoài đầy đủ, có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, vô lượng ánh sáng trang nghiêm Phật, các thứ thần lực, các thứ âm thanh, tùy ý thuyết pháp, dứt mọi nghi lầm. Chỉ vì chúng sanh nhân duyên bên trong không đầy đủ, trước không gieo thiện căn thấy Phật, không tin kính, không tinh tấn trì giới, độn căn sâu dày, đắm vào cái vui thế gian, vì vậy nên không có lợi ích, chứ không phải lỗi tại Phật. Phật hóa độ chúng sanh, thần khí lợi dụng, thảy đều đầy đủ; ví như mặt trời mọc, có mắt thời thấy, mắt mù không thấy, giả sử có mắt mà không có mặt trời, thời không thấy chi, thế nên mặt trời không có lỗi; Phật cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là nhân duyên khiến Phật thế giới không dứt?

Đáp: Bồ-tát đối với chúng sanh, dùng các cách tán thán Phật đạo, khiến chúng sanh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dần dần hành sáu Ba-la-mật, vậy sau mỗi mỗi làm Phật ở các thế giới. Nếu nơi mỗi nước kế tiếp làm Phật, hoặc ở nước khác mỗi tự làm Phật, ấy gọi là không dứt nước Phật.

Lại nữa, Bồ-tát chóng nhóm trí tuệ đầy đủ, làm Phật độ vô lượng chúng sanh, khi sắp vào Niết-bàn, thọ ký Bồ-tát rằng: Sau khi Ta diệt độ, người kế tiếp làm Phật, triển chuyển đều như vậy, khiến không đoạn tuyệt. Nếu Phật không thọ ký Bồ-tát thời Phật quốc bị đoạn, ví như vua lập thái tử, triển chuyển như vậy, quốc độ không dứt.

Hỏi: Có sao quý trọng thế giới có Phật, mà khinh hèn quốc độ không có Phật?

Đáp: Việc ấy không nên hỏi. Phật là vị chủ trang nghiêm mười phương thế giới, huống chi một quốc độ. Nếu là quốc độ có Phật thời tuy hưởng cái vui cõi người cõi trời, mà không biết là do ơn Phật gây nên, thời không khác gì súc sanh. Nếu các đức Phật không ra đời, thời không có con đường đến tam thừa Niết-bàn, thường nhốt trong ngục ba cõi, vĩnh viễn không ngày ra khỏi. Nếu đời có Phật, thời chúng sanh được ra khỏi lao ngục ba cõi; ví như giữa hai quốc độ, một nơi không có mặt trời, trong đó chúng sanh từ tối tăm sanh ra, từ tối tăm chết đi. Nếu lúc có Phật ra đời, có ánh sáng dần soi, mỗi mỗi trông thấy nhau, cho đến thấy các chúng sanh được ánh mặt trời mặt trăng chiếu đến mà biết kia là đại phước, còn chúng ta có tội. Như vậy, hoặc có khi Phật lấy ánh sáng chiếu khắp các Phật quốc, chúng sanh ở nước không có Phật, thấy ánh sáng của Phật chiếu đến, thì rất hoan hỷ, nghĩ rằng: chúng ta đây tối tăm, còn nơi kia sáng suốt.

Lại nữa, quốc độ có Phật, thì chúng sanh biết có tội phước, có người thọ Tam quy Ngũ giới, Bát quan trai giới và xuất gia năm chúng, có các thứ thiện pháp như thiền định, trí tuệ sâu xa, có bốn quả Sa-môn, hữu dư Niết-bàn... vì nhân duyên ấy nên Phật quốc là quý. Nếu chúng sanh ở quốc độ có Phật, tuy không thấy Phật, mà gặp được Kinh pháp, tu thiện trì giới, bố thí, lễ kính... gieo nhân duyên Niết-bàn, cho đến súc sanh cũng có thể gieo nhân duyên phước đức. Nếu quốc độ không có Phật, thí cho đến trời người, cũng không thể làm thiện.

Vì vậy, nên Bồ-tát phát nguyện muốn khiến Phật quốc không dứt.

CHƯƠNG 43: GIẢI THÍCH: MƯỜI TÁM KHÔNG

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn trụ nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô thủ không, tán không, tánh không, tự tướng không, các pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. 1. Nội không: Nội pháp, nội pháp không. Nội pháp là sáu pháp nhập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý bên trong. Mắt không, là vô ngã, vô ngã sở, không có pháp mắt. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như vậy.

2. Ngoại không: Ngoại pháp, ngoại pháp không. Ngoại pháp là sáu nhập sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, pháp bên ngoài. Sắc không, là vô ngã, vô ngã sở, không có pháp sắc. Tiếng, mùi, vị, xúc, pháp cũng như vậy.

3. Nội ngoại không: Nội ngoại pháp, nội ngoại pháp không. Nội ngoại pháp là mười hai nhập trong ngoài. Trong mười hai nhập, là vô ngã, vô ngã sở, không có pháp trong ngoài.

Hỏi: Các pháp vô lượng, không tùy theo pháp thời cũng vô lượng, cứ sao chỉ nói mười tám? Nếu lược nói thì nên nói một không, là hết thảy pháp không. Nếu nói rộng thời tùy mỗi mỗi pháp không, là mất không, sắc không... rất nhiều, cứ gì chỉ nói mười tám không?

Đáp: Nếu lược nói thời việc không khắp, nếu nói rộng thời việc phồn tạp; ví như thuốc chữa mắt, ít thì bệnh không lành, nhiều thời làm tăng bệnh. Theo bệnh cho thuốc, không được tăng giảm thời bệnh được lành. Không cũng như vậy, nếu Phật chỉ nói một không, thời không thể phá hết tà kiến và phiền não, còn nếu tùy theo mỗi tà kiến mà rộng nói không, thời quá nhiều không, người ta sẽ ưa đắm tướng không, bị đọa vào tà kiến đoạn diệt. Nói mười tám không, vừa được trung bình.

Lại nữa, hoặc nói mười, hoặc nói mười lăm, đều có nghi hoặc, và đó không phải là câu đáng hỏi.

Lại nữa, pháp thiện ác, đều có số nhất định, hoặc bốn niệm xứ, hoặc bốn chánh cần, ba mươi bảy phẩm, mười lục, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp không chung, năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, ba độc, ba kiết, bốn lưu, năm triền cái... các pháp đều có số nhất định. Để phá chấp trước đối với mười tám loại pháp nên nói mười tám không.

Hỏi: Bát-nhã ba-la-mật không, với mười tám pháp không, là khác hay là một? Nếu khác, vậy là mười tám không, thế nào là Bát-nhã không? Lại như Phật dạy: Thế nào là Bát-nhã ba-la-mật? Đó là sắc không; thọ, tưởng, hành, thức không; cho đến hết thảy chủng trí không. Nếu không khác thì cứ sao nói muốn trụ mười tám không, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Có nhân duyên nói khác, có nhân duyên nói một. Khác là Bát-nhã ba-la-mật là thật tướng các pháp, dứt tất cả pháp quán, còn mười tám không thời chính là mười tám cách quán, khiến các pháp không. Bồ-tát học thật tướng các pháp ấy, có thể làm phát sanh mười tám không, ấy là khác. Một là mười tám không là không, không có tướng gì, Bát-nhã ba-la-mật cũng là không, không có tướng gì. Mười tám không là lìa bỏ tướng, Bát-nhã ba-la-

mật cũng là lìa bỏ tướng hết thảy pháp. Mười tám không không trước tướng, Bát-nhã ba-la-mật cũng không trước tướng. Vì vậy nên học Bát-nhã ba-la-mật thời chính là học mười tám không, không khác.

Bát-nhã ba-la-mật có hai phần: nhỏ và lớn. Muốn được lớn, trước nên học môn phương tiện nhỏ; muốn được trí tuệ lớn, thời nên học mười tám không. Trụ vào môn phương tiện tiểu trí tuệ ấy, có thể được mười tám không.

Thế nào là môn phương tiện? Đó là đọc tụng, ghi nhớ đúng, tư duy đúng, tu hành đúng như kinh Bát-nhã ba-la-mật nói. Ví như người muốn được ngọc báu quý, hãy đi vào biển lớn, nếu muốn được ngọc báu trí tuệ về nội Không tam-muội... hãy đi vào biển lớn Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Có sao hành giả khi học Bát-nhã ba-la-mật lại trụ nội không, ngoại không, nội ngoại không?

Đáp: Thế gian có bốn thứ điên đảo: nơi bất tịnh điên đảo tướng tịnh, nơi khổ điên đảo tướng vui, nơi vô thường điên đảo tướng thường, nơi vô ngã điên đảo tướng ngã. Hành giả vì phá bốn điên đảo ấy nên tu bốn niệm xứ, theo mười hai cách quán (quán nội thân, ngoại thân, nội ngoại thân, quán nội thọ, ngoại thọ, nội ngoại thọ, quán nội tâm, ngoại tâm, nội ngoại tâm, quán nội pháp, ngoại pháp, nội ngoại pháp – N.D).

Đầu tiên quán nội thân đầy đầy ba mươi sáu vật bất tịnh, chín lỗ thường chảy nhớt, rất đáng nhàm sợ. Tướng tịnh không thể có được, vì tướng tịnh không thể có được, nên gọi là nội không.

Hành giả đã biết nội thân bất tịnh, quán thân sắc dắm trước bên ngoài cũng giống như vậy; đều thật bất tịnh, kẻ ngu cuồng hoặc, bị dâm dục che tâm, nên cho là tịnh, quán thân sắc dắm trước bên ngoài cũng như thân ta, tướng tịnh không thể có được; ấy là ngoại không.

Hành giả nếu quán thân mình bất tịnh thì hoặc cho thân sắc ngoài là tịnh; nếu quán thân sắc ngoài bất tịnh thì hoặc cho thân mình là tịnh, nay quán cả trong ngoài, thân ta bất tịnh, ngoài cũng như vậy, thân ngoài bất tịnh, ta cũng như vậy, một mực bằng nhau không khác. Trong đó tướng tịnh không thể có được; ấy gọi là nội ngoại không.

Hành giả suy nghĩ biết nội ngoại thân đều thật bất tịnh mà vì kẻ mê lầm nhiễm ái sâu dày, do đó nên phải thọ thân. Thân là khổ lớn, mà kẻ ngu cho là vui.

Hỏi: Ba thọ đều thuộc ngoại nhập, có sao nói quán nội thọ?

Đáp: Sáu trần lúc đầu cùng sáu căn hòa hợp sanh vui, ấy là vui ngoài; sau đó tham đắm sâu vào sanh vui, gọi là vui trong.

Lại nữa, duyên pháp bên trong sanh vui, gọi là vui trong; duyên pháp bên ngoài sanh vui, gọi là vui ngoài.

Lại nữa, cái vui tương ứng với năm thức gọi là vui ngoài. Cái vui tương ứng với ý thức gọi là vui trong. Cái vui thô gọi là vui ngoài, cái vui tế gọi là vui trong. Như vậy là phân biệt vui trong vui ngoài. Thọ khổ, thọ không vui không khổ cũng như vậy.

Lại nữa, hành giả suy nghĩ quán cái vui trong ấy thật có thể có chăng? Liền phân biệt biết thật không thể có được, mà chỉ là khổ cưỡng cho là vui, vì có sao? Vì cái vui ấy từ nhân duyên khổ mà sanh, cũng sanh quả báo khổ, vì vui không chán đủ cho nên khổ.

Lại nữa, như người bị ghê ngứa, gãi tuy vui ít mà sau càng làm thương thân, thời là khổ lớn. Người ngu cho là vui, người trí chỉ thấy nó khổ. Như vậy thế gian vì bệnh điên đảo tưởng vui nên đắm trước năm dục, phiền não thêm nhiều. Vì vậy nên hành giả chẳng thấy vui chỉ thấy khổ, như bệnh như ung, như ghê, như đâm.

Lại nữa, vui ít khổ nhiều, vui ít không hiện ra nên gọi là khổ, như nước sông lớn, ném vào một hạt muối, thời mất tướng muối, không gọi là mặn.

Lại nữa, cái vui không nhất định, đây cho là vui, kia cho là khổ, kia cho là vui, đây cho là khổ; giữ được là vui, mất đi là khổ, ngu cho là vui, trí cho là khổ, thấy tai hoạn của vui cho là khổ, không thấy tai hoạn của vui cho là vui; không thấy tướng vô thường của vui cho là khổ; người chưa lìa dục cho là vui, người lìa dục cho là khổ. Như vậy, quán vui là khổ, quán khổ như tên đâm vào thân, quán tướng không khổ không vui vô thường biến đổi. Như vậy, quán ba thứ thọ, tâm liền lìa bỏ; ấy gọi là quán nội thọ không. Quán ngoại thọ, nội ngoại thọ cũng như vậy.

Hành giả lại suy nghĩ: nếu vui tức là khổ, thời ai thọ cái khổ ấy? Suy nghĩ rồi biết chính tâm thọ, vậy sau tiếp quán tâm là thật hay là hư? Quán tâm vô thường bị sanh, trụ, di, diệt, tâm thọ khổ, tâm thọ vui, tâm thọ không khổ không vui, mỗi niệm khác nhau; tâm thọ vui diệt thì tâm thọ khổ sanh, tâm thọ khổ trụ trong chốc lát rồi trở lại diệt, tiếp sanh tâm thọ không khổ không vui. Biết khi ấy tâm thọ không khổ không vui trụ rồi trở lại diệt, diệt rồi lại sanh tâm thọ vui. Ba thọ vô thường, cho nên tâm cũng vô thường.

Lại nữa, biết tâm ô nhiễm, tâm không ô nhiễm, tâm giận, tâm không giận, tâm si, tâm không si, tâm tán loạn, tâm thu nhiếp, tâm trói buộc, tâm giải thoát. Các tâm như vậy, mỗi mỗi tướng khác nhau, biết tâm vô thường, không có tâm nhất định thường trú, tâm thọ khổ thọ vui... đều từ nhân duyên hòa hiệp sanh, nhân duyên ly tán, tâm cũng diệt theo. Như vậy quán tâm trong, tâm ngoài, tâm trong ngoài đều là vô thường.

Hỏi: Tâm nhiếp thuộc nội nhập, cố sao nói ngoại tâm?

Đáp: Tâm quán nội thân gọi là nội tâm, tâm quán ngoại thân gọi là ngoại tâm.

Lại nữa, duyên pháp bên trong là nội tâm, duyên pháp bên ngoài là ngoại tâm.

Lại nữa, năm thức thường duyên pháp bên ngoài, không phân biệt được nên gọi là ngoại tâm, ý thức duyên pháp bên trong, cũng phân biệt được tốt xấu, nên gọi là nội tâm.

Lại nữa, ý thức lúc mới sanh khởi, không phân biệt quyết định được, ấy là ngoại tâm, ý thức chuyển sâu, phân biệt thủ tướng, ấy là nội tâm. Như vậy là phân biệt nội tâm, ngoại tâm.

Hành giả tâm ý chuyển đổi, biết thân là bất tịnh, biết thọ là khổ, biết tâm là vô thường, song vì kiết sử chưa dứt nên hoặc sanh tâm chấp tôi, ta, suy nghĩ như vậy: nếu tâm vô thường thì ai biết tâm ấy? Tâm thuộc về ai? Ai là chủ tâm? Và hết thảy các vật, thọ khổ thọ vui, là sở hữu của ai? Liền phân biệt biết không có chủ riêng, chỉ do thủ lấy tướng nắm uẩn, chấp có tướng người mà sanh tâm chấp ta, vì tâm chấp ta nên sanh tâm chấp của ta. Có tâm chấp của ta nên cái gì có lợi ích cho ta thì sanh tâm tham muốn, trái nghịch với ta thì sanh tâm sân hận. Kiết sử ấy không từ trí tuệ sanh, mà từ cuồng hoặc sanh, ấy gọi là si. Ba độc tham, sân, si là cội gốc các phiền não, vì đều do chấp ta, tôi. Làm phước đức là ta sau sẽ được phước đức, và tu pháp trợ đạo, ta sẽ được giải thoát. Lúc đầu thủ lấy tướng nên gọi là tướng uẩn; nhân ta, tôi mà khởi lên kiết sử và các thiện hành, ấy là hành uẩn; hai uẩn ấy là pháp niệm xứ. Trong pháp tướng uẩn, hành uẩn, tìm cái ta không thể có được, vì sao? Vì các pháp ấy đều từ nhân duyên sanh, đều là pháp tạo tác, không bền chắc, không thật có ta. Hành uẩn như cây chuối, lột từng bẹ ra tìm trong đó không có lõi cứng, lại như ở xa thấy sóng nắng, không nước mà tưởng đó là nước, chỉ dối gạt con mắt. Như vậy quán nội pháp, ngoại pháp, nội ngoại pháp.

Hỏi: Pháp nhiếp thuộc ngoại nhập, cố sao nói là nội pháp?

Đáp: Nội pháp là tướng uẩn, hành uẩn tương ứng với nội tâm. Ngoại pháp là tướng uẩn, hành uẩn tương ứng với ngoại tâm và các hành không tương ứng với tâm, và pháp vô vi, đồng đều quán sát trong một lúc, gọi là quán nội ngoại pháp.

Lại nữa, nội pháp là sáu căn, ngoại pháp là sắc trần.

Lại nữa, tổng quán thân, thọ, tâm và tướng uẩn hành uẩn, là pháp niệm xứ, vì sao? Vì hành giả đã ở nơi tướng uẩn, hành uẩn và vô vi pháp tìm cái ta không thể có được, trở lại ở nơi thân, thọ, tâm, tìm cái ta cũng không thể có được. Như vậy ở trong hết thảy pháp hoặc sắc, hoặc phi sắc, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy, hoặc có đối ngại, hoặc không đối ngại, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, hoặc hữu vi hoặc vô vi, hoặc xa hoặc gần, hoặc thô hoặc tế, ở trong đó tìm cái ta đều không thể có được, chỉ do năm uẩn hòa hợp nên cưỡng gọi là chúng sanh, chúng sanh tức là ta. Ta không thể có được, nên cũng không có của ta. Của ta không thể có được, nên tất cả phiền não đều bị suy mỏng.

Lại nữa, thân niệm xứ là hết thảy sắc pháp. Hành giả quán nội sắc vô thường, khổ, không, vô ngã; quán ngoại sắc, quán nội ngoại sắc cũng như vậy. Quán thọ, tâm, pháp cũng như vậy.

Tam-muội tương ứng tứ niệm xứ nội quán, gọi là nội không. Tam-muội tương ứng tứ niệm xứ ngoại quán, gọi là ngoại không. Tam-muội tương ứng tứ niệm xứ nội ngoại quán, gọi là nội ngoại không.

Hỏi: Không ấy là do năng lực tam-muội nên không, hay là pháp ấy tự không?

Đáp: Có người nói: vì lực tam-muội nên không, như Kinh nói: ba tam-muội, ba cửa giải thoát là không, vô tướng, vô tác. Không tam-muội ấy là duyên nơi thân, thọ, tâm, pháp không tìm thấy ta, của ta, nên gọi là không.

Hỏi: Pháp tứ niệm xứ không, cả bốn đều nên quán vô thường, khổ, không, vô ngã; cố sao đối với thân quán bất tịnh, đối với thọ quán khổ, đối với tâm quán vô thường, đối với pháp quán vô ngã?

Đáp: Tuy bốn pháp đều quán là vô thường, khổ, không, vô ngã, song chúng sanh đối với thân phần nhiều điên đảo đắm trước cho là tịnh, đối với thọ phần nhiều điên đảo đắm trước cho là vui, đối với tâm phần nhiều điên đảo đắm trước cho là thường, đối với pháp phần nhiều điên đảo đắm trước cho là ngã. Vì vậy nên hành giả quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.

Lại nữa, nội ngoại không là không có pháp trong ngoài nhất định, chỉ do đối đãi nhau gọi là trong ngoài, kia cho là ngoài, ta cho là trong, ta cho là ngoài, kia cho là trong, nội pháp hệ thuộc theo người là trong, ngoại pháp dính mắc theo người là ngoài. Như người cho nhà mình là nội, nhà người là ngoài. Hành giả quán pháp nội ngoại không có tướng nhất định, cho nên không.

Lại nữa, pháp nội ngoại ấy, không có tự tính, vì sao? Vì do hòa hợp sanh; pháp nội ngoại ấy cũng không ở trong hòa hợp nhân duyên. Nếu trong nhân duyên vốn không có pháp, thì ở chỗ khác cũng không, nhân duyên của nội ngoại pháp cũng không, vì nhân duyên không nên pháp nội ngoại không.

Hỏi: Pháp nội ngoại định có, cứ sao nói không? Như tay, chân... hòa hợp nên có thân; gọi là nội pháp. Như kèo, cột, vách... hòa hợp nên có nhà; gọi là ngoại pháp. Thân ấy tuy có tên gọi riêng, nhưng cũng không khác chân, tay... vì cứ sao? Vì lìa chân, tay... thì thân không thể có được, nhà cũng như vậy ư?

Đáp: Nếu chân không khác thân, thì đầu cũng như chân, vì chân với thân không khác. Nếu đầu là chân, thì rất đáng cười.

Hỏi: Nếu thân với chân không khác, thì có lỗi như vậy, còn nay có thể chân tay... hòa hợp lại mà có pháp sanh ra gọi là thân, thân tuy khác với chân tay... nhưng phải nương chân mà tồn tại. Như nhiều sợi chỉ hòa hợp sanh ra tấm vải, tấm vải nương nơi chỉ mà tồn tại?

Đáp: Thân pháp ấy (thân là một pháp – N.D) có đầy đủ trong mỗi phần chân, tay... hay chia ra có trong mỗi phần? Nếu có đầy đủ trong mỗi phần, thì ở phần đầu lẽ đáng có phần chân, vì sao? Vì thân pháp có đầy đủ; nếu chia ra có trong mỗi phần, thì thân pháp với phần chân không khác. Lại thân là một pháp, sở nhân thành ra nó có nhiều, một chẳng làm nhiều, nhiều chẳng làm một.

Lại nữa, nếu trừ phần chân... riêng có thân, thì trái ngược với tất cả thế gian. Vì vậy nên không được nói thân tức là các phần, cũng không được nói khác các phần. Vì như vậy thời không thân, thân không có nên các phần chân... cũng không có. Như vậy gọi là nội không. Ngoại pháp như phòng xá cũng không như vậy; ấy gọi là ngoại không.

Hỏi: Phá thân, nhà... ấy là phá một, phá khác. Phá một phá khác là phá kinh ngoại đạo, còn trong kinh Phật thật có pháp trong ngoài, đó là trong sáu căn ngoài sáu trần, đây cứ sao không?

Đáp: Pháp trong ngoài ấy là hòa hợp giả danh như thân, nhà.

Lại nữa, lược nói có hai thứ không: chúng sanh không, pháp không. Đối với đệ tử Tiểu thừa độn căn nói chúng sanh không, vì ta và của ta không có, thời không đằm trước pháp khác; đối với đệ tử Đại thừa lợi căn nói pháp không, liền biết thế gian thường không tịch như Niết-bàn. Thanh văn nói nội không, ở nơi nội pháp không ta, không của ta, vô thường, không người làm, không người biết, không người thọ; ấy gọi là nội không. Ngoại không cũng như vậy, Thanh văn không nói tướng nội pháp, tướng ngoại pháp tức là không. Đại thừa nói nơi nội pháp không có tướng nội pháp, nơi ngoại pháp không có tướng ngoại pháp. Như trong Bát-nhã ba-la-mật nói: sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức, thức tướng không. Nhãn, nhãn tướng không; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, ý tướng không. Sắc, sắc tướng không; thanh, hương, vị, xúc, pháp, pháp tướng không. Như vậy, hết thảy các pháp, tự pháp không.

Hỏi: Hai lối nói nội ngoại không ấy, lối nói nào thật?

Đáp: Cả hai đều thật, chỉ vì hàng tiểu trí độn căn nên trước nói chúng sanh không, sau vì đại trí lợi căn nên nói pháp không, như người bị nhốt ngục, có kẻ phá hoại gông cùm, sát thương lệnh ngục, tùy ý đi khỏi, lại có kẻ sợ hãi, lén đục vách tường, cũng được ra khỏi. Người Thanh văn chỉ phá nhân duyên ta, tôi, không sanh các phiền não, lìa các pháp ái, sợ hãi cái khổ già, bệnh, chết và ác đạo, không còn muốn suy tìm gốc ngọn rõ ràng, phá hoại các pháp, chỉ cốt một việc được giải thoát. Người Đại thừa, phá ngục ba cõi, hàng phục ma quân, dứt các kiết sử và tập khí, hiểu rõ gốc ngọn hết thảy pháp, thông đạt vô ngại, phá tán các pháp, làm cho thế gian như Niết-bàn, đồng tướng tịch diệt, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm cho hết thảy chúng sanh ra khỏi ba cõi.

Hỏi: Cớ sao Đại thừa phá hoại các pháp?

Đáp: Phật dạy sắc từ các nhân duyên sanh, không có chắc thật, như sóng nước thành bọt, tạm thấy liền tan, sắc cũng như vậy. Bốn đại đời nay và hành nghiệp đời trước làm cho nhân duyên hòa hợp thành sắc, nhân duyên diệt nên sắc cũng diệt, hành đạo vô thường, chuyển vào cửa không, vì sao? Vì các pháp sanh diệt không có lúc ngưng trụ; nếu không có lúc ngưng trụ thời không thể thủ lấy.

Lại nữa, vì là tướng hữu vi, khi sanh có diệt, khi diệt có sanh. Nếu đã sanh thời sanh không có chỗ dùng, nếu chưa sanh, thời sanh không sanh được chi, cùng với sanh cũng không khác, vì cớ sao? Vì sanh, nếu sanh ra pháp, thời lẽ đáng có cái sanh ra sanh, như vậy lại phải có cái sanh ra cái sanh nữa, ấy thời vô cùng. Nếu cái sanh ra sanh lại không do các sanh khác, thời sanh cũng chẳng nên có sanh; nếu sanh không có sanh thời pháp cũng chẳng nên có sanh; nếu sanh không có sanh thời pháp cũng chẳng nên có

sanh. Như vậy sanh không thể có được. Diệt cũng như vậy. Vì vậy, các pháp là không, chẳng sanh chẳng diệt; ấy là thật.

Lại nữa, các pháp đều có, cuối cùng trở về không có; nếu sau không có thời trước cũng nên không; như người đi giày, lúc đầu đã có cũ, vì vi tế nên không biết; nếu lúc đầu không cũ, thời nên thường mới mãi; nếu lúc sau có cũ, thời lúc đầu cũng có cũ. Pháp cũng như vậy, lúc sau có không nên lúc đầu cũng có không. Vì vậy nên tất cả pháp đều nên không. Chỉ vì chúng sanh điên đảo nhiễm trước sáu căn bên trong, nên hành giả phá điên đảo ấy, gọi là nội không. Ngoại không, nội ngoại không cũng như vậy.

4. Không không: Lấy không phá nội không, ngoại không, nội ngoại không. Phá ba không ấy, nên gọi là không không.

Lại nữa, trước lấy pháp không, phá nội ngoại pháp, lại lấy không này phá ba không kia, ấy gọi là không không.

Lại nữa, Không tam-muội quán năm uẩn không, được tám thánh đạo, dứt các phiền não, được Hữu dư Niết-bàn. Khi chấm dứt thân mạng do nhân duyên hành nghiệp đời trước có được, muốn buông bỏ tám thánh đạo, nên phát sanh Không không tam-muội; ấy gọi là không không.

Hỏi: Không với không không khác nhau thế nào?

Đáp: Không phá năm thọ uẩn, còn không không phá không.

Hỏi: Không nếu là pháp, thời không là đã tự phá, “không” nếu chẳng phải pháp, thời không phá được gì?

Đáp: Không phá hết thảy pháp, chỉ có không còn lại. Không phá hết thảy pháp rồi, không cũng phải bỏ. Vì vậy nên cần phải là không không.

Lại nữa, không duyên hết thảy pháp, không không chỉ duyên không. Như một kẻ mạnh phá tất cả giặc, lại có người phá kẻ mạnh ấy, không không cũng như vậy.

Lại nữa uống thuốc, thuốc hay trừ bệnh, nếu bệnh đã lành thì thuốc cũng phải tổng ra, nếu thuốc không tổng ra, thời thuốc lại là bệnh. Lấy không trừ các bệnh phiền não, sợ không trở lại làm bệnh, nên lại lấy không xả không; ấy gọi là không không.

5. Đại không: Ở trong pháp Thanh văn, Pháp không là đại không, như kinh Đại không trong Tạp A-hàm (Samyutta Agama) nói: Sanh làm nhân duyên

cho già chết. Nếu có người nói “là già chết, là người già chết”. Cả hai đều tà kiến. “là người già chết”, ấy là chúng sanh không; “là già chết”, ấy là pháp không. Còn trong kinh Đại thừa nói: mười phương, mười phương tướng không; ấy là đại không.

Hỏi: Mười phương không, cứ sao gọi là đại không?

Đáp: Phương đông vô biên cho nên gọi là đại, và có ở khắp mọi nơi nên gọi là đại; khắp tất cả sắc pháp nên gọi là đại; thường có nên gọi là đại; lợi ích thế gian nên gọi là đại; làm cho chúng sanh không mê muội gọi là đại. Phá được đại phương như vậy gọi là đại không. Các thứ Không khác chỉ phá pháp nhân duyên sanh, pháp có tạo tác, pháp thô, dễ phá, nên không gọi là đại. Phương hướng chẳng phải là pháp nhân duyên sanh, chẳng phải pháp tạo tác, là pháp vi tế khó phá, cho nên gọi là đại không.

Hỏi: Hoặc trong Phật pháp không nói có phương, vì nó không nhiếp thuộc trong ba vô vi là hư không, trí duyên tận, phi trí duyên tận (cũng gọi là hư không, trạch diệt, phi trạch diệt – N.D), cứ sao đây lại nói có phương là thường, là pháp vô vi, chẳng phải nhân duyên sanh, pháp chẳng phải tạo tác, pháp vi tế?

Đáp: Phương trong luận nghĩa của Thanh văn thì không có, còn trong pháp Đại thừa, vì theo thế tục để nên nói có, theo đệ nhất nghĩa thì hết thảy đều không thể có được, huống gì phương. Giống như năm uẩn hòa hợp giả danh là chúng sanh, phương cũng như vậy. Ở giữa sự hòa hợp của tứ đại tạo sắc, phân biệt so sánh trong đây trong kia mà giả danh là phương. Chỗ mặt trời mọc là phương đông, chỗ mặt trời mọc là phương tây. Như vậy là tướng của phương. Phương ấy tự nhiên thường có, chẳng phải nhân duyên sanh, cũng chẳng phải trước không nay có, nay có sau không, cho nên chẳng phải là pháp tạo tác. Vì chẳng phải hiện tiền biết được nên nói là pháp vi tế.

Hỏi: Phương nếu như vậy thời làm sao phá được?

Đáp: Ông không nghe trước đây tôi nói, vì theo tục để nên có, theo đệ nhất nghĩa nên phá. Vì tục để có nên không rơi vào tà kiến chấp đoạn diệt, vì theo đệ nhất nghĩa phá nên không rơi vào tà kiến chấp thường. Ấy là đã lược nói nghĩa đại không.

Hỏi: Đệ nhất nghĩa không cũng phá được pháp không tạo tác, pháp không nhân duyên, pháp vi tế, cứ sao không nói là đại không?

Đáp: Trước đã gọi là đại, nên đây không gọi là đại, nhưng đệ nhất nghĩa không, tên tuy khác mà nghĩa thật là đại. Xuất thế gian cho Niết-bàn là đại, thế gian cho phương là đại, vì vậy nên đệ nhất nghĩa cũng là đại không.

Lại nữa, vì phá đại tà kiến, về ác thời nên gọi là đại không. Như hành giả lấy từ tâm duyên chúng sanh trong một quốc độ phương đông, rồi lại duyên chúng sanh một quốc độ, như vậy trong lúc triển chuyển duyên; nếu cho rằng duyên hết quốc độ phương đông, thời rơi vào hữu biên kiến; nếu cho rằng duyên chưa hết quốc độ phương đông thời rơi vào vô biên kiến. Khi sanh hai kiến ấy liền mất từ tâm. Nếu lấy phương không phá đông phương ấy, thời dứt hai kiến hữu biên, vô biên. Nếu không lấy phương không phá đông phương, thời tâm hướng theo đông phương, tâm theo đông phương không ngừng, thời từ tâm dứt, tà tâm sanh; ví như lúc nước triều dâng đến giới hạn thường lệ, thời xoay trở lại, cá nếu không xoay lại kịp thời bị dạt lên bờ, chịu đủ thứ khổ. Nếu cá có trí, thời theo nước xoay lại, vĩnh viễn được an ổn.

Hành giả cũng như vậy. Nếu tâm hướng theo phương, không xoay lại kịp thời bị trôi vào tà kiến, nếu tâm hướng theo phương biết xoay lại kịp thời không mất từ tâm.

Như vậy phá đại tà kiến về ác thời, nên gọi là đại không.

6. Đệ nhất nghĩa không: Thật tướng của các pháp, vì không phá không hoại. Thật tướng ấy cũng không, vì sao? Vì không lãnh thọ, không dính mắc. Nếu thật tướng các pháp là có, thời phải có lãnh thọ, phải có dính mắc; vì không có thật, nên không lãnh thọ, không dính mắc; nếu như lãnh thọ, dính mắc tức là hư dối.

Lại nữa, pháp Đệ nhất trong các pháp là Niết-bàn. Như trong A-tỳ-đàm nói: thế nào là pháp hữu thượng? Đó là pháp hữu vi và hư không, phi trí duyên tận (tức là phi trạch diệt vô vi. Nghĩa là pháp hữu lậu phiền não vì thiếu duyên nên không sanh khởi mà thành như vô lậu vô vi, chứ chẳng phải thật vô lậu vô vi. Trái lại, trạch diệt vô vi là do trí tuệ quyết trạch dứt sạch hữu lậu hữu vi mà thành vô lậu vô vi, mới thật là Niết-bàn – N.D). Thế nào là pháp vô thượng? Đó là trí duyên tận (cũng tức là trạch diệt vô vi – N.D). Trí duyên tận tức là Niết-bàn. Trong Niết-bàn cũng không có tướng Niết-bàn. Niết-bàn không, là đệ nhất nghĩa không.

Hỏi: Nếu Niết-bàn là không, vô tướng, làm sao thánh nhân nương ba thừa mà vào Niết-bàn? Lại, hết thầy Phật pháp được nói ra đều vì Niết-bàn; ví như các dòng nước đều chảy vào biển?

Đáp: Có Niết-bàn, là pháp vô thượng đệ nhất báu. Có hai thứ: 1. Hữu dư Niết-bàn, 2. Vô dư Niết-bàn. Các phiền não ái... dứt, gọi là Hữu dư Niết-bàn. Thánh nhân thân ngũ uẩn đời này chấm dứt không còn thọ thân trở lại; ấy gọi là Vô dư Niết-bàn. Không được nói Niết-bàn không có, nhưng chúng sanh nghe tên Niết-bàn, sanh tâm tà kiến, đăm trước âm thanh Niết-bàn và sanh hý luận cho là hoặc có hoặc không. Vì để phá sự chấp trước ấy nên nói Niết-bàn không; nếu người chấp trước có là chấp trước thể gian; nếu chấp trước không, thời chấp trước Niết-bàn. Phá cái Niết-bàn của kẻ phàm phu chấp trước, chứ không phá Niết-bàn của bậc Thánh chứng đắc, vì cớ sao? Vì thánh nhân đối với hết thảy pháp không thủ tướng.

Lại nữa, các phiền não ái... giả danh là trói, nếu tu đạo, cởi khỏi trói ấy, được giải thoát tức gọi là Niết-bàn. Lại không có pháp nào riêng gọi là Niết-bàn; như người bị cùm chân được thoát, mà hý luận rằng: ấy cùm, ấy chân, cái gì là giải thoát? Người như vậy đáng cười, ngoài cùm, ngoài chân còn tìm sự giải thoát. Chúng sanh cũng như vậy, lìa cái cùm ngũ uẩn, còn tìm pháp giải thoát?

Lại nữa, hết thảy pháp không là đệ nhất nghĩa, đệ nhất nghĩa không là thật tướng các pháp. Làm cho thật tướng các pháp không, gọi là đệ nhất nghĩa không. Như vậy, các thứ, gọi là đệ nhất nghĩa không.

7-8 Hữu vi không, vô vi không: Hữu vi pháp là pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, đó là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới... Vô vi pháp là không nhân duyên, thường chẳng sanh chẳng diệt như hư không. Hữu vi pháp do hai nhân duyên nên không: 1. Là không ta, không của ta và không tướng thường, không biến dị, không thể có được nên không. 2. Hữu vi pháp, tướng hữu vi pháp không, chẳng sanh chẳng diệt, không có gì.

Hỏi: Ta, của ta và tướng thường, không thể có được cho nên không; cớ sao nói hữu vi pháp, tướng hữu vi pháp cũng không?

Đáp: Nếu không chúng sanh, pháp không chỗ dựa. Lại vô thường nên không có lúc ngưng trụ, không có lúc trụ, nên không thể biết được, cho nên pháp cũng không.

Hỏi: Trong pháp hữu vi, tướng thường là không thể có được, còn không thể có được ấy là chúng sanh không hay pháp không?

Đáp: Có người nói tâm ta điên đảo nên chấp ta là thường, cái thường ấy không, thời thuộc vào chúng sanh không.

Có người nói: cho tâm là thường, như Phạm thiên vương nói, tứ đại và tứ đại sở tạo sắc đều vô thường, còn tâm ý thức là thường. Cái thường không ấy, thời thuộc vào pháp không.

Hoặc có người nói: năm uẩn tức là thường, như sắc uẩn tuy biến hóa mà cũng không diệt. Các uẩn khác cũng nói giống như tâm. Năm uẩn không tức là pháp không, cho nên thường không, cũng nhiếp vào pháp không.

Lại nữa, hữu vi pháp, vô vi pháp không, là hành giả quán thật tướng pháp hữu vi, pháp vô vi, không có tác giả, chỉ do nhân duyên hòa hợp nên có, đều là hư dối, ức tướng phân biệt sanh, không ở trong, không ở ngoài, không ở chặn giữa, phàm phu điên đảo thấy nên có, còn trí giả đối pháp hữu vi không tìm được tướng nó, biết nó chỉ là tên giả. Lấy tên giả ấy mà dẫn đạo phàm phu, biết nó hư dối không thật, không sanh, không làm, tâm không dính mắc.

Lại nữa, các bậc hiền thánh không duyên pháp hữu vi mà được đạo quả, nhưng do quán pháp hữu vi không, nên đối với pháp hữu vi tâm không vướng buộc.

Lại nữa, là hữu vi thời không vô vi, vì sao? Vì thật tướng của hữu vi chính là vô vi; tướng vô vi thời chẳng phải hữu vi, chỉ vì chúng sanh điên đảo nên phân biệt nói.

Tướng hữu vi là sanh diệt trụ dị, tướng vô vi là chẳng sanh chẳng diệt chẳng trụ chẳng dị; ấy là cửa ban đầu để vào Phật pháp. Nếu pháp vô vi có tướng, ấy thời là hữu vi. Hữu vi pháp sanh tướng là Tập đế, diệt tướng là Diệt đế. Nếu không tập thời không làm, nếu không làm thời không diệt; ấy là tướng như thật của vô vi pháp. Nếu ngộ được thật tướng các pháp thời không còn rơi trong tướng sanh, diệt, trụ, dị, khi ấy không thấy pháp hữu vi hợp với pháp vô vi, không thấy vô vi hợp với pháp hữu vi; không thủ tướng hữu vi pháp vô vi pháp; ấy là vô vi pháp, vì sao? Vì nếu phân biệt hữu vi pháp vô vi pháp, thời đối với hữu vi vô vi bị chướng ngại. Nếu dứt hết các ức tướng phân biệt, dứt các duyên, vì thật trí không các duyên thì không đọa vào trong chúng sanh số, mà được Niết-bàn an ổn thường vui.

Hỏi: Năm không trước đều nói riêng, nay hữu vi vô vi không, cứ sao hợp lại nói?

Đáp: Pháp hữu vi vô vi đối đãi nhau mà có, nếu trừ hữu vi thời không vô vi, nếu trừ vô vi thời không hữu vi, hai pháp này thu nhiếp hết thảy pháp. Hành giả quán pháp hữu vi có nhược điểm là vô thường, khổ, không, biết pháp vô vi có chỗ lợi ích lớn rộng lớn, cho nên hai pháp hiệp lại nói.

Hỏi: Pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp sanh, không có tự tánh nên không, việc ấy có thể như vậy, còn vô vi pháp chẳng phải là pháp do nhân duyên sanh, không thể phá không thể hoại, thường như hư không, cố sao không?

Đáp: Như trước nói, nếu trừ hữu vi thời không có vô vi, thật tướng của hữu vi tức là vô vi, nếu như hữu vi không thì vô vi cũng không, vì hai sự chẳng khác nhau.

Lại nữa, có người nghe nói: pháp hữu vi có tội lỗi, mà ái trước pháp vô vi, vì ái trước nên sanh các kiết sử, như trong A-tỳ-đàm nói: 89 sử (trong 98 sử mà tách ra – N.D) duyên pháp hữu vi mà phát sanh (là duyên Khổ, Tập, Đạo đế mà không ngộ, phát sanh lậu hoặc; gọi tắt là hữu vi duyên hoặc – N.D) sáu sử duyên pháp vô vi mà phát sanh (là duyên Diệt đế mà không ngộ, phát sanh lậu hoặc; gọi tắt là vô vi duyên hoặc – N.D), còn ba sử (nghi, tà kiến, vô minh – N.D) thì sẽ phân biệt; vô minh sử thuộc Dục giới do thấy Diệt đế được đoạn trừ, hoặc duyên pháp hữu vi mà phát sanh, hoặc duyên pháp hữu vi mà phát sanh, hoặc duyên pháp vô vi mà phát sanh.

Thế nào là vô minh sử do duyên pháp hữu vi mà phát sanh? Đó là vô minh sử tương ứng với sử, do duyên pháp hữu vi mà phát sanh (tức cộng vô minh – N.D), được đoạn trừ bởi thấy được Diệt đế.

Thế nào là vô minh sử do duyên pháp vô vi phát sanh? Đó là vô minh sử không tương ứng (tức bất cộng vô minh – N.D), với sử do duyên pháp hữu vi mà phát sanh, được đoạn trừ bởi thấy được Diệt đế.

Vô minh sử thuộc Sắc giới, Vô sắc giới cũng như vậy. Vì kiết sử ấy hay khởi lên nghiệp bất thiện, do nghiệp bất thiện nên đọa vào ba đường ác, vì thế nên nói vô vi pháp không.

Kiết sử duyên pháp vô vi mà phát sanh là nghi, tà kiến, vô minh.

Nghi là, đối với Niết-bàn nghi là có hay là không?

Tà kiến là, nếu sanh tâm nói rằng nhất định không có Niết-bàn. Vô minh tương ứng với nghi, tà kiến ấy cùng độc đầu vô minh hợp lại, là vô minh sử.

Hỏi: Nếu nói vô vi pháp không, thời khác gì với tà kiến?

Đáp: Người tà kiến không tin Niết-bàn, rồi sau sanh tâm nói nhất định không có Niết-bàn, còn vô vi pháp không, là phá chấp thủ tướng Niết-bàn, thế là khác.

Lại nữa, nếu người bỏ hữu vi chấp trước vô vi, vì chấp trước nên vô vi liền thành hữu vi, vì vậy nên tuy phá vô vi mà chẳng phải tà kiến; ấy gọi là hữu vi vô vi không.

9. Tất cánh không: Lấy hữu vi không, vô vi không, phá các pháp không còn có sót thừa, ấy gọi là tất cánh không. Như lậu tận A-la-hán gọi là tất cánh thanh tịnh (rốt ráo thanh tịnh); A-na-hàm cho đến khi xa lìa dục sử của cõi vô sở hữu xứ, không gọi là tất cánh thanh tịnh, đây cũng như thế. Nội không, ngoại không, nội ngoại không, mười phương không, Đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, không còn thừa pháp gì chẳng không, ấy gọi là tất cánh không.

Lại nữa, nếu người có quý tộc bảy đời, trăm ngàn vạn ức vô lượng đời mới gọi là tất cánh quý, chứ không phải một đời, hai đời, ba đời quý tộc là thật quý. Tất cánh không cũng như vậy. Từ xưa đến đây không một pháp nhân duyên sanh nào mà nhất định thật chẳng không.

Có người nói: nay tuy không, mà lúc tối sơ chẳng không, như trời khởi thì tạo vật và minh sơ, vi trần. Nhưng nó thấy đều không, vì sao? Vì quả (do trời, vi trần tạo ra) vô thường, nên nhân (trời, minh sơ, vi trần – N.D) cũng vô thường; còn nếu như hư không không tác quả, cũng không tác nhân, trời và vi trần... cũng nên như vậy. Nếu trời và vi trần cũng thường như vậy, thời không thể sanh vô thường. Nếu quá khứ không có tướng nhất định, thì đời vị lai, hiện tại cũng như vậy. Trong ba đời không có một pháp nào nhất định thật chẳng không, ấy gọi là tất cánh không.

Hỏi: Nếu ba đời đều không, cho đến vi trần và một niệm cũng không có, thời là chỗ rất đáng sợ. Các người trí tuệ vì cái vui thiền định nên bỏ cái vui thế gian; vì cái vui Niết-bàn nên bỏ cái vui thiền định; nay trong tất cánh không, cho đến Niết-bàn cũng không có, vậy dựa pháp gì để bỏ cái vui Niết-bàn?

Đáp: Người chấp trước ta, tôi, quen lấy tướng một, khác, để phân biệt các pháp, người như vậy thời cho rốt ráo không là đáng sợ; như Phật nói chỗ rất kính sợ của kẻ phàm phu đó là không ta, không của ta.

Lại nữa, pháp hữu vi có ba đời, vì là pháp hữu lậu nên sanh ái trước. Niết-bàn là dứt hết thấy ái trước, cố sao đối Niết-bàn còn cầu lìa bỏ?

Lại nữa, như Tỳ-kheo phá bốn giới trọng; ấy gọi là tất cánh phá giới, không bảo nhậm đặc đạo. Lại như làm tội ngũ nghịch, rốt ráo đóng ba đường thiện; người thủ chứng Thanh văn thì rốt ráo không được làm Phật. Tất cánh không cũng như vậy, dứt hết thấy pháp rốt ráo không, không còn thừa pháp nào.

Hỏi: Hết thầy pháp rốt ráo không, việc ấy không đúng, vì sao? Vì ba đời mười phương các pháp, cho đến pháp tướng, pháp trụ, chắc phải có thật. Vì có một pháp thật, nên các pháp khác mới là hư vọng, nếu không có một pháp thật thì cũng không thể có các pháp hư vọng, là tất cảnh không?

Đáp: Không có cho đến không một pháp thật, vì sao? Vì nếu có cho đến một pháp thật, thời pháp ấy phải hoặc là hữu vi, hoặc là vô vi. Nếu là hữu vi, thời đã phá trong đoạn hữu vi không. Nếu là vô vi, thời cũng đã phá trong đoạn vô vi không. Như vậy thế gian, xuất thế gian. Nếu thế gian thì nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không đã phá; nếu xuất thế gian thì đệ nhất nghĩa không đã phá. Sắc pháp, vô sắc pháp, hữu lậu, vô lậu pháp cũng như vậy.

Lại nữa, hết thầy pháp rốt ráo không ấy cũng không, không, không có pháp, nên cũng không có hư và thật đối đãi nhau.

Lại nữa, rốt ráo không là phá hết thầy pháp, khiến không còn sót lại, cho nên gọi là rốt ráo không; nếu có chút ít thừa lại thời không gọi là rốt ráo; nếu nói vì đối đãi nên có, việc ấy không đúng.

Hỏi: Các pháp chẳng phải không hết, vì sao? Vì pháp do nhân duyên nên không, mà nhân duyên thì chẳng không, ví như nhân duyên kèo, cột, hòa hợp nên gọi là nhà, nhà không mà kèo cột cũng chẳng phải không?

Đáp: Nhân duyên cũng không, vì nhân duyên bất định; ví như cha con, do cha sanh nên gọi là con, do sanh con nên gọi là cha.

Lại nữa, nhân duyên tối hậu, không chỗ nương tựa; như các loại núi, sông, cây cỏ chúng sanh đều nương tựa đất, đất nương tựa nước, nước nương tựa gió, gió nương tựa hư không, hư không không chỗ nương dựa. Nếu gốc không chỗ nương dựa, thì ngọn không chỗ nương dựa, vì vậy nên biết hết thầy rốt ráo không.

Hỏi: Không phải. Các pháp phải có cội gốc, như thần thông có chỗ biến hóa, vật hóa ra tuy hư dối, mà hóa chủ chẳng không?

Đáp: Người phàm phu thấy vật biến hóa ra không trụ lâu cho là không, hóa chủ trụ lâu nên cho là thật; còn thánh nhân thấy hóa chủ lại từ nghiệp nhân duyên đời trước hòa hợp sanh ra, đời nay lại chứa các thiện pháp, được lực thần thông, cho nên hay biến hóa. Như trong phẩm sau của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Có ba loại biến hóa là phiền não biến hóa, nghiệp biến hóa, pháp biến hóa (pháp, pháp thân); cho nên biết hóa chủ cũng không.

Hỏi: Những thứ không bền chắc, không thật, cho nên không, còn các thứ bền chắc và thật chẳng thể không; như đại địa, núi Tu-di, nước biển cả, mặt trời mặt trăng, Kim cang... là pháp thật, bền chắc, cho nên chẳng phải không, vì có sao? Vì đất và núi Tu-di thường trụ trọn kiếp, các sông có khô, biển vẫn thường đầy, mặt trời mặt trăng quanh bầu trời không bao giờ cùng. Lại như phàm phu thấy hư vọng không thật cho nên không, còn thánh nhân chứng đắc như như, pháp tánh, chân tế, Niết-bàn, phải là thật pháp, có sao rồi rảo đều không?

Lại nữa, pháp hữu vi do nhân duyên sanh nên không thật, còn pháp vô vi không do nhân duyên sanh nên phải thật, có sao lại nói là rồi rảo đều không?

Đáp: Bền chắc, không bền chắc, không nhất định, cho nên đều không, vì có sao? Vì có người cho đó là bền chắc, lại có người cho đó là không bền chắc; như người cho Kim cang là bền chắc, còn Đế-thích tay cầm như người cầm gậy, không cho là bền chắc. Lại không biết nhân duyên phá hoại Kim cang nên cho Kim cang là bền chắc, nếu biết đặt nó trên xương rùa, lấy sừng dê núi đánh phá, thời biết nó không bền chắc; như thân cao bảy thước cho biển lớn là sâu, còn chúa La-hầu A-tu-la đứng giữa biển nước chưa đến đầu gối, lấy hai tay che núi Tu-di, cúi xuống xem thành Thiện kiến ở cõi trời Đao-lợi, thời cho nước biển là cạn. Nếu người đoản thọ thì cho quả đất là trường cửu bền chắc, còn người trường thọ thời thấy quả đất vô thường chẳng bền chắc. Như Phật nói kinh Ví dụ bảy mặt trời: Phật bảo các Tỳ-kheo, hết thầy pháp hữu vi, vô thường biến dị, đều trở về tiêu diệt. Lúc kiếp sắp hết, đại hạn lâu ngày, cỏ thuốc cây cối đều khô cháy. Khi mặt trời thứ hai xuất hiện, nước các sông nhỏ đều khô hết. Khi mặt trời thứ ba xuất hiện, nước các sông lớn đều khô hết. Khi mặt trời thứ tư xuất hiện, bốn sông lớn trong cõi Diêm-phù-đề (Ấn Độ – N.D) và ao A-na-bà-đạt-đa đều khô hết. Khi mặt trời thứ năm xuất hiện, biển lớn khô hết; khi mặt trời thứ sáu xuất hiện đại địa và núi Tu-di khói bốc, như lò đốt của thợ gốm; khi mặt trời thứ bảy xuất hiện, tất cả đều cháy tiêu, không còn hơi khói; từ quả đất, núi Tu-di đến cõi Phạm thiên lửa đều bốc cháy. Bấy giờ, trời Quang Âm mới sanh, thấy lửa sợ hãi nói: đã đốt Phạm cung, sắp không đến đây ư? Các trời sanh ra trước ủy dụ các trời sanh ra sau rằng: đã từng có như vậy, đốt ngang Phạm cung rồi tắt ở đó không đến đây đâu! Đốt ba ngàn đại thiên thế giới xong, không còn tro than.

Phật dạy các Tỳ-kheo: việc lớn như vậy, ai tin điều đó? Chỉ có tận mắt thấy, mới tin được thôi.

Lại này Tỳ-kheo, thời quá khứ, thầy ngoại đạo tên Tu-niết-đa-la, là dục, thực hành bốn phạm hạnh, vô lượng đệ tử cũng được là dục. Tu-niết-đa-la mới nghĩ rằng: Ta không nên cùng đệ tử sanh chung một chỗ, ta sẽ tu sâu tâm tử. Người này do tư duy sâu tâm tử, nên được sanh lên cõi trời Quang

âm. Phật dạy: Tu-niết-đa-la chính là thân Ta vậy. Ta lúc ấy chính mắt thấy việc ấy. Vì vậy nên biết vật thật bền chắc đều trở về tiêu diệt.

Hỏi: Ông nói rất ráo không, cứ sao còn nói vô thường? Rất ráo không thì ngay đây chính là không, còn vô thường thì nay có sau không?

Đáp: Vô thường là cửa ban đầu của không. Nếu rõ thấu vô thường thời các pháp là không. Vì vậy nên thánh nhân dùng bốn hành tướng để quán thể gian vô thường. Nếu thấy vật ái trước vô thường, vô thường thời sanh khổ, khổ nên tâm sanh nhàm chán xa lìa. Nếu là vô thường, không, thời không thể chấp thủ, như huyền như hóa, ấy gọi là không. Ngoại vật đã không, nội chủ cũng không, ấy gọi là vô ngã.

Lại nữa, rất ráo, ấy là chơn không. Có hai hạng chúng sanh: 1. Tập tham ái nhiều. 2. Tập tướng kiến nhiều. Người tham ái nhiều ưa sanh đắm trước. Vì vật đắm trước ấy vô thường cho nên sanh ưu khổ. Vì hạng người ấy nên nói: vật ông đắm trước là vô thường hư hoại, nên ông vì nó mà sanh khổ, nếu vật đắm trước sanh khổ thì không nên sanh tâm đắm trước, ấy là cửa vô tác giải thoát.

Người tướng kiến nhiều thì hay phân biệt các pháp, vì không biết thật tướng nên đắm trước tà kiến. Vì hạng người ấy nên nói thẳng các pháp rất ráo không.

Lại nữa, nếu có nói, là có thể phá, có thể phá nên không. Đối tượng thấy đã không, chủ thể thấy cũng không; ấy gọi là rất ráo không. Ông nói pháp của thánh nhân chứng đắc phải là thật, vì pháp thánh nhân có thể diệt ba độc, chẳng phải điên đảo hư dối, có thể làm cho chúng sanh lìa khổ già, bệnh, chết, đạt đến Niết-bàn. Pháp ấy tuy là thật, cũng đều từ nhân duyên hòa hợp sanh. Nên trước không nay có, nay có sau không, nên không thể lãnh thọ, không thể chấp trước, cũng không, chẳng phải thật. Như Phật nói kinh ví dụ chiếc bè: thiện pháp còn phải bỏ, huống chi pháp bất thiện?

Lại nữa, pháp hữu vi vô lậu (chỉ Đạo đế – N.D) của thánh nhân, từ pháp hữu lậu làm duyên sanh, pháp duyên theo hữu lậu pháp hư vọng không thật sanh ra, làm sao thật được? Là pháp hữu vi không có pháp vô vi, như trước nói: thật tướng của pháp hữu vi chính là pháp vô vi. Vì vậy, hết thấy pháp rất ráo không thể có được, nên gọi là rất ráo không.

10. Vô thì không: Hoặc chúng sanh, hoặc pháp thể gian đều không có ban đầu; như đời nay từ nhân duyên đời trước mà có, đời trước lại từ đời trước; như vậy triển chuyển không có chúng sanh ban đầu. Pháp cũng như vậy, vì sao? Vì nếu trước sanh sau chết, thời không từ chết nên sanh, sanh cũng

không chết; nếu trước chết sau sanh, thời không nhân không duyên, cũng không sanh mà có chết. Vì vậy nên hết thảy pháp không có ban đầu. Như trong Kinh nói: Phật dạy các Tỳ-kheo, chúng sanh không có ban đầu, do vô minh che lấp, ái ràng buộc nên qua lại sống chết, ban đầu không thể có được. Phá pháp không ban đầu ấy, nên gọi là vô thủy không.

Hỏi: Vô thủy là thật, không nên phá, vì sao? Vì nếu chúng sanh và pháp có ban đầu tức bị rơi vào biên kiến, cũng rơi vào vô nhân kiến (chấp không có nguyên nhân – Vô nhân luận – N.D). Xa lìa các lỗi, như vậy, cho nên nói chúng sanh và pháp vô thủy. Nay lấy vô thủy không, để phá vô thủy ấy, thời trở lại rơi vào hữu thủy kiến?

Đáp: Nay lấy vô thủy không phá vô thủy kiến, lại không rơi vào hữu thủy kiến; ví như cứu người ra khỏi lửa, không nên để vào nước sâu. Nay phá vô thủy ấy cũng không đắm vào trong hữu thủy; ấy là hành trung đạo.

Hỏi: Tại sao phá vô thủy?

Đáp: Vì vô cùng. Nếu vô cùng thời không sau. Vô cùng không sau thời không giữa. Nếu vô thủy thời phá hoại người nhất thiết trí, vì có sao? Vì nếu thế gian vô cùng, thời không biết được ban đầu của nó, không biết được ban đầu, thời không có người nhất thiết trí. Nếu có người nhất thiết trí, thời chẳng gọi vô thủy.

Lại nữa, nếu chấp thủ tướng chúng sanh, lại chấp thủ các pháp tướng một, tướng khác, lấy tướng một tướng khác ấy, từ đời nay suy lên đời trước, từ đời trước lại suy lên đời trước nữa, như vậy triển chuyển, chúng sanh và pháp ban đầu không thể có được, thời sanh ra kiến chấp về vô thủy, kiến chấp ấy hư vọng, lấy một và khác làm gốc, thế nên nên phá. Như lấy hữu vi không, phá hữu vi pháp, hữu vi không ấy, trở lại là bệnh, lại lấy vô vi không, phá vô vi pháp. Nay lấy vô thủy phá hữu thủy, vô thủy trở lại là bệnh, lại lấy vô thủy không, phá vô thủy ấy; ấy gọi là vô thủy không.

Hỏi: Nếu như vậy, có sao Phật nói chúng sanh qua lại sống chết mà bản thể không thể có được?

Đáp: Muốn khiến chúng sanh biết từ lâu xa lại đây, qua lại sống chết là rất khổ, mà sanh tâm nhàm sợ. Như Kinh nói: Một người ở thế gian, kể trong một kiếp thọ thân bị hại, máu dòn chứa nhiều hơn nước biển, khóc lóc rơi lệ và sữa mẹ cho uống cũng đều như vậy. Xương chất cao hơn núi Tỳ-phù-la, ví dụ cắt cỏ cây trong thiên hạ làm cái thẻ dài hai tấc để đếm số cha, ông, tăng tổ vẫn không đếm hết. Lại như lấy hết đất làm từng viên, đếm số mẹ,

bà nội cũng không đếm hết. Như vậy chịu sống chết khổ não trong vô lượng kiếp, ban đầu không thể có được, tâm sanh sợ hãi, mà dứt các kiết sử.

Cũng như vô thường, tuy là có biên giới mà Phật dùng vô thường để độ chúng sanh. Vô thí cũng như vậy, tuy là có biên giới, Phật cũng dùng vô thí để độ chúng sanh. Vì độ chúng sanh khiến sanh tâm nhàm chán, nên nói có vô thí, chẳng phải là thật có vô thí, vì có sao? Vì nếu thật có vô thí thời không nên nói vô thí không.

Hỏi: Nếu vô thí chẳng phải thật pháp, có sao dùng nó độ người?

Đáp: Trong thật pháp không có độ người. Các pháp được nói bằng ngôn ngữ độ người, đều là pháp hữu vi hư dối. Phật dùng lực phương tiện nói là vô thí, vì lấy tâm không chấp trước mà nói, nên người lãnh thọ cũng được không chấp trước; không chấp trước, nên sanh nhàm chán.

Lại nữa, dùng trí tức mạng thấy chúng sanh sống chết tương tục vô cùng, lúc ấy là thật; còn nếu dùng mắt tuệ thời lại thấy chúng sanh và pháp rất rảo không; vì vậy nên nói vô thí không. Như trong Kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Quán thường chẳng thật, quán vô thường cũng chẳng thật; quán khổ chẳng thật, quán vui cũng chẳng thật. Nhưng Phật bảo thường và vui là điên đảo, vô thường và khổ là đế lý, bởi vì chúng sanh phần nhiều đắm trước thường và vui, không đắm trước vô thường và khổ; vì vậy lấy đế lý vô thường và khổ phá điên đảo thường vui. Vậy nên nói vô thường, khổ là đế lý. Nếu chúng sanh lại đắm trước vô thường, khổ, thời Phật nói vô thường, khổ cũng không; hữu thí vô thí cũng như vậy. Vô thí có thể phá điên đảo chấp trước thí, nếu chấp trước vô thí thời lại cho vô thí là không; ấy gọi là vô thí không.

Hỏi: Pháp hữu thí cũng là tà kiến nên phải phá; có sao chỉ phá vô thí?

Đáp: Hữu thí là lắm to, vì có sao? Vì nếu hữu thí thì thân ban đầu không có nhân duyên của tội phước mà lại sanh chỗ lành chỗ dữ. Nếu từ nhân duyên của tội phước mà sanh ra, thời không gọi là thân ban đầu, vì sao? Vì nếu có tội phước thời từ thân trước thọ thân sau; nếu thế gian vô thí, thời không có lỗi như vậy. Thế nên Bồ-tát trước đã lìa bỏ tà kiến thô ác ấy; thường tập dùng vô thí nghĩ tới chúng sanh nên nói vô thí; thường thực hành pháp nhân duyên nên nói pháp vô thí; vì chưa được nhất thiết trí, nên hoặc đối với vô thí bị sai lầm; vì vậy nên nói vô thí không.

Lại nữa, vô thí đã phá hữu thí, không cần lấy không phá hữu thí, còn nay muốn phá vô thí, nên nói vô thí không.

Hỏi: Nếu vô thí phá hữu thí, thời hữu thí cũng có thể phá vô thí, có sao ông chỉ lấy không phá vô thí?

Đáp: Hai cái đó đều là tà kiến, mà có sai khác. Hữu thí là nhân duyên khởi lên các tà kiến phiền não, vô thí thời là nhân duyên khởi lên từ bi và chánh kiến, vì có sao? Vì nghĩ tới chúng sanh thọ khổ não từ đời vô thí mà khởi tâm từ bi, biết từ thân lẫn lửa sanh thân, tiếp nối không dứt, bèn biết quả báo tội phước nên sanh chánh kiến. Nếu người không chấp trước vô thí, thì tức là thiện pháp trợ đạo; nếu thủ tướng sanh đăm trước, thì tức là tà kiến, như thường kiến, vô thường kiến. Hữu thí kiến tuy phá vô thí kiến, nhưng không thể rốt ráo phá vô thí, mà vô thí có thể rốt ráo phá hữu thí, cho nên vô thí là thắng; như thiện phá bất thiện, bất thiện phá thiện, tuy phá lẫn nhau, mà thiện có thể rốt ráo phá ác, như khi chứng được hiền thánh đạo, vĩnh viễn không còn làm ác. Ác pháp thì không thể, vì thế lực nhỏ mỏng; như người tuy khởi tội ngũ nghịch, dứt thiện căn, đọa địa ngục, nhân duyên lâu không quá một kiếp được thoát khỏi địa ngục, cuối cùng thành đạo quả. Vô thí, hữu thí hơn kém không đồng cũng như vậy. Vì lực vô thí lớn, nên hay phá hữu thí, vì vậy không nói hữu thí không.

11. Tán không: Tán là tướng lìa biệt, như các pháp hòa hợp nên có, như xe do thùng, gọng, trục, vành, hợp lại thành, nếu lìa rồi mỗi cái mỗi nơi, thời mất tên xe; do năm uẩn hòa hợp nên gọi là người, nếu năm uẩn lìa biệt, thời người chẳng có được.

Hỏi: Nói như vậy chỉ phá giả danh mà không phá sắc, cũng như lìa tán, gọng, thùng thời có thể phá tên xe, chứ không phá gọng, thùng. Tán không cũng như vậy; chỉ lìa tán năm uẩn, có thể phá người, mà không phá năm uẩn sắc...?

Đáp: Sắc... cũng là giả danh đều bị phá, vì sao? Vì do vi trần hòa hợp giả danh là sắc?

Hỏi: Tôi không lấy vi trần, chỉ lấy cái thấy được là sắc, ấy thật là có, có sao khi nó phân tán ra là không?

Đáp: Nếu trừ vi trần, tứ đại hòa hợp làm nhân duyên sanh ra sắc có thể thấy, cũng là giả danh, như gió bốn phương hòa hợp quạt nước làm nổi bọt, tứ đại hòa hợp thành sắc cũng như vậy, nếu ly tán tứ đại thời không có sắc.

Lại nữa, sắc ấy do hương, vị, xúc và bốn đại hòa hợp, cho nên có sắc có thể thấy; nếu trừ hương, vị, xúc... không còn có sắc riêng, lấy trí phân biệt, mỗi mỗi ly tán, sắc không thể có được. Nếu sắc thật có thì bỏ các pháp ấy, nên riêng có sắc, nhưng lại không riêng có, cho nên Kinh nói: Sắc có đều do tứ

đại hòa hợp mà có, hòa hợp có nên đều là giả danh, giả danh nên có thể ly tán.

Hỏi: Sắc uẩn giả danh nên có ly tán, còn bốn uẩn kia không sắc, có sao ly tán?

Đáp: Bốn uẩn cũng là giả danh, vì quán thấy sanh, già, trụ, diệt, ly tán trở thành không, vì sao? Vì khi sanh khác, khi già khác, khi trụ khác, khi diệt khác.

Lại nữa, trong ba đời quán thấy bốn uẩn ấy cũng đều tán diệt. Lại nữa, tâm theo cảnh sở duyên, duyên diệt thời diệt, duyên phá thời phá.

Lại nữa, bốn uẩn ấy bất định, tùy duyên sanh, ví như lửa tùy ở chỗ đốt mà gọi tên; nếu là chỗ đốt thời lửa không thể có được. Nhân mắt duyên sắc sanh nhãn thức, nếu là sắc sở duyên thời thức không thể có được. Các căn thức khác cũng như vậy, như trong Kinh nói: Phật bảo La-đà, sắc uẩn ấy phá hoại tán diệt làm cho không có gì, bốn uẩn kia cũng như vậy; ấy gọi là tán không.

Lại nữa, thí như trẻ con nhóm đất làm lâu đài, thành quách, xóm làng, nhà cửa, hoặc gọi là gạo, là bún, ưa đắm thủ hộ, sớm tối đem theo, khi tâm nói là bỏ thì đập phá tán diệt. Người phàm phu cũng như vậy; vì chưa là dục, sanh tâm ưa đắm các pháp; nếu đã là dục thì thấy các pháp đều tán hoại vứt bỏ; ấy gọi là tán không.

Lại nữa, vì các pháp tập hợp, có tên gọi riêng; người phàm phu chạy theo tên gọi, sanh tâm điên đảo nhiễm trước. Phật thuyết pháp dạy quán sự thật của nó. Chớ chạy theo tên gọi, có và không đều không; như kinh Ca-chiên-diên nói: quán Tập đế thời không vô kiến, quán Diệt đế thời không hữu kiến; các nhân duyên như vậy, ấy gọi là tán không.

12. Tánh không: Các pháp tánh thường không, nhờ tương tục nên in tưởng chẳng không; ví như nước tánh vốn lạnh, nhờ lửa nên nóng; ngưng lửa lâu thời nước trở lại lạnh. Các pháp tánh cũng như vậy; khi chưa sanh, rỗng không không có gì; như nước tánh thường lạnh, các pháp nhờ các duyên hòa hợp nên có; như nước được lửa thành nóng. Các duyên hoặc ít hoặc không có, thời không có pháp; như lửa tắt thời nước nóng thành lạnh; như Kinh nói: con mắt không, vô ngã, vô ngã sở, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy: tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sắc cho đến pháp, cũng đều như vậy.

Hỏi: Kinh ấy nói ngã, ngã sở không, ấy là nói chúng sanh không không phải nói pháp không, làm sao chứng minh tánh không?

Đáp: Trong ấy, chỉ nói tánh không, không nói chúng sanh không và pháp không. Tánh không có hai: 1. Trong mười hai nhập không ta, không của ta. 2. Tướng mười hai nhập tự không; còn không ta, không của ta, là trong luận Thanh văn nói. Trong pháp Đại thừa nói: chính mười hai nhập, ta, của ta không có nên không, mười hai nhập, tánh không có, nên không.

Lại nữa, nếu không có ta, không của ta thì tự nhiên được pháp không. Vì người ta chấp trước ta, của ta nên Phật chỉ nói không ta, không của ta. Như vậy, phải nên biết hết thảy pháp không. Nếu ta, của ta còn không chấp trước, huống chi pháp khác. Vì vậy, chúng sanh không, pháp không, cuối cùng quy về một nghĩa, gọi là tánh không.

Lại nữa, tánh là tự có, không nhờ nhân duyên, nếu nhờ nhân duyên thì là pháp có tạo tác, không gọi là tánh. Trong các pháp đều vô tánh, vì sao? Vì hết thảy pháp hữu vi đều từ nhân duyên sanh, nhân duyên sanh thời pháp có tạo tác; nếu không từ nhân duyên hòa hợp sanh, thời là không pháp. Như vậy hết thảy pháp, tánh không thể có được, nên gọi là tánh không.

Hỏi: Rất ráo không, không có gì, thời ấy là tánh không; sao nay còn nói lại?

Đáp: Rất ráo không là không có gì sót lại, còn tánh không là xưa nay thường như vậy; như nước tánh vốn lạnh, nhờ lửa nên nóng; ngưng lửa thời trở lại lạnh. Rất ráo không như hư không, thường chẳng sanh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, cố sao nói đồng!

Lại nữa, các pháp rất ráo không, vì sao? Vì tánh nó không thể có được. Các pháp tánh không, vì sao? Vì rất ráo không.

Lại nữa, tánh không, phần nhiều là Bồ-tát hành trì; còn rất ráo không, phần nhiều là chư Phật hành trì, vì sao? Vì trong tánh không chỉ có nhân duyên hòa hợp, không có thật tánh; còn rất ráo không thì ba đời thanh tịnh, có sai khác như vậy.

Lại nữa, hết thảy pháp tánh có hai: 1. Là tánh chung. 2. Là tánh riêng. Tánh chung là vô thường, khổ, không, vô ngã, vô sanh, vô diệt, vô lai, vô khứ, vô nhập, vô xuất... Tánh riêng là như lửa tánh nóng, nước tánh ướt, tâm là tánh biết; như người ưa làm ác, nên gọi là tánh ác; ưa làm thiện nên gọi là tánh thiện; như trong kinh Thập Lực nói: Phật biết các chủng tánh của thế gian. Các tánh như vậy đều không; ấy gọi là tánh không, vì sao? Vì nếu tánh vô thường là thật, thì mất nghiệp quả báo, vì sao? Vì sanh diệt qua đi không trụ lại, nên sáu căn không lãnh thọ sáu trần, cũng không chứa tập nhân duyên, nếu không chứa tập thời không tụng kinh, tọa thiền... vì vậy, biết

tánh vô thường là không thể có được. Vô thường còn không thể có được, hưởng chi thường.

Lại nữa, tánh khổ cũng không thể có được, nếu thật có khổ, thời không nên sanh tâm nhiễm đắm. Nếu người chán sợ khổ thống, thời trong các thứ vui cũng nên chán sợ, và Phật cũng không nên nói ba thọ: khổ, vui, không khổ không vui; cũng không nên đổi khổ sanh giận, đổi vui sanh ưa, đổi không khổ không vui sanh si. Nếu một tướng thời đổi vui nên sanh giận, đổi khổ nên sanh ưa, những việc ấy không đúng. Như vậy, tánh khổ còn không thể có được, hưởng chi tánh vui hư vọng, mà lại có thể được.

Lại nữa, tướng không cũng không thể có được, vì sao? Vì nếu có tướng không thời không có tội phước, tội phước không có nên cũng không có đời nay đời sau.

Lại nữa, các pháp đối đãi nhau có, vì sao? Vì nếu có không phải nên có thật, nếu có thật phải nên có không. Tánh không còn không hưởng là có thật.

Lại nữa, nếu không ta thời không trời không mở, cũng không từ đời này đến đời sau chịu tội phước, cũng không có nghiệp nhân duyên quả báo, do các nhân duyên như vậy, biết tánh vô ngã còn không thể có được, hưởng là tánh ngã.

Lại nữa, tánh vô sanh vô diệt cũng chẳng thật, vì sao? Vì nếu thật thời rơi vào thường kiến, nếu hết thầy pháp thường, thời không tội không phước. Nếu có thời thường có, không thời thường không; nếu không thời không sanh, có thời không mất, như tánh bất sanh bất diệt không thể có được hưởng là tánh sanh diệt. Các tánh chung không đi không lại, không ra không vào, cũng như vậy.

Lại nữa, các pháp có tánh riêng cũng không phải, vì sao? Ví như lửa hay đốt, sắc màu hay chiếu sáng, hai thứ hòa hợp, nên gọi là lửa; nếu là hai thứ mà có lửa thời lý đáng riêng sử dụng, song thật không có sử dụng riêng. Vì vậy nên biết lửa là giả danh, cũng không có thật. Nếu thật không lửa, cố sao nói nóng là tánh của lửa.

Lại nữa, tánh nóng từ các nhân duyên sanh, trong có thân căn, ngoài có sắc xúc chạm, hòa hợp sanh thân thức, biết có nóng, nếu khi chưa hòa hợp, thời không có tánh nóng. Vì vậy nên biết nóng chẳng phải tánh lửa.

Lại nữa, nếu lửa thật có tánh nóng, cố sao có người vào lửa không cháy, và lửa trong thân người sao không đốt thân? Lửa giữa không, nước không làm tắt được? Vì lửa không có tánh nóng nhất định. Do lực thần thông lửa không

đốt thân được. Do nhân duyên của nghiệp mà nằm tạng trong người không cháy. Do lực rỗng thần, nước không làm tắt được.

Lại nữa, nếu tánh nóng với lửa khác nhau thì lửa chẳng phải nóng, nếu tánh nóng với lửa là một, có sao nói nóng là tánh của lửa? Các tánh lạnh... cũng như vậy. Tánh chung, tánh riêng ấy không có, gọi là tánh không.

Lại nữa, tánh không là từ xưa lại nay không; như người thế gian cho vật hư vọng không lâu bền là không; còn các vật như núi Tu-di, Kim cang... và điều thánh nhân biết thì cho là chân thật chẳng không. Để dứt các nghi ấy, Phật nói các thứ ấy tuy kiên cố bền chắc lâu dài, cũng đều là tánh không. Trí tuệ của thánh nhân tuy độ chúng sanh, dứt các phiền não, mà tánh không thể có được, cho nên cũng là không.

Lại nữa, người ta cho năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, đều không, chỉ như như, pháp tánh, thật tế là thật tánh của nó. Phật muốn dứt các nghi ấy, nên chỉ phân biệt nói năm uẩn, như như, pháp tánh, thật tế cũng đều là không, ấy gọi là tánh không.

Lại nữa, tánh hữu vi có ba tướng là sanh, trụ, diệt; tánh vô vi cũng có ba tướng là bất sanh, bất trụ, bất diệt. Tánh hữu vi còn không hưởng là pháp hữu vi. Tánh vô vi còn không hưởng là pháp vô vi.

Do các nhân duyên ấy, tánh không thể có được, nên gọi là tánh không.

13. Tự tướng không: Hết thầy có hai tướng: tướng chung và tướng riêng. Hai tướng ấy không, cho nên gọi là tướng không.

Hỏi: Thế nào là tướng chung? Thế nào là tướng riêng?

Đáp: Tướng chung là vô thường... Tướng riêng là các pháp tuy đều vô thường mà mỗi pháp có tướng riêng; như đất có tướng cứng, lửa có tướng nóng.

Hỏi: Trước đã nói tánh nay lại nói tướng, vậy tướng và tánh có khác gì nhau?

Đáp: Có người nói nó thật không khác, chỉ có khác tên. Nói tánh tức là nói tướng, nói tướng tức là nói tánh, ví như nói tánh lửa tức là tướng nóng, nói tướng nóng tức là tánh lửa.

Có người nói: tánh và tướng có hơi sai khác. Tánh là nói thể, tướng là nói nó có thể biết được. Như Thích-tử thọ trì cấm giới, ấy là tánh; cạo tóc, mặc Ca-

sa, ấy là tướng. Kẻ Phạm-chí tự thọ trì pháp của họ là tánh; đầu có búi tóc, cầm gậy ba chĩa, ấy là tướng. Như lửa nóng là tánh lửa; khói là tướng lửa; gần là tánh, xa là tướng. Tướng không nhất định từ thân phát ra, còn tánh là nói có thật; như thấy sắc vàng là kim tướng, mà bên trong là đồng, lấy lửa đốt, đá mài, biết nó chẳng phải kim tánh; như người khi cung kính cúng dường, tự là người lành, ấy là tướng; còn mắng nhiếc hủy nhục, phẫn hận, giận dữ, ấy là tánh nó. Tánh tướng, trong ngoài, xa gần, trước sau có sai biệt như vậy, các tướng ấy đều không; gọi là tướng không.

Như nói hết thảy pháp hữu vi đều tướng vô thường, vì có sao? Vì sanh diệt không ngừng, trước không nay có, có rồi lại không, vì thuộc các nhân duyên, vì hư vọng không thật. Vì do nhân duyên vô thường sanh, vì do hợp các duyên phát khởi, có các nhân duyên như vậy, nên hết thảy pháp hữu vi là tướng vô thường.

Vì nó hay sanh thân tâm phiền não nên gọi là khổ, vì thân đi, đứng, nằm, ngồi đều khổ, vì là khổ thánh đế, vì thánh nhân buông bỏ không lãnh thọ, vì luôn luôn bức não, vì vô thường. Có các nhân duyên như vậy, gọi là tướng khổ.

Lìa ngã sở cho nên không; vì nhân duyên hòa hợp sanh cho nên không; vì vô thường, khổ, không, vô ngã cho nên gọi là không; vì trước sau không thể có được cho nên không; vì tâm cuồng cho nên gọi là không; thánh hiền đối với hết thảy pháp không dính mắc cho nên gọi là không; vì là vô tướng, vô tác giải thoát môn cho nên gọi là không, thật tướng các pháp vô lượng vô số cho nên gọi là không; vì dứt hết thảy đường ngôn ngữ cho nên gọi là không; vì dứt hết thảy tâm hành cho nên gọi là không; vì chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán vào rồi không ra cho nên gọi là không. Có các nhân duyên như vậy, nên gọi là không.

Vì vô thường, khổ, không, cho nên vô ngã; vì không tự tại nên vô ngã; vì vô chủ nên vô ngã; vì các pháp đều từ nhân duyên sanh, từ nhân duyên sanh nên vô ngã; vô tướng, vô tác nên vô ngã; vì giả danh nên vô ngã; vì thân kiến điên đảo nên vô ngã; vì dứt tâm chấp ngã thì đặc đạo nên vô ngã. Có nhân duyên như vậy, gọi là Vô ngã. Như vậy gọi là tướng chung.

Tướng riêng là tướng cứng của đất, tướng ướt của nước, tướng nóng của lửa, tướng động của gió; chỗ nhãn thức nương là tướng mắt; tai, mũi, lưỡi, thân cũng như vậy. Tướng biết của thức, tướng tuệ của trí, tướng trí của tuệ; xả là tướng bố thí, không hối không não là tướng trì giới; tâm không biến dị là tướng nhẫn nhục; phát động là tướng tinh tấn; nhiếp tâm là tướng thiền định; không dính mắc là tướng trí tuệ; hay thành tựu sự việc là tướng phương tiện; thức tạo tác sanh diệt là tướng thế gian; vô thức là tướng Niết-bàn. Các pháp như vậy mỗi mỗi có tướng riêng. Biết các tướng ấy đều

không; ấy gọi là tự tướng không. Các nghĩa khác như trong đoạn Tánh không nói, vì tánh và tướng nghĩa đồng nhau.

Hỏi: Cớ sao không chỉ nói là tướng không mà nói là tự tướng không?

Đáp: Nếu nói tướng không là không nói đến pháp thể không; nói tự tướng không tức là nói pháp thể không.

Lại nữa, nhiều pháp hòa hợp nên có một pháp sanh, một pháp ấy không. Như vậy mỗi mỗi pháp đều không, nay pháp hòa hợp nhân duyên, triển chuyển cũng đều không, hết thảy pháp mỗi mỗi tự tướng không; vì vậy nên gọi là tự tướng không.

Hỏi: Nếu hết thảy pháp mỗi mỗi tự tướng không, cớ sao lại có sự giảng nói?

Đáp: Chúng sanh điên đảo nên chấp lấy tướng một, tướng khác, tướng chung, tướng riêng, mà sanh tâm đắm trước, vì để dứt việc ấy nên có sự giảng nói.

Có các nhân duyên như vậy, gọi là tự tướng không.

14. Nhất thiết pháp không: Nhất thiết pháp là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới... các pháp ấy đều nhiếp vào các môn; đó là hết thảy pháp tướng có: tướng biết, tướng thức, tướng duyên, tướng tăng thượng, tướng nhân, tướng quả, tướng chung, tướng riêng, tướng nương tựa.

Hỏi: Thế nào là hết thảy pháp tướng có?

Đáp: Hết thảy pháp có tốt có xấu, có trong có ngoài, đối hết thảy pháp có tâm sanh, nên gọi là có.

Hỏi: Trong vô pháp cớ sao nói có tướng?

Đáp: Nếu vô pháp thì không gọi là pháp, chỉ vì ngăn có cho nên gọi là vô pháp, còn nếu thật có vô pháp, thời gọi là có; vì vậy nói hết thảy pháp tướng có.

Tướng biết là khổ pháp trí, khổ loại trí hay biết Khổ đế, tập pháp trí, tập loại trí hay biết Tập đế; diệt pháp trí, diệt loại trí hay biết Diệt đế; đạo pháp trí, đạo loại trí hay biết Đạo đế. Và thiện trí thể tục hay biết khổ; biết tập; biết diệt; biết đạo; cũng biết hư không và phi trí duyên biệt (tức là hư không vô vi, phi trạch diệt vô vi N.D); ấy gọi là tướng biết của hết thảy pháp.

Tướng thức (biết) là nhãn thức biết sắc, nhĩ thức biết tiếng, tỷ thức biết mùi, thiệt thức biết vị, thân thức biết xúc, ý thức biết pháp. Hay biết mắt, hay biết nhãn thức; hay biết tai, hay biết tiếng, hay biết nhĩ thức; hay biết mũi, hay biết mùi, hay biết tỷ thức; hay biết lưỡi, hay biết vị, hay biết thiệt thức; hay biết thân, hay biết xúc, hay biết thân thức; hay biết ý, hay biết pháp, hay biết ý thức; ấy gọi là tướng thức.

Tướng duyên là nhãn thức và pháp tương ứng với nhãn thức hay duyên sắc; nhĩ thức và pháp tương ứng với nhĩ thức hay duyên tiếng; tỷ thức và pháp tương ứng với tỷ thức hay duyên mùi; thiệt thức và pháp tương ứng với thiệt thức hay duyên vị, thân thức hay pháp tương ứng với thân thức hay duyên xúc; ý thức và pháp tương ứng với ý thức hay duyên pháp. Hay duyên nhãn, hay duyên sắc, hay duyên nhãn thức; hay duyên tai, hay duyên tiếng, hay duyên nhĩ thức; hay duyên tỷ, hay duyên mũi, hay duyên tỷ thức; hay duyên thiệt, hay duyên vị, hay duyên thiệt thức; hay duyên thân, hay duyên xúc, hay duyên thân thức; hay duyên ý, hay duyên pháp, hay duyên ý thức; ấy gọi là tướng duyên.

Tướng tăng thượng là, hết thảy pháp hữu vi vì mỗi mỗi tăng thượng. Vô vi pháp cũng có tăng thượng đối với hữu vi pháp; ấy gọi là tướng tăng thượng.

Tướng nhân quả là hết thảy pháp mỗi mỗi làm nhân, mỗi mỗi làm quả; ấy gọi là tướng nhân quả.

Tướng chung tướng riêng là, hết thảy pháp mỗi mỗi có tướng chung tướng riêng; như ngựa là tướng chung, trắng là tướng riêng; như người là tướng chung, nếu mất một cái tai, thời là tướng riêng; ấy gọi là tướng chung tướng riêng.

Tướng nương tựa là các pháp đều nương tựa cùng nhau; như cây cỏ núi sông nương tựa đất; đất nương tựa nước. Như vậy mỗi mỗi nương tựa nhau; ấy gọi là tướng nương tựa. Như vậy tướng môn một pháp thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại nữa, môn hai pháp thu nhiếp hết thảy pháp; đó là pháp sắc, vô sắc; pháp khả thấy, không khả thấy; pháp có đối ngại, không đối ngại; pháp hữu lậu, vô lậu; pháp hữu vi, vô vi; pháp trong, pháp ngoài; pháp quán, pháp duyên; pháp có, pháp không; như vậy là các tướng môn hai pháp.

Ba, bốn, năm, sáu cho đến tướng môn vô lượng pháp, thu nhiếp hết thảy pháp, các pháp ấy đều không; như trên nói.

Hỏi: Nếu đều không, cứ sao nói các danh tự hết thảy pháp?

Đáp: Người phạm phu đối với không pháp, vô minh điên đảo chấp thủ tướng, nên phát sanh các phiền não ái... nhân phiền não nên khởi các nghiệp; khởi các nghiệp nên vào các đạo; vào các đạo nên thọ các thân; thọ các thân nên thọ các khổ vui; như tắm nhả tơ, vô cớ tự mình nhả ra lại tự trối lấy mình, chịu khổ đốt nấu. Thánh nhân do lực trí tuệ thanh tịnh phân biệt hết thảy pháp gốc ngọn đều không, muốn độ chúng sanh nên nói chỗ chúng sanh đắm trước là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới; các người chỉ vì vô minh mà sanh năm uẩn, tự làm tự đắm, nếu thánh nhân chỉ thuyết về không thời họ không thể đắc đạo, vì không sở nhân, không chỗ nhằm chán.

Hỏi: Ông nói hết thảy không, việc ấy không đúng, vì sao? Vì hết thảy pháp, mỗi mỗi nhiếp thủ tự tướng, như đất nhiếp thủ tướng cứng, nước nhiếp thủ tướng ướt, lửa nhiếp thủ tướng nóng, gió nhiếp thủ tướng động, tâm là tướng biết, tuệ là tướng biết, như vậy hết thảy pháp đều tự ở tướng nó, có sao nói không?

Đáp: Trong đoạn tánh không, tự tướng không ở trên đã phá rồi, nay sẽ nói lại: tướng không nhất định, không thể là tướng; như váng sữa, mật, keo, sáp... đều là tướng đất, khi hợp với lửa, tự bỏ tướng nó, chuyển thành tướng ướt; vàng, bạc, đồng, thiết hợp với lửa cũng tự bỏ tướng nó, biến thành tướng ướt; như nước gặp lạnh thành băng, đổi làm tướng đất; như người ngủ say; người vào vô tâm định; cá trong bể giá, đều không tâm thức, bỏ tướng tâm nó, không giác tri gì; như tuệ là tướng biết, khi vào thật tướng các pháp, thời không còn giác tri, tự bỏ tướng biết. Cho nên các pháp không có tướng nhất định.

Lại nữa, nếu bảo các pháp có tướng nhất định cũng không đúng, vì sao? Vì như tướng của pháp vị lai, không nên đi đến hiện tại; nếu đến hiện tại thời bỏ tướng vị lai; nếu không bỏ tướng vị lai mà vào hiện tại, thời vị lai là hiện tại, là không có quả báo vị lai; nếu hiện tại đi vào quá khứ, thời bỏ tướng hiện tại; nếu không bỏ tướng hiện tại mà vào quá khứ, thời quá khứ là hiện tại. Có các lỗi như vậy, nên biết các pháp không có tướng nhất định.

Lại nữa, nếu bảo pháp hữu vi, nhất định có ba tướng là sanh, trụ, diệt, pháp vô vi cũng có ba tướng là bất sanh, bất trụ, bất diệt. Ông cho pháp phi trí duyên diệt trong đời vị lai, (tức là phi trạch diệt vô vi – N.D); ấy là pháp hữu vi mà không có tướng hữu vi. Nếu ông cho phi trí duyên tận là tướng diệt; ấy cũng không đúng, vì sao? Vì vô thường diệt tận, ấy gọi là tướng diệt; chứ chẳng phải vì phi trí duyên diệt, nên gọi là tướng diệt. Như vậy mỗi mỗi không có tướng nhất định; nếu có tướng nhất định mà chẳng không, việc ấy không đúng!

Hỏi: Phải thật có pháp, chẳng không; vì phàm phu và thánh nhân biết khác nhau. Pháp của phàm phu biết là hư vọng; pháp của thánh nhân biết là chân thật; nương thánh trí thật nên bỏ pháp hư vọng, không thể nương hư vọng bỏ hư vọng?

Đáp: Vì pháp chỗ biết của phàm phu, cho nên nói thánh trí; nếu không pháp phàm phu thời không có pháp thánh; như không bệnh thời không có thuốc. Cho nên Kinh nói là pháp phàm phu, thời không có pháp thánh; tánh của pháp phàm phu tức là thánh pháp.

Lại nữa, thánh nhân đối với các pháp không thủ tướng cũng không đắm trước, vì vậy thánh pháp là chân thật; còn phàm phu đối với các pháp thủ tướng và đắm trước, vì vậy pháp phàm phu là hư vọng. Thánh nhân tuy dùng mà không thủ tướng, không thủ tướng nên không có tướng nhất định, như vậy không nên cật nạn. Ở địa vị phàm phu đắm pháp nên phân biệt là thánh pháp, là phàm phu pháp; nếu ở địa vị hiền thánh thời không phân biệt, chỉ vì dứt bệnh cho chúng sanh nên nói là hư là thật, như nói: Phật ngữ chẳng hư chẳng thật, chẳng trói chẳng mở, chẳng một chẳng khác. Thế nên không phân biệt, thanh tịnh như hư không.

Lại nữa, nếu pháp chẳng đều không, thời chẳng nên nói không lý luận là tướng người trí; cũng chẳng nên nói không lãnh thọ, không đắm trước, không chỗ nương tựa, không, vô tướng, vô tác là chơn pháp.

Hỏi: Nếu hết thấy pháp không, thời chính đó cũng là thật, cứ sao nói không thật?

Đáp: Nếu hết thấy pháp không, giả sử cho nó là có pháp, thời nó đã vào trong hết thấy pháp bị phá; nếu cho nó là không pháp, thời không nên vấn nạn.

Hỏi: Nếu “hết thấy pháp không” là thật, sao trong tam tạng Phật phần nhiều nói vô thường, khổ, không, vô ngã, như Kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo, Ta nói pháp cho các ông, gọi là đệ nhất nghĩa không. Thế nào là Đệ nhất nghĩa không? Mắt sanh không từ đâu lại, diệt không đi về đâu, chỉ có nghiệp của nghiệp quả báo, chứ người làm là không thể có được; tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng như vậy. Trong đây nếu nói sanh không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, thường pháp là không thể có được, cho nên vô thường, chỉ có nghiệp và nghiệp quả báo, mà người làm là không thể có được; ấy là đệ nhất nghĩa không trong pháp Thanh văn, cứ sao nói hết thấy pháp không?

Đáp: Chấp ta là cội gốc của hết thấy phiền não, trước chấp năm uẩn làm ta, sau chấp ngoại vật làm của ta. Vì bị cái ta trói buộc nên sanh tham, giận;

nhân tham giận nên khởi nghiệp, như Phật nói: Không người làm là phá chấp ta trong hết thảy pháp. Nếu nói mắt sanh không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, tức là nói mắt vô thường; nếu vô thường tức là khổ, khổ tức là không ta, không của ta. Ta, của ta không có, nên tâm không đắm trước hết thảy pháp. Vì tâm không đắm trước, nên không sanh kiết sử. Không sanh kiết sử, thì cần gì nói không. Vì vậy trong tam tạng phần nhiều nói vô thường, khổ, không, vô ngã, mà không nói nhiều về hết thảy pháp không.

Lại nữa, chúng sanh tuy nghe Phật nói vô thường, khổ, không, vô ngã, mà cứ hý luận về các pháp. Vì hạng người ấy nên mới nói các pháp không; nếu không ta cũng không của ta, ấy tức là vào nghĩa không.

Hỏi: Cớ sao Phật nói có nghiệp có quả báo; nếu có nghiệp có quả báo ấy thời chẳng không?

Đáp: Phật dạy pháp có hai: 1. Là không ngã. 2. Là không pháp. Vì hạng người chấp có cái ta thường, nên vì họ nói không người làm; vì hạng người chấp đoạn diệt, nên vì họ mà nói có nghiệp, có quả báo. Nếu người nghe nói không người làm trở lại rơi vào chấp đoạn diệt, nên vì họ nói có nghiệp, có nghiệp quả báo. Năm uẩn có thể tạo nghiệp mà không đi đến đời sau, nhân năm uẩn này tương tục sanh năm uẩn khác thọ nghiệp quả báo. Cho nên nói thọ nghiệp quả báo; như mẹ và con thân tuy khác mà có nhân duyên liên hệ nên mẹ uống thuốc mà con lành bệnh. Như vậy năm uẩn đời nay, đời sau tuy khác nhau mà nhân duyên của nghiệp tội phước tương tục, nên từ năm uẩn đời nay tạo quả báo năm uẩn đời sau.

Lại nữa, có người tìm cầu tướng các pháp và đắm vào một pháp hoặc có hoặc không; hoặc thường hoặc vô thường. Vì đắm pháp nên pháp mình thì ưa, pháp người thì ghét, mà khởi nghiệp ác. Phật vì hạng người đó nên nói các pháp không. Các pháp không thời không có pháp, vì sao? Vì pháp đáng ưa hay sanh kiết sử, sanh kiết sử thời làm nhân duyên cho vô minh; nếu sanh vô minh, làm sao mà thật được, ấy là pháp không.

Lại nữa, chúng sanh có hai hạng: 1. Hạng đắm thế gian, 2. Hạng cầu ra khỏi thế gian. Hạng cầu ra khỏi thế gian có thượng, trung, hạ. Thượng là hạng lợi căn, có đại tâm cầu Phật đạo; trung là hạng trung căn, cầu Bích-chi Phật đạo; hạ là hạng độn căn, cầu Thanh văn đạo. Vì hạng người cầu Phật đạo mà nói sáu Ba-la-mật và pháp không; vì hạng cầu Bích-chi Phật mà nói mười hai nhân duyên và pháp độc hành; vì hạng cầu Thanh văn đạo, mà nói chúng sanh không và bốn chân đế. Hạng Thanh văn sợ ghét sanh tử, nghe nói chúng sanh không và bốn chân đế, vô thường, khổ, không, vô ngã, không hý luận các pháp; như nai trong vòng vây bị trúng tên độc, chỉ một mực cầu thoát, không còn nghĩ gì khác hơn. Hạng Bích-chi Phật tuy chán già, bệnh, chết, vẫn còn có thể một phần quán nhân duyên thâm sâu và có

thể một phần độ chúng sanh; ví như con tê giác ở trong vòng vây, tuy bị trúng tên độc vẫn còn có thể quẩn luyến con nó. Bồ-tát tuy chán già, bệnh, chết, vẫn có thể quán thật tướng các pháp; cứu xét sâu tột vào mười hai nhân duyên, thông đạt pháp không, vào vô lượng pháp tánh; ví như voi bạch hương chúa, ở trong vòng vây thợ săn, tuy bị tên bắn vẫn nhìn xem người thợ săn, tâm không sợ hãi, lại đem kẻ tùy tùng bước đi an ổn. Vì vậy, trong Tam Tạng không nói nhiều về pháp không.

Hoặc có kẻ Phạm-chí lợi căn, tìm thật tướng các pháp, không chán già, bệnh, chết, đả các thứ pháp tướng. Phật vì hạng ấy nên nói pháp không. Đó là đối với Tiên ni Phạm-chí Phật không nói năm uẩn tức là thật, cũng không nói là năm uẩn là thật.

Lại đối với Phạm-chí Cưỡng Luận, Phật đáp: Trong pháp Ta không thọ nhận có và không, cố sao ông luận có và không, ấy là hý luận pháp, chỗ sanh ra kiết sử.

Lại, kinh Đại Không trong Tạp A-hàm nói: hai thứ không là chúng sanh không và pháp không.

Trong kinh La-đà nói: sắc uẩn phá liệt phân tán làm cho không có gì.

Trong kinh Phiệt dụ nói: Pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp.

Trong kinh Ba-la-diên, kinh Lợi chúng nói: Người trí đối với hết thảy pháp không lãnh thọ, không chấp trước. Nếu lãnh thọ, chấp trước pháp thời sanh hý luận; nếu không nương tựa thời không có luận gì.

Các thánh nhân đặc đạo đối với các pháp, không lấy không bỏ. Nếu không lấy bỏ, thì có thể là hết các kiến chấp.

Như vậy trong tam tạng nơi nói pháp không; ấy gọi là hết thảy pháp không.

15. Bất khả đắc không: Có người nói trong 5 uẩn, 12 nhập, 18 giới ngã và thường là không thể có được, cho nên gọi là bất khả đắc không.

Có người nói: trong các nhân duyên cầu thật pháp không thể có được; như trong năm ngón tay, tìm năm tay không thể có được, cho nên gọi là bất khả đắc không.

Có người nói: hết thảy pháp và nhân duyên rốt ráo không thể có được, cho nên gọi là bất khả đắc không.

Hỏi: Có sao gọi là bất khả đắc không? Vì trí lực kém, nên không thể có được; hay vì thật không, nên không thể có được?

Đáp: Các pháp thật không, cho nên không thể có được, chẳng phải do trí lực kém.

Hỏi: Nếu như vậy, với rốt ráo không, tự tướng không, không khác; sao nay còn nói lại bất khả đắc không?

Đáp: Nếu người nghe nói các không trên là hoàn toàn không có, trong lòng sợ sệt nghi hoặc, nay nói lý do không là vì tìm không thể có được; để dứt chỗ nghi sợ cho họ, nên Phật dạy bất khả đắc không, vì có sao? Vì Phật dạy ta từ khi mới phát tâm cho đến khi thành Phật, và mười phương Phật, đối với trong hết thảy pháp, tìm thật tánh không thể có được; ấy gọi là bất khả đắc không.

Hỏi: Việc ấy bất khả đắc?

Đáp: Hết thảy pháp cho đến Vô dư Niết-bàn không thể có được, cho nên gọi là bất khả đắc không.

Lại nữa, hành giả ngộ được bất khả đắc không ấy, thời không đắc ba độc, bốn dòng, bốn trói, năm triền cái, sáu ái, bảy sử, tám tà, chín kiết, mười ác, các tệ ác cấu nhiễm, trói buộc đều không thể có được, nên gọi là bất khả đắc không.

Hỏi: Nếu như vậy, tu hành bất khả đắc không, thời đắc pháp gì?

Đáp: Đắc giới, định, tuệ, đắc bốn quả Sa-môn, năm căn, năm chủng vô học (năm uẩn vô lậu – N.D), sáu xả pháp, bảy giác chi, tám Thánh đạo phần, chín thứ đệ định, mười pháp vô học (bậc vô học A-la-hán thành tựu mười pháp vô học: vô học chánh kiến, vô học chánh tư duy, vô học chánh ngữ, vô học chánh nghiệp, vô học chánh mạng, vô học chánh tinh tấn, vô học chánh niệm, vô học chánh định, vô học chánh giải thoát, vô học chánh trí – N.D), như vậy là được pháp Thanh văn. Nếu có được Bát-nhã ba-la-mật thời đầy đủ sáu Ba-la-mật, và công đức mười địa.

Hỏi: Trên kia nói hết thảy pháp cho đến Niết-bàn là không thể có được; sao nay nói được giới, định, tuệ cho đến công đức mười địa?

Đáp: Pháp ấy tuy được, đều đưa tới bất khả đắc không. Vì không lãnh thọ chấp trước ấy, gọi là bất khả đắc; vì là pháp vô vi, nên gọi là bất khả đắc; vì là thánh đế, nên gọi là bất khả đắc; vì là đệ nhất nghĩa đế, nên gọi là bất

khả đắc. Thánh nhân tuy được các công đức vì vào Vô dư Niết-bàn, nên không cho là được; còn phàm phu thì cho là được lớn; như con sư tử tuy có làm không tự cho là lạ, các loài khác thấy cho là hy hữu. Thánh nhân tuy có đắc mà không cho là được; ấy gọi là bất khả đắc không.

16, 17, 18. Vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không: Vô pháp không là, có người nói: Vô pháp tức là pháp đã diệt. Pháp diệt ấy là không, nên gọi là vô pháp không. Hữu pháp không là các pháp nhân duyên hòa hợp sanh, cho nên có pháp. Hữu pháp ấy không có, nên gọi là hữu pháp không. Vô pháp hữu pháp không là tìm tướng vô pháp hữu pháp không thể có được; ấy là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, quán vô pháp hữu pháp không, cho nên gọi là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, hành giả quán các pháp sanh, diệt, hoặc hữu môn, hoặc vô môn; đối sanh môn thì sanh mừng, đối diệt môn thì sanh lo. Hành giả quán pháp sanh không, thời diệt tâm mừng; quán pháp diệt không, thời diệt tâm lo, vì có sao? Vì sanh không được gì, diệt không mất gì. Vì để trừ thế gian tham ưu nên gọi là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, trong mười tám không, ba phẩm không đều phá hết thảy pháp, ba phẩm không sau cũng phá hết thảy pháp: Hữu pháp không, phá hết thảy pháp khi sanh, khi trụ; vô pháp không, phá hết thảy pháp thì diệt; vô pháp hữu pháp không, phá chung cả sanh diệt một lúc.

Lại nữa, có người nói: pháp quá khứ vị lai không, ấy gọi là vô pháp không; pháp hiện tại và pháp vô vi không, ấy gọi là hữu pháp không, vì có sao? Vì pháp quá khứ diệt mất, biến dị quy về không; pháp vị lai nhân duyên chưa hòa hợp, chưa sanh, chưa có, chưa xuất, chưa khởi, vì vậy nên gọi là vô pháp. Quán biết pháp hiện tại và pháp vô vi hiện có, ấy là hữu pháp. Cả hai pháp đó đều không, nên gọi là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, có người nói: pháp vô vi không sanh, trụ, diệt, ấy gọi là vô pháp; pháp hữu vi có sanh trụ, diệt, ấy gọi là hữu pháp. Các không như vậy, gọi là vô pháp hữu pháp không.

Ấy là Bồ-tát muốn an trụ nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

CHƯƠNG 44: GIẢI THÍCH: NGHĨA BỐN DUYÊN

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn biết nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên của các pháp, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Hết thầy pháp hữu vi đều từ bốn duyên sanh, đó là: nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên.

Nhân duyên: tương ưng nhân, cộng sanh nhân, tự chủng nhân, biến nhân, báo nhân. Năm nhân ấy gọi là nhân duyên.

Lại nữa, hết thầy pháp hữu vi, cũng gọi là nhân duyên.

Thứ đệ duyên (duyên thứ lớp): trừ tâm tâm sở pháp quá khứ, hiện tại và tối hậu của A-la-hán, các tâm tâm sở pháp quá khứ, hiện tại khác đều có thể làm thứ đệ duyên; ấy gọi là thứ đệ duyên.

Duyên duyên, tăng thượng duyên: là tất cả pháp.

Lại nữa, Bồ-tát muốn biết tướng riêng tướng chung của bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Như trong Bát-nhã ba-la-mật, bốn duyên đều không thể có được, vì có sao? Vì nếu trong nhân trước đã có quả, việc ấy không đúng; trong nhân trước không có quả, cũng không đúng. Nếu trước có quả, thời không cần nhân; nếu trước không quả mà vẫn có, thời cũng có thể từ không nhân mà sanh.

Lại nữa, thấy quả từ nhân sanh, nên gọi là nhân, nếu trước không quả, làm sao gọi là nhân.

Lại nữa, nếu quả từ nhân sanh, quả tức thuộc nhân, nhân không tự tại, lại thuộc nhân khác. Nếu nhân không tự tại sao nói quả chỉ từ nhân ấy sanh. Do các việc như vậy, nên biết không có nhân duyên.

Lại, tâm tâm sở pháp quá khứ đều đã diệt, không tạo tác được gì, làm sao có thể làm thứ đệ duyên. Hiện tại có tâm thời không thứ đệ, nếu làm thứ đệ cho tâm sắp sanh trong đời vị lai, thời tâm vị lai chưa có, làm sao cùng làm thứ đệ, như vậy thời không thứ đệ duyên.

Nếu như hết thầy pháp vô tướng, vô duyên, có sao nói duyên duyên?

Nếu hết thầy pháp không thuộc gì, không nương gì, tất cả đều bình đẳng, có sao nói tăng thượng duyên?

Như vậy bốn duyên đều không thể có được, có sao nói: muốn biết bốn duyên nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Ông không biết tướng Bát-nhã ba-la-mật, vì vậy nên nói trong Bát-nhã ba-la-mật, bốn duyên đều không thể có được. Bát-nhã ba-la-mật đối với hết thầy pháp không bỏ, không phá, rốt ráo thanh tịnh, không các hý luận; như Phật nói có bốn duyên, chỉ vì người thiếu trí, chấp trước nơi bốn duyên mà sanh tà luận. Vì để phá chấp trước ấy, nên nói các pháp thật không, không phá hoại gì, như tâm pháp do nhân duyên nội xứ ngoại xứ (sáu căn sáu trần – N.D) hòa hợp sanh, tâm ấy như huyễn như mộng, hư dối không có tánh nhất định. Tâm số pháp cũng như vậy, tâm số pháp cộng sanh với tâm ấy là thọ, tưởng, tư... Tâm số pháp ấy với tâm đồng tướng, đồng duyên, nên gọi là tương ưng. Tâm lấy tâm số pháp tương ưng làm nhân, tâm số pháp lấy tâm tương ưng làm nhân, ấy gọi là tương ưng nhân.

Tương ưng nhân: ví như người thân hữu tri thức hòa hợp nhau làm thành sự.

Cộng sanh nhân: hết thầy pháp hữu vi, đều có cộng sanh nhân. Vì cộng sanh nên giúp đỡ nhau; ví như anh em đồng sanh, nên giúp đỡ lẫn nhau.

Tự chủng nhân: hạt giống thiện quá khứ là nhân của thiện pháp trong đời hiện tại, vị lai; hạt giống thiện quá khứ, hiện tại là nhân của thiện pháp trong đời vị lai. Bất thiện vô ký cũng như vậy. Như vậy hết thầy pháp, đều có cái nhân hạt giống của chính mình.

Biến nhân: kiết sử do thấy và tu Khổ đế, Tập đế mà được đoạn trừ là nhân của hết thầy pháp cấu nhiễm; ấy là biến nhân.

Báo nhân: do nhân duyên hành nghiệp nên thọ quả báo thiện ác, ấy là báo nhân. Năm nhân ấy gọi là nhân duyên.

Tâm tâm số pháp thứ lớp nối nhau không xen hở, nên gọi là thứ đệ duyên (tức đẳng vô gián duyên).

Tâm tâm số pháp duyên theo sáu trần phát sanh, nên gọi là duyên duyên.

Khi các pháp sanh, không làm chướng ngại nhau; ấy là vô chướng duyên (tức tăng thượng duyên).

Lại nữa, tâm tâm số pháp từ bốn duyên sanh; vô tướng, diệt tận định từ ba duyên sanh, trừ duyên duyên; các tâm bất tương ưng hành khác và sắc, từ hai duyên sanh, trừ thứ đệ duyên và duyên duyên.

Các pháp hữu vi tánh yếu kém, nên không có pháp nào từ một duyên sanh.

Tâm tâm số pháp do quả báo sanh thì từ năm nhân sanh, vô phú vô ký, vì chẳng phải pháp ô cấu nên trừ biến nhân. Các phiền não cũng từ năm nhân sanh, trừ báo nhân, vì cố sao? Vì các phiền não là hữu phú; còn báo là vô phú (vô ký) nên trừ báo nhân. Sắc do quả báo sanh và tâm bất tương ưng hành từ bốn nhân sanh; vì nó chẳng chẳng phải tâm tâm số pháp nên trừ tương ưng nhân; vì nó là pháp vô phú vô ký, nên trừ biến nhân. Sắc nhiễm ô và các tâm bất tương ưng hành cũng từ bốn nhân sanh. Vì nó chẳng phải tâm tâm số pháp nên trừ tương ưng nhân; và vì nó cấu nhiễm nên trừ báo nhân. Các tâm tâm số pháp khác, trừ vô lậu tâm ban đầu, đều từ bốn nhân sanh, trừ báo nhân, biến nhân, vì cố sao? Vì chẳng phải vô ký nên trừ báo nhân, và vì chẳng phải ô cấu nên trừ biến nhân. Các pháp bất tương ưng khác là sắc và tâm bất tương ưng hành, nếu có tự chủng nhân thời từ ba nhân sanh, trừ tương ưng nhân, báo nhân, biến nhân. Nếu không có tự chủng nhân thời từ hai nhân sanh, là cộng sanh nhân và vô chướng nhân. Tâm tâm số pháp vô lậu ban đầu, từ ba nhân sanh, là tương ưng nhân, cộng sanh nhân, vô chướng nhân. Sắc và các tâm bất tương ưng hành trong tâm vô lậu ban đầu ấy, từ hai nhân sanh, là cộng sanh nhân và vô chướng nhân. Không một pháp nào từ một nhân sanh, hoặc từ sáu nhân sanh; ấy gọi là bốn duyên.

Bồ-tát thực hành Bát-nhã ba-la-mật quán bốn duyên như vậy, tâm không vướng mắc; tuy phân biệt pháp ấy, mà biết nó không, đều như huyễn hóa; trong huyễn hóa tuy có các sai biệt, người trí quán nó, biết không có thật, chỉ dối gạt con mắt. Vì phân biệt biết pháp người phàm phu đều là người điên đảo hư dối mà không thật, nên có bốn duyên. Như vậy thế nào là thật? Pháp hiền thánh nhân từ pháp phàm phu sanh, nên cũng không thật; như đã nói trong chương 18 không.

Bồ-tát ở trong Bát-nhã ba-la-mật, không có một pháp có tánh nhất định khả thủ nên không thể phá. Vì chúng sanh chấp trước vào không pháp do nhân duyên sanh nên gọi là có thể phá; ví như trẻ con thấy trăng trong nước, tâm sanh ưa đắm, muốn lấy mà không thể lấy được, tâm lại ưu não. Người trí dạy rằng: tuy có thể mắt thấy, mà không thể tay lấy, đây chỉ phá cái có thể lấy, không phá cái có thể thấy. Bồ-tát quán biết các pháp từ bốn duyên sanh, mà không chấp thủ tướng nhất định trong bốn duyên. Bốn duyên hòa hợp sanh như trong nước, tuy là hư dối không có gì, nhưng phải từ trăng và nước làm nhân duyên sanh, chứ không từ duyên khác có được. Các pháp cũng như vậy, mỗi mỗi tự do nhân duyên sanh, không có thật nhất định. Vì

vậy nên nói: Bồ-tát muốn như thật biết tướng nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Nếu muốn biết rộng nghĩa bốn duyên, nên học A-tỳ-đàm, có sao trong đây nói muốn biết nghĩa bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Nghĩa bốn duyên trong A-tỳ-đàm kẻ sơ học như nắm được chỗ thật của nó, lại tìm vào sâu hơn mà bị rơi trong tà kiến; như trước đã nói trong đoạn nghĩa phá bốn duyên.

Lại nữa, sở nhân của các pháp là nhân nơi bốn duyên, bốn duyên lại nhân nơi cái gì? Nếu có nhân thời vô cùng, nếu không nhân thời vô thì, nếu vô thì thời vô nhân; nếu vậy thời hết thảy pháp đều nên phải vô nhân! Nếu có thì, thì thời không có sở nhân. Nếu không sở nhân mà có, thời không đợi nhân duyên. Nếu vậy thời hết thảy pháp cũng không đợi nhân duyên mà có.

Lại nữa, các pháp từ nhân duyên sanh có hai thứ: hoặc trong nhân duyên trước đã có, thời không đợi nhân duyên mà sanh, thời chẳng phải nhân duyên; hoặc trong nhân duyên trước không có, thời không có mỗi mỗi nhân duyên. Vì hý luận bốn duyên, nên có các lỗi như vậy, còn như Bát-nhã ba-la-mật là không, bất khả đắc, thời không có các lỗi như vậy; như người thế gian mắt, tai thấy sanh, già, bệnh, chết, ấy thời là có, mà tìm kỹ tướng nó thời không thể có được. Vì vậy nên trong Bát-nhã ba-la-mật, chỉ trừ tà kiến mà không phá bốn duyên.

Cho nên nói: muốn biết bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn biết các pháp như, pháp tánh, thật tế, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Nay Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát nên như vậy trụ trong Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Các pháp Như có hai: 1. Mỗi mỗi tướng. 2. Thật tướng.

Mỗi mỗi tướng là như đất tướng cứng, nước tướng ướt, lửa tướng nóng, gió tướng động. Như vậy phân biệt các pháp đều tự có tướng riêng.

Thật tướng, nơi mỗi tướng ấy phân biệt tìm thật thể không thể có được, không thể phá, không các quấy lỗi. Như trong đoạn Tự tướng không đã nói: đất nếu thật là tướng cứng, có sao keo, sáp... khi gặp lửa thì bỏ tự tánh nó (ở đây chữ tướng, tánh đồng nghĩa – N.D); người có thần thông vào đất như nước? Lại phân tán cây, đá, thời mất tướng cứng? Lại phá đất để làm thành vi trần, lấy phương hướng phá vi trần, cuối cùng quay về không, cũng mất tướng cứng? Như vậy suy tìm tướng đất không thể có được. Nếu không thể

có được, vậy nó thật đều không, “không” là thật tướng của đất. Tất cả tướng riêng đều cũng như vậy; ấy gọi là Như.

Pháp tánh: như trước nó mỗi mỗi pháp không, không có phẩm trật sai khác, ấy là như: đồng là một không, ấy là pháp tánh.

Pháp tánh ấy cũng có hai: 1. Dùng tâm không chấp trước phân biệt các pháp, tự có tánh riêng. 2. Gọi là vô lượng pháp, đó là thật tướng các pháp. Như kinh Trì Tâm nói: pháp tánh vô lượng, hàng Thanh văn tuy đắc pháp tánh, vì trí có lượng nên không thể nói vô lượng; như người tuy đi đến biển lớn, vì đồ đựng nhỏ nên không thể lấy vô lượng nước, ấy là pháp tánh.

Thật tế: Lấy pháp tánh làm chỗ thật chứng, nên gọi là tế. Lại như A-la-hán gọi là trú nơi thật tế.

Hỏi: Như, pháp tánh, thật tế, ba sự là một hay là khác? Nếu một cứ sao nói ba, nếu ba thời nay nên phân biệt nói?

Đáp: Ba ấy đều là tên khác của thật tướng các pháp, vì cứ sao? Vì phàm phu vô trí, đối hết thấy pháp khởi tâm tà quán cho là thường, lạc, tịnh, thật, ngã... còn đệ tử Phật quán đúng như bốn tướng các pháp, khi ấy không thấy thường, ấy gọi là vô thường; không thấy vui, ấy gọi là khổ; không thấy tịnh, ấy gọi là bất tịnh; không thấy thật, ấy gọi là không; không thấy ngã ấy gọi là vô ngã. Nếu không thấy thường mà lại thấy lại thấy vô thường, ấy là vọng kiến; thấy khổ, không, vô ngã, bất tịnh cũng như vậy, ấy gọi là như. Như là đúng như bốn tướng, không thể phá hoại. Vì vậy nên Phật nói ba pháp là pháp ấn, đó là hết thấy pháp hữu vi vô thường ấn, hết thấy pháp vô ngã ấn, Niết-bàn tịch diệt ấn.

Hỏi: Ba pháp ấn ấy, trong Bát-nhã ba-la-mật, đều phá hoại hết, như Phật bảo Tu-bồ-đề: nếu Bồ-tát ma-ha-tát quán sắc thường, là không thực hành Bát-nhã ba-la-mật; quán sắc vô thường là không thực hành Bát-nhã ba-la-mật. Quán khổ, lạc, ngã, vô ngã, tịch diệt, phi tịch diệt cũng như vậy, như vậy cứ sao gọi là pháp ấn?

Đáp: Hai Kinh đều là Phật dạy. Như trong kinh Bát-nhã ba-la-mật, rõ ràng nói thật tướng các pháp. Người có điên đảo chấp trước thường, nên bỏ thường kiến mà không chấp trước tướng vô thường, ấy gọi là pháp ấn; chứ không phải bỏ thường chấp trước vô thường, cho là pháp ấn được. Ngã, cho đến tịch diệt cũng như vậy. Trong Bát-nhã ba-la-mật phá cái kiến chấp vô thường... chứ không phải phá cái không lãnh thọ không chấp trước. Được các pháp Như rồi, thời vào pháp tánh, diệt các quán niệm, không sanh dị tín, tánh nó tự như vậy; ví như trẻ con thấy trăng trong nước, vào nước để tìm,

tìm không được liền sầu. Người trí nói: tánh nó tự như vậy, chớ ưu sầu, khéo vào pháp tánh ấy là thật tế.

Hỏi: Trong giáo pháp Thanh văn cứ sao không nói là như, pháp tánh, thật tế; mà trong giáo pháp Đại thừa nơi nơi đều nói?

Đáp: Trong giáo pháp Thanh văn cũng có chỗ nói, chỉ ít thôi. Như trong kinh Tạp A-hàm nói: có một Tỳ-kheo hỏi Phật: mười hai nhân duyên là Phật làm hay người khác làm? Phật bảo Tỳ-kheo: Ta không làm mười hai nhân duyên, cũng chẳng phải người khác làm. Có Phật không Phật, các pháp như, pháp tướng, pháp vị thường có, đó là cái này có nên cái kia có; cái này sanh nên cái kia sanh; như vô minh làm nhân duyên nên có các hành; các hành làm nhân duyên nên có thức; cho đến già chết làm nhân duyên nên có ưu, bi, khổ, não. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt; như vô minh diệt nên các hành diệt, các hành diệt nên thức diệt; cho đến già chết diệt nên ưu, bi, khổ, não diệt. Pháp sanh diệt như vậy, có Phật không Phật, vẫn thường như vậy, ấy là chỗ nói Như.

Lại như kinh Xá-lợi-phất sư tử hống trong Tạp A-hàm nói: Phật hỏi Xá-lợi-phất một cú nghĩa, ba lần hỏi ba lần không thể đáp. Phật khai thị cho Xá-lợi-phất chút ít rồi vào tịnh thất. Xá-lợi-phất nhóm các Tỳ-kheo, nói với các Tỳ-kheo rằng: Phật chưa khai thị đầu mỗi sự việc cho tôi, nên tôi không thể đáp liền. Nay tôi đối pháp ấy, qua bảy ngày bảy đêm diễn nói việc ấy không cùng tận.

Lại có một Tỳ-kheo bạch Phật: sau khi Phật vào tịnh thất, Xá-lợi-phất cất tiếng rống sư tử mà tự tán thán.

Phật bảo Tỳ-kheo: Xá-lợi-phất nói thật không hư dối, vì cứ sao? Vì Xá-lợi-phất khéo thông đạt pháp tánh.

Trong giáo pháp Thanh văn, quán tướng sanh diệt các pháp, ấy là như; diệt hết thấy các quán niệm, được thật tướng các pháp; ấy là chỗ nói Pháp tánh.

Hỏi: Chỗ ấy chỉ nói như, pháp tánh, còn chỗ nào nói thật tế?

Đáp: Hai việc ấy vì có nhân duyên khởi nên nói, còn thật tế không nhân duyên nên không nói thật tế.

Hỏi: Thật tế tức là Niết-bàn, vì Niết-bàn mà Phật nói mười hai bộ kinh, cứ sao nói không nhân duyên?

Đáp: Niết-bàn có nhiều tên gọi, hoặc gọi là ly, hoặc gọi là diêu, hoặc gọi là xuất, như vậy là nói thật tế, chỉ không nói tên gọi, nên nói là không nhân duyên.

Lại nữa, các pháp Như là, như các pháp khi chưa sanh; khi sanh cũng như vậy; sanh rồi qua đi, hiện tại cũng như vậy. Các pháp ba đời bình đẳng, ấy gọi là Như.

Hỏi: Nếu pháp chưa sanh gọi là chưa có, pháp sanh hiện tại thời có pháp, sử dụng được; nhân pháp hiện tại có tướng sự dụng mà truy nhớ việc đã qua, ấy gọi là quá khứ. Ba đời khác nhau, không nên như thật làm một, cố sao nói ba đời bình đẳng, ấy gọi là Như?

Đáp: Trong thật tướng các pháp, ba đời bình đẳng một không khác, như trong phẩm Như của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: quá khứ như, vị lai như, hiện tại như, như lai như, nhất như không có khác.

Lại nữa, trong phần luận nghị ở trước đã phá pháp sanh. Nếu không sanh thời vị lai, hiện tại cũng không sanh, cố sao không bình đẳng!

Lại đời quá khứ không đầu, đời vị lai không cuối, đời hiện tại không an trụ, vì vậy nên ba đời bình đẳng gọi là Như. Thực hành như ấy rồi vào trong pháp tánh vô lượng.

Pháp tánh: Pháp là Niết-bàn, không thể phá hoại, không thể hủy luận. Phật tánh là hạt giống trong chính, như trong đá vàng có kim tánh, trong đá trắng có ngân tánh. Như vậy trong hết thảy pháp thế gian đều có tánh Niết-bàn. Chư Phật hiền thánh lấy trí tuệ, phương tiện, trì giới, thiền định, giáo hóa dẫn đạo, khiến được Niết-bàn pháp tánh ấy. Người lợi căn biết ngay các pháp ấy đều là pháp tánh, ví như người có thần thông có thể biến gói đá thành vàng, còn người độn căn, phải phương tiện phân biệt tìm cầu, mới được pháp tánh, ví như đúc hàn đá vụn sau được vàng.

Lại nữa, như tánh nước chảy xuống, nên dồn về biển, hợp làm một vị. Các pháp cũng như vậy, hết thảy tướng chung tướng riêng đều quy về pháp tánh, đồng làm một tướng, gọi là pháp tánh; như Kim cương ở đỉnh núi, dần dần xoi xuống đến mé đất Kim cương, đến tự tánh mới ngừng. Các pháp cũng như vậy; dùng trí tuệ phân biệt truy tìm đã đến trong Như, từ Như vào tự tánh, như vốn chưa từng sanh, dứt các hủy luận, gọi là Pháp tánh; lại như trâu ghé quanh quần kêu la, gặp được mẹ mới thôi. Các pháp cũng như vậy, đủ thứ sai khác, lấy bỏ không đồng, được đến tự tánh mới ngừng, không còn chỗ đến nữa; ấy gọi là Pháp tánh.

Thật tế: như trước nói, pháp tánh gọi là thật, chỗ vào đến gọi là tế.

Lại nữa, mỗi mỗi pháp có chín thứ: 1. Có tự thể. 2. Mỗi mỗi có pháp: như mắt, tai tuy đồng do bốn đại đạo thành, nhưng chỉ mắt nhìn thấy mà tai không có công hiệu; lại như lửa lấy nóng làm pháp, mà không thể thấm ướt. 3. Các pháp đều có lực, như lửa lấy sự đốt cháy làm lực; nước lấy sự thấm ướt làm lực. 4. Các pháp đều tự có nhân. 5. Các pháp đều tự có duyên. 6. Các pháp đều tự có quả. 7. Các pháp đều tự có tánh. 8. Các pháp đều có giới hạn trở ngại. 9. Các pháp đều có phương tiện khai thông. Các pháp khi sanh, thể và pháp khác có chín việc. Biết pháp ấy mỗi mỗi có đầy đủ thể và pháp; ấy gọi là thể gian hạ như. Biết chín pháp ấy cuối cùng quy về biến dị tận diệt; ấy gọi là trung như; ví như thân này từ bất tịnh sanh ra, tuy tắm rửa trang sức, cuối cùng quy về bất tịnh. Biết pháp ấy chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, dứt các quán pháp, rốt ráo thanh tịnh; ấy gọi là thượng như.

Lại nữa, có người nói trong chín sự ấy có pháp, ấy gọi là như, ví như pháp của đất cứng và nặng, pháp của nước lạnh và ướt, pháp của lửa nóng và chiếu sáng, pháp của gió nhẹ và động, pháp của tâm hiểu và biết. Các pháp như vậy gọi là như; như trong Kinh nói: có Phật không Phật, thì như, pháp tướng, pháp vị vẫn thường trú thể gian, nghĩa là vô minh làm nhân duyên cho các hành, thường như bốn pháp.

Pháp tánh là tánh trong chín pháp.

Thật tế là được quả chứng trong chín pháp.

Lại nữa, các pháp thật tướng, thường trú không lay động, chúng sanh vì các phiền não vô minh... nên đối với thật tướng thay đổi quanh co, chư Phật, hiền thánh dùng nhiều phương tiện thuyết pháp, phá các phiền não vô minh... khiến chúng sanh trở lại ngộ được thật tánh, như bốn nguyên không khác, ấy gọi là Như.

Thật tánh hợp cùng vô minh cho nên biến đổi, mà không thanh tịnh, nếu trừ bỏ vô minh, được thật tánh nó, ấy gọi là pháp tánh thanh tịnh.

Thật tế là vào trong pháp tánh, biết pháp tánh vô lượng vô biên, rất là vi diệu, không còn pháp nào hơn pháp tánh, ra ngoài pháp tánh. Tâm đầy đủ không còn cầu gì khác, thời liền tác chứng; ví như đi đường, ngày ngày dẫn bước không ngừng nghỉ, đến chỗ cần đến, không còn tâm muốn đi nữa. Hành giả trú ở thật tế, cũng lại như vậy; như A-la-hán, Bích-chi Phật trú ở thật tế, giả sử lại có hăng sa chư Phật vì họ thuyết pháp, cũng không thể làm tăng tấn thêm, lại không còn sanh vào ba cõi.

Nếu Bồ-tát vào pháp tánh ấy, xa biết thật tế, hoặc chưa đầy đủ sáu Ba-la-mật, mà giáo hóa chúng sanh, bấy giờ nếu đắc chứng thì trở ngại việc thành Phật đạo. Nên khi ấy Bồ-tát dùng lực đại bi tinh tấn, trở lại tu các hạnh.

Lại nữa, biết trong thật tướng các pháp không có pháp thường, không có pháp lạc, không có pháp ngã, không có pháp thật, cũng bỏ các pháp quán. Như vậy hết thảy pháp quán đều diệt, ấy là chư pháp thật như Niết-bàn. Bất sanh bất diệt, như vốn chưa hề sanh; ví như nước là tướng lạnh, nhờ lửa trở nên nóng; nếu lửa tắt nóng hết, trở lại lạnh như trước. Dùng các pháp quán như nước được lửa, nếu dứt các pháp quán như lửa tắt nước lạnh; ấy gọi là Như. Như thật thường trú, vì cớ sao? Vì các pháp tánh tự như vậy, ví như hết thảy sắc pháp đều có phần không, trong các pháp đều có tánh Niết-bàn, ấy gọi là pháp tánh. Các pháp phương tiện để được Niết-bàn cũng gọi là pháp tánh. Nếu khi được chứng, thời Như, Pháp tánh trở thành Thật tế.

Lại nữa, pháp tánh là vô lượng vô biên, chẳng phải tâm tâm số pháp lường được; ấy gọi là pháp tánh. Thâm diệu cùng cực nơi đây; ấy gọi là chơn tế.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn đếm biết số vi trần các núi đại địa trong ba ngàn đại thiên thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát ma-ha-tát muốn chẻ một sợi lông làm trăm phần, muốn lấy một phần lông cất lên hết nước của ao hồ, sông ngòi, biển lớn trong ba ngàn đại thiên thế giới mà không quấy động thủy tánh, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Trong ba ngàn đại thiên thế giới, lửa cũng bốc cháy trong một lúc; giống như lửa cháy lúc kiếp tận, Bồ-tát ma-ha-tát muốn thổi một hơi làm cho tắt hết, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Trong ba ngàn đại thiên thế giới, gió lớn nổi lên, muốn thổi tan ba ngàn đại thiên thế giới, gió lớn nổi lên, muốn thổi tan ba ngàn đại thiên thế giới và các núi Tu-di, như xô cỏ mục, Bồ-tát ma-ha-tát muốn lấy một ngón tay ngăn sức gió ấy không cho nổi dậy, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Sao Phật không tán thán công đức lực độ của các Bồ-tát, mà lại tán thán đại lực này?

Đáp: Chúng sanh có hai hạng: một hạng ưa thiện pháp, một hạng ưa quả báo thiện pháp. Vì hạng ưa thiện pháp nên tán thán các công đức; vì hạng ưa quả báo thiện pháp nên tán thán lực đại thần thông.

Lại nữa, có người nói, tên bốn đại, nó thật cũng vô lượng vô biên, thường có ở đời nên không thể làm di động hết để lường nó nhiều ít. Người ta tuy có tạo dựng thành quách điện đài, dùng nó rất ít, mà sự rộng lớn của đất, chỗ nuôi muôn vật, rất là bền chắc. Vì vậy nên Phật dạy đối với vi trần các núi Tu-di và đất trong ba ngàn đại thiên thế giới, đều muốn biết hết số lượng

của nó; và đối với nghiệp nhân duyên mỗi mỗi chúng sanh, có phần trong mỗi mỗi vi trần, Bồ-tát muốn biết nó nhiều ít, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Vi trần của một cục đá cục đất còn khó đếm được, huống chi số vi trần của đất và các núi trong ba ngàn đại thiên thế giới. Điều ấy không thể tin?

Đáp: Trí tuệ của Thanh văn, Bích-chi Phật còn không thể biết, huống chi phàm phu. Việc ấy là việc chư Phật đại Bồ-tát biết. Như kinh Pháp Hoa nói: ví như đất và các núi của ba ngàn đại thiên thế giới, nghiền thành vi trần, qua ngàn thế giới phương đông thả một bụi trần, như vậy qua mỗi ngàn thế giới lại thả một bụi trần, như vậy thả hết các vi trần của ba ngàn đại thiên thế giới. Phật bảo Tỳ-kheo: số thế giới vi trần ấy có thể toán số trừ lượng biết được chăng? Các Tỳ-kheo thưa: không thể biết được. Phật dạy: các nước có thể dính bụi không dính bụi ấy đều nghiền hết làm bụi. Phật Đại Thông Tuệ từ khi ra đời đến nay, kiếp số cũng như vậy. Số vi trần của vô lượng hằng sa thế giới như vậy, chư Phật và đại Bồ-tát đều biết hết, huống gì một hằng sa thế giới.

Lại nữa, vô lượng là theo tâm người mà nói. Như nước đại hải gọi là vô lượng, sâu tám vạn do tuần (mỗi do tuần độ mười sáu dặm) nhưng chúa A-tu-la La-hầu thân lớn, lượng nó nhiều ít còn chẳng cho là khó.

Hỏi: Tại sao thực hành Bát-nhã ba-la-mật được trí tuệ ấy?

Đáp: Người thực hành Bát-nhã ba-la-mật, dứt các phiền não và tà kiến hý luận, vào thiền định thâm sâu của Bồ-tát, niệm trí thanh tịnh tăng rộng, nên có thể phân biệt vi trần các sắc, biết số lượng của nó.

Lại nữa, chư Phật và đại Bồ-tát, được vô ngại giải thoát, nên quá hơn việc ấy, còn không cho là khó, huống gì từng ấy.

Lại nữa, có người cho đất là cứng chắc, tâm không hình chất đều là hư vọng, vì vậy nên Phật dạy tâm lực rất lớn. Thực hành Bát-nhã ba-la-mật nên nghiền nát đại địa làm vi trần, vì đất có sắc, hương, vị, xúc nặng nề nên tự không động tác được, nước thiếu hương nên động tác hơn đất, lửa thiếu hương và vị nên động tác hơn nước, gió thiếu sắc, hương và vị nên động tác hơn lửa; tâm không có bốn thứ sắc, hương, vị, xúc, nên sức động tác lớn.

Lại tâm vì có nhiều phiền não kiết sử trói buộc nên làm cho tâm lực vi thiếu. Thiện tâm hữu lậu tuy không phiền não, nhưng vì tâm chấp thủ tướng các pháp, nên lực nó cũng ít. Tâm vô lậu của nhị thừa, tuy không chấp thủ tướng, mà vì trí tuệ có hạn lượng và đến khi ra khỏi tâm vô lậu đạo, sáu căn theo thế tục phân biệt, trở lại chấp thủ tướng các pháp, nên không phát huy

hết tâm lực. Chư Phật và đại Bồ-tát trí tuệ vô lượng vô biên, thường thiên định, không phân biệt thế gian và Niết-bàn. Thật tướng các pháp, nó thật không khác, chỉ trí có hơn kém. Người thực hành Bát-nhã ba-la-mật, rốt ráo thanh tịnh, không có gì quái ngại, trong một niệm có thể đếm số vi trần đại địa và các núi trong ba ngàn đại thiên thế giới mười phương số như hằng hà sa, huống gì mỗi một hằng hà sa thế giới trong mười phương.

Lại nữa, nếu là Bát-nhã ba-la-mật, tuy được thần thông mà không thể biết như trên. Vì vậy nói muốn được đại thần lực, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại có người nói: trong hết thảy các vật, nước là lớn nhất, vì có sao? Vì bốn phía đại địa đều có nước. Nếu hộ thể thiên chủ không tiết độ trời mưa, lại không có ngọc làm tiêu nước thời trời đất bị trôi chìm. Lại nhờ nước mà chúng sanh số phi chúng sanh số đều được sanh trưởng. Do vậy, đủ biết nước là lớn nhất. Vì vậy Phật dạy Bồ-tát muốn biết giọt nước nhiều ít, phân tán từng giọt từng giọt làm cho vô lực, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại có người nói: lửa là lớn nhất, vì có sao? Vì không có hương và vị. Lại vì chỗ nước rất nhiều, mà lửa có thể làm khô, lực của hỏa đại, hay đốt cháy vạn vật, hay soi chỗ tối, vì vậy nên biết lửa là rất lớn. Thế nên Phật dạy Bồ-tát muốn thối tắt hỏa đại, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Lửa nhờn gió mà cháy bùng, có sao diệt nhau?

Đáp: Tuy nhân nhau, mà quá lắm thì diệt nhau.

Hỏi: Nếu như vậy, lửa nhiều vô lượng, miệng thổi, gió rất ít, làm sao diệt được?

Đáp: Bồ-tát thực hành Bát-nhã ba-la-mật, nhân thiên định được thần thông có thể biến thân làm cho lớn, gió trong miệng cũng lớn, cho nên thổi diệt được. Lại do thần lực, nên gió ít có thể làm tắt, ví như Kim cương nhỏ có thể phá núi lớn. Vì vậy chư thiên, người đời thấy thần lực ấy, thảy đều kính phục.

Lại nữa, Bồ-tát cho rằng lửa làm hại rộng lớn, vì thương chúng sanh nên đem thần lực diệt tắt.

Lại vì ba ngàn đại thiên thế giới thành lập rất khó, Bồ-tát do lực phước đức trí tuệ nên ngăn được nó.

Lại có người nói: trong bốn đại, sức gió rất lớn, vì không có sắc, hương, vị, tướng lay động rất lớn, vì có sao? Ví như hư không vô biên, gió cũng vô biên,

mọi sự sanh, nuôi, thành, bại đều do nơi gió, thể của gió lớn xô nát các núi ba ngàn đại thiên thể giới. Vì vậy Phật dạy muốn lấy một ngón tay ngăn sức gió kia, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Vì sao? Vì thật tướng Bát-nhã ba-la-mật, vô lượng vô biên, làm cho sức ngón tay mạnh như vậy.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn ngồi kiết-già-phu một chỗ mà biến khắp hư không trong ba ngàn đại thiên thể giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Bồ-tát vì nhân duyên gì nên ngồi kiết- già-phu như vậy?

Đáp: Vì Phạm thiên vương chủ của ba ngàn thể giới, sanh tâm tà kiến cho mình là lớn, thấy Bồ-tát ngồi kiết-già-phu biến khắp hư không, thời dứt tâm kiêu mạn ấy.

Lại trong lực thần thông, phương tiện khéo léo nên một có thể làm nhiều, nhiều làm một; nhỏ làm lớn, lớn làm nhỏ, cũng muốn thị hiện việc hy hữu khó có, nên ngồi khắp hư không; cũng vì ngăn các quỷ thần long vương nhiễu loạn chúng sanh nên ngồi khắp hư không. Làm cho chúng sanh an ổn; như anh em long vương Nan-đà-bà-nan-đà muốn phá thánh Xá-bà-đề, mưa xuống các binh khí, rắn độc. Khi ấy Mục-liên ngồi thẳng, khắp hư không, biến các vật độc hại thành hoa hương, an lạc.

Vì vậy nên nói, Bồ-tát ma-ha-tát muốn ngồi kiết-già phu một chỗ, mà biến khắp hư không trong ba ngàn đại thiên thể giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn lấy một sợi lông cất các núi Tu-di trong ba ngàn đại thiên thể giới ném qua vô lượng vô số thể giới Phật ở phương khác, mà không quấy nhiễu chúng sanh, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Bồ-tát có sao cất núi Tu-di và các núi ném qua vô lượng thể giới ở phương khác?

Đáp: Không hẳn có cất lên, đây chỉ nói rõ lực của Bồ-tát có thể cất lên vậy thôi.

Lại nữa, các Bồ-tát vì biết Phật sẽ thuyết pháp nên trang nghiêm ba ngàn đại thiên thể giới, dẹp trừ các núi làm cho đất bằng phẳng, như trong kinh Pháp Hoa nói: Phật muốn nhóm các hóa Phật, nên trước tiên sửa bằng đại địa, cũng muốn hiện ra việc hy hữu, để cho chúng sanh thấy, vì có sao? Vì một núi Tu-di cao tám vạn bốn ngàn do tuần, nếu cất lên một núi đã là hy hữu, huống gì cất lên trăm ức núi Tu-di trong ba ngàn đại thiên thể giới. Nếu lấy một sợi lông cất lên trăm ức núi Tu-di trong ba ngàn đại thiên thể giới còn khó, huống gì lấy đầu một sợi lông, ném trăm ức núi Tu-di qua vô lượng

vô số thế giới. Chúng sanh thấy việc hy hữu của Bồ-tát, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, suy nghĩ rằng: Bồ-tát ấy chưa thành Phật đạo, mà thần lực còn như vậy huống gì thành Phật, vì vậy nên nói như thế.

Kinh: Muốn đem một phần ăn cúng dường khắp chư Phật và Tăng số như cát sông Hằng ở mỗi phương trong mười phương thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Muốn đem một chiếc áo, hương hoa, anh lạc, hương bột, hương xoa, hương đốt, đèn đuốc, tràng phan, lọng hoa... cúng dường chư Phật và Tăng, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Bồ-tát dùng một phần ăn cúng dường một đức Phật và Tăng còn là một việc khó, huống gì chư Phật và Tăng nhiều như cát sông Hằng trong mười phương?

Đáp: Công đức cúng dường ở tâm không ở sự. Nếu Bồ-tát dùng một phần ăn với đại tâm là cúng dường khắp mười phương chư Phật và Tăng; cũng không vì xa gần làm ngăn ngại, cho nên chư Phật đều thấy, đều thọ nhận.

Hỏi: Chư Phật vì có nhất thiết trí, nên đều thấy đều thọ nhận, còn Tăng không có nhất thiết trí làm sao thấy được, làm sao thọ nhận được?

Đáp: Tăng tuy không thấy không biết, mà sự cúng dường kia, người thí được phước, ví như có người sai sứ cúng dường người kia, người kia tuy không được, mà người này đã được phước bố thí. Như Từ tâm tam-muội, đối với chúng sanh tuy không cho gì, mà người hành trí tứ tâm được công đức vô lượng.

Lại nữa, các Bồ-tát thành tựu vô lượng vô tận công đức, nên dùng một phần ăn cúng dường mười phương chư Phật và Tăng thầy đều đầy đủ; mà cũng không hết, ví như suối vọt nước ra mà không khô kiệt. Như Văn-thù-thi-lý dùng một bát đựng hoàn hoan hỷ, cúng dường 84.000 Tăng, thầy đều no đủ mà cũng không hết.

Lại nữa, Bồ-tát ở đây dùng một bát đồ ăn cúng dường mười phương chư Phật, mà trước mười phương chư Phật, đồ ăn uống hiện ra đầy đủ, ví như quỷ thần được đồ ăn vào một miệng mà xuất ra ngàn vạn bội.

Lại nữa, Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, được vô lượng môn thiền định, và vô lượng môn trí tuệ phương tiện, vì vậy nên không việc gì không làm được; vì Bát-nhã ba-la-mật vô ngại, nên tâm Bồ-tát làm gì cũng vô ngại. Bồ-tát hay cúng dường mười phương ngàn vạn ức chư Phật và Tăng số như cát sông Hằng, huống gì như một hằng hà sa, cúng y phục, hoa hương, anh lạc,

hương bột, hương xoa, hương đốt, đèn đuốc, tràng phan, lọng hoa... cũng như vậy.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn làm cho chúng sanh trong hằng hà sa thế giới ở mỗi phương trong mười phương, đều đầy đủ giới hạnh, tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, khiến chứng được quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, cho đến khiến chứng được Vô dư Niết-bàn, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Nghĩa năm pháp uẩn (giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến – N.D) như trước nói. Quả vị Tu-đà-hoàn có hai: 1. Phật nói dứt ba kiết, chứng được vô vi. Lại như trong A-tỳ-đàm nói, dứt 88 kiết, chứng được quả vô vi, Tu-đà-hoàn. 2. Hạng người tín hành, pháp hành, trú trong đạo tỷ trí (cũng gọi là đạo loại trí – N.D) chứng được quả vị Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, Tu-đà là dòng, tức tám thánh đạo phần. Hoàn (Ban-na) là vào, vào dòng tám thánh đạo phần đưa vào Niết-bàn; ấy gọi là bước đầu quán thật tướng các pháp, được vào phần vô lượng pháp tánh, rơi vào trong số thánh nhân.

Tư-đà là một, Hàm là lại. Người này ở đây chết, sanh lên cõi trời, từ cõi trời còn trở lại cõi Dục một lần nữa là được hết các khổ.

A-na là chẳng, Hàm là lại, ấy là tướng không trở lại. Người này chết ở cõi Dục, sanh lên cõi Sắc cõi Vô sắc, ở tại đây dứt hết các lậu hoặc, không còn sanh trở lại cõi Dục.

Hỏi: A-na-hàm dứt tại đời này hay tại thân trung ấm, cũng không sanh cõi Sắc, cõi Vô sắc, cố sao gọi là A-na-hàm?

Đáp: A-na-hàm phần nhiều sanh trong cõi Sắc, cõi Vô sắc, còn dứt tại đời này thì ít, vì ít phải theo nhiều. Dứt tại thân trung ấm cũng từ cõi Dục sanh lên cõi Sắc, thấy thân sau đáng sợ, liền thủ chứng Niết-bàn. Vì vậy nên nhân nơi nhiều mà gọi tên.

A-la-hán vì dứt hết tất cả phiền não nên xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của hết thầy trời, rồng, quỷ thần. A-la-hán có chín hạng: thối pháp, không thối pháp, tử pháp, hộ pháp, trú pháp, thắng tấn pháp, chẳng hoại pháp, tuệ giải thoát, cộng giải thoát A-la-hán. Nghĩa của chín hạng này như trước đã nói. Và tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, diệt tận định. Vô tránh tam-muội, nguyện trí... là các công đức thù diệu của A-la-hán, và chứng được vô dư Niết-bàn.

Vô dư Niết-bàn: A-la-hán xả bỏ thân năm uẩn này không còn trở lại tiếp nối thọ thân năm uẩn sau, dứt vĩnh viễn các khổ của thân tâm. Ba đạo quả sau, nói như đạo quả đầu.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát khi thực hành bố thí theo Bát-nhã ba-la-mật, nên phân biệt rằng: bố thí như vậy được quả báo lớn, bố thí như vậy được sanh vào dòng lớn Sát-lợi, dòng lớn Bà-la-môn, đại gia cư sĩ; bố thí như vậy, được sanh cõi trời Tứ thiên vương, cõi trời Ba mươi ba, trời Dạ-ma, trời Đâu-suất-đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại. Nhân bố thí ấy được vào Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, Vô biên không xứ, Vô biên thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ. Nhân bố thí ấy, có thể phát sanh tám thánh đạo phần; nhân bố thí ấy, có thể chứng được Tu-đà-hoàn đạo, cho đến Phật đạo, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Bồ-tát ma-ha-tát biết thật tướng các pháp không lấy không bỏ, không có gì phá hoại, hành Bát-nhã ba-la-mật bất khả đắc, đem tâm đại bi, trở lại tu phước hạnh. Cánh cửa đầu của phước hạnh, trước tiên là bố thí. Bố thí thực hành Bát-nhã ba-la-mật, trí tuệ minh lợi, phân biệt phước bố thí; vật thí tuy đồng, mà phước đức nhiều ít là tùy tâm hơn kém. Như Xá-lợi-phất lấy một bát cơm dâng Phật, Phật liền đem cho chó mà hỏi Xá-lợi-phất: ông thí cơm cho Ta, Ta lấy cơm cho chó, ai được phước nhiều?

Xá-lợi-phất đáp: như con hiểu nghĩa Phật pháp, thì Phật thí cho chó được phước nhiều.

Xá-lợi-phất là bậc trí tuệ tối thượng trong hết thảy người, và Phật phước điền là bậc nhất mà không bằng thí cho chó là ruộng xấu mà lại được phước nhiều. Vì vậy nên biết phước lớn từ tâm sanh, chứ không từ ruộng: như Xá-lợi-phất gặt ngàn vạn ức chẳng bằng kịp tâm Phật.

Hỏi: Như ông nói ruộng phước tốt thời được phước nhiều, mà sao Xá-lợi-phất cúng thí cho Phật lại không được phước nhiều?

Đáp: Ruộng tốt tuy được phước nhiều mà không bằng tâm tốt, vì có sao? Vì tâm là nội chủ, ruộng là vật ngoài. Hoặc có khi phước bố thí cốt ở ruộng phước, như A-la-hán Ưc-nhĩ, xưa lấy một cành hoa cúng nơi tháp Phật, mà trong 91 kiếp ở cõi trời hưởng lạc, sức phước đức còn lại chứng được A-la-hán. Lại như vua A-dục lúc trẻ nhỏ lấy đất cúng Phật, khi được làm vua cõi Diêm-phù-đề (Ấn Độ) lại dựng 80.000 tháp, tối hậu được đạo. Vật thí rất hèn mà tâm tiểu nhi thanh tịnh và chỉ do ruộng phước tốt mà được quả báo lớn, nên biết đó là phước lớn từ ruộng tốt sanh. Nếu là phước lớn trên hết, thì phải đủ ba việc là tâm, vật thí, ruộng phước đều tốt, như trong phẩm đầu

của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Phật lấy hoa đẹp rải trên mười phương Phật.

Lại nữa, như đem tâm Bát-nhã ba-la-mật mà bố thí, vì không chấp trước nên được quả báo lớn.

Lại nữa, vì Niết-bàn mà bố thí cũng được quả báo lớn. Vì tâm đại bi thương độ chúng sanh mà bố thí, cũng được quả báo lớn.

Lại nữa, quả báo lớn là như trong đây nói, là được sanh vào nhà Sát-lợi cho đến được thành Phật.

Hỏi: Tại sao bố thí lại được sanh vào nhà Sát-lợi cho đến được thành Phật?

Đáp: Nếu có người nhờ bố thí, trì giới, thì được giàu sang trong cõi người cõi trời, như có người chí tâm bố thí, trì giới nên được sanh vào nhà Sát-lợi. Nhà Sát-lợi là vua và đại thần; nếu ưa đắm kinh sách trí tuệ không nỡ hại chúng sanh mà bố thí, trì giới thì sanh vào nhà Bà-la-môn; nếu bố thí trì giới ít, mà ưa đắm cái vui thế gian, thì sanh vào nhà cư sĩ. Cư sĩ là tiểu nhân mà giàu lớn. Nếu bố thí, trì giới thanh tịnh hơn chút ít, chán sợ gia nghiệp, ưa vui nghe pháp, cúng dường người lành, thì được sanh cõi trời Tứ thiên vương, vì có sao? Vì ở cõi này tâm cầu muốn gì đều có được; thường thấy ở trong đó các thánh hiền, thiện nhân, sanh tâm cúng dường, vì gần chỗ tu phước. Nếu bố thí, trì giới thanh tịnh, cúng dường cha mẹ và bậc tôn quý, tâm muốn cầu hơn nhiều, thì được sanh lên cõi trời Ba mươi ba. Nếu bố thí, trì giới thanh tịnh và ưa học hỏi, tâm ý nhu hòa thì được sanh cõi trời Dạ-ma. Nếu bố thí, trì giới thanh tịnh, làm cho hai việc này càng cao hơn, ưa vui nghe nhiều, phân biệt tốt xấu, ưa vui Niết-bàn, tâm say đắm công đức thì được sanh cõi trời Đâu-suất. Nếu bố thí và có thâm tâm trì giới, nghe nhiều, ưa vui học vấn, tự lực sinh hoạt, thì được sanh cõi trời Hóa-lạc. Nếu khi bố thí, trì giới thanh tịnh càng sâu, ưa vui nghe nhiều, tâm quý mình nhiều, không thể tự làm khổ, theo người khác tìm vui, thì được sanh cõi trời Hóa-tự-tại. Ở đây người khác suy nghĩ, phương tiện siêng năng hóa làm nữ sắc, năm dục, tự tại đoạt lấy cho mình, ví như người dân tự khổ thân tạo tác, người khác dùng sức mạnh đoạt lấy.

Lại nữa, trong khi bố thí do nguyện lực nên sanh cõi trời; như trong Kinh nói: có người tu bố thí, trì giới chút ít không biết thiền định, người ấy nghe có trời Tứ thiên vương, tâm thường chí nguyện đến đó. Phật nói người ấy mạng chung được sanh cõi trời Tứ thiên vương, chắc có lẽ ấy; cho đến sanh cõi trời Tha hóa tự tại cũng như vậy.

Lại nữa, có người bố thí, trì giới, trong khi tu bố thí tâm được an vui, nếu thí nhiều thì vui cũng nhiều. Suy nghĩ như vậy, bỏ năm dục, trừ năm triền cái, vào Sơ thiền, cho đến vào cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng cũng như vậy. Nghĩa của bốn thiền, bốn vô sắc định như trước nói.

Lại nữa, có người bố thí cho Phật và đệ tử Phật, theo đó được nghe giảng đạo pháp, người này nhân sự bố thí đó tâm được nhu nhuyễn, trí tuệ minh lợi, tức phát sanh tám thánh đạo phần, dứt ba kiết (thân, kiến, giới cấm thủ, nghi – N.D) chứng được quả Tu-đà-hoàn; cho đến chứng Phật đạo cũng như vậy.

Nhân sự bố thí được nghe thuyết pháp ấy, bèn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, người chưa lìa dục mà bố thí, được sanh làm người giàu sang và sanh cõi trời Lục dục. Nếu lìa dục mà bố thí thì được sanh cõi trời Phạm Thế cho đến cõi trời Quảng Quả. Nếu tâm lìa sắc mà bố thí thì được sanh cõi trời Vô sắc. Vì cầu Niết-bàn lìa ba cõi mà bố thí thì được quả Thanh văn. Khi bố thí, chán ghét ồn ào, ưa vui nhàn tịnh, ưa trí tuệ sâu xa, thì được đạo quả Bích-chi Phật. Khi bố thí, khởi tâm đại bi muốn độ chúng sanh, có trí tuệ thanh tịnh rất ráo sâu xa bậc nhất, thì được thành Phật đạo.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát khi tu hành bố thí Bát-nhã ba-la-mật, do lực của tuệ phương tiện nên có thể đầy đủ Thí ba-la-mật, Giới ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Tinh tấn ba-la-mật, Thiền ba-la-mật, Bát-nhã ba-la-mật.

Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: bạch Thế Tôn, Bồ-tát ma-ha-tát làm sao khi bố thí do lực của tuệ phương tiện nên đầy đủ Thí ba-la-mật cho đến Bát-nhã ba-la-mật?

Phật bảo Xá-lợi-phất: vì tướng người thí, người nhận và tài vật đều không thể có được, nên có thể đầy đủ Thí ba-la-mật vì tướng tội không tội, không thể có được nên đầy đủ Giới ba-la-mật; vì tâm không động nên đầy đủ Nhẫn ba-la-mật; vì thân tâm tinh tấn không giải đãi nên đầy đủ Tinh tấn ba-la-mật; vì không loạn, không ưa đắm nên đầy đủ Thiền ba-la-mật; vì biết tướng hết thảy pháp không thể có được, nên đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Nghĩa chữ đầy đủ trước đã nói rộng. Tuệ phương tiện trong đây nói chính là ba sự không thể có được vậy (ba sự là người thí, người nhận, vật tài – N.D).

Hỏi: Tuệ phương tiện là có thể thành tựu việc ấy, không gì phá hoại, cũng không gì tạo tác, song nay phá cả ba sự ấy, thì lẽ đáng đọa vào đoạn diệt, có sao nói đó là tuệ phương tiện?

Đáp: Có hai thứ không thể có được: 1. Được, không thể có được (đắc bất khả đắc). 2. Không được, không thể có được (bất đắc bất khả đắc). Được không thể có được, là đọa vào đoạn diệt; nếu không được không thể có được ấy là tuệ phương tiện, không đọa vào đoạn diệt. Nếu bồ thí không có tuệ phương tiện thời chấp thủ tướng ba sự; nếu cho ba sự không, thời chấp thủ vô tướng. Có tuệ phương tiện thời từ xưa lại đây không thấy tướng ba sự, vì vậy tuệ phương tiện không đọa vào có và không.

Lại nữa, khi bồ thí phá hoại các phiền não, ấy gọi là tuệ phương tiện.

Lại nữa, đối với hết thảy chúng sanh, khởi tâm đại bi bồ thí, ấy gọi là tuệ phương tiện.

Lại nữa, trong vô lượng đời quá khứ vị lai tu phước đức bồ thí, đều hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng gọi là tuệ phương tiện.

Lại nữa, đối với công đức của ba đời mười phương Phật và đệ tử Phật, đều ước niệm tùy hỷ bồ thí và hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy gọi là tuệ phương tiện.

Các lực như vậy, là nghĩa của tuệ phương tiện. Cho đến Bát-nhã ba-la-mật tuệ phương tiện cũng như vậy.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được công đức của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Công đức Phật quá khứ đã diệt, công đức Phật vị lai chưa có, công đức Phật hiện tại không thể có được. Lại công đức của Phật ba đời đều không thể có được, có sao nói muốn được công đức Phật ba đời, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Không phải nói muốn được công đức của Phật ba đời, mà nói tự muốn được công đức như Phật ba đời không giảm thiểu, vì có sao? Vì công đức của tất cả Phật đều bình đẳng, không nhiều không ít.

Hỏi: Nếu như vậy, có sao nói đức Phật A-di-đà sống lâu vô lượng, ánh sáng chiếu ngàn vạn ức do tuần, vô lượng kiếp độ chúng sanh?

Đáp: Thế giới chư Phật có nhiều thứ, có thế giới tịnh, có thế giới bất tịnh, có thế giới lẫn lộn, như phẩm kinh Cõi trời Ba mươi ba nói: Phật An-cư ở cõi trời Ba mươi ba, giờ Tự-tứ đến, mà bốn chúng lâu không thấy Phật, lo buồn không vui, sai Mục-liên bạch Phật rằng: bạch Thế Tôn! Có sao bỏ chúng sanh ở đây mà lên ở cõi trời kia?

Bấy giờ Phật bảo Mục-liên: ông hãy xem ba ngàn thế giới. Mục-liên nhờ Phật lực liền thấy các đức Phật; hoặc vì chúng sanh nói pháp, hoặc ngồi thiền, hoặc đi khất thực, thi tác các Phật sự như vậy. Mục-liên liền nắm vốc gieo sát đất. Lúc ấy núi Tu-di cao ngất động mạnh, chư thiên đều rất sợ hãi, Mục-liên khóc rơi lệ, cúi đầu bạch Phật: Phật có tâm đại bi, không bỏ hết thầy, làm các việc như vậy hóa độ chúng sanh.

Phật bảo Mục-liên: điều ông thấy rất ít, quá chỗ thấy của ông về phương đông có quốc độ, đất thuần bằng hoàng kim, đệ tử Phật ở cõi kia đều là A-la-hán, đủ sáu thông không chướng ngại. Lại quá khỏi đó, phương đông có quốc độ, đất thuần bằng bạch kim, đệ tử Phật ở cõi kia đều học đạo Bích-chi Phật. Lại quá cõi đó, phương đông có quốc độ đất thuần bằng bạch ngân; đệ tử Phật kia đều học Bích-chi Phật đạo. Lại quá cõi đó, phương đông có nước thuần bảy báu, đất kia thường có ánh sáng vô lượng, đệ tử đức Phật kia hóa độ thuần là các Bồ-tát, đều được các môn tam-muội, các đà-la-ni, ở địa vị bất thối chuyển. Mục-liên nên biết, các Phật kia đều là thân ta. Như vậy vô lượng thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương đông, có thế giới trang nghiêm, có thế giới không trang nghiêm, đều là nơi thân Ta làm Phật sự; như phương Đông; các phương Nam, Tây, Bắc; bốn góc, trên dưới cũng như vậy.

Vì vậy nên biết Thích-ca Văn Phật còn có thế giới thanh tịnh như thế giới Phật A-di-đà. Phật A-di-đà cũng có thế giới nghiêm tịnh và chẳng nghiêm tịnh như thế giới của Thích-ca-văn Phật.

Chư Phật đại bi, thấu suốt xương tủy, không kể thế giới tốt xấu, chỉ tùy căn cơ đáng độ mà giáo hóa, như mẹ lành thương con, dầu con bị chìm hăm xí, cũng siêng tìm cách cứu vớt, không cho là xấu bần.

CHƯƠNG 45: GIẢI THÍCH: ĐẾN BỜ KIA

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn đến bờ kia của hết thầy pháp hữu vi vô vi, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bờ kia là đối với pháp hữu vi vô vi đến tận bờ mé nó.

Thế nào là bờ kia? Là dùng đại trí tuệ biết rõ hết thảy pháp hữu vi, các tướng chung tướng riêng của nó đều biết rõ. Đối với pháp vô vi, từ Tu-đà-hoàn cho đến Phật, thảy đều biết rõ; nghĩa tướng của pháp hữu vi vô vi, như trước đã nói.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn biết quá khứ, vị lai, hiện tại các pháp như, các pháp tướng, vô sanh tử, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Trên kia đã nói như, sao nay còn nói lại?

Đáp: Trên chỉ nói ngay các pháp như, nay nói pháp ba đời đều như; trên nói lược, đây nói rộng; trên nói một, đây nói ba. Pháp tướng tức là pháp tánh; vô sanh tử tức là chân tử, quá khứ pháp như, tức là pháp tướng quá khứ, vị lai, hiện tại cũng như vậy.

Lại nữa, quá khứ pháp như, tức là vị lai, hiện tại pháp như, tức là quá khứ, vị lai pháp như; vị lai pháp như, tức là quá khứ, hiện tại pháp như, vì cố sao? Vì tướng “như” chẳng phải một chẳng phải khác.

Lại nữa, như trước nói hai thứ như: 1. Thể gian như. 2. Xuất thể gian như. Dùng thể gian như thì ba đời mỗi mỗi khác; dùng xuất thể gian như thì ba đời là một.

Lại nữa, pháp tướng là nghiệp dụng của các pháp, lực tạo tác, nhân duyên, quả báo của các pháp. Như lửa là tướng nóng, nước là tướng ướt, như vậy phân biệt các tướng riêng khác về nhân duyên, quả báo của các pháp; như trong mục Thị xứ phi xứ lực ở trước nói; ấy gọi là pháp tướng thể gian. Nếu đối với các pháp ấy truy cầu tầm cứu nhập vào vô sanh pháp, không còn gì quá hơn nữa; ấy gọi là vô sanh tử.

Hỏi: Như, pháp tướng có thể phân biệt có ba đời, còn vô sanh tử là pháp vị lai, làm sao có quá khứ, hiện tại? Như trong A-tỳ-đàm nói sanh pháp là quá khứ, hiện tại, vô sanh pháp là vị lai và pháp vô vi, làm sao muốn khiến cả pháp quá khứ, hiện tại có vô sanh?

Đáp: Các đoạn như trước nói phá sanh pháp, thời hết thảy pháp đều vô sanh, chứ đâu chỉ vị lai vô sanh, như trong chương giải thích nghĩa chữ Nhất thời đã phá ba đời. Ba đời một tướng, đó là vô tướng, như vậy là tướng vô sanh.

Lại nữa, vô sanh là Niết-bàn, vì Niết-bàn không sanh sanh diệt, Niết-bàn là rốt ráo cuối cùng, không còn sanh trở lại, mà hết thảy pháp tức là Niết-bàn, nên Phật dạy hết thảy pháp đều là vô sanh tử.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn ở trước hết thầy Thanh văn, Bích-chi Phật; muốn hầu hạ chư Phật; muốn làm nội quyến thuộc của chư Phật; muốn được đại quyến thuộc; muốn được Bồ-tát làm quyến thuộc; muốn thanh tịnh báo đáp ơn đại thí, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Nếu Bồ-tát chưa sạch hết lậu, làm sao được ở trước bậc thánh nhân sạch hết lậu?

Đáp: Bồ-tát khi mới phát tâm đã ở trước hết thầy chúng sanh, hưởng gì đã nhiều kiếp tu hành? Bồ-tát công đức trí tuệ lớn, nên đời đời thường lớn, có thể làm lợi ích cho Thanh văn, Bích-chi Phật. Chúng sanh biết ơn Bồ-tát, nên tôn sùng kính trọng, cho đến ở trong súc sanh cũng là tôn trọng. Như Bồ-tát kiếp xưa làm nai, màu sắc như vàng, sừng bảy báu, năm trăm nai tùy tùng kính thờ. Nếu sanh trong loài người, đời tốt thì làm Chuyển luân thánh vương, đời ác thường làm Đại vương, hộ trì Phật pháp, lợi ích chúng sanh. Nếu xuất gia, gặp đời có Phật pháp, thời làm vị đại độ sư cho đời, hưng hiển Phật pháp; nếu gặp đời không Phật pháp, thì làm đại sư ngoại đạo, tu hành bốn vô lượng tâm. A-la-hán, Bích-chi Phật, tuy được vô lậu mà việc lợi ích ít; ví như một thùng váng sữa tuy tinh sạch, chẳng bằng cao sữa đầy nước biển lớn. Bồ-tát tuy trí tuệ hữu lậu mà đến khi thành thực, thời lợi ích vô lượng.

Lại nữa, bốn sự cúng dường dụng cụ trợ đạo cho La-hán, Bích-chi Phật phần nhiều do Bồ-tát mà có được; như kinh Lăng-nghiêm nói: Văn-thù-sư-lợi bảy mươi hai ức kiếp làm Bích-chi Phật, giáo hóa người tu pháp Bích-chi Phật khiến họ được thành đạo. Vì vậy nên Bồ-tát ở trước Thanh văn, Bích-chi Phật.

Muốn hầu hạ chư Phật: Thích-ca Văn Phật khi chưa xuất gia, Xa-nặc hầu hạ, Ưu-đà-da làm trò vui, Cù-tỳ-da, Da-du-đà các thể nữ làm nội quyến thuộc; khi xuất gia tu khổ hạnh sáu năm, có năm người hầu hạ. Khi thành đạo có Di-hỷ, La-đà, Tu-na-sát-đa-la, A-nan, Mật-tích lực sĩ...; ấy là nội quyến thuộc.

Đại quyến thuộc: Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại-Ca-diếp, Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên, Phú-lâu-na, A-nâu-nâu-đà các thánh nhân; và Di-lặc, Văn-thù-sư-lợi, Bát-đà-bà-la các Bồ-tát nhân sanh bổ xứ không thối chuyển; ấy gọi là đại quyến thuộc.

Lại nữa, Phật có hai thân: 1. Pháp tánh sanh thân. 2. Tùy thể gian thân. Quyến thuộc của thể gian thân như trước đã nói; quyến thuộc của pháp tánh sanh thân là vô lượng vô số Bồ-tát nhất sanh bổ xứ theo hầu, vì cố sao? Vì như trong kinh Bất khả tư nghĩ giải thoát nói: lúc Phật sắp sanh có 84.000

Bồ-tát nhất sanh bổ xứ ở tiền đạo. Bồ-tát (Phật) theo sau sanh ra; ví như bóng mây lồng trăng.

Lại như kinh Pháp Hoa nói: các Bồ-tát từ đất vọt lên, đều là nội quyền thuộc, đại quyền thuộc.

Bồ-tát làm quyền thuộc: có đức Phật lấy thuần Bồ-tát làm quyền thuộc, có đức Phật lấy thuần Thanh văn làm quyền thuộc; có đức Phật lấy cả Bồ-tát và Thanh văn xen lộn làm quyền thuộc, cho nên nói chỉ muốn lấy Bồ-tát làm quyền thuộc, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Quyển thuộc có ba hạng: thượng, trung, hạ. Hạ quyền thuộc thuần Thanh văn; trung quyền thuộc lẫn lộn Thanh văn Bồ-tát, thượng quyền thuộc thuần là Bồ-tát.

Thanh tịnh báo đáp ơn đại trí: có người nói Bồ-tát chứa nhiều phước, nhưng chưa trừ hết phiền não, lãnh thọ của người tín thí, chưa thể thanh tịnh báo đáp. Phật dạy: Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật, thấy các pháp đều không, không thể có được, hưởng gì các kiết sử. Bồ-tát vào trong pháp tánh, không thủ chứng thật tế, cho nên có thể thanh tịnh báo đáp phước thí chủ.

Lại nữa, công đức Bồ-tát rộng lớn, từ khi phát tâm lại đây, muốn thay thế hết thảy chúng sanh chịu mọi sự khổ, muốn đem hết thảy công đức cho hết thảy chúng sanh, vậy sau mới cầu Phật đạo cho mình, nhưng việc ấy không thể được, nên mới tự thành Phật, để độ hết thảy chúng sanh.

Lại chí nguyện Bồ-tát không ràng buộc theo vô số kiếp; cũng như thế gian như, pháp tánh, thật tế, hư không trụ lâu, tâm Bồ-tát trụ thế gian làm lợi ích chúng sanh cũng lâu như thế, không có cùng tận. Bồ-tát như vậy mà không thể thanh tịnh báo đáp phước thí chủ thì ai có thể thanh tịnh báo đáp? Như cha mẹ tuy có kiết sử các ác, vì một đời làm lợi ích cho con, nên nhận sự cúng dường của nó, khiến nó được đại phước; hưởng gì Bồ-tát không có các kiết sử, mà trụ vô lượng đời làm lợi ích chúng sanh mà không thanh tịnh báo đáp?

Lại nữa, Bồ-tát chỉ có bi tâm, không có Bát-nhã mà còn có thể lợi ích; hưởng gì tu hành Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Nếu Bồ-tát không còn kiết sử, tại sao còn thọ sanh ở thế gian?

Đáp: Trước đã nói: Bồ-tát được vô sanh pháp nhẫn, được pháp tánh sanh thân, nơi nơi biến hóa để độ chúng sanh, trang nghiêm thế giới; do công đức ấy nên tuy chưa thành Phật, mà có thể thanh tịnh báo đáp phước thí chủ.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn không khởi tâm xan lẫn, tâm phá giới, tâm sân nhuế, tâm giải đãi, tâm tán loạn, tâm si, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Sáu thứ tâm xấu này làm chướng ngại sáu Ba-la-mật; như khi Bồ-tát tu hành bố thí, nếu có tâm xan lẫn nổi lên, thời làm cho việc bố thí không thanh tịnh, tức là không thể đem vật tốt thí; hoặc cho vật tốt, không thể cho nhiều; hoặc cho vật ngoài, không thể cho vật trong; hoặc có thể cho vật trong, không thể cho hết; đều do tâm xan lẫn. Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật biết hết thầy pháp không ta, không của ta, các pháp đều không, như mộng như huyễn, đem thân, đầu, mắt, xương, tùy bố thí như thí cỏ cây. Bồ-tát tuy chưa đắc đạo mà muốn thường không khởi tâm xan lẫn, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Các người khác lìa dục đắc đạo, nên không sanh tâm phá giới, Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật nên không thấy sự phá giới, vì cố sao? Vì giới là trú xứ của hết thầy công đức thiện; ví như đất là chỗ nương tựa của muôn vật, phá giới còn không được các đạo quả khác, huống được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì vậy nên không khởi tâm phá giới. Lại nghĩ rằng, pháp của Bồ-tát là an lạc chúng sanh, nếu phá giới là nào loạn tất cả, vì vậy Bồ-tát còn không khởi tâm phá giới huống gì phá giới.

Hàng Tiểu thừa và phàm phu còn không nên khởi tâm tức giận, huống gì Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; thân là đồ chứa khổ, đúng pháp phải tự chịu khổ não; ví như người phạm tội, tự chịu hình giết, tự làm tự chịu, không nên oán người. Chỉ nên tự thủ hộ tâm, đừng cho khởi niệm ác; ví như người gặp gió mưa, nóng, rét, cũng không nổi giận. Lại nghĩ rằng, Bồ-tát cầu Phật đạo, lấy tâm đại bi làm gốc; nếu ôm lòng sân hận, thời tiêu mất chí nguyện. Người sân hận còn không được cái vui thể gian, huống gì cái vui của đạo; người sân hận tự không được vui, làm sao có thể đem vui cho người.

Người giải đãi còn không thể thành được việc tốt thể gian, huống gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ví như dùi cây lấy lửa mà thường ngưng nghỉ, thời không hện được lúc có lửa; tâm tán loạn, ví như đèn giữa gió, đèn tuy có sáng mà không thể chiếu vật. Trí tuệ ở giữa loạn tâm cũng như vậy. Trí tuệ là cội gốc của hết thầy thiện pháp, nếu muốn thành tựu trí ấy, trước phải nhiếp tâm, vậy sau mới thành được; ví như người cuồng say, việc tự lợi, lợi tha, tốt xấu đều không hay biết; tâm tán loạn cũng như vậy. Việc tốt thể gian còn không thể biết rõ, huống gì pháp xuất thế gian.

Tâm người ngu si, tất cả việc thành bại, đều không biết nổi, huống gì nghĩa lý vi diệu sâu xa; ví như người không có mắt, thời hoặc sa hầm hố, hoặc vào đường quấy. Người vô trí cũng lại như vậy. Không còn mắt trí tuệ nên thọ

nhận say đắm tà pháp, không lãnh thọ chánh kiến. Người như vậy, việc thế gian gần còn không thành được, huống gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ-tát do lực tu hành Bát-nhã ba-la-mật, nên có thể chướng ngăn sáu tệ ấy, và thanh tịnh sáu Ba-la-mật. Do vậy nên nói nếu muốn không khởi lên sáu tệ, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn khiến hết thảy chúng sanh, an lập nơi chỗ phước bố thí, chỗ phước trì giới, chỗ phước tu định, chỗ phước khuyến đạo; muốn khiến chúng sanh an lập nơi chỗ phước tài của, phước giáo pháp, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Thế nào gọi là chỗ phước?

Đáp: Trong A-tỳ-đàm nói: phước là nghiệp thân, khẩu, ý hữu lậu thiện. Lại có người nói: phước là vô phú vô ký, vì cớ sao? Vì là quả báo do nghiệp hữu lậu thiện nên được vô phú vô ký. Phước là quả báo, cũng gọi là phước, như người thế gian thành được đại sự, làm nên nhiều việc, gọi đó là người phước đức. Phước này lược nói có ba thứ là bố thí, trì giới, tu định.

Thế nào là bố thí? Có người đem y phục, đồ nằm, uống ăn, hoa hương, chuỗi ngọc... cho người; ấy gọi là bố thí.

Hỏi: Vật ẩm thực... là bố thí, hay còn có sự bố thí?

Đáp: Vật ẩm thực chẳng phải bố thí, mà khi lấy vật ẩm thực... đem cho, trong tâm phát sanh một pháp gọi là xả bỏ, trái ngược với tâm xan lắn; ấy gọi là phước đức bố thí, nó hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu, thường là tâm sở pháp thiện, tương ứng với tâm, theo tâm hành, cùng với tâm sanh; không sắc không hình; hay làm duyên, tương ứng với nghiệp, theo nghiệp hành, cùng nghiệp sanh, chẳng phải quả báo của nghiệp trước; được tu, hành tu, tuệ chứng, thân chứng, người phạm phu được và thánh nhân được.

Có người nói: Tư tương ứng với pháp xả, ấy gọi là phước đức bố thí, vì cớ sao? Vì nghiệp hay sanh quả báo. Tư tức là nghiệp, thân miệng không gọi là nghiệp; từ tư tâm sở sanh, nên được gọi là nghiệp.

Bố thí có hai thứ: 1. Tịnh, 2. Bất tịnh. Bất tịnh là chỉ cho chẳng mà thôi. Hoặc sợ mất của nên cho; hoặc sợ trách mắng nên cho; hoặc không cần dùng nên đem cho; hoặc thân ái nên cho; hoặc vì cầu thế nên cho, vì cho nên đưa đến nhiều thế việ; hoặc chết gần kề nên cho; hoặc cầu tiếng khen nên cho; hoặc cầu ngang danh, hơn danh kẻ quý nên cho; hoặc đồ kị ganh

ghét nên cho; hoặc kêu mạn nên cho, nghĩ rằng tiểu nhân ngu hèn còn cho được, huống ta là đại nhân quý trọng, làm sao không cho; hoặc vì chú nguyện phước đức nên cho; hoặc cầu tốt trừ xấu nên cho; hoặc tìm vào bạn đảng nên cho; hoặc không nhất tâm, không cung kính, khinh hèn người thọ nhận mà cho. Các nhân duyên như vậy, là vì đời nay nên cho; vì ngược lại với tịnh, nên gọi là bất tịnh.

Tịnh thí là như trong Kinh nói: vì đối trị tâm nên cho; trang nghiêm ý nên cho; vì được đệ nhất lợi nên cho; sanh tâm thanh tịnh hay phân biệt và giúp Niết-bàn nên cho; ví như hoa tươi chưa héo, sắc đẹp lại thơm. Tịnh tâm bồ thí cũng như vậy; như nói chư thiên, tâm không thanh tịnh bồ thí, thời ánh sáng cung điện mỏng ít; nếu bồ thí với tâm thanh tịnh thời ánh sáng thêm rộng lớn. Nghiệp bồ thí ấy tuy quá khứ cho đến ngàn vạn đời không mất, thí như bằng khoáng giao ước.

Hỏi: Phước bồ thí ấy làm sao tăng trưởng?

Đáp: Đúng thời bồ thí được phước tăng trưởng; như Kinh nói: thí lúc đói khát, được phước tăng nhiều; thí cho người đi xa, người qua đường hiểm, đường vắng hoặc thường bồ thí không dứt; hoặc thường nhớ bồ thí, nên bồ thí được tăng trưởng. Như trên nói về niệm xả trong sáu niệm. Hoặc thí lớn nên được phước nhiều; hoặc thí cho người tốt; hoặc thí cho Phật; hoặc người thí người thọ đều thanh tịnh; hoặc tâm quyết định thí; hoặc tự lực làm ra của thí; hoặc tùy của có nhiều ít có thể thí hết; hoặc giao hẹn đem vật thí; hoặc đem ruộng vườn, người giúp việc thí... bồ thí như vậy chỉ có Bồ-tát lấy tâm tâm mới thực hành nổi. Như Bồ-tát Vĩ-la-ma trong mười hai năm bồ thí đã nghiêm sức bát bửu báu, đựng sữa bò, thể nữ, mỗi thứ tám vạn bốn ngàn, cùng các vật ẩm thực khác không kể số.

Lại như Bồ-tát Tu-đề-lê-noa (Tu-đại-noa) đem voi trắng thiện thắng thí cho kẻ oan gia, rồi vào ở núi sâu, đem hai đứa con yêu quý thí cho Bà-la-môn Thập Nhị Xú; lại đem vợ và con mắt thí cho Bà-la-môn – hóa thân của trời Đế-thích. Bấy giờ đất rung động mạnh, trời sấm chớp, ở giữa hư không mưa hoa.

Lại như Tát-bà-đạt-đa vương tự trói thân thí cho Bà-la-môn.

Lại như vua Tỳ-thi (Si-bi) vì một chim bồ câu mà tự đem thân mình đổi mạng cho nó.

Lại như Bồ-tát từng làm thân thỏ, tự nướng thịt mình thí cho tiên nhân.

Các việc như vậy, trong kinh Bồ-tát bốn sanh nói đủ.

Lại có người Thanh văn bồ thí; như Tỳ-kheo-ni Tu-di-đà, cùng với hai bạn đồng học làm tinh xá cho Ca-na-già Mâu-ni Phật, mà được làm Chuyển luân thánh vương và phước vua trời trong vô lượng ngàn vạn đời.

Lại như Bà-la-môn Thi-bà đem một bát cao sữa thí Tăng, mà đời đời thọ vui, nay được thân A-la-hán, thọ vui nhất trong những người thọ vui.

Lại như phu nhân Mạt-lợi, cúng dường Tôn-già Tu-bồ-đề, nên đời nay quả báo được làm vợ vua Ba-thi-na-thi (Ba-tư-nặc).

Lại như Thi-bà cúng dường ông Ca-chiên-diên nên quả báo đời này được làm vợ vua Chiên-đà-ba-châu-đà.

Lại như Cư sĩ Uất-già-đà cúng dường Xá-lợi-phất và năm trăm A-la-hán nên ngay trong ngày được quả báo; là có năm trăm khách buôn được đồ ăn thừa kia, mỗi người đều lấy hạt châu anh lạc tặng cho ông, bỗng được giàu to; bèn gọi là Tốt-uất-già-đà.

Bồ thí như vậy được báo ngay trong đời nay. Nên biết, luận nghị về bồ thí nói không hết được.

Chỗ phước trì giới: Phật nói về phước của năm giới.

Hỏi: Thế nào là tướng tội sát?

Đáp: Biết đó là chúng sanh mà cố ý cướp mạng sống, mắc tội sát; chẳng phải không cố ý, tâm khoái trá an ổn, mắc tội sát; chẳng phải tâm tán loạn si cuồng, cướp mạng sống mắc tội sát; chẳng phải chỉ làm bị thương, chết rồi mắc tội sát; chẳng phải chưa chết, thân nghiệp làm là tội sát; chẳng phải miệng bảo; thân làm là tội sát, chẳng phải chỉ tâm sanh niệm ác. Các tội như vậy, ngưng không làm, là tướng trạng thiện của giới thứ nhất.

Hoặc có người nói: đó là vô phú vô ký; hoặc hệ thuộc cõi Dục; hoặc không hệ thuộc; hoặc chẳng phải tâm; chẳng phải tâm số pháp; chẳng phải tâm tương ứng; chẳng phải theo tâm hành; hoặc cùng với tâm sanh; hoặc không cùng tâm sanh; chẳng phải tương ứng với nghiệp; chẳng phải theo nghiệp hành; hoặc cùng nghiệp sanh; hoặc chẳng cùng nghiệp sanh; chẳng phải quả báo của nghiệp trước, được tu, hành tu, thân chứng, tuệ chứng; hoặc tư duy đoạn; hoặc chẳng đoạn; khi xa lìa tham dục của cõi Dục được đoạn biến tri, phạm phu và thánh nhân cùng có; ấy gọi là tướng trạng giới không sát sanh. Các giới khác cũng như vậy, tùy nghĩa mà phân biệt.

Luận nghị tán thán các giới, như đã nói trong mục Thi-la ba-la-mật.

Chỗ phước tu định: Tuy trong Kinh nói từ từ là phước tu định, cũng nói thiền định hữu lậu có thể sanh quả báo, tổng quát gọi là phước tu định. Vì ở cõi Dục sân nhiều, tán loạn nhiều nên trước nói từ tâm là phước tu định. Được phương tiện từ, nguyện cho chúng sanh vui, sau thật sự thấy chúng sanh thọ vui, pháp tương ứng với tâm ấy; gọi là pháp từ. Pháp ấy hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc không hệ thuộc, ấy là chơn từ; còn phương tiện từ, hệ thuộc cõi Dục, thường theo tâm hành, theo tâm sanh; vô hình vô đối hay duyên pháp; chẳng phải nghiệp, tương ứng với nghiệp mà theo nghiệp hành, cùng nghiệp sanh; chẳng phải quả báo của nghiệp trước, đắc tu, hành tu, thân chứng, tuệ chứng; hoặc tư duy đoạn; hoặc chẳng đoạn. Xa lìa tham dục của cõi Sắc được đoạn biến tri; có giác có quán; cũng không giác có quán; cũng không giác không quán; hoặc có mừng, hoặc không có mừng; hoặc có hơi thở, hoặc không có hơi thở, phàm phu và thánh nhân cũng được. Hoặc tương ứng với thọ khổ; hoặc tương ứng với thọ không khổ không vui; trước duyên được tướng liễu giải, sau duyên thật nghĩa. Ở trong bốn thiền căn bản, hoặc quá bốn thiền; nương bốn thiền mà được thì có sức bền chắc.

Từ nên gọi là nhân ái, vì không oán không tranh nên gọi là thân ái; hay duyên vô lượng chúng sanh, nên gọi là vô lượng; hay lợi ích chúng sanh; hay lìa dục nên gọi là phạm hạnh. Các luận nghị khác về từ tâm, như đã nói trong chương Bốn vô lượng tâm.

Hỏi: Trong phước tu định, cứ sao Phật chỉ nói từ tâm mà không nói các tâm khác?

Đáp: Trong bốn vô lượng, từ tâm vô lượng hay sanh phước đức lớn; bi tâm vì ưa sâu nên bỏ phước đức; hỷ tâm vì tự nhớ công đức nên phước đức chẳng sâu; xả tâm vì phóng xả nên phước cũng ít.

Lại nữa, Phật dạy từ tâm có năm điều lợi, không nói tâm khác. Những gì là năm? 1. Đao không làm thương, 2. Độc không làm hại, 3. Lửa không làm cháy, 4. Nước không chìm, 5. Hết thấy chúng sanh sân nộ ác độc thấy đều hoan hỷ.

Bi tâm... không có các việc như vậy, nên chỉ nói phước của tu định là từ. các tâm khác đi theo. Và các định hữu lậu có thể sanh quả báo.

Chỗ phước khuyến đạo: nếu Tỳ-kheo không tọa thiền, không tụng kinh, mà giáo hóa khuyến đạo người tu lập phước đức; hoặc có Tỳ-kheo hay tọa thiền, tụng kinh, thấy các Tỳ-kheo áo cơm thiếu thốn, đem sức dẫn dắt, và tu hành khuyến đạo, và các Bồ-tát thương xót chúng sanh, lấy nhân duyên phước đức để khuyến cáo họ.

Lại người xuất gia, nếu cầu tài của, đối với giới bị mất cho nên khuyến đạo làm nhân duyên. Phước về tài của là y phục, ẩm thực, đồ nằm, thuốc thang, vàng bạc, xe ngựa, ruộng nhà.

Hỏi: Trên nói chỗ phước bố thí, ở đây nói phước về tài của, có gì sai khác?

Đáp: Bố thí, là tổng quát hết thảy thí. Tài thí, pháp thí, tục thí, đạo thí; nay muốn phân biệt pháp thí, tài thí.

Pháp thí như lấy tâm đại từ, bắt đầu Chuyển pháp luân, vô lượng chúng sanh đắc đạo, sau Xá-lợi-phất theo Phật Chuyển pháp luân. Các thánh nhân khác tuy chẳng phải Chuyển pháp luân, cũng vì chúng sanh thuyết pháp, làm cho họ đắc đạo, cũng gọi là pháp thí.

Lại có Bồ-tát Biến Cát, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát Di-lạc... dùng hai lực thần thông là quả báo thần thông, tu đắc thần thông; trụ trong đó lấy các nhân duyên về phước đức, lực phương tiện, hào quang, thần túc... để khai độ chúng sanh, cũng gọi là pháp thí.

Các Bích-chi Phật bay lên giữa hư không, nói một bài kệ dẫn đạo chúng sanh, khiến gieo trồng thiện căn, cũng gọi là pháp thí.

Lại đệ tử Phật chưa đắc thánh đạo, ngồi thiền, tụng kinh, không phá hoại pháp tướng, giáo hóa đệ tử, đều gọi là pháp thí.

Các thứ như vậy, gọi là tướng trạng của pháp thí. Vì vậy nên nói: muốn an lập chúng sanh nơi sáu phước thí, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được năm mắt, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Năm mắt là mắt thịt, mắt trời, mắt tuệ, mắt pháp, mắt Phật. (Mười ba chữ này nguyên ở trong văn kinh, nay y theo Đại chánh tạng đưa vào trong văn luận).

Mắt thịt thấy gần không thấy xa; thấy trước không thấy sau; thấy ngoài không thấy trong; thấy ngày không thấy đêm; thấy trên không thấy dưới, vì bị chướng ngại như vậy nên cầu mắt trời.

Được mắt trời, xa gần đều thấy, trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới đều thấy không chướng ngại. Nhưng mắt trời chỉ thấy vật giả danh do nhân duyên hòa hợp sanh, không thấy được thật tướng là không, vô tướng, vô tác,

vô sanh, vô diệt; như trước, giữa, sau cũng như vậy. Vì thật tướng nên cầu mắt tuệ.

Được mắt tuệ, không thấy chúng sanh, diệt hết tướng một, khác; lìa bỏ các chấp trước, không thọ nhận hết thảy pháp, trí tuệ phân biệt tự diệt bên trong; ấy gọi là mắt tuệ. Nhưng mắt tuệ không thể độ chúng sanh, vì có sao? Vì không còn phân biệt, vì vậy nên cầu mắt pháp.

Mắt pháp khiến cho người ấy tu hành pháp ấy, chứng được đạo ấy, biết hết thảy chúng sanh và dùng các môn phương tiện khiến cho họ được chứng đạo. Nhưng mắt pháp không thể biết khắp đạo phương tiện độ sanh; vì vậy nên cầu mắt Phật.

Mắt Phật không việc gì không biết, thấy biết tất cả sự che kín; việc đối người khác rất xa, đối với Phật rất gần; đối với người khác tối tăm, đối với Phật sáng tỏ; đối với người khác nghi ngờ, đối với Phật quyết định; đối với người khác vi tế, đối với Phật thô thiển; đối với người khác rất sâu, đối với Phật rất cạn. Mắt Phật ấy không gì không nghe; không gì không thấy; không gì không biết; không việc gì khó; không suy nghĩ gì; đối với mọi pháp, mắt Phật thường soi sáng. Nghĩa năm mắt, phần sau sẽ nói rộng.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn dùng mắt trời thấy chư Phật trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng, muốn dùng tai trời nghe mười phương chư Phật thuyết pháp, muốn biết tâm chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Đúng nghĩa thì mắt trời được không quá ba ngàn đại thiên thế giới; nay do lực Bát-nhã ba-la-mật nên thấy chư Phật trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng, vì có sao? Vì trong Bát-nhã ba-la-mật, thì không gần không xa, không có gì chướng ngại.

Hỏi: Như kinh Ban châu nói: do lực Ban châu tam-muội, nên tuy chưa được mắt trời vẫn thấy được chư Phật hiện tại trong mười phương, với ở đây Bồ-tát dùng mắt trời thấy mười phương chư Phật có gì khác nhau?

Đáp: Mắt trời này thuộc vô phú vô ký, Ban châu tam-muội, người lìa dục, người chưa lìa dục đều được, còn mắt trời chỉ người lìa dục có được. Ban châu tam-muội, nhớ tưởng phân biệt, thường tu thường tập cho nên thấy; còn mắt trời tu thần thông được con mắt sắc trần do bốn đại của cõi Sắc tạo nên, thấy bốn phía khắp tướng sáng; ấy là khác Ban châu tam-muội. Công của mắt trời dễ; ví như mặt trời mọc, thấy sắc không khó; công của tam-muội khó; ví như ban đêm đốt đèn, thấy sắc không dễ; tai trời cũng như vậy.

Biết tâm chư Phật. **Hỏi:** Như ở thượng địa mà độn căn còn không biết được tâm lợi căn hạ địa. Bồ-tát còn không biết được tâm một đức Phật, huống gì biết được tâm chư Phật trong mười phương nhiều như cát sông Hằng?

Đáp: Do thần lực của Phật làm cho Bồ-tát biết; như Kinh nói: Hết thầy không ai biết được tâm Phật; nếu Phật dùng thần lực làm cho biết, thì cho đến côn trùng cũng biết được. Vì vậy nên biết, Phật dùng thần lực làm cho Bồ-tát biết tâm Phật.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật, không có tướng ngăn ngại, thô tế, sâu cạn, ngu thánh, đều không sai khác. Tâm chư Phật như, tâm Bồ-tát như, nhất như không sai khác. Bồ-tát theo “như” ấy, nên biết được tâm chư Phật.

Lại nữa, việc khó hiểm có, không thể biết mà biết, vì vậy nên nói: muốn được như vậy nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn nghe mười phương chư Phật thuyết pháp, nghe rồi cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vẫn không quên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Pháp của một đức Phật nói còn khó ghi nhớ; huống gì pháp của vô lượng chư Phật nói mà muốn ghi nhớ không quên?

Đáp: Bồ-tát do lực của Văn trì Đà-la-ni nên thọ trì được; do lực của đà-la-ni ức niệm bền chắc nên không quên.

Lại nữa, trong đây nói lực của Bát-nhã ba-la-mật, rất ráo thanh tịnh không dính mắc; ví như biển lớn hàm thọ các dòng. Bồ-tát theo mười phương chư Phật nghe pháp, do khí cụ Bát-nhã ba-la-mật lớn, nên có thể thọ lãnh vô lượng pháp, giữ mãi không quên.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật không thể ví dụ; như hư không; như lúc lửa kiếp tận đốt sạch, mưa lớn đầy dẫy, trận mưa ấy trừ hư không ra không chỗ nào có thể dung chứa. Mưa pháp của chư Phật mười phương, từ miệng Phật tuôn ra, trừ Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật, không còn có ai lãnh thọ được, vì vậy nên nói: muốn nghe pháp của mười phương chư Phật nói, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn thấy thế giới của chư Phật quá khứ, vị lai và thấy thế giới của mười phương chư Phật hiện tại, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Nếu thấy mười phương Phật là đã thấy thế giới, nay có sao nói muốn thấy thế giới?

Đáp: Bồ-tát khi chưa thiền định vào sâu, nếu thấy mười phương thế giới, núi sông, cây cỏ, thời tâm tán loạn, nên chỉ xem thấy chư Phật; như đã nói trong chương nói về niệm Phật. Hành giả chỉ xem chư Phật, không xem đất nước, núi sông, cây cỏ, khi được lực thiền định thì tùy ý xem rộng.

Lại nữa, cõi Phật thanh tịnh khó thấy, cho nên nói muốn thấy thế giới của chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại một đức Phật có vô lượng trăm ngàn thứ thế giới; như trước nói có thế giới nghiêm tịnh; có thế giới không nghiêm tịnh; có thế giới xen tạp; có thế giới rất ráo thanh tịnh khó thấy, do lực Bát-nhã ba-la-mật mà thấy được cả; ví như thiên tử khi ngồi ở điện nghe chính sự, thời người ngoài thấy rõ mà người ở thâm cung nội điện không thấy được.

Hỏi: Thế giới hiện tại trong mười phương có thể thấy; còn thế giới của chư Phật quá khứ, vị lai làm sao thấy?

Đáp: Bồ-tát có thứ tam-muội thấy quá khứ vị lai, khi vào tam-muội ấy thì thấy việc quá khứ vị lai; như thấy việc trong mộng.

Lại nữa, Bồ-tát có thứ tam-muội không diệt trừ, khi vào tam-muội ấy, không thấy có chư Phật có diệt mất.

Hỏi: Hai pháp ấy chẳng phải mắt làm sao thấy được?

Đáp: Đây chính là trí tuệ, giả gọi là mắt.

Lại nữa, như trong kinh Chuyển pháp luân, đối với bốn đế được nhãn, trí, minh, giác.

Lại nữa, Bồ-tát thấy thế giới Phật hiện tại trong mười phương, chắc chắn biết thế giới chư Phật trong quá khứ; vị lai cũng như vậy, vì có sao? Vì hết thấy chư Phật công đức đồng nhau; việc ấy như trước đã nói.

Lại nữa, trong Bát-nhã ba-la-mật, giống như hiện tại, quá khứ vị lai bình đẳng không khác; vì một như, một pháp tánh, vì thế không nên nạn.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn nghe mười hai bộ kinh của mười phương chư Phật nói là Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Thọ-ký, Già-đà, Ưu-đà-na, Nhân duyên, A-ba-đà-na, Như thị ngữ, Bốn sanh, Phương quảng, Vị tăng

hữu, Luận nghị, mà hàng Thanh văn nghe, cũng chẳng nghe, đều muốn đọc tụng thọ trì tất cả, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Trước nói muốn nghe hết thầy pháp của mười phương chư Phật thuyết, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Pháp chư Phật thuyết tức đây nói mười hai bộ kinh.

Trong các Kinh, những lời nói thẳng gọi là Tu-đa-la, đó là bốn bộ A-hàm, và các kinh Đại thừa, kinh Hai trăm năm mươi giới, ngoài ba tạng ấy cũng có kinh khác, đều gọi là Tu-đa-la (Sutra: kệ kinh).

Các bài kệ trong các Kinh gọi là Kỳ-dạ (Geya – Trùng tụng).

Chúng sanh trong chín đạo là ba thừa và sáu thú được Thọ-ký (Vyākuraṇa – Ký biệt) rằng: người ấy trải bấy nhiêu vô số kiếp sẽ được làm Phật; hoặc thọ ký hàng Thanh văn đời này hoặc đời sau đắc đạo; thọ ký hàng Bích-chi Phật chỉ đời sau đắc đạo; thọ ký chúng sanh trong sáu thú (sáu đường) đời sau chịu báo. Pháp của chư Phật khi muốn thọ ký cho chúng sanh trước đều mỉm cười, vô lượng hào quang từ bốn cái răng phóng ra, đó là hào quang xanh, vàng, đỏ, trắng, tía... từ hai răng trên phóng ra chiếu ba đường ác; từ hào quang đó diễn vô lượng pháp, nói hết thầy pháp tạo tác là vô thường, hết thầy pháp vô ngã, Niết-bàn an ổn. Chúng sanh gặp được hào quang cùng nghe thuyết pháp ấy, thân tâm an lạc, được sanh cõi người cõi trời; từ nhân duyên ấy đều được hết khổ. Hào quang từ hai răng dưới phóng ra chiếu lên cõi người cõi trời, cho đến cõi thiên Hữu định; hoặc kẻ đui mù, câm họng, bệnh cuồng đều được trừ khỏi. Trời Lục dục và A-tu-la thọ vui ngũ dục, gặp hào quang của Phật và nghe tiếng thuyết pháp, đều sanh nhàm chán dục lạc, thân tâm an lạc. Chư thiên ở cõi Sắc, khi thọ cái vui thiên định, gặp hào quang của chư Phật và nghe tiếng thuyết pháp, cũng sanh nhàm chán, mà đi đến chỗ Phật.

Các hào quang lại đến mười phương chiếu khắp sáu đường làm Phật sự xong, trở lại nhiễu quanh thân Phật bảy vòng. Nếu thọ ký địa ngục, thì hào quang từ dưới chân mà vào; nếu thọ ký cho súc sanh, thì hào quang từ đuôi chân vào; nếu thọ ký cho ngạ quỷ, thì hào quang từ vế vào; nếu thọ ký cho nhân đạo, thì hào quang từ rún vào; nếu thọ ký cho thiên đạo, thì hào quang từ ngực vào; nếu thọ ký cho Thanh văn thì hào quang từ miệng vào; nếu thọ ký Bích-chi Phật, thì hào quang từ tướng giữa hai mi vào; nếu thọ ký được thành Phật, thì hào quang ấy từ đỉnh vào; nếu muốn thọ ký thời trước tiên hiện tướng ấy, vậy sau các đệ tử như A-nan... phát ra lời hỏi.

Hết thảy kệ gọi là Kỳ-dạ, sáu câu, ba câu, năm câu; mỗi câu nhiều ít không nhất định, cũng gọi là Kỳ-dạ, cũng gọi là Già-đà (Gàthà – Phúng tụng – Cô khởi).

Ưu-đà-na (Udàna – Tự thuyết) là có pháp Phật cần phải nói nhưng không có ai hỏi, Phật lược mở mối cho hỏi; như Phật ở thành Xá-bà-đề, trên nhà Tỳ-xá-khư, đi kinh hành chỗ tối, tự nói Ưu-đà-na, đó là “vô ngã, vô ngã sở, việc ấy lành thay”. Bấy giờ một Tỳ-kheo chấp tay bạch Phật rằng: bạch Thế Tôn! Thế nào là vô ngã, vô ngã sở, việc ấy lành thay? Phật bảo Tỳ-kheo: người phạm phu chưa được vô lậu đạo, điên đảo che tâm, nên đối với lý vô ngã, vô ngã sở, tâm rất kinh sợ; còn nếu Phật và đệ tử Phật nghe pháp hay thời hoan hỷ phụng hành, không điên đảo, nên không còn tạo nghiệp trở lại. Những điều như vậy, trong Tạp A-hàm nói rộng.

Lại như trong phẩm Bát-nhã ba-la-mật, các thiên tử tán thán của Tu-bồ-đề nói rằng: lành thay! lành thay! Hy hữu Thế Tôn! Hy hữu Thế Tôn! ấy gọi là Ưu-đà-na.

Lại như sau khi Phật Niết-bàn, các đệ tử sưu tập những bài kệ thiết yếu, những bài kệ nói về vô thường, gom lại thành phẩm Vô thường, cho đến những bài kệ nói về Bà-la-môn gom lại thành phẩm Bà-la-môn, cũng gọi là Ưu-đà-na, sưu tập các việc tốt đều gọi là Ưu-đà-na. Như vậy gọi là Ưu-đà-na kinh (cũng gọi là Vô vấn tự thuyết).

Ni-đà-na (Nidāna – Nhân duyên) là nói nhân duyên chính khởi nói Phật pháp. Vì nhân gì Phật nói việc ấy. Trong Tu-đà-la, có người hỏi nên Phật nói việc ấy. Trong luật vì có người phạm việc ấy nên Phật kiết giới ấy. Việc duyên khởi của hết thảy lời Phật dạy, đều gọi là Ni-đà-na.

A-ba-đà-na (Avadāna – Thí dụ): tương tự với lời nói thô thiển nhu nhuyễn của thế gian, như kinh Trường A-la-đà-na trong Trung A-hàm; kinh Đại A-ba-đà-na trong Trường A-hàm, Ưc nhĩ A-ba-đà-na, Nhị thập Ức A-ba-đà-na ở trong Luật; Dục A-ba-đà-na nhất bộ trong kinh Giải nhị bách ngũ thập giới, Bồ-tát A-ba-đà-na xuất ra một bộ, như vậy có vô lượng A-ba-đà-na.

Như thị ngữ (Itivāṭṭaka – Y-đế-mục đa-già – Bốn sự): có hai: 1. Là lời kết cú, rằng trước ta hứa nói nay đã nói xong. 2. Là ngoài ba tạng và đại thừa, còn có kinh tên gọi là Nhất Mục-đa-ca, có người nói là Mục-đa-ca. Tên Mục-đa-ca ở cả ba tạng và Đại thừa, là thế nào? Như Phật dạy: vua Tịnh-phạn bắt buộc những người trong dòng họ Thích xuất gia làm đệ tử Phật. Phật chọn năm trăm người có thể đắc đạo, đem đến thành Xá-bà-đề, vì cớ sao? Vì họ chưa lìa dục; nếu ở gần bà con, sợ họ phá giới, nên đem đến thành Xá-bà-đề bảo Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên giáo hóa. Đầu đêm cuối đêm chuyên tinh không

ngủ, siêng tu tinh tấn, nên được đạo. Được đạo rồi Phật đem họ trở về bản quốc, cùng với đại hội các thiên chúng ở trong rừng tiên nhân thuộc thành Ca-tỳ-la-bà (Ca-tỳ-la-vệ). Rừng này cách thành Ca-tỳ-la-bà 50 dặm, đó là vườn dạo chơi của người họ Thích. Các Tỳ-kheo Thích tử này khi còn ở thành Xà-bà-đề, đầu đêm, cuối đêm chuyên tinh không ngủ, nên thấy đêm dài; từ trong rừng đi vào trong thành khát thực, mới biết dặm đường dài xa. Bấy giờ đức Phật biết tâm họ, nhân có một con sư tử đi đến lễ dưới chân Phật, rồi sang một bên, Phật lấy ba nhân duyên ấy nói kệ rằng:

“Không ngủ, đêm dài,

Mỏi mệt, đường dài,

Ngu, sanh tử dài,

Không biết chánh pháp”.

Phật bảo Tỳ-kheo: khi các người chưa xuất gia, tâm kia phóng dật ngủ nghỉ nhiều nên không biết đêm dài; nay đầu đêm, cuối đêm, chuyên tinh cầu đạo, tỉnh giảm ngủ nghỉ nên thấy đêm dài. Rừng Ca-tỳ-la-bà này trước các người vốn cỡi xe dạo chơi, nên không biết xa; nay các người mặc y ôm bát, đi bộ mệt mỏi, nên biết đường xa. Còn con sư tử này, từ thời đức Phật Tỳ-bà-thi, làm vị thầy Bà-la-môn, thấy Phật thuyết pháp, đi đến chỗ Phật. Bấy giờ vì đại chúng đang nghe pháp, không cùng nói năng, sư tử mới nghĩ ác, phát lời ác mắng rằng: bọn trọc này, khác gì súc sanh, không biết người tốt, không biết nói năng. Vì nghiệp ác khẩu ấy, nên từ thời đức Phật Tỳ-bà-thi cho đến nay, 91 kiếp, thường ra vào súc sanh. Người ấy lúc đó đáng lẽ đắc đạo, song vì ngu si mà tự làm cho sanh tử lâu dài. Nay ở chỗ Phật, vì tâm thanh tịnh nên sẽ được giải thoát.

Các Kinh như vậy gọi là xuất nhân duyên. Từ chỗ nào xuất? Từ trong ba tạng và Đại thừa xuất ra, nên gọi là xuất. Sao gọi là nhân duyên? Là gốc của ba sự ấy (không ngủ, mỏi mệt, ngu không biết Chánh pháp) nên gọi là Nhân duyên Kinh.

Kinh Bốn sanh (Jataka – Xà-già-đà): nói về sự tích của Bồ-tát ở quá khứ, như xưa Bồ-tát từng làm con sư tử ở trong rừng, cùng với một con khỉ kết bạn thân, khỉ đem hai con gởi cho sư tử. Khi ấy có con chim ó, đói đi kiếm mồi, gặp sư tử đang ngủ, cố bắt sư tử con đem đi, đậu ở trên cây. Sư tử tỉnh dậy tìm khỉ con không được, thấy chim ó bắt đem trên cây, nói với chim ó: Ta nhận khỉ gởi hai đứa con, giữ không cẩn thận, để người bắt đem đi, phụ lòng tin của khỉ, xin người cho ta lại. Ta là chúa trong loài thú, người là chúa trong loài chim, thế lực quý trọng ngang nhau, người nên trả lại.

Chim ó nói: Người không biết thời, ta nay đang đói, đâu cần luận đồng hay khác.

Sư tử biết nói vô ích, tự lấy móng sắc bén móc thịt ở vế đùi mình để đổi lấy khi con.

Lại trong đời quá khứ, nhân dân nhiều người mắc bệnh liệt, nóng da vàng trắng. Bấy giờ Bồ-tát làm thân cá đỏ, tự lấy thịt mình bố thí cho người bệnh, để cứu khổ họ.

Lại, xưa Bồ-tát làm thân một con chim, trú ở trong rừng, thấy một người đi vào trong nước sâu, không phải chỗ của người đi, bị vướng lưới của thủy thần. Theo phép lưới thủy thần, đã vướng, thì không thể nào gỡ được. Chim biết cách gỡ, liền bay đến núi hương, lấy một cành cỏ thuốc, đặt trên lưới kia, giây liền tiêu hoại, người được thoát khỏi.

Vô lượng việc đời trước cứu giúp như vậy; ấy gọi là Bản sanh kinh.

Kinh Phương Quảng (Vaipulya – Tỳ-phật-lược): gọi là Đại thừa, đó là kinh Bát-nhã ba-la-mật; kinh sáu Ba-la-mật; kinh Hoa thủ; kinh Pháp Hoa; kinh Phật bản khởi nhân duyên; kinh Vân; kinh Pháp vân; kinh Đại văn; vô lượng vô số các kinh như vậy, vì để chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là Tỳ-phật-lược.

Vị tăng hữu (Adbhuta-dharma – A-phù-đà-đạt-ma): như Phật hiện các thần thông, chúng sanh lấy làm lạ cho là việc chưa từng có. Đó là lúc Phật sanh ra, thân phóng hào quang lớn, chiếu ba ngàn đại thiên thể giới và chỗ u ám; lại chiếu ba ngàn đại thiên thể giới của vô lượng chư Phật trong mười phương. Bấy giờ trước Phật mẫu có ao đẹp thanh tịnh, để tắm cho Bồ-tát, Phạm vương cầm lọng, Đế-thích tắm thân, hai rồng phun nước.

Lại lúc mới sanh, không cần phò trì mà tự đi bảy bước, chỗ dấu chân đi đều có hoa sen, và cất tiếng nói: Ta là người độ hết thảy chúng sanh khỏi khổ, già, bệnh, chết. Đất chấn động mạnh, trời mưa các hoa, cây phát âm thanh, trời kỳ nhạc trời. Vô lượng việc hy hữu như vậy: ấy gọi là kinh Vị tăng hữu.

Kinh Luận nghị (Upadesa, Upatissa – Ưu-ba-đề-xá): đáp các câu hỏi, giải thích lý do. Lại nói rộng các nghĩa như Phật nói bốn đế, thế nào là bốn? Đó là Bốn thánh đế. Những gì là bốn? Đó là Khổ, Tập, Diệt, Đạo thánh đế; ấy gọi là luận nghị. Thế nào là Khổ thánh đế? Đó là tám khổ, là sanh khổ... Thế nào là sanh khổ? Đó là các chúng sanh nơi chỗ sanh ra chịu khổ. Hỏi đáp như vậy, giải rộng nghĩa kia; ấy gọi là Ưu-ba-đề-xá (luận nghị). Như trong Đại thừa, Phật dạy sáu Ba-la-mật: Những gì là sáu? Đó là Đàn ba-la-mật cho

đến Bát-nhã ba-la-mật. Thế nào là Đản ba-la-mật? Đản ba-la-mật có hai: 1. Đầy đủ. 2. Không đầy đủ. Thế nào là đầy đủ? Bồ thí hợp cùng với Bát-nhã ba-la-mật cho đến Bồ-tát Thập trụ thành tựu được, gọi là đầy đủ. Không đầy đủ là Bồ-tát mới phát tâm, chưa được vô sanh pháp nhẫn, chưa hợp cùng với Bát-nhã ba-la-mật; ấy gọi là không đầy đủ. Cho đến Thiền ba-la-mật cũng như vậy.

Bát-nhã ba-la-mật đầy đủ là có năng lực phương tiện lớn, chưa đầy đủ là không có năng lực phương tiện.

Lại nữa, Phật nói Luận nghị kinh, Đại Ca-chiên-diên giải thích Khế kinh, cho đến trong đời tượng pháp, kẻ phàm phu đúng như pháp mà thuyết; ấy gọi là Ưu-ba-đề-xá.

Pháp hàng Thanh văn không nghe được là pháp Phật chỉ nói cho Bồ-tát, không có hàng Thanh văn nghe.

Lại nữa, Phật dùng lực thần thông, biến hóa thân vô số khắp mười phương thế giới nhất thừa nói pháp.

Lại nữa, Phật vì trời Dục giới, trời Sắc giới nói pháp không có các đệ tử, cho nên không được nghe.

Hỏi: Các A-la-hán được sáu thần thông, nếu lúc Phật thuyết pháp, tuy không ở tại tòa, mà dùng tai trời, mắt trời có thể nghe được thấy được; nếu dùng Túc mạng thông, thời biết luôn cả việc quá khứ, cơ sao nói không nghe được?

Đáp: Chỗ thần thông lực của Thanh văn không đến kịp, cho nên không nghe được.

Lại nữa, Phật vì các đại Bồ-tát nói kinh bất khả tư nghì giải thoát, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên ở hai bên Phật mà không nghe được, vì không gieo nhân duyên nghe pháp tu hành Đại thừa ấy; ví như người tọa thiền, khi vào định nhất thiết xứ, có thể quán hết thủy đều là nước, đều là lửa, mà người khác không trông thấy. Như trong kinh Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát nói rộng.

Muốn thọ trì hết là nghe mà phụng hành là thọ, lâu dài không quên mất là trì.

CHƯƠNG 46: GIẢI THÍCH: TÍN TRÌ

Kinh. Chính pháp của chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai trong hằng hà sa thế giới ở mười phương đã nói, nay nói, sẽ nói, nghe được rồi đều muốn tín thọ, giữ gìn, thực hành và nói cho người khác, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Trên đã nói, đối với pháp của mười phương chư Phật muốn nhớ giữ không quên, nên học Bát-nhã ba-la-mật, sao nay còn tín thọ giữ gìn pháp của chư Phật ba đời?

Đáp: Trên nói muốn nhớ giữ pháp của chư Phật mười phương chưa biết là pháp gì, nên nói mười hai bộ kinh là pháp Phật và pháp mà hàng Thanh văn không nghe được. Trên chỉ nói chư Phật trong thế giới số như hằng hà sa, nay nói pháp của chư Phật ba đời số như hằng hà sa. Trên chỉ nói thọ trì không quên, không nói thọ trì lợi ích, nay nói vì mình cũng vì người thuyết giảng, thế nên nói lại.

Kinh: Lại Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát đối với pháp chư Phật quá khứ đã nói, chư Phật vị lai sẽ nói, muốn nghe, nghe rồi, tự làm lợi mình cũng lợi người, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Đối với pháp của Phật hiện tại trong mười phương nói, có thể thọ, có thể trì, còn pháp quá khứ đã diệt, vị lai chưa có, làm sao nghe được?

Đáp: Nghĩa ấy trước đã đáp, nay lại nói thêm, Bồ-tát có tam-muội gọi là tam-muội Quán chư Phật ba đời, Bồ-tát vào trong tam-muội ấy đều thấy chư Phật ba đời, nghe Ngài thuyết pháp, ví như thần tiên ngoại đạo, đối việc đời vị lai chưa có dấu hình, chưa có nói năng, mà do lực trí tuệ cũng thấy cũng nghe.

Lại nữa, lực của các Bồ-tát không thể nghĩ bàn, đời vị lai tuy chưa có hình, chưa có nói năng, mà có thể thấy được, nghe được. Hoặc do năng lực đà-la-ni, hoặc lấy việc nay so sánh biết việc quá khứ, vị lai. Vì vậy nên nói: muốn được việc này, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn đem ánh sáng chiếu khắp những chỗ tối tăm, mặt trời mặt trăng không chiếu đến được trong hằng hà sa thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát từ trời Đâu-suất muốn giáng thần vào thai mẹ, bấy giờ thân phóng hào quang chiếu khắp hết thảy thế giới, và chỗ u tối ở thế gian, sau khi sanh ra, hào quang cũng chiếu khắp như vậy. Lúc mới Thành đạo, lúc Chuyển pháp luân, lúc Bát Niết-bàn cũng phóng hào quang lớn như vậy. Và vào các lúc khác hiện đại thần thông, phóng hào quang lớn; như lúc sắp nói

Bát-nhã ba-la-mật, hiện đại thần thông, lấy hào quang lớn chiếu khắp chỗ u ám trong thế gian. So sánh như vậy, nơi nơi trong kinh nói đến thần thông, hào quang.

Hỏi: Đó là thần lực của Phật, có sao nói là Bồ-tát?

Đáp: Nay nói Bồ-tát muốn được điều ấy, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Các đại Bồ-tát có được năng lực ấy, như Bồ-tát Biển cát, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Minh Võng, Vô Lượng Quang... có được năng lực ấy, thân phóng ra vô lượng hào quang, chiếu khắp mười phương thế giới số như hằng hà sa.

Lại như trong thế giới Phật A-di-đà, các Bồ-tát thân phóng ra thường quang, chiếu mười vạn do tuần.

Hỏi: Bồ-tát có thân quang như vậy, vốn do nhân duyên nghiệp gì mà được?

Đáp: Thân nghiệp thanh tịnh nên thân được trang nghiêm, như Kinh nói: có một con quỉ đầu như đầu heo, trùng thú từ trong miệng ra, mà thân có kim sắc sáng chói. Con quỉ ấy từ kiếp trước làm Tỳ-kheo, ác khẩu mắng nhiếc vị Tỳ-kheo khách, nhưng do thân trì tịnh giới, nên thân có ánh sáng, và do ác ngôn nên có trùng thú từ trong miệng ra. Như kinh nói tâm thanh tịnh có hơn kém, nên ánh sáng có thượng, trung, hạ, sáng ít, sáng lớn, ánh sáng làm âm thanh. Các trời cõi Dục tâm thanh tịnh, bổ thí, trì giới, nên thân có ánh sáng.

Lại nữa, có người vì thương xót chúng sanh mà ở chỗ tối đốt đèn, cũng vì cúng dường tôn thượng, tháp, chùa, nên lấy ngọc sáng, trổ cửa, gương sáng, và các vật sáng sạch bổ thí, nên được thân có ánh sáng.

Lại nữa, thường tu từ tâm nhớ khắp cả chúng sanh, tâm thanh tịnh, lại thường tu Niệm Phật tam-muội, niệm tưởng ánh sáng và thần đức chư Phật, nên được thân có ánh sáng.

Lại nữa, hành giả thường tu Hòa nhất thiết nhập (Hòa biến xứ) lại đem ánh sáng trí tuệ giáo hóa chúng sanh tà kiến ngu tối. Do nhân duyên của nghiệp ấy, nên được tâm có ánh sáng trí tuệ, thân cũng có ánh sáng.

Do các nghiệp như vậy, nên được thân có ánh sáng thanh tịnh.

Kinh: Trong hằng hà sa thế giới ở mười phương không có tên Phật, tên Pháp, tên Tăng, mà muốn khiến hết thầy chúng sanh đều được chánh kiến, nghe tiếng Tam bảo, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Ở chỗ từ trước không hề có Phật pháp tháp chùa, Bồ-tát dựng tháp ở đó, nhờ nhân duyên của nghiệp ấy mà thân sau thành tựu đắc lực. Ở chỗ từ trước không hề có chúng hội Phật pháp. Bồ-tát tán thán Tam bảo, khiến chúng sanh nhập vào chánh kiến. Như Kinh nói: ở quốc độ từ trước không hề có tháp Phật, có người dựng tháp miếu thờ Phật mà được phước đức Phạm. Phạm gọi là phước đức vô lượng. Nhờ nhân duyên ấy, mau được thiện định; được thiện định nên được vô lượng thần thông. Nhờ lực thần thông nên có thể đi đến mười phương tán thán Tam bảo.

Chánh kiến là nếu trước không hề biết công đức Tam bảo, nhân Bồ-tát nên được tin Tam bảo, tin Tam bảo nên tin nghiệp tội phước nhân duyên; tin nghiệp nhân duyên nên tin thế gian là trói, Niết-bàn là mở.

Ý nghĩa tán thán Tam bảo, như đã nói ở chương Tám niệm.

Kinh: Muốn làm cho chúng sanh trong hằng hà sa thế giới ở mười phương, nhờ lực của Ta mà người mù được thấy, người điếc được nghe, người cuồng được nhớ, người trần truồng được áo, người đói khát được no đủ, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát thực hành vô ngại Bát-nhã, thì hoặc được vô ngại giải thoát thành Phật, hoặc làm pháp tánh sanh thân Bồ-tát, như Văn-thù-thi-ly... ở Thập trụ địa, có đầy đủ công đức, chúng sanh thấy được, đều được như nguyện, ví như ngọc Như ý, muốn gì được nấy. Pháp tánh sanh thân Phật và pháp tánh sanh thân Bồ-tát, người nào thấy được, đều được toại nguyện cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát từ khi mới phát tâm lại đây, chữa trị 96 thứ bệnh mắt cho chúng sanh trong vô lượng kiếp; lại tự lấy mắt bố thí cho chúng sanh trong vô lượng kiếp; lại đem ánh sáng trí tuệ phá tà kiến hắc ám; lại đem tâm đại bi khiến chúng sanh đều được như sở nguyện.

Có các nghiệp nhân duyên như vậy, làm sao khiến chúng sanh thấy thân Bồ-tát mà lại không được mắt sáng? Các việc khác cũng như vậy, các nghĩa này, như đã nói trong chương Phóng quang.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát nếu muốn làm cho chúng sanh đang ở ba đường ác trong hằng hà sa thế giới mười phương, nhờ lực của ta mà đều được làm thân người, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Nhờ thiện nghiệp nhân duyên của chính mình nên được làm thân người, cố sao Bồ-tát nói do lực của Ta nên khiến cho chúng sanh trong ba đường ác đều được làm thân người?

Đáp: Không nói do nghiệp nhân duyên của Bồ-tát khiến chúng sanh được làm thân người, mà chỉ nói do ân lực của Bồ-tát nên được. Bồ-tát lấy lực thần thông biến hóa thuyết pháp, khiến chúng sanh tu thiện mà được làm thân người.

Như trong Kinh nói hai nhân duyên phát khởi chánh kiến: 1. Bên ngoài nghe chánh pháp. 2. Bên trong có chánh niệm.

Lại như cây cỏ, bên trong có hạt giống, bên ngoài có mưa thấm, vậy sau được phát sanh. Nếu không có Bồ-tát, chúng sanh tuy có nghiệp nhân duyên, mà không do đâu phát khởi được. Vì vậy nên biết chư Phật Bồ-tát, lợi ích rất nhiều.

Hỏi: Làm sao khiến chúng sanh trong ba đường ác đều được giải thoát? Phật còn không làm được, huống là Bồ-tát?

Đáp: Tâm nguyện của Bồ-tát muốn như vậy, không có lỗi chi. Lại nhiều người được giải thoát, cho nên nói hết thầy, như thân chư Phật và Bồ-tát khắp phóng ra vô lượng hào quang, từ hào quang ấy xuất ra vô lượng hóa thân, khắp vào trong ba đường ác ở mười phương, làm cho địa ngục lửa tắt, nước sôi lạnh, chúng sanh trong đó nhờ tâm thanh tịnh nên được sanh cõi trời cõi người; làm naga quỷ đạo đói khát được no đủ, khai phát thiện tâm mà được sanh cõi trời cõi người; làm cho súc sanh đạo tùy ý được ăn, xa lìa sợ hãi, khai phát thiện tâm, cũng được sanh cõi trời cõi người. Như vậy gọi là hết thầy ba đường ác được giải thoát.

Hỏi: Như các Kinh khác nói sanh cõi trời cõi người, sao ở đây chỉ nói được làm thân người?

Đáp: Ở trong cõi người mới có được việc tu đại công đức, cũng hưởng phước lạc, còn ở cõi trời phần nhiều say đắm vui không thể tu đạo, vì vậy nên nguyện cho được làm thân người.

Lại nữa, Bồ-tát không nguyện cho chúng sanh chỉ thụ hưởng phước lạc, mà muốn khiến được giải thoát, thường vui Niết-bàn. Vì vậy nên không nói sanh lên cõi trời.

Kinh: Muốn khiến chúng sanh trong hằng hà sa thế giới ở mười phương, nhờ lực của Ta mà đứng vững nơi giới, tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến; khiến được quả Tu-đà-hoàn cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Trước đã nói năm pháp uẩn và đạo quả; nay sao còn nói lại?

Đáp: Trên chỉ nói pháp Thanh văn, từ quả Tu-đà-hoàn cho đến Vô dư Niết-bàn, nay nói lẫn lộn ba thừa Thanh văn, Bích-chi Phật, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn học oai nghi chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Thế nào là oai nghi chư Phật?

Đáp: Oai nghi là bốn động chỉ của thân. Ví như voi chúa, xoay mình mà xem, khi đi chân cách đất bốn ngón tay, tuy không đạp đất mà dấu bánh xe hiện rõ, không chậm không mau, thân không nghiêng lay, thường đưa tay phải, an ủi chúng sanh. Khi ngồi kiết già, thân ngay thẳng; nằm thường nghiêng hông bên phải, hai đầu gối chồng lên nhau, trái nệm cỏ chỉnh tề không rối loạn, ăn không kể vị, ngon dở đồng nhau, đều nhận lời người thỉnh mời, thì làm thỉnh không nói, nói năng nhu nhuyến, phương tiện lợi ích, không bỏ mất thời tiết.

Lại nữa, oai nghi của pháp thân Phật là quá Hằng hà sa thế giới phương đông làm một bước, phạm âm làm thuyết pháp cũng như vậy. Nghĩa tướng của pháp thân Phật, như trước đã nói.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn được như voi chúa xem nhìn, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát nguyện rằng khi Ta đi cách đất bốn ngón tay, chân không đạp đất, Ta sẽ đến dưới cội Bồ-đề cùng với trời Tứ thiên vương, cho đến trời A-ca-ni-sắc, vô lượng ngàn vạn ức chúng chư thiên cung kính vây quanh, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Như voi chúa xem nhìn là khi muốn xoay thân để nhìn thì cả thân đều chuyển, thân tâm chuyên nhất là tướng đại nhân, thế nên nếu có xem nhìn, thì cả thân tâm đều xoay, ví như sư tử bắt mồi, không vì vật nhỏ mà thay đổi thể mạnh. Phật cũng như vậy, nếu có xem nhìn, hoặc có nói gì thì thân với tâm đồng nhau, thường không phân tán, vì có sao? Vì từ vô số kiếp lại đây, tập pháp nhất tâm, do nghiệp nhân duyên ấy nên xương đầu với thân làm một, không có phân chia. Lại vì đời đời phá kiêu mạn nên không khinh chúng sanh, khi xem thời cả thân cùng xoay, như trong kinh Ni-tha thí dụ nói: người hốt phân ở nước Xá-bà-đề, Phật lấy tay xoa đầu dạy khiến xuất gia, còn không khinh nó.

Chân đi cách đất bốn ngón tay là nếu Phật thường bay đi, thì chúng sanh nghi lấy làm lạ, bảo Phật chẳng phải người, thời không quay về nương tựa, còn nếu chân đi đến đất thời chúng sanh cho chẳng khác người thường,

không sanh tâm cung kính. Thế nên tuy là đi trên đất, cách đất bốn ngón tay mà tướng dấu bánh xe dưới bàn chân vẫn hiện rõ.

Hỏi: Như Phật thường phóng hào quang lớn, chân đi không đến đất mà sao chúng sanh không tất cả đều cung kính quay về nương tựa?

Đáp: Chúng sanh trong vô lượng kiếp chứa tội rất nặng, vô minh cấu nhiễm sâu dày, đối với Phật sanh nghi cho là thầy huyền, dùng thuật dối người. Hoặc nói rằng chân không đạp đất, bản tánh sanh ra tự nhiên như vậy, như chim hay bay, có gì kỳ lạ! Hoặc có chúng sanh vì tội nặng không thấy tướng Phật, chỉ gọi là Sa-môn đại oai đức mà thôi; ví như người bệnh nặng sắp chết, thuốc hay, đồ ăn ngon, đều cho là xú uế, thế nên không tất cả đều cung kính nương tựa.

Đi đến dưới cội Bồ-đề cùng với trời Tứ thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, vô lượng ngàn vạn ức chúng chư thiên cung kính vây quanh là thường pháp của chư Phật. Phật là Thế Tôn, đến dưới cội Bồ-đề, sắp phá hai thứ ma là kiết sử ma và tự tại thiên tử ma, sắp thành bậc nhất thiết trí, thì các chúng chư thiên sao không cung kính hầu đưa? Lại chư thiên đời đời tá trợ ủng hộ Bồ-tát, cho đến khi xuất gia, chư thiên khiến các cung nhân thế nữ nằm ngủ say mê, đỡ chân ngựa của Bồ-tát vượt ra khỏi thành. Ngày nay việc thành, ta sẽ cùng nhau hầu đưa đến dưới cội Bồ-đề.

Hỏi: Sao không nói vô lượng người dòng Sát-lợi, Bà-la-môn hầu đưa mà chỉ nói chư thiên?

Đáp: Phật một mình ở giữa rừng sâu tìm cội Bồ-đề, chẳng phải chỗ của người đi, cho nên không nói. Lại người không có Thiên nhãn, Tha tâm trí, nên không biết Phật sẽ thành đạo, cho nên không nói.

Lại nữa, chư thiên quý hơn người, cho nên chỉ nói trời.

Lại nữa, chư Phật thường vui chỗ nhàn tịnh, chư thiên thường ẩn thân không thấy, không trở ngại nhàn tịnh, cho nên chỉ nói chư thiên hầu đưa đi.

Lại nữa, Bồ-tát thấy năm Tỳ-kheo bỏ Bồ-tát mà đi, Bồ-tát một mình đi đến dưới cội cây, thế nên phát lời nguyện ấy.

Kinh: Nguyện Ta se ngồi dưới cội Bồ-đề, trời Tứ thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, lấy áo trời trải làm tòa, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Như Kinh nói: Phật trải cỏ ngồi dưới cội cây mà thành Phật đạo, nay có sao nói nguyện lấy áo trời làm chỗ ngồi?

Đáp: Trong kinh Thanh văn nói trái cỏ, trong kinh Đại thừa tùy chúng sanh thấy, hoặc có người thấy trái cỏ dưới cội cây, hoặc có người thấy trái nệm trời, theo phước đức của mỗi người nhiều ít mà chỗ thấy không đồng.

Lại nữa, sanh thân Phật ôm cỏ đến dưới cây, pháp tánh sanh thân Phật lấy áo trời làm tòa, hoặc hơn áo trời.

Lại nữa, Phật ở dưới cây giữa rừng sâu thành Phật, người ở trong rừng thấy, đem cỏ dâng Phật, nếu quý nhân không thấy sẽ lấy y phục quý giá trái làm tòa, chỉ vì trong rừng không có quý nhân, nên bây giờ long thần, trời đem mỗi áo đẹp làm tòa, áo của trời Tứ thiên vương nặng hai lượng; áo trời Đạo-lợi nặng một lượng; áo trời Dạ-ma nặng mười tám thù; áo trời Đâu-suất-đà nặng mười hai thù; áo trời Hóa-lạc nặng sáu thù; áo trời Tha-hóa-tự-tại nặng ba thù; áo trời Sắc giới không có tướng nặng; áo trời cõi Dục từ bên gốc cây sanh, không chỉ không may; ví như bằng mỏng, ánh sáng sáng trong, có đủ màu sắc; áo trời Sắc giới, thuần ánh sáng kim sắc.

Như vậy áo báu trái làm chỗ ngồi, Bồ-tát ngồi lên đó thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Sao chỉ nói chư thiên trái áo, không nói đại Bồ-tát ở mười phương trái tòa cho Phật? Các Bồ-tát lúc sắp Thành đạo đều trái tòa cho Phật, hoặc rộng dài đều một do tuần, mười trăm ngàn vạn ức cho đến vô lượng do tuần, cao cũng như vậy. Các tòa báu ấy do phước đức vô lậu của Bồ-tát phát sanh, chư thiên mắt còn không thấy được huống gì lấy tay sờ. Ba đời mười phương chư Phật, hàng ma đắc đạo, trang nghiêm Phật sự, thấy đều soi thấy, ví như gương sáng. Tòa của Bồ-tát đẹp như vậy, cố sao không nói?

Đáp: Bát-nhã ba-la-mật có hai thứ: 1. Là nói chung cho Thanh văn, Bồ-tát và chư thiên. 2. Chỉ nói riêng cho Bồ-tát đầy đủ mười trụ. Trong Bát-nhã ba-la-mật này hãy nói cho Bồ-tát trái tòa cho Phật, vì sao? Vì chư thiên biết ân Phật không kịp các đại Bồ-tát, một đời, hai đời. Bồ-tát như vậy, cố sao không dùng thần lực mà cúng dường Phật. Trong đây hợp với Thanh văn mà nói, nên không nói Bồ-tát trái tòa.

Kinh: Muốn lúc chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỗ đi, đứng, ngồi, nằm, đất đều là Kim cương, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Vì sao nơi chỗ bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm của Phật, đất đều là Kim cương?

Đáp: Có người nói: lúc Bồ-tát đến dưới cội Bồ-đề, ngồi ở chỗ đó chứng thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, bấy giờ Bồ-tát vào trong thật tướng chư

pháp, không có đất nào đủ sức đỡ Bồ-tát, vì sao? Vì đất đều là quả báo do nghiệp hư dối của chúng sanh mà có, nên không thể đỡ nổi Bồ-tát. Lúc Bồ-tát sắp thành Phật, thân Phật là thân thật tướng trí tuệ, lúc ấy chỗ ngồi biến thành Kim cương.

Có người nói: đất ở trên Kim luân, Kim luân ở trên Kim cương, từ mé Kim cương xuất ra đài hoa sen thẳng lên đỡ chỗ ngồi của Bồ-tát, khiến không lún sụp, vì vậy nên chỗ ngồi đạo tràng gọi là Kim cương.

Có người nói: thành Phật rồi, chỗ đi, đứng, ngồi, nằm đều biến thành Kim cương.

Hỏi: Kim cương cũng do nghiệp hư dối của chúng sanh mà có, làm sao đỡ Phật được?

Đáp: Kim cương tuy cũng do nghiệp hư dối tạo thành, song bền chắc hơn đất, không còn có gì hơn nữa. Nước ở dưới kim cương, các đại long vương lấy vật kiên cố ấy dâng Phật, đây cũng là do nghiệp đời trước của Phật, nay được chỗ an lập này.

Lại nữa, Phật biến Kim cương và bốn đại thành hư không, hư không không hư dối, trí tuệ Phật cũng không hư dối. Hai việc đã đồng nhau, cho nên đỡ được.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát, muốn ngay trong ngày xuất gia liền được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và Chuyển pháp luân, khi Chuyển pháp luân, vô lượng vô số chúng sanh xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh đối với các pháp; vô lượng vô số chúng sanh vì không thọ hết thầy pháp, nên được giải thoát khỏi các lậu tâm; vô lượng vô số chúng sanh được không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Hoặc có Bồ-tát ở trong đời ác chúng sanh tà kiến, vì trừ tà kiến cho họ nên thực hành hạnh cần khổ rất khó, như đức Phật Thích-ca Văn ở trong rừng cây Ưu-lâu-tần-loa (Uruvela) ngày ăn một hạt mè hạt gạo. Các ngoại đạo nói: Tiên sư chúng tôi tuy tu khổ hạnh, không bằng sáu năm cần khổ như vậy.

Lại có người nói: Phật có nghiệp ác đời trước, nên nay chịu khổ báo ấy.

Lại có Bồ-tát cho rằng Phật thật thọ khổ ấy, nên phát tâm nguyện rằng: Ta sẽ ngay trong ngày xuất gia được thành Phật.

Lại có Bồ-tát ở vào đời tốt xuất gia, như Đại Thông Tuệ cầu Phật đạo, ngồi kiết-già phu, trải mười tiểu kiếp mới được thành Phật. Bồ-tát nghe như vậy, phát tâm nguyện rằng: nguyện Ta ngay trong ngày xuất gia liền được thành Phật.

Lại có Bồ-tát thành Phật rồi, không Chuyển pháp luân liền, như đức Phật Nhiên Đăng thành Phật đã mười hai năm, chỉ phóng hào quang, không người nào biết, nên không thuyết pháp.

Lại như Phật Tu-phiền-đa thành Phật rồi, không ai thọ hóa, nên làm hóa Phật lưu lại một kiếp thuyết pháp độ người, còn tự thân thì diệt độ.

Lại như đức Phật Thích-ca Văn thành Phật rồi, năm mươi bảy ngày không thuyết pháp. Bồ-tát nghe như vậy, nên phát nguyện: khi Ta thành Phật rồi liền Chuyển pháp luân.

Lại như đức Phật độ chúng sanh có hạn số, như đức Phật Thích-ca Văn, lúc Chuyển pháp luân, ông Kiều-trần-như một người được Sơ quả, tám vạn chư thiên được Pháp nhãn tịnh đối với các pháp. Bồ-tát nghe như vậy, nên phát nguyện: Khi ta Chuyển pháp luân, vô lượng vô số người được xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh đối với các pháp.

Lại vì như đức Phật Thích-ca Văn lúc Chuyển pháp luân đầu tiên, chỉ có một Tỳ-kheo và chư thiên chứng được Sơ quả, mà không một người chứng được A-la-hán và Bồ-tát đạo. Thế nên Bồ-tát phát nguyện rằng: khi ta thành Phật, sẽ làm cho vô lượng vô số chúng sanh, không chấp thọ hết thầy pháp, được giải thoát các lậu tâm, và vô lượng vô số chúng sanh, không chấp thọ hết thầy pháp, được giải thoát các lậu tâm, và vô lượng vô số chúng sanh được không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Nếu thần lực và công đức độ sanh của chư Phật bằng nhau, thì có sao ở đây Bồ-tát lại phát nguyện như vậy?

Đáp: Một Phật có thể biến làm vô lượng vô số thân để độ chúng sanh, nhưng thế giới có nơi nghiêm tịnh, có nơi không nghiêm tịnh, Bồ-tát hoặc thấy hoặc nghe có đức Phật tu khổ hạnh khó được thành Phật, có đức Phật không Chuyển pháp luân liền, có như đức Phật Thích-ca Văn sáu năm khổ hạnh mới Thành đạo. Lại nghe lúc Chuyển pháp luân đầu tiên chưa có người chứng được A-la-hán hưởng gì được Bồ-tát đạo. Vì Bồ-tát chưa nghe thần lực của chư Phật bình đẳng, nên phát nguyện như vậy. Nhưng thần lực và công đức của chư Phật bình đẳng không sai khác.

Kinh: Muốn lúc Ta thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lấy vô lượng vô số Thanh văn làm Tăng, lúc Ta một lần thuyết pháp họ liền bèn ở trên tòa đều chứng được A-la-hán, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Có đức Phật lấy Thanh văn làm Tăng, có số có hạn, như đức Phật Thích-ca Văn lúc đầu có 1.250 Tỳ-kheo làm Tăng, đức Phật Di-lặc thuyết pháp hội đầu có 99 ức Tăng, hội thứ hai có 96 ức, hội thứ ba có 93 ức. Tăng của chư Phật như vậy có hạn có số không đồng. Vì vậy nên Bồ-tát nguyện rằng: Ta sẽ lấy vô lượng vô số Thanh văn làm Tăng.

Lại có đức Phật thuyết pháp cho chúng sanh, thuyết lần đầu người nghe được Sơ quả, lúc khác lại thuyết pháp nhị quả, tam quả, tứ quả. Như đức Phật Thích-ca Văn thuyết pháp cho năm Tỳ-kheo, chứng được Sơ quả, ngày sau chứng được A-la-hán, như Xá-lợi-phất được Sơ quả, nửa tháng sau mới được A-la-hán quả. Đại Ca-diếp trông thấy Phật liền được sơ quả, qua tám ngày được A-la-hán. Như A-nan được quả Tu-đà-hoàn, mười hai năm hầu hạ Phật, sau khi Phật Bát Niết-bàn mới được A-la-hán. Các A-la-hán như vậy không phải một lúc chứng được bốn quả, vì vậy nên Bồ-tát phát nguyện rằng: lúc Ta một lần thuyết pháp, người nghe liền ở trên tòa đều chứng được A-la-hán.

Kinh: Nguyện Ta sẽ lấy vô lượng vô số đại Bồ-tát làm Tăng, lúc Ta một lần thuyết pháp, vô lượng vô số Bồ-tát đều được bất thối chuyển.

Luận: Bồ-tát sở dĩ phát nguyện này, là vì thấy chư Phật phần nhiều lấy Thanh văn làm Tăng, không tách riêng Bồ-tát Tăng, như các Bồ-tát Di-lặc, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi... vì đức Phật Thích-ca Văn không tách riêng Bồ-tát Tăng, nên đã phải nhập vào Thanh văn Tăng theo thứ lớp ngồi.

Lại có đức Phật vì nhất thừa thuyết pháp, thuần lấy Bồ-tát làm Tăng.

Lại có đức Phật lấy cả Thanh văn Bồ-tát lẫn lộn làm Tăng, như nước đức Phật A-di-đà, Bồ-tát Tăng nhiều, Thanh văn Tăng ít. Vì vậy nên nguyện lấy vô lượng Bồ-tát làm Tăng.

Lại có đức Phật lúc Chuyển pháp luân đầu tiên, không có người được A-bệ-bạt-trí (không thối chuyển). Vì vậy nên Bồ-tát nguyện rằng: Ta thuyết pháp lần đầu có vô lượng vô số người được A-bệ-bạt-trí.

Kinh: Muốn được sống lâu vô lượng, ánh sáng đầy đủ, thời nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Chư Phật thọ mạng có dài có ngắn. Như đức Phật Tỳ-bà-thi sống 84.000 năm, đức Phật Câu-lưu-tôn sống sáu vạn năm, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni sống ba vạn năm, Phật Ca-diếp sống hai vạn năm, Phật Thích-ca Văn sống trăm tuổi. Ít có ai quá hơn đức Phật Di-lặc sống 84.000 năm.

Như đức Phật Thích-ca Văn, hào quang chiếu thường là xa một trượng, đức Phật Di-lặc hào quang chiếu thường xa mười dặm.

Hào quang và thọ mạng của chư Phật có hai thứ: Ẩn tàng. 2. Là hiển hiện. 1. Là chân thật. 2. Là vì chúng sanh nên ẩn tàng. Chân thật là vô lượng hiển hiện. Vì chúng sanh là có hạn có lượng.

Thật thì Phật thọ mạng không phải ngắn, vì chư Phật đầy đủ nghiệp nhân duyên trường thọ, như Phạm-thiên Bà-già nhờ kiếp trước cứu nhơn mạng một làng, cho nên được thọ mạng vô lượng vô số. Theo pháp của Phạm thế thì sống không quá nửa kiếp, nhưng riêng Phạm thiên này sống vô lượng. Vì vậy nên ông sanh tà kiến nói rằng, chỉ có ta thường trú. Phật đi đến chỗ ông phá tà kiến đó, nói duyên trước của ông nhờ cứu mạng cho một làng mà còn được sống lâu như vậy, huống gì Phật đời đời cứu vô lượng vô số chúng sanh, hoặc đem thí vật cứu giúp, hoặc đem thân mạng chết thế, có sao sống không quá hạn trăm tuổi?

Lại nữa, giới không sát sanh là nghiệp nhân cho sống lâu, Phật đem tâm đại từ thương chúng sanh thấu xương tủy, còn thương vì chúng sanh mà chết, huống gì sát sanh.

Lại nữa, trí tuệ biết thật tướng chư pháp, chân thật không hư dối, cũng là nghiệp nhân duyên cho sống lâu; Bồ-tát do công đức trì giới hòa hợp với Bát-nhã ba-la-mật còn được sống lâu vô lượng, huống gì Phật đời đời đầy đủ vô lượng công đức ấy, mà mạng sống có hạn.

Lại nữa, như trong hết thảy sắc, Phật thân đệ nhất; trong hết thảy tâm, Phật tâm đệ nhất; vì vậy trong hết thảy thọ mạng, Phật thọ mạng đệ nhất. Như người tục nói: người sanh ở đời, sống lâu là quý, Phật ở trên người, thọ mạng cũng phải dài lâu!

Hỏi: Phật tuy có nghiệp nhân trường thọ, vì sanh vào đời ác, nên thọ mạng phải ngắn, dùng thọ mạng ngắn ấy đủ hoàn thành Phật sự, chứ cần chi phải dài?

Lại Phật do lực thần thông, trong một ngày đủ hoàn thành Phật sự, huống gì trăm năm?

Đáp: Ở đây cõi Diêm-phù-đề ác, nên Phật thọ mạng phải ngắn, các nơi khác lành, nên Phật thọ mạng phải dài.

Hỏi: Nếu như vậy, Bồ-tát sanh vào cung vua Tịnh phạn ở cõi Diêm-phù-đề, xuất gia, thành đạo mới là Phật thật, còn ở nơi khác đều do lực thần thông biến hóa làm Phật để độ chúng sanh ư?

Đáp: Lời ấy không đúng, vì cớ sao? Vì ở các chỗ khác thuộc cõi Diêm-phù-đề cũng sẽ nói Phật ở nước ta là Phật thật, còn ở các chỗ khác là Phật biến hóa, sao biết? Vì nếu ở các quốc độ khác tự biết đó là hóa Phật, thời sẽ không chịu tin thọ giáo giới.

Lại có người ở các quốc độ khác sống lâu một kiếp, nếu Phật sống trăm tuổi, thì so với họ chưa đủ một ngày, chúng sanh kia sẽ khởi tâm kiêu mạn, không chịu thọ giáo, thời kia chắc cho Phật sống một kiếp là Phật thật, còn đây là Phật biến hóa. Như kinh Thủ-lăng-nghiêm tam-muội nói: Thần thông biến chiếu Phật, sống bảy trăm ngàn vô số kiếp. Phật bảo Văn-thù-thi-lý rằng: Phật kia là thân Ta. Phật kia cũng nói: Phật thích-ca Văn là thân Ta.

Vì vậy nên biết chư Phật sống lâu vô lượng thật. vì độ người nên thị hiện có dài ngắn. Ông nói Phật Thích-ca Văn do lực thần thông nên trong một ngày độ chúng sanh không khác gì sống lâu, vậy thời không cần sống trăm tuổi, chỉ trong một ngày cũng có thể làm đầy đủ Phật sự.

Như A-nan có một lần tâm sanh ý niệm rằng: như đức Phật Nhiên Đăng, Phật Nhất Thiết Thắng, Phật Tỳ-bà-thi sanh ở đời tốt, thọ mạng rất dài có thể làm đủ Phật sự, còn Phật Thích-ca Văn của ta, sanh vào đời ác, thọ mạng rất ngắn, Thế Tôn sẽ không có thể làm đầy đủ Phật sự chăng?

Bấy giờ, Thế Tôn vào Nhật xuất tam-muội, từ thân biến hóa ra vô lượng chư Phật và vô lượng ánh sáng, khắp đến mười phương, mỗi mỗi hóa Phật ở các thế giới, đều làm Phật sự, có vị thuyết pháp, có vị hiện thần thông, hoặc hiện thiên định, hoặc hiện ăn cơm. Các nhân duyên như vậy, thì tác Phật sự, mà độ chúng sanh.

Từ tam-muội dậy, bảo A-nan rằng: Ông thấy nghe các việc ấy chăng?

A-nan thưa: Đã thấy.

Phật bảo A-nan: Phật dùng thần lực như vậy làm đầy đủ Phật sự được chăng?

A-nan thưa: Giả sử Phật sống một ngày, và cỏ cây trên đại địa đều là chúng sanh khả độ, thời Phật có thể độ hết, huống gì Phật sống trăm năm.

Vì vậy nên biết chư Phật sống lâu vô lượng, chỉ vì độ chúng sanh nên thị hiện có dài ngắn, ví như mặt trời mọc, bóng hiện trong nước, tùy nước lớn nhỏ, nước lớn thời bóng lâu diệt, nước nhỏ thời bóng mau diệt. Nếu chiếu vào lưu ly, núi phá lưu ly, thời bóng trụ lâu. Lại như lửa đốt cỏ cây, đốt ít thời mau tắt, đốt nhiều thời lâu tắt. Không thể vì chỗ lâu tắt không có lửa mà bảo chỗ đốt nhiều cũng không có lửa. Nghĩa ánh sáng dài ngắn cũng như vậy.

Kinh: Nguyên lúc Ta thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trong thế giới không có dâm dục, sân nhuế, ngu si, cũng không danh tự ba độc. Hết thảy chúng sanh thành tựu trí tuệ, khéo trì giới, khéo thiền định, khéo tu phạm hạnh, khéo không nhiều hại chúng sanh, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Nếu thế giới không ba độc cũng không có danh tự ba độc, vì sao Phật xuất sanh ở thế giới đó?

Đáp: Tham dục, sân nhuế, ngu si gọi là ba bất thiện căn, là pháp hệ thuộc cõi Dục. Phật nếu nói tham dục, sân nhuế, ngu si, thì là điều bất thiện hệ thuộc cõi Dục; còn nếu Phật nói nhiễm ái, vô minh, thời đây là bất thiện thông cả ba cõi.

Có thế giới Phật, thuần là người ly dục, vì hạng chúng sanh đó, Bồ-tát nguyện rằng: lúc Ta thành Phật, trong nước không có ba độc và danh tự ba độc.

Lại có thế giới Phật thanh tịnh, thuần là bậc bất thối chuyển, pháp tánh sanh thân Bồ-tát, không các phiền não, chỉ có tập khí thừa, cho nên nói không có danh từ ba độc.

Nếu có người nói, như Bồ-tát nguyện rằng: Ta sẽ độ hết thảy chúng sanh, mà chúng sanh thật không độ hết, đây cũng như vậy. Muốn làm cho thế giới không có danh từ ba độc, và cũng thật có ba độc không hết. Nếu hoàn toàn không ba độc, thì dùng Phật làm gì? Như đại địa không tối, thời không cần mặt trời chiếu. Như Kinh nói: nếu không có ba pháp thời Phật không ra đời. Nếu ba pháp không dứt, thời không lìa khỏi sanh, già, bệnh, chết. Ba pháp là ba độc, như trong kinh Ba pháp nói rộng.

Lại nữa, có thế giới chúng sanh phân biệt các pháp là thiện là bất thiện, là trói, là mở... đối với pháp nhất tướng tịch diệt mà sanh hý luận như vậy. Vì

vậy Bồ-tát nguyện rằng: nguyện làm cho chúng sanh ở thế giới Ta không sanh ba độc, biết thật tướng ba độc tức là Niết-bàn.

Hỏi: Hết thảy chúng sanh có trí tuệ như vậy, là trí tuệ gì?

Đáp: Trí tuệ là chánh kiến thuộc thế gian. Chánh kiến thế gian nói có bố thí, có tội phước, có đời nay đời sau, có A-la-hán. Vì tin tội phước nên khéo bố thí, tin có A-la-hán nên khéo trì giới, khéo thiền định, khéo tu phạm hạnh. Được lực chánh kiến, nên khéo không nhiều hại chúng sanh. Chánh kiến thế gian là cội gốc của vô lậu trí tuệ, vì vậy nên nói trong nước không có danh tự ba độc.

Tham dục có hai: 1. Tà tham dục. 2. Tham dục.

Sân nhuế có hai: 1. Tà sân nhuế. 2. Sân nhuế.

Ngu si có hai: 1. Tà kiến ngu si. 2. Ngu si.

Chúng sanh có ba tà độc như vậy, khó có thể hóa độ; còn ba độc kia dễ độ.

Không có danh từ ba độc là không có danh tự ba tà độc.

Năm việc khéo bố thí, khéo trì giới... như trong chương Phóng quang nói.

Kinh: Khiến cho Ta sau khi vào Niết-bàn, pháp không diệt tận, cũng không có danh tự diệt tận, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Phật là chủ của pháp, còn tự diệt độ, có sao nói pháp không diệt tận?

Đáp: Như trên nói, đó là nguyện của Bồ-tát, không hẳn sự thật. Hết thảy pháp hữu vi, do nhân duyên hòa hợp sanh, làm sao thường trú không diệt được. Phật như mặt trời sáng, pháp như ánh sáng thừa, lại sau mặt trời lặn, làm sao mặt trời lặn mà ánh sáng thừa không diệt được? Chỉ vì trụ lâu, không thể thấy diệt, cho nên nói là bất diệt.

Lại nữa, Bồ-tát thấy pháp của chư Phật trụ có dài có ngắn. Như pháp của Phật Ca-diếp trụ bảy ngày, pháp của Phật Thích-ca Văn trụ một ngàn năm. Thế nên Bồ-tát phát nguyện rằng: Pháp tuy là hữu vi, nguyện cho tương tục không dứt, như lửa được củi truyền nối không dứt.

Lại nữa, thật tướng chư pháp gọi là Phật pháp, pháp thật tướng ấy chẳng sanh chẳng diệt; chẳng đoạn chẳng thường; chẳng một chẳng khác; chẳng

đến chẳng đi; chẳng thọ chẳng động; chẳng đắm chẳng nường; không có gì như tướng Niết-bàn. Pháp tướng như vậy, làm sao có diệt.

Hỏi: Pháp tướng như vậy là hết thảy Phật pháp đều không diệt?

Đáp: Như đã nói, thật tướng các pháp không có diệt. Có người ước tưởng phân biệt chấp thủ các pháp, hoại pháp thật tướng, dùng lối hai pháp để nói, cho nên có diệt, còn trong pháp thật tướng không có diệt.

Lại nữa, pháp Bát-nhã ba-la-mật vô ngại, nhóm vô lượng công đức, nên tùy bản nguyện mà pháp pháp nối nhau, không thấy nó diệt; ví như ngược mặt bắn hư không, mũi tên đi rất xa, người tuy không thấy, nhưng chắc chắn nó phải rơi xuống.

Kinh: Nguyên lúc Ta được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hằng hà sa thể giới chúng sanh ở mười phương, ai nghe danh Ta, chắc chắn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Muốn được công đức như vậy, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Có người sanh gặp đời Phật, ở trong Phật pháp mà còn đọa địa ngục như Đề-bà-đạt, Câu-ca-lê, Ha-đa Thích-tử... vì ba pháp bất thiện che tâm, nên đọa địa ngục. Thế tại sao trong đây nói ở thế giới cách Phật như hằng hà sa, chỉ nghe danh tự Phật liền được đạo ư?

Đáp: Đã nói có hai Phật thân: 1. Pháp tánh sanh thân Phật. 2. Hiện hóa thân Phật tùy theo chúng sanh hơn kém. Vì là pháp tánh sanh thân Phật, nên nói cho đến chỉ nghe danh mà được độ, vì là Phật thân hiện hóa theo chúng sanh nên nói tuy sanh cùng đời Phật mà tùy theo nghiệp nhân duyên nên có người đọa địa ngục.

Pháp tánh sanh thân Phật thì không việc gì không cứu giúp, không nguyện gì không viên mãn, vì cớ sao? Vì trong vô lượng vô số kiếp chứa nhóm tất cả công đức thiện bốn, đầy đủ tất cả trí tuệ vô ngại, là chủ giữa chúng thánh, chư thiên và đại Bồ-tát ít ai trông thấy; ví như ngọc báu Như ý, khó thấy khó được. Nếu ai thấy được thì sở nguyện chắc chắn hiệu quả. Cũng như vị thuốc hỷ kiến, hễ ai thấy được, các bệnh tiêu trừ. Cũng như Chuyển luân thánh vương, hễ ai thấy được giàu đủ mọi điều. Cũng như Thích-đề hoàn nhân, hễ ai thấy được, được mọi điều theo nguyện. Cũng như Phạm thiên vương, chúng sanh nường tựa, sự khùng bố trừ hết. Cũng như người niệm Quán Thế Âm, được thoát khỏi ách nạn. Các việc ấy còn nhu vậy, huống gì pháp tánh sanh thân như Phật.

Hỏi: Phật Thích-ca Văn cũng là phần pháp tánh sanh thân Phật, không có khác thể, cớ sao lúc Phật ở đời, mà có người làm năm tội ngũ nghịch, đoi khát, đạo tặc, có những việc ác như vậy?

Đáp: Phật Thích-ca Văn vốn có thể nguyện: Ta muốn sanh ra đời ác, đem đạo pháp độ chúng sanh, không vì đời giàu đáng vui thú mà xuất hiện. Nếu Phật lấy sức ban cho, thời không việc gì không được.

Lại cũng vì chúng sanh phước đức mỏng, tội cấu sâu nặng, nên không được độ thoát theo ý.

Lại, nay Phật chỉ nói thanh tịnh Niết-bàn, mà chúng sanh nghị luận chê bai rằng: cớ sao nuôi nhiều đệ tử, hóa đạo nhân dân, đó cũng là sự trói buộc. Chỉ đem pháp Niết-bàn giáo hóa còn bị chê bai, huống gì xen nói các cõi vui thế gian. Như Đề-bà-đạt muốn dưới bàn chân có bánh xe nghìn tấm, lấy sắc làm khuông, đốt mà áp bàn chân vào, áp xong chân hoại, thân khổ la lớn.

Bấy giờ A-nan nghe rồi khóc lóc bạch Phật: Anh con sắp chết, xin Phật thương cứu.

Phật liền đưa tay đến xoa thân Đề-bà-đạt và nói lời chơn thật rằng: Ta xem La-hầu-la với Đề-bà-đạt bằng nhau, vết thương kia sẽ tiêu.

Khi ấy các thống khổ của Đề-bà-đạt liền trừ hết, cầm tay xem, biết đó là tay Phật, liền nói rằng: Con vua Tịnh phạn lấy y thuật đủ tự nuôi sống.

Phật bảo A-nan: Ông xem thấy Đề-bà-đạt chăng? Dụng tâm như thế, làm sao độ được! Nếu người tốt ở đời thời không có lỗi ấy.

Chúng sanh như vậy, nếu đem cái vui thế gian ra dạy, thì không thể độ được. Các nhân duyên về việc này, trên kia đã nói rộng.

Do vậy nên nói: nghe danh tự Phật mà có người được đạo, có người không được.

Lại nữa, Phật thân có vô lượng vô số không đồng, có đức Phật thuyết pháp làm cho chúng sanh đắc đạo, có đức Phật phóng hào quang, chúng sanh gặp được mà đắc đạo, có đức Phật lấy thần thông biến hóa chỉ bày tâm kia mà làm cho đắc đạo, có đức Phật chỉ hiện sắc thân mà làm cho đắc đạo, có đức Phật khắp lỗ chân lông trên mình xuất ra hương diệu, chúng sanh nghe hương mà đắc đạo, có đức Phật lấy đồ ăn cho chúng sanh mà chúng sanh đắc đạo, có đức Phật lấy âm thanh tất cả cây cỏ mà làm Phật sự, khiến

chúng sanh đắc đạo, có đức Phật, chúng sanh chỉ nghe tên mà đắc đạo. Vì là Phật nên nói: khi Ta làm Phật, ai nghe tên Ta đều khiến cho đắc đạo.

Lại nữa, nghe tên, không chỉ vì tên mà liền đắc đạo, nhưng nghe rồi tu đạo, vậy sau đắc độ. Như trưởng giả Tu-đạt mới đầu nghe tên Phật, nội tâm kinh hãi vui mừng đi đến Phật nghe pháp mà đắc đạo.

Lại như Bà-la-môn Thế-di-la từ chỗ ngồi Phạm-chí bện tóc Kê-nê-da, mới đầu nghe tên Phật, tâm liền kinh hãi vui mừng, đi thẳng đến chỗ Phật, nghe pháp đắc đạo. Ấy là chỉ nói nghe tên, nghe tên là nhân duyên đắc đạo, chứ chẳng phải đắc đạo.

Hỏi: Trong Kinh nay nói nghe tên Phật tức thời đắc đạo, chứ không nói nghe tên rồi tu hành mới đắc?

Đáp: Nay nói tức thời, không nói trong nhất tâm, chỉ nói không có việc gì khác xen vào, nên nói là tức thời, ví như trong Kinh nói khi tu tâm tử, tức là tu bảy giác ý.

Có người nạn rằng: Từ tam-muội thuộc hữu lậu, duyên tướng chúng sanh mà phát khởi, cố sao nói tức là lúc tu bảy giác ý? Người đáp rằng: từ tâm tử khởi lên tức thời tu bảy giác ý, vì không có pháp khác xen vào giữa, nên nói là tức thời.

Tức thời có hai: 1. Đồng thời. 2. Tuy lâu không có pháp khác xen vào, tức chính tâm ấy mà tiếp tu bảy giác ý, cũng gọi là tức thời.

Lại nữa, có chúng sanh phước đức thuần thực, tâm kiết sử mỏng, nên sẽ đắc đạo, nếu nghe tên Phật tức thời đắc đạo.

Lại nữa, do oai lực của Phật, nghe liền đắc độ, ví như mứt nhọt đã chín, nếu không trị, gắp chút nhân duyên cũng liền tự khô; cũng như quả chín, nếu không người hái, gắp chút gió rung cũng tự rơi xuống; ví như lụa trắng sạch mới, dễ nhuộm màu; vì hạng người như vậy nên nói, nếu nghe tên Phật, tức thời đắc đạo, ví như quỷ thần ám người, nghe tên câu chú của tiên nhân, tức thời bỏ đi.

Hỏi: Thế giới xa quá hằng hà sa, ai truyền tên Phật khiến họ được nghe?

Đáp: Phật dùng thần lực, lỗ chân lông trên toàn thân phóng vô lượng ánh sáng, trên mỗi mỗi ánh sáng đều có hoa sen báu, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi, mỗi mỗi Phật đều nói diệu pháp để độ chúng sanh. Lại nói danh tự chư Phật, do vậy nên nghe, như trong chương Phóng Quang đã nói.

Lại nữa, các đại Bồ-tát do bốn nguyện muốn đến chỗ không có Phật pháp, xưng dương danh hiệu Phật; như nói trong phẩm này, cho nên được nghe.

Lại có người đại công đức, ở giữa hư không, nghe danh hiệu Phật như Tát-đà-ba-luân Bồ-tát (Thường Đề Bồ-tát). Lại có khi từ chu thiên nghe, hoặc nghe từ trong âm thanh của cây, hoặc nghe từ trong mộng.

Lại nữa, chư Phật có lực bất khả tư nghị, hoặc tự đi đến nói, hoặc dùng tiếng bảo.

Lại như Bồ-tát phát nguyện, thệ độ hết thảy chúng sanh, vì vậy nên nói khi ta thành Phật, chúng sanh trong thế giới xa quá hằng hà sa nghe tên ta đều được thành Phật. Muốn được như vậy, hãy nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Trên nói muốn được các công đức và các sở nguyện, các việc ấy đều do các hạnh nghiệp hòa hợp thành, cố sao chỉ nói nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Kinh này tên Bát-nhã ba-la-mật, Phật muốn giải nói việc ấy, cho nên trong mỗi chương đều tán thán Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của chư Phật. Đối với cha mẹ. công đức mẹ nặng hơn, cho nên Phật lấy Bát-nhã làm mẹ, Ba châu tam-muội (thiên định) làm cha. Tam-muội hay thu nhiếp loạn tâm, khiến trí tuệ được thành, mà không thể quán thật tướng các pháp, Bát-nhã ba-la-mật có thể quán khắp các pháp, phân biệt thật tướng, không việc gì không thấu suốt, không việc gì không thành, công đức lớn lao nên gọi là mẹ. Vì vậy hành giả tuy tu hành sáu Ba-la-mật và các công đức hòa hợp, có thể làm cho đầy đủ sở nguyện, nhưng chỉ nói: nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, như phẩm sau đây của Bát-nhã nói: Nếu không có Bát-nhã ba-la-mật, năm độ kia không gọi là Ba-la-mật, tuy tu khắp các hạnh, cũng không làm đầy đủ sở nguyện, cũng như các tranh vẽ, nếu không có keo thì không dùng được. Chúng sanh từ trong vô trí thế giới lại đây, tuy tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, nhất tâm, trí tuệ, thọ quả báo thế gian xong, rồi phải trở lại hết, vì sao? Vì lìa Bát-nhã ba-la-mật. Nay nhờ ân Phật, dùng Bát-nhã ba-la-mật tu hành sáu độ, nên được gọi Ba-la-mật, thành tựu Phật đạo, làm cho Phật tương tục không cùng tận.

Lại nữa, khi Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật, khắp quán các pháp đều không, không cũng lại không, diệt các quán, được vô ngại Bát-nhã ba-la-mật, lấy lực đại bi phương tiện, trở lại phát khởi các nghiệp công đức, do nhân duyên của nghiệp thanh tịnh ấy, không nguyện gì không thành. Các

công đức khác, xa lìa Bát-nhã ba-la-mật, không có trí tuệ vô ngại, làm sao nói: muốn thành các nguyện nên học Đàn ba-la-mật... được?

Lại nữa, lại vì năm Ba-la-mật là Bát-nhã nên không được gọi là Ba-la-mật. Năm Ba-la-mật kia như mù, Bát-nhã như mắt. Năm Ba-la-mật kia như bình đựng nước mới nung, Bát-nhã ba-la-mật như bình đã nung chín. Năm Ba-la-mật kia như chim không có hai cánh, Bát-nhã ba-la-mật như chim có hai cánh.

Do các nhân duyên như vậy, Bát-nhã ba-la-mật có thể thành đại sự.

Vì vậy nên nói: muốn được các công đức và sở nguyện nên học Bát-nhã ba-la-mật.

02. GIẢI THÍCH PHẨM DÂNG BÁT THỨ 2

Kinh. Phật bảo Xá-lợi-phất, nếu Bồ-tát ma-ha-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật. Làm được công đức ấy, khi ấy bốn Thiên vương đều rất hoan hỷ, nghĩ rằng: chúng ta sẽ lấy bốn chiếc bát dâng lên Bồ-tát, như trước đây Thiên vương dâng bát trước tiên cho Phật.

Lược. **Hỏi:** Phẩm trước nói đã đầy đủ, nay có sao còn nói lại?

Đáp: Trước tuy tán thán Bát-nhã ba-la-mật, việc chưa đầy đủ, người nghe không chán, cho nên lại nói nữa.

Lại nữa, phẩm đầu chỉ tán thán năng lực Bát-nhã ba-la-mật, nay tán thán hành giả làm được công đức ấy, được bốn Thiên vương hoan hỷ dâng bát.

Lại nữa, Bồ-tát đủ được các nguyện hạnh, nên Phật an ủi khuyên tấn nói có quả báo ấy, trọn không hư dối.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật có hai thành quả: 1. Thành Phật độ chúng sanh. 2. Là tuy chưa thành Phật được hưởng quả báo thể gian, hoặc làm Chuyển luân thánh vương, Đế-thích, Phạm vương làm chủ ba ngàn thế giới, sự cúng dường phước lạc của thế gian, đều được đầy đủ. Nay lấy quả báo thể gian chỉ cho chúng sanh, cho nên nói việc ấy.

Lại nữa, thế gian muốn thành nghiệp lớn, phần nhiều bị hoại loạn, Bồ-tát thời không như vậy, nội tâm đã định ngoại sử ứng theo. Do nhân duyên như vậy, nên nói Phẩm này.

Hỏi: Khi Bồ-tát tăng ích sáu Ba-la-mật, chư thiên người đời vì cố sao vui mừng?

Đáp: Chư thiên đều nhân nơi mười điều thiện, bốn thiện, bốn vô lượng tâm mà được sanh ra, nhưng các công đức ấy lại do chư Phật Bồ-tát mà có. Nếu Phật ra đời thời làm tăng ích chúng chư thiên, tổn giảm chúng A-tu-la; nếu Phật không ra đời, thời chúng A-tu-la nhiều, chúng chư thiên giảm ít, vì tạo phước không thanh tịnh. Nếu chư Phật xuất thế, có thể dứt lưới nghi cho chư thiên, có thể thành đại sự. Như Thích-đề-hoàn nhân khi mạng chúng sắp chết, ôm tâm sợ hãi, cầu Phật cứu, tìm khắp không biết chỗ, tuy thấy người xuất gia ở giữa núi đầm, được người cúng dường, cũng không thể dứt lưới nghi cho họ.

Khi ấy, trời Tỳ-thủ-kiết-la thưa với Thích-đề-hoàn nhân rằng: vua Thi-tỳ (Sibi) khổ hạnh kỳ đặc, đời rất hy hữu. Các người trí nói: người ấy không bao lâu sẽ thành Phật.

Thích-đề-hoàn nhân nói: việc ấy khó thành; sao biết được? như trứng cá, bông xoài, và người phát tâm Bồ-đề, ba việc ấy khi còn ở trong nhân thì nhiều, khi thành rất ít, nay hãy thử xem.

Đế-thích tự hóa làm chim cắt, Tỳ-thủ-kiết-la hóa làm chim bồ câu, bồ câu chui vào vua, vua tự cắt thịt mình, cho đến đem thân lên cân để thế mạng chim bồ câu, đại địa chấn động.

Khi ấy, Thích-đề-hoàn nhân, tâm rất hoan hỷ, rải các hoa trời, tán thán việc chưa từng có.

Đại tâm quyết định như vậy, thành Phật không lâu.

Lại nữa, người phàm mắt thịt, không có trí tuệ, khổ thân tìm của, để nuôi sống, nghe nói Bồ-tát tăng ích sáu Ba-la-mật, thành Phật không lâu, mà còn hoan hỷ, hưởng gì chư thiên!

Hỏi: Trời Tứ thiên vương, trời Ba mươi ba còn bị nạn A-tu-la, còn chư thiên trên đó không có nạn ấy, cố sao hoan hỷ?

Đáp: Chư thiên trên đó tuy không có nạn A-tu-la, nếu Phật không ra đời, thì được sanh lên cõi ấy rất ít; giả sử có được sanh, năm dục lạc không đẹp, vì

cớ sao? Vì chỉ tu phước bất tịnh. Cung điện, ánh sáng, thọ mạng của chư thiên cõi Sắc cũng như vậy.

Lại nữa, trong chư thiên, người có trí tuệ biết được thiên vị, năm dục đều vô thường, chỉ có khi Phật ra đời mới khiến được Niết-bàn thường vui. Vì vui thế gian, vui Niết-bàn, đều do nơi Phật Bồ-tát mà được, cho nên hoan hỷ; ví như cây trái ngon ngọt, thành tựu tốt tươi đầy đặn, thì người rất hoan hỷ. Vì cây đó các thứ lợi ích, có người nhờ bóng im của nó, có người dùng hoa, có người ăn quả. Bồ-tát cũng như vậy. Hay lấy bóng im là pháp bất thiện ngăn che khổ nóng của ba ác, hay cho trời người hoa giàu vui, khiến các hiền thánh được quả Tam thừa, cho nên hoan hỷ?

Hỏi: Chư thiên có nhiều việc cúng dường, cớ sao dâng bát?

Đáp: Bốn thiên vương dâng bát, các trời khác cúng dường, đều có pháp nhất định, như khi Phật mới sanh, Thích-đề-toàn nhân lấy áo trời nâng thân Phật, Phạm thiên vương đích thân cầm lọng, bốn Thiên vương phòng hộ bốn bên. Chư thiên Tịnh-cư muốn khiến Bồ-tát sanh tâm chán lìa, nên hóa làm người già, bệnh, chết, và thân hình Sa-môn. Lại khi xuất gia, bốn Thiên vương sắc lệnh sứ giả đỡ nổi chân ngựa, tự mình hầu giúp bốn phía Bồ-tát. Thiên Đế-thích lấy tóc bỏ lót dựng tháp tóc ở ngoài cửa đông thành trên trời. Lại lấy y báu của Bồ-tát dựng tháp y ở ngoài cửa nam thành, lúc Phật đi đến dưới cây thì dâng cỏ tốt. Bồ-tát Chấp Kim cang, thường cầm Kim cang hộ vệ, Phạm thiên vương thỉnh Phật Chuyển pháp luân. Như vậy mỗi mỗi đều có phép nhất định. Vì vậy nên bốn Thiên vương dâng bát. Ý nghĩa bốn bát như trước đã nói.

Hỏi: Phật một mình cớ sao lãnh thọ bốn bát?

Đáp: Bốn vua lực bằng nhau, không thể lãnh thiên về một người. Lại khiến thấy thần lực của Phật, hợp bốn bát làm một, tâm mừng, lòng tin thanh tịnh, nghĩ rằng: từ khi Bồ-tát mới sanh, đến nay thành Phật, chúng ta cúng dường, công đức không hư dối.

Hỏi: Bốn Thiên vương sống lâu 500 năm, Bồ-tát quá vô lượng vô số kiếp sau mới thành Phật, bốn Thiên vương hiện nay chẳng phải là bốn Thiên vương sau này, tại sao hoan hỷ?

Đáp: Vì đồng một họ, ví như dòng họ sang, con cháu truyền trăm đời, không vì xa mà cho là khác.

Hoặc hành giả khi thấy Bồ-tát tăng ích sáu Ba-la-mật, tâm phát nguyện rằng: Bồ-tát ấy khi thành Phật, ta sẽ dâng bát, thế nên được sanh (bốn Thiên vương).

Lại nữa, bốn Thiên vương sống 500 năm, nhân gian 50 năm bằng một ngày một đêm ở bốn Thiên vương, và 30 ngày làm một tháng, 12 tháng làm một năm. Lấy sự sống lâu 500 năm ấy so bằng 900 vạn năm ở nhân gian Bồ-tát làm được công đức ấy, hoặc gần thành Phật, bốn Thiên vương mới sanh, đủ có thể gặp được Phật.

Hỏi: Như trong kinh Đại thừa nói: có đức Phật lấy hỷ làm món ăn, không ăn đồ ăn bốc nếm. Giống như Thiên vương, y phục nghi dung của Phật không khác với người đời, thời không cần bát ăn, cố sao nói bốn Thiên vương nhất định phải dâng bát?

Đáp: Nhất định là vì dùng bát, nên không nói không dùng.

Lại nữa, chư Phật dùng bát thí nhiều, không dùng bát ít, cho nên lấy nhiều làm định lệ.

Kinh: Trời Ba mươi ba cho đến trời Tha-hóa-tự-tại, cũng đều hoan hỷ, ý nghĩ rằng: chúng ta sẽ hầu hạ cúng dường Bồ-tát, tổn giảm chúng A-tu-la, tăng ích chúng chư thiên. Ba ngàn đại thiên thế giới, bốn Thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, đều rất hoan hỷ. Ý nghĩ rằng: chúng ta sẽ thành Bồ-tát ấy Chuyển pháp luân.

Luận: Chư thiên ấy, lấy hương hoa anh lạc, lễ bái cung kính, nghe pháp, tán thán cúng dường, cũng nghĩ rằng: người tu phước thanh tịnh, thì A-tu-la chúng giảm, tăng ích trời Ba mươi ba. Chư thiên chúng ta cũng được tăng ích.

Hỏi: Trên đã nói sáu hạng trời, sao còn nói trong ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến trời A-ca-ni sắc đều hoan hỷ cúng dường?

Đáp: Trước nói hạng sáu trời ở trên một núi Tu-di, đây nói chư thiên trong ba ngàn đại thiên thế giới, trước chỉ nói cõi Dục, nay nói trời cõi Dục, cõi Sắc thành Phật Chuyển pháp luân. Trên tuy nói chư thiên Tịnh-cư cúng dường khuyến trợ các thứ, nay thành Phật Chuyển pháp luân là việc lớn.

Hỏi: Trong ba tạng chỉ nói Phạm thiên thành Chuyển pháp luân, nay cố sao bốn Thiên vương cho đến trời A-ca-ni sắc?

Đáp: Trời cõi Dục gần, cho nên đến trước, trời cõi Sắc đều gọi là Phạm. Nếu nói Phạm vương thỉnh là đã nói các trời khác.

Lại nữa, Phạm là cánh cửa đầu của cõi Sắc, nói đầu nên sau cũng nói.

Lại nữa, có Phật không Phật, chúng sanh thường biết Phạm thiên. Vì Phạm thiên là tổ phụ của thế gian, vì người đời tin như vậy, nên Phật nói Phạm thiên. Tướng Pháp luân như trước đã nói.

Kinh: Nay Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, khi tăng ích sáu Ba-la-mật, các thiện nam tử, thiện nữ nhân, đều hoan hỷ, ý nghĩ rằng: chúng ta sẽ vì người ấy làm cha mẹ, vợ con, thân tộc, tri thức?

Luận. **Hỏi:** Trước đã nói làm được công đức ấy, nay sao còn nói tăng ích sáu Ba-la-mật?

Đáp: Trước nói tướng chung, nay nói tướng riêng.

Lại nữa, trước nói công đức có vô lượng thứ, người nghe chán mệt, nay chỉ lược nghe nói sáu Ba-la-mật, thời thu nhiếp hết các công đức.

Lại nữa, vì trời nói làm được các công đức, vì người nói tăng ích sáu Ba-la-mật, sao biết? Như sau nói: thiện nam tử, thiện nữ nhân, do vậy nên biết.

Hỏi: Bốn Thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, có sao không nói là thiện thiên, mà chỉ đối với người thì nói là thiện nam tử, thiện nữ nhân?

Đáp: Chư thiên đều có Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha tâm trí, biết cúng dường Bồ-tát, nên không nói riêng chư thiện thiên, còn người vì mắt thịt không biết thiện, mà biết cúng dường, vì ít nói riêng thiện. Thiện là theo Phật nghe pháp, hoặc theo đệ tử Phật và Bồ-tát nghe pháp. Hoặc nghe thọ ký sẽ làm Phật, lại nghe Phật tán thán danh tự, cho nên biết tu thiện.

Hỏi: Có sao chỉ nói nam tử, nữ nhân thiện, mà không nói kẻ hai căn (nam nữ), kẻ không căn là thiện?

Đáp: Không căn là không có căn đặc đạo, cho nên không nói như trong luật không cho xuất gia, vì người ấy mất tướng nam nữ; tâm họ bất định, gặp chút nhân duyên đã nổi giận, kiết sử nhiều, mê đắm thế sự, ôm lòng nghi ngờ, không vui đạo pháp, tuy tu chút ít việc phước, trí tuệ cạn mỏng, không thể thâm nhập, bản tánh thay đổi, cho nên không nói. Đó là trong pháp Thanh văn nói như vậy. Còn trong pháp Đại thừa, ví như biển lớn, không gì không dung, hạng không căn ấy hoặc có khi cũng tu thiện, chỉ vì ít nên

không nói. Gọi rằng ít, vì trong số nam nữ, hạng người không căn ấy rất ít, trong hạng không căn mà tu thiện, càng ít hơn. Ví như người tại gia tuy tóc, râu, nốt ruồi đen mà không gọi là người đen. Người hai căn kiết sử cầu tạp nhiều, cũng làm việc nam, cũng làm việc nữ, tâm kia tà cong, khó có thể tế độ, ví như ở rừng rậm kéo cây, cây cong khó ra. Lại như A-tu-la, tâm nó không đoan chánh, thường nghi Phật, cho Phật hỗ trợ trời. Phật dạy năm uẩn, họ cho là có sáu uẩn, còn một uẩn Phật không nói, hoặc dạy bốn đế, họ cho là có năm đế, còn một đế Phật không nói. Người hai căn cũng như vậy. Vì tâm nhiều tà cong, không thể đặc đạo, vì vậy nên chỉ nói thiện đối với nam tử nữ nhân.

Tướng thiện là có tâm từ bi hay nhẫn nhịn lành ác, như phẩm Măng trong kinh Pháp-cú nói: hay nhẫn nhịn lành ác, là ở trên mọi người; ví như ngựa lành tốt, có thể để vua cỡi.

Lại nữa, năm thứ tà ngữ, roi, gậy, đánh hại, trói buộc... không hủy hoại tâm kia được, ấy gọi là tướng thiện.

Lại nữa, ba nghiệp không lỗi, vui với người thiện, không hủy báng người khác thiện, không phô trương đức mình, tùy thuận mọi người, không nói lỗi người, không đắm cái vui thế gian, không cầu danh tự, tin ưa cái vui đạo đức, nghiệp mình thanh tịnh, không náo hại chúng sanh, tâm quý thật pháp, khinh hèn thế sự, chỉ ưa lời thẳng, không theo người dối, vì cái vui của tất cả chúng sanh, tự bỏ vui mình, làm cho tất cả chúng sanh được lìa khổ, nên lấy mình thay thế. Như vậy có vô lượng việc, gọi là tướng người lành. Tướng này phần nhiều ở nam nữ, cho nên nói thiện nam tử, thiện nữ nhân.

Hỏi: Thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì sao có thể phát lời nguyện ấy?

Đáp: Thiện nam tử, thiện nữ nhân, tự biết phước mỏng, trí tuệ ít, tập gần Bồ-tát, cầu được vượt qua, ví như trầm thạch tuy nặng nương thuyền được qua.

Lại thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe nói “Bồ-tát không phải từ một đời, hai đời mà được hành đạo, mà phải qua lại sanh tử trong vô số kiếp, liền suy nghĩ ta sẽ cùng bồ-tát làm nhân duyên.

Lại nữa, Bồ-tát chứa đức sâu dày, nên ở chỗ sanh ra, chúng sanh đều đến kính ngưỡng Bồ-tát, để mong nhờ lợi ích sâu nặng. Nếu thấy Bồ-tát xả thọ mạng, thời nguyện ta sẽ cùng Bồ-tát làm cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, vì có sao? Vì biết tập gần người thiện, được tăng ích công đức. Ví như chứa nhiều hương, hơi thơm càng nhiều: như Bồ-tát đời trước làm thái tử của quốc vương, thấy người cỡi Diêm-phù-đề nghèo cùng, muốn tìm ngọc Như ý, đi

vào biển lớn, đi đến cung Long vương, rồng thấy thái tử oai đức thù diếu, liền đứng dậy nghênh đón, mời đến trước để cúng dường mà hỏi rằng: làm sao từ xa đến được?

Thái tử đáp: tôi thương xót chúng sanh cõi Diêm-phù-đề, nên muốn tìm ngọc Như ý để cứu giúp.

Rồng nói: hãy ở lại cung tôi thọ cúng dường một tháng, rồi tôi sẽ cho.

Thái tử liền ở một tháng, vì Long vương tán thán đa văn, rồng liền cho ngọc. Ngọc như ý này, có thể mưa xuống một do tuần (khoảng 12 km).

Rồng nói: thái tử có tướng, không lâu sẽ làm Phật, tôi sẽ làm đệ tử đa văn đệ nhất.

Khi ấy, thái tử lại đi đến một cung rồng khác được ngọc, mưa xuống hai do tuần. Hai tháng vì rồng tán thán năng lực thần thông. Rồng nói Thái tử không bao lâu sẽ làm Phật, tôi sẽ làm đệ tử thần túc đệ nhất.

Lại đi đến một cung rồng khác được thứ ngọc, mưa xuống ba do tuần. Ba tháng vì rồng tán thán trí tuệ. Rồng nói Thái tử không bao lâu sẽ thành Phật, tôi sẽ làm đệ tử trí tuệ đệ nhất.

Các rồng cho ngọc xong nói: khi người hết thọ mạng, ngọc đem trả lại ta, Bồ-tát hứa lời.

Thái tử được ngọc, đi đến cõi Diêm-phù-đề, một ngọc mưa đồ ăn uống, một ngọc mưa y phục, một ngọc mưa bảy báu, lợi ích chúng sanh.

Lại như Bồ-tát Tu-ma-đề, trông thấy Phật Nhiên Đăng, Bồ-tát liền đi theo người con gái tên Tu-la-bà hỏi mua năm cành hoa, người con gái không chịu bán, bồ-tát liền đem năm trăm tiền vàng, để được mua năm cành hoa, người con gái vẫn không bán mà lại giao ước rằng: nguyện tôi đời đời làm vợ ông, rồi sẽ bán cho. Bồ-tát cần lấy hoa cúng dường Phật, nên hứa lời.

Lại Bồ-tát Diệu Quang, có người con gái ông trưởng giả thấy thân Bồ-tát có 28 tướng, sanh tâm ái kính, đứng ở dưới cửa. Bồ-tát đi đến, người con gái liền cõi ngọc lưu ly nơi cổ, để vào trong bình bát của Bồ-tát, tâm nguyện rằng: tôi sẽ đời đời làm vợ người này. Người con gái này trong 250 kiếp, nhóm các công đức, sau sanh ở giữa hoa sen trong vườn của dân nữ Hỷ kiến. Hỷ kiến nuôi làm con gái (đặt tên là Hỷ đức), đến năm 14 tuổi, nữ công, thể trí, đều đầy đủ.

Bấy giờ có vua côi Diêm-phù-đề, tên là Tài chủ, thái tử tên là Đức chủ, có tâm đại bi, thường ra khỏi cửa thành vào vườn du ngoạn, các dâm nữ dẫn đạo ca tán, Thái tử Đức chủ rải các vật báu, y phục, ẩm thực, thí như rồng mưa, không chỗ nào không khắp. Người con gái Hỷ đức thấy thái tử, tự tạo ca kệ mà tán dương thái tử, con mắt ái luyến chăm nhìn chưa từng nhấp nháy, tự phát nguyện rằng: việc thế gian tôi đều biết hết, xin đem thân tôi dâng cấp thái tử.

Thái tử hỏi: người thuộc về ai? Nếu có thuộc về ai, thời chẳng phải nên nhận.

Bấy giờ dâm nữ Hỷ kiến đáp lời Thái tử: đứa con gái tôi đây năm, tháng, ngày, giờ, nó sanh ra đồng với thái tử. Đứa con gái này chẳng phải từ trong bụng tôi sanh ra. Sáng sớm tôi vào vườn, thấy trong hoa sen có bé gái này sanh ra, tôi nhận nuôi làm con gái, chớ vì tôi mà khinh hèn đứa con gái này. Đứa con gái này giỏi 64 điều, không điều gì không đầy đủ, nữ công, mỹ thuật, kinh thư, phương thuốc, thầy đều thông suốt. Thường có lòng hổ thẹn, nội tâm trung trực, không có tật đố, không ý tưởng tà dâm. Con gái tôi đạo đức oai nghi như vậy, Thái tử hẳn nên nhận lấy!

Thái tử Đức chủ trả lời với người con gái: chị! Tôi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tu đạo Bồ-tát, không có yêu tiết gì, quốc tài vợ con, voi ngựa bảy báu, nếu có ai đến xin, tôi không trái ý họ. Nếu con trai con gái của người sanh ra, và chính thân người, nếu có người xin, tôi sẽ cho họ, chớ sanh lo buồn hối hận. Hoặc có khi tôi bỏ người đi tu, làm đệ tử Phật, ở tịnh chỗ núi rừng, người cũng chớ sầu.

Người con gái Hỷ đức đáp: giả sử lửa địa ngục thối đến cháy nát thân tôi, tôi không bao giờ hối hận. Tôi cũng không phải vì dâm dục vui chơi mà đến làm thân hào tôi chỉ vì khuyến trợ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cho nên phụng sự chánh sĩ.

Người con gái lại thưa với Bồ-tát rằng: đêm qua tôi mộng thấy thân Phật Diệu Nhật ngồi dưới gốc đại thọ, nên cùng nhau đến chiêm ngưỡng.

Thái tử thấy người con gái đoan chánh, lại nghe nói đức Phật xuất hiện. Vì hai lẽ đó nên lên một xe cùng đi đến chỗ Phật.

Phật thuyết pháp cho nghe, thái tử được vô lượng môn đà-la-ni, người con gái được tâm chí điều phục.

Bấy giờ thái tử lấy năm trăm hoa báu cúng dường Phật, để cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thái tử thưa với phụ vương rằng: con gặp được thân Phật Diệu Nhật mà được thiện lợi lớn.

Phụ vương nghe rồi, bỏ vật ái trọng đem cho thái tử, rồi cùng với nội cung quan thuộc, nhân dân trong nước, đi đến chỗ Phật.

Phật thuyết pháp cho nghe, vua chứng được đà-la-ni. Đền hết thầy pháp không tồi.

Khi ấy vua suy nghĩ: không thể lấy pháp thế tục nhiếp trị quốc độ, hưởng thọ ngũ dục mà có thể đắc đạo.

Suy nghĩ như vậy xong, lập Đức chủ thái tử làm vua, để xuất gia cầu đạo.

Bấy giờ thái tử vào ngày rằm, có sáu thứ báo ứng đến. Người vợ tên Hỷ đức biến làm nữ báo. Nhân duyên như vậy, trong kinh Bất khả tư nghị có nói rộng.

Cho nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân, nguyện đời đời làm cha mẹ, vợ con, quyến thuộc Bồ-tát.

Kinh: Bấy giờ trời Tứ thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, đều rất hoan hỷ, ai nấy tự nghĩ rằng: chúng ta hãy làm phương tiện, khiến Bồ-tát xa lìa dâm dục, từ khi mới phát tâm, thường làm kẻ đồng chơn, đừng để cho chung hội với sắc dục. Nếu hưởng thụ ngũ dục, còn chướng ngại sanh cõi Phạm thiên, hưởng gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì vậy, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát diệt dâm dục xuất gia nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chứ chẳng phải không dứt.

Luận. **Hỏi:** Chư thiên có sao nguyện như vậy?

Đáp: Trong thế gian, ngũ dục là đệ nhất, không ai không ưa thích. Trong lục dục, xúc dục là đệ nhất, nó trói buộc tâm người, như người bị rớt xuống bùn sâu, khó thể vớt khỏi, vì vậy chư thiên phương tiện khiến Bồ-tát xa lìa dâm dục.

Lại nữa, nếu hưởng thụ các dục khác, vẫn không mất trí tuệ, còn khi hội hiệp dâm dục, thân tâm hoan mê, không còn tỉnh giác, tự chìm đắm sâu. Vì vậy chư thiên làm cho Bồ-tát xa lìa.

Hỏi: Làm sao khiến xa lìa?

Đáp: Như Bồ-tát Thích-ca Văn ở trong cung vua Tịnh-phạn, muốn ra ngoài thành đạo xem, chư thiên Tịnh cư, hóa làm người già, bệnh, chết, khiến tâm kia chán. Lại khiến nửa đêm, thấy các cung nhân kỹ nữ lộ hình xấu xí bất tịnh, nước bọt mũi chảy ra, phân đái bừa bãi, Bồ-tát thấy rồi liền sanh ghê chán. Hoặc có khi chư thiên khiến người con gái sanh ác tâm đồ kỵ, chẳng biết ân đức, ác khẩu dối trá, không biết tỉnh xét. Bồ-tát thấy rồi liền sanh niệm nghĩ rằng: thân tuy tợ người mà tâm nó thật đáng ghét, liền xa bỏ nó.

Muốn khiến Bồ-tát từ khi mới phát tâm, thường làm hạnh đồng chơn, không hội cùng sắc dục, vì cớ sao? Vì dâm dục là gốc các thứ kiết sử. Phật dạy: thà lấy dao bén cắt đứt thân thể, không nên hội cùng nữ sắc, dao cắt tuy khổ, không đọa đường ác, còn nhân duyên dâm dục phải chịu khổ địa ngục trong vô lượng kiếp số. Người hưởng thọ ngũ dục còn không được sanh cõi Phạm thiên, huống gì được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hoặc có người nói: Bồ-tát tuy hưởng thọ ngũ dục, tâm không đắm trước, không chướng ngại đạo, vì vậy nên Kinh nói: hưởng thọ ngũ dục, còn không được sanh cõi Phạm thể.

Phạm thể là nơi vô thí chúng sanh đều được sanh đến đó, song người hưởng thọ ngũ dục, chỗ thường đáng được còn không được sanh, huống gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là nơi vốn không được lại muốn được.

Vì vậy Bồ-tát nên làm kẻ đồng chơn tu hành phạm hạnh, sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ-tát phạm hạnh không nhiễm trước thế gian, nên mau thành Bồ-tát đạo. Nếu người dâm dục, thí như keo sơn, khó thể lìa được, vì cớ sao? Vì thân hưởng thọ dục lạc, rễ dâm dục càng sâu. Cho nên trong pháp xuất gia, dâm dục đứng đầu, lại cũng nặng.

Kinh: Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Thế Tôn! Bồ-tát ma-ha-tát cần phải có cha mẹ, vợ con, thân tộc, tri thức chăng?

Phật bảo Xá-lợi-phất: hoặc có Bồ-tát có cha mẹ, vợ con, thân tộc, tri thức. Hoặc có Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã dứt dâm dục, tu phạm hạnh đồng chơn, cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không phạm sắc dục. Hoặc có Bồ-tát do lực phương tiện, thọ ngũ dục rồi, xuất gia được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Luận. **Hỏi:** Ba hạng Bồ-tát ấy, hạng đầu như người thế gian, thọ ngũ dục rồi sau mới lìa bỏ đi tu, chứng được giác ngộ. Hạng thứ hai có đại công đức kiên cố, khi mới phát tâm đã dứt dâm dục, cho đến khi thành Phật. Hạng Bồ-tát

này hoặc là pháp thân, hoặc là pháp thân, hoặc là nhục thân, hoặc là dục, hoặc chưa là dục. Hạng thứ ba là Bồ-tát pháp thân thanh tịnh, được vô sanh pháp nhẫn, trú ở sáu thần thông, vì giáo hóa chúng sanh nên cùng với chúng sanh đồng sự để nhiếp thủ họ. Hoặc làm Chuyển luân thánh vương, hoặc làm vua Diêm-phù-đề, Trưởng giả, Sát-lợi, tùy theo chỗ cần mà làm lợi ích.

Kinh: Thí như huyễn sư, hoặc đệ tử huyễn sư, khéo biết cách huyễn, huyễn làm ra ngũ dục, cùng nhau vui chơi trong đó, ý người nghĩ sao? Người ấy đối với ngũ dục, thật hưởng thụ chăng?

Xá-lợi-phất thưa: thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật bảo Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát dùng lực phương tiện hóa làm ngũ dục, thọ vui trong đó, thành tựu chúng sanh, cũng lại như vậy. Bồ-tát ma-ha-tát ấy không nhiễm nơi dục, mà dùng đủ cách chê bai ngũ dục, dục là bùng cháy, dục là uế ác, dục là hủy hoại, dục như là kẻ oán. Thế nên Xá-lợi-phất, nên biết Bồ-tát vì chúng sanh mà hưởng thọ ngũ dục.

Luận: **Hỏi:** Trong ba hạng Bồ-tát, sao chỉ nêu riêng một hạng Bồ-tát ra để ví dụ?

Đáp: Hạng thứ nhất đồng như thông lệ con người, không dứt dâm dục. Hạng thứ hai thường dứt dâm dục, tu tịnh hạnh. Hạng thứ ba cũng tu tịnh hạnh mà hiện thọ dâm dục. Vì người không hiểu nên nêu làm ví dụ.

Hỏi: Có sao không lấy chuyện mộng, biến hóa... làm ví dụ?

Đáp: Cảnh mộng chẳng phải do nắm căn biết được, chỉ nội tâm nhớ tưởng sanh ra, người do nắm căn trông thấy biến mất vô thường, có thể hiểu được, cảnh biến hóa, tuy nắm căn biết được, mà người trông thấy rất ít. Phật vì độ chúng sanh có thể độ và sự huyễn là điều chúng sanh tin cho nên nêu làm thí dụ: như huyễn sư dùng huyễn thuật hiện ra việc hy hữu giữa mọi người, khiến họ hoan hỷ. Bồ-tát huyễn sư cũng như vậy; dùng thuật nắm thần thông hóa làm ra ngũ dục ở giữa chúng sanh, cùng nhau vui chơi mà hóa độ chúng sanh.

Chúng sanh có hai hạng: tại gia và xuất gia. Vì độ hạng xuất gia nên hiện thân Thanh văn, Bích-chi Phật và các thầy ngoại đạo xuất gia. Hạng tại gia hoặc có người thấy người xuất gia mà đắc độ, hoặc thấy người tại gia đồng thọ ngũ dục mà được hóa độ.

Bồ-tát thường lấy các nhân duyên chê bai ngũ dục như: dục là bùng cháy. Khi nó chưa mất thì lửa ba độc cháy, khi nó mất thì lửa vô thường cháy. Hai lửa đều cháy, nên gọi là bùng cháy, chẳng lúc nào vui.

Dục là uế ác: chư Phật, Bồ-tát, A-la-hán, các người lìa dục, đều cho là uế hèn. Ví như người thấy chó ăn phân, khinh hèn mà thương xót, nó không được đồ ăn ngon, mà ăn đồ bất tịnh. Người hưởng thọ ngũ dục cũng như vậy. Không được cái vui nội tâm lìa dục, mà cầu cái vui nơi sắc dục bất tịnh.

Dục là hủy hoại: vì đắm mê ngũ dục, vua trời, vua người, những người giàu sang mất nước nguy thân đều do nơi đó.

Dục như kẻ oán, làm mất thiện lợi của người, cũng như kẻ thứ khách, bề ngoài như thân thiện mà trong tâm thì ô nhiễm. Ngũ dục như vậy làm tan mất thiện tâm, cướp tuệ mạng người. Ngũ dục sanh ra, chính là phá hoại các thiện, hủy bại đức nghiệp.

Lại biết ngũ dục như lưỡi câu giết cá, như bẫy hại nai, như đèn đốt cháy con thiêu thân, cho nên nói dục như kẻ oán.

Cái khổ của kẻ oan gia, không quá một đời, vì mê đắm ngũ dục, đọa ba đường ác, chịu khổ độc vô lượng.

Kinh: Xá-lợi-phất bạch Phật: Bồ-tát ma-ha-tát làm sao hành Bát-nhã ba-la-mật?

Phật bảo Xá-lợi-phất: Bồ-tát ma-ha-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật, không thấy Bồ-tát, không thấy danh tự Bồ-tát, không thấy Bát-nhã ba-la-mật, cũng không thấy ta hành Bát-nhã ba-la-mật, cũng không thấy ta không hành Bát-nhã ba-la-mật, vì cố sao? Vì Bồ-tát, danh tự Bồ-tát tánh không, trong không, không sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng không có không. Không tức là sắc, sắc tức là không; không tức là thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, vì cố sao? Xá-lợi-phất chỉ có danh tự gọi là Bồ-đề, chỉ có danh tự gọi là Bồ-tát, chỉ có danh tự gọi là không, vì cố sao? Vì thật tánh các pháp, không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, Bồ-tát ma-ha-tát hành như vậy, cũng không thấy sanh, cũng không thấy diệt, cũng không thấy nhớ, cũng không thấy sạch, vì cố sao? Vì danh tự là pháp do nhân duyên hòa hợp làm ra, chỉ phân biệt ức tướng giả danh nói.

Thế nên Bồ-tát ma-ha-tát, khi hành Bát-nhã ba-la-mật, không thấy tất cả danh tự, không thấy nên không đắm.

Luận: **Hỏi:** Việc ấy, trên kia Xá-lợi-phất đã hỏi, sao nay còn hỏi lại?

Đáp: Trước kia nhân Phật dạy “muốn đem nhất thiết chủng biết nhất thiết pháp, thời nên học Bát-nhã ba-la-mật” cho nên hỏi, chứ chẳng phải tự ý hỏi.

Lại nữa, Xá-lợi-phất nghe trên kia tán thán công đức Bát-nhã, tâm hoan hỷ tôn trọng Bát-nhã cho nên hỏi làm sao có thể tu hành, như người bệnh nghe tán thán thuốc hay, liền hỏi làm thế nào có thể uống.

Hỏi: Trước đã hỏi trú pháp không trú. Hành Đàn ba-la-mật, người cho, người nhận, tài vật đều không thể có được, như vậy là hành Bát-nhã, sao nay còn hỏi hành?

Đáp: Trên hỏi chung các Ba-la-mật, ở đây chỉ hỏi Bát-nhã, trên rộng tán thán Bát-nhã là chủ, ở đây hỏi thẳng sự tu hành Bát-nhã.

Lại nữa, trên tuy tán thán rộng Bát-nhã ba-la-mật, hội chúng đương thời khát ngưỡng muốn được. Cho nên Xá-lợi-phất vì chúng sanh nên hỏi cách hành Bát-nhã ba-la-mật.

Công đức Bát-nhã ba-la-mật vô lượng vô tận, trí tuệ Phật cũng vô lượng vô tận, nếu Xá-lợi-phất không hỏi thời Phật tán thán không ngừng, nếu Xá-lợi-phất không hỏi, thời không có lý do, nên không thể ngừng.

Hỏi: Công đức Bát-nhã tôn trọng, nếu Phật tán thán rộng rãi, có gì không được?

Đáp: Tán thán Bát-nhã, người nghe hoan hỷ tôn trọng tăng trưởng phước đức, nếu nghe nói Bát-nhã thời tăng trưởng trí tuệ. Không chỉ do phước đức có thể thành Phật đạo, còn phải có trí tuệ mới được thành. Thế nên không phải chỉ tán thán mà thôi, người nghe tán thán, tâm đã được thanh tịnh, khát ngưỡng muốn được Bát-nhã, như vì người khát mà tán thán đồ uống ngon, không giải được khát, bèn phải cho uống.

Do các nhân duyên như vậy, Xá-lợi-phất nay hỏi làm sao hành Bát-nhã.

Hỏi: Như người có mắt thấy, mới biết chỗ đi đến, vậy sau mới có thể đi, Bồ-tát cũng như vậy, trước niệm Phật đạo, biết Bát-nhã, thấy rồi vậy sau thân mới có thể làm, nay cố sao nói không thấy Bồ-tát và Bát-nhã. Nếu không thấy thì sao hành được?

Đáp: Trong đây không nói thường không thấy, chỉ nói rõ khi vào Bát-nhã quán, không thấy Bồ-tát và Bát-nhã ba-la-mật. Bát-nhã ba-la-mật vì làm cho chúng sanh biết thật pháp nên xuất hiện và danh tự Bồ-tát chỉ là tên giả do các nhân duyên hòa hợp, như trong phẩm sau nói rộng. Danh tự Bát-nhã

ba-la-mật cũng như vậy, do các nhân duyên hòa hợp nên giả danh gọi là Bát-nhã ba-la-mật.

Bát-nhã ba-la-mật là giả danh, nhưng có thể phá các hý luận, vì nó không có tự tánh nên nói chẳng thể thấy, như lửa từ các duyên hòa hợp giả danh là lửa, tuy không có thật mà thể đốt vật.

Hỏi: Nếu vào trong Bát-nhã ba-la-mật không thấy, khi ra liền thấy, làm sao tin được?

Đáp: Trên kia nói Bát-nhã vì thật pháp mà xuất hiện, ấy là có thể tin, ra khỏi Bát-nhã ba-la-mật thì không thật, nên không thể tin.

Hỏi: Nếu vào trong Bát-nhã không thấy, ra khỏi thời thấy, nên biết như vậy chẳng phải thường không, chỉ vì do lực Bát-nhã cho nên không?

Đáp: Vì theo pháp thế tục nên nói hành giả vào Bát-nhã ba-la-mật, vì hý luận về các pháp quán dứt, nên không ra không vào. Nếu các hiền thánh không dùng danh tự để nói, thời không thể giáo hóa phàm phu. Nên nhận ý nghĩa, chứ chẳng nên chấp vào ngữ ngôn.

Hỏi: Nếu trong Bát-nhã quý “hết thấy pháp không”, có gì trong đây trước nói “chúng sanh không” để phá ngã?

Đáp: Đối với người mới đầu nghe Bát-nhã không được nói hết thấy không. Ngã, không dùng năm căn tìm được, chỉ do ức tưởng phân biệt sanh ý tưởng ngã, không mà bảo có. Lại trong ý căn, không có duyên nhất định, chỉ do ức tưởng phân biệt điên đảo nên đối với năm uẩn trống không, sanh ra ý tưởng ngã, nếu nghe nói vô ngã, thời dễ hiểu được.

Các pháp sắc... chính mắt hiện thấy, nếu lúc đầu mà nói sắc không, không có, thời khó có thể tin. Nay trước tiên phá ngã, tiếp phá ngã sở; phá ngã, ngã sở rồi, thời hết thấy pháp đều không, như vậy là dục, gọi là đắc đạo.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật, không có pháp nhất định, nên không thấy ta hành Bát-nhã, không thấy ta không hành Bát-nhã. Như phàm phu không được Bát-nhã, nên gọi là không hành. Bồ-tát thời không như vậy, chỉ hành không Bát-nhã, cho nên không thấy không hành.

Lại nữa, Phật là vua pháp, xem thấy trí các Bồ-tát khác rất ít, xen lẫn các kiết sử, không gọi là hành, ví như quốc vương tuy được một vật ít, không gọi là được. Phật cũng như vậy, dạy các Bồ-tát tuy có hành chút ít không gọi là hành.

Lại nữa, người tu hành Bát-nhã ba-la-mật, thì sanh tâm kiêu mạn nói ta có Bát-nhã ba-la-mật, thủ lấy tướng ấy. Nếu không hành thì tâm sanh giải đãi mà ôm lòng ưu não. Thế nên không thấy ta hành cùng không hành.

Lại nữa, không thấy ta hành Bát-nhã ba-la-mật thời phá chấp trước hữu kiến, không thấy ta không hành Bát-nhã ba-la-mật, thời phá chấp trước vô kiến.

Lại nữa, không thấy ta hành Bát-nhã ba-la-mật thời ngưng hý luận các pháp, không thấy ta không hành thời ngưng tâm giải đãi; ví như cỡi ngựa, mau thời gò lại, chậm thời roi đánh. Như vậy phân biệt hành cùng không hành.

Lại nữa, Phật tự nói nhân duyên rằng, Bồ-tát danh tự, Bồ-tát tánh không, trong đây tuy chỉ nói danh tự Bồ-tát không, mà năm uẩn cũng không. Trong không không sắc, lìa sắc cũng không không; không là pháp không, trong pháp không, không có một mảy may pháp, huống gì có sắc thô. Không cũng chẳng lìa sắc, vì cố sao? Vì phá sắc nên có không, làm sao nói lìa sắc được! Thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy, vì cố sao? Vì Phật lại tự nói nhân duyên rằng, chỉ có danh tự gọi là Bồ-đề, chỉ có danh tự gọi là Bồ-tát, chỉ có danh tự gọi là không.

Hỏi: Trước kia đã nói việc ấy, nay sao còn nói lại?

Đáp: Trước kia nói không thấy Bồ-tát, không thấy danh tự Bồ-tát, không thấy Bát-nhã ba-la-mật, nay nói không thấy nhân duyên ấy, nghĩa là nói chỉ có danh tự gọi là Bồ-đề, chỉ có danh tự gọi là Bồ-tát, chỉ có danh tự gọi là không. Nghĩa chữ Bồ-tát trên kia và Bồ-tát ở đây đồng. Danh tự Bồ-tát thời như trong chương Bồ-tát đã nói.

Bát-nhã ba-la-mật chia làm hai phần: thành tựu gọi là Bồ-đề, chưa thành tựu gọi là không. Thật tướng của sanh là không thể có được nên gọi là vô sanh, vì cố sao? Vì hoặc trước “sanh” sau có “pháp”, hoặc trước “pháp” sau “sanh”, hoặc sanh và pháp cùng một lúc, đều không thể có được. Như trước đã nói: không sanh nên không diệt, nếu pháp không sanh không diệt như hư không, thì làm sao có nhơ có sạch, ví như hư không, muôn năm mưa không ướt, lửa đốt không cháy, khói không dính, vì cố sao? Vì vốn tự vô sanh. Bồ-tát quán được như vậy, không thấy lìa pháp chẳng sanh chẳng diệt ấy, lại có pháp sanh diệt, nhơ sạch, vì cố sao? Vì Phật tự nói nhân duyên rằng hết thảy pháp đều do ức tướng phân biệt nhân duyên hòa hợp nên cưỡng nói danh tự. Bất khả thuyết là thật nghĩa, còn khả thuyết đều là danh tự.

Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, không thấy hết thảy danh tự, trước chỉ lược nói danh tự là, Bồ-tát, danh tự Bồ-tát, Bát-nhã ba-la-mật, danh tự Bồ-đề.

Nay nói rộng hết thảy danh tự, đều không thể thấy, không thấy nên không đắm, không đắm vì không thể có được. Như trong các con mắt, con mắt trí tuệ đệ nhất. Bồ-tát dùng tuệ nhãn tìm khắp không thấy, cho đến không thấy một pháp vi tế, thế nên không đắm.

Hỏi: Nếu Bồ-tát không đắm hết thảy pháp, tại sao không được vào Niết-bàn?

Đáp: Việc ấy đã nói ở nhiều nơi, nay trong đây lược nói: vì tâm đại bi, vì mười phương Phật hộ niệm, vì bốn nguyện chưa tròn, vì lực Tinh tấn ba-la-mật, vì Bát-nhã ba-la-mật và phương tiện hai sự hòa hợp, được gọi là không đắm nơi không đắm.

Có các nhân duyên như vậy, nên nói Bồ-tát tuy không đắm pháp mà chẳng vào Niết-bàn.

03. GIẢI THÍCH PHẨM TẬP TƯƠNG ƯNG THỨ 3

(đang cập nhật)

04. GIẢI THÍCH PHẨM VĨNG SANH THỨ 4

(đang cập nhật)

05. GIẢI THÍCH PHẨM THÁN ĐỘ THỨ 5

(đang cập nhật)

06. GIẢI THÍCH PHẨM TƯỚNG LƯỖI THỨ 6

(đang cập nhật)

Luận Đại Trí Độ Tập 3

Long Thọ Bồ Tát tạo Hậu Tần Cưu Ma La Thập dịch

*Bản Việt dịch của **Hòa Thượng Thích Thiện Siêu***

MỤC LỤC TẬP 3

Giải thích Phẩm Ba Giả thứ 7	Giải thích Phẩm Hàm Thụ thứ 23
Giải thích Phẩm Khuyến Học thứ 8	Giải thích Phẩm Hội Tông thứ 24
Giải thích Phẩm Tập Tàn thứ 9	Giải thích Phẩm Mười Vô thứ 25
Giải thích Phẩm Hành Tướng thứ 10	Giải thích Phẩm Vô Sanh Tam Quán thứ 26
Giải thích Phẩm Huyền Học thứ 11	Giải thích Phẩm Thiên Vương thứ 27
Giải thích Phẩm Cú Nghĩa thứ 12	Giải thích Phẩm Như Huyền thứ 28
Giải thích Phẩm Ma Ha Tát thứ 13	Giải thích Phẩm Tán Hoa thứ 29
Giải thích Phẩm Đoạn Kiến thứ 14	Giải thích Phẩm Tam Thán thứ 30
Giải thích Phẩm Phú lâu na thứ 15	Giải thích Phẩm Diệt Tránh thứ 31
Giải thích Phẩm Thừa Thừa thứ 16	Giải thích Phẩm Đại Minh thứ 32
Giải thích Phẩm Trang Nghiêm thứ 17	Giải thích Phẩm Thuật Thành thứ 33
Giải thích Phẩm Đại Thừa thứ 18	Giải thích Phẩm Khuyến Trì thứ 34
Giải thích Phẩm Bốn Niệm Xứ thứ 19	Giải thích Phẩm Phạm Chí thứ 35
Giải thích Phẩm Phát Thú thứ 20	Giải thích Phẩm Tôn Đạo thứ 36
Giải thích Phẩm Xuất Đáo thứ 21	Giải thích Phẩm Xá Lợi thứ 37
Giải thích Phẩm Thắng Xuất thứ 22	Giải thích Phẩm Mười Thiên thứ 38

07. GIẢI THÍCH: PHẨM BA GIẢ THỨ 7

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Thiện Hiện thứ 6)

Kinh: Bấy giờ Phật bảo Tuệ mạng Tu bồ đề: Ông hãy dạy Bát nhã ba la mật cho các Bồ tát ma ha tát, như các Bồ tát ma ha tát đáng được thành tựu Bát nhã ba la mật đa.

Liền khi ấy, các Bồ tát ma ha tát và đại đệ tử Thanh văn, chư thiên v. v... khởi niệm rằng: Tuệ mạng Tu bồ đề dùng sức trí tuệ của mình sẽ nói Bát nhã ba la mật cho các Bồ tát ma ha tát ư? Hay là nhờ sức Phật?

Tuệ mạng Tu bồ đề biết tâm các Bồ tát ma ha tát, các đệ tử, chư thiên, liền nói với Tuệ mạng Xá lợi phất rằng: Đệ tử Phật dám có thuyết pháp, có giáo thọ, đều nhờ Phật lực. Phật thuyết pháp không trái với pháp tướng. Các thiện nam tử học pháp ấy, được chứng pháp ấy. Phật thuyết pháp như đèn truyền chiếu. Xá lợi phất! Hết thầy Thanh văn, Bích chi Phật, thật không có năng lực thuyết Bát nhã ba la mật cho các Bồ tát ma ha tát.

Bấy giờ Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Thế Tôn nói Bồ tát, danh tự Bồ tát. Pháp gì gọi là Bồ tát? Bạch Thế Tôn! Chúng con không thấy pháp gọi là Bồ tát, làm sao dạy cho Bồ tát Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Bát nhã ba la mật cũng chỉ có danh tự gọi là Bát nhã ba la mật. Bồ tát, danh tự Bồ tát cũng chỉ là danh tự. Danh tự ấy không ở trong, không ở ngoài. Không ở chặng giữa.

Tu bồ đề! Ví như nói tên ngã do hòa hợp mà có. Tên ngã ấy không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói, như các danh tự chúng sinh, thọ mạng, sinh giả, dưỡng dục, chúng số, người, kẻ làm, kẻ khiến làm, kẻ khởi dạy, kẻ khiến khởi dạy, kẻ thọ, kẻ khiến thọ, kẻ biết, kẻ thấy v. v... là pháp do hòa hợp nên có. Các danh tự ấy không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói. Bát nhã ba la mật đa, Bồ tát, danh tự Bồ tát cũng như vậy, đều do hòa hợp nên có, là cũng không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói.

Tu bồ đề! Ví như thân do hòa hợp nên có, là cũng không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói.

Tu bồ đề! Ví như sắc, thọ, tưởng, hành, thức, cũng do hòa hợp nên có, là cũng không sanh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói.

Tu bồ đề! Bát nhã ba la mật, Bồ tát, danh tự Bồ tát cũng như vậy, đều do hòa hợp nên có, là không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói.

Tu bồ đề! Ví như mắt, do hòa hợp nên có, là cũng không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói. Mắt ấy không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý, do hòa hợp nên có, là cũng không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói; sắc cho đến pháp cũng như vậy. Nhãn giới do hòa hợp nên có, là cũng không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự thế gian để nói, cho đến ý thức giới cũng như vậy. Tu bồ đề! Bát

nhã ba la mật, Bồ tát, danh tự Bồ tát cũng như vậy, đều do hòa hợp nên có, là cũng không sinh diệt, chỉ dùng danh tự để nói. Danh tự ấy không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa.

Tu bồ đề! Ví như nội thân, gọi là đầu, chỉ có danh tự; gọi là cổ, vai, tay lưng, gân, bắp vế, xương đùi, cẳng chân, là do hòa hợp nên có. Pháp ấy và danh tự không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự để nói; danh tự ấy cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa. Tu bồ đề! Bát nhã ba la mật, Bồ tát, danh tự Bồ tát cũng như vậy, đều do hòa hợp nên có, chỉ dùng danh tự để nói; pháp ấy cũng không sinh không diệt, không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa.

Tu bồ đề! Ví như ngoại vật cỏ, cây, cành, lá, cọng, mắc, tất cả vật ấy chỉ dùng danh tự để nói; pháp ấy và danh tự, cũng không sinh không diệt, chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở chặng giữa. Tu bồ đề! Bát nhã ba la mật, Bồ tát, danh tự Bồ tát cũng như vậy, đều do hòa hợp nên có; pháp ấy và danh tự, cũng không sinh không diệt, chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở giữa.

Tu bồ đề! Ví như quá khứ chư Phật, do hòa hợp nên có, là cũng không sinh không diệt, chỉ dùng danh tự để nói; pháp ấy cũng chẳng phải trong chẳng phải ngoài, chẳng phải ở giữa. Bát nhã ba la mật, Bồ tát, danh tự Bồ tát cũng như vậy.

Tu bồ đề! Ví như mộng, tiếng vang, bóng, huyễn, sóng nắng, việc biến hóa của Phật, đều là hòa hợp nên có, chỉ dùng danh tự để nói; pháp ấy và danh tự, không sinh không diệt, chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở giữa. Bát nhã ba la mật, Bồ tát, danh tự Bồ tát cũng như vậy.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật, giả đặt ra danh, giả đặt ra thọ, giả đặt ra pháp, như vậy nên học.

Luận. **Hỏi:** Phật đã nói các Bồ tát ma ha tát có phước đức, trí tuệ, lợi căn hơn các Thanh văn, cơ sao lại sai Tu bồ đề thuyết?

Đáp: Trong chương Tướng lười ở trước đã nói, do có hai nhân duyên nên Phật sai khiến Tu bồ đề thuyết.

Lại nữa, Phật có oai đức tôn trọng, vì tâm kính sợ không dám hỏi Phật, sợ không tự mình hỏi hết.

Lại nữa, Phật biết tâm chúng có nghi, vì chúng sinh kính sợ Phật, không dám phát ra lời hỏi, vì sao? Vì chúng sinh thấy thân Phật như núi Tu di, lưới trùm

ba ngàn đại thiên thể giới, thân xuất ra vô lượng các thứ ánh sáng, khi ấy chúng hội, tâm đều kinh sợ, không dám phát ra lời hỏi, mỗi mỗi tự nghĩ: Ta sẽ làm sao theo Phật nghe pháp? Vì vậy, Phật sai Tu bồ đề thuyết pháp cho chúng và nói: Ông thuyết pháp đều là do Phật lực, như trong Kinh nói.

Lại nữa, Bát nhã ba la mật có hai thứ: Một là thuyết chung cho cả Thanh văn, Bồ tát, hai là chỉ thuyết cho pháp thân Bồ tát. Vì tạp thuyết nên sai Tu bồ đề trước hết, rồi đến Di lặc, Xá lợi phất, Thích đề hoàn nư.

Khi ấy, chúng hội nghe Phật sai Tu bồ đề thuyết, tâm đều kinh nghi. Tu bồ đề biết tâm mọi người, nên nói với Xá lợi phất v. v...hết thầy Thanh văn thuyết được, biết được, đều nhờ Phật lực. Chúng ta sẽ thừa oai lực Phật thuyết pháp; ví như người truyền ngữ, vì cớ sao? Vì Phật thuyết pháp không trái với pháp tướng. Các đệ tử học pháp ấy được chứng ngộ, dám có nói gì đều nhờ Phật lực. Điều chúng ta nói, tức là Phật nói, vì cớ sao? Vì hiện tại ở trước Phật mà thuyết, chứ chúng ta tuy có mắt trí tuệ, nếu không gặp Phật pháp, thời không thấy gì; ví như đêm đi đường hiểm, không có người cầm đèn, thời không qua được. Phật cũng như vậy, nếu không lấy đèn trí tuệ chiếu soi chúng ta, thời chúng ta không thấy gì.

Lại nói với Xá lợi phất: Hết thầy Thanh văn, Bích chi Phật còn không có sức có thể nói Bát nhã ba la mật cho các Bồ tát, huống tôi, một người, vì cớ sao? Vì trí tuệ Bồ tát rất sâu, hỏi đáp sâu xa; các pháp thiện cận khác, đối trước Bồ tát nói ra còn khó, huống gì pháp sâu xa; như người có thể ăn một hạt cơm mà đi theo xin người chỉ có một đấu cơm để trừ đói, thời không thể trừ được. Vì vậy nên nói Thanh văn, Bích chi Phật không có sức có thể nói Bát nhã cho các Bồ tát. Tu bồ đề nói rõ Bồ tát tôn quý, Phật cũng nhận như vậy. Nay Tu bồ đề muốn thuyết pháp thật tướng nên nói: Trong hết thầy pháp tìm Bồ tát không thể có được, vì Bồ tát không thể có được nên danh tự Bồ tát cũng không thể có được. Vì Bồ tát, danh tự Bồ tát không thể có được nên Bát nhã ba la mật cũng không thể có được. Ba việc ấy không thể có được, ta làm sao dạy Bát nhã ba la mật cho Bồ tát?

Hỏi: Phật sai Tu bồ đề thuyết Bát nhã cho các Bồ tát, mà Tu bồ đề nói không có Bồ tát, là trái với Phật, sao Phật tán đồng?

Đáp: Có hai cách: Một là tâm chấp trước mà nói, hai là tâm không chấp trước mà nói. Nay Tu bồ đề dùng tâm không chấp trước mà nói Không, Phật không quả trách.

Lại nữa, Tu bồ đề thường thực hành Không Tam muội, biết các pháp là không, nên Phật bảo Tu bồ đề thuyết Bát nhã ba la mật cho các Bồ tát, mà Bồ tát lại rất rảo không; thế nên Tu bồ đề kinh ngạc nói: Làm sao có Bồ tát?

Phật liền thuật thành: Bồ tát như vậy từ khi phát tâm lại đây cho đến khi thành Phật đạo, đều rốt ráo không, nên không thể có được. Nếu dạy như vậy, tức là dạy Bát nhã ba la mật cho Bồ tát.

Lại nữa, phàm có hai pháp: 1. Danh tự, 2. Nghĩa của danh tự. Như lửa có thể chiếu sáng, có thể đốt là nghĩa của nó. Chiếu sáng là tạo sắc, đốt lửa là hỏa đại (đất, nước, gió, lửa là bốn đại năng tạo; sắc, hương, vị, xúc là bốn đại sở tạo – ND). Hai pháp ấy hợp lại gọi là lửa. Nếu là hai pháp ấy có lửa, lại phải nên có công dụng thứ ba. Song trừ đốt trừ chiếu sáng lại không có công dụng thứ ba, nên biết hai pháp hòa hợp giả gọi là lửa; tên lửa ấy không ở trong hai pháp, vì sao? Vì pháp có hai, mà lửa là một, một không làm hai, hai không làm một. Nghĩa là hai danh pháp không hợp nhau, vì có sao? Vì nếu hai pháp hợp làm một, thời khi nói lửa lẽ phải bị cháy miệng; nếu hai pháp là nhau, thời khi tìm lửa lẽ đáng được nước. Có các nhân duyên như vậy, biết lửa không ở trong hai pháp. Nhưng nếu lửa là ngoài hai pháp thời khi nghe tên lửa, không nên ở nơi hai pháp sinh tưởng lửa. Nhưng nếu lửa ở chặng giữa hai pháp, thời không có chỗ nương tựa. Hết thầy pháp hữu vi, đều không có chỗ nương tựa, nếu ở trung gian thời không thể biết! Vì vậy, lửa không ở ba chỗ, chỉ có tên giả. Bồ tát cũng như vậy, do hai pháp là danh, và pháp hòa hợp nên gọi là Bồ tát. Việc sắc khác, việc danh khác, nếu quyết định có Bồ tát thời nên lại có việc thứ ba, nhưng không có việc ấy, nên biết giả gọi là Bồ tát. Danh tự Bồ tát cũng như vậy không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa. Trong đây Phật nói thí dụ, như năm uẩn hòa hợp gọi là ngã, mà thật ngã không thể có được. Chúng sinh cho đến kẻ biết kẻ thấy đều là pháp giả danh do năm uẩn nhân duyên hòa hợp sinh. Các pháp ấy thật không danh không diệt, thế gian chỉ dùng danh tự để nói. Bồ tát, danh tự Bồ tát, Bát nhã ba la mật cũng như vậy, đều là pháp giả danh do nhân duyên hòa hợp. Trong đây Phật lại nói thí dụ.

Có người nói, do năm uẩn hòa hợp có chúng sinh, nên chúng sinh không, nhưng có pháp năm uẩn, Phật nói chúng sinh không, năm uẩn cũng do hòa hợp nên giả gọi là có. Mười hai xứ, mười tám xứ cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ tát có hai hạng: 1. Tọa thiền, 2. Tụng kinh. Hạng tọa thiền thường quán thân do các phần xương v. v... hòa hợp giả gọi là thân, tức lấy cánh sở quán ấy làm thí dụ, mà biết rằng phần xương đầu hòa hợp nên gọi là đầu, phần xương chân hòa hợp nên gọi là chân; xương đầu xương chân v. v... hòa hợp nên gọi là thân, mỗi mỗi truy tìm, đều không có căn bản, vì có sao? Vì đây là điều thường tập, thường quán nên lấy đó làm thí dụ.

Hạng không tọa thiền thì lấy cây, cỏ, cành, lá, hoa, trái làm thí dụ. Như chư Phật quá khứ, cũng chỉ có danh tự, dùng danh tự ấy có thể thuyết giảng. Mười thí dụ cũng chỉ có danh tự. Nghĩa Bồ tát cũng như vậy. Nghĩa mười thí dụ như trước đã nói.

Bồ tát nên học ba thứ Ba la nhiếp đề như vậy: 1. Pháp năm uẩn v. v... ấy là pháp Ba la nhiếp đề. 2. Năm uẩn nhân duyên hòa hợp nên gọi là chúng sinh; các xương hòa hợp nên gọi là xương đầu; như gốc, cành, nhánh, lá hòa hợp nên gọi là cây; ấy là thọ Ba la nhiếp đề. 3. Dùng danh tự ấy, chấp thủ tướng hai pháp, nói là hai thứ; ấy là danh tự Ba la nhiếp đề.

Lại nữa, các vi trần hòa hợp nên có pháp thô sinh ra, như vi trần hòa hợp nên có sắc thô, ấy là pháp Ba la nhiếp đề, vì từ pháp có pháp. Pháp thô ấy hòa hợp mà có tên gọi, như do vì hay đốt hay chiếu sáng nên có tên gọi là lửa; do danh và sắc nên có người, danh và sắc là pháp, người là tên giả, ấy là thọ Ba la nhiếp đề. Vì chấp thủ sắc, chấp thủ danh nên gọi là thọ. Bên cạnh nhiều danh tự lại có nhiều danh tự; như bên cạnh danh tự cột, kèo, ngói v. v... lại có danh tự nhà; như bên cạnh danh tự cành, lá có danh tự cây; ấy là danh tự Ba la nhiếp đề.

Hành giả trước hết phá danh tự Ba la nhiếp đề, đến phá thọ Ba la nhiếp đề, sau phá thọ Ba la nhiếp đề đến phá pháp Ba la nhiếp đề. Phá pháp Ba la nhiếp đề là đến trong thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp chính là các pháp và danh tự Không Bát nhã ba la mật.

Kinh: Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật không thấy sắc danh tự là thường, không thấy thọ, tướng, hành, thức danh tự là thường; không thấy sắc danh tự vô thường, không thấy thọ tướng hành thức danh tự vô thường; không thấy sắc danh tự vui; không thấy sắc danh tự khổ, không thấy sắc danh tự ngã, không thấy sắc danh tự vô ngã; không thấy sắc danh tự không, không thấy sắc danh tự vô tướng, không thấy sắc danh tự vô tác, không thấy sắc danh tự tịch diệt; không thấy sắc danh tự nhơ, không thấy sắc danh tự sạch; không thấy sắc danh tự sinh, không thấy sắc danh tự diệt; không thấy sắc danh tự trong, không thấy sắc danh tự ngoài, không thấy sắc danh tự ở chặng giữa; thọ, tướng, hành, thức cũng như vậy. Nhãn và sắc, nhãn thức, nhãn xúc, nhân duyên nhãn và xúc sinh ra các thọ, cho đến ý và pháp, ý thức, ý xúc, nhân duyên ý và xúc sinh ra các thọ cũng như vậy, vì có sao? Vì Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật, danh tự Bát nhã ba la mật, Bồ tát, danh tự Bồ tát, nơi tánh hữu vi cũng không thấy, nơi tánh vô vi cũng không thấy. Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật, đều không khởi phân biệt pháp ấy. Bồ tát ấy thực hành Bát nhã ba la mật, trú trong pháp bất hoại, khi tu bốn niệm xứ, không thấy bát nhã ba la mật, không thấy danh tự Bát nhã ba la mật, không thấy Bồ tát, không thấy danh tự Bồ tát. Cho đến khi tu mười tám pháp không chung, không thấy Bát nhã ba la mật, không thấy danh tự Bát nhã ba la mật; cũng không thấy Bồ tát, không thấy danh tự Bồ tát. Như vậy, Bồ tát ma ha tát khi thực hành Bát nhã ba la mật, chỉ biết thật tướng các pháp, thật tướng các pháp là không nhơ không sạch.

Như vậy, Tu bồ đề ! Bồ tát ma ha tát khi thực hành Bát nhã ba la mật, nên biết ấy là danh tự giả đặt ra; biết danh tự giả rồi, không chấp trước sắc, không chấp trước thọ, tưởng, hành, thức; không chấp trước mắt cho đến ý; không chấp trước sắc cho đến pháp; không chấp trước nhãn thức cho đến không chấp trước ý thức; không chấp trước nhãn xúc cho đến không chấp trước ý xúc; không chấp trước nhãn và xúc làm nhân duyên sinh thọ hoặc khổ hoặc vui, hoặc không khổ không vui, cho đến không chấp trước ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ hoặc khổ hoặc vui, hoặc không khổ không vui; không chấp trước tánh hữu vi, không chấp trước tánh vô vi; không chấp trước Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật; không chấp trước ba mươi hai tướng, không chấp trước thân Bồ tát, không chấp trước nhục nhãn Bồ tát, không chấp trước Phật nhãn; không chấp trước Trí ba la mật, không chấp trước Thần thông ba la mật, không chấp trước nội không cho đến không chấp trước vô pháp hữu pháp không, không chấp trước thành tựu chúng sinh, không chấp trước nghiêm tịnh Phật độ, không chấp trước pháp phương tiện, vì cớ sao? Vì các pháp ấy, không có người chấp trước, không có pháp chấp trước, không có chỗ chấp trước, vì đều không có.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi thực hành Bát nhã ba la mật, không chấp trước hết thầy pháp, bèn tăng ích Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, vào Bồ tát vị, được địa vị bất thối, đầy đủ Bồ tát thần thông, dạo qua một nước Phật đến một nước Phật, thành tựu chúng sinh, cung kính tôn trọng, tán thán chư Phật, vì nghiêm tịnh Phật độ, vì thấy chư Phật để cúng dường, đồ cúng dường thành tựu thiện căn, đều được tùy ý. Cũng nghe chư Phật thuyết pháp, nghe rồi cho đến khi chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trọn không quên mất, được các môn Đà la ni, các môn Tam muội.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi thực hành Bát nhã ba la mật, nên biết các pháp là tên giả đặt ra.

– Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Sắc là Bồ tát chăng; thọ, tưởng, hành, thức là Bồ tát chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn !

– Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là Bồ tát chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn !

– Sắc, tiếng, mùi, vị, pháp là Bồ tát chăng?

- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Nhãn thức cho đến ý thức là Bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Địa chủng là Bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Nước, lửa, gió, không, thức chủng là Bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Vô minh là Bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Cho đến già chết là bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Lìa sắc là Bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Tướng sắc như là Bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Cho đến tướng lão tử như là Bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !
- Lìa tướng sắc như cho đến lìa tướng lão tử như là Bồ tát chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn !

Phật bảo Tu bồ đề: Ông quán xét nghĩa thế nào mà nói sắc chẳng phải Bồ tát, cho đến lão tử chẳng phải Bồ tát? Lìa sắc chẳng phải Bồ tát, cho đến lìa lão tử chẳng phải Bồ tát? Tướng sắc như chẳng phải Bồ tát, cho đến tướng

lão tử như chẳng phải Bồ tát? Là tướng sắc như chẳng phải Bồ tát cho đến là tướng lão tử như chẳng phải Bồ tát?

Tu bồ đề thưa: Bạch Thế Tôn! Chúng sinh rất ráo không thể có được, hưởng gì sẽ là Bồ tát! Sắc không thể có được, hưởng gì là sắc, là sắc, sắc như, là sắc như là Bồ tát! Cho đến lão tử không thể có được, hưởng gì là lão tử, là lão tử, lão tử như, là lão tử như là Bồ tát!

Phật bảo Tu bồ đề: Lành thay, lành thay! Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nên học như vậy, vì chúng sinh không thể có được nên Bát nhã ba la mật cũng không thể có được.

- Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Sắc là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Sắc thường là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức thường là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Sắc vô thường là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức vô thường là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Sắc lạc là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức vui là Bồ tát nghĩa chăng?

- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Sắc khổ là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức khổ là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Sắc ngã là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức ngã là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Sắc phi ngã là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức phi ngã là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Sắc không là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức không là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Sắc phi không là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tưởng, hành, thức phi không là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!

- Sắc tướng là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tướng, hành, thức tướng là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Sắc vô tướng là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế tôn!
- Thọ, tướng, hành, thức vô tướng là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế tôn!
- Sắc tác là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tướng, hành, thức tác là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Sắc vô tác là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn!
- Thọ, tướng, hành, thức vô tác là Bồ tát nghĩa chăng?
- Thưa không, bạch Thế Tôn! Cho đến lão tử cũng như vậy.

Phật bảo Tu bồ đề: Ông quán xét nghĩa thế nào mà nói sắc chẳng phải Bồ tát nghĩa; thọ, tướng, hành, thức chẳng phải Bồ tát nghĩa; cho đến sắc, thọ, tướng, hành, thức vô tác chẳng phải Bồ tát nghĩa, cho đến lão tử cũng như vậy?

Tu bồ đề thưa: Bạch Thế Tôn! Sắc rất ráo không thể có được, huống gì vô sắc là Bồ tát nghĩa; thọ, tướng, hành, thức cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Sắc thường rất ráo không thể có được, huống gì sắc vô thường là Bồ tát nghĩa; cho đến thức cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Sắc lạc rất ráo không thể có được, hưởng gì sắc khổ là Bồ tát nghĩa; cho đến thức cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Sắc ngã rất ráo không thể có được, hưởng gì sắc phi ngã là Bồ tát nghĩa; cho đến thức cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Sắc có rất ráo không thể có được, hưởng gì sắc Không là Bồ tát nghĩa; cho đến thức cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Sắc tướng rất ráo không thể có được, hưởng gì sắc vô tướng là Bồ tát nghĩa; cho đến thức cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Sắc tác là rất ráo không thể có được, hưởng gì sắc vô tác là Bồ tát nghĩa; cho đến thức cũng như vậy.

Phật bảo Tu bồ đề: Lành thay, lành thay! Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật, sắc nghĩa không thể có được; thọ, tưởng, hành, thức nghĩa cho đến vô tác nghĩa không thể có được, nên học Bát nhã ba la mật như vậy.

Tu bồ đề! Ông nói con không thấy pháp gọi là Bồ tát. Tu bồ đề! Các pháp không thấy các pháp, các pháp không thấy pháp tánh, pháp tánh không thấy các pháp; pháp tánh không thấy địa chủng, địa chủng không thấy các tánh, cho đến thức chủng không thấy pháp tánh, pháp tánh không thấy thức chủng, pháp tánh không thấy tánh mắt, sắc, nhãn thức; tánh mắt, sắc, nhãn thức không thấy pháp tánh, cho đến pháp tánh không thấy tánh ý, pháp, ý thức; tánh ý, pháp, ý thức không thấy pháp tánh.

Tu bồ đề! Tánh hữu vi không thấy tánh vô vi, tánh vô vi không thấy tánh hữu vi, vì có sao? Vì là hữu vi không thể nói vô vi, là vô vi không thể nói hữu vi.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật, đối với các pháp không thấy gì, khi ấy không kinh, không sợ, không hãi, tâm cũng không chìm đắm, không hối hận, vì có sao? Vì Bồ tát ma ha tát ấy không thấy sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không thấy mắt cho đến ý, không thấy sắc cho đến pháp, không thấy âm, nộ, si; không thấy vô minh cho đến lão tử, không thấy ngã cho đến kẻ biết kẻ thấy; không thấy cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; không thấy tâm Thanh văn, tâm Bích chi Phật; không thấy Bồ tát, không thấy pháp Bồ tát; không thấy Phật đạo. Bồ tát ấy vì không thấy tất cả pháp, nên không kinh, không sợ, không hãi, không chìm đắm, không hối hận.

Tu bồ đề thưa Phật rằng; Bạch Thế Tôn! Nhân duyên gì tâm Bồ tát không chìm đắm, không hồi hận?

Phật bảo Tu bồ đề: Hết thầy tâm tâm số pháp của Bồ tát ma ha tát là không thể có được, không thể thấy, nên tâm Bồ tát ma ha tát không chìm đắm, không hồi hận.

Bạch Thế Tôn! Làm sao tâm Bồ tát không kinh, không sợ, không hãi?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát ấy, ý và ý giới không thể có được, không thể thấy, vì vậy nên không kinh, không sợ, không hãi. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đối với hết thầy pháp, không thể có được nên hành Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trong tất cả hành xứ không thủ đắc Bát nhã ba la mật, không thủ đắc danh tự Bồ tát, cũng không thủ đắc tâm Bồ tát, tức là dạy Bồ tát ma ha tát.

LUẬN: Bồ tát thực hành Bát nhã ba la mật, quán sắc pháp danh tự chẳng phải thường chẳng phải vô thường, cho đến nơi tánh hữu vi vô vi không thấy có Bồ tát, danh tự Bồ tát. Như trước nói, đối với hết thầy pháp không khởi ức tướng phân biệt. Bồ tát trụ trong pháp bất hoại, thực hành sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung, dùng trí tuệ biết thật tướng các pháp, tìm trong các pháp không thấy pháp nhất định gọi là Bát nhã ba la mật, cũng không thấy danh tự Bát nhã ba la mật, lại không thấy Bồ tát và danh tự Bồ tát. Dùng trí tuệ ấy phá các phiền não vô minh v. v. . . dùng trí tuệ không thấy cũng không thấy ấy phá tâm chấp trước Bát nhã ba la mật, danh tự Bát nhã ba la mật, Bồ tát, danh tự Bồ tát, thông đạt vô ngại thật tướng thanh tịnh của các pháp. Bồ tát được trí tuệ như vậy, hoặc thấy, hoặc nghe, hoặc nghĩ đều như huyễn hóa; hoặc nghe, thấy, nghĩ, đều là hư dối, vì vậy nên không chấp trước sắc v. v. . . Trú trong trí tuệ vô ngại ấy, tăng ích sáu Ba la mật, vào Bồ tát vị, được các lợi ích như vậy.

Một chương này, Phật tự dạy Bồ tát quán sát như vậy.

Tiếp chương sau, có người cho rằng Phật phần nhiều nói pháp Không nên trở lại hỏi Tu bồ đề: Nếu các pháp chẳng không, thời có thể có một pháp nhất định là Bồ tát chăng, nghĩa là sắc là Bồ tát chăng cho đến như như là Bồ tát chăng?

Tu bồ đề nghĩ rằng: Các pháp hòa hợp nên có Bồ tát, ta làm sao nói có một pháp nhất định là Bồ tát? Vì vậy nên nói: Thưa không, bạch Thế Tôn.

Vì Tu bồ đề khéo chứng đắc chúng sinh không, nên Phật dạy: Lành thay, lành thay! Bồ tát biết chúng sinh không, không thể có được, cần nên thực hành Bát nhã ba la mật. Sắc là Bồ tát nghĩa, cho đến vô tác rốt ráo không cũng như vậy.

Tu bồ đề vào trong các pháp Không sâu xa, không nghi hoặc nên có thể lợi ích cho các Bồ tát. Cho nên Phật tán thán: Lành thay, lành thay! Phép của Bồ tát là phải học Bát nhã ba la mật, hết thảy pháp Không, không thể có được.

Như Tu Bồ đề nói: Con không thấy pháp ấy và danh tự là Bồ tát.

Phật dạy: Chẳng phải chỉ riêng Bồ tát không thể thấy mà hoàn toàn không có pháp thấy pháp; pháp tánh vô lượng không thể thấy, thế nên các pháp không thấy pháp tánh. Các pháp do nhân duyên hòa hợp sinh, không có tự tánh, rốt ráo không, nên pháp tánh không thấy các pháp, sắc tánh không thấy pháp tánh, pháp tánh không thấy sắc tánh, cho nên thức tánh cũng như vậy. Năm uẩn tánh cùng pháp tánh đồng danh nên gọi là tánh. Mười hai xứ, mười tám giới, pháp hữu vi, pháp vô vi cũng như vậy. Lược nói nhân duyên: Là tánh hữu vi không nói được tánh vô vi, là tánh vô vi không nói được tánh hữu vi, vì trong hai pháp ấy bao gồm hết thảy pháp.

Bồ tát ấy tuy không thấy hết thảy pháp, cũng không sợ hãi, vì cố sao? Ví có chỗ thấy, có chỗ không thấy thời có sợ hãi, nếu hoàn toàn không thấy gì thời không sợ hãi. Đó là năm uẩn cho đến mười tám pháp không chung.

Hỏi: Nếu Phật đã nói nhân duyên không sợ hãi, sao Tu bồ đề còn hỏi lại?

Đáp: Tu bồ đề nếu bảo các pháp hoàn toàn không, không có gì thời sợ dọa vào tà kiến, vì cố sao? Vì đệ tử Phật do được chánh kiến nên gọi là người hành đạo, làm sao nói hoàn toàn không thấy gì? Phật biết tâm Tu bồ đề cho nên nói hết thảy tâm tâm sở pháp không thể có được, không thể thấy, nên không sợ. Người phàm phu muốn vào trong Không, thấy tâm tâm sở pháp có thể có được, còn ngoại pháp không thể có được, nên sợ hãi. Còn Bồ tát cho tâm tâm sở pháp là hư dối không thật, quả báo điên đảo, không thể chỉ cho người thật sự, nên không sợ hãi. Do nghĩa ấy khác nhau cho nên còn hỏi lại.

Hỏi: Nếu như vậy, cố sao còn có câu hỏi thứ ba?

Đáp: Tâm tâm sở pháp có thể thấy được ở trong ý thức; ý và ý thức là cội gốc của tâm tâm sở pháp, vì cố sao? Vì trong ý thức phân biệt nhiều, nên sinh sợ hãi, còn năm thức thời khắc quá nặng không phân biệt được gì. Muốn phá cội gốc sợ hãi cho nên còn hỏi lại, không lỗi. Nếu Bồ tát hành Bát nhã ba

la mật được như vậy, thời tuy không thấy bốn việc là: Bồ tát, danh tự Bồ tát, Bát nhã ba la mật, danh tự Bát nhã ba la mật, mà có thể do ba nhân duyên, nên không sợ, tức là dạy cho Bồ tát Bát nhã ba la mật, hoặc chỉ liễu giải tướng Bát nhã ba la mật ấy là hành Bát nhã ba la mật. Không từ mười phương cầu, cũng không ai cho, cũng chẳng phải như vàng bạc, vật báu, ra sức cầu mới được.

08. GIẢI THÍCH PHẨM KHUYẾN HỌC THỨ 8

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phẩm Nhập Ly Sinh thứ 7)

KINH: Bấy giờ Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn đầy đủ Thí ba la mật, hãy học Bát nhã ba la mật; muốn đầy đủ Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, hãy học Bát nhã ba la mật.

Bồ tát ma ha tát muốn biết sắc, hãy học Bát nhã ba la mật; cho đến muốn biết thức, hãy học Bát nhã ba la mật; muốn biết nhãn cho đến ý, muốn biết sắc cho đến pháp, muốn biết nhãn thức cho đến ý thức, muốn biết nhãn xúc cho đến ý xúc, muốn biết nhãn và xúc làm nhân duyên sinh thọ cho đến ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ, hãy học Bát nhã ba la mật; muốn đoạn dâm, nộ, si, hãy học Bát nhã ba la mật.

Bồ tát ma ha tát muốn đoạn thân kiến, giới, thủ, nghi, dâm dục, sân nhuế, sắc ái, vô sắc ái, trạo, mạn, vô minh v. v. . . tất cả kiết sử và triền, hãy học Bát nhã ba la mật. Muốn đoạn bốn phược, bốn kiết, bốn điên đảo, hãy học Bát nhã ba la mật. Muốn biết mười thiện đạo, muốn biết bốn thiện, muốn biết bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung, hãy học Bát nhã ba la mật.

Bồ tát ma ha tát muốn vào giác ý Tam muội, hãy học Bát nhã ba la mật. Muốn vào sáu thần thông, định chín thứ lớp, siêu việt Tam muội, hãy học Bát nhã ba la mật. Muốn được Tam muội Sư tử du hý, hãy học Bát nhã ba la mật. Muốn được Sư Tử phần tấn, muốn được hết thảy môn Đà la ni hãy học Bát nhã ba la mật.

Bồ tát ma ha tát muốn được Tam muội Thủ Lăng Nghiêm, Tam muội Bảo ấn, Tam muội Diệu nguyệt, Tam muội Nguyệt tràng tướng, Tam muội Hết thảy Pháp ấn, Tam muội Quán ấn, Tam muội Tất pháp tánh, Tam muội Tất trụ tướng, Tam muội Như Kim cang, Tam muội Vào hết thảy pháp môn, Tam muội Vương Tam muội, Tam muội Vương ấn, Tam muội Tịnh lực, Tam muội

Cao xuất, Tam muội Rốt ráo vào hết thầy biện tài, Tam muội Vào hết thầy tên pháp, Tam muội Quán mười phương, Tam muội Ấn các môn Đà la ni, Tam muội Hết thầy pháp không quên, Tam muội Ấn nhiếp hết thầy pháp tự, Tam muội Hư không trụ, Tam muội Ba phần thanh tịnh, Tam muội Không thối thần thông, Tam muội Xuất bát, Tam muội Tướng các tam muội tràng. .
. Muốn được các môn Tam muội như vậy, hãy học Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn làm mãn nguyện hết thầy chúng sinh, hãy học Bát nhã ba la mật.

LUẬN. Hỏi: Trong phẩm đầu đã nói muốn được có các thứ, hãy học Bát nhã ba la mật, sao nay còn nói lại?

Đáp: Trước chỉ tán thán muốn được các công đức ấy, hãy học Bát nhã ba la mật, mà chưa nói Bát nhã ba la mật. Nay đã nghe ý vị Bát nhã ba la mật, nhân đó muốn được các công đức khác, là sáu Ba la mật v. v. . . hãy học Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, trên dùng các nhân duyên nói các pháp không. Có người cho rằng, Phật pháp dạy đoạn diệt, không còn làm gì. Vì dứt mối nghi của người ấy, nên nói muốn được các công đức bố thí v. v. . . hãy thực hành Bát nhã ba la mật. Nếu Bát nhã ba la mật thật không, không có gì, đoạn diệt, thì không nên nói nên thực hành các công đức bố thí v. v. . . Bậc có trí nói, cứ gì trước sau trái nhau?

Lại nữa, trước nói rộng đây nói lược. Kia là Phật nói, đây là Tu bồ đề nói.

Lại nữa, Bát nhã ba la mật thâm diệu, cho nên nói lại. Ví như tán thán công đức tốt nên nói: Lành thay, lành thay! Nghĩa của sáu Ba la mật như trước đã nói.

Biết năm uẩn là thấy nó vô thường, khổ, không, tướng chung, tướng riêng v. v. . . , sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ cũng như vậy. Hết thầy sự trói buộc ở thế gian, chính thọ là chủ, do thọ nên sinh các kiết sử, thọ vui sinh tham dục, thọ khổ sinh tham nhuế, thọ không khổ không vui sinh ngu si. Ba độc là nhân duyên khởi lên các phiền não và nghiệp, vì vậy nên chỉ nói thọ. Các tâm sở pháp khác không nói đến là tưởng, thức, niệm v. v. . . ; ba độc, mười kiết, các sử, các triền cho đến mười tám pháp không chung, như trước đã nói.

Tam muội Giác ý, Tam muội Siêu việt, Tam muội Sư tử du hý . . . các Tam muội ấy của Bồ tát, sau sẽ nói. Muốn làm cho hết thầy chúng sinh mãn nguyện, trước đã nói.

Kinh: Muốn được đầy đủ thiện căn như vậy, thường không đọa ác thú, muốn được không sinh nhà bần tiện, muốn được không trú ở trong địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, muốn được không đọa Bồ tát đảnh (Kinh Đại Bát nhã ghi: Đối với Bồ tát đảnh, trọn không thối đọa – ND) hãy học Bát nhã ba la mật.

Bấy giờ, Tuệ mạng Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Thế nào gọi là Bồ tát ma ha tát đọa đảnh?

Tu bồ đề nói: Xá lợi phất! Nếu Bồ tát ma ha tát không dùng phương tiện thiện xảo thực hành sáu Ba la mật, vào không, vô tướng, vô tác Tam muội, cũng không đọa địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, cũng không vào Bồ tát vị, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát pháp ái sinh, nên đọa đảnh.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Thế nào gọi là Bồ tát sinh?

Tu bồ đề đáp Xá lợi phất rằng: Sinh gọi là pháp ái.

Xá lợi phất nói: Thế nào gọi là pháp ái?

Tu bồ đề nói: Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật, sắc là không mà lãnh thọ ức niệm ái trước; thọ, tướng, hành, thức là không mà lãnh thọ, ức niệm, ái trước. Xá lợi phất! Ấy gọi là thuận đạo pháp sinh ái trước.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát, sắc là vô tướng mà lãnh thọ, ức niệm, ái trước; thọ, tướng, hành, thức là vô tướng, mà lãnh thọ, ức niệm, ái trước. Sắc là vô tác mà lãnh thọ, ức niệm, ái trước; thọ, tướng, hành, thức là vô tác mà lãnh thọ, ức niệm, ái trước. Sắc là tịch diệt mà lãnh thọ, ức niệm, ái trước; thọ, tướng, hành, thức là tịch diệt mà lãnh thọ, ức niệm, ái trước. Sắc là vô thường cho đến thức, sắc là khổ cho đến thức; sắc là vô ngã cho đến thức mà lãnh thọ, ức niệm, ái trước; ấy là Bồ tát thuận đạo pháp sinh ái trước.

Ấy là khổ nên biết, tập nên dứt, diệt nên chứng, đạo nên tu; ấy là pháp nhơ, ấy pháp sạch, ấy nên gần, ấy không nên gần, ấy Bồ tát nên làm, ấy chẳng phải Bồ tát nên làm; ấy Bồ tát đạo, ấy Bồ tát học, ấy chẳng phải Bồ tát đạo, ấy chẳng phải Bồ tát học, ấy Bồ tát Thí ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật; ấy Bồ tát phương tiện, ấy chẳng phải Bồ tát phương tiện; ấy Bồ tát thành thực; ấy chẳng phải Bồ tát thành thực.

Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật, lãnh thọ, ức niệm, ái trước các pháp ấy; ấy là Bồ tát ma ha tát thuận đạo pháp sinh ái trước.

LUẬN. **Hỏi:** Do thiện căn gì mà không đọa ác đạo, nghèo hèn và Thanh văn, Bích chi Phật, cũng không đọa đảnh?

Đáp: Có người nói, thực hành thiện căn không tham nên các kiết sử ái v. v. . . suy mỏng, vào sâu thiền định; thực hành thiện căn không giận, nên các kiết sử giận v. v. . . suy mỏng, vào sâu tâm từ bi; thực hành thiện căn không ngu si, nên các kiết sử vô minh v. v. . . suy mỏng, vào sâu Bát nhã ba la mật. Do lực thiền định, từ bi, Bát nhã ba la mật như vậy, nên không việc gì mà không thành được, hưởng gì bốn việc (không đọa ác đạo, nhà bần tiện, Thanh văn và Bích chi Phật, không đọa đảnh).

Hỏi: Có gì trong bốn việc chỉ hỏi việc đọa đảnh?

Đáp: Ba việc ở trước đã nói, việc đọa đảnh chưa nói cho nên hỏi.

Hỏi: Đảnh là pháp vị, nghĩa ấy trước đã nói, sao nay còn nói lại?

Đáp: Tuy đã nói nghĩa, mà tên gọi khác nhau. Không có phương tiện, vào ba giải thoát môn và có phương tiện, thì trước đã nói.

Pháp ái, đối với vô sinh pháp nhẫn, không có lợi ích nên gọi là sinh; ví như ăn nhiều không tiêu, nếu không trị liệu là tai họa cho thân. Bồ tát cũng như vậy, khi mới phát tâm, tham ái món ăn chánh pháp, đó là không phương tiện thiện xảo thực hành các thiện pháp, thâm tâm buộc đả nơi vô sinh pháp nhẫn, ấy là sinh, là bệnh. Vì đả trước pháp ái nên đối với pháp không sinh không diệt cũng ái; ví như người chắc chắn chết, tuy uống thêm thuốc, thuốc trở lại thành bệnh. Bồ tát đối với pháp rốt ráo không, không sinh không diệt pháp nhẫn mà sinh ái trước, cũng trở lại bị tai họa. Pháp ái đối với người, trời là thủ diệu, mà đối với vô sinh pháp nhẫn là hệ lụy.

Đối với hết thảy pháp, ước tưởng phân biệt quán thị quán phi, theo pháp mà ái, ấy gọi là sinh; không thể dựng nước thật tướng các pháp, trái với sinh (sống) gọi là Bồ tát thực (chín).

Hỏi: Một việc ấy cứ sao gọi là đảnh, gọi là vị, gọi là không sinh?

Đáp: Pháp ở giữa nhu thuận nhẫn và vô sinh nhẫn, gọi là đảnh. Trú ở đảnh ấy, trên thẳng đến Phật đạo, không còn sợ đọa; ví như trong pháp Thanh văn, ở giữa noãn pháp và nhẫn pháp gọi là đảnh pháp.

Hỏi: Nếu được đảnh không sợ đọa, sao nay nói đảnh đọa?

Đáp: Sắp gần được mà mất gọi là đoạ. Được đánh rồi trí tuệ an ổn, thời không sợ đoạ; ví như lên núi, đã được đến đỉnh, thời không sợ rớt; giữa lúc chưa đến, khoảng khắc cheo leo sợ rớt. Đánh cứ tăng trưởng kiên cố, gọi là Bồ tát vị. Vào vị ấy, hết thầy kiết sử, hết thầy ma dân không làm lay động được, cũng gọi là vô sinh pháp nhẫn, vì cố sao? Vì khác với sinh. Các kiết sử ái v. v. . . và các thiện pháp hỗn tạp, gọi là sinh.

Lại nữa, không có lửa trí tuệ biết về thật tướng các pháp, nên gọi là sinh (sống), có lửa trí tuệ biết thật tướng các pháp nên gọi là thực (chín). Người ấy tín thọ được trí tuệ biết thật tướng các pháp, nên gọi là thực. Ví như bình nung chín có thể đựng nước, nung sống thời bị hư rã.

Lại nữa, nương dựa trí tuệ sinh diệt nên được xa lìa điên đảo, xa lìa trí tuệ sinh diệt nên không sinh không diệt, ấy gọi là vô sinh pháp. Hay tin, hay thọ, hay trì gọi là nhẫn.

Lại nữa, vị là nhỏ hết thầy pháp quán về vô thường v. v. . . gọi là vị; nếu không như vậy, ấy là thuận đạo pháp sinh ái trước.

Kinh: Xá lợi phát hỏi Tu bồ đề: Thế nào gọi là Bồ tát ma ha tát vô sinh?

Tu bồ đề nói: Bồ tát ma ha tát khi thực hành Bát nhã ba la mật, trong nội không, không thấy ngoại không, trong ngoại không, không thấy nội không; trong ngoại không, không thấy nội ngoại không; trong nội ngoại không, không thấy ngoại không; trong nội ngoại không, không thấy không không, trong không không, không thấy nội ngoại không; trong không không, không thấy đại không, trong đại không, không thấy không không; trong đại không, không thấy đệ nhất nghĩa không, trong đệ nhất nghĩa không, không thấy đại không; trong đệ nhất nghĩa không, không thấy hữu vi không, trong hữu vi không, không thấy đệ nhất nghĩa không; trong hữu vi không, không thấy vô vi không; trong vô vi không, không thấy hữu vi không; trong vô vi không, không thấy tất cảnh không, trong tất cảnh không, không thấy vô vi không; trong tất cảnh không, không thấy vô thí không; trong vô thí không, không thấy tất cảnh không; trong vô thí không, không thấy tán không, trong tán không, không thấy vô thí không; trong tán không, không thấy tánh không, trong tánh không, không thấy tán không; trong tánh không, không thấy các pháp không, trong các pháp không, không thấy tánh không; trong các pháp không, không thấy tự tướng không, trong tự tướng không, không thấy các pháp không; trong tự tướng không, không thấy bất khả đắc không; trong bất khả đắc không, không thấy tự tướng không; trong bất khả đắc không, không thấy vô pháp không, trong vô pháp không, không thấy bất khả đắc không; trong vô pháp không, không thấy hữu pháp không, trong hữu pháp không, không thấy vô pháp không; trong hữu pháp không, không thấy vô

pháp hữu pháp không, trong vô pháp hữu pháp không, không thấy hữu pháp không.

Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát thực hành bát nhã ba la mật, được vào Bồ tát vị.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát muốn học Bát nhã ba la mật, hãy học như vậy: Không niệm sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không niệm mắt cho đến ý; không niệm sắc cho đến pháp; không niệm Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, cho đến mười tám pháp không chung.

Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật, tâm Bồ đề không nên niệm, không nên cao: tâm vô đẳng đẳng không nên niệm, không nên cao; tâm rộng lớn không nên niệm, không nên cao, vì có sao? Vì tâm ấy chẳng phải tâm, tâm tướng thường tịnh vậy.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Thế nào gọi là tâm tướng thường tịnh?

Tu bồ đề nói: Nếu Bồ tát biết tâm tướng ấy cùng với dâm, nộ, si, không hợp không lìa, cùng các kiết sử triền, lưu, phược. . . tất cả phiền não, không hợp không lìa; cùng tâm Thanh văn, Bích chi Phật không hợp không lìa.

Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát tâm tướng thường tịnh.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Có cái tâm không tâm tướng ấy chăng?

Tu bồ đề đáp Xá lợi phất rằng: Trong không tâm tướng có thể có tâm tướng không tâm tướng được chăng?

Xá lợi phất nói: Không thể được.

Tu bồ đề nói: Nếu không thể được, thì không nên hỏi có tâm chẳng phải có tâm.

Xá lợi phất lại hỏi: Thế nào là không tâm tướng?

Tu bồ đề nói: Các pháp không hoại, không phân biệt, ấy gọi là không tâm tướng.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Chỉ có tâm không phá hoại không phân biệt, sắc cũng không hoại không phân biệt, cho đến Phật đạo cũng không hoại không phân biệt ư?

Tu bồ đề nói: Nếu biết được tâm tướng không hoại không phân biệt, Bồ tát ấy cũng biết được sắc cho đến Phật đạo không hoại không phân biệt.

Bấy giờ Tuệ mạng Xá lợi phất tán thán Tu bồ đề: Lành thay, lành thay! Ông thật là con Phật, từ miệng Phật sinh, từ thấy pháp sinh, từ pháp hóa sinh, thủ phần pháp không thủ phần tài. Đối với pháp tự tin thân đặc chứng, như Phật đã nói trong hạng người được vô tránh, Ông là đệ nhất, thật như Phật đã cử ra.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nên học Bát nhã ba la mật như vậy, trong ấy cũng nên phân biệt biết, Bồ tát thực hành như lời ông nói, thời không lìa Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn học Thanh văn địa cũng phải nên nghe Bát nhã ba la mật, thọ trì, tụng, đọc, chánh ức niệm, hành đúng như nói. Muốn học Bích chi Phật địa cũng phải nên nghe Bát nhã ba la mật, thọ trì, tụng, đọc, chánh ức niệm, hành đúng như nói. Muốn học Bồ tát địa cũng phải nên nghe Bát nhã ba la mật, thọ trì, tụng, đọc, chánh ức niệm, hành đúng như nói, vì cớ sao? Vì trong Bát nhã ba la mật ấy nói rộng ba thừa, trong đó Bồ tát ma ha tát, Thanh văn, Bích chi Phật nên học.

LUÂN: Trong nội không, không thấy ngoại không, trong ngoại không, không thấy nội không.

Có người nói: Các thứ ăn uống tứ đại bên ngoài đưa vào trong thân nên gọi là nội; nếu thân chết trở lại làm ngoài; vì hết thảy pháp không có tướng đến đi. Ngoại không chẳng ở trong nội không. Mười bảy không kia cũng như vậy, không sinh không diệt, không tướng khác, vì không đến đi nên trong mỗi mỗi không trú.

Lại nữa, tướng của Bồ tát vị là không niệm hết thảy sắc là có, cho đến mười tám pháp không chung cũng không niệm là có. Nghĩa không niệm có như trước đã nói.

Hỏi: Tâm Bồ đề, tâm vô đẳng đẳng, đại tâm có gì sai khác?

Đáp: Bồ tát khi mới phát tâm duyên đạo vô thượng, ta sẽ làm Phật, ấy là tâm Bồ đề. Vô đẳng đẳng là Phật, vì cớ sao Vì hết thảy chúng sinh, hết thảy pháp không sánh bằng được. Tâm Bồ đề ấy cùng Phật tương tự, vì cớ sao Vì nhân tợ quả vậy, ấy gọi là tâm vô đẳng đẳng. Tâm ấy không việc gì không làm, không cầu ân huệ, sâu bền quyết chắc.

Lại nữa, thí, Giới ba la mật gọi là Bồ đề tâm, vì cớ sao

Vì do Thí ba la mật nên được giàu lớn, không thiếu gì; do Giới ba la mật nên ra khỏi ba đường ác, được tôn quý trong hàng trời người, trụ vào hai Ba la mật quả báo nên được an lập, thành tựu việc lớn, ấy gọi là tâm Bồ đề.

Tướng của Nhẫn, Tấn ba la mật, hiện việc kỳ lạ đối với chúng sinh, đó là có người đến cắt thịt moi tủy, xem như chặt cây, mà thương nghĩ đến oan gia, huyết hóa thành sữa. Tâm ấy tựa như tâm Phật, đối với hết thảy chúng sinh trong mười phương sáu đường, mỗi mỗi đều đem thâm tâm tế độ. Lại biết các pháp là rốt ráo không, mà đem tâm đại bi hành các hạnh, ấy là kỳ lạ; ví như người muốn trồng cây giữa không, ấy là hy hữu.

Oai lực của Tinh tấn ba la mật như vậy, cùng với vô đẳng (Phật) tương tựa, ấy gọi là vô đẳng đẳng.

Vào thiền định, thực hành bốn tâm vô lượng, cùng khắp mười phương, hợp với đại bi và phương tiện, cứu vớt hết thảy chúng sinh ra khỏi khổ. Lại thật tướng các pháp, diệt hết thảy quán niệm, ngôn ngữ dứt mà không đọa vào đoạn diệt, ấy gọi là đại tâm.

Lại nữa, mới phát tâm gọi là tâm Bồ đề; thực hành sáu Ba la mật, gọi là tâm vô đẳng đẳng, vào tâm phương tiện gọi là đại tâm, có các sai biệt như vậy.

Lại nữa, Bồ tát được đại trí như vậy, tâm cũng không cao vì tâm tướng thường thanh tịnh, như tướng hư không thường thanh tịnh; khói mây, bụi mù tạm đến che lấp làm cho bất tịnh. Tâm cũng như vậy, thường tự thanh tịnh, bị các khách phiền não vô minh đến che lấp, nên cho là bất tịnh, trừ bỏ phiền não, trở lại thanh tịnh như xưa. Kẻ tu hành công phu nhỏ mỏng, sự thanh tịnh ấy chẳng phải người làm được, không nên tự cao, không nên ức niệm, vì sao? Vì rốt ráo không?

Hỏi: Xá lợi phất đã biết tâm tướng thường tịnh, cứ sao còn hỏi?

Đáp: Bồ tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vào sâu dấn sâu. Tuy nghe nói tâm rốt ráo không, thường thanh tịnh, vẫn còn ức tướng phân biệt, chấp thủ tướng vô tâm ấy. Vì thế nên hỏi: Tâm không có tâm tướng ấy là có hay là không? Nếu có, cứ sao nói không có tâm tướng? Nếu không, cứ sao tán thán tâm vô đẳng đẳng ấy sẽ thành Phật đạo?

Tu bồ đề đáp rằng: Trong không tâm tướng rốt ráo thanh tịnh, có và không đều không thể có được nên không nên nản hỏi.

Xá lợi phất lại hỏi: Thế nào là không có tâm tướng?

Tu bồ đề đáp: Rốt ráo không, không phân biệt hết thảy các pháp, ấy gọi là không có tâm tướng.

Xá lợi phất hỏi: Chỉ có tâm tướng là không hoại không phân biệt, hay các pháp khác cũng như vậy?

Tu bồ đề đáp: Các pháp cũng như vậy. Nếu như vậy, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như hư không, không hoại không phân biệt.

Các Bồ tát đắm sâu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên nghĩ rằng: Các pháp phàm phu có thể nói là hư dối, vì không chân thật, vì Bồ tát chưa hết lậu hoặc, cũng có thể nói là không thanh tịnh, chứ sao Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng lại hư dối? Khi ấy tâm lo sợ không vui.

Tu bồ đề biết tâm kia rồi, suy nghĩ trừ lượng: Ta nay nên nói pháp thật tướng cho họ chăng? Suy nghĩ xong, tự nghĩ, nay ở trước Phật, nên đem thật tướng mà đáp, nếu ta có lỗi, Phật sẽ tự nói. Mãi suy nghĩ xong, thế nên nói Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tuy là đệ nhất, cũng từ nơi pháp hư dối sinh ra, cho nên cũng là không, không hoại, không phân biệt. Vì vậy, hành giả nên theo tướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà thực hành, không nên chấp thủ tướng để tự cao.

Bấy giờ, Xá lợi phất tán thán Tu bồ đề: Lành thay, lành thay! Còn Phật im lặng nghe Tu bồ đề đáp, cũng ẩn khả lời tán thán của Xá lợi phất.

Từ miệng Phật sinh là, có người nói: Bà la môn từ nơi miệng vua Phạm thiên sinh, đệ nhất trong bốn đẳng cấp chúng sinh. Vì vậy, Xá lợi phất tán thán rằng: Ông thật từ miệng Phật sinh, vì sao? Vì ông thấy pháp, biết pháp vậy!

Người chưa đắc đạo, nương Phật theo học sự cúng dường, ấy gọi là thủ phần tài. Lại như đứa con tệ ác, không theo lời cha, chỉ lấy phần tài. Lấy phần pháp là lấy các thiện định, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám thánh đạo phần, các thiện pháp, gọi là lấy phần pháp.

Được bốn điều tin chắc gọi là tự tín đối với pháp, được các thần thông, diệt tận định v. v. . . bám vào thân, ấy gọi là thân đắc chứng. Như Xá lợi phất trí tuệ đệ nhất, Mục kiền liên thần thông đệ nhất, Ma ha ca diếp đầu đà đệ nhất, Tu bồ đề được Vô tránh Tam muội đệ nhất. Vị A la hán được định Vô tránh thường quán xét tâm người, không khiến người khởi tranh cãi. Tam muội này nhiếp vào trong bốn thiền căn bản, cũng dùng ở trong cõi Dục.

Hỏi: Bát nhã ba la mật là việc của Bồ tát, cơ gì nói người muốn được ba thừa đều nên học tập?

Đáp: Trong Bát nhã ba la mật, nói thật tướng các pháp tức là Vô dư Niết bàn. Người ba thừa đều cầu Vô dư Niết bàn nên phải tinh tấn tập hành Bát nhã.

Lại nữa, các nhân duyên trong Bát nhã, có nói về nghĩa không giải thoát môn. Như trong Kinh nói: Nếu là không giải thoát môn, thời không có đạo không có Niết bàn. Vì vậy người ba thừa đều nên học Bát nhã.

Lại nữa, Xá lợi phất tự nói nhân duyên: Trong Bát nhã ba la mật, rộng nói tướng ba thừa trong đó. Người ba thừa nên học để thành tựu.

09. GIẢI THÍCH: PHẨM TẬP TÁN THỨ 9

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phẩm Thắng Quân thứ 8)

Kinh: Bấy giờ Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Con biết không nắm được Bồ tát ấy tu hàng Bát nhã ba la mật, thời sẽ vì ai nói Bát nhã ba la mật?

Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết không nắm được hết thảy pháp hoặc tập hoặc tán, nếu con vì Bồ tát lập danh tự nói là Bồ tát, thời hoặc con sẽ có hối hận.

Bạch Thế Tôn! Danh tự ấy chẳng trụ, cũng phải trụ, vì có sao? Vì danh tự ấy không có gì, thế nên danh tự ấy chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ (Kinh Đại Bát nhã ghi: Bạch Đức Thế Tôn! Con đối với Bồ tát ma ha tát và đối với Bát nhã ba la mật đều không biết không nắm được, làm sao khiến con đem pháp Bát nhã ba la mật tương ưng giáo giới giáo thọ cho các Bồ tát ma ha tát? Bạch Thế Tôn! Con đối với các pháp hoặc tăng hoặc giảm còn không biết không nắm được, nếu con đem các pháp giáo giới giáo thọ cho các Bồ tát ma ha tát, thời con sẽ có hối hận v. v. . . ND)

Bạch Thế Tôn! Con chẳng nắm được sắc hoặc tập hoặc tán, cho đến thức hoặc tập hoặc tán; nếu không thể nắm được, làm sao sẽ lập danh tự?

Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên đó, danh tự ấy chẳng trụ, cũng chẳng phải chẳng trụ, vì có sao? Vì danh tự ấy không có gì.

Bạch Thế Tôn! Con không nắm được mắt hoặc tập hoặc tán, cho đến ý hoặc tập hoặc tán; nếu không thể nắm được, làm sao sẽ lập danh tự gọi là Bồ tát?

Bạch Thế Tôn! Danh tự mắt cho đến danh tự ý, chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ, vì có sao? Vì danh tự ấy không có gì. Thế nên danh tự ấy chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ.

Bạch Thế Tôn! Con không nắm được sắc hoặc tập hoặc tán, cho đến pháp hoặc tập hoặc tán, làm sao sẽ lập danh tự gọi là Bồ tát? Bạch Thế Tôn! Danh tự sắc cho đến danh tự pháp ấy, chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ, vì có sao? Vì danh tự ấy không có gì. Thế nên danh tự ấy chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ. Nhãn thức cho đến ý thức; nhãn xúc cho đến ý xúc; nhãn xúc làm nhân duyên sinh thọ cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Con không nắm được vô minh hoặc tập hoặc tán, cho đến không nắm được già chết hoặc tập hoặc tán. Bạch Thế Tôn! Con không nắm được vô minh tận hoặc tập hoặc tán, cho đến không nắm được già chết tận hoặc tập hoặc tán.

Bạch Thế Tôn! Con không nắm được dâm, nộ, si hoặc tập hoặc tán; các tà kiến hoặc tập hoặc tán, đều cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Con không nắm được sáu Ba la mật hoặc tập hoặc tán; bốn niệm xứ hoặc tập hoặc tán; cho đến tám Thánh đạo phần hoặc tập hoặc tán; không, vô tướng, vô tác hoặc tập hoặc tán; bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc hoặc tập hoặc tán; niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Bồ thí, niệm Trời, niệm lành, niệm hơi thở ra vào, niệm Thân, niệm Chết hoặc tập hoặc tán. Con cũng không nắm được mười lực của Phật cho đến mười tám pháp không chung hoặc tập hoặc tán.

Bạch Thế Tôn! Con nếu không nắm được sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung hoặc tập hoặc tán, thời làm sao để lập danh tự gọi là Bồ tát? Bạch Thế Tôn! Danh tự ấy chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ, vì có sao? Vì danh tự ấy không có gì. Thế nên danh tự ấy chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ.

Bạch Thế Tôn! Con không nắm được năm uẩn như mộng hoặc tập hoặc tán; con không nắm được năm uẩn như tiếng vang, như bóng, như rắng nắng, như huyễn hóa hoặc tập hoặc tán, cũng nói như trên.

Bạch Thế Tôn! Con không nắm được xa lìa hoặc tập hoặc tán; con không nắm được tịch diệt, bất sinh bất diệt, không hiển thị, không nhơ không sạch hoặc tập hoặc tán. Bạch Thế Tôn! Con không nắm được như như, pháp tánh, thật tế, pháp tướng, pháp vị hoặc tập hoặc tán, cũng nói như trên.

Con không nắm được pháp lành, pháp chẳng lành, hoặc tập hoặc tán; con không nắm được pháp hữu vi vô vi, pháp hữu lậu vô lậu hoặc tập hoặc tán; pháp quá khứ, vị lai, hiện tại hoặc tập hoặc tán; pháp chẳng quá khứ, chẳng vị lai, chẳng hiện tại hoặc tập hoặc tán. Những gì là pháp chẳng quá khứ, chẳng vị lai, chẳng hiện tại? Đó là pháp vô vi.

Bạch Thế Tôn! Con cũng không nắm được pháp vô vi hoặc tập hoặc tán.

Bạch Thế Tôn! Con cũng không nắm được Phật hoặc tập hoặc tán. Bạch Thế Tôn! Con cũng không nắm được thế giới chư Phật như hằng hà sa ở mười phương và Bồ tát, Thanh văn Tăng hoặc tập hoặc tán.

Bạch Thế Tôn! Nếu con không nắm được chư Phật hoặc tập hoặc tán, thời làm sao dạy Bát nhã ba la mật cho Bồ tát ma ha tát?

Bạch Thế Tôn! Danh tự Bồ tát ấy chẳng trụ, cũng chẳng phải chẳng trụ, vì có sao? Vì danh tự ấy không có gì. Thế nên danh tự ấy chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ.

Bạch Thế Tôn! Con không nắm được thật tướng các pháp hoặc tập hoặc tán, thời làm sao lập danh tự Bồ tát để gọi đó là Bồ tát!

Bạch Thế Tôn! Danh tự các pháp thật tướng ấy chẳng trụ, cũng chẳng phải chẳng trụ, vì có sao? Vì danh tự ấy không có gì. Thế nên danh tự ấy chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ.

Luận. **Hỏi:** Trong phẩm trước đã nói không thấy Bồ tát, Bát nhã ba la mật, hết thấy các pháp không trong không ngoài, không ở giữa v. v. . . sao nay còn nói lại?

Đáp: Có bốn thứ ái là dục ái, hữu ái, phi hữu ái, pháp ái. Dục ái dễ thấy, lỗi nó là bất tịnh v. v. . . ; hữu ái, không bất tịnh v. v. . . tế tiểu khó khiển trừ. Phi hữu ái, phá hữu, vì phá hữu nên in tuồng trí tuệ, khó khiển trừ. Pháp ái, ái trước các đạo thiện pháp lợi ích. Trong pháp ái, tội lỗi khó thấy, nên nói lại; ví như cây cỏ nhỏ, gia công ít dễ trừ, còn cây lớn, gia công nặng khó trừ.

Lại nữa, pháp trên và pháp đây có đồng có khác, trên kia nói không thấy danh tự Bồ tát, ở đây nói không biết không nắm được danh tự Bồ tát. Vì không biết không nắm được nên không thấy, chẳng phải vì lực trí tuệ ít nên không thấy.

Hỏi: Khi tập hành Bát nhã ba la mật là có Bồ tát chẳng? Sao nay nói không thấy Bồ tát tập hành Bát nhã ba la mật?

Đáp: Từ vô thi lại, chúng sinh vốn không thể có được, chứ chẳng phải vì tập hành Bát nhã ba la mật nên không thể có được. Chỉ vì điên đảo hư dối, người phạm phu chạy theo giả danh cho là có. Nay tập hành Bát nhã ba la mật diệt điên đảo hư dối, rõ nó là không, chẳng phải vốn có nay không; vốn có nay không thời rơi vào đoạn diệt.

Lại nữa, Tu bồ đề tâm hồi hận, sợ phá giới vọng ngữ, vì có sao? Vì trong Phật pháp hết thảy pháp quyết định là vô ngã, mà ta nói có Bồ tát để nói Bát nhã ba la mật cho họ, thời bị đọa vào tội vọng ngữ, thế nên tâm hồi hận.

Lại nữa, có nhân duyên làm cho tâm hồi hận, hết thảy pháp vì là không, không thể có được nên đều không, vì có sao? Vì không tập không tán. Ví như mắt và sắc làm nhân duyên sinh nhãn thức, ba sự hòa hợp (Ba sự là mắt, sắc, nhãn, thức ND) nên sinh nhãn xúc, trong nhân duyên nhãn xúc liền sinh các tâm sở pháp thọ, tưởng, tư v. v. . . Trong đây, vì tà kiến ức niệm nên sinh ra các phiền não tội nghiệp, vì chánh ức niệm nên sinh ra các thiện pháp. Do nghiệp thiện ác mà thọ quả báo trong sáu đường. Từ nơi thân này lại gây ra nghiệp thiện ác, như vậy triển chuyển vô cùng, ấy gọi là Tập. Các căn tai, mũi v. v. . . cũng như vậy.

Tán, là nhãn thức v. v. . . niệm niệm diệt, vì các nhân duyên ly tán. Các pháp nhãn thức v. v. . . khi sinh không từ đâu lại, chẳng phải như hạt lúa trên ruộng vận chuyển tụ tập; còn khi diệt không đi đâu, chẳng phải như phân tán lúa cho dân; ấy gọi là lược nói tướng tập tán của các pháp; khi sinh không từ đâu đến, khi diệt không đi về đâu, các pháp đều như huyễn hóa, chỉ đổi hoặc con mắt.

Hỏi: Nếu như vậy, đã có tướng tập tán, có sao Tu bồ đề nói không biết không nắm được?

Đáp: Vì không từ đâu đến nên tướng tụ tập không thể có được; vì không đi về đâu nên tướng phân tán không thể có được.

Lại nữa, sinh không có, nên tướng tụ tập không thể có được; diệt không có, nên tướng phân tán không thể có được; vì rốt ráo không, nên tướng tụ tập không thể có được; vì nghiệp nhân duyên không mất nên tướng phân tán không thể có được.

Lại nữa, quán lý thể gian biến diệt nên tướng tụ tập không thể có được, quán lý thể gian tụ tập nên tướng phân tán không thể có được. Có các nghĩa như vậy, nên biết tướng tụ tập phân tán không thể có được, làm sao lập danh tự là Bồ tát? Nếu gượng nói có danh ấy, thì danh ấy cũng không trụ, cũng chẳng phải không trụ.

Hỏi: Danh tự ấy có sao không trụ?

Đáp: Danh tự trụ ở trong pháp, vì pháp không, nên danh tự không có chỗ trụ, như xe do bánh xe, vành xe, cái tay hoa xe, cái bầu xe, hòa hợp nên có tên xe; nếu sự hòa hợp ấy phân tán thì mất tên xe. Tên xe ấy chẳng phải ở trong bánh xe v. v. . . cũng chẳng phải ở trong chỗ là bánh xe v. v. . . Danh tự xe, tìm trong một, khác đều không thể có được, vì mất trong danh tự xe, danh tự không có chỗ trụ. Khi nhân duyên phân tán còn không có, huống gì khi nhân duyên diệt? Chúng sinh cũng như vậy, do năm uẩn sắc, thọ v. v. . . hòa hợp, nên có danh tự chúng sinh, nếu năm uẩn ly tán, thì danh tự không có chỗ trụ; khi năm uẩn ly tán còn không có, huống gì không có năm uẩn?

Hỏi: Nếu khi phân tán, danh tự không thể có được, còn khi đang hòa hợp chưa phân tán thì có danh tự, có sao nói không thể có được?

Đáp: Bồ tát ấy danh tự chỉ có một, mà năm uẩn thời có năm, một không làm thành năm, năm không làm thành một; nếu năm làm một, không thể được; như năm con vật không được dùng làm một con, hoặc một làm năm, không thể được, như một con vật không được dùng làm năm con. Vì vậy một danh tự Bồ tát không được trụ trong năm uẩn. Chẳng phải không trụ là nếu không có danh tự, theo nhân duyên hòa hợp, thời ngôn ngữ, sự việc thế tục đều tiêu mất. Thế để không có nên đệ nhất nghĩa để cũng không có; hai để không có nên các pháp rối loạn.

Lại nữa, nếu trong nhân duyên có danh tự thời như nói lửa ắt bị cháy miệng, nói có ắt bị lấp bít miệng. Nếu danh tự không ở trong pháp thời nói lửa không nên sinh ý tưởng về lửa, tìm lửa cũng có thể được nước. Từ xa xưa lại đây, chung nhau truyền danh tự nên danh tự mà biết đến việc. Do vậy nên nói nghĩa của danh tự chẳng phải trụ chẳng phải không trụ.

Lại nữa, trong đây Tu bồ đề tự nói nhân duyên: Vì không có gì nên danh tự chẳng phải trụ chẳng phải không trụ. Giống như danh tự Bồ tát, danh tự các pháp năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới cũng như vậy.

Hỏi: Như trước đã nói các pháp năm uẩn hoặc tập hoặc tán đều không có được, nay có sao còn nói năm uẩn?

Đáp: Ở trên nói ngay năm uẩn, nay muốn nói năm uẩn như mộng, như huyễn.

Lại nữa, có người nói năm uẩn của người phàm phu hư dối không thật, như mộng, còn năm uẩn của thánh nhân chẳng phải hư dối, vì vậy nên Tu bồ đề nói như mộng như huyễn, đều đồng chẳng trụ.

Hỏi: Trong mười thí dụ (xem chương Mười dụ thứ 11) cứ sao đây chỉ nói đến năm việc?

Đáp: Nếu nói mười việc thì không có trong hiện tại, chỉ theo tâm chúng sinh nói năm dụ đủ biện biệt năm việc, nên không nói hết. Hoặc vì năm uẩn nên nói năm dụ, các pháp khác cũng như vậy.

Lìa có hai: 1. Thân lìa. 2. Tâm lìa. Thân lìa là bỏ thế sự ân ái gia đình, ở chỗ nhàn tịnh; tâm lìa là xa lìa hết các kiết sử.

Lại Lìa có hai thứ: 1. Các pháp lìa danh tự. 2. Các pháp mỗi mỗi lìa tư tưởng. Trong đây cốt nói hai thứ lìa sau, vì cứ sao? Vì trong đây cốt phá danh tự, còn chỗ khác nói lìa tự tưởng. Trong pháp Tiểu thừa phần nhiều nói hai thứ lìa trước (thân lìa, tâm lìa).

Tịch diệt cũng có hai: 1. Thuần tướng lành tịch diệt ác sự. 2. Như tướng Niết bàn tịch diệt. Quán các pháp thế gian cũng như vậy, trong đây chỉ nói thứ tịch diệt sau.

Bất sinh cũng có hai: 1. Pháp vị lai và vô vi. 2. Hết thảy pháp thật tướng vô sinh. Vì tướng sinh không thể có được nên trong đây chỉ nói thứ bất sinh sau.

Bất diệt có ba: 1. Trí duyên diệt (trạch diệt). 2. Phi trí duyên diệt (phi trạch diệt). 3. Vô thường diệt. Trong đây cốt nói vô thường diệt; vì trái với đây nên gọi là bất diệt.

Bất thị là hết thảy các quán diệt, đường ngôn ngữ dứt, không có pháp có thể chỉ bày, pháp ấy tướng như vậy, hoặc có hoặc không, hoặc thường hoặc vô thường, chẳng nhơ chẳng sạch. Nghĩa là như như, pháp tánh, thật tế, pháp tướng, pháp vị, như trước đã nói.

Hỏi: Năm uẩn có tập có tán, trái với đây nên nói không tập không tán; còn như như, pháp tánh, thật tế v. v. . . không trái nhau, cứ sao không tập không tán?

Đáp: Hành giả được như như, pháp tánh v. v. . . nên gọi là tập, vì mất nên gọi là tán. Như như không tuy không tập không tán, khoét vách cửa gọi là

tập, lấp bít lại gọi là tán. Các nghĩa thiện, bất thiện cho đến mười phương hằng hà sa chư Phật, như trước đã nói.

Các pháp ấy và danh tự Phật không chỗ nương dựa, cho nên đều không, chẳng trụ chẳng phải không trụ.

Kinh: Bạch Thế Tôn! Các pháp do nhân duyên hòa hợp, giả danh bày đặt gọi là Bồ tát. Danh tự ấy, không thể nói nó ở trong năm uẩn; không thể nói ở trong mười hai nhập, mười tám giới, cho đến mười tám pháp không chung, cũng không thể nói nó ở trong pháp hòa hợp. Bạch Thế Tôn! Ví như mộng, không thể nói nó ở trong các pháp; tiếng vang, bóng, rắng nắng, huyễn hóa, cũng không thể nói nó ở trong các pháp; ví như danh tự hư không, không thể nói nó ở trong pháp nào (Kinh Đại Bát nhã ghi: Vô xứ khả thuyết – không thể nói nó ở chỗ nào – ND) Bạch Thế Tôn! Như danh tự đất, nước, lửa, gió cũng không thể nói ở trong pháp nào; danh tự giới, Tam muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến cũng không thể nói ở trong pháp nào; như danh tự Tu đà hoàn, cho đến danh tự A la hán, Bích chi Phật, cũng không thể nói ở trong pháp nào, như danh tự Phật, danh tự Pháp cũng không thể nói ở trong pháp nào; như danh tự hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc thường hoặc vô thường,

hoặc khổ hoặc vui, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịch diệt hoặc lìa, hoặc có hoặc không, không thể nói ở trong pháp nào.

Bạch Thế Tôn! Con vì nghĩa ấy nên tâm hồi hận (nếu con nói Bát nhã ba la mật đa cho các Bồ tát – ND). Hết thảy các pháp tướng tập, tướng tán không thể có được, làm sao vì Bồ tát lập danh tự gọi là Bồ tát?

Bạch Thế Tôn! Danh tự ấy không trụ chẳng phải không trụ, vì có sao? Vì danh tự không có gì. Vì vậy danh tự ấy không trụ cũng chẳng phải không trụ.

Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ tát ma ha tát nghe nói Bát nhã ba la mật tướng như vậy, nghĩa như vậy mà tâm không chìm đắm, không hồi, không kinh, không hãi, không sợ, nên biết Bồ tát ấy chắc chắn trụ tánh bất thối chuyển, vì trụ không trụ pháp.

Luận: Môn không trụ cũng chẳng phải không trụ trước đây dùng để phá danh tự Bồ tát và các pháp, nay dùng môn khác để phá danh tự Bồ tát, không có pháp gì có thể gọi là Bồ tát, vì có sao? Vì Bồ tát chẳng phải là năm uẩn, năm uẩn chẳng phải là Bồ tát; trong năm uẩn không có Bồ tát, trong Bồ tát không có năm uẩn; năm uẩn không thuộc Bồ tát, Bồ tát không thuộc năm uẩn; lìa năm uẩn không có Bồ tát, lìa Bồ tát không có năm uẩn. Như

vậy danh tự Bồ tát không thể có được, nên biết nó là không, cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy; thí như việc trông thấy trong mộng, đều là hư dối không thể nói. Trong mộng ấy không có tướng pháp nhất định gọi là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, chỉ có tâm cuồng. Bóng, tiếng vang, ráng nắng, huyền hóa cũng như vậy, chỉ dối gạt tai mắt; như hư không, không thể nói ở trong các pháp, vì vô tướng. Vì hư không trái với sắc, nên không được nói là sắc, chỗ sắc tiêu hết cũng chẳng phải hư không, vì không có pháp riêng biệt. Nếu bảo chỗ thân ra vào là tướng hư không, việc ấy không đúng. Đó là thân nghiệp chẳng phải tướng hư không, nếu không có tướng thời không có pháp. Vì vậy, hư không chỉ có danh tự. Danh tự Bồ tát cũng như vậy.

Hỏi: Như mộng, hư không v. v. . . có thể chỉ có danh tự; làm sao đất, nước, lửa, gió thật pháp mà cũng chỉ có danh tự?

Đáp: Người vô trí cho các vật đất v. v. . . là thật, thánh nhân bằng tuệ nhãn xem thấy toàn là hư dối. Thí như trẻ con thất tượng trong gương cho là thật, vui mừng muốn lấy, người lớn xem đó chỉ là dối hoặc mắt người. Những người phàm phu thấy vi trần hòa hợp thành đất, cho là đất thật, ai có mắt trời phân tán đất ấy, chỉ thấy vi trần, còn dùng tuệ nhãn phân biệt phá tan thì đất ấy hoàn toàn không thể có được.

Lại nữa, trong phẩm đầu của Luận, dùng các phá thân tướng, như thân pháp, đất cũng phá.

Lại nữa, nếu đất là thật, tại sao khi quán hết thảy lửa thì đều là lửa? Hoặc cho thiên định quán là thật, còn Phật nói hết thảy pháp Không là hư vọng, nhưng việc ấy không đúng; nước, lửa, gió cũng như vậy. Như bốn đại hợp làm thân, vốn còn như vậy, huống gì các nghiệp do thân làm như giữ giới v. v. . . mà chẳng không? Như giữ giới là thô nghiệp còn không, huống gì thiên định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến v. v. . . mà chẳng không? Nếu năm pháp uẩn giới, định v. v. . . còn không, huống gì các Thánh đạo quả do giữ giới, thiên định v. v. . . làm nhân duyên để chứng đắc mà chẳng không? Nếu Thánh đạo quả còn không, huống gì người chứng Tu đà hoàn cho đến Phật mà chẳng không? Vì vậy, danh tự Bồ tát tuy là thiện pháp, cho đến xuất ra từ trong pháp có, không, không gọi là thiện, cho đến không gọi là có, không, vì tập và tán không thể có được.

Tu bồ đề đã biết tướng không như vậy, làm sao gọi là Bồ tát, để nói Bát nhã ba la mật cho Bồ tát? Nếu Bồ tát nghe như vậy, không sợ, không hãi, thời trụ trong tánh bất thối chuyển, vì như pháp bất trụ mà trụ vậy.

Tánh bất thối chuyển là Bồ tát ấy chưa được vô sinh pháp nhẫn, chưa được chư Phật thọ ký, chỉ nhờ sức phước đức trí tuệ, có thể tin vui các pháp rốt ráo không, ấy gọi là trụ trong tánh bất thối chuyển, vì được khi phần bất thối chuyển, như trẻ con sinh trong dòng họ quý, tuy chưa làm nên việc, mà do dòng họ quý làm quý.

Kinh: Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi sắc, không nên trụ nơi thọ, tưởng, hành, thức. Không nên trụ nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không nên trụ nơi nhãn xúc cho đến không nên trụ nơi ý xúc; không nên trụ nơi thọ do nhãn và xúc làm nhân duyên sinh, cho đến không nên trụ nơi thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh; không nên trụ nơi địa chủng, thủy, hỏa, phong, không, thức chủng; không nên trụ nơi vô sinh cho đến lão tử, vì có sao? Bạch Thế Tôn! Sắc, sắc tướng không, thọ, tưởng, hành, thức, thức tướng không. Bạch Thế Tôn! Sắc không, không gọi là sắc, là không cũng không gọi là sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức, thức không, không gọi là thức, là không cũng không gọi là thức; thức tức là không, không tức là thức, cho đến lão tử, lão tử tướng không. Bạch Thế Tôn! Lão tử không, không gọi là lão tử, là không cũng không có lão tử; lão tử tức là không, không tức là lão tử.

Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên ấy nên Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi sắc cho đến không nên trụ nơi lão tử.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi bốn niệm xứ, vì có sao? Vì bốn niệm xứ, bốn niệm xứ tướng không. Bạch Thế Tôn! Bốn niệm xứ không, không gọi là bốn niệm xứ, là không cũng không có bốn niệm xứ, bốn niệm xứ tức là không, không tức là bốn niệm xứ; cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên ấy nên Bồ tát ma ha tát muốn tập hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi Thí ba la mật, không nên trụ nơi Giới ba la mật, không nên trụ nơi Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, vì có sao? Vì Thí ba la mật, Thí ba la mật tướng không, cho đến Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật tướng không. Bạch Thế Tôn! Thí ba la mật không, không gọi là Thí ba la mật; là không cũng không có Thí ba la mật; Thí ba la mật tức là không, không tức là Thí ba la mật; cho đến Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên ấy nên Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi sáu Ba la mật.

Luận: Trên kia Tu bồ đề do “khiêm nhượng” mà nói Bát nhã, tuy nói không nói, song thật đã vì Bồ tát nói Bát nhã ba la mật. Nay Tu bồ đề do môn “không trụ”, thẳng vì Bồ tát nói Bát nhã ba la mật. Bát nhã ba la mật có các danh tự; Quán, tu, tương ứng, hợp, nhập, tập, trụ v. v. . . ấy đều gọi là tu hành Bát nhã ba la mật, chỉ nói các danh tự, người nghe hoan hỷ.

Lại nữa, hơi có sai biệt về danh tự tu hành: Lắng nghe, đọc tụng, viết chép, chánh ức niệm, thuyết giảng, tư duy, trù lượng, phân biệt, tu tập cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chung lại gọi là tu hành. Vì từ tu hành mà phân biệt ra: Bắt đầu gọi là quán, như bắt đầu thấy vật; mỗi ngày học dần gọi là tập; có thể cùng Bát nhã tương ứng gọi là hiệp; tùy thuận Bát nhã ba la mật gọi là tương ứng; thấu suốt Bát nhã ba la mật gọi là nhập; phân biệt chấp thủ tướng có việc ấy gọi là niệm; thường tập hành không dứt làm cho tương tự gọi là học; học song, phương tiện khéo léo quán sát biết phải, quấy, được, mất, gọi là tư duy; dùng tâm thiền định tu hành, chung gọi là tu; được đạo Bát nhã ba la mật ấy không mất, gọi là trụ; trái với trụ là chẳng trụ.

Hỏi: Trước nói các pháp không, tức là chẳng trụ, sao nay nói không nên trụ nơi hết thảy pháp?

Đáp: Trước tuy đã nói, song tâm đắm trước pháp ái khó khiến trừ nên nay nói lại.

Lại nữa, có Vô tướng Tam muội; vào Tam muội ấy, không chấp thủ tướng các pháp nhưng không vào diệt định. Trí tuệ Bồ tát không thể nghĩ bàn, tuy không chấp thủ hết thảy pháp tướng, nhưng có thể hành đạo, như chim ở giữa hư không, tuy không chỗ nương tựa mà có thể bay cao. Bồ tát cũng như vậy, không trụ nơi các pháp mà có thể hành đạo Bồ tát.

Hỏi: Tâm người gặp duyên thì khởi, làm sao Bồ tát không trụ nơi hết thảy pháp mà không vào diệt định?

Đáp: Tu bồ đề tự nói: Sắc, sắc tướng tự không, sắc không là chẳng phải sắc, cũng chẳng là không có sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Nghĩa này ở trong phẩm thứ hai đã nói, cho đến không nên trụ nơi sáu Ba la mật cũng như vậy, vì không cho nên không chỗ trụ.

Kinh: Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi văn tự, không nên trụ nơi môn một chữ, môn hai

chữ, các môn chữ như vậy, vì có sao? Vì các chữ, các chữ tướng không, như trên đã nói.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi các thần thông, vì có sao? Vì các thần thông, các thần thông tướng không; thần thông không, không gọi là thần thông, là không cũng không có thần thông; thần thông tức là không, không tức là thần thông.

Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên ấy, Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi các thần thông.

Luận: Có hai hạng Bồ tát: 1. Tập thiền định. 2. Học tụng. Ngồi thiền thì sinh thần thông, học tụng thời khởi tâm phân biệt văn tự.

Môn một chữ là một chữ một lời, như đất gọi là Phù.

Môn hai chữ là hai chữ một lời, như nước gọi là Xà lam.

Danh tự ba chữ như nước gọi là Ba ni lam. Như vậy các tự môn.

Lại nữa, Bồ tát nghe một chữ, tức vào trong thật tướng hết thảy pháp, như nghe chữ "A" tức biết các pháp từ xưa lại đây không sinh. Như vậy v. v. . . như nghe chữ "Đầu khu" biết hết thảy pháp sinh tướng khổ, tức thời sinh tâm đại bi; như nghe chữ "A ni tra" biết hết thảy pháp tướng vô thường, tức thời vào đạo Thánh hạnh. Ngoài ra như trong văn tự Đà la ni nói rộng.

Nghĩa thần thông, trước đã nói. Hai việc ấy rất ráo không, nên Bồ tát không trụ nơi đó.

Kinh: Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, sắc là vô thường không nên trụ, thọ tướng hành thức là vô thường không nên trụ, vì có sao? Vì vô thường, vô thường tướng không. Bạch Thế Tôn! Vô thường không, không gọi là vô thường, là không cũng không có vô thường; vô thường tức là không, không tức là vô thường.

Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên ấy, Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, sắc là vô thường, không nên trụ, thọ tướng hành thức là vô thường không nên trụ; sắc là khổ không nên trụ, thọ tướng hành thức là khổ không nên trụ; sắc là vô ngã không nên trụ, thọ, tướng, hành, thức là vô ngã không nên trụ; sắc là không, không nên trụ, thọ, tướng, hành, thức là không, không nên trụ; sắc là tịch diệt không nên trụ, thọ, tướng, hành, thức là tịch diệt không nên trụ; sắc là là không nên trụ, thọ, tướng, hành, thức là là không nên trụ; như trên nói.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật không nên trụ nơi như như, vì sao? Vì như như, tướng như như không. Bạch Thế Tôn! Tướng như như không, không gọi là như như, là không cũng không có như như; như như tức là không, không tức là như như.

Bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi pháp tánh, pháp tướng, pháp vị, thật tế, vì sao? Vì thật tế, thật tế không. Bạch Thế Tôn! Thật tế không không gọi là thật tế, là không cũng không có thật tế; thật tế tức là không, không tức là thật tế.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi hết thảy môn Đà la ni, không nên trụ nơi hết thảy môn Tam muội, vì sao? Vì môn Đà la ni, môn Đà la ni tướng không; môn Tam muội, môn Tam muội tướng không. Bạch Thế Tôn! Môn Đà la ni, môn Tam muội không, không gọi là môn Đà la ni, môn Tam muội; là không cũng không có môn Đà la ni, môn Tam muội; môn Đà la ni, môn Tam muội tức là không, không tức là môn Đà la ni, môn Tam muội.

Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên ấy nên Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, không nên trụ nơi Như như cho đến môn Đà la ni, môn Tam muội.

Bạch Thế Tôn! Như Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, vì không phương tiện, đem tâm tôi, ta, mà trụ nơi sắc, Bồ tát ấy gia hạnh đối với sắc, đem tâm tôi, ta mà trụ nơi thọ tướng hành thức, Bồ tát ấy gia hạnh đối với thức. Nếu Bồ tát gia hạnh là không nhiếp thọ Bát nhã ba la mật, cũng không đầy đủ Bát nhã ba la mật, vì không đầy đủ Bát nhã ba la mật nên không thể thành tựu Tát bà nhã được

Bạch Thế Tôn! Như Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, vì không phương tiện, đem tâm tôi, ta trụ nơi mười hai nhập cho đến môn Đà la ni, Tam muội, Bồ tát ấy gia hạnh đối với mười hai nhập cho đến gia hạnh đối với môn Đà la ni, Tam muội. Nếu Bồ tát gia hạnh là không nhiếp thọ Bát nhã ba la mật, cũng không đầy đủ Bát nhã ba la mật. Vì không đầy đủ Bát nhã ba la mật nên không thể thành tựu Tát bà nhã được, vì sao? Vì sắc là không nhiếp thọ, thọ tướng hành thức là không nhiếp thọ. Sắc không nhiếp thọ thời chẳng phải sắc, thọ tướng hành thức không nhiếp thọ thời chẳng phải thức, vì tánh không vậy.

Mười hai nhập là không nhiếp thọ, cho đến môn Đà la ni, Tam muội là không nhiếp thọ, mười hai nhập không nhiếp thọ thời chẳng phải mười hai nhập; cho đến môn Đà la ni, Tam muội không nhiếp thọ, thời chẳng phải môn Đà la ni, Tam muội, vì tánh không vậy.

Bát nhã ba la mật, cũng không nhiếp thọ, Bát nhã ba la mật không nhiếp thọ thời chẳng phải Bát nhã ba la mật, vì tánh không vậy.

Như vậy, Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật nên quán các pháp tánh không. Khi quán như vậy tâm không chỗ duyên, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Tam muội không nhiếp thọ, vì điều thù thắng, có tác dụng rộng lớn vô ngại, không chung với Thanh văn, Bích chi Phật. Tuệ Tát bà nhã (Nhất thiết trí trí) ấy cũng không nhiếp thọ; vì trong không ngoài không, trong ngoài không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô thủ không, tán không, tánh không, tự tướng không, các pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không vậy, vì cố sao? Vì Tát bà nhã ấy, không thể lấy tướng tu được, vì lấy tướng tu hành có cấu uế (phiền não). Thế nào là tướng cấu uế? Tướng sắc cho đến tướng môn Đà la ni, môn Tam muội, ấy gọi là tướng cấu uế.

Luận: Các Thánh hạnh quán vô thường, như như, pháp tánh, thật tế, môn Đà la ni, Tam muội, như trước đã nói.

Hỏi: Trong pháp cấu uế không nên trụ, vì tội lỗi, còn trong pháp thiện, vô ký, cố sao không nên trụ?

Đáp: Nó tuy chẳng phải tội, mà làm nhân duyên sinh tội, như Phật nói trong đây: Có Bồ tát đem tâm tội, ta tu hành Bát nhã ba la mật, trụ trước nơi sắc, vì sinh sắc nên tạo tác các nghiệp; trụ trước nơi thọ, tưởng, hành, thức cùng như vậy. Vì sinh khởi năm uẩn nên tu hành, ấy là không nhiếp thủ Bát nhã ba la mật. Người ấy tuy nói ta tu hành Bát nhã ba la mật, ấy là cách tu hành thế gian, không đầy đủ Bát nhã ba la mật, không thể đạt đến Nhất thiết trí trí. Cho đến môn Đà la ni, Tam muội cũng như vậy.

Trong đây Tu bồ đề tự nói nhân duyên không trụ, đó là sắc không nhiếp thọ, nếu sắc không nhiếp thọ thời chẳng phải sắc, vì tánh thường không vậy.

Hỏi: Sắc ấy vì có tội lỗi vô thường, khổ, không, vô ngã nên không nhiếp thọ; thí như cục vàng cháy nóng, tuy vàng có thể tham, nhưng vì nóng không thể lấy, còn đây có lỗi gì, mà cưỡng phá năm uẩn?

Đáp: Có hai thứ đắm trước: 1. Dục trước. 2. Kiến trước. Có người quán vô thường, khổ, phá dục trước mà được giải thoát; hoặc có người tuy quán vô thường v. v. . . mà còn đắm trước pháp, sinh vọng kiến. Vì hạng người ấy phân biệt sắc tướng không, như vậy thời xa lìa kiến trước; cho đến môn Đà la ni, Tam muội cũng vậy.

Hỏi: Thanh văn, Bích chi Phật, không nhiếp thọ hết thầy pháp nên lậu hoặc dứt hết, có sao trong đây nói Tam muội không nhiếp thọ không chung với Nhị thừa?

Đáp: Nhị thừa tuy có Tam muội không nhiếp thọ, song không có tác dụng rộng lớn, lợi ích, không sâu cũng không kiên cố.

Lại nữa, Thanh văn, Bích chi Phật khi lậu hoặc hết, mới được không nhiếp thọ các pháp, còn Bồ tát tu lâu xa đã biết các pháp không nhiếp thọ, tất cả đều như Vô dư Niết bàn rốt ráo không, vì vậy nên nói không chung với nhị thừa.

Lại nữa, Nhị thừa còn có tạp khí, có ngại có chướng nên tuy có Tam muội không nhiếp thọ, nhưng không thanh tịnh, như Đại Ca diếp nghe Bồ tát đánh nhạc, không thể tự an trên chỗ ngồi. Các Bồ tát hỏi: Ngài có hạnh đầu đà đệ nhất, tại sao vẫn lay động như múa? Ca diếp đáp: Tôi đối với năm dục ở cõi trời cõi người lìa hẳn không lay động, còn đây là sức biến hóa do nghiệp phước đức của Bồ tát, tôi chưa thể nhẫn được. Như núi chúa Tu di, bốn phía gió nổi, đều kham chịu nổi, nếu gặp gió Tùy lam thổi đến thời không thể yên. Tạp khí của Thanh văn, Bích chi Phật, đối với Bồ tát thì đó là phiền não.

Lại nữa, Tam muội không nhiếp thọ ấy, chỉ có Phật biết khắp. Bồ tát vì cầu Phật đạo nên tuy không thể biết khắp mà vẫn hơn Nhị thừa, vì vậy nên nói không chung với Nhị thừa. Vì người quý trọng Tam muội không nhiếp thọ ấy mà sinh tâm đắm trước, nên Tu bồ đề nói: Không chỉ Tam muội ấy không nhiếp thọ, mà sắc cho đến nhất thiết chủng trí đều không nhiếp thọ, mà sắc cho đến nhất thiết chủng trí đều không nhiếp thọ, vì có sao? Vì Tu bồ đề tự nói nhân duyên: Vì mười tám không nên không nhiếp thọ.

Hỏi: Có sao dùng mười tám không để quán các pháp đều không?

Đáp: Trong đây, Tu bồ đề tự nói nhân duyên: Vì chấp thủ tướng đắm trước nên sinh các kiết sử. Tướng là các tướng sắc cho đến môn Đà la ni, các môn Tam muội, đều là cội gốc phiền não. Nếu trong Phật pháp, thì cho đến không có tướng vi tế pháp có thể chấp thủ.

Kinh: Nếu chấp thủ tướng ấy mà tu đạt được Tát bà nhã thì Tiên ni Phạm chí (Thăng quân Phạm chí) không bao giờ sinh lòng tin đối với Nhất thiết trí. Thế nào là tin? Tin Bát nhã ba la mật, phân biệt hiểu biết, so lường, suy nghĩ (Nhất thiết trí trí – ND) không bằng vào tướng, không bằng vào vô tướng. Như vậy Tiên ni Phạm chí không chấp thủ tướng, ở vào hạng tùy tín hành. Do trí tánh không, ngộ nhập thật tướng các pháp, không chấp thủ tướng sắc,

không chấp thủ tướng thọ, tướng, hành, thức, vì sao? Vì các pháp tự tướng không vậy, không thể thủ đắc.

Tiên ni Phạm chí ấy chẳng do nội quán được thấy trí tuệ ấy, chẳng phải do ngoại quán được thấy trí tuệ ấy, chẳng phải do nội quán ngoại quán được thấy trí tuệ ấy, cũng chẳng phải không có trí quán mà được thấy trí tuệ ấy, vì sao? Vì Phạm chí ấy không thấy pháp, người biết, pháp biết, chỗ biết (Vì Phạm chí không thấy trí Tát bà nhã bị quán, không thấy Bát nhã năng quán, không thấy người quán, không thấy chỗ quán nương dựa và lúc khởi quán – ND). Phạm chí ấy chẳng phải nơi nội sắc thấy trí tuệ ấy, chẳng phải nơi nội thọ, tướng, hành, thức thấy trí tuệ ấy; chẳng phải nơi ngoại sắc thấy trí tuệ ấy; chẳng phải nơi ngoại thọ, tướng, hành, thức thấy trí tuệ ấy; chẳng phải nơi nội ngoại sắc thấy trí tuệ ấy, chẳng phải nơi nội ngoại thọ, tướng, hành, thức thấy trí tuệ ấy; cũng chẳng là sắc, thọ, tướng, hành, thức thấy trí tuệ ấy, vì nội ngoại đều không vậy.

Tiên ni Phạm chí tâm được tin hiểu Nhất thiết trí nơi trong đây. Vì vậy Phạm chí tin thật tướng các pháp, vì hết thấy pháp không thể có được. Tin hiểu như vậy, không có pháp có thể chấp thủ, vì các pháp vô tướng, không ước niệm vậy.

Phạm chí ấy đối với các pháp cũng không sở đắc, hoặc lấy hoặc bỏ, vì lấy bỏ không thể có được.

Phạm chí ấy cũng không ước niệm trí tuệ, vì các pháp tướng vô niệm vậy.

Bạch Thế Tôn! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật như vậy có thể từ bờ này đến bờ kia. Bồ tát ấy không chấp thủ sắc, thọ, tướng, hành, thức, không chấp thủ hết thấy pháp, cho đến không chấp thủ các môn Đà la ni, Tam muội. Vì không chấp thủ hết thấy pháp nên Bồ tát ấy cũng không chấp thủ Niết bàn; mà vì bốn nguyên tu bốn niệm xứ, cho đến tám Thánh đạo phần chưa đầy đủ, và vì bốn nguyên chứng mười lực, mười tám pháp không chung của Phật chưa được thành tựu, vì có sao? Vì bốn niệm xứ ấy chẳng phải bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung, chẳng phải mười tám pháp không chung, vì các pháp ấy là phi pháp, cũng chẳng phi pháp. Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật không chấp thủ tướng sắc cho đến tướng mười tám pháp không chung.

Luận. **Hỏi:** Trong đây vì nhân duyên gì mà nói đến Tiên ni Phạm chí?

Đáp: Kinh này dùng các nhân duyên nói về pháp không, cho đến không có một chút tướng có thể chấp thủ. Lòng người nghi ngờ lấy làm lạ không tin, lý ấy khó thấy, vì rốt ráo vô tướng, thế nên Tu bồ đề dẫn chứng trong Tiểu

thừa còn có nói pháp không, huống gì người tu hành pháp Đại thừa mà không tin pháp không.

Lại nữa, như Bà la môn Săng nhã, giỏi biết tướng người Nhất thiết trí, thấy Bồ tát ăn cháo sữa, mà biết Bồ tát sẽ thành Phật ngày hôm nay. Tiên ni là cậu của Bà la môn ấy, tuổi già, trí đức, có tiếng tăm lớn, xuất ra đọc rộng hết thảy kinh sách, tu tâm, ngồi thiền, học đạo. Bấy giờ muốn cầu trí tuệ nên đi đến nghị luận đường. Ở đây các Phạm chí nói: Sáu thầy ngoại đạo đều tự xưng Nhất thiết trí. Bất lan Ca diếp (Phú lan na Ca diếp: Ruruna Kasapa) có tiếng tăm lớn, là thầy của đại chúng, đệ tử ông ta chết, hoặc lớn hoặc nhỏ đều không nói nơi họ sinh đến, còn đệ tử của năm thầy đạo kia, chết hoặc nhỏ hoặc lớn, đều có nói nơi sinh đến của họ. Phật cũng là bậc Đại sư, có tiếng tăm lớn, đệ tử Ngài chết, nhỏ thì nói chỗ họ sinh đến, lớn thì không nói chỗ họ sinh đến. Tiên ni nghe vậy rồi, vào lúc khác đi đến chỗ Phật, hỏi han xong, ngồi qua một bên, bạch Phật:

– Phật cho phép tôi thưa.

Phật bảo:

– Tùy ý ông hỏi.

Tiên ni nói:

– Trước đây có lần tôi đi đến luận nghị đường, cùng các người luận nghị, và đem điều xưa đã nghe thuật đủ lại với Phật, nói tiếp: Lúc ấy tôi suy nghĩ, pháp của Phật nói người đệ tử nhỏ chết rồi còn tái sinh, đệ tử lớn không tái sinh, lấy gì làm chắc?

Phật bảo Tiên ni:

– Pháp của Ta sâu xa, vi diệu, khó hiểu, các ông đem dài dăm trước cái thấy khác, ham muốn khác, giáo pháp khác, đối với pháp của Ta, ông không thể chóng thấy được!

Tiên ni Phạm chí bạch Phật rằng:

– Tâm con kính Phật, nguyện xin thương xót nói Diệu pháp khiến cho con ngay tại chỗ ngồi được mắt sáng, không để đứng dậy sông.

Phật hỏi Phạm chí:

– Ý ông nghĩ sao? Ông thấy sắc ấy là Như khứ chẳng? (Tathàgata Trung Hoa dịch là Như Lai hay Như khứ – ND).

– Thưa không.

– Thọ, tưởng, hành, thức là Như khứ (Như lai) chẳng?

– Thưa không.

– Trong sắc là Như khứ chẳng?

– Thưa không.

– Trong thọ, tưởng, hành, thức là Như khứ chẳng?

– Thưa không.

– Là ngoài sắc là Như khứ chẳng?

– Thưa không.

– Là ngoài thọ, tưởng, hành, thức là Như khứ chẳng?

– Thưa không.

– Ông lại thấy không sắc, không thọ, tưởng, hành, thức là Như khứ chẳng?

– Thưa không.

– Nếu ông theo các “phương tiện không” thấy Như khứ thì có nên sinh tâm nghi rằng Phật pháp lấy gì làm chắc không?

– Thưa không nên.

Phật bảo Tiên ni:

– Nếu đệ tử Ta không hiểu rõ pháp ấy thời Ta nói họ còn tái sinh đời sau, vì ngã mạn xưa nay còn dư tàn. Nếu đệ tử Ta hiểu rõ nghĩa ấy, thì Ta không nói chỗ họ tái sinh, vì ngã mạn xưa nay không còn dư tàn.

Tiên ni nghe nói như vậy liền đặc đạo. Đặc đạo rồi đứng dậy khỏi chỗ ngồi bạch Phật rằng: Con xin được xuất gia hành đạo. Tức thời râu tóc tự rụng

bền thành Sa môn, không bao lâu chứng được A la hán, vì từ nơi Phật được mắt sáng không hư dối vậy.

Kinh này luận nghị, Tiên ni tin tưởng, là tin Phật có thể làm cho ông đắc đạo, ấy gọi là bắt đầu tin. Vậy sau nghe Phật phá tâm chấp ta, tôi, từ xưa lại đây, thường tự vô ngã, vô ngã nên các pháp không thuộc về đâu, như huyền như mộng, hư cuồng không thật, không thể thủ lấy được. Được tín lực ấy rồi, vào thật tướng các pháp, không chấp thủ sắc là Như khứ, cho đến thức là Như khứ.

Hỏi: Cớ sao Phạm chí đều đáp không với Phật?

Đáp: Phạm chí vốn lấy tướng chung làm ngã, nay Phật mỗi mỗi hỏi riêng, vì vậy nên đều đáp với Phật là không.

Lại nữa, Phạm chí nghe người ta hai lối nói ngã: Hoặc có người nói năm uẩn tức là ngã, hoặc có người nói lìa ngoài năm uẩn riêng có ngã. Nếu năm uẩn tức là ngã, thời không có ngã riêng, vì sao? Vì ngã là một, uẩn là năm, một không làm năm, năm không làm một.

Lại nữa, năm uẩn tướng vô thường sinh diệt, nếu năm uẩn là ngã, ngã lý đáng cũng sinh diệt; nếu ngã sinh diệt thời mất tội phước. Năm uẩn ấy từ nhân duyên hòa hợp sinh, không tự tại; ngã nếu như vậy, thời dùng ngã làm gì, vì nó không tự tại vậy.

Có các sai lầm như thế nên không được nói sắc Như khứ, thọ tướng hành thức Như khứ.

Lìa ngoài năm uẩn, cũng không nên có ngã, vì vô tướng. Hoặc biết, thấy, lãnh thọ v. v. . . thời đó đều là tướng năm uẩn, chẳng phải tướng ngã; người trí làm sao nói lìa ngoài năm uẩn mà có ngã? Vì vậy nên đáp không.

Nếu có người nói còn có ngã riêng, không có năm uẩn, việc ấy không đúng, đều là điên đảo phân biệt thấy lầm.

Có các nhân duyên như vậy nên biết là vô ngã, ngã tức là Như khứ (Như Lai). Các pháp cũng như vậy, đều đồng Như khứ, vì vô chủ nên pháp cũng không thuộc về đâu.

Lại nữa, Phạm chí suy cầu trí tuệ đắc đạo, theo nơi bốn niệm xứ cầu, đều không có định tướng, nghĩa là quán năm uẩn nơi tự thân là nội, quán năm uẩn nơi thân người là ngoại, kia đây gọi là trong ngoài. Ba thứ trí tuệ ấy không đắc đạo, không trí tuệ cũng không đắc đạo.

Lại nữa, nội là sáu nhập bên trong, ngoại là sáu nhập bên ngoài.

Lại nữa, nội là trí tuệ năng quán, ngoại gọi là chỗ sở quán. Tiên ni biết các quán đều có tội lỗi, vì sao? Vì do sức trí tuệ bên trong nên cho các pháp bên ngoài là thường, vô thường, có, không v. v. . . chứ chẳng phải pháp ngoài có định tướng. Nếu có định tướng thời không trí dụng. Lại trí tuệ ấy từ ngoại pháp làm nhân duyên phát sinh; tướng ngoại pháp không nhất định, nên trí tuệ cũng không nhất định. Như cái cân vì vật, vật vì cái cân, hai sự tiếp đãi nhau, nếu lìa vật thì không có cân, lìa cân thì không có vật. Trí không lường kể gọi là đặc đạo, phương tiện đặc gọi là được Thánh đạo quả.

Lại nữa, lược nói nghĩa trí tuệ thật, đó là không thấy nó nằm uẩn bên trong, không thấy nó nơi nằm uẩn bên ngoài, cũng không thấy nó lìa nằm uẩn, thấy trí tuệ ấy là thật.

Lấy trí tuệ vô thường quán nằm uẩn vô thường, trí tuệ ấy do nhân duyên hòa hợp mà có nên không thật. Chấp trước quán là tà kiến, không chấp trước là đặc đạo, nếu tướng vô thường là thật, thì vì sao chấp trước vô thường lại không đặc đạo? Vì vậy, nên hết thảy trong ngoài không thấy trí tuệ nhất định. Nếu lìa vô thường quán là đặc đạo, thì hết thảy phàm phu cũng nên đặc đạo, vì vậy nên nói lìa trí tuệ, ấy cũng không được gì.

Bấy giờ, Phạm chí lấy trí tuệ đối với hết thảy pháp tâm được xa lìa, đối với trí tuệ cũng lại xa lìa. Hết thảy tà kiến chấp thủ tướng về ngã kiến v. v. . . đều dứt sạch, cũng chẳng từ vô trí đặc.

Bấy giờ, Phạm chí hoan hỷ, quán tánh tướng vô lượng pháp, Phật thật là Đại sư!

Không bỏ là vì các pháp đều có sức trợ đạo.

Không lấy là vì thật tướng các pháp rốt ráo không, không sở đắc.

Lại nữa, vì các phiền não kiết sử điên đảo hư dối nên không có gì bỏ, chỉ biết các pháp tướng như thật, không tướng không ức niệm; ấy gọi là Bồ tát ba la mật không lấy không bỏ, gọi là Bát nhã ba la mật, không qua bờ này bờ kia. Tướng thế gian tức là tướng Niết bàn, tướng Niết bàn tức là tướng thế gian, nhất tướng vô tướng. Nếu biết như vậy nên tịch diệt, vì chưa đầy đủ các công đức nên không diệt, vì lực bốn nguyện đại từ bi nên không diệt. Tuy cầu Phật đạo mà ở nơi pháp ấy cũng không có tướng tốt xấu và tướng lấy bỏ. Vì vậy, phi pháp cũng phi phi pháp, ấy gọi là Bồ tát tu Bát nhã ba la mật, không chấp thủ hết thảy tướng.

Kinh: Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, nên suy nghĩ như vậy: Thế nào là Bát nhãn ba la mật? Vì sao gọi là Bát nhãn ba la mật? Bát nhãn ba la mật của ai? Nếu Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhãn ba la mật suy niệm như vậy: Nếu pháp không có gì, không thể có được, ấy là Bát nhãn ba la mật.

Bấy giờ, Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Những pháp gì không có gì, không thể có được?

Tu bồ đề nói: Bát nhãn ba la mật là pháp không có gì, không thể có được; Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, pháp ấy không có gì, không thể có được, vì trong không, ngoài không, trong ngoài không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, rốt ráo không, vô thủ không, tán không, tánh không, tự tướng không, các pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không vậy.

Này Xá lợi phất! Sắc pháp không có gì, không thể có được; thọ tưởng hành thức pháp không có gì, không thể có được; pháp trong không, không có gì, không thể có được; cho đến pháp vô pháp hữu pháp không, không có gì, không thể có được.

Này Xá lợi phất! Pháp bốn niệm xứ không có gì, không thể có được, cho đến mười tám pháp không chung không có gì, không thể có được.

Này Xá lợi phất! Các pháp thần thông không có gì, không thể có được. Pháp như như không có gì, không thể có được. Pháp tánh, pháp tướng, pháp trụ, pháp vị, pháp thật tế không có gì, không thể có được.

Này Xá lợi phất! Phật không có gì, không thể có được. Pháp Tát bà nhã không có gì, không thể có được. Trí nhất thiết chủng không có gì, không thể có được, vì trong không cho đến vô pháp hữu pháp không vậy.

Này Xá lợi phất! Nếu Bồ tát ma ha tát khi suy nghĩ như vậy, quán như vậy tâm không chìm đắm, không hối, không kinh, không hãi, không sợ, nên biết Bồ tát ấy không là hạnh Bát nhãn ba la mật.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Do nhân duyên gì nên biết Bồ tát không là hạnh Bát nhãn ba la mật?

Tu bồ đề nói: Sắc, là sắc tánh, thọ tưởng hành, thức là thức tánh, sáu Ba la mật là sáu Ba la mật là sáu Ba la mật tánh, cho đến thật tế là thật tế tánh.

Xá lợi phất lại hỏi Tu bồ đề: Thế nào là sắc tánh, thế nào là thọ tướng hành thức tánh, cho đến thế nào là thật tế tánh?

Tu bồ đề nói: Không có gì là sắc tánh; không có gì là thọ tướng hành thức tánh, cho đến không có gì là thật tế tánh. Nay Xá lợi phất! Do nhân duyên ấy nên biết sắc là sắc tánh, thọ tướng hành thức là thức tánh, cho đến thật tế là thật tế tánh.

Nay Xá lợi phất! Sắc cũng là sắc tướng, thọ tướng hành thức cũng là thức tướng, cho đến thật tế cũng là thật tế tướng. Tướng cũng là tướng, tánh cũng là tánh.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát nếu học như vậy, được thành tựu Tát bà nhã ư?

Tu bồ đề nói: Như vậy, như vậy! Xá lợi phất! Nếu Bồ tát ma ha tát học như vậy, được thành tựu Tát bà nhã, vì sao? Vì các pháp chẳng sinh, chẳng thành tựu vậy,

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Do nhân duyên gì các pháp chẳng sinh, chẳng thành tựu?

Tu bồ đề nói: Sắc, sắc không nên sắc ấy sinh, thành tựu không thể có được; thọ tướng hành thức, thức không nên thức ấy sinh, thành tựu không thể có được; cho đến thật tế, thật tế không, nên thật tế ấy sinh, thành tựu không thể có được.

Nay Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát học như vậy, dần dần gần Tát bà nhã; dần dần được thân thanh tịnh, tâm thanh tịnh, tướng thanh tịnh; dần dần được thân thanh tịnh, tâm thanh tịnh, tướng thanh tịnh, nên Bồ tát ấy không sinh tâm ô nhiễm, không sinh tâm giận, không sinh tâm si, không sinh tâm kiêu mạn, không sinh tâm xan tham, không sinh tâm tà kiến. Bồ tát ấy không sinh tâm ô nhiễm, cho đến không sinh tâm tà kiến, nên trọn không sinh trong bụng mẹ, thường được hóa sinh, từ một nước Phật đến một nước Phật, thành tựu chúng sanh, thanh tịnh Phật độ, cho đến chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trọn không là chư Phật.

Nay Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát nên tu hành Bát nhã ba la mật như vậy, hãy học Bát nhã ba la mật như vậy.

Luận: **Hỏi:** Từ trước đến nay đã nói rộng Bát nhã ba la mật, sao nay Tu bồ đề còn nói rằng, Bồ tát ma ha tát nên suy nghĩ như vậy: Thế nào là Bát nhã ba la mật?

Đáp: Tu bồ đề trước đây theo môn “khiêm nhượng” nói, còn nay theo môn “không trụ” nói. Nay nói rõ thể Bát nhã ba la mật.

Thế nào là Bát nhã ba la mật? Bát nhã ba la mật là thật tướng hết thảy pháp, không thể phá, không thể hoại, hoặc có Phật, hoặc không có Phật, thường trú các pháp tướng, pháp vị, chẳng phải Phật, chẳng phải Bích chi Phật, chẳng phải Bồ tát, chẳng phải Thanh văn, chẳng phải trời người làm được, huống gì các chúng sanh nhỏ khác.

Lại nữa, thường còn là một bên, đoạn diệt là một bên, lìa hai bên ấy, hành theo trung đạo, ấy là Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, thường, vô thường, khổ, vui, không, thật, ngã, vô ngã v. v. . . cũng như vậy. Sắc pháp là một bên, vô sắc pháp là một bên, pháp có thể thấy, pháp không thể thấy, có đối ngại, không đối ngại, hữu vi vô vi, hữu lậu vô lậu, thế gian, xuất thế gian v. v. . . hai pháp cũng như vậy.

Lại nữa, vô minh là một bên, vô minh hết là một bên, cho đến già chết là một bên, già chết hết là một bên, các pháp có là một bên, các pháp không có là một bên, lìa hai bên ấy, hành theo trung đạo, ấy là Bát nhã ba la mật.

Lược nói: Sáu căn trong là một bên, sáu trần ngoài là một bên; lìa hai bên ấy, hành theo trung đạo, ấy là Bát nhã ba la mật.

Đây Bát nhã ba la mật là một bên, đây chẳng phải Bát nhã ba la mật là một bên, lìa hai bên ấy, hành theo trung đạo, ấy là Bát nhã ba la mật. Có hai môn như vậy nên nói rộng vô lượng tướng Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, lìa có, lìa không, lìa chẳng có chẳng không, không rơi vào ngu si mà có thể tu hành thiện đạo, ấy là tướng Bát nhã ba la mật. Có ba môn như vậy, là tướng Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, Tu bồ đề nói trong đây: Pháp ấy không có gì, không thể có được. Vì Bát nhã ba la mật ấy không nên không có gì; vì các lỗi quán thường, vô thường v. v. . . tìm cầu không có tướng nhất định nên không thể có được.

Lại nữa, không có gì trong đây Tu bồ đề tự nói: Bát nhã ba la mật cho đến năm Ba la mật kia không có gì, không thể thủ, không thể thọ, không thể đắm trước.

Lại nữa, vì mười tám không, nên sáu Ba la mật không có gì, không thể có được; thí như gió lớn phá tan đám mây, cũng như lửa lớn đốt cháy cỏ khô,

cũng như Kim cương báu trời phá núi lớn; các Không cũng như vậy, hay phá các pháp.

Sao gọi là Bát nhã ba la mật? Bát nhã, Trung Hoa dịch là trí tuệ. Đệ nhất trong hết thảy trí tuệ, không trên, không gì bằng, lại không gì hơn, cùng tận bờ mé như giữa hết thảy chúng sanh, Phật là đệ nhất; giữa hết thảy pháp Niết bàn là đệ nhất; giữa hết thảy chúng Tăng, Tỳ kheo Tăng là đệ nhất.

Hỏi: Trước ông nói thật tướng các pháp là Bát nhã ba la mật, đó là pháp vị, pháp trụ, dù có Phật không Phật, vẫn thường trú không khác, sao nay nói giữa các trí tuệ, Bát nhã ba la mật là đệ nhất; ví như giữa các pháp, Niết bàn là đệ nhất?

Đáp: Pháp thế gian, hoặc có khi trong nhân nói quả, có khi trong quả nói nhân, không lỗi. Như nói người ăn ngày hết vài xấp vải, vải không thể ăn, nhưng nhân vải mà được ăn ấy gọi là trong nhân nói quả. Và như thấy bức vẽ đẹp nói khéo tay, ấy gọi là trong quả nói nhân. Thật tướng các pháp sinh trí tuệ, ấy là trong quả nói nhân.

Lại nữa, Bồ tát ấy vào pháp môn bất nhị, khi ấy có thể tu hành đầy đủ Bát nhã ba la mật, không phân biệt là nhân là quả, là duyên là trí, là trong là ngoài, là đây là kia v. v. . . nghĩa là nhất tướng vô tướng. Vì vậy nên không nên vấn nạn.

Lại nữa, có ba thứ trí tuệ thế gian: 1. Sự xảo diệu thế tục, hiểu rộng văn nghệ, nhân, trí, lễ kính v. v. . . 2. Trí tuệ lừa dối sinh, nghĩa là lừa dối Dục cho đến vô sở hữu xứ. 3. Trí tuệ xuất thế gian, đó là trí tuệ của hàng Thanh văn, Bích chi Phật, là ngã, ngã sở, các lậu hoặc sạch hết. Bát nhã ba la mật là tối thù thắng, rốt ráo thanh tịnh, vì không nhiễm trước, vì lợi ích hết thảy chúng sanh. Trí tuệ Thanh văn, Bích chi Phật tuy sạch hết lậu hoặc nên được thanh tịnh, nhưng không có tâm đại từ bi, không thể lợi ích hết thảy chúng sanh, nên không bằng, huống gì trí tuệ thế tục cấu, bất tịnh, giả dối? Ba thứ trí tuệ trên không bằng trí tuệ này, gọi là Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, trí tuệ này vì độ chúng sanh, vì cầu Phật đạo; thọ, tưởng, hành, thức tương ứng với trí tuệ này, và thân nghiệp khẩu nghiệp từ trí tuệ khởi lên, và các tâm bất tương ứng hành như sinh, trụ v. v. . . các pháp ấy hòa hợp, gọi là Ba la mật. Trong các Ba la mật ấy, phần trí tuệ nhiều nên gọi là Bát nhã ba la mật, phần niệm định nhiều nên gọi là Thiền ba la mật, nghĩa các Ba la mật khác cũng như vậy.

Có vô lượng nhân duyên như vậy nên gọi là Bát nhã ba la mật.

Bát nhã ba la mật ấy là của ai? Trong đệ nhất nghĩa (nghĩa tuyệt đối) không có kẻ biết, kẻ thấy, kẻ được; hết thầy pháp không ta, không của ta, các pháp chỉ là không, do nhân duyên hòa hợp tương tục phát sinh, nếu như vậy thời Bát nhã thuộc về ai?

Phật pháp có hai thứ: 1. Thế đế. 2. Đệ nhất nghĩa đế. Theo thế đế thì Bát nhã ba la mật thuộc Bồ tát, người phạm phu có nhiều tội lỗi, không thanh tịnh nên Bát nhã không thuộc phạm phu. Bát nhã ba la mật rất ráo thanh tịnh, phạm phu không ưa, như ruồi ưa ở chỗ nhơ nhớp, không ưa hoa sen. Người phạm phu tuy có lìa dục, song vì tâm chấp tôi, ta, đắm theo pháp lìa dục nên không ưa Bát nhã ba la mật. Thanh văn, Bích chi Phật tuy ưa thích Bát nhã ba la mật song không có tâm từ bi sâu xa, rất chán thế gian, một lòng hướng thẳng Niết bàn, cho nên không thể đầy đủ được Bát nhã ba la mật .

Bát nhã ba la mật này, khi Bồ tát thành Phật, đổi gọi là Trí nhất thiết chủng (hoặc Nhất thiết trí trí – ND). Vì vậy nên Bát nhã không thuộc Phật, không thuộc Thanh văn, Bích chi Phật, không thuộc phạm phu, chỉ thuộc Bồ tát.

Hỏi: Trong kinh này thường nói năm uẩn trước, nói Trí nhất thiết chủng sau, sao nay trước nói đến sáu Ba la mật?

Đáp: Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề nghĩa không có gì. Năm uẩn dùng các nhân duyên quán, cưỡng làm cho nó không có gì, khó hiểu; Bát nhã ba la mật tức là không có gì, dễ hiểu. Thí như mặt trăng trong nước dễ rõ nó là không, còn mặt trăng trên trời khó làm cho nó không có gì. Năm Ba la mật cùng Bát nhã ba la mật đồng tên đồng sự, cho nên tiếp tục nói năm Ba la mật, vậy sau tiếp tục nói năm uẩn, cho đến Trí nhất thiết chủng không có gì, không thể có được. Bồ tát vào môn này, quán thật tướng các pháp mà không hãi không sợ, nên biết Bồ tát không lìa Bát nhã ba la mật.

Không lìa là thường tập hành Bát nhã ba la mật không hư luống, chắc chắn có quả báo. Trong đây Tu bồ đề tự nói nhân duyên không lìa, đó là sắc là tánh sắc, trong sắc không có tướng sắc, hư dối, không có gì. Bồ tát biết được như vậy, không lìa trí tuệ thật, cho đến Thật tế cũng như vậy. Bồ tát hành được đạo không chướng ngại ấy, được đến Trí nhất thiết chủng, vì hết thầy pháp không sinh không xuất vậy.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Thế nào là hết thầy pháp không sinh?

Tu bồ đề đáp: Sắc, tướng sắc không, cho nên sắc không sinh không thành tựu, cho đến Thật tế cũng như vậy. Nếu Bồ tát hành được như vậy là thanh tịnh đệ nhất, không trên, không gì so sánh, tạm gần Trí nhất thiết chủng.

Tạm gần Trí nhất thiết chủng nên tâm không sinh ta kiến phiền não hý luận, liền được tâm thanh tịnh. Quả báo tâm thanh tịnh nên được thân thanh tịnh, 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, trang nghiêm thân. Được ba thứ thanh tịnh nên phá các pháp chấp thủ tướng hư dối, thọ pháp tánh sanh thân, tức là thường được hóa sinh, không ở bào thai.

Hỏi: Nếu có sức như thế, thì cần gì hóa sinh, tham trước thân mà không thủ chứng Niết bàn?

Đáp: Có hai nhân duyên nên chư Phật là báu ở giữa chúng sanh, vì chúng sanh muốn cúng dường không chán; vì bản nguyện độ sinh, tịnh Phật độ chưa tròn.

Bồ tát ấy do lực phương tiện, phước đức nên thường không xa lìa chư Phật.

10. GIẢI THÍCH: PHẨM HÀNH TƯỚNG THỨ 10

Kinh: Bấy giờ, Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu Bồ tát ma ha tát không có phương tiện thiện xảo mà muốn tu hành Bát nhã ba la mật, nếu tu hành sắc là tu theo tướng nó, nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành sắc thường, là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức thường, là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành sắc vô thường là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức vô thường là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành sắc vui là tu hành theo tướng nó, nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức vui là hành tu theo tướng nó; nếu tu hành sắc khổ là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức khổ là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành sắc có là tu hành theo tướng nó, nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức có là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành sắc không, là tu hành theo tướng nó, nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức không, là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành sắc ngã là tu hành theo tướng nó, nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức ngã là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành sắc vô ngã là tu hành theo tướng nó, nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức vô ngã là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành sắc xa lìa là tu hành theo tướng nó, nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức xa lìa là tu theo tướng nó; nếu tu hành sắc tịch diệt là tu hành theo tướng nó; nếu tu hành thọ, tưởng, hành, thức tịch diệt là tu hành theo tướng nó.

Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ tát ma ha tát không có phương tiện thiện xảo mà tu hành bốn niệm xứ là tu hành theo tướng nó; cho đến tu hành mười tám pháp không chung là tu hành theo tướng nó.

Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ tát ma ha tát lúc tu hành Bát nhã ba la mật mà khởi niệm rằng: Ta tu hành Bát nhã ba la mật, vì có sở đắc nên cũng là tu hành theo tướng nó.

Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ tát ma ha tát khởi niệm rằng: Ta tu hành như vậy là tu hành Bát nhã ba la mật, cũng là tu hành theo tướng nó.

Nên biết đó là Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, không có phương tiện thiện xảo (nên chẳng phải là tu hành Bát nhã ba la mật – ND).

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: Nếu Bồ tát ma ha tát khi đang tu hành Bát nhã ba la mật, đối với sắc trú niệm tướng vọng giải (phân biệt – Đại Bát nhã ghi: thắng giải – ND) thời đối với sắc gia công tu hành; do gia công tu hành nên không giải thoát được sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não và khổ báo đời sau. Nếu Bồ tát ma ha tát lúc tu hành Bát nhã ba la mật, mà không có phương tiện thiện xảo đối với mắt cho đến ý, sắc cho đến pháp, nhãn thức giới cho đến ý thức giới, nhãn xúc cho đến ý xúc, nhãn và xúc làm nhân duyên sinh thọ, cho đến ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ; bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, nếu trú niệm vọng giải, thời đối với mười tám pháp không chung gia công tu hành, mà gia công tu hành thì Bồ tát ấy không giải thoát được sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não, và khổ báo đời sau. Bồ tát như vậy còn không chứng được địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, hưởng gì chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không có lẽ ấy.

Xá lợi phất! Nên biết Bồ tát ma ha tát ấy, tu hành Bát nhã ba la mật không có phương tiện thiện xảo.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Làm sao biết Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật có phương tiện thiện xảo?

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: Nếu Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật không hành theo sắc, không hành theo thọ, tưởng, hành, thức; không hành theo sắc tướng, không hành theo thọ, tưởng, hành, thức tướng; không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức thường; không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức vô thường; không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức khổ; không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức ngã, không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức vô ngã; không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức không, không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức vô tướng; không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức vô tác. Không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức xa lìa; không hành theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức tịch diệt, vì có sao? Xá lợi phất! Sắc ấy không là chẳng phải sắc; lìa không không có sắc, lìa sắc không có không, sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức không là

chẳng phải thức; lìa không không có thức, lìa thức không có không; không tức là thức, thức tức là không; cho đến mười tám pháp không chung không, là chẳng phải mười tám pháp không chung; lìa không không có mười tám pháp không chung, lìa mười tám pháp không chung không có không; không tức là mười tám pháp không chung, mười tám pháp không chung tức là không.

Như vậy, Xá lợi phất! Nên biết ấy là Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật có phương tiện thiện xảo. Bồ tát ấy tu hành Bát nhã ba la mật như vậy, có thể chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bồ tát ấy khi tu hành Bát nhã ba la mật, hành cũng không chấp thọ, không hành cũng không chấp thọ, hành không hành cũng không chấp thọ, chẳng phải hành chẳng phải không hành cũng không chấp thọ, không chấp thọ cũng không chấp thọ.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, vì nhân duyên gì nên không chấp thọ?

Tu bồ đề nói: Bát nhã ba la mật ấy tự tánh không thể có được, nên không chấp thọ, vì cớ sao? Vì không có tánh gì, ấy là Bát nhã ba la mật. Xá lợi phất! Vì lẽ ấy, nên Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, hành không chấp thọ, không hành cũng không chấp thọ, hành không hành cũng không chấp thọ, chẳng phải hành chẳng phải không hành cũng không chấp thọ, không chấp thọ cũng không chấp thọ, vì cớ sao? Vì hết thảy pháp tánh không có gì, không theo các pháp hành, không chấp thọ các pháp tướng, ấy gọi là công dụng rộng lớn của Tam muội, không chấp thọ các pháp của Bồ tát ma ha tát, không chung với Thanh văn, Bích chi Phật.

Bồ tát ma ha tát ấy tu hành Tam muội ấy không rời, mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Luận: Phẩm trước dùng không môn phá các pháp, phẩm này muốn dùng môn vô tướng phá các pháp. Nếu Bồ tát không có phương tiện quán sắc, thời đọa trong tướng. Vì đọa trong tướng nên mất Bát nhã ba la mật hạnh, vì cớ sao? Vì hết thảy pháp không, nên không có tướng có thể chấp thủ.

Hỏi: Người biết quả báo thiện ác, chấp thủ tướng quả báo rồi phân biệt thiện ác, thiện thì lấy, ác thì bỏ; thế nên mới hành đạo, cớ sao nói tướng các pháp là vô thường?

Đáp: Chấp thủ tướng là vì hàng sơ học mà nói, còn vô tướng là vì hạng hành đạo, trú môn giải thoát mà nói, không nên đem việc thô thiển vấn nạn. Nay hành giả chấp thủ tướng lành phá tướng chẳng lành, nghĩa là chấp thủ tướng

tra gái v. v. . . là nhân duyên sinh các phiền não, nên sau lấy tướng vô tướng phá tướng pháp lành; nếu phá tướng chẳng lành mà không phá tướng lành thì lành trở thành tai họa, vì sinh chấp trước. Lấy tướng vô tướng mà phá pháp lành, vô tướng cũng tự phá, vì cố sao? Vì vô tướng nhiếp vào trong pháp lành, ví như mưa đá hại lúa, rồi mưa đá cũng tự tiêu tan.

Lại nữa, hết thấy pháp tướng vô tướng là thật, ví như thân thể, đầy dẫy bất tịnh, chín lỗ thường chảy nhớt, không có tướng sạch, mà người ta vì vô minh cưỡng cho là sạch, sinh phiền não, tạo các tội, như trẻ con nơi vật bất tịnh chấp thủ tướng sạch cho là vui, người lớn xem thấy liền cười, vì biết là hư dối.

Các lỗi chấp thủ tướng như vậy, đều là hư vọng, như ngọc pha lê, tùy theo sắc đối đãi mà đổi màu, tự nó không có màu nhất định. Các pháp cũng như vậy, không có tướng nhất định, tùy theo tâm mà đổi ra tướng khác hoặc thường hoặc vô thường v. v. . . ; như vì tâm giận mà thấy người này là xấu, khi tâm giận hết, tâm dâm dục sinh ra lại thấy người này là đẹp; nếu sinh tâm kiêu mạn thì thấy người này là ty tiện, nghe nói người này có đức lại sinh tâm cung kính. Ghét thương có lý, ghét thương vô lý cũng như vậy đều là ước tướng hư vọng; nếu trừ tướng hư vọng cũng không có tướng không, tướng vô tướng, tướng vô tác, vì không có gì để phá.

Sắc ấy do nhân duyên hòa hợp mà có, ví như bọt nước, như huyễn, như mộng, nếu Bồ tát đối với sắc chấp thủ tướng một, khác, liền mất Bát nhã ba la mật, vì sắc tánh là tướng vô tướng; chấp thọ sắc tướng ấy rồi, thấy sắc tán hoại ma diệt cho là vô thường nếu thấy nó hòa hợp tồn tại tạm thời thì cho là thường.

Thường có hai: 1. Hoặc tồn tại trăm năm, ngàn vạn ức năm, hoặc một kiếp, hoặc tám vạn kiếp, vậy sau tiêu diệt. 2. Thường trú không hoại. Bồ tát nếu dứt biên kiến tà kiến, thì cũng không còn thấy chân thật thường; nếu thấy thường là thấy nó trụ lâu nên thường, chứ chẳng phải chân thật. Nếu không dứt biên kiến tà kiến thấy sắc là chân thật thường, nghĩ rằng cây cỏ, rừng xuống thành đất, đó chỉ là lúc nó ly tán sự hòa hợp mà thôi; thế nên nói Bồ tát ấy tu Bát nhã không có phương tiện thiện xảo.

Bồ tát hoặc quán sắc vô thường. Vô thường cũng có hai: 1. Niệm niệm diệt, hết thấy pháp hữu vi trụ không quá một niệm. 2. Pháp tướng tục hư hoại gọi là vô thường. Như người mạng chết, như lửa cháy cây cỏ, như nước nấu khô. Nếu Bồ tát mới phát tâm tiếp tục tu như vậy, thì tâm nhàm chán, dứt được vô thường thô thiển, còn nếu Bồ tát tu lâu thì có thể thấy các pháp niệm niệm vô thường. Cả hai Bồ tát này đều堕 vào trong sự chấp thủ tướng, vì cố sao? Vì sắc tướng thường hay vô thường đều không thể có được, như

trước nói thọ, tướng, hành, thức cũng như vậy. Khổ, lạc, ngã, phi ngã cũng vậy.

Hỏi: Năm uẩn ấy có thể quán nó thường, vô thường v. v. . . cứ sao nói năm uẩn là tướng tịch diệt xa lìa?

Đáp: Hành giả không thấy tướng năm uẩn thường, vô thường, nên biết năm uẩn là tự tướng; nếu biết năm uẩn là tự tướng tức là năm uẩn tịch diệt như Niết bàn.

Hỏi: Nếu như vậy ban đầu tự không có tướng, tại sao nói vì không phương tiện nên đọa trong chấp tướng?

Đáp: Bồ tát ấy căn độn không có tâm tự giác, là sự chấp trước năm uẩn trở lại chấp trước viển ly tịch tịnh, ở nơi vô tướng sinh chấp trước. Ba mươi bảy đạo phẩm cho đến mười tám pháp không chung cũng nên theo nghĩa phân biệt như vậy. Nếu Bồ tát quán ngoại pháp đều vô tướng nói rằng: Ta có thể quán như vậy, vì có tâm chấp ngã dư tàn nên cũng đọa trong tướng. Nếu Bồ tát có thể xa lìa tâm trước tướng phi đạo ấy mà thực hành trí tuệ chân tịnh vô tướng, nghĩ rằng ta có thể tu hành trong ngoài thanh tịnh như vậy, ấy là tu hành Bát nhã ba la mật, thì người ấy cũng đọa trong tướng, vì cứ sao? Vì không có thể trước mà chấp trước, không có thể thủ mà chấp thủ. Thế nên Bồ tát ấy gọi là tu không có phương tiện thiện xảo, vì nương nơi ái và kiến mà chấp trước pháp lành. Bồ tát ấy tuy có phước đức cũng không là được già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não. Hỗn tạp hành đạo, còn không chứng được Tiểu thừa hưởng Đại thừa. Trái với trên đây, gọi là tu có phương tiện thiện xảo. Đối với hết thảy pháp không thọ không trước, vì các pháp hòa hợp nhân duyên sinh không có tự tánh vậy.

Hỏi: Trước nói Tam muội không thọ, ở đây nói Tam muội chẳng thọ, có gì sai khác?

Đáp: Trước là không, đây là vô tướng.

Chẳng xa lìa là thường hành không ngừng nghỉ, vì có tâm đại từ bi.

Mau được thành Phật đạo là vào Tam muội ấy không chướng ngại trí tuệ cùng với Phật tương tự. Nếu phải trải qua A tăng kỳ kiếp mới được, thì hoặc có khi vượt qua một A tăng kỳ kiếp, trăm kiếp, cho đến sáu mươi một kiếp, như Phật Phất sa nhờ tán thán Phật Thích ca Văn, mà vượt qua chín kiếp (Hai câu này văn nghĩa tra in tuồng trái ngược, nguyên là Phật Thích ca Văn nhờ tán thán Phật Phất sa mà vượt qua chín kiếp. Dưới đây trong văn kinh, Tu bồ đề nói 108 Tam muội cùng với phẩm Ma ha Diễn ở sau, Phật tự nói

trong phẩm Tà Kiến cuốn 4 trang 8 nói 108 Tam muội thời đồng nhau, chỉ có hai câu ba chữ là hơi khác, nên đối chiếu nghiệm đọc).

Kinh: Xá lợi phất hỏi: Chỉ không là Tam muội ấy là khiến Bồ tát mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hay còn có Tam muội khác?

Tu bồ đề đáp Xá lợi phất: Còn có các Tam muội khác, Bồ tát ma ha tát tu hành theo thì mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Xá lợi phất hỏi: Những Tam muội gì Bồ tát ma ha tát tu hành theo mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Tu bồ đề đáp: Các Bồ tát ma ha tát có Tam muội gọi là Thủ Lăng nghiêm, tu hành Tam muội ấy, khiến Bồ tát ma ha tát mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Có Tam muội Bảo ấn, Tam muội Sư tử giỡn chơi, Tam muội Diệu nguyệt, Tam muội Nguyệt tràng tướng, Tam muội Chư pháp ấn, Tam muội Quán đánh, Tam muội Tất pháp tánh, Tam muội Tất tràng tướng, Tam muội Kim cang, Tam muội Vào pháp ấn, Tam muội Vương an lập, Tam muội Phóng quang, Tam muội Lực tấn, Tam muội Xuất sinh, Tam muội Tất nhập biện tài, Tam muội Vào danh tự, Tam muội Xem phương, Tam muội Đà la ni ấn, Tam muội Không hư vọng, Tam muội Nhiếp các pháp hải ấn, Tam muội Trùng khắp hư không, Tam muội Vòng kim cang, Tam muội Bảo đoạn, Tam muội Chiếu không, Tam muội Chặng cầu, Tam muội Không chỗ trú, Tam muội Vô tâm, Tam muội Tịnh đẳng, Tam muội Sáng vô biên, Tam muội Năng tác minh, Tam muội Sáng cùng khắp, Tam muội Kiên tịnh các Tam muội, Tam muội Vô cấu minh, Tam muội Tác nhạc, Tam muội Điển quang, Tam muội Vô tận, Tam muội Uy đức, Tam muội Là hết, Tam muội Bất động, Tam muội Trang nghiêm, Tam muội Nhật quang, Tam muội Nguyệt tịnh, Tam muội Tịnh minh, Tam muội Năng tác minh, Tam muội Tác hành, Tam muội Biết tướng, Tam muội Như Kim cang, Tam muội Tâm trú, Tam muội Biến chiếu, Tam muội An lập, Tam muội Bảo đánh, Tam muội Diệu pháp ấn, Tam muội Pháp đẳng, Tam muội Sinh hỷ, Tam muội Đáo pháp đánh, Tam muội Năng tán, Tam muội hoại các pháp xứ, Tam muội Tự đẳng tướng, Tam muội Ly tự, Tam muội Đoạn duyên, Tam muội Bất hoại, Tam muội Vô chủng tướng, Tam muội Vô xứ hành, Tam muội Ly ám, Tam muội Vô khứ, Tam muội Bất biến, Tam muội Độ duyên, Tam muội Nhóm các công đức, Tam muội Trú vô tâm, Tam muội Diệu tinh hoa, Tam muội Giác ý, Tam muội Vô lượng biên, Tam muội Vô đẳng đẳng, Tam muội Độ chư pháp, Tam muội Phân biệt chư pháp, Tam muội Tán nghi, Tam muội Vô trú xứ, Tam muội Nhất tướng, Tam muội Nhất tánh, Tam muội Sinh hành, Tam muội Nhất hành, Tam muội Bất nhất hành, Tam muội Diệu hành, Tam muội Đạt nhất thiết hữu để tán, Tam muội Nhập ngôn ngữ, Tam muội Ly âm thanh tự ngữ, Tam muội Nhiên đẳng, Tam muội Tịnh tướng, Tam muội Phá tướng, Tam muội Nhất thiết chủng diệu túc, Tam muội Không ưa khổ lạc, Tam muội

Bất tận hành, Tam muội Đà la ni, Tam muội Thủ các tướng tà chánh, Tam muội Dứt ghét thương, Tam muội nghịch thuận, Tam muội Tịnh quang, Tam muội Kiên cố, Tam muội Mãn nguyệt tịnh quang, Tam muội Đại trang nghiêm, Tam muội Hay chiếu hết thảy đời Tam muội, Tam muội Vô tránh, Tam muội Vui không trú xứ, Tam muội Như trú định, Tam muội Hoại thân suy, Tam muội Hoại ngữ như hư không, Tam muội Ly trước hư không bất nhiễm.

Xá lợi phất! Ấy là Bồ tát ma ha tát tu hành các Tam muội ấy mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại có vô lượng vô số môn Tam muội, môn Đà la ni. Các Bồ tát ma ha tát học môn Tam muội, môn Đà la ni ấy, mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tuệ mạng Tu bồ đề theo tâm Phật mà nói: Nên biết Bồ tát ma ha tát tu hành Tam muội ấy, đã được Phật quá khứ thọ ký, mười phương chư Phật hiện tại cũng thọ ký Bồ tát ấy. Bồ tát ấy không thấy Tam muội ấy, cũng không niệm Tam muội ấy, cũng không nghĩ rằng: Ta sẽ vào Tam muội ấy, ta nay vào Tam muội ấy, ta đã vào Tam muội ấy. Bồ tát ma ha tát đều không có niệm phân biệt.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát trú các Tam muội ấy rồi mới theo chư Phật quá khứ được thọ ký ư?

Tu bồ đề đáp: Không phải xá lợi phất: Vì sao? Vì Bát nhã ba la mật không khác các Tam muội, các Tam muội không khác Bát nhã ba la mật; Bồ tát không khác Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật không khác Bồ tát; Bát nhã ba la mật tức là Tam muội, Tam muội tức là Bát nhã ba la mật; Bồ tát tức là Bát nhã ba la mật và Tam muội, Bát nhã ba la mật và Tam muội tức là Bồ tát.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Nếu Tam muội không khác Bồ tát, Bồ tát không khác Tam muội, Tam muội tức là Bồ tát, Bồ tát tức là Tam muội, làm sao Bồ tát có Tam muội biết hết thảy pháp v. v. . . ?

Tu bồ đề đáp: Bồ tát vào Tam muội ấy, lúc ấy không nghĩ rằng: Ta do pháp ấy vào Tam muội ấy. Vì nhân duyên ấy, Xá lợi phất! Bồ tát ấy đối với các Tam muội không biết không niệm.

Xá lợi phất hỏi: Vì cớ sao không biết không niệm?

Tu bồ đề đáp: Các Tam muội vì không có gì, nên Bồ tát ấy không biết không niệm.

Bấy giờ, Phật tán thán: Lành thay, lành thay! Tu bồ đề, như Ta nói: Ông tu hành Vô tránh Tam muội bậc nhất, tương ứng với nghĩa này.

Bồ tát ma ha tát hãy học Bát nhã ba la mật như vậy: Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung cũng nên học như vậy.

Luận. **Hỏi:** Như Phật dạy một đường đến Niết bàn đó là không, vô tướng, vô tác, cố sao Xá lợi phất lại hỏi còn có các Tam muội khác khiến Bồ tát mau thành Phật ư?

Đáp: Khi chưa gần Niết bàn thì có nhiều đường khác, khi gần Niết bàn thì chỉ có một đường là không, vô tướng, vô tác; các Tam muội khác đều nhiếp vào trong ba môn giải thoát ấy, ví như thành lớn có nhiều cửa, đều được vào thành; lại như ngàn sông muôn dòng đều chảy về biển.

Những gì là các Tam muội khác? Đó là các Tam muội Thủ Lăng nghiêm v. v. . . Trong phẩm Ma ha Diễn, Phật tự nói: Điều sâu xa khó hiểu, Phật sẽ dạy ở trong đây. Nếu Bồ tát thực hành được 108 Tam muội và các môn Đà la ni, thời mười phương chư Phật đều thọ ký cho, vì cố sao? Vì Bồ tát tuy được các Tam muội ấy, vì thật không có ngã tâm ức tưởng phân biệt nên cũng không khởi niệm rằng: Ta sẽ vào Tam muội ấy, nay vào, đã vào, ta sẽ trụ Tam muội ấy, là Tam muội của ta. Vì tâm ấy thanh tịnh không chấp trước pháp vi diệu, nên chư Phật thọ ký cho.

Bấy giờ Xá lợi phất trở lại lấy trí tuệ về không nạn hỏi Tu bồ đề rằng: Bồ tát trú Tam muội ấy, thủ lấy tướng Tam muội ấy, có được thọ ký không?

Tu bồ đề đáp: Không, vì cố sao? Vì ba việc không khác nhau: Bát nhã không khác Tam muội, Tam muội không khác Bát nhã; Bát nhã không khác Bồ tát, Tam muội; Bồ tát, Tam muội không khác Bát nhã; Bát nhã, Tam muội tức là Bồ tát, Bồ tát tức là Bát nhã, Tam muội. Bát nhã, Tam muội và Bồ tát khác nhau thời chư Phật thọ ký cho, song vì không khác nên không thọ ký.

Xá lợi phất lại hỏi: Nếu như vậy, thời Tam muội và hết thảy pháp bình đẳng không khác ư?

Tu bồ đề đáp: Bồ tát có Tam muội về các pháp v. v. . . vào trong Tam muội ấy, các pháp không khác.

Lại nữa, như trước nói đối với các Tam muội không khởi ức tướng phân biệt, không hay không biết, vì tự tánh các Tam muội không có gì. Bồ tát không biết không niệm, Phật vì Tu bồ đề chưa tự được Tam muội ấy, mà khéo nói Tam muội, Đà la ni vì diệu của Bồ tát, đối với Bát nhã ba la mật không niệm không trước, thế nên Phật tán thán: Lành thay! Ta nói ông được vô tránh Tam muội đệ nhất đúng như lời ta tán thán không sai.

Kinh: Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát ma ha tát học như vậy là học Bát nhã ba la mật ư?

Phật bảo Xá lợi phất: Bồ tát ma ha tát học như vậy là học Bát nhã ba la mật, vì pháp ấy không thể có được; cho đến học Thí ba la mật, vì pháp ấy không thể có được, học bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung vì pháp ấy không thể có được.

Xá lợi phất bạch rằng: Bạch đức Thế Tôn! Như vậy, Bồ tát ma ha tát học Bát nhã ba la mật, pháp ấy không thể có được ư?

Phật dạy: Đúng như vậy! Bồ tát ma ha tát học Bát nhã ba la mật, pháp ấy không thể có được.

Xá lợi phất thưa: Bạch đức Thế Tôn! Những pháp gì không thể có được?

Phật dạy: Ngã không thể có được, cho đến kẻ biết, kẻ thấy không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Năm ấm không thể có được, mười hai nhập không thể có được, mười tám giới không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh. Vô minh không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh cho đến lão tử không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh; Khổ đế không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh; Tập, Diệt, Đạo đế không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh. Cõi Dục không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh; cõi Sắc cõi Vô sắc không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh; bốn niệm xứ không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh; cho đến mười tám pháp không chung không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh. Sáu Ba la mật không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh, Tu đà hoàn không thể có được vì rốt ráo thanh tịnh; Tư đà hoàn, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh. Bồ tát không thể có được vì rốt ráo thanh tịnh. Phật không thể có được vì rốt ráo thanh tịnh.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là rốt ráo thanh tịnh?

Phật dạy: Chẳng xuất chẳng sinh, không được không làm, ấy gọi là rốt ráo thanh tịnh.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát học như vậy là học pháp gì?

Phật bảo Xá lợi phất: Bồ tát ma ha tát học như vậy đối với các pháp không học gì, vì sao? Nay Xá lợi phất! Tưởng các pháp không như tướng phàm phu chấp trước.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thật tướng các pháp có thể nào?

Phật dạy: Các pháp không có gì, có như vậy, không có gì như vậy, việc ấy không biết gọi là vô minh.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Không có những gì việc ấy không biết, gọi là vô minh?

Phật bảo Xá lợi phất: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức không có gì, vì nội không cho đến vô pháp hữu pháp không. Bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung không có gì, vì nội không cho đến vô pháp hữu pháp không. Trong đó phàm phu vì do vô minh khát ái nên vọng thấy phân biệt, gọi là vô minh. Kẻ phàm phu bị buộc vào hai bên, không biết không thấy các pháp không có gì, mà ức tưởng phân biệt đằm sặc, cho đến mười tám pháp không chung. Hạng người ấy vì đằm trước nên đối với pháp không có gì khởi lên thức, tri, kiến. Ấy là phàm phu không biết không thấy. Không biết không thấy gì? Không biết không thấy sắc cho đến mười tám pháp không chung cũng không biết không thấy. Vì vậy nên đọa vào trong số phàm phu, như trẻ con. Hạng người ấy không ra khỏi. Không ra khỏi gì? Không ra khỏi cõi Dục, không ra khỏi cõi Sắc, không ra khỏi cõi Vô sắc; không ra khỏi pháp Thanh văn, Bích chi Phật. Người ấy cũng không tin thọ. Không tin thọ gì? Không tin sắc không, cho đến không tin mười tám pháp không chung. Người ấy không trú. Không trú gì? Không trú Thí ba la mật cho đến không trú Bát nhã ba la mật, không trú địa vị bất thối chuyển cho đến không trú mười tám pháp không chung. Vì nhân duyên ấy, nên gọi là phàm phu, như trẻ nít. Cũng gọi là người chấp trước. Chấp trước gì? Chấp trước sắc cho đến thức, chấp trước nhãn nhập cho đến ý nhập, chấp trước nhãn giới cho đến ý thức giới; chấp trước dâm, nộ, si, chấp trước các tà kiến, chấp trước bốn niệm xứ cho đến chấp trước Phật đạo.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát học như vậy cũng chẳng phải học Bát nhã ba la mật, chẳng được Trí nhất thiết chủng ư?

Phật bảo Xá lợi phất: Bồ tát ma ha tát học như vậy, cũng chẳng học Bát nhã ba la mật, chẳng được Trí nhất thiết chủng.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Vì sao Bồ tát cũng chẳng học Bát nhã ba la mật, chẳng được Trí nhất thiết chủng?

Phật bảo Xá lợi phất: Bồ tát ma ha tát vì không có phương tiện thiện xảo, nên ức tướng phân biệt, chấp trước Bát nhã ba la mật, chấp trước Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, cho đến mười tám pháp không chung, Trí nhất thiết chủng, cứ ức tướng phân biệt chấp trước. Vì nhân duyên ấy, nên Bồ tát ma ha tát học như vậy, cũng chẳng học Bát nhã ba la mật, chẳng được Trí nhất thiết chủng.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Hoặc có Bồ tát ma ha tát học như vậy, chẳng học Bát nhã ba la mật, chẳng được Trí nhất thiết chủng ư?

Phật bảo Xá lợi phất: Bồ tát ma ha tát học như vậy, chẳng học Bát nhã ba la mật, chẳng được Nhất chủng trí.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát nay nên làm sao học Bát nhã ba la mật, được Trí nhất thiết chủng?

Phật bảo Xá lợi phất: Nếu Bồ tát ma ha tát, khi học Bát nhã ba la mật, không thấy Bát nhã ba la mật. Nay Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát học Bát nhã ba la mật như vậy, được Trí nhất thiết chủng, vì không thể có được.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào gọi là bất khả đắc?

Phật dạy: Vì các pháp nội không cho đến vô pháp hữu pháp không.

Luận: Xá lợi phất ở trên hỏi chỉ có vô thọ Tam muội là mau được thành Phật hay còn có Tam muội khác? Tu bồ đề đáp: Còn có Tam muội khác mau được thành Phật. Bồ tát không niệm, không chấp trước Tam muội ấy nên được chư Phật quá khứ hiện tại, thọ ký. Phật tán thán: Lành thay! Bồ tát ma ha tát hãy học Bát nhã ba la mật như vậy, cho đến học hết thầy Phật pháp.

Khi ấy, Xá lợi phất nghĩ rằng: Bát nhã ba la mật là tướng không, còn các Tam muội là các tướng có phân biệt, làm sao học các Tam muội là học Bát nhã ba la mật, cho nên hỏi.

Phật đáp: Xá lợi phất: Học Bát nhã ba la mật như vậy đều vì bất khả đắc, vì tướng khí phần của Bát nhã ba la mật đều ở trong các Tam muội, học được như vậy là học Bát nhã ba la mật, cho đến học mười tám pháp không chung. Phật liền ẩn khả cho.

Xá lợi phất lại hỏi: Pháp gì là không thể có được?

Trong đây Phật tự nói: Vì chúng sanh không, vì rốt ráo thanh tịnh nên ngã không thể có được, cho đến kẻ biết, kẻ thấy, Tu đà hoàn cho đến Phật không thể có được; vì pháp không, vì rốt ráo thanh tịnh, nên năm uẩn không thể có được cho đến mười tám pháp không chung không thể có được.

Rốt ráo thanh tịnh là không xuất không sinh, không được không làm v. v. . . Ở bên nhân không sinh khởi gọi là không xuất, ở bên duyên không sinh khởi gọi là không sinh. Tướng sinh nhất định không thể có được, nên gọi là không xuất không sinh. Vì không xuất không sinh nên gọi là không thể có được. Vì không thể có được nên gọi là không làm không khởi. Pháp có khởi, làm đều là hư dối; lìa tướng như vậy gọi là rốt ráo thanh tịnh.

Xá lợi phất hỏi Phật: Bồ tát ma ha tát tu hành được đạo rốt ráo thanh tịnh như vậy vì học pháp gì, vì được pháp gì?

Phật đáp: Học được như vậy là vì không học gì, không được gì.

Hỏi: Bồ tát dùng rốt ráo không ấy, học sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung, có sao nói không có pháp gì có thể học?

Đáp: Trong đây Phật tự nói, các pháp không giống như chỗ chấp trước của phàm phu. Tâm phàm phu có vô minh, tà kiến kiết sử, những điều nghe, thấy, biết đều khác với pháp tướng; cho đến nghe Phật thuyết pháp, đối với Thánh đạo và quả báo đều chấp trước, làm ô nhiễm đạo.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Nếu chỗ thấy của người phàm phu đều chẳng thật, vậy nay các pháp ấy làm sao có?

Phật dạy: Các pháp chẳng có gì, người phàm phu nơi chỗ chẳng có gì cũng cho là có, vì có sao? Vì người phàm phu ấy là vô minh tà kiến thời không thể có chỗ xem thấy, vì thế nên nói chấp trước chỗ không có gì nên gọi là vô minh. Ví như nắm tay trống không để gặt con nít, con nít chấp trước nên cho là có.

Xá lợi phất hỏi Phật: Những pháp gì không có vì chấp trước nên gọi là vô minh?

Phật đáp: Sắc cho đến mười tám pháp không chung, trong đó vì vô minh tham ái nên ức tưởng phân biệt, thứ minh ấy là vô minh, rơi vào hữu biên vô biên, mất ánh sáng trí tuệ. Vì mất ánh sáng trí tuệ nên không thấy không biết sắc rốt ráo không, không có gì, mà tự sinh ức tưởng phân biệt rồi chấp trước; cho đến thức uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, hoặc nghe pháp lành như sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp

không chung, cũng như pháp thế gian; ước tưởng phân biệt chấp trước thánh pháp cũng như vậy. Do vậy gọi là rơi vào số phàm phu, giống trẻ con, bị người khinh cười. Như người lấy ngón tay chỉ mặt trăng, người ngu chỉ thấy ngón tay không thấy mặt trăng; người trí khinh cười nói: Sao ông không hiểu được ý người chỉ, ngón tay là nhân duyên để biết mặt trăng, mà lại xem ngón tay không biết mặt trăng. Chư Phật hiển thánh nói pháp cho người phàm phu mà người phàm phu cứ chấp âm thanh ngữ ngôn, không nắm lấy ý thánh nhân, không được thật nghĩa. Vì không được thật nghĩa nên trở lại nơi thật nghĩa sinh chấp trước. Nay Phật chỉ lỗi của người phàm phu, nên nói không thể vượt qua ba cõi, cũng không thể lìa hai thừa. Vì không nắm được ý thánh nhân nên nghe nói các pháp không mà chẳng tin, vì không tin nên không thật hành, không an trú sáu Ba la mật, cho đến mười tám pháp không chung. Vì mất các công đức như vậy nên gọi là phàm phu, con nít. Con nít chấp trước năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, ba độc, các phiền não cho đến mười tám pháp không chung; Vô thượng, Chánh đẳng, Chánh giác đều chấp trước, nên gọi là kẻ chấp trước.

Xá lợi phất hỏi: Nếu Bồ tát tu hành như vậy, gọi là không hành Bát nhã ba la mật, không hành Bát nhã ba la mật nên chẳng được Trí nhất thiết chủng ư?

Phật hứa khả Xá lợi phất rằng: Như vậy, như vậy! Liền vì nói nhân duyên cho là Bồ tát mới tu hành, không có sức phương tiện, nghe nói Bát nhã ba la mật ấy, ước tưởng phân biệt, tìm cầu muốn lấy, nghĩ rằng: Ta bỏ cái vui thế gian, lại không được Bát nhã ba la mật, ấy là mất cả hai, chuyên tìm cầu muốn được. Hoặc bảo nói không, là Bát nhã ba la mật; hoặc nói không cũng không, là Bát nhã ba la mật; hoặc nói các pháp như thật tướng là Bát nhã ba la mật. Như vậy dùng sáu mươi hai kiến, chín mươi tám tâm kiết sử phiền não, chấp trước cho là Bát nhã ba la mật, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng chấp như vậy. Lấy tâm chấp trước ấy mà học các pháp, không thể được Trí nhất thiết chủng. Cùng với đây trái nhau là có thể hành Bát nhã ba la mật, cũng có thể được Trí nhất thiết chủng; nghĩa là không thấy Bát nhã ba la mật, không thấy hành giả, không thấy duyên pháp, không thấy cũng không thấy.

Xá lợi phất lại hỏi nhân duyên không thấy, Phật đáp Bồ tát ấy vào mười tám Không, cho nên không thấy, chẳng phải vô trí nên không thấy.

11. GIẢI THÍCH: PHẨM HUYỀN HỌC THỨ 11

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Huyền Nhân)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Huyền Dụ thứ 10)

Kinh: Lúc ấy Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu sẽ có người hỏi rằng: Người huyền học Bát nhã ba la mật, sẽ được Trí nhất thiết chủng chẳng? Người huyền học Thiền ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, học bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung và Trí nhất thiết chủng, được Trí nhất thiết chủng chẳng? Con sẽ đáp thế nào?

Phật bảo Tu bồ đề: Ta lại hỏi ông, tùy ý ông đáp. Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Sắc với huyền có khác chẳng? Thọ, tưởng, hành, thức với huyền có khác chẳng?

Tu bồ đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Ý ông nghĩ sao? Mắt với huyền có khác chẳng, cho đến ý với huyền có khác chẳng? Sắc cho đến pháp với huyền có khác chẳng? Nhãn giới cho đến ý thức giới với huyền có khác chẳng? Nhãn xúc cho đến ý xúc, nhãn xúc làm nhân duyên sinh thọ cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ với huyền có khác chẳng?

Tu bồ đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn!

– Ý ông nghĩ sao? Bốn niệm xứ với huyền có khác chẳng, cho đến tám Thánh đạo phần với huyền có khác chẳng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn!

– Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Thí ba la mật với huyền có khác chẳng, cho đến mười tám pháp không chung với huyền có khác chẳng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn!

– Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác với huyền có khác chẳng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn! Vì có sao? Vì sắc không khác huyền, huyền không khác sắc, sắc tức là huyền, huyền tức là sắc.

Bạch Thế Tôn! Thọ, tưởng, hành, thức không khác huyền, huyền không khác thọ, tưởng, hành, thức; thức tức là huyền, huyền tức là thức.

Bạch Thế Tôn! Mắt không khác huyễn, huyễn không khác mắt, mắt tức là huyễn, huyễn tức là mắt; nhãn xúc làm nhân duyên sinh thọ cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Bốn niệm xứ không khác huyễn, huyễn không khác bốn niệm xứ; bốn niệm xứ tức là huyễn, huyễn tức là bốn niệm xứ, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không khác huyễn, huyễn không khác Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là huyễn, huyễn tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật bảo Tu bồ đề: ý ông nghĩ sao? Huyền có nhơ có sạch chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn!

– Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Huyền có sinh có diệt chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn!

– Nếu pháp chẳng sinh chẳng diệt, pháp ấy có thể học Bát nhã ba la mật, sẽ được Trí nhất thiết chủng chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn!

– Ý ông nghĩ sao? Năm thọ ấm giả danh là Bồ tát chăng?

– Đúng vậy, bạch Thế Tôn!

– Ý ông nghĩ sao? Năm thọ ấm giả danh có sinh diệt nhơ sạch chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn!

– Ý ông nghĩ sao? Nếu pháp chỉ có danh tự, chẳng phải thân, chẳng phải thân nghiệp, chẳng phải khẩu, chẳng phải khẩu nghiệp, chẳng phải ý, chẳng phải ý nghiệp, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, pháp như vậy có thể học Bát nhã ba la mật, sẽ được Trí nhất thiết chủng chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn!

– Bồ tát ma ha tát nếu học được Bát nhã ba la mật như vậy, sẽ được Trí nhất thiết chủng, vì không có gì được.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát nên học Bát nhã ba la mật như vậy, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, như người

huyền học, vì có sao? Bạch Thế Tôn! Nên biết năm ấm tức là người huyền, người huyền tức là năm ấm.

Phật bảo Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Năm ấm ấy học Bát nhã ba la mật, sẽ được Trí nhất thiết chủng chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn! Vì có sao? Vì năm ấm ấy tánh không có gì, tánh không có gì cũng không thể có được.

Phật bảo Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Năm ấm như mộng học Bát nhã ba la mật, sẽ được Trí nhất thiết chủng chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn! Vì có sao? Vì tánh mộng không có gì, tánh không có gì cũng không thể có được.

– Ý ông nghĩ sao? Năm ấm như tiếng vang, như bóng, như rỗng rang, như biến hóa học Bát nhã ba la mật, sẽ được Trí nhất thiết chủng chăng?

– Thưa không, bạch Thế Tôn! vì có sao? Vì tiếng vang, bóng, rỗng rang, biến hóa, tánh không có gì, tánh không có gì cũng không thể có được. Sáu căn cũng như vậy. Bạch Thế Tôn! Thức cũng là sáu căn, sáu căn tức là năm uẩn. Pháp ấy vì nội không nên không thể có được, cho đến vì vô pháp hữu pháp không nên không thể có được.

Luận. **Hỏi:** Vì sao Tu bồ đề đem việc ấy hỏi Phật? Nếu có người hỏi người huyền học Bát nhã ba la mật được làm Phật chăng? Phải đáp rằng không được. Vì người huyền hư dối, không có gốc, ngọn, việc ấy dễ đáp, sao lại đem hỏi Phật?

Đáp: Vì ở phẩm trên Phật nói nghĩa Không sâu xa cho Xá lợi phất, Tu bồ đề nghĩ rằng các pháp nhất tướng không có sai biệt, nếu như vậy người huyền và Bồ tát thật không có khác nhau, nhưng Bồ tát tu hành các công đức thì được làm Phật, còn người huyền không thật, chỉ gạt mắt người, không thể làm Phật.

Hỏi: Người huyền không thể tu hành công đức, vì không có tâm thức, làm sao nói tu hành?

Đáp: Tuy thật không tu hành, người thấy in tưởng như tu hành, nên gọi là tu hành. Như người huyền dùng thức ăn uống, tài vật, bảy báu, bố thí, xuất gia, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, tọa thiền, thuyết pháp v. v. . . người vô trí cho đó là tu hành, không biết là huyền.

Tu bồ đề nghĩ rằng: Nếu như Phật nói các pháp nhất tướng, không có gì, chỉ là hư dối, người huyễn và Bồ tát thật cho đến Phật không có sai khác. Như người huyễn cũng huyễn làm Phật, hành sáu Ba la mật, hàng phục ma binh, ngồi đạo tràng, thành Phật đạo, phóng hào quang, thuyết pháp độ người, với Bồ tát thực hành thật đạo, được làm Phật, độ chúng sinh, có gì sai khác?

Phật dạy: Ta lại hỏi ông, tùy ý ông đáp lời Ta.

Hỏi: Cớ sao Phật không đáp thẳng, mà lại hỏi Tu bồ đề khiến tùy ý đáp?

Đáp: Tu bồ đề dùng trí tuệ Không, quán ba cõi năm uẩn đều không, tâm sinh chán lìa, nhưng vì tập khí phiền não nên tuy biết được tổng tướng các Phật pháp đều không, song còn có chỗ yêu quý nên không quán xem được Phật pháp như huyễn không có gì. Vì vậy nên mới dẫn dụ nói: Như ông lấy năm uẩn Không làm chứng, các Phật pháp cũng vậy: ông quán năm uẩn thế gian là không. Ta quán Phật pháp cũng vậy. Thế nên hỏi Tu bồ đề rằng: Ý ông nghĩ sao? Sắc với huyễn khác nhau chăng? Huyễn với sắc khác nhau chăng? Cho đến thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy, nếu khác thời ông nên hỏi, nếu không khác thời không nên hỏi như vậy.

Tu bồ đề thưa: Không khác.

Hỏi: Nếu sắc không khác huyễn, có thể được, vì người huyễn có sắc (còn thọ, tưởng, hành, thức không có sắc), cớ sao nói như huyễn không khác?

Đáp: Người huyễn có tướng mừng, vui, lo, khổ: người vô trí không thấy cho là có thọ, tưởng, hành, thức.

Lại nữa, Phật nói thí dụ để khiến người biết năm thọ uẩn hư dối như huyễn; năm thọ uẩn tuy không khác với huyễn, song Phật muốn khiến hiểu rõ nên nêu làm thí dụ. Chúng sinh cho huyễn là hư dối, còn năm thọ uẩn tuy có mà không khác huyễn nên Tu bồ đề một lòng trừ lượng, biết năm uẩn cùng với huyễn không khác, vì cớ sao? Vì như sắc người huyễn dõng gạt mắt thịt, có thể làm cho sinh ra lo, mừng, khổ, vui; năm thọ uẩn cũng có thể dõng gạt mắt tuệ, làm cho sinh tham dục, sân não, các phiền não v. v. . . như trò huyễn, do một ít chú thuật, sự vật, ngôn ngữ làm gốc, có thể hiện ra các sự vật thành quách, nhà quán v. v. . . năm thọ uẩn cũng do một ít vô minh thuật đời trước mà có ra hành, thức, danh sắc các thứ. Do vậy, nên nói không khác, như người thấy việc huyễn sinh tâm chấp trước, bỏ phế sự việc nuôi sống, đến khi huyễn diệt liền sinh hối hận. Năm thọ uẩn cũng như vậy, do nghiệp đời trước huyễn sinh ra thân năm uẩn đời nay, hưởng thọ năm dục, sinh tham giận, đến khi vô thường bại hoại, tâm nói hối hận. Vì sao ta chấp trước năm uẩn huyễn ấy, để mất thật tướng các pháp? Phật mở cửa lạc

thuyết cho Tu bồ đề nên đáp huyễn với sắc chẳng khác. Nếu không khác, pháp ấy tức là không, vào trong pháp chẳng sinh chẳng diệt. Nếu chẳng sinh chẳng diệt, làm sao tu hành Bát nhã ba la mật được làm Phật? Tu bồ đề nghĩ rằng: Nếu như vậy, Bồ tát vì có gì mỗi mỗi hành đạo, cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Phật biết ý của Tu bồ đề, nên liền đáp: Năm uẩn hư dối, chỉ do giả danh gọi là Bồ tát. Trong giả danh ấy không có nghiệp, không có nhân duyên nghiệp, không có tâm, không có tâm sở pháp, không như không sạch, vì rốt ráo không. Phật dạy Bồ tát nên như người huyễn tu hành Bát nhã ba la mật, thân năm uẩn tức là người huyễn, không khác. Từ nhân duyên của nghiệp huyễn đời trước, vì từ nghiệp huyễn xuất sinh, nên thân năm uẩn ấy cũng không thể thành tựu Phật được, vì sao? Vì bản tánh không có gì. Ngoài ra mộng, biến hóa, bóng, tiếng vang v. v. . . cũng như vậy.

Hỏi: Có sao nói thức tức là sáu nhập? Sáu nhập tức là năm uẩn?

Đáp: Thức là chi thứ ba trong mười hai nhân duyên, trong ấy cũng có sắc, cũng có tâm sở pháp, vì chưa thành thực nên gọi là thức. Từ thức sinh sáu nhập, hai thời ấy đều có năm uẩn. Sắc thành nên gọi là năm nhập, danh thành nên gọi là ý nhập. Sáu nhập không là năm uẩn, vì vậy nói thức tức là sáu nhập.

Hỏi: Nếu như vậy thì trong mười hai nhân duyên, mỗi mỗi đều có năm uẩn, có sao nay chỉ nói thức và sáu nhập có năm uẩn.

Đáp: Thức ấy là gốc của thân hiện nay. Chúng sinh phần nhiều lầm đối với pháp hiện tại. Danh và sắc chưa thành thực, chưa có công dụng nên không nói, còn sáu nhập thì thọ khổ vui, sinh ra tội phước nên nói, ngoài mười một nhân duyên ra, nên nói sáu nhập là năm uẩn.

Lại nữa, Phật biết sau 500 năm, người học phân biệt pháp tướng mỗi mỗi khác nhau: Là thức nói sắc, là sắc nói thức. Muốn phá các chấp kiến đó, để khiến họ nhập vào lý rốt ráo không, nên tuy trong thức không có năm nhập mà nói thức tức là sáu nhập, trong sáu nhập tuy không đủ năm uẩn mà nói sáu nhập tức là năm uẩn.

Lại nữa, đời trước chỉ có tâm trụ trong sáu nhập, khởi các thứ ức tướng phân biệt nên sinh ra sáu nhập đời nay. Thân năm uẩn theo thân đời nay khởi ra các kiết sử tạo sáu nhập năm uẩn đời sau. Cứ triển chuyển như vậy, cho nên nói thức tức là sáu nhập, sáu nhập tức là năm uẩn. Pháp ấy trong nội không không thể có được, cho đến trong vô pháp hữu pháp không không thể có được.

Kinh: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát mới phát tâm Đại thừa, nghe nói Bát nhã ba la mật, sẽ không kinh, hãi, sợ ư?

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát mới phát tâm Đại thừa mà đối với Bát nhã ba la mật không có phương tiện thiện xảo cũng không gặp thiện tri thức, thời Bồ tát ấy hoặc kinh, hoặc hãi, hoặc sợ.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là phương tiện thiện xảo, mà Bồ tát tập hành phương tiện ấy thì không kinh, không hãi, không sợ?

Phật bảo Tu bồ đề: Có Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, quán sắc tướng vô thường cũng không thể có được; quán thọ, tưởng, hành, thức tướng vô thường cũng không thể có được. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật có phương tiện thiện xảo.

Lại nữa, Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, quán sắc tướng khổ cũng không thể có được; quán thọ, tưởng, hành, thức tướng khổ cũng như vậy. Tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, quán sắc tướng vô ngã cũng không thể có được; quán thọ, tưởng, hành, thức tướng vô ngã cũng như vậy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, quán sắc tướng không cũng không thể có được; quán thọ, tưởng, hành, thức tướng không cũng như vậy. Quán sắc tướng vô tướng cũng không thể có được; quán thọ, tưởng, hành, thức tướng vô tướng cũng như vậy. Quán sắc tướng vô tác cũng không thể có được; quán thọ, tưởng, hành, thức tướng vô tác cũng như vậy. Quán sắc tướng tịch diệt là không thể có được, cho đến quán thức tướng tịch diệt cũng như vậy. Quán sắc tướng lìa cũng không thể có được, cho đến quán thức tướng lìa cũng như vậy; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã Ba la mật có phương tiện thiện xảo.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật quán sắc tướng vô thường cũng không thể có được; quán sắc tướng khổ, tướng vô ngã, tướng không, tướng vô tướng, tướng vô tác, tướng tịch diệt, tướng lìa cũng không thể có được; quán thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Lúc ấy Bồ tát ma ha tát nghĩ rằng: Ta sẽ vì hết thảy chúng sinh mà nói pháp vô thường cũng không thể có được; sẽ vì hết thảy chúng sinh mà nói tướng khổ, tướng vô ngã, tướng không, tướng vô tướng, tướng vô tác, tướng tịch diệt, tướng lìa cũng không thể có được; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Bồ thí ba la mật.

Lại nữa, Bồ tát ma ha tát không đem tâm Thanh văn, Bích chi Phật quán sắc vô thường cũng không thể có được; không đem tâm Thanh văn, Bích chi Phật quán thức vô thường cũng không thể có được; không đem tâm Thanh văn, Bích chi Phật quán sắc khổ, vô ngã, không, vô tướng, vô tác, tịch diệt, lìa cũng không thể có được; quán thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tịnh Giới ba la mật.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, nghe nói các pháp tướng vô thường cho đến tướng lìa mà tâm an nhĩ, muốn, vui; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Nhẫn nhục ba la mật.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng, quán sắc tướng vô thường cũng không thể có được, cho đến tướng lìa cũng không thể có được. Quán thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng không bỏ không ngừng; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Tinh tấn ba la mật.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, không khởi ý Thanh văn, Bích chi Phật và các tâm bất thiện; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Thiền ba la mật.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, tư duy như vậy: Không vì không sắc nên sắc không, sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Không vì không nhãn nên nhãn không, nhãn tức là không, không tức là nhãn, cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ, không vì không thọ nên thọ không, thọ tức là không, không tức là thọ. Không vì không bốn niệm xứ nên bốn niệm xứ không, bốn niệm xứ tức là không, không tức là bốn niệm xứ; cho đến không vì không mười tám pháp không chung nên mười tám pháp không chung không, mười tám pháp không chung tức là không, không tức là mười tám pháp không chung. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật không kinh, không hãi, không sợ.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là Bồ tát ma ha tát được thiện tri thức thủ hộ nên nghe nói Bát nhã ba la mật mà không kinh, không hãi, không sợ?

Phật bảo Tu bồ đề: Thiện tri thức của Bồ tát ma ha tát là người nói sắc vô thường cũng không thể có được, nắm giữ căn lành ấy, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích chi Phật, chỉ xu hướng Nhất thiết trí; ấy gọi là thiện tri thức của Bồ tát ma ha tát. Người nói thọ, tưởng, hành, thức vô thường cũng không thể có được; nắm giữ căn lành ấy, không xu hướng đạo Thanh văn,

Bích chi Phật, chỉ xu hướng Nhất thiết trí; ấy gọi là thiện tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát còn có thiện tri thức, nói sắc khổ cũng không thể có được; nói thọ, tưởng, hành, thức khổ cũng không thể có được; nói sắc vô ngã cũng không thể có được; nói thọ, tưởng, hành, thức vô ngã cũng không thể có được; nói sắc không, vô tướng, vô tác, tịch diệt, là cũng không thể có được; nói thọ, tưởng, hành, thức không, vô tướng, vô tác, tịch diệt, là, cũng không thể có được. Nằm giữ căn lành ấy, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích chi Phật, chỉ xu hướng Nhất thiết trí. Tu bồ đề! Ấy gọi là thiện tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát còn có thiện tri thức nói mắt vô thường, cho đến mắt là cũng không thể có được; cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ, nói là vô thường cho đến là cũng không thể có được. Nằm giữ căn lành ấy, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích chi Phật, chỉ xu hướng Nhất thiết trí; ấy gọi là thiện tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát còn có thiện tri thức nói tu bốn niệm xứ cho đến tu bốn niệm xứ là, cũng không thể có được. Nằm giữ căn lành ấy, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích chi Phật, chỉ xu hướng Nhất thiết trí. Tu bồ đề! Ấy gọi là thiện tri thức của Bồ tát ma ha tát, cho đến thiện tri thức nói tu mười tám pháp không chung, tu Nhất thiết trí cũng không thể có được. Nằm giữ căn lành ấy, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích chi Phật chỉ xu hướng Nhất thiết trí; ấy gọi là thiện tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Luận. Hỏi. Có sao Tu bồ đề sinh nghi hỏi Phật rằng: Bồ tát mới phát tâm nghe nói Bát nhã ba la mật, sẽ không kinh, hãi, sợ?

Đáp: Nghe nói không có Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật, nhưng thân năm uẩn không, cũng không thể tu hành Bát nhã ba la mật, nên sinh nghi: Ai sẽ tu hành Bát nhã? Thế nên hỏi Phật.

Phật dạy: Nếu Bồ tát không đầy đủ nhân duyên trong ngoài, sẽ có sợ hãi. Nhân duyên trong là không có chánh ức niệm, không có trí tuệ lanh lợi, đối với chúng sinh không có bi tâm sâu xa, bên trong không có phương tiện như vậy. Nhân duyên ngoài là không sinh ở trung tâm quốc độ, không được nghe Bát nhã ba la mật, không gặp thiện tri thức dứt nghi cho, không có nhân duyên ngoài như vậy. Nhân duyên trong ngoài không hòa hợp nên sinh kinh, hãi, sợ. Nay Tu bồ đề hỏi phương tiện ấy, Phật đáp: Tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng quán các pháp cũng không thủ đắc các pháp.

Hỏi. Phương tiện có khi quán sắc có các tướng vô thường v. v. . . nên không sợ hãi, sao nay chỉ nói tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng quán các pháp nên không sợ hãi?

Đáp: Bồ tát từ trước lại đây chỉ quán các pháp không, tâm thô nên sinh đắm trước. Nay phân biệt quán, như ý Phật, đối với chúng sinh khỏi tâm đại bi, không đắm trước hết thấy pháp, đối với trí tuệ không có gì được, chỉ muốn độ chúng sinh, dùng vô thường, không, v. v. . . các thứ quán các pháp, cũng không thủ đắc pháp ấy. Quán các pháp như vậy rồi, suy nghĩ rằng: Ta dùng pháp ấy độ chúng sinh, khiến xa lìa điên đảo. Vì vậy nên tâm không đắm trước, không thấy có một pháp nhất định; ví như thầy thuốc hòa hợp các thứ thuốc, người mắc bệnh lạnh thì cho thuốc nóng, đối với bệnh nóng là chẳng phải thuốc; trong hai sự bổ thí, pháp thí là lớn, ấy gọi là Thí ba la mật. Năm Ba la mật kia cũng như vậy, tùy theo nghĩa mà phân biệt.

Lại nữa, phương tiện của Bồ tát là: Chẳng phải vì mười tám không, nên khiến sắc không, vì cố sao? Vì không lấy tướng không cưỡng ép làm cho không. Sắc tức là không, sắc ấy từ xưa đến nay thường tự không, vì sắc tướng không, nên không tức là sắc; cho đến các Phật pháp cũng như vậy.

Thiện tri thức là người dạy người khiến đem trí tuệ ấy hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bồ tát trước đó biết các quán vô thường, không v. v. . . nay chỉ nói hồi hướng, là khác.

Kinh: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Có sao Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật không có phương tiện thiện xảo, theo ác tri thức nên nghe nói Bát nhã ba la mật thì kinh, hãi, sợ?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát lìa tâm Nhất thiết trí, tu Bát nhã ba la mật, được Bát nhã ba la mật ấy, nhớ nghĩ Bát nhã ba la mật ấy, đối với sự tu hành Thiền ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tịnh giới ba la mật, Bố thí ba la mật, đều nhớ nghĩ.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát vì lìa tâm Tát bà nhã, mà quán sắc nội không, cho đến vô pháp hữu pháp không; quán thọ, tưởng, hành, thức nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; quán nhãn nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, cho đến quán ý xúc làm nhân duyên sinh thọ, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, đối với các Không có chỗ nhớ, có chỗ được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, vì lìa tâm Tát bà nhã mà tu bốn niệm xứ, cũng nhớ, cũng được. Cho đến tu mười tám pháp không chung, cũng nhớ cũng được. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu

hành Bát nhã ba la mật vì không có phương tiện thiện xảo, nên nghe nói Bát nhã ba la mật ấy thì kinh, hãi, sợ.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Có sao Bồ tát ma ha tát theo ác tri thức nghe nói Bát nhã ba la mật thì kinh, hãi, sợ?

Phật bảo Tu bồ đề! Ác tri thức của Bồ tát ma ha tát dạy xa lìa Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tịnh giới ba la mật, Bồ thí ba la mật. Tu bồ đề! Ấy là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát còn có ác tri thức không nói việc ma, không nói tội của ma, không nói rằng ma hiện làm hình tượng Phật đi đến dạy Bồ tát xa lìa sáu Ba la mật, mà nói với Bồ tát rằng: Thiện nam tử tu Bát nhã ba la mật làm chi! Tu Thiền ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tịnh giới ba la mật, Bồ thí ba la mật làm chi! Nên biết, đó là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ác ma còn hiện làm hình tượng Phật đi đến chỗ Bồ tát nói kinh Thanh văn, hoặc Khế kinh (Sutra – Tu đa la, Tu đồ lộ) cho đến Luận nghị (Ưu ba đề xá). Dạy bảo phân biệt diễn nói Kinh như vậy, không nói việc ma, tội ma, nên biết đó là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ác ma hiện làm hình tượng Phật đi đến chỗ Bồ tát nói rằng: Thiện nam tử! Ông không có tâm Bồ tát chơn thật, cũng chẳng phải địa vị bất thối chuyển, ông cũng không thể được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Không nói cho biết việc ma, tội ma như vậy, nên biết đó là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ác ma hiện làm hình tượng Phật đi đến chỗ Bồ tát, nói với Bồ tát rằng: Thiện nam tử! Sắc không, vô ngã, vô ngã sở; thọ, tưởng, hành, thức không, vô ngã, vô ngã sở, nhãn không, vô ngã, vô ngã sở; cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ không, vô ngã, vô ngã sở, Bồ thí ba la mật không, cho đến Bát nhã ba la mật không, bốn niệm xứ không, cho đến mười tám pháp không chung không, thì ông dùng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm chi! Việc ma, tội ma như vậy lại không nói không dạy, nên biết đó là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ác ma hiện làm thân Bích chi Phật đi đến chỗ Bồ tát nói với Bồ tát rằng: Thiện nam tử! Mười phương đều không, trong đó không có Phật, không có Bồ tát, không có Thanh văn. Việc ma, tội như vậy lại không nói không dạy, nên biết đó là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ác ma hiện làm thân Hòa thượng, A xà lê, đi đến chỗ Bồ tát dạy xa lìa đạo Bồ tát, dạy xa lìa Trí nhất thiết chủng, xa lìa bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, dạy xa lìa Bồ thí ba la mật cho đến dạy xa lìa mười tám pháp không chung, dạy tu vào không, vô tướng, vô tác, nói rằng: Thiện nam tử! Ông tu niệm các pháp ấy sẽ chứng được Thanh văn chứ dùng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm chi! Việc ma, tội ma như vậy lại không nói không dạy, nên biết đó là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ác ma hiện làm hình tượng cha mẹ đi đến chỗ Bồ tát, nói với Bồ tát rằng: Này con, con nên vì chúng quả Tu đà hoàn mà siêng tinh tấn, cho đến nên vì chúng quả A la hán mà siêng tinh tấn, chứ dùng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm chi! Mà cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, để phải chịu sống chết vô số kiếp, cắt tay cắt chân, chịu đủ các thống khổ! Việc ma, tội ma như vậy lại không nói không dạy, nên biết đó là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ác ma hiện làm hình tượng Tỳ kheo đi đến chỗ Bồ tát, nói với Bồ tát rằng: Con mắt vô thường là pháp có thật, cho đến ý vô thường là pháp có thật; con mắt khổ, con mắt vô ngã, con mắt không, vô tướng, vô tác, tịch diệt, là là pháp có thể nói; cho đến ý cũng như vậy. Dùng pháp có sở đắc để nói bốn niệm xứ, cho đến dùng pháp có sở đắc để nói mười tám pháp không chung của Phật. Tu bồ đề! Việc ma, tội ma như vậy, lại không dạy không nói, nên biết đó là ác tri thức của Bồ tát ma ha tát, biết rồi nên xa lánh.

Luận. Trước lược nói không có phương tiện, nay nói rộng không có phương tiện. Nghĩa là lìa tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng, tu hành Bát nhã, được định hướng Bát nhã ba la mật ấy, cho đến các Phật pháp cũng như vậy. Vì tự mình không có phương tiện lại được ác tri thức dạy vậy.

Lại nữa, ác tri thức làm mất lợi ích lớn, đủ thứ phá hoại người, là nhân duyên của đại ác. Phật còn dùng nhiều nhân duyên nói rõ tướng ác tri thức.

Ác tri thức là dạy người xa lìa sáu Ba la mật, hoặc dạy xa lìa, không tin quả báo tội phước; hoặc vì chấp trước Bát nhã ba la mật nói rằng các pháp rốt ráo không, người làm sao tu? Hoặc tán thán Tiểu thừa, nói rằng người chỉ tự do thoát khỏi khổ già bệnh chết, chứ chúng sinh can dự chi việc người! Có các nhân duyên như vậy dạy người ta lìa; ấy gọi là ác tri thức.

Lại nữa, ác tri thức là không dạy cho đệ tử biết ma là giặc của Phật, ma là chủ cõi Dục, có thể lực lớn, thường ghét người hành đạo. Phật có oai lực lớn, nên ma không thể phá hoại, chỉ phá hoại được Bồ tát nhỏ, cho đến hiện làm hình tượng Phật đi đến phá hoại Bồ tát đang hành lục độ, Hoặc tán thán,

khai mở, luận thuyết theo các kinh khác của Thanh văn cần phải học. Hoặc hiện làm thân Phật đến nói với Bồ tát rằng: Ông không thể làm Phật. Hoặc nói con mắt v. v. . . hết thảy các pháp không, dùng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm chi! Hoặc hiện làm thân Bích chi Phật, hoặc nói nhân không của ba thừa trong mười phương thế giới, người cầu Phật đạo, chỉ có tên suông, ông tại sao muốn làm Phật! Hoặc dạy khiến xa lìa ba mươi bảy phẩm đạo của Bồ tát, khiến vào trong ba môn giải thoát của Thanh văn, ông vào ba môn ấy thật tế chứng ngộ dứt hết các khổ, ông siêng tinh tấn để chứng được bốn quả, chứ dùng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm chi! Hoặc hiện làm Hòa thượng, A xà lê, cha mẹ đi đến dạy khiến xa lìa Phật đạo, phải luống chịu cắt tay, chân, tai, mũi đem cho mới cầu được, nếu không cho thời phá hòng ý nguyện cầu Phật đạo, nếu cho thời chịu đau khổ. Hoặc có khi hiện A la hán, Tỳ kheo mặc áo rách đi đến nói con mắt là không, vô thường, khổ; không, vô thường, vô tác, tịch diệt, lìa cho đến các Phật pháp cũng như vậy. Chỉ nói theo lối có sở đắc thủ tướng, ức tướng phân biệt. Vô lượng các việc ma như vậy, không dạy cho biết, ấy gọi là ác tri thức.

Xa lánh là vì ác tri thức không có lợi ích, như giặc nói lời dịu ngọt, đến thân cận mà hại người. Ác tri thức còn quá hơn thế, vì sao? Vì giặc chỉ hại thân trong một đời, còn ác tri thức thì đời đời hại người; giặc chỉ có thể hại mạng cướp của, còn ác tri thức thì hại tuệ mạng căn, cướp vô lượng báu Phật pháp, biết rồi, phải gấp rút cả thân tâm đều xa lánh.

12. GIẢI THÍCH: PHẨM CÚ NGHĨA THỨ 12

(Kinh Đại Bát Nhã ghi: Phẩm Thí Dụ)

Kinh: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là cú nghĩa Bồ tát?

Phật bảo Tu bồ đề: Không có cú nghĩa là cú nghĩa Bồ tát, vì sao? Vì trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không có nghĩa xứ, cũng vô ngã, vì thế không có cú nghĩa là cú nghĩa Bồ tát. Tu bồ đề! Thí như chim bay giữa hư không không có dấu chân, cú nghĩa Bồ tát thật không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Thí như việc thấy ở trong mộng không có nơi chốn, cú nghĩa Bồ tát thật không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Thí như huyễn không có nghĩa thật, như sóng năng, như tiếng vang, như bóng, như Phật biến hóa (kinh Đại Bát nhã ghi : Phật sắc, thọ,

tưởng, hành, thức; Phật sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp v. v. . . ND), không có thật nghĩa, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Thí như như, pháp tánh, pháp tướng, pháp vị, thật tế, không có thật nghĩa, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Thí như sắc người huyễn không có thật nghĩa; thọ, tưởng, hành, thức người huyễn không có thật nghĩa. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát thật không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Thí như con mắt người huyễn không có thật nghĩa, cho đến ý không có thật nghĩa.

Tu bồ đề! Như sắc người không có thật nghĩa cho đến pháp không có nghĩa; nhãn xúc cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ không có thật nghĩa. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát thật không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như người huyễn khi tu hành nội không không có thật nghĩa, cho đến tu hành vô pháp hữu pháp không không có thật nghĩa. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như người huyễn tu bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung không có thật nghĩa. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát thật không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như sắc của Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri không có thật nghĩa, vì sắc ấy không có. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như thọ, tưởng, hành, thức của Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri không có thật nghĩa, vì thức ấy không có. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như mắt Phật không có nơi chốn, cho đến ý không có nơi chốn; sắc cho đến pháp không có nơi chốn; nhãn xúc cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ không có nơi chốn. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như Phật nội không không có nơi chốn, cho đến vô pháp hữu pháp không không có nơi chốn. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như bốn niệm xứ của Phật không có nơi chốn, cho đến mười tám pháp không chung không có nơi chốn. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như trong hữu vi tánh không có nghĩa vô vi tánh, trong vô vi tánh không có nghĩa hữu vi tánh. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu Bồ đề! Như nghĩa bất sinh bất diệt không có nơi chốn. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như chẳng làm, chẳng ra, chẳng được, chẳng nhơ, chẳng sạch nên không có nơi chốn. Cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Pháp gì chẳng sinh chẳng diệt nên không có nơi chốn? Pháp gì chẳng làm, chẳng ra, chẳng được, chẳng nhơ, chẳng sạch nên không có nơi chốn?

Phật bảo Tu bồ đề: Sắc chẳng sinh chẳng diệt nên không có nơi có chốn; thọ, tưởng, hành, thức chẳng sinh chẳng diệt nên không có nơi chốn, cho đến chẳng nhơ, chẳng sạch cũng như vậy.

Mười hai nhập, mười tám giới chẳng sinh chẳng diệt nên không có nơi có chốn, cho đến chẳng nhơ, chẳng sạch cũng như vậy.

Bốn niệm xứ chẳng sinh chẳng diệt nên không có nơi chốn, cho đến chẳng nhơ chẳng sạch cũng như vậy; mười tám pháp không chung chẳng sinh chẳng diệt nên không có nơi có chốn, cho đến chẳng nhơ chẳng sạch cũng như vậy. Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như tịnh nghĩa bốn niệm xứ rất ráo không thể có được. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như tịnh nghĩa bốn Chánh cần cho đến mười tám pháp không chung rất ráo không thể có được. Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như trong tướng tịnh tướng ngã không thể có được, vì tướng ngã không có; cho đến trong tướng tịnh, tướng kẻ biết, kẻ thấy không thể có được, vì tướng biết thấy không có. Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Thí như khi mặt trời xuất hiện, không có bóng tối; Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Thí như lúc kiếp tận lửa đốt, không còn việc gì. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Trong tịnh giới uẩn của Phật không có phá giới. Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như trong định uẩn của Phật không có tâm tán loạn, trong tuệ uẩn của Phật không có tâm ngu si, trong giải thoát uẩn của Phật không có không giải thoát, trong giải thoát tri kiến uẩn của Phật không có không giải thoát tri kiến. Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy.

Tu bồ đề! Thí như trong ánh sáng Phật, ánh sáng mặt trời mặt trăng không hiện, trong ánh sáng Phật ánh sáng của trời Tứ thiên vương, trời ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu xuất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm chúng cho đến trời A ca ni tra không hiện. Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, cú nghĩa Bồ tát không có cũng như vậy, vì có sao? Vì hết thảy pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ tát, nghĩa Bồ tát, đều chẳng hợp, chẳng tán, không sắc không hình, không đối ngại, nghĩa là nhất tướng vô tướng.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ đề! Bồ tát ma ha tát đối với hết thảy pháp cần nên học, nên biết.

Luận. Hỏi. Từ trước lại đây Phật với Tu bồ đề, dùng đủ thứ nhân duyên phá danh tự Bồ tát, sao nay còn hỏi cú nghĩa Bồ tát?

Đáp: Tu bồ đề phá danh tự Bồ tát, Phật không phá; nói danh tự Bồ tát từ trước lại đây rất ráo không, chỉ từ trong số năm uẩn giả danh là Bồ tát. Song chúng sinh cho giả danh là thật, nên Phật nói giả danh không thật, chỉ từ các pháp số hòa hợp làm tên gọi.

Lại nữa, Phật pháp vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn. Tu bồ đề nhân danh tự Bồ tát không mà nói tướng Bát nhã ba la mật, nay muốn nghe Phật giảng tự nghĩa Bồ tát, nhân đó mà nói Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, nhân duyên nên hỏi có vô lượng vô biên, nghĩa là âm thanh của Phật có sáu mươi thứ trang nghiêm, có thể khiến cho chư thiên chuyên nghe

huống gì người. Chỉ có âm thanh đủ khiến người ưa nghe huống gì nói đến nghĩa lợi ích lớn!

Tu bồ đề theo Phật nghe việc ấy, đối với người chưa phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên khiến họ phát tâm; người đã phát tâm mà chưa thực hành sáu Ba la mật, thì khiến họ thực hành; người thực hành mà không thanh tịnh thì khiến họ thanh tịnh; người thực hành thanh tịnh thì khiến trú địa vị bất thối; thành tựu chúng sinh, đầy đủ Phật pháp, cho đến được một đời bồ xứ.

Do vô lượng nhân duyên lợi ích như vậy, nên Phật dùng Tu bồ đề làm vấn chủ, để nói với chúng sinh ở tại pháp hội trong mười phương thế giới. Phật bảo Tu bồ đề: Vô nghĩa là cú nghĩa Bồ tát, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không nơi chốn, cũng không ngã không tên, ở trong đó không nơi nương tựa, tức là pháp không, không ngã danh, không người đắc đạo. Phật khai thị cho Tu bồ đề: Nếu ông biết không ta, không của ta, thì chứng A la hán. Bồ tát cũng như vậy, đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không ta, không của ta, giống như chim bay giữa hư không, không có dấu chân. Bồ tát nghĩa cũng như vậy, đi giữa các pháp hư không, không nơi nương tựa trú trước, vì lẽ ấy, nói không có cú nghĩa Bồ tát.

Hỏi: Thế nào là Bồ tát cú? Theo ngữ pháp của Thiên Trúc (Ấn Độ), các chữ hợp lại thành lời, các lời hợp lại thành cú. Như "Bồ" là một chữ, "Đề" là một chữ, hai chữ ấy không hợp lại thì không có lời, nếu hợp lại gọi là "Bồ đề", Trung Hoa dịch là trí tuệ vô thượng. "Tát đỏa" hoặc gọi là chúng sinh, hoặc gọi là đại tâm; vì trí tuệ vô thượng mà phát đại tâm, gọi là Bồ đề Tát đỏa. Nguyên muốn làm cho chúng sinh thành đạo Vô thượng, ấy gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Lại nữa, trong phẩm này Phật và đệ tử dùng các nhân duyên nói nghĩa Bồ tát ma ha tát. Bồ đề một lời, Tát đỏa một lời, hai lời hợp lại nên gọi là nghĩa. Nếu muốn danh tự, ngữ cú, thời đều đồng một việc, không nơi chốn. Nay Tu bồ đề hỏi do pháp có tướng nhất định gì gọi là cú nghĩa Bồ tát. Thiên Trúc nói "Ba đà", Trung Hoa dịch là "Cú". Cú ấy có các nghĩa, như trong thí dụ ở sau sẽ nói.

Hỏi: Chỉ cần lấy việc chim bay giữa hư không thì cũng đủ chỉ rõ cú nghĩa, có sao phải nói rộng nhiều thứ?

Đáp: Chúng sinh nghe lãnh thọ, có nhiều hạng không đồng, có người ưa nghĩa, có người ưa thí dụ. Thí dụ có thể làm cho hiểu nghĩa, nhân ví dụ mà sinh tâm ưa thích, những người sinh ra đoan chánh, lại thêm trang sức, càng làm cho rực sáng. Trong thí dụ này phần nhiều lấy nghĩa để ví dụ nghĩa, như

sau đây nói: Như mộng, như bóng, như tiếng vang, như sóng nắng, như việc Phật hóa ra, các việc ấy hư dối, như trước nói. Bồ tát nghĩa cũng như vậy, chỉ có thể tai tiếng, hư dối không thật, vì thế, Bồ tát không nên tự cao. Các câu như như, pháp tánh, pháp tướng, thật tế v. v. . . , không có nghĩa nhất định, như người huyền, không có năm uẩn cho đến các Phật pháp, như năm pháp uẩn của Phật (Phật do năm pháp uẩn là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến hợp thành – ND) cho đến hết thầy pháp; như trong pháp hữu vi không có pháp vô vi, như trong pháp vô vi không có pháp hữu vi. Pháp vô vi chẳng sinh chẳng diệt, còn trong các pháp, không có tướng chẳng sinh chẳng diệt, cũng không có dị tướng; như ba mươi bảy đạo phẩm không có tướng thanh tịnh, vì có người đắm ba mươi bảy phẩm pháp ấy, tức là kiết sử; như ngã cho đến kẻ biết, kẻ thấy không thể có được tướng thanh tịnh.

Hỏi: Ngã cho đến kẻ biết, kẻ thấy làm sao tịnh?

Đáp: Mỗi mỗi tìm kiếm tướng ngã không thể có được, ấy gọi là ngã tịnh. Còn trong đệ nhất nghĩa không tịnh, không bất tịnh, thí như rửa thầy chó chết thối, cho đến da lông, máu thịt, xương tủy đều hết, lúc ấy chẳng phải chó, chẳng phải heo, không được nói nó tịnh, không được nói nó bất tịnh. Ngã cho đến kẻ biết, kẻ thấy cũng như vậy. Lấy trí tuệ vô ngã, không, mà tìm kiếm tướng ngã không thể có được, lúc ấy chẳng phải hữu ngã, chẳng phải vô ngã. Như khi mặt trời xuất hiện không có bóng tối, lúc kiếp tận không có mọi vật; như giới uẩn trong năm pháp uẩn của Phật, việc phá giới không thể có được, như ánh sáng mặt trời, mặt trăng, tinh tú, ngọc thật chư thiên, quý thần, rồng chúa v. v. . . đối với ánh sáng của Phật thời không hiện được, vì ánh sáng của Phật từ lực đại phước đức thần thông phát sinh. Cú nghĩa Bồ tát cũng như vậy, vào trong ánh sáng trí tuệ Bát nhã ba la mật , thời không hiện.

Nhân các thí dụ ấy dạy các Bồ tát hãy siêng học hết thầy pháp, không thủ tướng, vì không sở đắc vậy.

Kinh: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, những gì là hết thầy pháp? Tại sao trong hết thầy pháp không có tướng ngăn ngại, nên học, nên biết?

Phật bảo Tu Bồ đề: Hết thầy pháp là pháp lành, pháp ký, pháp vô ký, pháp thế gian, pháp xuất thế gian, pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp hữu vi, pháp vô vi, pháp chung, pháp chẳng chung. Tu bồ đề! Ấy gọi là thầy pháp. Bồ tát ma ha tát đối với hết thầy pháp không có tướng ngăn ngại ấy, nên học, nên biết.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! sao gọi là pháp lành thế gian?

Phật bảo Tu bồ đề: Pháp lành thế gian là hiếu thuận cha mẹ, cúng dường Sa môn, Bà la môn, kính thờ tôn trưởng, bố thí chỗ có phước, phước nghiệp bố thí, phước nghiệp trì giới, phước nghiệp tu định, phước nghiệp khuyến đạo, phương tiện sinh phước đức, mười thiện nghiệp đạo thế gian, quán chín tướng là tướng phình trưởng, tướng máu chảy, tướng hư hoại, tướng mục nát, tướng bầm xanh, tướng bị trùng ăn, tướng tan rã, tướng xương trắng, tướng đốt cháy; bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm xả, niệm thiên, niệm điều lành; niệm hơi thở, niệm thân, niệm chết; đó gọi là pháp lành thế gian.

Những gì là pháp chẳng lành? Cướp mạng kẻ khác, không cho mà lấy, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói ác, nói phi thời, tham dục, náo hại, tà kiến, mười bất thiện đạo; ấy gọi là pháp chẳng lành.

Thế nào là pháp hữu ký? Hoặc pháp lành hoặc pháp chẳng lành; ấy là pháp hữu ký.

Những gì là pháp vô ký? Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp vô ký, bốn đại vô ký; năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới vô ký, quả báo vô ký; ấy gọi là pháp vô ký.

Những gì là pháp thế gian? Pháp thế gian là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười thiện đạo, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, ấy gọi là pháp thế gian.

Những gì là pháp xuất thế gian? Bốn niệm xứ, bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, năm Căn, năm Lực, bảy Giác phần, tám Thánh đạo, cửa không giải thoát, cửa Vô tướng giải thoát, cửa Vô tác giải thoát, ba Căn vô lậu là căn chưa biết muốn biết, căn biết, căn đã biết; ba Tam muội là Tam muội có giác có quán, Tam muội không giác có quán, Tam muội không giác không quán, hoặc minh, giải thoát, niệm, tuệ, chánh ức, tám bội xả. Những gì là tám? Đó là trong có sắc tướng ngoài quán sắc, là bội xả đầu; trong không sắc tướng ngoài quán sắc, là bội xả hai; tịnh bội xả thân tác chứng, là bội xả ba; vượt qua hết thảy tướng sắc, diệt tướng hữu đối, không niệm hết thảy dị tướng, vào vô biên hư không xứ, là bội xả bốn; vượt qua hết thảy vô biên hư không xứ, vào nhất thiết vô biên thức xứ, là bội xả năm; vượt qua hết thảy vô biên thức xứ, vào vô sở hữu xứ, là bội xả sáu; vượt qua hết thảy vô sở hữu xứ, vào phi hữu tướng phi vô tướng xứ, là bội xả bảy; vượt qua hết thảy phi hữu tướng phi vô tướng xứ, vào diệt thọ tướng định, là bội xả tám.

Định chín thứ lớp là lìa dục lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán, lìa dục sinh hỷ lạc, vào Sơ thiền; diệt các giác quán bên trong thanh tịnh nên nhất tâm, không giác không quán, định sinh hỷ lạc, vào Nhị thiền; lìa hỷ nên

hành xả, thọ thân vui, thánh nhân nói được xả được, niệm hành lạc, vào Tam thiên; dứt hỷ lạc, trước hết diệt ưu khổ, hành xả không khổ không vui, niệm thanh tịnh, vào Tứ thiên; vượt qua hết thảy tướng sắc, diệt tướng hữu đối, không nghĩ đến hết thảy dị tướng, vào vô biên hư không xứ; vượt qua hết thảy vô biên hư không xứ, vào hết thảy vô biên thức xứ; vượt qua hết thảy vô biên thức xứ, vào vô sở hữu xứ; vượt qua hết thảy vô sở hữu xứ, vào phi hữu tướng phi vô tướng xứ; vượt qua hết thảy phi hữu tướng phi vô tướng xứ, vào diệt thọ tướng định.

Lại có pháp xuất thế gian là nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, mười lực, bốn không sợ, bốn vô ngại, mười tám pháp không chung, Nhất thiết trí của Phật, ấy gọi là pháp xuất thế gian.

Những gì là pháp hữu lậu? Đó là năm thọ uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, sáu chủng, sáu xúc, sáu thọ, bốn thiên cho đến bốn định vô sắc, ấy gọi là pháp hữu lậu.

Những gì là pháp vô lậu? Đó là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung và Nhất thiết trí, ấy gọi là pháp vô lậu.

Những gì là pháp hữu vi? Đó là hoặc pháp sinh, trụ, diệt, cội Dục, cội Sắc, cội Vô sắc, năm uẩn cho đến thọ do ý xúc làm nhân duyên sinh ra, bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung, và Nhất thiết trí; ấy gọi là pháp hữu vi.

Những gì là pháp vô vi? Đó là pháp chẳng sinh, chẳng trụ, chẳng diệt, hoặc nhiễm hết, sân hết, si hết, như như, bất dị, pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, thật tế v. v. . . ấy gọi là pháp vô vi.

Những gì là pháp chung? Đó là bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc; như vậy gọi là pháp chung.

Những gì gọi là pháp không chung? Đó là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; ấy là pháp không chung.

Bồ tát ma ha tát đối với pháp tự tướng không ấy, không nên chấp trước, không lay động; Bồ tát cũng nên biết hết thảy pháp không hai tướng, không lay động; ấy gọi là nghĩa Bồ tát.

Luận. **Hỏi:** Cớ sao Tu bồ đề trước hỏi pháp lành thế gian, sau hỏi pháp xuất thế gian?

Đáp: Trước hỏi thô, sau hỏi tế. Trước biết tướng thể gian, sau mới có thể biết tướng xuất thể gian.

Pháp lành thể gian là biết có quả báo tội phước, có đời nay đời sau, có thể gian, có Niết bàn. Có các thánh hiền, Phật v. v. . . đời nay đời sau, và chứng thật tướng các pháp; hiểu thuận cha mẹ cho đến mười niệm và đúng như pháp có được tài vật cúng dường cung cấp Sa môn, Bà la môn. Sa môn là người xuất gia cầu đạo. Bà la môn là người học văn tại gia.

Hai hạng người này ở thể gian làm được việc khó làm, lợi ích chúng sinh, đáng nên cúng dường.

Tôn trọng là đối với chú bác, chị, anh, cung kính cúng dường, đó là cách tu ở nhà. Bồ thí, trì giới, tu định, khuyến đạo, như ở phẩm đầu đã nói.

Phương tiện sinh phúc đức như là sám hối, tùy hỷ, thỉnh Phật trụ lâu ở đời không Niết bàn, Chuyển pháp luân, như tuy tu hành Không, không chấp trước Không, trở lại tu hành các pháp lành. Do các phương tiện như vậy sinh các phước đức.

Mười thiện đạo cho đến bốn định vô sắc, như trước đã nói.

Trong mười niệm, tám việc như trước đã nói.

Niệm điều lành là tư duy nhân duyên nghiệp lành, chế phục tâm mình. Lại nữa, Niết bàn là pháp chơn thiện, thường buộc tâm niệm tưởng Niết bàn, ấy là niệm thiện.

Thân niệm tức là thân niệm xứ. Trái với pháp lành gọi là pháp bất thiện.

Pháp vô ký là tâm oai nghi, tâm công xảo, tâm biến hóa và là khởi thân nghiệp, khẩu nghiệp; trừ năm uẩn thiện và bất thiện, ngoài ra năm uẩn khác và hư không vô vi, phi trạch diệt vô vi v. v. . .

Pháp thể gian là năm uẩn hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký; mười hai nhập, tám vô ký có bốn mươi ba loại, mười tám giới, tám vô ký có mười ba loại. Mười thiện đạo, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, ấy là pháp lành, người phạm phu có thể thành được.

Lại, tự không thể ra khỏi thể gian nên gọi là pháp thể gian.

Pháp xuất thể gian là ba mươi bảy đạo phẩm, ba môn giải thoát, ba căn vô lậu, ba Tam muội, như trước nói.

Minh là ba minh, giải thoát là hữu vi giải thoát, vô vi giải thoát.

Niệm là mười niệm.

Tuệ là mười trí tuệ.

Chánh ức là quán theo thật tướng các pháp, như quán theo thân pháp, gốc của hết thảy pháp lành.

Lại nữa, tám bội xả, chín định thứ lớp, mười tám không, mười lực, bốn vô sở úy, mười tám pháp không chung, như đã nói rộng ở trước.

Bốn niệm xứ v. v. . . ấy, nhất tâm vì đạo vậy.

Lại, tám bội xả, chín định thứ lớp v. v. . . phàm phu không thể chứng được, nên gọi nó là pháp xuất thế gian.

Niệm, tuệ, chánh ức tuy có có hai thứ là thế gian và xuất thế gian, trong đây chỉ nói về xuất thế gian.

Pháp hữu lậu là năm uẩn, bốn thiền, bốn định vô sắc.

Pháp vô lậu là pháp chẳng phải thế gian, đó là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung.

Pháp hữu vi lược nói có ba tướng là sinh, trụ, diệt, ràng buộc ba cõi và bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung. Tuy là pháp vô vi, song vì pháp có tạo tác, ấy là pháp hữu vi. Trái với tướng hữu vi gọi là pháp vô vi.

Lại nữa, diệt các phiền não ba độc v. v. . . năm uẩn không còn thứ lớp nối nhau; như như, pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, thật tế v. v. . . ấy gọi là pháp vô vi.

Hỏi: Sắc như như, sắc không lìa như như, như như không lìa sắc, sắc là hữu vi, làm sao như như là vô vi được?

Đáp: Sắc có hai thứ: 1. Sắc do mắt thịt kẻ phàm phu ức tướng phân biệt. 2. Sắc thật tướng do tâm thánh nhân biết được, như Niết bàn. Sắc của phàm phu biết gọi là sắc, sắc ấy vào trong như như lại chẳng sinh chẳng diệt. Như pháp hữu vi tuy là năm uẩn mà có các danh tự là mười hai nhập, mười tám giới, nhân duyên v. v. . . Pháp vô vi tuy có ba thứ cũng phân biệt nhiều danh tự là như như, pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, thật tế v. v. . .

Pháp chung là chỗ sinh, chỗ vào của phàm phu và thánh nhân, vì chung nên gọi là pháp chung.

Pháp chẳng chung là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung. Bồ tát phân biệt biết mỗi mỗi tướng của các pháp, pháp ấy theo nhân duyên hòa hợp sinh, nên không có tự tánh, vì không có tự tánh nên tánh không. Bồ tát trú trong pháp vô chương ngại ấy không lay động, vì dùng pháp môn bất nhị nhập má vào hết thầy pháp không lay động vậy.

13. GIẢI THÍCH: PHẨM MA HA TÁT THỨ 13

(Kinh Ma Ha Bát nhã ghi: Phẩm Kim Cang)

Kinh: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào gọi là Ma ha tát?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát đối với chúng tất định làm thượng thủ, nên gọi là Ma ha tát.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Những gì là chúng tất định mà Bồ tát làm thượng thủ?

Phật bảo Tu bồ đề: Chúng tất định là Tánh địa nhân, Bát nhân, Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát mới phát tâm, cho đến Bồ tát ở địa vị bất thối. Tu bồ đề! Ấy là chúng tất định mà Bồ tát làm thượng thủ. Bồ tát ma ha tát đối với chúng ấy sinh tâm lớn, không thể hoại như Kim cang sẽ làm thượng thủ cho chúng tất định.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Thế nào là Bồ tát ma ha tát sinh tâm lớn không thể hoại như Kim cang?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát nên sinh tâm như vậy: Ta sẽ trang nghiêm lớn ở trong vô lượng sinh tử; ta phải nên bỏ hết thầy sở hữu; ta phải nên giữ tâm bình đẳng đối với hết thầy chúng sinh; ta phải nên lấy ba thừa độ thoát hết thầy chúng sinh, khiến vào Vô dư Niết bàn; ta độ hết thầy chúng sinh rồi, mà không có cho đến chỉ một người vào Niết bàn; ta phải nên hiểu tướng chẳng sinh của hết thầy các pháp; ta phải nên lấy tâm thuần Tát bà nhã tu hành sáu Ba la mật; ta phải nên học trí tuệ, liễu đạt hết thầy pháp; ta phải nên liễu đạt môn nhất tướng trí của các pháp; ta phải nên liễu đạt cho đến môn vô lượng tướng trí. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát

sinh tâm lớn, không thể phá hoại như Kim cang. Bồ tát ma ha tát ở tâm ấy mà làm thượng thủ đối với chúng tất định, vì pháp ấy dùng vô sở đắc vậy.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát, nên sinh tâm như vậy: Ta sẽ thay hết thầy chúng sinh mười phương, hoặc chúng sinh địa ngục, hoặc chúng sinh súc sinh, hoặc chúng sinh ngã quỷ mà chịu thống khổ; vì mỗi mỗi chúng sinh trải trong vô lượng trăm ngàn ức kiếp thay thế chịu khổ địa ngục cho đến khi chúng sinh ấy vào Vô dư Niết bàn. Do pháp ấy, vì chúng sinh mà chịu mọi căn khổ. Chúng sinh ấy vào Vô dư Niết bàn rồi vậy sau tự trồng căn lành, trải qua vô lượng trăm ngàn ức vô số kiếp, sẽ chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề! Ấy là Bồ tát ma ha tát tâm lớn không thể hoại như Kim cang, trú trong tâm ấy vì chúng tất định làm thượng thủ.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát sinh tâm khoái thích lớn, trú trong tâm khoái thích ấy mà vì chúng tất định làm thượng thủ.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức thế Tôn! Thế nào là tâm khoái thích lớn của Bồ tát ma ha tát?

Phật dạy: Bồ tát ma ha tát từ khi mới phát tâm, cho đến khi chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không sinh tâm ô nhiễm, tâm sân nhuế, tâm ngu si, tâm não hại, tâm Thanh văn, tâm Bích chi Phật, ấy gọi là tâm khoái thích lớn của Bồ tát ma ha tát; trú trong tâm ấy mà vì chúng tất định làm thượng thủ, cũng không nghĩ có tâm ấy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát sinh tâm bất động.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Sao gọi là tâm bất động?

Phật dạy: Thường niệm tâm trí nhất thiết chủng, cũng không nghĩ rằng có tâm ấy, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát bất động.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát, đối với hết thầy chúng sinh, nên sinh tâm lợi ích an vui. Sao gọi là tâm lợi ích an vui? Là cứu vớt hết thầy chúng sinh, không bỏ hết thầy chúng sinh, làm việc ấy cũng không nghĩ có tâm ấy. Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát sinh tâm lợi ích an vui đối với hết thầy chúng sinh.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát, tu hành Bát nhã ba la mật, làm bậc thượng thủ tối thắng giữa chúng tất định.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nên tu hành tâm muốn pháp, mừng pháp, vui pháp. Thế nào là pháp? Đó là không phá thật tướng các tướng các pháp, ấy gọi là pháp.

Thế nào gọi là muốn pháp, mừng pháp? Là tin pháp, nhẫn chịu pháp, lãnh thọ pháp; ấy gọi là muốn pháp, mừng pháp.

Thế nào là vui pháp? Là thường tu hành pháp ấy, ấy gọi là vui pháp.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, có thể làm bậc thượng thủ đối với chúng tất định, vì pháp ấy dùng vô sở đắc vậy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, trú ở nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, có thể làm bậc thượng thủ của chúng tất định, vì pháp ấy dùng vô sở đắc vậy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, trú ở bốn niệm xứ cho đến trú ở mười tám pháp không chung, có thể làm bậc thượng thủ của chúng tất định, vì pháp ấy dùng vô sở đắc vậy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, trú ở trong Tam muội như Kim cang, cho đến trú ở trong Tam muội là đắm hư không không nhiễm, có thể làm bậc thượng thủ của chúng tất định, vì pháp ấy dùng vô sở đắc vậy.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát trú ở trong các pháp ấy, có thể làm bậc thượng thủ của chúng tất định, vì nhân duyên ấy nên gọi là Ma ha tát.

Luận: Tu bồ đề đã theo Phật nghe nghĩa Bồ tát, nay hỏi nghĩa Ma ha tát.

“Ma ha”, Trung Hoa dịch là “lớn”; “Tát đỏa” Trung Hoa dịch là “tâm” hoặc “chúng sinh”. Chúng sinh này tối thượng đệ nhất giữa các chúng sinh thế gian, nên gọi là lớn. Lại, lấy tâm lớn biết hết thấy pháp, muốn độ hết thấy chúng sinh, ấy gọi là lớn.

Lại nữa, Bồ tát nên gọi là Ma ha tát, Ma ha tát nên gọi là Bồ tát, vì phát tâm cầu đạo Vô thượng vậy.

Lại nữa, như đã nói rộng trong phẩm Tán thán nghĩa Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, trong đây Phật tự nói nghĩa Ma ha tát.

Chúng sinh có ba phần: 1. Chánh định, chắc chắn vào Niết bàn. 2. Tà định, chắc chắn vào ác đạo. 3. Bất định. Rất lớn ở giữa chúng sinh chánh định, nên gọi là Ma ha tát.

Đại chúng là chỉ hết thảy thánh hiền, trừ Phật.

Tánh địa nhân là sinh trong tánh Thánh nhân, nên gọi là tánh, như tiểu nhi sinh trong nhà sang quý, tuy nhỏ chưa có thể làm gì, sau chắc chắn hy vọng thành việc lớn. Địa vị này kể từ noãn pháp cho đến thể đệ nhất pháp.

Bất nhân địa là tu hành trong mười lăm tâm thuộc kiến đế đạo.

Hỏi: Trong mười lăm tâm ấy có sao gọi là bất nhân?

Đáp: Trong tư duy đạo dùng trí nhiều, trong kiến đế đạo dùng kiến và nhãn nhiều, trí đi theo nhãn, vì có sao? Vì công nhãn lớn.

Lại nữa, nhãn và trí, hai việc ấy có thể đoạn, có thể chứng. Trú ở trong tám nhãn nên gọi là bát nhãn.

Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, như trước đã nói.

Bồ tát sơ phát tâm là, có người nói: Người mới phát tâm, được vô sinh pháp nhãn, theo tướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà phát tâm, ấy gọi là mới phát tâm, là chơn phát tâm. Rõ biết thật tướng các pháp, cũng biết tướng của tâm, phá các phiền não, theo tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không điên đảo; tâm ấy gọi là sơ phát tâm.

Có người nói: Người phàm phu tuy trú ở các kiết sử, nghe nói công đức Phật, phát tâm đại bi, thương xót chúng sinh, nguyện ta sẽ thành Phật. Tâm ấy tuy ở trong phiền não, vì tâm tôn quý, được trời người cung kính, như Thái tử của Chuyển luân Thánh vương khi mới thụ thai đã hơn các đứa con khác, trời quí, thần đều tôn quý. Tâm Bồ tát cũng như vậy, tuy ở trong kiết sử, đã hơn chư thiên, thánh nhân, có thần thông.

Lại nữa, Bồ tát từ khi mới phát tâm cho đến khi chưa được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có người được thọ ký vào pháp vị, được vô sinh pháp nhãn, gọi là bất thối chuyển. Tướng bất thối chuyển, sau sẽ nói rộng.

Đối với đại chúng như vậy sẽ làm bậc thượng thủ, nên gọi là Ma ha tát. Bồ tát ấy muốn làm chủ hết thảy Thánh nhân, nên phát tâm lớn, chịu hết thảy khổ, tâm kiên cố như Kim cang bất động.

Tâm Kim cang là không bị hết thầy kiết sử phiền não làm lay động, thí như núi Kim cang không bị gió làm lay động. Các chúng sinh ác, người ma đi đến, không làm theo ý nó, không tin thọ lời nó; bị sân mắng, hủy báng, đánh đập, giam trói, chặt đâm, cắt chẻ, tâm không đổi khác. Có người đến xin đầu mắt, tủy não, tay chân, da thịt, gân, xương, đều có thể cho hết. Người xin không biết chán còn sân giận mắng nhiếc, bấy giờ tâm Bồ tát nhẫn chịu không động, thí như núi Kim cang kiên cố, người đến đục khoét hủy hoại, trùng thú cắn xé, không một chút tổn giảm; ấy gọi là tâm Kim cang.

Lại nữa, Phật tự nói tướng của tâm Kim cang, là Bồ tát nên nghĩ rằng: Ta không phải một tháng, một năm, một đời, hai đời, cho đến ngàn vạn kiếp mà thề lớn trang nghiêm, ta phải nên trải qua vô lượng, vô số, vô biên đời sống chết làm lợi ích độ thoát chúng sinh. Hai là ta nên bỏ hết thầy vật quý trọng trong ngoài. Ba là tâm bình đẳng không thương ghét đối với chúng sinh. Bốn là ta sẽ lấy ba thừa mà tùy căn cơ độ thoát hết thầy chúng sinh. Năm là độ chúng sinh như vậy rồi, mà thật không độ ai, không có công ấy, trong tâm ấy cũng không hối hận không chìm đắm. Sáu là ta sẽ nên biết tướng các pháp là chẳng sinh chẳng diệt, chẳng đến chẳng đi, chẳng như chẳng sạch. Bảy là ta sẽ nên lấy tâm thanh tịnh vô nhiễm tu hành sáu Ba la mật, hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng. Tám là ta sẽ nên khéo biết hết thầy việc của thế gian làm và việc nên biết của xuất thế gian, thông đạt rõ ràng hết thầy. Chín là ta sẽ nên hiểu rõ môn nhất tướng trí của các pháp, đó là hết thầy các pháp rốt ráo không, quán hết thầy pháp như tướng Vô dư Niết bàn, lìa các ức tướng phân biệt. Mười là ta sẽ nên biết các pháp hai tướng ba môn (bản Đại tạng Tích sa và Đại Chánh đều ghi ba tướng) cho đến vô lượng tướng môn, thông đạt rõ ràng.

Hai tướng là hết thầy pháp có hai thứ là hoặc có, hoặc không, hoặc sinh, hoặc diệt, hoặc làm hoặc không làm, hoặc sắc hoặc vô sắc v. v. . .

Ba môn là hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều, từ ba trở lên đều gọi là nhiều. Hoặc có, hoặc không, hoặc chẳng phải có chẳng phải không; hoặc trên hoặc giữa, hoặc dưới; hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại; ba cõi; ba pháp thiện, bất thiện, vô ký; ba môn, bốn môn, năm môn, như vậy vô lượng pháp môn, đều thông suốt vô ngại, trong đó tâm không hối, không khiếm, không nghi, tin thọ thông đạt vô ngại, thường tu không dứt, diệt các phiền não, quả báo nó và các việc chướng ngại, đều làm cho bại hoại; như Kim cang có thể xô các núi. Trú trong tâm Kim cang ấy, sẽ làm bậc thượng thủ của đại chúng, vì bất khả đắc không.

Bất khả đắc không là nếu Bồ tát sinh đại tâm như Kim cang như vậy mà sinh lòng kiêu mạn thời tội nặng hơn phạm phước. Vì vậy nói dùng vô sở đắc, các pháp không có định tướng, như huyễn như hóa.

Lại nữa, tâm như Kim cang là có những chúng sinh bị đọa vào ba đường ác, ta sẽ thay thế chịu siêng khổ, vì mỗi mỗi chúng sinh chịu thế khổ địa ngục cho đến khi chúng sinh ấy từ địa ngục ra khỏi, nhóm các căn lành, đến khi chúng Vô dư Niết bàn rồi. Lại cứu hết thầy chúng sinh, triển chuyển như vậy độ hết thầy chúng sinh, sau mới tự mình nhóm các công đức, trải qua vô lượng A tăng kỳ kiếp, mới thành Phật, trong ấy tâm không hồi không thu hẹp lại. Thay thế chúng sinh chịu siêng khổ như vậy, tự tạo các công đức, ở lâu trong sinh tử, tâm không hồi không chìm đắm, như đất Kim cang giữ gìn ba ngàn đại thiên thế giới, khiến không lay động, tâm ấy bền chắc nên gọi là như Kim cang.

Tâm khoái thích lớn là tuy có tâm bền chắc, chưa phải khoái thích lớn; như ngựa tuy có sức lớn mà chưa có khoái thích lớn. Đối với chúng sinh được hai tâm bình đẳng nên không sinh dục nhiễm, nếu có thiên ái thời là giặc; phá tâm chấp ngã v. v. . . là gốc của Phật đạo. Thường thực hành tâm từ bi nên không có sân giận, thường quán các pháp nhân duyên hòa hợp sinh không có tự tánh, nên không ngu si; ái niệm chúng sinh quá hơn con đò nên không có tâm nào hại; không bỏ chúng sinh, quý Phật đạo, nên không sinh tâm Thanh văn, Bích chi Phật.

Hỏi: Nếu tâm kiên cố như Kim cang tức là bất động, sao nay còn nói tâm bất động?

Đáp: Hoặc có khi tuy kiên cố mà tâm còn có tăng giảm, như cây tuy kiên cố mà còn có thể lay động. Động có hai: 1. Ngoại duyên làm động, như trước nói. 2. Nội duyên làm động, như tà kiến, nghi v. v. . . Nếu thường nhớ nghĩ Phật đạo và hết thầy trí tuệ, rằng ta sẽ được quả báo ấy, nên tâm không động.

Lại nữa, Bồ tát nên dùng các nhân duyên làm lợi ích chúng sinh, từ việc uống ăn cho đến Phật kỹ nhạc làm lợi chúng sinh, thường không bỏ chúng sinh, muốn khiến cho lìa khổ, ấy gọi là tâm an lạc và cũng không nghĩ có tâm ấy.

Lại nữa, Bồ tát vui pháp, gọi là thượng thủ. Pháp là không phá hoại các pháp tướng. Không phá các tướng là không có pháp có thể chấp trước, không có pháp có thể lãnh thọ, nghĩa là bất khả đắc. Tánh bất khả đắc không ấy chính là Niết bàn; thường tin thọ nhẫn chịu pháp ấy, gọi là dục pháp; thường tu hành ba môn giải thoát gọi là vui pháp.

Lại nữa, Bồ tát an trú trong mười tám không, vì không rơi vào mười tám ý hành, nên không khởi tội nghiệp. Trú bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp

không chung, diệt các phiền não, nhóm các thiện pháp, có thể làm thượng thủ.

Lại nữa, Bồ tát vào tâm Kim cang Tam muội v. v. . . hưởng thọ khoái lạc, chán cái vui thế gian, tăng trưởng thiện căn và trí tuệ phương tiện nên làm thượng thủ giữa chúng hội đại thánh. Nếu đối với người lớn mà làm thượng thủ được, thì hưởng gì đối với người nhỏ! Thế nên gọi là Ma ha tát.

14. GIẢI THÍCH: PHẨM ĐOẠN KIẾN THỨ 14

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Đoạn Chư Kiến thứ 12)

Kinh: Bấy giờ Tuệ mạng Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Con muốn nói vì sao gọi là Ma ha tát.

Phật dạy: Ông hãy nói.

Xá lợi phất thưa: Chấp ngã, chấp chúng sinh, chấp thọ, chấp mạng, chấp sinh, chấp dưỡng dục, chấp chúng sở, chấp người, chấp làm, chấp khiến làm, chấp khởi lên, chấp khiến khởi lên, chấp thọ, chấp khiến thọ, chấp có kẻ biết, chấp có kẻ thấy, chấp đoạn, chấp thường, chấp có, chấp không, chấp năm ấm, chấp mười hai nhập, chấp mười tám giới, chấp bốn đế, chấp mười hai nhân duyên, chấp bốn niệm xứ cho đến chấp mười tám pháp không chung, chấp Phật đạo, chấp thành tựu chúng sinh, chấp tịnh quốc độ Phật, chấp Phật, chấp chuyển pháp luân. Vì dứt các kiến chấp như vậy mà thuyết pháp, ấy gọi là Ma ha tát.

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất rằng: Vì nhân duyên gì nên chấp sắc gọi là kiến chấp? Vì nhân duyên gì nên chấp thọ, tưởng, hành, thức cho đến chấp chuyển Pháp luân gọi là kiến chấp?

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, không có phương tiện thiện xảo nên đối với sắc sinh ra kiến chấp, vì dùng hữu sở đắc; đối với thọ, tưởng, hành, thức cho đến chuyển Pháp luân sinh ra kiến chấp, vì dùng hữu sở đắc. Ở đây, Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, lấy sức phương tiện thiện xảo, dứt các lưới kiến chấp mà thuyết pháp, vì dùng vô sở đắc.

Luận. **Hỏi:** Phật dẫn 500 đại A la hán đến ao rồng A na bà đạt đa thọ sự dục lạc xa lìa, nói về nhân duyên nghiệp trước của tự thân và đệ tử mà Xá lợi

phất không có ở đó. Phật bảo Mục liên đi gọi đến. Khi ấy Mục liên dùng sức thần thông đi đến Kỳ hoàn gặp Xá lợi phất đang may y. Xá lợi phất nói với Mục liên đợi chút, chờ may y xong sẽ đến. Mục liên thúc dục đi mau. Bấy giờ Mục liên lấy tay xoa y, y liền hoàn thành. Xá lợi phất thấy Mục liên quý thần thông ấy, liền lấy eo dải áo ném xuống đất và nói rằng: Ông hãy cất dải áo ấy lên. Mục liên lấy hai tay cất dải lên, nhưng không làm sao cất lìa khỏi đất, liền vào định sâu xa để cất lên, quả đất bị rung động mạnh, dải áo vẫn dính sát đất. Lúc ấy, Kiều trần như hỏi Phật: Vì nhân duyên gì mà quả đất rung động mạnh?

Phật dạy: Vì Mục liên vào định sâu xa, dùng sức thần thông lớn cất dải áo của Xá lợi phất lên mà không được.

Phật bảo các Tỳ kheo: Thiên định của Xá lợi phất vào hoặc ra, cho đến Mục liên còn không biết rõ tên; thiên định của Phật vào và ra, cho đến Xá lợi phất còn không biết rõ tên.

Hỏi: Như vậy, trí tuệ Xá lợi phất còn cách xa Phật, cố sao nói con cũng vui nói?

Đáp: Xá lợi phất chẳng phải muốn phơ bày trí tuệ của mình trước đại chúng, cao tâm cố nói. Xá lợi phất chỉ là người theo Phật chuyển pháp luân, rộng làm lợi ích chúng sinh. Nghĩa chữ Ma ha tát ích lợi rất lớn, thế nên Phật dạy xong, Xá lợi phất tiếp nói theo.

Lại nữa, nhiều người tin vui Xá lợi phất nói, vì cố sao? Vì nhân duyên đời trước nghe Xá lợi phất nói, nhiều người phát tâm Bồ tát. Phật do các nhân duyên vì tâm đại từ bi, tâm tôi, ta và căn bản tập khí đã nhỏ sạch, pháp ái đã dứt, nên cho phép Xá lợi phất nói.

Xá lợi phất nói: Chấp ngã, chấp kẻ biết, kẻ thấy, chấp Phật, chấp Bồ tát, chấp chúng sinh và các tà kiến chấp hữu, vô, đoạn, thường, nắm uẩn cho đến các kiến chấp về chư Phật chuyển pháp luân. Bồ tát ấy dứt được ba thứ kiến chấp ấy nên sẽ thuyết pháp giữa đại chúng. Ba thứ kiến chấp này, từ vô thủy lại, đã dính quen vào xương tủy. Tu bồ đề nghĩ rằng: Phật dạy nắm uẩn cho đến các Phật pháp là chỗ hành của Bồ tát, cố sao vì dứt các kiến chấp nên thuyết pháp? Nghĩ như vậy rồi liền hỏi Xá lợi phất. Xá lợi phất đáp: Bồ tát không có phương tiện thiện xảo mà muốn tu hành Bát nhã ba la mật, quán sắc tìm định tướng, thủ lấy sắc định tướng nên sinh ra chấp kiến sắc; trái với đây, gọi là có phương tiện thiện xảo. Bồ tát này tuy quán sắc, không sinh vọng kiến mà dứt được các tà kiến.

Kinh: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Con cũng muốn nói vì sao gọi là Ma ha tát!

Phật dạy: ông hãy nói.

Tu bồ đề nói: Bạch đức Thế Tôn! Tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tâm vô đẳng đẳng ấy không chung với tâm Thanh văn, Bích chi Phật, vì có sao? Vì tâm Nhất thiết trí là vô lậu, chẳng ràng buộc; đối với tâm vô lậu, chẳng ràng buộc cũng không chấp trước; vì nhân duyên ấy nên gọi là Ma ha tát.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Thế nào là tâm vô đẳng đẳng của Bồ tát ma ha tát không chung với tâm Thanh văn, Bích chi Phật?

Tu bồ đề nói: Bồ tát ma ha tát từ khi mới phát tâm đến nay không thấy pháp có sinh có diệt, có thêm có bớt, có nhớ có sạch. Xá lợi phất! Nếu pháp không sinh không diệt, cho đến không nhớ không sạch, trong đó không có tâm Thanh văn, Bích chi Phật, không có tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không có tâm Phật. Xá lợi phất! Ấy gọi là tâm vô đẳng đẳng của Bồ tát ma ha tát, không chung với tâm Thanh văn, Bích chi Phật.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Như Tu bồ đề nói, tâm Nhất thiết trí, tâm vô lậu, tâm không ràng buộc, không dính mắc. Tu bồ đề! Sắc cũng không dính mắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng không dính mắc; bốn niệm xứ cũng không dính mắc, cho đến mười tám pháp không chung cũng không dính mắc, có sao chỉ nói tâm ấy không dính mắc?

Tu bồ đề nói: Như vậy, như vậy! Sắc cũng không dính mắc, cho đến mười tám pháp không chung cũng không dính mắc.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Tâm người phàm phu cũng vô lậu không ràng buộc, vì tánh không; tâm Thanh văn, Bích chi Phật, tâm chư Phật cũng vô lậu chẳng ràng buộc, vì tánh không.

Tu bồ đề nói: Đúng vậy, Xá lợi phất!

Xá lợi phất nói: Tu bồ đề! Nếu sắc cũng vô lậu chẳng ràng buộc, vì tánh không; thọ, tưởng, hành, thức cũng vô lậu chẳng ràng buộc, vì tánh không; cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ cũng vô lậu, chẳng ràng buộc, vì tánh không.

Tu bồ đề nói: Đúng như vậy!

Xá lợi phất nói: Bốn niệm xứ cũng vô lậu chẳng ràng buộc, vì tánh không, cho đến mười tám pháp không chung cũng vô lậu chẳng ràng buộc, vì tánh không.

Tu bồ đề nói: Đúng vậy! Như điều Xá lợi phất nói, tâm người phàm phu cũng vô lậu chẳng ràng buộc, vì tánh không; cho đến mười tám pháp không chung cũng vô lậu chẳng ràng buộc, vì tánh không.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Như chỗ Tu bồ đề nói không, vì không có tâm nên không chấp trước tâm ấy. Tu bồ đề! Vì sắc không có nên không chấp trước sắc; vì thọ, tưởng, hành, thức cho đến ý xúc làm nhân duyên sinh thọ không có nên không chấp trước thọ; vì bốn niệm xứ không có nên không chấp trước bốn niệm xứ, cho đến vì mười tám pháp không chung không có nên không chấp trước mười tám pháp không chung.

Tu bồ đề nói: Đúng như vậy, Xá lợi phất! Vì sắc không có nên đối với sắc không chấp trước, cho đến vì mười tám pháp không chung không có nên đối với mười tám pháp không chung không chấp trước. Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật dùng tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dùng tâm vô đẳng đẳng, không chung với tâm Thanh văn, Bích chi Phật, không nghĩ có tâm ấy, cũng không chấp trước tâm ấy, vì hết thấy pháp vô sở đắc, vì thế nên gọi là Ma ha tát.

Luận. Tu bồ đề nói tâm vô đẳng đẳng của Ma ha tát, đối với tâm ấy cũng không chấp trước. Không chấp trước là Bồ tát từ khi phát tâm lại đây không thấy có pháp, có tướng nhất định hoặc sinh hoặc diệt, hoặc thêm hoặc bớt, hoặc nhơ hoặc sạch. Tâm ấy rất ráo không, trong đó không có tâm tướng phi tâm tướng, vì các tướng rất ráo thanh tịnh, vì thế nên không có tâm Thanh văn, tâm Bích chi Phật, tâm Bồ tát, tâm Phật.

Tu bồ đề xưng quý tâm như vậy cũng tốt, Bồ tát không chấp trước tâm ấy cũng là tôn quý. Xá lợi phất muốn hỏi Tu bồ đề nên nói rằng: Chẳng phải chỉ có tâm Nhất thiết trí là vô lậu chẳng ràng buộc, Bồ tát không nên tự cao, vì có sao? Vì tâm người phàm phu cũng vô lậu chẳng ràng buộc, vì tánh thường không. Như tâm Thanh văn, Bích chi Phật, tâm Phật vô lậu, chẳng ràng buộc, thật tướng của tâm người phàm phu tánh không. Thật tướng tánh không, thanh tịnh không dính mắc, như trước nói: Mây tối che mặt trời mặt trăng, chứ không thể ô uế mặt trời mặt trăng. Lại, thật tướng của các phiền não với tâm tướng thường tánh không không khác nhau, chỉ ở nơi địa vị phàm phu thì là nhơ là sạch, còn ở nơi địa vị Thánh, vì tu trí tuệ vô tướng, không có phân biệt, chỉ vì thương xót chúng sinh nên tuy còn có nói năng mà tâm không chấp trước. Chẳng phải riêng tâm phàm phu là vô lậu chẳng ràng buộc, mà năm uẩn cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Tu bồ đề nói: Phải!

Xá lợi phất lại nói: Tâm ấy không có tâm, vì tâm tướng không, nên không chấp trước. Nơi sắc, sắc tướng không có nên cũng không chấp trước, cho đến các Phật pháp cũng như vậy.

Tu bồ đề nói: Đúng như vậy! Vì thế nên Bồ tát có thể quán các pháp tánh thường không, bất khả đắc không rốt ráo thanh tịnh, vì vậy nên nói tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tâm vô đẳng đẳng, không chung với tâm Thanh văn, tâm Bích chi Phật, không nghĩ có tâm ấy, cũng không chấp trước tâm ấy, có thể mau đạt đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

15. GIẢI THÍCH: PHẨM PHÚ LÂU NA THỨ 15

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Thừa Đại Thừa 14)

Kinh: Bấy giờ Phú lâu na Di đa la ni tử (Mãn Từ tử) bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Con cũng muốn nói lý do gọi là Ma ha tát.

Phật dạy: Ông hãy nói.

Phú lâu na Di đa la ni tử nói: Bồ tát đại trang nghiêm là Bồ tát phát tâm thú hưởng Đại thừa, Bồ tát ấy cưỡi xe lớn (Đại thừa) nên Bồ tát ấy gọi là Ma ha tát.

Xá lợi phất nói với Phú lâu na: Thế nào gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm?

Phú lâu na nói với Xá lợi phất: Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm không phân biệt vì bấy nhiêu người nên trú Thí ba la mật, thực hành Thí ba la mật, mà vì hết thảy chúng sinh nên trú Thí ba la mật, thực hành Thí ba la mật; không vì bấy nhiêu người nên trú Giới ba la mật, thực hành Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiến ba la mật, Bát nhã ba la mật, mà vì hết thảy chúng sinh nên trú Bát nhã ba la mật, thực hành Bát nhã ba la mật.

Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm không giới hạn chúng sinh rằng Ta sẽ độ ngần ấy người chứ không độ các người khác; không nói rằng Ta chỉ làm cho ngần ấy người đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, còn các người khác không đến. Bồ tát ma ha tát ấy khắp vì hết thảy chúng sinh nên đại trang nghiêm. Lại nghĩ rằng: Ta sẽ tự đầy đủ Thí ba la mật, cũng làm cho hết thảy

chúng sinh tu hành Thí ba la mật; tự đầy đủ Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Thiền ba la mật, tự đầy đủ Bát nhã ba la mật, cũng làm cho chúng sinh tu hành Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Thí ba la mật, có bồ thí gì tâm đều tương ứng với Trí nhất thiết chủng, cùng hết thảy chúng sinh hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Thí ba la mật, có Thí ba la mật đại trang nghiêm.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thí ba la mật, bồ thí với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, không hướng đến địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Thí ba la mật, có Giới ba la mật đại trang nghiêm.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thí ba la mật, bồ thí với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, tin, nhẫn, muốn đối với pháp bồ thí ấy, ấy gọi là khi tu Thí ba la mật, có Nhẫn ba la mật đại trang nghiêm.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thí ba la mật, bồ thí với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, siêng tu không nghỉ; ấy gọi là khi tu Thí ba la mật có Tinh tấn ba la mật đại trang nghiêm.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thí ba la mật, bồ thí với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, nhiếp tâm, không khởi lên tâm Thanh văn, Bích chi Phật; ấy gọi là khi tu Thí ba la mật có Thiền ba la mật đại trang nghiêm.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thí ba la mật, bồ thí với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, quán các pháp như huyễn, không có người thí, không có vật thí, không có người thọ; ấy gọi là khi tu Thí ba la mật có Bát nhã ba la mật đại trang nghiêm.

Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát bồ thí với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, không thủ đắc các tướng Ba la mật, nên biết ấy là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật, bồ thí với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, cùng hết thảy chúng sinh hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật có Thí ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật có tâm tin, nhẫn, muốn đối với giới pháp ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật có Nhẫn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật, siêng tu không nghỉ; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật có tinh tấn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật, không thọ nhận tâm Thanh văn, Bích chi Phật; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật có Thiền ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật, quán hết thầy pháp như huyễn, cũng không nghĩ có giới ấy, vì dùng vô sở đắc; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật có Bát nhã ba la mật.

Như vậy Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Giới ba la mật; thu nhiếp các Ba la mật khác, vì vậy nên gọi là đại trang nghiêm.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật, bố thí với tâm tương ưng Trí nhất thiết chủng, cùng hết thầy chúng sinh hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật có Thí ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật, không thọ nhận tâm Thanh văn, Bích chi Phật, chỉ thọ nhận tâm Trí nhất thiết chủng; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật có Giới ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật, tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng, thân tâm tinh tấn, không ngừng không nghỉ; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật có Tinh tấn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật, nhiếp tâm ở một chỗ, tuy gặp việc khổ, tâm không tán loạn; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật có Thiền ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật, tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng, quán các pháp không, không có người làm, không có người thọ, không có người trách mắng, cắt xẻ, tâm như huyễn như mộng; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật có Bát nhã ba la mật.

Như vậy Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Nhẫn ba la mật, thu nhiếp các Ba la mật khác.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Tấn ba la mật, bố thí với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, không để cho thân tâm biếng nhác; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Tấn ba la mật có Thí ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, trước sau đầy đủ trì giới thanh tịnh; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật có Giới ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật, tu hành nhẫn nhục với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật có Nhẫn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, nhiếp tâm, lìa dục, vào các thiền định; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật có Thiền ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, không chấp thủ tướng hết thảy các pháp, đối với không chấp thủ tướng cũng không chấp trước; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật có Bát nhã ba la mật.

Như vậy Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Tinh tấn ba la mật, thu nhiếp các Ba la mật khác.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, định tâm bố thí, không để tâm loạn; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật có Thí ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật, trì giới với tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, do định lực nên việc phá giới không thể xen vào; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật có Giới ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, do định từ bi nên nhẫn các não hại; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật có Nhẫn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật, tâm tương ứng với trí nhất thiết chủng, đối với thiền không hứng thú, không nhiễm trước, thường cầu tăng tiến từ một thiền đến một thiền; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật có Tinh tấn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, không nương dựa hết thảy pháp, cũng không theo

thiền sinh; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật có Bát nhã ba la mật.

Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Thiền ba la mật, thu nhiếp các Ba la mật khác.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, bố thí vật sở hữu trong ngoài, không chút luyến tiếc, không thấy người cho, người nhận và vật thí; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật có Thí ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, không thấy hai việc giữ giới phá giới; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật có Giới ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, không thấy người trách, người mắng, người đánh, người giết, cũng không thấy dùng cái không ấy mà nhẫn nhục được; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật có Nhẫn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, quán các pháp rốt ráo không, lấy tâm đại bi, tu các thiện pháp; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật có Tinh tấn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, vào các thiền định, quán các tướng lìa, tướng không, tướng vô tướng, tướng vô tác của các thiền; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật có Thiền ba la mật.

Như vậy Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, thu nhiếp các Ba la mật khác.

Xá lợi phất! như vậy gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm.

Đại trang nghiêm Bồ tát ấy, mười phương chư Phật hoan hỷ, xưng danh tán thán ở giữa đại chúng rằng, ở thế giới ấy có Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm ấy, thành tựu chúng sinh, thanh tịnh Phật độ.

Luận: Phú lâu na nghe hai đại đệ tử trên nói nghĩa Ma ha tát, được Phật hứa khả nói lành thay. Và Phú lâu na được Phật ở giữa đại chúng tán thán là vị pháp sư trên hết, lại muốn nói nghĩa Ma ha tát nên bạch Phật rằng: Con cũng muốn nói, Phật liền cho phép nói.

Hỏi: Tu bồ đề là vị chủ nói Bát nhã ba la mật, thì Xá lợi phất nên hỏi Tu bồ đề, có sao nay hỏi Phú lâu na?

Đáp: Hai người ấy đồng là Bà la môn, chỉ lấy tên mẹ làm tên, hai người ấy đều là bậc lớn ở trong Phật pháp. Xá lợi phất lớn trong hàng trí tuệ. Phú lâu na thuyết pháp nhiều cách trang nghiêm, dắt dẫn chúng hữu tình, bậc lớn trong hàng thuyết pháp, cho nên hai người ấy ngang nhau, ngang nhau nên cùng nhau nghị luận ở trước Phật.

Lại, Phú lâu na trước đã cùng Xá lợi phất luận nghị, khéo đáp lại nhau. Như trong kinh Thí dụ bảy xe nói, họ đã cùng làm người thân hậu, lại ưa cùng luận lý, còn Tu bồ đề không có nhân duyên như vậy.

Lại, Phú lâu na nói nghĩa Ma ha tát, cho nên nên hỏi, chứ có sao lại hỏi Tu bồ đề!

Nghĩa Ma ha tát được nói đó là người đại trang nghiêm, như người đi xa, có nhiều tư lương, lại như phá giặc nên chuẩn bị khí giới. Bồ tát ấy cũng như vậy, muốn phá giặc phiền não ma quân, nên tu hành sáu Ba la mật đệ tự trang nghiêm. Người này trải vô lượng kiếp ở lâu trong sinh tử, nhóm các phước đức trí tuệ để làm tư lương; trong ba thừa, vì xu hướng Đại thừa nên phát tâm tu sáu Ba la mật, cưỡi xe lớn.

Xá lợi phất hỏi Phú lâu na: Thanh văn, Bích chi Phật cũng xu hướng đạo. Sao không gọi là đại trang nghiêm, mà chỉ nói Bồ tát đại trang nghiêm?

Phú lâu na đáp rằng: Thanh văn, Bích chi Phật tuy thực hành sáu việc bố thí v. v. . . nhưng có hạn lượng, vì tự độ mình và độ những chúng sinh đáng được độ; vì thế không gọi là đại trang nghiêm. Bồ tát độ không phân biệt, không giới hạn vì gần ấy chúng sinh nên tu bố thí cho đến trí tuệ. Không nghĩ rằng: Ta độ gần ấy người được tam thừa, không thể độ gần ấy người, khiến gần ấy người được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, còn gần ấy người không thể độ. Bồ tát thực hành đại trang nghiêm khiến hết thảy chúng sinh đều vào Đại thừa làm Phật. Bồ tát thực hành đại trang nghiêm, tự thực hành Thí ba la mật cũng khiến chúng sinh thật thành Thí ba la mật, cho đến thực hành Bát nhã ba la mật, cũng như vậy.

Hỏi: Sao gọi là đại trang nghiêm?

Đáp: Vì độ chúng sinh, vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên thực hành các công đức phước thiện, lược nói là thực hành sáu Ba la mật, như Phú lâu na thứ lớp nói.

Nếu Bồ tát vì hết thảy trí tuệ nên thực hành Thí ba la mật, phước đức ấy chung cho hết thảy chúng sinh.

Chung nghĩa là phước đức bố thí ta và chúng sinh chung hưởng, ta lấy đó hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hồi hướng là với công đức ấy không cầu làm vua người, vua trời, cái vui thiên định thế gian, chỉ vì chúng sinh nên cho đến cái vui Niết bàn cũng không cầu. Đem quả báo ấy, vì độ chúng sinh nên cầu Phật pháp. Các tướng như vậy gọi là Thí ba la mật đại trang nghiêm.

Bồ tát ấy khi thực hành bố thí, nếu thấy các Bích chi Phật, A la hán hiện đại thần thông, được sạch lậu hoặc, vào Niết bàn, cũng không tham trước việc ấy, chỉ nhất tâm tu Phật đạo; ấy gọi là Thí ba la mật phát sinh Giới ba la mật. Lúc bố thí, nếu có người ác khẩu mắng nhiếc, dao gậy hủy hại, cưỡng xin những cái không đáng xin, tâm không sân không hối, vào trong thật tướng các pháp là rốt ráo không; ấy gọi là Thí ba la mật phát sinh Nhẫn ba la mật.

Lúc thực hành bố thí, hòa hợp tài vật, thủ hộ để bố thí cho kẻ kia, thân tâm không biếng nhác không ngừng nghỉ; ấy gọi là Thí ba la mật phát sinh Tinh tấn ba la mật.

Lúc bố thí, nhất tâm niệm Phật, niệm Phật pháp, không để tâm Thanh văn, Bích chi Phật xen vào; nhân bố thí ấy liền vào thiền định; ấy gọi là Thí ba la mật phát sinh Thiền ba la mật.

Lúc bố thí, Bồ tát nghĩ rằng người thí, người nhận, tài vật do nhân duyên hòa hợp sinh nên không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên không, như huyễn, như mộng. Vì chúng sinh không nên không có người nhận, không có người thí; vì pháp không nên không có tài vật; ấy gọi là Thí ba la mật phát sinh Bát nhã ba la mật.

Nếu Bồ tát vì Nhất thiết trí nên không chấp thủ các tướng Ba la mật, mà có thể thực hành các Ba la mật, ấy gọi là Bồ tát đại trang nghiêm. Trong ấy một Ba la mật sinh đủ các Ba la mật, trong kinh này tự phân biệt nghĩa ấy. Xưa nay nói khác, nghĩa chẳng rốt ráo, nên giúp phân biệt nói, mở cửa luận nghĩa. Năm Ba la mật kia, cũng nên tùy nghĩa để nói như vậy.

Hỏi: Sao chỉ nói trong Thí ba la mật phát sinh sáu Ba la mật, còn trong năm Ba la mật kia chỉ nói phát sinh năm?

Đáp: Nếu năm Ba la mật sau, mỗi mỗi đều phát sinh sáu Ba la mật, cũng không có lỗi. Sáu Ba la mật chẳng phải là pháp tu trong một lúc, trong một niệm mà trong vô lượng kiếp nhóm hợp sáu thứ công đức gọi là sáu Ba la mật. Trước phát sinh nhỏ, sau phát sinh vừa, lớn, có lỗi gì! Hết thầy các pháp đều lúc đầu nhỏ sau lớn, vì vậy các Ba la mật khác mỗi mỗi có thể phát sinh sáu Ba la mật.

Lại nữa, lúc hết thầy chư Phật thuyết pháp đều dạy Thí ba la mật là cửa ban đầu, như trong Kinh nói, Phật thường bắt đầu dạy cho chúng sinh bố thí, trì giới, sinh cõi trời, nói mùi vị năm dục, trước nói sự khổ não thế gian, lợi ích của đạo đức, sau mới nói bốn đế, vì thế nên đầu tiên nói bố thí.

Hỏi: Sao Phật nói bố thí là cửa ban đầu?

Đáp: Cách thu nhiếp chúng sinh không có gì hơn bố thí. Lớn nhỏ, sang hèn cho đến súc sinh, bố thí thu nhiếp được cả, cho đến người oan gia được thí cho liền trở thành người không oán không thân, người không oán không thân được thí cho thời trở thành người thân thiện. Chư Phật có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình đầy đủ các công đức, sở nguyện được như ý, đều do bố thí mà được. Như Bồ tát Bảo Chưởng v. v. . . bảy báu từ trong tay xuất ra, đem cấp thí cho chúng sinh, lại làm cho chúng sinh hoan hỷ nhu nhuyến, có thể chứng được Niết bàn. Có các nghĩa như vậy nên bố thí đứng đầu.

Hỏi: Cớ sao Phú lâu na nói trong một Ba la mật phát sinh các Ba la mật phát sinh các Ba la mật làm đại trang nghiêm?

Đáp: Mỗi Ba la mật ấy riêng nhau thì hành lực yếu kém; như lính chưa tập luyện thời không đủ sức đánh giặc, nếu đại quân cùng hợp trang nghiêm, cầm binh khí thời đủ sức phá giặc. Bồ tát cũng như vậy, sáu Ba la mật trang nghiêm một lúc thời có thể phá các giặc phiền não ma quân, mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên nói trong một Ba la mật có đủ các Ba la mật.

Mười phương chư Phật xưng danh tán thán, thành tựu chúng sinh, tịnh Phật quốc độ, như trước nói.

Kinh: Tuệ mạng Xá lợi phất hỏi Phú lâu na Di đa la ni tử rằng: Vì sao Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa?

Phú lâu na nói với Xá lợi phất rằng: Bồ tát ma ha tát khi thực hành Bát nhã ba la mật, lìa các dục, lìa các pháp ác bất thiện, có giác có quán, lìa dục sinh hỷ lạc vào Sơ thiền, cho đến vào đệ Tứ thiền, lấy tâm từ rộng lớn, thực hành tâm không hai, không lượng, không oán, không hận, không oán hại rãi khắp

một phương, hai, ba, bốn phương, bốn góc, trên dưới; rải khắp tất cả thế gian; tâm bi, hỷ xả cũng như vậy. Bồ tát ấy lúc vào thiền lúc ra thiền, các thiền, vô lượng tâm và cảnh ngọn, cùng tất cả chúng sinh hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tu Thiền ba la mật phát tâm thú hướng Đại thừa.

Bồ tát ma ha tát ấy trú ở thiền tâm vô lượng, khởi niệm rằng: Ta sẽ được Trí nhất thiết chủng, sẽ thuyết pháp để dứt phiền não cho chúng sinh; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi hành Thiền ba la mật có Thí ba la mật.

Nếu Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng tu Sơ thiền, trú Sơ thiền; nhị Tam, Tứ thiền cũng như vậy, không thọ nhận các tâm Thanh văn, Bích chi Phật; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi hành Thiền ba la mật có Giới ba la mật.

Nếu Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng vào các thiền, nghĩ rằng: Ta sẽ thuyết pháp để dứt phiền não cho chúng sinh có các tâm muồn, vui, nhần ấy; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi hành Thiền ba la mật có Nhẫn ba la mật.

Nếu Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng vào các thiền, nhóm các thiền căn, hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng, siêng tu không nghỉ; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi hành Thiền ba la mật có Tinh tấn ba la mật.

Nếu Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, tu bốn thiền và cảnh ngọn, quán tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tướng không, tướng vô tướng, tướng vô tác, cùng với hết thảy chúng sinh hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi hành Thiền ba la mật có Bát nhã ba la mật.

Xá lợi phất! Ấy là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa.

Lại nữa, Bồ tát ma ha tát thực hành từ tâm, nghĩ rằng: Ta sẽ đem an lạc cho tất cả chúng sinh; vào bi tâm ta sẽ cứu vớt tất cả chúng sinh; vào hỷ tâm ta sẽ độ tất cả chúng sinh; vào xả tâm ta sẽ làm cho tất cả chúng sinh sạch hết lậu hoặc; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu vô lượng tâm có Thí ba la mật.

Lại nữa, Bồ tát ma ha tát tu các thiền vô lượng tâm ấy, không hướng đến địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, chỉ hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu vô lượng tâm có Giới ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát tu bốn vô lượng tâm, không tham địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, chỉ nhẫn, vui, muốn Trí nhất thiết chủng; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu vô lượng tâm, có Nhẫn ba la mật.

Lại nữa, Xá lợi phất! Nếu Bồ tát ma ha tát tương ứng với Trí nhất thiết chủng, tu bốn vô lượng tâm, hành hạnh thanh tịnh; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu bốn vô lượng tâm có Tinh tấn ba la mật.

Lại nữa, nếu Bồ tát ma ha tát khi vào thiền, vào vô lượng tâm cũng chẳng tùy theo thiền vô lượng tâm phát sinh; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát khi tu vô lượng tâm có phương tiện Bát nhã ba la mật.

Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa, hết thầy cách tu bốn niệm xứ, cho đến hết thầy cách tu tám Thánh đạo phần, hết thầy cách tu ba môn giải thoát, cho đến mười tám pháp không chung; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát có trí tuệ đối với nội không vì vô sở đắc, cho đến có trí tuệ đối với vô pháp hữu pháp không, vì vô sở đắc; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát đối với hết thầy pháp, trí tuệ không loạn không định; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng đại thừa, trí tuệ phi thường, phi vô thường; trí tuệ phi lạc, phi khổ, phi thật, phi không, phi ngã, phi vô ngã; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa, vì vô sở đắc.

Lại nữa, Xá lợi phất! Trí Bồ tát ma ha tát không đi trong đời quá khứ, không đi trong đời vị lai, không đi trong đời hiện tại, cũng chẳng phải không biết ba đời, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa, vì vô sở đắc.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa trí không đi trong cõi Dục, không đi trong cõi Sắc, không đi trong cõi Vô sắc, cũng chẳng phải không biết cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, vì vô sở đắc; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa.

Lại nữa, Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa trí không đi trong pháp thế gian, không đi trong pháp xuất thế gian, không đi trong pháp hữu vi, không đi trong pháp vô vi, không đi trong pháp hữu lậu, không đi trong

pháp vô lậu, cũng chẳng phải không biết pháp thế gian, pháp xuất thế gian, pháp hữu vi, pháp vô vi, hữu lậu, vô lậu, vì vô sở đắc.

Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hưởng Đại thừa.

Luận. **Hỏi:** Sáu Ba la mật, nếu nói nghịch thời nên nói Bát nhã ba la mật trước, rồi tiếp nói Thiền. . . nếu nói thuận thời nên nói Thí ba la mật trước, sao nay nói Thiền ba la mật trước?

Đáp: Phát sinh đại trang nghiêm không có chúng sinh nào phá hoại được. Nếu nói Bồ tát không có thiền định, tâm chưa lìa dục, tuy có tu hành các Ba la mật khác, thời dễ bị hoại. Tu Thiền ba la mật, có thể vào tâm từ vô lượng, bấy giờ không bị phá; như nói người tu Từ Tam muội, đao không làm tổn thương, nước lửa không làm hại, cũng có sức thần thông, biến hóa các thứ, có thể phát sinh đại trang nghiêm; như Phật dạy, chim không có hai cánh, không thể bay liệng. Bồ tát không có lực thần thông, không thể phát sinh đại trang nghiêm. Vào trong Thiền ba la mật, có thể làm phát sinh tâm từ vô lượng. Vì có năm thần thông nên ngoại vật không làm tổn thương được; vì vậy nên nói Thiền ba la mật trước hết.

Hỏi: Trong bốn thiền có các thứ công đức, đều có thể hành sáu Ba la mật, sao nay chỉ nói trong bốn tâm vô lượng hành sáu Ba la mật?

Đáp: Bốn tâm vô lượng, thủ tướng chúng sinh, duyên chúng sinh, Bồ tát thường vì chúng sinh nên hành đạo, trong bốn tâm vô lượng ấy có tâm từ bi, có thể làm lợi ích chúng sinh; còn tám bội xả, định chín thứ lớp v. v. . . không có lợi ích như vậy.

Hỏi: Bồ tát trú ở năm thần thông có thể rộng làm lợi ích chúng sinh, cơ sao không nói?

Đáp: Đại bi là căn bản của Bồ tát. Lại. năm thần thông trước đã nói, sau sẽ nói bốn tâm vô lượng, vì đã nói nên nay không nói, nếu Bồ tát chỉ hành bốn tâm vô lượng, thì không gọi là phát tâm thú hưởng Đại thừa. Vì có sáu Ba la mật hòa hợp nên gọi là phát tâm thú hưởng Đại thừa. Bốn tâm vô lượng phát sinh sáu Ba la mật, trong đây Phú lâu na tự nói nhân duyên ấy.

Hỏi: Làm thế nào tu hết thảy bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung?

Đáp: Có hai thứ là tín hành tánh và pháp hành tánh. Tín hành tánh thì quán vô thường, khổ; hoặc chỉ quán vô thường, hoặc chỉ quán khổ. Pháp hành

tánh thì quán không, vô ngã, hoặc chỉ quán không, hoặc chỉ quán vô ngã. Bồ tát vì độ chúng sinh nên hết thầy pháp môn đều tu đều học. .

Lại nữa, người phát tâm Đại thừa lấy mười tám không phá mười tám thứ pháp, cũng bỏ luôn trí tuệ về mười tám thứ không ấy.

Lại nữa, Bồ tát quán các pháp thường định, cũng không chấp thủ định tướng, ấy gọi là trí tuệ không định không loạn.

Lại nữa, vì sợ đọa vào điên đảo chấp thường chấp lạc, nên không quán các pháp thường, lạc, vì sợ đọa vào điên đảo chấp đoạn diệt nên không quán vô thường.

Lại nữa, nếu Bồ tát trí tuệ đối với ba cõi, ba đời không quán, không hành, không thủ tướng, biết nó đều hư vọng mà không rơi vào vô minh.

Lại nữa, đối với thế gian, xuất thế gian cũng chẳng phải trí. Chẳng phải trí là vì không, không có định tướng, rốt ráo thanh tịnh. Chẳng phải bất trí là vì quán vô thường, khổ, không v. v. . . Vào Bát nhã ba la mật không, chẳng phải không hành trí. Không hành là vì ngăn kiến, phá pháp ái, lìa nương tựa. Không phi trí là vì không ngu si, khác với phàm phu. Lại, hành là giữ giới, tu thiền định, tập các pháp quán. Sao gọi là phi trí? Như trong kinh Phật Lợi Chúng Sinh nói.

“Hành giả bỏ các pháp.

Cũng không nương tựa tuệ,

Cũng không phân biệt gì,

Ấy là trí quyết định”

16. GIẢI THÍCH: PHẨM THỪA THỪA THỨ 16

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, phẩm Thừa Đại thừa thứ 14)

Kinh: Bấy giờ Tuệ mạng Xá lợi phất hỏi Phú lâu na: Sao gọi là Bồ tát ma ha tát cưỡi xe lớn (Đại thừa)?

Phú lâu na đáp Xá lợi phất rằng: Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật cưỡi Thí ba la mật, cũng chẳng có được Thí ba la mật, cũng chẳng có được Bồ tát, cũng chẳng có được người thọ nhận vì dùng vô sở đắc (làm phương tiện – ND); ấy gọi là Bồ tát ma ha tát cưỡi Thí ba la mật. Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật cưỡi Giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Thiền ba la mật, cưỡi Bát nhã ba la mật, cũng chẳng có được Bát nhã ba la mật, cũng chẳng có được Bồ tát, vì dùng vô sở đắc; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát cưỡi Bát nhã ba la mật.

Như vậy, Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát cưỡi xe lớn.

Lại nữa, Bồ tát ma ha tát cưỡi xe lớn là nhất tâm tương ưng Trí nhất thiết chủng, tu bốn niệm xứ, vì pháp hoại (pháp bất khả đắc – ND), cho đến nhất tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng, tu mười tám pháp không chung, vì pháp hoại ấy cũng không thể có được. Như vậy, Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát cưỡi xe lớn.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát nghĩ rằng: Bồ tát chỉ có danh tự, vì chúng sinh không thể có được, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát cưỡi xe lớn.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát nghĩ rằng: sắc chỉ có danh tự, vì sắc không thể có được; thọ, tưởng, hành, thức chỉ có danh tự, vì thức không thể có được. Mắt chỉ có danh tự, vì mắt không thể có được; cho đến ý cũng như vậy. Bốn niệm xứ chỉ có danh tự, vì bốn niệm xứ không thể có được; cho đến tám Thánh đạo phần chỉ có danh tự, vì tám Thánh đạo phần không thể có được. Nội không chỉ có danh tự, vì nội không không thể có được; cho đến vô pháp hữu pháp không chỉ có danh tự, vì vô pháp hữu pháp không không thể có được; cho đến mười tám pháp không chung chỉ có danh tự, vì mười tám pháp không chung không thể có được. Các pháp như như chỉ có danh tự, vì như như không thể có được. Pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, pháp vị, thật tế, chỉ có danh tự, vì thật tế không thể có được. Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và Phật chỉ có danh tự, vì Phật không thể có được.

Xá lợi phất! Như vậy gọi là Bồ tát ma ha tát cưỡi xe lớn.

Lại nữa, Xá lợi phất! Nếu Bồ tát ma ha tát từ khi mới phát tâm đến nay đầy đủ Bồ tát thần thông, thành tựu chúng sinh, từ một nước Phật đến một nước Phật cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán các đức Phật, theo các đức Phật nghe, lãnh thọ giáo pháp, gọi là Bồ tát cưỡi xe lớn. Bồ tát cưỡi xe lớn, từ một nước Phật đến một nước Phật thanh tịnh Phật độ, thành tựu chúng sinh, ban đầu không có tướng Phật độ, cũng không có tướng chúng sinh, người này trụ trong pháp bất nhị, vì chúng sinh thọ thân, tùy chỗ ứng hợp của chúng sinh mà tự biến hiện thân để giáo hóa họ; cho đến khi được Trí

nhất thiết, không bao giờ lìa xe Bồ tát (Bồ tát thừa). Bồ tát ấy được Trí nhất thiết chủng rồi, chuyển pháp luân mà hàng Thanh văn, Bích chi Phật, trời, rồng, quỷ, thần, A tu la, nhân dân thế gian không thể chuyển được. Bấy giờ, chư Phật như số cát sông Hằng ở mười phương đều hoan hỷ xưng danh tán thán rằng: Phương ấy, nước ấy, Bồ tát ma ha tát ấy cưỡi xe lớn, được Trí nhất thiết chủng, Chuyển Pháp luân.

Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát cưỡi xe lớn.

Luận. Phú lâu na lấy ba việc thuyết minh nghĩa Ma ha tát: Trên kia đã nói hai việc, nay hỏi việc thứ ba là việc cưỡi xe lớn (thừa đại thừa).

Phú lâu na đáp: Có người nói, Bồ tát chỉ bố thí tài vật trong ngoài, mà không phá được tướng ta, tôi; ấy gọi là đại trang nghiêm. Nếu phá được tướng ta, tôi, nhập vào chúng sinh không, chưa nhập vào pháp không, ấy gọi là đại trang nghiêm. Nhân chúng sinh không mà vào pháp không, tu hành Thí ba la mật, không thấy ba việc là người cho, người nhận, và tài vật, được như vậy gọi là cưỡi xe lớn; các Ba la mật khác cũng như vậy. Bồ tát ấy dùng tâm không tạp loạn, lìa các phiền não và tâm nhị thừa, vì Trí nhất thiết chủng mà tu bốn niệm xứ, tu cũng không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh; ấy gọi là cưỡi xe lớn; cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Lại nữa, nếu Bồ tát biết hết thảy pháp chỉ là giả danh tự, hết thảy thế gian hoặc xuất thế gian đều là giả danh, ấy gọi là cưỡi xe lớn.

Lại nữa, Bồ tát phát tâm đại trang nghiêm, đầy đủ thần thông của Bồ tát. Vì đầy đủ thần thông của Bồ tát nên thành tựu chúng sinh, từ một nước Phật đến một nước Phật. Các nước trải qua, mưa hoa sen bảy báu, cúng dường chư Phật, đưa chúng sinh ra khỏi ba đường ác, biến ra vô số thân, mỗi mỗi đến trước chư Phật, nghe lãnh pháp hóa Đại thừa. Từ trước chư Phật thú hướng tướng Đại thừa, cưỡi xe lớn ấy, từ một nước Phật đến một nước Phật, thành tựu chúng sinh, thanh tịnh Phật độ, không sinh tướng chúng sinh, không sinh tướng Phật độ, trú trong địa vị bất nhị nhập, tùy các chúng sinh đáng được độ thì hóa độ họ. Vì chúng sinh nên thọ thân, thường cưỡi xe lớn, chưa bao giờ ngừng nghỉ, ấy là Bồ tát cưỡi xe lớn, được thành Phật, Chuyển Pháp luân mà hàng Thanh văn, Bích chi Phật không thể chuyển được, huống gì các kẻ phàm phu nhỏ nhoi. Chư Phật như số cát sông Hằng ở mười phương tán thán Bồ tát ấy rằng: Phương ấy, nước ấy, Bồ tát ấy cưỡi xe lớn, thành tựu chúng sinh, Chuyển Pháp luân. Tướng trạng như vậy gọi là cưỡi xe lớn.

Lại nữa, xe lớn gọi là sáu Ba la mật rốt ráo thanh tịnh, Bồ tát ma ha tát khi cưỡi xe lớn, lấy năm thần thông để tự trang nghiêm. Bồ tát trú trong xe ấy

trong một lúc biến ra vô số thân, đi đến mười phương thế giới cúng dường các đức Phật, độ thoát chúng sinh, ấy là Bồ tát thường không lìa chư Phật, cho đến được thành Phật đạo, thường cưỡi xe lớn này.

17. GIẢI THÍCH: PHẨM TRANG NGHIÊM THỨ 17

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Vô Phược Giải thứ 15)

Kinh: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm (Kinh Đại Bát nhã ghi: Mặc áo giáp Đại thừa), thế nào là đại trang nghiêm? Thế nào là Bồ tát có thể đại trang nghiêm?

Phật dạy Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát đại thừa đại trang nghiêm là Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật trang nghiêm; bốn niệm xứ trang nghiêm cho đến tám Thánh đạo phần; nội không trang nghiêm cho đến vô pháp hữu pháp không; mười lực cho đến mười tám pháp không chung và Trí nhất thiết chủng trang nghiêm. Biến thân như Phật trang nghiêm, ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, cũng chiếu khắp thế giới như hăng hà sa số ở phương đông, phương tây, nam, bắc, bốn góc trên dưới cũng như vậy. Ba ngàn đại thiên thế giới sáu cách rung động, cũng rung động cả thế giới như hăng hà sa số ở phương đông, phương tây, nam, bắc, bốn góc trên dưới cũng như vậy. Bồ tát ma ha tát ấy trú Thí ba la mật đại thừa trang nghiêm, là ba ngàn đại thiên thế giới biến thành lưu ly, hóa làm Chuyển luân Thánh vương, tùy sự ưa muốn của chúng sinh, cần ăn cho ăn, cần uống cho uống, y phục, đồ nằm, hương hoa, anh lạc, hương giã, hương ướp, phòng xá, đèn đuốc, thuốc thang các thứ cần dùng, đều cấp cho đủ, cho rồi thuyết pháp là nên nói sáu Ba la mật. Chúng sinh nghe pháp ấy, không bao giờ lìa sáu Ba la mật, cho đến khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như vậy Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát đại thừa đại trang nghiêm.

Tu bồ đề! Thí như thầy huyền thuật hoặc học trò huyền thuật, ở giữa ngã tư đường, hóa làm đại chúng ở trước mặt, cần ăn cho ăn, cần uống cho uống, cho đến các thứ cần dùng đều cấp cho hết.

Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Thầy huyền thuật ấy thật có chúng sinh, có cấp cho chăng?

Tu bồ đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn!

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, hóa làm Chuyển luân Thánh vương, đầy đủ các thứ, cần ăn cho ăn, cần uống cho uống, cho đến các thứ cần dùng đều cấp cho hết, tuy có bố thí mà thật không cho gì, vì có sao? Tu bồ đề! Vì tướng các pháp như huyễn vậy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong Giới ba la mật, hiện sinh vào nhà Chuyển luân Thánh vương, lấy mười thiện đạo giáo hóa chúng sinh, lại lấy bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung, giáo hóa chúng sinh. Người mới nghe được pháp ấy cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trọn không lìa pháp ấy, thí như thầy huyễn thuật hoặc học trò huyễn thuật, ở giữa ngã tư đường, hóa làm đại chúng, lấy mười thiện đạo giáo hóa bảo làm; lại lấy bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung giáo hóa bảo làm.

Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Thầy huyễn thuật ấy thật có chúng sinh giáo hóa bảo làm mười thiện đạo, cho đến mười tám pháp không chung chăng?

Tu bồ đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn!

Tu bồ đề! Bồ tát cũng như vậy. Lấy mười thiện đạo giáo hóa chúng sinh bảo làm, cho đến mười tám pháp không chung mà thật không có chúng sinh làm mười thiện đạo, cho đến mười tám pháp không chung, vì có sao? Vì các pháp như huyễn vậy.

Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú trong Nhẫn ba la mật, giáo hóa chúng sinh nhẫn nhục.

Tu bồ đề! Thế nào là Bồ tát ma ha tát trú trong Nhẫn ba la mật giáo hóa chúng sinh trú trong Nhẫn ba la mật?

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát từ khi mới phát tâm lại đây, đại trang nghiêm như vậy: Nếu hết thầy chúng sinh đến mắng nhiếc, đao gậy làm tổn hại, Bồ tát ma ha tát không khởi một niệm đối với việc ấy, cũng dạy hết thầy chúng sinh làm hạnh nhẫn nhục như vậy, thí như thầy huyễn thuật, hoặc học trò huyễn thuật ở giữa ngã tư đường, hóa làm đại chúng, khiến tu nhẫn nhục, ngoài ra như trên đã nói.

Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong Tinh tấn ba la mật, dạy hết thầy chúng sinh khiến tu Tinh tấn ba la mật.

Tu bồ đề! Thế nào là Bồ tát ma ha tát trú trong Tinh tấn ba la mật, dạy hết thầy chúng sinh khiến tu Tinh tấn ba la mật?

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, thân tâm tinh tấn, giáo hóa chúng sinh, thí như thầy huyền thuật hoặc học trò huyền thuật ở giữa ngã tư đường hóa làm đại chúng, dạy khiến tu thân tâm tinh tấn, ngoài ra như trên đã nói. Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú Thiền ba la mật, dạy hết thầy chúng sinh khiến tu Thiền ba la mật.

Tu bồ đề! Thế nào là Bồ tát ma ha tát trú trong Thiền ba la mật, dạy hết thầy chúng sinh khiến tu Thiền ba la mật?

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong các pháp, không thấy pháp hoặc loạn hoặc định. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong Thiền ba la mật, dạy hết thầy chúng sinh khiến tu Thiền ba la mật, cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trọn không lìa Thiền ba la mật; thí như thầy huyền thuật hoặc học trò huyền thuật ở giữa ngã tư đường, hóa làm đại chúng, dạy khiến tu Thiền ba la mật, ngoài ra như trên đã nói.

Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong Bát nhã ba la mật, dạy hết thầy chúng sinh khiến tu Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề! Thế nào là Bồ tát ma ha tát trú trong Bát nhã ba la mật, dạy hết thầy chúng sinh khiến tu Bát nhã ba la mật?

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật, không có pháp được bờ kia, bờ này, như vậy là Bồ tát ma ha tát trú trong Bát nhã ba la mật, dạy hết thầy chúng sinh khiến tu Bát nhã ba la mật, thí như thầy huyền thuật, hoặc học trò huyền thuật, ở giữa ngã tư đường, hóa làm đại chúng, dạy khiến tu Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm là ở trong mười phương thế giới số như hằng hà sa, tùy chỗ ứng hợp, tự biến thân trú trong Thí ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật, cũng dạy chúng sinh khiến tu Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật. Chúng sinh ấy tu pháp ấy cho đến khi chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trọn không lìa pháp ấy. Tu bồ đề! Thí như

thầy huyền thuật, hoặc học trò huyền thuật, ở giữa ngã tư đường, hóa làm đại chúng, dạy khiến tu sáu Ba la mật, ngoài ra như trên đã nói.

Như vậy, Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm là tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, không sinh niệm rằng: Ta dạy ngàn ấy người trú trong Thí ba la mật, không dạy ngàn ấy người trú trong Thí ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật cũng như vậy; không sinh niệm rằng: Ta dạy ngàn ấy người trú trong bốn niệm xứ, không dạy ngàn ấy người trú trong bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung cũng vậy; cũng không sinh niệm rằng: Ta dạy ngàn ấy người khiến được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, Bích chi Phật đạo, Trí nhất thiết chủng, không dạy ngàn ấy người khiến được quả Tu đà hoàn, cho đến Trí nhất thiết chủng. Ta sẽ khiến vô lượng vô biên vô số chúng sinh trú trong Thí ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật, dựng lập chúng sinh nơi bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung, khiến vô lượng vô biên vô số chúng sinh được quả Tu đà hoàn cho đến Trí nhất thiết chủng; thí như thầy huyền thuật hoặc học trò huyền thuật, ở giữa ngã tư đường hóa làm đại chúng, dạy khiến tu sáu Ba la mật, cho đến chúng được Trí nhất thiết chủng. Ngoài ra như trên đã nói.

Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm.

Luận: Ở trên Phú lâu na nói đại trang nghiêm và tướng phát đại thệ trang nghiêm, nay Tu Bồ đề khởi niệm rằng: Phú lâu na chưa được trí nhất thiết, tuy nói Đại trang nghiêm, hoặc có sai lầm, nên hỏi Phật để thủ lấy quyết định. Phật vì Tu bồ đề nói Thí ba la mật đại trang nghiêm, cho đến Trí nhất thiết là quả báo của thiện pháp nên được sức thần thông lớn của Bồ tát; vì hạng chúng sinh mến đạo xuất gia nên hóa làm thân Phật, phóng ánh sáng lớn, chiếu mười phương thế giới, rung động đại địa, khiến chúng sinh phát tâm tu thiện pháp, tùy căn cơ thích hợp mà thuyết pháp cho, khiến được ba thừa, vì chúng sinh tại gia ham vui, làm Chuyển luân Thánh vương, biến ba ngàn đại thiên thế giới thành lưu ly, vì không chướng ngại, cưỡi xe bảy báu, thân phóng hào quang, mưa các bảo vật, tùy chúng sinh cần dùng, đều khiến cho đầy đủ, vậy sau nói pháp Bồ tát. Bồ tát trú trong đại thừa, lấy hai sự bố thí làm lợi ích chúng sinh, đó là tài thí và pháp thí, chúng sinh nghe rồi tu sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung, đến khi chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trọn không lìa pháp ấy. Bồ tát tuy trú trong biến hóa ấy cũng không sinh chấp trước tướng đối với các pháp, cũng không tự cao. Tu bồ đề khởi niệm rằng: Bồ tát hành được đại sự như vậy. Lại chưa sạch hết các lậu hoặc, làm sao không đảm trước các pháp, cũng không sinh tâm tự cao được? Trong đây Phật tự nói thí dụ, thí như thầy huyền thuật ở giữa ngã tư đường, hóa làm các thứ vật, tùy chỗ người cần

đều có thể cho hết. Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Thầy huyền thuật ấy thật có cho chăng? Có người thọ nhận, có người cần dùng chăng?

Tu bồ đề thưa: Đó chỉ là hư dối, thật không có gì.

Phật dạy: Bồ tát cũng như vậy, tuy hiện làm thân Phật, thân Chuyển luân Thánh vương, lấy của và pháp thí cho chúng sinh, cũng như thầy huyền thuật thật không có cho gì, vì sao? Vì các pháp rốt ráo không, như huyền. Năm Ba la mật kia cũng như vậy, tùy theo nghĩa mà phân biệt.

Lại nữa, do nhân duyên Thí ba la mật, Giới ba la mật, nên làm Chuyển luân Thánh vương giàu sang trong loài người, do các Ba la mật khác hoặc làm Phạm vương, hoặc làm pháp thân Bồ tát.

Hỏi: Ngoài sáu Ba la mật còn có pháp gì có thể trang nghiêm không?

Đáp: Các công đức đều thu nhiếp trong sáu Ba la mật. Có người nói còn có trí Ba la mật và phương tiện Ba la mật v. v. . . ở trong mười phương thế giới số như hằng hà sa, tùy chỗ đáng độ, bày các nhân duyên thuyết pháp khiến chúng sinh trú trong sáu Ba la mật.

Lại nữa, quyết định thế nguyện gọi là đại trang nghiêm, nghĩa là Bồ tát không khởi niệm rằng: Ta độ ngăn ấy người khiến trú trong Thí ba la mật, mà không thể độ người khác. Cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy, cũng không khởi niệm rằng: Ta khiến ngăn ấy người được quả Tu đà hoàn mà không thể khiến ngăn ấy người được quả Tu đà hoàn; cho đến thành Phật đạo cũng như vậy. Ta sẽ khiến hết vô lượng vô số chúng sinh trú trong các công đức, Thí ba la mật cho đến Trí nhất thiết chủng, như thầy huyền thuật, như trước đã nói; ấy gọi là phát thế nguyện đại trang nghiêm.

Kinh: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Như ý nghĩa con theo Phật nghe được Bồ tát ma ha tát không có đại trang nghiêm là đại trang nghiêm, vì các pháp tự tướng không, nghĩa là sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức, thức tướng không; mắt, mắt tướng không cho đến ý, ý tướng không; sắc, sắc tướng không, cho đến pháp, pháp tướng không; nhãn thức, nhãn thức tướng không cho đến ý thức, ý thức tướng không; nhãn xúc, nhãn xúc tướng không cho đến ý xúc, ý xúc tướng không; thọ do nhãn xúc làm nhân duyên sinh, thọ tướng không, cho đến thọ do ý xúc làm nhân duyên sinh, thọ tướng không.

Bạch đức Thế Tôn! Thí ba la mật, Thí ba la mật tướng không; cho đến Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật tướng không. Nội không, nội không tướng không; cho đến vô pháp hữu pháp không, vô pháp hữu pháp tướng không.

không; bốn niệm xứ, bốn niệm xứ tướng không, cho đến mười tám pháp không chung, mười tám pháp không chung tướng không; Bồ tát, Bồ tát tướng không. Bạch đức Thế Tôn! Do nhân duyên ấy nên biết Bồ tát ma ha tát ấy không có đại trang nghiêm là đại trang nghiêm.

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Như lời ông nói. Tu bồ đề! Trí nhất thiết chủng, chẳng phải pháp tạo tác, chúng sinh cũng chẳng phải pháp tạo tác, Bồ tát đại trang nghiêm vì chúng sinh ấy.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà Trí nhất thiết chủng chẳng phải pháp tạo tác, chúng sinh ấy cũng chẳng phải pháp tạo tác, Bồ tát đại trang nghiêm vì chúng sinh ấy?

Phật bảo Tu bồ đề: Vì người làm không thể có được, nên Trí nhất thiết chủng chẳng phải pháp tạo tác sinh khởi. Các chúng sinh ấy cũng chẳng phải tạo tác sinh khởi, vì sao? Tu bồ đề! Vì sắc chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác; thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác. Mắt chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác cho đến ý chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác. Sắc cho đến pháp, nhãn thức cho đến ý thức, nhãn xúc cho đến ý xúc, thọ do nhãn xúc làm nhân duyên sinh cho đến thọ do ý xúc làm nhân duyên sinh chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác.

Tu bồ đề! Ngã chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác, cho đến kẻ biết, kẻ thấy chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác, vì sao? Vì các pháp ấy rốt ráo không thể có được.

Tu bồ đề! Mộng chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác, vì sao? Vì rốt ráo không thể có được. Huyền, tiếng vang, bóng, sóng nắng, biến hóa chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác, vì sao? Vì rốt ráo không thể có được. Tu bồ đề! Nội không chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác, vì rốt ráo không thể có được, cho đến vô pháp hữu pháp không chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác, vì rốt ráo không thể có được.

Tu bồ đề! Bốn niệm xứ chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác, vì rốt ráo không thể có được, cho đến mười tám pháp không chung, chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác, vì sao? Vì pháp ấy rốt ráo không thể có được. Tu bồ đề! Các pháp như như, pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, pháp vị, thật tế, chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác, vì rốt ráo không thể có được.

Tu bồ đề! Bồ tát chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác, vì rốt ráo không thể có được. Tát bà nhã và Trí nhất thiết chúng chẳng phải tạo tác chẳng phải không tạo tác, vì rốt ráo không thể có được.

Do nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Tát bà nhã chẳng phải pháp tạo tác, sinh khởi, chúng sinh ấy cũng chẳng phải pháp tạo tác, sinh khởi. Bồ tát đại trang nghiêm vì chúng sinh ấy. Bấy giờ, Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Như con xem xét nghĩa của Phật dạy: Sắc không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức cũng không trói không mở.

Bấy giờ Phú lâu na Di đa la ni tử nói với Tu bồ đề rằng: Sắc là không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức là không trói không mở.

Tu bồ đề nói: Như vậy, như vậy! Sắc là không trói không mở, thọ, tưởng, hành, thức là không trói không mở.

Phú lâu na Di đa la ni tử hỏi Tu bồ đề rằng: Thế nào là sắc không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức không trói không mở?

Tu bồ đề nói: Sắc như mộng không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức như mộng không trói không mở. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức như tiếng vang, như bóng, như huyễn, như sóng nắng, như biến hóa không trói không mở.

Này Phú lâu na Di đa la ni tử! Sắc quá khứ không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức quá khứ không trói không mở. Sắc vị lai không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức vị lai không trói không mở. Sắc hiện tại không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức hiện tại không trói không mở, vì sao không trói không mở? Vì sắc ấy không có gì, nên không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức không có gì, nên không trói không mở, vì lìa, vì tịch diệt, vì không sinh nên không trói không mở.

Này Phú lâu na! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức lành không trói không mở; sắc, thọ, tưởng, hành, thức chẳng lành không trói không mở. Sắc vô ký không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức vô ký không trói không mở. Sắc thế gian, xuất thế gian, hữu lậu, vô lậu không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức cũng không trói không mở, vì sao? Vì không có gì, vì lìa, vì tịch diệt, vì không sinh, nên không trói không mở.

Này Phú lâu na! Hết thảy pháp không trói không mở, vì không có gì, vì lìa, vì tịch diệt, vì không sinh.

Này Phú lâu na! Thí ba la mật không trói không mở; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật không trói

không mở, vì không có gì, vì là, vì tịch diệt, vì không sinh nên không trói không mở.

Này Phú lâu na! Nội không cũng không trói không mở, cho đến vô pháp hữu pháp không cũng không trói không mở. Bốn niệm xứ không trói không mở, cho đến mười tám pháp không chung cũng không trói không mở, vì không có gì, vì là, vì tịch diệt, vì không sinh nên không trói không mở. Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không trói không mở; Trí nhất thiết, Trí nhất thiết chủng không trói không mở. Bồ đề không trói không mở, Phật cũng không trói không mở, vì không có gì, vì là, vì tịch diệt, vì không sinh nên không trói không mở.

Này Phú lâu na! Các pháp như như, pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, pháp vị, thật tế, pháp vô vi không trói không mở, vì không có gì, vì là, vì tịch diệt, vì không sinh nên không trói không mở.

Này Phú lâu na! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, không trói không mở; bốn niệm xứ cho đến Trí nhất thiết chủng không trói không mở. Bồ tát ấy trụ trong Thí ba la mật cho đến trụ trong Bát nhã ba la mật, không trói không mở; trú trong bốn niệm xứ không trói không mở, cho đến trú trong Trí nhất thiết chủng không trói không mở, thành tự chúng sinh không trói không mở, tịnh quốc độ Phật không trói không mở, sẽ cúng dường chư Phật không trói không mở, sẽ nghe pháp không trói không mở, trọn không là chư Phật không trói không mở, trọn không là các thần thông không trói không mở, trọn không là năm mắt không trói không mở, trọn không là môn Đà la ni không trói không mở, trọn không là các Tam muội không trói không mở, sẽ sinh Đạo chủng trí không trói không mở, sẽ được Trí nhất thiết chủng không trói không mở; Chuyển Pháp luân không trói không mở, an lập chúng sinh nơi tam thừa không trói không mở.

Như vậy Phú lâu na! Bồ tát ma ha tát tu sáu Ba la mật không trói không mở, sẽ biết hết thấy pháp không trói không mở, vì không có gì, vì là, vì tịch diệt, vì không sinh.

Phú lâu na, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát đại trang nghiêm không trói không mở.

Luận: Tu bồ đề nói: Như nghĩa con được nghe Phật dạy không có đại trang nghiêm là đại trang nghiêm, vì sao? Vì tự tướng không vậy.

Hỏi: Tu bồ đề có sao nói như vậy?

Đáp: Phật dạy nghĩa phát đại trang nghiêm rất sâu, khó được khó hiểu. Chúng sinh ở trong hội chúng nghe việc ấy, tâm hoặc bị thối mất. Trang nghiêm rất ráo Không, như vậy cũng do sức thần thông nên trong một lúc có thể khắp đến thế giới mười phương số như hằng hà sa, chúng sinh thích ý nói đây là việc thánh chúa, chúng ta làm sao biết được, vì thế nên Tu bồ đề nói phát đại trang nghiêm chẳng phải sâu chẳng phải khó, chẳng phải chỉ phát đại trang nghiêm, tự tướng không, dễ tu dễ được. Sắc, trong sắc định tướng không thể có được, cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy. Nếu Bồ tát biết được tướng Không tịch diệt của các pháp như vậy, mà không bỏ bốn nguyên tinh tấn, cho nên gọi là phát đại trang nghiêm chẳng phải khó được. Phật ấn chứng lời Tu bồ đề nói, nên nói: “như vậy”. Pháp tạo tác đều là hư dối, nên nói Tát bà nhã là pháp không tạo tác, vì chúng sinh rất ráo không, cũng là pháp không tạo tác. Phật dạy người làm là không thể có được, nên hết thảy chẳng phải tướng tạo tác. Vì chúng sinh không thể có được, nên người làm không thể có được, vì người làm không thể có được, nên Tát bà nhã chẳng phải tướng tạo tác sinh khởi.

Lại nữa, sắc cũng không thể làm, vì pháp không, cho đến các Phật pháp cũng như vậy. Tu bồ đề gọi trong các pháp không có tướng định làm, như huyền, tuy không có sự thật mà có tướng đi lại, vì thế nên Phật dạy như huyền, như sóng năng, không có tướng tạo tác, vì rất ráo không thể có được.

Khi ấy người nghe suy nghĩ rằng: Mười tám Không có thể phá hết thảy pháp, thế là có tác dụng, thế thời là thật, nghĩa là có tạo tác? Vì vậy nên Phật dạy: Nội không không tạo tác, cho đến vô pháp hữu pháp không, mười tám pháp không chung cũng không có tạo tác.

Hoặc nói: Mười tám không là hữu vi hư dối không thật, nên có thể không tạo tác, còn như, pháp tánh, thật tế, là pháp chơn thật, nên phải có tạo tác, vì sao? Vì hết thảy pháp hữu vi mỗi mỗi đều có nhân chung, pháp vô vi cũng làm nhân cho pháp có tạo tác? Nên Phật dạy: Như như, pháp tánh, thật tế, pháp trụ, pháp vị, cũng không tạo tác.

Lại hoặc nói: Bồ tát, Phật, Trí nhất thiết chủng, là pháp thật có, có thể có tạo tác? Vì vậy nên Phật nói: Pháp ấy cũng vì rất ráo không, nên cũng không tạo tác, vì tướng tạo tác do nhân duyên sinh.

Hành giả nghĩ rằng: Phật pháp rất khó, rất là hy hữu, các pháp đều không tạo tác, không trói không mở, chúng ta làm sao sẽ từ khổ được thoát? Thế nên Tu bồ đề bạch Phật rằng: Như con biết nghĩa của Phật nói năm uẩn không trói không mở? Pháp người phạm phu hư dối không thể có được nên chẳng phải trói, pháp thánh nhân rất ráo không, không thể có được nên chẳng phải mở. Năm uẩn như mộng, và năm uẩn trong ba đời, năm uẩn

thiện bất thiện, hết thảy pháp cũng như vậy, cho đến thật tế, cũng như vậy, vì không có gì, vì là, vì không sinh, nên không trối không mở; ấy gọi là đạo Bồ tát không trối không mở của Bồ tát ma ha tát. Ở trong đạo ấy, các phiền não không kéo rơi vào trong phạm phu, cho nên nói không trối, không lấy các pháp vô lậu phá phiền não nên nói không mở.

Giáo hóa chúng sinh, tịnh quốc độ Phật, cho đến năm thần thông, năm mắt, các môn Tam muội, Đà la ni, trọn không là Phật, và an lập chúng sinh trong tam thừa cũng không trối không mở, vì cớ sao? Vì các pháp không có gì, vì là. vì tịch diệt, vì không sinh, vì rốt ráo không.

Do các nhân duyên như vậy, ấy gọi là tướng Bồ tát đại trang nghiêm, nghĩa là không trối không mở.

18. GIẢI THÍCH: PHẨM ĐẠI THỪA THỨ 18

(Kinh Ma ha Bát nhã ba la mật ghi: Phẩm Vấn Thừa)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Tam ma địa thứ 16)

Kinh: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát? Làm sao biết Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa? Thừa ấy phát xuất từ chỗ nào? Thừa ấy đi đến chỗ nào? Thừa ấy trú chỗ nào? Ai cưỡi Đại thừa ấy đi ra?

Phật bảo Tu bồ đề: Ông hỏi thế nào là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát ư? Tu bồ đề! Sáu Ba la mật là Đại thừa của Bồ tát ma ha tát. Những gì là sáu? Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Thiền ba la mật và Bát nhã ba la mật.

Sao gọi là Thí ba la mật? Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đem tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, bố thí tài vật trong ngoài, cùng hết thảy chúng sinh hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì dùng vô sở đắc. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Thí ba la mật.

Sao gọi là Giới ba la mật? Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đem tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, tự làm mười thiện đạo, cũng dạy người khác làm mười thiện đạo, vì dùng vô sở đắc. Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát chẳng chấp trước Giới ba la mật.

Sao gọi là Nhẫn ba la mật? Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đem tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, tự đầy đủ nhẫn nhục, cũng dạy người khác tu nhẫn nhục, vì dùng vô sở đắc, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Nhẫn ba la mật.

Sao gọi là Tinh tấn ba la mật? Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đem tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, tu năm Ba la mật, siêng tu không nghỉ, cũng an lập hết thầy chúng sinh nơi năm Ba la mật, vì dùng vô sở đắc; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Tinh tấn ba la mật.

Sao gọi là Thiền ba la mật? Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đem tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng tự lấy phương tiện vào các thiền, không sinh theo thiền cũng dạy người khác khiến vào các thiền, vì dùng vô sở đắc; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Thiền ba la mật.

Sao gọi là Bát nhã ba la mật? Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đem tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, không đắm hết thầy pháp, cũng quán hết thầy pháp tánh, vì dùng vô sở đắc; cũng dạy người khác không đắm hết thầy pháp, cũng quán hết thầy pháp tánh, vì dùng vô sở đắc, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Bát nhã ba la mật. Tu bồ đề!

Ấy là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Đại thừa của Bồ tát ma ha tát là nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô thủ không, tán không, tánh không, tự tướng không, chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Thế nào là nội không? Phật dạy: Nội không là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Mắt, mắt không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy. Tai, tai không; mũi không; lưỡi, lưỡi không; thân, thân không; ý, ý không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy; ấy gọi là nội không.

Sao gọi là ngoại không? Pháp ngoài gọi là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sắc, sắc không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy. Thanh, thanh không; hương, hương không; vị, vị không; xúc, xúc không; pháp, pháp không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy; ấy gọi là ngoại không.

Sao gọi là nội ngoại không? Pháp trong ngoài gọi là trong sáu nhập, ngoài sáu nhập. Pháp trong, pháp trong không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì nó tự như vậy. Pháp ngoài, pháp ngoài không chẳng phải

thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là nội ngoại không.

Sao gọi là không không? Hết thảy pháp không, không ấy cũng không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là không không.

Sao gọi là đại không? Phương đông, phương đông không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy. Phương nam, tây, bắc, bốn góc trên dưới không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là đại không.

Sao gọi là đệ nhất nghĩa không? Đệ nhất nghĩa tức là Niết bàn; Niết bàn, Niết bàn không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là đệ nhất nghĩa không.

Sao gọi là hữu vi không? Pháp hữu vi là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; cõi Dục, cõi Dục không; cõi Sắc, cõi Sắc không; cõi Vô sắc, cõi Vô sắc không; chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy, ấy gọi là hữu vi không.

Sao gọi là vô vi không? Pháp vô vi gọi là tướng không sinh, tướng không trụ, tướng không diệt; pháp vô vi, pháp vô vi không chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy; ấy gọi là vô vi không.

Sao gọi là rốt ráo không? Rốt ráo tức là các pháp rốt ráo không thể có được, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là rốt ráo không.

Sao gọi là vô thủ không? Hoặc pháp chỗ bắt đầu đến không thể có được, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là vô thủ không.

Sao gọi là tán không? Tán là các pháp không diệt, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là tán không.

Sao gọi là tánh không? Hết thảy pháp tánh, hoặc tánh pháp hữu vi hoặc tánh pháp vô vi, tánh ấy chẳng phải Thanh văn, Bích chi Phật làm, chẳng phải Phật làm, cũng chẳng phải các người khác làm ra. Tánh ấy tánh không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy, ấy gọi là tánh không.

Sao gọi là tự tướng không? Tự tướng sắc là hư hoại, thọ là tướng lãnh thọ, tướng là tướng thử lấy tướng, hành là tướng tạo tác, thức là tướng hiểu biết. Như vậy các pháp hữu vi, vô vi, mỗi mỗi tự tướng không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là tự tướng không.

Sao gọi là các pháp không? Các pháp là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới cho đến ý thức giới, ý thức giới. Các pháp ấy, các pháp không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy, ấy gọi là các pháp không.

Sao gọi là bất khả đắc không? Tìm cầu các pháp không thể có được, ấy là bất đắc không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là bất đắc không.

Sao gọi là vô pháp không? Hoặc pháp không có ấy cũng không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó như vậy; ấy gọi là vô pháp không.

Sao gọi là hữu pháp không? Pháp có là các pháp trong sự hòa hợp có tự tánh tướng, pháp có ấy không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy; ấy gọi là hữu pháp không.

Sao gọi là vô pháp hữu pháp không? Trong các pháp không có pháp, trong các pháp hòa hợp, có tướng tự tánh (Kinh Đại Bát nhã ghi: Thế nào là vô tánh tự tánh không? Vô tánh tự tánh là các pháp không thể có tánh hòa hợp và có tự tánh hòa hợp –ND) Vô pháp hữu pháp ấy không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy; ấy gọi là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, Tu bồ đề! Pháp, pháp tướng không; vô pháp, vô pháp tướng không; tự tánh, tự tánh tướng không; tha pháp, tha pháp tướng không.

Sao gọi là pháp, pháp tướng không? Pháp là năm uẩn, năm uẩn không; ấy gọi là pháp, pháp tướng không.

Sao gọi là vô pháp, vô pháp tướng không? Vô pháp là pháp vô vi; ấy gọi là vô pháp, vô pháp tướng không.

Sao gọi là tự pháp, tự pháp tướng không? Các pháp, tự tánh không, cái không ấy chẳng phải trí làm, chẳng phải cái thấy làm; ấy gọi là tự pháp, tự pháp tướng không.

Sao gọi là tha pháp, tha pháp tướng không? Hoặc ra đời, hoặc Phật chưa ra đời, pháp trụ, pháp tướng, pháp vị, pháp tánh, như như, thật tế, quá các pháp không này; ấy gọi là tha pháp, tha pháp tướng không (Kinh Đại Bát nhã ghi: Hết thầy pháp hoặc Phật ra đời hoặc không ra đời, pháp trụ, pháp định, pháp tánh, pháp giới, pháp bình đẳng tánh, pháp ly sinh tánh, chơn như bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, thật tế, đều do tha tánh nên không, ấy gọi là tha tánh do tha tánh nên không, ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát – ND).

LUẬN. Hỏi: Kinh này tên là Bát nhã ba la mật, lại Phật khiến Tu bồ đề vì Bồ tát nói Bát nhã ba la mật, Tu bồ đề nên hỏi Bát nhã ba la mật, Phật cũng nên đáp Bát nhã ba la mật, sao nay Tu bồ đề lại hỏi tướng Đại thừa, Phật cũng đáp Đại thừa?

Đáp: Bát nhã ba la mật và Đại thừa cùng một nghĩa, chỉ có danh tự khác nhau, hoặc nói Bát nhã ba la mật, hoặc nói Đại thừa, không lỗi. Đại thừa là Phật đạo, thực hành pháp ấy được đến Phật, đó là sáu pháp Ba la mật. Lớn nhất trong sáu Ba la mật là Bát nhã ba la mật, như ở phẩm sau Phật nói các nhân duyên lớn, nếu nói Bát nhã ba la mật, thời nhiếp hết sáu Ba la mật. Nếu nói sáu Ba la mật thời nói đủ Bồ tát đạo. Nghĩa là bao gồm từ khi mới phát tâm cho đến khi thành Phật; ví như vua đến, chắc chắn có kẻ tùy tùng; tuy không nói kẻ tùy tùng, mà nên biết chắc chắn có. Đại thừa cũng như vậy.

Bồ tát ban đầu phát tâm tu hành vì cầu Phật đạo, tu tập thiện pháp, tùy chúng sinh có thể độ mà nói các pháp, đó là kinh Bốn khởi, kinh Dứt hết thầy sinh nghi, kinh Hoa thủ, kinh Pháp hoa, kinh Mây, kinh Mây lớn, kinh Mây pháp, kinh Di lặc hỏi, kinh Sáu Ba la mật, kinh Đại Bát nhã ba la mật. Như vậy vô lượng vô biên vô số kinh, hoặc Phật nói, hoặc Hóa Phật nói, hoặc đại Bồ tát nói, hoặc Thanh văn nói, hoặc trời đảnh đạo nói, việc ấy hòa hợp đều gọi là Đại thừa. Trong các Kinh ấy, Bát nhã ba la mật rất lớn, nên nói là Đại thừa, tức biết đã nói Bát nhã ba la mật. Các pháp trợ đạo khác không có Bát nhã ba la mật hòa hợp thời không thể đi đến thành Phật. Vì vậy hết thầy pháp trợ đạo đều là Bát nhã ba la mật. Như phẩm sau, Phật bảo Tu bồ đề: Ông nói Đại thừa không khác Bát nhã ba la mật.

Hỏi: Nếu như vậy, cơ sao lúc đầu không nói Đại thừa trước?

Đáp: Ở trên tôi đã nói Bát nhã ba la mật rất lớn cho nên phải nói trước. Lại, ý Phật muốn nói Đại thừa Bát nhã ba la mật nên phóng ra ánh sáng lớn, mười phương các Bồ tát đều tự hỏi Phật, nay sao có ánh sáng đó? Chư Phật đều đáp: Ở thế giới Ta bà có Phật hiệu Thích ca Mâu ni muốn nói Bát nhã ba la mật, các Bồ tát kia và các trời người hòa hợp đi đến.

Xá lợi phất hỏi Phật: Bạch đức Thế Tôn! Vì sao Bồ tát ma ha tát muốn biết hết thấy pháp phải nên tập hành Bát nhã ba la mật? Lại, trong phẩm đầu, Phật mỗi mỗi tán thán công đức Bát nhã ba la mật rằng, nếu ai muốn được như vậy hãy nên học Bát nhã ba la mật. Có các nhân duyên như vậy, nên ban đầu nói Bát nhã ba la mật. Phật bảo Tu bồ đề: Ông hãy vì các Bồ tát nói Bát nhã ba la mật. Tu bồ đề khiêm nhường nói: Bồ tát “không” chỉ có tên gọi; tiếp sau lại nói là biết rõ hiểu được tướng Bồ tát như vậy, tức là hành Bát nhã ba la mật. Đã biết như vậy rồi lại hỏi cú nghĩa Bồ tát, tiếp đến hỏi nghĩa Ma ha tát. Trong nghĩa Ma ha tát có Đại thừa đại trang nghiêm; ví như dũng sĩ tuy có đao gậy trang nghiêm mà không cười ngựa hay, thời không thể làm gì.

Đại thừa, Thiên trúc gọi là Ma ha Diễn (Mahayana). Chư Phật vì dứt pháp ái, và vì nói rõ nghĩa Bát nhã ba la mật không khác, nên Phật không quả trách. Vì vậy, Tu bồ đề lại dùng tên khác hỏi Ma ha Diễn.

Hỏi: Như trong lời tựa Ma ha Diễn nói: Từ khi mới phát tâm cho đến khi thành Phật đạo, vì Phật đạo nên nhóm hết thấy thiện pháp, đều gọi là Ma ha Diễn. Sao nay chỉ nói sáu Ba la mật là Ma ha Diễn?

Đáp: Như trước nói: Nói Bát nhã ba la mật, thời đã nói sáu Ba la mật, nói sáu Ba la mật thời đã nhiếp hết thấy thiện pháp. Vì vậy không nên hỏi các thiện pháp có nhiều sao chỉ nói sáu Ba la mật.

Lại nữa, Ma ha Diễn, ban đầu phát tâm lập nguyện, cho đến về sau sáu Ba la mật phương tiện v. v. . . Các pháp ấy tuy không gọi là Ba la mật, nhưng theo nghĩa đều ở trong sáu Ba la mật. Như ban đầu phát tâm lập nguyện vì tâm đại bi v. v. . . có sức lớn nên gọi là Tinh tấn ba la mật; bỏ lợi nhỏ, thủ lấy Đại thừa, thời gọi là Bát nhã ba la mật.

Phương tiện tức là trí tuệ, trí tuệ thanh tịnh nên đổi gọi là phương tiện.

Giáo hóa chúng sinh, tịnh quốc độ Phật v. v. . . đều ở trong sáu Ba la mật, tùy nghĩa thu nhiếp nhau.

Hỏi: Nếu như vậy, cứ sao lại nói mười tám pháp không, 108 Tam muội v. v. . . gọi là Ma ha Diễn?

Đáp: Sáu Ba la mật là thể Ma ha Diễn, về sau chỉ phân biệt rộng nghĩa nó. Như mười tám không, bốn mươi hai chữ v. v. . . là nghĩa Bát nhã ba la mật, 108 Tam muội là nghĩa Thiền ba la mật. Vì vậy nên ban đầu nói sáu Ba la mật.

Hỏi: Có sao chỉ nói đúng Ba la mật, không nhiều không ít?

Đáp: Phật là đấng Pháp vương, tùy chúng sinh có thể độ, hoặc có khi lược nói một, hai, ba, bốn, hoặc có khi nói rộng, như kinh Hiền Kiếp nói 84. 000 ba la mật.

Lại nữa, sáu đạo chúng sinh đều chịu thân tâm khổ não, như chúng sinh địa ngục bị khổ tra khảo, trong súc sinh bị khổ tàn hại lẫn nhau, trong ngã quỷ bị khổ đói khát, trong loài người bị khổ tìm cầu dục lạc, ở cõi trời bị khổ xa lìa điều ưa muốn, A tu la bị khổ đấu tranh; Bồ tát sinh tâm đại bi muốn dứt khổ cho sáu đạo chúng sinh nên phát sinh sáu Ba la mật. Vì vậy nên nói sáu Ba la mật, không nhiều không ít hơn.

Hỏi: Thí ba la mật có nhiều tướng, sao trong đây Phật chỉ nói năm tướng là dùng tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, xả tài vật trong ngoài, đem phước ấy chung với chúng sinh, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì dùng vô sở đắc, sao không nói đến tâm đại từ bi, cúng dường chư Phật, và thần thông, bố thí v. v. . . ?

Đáp: Năm tướng ấy gồm nhiếp hết thảy bố thí. Tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng mà bố thí là duyên theo Phật đạo, nương Phật đạo.

Xả tài vật trong ngoài là xả hết thảy phiền não; chung với chúng sinh là tâm đại bi.

Hồi hướng là đem sự bố thí này chỉ cầu Phật đạo; không cầu quả báo gì khác.

Dùng vô sở đắc là được khí phần của Bát nhã ba la mật về thật tướng các pháp.

Thí ba la mật chẳng phải hư dối, chẳng phải điên đảo, cũng không cùng tận.

Hỏi: Nếu như vậy thời không cần năm tướng, chỉ nói tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng là đủ?

Đáp: Việc ấy có thể như vậy. Chỉ vì chúng sinh chẳng biết nghĩa thế nào là tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng mà bố thí, cho nên lấy bốn việc phân biệt nghĩa kia.

Tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng là tâm Bồ tát cầu Trí nhất thiết chủng của Phật làm duyên, làm ức niệm để buộc tâm; đem tâm ấy mà bố thí nên được quả Trí nhất thiết chủng, chứ không cầu nhân duyên đời nay, tiếng

tâm, trả ân, cũng không cầu đòi sau làm Chuyển luân Thánh vương, vua trời, chỗ giàu sang. Vì độ chúng sinh, không cầu Niết bàn, chỉ muốn đầy đủ các Phật pháp Nhất thiết trí v. v. . . vì dứt hết khổ cho hết thảy chúng sinh, nên gọi là tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng.

Tài vật trong ngoài là, trong là đầu não, xương tủy, máu thịt v. v. . . vì khó xả bỏ nên nói trước; vật ngoài là quốc độ, vợ con, bảy báu, uống ăn v. v. . .

Cùng với hết thảy chúng sinh là, quả báu phước đức bố thí cho hết thảy chúng sinh dùng chung; ví như nhà giàu trồng lúa cho mọi người ăn chung. Quả báu phước đức của Bồ tát, hết thảy chúng sinh đều đến nương nhờ; ví như cây có quả tốt, chim chóc đều qui tụ.

Hồi hướng là, bên cạnh phước đức, không cầu quả báo khác, chỉ cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Trước tiên nói tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, sau nói hồi hướng, có sai khác gì?

Đáp: Tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng là nhân duyên sinh khởi các phước đức, còn hồi hướng là không cầu quả báo khác, chỉ cầu Phật đạo.

Lại nữa, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, vì ứng hợp với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên bố thí, như nghĩa ở trước nói Trí nhất thiết chủng làm chủ, hết thảy công đức đều vì Trí nhất thiết chủng.

Tán thán trí tuệ Phật có hai thứ: 1. Chánh trí vô thượng, gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. 2. Trí nhất thiết chủng, gọi là Tát bà nhã.

Dùng vô sở đắc là, dùng tâm Bát nhã ba la mật để bố thí, thuận với thật tướng các pháp mà không hư dối.

Như vậy, là nói về nghĩa Thí ba la mật.

Hỏi: Giới ba la mật thời tổng nhiếp hết thảy giới pháp; ví như biển lớn tổng nhiếp các dòng. Nghĩa là không uống rượu, không ăn quá ngọ, không đánh đập chúng sinh v. v. . . việc ấy không nhiếp vào trong mười thiện, có sao chỉ nói mười thiện?

Đáp: Phật nói tổng tướng Ba la mật, mười thiện là tổng tướng giới, biệt tướng thời có vô lượng giới. Không uống rượu, không ăn quá ngọ. . . nhập vào trong điều thiện không tham; không gia hại chúng sinh nhập vào trong điều thiện không giận; các việc khác tùy nghĩa mà nhiếp theo sau.

Giới là nhiếp vào bảy thiện đạo, thân nghiệp có ba, khẩu nghiệp có bốn.

Mười thiện đạo và đầu cuối, như khởi tâm muốn giết, khi ấy khởi phương tiện miệng nói dữ, đánh đập, trói buộc, cắt chém cho đến sắp chết, đều thuộc giai đoạn đầu. Sau khi chết lột da, ăn, nuốt, cắt xẻ, vui mừng đều gọi là giai đoạn cuối. Cướp mạng sống là điều căn bản; ba việc ấy hòa hợp chung gọi là bất thiện đạo về sát. Vì vậy nên biết nói mười thiện đạo thời thu nhiếp hết bảy giới.

Lại nữa, Bồ tát sinh tâm từ bi, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, bồ thí lợi ích chúng sinh, tùy chỗ họ cần đều cấp cho, trì giới không não hại chúng sinh, không gia thêm các khổ, thường thí vô úy, lấy mười thiện nghiệp đạo làm căn bản. Ngoài ra, các việc khác là nhân duyên xa không não hại chúng sinh. Giới luật vì thủ chứng Niết bàn tại đời này, dâm dục tuy không não hại chúng sinh, mà vì tâm bị trói buộc nên đại tội. Vì vậy nên dâm dục đứng đầu trong giới luật, kẻ bạch y thì giới bất sát ở trước. Vì cầu phước đức nên Bồ tát không cầu Niết bàn, trong đời này, qua lại sinh tử trong vô lượng đời để tu các công đức. Mười thiện là cứu giới, các luật nghi là khách.

Lại nữa, nếu Phật ra đời vào thời kỳ tốt đẹp, thời không có giới luật này. Như đức Phật Thích ca Văn, tuy ở đời ác, mà sau khi thành đạo mười hai năm cũng không có giới này, vì vậy nên biết nó là khách.

Lại nữa, có hai thứ Giới: Giới lúc có Phật hoặc có hoặc không và mười thiện, dù lúc có Phật không có Phật vẫn thường có.

Lại nữa, Giới trong Giới luật, tuy là vi tế sám hối thời thanh tịnh, còn phạm mười thiện giới, tuy sám hối mà tội ba ác đạo không thể trừ. Như Tỳ kheo giết súc sinh, tuy được sám hối, nhưng tội báo vẫn không trừ. Do các nhân duyên như vậy, chỉ nói mười thiện nghiệp đạo, cũng tự làm, cũng dạy người khác làm, gọi là Giới ba la mật.

Mười thiện đạo, bảy việc là giới, ba việc là thủ hộ. Gọi chung là Giới ba la mật. Các Ba la mật khác cũng như vậy, tùy nghĩa mà phân biệt. Như đã luận nghĩa nói rộng ở trong phẩm đầu.

Kinh này gọi là Bát nhã ba la mật. Bát nhã ba la mật gọi là tướng lìa bỏ, vì vậy nên đối với hết bảy pháp đều dùng vô sở đắc.

Hỏi: Nếu dùng hữu sở đắc để nhóm các thiện pháp thời đã còn khó, huống gì dùng vô sở đắc? Nếu được trí vô sở đắc thời lúc ấy có thể trở ngại làm việc thiện, hoặc sinh tà nghi; nếu không được trí vô sở đắc thời lúc ấy không trở ngại làm việc thiện, cũng không sinh tà nghi?

Đáp: Phật cũng không khen tâm chấp trước thủ tướng làm các việc thiện, vì sao? Vì hư dối ở thế gian, cuối cùng tiêu hết. Nếu chấp trước tâm tu thiện, bị phá rất dễ, nếu chấp trước Không, thời sinh hối hận, trở lại mất đạo; ví như lửa sinh trong cỏ, gặp nước thì tắt, nếu lửa sinh trong nước, thì không vật gì làm tắt được. Bồ tát ban đầu tập hành mà chấp trước tâm thủ tướng tu phước đức, giống như cỏ sinh lửa, dễ cháy, dễ tắt. Nếu Bồ tát thể hội được thật tướng các pháp, lấy tâm đại bi tu các hạnh, khó thể phá được; như lửa sinh trong nước, không thể diệt được. Vì vậy nên dùng tâm vô sở đắc tu các hạnh, tâm cũng không nhu nhược, không sinh nghi hối.

Ấy là lược nói sáu Ba la mật, còn nói rộng như trong phẩm đầu, mỗi mỗi Ba la mật đều đầy đủ.

Mười sáu không là trong sáu Ba la mật nói nghĩa của Bát nhã ba la mật là không nhiễm trước các pháp, vì sao? Vì mười tám không. Luận nghị về mười tám không, như trong phẩm đầu Phật bảo Xá lợi phất rằng: Bồ tát ma ha tát muốn an trụ mười tám không hãy học Bát nhã ba la mật. Nghĩ ấy nên như đã nói rộng trong ấy.

Hỏi: Mười tám không, sau nội không v. v. . . đều nói chẳng phải thường chẳng phải diệt, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Nếu người không tu tập hai không ấy, tức rơi vào hai bên hoặc thường hoặc đoạn diệt, vì sao? Vì nếu các pháp thật có thời không có nghĩa diệt, bị rơi vào chấp thường; như người ra khỏi nhà này đi vào nhà khác, mắt tuy không thấy mà không gọi là không có. Các pháp cũng như vậy, từ đời vị lai đi vào đời hiện tại, từ đời hiện tại đi vào đời quá khứ, như vậy thời không diệt.

Hành giả vì lo sợ có, mà dùng không để phá tâm chấp có, song lại quý không mà đắm vào không, thời bị rơi vào đoạn diệt. Vì vậy nên tu hành không ấy để phá có, cũng không đắm không. Xa lìa hai bên ấy, lấy trung đạo để hành mười tám không, dùng tâm đại bi mà độ chúng sinh, thể cho nên sau mười tám không, đều nói chẳng phải thường chẳng phải diệt; ấy gọi là Ma ha Diễn. Trái với đây là hí luận của người cuồng, ở trong Phật pháp luống không được gì, như người ở giữa đồng trân bảo lượm lấy ngọc thủy tinh, mắt tuy thấy đẹp mà chẳng có giá trị gì.

Hỏi: Nếu mười tám không đã nhiếp hết các không, cố sao còn nói bốn không?

Đáp: Trong mười tám không, hiện không nhiếp hết, Chư Phật có hai cách thuyết pháp, hoặc đầu nói lược sau nói rộng, hoặc đầu nói rộng sau nói lược.

Đầu lược sau rộng là vì giải nghĩa; đầu rộng sau lược là vì dễ thọ trì. Hoặc vì chúng sinh đến sau nên lược nói yếu nghĩa, hoặc nói bằng kệ, tụng. Nay Phật đầu nói rộng mười tám không, sau lược nói tướng bốn không.

Pháp, pháp tướng không là trong hết thấy pháp, pháp tướng chẳng thể có được, như trong sắc, sắc tướng chẳng thể có được.

Lại nữa, trong pháp chẳng sinh pháp, gọi là pháp pháp không.

Vô pháp, vô pháp không là pháp vô vi, gọi là vô pháp, vì sao? Vì tướng nó không thể có được.

Hỏi: Phật dùng ba tướng nói pháp vô vi, tại sao nói vô tướng?

Đáp: Không phải vậy, phá sinh nên nói vô sinh, phá trụ nên nói vô trụ, phá diệt nên nói vô diệt; đều từ bên sinh, trụ, diệt mà có tên gọi đó, không phải riêng có pháp vô sinh, vô diệt gọi là vô pháp, vô pháp không. Nghĩa này như đã nói trong phẩm vô vi không.

Tự pháp, tự pháp không là tự pháp, tự tánh các pháp. Tự tánh có hai: 1. Như pháp thể gian đất có tánh cứng v. v. . . 2. Như như, pháp tánh, thật tế mà Thánh nhân rõ biết pháp ấy không, vì sao? Vì không do trí thấy biết. Có hai tánh không, như trước nói.

Hỏi: Như như, pháp tánh, thật tế, đã nhiếp vào trong pháp vô vi, sao còn nói lại?

Đáp: Trong khi quán xét phân biệt nói thật tướng năm uẩn, là pháp tánh, như như, thật tế. Lại chẳng phải do trí Không quán sát làm cho nó không, mà tánh nó tự không như vậy.

Hỏi: Như sắc là tự pháp, thức là tha pháp, trong đó vì sao nói như, pháp tánh, thật tế, có Phật không Phật vẫn thường trú, quá đây gọi là tha pháp không?

Đáp: Có người vì chưa khéo dứt kiết sử tà kiến nên mỗi mỗi sinh tâm chấp trước, người ấy nghe nói như như, pháp tánh, thật tế, thì cho rằng vượt quá đây còn có pháp khác, vì vậy nên nói vượt quá như như, pháp tánh, thật tế cũng không.

Kinh: Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa gọi là Tam muội Thủ Lăng nghiêm, Tam muội Bảo ấn, Tam muội Sư tử du ký, Tam muội Diệu nguyệt, Tam muội Nguyệt tràng tướng, Tam muội Xuất chư pháp, Tam muội Quán

đảnh, Tam muội Tất pháp tánh, Tam muội Tất tràng tướng, Tam muội Kim cang, Tam muội Nhập pháp ấn, Tam muội Vương an lập Tam muội, Tam muội Phóng quang, Tam muội Lực tiến, Tam muội Cao xuất, Tam muội Tất nhập biện tài, Tam muội Thích danh tự, Tam muội Quán phương, Tam muội Đà la ni ấn, Tam muội Vô cuống, Tam muội Nhiếp chư pháp hải, Tam muội Biển phú hư không, Tam muội Kim cang luân, Tam muội Bảo đoạn, Tam muội Năng chiếu, Tam muội Bất cầu, Tam muội Vô trú, Tam muội Vô tâm, Tam muội Tịnh đẳng, Tam muội Vô biên minh, Tam muội Năng tác minh, Tam muội Phổ chiếu minh, Tam muội Kiên tịnh chư Tam muội, Tam muội Vô cầu minh, Tam muội Hoan hỷ, Tam muội Điển quang, Tam muội Vô tận, Tam muội Oai đức, Tam muội ly tận, Tam muội Bất động, Tam muội Bất thối, Tam muội Nhật đẳng, Tam muội Nguyệt tịnh, Tam muội Tịnh minh, Tam muội Năng tác minh, Tam muội Tác hành, Tam muội Biết tướng, Tam muội Như Kim cang, Tam muội Tâm trú, Tam muội Phổ minh, Tam muội An lập, Tam muội Bảo tự, Tam muội Diệu pháp ấn, Tam muội Pháp đẳng, Tam muội Đoạn hỷ, Tam muội Đáo pháp đảnh,

Tam muội Năng tán, Tam muội Phân biệt chư pháp cú, Tam muội Tự đẳng tướng, Tam muội Ly tự, Tam muội Đoạn duyên, Tam muội Bất hoại, Tam muội Vô chủng tướng, Tam muội Vô xứ hành, Tam muội Ly mộng muội, Tam muội Vô khứ, Tam muội Bất biến dị, Tam muội Độ duyên, Tam muội Tập chư công đức, Tam muội Trú vô tâm, Tam muội Tịnh diệu hoa, Tam muội Giác ý, Tam muội Vô lượng biện, Tam muội Vô đẳng đẳng, Tam muội Độ chư pháp, Tam muội Phân biệt chư pháp, Tam muội Tán nghi, Tam muội Vô trú xứ, Tam muội Nhất trang nghiêm, Tam muội Sinh hành, Tam muội Nhất hành, Tam muội Bất nhất hành, Tam muội Diệu hành, Tam muội Đạt nhất thiết hữu để tán, Tam muội Nhập danh ngữ, Tam muội Ly âm thanh tự ngữ, Tam muội Nhiên cự, Tam muội Tịnh tướng, Tam muội Phá tướng, Tam muội Nhất thiết chủng diệu túc, Tam muội Bất hỷ khổ lạc, Tam muội Vô tận tướng, Tam muội Đa Đà la ni, Tam muội Nhiếp chư tà chánh tướng, Tam muội Diệt tăng ái, Tam muội Nghịch thuận, Tam muội Tịnh quang, Tam muội Kiên cố, Tam muội Mãn nguyệt tịnh quang, Tam muội Đại trang nghiêm, Tam muội Năng chiếu nhất thiết thể, Tam muội Đẳng Tam muội, Tam muội Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh, Tam muội Bất lạc nhất thiết trú xứ, Tam muội Như trú định, Tam muội Hoại thân suy, Tam muội Hoại ngữ như hư không, Tam muội Ly trước hư không bất nhiễm.

Sao gọi là Tam muội Thủ Lăng nghiêm? Biết chỗ thi hành của các Tam muội, gọi là Tam muội Thủ Lăng nghiêm.

Sao gọi là Tam muội Bảo ấn? Trú ở Tam muội ấy có thể trung ấn nhập các Tam muội khác, gọi là Tam muội Bảo ấn.

Sao gọi là Tam muội Sư tử du hý? Trú ở Tam muội ấy có thể dạo chơi trong các Tam muội như Sư tử, gọi là Tam muội Sư tử du hý.

Sao gọi là Tam muội Diệu nguyệt? Trú ở Tam muội ấy có thể chiếu soi các Tam muội như trăng trong, gọi là Tam muội Diệu nguyệt.

Sao gọi là Tam muội Nguyệt tràng tướng? Trú ở Tam muội ấy có thể giữ gìn các tướng Tam muội, gọi là Tam muội Nguyệt tràng tướng.

Sao gọi là Tam muội Xuất chư pháp? Trú ở Tam muội ấy có thể xuất sinh các Tam muội. gọi là Tam muội Xuất chư pháp.

Sao gọi là Tam muội Quán đảnh? Trú ở Tam muội ấy có thể quán xem các chú đảnh Tam muội, gọi là Tam muội Quán đảnh.

Sao gọi là Tam muội Tất pháp tánh? Trú ở Tam muội ấy quyết định biết pháp tánh, gọi là Tam muội Tất pháp tánh.

Sao gọi là Tam muội Tất tràng tướng? Trú ở Tam muội ấy có thể giữ gìn các Tam muội tràng, gọi là Tam muội Tất tràng tướng.

Sao gọi là Tam muội Kim cang? Trú ở Tam muội ấy có thể phá các Tam muội, gọi là Tam muội Kim cang.

Sao gọi là Tam muội Nhập pháp ấn? Trú ở Tam muội ấy nhập vào các pháp ấn, gọi là Tam muội Nhập pháp ấn.

Sao gọi là Tam muội Vương an lập Tam muội? Trú ở Tam muội ấy thì an lập trú trong các tam muội như vua, gọi là Tam muội Vương an lập Tam muội.

Sao gọi là Tam muội Phóng quang? Trú ở Tam muội ấy có thể phóng ánh sáng chiếu các Tam muội, gọi là Tam muội Phóng quang.

Sao gọi là Tam muội Lực tiến? Trú ở Tam muội ấy có thể làm thế lực đối với các Tam muội, gọi là Tam muội Lực tiến.

Sao gọi là Tam muội Cao xuất? Trú ở Tam muội ấy có thể tăng trưởng các Tam muội, gọi là Tam muội Cao xuất.

Sao gọi là Tam muội Tất nhập biện tài? Trú ở Tam muội ấy có thể biện thuyết các Tam muội, gọi là Tam muội Tất nhập biện tài.

Sao gọi là Tam muội Thích danh tự? Trú ở Tam muội ấy có thể giải thích danh tự các Tam muội, gọi là Tam muội Thích danh tự.

Sao gọi là Tam muội Quán phương? Trú ở Tam muội ấy có thể quán sát các phương Tam muội, gọi là Tam muội Quán phương.

Sao gọi là Tam muội Đà la ni ấn? Trú ở Tam muội ấy giữ gìn các Tam muội ấy, gọi là Tam muội Đà la ni ấn.

Sao gọi là Tam muội Vô cuống? Trú ở Tam muội ấy không khi dối dối với các Tam muội, gọi là Tam muội Vô cuống.

Sao gọi là Tam muội Nhiếp chư pháp hải? Trú ở Tam muội ấy, có thể thu nhiếp các Tam muội như nước biển lớn, gọi là Tam muội Nhiếp chư pháp hải.

Sao gọi là Tam muội Biến phú hư không? Trú ở Tam muội ấy, khắp trùm các Tam muội như hư không, gọi là Tam muội Biến phú hư không.

Sao gọi là Tam muội Kim cang luân? Trú ở Tam muội ấy, có thể giữ gìn phần các Tam muội, gọi là Tam muội Kim cang luân.

Sao gọi là Tam muội Bảo đoạn? Trú ở Tam muội ấy, dứt như cầu phiến não nơi các Tam muội, gọi là Tam muội Bảo đoạn.

Sao gọi là Tam muội Năng chiếu? Trú ở Tam muội ấy, có thể lấy ánh sáng chiếu rõ các Tam muội; gọi là Tam muội Năng chiếu.

Sao gọi là Tam muội Bất cầu? Trú ở Tam muội ấy, không pháp gì không cầu, gọi là Tam muội Bất cầu.

Sao gọi là Tam muội Vô trú? Trú ở Tam muội ấy không thấy pháp trú trong hết thấy Tam muội, gọi là Tam muội Vô trú.

Sao gọi là Tam muội Vô tâm? Trú ở Tam muội ấy tâm tâm số pháp không hiện hành; gọi là Tam muội Vô tâm.

Sao gọi là Tam muội Tịnh đẳng? Trú ở Tam muội ấy làm sáng như đèn nơi các Tam muội, gọi là Tam muội Tịnh đẳng.

Sao gọi là Tam muội Vô biên minh? Trú ở Tam muội ấy làm ánh sáng vô biên cho các Tam muội, gọi là Tam muội Vô biên minh.

Sao gọi là Tam muội Năng tác minh? Trú ở Tam muội ấy tức thời làm ánh sáng cho các Tam muội, gọi là Tam muội Năng tác minh.

Sao gọi là Tam muội Phổ chiếu minh? Trú ở tam muội ấy có thể chiếu rõ các cửa Tam muội, gọi là Tam muội Phổ chiếu minh.

Sao gọi là Tam muội Kiên tịnh chư Tam muội? Trú ở Tam muội ấy, có thể làm kiên tịnh các tướng Tam muội, gọi là Tam muội Kiên tịnh chư Tam muội.

Sao gọi là Tam muội Vô cấu minh? Trú ở Tam muội ấy, có thể trừ cấu nhiễm của các Tam muội; cũng có thể chiếu hết thảy Tam muội, gọi là Tam muội Vô cấu minh.

Sao gọi là Tam muội Hoan hỷ? Trú ở Tam muội ấy có thể lãnh thọ cái mừng của các Tam muội, gọi là Tam muội Hoan hỷ.

Sao gọi là Tam muội Điện quang? Trú ở Tam muội ấy chiếu các Tam muội như điện sáng, gọi là Tam muội Điện quang.

Sao gọi là Tam muội Vô tận? Trú ở Tam muội ấy đối với các Tam muội chẳng thấy cùng tận, gọi là Tam muội Vô tận.

Sao gọi là Tam muội Oai đức? Trú ở Tam muội ấy đối các Tam muội uy đức chiếu rõ, gọi là Tam muội Oai đức.

Sao gọi là Tam muội Ly tận? Trú ở Tam muội ấy không thấy các Tam muội cùng tận, gọi là Tam muội Ly tận.

Sao gọi là Tam muội Bất động? Trú ở Tam muội ấy, khiến các Tam muội không động, không đùa bỡn, gọi là Tam muội Bất động.

Sao gọi là Tam muội Bất thối? Trú ở Tam muội ấy, có thể không thấy các Tam muội thối, gọi là Tam muội Bất thối.

Sao gọi là Tam muội Nhật đăng? Trú ở Tam muội ấy phóng ánh sáng chiếu các môn Tam muội; gọi là Tam muội Nhật đăng.

Sao gọi là Tam muội Nguyệt tịnh? Trú ở Tam muội ấy có thể trừ bóng tối nơi các Tam muội, gọi là Tam muội Nguyệt tịnh.

Sao gọi là Tam muội Tịnh minh? Trú ở Tam muội ấy, được bốn trí vô ngại đối với các Tam muội, gọi là Tam muội Tịnh minh.

Sao gọi là Tam muội Năng tác minh? Trú ở Tam muội ấy, hay làm sáng các môn Tam muội, gọi là Tam muội Năng tác minh.

Sao gọi là Tam muội Tác hành? Trú ở Tam muội ấy hay khiến các Tam muội mỗi mỗi có tác động, gọi là Tam muội Tác hành.

Sao gọi là Tam muội Tri tướng? Trú ở Tam muội ấy thấy tướng biết của các Tam muội. gọi là Tam muội Tri tướng.

Sao gọi là Tam muội như Kim cang? Trú ở Tam muội ấy hay xuyên suốt các pháp, cũng không thấy xuyên suốt, gọi là Tam muội như Kim cang.

Sao gọi là Tam muội Tâm trú? Trú ở Tam muội ấy tâm không động, không chuyển không náo, cũng không nghĩ có tâm ấy, gọi là Tam muội Tâm trú.

Sao gọi là Tam muội Phổ minh? Trú ở Tam muội ấy khắp thấy ánh sáng các Tam muội, gọi là Tam muội Phổ minh.

Sao gọi là Tam muội An lập? Trú ở Tam muội ấy đối với các Tam muội an lập chẳng động, gọi là Tam muội An lập.

Sao gọi là Tam muội Bảo tộ? Trú ở Tam muội ấy khắp thấy các Tam muội như thấy báu tích tộ, gọi là Tam muội Bảo tộ.

Sao gọi là Tam muội Diệu pháp ấn? Trú ở Tam muội ấy hay ấn nhập các Tam muội, vì vô ấn ấn nhập vậy, gọi là Tam muội Diệu pháp ấn.

Sao gọi là Tam muội Pháp đẳng? Trú ở Tam muội ấy quán xem các pháp bình đẳng, không pháp gì không bình đẳng; gọi là Tam muội Pháp đẳng.

Sao gọi là Tam muội Đoạn hỷ? Trú ở Tam muội ấy dứt sự mừng trong hết thấy pháp, gọi là Tam muội Đoạn hỷ.

Sao gọi là Tam muội Đáo pháp đánh? Trú ở Tam muội ấy dứt các ám muội đối với pháp, cũng ở trên các Tam muội, gọi là Tam muội Đáo pháp đánh.

Sao gọi là Tam muội Năng tán? Trú ở Tam muội ấy, hay phá tán các pháp, gọi là Tam muội Năng tán.

Sao gọi là Tam muội Phân biệt chư pháp cú? Trú ở Tam muội ấy phân biệt các pháp cú của các Tam muội, gọi là Tam muội Phân biệt chư pháp cú.

Sao gọi là Tam muội Tự đẳng tướng? Trú ở Tam muội ấy, được các danh tự Tam muội, gọi là Tam muội Tự đẳng tướng.

Sao gọi là Tam muội Ly tự? Trú ở Tam muội ấy cho đến chẳng thấy một chữ trong các Tam muội, gọi là Tam muội Ly tự.

Sao gọi là Tam muội Đoạn duyên? Trú ở Tam muội ấy dứt các duyên Tam muội, gọi là Tam muội Đoạn duyên.

Sao gọi là Tam muội Bất hoại? Trú ở Tam muội ấy chẳng được các pháp biến dị; gọi là Tam muội Bất hoại.

Sao gọi là Tam muội Vô chủng tướng? Trú ở Tam muội ấy chẳng thấy chủng chủng pháp, gọi là Tam muội Vô chủng tướng.

Sao gọi là Tam muội Vô xứ hành? Trú ở Tam muội ấy không thấy nơi chỗ của Tam muội, gọi là Tam muội Vô xứ hành.

Sao gọi là Tam muội Ly mộng muội? Trú ở Tam muội ấy lìa các tối tăm vi tế của Tam muội, gọi là Tam muội Ly mộng muội.

Sao gọi là Tam muội Vô khứ? Trú ở Tam muội ấy không thấy tướng đi của hết thảy Tam muội, gọi là Tam muội Vô khứ.

Sao gọi là Tam muội Bất biến dị? Trú ở Tam muội ấy không thấy tướng biến dị của các Tam muội, gọi là Tam muội Bất biến dị.

Sao gọi là Tam muội Độ duyên? Trú ở Tam muội ấy độ khỏi cảnh giới duyên của hết thảy Tam muội, gọi là Tam muội Độ duyên.

Sao gọi là Tam muội Tập chư công đức? Trú ở Tam muội ấy nhóm các công đức Tam muội, gọi là Tam muội Tập chư công đức.

Sao gọi là Tam muội Trú vô tâm? Trú ở Tam muội ấy, tâm không nhập vào các Tam muội, gọi là Tam muội Trú vô tâm.

Sao gọi là Tam muội Tịnh diệu hoa? Trú ở Tam muội ấy khiến các Tam muội được sáng sạch như hoa, gọi là Tam muội Tịnh diệu hoa.

Sao gọi là Tam muội Giác ý? Trú ở Tam muội ấy được bày giác phần trong các Tam muội, gọi là Tam muội Giác ý.

Sao gọi là Tam muội Vô lượng biện? Trú ở Tam muội ấy được biện tài vô lượng đối với các pháp, gọi là Tam muội Vô lượng biện.

Sao gọi là Tam muội Vô đẳng đẳng? Trú ở tam muội ấy được tướng vô đẳng đẳng trong các Tam muội, gọi là Tam muội Vô đẳng đẳng.

Sao gọi là Tam muội Độ chư pháp? Trú ở Tam muội ấy vượt khỏi hết thảy cõi Tam muội, gọi là Tam muội Độ chư pháp.

Sao gọi là Tam muội phân biệt chư pháp? Trú ở Tam muội ấy phân biệt thấy các Tam muội và các pháp, gọi là Tam muội phân biệt chư pháp.

Sao gọi là Tam muội Tán nghi? Trú ở Tam muội ấy được tán hoại việc nghi đối với các pháp, gọi là Tam muội Tán nghi.

Sao gọi là Tam muội Vô trú xứ? Trú ở Tam muội ấy không thấy trú xứ các pháp, gọi là Tam muội Vô trú xứ.

Sao gọi là Tam muội Nhất trang nghiêm? Trú ở Tam muội ấy trọn không thấy các pháp hai tướng, gọi là Tam muội Nhất trang nghiêm.

Sao gọi là Tam muội Sinh hành? Trú ở Tam muội ấy không thấy các hành sinh khởi, gọi là Tam muội Sinh hành.

Sao gọi là Tam muội Nhất hành? Trú ở Tam muội ấy không thấy bờ này bờ kia của các Tam muội, gọi là Tam muội Nhất hành.

Sao gọi là Tam muội Bất nhất hành? Trú ở Tam muội ấy không thấy các Tam muội một tướng, gọi là Tam muội Bất nhất hành.

Sao gọi là Tam muội Diệu hành? Trú ở Tam muội ấy không thấy các Tam muội hai tướng, gọi là Tam muội Diệu hành.

Sao gọi là Tam muội Đạt nhất thiết hữu để tán? Trú ở Tam muội ấy nhập vào hết thảy hữu, hết thảy trí tuệ Tam muội, thông đạt cũng không chỗ thông đạt, gọi là Tam muội Đạt nhất thiết hữu để tán.

Sao gọi là Tam muội Nhập danh ngữ? Trú ở Tam muội ấy vào hết thảy danh tự ngữ ngôn các Tam muội, gọi là Tam muội Nhập danh ngữ.

Sao gọi là Tam muội Ly âm thanh tự ngữ? Trú ở Tam muội ấy không thấy các âm thanh danh tự ngữ ngôn Tam muội, gọi là Tam muội Ly âm thanh tự ngữ.

Sao gọi là Tam muội Nhiên cự? Trú ở Tam muội ấy oai đức chiếu sáng như đuốc; gọi là Tam muội Đốt đuốc.

Sao gọi là Tam muội Tịnh tướng? Trú ở Tam muội ấy sạch các tướng Tam muội, gọi là Tam muội Tịnh tướng.

Sao gọi là Tam muội Phá tướng? Trú ở Tam muội ấy không thấy các tướng Tam muội, gọi là Tam muội Phá tướng.

Sao gọi là Tam muội Nhất thiết chủng diệu túc ? Trú ở Tam muội ấy hết thấy Tam muội chủng đều đầy đủ, gọi là Tam muội Nhất thiết chủng diệu túc.

Sao gọi là Tam muội Bất hỷ khổ lạc? Trú ở Tam muội ấy không thấy khổ vui của các Tam muội, gọi là Tam muội Bất hỷ khổ lạc.

Sao gọi là Tam muội Vô tận tướng? Trú ở Tam muội ấy không thấy tướng cùng tận của các Tam muội, gọi là Tam muội Vô tận tướng.

Sao gọi là Tam muội Đa Đà la ni? Trú ở Tam muội ấy hay giữ gìn các Tam muội; gọi là Tam muội Đa đà la ni.

Sao gọi là Tam muội Nhiếp chư tà chánh tướng? Trú ở Tam muội ấy không thấy tướng tà chánh nơi các Tam muội; gọi là Tam muội Nhiếp chư tà chánh tướng.

Sao gọi là Tam muội Diệt tăng ái? Trú ở Tam muội ấy không thấy ghét thương các Tam muội, gọi là Tam muội Diệt tăng ái.

Sao gọi là Tam muội Nghịch thuận? Trú ở Tam muội ấy, không thấy các pháp các Tam muội nghịch thuận, gọi là Tam muội Nghịch thuận.

Sao gọi là Tam muội Tịnh quang? Trú ở Tam muội ấy không thấy các Tam muội sáng, nhờ, gọi là Tam muội Tịnh quang.

Sao gọi là Tam muội Kiên cố? Trú ở Tam muội ấy, chẳng động các Tam muội không kiên cố, gọi là Tam muội Kiên cố.

Sao gọi là Tam muội Mãn nguyệt tịnh quang? Trú ở Tam muội ấy, các Tam muội tròn đầy như trăng rằm, gọi là Tam muội Mãn tịnh quang.

Sao gọi là Tam muội Đại trang nghiêm? Trú ở Tam muội ấy đại trang nghiêm thành tựu các Tam muội, gọi là Tam muội Đại trang nghiêm.

Sao gọi là Tam muội Năng chiếu nhất thiết thế? Trú ở Tam muội ấy, hay chiếu các pháp và các Tam muội, gọi là Tam muội Năng chiếu nhất thiết thế.

Sao gọi là Tam muội Đẳng Tam muội? Trú ở Tam muội ấy không thấy tướng định loạn đối với các Tam muội; gọi là Tam muội Đẳng Tam muội.

Sao gọi là Tam muội Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh? Trú ở Tam muội ấy hay khiến các Tam muội không phân biệt hữu tránh vô tránh, gọi là Tam muội Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh.

Sao gọi là Tam muội Bất lạc nhất thiết trú xứ? Trú ở Tam muội ấy không thấy chỗ nương tựa của các Tam muội, gọi là Tam muội Bất lạc nhất thiết trú xứ.

Sao gọi là Tam muội Như trú định? Trú ở Tam muội ấy không vượt qua như tướng của các Tam muội, gọi là Tam muội Như trú định.

Sao gọi là Tam muội Hoại thân suy? Trú ở Tam muội ấy không thủ đắc thân tướng, gọi là Tam muội Hoại thân suy.

Sao gọi là Tam muội Hoại ngữ như hư không? Trú ở Tam muội ấy không thấy ngữ nghiệp của các Tam muội như hư không, gọi là Tam muội Hoại ngữ như hư không.

Sao gọi là Tam muội Ly trước hư không bất nhiễm? Trú ở Tam muội ấy thấy các pháp như hư không vô ngại, cũng không ô nhiễm, gọi là Tam muội Ly trước hư không bất nhiễm.

Tu bồ đề! Ấy gọi là Ma ha Diễm của Bồ tát ma ha tát.

LUẬN: Trên lấy mười tám không giải thích Bát nhã ba la mật, nay lấy 108 Tam muội giải thích Bát nhã ba la mật. 108 Tam muội, Phật tự nói nghĩa đó, lúc ấy người vì lợi căn nghe nói đều được tin hiểu. Nay thời không được như vậy, nên luận giả giải thích lại nghĩa ấy, khiến cho dễ hiểu.

Tam muội Thủ Lăng nghiêm Trung Hoa dịch là Kiện tướng, phân biệt. Biết hành tướng các Tam muội nhiều ít sâu cạn, như đại tướng biết các binh lực nhiều ít.

Lại nữa Bồ tát được Tam muội ấy, các ma phiền não và người ma không làm hoại được; ví như hảo tướng chủ binh của Chuyển luân Thánh vương, những chỗ đi đến đều hàng phục.

Tam muội Bảo ấn là hay ấn hợp các Tam muội. Trong các thứ báu, pháp báu là thật báu, hay làm lợi ích đời này đời sau cho đến Niết bàn. Như trong Kinh nói: Phật bảo Tỳ kheo! Ta sẽ vì người thuyết pháp, pháp được nói là pháp ấn, pháp ấn tức là Bảo ấn, Bảo ấn tức là cửa giải thoát.

Lại nữa, có người nói ba pháp ấn là Tam muội Bảo ấn; hết thầy pháp vô ngã, hết thầy tác pháp (hành) vô thường, tịch diệt Niết bàn. Ba pháp ấn ấy, hết thầy trời người không thể đứng như pháp phá hoại được. Vào Tam muội ấy, có thể ba cách quán các pháp, ấy gọi là Bảo ấn.

Lại nữa, Bát nhã la mật là báu, Tam muội tương ứng Bát nhã gọi là ấn, ấy gọi là Bảo ấn.

Tam muội sư tử du hý là Bồ tát được Tam muội ấy, thời ra vào hết thầy Tam muội mau chậm đều được tự tại; thí như khi các con thú giỡn chơi, nếu thấy Sư tử thầy đều sợ hãi, còn khi Sư tử giỡn chơi thời tự tại không sợ gì hết.

Lại nữa, khi Sư tử giỡn chơi đối với các con thú, con mạnh thì giết, con sợ nép thì tha. Bồ tát cũng như vậy, được Tam muội ấy đối với các ngoại đạo, kẻ kẻ cương cường thì phá, kẻ tín phục thời độ cho.

Lại nữa, Sư tử giỡn chơi là như trong phẩm đầu nói: Bồ tát vào Tam muội ấy có thể làm quả đất chấn động sáu cách, làm cho hết thầy mười phương thế giới địa ngục nóng lạnh, kẻ mù được thấy, người điếc được nghe v. v. . .

Tam muội Diệu nguyệt là như trăng tròn trong sạch không có các chướng che, có thể trừ đêm tối. Tam muội này cũng như vậy. Bồ tát vào Tam muội ấy, hay trừ các tà kiến và vô minh che tối đối với các pháp.

Tam muội Nguyệt tràng tướng là như vị tướng của đại quân lấy tràng báu làm tượng mặt trăng, kẻ thấy tướng tràng ấy, người đều đi theo. Bồ tát vào trong Tam muội ấy, thông đạt các pháp không ngăn ngại, thầy đều đi theo.

Tam muội Xuất như pháp là Bồ tát được Tam muội ấy thời làm cho các Tam muội tăng trưởng; thí như mưa đúng thời, rừng cây tươi tốt.

Tam muội Quán đảnh là vào Tam muội ấy thời thấy được khắp Tam muội; như ở trên chóp núi, thấy hết mọi vật.

Tam muội Tất pháp tánh là pháp tánh không lượng không hai, khó có thể nắm giữ, vào Tam muội ấy, chắc chắn được định tướng; thí như hư không, không thể cư trú, được lực thần túc, thời có thể ở được.

Tam muội Tất tràng tướng là vào Tam muội ấy thời rất tôn trọng đối với các Tam muội; thí như quân tướng được cờ phướng, tiêu biểu vị đại tướng.

Tam muội Kim cang là thí như Kim cang phá hoại hết mọi vật, Tam muội này cũng như vậy, thông đạt đến các pháp, khiến các Tam muội mỗi mỗi đặc dụng; như xa cừ, mã não, lưu ly, chỉ có Kim cang xoi được.

Tam muội nhập pháp ấn là như người đi vào nước an ổn, có ấn tín thì được vào, không có ấn tín không được vào, Bồ tát được Tam muội ấy có thể vào trong thật tướng các pháp, đó là các pháp rốt ráo không.

Tam muội Vương an lập Tam muội là ví như đại vương an trú chánh điện, triệu các bầy tôi, thảy đều vâng mệnh; Bồ tát vào Tam muội vương, phóng ánh sáng lớn, triệu thỉnh mười phương, thảy đều tụ tập, lại sai hóa Phật khắp đến mười phương. An lập là thí như quốc vương an ổn ở chánh điện, thân tâm thản nhiên không chút sợ sệt

Tam muội Phóng quang là thường tu hóa nhất thiết nhập (một trong phép tu quán mười pháp biến nhập vào khắp cả mọi vật, gọi là phép tu mười nhất thiết nhập hay mười biến xứ – ND) nên phát sinh lực thần thông, tùy ý phóng các ánh sáng màu sắc, theo chỗ ưa của chúng sinh, hoặc nóng hoặc lạnh, hoặc không nóng không lạnh.

Tam muội Năng chiếu là ánh sáng có hai thứ: 1. Ánh sáng màu sắc. 2. Ánh sáng trí tuệ. Trú trong Tam muội ấy, chiếu các Tam muội không có tà kiến vô minh v. v. . .

Tam muội Lực tiến là trước đối với các pháp được năm thứ lực là tín v. v. . . vậy sau đối với các Tam muội được lực tự tại. Lại tuy ở Tam muội mà thường biến hóa thần thông, độ các chúng sinh.

Tam muội Cao xuất là Bồ tát vào Tam muội ấy, phước đức trí tuệ có được thảy đều tăng trưởng, các tánh Tam muội từ tâm mà ra.

Tam muội Tất nhập biện tài là trong bốn vô ngại biện, Tam muội tương ưng với từ biện tài. Bồ tát được Tam muội ấy, biết hết ngữ ngôn thứ lớp của chúng sinh và kinh sách, danh tự v. v. . . đều phân biệt được vô ngại.

Tam muội Thích danh tự là các pháp tuy không, mà dùng danh tự biện biệt nghĩa các pháp, khiến người được hiểu.

Tam muội Quán phương là đối với mười phương chúng sinh, lấy tâm từ bi thương xót bình đẳng xem xét.

Lại nữa, phương là tuân theo đạo lý gọi là được phương. Vì lực Tam muội ấy, đối với các Tam muội được đạo lý, ra vào tự tại vô ngại.

Tam muội Đà la ni ẩn là được Tam muội ấy, thời có thể phân biệt được các Tam muội, đều có Đà la ni.

Tam muội Vô cuống là có Tam muội phát sinh ái, giận, vô minh, tà kiến v. v. . . Tam muội này đối với các Tam muội hoàn toàn không có việc mê muội.

Tam muội Nhiếp chư pháp hải là biết hết thủy dòng nước đều chảy về biển, pháp ba thừa đều vào trong Tam muội này cũng như vậy. Lại các Tam muội khác đều vào trong Tam muội này, như bốn thiền, bốn định vô sắc thu nhiếp hết các giải thoát, định chín thứ lớp đều vào trong đó.

Tam muội Biến phú hư không là hư không vô lượng vô biên, lực Tam muội này hay trùm khắp hư không; hoặc ngồi kiết già phu, hoặc phóng ánh sáng, hoặc lấy âm thanh chứa đầy trong đó.

Tam muội Kim cang luân là như bánh xe chơn Kim cang, chỗ ở vô ngại, được Tam muội này, đối với các pháp đến được vô ngại.

Lại nữa, có thể phân biệt phần vị ranh giới các Tam muội, nên gọi là luân (bánh xe), luân là phần vị ranh giới.

Tam muội Bảo đoạn là như có thứ báu có thể làm sạch các báu; Tam muội này cũng như vậy, hay trừ các cấu nhơ phiền não của Tam muội. Cấu nhơ ngũ dục dễ trừ, các cấu nhơ Tam muội khó trừ.

Tam muội Năng chiếu là được Tam muội này thời có thể lấy mười thứ trí tuệ (Xem phẩm Mười một trí ở tập 2 – ND) chiếu rõ các pháp, thí như mặt trời mọc chiếu rõ Diêm phù đề, mọi sự đều rõ ràng.

Tam muội Bất cầu là quán các pháp như huyễn hóa, tâm ái ba cõi dứt nên không mong cầu gì.

Tam muội Vô trú là Tam muội ấy gọi là Tam muội vô tác, trú ở Tam muội ấy quán các pháp niệm niệm vô thường, không có lúc ngưng trụ.

Tam muội Vô tâm tức là diệt tận định hoặc vô tướng định, vì sao? Vì Phật tự nói nhân duyên: Vào trong Tam muội ấy, các tâm tâm sở pháp không hiện hành.

Tam muội Tịnh đẳng là, đẳng là đèn trí tuệ, các phiền não gọi là nhơ, là nhơ thời tuệ thanh tịnh.

Tam muội Vô biên minh là, vô biên gọi là vô lượng vô số; sáng có hai: 1. Vì độ chúng sinh nên thân phóng hào quang. 2. Phân biệt tướng chung tướng riêng các pháp nên trí tuệ sáng suốt. Được Tam muội này hay chiếu vô biên thế giới ở mười phương và vô biên các pháp.

Tam muội Năng tác minh là hay làm sáng nơi các pháp, như đốt đuốc trong chỗ tối.

Tam muội Phổ chiếu minh là, ngọc báu của Chuyển luân Thánh vương, chiếu một do tuần ngoài bốn phía quân binh. Bồ tát được Tam muội ấy chiếu khắp mỗi mỗi môn các pháp.

Tam muội Kiên tịnh chư Tam muội là Bồ tát được lực Tam muội ấy nên làm cho các Tam muội thanh tịnh cứng chắc.

Tam muội Vô cấu minh là, Tam muội tương ứng với ba môn giải thoát; được Tam muội ấy là hết thảy cấu nhơ Tam muội, là hết thảy vô minh, tham ái v. v. . . cũng hay chiếu hết thảy các Tam muội.

Tam muội Hoan hỷ là được Tam muội ấy thời đối với pháp sinh vui hoan hỷ. Thế nào là hoan hỷ? Có người nói: Đó là Sơ thiền. Như Phật dạy có bốn tu định: 1. Tu Tam muội ấy được vui hiện tại hoan hỷ. 2. Tu định được biết thấy, thấy chúng sinh sinh tử. 3. Tu định được trí tuệ phân biệt. 4. Tu định được sạch hết lậu hoặc.

Lại nữa, được Tam muội ấy thời phát sinh vô lượng vô biên pháp lạc hoan hỷ.

Tam muội Diễm quang là như chớp sáng tạm hiện ra, người đi thấy đường; được Tam muội ấy, bị mất đạo từ vô thủy đời đến nay trở lại được.

Tam muội Vô tận là được Tam muội ấy thời dứt các tướng vô thường của các pháp, tức vào bất sinh bất diệt.

Tam muội Oai đức là Bồ tát được Tam muội thời oai đức trang nghiêm.

Tam muội Ly tận là Bồ tát được Tam muội ấy thời chắc chắn được công đức thiện bốn vô lượng vô số kiếp, quả báo không mất.

Tam muội Bất động là, có người nói: Thiền thứ tư là bất động. Ở trong cõi Dục vì ngũ dục nên động, trong Sơ thiền vì giác quán nên động, trong Nhị thiền vì mừng nhiều nên động, trong Tam thiền vui nhiều nên động, trong Tứ thiền là hơi thở ra vào, không có các tướng động nên bất động.

Có người nói: Bốn định vô sắc là bất động, vì là các sắc; có người nói diệt tận định là bất động, vì là tâm tâm sở pháp; có người nói Tam muội tương ứng với trí tuệ biết thật tướng các pháp rốt ráo không, nên bất động; được Tam muội ấy đối với hết thảy Tam muội, hết thảy pháp hoàn toàn không hý luận.

Tam muội Bất thối là trú ở Tam muội ấy không thấy các Tam muội thối chuyển. Luận giả nói Bồ tát trú ở Tam muội ấy thường không thối chuyển, tức là Tam muội tương ứng với trí tuệ bất thối. Bất thối là không đọa vào đánh vị, như đã nói ở trong nghĩa đọa đánh.

Tam muội Nhật đăng là được Tam muội ấy thời có thể chiếu mỗi mỗi môn của hết thảy pháp và các tam muội; ví như mặt trời mọc hay chiếu hết thảy Diêm phù đề.

Tam muội Nguyệt tịnh là như mặt trăng từ ngày 16 giảm dần đến ngày 30 là hết. Người phạm phu cũng như vậy, các công đức lành dần dần giảm hết phải đọa vào ba ác đạo; như mặt trăng từ ngày mồng 1 dần dần tăng trưởng, đến ngày 15 thì sáng suốt thanh tịnh. Bồ tát cũng như vậy. được Tam muội ấy từ khi phát tâm đời đời dần tăng trưởng thiện căn cho đến được Vô sinh pháp nhẫn, được thọ ký, trí tuệ thanh tịnh, lợi ích chúng sinh. Lại hay phá vô minh trong các Tam muội.

Tam muội Tịnh minh là, sáng gọi là tuệ, cấu làm ngại. Được Tam muội ấy đối với các pháp không chướng ngại, vì vậy nên nơi đây Phật dạy: Trú trong Tam muội ấy được bốn trí vô ngại.

Hỏi: Sao Phật chỉ riêng ở trong đây đối với Tam muội nói bốn trí vô ngại?

Đáp: Ở trong Tam muội không có tâm giác quán, có thể vui nói (lạc thuyết vô ngại), trái với định việc ấy là khó, vì được lực Tam muội ấy nên được bốn trí vô ngại, nghĩa bốn trí vô ngại như trước nói.

Tam muội Năng tác minh là, sáng tức là trí tuệ, trong các trí tuệ, trí tuệ Bát nhã là tối đệ nhất. Tam muội tương ứng với Bát nhã ấy hay làm sáng.

Tam muội Tác hành là được lực Tam muội ấy hay phát khởi trước tiên là được các Tam muội.

Tam muội trí tướng là được Tam muội ấy thời thấy có tướng trí tuệ thật trong hết thấy Tam muội.

Tam muội Như Kim cang là được Tam muội ấy thời lấy trí tuệ thông đạt hết thấy pháp, cũng chẳng thấy thông đạt; vì dùng vô sở đắc vậy.

Hỏi: Ba thứ Tam muội, sao đều nói là tên Kim cang?

Đáp: Đầu nói Kim cang, giữa nói bánh xe Kim cang, sau nói như Kim cang. Tam muội như Kim cang Phật dạy xuyên suốt thấy pháp, cũng không thấy Tam muội Kim cang ấy thông suốt các Tam muội.

Tam muội Kim cang luân là được Tam muội ấy hay giữ gìn các bánh xe Tam muội, đó đều là nghĩa của Phật dạy. Luận giả nói: Tam muội như Kim cang là có thể phá hết thấy các phiền não kiết sử, không còn dư sót, thí như trời Đế Thích tay cầm Kim cang phá quân A tu la, tức là tâm cuối cùng của học nhân. Từ tâm ấy thứ lớp được ba thứ Bồ đề, là Thanh văn Bồ đề, Bích chi Phật Bồ đề, Phật Vô thượng Bồ đề. Tam muội Kim cang là có thể phá hết thấy pháp vào Vô dư Niết bàn, không còn thọ thân sau, ví như chơn Kim cang có thể phá các núi làm cho diệt sạch không còn. Bánh xe Kim cang là Tam muội này hay phá hết thấy pháp, không ngăn ngại, ví như bánh xe Kim cang lúc chuyển đi không gì không phá, không bị chướng ngại.

Lại nữa, đầu là Kim cang, hai là bánh xe Kim cang, ba là như Kim cang. Danh tự khác nhau, Phật dạy nghĩa nó cũng khác nhau. Luận giả giải thích nhân duyên nó cũng khác, nên không nên cật nạn.

Tam muội Tâm trú là tâm tướng nhẹ nhàng, đi xa, vô hình, khó chế khó giữ, thường lay động như con khi; lại như điển chớp, cũng như lưỡi rắn. Được Tam muội này có thể thâm nhiếp làm cho trú lại, cho đến trước dục lạc cõi trời, tâm cũng không động chuyển, huống gì dục lạc cõi người.

Tam muội Phổ minh là được Tam muội ấy thời nơi hết thấy pháp thấy tướng quang minh, không có tướng tối ám, như thấy ban ngày; thấy ban đêm cũng vậy; thấy trước thấy sau, thấy trên, thấy dưới cũng như vậy. Trong tâm vô ngại, do tu Tam muội ấy nên được thiên nhãn thông, khắp thấy ánh sáng, rõ ràng vô ngại. Khéo tu thần thông ấy nên được thành tuệ nhãn, chiếu khắp các pháp, thấy rõ không ngại.

Tam muội An lập là được Tam muội ấy thời an lập bền chắc trong hết thấy công đức thiện pháp. Như núi Tu di ở giữa biển lớn, an lập bất động.

Tam muội Bảo tự là được Tam muội ấy, thời quốc độ có được đều thành bảy báu.

Hỏi: Điều đó mắt thịt thấy, hay thiền định thấy?

Đáp: Mắt trời, mắt thịt đều có thể thấy, vì sao? Vì sáu trần bên ngoài bất định, hành giả thường tu tập thiền định nên có thể chuyển đổi bốn tướng nó.

Tam muội Diệu pháp ấn là, diệu pháp là công đức và trí tuệ thâm diệu của chư Phật Bồ tát. Được Tam muội ấy là được các công đức và trí tuệ thâm diệu.

Tam muội Pháp đẳng là đẳng có hai: 1. Chúng sinh bình đẳng, 2. Pháp bình đẳng. Tam muội tương ứng với pháp đẳng, gọi là pháp đẳng.

Tam muội Đoạn hỷ là được Tam muội ấy thời quán các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh v. v. . . tâm sinh nhàm lìa. Trong mười tướng (xem chương 34 tập I I). Tam muội này tương ứng với tướng hết thảy thế gian không thể vui.

Tam muội Đáo pháp đánh là, pháp là pháp Bồ tát, nghĩa là sáu Ba la mật. Đến trong Bát nhã ba la mật, được lực phương tiện, đến đỉnh núi pháp. Được Tam muội ấy có thể trú ở đỉnh núi pháp ấy, các vô minh phiền não không thể làm lay động.

Tam muội Năng tán là được Tam muội ấy thời có thể phá tán các pháp, đây là Tam muội tương ứng với tán không (xem chương 18 Không).

Tam muội Phân biệt chư pháp cú là được Tam muội ấy thời có thể phân biệt ngữ ngôn tự cú của hết thảy pháp, vì chúng sinh thuyết ngôn từ không trệ ngại. Đây là Tam muội tương ứng với trí lạc thuyết vô ngại.

Tam muội Tự đẳng tướng là được Tam muội ấy thời quán các chữ, các ngữ đều bình đẳng, trách mắng hay tán thán, không có ghét thương.

Tam muội Ly tự là được Tam muội thời không thấy chữ ở trong nghĩa, cũng không thấy nghĩa ấy ở trong chữ.

Tam muội Đoạn duyên là được Tam muội ấy, thời hoặc trong hoặc ngoài, đối với vui không sinh mừng, đối với khổ không sinh giận, đối với không khổ không vui không sinh tâm không biết mà xả. Đối với ba thọ ấy xa lìa không vướng mắc, thời tâm qui về tịch diệt, tâm nếu diệt thì duyên cũng diệt.

Tam muội Bất hoại là Tam muội tương ứng với duyên pháp tánh rốt ráo không, hỷ luận không phá được, vô thường không chuyển được, vì trước đã hoại rồi.

Tam muội Vô chủng tướng là được Tam muội ấy thời không thấy các pháp có mỗi mỗi tướng, chỉ thấy một tướng, đó là vô tướng (không có tướng).

Tam muội Vô xứ hành là được Tam muội ấy thời biết lửa ba độc đốt ba cõi nên tâm không nương dựa, còn Niết bàn rốt ráo không nên cũng không nương dựa.

Tam muội Ly môn muội là được Tam muội ấy, ở trong các Tam muội thứ vô minh vi tế che ngăn đều trừ hết.

Tam muội Vô khứ là được Tam muội ấy thời không thấy tướng đi lại của hết thảy pháp.

Tam muội Bất biến dị là được Tam muội ấy thời quán hết thảy pháp, nhân không biến làm quả, như sữa không biến thành lạc, vì các pháp đều ở trong tự tướng, bất động.

Tam muội Độ duyên là được Tam muội ấy thời các phiền não nơi sáu trần dứt hết, vượt qua biển lớn sáu trần, cũng có thể vượt qua hết thảy duyên Tam muội, phát sinh trí tuệ.

Tam muội Tập chư công đức là được Tam muội ấy thời nhóm các công đức, từ lòng tin đến trí tuệ, đầu đêm cuối đêm tu tập không ngừng, như mặt trời mặt trăng vận chuyển, chưa bao giờ ngừng nghỉ.

Tam muội Trú vô tâm là vào trong Tam muội ấy, thời không theo tâm, chỉ theo trí tuệ, đến trú trong thật tướng các pháp.

Tam muội Tịnh diệu hoa là hoa trên cây rộ nở, làm cho cây nghiêm sức, được Tam muội ấy, trong các Tam muội mở ra các công đức để trang nghiêm.

Tam muội Giác ý là được Tam muội ấy thời khiến các Tam muội biến thành vô lậu, tương ứng với bảy giác chi, ví như một cân nhựa đá có thể biến ngàn cân đồn thành vàng.

Tam muội Vô lượng biện túc là lạc thuyết vô ngại biện, được lực Tam muội ấy cho đến chỉ vui nói một câu trái vô lượng kiếp mà không cùng tận.

Tam muội Vô đẳng đẳng là được Tam muội ấy xem hết thấy chúng sinh đều như Phật, xem hết thấy pháp đều đồng Phật pháp, vô đẳng đẳng, đó là tương ứng với Bát nhã ba la mật.

Tam muội Độ chư pháp là vào ba cửa giải thoát, ra khỏi ba cõi, độ chúng sinh ba thừa.

Tam muội Phân biệt chư pháp tức là Tam muội tương ứng với phân biệt tuệ. Được Tam muội ấy thời phân biệt các pháp tướng thiện bất thiện, hữu lậu vô lậu, hữu vi vô vi.

Tam muội Tán nghi là có người nói: Tức là Tam muội vô tướng trong Kiến đế đạo, vì Tam muội tương ứng với Trí kiến đế dứt nghi kiết. Có người nói: Đây là Tam muội tương ứng với Vô sinh pháp nhẫn. Bấy giờ lướt nghi đối với hết thấy pháp đều dứt, thấy mười phương chư Phật, được thật tướng các pháp. Có người nói: Đây là Tam muội tương ứng với vô ngại giải thoát, chư Phật được Tam muội ấy đã đối với các pháp đều vô ngại, không gần không xa, như xem bàn tay.

Tam muội Vô trú xứ tức là Tam muội tương ứng với trí tuệ không lãnh thọ, được Tam muội ấy không thấy hết thấy pháp có trú xứ nhất định.

Tam muội Nhất trang nghiêm là được Tam muội ấy thời xem hết thấy pháp đều một, hoặc hết thấy pháp có tướng nên một, hoặc hết thấy pháp không có tướng nên một, hoặc hết thấy pháp không nên một, như vậy vô lượng đều một. Vì trí tuệ nhất tướng trang nghiêm tam muội ấy, nên nói là nhất trang nghiêm.

Tam muội Sinh hành là, hành gọi là quán, được tam muội ấy, thời hay quán các hành tướng, tướng vào, tướng trú, tướng ra. Lại hành ấy đều không, cũng không thể thấy.

Tam muội Nhất hành là được Tam muội ấy thời thường nhất hành, trong tam muội tương ứng với rốt ráo không, không còn các hành thứ lớp khác. Như trong vô thường hành, theo đấy có khổ hành, trong khổ hành thứ đến có vô ngã hành. Lại Bồ tát đối với tam muội ấy không thấy bờ này, không thấy bờ kia. Tướng vào các tam muội là bờ này, tướng ra là bờ kia; tướng mới được là bờ này, tướng diệt là bờ kia.

Tam muội Bất nhất hành là trái với hành ở trên, đó là các hành tướng quán khác.

Tam muội Diệu hành tức là Tam muội tương ứng với rốt ráo không (một trong 18 không), cho đến không thấy không hai tướng, hết thảy trí luận không thể phá.

Tam muội Đạt nhất thiết hữu để tán là, hữu là ba cõi, để là phi hữu tướng phi vô tướng, vì khó đến nên gọi là để; đạt là lấy trí tuệ vô lậu xa lìa cho đến phi hữu tướng phi vô tướng mà vào Vô dư Niết bàn, ba cõi, năm uẩn đều là tán diệt.

Lại nữa, Bồ tát được trí tuệ bất sanh bất diệt ấy thời hết thảy các cõi được thông đạt và tán diệt, đều không có gì.

Tam muội Nhập danh ngữ là được Tam muội ấy thời biết hết thảy danh tự của hết thảy chúng sinh, hết thảy vật, hết thảy pháp, cũng lấy danh tự ấy nói giáo hóa người, hết thảy danh tự đều hiểu rõ hết, đều có thứ lớp.

Tam muội Ly âm thanh tự ngữ là được Tam muội ấy thời quán hết thảy các pháp đều không có âm thanh ngôn ngữ, tướng thường tịch diệt.

Tam muội Nhiên cự là như cầm đuốc đi đêm, không rơi chỗ hiểm, Bồ tát được Tam muội ấy, dùng đuốc trí tuệ không lầm không dính đối với các pháp.

Tam muội Tịnh tướng là được Tam muội ấy thời có thể thanh tịnh đầy đủ, trang nghiêm 32 tướng, lại có thể đúng như quán pháp tướng chung tướng riêng các pháp, cũng có thể quán các pháp thanh tịnh vô tướng, tức là không, vô tướng, vô tác, như phẩm Tướng nói rộng.

Tam muội Phá tướng là được Tam muội ấy thời không thấy tướng hết thảy pháp hưởng gì tướng các Tam muội, đây tức là vô tướng Tam muội.

Tam muội Nhất thiết hữu diệu tức là được Tam muội ấy thời lấy các công đức trang nghiêm đầy đủ, dòng họ tốt, gia đình tốt, thân tốt, quyến thuộc tốt; thiên định, trí tuệ đều đầy đủ, thanh tịnh.

Tam muội Bất hỷ khổ lạc là được Tam muội ấy thời xem cái vui vẻ thế gian nhiều lỗi nhiều lo, hư vọng điên đảo, không thể ưa vui, xem cái khổ thế gian như bệnh như mũi tên vào thân, tâm không mừng vui, vì hết thảy pháp hư dối, chẳng cầu cái vui đó, vì sao? Vì lúc khác biến đổi là khổ; vui còn chẳng mừng hưởng gì đối với khổ.

Tam muội Vô tận tướng là được Tam muội ấy thời xem hết thảy pháp không hoại không tận.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không rơi vào chấp bên thường?

Đáp: Cũng như Bồ tát tuy quán vô thường cũng không rơi vào chấp đoạn, hoặc quán chẳng cùng tận không rơi trong chấp thường. Hai tướng ấy, đều không thể có được nơi các pháp. Có nhân duyên nên tu hành, nghĩa là vì tội phước chẳng mất nên nói thường, vì lìa chấp trước nên nói vô thường.

Tam muội Đa Đà la ni là được lực Tam muội ấy, thời các Đà la ni như Văn trì Đà la ni v. v. . . đều tự nhiên được.

Tam muội Nhiếp chư tà chánh tướng là được Tam muội ấy thời chẳng thấy ba nhóm chúng sinh là nhóm chánh định, nhóm tà định và nhóm bất định, nhất tâm nhiếp lấy hết không bỏ nhóm nào. Lại nơi các pháp không thấy tướng chánh nhất định, tướng tà nhất định, vì các pháp không có tướng nhất định.

Tam muội Diệt tăng ái là được Tam muội ấy thời đối với pháp khả hỷ không sinh yêu, đối pháp khả ố không sinh giận.

Tam muội Nghịch thuận là được Tam muội ấy thời đối với các pháp nghịch thuận tự tại. Có thể phá chúng sinh tà nghịch, có thể thuận theo chúng sinh đáng được hóa độ. Lại lìa chấp trước nên phá hết thảy pháp, vì căn lành tăng trưởng nên thành hết thảy pháp, cũng chẳng thấy các pháp nghịch thuận, việc ấy cũng không thấy, vì không có vậy.

Tam muội Tịch quang là được Tam muội ấy thời các cấu nhơ phiền não đối với các pháp không thể có được, vì không thể có được vậy, nên các Tam muội đều thanh tịnh.

Tam muội Kiên cố là, có người nói tức là Kim cang Tam muội, vì kiên cố không hoại. Có người nói: Kim cang không phải, vì Kim cang cũng dễ phá. Đây là Tam muội tương ứng với trí biết thật tướng các pháp, không thể phá hoại như hư không, vì vậy nên gọi là kiên cố.

Tam muội Mãn nguyệt tịnh quang là được Tam muội ấy thời lời nói thanh tịnh, không sai lầm, như mùa thu hư không trong sáng sạch, trăng tròn sáng chói mát mẻ đáng ưa, không chi đáng ghét. Bồ tát cũng như vậy, tu các công đức như trăng tròn phá tối vô minh nên tịnh trí sáng suốt đầy đủ; dứt lửa ưa, giận v. v. . . nên công đức mát mẻ đầy đủ; làm lợi ích cho chúng sinh nên đáng ưa.

Tam muội Đại trang nghiêm là thấy mười phương thế giới số như hằng hà sa, lấy hoa hương bảy báu trang nghiêm, Phật ở trong đó trang nghiêm

thanh tịnh như vậy, được Tam muội ấy nên cùng một lúc trang nghiêm các công đức. Lại xem sự trang nghiêm đó rỗng không không có gì, tâm không dính mắc.

Tam muội Năng chiếu nhất thiết thể là được Tam muội ấy nên có thể chiếu soi ba thứ thể gian là chúng sinh thể gian, trú xứ thể gian (khí thể gian) và ngũ uẩn thể gian.

Tam muội Đẳng Tam muội là được Tam muội ấy, quán các Tam muội đều nhất đẳng, nghĩa là nhiếp tâm tướng. Tam muội ấy đều từ nhân duyên sinh, pháp hữu vi tạo tác, không có cạn sâu, được Tam muội ấy thấy đều bình đẳng, ấy gọi là đẳng, cùng các pháp khác cũng bình đẳng không khác. Vì vậy nên theo nghĩa nói trong hết thảy pháp, tướng định, tướng loạn không thể có được.

Tam muội Nhiếp nhất thiết hữu tránh vô tránh là được Tam muội ấy thời không thấy pháp ấy có tướng như vậy, pháp ấy không có tướng như vậy, không phân biệt các pháp hữu tránh vô tránh, đối với hết thảy pháp thông đạt vô ngại, đối với hết thảy chúng sinh cũng không tranh luận tốt xấu, chỉ theo tâm hành của chúng sinh mà độ thoát. Được Tam muội ấy nên đối với các Tam muội tùy thuận không nghịch.

Tam muội Bất lạc nhất thiết trú xứ là được Tam muội ấy thời không ưa ở thể gian, không ưa ở phi thể gian, vì thể gian vô thường nên không ưa, trong phi thể gian thời không có hết thảy pháp, là chỗ đáng sợ không nên sinh ưa vui.

Tam muội Như trú định là được Tam muội ấy thời biết tướng như thật của hết thảy pháp, không thấy có pháp gì quá hơn tướng như như ấy. Nghĩa như như, như trước đã nói.

Tam muội Hoại thân suy là máu thịt xương gân v. v. . . hòa hợp gọi là thân, thân ấy nhiều hoạn nạn, thường đấu tranh với đói, lạnh, nóng; ấy gọi là thân suy. Được Tam muội ấy nên dùng lực trí tuệ phá hoại từng phần tướng thân suy, cho đến không thấy tướng không thể có được.

Tam muội Hoại ngữ như hư không là, ngữ gọi là gió phát ra bên trong, chạm vào bảy chỗ nên có tiếng, nương tiếng nên có ngữ. Quán nhân duyên của ngữ ngôn như vậy nên hay phá ngữ ngôn, không sinh ngã tướng và ghét thương. Có người nói: Nhị thiên không có giác quán, đó là Tam muội hoại ngữ, hiền thánh im lặng. Có người nói: Đó là Tam muội định vô sắc, ở đây không có thân, lìa hết thảy sắc. Có người nói: Đó chỉ là Tam muội của các Bồ tát, hay phá thân bất tịnh do kiết nghiệp nhân duyên đời trước tạo ra mà thọ lấy pháp thân, tùy chúng sinh đáng được độ mà hiện các hình tướng.

Tam muội Ly trước hư không bất nhiễm là, Bồ tát thực hành Bát nhã ba la mật, quán các pháp rốt ráo không, chẳng sinh chẳng diệt; như hư không không vật gì ví dụ được. Độn căn Bồ tát đắm trước hư không ấy, được Tam muội này nên là nhiễm trước các pháp hư không, cũng không nhiễm trước Tam muội ấy; như người bị sa trong bùn được có người kéo ra, khóa chân bắt làm nô bộc; có Tam muội được là khỏi nhiễm trước hư không nhưng lại nhiễm trước Tam muội thời cũng như vậy. Nay Tam muội này có thể là nhiễm trước hư không, hư không cũng tự là nhiễm trước.

Hỏi: Phật phần nhiều nói về Tam muội, sao ông chỉ nói các pháp?

Đáp: Phật nói nhiều về quả báo, Luận giả thì hợp cả nhân duyên và quả báo để nói, ví như người quán thân bất tịnh, được Tam muội bất tịnh; thân là nhân duyên, Tam muội là quả. Lại như người quán năm uẩn vô thường, khổ, không v. v. . . mà được Tam muội bảy giác ý, có thể sinh tám Thánh đạo, bốn quả Sa môn.

Lại nữa Phật thích ứng theo chúng sinh chỉ nói một pháp, Luận giả nói rộng ra, phân biệt các việc; thí như hết thảy hữu lậu đều là nhân của khổ, song Phật chỉ nói ái là nhân của khổ; hết thảy phiền não diệt gọi là Diệt đế, song Phật chỉ dạy ái tận. Bồ tát ấy đối với các quán hạnh chắc chắn không nghi, nhưng đối với các Tam muội thì chưa rõ, nên Phật chỉ nói Tam muội. Luận giả nói các pháp, mà hết thảy Tam muội đều ở trong đó. Cuối các Tam muội đều nên nói “dùng vô sở đắc”, vì đồng Bát nhã vậy.

Như vậy vô lượng vô biên Tam muội hòa hợp lại gọi là Ma ha diện.

19. GIẢI THÍCH: PHẨM BỒN NIỆM XỨ THỨ 19

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Quảng Thừa)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Niệm Trú Đăng 17)

KINH: Phật bảo Tu bồ đề: Đại thừa của Bồ tát ma ha tát là bốn niệm xứ. Những gì là bốn? Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nơi trong nội thân quán theo thân, cũng không có giác tướng về thân, vì không thể có được. Nơi trong ngoại thân, nội ngoại thân quán theo thân, cũng không có giác tướng về thân, vì không thể có được, siêng tinh tấn nhất tâm, trừ sự tham ưu thế gian. Nội thọ, nội tâm, nội pháp; ngoại thọ, ngoại tâm, ngoại pháp; nội ngoại thọ, nội ngoại tâm, nội ngoại pháp, quán theo pháp, cũng không có

giác tưởng về pháp, vì không thể có được, siêng tinh tấn nhất tâm, trừ sự tham ưu thế gian.

Tu bồ đề! Thế nào Bồ tát ma ha tát quán theo thân? Tu bồ đề! Nếu Bồ tát ma ha tát khi đi biết đi, khi đứng biết đứng, khi ngồi biết ngồi, khi nằm biết nằm, đúng như sở hành của thân, biết như vậy. Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát như vậy nơi nội thân quán theo thân, siêng tinh tấn nhất tâm, trừ sự tham ưu thế gian.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát hoặc đến, đi, xem, ngó thường nhất tâm; eo, duỗi, cúi, ngược, mặc y Tăng già lê, cầm giữ y bát, uống ăn, nằm nghỉ, ngồi đứng, ngủ thức, nói năng, im lặng, vào thiền, ra thiền, cũng thường nhất tâm. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát thực hành Bát nhã ba la mật nơi nội thân quán theo thân, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát khi nơi nội thân quán theo thân, nhất tâm nhớ nghĩ: Khi thở vào biết thở vào, khi thở ra biết thở ra; khi thở vào dài biết thở vào dài, khi thở ra dài biết thở ra dài; khi thở vào ngắn biết thở vào ngắn, khi thở ra ngắn biết thở ra ngắn; ví như thợ thiết hoặc học trò thợ thiết, dây dài biết dài, dây ngắn biết ngắn; Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, nhất tâm niệm tưởng: Khi thở vào biết thở vào, khi thở ra biết thở ra; khi thở vào dài, biết thở vào dài, khi thở ra dài biết thở ra dài; khi thở vào ngắn biết thở vào ngắn, khi thở ra ngắn biết thở ra ngắn. Như vậy, Tu bồ đề! Nơi nội thân quán theo thân. Siêng tinh tấn nhất tâm, trừ tham ưu thế gian, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát quán thân tứ đại, nghĩ rằng trong thân có địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại; ví như người giết trâu hoặc học trò người giết trâu, dùng dao giết trâu chia làm bốn phần, chia bốn phần xong, hoặc đứng hoặc ngồi, nhìn xem bốn phần ấy. Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, lúc tu Bát nhã ba la mật, quán thân bốn đại, địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát, nơi nội thân quán theo thân, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát quán nội thân từ chân đến đỉnh da mòng bọc quanh, đủ thứ bất tịnh đầy dẫy trong thân, nghĩ rằng trong thân có tóc, lông, móng, răng, da mòng, da dày, gân, máu, xương, tủy, lá lách, thận, tim, gan, phổi, tiểu tràng, đại tràng, dạ dày, bóng đái, nước tiểu, phân, cầu bần, mồ hôi, nước mắt, nước dãi, nhớt, mủ, máu, đờm vàng trắng, mỡ não, ruột, màng mỏng; thí như trong kho của điền phu chứa đầy tạp cốc, đủ thứ lúa, mè, lúa mạch, đậu. Người mắt sáng mở kho liền biết đó là mè, là lúa mạch, lúa nếp, đậu, phân biệt rõ ràng. Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, quán thân này từ chân đến đỉnh, da mòng bọc quanh đủ thứ bất tịnh đầy dẫy trong thân, tóc, lông, móng, răng, cho đến não, màng mỏng. Như vậy, Tu bồ

đề! Bồ tát ma ha tát quán nội thân siêng tinh tấn nhất tâm, trừ tham ưu thế gian, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát, nếu thấy thân người chết vứt bỏ, một ngày hai ngày, cho đến năm ngày, phình trướng bầm xanh, nước mủ tươm ra, tự nghĩ thân ta cũng có tướng như vậy, pháp như vậy, ta chưa thoát khỏi pháp đó. Như vậy Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nơi nội thân quán theo thân siêng tinh tấn nhất tâm, trừ tham ưu thế gian, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nếu thấy thân người chết bị vứt bỏ hoặc sáu ngày hoặc bảy ngày bị quả, điều, kên kên, lang, sói, chồn, chó, các loài cầm thú như vậy cấu xé dành ăn. Tự nghĩ thân ta cũng có tướng như vậy, pháp như vậy, chưa thoát khỏi pháp đó. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nơi nội thân quán theo thân, siêng tinh tấn nhất tâm, trừ tham ưu thế gian vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát, nếu thấy thân người chết bị vứt bỏ, cầm thú dành ăn, bất tịnh rã thúi, tự nghĩ thân ta có tướng như vậy, pháp như vậy, chưa thoát khỏi pháp đó. . . cho đến trừ tham ưu thế gian.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nếu thấy thân người chết bị vứt bỏ, vòng khóa xương, máu thịt vấy nhớp, gân xương liền nhau, tự nghĩ thân ta có tướng như vậy, pháp như vậy, chưa thoát khỏi pháp đó, cho đến trừ tham ưu thế gian.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát, nếu thấy thân người chết bị vứt bỏ, vòng khóa xương máu thịt đã rã hết, gân xương liền nhau, tự nghĩ thân ta có tướng như vậy, pháp như vậy chưa thoát khỏi pháp đó, cho đến trừ tham ưu thế gian.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nếu thấy thân người chết vứt bỏ, vòng khóa xương đã tan rã trên đất, tự nghĩ thân ta có tướng như vậy, pháp như vậy, chưa thoát khỏi pháp đó. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát quán nội thân, cho đến trừ tham ưu thế gian.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát, nếu thấy thân người chết vứt bỏ, xương rã trên đất, xương chân một nơi; xương hông, xương gân, xương lưng, xương tay, xương đỉnh, đầu lâu mỗi thứ ở mỗi nơi; tự nghĩ thân ta có tướng như vậy, pháp như vậy, chưa thoát khỏi pháp ấy. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát quán nội thân, cho đến trừ tham ưu thế gian.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát thấy xương người chết vứt bỏ trên đất, lâu năm gió thổi, mặt trời nóng, sắc trắng như vỏ ốc, tự nghĩ thân ta có

tướng như vậy, pháp như vậy, chưa thoát khỏi pháp đó. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát quá nội thân, cho đến trừ tham ưu thế gian, vì không thể có được.

Luận. Hỏi: Trong bốn niệm xứ có nhiều cách quán, có sao chỉ nói mười hai lỗi quán là quán hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc trong ngoài?

Lại nữa, thế nào là trong, thế nào là ngoài; quán trong và ngoài xong, có gì còn nói riêng trong ngoài?

Lại nữa, trong bốn niệm xứ, một niệm xứ là trong, nhiếp về pháp trong là tâm; hai niệm xứ là ngoài, nhiếp về pháp ngoài là thọ và pháp; một niệm xứ là trong ngoài nhiếp về pháp trong ngoài là thân, có sao nói bốn pháp đều là trong, đều là ngoài, đều là trong ngoài? Sao không chỉ nói quán thân mà nói quán theo thân? Tại sao quán thân mà không sinh giác tưởng về thân, có sao nói siêng tinh tấn nhất tâm? Ba mươi bảy đạo phẩm đều nên nói nhất tâm, có sao chỉ trong đây nói nhất tâm? Trong đây nếu khi tu hành bốn niệm xứ, hết thấy năm triền cái đều trừ, có sao chỉ nói trừ tham? Sự vui mừng của thế gian cũng có thể chướng ngại đạo, có sao chỉ nói trừ ưu? Quán thân có các tính vô thường, khổ, không, vô ngã, có sao nay chỉ nói quán thân bất tịnh? Nếu chỉ quán bất tịnh, có sao còn niệm tưởng bốn oai nghi của thân? Việc ấy dễ biết, đâu đủ để hỏi?

Đáp: Hành giả từ mười hai lỗi quán ấy mà được định tâm. Từ trước lại đây ba thứ tà hạnh hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc trong ngoài, phá ba thứ tà hạnh cho nên có ba thứ chánh hạnh. Có người nhiễm đắm nội tình nhiều, nhiễm đắm ngoại tình ít, như người vì bản thân nên có thể bỏ vợ con, thân thuộc bảo vật. Có người nhiễm đắm ngoại tình nhiều, nhiễm trước nội tình ít, như người vì tham của mà tan thân, vì dục mà mất mạng. Có người nhiễm đắm nội ngoại tình nhiều, nên nói ba thứ chánh hạnh.

Lại nữa, tự thân gọi là nội thân, tha thân gọi là ngoại thân. Chín thọ nhập gọi là nội thân, chín chẳng thọ nhập gọi là ngoại thân, năm căn nhãn, nhĩ v. v. . . gọi là nội thân, năm trần sắc, thanh v. v. . . gọi là ngoại thân, phân biệt nội ngoại như vậy. Hành giả trước dùng trí tuệ quán nội thân bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã, tìm chẳng thấy được thân ấy tướng tốt hoặc tướng tịnh, hoặc tướng thường, hoặc lạc, hoặc ngã, hoặc thật. Nội thân đã không thể có được, lại quán ngoại thân tìm tướng tịnh, thường, ngã, lạc, thật thì cũng không thể có được. Nếu không có được bèn sinh nghi: Khi ta quán nội thời đối với ngoại hoặc lầm, khi quán ngoại đối với nội hoặc lầm, nay nội ngoại cùng quán một lần, cũng có thể có được. Lúc ấy tâm được chánh định, biết thân này bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã, như bệnh, như ung, như ghê, chín chỗ tẩm chảy như nhớt, đó là hăm xí, không lâu bị phá hoại, lìa tan, tận diệt, tướng chết. Thường có các khổ vây quanh như đói khát,

lạnh, nóng, roi gậy, trói giam, mắng nhiếc, chê bai, già bệnh v. v. . . không được tự tại. Bên trong rỗng không, vô chủ, không có kẻ biết, kẻ thấy, kẻ làm, kẻ chịu; các pháp chỉ là không, do nhân duyên hòa hợp nên có, tự sinh tự diệt, không lệ thuộc đâu, giống như cây cỏ, thế nên nội ngoại cùng quán. Các nghĩa nội ngoại khác như đã nói trong chương Mười tám không.

Quán theo thân là tìm theo quán sát biết nó bất tịnh, suy già, bệnh chết, rã hoại hôi hám, xương gân mục nát, tiêu mòn trở về đất, như thân ta đây, da mỏng phủ kín, làm cho người cuồng mê lo sợ muôn mối, vì vậy nên theo dõi thân tướng trong ngoài, quán sát gốc ngọn. Lại, là như Phật nói cách quán theo thân.

Không sinh giác tướng về thân là không thủ lấy tướng một, khác của thân mà sinh hý luận. Chúng sinh ở nơi thân khởi lên các giác tướng, có người sinh giác tướng cho là tịnh, có người sinh giác tướng cho là bất tịnh, có người sinh sân giác, nhớ tội lỗi người khác. Có người quán thân này, thân là pháp gì? Bên các thân phần là một, là khác, không sinh các giác tướng như vậy, vì sao? Vì không có lợi ích gì, chỉ làm ngăn ngại Niết bàn.

Lại nữa, kẻ phàm phu, hàng Thanh văn thủ lấy thân tướng mà quán thân, còn Bồ tát chẳng thủ lấy thân tướng mà quán thân.

Siêng tinh tấn nhất tâm là việc đời khéo léo tiện lợi, từ đời vô thủ lại đây, thường lập thường làm, như ly biệt người thường dễ, ly biệt tri thức thì khó; ly biệt tri thức dễ, ly biệt cha con khó, ly biệt cha con dễ, tự lìa thân mình khó, tự lìa thân mình dễ, lìa tâm mình khó, tự không nhất tâm siêng tinh tấn thời việc ấy không thể làm được; ví như cưa cây lấy lửa, nhất tâm siêng năng không ngừng không nghỉ mới có thể được lửa, thế nên nói nhất tâm siêng tinh tấn.

Trừ tham ưu thế gian là lòng tham trừ thời năm triền cái sạch hết; giống như chẻ tre, mắt đầu đã chẻ thời các mắt khác đều đi suốt.

Lại nữa, hành giả xa lìa năm dục, xuất gia học đạo, đã bỏ cái vui thế gian, chưa được cái vui thiền định, hoặc thời tâm sinh niệm lo ưu, như cá ưa nước, tâm tướng như vậy, thường tìm sự vui, trở lại nhớ điều dục lạc xưa. Hành giả hay sinh hai tâm ấy cho nên Phật nói nên trừ tham ưu. Nói tham tức nói vui mừng thế gian; vì nó tương ứng.

Ban đầu quán bất tịnh là thân người bất tịnh, vì da mỏng che, nên trước sinh tướng tịnh, sau mới sinh các tướng điên đảo khác. Vì vậy nên đầu tiên nói quán bất tịnh.

Lại nữa, chúng sinh phần nhiều đắm tham dục, thủ lấy tướng tịnh, còn sân nhuế, tà kiến thời không như vậy, nên trước trị tham dục phải quán bất tịnh.

Niệm bốn oai nghi của thân là trước muốn phá giấc thân, người được nhất tâm, mọi việc làm đều được thành tựu, vì vậy nên trước tìm tòi việc của thân làm, sở hành, đến đi, ngủ thức, tọa thiền, quán việc thân làm, thường nhất tâm an tường, không lằm không loạn, quán sát bất tịnh như vậy, vì Tam muội về bất tịnh dễ được. Thân tuy an tường mà bên trong có nhiều ác giác quán, làm phá hoại rối loạn tâm kia, vì vậy nên nói niệm hơi thở ra vào mười sáu cách để trừ giác quán. Nghĩa niệm hơi thở ra vào như trước đã nói.

Thân đã an tường, tâm không lằm loạn, vậy sau tu quán bất tịnh mới an ổn bền chắc. Nếu trước tu quán bất tịnh, vì cuồng tâm rối loạn nên bất tịnh trở thành tướng tịnh. Trong Phật pháp, hai pháp này gọi là cửa cam lồ ban đầu.

Quán bất tịnh là Bồ tát ma ha tát quán thân như cây cỏ đá ngói không khác. Bốn đại ngoài thân biến làm đồ uống ăn, chứa đầy trong thân, phần cứng là đất, ướt là nước, nóng là lửa, động là gió. Bốn phần ấy vào bên trong tức là thân; trong bốn phần ấy đều không có ngã, không có ngã sở, đi theo bốn tướng vô thường sinh, già, bệnh, chết, không theo ý người. Khổ, không cũng như vậy, hoặc ngồi hoặc đứng, nằm thời biếng nhác, thân không động tâm cũng không động; đi thời tâm loạn, tâm không tịnh thân cũng không tịnh. Muốn lấy việc mắt thấy ví việc không thấy, nên nói ví dụ: Trâu ví dụ cho thân hành giả, kẻ mổ trâu ví dụ cho hành giả, dao ví dụ cho trí tuệ sắt bén, cướp mạng trâu ví dụ cho phá một tướng thân. Bốn phần ví dụ cho bốn đại. Người mổ trâu quán sát trâu bốn phần, không còn có trâu riêng, cũng chẳng phải là trâu. Hành giả quán thân do bốn đại cũng như vậy. Bốn đại ấy không gọi là thân, vì sao? Vì đại có bốn mà thân chỉ là một. Lại, bốn đại là tổng tướng, thân là biệt tướng; nếu bốn đại ở ngoài thì không gọi là thân, khi vào trong thân, giả gọi là thân. Ngã không ở trong bốn đại, bốn đại không ở trong ngã. Ngã cách bốn đại xa, chỉ vì điên đảo vọng chấp là thân. Dùng trí tuệ phân tán thành không ấy, mà phân biệt bốn đại và tạo sắc, vậy sau vào ba niệm xứ kia, được vào đạo. Lại thân này từ chân đến tóc, từ tóc đến chân, da mỏng bọc quanh; suy nghĩ ngược xuôi không có một chỗ tịnh, tóc lông cho đến não, màng, nói lược thời có 36 thứ bất tịnh, nói rộng thời rất nhiều.

Kho lúa ví dụ cho thân, nông phu ví dụ cho hành giả, ruộng gieo lúa ví dụ cho thân nghiệp nhân duyên của hành giả, gặt lúa vào kho ví dụ cho nhân duyên của hành giả thành thực thọ thân; lúa, mè, lúa tẻ, đậu ví dụ cho các thứ bất tịnh trong thân. Nông phu mở kho liền biết lúa, mè, lúa tẻ. đậu, các thứ khác nhau, cũng như vậy. Ấy là hành giả quán bất tịnh. Lấy mắt tuệ kho thân thấy biết trong thân này đầy đầy bất tịnh; chắc chắn sẽ tan hoại do vì

kẻ khác hại hoặc do tự chết, trong thân này chỉ có phân, nước dãi bất tịnh, các thứ xấu xa hiện lộ.

Đã quán nội thân bất tịnh, nay quán ngoại thân bại hoại. Thế nên nói hai thứ bất tịnh: Một là đã hoại, hai là không hoại. Nay quán thân mình chưa hoại còn có sự hiểu biết. Nếu người kiết sử mỏng, lợi căn thời sinh tâm nhàm chán, còn người độn căn kiết sử dày, thấy người chết đã hoại, đáng sợ đáng ghét. Nếu chết một ngày đến năm ngày, bà con còn thủ hộ, khi ấy cầm thú chưa ăn, bầm xanh sinh trưởng, mủ máu tươm chảy, bụng phình phá vỡ, nằm tạng nát hoại, phân nước tiểu hôi thối rất đáng chán ghét. Hành giả nghĩ rằng sắc thân này trước đẹp; đi lại, nói năng đẹp lòng lấy, dáng dấp thùy mị, mê hoặc lòng người, người dâm dăng ưa đắm. Nay xem chẳng thấy sắc đẹp ở đâu, như Phật từng dạy, thật là pháp huyễn, chỉ dối mắt người vô trí. Sự thật ngày nay lộ hiện, hành giả liền nghĩ thân ta với thân người chết kia không khác, chưa thoát khỏi nó, làm sao tự mình mê đắm và mê đắm người khác? Lại cũng tại sao trọng mình khinh người? Quán được như vậy thời tâm điều phục, có thể cầu đạo, trừ được tham ưu thế gian.

Lại suy nghĩ thân ấy khi mới chết, chim thú trông thấy bảo chẳng phải người chết, không dám đến gần, vì vậy nên nói qua sáu, bảy ngày, thân thối đã đi hết, thì loài chim, kên kên, chồn, dành đến xé ăn. Da thịt đã hết, ngày ngày đổi khác, vì vậy nên nói chỉ có người xưa. Thấy rõ như vậy, càng sinh tâm nhàm chán, nghĩ rằng tim gan, da thịt này thật không có ngã, chỉ do thân này tập hợp nhân duyên tội phước thọ khổ vô lượng. Liền tự nghĩ thân ta không bao lâu sẽ phải như vậy, chưa lìa khỏi điều đó. Hoặc có khi hành giả thấy xương người trên đất, nước mưa dội, ngâm nắng phơi gió thổi, chỉ còn xương trắng; hoặc thấy xương gân lâu ngày đứt ra, đốt xương rã, phân tán mọi nơi, sắc trắng như bồ câu, hoặc mục nát tiêu hoại, đồng màu đất. Lúc đầu quán 36 vật bất tịnh, thân chết sinh trưởng, một ngày đến năm ngày, ấy là quán bất tịnh. Chim thú đến ăn cho đến đồng màu đất, ấy là quán vô thường. Trong đó tìm ngã và ngã sở không thể có được, như trước nói do nhân duyên sinh, không tự tại, ấy là quán phi ngã. Quán thân tướng như thế không điều gì đáng vui, nếu đắm trước thời sinh ưu khổ, ấy là quán khổ.

Lấy bốn thánh hạnh quán bất tịnh, vô thường, vô ngã, khổ để quán ngoại thân, tự biết thân mình cũng như vậy, vậy sau quán chung cả trong ngoài. Nếu tâm toán loạn, nên nghĩ đến sự khổ già, bệnh, chết trong ba đường ác, thân mạng vô thường, Phật pháp sắp diệt. Như vậy, đánh tâm làm cho nép xuống, buộc trở lại vào trong quán bất tịnh; ấy gọi là siêng tinh tấn. Nhất tâm siêng tinh tấn nên trừ được tham ưu. Hai giặc tham ưu cướp pháp bảo của ta, hành giả nghĩ rằng thân này vô thường, bất tịnh đáng ghét, như thế có sao chúng sinh tham đắm thân này để khởi lên các nhân duyên tội lỗi? Suy nghĩ như vậy biết trong thân này có năm căn, ngoài có năm dục hòa hợp nên sinh cái vui điên đảo của thế gian. Tâm người tìm vui, chưa lúc nào

ngưng trụ, hãy quán cái vui ấy là thật hay hư? Thân bền chắc hãy còn tan diệt, hưởng gì cái vui ấy? Cái vui ấy cũng không có chỗ ở, vị lai chưa có, quá khứ đã diệt, hiện tại không ngưng trụ, niệm niệm biến diệt, chỉ vì ngăn khổ nên gọi là vui, chứ không có cái vui thật. Ví như ăn uống, vì trừ khổ đói khát tạm cho là vui, ăn uống quá độ thời trở lại sinh khổ, như đã nói trong đoạn phá vui. Nên biết cái vui thế gian đều từ nhân duyên khổ sinh ra, nó cũng hay sinh ra quả khổ, gặt người giây lát, về sau khổ vô lượng; ví như đồ ăn ngon lẫn chất độc, tuy ăn ngon thơm, chất độc hại người. Cái vui thế gian cũng như vậy, vì độc phiền não dâm dục v. v. . . cướp mạng trí huệ nên tâm cuồng mê, bỏ lợi lấy suy thì ai thọ lãnh cái vui ấy? Chỉ có tâm thức. Quán kỹ cái tâm ấy niệm niệm sinh diệt, vì tương tục nên có thể thủ lấy tướng, như sóng nước, như ánh đèn. Tâm thọ khổ chẳng phải tâm thọ lạc, tâm thọ lạc chẳng phải tâm thọ khổ, tâm thọ chẳng khổ chẳng lạc chẳng phải tâm thọ khổ lạc; tướng thời gian khác nhau, vì vậy nên tâm vô thường, không tự tại, không tự tại nên vô ngã. Tướng, tư, ức niệm v. v. . . cũng như vậy. Ba niệm xứ kia, tướng trong ngoài như trước đã nói. Thực hành bốn thánh hạnh ấy phá bốn điên đảo: Bất tịnh mà điên đảo chấp tịnh, vô thường mà điên đảo chấp thường, vô ngã mà điên đảo chấp ngã, khổ mà điên đảo chấp vui. Phá bốn điên đảo nên mở cửa thật tướng, khi mở cửa thật tướng rồi thì hổ thẹn thói cũ đã làm; giống như người ban đêm ăn đồ bất tịnh, lúc sau biết quấy nên hổ thẹn việc ấy.

Quán bốn pháp bất tịnh, vô thường v. v. . . ấy gọi là Khổ đế; các phiền não ái v. v. . . là nhân của khổ, ấy là Tập đế; phiền não ái v. v. . . dứt là Diệt đế; các phương tiện dứt phiền não ái v. v. . . là Đạo đế. Quán bốn đế như vậy, tin đạo Niết bàn, tâm an trú khoái lạc, tương tự như vô lậu, ấy gọi là noãn pháp, như người cọ cây lấy lửa, vừa có khí nóng; hy vọng chắc chắn được lửa. Tin pháp ấy rồi, tâm ưa vui pháp ấy của Phật như Phật từng dạy: Như uống nước hay lành bệnh, biết là thầy giỏi; các người uống thuốc lành bệnh là đệ nhất trong loài người, ấy là tin Tăng. Tin Tam bảo như vậy, noãn pháp tăng tiến, tội phước dừng lại bằng nhau, nên gọi là đẳng pháp; như người lên núi đến đỉnh, đường đi hai bên bằng nhau. Từ đỉnh pháp đến nhẫn pháp cho đến A la hán là đường một bên, từ noãn đến đỉnh là đường một bên. Trong pháp Thanh văn quán bốn niệm xứ có được quả báo như vậy. Pháp của Bồ tát ở nơi quán ấy không quên bản nguyện, không bỏ đại bi, trước dùng bất khả đắc không điều phục tâm địa, trú ở trong địa ấy, tuy có phiền não, tâm thường không đoạ; như người tuy chưa giết được giặc, mà giam trói một nơi. Đỉnh pháp của Bồ tát như đã nói ở trong pháp vị trước. Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp tức là Bồ tát như thuận pháp nhẫn. Tu đà hoàn đạo cho đến A la hán, Bích chi Phật đạo là Bồ tát vô sinh pháp nhẫn. Như ở phẩm sau Phật tự nói: Tu đà hoàn hoặc trí hoặc quả đều là Bồ tát vô sinh pháp nhẫn. Bốn chánh cần, bốn như ý túc tuy mỗi mỗi vị trí khác biệt, đều ở trong bốn niệm xứ. Tuệ nhiều nên gọi là bốn niệm xứ; tinh tấn nhiều nên gọi là bốn chánh cần; định nhiều nên gọi là bốn như ý túc.

Hỏi: Nếu như vậy, cứ sao không nói trí xứ mà nói niệm xứ?

Đáp: Khi mới tập tu, chưa kịp có trí nên niệm là cửa ban đầu; thường niệm việc ấy, trí tuệ tùy theo niệm ấy nên lấy niệm làm tên. Bốn niệm xứ thật thể là trí tuệ, vì sao? Vì quán nội ngoại thân tức là trí tuệ, niệm giữ trí tuệ ở trong duyên không để cho tán loạn nên gọi là niệm xứ. Trái với 96 thứ tà hạnh cầu đạo nên gọi là bốn chánh cần. Các ngoại đạo bỏ năm dục, tự làm khổ thân, không thể bỏ pháp ác bất thiện, không thể nhóm các pháp lành, còn Phật có hai cách dứt pháp ác bất thiện: Tà ác đã sinh dứt trừ, ác chưa sinh ngăn không cho sinh; đối với pháp lành cũng có hai cách là pháp lành chưa sinh khiến sinh, pháp lành đã sinh khiến tăng trưởng, ấy gọi là chánh cần. Lửa trí tuệ được gió chánh cần không có gì không bị đốt cháy. Chánh cần nếu quá mức thời tâm tán loạn, lửa trí suy yếu; như lửa được gió, quá mức thời hoặc tắt hoặc yếu, không thể đốt cháy, chiếu sáng, cho nên tu định để chế bớt gió tinh tấn quá mức thời có thể đặc định.

Định có bốn thứ là dục định, tinh tấn định, tâm định, tư duy định. Chế bớt trí tuệ quá mức trong bốn niệm xứ, khi ấy định tuệ được tinh tấn nên sở dục như ý, sau được việc như ý thành biện nên gọi là như ý túc. Túc là nhân duyên như ý cũng gọi là phần. Mười hai pháp ấy ở nơi người độn căn gọi là căn; như cây có gốc mà chưa có lực, nếu ở nơi người lợi căn thời gọi là lực. Việc ấy rõ ràng có thể chóng được thành tựu công việc; như dao bén cắt cổ đồ vật, nên gọi là lực. Sự chưa thành tựu nên gọi là đạo, sự thành tựu tư duy tu hành nên gọi là giác. Luận bàn về ba mươi bảy đạo phẩm như trước đã nói.

Hỏi: Nếu Bồ tát tu ba mươi bảy đạo phẩm ấy, cứ sao không thủ chứng Niết bàn?

Đáp: Vì bản nguyện bền chắc, vì tâm đại bi thâm nhập, vì biết rõ ràng thật tướng các pháp, vì mười phương chư Phật hộ niệm, như Kinh nói: Bồ tát đến địa vị thất trụ, ngoài quán các pháp không, trong quán vô ngã, như người trong mộng buộc cây làm thuyền qua sông, giữa dòng thức dậy, nghĩ rằng ta luống tự khổ nhọc, không sông không thuyền, ta vượt qua đâu? Bồ tát bấy giờ cũng như vậy, tâm chán nản ăn năn, ta độ cái gì, diệt cái gì? Muốn tự dứt tâm điên đảo. Bấy giờ mười phương Phật đưa tay xoa đầu nói: Lành thay, Phật tử! Chớ sinh tâm hối hận, hãy nhớ bản nguyện của ông! Ông tuy biết như thế, mà chúng sinh chưa ngộ. Ông hãy đem pháp không ấy giáo hóa chúng sinh. Điều ông chứng được mới là một cửa, còn chư Phật vô lượng thân, vô lượng âm thanh, vô lượng pháp môn, Nhất thiết trí tuệ v. v. . . ông đều chưa được. Ông quán thấy các pháp không, nên đảm trước Niết bàn. Trong các pháp không, không có chỗ diệt nên không có chỗ đảm trước. Nếu thật có diệt thì ông từ trước lại đây đã diệt. Ông chưa đầy đủ sáu Ba la mật,

cho đến mười tám pháp, ông nên đầy đủ pháp ấy, ngồi đạo tràng, như phép tắc của chư Phật!

Lại nữa, ba Tam muội, mười một trí, ba căn vô lậu, Tam muội giác quán, mười niệm, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, tám bội xả, định chín thứ lớp, như trước nói.

Lại nữa, Phật mười lực, bốn không sợ, bốn trí ngại, mười tám pháp không chung, như đã nói trong phẩm đầu. Cuối các pháp ấy đều dùng vô sở đắc, vì hòa hợp với Bát nhã ba la mật nên rất ráo không; gọi là trừ tham ưu thế gian, vì không thể có được vậy.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát thấy xương người chết vứt bỏ trên đất, sắc trắng như chim Bồ câu, mục nát tiêu hoại hợp cùng với đất, tự nghĩ thân ta có nghĩ như vậy, tướng như vậy, chưa thoát khỏi pháp đó. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nơi nội thân quán theo thân, siêng tinh tấn nhất tâm, trừ tham ưu thế gian, vì không thể có được. Quán ngoại thân, quán nội ngoại thân cũng như vậy. Thọ niệm xứ, tâm niệm xứ, pháp niệm xứ, cũng nên nói rộng như vậy. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu Bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là bốn chánh cần. Những gì là bốn? Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát đối với các pháp ác bất thiện chưa sinh, vì không cho sinh nên muốn siêng tinh tấn nhiếp tâm hành đạo; đối với các pháp ác bất thiện đã sinh, vì dứt trừ nên muốn siêng tinh tấn nhiếp tâm hành đạo; đối với các pháp lành chưa sinh, vì sinh nên muốn siêng tinh tấn nhiếp tâm hành đạo; đối với các pháp lành đã sinh, vì an trụ không mất, tu tập đầy đủ thêm rộng, nên muốn siêng tinh tấn nhiếp tâm hành đạo, vì không thể có được. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là bốn như ý phần. Những gì là bốn? Dục định đoạn hành thành tựu, tu như ý phần; tâm định đoạn hành thành tựu, tu như ý phần; tinh tấn định đoạn hành thành tựu, tu như ý phần; tư duy định đoạn hành thành tựu, tu như ý phần, vì không thể có được. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là năm căn. Những gì là năm? Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là năm lực. Những gì là năm? Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực. Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là bảy giác phần. Những gì là bảy? Bồ tát ma ha tát tu niệm giác phần, nương là, nương vô nhiễm, hướng đến Niết bàn; tu trạch pháp giác phần, tinh tấn giác phần, hỷ giác phần, trừ giác phần, định giác phần, xả giác phần, nương là, nương vô nhiễm, hướng đến Niết bàn, vì không thể có được. Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là tám Thánh đạo phần. Những gì là tám? Là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là ba Tam muội. Những gì là ba? Không, vô tướng, vô tác Tam muội. Không Tam muội là các pháp tự tướng không, ấy là cửa không giải thoát. Vô tướng là hoại các pháp tướng, không nhớ không nghĩ, ấy là cửa vô tướng giải thoát; vô tác là đối với các pháp không tạo tác, ấy là cửa vô tác giải thoát. Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tận trí, vô sinh trí, pháp trí, tỷ trí, thể trí, tha tâm trí, như thật trí. Sao gọi khổ trí? Là biết chỗ không phát sinh, ấy gọi là khổ trí. Sao gọi là tập trí? Là biết tập nên dứt, ấy gọi là tập trí. Sao gọi là diệt trí? Là biết khổ diệt, ấy gọi là diệt trí. Sao gọi là đạo trí? Là biết tám Thánh đạo phần, ấy gọi là đạo trí. Sao gọi là tận trí? Là biết các pháp dâm, nộ, si diệt tận, ấy gọi là tận trí. Sao gọi là vô sinh trí? Là biết không còn sinh vào các cõi, ấy gọi là vô sinh trí. Sao gọi là pháp trí? Là biết bản tướng năm uẩn, ấy gọi là pháp trí. Sao gọi là tỷ trí? Là biết mắt vô thường, cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh vô thường, ấy gọi là tỷ trí. Sao gọi là thể trí? Là biết danh tự nhân duyên, ấy gọi là thể trí. Sao gọi là tha tâm trí? Là biết tâm của chúng sinh khác, ấy gọi là tha tâm trí. Sao gọi là như thật trí? Là biết nhất thiết chủng trí của chư Phật, ấy gọi là như thật trí. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là ba căn: Vị tri dục tri căn, tri căn, tri giả căn. Sao gọi là vị tri dục tri căn? Là năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ của các học nhân chưa đắc quả, gọi là vị tri dục tri căn. Sao gọi là tri căn? Là tín căn cho đến tuệ căn của các học nhân đã đắc quả, ấy gọi là tri căn. Sao gọi là tri giả căn? Là tín căn cho đến tuệ căn của các vô học nhân, hoặc A la hán, hoặc Bích chi Phật, chư Phật, ấy gọi là tri giả căn. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là ba Tam muội. Những gì là ba? Tam muội có giác có quán, Tam muội không giác có quán, Tam muội

không giác không quán. Sao gọi là Tam muội có giác có quán? Là các dục, là pháp ác bất thiện, có giác có quán, là dục sinh hỷ lạc, vào Sơ thiền, ấy gọi là Tam muội có giác có quán. Sao gọi là Tam muội không giác có quán? Sơ thiền, Nhị thiền, trung gian thiền, ấy gọi là Tam muội không giác có quán. Sao gọi là Tam muội không giác không quán? Từ Nhị thiền đến phi hữu tướng phi vô tướng định, ấy gọi là Tam muội không giác không quán. Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không có thể được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là mười niệm. Những gì là mười? Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm xả, niệm thiện, niệm thiện, niệm hơi thở ra vào, niệm thân, niệm chết. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, tám bội xả, định chín thứ lớp. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là mười lực của Phật. Những gì là mười?

Lực một: Phật như thật biết tướng hết thảy pháp là đạo lý hay phi đạo lý.

Lực hai: Phật như thật biết các nghiệp, các lãnh thọ của chúng sinh quá khứ, vị lai, hiện tại, biết chỗ tạo nghiệp, biết nhân duyên, biết căn.

Lực ba: Phật như thật biết các thiền, giải thoát, Tam muội, định, tướng cấu nhiễm, thanh tịnh, phân biệt.

Lực bốn: Phật như thật biết tướng các căn thượng hạ của chúng sinh.

Lực năm: Phật như thật biết các chỗ ham muốn, kiến giải của chúng sinh.

Lực sáu: Phật như thật biết vô số các chủng tánh của thế gian.

Lực bảy: Phật như thật biết đạo đưa đến hết thảy chỗ.

Lực tám: Phật như thật biết các túc mạng, có tướng, có nhân duyên, một đời, hai đời cho đến trăm ngàn đời, kiếp bắt đầu, kiếp chấm dứt, ta sinh ở trong chúng sinh kia, có họ như vậy, tên như vậy, uống ăn, khổ vui; thọ mạng dài ngắn như vậy, chết nơi kia sinh nơi đây, chết nơi đây lại sinh nơi đây; sinh nơi đây có họ tên, ăn uống, khổ vui, thọ mạng dài ngắn cũng như vậy.

Lực chín: Phật có thiên nhãn thanh tịnh quá hơn các mắt chư thiên, thấy chúng sinh khi sinh khi chết, đẹp đẽ, xấu xí, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc đọa ác đạo, hoặc đọa thiện đạo, nghiệp nhân duyên thọ báo như vậy. Các chúng sinh ấy thành tựu ác thân nghiệp, thành tựu ác khẩu nghiệp, thành tựu ác ý nghiệp, hủy báng Thánh nhân; vì nghiệp nhân tiếp thụ các tà kiến, nên khi thân hoại mạng chung, sinh trong địa ngục; các chúng sinh ấy thành tựu thiện thân nghiệp, thành tựu thiện khẩu nghiệp, thành tựu thiện ý nghiệp, không hủy báng thánh nhân, vì nghiệp nhân tiếp thụ chánh kiến, nên khi thân hoại mạng chung, vào thiện đạo, sinh cõi trời.

Lực mười: Phật như thật biết các lậu đã hết nên tâm vô lậu giải thoát, tuệ vô lậu giải thoát, tự chứng tri, nhập vào pháp ấy ngay trong hiện tại biết rằng: Ta sinh tử đã tận, phạm hạnh đã lập, từ đời nay không còn có đời sau. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là bốn không sợ. Những gì là bốn?

Vô úy một: Phật nói thành thật rằng: Ta là người Nhất thiết chánh trí, nếu có Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc còn các chúng khác như thật nạn rằng: Pháp ấy Như Lai không biết, thì cho đến Ta cũng không thấy mảy may dấu hiệu sợ hãi. Vì vậy Ta được an ổn, được không sợ hãi, an trú chỗ Thánh chúa, ở giữa đại chúng cất tiếng rống Sư tử, chuyển Phạm luân mà các Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc các chúng khác thật không thể chuyển được.

Vô úy hai: Phật nói lời thành thật rằng: Ta đã dứt sạch hết thảy lậu hoặc, nếu có Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc các chúng khác, như thật nạn rằng: Lậu hoặc ấy Như Lai không sạch hết, thời cho đến Ta chẳng thấy mảy may dấu hiệu sợ hãi; vì vậy Ta được an ổn, được không sợ hãi, an trú chỗ Thánh chúa, ở giữa đại chúng cất tiếng rống Sư tử, chuyển Phạm luân mà các sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên hoặc các chúng khác không thể chuyển được.

Vô úy ba: Phật nói lời thành thật rằng: Ta nói pháp chương đạo, nếu có Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc còn có các chúng khác như thật nạn rằng: Lãnh thọ pháp ấy không chương đạo, thì cho đến Ta không thấy mảy may dấu hiệu sợ hãi. Vì vậy Ta được an ổn, được không sợ hãi, an trú chỗ Thánh chúa, ở giữa đại chúng cất tiếng rống Sư tử, chuyển Phạm luân mà các Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc các chúng khác thật không thể chuyển được.

Vô úy bốn: Phật nói lời thành thật rằng: Thánh đạo Ta nói, có thể đưa ra khỏi thế gian, thực hành theo đó sẽ được hết khổ. Nếu có Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc có các chúng khác như thật nạn rằng: Đạo ấy không thể đưa ra khỏi thế gian, không thể hết khổ, thì cho đến Ta không thấy có mảy may dấu hiệu sợ hãi; vì vậy nên ta được an ổn, được không sợ hãi, an trú chỗ Thánh chúa, ở giữa đại chúng cất tiếng rống Sư tử, chuyển Phạm luân mà các Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc các chúng khác thật không thể chuyển được. Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là bốn trí vô ngại. Những gì là bốn? Nghĩa vô ngại, pháp vô ngại, từ vô ngại, lạc thuyết vô ngại. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là mười tám pháp không chung. Những gì là mười tám? 1. Thân chư Phật không lỗi. 2. Miệng không lỗi. 3. Niệm không lỗi. 4. Không có dị tướng. 5. Không có tâm bất định. 6. Không có tâm không biết đã bỏ. 7. Dục không giảm. 8. Tinh tấn không giảm. 9. Niệm không giảm. 10. Tuệ không giảm. 11. Giải thoát không giảm. 12. Giải thoát trí kiến không giảm. 13. Hết thấy thân nghiệp hành theo trí tuệ. 14. Hết thấy khẩu nghiệp hành theo trí tuệ. 15. Hết thấy ý nghiệp hành theo trí tuệ. 16. Trí tuệ biết thấy đời quá khứ không chướng ngại. 17. Trí tuệ biết đời vị lai không chướng ngại. 18. Trí tuệ biết thấy đời hiện tại không chướng ngại. Tu bồ đề! Ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được (Một đoạn dài gồm 1308 chữ ở trên đến đây ngưng).

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là tự đẳng, ngữ đẳng, các chữ nhập môn. Những gì là tự đẳng, ngữ đẳng, các chữ nhập môn? Môn chữ A, vì hết thấy pháp ban đầu chẳng sinh; môn chữ Ra, vì hết thấy pháp lìa cấu uế; môn chữ Ba, vì hết thấy pháp đệ nhất nghĩa; môn chữ Già, vì hết thấy pháp trọn không thể có được, hết thấy pháp không cuối hết không mới sinh; môn chữ Na, vì các pháp lìa danh, tánh tướng chẳng được chẳng mất; môn chữ La, vì các pháp vượt thế gian, cũng là nhân của thọ chi (trong 12 chi nhân duyên) diệt; môn chữ Đà, vì các pháp thiện tâm sinh, cũng là tướng bố thí; môn chữ Bà, vì các pháp chữ Bà là; môn chữ Đồ, vì các pháp chữ Đồ thanh tịnh; môn chữ Sa, vì các pháp vương, tánh sáu tự tại thanh tịnh; môn chữ Hòa, vì đường ngữ ngôn vào các pháp dứt, môn chữ Đa, vì vào các pháp như bất động; môn chữ Dạ, vì vào các pháp như thật bất sinh; môn chữ Tra, vì vào các pháp chế phục không thể có được; môn chữ Ca, vì vào các pháp, tác giả không thể có được; môn chữ Ta, vì lúc vào các pháp không thể có được, vì các pháp chưa chuyển vậy; môn chữ Ma, vì vào các pháp, ngã sở không thể có được; môn chữ Già, vì vào các pháp, đi không thể có được; môn chữ Tha, vì vào các pháp, xứ sở không thể có được; môn chữ Xà, vì vào các pháp, sinh không thể có được; môn chữ Bá, vì vào các pháp, chữ Bá

không thể có được; môn chữ Đà, vì vào các pháp, tánh không thể có được; môn chữ Xa, vì vào các pháp, định không thể có được; môn chữ Khư, vì vào các pháp, hư không thể có được; môn chữ Xoa, vì vào các pháp, tận diệt không thể có được; môn chữ Sĩ, vì vào các pháp, có không thể có được. Môn chữ Nhã, vì vào các pháp, trí không thể có được; môn chữ Tha, vì vào các pháp, chữ Tha không thể có được; môn chữ Bà, vì vào các pháp, phá hoại không thể có được; môn chữ Xa, vì vào các pháp, dục không thể có được, vì năm uẩn như bóng cũng không thể có được; môn chữ Ma, vì vào các pháp, chữ Ma không thể có được; môn chữ Hòa, vì vào các pháp, kêu không thể có được; môn chữ Ta, vì vào các pháp, chữ Ta không thể có được; môn chữ Già, vì vào các pháp, hậu không thể có được; môn chữ Thá, vì vào các pháp xứ sở không thể có được; môn chữ Noa, vì vào các pháp, không đến không đi, không đứng, không ngồi, không nằm; môn chữ Phả, vì vào các pháp, biên không thể có được; môn chữ Ca, vì vào các pháp, tụ không thể có được; môn chữ Ta, vì vào các pháp, chữ Tĩnh không thể có được; môn chữ Giá, vì vào các pháp, hành không thể có được; môn chữ Trá, vì vào các pháp, khu sử không thể có được; môn chữ Đồ, vì vào chỗ biên tế cùng cực các pháp, không cuối không sinh. Quá chữ Đồ, không còn có chữ để có thể nói, vì sao? vì không còn chữ, các chữ vô ngại vô danh, cũng không diệt, cũng không thể nói, không thể chỉ bày, không thể thấy, không thể chép.

Tu bồ đề! Nên biết các pháp như hư không. Tu bồ đề! Ấy gọi là môn Đà la ni, đó là nghĩa chữ A. Nếu Bồ tát ma ha tát với các tự môn ấy, ấn cái ấn chữ A, hoặc nghe, hoặc lãnh thọ, hoặc tụng, hoặc đọc, hoặc trì, hoặc vì người khác nói, biết như vậy, sẽ được hai mươi công đức. Những gì là hai mươi? Được biết nhớ mạnh, được tầm quý, được tâm kiên cố, được chỉ thú của Kinh, được trí tuệ, được vui nói vô ngại, để được các môn Đà la ni khác, được tâm không nghi hối, được nghe lành không mừng, nghe ác không giận, được không cao không hạ, trụ tâm không thêm bớt, được khôn khéo biết ngôn ngữ của chúng sinh, được khéo phân biệt năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, bốn duyên, bốn đế, được khéo phân biệt các căn lợi độn của chúng sinh, được khéo biết tâm người khác, được khéo phân biệt thời tiết ngày tháng năm, được khéo phân biệt thiên nhĩ thông, được khéo phân biệt túc mạng thông, được khéo phân biệt sinh tử thông, được khéo nói phải đạo lý chẳng phải đạo lý, được khéo biết thân oai nghi qua lại, ngồi dậy v. v. . .

Tu bồ đề! Các môn Đà la ni, môn chữ A ấy v. v. . . ấy gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì không thể có được.

LUẬN: Tự đẳng, ngữ đẳng là Đà la ni đối với các chữ bình đẳng không có yêu ghét.

Lại, các chữ ấy khi nhân duyên chưa hội hợp cũng không có, hiện tại cũng không có, chỉ ở trong tâm ta, tôi, tâm giác quán ức tưởng phân biệt nói ra, ấy là tâm tán loạn nói, không thấy sự thật; như trước bị gió làm lay động thời trông không thấy gì. Chữ đẳng là cùng với rốt ráo, Niết bàn đồng đẳng. Bồ tát dùng Đà la ni ấy, đối với hết thảy pháp, thông đạt vô ngại; ấy gọi là tự đẳng, ngữ đẳng.

Hỏi: Nếu lược nói thời có năm trăm môn Đà la ni, nếu nói rộng thời có vô lượng môn Đà la ni, sao nay nói tự đẳng Đà la ni là cửa ban đầu của các môn Đà la ni?

Đáp: Trước nói một đại, thời biết các đại khác đều nói. Đây là cửa ban đầu của các Đà la ni, nói cửa ban đầu thời các cửa khác cũng nói.

Lại nữa, các pháp Đà la ni, đều phân biệt tự và ngữ mà sinh ra. Bốn mươi hai mẫu tự (Dvācatvā-Rīmsād-aksaramukha, tức 42 mẫu tự tiếng Phạn) là căn bản của hết thảy chữ, nhân chữ có lời, nhân lời có danh, nhân danh có nghĩa. Bồ tát hoặc nghe chữ, nhân chữ cho đến hiểu được nghĩa nó. Chữ ấy, bắt đầu là chữ A, cuối cùng là chữ Đồ, ở giữa có 40 chữ. Bồ tát được tự Đà la ni ấy, nếu nghe chữ A trong hết thảy lời, liền theo nghĩa nó là hết thảy pháp từ sơ thi lại tướng chẳng sinh.

A đề, Trung Hoa dịch là Sơ; A nậu ba đà Trung Hoa dịch là Bất sinh, nếu nghe chữ La liền theo nghĩa biết hết thảy pháp là tướng cấu uế. La xà, Trung Hoa dịch là Cấu, nếu nghe chữ Ba liền biết hết thảy pháp vào trong đệ nhất nghĩa. Ba la Mật đà, Trung Hoa dịch là Đệ nhất nghĩa, nếu nghe chữ Giá liền biết hết thảy các hành đều chẳng phải hành. Giá lê dạ, Trung Hoa dịch là Hành, nếu nghe chữ Na, liền biết hết thảy pháp chẳng được chẳng mất; chẳng đến chẳng đi. Na, Trung Hoa dịch là Bất, nếu nghe chữ La, liền biết hết thảy pháp là tướng khinh trọng. La-câu, Trung Hoa dịch là Khinh, nếu nghe chữ Đà, liền biết hết thảy pháp tướng lành. Đà ma Trung Hoa dịch là Thiện, nếu nghe chữ Bà, liền biết hết thảy pháp không trói không mở. Bà đà, Trung Hoa dịch là Phược, nếu nghe chữ Đồ, liền biết hết thảy pháp tướng không nóng. Nam Thiên Trúc gọi là Đồ xà năng, Trung Hoa dịch là Bất nhiệt, nếu nghe chữ Sa, liền biết thân người có sáu chủng tướng. Sa, Trung Hoa dịch là Lục, nếu như chữ Hòa, liền biết hết thảy pháp là tướng ngữ ngôn. Hòa ba-tha, Trung Hoa dịch là Ngữ ngôn, nếu nghe chữ Đa, liền biết các pháp ở trong như như bất động. Đa-tha, Trung Hoa dịch là Như, nếu nghe chữ Dạ, liền biết các pháp vào trong thật tướng bất sinh bất diệt. Dạ tha bạt, Trung Hoa dịch là Thật, nếu nghe chữ Tra, liền biết các pháp tướng không chướng ngại. Trà-bà, Trung Hoa dịch là Chướng ngại, nếu nghe chữ Ca, liền biết trong các pháp không có tác giả. Ca-la-ca, Trung Hoa dịch là Tác giả, nếu nghe chữ Bà, liền biết các pháp hết thảy chủng không thể có được. Tát-bà, Trung Hoa dịch là Nhất thiết, nếu nghe chữ Ma, liền biết các pháp là ngã

sở. Ma ma ca la, Trung Hoa dịch là ngã sở, nếu nghe chữ Già, liền biết các pháp cùng để không thể có được. Già đà, Trung Hoa dịch là Để (đáy), nếu nghe chữ Tha, liền biết bốn câu "Như khứ" không thể có được. Đa tha A già đà (Tathagatha), Trung Hoa dịch là Như khứ, nếu nghe chữ Xà, liền biết các pháp sinh già không thể có được. Xà đề xà la, Trung Hoa dịch là Sinh lão, nếu nghe chữ Thấp ba, liền biết các pháp đều không thể có được. Như chữ Thấp ba không thể có được, chữ Thấp ba vô nghĩa nên không giải thích, nếu nghe chữ Đà, liền biết các pháp, pháp tánh không thể có được. Đà ma, Trung Hoa dịch là Pháp, nếu nghe chữ Xa, liền biết các pháp tướng tịch diệt. Xa da, Trung Hoa dịch là Tịch diệt, nếu nghe chữ Khư, liền biết các pháp hư không không thể có được. Khư già, Trung Hoa dịch là Hư không, nếu nghe chữ Xoa, liền biết các pháp tướng tận diệt không thể có được. Xoa gia, Trung Hoa dịch là Tận, nếu nghe chữ Sĩ, liền biết biên tế các pháp được lợi gì. Ca sĩ độ cầu na, Trung Hoa dịch là việc ấy được lợi gì, nếu nghe chữ Nhã, liền biết trong các pháp không có tướng Trí. Nhã-na (Prana), Trung Hoa dịch là Trí, nếu nghe chữ Tha, liền biết các pháp tướng nghĩa không thể có được. A-lợi-tha, Trung Hoa dịch là Nghĩa, nếu nghe chữ Bà, liền biết các pháp tướng không thể phá được. Bà già, Trung Hoa dịch là Phá, nếu nghe chữ Xa, liền biết các pháp không đi đâu. Già xa đề, Trung Hoa dịch là Khư, nếu nghe chữ Thấp Ma, liền biết các pháp Kiên cố như đá Kim cương. A thấp ma, Trung Hoa dịch là Thạch, nếu nghe chữ Hỏa, liền biết các pháp không có tướng âm thanh. Hỏa bà dạ, Trung Hoa dịch là Hoán lai (kêu lại), nếu nghe chữ Ta, liền biết tướng các pháp không xan tham không thí xả. Mạt ta la, Trung Hoa dịch là Xan, nếu nghe chữ Già, liền biết các pháp không dày không mỏng. Già na, Trung Hoa dịch là Hậu (dày), nếu nghe chữ Thá, liền biết các pháp không có trú xứ. Nam Thiên Trúc gọi là Thá na, Trung Hoa dịch là Xứ, nếu nghe chữ Noa, liền biết các pháp và chúng sinh không đến không đi, không ngồi không nằm, không đứng không dậy; vì chúng sinh không, pháp không. Nam Thiên Trúc gọi là Noa, Trung Hoa dịch là Bất, nếu nghe chữ Phả, liền biết các pháp nhân quả không. Phả la, Trung Hoa dịch là Quả, nếu nghe chữ Ca, liền biết năm uẩn không thể có được. Ca đại, Trung Hoa dịch là Chúng (uẩn), nếu nghe chữ Ta, liền biết chữ Ta là không. Các pháp cũng vậy; nếu nghe chữ Giá, liền biết các pháp tướng không động. Giá la địa, Trung Hoa dịch là Động, nếu nghe chữ Tra, liền biết các pháp bờ này bờ kia không thể có được. Đa la, Trung Hoa dịch là Ngạn, nếu nghe chữ Đồ, liền biết các pháp chắc chắn không thể có được. Ba-đồ, Trung Hoa dịch là Tất (chắc chắn). Ngoài chữ Đồ, không còn có chữ, nếu có là chi phái của 24 chữ, chữ này thường ở thế gian, vì tương tự tương tục, vì vào hết thảy ngôn ngữ vô ngại. Như quốc thổ với quốc thổ bất đồng, không có danh xưng nhất định, nên nói là vô danh. Nghe xong liền tận diệt, nên nói là Diệt. Các pháp ở nơi pháp tánh, đều không thể có được hưởng gì có chữ để nói. Các pháp vì không có ức tướng phân biệt nên không thể chỉ bày. Trước tiên ý nghiệp phân biệt nên có khẩu nghiệp, nhân khẩu nghiệp nên thân nghiệp viết thành chữ, chữ là sắc pháp, hoặc mắt thấy, hoặc tai nghe, chúng sinh cưỡng gọi là chữ. Không có

nhân duyên, vì thế nên không thể thấy, không thể viết. Các pháp thường không, như tướng hư không, huống gì chữ nói xong liền mất. Văn tự Đà la ni ấy là cửa của các Đà la ni.

Hỏi: Biết nhân duyên của môn Đà la ni ấy có thể được vô lượng vô biên công đức, cố sao chỉ nói 20 công đức?

Đáp: Phật cũng thường nói các vô lượng vô biên công đức khác, vì sợ phễ bỏ việc nói Bát nhã ba la mật nên chỉ lược nói 20 công đức.

Người được thức niệm mạnh là Bồ tát được Đà la ni ấy thường quán tưởng các chữ, tu tập ức niệm nên được thức niệm mạnh.

Người được tầm quý là nhóm các pháp lành, chán các pháp ác, nên sinh đại tầm quý.

Người tâm được kiên cố là nhóm các phước đức trí tuệ nên tâm được kiên cố như Kim cương, cho đến dù ở trong địa ngục A tỳ còn không thối mất Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, huống gì gặp các khổ khác.

Người được chỉ thú của Kinh là biết Phật có năm thứ phương tiện thuyết pháp, nên gọi là được chỉ thú của Kinh. Một là Phật biết các cách thuyết pháp. Hai là Phật biết vì việc gì nên nói. Ba là Phật biết vì phương tiện nên nói. Bốn là Phật biết chỉ bày lý thú nên nói. Năm là Phật biết vì tâm đại bi nên nói.

Người được trí tuệ là Bồ tát nhân Đà la ni ấy, phân biệt phá tán các chữ, ngôn ngữ cũng không, ngôn ngữ không nên danh cũng không, danh không nên nghĩa cũng không, được rốt ráo không tức là Bát nhã ba la mật.

Được trí tuệ vui nói là đã được trí tuệ rốt ráo thanh tịnh vô ngại như vậy, vì tâm đại bi và vì bản nguyện độ chúng sinh nên vui nói không ngại.

Dễ được Đà la ni là thí như chẻ tre, mắt đầu đã chẻ thời các mắt khác đều dễ chẻ. Bồ tát cũng như vậy được văn tự Đà la ni ấy tự nhiên được các Đà la ni khác.

Được tâm không nghi hối là vào trong thật tướng các pháp, tuy chưa được Nhất thiết trí tuệ mà đối với trong hết thảy pháp thâm sâu, không nghi hối.

Được nghe thiện không mừng nghe ác không giận là phân biệt mỗi mỗi các thứ không tán thán, không hủy báng nên nghe thiện không mừng, nghe ác không giận.

Được không cao không hạ là đã dứt hết yêu ghét.

Được khéo léo biết ngôn ngữ chúng sinh là được Tam muội biết hết thảy ngôn ngữ của chúng sinh.

Được khéo léo phân biệt năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, bốn duyên, bốn đế là nghĩa năm uẩn v. v. . . như trước đã nói.

Được khéo léo phân biệt các chúng sinh có căn lợi độn, được khéo biết tâm người khác, thiên nhĩ, túc mạng, khéo nói có lẽ ấy, không có lẽ ấy là như trong mười lực đã nói.

Được khéo biết qua lại ngời dậy v. v. . . là như đã nói trong đoạn A bệ bạt trí.

Được khéo léo phân biệt thời tiết ngày tháng năm là ngày từ sớm đến sớm, phần đầu, phần giữa, phần cuối, đêm cũng có ba phần. Một ngày một đêm có 30 giờ. Xuân phân, thu phân thì 15 giờ thuộc ngày, 15 giờ thuộc đêm. Các giờ khác thì hoặc thêm hoặc bớt. Đến tháng 5, ngày 18 giờ, đêm 12 giờ. Đến tháng 11, đêm 18 giờ, ngày 12 giờ. Một tháng hoặc có 30 ngày, hoặc 30 ngày rưỡi, hoặc 29 ngày, hoặc 27 ngày rưỡi. Có 4 loại tháng là tháng của mặt trời, tháng của thế gian, tháng của mặt trăng, tháng của tinh tú. Tháng của mặt trời có 30 ngày rưỡi, tháng của thế gian có 30 ngày, tháng của mặt trăng có 29 ngày, thêm 30 của 62 phân, tháng của tinh tú là 27 ngày thêm 21 của 69 phân. Tháng nhuận là từ giữa tháng của mặt trời và tháng của thế gian xuất ra, ấy gọi là 13 tháng, hoặc 12 tháng, hoặc 13 tháng gọi là một năm. Mỗi năm có 366 ngày, giáp một vòng thì trở lại ban đầu. Bồ tát biết từng phân giờ trong mỗi ngày, phần trước đã qua, phần sau chưa sinh, phần giữa không có ngưng trụ, không có tướng để có thể thủ đắc. Nhật phần trống không, không có gì; khi đến ngày 30 thì 29 ngày đã diệt, làm sao hòa hợp thành tháng; tháng không có thì làm sao hòa hợp thành năm. Vì vậy nên Phật nói pháp thế gian như huyễn như mộng, chỉ là pháp đối tâm. Bồ tát biết được ngày tháng năm hòa hợp của thế gian, biết được phá tán không có gì, ấy gọi là khéo phân biệt.

Các thứ phân biệt như vậy, gọi là tướng Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

20. GIẢI THÍCH: PHẨM PHÁT THÚ THỨ 20

(Kinh Đại Bát Nhã ghi: Phần 2, Phẩm Tu Trị Địa thứ 18)

KINH: Phật bảo Tu bồ đề: Ông hỏi thế nào là Bồ tát ma ha tát thú hướng Đại thừa ư?

Tu bồ đề! Nếu Bồ tát ma ha tát khi tu hành sáu Ba la mật, từ một địa vị đến một địa vị, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát thú hướng Đại thừa.

Tu bồ đề bạch Phật: Bạch đức Thế tôn! Thế nào là Bồ tát ma ha tát từ một địa vị đến một địa vị?

Phật bảo: Bồ tát ma ha tát biết hết thảy pháp không có tướng đến đi, cũng không có pháp hoặc đến hoặc đi, hoặc đến hoặc không đến, vì tướng các pháp chẳng diệt. Bồ tát ma ha tát ở các địa vị không niệm không suy nghĩ mà tu trị địa nghiệp, cũng không thấy địa.

Thế nào là Bồ tát ma ha tát trị địa nghiệp? Bồ tát ma ha tát lúc trú ở Sơ địa tu mười việc: 1. Thâm tâm kiên cố, vì là không thể có được. 2. Tâm bình đẳng đối với hết thảy chúng sinh, vì tướng chúng sinh không thể có được. 3. Tâm xả, vì người cho người nhận không thể có được. 4. Thân cận thiện tri thức, cũng chẳng tự cao. 5. Cầu pháp, vì hết thảy pháp không thể có được. 6. Thường xuất gia, vì nhà không thể có được. 7. Thọ vui thân Phật, vì tướng hảo không thể có được. 8. Diễn xuất pháp giáo, vì các pháp phân biệt không thể có được. 9. Phá kiêu mạn, vì sinh tuệ không thể có được. 10. Thật ngữ, vì các ngôn ngữ không thể có được. Bồ tát ma ha tát trú ở trong Sơ địa như vậy, tu sửa mười việc trị địa nghiệp.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú ở trong địa thứ hai, thường niệm tám pháp: 1. Giới thanh tịnh. 2. Biết ân, báo ân. 3. Trú lực nhẫn nhục. 4. Thọ hoan hỷ. 5. Không bỏ hết thảy chúng sinh. 6. Vào tâm đại bi. 7. Tin thầy, cung kính hỏi han, lãnh thọ. 8. Siêng cầu các Ba la mật. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú ở địa thứ hai phải đầy đủ tám pháp.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú ở địa thứ ba tu năm pháp: 1. Học hỏi nhiều, không chán đủ. 2. Thí pháp thanh tịnh, cũng không tự cao. 3. Trang nghiêm Phật quốc độ, cũng không tự cao. 4. Chịu vô lượng cần khổ ở thế gian không lấy làm chán. 5. Ở chỗ tàm quý. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ ba phải đầy đủ năm pháp.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ tư phải thọ hành không bỏ mười pháp: 1. Không bỏ trú xứ A lan nhã (chỗ tịch tịnh) 2. Ít muốn. 3. Biết đủ. 4. Không bỏ công đức tu hạnh đầu đà. 5. Không bỏ giới. 6. Gớm ghét các dục. 7. Nhàm chán tâm thế gian. 8. Bỏ tất cả sở hữu. 9. Tâm không hư mất. 10. Không tiếc hết thảy tài vật. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú ở địa thứ tư không bỏ mười pháp.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú ở địa thứ năm, xa lìa mười hai pháp: 1. Xa lìa kẻ bạch y thân thuộc. 2. Xa lìa Tỳ kheo ni. 3. Xa lìa sự xan tiếc nhà người khác. 4. Xa lìa đàm thuyết vô ích. 5. Xa lìa giận hờn. 6. Xa lìa tự đại. 7. Xa lìa miệt thị người. 8. Xa lìa mười nghiệp đạo bất thiện. 9. Xa lìa đại kiêu mạn. 10. Xa lìa tự ý thọ dụng. 11. Xa lìa điên đảo. 12. Xa lìa dâm nộ si. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ năm xa lìa mười hai việc.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ sáu nên đầy đủ sáu pháp Ba la mật, lại có sáu pháp không nên làm: 1. Không khởi ý làm Thanh văn, Bích chi Phật. 2. Bồ thí không nên sinh tâm ưu lo. 3. Thấy có người đến xin tâm không thối mất. 4. Vật sở hữu đem bố thí. 5. Sau khi bố thí tâm không ăn năn. 6. Không nghi pháp thâm sâu. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ 6 nên đầy đủ sáu pháp, xa lìa sáu pháp.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ bảy không chấp trước 20 pháp: 1. Không chấp trước ngã. 2. Không chấp trước chúng sinh. 3. Không chấp trước mạng sống. 4. Không chấp trước chúng số, cho đến không chấp trước kẻ biết, kẻ thấy. 5. Không chấp trước đoạn kiến. 6. Không chấp trước thường kiến. 7. Không nên làm tướng vẽ. 8. Không nên chấp tác nhân. 9. Không chấp trước danh sắc. 10. Không chấp trước năm uẩn. 11. Không chấp trước mười tám giới. 12. Không chấp trước mười hai nhập. 13. Không chấp trước ba cõi. 14. Không làm chỗ chấp trước. 15. Không làm chỗ kỳ hạn. 16. Không làm chỗ dựa nương. 17. Không chấp trước ý kiến nương Phật. 18. Không chấp trước ý kiến nương Pháp. 19. Không chấp trước ý kiến nương Tăng. 20. Không chấp trước ý kiến nương Giới; ấy là hai mươi pháp không nên chấp trước. (Hai mươi thứ không chấp trước này, ở Kinh Đại Bát nhã ghi: 1. Xa lìa chấp ngã cho đến chấp kẻ thấy. 2. Xa lìa chấp đoạn. 3. Xa lìa chấp thường. 4. Xa lìa chấp tướng. 5. Xa lìa chấp kiến. 6. Xa lìa chấp danh sắc. 7. Xa lìa chấp uẩn. 8. Xa lìa chấp xứ. 9. Xa lìa chấp giới. 10. Xa lìa chấp bốn đế. 11. Xa lìa chấp duyên khởi. 12. Xa lìa chấp trú trước ba cõi. 13. Xa lìa chấp hết thảy pháp. 14. Xa lìa chấp tất cả pháp như lý, không như lý. 15. Xa lìa chấp nương Phật kiến. 16. Xa lìa chấp nương pháp kiến. 17. Xa lìa chấp nương tăng kiến. 18. Xa lìa chấp nương giới kiến. 19. Xa lìa chấp nương không kiến. 20. Xa lìa chấp sự chán sợ không tánh – ND).

Lại có 20 pháp nên đầy đủ: 1. Đầy đủ không. 2. Chúng vô tướng. 3. Biết vô tác. 4. Ba phần thanh tịnh. 5. Đầy đủ trí từ bi đối với hết thảy chúng sinh. 6. Không niệm hết thảy chúng sinh. 7. Bình đẳng quán hết thảy pháp cũng không đắm trong đó. 8. Biết thật tướng các pháp, việc ấy cũng không nghĩ. 9. Pháp vô sinh nhẫn. 10. Trí vô sinh. 11. Nói các pháp một tướng. 12. Pháp tướng phân biệt. 13. Chuyển ức tướng. 14. Chuyển kiến. 15. Chuyển phiên não. 16. Địa bình đẳng định tuệ. 17. Điều ý. 18. Tâm tịch diệt. 19. Trí thông

suốt. 20. Không nhiễm ái. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ bảy nên đầy đủ 20 pháp.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ tám nên đầy đủ năm pháp, là thuận nhập vào tâm chúng sinh, dạo chơi các thần thông; xem các nước Phật; như nước Phật được trông thấy mà tự trang nghiêm nước mình; như thật quán Phật thân mà tự trang nghiêm Phật thân, ấy gọi là đầy đủ năm pháp.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ tám còn phải đầy đủ năm pháp là biết các căn cao thấp; làm thanh tịnh nước Phật; vào Tam muội như huyễn, thường vào Tam muội, theo thiện căn ứng hợp của chúng sinh mà thọ thân; Tu bồ đề, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ tám đầy đủ năm pháp.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ chín nên đầy đủ mười hai pháp, là lãnh thọ phần hóa độ trong vô biên thế giới, Bồ tát có được nguyện như vậy thời biết tiếng nói của trời, rồng, Dạ xoa, Càn thất bà mà vì họ thuyết pháp, ở trong thai thành tựu; sinh thành tựu; nhà thành tựu; họ thành tựu; quyến thuộc thành tựu; xuất sinh thành tựu; xuất gia thành tựu; trang nghiêm cây Phật (cây giác ngộ) thành tựu; hết thảy các công đức lành đầy đủ thành tựu. Tu bồ đề! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ chín, nên đầy đủ mười hai pháp.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong địa thứ mười, nên biết giống như Phật.

Bấy giờ Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là Bồ tát ma ha tát tâm sâu xa tu trị địa nghiệp?

Phật dạy: Bồ tát ma ha tát tâm tương ưng với nhất thiết chúng trí, nhóm các căn lành, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tâm sâu xa tu trị địa nghiệp.

Thế nào là Bồ tát có tâm bình đẳng đối với chúng sinh?

Phật dạy: Nếu Bồ tát ma ha tát tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng, phát sinh bốn tâm vô lượng là từ, bi, hỷ, xả, ấy gọi là Bồ tát tâm bình đẳng đối với chúng sinh.

Thế nào là Bồ tát tu bố thí?

Phật dạy: Bồ tát thí cho hết thảy chúng sinh không phân biệt, ấy gọi là tu bố thí.

Thế nào là Bồ tát thân cận thiện tri thức?

Phật dạy: Thường dạy trú vào trong Nhất thiết chủng trí, thiện tri thức như vậy, nên thân cận hỏi han lãnh thọ, cung kính cúng dường, ấy gọi là thân cận thiện tri thức.

Thế nào là Bồ tát cầu pháp?

Phật dạy: Nếu Bồ tát tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng mà cầu pháp, không rơi vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, ấy gọi là cầu pháp.

Thế nào là Bồ tát thường xuất gia trị địa nghiệp?

Phật dạy: Bồ tát đời đời không có tâm hỗn tạp xuất gia trong Phật pháp, không ai làm chướng ngại được, ấy gọi là thường xuất gia trị địa nghiệp.

Thế nào là Bồ tát ưa vui thân Phật trị địa nghiệp?

Phật dạy: Nếu Bồ tát thấy thân tướng của Phật cho đến khi chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trọn không lìa niệm Phật, ấy gọi là Bồ tát ưa vui thân Phật trị địa nghiệp.

Thế nào là Bồ tát diễn xuất giáo pháp trị địa nghiệp?

Phật dạy: Bồ tát hoặc lúc Phật còn tại thế, hoặc sau khi diệt độ, vì chúng sinh thuyết pháp, đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối đều lành, diệu nghĩa khéo nói, thanh tịnh thuần nhất, đầy đủ đó là Khế kinh cho đến Luận nghị, ấy gọi là diễn xuất giáo pháp trị địa nghiệp.

Thế nào là Bồ tát phá kiêu mạn trị địa nghiệp?

Phật dạy: Bồ tát do phá kiêu mạn nên không sinh vào nhà hạ tiện, ấy gọi là Bồ tát phá kiêu mạn trị địa nghiệp.

Thế nào là Bồ tát thật ngữ trị địa nghiệp?

Phật dạy: Bồ tát làm đúng như nói, ấy gọi là Bồ tát thật ngữ trị địa nghiệp.

Ấy là Bồ tát ma ha tát trú trong Sơ địa tu hành mười việc trị địa nghiệp.

LUẬN: Luận giả nói: Tu bồ đề trên kia hỏi Đại thừa, Phật mỗi mỗi đáp rõ tướng Đại thừa, trên lại hỏi phát thú Đại thừa, nay đây đáp tướng phát thú Đại thừa. Bồ tát ma ha tát nương Đại thừa ấy, biết hết thầy pháp từ xưa lại

đây chẳng đến chẳng đi, không động không phát, vì pháp tánh thường trú. Lại vì tâm đại bi, vì Tinh tấn ba la mật, vì lực phương tiện nên lại tu các pháp lành, lại cầu chỗ cao thẳng mà không chấp thủ tướng địa vị, cũng không thấy địa vị ấy.

Hỏi: Nên đáp về phát thú Đại thừa, có sao nói phát thú địa.

Đáp: Đại thừa tức là địa, địa có mười phần. Từ Sơ địa đến Nhị địa gọi là phát thú; ví như cưỡi ngựa đi đến voi, bỏ ngựa cưỡi voi, cưỡi voi đi đến rồng, bỏ voi cưỡi rồng (phát thú nghĩa là phát xuất và đi đến- ND).

Hỏi: Trong đây là mười địa nào?

Đáp: Địa có hai thứ: 1. Chỉ địa vị Bồ tát. 2. Địa vị chung, địa vị chung là từ Càn tuệ địa cho đến Phật địa. Chỉ riêng địa vị Bồ tát là Hoan hỷ địa, Ly cấu địa, Hữu quang địa, Tăng diệu địa, Nan thắng địa, Hiện tại địa, Thâm nhập địa, Bất động địa, Thiện tướng địa, Pháp vân địa (Có chỗ ghi: Hoan hỷ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm huệ địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn ly địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa – ND). Tướng mười địa này như trong kinh Thập địa nói rộng.

Bồ tát vào Sơ địa nên làm mười pháp, từ thâm tâm cho đến thật ngữ. Tu bồ đề, tuy biết mà vì dứt cái nghi của chúng sinh nên hỏi Thế Tôn: Thế nào là thâm tâm? Phật đáp: Tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, nhóm các căn lành.

Tâm Trí nhất thiết chủng là Bồ tát ma ha tát ban đầu phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nguyện Ta trong đời vị lai sẽ làm Phật, tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ấy tức là tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng.

Tương ứng là buộc tâm, nguyện ta sẽ làm Phật. Nếu Bồ tát lợi căn, nhóm nhiều phước đức, các phiền não mỏng, tội nghiệp quá khứ ít. Phát tâm tức thâm tâm. Thâm tâm vui sâu Phật đạo, đời đời tâm thể gian mỏng, ấy gọi là tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, làm hết thảy công đức, hoặc bố thí, hoặc trì giới, hoặc tu định v. v. . . không cầu phước lạc đời này đời sau, sống lâu an ổn, chỉ vì Trí nhất thiết chủng; ví như người xan tham, không có nhân duyên, cho đến một tiền cũng không thí, tham tiếc tích tụ, chỉ mong tăng trưởng. Bồ tát cũng như vậy, phước đức hoặc nhiều hoặc ít, không hướng đến việc khác, chỉ tham tiếc tích tụ, hướng đến Trí nhất thiết chủng.

Hỏi: Bồ tát ấy chưa biết Trí nhất thiết chủng, không được mùi vị của nó, làm sao có thể có được thâm tâm cầu Trí nhất thiết chủng?

Đáp: Tôi trước đã nói. Người ấy nếu lợi căn, các phiền não mỏng, phước đức thuần hậu, không ưa vui vẻ thế gian, tuy chưa nghe tán thán Đại thừa, còn không ưa vui thế gian hưởng gì đã nghe. Như Ma ha Ca diếp cưới gái Kim sắc làm vợ, tâm chẳng ưa vui, xả bỏ xuất gia. Lại như con trưởng giả Gia xá, nửa đêm trông thấy bọn thể nữ đều giống như chết, liền bỏ của báu trị giá mười vạn lượng vàng, đi chân đến bên bờ sông, vượt qua thẳng đến chỗ Phật. Các quốc vương, quý nhân như vậy, người chán bỏ ngũ dục vô số, hưởng gì Bồ tát nghe nói mỗi mỗi nhân duyên công đức Phật đạo, mà không tức thời phát tâm thâm nhập? Như trong phẩm Tát đà ba luân ở sau, con gái Trưởng giả nghe tán thán công đức Phật, liền bỏ nhà đi đến chỗ Đàm vô kiệt.

Lại nữa, năm căn tín, tấn v. v. . . thành tựu thuần thực nên có thể được thâm tâm ấy, ví như tiểu nhi, năm thức nhãn nhĩ v. v. . . vì căn chưa thành tựu nên không phân biệt được năm trần, không biết tốt xấu. Năm căn tín, tấn v. v. . . chưa thành tựu cũng như vậy. Không rõ thiện ác, không biết trối mở, ưa vui năm dục, chìm trong tà kiến. Năm căn tín tấn v. v. . . thành thực thời có thể phân biệt thiện ác. Còn ưa vui mười thiện đạo, pháp Thanh văn, hưởng gì đạo Vô thượng mà không tưởng niệm sâu xa. Bắt đầu phát tâm vô thượng đạo đã tối thượng ở trong thế gian hưởng gì khi đã thành tựu.

Lại nữa, Bồ tát bắt đầu được mùi vị Bát nhã ba la mật nên có thể phát sinh thâm tâm; như người bị nhốt ở chỗ tối, qua khe nhỏ thấy ánh sáng, thời tâm sung sướng nhảy nhót, nghĩ rằng: Tất cả mọi người đều chỉ cần thấy được ánh sáng. Như vậy, hân hoan ưa vui, liền sinh thâm tâm nhớ tới ánh sáng ấy, tìm cách thoát ra Bồ tát cũng như vậy, vì nhân duyên nghiệp trước mà bị nhốt trong ngục, mười hai nhập vô minh tối tăm, có thấy biết gì đều là hư vọng. Khi nghe Bát nhã ba la mật, được chút mùi vị, nhớ sâu Trí nhất thiết chủng, rằng ta sẽ làm sao ra khỏi cái ngục sáu thức này, được giống như Phật, thánh nhân.

Lại nữa, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tu hành theo nguyện, vì vậy nên sinh thâm tâm.

Thâm tâm là ưa các pháp không bằng ưa Trí nhất thiết chủng, yêu hết thầy chúng sinh không bằng yêu Phật. Lại sâu vào tâm bi, lợi ích chúng sinh, như vậy gọi là tướng thâm tâm. Sơ địa Bồ tát nên thường tu hành tâm ấy.

Tâm bình đẳng đối với hết thầy chúng sinh là Bồ tát được thâm tâm ấy rồi, tâm bình đẳng đối với hết thầy chúng sinh, chúng sinh thường tình ưa cái mình thân, ghét cái mình ghét. Bồ tát được thâm tâm nên người oán kẻ thân bình đẳng, xem đó không hai. Trong đây Phật tự nói: Đẳng tâm là bốn tâm vô lượng. Bồ tát thấy chúng sinh thọ vui, thời sinh tâm từ, tâm hỷ, nguyện rằng Ta sẽ làm cho hết thầy chúng sinh đều được cái vui của Phật. Nếu thấy chúng sinh thọ khổ thời sinh tâm bi thương xót, nguyện rằng Ta sẽ cứu

chúng sinh ra khỏi khổ; nếu thấy chúng sinh thọ không khổ không vui, thời sinh tâm xả, nguyện rằng Ta sẽ làm cho chúng sinh bỏ tâm thương ghét. Các nghĩa khác về bốn tâm vô lượng như trước nói.

Tâm xả là xả có hai thứ: 1. Xả của, tu bố thí. 2. Xả kiết sử, đắc đạo. Đây lấy việc trừ xan lẫn làm xả, làm nhân duyên cho xả kiết sử, đến địa thứ bảy mới có thể xả kiết sử.

Hỏi: Tướng xả có các thứ trong ngoài, nhẹ nặng, tài thí, pháp thí, thể gian , xuất thể gian v. v. . . có sao Phật chỉ nói bố thí xuất thể gian không có phân biệt ức tướng?

Đáp: Bồ thí tuy có các tướng, nhưng đây chỉ nói đại bồ thí không chấp thủ tướng.

Lại nữa, Phật không đảm trước hết thầy pháp, cũng lấy đó dạy Bồ tát bồ thí, khiến như Phật pháp không đảm trước. Trong đây nên nói rộng bồ thí không phân biệt, các tướng bồ thí khác đã phân biệt nói ở nhiều nơi.

Nghĩa thân cân thiên tri thức như trước đã nói.

Cầu pháp là pháp có ba: 1. Pháp vô thượng trong các pháp, đó là Niết bàn. 2. Pháp phương tiện được Niết bàn, đó là tám Thánh đạo. 3. Tất cả lời nói lành, lời nói chân thật, giúp tám Thánh đạo là 84. 000 pháp tụ, 12 bộ Kinh. Bồ tát là A hàm, A tỳ đà, Tỳ ni, Tạp tạng. Các kinh Đại thừa như đại Bát nhã ba la mật v. v. . . đều gọi là pháp. Trong đây, cầu pháp là viết chép, đọc tụng, ức niệm đúng đắn, như vậy, vì trị bệnh chúng sinh nhóm các pháp được, không tiếc thân mạng. Như đức Phật Thích ca Văn, lúc xưa làm Bồ tát, tên là Lạc Pháp, đời ấy không có Phật, không được nghe lời nói lành, đi bốn phương cầu pháp, siêng năng không biếng nhác, trọn không chứng được, khi ấy ma biến làm người Bà la môn, nói với Bồ tát rằng: Ta có bài kệ của Phật, ông có thể lấy da làm giấy, lấy xương làm bút, lấy máu làm mực, ghi chép kê ấy, ta sẽ nói cho ông.

Bồ tát liền tự nghĩ: Ta đời đời nát thân vô số mà không được lợi này, liền tự lột da phơi khô, để chếp kệ ấy. Ma liền biến mất. Khi ấy Phật biết tâm chí thành của Bồ tát liền từ phương dưới vọt lên, thuyết cho pháp thâm sâu, Bồ tát liền được vô sinh pháp nhẫn. Lại như Bồ tát Tát đà ba luân (Thường đề Bồ tát) khổ hạnh cầu pháp, như Bồ tát Thích ca Văn, trăm cái đinh đóng vào thân, vì tâm cầu pháp. Lại như vua Kim Kiên khoét thân năm trăm chỗ làm tim đèn, gieo từ núi cao vào lửa. Như vậy các cách khổ hạnh khó làm, vì chúng sinh mà cầu pháp.

Lại nữa, Phật tự nói tướng cầu pháp, vì Trí nhất thiết chủng, chứ không vì địa vị Thanh văn, Bích chi Phật.

Thường xuất gia là Bồ tát tại gia có các nhân duyên gây tội, nếu Ta ở nhà thì tự mình không thể tu hạnh thanh tịnh, làm sao khiến người khác được hạnh thanh tịnh? Nếu theo pháp tại gia thời có những roi gậy làm khổ não chúng sinh, nếu làm theo pháp lành thời phá phép tại gia. Trừ lượng hai việc, ta nay không xuất gia, thì khi chết cũng phải bỏ hết, xa lìa bây giờ, phước đức rất lớn.

Lại nữa, Bồ tát nghĩ rằng hết thầy quốc vương, quý nhân thế lực như trời, cầu vui chưa thôi thì cái chết đến cướp ngang! Ta nay vì chúng sinh nên bỏ nhà, giữ giới thanh tịnh, cầu Phật đạo, đầy đủ nhân duyên Giới ba la mật. Trong đây Phật tự nói, Bồ tát đời đời không tạp tâm xuất gia. Không tạp tâm là không xuất gia trong 96 phái ngoại đạo, chỉ xuất gia trong Phật đạo, vì sao? Vì trong Phật đạo có hai thứ chánh kiến là thế gian chánh kiến và xuất thế gian chánh kiến.

Ưa vui thân Phật là nghe lời tán thán Phật có các công đức mười lực, bốn điều không sợ, đại từ đại bi, hết thầy trí tuệ. Lại thấy thân Phật có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, phóng hào quang lớn, trời người cúng dường, không biết chán đủ, tự biết ta trong đời sau cũng sẽ được như vậy. Giả sử không có được nhân duyên làm Phật mà còn ưa vui, hưởng sẽ được mà không ưa vui. Có được thâm tâm ưa vui Phật ấy nên đời đời thường được gặp Phật.

Diễn xuất giáo pháp là Bồ tát cầu pháp như trên rồi, vì chúng sinh mà diễn nói.

Bồ tát tại gia là phần nhiều đem của bố thí, còn xuất gia thời tâm ưa Phật nặng nên thường lấy pháp bố thí. Hoặc Phật ở đời, hoặc không ở đời, khéo tu trì giới, không cầu danh lợi, tâm bình đẳng vì hết thầy chúng sinh mà thuyết pháp, tán thán nghĩa bố thí, gọi là sơ thiện phân biệt; tán thán trì giới, gọi là trung thiện. Quả báo của hai việc này là hoặc được sinh vào nước chư Phật hoặc làm trời lớn, gọi là hậu thiện.

Lại nữa, thấy chịu thân năm thọ uẩn ở trong ba cõi nhiều khổ não, thời sinh tâm nhàm chán, gọi là sơ thiện, bỏ nhà xuất gia, vì thân xa lìa nên gọi là trung thiện; vì tâm xa lìa phiền não, nên gọi là hậu thiện.

Giải nói Thanh văn thừa, gọi là sơ thiện; giải thuyết Bích chi Phật thừa, gọi là trung thiện; tuyên dương Đại thừa, gọi là hậu thiện.

Điều nghĩa điều ngữ là ba loại ngôn ngữ, tuy lời điều mà nghĩa cạn cợt, hoặc tuy lý thâm điều mà lời không đầy đủ, vì vậy nên nói điều nghĩa điều ngữ. Là ba độc cầu chỉ nói chánh pháp, không tạp phi pháp, ấy gọi là thanh tịnh. Đầy đủ tám Thánh đạo, sáu Ba la mật nên gọi là đầy đủ.

Tu đa la, mười hai bộ Kinh như trước đã nói.

Phá kiêu mạn là Bồ tát ấy xuất gia, giữ giới, thuyết pháp dứt nghi cho chúng, hoặc có khi tự thị mà sinh kiêu mạn. Lúc ấy nên nghĩ rằng, ta cạo tóc mặc Ca sa, bưng bát khất thực, ấy là phương pháp phá kiêu mạn, tại sao ở đây ta sinh kiêu mạn?

Lại, kiêu mạn ấy ở trong tâm người thời che mất công đức, người ta không ưa, tiếng xấu lan truyền, thân sau thường sinh vào trong loài súc sinh tệ ác, hoặc sinh trong loài người quê mùa hà tiện. Biết kiêu mạn có vô lượng tội lỗi như vậy, phá kiêu mạn ấy vì cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; như người cầu tài vật còn phải khiêm tốn hạ mình, huống gì cầu đạo Vô thượng. Do phá kiêu mạn mà thường sinh chỗ tôn quý, trọn không sinh vào nhà hà tiện.

Thật ngữ là gốc của các điều lành, là nhân duyên được sinh cõi trời, được người tín thọ. Người tu hành thật ngữ, không cần bố thí, trì giới, học văn, chỉ tu thật ngữ, được phước vô lượng. Thật ngữ là làm đúng như nói.

Hỏi: Khẩu nghiệp có bốn thứ, cơ sao chỉ nói thật ngữ?

Đáp: Trong Phật pháp quý sự thật, nên nói thật là thu nhiếp các điều khác. Bốn để thật nên được Niết bàn.

Lại nữa, Bồ tát với chúng sinh cộng sự, nói dữ, nói thù dật, nói hai lưỡi, hoặc có khi có thể có, còn vọng ngữ tội nặng nên ở Sơ địa phải bỏ. Bồ tát ấy tu hành Sơ địa, chưa thể đầy đủ tu cả bốn nghiệp miệng, nên chỉ nói thật ngữ. Trong địa thứ hai thời có thể đầy đủ.

Hỏi: Trong Sơ địa cơ sao chỉ nói mười việc?

Đáp: Phải là vua pháp, tự tại giữa các pháp, biết mười pháp ấy thành được Sơ địa; ví như lương y biết rõ được thảo số lượng hoặc năm hoặc mười đủ để trừ bệnh, trong đây không nên nản hỏi nhiều ít.

KINH: Thế nào là Bồ tát giới thanh tịnh? Nếu Bồ tát ma ha tát không có tâm niệm đến Thanh văn, Bích chi Phật và các sự phá giới chương Phật đạo pháp, gọi là giới thanh tịnh.

Thế nào là Bồ tát biết ân, báo ân? Nếu Bồ tát ma ha tát hành đạo Bồ tát cho đến ân nhỏ còn không quên hưởng gì ân nhiều, ấy gọi là Bồ tát biết ân, báo ân.

Thế nào là Bồ tát trụ ở lực nhẫn nhục? Nếu Bồ tát không sân không náo đối với hết thầy chúng sinh, ấy gọi là trụ ở lực nhẫn nhục.

Thế nào là Bồ tát thọ hoan hỷ? Thành tựu cho chúng sinh, lấy đó làm mừng, ấy gọi là thọ hoan hỷ.

Thế nào là Bồ tát không bỏ hết thầy chúng sinh? Nếu Bồ tát có tâm niệm muốn giáo hóa tất cả chúng sinh, ấy gọi là không bỏ hết thầy chúng sinh.

Thế nào là Bồ tát vào tâm đại bi? Nếu Bồ tát nghĩ như vậy: Ta vì mỗi mỗi chúng sinh chịu căn khổ trong địa ngục trải qua nhiều kiếp như cát sông Hằng, cho đến mỗi chúng sinh ấy được Phật đạo vào Niết bàn, như vậy gọi là vì mười phương hết thầy chúng sinh nhẫn chịu thống khổ, ấy gọi là vào tâm đại bi.

Bồ tát tin thầy, cung kính, hỏi han, lãnh thọ thế nào? Nếu Bồ tát đối với các thầy tướng như là Thế Tôn, ấy gọi là tin thầy, cung kính, hỏi han, lãnh thọ.

Thế nào là Bồ tát siêng cầu các Ba la mật? Nếu Bồ tát nhất tâm cầu các Ba la mật không cầu việc khác, ấy gọi là siêng cầu các Ba la mật; ấy là Bồ tát ma ha tát trụ ở địa thứ hai đầy đủ tám pháp.

Thế nào là Bồ tát ma ha tát học vấn nhiều không nhàm đủ? Pháp của chư Phật nói, hoặc nói ở trong thế giới này, hoặc chư Phật trong mười phương thế giới nói, đều muốn nghe và thọ trì, ấy gọi là học vấn nhiều không nhàm đủ.

Thế nào là Bồ tát pháp thí thanh tịnh? Có bố thí pháp cho đến không cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hưởng gì cầu việc khác, ấy gọi là thí pháp không cầu danh lợi.

Thế nào là Bồ tát tịnh thể giới Phật? Đem các căn lành hồi hướng, tịnh thể giới Phật, ấy gọi là tịnh thể giới Phật.

Thế nào là Bồ tát chịu vô lượng căn khổ của thế gian không lấy làm chán? Nhờ đầy đủ các căn lành nên có thể thành tựu chúng sinh, cũng trang nghiêm Phật độ, cho đến khi đầy đủ Trí nhất thiết chủng trọn không mệt chán, ấy gọi là chịu vô lượng căn khổ không lấy làm chán.

Thế nào là Bồ tát trú ở chỗ tầm quý? Hổ thẹn ý nghĩ Thanh văn, Bích chi Phật, ấy gọi là trú ở chỗ tầm quý; ấy gọi là Bồ tát ma ha tát trú ở trong địa thứ ba đầy đủ năm pháp.

Thế nào là Bồ tát không bỏ trú xứ A lan nhã? Hay vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, ấy gọi là không bỏ trú xứ A lan nhã.

Thế nào là Bồ tát ít muốn? Bồ tát ít muốn là cho đến đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác còn không muốn, huống gì thứ khác, ấy gọi là ít muốn.

Thế nào là Bồ tát biết đủ? Được Trí nhất thiết chủng, ấy gọi là biết đủ.

Thế nào là Bồ tát không bỏ công đức đầu đà? Quán các pháp nhãn thâm sâu, ấy gọi là không bỏ công đức đầu đà.

Thế nào là Bồ tát không bỏ giới? Không chấp thủ giới tướng, ấy gọi là không bỏ giới.

Thế nào là Bồ tát gớm ghét các dục? Tâm dục không sinh, ấy gọi là gớm ghét các dục.

Thế nào là Bồ tát tâm chán thế gian? Biết hết thấy pháp chẳng tạo tác, ấy gọi là chán thế gian.

Thế nào là Bồ tát bỏ tất cả sở hữu? Không tiếc các pháp trong ngoài, ấy gọi là bỏ tất cả sở hữu.

Thế nào gọi là Bồ tát tâm không ẩn mất? Hai thứ thức xứ tâm không sinh, ấy gọi là tâm không ẩn mất.

Thế nào là Bồ tát không tiếc hết thấy vật? Đối với hết thấy vật không đắm không nhớ, ấy gọi là không tiếc hết thấy vật; ấy là Bồ tát ở trong địa thứ tư không bỏ mười pháp.

Vì sao Bồ tát xa lìa hàng bạch y thân thích? Vì Bồ tát tùy chỗ sinh ra đều muốn xuất gia, từ một cõi Phật đến một cõi Phật, thường xuất gia, cạo tóc, mặc pháp y, ấy gọi là xa lìa hàng bạch y thân thích.

Vì sao Bồ tát xa lìa Tỳ kheo ni? Không ở chung với Tỳ kheo ni, dù cho trong khoảng khắc cũng không sinh niệm, ấy gọi là xa lìa Tỳ kheo ni.

Vì sao Bồ tát xa lìa lẫn tiếc nhà người khác? Bồ tát suy nghĩ như vậy: Ta nên làm an lạc chúng sinh, nay kia giúp ta an lạc, cố sao ta sinh lẫn tiếc? Ấy gọi là xa lìa lẫn tiếc nhà người khác.

Vì sao Bồ tát xa lìa đàm thuyết vô ích? Vì nếu có đàm thuyết thì hoặc sinh tâm Thanh văn, Bích chi Phật, ta nên xa lìa; ấy gọi là đàm thuyết vô ích.

Vì sao Bồ tát xa lìa sân hận? Vì Không để cho tâm sân, tâm náo hại, tâm đấu tranh xen vào, ấy gọi là xa lìa sân hận.

Vì sao Bồ tát xa lìa tự đại (Đại Bát nhã ghi: Khen mình chê người – ND) ? Vì không thấy pháp trong, ấy gọi là xa lìa tự đại.

Vì sao Bồ tát xa lìa miệt thị người? Vì không thấy pháp ngoài, ấy gọi là xa lìa miệt thị người.

Vì sao Bồ tát xa lìa mười bất thiện đạo? Vì mười bất thiện đạo ấy hay chướng ngại tám Thánh đạo, hưởng gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy gọi là xa lìa mười bất thiện đạo.

Vì sao Bồ tát xa lìa đại nạn? Vì Bồ tát không thấy pháp có thể khởi lên đại nạn (tăng thượng mạn), ấy gọi là xa lìa đại nạn.

Vì sao Bồ tát xa lìa tự dụng? Vì Bồ tát không thấy pháp có thể khởi lên tự dụng, ấy gọi là xa lìa tự dụng (Đại Bát nhã ghi: Do dự- ND).

Vì sao Bồ tát xa lìa điên đảo? Vì chỗ điên đảo không thể có được, ấy gọi là xa lìa điên đảo.

Vì sao Bồ tát xa lìa dâm, nộ, si? Vì chỗ dâm, nộ, si không thể thấy được, ấy gọi là xa lìa dâm, nộ, si; ấy là trú địa thứ năm xa lìa mười hai pháp.

Bồ tát trú trong địa thứ sáu đầy đủ sáu pháp đó là sáu Ba la mật. Chư Phật và Thanh văn, Bích chi Phật trú trong sáu Ba la mật, có thể qua bờ kia, ấy gọi là đầy đủ sáu pháp.

Vì sao Bồ tát không tác ý Thanh văn, Bích chi Phật? Vì nghĩ rằng ý Thanh văn, Bích chi Phật chẳng phải đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vì sao Bồ tát bố thí không sinh tâm ưu? Vì nghĩ rằng tâm ấy chẳng phải đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vì sao Bồ tát thấy có người đến xin, tâm không thôi mất? Vì nghĩ rằng tâm ấy chẳng phải đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thế nào là Bồ tát bố thí vật sở hữu? Bồ tát khi mới phát tâm bố thí, không nói rằng người ấy đáng cho, người ấy không đáng cho.

Vì sao Bồ tát sau khi bố thí không hối tiếc? Vì lực từ bi.

Vì sao Bồ tát không nghi pháp sâu xa? Vì lực công đức của lòng tin; ấy là Bồ tát trú trong địa thứ sáu xa lìa sáu pháp.

LUẬN: Luận giả nói: Giới Sơ địa là ở Sơ địa phần nhiều bố thí, thứ đến biết trì giới hơn bố thí, vì sao? Vì trì giới thời thu nhiếp hết thảy chúng sinh, bố thí thời không thể trùm khắp hết thảy, còn trì giới biến khắp vô lượng; như giới không sát sinh thời là bố thí mạng cho hết thảy chúng sinh; như chúng sinh vô lượng vô biên thời phước đức cũng vô lượng vô biên. Lược nói các việc làm phá hoại Phật đạo, trong đây đều gọi là phá giới. Là sự ô cấu phá giới ấy, gọi là thanh tịnh; cho đến tâm cầu Thanh văn, Bích chi Phật còn gọi là giới cầu, hưởng gì các việc ác khác.

Biết ân báo ân là, có người nói, ta đời trước có nhân duyên phước đức nên được, hoặc nói ta tự nhiên tôn quý, ông có ân gì? Rơi vào tà kiến như vậy, nên Phật nói Bồ tát nên biết ân. Chúng sinh tuy có nhân vui của đời trước, song đời nay việc không hòa hợp thời do đâu được vui; ví như lúa gieo ở đất, không mưa thời không mọc, không thể vì đất có thể mọc lúa mà nói mưa không có ân; tuy vật được thọ dụng là đã gieo đời trước, mà người cung phụng với tâm tốt kính ái, há lại chẳng phải ân sao?

Lại nữa, biết ân là gốc đại bi, mở cửa ban đầu thiện nghiệp, được người ái kính, danh dự truyền xa, chết được sinh cõi trời, cuối cùng thành Phật đạo. Người không biết ân thì tệ hơn súc sinh. Như Phật nói kinh Bốn sinh rằng: Có người vào núi đốn cây, mê tối lạc đường, khi ấy gặp mưa bão, trời tối đói rét, ác trùng thú độc muốn đến xâm hại. Người ấy đi vào một cái hang đá, trong hang có một con gấu lớn, người ấy trông thấy khiếp sợ đi ra. Gấu nói: Người chớ khiếp sợ, nhà này ấm nóng, có thể ở đêm. Thời gian mưa suốt bảy ngày, gấu thường lấy trái ngọt nước ngon, cung cấp cho người ấy; bảy ngày ngưng mưa, gấu đưa người ấy chỉ cho đường đi. Gấu nói với người: Ta mang thân tội, có nhiều kẻ oan gia, nếu có ai hỏi, chớ nói thấy ta. Người đáp: Vâng. Người ấy đi tối, gặp các người thợ săn, thợ săn hỏi: Ông từ đâu đến? Thấy có bầy thú chẳng? Đáp: Ta thấy một con gấu lớn; gấu ấy có ân với ta, không được chỉ cho ông. Thợ săn nói: Ông là người, nên vì cùng loài người thân nhau, cố sao lại tiếc thương con gấu. Nay một lần lạc đường, lúc nào trở lại? Ông chỉ cho tôi, tôi sẽ cho ông nhiều phần! Người ấy đổi tâm,

liền đem thợ săn chỉ chỗ gấu ở. Thợ săn giết gấu, liền lấy nhiều phần đưa cho. Người ấy ngả tay lấy thịt, hai khuỷu tay đều bị sa xuống. Thợ săn nói: Ông có tội gì? Đáp: Gấu ấy xem ta như cha với con, ta nay bội ân, mắc phải tội ấy. Thợ săn khiếp sợ, không dám ăn thịt, đem thí chúng Tăng, bấy giờ vị Thượng tọa là A la hán đủ sáu thần thông nói với các vị hạ tọa: Đây là vị Bồ tát sẽ thành Phật trong đời vị lai, chớ ăn thịt ấy. Liền dựng tháp cúng dường.

Vua nghe việc ấy, sắc xuống trong nước: Người không biết ân, không cho ở đây. Lại dùng các nhân duyên tán thán người biết ân. Cái nghĩa lý biết ân, ban khắp cõi Diêm phù đề, người đều tin làm.

Lại nữa, Bồ tát nghĩ rằng: Nếu người có việc ác đối với ta, ta còn nên hóa độ, huống gì người đối với ta có ân.

Lực an trú nhẫn nhục như đã nói rộng trong đoạn Nhẫn ba la mật.

Hỏi: Tướng nhẫn nhục có nhiều nhân duyên, sao trong đây chỉ nói không giận, không nã?

Đáp: Đây là thể nhẫn nhục. Trước khởi tâm giận vậy sau thân miệng mới xúc nã người khác. Bồ tát ấy mới bắt đầu tu nên chỉ nói chúng sinh nhẫn (nhẫn đối chúng sinh) không nói pháp thân nhân (nhẫn đối với pháp).

Thọ hoan hỷ là Bồ tát thấy việc trì giới ấy nên thân miệng thanh tịnh; biết ân và nhẫn nhục nên tâm thanh tịnh; ba nghiệp thanh tịnh thời tự nhiên sinh hoan hỷ. Ví như người tắm nước nấu hương thơm, mặc áo mới đẹp, trang nghiêm anh lạc, tự soi gương, tâm sinh hoan hỷ, Bồ tát cũng như vậy, được thiện pháp ấy tự trang nghiêm. Giới là căn bản của thiền định trí tuệ, ta nay được giới thanh tịnh nên vô lượng vô biên phước đức đều dễ được, vì vậy tự mình vui mừng. Bồ tát an trú trong tịnh giới và nhẫn nhục, giáo hóa chúng sinh, khiến được sinh ở trước Phật nơi phương khác, lại sinh vào cõi trời cõi người thọ vui, hoặc khiến Thanh văn, Bích chi Phật thừa. Phật thừa là xem thấy chúng sinh ưa đắm; như Trưởng giả xem thấy con dại vui đùa với nhau, cũng cùng vui đùa với nó, rồi lấy một ít vật lạ cho nó, khiến nó bỏ các thứ ưa đắm. Bồ tát cũng như vậy, giáo hóa chúng sinh khiến được phước lạc cõi trời người, dần dần dụ dỗ tiến tới, khiến được ba thừa. Vì vậy nói là thọ hoan hỷ.

Không bỏ hết thầy chúng sinh là khéo tu tập tâm đại bi, thế độ chúng sinh, phát tâm kiên cố, không bị chư Phật Thánh hiền khinh cười và sợ phụ lòng chúng sinh nên không bỏ; ví như trước hứa cho người vật gì, sau nếu không cho, tức là người có tội dối trá. Vì nhân duyên ấy nên không bỏ chúng sinh.

Vào tâm đại bi là như trước nói. Trong đây Phật tự nói: Bản nguyện đại tâm vì chúng sinh, nghĩa là vì mỗi mỗi người nên ở trong vô lượng kiếp chịu thay sự khổ địa ngục, cho đến khiến người ta tập tu công đức để làm Phật, vào vô dư Niết bàn.

Hỏi: Không có việc chịu tội thay, có sao phát nguyện ấy?

Đáp: Đó là tâm rộng lớn của Bồ tát thương chúng sinh sâu xa, nếu có lý lẽ thay được thì chịu thay không nghi nan.

Lại nữa, Bồ tát thấy nhân gian có miếu thờ trời, dùng máu thịt ngũ tạng của người để tế quỷ thần La sát, có người chịu thay thế thời được. Bồ tát nghĩ rằng trong địa ngục, nếu có lẽ thay thế như vậy, thì ta sẽ thay thế. Chúng sinh nghe Bồ tát có tâm lớn như vậy, thời quý kính tôn trọng, vì sao? Vì Bồ tát sâu nghĩ đến chúng sinh hơn mẹ lành.

Tin thầy, cung kính, hỏi han, lãnh thọ là Bồ tát nhân nơi thầy mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm sao không tin kính, cúng dường. Thầy tuy trí tuệ cao minh, nếu không cung kính, cúng dường thời không được lợi lớn; ví như nước ngon dưới giếng sâu, nếu không có dây gầu thời do đâu múc được nước? Nếu dẹp bỏ tâm cống cao kiêu mạn mà tôn trọng kính phục, thời lợi ích lớn, công đức qui tụ về; ví như mưa xuống, chẳng ở đỉnh núi mà chắc chắn qui về chỗ thấp. Nếu người có tâm kiêu mạn tự cao thời nước pháp không vào, nếu cung kính thầy lành, thời công đức qui tụ về.

Lại nữa, Phật dạy nương dựa thầy lành thời việc trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát đều được tăng trưởng; ví như cây cỏ nương nơi núi tuyết thời gốc, cành, nhánh, lá, hoa, quả đều được tươi tốt. Vì vậy Phật dạy đối với bậc tôn sư hãy kính như kính Phật.

Hỏi: Ác sư làm sao được cúng dường tín thọ? Thiện sư không thể xem như Phật, huống gì ác sư? Có sao ở trong đây Phật dạy đối với các tôn sư hãy tưởng như Phật?

Đáp: Bồ tát không nên thuận theo pháp thế gian. Thuận theo pháp thế gian là đối với người thiện tâm ưa đắm, đối với người ác xa lìa, Bồ tát thời không như vậy. Nếu có ai mở bày giải thích nghĩa lý thâm sâu, phá tan nghi kiết, đối với ta có ích, thời tận tâm cung kính, không nhớ các ác khác, như dây rách đựng đồ báu, không được vì dây rách mà không lấy đồ báu kia. lại như đêm đi đường hiểm, người tồi tệ cầm đuốc, không được vì người tồi tệ mà không dùng ánh sáng đó. Bồ tát cũng như vậy, nơi thầy được trí tuệ sáng suốt, không kể thầy tệ ác.

Lại nữa, đệ tử nên nghĩ rằng: Bồ tát hành Bát nhã ba la mật, có vô lượng lực phương tiện, không biết cố sao lại có việc tệ ác ấy? Như Bồ tát Thường đề (Tát đà ba luân) nghe trong hư không mười phương Phật dạy rằng: Người đối với Pháp sư, chớ nên nhớ đến điều thiếu kém của pháp sư, mà thường nên sinh tâm kính sợ.

Lại nữa, Bồ tát nghĩ rằng: Pháp sư hay dở, chẳng phải việc của ta, điều ta cầu là chỉ muốn nghe pháp để tự lợi ích. Như tượng gỗ, tượng đất, không có công đức thật, nhưng nhờ nơi tượng mà phát sinh tâm tưởng Phật, được công đức vô lượng, huống gì người ấy có trí tuệ và phương tiện có thể vì người giảng nói. Vì vậy, pháp sư có lỗi, đối với ta không lỗi.

Tương như Thế Tôn là tôi trước nói Bồ tát khác với người đời; người đời phân biệt tốt xấu, đối với người tốt thì ưa đắm, mà còn không tưởng họ như Phật; huống nữa là đối với người xấu thì càng kiêu mạn, không coi họ ra gì. Bồ tát thời không như vậy, quán các pháp rốt ráo không, từ xưa lại đây, giống như tướng vô dư Niết bàn, quán hết thấy chúng sinh xem đó như Phật, huống gì pháp sư có trí tuệ lợi ích, vì hay làm Phật sự nên xem như Phật.

Siêng cầu các Ba la mật là Bồ tát nghĩ rằng: Sáu Ba la mật ấy là nhân duyên của đạo chánh chơn vô thượng, ta hãy nhất tâm hành nhân duyên ấy, thí như người đi buôn, người làm ruộng, tùy theo quốc độ thích ứng, cần thiết vật gì và đất thích hợp giống cây gì, mà siêng năng tìm tòi cho đạt được, thì không việc gì không thành. Lại như đời nay thực hành bố thí sau được giàu to, giữ giới sau được tôn quý, tu thiền định trí tuệ thì đắc đạo. Bồ tát cũng như vậy, tu sáu Ba la mật thời được thành Phật.

Siêng cầu là thường nhất tâm siêng cầu sáu Ba la mật, vì cố sao? Vì nếu tâm mềm tiến chậm thời bị phiền não che lấp, ma phá hoại, vì vậy nên Phật dạy ở trong địa thứ hai siêng cầu chớ giải đãi.

Học vấn nhiều, không chán đủ là Bồ tát biết học vấn nhiều là nhân duyên sinh trí tuệ, được trí tuệ thời có thể phân biệt hành đạo; như người có mắt, đi đến nơi không ngăn ngại. Thế nên Bồ tát nguyện rằng: Mười phương chư Phật có nói pháp tôi đều thọ trì, nhờ có Văn trì Đà la ni, có lực thiên nhĩ thanh tịnh, có được Đà la ni không quên, ví như biển lớn, tiếp thụ giữ gìn được nước của mười phương dồn lại, Bồ tát cũng như vậy, tiếp thụ giữ gìn pháp của mười phương Phật nói ra.

Pháp thí thanh tịnh là như cỏ sinh giữa lúa, trừ cỏ rất thời lúa tốt. Bồ tát cũng như vậy, lúc thí pháp không cầu danh lợi, đời sau được quả báo, cho đến vì chúng sinh mà không cầu Niết bàn Tiểu thừa, chỉ lấy tâm đại bi đối với chúng sinh, theo Phật chuyển pháp luân. Tướng thí pháp, tướng trang

nghiêm Phật quốc, mà chịu vô lượng căn khổ giữa thế gian, trú ở chỗ tầm quý, không bỏ chỗ A lan nhã (nơi nhàn tịnh) ít muốn, biết đủ, tất cả điều như trước nói.

Hỏi: Có nhiều nhân duyên ở trong sinh tử không chán, cố sao trong đây chỉ nói do hai nhân duyên không chán?

Đáp: Vì đầy đủ căn lành nên ở trong sinh tử mà khổ não mỏng ít, ví như người bị mụn ghẻ, được lương y xức thuốc, bệnh thuyên giảm. Bồ tát được căn lành thanh tịnh nên đời nay tâm ưu sầu, tật đố, hung ác đều ngưng dứt; nếu lại thọ thân, được quả báo của căn lành, tự thọ hưởng phước lạc và các nhân duyên lợi ích chúng sinh, tùy sở nguyện của họ, tự thanh tịnh cõi nước, cõi nước trang nghiêm thanh tịnh hơn cả cung trời, trông không biết chán, làm vui thích tâm vị đại Bồ tát, huống chi người phàm. Vì vậy nên tuy có nhiều nhân duyên chỉ nói hai việc không chán.

Tầm quý tuy có nhiều thứ, ở đây nói thứ lớn là tâm cầu Thanh văn, Bích chi Phật. Bồ tát phát tâm muốn rộng độ hết thảy chúng sinh, gặp chút ít khổ não, liền muốn thủ chứng Niết bàn riêng mình là điều đáng tầm quý; ví như có người dọn nhiều đồ ăn ngon, mời gọi mọi người, song tâm xen lẫn khởi lên, liền tự ăn một mình, thật đáng tầm quý.

Không bỏ trú xứ A lan nhã là lìa chúng ở riêng, hoặc vượt quá tâm Thanh văn, Bích chi Phật gọi là lìa chúng, vì hết thảy pháp không, không có sở đắc, không có chấp thủ, không có đắm tướng, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không chấp thủ, vì tâm không có đắm trước. Bồ tát thường nhóm các công đức không chán đủ, được đạo Vô thượng mới đủ, vì không còn có pháp gì cao hơn.

Ăn uống, y phục, ngọa cụ biết đủ là nhân duyên của pháp lành, không cho là trọng yếu, nên không nói.

Không bỏ công đức hạnh đầu đà là như trong phẩm Giác Ma sau đây nói: Vô sinh pháp nhẫn, trong đây lấy vô sinh pháp nhẫn làm hạnh đầu đà. Bồ tát trú ở thuận nhẫn, quán vô sinh nhẫn. Mười hai hạnh đầu đà vì trì giới thanh tịnh, trì giới thanh tịnh vì thiền định, thiền định vì trí tuệ; vô sinh pháp nhẫn tức là chân trí tuệ, vô sinh pháp nhẫn là quả báo của hạnh đầu đà, vì trong quả nói nhân.

Không xả giới, không thủ giới tướng là Bồ tát biết thật tướng các pháp, còn không thấy trì giới, huống gì phá giới. Có các nhân duyên không phá giới, đây là tối đại vì vào không giải thoát môn.

Gớm ghét các dục là như trước nói. Trong đây Phật nói biết rõ tâm tướng hư vọng không thật, nên cho đến không sinh tâm dục hưởng gì thọ dục.

Tâm chán thế gian là như đã nói ở trong mục Thế gian không thể có lạc tướng. Trong đây Phật nói quả báo của tâm nhàm chán, đó là vô tác giải thoát môn.

Bỏ hết thầy sở hữu là như trước nói.

Tâm không thối mất là trước nói nhiều nhân duyên các việc, Bồ tát đối với các việc ấy mà không có tướng thối mất, sợ hãi.

Không sinh nơi hai thức là, nơi nhãn và sắc không sinh nhãn thức, cho đến nơi ý và pháp không sinh ý thức. Bồ tát an trú nơi môn không hai ấy, quán các điều sáu thức biết điều là hư vọng không thật. Phát thệ nguyện lớn khiến tất cả chúng sinh trú nơi pháp không hai, là sáu thức ấy.

Không tiếc tất cả vật là trong tất cả vật không tiếc, tuy có nhiều nhân duyên, mà nhân duyên này rất lớn. Đó là Bồ tát biết tất cả pháp rốt ráo không, không ức niệm dứt hết thầy tướng chấp thủ. Vì vậy nên không cầu ân huệ nơi người thọ nhận bố thí, trong khi bố thí tâm không tự cao; như vậy đầy đủ bố Thí ba la mật thanh tịnh.

Xa lìa hàng bạch y thân thích là hành giả vì sợ làm chướng ngại đạo nên xuất gia, nếu lại tập gần gũi bạch y thời không khác gì ở nhà, vì vậy nên hành giả trước cầu độ mình, vậy sau độ người. Nếu chưa thể độ mình mà muốn độ người, thì giống như người không biết bơi mà muốn cứu kẻ bị chìm, cả hai đều chìm. Bồ tát xa lìa kẻ bạch y thân thích thời có thể nhóm các công đức thanh tịnh, sâu niệm Phật nên biến thân đi đến nước Phật.

Xuất gia cạo tóc mặc pháp y, vì sao? Vì thường ưa pháp xuất gia, không ưa tập gần gũi bạch y.

Xa lìa Tỳ kheo ni là như trong phẩm đầu đà nói.

Hỏi: Bồ tát tâm bình đẳng xem tất cả chúng sinh, có sao không được ở chung?

Đáp: Bồ tát chưa được địa vị bất thối, chưa dứt các lậu hoặc, nhóm các công đức nên được người ưa đắm, vì vậy nên không được ở chung. Lại vì xa lìa sự phỉ báng của người, nếu phỉ báng thời bị đọa địa ngục.

Xa lìa lẫn tiếc nhà người khác là Bồ tát nghĩ rằng: Ta tự bỏ nhà còn không tham không tiếc, cứ sao tham tiếc nhà người khác. Phép của Bồ tát là muốn khiến hết thầy chúng sinh được vui, người kia giúp cho ta và chúng sinh vui, cứ sao ta lẫn tiếc. Chúng sinh nhờ phước đức đời trước, đời nay có ít nhiều công phu nên được cúng dường, cứ sao lẫn tiếc, ganh tị.

Xa lìa sự đàm thuyết vô ích là đây tức là nói thêu dệt, vì việc giải sầu cho tâm mình tâm người, nói việc phép vua, việc giặc, biển lớn, núi rừng, cỏ thuốc, bảo vật, quốc độ các phương, những việc như vậy, không có ích gì cho phước, cho đạo, Bồ tát nên nghĩ đến hết thầy chúng sinh chìm đắm trong lửa khổ vô thường, ta hãy cứu vớt, cứ sao ngồi yên nói suông những điều vô ích; như người bị lửa cháy nổi dậy bốn phía, làm sao ngồi yên trong đó nói chuyện đầu đầu. Trong đây Phật dạy, nếu nói Thanh văn, Bích chi Phật còn cho là nói vô ích, huống gì nói chuyện khác.

Xa lìa giận hờn là trong tâm mới đầu sinh gọi là giận, vì chưa quyết định. Tâm giận tăng trưởng, sự việc quyết định, đánh, chặt, giết hại, đây gọi là tâm nã; ác khẩu chê bai, đây gọi là tâm tranh tụng; nếu giết hại đánh trối v. v. . . đây gọi là chiến đấu. Bồ tát vì đại từ bi nên không sinh các tâm ấy; thường đề phòng các ác tâm ấy không cho xen vào.

Xa lìa tự đại khinh miệt người là không thấy pháp trong ngoài, nghĩa là không thấy năm uẩn chấp thọ, năm uẩn không chấp thọ.

Xa lìa mười bất thiện đạo là, Bồ tát quán mười bất thiện đạo là nhân duyên của các tội lỗi, như trước nói. Trong đây Phật dạy mười bất thiện đạo còn phá Tiểu thừa, huống gì Đại thừa.

Xa lìa đại mạn là Bồ tát hành mười tám không, không thấy các pháp có tướng lớn nhỏ nhất định.

Xa lìa tự dụng là nhờ bảy thứ gốc rễ kiêu mạn, lại sâu vui thiện pháp.

Xa lìa điên đảo là trong hết thầy pháp tướng thường, lạc, ngã, tịnh không thể có được.

Xa lìa ba độc là, ba độc nghĩa như trước nói: Lại. sở duyên của ba độc không có tướng nhất định.

Sáu Ba la mật là như trước nói: Trong đây Phật dạy hàng tam thừa đều do sáu Ba la mật này mà đến được bờ kia.

Hỏi: Đây là ở địa vị Bồ tát, có sao nói Thanh văn, Bích chi Phật do sáu Ba la mật đến được bờ kia?

Đáp: Nay Phật nói sáu Ba la mật, có nhiều công năng trong pháp Đại thừa, thời hàm thụ cả Tiểu thừa, Tiểu thừa thời không thể. Bồ tát trú trong địa thứ sáu đầy đủ sáu Ba la mật, quán hết thấy các pháp không, chưa được lực phương tiện, sợ đọa vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, Phật thủ hộ nên nói không nên sinh tâm Thanh văn, Bích chi Phật. Bồ tát vì sâu nghĩ đến chúng sinh, vì tâm đại bi, vì hết thấy các pháp rốt ráo không, nên khi Bồ thí không tiếc gì, thấy người đến xin không giận không lo, sau khi Bồ thí tâm cũng không hối tiếc; phước đức lớn nên đức tin cũng lớn, tin kính chư Phật một cách thâm sâu thanh tịnh, đầy đủ sáu Ba la mật, tuy chưa có lực phương tiện, vô sinh pháp nhẫn, Ban châu Tam muội, mà đối với pháp thâm sâu cũng không nghi. Nghĩ rằng: Hết thấy luận nghị đều có lỗi lầm, chỉ trí tuệ Phật mới diệt các hý luận. Không có khuyến mãi; mà hay dùng phương tiện tu các pháp lành, thế nên không nghi.

KINH: Vì sao Bồ tát không chấp trước ngã? Vì rốt ráo vô ngã.

Vì sao Bồ tát không chấp trước chúng sinh, không chấp trước mạng sống, không chấp trước chúng số, cho đến kẻ biết, kẻ thấy? Vì các pháp rốt ráo không thể có được.

Vì sao Bồ tát không chấp trước đoạn kiến? Không có pháp đoạn, vì các pháp rốt ráo không sinh.

Vì sao Bồ tát không chấp trước thường kiến? Vì nếu pháp không sinh là không có thường.

Vì sao Bồ tát không nên thủ tướng? Vì không có các phiền não.

Vì sao Bồ tát không nên chấp tác nhân? Vì các kiến chấp không thể có được.

Vì sao Bồ tát không chấp trước danh sắc? Vì tướng chỗ danh sắc không có.

Vì sao Bồ tát không chấp trước năm uẩn, không chấp trước mười hai nhập, không chấp trước mười tám giới? Vì tánh các pháp không có.

Vì sao Bồ tát không chấp trước ba cõi? Vì tánh ba cõi không có.

Vì sao Bồ tát không nên khởi tâm chấp trước? Vì sao Bồ tát không nên khởi tâm nguyện? Vì sao Bồ tát không nên khởi tâm nương tựa? Vì các pháp ấy tánh không có.

Vì sao Bồ tát không chấp trước nơi ý kiến nương Phật? Vì khởi ý kiến nương thì không thấy Phật.

Vì sao Bồ tát không chấp trước ý kiến nương Pháp? Vì Pháp không thể thấy.

Vì sao Bồ tát không chấp trước ý kiến nương Tăng? Vì Tăng tướng vô vi không thể nương.

Vì sao Bồ tát không chấp trước ý kiến nương Giới? Vì tội vô tội đều không thể chấp trước.

Ấy là Bồ tát an trụ trong địa thứ bảy có hai mươi pháp không nên chấp trước.

Vì sao Bồ tát nên đầy đủ Không? Vì đầy đủ các pháp tự tướng không.

Vì sao Bồ tát chứng Vô tướng? Vì không niệm các tướng.

Vì sao Bồ tát biết vô tác? Vì đối với ba cõi không có tạo tác.

Vì sao Bồ tát ba phần thanh tịnh? Vì đầy đủ mười thiện đạo.

Vì sao Bồ tát đối với hết thảy chúng sinh, trí tuệ và từ bi đầy đủ? Vì được tâm đại từ bi.

Vì sao Bồ tát không niệm hết thảy chúng sinh? Vì thế giới thanh tịnh đầy đủ.

Vì sao Bồ tát bình đẳng quán hết thảy pháp? Vì đối với các pháp không tổn giảm và tăng ích.

Vì sao Bồ tát biết các pháp thật tướng? Vì thật tướng các pháp vô tri.

Vì sao Bồ tát được vô sinh pháp nhẫn? Vì các pháp không sinh không diệt, không khởi nhẫn.

Vì sao Bồ tát được vô sinh trí? Vì biết danh và sắc chẳng sinh.

Vì sao Bồ tát nói các pháp nhất tướng? Vì nhất tâm không hành theo hai tướng.

Vì sao Bồ tát phá tướng phân biệt? Vì hết thảy pháp không phân biệt.

Vì sao Bồ tát chuyển ức tướng? Vì vô tướng lớn nhỏ đều chuyển vậy.

Vì sao Bồ tát chuyển thấy? Vì cái thấy đối với Thanh văn, Bích chi Phật chuyển.

Vì sao Bồ tát chuyển phiền não? Vì dứt các phiền não.

Vì sao Bồ tát được địa vị định tuệ bình đẳng? Vì được Trí nhất thiết chủng.

Vì sao Bồ tát điều phục ý? Vì đối với ba cõi không lay động.

Vì sao Bồ tát tâm tịch diệt? Vì chế phục sáu căn.

Vì sao Bồ tát được trí vô ngại? Vì được Phật nhãn.

Vì sao Bồ tát không nhiễm ái? Vì bỏ sáu trần.

Ấy là Bồ tát trú trong địa thứ bảy đầy đủ hai mươi pháp.

Thế nào là Bồ tát thuận vào tâm chúng sinh? Là Bồ tát lấy nhất tâm biết hết thấy tâm tâm sở pháp của chúng sinh.

Thế nào là Bồ tát dạo chơi các thần thông? Là dùng thần thông ấy đi từ một cõi Phật đến một cõi Phật, cũng không khởi tướng cõi Phật.

Thế nào là Bồ tát quán các cõi Phật? Là tự ở cõi mình thấy vô lượng cõi Phật, cũng không có tướng cõi Phật.

Thế nào là Bồ tát như cõi Phật đã được thấy? Là tự trang nghiêm cõi mình, ở địa vị Chuyển luân Thánh vương, đi khắp ba ngàn đại thiên thế giới để tự trang nghiêm.

Thế nào là Bồ tát như thật quán thân Phật? Là như thật quán pháp thân.

Ấy là Bồ tát trú ở địa thứ tám đầy đủ năm pháp.

Thế nào là Bồ tát biết các căn cao thấp? Bồ tát trú ở mười lực của Phật, biết cao thấp hạ của tất cả chúng sinh.

Thế nào là Bồ tát làm thanh tịnh thế giới Phật? Là làm thanh tịnh chúng sinh vậy.

Thế nào là Bồ tát như huyễn Tam muội? Là trú ở Tam muội ấy, thành biện được hết mọi sự, cũng không sinh tâm tướng.

Thế nào là Bồ tát thường vào Tam muội? Là Bồ tát được Tam muội quả báo sinh.

Thế nào là Bồ tát theo thiện căn thích ứng của chúng sinh mà thọ thân? Là Bồ tát biết chúng sinh có thiện căn được sinh phát mà vì họ thọ thân, để thành tựu chúng sinh.

Ấy là Bồ tát trú ở địa thứ tám đầy đủ năm pháp.

Thế nào là Bồ tát thọ lãnh phần độ chúng sinh trong vô biên thế giới? Là Bồ tát độ thoát chúng sinh đáng được độ trong mười phương vô lượng thế giới như pháp của chư Phật.

Thế nào là Bồ tát được như sở nguyện? Là sáu Ba la mật đầy đủ.

Thế nào là Bồ tát biết ngôn ngữ của các trời, rồng, Dạ xoa, Càn thất bà? Là do sức từ vô ngại biện.

Thế nào là Bồ tát thành tựu thai sinh? Là Bồ tát đời đời thường hóa sinh.

Thế nào là Bồ tát thành tựu gia đình? Là Thường sinh vào đại gia.

Thế nào là Bồ tát thành tựu nơi sinh? Là Hoặc sinh vào nhà Sát lợi, hoặc sinh vào nhà Bà la môn.

Thế nào là Bồ tát thành tựu dòng họ? Là Bồ tát sinh theo dòng họ đã sinh ra trong quá khứ.

Thế nào là Bồ tát thành tựu quyến thuộc? Quyến thuộc thuần là các Đại Bồ tát.

Thế nào là Bồ tát thành tựu khi sinh ra? Là khi sinh ra có ánh sáng chiếu khắp vô lượng vô biên thế giới, cũng không chấp thủ tướng ấy.

Thế nào là Bồ tát thành tựu xuất gia? Là khi xuất gia có vô lượng trăm ngàn ức chư thiên theo hầu xuất gia, các chúng sinh ấy chắc chắn đến Tam thừa.

Thế nào là Bồ tát thành tựu cây Phật trang nghiêm? Là cây Bồ đề ấy lấy vàng ròng làm gốc, bảy báu làm thân cây, thớ, cành, lá; ánh sáng của thân cây, thớ, cành, lá chiếu khắp mười phương vô số ba ngàn đại thiên thế giới.

Thế nào là Bồ tát thành tựu đầy đủ hết thảy công đức thiện căn? Là Bồ tát được chúng sinh thanh tịnh, cõi Phật cũng tịnh.

Ấy là Bồ tát trú ở địa thứ chín đầy đủ mười hai pháp.

Thế nào là Bồ tát trú ở địa thứ mười, nên biết Bồ tát ấy như Phật? Nếu Bồ tát ma ha tát đầy đủ sáu Ba la mật, bốn chỗ quán niệm, cho đến mười tám pháp không chung, Trí nhất thiết chủng đầy đủ viên mãn, dứt hết thảy phiền não và tập khí, ấy là Bồ tát ma ha tát trú ở địa thứ mười, nên biết Bồ tát ấy như Phật.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong mười địa ấy, do sức phương tiện (vô sở đắc – ND) nên hành sáu Ba la mật, bốn chỗ quán niệm cho đến mười tám pháp không chung, trải qua Càn tuệ địa, Tánh địa, Bát nhãn địa, Kiến địa, Bạt địa, Ly dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi Phật địa, Bồ tát địa; qua khỏi chín địa ấy, trú ở Phật địa, ấy là Bồ tát mười địa của Bồ tát.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát phát tâm thú hướng Đại thừa.

LUẬN: Luận giả nói: Ngã v. v. . . hai mươi pháp không thể có được nên không chấp trước. Lý do không thể có được như trước đã mỗi mỗi nói.

Chấp ngã cho đến kẻ biết kẻ thấy, chấp Phật, chấp tăng là nhiếp vào chúng sinh, các kiến chấp ấy không nên chấp trước. Còn chấp đoạn, chấp thường cho đến chấp giới, là nhiếp vào pháp không nên không nên chấp trước.

Hỏi: Các kiến chấp khác có thể biết, còn kiến chấp về nhân thế nào?

Đáp: Hết thảy pháp hữu vi, triển chuyển làm nhân làm quả. Đối với pháp ấy tâm đắm trước thứ tướng sinh chấp kiến, ấy gọi là kiến chấp về nhân. Đó là chẳng phải nhân mà nói nhân; hoặc chấp nhân và quả là một, là khác v. v. .

Đầy đủ không là, nếu Bồ tát tu hành đủ mười tám không ấy gọi là đầy đủ không.

Lại nữa, tu hành hai không là chúng sinh không và pháp không, ấy gọi là đầy đủ không.

Lại nữa, nếu Bồ tát tu được rốt ráo không mà không đắm trước rốt ráo không ấy, gọi là đầy đủ không.

Hỏi: Nếu như vậy, cơ sao trong Kinh trên đây Phật chỉ nói tự tướng không?

Đáp: Ba thứ không là chúng sinh không, pháp không, rốt ráo không, đều là tự tướng không. Vì Bồ tát trú ở địa thứ sáu có phước đức nên lợi căn, lợi căn

nên phân biệt thủ tướng các pháp. Vì vậy, ở trong địa thứ bảy lấy tự tướng không làm đầy đủ không.

Phật hoặc có khi nói hữu vi không, vô vi không, gọi là đầy đủ không.

Hoặc có khi nói “bất khả đắc không” là đầy đủ không.

Chứng vô tướng là vô tướng tức Niết bàn, có thể chứng không thể tu; không thể tu nên không được nói là biết, vì vô lượng vô biên không thể phân biệt nên không thể là đầy đủ.

Biết vô tác là ba việc không, vô tướng, vô tác, tuy đều chung là biết, song hai việc là không, vô tướng thay đổi nghĩa mà lập tên là tu không, chứng vô tướng, còn vô tác thời chỉ có biết tên thôi.

Ba phần thanh tịnh là mười thiện đạo gồm thân ba, miệng bốn, ý ba, ấy gọi là ba phần. Giải thoát môn, trên đã nói nên ở đây không nói lại.

Ba phần thanh tịnh là hoặc có người nghiệp thân thanh tịnh, nghiệp miệng không thanh tịnh; nghiệp miệng thanh tịnh, nghiệp thân không thanh tịnh; hoặc nghiệp thân miệng thanh tịnh, nghiệp ý không thanh tịnh. Hoặc có thể gian ba nghiệp đều thanh tịnh mà chưa thể xa lìa chấp trước, còn Bồ tát ấy ba nghiệp thanh tịnh lại xa lìa chấp trước, ấy gọi là ba phần thanh tịnh.

Đầy đủ trí từ bi đối với chúng sinh là, từ bi có ba là sinh duyên, pháp duyên, vô duyên. Trong đây nói vô duyên đại bi gọi là đầy đủ. Nghĩa là pháp không cho đến thật tướng cũng không, ấy gọi là vô duyên đại bi. Bồ tát sâu vào thật tướng, vậy sau thương nghĩ đến chúng sinh; thí như người có một người con, được vật báu tốt, tâm rất thương tưởng, muốn lấy đem cho.

Không nghĩ đến hết thảy chúng sinh là vì đầy đủ thế giới thanh tịnh.

Hỏi: Nếu không nghĩ đến chúng sinh làm sao có thể làm thanh tịnh cõi Phật?

Đáp: Bồ tát khiến chúng sinh trú ở mười thiện đạo, là trang nghiêm cõi Phật. Tuy trang nghiêm mà chưa được vô ngại trang nghiêm. Nay Bồ tát giáo hóa chúng sinh mà không thủ tướng chúng sinh nên các thiện căn phước đức thanh tịnh, các thiện căn phước đức thanh tịnh ấy là vô ngại trang nghiêm.

Bình đẳng quán hết thảy pháp là như đã nói trong phẩm Pháp đẳng nhĩ. Trong đây Phật tự nói đối với các pháp không thấy thêm bớt.

Biết thật tướng các pháp là như trước đã nhiều cách nói rộng.

Vô sinh pháp nhãn là đối với thật tướng các pháp không sinh không diệt, tin thọ thông suốt vô ngại không thối chuyển, ấy gọi là Vô sinh nhãn.

Vô sinh trí là đầu nhãn sau trí; thô là nhãn, tế là trí. Ở đây Phật tự nói trí biết danh và sắc bất sinh.

Nói các pháp một tướng là Bồ tát biết trong ngoài mười hai nhập đều là lưới ma, hư dối không thật, sáu thức sinh từ trong đó cũng là lưới ma, hư dối. Thế nào là thật? duy pháp không hai, không mắt, không sắc, cho đến không ý không pháp v. v. . . ấy gọi là thật. Khiến chúng sinh xa lìa mười hai nhập nên thường dùng nhiều nhân duyên nói pháp không hai ấy.

Phá tướng phân biệt là Bồ tát trú ở trong pháp không hai ấy, phá các pháp sở duyên phân biệt trai gái, dài ngắn, lớn nhỏ v. v. . .

Chuyển ức tướng là phá nội tâm ức tướng phân biệt các pháp.

Chuyển kiến là Bồ tát trước chuyển các tà kiến, ngã kiến, biên kiến v. v. . . vậy sau mới vào đạo. Nay chuyển pháp kiến, Niết bàn kiến, vì các pháp không có tướng nhất định.

Chuyển Niết bàn là chuyển Thanh văn, Bích chi Phật kiến mà thẳng đến Phật đạo.

Chuyển phiền não là Bồ tát lấy lực phước đức, trì giới, chiết phục phiền não thô, an ổn hành đạo, chỉ còn có ái, kiến, mạn vi tế, nay cũng xa lìa phiền não vi tế.

Lại nữa, Bồ tát dùng trí tuệ thật quán phiền não ấy tức là thật tướng; ví như người có thần thông, hay chuyển bất tịnh thành tịnh.

Địa vị định tuệ bình đẳng là Bồ tát ở ba địa đầu tuệ nhiều định ít, chưa thể nhiếp tâm; ba địa kế tiếp định nhiều tuệ ít, vì vậy nên không vào được Bồ tát vị. Nay chúng sinh không, pháp không, định tuệ bình đẳng nên có thể an ổn hành Bồ tát đạo, từ địa vị bất thối dần dần đến được địa vị Trí nhất thiết chủng.

Điều ý là Bồ tát trước ức niệm già, bệnh, chết, ba ác đạo, thương xót chúng sinh nên điều phục tâm ý, khiến biết thật tướng các pháp, không đắm trước ba cõi, không đắm trước ba cõi nên tâm ý điều phục.

Tâm tịch diệt là Bồ tát vì Niết bàn nên đối với năm dục chiết phục năm thức. Vì ý thức khó chiết phục, nên nay trú ở địa thứ bảy, ý thức tịch diệt.

Trí vô ngại là Bồ tát được Bát nhã ba la mật, đối với các pháp thật chẳng thật, được vô ngại. Được đạo tuệ ấy, đưa hết thầy chúng sinh khiến vào thật pháp, được giải thoát vô ngại, được Phật nhãn, đối với hết thầy pháp vô ngại.

Hỏi: Trong địa thứ bảy có sao nói được Phật nhãn?

Đáp: Trong ấy hãy học Phật nhãn đối với các pháp vô ngại, giống như Phật nhãn.

Chẳng nhiệm ái là Bồ tát tuy trú ở địa thứ bảy được lực trí tuệ, song còn có nhân duyên đời trước, nên có nhục thân này. Khi vào thiên định thời không nhiễm đắm, khi ra thiên định thời có tập khí nhiễm đắm, tùy theo mắt thịt trông thấy, thấy người đẹp thì thân ái; hoặc ái trước tuệ thật pháp của địa thứ bảy, cho nên Phật dạy hành tâm xả đối với sáu trần, không thủ lấy tướng tốt xấu (xong Địa thứ bảy).

Thuận vào tâm chúng sinh là Bồ tát ở trong địa thứ tám, quán thuận theo chỗ tâm xu hướng của chúng sinh, phát động tư duy, niệm sâu quán thuận, dùng trí tuệ phân biệt biết chúng sinh ấy vĩnh viễn không có nhân duyên đắc độ, chúng sinh ấy trải qua vô lượng A tăng kỳ kiếp, sau mới đắc độ, chúng sinh ấy trải qua một kiếp, hai kiếp, cho đến muôn kiếp mới đắc độ; chúng sinh ấy trải một đời, hai đời, cho đến đắc độ ngay trong đời này; chúng sinh ấy hoặc tức thời đắc độ, là thuần thực là chưa thuần thực; người ấy có thể dùng Thanh văn thừa mà độ thoát, người ấy có thể dùng Bích chi Phật thừa mà độ thoát. Thí như lương y thăm bệnh, biết sắp lành hoặc có thể trị hoặc không thể trị.

Xem các nước Phật là có Bồ tát dùng sức thần thông bay đến mười phương, xem các thế giới thanh tịnh, thủ lấy tướng ấy muốn tự trang nghiêm nước mình; có Bồ tát được Phật đem đến mười phương chỉ cho thế giới thanh tịnh, thủ lấy tướng thế giới thanh tịnh, tự phát nguyện tu hành, như đức Phật Thế Tự Tại Vương đem Tỳ kheo Pháp Tích đến mười phương chỉ cho thế giới thanh tịnh; hoặc có Bồ tát tự ở nước mình, dùng thiên nhãn thấy thế giới thanh tịnh ở mười phương, lúc đầu thủ lấy tướng tịnh, lúc sau được tâm không nhiễm trước, nên trở lại bỏ. Tự trang nghiêm nước mình như nước Phật đã được trông thấy như trước đã nói.

Địa thứ tám này gọi là Chuyển luân địa, giống như Chuyển luân thánh vương cưỡi xe báu đi đến đâu cũng bị chướng ngại, không có oán địch, Bồ tát ở trong địa

này, hay mưa pháp bảo làm mãn nguyện chúng sinh, không có chướng ngại, cũng hay thủ lấy tướng nước Phật mà tự trang nghiêm nước mình.

Như thật quán thân Phật là quán thân chư Phật như huyễn như hóa, chẳng nhiếp thuộc năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc ngắn ấy sắc theo chỗ thấy của chúng sinh bởi nghiệp nhân duyên đời trước. Trong đây Phật tự nói, thấy Pháp thân ấy là thấy Phật. Pháp thân là pháp bất khả đắc không; pháp bất khả đắc không là các pháp sinh ra theo bên nhân duyên, không có tự tánh.

Biết các căn cao thấp là như đã nói trong đoạn mười lăm. Bồ tát trước biết tâm sở hành của hết thảy chúng sinh, ai thuần thực, ai lanh lợi, ai bố thí nhiều, ai trí tuệ nhiều, nhân người có nhiều mà độ thoát.

Tịnh thể giới Phật là, có hai thứ tịnh: Một là Bồ tát tự tịnh thân mình, hai là tịnh tâm chúng sinh, khiến tu đạo thanh tịnh. Do nhân duyên kia với ta thanh tịnh nên theo sở nguyện mà được thể giới thanh tịnh.

Vào Tam muội như huyễn là như người huyễn thuật ở một chỗ mà làm, các việc huyễn đầy khắp thế giới, nào bốn thứ binh chủng, cung điện thành quách, uống ăn ca múa giết chết, sống, ưu, khổ v. v. . . Bồ tát cũng như vậy, ở trong Tam muội này có thể biến hóa ở mười phương thế giới; đầy khắp trong đó, trước làm bố thí no đủ cho chúng sinh, sau thuyết pháp giáo hóa; phá hoại ba đường ác, sau mới an lập chúng sinh nơi ba thừa, tất cả việc có thể lợi ích không việc gì không thành tựu. Tâm Bồ tát ấy không động, cũng không thủ lấy tướng của tâm.

Thường vào Tam muội là Bồ tát được Tam muội như huyễn v. v. . . Tâm làm lụng tạo tác nên nay chuyển thân được Báo sinh Tam muội (Tam muội phát sinh theo quả báo chứ không phải theo sự tu tập hiện tại – ND); như người thấy sắc, không dùng tâm lực. Ở trong Tam muội này, độ chúng sinh an ổn, hơn Tam muội như huyễn, tự nhiên thành việc, không cần làm lụng, như người cầu tài có khi do sức làm lụng mà được, có khi tự nhiên được.

Tùy theo thiện căn thích ứng của chúng sinh mà thọ thân là Bồ tát được hai thứ Tam muội, hai thứ thần thông, do tu hành được và do quả báo được, biết dùng thân gì, ngôn ngữ gì, nhân duyên gì, việc gì, đạo gì, phương tiện gì, để mà thọ thân, cho đến thọ thân súc sinh để mà hoá độ (xem Địa thứ tám).

Thọ lãnh phần độ chúng sinh trong vô biên thế giới là sáu nẻo chúng sinh trong vô lượng vô số mười phương thế giới, là phần đáng độ mà Bồ tát giáo hóa để độ. Thế giới có ba loại là tịnh, bất tịnh, lẫn lộn. Chúng sinh trong ba loại thế giới ấy, hạng đáng được độ có lợi ích, thời đều thu nhiếp hết. Ví như

đốt đèn là vì người có mắt, chứ không vì người mù. Bồ tát cũng như vậy, hoặc người trước đã có nhân duyên, hoặc người mới làm nhân duyên.

Lại nữa, ba ngàn đại thiên thế giới, gọi là một thế giới, một thời sinh khởi, một thời hoại diệt. Mười phương thế giới như hằng hà sa như vậy là một Phật thế giới. Phật thế giới như vậy, số như hằng hà sa thế giới, là một biển thế giới Phật. Biển thế giới Phật như vậy, số như hằng hà sa thế giới mười phương là một Phật thế giới chung. Thế giới chung như vậy, mười phương vô lượng, ấy gọi là một thế giới Phật. Đối với hết thảy thế giới thủ lấy phần như vậy, ấy gọi là phần chúng sinh được độ của một đức Phật.

Được như sở nguyện là Bồ tát phước đức trí tuệ đầy đủ, nên không ước nguyện gì không được. Người nghe nói phần chúng sinh được độ trong vô lượng vô biên thế giới nghi không thể làm được, thế nên tiếp nói sở nguyện được như ý. Trong đây Phật tự nói sáu Ba la mật đầy đủ, năm độ thời phước đức đầy đủ, Bát nhã thời trí tuệ đầy đủ.

Biết ngôn ngữ các trời, rồng, Dạ xoa, Càn thát bà là như tôi ở trên kia nói, phước đức trí tuệ đầy đủ, sở nguyện được như ý. Biết ngôn ngữ của kẻ khác tức là việc ước nguyện.

Lại nữa, Bồ tát được trí túc mạng thanh tịnh nên biết được hết thảy ngôn ngữ ở những nơi sinh ra.

Lại nữa, được nguyện trí nên biết tâm của người lập danh, cưỡng lập danh tự ngữ ngôn.

Lại nữa, Bồ tát được Tam muội biết ngôn ngữ chúng sinh nên thông suốt hết thảy ngôn ngữ không trở ngại.

Lại nữa, tự được bốn trí vô ngại, còn học bốn trí vô ngại của Phật, vì vậy nên biết ngôn ngữ âm thanh của chúng sinh.

Ở thai thành tựu là có người nói Bồ tát cưỡi voi trắng, có vô lượng chư thiên Đâu suất vây quanh cung kính cúng dường, hầu hạ vào thai mẹ; có người nói mẹ Bồ tát được lực Tam muội như huyền nên làm cho bụng lớn rộng vô lượng, hết thảy ba ngàn đại thiên thế giới Bồ tát, trời, rồng, quỷ, thần đều được vào trong thai. Do nhân duyên nghiệp phước đức của Bồ tát chiêu cảm nên đã sẵn có cung điện đài quán, giường tọa trang nghiêm, treo màn rủ phan, rải hoa đốt hương, vậy sau Bồ tát hạ đến ở đó. Cũng do lực Tam muội nên xuống vào thai mẹ mà ở trên trời Đâu suất vẫn như cũ.

Sinh thành tựu là Bồ tát khi sắp sinh, chư thiên, rồng, quỷ, thần, trang nghiêm ba ngàn đại thiên thể giới, lúc ấy có tòa hoa sen bảy báu, tự nhiên hiện ra. Từ trong thai mẹ có vô lượng Bồ tát ra trước, ngồi trên hoa sen chấp tay tán thán, chờ đợi Bồ tát và các trời, rồng, quỷ, thần, thánh, ngọc nữ v. v. . . đều chấp tay một lòng mong thấy Bồ tát sinh, vậy sau Bồ tát mới từ hông bên phải của mẹ sinh ra, như trăng tròn từ trong mây xuất hiện, phóng hào quang lớn chiếu vô lượng thể giới. Lúc ấy có tiếng lớn, vang khắp mười phương thể giới, xướng rằng: Vị Bồ tát ở nước ấy sinh thân cuối cùng. Hoặc có Bồ tát hóa sinh trong hoa sen. Trong bốn cách sinh, Bồ tát hoặc thai sinh hoặc hóa sinh; trong bốn chủng người, Bồ tát sinh vào hai chủng tánh Sát lợi hoặc Bà la môn, vì sinh vào hai chủng tánh này thì được mọi người yêu quý.

Nhà thành tựu là nhà Bà la môn có trí tuệ, nhà Sát lợi có thể lực. Bà la môn lợi ích đời sau, Sát lợi lợi ích đời này. Hai chủng tánh có ích ở đời nên Bồ tát sinh ở trong đó.

Lại nữa, nhà có các pháp công đức, nghĩa là không thoái chuyển, sinh, ấy gọi là gia sinh thành tựu.

Dòng họ thành tựu là Bồ tát ở trên trời Đâu suất xem thế gian dòng họ nào quý, có thể thu nhiếp chúng sinh, tức sinh vào nơi dòng họ đó. Như trong bảy đức Phật, ba đức Phật đầu Tỳ bà thi, Thi khí, Tỳ xá phù sinh trong dòng họ Kiều trần như; ba đức Phật kế tiếp Câu lưu tôn, Câu na hàm Mâu ni, Ca diếp sinh trong dòng họ Ca diếp. Còn đức Phật Thích ca Mâu ni sinh trong dòng họ Kiều đàm.

Lại nữa, Bồ tát ban đầu tâm sâu xa bền chắc, ấy gọi là dòng họ của chư Phật. Có người nói: Được vô sinh pháp nhẫn, ấy là dòng họ của chư Phật; lúc ấy được khí phần Trí nhất thiết chủng của Phật, như hạng người tánh địa trong pháp Thanh văn.

Quyển thuộc thành tựu là đều thuần người trí, người lành, đời đời nhóm công đức. Trong đây Phật tự nói thuần lấy Bồ tát làm quyển thuộc, như trong Kinh Bất khả tư nghĩ nói Cù tỳ gia là đại Bồ tát. Tất cả quyển thuộc đều là Bồ tát ở địa vị bất thoái chuyển. Dùng lực Tam muội phương tiện biến hóa làm nam làm nữ, chung làm quyển thuộc. Như Cư sĩ bảo của Chuyển luân Thánh vương, là những Dạ xoa, quỷ thần hiện làm thân người, cộng sự với người.

Xuất gia thành tựu là như Bồ tát Thích ca Văn đang đêm ở cung điện thấy các thể nữ, đều giống như chết; chư thiên quỷ thần mười phương, cầm đồ phan hoa cúng dường, phụng rước Bồ tát đi ra. Lúc ấy, tuy Xa nặc trước lãnh sắc lệnh vua Tịnh phạn, nhưng lại theo ý Bồ tát, tự dắt ngựa đến, sứ giả bốn thiên vương tiếp đỡ chân ngựa, vượt thành đi ra, vì để phá các phiền não,

ma nhân nên chỉ cho mọi người thấy sự uế tạp tại gia rằng: Hạng người đại công đức quý trọng như thế mà còn xuất gia, hưởng gì hạng người phàm tiểu. Có các nhân duyên như vậy gọi là xuất gia thành tựu.

Trang nghiêm cây Phật thành tựu là trang nghiêm cây Bồ đề như trước nói. Trong đây Phật tự nói, cây Bồ đề ấy lấy huỳnh kim làm gốc, bảy báu làm thân, thớ, cành, lá; ánh sáng của thân cây, thớ, cành. lá chiếu khắp mười phương vô lượng vô số thế giới Phật. Hoặc có đức Phật, lấy bảy báu của Bồ tát trang nghiêm cây Phật, hoặc cò vị không như vậy, vì cố sao? Vì thần lực của chư Phật không thể nghĩ bàn; vì chúng sinh nên hiện các thứ trang nghiêm.

Hết thảy các thiện căn công đức đầy đủ là Bồ tát ở trong địa thứ bảy phá các phiền não, lợi mình đầy đủ, vào ở địa thứ tám, địa thứ chín, lợi ích người khác, nghĩa là giáo hóa chúng sinh, thanh tịnh cõi Phật. Lợi mình lợi người sâu xa rộng lớn, nên hết thảy công đức đầy đủ; như A la hán, Bích chi Phật nặng về tự lợi, nhẹ về lợi tha nên không gọi là đầy đủ. Chư thiên và tiểu Bồ tát tuy có thể làm lợi ích mà tự mình chưa trừ hết phiền não, nên cũng không đầy đủ. Ấy gọi là công đức đầy đủ (xong Địa thứ chín).

Nên biết Bồ tát ấy như Phật là Bồ tát ngồi dưới cội cây như vậy, là vào địa thứ mười, gọi là Pháp vân địa. Ví như đám mây lớn trút mưa liên tục không nghỉ, tâm tự nhiên sinh vô lượng vô biên các Phật pháp thanh tịnh, niệm niệm vô lượng. Bấy giờ Bồ tát nghĩ rằng: Tâm bọn Ma vương cõi Dục chưa hàng phục, nên phóng hào quang giữa hai chân mày, khiến trăm ức cung điện ma tối tăm không hiện, ma liền sân não, tập hợp binh chủng của nó đi đến bức não Bồ tát. Bồ tát hàng phục ma xong, mười phương chư Phật mừng công huân ấy, đều phóng hào quang giữa hai chân mày, chiếu vào đỉnh Bồ tát. Lúc ấy, công đức của địa thứ mười có được, biến làm Phật pháp, dứt hết thảy tập khí phiền não, được giải thoát vô ngại, đủ mười lực, bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi v. v. . . vô lượng vô biên Phật pháp.

Lúc ấy đất chấn động sáu cách, trời mưa hoa hương, các Bồ tát trời, người đều chấp tay tán thán.

Lúc ấy Phật phóng hào quang lớn chiếu khắp mười phương vô lượng thế giới, mười phương chư Phật, các Bồ tát, trời, người lớn tiếng xưng rằng: Phương ấy, nước ấy, Bồ tát ấy, ngồi ở đạo tràng thành tựu Phật sự, là hào quang ấy. Ấy gọi là Bồ tát ở địa thứ mười như Phật.

Lại nữa, trong đây Phật còn nói tướng trạng địa thứ mười, là Bồ tát hành sáu Ba la mật do lực phương tiện nên trải qua Càn tuệ địa cho đến Bồ tát địa, trú ở Phật địa. Phật địa tức là địa thứ mười.

Bồ tát tu mười địa như vậy, gọi là Phát thú Đại thừa.

21. GIẢI THÍCH: PHẨM XUẤT ĐÁO THỨ 21

(Kinh Đại Bát Nhã ghi: Phần hai, Phẩm Xuất Trú thứ 19)

KINH: Phật bảo Tu bồ đề: Ông hỏi Đại thừa như vậy từ chỗ nào xuất sinh và đến trú chỗ nào? Phật dạy: Đại thừa ấy từ trong ba cõi xuất sinh đi đến trú trong Trí nhất thiết chủng, vì không hai pháp vậy, vì có sao? Vì Đại thừa và Trí nhất thiết chủng là hai pháp cùng chung, chẳng hợp, chẳng tán, không sắc, không hình, không đối đãi, chỉ nhất tướng gọi là vô tướng. Nếu người muốn khiến thật tế xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh; nếu người muốn khiến như như, pháp tánh, bất khả tư nghì tánh xuất sinh; là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, nếu người muốn khiến "sắc không" xuất sinh là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh; nếu người muốn khiến "thọ, tướng, hành, thức không" xuất sinh; là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì có sao? Tu bồ đề! Vì tướng "sắc không" không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng; "thọ, tướng, hành, thức không" không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì sao? Vì sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức không.

Nếu người muốn khiến "nhãn không" xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh; nếu người muốn "nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý không" xuất sinh; là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh; nếu người muốn khiến cho đến "thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh không" xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì có sao? Tu bồ đề! Vì "nhãn không" không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, cho đến "thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh không" xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì có sao? Vì tướng "nhãn không" cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh, thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh tướng không.

Nếu người muốn khiến mộng xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh; nếu người muốn khiến huyễn, sóng nắng, tiếng vang, bóng, biến hóa xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì có sao? Tu bồ đề! Vì tướng mộng không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú

trong Trí nhất thiết chủng; tướng huyễn, sóng nắng, tiếng vang, bóng, biến hóa cũng không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng.

Tu bồ đề! Nếu người muốn khiến Thí ba la mật xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh; nếu người muốn khiến Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì sao? Vì tướng Thí ba la mật không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng; tướng Giới ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì có sao? Vì Thí ba la mật, Thí ba la mật tướng không; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật tướng không.

Nếu người muốn khiến “nội không” xuất sinh; cho đến “vô pháp hữu pháp không” xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì có sao? Tu bồ đề! Tướng nội không cho đến tướng vô pháp hữu pháp không, không xuất sinh từ ba cõi cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì có sao? Vì “nội không”, nội không tánh không cho đến vô pháp hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không tánh không.

Nếu người muốn khiến bốn niệm xứ xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì sao? Vì tánh bốn niệm xứ không xuất sinh từ ba cõi cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì có sao? Vì tánh bốn niệm xứ, tánh bốn niệm xứ không.

Nếu có người muốn khiến bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực bảy giác phần, tám Thánh đạo phần xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì có sao? Vì tánh tám Thánh đạo phần không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì có sao? Vì tánh tám Thánh đạo phần, tánh tám Thánh đạo phần không; cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Tu bồ đề! Nếu người muốn khiến A la hán có chỗ xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh; nếu người muốn khiến Bích chi Phật có chỗ xuất sinh, là người ấy muốn pháp vô tướng xuất sinh; nếu người muốn khiến Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri có chỗ xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì có sao? Tu bồ đề! Tánh A la hán, tánh Bích chi Phật, tánh Phật không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì có sao? Vì tánh A la hán, tánh A la hán không; tánh bích chi Phật, tánh Bích chi Phật không, tánh Phật, tánh Phật không.

Nếu người muốn khiến quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích chi Phật, Phật đạo, Trí nhất thiết chủng xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh nói như trên (Kinh Đại Bát nhã ghi: Những người muốn khiến pháp vô tướng có sinh có trụ, thời là muốn khiến các bậc Dự lưu có sinh vào đường ác, các bậc Nhất lai có sinh lại nhiều lần, các bậc Bất hoàn có sinh lại cõi Dục, các bậc đại Bồ tát có sinh tâm tự lợi, các bậc A la hán, Độc giác, Như Lai có sinh lại đời sau. Nhưng không có việc ấy, vì sao? Vì các bậc Dự lưu v. v. . . sinh vào đường ác là không thể có được – ND).

Nếu người muốn khiến danh tự là tướng giả danh bày đặt, chỉ có ngôn ngữ xuất sinh, là người muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì sao? Vì danh tự không, không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì có sao? Vì tướng danh tự, tướng danh tự không, cho đến bày đặt cũng như vậy.

Nếu người muốn khiến pháp bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, vô tác xuất sinh, là người muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì sao? Vì tánh pháp bất sinh cho đến vô tác không xuất sinh từ ba cõi, cũng không trú trong Trí nhất thiết chủng, vì có sao? Vì tánh bất sinh cho đến vô tác, tánh vô tác không.

Tu bồ đề! Do các nhân duyên ấy, Đại thừa từ trong ba cõi xuất sinh, trú không lay động trong Trí nhất thiết chủng.

LUẬN. Hỏi: Phật đã biết điều Tu bồ đề hỏi, sao nay còn nêu trở lại mà đáp?

Đáp: Đại Bát nhã ba la mật có mười vạn bài kệ, ba trăm hai mươi vạn lời, cùng bốn bộ A hàm v. v. . . chẳng phải trong một lần ngồi mà nói hết. Lại điều Tu bồ đề hỏi trên kia, đã đáp hai việc, vì qua ngày khác nên nêu câu hỏi thứ ba mà đáp.

Lại nữa, có người nói trong pháp Thanh văn không có việc không thể nghĩ bàn, chẳng được trong một ngày một lần ngồi nói hết. Phật giải thoát vô ngại, Bồ tát cũng có Tam muội không thể nghĩ bàn, có thể làm cho thời gian nhiều thành thời gian ít, thời gian ít thành thời gian nhiều, cũng có thể lấy sắc lớn làm sắc nhỏ, sắc nhỏ làm sắc lớn. Lại như trong 60 tiểu kiếp nói kinh Pháp Hoa, có người cho đó là từ sáng đến bữa ăn.

Hỏi: Sắc hữu hình có thể thấy, thời gian vô hình chỉ có tên, làm sao lấy gần làm xa, lấy xa làm gần được?

Đáp: Vì vậy nên nói lực thần thông không thể nghĩ bàn, như người trong mộng, mộng thấy mọi việc, tự cho là thức tỉnh thấy; trong mộng lại mộng,

triển chuyển như vậy, vẫn là một đêm. Vì vậy nên nêu trở lại câu hỏi mà đáp: Đại thừa ấy xuất sinh từ chỗ nào, chỗ nào đến trú? Phật đáp: Đại thừa ấy từ trong ba cõi xuất sinh, đến trú trong Trí nhất thiết chủng.

Hỏi: Đại thừa ấy là Phật pháp hay Bồ tát pháp? Nếu là Phật pháp có sao từ ba cõi xuất sinh; nếu Bồ tát pháp có sao trú trong Trí nhất thiết chủng?

Đáp: Đại thừa ấy là Bồ tát pháp, cho đến Kim cang Tam muội các công đức thanh tịnh thời biến làm Phật pháp. Đại thừa ấy có sức lớn, có khả năng đi đến Phật, không còn chỗ hơn để đi đến nữa, nên nói là trú. Thí như lúc kiếp tận lửa đốt ba ngàn thế giới, thế lực lớn, không còn gì để đốt, nên liền tự tắt. Đại thừa cũng như vậy, dứt hết thảy phiền não, chứa nhóm các công đức, cùng tận ngàn mé, không còn gì để đoạn, không còn gì để biết, không còn gì để chứa nhóm, liền tự quy về tịch diệt.

Pháp không hai là vì để dứt chấp trước của các Bồ tát nên nói. trong đây Phật tự nói Đại thừa và Trí nhất thiết chủng là hai pháp, vì chẳng một nên không hợp, vì chẳng khác nên không tán, chỗ sáu thức biết điều hư vọng nên không sắc, không hình, không đối, là nhất tướng.

Hỏi: Trước nói chẳng một nên không hợp, nay có sao nói một tướng?

Đáp: Trong đây nói một tướng đó tức là vô tướng. Không có tướng thời không có từ phát xuất, đi đến Phật đạo, mà vì dẫn dắt hàng phàm phu nên nói một tướng.

Thật tế là thật tướng sau cùng của các pháp, không ra không vào. Nếu có người cuồng muốn khiến thật tế có sinh ra và đi đến Phật đạo, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng sinh ra. Như như, pháp tánh, pháp tướng, nói như trước.

Tánh không thể nghĩ bàn là, có người nói tức là như như, pháp tánh, thật tế, vô lượng vô biên. Tâm tâm số pháp diệt nên nói là không thể nghĩ bàn. Lại có người nói: Quá thật tế, Niết bàn, lại còn cầu tìm các pháp thật, hoặc có hoặc không, ấy gọi là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, hết thảy các Phật pháp không thể suy nghĩ trừ lượng, nên gọi là không thể nghĩ bàn.

Lại có người nói: Hết thảy các pháp phân biệt suy nghĩ đều đồng tướng Niết bàn, ấy là không thể nghĩ bàn. Nếu người muốn khiến từ trong không xuất sinh, là người ấy muốn khiến trong pháp vô tướng xuất sinh. Trong đây Phật tự nói, tướng nắm uẩn không, không thể xuất sinh từ ba cõi, không thể đi

đến Trí nhất thiết chủng. Vì trong năm uẩn, tướng năm uẩn không. Mười hai nhập cho đến ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ không cũng như vậy. Các thí dụ mộng không v. v. . . cũng như vậy, vì tự tướng không có nên không xuất sinh, không có đi đến.

Nếu người muốn khiến sáu Ba la mật xuất sinh, là người ấy muốn khiến pháp vô tướng xuất sinh, vì cớ sao? Vì sáu Ba la mật do nhân duyên hòa hợp nên không có tự tánh. Tự tánh không có nên không. Vì hàng Bồ tát chấp trước sáu Ba la mật bị đọa vào tà kiến, nên vì họ mà nói không, mười tám không cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Hỏi: Sáu Ba la mật có đạo, có tục, có thể chấp trước nên có thể nói không, còn sáu Ba la mật xuất thế gian, ba mươi bảy phẩm cho đến mười tám pháp không chung, không chấp trước cớ sao nói không?

Đáp: Các Bồ tát chưa dứt hết lậu hoặc, do lực phước đức và trí tuệ nên thực hành pháp ấy, hoặc còn thủ tướng mà ái trước, còn pháp phàm phu hư vọng điên đảo, pháp ấy từ pháp phàm phu sinh, làm sao vậy? Vì vậy nên Phật nói pháp ấy cũng không, để ví dụ pháp vô tướng. Đại thừa đây tức là vô tướng, vô tướng làm sao có ra có đến.

Các pháp đều không, chỉ có tướng nên gọi, giả danh ngũ ngôn, nay tên gọi cũng không, để ví dụ trong vô tướng đệ nhất nghĩa không, không thể có được, còn trong pháp thế tục thì có tướng. Tướng và nghĩa của tên gọi v. v. . . giả danh như trước nói. Dùng pháp như vậy, từ ba cõi xuất sinh, đến trú trong Trí nhất thiết chủng, chẳng phải là thật pháp, cũng không lay động.

KINH: Tu bồ đề! Ông vừa hỏi Đại thừa ấy trú chỗ nào? Tu bồ đề! Đại thừa ấy không chỗ trú, vì sao? Vì hết thầy pháp không có tướng trú. Đại thừa nếu trú, không trú pháp trú. Tu bồ đề! Thí như pháp tánh chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, không khởi không làm, chẳng phải trú chẳng phải không trú. Tu bồ đề! Đại thừa ấy cũng như vậy, chẳng phải trú chẳng phải chẳng trú, vì cớ sao? Vì tướng pháp tánh chẳng phải trú chẳng phải chẳng trú, vì cớ sao? Vì tướng pháp tánh, tánh không, cho đến tánh vô tác, tánh vô tác tánh không. Các pháp khác cũng như vậy.

Tu bồ đề! Do các nhân duyên ấy, Đại thừa không có chỗ trú, vì pháp chẳng trú, pháp chẳng động vậy.

LUẬN. **Hỏi:** Trước nói Đại thừa ấy đến trú Trí nhất thiết chủng, không còn pháp hơn có thể đi đến, sao nay lại nói Đại thừa ấy không có chỗ trú?

Đáp: Trước nói là do pháp Không bất nhị nên nói trú, như huyền, như mộng, tuy có ngồi nằm đi ở, mà chẳng phải thật là ở. Bồ tát cũng như vậy, tuy nói đến trú trong Trí nhất thiết chủng cũng không có trú nhất định. Trong đây Phật tự nói hết thầy pháp từ xưa nay không có tướng trú, làm sao riêng Đại thừa có trú. Nếu có trú là trú ở pháp rốt ráo không. Thí dụ: như như, pháp tánh, pháp tướng, thật tế, chẳng phải trú, chẳng phải chẳng trú, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhớ chẳng sạch, chẳng khởi chẳng làm.

Chẳng trú là chẳng trú nơi tự tướng; chẳng phải chẳng trú là chẳng trú nơi dị tướng. Chẳng trú là nói không để phá có; chẳng phải chẳng trú là nói theo lẽ thế tục phương tiện có trú. Chẳng trú là nói vô thường để phá tướng thường; chẳng phải chẳng trú là phá tướng đoạn diệt.

Trong đây Phật tự nói pháp tánh, pháp tánh tướng không, vì sao? Vì tự tướng không cho đến không khởi không làm các pháp khác cũng như vậy.

KINH: Tu bồ đề! Ông hỏi ai sẽ cười Đại thừa ấy ra đi? Không có người cười Đại thừa ấy ra đi, vì sao? Vì Đại thừa và người đi ra, pháp sở dụng và lúc đi ra, hết thầy pháp ấy đều không có. Nếu hết thầy pháp không có thời dùng pháp gì đi ra, vì sao? Vì ta không thể có được, cho đến kẻ biết, kẻ thấy không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh. Tánh không thể nghĩ bàn không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh. Năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh. Thí Ba la mật không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh, cho đến Bát nhã ba la mật không thể có được vì rốt ráo thanh tịnh.

Nội không không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh, cho đến vô pháp hữu pháp không, không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Bốn niệm xứ không thể có được, cho đến mười tám pháp không chung không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Tu đà hoàn không thể có được, cho đến A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Tu đà hoàn quả cho đến A la hán quả, Bích chi Phật đạo, Phật đạo, Trí nhất thiết chủng không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhớ chẳng sạch, không khởi không tác không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Đời quá khứ, đời vị lai, đời hiện tại, sinh, trụ, diệt không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Tăng giảm không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Pháp gì không thể có được nên không thể có được? Pháp tánh không thể có được, nên không thể có được; như như, thật tể, vì tánh không thể nghĩ bàn; pháp tánh, pháp tướng, pháp vị, Thí Ba la mật không thể có được nên không thể có được; cho đến Bát nhã ba la mật không thể có được nên không thể có được.

Nội không không thể có được nên không thể có được, cho đến vô pháp hữu pháp không, không thể có được, nên không thể có được.

Bốn niệm xứ không thể có được, nên không thể có được, cho đến mười tám pháp không chung không thể có được nên không thể có được.

Tu đà hoàn không thể có được nên không thể có được, cho đến Phật không thể có được nên không thể có được.

Tu đà hoàn quả không thể có được nên không thể có được, cho đến Phật đạo không thể có được nên không thể có được.

Chẳng sinh chẳng diệt, cho đến chẳng khởi chẳng làm không thể có được nên không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Sơ địa không thể có được, nên không thể có được, cho đến địa thứ mười không thể có được, nên không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh. Thế nào là Sơ địa cho đến địa thứ mười? Đó là Càn tuệ địa, Tánh địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạt địa, Ly dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi Phật địa, Bồ tát địa, Phật địa.

Trong nội không, Sơ địa không thể có được, cho đến trong vô pháp hữu pháp không, Sơ địa không thể có được.

Trong nội không cho đến trong vô pháp hữu pháp không, địa thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười không thể có được, vì sao? Tu bồ đề! Sơ địa chẳng phải được chẳng phải chẳng được, cho đến địa thứ mười chẳng phải được chẳng phải chẳng được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Trong nội không cho đến trong vô pháp hữu pháp không, thành tựu chúng sinh không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Trong nội không cho đến trong vô pháp hữu pháp không, tịnh Phật độ không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Trong nội không cho đến trong vô pháp hữu pháp không, năm mắt không thể có được, vì rốt ráo thanh tịnh.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát do hết thảy các pháp không thể có được nên cười Đại thừa đi ra đến trú Trí nhất thiết chủng.

LUẬN: Luận giả nói: Thực hành Đại thừa ấy đến bên Phật đạo xuất sinh. Lại do thành tựu nên gọi là xuất sinh. Lấy Đại thừa ấy thành tựu Trí nhất thiết chủng, ấy gọi là xuất sinh. Trong đây Phật tự nói nhân duyên của Không.

Thừa là sở dụng của sáu Ba la mật.

Pháp là các pháp từ bi phương tiện v. v. . . không nhiếp vào sáu Ba la mật.

Người xuất là Bồ tát. Ba pháp ấy đều không.

Trong đây Phật lại nói nhân duyên: Ngã không thể có được cho đến kẻ biết kẻ thấy không thể có được, vì rốt ráo không.

Năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, Thí ba la mật cho đến mười tám pháp không chung; Tu đà hoàn cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch cho đến ba đời, ba tướng, tăng giảm v. v. . . ấy gọi là pháp không.

Ngã cho đến kẻ biết kẻ thấy; Tu đà hoàn cho đến Phật ấy gọi là chúng sinh không.

Hỏi: Có hai thứ không thể có được: Một là có pháp, và trí tuệ ít nên không thể có được. Hai là có trí tuệ lớn suy tìm không thể có được, đây chỉ thứ không thể có được nào?

Đáp: Vì pháp không có nên không thể có được (tức thì không có được thứ hai – ND).

Hỏi: Hết thảy pháp gốc ngọn không thể có được, thì có lợi ích gì với người?

Đáp: Trong đây Phật tự nói rốt ráo thanh tịnh. Rốt ráo là nếu hành giả nường không mà phá có, đối với có được thanh tịnh, đối với không chưa thanh tịnh, vì có nường dựa. Trong đây Phật tự nói: Nhân duyên không thể có được, chúng sinh không thể có được, hết thảy pháp không thể có được, thí như: như như, pháp tánh, thật tế v. v. . . cho đến chẳng khởi, chẳng làm không thể có được.

Lại nữa, vì mười tám không nên pháp tánh không thể có được, cho đến chẳng khởi chẳng làm. Trong mười tám không, không có Sơ địa cho đến địa thứ mười, không có thành tựu chúng sinh, không có tịnh Phật quốc độ, không có năm mắt, vì mười tám không nên không, vì rốt ráo thanh tịnh nên không thể có được. Bồ tát dùng pháp không thể có được làm phương tiện mà cười Đại thừa đi ra đến trú trong Trí nhất thiết chủng.

22. GIẢI THÍCH: PHẨM THĂNG XUẤT THỨ 22

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Siêu Xuất thứ 20)

KINH: Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Đại thừa là vượt trên hết thảy thế gian trời, người, A tu la.

Bạch đức Thế Tôn! Đại thừa ấy cùng với hư không bình đẳng, như hư không thụ nạp vô lượng vô biên vô số chúng sinh. Đại thừa cũng như vậy, thụ nạp vô lượng vô biên vô số chúng sinh.

Bạch đức thế Tôn! Đại thừa ấy không thấy có chỗ đến, không thấy có chỗ đi, không thấy có chỗ ở. Đại thừa ấy đời trước không thể có được, đời sau không thể có được, đời giữa không thể có được, ba đời đồng là Đại thừa.

Bạch đức Thế Tôn! Vì vậy, thừa ấy gọi là Đại thừa.

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Bồ tát ma ha tát Đại thừa ấy là sáu Ba la mật: Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật; ấy gọi là Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát Đại thừa là hết thảy môn Đà la ni, hết thảy môn Tam muội, đó là Tam muội Thủ Lăng Nghiêm cho đến Tam muội hư không, xa lìa vướng mắc không nhiễm, ấy gọi là Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Đại thừa của Bồ tát ma ha tát là nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; ấy gọi là Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Lại nữa, Tu bồ đề! Đại thừa của Bồ tát ma ha tát là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; ấy gọi là Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Như lời Tu bồ đề nói: Đại thừa ấy vượt trên hết thảy thế gian trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu có Dục sẽ thật có tướng không hư vọng, không lẽ khác, không điên đảo, thường có, không biến hoại, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian trời, người, A tu la. Tu bồ đề! Vì cõi Dục hư vọng, do ức tướng phân biệt, hòa hợp mà có tên gọi, hết thảy đều tướng vô thường, không có pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Cõi sắc, cõi vô sắc nếu sẽ thật có tướng không hư vọng, không lẽ khác, không điên đảo, có thường, không biến hoại, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Tu bồ đề! Song vì cõi Sắc, cõi Vô sắc hư vọng, do sức tướng phân biệt, hòa hợp mà có tên gọi, hết thảy đều là tướng vô thường phá hoại, không có pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu sắc sẽ thật có tướng không hư vọng, không lẽ khác, không điên đảo, có thường, không biến hoại, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Tu bồ đề! Song vì sắc hư vọng, do ức tướng phân biệt, hòa hợp mà có tên gọi, hết thảy đều tướng vô thường, phá hoại, không có pháp, vì vậy nên Đại thừa ấy vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Tu bồ đề! Nếu mắt cho đến ý, sắc cho đến pháp, nhãn thức cho đến ý thức, nhãn xúc cho đến ý xúc, thọ do nhãn và xúc làm nhân duyên sinh cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh, nếu sẽ thật có tướng không hư vọng, không lẽ khác, không điên đảo, có thường, không biến hoại, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy, không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Tu bồ đề! Song vì mắt cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh vì hư vọng, ức tướng phân biệt hòa hợp mà có tên gọi, hết thảy đều tướng vô thường phá hoại, không có pháp, vì vậy nên Đại thừa ấy vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu pháp tánh là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Tu bồ đề! Song vì pháp tánh không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa ấy vượt lên trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu như như, thật tế, tánh bất khả tư nghì là có pháp, chẳng phải không có pháp thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Tu bồ đề! Song vì như như, thật tế, tánh bất khả tư nghì là

không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu Thí ba la mật là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì Thí ba la mật không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Nếu Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì Giới ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu nội không cho đến vô pháp hữu pháp không là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì nội không cho đến vô pháp hữu pháp không là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung là có pháp, chẳng phải không có pháp thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu pháp Tánh nhân là có pháp. chẳng phải không có pháp thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì pháp Tánh nhân là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu pháp Bát nhân, pháp Tu đà hoàn, pháp Tư đà hàm, pháp A na hàm, pháp A la hán, pháp Bích chi Phật, pháp Phật là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì pháp Bát nhân cho đến pháp Phật là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu Tánh nhân là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì Tánh nhân là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu Bát nhân, Tu đà hoàn cho đến Phậ, là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì Bát nhân cho đến Phậ, là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu hết thảy thế gian, trời, người, A tu la là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì hết thảy thế gian, trời, người, A tu la, là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu Bồ tát ma ha tát từ sơ phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, các tâm ở giữa khoảng trung gian đó, nếu sẽ là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa ấy không thể vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la. Song vì Bồ tát từ sơ phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, các tâm ở khoảng trung gian ấy là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu Bồ tát ma ha tát như Kim cang tuệ là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Bồ tát ma ha tát ấy không thể biết hết thảy diệt sử và tập khí là không có pháp, chẳng phải pháp, được trí nhất thiết chủng. Tu bồ đề! Song vì Bồ tát ma ha tát như Kim cang tuệ là không có pháp, chẳng phải pháp. Thế nên Bồ tát biết hết thảy diệt sử và tập khí là không có pháp, chẳng phải pháp, được trí nhất thiết chủng, vì vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu ba mươi hai tướng của chư Phật là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời oai đức chư Phật không thể chiếu sáng, vượt trên hết thảy thế gian, trời, , người, A tu la. Tu bồ đề! Song vì ba mươi hai tướng của chư Phật là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên oai đức chư Phật chiếu sáng, vượt trên hết thảy thế gian, trời, người, A tu la.

Tu bồ đề! Nếu ánh sáng chư Phật là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời ánh sáng chư Phật không thể chiếu khắp hằng hà sa thế giới. Tu bồ đề! Song vì ánh sáng chư Phật là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên chư Phật lấy ánh sáng chiếu khắp hằng hà sa thế giới.

Tu bồ đề! Nếu sáu mươi thứ âm thanh trang nghiêm của chư Phật là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời chư Phật không thể lấy sáu mươi thứ âm thanh trang nghiêm khắp đến mười phương vô lượng vô số thế giới. Tu bồ đề! Song vì sáu mươi thứ âm thanh trang nghiêm của chư Phật là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên chư Phật có thể lấy sáu mươi thứ âm thanh trang nghiêm khắp đến mười phương vô lượng vô số thế giới.

Tu bồ đề! Nếu Pháp luân của chư Phật là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời chư Phật không thể chuyển Pháp luân, các Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc phạm và các chúng khác của thế gian không thể đúng như pháp chuyển được. Tu bồ đề! Song vì Pháp luân của chư Phật là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên chư Phật chuyển Pháp luân, các sa môn, Bà la môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc phạm và các chúng khác của thế gian không thể đúng như pháp chuyển được.

Tu bồ đề! Chư Phật vì chúng sinh chuyển Pháp luân, chúng sinh ấy nếu thấy có pháp, chẳng phải không có pháp, thời không thể khiến chúng sinh ấy nơi Vô dư Niết bàn mà nhập Niết bàn. Tu bồ đề! Song vì chư Phật vì chúng sinh Chuyển pháp luân, chúng sinh ấy là không có pháp, chẳng phải pháp, vì vậy nên có thể khiến chúng sinh nơi Vô dư Niết bàn, đã diệt, nay diệt, sẽ diệt (sẽ diệt độ, Niết bàn -ND).

LUẬN. Luận giả nói: Tu bồ đề trên kia lấy năm việc hỏi Đại thừa, Phật đã đáp rồi. Tu bồ đề hoan hỷ tán thán rằng: Bạch Thế Tôn! Đại thừa ấy có oai lực lớn, phá hoại người, trời, thế gian đã có thể vượt hơn trong đó; thí như ba người đi qua đường dữ, một người giữa đêm trốn thoát riêng một mình, một người dùng tiền lo mà khỏi, một người như đại vương với đại quân, tướng, binh chúng, phá dẹp giặc thù, cất quân cứu tế toàn thể, không sợ hoạn nạn. Ba thừa cũng như vậy, như A la hán không thể biết hết thầy tướng chung tướng riêng, cũng không thể phá ma vương, lại không thể hàng phục ngoại đạo; chỉ chán già, bệnh, chết, thẳng đến Niết bàn. Như Bích chi Phật thâm nhập các pháp thật tướng hơn Thanh văn, có một ít từ tâm, dùng lực từ tâm hóa độ chúng sinh, phá được phiền não mà không phá được ma và ngoại đạo. Như Bồ tát từ lúc mới phát tâm đã khởi tâm đại từ bi đối với hết thầy chúng sinh, tuy chưa thành Phật, mà ở khoảng trung gian ấy làm lợi ích vô lượng chúng sinh, quyết định biết thật tướng các pháp, đầy đủ sáu Ba la mật nên phá các ma vương và ngoại đạo, dứt phiền não tập khí, đầy đủ trí nhất thiết chủng, tướng chung tướng riêng đều biết đều rõ, thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ba hạng người tuy đều ra khỏi sinh tử, nhưng đường tu phương tiện khác nhau. Thế nên Tu bồ đề tán thán Đại thừa, dẹp phá hết thầy thế gian, vượt trên trời, người, A tu la; ví như hư không hàm thụ hết thầy quốc độ mà hư không vẫn như cũ không chật. Đại thừa cũng như vậy, hàm thụ ba đời chư Phật và các đệ tử mà Đại thừa cũng không đầy. Lại, như hư không vì tướng thường nên không có tướng vào, không có tướng ra, không có tướng trụ lại. Đại thừa ấy cũng như vậy, không có chỗ vào ở vị lai, không có chỗ ra ở quá khứ, không có chỗ trụ lại ở hiện tại, phá ba thời nên ba đời bình đẳng, gọi là Đại thừa.

Hỏi: Phật nên khen Tu bồ đề về lời tán thán lành thay, cố sao lại nói Đại thừa?

Đáp: Phật muốn thuận theo lời tán thán của Tu bồ đề nên khen. Vì trên nói Đại thừa sâu xa, nay lược nói tướng Đại thừa, vậy sau nói rộng. Đại thừa được Tu bồ đề tán thán là sáu Ba la mật, các môn Đà la ni, môn Tam muội, mười tám không, bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung. Đại thừa như Tu bồ đề nói phá hoại hết thủy thế gian, vượt lên trên trời, người. A tu la, việc ấy thật như vậy, vì có sao? Vì ba cõi hư dối, như huyễn như mộng, vô minh hư vọng, do nhân duyên mà có, nhân quả không có thật nhất định, hết thủy vô thường, phá hoại tiêu diệt, đều là tướng không. Vì Đại thừa trái với ba cõi, nên có thể tồ diệt mà vượt lên trên, nếu ba cõi có thật nhất định, thường không hư vọng, thời Đại thừa không thể tồ diệt mà vượt lên trên, vì có sao? Vì thế lực ngang nhau. Năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, các thọ do sáu xúc sinh cũng như vậy.

Nếu pháp tánh là có pháp, chẳng phải không có pháp, thời Đại thừa không thể phá thế gian để được vượt lên trên, vì pháp tánh chẳng phải có, nên Đại thừa có thể vượt lên trên thế gian được.

Hỏi: Pháp hữu vì do nhân duyên hòa hợp hư vọng nên nói không có, còn như như, pháp tánh, thật tế, tánh bất khả tư nghì, là pháp vô vi thật, gọi là thật tế, vì sao nói không có?

Đáp: Vì vô vi không nên nói không có.

Lại nữa, Phật nói là pháp hữu vi, pháp vô vi không thể có được; thật tướng pháp hữu vi tức là pháp vô vi.

Lại nữa, quán sát pháp hữu vi ấy hư dối còn như như, pháp tánh, thật tế là thật. Vì người ta đối với pháp tánh chấp lấy tướng khởi lên tranh cãi cho nên nói không có pháp tánh; hoặc nói có, hoặc nói không, đều có nhân duyên nên không lỗi. Như như, thật tế, tánh bất khả tư nghì cũng như vậy.

Thí ba la mật thế gian vì chấp trước nên có, Thí ba la mật xuất thế gian vì không chấp trước nên không. Vì phá xan tham nên nói có Thí ba la mật, vì phá tà kiến nên nói Thí ba la mật không có; vì độ người sơ học nên nói có, nếu ở trong tâm Thánh nhân thời nói không. Như Thí ba la mật cho đến nếu chúng sinh thật có, chẳng phải là không có pháp, thời không nên cưỡng ép làm cho tiêu diệt, vào Vô dư Niết bàn.

Hỏi: Từ khi có được ba mươi hai tướng về sau, sao không nói Đại thừa vượt lên trên?

Đáp: Cần nên nói, vì sợ văn dài nên không nói.

Lại nữa, từ khi được ba mươi hai tướng cho đến khi vì chúng sinh chuyển Pháp luân, cũng là Đại thừa, chỉ tên gọi khác nhau mà thôi.

Lại nữa, trên đây tổng quát nói tướng Đại thừa vượt lên trên, chẳng biết thế nào là vượt lên trên. Nay phân biệt nói rằng Phật có ba mươi hai tướng trang nghiêm thân, nên vượt trên hết thảy chúng sinh, Phật có ánh sáng hơn hết thảy ánh sáng mặt trời mặt trăng, chư Thiên; âm thanh của Phật hơn hết thảy âm thanh, hơn âm thanh hay của thế gian, hơn phạm âm của chư Thiên. Pháp luân của Phật hơn Bảo luân của Chuyển luân Thánh vương và hết thảy pháp luân của ngoại đạo, không chướng không ngại. Các Pháp luân khác lợi ích nhỏ nhoi, nông cạn, hoặc một đời, hai đời, cùng tột ngàn vạn đời, còn Pháp luân của Phật có thể khiến vĩnh viễn vào Vô dư Niết bàn, không còn trở lại sinh tử.

Lại nữa, nếu chúng sinh thật có, Phật không nên khiến chúng sinh vào Niết bàn, nhổ sạch gốc nó, đây quá hơn giết một mạng, có lỗi lớn như vậy. Vì chúng sinh tâm điên đảo thấy có ngã, nên Phật phá tâm điên đảo ấy nói có Niết bàn, không có chúng sinh thật có thể diệt, cho nên không lỗi. Có các công đức như vậy nên Đại thừa vượt trên hết thảy thế gian.

Hỏi: Hết thảy thế gian là mười phương sáu nẻo chúng sinh, cứ sao chỉ nói vượt trên trời, người, A tu la?

Đáp: Trong sáu đạo, ba là thiện đạo, ba là ác đạo. Đại thừa còn phá được ba thiện đạo mà vượt lên trên, huống gì là ác đạo!

Hỏi: Trong kinh Long vương nói rằng được đạo Bồ tát, sao nói đó là ác đạo?

Đáp: Chúng sinh có vô lượng vô biên, rộng được đạo rất ít. Lại nữa, có người nói Đại Bồ tát biến hóa thân để giáo hóa nên làm thân rồng chúa.

23. GIẢI THÍCH: PHẨM HÀM THỤ THỨ 23

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Vô Sở Hữu thứ 21)

KINH: Phật bảo Tu bồ đề: Ông nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng? Như vậy, như vậy! Tu bồ đề! Đại thừa cùng với hư không bình đẳng. Tu bồ đề! Như hư không, không có phương đông, không có phương nam, phương tây, phương bắc, bốn góc, trên dưới. Tu bồ đề! Đại thừa cũng như vậy,

không có phương đông, không có phương nam, phương tây, phương bắc, bốn góc, trên dưới.

Tu bồ đề! Như hư không chẳng phải dài chẳng phải ngắn, chẳng phải vuông chẳng phải tròn. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải dài chẳng phải ngắn, chẳng phải vuông chẳng phải tròn.

Tu bồ đề! Như hư không, chẳng phải xanh, chẳng phải vàng, chẳng phải đỏ, chẳng phải trắng, chẳng phải đen. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải xanh, chẳng phải vàng, chẳng phải đỏ, chẳng phải trắng, chẳng phải đen. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Như hư không chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Như hư không chẳng thêm chẳng bớt, Đại thừa cũng như vậy, chẳng thêm chẳng bớt.

Tu bồ đề! Như hư không, không nhớ không sạch; Đại thừa cũng như vậy, không nhớ không sạch.

Tu bồ đề! Như hư không, không sinh không diệt, không trụ, không biến khác. Đại thừa cũng như vậy, không sinh không diệt, không trụ không biến khác.

Tu bồ đề! Như hư không chẳng phải thiện chẳng phải bất thiện, chẳng phải ký chẳng phải vô ký. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải thiện chẳng phải bất thiện, chẳng phải ký chẳng phải vô ký. Vì vậy, nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Như hư không không thấy, không nghe, không hiểu, không biết. Đại thừa cũng như vậy, không thấy, không nghe, không hiểu, không biết.

Như hư không không thể hiểu, không thể biết, không thể thấy, không thể dứt, không thể chứng, không thể tu. Đại thừa cũng như vậy, không thể hiểu, không thể biết, không thể thấy, không thể dứt, không thể chứng, không thể tu. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Như hư không chẳng phải tướng nhiễm, chẳng phải tướng lìa nhiễm. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải tướng nhiễm, chẳng phải tướng lìa nhiễm.

Như hư không chẳng trói buộc ở theo cõi Dục, chẳng trói buộc theo cõi Sắc, chẳng trói buộc theo cõi Vô sắc. Đại thừa cũng như vậy, chẳng trói buộc theo cõi Dục, chẳng trói buộc theo cõi Sắc, chẳng trói buộc theo cõi Vô sắc.

Như hư không không có tâm mới phát, cũng không có tâm thứ hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám chín, mười. Đại thừa cũng như vậy, không có tâm mới phát, cho đến tâm thứ mười.

Như hư không, không có địa vị Càn tuệ, Tánh địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạt địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa; Đại thừa cũng như vậy, không có địa vị Càn tuệ, cho đến không có địa vị Dĩ biện.

Như hư không, không có quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán. Đại thừa cũng như vậy, không có quả Tu đà hoàn, cho đến không có quả A la hán.

Như hư không, không có địa vị Thanh văn, không có địa vị Bích chi Phật, không có địa vị Phật. Đại thừa cũng như vậy, không địa vị Thanh văn cho đến địa vị Phật. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Như hư không, chẳng phải có sắc, chẳng phải không có sắc, chẳng phải có thể thấy, chẳng phải không thể thấy, chẳng phải có đối ngại, chẳng phải không đối ngại, chẳng phải hợp chẳng phải tán. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải có sắc, chẳng phải không có sắc, chẳng phải có thể thấy, chẳng phải không thể thấy, chẳng phải có đối ngại, chẳng phải không có đối ngại, chẳng phải hợp, chẳng phải tán. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Như hư không chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải vui, chẳng phải khổ, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải vui, chẳng phải khổ, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Như hư không, chẳng phải không, chẳng phải chẳng không, chẳng phải tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải làm, chẳng phải không làm. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải không, chẳng phải chẳng không, chẳng phải tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải làm, chẳng phải không làm. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Như hư không chẳng phải tịch diệt, chẳng phải chẳng tịch diệt, chẳng phải là, chẳng phải chẳng là. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải tịch

diệt, chẳng phải chẳng tịch diệt, chẳng phải lìa, chẳng phải chẳng lìa. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Như hư không, chẳng phải tối, chẳng phải sáng. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải tối chẳng phải sáng. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Như hư không, chẳng phải khả đắc, chẳng phải bất khả đắc. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải khả đắc, chẳng phải bất khả đắc. Vì vậy nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Như hư không, chẳng phải có thể nói, chẳng phải không thể nói. Đại thừa cũng như vậy, chẳng phải có thể nói, chẳng phải không thể nói. Vì vậy, nên nói Đại thừa cùng với hư không bình đẳng.

Tu bồ đề! Do nhân duyên ấy, nên nói Đại thừa, cùng với hư không bình đẳng.

LUẬN: Luận giả nói: Tu bồ đề tán thán Đại thừa như hư không, Phật liền thuật rộng thành việc ấy: Như hư không, không có mười phương, Đại thừa cũng không có mười phương, cũng không có dài ngắn, vuông tròn, xanh, vàng đỏ, trắng. Đại thừa cũng như vậy.

Hỏi: Hư không có thể như vậy, là pháp vô vi, không có sắc, không phương hướng, còn Đại thừa là pháp hữu vi, là sắc pháp, đó là bồ thí, trì giới v. v. . . làm sao nói cùng với hư không bình đẳng?

Đáp: Sáu Ba la mật có hai thứ là thế gian và xuất thế gian. Thế gian là hữu vi, sắc pháp, chẳng đồng với hư không. Xuất thế gian cùng với như như, pháp tánh, thật tế, hòa hợp với trí tuệ nên giống như hư không. Từ sau khi chứng được Vô sinh pháp nhẫn, không có phân biệt như hư không.

Lại nữa, như Phật dùng trí vô ngại, quán thật tướng như hư không người khác thời không được như vậy, vì trí tuệ không được thanh tịnh rốt ráo.

Lại nữa, Phật trước sau nói các pháp rốt ráo không, như tướng Vô dư Niết bàn, như hư không, không nên nghi ngờ. Các pháp khác cũng như vậy, cho đến như hư không chẳng phải nói, chẳng phải chẳng nói cũng như vậy.

Hỏi Như hư không, nói là không có gì là đủ, có sao nói không có các tướng?

Đáp: Bồ tát mới phát tâm, tâm đắm trước các pháp nhân duyên trong ngoài, vì vậy nên Phật nói như hư không, không có các tướng, Đại thừa cũng như vậy.

KINH: Tu bồ đề! Như lời ông nói: Như hư không hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, Đại thừa cũng hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh. Như vậy, như vậy! Tu bồ đề! Chúng sinh không có nên biết hư không không có; hư không không có nên biết Đại thừa cũng không có. Vì nhân duyên ấy nên Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì có sao? Vì chúng sinh, hư không, Đại thừa, các pháp ấy đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Đại thừa không có nên biết vô số không có; vô số không có nên biết vô lượng không có; vô lượng không có nên biết vô biên không có; vô biên không có nên biết hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Vì chúng sinh, hư không, Đại thừa, vô số, vô lượng, vô biên, hết thảy pháp ấy đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã không có, cho đến kẻ biết, kẻ thấy không có, nên biết như như, pháp tánh, thật tế không có; như như, pháp tánh, thật tế không có, nên biết cho đến vô lượng vô biên vô số không có, vô lượng vô biên vô số không có, nên biết hết thảy pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Vì chúng sinh cho đến kẻ biết, kẻ thấy; thật tế, cho đến vô lượng vô biên vô số, hết thảy pháp ấy đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã không có cho đến kẻ biết kẻ thấy không có, nên biết tánh bất khả tư nghì không có; tánh bất khả tư nghì không có, nên biết sắc, thọ, tưởng, hành, thức không có, nên biết hư không không có; hư không không có, nên biết Đại thừa không có; Đại thừa không có, nên biết vô số không có; vô số không có, nên biết vô lượng không có; vô lượng không có, nên biết vô biên không có; vô biên không có, nên biết hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Nên biết Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Tu bồ đề! Vì ngã cho đến kẻ biết kẻ thấy v. . . hết thảy pháp đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã không có cho đến kẻ biết kẻ thấy không có, nên biết mắt không có; tai, mũi, lưỡi, thân, ý không có; mắt cho đến ý không có, nên biết hư không không có; hư không không có, nên biết Đại thừa không có; Đại thừa không có, nên biết vô số không có; vô số không có, nên biết vô lượng không có; vô lượng không có, nên biết vô biên không có; vô biên không có, nên biết hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Tu bồ đề! Ngã cho đến hết thảy các pháp đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã không có cho đến kẻ biết kẻ thấy không có, nên biết Thí ba la mật không có; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật không có; Bát nhã ba la mật không có, nên biết hư không không có; hư không không có, nên biết Đại thừa không có; Đại thừa không có, nên biết vô lượng vô biên vô số không có; vô lượng vô biên vô số không có, nên biết hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Vì ngã, chúng sinh, cho đến hết thảy các pháp đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã không có cho đến kẻ biết kẻ thấy không có, nên biết "nội không" không có cho đến "vô pháp hữu pháp không" không có; vô pháp hữu pháp không không có, nên biết hư không không có; hư không không có, nên biết Đại thừa không có; Đại thừa không có, nên biết vô số vô lượng vô biên không có; vô số vô lượng vô biên không có, nên biết hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Vì ngã, chúng sinh, cho đến hết thảy các pháp đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã, chúng sinh cho đến kẻ biết kẻ thấy không có, nên biết bốn niệm xứ không có; bốn niệm xứ không có, cho đến mười tám pháp không chung không có; mười tám pháp không chung không có, nên biết hư không không có; hư không không có, nên biết Đại thừa không có; Đại thừa không có, nên biết vô số vô lượng vô biên không có; vô số vô lượng vô biên không có, nên biết hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Đại thừa ấy hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Vì ngã, chúng sinh, cho đến hết thảy các pháp đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã, chúng sinh không có, cho đến kẻ biết kẻ thấy không có, nên biết Tánh địa không có, cho đến Dĩ tác địa không có; Dĩ tác địa không có, nên biết hư không không có; hư không không có, nên biết Đại thừa không có; Đại thừa không có, nên biết vô số vô lượng vô biên không có; vô số vô lượng vô biên không có, nên biết hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Vì ngã, chúng sinh, cho đến hết thảy các pháp đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã, chúng sinh, cho đến kẻ biết kẻ thấy không có, nên biết Tu đà hoàn không có; Tu đà hoàn không có, nên biết Tư đà hàm không có; Tư đà hàm không có, nên biết A na hàm không có; A na hàm không có, nên biết A la hán không có; A la hán không có, nên biết cho đến hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Tu bồ đề! vì ngã cho đến hết thảy các pháp đều không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề! Ngã cho đến kẻ biết kẻ thấy không có, nên biết Thanh văn thừa không có; Thanh văn thừa không có, nên biết Bích chi Phật thừa không có; Bích chi Phật thừa không có, nên biết Phật thừa không có; Phật thừa không có, nên biết người Thanh văn không có; người Thanh văn không có, nên biết Tu đà hoàn không có; Tu đà hoàn không có cho đến Phật không có; Phật không có, nên biết Trí nhất thiết chủng không có; Trí nhất thiết chủng không có, nên biết hư không không có; hư không không có, nên biết Đại thừa không có; Đại thừa không có, nên biết cho đến hết thảy các pháp không có. Vì nhân duyên ấy, Đại thừa hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, vì sao? Vì ngã cho đến hết thảy các pháp đều không thể có được, ví như, Tu bồ đề! Tánh Niết bàn hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, Đại thừa cũng hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh. Vì nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Như hư không hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh, Đại thừa cũng như vậy, hàm thụ vô lượng vô biên vô số chúng sinh.

LUẬN. Hỏi: Sao không nói hư không rộng lớn vô biên nên hàm thụ hết thảy vật, mà lại nói hư không không có nên có thể hàm thụ hết thảy chúng sinh, mọi vật, Đại thừa cũng không có?

Đáp: Hiện thấy hư không không có, hết thảy vạn vật đều ở trong đó, vì không có nên có thể hàm thụ.

Hỏi: Tâm tâm số pháp cũng không hình chất, sao không hàm thụ hết thảy vạn vật?

Đáp: Tâm tâm số pháp có tướng giác tri, chẳng phải tướng hàm thụ. Lại không có chỗ ở, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc gần hoặc xa, chỉ do tướng phân biệt nên biết có tâm. Pháp hình sắc có chỗ ở, nhân chỗ có sắc nên biết có hư không, do sắc không dung thọ các vật nên biết hư không dung thọ các vật. Sắc với hư không trái nhau, sắc nếu không dung thọ, thì biết hư không dung thọ; như do vô minh nên biết có minh, do khổ nên biết có vui, nhân sắc không có nên nói có hư không, chứ không có tướng riêng.

Lại nữa, tâm tâm số pháp còn có nghĩa không dung thọ, như tâm tà kiến không dung thọ chánh kiến, tâm chánh kiến không dung thọ tà kiến. Hư không thời không như vậy, hết thảy đều dung thọ.

Lại tâm tâm số pháp có tướng sinh diệt, là pháp có thể dứt, còn hư không thời không vậy. Tâm tâm số pháp và hư không đều đồng vô sắc, vô hình, chứ không được nói hoàn toàn không khác. Vì vậy, nên trong các pháp, chỉ nói hư không có thể dung thọ hết thảy.

Hỏi: Trước tôi hỏi ý không phải vậy! Ý tôi hỏi có sao không nói hư không vì vô lượng vô biên có thể dung thọ hết thảy vật, mà lại nói vì không có nên dung thọ hết thảy vật?

Đáp: Tôi nói hư không không có tự tướng là đối đãi với sắc tướng mà nói hư không; nếu không có tự tướng thì không có hư không, làm sao nói nó vô lượng vô biên!

Hỏi: Ông nói tướng dung thọ, tức là hư không, có sao nói không có?

Đáp: Tướng dung thọ tức là không có sắc tướng, chỗ sắc không đến được, gọi là hư không, vì vậy nên không có hư không. Nếu thật có hư không, thời khi chưa có sắc phải không có hư không; nếu chưa có sắc đã có hư không, thời hư không vô tướng, vì sao? Vì chưa có sắc. Nhân sắc nên biết có hư không, có sắc nên liền biết có vô sắc. Nếu trước có sắc, sau có hư không, thời hư không là pháp tạo tác, pháp tạo tác thời không gọi là thường. Nếu có pháp vô tướng là không thể có được, vì vậy nên không có hư không.

Hỏi: Nếu thường có hư không, nhân sắc nên tướng hư không hiện rõ, vậy tướng hiện ra sau ấy ở hư không?

Đáp: Nếu hư không trước không có tướng, sau có tướng cũng không có chỗ ở. Nếu hư không trước có tướng, tướng không có sở tướng; nếu trước không có tướng, tướng cũng không có chỗ ở. Hoặc là tướng và vô tướng, vì tướng không có chỗ ở; nếu tướng không có chỗ ở, thời chỗ sở tướng cũng không có, chỗ sở tướng không có, nên tướng cũng không có. Là tướng và chỗ tướng ở, thì không còn có pháp. Vì vậy nên hư không không gọi là tướng, không gọi là sở tướng; không gọi là pháp, không gọi là phi pháp; không gọi là có, không gọi là không có. Dứt các ngôn ngữ thời vắng lặng như Vô dư Niết bàn. Các pháp khác cũng như vậy.

Hỏi: Nếu hết thảy pháp như vậy tức là hư không, có sao còn lấy hư không làm ví dụ?

Đáp: Nhân quả các pháp đều là hư dối. Nhân vô minh nên có đời gặt tâm chúng sinh, chúng sinh đắm trước nơi pháp đó mà không đắm trước nơi hư không. Sáu trần đời gặt tâm chúng sinh, hư không tuy cũng đời gặt mà không hư vậy, vì vậy nên lấy hư không làm ví dụ; lấy việc thô thiển phá việc vi tế. Như như không nhân nơi sắc nên chỉ có tên tác giả, không có pháp nhất định. Chúng sinh cũng như vậy, nhân năm uẩn hòa hợp nên chỉ có tên giả, cũng không có pháp nhất định. Đại thừa cũng như thế, vì chúng sinh không, nên không có Phật, không có Bồ tát, vì có chúng sinh nên có Phật có Bồ tát; nếu không có Phật, không có Bồ tát thời không có Đại thừa. Vì vậy

nên Đại thừa hay dung thọ vô lượng vô biên vô số chúng sinh; nếu có pháp thời không thể dung thọ vô lượng chư Phật và đệ tử.

Hỏi: Nếu thật không có hư không, làm sao có thể dung thọ vô lượng vô biên vô số chúng sinh?

Đáp: Vì vậy nên Phật nói vì Đại thừa không có nên vô số không có; vô số không có nên vô lượng cũng không có; vô lượng không có nên vô biên cũng không có, vô biên không có nên hết thảy pháp cũng không có, vì vậy nên có thể dung thọ.

A tăng kỳ (Asamkya) là, Tăng kỳ, Trung Hoa dịch là Số, A dịch là Vô. Chúng sinh và các pháp mỗi mỗi không thể có được biên tế, nên gọi là vô số. Đếm mười phương hư không xa gần không thể có được biên giới của nó, nên gọi là vô số. Phân biệt đếm sáu Ba la mật, chủng chủng bố thí, chủng chủng trì giới v. v. . . không có số lượng, đếm bao nhiêu chúng sinh đã lên xe (Chánh pháp), sẽ lên xe, hiện lên xe, không thể kể hết; ấy gọi là vô số.

Lại nữa, có người nói bắt đầu đếm chỉ có một, chỉ có một, một một nên nói hai. Như vậy v. v. . . đều là một, không còn cách đếm khác; nếu đếm là một thời không có số (vô số).

Có người nói: Hết thảy pháp do hòa hợp nên có tên gọi như bánh xe, vành bánh xe, cái tay hoa xe, cái bầu giữa bánh xe hòa hợp nên gọi là xe, không có thật pháp nhất định. Một pháp không có nên nhiều pháp cũng không, vì trước một sau mới nhiều.

Lại nữa, dùng số đếm sự vật, sự vật không có nên số đếm cũng không có, nên gọi là vô số.

Vô lượng là như lấy đầu lường vật, lấy trí tuệ lường các pháp cũng như vậy. Các pháp không, nên vô số, vô số nên vô lượng vô biên, không có thật trí, làm sao biết được định tướng các pháp?

Vô lượng nên vô biên, lượng là tổng tướng, biên là biệt tướng; lượng là tướng đầu, biên là tướng cuối cùng.

Lại nữa, ngã cho đến kẻ biết kẻ thấy không có nên thật tế cũng không có; thật tế không có nên vô số cũng không có; vô số không có, nên vô lượng cũng không có; vô lượng không có, nên vô biên cũng không có; vô biên không có, nên hết thảy pháp cũng không có. Vì vậy nên hết thảy pháp rốt ráo thanh tịnh. Đại thừa dung thọ được hết thảy chúng sinh và pháp, vì hai việc nhân nhau, nếu không có chúng sinh thời không có pháp, nếu không có

pháp thời không có chúng sinh. Trước, tổng tướng nói hết thảy pháp không, sau mỗi mỗi riêng nói các pháp không. Thật tế là diệu pháp sau cùng, nó cũng không có huống gì các pháp khác. Từ tánh bất khả tư lượng cho đến tánh Niết bàn, cũng như vậy.

KINH: Tu bồ đề! Như ông nói, Đại thừa ấy chẳng thấy chỗ đến, chẳng thấy chỗ đi, chẳng thấy chỗ ở. Như vậy, như vậy! Tu bồ đề! Đại thừa ấy chẳng thấy chỗ đến, chẳng thấy chỗ đi, chẳng thấy chỗ ở, vì sao? Tu bồ đề! Vì hết thảy các pháp tướng chẳng động, nên pháp ấy không chỗ đến, không chỗ đi, không chỗ ở, vì sao? Tu bồ đề! Vì sắc không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; thọ, tưởng, hành, thức không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào. Tu bồ đề! Sắc pháp không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; thọ, tưởng, hành, thức không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Sắc như không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; thọ, tưởng, hành, thức như, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Sắc tánh không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; thọ, tưởng, hành, thức, tánh, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Sắc tướng, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; thọ, tưởng, hành, thức tướng, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Mắt, pháp mắt, mắt tánh như, mắt tướng, mắt không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; tai, mũi, lưỡi, thân, ý, pháp ý, như ý, tánh ý, tướng ý, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng như vậy.

Tu bồ đề! Địa chủng, pháp địa chủng, như địa chủng, tánh địa chủng, tướng địa chủng, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; nước, lửa, gió, không, thức chủng, pháp thức chủng, như thức chủng, tánh thức chủng, tướng thức chủng, cũng như vậy.

Tu bồ đề! Như như, pháp như như, như như, tánh như như, tướng như như, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Thật tế, pháp thật tế, như thật tế, tánh thật tế, tướng thật tế, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Bất khả tư nghì, pháp bất khả tư nghì, như bất khả tư nghì, tánh bất khả tư nghì, tướng bất khả tư nghì, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Thí ba la mật, pháp Thí ba la mật, như Thí ba la mật, tánh Thí ba la mật, tướng Thí ba la mật, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào. Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, pháp Bát nhã ba la mật, như Bát nhã ba la mật, tánh Bát nhã ba la mật, tướng Bát nhã ba la mật, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Bốn niệm xứ, pháp bốn niệm xứ, như bốn niệm xứ, tánh bốn niệm xứ, tướng bốn niệm xứ, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Tu bồ đề! Bồ tát, pháp Bồ tát, như Bồ tát, tánh Bồ tát, tướng Bồ tát, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Phật, pháp Phật, như Phật, tánh Phật, tướng Phật, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào; Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, pháp, như, tánh, tướng, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Hữu vi pháp, pháp hữu vi pháp, như hữu vi pháp, tánh hữu vi pháp, tướng hữu vi pháp, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Tu bồ đề! Vô vi pháp, pháp vô vi pháp, như vô vi pháp, tánh vô vi pháp, tướng vô vi pháp, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cũng không ở chỗ nào.

Do nhân duyên ấy, Tu bồ đề! Đại thừa không thấy chỗ đến, không thấy chỗ đi, không thấy chỗ ở.

LUẬN. Luận giả nói: Phật bảo Tu bồ đề: Cớ sao ông chỉ tán thán Đại thừa không đến, không đi, không ở? Hết thầy pháp cũng như vậy, không đến, không đi, không ở, vì thật tướng hết thầy pháp chẳng động

Hỏi: Các pháp hiện có đến, đi, có thể trông thấy, cớ sao nói tướng nó không động, không đến, không đi?

Đáp: Tướng đến, đi, trước đã phá, nay sẽ nói lại: Trong Phật pháp không có ngã, không có chúng sinh, cho đến không có kẻ biết, kẻ thấy, nên kẻ đến kẻ

đi không có; kẻ đến kẻ đi không có, nên tướng đến tướng đi cũng phải không có.

Lại nữa, trong ba đời tìm tướng đi, không thể có được, vì có sao? Vì trong khi đã đi không đi, trong khi chưa đi cũng không đi, là đã đi và chưa đi, trong khi đi cũng không đi.

Hỏi: Chỗ có thân động chuyển gọi là đi; trong đã đi và chưa đi không thân động chuyển. Vì vậy nên khi đi, thân động chuyển, tức phải có đi?

Đáp: Không phải vậy! Là tướng đi, khi đi không thể có được; là khi đi, tướng đi không thể có được, làm sao nói khi đi có đi?

Lại nữa, nếu khi đi có tướng đi, lý đáng là tướng đi có khi đi, vì sao? Vì ông nói khi đi có đi?

Lại nữa, nếu khi đi có đi, thời nên có hai đi: Một là biết khi đi, hai là biết khi đi có đi.

Hỏi: Nếu như vậy thời có lỗi gì?

Đáp: Nếu như vậy có hai người đi, vì sao? Vì là người đi không có tướng đi, nếu là người đi khi tướng đi, thì là tướng đi không có người đi, thế nên người đi không đi, người không đi cũng không đi; là đi và không đi, cũng không có đi. Đến và ở cũng như vậy.

Vì vậy, Phật nói pháp của người phàm phu hư dối không thật, tuy mắt thịt trông thấy không khác loài súc sinh, đều là không thể tin. Thế nên nói các pháp không đến không đi. không ở cũng không động, sao vậy? Như thế gọi là sắc, pháp sắc, như sắc, tánh sắc, tướng sắc.

Sắc là việc của mắt thấy, chưa phân biệt tốt xấu, thật không thật, tướng mình tướng khác; pháp sắc là chỉ vô thường sinh diệt, bất tịnh v. v. . . Như sắc là sắc do hòa hợp có, như bọt nước không bền chắc, ly tán thời không có, hư ngụy không thật, chỉ dối gạt mắt người. Sắc hiện tại như vậy, sắc quá khứ, vị lai cũng như vậy, như hiện tại lửa nóng, so sánh biết lửa quá khứ vị lai cũng như vậy.

Lại nữa, như chư Phật quán sắc tướng rốt ráo thanh tịnh không, Bồ tát cũng nên quán như vậy: Pháp sắc, như sắc, vì sao không giống như chỗ thấy của phàm phu?

– Vì tánh nó tự như vậy.

– Tánh ấy thâm diệu làm sao biết được?

Do lực của tướng sắc nên biết được. Như lửa lấy khói làm tướng, thấy khói thời biết có lửa. Thấy tướng sắc nay vô thường, phá hoại, khổ não, thô sáp mà biết tánh nó là vậy. Năm pháp ấy không đi không đến không ở, như trước nói. Cho đến vô vi, pháp vô vi; như, tánh, tướng vô vi, không đến không đi không ở cũng như vậy.

KINH: Tu bồ đề! Như ông nói, Đại thừa tiền tế (đời trước) không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được, thừa ấy ba đời bình đẳng, vì vậy nên gọi là Đại thừa. Như vậy, như vậy! Tu bồ đề! Đại thừa ấy tiền tế không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được, thừa ấy ba đời bình đẳng, vì vậy nên gọi là Đại thừa, vì sao? Tu bồ đề! Đời quá khứ, đời quá khứ không; đời vị lai, đời vị lai không; đời hiện tại, đời hiện tại không; ba đời bình đẳng, ba đời bình đẳng không; Đại thừa, Đại thừa không; Bồ tát, Bồ tát không; vì sao? Tu bồ đề! Vì Không ấy chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải ba, chẳng phải bốn, chẳng phải năm, chẳng phải khác. Vì vậy nên nói ba đời bình đẳng.

Ấy là Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì trong thừa ấy tướng đẳng chẳng đẳng không thể có được; nhiễm chẳng nhiễm không thể có được; sân chẳng sân không thể có được; si chẳng si không thể có được; mạn chẳng mạn không thể có được, cho đến hết thảy pháp lành, pháp chẳng lành không thể có được. Trong thừa ấy thường không thể có được, vô thường không thể có được, vui không thể có được, khổ không thể có được, thật không thể có được, không không thể có được; ngã không thể có được, vô ngã không thể có được; cội Dục không thể có được, cội Sắc không thể có được, cội Vô sắc không thể có được; độ cội Dục không thể có được, độ cội Sắc không thể có được, độ cội Vô sắc không thể có được, vì sao? Vì Đại thừa ấy tự pháp không thể có được.

Tu bồ đề! Quá khứ sắc, quá khứ sắc không, vị lai, hiện tại sắc, vị lai, hiện tại sắc không; quá khứ thọ, tướng, hành, thức, quá khứ thọ, tướng, hành, thức không; vị lai, hiện tại thọ, tướng, hành, thức; vị lai, hiện tại thọ, tướng, hành, thức không.

Trong không, sắc quá khứ không thể có được, vì sao? Vì trong không, không cũng không thể có được, huống gì trong không, lại có sắc quá khứ được? Trong không, sắc vị lai hiện tại không thể có được, vì sao? Vì trong không, không cũng không thể có được, huống gì trong không có sắc vị lai hiện tại được.

Trong không, thọ, tưởng, hành, thức quá khứ không thể có được, vì sao? Vì trong không, không cũng không thể có được, hưởng gì trong không có thọ, tưởng, hành, thức quá khứ được, trong không, thọ, tưởng, hành, thức vị lai hiện tại không thể có được, vì sao? Vì trong không, không cũng không thể có được, hưởng gì trong không có thọ, tưởng, hành, thức vị lai, hiện tại được.

Tu bồ đề! Thí ba la mật quá khứ không thể có được, Thí ba la mật vị lai không thể có được, Thí ba la mật hiện tại không thể có được, trong ba đời bình đẳng Thí ba la mật cũng không thể có được, vì sao? Vì trong bình đẳng, đời quá khứ không thể có được, đời vị lai không thể có được, đời hiện tại không thể có được; trong bình đẳng, bình đẳng cũng không thể có được, hưởng gì trong bình đẳng có đời quá khứ, đời vị lai, đời hiện tại được. Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Trong đời quá khứ bốn niệm xứ không thể có được, cho đến trong đời quá khứ mười tám pháp không chung không thể có được. Trong đời vị lai, hiện tại cũng như vậy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Trong ba đời bình đẳng bốn niệm xứ không thể có được, trong ba đời bình đẳng cho đến mười tám pháp không chung không thể có được, vì sao? Vì trong bình đẳng bốn niệm xứ đời quá khứ không thể có được, trong bình đẳng bốn niệm xứ đời vị lai không thể có được, trong bình đẳng bốn niệm xứ đời hiện tại không thể có được; trong bình đẳng, bình đẳng cũng không thể có được; hưởng gì trong bình đẳng có bốn niệm xứ đời quá khứ, bốn niệm xứ đời vị lai, hiện tại được. Trong bình đẳng, bình đẳng cũng không thể có được, hưởng gì trong bình đẳng có quá khứ cho đến mười tám pháp không chung được; đời vị lai, hiện tại cũng vậy.

Lại nữa, Tu bồ đề! Người phạm phu đời quá khứ không thể có được, người phạm phu đời vị lai hiện tại không thể có được. Trong ba đời bình đẳng, người phạm phu cũng không thể có được, vì sao? Vì chúng sinh không thể có được, cho đến kẻ biết kẻ thấy không thể có được. Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật trong đời quá khứ không thể có được, Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật trong đời vị lai, hiện tại không thể có được. Trong ba đời bình đẳng, Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật không thể có được, vì sao? Vì chúng sinh không thể có được, cho đến kẻ biết kẻ thấy không thể có được.

Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát trú trong Bát nhã ba la mật học tướng ba đời bình đẳng, sẽ đầy đủ Trí nhất thiết chủng, ấy gọi là Đại thừa của Bồ tát ma ha tát; nghĩa là tướng ba đời bình đẳng.

Bồ tát ma ha tát trú trong thừa ấy vượt trên hết thảy thế gian người, trời, A tu la, thành tựu Tát bà nhã.

Bấy giờ, Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Đại thừa của Bồ tát ma ha tát, vì sao? Vì các Bồ tát quá khứ nơi thừa ấy học được Trí nhất thiết chủng, các Bồ tát vị lai cũng ở nơi thừa ấy học và sẽ được Trí nhất thiết chủng. Bạch đức Thế Tôn! Các Bồ tát trong mười phương vô lượng vô số thế giới hiện nay cũng ở nơi thừa ấy học được Trí nhất thiết chủng. Vì vậy nên, bạch đức Thế Tôn! Thừa ấy thật là Đại thừa của Bồ tát ma ha tát.

Phật bảo Tu bồ đề! Như vậy, như vậy! Chư Phật quá khứ vị lai, hiện tại nơi Đại thừa ấy học, đã được Trí nhất thiết chủng, sẽ được, nay được.

LUẬN: Luận giả nói: Tu bồ đề lược tán thán Đại thừa ầy tiền tế, hậu tế, trung tế không thể có được, vì ba đời bình đẳng nên gọi là Đại thừa. Nay Phật diễn rộng lời tán thán của Tu bồ đề: Ba đời tại sao không thể có được? Đời quá khứ, đời quá khứ không, đời vị lai, đời vị lai không, đời hiện tại, đời hiện tại không, nên không thể có được. Ba đời bình đẳng, bình đẳng là không. Đại thừa, Đại thừa tự không; Bồ tát, Bồ tát tự không; ấy là ý nghĩa của tướng không trong ba đời. Tướng ba đời không, như trước đã nói. Trong đây Phật tự nói nhân duyên của không. Nghĩa là không, tướng không, chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải ba, chẳng phải bốn, chẳng phải năm v. v. . . , chẳng khác, chẳng hợp, chẳng tán, không có phân biệt. Thế nên ba đời bình đẳng tướng không, vì không có gì, bình đẳng ấy cũng không

Bồ tát hiểu được ba đời bình đẳng như vậy, không cho từ đời vô thi lại đây làm một chán, không cho đời vị lai vô biên làm khó khăn, ấy là Bồ tát ba đời bình đẳng, gọi là Đại thừa. Trong Đại thừa ấy tướng bình đẳng không thể có được, tướng không bình đẳng cũng không thể có được. Được Tam muội về ba đời bình đẳng ấy, phá tướng bất bình đẳng. Vì đối đãi, bất bình đẳng nên có đẳng, bất bình đẳng rất ráo không có nên đẳng cũng không có. Muốn, chẳng muốn, cho đến ba cõi độ ba cõi, là pháp đối đãi cũng như vậy. Trong đây Phật tự nói: Các pháp ấy đều do nhân duyên hòa hợp nên không có tự tánh, tự tánh không có nên không.

Lại nữa, sắc quá khứ, tướng sắc quá khứ không; vị lai, hiện tại cũng như vậy. Như sắc, bốn uẩn khác cũng như vậy, vì sao? Vì trong không, tướng không thể có được, huống gì trong không có tướng ba đời năm uẩn được. Bồ tát quán năm uẩn không, dứt tham dục, đi vào đạo, là Thí ba la mật v. v. . . cũng như năm uẩn, trong ba đời không thể có được, vì ba đời bình đẳng, bình đẳng tức là không. Trong bình đẳng ấy, Thí ba la mật không thể có được.

Hỏi: Có sao ba đời và trong ba đời bình đẳng, Thí ba la mật không thể có được?

Đáp: Trong các pháp bình đẳng không có ba đời, trong bình đẳng, tướng bình đẳng cũng không thể có được, huống gì có ba đời. Năm Ba la mật khác cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Lại nữa, trong ba đời tướng phàm phu không thể có được, Thanh văn cho đến Phật cũng không thể có được; vì chúng sinh không vậy. Bồ tát trú trong Bát nhã ba la mật học ba đời bình đẳng không như vậy, nhóm các công đức lành, liền đầy đủ Trí nhất thiết chủng. Phật nói Bồ tát trú được ba đời bình đẳng như vậy, thời vượt trên hết thảy thế gian trời, người và A tu la.

Khi ấy Tu bồ đề, tán thán rằng: Lành thay, lành thay! Đại thừa lợi ích các Bồ tát, vì sao? Vì các Bồ tát quá khứ học Đại thừa ấy, được Trí nhất thiết chủng; chưa được, nay được cũng như vậy.

Có người nói: Không có nhân duyên được thanh tịnh, cũng không có nhân duyên nhiễm cấu uế, lớn nhỏ, tốt xấu, trói mở đều do vô chủ đưa đến. Có người nói: Tốt xấu, trói mở, thời tiết đến thì tự được. Có người nói: Phước đức thành tựu nên được Phật đạo. Có người nói: Chỉ được thật trí tuệ thanh tịnh mới được Phật đạo.

Những người nói như vậy đều là phi nhân duyên, ít nhân duyên, Tu bồ đề không tán thán. Nay Phật bỏ phi nhân duyên, cũng bỏ nhân duyên, không đầy đủ; mà nói nhân duyên đầy đủ, đó là sáu Ba la mật, ba đời Bồ tát học thừa ấy đầy đủ, được thành đạo. Phật cũng được Tu bồ đề tán thán nói: Lành thay ! lành thay!

24. GIẢI THÍCH: PHẨM HỘI TÔNG THỨ 24

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Tùy Thuận thứ 22)

KINH: Bấy giờ Tuệ mạng Phú lâu na Di đa la ni tử bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Phật trước sai Tu bồ đề thuyết Bát nhã ba la mật cho các Bồ tát ma ha tát, sao nay bèn nói Đại thừa?

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Con nói Đại thừa sẽ không xa lìa Bát nhã ba la mật chẳng?

Phật dạy: Tu bồ đề, không! Ông nói Đại thừa tùy thuận Bát nhã ba la mật, không lìa Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì hết thầy pháp lành, pháp trợ đạo, hoặc pháp Thanh văn, hoặc pháp Bích chi Phật, hoặc pháp Bồ đề, hoặc pháp Phật, hết thầy pháp ấy đều nhiếp vào trong Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Những gì là pháp lành, pháp trợ đạo, pháp Thanh văn, pháp Bích chi Phật, pháp Bồ tát, pháp Phật đều nhiếp vào trong Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Đó là Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, bảy giác phần, tám Thánh đạo, không, vô tướng, vô tác, giải thoát môn, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung, tướng không sai lầm, thường xả hành. Tu bồ đề! Cùng các pháp lành khác, pháp trợ đạo, hoặc pháp Thanh văn, hoặc pháp Bích chi Phật, hoặc pháp Bồ tát, hoặc pháp Phật đều nhiếp vào trong Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề! Hoặc Đại thừa, hoặc Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, hoặc sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nhãn và sắc, nhãn thức, nhãn xúc, các thọ do nhãn và xúc làm duyên phát sinh, cho đến ý và pháp, ý thức, ý xúc, các thọ do ý và xúc làm duyên phát sinh; địa chủng cho đến thức chủng, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, không vô tướng, vô tác giải thoát môn và các pháp lành hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi, hoặc vô vi; hoặc Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế, hoặc cội Dục, hoặc cội Sắc, hoặc cội Vô sắc; hoặc nội không cho đến vô pháp hữu pháp pháp không; các môn Tam muội, các môn Đà la ni; Phật mười lực cho đến mười tám pháp không chung; hoặc Phật pháp, hoặc Phật pháp tánh, như như, thật tế, bất khả tư nghĩ tánh, Niết bàn; hết thầy các pháp ấy đều không hợp không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng đó là vô tướng.

Tu bồ đề! Do nhân duyên ấy, nên ông nói Đại thừa tùy thuận Bát nhã ba la mật, vì sao? Tu bồ đề! Vì Đại thừa không khác Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật không khác Đại thừa; Bát nhã ba la mật và Đại thừa không hai không khác. Thí ba la mật không khác Đại thừa, Đại thừa không khác Thí ba la mật; Thí ba la mật và Đại thừa không hai không khác, cho đến Thiền ba la mật cũng như vậy.

Tu bồ đề! Bốn niệm xứ không khác Đại thừa, Đại thừa không khác bốn niệm xứ; bốn niệm xứ và Đại thừa không hai không khác; cho đến mười tám pháp không chung không khác Đại thừa, Đại thừa không khác mười tám pháp không chung; mười tám pháp không chung và Đại thừa không hai không khác.

Tu bồ đề! Do nhân duyên ấy, nên ông nói Đại thừa tức là nói Bát nhã ba la mật.

LUẬN: Luận giả nói: Phú lâu na tuy tự mình không nghi, chỉ vì kẻ tân học độn căn không hiểu nghĩa một mà tên gọi khác, nên đặt câu hỏi. Tu bồ đề liền đem việc ấy bạch Phật: Phật pháp thậm thâm, điều con nói sẽ không có lỗi chẳng? Phật đáp: Ông nói Đại thừa tùy thuận Bát nhã, không có sai trái. Nghĩa là lúc đầu đã luận rồi, nay Phật dạy cho nhân duyên tùy thuận; đó là hết thảy pháp lành thuộc ba thừa, đều tụ hợp vào trong Bát nhã ba la mật, vì có sao? Vì hết thảy pháp lành của ba thừa đều vì Niết bàn. Cửa vào Niết bàn có ba: Hết thảy pháp đều vào cửa không, cửa vô tướng, vô tác. Như trì giới hay sinh thiên định, thiên định hay sinh thật trí tuệ, vì không nhiễm trước thế gian.

Những gì là pháp trợ đạo của ba thừa nhiếp ở trong Bát nhã? Đó là sáu Ba la mật, ba mươi bảy phẩm, ba cửa giải thoát, Phật mười lực, bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung, tướng không sai lầm, thường xả hành. Trong đó ba mươi bảy phẩm, ba cửa giải thoát, là pháp chung của ba thừa, sáu Ba la mật là pháp của Bồ tát, mười lực cho đến thường xả hành là pháp của Phật.

Có người nói: Sáu Ba la mật có đầy đủ, có không đầy đủ. Không đầy đủ là pháp chung cả hai thừa, đầy đủ là pháp riêng của Bồ tát.

Lại nữa, Đại thừa không, Bát nhã ba la mật cũng không, nghĩa không là một. Tu bồ đề tùy thuận không lầm, như Bát nhã ba la mật không, năm Ba la mật cho đến như như, pháp tánh, thật tế, bất khả tư nghì tánh, Niết bàn, cũng như vậy.

Lại nữa, từ Bát nhã ba la mật cho đến Niết bàn, đều là không hợp không tán, không sắc, không hình, không đối chỉ một tướng đó là vô tướng. Vì đồng tướng nên nói Đại thừa là Bát nhã Ba la mật, Đại thừa và Bát nhã không hai không khác vậy.

25. GIẢI THÍCH: PHẨM MƯỜI VÔ THỨ 25

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Vô Biên Tế thứ 23)

KINH: Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát, tiền tế không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được. Vì sắc vô biên nên biết Bồ tát ma ha tát cũng vô biên; vì thọ,

tưởng, hành, thức vô biên, nên biết Bồ tát ma ha tát cũng vô biên. Sắc là Bồ tát ma ha tát cũng không thể có được; thọ, tưởng, hành, thức là Bồ tát ma ha tát là cũng không thể có được. Như vậy, bạch Thế Tôn! Nơi hết thảy chúng, hết thảy chỗ tìm Bồ tát không thể có được. Bạch Thế Tôn! Con sẽ dạy Bát nhã ba la mật cho những Bồ tát như thế nào? Bạch Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát chỉ có danh tự, như nói danh tự ngã, ngã rốt ráo chẳng sinh, giống như ngã; các pháp cũng như vậy, không có tự tánh.

Những sắc gì rốt ráo không sinh; những thọ, tưởng, hành, thức gì rốt ráo không sinh? Bạch Thế Tôn! Rốt ráo không sinh không gọi là sắc, rốt ráo không sinh không gọi là thọ, tưởng, hành, thức. Bạch Thế Tôn! Nếu pháp rốt ráo không sinh, nên dạy đó là Bát nhã ba la mật ư? Là rốt ráo không sinh cũng không có Bồ tát tu hành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu Bồ tát nghe nói lời này mà tâm không chìm đắm ưu hối, không kinh, không hãi, không sợ, nên biết Bồ tát ma ha tát như vậy, có thể tu hành Bát nhã ba la mật.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Do nhân duyên gì nên nói Bồ tát ma ha tát tiền tế không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên nói sắc vô biên, nên biết Bồ tát cũng vô biên? Thọ, tưởng, hành, thức vô biên, nên biết Bồ tát cũng vô biên?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên nói sắc là Bồ tát cũng không thể có được? Thọ, tưởng, hành, thức là Bồ tát cũng không thể có được?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên nói nơi hết thảy chúng, hết thảy chỗ tìm Bồ tát không thể có được, nên dạy Bát nhã ba la mật cho những Bồ tát như thế nào?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên nói Bồ tát chỉ có danh tự?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên như nói danh tự ngã, ngã rốt ráo không sinh, như ngã, các pháp cũng như vậy, đều không có tự tánh?

Tu bồ đề! Những sắc gì rốt ráo không sinh? Những thọ, tưởng, hành, thức gì rốt ráo không sinh?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên nói rốt ráo không sinh không gọi là sắc; rốt ráo không sinh không gọi là thọ, tưởng, hành, thức?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên nói nếu pháp rốt ráo không sinh, nên dạy Bát nhã ba la mật ấy chẳng?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên nói là rốt ráo không sinh thì cũng không có Bồ tát tu hành Vô thượng Chánh đẳng chánh giác?

Tu bồ đề! Do nhân duyên gì nên nói, nếu Bồ tát nghe lời nói ấy mà tâm không chìm đắm, không ưu hối, không kinh, không hãi, không sợ, nếu tu hành được như vậy, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật?

Bấy giờ, Tu bồ đề trả lời Xá lợi phất rằng: Vì chúng sinh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được, vì chúng sinh không, nên Bồ tát tiền tế không thể có được; vì chúng sinh là, nên Bồ tát tiền tế không thể có được.

Xá lợi phất! Vì sắc không có nên tiền tế không thể có được; vì thọ, tưởng, hành, thức không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; vì sắc không nên Bồ tát tiền tế không thể có được; vì thọ, tưởng, hành, thức không nên Bồ tát tiền tế không thể có được; vì sắc là nên Bồ tát tiền tế không thể có được; vì thọ, tưởng, hành, thức là nên Bồ tát tiền tế không thể có được.

Xá lợi phất! Vì sắc tánh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; vì thọ, tưởng, hành, thức tánh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được.

Xá lợi phất! Vì Thí ba la mật không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; vì Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được, vì sao? Xá lợi phất! Vì trong không, tiền tế không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được. Không chẳng khác Bồ tát, Bồ tát chẳng khác tiền tế. Xá lợi phất! Không, Bồ tát, tiền tế, các pháp ấy không hai không khác. Do nhân duyên ấy nên Bồ tát tiền tế không thể có được.

Xá lợi phất! Vì Thí ba la mật không nên Thí ba la mật là, vì Thí ba la mật tánh không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được; vì Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật không nên Bát nhã ba la mật là, vì Bát nhã ba la mật tánh không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được, vì cớ sao? Xá lợi phất! Trong không tiền tế không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được. Không chẳng khác Bồ tát, Bồ tát cũng chẳng khác tiền tế. Xá lợi phất! Không, Bồ tát, tiền tế không hai không khác. Do nhân duyên ấy, Xá lợi phất, nên Bồ tát tiền tế không thể có được.

Lại nữa, Xá lợi phất! Nội không không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được, cho đến vô pháp hữu pháp không không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được. Vì nội không không nên nội không là, vì nội không tánh không có cho đến vô pháp hữu pháp không, vì không, vì là, vì tánh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được. Các nghĩa khác như trên đã nói.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bốn niệm xứ không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; bốn niệm xứ vì không, vì lìa, vì tánh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được, cho đến mười tám pháp không chung không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được; mười tám pháp không chung, vì không, vì lìa, vì tánh không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được. Các nghĩa khác như trên đã nói. Do nhân duyên ấy, Xá lợi phất, nên Bồ tát tiền tế không thể có được.

Lại nữa, Xá lợi phất! Hết thầy môn Tam muội, hết thầy môn Đà la ni không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; môn Tam muội, môn Đà la ni vì không, vì lìa, vì tánh không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được. Các nghĩa khác như trên nói.

Lại nữa, Xá lợi phất! Pháp tánh không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được; pháp tánh vì không, vì lìa, vì tánh không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được, các nghĩa khác như trên đã nói.

Lại nữa, Xá lợi phất! Như như vì không có, vì không, vì lìa, vì tánh không có; thật tế vì không có, vì không, vì lìa, vì tánh không có; bất khả tư nghì tánh không có, vì không, vì lìa, vì tánh không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được. Các nghĩa khác như trên nói.

Lại nữa, Xá lợi phất! Vì Thanh văn không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; Thanh văn vì không, vì lìa, vì tánh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; Bích chi Phật vì không có, vì không, vì lìa, vì tánh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; Phật vì không có, vì không, vì lìa, vì tánh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được; Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vì không có, cho đến vì tánh không có nên Bồ tát tiền tế không thể có được.

Lại nữa, Trí nhất thiết chủng vì không có cho đến vì tánh không có, nên Bồ tát tiền tế không thể có được, vì sao? Xá lợi phất! Vì không, tiền tế không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được, nên Bồ tát tiền tế không thể có được. Xá lợi phất! Không chẳng khác Bồ tát, cũng chẳng khác tiền tế; không, Bồ tát, tiền tế, các pháp ấy không hai không khác. Do nhân duyên ấy, Xá lợi phất, nên Bồ tát tiền tế không thể có được; hậu tế, trung tế cũng như vậy.

LUẬN. Hỏi: Trước đã nói Bồ tát, danh tự Bồ tát không thể có được, thì vì ai để nói Bát nhã ba la mật? Sao nay còn nói lại?

Đáp: Không nên hỏi câu ấy. Vì Tu bồ đề tu không hạnh đệ nhất, thường ưa nói không, nếu có nói, thì cũng thường đem không môn để lợi ích chúng sinh.

Lại nữa, trên mới lược nói, trong đây lấy mười thứ để phân biệt rộng nghĩa Bồ tát không thể có được. Hành giả nếu quán các pháp không, tùy thuận, vô tướng, vô tác, vì tâm vô tác nên không muốn có tác vi, như vậy còn không thể tự làm lợi ích cho mình, huống gì làm lợi ích cho người! Nếu người ở vào tâm hữu ngã thời có thể phân biệt các pháp tướng lành và chẳng lành, nhóm các pháp lành, bỏ các pháp chẳng lành. Nay Phật dạy trong Bát nhã ba la mật không nên có tâm chấp ngã, không nên phân biệt các pháp, chỉ tu hành các thiện, việc ấy rất khó. Hành giả nghĩ rằng: Nếu không có ngã, thời ai tu điều thiện? Nghĩ rằng: Trước có ngã, nay vì Bát nhã ba la mật nên không có, nên sinh tâm lo buồn. Vì thế nên Tu bồ đề nói lại: Ngã từ xưa lại đây không có chứ chẳng phải trước có nay không. Hành giả biết như vậy xưa nay tự không có, nay không mất gì, cho nên không lo sợ; ví như cây lớn rễ sâu, không thể chặt một nhát mà đứt, phải dùng sức chặt nhiều búa mới đứt được. Bồ tát cũng như vậy, không thể nói một lần mà được, vì vậy nên phải phân biệt rộng.

Tu bồ đề khi hỏi Phật, nghĩ rằng: Nếu quyết định có Bồ tát thời ba đời đều có, nay trong đời trước không có Bồ tát, vì sao? Vì đời trước không có bắt đầu, đời vị lai cũng như vậy, vì chưa có nhân duyên. Trước sau đối đãi mới có trung gian, nếu không có trước sau thời không có trung gian. Nếu cho năm uẩn là Bồ tát, năm uẩn không biên giới, do trước do nhiều nhân duyên nói năm uẩn rất ráo không, nên vô lượng vô biên, vô lượng vô biên nên đồng là pháp vô vi. Nếu Bồ tát vô biên, việc ấy không đúng. Do nhân duyên ấy nên Bồ tát không thể có được, sẽ thuyết cho ai? Trong tất cả chỗ, tất cả chúng, tất cả thời tìm Bồ tát không thể có được, sẽ thuyết cho ai? Như ngã rất ráo không sinh, không, không có gì, năm uẩn cũng như vậy, rất ráo không sinh, không có gì; đã không có chúng sinh và pháp năm uẩn, làm sao có Bồ tát?

Hỏi: Chúng sinh và năm uẩn rất ráo không sinh, người hiểu được pháp ấy tức là Bồ tát sao?

Đáp: Rất ráo không sinh, không gọi là sắc, không gọi là thọ, tướng, hành, thức; vì sao? Vì năm uẩn là tướng sinh, trong rất ráo không sinh không có tướng tự phân biệt ấy. Năm uẩn rất ráo không sinh thì không thể đem ra giáo hóa; xa lìa rất ráo không sinh, cũng không có Bồ tát hành đạo, vậy sẽ dạy ai? Bồ tát nghe như vậy, không sợ, không hãi, ấy là có thể tu hành Bồ tát đạo.

Hỏi: Ngã với Bồ tát là một vật, có sao lấy ngã ví dụ Bồ tát?

Đáp: Trong Bát nhã ba la mật, hết thảy pháp đều không, đối với kẻ sơ học không tiện vì họ nói không, nên trước tiên phải phân biệt tội phước, bỏ tội tu phước. Phước đức quả

báo vô thường, vô thường nên sinh khổ, thế nên bỏ phước, nhàm chán thế gian, cầu đạo vào Niết bàn.

Bấy giờ, nên suy nghĩ rằng: Nhân nơi ngã nên sinh các phiền não, ngã ấy ở trong sáu thức tìm không thể có được, chỉ do điên đảo nên chấp ngã, thế nên hiểu lý vô ngã dễ, dễ nên có thể lắng thọ giáo hóa. Nếu nói sắc không, thời khó hiểu, tuy tai nghe nói không, mắt thường thấy thật có, thế nên trước phá cái ngã đối với tội ác sau mới phá tất cả pháp. Tất cả những Phật tử đặc đạo tự biết tự chứng vô ngã, người chưa đặc đạo thì tin các pháp không, chẳng thể như tin vô ngã; thế nên lấy vô ngã để ví dụ.

Trong đây Tu bồ đề nói hết thầy pháp không, suy đến không có Bồ tát, nên dùng vô ngã để ví dụ, lấy nhỏ ví dụ lớn, như lấy đường phèn ví dụ cam lồ.

Hỏi: Xá lợi phất đã biết nghĩa không, vô ngã, có gì còn mỗi việc mỗi hỏi?

Đáp: Tu bồ đề là thuộc hàng Thanh văn, đức không bằng Bồ tát mà ở trước Phật nói Bát nhã thâm sâu, thời tâm hàng Bồ tát mới học hoặc sinh nghi. Trên kia Phật khen tuy ông nói về Đại thừa tùy thuận Bát nhã, vẫn cho là Phật muốn thuận theo Tu bồ đề. Xá lợi phất muốn dứt cái nghi ấy, nên hỏi.

Lại nữa, Phật muốn cùng Tu bồ đề nói Bát nhã cho đến rốt ráo, nên Xá lợi phất mỗi việc mỗi hỏi khiến Tu bồ đề khéo phân biệt thâm nghĩa, khiến mọi người kính tin. Vì vậy nên hỏi trong quá khứ Bồ tát không thể có được, cho đến vẫn không sợ không hải. Tu bồ đề đáp nghĩa: Ngã, chúng sinh, người chính là một vật, nhưng khi chưa đặc đạo gọi là phàm phu, khi mới vào đạo cho đến A la hán gọi là người Thanh văn. Khi quán pháp nhân duyên ngộ lý không, chưa sâu, ít thương xót chúng sinh, gọi là người Bích chi Phật. Khi sâu vào pháp không, hành sáu Ba la mật, đại từ đại bi, ấy gọi là người Bồ tát. Vì công đức khác nhau nên tên gọi cũng khác. Như ngã, chúng sinh, người là một việc, mà do mắt thấy việc nên gọi là người ấy, ý biết được nên gọi là người biết, thọ khổ vui nên gọi là người thọ. Ngã, chúng sinh, người trước đã nói do các nhân duyên không có nên Bồ tát cũng phải không có. Thế nên Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: Vì chúng sinh không có nên trong ba đời không có Bồ tát.

Hỏi: Do năm uẩn hòa hợp có Bồ tát, vậy Bồ tát lẽ phải không có, còn năm uẩn lẽ phải có?

Đáp: Vì phá việc ấy nên nói không có chúng sinh, không có ngã; không có ngã thời nên năm uẩn không thuộc về đâu; không thuộc về đâu nên không, vì không nên không có Bồ tát.

Hỏi: Nếu năm uẩn không, không tức là Bồ tát?

Đáp: Năm uẩn không cũng chẳng phải Bồ tát. Không, không có gì nên không có phân biệt. Năm uẩn là, năm uẩn vô tánh cũng không có Bồ tát, nếu nói không có Bồ tát thời ba đời đều không có. Quán các pháp thể gian năm uẩn v. v. . . và quán đạo pháp sáu Ba la mật v. v. . . ấy gọi là Bồ tát. Vì pháp ấy không nên Bồ tát cũng không. Trong đây Phật tử nói nhân duyên về các pháp không không khác Bồ tát, Bồ tát không khác các pháp không. Bồ tát không và ba đời không không hai không khác, từ pháp sáu Ba la mật cho đến Trí nhất thiết chủng, tu theo pháp ấy nên gọi là Bồ tát. Vì các pháp ấy không, nên Bồ tát cũng không. Pháp không này Thanh văn, Bích chi Phật chứng nhập không ấy gọi là Thanh văn, Bích chi Phật, Thanh văn, Bích chi Phật chứng nhập nhân không, Bồ tát cũng như vậy.

KINH: Như Xá lợi phất nói, vì sắc vô biên nên biết Bồ tát cũng vô biên; thọ, tưởng, hành, thức vô biên, nên biết Bồ tát cũng vô biên.

Xá lợi phất! Sắc như hư không; thọ, tưởng, hành, thức như hư không, vì sao? Xá lợi phất! Ví như hư không biên tế không thể có được, trung gian không thể có được, không có biên tế, không có trung gian, nên chỉ gọi là hư không. Như vậy, Xá lợi phất! Sắc biên tế không thể có được, trung gian không thể có được, vì sắc ấy không; trong không cũng không có biên tế, cũng không có trung gian; thọ, tưởng, hành, thức biên tế không thể có được, trung gian không thể có được, vì thức ấy không, trong không, không có biên tế, không có trung gian. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Sắc không biên tế nên biết Bồ tát cũng không có biên tế; thọ, tưởng, hành, thức không có biên tế, nên biết Bồ tát cũng không có biên tế, cho đến mười tám pháp không chung như vậy.

Như Xá lợi phất nói: Sắc là Bồ tát, ấy cũng không thể có được; thọ, tưởng, hành, thức là Bồ tát cũng không thể có được. Xá lợi phất! Sắc, sắc tướng không, thọ, tưởng, hành, thức, thức tướng không. Thí ba la mật, Thí ba la mật tướng không, cho đến Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

Nội không, tướng nội không cũng không, cho đến vô pháp hữu pháp không, tướng vô pháp hữu pháp không cũng không, bốn niệm xứ, tướng bốn niệm xứ không, cho đến mười tám pháp không chung, mười tám pháp không chung tướng không. Như như, pháp tánh, thật tế, bất khả tư nghì tánh, bất khả tư nghì tánh tướng không; môn Tam muội, tướng môn Tam muội không; môn Đà la ni, tướng môn Đà la ni không; nhất thiết trí, tướng nhất thiết trí không; đạo chủng trí, tướng đạo chủng trí không; Trí nhất thiết chủng, tướng Trí nhất thiết chủng không.

Thanh văn thừa, tướng Thanh văn thừa không; Bích chi Phật thừa, tướng Bích chi Phật thừa không; Phật thừa, tướng Phật thừa không; người Thanh văn, tướng người Thanh văn không; Bích chi Phật, tướng Bích chi Phật không; Phật, tướng Phật không. Trong không, sắc không thể có được; thọ, tướng, hành, thức không thể có được. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Sắc là Bồ tát cũng không thể có được; thọ, tướng, hành, thức là Bồ tát cũng không thể có được. Như Xá lợi phất nói do nhân duyên gì nơi tất cả chúng, tất cả xứ, tìm Bồ tát không thể có được, thời sẽ dạy Bồ tát nào về Bát nhã ba la mật?

Xá lợi phất! Sắc không thể có được trong sắc, sắc không thể có được trong thọ; thọ không thể có được trong thọ, thọ không thể có được trong sắc; thọ không thể có được trong tướng, tướng không thể có được trong tướng; tướng không thể có được trong sắc, thọ; tướng không thể có được trong hành; hành không thể có được trong hành; hành không thể có được trong sắc, thọ, tướng, hành không thể có được trong thức, thức không thể có được trong thức; thức không thể có được trong sắc, thọ, tướng, hành.

Xá lợi phất! Mắt không thể có được trong mắt, mắt không thể có được trong tai; tai không thể có được trong tai, tai không thể có được trong mắt; tai không thể có được trong mũi, mũi không thể có được trong mũi, mũi không thể có được trong mắt; tai, mũi không thể có được trong lưỡi; lưỡi không thể có được trong lưỡi, lưỡi không thể có được trong mắt, tai, mũi; lưỡi không thể có được trong thân; thân không thể có được trong thân, thân không thể có được trong mắt, tai, mũi, lưỡi; thân không thể có được trong ý; ý không thể có được trong ý, ý không thể có được trong mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Sáu nhập, sáu thức, sáu xúc; sáu xúc làm nhân duyên sinh thọ cũng như vậy.

Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung, hết thầy môn Tam muội, hết môn Đà la ni, tánh pháp cho đến Bích chi Phật pháp, Sơ địa cho đến Thập địa, Nhất thiết trí, Đạo chủng trí, Trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật cũng như vậy.

Bồ tát không thể có được trong Bồ tát, Bồ tát không thể có được trong Bát nhã ba la mật; Bát nhã ba la mật không thể có được trong Bát nhã ba la mật; Bát nhã ba la mật không thể có được trong Bồ tát. Trong Bát nhã ba la mật; giáo hóa là vô sở hữu không thể có được trong giáo hóa; giáo hóa là vô sở hữu, không thể có được trong giáo hóa, Bồ tát và Bát nhã ba la mật là vô sở hữu, không thể có được.

Như vậy, Xá lợi phất! Hết thầy pháp là vô sở hữu không thể có được. Do nhân duyên ấy nên nơi hết thầy chúng, hết thầy xứ tìm Bồ tát không thể có được, nên dạy Bồ tát nào về Bát nhã ba la mật?

Như Xá lợi phất nói: Do nhân duyên gì nên nói Bồ tát ma ha tát chỉ có giả danh? Xá lợi phất! Sắc là giả danh; thọ, tưởng, hành, thức là giả danh. Tên sắc chẳng phải sắc; tên thọ, tưởng, hành, thức là giả danh. Tên sắc chẳng phải sắc; tên thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải thức, vì sao? Vì tên, tướng tên không, nếu không thời chẳng phải Bồ tát. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Bồ tát chỉ có giả danh.

Lại nữa, Xá lợi phất! Thí ba la mật chỉ có danh tự, trong danh tự chẳng phải có Thí ba la mật, trong Thí ba la mật chẳng phải có danh tự. Do nhân duyên ấy nên Bồ tát chỉ có giả danh; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật chỉ có giả danh. Trong danh tự không có Bát nhã ba la mật, trong Bát nhã ba la mật không có danh tự. Do nhân duyên ấy, nên Bồ tát chỉ có giả danh.

Xá lợi phất! Nội không chỉ có danh tự, cho đến vô pháp hữu pháp không chỉ có danh tự; trong danh tự không có nội không, trong nội không không có danh tự, vì sao? Vì danh tự và nội không đều không thể có được, cho đến vô pháp hữu pháp không cũng như vậy. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Bồ tát chỉ có giả danh.

Xá lợi phất! Bốn niệm xứ chỉ có danh tự, cho đến mười tám pháp không chung chỉ có danh tự, hết thầy môn Tam muội, hết môn Đà la ni, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Tôi nói Bồ tát chỉ có giả danh.

Như Xá lợi phất nói: Do nhân duyên gì nên nói danh tự ngã rất ráo không sinh? Xá lợi phất! Ngã rất ráo không thể có được, làm sao có sinh, cho đến kẻ biết kẻ thấy rất ráo không thể có được, làm sao có sinh? Xá lợi phất! Sắc rất ráo không thể có được, làm sao có sinh, thọ, tưởng, hành, thức rất ráo không thể có được, làm sao có sinh? Mắt rất ráo không thể có được cho đến ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ rất ráo không thể có được, làm sao có sinh? Thí ba la mật rất ráo không thể có được, cho đến Bát nhã ba la mật rất ráo không thể có được, làm sao có sinh? Nội không rất ráo không thể có được, cho đến vô pháp hữu pháp không, rất ráo không thể có được, làm sao có sinh?

Bốn niệm xứ rất ráo không thể có được, cho đến mười tám pháp không chung rất ráo không thể có được, làm sao có sinh? Các môn Tam muội, các

môn Đà la ni rất ráo không thể có được, làm sao có sinh? Thanh văn cho đến Phật rất ráo không thể có được, làm sao sinh?

Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Tôi nói như danh tự ngã, ngã cũng rất ráo không sinh.

Luận. **Hỏi:** Tâm tâm số pháp vô hình, không thể thấy, nên có thể vô biên, còn sắc có hình, có thể thấy, làm sao vô biên?

Đáp: Không chỗ nào không có sắc, không thể trừ lượng nó xa gần nặng nhẹ được. Như Phật dạy: Bốn đại không nơi nào không có, nên gọi là đại, không thể dùng năm thức biết được giới hạn của nó, không thể dùng cân đấu lượng nó nhiều ít nặng nhẹ được, nên nói sắc là vô biên.

Lại nữa, sắc ấy ở thời quá khứ, lúc sơ thủy không thể có được, trong thời vị lai, không có giới hạn kiếp số nhiều như hằng hà sa, sắc sẽ có cùng tận, nên không có ngăn mé sau. Ngăn mé đầu, ngăn mé sau không có, nên đoạn giữa cũng không có.

Lại nữa, ngăn mé là tướng của sắc. Sắc ấy bị phân biệt phá tan nên ngăn mé không thể có được, vì không có bản tướng.

Lại nữa, pháp vô vi chẳng sinh chẳng diệt, nên vô số vô lượng vô biên, do pháp không quán quán sắc đều không, cùng với hư không và vô vi đồng tướng. Trong vô số vô lượng vô biên cho đến mảy may vi trần cũng không thể có được, huống gì Bồ tát? Thế nên nói năm uẩn vô biên, Bồ tát cũng vô biên. Như sắc vô biên, cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy, tùy theo tướng mà phân biệt như trước nói. Năm uẩn ấy vô lượng vô biên vô số, nên không được nói sắc là Bồ tát. Bốn uẩn kia cũng như vậy.

Lại nữa, sắc nếu là tâm tâm số pháp thời như cây cỏ ngói đá, làm sao gọi là Bồ tát? Nếu tâm tâm số pháp là sắc thời không có chỗ nương dựa, cũng không thể làm được gì, làm sao gọi là Bồ tát?

Lại nữa, sáu Ba la mật, mười tám không, ba mươi bảy phẩm, mười lực, cho đến mười tám pháp không chung, như như, pháp tánh, thật tế, bất khả tư nghì tánh, ba môn giải thoát, môn Đà la ni, các môn Tam muội, Nhất thiết trí (Tát bà nhã), Đạo chủng trí, Trí nhất thiết chủng, ba thừa, người ba thừa, hoặc tu hoặc quán các pháp ấy, gọi là Bồ tát. Các pháp ấy đều vì tự tướng không nên không, đó là Thí ba la mật, Thí ba la mật tướng không cho đến Phật, Phật tướng không.

Hết thầy xứ là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, cho đến Trí nhất thiết chủng.

Hết thầy chủng là mười tám không, ba môn giải thoát, Bát nhã ba la mật, quán hoặc thường hoặc vô thường v. v. . . vào một môn, hai môn, cho đến vô lượng môn v. v. . . ấy gọi là hết thầy chủng. Nơi xứ và chủng đó tìm cầu Bồ tát không thể có được.

Lại vì nơi tự pháp không có tự pháp, cũng không có tha pháp, như trong đây nói sắc, không thể có được trong sắc, không thể có được trong thọ; thọ không thể được trong thọ, thọ không thể có được trong sắc, cho đến Bát nhã ba la mật không thể có được trong Bát nhã ba la mật, cho đến giáo hóa không thể có được trong giáo hóa. Chỉ có danh tự, năm uẩn ấy phá hoại tán diệt như hư không không khác. Bồ tát chỉ có danh tự, như người huyễn hóa, trong danh tự giả lại lập danh tự.

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: Không chỉ Bồ tát là danh tự giả mà năm uẩn cũng đều là danh tự giả, trong danh tự giả, tướng danh tự giả không thể có được, đều nhập vào đệ nhất nghĩa. Nếu Không như vậy , tức chẳng phải Bồ tát.

Lại nữa, sáu Ba la mật cho đến Trí nhất thiết chủng, tu hành pháp ấy nên gọi là Bồ tát. Pháp ấy cũng danh tự giả, Bồ tát cũng danh tự giả, không, không có gì, các pháp ấy, gượng đặt tên, do nhân duyên hòa hợp nên có, cũng không có sự thật đó. Ngã, danh tự rất ráo không sinh, như phần đầu của phần này đã nói. Trong đó Tu bồ đề cũng lấy chúng sinh không và pháp không để phá ngã, nghĩa là ngã rất ráo không thể có được, cho đến kẻ biết kẻ thấy không thể có được, làm sao có sinh? Năm uẩn rất ráo không thể có được, làm sao có năm uẩn sinh? Cho đến ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ rất ráo không thể có được, làm sao có sinh? Sáu Ba la mật rất ráo không thể có được, cho đến các môn Đà la ni, môn Tam muội, Thanh văn, Bích chi Phật, Phật rất ráo không thể có được, làm sao có sinh? Nếu pháp trước đã có, vậy sau có thể hỏi nó sinh, pháp thể trước đã không có, làm sao có sinh?

KINH: Như Xá lợi phất nói: Như ngã, các pháp cũng như vậy không có tự tánh. Xá lợi phất! Các pháp hòa hợp sinh nên không có tự tánh.

Xá lợi phất! Những gì hòa hợp sinh không có tự tánh?

Xá lợi phất! Sắc hòa hợp sinh, không có tự tánh; thọ, tưởng, hành, thức hòa hợp sinh, không có tự tánh, mắt hòa hợp sinh, không có tự tánh, cho đến ý hòa hợp sinh, không có tự tánh. Sắc cho đến pháp, nhãn giới cho đến pháp giới, địa chủng cho đến thức chủng, nhãn xúc cho đến ý xúc, nhãn và xúc

làm nhân duyên sinh, thọ cho đến ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ hòa hợp sinh, không có tự tánh.

Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật hòa hợp sinh, không có tự tánh. Bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, hòa hợp sinh, không có tự tánh.

Lại nữa, Xá lợi phất! Hết thảy pháp vô thường cũng chẳng diệt mất.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Những pháp gì vô thường cũng chẳng diệt mất?

Tu bồ đề đáp: Sắc vô thường cũng chẳng diệt mất; thọ, tưởng, hành, thức vô thường cũng chẳng diệt mất, vì sao? Vì nếu pháp vô thường, tức là tướng động, tức là tướng không. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Hết thảy pháp hữu vi vô thường cũng chẳng diệt mất.

Hoặc pháp hữu lậu, hoặc pháp vô lậu, hoặc pháp hữu ký, hoặc pháp vô ký, vô thường cũng chẳng diệt mất, vì sao? Vì nếu pháp vô thường, tức là tướng động, tức là tướng không. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Hết thảy pháp có tạo tác vô thường cũng chẳng diệt mất.

Lại nữa, Xá lợi phất! Hết thảy pháp chẳng phải thường, chẳng phải diệt mất.

Xá lợi phất hỏi: Những pháp gì chẳng phải thường chẳng phải diệt mất?

Tu bồ đề đáp: Sắc chẳng phải thường chẳng phải diệt mất, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy. Thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải thường chẳng phải diệt mất, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy; cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh ra chẳng phải thường chẳng phải diệt mất, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy. do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Các pháp hòa hợp sinh, không có tự tánh.

Như Xá lợi phất nói: Nhân duyên gì nên sắc rốt ráo chẳng sinh? Thọ, tưởng, hành, thức rốt ráo chẳng sinh?

Tu bồ đề đáp: Sắc chẳng phải pháp tạo tác, thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải pháp tạo tác, vì sao? Vì tác giả không thể có được. Xá lợi phất! Mắt chẳng phải pháp tạo tác, vì sao? Vì tác giả không thể có được, cho đến ý cũng như vậy. Ranh giới mắt cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh cũng như vậy.

Lại nữa, Xá lợi phất! Hết thầy các pháp đều chẳng phải khởi lên, chẳng phải tạo tác, vì sao? Vì tác giả không thể có được. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Sắc rốt ráo chẳng sinh; thọ, tưởng, hành, thức rốt ráo chẳng sinh.

Như Xá lợi phất nói: Do nhân duyên gì nên rốt ráo chẳng sinh ấy chẳng gọi là sắc; rốt ráo chẳng sinh ấy chẳng gọi là thọ, tưởng, hành, thức?

Tu bồ đề đáp: Sắc tánh không, không ấy không sinh không diệt, không trụ, không khác; thọ, tưởng, hành, thức tánh không, không ấy không sinh, không diệt, không trụ, không khác. Mắt cho đến hết thầy pháp hữu vi tánh không, không ấy không sinh, không diệt, không trụ, không khác. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Rốt ráo chẳng sinh, không gọi là sắc, rốt ráo chẳng sinh, không gọi là thọ, tưởng, hành, thức.

Như Xá lợi phất nói: Do nhân duyên gì nên pháp rốt ráo chẳng sinh, nên dạy Bát nhã ba la mật ấy ư?

Tu bồ đề đáp: Rốt ráo chẳng sinh tức là Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật tức là rốt ráo chẳng sinh. Bát nhã ba la mật và rốt ráo chẳng sinh không hai không khác. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Nói rốt ráo chẳng sinh, nên dạy Bát nhã ba la mật.

Như Xá lợi phất nói: Do nhân duyên gì nên là rốt ráo chẳng sinh, thời không có Bồ tát tu hành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Tu bồ đề đáp: Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, không thấy rốt ráo chẳng sinh khác với Bát nhã ba la mật, cũng không thấy rốt ráo chẳng sinh khác với Bồ tát, rốt ráo chẳng sinh và Bồ tát không hai không khác.

Không thấy rốt ráo chẳng sinh khác với sắc, vì sao? Vì rốt ráo chẳng sinh và sắc không hai không khác. Không thấy rốt ráo chẳng sinh khác với thọ, tưởng, hành, thức, vì sao? Vì rốt ráo chẳng sinh và thọ, tưởng, hành, thức không hai không khác; cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Do nhân duyên ấy, nên Xá lợi phất! Là rốt ráo chẳng sinh thời không có Bồ tát tu hành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như Xá lợi phất nói: Do nhân duyên gì nên Bồ tát nghe nói lời ấy, tâm chẳng chìm đắm, chẳng ưu hối, chẳng kinh, chẳng hãi, chẳng sợ, ấy gọi là Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật?

Tu bồ đề đáp: Bồ tát ma ha tát không thấy các pháp có giác, tri, tưởng, chỉ thấy hết thầy các pháp như mộng, như huyễn, như sóng nắng, như ảnh, như

biến hóa. Xá lợi phất! Do nhân duyên ấy, nên Bồ tát nghe lời ấy tâm không chìm đắm, không hối, chẳng kinh, chẳng hãi, chẳng sợ.

LUẬN: Luận giả nói: Các pháp không có tự tánh là lấy tánh không phá mỗi mỗi tánh của các pháp. Trong đây Tu bồ đề tự nói: Các pháp hòa hợp sinh, không có tự tánh như hòa hợp pháp năm uẩn và thiện pháp sáu Ba la mật, từ ấy xuất ra danh tự Bồ tát. Bồ tát ấy là pháp do tạo tác, các pháp hòa hợp sinh nên chẳng phải do một pháp tạo thành, vì thế nên nói là giả danh. Các pháp ấy cũng từ bên hòa hợp sinh; thí như có mắt, có sắc, có ánh sáng, có khoảng không, có tâm muốn thấy, đủ các nhân duyên ấy hòa hợp sinh nhãn thức. Trong đây không được nói mắt là cái thấy, hoặc thức là cái thấy, hoặc sắc là cái thấy, hoặc ánh sáng là cái thấy. Nếu mắt, sắc, thức mỗi mỗi không thấy được gì, thì hòa hợp lại cũng không thể có thấy. Vì vậy cái thấy rất ráo không, như huyễn, như mộng. Hết thảy các pháp cũng như vậy.

Lại nữa, hết thảy các pháp vô thường cũng chẳng mất, vô thường thời phá diệt đảo chấp thường, chẳng mất thời phá diệt đảo chấp đoạn. Pháp vô thường chẳng mất ấy chính là vào cửa thật tướng. Thế nên Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: Vô thường tức tướng động, tức là tướng không. Hết thảy pháp cũng như vậy.

Lại nữa, hết thảy pháp chẳng phải thường chẳng phải mất, là như nghĩa sau cùng của mười tám không.

Sắc rất ráo chẳng sinh là vì năm uẩn, tác giả, sinh giả, khởi giả không thể có được.

Lại nữa, tướng sinh không thể có được, như trước đã nói trong đoạn phá sinh. Hết thảy pháp cũng như vậy, vì sao? Nếu nói sắc chẳng sinh là chẳng phải sắc, chẳng phải thọ, tướng, hành, thức. Trong đây Tu bồ đề nói: Sắc từ nhân duyên sinh, không có tự tánh, thường tướng không. Nếu pháp thường tướng không, pháp ấy không có tướng sinh, không có tướng diệt, không có tướng trụ, tướng dị; thọ, tướng, hành, thức cũng như vậy. Thế nên pháp tướng chẳng sinh, tức là vô vi, chẳng phải tướng hữu vi. Các pháp khác cũng như vậy, rất ráo chẳng sinh, thì sẽ dạy Bát nhã cho ai? Rất ráo chẳng sinh tức là thập tướng các pháp, thật tướng các pháp tức là Bát nhã ba la mật, làm sao lấy Bát nhã ba la mật dạy Bát nhã ba la mật? Nếu là rất ráo chẳng sinh mà có Bồ tát thời nên dạy Bát nhã ba la mật, song Bồ tát và Bát nhã ba la mật ấy rất ráo chẳng sinh, không hai không khác, làm sao dạy cái rất ráo chẳng sinh hành đạo được? Trong lần nói ở trên đã kết hợp giải thích. Bồ tát nghe điều ấy mà không thối nết, không hối, Bồ tát ấy đối với hết thảy pháp không thấy ngã, chúng sinh cho đến kẻ biết kẻ thấy, cũng không có kẻ nói, cũng không có kẻ nghe, không có tà thuyết, không có chánh thuyết, cũng không có kẻ không thuyết. Biết hết thảy pháp do nhân duyên hòa hợp nên

sinh, các duyên xa lìa nên diệt, không có cái sinh khởi, không có cái diệt mất, cho nên không sợ, không hãi, không chìm đắm, không ưu hối. Bồ tát biết hết thấy pháp hư dối không thật, không định, hoặc khi chết gấp, hoặc đọa địa ngục A tỳ, tâm còn không động, huống gì nghe nói Thanh văn mà sợ hãi, như người trong mộng thấy việc sợ hãi, thức dậy, thời không có tâm sợ, biết việc mộng dối gạt tâm, không có sự thật. Bồ tát cũng như vậy, vào trong tâm mộng của thế gian thấy có sợ hãi, khi ngộ được thật tướng các pháp, thời không có sợ, biết các pháp chỉ là hư dối, không có chơn thật.

Lại nữa, thí như sự huyền, người trí tuy thấy, tâm không mê hoặc, biết đó là pháp hư dối. Bồ tát cũng như vậy, biết hết thấy pháp như huyền, hay dối tâm người, trong đó không có gì thật, vì vậy nên chẳng sợ hãi. Như sóng năng, như ảnh, như hóa cũng như vậy.

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, quán các pháp như vậy, khi ấy Bồ tát chẳng thọ sắc, chẳng chỉ thị sắc, chẳng trụ sắc, chẳng đắm sắc (Kinh Đại Bát nhã ghi: Không thọ, không thủ, không trụ, không trước – ND), chẳng nói đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng lãnh thọ, chẳng chỉ thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là thọ, tưởng, hành, thức.

Đối với mắt chẳng thọ, chẳng chỉ thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là mắt, tai. mũi, lưỡi, thân, ý cũng chẳng lãnh thọ, chẳng chỉ thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là ý.

Thí ba la mật chẳng thọ, chẳng chỉ thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là Thí ba la mật; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, chẳng thọ, chẳng thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là Bát nhã ba la mật.

Nội không chẳng thọ, chẳng chỉ thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là nội không; cho đến vô pháp hữu pháp không cũng như vậy.

Lại nữa, Bạch đức Thế tôn! khi Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, đối với bốn niệm xứ chẳng thọ, chẳng chỉ thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung chẳng thọ, chẳng chỉ thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là mười tám pháp không chung. Hết thấy môn Tam muội, hết thấy môn Đà la ni, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng thọ, chẳng chỉ thị, chẳng trụ, chẳng đắm, cũng chẳng nói đó là Trí nhất thiết chủng.

Lại nữa, Bạch đức Thế Tôn! Khi Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, chẳng thấy sắc cho đến chẳng thấy Trí nhất thiết chủng, vì sao? Vì sắc

chẳng sinh là chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng sinh là chẳng phải thức. Mắt chẳng sinh là chẳng phải mắt; tai, mũi, lưỡi, thân, ý chẳng sinh là chẳng phải ý. Thí ba la mật chẳng sinh là chẳng phải Thí ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật chẳng sinh là chẳng phải Bát nhã ba la mật, vì có sao? Vì sắc và chẳng sinh không hai không khác, cho đến Bát nhã ba la mật và chẳng sinh không hai không khác.

Nội không chẳng sinh là chẳng phải nội không, cho đến vô pháp hữu pháp không chẳng sinh là chẳng phải vô pháp hữu pháp không, vì sao? Vì nội không cho đến vô pháp hữu pháp không và chẳng sinh không hai không khác.

Bạch đức Thế tôn! Bốn niệm xứ chẳng sinh là chẳng phải bốn niệm xứ, vì sao? Vì bốn niệm xứ và chẳng sinh không hai không khác, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Pháp chẳng sinh ấy chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải ba, chẳng phải khác. Vì vậy nên bốn niệm xứ và chẳng sinh không hai không khác; cho đến mười tám pháp không chung chẳng sinh là chẳng phải mười tám pháp không chung, vì sao? Vì mười tám pháp không chung và chẳng sinh không hai không khác, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Pháp chẳng sinh ấy chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải ba, chẳng phải khác. Vì vậy, nên mười tám pháp không chung chẳng sinh chẳng phải mười tám pháp không chung.

Bạch đức Thế Tôn! Như như chẳng sinh là chẳng phải như như, cho đến tánh bất khả tư nghì chẳng sinh là chẳng phải tánh bất khả tư nghì.

Bạch đức Thế Tôn! Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng sinh, Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng chẳng sinh là chẳng phải Trí nhất thiết chủng, vì sao? Vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ấy cho đến Trí nhất thiết chủng và chẳng sinh không hai không khác, vì sao? Bạch đức Thế tôn! Pháp chẳng sinh ấy chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải ba, chẳng phải khác. Vì vậy nên cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng sinh là chẳng phải Trí nhất thiết chủng.

Bạch đức Thế Tôn! Sắc chẳng có tướng diệt là chẳng phải sắc, vì sao? Vì sắc và tướng chẳng diệt không hai không khác, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì pháp chẳng diệt ấy chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải ba, chẳng phải khác. Vì vậy, nên sắc chẳng có tướng diệt là chẳng phải sắc, thọ, tưởng, hành, thức tướng chẳng diệt là chẳng phải thức, vì sao? Vì thức và tướng chẳng diệt không hai không khác, vì sao? Bạch đức thế Tôn! Pháp chẳng diệt ấy chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải ba, chẳng phải khác. Vì vậy, nên thức chẳng có tướng diệt là chẳng phải thức. Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy. Bạch đức thế Tôn! Vì

vậy nên sắc nhập pháp số không hai; thọ, tưởng, hành, thức nhập pháp số không hai, cho đến Trí nhất thiết chủng nhập pháp số không hai.

LUẬN: Luận giả nói: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bồ tát quán các pháp như vậy, đối với năm uẩn có năm hạnh chánh quán; nghĩa là chẳng thọ, vì nơi năm uẩn có lửa vô thường đốt cháy tâm.

Chẳng chỉ thị tức là chẳng chấp thủ tướng, chẳng phải chỉ quán cái lỗi vô thường v. v. . . còn quán năm uẩn ấy không, không chấp thủ tướng.

Chẳng trụ là không nương tựa năm uẩn, vì sợ giặc phiền não kéo đến, không dám trụ lâu; ví như chỗ làng trống, chỗ giặc ở, người trí không nên ở lâu.

Chẳng đắm là năm uẩn nếu có một tội còn không nên đắm, huống gì thân có nhiều tội như đói, khát, lạnh, nóng, già, bệnh, chết v. v. . . ; tâm thì có ưu sầu, sợ hãi, ganh ghét, sân hận v. v. . . đời sau đọa vào ba đường ác. Hết thảy đều vô thường, khổ, không, vô ngã, chẳng được tự tại, có vô lượng vô biên tội lỗi như vậy, làm sao đắm trước được!

Không nói là sắc, vì không lấy tà kiến nói sắc hoặc thường hoặc vô thường, không nói năm uẩn có tướng nhất định như vậy, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy, vì sao? Vì đối với sắc tu hành năm thứ chánh hành, năm uẩn ấy đều không có tướng sinh, đều một tướng, một tướng thời là vô tướng. Nếu vô tướng thời chẳng phải có năm uẩn, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Nếu hết thảy pháp tướng chẳng sinh cùng Bát nhã ba la mật không hai không khác, có được tâm vô sinh ấy tức là Bát nhã ba la mật, được Bát nhã ba la mật tức là biết các pháp chẳng sinh chẳng diệt. Vì thế nên Bát nhã ba la mật tức là chẳng sinh, không hai không khác.

Lại nữa, Tu bồ đề tự nói nhân duyên rằng pháp vô sinh ấy chẳng phải tướng một, chẳng phải tướng hai, chẳng phải tướng ba, chẳng phải tướng khác, vì sao? Vì các pháp vô sinh là một tướng, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Như vô sinh, vô diệt cũng như vậy.

Hỏi: Vì sao cuối cùng nói đến sắc cho đến Trí nhất thiết chủng nhập vào pháp số không hai?

Đáp: Bồ tát nếu chưa phá sắc thời sinh kiết sử tham ái đắm theo sắc ấy; phá sắc rồi thời sinh tà kiến đắm vào sắc không ấy. Nay dùng trí tuệ quán không, để quán sắc. . . đều không, không có hai tướng. Các pháp ấy hư

vọng không thật, nhiếp vào nội nhập và ngoại nhập gọi là hai; sắc cho đến Trí nhất thiết chúng, là hai nên gọi không hai.

Nay Tu bồ đề thương xót chúng sinh nên nói các pháp ấy không hai, nhập vào số pháp không hai.

26. GIẢI THÍCH: PHẨM VÔ SANH TAM QUÁN THỨ 26

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Vô Sanh)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Viễn Ly thứ 24)

KINH: Bấy giờ Tuệ mạng Xá lợi phất nói với Tu bồ đề rằng: Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật quán các pháp. Thế nào là Bồ tát? Thế nào là Bát nhã ba la mật? Thế nào là quán?

Tu bồ đề nói với xá lợi phất: Ông hỏi thế nào là Bồ tát? Người phát đại tâm vì Vô thượng chánh đẳng Chánh giác, ấy gọi là Bồ tát. Cũng biết hết thầy pháp, hết thầy chúng tướng, cũng không đăm trước theo đó; biết sắc tướng không đăm trước, cho đến biết mười tám pháp không chung cũng không đăm trước.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Thế nào là hết thầy pháp tướng?

Tu bồ đề đáp: Nếu có danh tự nhân duyên hòa hợp biết các pháp là sắc, là hương, vị, xúc, pháp, là trong, ngoài, là pháp hữu vi, là pháp vô vi; lấy tướng danh tự, ngữ ngôn ấy biết các pháp ấy gọi là biết tướng các pháp.

Như Xá lợi phất hỏi: Thế nào là Bát nhã ba la mật? Xa là nên gọi là Bát nhã ba la mật. Xa là pháp gì? Xa là năm uẩn, mười tám giới, mười hai nhập; xa là Thí ba la mật cho đến Thiên ba la mật; xa là nội không cho đến vô pháp hữu pháp không. Vì vậy xa là nên gọi là Bát nhã ba la mật.

Lại nữa, xa là bốn niệm xứ, cho đến xa là mười tám pháp không chung; xa là Nhất thiết trí. Do nhân duyên ấy nên xa là gọi là Bát nhã ba la mật.

Như Xá lợi phất hỏi: Thế nào là quán? Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật quán sắc chẳng phải thường chẳng phải vô thường, chẳng phải vui, chẳng phải khổ, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải không, chẳng phải chẳng không, chẳng phải tướng, chẳng phải vô

tướng, chẳng phải tác, chẳng phải vô tác, chẳng phải tịch diệt, chẳng phải chẳng tịch diệt, chẳng phải lìa, chẳng phải chẳng lìa; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, hết thầy môn Tam muội, hết thầy môn Đà la ni cho đến Trí nhất thiết chủng, quán chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải vui, chẳng phải khổ, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải không, chẳng phải chẳng không, chẳng phải tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải tác, chẳng phải vô tác, chẳng phải tịch diệt, chẳng phải chẳng tịch diệt, chẳng phải lìa, chẳng phải chẳng lìa. Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật quán các pháp.

LUẬN: HỎI: Nghĩa Bồ tát, nghĩa Bát nhã ba la mật, nghĩa các quán, trên kia đã hỏi, nay có sao còn hỏi?

ĐÁP: Trước đã đáp ví dụ cây lớn, không thể chặt một lát đứt được, việc ấy khó, nên lại hỏi tiếp.

Lại nữa, Bát nhã ba la mật có vô lượng nghĩa, như trong phẩm Đàm Vô Kiệt nói: Bát nhã ba la mật như nước biển lớn vô lượng, như núi Tu di đủ thứ nghiêm sức, thế nên hỏi. Lại, lời hỏi ấy tuy đồng mà đáp nghĩa có nhiều sai khác.

Lại nữa, chư Phật vì dứt tâm ái trước pháp (pháp ái) nên không lập kinh sách, cũng không trang sức ngôn ngữ, chỉ vì tế độ chúng sinh, tùy theo người đáng độ mà nói; như ao nước lớn tốt trong mát, vô lượng chúng sanh trước sau đi đến uống no rồi đi, người nghe pháp cũng như vậy. Phật trước tiên nói Bồ tát, Bát nhã và quán, người đến trước được giải ngộ rồi đi, người đến sau chưa nghe, thế nên lại hỏi tiếp.

Bồ đề có ba là A la hán Bồ đề, Bích chi Phật Bồ đề và Phật Bồ đề. Không học mà trí tuệ thanh tịnh không nhớ nên gọi là Bồ đề. Bồ tát tuy có trí tuệ lớn mà phiền não và tập khí chưa hết, nên không gọi là Bồ đề. Trong đây chỉ nói một thứ đó là Phật Bồ đề.

Tát đồa, Trung Hoa dịch là Chúng sanh; chúng sanh ấy vì đạo Vô thượng mà phát tâm tu hành.

Lại nữa, Tát đồa gọi là Đại tâm; người ấy phát đại tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà chưa được, vì vậy nên gọi là Bồ đề Tát đồa. Phật đã

chúng được Bồ đề ấy, không gọi là Bồ đề Tát đỏa, vì đại tâm đã đầy đủ. Các nghĩa khác về Bồ tát như trước đã nói rộng.

Lại nữa, trong đây Phật tự nói nhân duyên: Người ấy vì Phật đạo nên tu hành; biết tướng hết thảy các pháp, cũng chẳng đắm trước. Tướng các pháp là cánh cửa để có thể biết các pháp là sắc, là tiếng v. v. . . Lược nói nghĩa Bồ tát là trước tiên biết mỗi mỗi tướng của các pháp, như đất tướng cứng, vậy sau mới biết tướng rốt ráo không; đối với hai thứ trí tuệ ấy cũng không đắm trước, chỉ muốn độ chúng sanh. Bồ tát được trí tuệ như vậy, xa lìa hết thảy pháp tướng riêng, như đối với sắc lìa sắc, lìa sắc tức là tự tánh không. Xa lìa là tên khác của không.

Bồ tát được Bát nhã ba la mật, tâm xa lìa hết thảy pháp, vì có sao? Vì thấy tội lỗi của hết thảy pháp.

A la mật, Trung Hoa dịch là xa lìa. Ba la mật, Trung Hoa dịch là đáo bỉ ngạn. Hai âm ấy gần nhau, nghĩa hợp nhau, cho nên lấy A la mật giải thích Ba la mật.

Xa lìa những pháp gì? Xa lìa năm uẩn, mười tám giới, mười hai nhập, cho đến Nhất thiết trí. Vì xa lìa các pháp ấy nên gọi là Bát nhã ba la mật. Như Thiền ba la mật hay điều phục tâm người thì Bát nhã ba la mật hay dạy người xa lìa các pháp.

Quán là không quán các pháp thường vô thường, như trước đã nói.

KINH: Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Nhân duyên gì sắc chẳng sanh là chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh là chẳng phải thức, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng sanh là chẳng phải Trí nhất thiết chủng?

Tu bồ đề đáp: Sắc, sắc tướng không, trong sắc không không có sắc không có sanh. Vì nhân duyên ấy nên sắc chẳng sanh là chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức, thức tướng không, trong thức không không có thức, không có sanh; vì nhân duyên ấy nên thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh là chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức.

Xá lợi phất! Thí ba la mật, Thí ba la mật tướng không, trong Thí ba la mật không, không có Thí ba la mật, không có sanh; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật tướng không, trong Bát nhã ba la mật không không có Bát nhã ba la mật, không có sanh. Do nhân duyên ấy nên, Xá lợi phất! Bát nhã ba la mật chẳng sanh là chẳng phải Bát nhã ba la mật; nội không cho đến vô pháp hữu pháp

không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, Trí nhất thiết cũng như vậy. Do nhân duyên ấy nên nội không chẳng

sanh là chẳng phải nội không, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng sanh là chẳng phải Trí nhất thiết chủng.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Vì nhân duyên gì ông nói sắc chẳng hai là chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng hai là chẳng phải thức, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng hai là chẳng phải Trí nhất thiết chủng?

Tu bồ đề đáp rằng: Sở hữu sắc, sở hữu chẳng hai; sở hữu thọ, tưởng, hành, thức, sở hữu chẳng hai. Tất cả pháp ấy đều chẳng hợp, chẳng tán, không sắc, không hình, không đối, một tướng đó là vô tướng. Mắt cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Do nhân duyên ấy nên, Xá lợi phất! Sắc chẳng hai là chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng hai là chẳng phải thức, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng hai, là chẳng phải Trí nhất thiết chủng.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Do nhân duyên gì nên nói sắc ấy vào pháp số không hai; thọ, tưởng, hành, thức vào pháp số không hai, cho đến Trí nhất thiết chủng vào pháp số không hai?

Tu bồ đề đáp: Sắc chẳng khác vô sanh, vô sanh chẳng khác sắc, sắc tức là vô sanh, vô sanh tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng khác vô sanh, vô sanh chẳng khác thức; thức tức là vô sanh, vô sanh tức là thức. Do nhân duyên ấy nên, Xá lợi phất! Sắc vào pháp số không hai; thọ, tưởng, hành, thức vào pháp số không hai, cho đến Trí nhất thiết chủng, cũng như vậy.

LUẬN. Hỏi: Cuối phẩm trên, nên hỏi nghĩa chẳng sanh, có sao trong đây mới hỏi?

Đáp: Ba đại pháp dễ hiểu, vì lợi ích nhiều chúng sanh, nên trước hỏi: Vì nhân duyên gì sắc chẳng sanh là chẳng phải sắc, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng sanh là chẳng phải Trí nhất thiết chủng? Tu bồ đề đáp: Sắc là không, trong sắc không có tướng sắc. Hành giả dùng trí tuệ vô sanh ấy làm cho sắc vô sanh. Nếu hiểu được vô sanh ấy, tâm liền nghĩ rằng nay chính là được thật tướng của sắc, thế nên nói sắc vô sanh là chẳng phải sắc, sắc tánh thường tự vô sanh, chẳng phải nay dùng sức trí tuệ khiến nó vô sanh. Như có người phá nhà xí để làm nhà ở, nay tuy không còn nhà xí, mà vẫn có cảm tưởng bất tịnh; nếu biết được nhà xí vốn không, huyễn hóa làm ra, thời không có cảm tưởng nhà xí. Hành giả cũng như vậy, nếu biết được sắc từ xưa lại đây ban đầu tự đã vô sanh, thời không còn tưởng về sắc. Thế nên nói sắc vô sanh là chẳng phải sắc, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Hỏi: Ông trước tự nói vô sanh tức là không hai, sao nay còn hỏi nữa?

Đáp: Nghĩa tuy một mà cửa đi vào quán có khác. Trên kia nói là phá trong nhân trước có quả, nếu không có quả là pháp sanh ấy có một có khác v. v. . . Sanh ấy hoặc ban đầu sanh, hoặc sau sanh; phá sanh như vậy v. v. . . gọi là vô sanh. Nay đây phá hai pháp mắt và sắc, có và không v. v. . . ấy gọi là không hai. Hành giả hoặc trước vào cửa quán vô sanh, sau vào cửa quán không hai; hoặc trước vào cửa quán không hai, sau vào cửa quán vô sanh. Nghĩa tuy một mà hành giả quán khác nhau. Phá sắc hai, cho nên nói là không hai; phá sắc sanh cho nên nói là vô sanh. Trên kia nói nhân duyên của vô sanh, đó là tự tướng không; đây nói nhân duyên của không hai, đó là chẳng hợp, chẳng tán, nhất tướng đó là vô tướng. Nghĩa tuy đồng một không, mà trên kia là tự tướng không, còn ở đây là tán không.

Sắc vào pháp số không hai là hành giả quán sắc tướng chẳng sanh chẳng diệt, khi ấy phân biệt sắc, nay biến làm vô sanh, thế nên nói sắc vô sanh tức là không hai, vì cớ sao? Vì sắc phá tán tức là vô sanh. Như ở trước khi phân biệt các pháp, lìa sắc không còn có sanh được, còn ở đây sắc phá tán tức là vô sanh, không được còn có vô sanh nào khác. Vì vậy nên sắc tức là vào số không hai. Ấy là hai vị A la hán Xá lợi phất và Tu bồ đề ở trước Phật luận nghị với nhau xong.

Tu bồ đề bạch Phật mà còn nói lại nghĩa ấy, là muốn được Phật chứng tri vậy.

KINH: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, quán các pháp như vậy, khi ấy thấy sắc vô sanh, rất ráo thanh tịnh; thấy thọ, tưởng, hành, thức vô sanh, rất ráo thanh tịnh; thấy ngã vô sanh cho đến kẻ biết kẻ thấy vô sanh, rất ráo thanh tịnh; thấy Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật vô sanh, rất ráo thanh tịnh; thấy nội không vô sanh cho đến vô pháp hữu pháp không vô sanh, rất ráo thanh tịnh; thấy bốn niệm xứ vô sanh cho đến mười tám pháp không chung vô sanh, rất ráo thanh tịnh; thấy hết thảy Tam muội, hết thảy Đà ra ni vô sanh, rất ráo thanh tịnh; cho đến thấy Trí nhất thiết chủng vô sanh, rất ráo thanh tịnh; thấy phàm phu, pháp phàm phu vô sanh, rất ráo thanh tịnh; thấy Tu đà hoàn, pháp Tu đà hoàn, Tư đà hàm, pháp Tư đà hàm, A na hàm, pháp A na hàm, A la hán, pháp A la hán, Bích chi Phật, pháp Bích chi Phật, Bồ tát, pháp Bồ tát, Phật, pháp Phật vô sanh, rất ráo thanh tịnh.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Như tôi nghe nghĩa của Tu bồ đề nói sắc là chẳng sanh; thọ, tưởng, hành, thức là chẳng sanh cho đến Phật, pháp Phật là chẳng sanh. Nếu như vậy thời nay không thể được Tu đà hoàn, quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, quả Tư đà hàm, A na hàm, quả A na hàm, A la hán, quả A la hán, Bích chi Phật, đạo Bích chi Phật, không thể được Trí nhất thiết chủng

của Bồ tát ma ha tát, cũng không có sáu đường sai khác, cũng không được năm thứ Bồ đề của Bồ tát ma ha tát. Nay Tu bồ đề! Nếu hết thầy pháp tướng chẳng sanh, thì vì cớ sao Tu đà hoàn vì muốn dứt ba kiết là thân kiến, giới thủ, nghi, nên tu đạo? Tư đà hoàn vì muốn làm mỏng dâm, nộ, si, nên tu đạo? A na hàm vì muốn dứt năm hạ phần kiết là tham, sân, thân kiến, giới thủ, nghi, nên tu đạo? A la hán vì muốn dứt năm thượng phần kiết là sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, kiêu mạn, vô minh nên tu đạo? Bích chi Phật vì muốn pháp Bích chi Phật nên tu đạo? Vì cớ sao Bồ tát ma ha tát làm việc khó làm, chịu các thứ khổ vì chúng sanh? Vì cớ sao Phật chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Vì cớ sao Phật Chuyển pháp luân?

Tu bồ đề nói lại Xá lợi phất: Tôi không muốn khiến pháp vô sanh có sở đắc, tôi cũng không muốn khiến trong pháp vô sanh được có Tu đà hoàn, quả Tu đà hoàn; cho đến không muốn khiến trong pháp vô sanh được có A la hán, quả A la hán; Bích chi Phật, đạo Bích chi Phật; tôi cũng không muốn khiến trong pháp vô sanh Bồ tát làm việc khó làm, chịu các thứ khổ, vì chúng sanh, Bồ tát cũng không lấy tâm làm việc khó làm để hành đạo, vì sao? Nay Xá lợi phất! Vì sanh tâm khó, tâm khổ là không thể làm lợi ích vô lượng vô số chúng sanh.

Nay Xá lợi phất! Bồ tát thương xót chúng sanh, đối với chúng sanh tưởng như cha mẹ, anh em; tưởng như con dại và như thân mình. Như vậy mới có thể làm lợi ích vô lượng vô số chúng sanh, vì lấy vô sở đắc làm phương tiện, vì cớ sao? Vì Bồ tát ma ha tát nên sanh tâm như vậy: như ngã tìm khắp hết thầy xứ, hết thầy chúng đều không thể có được; nội ngoại pháp cũng như vậy. Nếu sanh tưởng như vậy, thời không có tâm khó, tâm khổ, vì sao? Vì Bồ tát đối nơi hết thầy xứ, hết thầy chúng, hết thầy pháp đều không thọ.

Xá lợi phất! Tôi cũng không muốn khiến trong pháp vô sanh có Phật chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; cũng không muốn khiến trong pháp vô sanh có Chuyển pháp luân, cũng không muốn khiến trong pháp vô sanh có đắc đạo.

LUẬN: Luận giả nói: Quán vô sanh có hai bậc: 1. Quán nhu thuận nhẫn. 2. Quán vô sanh nhẫn. Trước kia nói vô sanh là quán nhu thuận nhẫn, chưa rất ráo thanh tịnh, dần dần tập quán nhu thuận mà được vô sanh nhẫn, thời rất ráo thanh tịnh.

Hỏi: Bồ tát chưa dứt hết kiết sử, chưa được Phật đạo, trí tuệ chưa thuần tịnh, làm sao nói rất ráo thanh tịnh?

Đáp: Bồ tát khi được vô sanh nhẫn, diệt các phiền não, được Bồ tát đạo, vào Bồ tát vị, tuy còn tập khí phiền não, đến khi ngồi đạo tràng mới hết, không bị chướng ngại nên rất ráo thanh tịnh.

Lại nữa, rất ráo thanh tịnh là đối với nhu thuận đạo rất ráo thanh tịnh, chứ không phải đối với Phật đạo. Vì chúng sanh không, pháp không, nên từ thấy được sắc vô sanh rất ráo thanh tịnh, cho đến thấy được Phật và Phật đạo vô sanh rất ráo thanh tịnh.

Tu bồ đề dùng các nhân duyên nói các pháp tướng, quyết định vô sanh. Nhân việc ấy mà Xá lợi phất nạn hỏi: Trong giới Hiền Thánh, rất nhỏ là Tu đà hoàn và pháp Tu đà hoàn, rất lớn là Phật và Phật pháp. Nếu vô sanh như vậy thời Thánh nhân không có lớn nhỏ, Thánh pháp không có ưu liệt; cũng không có sáu đường sai khác? Đây là lược vấn nạn, tiếp sau hỏi về dứt ba kiết tu đạo là rộng vấn nạn.

Hỏi: Thế nào là năm thứ Bồ đề?

Đáp: Một là nhu thuận, hai là vô sanh nhẫn, và ba thứ Bồ đề: Thanh văn, Độc giác, Phật. Đối với ba Bồ đề này, vượt qua hai thứ đầu mà trụ ở Bồ đề thứ ba.

Lại có năm Bồ đề: 1. Gọi là phát tâm Bồ đề, là ở trong vô lượng sanh tử mà phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là Bồ đề. Đây là trong nhân nói quả. 2. Gọi là phục tâm Bồ đề, là bẻ gãy các phiền não, hàng phục tâm mình, và tu hành các Ba la mật. 3. Gọi là minh tâm Bồ đề, là quán các pháp ba đời, gốc ngọn, tướng chung, tướng riêng, phân biệt trù lượng, rõ được thật tướng các pháp rất ráo thanh tịnh; nghĩa là tướng Bát nhã ba la mật. 4. Gọi là xuất đạo Bồ đề, là nơi Bát nhã ba la mật, vì được lực phương tiện (tức lấy vô sở đắc làm lực phương tiện) nên cũng không chấp trước Bát nhã ba la mật, diệt hết thảy phiền não, thấy hết thảy chư Phật mười phương, được vô sanh pháp nhẫn, ra khỏi ba cõi, đến Trí nhất thiết chủng. 5. Gọi là Vô thượng Bồ đề, là ngồi đạo tràng, dứt tập khí phiền não, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy là chứng được năm thứ Bồ đề, còn nghĩa các hiền thánh dứt kiết sử, như trước đã nói.

Hỏi: Trong pháp Thanh văn nói rộng nghĩa dứt kiết, có sao không nói hạnh Bích chi Phật, Bồ tát có các hạnh?

Đáp: Pháp Bích chi Phật không khác với Thanh văn, chỉ có phước đức lợi căn, hơi thâm nhập thật tướng các pháp là khác. Còn Bồ tát đạo tuy có các hạnh, nhưng chỉ khổ hạnh khó làm là việc hy hữu, chúng sanh trông thấy hoan hỷ, nói rằng Bồ tát vì chúng ta mà làm hạnh như vậy, còn các hạnh khác tuy

thâm diệu, song người phàm không thể biết, hạnh ấy không gây cảm được, nên không nói.

Lại nữa, như ý nạn vấn của Xá lợi phất là nếu các pháp hoàn toàn vô sanh, không tịch, thì hết thảy chúng sanh đều đắm vui, cố sao Bồ tát một mình chịu khổ hạnh?

Lại nữa, chư Phật thường vui xa lìa, tịch tịnh, dứt pháp ái, quyết định biết các pháp không chuyển không hoàn, cố sao lại chuyển Pháp luân cho chúng sanh?

Tu bồ đề ở trước Phật nói pháp vô sanh, Phật không quả trách bác bỏ, được năng lực khoái thích, vui nói không khó, nên đáp lại Xá lợi phất rằng: Tôi cũng hoàn toàn không muốn khiến nơi pháp vô sanh có sáu hạng Thánh nhân, trừ Bồ tát nên nói sáu và sáu đạo khác nhau, vì cố sao? Vì chứng được pháp vô sanh nên gọi là Thánh pháp và Thánh nhân, có sai khác, còn trong pháp vô sanh hoàn toàn không có gì.

Lại nữa, trong pháp vô sanh có hai điều lỗi: Lỗi thô là vì tội sát sanh, trộm cắp v. v. . . nên có ba đường ác; lỗi vi tế là vì đem tâm chấp trước làm bố thí, trì giới nên có ba đường lành. Hoặc Bồ tát sanh tâm cho là khó là khổ, thời không thể độ hết thảy chúng sanh. Như việc nhỏ của thế gian, tâm khó khăn cho là khổ, việc còn không thành hưởng gì thành Phật đạo. Nhân duyên thành Phật đạo là tâm đại từ đại bi, xem chúng sanh như cha mẹ, con cái, thân mình, vì cố sao? Vì cha mẹ, con cái, thân mình tự nhiên sanh lòng yêu mến, chứ không phải suy tính mà sanh lòng yêu mến. Bồ tát khéo tu tâm đại bi, nên đối với hết thảy chúng sanh cho đến kẻ oán thù cũng đồng một tâm ái niệm. Quả báo của đại bi có được vật dụng lợi ích đều không tiếc, đem hết vật sở hữu trong ngoài thí cho chúng sanh. Ở đây nói lý do không tiếc là trên tất cả chỗ, tất cả chúng, tất cả pháp đều không thể có được. Nếu hành giả mới vào Phật pháp, trước dùng chúng sanh không, biết các pháp vô ngã, nay dùng pháp không, biết các pháp cũng không. Do hai nhân duyên là tâm đại bi và các pháp không, nên có thể không tiếc vật sở hữu trong ngoài, làm lợi ích chúng sanh, mà không khởi ý tưởng khó làm, ý tưởng khổ hạnh, một lòng tinh tấn hoan hỷ. Như người vì tự thân và vì cha mẹ, vợ con, siêng năng tu nghiệp, không cho là khổ; nếu vì người khác mà làm thời không có tâm hoan hỷ. Khổ hạnh, nạn hạnh, như trong phẩm sau Nhân duyên bốn sanh, biến hóa hiện chịu làm thân xúc sanh sẽ nói.

Hết thảy các pháp rốt ráo không, tướng bất khả tư nghì nên hết thảy pháp hoàn về mà không chuyển, nên không gọi là chuyển, chỉ vì phá điên đảo hư vọng nên gọi là Chuyển pháp luân.

Kinh: Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Nay tôi muốn khiến do sanh pháp đặc đạo hay do vô sanh pháp đặc đạo?

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: Tôi không muốn khiến do sanh pháp đặc đạo.

Xá lợi phất nói: Vậy nay Tu bồ đề muốn khiến do vô sanh pháp đặc đạo ư?

Tu bồ đề đáp: Tôi cũng không muốn khiến do vô sanh pháp đặc đạo.

Xá lợi phất nói: Như lời Tu bồ đề nói là không biết không được ư?

Tu bồ đề đáp: Có biết có được chẳng do hai pháp, mà do danh tự thể gian nên có biết có được. Do danh tự thể gian nên có Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, chư Phật; còn trong thật nghĩa đệ nhất không có biết, không có được, không có Tu đà hoàn cho đến không có chư Phật.

Tu bồ đề! Nếu do danh tự thể gian nên có biết có được, vậy sáu đường sai khác cũng do danh tự thể gian nên có, chẳng phải do đệ nhất thật nghĩa ư?

Tu bồ đề đáp: Như vậy, như vậy! Xá lợi phất! Như danh tự thể gian nên có biết có được, sáu đường sai khác cũng do danh tự thể gian nên có, chẳng phải do đệ nhất thật nghĩa, vì có sao? Xá lợi phất! Vì trong đệ nhất thật nghĩa không nghiệp không báo; không sanh không diệt, không sạch không nhơ.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Pháp bất sanh hay pháp sanh sanh?

Tu bồ đề đáp: Tôi không muốn khiến pháp bất sanh sanh cũng không muốn khiến pháp sanh sanh.

Xá lợi phất nói: Thế nào là pháp bất sanh, không muốn khiến nó sanh?

Tu bồ đề đáp: Sắc là pháp bất sanh, tự sanh không, không muốn khiến nó sanh; thọ, tưởng. hành. thức là pháp bất sanh, tự tánh không, không muốn khiến nó sanh; cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là pháp bất sanh, tự tánh không, không muốn khiến nó sanh.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Sanh sanh hay bất sanh sanh?

Tu bồ đề đáp: Chẳng phải sanh sanh cũng chẳng phải bất sanh sanh, vì có sao? Nay Xá lợi phất! Sanh và bất sanh là hai pháp, không hợp không tán, không sắc, không hình, không đối, một tướng đó là vô tướng. Nay Xá lợi

phất! Do nhân duyên ấy chẳng phải sanh sanh, cũng chẳng phải bất sanh sanh.

Bấy giờ Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Tu bồ đề ưa nói pháp vô sanh và tướng vô sanh.

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: Tôi ưa nói pháp vô sanh cũng ưa nói tướng vô sanh, vì sao? Vì các pháp vô sanh và tướng vô sanh, ưa nói và ngôn ngữ, hết thảy pháp ấy đều chẳng hợp chẳng tán, không sắc không hình, không đối, một tướng đó là vô tướng.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Ông ưa nói pháp vô sanh cũng ưa nói tướng vô sanh, ngữ ngôn ưa nói ấy cũng bất sanh?

Tu bồ đề? Nay Xá lợi phất! Vì sắc chẳng sanh; thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh; mắt chẳng sanh cho đến ý chẳng sanh; địa chủng chẳng sanh cho đến thức chủng chẳng sanh; thân hành chẳng sanh, khẩu hành chẳng sanh, ý hành chẳng sanh; Thí ba la mật chẳng sanh cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng sanh.

Này Xá lợi phất! Do nhân duyên ấy, tôi ưa nói pháp vô sanh cũng ưa nói tướng vô sanh và ngôn ngữ ưa nói ấy cũng bất sanh.

LUẬN: Luận giả nói: Bấy giờ, Xá lợi phất biết Tu bồ đề ưa nói không khó nhưng hỏi rằng: Nếu tướng hết thảy pháp bất sanh, vậy tướng ấy làm sao chứng được? Dùng pháp sanh chứng được hay dùng pháp bất sanh chứng được? Nếu dùng pháp sanh chứng được, thời pháp sanh là hư dối, ông đã dùng các lý do để phá. Lại không thể lấy pháp sanh thoát được pháp sanh? Nếu dùng vô sanh mà chứng được, thời vô sanh chưa có tướng pháp, không thể dùng để chứng, làm sao chứng được? Tu bồ đề không thọ nhận cả hai pháp vì đều có lỗi, như trước nói.

Xá lợi phất suy nghĩ rằng: Trong Kinh Phật dạy hai pháp thu nhiếp hết thảy pháp, hoặc hữu vi hoặc vô vi; sanh là hữu vi, vô sanh là vô vi. Nay Tu bồ đề xa lìa hai pháp ấy, làm sao nói đến việc đặc đạo? Suy nghĩ như vậy rồi hỏi Tu bồ đề: Không có việc đặc đạo ư? Tu bồ đề là đại A la hán, thực hành tam muội Vô tránh bậc nhất, chỉ vì Bồ tát nên thuyết pháp vô sanh ấy, sao ông khởi tà kiến nói không người đặc đạo? Thế nên nói có biết có được, biết và được tức là tên khác của chữ được đạo quả. Tu bồ đề sợ trái với lời nói ở trước nên nói không do hai pháp, mà chỉ vì thế tục nên nói có Tu đà hoàn cho đến Phật, vì sao? Vì hết thảy các pháp thật không có tướng ngã, nay dùng ngã mà phân biệt từ Tu đà hoàn cho đến Phật, ấy là theo pháp thế tục.

Lại nữa, vì chưa được pháp không, nên nói ấy là thiện, ấy là bất thiện, ấy là hữu vi, ấy là vô vi v. v. . . . Còn trong đệ nhất nghĩa không có chúng sanh nên không có Tu đà hoàn cho đến Phật; vì pháp không, nên không có quả Tu đà hoàn cho đến Phật đạo. Thánh nhân, Thánh pháp còn hư dối không có định thật, hưởng gì nghiệp và quả báo người phạm sáu nẻo.

Hỏi: Tu bồ đề đã dùng mỗi mỗi nhân duyên quyết định nói về pháp bất sanh sao nay Xá lợi phất còn hỏi pháp bất sanh hay pháp sanh sanh?

Đáp: Tu bồ đề trên kia nói nhân duyên đặc đạo, nên Xá lợi phất nhận được ý Tu bồ đề tuy nói pháp vô sanh phá hết thấy pháp, là vì nhân duyên nên nói mà tâm không chấp trước pháp vô danh, thế nên lại hỏi.

Lại vì pháp ấy thậm thâm, muốn khiến người nghe hiểu được rõ ràng, nên lại hỏi.

Ở trên hỏi pháp tu hành đặc đạo, nay hỏi hết thấy pháp làm sao sanh. Dùng tuệ nhãn biết hết thấy pháp đều chẳng sanh, nhưng hiện thấy các pháp sanh, nên lại hỏi làm sao sanh.

Tu bồ đề đáp: Cả hai việc đều chẳng phải. Nếu sanh sanh, pháp sanh đã sanh, không cần phải sanh nữa, nếu chẳng sanh sanh, pháp sanh chưa có nên không cần sanh. Nếu bảo khi sanh, một nửa sanh, một nửa không sanh, ấy cũng chẳng sanh. Nếu là nửa phần sanh thời đã sanh rồi, nếu là nửa phần chưa sanh thời không sanh. Ấy là Tu bồ đề không dùng mắt thịt thấy, vì không thông đạt nên cả hai pháp đều không chấp thủ, chỉ nói sanh ấy như huyễn như mộng, từ hư dối pháp sanh, nên lìa, nên không thủ tướng.

Xá lợi phất hỏi: Những pháp gì cả hai đều không chấp thủ? Tu bồ đề dùng theo thế để nên nói sắc cho đến Trí nhất thiết chủng rất ráo chẳng sanh, tướng “Không” tự nhiên, không muốn khiến trong thật tướng có sanh, nếu về thế để hư dối có thể có sanh, sanh như huyễn hóa.

Trong đây nói nhân duyên của chẳng sanh là chẳng hợp, chẳng tán.

Có người nói: Sanh với pháp giống nhau, sanh là thường, còn pháp được sanh là vô thường, thế nên lại hỏi. Người đáp lại cho sanh và pháp chẳng khác, nếu nói pháp sanh là đã nói tướng sanh, sanh chẳng sanh, như trên nói.

Xá lợi phất nghe Tu bồ đề nói, biết tâm Tu bồ đề ưa vui pháp vô sanh, nên nói với Tu bồ đề rằng: Ông thật ưa vui nói pháp vô sanh. Tu bồ đề liền nhận câu hỏi ấy, tâm cũng không thẹn, vì sao? Vì luận nghị ấy không thể phá,

không có tội lỗi. Sao biết? Tu bồ đề tự nói không có pháp có thể hợp, không có pháp có thể tán, không sắc, không hình, không đối, một tướng đó là vô tướng, tướng không còn không chấp thủ, huống gì các tướng.

Xá lợi phất lại khen ngợi: Ông ưa nói pháp vô sanh và ngôn ngữ đều vô sanh, ấy thật thanh tịnh. Nếu chính đương vui nói và ngữ ngôn chẳng phải vô sanh, chỉ nói ngoại vật vô sanh, thời chẳng phải thanh tịnh.

Tu bồ đề liền lại thọ nhận lời khen ngợi ấy, đáp lại Xá lợi phất rằng: Chẳng phải chỉ vui nói và ngữ ngôn là vô sanh, mà sắc cho đến Trí nhất thiết chủng, cũng đều là vô sanh.

KINH: Bấy giờ, Xá lợi phất nói với Tu bồ đề rằng: Tu bồ đề xứng đáng ở trên hết những người thuyết pháp, vì sao? Vì Tu bồ đề tùy chỗ hỏi đều đáp được cả.

Tu bồ đề đáp: Vì các pháp không có chỗ nương.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Làm sao các pháp không có chỗ nương?

Tu bồ đề đáp: Sắc tánh thường không, không nương trong, không nương ngoài, không nương giữa; thọ, tướng, hành, thức thường không, không nương trong, không nương ngoài, không nương giữa. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tánh thường không, không nương trong, không nương ngoài, không nương giữa; sắc tánh thường không, cho đến pháp tánh thường không, không nương trong, không nương ngoài, không nương giữa. Thí Ba la mật tánh thường không, cho đến Bát nhã ba la mật tánh thường không, không nương trong, không nương ngoài, không nương giữa. Nội không tánh thường không, cho đến vô pháp hữu pháp không tánh thường không, không nương trong, không nương ngoài, không nương giữa.

Xá lợi phất! Bốn niệm xứ tánh thường không, cho đến Trí nhất thiết chủng tánh thường không, không nương trong, không nương ngoài, không nương giữa.

Do nhân duyên ấy, Xá lợi phất! Hết thảy các pháp không chỗ nương, vì tánh thường không. Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, nên thanh tịnh sắc, thọ, tướng, hành, thức, cho đến nên thanh tịnh Trí nhất thiết chủng.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát làm sao khi tu sáu Ba la mật thanh tịnh Bồ tát đạo?

Tu bồ đề đáp: Có Thí ba la mật thể gian, có Thí ba la mật xuất thể gian; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật có thể gian, có xuất thể gian.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Thế nào là Thí ba la mật thể gian, thế nào là Thí ba la mật xuất thể gian?

Tu bồ đề đáp: Nếu Bồ tát ma ha tát làm thí chủ hay cúng thí cho Sa môn, Bà la môn, người nghèo cùng, kẻ ăn xin, cần ăn cho ăn, cần uống cho uống, cần áo cho áo, đồ nằm, giường nệm, phòng nhà, hương hoa, anh lạc, thuốc thang, các thứ cần dùng để nuôi sống; hoặc vợ con, quốc thổ, đầu mắt, tay chân, chi tiết, vật trong ngoài đều lấy cấp thí, khi thí nghĩ rằng: Ta cho kia nhận, ta không xan tham, ta là thí chủ, ta có thể bỏ hết thầy vật, ta theo lời Phật dạy bố thí, ta tu Thí ba la mật. Làm việc bố thí như vậy rồi, dùng pháp có được cho hết thầy chúng sanh chung hưởng, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghĩ rằng: Nhân sự bố thí này mà khiến cho chúng sanh được cái vui đời này, sau sẽ khiến được vào Niết bàn.

Người ấy bố thí như vậy có ba điều chướng ngại: Là tướng ta, tướng người khác, tướng bố thí. Chấp trước ba tướng ấy mà bố thí, ấy gọi là Thí ba la mật thể gian. Vì nhân duyên gì nên gọi là thể gian? Vì không động, không xuất đối với thể gian nên gọi là Thí ba la mật thể gian.

Thế nào gọi là Thí ba la mật xuất thể gian? Đó là ba phần được thanh tịnh. Thế nào là ba? Là Bồ tát ma ha tát khi bố thí, ta không thể có được, không thấy người thọ nhận và vật bố thí không thể có được, cũng không trông quá báo. Ấy gọi là Bồ tát Thí ba la mật ba phần thanh tịnh.

Lại nữa, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi bố thí cho tất cả chúng sanh, tướng chúng sanh cũng không thể có được, lấy sự bố thí ấy hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho đến không thấy tướng pháp vi tế. Xá lợi phất! Ấy gọi là Thí ba la mật xuất thể gian. Vì sao gọi là xuất thể gian? hay động hay xuất đối với thể gian nên gọi là Thí ba la mật xuất thể gian.

Giới ba la mật có chỗ nương là Giới ba la mật thể gian, không chỗ nương là Giới ba la mật xuất thể gian. Các nghĩa khác cũng nói như Thí ba la mật.

Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật có chỗ nương gọi là thể gian, không có chỗ nương gọi là xuất thể gian. Các nghĩa khác cũng nói như Thí ba la mật.

Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát khi tu hành sáu Ba la mật, tịnh Bồ tát đạo.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Làm sao Bồ tát ma ha tát vì đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Tu bồ đề đáp: Tu bốn niệm xứ là Bồ tát ma ha tát vì đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cho đến tu tám Thánh đạo phần, cửa không giải thoát, cửa vô tướng giải thoát, cửa vô tác giải thoát; nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, hết thầy môn Tam muội, hết thầy môn Đà la ni, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi.

Xá lợi phất! Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát vì đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN. Hỏi: Năm trăm A la hán Phật đều thọ ký cho là đệ nhất, như Xá lợi phất trí tuệ đệ nhất, Mục kiền liên thần túc đệ nhất, Ma ha Ca diếp tu hạnh đầu đà đệ nhất, Tu bồ đề được Vô tránh Tam muội đệ nhất, Ma ha Ca chiên diên phân biệt Tu đà la đệ nhất, Phú lâu na đệ nhất trong hàng thuyết pháp, nay có sao Xá lợi phất lại khen ngợi Tu bồ đề xứng đáng đệ nhất trong hàng thuyết pháp?

Đáp: Phật dùng Phật nhãn quán hết thầy chúng sanh lợi căn, độn căn, trù lượng hết thầy pháp tổng tướng, biệt tướng, tùy chỗ đặc pháp của họ mà mỗi mỗi đều thọ ký đệ nhất, không lầm. Phú lâu na ở giữa bốn chúng dùng mười hai bộ Kinh, theo mỗi mỗi pháp môn, mỗi mỗi nhân duyên, thí dụ mà nói, có thể làm lợi ích chúng sanh đệ nhất. Tu bồ đề

thường tu Vô tránh Tam muội, cùng với Bồ tát đồng việc, không khéo vui nói một pháp môn không tướng, hơn Phú lâu na; thí như người thợ có nhiều sở năng, sở năng nhiều nên

tinh xảo cùng khắp, còn như có người có khả năng chuyên một việc, thời ắt cùng tốt cái đẹp của nó. Phú lâu na tuy đa năng song không bằng Tu bồ đề thường ưa hành không tướng, nên hay khéo nói không. Thế nên Xá lợi phất nghe Tu bồ đề khéo nói nghĩa không, liền khen ngợi rằng: Ông đáng là đệ nhất trong hạng người thuyết pháp. Xá lợi phất thấy Tu bồ đề tùy chỗ hỏi đều đáp được, như gió đi giữa không, không gì ngăn ngại.

Khi ấy Tu bồ đề không nhún nhường, không thọ nhận, vì an lập bằng phẳng, chắc chắn là tướng người tốt. Tướng người tốt là tự khen, không tự chê, cũng không khen không chê người khác. Nếu tự khen mình, thì chẳng phải là tướng đại nhân, không được người khen mới tự khen; nếu tự chê, ấy là người nịnh hót; nếu chê người khác, ấy là người dèm pha phá hại; nếu khen người khác, ấy là người dùa nịnh. Tu bồ đề nói pháp vô sanh nên Xá lợi phất

tuy khen mà không phải nịnh hót. Tu bồ đề cho Xá lợi phất khen thật nên không nhún nhường. Lại vì dứt pháp ái nên tâm không cao, cũng không ái trước, chỉ đáp về nhân duyên của sự không ngại không chướng, tức là hết thảy pháp không có chỗ nương tựa, không có chỗ nương tựa nên không ngại không chướng. Nghĩa không có chỗ nương tựa như trước đã nói.

Trong đây Tu bồ đề tự nói vì nội pháp không nên sắc không nương tựa trong; vì ngoại pháp không nên sắc không nương tựa ngoài; vì trung gian không có nên sắc không nương tựa trung gian. Như sắc, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Bồ tát biết tất cả ba cõi vô thường, không nên không nương tựa trong đó; khi ấy phiền não dứt, tịnh được Bồ tát đạo. Thế nên Tu bồ đề nói, Bồ tát tu hành sáu Ba la mật, nên tịnh sắc cho đến tịnh Trí nhất thiết chủng.

Hỏi: Tịnh sắc cho đến tịnh Trí nhất thiết chủng tức là tịnh Bồ tát đạo, có gì còn hỏi?

Đáp: Bồ tát hay làm cho rốt ráo không, ấy gọi là thanh tịnh. Việc ấy thâm diệu, không thể tức khắc liền được, thế nên Xá lợi phất hỏi: Hàng Bồ tát tân học làm sao tu đạo phương tiện ban đầu đó?

Tu bồ đề đáp: Nếu Bồ tát tu được hai thứ Ba la mật, thời sáu Ba la mật là bắt đầu mở Bồ tát đạo, dùng vô sở đắc không mà tu ba mươi bảy phẩm là mở Phật đạo. Tịnh gọi là mở, như trừ khử chông gai trên đường đi, gọi là mở đường.

Những gì là hai thứ Ba la mật? 1. Thế gian, 2. Xuất thế gian. Thế gian là Tu bồ đề tự nói nghĩa rằng: Cần ăn cho ăn v. v. . . như đã nói ở đầu phẩm. Nếu lúc bổ thí mà có chỗ nương tựa, thời như người già bệnh nương tựa sức người khác mới có thể đi đứng được. Người bổ thí xa lìa trí tuệ thật, tâm lực mỏng ít cho nên nương tựa.

Nương tựa là thân ta, tài vật, người nhận, tâm chấp trước thủ tướng pháp ấy, sanh các phiền não kiêu mạn v. v. . . ấy gọi là thế gian, không động không xuất.

Động là nhu thuận nhẫn.

Xuất là vô sanh nhẫn.

Trong pháp Thanh văn, động là bậc hữu học, xuất là bậc vô học. Các nghĩa của năm Ba la mật kia cũng như vậy. Ấy gọi là bắt đầu mở Bồ tát đạo.

Hỏi: Bồ tát đạo đức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có sao còn hỏi?

Đáp: Lúc làm Bồ tát phải có đạo. Phật đã đến chỗ không cần đạo, đạo ấy vì được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là Bồ đề đạo. Bồ tát tu hành đạo ấy nên gọi là Bồ tát đạo. Trong đây Phật dạy đạo xa là Bồ tát đạo, sáu Ba la mật; đạo gần là Bồ đề đạo, ba mươi bảy phẩm. Trong sáu Ba la mật, bố thí, trì giới là tạp nên xa; ba mươi bảy phẩm chỉ có Thiền định, trí tuệ nên gần. Sáu Ba la mật có thể gian, xuất thế gian xen lẫn nên xa; ba mươi bảy phẩm, ba giải thoát môn v. v. . . cho đến đại từ đại bi, rốt ráo thanh tịnh nên gần.

Lại nữa, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đạo là từ địa vị mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang Tam muội, trung gian đó vì tu hạnh Bồ đề, Bồ tát đều gọi là Bồ đề đạo.

KINH: Bấy giờ, Xá lợi phất tán thán Tu bồ đề rằng: Lành thay, Lành thay! Thế nào là lực Ba la mật?

Tu bồ đề đáp: Là lực Bát nhã ba la mật, vì có sao? Vì Bát nhã ba la mật hay xuất sanh hết thảy pháp lành, hoặc pháp Thanh văn, pháp Bích chi Phật, pháp Bồ tát, pháp Phật.

Xá lợi phất! Bát nhã ba la mật hay nhiếp thọ hết thảy pháp lành; hoặc pháp Thanh văn, pháp Bích chi Phật, pháp Bồ tát, pháp Phật.

Xá lợi phất! Chư Phật quá khứ thực hành Bát nhã ba la mật mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chư Phật vị lai cũng thực hành Bát nhã ba la mật mà sẽ chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Xá lợi phất! Chư Phật trong mười phương thế giới hiện tại cũng thực hành Bát nhã ba la mật mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Xá lợi phất! Nếu Bồ tát ma ha tát khi nghe nói Bát nhã ba la mật, không nghi không vấn nạn, nên biết Bồ tát ma ha tát ấy thực hành đạo Bồ tát.

Bồ tát đạo là cứu độ hết thảy chúng sanh nên tâm không xa bỏ hết thảy chúng sanh, vì không có sở đắc. Bồ tát thường nên không xa lìa niệm ấy, tức là niệm đại bi.

Xá lợi phất lại hỏi: Muốn khiến Bồ tát ma ha tát thường không xa lìa niệm ấy, tức là niệm đại bi. Nếu Bồ tát ma ha tát không xa lìa niệm đại bi, khiến hết thảy chúng sanh đều sẽ làm Bồ tát, vì sao? Tu bồ đề! Vì hết thảy chúng sanh cũng không xa lìa các niệm?

Tu bồ đề đáp: Lành thay, lành thay! Xá lợi phất! Ông muốn vấn nạn tôi mà trở thành nghĩa của tôi, vì sao? Vì chúng sanh không có nên niệm cũng không có, chúng sanh tánh không có nên niệm cũng là tánh không có; chúng sanh pháp không có nên niệm cũng là pháp không có; chúng sanh là nên niệm cũng là; chúng sanh không nên niệm cũng không; chúng sanh không thể biết nên niệm cũng không thể biết.

Xá lợi phất! Sắc không có nên niệm cũng không có; sắc tánh không có nên niệm cũng là tánh không có; sắc pháp không có nên niệm cũng là pháp không có; sắc là nên niệm cũng là; sắc không nên niệm cũng không; sắc không thể biết nên niệm cũng không thể biết; thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy. Mắt cho đến ý, sắc cho đến pháp, địa chủng cho đến thức chủng, (Kinh Đại Bát nhã ghi: Địa giới, thức giới – ND), Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, hết thầy môn Tam muội, hết thầy môn Đà la ni, Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không có nên niệm cũng không có, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không thể biết nên niệm cũng không thể biết.

Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát tu hành đạo ấy, tôi muốn khiến không xa là ấy, tức là niệm đại bi.

Bấy giờ, Phật tán thán Tu bồ đề rằng: Lành thay, lành thay! Bồ tát ma ha tát có nói Bát nhã ba la mật cũng nên nói như vậy. Như ông nói Bát nhã ba la mật đều vâng thừa ý Phật. Bồ tát ma ha tát học Bát nhã ba la mật nên như lời ông nói mà học.

Khi Tu bồ đề nói phẩm Bát nhã ba la mật ấy, ba ngàn đại thiên thế giới chấn động sáu cách. Phương đông vọt lên, phương tây chìm xuống; phương tây vọt lên, phương đông chìm xuống; phương nam vọt lên, phương bắc chìm xuống, phương bắc vọt lên, phương nam chìm xuống; ở giữa vọt lên, hai bên chìm xuống; hai bên vọt lên, ở giữa chìm xuống.

Bấy giờ Phật mỉm cười.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Vì nhân duyên gì nên Phật mỉm cười?

Phật bảo Tu bồ đề: Như Ta ở thế giới này nói Bát nhã ba la mật, vô lượng A tăng kỳ thế giới chư Phật ở phương đông cũng vì các Bồ tát ma ha tát mà nói Bát nhã ba la mật, chư Phật ở phương nam, tây, bắc, bốn góc và trên dưới cũng nói Bát nhã ba la mật ấy.

Khi nói phẩm Bát nhã ba la mật ấy, mười hai na do tha các trời, người chứng được vô sanh pháp nhẫn. Khi chư Phật mười phương nói Bát nhã ba la mật ấy, vô lượng A tăng kỳ chúng sanh cũng pháp tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Luận giả nói: Xá lợi phất nghĩ rằng: Tu bồ đề phân biệt nói rõ sáu Ba la mật thế gian, xuất thế gian và Bồ đề đạo rất lợi ích cho chúng sanh nên hoan hỷ tán thán: Lành thay, lành thay! Nói lại hai lần là tỏ sự hoan hỷ cùng tột.

Hỏi: Ấy là do lực của Ba la mật nào?

Đáp: Tu bồ đề suy nghĩ rằng: Trong tất cả tâm số pháp, trừ trí tuệ, không có tâm số nào có khả năng phân biệt dứt nghi, mở lối như vậy. Trong các Ba la mật, nếu là Bát nhã ba la mật tự mình không thể thành tựu, huống gì có thể phân biệt mở lối? Suy nghĩ như vậy rồi, đáp Xá lợi phất rằng: Đó là lực của Bát nhã ba la mật, như trước đã nói. trong các pháp không có ngã, không có kẻ biết, không có kẻ thấy. Nay đem điều ấy làm chứng biết đó là lực của Bát nhã ba la mật, chẳng phải lực của Phật, chẳng phải lực của Tu bồ đề, vì sao? Tu bồ đề nói lý do vì Bát nhã ba la mật xa là hai bên đoạn thường, có, không v. v. . . hay phát sanh tất cả pháp lành, đó là tướng định, tướng cứng chắc không hoại của pháp ba thừa.

Lại, Bát nhã ba la mật vô lượng vô biên nên có thể nhiếp thụ tất cả pháp lành, như biển lớn hay nạp thụ trăm sông nghìn dòng.

Pháp lành ba thừa là sáu Ba la mật, cho đến mười tám pháp không chung. Mười phương ba đời chư Phật thực hành Bát nhã ba la mật nên đều chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tuy thực hành các Ba la mật kia, mà Bát nhã ba la mật rất tôn quý, có năng lực thông đạt. Thí như hòa hợp thuốc xỏ, vị bã đậu mạnh hơn cả. Bát nhã ba la mật cũng như vậy, tuy hòa hợp với các Ba la mật kia, nhưng phá các phiền não, tà kiến, xả bỏ hý luận thì lực Bát nhã ba la mật hơn cả. Vì vậy, nên nói đều là lực của Bát nhã ba la mật.

Hỏi: Mỗi mỗi tán thán Bát nhã ba la mật là vi diệu thậm thâm, vậy ai hay tu hành, tùy thuận, tương ứng Bát nhã ba la mật?

Đáp: Những Bồ tát trong vô lượng đời chứa nhóm các phước đức, lợi căn, phiền não bị bẻ mỏng; tuy chưa đến địa vị bất thối, song nghe nói Bát nhã ba la mật liền tin thọ thâm nhập. Người có tướng thông đạt như vậy, thời có thể thực hành đạo Bát nhã ba la mật,

nghĩa là cứu độ hết thảy chúng sanh, khiến xa lìa ưu não thế gian, vì tâm đại bi nên không bỏ hết thảy chúng sanh. Bồ tát thường không nên xa lìa tâm đại bi và niệm rất ráo không, rất ráo không, thời phá các phiền não thế gian, thị hiện Niết bàn; mà tâm đại bi dẫn dắt khiến trở lại vào trong thiện pháp, để lợi ích cho chúng sanh.

Bấy giờ Xá lợi phất nạn hỏi Tu bồ đề: Nếu Bồ tát không lìa niệm đại bi và niệm rất ráo không ấy, thời tất cả chúng sanh đều sẽ làm Bồ tát, vì sao? Vì rất ráo không, thì vô tướng, không phân biệt, không nên Bồ tát có niệm đại bi, còn chúng sanh không có niệm đại bi. Nếu có thì hết thảy chúng sanh nên chung có, nếu không thì Bồ tát cũng nên không?

Tu bồ đề đáp: Ông muốn nạn hỏi tôi mà trở lại giúp thành nghĩa của tôi, vì sao? Vì các pháp tướng rất ráo không, nên chúng sanh cũng không, chúng sanh không nên niệm rất ráo không cũng không. Nếu các pháp rất ráo không, thì đâu có chúng sanh thật không mà nạn hỏi tôi rằng: Chúng sanh không lìa niệm ấy, thời đều sẽ làm Bồ tát! Thế nên nói chúng sanh không có nên niệm rất ráo không cũng không có. Chúng sanh không có tự tánh, chúng sanh kia, chúng sanh không, chúng sanh không thể biết, niệm rất ráo không cũng không. Sắc cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy.

Hỏi: Trong đây niệm, là không lìa niệm đại bi, cố sao nói không lìa niệm rất ráo?

Đáp: Bồ tát không lìa niệm ấy, tâm không bỏ chúng sanh, vì dùng vô sở đắc làm phương tiện vậy. Vô sở đắc không và rất ráo không, tên khác mà nghĩa một. Vô sở đắc không; vô sở đắc không ở đầu, rất ráo không ở sau; vì rất ráo không là lớn, nên sanh tâm bi cũng lớn. Đại bi, như trong Kinh A Sai Mạc nói có ba thứ bi: Là chúng sanh duyên, pháp duyên và vô duyên. Vô duyên từ bi từ rất ráo không phát sanh, lấy đó mà giải sự nạn vấn của Xá lợi phất. Phật ẩn chúng lời nói ấy nên tán thán lành thay. Nếu muốn giải nói Bát nhã ba la mật, hãy nên như ông nói.

Bấy giờ ở trong chúng, hàng trời, người, Bồ tát nghĩ rằng: Bát nhã ba la mật rất sâu, ba đời chư Phật đều từ trong đó xuất sanh, Tu bồ đề là người Tiểu thừa, tại sao? Phật tán thán, muốn nói Bát nhã ba la mật, hãy nên như ông nói, vì thế nên tiếp đến nói: Tu bồ đề nói đều vâng thừa ý Phật. Giả sử như Di lặc Bồ tát, Phạm thiên vương v. v. . . không nương theo ý Phật còn không thể hỏi, huống gì Tu bồ đề ở trước Phật mà có thể tự do vui nói. Các Bồ tát muốn học Bát nhã ba la mật cũng nên như ông nói mà học.

Khi nói phẩm ấy, ba ngàn đại thiên thể giới chấn động sáu cách là lúc ấy ở trong hội chúng có nhiều Bồ tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều sẽ làm Phật.

Phật là chủ lớn của trời đất, địa thần hoan hỷ chủ ta nay xuất sanh nên khiến quả đất động mạnh.

Lại nữa, người có tâm tin Bát nhã ba la mật thâm sâu, là hy hữu có được, nên người ấy do nhân duyên phước đức mà cảm gió lớn làm rung động nước, nước động nên đất động.

Lại nữa, đại Long vương ở dưới đất muốn đến nghe Bát nhã ba la mật, từ nước đi ra cho nên nước động, nước động nên đất động.

Lại nữa, do thần lực của Phật khiến đất động, vì muốn khiến mọi người tăng lòng tin vui Bát nhã ba la mật khó thấy khó biết. Ngoài ra, nhân duyên làm đất động, như trước đã nói, còn trong đây Phật tự nói nhân duyên là Ta nói Bát nhã ba la mật, mười phương chư Phật cũng nói Bát nhã ba la mật, mười hai na do tha trời người được địa vị bất thối, vào pháp vị, thế nên đất động.

Lại, chúng sanh trong mười phương thế giới, cũng phát tâm Vô thượng đạo, thế nên đất động.

Bấy giờ chư Thiên cũng có rải các thứ hoa sen và các tạp hương, áo trời, lọng trời, ngàn vạn thứ kỳ nhạc trời. Các Long vương từ bốn biển nước lớn vọt lên và các Dạ xoa, La sát v. v. . . đều sanh tâm từ, chấp tay tán Phật. Lại khi Phật mỉm cười, vô lượng ánh sáng trùm khắp mười phương các thế giới nhiều như hằng hà sa, có bấy nhiêu việc hy hữu. Nói cách cốt yếu thì đất động đều do nói thật tướng các pháp, tức là Bát nhã ba la mật.

27. GIẢI THÍCH: PHẨM THIÊN VƯƠNG THỨ 27

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Đề Thích thứ 25)

KINH: Bấy giờ, ba ngàn đại thiên thể giới các trời Tứ thiên vương cùng với vô số trăm ngàn ức chư thiên đều đến tập hội. Ba ngàn đại thiên thể giới các Thích đề hoàn nhor và các trời Đạo lợi, vua trời Tu dạ ma và các trời Dạ ma, vua trời Đâu suất đà và các trời Đâu suất đà, vua trời Tu niết mật đà và các trời Diệu Hóa, vua trời Bà xá bạt đề và các trời Tự Tại Hành, mỗi mỗi cùng vô số trăm ngàn ức chư thiên đều đến tập hội. Ba ngàn đại thiên thể giới các

Phạm vương cho đến các trời Thủ đà hội, mỗi mỗi cùng vô số trăm ngàn ức chư thiên đều đến tập hội. Các trời bốn Thiên vương cho đến các trời Thủ đà hội có ánh sáng nơi thân từ nghiệp báo sinh, đối với ánh sáng thường của Phật trăm phần, ngàn phần, ngàn vạn ức phần không kịp một, cho đến không thể lấy toán số thí dụ so sánh được. Ánh sáng của Thế Tôn tối thắng tối diệu, tối thượng đệ nhất; ánh sáng do nghiệp báo sinh của chư thiên ở bên ánh sáng Phật không thể chiếu không thể hiện, như tim đèn cháy so với vàng Diêm phù đàn.

Bấy giờ Thích đề hoàn nư (Đế thích – Indra) bạch đại đức Tu bồ đề; Ba ngàn đại thiên thế giới các trời bốn Thiên vương cho đến các trời Thủ đà hội, hết thảy hòa hợp muốn nghe Tu bồ đề nói nghĩa Bát nhã ba la mật. Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát làm sao nên trụ trong Bát nhã ba la mật? Sao gọi là Bồ tát ma ha tát Bát nhã ba la mật? Làm sao Bồ tát ma ha tát nên trụ Bát nhã ba la mật?

Tu Bồ đề nói với trời Thích đề hoàn nư rằng: Kiều thi ca! Tôi nay sẽ thừa thuận ý Phật, thừa thuận thần lực Phật mà vì các Bồ tát ma ha tát nói Bát nhã ba la mật, như Bồ tát ma ha tát đã nên trụ trong Bát nhã ba la mật (Kinh Đại Bát nhã ghi: Như Bồ tát ma ha tát có thể nơi trong đó nên trụ như vậy, nên học như vậy – ND)

Các Thiên tử! Ai chưa phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nay hãy nên phát tâm.

Các Thiên tử! Nếu vào chánh vị Thanh văn, người ấy không thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì đã dựng ranh giới cách biệt chướng ngại với sanh tử. Người ấy nếu phát tâm Vô thượng Chánh đẳng chánh giác, tôi cũng tùy hỷ, vì cớ sao? Vì thượng nhân còn nên cầu thượng pháp; tôi trọn không dứt công đức của họ.

Kiều thi ca! Sao gọi là Bát nhã ba la mật? Bồ tát ma ha tát tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng mà niệm sắc vô thường, niệm sắc khổ, niệm sắc không, niệm sắc vô ngã, niệm sắc như bệnh, như thư, như ung, như ghê, như mũi tên vào thân, thống não, suy hoạn, lo sợ bất an, vì không có sở đắc; niệm thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Niệm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; niệm địa chủng, thủy, hỏa, phong, không, thức chủng, quán nó vô thường cho đến lo sợ bất an, vì cũng không có sở đắc.

Quán sắc tịch diệt, là, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Quán địa chủng cho đến thức chủng tịch diệt, là, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, cũng vì không có sở đắc.

Lại nữa, Kiều thi ca! Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng quán vô minh làm duyên các hành, cho đến già chết làm nhân duyên cho nhóm khổ lớn, cũng vì không có sở đắc. Quán vô minh diệt nên các hành diệt, cho đến sinh diệt nên già chết diệt, già chết diệt nên ưu bi sầu não nhóm khổ lớn diệt, vì không có sở đắc.

Lại nữa, Kiều thi ca! Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng Trí nhất thiết chủng, tu bốn niệm xứ, vì không có sở đắc, cho đến tu Phật mười lực, mười tám pháp không chung, vì không có sở đắc.

Lại nữa, Kiều thi ca! Bồ tát ma ha tát tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, tu Thí ba la mật, vì không có sở đắc; tu Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, vì không có sở đắc.

Lại nữa, Kiều thi ca! Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật, quán như vậy: chỉ có các pháp với các pháp làm nhân duyên, thuận nhuần, tăng ích cho nhau, phân biệt so tính trong ấy không có ngã, ngã sở. Bồ tát tâm hồi hướng không ở trong tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không ở trong tâm hồi hướng; tâm hồi hướng không thể có được nơi tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không thể có được nơi tâm hồi hướng. Bồ tát tuy quán hết thầy pháp cũng không có pháp có thể được. Ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Bát nhã ba la mật.

Thích đề hoàn nơn hỏi Tu bồ đề: Tại sao tâm hồi hướng của Bồ tát không ở trong tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Tại sao tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không ở trong tâm hồi hướng? Tại sao tâm hồi hướng không thể có được nơi tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Tại sao tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không thể có được nơi tâm hồi hướng.

Tu bồ đề nói với Thích đề hoàn nơn rằng: Kiều thi ca! Tâm hồi hướng, tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là chẳng phải tâm, chẳng phải tâm tướng; trong chẳng phải tâm tướng không thể có hồi hướng; chẳng phải tâm tướng ấy thường chẳng phải tâm tướng; tướng không thể nghĩ bàn thường tướng không thể nghĩ bàn, ấy gọi là Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát. (Kinh Đại Bát nhã ghi: Kiều thi ca! Tâm hồi hướng của các Bồ tát ma ha tát thời chẳng phải tâm, tâm Bồ đề cũng chẳng phải tâm; không thể chẳng phải tâm hồi hướng nơi chẳng phải tâm, tâm cũng không thể hồi hướng nơi chẳng phải tâm, chẳng phải tâm, không thể hồi hướng nơi tâm, tâm cũng không thể hồi hướng nơi tâm, vì sao? Vì chẳng phải tâm tức là không thể nghĩ bàn, không thể nghĩ bàn tức là chẳng phải tâm. Hai thứ ấy đều không có gì, trong không có gì, không có nghĩa hồi hướng. Kiều thi ca! Tâm không có tự tánh, tâm tánh không có, nên tâm cũng không; tâm và tâm sở đã không có tự

tánh, nên tâm cũng không có nghĩa tâm hồi hướng. Kiêu thi ca! Nếu quán xét như vậy, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Bát nhã ba la mật – ND)

Bấy giờ, Phật tán thán Tu bồ đề rằng Lành thay, lành thay! Tu bồ đề! Ông đã vì các Bồ tát ma ha tát nói Bát nhã ba la mật, an ủy tâm các Bồ tát ma ha tát!

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Con nên báo ân, không nên không báo ân. Quá khứ các đức Phật và các đệ tử đã vì các Bồ tát nói sáu Ba la mật, chỉ dạy lợi ích vui mừng; Thế Tôn lúc bấy giờ cũng ở trong đó học, đã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Con nay cũng vì các Bồ tát nói sáu Ba la mật, chỉ dạy lợi ích vui mừng, nay chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN. Hỏi: Trong phẩm đầu Phật phóng ra ánh sáng thù thắng, chư thiên đã tập hội đông đảo, nơi đây sao còn nói lại?

Đáp: Có người nói đây là hội sau. Có người nói chính là hội trước. Chư thiên cho rằng Tu bồ đề khéo nói Bát nhã ba la mật thâm sâu, nên chư thiên hoan hỷ, vì vậy nên Phật mỉm

cười. Ánh sáng thường càng phát sáng thời ánh sáng chư thiên không còn hiện. Như lúc mặt trời mọc, thì sao, trăng đèn, đuốc không còn chiếu sáng; thí như tim đèn cháy ở bên vàng Diêm phù đàn.

Bốn trời Thiên vương là Thiên vương phương đông tên là Đề đa la tra (Dhritaràstra), Trung Hoa dịch là Trì quốc, hoặc Trì quốc, làm chủ Càn thất bà và Tỳ xá giá; Thiên vương phương nam tên Tỳ lưu ly (Viràdhaka), Trung Hoa dịch là Tăng Trưởng, làm chủ loài Câu bàn trà và Tỳ lệ đa; Thiên vương phương tây tên Tỳ lưu ba xoa (Virùpiska), Trung Hoa dịch là Tụ ngũ hay Quảng mục, là chủ các vua rồng và loài Phú đa na; Thiên vương phương bắc tên Tỳ sa môn (Vaisramana), Trung Hoa dịch là Đa văn (Dhananda), làm chủ loài Dạ xoa và La sát. Thích đề hoàn nhor [Thích là Thích ca (Sakya), Trung Hoa dịch là Năng; Đề là Đề bà (Deva), Trung Hoa dịch là Thiên]; Nhân đề Trung Hoa dịch là Chủ, hợp lại gọi là Thích đề Bà na dân (Indra) Để thích thiên, ở cõi trời Đao lợi.

Cõi trời Tu dạ ma, Thiên vương tên Dạ ma, Trung Hoa dịch là Diệu thiện.

Cõi trời Sách đầu suất đà, Thiên vương tên Đầu suất đà, Trung Hoa dịch là Diệu túc.

Cõi trời Tu niết mật đà, Thiên vương tên là hóa lạc.

Cõi trời Bà xá bạt đề, Trung Hoa dịch là trời Tha hóa tự tại.

Ở đây có Phạm thiên vương tên Thi khí (Sikhi), Trung Hoa dịch là Lửa.

Từ Phạm thiên cho đến cõi trời Thủ đà bà, Thiên vương tên Thủ đà bà, Trung Hoa dịch là trời Tịnh cư.

Ánh sáng nơi thân do nghiệp báo sinh là ánh sáng của trời cõi Dục giống như ánh sáng của đèn, đuốc, ngọc. . . do bố thí, trì giới, thiền định thanh tịnh nên thân thường chiếu sáng, không cần mặt trời mặt trăng.

Trời cõi Sắc do hành lìa dục, tu tập hỏa Tam muội, nên thân thường chiếu ánh sáng đẹp hơn cả mặt trời mặt trăng và ánh sáng quả báo của trời cõi Dục. Ánh sáng của trời Ly dục, cốt yếu mà nói là do tâm thanh tịnh mà có được.

Ánh sáng thường của Phật mỗi phía tỏa ra một trượng; ánh sáng của chư thiên rộng lớn tuy vô lượng do tuần mà ở bên hòa quang của Phật thì bị che lấp không hiện.

Thích đề hoàn nhơn thấy thần lực hòa quang của Phật, nghĩ rằng: Hòa quang của Phật hay che lấp ánh sáng của chư thiên, ánh sáng trí tuệ của Phật cũng phá ngu tối của ta!

Lại vì Phật sai Tu bồ đề nói Bát nhã, cho nên nói: Hết thấy chư thiên đều tập hội đông đủ, muốn nghe Tu bồ đề nói nghĩa Bát nhã. Nay chư thiên đại phước đức đều tập họp, muốn nghe nghĩa Bát nhã.

Sao gọi là Bát nhã ba la mật? Đây là hỏi về thể Bát nhã.

Làm sao tu hành? Đây là hỏi bắt đầu vào phương tiện tu hành.

Thể nào là trú? Đây là hỏi về thâm nhập rốt ráo an trú.

Tu bồ đề nhận lời hỏi ấy, đáp rằng: Nếu người đói khát, cấp cho đủ ăn uống, thời họ cảm ơn rất sâu, Bồ tát cũng như vậy, vì người phát tâm cầu Phật đạo, mà nói Bát nhã thời được lợi ích lớn, nên cảm ơn cũng sâu, vì thế nên nói Bát nhã. Nếu người chưa phát tâm thời sẽ phát, người đã vào Thánh đạo thời không thể đảm nhận, vì lậu hoặc hết, không còn tái sinh nên nói không thể đảm nhận.

Hỏi: Nếu người ấy không thể đảm nhận, có sao nói người ấy nếu phát tâm thời ta cũng tùy hỷ, không làm chướng ngại công đức kia, thượng nhơn nên tiếp cầu thượng pháp?

Đáp: Tu bồ đề tuy là Tiểu thừa, nhưng thường tập hành không, nên không chấp đắm đạo Thanh văn. Vì vậy nên giả thiết nói: Nếu phát tâm thì có lỗi gì? Trong đây Tu bồ đề tự nói hai nhân duyên: Một là không làm chướng ngại tâm phước đức kia. Hai là thượng nhơn nên tiếp cầu thượng pháp. Vì vậy nên thượng nhơn cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không lỗi gì, nếu thượng nhơn mà cầu tiểu pháp mới đáng hổ thẹn. Vì nũa chừng gặp các việc bên cạnh nên lại nêu hỏi.

Thế nào là Bát nhã ba la mật? Đó là tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng, quán sắc vô thường, khổ, không, vô ngã, như trước nói.

Quán năm uẩn hay sinh các phiền não, nên nói như bệnh. Có người nghe nói năm uẩn như bệnh, cho là còn nhẹ, nên nói nó như ung thư. Có người lại cho ung thư tuy khó trị có khi có thể chữa lành, nên lại nói nó như mũi tên bịt sắt đâm vào thân, không thể rút ra được. Có người lại cho mũi tên bịt sắt đâm vào thân chìm sâu khó nhổ ra, nhưng thuốc hay diệu thuật còn có thể nhổ ra được, nên lại nói nó thường thống não, như người gặp vận suy, thường có điều chẳng lành. Năm uẩn cũng như vậy, nếu người theo đuổi nó thường không an ổn. Vì có suy nên thường ôm lòng lo sợ. Ở chung với năm uẩn như ở chung với hổ lang, Sư tử, thường ôm lòng lo sợ. Năm uẩn có lỗi là vô thường hư dối nên thường chẳng an ổn.

Hỏi: Năm uẩn chỉ có mười lăm điều ác như vậy, hay còn việc khác nữa?

Đáp: Nói lược thời có mười lăm, nói rộng thời có vô lượng vô biên, như trong kinh Tạp A Hàm nói năm uẩn có trăm thứ tội lỗi.

Hỏi: Sao thường nói nó vô thường, khổ, không, vô ngã, hoặc có khi nói tám việc, như bệnh, như ung, như thư v. v. . . còn bảy việc kia ít nơi nói?

Đáp: Người có thượng, trung, hạ. Vì người lợi căn nên nói bốn việc, nghe liền ngộ Khổ đế. Người trung căn nghe nói bốn việc thời không thể sinh tâm nhàm chán, nếu nghe nói như bệnh, như ung v. v. . . tám việc, thời sinh tâm nhàm chán. Người độn căn nghe nói tám việc còn không sinh tâm nhàm chán, nên lại vì họ nói bảy việc thống não v. v. . . sau họ mới nhàm chán. Người lợi căn dễ độ nên thường phần nhiều nói bốn việc vô thường, khổ, không, vô ngã; người độn căn có khi có thể độ nên ít khi nói các việc khác. Tám việc trên phần nhiều bậc Thánh thực hành, còn bảy việc kia thì phàm

phu và Thánh nhân chung tu. Bốn việc đầu nhiếp vào trong mười sáu Thánh hạnh, nên trong kinh Bát nhã thường nói.

Lại, nói Bát nhã là vì hàng Bồ tát lợi căn, nên phần nhiều nói Thánh hạnh. Nay hỏi thế nào? Vì đó là pháp tu hành đầu tiên, nên trong đây đều nói. Ngoài ra mười hai nhập cho đến sáu chủng là địa chủng, thủy chủng, v. v. . . cũng nên quả trách như vậy.

Mười tám giới v. v. . . cũng nên nói đủ, vì người đọc hay quên mất, vì sao? Vì mười tám giới là tên khác của năm uẩn, không thể không nói. Nếu hành giả quán năm uẩn tịch diệt viển ly, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhớ chẳng sạch, đây chỉ vì Bát nhã ba la mật, nên không nói chung với mười lăm việc trên, vì mười lăm việc ấy cả ba thừa chung có.

Trí lực của hàng thanh văn mỏng cho nên sơ thì không thể quán năm uẩn hoặc viển ly. hoặc tịch tịnh mà chỉ có thể quán vô thường, khổ v. v. . . ; khi vào Diệt đế mới có thể quán tịch diệt. Bồ tát vì lợi căn nên ban đầu quán năm uẩn thì liền ngộ được tướng tịch diệt.

Dùng vô sở đắc là thường dùng trí tuệ vô sở đắc không mà quán các pháp tướng.

Lại nữa, Thích đề hoàn nhơn hỏi tướng Bát nhã ba la mật chứ không hỏi tai họa nhàm chán của năm uẩn, nên chỉ nói tướng Bát nhã.

Tướng Bát nhã là không lìa năm uẩn có Niết bàn; không lìa Niết bàn có năm uẩn; thật tướng năm uẩn tức là Niết bàn, vì vậy người độn căn khi mới phát tâm, trước tiên quán vô thường, vậy sau mới quán năm uẩn tịch diệt v. v. . . Quán mười hai nhân duyên cũng như vậy.

Lại nữa, tu bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần là pháp chung, tâm tương ứng với Trí nhất thiết chủng, vì là không có sở đắc, nên gọi là tướng Bát nhã ba la mật. Sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung thì chỉ là pháp Đại thừa.

Hỏi: Nếu nói tướng Bát nhã ba la mật tu hành, cố gì trung gian còn nói đến các pháp, các pháp ấy lại làm nhân duyên thãm nhuần tăng ích?

Đáp: Tu bồ đề trên kia trước nói lỗi vô thường của các pháp; vậy sau mới nói các pháp là viển ly. tịch diệt, không, không có sở đắc; vậy sau mới nói các pháp tuy không mà từ nhân duyên hòa hợp nên có.

Tiếp theo nói bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, tu hành vào Phật đạo. Người nghe nghĩ rằng: Trên nói viễn ly tịch diệt không, nên biết chẳng phải thường; nói mười hai nhân duyên, nên biết chẳng phải diệt. Nhưng không có kẻ biết, không có kẻ thấy thì ai tu hành các pháp ấy để thành Phật? Thế nên nói: Bồ tát nghĩ rằng: Các pháp không, vô ngã, không có chúng sinh, song từ nhân duyên nên có bốn đại, sáu thức, mười pháp ấy đều có lực năng sinh, năng khởi, năng có chỗ tạo tác. Như đất hay giữ, nước hay làm rã nát, lửa hay tiêu diệt, gió hay xoay chuyển, thức hay phân biệt. Mười pháp ấy có chỗ tạo tác, vì chúng sinh điên đảo nên cho đó là người làm, ta làm. Như da xương hòa hợp lại nên có âm thanh, ngôn ngữ, người mê cho đó là người nói. Như lửa đốt khô rừng tre, phát ra tiếng lớn, trong đó không có người làm.

Lại như người gỗ, người huyễn, người biến hóa tuy có động tác mà không có người làm. Mười pháp này cũng như vậy. Pháp sinh trước pháp sinh sau, nhân duyên hòa hợp, hoặc nhân duyên cộng sinh, hoặc nhân duyên tương ưng, hoặc nhân quả báo, nhân duyên thường tu thường tập làm cho quả báo tăng trưởng. Như mùa xuân trồng cây trái, tùy thời rưới tắm, hoa quả tốt tươi. Lấy trí tuệ phân biệt biết các pháp không có người làm. Bồ tát mới phát tâm hồi hướng, làm nhân duyên với tâm Phật. Mà lúc mới phát tâm hồi hướng, chưa có tâm Phật, trong tâm Phật không có tâm mới hồi hướng, tuy không có mà có thể làm nhân duyên để phát.

Hỏi: Nếu lúc mới phát tâm hồi hướng không có tâm Bồ đề, thời hồi hướng về đâu?

Đáp: Trong thật tướng Bát nhã ba la mật, các pháp chẳng phải tướng thường, chẳng phải tướng vô thường, chẳng phải tướng có, chẳng phải tướng không, nên không nên nạn hỏi rằng: Tâm hồi hướng đã diệt không còn có gì thời làm sao làm nhân cho tâm Bồ đề? Nếu các pháp chẳng sinh chẳng diệt, chẳng phải chẳng sinh, chẳng phải chẳng diệt, làm sao đem sự chẳng sinh chẳng diệt nạn hỏi rằng: Không có tâm Bồ đề thì hồi hướng về đâu?

Lại nữa, Phật tự nói tướng Bồ đề chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, làm sao nạn hỏi rằng: Vị lai không có Bồ đề nên hồi hướng về đâu?

Lại nữa, như trong Phẩm Như nói: Đời quá khứ không là đời vị lai, đời vị lai không là đời quá khứ; đời quá khứ như, đời vị lai như, một như không có hai như, làm sao nói tâm Bồ đề không ở trong tâm hồi hướng? Tâm hồi hướng không ở trong tâm Bồ đề? Nhưng Bồ tát nghe tán thán Phật pháp, liền phát tâm ưa vui, nói rằng ta có công đức gì đều hồi hướng đến Phật đạo. Từ khi mới phát tâm cho đến chứng Phật đạo, tu công đức ấy, không ngừng không nghỉ, dùng như huyễn, như mộng, vô sở đắc nên gọi là Bồ tát Bát nhã ba la

mật, hay biết các pháp làm nhân duyên sinh quả báo mà không có tướng nhất định.

Thích đề hoàn n्हơn nạn hỏi: Vì sao tâm hồi hướng không thể có được ở trong tâm Bồ đề, tâm Bồ đề không thể có được ở trong tâm hồi hướng?

Tu bồ đề không vì nói theo thể để như huyễn như mộng, chỉ nói theo đệ nhất nghĩa đế: Hai tâm ấy đều không, chẳng phải tâm tướng, vì cớ sao? Vì trong các pháp rốt ráo không, không có thị tâm phi tâm, thì pháp như vậy làm sao có thể có hồi hướng? Nếu có hai pháp mới có thể có hồi hướng; thí như cưỡi xe đi từ phía tây, phía nam có chỗ dừng nghỉ, nên mới quay xe về hướng đến. Vì xe và chỗ quay hướng đến khác nhau mới có thể hồi hướng, chứ không được chỉ có xe mà nói hồi hướng, vì không khác nhau.

Chẳng phải tâm tướng thường chẳng phải tâm tướng là ý Tu bồ đề muốn nói tâm tướng ấy như như thường trụ, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch. Vì chẳng phải tâm tướng nên chẳng phải tâm, cũng không có chẳng phải tâm ấy, cho nên nói không thể nghĩ bàn. Không thể nghĩ bàn cũng thường không thể nghĩ bàn, không thể trừ lượng tư duy chấp thủ tướng.

Do nhân duyên ấy, nên tâm làm nhân cho Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tương tự quả, không tương tự thời không thể sinh quả được. Nếu sơ tâm bất tịnh, sau không thể phát sinh tịnh tâm, như luyện thiết không thể thành vàng.

Phật vì Tu bồ đề thâm nhập trong nhân duyên Bát nhã ba la mật, ấy là tên gọi Bát nhã ba la mật. Vì thâm nhập được nhân duyên của các pháp, tức lấy làm tên. Vì không sai trái nên ở giữa đại chúng tán thán: Lành thay, lành thay! Ông là người Tiểu thừa mà hay khéo nói Bát nhã ba la mật thâm sâu.

An ủy tâm các Bồ tát là vì lấy Bát nhã ba la mật chỉ bày cho các Bồ tát: Ông chẳng tự cho mình phiền não chưa hết, chưa thành Phật đạo để tự biếng nhác! Các pháp không chướng không ngại, tâm đầu tâm cuối không có khác tướng, chỉ siêng tinh tấn thời thành Phật đạo.

Tôi nên báo ân là Tu bồ đề nghĩ rằng: Ta thực hành thật tướng các pháp, được thoát khỏi khổ già, bệnh, chết, sao ta không nhớ đại ân các pháp ấy? Vì vậy nên thường vui nói.

Lại nữa, Phật có tâm đại bi, vui nói pháp độ chúng sinh, ta nhờ ân Phật nên đắc đạo, ta cũng giúp Phật thuyết pháp độ sinh. Ấy là báo ân.

Lại biết đức Thế Tôn hôm nay nhân nơi chư Phật quá khứ mà được thành Phật đạo, thế nên ta cũng ái kính chư Phật quá khứ, như con ái kính cha, cũng ái trọng tổ phụ, cũng ái kính quá khứ các Bồ tát và đệ tử hay thuyết pháp chỉ dạy, đức Thế Tôn hôm nay cũng như đó mà đặc đạo.

Tu bồ đề có tâm thâm tín Tam Bảo, nên nói tôi biết ơn Thế Tôn và pháp hôm nay, ơn chư Phật và đệ tử quá khứ. Pháp tức là Pháp bảo, Phật hôm nay là Phật quá khứ tức là Phật bảo, các Bồ tát và các đệ tử là Tăng bảo. Sáu Ba la mật như trước đã nói.

Thị là chỉ thị cho người biết việc tốt xấu, lành chẳng lành, nên làm không nên làm; sinh tử là xấu, Niết bàn an ổn là tốt. Phân biệt ba thừa, phân biệt sáu Ba la mật như vậy gọi là chỉ thị.

Giáo là dạy ông bỏ ác làm lành, ấy gọi là giáo.

Lợi là khi chưa được mùi vị của thiện pháp, tâm dễ thối mất, vì họ thuyết pháp dẫn dắt khiến ra khỏi. Ông chớ tìm quả trong khi tu nhân, ông nay tuy cần khổ, nhưng khi quả báo xuất hiện thời được lợi ích lớn, khiến tâm kia lợi, nên gọi là lợi.

Hỷ là tùy chỗ người ấy tu hành mà tán thán, khiến tâm người kia vui mừng. Nếu người ưa bố thí mà nghe tán thán bố thí thời vui mừng.

Vậy nên lấy bốn việc ấy trang nghiêm việc thuyết pháp.

KINH: Bấy giờ Tu bồ đề nói với Thích đề hoàn như sau rằng: Kiền thi ca, ông hãy lắng nghe! Bồ tát ma ha tát đối với Bát nhã ba la mật nên trú, chỗ không nên trú. Kiền thi ca! Sắc, sắc không; thọ, tưởng, hành, thức không; Bồ tát, Bồ tát không. Sắc không ấy với Bồ tát không không hai không khác; thọ, tưởng, hành, thức không với Bồ tát không không hai không khác. Kiền thi ca! Bồ tát ma ha tát trong khi tu Bát nhã ba la mật nên trú như vậy.

Lại nữa, mắt, mắt không, cho đến ý, ý không; Bồ tát, Bồ tát không; mắt không cho đến Bồ tát không không hai không khác. Sáu trần cũng như vậy. Địa chủng (địa giới), địa chủng không, cho đến thức chủng, thức chủng không, Bồ tát, Bồ tát không.

Kiền thi ca! Địa chủng không cho đến thức chủng không với Bồ tát không không hai không khác. Kiền thi ca! Bồ tát ma ha tát trong khi tu Bát nhã ba la mật, nên trú như vậy.

Vô minh, vô minh không cho đến già chết, già chết không; vô minh diệt, vô minh diệt không cho đến già chết diệt, già chết diệt không với Bồ tát không. Kiêu thi ca! Vô minh không cho đến già chết không; vô minh diệt không cho đến già chết diệt không; Bồ tát, Bồ tát không không hai không khác. Kiêu thi ca! Bồ tát ma ha tát trong khi tu Bát nhã ba la mật, nên trú như vậy.

Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; tất cả môn Tam muội, tất cả môn Đà la ni, Thanh văn thừa, Bích chi Phật thừa, Phật thừa, Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật cũng như vậy.

Trí nhất thiết chủng, Trí nhất thiết chủng không, Bồ tát, Bồ tát không; Trí nhất thiết chủng không với Bồ tát không không hai không khác. Kiêu thi ca! Bồ tát ma ha tát trong khi tu Bát nhã ba la mật, nên trú như vậy.

Bấy giờ Thích đề hoàn như hỏi Tu bồ đề rằng: Thế nào là chỗ không nên trú trong khi tu hành Bát nhã ba la mật?

Tu bồ đề đáp: Kiêu thi ca! Bồ tát ma ha tát trong khi tu hành Bát nhã ba la mật không nên trú sắc, vì có sở đắc. Không nên trú thọ, tưởng, hành, thức, vì có sở đắc. không nên trú mắt cho đến không nên trú ý, không nên trú sắc cho đến không nên trú pháp; không nên trú nhãn thức cho đến ý thức, nhãn xúc cho đến ý xúc, thọ do nhãn và xúc làm nhân duyên sinh cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh, vì có sở đắc. Không nên trú nơi địa chủng cho đến thức chủng, vì có sở đắc. Không nên trú nơi Thí ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, vì có sở đắc. Không nên trú nơi quả Tu đà hoàn, vì có sở đắc, cho đến không nên trú nơi quả A la hán, đạo Bích chi Phật, đạo Bồ tát, Phật đạo, không nên trú nơi Trí nhất thiết chủng, vì có sở đắc.

Lại nữa, Kiêu thi ca! Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, sắc là thường không nên trú, sắc là vô thường không nên trú; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Không nên trú sắc hoặc vui, hoặc khổ, hoặc tịnh, hoặc bất tịnh, hoặc ngã, hoặc vô ngã, hoặc không, hoặc chẳng không, hoặc tịch diệt, hoặc chẳng tịch diệt, hoặc là, hoặc chẳng là, vì vô sở đắc. Không nên trú thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Kiêu thi ca! Bồ tát ma ha tát không trú quả Tu đà hoàn tướng vô vi, quả Tư đà hàm tướng vô vi, quả A na hàm tướng vô vi, quả A la hán tướng vô vi; không nên trú đạo Bích chi Phật tướng vô vi, Phật đạo tướng vô vi. Không nên trú phước điền Tu đà hoàn, không nên trú phước điền Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, Phật.

Lại nữa, Kiều thi ca! Bồ tát ma ha tát không nên trú Sơ địa vì có sở đắc, cho đến không nên trú địa thứ mười vì có sở đắc.

Lại nữa, Bồ tát ma ha tát, trú trong sơ phát tâm, nghĩ rằng ta sẽ đầy đủ Thí ba la mật, không nên trú, cho đến ta sẽ đầy đủ Bát nhã ba la mật, không nên trú; đầy đủ sáu Ba la mật sẽ vào Bồ tát vị, không nên trú; vào Bồ tát vị rồi ta sẽ trú địa vị bất thối chuyển, không nên trú; Bồ tát sẽ đầy đủ năm thần thông, không nên trú, vì có sở đắc; Bồ tát trú năm thần thông rồi ta sẽ dạo qua vô lượng A tăng kỳ thế giới, lễ kính, cúng dường chư Phật và nghe pháp; nghe pháp rồi lại vì người khác nói, Bồ tát ma ha tát không nên trú như vậy, vì có sở đắc.

Như thế giới chư Phật nghiêm tịnh, ta cũng sẽ trang nghiêm thế giới, không nên trú, vì có sở đắc; thành tựu chúng sinh khiến vào Phật đạo, không nên trú; đi đến vô lượng A tăng kỳ thế giới chỗ chư Phật, tôn trọng ái kính cúng dường, lấy hương hoa, anh lạc, hương xoa, hương bột, tràng phan, lọng hoa, trăm ngàn ức thứ y báu, cúng dường chư Phật, không nên trú, vì có sở đắc. Ta sẽ khiến vô lượng A tăng kỳ chúng sinh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ tát không nên trú như vậy. Ta sẽ sinh năm mắt, mắt thịt, mắt trời, mắt tuệ, mắt pháp, mắt Phật, không nên trú; ta sẽ sinh tất cả môn Tam muội, không nên trú; tùy ý muốn dạo chơi các Tam muội, không nên trú; ta sẽ sinh tất cả môn Đà la ni, không nên trú; ta sẽ được mười lực của Phật, không nên trú; ta sẽ được bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, không nên trú; ta sẽ đầy đủ đại từ đại bi, không nên trú; ta sẽ đầy đủ 32 tướng, không nên trú; ta sẽ đầy đủ 80 vẻ đẹp tùy hình, không nên trú như vậy, vì có sở đắc.

Đây là người thứ tám, là người hành theo lòng tin, là người hành theo sự hiểu pháp, không nên trú như vậy. Đây là Tu đà hoàn cùng tột bảy đời, đây là Gia gia, đây là Tu đà hoàn mạng chung sạch hết lậu hoặc, đây là Tu đà hoàn trung gian vào Niết bàn, đây là người hướng đến chứng quả Tư đà hàm, đây là người Tư đà hàm nhất lai vào Niết bàn, đây là người hướng đến chứng quả A na hàm, đây là người Tư đà hàm nhất chủng, đây là người A na hàm ở trong kia vào Niết bàn, đây là người hướng đến chứng quả A la hán, đây là người A la hán đời này vào Vô dư Niết bàn, đây là Bích chi Phật, quá Thanh văn, Bích chi Phật địa, ta sẽ trú Bồ tát địa, đây là đạo chủng trí, không nên trú như vậy, vì có sở đắc.

Biết tất cả chủng, tất cả pháp rồi dứt các phiền não và tập khí, không nên trú như vậy. Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sẽ Chuyển pháp luân, không nên trú; làm Phật sự độ vô lượng A tăng kỳ chúng sinh vào Niết bàn, không nên trú; bốn Như ý túc, không nên trú; trú vào Tam muội ấy sẽ sống lâu hằng hà sa kiếp, không nên trú; ta sẽ được sống lâu vô lượng số kiếp, không nên trú; 32 tướng, mỗi mỗi tướng có 100 phước trang nghiêm,

không nên trú; một thế giới của ta như mười phương hằng hà sa thế giới, không nên trú; ba ngàn đại thiên thế giới của ta thuần là Kim cang, không nên trú; khiến cây Bồ đề của ta sẽ xuất ra hương thơm như vậy, không nên trú; chúng sinh nguỉ được không còn dâm dục, sân nhuế, ngu si, không có tâm Thanh văn, Bích chi Phật, những người ấy chắc sẽ chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không nên trú; nếu chúng sinh nguỉ được mùi thơm ấy, thân bệnh, tâm bệnh thầy đều tiêu trừ, không nên trú; sẽ khiến trong thế giới của ta không có danh tự sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không nên trú; sẽ khiến trong thế giới của ta không có danh tự Thí ba la mật cho đến không có danh tự Bát nhã ba la mật, không nên trú; sẽ khiến trong thế giới của ta không có danh tự bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, cũng không có danh tự Tu đà hoàn, cho đến Phật, không có danh tự Phật, không nên trú, vì có sở đắc, vì sao? Vì chư Phật khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hết thầy pháp không có sở đắc.

Như vậy, Kiều thi ca! Bồ tát trong khi tu Bát nhã ba la mật, không nên trú tướng, vì không có sở đắc.

Bấy giờ tâm Xá lợi phất nghĩ rằng: Nay Bồ tát nên làm thế nào trú trong Bát nhã ba la mật?

Tu bồ đề biết tâm Xá lợi phất nghĩ, bèn nói với Xá lợi phất rằng: Ý ông nghĩ sao? Chư Phật trú ở đâu?

Xá lợi phất đáp Tu bồ đề: Chư Phật không có chỗ trú, chư Phật không trú nơi sắc, không trú nơi thọ, tưởng, hành, thức, không trú nơi tánh hữu vi, không trú nơi tánh vô vi, không trú nơi bốn niệm xứ, cho đến không trú nơi mười tám pháp không chung, không trú nơi Trí nhất thiết chủng.

Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát nên trú như vậy trú Bát nhã ba la mật; như chư Phật trú nơi các pháp, chẳng phải trú chẳng phải chẳng trú.

Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát trong khi tu Bát nhã ba la mật, nên học như vậy: Ta sẽ trú không trú pháp tướng.

LUẬN: Luận giả nói: Trú trong Bát nhã ba la mật là năm uẩn, năm uẩn tướng không. Năm uẩn tướng không là vì quán theo mười tám không.

Lại nữa, trong kinh Bát nhã ba la mật nói nghĩa không là năm uẩn tướng không, chỉ vì phạm phu điên đảo nên chấp thủ tướng năm uẩn, năm uẩn hòa hợp lại chấp thủ tướng Bồ tát. Trong Bát nhã ba la mật lấy chúng sinh không, trừ chúng sinh, tức không có tướng Bồ tát; lấy pháp không trừ năm uẩn, thời không có tướng năm uẩn. Hai không không có sai khác nên nói

năm uẩn không, với Bồ tát không không hai không khác. Như lửa củi Chiên đàn tắt với lửa phân, cỏ cây tắt, cách tắt không khác nhau. Lấy tướng lửa khi chưa tắt để nói khi tắt, nên có khác nhau, trong khi tắt thời không khác cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Không nên trú là, không nên trú trong năm uẩn.

Hỏi: Nên nói như nghĩa trú, cứ sao nói không trú?

Đáp: Nếu có thể đối với năm uẩn tâm xa lìa không trú, thời ấy là nghĩa trú. Thế nên nói vì có sở đắc, nên không nên trú; cho đến đối với Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Trước nói đối với năm uẩn không nên trú, chẳng biết không nên trú môn gì. Nay nói trong các môn thường, vô thường chẳng nên trú, cho đến xa lìa; không nên trú.

Hỏi: Quả Tu đà hoàn v. v. . . tướng vô vi, không nên trú, có thứ lớp gì?

Đáp: Bồ tát trước tiên quán các pháp không, không có gì, tâm thối mất, muốn sớm chứng Niết bàn, Niết bàn tức là tướng vô vi. Thế nên nói quả Tu đà hoàn v. v. . . tướng vô vi, không nên trú. Nếu quả Tu đà hoàn, tướng vô vi thời không có pháp để có thể chấp đắm, vậy thì đắm cái gì, chấp cái gì? Còn nếu là tướng vô vi, tướng hữu vi thời hư dối không thật cũng không nên trú. Thế nên nói quả Tu đà hoàn tướng vô vi không nên trú, cho đến Phật tướng vô vi không nên trú cũng như vậy. Như Bồ tát muốn hành Phật đạo, đầu tiên tu Thí ba la mật, nên cầu phước điền, vì sao? Vì do công đức phước điền mà sở nguyện được viên mãn, như gieo ruộng tốt thời thu hoạch nhiều; như Phật nói các ruộng khác, quả báo có giới hạn, còn ruộng Thánh hiền vô lượng, quả báo cũng vô lượng. Bồ tát nghe nói ruộng phước Tu đà hoàn có quả báo vô lượng nên muốn làm Tu đà hoàn, thế nên nói ruộng phước Tu đà hoàn, không nên trú, cho đến Bích chi Phật cũng như vậy.

Hỏi: Nhị thừa nhỏ nên vượt qua không trú, còn phước điền của Phật, tại sao trú?

Đáp: Pháp của Bồ tát là phải bình đẳng đối với các pháp, nếu vì Phật là lớn, chúng sinh là nhỏ, thời phá tướng bình đẳng của các pháp.

*Lại nữa, vì không, nên tất cả chỗ đều không nên trú.

*Lại nữa, tâm Bồ tát bình đẳng bố thí, nếu phân biệt phước điền, thời phá tâm đại bi, cũng phá sự bố thí với ba phần thanh tịnh.

Trong Sơ địa không nên trú là, nếu không bỏ Sơ địa thời không được Nhị địa. Cầu ích lớn thì nên bỏ lợi nhỏ.

*Lại nữa, vì tâm chấp trước thủ tướng nên không nên trú, cho đến địa thứ mười cũng như vậy.

Hỏi: Nếu pháp của Bồ tát ma ha tát, từ khi mới phát tâm nên tu hành sáu Ba la mật, tu hành sáu Ba la mật nên vào pháp vị, vào pháp vị nên trú địa vị bất thối chuyển. Trú địa vị bất thối chuyển rồi, nên phát khởi năm thần thông cúng dường mười phương chư Phật, như sau nói rộng, nay vì cố sao đều nói không nên trú?

Đáp: Không phá cách trú thanh tịnh, chỉ phá tâm chấp ngã tà kiến thủ tướng mà trú; ví như sữa sang ruộng, chỉ trừ bỏ cỏ rác.

*Lại nữa, vì dứt pháp ái, nên không nên trú. Không muốn trái với trí tuệ rốt ráo không của chư Phật dạy, nên không nên trú. Nếu đem tâm phương tiện không trú trước, thương xót chúng sinh nên tuy trú cũng không lỗi, cho đến đối với 80 tướng tốt tùy hình cũng như vậy.

Người thứ tám là hạng người hành theo lòng tin (tín hành), hạng người hành theo sự hiểu pháp thuộc kiến đế đạo (pháp hành).

Có Tu đà hoàn cùng tột bảy đời; có Tu đà hoàn ngay đời này hết phiền não chứng được A na hàm; có Tu đà hoàn gia gia trải qua ba đời sinh, ba đời sinh rồi vào Niết bàn, có trung gian Tu đà hoàn, trừ sinh đời thứ ba, các người kia trung gian vào Niết bàn.

Trú trong sáu vô ngại đạo, năm giải thoát đạo, đều là Tu đà hoàn hướng.

Tứ đà hàm dứt sáu phẩm tư hoặc của cõi Dục, sinh lên trời, từ trời sinh trở lại cõi người rồi vào Niết bàn, gọi là A na hàm.

Dứt phẩm tư hoặc thứ bảy của cõi Dục, gọi là hướng A na hàm, dứt phẩm tư hoặc thứ tám cũng gọi là hướng A na hàm, lại gọi là nhất chủng tử A na hàm, nơi đây chết sinh nơi kia vào Niết bàn. Dứt được hết thảy kiết sử của cõi Dục gọi là A na hàm, nơi đây chết, sinh vào cõi Sắc, Vô sắc mà vào Niết bàn, không còn sinh trở lại nữa. Có A na hàm đời nay vào Niết bàn; có A na hàm ở thân trung ấm vào Niết bàn; có A na hàm ngay khi sinh vào Niết bàn; có A na hàm sau khi sinh khởi tâm tu các hạnh rồi vào Niết bàn; có A na hàm không cần cầu các hạnh mà vào Niết bàn; có A na hàm đi lên cho đến cõi Sắc cứu cánh; có A na hàm sinh cõi Vô sắc mà vào Niết bàn; có A na

hàm được thân chứng mà vào Niết bàn. Ấy gọi là A na hàm, cũng gọi là hướng A na hàm.

A la hán có chín hạng, khi hết lậu hoặc, xả báo thân gọi là vào Vô dư Niết bàn. Qua khỏi Thanh văn, Bích chi Phật địa, trú Bồ tát địa, có Đạo chủng trí, Trí nhất thiết chủng, biết hết thầy pháp, dứt hết thầy phiền não và tập khí, thành Phật, Chuyển Pháp luân, đủ 32 tướng, khắp thế giới độ vô lượng chúng sinh, sống lâu vô lượng, đều như trong Luận nghị đã nói trước kia.

Người Thanh văn khéo tu bốn như ý túc, được lực Tam muội ấy, có thể duy trì sống một kiếp, hoặc dưới một kiếp. Bồ tát khéo tu bốn Như ý Tam muội, hoặc muốn sống lâu nhiều kiếp như cát sông Hằng, cũng được như ý.

Ba ngàn đại thiên thế giới thuần Kim cang là các thế giới khác tuy dưới đây có Kim cang, và chỗ Phật đi Phật ngồi có Kim cang, mà chỗ khác đều không có, ấy là Bồ tát nguyên thế giới đều là Kim cang.

Mùi thơm cây Bồ đề độ chúng sinh là như trước Luận nghị nói.

Hỏi: Việc trong đây tuy hy hữu đều có thể tin; còn nói không có danh tự sắc, thọ, tướng, hành, thức, không có danh tự Thí ba la mật, không có danh tự Phật là điều khó tin?

Đáp: Có thế giới nơi người phước đức trí tuệ sinh ra. Cây cối, hư không, cõi đất, núi sông v. v. . . thường phát ra âm thanh diễn về thật tướng các pháp, pháp pháp đều là chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhớ, chẳng sạch, không, vô tướng, vô tác v. v. . . Chúng sinh sinh ra liền

nghe âm thanh ấy, tự nhiên chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Ở trong thế giới như vậy, không cần có danh tự phân biệt các pháp, rằng ấy là năm uẩn, mười hai nhập v. v. . . ấy là Thí ba la mật cho đến mười tám pháp không chung, ấy là Tu đà hoàn cho đến chư Phật. Chúng sinh ở thế giới ấy đều có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình trang nghiêm thân, có ánh sáng vô lượng, một chủng đạo, một chủng quả.

Trong ấy không nên trú là, nếu Bồ tát tự nghĩ ta có thể sinh ra thế giới như vậy, thời sinh tâm cao mạn, thế nên không nên thủ tướng mà trú.

Trong đây Tu bồ đề tự nói nhân duyên không trú, chư Phật khi đặc đạo, đối với các pháp không thấy có tướng thật nhất định, sẽ trú chỗ nào?

Nay Xá lợi phất nghĩ rằng: Nếu hoàn toàn không chỗ trú, vậy sẽ trú chỗ nào để thành Phật đạo?

Tu bồ đề biết tâm Xá lợi phất nghĩ, nên nói với Xá lợi phất rằng: Các Bồ tát đều là Phật tử, phép làm con nên như sở hành của cha. Tâm chư Phật không trú hết thấy pháp từ sắc cho đến Trí nhất thiết chủng, thì Bồ tát cũng nên học như vậy, dùng tâm không trú vào đâu cả mà hành Bát nhã ba la mật. Như chư Phật trong tâm không trú vào đâu cả cũng không trú, trong tâm chẳng phải không trú cũng không trú, vì rốt ráo thanh tịnh, nên các Bồ tát cũng nên trú theo Phật, vì rốt ráo thanh tịnh, các Bồ tát cũng nên học theo Phật.

KINH: Bấy giờ trong hội chúng có các Thiên tử nghĩ rằng: Các Dạ xoa nói ra ngôn ngữ tự cú, còn có thể hiểu, mà Tu bồ đề nói ra ngôn ngữ luận nghĩa giải thích Bát nhã ba la mật, hoàn toàn không thể hiểu!

Tu bồ đề biết tâm niệm của các Thiên tử, nói với các Thiên tử rằng: Không thể hiểu không thể biết ư?

Các Thiên tử nói: Thưa Đại đức! Không thể hiểu không thể biết.

Tu bồ đề nói với các Thiên tử rằng: Các ông! Pháp không thể biết, tôi không có luận thuyết, cho đến không nói một chữ, cũng không có người nghe, vì sao? Vì các chữ chẳng phải Bát nhã ba la mật, trong Bát nhã ba la mật không có người nghe. Chư Phật chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không chữ không lời. Các Thiên tử! Như Phật biến hóa làm người, người biến hóa ấy lại hóa ra bốn bộ chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, người biến hóa thuyết pháp ở giữa bốn bộ chúng, ý các ông nghĩ sao? Trong đó có người nói, người nghe, người biết ư?

Các Thiên tử đáp: Thưa không, Đại đức!

Tu bồ đề nói: Hết thấy pháp đều như biến hóa, trong đó không có người nói, không có người nghe, không có người biết.

Các thiên tử! Ví như người trong mộng thấy Phật thuyết pháp, ý các ông nghĩ sao? Trong ấy có người nói, người nghe, người biết chăng?

Các Thiên tử đáp: Thưa không, Đại đức!

Tu bồ đề: Các Thiên tử! Hết thấy pháp đều như mộng, không có nói, không có nghe, không có biết.

Các Thiên tử! Ví như hai người ở trong khe sâu lớn, mỗi người ở mỗi phía, tán thán Phật Pháp Tăng, có hai tiếng vang dội ra, ý các Thiên tử nghĩ sao? Tiếng vang của hai người ấy có triển chuyển hiểu nhau chăng?

Các Thiên tử đáp: Thưa không, Đại đức! Tu bồ đề nói: Các Thiên tử! Hết thầy pháp cũng như vậy, không có nói, không có nghe, không có biết.

Các Thiên tử! Ví như thầy huyền thuật khéo, ở giữa ngã tư đường hóa làm Phật và bốn bộ chúng, thuyết pháp nơi ấy, ý các Thiên tử nghĩ sao? trong ấy có người nói, người nghe, người biết chăng?

Các Thiên tử đáp: Thưa không, Đại đức!

Tu bồ đề nói: Các Thiên tử! Hết thầy các pháp như huyền, không có người nói, không có người nghe, không có người biết.

Bấy giờ tâm các Thiên tử nghĩ rằng: Lời Tu bồ đề nói muốn làm cho dễ hiểu lại càng sâu càng diệu!

Tu bồ đề biết tâm các Thiên tử nghĩ, nói với các Thiên tử rằng: Sắc chẳng phải sâu, chẳng phải diệu; thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải sâu, chẳng phải diệu; sắc tánh chẳng phải sâu chẳng phải diệu; thọ, tưởng, hành, thức tánh chẳng phải sâu chẳng phải diệu. Nhãn tánh cho đến ý tánh, sắc tánh cho đến pháp tánh, nhãn giới tánh cho đến ý giới tánh; nhãn thức cho đến ý thức, nhãn xúc cho đến ý xúc, thọ do nhãn và xúc làm nhân duyên sinh, cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh; Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, tất cả các môn Tam muội, tất cả các môn Đà la ni, cho đến Trí nhất thiết chủng, tánh Trí nhất thiết chủng chẳng phải sâu chẳng phải diệu.

Các Thiên tử lại nghĩ rằng: Trong sự thuyết pháp này không nói sắc, không nói thọ, tưởng, hành, thức, không nói mắt cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh, không nói Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, không nói nội không cho đến vô pháp hữu pháp không (Kinh Đại Bát nhã ghi: Vô tánh tự tánh không – ND), không nói bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, không nói môn Đà la ni, môn Tam muội, cho đến Trí nhất thiết chủng, không nói quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, không nói đạo Bích chi Phật, không nói đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trong pháp ấy không nói danh tự ngữ ngôn.

Tu bồ đề biết tâm các Thiên tử nghĩ, nói với các Thiên tử rằng: Như vậy! như vậy! Các Thiên tử! Các pháp như vậy cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật, tướng không thể nói. Trong ấy cũng không có người nói, cũng không có người nghe, cũng không có người biết.

Vì vậy nên, các Thiên tử! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào muốn trú muốn chứng quả Tu đà hoàn, người ấy cũng nhân nơi nhĩ này mới trú chứng được; muốn trú muốn chứng Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, Phật đạo, cũng nhân nơi nhĩ này mới trú chứng được.

Như vậy, các Thiên tử! Bồ tát ma ha tát từ lúc mới phát tâm, trong khi tu Bát nhã ba la mật, nên trú như vậy, vì không nói không nghe vậy.

LUẬN. Hỏi: Lời các Dạ xoa nói tuy u uẩn bất chính, mà sự việc quê hèn thiết cận, còn lời nói Bát nhã ba la mật sâu xa, tuy dùng ngôn từ thông thường mà chỉ thú u thâm huyền viễn, việc khác lý trái, sao đem so sánh nhau?

Đáp: Chư thiên thích đem việc người đời không hiểu để ví việc mình chưa ngộ, không nhất thiết phải sự lý đều đồng nhau mới lấy làm ví dụ. Có người nói Thiên đế có 999 cửa, mỗi cửa đều dùng sáu Dạ xoa áo xanh canh giữ. Các Dạ xoa ấy nói năng phù phiếm hư ngụy, tình tứ gian siểm, chư thiên khinh hèn không thèm để ý, cho nên không hiểu nó nói, mà ý so sánh kia có thể không cần ngôn biện để ghi nhận, nên nói còn có thể hiểu biết. Nay nghe nói Bát nhã sâu xa, lời nói như tường hiểu được mà chỉ thú u huyền thâm thúy, tìm đến càng sâu, lạc mất càng xa, nên lấy lời nói của Dạ xoa mà so sánh chỗ chẳng biết. Lại lời nói của Dạ xoa tuy khó hiểu, mà mắt thấy tướng, truyền lời nó, đo lường tâm nó thời đều có thể biết được; thí như nguồn sâu nước chảy, có thuyền thì qua được.

Tu bồ đề nói về Bát nhã ba la mật, nghĩa rất ráo không, không có định tướng, không thể chấp thủ, không thể truyền dịch mà được ngộ; không được nói có, không được nói không có, không được nói vừa có vừa không có, không được nói chẳng phải có chẳng phải không có, chẳng phải chẳng phải có, chẳng phải chẳng phải không có cũng không có, hết thấy chỗ tâm đi dút, đường ngôn ngữ đoạn, thế nên các Thiên tử kinh ngạc, nghi ngờ, mê muội.

Tu bồ đề đáp: Điều các Thiên tử không hiểu, pháp tự nhiên như vậy. Pháp ấy không chỗ nói, cho đến không nói một chữ, có thể đắc có thể lấy, không chữ không lời, ấy là Phật đạo. Vì sao? Vì danh tự đều không, hư dối không thật, như trong đoạn phá danh tự đã nói. Dùng danh tự thời có ngôn ngữ, nếu không có danh tự thời không có ngôn ngữ.

Các Thiên tử nghĩ rằng: Nếu không nói, nếu không nghe, thì nay hòa hợp tụ hội để làm gì?

Tu bồ đề muốn giải thích nghĩa ấy nên lấy ví dụ để làm rõ.

Các Thiên tử lại nghĩ rằng: Muốn lấy ví dụ để giải ngộ cho chúng tôi, song ví dụ này lại càng thêm thâm diệu. Ví dụ lấy thô dụ tế, lấy việc cố định làm rõ việc bất định, nay ví dụ cũng vi diệu, không có định tướng!

Tu bồ đề biết tâm các Thiên tử, nơi trong Bát nhã mê mờ không thể tự ra khỏi, vì vậy nên nói Bát nhã ba la mật không khác năm uẩn, thật tướng năm uẩn tức là Bát nhã ba la mật. Nay năm uẩn này chẳng phải thâm chẳng phải diệu, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng phải thâm chẳng phải diệu.

Các Thiên tử bấy giờ rất biết Tu bồ đề miệng tuy nói sắc mà tâm không nói, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy.

Tu bồ đề biết tâm các Thiên tử, nên đáp rằng: Như vậy, như vậy! Chẳng phải riêng tôi như vậy, khi Phật chứng được Bồ đề cũng không nói, trong tướng tịch diệt thật không có người nói, không có người nghe. Thế nên quả Tu đà hoàn cho đến Phật đạo đều nhận nơi pháp vô vi mà có được. Là pháp ấy được nhận ấy thời không có Tu đà hoàn, cho đến Phật đạo cũng như vậy. Bồ tát từ khi mới phát tâm cho đến thành Phật, giữa khoảng trung gian đó, hết thầy pháp không có mối, không có nghe. Vì các quán diệt, vì ngôn ngữ dứt nên không thể nói; không thể nói nên không thể nghe; không thể nghe nên không thể biết; không thể biết nên đối với hết thầy pháp không lãnh thọ, không chấp trước, thời vào Niết bàn.

28. GIẢI THÍCH PHẨM NHƯ HUYỄN THỨ 28

(Kinh Ma ha Bát nhã ba la mật ghi: Phẩm Huyền Thính)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Tín Thọ thứ 26)

Kinh: Bấy giờ các Thiên tử tâm nghĩ rằng: Nên dùng hạng người nào nghe Tu bồ đề nói?

Tu bồ đề biết tâm niệm của các Thiên tử, nói với các Thiên tử rằng: Như người huyền hóa nghe pháp, tôi dùng hạng người như vậy, vì sao? Vì hạng người ấy không nghe, không thính, không biết, không chứng.

Các Thiên tử nói với Tu bồ đề rằng: Chúng sinh ấy như huyền, như hóa, người nghe pháp cũng như huyền như hóa ư?

Như vậy, như vậy! Các Thiên tử! Chúng sinh như huyễn nên người nghe pháp cũng như huyễn; chúng sinh như hóa nên người nghe pháp cũng như hóa.

Các Thiên tử! Ta như huyễn như mộng, chúng sinh cho đến kẻ biết kẻ thấy cũng như huyễn như mộng.

Các Thiên tử! Sắc như huyễn như mộng; thọ, tưởng, hành, thức như huyễn như mộng; mắt cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh như huyễn như mộng; nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật như huyễn như mộng.

Các Thiên tử! Bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung như huyễn như mộng; quả Tu đà hoàn như huyễn như mộng; quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích chi Phật như huyễn như mộng. Các Thiên tử! Phật đạo như huyễn như mộng.

Bấy giờ các Thiên tử hỏi Tu bồ đề: Ông nói Phật đạo như huyễn như mộng, ông nói Niết bàn cũng như huyễn như mộng ư?

Tu bồ đề các Thiên tử: Tôi nói Phật đạo như huyễn như mộng, tôi nói Niết bàn cũng như huyễn như mộng, nếu có pháp gì hơn Niết bàn, tôi nói cũng như huyễn như mộng, vì cớ sao? Các Thiên tử! Vì huyễn mộng và Niết bàn không hai không khác.

LUẬN: Trên kia đã nói như huyễn như mộng, không có người nói, không có người nghe. Nay sao còn hỏi nên dùng hạng người nào theo ý Tu bồ đề nghe pháp?

Đáp: Các Thiên tử trước kia nói Tu bồ đề thuyết pháp không thể hiểu, trong đây Tu bồ đề nói ví dụ người huyễn hóa. Nay các Thiên tử lại nghĩ rằng: Hạng người nào nghe, ứng hợp với lời Tu bồ đề nói mà tín thọ, thực hành theo thì được đạo quả ư?

Tu bồ đề đáp: Người như huyễn hóa, nghe thời ứng hợp với pháp của tôi nói.

Hỏi: Người huyễn hóa ấy không có tâm tâm sở pháp, không thể nghe lãnh thọ, cần gì phải thuyết pháp?

Đáp: Chẳng phải khiến chính người huyễn hóa nghe, chỉ muốn khiến hành giả đối với các pháp dụng tâm không vướng mắc; như người huyễn hóa, người huyễn hóa ấy không nghe cũng không chứng. Chúng sinh như huyễn như mộng, nghe pháp cũng như huyễn như mộng.

Chúng sinh là người thuyết pháp, người nghe pháp là người lãnh thọ pháp, Tu bồ đề nói không những người nói pháp, người nghe pháp như huyễn như mộng, mà ta cho đến kẻ biết kẻ thấy đều như huyễn như mộng. Sắc cũng như huyễn như mộng, cho đến Niết bàn cũng như huyễn như mộng, tức là pháp được nói như huyễn như mộng.

Trong tất cả chúng sinh, Phật là đệ nhất, trong tất cả pháp, Niết bàn là đệ nhất, khi nghe nói hai việc ấy đều như huyễn như mộng thời tâm kinh ngạc nghi ngờ. Phật và Niết bàn tối thượng diệu làm sao như huyễn như mộng, vì vậy nên lại còn hỏi việc kia: Phật và Niết bàn xét đúng như huyễn như mộng ư? Tu bồ đề sẽ không nói lầm! Chúng tôi sẽ không nghe lầm! Vì thế nên lại hỏi cho chắc.

Tu bồ đề nói với các Thiên tử: Tôi nói Phật và Niết bàn chính tự như huyễn như mộng, hai pháp tuy diệu, đều từ pháp hư vọng xuất ra cho nên không, vì cớ sao? Vì từ pháp hư vọng cho nên có Niết bàn, từ phước đức và trí tuệ cho nên có Phật, hai pháp ấy thuộc nhân duyên, không có chân thật nhất định, như đã nói trong nghĩa niệm Phật, niệm Pháp.

Tu bồ đề nghĩ rằng: Như lực Bát nhã ba la mật, thời giả sử có pháp gì hơn Niết bàn còn có thể làm cho như huyễn, huống gì Niết bàn, vì sao? Vì nói Niết bàn hết thảy ưu sầu khổ não đều rốt ráo diệt, vì thế nên không có pháp gì hơn Niết bàn.

Hỏi: Nếu không có pháp hơn Niết bàn, cớ sao nói nếu có pháp hơn Niết bàn cũng lại như huyễn?

Đáp: Pháp dùng ví dụ hoặc lấy việc có thật, hoặc có khi giả thiết, theo nhân duyên mà nói. Như Phật dạy: Nếu khiến cây cối hiểu lời Ta nói, Ta cũng thọ ký cho được Tu đà hoàn; nhưng cây cối không có thể hiểu được, Phật vì giải ngộ cho ý người nên dẫn dụ như vậy thôi.

Niết bàn là pháp rốt ráo vô thượng trên hết thảy pháp; như biển lớn là trên các sông muôn dòng, Tu di là trên các núi, hư không là trên hết thảy pháp. Niết bàn cũng như vậy, không có khổ, già, bệnh, chết, không có các tà kiến, tham, sân, các suy hoại, không có khổ yêu thích bị xa lìa, không có khổ oán thù gặp gỡ, không có khổ cầu mong không được, không có hết thảy vô thường, hư dối, bại hoại, biến di. Nói cốt yếu, Niết bàn là tất cả khổ hết, rốt ráo thường vui, nơi quy về của mười phương chư Phật và chúng đệ tử Bồ tát, an ổn thường vui không có gì hơn, trọn không bị ma vương ma dân phá hại; như trong A tỳ đàm nói: Pháp hữu thượng là pháp hữu vi, hư không, và phi trạch diệt vô vi (phi trí duyên tận); pháp vô thượng là trạch diệt vô vi (trí duyên tận) tức là Niết bàn. Thế nên không có pháp gì hơn Niết bàn.

Tu bồ đề khen lực Bát nhã ba la mật to lớn, nên nói: Nếu có pháp hơn Niết bàn, cũng như huyễn; ví như lấy hoàn sắt lớn cháy nóng bỏ trên lông tay, đốt cháy ngay, không tổn một chút sức nóng, chỉ không còn gì để đốt nữa thôi. Trí tuệ Bát nhã ba la mật phá hết thầy pháp có, cho đến Niết bàn thẳng qua không chướng ngại mà trí lực không giảm, chỉ không còn pháp gì để có thể phá nữa thôi. Thế nên nói nếu có pháp hơn Niết bàn, lực trí tuệ cũng phá được.

KINH: Bấy giờ Tuệ mạng Xá lợi phất, Ma ha Mục kiền liên, Ma ha Câu hy la, Ma ha Ca chiên diên, Phú lâu na Di đa la ni tử, Ma ha Ca diếp và vô số ngàn Bồ tát hỏi Tu bồ đề rằng: Bát nhã ba la mật sâu xa khó thấy, khó hiểu, khó biết, tịch tịnh vi diệu như vậy, ai sẽ tín thọ?

Bấy giờ A nan nói với đại đệ tử và các Bồ tát rằng: Bồ tát ma ha tát ở địa vị bất thối chuyển, có thể tín thọ Bát nhã ba la mật sâu xa khó thấy khó hiểu khó biết, tịch tịnh vi diệu ấy. Hạng người thành tựu chánh kiến, A la hán lậu tận đã mãn sở nguyện, cũng có thể tín thọ Bát nhã đó.

*Lại nữa, thiện nam tử, thiện nữ nhân thường thấy Phật nơi chỗ Phật cúng dường gieo trồng thiện căn nhiều, thân cận thiện tri thức có lợi căn, hạng người ấy có thể tín thọ, không nói thị pháp phi pháp.

Tu bồ đề nói: Không lấy “không” phân biệt sắc, không lấy sắc phân biệt “không”; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Không lấy vô tướng, vô tác phân biệt sắc, không lấy sắc phân biệt vô tướng, vô tác; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. không lấy vô sinh, vô diệt, tịch diệt, viễn ly phân biệt sắc, không lấy sắc phân biệt vô sinh, vô diệt, tịch diệt, viễn ly; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Mắt cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh cũng như vậy. Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, tất cả môn Tam muội, tất cả môn Đà la ni, Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, Phật, Nhất thiết trí, cũng không lấy “không” phân biệt Nhất thiết trí, không lấy Nhất thiết trí phân biệt không, không lấy không phân biệt Trí nhất thiết chủng, không lấy Trí nhất thiết chủng phân biệt không. Vô tướng, vô tác, vô sinh, vô diệt, tịch diệt, viễn ly cũng như vậy.

Tu bồ đề nói với các Thiên tử: Bát nhã ba la mật thậm thâm ai thọ thì được? Trong Bát nhã ba la mật ấy, không có pháp có thể chỉ, không có pháp có thể nói; nếu không có pháp có thể chỉ, không có pháp có thể nói thì người tín thọ cũng không có thể được.

Bấy giờ, Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Trong Bát nhã ba la mật nói rộng giáo pháp ba thừa và nhiếp thủ pháp Bồ tát từ địa vị Sơ phát tâm cho đến địa thứ

mười, Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, Phật mười lực cho đến mười tám pháp không chung là giáo pháp hộ trì Bồ tát. Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật như vậy, thường hóa sinh, không mất thần thông, dạo qua các nước Phật, đầy đủ căn lành, tùy theo ý muốn cúng dường chư Phật, liền được như nguyện, từ chỗ chư Phật nghe thọ pháp giáo, đến khi được Trí nhất thiết chủng chưa bao giờ đoạn tuyệt, chưa có lúc nào là Tam muội, sẽ được biện tài nhanh nhẹn, biện tài lanh lợi, biện tài bất tận, biện tài không thể dứt, biện tài tùy ý, biện tài đúng nghĩa, biện tài tất cả thế gian tối thượng.

Tu bồ đề nói: Như vậy, như vậy! Như Xá lợi phất nói: Bát nhã ba la mật nói rộng giáo pháp ba thừa và giáo pháp hộ trì Bồ tát, cho đến Bồ tát ma ha tát được biện tài tối thượng hết thảy thế gian, đều không thể có được.

Ta cho đến kẻ biết, kẻ thấy đều không thể có được; sắc, thọ, tưởng, hành, thức, Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật đều không thể có được. Nội không cho đến vô pháp hữu pháp không cũng không thể có được.

Bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, Phật mười lực cho đến Trí nhất thiết chủng cũng không thể có được.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Vì nhân duyên gì trong Bát nhã ba la mật nói rộng ba thừa mà không thể có được? Vì nhân duyên gì trong Bát nhã ba la mật hộ trì Bồ tát? Vì nhân duyên gì Bồ tát ma ha tát được biện tài nhanh nhẹn cho đến biện tài tối thượng trong hết thảy thế gian cũng không thể có được?

Tu bồ đề đáp Xá lợi phất: Vì nội không nên trong Bát nhã ba la mật nói rộng ba thừa, không thể có được, vì ngoại không cho đến vô pháp hữu pháp không nên nói rộng ba thừa, không thể có được. Vì nội không nên hộ trì Bồ tát cho đến biện tài tối thượng trên hết thảy thế gian, không thể có được. Vì ngoại không cho đến vô pháp hữu pháp không, nên hộ trì Bồ tát cho đến biện tài tối thượng trên hết thảy thế gian, không thể có được.

LUẬN: Luận giả nói: Lúc ấy các đại đệ tử như Xá lợi phất v. v. . . nói với Tu bồ đề rằng: Pháp Bát nhã ba la mật ấy sâu xa khó hiểu; vì các pháp không có định tướng nên là sâu xa; vì các tư duy quán hạnh dứt nên là khó thấy; cũng không chấp trước Bát nhã ba la mật nên gọi là khó hiểu khó biết; diệt ba độc và các hý luận nên gọi là tịch diệt; được diệu vị của trí tuệ nên gọi là thường được đầy đủ; không còn cầu gì nữa, hết thảy trí tuệ khác đều thô sáo chẳng vui, nên gọi là vi diệu. Các đại đệ tử nói lời ấy rằng: trí Bát nhã ba la mật sâu xa, trí tuệ người thế gian cạn mỏng, chỉ tham đắm quả báo phước đức mà không ưa tu. Phước đức đắm có thời tình mạnh, phá có thời tâm khiếp. Vốn đã nghe học tập luyện kinh sách tà kiến, dính chặt không bỏ,

người như vậy thường ưa cái vui thế gian. Vì vậy nên nói ai hay tín thọ Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy? Nếu không tín thọ thời nói làm gì?

A nan giúp đáp: Có bốn mạng người có thể tín thọ. Thế nên lời Tu bồ đề nói chắc chắn có người tín thọ, chẳng phải nói suông. Bốn mạng người có thể tín thọ là: 1. Vị Bồ tát ma ha tát, ở địa vị bất thối, biết hết thầy pháp chẳng sinh chẳng diệt, chẳng thủ tướng, không chấp đắm, thời có thể lãnh thọ.

2. Vị A la hán hết lậu hoặc, vì hết lậu hoặc, không chấp đắm, được pháp vô vi tối thượng, sở nguyện đã mãn, không còn cầu gì, thường trú không, vô tướng, vô tác Tam muội, tùy thuận Bát nhã ba la mật, thời có thể tín thọ.

3. Ba hạng học nhân, thành tựu chánh kiến, tuy chưa hết lậu hoặc, vì lực của bốn đức tin Phật, Pháp, Tăng, Giới cũng có thể tín thọ.

4. Có Bồ tát tuy chưa được địa bất thối chuyển, nhưng có phước đức lợi căn, trí tuệ thanh tịnh, thường theo thiện tri thức, người ấy cũng có thể tín thọ.

Tướng mạo của sự tín thọ là không cho rằng pháp ấy chẳng phải Phật, Bồ tát, đại đệ tử nói. Tuy nghe Bát nhã ba la mật nói các pháp đều rất ráo không, cũng không vì đã tín thọ pháp trước mà cho pháp rất ráo không ấy là phi pháp.

Hỏi: Từ trước lại đây, A nan hoàn toàn không luận nói gì, sao nay lại đáp thế cho Tu bồ đề?

Đáp: A nan là vị tướng Chuyển pháp luân thứ ba, hay làm thầy đại chúng, là thị giả hầu cận Thế Tôn, tuy được Sơ quả, vì lậu hoặc chưa hết, nên tuy có trí tuệ đa văn, tự cho mình chưa có thiện xảo đối với trí tuệ không, nếu nói pháp không, mà tự mình chưa chứng nhập, thì đều là nói việc người khác, cho nên không nói. Hoặc khi nói về việc có, thời có thể hỏi có thể đáp được, như trong phẩm sau A nan hỏi Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Có sao chỉ tán thán Bát nhã ba la mật, mà không tán thán năm Ba la mật kia. Còn trong phẩm này hỏi ai là người có thể tín thọ Bát nhã ba la mật sâu xa, đây chẳng phải là việc “không” nên A nan liền đáp: Tu bồ đề thường ưa nói việc không, không ưa nói việc có.

Lại vì A nan lúc ấy tâm ưa nói phát sinh, cho nên Phật cho phép đáp. A nan phiền não chưa hết, nên lực trí tuệ chậm, nhưng lực tin tưởng mãnh lợi, cho nên đối với Bát nhã ba la mật thậm thâm có thể như pháp hỏi đáp.

Hỏi: Bát nhã ba la mật không có gì, không có pháp nhất định, làm sao bốn hạng người có thể tín thọ mà chẳng cho là phi pháp?

Đáp: Nay Tu bồ đề trong đây tự nói nhân duyên rằng: Chẳng lấy không phân biệt sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, vì vậy nên Bát nhã ba la mật không bị lỗi, không bị phá; nếu không bị phá thời không có tội lỗi, cho nên không cho là phi pháp. Không tức là Bát nhã ba la mật, chẳng lấy trí tuệ không để phá sắc làm cho không, cũng chẳng lấy nhân duyên phá sắc nên có không, vì không tức là sắc, sắc tức là không. Vì Bát nhã ba la mật phá các hý luận, có công đức như vậy, nên không ai tin thọ. Vô tướng, vô tác, vô sinh, vô diệt, tịch diệt, viển ly cũng như vậy, cho đến Trí nhất thiết chủng đều nên nói rộng.

Hỏi: Các đệ tử hỏi nghĩa ấy, có sao Tu bồ đề lại đáp với các Thiên tử?

Đáp: Các đệ tử đã được A la hán, chỉ hỏi điều mình nghi, việc lợi ích ít, còn các Thiên tử phát tâm vì Bồ tát, lợi ích sâu, cho nên nói với các Thiên tử.

*Lại nữa, tuy nói cho chư thiên tức là đáp lời các đệ tử. Trên kia nói các pháp không, đây nói Bát nhã ba la mật chúng sinh rất rảo không. Vì vậy nên trong Bát nhã ba la mật không có người nói, huống gì có người nghe và tin thọ. Nếu hiểu được các pháp không như vậy, tâm không vướng mắc, thời có thể tin thọ.

Bấy giờ Tu bồ đề nói Bát nhã ba la mật sâu xa, Xá lợi phất tán thán giúp thành việc ấy. Bát nhã ba la mật chẳng phải chỉ vì không nên có thể tin thọ, trong Bát nhã cũng rộng nói ba thừa. Nghĩa ba thừa như trước đã nói.

Nhiếp thủ Bồ tát là vì Bát nhã ba la mật lợi ích các Bồ tát, khiến được tăng trưởng.

*Lại nữa, nhiếp thủ là trong Bát nhã ấy có mười địa khiến Bồ tát từ một địa đến một địa, cho đến địa thứ mười. Nghĩa mười địa, từ sáu Ba la mật cho đến nghĩa Trí nhất thiết chủng như trước đã nói.

Hóa sinh là nói hành báo của Bát nhã. Hành Bát nhã ba la mật đối với hết thảy pháp không ngại, nên được biện tài nhanh nhẹn. Có người tuy có thể nhanh nhẹn, mà vì độn căn nên không thể thâm nhập, do thâm nhập được nên lợi, ấy là biện tài lanh lợi. Nói thật tướng các pháp vô biên vô tận, nên gọi là vui nói không tận. Trong Bát nhã không có hý luận, nên không thể vấn nạn làm đoạn tuyệt; ấy gọi là biện tài không thể dứt. Dứt pháp ái nên tùy chúng sinh thích ứng mà nói pháp cho, nên gọi là biện tài tùy ứng. Nói việc đưa đến Niết bàn lợi ích ấy gọi là biện tài về nghĩa nói việc đệ nhất của hết thảy thế gian, tức là Đại thừa; ấy gọi là biện tài tối thượng thế gian.

Tu bồ đề cho lời hỏi ấy đúng, nói: Như vậy, như vậy!

Xá lợi phát nghĩ rằng: Tu bồ đề thường ưa nói không, cố sao nay nhận lời tôi nói rằng trong Bát nhã ba la mật có nói rộng giáo pháp ba thừa, nên phải còn có nhân duyên?

Tu bồ đề đáp: Bát nhã ba la mật tuy có rộng nói pháp ba thừa, mà chẳng phải có định tướng vì đều hòa hợp với mười tám không. Nói nhiếp thủ Bồ tát, bày thứ biện tài cũng như vậy, vì “trí tuệ không” vậy.

29. GIẢI THÍCH: PHẨM TÁN HOA THỨ 29

KINH: Bấy giờ Thích đề hoàn nhơn và trời bốn Thiên vương trong ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến các trời Sắc cứu cánh nghĩ rằng: Tuệ mạng Tu bồ đề muốn tưới mưa pháp, chúng ta nên hóa làm hoa rải trên Phật, Bồ tát ma ha tát, Tỳ kheo Tăng, Tu bồ đề và Bát nhã ba la mật.

Thích đề hoàn nhơn và chư thiên trong ba ngàn đại thiên thế giới, hóa làm hoa rải trên Phật, Bồ tát ma ha tát, Tỳ kheo Tăng và Tu bồ đề, cũng cúng dường Bát nhã ba la mật.

Bấy giờ, ba ngàn đại thiên thế giới, hoa đều cùng khắp giữa hư không, hóa thành đài hoa, đoan nghiêm thù diệu. Tâm Tu bồ đề nghĩ rằng: Hoa của các Thiên tử rải đây, trên trời chưa từng thấy loại hoa như vậy, đây là hoa biến hóa, chẳng phải hoa từ cây sinh, hoa các Thiên tử ấy rải, từ cây tâm sinh ra; chẳng phải từ cây sinh ra.

Thích đề hoàn nhơn biết tâm Tu bồ đề nghĩ, nói với Tu bồ đề rằng: Đại đức! Hoa ấy là hoa chẳng phải cây sinh ra cũng chẳng phải cây tâm sinh ra.

Tu bồ đề nói với Thích đề hoàn nhơn rằng: Kiền thi ca! Ông nói hoa ấy là hoa chẳng phải cây sinh, cũng chẳng phải cây tâm sinh. Kiền thi ca! Hoa ấy nếu là pháp chẳng phải sinh, chẳng gọi là hoa.

Thích đề hoàn nhơn nói với Tu bồ đề rằng: Đại đức, chỉ có hoa ấy chẳng sinh, hay sắc cũng chẳng sinh; thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng sinh?

Tu bồ đề đáp: Kiền thi ca! Chẳng phải chỉ hoa ấy chẳng sinh, sắc cũng chẳng sinh; nếu chẳng sinh là chẳng gọi là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng sinh, nếu chẳng sinh là chẳng gọi là thức. Sáu nhập, sáu thức, sáu xúc, sáu xúc làm nhân duyên sinh thọ cũng như vậy. Thí ba la mật chẳng sinh, nếu chẳng sinh là chẳng gọi là Thí ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật chẳng

sinh, nếu chẳng sinh là chẳng gọi Bát nhã ba la mật. Nội không chẳng sinh, nếu chẳng sinh là chẳng gọi nội không, cho đến vô pháp hữu pháp không chẳng sinh, nếu chẳng sinh là chẳng gọi vô pháp hữu pháp không. Bốn niệm xứ chẳng sinh, nếu chẳng sinh là chẳng gọi bốn niệm xứ. Mười tám pháp không chung chẳng sinh, nếu chẳng sinh là chẳng gọi mười tám pháp không chung, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng sinh, nếu chẳng sinh là chẳng gọi Trí nhất thiết chủng.

LUẬN: Thích đề hoàn nhơn và chư Thiên, nghe Tu bồ đề nói nghĩa Bát nhã, tất cả pháp đều là pháp đều là thật tướng, không có chỗ phân biệt. Tuy nói không mà đối với các pháp không có phá gì, cũng không mất các hành nghiệp và quả báo. Hàng Thanh văn ở trước Phật nói được pháp thậm thâm ấy, Thích đề hoàn nhơn v. v. . . đều hoan hỷ nghĩ rằng

Tu bồ đề nói pháp không ngại không chướng. Thí như mưa đúng thời, như có quốc độ, tưới tắm hạt giống và mọi sự cần dùng nước, thường khổ vì không đủ nước, nếu đúng thời được mưa xuống khắp, thấm ướt hết thảy, mọi điều như nguyện. Pháp Tiểu thừa cũng như vậy. Lúc đầu mỗi mỗi tán thán bố thí, trì giới, thiền định, quán vô thường v. v. . . có hạn lượng, sau cuối mới nói Niết bàn. Còn trong đây Tu bồ đề nói rõ từ khi mới phát tâm cho đến khi thành Phật đạo, chỉ nói Pháp thật tướng, không phân biệt gì. Thí như mưa lớn thấm ướt khắp Diêm phù đề, không chỗ nào không thấm.

Lại như đất trước tuy có hạt giống lúa, không mưa thời không mọc, hành giả cũng như thế. Tuy có nhân duyên, không gặp được mưa pháp, thời người đã phát tâm lại thối, người chưa phát khựng lại, nếu gặp được mưa pháp, thời người đã phát tâm được tăng trưởng, người chưa phát sẽ phát. Vì vậy nên nói như mưa trận mưa pháp.

*Lại nữa, thí như gió giữ bụi đất, sức nóng, hơi độc v. v. . . gặp mưa thời tiêu diệt. Mưa pháp cũng như vậy; đất bụi "ác giác quán" ba độc bất thiện, gió giữ tà kiến, ác trùg tà sư, các ác tri thức ấy gặp được mưa Bát nhã ba la mật thời trừ diệt hết. Người mong trời mưa đúng thời nên cúng dường trời. Trời nghe mưa pháp rất có lợi ích, nên muốn cúng dường pháp, nghĩ rằng: Chúng ta tà biến hóa làm hoa rải trên Phật, Bồ tát, Tỳ kheo tăng và Tu bồ đề, cũng cúng dường Bát nhã ba la mật, vì Tu bồ đề khéo nói Bát nhã ấy. Kính ngài tất trọng gọi là chơn cúng dường. Bát nhã ba la mật ấy phần nhiều nói về các pháp không, lại trên nói muốn được như người biến hóa nghe pháp, theo tướng đó nên lấy hoa biến hóa cúng dường.

*Lại nữa, chư thiên lúc đương hoan hỷ bèn khởi tâm cúng dường, không để trở lại lấy nhiều, liền hóa làm hoa rải trên Phật, Tu bồ đề, các Bồ tát, Tỳ kheo tăng và Bát nhã ba la mật.

Hoa rải trên Phật là cúng dường Phật bảo, rải trên Bồ tát, Tu bồ đề và Bát nhã ba la mật là cúng dường Pháp bảo, rải trên Tỳ kheo Tăng là cúng dường Tăng bảo. Nghĩ như vậy rồi, tùy ý biến hóa cúng dường Tam Bảo”. Đại phước đức thành tựu nên sở nguyện theo tâm đều được như ý, không cầu nơi khác.

Hỏi: Đài hoa đoaan nghiêm là do sức của ai?

Đáp: Đó là sức của chư thiên, chư thiên phước đức tự tại nên có thể làm nhỏ thành lớn. Có người nói đó là thần lực của Phật, Phật do Bát nhã ba la mật này có công đức lớn, trong lúc tạo nhân ít mà quả báo rất lớn, thành tựu Phật đạo, thế nên hiện ra sự lạ ấy, Tu bồ đề liền phân biệt biết ngay chẳng phải là hoa thật.

Thích đề hoàn nưon biết Tu bồ đề đã hiểu hoa biến hóa đó, nên nói với Tu bồ đề rằng: Đại đức! Hoa ấy là hoa chẳng phải sinh; hoa chẳng phải sinh là nói hoa ấy vô sinh, không, không có xuất sinh. Tu bồ đề nói Bát nhã ba la mật các pháp vô sinh không tịch ấy, nên lấy hoa vô sinh để cúng dường.

Cây tâm là chư thiên theo ý nghĩ liền được. Nói cốt yếu, cây trời ứng theo ý muốn nghĩ liền đến, nên nói cây tâm.

Thích đề hoàn nưon nạn hỏi Tu bồ đề nên nói hoa ấy vô sinh, có sao nói hoa ấy không từ cây sinh? Tu bồ đề gạn lại rằng: Nếu không sinh, có sao gọi là hoa? Nơi pháp không sinh, không có phân biệt là hoa hay chẳng phải hoa.

Bấy giờ Thích đề hoàn nưon tâm phục mà hỏi: Chỉ là hoa không sinh, các pháp cũng không sinh ư?

Tu bồ đề đáp: Chẳng phải chỉ là hoa không sinh, mà sắc cũng không sinh, vì có sao? Vì nếu một pháp không, thời hết thảy pháp đều không. Nếu hành giả đối một pháp không, thời hết thảy pháp đều không. Nếu hành giả đối một pháp quyết định biết rõ là không, thời đối hết thảy pháp cũng rõ ràng. Nếu năm uẩn không sinh, thời chẳng phải tướng năm uẩn, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

KINH: Bấy giờ Thích đề hoàn nưon nghĩ rằng: Tuệ mạng Tu bồ đề có trí rất sâu, không phá hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp (Kinh Đại Bát nhã ghi: Không trái giả danh – ND).

Phật biết tâm niệm của Thích đề hoàn nưon, nói với Thích đề hoàn nưon rằng: Như vậy, như vậy! Kiêu thi ca! Tu bồ đề có trí rất sâu, không phá hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp.

Thích đề hoàn nhờn bạch Phật rằng: Đại đức Tu bồ đề không phá hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp như thế nào?

Phật bảo Thích đề hoàn nhờn: Sắc chỉ là giả danh, Tu bồ đề không phá hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp; thọ, tưởng, hành, thức chỉ là giả danh, Tu bồ đề cũng không phá hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp, vì có sao? Vì thật tướng của các pháp không có hoại và chẳng hoại, nên Tu bồ đề nói cũng không có hoại và chẳng hoại; mắt cho đến ý và xúc làm nhân duyên sinh các thọ cũng như vậy. Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy. Quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, đạo Bồ tát, Phật đạo, Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, Phật, chỉ là giả danh. Tu bồ đề không phá hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp, vì sao? Vì thật tướng của các pháp ấy không có hoại và chẳng hoại. Tu bồ đề nói cũng không có hoại và chẳng hoại. Như vậy, Kiều thi ca! Tu bồ đề không phá hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp.

Tu bồ đề nói với Thích đề hoàn nhờn rằng: Như vậy, như vậy! Kiều thi ca! Như Phật nói các pháp chỉ là giả danh, Bồ tát ma ha tát nên biết như vậy, các học Bát nhã ba la mật như vậy.

Kiều thi ca! Bồ tát ma ha tát học như vậy là chẳng học sắc, chẳng học thọ, tưởng, hành, thức, vì sao? Vì không thấy sắc là cái sẽ có thể học; không thấy thọ, tưởng, hành, thức là cái sẽ có thể học, Bồ tát ma ha tát học như vậy là không học Thí ba la mật, vì sao? Vì không thấy Thí ba la mật là cái sẽ có thể học; cho đến không học Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì không thấy Bát nhã ba la mật là cái sẽ có thể học. Học như vậy là không học nội không, cho đến vô pháp hữu pháp không, vì sao? Vì không thấy nội không cho đến vô pháp hữu pháp không là cái sẽ có thể học. Học như vậy là không học bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, vì sao? Vì không thấy bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung là cái sẽ có thể học. Học như vậy là không học quả Tu đà hoàn cho đến Trí nhất thiết chủng, vì sao? Vì không thấy quả Tu đà hoàn cho đến Trí nhất thiết chủng là cái sẽ có thể học.

Bấy giờ, Thích đề hoàn nhờn nói với Tu bồ đề rằng: Bồ tát ma ha tát vì sao không thấy sắc, cho đến không thấy Trí nhất thiết chủng?

Tu bồ đề đáp: Sắc, sắc không, cho đến Trí nhất thiết chủng, Trí nhất thiết chủng không. Kiều thi ca! Sắc không không học sắc không cho đến Trí nhất thiết chủng không không học Trí nhất thiết chủng không. Kiều thi ca! Nếu

không học không như vậy, ấy gọi là học không vì không hai. Bồ tát ma ha tát học sắc không vì không hai cho đến học Trí nhất thiết chủng không vì không hai. Nếu học sắc không vì không hai cho đến học Trí nhất thiết chủng không vì không hai là Bồ tát ma ha tát có thể Thí ba la mật vì không hai, cho đến có thể học Bát nhã ba la mật vì không hai; có thể học bốn niệm xứ vì không hai, cho đến có thể học mười tám pháp không chung vì không hai; có thể học quả Tu đà hoàn vì không hai, cho đến có thể học Trí nhất thiết chủng vì không hai. Bồ tát ấy có thể học vô lượng vô biên vô số Phật pháp, nếu có thể học vô lượng vô biên vô số Phật pháp là Bồ tát không vì sắc tăng mà học, không vì sắc giảm mà học, cho đến không vì Trí nhất thiết chủng tăng mà học, không vì Trí nhất thiết chủng giảm mà học. Nếu không vì sắc tăng học giảm học, cho đến không vì Trí nhất thiết chủng tăng học, giảm học, Bồ tát ấy, không vì nhiếp thọ sắc nên học, không vì hoại diệt sắc nên học, cũng không vì nhiếp thọ thọ, tướng, hành, thức nên học, cũng không vì hoại diệt thọ, tướng, hành, thức nên học, cho đến cũng không vì nhiếp thọ Trí nhất thiết chủng nên học, cũng không vì hoại diệt nên học.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát học như vậy, không vì nhiếp thọ sắc nên học, không vì nhiếp thọ sắc nên học, không vì hoại diệt sắc nên học, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng không vì nhiếp thọ nên học, cũng không vì hoại diệt nên học.

Tu bồ đề nói: Bồ tát ma ha tát nếu học như vậy, không vì nhiếp thọ sắc nên học, không vì hoại diệt sắc nên học, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng không vì nhiếp thọ nên học, cũng không vì hoại diệt nên học.

Tu bồ đề! Vì nhân duyên gì Bồ tát ma ha tát không vì nhiếp thọ sắc nên học, không vì hoại diệt sắc nên học, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng không vì nhiếp thọ nên học, cũng không vì hoại diệt nên học?

Tu bồ đề nói: Sắc ấy không thể nhiếp thọ, cũng không có người nhiếp thọ sắc, cho đến Trí nhất thiết chủng không thể nhiếp thọ, cũng không có người nhiếp thọ, vì trong ngoài không.

Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát không nhiếp thọ hết thảy pháp nên có thể đạt đến Trí nhất thiết chủng.

Khi ấy Xá lợi phất nói với Tu bồ đề rằng: Bồ tát ma ha tát học Bát nhã ba la mật như vậy, có thể đạt đến Trí nhất thiết chủng ư?

Tu bồ đề đáp: Bồ tát ma ha tát học Bát nhã ba la mật như vậy có thể đạt đến Trí nhất thiết chủng vì không nhiếp thọ tất cả pháp.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Nếu Bồ tát ma ha tát đối với tất cả pháp không nhiếp thọ, không hoại diệt mà học, thời làm sao có thể đạt đến Trí nhất thiết chủng?

Tu bồ đề đáp: Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật chẳng thấy sắc sinh, chẳng thấy sắc diệt, chẳng thấy sắc thọ, chẳng thấy sắc chẳng thọ, chẳng thấy sắc nhơ, chẳng thấy sắc sạch, chẳng thấy sắc tăng, chẳng thấy sắc giảm, vì sao? Xá lợi phất! Vì sắc, sắc tánh không; thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng thấy sinh, cũng chẳng thấy diệt, cũng chẳng thấy thọ, cũng chẳng thấy chẳng thọ, cũng chẳng thấy nhơ, cũng chẳng thấy sạch, cũng chẳng thấy tăng, cũng chẳng thấy giảm, vì sao? Vì thức, thức tánh không, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng chẳng thấy sinh, cũng chẳng thấy diệt, cũng chẳng thấy thọ, cũng chẳng thấy chẳng thọ, cũng chẳng thấy nhơ, cũng chẳng thấy sạch, cũng chẳng thấy tăng, cũng chẳng thấy giảm, vì sao? Vì Trí nhất thiết chủng, Trí nhất thiết chủng tánh không.

Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát vì tất cả pháp chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng thọ, chẳng bỏ, chẳng nhơ, chẳng sạch, chẳng hợp, chẳng tán, chẳng tăng, chẳng giảm, nên học Bát nhã ba la mật có thể đạt đến Trí nhất thiết chủng, vì không học không đến vậy.

LUẬN: Thích đề hoàn nhơn hoan hỷ nói: Tu bồ đề trí rất sâu, không phá hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp.

Bấy giờ Phật khen Tu bồ đề rằng: Như vậy, như vậy, như lời giải thích nói.

Hỏi: Cớ sao Phật khen Tu bồ đề?

Đáp: Chỉ dạy người mà không tự cao, còn đệ tử thì thừa thuận giáo pháp của thầy. Có người thầy nói đệ tử không tín thọ, đệ tử nói thầy không nghe; như người phàm phu khi ở giữa chúng nói pháp, tất cả lời nói đều bị phá không tin thọ. Vì Phật không có tâm tôi, ta, nên khen Tu bồ đề: Như vậy, như vậy!

*Lại nữa, Phật lấy tâm đại bi, muốn khiến chúng sinh tín thọ lời Tu bồ đề nói: nên khen trí Tu bồ đề rất sâu.

Năm uẩn do nhân duyên hòa hợp sinh, không có tánh nhất định, chỉ có giả danh, giả danh thật tướng là năm uẩn như như, pháp tánh, thật tế. Tu bồ đề nói không trái lý ấy, vì sao? Vì Thánh nhân biết danh tự là Tục đế, thật tướng là đệ nhất nghĩa đế. Có sự nói ra là tùy theo người phàm phu, còn trong đệ nhất nghĩa đế không kia đây, cũng không tranh cãi, cho đến Trí

nhất thiết chúng cũng như vậy, Chúng sinh không, cho đến kẻ biết kẻ thấy cũng không. Tu đà hoàn chỉ có giả danh, cho đến Phật cũng như vậy.

Bồ tát biết hết thấy pháp giả danh, thời nên học Bát nhã ba la mật. Vì có sao? Vì hết thấy pháp chỉ có giả danh, đều không thuận theo tướng rốt ráo không của Bát nhã ba la mật.

Học như vậy không học sắc là trong pháp giả danh không có sắc nhất định. Nếu không có sắc thời làm sao học sắc. Vì sao? Vì Bồ tát dùng năm mắt tìm sắc, mà không thấy sắc ấy tướng hoặc ngã hoặc vô ngã, cho đến Trí nhất thiết chúng cũng như vậy.

Hỏi: Vì sao chẳng thấy sắc?

Đáp: Trong sắc, sắc tướng không, không thể có được. Không thể thấy tức là tự tướng không, cho đến Trí nhất thiết chúng cũng như vậy.

*Lại nữa, không học sắc là sắc ấy không, tức tự không thể học sắc không, vì các pháp duyên biết tướng khác, không duyên biết tướng mình. Thí như người cười ngựa, chẳng phải ngựa cười ngựa.

Hỏi: Nếu không học hết thấy pháp như vậy, làm sao học Nhất thiết trí?

Đáp: Trong đây nói nếu đối với các pháp không mà không chấp trước ấy là chơn thật học sắc không. Nếu lại chấp trước không, ấy là phá các pháp mà không phá không. Nếu người phá sắc mà không chấp trước không, ấy thời sắc và không không hai không khác. Ấy là học được sắc không, vì không thể có được nên chẳng thấy, cho đến Trí nhất thiết chúng cũng như vậy.

Vô lượng vô biên vô số Phật pháp là khen Trí nhất thiết chúng. Trí nhất thiết chúng trên ở trong tâm Bồ tát thời có hạn lượng, ở trong tâm Phật thời không hạn lượng. Vì vậy nên trên tuy nói học Phật pháp, nay lại nói riêng. Nếu học được như vậy, là chánh hành đạo Bồ tát, học sắc không tăng không giảm. Tăng là nếu chỉ thấy bốn đại và bốn đại tạo sắc (sắc, hương, vị, xúc) hòa hợp thành thân, thời không sinh tâm chấp trước, để đối với thân này khởi lên các tướng nam nữ, tốt xấu, dài ngắn v. v. . . cho nhất định là có thật sinh tâm nhiễm đắm; ấy là tăng. Nếu phá sắc khiến cho không, tâm nhiễm đắm không ấy; ấy là giảm; cho đến Trí nhất thiết chúng cũng như vậy.

Chẳng thọ chẳng diệt là “không” nên chẳng thọ, nghiệp quả nhân duyên nối nhau nên chẳng diệt. Trong đây Tu bồ đề tự nói nhân duyên: Sắc, thọ là

không thể có được nên chẳng thọ, lại vì sắc trong ngoài không nên chẳng thọ; sắc trong ngoài không, không nên chẳng diệt.

Hỏi: Nên lấy mười tám không mà làm các pháp không, sao trong đây chỉ nói nội ngoại không?

Đáp: Sắc thọ là không có, nên nói nội không, sắc không thể thọ nên nói ngoại không. Vì Nội ngoại không thời nhiếp tất cả pháp không, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Nếu Bồ tát học được như vậy thời xuất sinh Trí nhất thiết chủng, vì Trí nhất thiết chủng là tướng không chướng ngại. Nếu Bồ tát quán tất cả pháp như hư không, không chướng ngại, thời ấy là học Trí nhất thiết chủng, vì nhân quả giống nhau.

Xá lợi phất nghĩ rằng: Bồ tát nên phải diệt tất cả phiền não, nên phải lãnh thọ tất cả các pháp, nay học không thọ không diệt thời làm sao xuất sinh Trí nhất thiết chủng? Nghĩ như vậy rồi, hỏi Tu bồ đề, Tu bồ đề đáp: Phá tướng sinh của tất cả pháp nên chẳng sinh, phá tướng vô thường của tất cả pháp nên chẳng diệt. Quán các tội lỗi của tất cả pháp nên chẳng thọ, quán các lợi ích của tất cả pháp nên chẳng bỏ. Tất cả pháp tánh thường thanh tịnh nên chẳng nhớ, tất cả pháp hay sinh tâm nhiễm trước nên chẳng sạch, tất cả pháp tuy là có làm không làm, khởi diệt, ra vào, qua lại v. v. . . mà chẳng nhiều chẳng ít, chẳng tăng chẳng giảm. Ví như biển cả, muôn dòng chảy về mà chẳng tăng, hỏa châu nấu không giảm. Các pháp cũng như vậy, vì pháp tánh thường trú, vì tất cả pháp tự tánh không thể có được.

Học được như vậy thời xuất sinh đạt đến Trí nhất thiết chủng, không thấy tướng học, không thấy tướng xuất, không thấy tướng Bồ tát, không thấy tướng Bát nhã ba la mật. Trong đây nói lược nên chỉ nói không học không xuất.

KINH: Bấy giờ, Thích đề hoàn nhờn hỏi Xá lợi phất: Bồ tát ma ha tát nên tìm Bát nhã ba la mật ở đâu?

Xá lợi phất đáp: Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát nên tìm ở trong phẩm Tu bồ đề nói.

Thích đề hoàn nhờn hỏi Tu bồ đề: Đó là do thần lực của ông sai Xá lợi phất nói Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát nên tìm ở trong phẩm Tu bồ đề ư?

Tu bồ đề đáp Thích đề hoàn nhờn: Chẳng phải do thần lực của tôi.

Thích đề hoàn nhờn hỏi Tu bồ đề: Ấy là do thần lực của ai?

Tu bồ đề đáp: Là do thần lực của Phật.

Thích đề hoàn nhơn nói: Hết thầy pháp đều không có chỗ lãnh thọ, có sao nói đó là do thần lực của Phật? Vì là tướng không có chỗ lãnh thọ (Kinh Đại Bát nhã ghi: Không chỗ nương tựa giữ gìn) Như Lai không thể có được; là như như, Như Lai không thể có được?

Tu bồ đề nói với Thích đề hoàn nhơn: Như vậy, như vậy! Kiêu thi ca! Là tướng không có chỗ lãnh thọ, Như Lai không thể có được; là như như, Như Lai cũng không thể có được. Trong tướng không có chỗ lãnh thọ, Như Lai không thể có được; trong như như Như Lai không thể có được; trong sắc như như, Như Lai như như không thể có được, trong Như Lai như như, sắc như như không thể có được; trong tướng sắc pháp, tướng Như Lai pháp không thể có được; trong tướng Như Lai pháp, tướng sắc pháp không thể có được; trong tướng thọ, tướng, hành, thức pháp cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Kiêu thi ca! Trong Như Lai, với sắc như như chẳng hợp chẳng tán (Kinh Đại Bát nhã ghi: Chẳng phải tương ứng, chẳng phải không tương ứng); trong thọ, tướng, hành, thức như như chẳng hợp chẳng tán; Như Lai là sắc như như, chẳng hợp chẳng tán, là thọ, tướng, hành, thức như như chẳng hợp chẳng tán, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Như Lai với tướng sắc pháp chẳng hợp chẳng tán, với tướng thọ, tướng, hành, thức pháp chẳng hợp chẳng tán, Như Lai với tướng là sắc pháp, chẳng hợp chẳng tán, với tướng là thọ, tướng, hành, thức pháp, chẳng hợp chẳng tán, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Kiêu thi ca! Như vậy trong hết thầy pháp chẳng hợp chẳng tán, là thần lực Phật, vì dùng phương tiện không nhiếp thọ pháp gì (vì không y trì – ND).

Như Kiêu thi ca nói, Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát nên tìm ở chỗ nào? Kiêu thi ca! Không nên ở trong sắc tìm Bát nhã ba la mật, cũng không nên là sắc tìm Bát nhã ba la mật, không nên ở trong thọ, tướng, hành, thức tìm Bát nhã ba la mật, cũng không nên là thọ, tướng, hành, thức tìm Bát nhã ba la mật, vì có sao? Vì Bát nhã ba la mật với sắc, thọ, tướng, hành, thức, tất cả pháp ấy đều chẳng hợp

chẳng tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng tức là vô tướng, cho đến trong Trí nhất thiết chủng không nên tìm Bát nhã ba la mật, cũng không nên là Trí nhất thiết chủng tìm Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật với Trí nhất thiết chủng, tất cả pháp ấy đều chẳng hợp chẳng tán. Không sắc, không hình, không đối chỉ một tướng tức là vô tướng, vì sao? Vì

Bát nhã ba la mật chẳng phải sắc, cũng chẳng phải là sắc; chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức, cũng chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức, cho đến chẳng phải Trí nhất thiết chủng, cũng chẳng phải là Trí nhất thiết chủng. Bát nhã ba la mật chẳng phải sắc như, cũng chẳng phải là sắc như, chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức như, cũng chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức như.

Bát nhã ba la mật chẳng phải sắc pháp, cũng chẳng phải là sắc pháp; chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức pháp, cũng chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức pháp; cho đến chẳng phải Trí nhất thiết chủng như, cũng chẳng phải là Trí nhất thiết chủng như.

Bát nhã ba la mật chẳng phải pháp Trí nhất thiết chủng, cũng chẳng phải là pháp Trí nhất thiết chủng, vì sao? Kiền thi ca! Vì hết thảy pháp đều không có gì, không thể có được, vì không có gì, không thể có được nên Bát nhã ba la mật chẳng phải sắc, cũng chẳng phải là sắc; chẳng phải sắc như, cũng chẳng phải là sắc như; chẳng phải sắc pháp, cũng chẳng phải là sắc pháp, cho đến chẳng phải Trí nhất thiết chủng, cũng chẳng phải là Trí nhất thiết chủng; chẳng phải Trí nhất thiết chủng như, cũng chẳng phải là Trí nhất thiết chủng như; chẳng phải pháp Trí nhất thiết chủng, cũng chẳng phải là pháp Trí nhất thiết chủng.

LUẬN. Hỏi: Phật, Xá lợi phất, Tu bồ đề, từ trước lại đây đã dùng mỗi mỗi nhân duyên thuyết minh tướng Bát nhã ba la mật, nay có gì Thích đề hoàn nơon hỏi nên tìm Bát nhã ở đâu?

Đáp: Đây không hỏi về thể Bát nhã, chỉ hỏi việc ngôn thuyết danh tự Bát nhã có thể tụng đọc. Thế nên Xá lợi phất nói: Nên nơi phẩm của Tu bồ đề nói mà tìm.

Tu bồ đề ưa nói không, vì thường khéo tu tập không. Xá lợi phất tuy trí tuệ đệ nhất, vì không có tâm tôi, ta, tật đố, lại dứt pháp ái nên nói hãy tìm ở nơi phẩm của Tu bồ đề nói.

Hỏi: Phật nơi nơi nói Bát nhã ba la mật, muốn sánh với điều Tu bồ đề nói gấp trăm ngàn vạn không thể dùng toán số thí dụ sánh được, có sao không nói tìm trong phẩm của Phật nói?

Đáp: Ý của Thích đề hoàn nơon là trừ Phật ra, ai là người khéo nói? Vì vậy Phật suy cử Tu bồ đề.

*Lại nữa, Phật thường ngày đêm sáu thời, dùng Phật nhãn quán xét chúng sinh, không để cho vì không nghe pháp phải đọa lạc, nên tùy chỗ chúng sinh có thể hiểu, có thể được, có thể tu tập mà nói. Hoặc nói Bát nhã ba la mật

vô thường, khổ, không, vô ngã, như bệnh, như ung v. v. . . gọi là Bát nhã ba la mật, hoặc phân biệt tướng chung tướng riêng của các pháp, hoặc nói các pháp nhân duyên hòa hợp sinh, không có kẻ làm, kẻ thọ, kẻ biết, kẻ thấy, gọi là Bát nhã ba la mật. Hoặc nói pháp không, hoặc nói rốt ráo không, gọi là Bát nhã ba la mật. Vì vậy nên không bảo nên tìm trong phẩm của Phật dạy.

Lại, tâm niệm Thích đề hoàn nhơn, không biết thế nào chắc chắn là tướng Bát nhã nhất định? Vì vậy Xá lợi phất nói Tu bồ đề thường thâm nhập không, lời nói ra đều hướng về không, cái không được nói ấy cũng không, cho nên nói hãy tìm trong phẩm của Tu bồ đề nói. Thích đề hoàn nhơn hoan hỷ tán thán Tu bồ đề rằng: Thần lực đại đức rất lớn! Tu bồ đề khiêm nhường nói: Chẳng phải sức tôi, đó là thần lực nhiếp thọ của Phật.

Thích đề hoàn nhơn nói: Nếu hết thầy pháp đều không có nhiếp thọ làm sao nói đó là thần lực nhiếp thọ của Phật? Nếu là tướng không nhiếp thọ thì Như Lai không thể có được, là như như thì Như Lai không thể có được. Thích đề hoàn nhơn nghĩ rằng: Hết thầy không có tướng nhiếp thọ, hết thầy pháp không, không nơi nương tựa, thời làm sao sẽ nói nhất định có Như Lai? Nếu không có Như Lai làm sao có thần lực nhiếp thọ?

Lại, là tướng không nhiếp thọ thì Như Lai cũng không thể có được, nay là như như, Như Lai không thể có được.

Hỏi: Tướng không nhiếp thọ với như như có gì sai khác?

Đáp: Thật tướng các pháp cũng gọi là không nhiếp thọ, cũng gọi là như như. Các pháp không thể dính mắc nên gọi là không nhiếp thọ, các hý luận không thể phá hoại nên gọi là như như. Nay nơi không, Như Lai không thể có được, là không, cũng không thể có được.

Tu bồ đề nhận đúng, nói: Như vậy, như vậy! Nay Tu bồ đề nói rộng việc ấy, nơi tướng không nhiếp thọ, tướng như như, Như Lai không thể có được; hoặc dùng danh tự Phật, gọi là Như Lai; hoặc dùng danh tự chúng sinh gọi là Như Lai (Tathagata).

Như đời trước đến, đời sau cũng đi như vậy, ấy cũng gọi là Như Lai, cũng gọi là Như Khứ. Như trong mười bốn trí nạn nói: Sau khi chết Như Khứ (Như Lai) là có tồn tại hay không tồn tại? Hay cũng có cũng không tồn tại? Hay cũng chẳng phải có chẳng phải không tồn tại?

Phật gọi là Như Lai, là như Phật Định Quang (Nhiên đăng) hành sáu Ba la mật, được thành Phật đạo. Phật Thích ca văn cũng như vậy mà đến, nên gọi là Như Lai.

Như Phật Định Quang có trí biết các pháp như như, từ trong như như mà đến, nên gọi là Như Lai. Phật Thích ca văn cũng như vậy mà đến, nên gọi là Như Lai.

Trong hai nghĩa Như Lai trên, đây là nói về Phật Như Lai. Nhân hiệu Phật Như Lai không có gì, hết thảy chúng sinh, hết thảy pháp, đều như vậy, cũng không có gì, không có nghĩa nhiếp thọ và Như Lai. Như trước đã nói, nay sẽ lược nói lại. Tướng không nhiếp thọ, tướng Như Lai đều không, không có gì, không có tướng nhiếp thọ, không có tướng như như, vì không có định tánh nên không có Như Lai.

Có người nói: Có hai cách nói thật tướng các pháp: 1. Tướng các pháp rốt ráo không, là thật; 2. Có người nói rốt ráo không ấy có thể chỉ có thể nói, nên chẳng phải thật. Như tướng Niết bàn chẳng thể chỉ, chẳng thể nói, ấy gọi là thật. Nơi hai việc ấy, trong rốt ráo không, Như Lai không thể có được, trong thật tướng phá rốt ráo không, Như Lai cũng không thể có được. Rốt ráo không tức là tướng không nhiếp thọ, thật tướng phá rốt ráo không tức là như như. Từ đây trở đi, nói rộng hai nghĩa. Nơi năm uẩn cho đến Trí nhất thiết chủng, Như Lai không thể có được, vì Như Lai không thể có được, làm sao sẽ có thần lực Như Lai? Như Lai không thể có được, như trên đã nói. Năm uẩn chẳng phải Như Lai, là năm uẩn chẳng phải Như Lai, năm uẩn không ở trong Như Lai, Như Lai không ở trong năm uẩn, Như Lai cũng chẳng có năm uẩn; tướng năm uẩn sinh diệt vô thường, khổ, không, vô ngã, nên chẳng phải là Như Lai, nếu là Như Lai thời Như Lai cũng phải sinh diệt.

*Lại nữa, năm uẩn là năm pháp, Như Lai là một, làm sao năm pháp làm một? Nếu năm tức là một, một cũng phải tức là năm? Nếu như vậy, pháp thế gian, pháp xuất thế gian đều bị rối loạn, hư hoại. Do các nhân duyên như vậy nên năm uẩn chẳng phải Như Lai. Nếu là năm uẩn có Như Lai, thời Như Lai phải không có thấy, không có nghe, không có biết, không có hiểu, cũng không có cảm giác khổ vui, vì cớ sao? Vì tri giác là pháp của năm uẩn.

Hỏi: Như Lai dùng mắt, tai, trí tuệ, thấy biết được thì có lỗi gì?

Đáp: Hay thấy là mắt, chẳng phải Như Lai. Nếu Như Lai chẳng phải là tướng hay thấy, dùng mắt mới thấy được, vậy khi chưa tiếp nhận sắc, làm sao biết dùng mắt để thấy? Và như thế thì cũng có thể dùng tai thấy chứ!

Hỏi: Như Lai dùng trí tuệ phân biệt có thể biết, mắt có thể thấy, các căn khác không thể thấy, vì vậy nên dùng mắt mà không dùng các căn khác?

Đáp: Biết cũng có lỗi như mắt, vì biết là việc của năm uẩn, chẳng phải là Như Lai. Nếu dùng cái biết để biết mắt, vậy lại dùng gì để biết cái biết đó?

Hỏi: Như Lai dùng biết để biết mắt, dùng mắt để biết sắc, nếu muốn biết Như Lai thời lấy gì biết được? Nếu lấy Như Lai biết Như Lai, ấy thời vô cùng?

Đáp: Tướng biết ở trong biết. Như Lai nếu biết tức là tướng biết. Nếu là tướng biết thời là vô thường, nếu vô thường thời không có đời sau!

*Lại nữa, lìa năm uẩn có Như Lai thời Như Lai lý đáng phải là thường; như tướng hư không, không nên biến khác, chịu khổ chịu vui; cũng nên không có trối, không có mở v. v. . . Có các sai lầm như vậy, phá dị biệt nên năm uẩn chẳng ở trong Như Lai, Như Lai chẳng ở trong năm uẩn, cũng chẳng phải Như Lai có năm uẩn.

Hỏi: Lễ đáng do nhân duyên năm uẩn nên có Như Lai, nếu không có năm uẩn thời không có Như Lai?

Đáp: Nếu do nhân duyên năm uẩn có Như Lai thời Như Lai không có tự tánh; nếu không có tự tánh thời đâu từ tha tánh sinh được! Trong năm uẩn tìm nơi mỗi uẩn không thể có được Như Lai, vì thế nên không có Như Lai; chỉ do hý luận nên nói Như Lai, vì dứt hý luận nên không có Như Lai. Như Lai là pháp chẳng sinh chẳng diệt, làm sao dùng hý luận mà tìm Như Lai? Nếu dùng hý luận tìm Như Lai thời không thấy Như Lai. Nếu cho hoàn toàn không có Như Lai, thời rơi vào tà kiến. Thế nên nếu dùng hý luận có hay không có mà tìm Như Lai thời không đúng. Tướng Như Lai tức là tướng tất cả pháp, tướng tất cả pháp tức là Như Lai; tướng Như Lai tức là tướng rốt ráo không, tướng rốt ráo không tức là tướng tất cả pháp.

Hỏi: Trong đây cứ sao chỉ nói hai việc, là nói trong năm uẩn như như không có Như Lai như như, trong Như Lai như như không có năm uẩn như như?

Đáp: Đây là nói lược. Nói hai thời cả năm việc đều thu nhiếp.

Lại nữa, hai mươi ngã kiến (Sắc là ngã, ngã là sắc, sắc lớn ngã nhỏ, ngã ở trong sắc, ngã lớn sắc nhỏ, sắc ở trong ngã; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy – ND), tuy tất cả phạm phủ đều có nhưng không thể khởi lên một lần. Nay trong hội này, mê lầm hai việc ấy, nên chỉ nói hai việc, như năm uẩn, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy; tướng pháp năm uẩn cho

đến tướng pháp Trí nhất thiết chúng cũng như vậy. Năm uẩn như như tức là pháp tướng.

Hỏi: Nếu như như tức là pháp tướng, có sao nói lập lại?

Đáp: Hành giả khi biết đến năm uẩn như như, tâm kinh sợ rằng có sao pháp tướng rốt ráo không, không có gì? Vì thế nên nói pháp tướng năm uẩn tự nó như vậy, như người đun lửa cháy tay thời không có tâm giận, vì biết tướng lửa tự nó như vậy. Nếu người chấp lửa đốt thời sẽ oán giận, vì nó chấp lửa đốt.

Như Lai nói năm uẩn như như, nói pháp tướng năm uẩn chẳng hợp chẳng tán (chẳng phải tương ứng, chẳng phải không tương ứng) là trừ năm uẩn như như không có Như Lai, thời là một tướng, tức là vô tướng, vì có sao? Vì một pháp thì chẳng hợp chẳng tán; có hai pháp nên mới có hợp có tán; là pháp tướng năm uẩn cũng không có hợp có tán, vì có sao? Vì là pháp tướng năm uẩn, Như Lai không thể có được. Pháp tướng Như Lai như như và pháp tướng năm uẩn như như, không hai không khác. Là năm uẩn như như, năm uẩn pháp tướng, cũng chẳng hợp chẳng tán, cho đến Trí nhất thiết chúng cũng như vậy.

Biết được pháp tướng như như như vậy, chẳng hợp chẳng tán, nên có thần lực ấy.

Nên tìm ở chỗ nào là từ trước lại đây, nhân nơi thần lực của Phật nói tướng Bát nhã, ở đây nói thẳng làm sao tìm Bát nhã. Luận giả nói: Năm uẩn hư dối vô thường, trước không nay có, có rồi lại không, như huyễn như mộng, Bát nhã ba la mật là trí tuệ của chư Phật, làm sao lại tìm trong năm uẩn? Thí như tìm ngọc báu chắc chắn phải tìm trong biển lớn, núi báu, chớ không thể tìm ở chỗ khe rãnh xú uế. Là năm uẩn thời không sinh không diệt, không làm không khởi lên, không có pháp tướng, trong đó làm sao có thể tìm?

*Lại nữa, năm uẩn và Bát nhã ba la mật chẳng một chẳng khác, chẳng hợp chẳng tán, không sắc không hình, không đối, một tướng tức là vô tướng.

Hỏi: Bát nhã ba la mật là tâm sở pháp trí tuệ (tuệ tâm sở) nên có thể là không sắc, không hình, không đối, còn sắc uẩn trong năm uẩn, làm sao nói là không sắc, không hình, không đối?

Đáp: Thánh nhân dùng tuệ nhãn quán các pháp bình đẳng đều không, một tướng tức là vô tướng, vì vậy nên sắc uẩn không hình, không đối.

Lại nữa, sắc của người phàm phu thấy chẳng phải thật, như trước đã phá.

*Lại nữa, có nhân duyên, Bát nhã ba la mật thấy năm uẩn không như người phàm phu thấy, vì phá năm uẩn của người phàm phu thấy, tức là Bát nhã ba la mật, nên nói chẳng lìa. Cho đến Trí nhất chủng cũng như vậy, tướng như như, tướng pháp tướng như trước đã nói.

KINH: Thích đề hoàn nơn nói với Tu bồ đề: Ma ha ba la mật ấy là Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát; vô lượng Ba la mật, vô biên Ba la mật là Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát. Các Tu đà hoàn, quả Tu đà hoàn, từ nơi Bát nhã ba la mật ấy học thành, cho đến các A la hán, quả A la hán, các Bích chi Phật, đạo Bích chi Phật, các Bồ tát ma ha tát, đều từ nơi Bát nhã ba la mật ấy học thành. Việc thành tựu chúng sinh tịnh quốc độ Phật, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều từ Bát nhã ba la mật ấy học thành.

Tu bồ đề nói với Thích đề hoàn nơn rằng: Như vậy, như vậy! Kiền thi ca! Ma ha ba la mật ấy là Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát; vô lượng Ba la mật, vô biên Ba la mật là Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát từ trong ấy học thành, quả Tu đà hoàn, cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, các Bồ tát ma ha tát từ trong Bát nhã ba la mật ấy học thành, việc thành tựu chúng sinh, tịnh quốc độ Phật, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đã được, nay được, sẽ được.

Kiền thi ca! Sắc lớn nên Bát nhã ba la mật cũng lớn, vì sao? Vì sắc ấy tiền tế (đời trước) không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được. Thọ, tưởng, hành, thức lớn nên Bát nhã ba la mật cũng lớn, vì sao? Vì thọ, tưởng, hành, thức, tiền tế không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Do nhân duyên ấy, Kiền thi ca! Ma ha ba la mật ấy là Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát.

Kiền thi ca! Sắc vô lượng nên Bát nhã ba la mật vô lượng, vì sao? Vì sắc lượng không thể có được. Kiền thi ca! Thí như hư không lượng không thể có được, sắc cũng như vậy, lượng không thể có được. Hư không vô lượng nên sắc vô lượng; sắc vô lượng nên Bát nhã ba la mật vô lượng; thọ, tưởng, hành, thức cho đến Trí nhất thiết chủng vô lượng nên Bát nhã ba la mật vô lượng, vì sao? Vì Trí nhất thiết chủng vô lượng nên Bát nhã ba la mật vô lượng, vì sao? Vì Trí nhất thiết chủng, lượng không thể có được; thí như hư không, lượng không thể có được. Trí nhất thiết chủng cũng như vậy, lượng không thể có được. Hư không vô lượng nên Trí nhất thiết chủng vô lượng, Trí nhất thiết chủng vô lượng nên Bát nhã ba la mật vô lượng. Do nhân duyên ấy, nên Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát vô lượng.

Kiều thi ca! Sắc vô biên nên Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát vô biên, vì sao? Kiêu thi ca! Vì sắc ấy tiền tế không thể có được, hậu tế không thể có được, trung tế không thể có được; thọ, tưởng, hành, thức vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên, vì sao? Vì thọ, tưởng, hành, thức tiền tế, hậu tế, trung tế đều không thể có được, cho đến Trí nhất thiết chủng vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên, vì sao? Vì Trí nhất thiết chủng tiền, hậu, trung tế không thể có được. Do nhân duyên ấy, Kiêu thi ca! Bát nhã ba la mật vô biên, sắc vô biên, cho đến Trí nhất thiết chủng vô biên.

*Lại nữa, Kiêu thi ca! Duyên vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên.

Tu bồ đề! Thế nào là duyên vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên?

Tu bồ đề đáp: Duyên hết thảy pháp vô biên, nên Bát nhã ba la mật vô biên.

Thế nào là duyên hết thảy pháp vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên?

Tu bồ đề đáp: Duyên pháp tánh vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên.

*Lại nữa, Kiêu thi ca! Duyên như như vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên.

Thích đề hoàn nhơn hỏi: Làm sao duyên như như vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên?

Tu bồ đề đáp: Như như vô biên, nên duyên cũng vô biên, duyên vô biên nên như như cũng vô biên. Do nhân duyên ấy, Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát vô biên.

*Lại nữa, Kiêu thi ca! Chúng sinh vô biên, nên Bát nhã ba la mật vô biên.

Thích đề hoàn nhơn hỏi Tu bồ đề: Thế nào là chúng sinh vô biên, nên Bát nhã ba la mật vô biên?

Tu bồ đề đáp: Ý ông nghĩ sao? Những pháp gì gọi là chúng sinh?

Thích đề hoàn nhơn đáp: Không có pháp gọi là chúng sinh, giả danh nên gọi là chúng sinh, danh tự ấy vốn không có pháp, cũng không chỗ xu hướng, chỉ gượng làm danh tự.

Kiều thi ca! Ý ông nghĩ sao? Trong Bát nhã ba la mật nói chúng sinh có thật chăng?

Thích đề hoàn nhơn đáp: không.

Kiều thi ca! Nếu Bát nhã ba la mật không nói thật, thời chúng sinh vô biên cũng không thể có được.

Kiều thi ca! Ý ông nghĩ sao? Phật sống hằng hà sa kiếp nói chúng sinh, danh tự chúng sinh, và lại có thể có pháp chúng sinh có sinh có diệt chăng?

Thích đề hoàn nhơn đáp: Thừa không, vì sao? Vì chúng sinh từ xưa lại đây thường thanh tịnh.

Do nhân duyên ấy, Kiều thi ca! Chúng sinh vô biên, nên biết Bát nhã ba la mật cũng vô biên.

LUẬN. Hỏi: Thích đề hoàn nhơn là người Tu đà hoàn làm sao hỏi được Bát nhã ba la mật sâu xa?

Đáp: Như Tu bồ đề, là vị A la hán hoàn toàn mà vì lợi ích cho Bồ tát, thương xót chúng sinh nên hỏi việc của Bồ tát làm. Thích đề hoàn nhơn tuy là người Thanh văn, là thiên chủ của các trời, có trí tuệ lanh lợi, thương xót chúng sinh nên hỏi Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

*Lại nữa, có người nói: Trong ba ngàn đại thiên thế giới, có trăm ức Thích đề hoàn nhơn. Trong kinh Trung A hàm nói Thích đề hoàn nhơn là người được quả Tu đà hoàn, khác với Thích đề hoàn nhơn ở đây. Thích đề hoàn nhơn ở đây là đại Bồ tát, vì thương xót chúng sinh nên ba cách tán thán Bát nhã ba la mật, là Ma ha ba la mật, vô lượng ba la mật, vô biên ba la mật là Bát nhã ba la mật. Vì từ trong Bát nhã ba la mật ấy học thành các Thánh đạo. Tu bồ đề nhận lời tán thán của Thích đề hoàn nhơn đúng mà giải rộng lời tán thán đó, bằng cách nói năm uẩn lớn nên Bát nhã ba la mật lớn.

Năm uẩn lớn là tìm ở ba đời (tam tế) đều không thể có được, cũng vì vô lượng vô biên nên gọi là lớn. Phá vô lượng vô biên năm uẩn ấy mà đưa chúng sinh vào Vô dư Niết bàn nên nói Bát nhã ba la mật lớn, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Vô lượng cũng như vậy, chỉ vì dùng hư không để thí dụ là khác. Có pháp tuy lớn mà không hẳn vô lượng, thế nên không được lấy hư không để ví dụ. . . Như núi Tu di tuy lớn giữa các núi mà có hạn lượng, khoảng 84. 000 do tuần.

Vô biên là, vì năm uẩn rộng lớn vô lượng cho nên nói vô biên; cũng vì năm uẩn có biên, thời còn có thì, có thì thời có chung, tức là không nhân không duyên, bị rơi vào các sai lầm chấp đoạn diệt.

*Lại nữa, năm uẩn tìm ở trong ba đời đều không thể có được, nên nói là vô biên.

Duyên vô biên là tất cả pháp có bốn duyên là nhân duyên, sinh tất cả pháp hữu vi; thứ đệ duyên, là tâm tâm sở pháp quá khứ hiện tại; duyên duyên tăng thượng duyên là chỉ tất cả pháp. Bốn duyên ấy ở tất cả chỗ, tất cả thời đều có nên nói là duyên vô biên. Duyên vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên.

*Lại nữa, duyên vô biên là bốn duyên hư dối không thật, rốt ráo không, cho nên vô biên.

*Lại nữa, duyên như như, pháp tánh, thật tế vô biên, nên Bát nhã ba la mật vô biên. Như như, pháp tánh, thật tế là tướng vô vi tự nhiên nên vô lượng vô biên. Năm uẩn vô biên là do sức tu quán cường làm nó vô biên.

Lại nữa, chúng sinh vô biên là vì chúng sinh nhiều. Vô lượng vô số chúng sinh trong ba đời mười phương, không ai có thể đếm biết được, nên nói vô biên.

*Lại nữa, trong đây nói chúng sinh không, nên nói là vô biên, chỉ cường đặt tên.

Cũng không chỗ thú hưởng là vì chúng sinh có định pháp có thể thú hưởng; như lửa định có chỗ thú hưởng, còn danh tự chúng sinh không thật có chúng sinh có thể thú hưởng.

– Ý ông nghĩ sao? Trong Bát nhã ba la mật, có thể nói thật có chúng sinh chăng?

– Thưa không, bạch Đại đức!

– Nếu chúng sinh thật không có, thời làm sao có biên?

Như chư Phật là bậc đệ nhất trong tất cả người nói thật, sống trong vô lượng hằng hà sa kiếp nói danh tự chúng sinh, mà pháp chúng sinh ấy không vì nói mà có sinh có diệt, huống gì các người khác điên đảo hư dối, chỉ nói một lúc? Vì làm phát sinh tâm ta, nên sẽ có chúng sinh thật. Chúng sinh ấy không vì đưa vào Bát nhã ba la mật nên nói không có, mà chính từ xưa lại đây, thường thanh tịnh, không có, hý luận nói có nói không đều dứt. Vì vậy nên nói chúng sinh vô biên nên Bát nhã ba la mật vô biên.

Hỏi: Sao đối với vô biên lại nói rộng, còn lớn và vô lượng thì nói lược?

Đáp: Do nhân duyên chúng sinh mà nói. Kẻ phàm phu khởi các phiền não, đối với năm uẩn sinh các tà kiến khó phá, cho nên nói rộng, nếu phá chấp tướng chúng sinh, thời các tướng khác dễ phá.

30. GIẢI THÍCH: PHẨM TAM THÁN THỨ 30

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Thọ ký thứ 28)

KINH: Bấy giờ các Thiên vương và chư thiên, các Phạm vương và Phạm thiên, trời Y xá na, thần tiên cùng các thiên nữ, đồng thời tán thán ba lần: Khoái thay, khoái thay! Tuệ mạng Tu bồ đề khéo thuyết pháp Bát nhã ba la mật thậm thâm là đều nương thần lực của Phật ra đời tại thế gian diễn bày pháp ấy. Nếu có Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật ấy không xa rời, thời chúng ta xem người ấy như Phật, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật ấy, tuy không có pháp sở đắc có thể được là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến Trí nhất thiết chủng, nhưng có giáo pháp ba thừa là Thanh văn, Bích chi Phật và Phật thừa.

Bấy giờ Phật bảo các Thiên tử: Như vậy, như vậy! Các thiên tử! Như lời các ông nói, trong Bát nhã ba la mật ấy tuy không có pháp có thể được, nhưng có giáo pháp ba thừa là Thanh văn, Bích chi Phật và Phật thừa.

Các Thiên tử! Nếu có Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật ấy không xa rời, nên xem người ấy như Phật, vì không có sở đắc, vì sao? Trong Bát nhã ba la mật ấy có nói rộng giáo pháp ba thừa là Thanh văn, Bích chi Phật và Phật thừa. Trong Thí ba la mật tìm Phật không thể có được, là Thí ba la mật, tìm Phật cũng không thể có được; cho đến trong Bát nhã ba la mật tìm Phật không thể có được, là Bát nhã ba la mật tìm Phật cũng không thể có được. Trong nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, Trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Phật bảo các Thiên tử! Bồ tát ma ha tát nếu học được tất cả pháp Thí ba la mật. . . cho đến Trí nhất thiết chủng, vì việc ấy hãy nên xem Bồ tát ma ha tát ấy như Phật.

Các Thiên tử! Ta xưa vào thời Phật Nhiên Đăng, ở trong thành Hoa Nghiêm, đầu ngã tư đường, Ta thấy Phật nghe pháp liền được không rời hạnh tu Thí ba la mật, không rời hạnh tu Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật; không rời hạnh tu nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần; không rời hạnh tu bốn thiền, bốn tâm vô lượng, định bốn vô sắc, hết thảy môn Tam

muội, hết thầy môn Đà la ni; không rời hạnh tu bốn điều không sợ. Phật mười lực, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi và vô lượng Phật pháp khác cũng không có sở đắc.

Khi ấy, Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Ta đời tương lai, qua khỏi một A tăng kỳ kiếp sẽ làm Phật hiệu là Thích ca Mâu ni, Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

Bấy giờ, các Thiên tử bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Hy hữu! Bát nhã ba la mật ấy có thể làm cho các Bồ tát ma ha tát được Tát bà nhã, đối với sắc chẳng lấy chẳng bỏ, đối với thọ, tưởng, hành, thức chẳng lấy chẳng bỏ, cho đến Trí nhất thiết chủng chẳng lấy chẳng bỏ.

LUẬN: Người vì hoan hỷ tột cùng, thời tán thán ba phen. Thế nên chư thiên khi nghe Tu bồ đề nói Bát nhã ba la mật, hoan hỷ nói: Khoái thay, khoái thay!

Thiên vương là bốn vị Thiên vương ở bốn nơi dưới hết quanh chóp núi Tu di của trời cõi Dục, trời Ba mươi ba là Thích đề hoàn nơn (Đế Thích thiên) cho đến các vua Phạm Thiên, Từ cõi Phạm thiên trở lên, không có vua.

Chư thiên là chỉ trời cõi Dục.

Chư Phạm là chỉ trời cõi Sắc.

Y xá na là vua trời Đại Tự Tại và quyền thuộc.

Thần tiên có hai loại, hoặc người hoặc trời.

Thiên nữ là các Thiên nữ Xá chỉ v. v. . . phu nhân của trời Đế Thích.

Sở dĩ tán thán Tu bồ đề nói Bát nhã ba la mật thậm thâm là vì biết Tu bồ đề tuân thừa thần lực của Phật. .

Nếu tu được Bát nhã ba la mật ấy, chúng tôi sẽ xem người đó như Phật, vì sao? Vì tôn trọng pháp. Pháp ấy là Bát nhã ba la mật thậm thâm. Pháp thậm thâm là hết thầy pháp tuy rất ráo không, nhưng có ba thừa phân biệt, vì sao? Vì các pháp nếu rất ráo không, lại không nên tu tập công đức ba thừa, thời bị rơi vào chấp đoạn diệt. Nếu tu công đức ba thừa thời là có phân biệt sai khác, không phải là rất ráo không. Bát nhã ba la mật này tuy rất ráo không mà không rơi vào đoạn diệt, tuy phân biệt có ba thừa mà không sinh tâm nhiễm đắm, không chấp thủ định tướng trong hai việc ấy. Việc ấy thậm

thâm vi diệu, nên chư thiên rất hoan hỷ, tán thán “khoái thay: Phật khen lời tán thán ấy, lại nói nhân duyên thậm thâm: Từ trong sáu ba la mật cho đến trong Trí nhất thiết chủng, tìm Phật không thể có được, là đây tìm Phật cũng không thể có được. Các pháp nhân duyên hòa hợp nên có Phật, không có tự tánh. Nếu Bồ tát tu hành được như vậy, nên biết Bồ tát ấy tức là Phật. Tức là Phật là nói theo thể tục đế, như Thái tử tuy chưa lên ngôi vua, mà chắc chắn sẽ làm vua, trong đây Phật tự diễn việc mình để làm chứng. Vị Bồ tát ấy đã được vô sinh pháp nhẫn, vào Bồ tát vị, thấy mười phương chư Phật. Chư thiên nghe Phật giải rộng nghĩa của lời tán thán, tâm rõ hiểu càng sâu, lại càng tán thán. Vì thấy tội lỗi của hết thầy pháp nên chẳng lấy, vì thấy nó có lợi ích nên chẳng bỏ.

Lại vì hết thầy pháp rốt ráo không, chẳng sinh chẳng diệt, nên chẳng lấy chẳng bỏ.

KINH: Bấy giờ, Phật quán thấy bốn chúng hòa hợp, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di và các Bồ tát ma ha tát cùng bốn Thiên vương cho đến các trời Sắc Cứu cánh, đều ngồi trong hội. Xem khắp rồi, Phật bảo Thích đề hoàn nhor:

Kiều thi ca! Nếu Bồ tát ma ha tát, hoặc Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc Ưu bà tắc, Ưu bà di, hoặc các thiên tử, hoặc các thiên nữ, đối với Bát nhã ba la mật này hoặc nghe thọ trì, thân cận, đọc tụng, vì người nói, nghĩ nhớ đúng, không rời tâm Tát bà nhã. Các Thiên tử! Những người ấy, ma hoặc ma trời không thể tìm được chỗ thuận tiện, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhor ấy, chắc chắn hiểu rõ sắc không, “không” không thể được “không” thuận tiện. Vô tướng không thể được vô tướng thuận tiện, vô tác không thể được vô tác thuận tiện, chắc chắn hiểu rõ thọ, tưởng, hành, thức không, “không” không thể được “không” thuận tiện, cho tác không thể được vô tác thuận tiện, cho đến chắc chắn hiểu rõ Trí nhất thiết chủng không, “không” không thể được “không” thuận tiện, cho đến vô tác không thể được vô tác thuận tiện, vì sao? Vì các pháp tự tánh không thể có được. Không có việc có thể được thuận tiện, thời ai chịu nỗi hại?

*Lại nữa, Kiều thi ca! Đối với thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, hoặc người hay chẳng phải người đều không thể tìm được chỗ thuận tiện, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, khéo tu từ tâm, bi, hỷ, xả tâm đối với hết thầy chúng sinh, là vì không có sở đắc.

Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, trọn không bị hoạch tử, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy tu Thí ba ba la mật, tâm bình đẳng cung cấp đối với hết thầy chúng sinh.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Ba ngàn đại thiên thể giới, trời Tứ Thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu xuất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm, trời Quang âm, trời Biến tịnh, trời Quảng quả, trong các trời ấy, có người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà chưa nghe Bát nhã ba la mật này, chưa thọ trì, thân cận. Các Thiên tử ấy, nay nên nghe, thọ trì, thân cận, đọc tụng, nghĩ nhớ đúng, không rời tâm Tát bà nhã.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Các thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe Bát nhã ba la mật này thọ trì, thân cận, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, không rời tâm Tát bà nhã thời các thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy hoặc ở nhà trống, hoặc ở giữa đồng vắng, hoặc ở chỗ có người trọn không sợ hãi, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, hiểu rõ nội không, vì không có sở đắc; hiểu rõ ngoại không, cho đến vô pháp hữu pháp không, vì không có sở đắc.

LUẬN. Hỏi: Trong đây Phật quán xem bốn bộ chúng xong, có sao bảo Thích đề hoàn nhơn?

Đáp: Trong các Phẩm khác phần nhiều nói về thể Bát nhã ba la mật, nay muốn nói rộng về công đức Bát nhã, nên bảo Thích đề hoàn nhơn; ví như trước đem báu tốt chỉ cho người, sau mới ca ngợi công năng của nó.

*Lại nữa, xem khắp là muốn khiến chúng sinh trong hội, đều biết Phật đoái nghĩ tới mình thời không tự khinh, không tự khinh nên kham nhận nghe pháp, vì vậy nên xem khắp. Ví như vua đoái nhìn kẻ dưới, thời kẻ dưới hân hoan tự mừng. Vì nói đến công đức nên lấy cư sĩ làm chứng. Trong hạng cư sĩ, Thích đề hoàn nhơn là lớn; còn nói Bát nhã thì lấy người xuất gia làm chứng, trong hàng xuất gia Xá lợi phất, Tu bồ đề là lớn.

Hỏi: Trước nói Thích là danh tự, Thích đề hoàn nhơn là Thiên chủ, sao nay Phật không gọi Thích mà lại gọi là Kiều thi ca?

Đáp: Xưa trong nước Ma già đà có Bà la môn, tên Ma già, họ Kiều thi ca, có phước đức trí tuệ lớn, cùng với ba mươi ba người bạn tri thức cùng tu phước đức, khi mạng chung đều sinh lên tầng trời thứ hai ở chóp núi Tu di, Bà la môn Ma già làm Thiên chủ, ba mươi hai người bạn kia làm phụ thần. Vì ba mươi ba người ấy nên gọi là trời Ba mươi ba. Vì nói theo họ xưa, nên gọi là Kiều thi ca, hoặc gọi là Thiên chủ, hoặc gọi là Thiên nhân v. v. . . Đối với người lớn nên xưng họ của người ấy.

Trong đây nói Bát nhã ba la mật chỉ cho ngữ ngôn văn tự biên chép thành quyển kinh, tuyên truyền chỉ bày thật tướng trí tuệ của mười phương chư Phật đã dạy, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật không có các tướng có quán sát, ngôn ngữ, mà nhân ngôn ngữ quyển kinh mới nhận được Bát nhã ba la mật

ấy, vì vậy nên lấy danh tự quyền kinh gọi là Bát nhã ba la mật. Trong đây chỉ lược nói ý Phật, nếu có thể nghe, thọ trì Bát nhã v. v. . . sẽ được các công đức, sau đó sẽ nói rộng. Vì muốn độ chúng sinh được Phật đạo, nên cúng dường thọ học Bát nhã ba la mật. Người ấy ma hoặc ma trời không thể tìm được chỗ thuận tiện để phá.

Hỏi: Thế nào là Ma? Có gì nhiễu hại Bồ tát? Làm sao được thuận tiện?

Đáp: Ma tên chúa trời Tự tại, tuy nhờ có phước đức được sinh làm trời, nhưng ôm chặt tà kiến, cho rằng: Chúng sinh ở cõi Dục là nhân dân của mình, dầu có sống chết xoay vần, vẫn không lìa khỏi cảnh giới của ta. Nếu còn tiếp sinh lên cõi Sắc, cõi Vô sắc cũng trở lại thuộc vào ta. Hoặc có được năm thần thông ngoại đạo, cũng chưa ra khỏi cảnh giới của ta nên ta đều không vì đó làm lo. Còn nếu Phật, Bồ tát ra đời, hóa độ dân ta, nhổ gốc sinh tử, được vào Vô dư Niết bàn vĩnh viễn không trở lại, làm cho trống rỗng cảnh giới của ta. Vì thế nên khởi tâm hận thù đối kỵ.

Lại thấy người cõi Dục đều đến quy y Phật, không đến quy mình, mất sự cúng dường, nên sinh tâm tật đố. Vì vậy, cho Phật, Bồ tát là oan gia. Vì Bồ tát ấy vào pháp vị, được pháp tánh sinh thân, ma tuy khởi tâm ác, cũng không thể làm bại hoại được, nếu chưa được địa vị bất thối, thời ma dùng đủ cách phá hoại. Nếu Bồ tát nhất tâm, không tiếc thân mạng, có phương tiện cầu Phật đạo, thời mười phương chư Phật Bồ tát, đều chung hộ trì. Do nhân duyên ấy nên được thành Phật đạo.

Nếu làm Bồ tát mà biếng nhác, tham đắm cái vui thế tục, không chuyên tâm siêng cầu Phật đạo, ấy là tự dối, cũng dối mười phương chư Phật Bồ tát, vì sao? Vì tự nói ta vì chúng sinh mong cầu Phật đạo mà làm tạp hạnh, hoại pháp Bồ tát. Vì tội ấy mà chư Phật, Bồ tát không thủ hộ nên ma tìm được chỗ thuận tiện để phá, vì cớ sao? Vì tất cả Thánh nhân đã vào Thánh vị, chỉ nhất tâm hành đạo, vui sâu Niết bàn; còn ma vào tà vị, tham đắm tà đạo. Tà chánh trái nhau, cho nên ma ganh ghét chánh hạnh, cuồng tự cao, gọi Phật bằng tiếng "Sa môn Cù đấm", Phật gọi nó thật là tẻ ma; vì trái ngược nhau, nên gọi là oan gia.

Như Kinh nói: Ma có bốn thứ: 1. Phiền não ma. 2. Ngũ ấm ma. 3. Tử ma. 4. Tự tại thiên tử ma. Trong đây vì lược Bát nhã nên bốn ma không tìm được chỗ thuận tiện. Được thật tướng các pháp, phiền não dứt, tức hoại phiền não ma, thiên ma cũng không thể tìm được chỗ thuận tiện, vào Vô dư Niết bàn thời hoại ngũ ấm ma và tử ma.

Sao gọi là được thuận tiện? Ma và ma dân đến khủng bố Bồ tát, như trong Kinh nói: Ma hiện làm thân rồng, đủ hình tượng kỳ dị đáng sợ, đêm đến

khủng bố người tu. Hoặc hiện năm thứ dục lạc thượng diệu, phá hoại rối loạn Bồ tát; hoặc chuyển tâm người thế gian, khiến cúng dường lớn, hể hành giả tham đắm cúng dường thời mất đạo đức; hoặc chuyển tâm người khiến khinh khi nã hại Bồ tát; hoặc mắng, hoặc đánh, hoặc làm bị thương, hoặc hại người tu phải gặp khổ, hoặc sinh sân nhuế, ưu sầu v. v. . . Như vậy, ma tùy theo ý hướng của người đối diện mà phá hoại, ấy gọi là được thuận tiện, như đã nói rộng trong phẩm Ma.

Hỏi: Ma lực rất lớn, Bồ tát mang thân xác thịt, đạo lực còn kém làm sao nó không tìm được chỗ thuận tiện?

Đáp: Như trên nói nhờ được chư Phật Bồ tát thủ hộ. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Người ấy khéo tu các pháp không, cũng không chấp trước không; người không chấp trước không thì làm sao tìm được chỗ thuận tiện để phá? Thí như bàn tay không bị thương, thời không bị nhiễm độc; vô tướng vô tác cũng như vậy.

*Lại nữa, tất cả pháp được thật quán sát thì đều là tướng không, vô tướng, vô tác; đều là tướng không, vô tướng vô tác thời không thể có được thuận tiện, cũng không có người chịu sự thuận tiện ấy. Thế nên “không” không thể được thuận tiện đối với “không”; vô tướng không thể được thuận tiện đối với vô tướng; vô tác không thể được thuận tiện đối với vô tác, vì chỉ một tướng; như lửa không thể diệt lửa, gặp nước thời diệt, vì khác tướng.

Hỏi: Bồ tát trú ở ba môn giải thoát là đã ở chỗ chịu sự thuận tiện; vì trái với tất cả pháp: Không trái với hữu, vô tướng trái với hữu tướng, vô tác là trái với hữu tác?

Đáp: Trong Kinh này Phật tự nói ba môn giải thoát không có tự tánh. Lại, trước đây trong phẩm luận nghị có nói đối với không, vô tướng, vô tác, không chấp trước. Vì vậy tuy trú ở ba môn giải thoát mà ma và ma dân không thể được chỗ thuận tiện để phá.

Hỏi: Các nơi khác đều nói Bồ tát ma ha tát, sao ở đây nói Thiện nam tử Thiện nữ nhân?

Đáp: Trước kia nói trí tuệ thật tướng khó lãnh thọ, vì có thể lãnh thọ, thời đó là Bồ tát ma ha tát. Nay nói việc cúng dường, thọ trì, đọc tụng v. v. . . là nói lẫn lộn, nên thu nhiếp được thiện nam tử, thiện nữ nhân.

*Lại nữa, trong Kinh nói người nữ có năm chướng ngại là không được làm trời Đế Thích, Phạm vương, Ma vương, Chuyển luân Thánh vương và Phật. Nghe có năm chướng ngại không được làm Phật, người nữ thối tâm, không

phát tâm được; hoặc có người nói pháp, không vì người nữ nói Phật đạo, nên ở trong đây Phật nói thiện nam tử, thiện nữ nhân, người nữ có thể làm Phật, nhưng khi đã chuyển được thân nữ. Năm chướng ngại này là chỉ nói việc của một thân, (chứ không phải nói việc nhiều thân nhiều đời vẫn không được làm Đế thích v. v. . . đây chỉ nói việc chướng ngại do tướng thân nữ, chứ không phải nói chướng ngại do tâm tánh. Phật dạy tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, vậy đều có thể làm Phật, rất bình đẳng, nhưng về mặt thể xác, người nữ khác với người nam khi còn là thân nữ thì có năm chướng ngại, khi chuyển thân nữ thành thân nam thì năm chướng ngại ấy không còn – ND). Nghĩa thiện nam tử, thiện nữ nhân, như trước đã nói rộng.

Người không tìm được chỗ thuận tiện là; người đây là hoặc giặc, hoặc quan, hoặc người thù oán, muốn não loạn Bồ tát nên tìm dịp thuận tiện để phá.

Hỏi: Trước kia chỉ nói về lý “không” là nhân duyên mà không tìm được dịp thuận tiện; còn nay nói nhân duyên người không tìm được dịp thuận tiện lại chỉ nói về bốn tâm vô lượng?

Đáp: Có người nói: Trước nói ma hoặc ma dân là oán hại lớn, cho nên pháp đối trị cũng lớn nên nói không, còn nay người oán hại nhỏ nên pháp đối trị cũng nhỏ, chỉ nói bốn tâm vô lượng. Có người nói bốn tâm vô lượng là pháp Bồ tát thường tu để nhóm các công đức, sau mới lấy Bát nhã ba la mật không tướng để khiến trừ tà kiến. Không chấp trước chúng sinh, cũng không chấp trước pháp, hai pháp ấy trước sau không còn.

*Lại nữa, trên kia ma gây việc khủng bố rất nhiều, mà không hiện bốn hình, chỉ hiện sấm sét, gió mưa, hoặc gây đau bệnh, vì vậy nên nói các pháp không để trừ. Nay người đến dùng ác khẩu mắng nhiếc, đao gậy đánh chặt, nên dùng bốn tâm vô lượng để trừ.

Không hoạn tử là không tội mà chết. Hoặc thọ mạng chưa hết mà uống lầm thuốc nên chết, hoặc không thuận cách trị thuốc nên chết, hoặc không người nuôi bệnh nên chết, hoặc đói khát lạnh nóng phải chết yếu. . . gọi là hoạn tử.

Bồ tát từ khi mới phát tâm lại đây, thường tu hành Thí ba la mật đối với hết thảy chúng sinh, theo bệnh cho thuốc, tùy bệnh cần dùng, cứu vớt kẻ cô đơn nghèo cùng, theo chỗ họ xin đều cấp cho đủ, bình đẳng đối với tất cả chúng sinh, hảo tâm cúng dường, cũng tu hành Bát nhã ba la mật. Do công đức ấy nên không bị hoạn tử. Trong đây đã lược nói ba công đức ấy.

Trong ba ngàn đại thiên thế giới, có chư thiên phát tâm mà chưa nghe nói Bát nhã ba la mật, thì trước gọi thiện nam tử, thiện nữ nhân bảo nên nghe

và thọ trì, cho đến nghĩ nhớ đúng. Nay nói nhân duyên chư thiên có đại công đức còn cúng dường, hưởng gì người? Tuy tất cả trời người nên nghe Bát nhã, song người có thể phát đạo tâm Vô thượng, thì rất nên đem tâm tâm mà nghe, vì cớ sao? Vì Bát nhã là gốc của Phật đạo.

Hỏi: Chư thiên ấy phát tâm, cớ sao không nghe Bát nhã?

Đáp: Có người nói: Trời ấy đời trước còn ở trong loài người đã phát tâm; nay được sinh cõi Trời bị năm dục che tâm nên không nghe.

Lại nữa, chư thiên tuy phát đạo tâm vô thượng mà năm căn lanh lợi, năm dục thù diệu nên nhiễm đắm sâu, xem đông quên tây, không thể cầu Bát nhã. Chư thiên cõi Sắc, tuy trước kia nghe pháp phát tâm, vì đắm trước thiền định sâu nên không thể cầu Bát nhã. Thế nên nói người chẳng nghe nên nghe và thọ trì.

Lại nữa, trước nói ma và ma thiên không thể tìm được dịp thuận tiện là nhờ nhân duyên bên trong là không Tam muội và bốn tâm vô lượng. Nay lại nói không tìm được dịp thuận tiện là nhờ nhân duyên ngoài, đó là Phật bảo chư thiên; Các người cúng dường, thọ trì Bát nhã thì các thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy cũng cúng dường và thọ trì Bát nhã. Vì đồng sự nên nếu ma đến phá thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, các người nên thủ hộ.

*Lại nữa, người thọ trì Bát nhã, hoặc ở nhà trống, hoặc ở đồng vắng, hoặc ở chỗ nhân gian. Trong nhà trống có nhiều quỷ mị và đạo tặc, các điều ác dễ đến, nên nói đầu. Trừ chỗ có người ở và nhà trống, ngoài ra núi, chằm, rừng cây đều là đồng vắng, vì ít người qua lại nên có nhiều hổ lang, Sư tử, giặc ác, quỷ mị; còn chỗ có người ở, vì bất tịnh, ma và quỷ thần ít đến. Các tai nạn ít nên nói sau.

Hành giả ở nơi ba chỗ ấy, đều không sợ hãi vì nhờ có hai nhân duyên: Một là khéo tu mười tám không, hai là oai đức của Bát nhã ba la mật.

KINH: Bấy giờ trong ba ngàn đại thiên thế giới, các trời Tứ Thiên vương, trời ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại cho đến các trời Thủ đà bà, bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy hay thọ trì Bát nhã ba la mật, thân cận, đọc tụng, nghĩ nhớ đúng, không lìa tâm Tát bà nhã, chúng con thường sẽ thủ hộ, vì sao? Vì Bạch đức Thế tôn! Vì nhờ nhân duyên của Bồ tát ma ha tát nên dứt ba đường ác, dứt sự nghèo cùng trong cõi người, dứt các tai họa, bệnh tật, đói khát. Nhờ nhân duyên của Bồ tát nên có mười thiện đạo xuất thế gian, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật; nội

không cho đến vô pháp hữu pháp không; bốn niệm xứ cho đến Trí nhất thiết chủng. Nhờ nhân duyên của Bồ tát nên thế gian có người sinh ra trong dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, các vua và Chuyển luân Thánh vương, trời Tứ thiên vương cho đến trời A ca ni tra. Nhờ nhân duyên của Bồ tát nên có Tu đà hoàn, quả Tu đà hoàn cho đến A la hán, quả A la hán; Bích chi Phật, đạo Bích chi Phật. Nhờ nhân duyên của Bồ tát nên có việc thành tựu chúng sinh, tịnh quốc độ Phật, có chư Phật xuất hiện thế gian, có Chuyển Pháp luân, biết Phật bảo, Pháp bảo, Tỳ kheo Tăng bảo.

Bạch đức Thế Tôn! Nhờ nhân duyên ấy, tất cả thế gian chư thiên, và người, A tu la, nên thủ hộ Bồ tát ma ha tát ấy.

Phật bảo Thích đề hoàn nư: Như vậy, như vậy! Kiều thi ca! Nhờ nhân duyên của Bồ tát ma ha tát nên ba đường ác dứt cho đến có Tam Bảo xuất hiện ở đời. Vì vậy nên chư thiên và người, A tu la thường nên thủ hộ, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán Bồ tát ấy.

Kiều thi ca! Cúng dường, cung kính tôn trọng, tán thán Bồ tát ấy cũng là cúng dường Ta. Vì vậy nên đối với các Bồ tát ma ha tát ấy chư thiên và người, A tu la, thường nên thủ hộ, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán.

Kiều thi ca! Nếu đối với trong ba ngàn đại thiên thế giới đầy Thanh văn, Bích chi Phật, thí như tre, lau, lúa, mè, rừng cây, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán vị Bồ tát ma ha tát mới phát tâm, được công đức vì không rời sáu Ba la mật, vì sao? Vì không nhờ nhân duyên của Thanh văn, Bích chi Phật mà có Bồ tát ma ha tát và chư Phật xuất hiện ở đời; trái lại, nhờ nhân duyên có Bồ tát ma ha tát mà có Thanh văn, Bích chi Phật và chư Phật xuất hiện ở đời. Vì vậy, này Kiều thi ca! Đối với vị Bồ tát ma ha tát ấy, tất cả thế gian chư thiên và người, A tu la thường nên thủ hộ, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán.

LUẬN: Bấy giờ chư thiên bạch Phật: Chúng con sẽ thủ hộ các Bồ tát ấy, vì cùng với chúng con đồng sự, cũng vì cầu Phật đạo, nên có thể bỏ sự dục lạc của mình khiến cho tất cả chúng sinh được vui.

Nhân có Bồ tát mà dứt ba đường ác là Bồ tát tuy chưa lìa dục mà có thể ngăn chúng sinh làm mười điều bất thiện, dứt ba đường ác và sự nghèo cùng trong cõi trời, người và các tai họa. Tu mười điều thiện nên mở cửa ba đường lành. Hoặc có Bồ tát thấy tội lỗi năm dục, nên lìa dục được bốn thiên, vì bốn nguyện nên phát khởi bốn tâm vô lượng; muốn xa lìa nhân duyên là thân khổ, nên khởi bốn định vô sắc; vì Phật đạo nên tu sáu Ba la mật cho đến Trí nhất thiết chủng. Pháp ấy tự mình tu cũng dạy người tu, lấy phước

đức và đạo pháp giữa chúng sinh triển chuyển dạy nhau nên thường ở thế gian,

Nay sẽ nói quả báo của các pháp lành đó, là được sinh vào dòng lớn Sát lợi cho đến có Tam bảo xuất hiện ở đời, như đã nói ở trước. Nay Bồ tát ấy kiết nghiệp sinh thân, đối với nhân duyên không có thế lực mà hay nói thiện pháp ấy khiến chúng sinh tu hành, chúng ta làm sao mà không thủ hộ; thí như Thiên tử tuy nhỏ mà quần thần trăm quan đều kính phụng. Phật ẩn khả lời chư thiên, mà thuật lại hoàn thành rằng:

Nếu cúng dường Bồ tát tức cúng dường Phật là Bát nhã là mẹ của Phật ba đời. Nếu vì Bát nhã nên cúng dường Bồ tát thời là cúng dường Phật. Cúng dường Nhị thừa chẳng bằng cúng dường Bồ tát mới phát tâm.

Hỏi: Nhị thừa đã chứng thật tế, là ruộng phước của hết thảy chúng sinh, có sao chẳng bằng Bồ tát mới phát tâm?

Đáp: Vì ba việc nên Nhị thừa chẳng bằng: 1. Bồ tát dùng tâm tương ưng với Trí nhất thiết chủng mà tu. 2. Bồ tát thường không rời công đức sáu Ba la mật. 3. Nhân nơi Bồ tát ấy mà dứt ba đường ác, xuất sinh ba thừa. Nương người Nhị thừa không thể dứt ba đường ác, xuất sinh ba thừa.

31. GIẢI THÍCH: PHẨM DIỆT TRÁNH THỨ 31

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Hiện Diệt Trách)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Nhiếp Thọ thứ 29)

KINH: Bấy giờ Thích đề hoàn như bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Rất kỳ lạ, hy hữu! Các Bồ tát ma ha tát từ Bát nhã ba la mật, hoặc nghe, thọ trì, thân cận, đọc tụng, vì người khác nói, nhớ nghĩ đúng mà được công đức đời nay như vậy, cũng thành tựu chúng sinh, tịnh quốc độ Phật, từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật; đồ cúng dường theo ý muốn liền có, theo Phật nghe pháp, cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trọn không giữa chừng quên mất; cũng được nhà thành tựu, mẹ thành tựu, sinh thành tựu, quyến thuộc thành tựu, tướng mạo thành tựu, ánh sáng thành tựu, mắt thành tựu, tai thành tựu, Tam muội thành tựu, Đà la ni thành tựu. Vì Bồ tát ấy dùng sức phương tiện biến thân như Phật, từ một nước Phật đến một nước Phật đến nơi nào không có Phật thời tán thán Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; tán thán bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc; tán thán bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không

chung; dùng sức phương tiện thuyết pháp, lấy pháp ba thừa độ thoát chúng sinh, đó là Thanh văn, Bích chi Phật và Phật thừa.

Bạch đức Thế Tôn! Khoái thay, hy hữu! Thọ trì Bát nhã ba la mật là đã nhiếp hết năm Ba la mật và mười tám pháp không chung, cũng thu nhiếp quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, Phật đạo, Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng.

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Như vậy, như vậy! Kiền thi ca! Thọ trì Bát nhã ba la mật ấy là đã nhiếp hết năm Ba la mật cho đến Trí nhất thiết chủng.

*Lại nữa, Kiền thi ca! Đối với Bát nhã ba la mật ấy thọ trì, thân cận, đọc tụng, vì người khác nói, nhớ nghĩ đúng thì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được công đức đời nay, ông hãy nhất tâm lắng nghe!

Thích đề hoàn nhơn thưa: Dạ thưa, bạch đức Thế Tôn! Con xin thọ giáo!

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Kiền thi ca! Hoặc có người ngoại đạo, Phạm chí, hoặc ma, hoặc ma dân, hoặc người tăng thượng mạn, muốn làm sai trái, phá hại tâm Bát nhã ba la mật của Bồ tát, các người ấy vừa sinh tâm đó tức thời diệt mất, không thể toại nguyện, vì sao? Kiền thi ca! Vì Bồ tát ấy suốt đời tu Thí ba la mật, tu Giới, Nhẫn, Tấn, Thiền, Bát nhã ba la mật. Vì chúng sinh đêm dài tham lam, đành giết nên Bồ tát bỏ hết vật trong ngoài, an lập chúng sinh nơi Thí ba la mật; vì chúng sinh đêm dài phá giới nên Bồ tát bỏ hết pháp trong ngoài, an lập chúng sinh nơi giới; vì chúng sinh đêm dài đấu tranh nên Bồ tát bỏ hết pháp trong ngoài, an lập chúng sinh nơi nhẫn nhục; vì chúng sinh đêm dài biếng nhác nên Bồ tát bỏ hết pháp trong ngoài, an lập chúng sinh nơi tinh tấn; vì chúng sinh đêm dài loạn tâm nên Bồ tát bỏ hết vật trong ngoài, an lập chúng sinh nơi thiền định; vì chúng sinh đêm dài đời ngu si nên Bồ tát bỏ hết vật trong ngoài, an lập chúng sinh nơi Bát nhã ba la mật; vì chúng sinh đêm dài bị ái kiết phải lưu chuyển sinh tử, Bồ tát dùng sức phương tiện, dứt ái kiết cho chúng sinh mà an lập họ nơi bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, không, vô tướng, vô tác Tam muội, an lập chúng sinh nơi quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, Phật đạo.

Kiền thi ca! Ấy là Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật được công đức đời nay. Công đức đời sau là được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ tát chuyển Pháp luân, khi sở nguyện đã mãn vào Vô dư Niết bàn. Kiền thi ca! Ấy là công đức đời sau của Bồ tát ma ha tát.

*Lại nữa, Kiền thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đối với Bát nhã ba la mật hoặc nghe, thọ trì, thân cận, đọc tụng, vì người khác nói, nhớ nghĩ đúng

thời nơi vị ấy ở, ma hoặc ma dân, hoặc ngoại đạo, Phạm chí, người tăng thượng mạn, muốn khinh chê vắn nạn, phá hoại Bát nhã ba la mật trọn không thành được, tâm ác của người kia chuyển diệt mà công đức chuyển tăng; nhờ nghe Bát nhã ba la mật nên dần dần lấy đạo ba thừa, dứt hết các khổ. Ví như có một vị thuốc tên là Ma kỳ, có con rắn đói đi kiếm ăn, thấy con trùng muốn bắt ăn, trùng chạy đến chỗ thuốc, vì sức hơi thuốc nên rắn không thể tiến đến được, liền bỏ đi, vì sao? Vì sức thuốc mạnh hơn rắn độc. Kiêu thi ca! Thuốc Ma kỳ có sức như vậy.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đối với Bát nhã ba la mật hoặc thọ trì, thân cận, đọc tụng, vì người khác nói, nhớ nghĩ đúng, nếu có người các sự đấu tranh nổi lên, muốn đến phá hoại, vì oai lực của Bát nhã ba la mật, hễ nổi lên ở đâu liền diệt ở đó, người kia liền sinh thiện tâm, tăng trưởng công đức, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật hay diệt các sự đấu tranh rối loạn. Đó là những pháp gì? Đó là dâm, nộ, si, vô minh cho đến đại khổ tụ và các cái, kiết, sử, triền, chấp ngã, chấp nhân, chấp chúng sinh, chấp đoạn, chấp thường, chấp nhơ, chấp sạch, chấp có, chấp không; tất cả các chấp như vậy và xan tham, phạm giới, sân nhuế, giải đãi, loạn ý, vô trí, tưởng thường, tưởng vui, tưởng tịnh, tưởng ngã, các ái hành như vậy. Hoặc chấp sắc, chấp thọ, tưởng, hành, thức; chấp Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật; chấp nội không, ngoại không, nội ngoại không cho đến vô pháp hữu pháp không; chấp bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; chấp Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng, chấp Niết bàn. Tất cả pháp đấu tranh rối loạn ấy đều tiêu diệt hết, không để cho tăng trưởng.

LUẬN: Nghe là theo ở bên Phật hoặc Bồ tát, hoặc người thuyết pháp khác mà nghe nói Bát nhã ba la mật, là pháp tạng của mười phương ba đời chư Phật. Nghe rồi dùng sức tin nên lãnh thọ, dùng sức ghi nhớ nên duy trì, được khí vị nên thường đến vãng thờ; hỏi han lãnh thọ nên thân cận; thân cận rồi hoặc xem văn tự, hoặc miêng thọ đọc; vì thường nhớ không quên nên tụng; tuyên truyền cho người chưa nghe nên gọi là vì người khác nói; kinh sách Thánh nhân nói thẳng khó hiểu nên giải nghĩa; quán các Phật pháp không thể nghĩ bàn, vì có tâm đại bi đối với chúng sinh nên thuyết pháp; không lấy tà kiến hý luận cầu Phật pháp, mà như ý chỉ của Phật là không chấp trước nên nói pháp cũng không chấp trước, trừ bốn điên đảo các tà ức niệm nên trú trong bốn niệm xứ chánh ức niệm. Chỉ vì được đạo, không vì hý luận nên gọi là chánh ức niệm; chánh ức niệm là cội gốc của tất cả thiện pháp, hành giả khi mới vào tu tập nên gọi là chánh ức niệm; thường tu được thiện định, nên gọi là tu.

Công đức đời nay là như trước đã nói. Nay Thích đề hoàn như lại hỏi công đức đời nay, đó là giáo hóa chúng sinh cho đến khiến chúng sinh được ba thừa. Trước nói Bát nhã thu nhiếp ba thừa, nay giải thích nghĩa ấy. Thế nên

nói trong Bát nhã ba la mật thu nhiếp năm ba la mật kia cho đến Trí nhất thiết chủng.

Phật ẩn khả lời kia nói là muốn khiến người tin.

Được công đức đời nay, ông hãy nhất tâm lắng nghe là trên kia lược nói công đức đời nay, nay Phật muốn nói rộng việc ấy, là việc khó tin trì, nên nhất tâm lắng nghe.

*Lại nữa, nhân nhỏ quả lớn, khó tin nên nói hãy nhất tâm lắng nghe. Để thích tuy tín thọ song người không biết, nên nói: Thừa vâng Bạch Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy, tuy

không thể phá hoại, nhưng ngôn ngữ để tuyên bày thật tướng thì có thể phá; vì ngôn ngữ phá người nên tín tâm chưa ổn định cũng có thể phá, vì thế nên nói hoặc ngoại đạo Phạm chí đi đến muốn phá Bát nhã ba la mật.

Phạm chí là tất cả các ngoại đạo xuất gia, nếu người vâng dùng pháp của họ cũng gọi là Phạm chí. Phạm chí yêu đắm pháp của họ, nghe nói pháp thật tướng không, không tin nên muốn phá. Ma hoặc ma dân, như trước đã nói.

Hỏi: Trước đã nói ma và dân ma, ba loại người muốn phá hoại Bát nhã, sao nay còn nói lại?

Đáp: Phật trước kia nói ba loại người đến tìm dịp thuận tiện khủng bố, muốn làm cho sầu não. Loại giữa chừng đi đến không vì não hại người mà chỉ muốn phá hoại Bát nhã ba la mật. Vì không theo ý nguyện nó nên không thể phá được. Ba loại người đến sau tuy muốn sinh tâm phá hoại, nhưng vừa sinh tâm liền diệt.

KINH: Lại nữa, Kiền thi ca! Trong ba ngàn đại thiên thế giới, các trời Tứ thiên vương, Thích đề hoàn nhor, vua Phạm thiên cho đến trời A ca nị tra thường thủ hộ thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, là người hay thọ trì, cúng dường, đọc tụng, vì người khác nói, nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật. Chư Phật hiện tại ở mười phương cũng cùng ủng hộ thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, là người hay nghe, thọ trì, cúng dường, đọc tụng, vì người khác nói, nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật. Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy pháp bất thiện diệt, pháp thiện chuyển tăng, đó là Thí ba la mật chuyển tăng, vì không có sở đắc, cho đến Bát nhã ba la mật chuyển tăng, vì không có sở đắc. Nội không chuyển tăng cho đến vô pháp hữu pháp không chuyển tăng, vì không có sở đắc. Bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung chuyển tăng, vì không có sở đắc. Các Tam muội, các môn Đà la ni, Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng chuyển tăng, vì không có sở đắc.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy nói ra mọi người đều tin thọ làm bạn thân kiên cố, không nói chuyện vô ích, không bị sân nhuế che lấp, không bị kiêu mạn, xan tham, tật đố che lấp. Người ấy tự mình không sát sinh, dạy người không sát sinh, tán thán việc không sát sinh, cũng hoan hỷ tán thán người không sát sinh.

Tự mình xa lìa việc không cho mà lấy, cũng dạy người xa lìa việc không cho mà lấy, tán thán xa lìa việc không cho mà lấy, cũng hoan hỷ tán thán người xa lìa việc không cho mà lấy.

Tự mình không tà dâm, dạy người không tà dâm, tán thán việc không tà dâm, cũng hoan hỷ tán thán người không tà dâm.

Tự mình không nói dối, dạy người không nói dối, tán thán việc không nói dối, cũng hoan hỷ tán thán người không nói dối; nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói không lợi ích cũng như vậy.

Tự mình không tham, dạy người không tham, tán thán việc không tham, cũng hoan hỷ tán thán người không tham; không sân nã, không tà kiến cũng như vậy.

Tự mình tu Thí ba la mật, dạy người tu Thí ba la mật, tán thán việc tu Thí ba la mật, cũng hoan hỷ tán thán người tu Thí ba la mật.

Tự mình tu Giới ba la mật, dạy người tu Giới ba la mật, tán thán việc tu Giới ba la mật, cũng hoan hỷ tán thán người tu Giới ba la mật.

Tự mình tu Nhẫn ba la mật, dạy người tu Nhẫn ba la mật, tán thán việc tu Nhẫn ba la mật, cũng hoan hỷ tán thán người tu Nhẫn ba la mật.

Tự mình tu Tấn ba la mật, dạy người tu Tấn ba la mật, tán thán việc tu Tấn ba la mật, cũng hoan hỷ tán thán người tu Tấn ba la mật.

Tự mình tu Thiền ba la mật, dạy người tu Thiền ba la mật, tán thán việc tu Thiền ba la mật, cũng hoan hỷ tán thán người tu Thiền ba la mật.

Tự mình tu Bát nhã ba la mật, dạy người tu Bát nhã ba la mật, tán thán việc tu Bát nhã ba la mật, cũng hoan hỷ tán thán người tu Bát nhã ba la mật.

Tự mình tu nội không, dạy người tu nội không, tán thán nội không, cũng hoan hỷ tán thán người tu nội không, cho đến tự mình tu vô pháp hữu pháp không, dạy người tu vô pháp hữu pháp không, tán thán vô pháp hữu pháp không, cũng hoan hỷ tán thán người tu vô pháp hữu pháp không.

Tự mình vào trong tất cả Tam muội, dạy người vào trong tất cả Tam muội, tán thán việc vào trong tất cả Tam muội, cũng hoan hỷ tán thán người vào trong tất cả Tam muội.

Tự mình được Đà la ni, dạy người được Đà la ni, tán thán việc được Đà la ni, cũng hoan hỷ tán thán người được Đà la ni; tự mình vào Sơ thiền, dạy người vào Sơ thiền, tán thán việc vào Sơ thiền, cũng hoan hỷ tán thán người vào Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cũng như vậy.

Tự mình vào trong từ tâm, dạy người vào trong từ tâm, tán thán việc vào trong từ tâm, cũng hoan hỷ tán thán người vào trong từ tâm; bi, hỷ, xả tâm cũng như vậy.

Tự mình vào Không vô biên xứ, dạy người vào Không vô biên xứ, tán thán việc vào Không vô biên xứ, cũng hoan hỷ tán thán người vào Không vô biên xứ; Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ cũng như vậy.

Tự mình tu bốn niệm xứ, dạy người tu bốn niệm xứ, tán thán việc tu bốn niệm xứ, cũng hoan hỷ tán thán việc tu bốn niệm xứ; bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám Thánh đạo phần cũng như vậy.

Tự mình tu không, vô tướng, vô tác Tam muội, dạy người tu không, vô tướng, vô tác Tam muội, tán thán pháp không, vô tướng, vô tác Tam muội, cũng hoan hỷ tán thán người tu, vô tướng, vô tác Tam muội.

Tự mình vào tám giải thoát, dạy người vào tám giải thoát, tán thán pháp vào tám giải thoát, cũng hoan hỷ tán thán người vào tám giải thoát.

Tự mình vào định chín thứ lớp, dạy người vào định chín thứ lớp, tán thán pháp vào định chín thứ lớp, cũng hoan hỷ tán thán người vào định chín thứ lớp; tự mình tu Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Tự mình tu pháp không sai lầm, tự mình tu pháp thường xả, dạy người tu pháp không sai lầm, pháp thường xả, tán thán việc tu pháp không sai lầm, pháp thường xả, cũng hoan hỷ tán thán người tu pháp không sai lầm, pháp thường xả.

Tự mình được Trí nhất thiết chủng, dạy người được Trí nhất thiết chủng, tán thán Trí nhất thiết chủng, cũng hoan hỷ tán thán người được Trí nhất thiết chủng.

Vị Bồ tát ma ha tát ấy tu sáu Ba la mật có công đức bồ thí đều đem cho chúng sinh để cùng với mình hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì không có sở đắc; có công đức trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ đều đem cho chúng sinh để cùng với mình hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng vì không có sở đắc.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân, khi tu sáu Ba la mật như vậy, nghĩ rằng: Ta nếu không bồ thí, sẽ sinh vào nhà nghèo cùng, không thể thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, cũng không thể được Trí nhất thiết chủng.

Ta nếu không trì giới, sẽ sinh trong ba đường ác, còn không được thân người, hưởng gì thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, được Trí nhất thiết chủng.

Ta nếu không tu nhẫn nhục, thời sẽ bị các căn bại hoại, sắc thân không đầy đủ, không được sắc thân Bồ tát đầy đủ để chúng sinh trông thấy chắc chắn đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không thể được đem sắc thân đầy đủ thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, được Trí nhất thiết chủng.

Ta nếu giải đãi, không thể được đạo Bồ tát, cũng không thể thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, được Trí nhất thiết chủng.

Ta nếu loạn tâm, thời không thể sinh các thiền định, không thể dùng thiền định ấy thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, được Trí nhất thiết chủng.

Ta nếu vô trí, thời không thể được trí phương tiện, dùng trí phương tiện vượt qua

Thanh văn, Bích chi Phật địa, thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, được Trí nhất thiết chủng.

Vị Bồ tát lại suy nghĩ: Ta không nên thuận theo xan tham để không đầy đủ Thí ba la mật, không nên thuận theo phàm giới để không đầy đủ Giới ba la mật, không nên thuận theo sân nhuế để không đầy đủ Nhẫn nhục ba la mật, không nên thuận theo giải đãi để không đầy đủ Tấn ba la mật, không nên thuận theo loạn ý để không đầy đủ Thiền ba la mật, không nên thuận theo si tâm để không đầy đủ Bát nhã ba la mật. Nếu không đầy đủ Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, thời ta trọn không thể bước đến Trí nhất thiết chủng.

Như vậy, thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì, thân cận, đọc tụng, vì người khác nói, nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, cũng không xa lìa tâm Tát bà nhã nên được công đức đời nay và đời sau ấy.

Thích đề hoàn nhơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát ấy tu Bát

nhã ba la mật, vì để hồi hướng Tát bà nhã (Trí nhất thiết chủng) cũng vì không sinh

tâm cao mạn.

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Kiều thi ca! Thế nào là Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật vì để hồi hướng đến tâm Tát bà nhã, cũng vì không sinh tâm cao mạn?

Thích đề hoàn nhơn thưa: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát nếu tu Thí ba la mật thế gian, bố thí chư Phật, Bích chi Phật, Thanh văn và các người bần cùng, người ăn xin, người đi đường, vị Bồ tát ấy vì không lấy trí vô sở đắc làm phương tiện nên sinh tâm cao mạn; nếu tu Giới ba la mật thế gian, nói rằng ta tu Giới ba la mật, ta có thể đầy đủ Giới ba la mật, vì không lấy trí vô sở đắc làm phương tiện, nên sinh tâm cao mạn; nói rằng ta tu Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, ta hành Bát nhã ba la mật, ta tu Bát nhã ba la mật, vì Bát nhã ba la mật thế gian ấy không lấy trí vô sở đắc làm phương tiện nên sinh tâm cao mạn.

Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát khi tu bốn niệm xứ thế gian, tự nghĩ rằng: Ta tu bốn niệm xứ, ta đầy đủ bốn niệm xứ, vì không lấy trí vô sở đắc làm phương tiện nên sinh tâm cao mạn. Ta tu bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám Thánh đạo phần; tự nghĩ rằng: Ta tu không, vô tướng, vô tác Tam muội, ta tu tất cả môn Tam muội, ta sẽ được tất cả môn Đà la ni; ta tu Phật mười lực, bốn điều không sợ, mười tám pháp không chung; ta sẽ thành tựu chúng sinh, ta sẽ tịnh cõi nước Phật, ta sẽ được Trí nhất thiết chủng. Vì chấp trước tôi, ta, không lấy Trí vô sở đắc làm phương tiện nên sinh tâm cao mạn.

Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát tu pháp lành thế gian chấp trước tôi, ta như vậy nên sinh tâm cao mạn.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu Bồ tát tu Bát nhã ba la mật xuất thế gian, không chấp có người thí, người nhận, vật bố thí. Như vậy, Bồ tát ma ha tát ấy tu Thí ba la mật xuất thế gian, vì để hồi hướng đến Tát bà nhã nên cũng không sinh tâm cao mạn. Tu Giới ba la mật, giới không thể có được; tu Nhẫn ba la mật, nhẫn không thể có được; tu Tấn ba la mật, tấn không thể có được; tu Thiền ba la mật, thiền không thể có được; tu Bát nhã ba la mật, Bát nhã không thể có được; tu bốn niệm xứ, bốn niệm xứ không thể có được, cho đến tu mười tám pháp không chung, mười tám pháp không chung không thể

có được; tu đại từ đại bi, đại từ đại bi không thể có được, cho đến tu Trí nhất thiết chủng, Trí nhất thiết chủng không thể có được.

Bạch đức Thế Tôn! Như vậy, Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật vì để hồi hướng đến Tát bà nhã, cũng vì không sinh tâm cao mạn.

LUẬN: Nói ra người đều tín thọ là Bồ tát ấy thường làm cho pháp bất thiện dứt, pháp thiện tăng, đó là Thí ba la mật cho đến Trí nhất thiết chủng. Người ấy tu tập phước đức, trí tuệ nên có đại oai đức, giả sử có nói dối mà người còn đều tín thọ, huống gì nói thật!

Bạn thân kiên cố là người ấy đối với chúng sinh có tâm từ bi sâu xa, huống gì bạn thân đối với ta có ích! Bồ tát ấy ưa dạy Phật đạo, biết thân miệng vô thường nên không nói lời vô ích. Vì thiện pháp tăng trưởng nên các phiền não sân nhuế không thể che tâm. Hành giả nghĩ rằng: Kiết sử tuy khởi lên song nhờ có trí tuệ tư duy nên không dễ cho nó che tâm; kiết sử nếu khởi lên thời đời nay chẳng lành, đời sau chẳng lành, trở ngại Phật đạo. Giả sử tâm khởi kiết sử thì cũng không khởi khẩu nghiệp; giả sử khởi khẩu nghiệp thì cũng không khởi thân nghiệp; giả sử khởi thân nghiệp thì cũng không đi đến đại ác như người phạm phư.

Lại, Bồ tát ấy tuy ti tiện quē hèn, song nhờ tu thắng pháp nên được ở trong hạng người thắng hơn. Ấy là công đức đời nay. Người ấy rất ưa thiện pháp, có thể cầu bốn chánh hành đối với thiện pháp, hàng Nhị thừa không thể đầy đủ bốn chánh hành, vì không ưa sâu thiện pháp. Bốn chánh hành là tự mình không sát sinh, từ bi đối với tất cả; rất được tự lợi cũng không dạy người sát sinh; từ bi là pháp của các bậc Thánh hiền, nên thường tán thán. Bồ tát ấy thường muốn khiến mọi người được vui nên thấy người không sát sinh thì vui mừng ưa thích, cho đến Trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Bốn chánh hành trên đã nói rộng. Nay lược nói công đức tổng nhiếp trong sáu Ba la mật, được quả báo cho chúng sinh cùng hưởng.

Bồ tát chưa vào chánh vị nên các phiền não chưa hết, hoặc có khi khởi các phiền não, xan tham v. v. . . Khi ấy Bồ tát nên suy nghĩ, can dān dụ dẫn tâm mình rằng: Nếu không bỏ thí thời ta mất bốn việc công đức, đó là thân sau sinh vào chỗ bần cùng, bần cùng nên tự mình không được lợi ích nên làm sao lợi người? Nếu không lợi người thời không thể thành tựu chúng sinh; không thể thành tựu chúng sinh nên cũng không thể tịnh cõi nước Phật, vì sao? Vì chúng sinh có thanh tịnh thì thế giới mới thanh tịnh. Nếu không đầy đủ các việc như vậy, làm sao được Trí nhất thiết chủng?

Nói tóm lại, không lấy trí vô sở đắc làm phương tiện thì tuy tu sáu Ba la mật, bên trong cũng không thể lìa ngã tâm. Bên ngoài chấp thủ các tướng, rằng

ta là người cho, kia là người nhận, đây là vật cho. Do nhân duyên ấy nên không thể đi đến Phật đạo; trái với đây, ấy là có phương tiện.

Hỏi: Ba la mật thế gian, chẳng phải là chánh đạo, sao Phật đem nói trong Bát nhã ba la mật?

Đáp: Đây là cửa ban đầu của hành giả, tương tự với chánh đạo, nên trước tu pháp tương tự sau mới được chánh đạo.

32. GIẢI THÍCH: PHẨM ĐẠI MINH Thứ 32

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Túy Đổ Ba thứ 30)

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Bảo Tháp Đại Minh)

KINH: Bấy giờ Phật bảo Thích đề hoàn nư: Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe Bát nhã ba la mật sâu xa mà thọ trì, thân cận, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, tâm không rời Tát bà nhã, gặp khi hai trận giao chiến, thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy tụng Bát nhã ba la mật, đi vào giữa trận trọn không mất mạng, đao tên chẳng làm thương tổn, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, suốt đời tu sáu Ba la mật, tự mình trừ đao tên dâm dục, cũng trừ đao tên dâm dục của người khác; tự mình trừ đao tên sân nhuế, cũng trừ đao tên sân nhuế của người khác; tự mình trừ đao tên ngu si, cũng trừ đao tên ngu si của người khác; tự mình trừ đao tên tà kiến, cũng trừ đao tên tà kiến của người khác; tự mình trừ đao tên triền cấu, cũng trừ đao tên triền cấu của người khác; tự mình trừ đao tên kiết sử, cũng trừ đao tên kiết sử của người khác.

Kiều thi ca! Do nhân duyên ấy nên thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy không bị đao tên làm thương tổn.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy nghe Bát nhã ba la mật mà thọ trì, thân cận, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, tâm không rời Tát bà nhã, hoặc lấy thuốc độc xông, hoặc dùng kế độc, hoặc dùng hầm lửa, hoặc dùng nước sâu, hoặc muốn dùng dao giết, hoặc bỏ thuốc độc; các việc ác như vậy đều không thể làm tổn thương, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật ấy là thần chú đại minh, thần chú vô thượng. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy học thần chú đại minh thời tự mình không náo thân, cũng không náo người, cũng không náo cả hai, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy không chấp có ngã, không chấp có chúng sinh, không chấp có thọ mạng cho đến kẻ biết, kẻ thấy đều không thể có được; không thể có được sắc, thọ, tưởng,

hành, thức cho đến Trí nhất thiết chúng cũng không thể có được. Vì không thể có được nên không tự nỗ lực mình, cũng không nỗ lực người, cũng không nỗ lực cả hai. Học thần chú đại minh ấy nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, quán tâm chúng sinh, tùy ý thuyết pháp, vì sao? Vì chư Phật quá khứ học thần chú đại minh ấy nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chư Phật tương lai học thần chú đại minh ấy, sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chư Phật hiện tại học thần chú đại minh ấy, nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Đối với Bát nhã ba la mật, nếu có người chỉ viết chép quyển kinh để tại nhà cúng dường không thọ, không đọc, không tụng, không nói, không nhớ nghĩ đúng. Ở chỗ ấy hoặc người hoặc phi nhân cũng không thể tìm được chỗ thuận tiện để phá, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật ấy được trời Tứ thiên vương cho đến trời A ca ni tra trong ba ngàn đại thiên thế giới và trời Tứ thiên vương cho đến trời A ca ni tra trong mười phương vô lượng vô số thế giới thủ hộ. Nơi chỗ có Bát nhã ba la mật chư thiên đều đến cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, lễ bái rồi đi. Các thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy chỉ viết chép Bát nhã ba la mật để tại nhà cúng dường, không thọ, không đọc, không tụng, không nói, không nhớ nghĩ đúng mà đời nay được công đức như vậy; thí như hoặc người, hoặc súc sinh đi đến dưới cội Bồ đề, các bên trong ngoài, giả sử người hoặc kẻ phi nhân đi đến, cũng không thể tìm được thuận tiện để phá, vì sao? Vì chỗ ấy, chư Phật quá khứ từng ở nơi đó chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chư Phật vị lai, chư Phật hiện tại cũng ở nơi đó chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thành Phật rồi, thí cho tất cả chúng sinh sự không sợ không hãi, làm cho vô lượng vô số chúng sinh thọ hưởng phước lạc cõi trời cõi người, cũng làm cho vô lượng vô số chúng sinh được quả Tu đà hoàn, cho đến được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Do năng lực Bát nhã ba la mật nên ở chỗ ấy được cung kính, lễ bái, hương hoa, anh lạc, hương bột, hương nước, lọng tràng, kỹ nhạc cúng dường.

LUẬN. Hỏi: Hiện có người thọ trì, đọc tụng mà vào quân trận bị đao binh làm tổn thương cho đến mất mạng; và lại Phật nói nhân duyên của nghiệp, chẳng phải bay giữa không, lặn dưới biển, không chỗ nào tránh khỏi được, sao trong đây Phật lại nói người đọc tụng Bát nhã vào quân trận đao binh không làm thương tổn, cũng không mất mạng?

Đáp: Có hai thứ nghiệp nhân duyên: 1. Quyết chắc phải thọ báo. 2. Không quyết chắc phải thọ báo. Quyết chắc phải thọ báo theo trong kinh Pháp Cú nói kệ như vậy; còn trong đây nói là không quyết chắc phải thọ báo, nên nói đọc tụng Bát nhã, đao binh không làm hại. Thí như người mắc trọng tội đại nghịch phải chết, tuy có sức mạnh, tài bảo, cũng không thể cứu khỏi; có người tội tuy vào sổ chết, nhưng lý còn cứu được, dùng thế lực, tài vật, liền

được cứu mạng, không cứu thời chết. Thiện nam tử cũng như vậy, nếu không có tội chắc phải thọ báo, tuy có việc chết đến, chí tâm tụng đọc Bát nhã ba la mật thời được thoát khỏi; nếu không tụng thời không khỏi chết. Thế nên không được nói Bát nhã ba la mật không có thể lực.

*Lại nữa, thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu xa lìa ác pháp, điều phục tâm mình, phiền não giảm dứt, nhất tâm tin thẳng thiện pháp, không có nghi hối. Từ lâu xa lại đây, tu tập phước đức, trí tuệ, có tâm từ bi đối với tất cả chúng sinh, giáo hóa chúng sinh, trừ bỏ ác tâm. Thiện nam tử như vậy đao binh không làm tổn thương, mạng không chết yếu; như Phật tự nói nhân duyên: Suốt đời tu sáu Ba la mật, trừ đao tên ba độc nơi mình và người khác. Tu năm Ba la mật là phước đức, tu Bát nhã ba la mật là trí tuệ. Do rộng tu tập hai việc ấy nên không bị mất mạng giữa chừng; thuốc độc, nước lửa v. v. . . cũng như vậy.

*Lại nữa, như năng lực chú thuật của thần tiên ngoại đạo còn làm cho vào nước không chìm, vào lửa không cháy, trùng độc không cắn, huống gì Bát nhã ba la mật là chú thuật do mười lực chư Phật làm nhân thành tựu.

Hỏi: Nói như trên, việc ấy tin được; còn trong đây nay nói không thọ trì, đọc tụng, niệm tưởng Bát nhã, chỉ có viết chép, cúng dường thì làm sao được công đức như vậy?

Đáp: Người này được công đức cũng đồng như trên, vì sao? Vì có người trước đã nghe thầy giảng nghĩa Bát nhã, hết sức ưa vui, nhưng không biết văn tự, xa lìa lời thầy dạy, không thể đọc tụng, mà chỉ mượn tài bảo thuê người viết chép, tận tâm cúng dường, ý nguyện đồng với người đọc tụng, cho nên cũng được công đức.

Người không thể tìm được chỗ thuận tiện là vì được chư thiên thủ hộ, việc ấy khó tin, nên Phật lấy cây Bồ đề làm thí dụ. Phật do oai lực Bát nhã, nên ở tại cội Bồ đề thành đạo Vô thượng; do oai lực của đạo Vô thượng, nên chỗ ấy vẫn có oai đức, chúng sinh đi vào trong đó các sự ác không tìm được chỗ thuận tiện để phá, huống gì Bát nhã ba la mật là mẹ của chư Phật thời thiện nam tử tận tâm cúng dường mà không có công đức?

KINH: Thích đề hoàn nhưn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, viết chép Bát nhã ba la mật, dùng hoa hương, anh lạc cho đến kỹ nhạc cúng dường, nếu có người sau khi Phật Niết bàn, hoặc cúng dường xá lợi, hoặc xây tháp, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, dùng hoa hương, anh lạc cho đến kỹ nhạc cúng dường, hai việc ấy việc nào được phước nhiều?

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Ta lại hỏi ông, tùy ý ông đáp. Ý ông nghĩ sao? Như Phật được Trí nhất thiết chủng và được thân này; từ đâu học đạo mà được Trí nhất thiết chủng và được thân này?

Thích đề hoàn nhơn thưa: Phật từ nơi Bát nhã ba la mật học mà được Trí nhất thiết chủng và thân tướng tốt ấy.

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Như vậy, như vậy! Kiền thi ca! Từ nơi Bát nhã ba la mật học mà được Trí nhất thiết chủng.

Kiền thi ca! Không phải do thân này gọi là Phật, chính do được Trí nhất thiết chủng nên gọi là Phật.

Kiền thi ca! Trí nhất thiết chủng ấy của Phật từ Bát nhã ba la mật sinh ra. Vì vậy, nên Kiền thi ca! Thân Phật ấy là chỗ nương ở của Trí nhất thiết chủng, Phật nhân thân ấy được Trí nhất thiết chủng. Thiện nam tử nên suy nghĩ rằng: Thân ấy là chỗ nương ở của Trí nhất thiết chủng. Vì thế nên sau khi Ta Niết bàn, xá lợi nên được cúng dường.

*Lại nữa, Kiền thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nếu nghe Bát nhã ba la mật mà viết chép, thọ trì, thân cận, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, dùng hương hoa, anh lạc, hương bột, hương nước, phan lọng, kỹ nhạc cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán thời thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy là đã cúng dường Trí nhất thiết chủng. Vì thế, nên Kiền thi ca! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chép Bát nhã ba la mật, hoặc thọ trì, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, dùng hoa hương, anh lạc cho đến kỹ nhạc; nếu lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân sau khi Phật Niết bàn cúng dường xá lợi, xây tháp, cung kính, tôn trọng, tán thán, dùng hoa hương cho đến kỹ nhạc thời thiện nam tử, thiện nữ nhân viết chép Bát nhã ba la mật thọ trì, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, dùng hoa hương, anh lạc cho đến kỹ nhạc, người ấy được phước nhiều, vì sao? Vì từ Bát nhã ba la mật sinh năm Ba la mật, sinh nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; hết thầy Tam muội, hết thầy Thiền định, hết thầy Đà la ni đều từ Bát nhã ba la mật sinh; việc thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật đều từ Bát nhã ba la mật sinh; Bồ tát gia tộc thành tựu, sắc thân thành tựu, vật nuôi sống thành tựu, quyến thuộc thành tựu, đại từ đại bi thành tựu đều từ Bát nhã ba la mật sinh; dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ đều từ Bát nhã ba la mật sinh; trời Tứ thiên vương cho đến trời A ca ni tra; Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, các Bồ tát ma ha tát, chư Phật, Trí nhất thiết chủng của chư Phật đều từ Bát nhã ba la mật sinh.

Bấy giờ Thích đề hoàn nhơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Người ở cõi Diêm phù đề không cúng dường Bát nhã ba la mật, không cung kính, không tôn trọng, không tán thán, vì họ không biết cúng dường, được nhiều lợi ích ư?

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Kiêu thi ca! Ý ông nghĩ sao? Trong cõi Diêm phù đề được mấy người tin Phật chắc chắn không biến hoại; tin Pháp, tin Tăng chắc chắn không biến hoại? Mấy người không nghi Phật, không nghi Pháp, không nghi Tăng? Mấy người có tâm quyết liễu với Phật, với Pháp, với Tăng?

Thích đề hoàn nhơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Người Diêm phù đề có lòng tin chắc chắn không biến hoại đối với Phật Pháp Tăng rất ít! Có tâm không nghi, quyết liễu đối với Phật Pháp Tăng cũng ít!

Kiêu thi ca! Ý ông nghĩ sao? Ở cõi Diêm phù đề có mấy người tu được ba mươi bảy phẩm, ba môn giải thoát, tám giải thoát, định chín thứ lớp, bốn trí vô ngại, sáu thần thông? Ở cõi Diêm phù đề được mấy người dứt ba kiết nên được đạo Tu đà hoàn? Mấy người dứt ba kiết và mỏng dâm, nộ, si nên được đạo Tư đà hàm? Mấy người dứt năm hạ phần kiết nên chứng được đạo A na hàm? Mấy người dứt năm thượng phần kiết nên chứng được A la hán? Ở Diêm phù đề được mấy người cầu Bích chi Phật? Mấy người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Thích đề hoàn nhơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Trong cõi Diêm phù đề ít người tu được ba mươi bảy phẩm cho đến ít người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Như vậy, như vậy! Kiêu thi ca! Ít người có lòng tin Phật chắc chắn không biến hoại, có lòng tin Pháp chắc chắn không biến hoại, có lòng tin Tăng chắc chắn không biến hoại; ít người không nghi Phật, không nghi Pháp, không nghi Tăng; ít người có tâm quyết liễu đối với Phật, có tâm quyết liễu đối với Pháp, có tâm quyết liễu đối với Tăng. Kiêu thi ca! Cũng ít người tu được ba mươi bảy phẩm, ba môn giải thoát, tám giải thoát, định chín thứ lớp, bốn trí vô ngại, sáu thần thông. Kiêu thi ca! Cũng ít người dứt ba kiết được Tu đà hoàn, dứt ba kiết và mỏng dâm, nộ, si được Tư đà hàm, dứt năm hạ phần kiết được A na hàm, dứt năm thượng phần kiết được A la hán; ít người cầu Bích chi Phật, trong đó cũng ít người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trong các người phát tâm cũng ít người tu Bồ tát đạo, vì sao? Vì chúng sinh ấy đời trước không thấy Phật, không nghe Pháp, không cúng dường Tỳ kheo Tăng, không bố thí, không trì giới, không nhẫn nhục, không tinh tấn, không thiền định, không trí tuệ, không nghe nội không, ngoại không, cho đến vô pháp hữu pháp không; cũng không nghe, không tu bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; cũng không

nghe, không tu các môn Tam muội, môn Đà la ni, cũng không nghe không tu Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng.

Kiều thi ca! Do nhân duyên ấy, nên biết ít có chúng sinh tin Phật một cách chắc chắn không biến hoại, tin Pháp một cách chắc chắn không biến hoại, tin Tăng một cách chắc chắn không biến hoại, cho đến ít có chúng sinh cầu đạo Bích chi Phật, trong đó cũng ít có chúng sinh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; trong số phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ít có chúng sinh tu Bồ tát đạo; trong số ấy cũng ít có chúng sinh chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Kiều thi ca! Ta dùng Phật nhãn thấy ở phương đông vô lượng vô số chúng sinh phát tâm, tu tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tu Bồ tát đạo, chúng sinh ấy vì xa lìa lực phương tiện Bát nhã ba la mật, nên chỉ hoặc một hoặc hai người được ở địa vị bất thối, còn phần nhiều rơi vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật; phương nam, tây, bắc, bốn góc, trên dưới cũng như vậy. Vì vậy, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên nghe Bát nhã ba la mật, nên thọ trì, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng. Thọ trì, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng rồi, nên chép quyển kinh cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, dùng hoa hương, anh lạc cho đến kỹ nhạc cúng dường. Đối với các thiện pháp khác thuộc vào Bát nhã ba la mật cũng nên nghe, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng.

Những gì là các thiện pháp khác? Đó là Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, nội không, ngoại không cho đến vô pháp hữu pháp không; các môn Tam muội, các môn Đà la ni, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, đại từ đại bi. Vô lượng các thiện pháp như vậy đều thuộc vào Bát nhã ba la mật, cũng nên nghe, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy sẽ nghĩ như vậy: Xưa Phật khi làm Bồ tát, tu như vậy, học như vậy, nghĩa là tu học Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, nội không, cho đến vô pháp hữu pháp không, các môn Tam muội, các môn Đà la ni, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, đại từ đại bi. Vô lượng Phật pháp như vậy, chúng ta cũng nên tu học, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật là pháp chúng ta tôn quý, Thiền ba la mật cho đến vô lượng các thiện pháp khác cũng là pháp chúng ta tôn quý. Đó là pháp ấn của chư Phật, pháp ấn của các Bích chi Phật, A la hán, A na hàm, Tư đà hàm, Tu đà hoàn. Chư Phật học Bát nhã ba la mật ấy cho đến Trí nhất thiết chủng mà được đến bờ kia. Các Bích chi Phật, A la hán, A na hàm, Tư đà hàm, Tu đà hoàn cũng học Bát nhã ba la mật ấy cho đến Trí nhất thiết chủng nên được đến bờ kia. Vì vậy, Kiều thi ca! Hoặc Phật tại thế, hoặc Phật Niết bàn rồi, thiện nam tử, thiện nữ nhân nên nương dựa Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la

mật cho đến cũng nên nương tựa Trí nhất thiết chủng, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật cho đến Trí nhất thiết chủng là chỗ nương dựa của Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ tát ma ha tát cho đến thế gian trời, người, A tu la.

LUẬN. Hỏi: Phật đã nhiều cách tán thán công đức Bát nhã, nay Thích đề hoàn nhưn có sao đem xá lợi của Phật so sánh với công đức Bát nhã nhiều ít?

Đáp: Người tín căn nhiều ưa cúng dường xá lợi; người tuệ căn nhiều, ưa đọc tụng kinh pháp. Thế nên hỏi có người chép Kinh cúng dường, có người cúng dường xá lợi, bên nào công đức nhiều? Nghĩa hoa hương, anh lạc như trước đã nói.

Ý ông nghĩ sao là trong bốn cách hỏi đáp, đây là đáp bằng cách hỏi lại. Thế nên Phật liền hỏi lại Thích đề hoàn nhưn: Hoặc có người cúng dường xá lợi được phước đức nhiều, hoặc có người cúng dường Bát nhã ba la mật được phước đức nhiều là tùy theo lòng người, Phật không thể đáp nhất định, cho nên hỏi lại.

Từ trong Bát nhã ba la mật sinh năm Ba la mật là trong phẩm sau Phật tự nói: Không có phương tiện trí tuệ mà bố thí hồi hướng, thì không gọi là Thí ba la mật; mười tám không, tức là trí tuệ, trí tuệ làm nhân duyên sinh bốn niệm xứ, cho đến Trí nhất thiết chủng; tuy chẳng phải tất cả đều là trí tuệ, mà vì đồng tánh nên lấy trí tuệ làm chủ; thế nên nói từ trí tuệ sinh. Nhờ tu Bát nhã ba la mật được thật tướng các pháp, nên thông đạt bố thí, trì giới v. v. . . Nếu không được thật tướng Bát nhã thì không thể thông đạt bố thí, trì giới, vì sao? Vì nếu hết thảy đều không, thì không có tội không có phước, cần gì phải bố thí, trì giới? Nếu là thật tướng các pháp thì không nên từ nhân duyên sinh, vì trước đã có? Nếu chúng sinh là thường thời thí như hư không, cũng không có ai chết; nếu vô thường thời thần thức theo thân diệt, cũng không có tội phước đời sau? Nếu không có chúng sinh, thì đâu có tội giết, như vậy cũng không có giới không sát sinh v. v. . . ? Nếu được Bát nhã ba la mật thật tướng ấy thời không rơi vào hai bên có, không; dùng lý trung đạo thông đạt bố thí, trì giới v. v. . . , do quả báo của bố thí, trì giới mà có dòng lớn Sát lợi, cho đến có chư Phật

Hỏi: Người cõi Diêm phù đề phần nhiều tham phước đức lợi lộc, có sao không cúng dường Bát nhã ba la mật?

Đáp: Vì người trí ít, nên không biết cúng dường Bát nhã, không lỗi; thí như báu thật, người đui không biết. Vì ở Diêm phù đề người chỉ tin Tam bảo mà còn ít, huống nữa là thực hành? Phật muốn khiến Thích đề hoàn nhưn tự nói,

cho nên hỏi lại có bao nhiêu người đối với Tam bảo có lòng tin không biến hoại.

Hỏi: Lòng tin không biến hoại, không nghi, quyết liễu, có gì sai khác?

Đáp: Có người nói, không có sai khác, vì Phật trang nghiêm nhiều cách nói để khai ngộ lòng người.

Có người nói đối với Tam bảo có được lòng tin không biến hoại, sao biết? Vì không nghi ngờ. Sao biết không nghi ngờ? Vì quyết liễu.

Hỏi: Không nghi, quyết liễu có gì sai khác?

Đáp: Đầu tin Tam Bảo, nên ấy là không nghi; trí tuệ rốt ráo nên quyết liễu, thí như lội nước, mới bước vào là không nghi, ra đến bờ kia là quyết liễu. Do lực ba phần Thánh giới giới là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, nên lòng tin không biến hoại; do lực bốn phần là chánh tư duy, chánh tin tấn, chánh niệm, chánh định không nghi; do lực phần chánh kiến nên quyết liễu.

*Lại nữa, trong kiến đế đạo là lòng tin không biến hoại; trong tư duy đạo, là không nghi, trong vô học đạo là quyết liễu. Như vậy nhiều cách phân biệt ba việc ấy.

Được quả báo gì? Từ ba mươi bảy phẩm đến sáu thần thông, đó là quả hữu vi; ba kiết dứt hết cho đến phiền não và tập khí dứt hết, đó là quả vô vi; được quả báo như vậy.

Thích đề hoàn nơn có quả báo sinh ra đã có khả năng biết tâm người khác, cũng từng lấy thiên nhĩ nghe các đạo sai khác. Lại, vì đây là đại Bồ tát lợi căn, vào Tam muội quán tâm chúng sinh, nên biết được các đạo sai khác. Thế nên đáp lại Phật: Người thâm tín ít; người Tu đà hoàn cho đến người mới phát tâm cầu Phật đạo càng ít hơn, càng ít nên không biết cúng dường Bát nhã. Vì sao ít? Vì trong sinh tử đời trước, không từng nghe danh hiệu Tam Bảo, cho đến không nghe tên Trí nhất thiết chủng.

Phật muốn làm chứng việc trên, nên nói Ta nay dùng Phật nhãn xem mười phương vô lượng vô số chúng sinh, người phát tâm Vô thượng đạo, vì xa là lực phương tiện Bát nhã nên chỉ hoặc một hoặc hai người trú địa vị bất thối.

Các thiện pháp khác thuộc vào Bát nhã ba la mật là chỉ cho các Kinh khác như kinh Pháp Hoa, kinh Mật Tích v. v. . .

Nghĩa trong mười bộ Kinh đồng với Bát nhã là các kinh tuy không gọi là kinh Bát nhã ba la mật, song nghĩa lý đồng với Bát nhã ba la mật.

Hỏi: Làm sao Tu đà hoàn cũng học Bát nhã ba la mật cho đến học Trí nhất thiết chủng đến học Trí nhất thiết chủng được đến bờ kia?

Đáp: Trong đây sáu ba la mật, ba môn giải thoát, ba mươi bảy phẩm v. v. . cho đến Trí nhất thiết chủng, nó chẳng phải là riêng của Bồ tát mà cả ba thừa chung có, theo phần học.

KINH: Kiều thi ca! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân sau khi Phật Niết bàn, vì cúng dường Phật nên dựng tháp bảy báu cao một do tuần, dùng hương trời, hoa trời, anh lạc trời, hương bột trời, hương nước trời, áo trời, phan lọng trời, kỹ nhạc trời cúng dường, cúng kính, tôn trọng, tán thán.

Kiều thi ca! Ý ông nghĩ sao? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, do nhân duyên đó được phước nhiều chăng?

Thích đề hoàn nhơn thưa: Bạch đức Thế Tôn! Rất nhiều! Rất nhiều!

Phật dạy: Không như vậy. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe Bát nhã ba la mật viết chép, thọ trì, thân cận, nhớ nghĩ đúng, tâm không lìa Tát bà nhã, cũng cung kính, tôn trọng, tán thán, hoặc hoa hương, anh lạc, hương bột, hương nước, phan lọng, kỹ nhạc cúng dường, thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy phước đức nhiều.

Phật dạy: Kiều thi ca! Không kể một tháp bảy báu, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân vì cúng dường Phật, sau khi Phật Niết bàn, dựng tháp bảy báu khắp cõi Diêm phù đề đều cao một do tuần, cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương, anh lạc, phan lọng, kỹ nhạc cúng dường. Này Kiều thi ca! Ý ông nghĩ sao? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước nhiều chăng?

Thích đề hoàn nhơn thưa: Bạch đức Thế Tôn! Phước kia rất nhiều.

Phật dạy: Không như vậy. Thiện nam tử, thiện nữ nhân, cúng dường Bát nhã ba la mật như trước, phước ấy rất nhiều.

Kiều thi ca! Lại không kể việc dựng tháp bảy báu khắp cõi Diêm phù đề, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân vì cúng dường Phật, sau khi Phật Niết bàn, dựng tháp bảy báu khắp bốn châu thiên hạ đều cao một do tuần, cúng dường như trước. Kiều thi ca! Ý ông nghĩ sao? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước nhiều chăng?

Thích đề hoàn nhơn thưa: Rất nhiều, rất nhiều, bạch đức Thế Tôn!

Phật dạy: Không như vậy. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân viết chép, gìn giữ Bát nhã ba la mật, cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến kỹ nhạc cúng dường, phước ấy rất nhiều.

Kiều thi ca! Lại không kể việc dựng tháp bảy báu khắp bốn châu thiên hạ, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì cúng dường Phật, sau khi Phật Niết bàn, dựng tháp bảy báu khắp tiểu thiên thế giới đều cao một do tuần, cúng dường như trước. Kiều thi ca! Ý ông nghĩ sao? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước nhiều chăng?

Thích đề hoàn nhơn thưa: Rất nhiều!

Phật dạy: Không như vậy! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chép Bát nhã ba la mật, thọ, trì, cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến kỹ nhạc cúng dường, phước ấy rất nhiều.

Kiều thi ca! Lại không kể việc dựng tháp bảy báu khắp tiểu thiên thế giới, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân vì cúng dường Phật, sau khi Phật Niết bàn, dựng tháp bảy báu khắp hai ngàn trung thế giới, đều cao một do tuần, cúng dường như trước vẫn không bằng cúng dường Bát nhã ba la mật, phước ấy rất nhiều.

Kiều thi ca! Lại không kể việc dựng tháp bảy báu khắp hai ngàn trung thế giới, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân vì cúng dường Phật, sau khi Phật Niết bàn, dựng tháp bảy báu khắp ba ngàn đại thiên thế giới đều cao một do tuần, trọn đời cúng dường hoa trời, hương trời, anh lạc trời cho đến kỹ nhạc trời. Ý ông nghĩ sao? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước nhiều chăng?

Thích đề hoàn nhơn thưa: Bạch đức Thế Tôn! Rất nhiều, rất nhiều!

Phật dạy: Không như vậy. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, viết chép, gìn giữ Bát nhã ba la mật, cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương, cho đến kỹ nhạc cúng dường, phước ấy rất nhiều.

Kiều thi ca! Lại không kể việc dựng tháp bảy báu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, nếu có chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới, mỗi mỗi chúng sinh vì cúng dường Phật, sau khi Phật Niết bàn, đều dựng tháp bảy báu cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến kỹ nhạc, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, viết chép gìn giữ Bát nhã ba la mật, cho đến nhớ nghĩ đúng,

tâm không là Tát bà nhã, cũng cung kính, tôn trọng, tán thán, hương hoa, anh lạc cho đến kỹ nhạc cúng dường, người ấy được phước đức rất nhiều.

Thích đề hoàn như bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Như vậy, như vậy! Người ấy cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán Bát nhã ba la mật thời tức là cúng dường Phật quá khứ, vị lai, hiện tại chăng?

Bạch đức Thế Tôn! Nếu chúng sinh nhiều như cát sông Hằng trong thế giới mười phương, mỗi mỗi chúng sinh vì cúng dường Phật, sau khi Phật Niết bàn, đều dựng tháp bảy báu, cao một do tuần, người ấy hoặc một kiếp, hoặc non một kiếp cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến kỹ nhạc cúng dường. Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước nhiều chăng?

Phật dạy: Rất nhiều!

Thích đề hoàn như thưa: Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân viết chép, giữ gìn Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, cũng cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến kỹ nhạc cúng dường, phước ấy rất nhiều, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì tất cả pháp lành đều thuộc vào Bát nhã ba la mật, đó là mười thiện đạo, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, ba mươi bảy phẩm, ba môn giải thoát, không, vô tướng, vô tác, bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo; sáu thần thông, tám giải thoát, định chín thứ lớp, Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật; nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, các môn Tam muội, môn Đà la ni, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung, Nhất thiết trí, Đạo chủng trí, Trí nhất thiết chủng.

Bạch đức Thế Tôn! Ấy gọi là pháp ấn của hết thảy chư Phật. Từ trong pháp ấy, hết thảy Thanh văn, Bích chi Phật, chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại học pháp ấy được qua bờ kia.

LUẬN: Bát nhã ba la mật hoặc nghe, thọ trì, đọc tụng có vô lượng công đức. Lại muốn nói nữa nên dùng việc hiện tiền thí dụ chứng minh, người trông thấy tháp đất cao lớn, liền sinh tâm cho rằng vị chủ tháp ấy phước đức rất lớn, huống gì dựng tháp bảy báu cao một do tuần, thế nên Phật lấy tháp để ví dụ.

Hỏi: Tháp ấy là thật hay giả?

Đáp: Phật muốn khiến người biết phân biệt phước đức nhiều ít nên lấy thí dụ, không nên hỏi nó thật hay giả.

Có người nói: Có thật, có giả. Như sau khi Phật Ca diếp Niết bàn, có quốc vương tên Cát lê cật, lúc ấy người sống hai vạn tuổi. Quốc vương ấy vì cúng dường xá lợi nên dựng tháp bảy báu, cao 50 dặm. Lại đời quá khứ có chuyển luân Thánh vương, tên là Đức Chủ, trong một ngày dựng 500 tháp, cao 50 do tuần. Ở đây nói khắp ba ngàn đại thiên thế giới, việc ấy là giả ví dụ.

Có người nói: Đều là thật có, như tiểu quốc vương, tùy sức dựng tháp bảy báu, đại quốc vương có thể dựng tháp bảy báu cao một do tuần, hoặc quá một do tuần. Tiểu Chuyển luân vương có thể dựng tháp bảy báu khắp bốn châu thiên hạ, đại Chuyển luân vương có thể dựng tháp bảy báu quá bốn châu thiên hạ, Phạm thiên vương chủ ba ngàn đại thiên thế giới, là đệ tử Phật, tâm có thể sinh biến hóa, dựng tháp cao đến Phạm thiên, khắp ba ngàn đại thiên thế giới. Hoặc có Bồ tát được môn Đà la ni, các môn Tam muội, hành sáu sáu Ba la mật, nên sau khi Phật diệt độ, có thể dựng tháp bảy báu khắp ba ngàn đại thiên thế giới.

Khắp là nói nhiều, chứ không phải nói giữa đó không dung xem thứ gì khác.

Sau nói mỗi mỗi chúng sinh có nghĩa là thí chủ nhiều nên phước đức nhiều. Trong đây Phật tự nói nhân duyên được phước là mười thiện đạo cho đến Trí nhất thiết chủng đều nhiếp thuộc trong Bát nhã ba la mật. Hòa hợp với pháp ấy, gọi là Bát nhã ba la mật. Trong Bát nhã ấy, chỉ xuất sinh Phật, còn nên cúng dường, hưởng gì xuất sinh cả ba thừa, cho đến sự vui trong cõi trời cõi người đều nhân nơi Bát nhã ba la mật mà có, lại không cúng dường ư?

Xá lợi là pháp vô ký, là chỗ nương tựa của các pháp lành; nên về sau hay cho người quả báo. Tu Bát nhã ba la mật hiện thời được quả, tương lai được báo.

33. GIẢI THÍCH: PHẨM THUẬT THÀNH THỨ 33

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Phước Sinh thứ 31)

KINH: Bấy giờ Phật bảo Thích đề hoàn nơn: Như vậy, như vậy, Kiều thi ca! Các thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, chép Bát nhã ba la mật, giữ quyền kinh thọ học, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, lại thêm cúng dường hoa hương, anh lạc, hương bột, hương nước, phan lọng, kỹ nhạc nên được phước đức vô lượng vô biên vô số không thể nghĩ bàn, không thể cân lường, vì sao? Vì Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng của chư Phật đều từ trong Bát nhã ba la mật sinh.

Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật của Bồ tát ma ha tát đều từ trong Bát nhã ba la mật sinh.

Nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung đều từ trong Bát nhã ba la mật sinh. Năm mắt của chư Phật đều từ trong Bát nhã ba la mật sinh. Việc thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, Đạo chủng trí, Trí nhất thiết chủng, các Phật pháp đều từ trong Bát nhã ba la mật sinh. Thanh văn thừa, Bích chi Phật thừa, Phật thừa đều từ Bát nhã ba la mật sinh.

Vì vậy, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân chép Bát nhã ba la mật, thọ trì quyển kinh, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, lại còn cúng dường hương hoa cho đến kỹ nhạc, phước đức quá hơn trước cúng dường tháp bảy báu trăm phần, ngàn phần, ngàn ức vạn phần, cho đến toán số thí dụ không thể kịp được, vì sao? Kiều thi ca! Vì nếu có Bát nhã ba la mật ở đời thời Phật bảo, Pháp bảo, Tỳ kheo Tăng bảo trọn không diệt.

Nếu có Bát nhã ba la mật ở đời thời mười thiện đạo, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng, đều hiện ở đời.

Nếu có Bát nhã ba la mật ở đời, thời thế gian bèn có dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, trời Tứ thiên vương, cho đến trời A ca nị tra; Tu đà hoàn quả cho đến A la hán quả, Bích chi Phật đạo, Bồ tát ma ha tát, Vô thượng Phật đạo, Chuyển pháp luân, thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật.

LUẬN: Trên kia Đế thích đáp lại Phật rằng: Cúng dường Bát nhã, phước đức rất nhiều. Lại có trời lớn hơn cho rằng Đế thích chẳng phải người Nhất thiết trí, nói ra hoặc sai lầm. Vì vậy Phật ẩn khả lời Đế thích nói rằng: Như vậy, như vậy!

Hỏi: Nếu đối với tướng Bát nhã ba la mật, hết thảy các sự quán sát đều diệt, đường ngôn ngữ dứt, chẳng sinh chẳng diệt, như tướng hư không, nay có sao nói có Bát nhã ở đời thời Tam Bảo không diệt?

Đáp: Thể tánh Bát nhã ba la mật, có Phật không có Phật vẫn thường trú chẳng diệt. Đây nói ở đời là chỉ quyển kinh Bát nhã, có thể tu tập đọc tụng, ấy là trong nhân nói quả. Ví như giếng sâu, giây ngắn không đến, bèn nói là mất giếng mà giếng thật chẳng mất. Thật tướng Bát nhã ba la mật như giếng sâu, quyển kinh gọi là giây, hành giả không thể viết chép, tu tập, nên nói là diệt.

Hỏi: Nếu nói Tam Bảo thu nhiếp hết tất cả người lành, pháp lành, có sao còn nói có Bát nhã ở đời thời thế gian có mười thiện đạo, cho đến Trí nhất thiết chủng?

Đáp: Các pháp và các đạo ấy đều giải rộng trong nghĩa Tam Bảo. Phật bảo là năm chúng vô học (hay năm pháp uẩn là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến – ND) nhiếp thuộc Phật pháp. Pháp bảo là đệ thứ ba tức Niết bàn, trừ công đức học, vô học nhiếp thuộc bốn quả Sa môn, công đức Bích chi Phật dư tàn, công đức Bồ tát. Tăng bảo là bốn hướng, bốn đặc (bốn quả), năm uẩn học vô học. Ngoài ra mười thiện đạo, bốn thiện, bốn tâm vô lượng v. v. . . đều là cửa phương tiện vào đạo, cho nên nói riêng.

34. GIẢI THÍCH: PHẨM KHUYẾN TRÌ THỨ 34

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Công Đức thứ 32)

KINH: Bấy giờ, trời Tứ thiên vương cho đến trời A ca nị tra trong ba ngàn đại thiên thế giới, nói với các trời Thích đề hoàn nưong rằng: Nên lãnh thọ Bát nhã ba la mật, nên giữ gìn, nên thân cận, nên tán thán, nên đọc tụng, nên giảng nói, nhớ nghĩ đúng, vì sao? Vì thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật nên tất cả pháp lành tu tập sẽ được đầy đủ, tăng ích cho chư thiên, tổn giảm chúng Tu la.

Các Thiên tử! Thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, nên hạt giống Phật không dứt, hạt giống Pháp, hạt giống Tăng không dứt; hạt giống Phật, hạt giống Pháp, hạt giống Tăng không dứt nên thế gian bèn có Thích ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật đều xuất hiện ở đời. Bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, đạo Bồ tát đều hiện ở đời. Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm quả, A na hàm quả, A la hán quả, Bích chi Phật đạo, Phật đạo, Tu đà hoàn cho đến Phật, đều xuất hiện ở đời.

Bấy giờ Phật bảo Thích đề hoàn nưong: Kiền thi ca! Ông nên thọ trì Bát nhã ba la mật ấy và đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, vì sao? Vì nếu các A tu la sinh tâm ác muốn chiến đấu với trời Ba mươi ba, Kiền thi ca! Bấy giờ ông nên tụng niệm Bát nhã ba la mật, các A tu la sinh tâm ác liền diệt, không còn sinh trở lại.

Kiền thi ca! Nếu các Thiên tử, Thiên nữ lúc năm tướng chết hiện ra, sẽ đọa vào chỗ không như ý. Bấy giờ ông nên ở trước họ, tụng đọc Bát nhã ba la mật, các Thiên tử, Thiên nữ ấy khi nghe oai lực công đức của Bát nhã ba la

mật, được trở lại sinh chỗ cũ, vì sao? Vì nghe Bát nhã ba la mật, có được lợi ích lớn.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Hoặc thiện nam tử, thiện nữ nhân, hoặc các Thiên tử, Thiên nữ, nghe Bát nhã ba la mật, do công đức ấy nên dần dần sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Kiều thi ca! Vì chư Phật và đệ tử quá khứ, đều học Bát nhã ba la mật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vào Vô dư Niết bàn. Kiều thi ca! Chư Phật vị lai, mười phương chư Phật và đệ tử hiện tại đều học Bát nhã ba la mật mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vào Vô dư Niết bàn, vì sao? Kiều thi ca! Vì Bát nhã ba la mật thu nhiếp tất cả pháp lành, hoặc pháp Thanh văn, hoặc pháp Bích chi Phật, hoặc pháp Bồ tát, hoặc pháp Phật.

Thích đề hoàn nơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật là thần chú đại minh, thần chú vô thượng minh, thần chú vô đẳng đẳng minh, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì Bát nhã ba la mật trừ được tất cả pháp chướng lành và cho tất cả pháp lành.

Phật bảo Thích đề hoàn nơn: Như vậy, như vậy, Kiều thi ca! Bát nhã ba la mật là thần chú đại minh, thần chú vô thượng minh, thần chú vô đẳng đẳng minh, vì sao? Kiều thi ca! Vì chư Phật quá khứ nhân thần chú sáng này, nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chư Phật vị lai, mười phương chư Phật hiện tại cũng nhân thần chú sáng này nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhân thần chú sáng này, thế gian bèn có mười thiện đạo, bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc; bèn có Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; bèn có pháp tánh, như như, pháp tướng, pháp trụ, pháp vị, thật tế; bèn có năm mắt, quả Tu đà hoàn, cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng.

Kiều thi ca! Do nhân duyên của Bồ tát ma ha tát nên có mười thiện pháp xuất hiện thế gian, có bốn thiên, bốn tâm vô lượng cho đến Trí nhất thiết chủng; Tu đà hoàn cho đến chư Phật, xuất hiện thế gian; thí như trăng tròn chiếu sáng, tinh tú cũng chiếu sáng. Như vậy, Kiều thi ca! Tất cả pháp lành thế gian chánh pháp, mười điều lành cho đến Trí nhất thiết chủng, nếu lúc chư Phật không ra đời, thời đều từ Bồ tát phát sinh; lực phương tiện của Bồ tát ma ha tát đều từ Bát nhã ba la mật phát sinh, Bồ tát ma ha tát lấy lực phương tiện ấy mà tu Thí ba la mật cho đến Thiền ba la mật; tu nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, tu bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, không chứng Thanh văn, Bích chi Phật địa mà thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, thọ mạng thành tựu, thế giới thành tựu, quyến thuộc Bồ tát thành tựu, được Trí nhất thiết chủng, đều từ Bát nhã ba la mật phát sinh.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe Bát nhã ba la mật, thọ trì, thân cận cho đến nhớ nghĩ đúng, người ấy sẽ được công đức đời này đời sau.

Thích đề hoàn như bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng được công đức đời này đời sau?

Phật bảo Thích đề hoàn như: Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, trọn không trúng độc chết, gươm dao không làm thương tổn, nước lửa không hại, cho đến 404 bệnh không thể trúng, trừ do nghiệp báo đời trước.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân có việc quan nổi lên, nhờ tụng đọc Bát nhã ba la mật, nên khi đến chỗ quan, quan không khiển trách, vì sao? Vì nhờ oai lực của Bát nhã ba la mật ấy. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đọc Bát nhã ba la mật, đi đến chỗ vua, hoặc Thái tử, đại thần, vua và Thái tử, đại thần đều hoan hỷ hỏi han, hợp ý nói năng, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy thường có tâm từ bi hỷ xả hướng về chúng sinh.

Kiều thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, được các công đức đời nay như vậy.

Kiều thi ca! Thế nào là công đức đời sau của thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy trọn không xa lìa mười thiện đạo, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, sáu Ba la mật, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, người ấy trọn không đọa vào ba đường ác, thọ thân đầy đủ, không sinh vào nhà bần cùng hạ tiện, thợ thầy dọn cầu xí, khiêng thầy ma; thường được thân đủ ba mươi hai tướng, thường được hóa sinh thế giới chư Phật hiện tại, trọn không lìa thần thông Bồ tát. Nếu muốn từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật, nghe pháp chư Phật liền được tùy ý, dạo qua cõi Phật, thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, dần dần chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Kiều thi ca! Ấy gọi là công đức đời sau. Vì vậy Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân nên thọ trì Bát nhã ba la mật, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, hương hoa cho đến kỹ nhạc cúng dường, thường không lìa Tát bà nhã. Đó là thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, cho đến khi chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác được thành tựu công đức đời này đời sau.

LUẬN: Phật là Pháp vương, tán thán người thọ trì Bát nhã ba la mật rồi, tiếp đến Thiên vương, Đế Thích tán, Đế Thích tán rồi, nay đến lược chư thiên tán,

Vì nhiều người tán thán, nên làm cho người tín tâm càng sâu. Nói rằng: Nên thọ trì Bát nhã ba la mật ấy. Trong đây nói về nhân duyên thọ trì: Tu các công đức, tăng ích hằng chư thiên, tổn giảm chúng A tu la, Tam Bảo không đoạn diệt, các công đức sáu Ba la mật xuất hiện ở đời.

Bấy giờ, Phật ẩn khả lời tán thán của chư thiên, bảo Đế Thích rằng: Ông nên thọ trì Bát nhã ba la mật. Trong đây nói nhân duyên nên thọ trì rằng: Nếu A tu la sinh tâm ác, muốn chiến đấu với trời Ba mươi ba, bấy giờ ông đọc tụng Bát nhã, ác tâm liền diệt; nếu trong khi hai trận giao chiến mà đọc tụng Bát nhã, thì A tu la liền thối lui bỏ đi.

Hỏi: Nếu như vậy có sao không thường tụng Bát nhã khiến A tu la ác tâm dừng sinh, có gì đợi khi hai trận giao chiến mới tụng?

Đáp: Chư thiên phần nhiều đắm phước vui, tâm nhiễm đắm dục lạc mãnh lợi, tuy biết Bát nhã có công đức lớn mà không thể thường tụng.

Lại vì trời Đao lợi có nghiệp nhân duyên bất tịnh nên gây ra oán địch, không thể không chiến đấu.

Chư thiên khi mạng sắp chết, có năm tướng chết hiện ra: 1. Hoa trên mũi héo, 2. Dưới nách ra mồ hôi, 3. Ruồi đến đậu trên thân. 4. Thấy có vị trời ngồi chỗ của mình. 5. Tự mình không ưa chỗ ngồi cũ. Chư thiên thấy tướng chết ấy, nghĩ tiếc cái vui cõi trời, thấy mình sẽ sinh chỗ dữ, tâm rất lo khổ. Bấy giờ nếu nghe thật tướng Bát nhã ba la mật, các pháp hư dối cuồng loạn, vô thường, không tịch, tin lời Phật dạy ấy, tâm được thanh tịnh nên sinh trở lại chỗ cũ.

Chư thiên ấy không chỉ sinh trở lại chỗ cũ, mà còn nhờ nghe Bát nhã nên đời hưởng phước vui, dần dần thành đạo Vô thượng. Nhân duyên trong đây như Kinh nói: Bát nhã ba la mật là thần chú sáng lớn.

Hỏi: Thích đề hoàn như có sao gọi Bát nhã là thần chú sáng lớn (đại minh) ?

Đáp: Các thánh nhân của ngoại đạo có các chú thuật, lợi ích nhân dân, đọc thần chú ấy có thể theo ý muốn sai sử quỷ thần; các tiên nhân có thần chú ấy rất nổi tiếng, nhân dân quy phục. Vì quý chú thuật nên Đế Thích bạch Phật rằng: Trong các chú thuật, Bát nhã ba la mật là đại chú thuật, vì sao? Vì thường hay cho chúng sinh cái vui đạo đức, còn cái vui của chú thuật khác hay khởi phiền não, lại vì tạo nghiệp bất thiện nên đọa vào ba đường ác.

*Lại nữa, các chú thuật khác hay theo tham dục, sân nhuế, tự do làm ác, còn thần chú Bát nhã ba la mật hay dứt sự đắm trước thiên định, Phật đạo, Niết bàn, huống gì bệnh tham sân thô thiển. Vì thế nên gọi là thần chú đại minh, thần chú vô thượng, thần chú vô đẳng đẳng.

*Lại nữa, thần chú ấy hay làm cho người xa lìa già bệnh chết, hay an lập chúng sinh nơi Đại thừa, hay làm cho hành giả rất lớn ở giữa chúng sinh, thế nên nói là thần chú lớn. Hay làm lợi ích như vậy nên gọi là vô thượng. Từ trước có tiên nhân làm chú thuật, đó là các thần chú có thể biết tâm người khác tên là Ưc xoa ni; thần chú bay đi biến hóa tên là Kiền đà lê; thần chú hay làm cho sống lâu ngàn vạn năm vì các thần chú khác không sánh bằng. Đối với chú thuật không thể sánh ấy, Bát nhã còn vượt quá vô lượng, nên gọi là vô đẳng.

*Lại nữa, các Phật pháp gọi là vô đẳng đẳng, Bát nhã ba la mật là nhân duyên được thành Phật quả nên gọi là vô đẳng đẳng.

*Lại nữa, chư Phật là vô đẳng giữa chúng sinh; Bát nhã chú thuật được Phật nói ra, nên gọi là thần chú vô đẳng đẳng.

*Lại nữa, trong Kinh này tự nói nhân duyên của ba thần chú, đó là thần chú này hay xả bỏ tất cả pháp bất thiện, hay cho tất cả thiện pháp. Phật thuận theo lời tán thán, nên nói: Như vậy, như vậy! Lại cũng nói rộng lời tán thán đó rằng, nhân nơi Bát nhã nên xuất sinh mười thiện đạo cho đến chư Phật. Bát nhã ba la mật thuộc Bồ tát nên Phật nói thí dụ; chư Phật hay đại phá bóng tối vô minh, nên như trăng tròn, Bồ tát phá bóng tối không bằng, như tinh tú, như trong đêm có thấy được đều nhờ sức trăng sao. Trong đêm sinh tử thế gian, có thấy biết được đều nhờ thế lực Phật, Bồ tát. Nếu đời không có Phật, bấy giờ Bồ tát thuyết pháp độ chúng sinh, đặt vào trong cái vui cõi trời cõi người, làm cho dần dần được cái vui Niết bàn. Bồ tát có được trí tuệ đều là nhờ oai lực Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, Bồ tát tuy tu ba mươi bảy phẩm, mười tám không, biết các pháp rốt ráo không thể chấp thủ, cũng không chứng đạo Thanh văn, Bích chi Phật mà có thể trở lại khởi lên các thiện pháp, giáo hóa chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, thọ mạng đầy đủ v. v. . . đều là oai lực Bát nhã ba la mật.

Hoặc người ấy nhờ thọ trì Bát nhã cho đến nhớ nghĩ đúng, nên được công đức đời nay đời sau. Công đức đời là trọn không bị trúng độc chết v. v. . .

Hỏi: Trước đã nói không bị hoạch tử, sao nay còn nói lại?

Đáp: Trước đã nói Bát nhã ba la mật không phải chỉ nói trong một hội, ở đây vì người đến sau nên nói lại.

*Lại nữa, đao, độc, nước, lửa có hai thứ: Có thứ người làm, có thứ tự làm. Trước kia nói do người gia binh đao, độc hại, nước lửa v. v. . . , nay là không tự mình làm tổn thương. Làm sao biết? Vì tiếp nói 404 bệnh nên biết. Trên tuy nói người khác không thể tìm được chỗ thuận tiện để hại, chứ không nói người kia còn trở lại cung kính cúng dường.

Bốn trăm lẻ bốn bệnh là hợp với bốn đại làm thân. Bốn đại thường xâm hại nhau nên trong mỗi đại có 101 bệnh khởi lên. Bệnh lạnh có 202 do thủy đại và phong đại khởi lên; bệnh nóng có 202 do địa đại và hỏa đại khởi lên. Tướng lửa nóng và tướng đất cứng, vì cứng . . . nên khó tiêu, khó tiêu nên khởi lên bệnh nóng. Máu thịt, gân tủy v. v. . . thuộc phần địa đại, trừ nghiệp báo, tất cả các pháp đều nhân duyên hòa hợp sinh, không có người làm, vì không có người làm nên chắc chắn thọ nghiệp báo, Phật không cứu được, hưởng gì Bát nhã. Chắc chắn thọ nghiệp báo, không chắc chắn thọ nghiệp báo như trước đã nói.

Việc quan nổi lên là nhờ oai lực tạng Bát nhã ba la mật, nên việc nổi lên liền diệt.

Hỏi: Trước đã nói người không tìm được dịp tiện lợi để phá, sao nay còn nói nữa?

Đáp: Trước tuy nói người không thể tìm được dịp tiện lợi, mà chưa nói Quốc vương, đại thần v. v. . . đã không tìm được dịp tiện lợi, lại còn cung kính, cúng dường, vì sao? Vì Bồ tát ấy thường có tâm từ bi hỷ xả hướng đến chúng sinh.

Công đức đời sau là đời đời sinh ra thường không rời mười thiện đạo, vì thế nên thường không đọa ác đạo. Người ấy nhờ chiết phục ác tâm nên thọ thân hoàn hảo đầy đủ, không sinh vào các nhà hà tiện. Học đạo của Phật học, nên được thần biến hóa như Phật, có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình.

Thường được hóa sinh vào cõi Phật hiện tại là tùy tâm đi đến mười phương thế giới, cúng dường chư Phật, nghe thọ các pháp, giáo hóa chúng sinh, dần dần được thành Phật đạo. Thế nên hành giả tuy nghe, thọ trì, cho đến nhớ nghĩ đúng không lìa tâm Tát bà nhã. Như vậy là được công đức đời này đời sau.

35. GIẢI THÍCH: PHẠM PHẠM CHÍ THỨ 35

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Đạo Chơn)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Ngoại Đạo thứ 33)

KINH: Bấy giờ các ngoại đạo Phạm chí đi đến chỗ Phật, muốn tìm chỗ dờ của Phật. Khi ấy trời Thích đề hoàn nhơn tâm nghĩ rằng: Các ngoại đạo Phạm chí này đi đến chỗ Phật, muốn tìm chỗ dờ của Phật. Ta nay hãy tụng niệm Bát nhã ba la mật đã được lãnh thọ nơi Phật, các ngoại đạo Phạm chí ấy trọn không thể nửa chừng làm trở ngại, dứt việc nói Bát nhã ba la mật.

Thích đề hoàn nhơn nghĩ như vậy xong, liền tụng Bát nhã ba la mật.

Bấy giờ các ngoại đạo Phạm chí từ xa đi quanh Phật rồi trở lại đường đi cũ luôn.

Khi ấy tâm Xá lợi phất nghĩ rằng: Trong đây vì nhân duyên gì các ngoại đạo Phạm chí từ xa đi quanh Phật rồi trở lại đường cũ đi luôn?

Phật biết tâm Xá lợi phất nghĩ, bảo Xá lợi phất rằng: Thích đề hoàn nhơn ấy tụng niệm Bát nhã ba la mật, do nhân duyên ấy, nên các ngoại đạo Phạm chí từ xa đi quanh Phật rồi trở lại đường cũ đi luôn.

Này Xá lợi phất! Ta không thấy các ngoại đạo Phạm chí có một tâm niệm thiện, các ngoại đạo Phạm chí chỉ ôm tâm ác đi đến, muốn tìm chỗ dờ của Phật.

Này Xá lợi phất! Ta không thấy trong khi nói Bát nhã ba la mật mà có ai trong tất cả thế gian hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc chúng Sa môn, chúng Bà la môn mang tâm ác đi đến có thể tìm được chỗ dờ, vì sao? Này Xá lợi phất! Vì các trời Tứ thiên vương, cho đến trời A ca nị tra, các Thanh văn, Bích chi Phật, các Bồ tát ma ha tát trong ba ngàn đại thiên thế giới thường thủ hộ Bát nhã ba la mật ấy, vì sao? Vì các trời người ấy đều từ trong Bát nhã ba la mật sinh ra.

*Lại nữa, Xá lợi phất! Chư Phật và Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ tát ma ha tát, các trời, rồng, quỷ thần v. v. . . trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng, đều thủ hộ Bát nhã ba la mật ấy, vì sao? Vì chư Phật v. v. . . đều từ trong Bát nhã ba la mật sinh ra.

Bấy giờ tâm ác ma nghĩ rằng: Nay Phật và bốn bộ chúng hiện tiền tập hội, có cả các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc, trong ấy chắc có vị Bồ tát ma ha tát

được thọ ký sẽ chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ta có thể đến chỗ Phật phá hoại ý đó. Khi ấy ác ma hóa ra bốn loại binh, đi đến chỗ Phật. Bấy giờ Thích đề hoàn nhờn tâm nghĩ: Bốn loại binh này hoặc là ác ma hóa làm muốn đi đến chỗ Phật, vì sao? Vì bốn loại binh ấy trang bị hơn cả bốn loại binh của vua Tần bà ta la, của vua Ba tư nặc, của các Thích tử, của các tộc Lê xương. Ác ma ấy luôn luôn tìm chỗ dở của Phật, muốn nã hại chúng sinh. Vậy ta có thể tụng niệm Bát nhã ba la mật.

Thích đề hoàn nhờn tức thời tụng Bát nhã ba la mật, ác ma nghe đúng như lời tụng, dần dần trở lại đường cũ đi luôn.

Bấy giờ trong hội các Thiên tử của Tứ thiên vương cho đến các Thiên tử trời A ca nị tra, hóa làm hoa trời từ giữa hư không rải lên Phật thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nguyên làm cho Bát nhã ba la mật trụ lâu cõi Diêm phù đề, vì sao? Vì người cõi Diêm phù đề thọ trì Bát nhã ba la mật, tùy lúc trú ở, Phật bảo không diệt, Pháp bảo, Tăng bảo, cũng trụ không diệt.

Bấy giờ chư thiên trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng cũng rải hoa và thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nguyên khiến Bát nhã ba la mật trụ lâu cõi Diêm phù đề, nếu Bát nhã ba la mật trụ lâu, Phật Pháp Tăng cũng sẽ trụ lâu, cũng phân biệt biết được đạo Bồ tát ma ha tát.

*Lại nữa, ở trú xứ nào có thiện nam tử, thiện nữ nhân viết chép thọ trì quyển kinh Bát nhã ba la mật thời nơi ấy chiếu sáng, đã lìa xa mọi tối tăm.

Phật bảo các Thiên tử Thích đề hoàn nhờn: Như vậy, như vậy! Kiêu thi ca và các Thiên tử người cõi Diêm phù đề thọ trì Bát nhã ba la mật, tùy lúc trụ ở, Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, cũng trụ như vậy, cho đến trú xứ nào có thiện nam tử thiện nữ nhân viết chép thọ trì quyển kinh Bát nhã ba la mật, chỗ ấy thời chiếu sáng, đã xa lìa mọi tối tăm.

Bấy giờ các Thiên tử hóa làm trời rải trên Phật và thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng thời ma hoặc ma trời không thể tìm được chỗ tiện lợi. Bạch đức Thế Tôn! Chúng con cũng sẽ ủng hộ các thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì sao? Vì nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, chúng con liền xem người ấy như Phật, hoặc gần Phật.

Khi ấy Thích đề hoàn nhờn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, nên biết người ấy đời trước đã làm các công đức đối với Phật, thân cận cúng dường chư Phật, được thiện tri thức ủng hộ.

Bạch đức Thế Tôn! Nhất thiết trí của chư Phật, nên tìm trong Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật cũng nên tìm trong Nhất thiết trí, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật chẳng khác Nhất thiết trí, Nhất thiết trí chẳng khác Bát nhã ba la mật; Bát nhã ba la mật và Nhất thiết trí không hai không khác. Vì vậy chúng con xem người ấy tức là Phật hoặc gần Phật.

Phật bảo Thích đề hoàn nư: Như vậy, như vậy! Kiền thi ca! Nhất thiết trí của chư Phật tức là Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật tức là Nhất thiết trí, vì sao? Kiền thi ca! Vì Nhất thiết trí của chư Phật từ trong Bát nhã ba la mật sinh ra, Bát nhã ba la mật chẳng khác Nhất thiết trí, Nhất thiết trí chẳng khác Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật và Nhất thiết trí không hai không khác.

LUẬN: Trong Phẩm trên nói người nghe, thọ trì Bát nhã ba la mật thời ma hoặc ma dân, ngoại đạo Phạm chí không tìm được chỗ tiện lợi để phá, nay muốn hiện tiền chứng nghiệm, nên dùng oai thần cảm đến chúng ma, và các ngoại đạo. Vì vậy ngoại đạo Phạm chí nghĩ rằng: Lúc Phật ở núi Kỳ xà quật nói Bát nhã ba la mật, nghĩa là nói các pháp rốt ráo không, không có gì để dẫn dắt mười phương chúng sinh. Chúng ta cùng đến vấn nạn, phá không luận ấy. Luận ấy nếu bị phá, thời Phật tự lui, chúng ta được trở lại như cũ. Các ngoại đạo ấy chỉ có tà kiến ác tâm, kiêu mạn đi đến, muốn chỉ ra chỗ sai quấy của Bát nhã ba la mật rốt ráo thanh tịnh ấy. Thí như người cuồng muốn làm trúng thương hư không, luống tự lấy mệt khổ.

Bấy giờ Đế thích như lời Phật dạy, thọ trì Bát nhã, ngoại đạo không thể tìm được chỗ tiện lợi, nay muốn nghiệm thật, khiến người ta tin biết. Đế thích thành tựu vô lượng phước đức, nhờ căn trời lạnh lợi nên rất tin Bát nhã, liền tụng niệm, được oai lực Bát nhã nên ngoại đạo ở từ xa đi quanh Phật, rồi lui lại đường cũ mà đi.

Hỏi: Cớ sao không quay thẳng về mà vừa nhiễu quanh Phật rồi đi trở lui.

Đáp: Do nhờ thần lực Bát nhã nên bị hàng phục từ chỗ xa, suy nghĩ rằng: Oai đức của Phật chúng rất lớn, chúng ta đi tới đó, luống tự mình bị khổ nhục, không thành được gì, nếu chúng ta vừa trông thấy Phật, bỏ đi ngay, người đời sẽ cho chúng ta khiếm nhục, đã đến Phật mà đi về không, vì vậy trá hiện điệu bộ cúng dường đi quanh Phật, rồi trở lại đường cũ mà đi.

Xá lợi phất xưa vốn là Phạm chí, thấy các ngoại đạo ở chỗ xa mà bỏ đi, tâm hơi thương xót, không thể vì việc nhỏ mà ngoại đạo đến rồi đi như vậy, nên vào Tam muội tìm hiểu, nghĩ rằng: Các ngoại đạo này vì nhân duyên gì mà đến rồi cục không mong được độ, mà đi trở về không. Phật bảo đó là do thần lực Bát nhã ba la mật.

Xá lợi phất suy nghĩ: Phật dùng Bát nhã ba la mật tế độ hết mọi việc, có sao khiến các ngoại đạo này đi trở về không?

Phật biết ý nghĩ của Xá lợi phất, bảo Xá lợi phất rằng: Các Phạm chí ấy cho đến không có một tâm niệm thiện, chỉ mang ác ý, tà kiến dính tâm, muốn tìm định tướng các pháp, thế nên không thích hợp được độ. Thí như bệnh chắc chắn chết tuy có lương y, thần dược mà không thể cứu khỏi.

Này Xá lợi phất! Khi thuyết Bát nhã ba la mật không phải chỉ có Phạm chí, mà tất cả người thế gian mang ác tâm đi đến, cũng không thể tìm chỗ tiện lợi để phá, vì sao? Vì tất cả chư Phật, chư Bồ tát và chư thiên thường thủ hộ Bát nhã, vì có sao? Vì chư Phật, Bồ tát, trời, người nghĩ rằng: Chúng ta đều từ Bát nhã sinh. Ma đến muốn nạn vẫn phá hoại cũng như vậy.

Lúc ấy, các Thiên tử trong hội, trước chỉ nghe nói công đức Bát nhã, nay mới thấy sự chứng nghiệm nên tâm rất hoan hỷ, hoá ra các hoa cúng dường và nguyện rằng: Nguyện Bát nhã ba la mật trụ lâu ở cõi Diêm phù đề. Việc này như dưới đây nói rộng. Phật liền ẩn khả.

Chư thiên ở trước Phật tự thề: Hành giả nếu nghe, thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, chúng tôi thường thủ hộ, vì sao? Vì chúng tôi xem người ấy như Phật, hoặc gần Phật.

Như Phật là thân Pháp tánh trú địa vị bất thối, được vô sinh pháp nhẫn, cho đến mười địa.

Gần Phật là nhục thân Bồ tát hay nói Bát nhã ba la mật và chánh nghĩa nó.

Bấy giờ, Đế Thích do nhân duyên đời trước đã nhóm công đức, trí tuệ, tán thán Bồ tát ấy, trong đây lại nói nhân duyên sự tán thán.

Trí nhất thiết chủng của chư Phật nên tìm trong Bát nhã là Bồ tát tu Bát nhã ba la mật đầy đủ nên khi được thành Phật, Bát nhã biến thành Trí nhất thiết chủng, nên nói Trí nhất thiết chủng nên tìm trong Bát nhã. Phật hay nói Bát nhã ba la mật, nên nói Bát nhã ba la mật nên tìm trong Trí nhất thiết chủng. Thí như sữa biến thành lạc, lìa sữa không có lạc, cũng không được nói sữa chính là lạc. Bát nhã ba la mật biến làm Trí nhất thiết chủng, lìa Bát nhã cũng không có Trí nhất thiết chủng, cũng không được nói Bát nhã chính là Trí nhất thiết chủng. Bát nhã làm nguyên nhân sinh Trí nhất thiết chủng, Trí nhất thiết chủng làm nguyên nhân để nói Bát nhã. Nhân quả không rời nhau, nên nói không hai không khác.

36. GIẢI THÍCH: PHẨM TÔN ĐẠO THỨ 36

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm A nan ngợi khen)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Thiên Lai thứ 34)

KINH: Bấy giờ Tuệ mạng A nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Có sao không ngợi khen Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, cho đến mười tám pháp không chung mà chỉ khen ngợi Bát nhã ba la mật?

Phật bảo A nan: Bát nhã ba la mật là tôn quý, dẫn đạo năm Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung.

Này A nan! Ý ông nghĩ sao? Không hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng mà bố thí có được xưng là Ba la mật không?

Thưa không, bạch Thế Tôn!

Không hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng mà trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ có gọi là Bát nhã ba la mật không?

Thưa không, bạch Thế Tôn!

Vì vậy nên biết Bát nhã ba la mật đối năm Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung là tôn quý dẫn đạo, vậy nên khen ngợi Bát nhã.

A nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là bố thí, hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng để thành Thí ba la mật cho đến thành Bát nhã ba la mật?

Phật bảo A nan: Do pháp không hai Bồ thí, hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng, ấy gọi là Thí ba la mật; do bất sinh không thể có được hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng mà bố thí, ấy gọi là Thí ba la mật, cho đến do trí tuệ biết pháp không hai, hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng, ấy gọi là Bát nhã ba la mật; do bất sinh, không thể có được, hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng, ấy gọi là Bát nhã ba la mật.

A nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là do pháp không hai hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng mà Bồ thí, ấy gọi là Thí ba la mật; cho đến thế nào là do pháp không hai hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng, ấy gọi là Bát nhã ba la mật?

Phật bảo A nan: Do pháp sắc không hai, pháp thọ, tưởng, hành, thức không hai, cho đến pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không hai vậy.

Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là pháp sắc không hai cho đến pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng hai?

Phật dạy: Sắc, sắc tướng không, vì sao? Vì Thí ba la mật và sắc không hai không khác, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và Thí ba la mật không hai không khác. Năm Ba la mật kia cũng như vậy. Vì vậy, nên A nan! Chỉ khen ngợi Bát nhã ba la mật đối với năm Ba la mật cho đến Trí nhất thiết chủng là tôn quý dẫn đạo.

Này A nan! Thí như đất lấy hạt giống rải vào, gặp đủ nhân duyên hòa hợp liền mọc, các hạt giống ấy nương đất mà mọc. Như vậy, A nan! Năm Ba la mật nương Bát nhã ba la mật được sinh; bốn niệm xứ cho đến Trí nhất thiết chủng cũng nương Bát nhã ba la mật được sinh. Vì vậy, nên A nan! Bát nhã ba la mật đối với năm Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung là tôn quý dẫn đạo.

Bấy giờ Thích đề hoàn nhờn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Phật nói công đức của thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nghĩ đúng chưa hết, vì sao? Vì thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, thời là thọ trì đạo Vô thượng của ba đời chư Phật, vì có sao? Vì muốn được Trí nhất thiết chủng hãy từ trong Bát nhã ba la mật mà cầu, muốn được Bát nhã ba la mật hãy từ trong Trí nhất thiết chủng mà cầu.

Bạch đức Thế Tôn! Nhờ thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng nên có mười thiện đạo xuất hiện ở đời, có bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, cho đến mười tám pháp không chung xuất hiện ở đời. Nhờ thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, nên thế gian bèn có dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, trời Tứ thiên vương cho đến trời A tra ni ca. Nhờ thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng nên bèn có Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát ma ha tát. Nhờ thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, nên có chư Phật xuất hiện thế gian.

Bấy giờ, Phật bảo Thích đề hoàn nhờn: Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, Ta không nói chỉ có ngần ấy công đức, vì sao? Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, tâm không lìa Trí nhất thiết chủng còn thành tựu được vô lượng giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, tâm không lìa Trí nhất thiết chủng nên biết người ấy là chư Phật.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Hết thầy Thanh văn, Bích chi Phật có được giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn, không sánh kịp được giới uẩn cho đến giải thoát tri kiến uẩn của thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, trăm phần, ngàn phần, ngàn vạn ức phần, cho đến toán số, thí dụ cũng không thể kịp được, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân này đối với Thanh văn, Bích chi Phật địa, tâm được giải thoát, lại không cầu pháp Đại thừa.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân viết chép, giữ gìn quyển kinh Bát nhã ba la mật, cúng dường, cung kính, tôn trọng, hương hoa, anh lạc cho đến kỹ nhạc, cũng được công đức đời nay đời sau.

Bấy giờ, Thích đề hoàn nhơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, tâm không lìa Trí nhất thiết chủng, cúng dường Bát nhã ba la mật, cung kính, tôn trọng, hương hoa cho đến kỹ nhạc thời con thường thủ hộ người ấy.

Luận: A nan đa văn, sức phân biệt được “không” mà chưa lìa dục, nên không thể thâm nhập, tuy thường hầu Phật mà không thường vấn nạn về không. Nay Phật tán thán Bát nhã ba la mật, cũng tán thán người tu, vì thế nên A nan mới bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Có sao không tán thán các Ba la mật khác và các pháp, mà chỉ tán thán riêng Bát nhã ba la mật?

Hỏi: Phật từ đầu đến đây, thường nói tên sáu Ba la mật, sao nay A nan nói Phật không xưng tán?

Đáp: Trước tuy nói danh tự, không phải xưng khen, đều chỉ vì khiến tìm vào Bát nhã nên nói.

Phật bảo A nan: Trong tất cả pháp hữu vi, trí tuệ là đệ nhất; trong tất cả trí tuệ đưa qua bờ kia, Bát nhã ba la mật là đệ nhất; thí như đi đường, tuy có chúng bạn mà vị thấy dẫn đường là đệ nhất. Bát nhã cũng như vậy, tuy tất cả thiện pháp đều có lực, song Bát nhã hay chỉ đường ra khỏi ba cõi, đạt đến ba thừa. Nếu không có Bát nhã, tuy làm các thiện pháp bố thí, mà thọ quả báo theo hành nghiệp có cùng tận; vì có cùng tận, nên còn không thể được Niết bàn Tiểu thừa, huống gì đạo Vô thượng. Nếu làm việc thiện bố thí v. v. . mà quán được như tướng Phật đạo không hai, không sinh không diệt, không được không mất, rốt ráo không tịch, ấy gọi là hồi hướng đến Trí nhất thiết chủng, thì phước của bố thí ấy, đời đời không thọ quả báo không cùng

tận, sau sẽ được Trí nhất thiết chủng; giống như bố thí, tất cả pháp khác cũng như vậy.

Hỏi: Cớ sao Phật không đáp nhân duyên của không hai (bất nhị) mà trở lại tiếp giải thích nghĩa không hai?

Đáp: A nan không hỏi về nhân duyên của không hai, chỉ hỏi pháp gì không hai, thế nên Phật đáp các pháp sắc v. v. . . không hai. Bát nhã ba la mật có thể làm cho năm việc kia thành Ba la mật, nên chỉ khen ngợi Bát nhã ba la mật. Phật muốn làm cho nghĩa ấy dễ hiểu, nên lấy ví dụ như đại địa hay sinh muôn vật, Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

Giữ gìn được tất cả chủng tử thiện pháp là trừ Bát nhã ba la mật thì tất cả thiện pháp khác đều có được từ khi phát tâm lại đây.

Nhân duyên hòa hợp là đối với Phật đạo nhất tâm tin hẳn, tinh tấn không ngừng nghỉ, muốn thọ trì thông đạt không biến hoại, có các pháp như vậy.

Việc được thành biện là sự tăng trưởng ấy, từ khi phát tâm khởi lên, học các Ba la mật, từ một địa đến một địa cho đến Phật địa.

Hỏi: Cớ gì Đế thích nói Phật dạy chưa hết công đức thọ trì Bát nhã ba la mật của hành giả?

Đáp: Bát nhã ba la mật vô lượng vô biên, nên công đức cũng vô lượng vô biên, nói chưa rốt ráo, thì giữa chừng ngoại đạo Phạm chí và ma đi đến, nên bàn qua việc khác, nay trở lại muốn tiếp tục nghe. Đế thích rất ưa quả báo phước đức, ưa nghe nói công đức Bát nhã, nghe không biết chán, nay lại muốn nghe nói nữa, nên tự nói nhân duyên: Bạch đức Thế Tôn! Nếu người thọ trì Bát nhã ba la mật, cho đến nhớ nghĩ đúng, thời được công đức và trí tuệ Vô thượng đạo của ba đời chư Phật, vì cớ sao? Vì nên tìm Trí nhất thiết chủng trong Bát nhã, nên tìm Bát nhã trong Trí nhất thiết chủng, như nói ở cuối Phẩm trên. Các hành giả nếu thọ trì Bát nhã, phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì độ chúng sinh, nên nhóm các công đức Bát nhã ba la mật như mười thiện đạo cho đến mười tám pháp không chung xuất hiện ở thế gian. Do nhân duyên của pháp lành ấy nên có dòng lớn Sát lợi cho đến chư Phật.

Phật bảo Thiên đế: Người ấy không chỉ được công đức như trên mà còn được vô lượng công đức giới uẩn v. v. . . Giới uẩn là Bồ tát tu Bát nhã ba la mật, đối với hết thảy chúng sinh tu hạnh thí vô úy một cách tốt ráo. Số chúng sinh trong mười phương vô lượng vô biên, trong ba đời số cũng vô lượng vô biên, bốn loài chúng sinh trong sáu đường mỗi tướng mỗi loại cũng vô lượng

vô biên. Đối với vô lượng vô biên chúng sinh ấy, thí cho vật yêu quý nhất là mạng sống mà không giết, thế nên được vô lượng quả báo giới uẩn. Như vậy giới bất sát chỉ nói danh tự thời có 250, trong Tỳ ni nói lược thời 84. 000, nói rộng thời có vô lượng vô biên. Giới này, người phạm phước hoặc thọ tu một ngày, hoặc một đời, hoặc trăm ngàn vạn đời, còn Bồ tát thì thí vô úy đối với tất cả chúng sinh, cho đến khi vào Vô dư Niết bàn. Ấy gọi là vô lượng giới uẩn. Cho đến giải thoát tri kiến uẩn cũng như vậy, theo nghĩa mà phân biệt. Công đức năm uẩn ấy hơn Nhị thừa, không thể lường kể.

Nếu người viết chép cúng dường Bát nhã ba la mật, được công đức đời này đời sau.

Hỏi: Công đức đời này sau rất nặng, còn việc viết chép, giữ gìn, cúng dường là nhỏ nhẹ, làm sao được công đức hai đời?

Đáp: Cúng dường có hai cách: 1. Bắt chước người khác mà cúng dường. 2. Tự thân tâm cúng dường. Biết công đức Bát nhã nên thân tâm cúng dường, nên được công đức hai đời.

Bát nhã có nhiều cửa vào; nếu nghe, thọ trì, cho đến nhớ nghĩ đúng, đó là từ cửa trí tuệ, tinh tấn mà vào; viết chép, cúng dường, đó là từ cửa tin và tinh tấn mà vào. Nếu nhất tâm tin sâu thời cúng dường quyền kinh hơn, nếu không nhất tâm thời tuy thọ trì mà không bằng.

*Lại nữa, có ngọc báu như ý, là sắc pháp vô ký, không tâm, không thức, do nhân duyên phúc đức của chúng sinh mà sinh ra. Nếu có người đem cúng dường còn có thể khiến cho người thọ dụng tùy ý, huống gì Bát nhã là trí tuệ vô thượng, là mẹ của chư Phật, là đệ nhất báu trong các pháp báu; nếu người đúng như điều được nghe, nhất tâm tin thọ cúng dường, làm sao chẳng được công đức hai đời? Chỉ vì người không nhất tâm cúng dường, lại vì đời trước tội nặng, nên tuy cúng dường Bát nhã mà không được công đức như trên, điều ấy, Bát nhã không có lỗi.

KINH: Phật bảo Thích đề hoàn nư: Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy khi muốn đọc, tụng, giảng nói Bát nhã ba la mật, thời có vô lượng trăm ngàn chư thiên đều đến nghe pháp. Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy nói Bát nhã ba la mật, các Thiên tử giúp thêm sức can đảm; các Pháp sư ấy nếu quá mệt mỏi, không muốn thuyết pháp, thì các Thiên tử giúp thêm sức can đảm cho nên lại có thể thuyết.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật, cho đến nhớ nghĩ đúng, cúng dường hoa hương cho đến kỹ nhạc cũng được công đức đời nay ấy.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, khi nói Bát nhã ba la mật giữa bốn bộ chúng, tâm không khiếm nhược, nếu có ai luận nạn, cũng không có ý tưởng sợ, vì sao? Vì thiện am tử, thiện nữ nhân ấy được Bát nhã ba la mật hộ trì.

Trong Bát nhã ba la mật cũng phân biệt tất cả pháp, hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc lành, hoặc chẳng lành, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc pháp Thanh văn, hoặc pháp Bích chi Phật, hoặc pháp Bồ tát, hoặc pháp Phật. Thiện nam tử, thiện nữ nhân trú nội không cho đến trú vô pháp hữu pháp không nên không thấy người nạn luận Bát nhã ba la mật, cũng không thấy người thọ nạn, cũng không thấy Bát nhã ba la mật. . . Như vậy, thiện nam tử, thiện nữ nhân được Bát nhã ba la mật hộ trì nên không ai nạn luận, phá hoại được.

*Lại nữa, thiện nam tử, thiện nữ nhân, khi thọ trì Bát nhã ba la mật, cho đến nhớ nghĩ đúng, không chìm đắm, không sợ hãi, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy không thấy pháp ấy chìm đắm hoặc sợ hãi.

Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, hương hoa cúng dường cho đến phan lọng cũng được công đức đời nay.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, viết chép, giữ gìn quyển kinh, hương hoa cúng dường, cho đến phan lọng, người ấy được cha mẹ yêu, tôn thân tri thức nhớ, các Sa môn, Bà la môn kính; mười phương chư Phật và Bồ tát ma ha tát, Bích chi Phật, A la hán cho đến Tu đà hoàn yêu kính. Hết thấy thế gian hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc A tu la cũng đều yêu kính; người ấy tu Thí ba la mật, Thí ba la mật không có lúc nào đoạn tuyệt; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật cũng không có lúc nào đoạn tuyệt. Tu nội không không dứt, cho đến tu vô pháp hữu pháp không không dứt; tu bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung không dứt; tu các môn Tam muội không dứt, tu các môn Đà la ni không dứt, tu các thần thông Bồ tát không dứt, thành tựu chúng sinh, tịnh cõi nước Phật không dứt; cho đến tu Trí nhất thiết chủng không dứt, người ấy cũng có thể hàng phục, nạn luận, hủy báng.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, tâm không lìa Trí nhất thiết chủng, viết chép giữ gìn quyển kinh, hương hoa cúng dường cho đến phan lọng, cũng được công đức đời này, đời sau.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, viết chép giữ gìn quyển kinh, ở trú xứ ấy, các trời Tứ thiên vương trong ba ngàn đại thiên thế giới phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều đến chỗ ấy, thấy kinh Bát nhã ba la mật, thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ bái rồi đi trở về,

Trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Phạm hội, trời Đại Phạm, trời Quang, trời Thiếu quang, trời Vô lượng quang, trời Quang âm, trời Thiếu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô âm hành, trời Phước đức, trời Quảng quả phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều đến chỗ ấy, thấy kinh Bát nhã ba la mật thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ bái rồi đi trở về.

Các trời Tịnh cư là trời Vô cuống, trời Vô nhiệt, trời Diệu kiến, trời Hỷ kiến, trời Sắc cứu cánh đều đến chỗ ấy, thấy kinh Bát nhã ba la mật thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ bái. rồi đi trở về.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Các trời Tứ thiên vương trong mười phương thế giới cho đến trời Quảng quả, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cùng trời Tịnh cư và các trời, rồng, quỷ, thần, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già cũng đến thấy quyển kinh Bát nhã ba la mật thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ bái rồi đi trở về.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy nên nghĩ rằng: Trời Tứ thiên vương trong mười phương thế giới cho đến Quảng quả, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cùng trời Tịnh cư và các trời, rồng, quỷ thần, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, đến thấy quyển kinh Bát nhã ba la mật, thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ bái. như vậy, ấy là ta đã pháp thí rồi.

Kiều thi ca! Các trời Tứ thiên vương trong ba ngàn đại thiên thế giới cho đến trời Sắc cứu cánh, và các trời Tứ thiên vương trong mười phương thế giới, cho đến trời Sắc cứu cánh, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thủ hộ thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, khiến các sự ác không thể được dễ dàng, trừ có tội nặng đời trước.

Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy cũng được công đức đời nay là các Thiên tử phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều đến chỗ ấy, vì sao? Kiều thi ca! Vì các Thiên tử phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chỉ muốn cứu hộ tất cả chúng sinh, không bỏ tất cả chúng sinh, đem an lạc cho tất cả chúng sinh.

Bấy giờ Thích đề hoàn như bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân làm sao biết được khi các trời Tứ thiên vương cho đến trời

Sắc cứu cánh đến? Và các trời Tứ thiên vương trong mười phương thế giới cho đến các trời Sắc cứu cánh đến thấy quyển kinh Bát nhã ba la mật thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ bái?

Phật bảo Thích đề hoàn nư: Kiều thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, thấy ánh sáng lớn trong, ắt biết khi đó có đại đức chư thiên đến, thấy quyển kinh Bát nhã ba la mật thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ bái.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nếu nghe mùi thơm lạ, ắt biết khi đó có đại đức chư thiên đến thấy quyển kinh Bát nhã ba la mật thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, lễ bái.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân nhờ tu hành tinh khiết nên chư thiên đến chỗ đó, thấy quyển kinh Bát nhã ba la mật, thọ trì, đọc tụng, giảng nói, cúng dường, hoan hỷ, lễ bái, trong chỗ đó nếu có bọn quỷ nhỏ, liền bỏ đi ra, vì không đương nổi oai đức các đại đức chư thiên. Do đại đức chư thiên ấy đến, nên thiện nam tử, thiện nữ nhân sinh đại tâm. Vì vậy, trú xứ của Bát nhã ba la mật, bốn phía không nên có đồ bất tịnh, mà nên thắp đèn, đốt hương, rải các danh hoa. lấy hương bôi đất, treo tràng phan, lọng, các thứ trang nghiêm.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, khi nói pháp trọn không mỏi mệt, tự giác thân nhẹ, tâm vui, nghĩ ngợi đúng pháp, ngủ thức an ổn, không có các ác mộng. Trong mộng thấy chư Phật 32 tướng, 80 vẻ đẹp túy hình, thuyết pháp cho chúng Tỳ kheo Tăng vây quanh ở hai bên Phật nghe thọ pháp giáo sáu Ba la mật, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; phân biệt nghĩa sáu Ba la mật, bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung; cũng thấy cây Bồ đề trang nghiêm thù diệu; cũng thấy các Bồ tát đi đến cây Bồ đề chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; thấy chư Phật thành đạo rồi Chuyển pháp luân; thấy trăm ngàn vạn Bồ tát cùng nhau tập pháp luận nghĩa. Nên như vậy cầu Trí nhất thiết chủng, nên như vậy thành tựu chúng sinh, nên như vậy tịnh cõi nước Phật.

Cũng thấy mười phương vô số trăm ngàn vạn ức chư Phật, cũng nghe danh hiệu ấy, cõi ấy, có Phật ấy, bao nhiêu trăm ngàn vạn ức Bồ tát, bao nhiêu trăm ngàn vạn ức Thanh văn, cung kính vây quanh nghe thuyết pháp.

Lại thấy mười phương vô số trăm ngàn vạn ức chư Phật Niết bàn, lại thấy tháp bảy báu của vô số trăm ngàn vạn ức chư Phật, lại thấy cúng dường các tháp, cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương, cho đến phan lọng.

Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, thấy mộng lành như vậy, ngủ yên thức yên, chư thiên giúp thêm khí lực, tự giác thân thể nhẹ nhàng,

không quá tham đắm ăn uống, y phục, đồ nằm, thuốc thang. Đối với bốn sự cúng dường ấy, tâm rất nhỏ nhẹ, thí như Tỳ kheo tọa thiền, từ thiền định dậy, tâm cùng định hợp, chẳng tham đắm uống ăn, tâm rất nhỏ nhẹ, vì sao? Kiêu thi ca! Vì phép của chư thiên là nên dùng chất tinh khiết của các vị để tăng thêm khí lực, nên mười phương chư Phật và trời, rồng, quỷ, thần, A tu la, Càn thất bà, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già cũng giúp thêm khí lực.

Như vậy, Kiêu thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn được công đức đời nay như vậy, hãy nên thọ trì Bát nhã ba la mật, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, cũng không rời tâm Tát bà nhã,

Kiêu thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân tuy không thể thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng, hãy nên viết chép giữ gìn quyển kinh, cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, hoa hương, anh lạc cho đến phan lọng.

Kiêu thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe Bát nhã ba la mật, thọ trì, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, viết chép quyển kinh, cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến phan lọng, công đức của thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy rất nhiều hơn cúng dường mười phương chư Phật và chúng dường đệ tử, cung kính, tôn trọng, tán thán, y phục, đồ nằm, ăn uống, thuốc thang. Sau khi chư Phật và đệ tử vào Niết bàn, dựng tháp bảy báu cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, hương hoa, cho đến phan lọng.

LUẬN. Hỏi: Trên trời tự có Bát nhã, có gì còn đi đến chỗ người thuyết pháp giúp thêm sức can đảm cho họ?

Đáp: Trên trời tuy có Bát nhã mà chư thiên thương xót chúng sinh nên đi đến. Khi đến tự nhiên ác quỷ tránh xa, mà sức can đảm của Pháp sư được tăng lên, khiến Pháp sư vui nói: Lại khiến chúng sinh càng thêm tin kính, vì thế nên đi đến.

Có người nói: Vị cam lồ của trời, vi tế thấm vào lỗ chân lông khiến các căn bốn đại của thiện nam tử, mềm mại, nhẹ nhàng, lạnh lẽo, vui nói.

Hỏi: Tất cả người nói Bát nhã đều được vị cam lồ của chư thiên, khiến cho vui nói chẳng?

Đáp: Không. Nếu có hành giả nhất tâm cầu Phật đạo, chiết phục kiết sử, y phục sạch sẽ, chỗ thuyết pháp thanh minh, hương hoa, phan lọng, nước hương rưới đất không có các đồ bất tịnh, thế nên chư thiên hoan hỷ và cũng lợi ích cho người nghe. Người thuyết pháp tuy không đọc nhiều kinh sách trong ngoài, song thâm nhập nghĩa Bát nhã ba la mật nên tâm không khiếp

nhược, không chìm đắm, không sợ hãi, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật không có định pháp có thể chấp, có thể vẩn nạn, có thể phá.

*Lại nữa, trong Bát nhã ba la mật cũng phân biệt nói các pháp thế gian, xuất thế gian, thường, vô thường, thiện, bất thiện v. v. . . không có pháp gì không có. Vì có đủ các pháp nên không khiếp không sợ, nếu chỉ có một pháp thì vì thiếu nhiều điều nên sợ hãi. Vị Bồ tát tu Bát nhã ba la mật bẻ mỏng phiền não, các phước đức tăng trưởng ướp thân nên có oai đức đáng kính. Thân là trú xứ của công đức, tuy hình thể xấu xí, không thể làm gì, vẫn được người ái trọng, hưởng gì tự nhiên đoạn chánh, có thể lợi ích người.

Hỏi: Nếu được chư Phật, Sa môn, Bà la môn ái trọng, có thể được, còn cha mẹ ái niệm đâu đủ khen?

Đáp: Con người tuy cha mẹ sinh, không nghe lời cha mẹ, thời không được ái niệm; trong sự cung kính, cung kính Bồ tát là thù thắng gấp bội. Nhờ cúng dường, cung kính, tôn trọng bậc đạo đức nên được Sa môn, Bà la môn ái kính. Bình thật chí thành, miệng không nói dối, rất ưa công đức đời sau, không đắm cái vui đời này, tiếp dưỡng người dưới không tự cao tự đại; nếu thấy người có lỗi còn không nói sự thật của họ, hưởng gì chê bai, hủy báng; nếu bất đắc dĩ phải nói, trọn không nói hết, thương cấp kẻ cô đơn khổ cùng, không dành riêng cho kẻ theo mình, những việc như vậy đều là nhờ oai lực của Bát nhã ba la mật. Công đức người ấy nghe xa nên chư thiên, người đời đều ái kính. Do cúng dường Bát nhã ba la mật nên đời đời thường được sáu Ba la mật, không có lúc nào đoạn tuyệt. Người ấy có phước đức, trí tuệ, tiếng tăm, nên nếu có ai vẩn nạn hủy báng, đều hàng phục được hết.

*Lại nữa, chư thiên vì cúng dường Bát nhã ba la mật, nên đi đến trú xứ Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, núi sông, cây cỏ, thành quách, thổ địa, tất cả quỷ thần, đều được bốn Thiên vương, nên khi bốn Thiên vương đi đến, họ đều cùng đi theo. trong các quỷ thần ấy, có kẻ không được quyền kính Bát nhã, cho nên đến chỗ Bát nhã ba la mật để cúng dường, đọc tụng, lễ bái, cũng vì làm lợi ích cho thiện nam tử. Đây cũng là công đức đời nay, do có chư thiên thiện thần đến. Thiên đế muốn phá cái nghi của người mắt thịt, nên hỏi: Làm sao biết khi đại đức chư thiên đến? Do thấy ánh sáng lớn, hoặc nghe mùi hương lạ, và do như trước nói trú xứ thanh tịnh.

Hỏi: Thân người bên trong đầy bất tịnh, bên ngoài tịnh thì ích lợi gì?

Đáp: Sạch trú xứ, sạch y phục, thời bên ngoài đều sạch, bên ngoài đều sạch, nên chư thiên hoan hỷ, thí như chỗ Quốc vương đại nhân đến, thời thứ

dân nhỏ mọn tránh đi, chỗ chư thiên đại đức đến, tiểu quỷ tránh đi cũng như vậy, trời lớn oai đức trọng, nên tiểu quỷ ở chỗ cũ tránh đi, có các trời lớn đến gần, thời tâm người ấy thanh tịnh rộng lớn. Hành giả muốn chư thiên đại đức đến, thời nên làm như trong Kinh nói. Ác quỷ đi xa, thời thân tâm nhẹ nhàng, lạnh lợi, vì sao? Vì gần ác quỷ thời làm cho thân tâm người dần dần trở nên ác; ví như gần người giận thời ưa làm cho người giận, gần sắc đẹp thời làm cho lòng ưa sắc đẹp khởi lên. Nhân duyên ác bên trong bên ngoài xa lìa nên người ấy ngủ yên thức yên, không có ác mộng. Nếu có mộng, chỉ thấy chư Phật như trong Kinh đã nói.

Hỏi: Bát nhã ba la mật ở trong thân Phật, nếu cúng dường một vị Phật thời là cúng dường Bát nhã ba la mật, có gì nói cúng dường mười phương Phật, không bằng cúng dường Bát nhã?

Đáp: Tâm người cúng dường, nếu cúng dường Phật mà chấp thủ tướng người, tướng người rất ráo không thể có được, mà vì chấp thủ tướng nên phước điền tuy lớn mà công đức mỏng ít. Cúng dường Bát nhã ba la mật thời như đều được nghe trong Bát nhã nói là không chấp thủ tướng người, không chấp thủ tướng pháp, dùng tâm ấy cúng dường, nên phước đức lớn.

*Lại nữa, Bát nhã ba la mật là mẹ của mười phương chư Phật, cũng là Thầy chư Phật, chư Phật được thân 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, và ánh sáng vô lượng, thần thông biến hóa, đều là thể lực của Bát nhã ba la mật. Vì các nhân duyên như vậy nên cúng dường Bát nhã ba la mật hơn cúng dường mười phương chư Phật, chứ không phải không kính Phật.

37. GIẢI THÍCH: PHẨM XÁ LỢI THỨ 37

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Thiết Lợi La thứ 35)

KINH: Phật bảo Thích đề hoàn nư: Kiều thi ca! Nếu xá lợi Phật đầy Diêm phù đề làm một phần, lại có người viết quyển kinh Bát nhã ba la mật làm một phần, trong hai phần ấy, ông lấy phần nào?

Thích đề hoàn nư bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Nếu xá lợi Phật đầy Diêm phù đề làm một phần, quyển kinh Bát nhã ba la mật làm một phần, trong hai phần ấy con thà lấy phần quyển kinh Bát nhã ba la mật, vì sao? Bạch đức Thế tôn! Con đối với xá lợi Phật chẳng phải không cung kính, chẳng phải không tôn trọng, vì xá lợi từ trong Bát nhã ba la mật sinh, nhờ huân tu Bát nhã ba la mật, nên xá lợi ấy được cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán.

Bấy giờ Xá lợi phất hỏi Thích đề hoàn nhờn: Kiêu thi ca! Bát nhã ba la mật không thể lấy, không sắc, không hình, không đối, nhất tướng, tức là vô tướng, ông làm sao muốn chấp lấy, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật ấy không vì chấp thủ nên xuất sinh, không vì xả bỏ nên xuất sinh, không vì tăng giảm, tụ tán, tổn ích, nhơ sạch nên xuất sinh (Kinh Đại Bát nhã ghi: Bát nhã ba la mật thậm thâm, không thủ, không xả, không tăng, không giảm, không ích, không tổn, không cấu, không tịnh – ND) Bát nhã ba la mật ấy không hợp cùng pháp chư Phật, không bỏ pháp phạm phu, không hợp cùng pháp Bích chi Phật, pháp A la hán, pháp học, không bỏ pháp phạm phu; không hợp cùng tánh vô vi, không bỏ pháp hữu vi, không hợp cùng nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, không hợp cùng bốn niệm xứ cho đến Trí nhất thiết chủng, không bỏ pháp phạm phu.

Thích đề hoàn nhờn nói với Xá lợi phất: Như vậy, như vậy! Xá lợi phất! Nếu có người biết Bát nhã ba la mật ấy không hợp cùng pháp chư Phật, không bỏ pháp phạm phu, cho đến không hợp cùng Trí nhất thiết chủng, không bỏ pháp phạm phu, ấy là Bồ tát ma ha tát hay thực hành Bát nhã ba la mật, tuy tu Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật không hành theo tướng hai pháp, không có tướng hai pháp là Bát nhã ba la mật, không có tướng hai pháp là Thiền ba la mật cho đến Thí ba la mật.

Bấy giờ Phật tán thán Thích đề hoàn nhờn: Lành thay, lành thay! Kiêu thi ca! Như lời ông nói, Bát nhã ba la mật không hành theo tướng hai pháp, không có tướng hai pháp là Bát nhã ba la mật, không có tướng hai pháp là Thiền ba la mật cho đến Thí ba la mật.

Kiêu thi ca! Nếu người muốn có được pháp tánh hai tướng là người muốn có được Bát nhã ba la mật hai tướng, vì sao? Kiêu thi ca! Vì pháp tánh và Bát nhã không hai không khác, cho đến Thí ba la mật cũng như vậy. Nếu người muốn có được thật tế, pháp tánh, tánh bất khả tư nghì hai tướng, là người muốn có được Bát nhã ba la mật hai tướng, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật và tánh bất khả tư nghì không hai không khác (Kinh Đại Bát nhã ghi: Nếu người muốn khiến Bát nhã thậm thâm cho đến Thí ba la mật có hai tướng, là muốn khiến pháp giới, như như, pháp tánh, thật tế, bất tư nghì giới cũng có hai tướng, vì sao? Vì Bát nhã thậm thâm cho đến Thí ba la mật, đều cùng với pháp giới cho đến bất tư nghì giới không hai không khác – ND).

Thích đề hoàn nhờn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Hết thầy người thế gian và chư Thiên, A tu la nên lễ bái cúng dường Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì các Bồ tát ma ha tát học Bát nhã ba la mật mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bạch đức Thế Tôn! Con thường ngồi trên nhà thiện pháp, nếu khi con không có ở trên tòa, thời các Thiên tử đến cúng dường con, làm lễ đi quanh chỗ con

ngồi rồi đi trở lui. Các Thiên tử nghĩ rằng: Thích đề hoàn nơ ở tại chỗ này nói pháp cho các trời Ba mươi ba nghe như vậy. Bạch đức Thế Tôn! Ở chỗ có chép quyển kinh Bát nhã ba la mật thọ trì, đọc tụng, vì nói cho người khác nên chỗ ấy chư Thiên, rồng, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già trong mười phương đều đến lễ bái Bát nhã ba la mật, và cúng dường xong lui về, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật sinh ra chư Phật và tất cả dụng cụ vui thích của chúng sinh. Xá lợi chư Phật cũng là nhân duyên trú xứ cho Trí nhất thiết chủng. Vì vậy, bạch Thế Tôn! trong hai phần ấy con lấy Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Nếu con thọ trì, đọc tụng kinh Bát nhã ba la mật, tâm sâu vào trong pháp, khi ấy con không thấy tướng sợ hãi, vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì Bát nhã ba la mật ấy không tướng, không mạo, không ngôn, không thuyết. Bạch đức Thế Tôn! Không tướng, không mạo, không ngôn, không thuyết là Bát nhã ba la mật cho đến là Trí nhất thiết chủng.

Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật, nếu có tướng chẳng phải vô tướng, thời chư Phật không thể biết tất cả pháp không tướng, không mạo, không ngôn, không thuyết.

Bạch đức Thế Tôn! Vì Bát nhã ba la mật thật là không tướng, không mạo, không ngôn, không thuyết nên chư Phật biết tất cả pháp không tướng, không mạo, không ngôn, không thuyết, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; vì các đệ tử nói các pháp cũng không tướng, không mạo, không ngôn, không thuyết. Vì vậy, bạch Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy tất cả thế gian, trời, người, A tu la đều nên cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, hương hoa, anh lạc cho đến phan lọng.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Nếu có người thọ trì Bát nhã ba la mật, thân cận đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng và viết chép, cúng dường hương hoa cho đến phan lọng, người ấy không đọa địa ngục, súc sinh, ngã quỷ, không rơi vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, cho đến chứng được Vô thượng Chánh đẳng chánh giác, thường thấy chư Phật; người ấy từ một cõi Phật đến một cõi Phật, cúng dường chư Phật, cung kính, tôn trọng, tán thán, hương hoa cho đến phan lọng.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Xá lợi Phật đầy ba ngàn đại thiên thế giới làm một phần, quyển kinh Bát nhã ba la mật làm một phần, trong hai phần ấy, con lấy phần Bát nhã ba la mật, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì Bát nhã ba la mật ấy sinh xá lợi chư Phật. Thế nên xá lợi được cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán. Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy nhờ cúng dường, cung kính xá lợi nên được thọ phước lạc ở cõi trời, cõi người, thường không bị đọa vào ba đường ác, được như sở nguyện, dần dần dùng pháp ba thừa vào Niết bàn. Thế nên, bạch đức Thế Tôn! Hoặc có thấy Phật hiện tại, hoặc thấy quyển

kinh Bát nhã ba la mật, bằng nhau không khác, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì Bát nhã ba la mật và Phật không hai không khác.

LUẬN. Hỏi: Trên lấy việc dựng tháp bảy báu so sánh việc cúng dường Bát nhã ba la mật, nghĩa đã đầy đủ, sao nay Phật còn đem xá lợi và quyển kinh so sánh nhau?

Đáp: Trước nói tháp bảy báu là trú xứ của xá lợi, nay chỉ nói rõ xá lợi so với quyển kinh. Xá lợi tuy không bằng Bát nhã, song đầy cõi Diêm phù đề, còn Bát nhã thâm diệu, nên chỉ nêu quyển kinh.

*Lại nữa, người xuất gia phần nhiều tham trí tuệ, vì trí tuệ là nhân duyên giải thoát, còn người tại gia phần nhiều tham phước đức, vì phước đức là nhân duyên vui; người xuất gia phần nhiều tham vật do ý thức biết, còn người tại gia phần nhiều tham vật do năm thức biết. Thích đề hoàn nhơn đã được quả báo phước lạc rất lớn, rất là tôn thắng giữa người tại gia, vì vậy nên Phật hỏi Thích đề hoàn nhơn. Thích đề hoàn nhơn thưa: Trong hai phẩm ấy, con lấy phần quyển kinh Bát nhã ba la mật. Trong đây tự nói nhân duyên: Bạch đức Thế Tôn! Con không dám khinh mạn không cung kính xá lợi. Con biết cúng dường bằng hạt cải được công đức vô lượng vô biên, cho đến khi thành Phật, công đức không cùng tận, huống gì cúng dường xá lợi đầy cõi Diêm phù đề!

Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát thọ thân bèn có xá lợi, người không xem quý; khi được thành Phật, xá lợi do Bát nhã huân tu, nên người đều cung kính, tôn trọng, cúng dường. Vì vậy nên trong hai phần, con lấy phần thắng.

Hỏi: Xá lợi phật đã biết Thích đề hoàn nhơn do vì thế đế nên nói lấy Bát nhã ba la mật, cố sao còn nạn hỏi?

Đáp: Thích đề hoàn nhơn vì tại gia bị phiền não trói buộc, năm dục che lấp, mà nói được Bát nhã ba la mật, việc ấy hy hữu! Vì vậy Xá lợi phật gạn hỏi, muốn Thích đề hoàn nhơn trở lại hỏi thâm nghĩa của Phật, cho nên nạn hỏi. Thích đề hoàn nhơn thuật theo ý Xá lợi phật, đáp rằng “như vậy”. Ý của Thích đề hoàn nhơn là đối với hết thảy pháp không có hai tướng, không cho xá lợi Phật là nhỏ, không cho Bát nhã ba la mật là lớn. Bát nhã ba la mật không có tướng hai, tướng phân biệt, mà vì lợi ích cho hàng Bồ tát mới phát tâm nên theo thế đế nói Bát nhã ba la mật như vậy. . . làm cho tâm chúng sinh không hai không phân biệt. Vì lợi ích lớn, nên con lấy Bát nhã.

Khi ấy, Phật tán thán Thích đề hoàn nhơn: Lành thay, lành thay! Vì có thể phân biệt các pháp và có thể khéo nói tướng Bát nhã, là tướng không hai, cho nên tán thán.

Trong đây Phật tự nói thí dụ: Nếu người muốn phân biệt pháp tánh, thật tế làm hai phần là người ấy muốn phân biệt Bát nhã ba la mật làm hai phần.

Để thích tự nói Bát nhã, lại nghe Phật lập lại, tâm ông thanh tịnh, tin sâu hoan hỷ, nói: Hết thảy thế gian nên lễ kính. Thích đề hoàn nơn tự nói nhân duyên: Tất cả Bồ tát học Bát nhã ấy, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lại trong đây lấy thân mình để ví dụ, thân mình ví dụ Phật, quyển kinh Bát nhã ví dụ chỗ ngồi.

Có người nói: Thân mình ví dụ Bát nhã, chỗ ngồi ví dụ xá lợi, thế nên trong hai phần, con lấy phần quyển kinh Bát nhã.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Con nếu thọ trì đọc tụng Bát nhã, khi ấy cho đến không thấy có dấu hiệu sợ hãi, huống gì sợ hãi thật, vì có sao? Vì hết thảy pháp không tướng, không ngôn, không thuyết. Bát nhã ba la mật hay khiến người tu ngộ được pháp vô tướng ấy, cho nên không sợ.

Người thọ trì cúng dường Bát nhã không bị rơi vào ba đường ác và ba thừa, đời đời không lìa chư Phật, thường cúng dường mười phương chư Phật. Thế nên đối với Bát nhã ba la mật, hết thảy thế gian nên cúng dường.

*Lại nữa, Phật mở đầu bằng lấy xá lợi Phật đầy cồi Diêm phù đề, Để thích rõ hai việc hơn thua, vì hết thảy chúng sinh nên tăng rộng xá lợi đến ba ngàn đại thiên thế giới. Trong đây tự nói nhân duyên: Thấy Bát nhã ba la mật cùng với thấy Phật ngang nhau không khác.

KINH: Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Như Phật ở đời thị hiện ba việc (Đản sinh, Thành đạo, Nhập Niết bàn – ND) và nói mười hai bộ Kinh, từ Tu đa la, Kỳ đà cho đến Ưu ba đề xá. Lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì, đọc tụng, giảng nói Bát nhã ba la mật, hai việc ấy bằng nhau không khác, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì từ trong Bát nhã ba la mật ấy xuất sinh ba việc thị hiện và mười hai bộ Kinh, từ Tu đa la cho đến Ưu ba đề xá.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Mười phương chư Phật ở đời thị hiện ba việc, nói mười hai bộ Kinh từ Tu đa la cho đến Ưu ba đề xá. Lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân, thọ trì Bát nhã ba la mật, vì người khác nói, hai việc ấy bằng nhau không khác, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh chư Phật và mười hai bộ Kinh, từ Tu đa la cho đến Ưu ba đề xá.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Nếu có người cúng dường chư Phật trong mười phương thế giới như số cát sông Hằng cung kính, tôn trọng, tán thán, hương hoa, cho đến phan lọng. Lại có người chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cung kính, tôn trọng, tán thán, hương hoa, cho đến phan lọng, phước kia

bằng nhau, vì mười phương chư Phật đều từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe Bát nhã ba la mật ấy, thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng và vì người khác nói, người ấy không đọa địa ngục, súc sinh, ngã quỷ, cũng không rơi vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, vì sao? Vì nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy chính ở địa vị bất thối. Bát nhã ba la mật ấy xa lìa tất cả khổ não suy bệnh.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chép quyển kinh Bát nhã ba la mật, thọ trì, thân cận, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, người ấy lìa hết các sợ hãi.

Bạch đức Thế Tôn! Thí như người mắc nợ thân cận với quốc vương, cung cấp hai bên, chủ nợ lại trở lại cúng dường cung kính người ấy, người ấy không còn sợ hãi, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì người dựa kê nơi vua, nương cậy người có thế lực. Như vậy, bạch đức Thế Tôn! Xá lợi chư Phật nhờ Bát nhã ba la mật huân tu, nên được cúng dường cung kính.

Bạch đức Thế Tôn! Nên biết Bát nhã ba la mật như vua, xá lợi phất như người mắc nợ; người mắc nợ dựa vua nên được cúng dường. Xá lợi cũng dựa Bát nhã ba la mật huân tu nên được cúng dường.

Bạch đức Thế Tôn! Nên biết Trí nhất thiết chủng của chư Phật cũng do Bát nhã ba la mật huân tu nên được thành tựu. Vì thế, bạch đức Thế Tôn! Trong hai phần, con lấy phần Bát nhã ba la mật, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh 32 tướng, xá lợi chư Phật cũng từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi.

Bạch đức Thế Tôn! Từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh năm Ba la mật kia làm cho được danh tự là Ba la mật, từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh Trí nhất thiết chủng của chư Phật.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Ở trong ba ngàn đại thiên thế giới nếu có người thọ trì, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán Bát nhã ba la mật thì ở chỗ ấy, hoặc người hoặc chẳng phải người, không thể tìm được chỗ tiện lợi để phá. Người ấy dần dần được vào Niết bàn.

Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật có lợi ích lớn như vậy, có thể ở trong ba ngàn đại thiên thế giới làm Phật sự.

Bạch đức Thế Tôn! Ở trú xứ nào có Bát nhã ba la mật thời ở đó là có Phật.

Bạch đức Thế Tôn! Thí như ở trú xứ có ngọc ma ni vô giá, các phi nhân không tìm được chỗ tiện lợi để phá. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân có bệnh nhiệt, lấy ngọc ấy đeo trên mình, bệnh nhiệt liền hết, nếu có bệnh gió, bệnh lạnh, bệnh lẫn lộn cả nóng gió lạnh, lấy ngọc ấy đeo trên mình, bệnh đều trừ hết. Nếu trong chỗ tối, ngọc ấy có thể soi sáng, khi nóng có thể làm mát, khi lạnh có thể làm ấm, chỗ có ngọc không lạnh không nóng, thời tiết thuận hòa, chỗ ấy cũng không có các thứ độc khác. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân bị rắn độc cắn, lấy ngọc chỉ cho thấy, độc liền tiêu mất.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Nếu nam tử, nữ nhân đau mắt, đau da, mù lòa, lấy ngọc chỉ cho thấy, liền trừ diệt; nếu có ghẻ lác, phù thủng, lấy ngọc đeo trên mình, bệnh liền hết.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Ngọc ma ni ấy ở trong nước, nước theo ma ni thành một màu, nếu lấy vật màu xanh gói lại để trong nước, màu nước thành xanh, nếu lấy vật màu vàng, đỏ, trắng, hồng, hồ thủy bọc lại để trong nước, nước liền theo đó thành màu vàng, đỏ, trắng, hồng, hồ thủy. Lấy vật có các màu như vậy gói ngọc để trong nước, nước liền theo đó thành các màu.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu nước đục, lấy ngọc để vào nước liền trong, ngọc ấy có đức tánh như vậy.

Bấy giờ, A nan hỏi Thích đề hoàn nhưn: Kiều thi ca! Ngọc ma ni ấy là báu trên trời, hay là báu cõi Diêm phù đề?

Thích đề hoàn nhưn thưa với A nan: Đó là báu trên trời, người cõi Diêm phù đề cũng có báu ấy, nhưng vì công đức ít nên không đầy đủ, còn báu trên trời trong sạch, nhẹ đẹp, không thể lấy thí dụ so được.

*Lại nữa, bạch đức Thế Tôn! Ngọc ma ni ấy nếu để trong hòm, khi lấy ngọc ra, công năng nó xông ướp hòm nên người ta đều yêu kính.

Như vậy, Bạch đức Thế Tôn! Ở trú xứ có chếp quyển kinh Bát nhã ba la mật thời chỗ ấy không sợ các sự nhiễu hại, cũng như chỗ có đeo ngọc ma ni, thời không có các nạn.

Bạch đức Thế Tôn! Sau khi Phật Niết bàn, xá lợi được cúng dường đều do năng lực của Bát nhã ba la mật, Thiên ba la mật cho đến Thí ba la mật; do năng lực công đức của nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, Nhất thiết trí, pháp tướng, pháp trụ, pháp vị, pháp tánh, thật tế, bất khả tư nghì tánh, Trí nhất thiết chủng.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân nghĩ rằng: Xá lợi Phật ấy là trú xứ của các công đức chư Phật, như Nhất thiết trí, Trí nhất thiết chủng, đại từ đại bi, dứt hết thảy kiết sử và tập khí, thường hành xả, pháp không sai lầm v. v. . . Do vậy nên xá lợi được cúng dường.

Bạch đức Thế Tôn! Xá lợi là trú xứ của Ba la mật, các báu công đức là trú xứ của Ba la mật không nhơ không sạch, là trú xứ của Ba la mật chẳng sinh chẳng diệt, Ba la mật chẳng vào chẳng ra, Ba la mật chẳng tăng chẳng giảm, Ba la mật chẳng đến chẳng đi chẳng ở. Xá lợi Phật ấy là trú xứ Ba la mật các pháp tướng, do Ba la mật các pháp ấy huân tu nên xá lợi được cúng dường.

*Lại nữa, Bạch đức Thế Tôn! Không kể xá lợi đầy ba ngàn đại thiên thế giới, mà xá lợi đầy cả thế giới như cát sông Hằng làm một phần, có người chép quyển kinh Bát nhã ba la mật làm một phần, trong hai phần ấy, con lấy phần Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật ấy xuất sinh xá lợi Phật, do Bát nhã ba la mật ấy huân tu nên xá lợi được cúng dường.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân cúng dường xá lợi, cung kính, tôn trọng, tán thán, quả báo công đức kia không có ngăn mé, hưởng thọ phước lạc cõi trời cõi người, đó là dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, chỗ trời Tứ thiên vương, cho đến phước lạc trong cõi trời Tha hóa tự tại cũng do nhân duyên phước đức ấy nên sẽ được hết khổ. Nếu thọ Bát nhã ba la mật này, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng thì người ấy có thể đầy đủ Thiên ba la mật cho đến Thí ba la mật, có thể đầy đủ bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, vượt qua địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, trú địa vị Bồ tát; trú địa vị Bồ tát rồi, được thần thông Bồ tát, từ một cõi Phật đến một cõi Phật. Vị Bồ tát ấy vì chúng sinh mà thọ thân tùy chỗ thích ứng, thành tựu chúng sinh, hoặc làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc sinh dòng lớn Sát lợi, hoặc sinh dòng lớn Bà la môn, để thành tựu chúng sinh. Vì vậy, Bạch đức Thế Tôn! Con không phải vì khinh mạn không cung kính mà không lấy phần xá lợi, vì thiện nam tử, thiện nữ nhân cúng dường Bát nhã ba la mật tức là cúng dường xá lợi.

Lại nữa, Bạch đức Thế tôn! Có người muốn thấy pháp thân, sắc thân Phật hiện tại trong mười phương vô lượng vô số thế giới, người ấy nên nghe, thọ trì Bát nhã ba la mật, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, vì người khác nói rộng. Như vậy, thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy sẽ thấy pháp thân, sắc thân Phật hiện tại trong mười phương vô lượng vô số thế giới. Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy hành Bát nhã ba la mật cũng nên dùng pháp tướng tu Niệm Phật tam muội.

*Lại nữa, thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn thấy chư Phật hiện tại hãy nên thọ Bát nhã ba la mật ấy, cho đến nhớ nghĩ đúng.

LUẬN: Lại nữa, Phật trú ba sự thị hiện, thuyết mười hai bộ Kinh.

Hỏi: Trong tất cả người thuyết pháp, không ai bằng Phật, Phật nói mười hai bộ Kinh đầy đủ tất cả, tại sao thiện nam tử chỉ thọ trì Bát nhã ba la mật mà lại bằng với Phật không khác?

Đáp: Trong đây Phật muốn xưng tán Bát nhã là lớn. Trong mười hai bộ Kinh, Bát nhã là tối thắng, vì sao? Vì nói Bát nhã ba la mật ấy thì có nhiều người phát tâm Bồ tát. Còn khi nói mười hai bộ Kinh thì phát tâm ba thừa lẫn lộn. Không lấy công đức Bồ tát sánh với vô lượng thân Phật, vì đây nói pháp thân. Bồ tát chỉ nói Bát nhã, khuyến dẫn Đại thừa; Phật nói lẫn lộn, khuyến dẫn thừa, cho nên bằng nhau không khác.

*Lại nữa, ba sự thị hiện và nói mười hai bộ Kinh, căn bản là Bát nhã ba la mật. Cúng dường chư Phật mười phương như số cát sông Hằng, hoặc lại có người cúng quyển kinh Bát nhã cũng bằng nhau không khác.

Trong đây Phật tự nói Bát nhã sở dĩ có nhân duyên phước đức thù thắng là vì Bát nhã phá được hết thảy khổ não, suy bệnh, sợ hãi; như người mắc nợ dựa vào vua. Vua ví dụ Bát nhã, người mắc nợ ví dụ xá lợi. Xá lợi là do nghiệp nhân duyên đời trước tạo thành. Trong nhân duyên phải đền trả đối xứng, song do có Bát nhã ba la mật huân tu, nên sự đền trả đối xứng theo nhân duyên đời trước và sự đói khát lạnh nóng không xâm hại được, trái lại được cõi trời cõi người cúng dường, như người mắc nợ, dựa vào vua, trở lại được chủ nợ tôn kính. Trước kia nói không có các suy não và sợ hãi để nói rõ bên trong, nay nói ngọc ma ni thì người và chẳng phải người không tìm được chỗ dễ để nói rõ bên ngoài.

Người ấy do cúng dường Bát nhã ba la mật nên hoặc đời nay hoặc đời sau, hoặc thân suy tâm bệnh đều trừ hết, các việc thiện nguyện tùy ý cho hết. Được báu Bát nhã ba la mật, không có các sợ hãi, không bị thiếu hụt, thí như có châu báu vô giá, muốn gì được nấy.

Hỏi: Ngọc báu ma ni là thứ báu gì trong các thứ pha lê, vàng bạc, xa cừ, mã não, lưu ly, san hô, hổ phách và kim cương?

Đáp: Có người nói: Ngọc báu ấy từ trong não rồng chúa xuất sinh, người có được ngọc ấy, chẳng độc không thể hại, vào lửa không cháy, có công đức như vậy.

Có người nói: Đó là Kim cương của Đế Thích cầm dùng khi chiến đấu với A tu la, bị vỡ nát rơi đến cõi Diêm phù đề.

Có người nói: Xá lợi Phật từ quá khứ lâu xa, khi chánh pháp diệt tận, thì xá lợi biến thành ngọc ấy, để lợi ích chúng sinh.

Có người nói: Do chúng sinh có phước đức nhân duyên, nên tự nhiên có ngọc ấy; thí như vì nhân duyên tội nặng nên trong địa ngục tự nhiên có đồ trị tội. Ngọc báu này tên như ý, không có màu sắc nhất định, trong suốt nhẹ đẹp, đồ vật của bốn châu thiên hạ đều được chiếu sáng. Nghĩa ngọc như ý, như trước đã nói. Báu này thường sinh ra tất cả vật báu như ý phục, ẩm thực đều theo ý muốn cấp cho đủ cả, cũng trừ được các suy não bệnh khổ.

Ngọc báu này có hai thứ: Có thứ báu như ý ở trên trời, có thứ báu như ý ở cõi người. Chư thiên phước đức dày nên ngọc có công năng đầy đủ, người phước đức mỏng nên ngọc có công năng không đầy đủ. Ngọc này để trong phòng xá, ruộng hòm, chỗ ấy cũng có oai đức. Bát nhã ba la mật cũng như vậy, như ngọc báu như ý, có thể cho người tại gia phước lạc đời này, tùy ý mong muốn; Bát nhã ba la mật có thể cho người xuất gia cái vui giải thoát ba thừa; tùy ý mong cầu. Chỗ có ngọc báu như ý, kẻ phi nhân không thể tìm được chỗ tiện lợi, Bát nhã ba la mật cũng như vậy, tâm hành giả tương ứng với Bát nhã, thời tà ác La sát không thể lọt vào tâm kia làm trở hoại ý đạo, cướp mạng sống trí tuệ.

*Lại nữa, chỗ có Bát nhã, ma hoặc ma dân, địa thần, dạ xoa các ác quỷ, không thể tìm được chỗ tiện lợi. Ngọc như ý trừ được 404 bệnh, bốn bệnh căn bản là phong, nhiệt, lạnh và hỗn hợp. Bát nhã ba la mật cũng trừ được 84. 000 bệnh, bốn bệnh căn bản là tham, sân, si, đẳng phần (gồm cả tham, sân, si – ND). Phần bệnh dâm dục có 21. 000, phần bệnh sân nhuế có 21. 000, phần bệnh ngu si có 21. 000, phần bệnh đẳng phần có 21. 000. Lấy bất tịnh quán trừ tham dục, lấy từ bi tâm trừ sân nhuế, lấy nhân duyên quán trừ ngu si, chung ba thứ thuốc trên hoặc quán bất tịnh, hoặc quán từ bi, hoặc quán nhân duyên trừ bệnh đẳng phần.

Như ngọc báu trừ được hắc ám, Bát nhã cũng như vậy, trừ được hắc ám ba cõi. Như ngọc báu trừ được nhiệt, Bát nhã cũng như vậy, trừ được nhiệt dâm dục, sân nhuế. Như ngọc báu trừ được lạnh, Bát nhã cũng như vậy, trừ được lạnh vô minh, bất tín, bất kính, giải đãi. Mặt trời mặt trăng đều do các báu thành, mặt trời làm nóng, mặt trăng làm lạnh, tuy đều có lợi ích cho chúng sinh, song vì không thể gồm hết nên không gọi là như ý. Chỗ có ngọc báu, các rắn độc trùng dữ không thể làm hại, Bát nhã cũng như vậy, độc tham dục không thể làm bệnh. Nếu có người bị rắn độc cắn, cầm ngọc báu này chỉ cho xem, liền lành độc, nếu người bị độc tham dục cắn, gặp được Bát nhã ba la mật, độc tham giận liền tiêu, như Nan đà, Ương quật Lê ma la v. v. . . Người có mắt đau, mù lòa, lấy ngọc báu chỉ cho xem liền lành bệnh; Bát nhã ba la mật cũng như vậy, có người vì vô minh, nghi ngờ, hối hận, điên đảo tà kiến phá mắt tuệ, gặp được Bát nhã liền được sáng mắt. Như người bị ghê

lở, ung thư, phù thũng, lấy ngọc báu chỉ cho liền hết bệnh, Bát nhã cũng như vậy, năm tội nghịch phong lác, gặp được Bát nhã liền tiêu. Như lấy vật có các màu sắc gói ngọc để vào trong nước, nước tùy theo đó biến thành một màu. Bát nhã cũng như vậy, hành giả được thể lực Bát nhã, thời tâm mềm dịu, không đắm trước gì, tùy theo năm căn tín v. v. . . , cũng tùy theo bốn thiền, bốn tâm vô lượng, tám bột xả, tám thẳng xứ, và mười nhất thiết nhập.

*Lại nữa, tùy theo học khắp Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, không có gì trái nghịch.

Sắc thứ sáu là sắc hồ thủy là sắc hư không, hành giả có được Bát nhã quán các pháp không, tâm cũng theo đó mà không chấp trước. Như vậy, vào hết thảy các pháp, đều tùy thuận không chướng ngại. Như nước hỗn trước, tạp sắc nhơ nhớp, lấy ngọc để vào, đều trở nên thanh tịnh một màu. Bát nhã cũng như vậy, người có các phiền não, tà kiến, hy luận, khuấy tâm hỗn trước, có được Bát nhã thời trong sạch một màu. Như ngọc như ý có vô lượng công đức, công đức Bát nhã cũng như vậy.

Nay sẽ nói tướng công đức riêng Bát nhã. Ngọc như ý ấy chỉ trừ được ác quỷ, không thể phá thiên ma, Bát nhã trừ được cả hai. Ngọc chỉ trị được thân bệnh, Bát nhã trị được cả thân bệnh, tâm bệnh. Ngọc chỉ trừ được bệnh người mà thần trị được, còn Bát nhã thì trị được tất cả bệnh mà người rồng và quỷ thần không trị được; ngọc chỉ trị được bệnh đời đời từng trị, còn Bát nhã trị được bệnh từ đời vô thủy lại chưa từng trị được. Có các sai biệt như vậy, ngọc soi được chỗ đêm tối có để nó, còn Bát nhã soi được tất cả chỗ tối vô minh tương ứng với phiền não và vô minh bất cộng (tức vô minh độc lập, không tương với phiền não – ND), và tất cả sự ngu si hắc ám không hiểu rõ các pháp. Ngọc chỉ phá được nóng tại chỗ ở, không phá được nóng tại các chỗ khác, còn sức Bát nhã cho đến ngọn lửa đốt cháy vô lượng thế giới lúc kiếp tận, thối một hơi là tắt hết, huống gì một chỗ nóng! ngọc chỉ phá được lửa hình chất, sức nóng mặt trời, còn Bát nhã trừ được sức nóng của tâm có ba độc; ngọc chỉ trừ được gió mưa, tuyết lạnh, còn Bát nhã trừ được khí lạnh của tâm bất tín, bất kính, giải đãi của chúng sinh trong mười phương vô lượng thế giới; ngọc chỉ trừ được nọc độc bên ngoài, không thể trừ được rắn độc bốn đại, còn Bát nhã trừ được hoàn toàn cả hai thứ độc ấy; ngọc không thể trừ được tà kiến, còn Bát nhã trừ được; ngọc trị được mắt thịt, còn Bát nhã trị được mắt tuệ; ngọc trị được mắt thấy gần, còn Bát nhã trị được mắt thấy xa; ngọc trị được mắt thịt, mắt thịt không là ngọc, còn Bát nhã trị được mắt tuệ, mắt tuệ tức là Bát nhã; ngọc trị được mắt thịt, sau bệnh lại phát, còn Bát nhã trị được mắt tuệ, rốt ráo thanh tịnh; ngọc trị được ghẻ lác, phù thũng, còn Bát nhã trị được thân ; ác tâm lác.

Hỏi: Trong bốn thứ bệnh, đã gồm tất cả bệnh, có sao còn nói riêng bệnh mắt. bệnh lác?

Đáp: Mắt là đệ nhất trong thân, sử dụng rất quý, cho nên nói riêng. Ở trong các bệnh, bệnh lác rất nặng, do tội nhân duyên đời trước nên khó trị. Vì vậy nên nói lại.

Ngọc có thể làm cho nước hiện màu tùy theo màu sắc của vật gói nó, còn Bát nhã có thể làm cho thiện pháp tùy thuận tâm số; ngọc không chuyển được tâm người, còn Bát nhã chuyển được tâm tánh ưa muốn của tất cả chúng sinh; ngọc có thể làm cho chỗ nước bỏ nó vào đục thành trong, chứ không phải tắt cả nước, còn sức Bát nhã có thể làm cho tâm uế trước của sáu giác quán đều thanh tịnh, lại có thể làm cho thanh tịnh tâm uế trước tham giận của các chúa rồng, chúa quỷ thần, chúa người; ngọc có thể khiến chỗ phòng xá, hòm rương chứa nó khiến cho có oai đức, còn sức Bát nhã có thể độ vô số chúng sinh trong mười phương vô lượng thế giới làm cho có oai đức; công năng của ngọc khi bỏ vào hòm rương không thể giúp cho người có được công năng tùy ý, còn xá lợi được Bát nhã huân tu nên người nào cúng dường chắc chắn trở lại được Bát nhã mà được thành Phật. Rương hòm đựng ngọc ấy người phàm phu quý, còn xá lợi thì người phàm phu và Thánh nhân đều quý; rương hòm đựng ngọc, người thọ vui thế gian quý, còn xá lợi cả người thọ vui thế gian, xuất thế gian đều quý Bát nhã là ví dụ ngọc báu như ý, hòm rương là ví dụ xá lợi. Trong xá lợi tuy không có Bát nhã song nhờ huân tu Bát nhã nên được cúng dường.

*Lại nữa, trong Thánh pháp, Bát nhã là đệ nhất, không gì có thể ví dụ được, vì người thế gian quý ngọc báu nên lấy ngọc ví dụ. Người thấy được ngọc báu như ý, sở nguyện đều thành, nếu thấy chỗ để ngọc, cũng được thành đôi chút sở nguyện. Hành giả cũng như vậy, rõ được nghĩa Bát nhã ba la mật, liền được vào Phật đạo. Nếu thấy xá lợi có Bát nhã trú ở mà cúng dường nên được vô lượng phước lạc đời này đời sau, lâu sẽ đắc đạo. Tổng tướng, biệt tướng như vậy nên biết.

Hỏi: Nếu Bát nhã có công đức như vậy, có sao nói xá lợi là trú xứ của năm Ba la mật và Trí nhất thiết chủng nên được cúng dường?

Đáp: Trước đã nói trong hết thầy pháp, Bát nhã là đầu, là dẫn đạo sáng suốt; thí như vua đến, chắc chắn có kẻ tùy tùng, chỉ nói vua là có đủ các người khác. Tán thán Bát nhã ba la mật, nghĩa này trước đã nói.

KINH: Lại nữa, Bạch đức Thế Tôn! Có hai pháp tướng là tướng các pháp hữu vi và tướng các pháp vô vi.

Thế nào là tướng các pháp hữu vi? Đó là trí tuệ đối với nội không, cho đến trí tuệ đối với vô pháp hữu pháp không; trí tuệ đối với bốn niệm xứ cho đến trí tuệ đối với tám Thánh đạo phần; trí tuệ đối với Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung; trí tuệ đối với pháp lành chẳng lành; trí tuệ đối với pháp hữu lậu pháp vô lậu; trí tuệ đối với pháp thế gian pháp xuất thế gian, ấy gọi là tướng các pháp hữu vi.

Thế nào gọi là tướng các pháp vô vi? Đó là tự tánh các pháp không sinh không diệt, không trụ không dị, không nhớ không sạch, không tăng không giảm.

Thế nào gọi là tự tánh các pháp? Các pháp không có tánh gì, đó là tự tánh các pháp; ấy gọi là tướng các pháp vô vi.

Bấy giờ Phật bảo Thích đề hoàn nư: Như vậy, như vậy! Kiêu thi ca! Chư Phật quá khứ, nương Bát nhã ba la mật chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đệ tử chư Phật quá khứ cũng nương Bát nhã ba la mật mà chứng được Tu đà hoàn cho đến A la hán; Bích chi Phật đạo, vô lượng vô số chư Phật vị lai, hiện tại trong mười phương, nhân nơi Bát nhã ba la mật chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; đệ tử chư Phật vị lai, hiện tại cũng nhân nơi Bát nhã ba la mật, chứng được Tu đà hoàn đạo cho đến Bích chi Phật đạo, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật có nói rộng nghĩa ba thừa. Nhưng đây vì nói pháp vô tướng, vì pháp không sinh không diệt, vì pháp không nhớ không sạch, vì pháp không làm không khởi, không vào không ra, không tăng không giảm, không lấy không bỏ; đây nói như vậy là theo thế tục, chứ không phải theo đệ nhất nghĩa, vì sao? Vì Bát nhã chẳng phải bờ này, chẳng phải bờ kia, chẳng phải cao chẳng phải thấp, chẳng phải bằng chẳng phải không bằng, chẳng phải tướng chẳng phải vô tướng, chẳng phải thế gian chẳng phải xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu chẳng vô lậu, chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, chẳng phải thiện chẳng phải bất thiện, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, vì sao? Kiêu thi ca! Vì Bát nhã ba la mật không thủ lấy pháp Thanh văn, Bích chi Phật, cũng không bỏ pháp phàm phu.

Thích đề hoàn nư bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật, biết hết thấy tâm chúng sinh, cũng không thủ đắc chúng sinh, cho đến không thủ đắc kẻ biết kẻ thấy. Bồ tát ấy không thủ đắc sắc, không thủ đắc thọ, tưởng, hành, thức; không thủ đắc mắt cho đến ý, không thủ đắc sắc cho đến pháp; không thủ đắc nhãn và xúc làm nhân duyên sinh thọ cho đến ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ; không thủ đắc bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; không thủ đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không thủ đắc Phật pháp, không thủ đắc Phật, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật không vì thủ đắc pháp nên xuất hiện, vì sao? Vì

Bát nhã ba la mật tánh không có gì, không thể có được năng đặc sở đắc và hai chỗ nương tánh tướng đều không, không thể có được.

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Như vậy, như vậy! Kiều thi ca! Như lời ông nói, Bồ tát ma ha tát suốt đời tu học Bát nhã ba la mật, chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác còn không thể có được, huống gì có thể chứng đắc Bồ tát và pháp Bồ tát.

Bấy giờ Thích đề hoàn nhơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát chỉ tu học Bát nhã ba la mật, không tu học các Ba la mật khác chăng?

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Kiều thi ca! Bồ tát tu học sáu Ba la mật, vì không có sở đắc. Tu Thí ba la mật, không sở đắc người cho, không sở đắc người nhận, không sở đắc tài vật. Tu Giới ba la mật, không sở đắc giới, không sở đắc người giữ giới, không sở đắc người phá giới, cho đến tu Bát nhã ba la mật, không sở đắc tri tuệ, không sở đắc người trí tuệ, không sở đắc người không trí tuệ.

Kiều thi ca! Bồ tát ma ha tát khi tu bố thí có Bát nhã ba la mật làm dẫn đạo sáng suốt nên đầy đủ được Thí ba la mật; Bồ tát ma ha tát khi tu trì giới có Bát nhã ba la mật làm dẫn đạo sáng suốt nên đầy đủ được Giới ba la mật; Bồ tát ma ha tát khi tu nhẫn nhục có Bát nhã ba la mật làm dẫn đạo sáng suốt nên đầy đủ được Nhẫn nhục ba la mật; Bồ tát ma ha tát khi tu tinh tấn có Bát nhã ba la mật làm dẫn đạo sáng suốt nên đầy đủ được Tinh tấn ba la mật; Bồ tát ma ha tát khi tu thiền có Bát nhã ba la mật làm dẫn đạo sáng suốt nên đầy đủ được Thiền ba la mật; Bồ tát ma ha tát khi quán các pháp có Bát nhã ba la mật làm dẫn đạo sáng suốt nên đầy đủ được Bát nhã ba la mật. Tất cả pháp vì không có sở đắc, đó là sắc cho đến Trí nhất thiết chủng.

Kiều thi ca! Thí như các cây trong cõi Diêm phù đề, có những hoa, những lá, những quả, những màu sắc khác nhau mà bóng im của nó không sai khác. Cũng như vậy, các Ba la mật vào trong Bát nhã ba la mật là Trí nhất thiết chủng không có sai khác, vì không có sở đắc.

Thích đề hoàn nhơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật thành tựu công đức lớn. Bạch đức Thế tôn! Bát nhã ba la mật thành tựu tất cả công đức. Bạch đức Thế tôn! Bát nhã ba la mật thành tựu vô lượng công đức, thành tựu vô biên công đức lớn, thành tựu công đức vô đẳng.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chép quyển kinh Bát nhã ba la mật, cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, hương hoa cho đến phan lọng, nhớ nghĩ đúng như lời Bát nhã ba la mật nói. Lại có thiện

nam tử, thiện nữ nhân chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, phước nào nhiều hơn?

Phật dạy Thích đề hoàn nhơn: Kiêu thi ca! Ta lại hỏi ông, tùy ý ông đáp: Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân cúng dường xá lợi chư Phật, cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến phan lọng; nếu lại có người chia xá lợi nhỏ bằng hạt cải cho người khác, khiến cúng dường cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến phan lọng, phước nào nhiều hơn?

Thích đề hoàn nhơn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Như nghĩa con đã được nghe trong pháp Phật dạy: Có thiện nam tử, thiện nữ nhân tự cúng dường xá lợi, cho đến phan lọng; nếu lại có người chia xá lợi nhỏ bằng hạt cải cho người khác, khiến cúng dường, phước ấy rất nhiều. Bạch đức Thế Tôn! Phật thấy phước ấy lợi ích chúng sinh nên vào Kim cang Tam muội, đập nát thân Kim cang làm thành mật xá lợi, vì sao? Vì sau khi Phật diệt độ, có người cúng dường xá lợi cho đến nhỏ bằng hạt cải, phước báu ấy vô biên cho đến được hết khổ.

Phật bảo Thích đề hoàn nhơn: Như vậy, như vậy! Kiêu thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, chép quyển kinh Bát nhã ba la mật, cúng dường, cung kính, hương hoa cho đến phan lọng; nếu lại có người chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, khiến học; thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy phước rất nhiều.

*Lại nữa, Kiêu thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân đúng như nghĩa lý Bát nhã ba la mật đem nói cho người khác, khai thị, phân biệt làm cho dễ hiểu thời thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy công đức hơn thiện nam tử, thiện nữ nhân trước. Nên xem người giảng cho nghe Bát nhã ba la mật như Phật và như người có phạm hạnh cao thẳng, vì sao? Vì nên biết Bát nhã ba la mật chính là Phật, Bát nhã ba la mật không khác Phật, Phật không khác Bát nhã ba la mật. Chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều tu học Bát nhã ba la mật mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và thành người phạm hạnh cao thẳng. Người phạm hạnh cao thẳng là địa vị bất thối. Bồ tát ma ha tát cũng học Bát nhã ba la mật sẽ chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; người Thanh văn học Bát nhã ba la mật chứng được đạo A la hán, người cầu đạo Bích chi Phật học Bát nhã ba la mật chứng được đạo Bích chi Phật; Bồ tát cũng học Bát nhã ba la mật vào Bồ tát vị. Vì vậy, Kiêu thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn cúng dường Phật hiện tại, cung kính, tôn trọng, tán thán, hoa hương cho đến phan lọng, hãy cúng dường Bát nhã ba la mật. Ta thấy lợi ích ấy, nên khi mới chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ta nghĩ như vậy; Ai là người đáng được cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, nương dựa? Kiêu thi ca! Ta không thấy trong tất cả thế gian, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc Sa môn, Bà la môn có ai bằng Ta, hưởng gì hơn Ta! Ta tự suy nghĩ: Pháp này do Ta chứng được, để tự mình làm Phật, vậy

Ta cúng dường pháp ấy, cung kính tôn trọng, tán thán, an trú nương tựa pháp ấy. Pháp ấy là gì? Là Bát nhã ba la mật vậy.

Kiều thi ca! Ta tự cúng dường Bát nhã ba la mật, cung kính, tôn trọng, tán thán rồi, an trú, nương tựa pháp, hưởng gì thiện nam tử, thiện nữ nhân, muốn chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà không cúng dường Bát nhã ba la mật, cung kính, tôn trọng, tán thán, hương hoa, anh lạc, cho đến phan lọng, vì sao? Vì từ Bát nhã ba la mật sinh các Bồ tát ma ha tát, từ Bồ tát ma ha tát sinh ra chư Phật. Vì vậy Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nếu cầu Phật đạo, nếu cầu Bích chi Phật, nếu cầu đạo Thanh văn đều nên cúng dường Bát nhã ba la mật, cung kính, tôn trọng, tán thán, hương hoa cho đến phan lọng.

LUẬN. Hỏi: Nhân duyên gì nên nói tướng pháp hữu vi, pháp vô vi?

Đáp: Để thích tán thán Bát nhã ba la mật bao gồm hết thầy pháp. Ở đây muốn nói nhân duyên ấy.

Tướng pháp hữu vi là mười tám không, ba mươi bảy phẩm, cho đến mười tám pháp không chung. Lược nói là pháp lành pháp chẳng lành, cho đến pháp thế gian, xuất thế gian, ấy gọi là pháp hữu vi, vì sao? Vì đó là tướng có tạo tác, trước không có nay có, có rồi lại không. Trái với đây tức là tướng pháp vô vi. Tướng hai pháp ấy đều bao gồm trong Bát nhã ba la mật.

Pháp lành hữu vi là chỗ tu hành, pháp vô vi là chỗ nương tựa. Còn pháp vô ký, pháp chẳng lành, vì lìa bỏ nên không nói. Đây là chỗ học của Bồ tát mới phát tâm. Nếu có được sức phương tiện của Bát nhã ba la mật

Pháp lành hữu vi là chỗ tu hành, pháp vô vi là chỗ nương tựa. Còn pháp vô ký, pháp chẳng lành, vì lìa bỏ nên không nói. Đây là chỗ học của Bồ tát mới phát tâm. Nếu có được sức phương tiện của Bát nhã ba la mật, nên vào vô sinh nhẫn, thời chẳng ưa pháp lành, chẳng ghét pháp xấu, không lìa pháp hữu vi mà có pháp vô vi, thế nên không nương tựa Niết bàn. Vì vậy trong Kinh nói: trong Bát nhã ba la mật đã nói rộng ba thừa, vì dùng pháp vô tướng nên không sinh không diệt. Theo thế để nên nói như vậy, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa. Bồ tát tu học thật tướng các pháp, tuy quán tâm hết thầy chúng sinh cũng không thủ đắc chúng sinh, tuy tu học hết thầy pháp cũng không thủ đắc hết thầy pháp, vì sao? Vì được Bát nhã ba la mật không sở đắc.

Phật ẩn khả lời tán thán kia, Bồ tát thường tập hạnh ấy, cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà còn không có sở đắc, hưởng gì pháp khác!

Tâm Đế thích nghĩ rằng: Nếu Bát nhã là pháp rốt ráo thì người tu chỉ tu Bát nhã ba la mật là đủ, cần gì tu pháp khác?

Phật đáp: Bồ tát tu sáu Ba la mật, vì dùng pháp Bát nhã ba la mật không sở đắc hòa hợp, ấy tức là tu Bát nhã ba la mật. Nếu chỉ tu Bát nhã, không tu năm pháp kia thời công đức không đầy đủ, không đẹp không diêu; thí như người ngu không biết, ăn uống đủ thứ, nghe nói muối là chủ trong các vị, liền ăn thuần muối, mất mùi vị lại bị họa. Người tu cũng như vậy, muốn trừ tâm nhiễm đắm, chỉ tu Bát nhã, lại rơi vào tà kiến, không thể tăng tấn pháp lành; nếu hòa hợp với năm Ba la mật thời công đức đầy đủ. Nghĩa vị điều hòa thích hợp, tuy có các hạnh hòa hợp mà Bát nhã là chủ. Nếu bổ thí v. v. . mà là Bát nhã ba la mật thời có các sai biệt, nếu đến trong Bát nhã ba la mật thời chỉ một tướng, không có sai biệt. Thí như ao A na Bà đạt đa ở cõi Diêm phù đề chia ra bốn dòng sông lớn, mỗi sông lớn có 500 sông nhỏ chảy về, đều vào biển cả, thời mất tên gốc, biến thành một vị, không có sai khác. Lại như cây cối, nhành lá hoa quả, màu sắc khác nhau, mà bóng im thời không khác.

Hỏi: Bóng in cũng có sai khác, cây lớn bóng in lớn; cành, lá, hoa, quả hình thù lớn nhỏ khác nhau, làm sao không khác?

Đáp: Che ánh sáng nên có bóng hiện ra, chỗ không sáng thời gọi là bóng im, bóng im ấy không lấy hình thù lớn nhỏ làm ý nghĩa.

Hỏi: Tu hành Bát nhã ba la mật, thọ trì, tụng đọc cho đến nhớ nghĩ đúng, việc ấy khó; còn chép, cất giữ quyển kinh Bát nhã cho người khác, là dễ, công đức còn không thể bằng, làm sao nói hơn?

Đáp: Riêng mình đọc, tụng, nhớ nghĩ đúng tuy khó, hoặc vì tâm chấp ngã nên công đức nhỏ, còn chép quyển kinh cho người khác mà có tâm đại bi, làm nhân duyên cho Phật đạo, không có tâm chấp ngã, nên công đức lớn.

Như Phật hỏi Đế thích: Nếu người tự mình cúng dường xá lợi, lại có người lấy xá lợi cho người bảo cúng dường, phước ấy nhiều thế nào?

Đáp rằng: Cho người khác, bảo họ cúng dường được phước nhiều, vì đem từ tâm không chấp ngã mà cho. Phật tuy không dùng phước đức, song thấy có lợi ích lớn cho chúng sinh như vậy, nên vào Kim cang Tam muội, tự làm nát thân mình thành nhiều mảnh xá lợi.

Hỏi: Nếu phước đức cốt ở tâm, cần gì Phật làm nát thân mình ra thành xá lợi nhỏ bằng hạt cải, bảo người cúng dường?

Đáp: Lòng tin thanh tịnh từ hai nhân duyên sinh: 1. Bên trong nhớ nghĩ đúng. 2. Bên ngoài có ruộng phước tốt. Thí như có giống lúa tốt, ruộng lại phì nhiêu, thâm hoạch chắc chắn nhiều. Thế nên tâm tuy tốt phải nhân nơi xá lợi, vậy sau mới được quả báo lớn.

Phật đã ẩn khả lời kia, lại còn tự nói: Có người viết chép quyển kinh cho người, lại có người ở giữa đại chúng giải rộng nghĩa kia. Phước ấy hơn người trước, nên xem người ấy như Phật, hoặc gần Phật. Như Phật hoặc gần Phật nghĩa như trước nói.

Phật do hai nhân duyên làm chứng nghĩa Bát nhã ba la mật là tối thắng: 1. Thánh nhân ba đời học trong đó mà thành Thánh đạo. 2. Ta do pháp ấy nên được thành bậc Thánh vô thượng. Ta nay trở lại tôn thờ chiêm ngưỡng pháp ấy.

Pháp là thật tướng các pháp, tức Bát nhã ba la mật.

Kiều thi ca! Ta không còn cầu gì, mà vẫn suy tôn cúng dường Bát nhã ba la mật, hưởng gì thiện nam tử mà không lấy các thứ cúng dường cúng dường Bát nhã ba la mật. Ở đây nói nhân duyên rằng: Bát nhã ba la mật là nhân duyên căn bản của Bồ tát, Bồ tát là nhân duyên căn bản của chư Phật, chư Phật là nhân duyên vui lợi ích lớn của tất cả thế gian. Thế nên người Thanh văn, Bích chi Phật, muốn mau được an ổn, hành giả vào ba cửa giải thoát, còn cúng dường Bát nhã ba la mật, hưởng gì Bồ tát!

Đồ cúng dường là nhất tâm nghe, thọ trì, cho đến nhớ nghĩ đúng, và dùng hương hoa cho đến phan lọng cúng dường.

38. GIẢI THÍCH: PHẨM MƯƠI THIỆN THỨ 38

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Kinh Văn thứ 36)

KINH: Phật bảo Thích đề hoàn nơn: Kiều thi ca! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân dạy trong một cõi Diêm phù đề hành mười thiện đạo, ý ông nghĩ sao? Do nhân duyên ấy, được phước nhiều chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân chép quyển kinh Bát nhã ba la mật đem cho người khác khiến đọc tụng, giảng nói, được phước nhiều,

vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật có nói rộng các pháp vô lậu. Thiện nam tử, thiện nữ nhân học từ trong đó, đã học, nay học, sẽ học; được vào trong chánh pháp vị, đã vào, nay vào, sẽ vào; được Tu đà hoàn quả, đã được, nay được, sẽ được, cho đến được A la hán quả. Cầu Bích chi Phật đạo cũng như vậy. Các Bồ tát ma ha tát cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, được vào trong chánh pháp vị, đã vào, nay vào, sẽ vào; được Vô thượng Chánh đẳng hánh giác, đã được, nay được, sẽ được.

Kiều thi ca! Những gì là pháp vô lậu? Đó là bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, bốn Thánh đế, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, Phật mười lực, cho đến mười tám pháp không chung. Thiện nam tử, thiện nữ nhân học pháp ấy được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đã được, nay được, sẽ được.

Kiều thi ca! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân dạy một người khiến cho được quả Tu đà hoàn, người ấy được phước đức hơn dạy người trong một cõi Diêm phù đề hành mười thiện đạo, vì sao? Kiếu thi ca! Vì dạy người trong một cõi Diêm phù đề hành mười thiện đạo không lìa khỏi khổ địa ngục, súc sinh, ngã quỷ. Kiếu thi ca! Dạy một người chứng được quả Tu đà hoàn thì lìa khỏi ba đường ác, cho đến được quả A la hán, đạo Bích chi Phật cũng như vậy.

Kiều thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân dạy người trong một cõi Diêm phù đề, được quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật đạo, không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân dạy một người khiến chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác được phước nhiều, vì sao? Kiếu thi ca! Vì nhân nơi Bồ tát nên sinh ra Tu đà hoàn, cho đến A la hán, Bích chi Phật; vì nhân nơi Bồ tát nên sinh ra chư Phật.

Do nhân duyên ấy nên, Kiếu thi ca! Nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, khiến chép, cất giữ, đọc tụng, giảng nói được phước rất nhiều, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật ấy có nói rộng về các pháp lành. Học trong pháp lành ấy bèn xuất sinh dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, trời Tứ thiên vương, cho đến trời Phi hữu tướng phi vô tướng; bèn có bốn niệm xứ cho đến Trí nhất thiết chủng; bèn có Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật; bèn có chư Phật.

Kiều thi ca! Không kể người trong một cõi Diêm phù đề, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân dạy chúng sinh trong thế giới bốn châu thiên hạ hành mười thiện đạo, ý ông nghĩ sao? Do nhân duyên ấy người đó được phước nhiều chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân, chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, bảo chép, cất giữ, đọc tụng, giảng nói được phước nhiều. Ngoài ra như trên đã nói.

Kiều thi ca! Không kể chúng sinh trong thế giới bốn châu thiên hạ, nếu dạy chúng sinh trong tiểu thiên thế giới hành mười thiện đạo cũng như vậy.

Kiều thi ca! Không kể chúng sinh trong tiểu thiên thế giới, nếu dạy chúng sinh trong hai ngàn trung thế giới, bảo hành mười thiện đạo, nếu lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, bảo chép, cất giữ, đọc tụng, người ấy được phước nhiều. Ngoài ra như trên đã nói.

Kiều thi ca! Không kể chúng sinh trong hai ngàn trung thế giới, nếu dạy chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới, bảo hành mười thiện đạo, nếu lại có người chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, bảo chép, cất giữ, đọc tụng, người ấy được phước đức nhiều.

Kiều thi ca! Không kể chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới, nếu dạy chúng sinh trong thế giới nhiều như cát sông Hằng, bảo hành mười thiện đạo, nếu lại có người chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, bảo chép, cất giữ, đọc tụng, phước ấy nhiều. Ngoài ra như trên nói.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Có người dạy chúng sinh trong một cõi Diêm phù đề, bảo an trú bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông. Ý ông nghĩ sao? Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước đức nhiều chăng?

Thích đề hoàn nhơn thưa: Rất nhiều, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, bảo chép, cất giữ, đọc tụng, được phước nhiều, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật có nói về các pháp lành. Ngoài ra như trên nói.

Kiều thi ca! Không kể chúng sinh cõi Diêm phù đề, lại không kể chúng sinh trong thế giới bốn châu thiên hạ, chúng sinh trong tiểu thiên thế giới, chúng sinh trong hai ngàn trung thế giới, chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới. Kiều thi ca! Nếu có người dạy chúng sinh trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng, bảo an trú bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, ý ông nghĩ sao? Người ấy được phước đức nhiều chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân chép quyển kinh Bát nhã ba la mật cho người khác, bảo chép, cất giữ, đọc tụng, được phước nhiều, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật có nói rộng về các pháp lành. Ngoài ra như trên nói.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân lãnh thọ Bát nhã ba la mật, cất giữ, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, phước đức người ấy hơn dạy người cõi Diêm phù đề hành mười thiện đạo, an trú bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông.

Nhớ nghĩ đúng là thọ trì, thân cận Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng không với hai pháp, không với chẳng hai pháp. Thọ trì, thân cận Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng không với hai pháp, không với chẳng hai pháp. Vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nhớ nghĩ đúng, nội không cho đến Trí nhất thiết chủng không với hai pháp, không với chẳng hai pháp.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Hoặc có thiện nam tử, thiện nữ nhân dùng nhiều nhân duyên diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị phân biệt làm cho người khác dễ hiểu.

Kiều thi ca! Thế nào là nghĩa Bát nhã ba la mật? Kiều thi ca! Nghĩa Bát nhã ba la mật, chẳng phải quán với hai tướng, chẳng phải quán với chẳng hai tướng, chẳng phải có tướng chẳng phải không có tướng, chẳng vào chẳng ra, chẳng tăng chẳng giảm, chẳng nơ chẳng sạch, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng lấy chẳng bỏ, chẳng trụ chẳng không trụ, chẳng thật chẳng hư, chẳng hợp chẳng tán, chẳng đắm chẳng phải không đắm, chẳng nhân chẳng phải không nhân, chẳng pháp chẳng phải không pháp, chẳng như chẳng phải không như, chẳng thật tế chẳng phải không thật tế.

Kiều thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân lấy được nghĩa Bát nhã ba la mật ấy, dùng các nhân duyên diễn nói, khai thị, phân biệt làm cho người khác dễ hiểu, thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước đức rất nhiều hơn người tự thọ trì Bát nhã ba la mật, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân tự thọ trì Bát nhã ba la mật, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, dùng các nhân duyên diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt làm cho người khác dễ hiểu, thì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước đức rất nhiều!

Thích đề hoàn nhưn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nên như vậy diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt làm cho dễ hiểu.

Phật dạy Thích đề hoàn nhưn: Như vậy, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy nên như vậy diễn nói Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt làm cho dễ hiểu.

Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt làm cho dễ hiểu như vậy, được vô lượng, vô biên, vô số phước đức. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, cúng dường mười phương vô lượng vô số chư Phật đến suốt đời, tùy chỗ nhu cầu, cung kính, tôn trọng, tán thán, hương hoa, cho đến phan lọng cúng dường. Nếu lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân, dùng các nhân duyên diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt, làm cho người khác dễ hiểu, thì thiện nam tử, thiện nữ nhân này được phước đức rất nhiều, vì sao? Vì chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, đều học nơi Bát nhã ba la mật ấy mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; đã được, nay được, sẽ được.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân tu, Thí ba la mật trong vô lượng vô biên vô số kiếp không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân đem nghĩa Bát nhã ba la mật, giảng nói, khai thị, phân biệt làm cho người khác dễ hiểu, phước này rất nhiều, vì không có sở đắc.

Sao gọi là có sở đắc? Kiều thi ca! Nếu Bồ tát ma ha tát vì có sở đắc nên bố thí, trong khi bố thí nghĩ rằng: ta cho, kia nhận, đây vật thí, ấy gọi là có sở đắc bố thí, không được gọi thành Ba la mật; ta giữ giới, đây là giới, ấy gọi là sở đắc giới, không được thành Ba la mật, ta nhẫn nhục, nhẫn nhục vì người kia, ấy gọi là sở đắc nhẫn nhục, không được thành Ba la mật; ta tinh tấn, tinh tấn vì việc ấy, ấy gọi là sở đắc tinh tấn, không được thành Ba la mật; ta tu thiền, pháp tu là thiền, ấy gọi là sở đắc thiền, không được thành Ba la mật; ta tu tuệ, pháp tu là tuệ, ấy gọi là sở đắc tuệ, không được thành Ba la mật.

Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào tu như vậy không được đầy đủ Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật và Bát nhã ba la mật.

Thích đề hoàn nhưn bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát làm sao đầy đủ Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Thích đề hoàn như: Bồ tát ma ha tát khi bố thí không thủ đắc người cho, không thủ đắc người nhận, không thủ đắc vật thí, người ấy được đầy đủ. Thí ba la mật cho đến khi tu Bát nhã ba la mật, không thủ đắc trí, không thủ đắc trí được tu, người ấy được đầy đủ Bát nhã ba la mật.

Kiều thi ca! Ấy là Bồ tát ma ha tát đầy đủ Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật. Thiện nam tử, thiện nữ nhân tu Bát nhã ba la mật như vậy, nên vì người khác mà diễn nói nghĩa kia, khai thị, phân biệt làm cho dễ hiểu. Tu Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, nên diễn nói nghĩa kia, khai thị, phân biệt làm cho dễ hiểu, vì sao? Kiều thi ca! Vì đời vị lai sẽ có thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn nói Bát nhã ba la mật mà nói tương tự Bát nhã ba la mật. Có thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghe tương tự Bát nhã ba la mật ấy, bị mất chánh đạo. Thiện nam tử, thiện nữ nhân nên vì người ấy diễn nói đầy đủ nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt làm cho dễ hiểu.

Thích đề hoàn như bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là Bát nhã ba la mật tương tự?

Phật dạy: Có thiện nam tử, thiện nữ nhân nói Bát nhã ba la mật có chỗ thủ đắc, ấy là Bát nhã ba la mật tương tự.

Thích đề hoàn như bạch Phật rằng: Như thế nào là thiện nam tử, thiện nữ nhân, nói Bát nhã ba la mật có sở đắc, ấy là Bát nhã ba la mật tương tự?

Phật dạy: Thiện nam tử, thiện nữ nhân nói Bát nhã ba la mật có sở đắc, gọi là Bát nhã ba la mật tương tự, là nói sắc vô thường và nói rằng tu được như vậy là tu Bát nhã ba la mật. Hành giả tìm sắc vô thường, ấy là tu Bát nhã ba la mật tương tự.

Nói mắt vô thường cho đến nói ý vô thường, nói sắc vô thường cho đến nói pháp vô thường, nói nhãn giới vô thường, sắc giới, nhãn thức giới vô thường cho đến nói ý giới, pháp giới, ý thức giới vô thường. Nói địa chủng (địa giới) vô thường, cho đến nói thức chủng vô thường, nói nhãn thức thân (nhãn thức chủng) vô thường, cho đến nói ý thức thân vô thường; nói nhãn xúc vô thường cho đến nói ý xúc vô thường; nói nhãn và xúc làm nhân duyên sinh thọ vô thường, cho đến nói ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ vô thường. Rộng nói như năm uẩn. Nói sắc khổ, cho đến nói ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ khổ; nói sắc vô ngã, cho đến nói ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ vô ngã, đều nói như năm uẩn.

Hành giả khi tu Thí ba la mật, vì nói sắc vô thường, khổ, vô ngã, cho đến nói ý và xúc làm nhân duyên sinh thọ vô thường, khổ, vô ngã.

Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Tu bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc vì nó là nó vô thường, khổ, vô ngã. Tu bốn niệm xứ, vì nó là vô thường, khổ, vô ngã, cho đến khi tu Trí nhất thiết chủng vì nói là vô thường, khổ, vô ngã, dạy như vậy. Người tu được như vậy cho là tu Bát nhã ba la mật. Kiêu thi ca! Ấy gọi là Bát nhã ba la mật tương tự.

*Lại nữa, Kiêu thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, ở đời vị lai nói Bát nhã ba la mật tương tự là nói rằng: Thiện nam tử, các ông tu Bát nhã ba la mật, khi các ông tu Bát nhã ba la mật, sẽ được Sơ địa cho đến sẽ được Địa thứ mười. Tu Thiền ba la mật, cho đến tu Thí ba la mật cũng như vậy. Hành giả do tương tự có sở đắc, do tổng tướng tu Bát nhã ba la mật. Kiêu thi ca! Ấy gọi là Bát nhã ba la mật tương tự.

*Lại nữa, Kiêu thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, muốn nói Bát nhã ba la mật mà nói rằng: Thiện nam tử, các ông tu hành Bát nhã ba la mật xong, sẽ vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật; ấy gọi là Bát nhã ba la mật tương tự.

*Lại nữa, thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì người cầu Phật đạo mà nói như vậy: Thiện nam tử, thiện nữ nhân, các ông tu hành Bát nhã ba la mật rồi vào Bồ tát vị, được vô sinh nhẫn, được vô sinh nhẫn rồi, bèn trú ở Bồ tát thần thông, từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật, cung kính, tôn trọng, tán thán. Nói như vậy, ấy gọi là Bát nhã ba la mật tương tự.

*Lại nữa, Kiêu thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì người cầu Phật đạo mà nói như vậy: Thiện nam tử, thiện nữ nhân, các ông học Bát nhã ba la mật, thọ trì, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, sẽ được vô lượng vô biên vô số công đức. Nói như vậy, ấy gọi là Bát nhã ba la mật tương tự.

*Lại nữa, thiện nam tử, thiện nữ nhân vì người cầu Phật đạo mà nói rằng: Như chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại có gốc lành công đức, từ khi mới phát tâm đến khi thành Phật đều tập hợp hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nói như vậy, ấy gọi là Bát nhã ba la mật tương tự.

Thích đề hoàn như bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Làm sao thiện nam tử, thiện nữ nhân vì người cầu Phật đạo không nói Bát nhã ba la mật tương tự.

Phật dạy: Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì người cầu Phật đạo mà nói Bát nhã ba la mật rằng: Nay thiện nam tử, ông tu hành Bát nhã ba la mật, chỗ quán sắc vô thường, vì sao? Vì sắc, sắc tướng không, tánh sắc ấy chẳng phải pháp, nếu chẳng phải pháp tức gọi là Bát nhã ba la mật; trong Bát nhã

ba la mật, sắc chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, vì sao? Vì trong Bát nhã, sắc còn không thể có được, hưởng chi thường, vô thường.

Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân nói như vậy, ấy gọi là không nói Bát nhã ba la mật tương tự. Thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân vì người cầu Phật đạo mà nói rằng: Thiện nam tử các ông tu hành Bát nhã ba la mật, đối với các pháp chớ vượt qua, chớ trụ lại, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật không có pháp có thể vượt qua, có thể trụ lại. Vì sao? Vì tất cả pháp tự tánh không, tự tánh không là chẳng phải pháp, nếu chẳng phải pháp tức là Bát nhã ba la mật. Trong Bát nhã ba la mật không có pháp có thể vào có thể ra, có thể sinh có thể diệt.

Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy nói như vậy, ấy gọi là không nói Bát nhã ba la mật tương tự. Nói rộng như trên.

Trái với nói tương tự là không nói Bát nhã ba la mật tương tự.

Như vậy, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nên diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật như vậy. Nếu nói nghĩa Bát nhã ba la mật như vậy, được công đức hơn người trước.

LUẬN: Luận giả nói Phật lại muốn bằng cửa khác làm rõ Bát nhã ba la mật hơn, nên hỏi Đế thích rằng: Nếu có người dạy người trong một cõi Diêm phù đề tu mười thiện đạo, phước ấy nhiều không? Như trong Kinh đã nói rộng, trong đó nói nhân duyên: Sở dĩ hơn là vì Bát nhã ba la mật rộng nói các pháp vô lậu, thành ba thừa đạo, vào Niết bàn, không trở lại; còn mười thiện đạo chỉ là pháp thiện hữu lậu, được hưởng phước lạc vô thường trong thế gian, rồi trở lại chịu khổ, thế nên không bằng.

*Lại nữa, trước là pháp thế gian, sau là pháp xuất thế gian; trước là pháp sinh ra sinh tử, sau là pháp diệt sinh tử; trước là nhân duyên của cái vui vô thường, sau là nhân duyên của cái vui thường; trước là pháp chung giữa phàm phu và Thánh nhân, sau chỉ là pháp của Thánh nhân. Có các sai biệt như vậy.

Pháp vô lậu là ba mươi bảy phẩm, mười tám pháp không chung, cho đến vô lượng các Phật pháp. Muốn khiến việc ấy dễ hiểu rõ ràng, nên lại nói nhân duyên rằng, dạy một người khiến được quả Tu đà hoàn được phước đức lớn hơn dạy người trong một cõi Diêm phù đề tu mười thiện đạo; vì tuy tu mười thiện đạo, vẫn chưa thoát khỏi ba đường dữ. Cho đến được A la hán, Bích chi Phật đạo cũng như vậy.

Phật lại nói thí dụ: Nếu có người dạy người trong một cõi Diêm phù đề, khiến chúng được Thanh văn, Bích chi Phật đạo, không bằng có người dạy một người khiến chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, người ấy được phước nhiều, vì sao? Vì Tu đà hoàn đến Bích chi Phật, đều từ Bồ đề sinh. Trong Bát nhã ba la mật ấy, mỗi mỗi nói nhân duyên về Phật đạo, thế nên chép Bát nhã ba la mật cho người, hơn dạy mười thiện đạo cho bốn châu thiện hạ, cho đến thế giới nhiều như cát sông Hằng.

*Lại nữa dạy người trong một cõi Diêm phù đề cho đến người trong thế giới nhiều như cát sông Hằng, khiến tu bốn thiên v. v. . . cho đến năm thần thông cũng như vậy. Chỉ tu bốn thiên là người ly dục sai khác với người tu mười thiện.

*Lại nữa, nếu có người dạy người trong một cõi Diêm phù đề cho đến trong thế giới nhiều như cát sông Hằng, khiến tu mười thiện đạo, bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, không bằng người ấy thọ trì Bát nhã ba la mật, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng được phước nhiều.

Được phước nhiều là trên lấy quyển kinh Bát nhã cho người, nay tự thực hành Bát nhã, khác nhau. Trước kia mười thiện đạo cho đến năm thần thông nói riêng, nay hợp lại nói.

Hỏi: Cớ sao không giải thích thọ trì, đọc tụng, giảng nói, mà chỉ giải thích nhớ nghĩ đúng?

Đáp: Thọ trì, đọc tụng, giảng nói phước đức nhiều, còn nhớ nghĩ đúng có đủ cả hai việc là phước đức và trí tuệ; thế nên nói riêng. Như người hái cỏ thuốc, cho đến hòa hợp thuốc mà chưa uống, bệnh không giảm, uống mới trừ bệnh. Nhớ nghĩ đúng như uống thuốc trừ bệnh. Thế nên chỉ giải thích nhớ nghĩ đúng.

Tướng trạng nhớ nghĩ đúng là chẳng phải hai, chẳng phải chẳng hai tu hành Bát nhã ba la mật. Nghĩa hai chẳng phải hai như trước nói. Ban đầu lấy việc chép quyển kinh hơn xá lợi, đoạn giữa lấy quyển kinh Bát nhã cho người, hơn dạy người tu mười thiện đạo cho đến năm thần thông, khiến người thọ trì, đọc tụng, giảng nói. Đối với việc thọ trì, việc nhớ nghĩ đúng hơn. Nay chư Phật thương xót chúng sinh giải thích nghĩa kia làm cho dễ hiểu lại hơn tự thực hành nhớ nghĩ đúng.

Khi ấy, Phật muốn phân biệt rộng phước đức, nên nói: Nếu có người suốt đời cúng dường mười phương Phật, không bằng giải nói nghĩa Bát nhã cho người khác. Trong đây nói nhân duyên hơn, là ba đời chư Phật đều học Bát nhã, mà thành đạo Vô thượng.

*Lại nữa, nếu Bồ tát tu sáu Ba la mật trong vô lượng kiếp, vì có sở đắc, nên không bằng người giải nói Bát nhã ba la mật cho người khác.

Có sở đắc là lấy tâm chấp ngã thủ tướng các pháp. Phật lại muốn nói chánh nghĩa Bát nhã nên đáp Đế thích: Bồ tát không có sở đắc tu sáu Ba la mật thời được đầy đủ, đó tức là chánh nghĩa Bát nhã ba la mật.

Có người trong đời vị lai nói Bát nhã tương tự là, ở trong hội chúng có người nghe nói nhớ nghĩ đúng, suy nghĩ rằng: Thế nào là nhớ nghĩ sai? Thế nên nói cho biết tướng Bát nhã ba la mật tương tự. Như người biết rõ là đạo phi đạo, nên bỏ phi đạo hành chánh đạo.

*Lại nữa, vì thương xót chúng sinh đời vị lai không gặp Phật và các đại Bồ tát, chỉ gặp kinh sách, nhớ nghĩ tà, nên theo đó chấp đắm âm thanh, nói Bát nhã ba la mật tương tự.

Tương tự là danh tự ngữ ngôn đồng mà tâm và nghĩa khác. Như đem tâm chấp trước thủ tướng nói năm uẩn v. v. . . vô thường, cho đến không sinh không diệt, đó là Bát nhã tương tự. Nếu không đem tâm chấp trước, không chấp thủ tướng nói năm uẩn vô thường, chỉ vì để phá điên đảo chấp thường nên không chấp vô thường, như vậy là Bát nhã chân thật.

Người thuyết pháp này, dạy bỏ Bát nhã ba la mật tương tự mà tu tập Bát nhã chơn thật; ấy gọi là nói chánh nghĩa Bát nhã ba la mật, công đức hơn trước.

KINH: Lại nữa, Kiều thi ca! Đối với chúng sinh trong cõi Diêm phù đề đều dạy khiến được Tu đà hoàn, ý ông nghĩ sao? Người ấy được phước nhiều chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân bằng mỗi mỗi cách diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị phân biệt làm cho người dễ hiểu, nói như vậy: Thiện nam tử, ông đến lãnh thọ Bát nhã ba la mật, siêng học, tụng nói, nhớ nghĩ đúng và thực hành như trong Bát nhã ba la mật nói, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật ấy xuất sinh Tu đà hoàn.

Kiều thi ca! Không kể chúng sinh trong cõi Diêm phù đề, lại không kể chúng sinh trong bốn châu thiên hạ, tiểu thiên thế giới, hai ngàn trung thế giới, ba ngàn đại thiên thế giới, nếu có người dạy chúng sinh trong thế giới nhiều như cát sông Hằng dạy tất cả khiến chúng được Tu đà hoàn. Ý ông nghĩ sao? Người ấy được phước nhiều chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân bằng mỗi mỗi cách diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị phân biệt làm cho người dễ hiểu, nói như vậy: Thiện nam tử, ông đến lãnh thọ Bát nhã ba la mật, siêng đọc, tụng nói, nhớ nghĩ đúng, thực hành như trong Bát nhã ba la mật nói, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật ấy xuất sinh Tu đà hoàn.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, dạy người trong cõi Diêm phù đề khiến được Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, ý ông nghĩ sao? Người ấy được nhiều phước chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch Thế tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, bằng mỗi mỗi cách diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt làm cho người dễ hiểu, nói như vậy: Ông đến đây, thiện nam tử, lãnh thọ Bát nhã ba la mật, siêng đọc, tụng nói, nhớ nghĩ đúng, thực hành như trong Bát nhã ba la mật nói, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật ấy xuất sinh Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Cho đến dạy chúng sinh trong thế giới mười phương nhiều như cát sông Hằng cũng như vậy.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, dạy chúng sinh trong một cõi Diêm phù đề khiến được Bích chi Phật đạo, ý ông nghĩ sao? Người ấy được phước nhiều chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân bằng mỗi mỗi cách diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt, làm cho người dễ hiểu, nói như vậy: Ông hãy đến lãnh thọ Bát nhã ba la mật, siêng đọc, tụng nói, nhớ nghĩ đúng, thực hành như trong Bát nhã ba la mật nói, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật ấy xuất sinh các Bích chi Phật đạo, dạy chúng sinh trong bốn châu thiên hạ, cho đến trong thế giới mười phương nhiều như cát sông Hằng cũng như vậy.

*Lại nữa, Kiều thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, dạy chúng sinh trong một cõi Diêm phù đề, khiến phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ý ông nghĩ sao? Người ấy được phước nhiều chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân dùng nhiều cách diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt làm cho người dễ hiểu, nói như vậy: Ông hãy học theo Bát nhã ba la mật sẽ được Nhất thiết trí, ông nếu được Nhất thiết trí, ông bèn được tu hành Bát nhã ba la mật tăng ích đầy đủ; nếu được tu hành Bát nhã ba la mật tăng ích đầy đủ, ông sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Kiền thi ca! Vì từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh các Bồ tát ma ha tát mới phát tâm, cho đến dạy chúng sinh trong thế giới mười phương nhiều như cát sông Hằng cũng như vậy.

*Lại nữa, Kiền thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, dạy chúng sinh trong một cõi Diêm phù đề, khiến an trú địa vị bất thối chuyển, ý ông nghĩ sao? Người ấy phước đức nhiều chăng?

Đáp: Rất nhiều, bạch Thế Tôn!

Phật dạy: Không bằng thiện nam tử, thiện nữ nhân, dùng mỗi mỗi cách diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật, khai thị, phân biệt làm cho người dễ hiểu, nói như vậy: Thiện nam tử, ông hãy đến lãnh thọ Bát nhã ba la mật cho đến thực hành như trong Bát nhã ba la mật nói, ông bèn được Nhất thiết trí, được Nhất thiết trí rồi, cho đến được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh các Bồ tát ma ha tát an trú địa vị bất thối chuyển, cho đến dạy chúng sinh trong thế giới mười phương nhiều như cát sông Hằng cũng như vậy.

*Lại nữa, Kiền thi ca! Chúng sinh trong một cõi Diêm phù đề phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nếu lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân, diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật cho người khác hiểu, khai thị phân biệt, nói như vậy: Thiện nam tử, ông hãy đến lãnh thọ Bát nhã ba la mật cho đến thực hành như trong Bát nhã ba la mật nói, học xong, ông sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lại có người diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật cho một vị Bồ tát an trú địa vị bất thối chuyển, khai thị phân biệt, nói như vậy: Thiện nam tử, ông hãy lãnh thọ Bát nhã ba la mật, cho đến thực hành như trong Bát nhã ba la mật nói, học xong, ông sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; thời thiện nam tử này được công đức rất nhiều. Cho đến dạy chúng sinh trong thế giới mười phương nhiều như cát sông Hằng cũng như vậy.

*Lại nữa, Kiền thi ca! Nếu có chúng sinh trong một cõi Diêm phù đề đều được địa vị bất thối chuyển Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lại có thiện nam tử, thiện nữ nhân diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật cho người khác; trong số đó có một Bồ tát muốn mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân diễn giải nghĩa Bát nhã ba la mật cho vị Bồ tát ấy thì người này có công đức rất nhiều, cho đến dạy chúng sinh trong thế giới mười phương nhiều như cát sông Hằng cũng như vậy.

Thích đề hoàn nhưn bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát như vậy là vị chuyển gần đến chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, như vậy hãy nên triển chuyển giáo giới giáo thọ tu Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, nên giáo thọ nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, cũng nên cúng dường y phục, ngọa cụ, ẩm thực, thuốc thang, theo chỗ cần dùng. Thiện nam tử, thiện nữ nhân này pháp thí, tài thí cúng dường vị Bồ tát ấy, được công đức hơn người trước, vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì Bồ tát ma ha tát ấy mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ Tuệ mạng Tu bồ đề nói với Thích đề hoàn nhưn rằng: Lành thay, lành thay, Kiều thi ca! Ông vì Thánh đệ tử mà an ủi các Bồ tát ma ha tát, vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên đem pháp thí, tài thí làm lợi ích, lẽ nên như vậy, vì sao? Vì từ trong Bồ tát xuất sinh Thánh chúng của chư Phật. Nếu Bồ tát không phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thời Bồ tát ấy không thể học sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung, nếu không học sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung thời không thể được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nếu không thể được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thời không có Thanh văn, Bích chi Phật. Vì vậy, Kiều thi ca! Các Bồ tát ma ha tát khi học sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung thời được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên dứt địa ngục, súc sinh, ngã quỷ đạo, thế gian bèn có dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, trời Tứ thiên vương, cho đến trời Phi hữu tướng Phi vô tướng; bèn có Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Bát nhã ba la mật; có nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung xuất hiện ở đời. Thanh văn, Bích chi Phật thừa, Phật thừa đều xuất hiện ở đời.

LUẬN: Luận giả nói: Giáo hóa người trong cõi Diêm phù đề cho đến trong thế giới nhiều như cát sông Hằng khiến được Thanh văn, Bích chi Phật đạo không bằng diễn nói nghĩa Bát nhã ba la mật cho người khác. Trong đây nói nhân duyên rằng: Vì các bậc Thánh hiền đều từ Bát nhã ba la mật xuất sinh.

Nhỏ không bằng là đại Bồ tát, Bích chi Phật, A la hán; càng không bằng nữa là A na hàm, Tư đà hàm, Tu đà hoàn. Ái niệm cúng dường người biết thật tướng các pháp là các vua Trời, vua người, và những người phước đức trong thế gian. Vì thế nên thường nói Bát nhã ba la mật xuất sinh các Hiền thánh, dòng lớn Sát lợi cho đến hết thảy các trời.

*Lại nữa, giáo hoá người trong một cõi Diêm phù đề cho đến trong thế giới nhiều như cát sông Hằng, phát tâm Vô thượng đạo cho đến an trú địa vị bất thối chuyển, không bằng giải nói chánh nghĩa Bát nhã ba la mật cho người.

Hỏi: Trên nói pháp phàm phu, pháp Nhị thừa không bằng thì có thể được, nay nói giáo hóa người phát tâm Vô thượng đạo đạt được địa vị bất thối chuyển là việc Phật đạo, có sao không bằng?

Đáp: Nói chánh nghĩa Bát nhã có hai hạng: 1. Hạng Bồ tát còn mang nhục thân sinh tử. 2. Hạng Bồ tát mang pháp tánh sinh thân, không sinh không tử. Đối với Bồ tát này chỉ cần nói việc quá trên việc của Bồ tát ở địa vị bất thối chuyển là việc giáo hóa chúng sinh, tịnh cõi nước Phật, phân biệt tâm hạnh nghiệp nhân duyên của hết thảy chúng sinh trong ba đời vô lượng kiếp, phân biệt các thế giới thành hoại kiếp số nhiều ít, có tâm đại từ đại bi, Nhất thiết trí, có vô lượng các Phật pháp. Vì hạng người này mà nói pháp, hơn giáo hóa chúng sinh trong cõi Diêm phù đề cho đến trong thế giới nhiều như cát sông Hằng, khiến họ phát tâm.

Lại đạt đến địa vị bất thối chuyển, từ địa vị bất thối chuyển trở lên đến Phật đạo, trung gian còn có một hạng người gần Phật đạo muốn mau thành Phật, giáo hóa cho hạng người này về chánh nghĩa Bát nhã ba la mật, phước kia rất nhiều, vì sao? Vì ruộng phước lớn nên phước đức cũng lớn. Thí như cúng dường tất cả Thánh nhân cho đến Bồ tát sắp ngồi đạo tràng trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng, không bằng cúng dường một đức Phật. Ví như phạm đến một thái tử đặc tội quá hơn phạm đến hết thảy người; nếu cúng dường thái tử thời có ân hơn cúng dường hết thảy phàm phu. Nếu phạm đến quốc vương đặc tội nặng hơn phạm đến thái tử. Nếu cúng dường quốc vương hơn cúng dường thái tử. Như vậy, giáo hóa cúng dường cho vị Bồ tát gần thành Phật công đức hơn sự cúng dường giáo hóa cho Bồ tát ở địa vị bất thối chuyển nhiều như cát sông Hằng, vì sao? Vì ruộng phước thâm hậu, việc ấy có thể làm cho chúng sinh tăng trưởng.

Bấy giờ, Đế Thích rõ biết pháp ấy có sức lớn, nên bạch Phật rằng: Đối với Bồ tát chuyển dần gần đến Vô thượng đạo, như vậy nên giáo hóa cúng dường, công đức chuyển dần nhiều hơn.

Bấy giờ, Tu bồ đề tán thán Đế Thích rằng: Lành thay, lành thay! Ông có thể an ủy khuyến tấn các Bồ tát, vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà dùng tài, pháp bố thí. Tài thí là cúng dường cơm áo v. v. . . , pháp thí là dạy sáu Ba la mật v. v. . .

Đế Thích đặc đạo nên gọi là Thánh đệ tử. Pháp của Thánh đệ tử là phải an ủy khuyến tấn các Bồ tát. Trong đây nói nhân duyên rằng: Các Thánh chúng ấy đều từ trong Bồ tát xuất sinh, vì sao? Vì nếu Bồ tát không thực hành sáu Ba la mật, không thành Vô thượng đạo, thời không có Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật. Do nhân duyên của Bồ tát nên có mười thiện đạo, cho đến vô lượng Phật pháp xuất hiện ở đời. Thế nên ba ác đạo bị dứt, và có dòng lớn Sát lợi,

cho đến có chư Phật xuất hiện ở đời. Thế nên Bồ tát giải nói chánh nghĩa Bát
nhã ba la mật, dạy cho người gần thành Phật, phước đức rất lớn.

TẬP 4

LỜI NÓI ĐẦU

Đây là tập 4 trong 5 tập của Luận Đại Trí Độ. Tập này có 20 cuốn, từ cuốn 61 đến cuốn 80, theo nguyên bản Hán văn. Trong 20 cuốn này gồm từ phẩm Tùy hỷ thứ 39 đến phẩm Lục độ tương nhiếp thứ 68, để làm sáng rõ các mặt công năng thù thắng của Bát nhã và các việc tin, hiểu, tu, chứng Bát nhã cũng như các việc tội phước chê bai hay khen ngợi đối với Bát nhã.

Giáo lý Bát nhã cốt để dìu dắt chúng ta đạt đến cái tri kiến chơn chánh đúng với thật tánh, thật tướng từ tin tưởng, học hỏi, tu hành, chứng quả, nghĩa là đạt đến cái thấy không chấp thủ tướng, không rơi vào ba thứ điên đảo là tướng điên đảo, tâm điên đảo và kiến điên đảo.

Tướng điên đảo là nhận thức méo mó về sự vật, như đêm mờ thấy dây cho là rắn. nó cũng gọi là vọng tướng (Sanna vipallasa).

Tâm điên đảo là lẫn lộn thiện ác nhân quả, tham ái nhiễm đắm theo các tướng. Nó cũng gọi là vọng tâm (Citta vipallasa).

Kiến điên đảo là chấp thủ quan điểm theo nhị biên có, không, đoạn, thường; không đặt nó vào sự thẩm xét của tuệ giác hoàn hảo, là khả năng độc nhất để khám phá chân lý tối hậu. Nó cũng gọi là vọng kiến (Dithi vipallasa).

Tránh được ba điên đảo như vậy chính là Bát nhã ba la mật, như sẽ thấy trong các phẩm Tùy hỷ, phẩm Chiêu minh . . .

PL. 2544

Vạn Hạnh, ngày 09 tháng 11 năm 2000

Thích Thiện Siêu

39. GIẢI THÍCH: PHẨM TÙY HỖ THỨ 39

(Kinh Đại Bát Nhã ghi: Phần 2, Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hướng thứ 37)

KINH: Bấy giờ Di Lặc Bồ tát ma ha tát nói với Tuệ mạng Tu bồ đề rằng: Có Bồ tát ma ha tát đem phước đức tùy hỷ cho tất cả chúng sanh để cùng hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì không sở đắc. Hoặc đem phước đức của Thanh văn Bích chi Phật, hoặc phước đức bồ thí, trì giới, tu định, tùy hỷ của tất cả chúng sanh so với Bồ tát ma ha tát đem phước đức tùy hỷ cho tất cả chúng sanh để cùng hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì phước này tối thượng, đệ nhất, tối diệu, vô thượng không thể sánh bằng, vì sao? Vì Thanh văn, Bích chi Phật và tất cả chúng sanh được phước đức do bồ thí, trì giới, tu định tùy hỷ, đều vì tự diệu phục, tự thanh tịnh, tự độ mà khởi tu bốn niệm xứ, cho đến tám thánh đạo phần, không, vô tướng, vô tác; còn Bồ tát công đức tùy hỷ hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đem công đức ấy vì điều phục hết thảy chúng sanh, vì thanh tịnh hết thảy chúng sanh, vì độ hết thảy chúng sanh mà khởi tu.

Bấy giờ Tuệ mạng Tu bồ đề thưa Di lặc Bồ tát rằng: Các Bồ tát ma ha tát nhớ đến vô lượng vô biên vô số các đức Phật diệt độ trong mười phương vô lượng vô biên vô số thế giới, từ khi mới phát tâm cho đến khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vào Vô dư Niết bàn cho đến khi Pháp tận, ở khoảng trung gian ấy tạo các phước thiện căn tương ứng sáu Ba la mật và thiện căn phước về bồ thí, trì giới, tu định của các người Thanh văn, thiện căn vô lậu của các bậc hữu học, vô học; giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn, nhất thiết trí, đại từ đại bi và vô lượng vô số các Phật pháp khác của chư Phật; và học từ pháp của chư Phật thuyết, được quả Tu đà hoàn, cho đến quả A la hán, Bích chi Phật đạo, vào Bồ tát ma ha tát vị, và thiện căn của các chúng sanh khác, đem tất cả phước đức tùy hỷ với tất cả thiện căn hòa hợp lại ấy, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là tối thượng, đệ nhất, tối diệu, vô thượng, không gì sánh bằng. Tùy hỷ như vậy rồi, đem phước đức tùy hỷ ấy, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nếu có Thiện nam tử tu Bồ tát đạo, nghĩ rằng: Tôi đem tâm này hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy là sanh tâm duyên sự. Nếu Thiện nam tử chấp thủ tướng mà hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có thể được như sở niệm chăng?

Di lặc Bồ tát nói với Tu bồ đề: Thiện nam tử ấy tu Bồ tát đạo, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ấy là tâm duyên sự, nếu thiện nam tử chấp thủ tướng như vậy, thời không thể được sở niệm.

Tu bồ đề nói với Di lặc Bồ tát: Nếu các sự các duyên không có gì của chính nó mà thiện nam tử ấy chấp thủ tướng, tu Bồ tát đạo đối với các thiện căn của chư phương Phật mười phương, từ khi mới phát tâm cho đến khi pháp tận, và đối với các thiện căn của Thanh văn, thiện căn của bậc học, vô học, tất cả phước đức tùy hỷ hòa hợp hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng

Chánh giác, vì vô tướng, nên Bồ tát ấy không có điên đảo; không có tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo: vô thường cho là thường; không có tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo: bất tịnh cho là tịnh, khổ cho là vui, vô ngã cho là ngã. Hoặc không có duyên như sự Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy, tâm hồi hướng cũng như vậy. Thí ba la mật, Giới, Nhẫn, Tẫn, Thiền, Bát nhã ba la mật, cho đến mười tám pháp không chung, cũng như vậy.

Nếu như vậy, thế nào là duyên? Thế nào là sự? Thế nào là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Thế nào là thiện căn? Thế nào là tâm tùy hỷ hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

LUẬN: Trong bảy phẩm trước Phật sai Tu bồ đề nói Bát nhã, giữa chừng Để thích hỏi nhiều, nói nhiều việc công đức. Nay Di lặc thuận theo bốn ý Phật, trở lại muốn sai Tu bồ đề, nhân pháp tùy hỷ mà nói rộng Bát nhã ba la mật.

* Lại nữa, Để thích nghe trên kia nói cúng dường Bát nhã bằng hoa hương, kỹ nhạc, phan lọng, được phước rất nhiều, tự vui mừng, may mắn sâu xa. Nghĩ rằng: "Các thứ cúng dường ấy chỉ chúng tôi sắm được, chẳng phải người xuất gia có được". Thế nên Di lặc muốn dẹp cái tâm tự cho mình nhiều của ấy, nên nói Tu bồ đề, Bồ tát chỉ đem tâm tùy hỷ, là hơn cả sự bố thí và các công đức vô lậu của Thanh văn, Bích chi Phật và tất cả chúng sanh, hưởng gì hương hoa cúng dường kinh quyền.

Phước đức tùy hỷ là không nhọc thân miệng làm các công đức, chỉ đem tâm phương tiện thiện xảo, thấy người khác tu phước, vui mừng theo, nghĩ rằng: Giữa hết thảy chúng sanh, người tu phước hành đạo được, là rất thù thắng, nếu lìa phước đức thời người và súc sanh đồng hành ba việc: Dâm dục, uống ăn, chiến đấu.

Người hành đạo tu phước được chúng sanh tôn trọng cung kính, thí như lúc nóng bức, có trăng tròn mát mẻ, không ai không ưa ngược xem, cũng như trước ngày đại hội chuẩn bị kỹ nhạc, hào soạn đầy đủ, người ở gần xa đều hân hoan phó hội. Người tu phước cũng như vậy.

Phước đức làm nhân duyên được hai thứ vui là vui thế gian và vui xuất thế gian. Xuất thế gian là các pháp vô lậu, tuy không có phước báo, song hay sanh phước đức, nên gọi là phước đức. Thế nên hữu lậu vô lậu, đều gọi là phước đức.

* Lại nữa, phước đức là gốc của Bồ tát ma ha tát, hay làm cho mãn nguyện, được tất cả thánh nhân tán thán, bị người vô trí hủy báng, chửi người trí đạo đi, người vô trí xa lìa. Do nhân duyên phước đức nên được làm vua người,

Thánh vương chuyển luân, vua trời, A la hán, Bích chi Phật, chư Phật Thế Tôn, đại từ đại bi, mười lực, bốn điều không sợ, trí tất thiết chủng, tự tại vô ngại, đều từ trong phước đức sanh.

Các thứ phước đức như vậy, vì được chánh kiến nên hoan hỷ theo.

* Lại nữa, Bồ tát tự suy nghĩ: Ta nên đem vui cho tất cả chúng sanh, nên thấy chúng sanh tự tu hành phước đức; thế nên tâm sanh hoan hỷ.

* Lại nữa, tất cả chúng sanh hành thiện, tương tự với ta, ấy là cùng ta đồng bạn, thế nên hoan hỷ.

Các Bồ tát ma ha tát đối với chư Phật rộng mười phương ba đời, và Bồ tát, Thanh văn, Bích chi Phật, và tất cả chúng sanh tu phước, bố thí, trì giới, tu định, đối với các phước đức ấy, sanh tùy hỷ phước đức, thế nên gọi là phước đức. Đem phước đức tùy hỷ ấy chung với hết thảy chúng sanh, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Chung với hết thảy chúng sanh là phước đức ấy không thể đem cho hết thảy chúng sanh, mà có thể cho quả báo, nghĩa là Bồ tát đã được phước đức quả báo, là các thứ vui thể gian như đem y phục, uống ăn v.v...làm lợi ích chúng sanh. . Bồ tát do phước đức mà thân miệng thanh tịnh, được người tín thọ, nói pháp cho chúng sanh, khiến được mười thiện đạo, bốn thiền v.v...làm cho lợi ích đời sau, và cuối cùng thành Phật, được quả báo phước đức, thân có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, ánh sáng vô lượng, người xem không chán, thanh tịnh vô lượng, phạm âm nhu hòa, các Phật pháp giải thoát vô ngại, thị hiện ba việc (Biết tha tâm, hiện thần lực, thuyết giáo môn – N. D) độ vô lượng vô số chúng sanh, sau khi vào Niết bàn nát thân thành Xá lợi, để cho người cúng dường, lâu về sau đều khiến cho đắc đạo. Ấy là quả báo có thể đem cho hết thảy chúng sanh. Do trong quả nói nhân, nên nói đem phước đức cho chúng sanh chung hưởng. Nếu phước đức có thể đem cho người, thời chư Phật từ khi mới phát tâm nhóm các phước đức, đem cho người hết, sau lại tạo lại hay sao! Thế thiện pháp không thể đem cho người, nay chính dùng sức vô không nào hại thí chúng sanh.

Ấy gọi là phước đức tùy hỷ của Bồ tát ma ha tát so với ba thứ phước đức của Thanh văn, Bích chi Phật và chúng sanh, là tối thắng, tối thượng đệ nhất, tối diệu, vô thượng, không thể sánh bằng.

Trong đây nói nhân duyên tối thắng: Là phước đức Nhị thừa là tự điều phục, tự thanh tịnh, tự độ thoát. Giữ giới là tự điều phục, tu thiền là tự thanh tịnh, trí tuệ là tự độ thoát.

* Lại nữa, tự điều phục là tu chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; tự thanh tịnh là tu chánh niệm, chánh định; tự độ là tu chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện.

* Lại nữa, do bố thí nên tự điều phục, do trì giới nên tự thanh tịnh, do tu định nên tự độ thoát.

Tu định là nhân duyên gần của pháp vô lậu. Pháp vô lậu là 37 phẩm, ba giải thoát môn. Bố thí, trì giới là nhân duyên xa, nên không giải thích. Phước đức tùy hỷ của Bồ tát tuy không có siêng năng mệt nhọc, mà vì độ chúng sanh nên hơn.

Hỏi: Thật không độ hết thảy chúng sanh, cứ sao nói độ hết thảy chúng sanh hơn?

Đáp: Lực công đức của chư Phật, Bồ tát, có thể độ hết thảy chúng sanh, chỉ vì chúng sanh không có nhân duyên hòa hợp, ví như lửa lớn, thường có sức đốt, chỉ vì củi không ở gần cho nên không cháy, gần thời cháy hết.

Bấy giờ, Tu bồ đề lấy trí tuệ rất ráo không, nạn hỏi Di lặc Bồ tát: Niệm đến phước đức tùy hỷ hồi hướng Vô thượng đạo của chư Phật, ấy là niệm việc quá khứ, việc ấy có được như sở niệm chăng?

Di lặc dùng hai nhân duyên để đáp: Không!

1. Quá khứ vô lượng vô số kiếp, chư Phật diệt độ đã lâu, không còn để lại gì, còn Bồ tát hoặc không có trí túc mạng, hoặc có mà không thể biết kịp, chỉ theo như chỗ được nghe mà ức tưởng phân biệt, cho nên không được như sở niệm.

2. Chư Phật và công đức đều ra ngoài ba cõi, ba đời, bắt dứt đường nói năng hý luận, như tướng Niết bàn rất ráo không, thanh tịnh.

Tùy hỷ là phân biệt công đức thiện căn của chư Phật và chư đệ tử, tâm hồi hướng ấy và đạo Vô thượng chẳng phải thật, cho nên đáp không!

Tu bồ đề nạn rằng: Nếu không có việc ấy, mà Bồ tát ức niệm phân biệt thời phải rơi vào điên đảo, nếu việc ấy thanh tịnh, rất ráo không, mà ức niệm cũng rơi vào điên đảo, công đức của chư Phật quá khứ cũng như vậy, không có phân biệt, không có khác, làm sao được tùy hỷ theo? Đây lược nói nghĩa, rộng thời như Kinh nói: Nghĩa là Tu bồ đề hỏi Di lặc Bồ tát ma ha tát: Nếu Bồ tát niệm các đức Phật đã diệt độ trong mười phương vô lượng vô biên vô số thế giới quá khứ, là Bồ tát muốn phát khởi công đức tùy hỷ. Phật là chủ

công đức, cho nên ước niệm Phật, nghe kinh sách nói, có danh hiệu Phật quá khứ, nên nhân nơi danh hiệu ấy, ước niệm rộng đến hết thầy Phật quá khứ.

Từ khi mới phát tâm là bắt đầu phát tâm lập nguyện ta sẽ độ hết thầy chúng sanh. Tâm ấy tương ứng với ba thiện căn là không tham, không sân, không si, thiện căn tương ứng các thiện pháp và thiện căn khởi thân nghiệp, khẩu nghiệp, hòa hợp pháp ấy, gọi là phước đức. Từ khi mới phát tâm tu sáu Ba la mật, vào Bồ tát vị, được mười địa, cho đến ngồi đạo tràng, trong đó, Bồ tát tu phước đức hòa hợp được Phật đạo, cho đến vào vô dư Niết bàn. Sau khi diệt độ, Xá lợi và giáo pháp lưu lại, đều là công đức tự thân Phật hòa hợp. Nhân nơi chư Phật, người Đại thừa tu sáu Ba la mật và tương ứng phước đức. Tương ứng là trừ sáu Ba la mật các pháp hành khác của Bồ tát đều nhiếp vào trong sáu Ba la mật; cho nên nói tương ứng với sáu Ba la mật hòa hợp, nếu người cầu Thanh văn, Bích chi Phật thời gieo trồng phước đức bố thí, trì giới, tu định v. v. .

Người Thanh văn, Bích chi Phật có 2 hạng:

1. Hạng hết lậu gọi là vô học.
2. Hạng được đạo, lậu hoặc chưa hết, gọi là học.

Hai hạng người này có thiện căn hơn hơn các phước đức, cho nên chỉ nói thiện căn.

Trên nói người cầu Nhị thừa là chỉ chung cả phàm phu, thánh nhân; đây nói vô học là thuần chỉ về thánh nhân.

Tướng tốt là sắc pháp vô ký, chẳng phải là công đức lành, nên chỉ nói năm uẩn vô học (tức năm pháp uẩn giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến – ND) của Phật.

Đại từ, đại bi và Phật pháp, nghĩa như trong phẩm đầu đã nói.

Pháp của Phật nói, học Pháp ấy được quả Tu đà hoàn, cho đến vào Bồ tát vị là sau khi Phật diệt độ, từ trong giáo pháp lưu lại mà được đạo, thế nên nói lại.

Và các chúng sanh khác gieo trồng căn lành là trong khi Phật ở đời và giáo pháp lưu lại chính là nhân duyên phước đức của trời, người và cho đến súc sanh.

Bốn đoạn phước đức trên, tâm hành giả duyên khắp, rồi ức niệm tùy hỷ, cầu Phật đạo, nên hồi hướng, gọi là tùy hỷ Vô thượng, tối thượng, không thể sánh bằng.

Hỏi: Người cầu Phật đạo có sao không tự tạo công đức mà lại đem tâm tùy hỷ.

Đáp: Các Bồ tát có sức phương tiện, nên đối với công đức người khác cực nhọc tạo được, phát tâm tùy hỷ, mà phước đức hơn người tạo ra.

* Lại nữa, phước đức tùy hỷ này tức là phước đức thật, vì sao? Vì ức niệm quá khứ Phật tức là niệm Phật tam muội, cũng là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên trong sáu niệm. Nhân tu giới thanh tịnh, vào thiền định, khởi lên trí tuệ rất rạo, hòa hợp lại nên khởi lên tâm hỷ chơn chánh. Cho nên không chỉ tùy hỷ mà thôi, cũng là tu hành Phật pháp ấy.

Các duyên là sở duyên của tâm tùy hỷ, tức là công đức của chư Phật và hết thảy chúng sanh tạo được.

Các sự là gốc của sở duyên. Phước đức là trú xứ của công đức sở duyên, tức chư Phật và chúng sanh, cùng đất đai, núi rừng, tinh xá trú xứ, đều gọi là Sự.

Có thể được như sở niệm chăng? Di lặc đáp: Không. Tu bồ đề nói với Di lặc: Nếu các sự các duyên không có gì của chính nó, có sao không rơi vào điên đảo? Điên đảo là ba loại phân biệt về bốn điên đảo (vô thường chấp thường, khổ cho là vui, bất tịnh chấp tịnh, vô ngã chấp ngã – ND).

Điên đảo ấy là thí dụ. Không có Phật mà ức tưởng niệm Phật, giống như vô thường mà tưởng niệm thường, bất tịnh mà tưởng niệm tịnh.

Hỏi: Kiến là gốc điên đảo, như người được Sơ quả, có thể khởi tưởng điên đảo, tâm điên đảo, chứ không có kiến điên đảo, vì khi thấy Tứ đế thì đã dứt kiến hoặc?

Đáp: Điên đảo ấy khi sanh khác, khi dứt khác. Khi sanh thì tưởng khởi trước, thứ đến tâm, sau hết kiến. Khi dứt thì trước dứt kiến, thấy lý Tứ đế liền dứt. Thể tính điên đảo là tướng của kiến, thấy lý Tứ đế liền dứt, còn tưởng và tâm điên đảo là người học chưa lìa dục, quên ức niệm (thất niệm) nên thủ lấy tướng tịnh, khởi ra các kiết sử, khi trở lại được chánh niệm, liền dứt như trong kinh nói thí dụ: Như nước giọt trên sắt nóng, liền tiêu mất. Sai lầm

nhỏ nên giả gọi là điên đảo, chẳng phải thật điên đảo. Thế nên nói người phạm phu có ba điên đảo, học nhân có hai điên đảo.

* Lại nữa, các duyên, các sự như thật rất ráo không, ức niệm cũng không, Bồ đề cũng không, tâm tùy hỷ cũng không, Thí Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung cũng không. Nếu các pháp một tướng tức là vô tướng, thời trong đó thế nào là duyên, thế nào là sự, thế nào là tâm hồi hướng vô thượng đạo?

KINH: Di lặc Bồ tát nói với Tu bồ đề: Nếu các Bồ tát ma ha tát tu lâu sáu Ba la mật, cúng dường chư Phật nhiều, trồng căn lành; gần gũi thiện tri thức, khéo học pháp tự tướng không; các Bồ tát ấy không thủ tướng duyên ấy, sự ấy; đem phước đức tùy hỷ với các thiện căn của chư Phật mà hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì pháp không hai chẳng phải không hai, chẳng phải tướng chẳng phải phi tướng, chẳng phải khả đắc chẳng phải bất khả đắc, chẳng nhơ chẳng sạch, chẳng sanh chẳng diệt, ấy mới gọi là hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Trái lại nếu Bồ tát tu sáu Ba la mật không lâu, không cúng dường chư Phật nhiều, không trồng thiện căn, không gần gũi thiện tri thức, không khéo học pháp tự tướng không; Bồ tát ấy tâm thủ tướng các duyên ấy, các sự ấy, đem phước đức tùy hỷ với các thiện căn của chư Phật, mà hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy thời không gọi là hồi hướng.

Tu bồ đề! Nghĩa Bát nhã ba la mật cho đến nghĩa nhất thiết chủng trí như vậy, tức là nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, không nên đem nói cho hàng Bồ tát tân học, vì sao? Vì Bồ tát ấy có chút ít tâm thanh tịnh tin vui cung kính, đều quên mất, chỉ nên nói cho hàng Bồ tát ở địa vị bất thối chuyển. Nếu người có được thiện tri thức thủ hộ, hoặc người đã cúng dường chư Phật nhiều, trồng các thiện căn, thời nên nói nghĩa Bát nhã cho đến nghĩa nhất thiết chủng trí cho họ, tức là nói nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; người ấy nghe pháp ấy, tâm không thoái chuyển, không kinh, không hãi, không sợ.

Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nên đem phước đức tùy hỷ, nên hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như vậy, tức là Bồ tát dụng tâm tùy hỷ công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tâm ấy tận diệt biến lìa, các duyên ấy, các sự ấy các thiện căn ấy cũng tận diệt biến lìa.

Trong đây thế nào là tâm tùy hỷ? Thế nào là các duyên? Thế nào là các sự? Thế nào là tùy hỷ các thiện căn hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Hai tâm không cùng có, tâm tánh ấy cũng không thể được hồi hướng, Bồ tát làm sao đem tâm tùy hỷ hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Nếu Bồ tát ma ha tát khi hành Bát nhã ba la mật, biết như vậy: Bát nhã ba la mật không có pháp, cho đến Thí ba la mật cũng không có pháp,

sắc không có pháp, thọ, tưởng, hành, thức cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không có pháp. Bồ tát ma ha tát nên như vậy tùy hỷ công đức hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu hồi hướng được như vậy, ấy gọi là đem công đức tùy hỷ hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Ý Di lặc cho các pháp sâu xa vi diệu, nghĩa là không hoại các pháp tướng, mà đem tâm tùy hỷ hồi hướng vô thượng đạo, việc ấy rất khó. Tâm người phàm phu cương cường không thể hành pháp ấy, thế nên Di lặc đáp: Nếu hành giả tu sáu Ba la mật lâu ngày, có công đức thâm hậu nên bất động, nghĩa là tin được, làm được, cúng dường chư Phật nhiều, trồng căn lành, nhóm vô lượng vô biên vô số công đức, bẻ gãy kiết sử, tâm được nhu nhuyễn, đó là nhân duyên đời trước, đời nay gặp được thầy tốt, đồng học tốt, cũng tự học các pháp thật tướng không có phương tiện thiện xảo nên không chấp trước không ấy.

Do vô lượng nhân duyên như vậy, nên pháp tuy vô tướng, mà có thể khởi tâm tùy hỷ, hồi hướng vô thượng đạo, thí như sắt tuy cứng chắc, vào lò lửa thời mềm, tùy ý làm đồ dùng. Tâm Bồ tát cũng như vậy, tu sáu Ba la mật lâu ngày được thiện tri thức thủ hộ, tâm được nhu nhuyễn, đối với các duyên các sự, các thiện căn của chư Phật quá khứ, không thủ tướng, mà khởi tâm tùy hỷ, dùng vô tướng hồi hướng Vô thượng đạo.

Vô tướng là dùng được pháp chẳng hai chẳng không hai, cho đến chẳng sanh chẳng diệt. Trái với vô tướng trên đây, là không thể hồi hướng.

Di lặc biết Tu bồ đề ưa nói không, nên nói: Nghĩa tùy hỷ của Bát nhã ba la mật như vậy, không nên đem nói ở trước hàng tân học Bồ tát, vì sao? Vì nếu người có ít thiện căn phước đức, nghe nói pháp rất ráo không, liền chấp không, nghĩ rằng nếu các pháp rất ráo không, không có gì của chính nó, thời ta làm phước để làm gì, thời bị mất tiền nghiệp. Vì vậy nên đối với Bồ tát mới phát tâm, trước hãy dạy thủ tướng tùy hỷ, dần dần được trí tuệ, mới có thể thật hành vô tướng tùy hỷ. Thí như chim con, lông cánh chưa thành, không thể ép khiến bay cao, sáu thứ lông cánh thành tựu thời mới bay xa được.

Đối với Bồ tát ở địa vị bất thối, vào pháp vị, được pháp nhẫn, có thể tin, có thể làm, mới nói cho. Nếu người tu sáu Ba la mật lâu ngày, thân cận thiện tri thức, bên trong có phước đức, bên ngoài có nhân duyên trợ lực, thời tuy chẳng phải ở địa vị bất thối, có thể tin có thể làm. Hai hạng người này, nghe nói Bát nhã thời tâm thanh tịnh; tùy hỷ tín thọ, như người đói khát lâu ngày, được đồ ăn uống ngon, như quá nóng được mát, quá lạnh được ấm; tâm rất ưa thích hoan hỷ. Hai hạng Bồ tát này cũng như vậy, được trí tuệ vô tướng ấy, nghĩ rằng: Ta nhân trí tuệ này mà độ được vô lượng chúng sanh, đâu có

kinh hãi sợ sệt! Sợ sệt từ trong tâm ta sanh ra! Trong vô tướng, các pháp tướng còn không, huống gì có ta để mà quyết định thủ lấy tướng các pháp, nghe nói hết thầy pháp vô tướng, thời sanh sợ sệt?

Đến đây nói nghĩa thể tùy hỷ xong, sau sẽ dùng mỗi mỗi môn sai khác để giải thích sự ấy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát nên tư duy như vậy: Dùng tâm ấy hồi hướng vô thượng đạo, song tâm ấy niệm niệm biến dị tận diệt, không có thời gian ngưng trụ, còn các duyên các sự, tức là chư Phật và thiện căn quá khứ, các duyên và sự chư Phật ấy đã diệt lâu rồi tâm tùy hỷ nay diệt, đã diệt không khác, thế nên trong kinh nói dùng tâm ấy hồi hướng, thì tâm ấy tận diệt. Như vậy vì đều đi vào quá khứ, vì vào thật tướng các pháp, nên không có phân biệt là tâm, là duyên, là sự, là thiện căn. Nếu hồi hướng được như vậy, là chánh hồi hướng.

* Lại nữa, trong một lúc hai tâm không hòa hợp, khi có tâm tùy hỷ thì không có tâm Bồ đề, hết thầy tâm tướng rất ráo không, không thể lấy tâm chấp thủ tướng hồi hướng, vì sao? Vì Bồ tát biết Bát nhã ba la mật không, không có định pháp. Như Bát nhã ba la mật, hết thầy pháp cho đến vô thượng đạo cũng như vậy. Khi ấy dứt pháp ái, bỏ tâm chấp trước, đối với không, không tranh luận, ấy gọi là Bồ tát chánh hồi hướng.

KINH: Bấy giờ Thích đề hoàn nhân nói với Tu bồ đề: Bồ tát mới phát tâm nghe việc ấy, sẽ không kinh hãi sợ sệt chăng? Tu bồ đề! Thế nào là Bồ tát mới phát tâm làm các thiện căn, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Lại thế nào là đem phước đức tùy hỷ hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề đáp: Thích đề hoàn nhân, nếu Bồ tát mới phát tâm tu Bát nhã ba la mật, không chấp thủ Ba la mật ấy, vì không sở đắc, vì vô tướng, cho đến Thí ba la mật cũng như vậy. Phần nhiều tin hiểu nội không, cho đến phần nhiều tin hiểu vô pháp hữu pháp không, phần nhiều tin hiểu bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung. Thường thân cận tri thức, thiện tri thức ấy nói cho nghĩa sáu Ba la mật, mở bày phân biệt, dạy bảo như vậy, khiến thường không là Bát nhã ba la mật, cho đến khi được vào pháp vị Bồ tát, trọn không là Bát nhã ba la mật, cho đến không là Thí ba la mật, không là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung. Cũng dạy việc của ma, nghe các việc của ma rồi, tâm không thêm không bớt, vì sao? Vì Bồ tát ma ha tát ấy không chấp thủ hết thầy pháp. Bồ tát ấy cũng thường không là chư Phật, cho đến khi được Bồ tát vị, ở trung gian ấy trồng các thiện căn, do thiện căn ấy nên sanh vào nhà Bồ tát, cho đến khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trọn không là thiện căn ấy.

*Lại nữa, Bồ tát ma ha tát mới phát tâm, đối với công đức dứt đường sanh tử, dứt các hý luận, đạo, tận, bỏ gánh nặng, dứt gai nhọn xóm làng, dứt các hữu kiết sử, chánh trí được giải thoát của chư Phật trong mười vô lượng vô biên vô số thế giới, và công đức của các đệ tử Phật làm, , hoặc là các thiện căn của dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, trời bốn Thiên vương, cho đến trời Tịnh cư, tất cả công đức thiện căn ấy hòa hợp cần lượng, đem tâm tùy hỷ tối thượng, đệ nhất, tối diệu, vô thượng, vô đẳng đẳng, mà hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ, Di lạc Bồ tát nói với Tu bồ đề: Nếu Bồ tát ma ha tát mới phát tâm, niệm đến thiện căn của chư Phật và đệ tử, mà tùy hỷ công đức, tối thượng, đệ nhất, tối diệu, vô thượng, vô đẳng đẳng; tùy hỷ rồi, nên hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Làm sao Bồ tát không rơi vào tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo?

Tu bồ đề đáp: Nếu Bồ tát ma ha tát niệm Phật và Tăng, mà nơi đó không sanh Phật tướng, Tăng tướng, không có thiện căn tướng, dùng tâm ấy hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trong tâm ấy cũng chẳng sanh tâm tướng; Bồ tát hồi hướng như vậy, tướng không điên đảo, tâm không điên đảo, kiến không điên đảo.

Nếu Bồ tát ma ha tát nghĩ đến thiện căn của Phật và Tăng, mà thủ tướng, thủ tướng rồi hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ tát như vậy gọi là tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Nếu Bồ tát dùng tâm ấy nghĩ đến các thiện căn của Phật và Tăng, khi tâm ấy niệm, liền biết nó tận diệt, nếu tận diệt, thời pháp ấy không thể được hồi hướng, tâm hồi hướng được dùng cũng là tướng tận diệt, chỗ hồi hướng cũng là tướng tận diệt. Nếu hồi hướng như vậy, gọi là chánh hồi hướng, chẳng phải tà hồi hướng, Bồ tát ma ha tát nên hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như vậy.

* Lại nữa, nếu Bồ tát ma ha tát nghĩ đến thiện căn của chư Phật và đệ tử; thiện căn của người phàm phu biết nghe pháp, hoặc thiện căn của chư Thiên, Rồng, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già biết nghe pháp; hoặc thiện căn của dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, trời bốn Thiên vương, cho đến trời A ca nị sắc biết nghe pháp, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đem tất cả công đức ấy hòa hợp cần lượng, tùy hỷ tối thượng, đệ nhất, vô thượng, vô đẳng đẳng; hồi hướng đến vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Khi ấy Bồ tát nếu biết như vậy: Các pháp ấy tận diệt, chỗ hồi hướng cũng tự tánh không. Hồi hướng được như vậy, gọi là chơn hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, nếu Bồ tát biết như vậy: không có pháp có thể hồi hướng, vì sao? Vì hết thảy pháp tự tánh không. Nếu hồi hướng được như vậy, gọi là chánh hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như vậy, Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật cho đến thí ba la mật không rơi vào tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo, vì sao? Vì Bồ tát không chấp trước hồi hướng, cũng không thấy chỗ tâm Bồ đề đem các thiện căn hồi hướng, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát vô thượng hồi hướng.

LUẬN – **Hỏi:** Bồ tát mới phát tâm nghe việc ấy, sẽ không kinh hãi sợ sệt chẳng? Nghĩa này trước đã hỏi đáp, sao nay còn hỏi?

Đáp: Trên kia, tuy Di lặc nói với Tu bồ đề không nên đem nói cho hàng Bồ tát tân học, chỉ nói cho hàng Bồ tát bất thối và người tu lâu. Vì hai hạng người ấy, nghe rồi có thể tin làm. Đã nói nhân duyên của chánh hồi hướng mà còn nói pháp không, cho nên Đế thích nghi: Trong chúng có hạng mới phát tâm làm sao lại nói không làm cho họ sợ hãi. Tu bồ đề muốn thành tựu lời Di lặc nói, muốn khiến hàng mới phát tâm nên chánh hồi hướng, nên đáp với Đế thích: Nếu Bồ tát mới phát tâm, tuy không tin làm sáu Ba la mật, không cúng dường chư Phật, song vì có lợi căn, gặp được thiện tri thức, do có hai nhân duyên ấy, nên đủ sức chánh hồi hướng. Thế nên nói với Đế thích: Bồ tát mới phát tâm, tu Bát nhã ba la mật, không chấp thủ Bát nhã ấy, vì không sở đắc, vì rốt ráo không, nên Bát nhã ba la mật cũng chẳng được, chẳng trước, cho đến Thí ba la mật cũng như vậy.

Phần nhiều tin hiểu nội không là thường tu ưa vào tam muội quán nội không, nên tin hiểu, cho đến đối với mười tám pháp không chung, phần nhiều tin hiểu cũng như vậy.

Tướng mạo thiện tri thức, trước đã nói, trong đây chỉ nói rõ người hay nói theo nghĩa sáu Ba la mật, người nghe nghĩa ấy rồi, thường không rời Bát nhã ba la mật, cho đến khi được vào Bồ tát pháp vị; có người tu lâu vào Bồ tát vị, có người mới phát tâm vào Bồ tát vị.

* Lại nữa, đối với Bồ tát mới phát tâm ấy, thiện tri thức nói cho nghe việc Ma, nghe việc Ma xong, không tăng không giảm, nhờ khéo tu tập tướng các pháp. Nếu Ma muốn phá, là vì muốn phá “Không”, thời “không” không có phá; nếu có tăng ích, thì như huyễn như mộng, tăng ích cái gì, thế nên nói không tăng không giảm.

Do nhân duyên ấy, nên thường không lìa chư Phật, thường sanh nhà Bồ tát, đời đời không rời thiện căn, cho đến khi chứng vô thượng đạo. Bồ tát mới

phát tâm ấy được có nhân duyên như vậy nên cùng Bồ tát phát tâm đã lâu không khác.

* Lại nữa, tùy hỷ hồi hướng là hàng Bồ tát mới phát tâm đối với đoạn đạo của chư Phật trong mười phương vô lượng vô số thế giới quá khứ là dứt đường sanh tử, vào Vô dư Niết bàn. Vì các hý luận dứt nên nói là dứt các hý luận; lấy tam muội không không v.v...xả tám Thánh đạo phần, nên nói là đạo tận; năm uẩn hay sanh khổ não nên nói là gánh nặng. Có hai lối xả năm uẩn: 1. Trong Hữu dư Niết bàn, xả phiền não, là nhân duyên của năm uẩn. 2. Trong Vô dư Niết bàn, xả quả năm uẩn (tức là năm uẩn). Hết thầy nhà bạch y cư sĩ gọi là Xóm làng ; người xuất gia nương hàng bạch y cư sĩ mà sống, song nhà bạch y có thứ gai năm dục. Vì ăn nên đi vào rừng cây quả có gai nhọn, để lấy quả nên bị gai chích. Như người mang gốc gỗ đập gai, thời gai bị đập gãy, ấy là chư Phật lấy gốc thiền định trí tuệ đập gãy gai năm dục, gọi là đoạn dứt năm hạ phần kiết (tham, sân, thân kiến, giới thủ, nghi – N. D). Kiết sử hữu phần dứt hết, gọi là đoạn năm thượng phần kiết, (sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, kiêu mạn, vô minh – N. D) Trí tuệ tương ứng với các pháp thật tướng Kim Cang tam muội, dứt hết thầy phiền não và tập khí, nên nói là chánh trí được giải thoát. Như vậy đều gọi là tán thán.

Công đức của quá khứ chư Phật và đệ tử làm là đệ tử có ba hạng là Bồ tát, Bích chi Phật, Thanh văn, dòng lớn Sát lợi cho đến trời Tịnh cư. Nơi ấy trồng thiện căn, là bốn nơi làm nhân ruộng phước, là nơi gieo phước đức, tâm tùy hỷ với phước đức hòa hợp cân lường, tối thượng, không thể sánh, hồi hướng vô thượng đạo, tâm hồi hướng ấy chẳng phải chánh chẳng phải tà, vì có sao? Nay Di lặc hỏi Tu bồ đề: Nếu Bồ tát mới phát tâm, niệm đến công đức chư Phật, rồi hồi hướng vô thượng đạo, làm sao không đọa vào điên đảo? Tu bồ đề đáp: Hoặc Bồ tát ấy vì Bát nhã ba la mật làm sức phương tiện nên đối với chư Phật không sanh Phật tướng, và đối với thiện căn của các đệ tử không sanh thiện căn tướng, vì hết thầy pháp do hòa hợp sanh, không có tự tánh, nên không có pháp nhất định, gọi là Phật, thế nên không sanh Phật tướng v.v...tâm hồi hướng ấy, cũng không sanh tâm tướng. Thế nên Bồ tát không đọa vào điên đảo. Trái với đây tức là đọa vào điên đảo.

* Lại nữa, Bồ tát lấy tâm ấy niệm chư Phật và các thiện căn, khi tâm ấy diệt tận liền biết diệt tận, tâm diệt tận không được hồi hướng, vì sao? Vì biến mất diệt hoại. Tâm ấy cũng vào cửa vô thường đến trong pháp tánh, trong pháp tánh không có phân biệt là tâm, là phi tâm, là Phật, là thiện căn, là vô thượng đạo. Tâm hồi hướng, tướng hồi hướng, tướng diệt tận cũng như vậy. Sơ tâm là tâm ức niệm đến công đức tùy hỷ của chư Phật quá khứ, hậu tâm là tâm hồi hướng. Nếu hồi hướng được như vậy, gọi là chánh hồi hướng.

Hỏi: Sơ tâm. hậu tâm là tướng sanh diệt, có thể vô thường, còn chỗ hồi hướng là vô thượng đạo, ở vào thời vị lai, làm sao nói diệt tận?

Đáp: Ông không nghe tôi đáp trước kia, vào cửa vô thường đến trong pháp tánh, rong đó không nói diệt tận là vô thường, chỉ nói thật tướng các pháp là diệt tận. Trước cũng đã nói Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ra khỏi ba đời, vượt quá ba cõi, không có tướng chấp thủ. Hồi hướng được như vậy, gọi là chánh hồi hướng.

* Lại nữa, chẳng phải chánh, chẳng phải tà hồi hướng, là Bồ tát đối với thiện căn của chư Phật quá khứ, cho đến vô thượng, không thể sánh, hồi hướng vô thượng đạo. Có Bồ tát biết việc ấy đều tận diệt, biết chỗ hồi hướng cũng tự tánh không, biết diệt, biết không, là chơn hồi hướng. Nếu pháp quá khứ vô thường, vô thường nên không thể hồi hướng nơi pháp tự tánh không. Nếu pháp quá khứ “Không”, không, nên không thể hồi hướng trong pháp tự tánh không. Dùng trí tuệ như vậy mà hồi hướng, ấy gọi là chánh hồi hướng.

* lại nữa, nếu Bồ tát biết hết thấy pháp nhân duyên sanh, nên không có tự lực thường trú, tự pháp tướng bất động, huống gì có tạo tác. Không có tạo tác nên trong hết thấy pháp, không có pháp hồi hướng pháp, ấy gọi là chánh hồi hướng.

Bồ tát như vậy, tuy tu thiện pháp sáu Ba la mật, cũng không rơi vào điên đảo vì không chấp trước hết thấy pháp.

KINH: Lại nữa, nếu Bồ tát ma ha tát biết phước đức được khởi tạo xa lìa năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, cũng biết Bát nhã ba la mật là tướng xa lìa, cho đến Thí ba la mật là tướng xa lìa; nội không cho đến vô pháp hữu pháp không là tướng xa lìa; bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung là tướng xa lìa, Bồ tát ma ha tát tâm tùy hỷ khởi lên phước đức như vậy, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Nếu Bồ tát đối với phước nghiệp đã tu tạo, như thật biết rõ nó lìa uẩn xứ giới; cũng lìa Bát nhã ba la mật đa, cho đến Bồ thí ba la mật đa, cũng lìa nội không cho đến vô tánh hữu tánh, cũng lìa bốn niệm trụ cho đến mười tám pháp không chung. Bồ tát ma ha tát ấy, đối với phước nghiệp đã tu tạo, như thật biết rõ rồi, thâm tâm tùy hỷ hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề – N. D)

* Lại nữa, Bồ tát ma ha tát ấy tùy hỷ phước đức, biết tùy hỷ phước đức tự tánh xa lìa, cũng biết chư Phật xa lìa Phật tánh, các thiện căn cũng xa lìa tánh thiện căn, Bồ đề tâm cũng xa lìa tánh Bồ đề tâm, hồi hướng cũng xa lìa tánh hồi hướng, Bồ tát cũng xa lìa tánh Bồ tát, Bát nhã ba la mật cũng xa lìa tánh Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, cũng xa lìa tánh Thí ba la mật, cho đến mười tám pháp không chung cũng xa lìa tánh mười tám pháp không chung. Bồ tát ma ha tát nên như vậy tập hành Bát nhã ba la mật là tướng, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát từ trong Bát nhã ba la mật sanh tùy hỷ phước đức.

* Lại nữa, Bồ tát ma ha tát, đối với thiện căn của chư Phật quá khứ đã diệt độ, nếu muốn hồi hướng, nên hồi hướng như vậy, nghĩ rằng: Như tướng chư Phật diệt độ, tướng các thiện căn cũng như vậy, tướng pháp diệt độ cũng như vậy, ta dụng tâm hồi hướng, tướng tâm ấy cũng như vậy, nên biết đó là hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, không đọa vào tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Nếu Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật mà chấp thủ tướng thiện căn của chư Phật, mà hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, ấy thời không gọi là hồi hướng, vì sao? Vì chư Phật và thiện căn quá khứ, chẳng phải duyên tướng, chẳng phải duyên vô tướng. Nếu Bồ tát ma ha tát cũng thủ tướng như vậy, ấy thời gọi là thiện căn hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Bồ tát ma ha tát như vậy, bị đọa vào tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo.

Nếu Bồ tát ma ha tát đối với chư Phật và thiện căn, và các tâm, không thủ tướng, ấy gọi là lấy các thiện căn hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Bồ tát ma ha tát ấy, không đọa vào tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo.

Bấy giờ Di lặc Bồ tát hỏi Tu bồ đề: Làm sao Bồ tát ma ha tát đối với các thiện căn không thủ tướng, có thể hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Tu bồ đề đáp; Vì sự ấy, nên biết Bồ tát ma ha tát trong khi học Bát nhã ba la mật nên có Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nếu phước đức ấy là Bát nhã ba la mật thời không được hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật thời chư Phật không thể có được, các thiện căn không thể có được, tâm hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề cũng không thể có được. Trong đây, khi Bồ tát ma ha tát tập hành Bát nhã ba la mật, nên suy nghĩ như vậy: Thân chư Phật và đệ tử quá khứ đã diệt, các thiện căn cũng diệt, ta nay thủ tướng phân biệt chư Phật, các thiện căn và các tâm, thủ tướng như vậy mà hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, chư Phật không hứa cho, vì sao? Vì thủ tướng là có sở đắc, nghĩa là đối với chư Phật quá khứ có thủ tướng phân biệt, thế nên Bồ tát ma ha tát, muốn lấy các thiện căn hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, không nên có sở đắc, không nên thủ tướng. . Như vậy hồi hướng, nếu có đắc, và thủ tướng hồi hướng, thời chư Phật không cho đó là có lợi ích lớn, vì sao? Vì hồi hướng ấy tạp độc; thí như đồ ăn ngon có tạp độc, tuy có sắc đẹp, hương thơm, được người tham ưa mà tạp độc, kẻ ngu si vào vui mừng, tham sắc đẹp.

40. GIẢI THÍCH: PHẨM CHIẾU MINH THỨ 40.

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Đại Sư thứ 38)

KINH: Bấy giờ Tuệ mạng Xá lợi phát bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn: Ấy là Bát nhã ba la mật!

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật có thể chiếu rõ hết thảy pháp, vì rốt ráo thanh tịnh.

Bạch đức Thế Tôn, nên lễ Bát nhã ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật, không dính mắc ba cõi.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật trừ các tối tăm, vì hết thảy phiền não vọng kiến đã trừ.

Bạch đức Thế tôn, Bát nhã ba la mật, là tối thượng trong hết thảy pháp trợ đạo.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật an ổn, vì dứt được hết thảy khổ não sợ hãi.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật, hay cho ánh sáng, vì có năm mắt trang nghiêm.

Bạch đức Thế Tôn. Bát nhã ba la mật, hay chỉ đạo các chúng sanh tà kiến xa lìa nhị biên.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật, là trí nhất thiết chủng, vì hết thảy phiền não và tập khí dứt.

Bạch đức Thế tôn, Bát nhã ba la mật là mẹ các Bồ tát ma ha tát, vì hay sanh ra các Phật pháp.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật chẳng sanh chẳng diệt, vì tướng nó không.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật là xa sanh tử, vì chẳng phải thường chẳng phải diệt.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật làm thủ hộ kẻ không được cứu hộ, vì bố thí tất cả trân bảo.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật, đầy đủ lực, vì không có gì có thể phá hoại.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật hay chuyển xoay bánh xe pháp ba lần chuyển mười hai hành tướng, vì hết thầy các pháp không chuyển không trở lại.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật, hay chỉ bày các pháp tánh, vì vô pháp hữu pháp không.

Bạch đức thế tôn, nên làm sao cúng dường Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Nên cúng dường Bát nhã ba la mật như cúng dường Thế Tôn, nên lễ Bát nhã ba la mật như lễ Thế Tôn, vì sao? Vì Thế Tôn không khác Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật không khác Thế Tôn; Thế Tôn tức là Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật tức là Thế Tôn. Trong Bát nhã ba la mật ấy xuất sanh chư Phật, Bồ tát, Bích chi Phật, A la hán, A na hàm, Tư đà hàm, Tu đà hoàn. Từ trong Bát nhã ba la mật xuất sanh mười thiện đạo, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần. Từ trong Bát nhã ba la mật ấy sanh ra Phật mười lực, mười tám pháp không chung, đại từ, đại bi, nhất trí thiết chủng.

Bấy giờ, Thích đề hoàn nhân tâm suy nghĩ rằng: Vì nhân duyên gì Xá lợi phất hỏi việc ấy? Suy nghĩ xong, nói với Xá lợi phất: Vì nhân duyên gì nên hỏi việc ấy?

Xá lợi phất nói với Thích đề hoàn nhân: Kiêu thi ca, Bồ tát ma ha tát được Bát nhã ba la mật thủ hộ, có sức phương tiện thiện xảo, nên đối với thiện căn tạo tác được ở khoảng trung gian từ khi mới phát tâm cho đến khi trụ pháp vị của chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai, tất cả hòa hợp lại mà tùy hỷ hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì nhân duyên ấy, nên tôi hỏi việc ấy.

Này Kiêu thi ca , Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát hơn Thí ba la mật, Giới, Nhận, Tấn, Thiền ba la mật, ví như người mù bẩm sanh, hoặc trăm, hoặc ngàn, hoặc trăm ngàn người mà không có ai dẫn trước thời không thể theo đường đi vào thành. Kiêu thi ca, năm Ba la mật cũng như vậy, là Bát nhã ba la mật thời như người mù bẩm sanh không kẻ dắt thì không thể đi đường, không thể được trí nhất thiết chủng.

Này Kiêu thi ca, nếu năm Ba la mật được Bát nhã ba la mật dẫn đạo, thời bấy giờ năm Ba la mật gọi là có mắt, có Bát nhã ba la mật dẫn đạo, được gọi là Ba la mật.

Thích đề hoàn nhân nói với Xá lợi phất: Như lời Ngài nói, có Bát nhã ba la mật dẫn đạo năm Ba la mật nên được gọi là Ba la mật. Xá lợi phất, nếu không có Thí ba la mật, thời năm ba la mật cũng không được gọi là Ba la mật, nếu không có Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, thời năm ba la mật cũng không được gọi là Ba la mật. nếu như vậy, có sao chỉ tán thán Bát nhã ba la mật?

Xá lợi phất đáp: Như vậy, như vậy! Kiêu thi ca, không có Thí ba la mật thời năm Ba la mật không được gọi là Ba la mật; không có giới Ba la mật, Nhẫn, Tấn, Thiền ba la mật thời năm Ba la mật không được gọi là Ba la mật. Nhưng Bồ tát ma ha tát trú trong Bát nhã ba la mật thời có thể đầy đủ Thí ba la mật, Giới, Nhẫn, Tấn, Thiền ba la mật. Vì vậy nên, Kiêu thi ca! Bát nhã ba la mật là tối thượng, đệ nhất, tối diệu, vô đẳng, vô đẳng đẳng đối với năm ba la mật.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, làm sao sanh Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Xá lợi phất; Vì sắc chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh; vì thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh; vì Thí ba la mật chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh, cho đến vì Thiền ba la mật chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh; vì nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, Phật mười lực cho đến nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh. Như vậy vì các pháp chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh.

Xá lợi phất thưa: Bạch Thế Tôn! Tại sao vì sắc chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh? Cho đến vì các pháp chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh?

Phật dạy: Vì sắc không khởi không sanh, không được không mất, cho đến vì hết thảy pháp không khởi không sanh, không được không mất nên Bát nhã ba la mật phát sanh.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Sanh Bát nhã ba la mật như vậy, hợp với những pháp gì?

Phật dạy: Không hợp với gì cả, vì vậy nên được gọi là Bát nhã ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn, không hợp những pháp gì?

Phật dạy: Không hợp với pháp bất thiện, không hợp với pháp thiện, không hợp với pháp thế gian, không hợp với pháp xuất thế gian, không hợp với

pháp hữu lậu, không hợp với pháp vô lậu, không hợp với pháp có tội, không hợp với pháp không tội, không hợp với pháp hữu vi, không hợp với pháp vô vi, vì cớ sao? Vì Bát nhã ba la mật không vì được các pháp nên sanh, vì thế nên đối với các pháp không hợp.

Bấy giờ, Thích đề hoàn nhân bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy, cũng không hợp Tát bà nhã.

Phật dạy: Như vậy, Kiều thi ca! Bát nhã ba la mật cũng không hợp Tát bà nhã, cũng không được.

Thích đề hoàn nhân thưa: Bạch đức Thế Tôn, tại sao Bát nhã ba la mật cũng không hợp Tát bà nhã, cũng không được?

Phật dạy: Bát nhã ba la mật không như danh tự, không như tướng, không như pháp khởi tác hợp.

Thích đề hoàn nhân thưa: Nay hợp thế nào?

Phật dạy: Nếu Bồ tát ma ha tát như không thủ, không thọ, không trú, không trước, không dứt, hợp như vậy, cũng không chỗ hợp. Như vậy, Kiều thi ca! Bát nhã ba la mật tùy hợp với hết thảy pháp, cũng không chỗ hợp.

Bấy giờ, Thích đề hoàn nhân bạch Phật: Chưa từng có vậy.

Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy vì hết thảy pháp chẳng khởi, chẳng sanh, chẳng được, chẳng mất nên phát sanh.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, nghĩ rằng: "Bát nhã ba la mật hoặc hợp với hết thảy pháp, hoặc không hợp" thì Bồ tát ấy đã bỏ Bát nhã ba la mật, xa lìa Bát nhã ba la mật.

Phật bảo Tu bồ đề: Lại có nhân duyên Bồ tát ma ha tát bỏ Bát nhã ba la mật, xa lìa Bát nhã ba la mật, nếu Bồ tát ma ha tát nghĩ rằng: "Bát nhã ba la mật ấy không có gì của chính nó, không hư, không kiên cố". Thời Bồ tát ma ha tát ấy bỏ Bát nhã ba la mật, xa lìa Bát nhã ba la mật. Tu bồ đề, vì nhân duyên ấy, nên lìa bỏ Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Tin Bát nhã ba la mật là không tin pháp gì?

Phật bảo Tu bồ đề! Tin Bát nhã ba la mật thời không tin sắc, không tin thọ, tưởng, hành, thức; không tin mắt cho đến ý; không tin sắc cho đến pháp; không tin nhãn giới cho đến ý thức giới; không tin Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật; không tin nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; không tin bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần, không tin Phật mười lực, cho đến mười tám pháp không chung; không tin Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm quả, A na hàm quả, A la hán quả, Bích chi Phật đạo; không tin Bồ tát đạo, không tin Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, cho đến trí nhất thiết chủng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, tại sao khi tin Bát nhã ba la mật, thời không tin sắc cho đến trí nhất thiết chủng?

Phật bảo Tu bồ đề! Vì sắc không thể có được nên tin Bát nhã ba la mật, thời không tin sắc; cho đến vì trí nhất thiết chủng không thể có được nên tin Bát nhã ba la mật, không tin trí nhất thiết chủng. Vì thế cho nên Tu bồ đề khi tin Bát nhã ba la mật, thời không tin sắc cho đến không tin trí nhất thiết chủng.

LUẬN: Ở trên Phật cùng với Di lặc, Tu bồ đề, Thích đề hoàn nhân, chung nói ý nghĩ tùy hỷ. Xá lợi phất tuy im lặng, lắng nghe nghĩa Bát nhã ba la mật tùy hỷ ấy thâm thâm, vô lượng, vô biên, lợi ích lớn cho chúng sanh; tuy hết lậu hoặc được tịch diệt, mà phát tâm hoan hỷ, từ chỗ ngồi đứng dậy chấp tay, bạch Phật rằng: “Làm được sự tùy hỷ, dứt các hý luận, lợi ích vô lượng chúng sanh, khiến vào Phật đạo, ấy là Bát nhã ba la mật”. Phật ẩn khả lời ấy, nên nói “Phải”! Trong Bát nhã ba la mật nói thật tướng các pháp, trong thật tướng các pháp không có cấu trược hý luận, nên gọi là rốt ráo thanh tịnh, rốt ráo thanh tịnh nên có thể chiếu khắp hết thảy năm pháp tạng là quá khứ, vị lai, hiện tại, vô vi và bất khả thuyết.

Thế nên Xá lợi phất thưa: Bạch Thế Tôn, Bát nhã ba la mật có thể chiếu khắp hết thảy pháp, vì rốt ráo thanh tịnh. Bát nhã ba la mật hay thủ hộ Bồ tát, cứu các khổ não, làm mãn sở nguyện. Như vua trời Phạm Thiên thủ hộ ba ngàn đại thiên thế giới, cho nên chúng sanh đều kính lễ.

Bùn ba độc trong ba cõi không làm ô nhiễm, nên nói là không dính mắc ba cõi.

Phá hết thảy 108 phiền não ái nhiễm v.v...62 kiến chấp là ngã kiến v.v...nên nói là phá vô minh tối tăm.

Trong các pháp, trí tuệ hơn cả; trong trí tuệ, Bát nhã ba la mật hơn cả, lấy trí tuệ làm gốc, phân biệt 37 phẩm như bốn niệm xứ v.v...nên nói trí tuệ là tối thượng trong tất cả pháp trợ đạo.

Dứt được các khổ não sợ hãi sanh, già, bệnh, chết, nên nói là an ổn.

Trong Bát nhã ba la mật ấy thu nhiếp năm mắt, nên nói là hay cho ánh sáng.

Xa lìa nhị biên, hữu biên, vô biên v.v...nên nói hay chỉ bày chánh đạo.

Bồ tát trụ ở Kim Cang tam muội dứt hết thảy tập khí phiền não vi tế, khiến không còn sót lại, được vô ngại giải thoát, nên nói là trí nhất thiết chủng.

* Lại nữa, biết tướng chung, tướng riêng của hết thảy pháp, biết nhân duyên của trí nhất thiết chủng, nên nói là trí nhất thiết chủng.

Hay sanh mười phương ba đời vô lượng Phật pháp, nên nói là mẹ các Bồ tát.

Trong tất cả pháp vì mỗi mỗi tự tướng không, nên nói là bất sanh bất diệt.

Đoạn và thường là gốc các kiến chấp, các kiến chấp là gốc các kiết sử, các kiết sử là gốc khổ trong hết thảy sanh tử; thế nên nói là xa lìa sanh tử.

Hay làm cho chúng sanh tin các thiện pháp bảo của Tam bảo, được các thiện pháp bảo nên được cái vui thế gian, xuất thế gian. Vì hay làm cho chúng sanh được hai thứ vui nên nói là người cứu hộ cho người không ai cứu hộ.

Tướng Bát nhã ba la mật ấy cho đến mười phương chư Phật, không thể phá hoại, vì cố sao? Vì rốt ráo không thể có được, huống gì người khác làm sao phá hoại. Cho nên nói là đầy đủ Ba la mật.

Trong Bát nhã ba la mật ấy, vì không có tự tánh, nên nói các pháp không chuyển vận trong sanh tử, không trở lại vào Niết bàn. Chẳng sanh nên chẳng chuyển vận, chẳng diệt nên chẳng trở lại. Cho nên nói hay chuyển vận pháp luân ba lần chuyển mười hai hành tướng. Nghĩa pháp luân ba lần chuyển mười hai hành tướng như trên đã nói.

Tất cả pháp có hai phần là hoặc có hoặc không có. Trong Bát nhã ba la mật ấy, có cũng không nên thủ, không có cũng không nên thủ, lìa có và không có ấy tức là thực tánh các pháp, cho nên nói là hay chỉ bày các pháp tánh.

Do vô lượng nhân duyên như vậy, tán thán Bát nhã sau sẽ nói rộng.

Tướng Bát nhã ba la mật ấy là vô tướng, có người tâm chưa thuần thực, cố tìm định tướng của Bát nhã, không thể được, bèn sanh tâm kiêu mạn. Thế nên Xá lợi phất hỏi: Nên làm sao cúng dường? Phật dạy: Nên cúng dường

Bát nhã như cúng dường Phật. Vì người ta từ xa xưa lại đây đắm sâu vào tướng chúng sanh, đối với pháp tôn quý, tình mỏng nên nói như cúng dường Phật.

Người trí xem Phật với Bát nhã không khác nhau, vì sao? Vì Bát nhã được tu tập liền biến thành nhất thiết trí. Trong đây Phật tự nói nhân duyên. Trong Bát nhã ba la mật ấy xuất sanh hiền thánh, xuất sanh mười thiện đạo v.v...và pháp thế gian xuất thế gian cho đến trí nhất thiết chủng.

Bấy giờ Đế thích khởi niệm ấy là ý rằng: Vì Xá lợi phất là người lậu tận là dục, mà như tuồng người chấp trước pháp tán thán Bát nhã. Nay Xá lợi phất tự nói nhân duyên: Bồ tát vì được Bát nhã thủ hộ, dùng sức phương tiện, hay tùy hỷ phước đức hồi hướng mà không phá hoại tướng Bát nhã ba la mật. Việc ấy quá hy hữu, nên tôn kính Bát nhã ba la mật và hỏi Phật làm sao cúng dường?

* Lại nữa, Kiều thi ca! Bát nhã ba la mật tự có thể lực nên hơn năm Ba la mật kia.

Hỏi: năm Ba la mật kia nên dùng năm người mà ví dụ là đủ, cố sao nói đến trăm ngàn người?

Đáp: Trong đây cốt nói thế lực Bát nhã, không luận nhiều ít.

* Lại nữa, nếu nói dẫn đạo năm người thì không đủ quý, nên nói dẫn đạo trăm ngàn người.

* Lại nữa, Ba la mật như trong hiền kiếp tam muội có 84. 000 ba la mật; nói rộng thì vô lượng.

Hỏi: Thí Ba la mật cũng có mắt, vì sao? Vì tin có tội phước phá vô minh tà kiến, cho nên bố thí, cố sao ví dụ người không có mắt?

Đáp: Ở trong bố thí, trí tuệ là khách từ ngoài đến, không phải chủ thể chính, ví như bốn đại thường hòa hợp, không được rời nhau, các ba la mật hòa hợp với nhau cũng như vậy.

Không thể theo đường đi đến thành, con đường là con đường mười địa Bồ tát, thành là trí nhất chủng và các Phật pháp.

* Lại nữa, con đường là tám Thánh đạo phần, thành là Niết bàn. Như người mù tuy có đủ sức lực tay chân, mà không thể tùy ý đi đến, được người có mắt sáng dẫn dắt mới tùy ý đi đến, thành tựu mọi việc. Năm ba la mật tuy

mỗi mỗi có thể làm nên việc, nếu không được Bát nhã chỉ đạo, thời còn không được hai thừa, hưởng gì đạo vô thượng. Năm Ba la mật được Bát nhã ba la mật dẫn đạo, nên được gọi là Ba la mật, cho đến thành Phật đạo.

Đế thích hỏi: Ông tự nói các ba la mật hòa hợp, giúp đỡ cho nhau như bốn đại không được rời nhau, như vậy thì Bát nhã ba la mật cũng phải chờ năm pháp kia, cố sao đây chỉ nói nhờ Bát nhã nên năm pháp kia được gọi là ba la mật?

Đáp: tuy sáu pháp hòa hợp giúp đỡ cho nhau, mà lực Bát nhã ba la mật lớn, nên năm pháp kia nhân đó được gọi là ba la mật; ví như hợp các thứ thuốc đã tán thành bột, tuy các thứ thuốc đều có lực dụng, nhưng thể của đá lớn hơn nên gọi là thạch tán. lại như đại quân đánh giặc, tuy mỗi người đều có sức, mà sức chủ tướng lớn hơn; nên chủ được gọi là tướng.

Xá lợi phất đã hỏi việc cúng dường Bát nhã, nay hỏi hành giả làm sao phát sanh Bát nhã ba la mật?

Phật đáp: Nếu hành giả quán thấy tướng các pháp sắc v.v...chẳng sanh, ấy thời phát sanh Bát nhã ba la mật.

Xá lợi phất lại hỏi: Làm sao quán thấy sắc chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật phát sanh?

Đáp: Sắc do nhân duyên hòa hợp sanh khởi, hành giả biết sắc hư vọng không để khởi lên, vì không khởi nên không sanh, không sanh nên không được, không được nên không mất.

Bấy giờ, Xá lợi phất ý hỏi: Bát nhã không có chỗ làm duyên phát sanh, hành giả cũng không có sanh, như vậy Bát nhã hợp với pháp gì? Cuối cùng về trụ chỗ nào? Được quả báo gì?

Đáp: Tướng Bát nhã ba la mật vô sanh, cho nên không có hợp. Nếu Bát nhã ba la mật có pháp hợp, hoặc thiện, hoặc bất thiện v.v...thời không gọi là Bát nhã ba la mật. Không hợp vào đâu, nên vào trong Bát nhã ba la mật.

Hỏi: Nếu như vậy, Đế thích đã biết tất cả pháp không hợp, cố sao chỉ hỏi về Tất bà nhã không hợp?

Đáp: Đế thích quý trọng, đắm sâu Bát nhã ấy, còn đối với Tất bà nhã thì chưa dứt ái, nên nói cho đến Tất bà nhã cũng không hợp ư?

Phật đáp: Bát nhã ba la mật với Tát bà nhã cũng không hợp, vì tất cả pháp rốt ráo không sanh. Trong đây Phật phá tà kiến chấp đoạn diệt, nên nói hợp; Bát nhã ba la mật không như người phàm phu chấp tướng chấp danh, hợp với pháp hữu vi tác khởi như tâm hợp tâm Phật.

Hỏi: Thế nào như hợp Phật tâm?

Đáp: Biết tất cả tướng hư dối, nên không chấp tướng; biết trong tất cả pháp có tội lỗi vô thường nên không thọ; tâm chấp tôi ta trói buộc thế gian đều là tướng động, nên không trụ; hay sanh các thứ khổ não, sau biến đổi, nên không đắm trước; tất cả thế gian điên đảo, quả báo điên đảo không thật, như nhuyễn, như mộng, không diệt đi đâu, nên không đoạn. Thế nên Phật không chấp trước pháp, không sanh tâm cống cao, vào trong tướng lành rốt ráo không, thâm nhập tâm đại bi, để cứu chúng sanh, Bồ tát nên hợp như tâm Phật.

Để thích hoan hỷ tán thán rằng: Hy hữu! Bát nhã ba la mật ấy không phá hoại các pháp, chẳng sanh, chẳng sanh, chẳng được, chẳng mất, mà có thể thành tựu Bồ tát, khiến được đi đến thành Phật.

Tu bồ đề thừa: Nếu bồ tát dùng tâm có sở đắc như vậy mà phân biệt nhất thiết trí v.v...tất cả pháp hoặc hợp hoặc không hợp, thời Bồ tát ấy Bát nhã ba la mật.

Phật ẩn khả lời nói ấy! Như vậy lại có nhân duyên, Bồ tát nếu thủ lấy lời ông nói, tất cả pháp không có hợp, chẳng hợp, thủ lấy tướng không ấy, nói rằng Bát nhã không, không có gì của chính nó, không kiên cố, ấy thời cũng mất Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề biết tướng Bát nhã ba la mật là không thể có được, cho nên hỏi nếu tin Bát nhã ba la mật, là tin pháp gì? Bát nhã ba la mật không cũng không thể có được, thời tâm quyết định tin nơi pháp gì?

Phật dạy: Tất cả pháp sắc v.v...không thể tin, vì sao? Vì tất cả pháp sắc v.v...tự tánh không thể có được, cho nên không thể tin.

KINH: Tu bồ đề thưa Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật gọi là đại Ba la mật!

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật đối với sắc không tác ý lớn, không tác ý nhỏ, đối với thọ, tưởng, hành, thức không tác ý lớn, không tác ý nhỏ; đối với mắt cho đến ý, sắc cho đến pháp, nhãn thức giới cho đến ý thức giới không tác ý lớn, không tác ý nhỏ; đối với Thí ba la mật cho đến

Thiền ba la mật không tác ý lớn, không tác ý nhỏ; đối với nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, không tác ý lớn, không tác ý nhỏ; đối với bốn niệm xứ cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, không tác ý lớn, không tác ý nhỏ; đối với các Phật pháp không tác ý lớn không tác ý nhỏ; đối với Phật không tác ý lớn không tác ý nhỏ.

Bát nhã ba la mật ấy, đối với sắc không tác ý hợp, không tác ý tán; đối với thọ, tưởng, hành, thức không tác ý hợp, không tác ý tán; cho đến đối với chư Phật không tác ý hợp, không tác ý tán. Đối với sắc không tác ý vô lượng, không tác ý chẳng phải vô lượng. Đối với sắc không tác ý rộng, không tác ý hẹp, không tác ý sắc có lực, không tác ý sắc không có lực, cho đến đối với chư Phật không tác ý có lực, không tác ý không có lực.

Bạch đức Thế Tôn! do nhân duyên ấy, nên Bát nhã ba la mật được gọi là đại Ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát tân học, nếu không xa lìa Bát nhã ba la mật, không xa lìa Thiền ba la mật, không xa lìa Tấn ba la mật, không xa lìa Nhẫn ba la mật, không xa lìa Giới ba la mật, không xa lìa Thí ba la mật, nhưng suy nghĩ như vậy: Bát nhã ba la mật ấy không tác ý sắc lớn, không tác ý sắc nhỏ; cho đến đối với chư Phật không tác ý lớn, không tác ý nhỏ; đối với sắc không tác ý hợp, không tác ý tán, không tác ý sắc vô lượng, không tác ý chẳng phải sắc vô lượng, không tác ý sắc có lực, không tác ý sắc không có lực, cho đến đối với chư Phật không tác ý có lực, không tác ý không có lực. Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát ma ha tát ấy nếu nghĩ như vậy là không thật hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì đó chẳng phải tướng Ba la mật, nghĩa là tác ý sắc lớn nhỏ, cho đến đối với chư Phật tác ý lớn nhỏ, sắc có lực, không có lực, cho đến chư Phật có lực không có lực.

Bạch đức Thế Tôn! Vì Bồ tát ma ha tát ấy dùng trí có sở đắc nên có lỗi lớn, tức là khi thật hành Bát nhã ba la mật, mà tác ý sắc lớn, tác ý sắc nhỏ cho đến đối với chư Phật tác ý có lực, tác ý không có lực, vì sao? Vì có tướng sở đắc, thời không có Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì có sao? Vì chúng sanh chẳng sanh, nên Bát nhã ba la mật cũng chẳng sanh; cho đến vì Phật chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật chẳng sanh.

Vì chúng sanh tánh không có, nên Bát nhã ba la mật tánh không có, vì sắc tánh không có, nên Bát nhã ba la mật tánh không có; cho đến Phật tánh không có, nên Bát nhã ba la mật không có.

Vì chúng sanh chẳng phải pháp nên Bát nhã ba la mật chẳng phải pháp; vì sắc chẳng phải pháp nên Bát nhã ba la mật; cho đến vì Phật chẳng phải pháp nên Bát nhã ba la mật chẳng phải pháp.

Vì chúng sanh không nên Bát nhã ba la mật không; vì sắc không nên Bát nhã ba la mật không; cho đến vì Phật không nên Bát nhã ba la mật không.

Vì chúng sanh là tướng nên Bát nhã ba la mật xa là, vì sắc là tướng nên Bát nhã ba la mật là tướng; cho đến vì Phật là tướng nên Bát nhã ba la mật là tướng.

Vì chúng sanh không có nên Bát nhã ba la mật không có; vì sắc không có nên Bát nhã ba la mật không có; cho đến vì Phật không có nên Bát nhã ba la mật không có.

Vì chúng sanh không thể nghĩ bàn nên Bát nhã ba la mật không thể nghĩ bàn; vì sắc không thể nghĩ bàn nên Bát nhã ba la mật không thể nghĩ bàn; cho đến vì Phật không thể nghĩ bàn nên Bát nhã ba la mật không thể nghĩ bàn.

Vì chúng sanh không diệt nên Bát nhã ba la mật không diệt; vì sắc không diệt nên Bát nhã ba la mật không diệt; cho đến vì Phật không diệt, nên Bát nhã ba la mật không diệt.

Vì chúng sanh không thể biết nên Bát nhã ba la mật không thể biết; vì sắc không thể biết nên Bát nhã ba la mật không thể biết; cho đến vì Phật không thể biết nên Bát nhã ba la mật không thể biết.

Vì chúng sanh lực không thành tựu nên Bát nhã ba la mật lực không thành tựu; vì sắc lực không thành tựu, nên Bát nhã ba la mật lực không thành tựu; cho đến vì Phật lực không thành tựu nên Bát nhã ba la mật lực không thành tựu.

Bạch đức Thế Tôn, do nhân duyên ấy nên Bát nhã ba la mật của các Bồ tát được gọi là đại Ba la mật.

LUẬN: Tu bồ đề nghe lời Phật dạy, cởi mở tâm nghi, tán thán Bát nhã ba la mật rằng: “Bát nhã ấy gọi là đại Ba la mật”.

Phật trở lại hỏi Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Cớ sao gọi là đại Ba la mật?

Tu bồ đề đáp: Vì đối với các pháp sắc v.v...không tác ý lớn, không tác ý nhỏ. Tâm phàm phu đối với các pháp tùy ý tác lớn nhỏ, như người gặp khi cấp bách thì tâm họ rút nhỏ lại, khi an ổn giàu vui thì tâm họ mở rộng lớn.

Lại như trong tám pháp bội xả, vì hoặc theo tâm mà ngoại sắc biến thành hoặc lớn nhỏ.

Lại như người phàm phu, đối với sắc mắt, thấy chẳng phải sắc cũng bảo là sắc, như nghiệp, lượng, số, pháp một, khác v.v...hợp làm sắc, ấy gọi là đối với sắc tác ý lớn. Có

người mắt thấy sắc, chỗ thấy được gọi là sắc, chỗ không thấy được, không gọi là sắc.

Có người nói: Sắc thô, hư dối chẳng phải thật sắc, chỉ các vi trần thường có mới gọi là sắc thật, vi trần khi hòa hợp lại giả danh là sắc, ấy gọi là đối với sắc tác ý nhỏ.

Có các nhân duyên như vậy, phàm phu đối với sắc hoặc tác ý lớn, hoặc tác ý nhỏ, theo ức tướng phân biệt, cho nên phá hoại pháp tánh. Còn Bát nhã ba la mật thì tùy theo sắc tánh mà quán đúng thật, không tác ý lớn, nhỏ, chẳng hợp, chẳng tán, trong Bát nhã ba la mật không nói sắc vi trần hòa hợp lại liền có sắc danh, mà chỉ có giả danh, không có sắc có định tướng, thế nên không hợp không tán.

Sắc vô biên nên vô lượng; không chỗ nào không có sắc, không lúc nào không có sắc, cho nên không có lượng.

Sắc là pháp có tạo tác, trong Bát nhã ba la mật không cho vì vi trần hợp lại nên có sắc thô, không vì sắc thô tán ra nên trở vi trần. Thế nên nói không hợp không tán.

Pháp sinh khởi thì có phân biệt trừ lượng nhiều ít, không được nói là chẳng hợp chẳng tán vô lượng, như đối với người phàm vì “không” nên nói vô lượng, vì thật nên nói có lượng. Bát nhã ba la mật xa lìa “không” “thật”, nên nói chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng.

Người phàm phu theo tâm ức niệm mà được hiểu, cho nên đối với sắc tác ý rộng tác ý hẹp, còn Bát nhã ba la mật quán tướng thật pháp không theo tâm nên chẳng phải rộng chẳng phải hẹp.

Người phàm phu không biết do nhân duyên hòa hợp sanh các pháp, cho nên nói sắc có lực, như hợp các sợi làm dây, người không biết bảo dây có lực. Lại như tường đổ giết người, nói tường có lực. Nếu mỗi mỗi phân tán thì không có lực. Bát nhã ba la mật biết tướng hòa hợp nên không nói một pháp có lực, không nói không có lực, vì thế nên gọi là đại Ba la mật.

Lại có nhân duyên lớn nếu Bồ tát không xa lìa sáu Ba la mật, thời đối với các pháp sắc v.v...không tác ý lớn, không tác ý nhỏ, chỉ hành Bát nhã ba la mật, thời tâm tán loạn không điều hòa nhu thuận, thường sanh nghi hối tà kiến,

mất tướng Bát nhã ba la mật. Nếu Bát nhã cùng với năm Ba la mật hòa hợp thực hành thời điều hòa nhu thuận không sai lầm, thành tựu được mọi việc, thí như tám Thánh đạo phần, chánh kiến là đạo, nhưng nếu không có bảy việc kia trợ giúp thời không thành sự, cũng không gọi là chánh kiến. Vì thế nên Phật nói tất cả các thiện pháp, đều do nhân duyên hòa hợp cộng sanh, không có một pháp nào độc một mình tự sanh ra. Thế nên khi hòa hợp thì mỗi mỗi đều có lực, chỉ lực có lớn nhỏ, ấy gọi thật hành Bát nhã ba la mật, phân biệt các pháp sắc v.v...hoặc lớn hoặc nhỏ, người ấy liền rơi vào chỗ dùng có sở đắc, rơi vào hữu biên; nếu với các pháp sắc v.v...không phân biệt hoặc lớn hoặc nhỏ, là năm Ba la mật thì đắm vào tướng “không” chẳng lớn chẳng nhỏ v.v...ấy! Trước phân biệt các pháp lớn nhỏ, có sở đắc, là sai; nay đắm vào tướng “không” chẳng lớn chẳng nhỏ, cũng là sai, vì có sao? Vì trong đây Tu bồ đề nói nhân duyên: Có tướng sở đắc là cho đến nói không có Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, tướng tịch diệt, tướng không sở đắc, tướng rất ráo thanh tịnh. Tướng có sở đắc là sanh các hý luận cạnh tranh.

Tất cả pháp không sanh không diệt, không có tướng sở đắc, như ngã, chúng sanh, tìm khắp mười phương cũng không thể có được, chỉ có giả danh, thật chẳng sanh. Vì chúng sanh chẳng sanh nên Bát nhã ba la mật cũng như tướng chúng sanh, phá tâm điên đảo chấp tôi ta, nên chẳng sanh chẳng diệt. Như các pháp sắc v.v...tìm tướng sanh không thể có được, nên chẳng sanh.

hai pháp thu nhiếp hết thảy pháp là chúng sanh và pháp. hai pháp ấy do nhân duyên hòa hợp sanh nên chỉ có giả danh, không có định tánh. Nếu pháp không có định tánh, pháp ấy tức là vô sanh. Vì hai pháp ấy vô sanh, cho nên biết các pháp sắc v.v...cũng vô sanh.

Chúng sanh pháp không có tự tánh, không có gì của chính nó, “không” là tướng, không thể nghĩ bàn, không diệt, không thể biết, cũng như vậy.

Vì lực chúng sanh không thành tựu nên lực Bát nhã ba la mật không thành tựu là, trước nói tất cả pháp tự nhân duyên hòa hợp sanh, mỗi mỗi không có tự lực. Bát nhã ba la mật biết các pháp mỗi mỗi không có tự lực, nên không có tự tánh; không có tự tánh nên không.

Bát nhã ba la mật từ các pháp sanh, nên không có tự lực, vì không có tự lực, nên cũng đồng các pháp rất ráo không. Thế nên nói chúng sanh và pháp, lực không thành tựu nên Bát nhã ba la mật lực cũng không thành tựu.

Hỏi: Trước nói đối với các pháp sắc v.v...không tác ý có lực, không tác ý vô lực, có sao nay lại nói chúng sanh và các pháp sắc v.v...lực không thành tựu nên Bát nhã ba la mật lực cũng không thành tựu?

Đáp: Ở trên nói Bát nhã quán các pháp không tác ý có lực, không tác ý vô lực, người nghe cho rằng Bát nhã ba la mật hay khởi lên sự quán sát ấy, tức là có lực, cho nên trong đây nói lực chúng sanh và sắc v.v...không thành tựu nên lực Bát nhã ba la mật cũng không thành tựu.

Có các nhân duyên như vậy, nên gọi là đại Ba la mật.

41. GIẢI THÍCH: PHẨM TÍN HUY THỨ 41.

(Kinh Đại Bát Nhã ghi: Phần 2, Phẩm Địa ngục thứ 39).

KINH: Bấy giờ Tuệ mạng Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, có Bồ tát ma ha tát tin hiểu Bát nhã ba la mật, vị ấy ở chỗ nào mạng chung sanh đến trong đây? thời gian phát tâm Vô thượng Chánh Bồ đề đến nay bao lâu? Cúng dường bao nhiêu Phật? Tu Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật đến nay thời gian bao nhiêu? Mà nay có thể tùy thuận hiểu nghĩa Bát nhã ba la mật thâm sâu?

Phật bảo Xá lợi phất! Bồ tát ma ha tát ấy đã cúng dường mười phương chư Phật, nay sanh đến đây; Bồ tát ấy phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề đến nay đã vô lượng vô biên vô số kiếp; Bồ tát ma ha tát ấy từ khi mới phát tâm, thường tu Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật; cúng dường vô lượng vô biên, bất khả tư nghì vô số chư Phật nay sanh đến đây.

Xá lợi phất, Bồ tát ma ha tát hoặc thấy hoặc nghe Bát nhã ba la mật nghĩ rằng ta thấy Phật theo Phật nghe:

Xá lợi phất, Bồ tát ma ha tát ấy thường tùy thuận hiểu nghĩa Bát nhã ba la mật thâm sâu, vì vô tướng, vô nhị, không sở đắc.

Phật bảo Tu bồ đề! Bát nhã ba la mật không có ai nghe, không có ai thấy. Bát nhã ba la mật không nghe không thấy, vì các pháp ám độn. Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, không nghe không thấy, vì các pháp ám độn! Nội không, không nghe không thấy, vì các pháp ám độn! cho đến vô pháp hữu pháp không, không nghe không thấy, vì các pháp ám độn. Bốn niệm xứ không nghe không thấy, vì các pháp ám độn! cho đến tám Thánh đạo phần không nghe không thấy, vì các pháp ám độn! Phật mười lực cho đến mười tám pháp không chung, không nghe không thấy, vì các pháp ám độn.

Tu bồ đề, Phật đạo không nghe không thấy, vì các pháp ám độn.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ấy tu Phật đạo bao lâu là có thể tập hành Bát nhã ba la mật thậm thâm như vậy?

Phật bảo Tu bồ đề: Trong đây nên phân biệt. Này, Tu bồ đề có Bồ tát ma ha tát mới phát tâm là tập hành được Bát nhã ba la mật thậm thâm, tập hành Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, do sức phương tiện, đối với các pháp không phá hoại gì, chẳng thấy các pháp không có lợi ích, cũng trọn không xa lìa sự tập hành sáu Ba la mật, cũng không xa lìa chư Phật, từ một cõi Phật đến một cõi Phật, nếu muốn dùng lực thiện căn cúng dường chư Phật, liền được theo ý, trọn không sanh vào trong bụng người mẹ, trọn không lìa các thần thông, trọn không sanh các phiền não và tâm Thanh văn, Bích chi Phật. Từ một cõi Phật đến một cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật.

Tu bồ đề, các Bồ tát ma ha tát như vậy, có thể tập hành Bát nhã ba la mật thâm sâu.

Tu bồ đề, có Bồ tát ma ha tát, thường thấy chư Phật, hoặc vô lượng trăm ngàn vạn ức, ở tại chỗ chư Phật tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhất tâm trí tuệ, vì đều do có sở đắc, nên khi Bồ tát ấy nghe nói Bát nhã ba la mật thậm thâm liền từ giữa chúng đứng dậy, bỏ đi, không cung kính Bát nhã ba la mật thậm thâm và chư Phật. Bồ tát ấy nay ngồi ở giữa chúng này, nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy không vui, bèn bỏ đi, vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, đời trước, khi nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm đã bỏ đi, nên đời nay nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm cũng bỏ đi, thân tâm không hòa. Người ấy gieo nghiệp nhân duyên ngu si; gieo nghiệp nhân duyên ngu si ấy, nên nghe nói Bát nhã ba la mật thậm thâm thì chê bai; vì chê bai Bát nhã ba la mật nên chê bai chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, chê bai nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí. Người ấy chê bai nhất thiết trí của ba đời chư Phật, nên tạo nghiệp phá pháp; vì nhân duyên của nghiệp phá pháp tập hợp, nên phải đọa vào trong đại địa ngục trải vô lượng trăm ngàn vạn ức năm. Nghiệp của người phá pháp ấy, từ một đại địa ngục đến một đại địa ngục, nếu khi kiếp lửa nổi lên thời lại sanh đến trong đại địa ngục ở phương khác. Tại đây từ một đại địa ngục đến một đại địa ngục, nếu khi kiếp lửa nổi lên, lại sanh đến trong đại địa ngục ở phương khác nữa. Tại đây từ một đại địa ngục đến một đại địa ngục, như vậy trải khắp mười phương, tại đây nếu khi kiếp lửa nổi lên chết ở đó, nếu nhân duyên của tội nghiệp phá pháp chưa hết thời trở lại trong đại địa ngục ở đây. Tại đây cũng từ một đại địa ngục đến một đại địa ngục, chịu vô lượng khổ. Tại đây, kiếp lửa nổi lên, lại phải sanh đến trong mười phương thế giới khác. Chịu khổ vì tội nghiệp phá pháp ở trong súc sanh cũng như ở trong địa ngục. Khi trọng tội mỏng dần, hoặc được sanh làm người, phải sanh vào nhà người mù bẩm sanh, sanh vào nhà

hạng chiên đà la, sanh vào nhà hạ tiện làm nghề dọn cầu tiêu, khiêng thây chết, hoặc không có mắt, hoặc một mắt, hoặc mắt mờ, không lưỡi, không tai, không tay, nơi xứ sở sanh ra không có Phật, không có pháp, không có đệ tử Phật, vì sao? Vì gieo nghiệp phá pháp, tích tập đầy đủ nặng dày, nên chịu quả báo ấy.

Bấy giờ Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, năm tội nghịch cùng với tội phá pháp giống nhau chăng?

Phật bảo Xá lợi phất: Không nên nói giống nhau, vì sao? Vì nếu có người nghe nói Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy, mà chê bai không tin, nói rằng: “Không nên học pháp ấy, đó là phi pháp, chẳng phải lành, chẳng phải Phật giáo, chư Phật không nói lời ấy”. Người ấy tự mình chê bai Bát nhã ba la mật, cũng dạy người khác chê bai Bát nhã ba la mật, tự hoại thân mình, cũng hoại thân người khác; tự uống thuốc độc giết mình, cũng cho người khác uống thuốc độc; tự làm mất thân mình, cũng làm mất thân người khác; tự không biết không tin, chê bai Bát nhã ba la mật, cũng dạy người khiến không biết không tin.

Xá lợi phất, người như vậy, ta không cho nghe danh tự Bát nhã, huống gì mắt thấy, vì sao? Vì nên biết người ấy là người làm nhơ pháp, bị rơi vào suy vi, ô trước, tánh hắc ám. Người như vậy, nếu có ai nghe lời người ấy nói, tin dùng lời người ấy, cũng chịu khổ như vậy.

Xá lợi phất, nếu người phá Bát nhã ba la mật, nên biết người ấy là người phá pháp.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế Tôn nói người phá pháp chịu trọng tội, mà không nói người ấy thân thể lớn nhỏ?

Phật bảo Xá lợi phất: Không cần nói người ấy thọ thân lớn nhỏ, vì sao? Vì người phá pháp, nếu nghe nói thọ thân lớn nhỏ, thì liền thổ huyết nóng, khổ hoặc chết, hoặc gần chết, người phá pháp ấy, nghe nói thân như vậy, có trọng tội như vậy, người ấy bèn rất sầu ưu, như mũi tên găm vào tim, dần dần khô héo, nghĩ rằng: Vì tội phá pháp mà phải mang thân rất xấu, chịu khổ vô lượng như vậy. Vì vậy, nên Phật không cho Xá lợi phất hỏi người ấy thọ thân thể lớn nhỏ.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Mong Phật nói cho, để làm giới răn sáng suốt cho đời vị lai, khiến biết được vì chất chứa nghiệp phá pháp, nên phải bị mang thân rất xấu và chịu khổ như vậy.

Phật bảo Xá lợi phất: Người đời sau nếu nghe người chất chứa nghiệp phá pháp đầy đủ nặng dày ấy phải chịu vô lượng khổ rất lâu trong đại địa ngục, nghe thời gian chịu khổ vô lượng rất lâu ấy, là đủ làm giới răn sáng suốt cho đời vị lai.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thiện tánh, nghe pháp ấy đủ lấy làm nương dựa, thời thà mất mạng, chớ trợn không phá pháp. Tự nghĩ, nếu ta phá pháp thời sẽ chịu khổ như vậy.

LUẬN: Xá lợi phất nghe nói Bát nhã ba la mật vi diệu sâu xa, nghe được còn khó, huống chi thực hành! Vì thế nói: người tin hiểu Bát nhã thật là hy hữu. Cho nên thưa đức Thế Tôn, người tin hiểu được Bát nhã ấy ở chỗ nào mạng chung sanh đến đây? Xá lợi phất nghĩ rằng: Người ấy phải là người từ thế giới tốt đẹp mạng chung, mà sanh đến đây. Người ấy không phải là người mới phát tâm, không phải là người ít cúng dường Phật, không phải ít tu sáu Ba la mật, người ấy chắc chắn là người đại đức, chưa phải thánh mà có thể biết được thánh pháp. Vì thế nên hỏi, đã phát tâm bao lâu, cúng dường bao nhiêu Phật, tu sáu Ba la mật bao lâu, mà có thể tin hiểu nghĩa Bát nhã sâu thẳm. Vị Bồ tát ấy đối với các pháp không thủ tướng, không chấp trước không, tu không hạnh, hòa hợp năm Ba la mật, tu Bát nhã ba la mật, dùng tâm đại từ bi, vì hết thảy chúng sanh nên tu Bát nhã ba la mật. Từ trong thế giới thanh tịnh của mười phương chư Phật mạng chung, mà sanh đến đây, là vì độ chúng sanh hữu duyên, làm nhân duyên cho đức Phật Thích ca Mâu ni. Tuy có người chết sanh ở đây, song chỉ người từ chỗ Phật ở tha phương đến đây là quý. Vì từ khi phát tâm lại đây trải vô lượng vô số kiếp chứa nhóm phước đức sâu dày, nên có thể tin hiểu tùy thuận nghĩa lý thâm sâu.

Có người tuy phát tâm đã lâu từ vô lượng vô số kiếp, song không tu công đức, cho nên đây nói, từ khi phát tâm lại đây, thường tu sáu Ba la mật. Vì phước đức thường tu sáu Ba la mật nên có thể được thấy, được cúng dường vô lượng vô số Phật.

Vị bồ tát ấy thành tựu bốn nhân duyên trên nên được vô lượng vô biên phước đức và trí tuệ. Do nhân duyên phước đức ấy, nên cá phiến não mỏng, tâm được nhu nhuyễn, các căn tín và tuệ được lợi của Bồ tát, thêm đặc lực dần, nên thâm nhập Bát nhã ba la mật, chán ghét việc thế gian. Nếu thấy kinh quyển Bát nhã, thời liền sanh tâm như thấy Phật; hoặc mở kinh tìm nghĩa thời liền sanh tâm như từ Phật nghe. Do thành tựu tín lực tuệ lực, nên tùy thuận hiểu nghĩa Bát nhã thâm sâu; nghĩa là hết thảy pháp vô tướng, ra khỏi mười hai nhập, hai pháp, không hai pháp, tâm không chấp trước, gọi là không sở đắc.

Lược nói ba tướng là tùy thuận hiểu nghĩa Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề nghe nói: Thấy kinh quyển như thấy Phật, đọc kinh văn như nghe lời Phật, như tưởng có chấp trước, , cho nên hỏi: Bát nhã có thể thấy, có thể nghe ư? Ý Tu bồ đề cho Bát nhã ba la mật rốt ráo không, thời mắt trời, tai trời còn không thấy nghe được, huống gì mắt thịt, tai thịt; mắt tuệ xuất thế gian cũng không thấy được, huống gì mắt thế gian!

Phật thuận theo ý ấy mà đáp: Bát nhã ba la mật không thể thấy nghe được. Trong đây nói nhân duyên: Các pháp vào Bát nhã ba la mật đều một tướng, là vô tướng, trong đó không phân biệt người nghe người thấy, và có thể nghe, có thể thấy.

Người phàm phu trong ba cõi phân biệt ấy là mắt, là sắc, là tai, là tiếng, sáu căn là lợi, sáu trần là độn. Các pháp sắc v.v...là độn; tuệ v.v...là lợi. Các pháp vào trong Bát nhã ba la mật, như trăm sông đổ về biển, đều là một vị, thế nên nói Bát nhã ba la mật không thể thấy, không thể nghe; vì các pháp độn, nên từ Thí ba la mật cho đến Phật đạo, Tu đà hoàn cho đến Phật cũng như vậy.

* Lại nữa, chúng sanh là pháp thời không nghe được, không thấy được; pháp là chúng sanh cũng không nghe được, không thấy được.

Hỏi: Trên kia đã hỏi Bồ tát phát tâm bao lâu, cúng dường bao nhiêu Phật, mà có thể tùy thuận hiểu nghĩa thâm sâu; cứ chi nay còn hỏi lại?

Đáp: Trên kia Phật nói Bát nhã không nghe không thấy, cũng nói thấy kinh quyển Bát nhã như thấy Phật, đọc Bát nhã như nghe Phật nói. Với hai tướng nói Bát nhã, nên cũng nói có thể nghe, có thể thấy, cũng nói không thể nghe, không thể thấy. Thế nên trở lại hỏi Phật: Bồ tát tu hành bao lâu mà có được phương tiện có thể hành theo có, có thể hành theo không; hành theo có mà không đọa vào ba cõi, hành theo không mà không đọa vào đoạn diệt, có thể hành theo tướng Bát nhã ba la mật?

Phật đáp: Có, việc ấy không nhất định, nên phải phân biệt nói: Hoặc có Bồ tát mới phát tâm, liền tập hành được sáu Ba la mật thậm thâm.

Tập hành là nhất tâm tín thọ thường hành, nhờ sức phương tiện là (trí tuệ) tuy tập hành, sáu Ba la mật, làm nhân duyên sanh khởi phước đức, mà tâm không chấp trước.

Các pháp không thể phá hoại là tín lực, trí tuệ lực của Bồ tát rất lớn, nên nghe pháp Đại thừa thâm sâu, liền tin, nghe pháp Thanh văn cũng tin, nghe pháp tại gia xuất gia của ngoại đạo, cũng không phá hoại, mà từ trong đó phát xuất hai thứ lợi: 1. Là phân biệt thị đạo phi đạo, bỏ phi đạo, hành theo

thị đạo. 2. Là hết thầy pháp vào trong Bát nhã ba la mật thì không thị, không phi, không phá bỏ, không lãnh thọ.

Không thấy các pháp không có lợi ích là tức trên kia từ trong đó phát xuất hai thứ lợi. Phước đức ấy đầy đủ nên trọn không xa lìa sáu Ba la mật, cho đến nghiêm tịnh cõi Phật.

Có Bồ tát tuy mới phát tâm mà tin thọ sâu xa Bát nhã ba la mật. Có Bồ tát phát tâm đã lâu, cúng dường ngàn vạn ức chư Phật, mà vì dùng tâm có sở đắc tu sáu Ba la mật, nên không tin thọ Bát nhã ba la mật. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Người ấy ở đời quá khứ nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm, không tin không thọ, từ chỗ ngồi đứng dậy bỏ đi, nên nay Phật nói cho, cũng không không tin không thọ; vì quả báo của tội phá Bát nhã ba la mật, nên nói người ấy vì nghiệp không tin không thọ, nên làm nhân duyên khởi lên nghiệp ngu si, vì nghiệp ngu si nên nghi hời tà kiến, tâm chấp trước càng tăng thêm, tâm chấp trước càng tăng thêm nên ở giữa đại chúng chê bai phá hoại Bát nhã ba la mật. Vì phá hoại Bát nhã ba la mật nên phá nhất thiết trí của mười phương Phật; vì tội phá nhất thiết trí của mười phương chư Phật, nên khi chuyển đổi thân bị đọa đại địa ngục.

Đại địa ngục là địa ngục A tỳ (Vô gián) chịu ưu sầu khổ não trong vô lượng trăm ngàn vạn ức vô số kiếp, ưu sầu là tâm khổ, khổ não là thân khổ.

Từ một đại địa ngục đến một đại địa ngục là như do phước đức nên ở trên có trời Lục dục; do tội nghiệp nhân duyên cũng như vậy, dưới có tám đại địa ngục. Tám đại địa ngục, mỗi mỗi có mười sáu địa ngục nhỏ, trong đó ngục A tỳ lớn nhất. Ngoài ra, dưới trời Tứ thiên vương, cũng như vậy. Trong ba ngàn đại thiên thế giới có trăm ức núi Tu di, có trăm ức địa ngục A tỳ. Thế nên nói từ một đại địa ngục A tỳ đến một đại địa ngục A tỳ. Như người từ hội này đến hội khác.

Lại như người vào chánh vị, từ trời đến nhân gian thọ vui, từ cõi người trở lại cõi trời thọ vui. Nếu ở đây kiếp lửa nổi lên, tội kia chưa hết, thời phải chuyển đến chịu tội trong đại địa ngục ở mười phương thế giới khác. Nếu ở nơi đó, kiếp lửa nổi lên lại phải chuyển đến phương khác. Ở phương khác kiếp lửa nổi lên, lại trở lại sanh vào địa ngục A tỳ ở đây, triển chuyển như trước.

Tội bớt nhẹ dần, được làm thân người, thì sanh vào hạ tiện, tức là sanh vào nhà người đui bẩm sanh, không muốn thấy Bát nhã ba la mật. Kinh chê người thuyết pháp nên phải sanh vào hạ tiện Chiên đà la, làm người dọn phân, khiêng thầy chết v.v...chê bai người thuyết pháp nên chịu họa không có lối, không muốn nghe pháp nên chịu họa không có tai; phi bác nên chịu họa không có tay. Người ấy tuy tâm mến Phật, nhưng vì ngu si vô trí nên

hay diệt mẹ Phật (tức Bát nhã) phá hoại pháp tạng. Vì phá hoại pháp tạng nên sanh vào chỗ không có Phật pháp tăng.

Hỏi: Sao không nói sanh trong loài ngựa quỳ?

Đáp: Người phá hoại ấy, phần nhiều do hai phiền não là sân nhuế và ngu si. Vì xan tham nên đọa ngựa quỳ, ở đây không có xan tham, nên không nói.

Hỏi: Có sao Xá lợi phất nói năm tội nghịch với tội phá pháp giống nhau?

Đáp: Xá lợi phất là người Thanh văn thường nghe nói năm tội nghịch rất nặng đọa địa ngục A tỳ, chịu khổ một kiếp. Người Thanh văn không hiểu rõ cúng dường Bát nhã được quả báo lớn, lại không biết hủy báng Bát nhã bị tội lớn, cho nên nêu năm tội nghịch, so sánh hỏi giống nhau chăng? Đáp rằng: Không giống nhau, vì cách nhau xa lắm, vì sao? Vì người hủy báng Bát nhã, tự mất lợi lớn, cũng làm người khác mất; tự xa lìa Bát nhã, cũng khiến người khác xa lìa; tự phá hoại thiện căn cũng phá hoại thiện căn của người khác; tự xoa độc tà kiến, cũng xoa độc tà kiến vào người khác; tự mất thân mình cũng làm mất thân người; vì tự không biết, vì đằm trước pháp ái, nên tự phá cũng khiến người khác phá Bát nhã ba la mật. Như cha mẹ thương con, ân đức cùng cực trong một đời, lại vì có nhân duyên nên thương yêu, còn Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật thâm tâm ái niệm chúng sanh trong vô lượng đời. Cha mẹ nghĩ đến con, không thể đem một con mắt cho, còn người tu Bát nhã ba la mật đem đầy mắt tủy não chất quá núi Tu di thí cho chúng sanh trong vô lượng kiếp. Làm thân Phật chảy máu, giết A la hán là chỉ hoại thân xác thịt, chứ không hoại pháp thân, phá hoại Tăng chỉ làm xa lìa quyền thuộc, đó là tán thán năm pháp không phá hoại Bát nhã; thế nên không được cho năm tội nghịch giống với tội phá hoại Bát nhã ba la mật.

Bát nhã ba la mật hay khiến người làm Phật, nên tội hủy hoại Bát nhã không thể lấy gì mà ví dụ được. Thế nên đối với người phá Bát nhã, Ta không muốn cho nghe danh tự Bát nhã, huống gì cho mắt thấy, người phá Bát nhã ấy, hoặc do phước đức đời trước, học rộng nghe nhiều, giàu sang oai đức, khéo nói năng, các quyền thuộc Ma, thường đi theo hỗ trợ. Bồ tát chưa được địa vị bất thối, thấy kia được nhiều người cúng dường, có nhiều đệ tử xuất gia tại gia, thế nên nếu có ai khen ngợi danh tiếng người ấy, còn không muốn nghe, huống gì thân cận lễ bái, lãnh thọ lời giáo huấn, vì sao? Vì Bồ tát muốn tăng trưởng thiện pháp, lợi ích chúng sanh, còn người ấy chỉ muốn phá pháp, khiến chúng sanh đọa vào chỗ suy vi ô trược, hai việc trái ngược nhau.

Suy vi ô trược, là như người mặc chứng suy vi, tuy mặc áo đẹp, đồ ăn ngon, thường không có sức lực, tuy siêng năng làm việc, mà tài sản mỗi ngày hao mòn. Vì người ấy phá hoại pháp bảo tối thượng của chư Phật, nên tuy thân

nghiệp, khẩu nghiệp lành, trì giới, bố thí, đọc kinh, mà pháp lành không hề tăng trưởng, như nước bùn đục, soi không thấy mặt cũng không thể uống. Với người ấy không nên thân cận, nếu thân cận thời dễ nhiễm trước. người ấy vì phá pháp nên tà kiến nghi hối thường nhiễu loạn tâm. Pháp được nghe trước, ái trước sâu nặng, không hiểu tướng Bát nhã ba la mật, nên nói Bát nhã ba la mật không có gì, trống không, không bền chắc, không có tội phước. Vì tâm kia bị ô trược tán loạn ngăn che như vậy, nên không thấy được tướng thật pháp thanh tịnh.

Tánh hắc ám là trong Phật pháp, pháp thiện gọi là bạch, pháp bất thiện gọi là hắc. Người ấy thường chứa nhóm pháp bất thiện, nên thành tánh bất thiện. Nếu có tín thọ lời người ấy, thì tội người kia cũng đồng.

Hỏi: Có sao Xá lợi phất hỏi người kia thọ thân lớn nhỏ, mà Phật không đáp?

Đáp: Xá lợi phất đã nghe thời tiết và nơi chốn thọ tội, song không nghe nói thân kia lớn nhỏ, ý muốn nghe Phật nói thân kia lớn. Lại như thân Đế Thích cao mười dặm, thọ vui đầy khắp, nên muốn biết thân thọ tội lớn thời thọ khổ cũng nhiều. Có hai nhân duyên nên Phật không nói: 1. Là trên đã nói kia ở trong hai đường ác chịu khổ lâu đời, nay lại nói thân kia to lớn xấu xí, người ta hoặc không tin; người không tin sẽ chịu khổ kịch liệt lâu dài. 2. là nếu tin lời Phật thời lo sợ lớn, lo sợ nên gió nổi lên, thổ huyết nóng mà chết. Hoặc như chết là, giả sử không chết nhưng thân thường khô héo. Nếu không tin đời sau chịu trọng tội, nên Phật không nói.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Nay tuy vì hai nhân duyên nên không nói, mong thương xót người vị lai mà nói.

Phật dạy: Nếu người có tánh bạch tịnh thiện căn, là đủ làm chỗ nương tựa. Tánh bạch tịnh là trái với tánh hắc ám. Nương tựa là nghe nói chịu khổ liền không dám làm. Nếu không tin, thời tuy thân lớn cũng không tin; nếu tin nghe trên nói chịu khổ lâu dài là đủ để tin, trong ba nghiệp nên nhiếp hộ thân khẩu ý.

KINH: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nên khéo nhiếp nghiệp thân miệng ý, không chịu các khổ như vậy; Hoặc không thấy Phật, hoặc không nghe pháp, hoặc không gần gũi Tăng, hoặc sanh trong thế giới không có Phật, hoặc sanh trong thế giới không có Phật, hoặc sanh vào nhà bần cùng trong cõi người, hoặc bị người ta không tin thọ lời người kia nói.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Vì chất chứa nghiệp miệng, nên có trọng tội phá pháp ấy.

Phật bảo Tu bồ đề: Vì chất chứa nghiệp miệng nên có trọng tội phá pháp ấy.

Tu bồ đề, người ngu si ấy xuất gia thọ giới trong Phật pháp, mà phá Bát nhã ba la mật thâm sâu, chê bai không lãnh thọ.

Tu bồ đề, nếu phá Bát nhã ba la mật, chê bai Bát nhã ba la mật, thời là phá nhất thiết trí của mười phương chư Phật; phá nhất thiết trí thời là phá Phật bảo; phá Phật bảo nên phá pháp bảo; phá pháp bảo nên phá Tăng bảo. Phá Tam Bảo thời là phá chánh kiến thế gian; phá chánh kiến thế gian thời là phá bốn niệm xứ, cho đến phá trí nhất thiết chủng; phá trí nhất thiết chủng, thời mắc vô lượng vô biên vô số tội; mắc vô lượng vô biên vô số tội thì chịu vô lượng vô biên vô số ưu khổ.

Tu bồ đề bạch Phật rằng; Bạch đức Thế Tôn! Người ngu si chê bai phá hoại Bát nhã ba la mật thâm sâu; có mấy nhân duyên?

Phật bảo Tu bồ đề: Có bốn nhân duyên, người ngu si ấy chê bai phá hoại Bát nhã ba la mật thâm sâu.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn! Những gì là bốn? Người ngu si ấy bị Ma sai khiến muốn chê bai phá hoại Bát nhã ba la mật thâm sâu; ấy là nhân duyên đầu. người ngu si ấy không tin pháp sâu, không tin không hiểu, tâm không được thanh tịnh; ấy là nhân duyên hai, người ngu si ấy muốn chê bai phá hoại Bát nhã ba la mật thâm sâu. người ngu si ấy đi theo ác tri thức; tâm chìm đắm lười biếng, chấp chắc năm thọ uẩn; ấy là nhân duyên ba, người ngu si ấy muốn chê bai phá hoại Bát nhã ba la mật thâm sâu. Người ngu si ấy nhiều sân giận, tự cao khinh người; ấy là nhân duyên bốn, người ngu si ấy chê bai -phá hoại Bát nhã ba la mật thâm sâu. Tu bồ đề, vì bốn nhân duyên ấy người ngu si muốn chê bai phá hoại Bát nhã ba la mật thâm sâu.

LUẬN: **Hỏi:** Nghiệp miệng là phá pháp; cứ sao nói nhiếp giữ ba nghiệp thân, miệng, ý?

Đáp: Nghiệp ý là gốc của nghiệp miệng, nếu muốn nhiếp nghiệp miệng, trước phải nhiếp nghiệp ý, nghiệp ý nhiếp, nên nghiệp thân, nghiệp miệng cũng lành, nghiệp thân miệng lành, thời nghiệp ý cũng lành.

Trong đây Tu bồ đề nói nhân duyên: Chẳng chịu các khổ ấy, hoặc không được thấy Phật v.v...Người đời cho nghiệp thân là nặng, nghiệp miệng là nhẹ, nên Tu bồ đề hỏi: Chỉ do nghiệp miệng mà bị tội như thế ư? Phật nhận ý đó, nên khai thị rằng: người ngu si tự không có việc chi cấp bách, cũng không ai khiến làm, cũng không được gì, mà tự đem lưỡi mình gây tội như vậy, thật là

người đại cường! Người cường ấy đời vị lai, ở trong pháp của Ta xuất gia, người xuất gia có năm chúng, người thọ giới của Ta có bảy chúng; người Thanh văn ấy chấp trước pháp Thanh văn. Phật pháp quá 500 năm sau, phân biệt ra có 500 bộ phái, từ đó trở đi, vì tìm hướng quyết định của các pháp, chấp lấy pháp mình, không biết Phật vì sự giải thoát nên thuyết pháp, mà cứ chấp chắc ngôn ngữ, nên khi nghe nói Bát nhã các pháp rất rảo không, thì như dao cắt tâm, đều cho rằng pháp quyết định như vậy, sao nay lại nói không có! Ở nơi Bát nhã ba la mật không có đặc không có trước tướng, lại đặc lại trước tướng, rồi chê bai phá hoại cho là chẳng phải Phật giáo. Phật vì thương xót chúng sanh nên nói là đạo là phi đạo, nay trong Bát nhã là đạo là phi đạo, đều là một tướng, tức là vô tướng. Thế nên trước tiên sanh ý nghi ngờ, sau tâm quyết định sanh tà kiến đối với pháp không. Tà kiến đặc lực nên ở giữa đại chúng nơi nơi đều chê bai hủy hoại Bát nhã ba la mật, vì hủy hoại Bát nhã ba la mật thời phá các công đức nhất thiết trí v.v...của mười phương ba đời chư Phật. Phá công đức Phật tức là phá Tam bảo, phá Tam bảo thời phá nhân duyên an lạc của thế gian đó là chánh kiến của thế gian; nếu phá chánh kiến của thế gian thời phá nhân duyên an lạc của xuất thế gian. Chánh kiến của xuất thế gian là bốn niệm xứ, cho đến trí nhất thiết chủng. Pháp ấy là nhân duyên vô lượng vô biên phước đức, phá pháp ấy thời mất vô lượng vô biên tội. Mất vô lượng vô biên tội, nên chịu vô lượng vô biên ưu sầu khổ não.

Hỏi: Trước đã nói nhân duyên phá pháp, đó là ái trước pháp, sao Tu bồ đề lại còn hỏi?

Đáp: Trước trong luận nói, nay trong kinh nói, trước nói không khắp, nay nói rộng khắp, đó là bốn nhân duyên: Người ấy bị ma sai khiến, hoặc Ma hoặc Ma dân đến vào trong tâm kia, chuyển đổi thân miệng, khiến hủy phá Bát nhã ba la mật, như Phật ba lần hỏi A nan cõi Diêm phù đề vui, sống lâu cũng vui? mà vì bị Ma vào thân nên ba lần A nan không đáp lời Phật. A nan được Sơ quả, còn bị ma quấy huống gì người phàm?

* Lại nữa, Ma có bốn thứ: Ma ngũ uẩn, Ma phiền não, Ma chết, Ma thiên tử tự tại. Trong bốn loại ma này, phần nhiều là Ma phiền não, Ma thiên tử tự tại, xúi dục tin Bát nhã, tham đắm pháp mình, ganh tị pháp khác; ngu si điên đảo nên hay hủy phá Bát nhã ba la mật.

Có người nói: Nhân duyên đầu là Ma phiền não, nhân duyên thứ tư là Ma thiên tử. Bị hai loại Ma ấy xúi dục nên gọi là Ma sai khiến. Chấp chắc tà kiến tham ái pháp mình, tuệ căn ám độn, không hiểu Phật ý, không tin không thọ Bát nhã ba la mật thâm sâu, cho nên phá. Người có lợi căn kham tín thọ được, ma không đến được, chỉ có theo lời ác sư nên cũng phá Bát nhã. Có người tuy thuộc ác tri thức mà kiết sử mỏng, nên siêng tinh tấn, có thể tin Bát nhã ba la mật. Cho nên hai việc hợp lại làm một, cũng thuộc ác tri thức,

cũng đắm sâu năm uẩn, kiết sử dày, tâm sanh lười biếng, cho nên không tin Bát nhã; người ấy đời đời chứa nhiều sân hận, thành tánh. Tướng trạng của sân là tướng bất tín, người ấy cương cường tự cao, khinh hèn người thuyết pháp, nghĩ rằng: Trí và đức của ta như vậy mà còn không hiểu được, huống chi người ngu si làm sao biết được. Vì tâm sân hận kiêu mạn nhiều ấy nên phá hoại Bát nhã ba la mật.

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, người không siêng tinh tấn, gieo căn bất thiện, tương đắc với bạn ác, thời khó tin khó hiểu.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, người không siêng tinh tấn, gieo trồng căn bất thiện, tương đắc với bạn ác, thì khó tin khó hiểu.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy vì sao thâm sâu, khó tin khó hiểu?

Tu bồ đề! Sắc chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì ấy là thọ, tưởng, hành, thức. Thí ba la mật chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì là Thí ba la mật; Giới ba la mật chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là Giới ba la mật; Nhẫn ba la mật chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là Nhẫn ba la mật; Tấn ba la mật chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là Tấn ba la mật; Thiền ba la mật chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là Thiền ba la mật; Bát nhã ba la mật chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là Bát nhã ba la mật?

Tu bồ đề, nội không chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là nội không; cho đến vô pháp hữu pháp không chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là vô pháp hữu pháp không. Bốn niệm xứ chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là bốn niệm xứ; cho đến nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì tánh không có sở hữu gì, ấy là nhất thiết chủng trí.

Tu bồ đề, sắc bản thể chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì bản thể, tánh không có sở hữu gì, ấy là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí nhất thiết chủng bản thể chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì bản thể, tánh không có sở hữu gì, ấy là trí nhất thiết chủng.

Tu bồ đề, sắc hậu tế (đời sau) chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì sắc hậu tế tánh không có sở hữu gì, ấy là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí nhất thiết chủng hậu tế, chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì hậu tế, tánh không có sở hữu gì, ấy là trí nhất thiết chủng.

Tu bồ đề, sắc hiện tại chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì hiện tại, tánh không có sở hữu gì, ấy là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí nhất thiết chủng, hiện tại chẳng trói chẳng mở, vì sao? Vì hiện tại, tánh không có sở hữu gì, ấy là trí nhất thiết chủng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật, người không siêng tinh tấn, không trồng căn lành, tương đắc với bạn ác, giải đãi ít tiến, ưa quên, không có tuệ thiện xảo phương tiện. Người như vậy, thật khó tin khó hiểu.

Tu bồ đề, như vậy, như vậy! Bát nhã ba la mật ấy, người không siêng tinh tấn, không trồng căn lành, tương đắc với bạn ác, hệ thuộc với ma, giải đãi ít tiến, ưa quên, không có tuệ thiện xảo phương tiện, người như thế, thật khó tin khó hiểu, vì sao? Vì sắc tịnh, quả cũng tịnh; thọ, tưởng, hành, thức tịnh, quả cũng tịnh; cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tịnh, quả cũng tịnh.

* Lại nữa, Tu bồ đề, vì sắc tịnh tức Bát nhã ba la mật tịnh, Bát nhã ba la mật tịnh tức sắc tịnh; thọ, tưởng, hành, thức tịnh, tức Bát nhã ba la mật tịnh, Bát nhã ba la mật tịnh tức thọ, tưởng, hành, thức tịnh; cho đến trí nhất thiết chủng tịnh tức bát nhã ba la mật tịnh; ; Bát nhã ba la mật tịnh tức trí nhất thiết chủng tịnh. Sắc tịnh với Bát nhã ba la mật tịnh, không hai không khác, không dứt không hoại; cho đến trí nhất thiết chủng tịnh với Bát nhã ba la mật tịnh, không hai không khác, không dứt không hoại.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Không hai tịnh nên sắc tịnh, không hai tịnh cho đến trí nhất thiết chủng tịnh, vì sao? Vì không hai tịnh ấy với sắc tịnh, cho đến trí nhất thiết chủng tịnh, không hai không khác. Vì ngã tịnh, chúng sanh tịnh, cho đến kẻ biết, kẻ thấy tịnh, nên sắc tịnh; thọ, tưởng, hành, thức tịnh cho đến trí nhất thiết chủng tịnh. Vì sắc tịnh cho đến trí nhất thiết chủng tịnh, nên ngã, chúng sanh, cho đến kẻ biết, kẻ thấy tịnh, vì sao? Vì ngã, chúng sanh cho đến kẻ biết, kẻ thấy tịnh với sắc tịnh cho đến trí nhất thiết chủng tịnh, không hai không khác, không dứt không hoại.

LUẬN: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: “Bát nhã ba la mật ấy rất sâu thẳm, người giải đãi, theo ác tri thức, trồng giống căn bất thiện, khó tin, còn trái với đây, gọi là tin Bát nhã ba la mật” Phật chấp nhận lời đó.

Tu bồ đề lại hỏi: Bát nhã ba la mật ấy rất sâu thẳm thế nào nên khó tin?

Phật đáp: Các pháp sắc v.v...không trói không mở. Ba độc là trói, ba cửa giải thoát là mở. Ba độc phiền não ấy hư vọng không thật, do nhân duyên hòa hợp sanh, không có tự tánh cho nên không trói, vì không trói nên không mở. Phá ba độc nên ba cửa giải thoát cũng không.

* Lại nữa, thủ trước các pháp, khởi lên hết thảy điên đảo phiền não là trói. Nếu sự trói có tự tánh nhất định thời không thể mở. Nếu nó thật có nhất định, ai phá được nó. Nếu phá thời bị rơi vào đoạn diệt, còn nếu các phiền não điên đảo thủ tướng, là hư dối không thật, thì cũng không có gì để dứt.

* Lại nữa, tất cả tâm tâm sở pháp (tức tâm sở) ức tướng phân biệt, thủ tướng, đều bị trói trong các duyên, nếu ở vào trong thật tướng các pháp, biết chúng đều hư dối, như Phẩm trên nói: Tướng trạng của tâm thanh tịnh là chẳng phải tâm tướng. Sự trói ấy "không" nên sự mở cũng không. Có các nhân duyên như vậy, nên các pháp sắc v.v...không trói không mở.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Các pháp sắc v.v..., là pháp hữu vi tạo tác, do nhân duyên hòa hợp sanh, không có định tánh; nên kinh nói các pháp sắc v.v...tánh không có sở hữu gì ấy là sắc v.v...

* Lại nữa, các pháp sắc v.v...trong ba đời không trói không mở, như đã phá ở đoạn phá ba đời trong Trung luận.

Khi ấy, Tu bồ đề, biết Bát nhã ba la mật chẳng phải sâu thẳm, chẳng phải không sâu thẳm, như trong Phẩm sau nói: Nếu bảo Bát nhã ba la mật rất sâu thẳm, ấy thời xa lià Bát nhã ba la mật. Vì thế nên bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Người ác cho Bát nhã ba la mật rất sâu thẳm khó hiểu, người ấy chẳng phải người lành. người ác không tương ưng với Bát nhã, không nhất tâm siêng tinh tấn, không gieo trồng thiện căn hiểu Bát nhã ba la mật, đi theo ác sư phá hoại Bát nhã. Giải đãi là tham đắm cái vui thế gian, không ưa xuất thế gian, người như thế, nếu có tinh tấn, thì quá ít không đủ nói: Bị các phiền não loạn tâm cho nên ưa quên. Tướng thiện không thiện không phá, kiêu mạn không trừ, tà kiến hý luận, nên tìm thật tướng các pháp, không biết phân biệt tướng các pháp tốt xấu, ấy gọi là không có tuệ thiện xảo phương tiện.

Có các ác pháp như vậy, nên người ấy khó hiểu Bát nhã sâu thẳm v.v...Phật chấp nhận ý ấy, nên nói: Như vậy, như vậy.

Hỏi: Trong lời Tu bồ đề không có Ma sự, sao trong lời Phật nói lại có thêm chuyện Ma?

Đáp: Tu bồ đề nói thẳng nhân duyên trong ngoài không đầy đủ, nay Phật nói đầy đủ rằng: Người ấy bị Ma sai sử. Phật lại muốn nói tướng sâu thẳm khó hiểu, bảo với Tu bồ đề: Các pháp sắc v.v...tịnh, nên quả cũng tịnh. Bốn niệm xứ là quả của các pháp sắc v.v..., vì sao? Vì quán các pháp sắc v.v...bất tịnh, vô thường v.v...đầu tiên được thân niệm xứ. Các niệm xứ khác nói như trên. Trong đó tánh của bốn niệm xứ là vô lậu, dứt hết các phiền não là Niết bàn, cho nên thanh tịnh. Thấy quả tịnh nên biết nhân cũng tịnh.

Hỏi: Trước nói nhờ quán sắc v.v...bất tịnh, vô thường v.v...được thân niệm xứ, cố sao nay nói quả tịnh nên nhân cũng tịnh?

Đáp: Quán bất tịnh là cửa vào ban đầu, chẳng phải thật quán. Thế nên quán bất tịnh không ở trong mười sáu thánh hạnh. Trong mười sáu thánh hạnh quán vô thường, khổ, không, vô ngã, chẳng phải quán bất tịnh. Điên đảo chấp tịnh nên sanh dâm dục, phá tịnh nên nói bất tịnh, chứ chẳng phải thật, cho nên quán bất tịnh không đưa vào mười sáu thánh hạnh, nó chỉ được giải quán (Chứ không phải thật quán -N. D)

Trong Bát nhã không quán thường, không quán vô thường, không quán tịnh, không quán bất tịnh v.v...Thường, vô thường, tịnh, bất tịnh, không thật v.v...các quán hý luận ấy diệt, ấy là thật tướng sắc. Thật tướng sắc vốn tịnh, nên quả cũng tịnh.

* Lại nữa, trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bát nhã ba la mật như hư không, rốt ráo thanh tịnh, không có nhiễm ô, ấy là Bát nhã ba la mật. Quán thật tướng các pháp sắc v.v...chẳng sanh chẳng diệt, tu sáu Ba la mật, bốn niệm xứ như vậy có thể được Bát nhã ba la mật. Bát nhã ba la mật ấy có ba nhân duyên là chánh quán, chánh hạnh, chánh tu. Thế nên nói Bát nhã ba la mật tịnh nên các pháp sắc v.v...tịnh; vì các pháp sắc v.v...tịnh, nên Bát nhã ba la mật tịnh, vì sao? Vì các pháp sắc v.v...với Bát nhã ba la mật ở trong thật tướng thì không hai không khác. Vì không dị không biệt, không lìa không tán, nên chẳng dứt chẳng hoại.

* Lại nữa, như “Ngã” tìm khắp trong mười phương ba đời, không thể có được, chỉ trong năm uẩn chỉ có giả danh. Chúng sanh cho đến kẻ biết kẻ thấy cũng như vậy.

Giống như “Ngã” là không, không có gì của chính nó, thanh tịnh, nên các pháp cũng như vậy.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề! Vì tham tịnh nên sắc tịnh, cho đến trí nhất thiết chủng tịnh, vì sao? Vì tham tịnh và sắc tịnh cho đến trí nhất thiết chủng tịnh, không hai không khác. Vì sân, si tịnh nên sắc tịnh, cho đến trí nhất thiết

chủng tịnh; vì sao? Vì sân, si và sắc tịnh cho đến trí nhất thiết chủng tịnh, không hai không khác, không dứt không hoại.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Vì vô minh tịnh nên các hành tịnh, các hành tịnh nên thức tịnh; thức tịnh nên danh sắc tịnh, danh sắc tịnh nên lục nhập tịnh; lục nhập tịnh nên xúc tịnh; xúc tịnh nên thọ tịnh; thọ tịnh nên ái tịnh, ái tịnh nên thủ tịnh; thủ tịnh nên hữu tịnh; hữu tịnh nên sanh tịnh; sanh tịnh nên lão tử tịnh, lão tử tịnh nên Bát nhã ba la mật tịnh, Bát nhã ba la mật tịnh nên cho đến Thí ba la mật tịnh; Thí ba la mật tịnh nên nội không tịnh, nội không tịnh nên cho đến vô pháp hữu pháp không tịnh; vô pháp hữu pháp không tịnh nên bốn niệm xứ tịnh; bốn niệm xứ tịnh, nên cho đến nhất thiết trí tịnh, nhất thiết trí tịnh, nên nhất thiết chủng trí tịnh, vì sao? Vì nhất thiết trí tịnh và nhất thiết chủng trí tịnh, không hai không khác, không dứt không hoại.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bát nhã ba la mật tịnh nên sắc tịnh, cho đến Bát nhã ba la mật tịnh nên nhất thiết trí tịnh, vì Bát nhã ba la mật tịnh ấy và nhất thiết trí tịnh, không hai không khác.

Tu bồ đề, vì Thiền ba la mật tịnh cho đến nhất thiết trí tịnh; Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật tịnh nên cho đến nhất thiết trí tịnh; vì nội không tịnh nên cho đến nhất thiết trí tịnh; vì bốn niệm xứ tịnh nên cho đến nhất thiết trí tịnh.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Vì hữu vi tịnh nên vô vi tịnh; vì sao? Vì hữu vi tịnh và vô tịnh, không hai không khác, không dứt không hoại.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Vì quá khứ tịnh nên vị lai, hiện tại tịnh; vì vị lai tịnh nên quá khứ hiện tại tịnh, vì hiện tại tịnh nên quá khứ vị lai tịnh, vì sao? Vì hiện tại tịnh và quá khứ vị lai tịnh, không hai không khác, không dứt không hoại.

LUẬN: **Hỏi:** Phật dạy ba độc là cấu uế bất tịnh; cơ sao trong đây nói vì tham dục v.v...tịnh, nên sắc v.v...cũng tịnh?

Đáp: Phật dạy thật tánh của ba độc thanh tịnh, nên các pháp sắc v.v...cũng thanh tịnh. Vì ba độc tịnh và sắc v.v...tịnh, không hai không khác. Muốn nói rộng ba độc thanh tịnh và nhân duyên quả báo của ba độc thanh tịnh, nên nói vì vô minh tịnh nên các hành cũng tịnh.

Vô minh tịnh là vì vô minh rất ráo không, như trong đoạn mười dụ phá vô minh nói. Từ mười hai nhân duyên cho đến trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Nên vì sắc v.v...vô minh v.v...các pháp thanh tịnh, nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh. Bát nhã ba la mật thanh tịnh, nên pháp sở hành của các Bồ

tát như Thiền ba la mật cho đến trí nhất thiết chủng đều thanh tịnh. Thiền ba la mật v.v...cũng như vậy.

* Lại nữa, Vì mười phương tám không không nên sắc v.v...cho đến trí nhất thiết chủng không, cho đến vì trí nhất thiết chủng không, nên mười tám không cũng không. Trí nhất thiết chủng không là mười tám không, mười tám không, không là trí nhất thiết chủng. Thế nên nói không hai không khác.

Không tức là thanh tịnh. Nay sắc cho đến trí nhất thiết chủng, một pháp làm đầu, các pháp khác mỗi mỗi đều làm đầu, triển chuyển đều thanh tịnh.

* Lại nữa, vì các pháp nhiều vô lượng, nên lược nói pháp hữu vi, vô vi. Thật tướng của pháp hữu vi tức là pháp vô vi. Như hành giả thanh tịnh tìn tướng Thường, Lạc, ngã, Tịnh trong các pháp không thể có được. Nếu không thể có được, ấy là thật biết pháp hữu vi; thật biết không thể có được, tức là pháp vô vi. Thế nên nói pháp hữu vi thanh tịnh nên pháp vô vi thanh tịnh.

* Lại nữa, nhân pháp hữu vi nên biết pháp vô vi; thánh nhân được pháp vô vi ấy, nói tướng pháp hữu vi. Thế nên nói vì pháp hữu vi thanh tịnh nên pháp vô vi thanh tịnh, pháp vô vi thanh tịnh nên pháp hữu vi thanh tịnh. Pháp hữu vi ở trong ba đời, nên nói đời quá khứ thanh tịnh nên đời vị lai cũng thanh tịnh; đời vị lai thanh tịnh nên đời quá khứ cũng thanh tịnh, vì sao? Vì như đời quá khứ phá hoại tán diệt, không có gì nên không, đời vị lai chưa sanh chưa có nên không, ba đời không có nên hiện tại cũng không có, vì sao? Vì có trước có sau, mới biết có hiện tại.

* Lại nữa, pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, nên không có lúc nào ngưng trụ, lúc ngưng trụ không có, nên không có đời hiện tại. Vì ba đời không, nên pháp hữu vi không, vì pháp hữu vi không nên pháp vô vi không. Không tức là rốt ráo thanh tịnh, không phá không hoại, không hý luận như hư không.

Nhu vậy Bát nhã ba la mật rốt ráo thanh tịnh, là pháp tạng của chư Phật ba đời. Vì tội phá hoại ngôn thuyết văn tự có khả năng tuyên thật tướng Bát nhã ấy, nên đọa địa ngục.

Hỏi: Nếu không tin Bát nhã bị đọa địa ngục, tin thời được làm Phật. nếu người phạm năm tội nghịch, phá giới, tà kiến, lười biếng, mà tin Bát nhã, người ấy có được thành Phật không? Lại có người trì giới, tinh tấn, mà không tin Bát nhã, tại sao đọa địa ngục?

Đáp: Phá Bát nhã có hai cách: Bát nhã chính miệng Phật nói ra, đệ tử tụng tập, chép thành kinh quyển, người ngu báng bỏ rằng: Đó chẳng phải Phật

nói, mà là Ma hoặc Ma dân nói, và là thủ bút của người tà kiến chấp đoạn diệt, trang nghiêm miệng lưỡi nói ra; hoặc cho rằng tuy là Phật nói song trong đó nơi nơi người khác thêm thắt vào, hoặc có người tâm chấp trước phân biệt, chấp thủ tướng mà nói Bát nhã ba la mật, miệng tuy nói không, mà tâm đắm hữu. Trong các người phỉ báng ấy, người hủy phá đầu bị đọa vào đại địa ngục, vì không hiểu được ý Bát nhã của thánh nhân nói; người phá hủy thứ hai là người tâm chấp trước nghị luận nên không gọi là hủy phá Bát nhã; như ông Điều Đạt làm thân Phật chảy máu, mà thầy thuốc Kỳ Vực cũng làm thân Phật chảy máu, tuy đồng làm chảy máu, mà tâm khác nhau, nên một người mắc tội, một người được phước. Như vẽ tượng Phật, một người vì thấy tượng không đẹp nên phá để vẽ lại, một người vì ác tâm nên phá, do tâm khác nhau nên một người được phước, một người mắc tội. Người phá Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

* Lại nữa, hoặc có người phá Bát nhã, tuy tâm không sân hận, không khinh Phật, mà chỉ vì tâm ức tưởng phân biệt cho rằng pháp ấy sâu xa do bậc nhất thiết trí nói, thời lẽ phải có ý nghĩa thâm diệu, chứ sao lại nói tất cả đều không? Phật lấy tâm vô trước, vì độ chúng sanh nên nói pháp, còn người ấy vì tâm chấp trước thủ tướng, nên khởi nghiệp miệng chê bai, phá hoại Bát nhã, khởi nghiệp thân, lấy tay chỉ chỗ bài bác, chỉ chỗ hủy báng đuổi đi. Trái với hai thứ bất tín này nên gọi là hai thứ tin: 1. Biết thật nghĩa Bát nhã mà tin, được quả báo như Kinh nói. 2. Tin ngôn ngữ văn tự của Kinh quyền; được công đức ít. Vì tà kiến tội nặng nên tuy thân, khẩu nghiệp trì giới tốt cũng đi theo ác tâm tà kiến; như Phật tự nói thí dụ: Như trồng giống đặng, tuy vẫn do bốn đại tạo thành, vẫn là vị đắng, người tà kiến cũng như vậy, tuy trì giới, tinh tấn, vẫn thành pháp ác. Trái với đây, gọi là chánh kiến, người tạo năm tội nghịch, tội ác thường che, tâm còn nghi ngờ nghiệp báo đời này đời sau, huống gì tin được Bát nhã thậm thâm. Tuy chép Kinh quyền cúng dường, mong khỏi tội ác, vẫn cách Bát nhã rất xa. Hoặc nhờ có nhân duyên thanh tịnh, gặp thiện tri thức, đời trước chứa nhóm phước đức, lợi trí đệ nhất, tin Bát nhã ba la mật, nên có thể được quả báo như Kinh nói. Như vua A xà thế có tội giết cha, mà nhờ Phật và Văn thù Sư lợi thiện tri thức, nên trừ được trọng tội, được như Kinh nói quả báo Bát nhã, là được thọ ký đạo vô thượng.

42. GIẢI THÍCH: PHẨM THÁN TỊNH THỨ 42.

(Kinh Đại Bát Nhã ghi: Phần 2, Phẩm Thanh Tịnh thứ 40)

KINH: Bấy giờ, Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn, Tịnh ấy rất sâu xa.

– Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.

– Xá lợi phất thưa: Pháp gì tịnh nên thanh tịnh ấy rất sâu xa.

Phật dạy: Vì sắc thanh tịnh nên thanh tịnh ấy rất sâu xa; thọ, tưởng, hành, thức tịnh nên bổ niệm xứ tịnh cho đến tám Thánh đạo phần tịnh; Phật mười lực tịnh, cho đến mười tám pháp không chung tịnh; Bồ tát tịnh Phật tịnh nên nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí tịnh, nên tịnh ấy rất sâu xa.

– Bạch đức Thế Tôn, tịnh ấy sáng suốt.

– Phật dạy: vì rốt ráo tịnh.

– Xá lợi phất thưa: Pháp gì tịnh nên tịnh ấy sáng suốt?

– Phật dạy: Bát nhã ba la mật tịnh nên tịnh ấy sáng suốt, cho đến Thí ba la mật tịnh nên tịnh ấy sáng suốt; bốn niệm xứ tịnh cho đến nhất thiết trí tịnh, nên tịnh ấy sáng suốt.

– Bạch đức Thế tôn, tịnh ấy không tương tục!

– Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.

– Xá lợi phất thưa: Pháp gì không tương tục, nên tịnh không tương tục?

– Phật dạy: Sắc không đi, không tương tục, nên tịnh ấy không tương tục. Cho đến trí nhất thiết chủng không đi, không tương tục, nên tịnh ấy không tương tục.

– Bạch đức Thế Tôn, tịnh ấy không nhớ.

– Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.

– Xá lợi phất thưa: Pháp gì không nhớ, nên tịnh ấy không nhớ?

– Phật dạy: Sắc tánh thường tịnh, nên tịnh ấy không nhớ, cho đến trí nhất thiết chủng tánh thường tịnh, nên tịnh ấy không nhớ.

– Bạch đức Thế Tôn, tịnh ấy vô đặc vô trước (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Vô hiện quán – N. D)

– Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.

- Xá lợi phất thừa: Pháp gì vô đặc vô trước, nên tịnh ấy vô đặc vô trước?
- Phật dạy: Sắc vô đặc vô trước; nên tịnh ấy vô đặc vô trước, cho đến trí nhất thiết chủng vô đặc vô trước, nên tịnh ấy vô đặc vô trước.
- Bạch đức Thế Tôn, Tịnh ấy vô sanh.
- Phật dạy: Vì rất ráo tịnh.
- Xá lợi phất thừa: Pháp gì vô sanh, nên tịnh ấy vô sanh?
- Phật dạy: Sắc vô sanh nên tịnh ấy vô sanh, cho đến trí nhất thiết chủng vô sanh, nên tịnh ấy vô sanh.
- Bạch đức Thế Tôn, tịnh ấy không sanh trong cõi Dục!
- Phật dạy: Vì rất ráo tịnh.
- Xá lợi phất thừa: Tại sao tịnh ấy không sanh trong cõi Dục?
- Phật dạy: Vì tánh cõi Dục không thể có được, nên tịnh ấy không sanh trong cõi Dục.
- Bạch đức Thế Tôn, tịnh ấy không sanh trong cõi Sắc!
- Phật dạy: Vì rất ráo tịnh.
- Xá lợi phất thừa: Tại sao tịnh ấy không sanh trong cõi Sắc?
- Phật dạy: Vì tánh cõi Sắc không thể có được, nên tịnh ấy không sanh trong cõi Sắc.
- Bạch đức Thế Tôn, tịnh ấy không sanh trong cõi Vô sắc.
- Phật dạy: Vì rất ráo tịnh.
- Xá lợi phất thừa: Tại sao tịnh ấy không sanh trong cõi Vô sắc?
- Phật dạy: Vì tánh cõi Vô sắc không thể có được; nên tịnh ấy không sanh trong cõi Vô sắc.
- Bạch Đức Thế Tôn, tịnh ấy vô tri.

- Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.
- Xá lợi phất thưa: Tại sao tịnh ấy vô tri?
- Phật dạy: Vì các pháp bốn tánh độn (sáu căn là lợi, sáu trần là độn), nên tịnh ấy vô tri.
- Bạch đức Thế Tôn, sắc vô tri nên tịnh ấy tịnh!
- Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.
- Xá lợi phất thưa: Tại sao sắc vô tri nên tịnh ấy tịnh?
- Phật dạy: Vì sắc tự tánh không, nên sắc vô tri, nên tịnh ấy tịnh.
- Bạch đức Thế Tôn, thọ, tưởng, hành, thức vô tri nên tịnh ấy tịnh.
- Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.
- Xá lợi phất thưa: Tại sao thọ, tưởng, hành, thức vô tri, nên tịnh ấy tịnh.
- Phật dạy: Vì thọ, tưởng, hành, thức tự tánh không, nên vô tri, nên tịnh ấy tịnh.
- Bạch đức Thế tôn, vì hết thảy pháp tịnh, nên tịnh ấy tịnh!
- Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.
- Xá lợi phất thưa: Tại sao vì hết thảy pháp tịnh, nên tịnh ấy tịnh?
- Phật dạy: Vì hết thảy pháp không thể có được, nên hết thảy pháp tịnh nên tịnh ấy tịnh.
- Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật đối với Tát bà nhã không thêm không bớt.
- Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.
- Xá lợi phất thưa: Tại sao Bát nhã ba la mật đối với Tát bà nhã không thêm không bớt?

– Phật dạy: Pháp tướng thường trú, nên Bát nhã ba la mật với Tát bà nhã không thêm không bớt.

– Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy tịnh, đối với các pháp không chấp thọ.

– Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.

– Xá lợi phất thưa: Tại sao Bát nhã ba la mật tịnh, đối với các pháp không chấp thọ?

– Phật dạy: Vì pháp tánh bất động nên Bát nhã ba la mật tịnh, đối với các pháp không chấp thọ.

LUẬN: Tịnh ấy rất sâu xa là tịnh có hai thứ: 1. Trí, không có trí thời không biết duyên tịnh. tuệ tịnh. 2. Pháp sở duyên tịnh. hai tịnh này đối đãi nhau; là trí tịnh không có duyên tịnh, là duyên tịnh không có trí tịnh, vì sao? Vì tất cả tâm tâm sở pháp đều do duyên sanh, nếu không có duyên thời trí không sanh, thí như không có củi thời lửa không cháy được, và do có trí mới biết duyên là tịnh, không có trí thời không biết duyên tịnh. Trong đây trí tịnh và duyên tịnh đối đãi nhau; đó là pháp thường của thế gian. Trong đây cốt nói thật tướng các pháp vốn tự thanh tịnh, là trí là duyên. Vì theo sở duyên của tâm tâm sở pháp thời ô nhiễm chẳng thanh tịnh, thí như món ăn ngon trăm vị để chung với đồ độc, thời không thể ăn.

Thật tướng các pháp thường tịnh, chẳng phải Phật làm, chẳng phải Bồ tát, Bích chi Phật, Thanh văn và phàm phu thế gian làm ra, có Phật không có Phật, tướng nó vẫn thường trú không hoại; nó ở trong pháp điền đảo hư dối và quả báo, thời ô nhiễm không tịnh.

Thanh tịnh ấy có nhiều danh tự, hoặc gọi là như, hoặc gọi là pháp tánh, thật tế, Bát nhã ba la mật, hoặc gọi là đạo, hoặc gọi vô sanh vô diệt, không, vô tướng, vô tác, vô trí, vô đắc, hoặc gọi là rốt ráo không v.v...vô lượng vô biên danh tự như vậy.

Xá lợi phất quán tướng Bát nhã ba la mật ấy tuy không thể thấy, không thể nghe, không thể nói, không thể phá hoại, nhưng hủy báng thời mắc vô lượng tội, tin thọ tu hành thời được quả báo Vô thượng.

Xá lợi phất phát tâm hoan hỷ hy hữu bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Tịnh ấy rất sâu xa.

Phật dạy: Điều ông thấy cho là hy hữu, trong thật tướng còn quá hơn điều ông thấy. Trong tất cả pháp rốt ráo thanh tịnh không dính mắc, cho đến thể thanh tịnh cũng không dính mắc, ấy gọi là rốt ráo thanh tịnh.

* Lại nữa, ông chủ thanh tịnh, là chư Phật trong ba đời mười phương, chư Phật cũng không dính mắc thanh tịnh ấy; thế nên nói rốt ráo thanh tịnh.

Bát nhã ba la mật thanh tịnh ấy, hay làm cho hết thảy hiền thánh dứt vô biên khổ. Được lợi ích lớn mà cũng không dính Bát nhã ba la mật.

Có vô lượng nhân duyên rốt ráo thanh tịnh như vậy nên tịnh ấy rất sâu xa.

Xá lợi phất hỏi pháp gì rốt ráo thanh tịnh nên tịnh ấy rất sâu xa?

Phật đáp: Các pháp sắc v.v...rốt ráo thanh tịnh nên tịnh ấy rất sâu xa, vì sao? Vì các pháp sắc v.v...gốc ngọn nhân quả thanh tịnh, nên tịnh ấy rất sâu xa, như Phẩm trên nói: Bồ tát quán hạnh đối với sắc v.v...đã dứt nên được thanh tịnh như vậy. Do thế nên gọi sắc v.v...thanh tịnh. Tịnh ấy hay phá hủy luận vô minh đối với hết thảy pháp, hay giúp cho trí tuệ rốt ráo không được sáng suốt, thế nên nói là thanh tịnh sáng suốt. Tu hành diệu pháp của Bồ tát như Thí ba la mật v.v...nên được thanh tịnh sáng suốt ấy. Tịnh ấy hay đưa đến Hữu dư Niết bàn nên nói là thanh tịnh sáng suốt; đưa đến Vô dư Niết bàn nên nói tịnh ấy không tương tục.

Trước dùng ba Tam muội không không v.v...bỏ các thiện pháp, thọ mạng tối hậu tự nhiên chấm dứt, năm uẩn không đi cũng không tương tục, nên tịnh ấy không tương tục. Vì 108 phiền não không thể ngăn che ô nhiễm tịnh, nên nói là tịnh vô cấu.

Thật hành đạo các pháp thật tướng bất nhị ấy, từ tâm khổ pháp nhẫn cho đến tâm thứ mười lăm, gọi là Đắc ; tâm thứ mười sáu, (Tâm quán lý Tứ đế qua 16 đoạn là khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí; tập pháp nhẫn, tập pháp trí; diệt pháp nhẫn, diệt loại nhẫn, diệt loại trí; đạo loại nhẫn, đạo loại trí – ND) được quả Sa môn, gọi là Trước (trước là đắm trước vào chỗ chứng đắc không đoạ lạc).

* Lại nữa, tu sáu Ba la mật, cho đến khi sanh tâm nhu thuận nhẫn, gọi là đắc, phát sanh vô sanh, vô sanh pháp nhẫn, vào Bồ tát vị, gọi là trước. Đối với pháp thanh tịnh ấy, dùng Tâm vô sở đắc, không có hai việc ấy, nên gọi là Không đắc không trước.

Tu pháp như vậy, biết hết thảy pháp rốt ráo không; vì rốt ráo không, nên không thủ tướng, vì không thủ tướng, nên không khởi làm ba nghiệp; vì

không làm ba nghiệp nên không sanh vào thế gian. Thế gian tức ba cõi, trong đây vì hai nhân duyên nên không sanh: 1. Ba thứ sanh nghiệp? không khởi lên. 2. Ba cõi tự tánh nó không thể có được. Trong đây Phật tổng nói nhân duyên, tức là ba cõi tự tánh không, nên nói sắc v.v...trong ba cõi tự tánh không thể có được, tịnh ấy vô tri, vì các pháp ám độn, như Phẩm trên đã nói. Hết thầy pháp tánh thường chẳng sanh, vì chẳng sanh nên không thể có được, vì không thể có được nên rốt ráo thanh tịnh.

Xá lợi phất được Thanh văn Ba la mật, còn Phật là bậc nhất thiết trí, nhân hai vị hỏi đáp, nên các Bồ tát tham trước Bát nhã ba la mật; vì thế Xá lợi phất muốn dứt lòng tham trước Bát nhã ba la mật của họ, nên nói: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật tuy có công đức như vậy, vì rốt ráo thanh tịnh, nên nói đối với Tát bà nhã cũng không ích không tổn, như trong mộng huyễn, tuy có được mất, cũng không ích không tổn, thí như hư không rốt ráo thanh tịnh không có gì, song cũng nhân hư không mà có việc thành tựu, và cũng không được nói hư không có tạo tác, cũng không được nói hư không không có lợi ích.

Thí ba la mật nhân Bát nhã ba la mật mà có sở tác, thế nên nói Bát nhã ba la mật không ích không tổn.

Bát nhã ba la mật quán hết thầy pháp có lỗi bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã, bất sanh, bất diệt, chẳng phải bất sanh, chẳng phải bất diệt v.v...đủ các nhân duyên tán thán dứt hý luận về các quán, dứt đường ngôn ngữ, nên nói Bát nhã ba la mật thanh tịnh, không chấp thủ đối các pháp.

Dứt hý luận về các quán, dứt đường ngôn ngữ, thời tức là vào tướng pháp tánh, thế nên trong đây nói pháp tánh bất động.

KINH: Bấy giờ, Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, vì ngã tịnh nên sắc tịnh.

– Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.

– Tu bồ đề thưa: Vì nhân duyên gì mà ngã tịnh nên sắc tịnh, rốt ráo tịnh?

– Phật dạy: Ngã không gì của chính nó nên sắc không có gì của chính nó, rốt ráo tịnh.

– Bạch đức Thế Tôn, ngã tịnh nên thọ, tưởng, hành, thức tịnh.

– Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.

– Tu bồ đề thưa: Vì nhân duyên gì nên ngã tịnh; thọ, tưởng, hành, thức tịnh nên rất ráo tịnh?

– Phật dạy: Ngã không có gì của chính nó, nên thọ, tưởng, hành, thức không có gì của chính nó, nên rất ráo tịnh.

– Bạch đức Thế tôn, ngã tịnh nên Thí ba la mật tịnh, ngã tịnh nên Giới ba la mật tịnh, ngã tịnh nên Nhẫn ba la mật tịnh, ngã tịnh nên Tấn ba la mật tịnh, ngã tịnh nên Thiền ba la mật tịnh.

– Bạch đức Thế Tôn, ngã tịnh nên Bát nhã ba la mật tịnh. Ngã tịnh nên bốn niệm xứ tịnh. Ngã tịnh nên cho đến tám thánh đạo phần tịnh. Ngã tịnh nên Phật mười lực tịnh. Ngã tịnh nên cho đến mười tám pháp không chung tịnh.

– Phật dạy: Vì rất ráo tịnh.

– Tu bồ đề thưa: Vì nhân duyên gì, nên Thí ba la mật tịnh, ngã tịnh cho đến mười tám pháp không chung tịnh?

– Phật dạy: Vì ngã không có gì của chính nó, nên Thí ba la mật không có gì của chính nó, cho đến mười tám pháp không chung không có gì của chính nó, nên tịnh.

– Bạch đức Thế Tôn, ngã tịnh nên Tu đà hoàn quả tịnh; ngã tịnh nên Tư đà hàm quả tịnh; ngã tịnh nên A na hàm quả tịnh; ngã tịnh nên A la hán quả tịnh; ngã tịnh nên Bích chi Phật đạo tịnh; ngã tịnh nên Phật đạo tịnh.

– Phật dạy: Vì rất ráo tịnh.

Tu bồ đề thưa: Vì nhân gì ngã tịnh, nên Tu đà hoàn quả tịnh, Tư đà hàm quả tịnh, A na hàm quả tịnh, A la hán quả tịnh, Bích chi Phật đạo tịnh, Phật đạo tịnh?

– Phật dạy: Vì tự tướng không.

– Bạch đức Thế Tôn, ngã tịnh nên nhất thiết trí tịnh.

– Phật dạy: Vì rất ráo tịnh.

– Tu bồ đề thưa: Vì nhân duyên gì ngã tịnh nên nhất thiết trí tịnh?

– Phật dạy: Vì vô tướng vô niệm.

- Bạch đức Thế Tôn, vì hai tịnh nên vô đắc vô trước.
- Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.
- Tu bồ đề thưa: Vì nhân duyên gì, do hai tịnh nên vô đắc vô trước, là rốt ráo tịnh.
- Phật dạy: Vì không nhớ không sạch.
- Bạch đức Thế Tôn, vì ngã vô biên nên sắc tịnh, thọ, tưởng, hành, thức tịnh.
- Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.
- Tu bồ đề thưa: Vì nhân duyên gì ngã vô biên nên sắc tịnh? Thọ, tưởng, hành, thức tịnh?
- Phật dạy: Vì rốt ráo không, vô thủ không.
- Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ tát ma ha tát biết được như vậy, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát Bát nhã ba la mật.
- Phật dạy: Vì rốt ráo tịnh.
- Tu bồ đề thưa: Vì nhân duyên gì Bồ tát ma ha tát biết được như vậy, gọi là Bồ tát ma ha tát Bát nhã ba la mật?
- Phật dạy: Vì biết đạo chủng.
- Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật, do sức phương tiện (trí tuệ) nên nghĩ rằng: Sắc chẳng biết sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng biết thọ, tưởng, hành, thức; pháp quá khứ chẳng biết pháp quá khứ, pháp vị lai chẳng biết pháp vị lai, pháp hiện tại chẳng biết pháp hiện tại.
- Phật dạy: Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật do sức phương tiện không nghĩ rằng: “Ta thí cho người kia, ta trì giới, trì giới như vậy; ta tu nhẫn, tu nhẫn như vậy; ta tinh tấn, tinh tấn? như vậy; ta nhập thiền, nhập thiền như vậy; ta tu trí tuệ, tu trí tuệ như vậy; ta được phước đức, được phước đức như vậy; ta sẽ vào pháp vị Bồ tát, ta sẽ làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, sẽ được trí nhất thiết chủng”.

Tu bồ đề, bồ tát ma ha tát ấy tu Bát nhã ba la mật, do sức phương tiện, không có các ức tướng phân biệt: nọ? không, ngoại không, nọ? ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, vô thủ không, tán không, tánh không, chư pháp không, tự tướng không.

Tu bồ đề, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật; do sức phương tiện nên không có chương ngại.

LUẬN: ban đầu Phật sai Tu bồ đề nói Bát nhã, nếu có lời nói gì, không nên tìm nhân duyên của nó, nếu người khác nói thời nên tìm nhân duyên. Xá lợi phất đã hỏi tướng thanh tịnh, Phật tác chứng, nay Tu bồ đề nói tướng thanh tịnh, Phật cũng tác chứng.

Ngã thanh tịnh nên năm uẩn thanh tịnh là như ngã rốt ráo không có gì của chính nó, không thể có được, năm uẩn cũng như vậy, rốt ráo không, tức là ngã thanh tịnh. Năm uẩn thanh tịnh khó hiểu, ngã “không” dễ hiểu, nhưng năm uẩn “Không” khó hiểu, thế nên lấy việc dễ hiểu dụ việc khó hiểu.

Sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung; quả Tu đà hoàn cho đến Phật đạo cũng như vậy. Vì ngã tịnh nên pháp cũng tịnh.

Hỏi: Trên nói ngã không có gì của chính nó nên sắc cho đến mười tám pháp không chung cũng không có gì của chính nó, nay có sao nói quả Tu đà hoàn cho đến Phật đạo, tự tướng không?

Đáp: ngã do nhân duyên hòa hợp giả gọi là sanh, đối với vô ngã có điên đảo chấp ngã, thế nên nói ngã hư dối, không có gì của chính nó. Vì năm uẩn thuộc ở nơi nhân duyên, nên không có gì của chính nó. Thí ba la mật v.v...tuy thiện mà là pháp hữu vi tạo tác, còn Bồ tát thấy đúng thực nên nói là không có gì của chính nó, quả Tu đà hoàn v.v...là pháp vô vi, pháp vô vi tự tướng không, nghĩa là vô sanh vô diệt, vô trú vô di, thế nên không nói là không có gì của chính nó, chỉ nói là tự tướng không.

* Lại nữa, vì nơi pháp hữu vi vì tà hạnh nhiều nên nói là không có gì của chính nó, trong pháp vô vi vì không sanh diệt, không tà hạnh, nên nói là tự tướng không.

Ngã tịnh, trí nhất thiết chủng tịnh là vì Bồ tát hiểu sâu nên vô tướng vô niệm. Vô tướng là vô tướng tam muội, vô niệm là đối với vô tướng tam muội cũng không niệm.

Nay Tu bồ đề biết Bát nhã ba la mật thật thanh tịnh, nên bạch Phật vì hai tịnh nên vô đắc vô trước.

Thanh tịnh có hai thứ: 1. Dùng nhị pháp thanh tịnh. 2. Dùng bất nhị pháp thanh tịnh. Nhị pháp thanh tịnh là danh tự thanh tịnh; dùng bất nhị pháp thanh tịnh là chơn thanh tịnh.

Phật dạy: Tướng các pháp rốt ráo không, tại sao dùng nhị pháp thanh tịnh, có đặc có trước? trong đây nói nhân duyên; tức là hết thảy pháp không như không sạch. Trong hai thanh tịnh, phân biệt là như là sạch.

Vì ngã vô biên nên năm uẩn thanh tịnh là như ngã không, vì không nên vô biên, năm uẩn cũng như vậy.

Hỏi: Thường nói vì rốt ráo thanh tịnh, nay cố sao lại nói rốt ráo không, vô thủ không?

Đáp: Rốt ráo không tức là rốt ráo thanh tịnh. Vì người ta sợ không, nên không nói chữ không, mà nói chữ thanh tịnh.

Trong đây nói ngã vô biên, ngã tức là chúng sanh, chúng sanh không, vì sao? Vì vô thủ không.

Nói biết được như vậy ấy gọi Bát nhã là có thể thấy chúng sanh không, pháp không, hết thảy pháp rốt ráo không, ấy gọi là Bát nhã ba la mật. Bát nhã ba la mật tức là rốt ráo thanh tịnh. Chư Phật thường đáp rốt ráo không, thế nên hỏi: Nếu rốt ráo không, sao còn nói Bồ tát biết được như vậy, gọi là Bồ tát Bát nhã? (đây nạn rốt ráo không, vì rốt ráo không thời không có biết).

Phật dạy: Biết đạo chúng. Bồ tát tuy biết hết thảy pháp rốt ráo không, song muốn làm chúng sanh biết được rốt ráo không ấy, để xa lìa tâm chấp trước. Chỉ vì phá tâm chấp trước nên nói rốt ráo không, chứ chẳng phải thật có nhất định (nói rốt ráo không, tức là đáp về đạo chúng trí).

Bấy giờ, Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, người tu Bát nhã nghĩ rằng: Sắc chẳng biết sắc v.v...Ý Phật Bát nhã không có định tướng, chỉ vì đạo chúng trí nên phân biệt nói (1. Nhất thiết trí, là trí của Nhị thừa, biết tổng tướng các pháp, tức là biết tướng không, nhiều trường hợp như thiết cũng là trí của Phật. 2. Đạo chúng trí, là trí của Bồ tát, biết đạo pháp mỗi mỗi sai biệt; 3. Nhất thiết chúng trí, là trí của Phật, sáng suốt viên mãn, thông đạt tổng tướng biệt tướng, biết pháp hóa đạo dứt hoặc sai khác. Đúng thật ba trí không rời nhau -N. D). Khiến Bồ tát ma ha tát có phương tiện nên pháp tuy rốt ráo không, cũng biết rằng sắc chẳng biết sắc v.v...như vậy. Quán hết thảy pháp rốt ráo không, chỉ có trí tuệ năng quán tồn tại, không nên rốt ráo không, vì dẫn đạo chúng sanh tâm chấp trước, khiến vào rốt ráo không.

Phật đáp: Nếu Bồ tát tu Bát nhã có phương tiện, thời có thể quán pháp bên ngoài rất ráo không, sắc chẳng biết sắc v.v..., bên trong tự quán nội tâm cũng với lực phương tiện như vậy. Nếu khi tu bồ thí, không khởi tâm nghĩ rằng: Ta thí cho, người kia nhận lấy.

Trước đây Tu bồ đề nói sắc chẳng biết sắc, là hết thấy pháp không, cho nên không biết nhau. Không biết nhau nên không làm. Phá hai sự tức là phá người nhận và vật bồ thí (hai sự này đều ở bên ngoài). Nay thì phá người cho, cho đến phá ngã. Tu trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Trong đây nói nhân duyên; Bồ tát tu Bát nhã, nhờ sức phương tiện nên không phân biệt như vậy, vì nội không nên cho đến tự tướng không, mười ba không ấy phá các pháp trọn hết, còn năm thứ “Không” sau là tổng tướng, ấy gọi là Bồ tát không có chi ngăn ngại. Không có chi ngăn ngại là vì lấy mười tám không ấy mà không hết thấy pháp, không có chi ngăn ngại.

KINH: Bấy giờ Thích đề hoàn nhân hỏi Tu bồ đề: Thế nào là pháp chướng ngại của thiện nam tử khi cầu đạo Bồ tát?

Tu bồ đề đáp: Kiền thi ca! Có thiện nam tử, thiện nữ nhân, cầu đạo Bồ tát, chấp thủ tâm tướng, tức là thủ tướng Thí ba la mật, thủ tướng Giới ba la mật, tướng Nhẫn ba la mật, tướng Tấn ba la mật, tướng Thiền ba la mật, tướng Bát nhã ba la mật; thủ tướng nội không, ngoại không, nội ngoại không, cho đến tướng vô pháp hữu pháp không; thủ tướng bốn niệm xứ cho đến tướng tám Thánh đạo phần; thủ tướng Phật mười lực cho đến tướng mười tám pháp không chung; thủ tướng chư Phật; thủ tướng thiện căn của chư Phật, hòa hợp hết thấy phước đức ấy, thủ tướng hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Kiền thi ca, ấy gọi là sự chướng ngại của thiện nam tử, thiện nữ nhân khi cầu Bồ tát đạo, vì sự ấy nên không thể không bị chướng ngại khi tu Bát nhã ba la mật, vì sao? Kiền thi ca, vì sắc tướng không thể hồi hướng; thọ, tướng, hành, thức không thể hồi hướng, cho đến trí nhất thiết chủng tướng không thể hồi hướng.

* Lại nữa, Kiền thi ca, nếu Bồ tát ma ha tát khai thị, giáo hóa, làm lợi ích, vui mừng cho người khác về Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, khai thị, giáo hóa, làm lợi ích, vui mừng cho người khác về thật tướng hết thấy các pháp. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo khi tu Thí ba la mật, không nên phân biệt rằng: “Ta bồ thí, ta trì giới, ta nhẫn nhục, ta tinh tấn, ta nhập thiền, ta tu trí tuệ; ta tu nội không, ngoại không, nội ngoại không, cho đến ta tu vô pháp hữu pháp không; ta tu bốn niệm xứ, cho đến ta tu Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề”.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nên như vậy khai thị, giáo hóa, làm lợi ích, vui mừng cho người khác về Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Nếu khai thị, giáo hóa làm lợi ích, vui mừng về Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như vậy, thời tự không có sai lầm, cũng như Phật thuyết pháp, khai thị, giáo hóa làm lợi ích, vui mừng làm cho thiện nam tử, thiện nữ nhân xa lìa mọi pháp chướng ngại.

Bấy giờ Phật tán thán Tu bồ đề: Lành thay! Như ông vì Bồ tát nói các sự chướng ngại. Tu bồ đề, ông nay lại nghe ta nói tướng chướng ngại vi tế. Tu bồ đề, hãy nhất tâm khéo nghe!

Phật bảo Tu bồ đề: Có thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, mà thủ tướng niệm Phật. Tu bồ đề, tướng có thể thủ đều là tướng chướng ngại.

Lại đối với thiện căn có được của chư Phật ở khoảng trung gian từ sơ phát tâm cho đến khi vào pháp vị, mà thủ tướng ức niệm; thủ tướng ức niệm rồi, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Tu bồ đề, tướng có thể thủ, đều là tướng chướng ngại.

Lại, đối với các thiện căn của chư Phật và đệ tử, và thiện căn của chúng sanh khác mà thủ tướng hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề; tướng có thể thủ đều là tướng chướng ngại, vì sao? Vì không nên thủ tướng mà ức niệm chư Phật, cũng không nên thủ tướng mà nghĩ đến thiện căn của chư Phật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy rất sâu xa.

Phật dạy: Vì thường xa lìa hết thảy pháp.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn con sẽ kính lễ Bát nhã ba la mật.

Phật bảo Tu bồ đề: Bát nhã ba la mật ấy không khởi không tác, nên không có năng đắc.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn! Hết thảy pháp cũng không thể có được.

Phật dạy: Hết thảy pháp một tánh, chẳng phải hai tánh. Tu bồ đề, một pháp tánh ấy cũng vô tánh. Vô tánh ấy tức là tánh, tánh ấy không khởi không tác. Như vậy, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát, nếu biết các pháp một tánh là vô tánh, không khởi không tác, thời xa lìa hết thảy tướng chướng ngại.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy khó biết khó hiểu.

Phật dạy: Như lời ông nói, Bát nhã ba la mật ấy không có kẻ thấy, không có kẻ nghe, không có kẻ biết, không có kẻ hiểu, không có kẻ đắc.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy không thể nghĩ bàn.

Phật dạy: Như lời ông nói, Bát nhã ba la mật ấy, không từ tâm sanh, không từ sắc, thọ, tưởng, hành, thức sanh, cho đến không từ mười tám pháp không chung sanh.

LUẬN: **Hỏi:** Nếu trái với vô ngại gọi là ngại: có sao Để thích lại hỏi ngại?

Đáp: Pháp chướng ngại của Bồ tát vi diệu, hợp vào các thiện pháp, người lợi căn hiểu được, người độn căn không hiểu. Vì khó hiểu nên ở trước Phật còn hỏi lại; pháp chướng ngại là những gì? Đó là Bồ tát phân biệt về tâm xan lẫn, tâm bố thí, tâm bỏ xan lẫn, tâm thủ tướng bố thí; ấy gọi là thủ tâm tướng, biết vật bố thí quý tiện, biết tu tập bố thí có thể cho tất cả. Thủ tướng về các thiện pháp bố thí ba la mật thí cho đến phước đức tùy hỷ ấy, tuy là diệu, song do trong chấp ngã, ngoài chấp pháp, nên rơi vào pháp chướng ngại, thí như ăn tuy thơm ngon, ăn qua rồi sinh bệnh.

Trong đây Tu bồ đề nói nhân duyên: Tướng các pháp sắc v.v...rất ráo không, nên không thể hồi hướng đạo vô thượng được.

Trên nói tướng chướng ngại, nay nói tướng không chướng ngại, tức là Bồ tát muốn giáo hóa đạo vô thượng cho người khác, phải đem thật pháp khai thị, giáo hóa làm lợi ích, vui mừng. Nghĩa thị, giáo, lợi, hỷ, như trước đã nói.

Thật pháp là dứt các ức tướng phân biệt, nên nói khi bố thí, không phân biệt rằng ta cho, v.v...Nếu giáo hóa được như vậy, được hai thứ lợi: 1. Tự không có sai lầm. 2. Cũng như pháp Phật chứng được đem giáo hóa người khác.

Trái với vô lượng tướng chướng ngại như vậy, gọi là tướng không chướng ngại.

Hỏi: Phật đã tán thán Tu bồ đề nói về tướng không chướng ngại, nay có sao còn tự nói tướng chướng ngại vi tế?

Đáp: Phật cứ theo lực Tu bồ đề mà tán thán, ông là người bỏ chúng sanh mà có thể nói được tướng chướng ngại của Bồ tát. Tướng chướng ngại vi tế, lực Tu bồ đề không thể biết kịp được; thế nên Phật tự nói: Tướng chướng ngại vi

tế, ông hãy nhất tâm khéo nghe, vì sao vậy? Bồ tát dùng tâm thủ tướng niệm Phật, đều là chướng ngại.

Tướng vô tướng, là Bát nhã ba la mật, Phật từ trong Bát nhã xuất sanh, cũng là tướng vô tướng. Tâm chấp trước thiện căn, thủ tướng hồi hướng, là quả báo có tận cùng của thế gian, bị tạp độc nên không thể được đạo Vô thượng.

Hỏi: Trên nói chướng ngại thô nói là chấp thủ tướng, nay trong chướng ngại vi tế cũng nói là chấp thủ tướng, có gì sai biệt?

Đáp: Trên nói ta là người cho, kia là kẻ nhận, nay chỉ nói thủ tướng.

* Lại nữa, nay nói các Bồ tát niệm Phật tam muội, nên tướng vi tế, sự chướng ngại trong người có tâm vi tế, ấy gọi là chướng ngại vi tế.

Tu bồ đề biết điều Phật dạy thâm diệu, chẳng phải mình biết được, thế nên tán thán: “Rất sâu xa”.

Phật dạy: Hết thầy pháp thường xa là tướng.

Phật dạy: Bát nhã ấy là hết thầy pháp, là hết thầy pháp, nên tướng vi tế không vào trong Bát nhã ba la mật được.

Tu bồ đề hoan hỷ thưa: Con sẽ làm lễ Bát nhã. Ý Tu bồ đề nghĩ rằng: “Ta hiểu được tướng Bát nhã ba la mật rất sâu thẳm, nên phát tâm, ta nên làm lễ”.

Phật dạy: Bát nhã ba la mật ấy không khởi không tác, nên mười phương như hăng hà sa Phật còn không nói được, huống ông là người Thanh văn làm sao nói được.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn! Chẳng phải chỉ Bát nhã mà hết thầy pháp đều vô tri vô đắc.

Phật dạy: Các pháp một tánh không hai. Một tánh tức là tánh rốt ráo không. Không hai là không có vừa rốt ráo vừa không rốt ráo. Một pháp tánh tức là vô tánh, không nên chấp trước, không nên thủ tướng rốt ráo không. Vì sao? Vì do nhân duyên hòa hợp sanh.

Tu bồ đề nghĩ rằng: Nếu vô tánh tức là tánh, vì không khởi không tác, tức sự khổ đời sau không còn tiếp nối. Biết được Bát nhã ba la mật như vậy, mọi chướng ngại đều xa lìa. Nếu xa lìa các chướng ngại, thời tự tại được vô thượng đạo.

Tu bồ đề nghe nói như vậy, nghĩ rằng: Ta cho là được, Phật bảo chẳng được, Bát nhã ba la mật ấy khó hiểu khó biết?

Phật đáp: Chẳng phải riêng ông khó, mà hết thầy chúng sanh không có ai thấy, không có ai nghe, không có ai biết, không có ai hiểu, không có ai được. Mũi, lưỡi, thân không biết, ý không hiểu không được. Bát nhã ba la mật ấy vượt quá sáu cách biết của mắt, tai, v.v...nên nói là khó hiểu. Tu bồ đề, vào trong Bát nhã sâu xa, trí lực cùng cực, nên nói là chẳng thể nghĩ bàn.

Phật dạy: Bát nhã ấy chẳng phải tâm sanh, chẳng phải năm uẩn sanh, cho đến chẳng từ mười tám pháp không chung sanh, vì không tướng sanh.

Hỏi: Nếu nói từ tâm sanh, cố sao lại nói năm uẩn ? Trong năm uẩn thức uẩn tức là tâm?

Đáp: Trước nói tâm là lược nói, sau nói năm uẩn v.v...là nói rộng. Năm uẩn cho đến mười tám pháp không chung, có thể làm nhân duyên cho Bát nhã chứ không thể sanh Bát nhã, thí như gió mạnh trừ mây, làm cho mặt trời mặt trăng xuất hiện, chứ không thể làm ra mặt trời mặt trăng.

43. GIẢI THÍCH: PHẨM VÔ TÁC THỨ 43.

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Vô Tiêu Xí thứ 41)

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bát nhã ba la mật ấy không làm. Phật dạy: Vì tác giả không thể có được; sắc không thể có được, cho đến hết thầy pháp không thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ tát ma ha tát muốn tu Bát nhã ba la mật, nên tu thế nào?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát muốn tu Bát nhã ba la mật, không tu sắc, là tu Bát nhã ba la mật, không tu thọ, tưởng, hành thức là tu Bát nhã ba la mật, cho đến không tu trí nhất thiết chủng, là tu Bát nhã ba la mật. Không tu sắc thường vô thường là tu Bát nhã ba la mật; cho đến không tu trí nhất thiết chủng thường vô thường là tu Bát nhã ba la mật. Không tu sắc hoặc khổ hoặc vui, là tu Bát nhã ba la mật; cho đến không tu trí nhất thiết chủng hoặc khổ hoặc vui, là tu Bát nhã ba la mật. Không tu sắc là ngã phi ngã là tu Bát nhã ba la mật, cho đến không tu trí nhất thiết chủng là ngã phi ngã, là tu Bát nhã ba la mật. Không tu sắc tịnh bất tịnh là tu Bát nhã ba la

mật, cho đến không tu trí nhất thiết chủng tịnh bất tịnh, là tu Bát nhã ba la mật, vì có sao? Vì sắc ấy tánh không có sở hữu gì, làm sao có thường vô thường, khổ, vui, ngã, vô ngã, tịnh, bất tịnh; thọ, tưởng, hành, thức tánh cũng không có sở hữu gì, làm sao có thường vô thường, cho đến tịnh bất tịnh; cho đến trí nhất thiết chủng tánh không có sở hữu gì, làm sao có thường vô thường, cho đến tịnh bất tịnh. (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Còn không thấy sắc, thọ, tưởng, hành, thức, huống thấy sắc, thọ, tưởng, hành, thức hoặc thường hoặc vô thường v.v...N. D)

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật; không tu sắc chẳng đầy đủ, (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Viên mãn – N. D) là tu Bát nhã ba la mật; không tu thọ, tưởng, hành, thức chẳng đầy đủ, là tu Bát nhã ba la mật, cho đến không tu trí nhất thiết chủng chẳng đầy đủ, là tu Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì sắc chẳng đầy đủ ấy chẳng gọi là sắc, như vậy cũng chẳng tu, là tu Bát nhã ba la mật; thọ, tưởng, hành, thức chẳng đầy đủ, ấy chẳng gọi là thức, như vậy cũng chẳng tu, là tu Bát nhã ba la mật; cho đến không tu trí nhất thiết chủng chẳng đầy đủ ấy không gọi là trí nhất thiết chủng, như vậy cũng chẳng tu, là tu Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Thật chưa từng có, bạch đức Thế Tôn! Khéo nói tướng chướng ngại không chướng ngại (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Tướng chấp trước không chấp trước – N. D) của thiện nam tử, thiện nữ nhân khi cầu Bồ tát đạo.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Tu bồ đề, Phật khéo nói tướng chướng ngại không chướng ngại của thiện nam tử, thiện nữ nhân khi cầu Bồ tát đạo.

* Lại nữa, Tu bồ đề, nếu Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, không tu sắc chẳng chướng ngại, là tu Bát nhã ba la mật, (hoặc theo kinh Đại Bát Nhã ghi: Không chấp trước không tu sắc, là tu Bát nhã ba la mật – N. D) không tu thọ, tưởng, hành, thức chẳng chướng ngại, là tu Bát nhã ba la mật; không tu mắt chẳng chướng ngại, là tu Bát nhã ba la mật; không tu tai, mũi, lưỡi, thân chẳng chướng ngại, là tu Bát nhã ba la mật; không tu ý chẳng chướng ngại là tu Bát nhã ba la mật; không tu Thí ba la mật chẳng chướng ngại là tu Bát nhã ba la mật; không tu Giới ba la mật chẳng chướng ngại là tu Bát nhã ba la mật; không tu Nhẫn ba la mật chẳng chướng ngại là tu Bát nhã ba la mật; không tu Tấn ba la mật chẳng chướng ngại là tu Bát nhã ba la mật; không tu Thiền ba la mật chẳng chướng ngại là tu Bát nhã ba la mật; không tu Bát nhã ba la mật; không tu Bát nhã ba la mật chẳng chướng ngại là tu Bát nhã ba la mật; cho đến không tu trí nhất thiết chủng chẳng chướng ngại là tu Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật như vậy, biết sắc là chẳng chướng ngại, biết thọ, tưởng, hành, thức là chẳng chướng ngại; cho

đến biết trí nhất thiết chủng là chẳng chướng ngại, biết quả Tu đà hoàn chẳng chướng ngại, biết quả Tu đà hàm chẳng chướng ngại, biết quả A na hàm chẳng chướng ngại, biết Bích chi Phật đạo chẳng chướng ngại, biết đạo Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chẳng chướng ngại. (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Như thật biết rõ sắc không có tướng chấp trước không chấp trước v.v...N. D).

Bấy giờ, Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Thật chưa từng có, bạch đức Thế Tôn. Pháp thậm thâm ấy, nếu nói cũng chẳng tăng chẳng giảm, nếu không nói cũng chẳng tăng chẳng giảm. (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Pháp tánh thậm thâm rất là hy hữu, hoặc nói hoặc không nói đều không tăng không giảm – N. D).

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Pháp thậm thâm ấy, nếu nói cũng chẳng tăng chẳng giảm, nếu không nói cũng chẳng tăng chẳng giảm; thí như Phật trọn đời hoặc khen hoặc chê hư không, khi khen hư không không tăng không giảm, khi chê hư không cũng không tăng không giảm.

Tu bồ đề, thí như đối với người huyễn, khi khen không tăng không giảm, khi chê cũng không tăng không giảm, khi khen không mừng, khi chê không lo. Tu bồ đề, các pháp tánh cũng như vậy, hoặc nói hoặc không nói cũng như cũ không đổi khác.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Các Bồ tát ma ha tát tu hành rất là khó, khi tu hành Bát nhã ba la mật không lo, không mừng, mà tập hành được Bát nhã ba la mật, đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề cũng không thối chuyển, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì tu hành Bát nhã ba la mật giống như tu hư không, như trong hư không, không có Bát nhã ba la mật, không có Thiền, không có Tấn, không có Nhẫn, không có Giới, không có Thí ba la mật; như trong hư không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; cũng không có nội không, ngoại không, nội ngoại không, cho đến vô pháp hữu pháp không; không có bốn niệm xứ cho đến không có tám Thánh đạo phần; không có Phật mười lực cho đến mười tám pháp không chung; không có quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán; không có Bích chi Phật đạo, không có Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

Bạch đức Thế Tôn! Nên kính lễ các Bồ tát ma ha tát ấy phát đại thệ nguyện trang nghiêm (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Mặc áo giáp công đức -N. D)

Bạch đức Thế Tôn, các vị ấy muốn độ chúng sanh là như muốn độ hư không.

Bạch đức Thế Tôn, các Bồ tát ma ha tát ấy phát đại nguyện trang nghiêm là vì chúng sanh như hư không v.v...mà phát đại nguyện trang nghiêm.

Bạch đức Thế Tôn, các vị ấy phát đại thệ nguyện trang nghiêm muốn độ chúng sanh, là như muốn cất hư không lên. (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Các Bồ tát ma ha tát vì cứu vớt chúng sanh ra khỏi khổ sanh tử, mà mặc áo giáp công đức, siêng tinh tấn cũng như cất hư không để lên chỗ cao thẳng – N. D).

Bạch đức Thế Tôn, các Bồ tát ma ha tát có sức tinh tấn lớn muốn độ chúng sanh nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn, các Bồ tát ma ha tát đại thệ nguyện trang nghiêm muốn độ chúng sanh nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn, các Bồ tát ma ha tát đại đồng mãnh vì độ chúng sanh như hư không nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì sao? Bạch đức Thế Tôn! Vì nếu đầy chư Phật trong ba ngàn đại thiên thế giới nhiều như tre, lau, mía, lúa, mè, rừng cây, hoặc một kiếp, hoặc non một kiếp thuyết pháp, mỗi mỗi đức Phật độ vô lượng vô biên vô số chúng sanh, khiến vào Niết bàn. Chúng sanh ấy tánh cũng chẳng giảm, cũng chẳng tăng, vì sao? Vì chúng sanh không có gì của chính nó, vì chúng sanh xa lìa tướng; cho đến chúng sanh được chư Phật trong mười phương thế giới độ thoát cũng như vậy.

Bạch đức Thế Tôn, do nhân duyên ấy, con nói như vậy: Người ấy muốn độ chúng sanh nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, là muốn độ hư không.

Khi ấy có một tỳ kheo nói rằng: Muốn kính lễ Bát nhã ba la mật, trong Bát nhã ba la mật tuy không có pháp sanh, không có pháp diệt, mà có giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn; mà có các Tu đà hoàn, các Tư đà hàm, các A na hàm, các A la hán, các Bích chi Phật, có các Phật; mà có Phật bảo, Pháp bảo, Tỳ kheo Tăng bảo, mà có Chuyển pháp luân.

LUẬN: Tu bồ đề nghe Phật dạy Bát nhã ba la mật không có tướng khởi, tướng tác, nên nay ở trước Phật, nói Bát nhã ba la mật không làm gì. Nếu không làm là không thể dứt các phiền não, không thể tu tập các thiện pháp. Trong đây Phật nói nhân duyên: Từ tác giả cho đến hết thầy pháp đều không thể có được. Kẻ biết còn không có huống gì kẻ làm.

Tu bồ đề nói: Nếu Bồ tát không tu hết thầy pháp, không được hết thầy pháp, hoặc thường hoặc vô thường, cho đến hoặc tịnh hoặc bất tịnh, ấy gọi là tu Bát nhã ba la mật.

Hết thầy pháp là từ sắc cho đến trí nhất thiết chủng, ấy là pháp hành của Bồ tát. Đối với pháp ấy, người vô trí hành các pháp thường v.v..., người trí hành các pháp vô thường v.v...Bát nhã ba la mật khai thị thật tướng các pháp, nên không nói các pháp là thường vô thường, vô thường tuy phá được điên đảo chấp thường; trong Bát nhã không thọ nhận pháp đó, vì nó có thể sanh tâm chấp trước, tư duy trừ lượng, tìm định tướng thường vô thường, không thể có được.

Hỏi: Sắc v.v...là pháp có tội lỗi có thể quán nó bất tịnh, khổ, còn các thiện pháp khác, làm sao quán nó bất tịnh, khổ?

Đáp: Đó là bất tịnh, khổ về mặt danh tự, như pháp tốt lành an ổn theo ý, gọi là thanh tịnh khoái lạc. Pháp không an ổn theo ý gọi là bất tịnh, khổ. Đối với pháp lành người vui thích thì cho là tịnh, vui; người chán ghét không mừng thì cho là bất tịnh, khổ.

Tu bồ đề nghĩ rằng: Nếu lìa các phép quán, chắc sẽ đầy đủ Bồ tát đạo ư? Thế nên Phật dạy: Nếu không tu sắc v.v...chẳng đầy đủ (viên mãn) là tu Bát nhã ba la mật.

Sắc đầy đủ là đối với sắc pháp v.v...ức tướng phân biệt thường, vô thường v.v...ấy gọi là đầy đủ.

Sắc không đầy đủ là đối với sắc pháp v.v...dùng quán vô thường v.v...phá thường v.v...ấy gọi là không đầy đủ, vì thiếu thường v.v...Nay đối với sắc cũng không tu vô thường quán, nên nói là không tu sắc . . . không đầy đủ, ấy là tu Bát nhã ba la mật.

* Lại nữa, có người nói đầy đủ là Bồ tát bổ xứ thật quán đúng như sắc, cho đến trí nhất thiết chủng, ấy gọi là đầy đủ, ngoài ra là không đầy đủ. Nếu Bồ tát không tu sắc v.v...không đầy đủ, tức là tu Bát nhã ba la mật đầy đủ, vì sao? Vì sắc chẳng đầy đủ, tức là phi sắc, vì sắc chẳng phải tướng thường.

Phật dạy: Đưa chúng sanh ra khỏi thường, đặt trong không sở hữu, vì theo âm thanh ngữ ngôn nên nói thật thanh tịnh; cũng không tu như vậy, ấy là tu Bát nhã ba la mật.

Khéo nói đạo phi đạo nên Tu bồ đề nói: Hy hữu! Ngại là phi đạo, vô ngại là đạo (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Chấp trước là phi đạo, không chấp trước là đạo – N. D).

Phật xem tâm chúng hội phần nhiều hồi hướng đến “Không”, biết Bát nhã ba la mật không có tướng ngại, nên nói không tu sắc v.v... vô ngại, là tu Bát nhã ba la mật. Tu được như vậy, đối với sắc pháp v.v... vô ngại.

Tu bồ đề tuy không cứu xét cùng tột lý rốt ráo không, mà thường vui nói pháp “Không” hy hữu ấy trái với hết thấy pháp thế gian. Phật chấp nhận lời Tu bồ đề nói; hoặc nói hoặc chẳng nói, đều không tăng không giảm, là thật tướng các pháp. Nếu lấy thân nghiệp hủy hoại cũng không thể làm cho khác đi, huống gì dùng miệng nói, vì tướng thường chẳng sanh, thí như hư không. Hư không là Bát nhã ba la mật, người huyễn là hành giả, hành giả tuy do tội nghiệp nhân duyên sanh, là pháp hư dối, vì hợp với Bát nhã ba la mật nên không có khác, như các thứ màu sắc, đến bên núi Tu di, đồng là kim sắc. Thật tướng các pháp không thể biết, không thể nói, cho nên hoặc nói hoặc không nói, đều vẫn như cũ không đổi khác.

Bấy giờ Tu bồ đề nghĩ rằng: “Nếu các pháp rốt ráo không, không có sở hữu gì như hư không, cho đến không có tướng vi tế, mà Bồ tát hay tu tập thiện pháp, được đạo vô thượng, việc ấy khó tin khó nhận”. Nghĩ như vậy rồi bạch Phật rằng: Việc các Bồ tát làm rất khó, làm được việc khó, cho nên lễ bái, nghĩa là hay phát thệ nguyện lớn trang nghiêm. (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Mặc áo giáp công đức – N. D). Tu bồ đề với tâm cho là hy hữu nói: Bồ tát ma ha tát vì Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề mà đại thệ trang nghiêm, nên tất cả trời người đều nên lễ bái.

Hỏi: Làm sao biết đó là đại thệ trang nghiêm?

Đáp: Trong đây Tu bồ đề tự nói thí dụ: Như có người vì hư không nên siêng tu tinh tấn, vì lợi ích nên đại thệ trang nghiêm. Bồ tát vì lợi ích chúng sanh nên siêng tu tinh tấn cũng như vậy. Bạch đức Thế Tôn! Nếu có người muốn độ hư không, Bồ tát ma ha tát muốn độ chúng sanh cũng như vậy.

Hỏi: Chỉ một việc cơ sao nói lại?

Đáp: Lợi ích là chưa được Niết bàn, chỉ làm cho được trí tuệ, thiền định v.v..., vui đời này, đời sau. Muốn độ là làm cho được hết lậu hoặc, thành đạo Tam thừa; vào Vô dư Niết bàn. Như hư không, không sanh không diệt, không khổ không vui, không mở không trói, vì không có sở hữu gì, chúng sanh cũng như vậy. Thế nên nói: Bạch đức Thế Tôn, vì độ chúng sanh hư không nên đại thệ, trang nghiêm. Như hư không, không có sắc không có hình, nếu có ý muốn rốt ráo không, là khó. Chúng sanh pháp cũng rốt ráo không như vậy, mà Bồ tát muốn đưa chúng sanh ba cõi vào trong Niết bàn, thế nên gọi là đại thệ trang nghiêm.

Tu bồ đề lại tán thán Bồ tát ấy có sức tinh tấn lớn, không theo tâm tà nghi, nên tuy chưa được Phật đạo, chưa diệt các kiết sử, mà có thể đồng mãnh lớn, tu được Bồ tát đạo, vì chúng sanh như vậy, chúng sanh cũng không. Thí như lấy các màu sắc muốn vẽ lên hư không. Trong đây Phật nói nhân duyên chúng sanh không, là chư Phật mười phương như hằng hà sa, dùng sức thần thông vì chúng sanh mà trải vô lượng kiếp thuyết pháp, mỗi mỗi Phật độ vô lượng vô số chúng sanh vào Niết bàn; giả sử như vậy, đối với chúng sanh không có giảm ít đi. Nếu thật có chúng sanh, thật có giảm ít, thời lẽ đáng chư Phật có tội làm giảm ít chúng sanh. Nếu chúng sanh thật “Không”, chỉ vì nhân duyên hòa hợp nên có chúng sanh giả danh, không có định tướng, nên bấy nhiêu Phật độ chúng sanh, thật chúng sanh không giảm ít. Nếu không độ cũng không tăng, thế nên chư Phật không có cái lỗi làm giảm ít chúng sanh. Thế nên nói Bồ tát muốn độ chúng sanh là muốn độ hư không.

Bấy giờ có một tỳ kheo, nghe nói tướng rất ráo không, vừa kinh hãi vừa mừng nói: Tôi sẽ lễ bái Bát nhã ba la mật; trong Bát nhã ba la mật không có pháp có tướng thật nhất định, mà vẫn có chúng sanh và nghiệp báo.

KINH: Bấy giờ, Thích đề hoàn nhân nói với Tu bồ đề: Nếu Bồ tát ma ha tát tu tập Bát nhã ba la mật, là tu tập pháp gì?

Tu bồ đề đáp: Kiền thi ca! Bồ tát ma ha tát tu tập Bát nhã ba la mật là tu tập “Không”.

Thích đề hoàn nhân bạch Phật, bạch đức Thế Tôn, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì Bát nhã ba la mật, thân cận, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, con sẽ thủ hộ thế nào?

Bấy giờ Tu bồ đề nói với Thích đề hoàn nhân: Kiền thi ca, và chẳng ông thấy pháp ấy có thể thủ hộ chăng?

Thích đề hoàn nhân đáp: Thưa không, Tu bồ đề! Tôi không thấy pháp ấy có thể thủ hộ.

Tu bồ đề nói: Kiền thi ca, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, tu hành như lời trong Bát nhã ba la mật nói, tức là thủ hộ, nghĩa là thường không xa lìa đúng như Bát nhã ba la mật nói mà tu hành. Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, hoặc người hoặc chẳng phải người, không tìm được chỗ thuận tiện để phá, nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, không xa lìa Bát nhã ba la mật.

Kiền thi ca, nếu người muốn thủ hộ kẻ tu hành Bát nhã ba la mật là muốn thủ hộ hư không.

Kiều thi ca, ý ông nghĩ sao? Ông có thể thủ hộ chiêm bao, rán nắng, bóng, tiếng vang, sự huyền hoá chăng?

Thích đề hoàn nhân đáp: Không thể thủ hộ.

Nếu người muốn thủ hộ các Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật cũng như vậy, chỉ luống tự khổ nhọc.

Kiều thi ca, ý ông nghĩ sao? Có thể thủ hộ sự biến hóa của Phật chăng?

Thích đề hoàn nhân thưa: Không thể thủ hộ.

Nếu người muốn thủ hộ các Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

Kiều thi ca, ý ông nghĩ sao? Có thể thủ hộ pháp tánh, thật tế, như như, bất khả tư nghì tánh chăng?

Thích đề hoàn nhân thưa: Không thể thủ hộ.

Nếu người muốn thủ hộ các Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

Bấy giờ Thích đề hoàn nhân hỏi Tu bồ đề! Làm sao Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật, biết thấy các pháp như mộng, như rán nắng, như bóng, như tiếng vang, như huyền, như hóa, các Bồ tát ma ha tát đúng như chỗ biết thấy nên không nghĩ mộng, không nghĩ đó là mộng, không nghĩ dùng mộng, không nghĩ ta mộng. Đối với rán nắng, bóng, tiếng vang, huyền, hóa cũng như vậy.

Tu bồ đề nói: Kiều thi ca, nếu Bồ tát ma ha tát tu Bát nhã ba la mật; không nghĩ sắc, không nghĩ đó là sắc, không nghĩ dùng sắc, không nghĩ ta sắc, Bồ tát ma ha tát ấy cũng có thể không nghĩ mộng, không nghĩ là mộng, không nghĩ dùng mộng, không nghĩ ta mộng; cho đến hóa cũng không nghĩ hóa, không nghĩ là hóa, không nghĩ dùng hóa, không nghĩ ta hóa. Thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy; cho đến nhất thiết trí, không nghĩ nhất thiết trí, không nghĩ là nhất thiết trí, không nghĩ dùng nhất thiết trí, không nghĩ ta nhất thiết trí. Bồ tát ấy cũng có thể không nghĩ mộng, không nghĩ là mộng, không nghĩ dùng mộng, không nghĩ ta mộng, cho đến hóa cũng vậy.

Như vậy Kiều thi ca, Bồ tát ma ha tát biết các pháp như mộng, như rán nắng, như bóng, như tiếng vang, như huyền, như hóa.

LUẬN: Để thích liền hỏi: Tu bồ đề theo Phật được nghe dạy Bát nhã thậm thâm, vì tu tập pháp gì?

Tu bồ đề đáp: Các pháp đều qui về Niết bàn, nên hãy tu tập các pháp không, thế nên nói muốn tu tập Bát nhã ba la mật hãy tu tập không. Để thích là vua của người trời, đối với thế gian tự tại, có thể giúp cho sự cần thiết, nguyện làm kẻ thủ hộ. Nghe Bát nhã ba la mật ấy, hoan hỷ bạch Phật rằng: Con sẽ làm việc thủ hộ gì? Tùy theo chỗ người kia cần, con sẽ đều giúp cho. Tu bồ đề và một tỷ kheo theo pháp xuất gia, chỉ kính lễ mà thôi. Các ác quỷ thường xúc não người ấy, Ma hoặc Ma dân thường xúc não người tu, thế nên hỏi Phật: Con sẽ lấy việc gì thủ hộ, hoặc tự mình thủ hộ, hoặc sai đệ tử, hoặc sai quan thuộc hầu hạ, tùy theo Phật dạy.

Tu bồ đề biết Bát nhã ba la mật có vô lượng lực, lại biết ý Phật muốn khiến cho Bát nhã ba la mật Phật quý trọng, không cần thọ ân, cho nên nói với Đế thích: Kiều thi ca, trong Bát nhã ba la mật, tất cả đều không, như huyễn, như mộng, và ông thấy nhất định có một pháp có thể thủ hộ ư?

Đế thích đáp: Thưa không.

Nếu có một pháp có thể thấy, thời không gọi là Bát nhã ba la mật rốt ráo không. Nếu có một pháp không thể thấy, tại sao tôi sẽ làm việc gì để thủ hộ?

* Lại nữa, Kiều thi ca! Nếu người tu an trú như trong Bát nhã ba la mật nói, tức là thủ hộ. Nếu Bồ tát nhất tâm tín thọ như trong Bát nhã ba la mật nói, tư duy nhớ nghĩ đúng, vào thiền định quán thật tướng các pháp, được trí tuệ về rốt ráo không, tương ứng với vô sanh pháp nhẫn, vào địa vị Bồ tát. Người như vậy không tiếc thân mạng, huống gì vật bên ngoài? người này không cần thủ hộ. Thủ hộ là ngăn các điều khổ não, khiến được an vui. Người này là hết thảy pháp thế gian, nên không có ưu sầu khổ não; được việc thế gian không lấy làm mừng, mất việc thế gian không lấy làm lo, nghĩa là thường không là hạnh Bát nhã ba la mật như đã nói. Nếu người tu một thời gian, sau trở lại bị mất, thời nên cần thủ hộ; nếu thường không là Bát nhã ba la mật như đã nói, thời không cần thủ hộ. Như quý Dạ xoa Gia la lấy nắm tay đánh trên đầu Xá lợi phất, trong lúc Xá lợi phất vào Diệt tận định, không biết đánh đau. Khí phần của Bát nhã ba la mật tức là Diệt tận định. Thế nên người hoặc phi nhân không thể tìm được thuận tiện để phá.

Lược nói có hai nhân duyên không cần thủ hộ, mà hoặc người hoặc phi nhân không tìm được thuận tiện để phá: 1. Đối với thân cho đến hết thảy pháp đều chán lìa, vì không có ta, không có của ta, nên không dính mắc gì, như

chém cỏ cây, không sanh ưu sầu. 2. Được vô thượng diệu pháp nên được mười phương chư Phật, Bồ tát, chư thiên thủ hộ.

* Lại nữa, thí như người muốn thủ hộ hư không, đối với hư không, mưa không thể hại, nắng gió không thể khô, đao trượng không thể cắt; nếu có người muốn thủ hộ hư không, thì chỉ luống tự mình khổ nhọc, đối với hư không vô ích. Nếu người muốn thủ hộ Bồ tát tu Bồ tát tu Bát nhã ba la mật cũng như vậy, muốn làm cho việc này được rõ ràng nên hỏi ông có thể thủ hộ hư không và người thấy trong mộng, và bóng, tiếng vang, huyễn hóa chẳng? Đáp: Thưa không, vì pháp ấy chỉ dối tâm và mắt, tạm hiện ra liền mất, làm sao thủ hộ được! Bồ tát tu Bát nhã ba la mật cũng như vậy, quán năm uẩn hư dối như mộng. Như pháp vô vi, như như, pháp tánh, thật tế, bất khả tư nghì tánh không thể thủ hộ cũng không có lợi ích. Bồ tát tu Bát nhã biết thân giống như như như, pháp tánh, thật tế không phân biệt, khi được lợi cúng dường không mừng, khi phá hoại mất không lo, người như vậy đâu cần thủ hộ?

Bấy giờ Đế thích tham quý trí tuệ như mộng ấy, còn Bồ tát được lực trí tuệ ấy không cần sự thủ hộ bên ngoài, cho nên hỏi Tu bồ đề: Làm sao Bồ tát biết pháp không ấy như mộng? Đúng như điều được biết thấy không nghĩ đến mộng v.v...mộng huyễn v.v...dụ cho năm uẩn, người chấp trước năm uẩn, không chấp trước mộng. Muốn khiến lìa việc chấp trước, nên lấy việc không chấp trước làm ví dụ. Muốn khiến quán năm uẩn như mộng, nhưng đối với mộng lại sanh chấp trước; nên Đế thích hỏi như mộng cũng không chấp trước là mộng. Đối người phàm phu lấy mộng dụ năm uẩn, họ lại chấp trước mộng mà nói rằng: “chắc chắn có mộng, sinh ra trong khi ngủ”, thế ấy gọi là nghĩ đến mộng. mộng ấy xấu, mộng ấy tốt, phân biệt như vậy, ấy gọi là nghĩ đến mộng ấy. Mộng được việc tốt thời tâm cao, được việc xấu, thời tâm sầu, lại dùng mộng ấy để thí dụ, mà hiểu được thật trí tuệ như mộng, ấy gọi là nghĩ đến dùng mộng. Nghe thí dụ ấy, nói ta nhân mộng ấy mà biết được các pháp như mộng, ấy gọi là nghĩ đến ta mộng. Các thí dụ khác cũng như vậy.

Bấy giờ Tu bồ đề đáp Đ? thích: Nếu hành giả không nghĩ đến sắc là không nghĩ đến sắc, ấy là sắc người, sắc phi nhân, sắc cây, sắc núi, là sắc bốn đại, sắc bốn đại tạo ra v.v...không nghĩ đến sắc ấy, hoặc thường hoặc vô thường v.v...cũng không vì sắc nên sanh tâm kiêu mạn; không nghĩ đến sắc là của ta, mà vào cửa vô ngã, thẳng đến trong thật tướng các pháp. Người ấy có thể không nghĩ đến mộng v.v...dùng các thí dụ mộng v.v...phá tâm chấp năm uẩn, phá chấp trước nên đối với mộng cũng không sai lầm. Nếu không thể phá chấp trước sắc, người ấy đối với sắc có sai lầm, đối với mộng cũng sai lầm. Thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí nhất thiết chủng cũng như vậy. Huyễn, rán nắng, tiếng vang, bóng, hóa v.v...cũng như vậy. Các Bồ tát biết các pháp như mộng, đối với mộng cũng không nghĩ đến tướng.

KINH: Bấy giờ do thần lực Phật nên trong ba ngàn đại thiên thế giới các trời Tứ thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm thiên, trời Phạm phụ, trời Phạm chúng, trời Đại phạm, trời Thiếu quang, cho đến trời Tịnh cư. Các chư thiên ấy dùng hương Chiên đàn trời từ xa rải lên trên Phật, đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, lui đứng một bên.

Bấy giờ, trời Tứ thiên vương, trời Đế Thích, và trời Ba mươi ba, vua Phạm thiên cho đến các trời Tịnh cư, nhờ thần lực Phật nên thấy được ngàn đức Phật ở phương đông thuyết pháp; cũng tướng mạo như vậy, danh tự như vậy, nói phẩm Bát nhã ba la mật ấy. Các tỳ kheo đều có tự hiệu Thích đề hoàn nhân. Phương nam, tây, bắc Tu bồ đề, các người vẫn nạn phẩm Bát nhã ba la mật đều có tự bốn góc trên dưới cũng mỗi mỗi ngàn đức Phật hiện ra như vậy.

Bấy giờ, Phật bảo Tu bồ đề: Di lạc Bồ tát ma ha tát, khi được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, cũng sẽ ở tại chỗ này thuyết Bát nhã ba la mật, như trong hiền kiếp các Bồ tát ma ha tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, cũng sẽ ở tại chỗ này thuyết Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Di lạc Bồ tát ma ha tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, dùng tướng gì, nhân gì, nghĩa gì nói nghĩa Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Di lạc Bồ tát ma ha tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, sẽ thuyết pháp như vậy: Sắc chẳng phải thường chẳng phải vô thường; Sắc chẳng phải khổ chẳng phải vui, sắc chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, sắc chẳng phải tịnh chẳng phải bất tịnh. Sẽ thuyết pháp như vậy: Sắc chẳng phải trói chẳng phải mở. Sẽ thuyết pháp như vậy: Thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải thường chẳng phải vô thường cho đến chẳng phải trói chẳng phải mở. Sẽ thuyết pháp như vậy: Sắc chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Sẽ thuyết pháp như vậy: Sắc rốt ráo tịnh; Thọ, tưởng, hành, thức rốt ráo tịnh, cho đến nhất thiết trí rốt ráo tịnh.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy thanh tịnh.

Phật dạy: Vì sắc thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh; vì thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh.

Bạch đức Thế Tôn, vì sao sắc thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh; vì sao thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh?

Phật dạy: Nếu sắc không sanh không diệt, không nhơ không sạch, ấy là sắc thanh tịnh; thọ, tưởng, hành, thức không sanh không diệt, không nhơ không sạch, ấy là thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh.

* Lại nữa, Tu bồ đề, vì hư không thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh?

Bạch đức Thế Tôn! Tại sao vì hư không thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh?

Phật dạy: Hư không không sanh không diệt nên thanh tịnh, Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, vì sắc không ô nhiễm nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh, vì thọ, tưởng, hành, thức không ô nhiễm nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh.

Bạch đức Thế Tôn, tại sao vì sắc không ô nhiễm nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh; vì thọ, tưởng, hành, thức không ô nhiễm nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh?

Phật dạy: Như hư không, không thể ô nhiễm nên hư không thanh tịnh.

Bạch đức Thế Tôn, vì sao như hư không, không thể ô nhiễm nên hư không thanh tịnh?

Phật dạy: Hư không, không thể chấp thủ nên hư không thanh tịnh. Vì hư không thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh.

* Lại nữa, Tu bồ đề, à vì hư không có thể nói nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh.

Bạch đức Thế Tôn, vì sao hư không có thể nói nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh?

Phật dạy: Nhân nơi hư không mà có hai âm thanh xuất hiện. Nên bát nhã ba la mật cũng như hư không, vì có thể nói nên thanh tịnh. Tu bồ đề, vì hư không không thể nói nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh.

* Lại nữa, vì như hư không không thể đặc, nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh.

Bạch đức Thế Tôn, vì sao như hư không không thể đặc, nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh?

Phật dạy: Như hư không không có tướng sở đắc, Bát nhã ba la mật cũng như hư không, không có tướng sở đắc nên thanh tịnh.

* Lại nữa, Tu bồ đề, hết thầy pháp chẳng sanh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh.

Bạch đức Thế Tôn! Vì sao hết thầy pháp chẳng sanh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh?

Phật dạy: Vì hết thầy pháp rốt ráo thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật thanh tịnh.

LUẬN: Bát nhã ba la mật tuy đều thâm thâm, song trong phẩm này nói rõ ràng thật tướng các pháp, nên chư thiên trong ba ngàn đại thiên thế giới đem các đồ cúng dường đến cúng dường Phật, rồi đứng một bên.

Hỏi: Chính chư thiên trên kia, nay trở lại ư?

Đáp: Có người nói: Việc đã làm lâu nên đi rồi trở lại. Có người nói: Còn có trời mới đến. Vì muốn khiến tín thọ Bát nhã, nên mười phương mỗi mặt đều có ngàn đức Phật hiện. Người ấy có nhân duyên đại phước đức nên thấy được ngàn đức Phật, và nhờ thần lực của Phật mà mọi người tại hội đều thấy mười phương Phật. Chỗ thấy của trời người có hạn, không phải oai thần của Phật thì không do đâu thấy được chư Phật kia. Người ở trước Phật nói pháp, đều có tự hiệu Tu bồ đề, những người nạn vẫn đều có tự hiệu Thích đề hoàn nhân. Lấy tự hiệu đồng nhau như vậy có ngàn người.

Khi ấy Tu bồ đề, Đế thích đều hoan hỷ nói: Chẳng phải riêng tôi có thể nói có thể hỏi. Phật muốn chứng minh việc ấy nên dẫn rộng việc ấy, nói Di lạc và Bồ tát trong Hiền kiếp, ở nước Ma già đà, thành Vương xá, núi Kỳ xà quật nói Bát nhã ba la mật. Như trong Kinh nói: Di lạc Bồ tát đem đại chúng đi đến núi Kỳ xà quật, lấy ngón chân mở đỉnh núi, thân cốt Ma ha ca diếp mặc áo Tăng già lê, cầm gậy tích mang bình bát từ núi đi ra, Di lạc nói với đại chúng rằng: Có đức Phật Thích ca Mâu ni thời quá khứ, lúc con người sống trăm tuổi, người này là người biết đủ ít muốn, tu hạnh Đầu đà đệ nhất trong hàng đệ tử, đủ sáu thần thông, được ba minh: thường thương xót lợi ích chúng sanh, nên dùng lực thần thông, khiến thân cốt ấy tồn tại đến nay. Nhân nơi thân nhỏ ấy còn được lợi như vậy, huống gì thân các ông lớn, thân lớn lại sanh vào đời tốt, mà không thể tự lợi.

Bấy giờ, Di lạc nhân việc ấy mà nói pháp rộng rãi, khiến vô lượng chúng sanh được dứt hết khổ.

Do việc ấy, biết Di lạc ở trong núi Kỳ xà Quạt thuyết pháp Bát nhã ba la mật ấy, chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều nói, hãy nên tín thọ.

Tu bồ đề hỏi: “Di lạc lấy tướng gì, nhân gì, lấy pháp môn gì để nói?” Phật dạy: Nói như Ta nói. Các pháp sắc v.v...chẳng phải thường chẳng phải vô thường, chẳng phải trói chẳng phải mở, như đã nói trước đây. Cũng không nói sắc quá khứ, vị lai, hiện tại. Như Niết bàn ra ngoài ba cõi, các pháp sắc v.v...cũng như vậy, như trước đây nói hết thầy pháp như tướng Niết bàn. Di lạc cũng như vậy.

Bấy giờ, Tu bồ đề hoan hỷ bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy thanh tịnh đệ nhất.

Phật dạy: Vì các pháp sắc v.v...thanh tịnh nên Bát nhã tịnh. Vì nhân quả giống nhau.

Các pháp sắc v.v...thanh tịnh là sắc pháp không mất nghiệp nhân duyên và không thủ đắc các pháp nhất định thật có tướng sanh, nên chẳng sanh chẳng diệt. Vì tướng các pháp thường không ô nhiễm nên chẳng nhơ chẳng sạch. Trong đây nói thí dụ, là muốn làm cho sự việc rõ ràng. Như hư không, bụi và nước không dính, vì tánh nó thanh tịnh. Bát nhã ba la mật cũng như vậy, vì chẳng sanh chẳng diệt nên thường thanh tịnh. Như hư không, không thể bị ô nhiễm, Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Tuy tà kiến hý luận, không thể làm ô nhiễm; đao gây việc dữ không thể phá hoại; không có sắc không có hình nên không thể chấp thủ. Không thể chấp thủ thời không thể ô nhiễm.

* Lại nữa, các Bồ tát trú trong trí biện tài vui nói không ngại, vì chúng sanh nói mười hai bộ kinh, 84. 000 pháp tụ. Đều là một việc Bát nhã ba la mật; mà phân biệt nói ra nhiều cách. Thế nên nói Bát nhã ba la mật có thể nói, thanh tịnh như hư không, nhân nói hư không và hang núi, có người từ miệng phát ra âm thanh giữa trống, nhân nơi hai âm thanh nên gọi là tiếng vang. Như tiếng vang giữa không, tiếng nơi miệng cũng như vậy. Hai thứ tiếng ấy đều hư dối không thật; mà người ta cho tiếng là thật còn vang là hư dối. Bát nhã cũng như vậy. Hết thầy pháp đều rốt ráo không, như huyền, như mộng; pháp phàm phu, pháp thánh đều là hư dối. Tiểu Bồ tát cho pháp phàm phu là hư dối, pháp thánh là thật.

Hỏi: Cả hai đều hư dối, có sao tiểu Bồ tát cho pháp phàm phu là hư dối, pháp thánh là thật?

Đáp: Pháp thánh do công đức trì giới, thiền định, trí tuệ, tu tập mà thành, cho nên cho là thật, vì pháp phàm phu tự nhiên có, như vang tự nhiên phát

ra, chẳng phải do người làm nên cho là hư dối. Chúng sanh từ vô thủy lại đây, chấp trước thân này, tiếng từ thân phát ra cho là thật; tiểu Bồ tát vui sâu thiện pháp nên cho là thật.

* Lại nữa, như giữa hư không, không có tướng âm thanh ngũ ngôn, nên không thể nói âm thanh ngũ ngôn đều là pháp làm ra, còn hư không là pháp không làm ra. Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Thâm nghĩa đệ nhất rất rảo không, không có ngôn thuyết, hết thảy đường ngôn thuyết dứt.

* Lại nữa, như hư không, không có tướng sở đắc, chẳng đắc có, chẳng đắc không có. Hoặc có, thì không có tướng như trước phá tướng hư không; hoặc không có, thì chính nhân nơi hư không tạo ra vô lượng việc. Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Tướng có, tướng không có đều bất khả đắc nên thanh tịnh.

* Lại nữa, Bát nhã ba la mật, nhân ức niệm đúng các pháp mà phát sanh, ức niệm đúng là rất rảo “Không” thanh tịnh, nên hết thảy pháp chẳng sanh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch.

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, thọ trì Bát nhã ba la mật và thân cận, nhớ nghĩ đúng, thời trọn không bị bệnh mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; thân không tàn tật, cũng không suy già, trọn không bị hoạn tử. Vô số trăm ngàn vạn ức chư thiên, trời Tứ thiên vương, cho đến trời Tịnh cư, đều đi theo nghe, lãnh thọ. Sáu ngày trai là mỗi tháng mồng 8, 23, 14, 15, 29, 30, chư thiên tu hội; thiện nam tử làm pháp sư, tại chỗ thuyết Bát nhã ba la mật, chư thiên đều tập đến. Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy ở giữa đại chúng nói Bát nhã ba la mật, được phước đức vô lượng vô biên vô số, không thể nghĩ bàn, không thể cân lường.

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, nếu trong sáu ngày trai mỗi tháng là mồng 8, 23, 14, 29, 15, 30, mà ở trước chư thiên ấy thuyết Bát nhã ba la mật, thì thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy được phước đức vô lượng vô biên vô số không thể nghĩ bàn, không thể cân lường, vì sao? Tu bồ đề! Vì Bát nhã ba la mật là trân bảo lớn. Thế nào là trân bảo lớn? Là Bát nhã ba la mật ấy, cứu được địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ và người bần cùng, hay cấp cho dòng lớn Sát lợi, Bà la môn, đại gia cư sĩ; cấp cho Tứ thiên vương thiện xứ, cho đến phi hữu tướng, phi vô tướng xứ; cấp cho quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, Bích chi Phật đạo, Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật có nói rộng đến mười thiện đạo, bốn thiện, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần; Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật. Nói rộng nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, nói rộng Phật mười lực, cho đến trí nhất thiết chủng. Từ trong pháp ấy học, xuất sanh ra dòng Sát lợi, Bà la môn, đại gia cư sĩ; xuất

sanh ra trời Tứ thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm Thân, trời Phạm Phụ, trời Phạm Chúng, trời Đại Phạm, trời Quang, trời Thiếu Quang, trời Vô lượng quang, trời Quang Âm, trời Tịnh, trời Thiếu Tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời A tra bà già, trời Phước Sanh, trời Quảng Quả, trời Vô tướng, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện Kiến, trời Thiện Hiện, trời Sắc cứu cánh, trời Không vô biên xứ, trời Vô sở hữu xứ, trời Phi hữu tướng, Phi vô tướng xứ. Học từ trong pháp ấy, được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, được Bích chi Phật đạo, được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Vì vậy Tu bồ đề, nên Bát nhã ba la mật gọi là trân bảo lớn (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Bát nhã ba la mật như vậy gọi là bảo tạng lớn, trân bảo công đức xuất thế gian, đều nương Bát nhã ba la mật thâm thâm mà xuất hiện N. D). Trong trân bảo Ba la mật không có pháp khả đắc, hoặc sanh hoặc diệt, hoặc nhơ hoặc sạch, hoặc thủ hoặc xả; trong trân bảo Ba la mật cũng không có pháp hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc thế gian hoặc xuất thế gian, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, hoặc hữu vi hoặc vô vi; vì vậy, Tu bồ đề nên gọi là trân bảo Ba la mật không sờ đắc.

Tu bồ đề, trân bảo Ba la mật ấy không có pháp làm ô nhiễm được, vì sao? Vì pháp ô nhiễm không thể có được. Tu bồ đề, vì vậy gọi là vô nhiễm Ba la mật.

Tu bồ đề, nếu Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, cũng không biết như vậy, cũng không phân biệt như vậy, cũng không được như vậy, cũng không hý luận như vậy, ấy có thể tu hành Bát nhã ba la mật, cũng có thể lễ cần chú Phật, từ một nước Phật đi đến một nước Phật, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán chú Phật; dạo qua các cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật.

Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật ấy, đối với các pháp không có lực, không có phi lực, cũng không có nhận, không có cho, không sanh không diệt, không nhơ không sạch, không tăng không giảm. Ba la mật ấy cũng chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, không bỏ cõi Dục, không trú cõi Dục, không bỏ cõi Sắc, không trú cõi Sắc. Bát nhã ba la mật ấy không cho cũng không bỏ Thí ba la mật, không cho cũng không bỏ Giới ba la mật, không cho cũng không bỏ Nhẫn ba la mật, không cho cũng không bỏ Tấn ba la mật, không cho cũng không bỏ Thiền ba la mật, không cho cũng không bỏ Bát nhã ba la mật; không cho cũng không bỏ nội không, cho đến không cho cũng không bỏ vô pháp hữu pháp không, không cho cũng không bỏ bốn niệm xứ, cho đến không cho cũng không bỏ tám thánh đạo phần; không cho cũng không bỏ Phật lực, cho đến không cho cũng không bỏ quả Tu đà hoàn, cho đến không cho cũng không bỏ quả A la hán, không cho cũng không bỏ Bích chi Phật đạo, cho đến không cho cũng không bỏ trí nhất thiết chủng.

Bát nhã ba la mật ấy không cho pháp A la hán, không bỏ pháp phàm phu; không cho pháp Bích chi Phật, không bỏ pháp A la hán; không cho pháp Phật, không bỏ pháp Bích chi Phật.

Bát nhã ba la mật ấy không cho pháp vô vi, không bỏ pháp hữu vi, vì sao? Vì có chư Phật hoặc không có chư Phật, tướng các pháp ấy thường trú không biến dị, pháp tướng, pháp trụ, pháp vị, thường trú không làm không mất.

LUẬN: Hỏi: Hoặc thọ trì, nhớ nghĩ đúng Bát nhã, còn có các hoạn nạn, làm sao nói không bị bệnh mắt v.v...?

Đáp: Việc này, phẩm công đức và địa ngục ở trên đã nói rộng. Đó là nói nghiệp chẳng phải chắc chắn thọ báo, nên không có các hoạn nạn, lại thường thọ trì, nhớ nghĩ đúng; thật hành Bát nhã như đã nói, nên không có các hoạn nạn; thí như thuốc hay trị được các bệnh, nếu không chữa trị thích hợp, thời không lành bệnh, không phải lỗi tại thuốc. Lại như người tuy có khí cụ, mà không ngăn được nạn, chẳng phải lỗi tại khí cụ, người tu cũng như vậy, đời trước tội nặng, đời nay không tu đúng như điều được nói, nên không có thể lực Bát nhã, chứ chẳng phải lỗi tại Bát nhã.

Hỏi: Trên trời cũng có Bát nhã ba la mật, cơ sao chư thiên trong sáu ngày trai, đi theo người mang thân bất tịnh, cầu nghe nói Bát nhã?

Đáp: Trên trời có kinh quyển, truyền nghe như vậy, chẳng phải chính Phật nói. Nếu có thì trên trời Đạo lợi, trời Đâu suất sẽ có, vì sao? Vì khi A tu la chiến đấu với trời Đạo lợi, Phật dạy Đế Thích ông nên tụng niệm Bát nhã, còn trên trời Đâu suất thường có Bồ tát bồ xứ, nói cho hàng chư thiên, nên có thể có Bát nhã. Chư thiên cõi Sắc, thân và ý phục nhẹ mỏng vi tế, thường ưa yên lặng, hưởng mùi vị thiền định, cho nên không thể có kinh quyển Bát nhã. Chư thiên đắm hai thứ vui là vui ngũ dục và vui thiền định; không thể siêng chép, thọ trì Bát nhã ba la mật. Còn người cõi Diêm phù đề, thường tinh tấn, viết chép, trì tụng, thọ học, nhớ nghĩ đúng, như kinh nói người cõi Diêm phù đề do ba nhân duyên mà hơn chư thiên và người cõi Uất đơn việt (Bắc Cu lô châu): 1. Có thể đoạn dâm dục. 2. Có sức nhớ biết. 3. Tinh tấn dũng mãnh. Người cõi Diêm phù đề hay viết chép, đọc tụng, thọ trì nên chư thiên xuống đến lễ bái kinh quyển Bát nhã, huống 7841?c muốn nghe nói.

Lại có người nói: Trên trời nếu có kinh quyển, còn từ xa đi đến cúng dường, thì phước đức tăng thêm. cầu Bát nhã ba la mật không biết chán đủ. Cũng có trời Bồ tát muốn làm cho Bát nhã tôn trọng, nên xuống đến, muốn làm cho chúng sanh càng thêm tin kính, chư thiên còn đi đến, hưởng gì chúng ta? Hành giả hoặc nghe mùi thơm, hoặc thấy ánh sáng, có những việc hy hữu như thấy, cho nên thâm tâm tin ưa Bát nhã.

Lại người chưa lìa dục, ác quỷ, Ma dân thường tìm chỗ hở, làm cho rơi vào chỗ ác. Từ trời Tứ thiên vương cho đến trời Tịnh cư, là chư thiên có sức lớn đến, thì tiểu quỷ tránh đi. Bồ tát thường sanh đại tâm thanh tịnh, như phẩm trước nói, thế nên đi đến theo pháp sư.

Sáu ngày trai, chư thiên đi đến xem tâm người, ngày 15, ngày 30, trở lại báo với chư thiên.

* Lại nữa, 6 ngày trai ấy là 6 ngày ác, làm cho người suy xấu, nếu có người trong các ngày ấy thọ 8 giới, trì trai, bố thí, nghe pháp, khi ấy chư thiên hoan hỷ, tiểu quỷ không được dễ dàng phá hoại, lợi ích người tu. Ngày ấy pháp sư lên tòa cao thuyết pháp. Có các nhân duyên như vậy, nên chư thiên đều đến. Người thuyết pháp tán thán vô lượng vô biên vô thượng pháp, tức là Bát nhã ba la mật, cũng được vô lượng vô biên phước đức. Nếu nói cho người, người độn căn, phước đức mỏng, nên được phước ít, nói cho chư thiên, chư thiên lợi căn, phước đức nhiều, ruộng phước tốt, nên được phước nhiều. Nên Phật dạy người tu trong các ngày trai ở giữa chư thiên và đại chúng nói Bát nhã, được phước vô lượng. Trong đây Phật hứa nhận lời Tu bồ đề nói, lại tự nói vô lượng nhân duyên của phước đức, đó là Bát nhã ba la mật. Đại trân Bát nhã ba la mật ấy như ngọc báu như ý; hay thỏa mãn ước nguyện của mọi người, còn Bát nhã ba la mật này hay làm thỏa mãn ước nguyện của tất cả chúng sanh, tức là khổ được vui.

Lìa khổ là Bát nhã ba la mật hay cứu vớt chúng sanh địa ngục, súc sanh, ngã quỷ và người nghèo cùng.

Cho vui là cho dòng lớn Sát lợi, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Pháp lành là nhân duyên của cái vui ấy, ở trong Bát nhã ba la mật có nói rộng. Đó là mười thiện đạo, cho đến nhất thiết trí, cũng như ngọc như ý, hay phát xuất y phục, ẩm thực, vàng bạc v.v...tùy ý cần dùng, Bát nhã ba la mật cũng như vậy, hay làm cho được mười thiện đạo, cho đến nhất thiết trí, dòng lớn Sát lợi cho đến Phật. Vì việc ấy nên gọi là trân bảo Ba la mật.

* Lại nữa, trân bảo Ba la mật là như người được ngọc như ý, thời tùy ý cần chi đều được nấy; mất nó thời ưu não, còn Bát nhã ba la mật này chẳng sanh chẳng diệt, thường không mất; đời đời cho chúng sanh vui, cuối cùng làm cho được thành Phật. Như người được ngọc như ý thời tâm tự cao, khinh hèn người khác, ấy là nhân duyên suy hoại, nếu người được Bát nhã ba la mật thế gian, cũng phân biệt như vậy, đắm các thiện pháp, bỏ các ác pháp, sanh tâm cao ngạo, khinh miệt người khác, thời đó là mở cửa các tội. Còn trong trân bảo Bát nhã ba la mật, xuất thế gian Bát nhã ba la mật, không phân biệt lành chẳng lành, ấy gọi là đại trân bảo Ba la mật, hay làm lợi ích chúng sanh, rất rạo không ưu não. Trân bảo Ba la mật ấy, thiện pháp còn không làm ô nhiễm, huống gì pháp bất thiện. Như trong đây nói, như vậy

cũng chẳng có kẻ biết, như trên tướng nói Bát nhã, cũng không khởi lên là biết, không khởi lên là kẻ biết. Không thủ tướng cũng không sanh tâm chấp đắm; không phân biệt, không tìm định tướng; ấy gọi là không có tội lỗi, không có pháp ái, dứt các hý luận. Như vậy, người chân thật tu hành Bát nhã ba la mật, dùng pháp lễ Phật, tự được lợi ích thật pháp, nên hay làm lợi ích chúng sanh; hay tự là ác, hay khiến chúng sanh là ác. Cho nên nghiêm tịnh được thế giới Phật; do lực phương tiện không sở đắc, nên biết pháp tướng rất rảo tịch tịnh, nhưng hay vì chúng sanh nên phân biệt các thiện pháp.

Bát nhã ba la mật rất rảo thanh tịnh, nên không có lực, không có phi lực, thí như hư không tuy không có pháp, mà nhân nơi hư không mới có được sở tác. Không có một pháp gì có tướng nhất định có thể thủ trước, nên không có lực; được thật tướng các pháp, đối các thiện pháp không ngại, cho đến hàng phục Ma quân mà thành Phật, chẳng phải không có lực.

Chẳng thọ lãnh chẳng cho, chẳng sanh chẳng diệt v.v...cho đến chẳng bỏ pháp hữu vi, chẳng cho pháp vô vi, cũng như vậy. Trong đây nói nhân duyên: Có Phật không có Phật, pháp tánh vẫn thường trú thế gian.

Các pháp tánh tức là thật tướng các pháp, thật tướng các pháp là Bát nhã ba la mật. Nếu lấy thường vô thường mà tìm thật tướng các pháp, đều là sai lầm. Nếu người vào trong pháp tánh, thời không có sai lầm; vì pháp tánh thường nên chẳng diệt chẳng mất.

KINH: Bấy giờ các thiên tử đứng ở giữa hư không, phát âm thanh lớn, nhảy nhót vui mừng, lấy hoa Ưu bát la, hoa Ba đầu na, hoa Câu vật đầu, hoa Phân đà lị rải trên Phật, nói như vầy: Chúng con ở cõi Diêm phù đề, thấy Phật chuyển pháp luân lần thứ hai, trong ấy vô lượng trăm ngàn thiên tử, được vô sanh pháp nhẫn.

Phật bảo Tu bồ đề: Pháp luân ấy chẳng phải chuyển lần thứ nhất, chẳng phải chuyển lần thứ hai. Bát nhã ba la mật chẳng vì chuyển nói mà xuất hiện, chẳng vì qui hoàn mà xuất hiện, vì vô pháp hữu pháp không.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Tại sao vì vô pháp hữu pháp không nên Bát nhã ba la mật chẳng vì chuyển nói chẳng vì qui hoàn nên xuất hiện?

Phật dạy: Bát nhã ba la mật, tướng Bát nhã ba la mật không; cho đến Thí ba la mật, tướng Thí ba la mật không; nội không, tướng nội không không, cho đến vô pháp hữu pháp không, tướng vô pháp hữu pháp không không; bốn niệm xứ, tướng bốn niệm xứ không, cho đến tám Thánh đạo phần, tướng

tám Thánh đạo phần không; Phật mười lực, tướng Phật mười lực không, cho đến mười tám pháp không chung, tướng mười tám pháp không chung không; quả Tu đà hoàn, tướng quả Tu đà hoàn không; quả Tu đà hàm, tướng quả Tu đà hàm không; quả A la hán, tướng quả A la hán không; Bích chi Phật đạo, tướng Bích chi Phật đạo không; trí nhất thiết chủng, tướng trí nhất thiết chủng không.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật của Bồ tát ma ha tát là đại Ba la mật, vì sao? Vì tuy hết thảy pháp tự tướng không, mà các Bồ tát ma ha tát nhân nơi Bát nhã ba la mật chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, cũng không có pháp có thể được chuyển pháp luân, cũng không có pháp có thể chuyển, cũng không có pháp có thể hoàn; ở trong đại Ba la mật ấy, cũng không có pháp có thể thấy, vì sao? Vì pháp ấy không thể có được, hoặc chuyển hoặc hoàn, vì hết thảy pháp rốt ráo chẳng sanh, vì sao? Vì tướng không, không thể chuyển, không thể hoàn; tướng vô tướng không thể chuyển không thể hoàn tướng vô tác, không thể chuyển không thể hoàn. Nếu nói Bát nhã ba la mật được như vậy, giáo hóa, chiếu soi, khai mở, chỉ bày, phân biệt hiển hiện, giải thích, cạn dễ, người giáo hóa được như vậy, gọi là thanh tịnh nói Bát nhã ba la mật, cũng không có người nói, cũng không có người lãnh thọ, cũng không có người chứng. Nếu không có nói, không có thọ, không có chứng, cũng không có người diệt hoại, đối với người thuyết pháp ấy cũng không có phước điền rốt ráo nhất định.

LUẬN: Chư thiên nghe nói Bát nhã, rất vui mừng nhảy nhót, chư thiên thân nhẹ căn lợi, phân biệt chấp tướng, biết có nhẹ nặng, nghe nói Bát nhã ba la mật rốt ráo thanh tịnh, thật tướng bình đẳng, đại lợi ích cho chúng sanh, không chi hơn được, nên nhảy nhót vui mừng, khởi thân nghiệp khẩu nghiệp, mang đồ cúng dường, hoa sen v.v... cúng dường Phật, nói rằng: Chúng con ở tại cõi Diêm phù đề, thấy Phật chuyển pháp luân lần thứ hai.

Hỏi: Ban sơ thuyết pháp khiến người đắc đạo, gọi là chuyển pháp luân, sao nay nói pháp luân chuyển lần thứ hai? Nếu do Phật nói gọi là chuyển pháp luân; đều là pháp luân, chứ đâu có giới hạn lần thứ hai?

Đáp: Ban sơ thuyết pháp gọi là định thật một pháp luân, nhân chuyển nói ban đầu cho đến khi pháp tận, chung gọi là chuyển. Chư thiên thấy trong chúng hội nay có nhiều người phát tâm Vô thượng đạo, được vô sanh pháp nhẫn, vì thấy lợi ích ấy, nên tán thán nói chuyển pháp luân thứ hai. Sơ chuyển pháp luân, tám vạn chư thiên được vô sanh pháp nhẫn, một mình A nhã Kiều trần như được sơ đạo quả (Dự lưu), nay vô lượng chư thiên được vô sanh pháp nhẫn, thế nên nói chuyển pháp luân thứ hai; nay chuyển pháp luân giống như sơ chuyển.

Hỏi; Nay chuyển pháp luân, nhiều người đăc đạo, sơ chuyển pháp luân người đăc đạo ít, cố sao lấy lớn dụ nhỏ.

Đáp: Việc của chư Phật có hai thứ: 1. Mật. 2. Hiển. Sơ chuyển pháp luân, người Thanh văn thấy tám vạn một người đăc Sơ đạo quả, hàng Bồ tát thấy vô lượng vô số người đăc Thanh văn đạo, vô số người gieo nhân Bích chi Phật đạo, vô lượng vô số người phát tâm vô thượng đạo, vô lượng vô số người tu sáu Ba la mật đạo, đăc các môn tam muội Đà la ni sâu xa, mười phương vô lượng chúng sanh đăc vô sanh pháp nhẫn. Vô lượng vô số chúng sanh trụ từ Sơ địa cho đến Thập địa, vô lượng vô số chúng sanh đăc còn đòi bổ xứ làm Phật, vô lượng vô số chúng sanh đăc ngồi đạo tràng, nghe pháp ấy mau thành Phật đạo.

Có bất khả tư nghì tướng như vậy, ấy gọi là tướng mật chuyển pháp luân, thí như mưa lớn, cây lớn thời hưởng nhiều, cây nhỏ thời hưởng ít, vì vậy nên biết sơ chuyển pháp luân cũng lớn. Lấy sau thí dụ trước, không có lỗi.

Chuyển pháp luân chẳng phải một chẳng phải hai là vì rốt ráo không, và vì quả báo chuyển pháp luân là Niết bàn nên nói như vậy, ấy là trong nhân nói quả. Pháp luân tức là Bát nhã ba la mật, tướng Bát nhã ba la mật không khởi không tác, cho nên không chuyển không hoàn. Như trong 12 nhân duyên, nói vô minh rốt ráo không, nên không thể thật sanh ra các hành v.v... vô minh hư vọng điên đảo, không có thật nhất định, cho nên không có pháp có thể diệt. Nói pháp sanh thể gian nên gọi là chuyển. Nói pháp diệt thể gian, nên gọi là hoàn. Trong Bát nhã ba la mật không có hai việc ấy, nên nói không chuyển không hoàn. Vì vô pháp hữu pháp không; vô chuyển là hữu pháp không, vô hoàn là vô pháp không.

Hỏi: Có gì Tu bồ đề hỏi câu: Vì hữu pháp không, nên Bát nhã ba la mật không vì chuyển, không vì hoàn mà xuất hiện; nhưng Phật lại lấy “Không” mà đáp?

Đáp: Có người nói: Các pháp có 4 tướng: 1. Nói có. 2. Nói không. 3. Nói cũng có cũng không. 4. Nói chẳng phải có chẳng phải không. Vì tà ức niệm đối 4 thứ ấy nên có thứ tà hạnh. Chấp trước 4 thứ ấy nên gọi là tà đạo; vì chánh ức niệm đối 4 thứ ấy nên có chánh hạnh, cũng không chấp 4 chánh hạnh nên gọi là chánh đạo. Trong đây vì phá chấp tướng phi hữu phi vô, nên gọi là vô pháp hữu pháp không. Phật dạy: Cho đến phá phi hữu phi vô, nên nói là không có chuyển không có hoàn.

Phá phi hữu phi vô có 2 cách: 1. Dùng 3 câu trên phá. 2. Dùng thật tướng Niết bàn phá. Tu bồ đề! Tuy biết Phật dùng thật tướng Niết bàn phá hữu vô, trong đó có Bồ tát mới phát tâm, hoặc còn sai lầm, nên lấy 3 câu phá phi

hữu phi vô; đối với vô pháp hữu pháp không trở lại sanh tà kiến, nên Phật nói hữu pháp vô pháp cũng tự tánh không, thế nên nói Bát nhã ba la mật không chuyển không hoàn. Trong Bát nhã ba la mật không có tướng Bát nhã ba la mật, vì hết thảy pháp không có tướng, cho đến Thí ba la mật cũng như vậy, nội không cho đến tướng trí nhất thiết chủng không cũng như vậy.

Bấy giờ Tu bồ đề và đại chúng hoan hỷ tán thán Bát nhã ba la mật nói rằng: Đại Ba la mật tức là Bát nhã ba la mật.

Đại Ba la mật là hết thảy pháp tuy tự tánh không mà Bát nhã ba la mật hay lợi ích cho Bồ tát, làm cho chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề; tuy được cũng không sở đắc, tuy chuyển pháp luân cũng không sở chuyển.

Hỏi: Nếu các pháp không, Bát nhã ba la mật không, Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề cũng không, thì không nên tán thán Bát nhã là đại Ba la mật?

Đáp: Trong đây nói hết thảy pháp tự tánh không, nên trong tự tánh không cũng không có tự tánh không, thế nên gọi là đại Ba la mật. Nếu không có tướng không, không nên vấn nạn; Vì rốt ráo không, nên không có gì để phá, mà vẫn làm các thiện pháp để chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Đây là nói theo thế tục, chẳng phải đệ nhất nghĩa.

Chư Phật tuy thuyết pháp làm cho người khác đắc đạo, phá phiền não, từ đây đến kia, gọi là chuyển, nay các phiền não của chúng tôi hư dối điên đảo, vọng ngữ không có tướng nhất định, thì đoạn cái gì? Nếu không đoạn cái gì, thì cũng không có chuyển có hoàn, thế nên nói tuy chuyển pháp luân cũng không có chuyển, hoàn, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật ấy, không có pháp để cho năm mắt có thể thấy được, hoặc chuyển hoặc hoàn, vì hết thảy pháp từ xưa đến nay rốt ráo chẳng sanh; là tự tánh không, rốt ráo không, chẳng phải tướng chuyển, chẳng phải tướng hoàn. Vì sợ đọa thường kiến nên chẳng chuyển, vì sợ đọa đoạn kiến nên chẳng hoàn; vì sợ đọa hữu nên chẳng chuyển; vì sợ đọa vô nên chẳng hoàn; vì sợ đắm thế gian nên chẳng chuyển, vì sợ đắm Niết bàn nên chẳng hoàn.

Tự tánh không, rốt ráo không, mười tám không, vô lượng các không như vậy, là môn không giải thoát chẳng chuyển chẳng hoàn; môn vô tướng, vô tác giải thoát cũng như vậy. Vào ba môn giải thoát ấy, bỏ tâm chấp ta, chấp của ta, ấy gọi là được giải thoát. Có được tâm không thủ tướng, không chấp trước như vậy, mà thuyết, giáo, chiếu v.v...Bát nhã ba la mật. Thuyết là học làm sách văn, học miệng truyền nói; Giáo là tán thán Bát nhã khiến người thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng. Chiếu là như người cầm đèn chiếu vật, nếu người không biết Bát nhã, lấy ánh sáng trí tuệ chiếu soi khiến biết. Khai là như kho báu đóng cửa, tuy có vật tốt, mà không lấy được, nếu mở cửa thời

tùy ý lấy, như người nghi ngờ không tin Bát nhã, mở cánh cửa tà nghi, bẻ chốt cửa vô minh, thời người ấy tùy ý lấy. Thị là như người mắt thấy không rõ, lấy ngón tay chỉ cho biết tốt xấu. Như người ít tin ít trí, chỉ cho biết là đạo hay chẳng phải đạo, là có lợi hay thất lợi v.v...Phân biệt là phân biệt các pháp là thiện hay bất thiện, là tội hay phước, là thế gian hay Niết bàn. Kinh sách chỉ nói lược, khó hiểu khó tin, phân biệt giải nói rộng rãi cho họ được tin hiểu. Hiện hiện là Phật vì mỗi mỗi chúng sanh thuyết mỗi mỗi pháp hoặc có khi chê bai thiện pháp, hỗ trợ pháp bất thiện, nhằm tới khiến chúng sanh được hiểu. Thuyết pháp là nói ý thú của Phật thích ứng với chúng sanh, khiến biết tướng nhẹ nặng. Giải thích là như vật báu ở trong đày, buộc miệng lại thời người chẳng biết, nếu người mở cái đày kinh quyền giải thích lý nghĩa. Lại như vật nặng, làm cho nhẹ, dùng các nhân duyên thí dụ giải thích gốc ngọn, làm cho dễ hiểu. Thiển dị là như nước sâu khó lội qua, có người phân tán nước ấy làm cho cạn, thời lội qua dễ dàng. Bát nhã ba la mật như nước rất sâu, lấy sức luận nghị phương tiện giảng giải nói làm cho cạn dễ, cho đến người tiểu trí cũng tin hiểu được. Có thể lấy mười việc là thuyết, giáo, chiếu v.v...ở trên để giảng nói nghĩa rất sâu xa, ấy gọi là thanh tịnh nói Bát nhã ba la mật.

Trong đệ nhất nghĩa, thật không có thuyết, vì rốt ráo không, nên không có thuyết, không có thuyết nên không có tín thọ, không có tín thọ nên không có chứng, không có chứng nên không có diệt các phiền não, nếu không có diệt các phiền não, thời không có ruộng phước.

Thọ là tín thọ, đọc tụng tu pháp ấy được quả Sa môn, vào vô sanh pháp nhẫn, ấy gọi là chứng. Khi chứng thời các phiền não dứt, được hữu dư Niết bàn; được hữu dư Niết bàn nên chắc chắn đó là ruộng phước. Chắc chắn là các pháp đồng tánh với Niết bàn, cho nên nói cũng không có ruộng phước chắc chắn.

44. GIẢI THÍCH: PHẨM CÁC BA LA MẬT THỨ 44

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Bách Ba la mật Biến Thán)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần 2, Phẩm Bất Khả Đắc thứ 42).

KINH: Bấy giờ, Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật vô biên là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Ví như hư không vô biên.

Bạch đức Thế Tôn, bình đẳng Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì các pháp bình đẳng.

Bạch đức Thế Tôn, là Ba la mật là Bát nhã ba la mật. (Kinh Đại Bát nhã ghi: Bát nhã ba la mật đa như vậy là vô biên Ba la mật đa; Phật dạy: Như vậy! Thí như hư không, không biên tế. Bát nhã ba la mật đa như vậy là bình đẳng Ba la mật đa; Phật dạy: Như vậy, vì hết thảy pháp tánh bình đẳng. Bát nhã ba la mật đa như vậy là viển ly Ba la mật đa; Phật dạy như vậy, vì rốt ráo không v.v...N. D). Phật dạy: Vì rốt ráo không.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng hoại Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, không bờ kia Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì không có danh không có thân.

Bạch đức Thế Tôn, không chủng Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì hơi thở ra vào chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, bất khả thuyết Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì giác quán chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô danh Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì thọ, tưởng, hành, thức, chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, không đi Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì hết thảy pháp không đến.

Bạch đức Thế Tôn, không di chuyển Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì hết thảy pháp không nép dấu.

Bạch đức Thế Tôn, tận Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì hết thảy pháp rốt ráo tận hết.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng sanh Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng diệt.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng diệt ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng sanh.

Bạch đức Thế Tôn, không tạo tác Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì tác giả chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô tri Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì tri giả chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng đến Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì sanh tử chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng mất Ba la mật là Bát nhã ba la mật.

Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng mất.

LUẬN: Ba la mật vô biên là Tu bồ đề nghe Phật nói nghĩa Ba la mật đại trân bảo, nhân đó mà tự tán thán Bát nhã là đại Ba la mật. Lại lấy trí tuệ vào sâu mỗi mỗi pháp môn, quán Bát nhã ba la mật như nước biển lớn vô lượng vô biên, biết sâu công đức Bát nhã ba la mật, nhân đó phát tâm đại hoan hỷ. Muốn lấy mỗi mỗi nhân duyên tán thán Bát nhã; cho nên bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! vô biên Ba la mật là Bát nhã ba la mật. Nghĩa vô biên thì từ đầu phẩm cho đến hết đều là nghĩa vô biên, vì trở ngại nói việc khác nên lược nói. Nếu nói rộng thời vô lượng.

* Lại nữa, thường là một bên, vô thường là một bên, ngã vô ngã, có, không, thế gian có biên giới không biên giới, chúng sanh có biên giới không biên giới, các pháp như vậy gọi là tà kiến biên; được Bát nhã ba la mật thời không có các biên ấy, nên gọi là vô biên.

* Lại nữa, thí như chỗ vật cùng tận gọi là biên, hư không, không có sắc không có hình, cho nên vô biên; Bát nhã ba la mật rất ráo thanh tịnh không có biên, không có tận, không có chỗ thủ, không có chỗ thọ nhân, không có chỗ chấp đắm, thế nên Phật đáp: “Như hư không vô biên nên Bát nhã ba la mật cũng vô biên”.

Bồ tát được pháp nhẫn, quán hết thảy pháp đều bình đẳng, thế nên nói vì hết thảy pháp bình đẳng nên nói Bát nhã ba la mật bình đẳng.

Bồ tát dùng tâm rốt ráo không, lìa các phiền não, cũng lìa các pháp, thế nên gọi là lìa Ba la mật. Bồ tát dùng Bát nhã ba la mật ấy tìm tướng chung tướng riêng các pháp, không thấy được có tướng nhất định bằng lông tóc, vì chẳng thể có được, nên đối với hết thảy pháp tâm không chấp trước. Nếu người có tà kiến hý luận, dùng tâm tà kiến chấp trước, muốn phá hoại Bồ tát, vì Bồ tát ấy tâm không chấp trước, nên không phá hoại được; ấy gọi là chẳng hoại Ba la mật.

Bờ này gọi là sanh tử, bờ kia là Niết bàn, ở giữa có sông lớn các phiền não, hết thảy người xuất gia, muốn bỏ bờ này tham đắm bờ kia, mà Bát nhã ba la mật không có bờ kia. Bờ kia là Niết bàn, không có sắc không có danh, nên nói vì không có sắc không có danh, ấy gọi là không bờ kia Ba la mật.

Có hư không thời có hơi thở ra vào, hơi thở ra vào đều từ nghiệp nhân duyên hư dối sanh; thở ra chẳng phải thở vào, thở vào chẳng phải thở ra, niệm niệm sanh diệt, không có thật tướng khả đắc. Vì hơi thở không thể có được, nên hết thảy pháp cũng không thể có được. Không thể có được nên gọi là không chủng (không giới) Ba la mật.]

Hết thảy pháp tướng không tịch, nên chẳng cần giác quán. Vì không có giác quán thời không có ngôn thuyết, vì không có ngôn thuyết nên nói Bát nhã ba la mật dứt đường nói năng, ấy gọi là bất khả thuyết Ba la mật.

Hau pháp thu nhiếp hết mọi pháp đó là danh và sắc. Bốn đại và bốn đại tạo tác, thu nhiếp về sắc; bốn uẩn thọ, tưởng, hành, thức thu nhiếp về danh. Phân biệt các pháp là nói Bát nhã ba la mật là tướng trí tuệ nên nhiếp về danh. Song nay không lìa sắc là danh, không lìa danh là sắc, vì Bát nhã ba la mật không có tướng biết, nên nói thọ, tưởng, hành, thức chẳng thể có được, ấy gọi là vô danh ba la mật.

Hết thảy pháp không đi không lại, nên gọi là không đi Ba la mật.

Bát nhã ba la mật là pháp tạng của ba đời mười phương chư Phật, ẩn bằng ba pháp ẩn, không có trời người phá được, nên gọi là không di chuyển Ba la mật.

Các pháp hữu vi, niệm niệm tận diệt, không có lúc ngưng trụ, nếu như vậy, pháp quá khứ chẳng cùng tận, pháp vị lai cũng chẳng cùng tận, pháp hiện tại cũng chẳng ngưng trụ nên chẳng cùng tận. Tướng ba đời cùng tận chẳng

thể có được, nên gọi là rốt ráo cùng tận, vì rốt ráo cùng tận nên gọi là tận Ba la mật.

Hết thảy pháp sanh trong ba đời chẳng thể có được, cho nên không có sanh, vì không có sanh nên gọi là vô sanh Ba la mật, không diệt Ba la mật cũng như vậy.

Tạo tác có hai: 1. Chúng sanh tạo tác. 2. Pháp tạo tác. Chúng sanh tạo tác là bồ thí, trì giới v.v...Pháp tạo tác là lửa cháy, nước làm rã nát, tâm thức hay biết. Vì chúng sanh “không” nên không có tác giả. Vì hết thảy pháp độn, tướng không khởi không tác, nên pháp cũng không tạo tác. Vì hai không tạo tác ấy nên gọi là vô tác Ba la mật.

Vô tri Ba la mật cũng như vậy, vì hết thảy pháp độn nên không biết.

Thiên nhãn thấy có sanh tử, dùng tuệ nhãn không tướng thấy sanh tử chẳng thể có được. Vì sanh tử chẳng thể có được, nên chúng sanh chết đời nay không có đi đến đời sau; chỉ có năm uẩn do nhân duyên của nghiệp đời trước tương tục sanh ra, nên gọi là chẳng đến Ba la mật. Bát nhã ba la mật chẳng làm mất thật tướng các pháp, cũng làm cho hết thảy pháp chẳng mất thật tướng, còn là Bát nhã ba la mật, hết thảy pháp đều mất. Quán thật tướng hết thảy pháp, được Bát nhã ba la mật, nên gọi là chẳng mất Ba la mật.

KINH: Bạch đức Thế Tôn, mộng Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Cho đến việc thấy trong mộng chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, tiếng vang Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì kẻ nghe tiếng chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, bóng Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì mặt trong gương chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, sóng nằng Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Dòng nước chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, huyền Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì huyền thuật chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nhơ Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì các phiền não chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng sạch Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì phiền não hư dối.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng ô cấu Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì nơi chỗ chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, không hý luận Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thầy hý luận bị phá hoại.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng niệm Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thầy niệm bị phá.

Bạch đức Thế Tôn, bất động Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì pháp tánh thường trú.

Bạch đức Thế Tôn, không nhiễm Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì biết hết thầy pháp vọng giải (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Vì biết hết thầy pháp hư vọng – N. D).

Bạch đức Thế Tôn, chẳng khởi Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thầy pháp không phân biệt.

Bạch đức Thế Tôn, tịch diệt Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thầy pháp tướng chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô dục Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì dục chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô sân Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì sân hận không thật.

Bạch đức Thế Tôn, vô si Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì vô minh tối tăm dứt.

Bạch đức Thế Tôn, không phiền não Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì phân biệt ức tướng hư vọng.

Bạch đức Thế Tôn, không có chúng sanh Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì chúng sanh không có.

Bạch đức Thế Tôn, đoạn dứt Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì các pháp không khởi.

Bạch đức Thế Tôn, không có nhị biên Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì lìa nhị biên.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng phá hoại Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng lìa nhau.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng thủ Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật.

Bạch đức Thế Tôn, chẳng phân biệt Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì các vọng tưởng chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô lượng Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì các pháp lượng chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, hư không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp không có.

LUẬN: Tu bồ đề tán thán Bát nhã ba la mật, khai thị chúng sanh thế gian không, như mộng. Phật dạy: Mộng cũng chẳng thể có được, nên gọi là mộng Ba la mật. Tiếng vang, bóng, sóng nắng, huyền cũng như vậy. Tâm người cho tiếng là thật, vang là hư giả, bóng thì lấy mặt gương làm thật, tưởng là hư giả; sóng nắng thì lấy gió, bụi, ánh sáng mặt trời làm thật, nước là hư giả; huyền thì lấy chú thuật làm thật, vật do chú thuật làm ra hư giả.

Tu bồ đề tán thán Bát nhã lấy không làm ví dụ, Phật dạy: Dụ và việc chính đều không, vì việc chính đều không nên dụ cũng không.

Bát nhã ba la mật ấy không nhớ, đoạn diệt được hết thảy nhớ. Phật dạy: Các phiền não từ xưa lại đây thường không có, nay đoạn cái gì? thế nên gọi là không nhớ Ba la mật.

Ba la mật không sạch cũng như vậy.

Không có phiền não tức là sạch, các phiền não dâm dục, sân nhuế v.v...gọi là ô cấu. Bát nhã ba la mật ấy, tất cả pháp ô cấu không thể làm ô cấu được. Sáu căn là trú xứ của các phiền não, sáu căn và hết thảy pháp là chỗ các phiền não duyên. Vì trú xứ đều chẳng thể có được nên gọi là chẳng ô cấu Ba la mật.

Được Bát nhã ba la mật ấy, hết thảy ức tưởng phân biệt hý luận đều dứt, nên gọi là chẳng hý luận Ba la mật.

Vì hết thảy pháp rốt ráo không, không ước, không niệm tưởng; không ước, không niệm tưởng nên gọi là vô niệm Ba la mật.

Bồ tát an trú pháp tánh, tất cả các luận nghị đều không thắng được. Tất cả kiết sử tà kiến không che lấp được, tất cả pháp vô thường phá hoại, tâm không sanh lo; do các nhân duyên như vậy nên gọi là bất động Ba la mật.

Hết thảy pháp đều hư vọng, chẳng phải chỉ ái nhiễm, nên gọi là vô nhiễm Ba la mật.

Ức tướng phân biệt là căn bản của tất cả kiết sử. Kiết sử hay tạo nghiệp đưa đến thân sau, biết được ức tướng phân biệt là hư vọng, thời tất cả nghiệp đưa đến sanh ra thân sau không còn khởi lên nữa, nên gọi là chẳng khởi Ba la mật.

Trong Bát nhã ba la mật không thủ tướng ba độc tịch diệt, mà hết thảy pháp tướng đều chẳng thể có được. Bát nhã ba la mật ấy, cho đến đối với thiện pháp còn không tham, huống gì các tham dục khác.

Phật dạy: Vì dục từ xưa lại đây chẳng thể có được, tham dục hư dối, tự tánh chẳng thể có được, nên gọi là vô dục Ba la mật, chứ chẳng phải vì lìa dục nên gọi là vô dục.

Tánh sân nhuế rốt ráo không có nên gọi là vô sân Ba la mật, chứ chẳng phải lìa sân nên gọi là vô sân.

Đối với hết thảy pháp, vô minh tối tăm bị phá trừ, nên gọi là vô si Ba la mật, chứ chẳng phải diệt si nên gọi là vô si.

Ba la mật không có phiền não là vì Bồ tát được vô sanh pháp nhẫn, nên tất cả phiền não dứt.

Phật dạy: Ức tướng phân biệt là căn bản của phiền não, ức tướng phân biệt không có, huống gì phiền não, nên gọi là không phiền não Ba la mật.

Bát nhã hay phá cái điên đảo chấp có chúng sanh đối với không có chúng sanh, nên gọi là không có chúng sanh Ba la mật.

Phật dạy: Chúng sanh từ xưa lại đây chẳng sanh, vì không có gì của chính nó, nên gọi là không có chúng sanh.

Ý Tu bồ đề cho Bát nhã dứt được hết thảy pháp hữu lậu, nên gọi là đoạn dứt Ba la mật.

Phật dạy: Các pháp chẳng khởi chẳng sanh, không tạo tác, tướng các pháp tự nhiên đoạn, nên gọi là đoạn.

Nhị biên là ngã và vô ngã, đoạn và vô đoạn, pháp khả đoạn và pháp không khả đoạn, thường và đoạn, có và không, vô lượng nhị biên như vậy. Trong Bát nhã ba la mật không có các biên ấy nên gọi là không có nhị biên Ba la mật.

Phật dạy: Các biên ấy từ xưa lại đây không có, chỉ do điên đảo hư vọng chấp trước. Bồ tát cầu sự thật, cho nên lìa các bên điên đảo. Bát nhã ba la mật ấy vì nhất tướng không, nên không thể phá.

Phật dạy: không chỉ Bát nhã ba la mật mà tất cả pháp đều không có tướng sai khác nhất định, như quả chẳng lìa nhân, nhân chẳng lìa quả; pháp hữu vi chẳng lìa pháp vô vi, Bát nhã ba la mật chẳng lìa hết thảy pháp, hết thảy pháp chẳng lìa Bát nhã ba la mật; thật tướng hết thảy pháp tức là Bát nhã ba la mật, nên gọi là chẳng phá Ba la mật. Phá là các pháp mỗi mỗi lìa tán. Hết thảy pháp có các lỗi thường vô thường v.v...thế nên Bát nhã ba la mật chẳng thủ hết thảy pháp.

Phật dạy: hết thảy pháp cho đến pháp xuất thế gian thanh tịnh của Nhị thừa, cũng chẳng thủ, nên gọi là Ba la mật chẳng thủ. Phân biệt là tâm sanh ra chấp thủ tướng, vọng tưởng phân biệt, Bát nhã là thật tướng nên không có vọng tưởng phân biệt ấy.

Phật dạy: Nhân ước tướng phân biệt mà phân biệt có không, nay chính ước tướng phân biệt, từ xưa lại đây không có, nên gọi là không có phân biệt Ba la mật.

Bát nhã ba la mật xuất sanh bốn vô lượng, nên gọi là Ba la mật vô lượng.

* Lại nữa, rốt ráo không, là được Niết bàn vô lượng, nên gọi là vô lượng.

* Lại nữa, trí tuệ không thể đạt đến bờ mé, nên gọi là vô lượng.

Lượng gọi là sáu thức trừ lượng. Pháp ấy “không”, không có tướng, không có sanh diệt, vì sao? Vì vật nhiều mà đồ đo lường nhỏ.

Phật dạy: Chẳng phải chỉ Bát nhã ba la mật ấy vô lượng mà hết thảy pháp sắc v.v...chẳng thể có được, nên đều vô lượng. Nhu hư không, không có sắc không có hình, không có làm và việc làm; Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Phật dạy: Chẳng phải chỉ hư không, không có gì của chính nó mà các pháp sắc v.v...cũng đều không có gì của chính nó, nên gọi là hư không Ba la mật.

KINH: Bạch đức Thế Tôn, vô thường Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp bị phá hoại.

Bạch đức Thế Tôn, khổ Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp có tướng bức nã.

Bạch đức Thế Tôn, vô ngã Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp không chấp trước.

Bạch đức Thế Tôn, “Không” Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô tướng Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng sanh.

Bạch đức Thế Tôn, nội không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì nội không chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, nội ngoại không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì nội ngoại pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, không không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì pháp không không chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, đại không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, đệ nhất nghĩa không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì Niết bàn chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, hữu vi không Ba la mật, là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì pháp hữu vi chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô vi không Ba la mật, là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì pháp vô vi chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, rốt ráo không Ba la mật, là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì các pháp rốt ráo chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô thị không Ba la mật, là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì các pháp vô thị chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, tán không Ba la mật, là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì pháp phân tán chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, tánh không Ba la mật, là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì pháp hữu vi vô vi chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, các pháp không Ba la mật, là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thảy pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, tự tướng không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì tự tướng xa lìa.

Bạch đức Thế Tôn, vô pháp không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì vô pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, hữu pháp không Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hữu pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô pháp hữu pháp không Ba la mật, là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì vô pháp hữu pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, niệm xứ Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì thân, thọ, tâm, pháp chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, Như ý túc Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì bốn Như ý túc chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, căn Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì năm căn chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, lực Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì năm lực chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, giác Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì bảy giác phần chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, đạo Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì tám Thánh đạo phần chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô tác Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì vô tác chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, “Không” Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì không tướng chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, vô tướng Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì tướng tịch diệt chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, bội xả Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì tám bội xả chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, định Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì chín thứ đệ định chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, Thí Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì xan than chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, giới Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy; Vì phá giới chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, nhẫn Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì nhẫn không nhẫn nhục chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, tấn Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì giải đãi tinh tấn chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, thiền Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì định và loạn chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì si và tuệ chẳng thể có được.

Bạch đức Thế Tôn, mười lực Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì đặt hết thầy pháp không thể khuất phục.

Bạch đức Thế Tôn, bốn Điều không sợ Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì hết thầy pháp không có chướng ngại.

Bạch đức Thế Tôn, Phật pháp Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì vượt qua hết thầy pháp Thanh văn, Duyên giác.

Bạch đức Thế Tôn, nói như thật Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì tất cả ngữ ngôn đều như thật.

Bạch đức Thế Tôn, tự nhiên Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì đối hết thầy pháp tự tại.

Bạch đức Thế Tôn, Phật Ba la mật là Bát nhã ba la mật? – Phật dạy: Vì biết hết thảy pháp, hết thảy chúng (trong Kinh văn, cuối mỗi lời Phật dạy đều có ghi số thứ tự chữ nhỏ, từ 1 đến 90 câu. 90 câu này theo văn trong Đại Bát Nhã đều ghi ngược lại như: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật như vậy là tự nhiên Ba la mật. Phật dạy: Vì đối hết thảy pháp tự nhiên chuyển nói. Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật như vậy là Chánh đẳng giác Ba la mật. Phật dạy: Vì đối với hết thảy pháp hiện chứng được vậy. – N. D).

LUẬN: Trong Bát nhã ba la mật có thánh hạnh quán vô thường nên gọi là vô thường Ba la mật. Phật dạy: Chẳng phải chỉ trong Bát nhã có vô thường, mà vì quán hết thảy pháp vô thường, nên gọi là vô thường Ba la mật.

Hỏi: Từ trước lại đây nói Bát nhã ba la mật pháp tánh thường trú sao nay nói vô thường?

Đáp: Bát nhã ba la mật là trí tuệ, quán pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, là pháp hữu vi nên vô thường, còn chỗ sở duyên của Bát nhã ba la mật là Như, pháp tánh, thật tế, là pháp vô vi nên thường. Tu bổ đề nói hữu vi Bát nhã nên nói Bát nhã vô thường.

Hỏi: Nếu như vậy có sao Phật nói hết thảy pháp tận là phá hoại vô thường; pháp vô vi không có tướng phá hoại?

Đáp: hết thảy pháp gọi là sáu căn sáu trần, trong ngoài, đều là pháp tạo tác. Pháp tạo tác nên chắc chắn quy về tướng phá hoại; là pháp hữu vi không có pháp vô vi, cũng lại không có tướng pháp, chỉ nhân nơi tướng pháp hữu vi nên nói pháp vô vi chẳng sanh chẳng diệt.

* Lại nữa, tất cả pháp hữu vi có hai loại: 1. Danh tự tất cả. 2. Thật tất cả. Tất cả pháp hữu vi phá hoại nên gọi là tất cả vô thường, khổ v.v...cho đến vô pháp hữu pháp không cũng như vậy.

Tu bổ đề nói: Tất cả pháp tướng để tán thán Bát nhã, Phật nêu tất cả pháp ra đáp. Chánh quán bốn thứ thân, thọ, thân, pháp từ bốn niệm xứ phát sanh. Bốn niệm xứ là cửa ban đầu của bốn đế; bốn đế là cửa ban đầu của bốn quả Sa môn. Phân biệt quả A la hán, tức là ba thừa. Bốn niệm xứ ở trong Bát nhã ba la mật mỗi mỗi nói rộng. Phật dạy: Chỗ bốn pháp duyên ấy từ xưa lại đây đều chẳng thể có được, nên gọi là niệm xứ Ba la mật. Từ bốn Chánh căn cho đến Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

Hỏi: Có thể lấy các pháp khác tán thán Bát nhã, có sao lại lấy Bát nhã tán thán Bát nhã?

Đáp: Có hai thứ Bát nhã: 1. Bát nhã thường trú riêng biệt. 2. Đi chung với năm Ba la mật kia có dùng Bát nhã ba la mật. Tu bồ đề tán thán Bát nhã ba la mật hữu dụng, có thể phá vô minh tối tăm, có thể cho trí tuệ chân thật, thế nên Phật nói trong thường trú Bát nhã ba la mật, si và tuệ chẳng thể có được. Bồ tát tu Bát nhã ba la mật ấy, ban đầu được Bồ tát mười lực, sau được Phật mười lực. Thế nên nói là mười lực Ba la mật. Phật dạy: Chẳng phải chỉ mười lực là không thể phá hoại, không thể khuất phục, mà thật tướng tất cả pháp, cũng không thể phá hoại, không thể khuất phục. Ý Phật vì chúng sanh nên nói mười lực, chứ Phật lực vô lượng vô biên. Giống như Phật lực, thật tướng tất cả pháp cũng như vậy, không thể khuất phục, nên gọi là mười lực Ba la mật. Bồ tát được lực Bát nhã ba la mật ấy, có thể ở trước Phật nói pháp luận nghị, hưởng gì ở chỗ khác; còn chẳng sợ Ma vương, hưởng gì ngoại đạo, nên gọi là Ba la mật không sợ.

Phật dạy: Đạo chủng trí không thối mất; đạo chủng trí gọi là pháp nhãn, biết tất cả chúng sanh dùng đạo gì mà được niết bàn. Bát nhã ba la mật tướng thường tịch diệt không thể nói, Bồ tát ấy dùng đạo chủng trí, để dẫn đạo chúng sanh, nên ở giữa đại chúng cất tiếng rống sư tử. Đạo chủng trí được tăng ích nên không thối mất, không sợ, không tự kiêu mạn cho ta có pháp ấy, nên gọi là Ba la mật không sợ.

Tu bồ đề theo Phật nghe pháp, tính không sợ càng sâu, nên tán thán Bát nhã ba la mật là vô ngại Ba la mật. Phật dạy: Chẳng phải chỉ có bốn vô ngại, mà tất cả pháp vào như như, pháp tánh, thật tế, đều là tướng vô ngại. Bồ tát nhân nơi Bát nhã ba la mật hay chứa nhóm mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi các Phật pháp, nên gọi là Phật pháp Ba la mật.

Phật dạy: Pháp Thanh văn hơn pháp phàm phu, pháp Bích chi Phật hơn pháp Thanh văn, Phật pháp tối thắng hơn hết thầy pháp. Như trong tất cả sắc, hư không là rộng lớn. Phật pháp tối thắng không chi sánh kịp, không thể ví dụ, vượt quá tất cả pháp, nên gọi là Phật pháp Ba la mật. Như quá khứ Phật tu sáu Ba la mật được tướng Như của các pháp, Phật nay cũng như vậy, tu sáu Ba la mật được Phật đạo, nên gọi là Đa đà a già độ (Tathagatatha) Đa đà a già độ là Như Lai; hoặc gọi là Nói như thật, hoặc gọi là Biết như thật.

Trong đây Phật dạy chẳng phải chỉ Phật nói, gọi là nói như thật, mà tất cả ngôn ngữ đều là như thật, nên gọi là nói như thật Ba la mật.

Bát nhã ba la mật ấy đầy đủ, thân sau tự nhiên làm Phật, nên gọi là Ba la mật tự nhiên. Tự nhiên gọi là Phật, vì Phật nói nên gọi là tự nhiên Ba la mật.

* Lại nữa, Bát nhã ba la mật thật tướng tự nhiên, chẳng do cái khác làm ra, nên gọi là tự nhiên.

Phật dạy: Phật được lực tự tại đối với các pháp nên gọi là tự nhiên Ba la mật.

Đầy đủ mười địa, được mười lực, bốn điều không sợ, chuyển xe pháp, đánh trống pháp, giác tỉnh chúng sanh đang ngủ trong vô minh, nên gọi là Phật Ba la mật.

Phật, Trung Hoa dịch là người giác ngộ, người biết, sao vậy? Là chánh tri hết thầy pháp, hết thầy chúng (hành tướng) nên gọi là giác. Tất cả pháp là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới.

* lại nữa, tất cả pháp là kinh sách ngoại đạo, kỹ thuật, thiền định v.v...lược nói có 5 thứ: 1. Pháp phàm phu, 2. Pháp Thanh văn, 3. Pháp Bích chi Phật, 4. Pháp Bồ tát, 5. Pháp Phật.

Phật, lược biết có 2 tướng: là tổng tướng và biệt tướng. Lại lấy tướng phân biệt, tướng rất ráo không mà biết rộng tất cả chúng, tất cả chúng là vô lượng vô biên pháp môn. Vì việc ấy nên gọi là Phật Ba la mật, chứ không vì lấy Phật thân gọi là Phật Ba la mật, mà chỉ lấy trí nhất thiết chúng.

45. GIẢI THÍCH: PHẨM VĂN TRÌ THỨ 45.

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Kinh Nhĩ Văn Trì)

(Kinh Đại Bát Nhã ghi: Phần 2, Phẩm Đông Bắc Phương thứ 43)

KINH: Bấy giờ Thích đề hoàn nhân nghĩ rằng: Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân, tai được nghe Bát nhã ba la mật, là người đời trước đã làm công đức đối với chư Phật, và đã theo cùng thiện tri thức; hưởng gì thọ trì, thân cận, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như lời nói, nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đã từng thân cận chư Phật nhiều; hoặc được nghe thọ trì, nhớ nghĩ đúng, tu đúng như nói, có thể hỏi có thể đáp, nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, vì đời trước đã cúng dường thân cận chư Phật nhiều, nên nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm mà không kinh, không hãi, không sợ, nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, trong vô lượng ức kiếp đã tu Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật.

Bấy giờ Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử thiện nữ nhân, nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm ấy, không kinh, không hãi, không sợ, nghe rồi thọ trì, thân cận tu hành đúng như nói, nên biết thiện

nam tử, thiện nữ nhân ấy, như Bồ tát ma ha tát không thối chuyển, vì sao? Bạch đức Thế Tôn, vì Bát nhã ba la mật ấy rất sâu, nếu đời trước tu Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, không lâu, thời không thể tin hiểu Bát nhã ba la mật sâu thẳm.

Bạch đức Thế Tôn, nếu có thiện nam tử thiện nữ nhân, hủy báng Bát nhã ba la mật sâu thẳm, nên biết người ấy đời trước cũng hủy báng Bát nhã ba la mật sâu thẳm, vì sao? Vì thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, khi nghe nói Bát nhã ba la mật sâu thẳm, không tin không vui, tâm không thanh tịnh, nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đời trước không hỏi không nạn Phật và đệ tử nên như thế nào tu Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật; nên tu như thế nào nội không cho đến nên tu như thế nào vô pháp hữu pháp không; nên tu như thế nào bốn niệm xứ, cho đến nên tu như thế nào tám Thánh đạo phần; nên tu như thế nào Phật mười lực, cho đến nên tu như thế nào mười tám pháp không chung?

Thích đề hoàn nhân nói với Xá lợi phất: Bát nhã ba la mật sâu thẳm ấy, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân tu Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật không lâu, không tu nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; không tu bốn niệm xứ, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, không tu bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần; không tu Phật mười lực cho đến mười tám pháp không chung. người như vậy không tin không hiểu Bát nhã ba la mật, có gì đáng quái lạ! Đại đức Xá lợi phất, tôi kính lễ Bát nhã ba la mật, đành lễ Bát nhã ba la mật là đành lễ nhất thiết trí.

Phật bảo Thích đề hoàn nhân: Như vậy, như vậy, Kiền thi ca, kính lễ Bát nhã ba la mật là kính lễ nhất thiết trí, vì sao? Kiền thi ca, vì nhất thiết trí của chư Phật đều từ Bát nhã ba la mật xuất sanh. Nhất thiết trí là Bát nhã ba la mật. Vì thế, Kiền thi ca! Thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn trụ ở nhất thiết trí, nên trú ở Bát nhã ba la mật. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn trú ở đạo chủng trí nên tập hành Bát nhã ba la mật. Muốn dứt tất cả kiết sử và tập khí, nên tập hành Bát nhã ba la mật.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn chuyển pháp luân, nên tập hành Bát nhã ba la mật. Thiện nam tử thiện nữ nhân, muốn được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, nên tập hành Bát nhã ba la mật. Muốn được Bích chi Phật đạo, nên tập hành Bát nhã ba la mật, muốn giáo hóa chúng sanh làm cho được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, Bích chi Phật đạo, nên tập hành Bát nhã ba la mật. Nếu thiện nam tử thiện nữ nhân muốn giáo hóa chúng sanh làm cho được Vô thượng

Chánh đẳng Bồ đề, hoặc muốn thống nhiếp Tỳ kheo tăng, nên tập hành Bát nhã ba la mật.

LUẬN: Thích đề hoàn nhân là vua các trời, trí lợi căn thẳng hơn, vì tin Phật pháp, lại tăng ích gấp bội, như lửa gặp gió, lại càng cháy bùng. Nghe Tu bồ đề dùng các nhân duyên khen ngợi Bát nhã ba la mật, Phật lấy lẽ sâu xa tán thành lời khen ngợi ấy. Để thích phát tâm hy hữu nghĩ rằng: Nếu thiện nam tử thiện nữ nhân, tai được nghe kinh Bát nhã, là người ở đời trước đã cúng dường nhiều chư Phật, làm công đức lớn, nên đời nay gặp được thầy tốt, thiện tri thức đồng học, nhân đời trước cúng dường Phật, duyên đời nay gặp thiện tri thức, nên nghe Bát nhã ba la mật thì tin được, huống gì còn đọc tụng, suy nghĩ, nhớ nghĩ đúng, tu tập thiền định, trừ lượng phân biệt nghĩa lý ý thú, hay thành tựu sự việc. nên biết người ấy, từ nơi chư Phật và đệ tử quá khứ, nghe nghĩa lý Bát nhã ba la mật liền tín thọ, không hãi, không sợ, vì sao? Vì người ấy từng trong vô lượng vô số kiếp tu các công đức sáu Ba la mật v.v...cho nên tuy chưa đến địa vị bất thối chuyển, mà đối với thâm pháp chẳng nghi chẳng hối, thí như lông nhỏ khô mới mọc trên ngón tay cái, theo gió thổi qua lại động tây, còn lông ướt dây thừng cứng thời không lay động. Bồ tát mới phát tâm cũng như thế, tu đức chẳng lâu, làm phước cạn mỏng, nghe theo lời người khác, không thể tín thọ Bát nhã ba la mật; nếu tu phước đức lâu, không nghe theo lời người khác, thời có thể tín thọ Bát nhã ba la mật sâu thẳm, không kinh, không sợ.

Trong khi Để thích tư duy niệm tưởng Bát nhã ba la mật có vô lượng công đức, Xá lợi phát biết tâm niệm của Để thích nên bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Thiện nam tử thiện nữ nhân, tuy chưa vào Bồ tát vị, mà có thể tín thọ Bát nhã ba la mật sâu thẳm, không kinh, không sợ, làm đúng như lời nói, ấy là người có phước đức, trí tuệ, tín lực lớn, nên biết như địa vị bất thối chuyển không khác.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bát nhã ba la mật rất sâu, không có tướng có thể thủ, có thể tin, có thể thọ, nếu tín thọ được, đó là hy hữu, như người trồng cây giữa không, là việc rất khó.

Tất cả phàm phu khi được pháp thù thắng thời bỏ việc cũ, như được cái vui thiền định liền bỏ cái vui ngũ dục. Cho đến nương chỗ Hữu đánh bỏ công đức ở chỗ Vô sở hữu, không thể không có nơi nương tựa mà có việc bỏ được, như con sâu đo tìm cành, đặt chân trước mới tiến bước chân sau, tận cùng mút cành, không còn chỗ nương tựa, mới trở lui chỗ cũ. Bồ tát ấy chưa đắc đạo, đối với Bát nhã ba la mật không có chỗ nương tựa, mà có thể tu phước đức, bỏ năm dục, việc ấy hy hữu! Trong đây nói về nhân duyên là người ấy đời trước đã tín thọ, tu lâu sáu Ba la mật, nhóm nhiều các phước đức. Trái với tín thọ, là hủy báng Bát nhã. Như người có phước đức sâu dày, là do tích tập lâu ngày, người không tin mà hủy báng cũng do tập quen lâu ngày.

Hỏi: Nếu đời trước chê bai hủy báng, thì đáng đọa địa ngục, có gì lại được nghe Bát nhã?

Đáp: Có người nói, người ấy tội đọa địa ngục đã hết, trở lại hủy báng, chứ không nói về thân kế tiếp sau.

Có người nói: Gây nghiệp tích chứa sâu nặng, thời mới đưa đến quả báo, còn người này đời trước, tuy chẳng tin, mà tích chứa nghiệp chưa dày, thời chưa chịu quả báo; nhờ phước đức dư thừa được sanh trong loài người, tiếp tục lại không tin.

* Lại nữa, có người nói, tội ngũ nghịch, thân kế tiếp mới chắc chắn thọ báo, còn tội khác thì không như vậy, hoặc thân kế tiếp, hoặc thân lâu sau nữa.

Khi ấy Đế Thích nói với Xá lợi phất: Bát nhã ba la mật ấy rất ráo không, không có gì của chính nó, nên rất sâu. Bồ tát không tu công đức lâu, thời tâm nhiễm trước kiên cố, sức tin nhỏ yếu, nên chẳng tin Bát nhã ba la mật cho đến nhất thiết trí, đâu đủ cho quái lạ.

Đế Thích suy nghĩ trừ lượng rằng: Tin Bát nhã ba la mật, phước đức vô lượng, chẳng tin mắc tội rất nặng, người thâm ái Bát nhã ba la mật nên phát ra lời rằng: Tôi sẽ kính lễ Bát nhã, vì sao? Vì kính lễ Bát nhã ba la mật, là kính lễ nhất thiết trí, kính lễ nhất thiết trí là kính lễ ba đời mười phương Phật.

Khi ấy, Phật nhận lời kia, và nói nhân duyên tán thán Ba la mật, là tất cả trí tuệ của chư Phật đều từ trong Bát nhã xuất sanh, thế nên nói: Nếu có Bồ tát muốn trụ trong nhất thiết trí cho đến thống nhiếp Tỳ kheo tăng, thời nên tập hành Bát nhã ba la mật.

KINH: Thích đề hoàn nhân bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, khi Bồ tát ma ha tát muốn tu hành Bát nhã ba la mật, thế nào là trú Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật? Thế nào là trú nội không cho đến vô pháp hữu pháp không? Thế nào là trú bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông? Thế nào là trú bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần? Thế nào là trú Phật mười lực cho đến tám pháp không chung?

Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát ma ha tát làm sao tu hành Bát nhã ba la mật cho đến Thí ba la mật, nội không cho đến mười tám pháp không chung?

Phật dạy: Thích đề hoàn nhân: Lành thay, lành thay, Kiền thi ca, người vui hỏi được việc ấy, đều là do thần lực Phật. Kiền thi ca, Bồ tát ma ha tát khi tu

hành Bát nhã ba la mật, nếu không trụ sắc là tu hành Bát nhã ba la mật, nếu không trụ thọ, tưởng, hành, thức là tu hành Bát nhã ba la mật, không trụ mắt, tai, mũi, thân, ý, sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, pháp, nhãn giới, cho đến ý thức giới, cũng như vậy.

Kiều thi ca, nếu Bồ tát ma ha tát không trú Bát nhã ba la mật là tập hành Bát nhã ba la mật, không trú Thiền ba la mật là tập hành Bát nhã ba la mật, không trú Tấn ba la mật là tập hành Bát nhã ba la mật, không trú Nhẫn ba la mật là tập hành Bát nhã ba la mật, không trú Giới ba la mật là tập hành Bát nhã ba la mật, không trú Thí ba la mật là tập hành Bát nhã ba la mật.

Như vậy, Kiều thi ca, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát không trú Bát nhã ba la mật là tập hành Bát nhã ba la mật.

Kiều thi ca, không trú nội không là tập hành nội không cho đến không trú vô pháp hữu pháp không là tập hành vô pháp hữu pháp không, không trú bốn thiền là tập hành bốn thiền, không trú bốn tâm vô lượng là tập hành bốn tâm vô lượng, không trú bốn định vô sắc là tập hành bốn định vô sắc, không trú năm thần thông là tập hành năm thần thông, không trú bốn niệm xứ là tập hành bốn niệm xứ, cho đến không trú tám Thánh đạo phần là tập hành tám Thánh đạo phần, không trú Phật mười lực là tập hành Phật mười lực, cho đến không trú mười tám pháp không chung là tập hành mười tám pháp không chung, vì sao? Kiều thi ca, vì Bồ tát đối với sắc không có được chỗ khả trú, khả tập, cho đến mười tám pháp không chung, không có được chỗ khả trú khả tập nơi mười tám pháp không chung.

* Lại nữa, Kiều thi ca, Bồ tát ma ha tát không tập hành sắc, nếu không tập hành sắc, ấy gọi là tập hành sắc; thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung, cũng như vậy, vì sao? Vì Bồ tát ma ha tát ấy quán sắc quá khứ chẳng thể có được, hiện tại chẳng thể có được, vị lai chẳng thể có được; cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy rất sâu.

Phật dạy: Sắc chơn như rất sâu nên Bát nhã ba la mật rất sâu; thọ, tưởng, hành, thức chơn như rất sâu, cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Xá lợi phất thưa: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy khó có thể trắc lượng.

Phật dạy: Sắc khó có thể trắc lượng nên Bát nhã ba la mật khó có thể trắc lượng; thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung khó có thể trắc lượng, nên Bát nhã ba la mật khó có thể trắc lượng.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy vô lượng.

Phật dạy: Vì sắc vô lượng nên Bát nhã ba la mật ấy vô lượng, vì thọ, tưởng, hành, thức vô lượng cho đến mười tám pháp không chung vô lượng nên Bát nhã ba la mật vô lượng.

Phật bảo Xá lợi phất: Nếu Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, không tập hành sắc rất sâu là tập hành Bát nhã ba la mật; không tập hành thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung rất sâu là tập hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì sắc tướng (Kinh Đại Bát Nhã ghi: Sắc tánh – N. D) rất sâu là chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung, tướng rất sâu là chẳng phải mười tám pháp không chung, như vậy không tập hành, là tập hành Bát nhã ba la mật.

Xá lợi phất, nếu Bồ tát ma ha tát khi tập hành Bát nhã ba la mật; không tập hành sắc khó trắc lượng là tập hành Bát nhã ba la mật; không tập hành thọ, tưởng, hành, thức cho đến không tập hành mười tám pháp không chung khó trắc lượng là tập hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì sắc tướng khó trắc lượng là chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung tướng khó trắc lượng là chẳng phải mười tám pháp không chung.

Xá lợi phất, nếu Bồ tát ma ha tát khi tập hành Bát nhã ba la mật, không tập hành sắc vô lượng là tập hành Bát nhã ba la mật, không tập hành thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung vô lượng là tập hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì sắc tướng vô lượng là chẳng phải sắc; thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung vô lượng là chẳng phải mười tám pháp không chung.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy rất sâu khó thấy khó hiểu, không thể nghĩ lường, không nên nói ở trước Bồ tát mới phát tâm, vì sao? Vì Bồ tát mới phát tâm, nghe Bát nhã ba la mật rất sâu ấy, hoặc sẽ kinh sợ, tâm sanh nghi hối, chẳng tin chẳng hành, Bát nhã ba la mật rất sâu ấy, nên nói ở trước Bồ tát ma ha tát ở địa vị bất thối. Bồ tát này nghe Bát nhã ba la mật rất sâu ấy, không kinh, không sợ, tâm không nghi hối, thời tin tu được.

Thích đề hoàn nhân hỏi Xá lợi phất: Nếu ở trước Bồ tát ma ha tát mới phát tâm nói Bát nhã ba la mật rất sâu ấy, có những lỗi gì?

Xá lợi phất đáp Thích đề hoàn nhân: Kiền thi ca! Nếu ở trước Bồ tát mới phát tâm, nói Bát nhã ba la mật rất sâu ấy, hoặc có lẽ sẽ kinh sợ, chê bai, không tin. Nếu Bồ tát mới phát tâm nghe Bát nhã ba la mật rất sâu, hủy báng không tin, gieo ba nghiệp ác đạo, do nghiệp ấy, rất lâu khó được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

LUẬN: Bấy giờ, Đế thích theo Phật nghe tán thán Bát nhã ba la mật đầy đủ, nên nay hỏi Phật: Bồ tát làm thế nào trú Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật cho đến mười tám pháp không chung.

Phật tán thán: Lành thay! Lành thay! Vì Thích đề hoàn nhân là vua trong chư thiên, nói chắc chắn đáng tin. hỏi việc ấy, dứt nghi cho đại chúng, thông suốt vô ngại, được lợi ích lớn, nên nói: “Lành thay! Lành thay!”.

* Lại nữa, Phật cho rằng Đế thích có thể bỏ được năm dục thượng diệu, cung điện bảy báu, có thể hỏi việc làm của Phật hiền thánh, thế nên nói; “Lành thay!” Do thần lực Phật nên ông có thể hỏi được việc ấy. Trong đây còn có chư thiên thượng diệu, xem Phật có thần đức vô lượng, mà nay Đế thích ở giữa đại chúng hỏi được việc Phật, ấy là do oai thần của Phật. Như trong kinh Trì Tâm nói: Khi ánh sáng Phật nhập vào thân thời có thể hỏi việc Phật.

Phật đáp: Kiền thi ca, nếu Bồ tát không trú sắc v.v...ấy là tập hành Bát nhã ba la mật. Bồ tát ấy thấy sắc có các tội lỗi vô thường, khổ v.v...nên không trú sắc, nếu không trú sắc tức là có thể tập hành Bát nhã ba la mật.

Người phạm phu hể thấy sắc thì đắm sắc, khởi phiền não điên đảo, mất đạo Bát nhã ba la mật ấy. Vì vậy nên không trú, mới có thể tập hành Bát nhã ba la mật. Đối với năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới cũng như vậy.

Hỏi: Có gì mỗi mỗi tự tập hành không trú sáu Ba la mật?

Đáp: Sáu Ba la mật v.v...đều là pháp lành, pháp tu. Vì vậy nên nói mỗi mỗi tập hành không trú sáu Ba la mật v.v...Không trú năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, là tập hành Bát nhã ba la mật. Nếu đối với các pháp ấy không trú trước, thời dứt ái trước, vì dứt ái trước nên tập hành thanh tịnh đối với các pháp sắc v.v...

Trong đây nói nhân duyên không trú trước: Là vì không có được chỗ trú của sắc pháp v.v..., không có được chỗ tập hành của sắc pháp v.v...

* Lại nữa, Phật cho việc ấy khó hiểu khó tin nên lại nói nhân duyên: Không tập hành sắc là Bồ tát thấy tội lỗi của sắc cho nên không trú sắc, không trú nên không tập.

Tập sắc gọi là chấp thủ tướng sắc hoặc thường hoặc vô thường v.v...

* Lại nữa, Bồ tát thường tu thiện pháp, chứa nhóm, tập luyện, thuần hậu chánh ngữ, chánh nghiệp v.v...nên gọi là tập sắc. nay Bồ tát muốn tập hành Bát nhã nên tán hoại sắc ấy, không tập, vì sao? Vì sắc quá khứ đã diệt, sắc vị lai chưa có, nên không thể tập. Còn sắc hiện tại sanh ra liền diệt không ngưng trụ; nếu nó ngưng trụ được một niệm còn không tập, huống gì niệm niệm diệt. Thế nên trong đây nói lý do việc không tập sắc, là vì sắc ba đời chẳng thể có được. (Tích tập, học đi, học lại, làm đi làm lại mãi gọi là tập – N. D). Cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Nếu quán các pháp được như vậy, tán hoại chẳng thủ tướng, ấy gọi là tập sắc v.v..., tập thật tướng của các pháp sắc v.v...

Bấy giờ, Xá lợi phất theo Phật được nghe nghĩa ấy rất hoan hỷ, thâm nhập không trí, bạch Phật rằng: Bát nhã ba la mật rất sâu. Phật nhận lời tán thán đó. Vì các pháp “Sắc như” v.v...nên rất sâu.

Phật dạy: Không chỉ mắt thấy sâu, mà lấy Bát nhã ba la mật phân biệt sắc vào như thật nên rất sâu. Như nước mưa từng giọt, không gọi rất sâu, hợp các dòng vào biển lớn mới gọi là rất sâu. Sắc v.v...cũng như vậy, mắt trời, mắt thịt thấy cạn mà chẳng sâu, nếu lấy mắt tuệ xem, thời sâu không thể lường, rất sâu nên khó thể trắc lượng, chỉ có chư Phật mới thấy tận đáy nó. Rất sâu không thể trắc lượng nên gọi là vô lượng. Không có trí tuệ nhận biết được thật tướng của sắc v.v...vì có tội lỗi trù lượng sắc hoặc thường hoặc vô thường.

Khi ấy Xá lợi phất và các thánh giả, nghĩ rằng: Bát nhã ba la mật không thể trắc lượng, không có lượng, Bồ tát sẽ tập hành làm sao? Phật biết ý nghĩ ấy, nên bảo Xá lợi phất rằng: Bồ tát ma ha tát nếu tập hành sắc v.v...rất sâu, thời là mất Bát nhã ba la mật; nếu không tập hành sắc rất sâu ấy là được Bát nhã ba la mật. Kẻ phàm phu độn căn nên nói rất sâu, nếu người có nhất tâm, phước đức, lợi căn, là chẳng phải rất sâu, thí như nước sâu cạn không nhất định, đối với tiểu nhi là sâu, đối người lớn là cạn cho đến như biển lớn, đối người là sâu, đối với vua A tu la La hầu là cạn. Như vậy, đối với phàm phu, người mới phát tâm, người giải đãi là rất sâu, còn đối với bậc bất thối chứa đức lâu ngày thời cạn. Chư Phật như vua A tu la La hầu, đối hết thảy pháp không có sâu, vì được giải thoát vô ngại. Vì thế nên biết vì chúng sanh, vì thời tiết, căn lợi độn, mới tu, tu lâu, giải đãi, tinh tấn nên phân biệt nói sâu cạn. Không thể trắc lượng, không có lượng, cũng như vậy.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Sắc v.v...tướng rất sâu là chẳng phải sắc, vì sao? Vì tâm sợ hãi, thối thất, nghi hối, nên cho sắc là rất sâu, sắc tướng thời không có sâu, như trước nói.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật ấy rất sâu, tướng rất sâu khó thấy khó hiểu.

Hỏi: Trên kia nói Bồ tát không tập hành rất sâu, là tập hành Bát nhã ba la mật, sao nay Xá lợi phất lại nói rất sâu?

Đáp: Chẳng phải Xá lợi phất định tâm nói rất sâu, nắm được ý thú Phật, vì người khác nên nói rất sâu, thế nên trong đây nói: Bạch đức Thế Tôn, không nên ở trước Bồ tát mới phát tâm nói Bát nhã ba la mật; Bồ tát tâm học nghe trí tuệ rất sâu ấy thời tâm họ thối mất, nên nói ở trước Bồ tát bất thối, vì Bồ tát bất thối có trí tuệ sâu nên tin chứ không thối mất, thí như chỗ nước sâu không nên bảo tiểu nhi lội qua, chỉ nên bảo người lớn lội qua.

Để thích hỏi Xá lợi phất: Nếu nói cho Bồ tát mới phát tâm, có những lỗi gì?

Xá lợi phất đáp: người mới phát tâm thời không tin, tâm thối mất, tâm thối mất nên sanh nghi hối, hãi sợ: "Nếu thọ học pháp nhất thiết không, sao ta sẽ phải rơi vào đoạn diệt? Nếu không thọ học, thế thì lời Phật dạy, sao ta có thể không thọ học?" Thế nên sợ hãi, sanh nghi hối. Nếu tâm định thời sanh ác tà kiến hủy báng. Quả báo hủy báng như thế nào, như đã nói trong phẩm địa ngục. Trong đây kinh lược nói gieo nghiệp nhân về ba ác đạo thì rất lâu khó được vô thượng đạo.

KINH: Thích đề hoàn nhân hỏi Xá lợi phất: Có chăng Bồ tát ma ha tát chưa được thọ ký, mà nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm, không kinh, không sợ ư?

Xá lợi phất đáp: Như vậy, Kiều thi ca, nếu có Bồ tát ma ha tát nghe Bát nhã ba la mật rất sâu không kinh, không sợ, nên biết Bồ tát ấy, không bao lâu, sẽ gặp không quá một hai đức Phật, là được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Phật bảo Xá lợi phất: Như vậy, như vậy! Bồ tát ma ha tát ấy phát tâm tu sáu Ba la mật lâu ngày, cúng dường nhiều đức Phật, nghe Bát nhã ba la mật sâu xa ấy không kinh, không sợ, nghe liền thọ trì, tu hành như lời Bát nhã ba la mật nói.

Bấy giờ, Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, con muốn nói thí dụ: Như thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo mà ở trong lúc mộng tu hành Bát nhã ba la mật, vào thiền định, siêng tinh tấn, đầy đủ nhẫn nhục,

thủ hộ giới, hành bố thí, tu hành nội không, ngoại không, cho đến ngồi đạo tràng; nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy còn gần Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, huống gì Bồ tát ma ha tát muốn được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, mà trong lúc tỉnh thức tu hành Bát nhã ba la mật, vào thiền định, siêng tinh tấn, đầy đủ nhẫn nhục, thủ hộ giới, hành bố thí, lại không chóng thành Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, ngồi đạo tràng.

Bạch đức Thế Tôn, thiện nam tử, thiện nữ nhân, thiện căn thành tựu, được nghe Bát nhã ba la mật, thọ trì cho đến tu hành đúng như nói; nên biết Bồ tát ma ha tát ấy, phát tâm trồng căn lành đã lâu, cúng dường nhiều đức Phật, theo cùng thiện tri thức, người ấy có thể thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng. Nên biết người ấy gần được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy như Bồ tát ma ha tát ở địa vị bất thối, không động chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề; có thể được Bát nhã ba la mật sâu thẳm. Được rồi thọ trì, đọc tụng, cho đến nhớ nghĩ đúng.

Bạch đức Thế Tôn, thí như người muốn đi qua một trăm do tuần, hoặc hai trăm, ba trăm, bốn trăm do tuần, trải qua đồng vắng đường hiểm, đầu tiên trông thấy các tướng người chẵn trâu, cương giới, vườn rừng, thấy các tướng như vậy nên biết sắp đến thành ấp làng xóm. Người ấy thấy tướng kia liền nghĩ rằng: Như tướng ta thấy đó, nên biết thành ấp làng xóm không còn xa, tâm được yên vui, không sợ nạn giặc, trùng dữ, đói khát. Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, nếu được Bát nhã ba la mật sâu thẳm này, thọ trì, đọc tụng, cho đến nhớ nghĩ đúng, nên biết đã gần được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không lâu. Nên biết Bồ tát ma ha tát ấy, không phải sợọa vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Các tướng thấy trước ấy, đó là Bát nhã ba la mật rất sâu, được nghe, được thấy, được thọ trì, cho nên nhớ nghĩ đúng.

Phật bảo Xá lợi phất: Như vậy, như vậy, ông muốn vui nói nữa, cứ nói.

Bạch đức Thế tôn, thí như người muốn thấy biết biển lớn, phát tâm đi đến, chẳng thấy tướng cây, chẳng thấy tướng núi, người ấy tuy chưa thấy biển lớn, song biết biển lớn không còn xa, vì sao? Vì biển lớn ở chỗ bằng phẳng không có tướng cây tướng núi. Như vậy, bạch đức Thế Tôn, Bồ tát ma ha tát nếu nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng, tuy chưa ở trước Phật được thọ ký kiếp số hoặc trăm kiếp, ngàn kiếp, vạn kiếp, trăm ngàn ức kiếp thành vô thượng đạo, song Bồ tát đã tự biết gần được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì sao? Vì con được nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm, thọ trì, đọc tụng, cho đến nhớ nghĩ đúng.

Bạch đức Thế Tôn, thí như đầu xuân, các lá cũ trên cây đã rụng, nên biết cây ấy sắp có lá hoa quả mới, trở ra không lâu, vì sao? Vì thấy tướng khởi đầu

của cây ấy, nên biết không lâu lá hoa quả sẽ trở ra. Khi ấy người cõi Diêm phù đề thấy tướng khởi đầu của cây, đều rất hoan hỷ.

Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát ma ha tát được nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm, thọ trì, đọc tụng, cho đến nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như nói, nên biết Bồ tát ấy, cần lành thành thực, cúng dường nhiều đức Phật. Bồ tát ấy nên nghĩ rằng: Thiện căn đời trước đuổi tới Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, do nhân duyên ấy nên được thấy được nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm, thọ trì, đọc tụng, cho đến nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như nói. Trong đây các thiên tử từng thấy Phật, vui mừng nhảy nhót nghĩ rằng: Trước đây các Bồ tát ma ha tát cũng có thấy các tướng trước khi được thọ ký như vậy, nay Bồ tát ma ha tát này cũng sẽ được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không lâu.

Bạch đức Thế Tôn, thí như người mẹ mang thai, thân thể nặng nề khổ sở, đi bước không tiện, đứng ngồi không yên, ngủ ăn giảm ít, không ưa nói năng, chán việc đã quen, chịu đủ thống khổ. Có người mẹ khác thấy tướng hiện ra trước ấy, biết người kia gần sanh. Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, trồng căn lành cúng dường nhiều đức Phật, tu lâu sáu Ba la mật, theo cùng thiện tri thức, cần lành thành tựu, được nghe Bát nhã ba la mật sâu thẳm, thọ trì, đọc tụng, cho đến nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như nói. Các người cũng biết Bồ tát ma ha tát ấy gần được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không lâu.

Phật bảo Xá lợi phất: Lành thay, lành thay! Ông vui nói được, đều nhờ lực Phật.

Khi ấy Tu bồ đề bạch Phật rằng: Hy hữu, bạch đức Thế Tôn, các đấng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, khéo phú chúc việc các Bồ tát ma ha tát.

Phật bảo Tu bồ đề: Các Bồ tát ma ha tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, an ổn nhiều chúng sanh, làm cho vô lượng chúng sanh được vui, vì thương xót đem an vui lợi ích cho chư thiên nhân loại. Các Bồ tát ấy khi tu Bồ tát đạo, lấy bốn việc thu nhiếp vô lượng trăm ngàn chúng sanh, đó là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, cũng lấy mười thiện đạo thành tựu chúng sanh, tự tu Sơ thiền cũng dạy người khác tu Sơ thiền, cho đến tự tu định Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, cũng dạy người tu định Phi hữu tướng, Phi vô tướng xứ. Tự tu Thứ ba la mật cũng dạy người tu Thứ ba la mật, tự tu Giới ba la mật cũng dạy người tu Giới ba la mật, tự tu Nhẫn ba la mật cũng dạy người tu Nhẫn ba la mật, tự tu Tấn ba la mật cũng dạy người tu Tấn ba la mật, tự tu Thiền ba la mật cũng dạy người tu Thiền ba la mật, tự tu Bát nhã ba la mật cũng dạy người tu Bát nhã ba la mật.

Bồ tát ấy được Bát nhã ba la mật dùng sức phương tiện dạy chúng sanh khiến được quả Tu đà hoàn, mà tự mình không chứng; dạy chúng sanh khiến được Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, mà tự mình không chứng; dạy chúng sanh khiến được Bích chi Phật đạo, mà tự mình không chứng trong đó; tự mình tu sáu Ba la mật, cũng dạy vô lượng trăm ngàn vạn các Bồ tát, khiến tu sáu Ba la mật; tự mình trú địa vị bất thối, cũng dạy người trú địa vị bất thối; tự mình nghiêm tịnh cõi Phật, cũng dạy người nghiêm tịnh cõi Phật; tự thành tựu tuệ giác cho chúng sanh cũng dạy người thành tựu tuệ giác cho chúng sanh; tự mình được Bồ tát thần thông cũng dạy người khiến được Bồ tát thần thông; tự mình nghiêm tịnh môn Đà la ni cũng dạy người nghiêm tịnh môn Đà la ni; tự đầy đủ biện tài vui nói cũng dạy người đầy đủ biện tài vui nói; tự nhiếp thọ sắc thân thành tựu, cũng dạy người khiến nhiếp thọ sắc thân thành tựu; tự thành tựu 32 tướng cũng dạy người thành tựu 32 tướng; tự thành tựu đồng chơn địa cũng dạy người thành tựu đồng chơn địa; tự thành tựu Phật mười lực cũng dạy người khiến thành tựu Phật mười lực; tự tu bốn điều không sợ cũng dạy người tu bốn điều không sợ; tự tu mười tám pháp không chung cũng dạy người tu mười tám pháp không chung; tự tu đại từ đại bi cũng dạy người tu đại từ đại bi; tự được trí nhất thiết chủng cũng dạy người khiến được trí nhất thiết chủng; tự lìa hết thảy phiền não và tập khí cũng dạy người lìa hết thảy phiền não và tập khí; tự chuyển pháp luân cũng dạy người chuyển pháp luân.

LUẬN: Khi ấy Đế thích hỏi Xá lợi phất: Có chăng có vị Bồ tát chưa được thọ ký mà nghe Bát nhã sâu thẳm ấy, không kinh không sợ?

Xá lợi phất đáp: Không có người không được thọ ký nghe Bát nhã mà có thể tin, nếu người có thể tin, nên biết người ấy sắp được thọ ký, chẳng qua gặp một đức Phật hai đức Phật liền được thọ ký.

Phật hứa khả lời Xá lợi phất nói.

Xá lợi phất nghe Phật hứa khả lời mình nói, tâm rất hoan hỷ, lại muốn việc ấy được rõ ràng hơn nên nói thí dụ rằng: Tâm trong mộng bị sức ngủ che lấp, chẳng phải chơn tâm làm: nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân ở trong mộng phát tâm tu sáu Ba la mật, cho đến ngồi đạo tràng, nên biết người ấy phước đức nhỏ nhẹ, còn gần được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, huống gì Bồ tát ma ha tát trong khi thức, thật phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, tu sáu Ba la mật mà không gần được thọ ký.

Bạch đức Thế Tôn, nếu người qua lại trong sáu đường sanh tử, hoặc thời được nghe Bát nhã ba la mật, thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, biết chắc người ấy không lâu sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, như cá nuốt lưỡi câu, tuy còn bơi lội trong ao, nên biết nó ra ngoài ao không lâu. Hành giả cũng như vậy, tin vui sâu vào Bát nhã ba la mật, không còn ở lâu trong sanh

tử. Trong đây Xá lợi phát tự nói thí dụ: Nếu người muốn đi qua đường hiểm. Đường hiểm tức là thế gian. Trăm do tuần tức là cõi Dục. Hai trăm do tuần là cõi Sắc. Ba trăm do tuần là cõi Vô sắc. Bốn trăm do tuần là Thanh văn, Bích chi Phật đạo.

* Lại nữa, bốn trăm do tuần là cõi Dục; ba trăm do tuần là cõi Sắc; hai trăm do tuần là cõi Vô sắc; một trăm do tuần là Thanh văn, Bích chi Phật.

Muốn ra là người tín thọ tu hành Bát nhã ba la mật.

Trước thấy tướng các pháp là thấy đại Bồ tát bỏ cái dục lạc thế gian, thâm tâm vui Bát nhã ba la mật.

Thấy cương giới, là phân biệt các pháp đây là pháp Thanh văn, đây là pháp Bích chi Phật, đây là pháp Đại thừa; như vậy lợi ích nhỏ là Thanh văn, lợi ích lớn là Bồ tát. Cõi ma là sanh tử, cõi Phật là Bát nhã ba la mật, nơi cam lộ vị bất tử.

Thấy vườn rừng là chỗ các cái vui thiền định, trí tuệ theo Phật đạo; vô lượng tướng thiện pháp như vậy.

Thấy xóm làng là nhu thuận pháp nhẫn; ấy là vô sanh pháp nhẫn; thành là Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Được an ổn là Bồ tát nghe pháp ấy tư duy trừ lượng, tu hành, ta được pháp ấy tâm an ổn, sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Giặc là 62 tà kiến chấp ngã v.v...

Trùng dữ là các phiền não tham ái, sân nhuế v.v...

Không sợ giặc là người không tìm được thuận tiện để phá.

Không sợ trùng dữ là phi nhân không tìm được thuận tiện để phá.

Không sợ đói là không sợ không thể được chọn trí tuệ thánh nhân.

Không sợ khát là không sợ không thể được vị pháp lạc của thiền định, giải thoát v.v...

Trong đây tự nói nhân duyên: Bồ tát ma ha tát thấy được tướng đầu tiên, biết không bao lâu sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, không sợ đọa vào đường ác, đói khát chết, không sợ đọa vào Thanh văn, Bích chi Phật địa.

Phật chấp nhận ví dụ ấy, lấy thô dụ tế, lấy thể gian dụ xuất thể gian. Còn ba thí dụ kia cũng nên phân biệt nói như trên.

Nước biển lớn là dụ Vô thượng đạo, đất bằng phẳng không có cây núi, đó là dụ quyền kinh Bát nhã ba la mật.

Trái cây là dụ Vô thượng đạo, hoa cây là dụ địa vị bất thối.

Đầu xuân lá cũ rụng lại sanh lá mới là dụ các phiền não tà kiến, nghi v.v...dứt; có thể được kinh quyền Bát nhã ba la mật.

Người mẹ là dụ hành giả; thân trong bào thai là dụ Vô thượng đạo.

Tướng sắp sinh là dụ Bồ tát tu tập Bát nhã ba la mật lâu ngày.

Chán điều đã tập quen là dụ sợ cái vui dâm dục của thế gian, không còn ưa đắm.

Phật khen lời nói kia lành thay!

Khi ấy Tu bồ đề nghe Xá lợi phất nói được Phật nhận, khen lành thay, biết ý Phật kính niệm sâu xa Bồ tát ấy, cho nên bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, rất là hy hữu, khéo phó chúc việc Bồ tát.

Việc Bồ tát là “không” đạo, phước đức đạo, cũng như Phật nói có tổng tướng biệt tướng. Đ? ký thác cho A nan, Di lặc v.v...sau khi Phật vào Vô dư Niết bàn, khéo tự phụng hành, dạy bảo chỉ bày, lợi ích chúng sanh, không để cho sai lầm.

Phật nói nhân duyên khéo phó chúc, là các Bồ tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

An ổn nhiều chúng sanh, là trong chúng sanh có vô lượng vô biên vô số, trừ Phật không ai tính biết được.

Người theo Phật, được lợi ích là không thể đếm biết, gọi là nhiều.

An ổn là đối với chúng sanh chấp thường thì dạy vô thường, người đắm vui thì dạy về khổ, người chấp thật thì dạy về không, người chấp ngã thì dạy về vô ngã, như vậy gọi là an ổn.

Người phàm phu nghe vậy, đương thời tuy không vui mừng, nhưng lâu dài dứt các phiền não, được cái vui an ổn. Như uống thuốc đắng, đương thời tuy khổ, về sau trừ được bệnh.

Vô lượng chúng sanh được vui, là Bồ tát cầu Bát nhã ba la mật khi chưa được thành tựu, vẫn lấy cái vui đời này đời sau làm lợi ích chúng sanh. Như trong kinh Bồ tát Bản sanh nói: Nếu được Bát nhã ba la mật, đã diệt các phiền não, cũng lấy cái vui thế gian, vui xuất thế gian làm lợi ích chúng sanh. nếu khi được vô thượng đạo, thời chỉ lấy cái vui xuất thế gian làm lợi ích chúng sanh.

An vui lợi ích là chỉ lấy lòng thương xót; an vui lợi ích là lợi ích nhiều cho hàng thiên nhân. Trong các đạo khác vì lợi ích ít nên không nói.

Việc lợi ích là bốn nhiếp pháp. lấy tài thí, pháp thí nhiếp thủ chúng sanh.

Ái ngữ có hai: 1. Ái ngữ theo ý. 2. Là người tùy ý người ưa pháp gì nói cho pháp ấy. Bồ tát chưa đắc đạo, vì thương xót chúng sanh, tự phá kiêu mạn, tùy ý thuyết pháp. Nếu đã đắc đạo, thì tùy theo pháp có thể độ mà nói. Đối với người giàu tâm cao ngạo, thì khen việc bố thí, rằng người ấy có thể được tài vật, danh tiếng, phước đức, còn nếu khen việc trì giới, chê bai phá giới, thì tâm họ không vui. như vậy tùy theo pháp thích hợp với họ mà nói.

Lợi hành cũng có hai: Một vì lợi đời nay lợi đời sau, mà nói phương pháp nuôi sống, khuyến tu việc lợi. Hai là người không tin dạy khiến tin, phá giới dạy khiến giữ giới, ít hiểu dạy khiến nghe nhiều, người không ưa bố thí dạy khiến bố thí. Người ngu si dạy trí tuệ. Như vậy, lấy thiện pháp làm lợi ích chúng sanh.

Đồng sự là Bồ tát giáo hóa chúng sanh, khiến tu thiện pháp, đồng hành với họ; Bồ tát thiện tâm, chúng sanh ác tâm, hóa được ác tâm của họ khiến đồng với thiện tâm của mình.

Bồ tát lấy bốn pháp nhiếp thủ chúng sanh khiến an trú trong mười thiện đạo. Đây là nói rộng nghĩa bốn nhiếp.

Trong hai thứ thí, pháp thí là tùy theo chỗ người ưa thích mà thuyết pháp, đó là đệ nhất trong các ái ngữ. Chúng sanh tham tiếc mạng sống, dạy khiến tu mười thiện đạo, thời được sống lâu.

Trong lợi hành thì trong tất cả cái lợi bảo vật, pháp lợi là hơn cả. Ấy là lợi hành. Trong đồng sự. Đồng hành thiện pháp là hơn cả. Bồ tát làm mười thiện cũng dạy người làm. Có người nói: Sau hết tự làm mười điều thiện,

đồng nghĩa với nhiếp sự thứ tư. Thế nên nói tự làm mười thiện cũng dạy người làm; tự tu Sơ thiền cũng dạy người tu.

Sơ thiền v.v...đồng là dục, đồng trì giới, nên gọi là nhiếp nhau. Vì nhiếp nhau nên dần dần lấy pháp Tam thừa mà độ, cho đến tu Phi hữu tướng, Phi vô tướng xứ, cũng như vậy.

Tự tu sáu Ba la mật cũng dạy người tu, nhân nơi Bát nhã nên cũng khiến chúng sanh được khí phần của Bát nhã; nghĩa là được Tu đà hoàn v.v...

Vì lực phương tiện, nên tự mình không chứng; Vì người ấy có lực phước đức và trí tuệ tăng ích nên dạy vô lượng vô số Bồ tát, khiến an trú sáu Ba la mật. Tự mình trú địa vị bất thối, cũng dạy người khác trú, cho đến tự chuyển pháp luân cũng dạy người khác chuyển pháp luân. Thế nên, ta lấy tâm từ bi, khéo phó chúc việc Bồ tát không vì tham ái, chấp đắm.

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Hy hữu, bạch đức Thế Tôn. Các Bồ tát ma ha tát thành tựu đại công đức đó là vì hết thảy chúng sanh mà tu hành Bát nhã ba la mật, muốn được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề: Bạch đức Thế Tôn, làm sao các Bồ tát ma ha tát tu hành đầy đủ Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật chẳng thấy tướng sắc tăng chẳng thấy tướng sắc giảm, chẳng thấy tướng thọ, tướng, hành, thức tăng; cũng chẳng thấy tướng giảm, cho đến đối với trí nhất thiết chủng cũng chẳng thấy tướng tăng, chẳng thấy tướng giảm, Bồ tát ma ha tát khi ấy đầy đủ Bát nhã ba la mật.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật chẳng thấy ấy là pháp, ấy là phi pháp, chẳng thấy ấy là pháp quá khứ, là pháp vị lai, pháp hiện tại, chẳng thấy đó là pháp thiện, pháp bất thiện, pháp hữu ký, pháp vô ký, chẳng thấy đó là pháp hữu vi, pháp vô vi; chẳng thấy cội Dục, cội Sắc, cội Vô sắc; chẳng thấy Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, cho đến chẳng thấy trí nhất thiết chủng. Như vậy, Bồ tát ma ha tát đầy đủ tu hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì các pháp vô tướng, các pháp không, hư dối, không kiên cố, không có kẻ biết, không có kẻ sống lâu.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, điều Thế Tôn nói chẳng thể nghĩ bàn.

Phật bảo Tu bồ đề: Sắc chẳng thể nghĩ bàn nên điều nói ra chẳng thể nghĩ bàn; Vì thọ, tướng, hành, thức chẳng thể nghĩ bàn nên điều nói ra chẳng thể nghĩ bàn; Vì sáu ba la mật chẳng thể nghĩ bàn, nên điều nói ra chẳng thể nghĩ bàn, cho đến vì trí nhất thiết chủng chẳng thể nghĩ bàn, nên điều nói ra

chẳng thể nghĩ bàn. Tu bồ đề, nếu Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật, biết sắc là chẳng thể nghĩ bàn; thọ, tưởng, hành, thức chẳng thể nghĩ bàn, cho đến trí nhất thiết chủng là chẳng thể nghĩ bàn, thời Bồ tát không thể đầy đủ tu hành Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật sâu thẳm ấy ai sẽ tin hiểu?

Phật dạy: Nếu có Bồ tát mà tu lâu sáu ba la mật, trồng căn lành, thân cận cúng dường nhiều đức Phật, theo cùng thiện tri thức thời Bồ tát ấy có thể tin hiểu Bát nhã ba la mật sâu thẳm.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma ha tát tu lâu sáu ba la mật trồng căn lành, thân cận cúng dường nhiều đức Phật, theo cùng thiện tri thức như thế nào?

Phật dạy: nếu Bồ tát ma ha tát không phân biệt sắc, không phân biệt sắc tướng, không phân biệt sắc tánh, không phân biệt thọ, tưởng, hành, thức; không phân biệt thọ, tưởng, hành, thức tướng; không phân biệt thọ, tưởng, hành, thức tánh. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, pháp, nhãn giới cho đến ý thức giới cũng như vậy. Không phân biệt cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; không phân biệt tướng, tánh ba cõi. Không phân biệt Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, Phật mười lực, cho đến mười tám pháp không chung; không phân biệt tướng tánh mười tám pháp không chung; không phân biệt tướng tánh đạo chủng trí; không phân biệt trí nhất thiết chủng, không phân biệt tướng trí nhất thiết chủng, không phân biệt tánh trí nhất thiết chủng; vì sao? Tu bồ đề, vì sắc chẳng thể nghĩ bàn, cho đến trí nhất thiết chủng chẳng thể nghĩ bàn. Như vậy, Tu bồ đề! Ấy là Bồ tát ma ha tát tu lâu Bát nhã ba la mật, trồng căn lành thân cận cúng dường nhiều đức Phật, theo cùng thiện tri thức.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, sắc rất sâu nên Bát nhã ba la mật rất sâu; thọ, tưởng, hành, thức rất sâu, cho đến trí nhất thiết chủng rất sâu, nên Bát nhã ba la mật rất sâu.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy, là nơi tích tụ trân bảo, vì có trân bảo quả Tu đà hoàn, có trân bảo quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích chi Phật, Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề; có trân bảo bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, Phật mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung, nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy là nơi tích tụ thanh tịnh, vì sắc thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật tích tụ thanh tịnh, vì thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh cho đến trí nhất thiết chủng thanh tịnh nên Bát nhã ba la mật tích tụ thanh tịnh.

LUẬN: Bồ tát ấy thành tựu đại công đức là như trước nói tự mình tu cũng dạy người khác tu.

* Lại nữa, nhiều công đức là đối với chúng sanh chẳng phải bà con lại không có tham lợi, song chỉ vì chúng sanh mà cần khổ tu Bát nhã ba la mật, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Bồ tát ma ha tát ấy có ân lớn, nên gọi là đại công đức.

Tướng trạng tu Bát nhã ba la mật, như trong phần trước, mỗi mỗi nói rõ. Nay hỏi tướng trạng tu Bát nhã đầy đủ, Phật dạy: Tướng trạng tu Bát nhã đầy đủ cũng như vậy, vì sao? Nếu Bồ tát không thấy các pháp sắc v.v...tăng, giảm. Như vậy gọi là đầy đủ. Bồ tát ấy tuy được mười địa, ngồi đạo tràng, bấy giờ tu Bát nhã ba la mật đầy đủ, như mộng, như huyễn, chẳng tăng, chẳng giảm, vì rốt ráo “không” cho nên nói.

* Lại nữa, nếu Bồ tát đối với hết thảy pháp, không phân biệt là pháp, là phi pháp, đều là pháp, như nước biển lớn, trăm sông muôn dòng, đều hợp cùng một vị, bấy giờ tu Bát nhã ba la mật đầy đủ.

* Lại nữa, nếu Bồ tát trông vào pháp không, chẳng thấy pháp có ba đời, thiện bất thiện v.v...chẳng thấy sáu ba la mật, cho đến trí nhất thiết chủng, là bấy giờ tu Bát nhã ba la mật đầy đủ, vì sao? Vì các pháp thật tướng là vô tướng, nếu phân biệt các pháp, thì đó là tướng tà kiến, dùng mười tám ‘không’ nên gọi là các pháp không. Các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh cho là có, vì các duyên xa lìa thời tán hoại, nên hư dối. Trong hết thảy pháp hữu vi, vì vô thường không thật, nên gọi là chẳng kiên cố.

Không có kẻ thọ khổ vui là vì chúng sanh không; không có kẻ biết, là không biết khổ vui; Không có kẻ sống lâu, sống tức là mạng căn. Có người nói mạng căn ấy có ngã tướng, thế nên sống lâu là ngã. Đối với chúng sanh “không”, dùng mỗi mỗi nhân duyên phá, thế nên không có kẻ hành pháp, không có kẻ thọ pháp. nếu quán các pháp không, chúng sanh không, pháp không, như vậy, thời đầy đủ tu Bát nhã ba la mật.

Bấy giờ, Tu bồ đề đối với Bát nhã không có được chỗ nương dựa, như chìm biển lớn, thế nên bạch Phật: Bát nhã sâu thẳm ấy chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể nghĩ bàn cũng chẳng thể nghĩ bàn, vậy ai sẽ tin hiểu được? Nếu chỉ

chẳng thể nghĩ bàn còn không thể tin được, huống gì chẳng thể nghĩ bàn lại chẳng thể nghĩ bàn?

Phật dạy: Nếu Bồ tát tu sáu ba la mật lâu, trồng thiện căn lâu, cúng dường thân cận chư Phật lâu, theo cùng thiện tri thức lâu, nhờ nhân duyên ấy nên lòng tin bền chắc, có thể tin thọ Bát nhã ba la mật sâu thẳm.

Trong các phẩm khác nói: Có người mới phát tâm cũng có thể tin Bát nhã ba la mật sâu thẳm. Nay Phật nói người phát tâm lâu nên có thể tin, vì vậy Tu bồ đề hỏi thế nào là phát tâm lâu?

Phật dạy: Nếu Bồ tát biết tướng Bát nhã ba la mật rõ ràng, không phân biệt tất cả pháp, nghĩa là không phân biệt sắc bốn đại, hoặc sắc do bốn đại tạo ra.

Không phân biệt sắc tướng là không phân biệt sắc là có thể thấy, tiếng là có thể nghe. Sắc ấy hoặc tốt hoặc xấu, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc thường hoặc vô thường, hoặc khổ hoặc vui v.v...; Không phân biệt sắc tánh là không thấy sắc pháp thường; tức là không thấy đất có tánh cứng v.v...

* Lại nữa, thật tánh của sắc gọi là pháp tánh. Vì rốt ráo không. Bồ tát không phân biệt pháp tánh, vì pháp tánh là bất hoại. Cho đến trí nhất thiết chủng cũng như vậy.

Hỏi: Tướng đất là cứng, cố sao nói tánh?

Đáp: Tướng ấy tích tập thành tánh. Thí như người giận dữ, ngày ngày tập quen mãi thời thành tánh dữ. Hoặc tánh và tướng khác nhau, như thấy khói biết lửa, khói là tướng lửa, chứ chẳng phải lửa. Hoặc tướng và tánh chẳng khác nhau, như nóng là tướng lửa, cũng là tánh lửa. Trong đây Phật nói nhân duyên: Các pháp sắc v.v...chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể nghĩ bàn tức là rốt ráo không, thật tướng các pháp thường thanh tịnh. Tu bồ đề, tuy Bồ tát trải ngày tháng năm không lâu, song tu được như vậy, nên gọi là tu lâu.

Tu bồ đề nghe Bát nhã ba la mật còn được lợi ích sâu xa, nên bạch Phật rằng: Bát nhã ba la mật rất sâu vì sắc v.v...rất sâu. Tướng sắc v.v...rất sâu như trước đã nói.

Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật là nơi tích tụ trân bảo; tích tụ trân bảo đó là quả Tu đà hoàn, vì hay diệt trừ ba ác độc, ba kiết, cho đến chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, hay diệt trừ tất cả phiền não và tập khí, hay đầy đủ tất cả ước nguyện. Các quả vị ấy nương các thiện cho đến trí nhất thiết chủng, nhân và quả hợp lại, nói gọi là trân bảo tích tụ.

Bát nhã ba la mật ấy là nơi tích tụ thanh tịnh, vì các pháp sắc v.v...thanh tịnh. Đối với sắc pháp v.v...chánh hạnh không tà, gọi là thanh tịnh, không có các tội lỗi, cho đến chẳng chấp trước rốt ráo không, cũng chẳng chấp trước, chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là thanh tịnh tích tụ.

KINH: Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, rất quái lạ! Khi nói Bát nhã ba la mật thì thường có chướng nạn.

Phật dạy: Như vậy! Như vậy! Tu bồ đề! Bát nhã ba la mật sâu thẳm ấy thường có chướng nạn. Vì lẽ ấy thiện nam tử thiện nữ nhân nếu khi muốn chép Bát nhã ba la mật, hãy nên chép mau; nếu khi đọc tụng, tư duy, thuyết giảng, nhớ nghĩ, tu hành cũng nên tu hành mau, vì sao? Vì không muốn để cho các nạn khởi lên trong khi chép, đọc tụng, tư duy, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, tu hành Bát nhã ba la mật sâu thẳm ấy.

Thiện nam tử thiện nữ nhân, nếu một tháng chép thành hãy nên siêng chép, hoặc hai tháng, ba tháng, bốn tháng, năm tháng, sáu tháng, bảy tháng; Hoặc một năm mới chép thành cũng nên siêng chép. Nếu đọc tụng, tư duy, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, tu hành, hoặc một tháng được thành tựu, cho đến một năm được thành tựu, hãy nên siêng năng thành tựu, vì sao? Vì đối với trần bảo ấy có nhiều chướng nạn khởi lên.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn! Đối với Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy, ác ma ưa làm chướng nạn không để cho chép, không để cho đọc tụng, suy nghĩ thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, tu hành.

Phật bảo Tu bồ đề, ác ma tuy muốn làm chướng nạn Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy, không để cho chép, đọc tụng, suy nghĩ, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, tu hành; cũng không thể phá hoại Bồ tát ma ha tát chép Bát nhã ba la mật cho đến tu hành.

Bấy giờ Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! do lực của ai nên ác ma không thể làm chướng nạn Bồ tát ma ha tát chép Bát nhã ba la mật thậm thâm cho đến tu hành?

Phật dạy: Do lực của Phật nên ác ma không thể chướng nạn Bồ tát ma ha tát chép Bát nhã ba la mật thậm thâm cho đến tu hành. Xá lợi phất cũng là do lực của chư Phật hiện tại trong mười phương thế giới, ủng hộ niệm tưởng Bồ tát ấy nên làm cho ác ma không thể lưu nạn Bồ tát ma ha tát, khiến không chép thành được Bát nhã ba la mật cho đến tu hành, vì sao? Vì trong mười phương thế giới, vô lượng vô biên vô số chư Phật hiện tại ủng hộ niệm tưởng Bồ tát ấy chép Bát nhã ba la mật thậm thâm cho đến tu hành. Pháp nhĩ như vậy, không thể làm chướng nạn.

Xá lợi phất, thiện nam tử thiện nữ nhân, nên nghĩ rằng: Ta chép được Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy cho đến tu hành, đều là nhờ lực của mười phương chư Phật.

Xá lợi phất thưa: Bạch đức Thế Tôn, nếu có thiện nam tử thiện nữ nhân chép Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy, cho đến tu hành, đều là nhờ lực của Phật. Nên biết người ấy được chư Phật ủng hộ.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Xá lợi phất nên biết nếu có thiện nam tử thiện nữ nhân chép được Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy cho đến tu hành đều là nhờ lực của Phật, nên biết cũng là được chư Phật ủng hộ.

Xá lợi phất thưa: Bạch đức Thế Tôn, vô lượng vô biên vô số chư Phật hiện tại trong mười phương, đều biết đều lấy Phật nhãn thấy thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, khi chép Bát nhã ba la mật thậm thâm cho đến tu hành.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Vô lượng vô biên vô số chư Phật hiện tại trong mười phương đều biết, đều lấy Phật nhãn thấy khi thiện nam tử thiện nữ nhân ấy chép Bát nhã ba la mật thậm thâm cho đến tu hành.

Xá lợi phất, trong đây thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo, nếu chép Bát nhã ba la mật thậm thâm và thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như nói, nên biết người ấy đã gần Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không lâu.

Xá lợi phất, thiện nam tử thiện nữ nhân chép Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy và thọ trì, đọc tụng cho đến nghĩ đúng, người ấy đối với Bát nhã ba la mật, tin hiểu nhiều, cũng cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán Bát nhã ba la mật, và cúng dường hương hoa, anh lạc cho đến phan lọng.

Xá lợi phất, chư Phật đều biết, đều lấy Phật nhãn thấy thiện nam tử thiện nữ nhân ấy. Thiện nam tử thiện nữ nhân ấy nhờ công đức cúng dường, sẽ được lợi ích lớn, quả báo lớn.

Xá lợi phất, thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, do nhân duyên công đức cúng dường ấy nên trọn không bị đọa vào đường ác cho đến khi được địa vị bất thối chuyển, trọn không xa lìa chư Phật. Xá lợi phất, thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, do nhân duyên của thiện căn nên cho đến khi được địa vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, trọn không xa lìa sáu ba la mật, trọn không xa lìa nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, trọn không xa lìa bốn niệm xứ, cho đến tám Thánh đạo phần, trọn không xa lìa mười lực cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

LUẬN: Bấy giờ Tu bồ đề nghĩ rằng: Bát nhã ba la mật ấy là nơi trân bảo tích tụ, hay làm thoả mãn ước nguyện của hết thảy chúng sanh, đó là các cái vui đời nay, vui Niết bàn, cái vui Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Người ngu si mà lại muốn phá hoại Bát nhã ba la mật thanh tịnh tích tụ, như ngọc báu Như ý không có tỳ vết, như hư không, không có bụi nhơ. Bát nhã ba la mật là thanh tịnh tích tụ rất ráo mà người kia tự khởi lên tà kiến muốn làm chướng nạn phá hoại, thí như người mắt lòa, thấy trân bảo đẹp cho là bất tịnh, mới nghĩ như vậy.

Chướng nạn là nhân duyên về những việc ma phá hoại Bát nhã ba la mật. Phật ẩn khả lời Tu bồ đề nói; nếu thiện nam tử thiện nữ nhân muốn chép Bát nhã ba la mật, hãy chép cho mau, cho đến nhớ nghĩ đúng, khi tu hành đúng như lời nói, cũng hãy tu hành mau. Lý do phải cho mau vì pháp hữu vi không thể tin, vì có sự chướng nạn khởi lên. Bộ loại kinh quyển Bát nhã ba la mật có nhiều có ít, có thượng trung hạ, như Quang tán Bát nhã, Phóng quang Bát nhã, Đạo hành Bát nhã. Có người viết chép, viết mau viết chậm, có người nhất tâm siêng viết, có người giải đãi không tinh cần, mạng người vô thường, là pháp hữu vi không thể tin.

Đức Phật Thích ca sanh ra giữa đời ác trực, có nhiều chướng nạn, thế nên nói nếu có thể chép một tháng xong, hãy siêng chép cho xong, chớ bỏ giữa chừng, vì sợ có chướng nạn, cho đến phải chép một năm cũng vậy. Giống như chép, cho đến tu hành cũng phải cho mau. Mau chậm tùy theo người căn lợi鈍.

Trong đây Phật lại nói nhân duyên: Thế gian vì trần bảo nên sinh nhiều giặc cướp, Bát nhã là trân bảo lớn nên có nhiều chướng nạn. Chướng nạn là như tật bệnh, đói khát v.v...song vì ma sự lớn nên nói ma sự chướng nạn. Hoặc ma hoặc ma dân, ác quỷ, gây nhân duyên ác, xâm nhập thân người, nhiễu loạn tâm người. Phá người chép Bát nhã, hoặc khiến người chép mệt mỏi, hoặc xúi việc nước nổi lên, hoặc người chép không ai cúng dường giúp đỡ; những việc như vậy.

Khi đọc tụng thời thầy trò không hòa hợp; khi thuyết giảng ở giữa đại chúng, hoặc có người đến kể tội lỗi của pháp sư, hoặc nói pháp sư không thể tu hành như lời nói, đâu cần nghe theo. Hoặc nói tuy pháp sư giữ giới mà lại鈍 căn, không hiểu nghĩa sâu, nếu nghe pháp sư ấy nói trọn không ích gì. Hoặc nói Bát nhã ba la mật là không, không có gì của chính nó, diệt hết thảy pháp, không có chỗ để tu hành, thí như người trần truồng mà lại tự nói ta mặc áo trời. Co các chướng nạn như vậy, làm cho không thể thuyết giảng.

Không nhớ nghĩ đúng là ma hiện làm thân đẹp, hoặc hiện làm thiện tri thức, hoặc hiện hình vị Sa môn đáng tin kính, để nói Bát nhã ba la mật là không, không có gì của chính nó, tuy có danh từ tội phước mà không có đạo lý.

Hoặc nói Bát nhã ba la mật không, tức có thể chứng Niết bàn. Những việc như vậy, là việc phá hoại sự nhớ nghĩ đúng, tu hành Phật đạo.

Bồ tát mới phát tâm, nghe việc ấy, tâm rất kinh sợ: Chúng ta mang thân sinh tử, mà là chủ cõi Dục, oai thế rất lớn, ta làm sao tu Bát nhã ba la mật để được đạo Vô thượng? Vì thế Phật nói ác ma tuy muốn chướng nạn, cũng không thể phá hoại, vì sao? Vì nhân duyên lớn thường phá được tiểu nhân duyên, như người lìa dục thường hơn người tham dục, người từ bi thường hơn người sân nhuế, người trí thường hơn người vô trí. Bát nhã ba la mật là chơn trí tuệ, oai lực rất lớn, còn ma sợ hù dọa. Bồ tát tuy chưa được đầy đủ Bát nhã ba la mật, song được khí phần của Bát nhã nên ma không thể phá. Vì nhân duyên việc ấy, nên Xá lợi phất bạch Phật, do sức ai nên ma không thể phá?

Phật đáp: Do sức Phật. Như giữa hạng người ác thì ma lớn, giữa hạng người thiện thì Phật lớn, giữa hạng người trời buộc, thì ma lớn, giữa hạng người giải thoát thì Phật lớn; giữa hạng người chướng nạn thì ma lớn, giữa hạng người thông đạt thì Phật lớn.

Trước đây nói sức Phật là chỉ đức Phật Thích ca Văn, sau nói sức Phật là chỉ chư Phật hiện tại trong mười phương, như Phật A súc, A di đà v.v...Giống như giặc ác có các ác khác tương trợ, phép của chư Phật cũng như vậy. Thường vì hết thảy chúng sanh, nên hễ có người phát tâm thì liền ủng hộ, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật là mẹ của chư Phật mười phương, hay bị người muốn trở hoại, không thể không ủng hộ. Vì sức của các chướng nạn lớn, nên những người chép, đọc, nhớ nghĩ đúng được là đều nhờ sức Phật mười phương thủ hộ.

Xá lợi phất nói: Nếu có người viết chép, thọ trì cho đến tu hành, đều được chư Phật ủng hộ. Phật ẩn khả lời ấy.

Xá lợi phất lại thưa: Bạch đức Thế Tôn! Các thiện nam tử thiện nữ nhân viết chép thọ trì v.v...chư Phật hiện tại trong mười phương đều lấy Phật nhãn thấy biết nhớ nghĩ ư? Phật ẩn khả nói như vậy, trước ác ma đến phá hoại, Phật và mười phương thủ hộ, không cho trở hoại. Nay lấy Phật nhãn thấy thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, biết người ấy khó có công đức, chưa phá lưới ma mà có thể tu hành Bát nhã ba la mật là việc lớn, nên mười phương Phật lấy Phật nhãn thấy biết nhớ nghĩ người ấy.

Hỏi: Lấy Thiên nhãn thấy hay lấy Phật nhãn thấy? Nếu lấy Thiên nhãn thấy, có sao trong đây nói Phật nhãn? Nếu lấy Phật nhãn, thì chúng sanh sợ hãi tại sao lấy Phật nhãn thấy?

Thiên nhãn có hai loại: 1. Nhiếp vào Phật nhãn. 2. Không nhiếp. Loại không nhiếp vào Phật nhãn thì thấy chúng sanh hiện tại, vì có hạn lượng. Loại nhiếp vào Phật nhãn thời thấy chúng sanh ba đời không có hạn lượng. Pháp nhãn nhiếp vào Phật nhãn, chỉ thấy các pháp không thấy chúng sanh; tuệ nhãn nhiếp vào Phật nhãn, không thấy pháp, chỉ thấy rốt ráo không.

Hỏi: Thiên nhãn nhiếp vào Phật nhãn là thật hay hư vọng? Nếu hư vọng, Phật không nên lấy cái hư vọng để thấy; nếu thật, chúng sanh không, chúng sanh hiện tại còn không thật, hưởng gì chúng sanh vị lai, quá khứ?

Đáp: Thiên nhãn nhiếp vào Phật nhãn đều là thật. Chúng sanh đối với Niết bàn cho là hư vọng, chẳng phải đối với cái thế giới trông thấy cho là hư vọng. Nếu người nào đối với chúng sanh thủ lấy định tướng, thì nói là hư vọng, chẳng phải vì Thế đế nên nói hư vọng. Vì thế, thiên nhãn nhiếp vào Phật nhãn, thì thấy chúng sanh.

Hỏi: Nếu như vậy, cứ sao không lấy tuệ nhãn nhiếp vào Phật nhãn để thấy chúng sanh?

Đáp: Tuệ nhãn mãnh lợi vô tướng, nên tuệ nhãn thường tương ứng với không, vô tướng, vô tác, không nhằm để thấy chúng sanh, vì sao? Vì năm uẩn hòa hợp giả gọi là chúng sanh. Thí như đối với tiểu nhi, có thể lấy gậy nhỏ đánh, không thể đánh gậy to. Trong đây tán thán Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật là nói theo Thế đế chứ không phải nói theo Đ? nhất nghĩa.

Hỏi: Pháp đời vị lai chưa có, nghĩ còn biết khó, hưởng gì mắt thấy?

Đáp: Như pháp quá khứ, tuy đã mất không có gì mà do niệm lực tâm số pháp, nên có thể nhớ việc quá khứ, suốt cả đời trước. Thánh nhân cũng như vậy, có sức thánh trí, tuy pháp chưa sanh khởi mà có thể biết có thể thấy.

* Lại nữa, ở trong Bát nhã thì không phân biệt ba đời, vị lai, quá khứ, hiện tại không khác. Nếu thấy quá khứ, hiện tại thì vị lai cũng có thể thấy; nếu không thấy quá khứ, vị lai thì cũng không thể thấy hiện tại.

Hỏi: Chúng sanh đời mạt pháp ở phương bắc, lậu kiết chưa hết, là người tội ác, cứ sao Phật thấy, biết, niệm nghĩ?

Đáp: Tướng trạng đại bi của Phật là thương yêu thấu xương tủy. Bồ tát ấy có thể phát tâm Vô thượng đạo vì chúng sanh, nên Phật xem pháp ấy cuối cùng sẽ hưng thịnh, sau khi Ta Niết bàn, người ấy sẽ tá trợ Phật pháp, vì thế nên Ta nghĩ, biết đến.

* Lại nữa, người cuối cùng ở phương bắc, sanh ở biên địa đời xấu ác, ba độc xí thịnh, trong kiếp đao binh, hiền thánh rất ít, người ấy không biết được nhân duyên tội phước, chỉ nghe theo người, hoặc đọc kinh, bèn hay tín vui cúng dường, mà mau gần đến Vô thượng đạo không lâu, việc ấy là khó, còn nếu gặp Phật ở đời, được địa vị bất thối mà tin hiểu tu hành Bát nhã ba la mật, không phải là khó.

Có vô lượng các thứ nhân duyên như vậy, nên Phật có thể thấy, nhớ nghĩ, biết: Người ấy có tâm tin hiểu lớn nên có thể cúng dường Bát nhã ba la mật. Cúng dường đủ hoa hương v.v...như trước đã nói. Do cúng dường nên được quả báo lớn, cũng như người hủy báng bị khổ não lớn. Quả báo lớn là Tu đà hoàn trọn không bị đọa ba ác đạo. Bồ tát ấy nhất tâm tin hiểu, cúng dường Bát nhã ba la mật, cũng như vậy, do ái niệm chư Phật thường tu niệm Phật tam muội, nên trọn không rời chư Phật, cho đến khi đạt địa vị bất thối. Vì giáo hóa chúng sanh mà rời chư Phật, không có lỗi, cũng như trẻ con không rời mẹ nó vì sợ sa vào tai nạn. Vì thường ái niệm sâu xa thiện pháp nên cho đến khi chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, trọn không xa lìa sáu ba la mật.

Được đại quả báo đời nay đời sau như thế.

KINH: Xá lợi phất, Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, sau khi Phật Niết bàn, sẽ truyền đến phương nam, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di ở đó, sẽ chép Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, sẽ thọ trì, đọc tụng, tư duy, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, và tu hành. Do nhân duyên của thiện căn ấy, nên trọn không rơi vào ác đạo, hưởng cái vui cõi trời cõi người, tăng ích sáu ba la mật, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán chư Phật, tạm dùng Thanh văn, Bích chi Phật, Phật thừa mà đắc Niết bàn.

Xá lợi phất, Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, từ phương nam sẽ truyền đến phương tây sở tại, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di ở đó sẽ chép Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, sẽ thọ trì, đọc tụng, tư duy, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, tu hành. Do nhân duyên của thiện căn ấy nên trọn không sa vào ác đạo, mà hưởng thọ cái vui cõi trời cõi người, tăng ích sáu ba la mật, cúng dường cung kính, tôn trọng, tán thán chư Phật, tạm lấy Thanh văn, Bích chi Phật, Phật thừa mà được Niết bàn.

Xá lợi phất, Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, từ phương tây sẽ truyền đến chỗ sở tại phương bắc, ở đó Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, sẽ chép Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, sẽ thọ trì, đọc tụng, tư duy, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, tu hành. Do nhân duyên của thiện căn ấy nên trọn không sa vào ác đạo, mà hưởng cái vui cõi trời cõi người, tăng ích sáu ba la mật, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán chư Phật, tạm lấy Thanh văn, Bích chi Phật, Phật thừa mà được Niết bàn.

Xá lợi phất, Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, khi ấy phương bắc sẽ lấy làm Phật sự, vì sao? Xá lợi phất, Pháp Ta lúc thanh, không có tướng diệt. Xá lợi phất, Ta đã niệm tưởng thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, thọ trì Bát nhã ba la mật cho đến tu hành; Ta cũng niệm tưởng thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, có thể chép Bát nhã ba la mật, tôn trọng, tán thán, cung kính, cúng dường, hương hoa cho đến phan lọng.

Xá lợi phất, thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, do nhân duyên của thiện căn ấy, trọn không sa vào ác đạo, mà hưởng cái vui cõi trời cõi người, tăng ích sáu ba la mật, cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán chư Phật, tạm lấy Thanh văn, Bích chi Phật, Phật thừa mà được Niết bàn, vì sao? Xá lợi phất, vì Ta lấy Phật nhãn xem thấy người ấy, Ta cũng khen ngợi tán thán và vô lượng vô số chư Phật trong mười phương thế giới cũng lấy Phật nhãn xem thấy người ấy, cũng khen ngợi tán thán.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, lúc về sau sẽ lưu hành rộng rãi ở phương bắc ư?

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Xá lợi phất! Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, lúc sau sẽ lưu hành rộng rãi ở phương bắc.

Xá lợi phất, lúc sau ở phương bắc, thiện nam tử thiện nữ nhân, nếu nghe được Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, hoặc chép, thọ trì, đọc tụng, tư duy, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như lời nói. Nên biết thiện nam tử thiện nữ nhân ấy từ lâu đã phát tâm Đại thừa, cúng dường nhiều đức Phật, trồng thiện căn lâu ngày, đi theo cùng thiện tri thức.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Lúc sau ở phương bắc sẽ có bao nhiêu thiện nam tử thiện nữ nhân cầu Phật đạo, chép Bát nhã ba la mật thâm sâu, cho đến tu hành như lời nói?

Phật bảo Xá lợi phất: Lúc sau ở phương bắc tuy có nhiều thiện nam tử thiện nữ nhân cầu Phật đạo, mà ít có người nghe Bát nhã ba la mật ấy chẳng thối, chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng hãi, vì sao? Vì người ấy đã thân cận cúng dường nhiều chư Phật, hỏi han nhiều đức Phật, người ấy chắc chắn được đầy đủ Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, đầy đủ bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung.

Xá lợi phất! Thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, vì căn lành thuần thực nên có thể làm lợi ích nhiều cho chúng sanh, vì Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì sao? Vì Ta nay vì thiện nam tử thiện nữ nhân ấy mà nói pháp tương ứng với

trí nhất thiết chủng; quá khứ chư Phật cũng vì thiện nam tử thiện nữ nhân ấy mà nói pháp tương ứng với trí nhất thiết chủng.

Do nhân duyên ấy, nên người vào đời sau tiếp tục được tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, cũng vì người khác nói pháp Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, thiện nam tử thiện nữ nhân ấy đều nhất tâm hòa hợp, ma hoặc ma dân còn không thể làm phá hoại tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, huống gì người ác chê bai người tu Bát nhã ba la mật mà phá hoại tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề kia được.

Xá lợi phất, các thiện nam tử thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo ấy, nghe nói Bát nhã ba la mật thâm sâu, được pháp hỷ pháp lạc lớn, cũng an lập nhiều người nơi thiện căn, vì Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

LUẬN: Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, sau khi Phật diệt độ, sẽ truyền đến quốc độ phương nam. Phật xuất hiện ở phương đông, nói Bát nhã ba la mật, phá ma và ma dân, ngoại đạo, độ vô lượng chúng sanh, vậy sau ở nơi thành Câu di na kiệt, dưới cây song thọ mà diệt độ. Sau đó Bát nhã ba la mật từ phương đông truyền đến phương nam, như mặt trời mặt trăng, 5 ngôi sao, 28 ngôi sao, thường từ phương đông lần đi đến phương nam, từ phương nam lần đến phương tây, từ phương tây lần đến phương bắc, vòng quanh núi Tu di, lại như thường pháp cúng dường đi quanh theo phía hữu, ứng khắp độ người Diêm phù đề. Do nhân duyên ấy nên từ phương đông đến phương nam, từ phương nam đến phương tây.

Như Phật vì tâm vô trước nên không định ở một chỗ; Bát nhã ba la mật cũng như vậy, không định ở một chỗ. Từ phương tây đến phương bắc, chúng sanh hai phương này ưa cúng dường viết chép, đọc tụng, cho đến tu hành, hương hoa cho đến phan lọng; được quả báo lớn như trong kinh nói. Sau đó triển chuyển đến phương bắc, quả báo có được nhờ sự cúng dường ở đây, như trên đã nói.

Xá lợi phất, Bát nhã ba la mật sẽ làm Phật sự ở phương bắc. Trong đây nói nhân duyên. Lúc Phật ở đời, hay dứt các nghi hoặc, nên Phật pháp hưng thịnh, không sợ pháp diệt. Sau Phật diệt độ, quá 500 năm, chánh pháp lần diệt, bấy giờ Phật sự dần khó. Khi ấy người lợi căn, tụng đọc, nhớ nghĩ đúng, hoa hương cúng dường, còn người độn căn thì viết chép, hoa hương cúng dường. Hai hạng người này, lâu lâu đều sẽ được độ, nên nói sẽ làm Phật sự.

Phật dạy: Thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, Ta và mười phương chư Phật đều lấy Phật nhãn thấy, nhớ nghĩ, biết và tán thán.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bát nhã thâm sâu ấy lưu hành rộng rãi ở phương bắc ư? Lưu hành rộng rãi là phương bắc của Diêm phù đề rộng lớn. Lại ở phương bắc có núi Tuyết, núi Tuyết lạnh nên cỏ thuốc có khả năng diệt độc, gạo lúa ăn vào, ba độc không thể phát ra mạnh, không thể phát ra mạnh nên chúng sanh mềm mại, năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ đều có thể lực.

Có các nhân duyên như vậy, phương bắc tu hành Bát nhã ba la mật. Người ở đây nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu, viết chép thọ trì, cho đến nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như lời nói: Nên biết người ấy từ lâu phát tâm Đại thừa, cúng dường nhiều Phật, trồng căn lành, cùng đi theo thiện tri thức, thế nên có thể ở đời ác mà viết chép, giữ gìn, tín thọ, cho đến tu hành đúng như lời nói.

Xá lợi phất hỏi: Phương bắc có bao nhiêu người nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu, rồi viết chép, đọc tụng, cho đến tu hành đúng như lời nói?

Phật dạy: Bát nhã thâm sâu ấy khó biết khó làm, tuy có nhiều người phát tâm vô thượng đạo, được gọi là Bồ tát, mà ít có người nghe Bát nhã ba la mật, tâm liền thông đạt, không kinh, không thối mất, tướng trạng của tâm thông đạt không kinh, không sợ, trong đây Phật tự nói: Là người ấy thân cận nhiều đức Phật. Người thân cận chư Phật, ở trong vô lượng đời thường thấy chư Phật, cung kính cúng dường.

Vấn nạn là hỏi thẳng việc kia mà nghi tâm không mở, lại hỏi lại nhiều lần, gọi là nạn. Công đức quả báo người ấy tuy chưa thành, nên biết người ấy đã đầy đủ sáu ba la mật, ba mươi bảy phẩm cho đến mười tám pháp không chung. Phước đức ấy thuần thực làm lợi ích nhiều cho chúng sanh, đó là do Thí ba la mật, Giới ba la mật, nên được sanh vào nhà giàu, tự làm việc bố thí, dạy người bố thí. Do Nhẫn ba la mật, Thiền ba la mật, nên khiến vô lượng chúng sanh xuất gia, thọ giới, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Trong đây Phật nói nhân duyên: Người ấy theo ta và chư Phật quá khứ, nghe pháp Đại thừa tương ứng với trí nhất thiết chủng, thế nên đời sau không mất tâm Bồ đề ấy, cũng giáo hóa người khác, như đốt một ngọn đèn, triển chuyển đều đốt. Người ấy các phiền não đã mỏng, không có xan tham, tật đố, sân nhuế, nên không chê bai nhau, thường nhất tâm, hòa hợp; thế nên ma hoặc ma dân, không thể làm trở hoại. Nếu người có chút ít sai lầm thì ma chớp được chỗ dễ như người bị lỗ gặp chất độc. Ma là chúa cõi Dục còn không thể làm trở hoại, huống gì người ác! Hoặc có người làm ác mà chẳng phải ác, như thánh nhân chưa lìa dục. Thế nên nói người ác chê bai Bát nhã ba la mật, chê bai Bồ tát.

* Lại nữa, các thiện nam tử thiện nữ nhân, vô lượng đời lại đây ưa Phật pháp, đắm sâu thật pháp, tín lực tuệ lực nhiều, nên nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu; có được tâm đại từ bi, nên tùy theo sức chúng sanh, khiến họ vào

Bát nhã ba la mật thâm sâu; hoặc khiến được các nhân duyên của Bát nhã là các thiện căn bồ thí, trì giới v.v...vì Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, nên thiện nam tử thiện nữ nhân ấy cầu đạo vô thượng, dạy người khác khiến sanh các thiện căn phước đức.

KINH: Thiện nam tử thiện nữ nhân ấy ở trước Ta lập thệ nguyện rằng: “Khi ta tu Bồ tát đạo, sẽ độ vô số trăm ngàn vạn ức chúng sanh, khiến phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, chỉ bày, giáo hóa, lợi ích, vui mừng, cho đến khi được thụ ký địa vị bất thối”. Ta biết tâm người ấy và cũng tùy hỷ.

Thiện nam tử thiện nữ nhân ấy cũng ở trước chư Phật quá khứ lập thệ nguyện rằng: “Khi ta tu Bồ tát đạo, sẽ độ vô số trăm ngàn vạn ức chúng sanh, khiến phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, chỉ bày, giáo hóa, lợi ích, vui mừng, cho đến khi được thọ ký địa vị bất thối” Chư Phật quá khứ cũng biết tâm người ấy và tùy hỷ.

Xá lợi phất, các thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, vì có tâm lớn, lãnh thọ, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng lớn, cũng có thể bồ thí lớn, có thể bồ thí lớn rồi, trồng căn lành lớn, trồng căn lành lớn rồi, được quả báo lớn. Vì nhiếp hóa chúng sanh nên thọ thân, đối với chúng sanh, có thể bỏ vật sở hữu trong ngoài. Do nhân duyên thiện căn ấy, phát nguyện muốn sanh đến thế giới tha phương, nơi hiện tại chư Phật đang thuyết Bát nhã ba la mật thâm sâu. Ở trước chư Phật nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy rồi, cũng ở tại đó chỉ bày, giáo hóa, lợi ích, vui mừng cho trăm ngàn vạn ức chúng sanh, khiến phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Hy hữu, bạch Thế Tôn! Phật đối với pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, không có pháp gì không biết, không có pháp nào như tướng nó mà không biết, không có việc làm gì của chúng sanh mà không biết. Nay Phật đều biết chư Phật và Bồ tát, Thanh văn quá khứ, cũng như biết mười phương thế giới và chư Phật, Bồ tát, Thanh văn hiện tại; cũng biết chư Phật và Bồ tát, Thanh văn vị lai. Bạch đức Thế tôn, đời vị lai có thiện nam tử thiện nữ nhân, siêng cầu sáu ba la mật, thọ trì, đọc tụng, cho đến tu hành, sao có người được có người không được ư?

Phật bảo Xá lợi phất: Nếu thiện nam tử thiện nữ nhân, nhất tâm tinh tấn siêng cầu, sẽ được các kinh ứng hợp với sáu ba la mật.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Thiện nam tử thiện nữ nhân, người siêng tu như vậy sẽ được kinh thâm diệu ứng hợp với sáu ba la mật ư?

Phật bảo Xá lợi phất: Thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, sẽ được kinh thâm diệu ứng hợp với sáu ba la mật ấy, vì sao? Vì thiện nam tử thiện nữ nhân vì

Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, nên thuyết pháp cho chúng sanh, chỉ bày, giáo hóa, lợi ích, vui mừng, khiến an trụ trong sáu ba la mật. Do nhân duyên ấy, nên thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, chuyển sanh thân sau, để được kinh thâm diệu ứng hợp với sáu ba la mật. Được rồi tu hành đúng như lời sáu ba la mật dạy, tinh cần không nghỉ, cho đến khi làm nghiêm tịnh Phật độ, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

LUẬN: Phật dạy: Thiện nam tử thiện nữ nhân, đối với trước Ta và trước chư Phật quá khứ, lập thế nguyện rằng: “Ta tu Bồ tát đạo, sẽ khiến vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh, phát tâm vô thượng đạo, chỉ bày, giáo hóa, lợi ích, vui mừng, khiến được thọ ký địa vị bất thối”. Ta và chư Phật quá khứ biết thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, có tâm lớn, có thể làm việc lớn nên tùy hỷ. Thiện nam tử thiện nữ nhân nghe Phật biết tâm mình thời sanh hoan hỷ; tự nhớ quá khứ việc lập thế nguyện, càng thêm tinh tấn.

Tâm lớn là tâm hết thấy chúng sanh đều ưa duyên theo sáu trần: Co ù người làm phước đức hỗn tạp, nghĩa là trong khi làm phước mà tâm sanh nghi ngờ hối tiếc, quả báo của phước đức ấy tuy được giàu sang, không thể hao dụng, cũng không thể cho ai, do tội nghiệp nên các căn ám độn, không biết chọn lựa tốt xấu; còn thiện nam tử ấy khi chưa đắc đạo, do phước đức thanh tịnh nên được ngũ dục thượng diệu, được tùy ý tận dụng, cũng tùy ý cho người khác, hoặc cho người nghèo thiếu, hoặc cúng vào phước điền; nếu gặp được thiện tri thức, nghe Phật pháp, dứt tâm đắm dục, thương xót chúng sanh, vì Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, nên bố thí vật sở hữu trong ngoài, không chút lẫn tiếc; nếu trì giới, khắp làm mười thiện đạo, đầy đủ luật nghi, cộng hành với tâm từ bi; tu các thiện pháp khác cũng như vậy; đem thân tu hành và dẫn dắt người khác tu hành thiện đạo; với nhân duyên phước đức ấy không cầu cái vui ở đời, ở chỗ vua trời, vua người, chỗ giàu sang, song nghe chỗ nào có Phật hiện tại, thời nguyện sanh đến đó; còn Bồ tát biết rõ thật tướng các pháp, nên không muốn sanh đến các nơi đó; nếu vì chúng sanh thì sanh ở trước mười phương Phật, nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu, nghe xong, ở tại đó khai hoá cho vô lượng trăm ngàn chúng sanh, phát tâm vô thượng đạo.

Xá lợi phất không có nhất thiết trí, nghe nói việc hạnh nguyện của Bồ tát ba đời, liền phát tâm hy hữu bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Phật đối với các pháp trong ba đời đều biết, từ như như, pháp tánh, thật tế đều biết, tánh hành nghiệp nhân duyên quả báo của chúng sanh đều biết, chư Phật hiện tại, quá khứ, vị lai trong mười phương, và các đệ tử cùng hành sự của đệ tử trong thế giới đều biết. Nhất thiết trí của Phật có lực rất lớn, không thể nghĩ bàn. Ý của Xá lợi phất cho rằng đồng là người xuất gia, đều cầu Bát nhã ba la mật, cố sao có người được người không được?

Phật đáp: Nếu Bồ tát thường nhất tâm cầu sáu ba la mật, không tiếc thân mạng, người ấy bên trong có tâm tốt, bên ngoài có chư Phật Bồ tát và chư thiên hỗ trợ. Ý Xá lợi phất cho rằng dầu có tinh tấn mà không có Phật ở đời, ma lực lại mạnh, thời Bồ tát ấy làm sao có được kinh thâm diệu Bát nhã ba la mật, thế nên lại hỏi có được kinh tâm diệu tương ứng với sáu ba la mật ư?

Phật dạy: Được.

Trong đây nói nhân duyên có được: Là thiện nam tử thiện nữ nhân, vì đạo vô thượng, nên vì chúng sanh mà thuyết pháp, khai thị, giáo hóa, lợi ích, an vui, khiến an trú sáu ba la mật, mở Phật đạo, do quả báo của nghiệp ấy nên khi chuyển sanh thân khác dễ có được kinh thâm diệu tương ứng với sáu ba la mật. Nếu có được thời nên mau chóng thọ trì, cho đến tu hành đúng như lời nói, tinh tấn không bỏ, đời đời không xa lìa. Dùng quả báo sáu ba la mật, làm nghiêm tịnh Phật độ, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, cho đến chứng đạo vô thượng. Nếu lẩn tiếc pháp, thời thường sanh chỗ biên địa, không có Phật pháp.

46. GIẢI THÍCH: PHẨM MA SỰ THỨ 46.

KINH: Bấy giờ Tuệ mạng Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, thiện nam tử thiện nữ nhân ấy phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, tu sáu ba la mật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, nghiêm tịnh Phật độ, Phật đã tán thán nói công đức họ rồi. Bạch đức Thế Tôn, cơ sao thiện nam tử thiện nữ nhân ấy cầu Phật đạo lại gặp các chướng nạn?

Phật bảo Tu bồ đề; Biện tài vui nói không phát sanh liền, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì biện tài vui nói không phát sanh liền, là ma sự của Bồ tát?

Phật dạy: Có Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật, khó đầy đủ sáu ba la mật, vì nhân duyên ấy nên biện tài vui nói không phát sanh liền, đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, biện tài vui nói vội vã phát khởi, nên biết cũng là ma sự của Bồ tát.

Bạch đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì, biện tài vui nói vội vã phát khởi, lại là ma sự?

Phật dạy: Bồ tát ma ha tát tu Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật mà đắm vào sự ưa vui thuyết pháp vì nhân duyên ấy, nên biết biện tài vui nói vội vàng phát khởi, là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, khi chép kinh Bát nhã ba la mật ấy, mà tâm ngạo mạn vô lễ, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, khi chép kinh Bát nhã ba la mật mà loạn tâm cười giỡn, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, nếu khi chép kinh Bát nhã mà bất kính, khinh cười, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, nếu khi chép kinh Bát nhã mà loạn tâm bất định, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, nếu chép kinh mà mỗi người không hòa hợp, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, thiện nam tử thiện nữ nhân nghĩ rằng: Ta không được ý vị trong kinh Bát nhã liền bỏ đi, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, khi thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng, hoặc nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật mà tâm ngạo mạn vô lễ, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, nếu trong khi thọ trì, thân cận, nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, mà lại cười nhau cười đùa, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, nếu trong khi thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng và tu hành kinh Bát nhã ba la mật, mà khinh miệt cùng nhau, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Nếu khi thọ trì, đọc tụng cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, mà tâm tán loạn, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Nếu trong khi thọ trì, đọc tụng cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, mà tâm không hòa hợp, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Thế Tôn nói thiện nam tử thiện nữ nhĩ nghĩ rằng: Ta không được ý vị trong kinh liền bỏ đi, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Bạch đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì Bồ tát không được ý vị trong kinh liền bỏ đi?

Phật dạy: Bồ tát ma ha tát ấy, đời trước tu hành Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật không được bao lâu, nên người ấy khi nghe nói Bát nhã ba la mật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, suy nghĩ và nói rằng: Ta đối với Bát nhã ba la mật, không ghi nhớ, tâm không thanh tịnh, bèn từ chỗ ngồi đứng dậy bỏ đi, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì, không được thọ ký, khi nghe nói Bát nhã ba la mật thâm sâu, bèn từ chỗ ngồi đứng dậy bỏ đi?

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát chưa vào trong pháp vị, nên chư Phật không thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề cho.

* Lại nữa, Tu bồ đề, khi nghe nói Bát nhã ba la mật, Bồ tát nghĩ rằng: Ta không có danh tự trong đây, tâm không thanh tịnh, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Phật dạy: Bồ tát chưa được thọ ký, chư Phật không nói đến danh tự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát ấy nghĩ rằng: Trong Bát nhã ba la mật, không có danh tự nơi sanh của ta, hoặc xóm làng, thành ấp, người ấy không muốn nghe Bát nhã ba la mật, bèn từ trong hội chúng đứng dậy bỏ đi. Người ấy như từ khi khởi niệm, mỗi niệm trừ một kiếp, mới phải lại siêng tinh tấn, cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

LUẬN: Tất cả pháp hữu vi, đều có thêm lên. Thêm lên là trái ngược nhau; trái nhau tức là giặc oán của nhau. Như sức nước được thêm lên thời diệt tắt lửa, sức lửa được thêm lên thời làm tiêu mất nước; cho đến cỏ cây đều có sự hại nhau, huống gì chúng sanh. Bồ tát ma ha tát có tâm đại từ bi, tuy không gây oán với chúng sanh, mà chúng sanh lại gây oán với Bồ tát, vì thân Bồ tát là pháp hữu vi, nên có thể làm cho chướng nạn. Ở trên Phật nói công đức Bồ tát, đó là được chư Phật, Bồ tát, chư thiên hộ trì, mà chưa nói đến tướng giặc oán, vì Phật thương xót, nên trước tuy đã lược nói, mà nay Tu bồ đề thỉnh Phật nói rộng việc chướng nạn. Tuy Phật tâm bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, hết thảy pháp, song vì Bồ tát có thể làm lợi ích lớn cho thế

gian, nên Phật nói tướng các việc chướng nạn, tốt xấu, lợi hại; là đạo, là chẳng phải đạo. Phật không khiến người tu hành hủy hoại người gây chướng nạn, chỉ khiến giác tri, không theo việc ấy.

Sao gọi là giặc oán? Lược nói: Hoặc chúng sanh, hoặc phi chúng sanh có thể làm trở ngại tâm vô thượng đạo của Bồ tát, đều gọi là giặc oán. Phi chúng sanh là tật bệnh, đói khát, lạnh nóng, áp bức truy lạc, v.v...chúng sanh là Ma và Ma dân, quỷ dữ, người tà kiến nghi ngờ không tin, người dứt thiện căn, người định kiến có sở đắc, người quyết định phân biệt các pháp, người đắm sâu cái vui thế gian, giặc oán, việc quan, sự tử, hổ lang, thú dữ, trùng độc v.v...

Giặc chúng sanh có hai thứ: Hoặc trong hoặc ngoài. Trong là từ trong tâm sanh, lo sầu không được pháp vị, sanh tà kiến, nghi ngờ, hối tiếc, không tin. Ngoài là như trên nói. Các nạn sự như vậy, Phật gọi chung là ma.

Ma có bốn thứ: Ma phiền não, Ma ngũ ấm, Ma chết, Ma trời.

Ma phiền não là 108 phiền não, phân biệt rộng có 84. 000 phiền não.

Ma ngũ ấm là do nhân duyên phiền não và nghiệp hòa hợp có được thân này. Bốn đại và bốn đại tạo sắc (sắc, hương, vị, xúc) và nhĩ căn v.v...gọi là sắc uẩn; 108 phiền não các thọ hòa hợp, gọi là thọ uẩn; các tướng nhỏ lớn, vô lượng, vô sở hữu, phân biệt hòa hợp, gọi là tướng uẩn. Do tâm phân biệt tốt xấu phát sanh, tâm khởi lên tham dục, sân nhuế, pháp tương ứng, pháp không tương ứng với tâm, gọi là hành uẩn; sáu căn trần hòa hợp sanh sáu thức, sáu thức ấy phân biệt hòa hợp thành vô lượng vô biên tâm, gọi là thức uẩn.

Ma chết là do vô thường nên phá sự tương tục của mạng sống của thân ngũ uẩn, lìa hết ba pháp là thọ, noãn, thức, nên gọi là Ma chết.

Ma trời là chủ cõi Dục, đắm sâu cái vui thế gian, vì có sở đắc, nên sanh tà kiến, ganh ghét tất cả thánh hiền, Niết bàn, đạo pháp. Ấy gọi là Ma trời.

Ma Trung Hoa dịch là hay cướp mạng. Chỉ Ma chết mới thật sự cướp mạng, các ma kia cũng làm nhân duyên cướp thân mạng, và cũng cướp mạng sống trí tuệ, thế nên gọi nó là kẻ giết.

Hỏi: Một Ma năm ấm đã gồm ba thứ ma, có gì nói riêng ra bốn?

Đáp: Thật một là Ma, nhưng vì phân biệt nghĩa nó nên có bốn. Ma phiền não là do người ta tham dục, sân nhuế, nên chết và có thể làm nhân duyên cướp mạng sống. Nó là nhân duyên gần cướp mạng sống, nên nói riêng.

Ma trời do nghiệp phước đức hỗn tạp nên được thể lực lớn, do tà kiến nên có thể cướp mạng sống trí tuệ, cũng làm nhân duyên cho sự chết, thế nên nói riêng.

Ma trời do nghiệp phước đức hỗn tạp nên được thể lực lớn, do tà kiến nên có thể cướp mạng sống trí tuệ, cũng làm nhân duyên cho sự chết, thế nên nói riêng.

Sức của vô thường chết lớn, không một ai tránh khỏi, rất đáng sợ đáng chán, thế nên nói riêng ma chết.

Hỏi: Vì sao Ma làm não loạn người tu?

Đáp: Trước đã nói rộng. Trong phẩm này đều có nói nghĩa bốn thứ Ma, chỉ tùy chỗ mà nói.

* Lại nữa, ba Ma không rời nhau, nêu có năm uẩn thời có phiền não, có phiền não thời thiên ma được chỗ dễ để phá; năm uẩn và phiền não hòa hợp nên có thiên Ma. Thế nên Tu bồ đề hỏi Phật: Trên đã tán thán công đức Bồ tát, có sao nay nói Bồ tát có Ma sự khởi lên? Phật đáp: Biện tài vui nói không sanh khởi liền, ấy là Ma sự. Nếu Bồ tát thương xót chúng sanh, lên tòa cao thuyết pháp, mà Biện tài vui nói không sanh khởi, thời thính giả ưu sầu nói rằng: Chúng ta cố đi đến nghe mà pháp sư không nói; hoặc nghĩ rằng pháp sư sợ sệt cho nên không thể nói; hoặc bảo pháp sư không biết cho nên không thể nói; hoặc tự nghĩ mình tội lỗi rất nặng nên không nói; hoặc bảo vì không được cúng dường nên không chịu nói; hoặc bảo vì khinh hèn chúng ta nên không nói; hoặc vì quen ưa vui nên không nói. Do các nhân duyên như vậy, làm cho tâm thính giả bại hoại; vì không vui nên gọi là Ma sự.

* Lại nữa, Bồ tát vì thương xót chúng sanh, đi đến muốn thuyết pháp, thính giả muốn nghe, tâm pháp sư muốn nói, mà miệng không nói được, thấy rõ ràng là Ma sự, như ma xâm nhập tâm A nan, Phật hỏi ba lần, mà ba lần không đáp, lâu mới đáp.

Trong đây Tu bồ đề thưa Thế Tôn: Vì sao biện tài không sanh khởi liền?

Phật đáp: Bồ tát khi tu sáu ba la mật, khó đầy đủ sáu ba la mật, vì sao? Vì người ấy do nhân duyên đời trước độn căn, biếng nhác, ma được chỗ dễ; không nhất tâm tu sáu ba la mật, nên biện tài vui nói không sanh khởi liền.

Hỏi: Như biện tài vui nói không sanh khởi liền ấy là Ma sự, nay biện tài vui nói vụt sanh khởi có gì lại là Ma sự?

Đáp: Ấy là vì pháp sư ái pháp, đắm pháp, cầu thanh danh, nên tự phóng túng vui nói, không có nghĩa lý, như ngựa lung khó ngăn, lại như nước lớn mênh mông, hỗn tạp mọi đồ nhơ. Thế nên trong đây Phật tự nói: Bồ tát tu sáu ba la mật mà ưa đắm thuyết pháp, ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Bát nhã ba la mật vì phá tâm kiêu mạn nên xuất hiện, mà người chép kinh này lại sanh tâm chấp ngã, kiêu mạn, tâm kiêu mạn nên thân cũng tự cao, nghĩa là ngạo mạn vô lễ, khi chép kinh Bát nhã ba la mật dùng tâm khinh mạn, tâm sân nhuế, giỡn cười bất kính.

* Lại nữa, đối với Bát nhã ba la mật nếu nhất tâm, nhiếp tâm còn khó được, huống gì đem tâm tán loạn mà chép. Khi chép theo miệng người truyền trao, hoặc chép theo kinh quyển, nếu nhất tâm hòa hợp thời được. Nếu người truyền không trao cho, như vậy là không hòa hợp.

* Lại nữa, khi xem Bát nhã ba la mật, phẩm nào cũng nói không, không có điều gì đáng vui, liền nghĩ rằng: Ta đối với kinh này không được ý vị, bèn bỏ đi. Bát nhã ba la mật là căn bản của tất cả điều vui, người ấy không được ý vị, ấy là Ma sự.

* Lại nữa, khi thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, mà ngạo mạn vô lễ, hiện tướng cười cợt, tâm tán loạn, không hòa hợp, như trên nói.

Cùng nhau khinh miệt là khi theo người lãnh thọ, nhớ nghĩ đúng, mới có việc thầy trò khinh dễ nhau; còn khi chép kinh, chỉ có bỏ đi, không khinh dễ nhau, thế nên không có khinh miệt.

Hỏi: Đối việc trên, cứ sao chỉ hỏi không được ý vị trong kinh, mà không hỏi việc khác?

Đáp: Bát nhã ba la mật, được thánh nhân nói ra, khác với phàm phu nói, thế nên người phàm phu không được ý vị. Ý Tu bồ đề là Bát nhã ba la mật là tích tụ trân bảo thanh tịnh, hay làm lợi chúng sanh, không có tội lỗi, cứ sao người ấy không được ý vị?

Phật đáp: Vì người ấy đời trước tu sáu ba la mật không lâu, vì năm căn tín, tấn v.v...mỏng, nên không thể tin pháp không, vô tướng, vô tác, không nơi nương tựa. Tâm tán loạn khởi lên nói rằng: Phật là bậc Nhất thiết trí, cứ sao không thọ ký cho ta, liền bỏ đi. Các điều khác dễ hiểu, nên không nói.

Tu bồ đề hỏi: Nếu như vậy, cứ sao không thọ ký cho tôi? Phật là bậc đại bi nên thương xót, niệm tưởng, phòng hộ tâm kia khỏi bị đọa ác. Phật dạy: Người chưa vào ngôi pháp, chư Phật không thọ ký, vì sao? Vì chư Phật tuy biết hết việc lâu xa của chúng sanh, nhưng vì hàng tiên nhân đủ 5 thần thông và chư thiên, thấy người chưa có nhân duyên của hành nghiệp thiện đáng được thọ ký mà nếu Phật thọ ký, thời sẽ khinh Phật mà không tin: “Không có đủ nhân duyên cứ sao thọ ký cho?”; thế nên người vào ngôi pháp mới được thọ ký. Danh tự và xóm làng người ấy, cũng như vậy. Người ấy từ tòa đứng dậy bỏ đi, tùy kia khởi niệm nhiều ít, mỗi niệm trừ một kiếp, khi trả hết tội, trở lại làm thân người mới sẽ trở lại tu bấy nhiêu kiếp bằng kiếp trả tội.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát học các kinh khác bỏ Bát nhã ba la mật, thời trọn không thể đạt được trí Nhất thiết chủng. Thiện nam tử thiện nữ nhân ấy bỏ gốc, vin lấy cành lá, cũng nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức thế Tôn, những kinh khác là những kinh gì, mà thiện nam tử thiện nữ nhân học không thể đạt đến trí Nhất thiết chủng?

Phật dạy: Ấy là kinh mà hàng Thanh văn cần học; đó là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám Thánh đạo phần; ba cửa giải thoát là không, vô tướng, vô tác. Thiện nam tử thiện nữ nhân ở trong đó chứng được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm và quả A la hán. Ấy là sở hành của Thanh văn, không thể đạt đến trí Nhất thiết chủng.

Như vậy là thiện nam tử, thiện nữ nhân bỏ Bát nhã ba la mật mà thân cận các kinh khác ấy, vì sao? Tu bồ đề từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh các Bồ tát ma ha tát, thành tựu pháp thế gian, xuất thế gian.

Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát học Bát nhã ba la mật, cũng học pháp thế gian, xuất thế gian. Tu bồ đề, ví như chó không theo chủ kiếm ăn, mà lại theo người làm việc kiếm ăn. Như vậy, Tu bồ đề, đời vị lai có thiện nam tử, thiện nữ nhân, bỏ gốc Bát nhã ba la mật thâm sâu mà vin lấy cành lá các kinh của hàng Thanh văn, Bích chi Phật hành trì; nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề, thí như có người muốn thấy voi, thấy rồi trở lại đi xem dấu chân nó. Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy sáng suốt chăng?

Tu bồ đề thưa: Không sáng suốt, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Các thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Phật đạo cũng như vậy, đã được nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu rồi bỏ đi, mà thủ lấy kinh cần tu học của hàng Thanh văn, Bích chi Phật. Tu bồ đề, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề, thí như người muốn thấy biển lớn, lại đi tìm nước ở dấu chân trâu, nghĩ rằng: Nước biển lớn có bằng nước này chăng? Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không.

Phật dạy: Đời vị lai có thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Phật đạo cũng như vậy, được nghe Bát nhã ba la mật rồi bỏ đi, mà thủ lấy kinh cần tu học của hàng Thanh văn, Bích chi Phật; nên biết đó cũng là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề, thí như thợ khéo hoặc học trò của thợ khéo nghĩ muốn làm cung điện thù thắng của trời Đế Thích, lại đo cung điện mặt trời mặt trăng. Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không.

Như vậy, Tu bồ đề, đời vị lai có thiện nam tử, thiện nữ nhân phước đức mỏng cầu Phật đạo, đã được nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu rồi bỏ đi, mà tìm trí Nhất thiết chủng trong kinh của hàng Thanh văn, Bích chi Phật tu học. Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không.

Phật dạy: Nên biết đó cũng là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề, thí như có người muốn thấy Chuyển luân Thánh vương, khi thấy mà không biết, sau thấy các tiểu quốc vương, thủ lấy tướng mạo rồi nói rằng: Chuyển luân Thánh vương có khác gì đây? Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không.

Tu bồ đề, đời vị lai có thiện nam tử, thiện nữ nhân phước đức mỏng, cầu Phật đạo, được nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu rồi bỏ đi, mà tìm trí Nhất thiết chủng trong các kinh của hàng Thanh văn, Bích chi Phật cần tu học. Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không.

Phật dạy: Nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề, thí như người đói được đồ ăn trăm vị, bỏ đi rồi trở lại ăn cơm từ thứ lúa 60 ngày. Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không.

Phật dạy: Đời vị lai có thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Phật đạo, được nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu rồi bỏ đi, mà tìm cầu trí Nhất thiết chủng trong các kinh của hàng Thanh văn, Bích chi Phật tu học. Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không.

Phật dạy: nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề, thí như người được ngọc ma ni vô giá, lại đem sánh với ngọc thủy tinh. Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không.

Phật dạy: Đời vị lai có thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Phật đạo đã được nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu rồi bỏ đi, mà tìm cầu trí Nhất thiết chủng trong các kinh của hàng Thanh văn, Bích chi Phật tu học. Người ấy là thông minh chăng?

Tu bồ đề thưa: Không! Nên biết đó cũng là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Phật đạo, khi chép kinh Bát nhã ba la mật thâm sâu, mà ưa nói những điều không như pháp, thì không chép Bát nhã ba la mật thành tựu được. nghĩa là ưa nói sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, pháp: ưa nói trì giới, thiền định, vô sắc định; ưa nói Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; ưa nói bốn niệm xứ cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì cớ sao? Tu bồ đề, vì trong Bát nhã ba la mật không có tướng ưa nói. Tu bồ đề tướng Bát nhã ba la mật là không thể nghĩ bàn, tướng Bát nhã ba la mật là không sinh không diệt, tướng Bát nhã ba la mật là không nhơ không sạch, tướng Bát nhã ba la mật là không loạn không tán, tướng Bát nhã ba la mật là không nói không chỉ, tướng Bát nhã ba la mật là không lời không nghĩa, tướng Bát nhã ba la mật là không gì có được, vì sao? Tu bồ đề, vì trong Bát nhã ba la mật không có tướng các pháp.

Tu bồ đề, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Bồ tát, khi chép kinh Bát nhã ba la mật, vì các pháp ấy làm tán loạn tâm, nên biết đó cũng là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật có thể chép ư?

Phật dạy: Không thể chép, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật không có tự tánh vậy! Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, cho đến trí Nhất thiết chủng không có tự tánh vậy. Nếu tự tánh không có, thì không gọi là tánh. Pháp không có, không thể chép pháp không có.

Tu bồ đề, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo, mà nghĩ rằng: Pháp không có là Bát nhã ba la mật thâm sâu, nên biết đó chính là ma sự của Bồ tát.

Bạch đức Thế Tôn, thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo, dùng văn tự chép Bát nhã ba la mật, mà tự nghĩ rằng: “Ta chép Bát nhã ba la mật”. Vì chấp văn tự là Bát nhã ba la mật, nên biết ấy cũng là ma sự của Bồ tát. Vì sao? Bạch đức Thế Tôn, vì Bát nhã ba la mật không có văn tự; Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật không có văn tự.

Bạch đức thế Tôn, Sắc không có văn tự; thọ, tưởng, hành, thức không có văn tự; cho đến trí Nhất thiết chủng không có văn tự.

Bạch đức thế Tôn, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo, chấp không có văn tự là Bát nhã ba la mật, cho đến chấp không có văn tự là trí Nhất thiết chủng, nên biết ấy cũng là ma sự của Bồ tát. Chấp đọc tụng, thuyết giảng, suy nghĩ đúng, tu hành đúng như lời nói cũng như vậy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Phật đạo, khi chép kinh Bát nhã ba la mật mà khởi tâm nghĩ đến quốc độ, nghĩ đến xóm làng, nghĩ đến thành ấp, nghĩ đến phương hướng, hoặc nghe chê bai thầy mình mà khởi niệm; hoặc nghĩ đến cha mẹ, anh em, chị em, các bà con khác; hoặc nghĩ đến giặc; hoặc nghĩ đến hạng Chiên đà la; hoặc nghĩ đến chúng nữ; nghĩ đến dâm nữ, có các dị niệm như vậy làm chướng ngại, ác ma lại làm tăng thêm niệm ấy, phá hoại việc chép kinh Bát nhã ba la mật, phá hoại việc đọc tụng thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như lời nói. Tu bồ đề, nên biết ấy cũng là ma sự của Bồ tát.

Lại nữa, Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Phật đạo, được danh dự, cung kính, bố thí, cúng dường y phục, ăn uống, giường nằm, thuốc chữa bệnh, các thứ đồ vui, các thiện nam tử, thiện nữ nhân trong khi chép kinh Bát nhã ba la mật hoặc thọ trì, đọc tụng, cho đến nhớ nghĩ đúng mà đắm vào sự thọ dụng, chép kinh Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, không được thành tựu, nên biết ấy cũng là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Phật đạo, khi chép kinh Bát nhã ba la mật cho đến tu hành đúng như lời nói, ác Ma khéo léo đem các kinh thâm diệu khác trao cho Bồ tát, nếu Bồ tát có trí tuệ thì không nên tham đắm các kinh thâm diệu của ác Ma cho, vì sao? Vì các kinh ấy không thể làm cho người đạt đến trí Nhất thiết chủng. trong đây hàng Bồ tát không có trí tuệ, nghe các kinh thâm diệu khác liền bỏ kinh Bát nhã ba la mật thâm diệu.

Tu bồ đề, ở trong kinh Bát nhã ba la mật, Ta đã nói rộng các pháp phương tiện của Bồ tát ma ha tát, các Bồ tát ma ha tát nên cầu tìm ở trong đó.

Tu bồ đề, nay thiện nam tử, thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo mà bỏ kinh Bát nhã ba la mật thâm diệu để cầu các pháp phương tiện trong kinh thâm thuộc Thanh văn, Duyên giác do ma đưa đến, nên biết ấy cũng là ma sự của Bồ tát.

LUẬN: Học các kinh khác, bỏ kinh Bát nhã ba la mật là: Có người đối với Sư tăng Thanh văn thọ giới học pháp, lúc đầu không nghe Bát nhã ba la mật, hoặc có khi nghe ở nơi khác, song vì đắm pháp đã học trước, nên bỏ Bát nhã ba la mật, cứ ở trong pháp đã học trước mà cầu trí Nhất thiết chủng. Hoặc có đệ tử Thanh văn, trước nghe Bát nhã ba la mật không biết nghĩa thú, không được ý vị, nên hành đạo Bồ tát theo kinh Thanh văn; hoặc có người là đệ tử Thanh văn, được nghe kinh Bát nhã ba la mật, muốn tín thọ, gặp các người Thanh văn khác làm trở ngại tâm kia, nói rằng: Kinh ấy trước sau mâu thuẫn nhau, không có tướng nhất định, ông nên bỏ đi, trong pháp Thanh văn đâu phải không có. Luận Lục Túc A tỳ đàm và các luận nghị, phân biệt các pháp tướng, tức là Bát nhã ba la mật; luật Bát thập bộ tức là Giới ba la mật; trong A tỳ đàm phân biệt các thiền, giải thoát, các Tam muội v.v...tức là Thiền ba la mật; trong kinh Bốn Sinh ở tam tạng tán thán giải thoát, bố thí, nhẫn nhục, tinh tấn tức là Bố thí, Nhẫn, Tinh tấn Ba la mật. Do các nhân duyên như vậy, nên bỏ Bát nhã ba la mật mà ở trong pháp Thanh văn cầu trí Nhất thiết chủng. Giống như người muốn được gỗ cứng tốt, lại bỏ gốc cành mà lượm lấy nhánh lá. Tuy gọi là gỗ mà không dùng được.

* Lại nữa, Bát nhã ba la mật là Tam tạng, cội gốc có được Bát nhã ba la mật rồi lại vì độ chúng sanh nên nói thêm các việc khác, vì vậy nên gọi là nhánh lá.

* Lại nữa, trong kinh Thanh văn tuy nói thật tướng các pháp, mà không rõ ràng, còn trong kinh Bát nhã ba la mật hiển hiện phân minh, dễ thấy, dễ được, như người vin nhánh lá thời sa rớt, nếu nắm cành gốc thời kiên cố. Nếu chấp kinh Thanh văn thời rơi vào Tiểu thừa, nếu trì kinh Bát nhã ba la mật thời dễ được Vô thượng đạo. Vì thế, nên nói bỏ gốc cành mà lấy nhánh lá.

Hỏi: Ba mươi bảy đạo phẩm, ba môn giải thoát, trong kinh Bát nhã cũng có, nay cố sao chỉ nói ở trong kinh Thanh văn, Bích chi Phật có?

Đáp: Trong Đại thừa tuy có nói pháp ấy mà hợp với rất ráo không, tâm không chấp trước, vì không bỏ trí Nhất thiết chủng, tâm đại bi, vì hết thảy chúng sinh mà nói ra, còn trong kinh Thanh văn thời không như vậy vì chúng đắc quả Tiểu thừa.

* Lại nữa, vì Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật nên có thể làm thành tự pháp thế gian, xuất thế gian. Thế nên Bồ tát nếu cầu Phật đạo, hãy nên học Bát nhã ba la mật, ví như chó vì chủ giữ nhà, đáng nên theo chủ đòi ăn, lại đi theo người ở, đòi ăn. Bồ tát cũng như vậy. Chó ví người tu, Bát nhã ba la mật ví người chủ. Trong Bát nhã có đủ thứ lợi ích, lại bỏ đi tìm trong các kinh khác. Phật muốn làm cho rõ ràng dễ thấy, nên nói thí dụ: Voi, biển lớn, cung điện trời Đế thích, Chuyển luân Thánh vương, ngọc vô giá, cũng như vậy.

Hỏi: Năm dục sinh ra năm triền cái, vì năm triền cái che lấp trí tuệ, nên không nên vui nói. Cố sao vui nói sáu ba la mật khác cho đến Vô thượng đạo mà cho rằng không như pháp?

Đáp: Không như pháp là không như thật tướng Bát nhã ba la mật. Trong thật tướng Bát nhã ba la mật pháp không có định tướng, làm sao vui nói? Nếu có định tướng thời tâm nhiễm trước vui nói? Chư Phật, Bồ tát vì tâm đại bi vì chúng sanh mà thuyết pháp, không đắm trước ngôn ngữ, dùng pháp không thể có được, chỉ thị cho chúng sinh tướng rất ráo không của Bát nhã ba la mật. Người ấy chép, đọc tụng . . . vì tâm nhiễm trước thủ lấy tướng sáu trần cho đến tướng Vô thượng đạo, nên gọi là không như pháp.

Hỏi: Nếu Bát nhã ba la mật rất ráo không, không có gì không thể chép, đọc tụng, như vậy, thời không nên có ma sự?

Đáp: Rất ráo không, không có gì cũng chẳng phải tướng Bát nhã ba la mật, cố sao là Ma sự? Trong đây nói, nếu người ấy biết tướng không có gì là tướng Bát nhã ba la mật thì đó tức là Ma sự. Nếu dùng văn tự chép Bát nhã ba la mật, tự biết rằng ta chép Bát nhã ba la mật; có tâm nhiễm trước ấy tức

là Ma sự. Nếu người biết tướng Bát nhã ba la mật không đem tâm chấp trước chép, đọc, tụng thời nếu có kẻ đến phá; ấy là phá Bát nhã ba la mật.

* Lại nữa, bên trong có ma phiền não, bên ngoài có Ma trời, vì nhân duyên của hai việc ấy nên khi chép Bát nhã ba la mật, cho đến tu hành đều làm hoại Bát nhã ba la mật.

Niệm khởi là nghĩ quốc độ này không an ổn, quốc độ kia giàu vui. Nghĩ đến xóm làng, thành ấp, phương hướng cũng như vậy; hoặc nghe chê bai thầy mình mà bỏ Bát nhã ba la mật để giúp thầy trừ diệt tướng xấu; hoặc nghe cha mẹ bị tật bệnh, bận việc quan; hoặc nghĩ đến giặc khủng bố, khởi tâm muốn đi đến chỗ khác; nghĩ đến hạng Chiên đà la cũng như vậy. Ở chung với giặc, Chiên đà la, thời nổi sân hận; ở chung với chúng nữ dâm nữ thời dục tâm khởi lên. Có các nhân duyên như vậy phá hoại Bát nhã ba la mật. Bồ tát giác tri, hãy chớ nghĩ, chớ nói.

Hoặc khi chép kinh Bát nhã ba la mật, người độn căn được sự cung kính, cúng dường nhiều hay sinh tâm ái trước, nghĩ rằng: Ta chép được, hành theo được kinh. Có sự ái trước lợi dưỡng ấy tức là Ma sự. Còn người lợi căn thì ma suy nghĩ Bồ tát lợi căn ấy không ái trước cái vui thế gian, nhất tâm thọ trì Bát nhã ba la mật, người ấy ta không thể phá hoại. Ta nay nên đem kinh thâm diệu của Thanh văn làm chuyển đổi tâm kia, khiến thành A la hán.

Phật dạy: Kinh Thanh văn tuy sâu xa, không nên tham đắm, thí như cục vàng đốt cháy, sắc tuy đẹp mà không thể cầm. Nếu Bồ tát không có phương tiện (trí tuệ) không có lợi căn lớn, gặp được kinh này hoan hỷ cho là không, vô tướng, vô tác, làm dứt hết gốc khổ, không còn chi hơn, liền bỏ kinh Bát nhã ba la mật, ấy cũng là ma sự, vì sao? Vì trong đây Phật nói nhân duyên rằng: Ở trong Bát nhã ba la mật nói rộng pháp phương tiện của Bồ tát, là quán Thanh văn, Bích chi Phật đạo mà không thủ chứng, vì tâm đại bi nên thật hành ba môn giải thoát, thí như lấy ván sữa hòa với chất độc, thế lực chất độc tiêu tan, không thể hại người. Bát nhã cũng như vậy, Bồ tát ở trong Bát nhã cầu đạo vô thượng dễ được, ở trong các kinh khác cầu khó được, như chỉ uống chất độc. Thế nên, không nên tìm đạo Bồ tát trong kinh Thanh văn.

47. GIẢI THÍCH: PHẨM HAI BÊN KHÔNG HÒA HỢP THỨ 47.

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm cái lỗi hai bên không hòa hợp).

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phẩm không hòa hợp thứ 45).

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề, người nghe pháp muốn chép, thọ trì kinh Bát nhã ba la mật và đọc tụng, hỏi nghĩa, nhớ nghĩ đúng, song người thuyết pháp biếng nhác không muốn nói cho. Nên biết ấy là ma sự của Bồ tát.

Tu bồ đề, người thuyết pháp tâm không biếng nhác, muốn bảo chép, thọ trì Bát nhã ba la mật, mà người nghe pháp lại không muốn thọ. Hai tâm không hòa hợp như vậy. Nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người nghe pháp muốn chép, thọ trì Bát nhã ba la mật, và đọc tụng, cho đến nhớ nghĩ đúng, mà người thuyết pháp lại muốn đi đến phương khác. Nên biết ấy là Ma sự.

Tu bồ đề, người thuyết pháp muốn bảo chép, thọ trì Bát nhã ba la mật, song người nghe pháp lại muốn đi đến phương khác. Hai tâm không hòa hợp như vậy. Nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp quý trọng của bố thí y phục, ẩm thực, đồ nằm, thuốc men, vật nuôi sống, mà người nghe pháp thì ít muốn biết đủ, tu hạnh xa lìa, nhiếp niệm tinh tấn, nhất tâm trí tuệ. Hai bên không hòa hợp, nên không được chép Bát nhã ba la mật và thọ trì, đọc tụng, hỏi nghĩa, nhớ nghĩ đúng, nên biết ấy là Ma sự.

Tu bồ đề, người thuyết pháp ít muốn biết đủ, tu hạnh xa lìa, nhiếp niệm tinh tấn, nhất tâm trí tuệ, mà người nghe pháp lại quý trọng của bố thí y phục, ẩm thực, đồ nằm, thuốc men, vật nuôi sống. Hai bên không hòa hợp nên không được chép, thọ trì Bát nhã ba la mật và đọc tụng, hỏi nghĩa, nhớ nghĩ đúng, nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, trong khi người thuyết pháp thọ trì mười hai hạnh đầu đà là: 1. Ở chỗ vắng (A lan nhã) 2. Thường khát thực, 3. Mặc áo vá, 4. Ngày ăn một bữa ngọ (nhất tọa thực) 5. Ăn có tiết độ, 6. Sau giờ ngọ không uống nước có xác, 7. Ở gò mả, 8. Ở dưới cây, 9. Ở chỗ đất trống, 10. Thường ngồi không nằm, 11. Theo thứ lớp khát thực, 12. Chỉ có 3 y. (Mười hai hạnh này nhiều chỗ ghi sai khác nhau – N. D), còn người nghe pháp lại không thọ trì mười hai hạnh đầu đà, không ở chỗ vắng cho đến không chỉ thọ ba y. Hai bên không hòa hợp nên không được chép, giữ gìn Bát nhã ba la mật và đọc tụng, hỏi nghĩa, nhớ nghĩ đúng. Nên biết ấy là Ma sự.

Tu bồ đề, trong khi người nghe pháp thọ trì mười hai hạnh đầu đà, ở chỗ vắng cho đến thọ chỉ ba y, còn người thuyết pháp không thọ trì mười hai hạnh đầu đà, không ở chỗ vắng, cho đến không thọ chỉ ba y, hai bên không hòa hợp, không chép, thọ trì Bát nhã ba la mật và đọc tụng, hỏi nghĩa, nhớ nghĩ đúng được. Nên biết ấy là Ma sự.

LUẬN: Tất cả pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp sanh, các duyên ly tán thời không có, thí như dùi đồ để lấy lửa, phải có cái dùi, có đồ mồi là hai thứ để có được lửa. Viết chép Bát nhã cho đến nhớ nghĩ đúng cũng như vậy, phải có đủ nhân duyên trong ngoài hòa hợp mới thành, nghĩa là thầy và đệ tử phải đồng tâm đồng sự mới chép thành được. Thế nên Phật bảo Tu bồ đề, người nghe pháp, phát khởi năm thiện căn là tín, tấn, niệm, định, tuệ. Muốn chép, thọ trì Bát nhã cho đến nhớ nghĩ đúng, mà người thuyết pháp vì năm triền cái che tâm nên không muốn thuyết!

Hỏi: Nếu vì năm triền cái che tâm nên không muốn thuyết, thế sao làm thầy?

Đáp: người ấy đắm cái vui thế gian, chẳng quán không, vô thường, tuy tâm hiểu, miệng nói, mà không tự thật hành, còn đệ tử tuy tâm muốn tu mà không hiểu rõ, không có nơi nào khác nên phải hỏi người ấy; hoặc có khi thầy phát tâm từ bi muốn khiến chép, thọ trì Bát nhã, mà đệ tử ám độ không phát khởi năm thiện căn, đắm cái vui thế gian, nên không muốn nghe lời chép, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã.

Hỏi: Nếu không muốn thọ trì, có sao gọi là người nghe pháp?

Đáp: Chỉ nghe lãnh thọ ít nhiều, và đọc tụng mà không rốt ráo thành tựu được, nên chỉ gọi là nghe pháp. Nếu cả hai người đồng có thiện tâm thời có thể được Bát nhã ba la mật, nên không đồng có thiện tâm thời chẳng được, ấy gọi là Ma sự.

Phiền não bên trong nổi lên, thiên tử ma bên ngoài bèn trợ duyên, xa lìa Bát nhã, thời Bồ tát nên giác tỉnh biết đó là ma, ngăn dừng cho khởi. Nếu tự mình thối mất, hãy làm cho đầy đủ lại; nếu đệ tử thối mất, hãy dạy cho được lại.

* Lại nữa, hoặc thầy có tâm từ bi mỏng, bỏ đệ tử mà đi đến phương khác, hoặc vì không thích với đất nước, bốn đại chẳng hòa; hoặc vì thiện pháp không được tăng ích, hoặc vì lạnh nóng không hợp, hoặc vì đất đai hoang vu, vì các nhân duyên như vậy mà đi đến phương khác, trong khi đó đệ tử cũng vì các nhân duyên mà không thể đi theo thầy. Có người vì quý trọng lợi dưỡng, như trên nói vì năm triền cái che tâm v.v...

* Lại nữa, hai người đều có lòng tin, có giới hạnh, mà một người dùng mười hai hạnh đầu đà để trang nghiêm giới, còn một người không thể.

Hỏi: Vì sao một người không thể?

Đáp: Phật kiết giới, đệ tử thọ trì, mười hai hạnh đầu đà không gọi là giới, thật hành được thời giới được trang nghiêm, không thật hành được không phải là phạm giới, thí như bồ thí, làm thì được phước, không bồ thí được cũng không có tội. Hạnh đầu đà cũng như vậy. Thế nên, hai bên không hòa hợp, là Ma sự.

Mười hai hạnh đầu đà là hành giả cho việc ở nhà sinh phiền não, nên bỏ cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, xuất gia hành đạo, song thầy trò đồng học thì trở lại bị ràng buộc, tâm lại rối loạn, thế nên thọ phép ở chỗ vắng, để thân xa lìa ồn ào, ở chỗ không nhàn.

Xa lìa là gần nhất trong ba dặc, xa hơn nữa càng hay. Được thân xa lìa rồi, cũng nên khiến tâm xa lìa năm dục, năm triền cái.

Nếu nhận lời mời ăn, hoặc ăn cùng chúng Tăng là nhân duyên dễ khởi lên lậu hoặc, vì sao? Vì nhận lời mời ăn, nếu được mời thì nghĩ rằng ta là người tốt có phước đức nên được mời ; nếu không được mời thì chê người kia không hiểu biết, người không đáng mời lại mời, người đáng mời lại không mời. Hoặc tự khinh bạc, áo não tự trách mà sinh buồn khổ. Sự tham ưu đó dễ làm ngăn ngại đạo.

Ăn cùng chúng Tăng là vào giữa chúng, tất phải theo qui tắc của chúng, xử đoán công việc, đuổi người, liệu lý việc chúng tăng, phân xử sai khiến, thời tâm bị tán loạn; phỉ bỏ tu đạo. Vì những việc làm nào loạn như vậy, nên thọ pháp thường khất thực.

Vì áo đẹp nên phải dong ruổi bốn phương, rơi vào lối sống tà mạng; nếu nhận áo tốt của người cho, thời sanh tâm gần gũi ái trước, nếu không gần gũi ái trước họ thời đàn việt hận. Nếu ở giữa chúng nhận được y thời có các lỗi như trên nói. Lại y tốt là chỗ tham đắm của người chưa đắc đạo. Vì y tốt mà chuốc lấy nạn giặc cướp, hoặc phải mất mạng, có những tai hoạn như vậy, nên thọ pháp mặc áo vá xấu xí. Hành giả nghĩ rằng: Tìm một bữa ăn trong một ngày còn nhiều trở ngại, huống gì bữa ăn nhẹ, ăn giữa ngo, ăn sau ngo, nếu không tự giảm bớt, thời mất công nửa ngày, không thể nhất tâm hành đạo.

Phật pháp cốt vì tu đạo, không phải vì nuôi thân, như nuôi ngựa nuôi heo, vì thế nên dứt việc thường ăn; thọ pháp ngày ăn một bữa ngo.

Có người tuy ngày ăn một bữa ngo, mà tâm tham ăn quá độ, bụng phình hơi thở ngột, phỉ bỏ tu đạo. Thế nên, thọ pháp ăn có tiết độ; tiết độ là lược nói tùy sức ăn được, ba phần chừa lại một phần, thời thân nhẹ nhàng an ổn, dễ tiêu, không có bệnh. Thân không tổn hại, thời việc hành đạo không phỉ bỏ.

Như trong kinh, ngài Xá lợi phất nói: "Nếu ta ăn năm miếng sáu miếng, bổ túc thêm nước, là đủ nuôi thân". Với người Trung Quốc ăn trưa có thể kể mười miếng (?).

Có người tuy ăn có tiết độ, nhưng quá giờ Ngọ còn uống nước có xác thời tâm sanh vui đắm, nên tìm nước gạo, nước quả, nước mật v.v...muốn uống mãi không chán, nên không thể nhất tâm tu tập thiện pháp, như ngựa không buộc dây cương, cứ muốn ăn cỏ quanh quẩn, không chịu lên đường, nếu có dây cương thời ý muốn ăn cỏ không còn, đi theo ý người. Vì thế, nên thọ pháp sau giờ Ngọ không uống nước có xác.

Quán không, quán vô thường là cửa ban đầu bước vào Phật pháp, hay làm chán lìa ba cõi.

Gò mả thường có tiếng khóc lóc buồn than, cây chết bừa bãi, tận mắt thấy cảnh vô thường. Sau đó hoặc thiêu cháy, bị chim thú ăn, không bao lâu tiêu hết. Nhân quán cây chết mà dễ ngộ được tướng vô thường, tướng không của các pháp. Lại ở gò mả, hoặc thấy cây chết tan rã hôi hám bất tịnh, dễ thành được quán 9 cách (cửu tướng quán). Đây là cửa ban đầu để lìa tham dục. Vì vậy nên thọ pháp ở giữa gò mả, quán bất tịnh, vô thường xong, việc đắc đạo thành, bỏ gò mả mà đi đến dưới cây, người chưa đắc đạo, tâm không quá chán, thì hãy thủ lấy tướng cây chết, ấy mà ở dưới cây suy nghĩ: Như Phật lúc Đản sanh, lúc thành đạo, lúc Chuyển pháp luân, lúc vào Niết bàn đều ở dưới cây. Hành giả theo phép tắc của chư Phật thường ở dưới cây. Do các nhân duyên như vậy nên thọ pháp ở dưới cây. Do các nhân duyên như vậy nên thọ pháp ở dưới cây.

Hoặc hành giả quán dưới gốc cây không khác gì nữa cái nhà, che im vui mát. Lại nếu sanh tâm ái trước cho rằng ta ở cây này rất tốt, cây kia không bằng, vì sanh tâm lậu hoặc như vậy, nên đi đến ở chỗ đất trống, suy nghĩ rằng: Ở dưới cây có hai việc dở: 1. Mưa dột ẩm ướt, 2. Phân chim nhớp thân, trùng độc chung đụng, còn chỗ đất trống thời không có việc dở đó. Ở chỗ đất trống thời mặc ý thuyết pháp, tùy ý vui thích. Trăng sáng soi khắp, bầu trời trong sáng, tâm dễ nhập vào "Không tam muội". Trong bốn oai nghi của thân, ngồi là tốt nhất, ăn dễ tiêu hóa, hơi thở điều hòa. Người cầu đạo, việc lớn chưa thành, giấc phiền não thường rình tìm chỗ dễ, thuận tiện, vậy không nên nằm yên. Nếu đi, nếu đứng thời tâm động khó thu nhiếp, và cũng không thể đi lâu, đứng lâu. Vì thế nên thọ pháp thường ngồi. Nếu khi muốn ngủ, thời hông không chính chiếu.

Hành giả không đắm trước vị ngon, không khinh chúng sanh, tâm bình đẳng thương xót, mà thứ lớp khổ thực, không chọn nơi giàu nghèo, nên thọ pháp thứ lớp khổ thực.

Hành giả ít muốn biết đủ, áo đủ che thân, không nhiều không ít, nên chỉ có ba y. Người bạch y (hàng mặc trắng tức cư sĩ – N. D) vì cầu vui nên chứa nhiều áo; hoặc có kẻ ngoại đạo tu khổ hạnh trần truồng không biết hổ. Thế nên đệ tử Phật là bỏ hai cực đoan ấy, hành xử theo trung đạo.

Chỗ ở chỗ ăn thường dùng hằng ngày nên nhiều việc, còn áo không cần tìm cầu hằng ngày, nên lược nói.

Mười hai hạnh đầu đà ấy là ý Phật muốn khiến đệ tử hành theo đạo, bỏ cái vui thế gian, nên tán thán mười hai hạnh đầu đà. Ý Phật thường lấy hạnh đầu đà làm gốc, vì có nhân duyên chẳng đâu7841?ng đứng nên mới cho phép làm các việc khác. Như lúc Phật Chuyển động bánh xe pháp, năm Tỳ kheo mới đắc đạo, thưa Phật rằng: Chúng con nên mặc áo gì? Phật dạy: Nên mặc áo vá. Lại khi thọ giới pháp, phải suốt đời mặc áo vá, khất thực, ở dưới cây, dùng thuốc dư để chữa bệnh. Đối với bốn Thánh chủng xưa, trong đó hạnh đầu đà gồm có ba Thánh chủng.

Phật pháp chỉ lấy trí tuệ làm gốc, không vì sợ khổ làm đầu, cách ấy đều giúp đạo, tùy thuận đạo, nên Phật thường tán thán.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp có lòng tin có căn lành, muốn chép, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu, song người nghe pháp không có lòng tin, phá giới, làm việc ác, không muốn chép, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

Tu bồ đề, người nghe pháp có lòng tin, có căn lành, mà người thuyết pháp, không có lòng tin, phá giới, làm việc ác, hai bên không hòa hợp; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp, có thể bố thí tất cả, tâm không lẫn tiếc, song người nghe pháp tâm lẫn tiếc không thí xả; nên biết ấy là Ma sự. Tu bồ đề, người nghe pháp bố thí được tất cả, tâm không lẫn tiếc, còn người thuyết pháp lẫn pháp không bố thí, hai bên không hòa hợp, không được chép, thọ trì, cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người nghe pháp muốn cúng dường người thuyết pháp y phục, ẩm thực, đồ nằm, thuốc men, vật cần dùng nuôi sống, song người thuyết pháp không muốn thọ nhận; nên biết ấy là Ma sự. Tu bồ đề, người thuyết pháp muốn cung cấp người nghe pháp y phục, cho đến vật cần dùng để nuôi sống, mà người nghe pháp không muốn thọ nhận, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp dễ ngộ, song người nghe pháp ám độn, nên biết ấy là Ma sự. Tu bồ đề, người nghe pháp dễ ngộ, mà người thuyết pháp ám độn, hai bên không hòa hợp, không được chép thành, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng được Bát nhã ba la mật; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp biết nghĩa thứ lớp mười hai bộ kinh, đó là Tu đà la cho đến Ưu ba đề xá, song người nghe pháp không biết nghĩa thứ lớp mười hai bộ kinh, nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp biết nghĩa thứ lớp mười hai bộ kinh, mà người thuyết pháp không biết nghĩa thứ lớp mười hai bộ kinh; hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp thành tựu sáu ba la mật, song người nghe pháp không thành tựu sáu ba la mật, hai bên không hòa hợp, không được chép cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp có sáu ba la mật, mà người thuyết pháp không có sáu ba la mật, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp đối với sáu ba la mật, có sức phương tiện, song người nghe pháp đối với sáu ba la mật không có sức phương tiện, hai bên không hòa hợp, không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp đối với sáu ba la mật có sức phương tiện, mà người thuyết pháp đối với sáu ba la mật không có sức phương tiện, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp được Đà la ni, song người nghe pháp không có Đà la ni, hai bên không hòa hợp, không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp được Đà la ni, mà người thuyết pháp không có Đà la ni, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp muốn khiến chép thọ trì, đọc tụng cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật; song người nghe pháp không muốn chép, thọ trì, đọc tụng cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp muốn chép, đọc tụng cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, mà người thuyết pháp không muốn khiến chép Bát nhã ba la mật, cho đến không muốn khiến giảng thuyết, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp lìa tham dục, sân nhuế, ngu ngốc, giao động, hối hận, nghi ngờ, song người thuyết pháp thì tham dục, sân nhuế, ngu ngốc, giao động, hối hận, nghi ngờ; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp lìa tham dục, sân nhuế, ngu ngốc, giao động, hối hận, nghi ngờ, mà người thuyết pháp thì tham dục, sân nhuế, ngu ngốc, giao động, hối hận, nghi ngờ, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, trong khi chép cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, hoặc có người đi đến nói việc khổ thống trong ba đường ác, và khuyên sao người không ở nơi thân này dứt khổ vào Niết bàn, dùng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ấy làm gì, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, trong khi chép, thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, hoặc có người đi đến tán thán các cõi trời Tứ Thiên vương, trời Ba Mười Ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa Lạc, trời Tha Hóa Tự Tại, trời Phạm thiên cho đến trời Phi hữu tướng Phi vô tướng; tán thán Sơ thiên cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng định, nói rằng: Nay thiện nam tử, dầu ở trong cõi Dục hưởng thọ khoái lạc năm dục, ở trong cõi Sắc hưởng thọ cái vui do thiên định phát sanh, ở trong cõi Vô sắc hưởng thọ cái vui tịch diệt, các việc ấy cũng vô thường, khổ, không, vô ngã, là tướng biến đổi, tướng diệt tận, tướng tan rã, tướng ly tán, tướng hoại diệt, sao người không do nơi thân này thủ chứng quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích chi Phật? Cần gì chịu đủ thứ khổ trong thế gian sanh tử để cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm gì? Hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp, sống một mình không hệ lụy, tự tại vô ngại, song người nghe pháp nuôi dưỡng nhiều người, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp sống một mình không hệ lụy, tự tại vô ngại, mà người thuyết pháp lại nuôi dưỡng nhiều người, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp nói như vậy: Người theo được ý ta, ta sẽ cho người Bát nhã ba la mật khiến chép, đọc tụng, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, nếu không theo ý ta, thì ta không cho người, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành, đọc tụng, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người nghe pháp muốn được theo như ý người thuyết pháp, mà người thuyết pháp không chịu, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp muốn được tài vật lợi dưỡng, nên đưa cho kinh Bát nhã ba la mật bảo chép, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng, song người nghe pháp vì lý do ấy nên không muốn làm theo, hai bên không hòa hợp, nên không được chép cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp vì tài vật lợi dưỡng, nên muốn chép, đọc tụng, thuyết giảng Bát nhã ba la mật thâm sâu; còn người thuyết pháp vì lý do ấy nên không muốn thuyết cho, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành, đọc tụng thuyết giảng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp muốn đi đến chỗ nguy hiểm tánh mạng ở phương xa, song người nghe pháp không muốn đi theo, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp muốn đi đến chỗ nguy hiểm tánh mạng ở phương xa, mà người thuyết pháp không muốn đi, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp, muốn đi đến chỗ đói khát, gạo hiếm, nước không, ở phương xa, song người nghe pháp không muốn đi theo, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự. Hoặc người nghe pháp muốn đi đến chỗ đói khát, gạo hiếm, nước không, ở phương xa, còn người thuyết pháp không muốn đi, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp muốn đi đến chỗ giàu vui ở phương xa, người nghe pháp muốn đi theo, người thuyết pháp nói: Đây thiện nam tử, người vì lợi dưỡng mà đi theo ta, người hãy khéo tự suy nghĩ, hoặc được hoặc không được, đừng để hối hận về sau. Vì chút ít lý do đó hai bên không hòa hợp, người nghe pháp nghe nói như vậy tâm sanh chán, nghĩ rằng ấy là đối nghịch không muốn cho ta đi theo, bèn ngưng không đi; hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp muốn đi qua chỗ đồng trống, chỗ giặc đáng sợ, chỗ hạng Chiên đà la đáng sợ, chỗ thợ săn, thú dữ, rắn độc đáng sợ, người nghe pháp cũng muốn đi theo, người thuyết pháp nói: Đây

thiện nam tử, người cần gì đi đến đó, trong đó có nhiều điều đáng sợ, giặc cho đến rắn độc đáng sợ, người nghe pháp nghe nói như vậy, biết người kia không muốn cho chép, thọ trì cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, tâm chán không muốn đi theo. Vì chút ít lý do đó, hai bên không hòa hợp; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, người thuyết pháp có nhiều Đàn việt, thường đến thăm hỏi, vì nhân duyên ấy, nói với người nghe pháp rằng: Ta có nhân duyên, người nên đi nơi khác. Người nghe pháp biết ý kia bèn ngừng, hai bên không hòa hợp, nên không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

LUẬN: Hỏi: Có người chép, thọ trì, đọc tụng Bát nhã ba la mật, nhưng không tu hành được mà phạm giới, hoặc có việc như vậy, nếu không tin thì tại sao lại đi theo họ thọ pháp?

Đáp: người ấy không tin Bát nhã ba la mật nói về rốt ráo không, song vì cầu danh nên đọc tụng, giảng rộng, giống như đệ tử Phật không tin kinh sách ngoại đạo mà cũng giảng nói cho người khác.

* Lại nữa, không có tâm tin vui sâu xa về Bát nhã nên gọi là không tin, chứ chẳng phải hoàn toàn không tin.

Hỏi: Theo pháp thì đệ tử nên cúng dường thầy, cung phụng các điều có được, vì sao lại nói thầy không thể bố thí được.

Đáp: Đệ tử nghĩ rằng: Thầy có vật ít mà không thí xả được, hưởng gì xả thân, tuy tán thán việc bố thí, đó chỉ là hư dối, thế nên gọi là không hòa hợp. Đệ tử muốn lấy bốn việc cúng dường thầy, và thầy ít muốn biết đủ nên không nhận, hoặc hổ thẹn giống như buôn bán pháp nên không nhận. Hoặc thầy biết nhiều hiểu nhiều không thiếu thứ gì, có thể cung cấp cho đệ tử song đệ tử lại tự nghĩ rằng: Người ta sẽ cho mình tham cơm áo của thầy nên đến thọ pháp, hoặc tự cho mình đức mỏng không tiêu hóa nổi vật của thầy cho. Tâm ấy tuy tốt, mà không thành Bát nhã, đó cũng là Ma sự.

Thầy độn căn, là thầy tụng kinh, chẳng phải thầy hiểu nghĩa; tụng mười hai bộ kinh, cũng là thầy tụng kinh.

* Lại nữa, vị thầy có sáu ba la mật nghĩ rằng: Đệ tử là người có tội, độn căn, không hành được sáu ba la mật, say đắm việc thế gian, chỉ có danh đệ tử, không có sự thật. Vị thầy ấy không biết rằng đệ tử sau khi nghe Bát nhã được việc lớn, chỉ vì hiện tiền không có sáu ba la mật, mà không chịu giáo hóa. Trái lại đệ tử cũng nghĩ rằng lý nghĩa sáu ba la mật, ta cũng tu hành

được, còn thầy chỉ nói miệng không thể tu hành, mà không biết rằng thầy gặp nhân duyên chuyển đổi thân, sẽ thành đại sư; lại không biết rằng thầy có sự lợi ích về đọc tụng, vì thế nên hai bên không hòa hợp.

* Lại nữa, đệ tử tin tưởng đắm trước thiện pháp, còn thầy không đắm pháp, dùng phương tiện hành sáu ba la mật, đệ tử bảo vì thầy không có tâm ưa vui sâu xa sáu ba la mật, vì sao biết? Vì có khi thầy tán thán sáu ba la mật, có khi vì dứt tâm chấp trước của người mà phá tán thán sáu ba la mật. Trái lại, đệ tử có phương tiện (trí tuệ) cũng như vậy.

Hỏi: nếu đệ tử được Đà la ni, mà thầy không được Đà la ni, vì sao làm thầy?

Đáp: Đà la ni có nhiều thứ: Có đệ tử được văn trì Đà la ni (thứ thần chú nghe đâu nhớ đó – N. D) thọ trì đọc tụng, mà không hiểu nghĩa, vị thầy có thể giải thuyết cho. Hoặc đệ tử có được Đà la ni hiểu nghĩa thật tướng các pháp, mà không thể thứ lớp đọc tụng. Hoặc vị thầy được Đà la ni văn trì, mà chưa có tâm đại bi, nên khinh thị đệ tử, không thể dạy đạo.

Hỏi: Đệ tử muốn thọ trì Bát nhã ba la mật, mà thầy không dạy cho, hoặc có việc như vậy, có sao thầy muốn dạy pháp cho mà đệ tử không nhận?

Đáp: Như trước đáp, vì đệ tử thấy thầy có lỗi, nên không muốn lãnh thọ pháp! Lại vị thầy muốn giáo hóa người trước mặt làm đệ tử, mà người ấy hoặc vì có tà kiến, các điều ác, nên không chịu thọ giáo.

* Lại nữa, sở hành của hết thảy chúng sanh nếu đồng nhau thì dễ hòa hợp, còn nếu một người là năm dục một người không là nên khinh nhau, khinh nhau nên không hòa hợp. Tất cả chúng sanh đều như vậy.

* Lại nữa, trong khi chép tụng, nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, một người quả trách ba ác đạo, một người tán thán chư thiên. Việc này như trước đã đáp, tuy không thể phá hoàn toàn thiện hạnh người kia, chỉ phá hoại Đại thừa của người kia mà trao pháp Tiểu thừa.

* Lại nữa, thầy ít muốn biết đủ, không ưa tụ tập đông người, còn đệ tử thì có đông người. Vị thầy nghĩ rằng: Đệ tử tuy tốt có thể độ được, mà nuôi đồ chúng nhiều. Trái lại thầy cứ đắm sâu vào thiện pháp, xa lìa đệ tử, đệ tử sống một mình cũng như vậy.

* Lại nữa, ý người thuyết pháp là nếu đệ tử tu hành theo ý ta, hoặc đi hoặc ở, tùy lúc hỏi han v.v...còn người nghe pháp chỉ muốn cầu cái lợi của giáo pháp, không thể hành xử việc chúng, thế là không hòa hợp. Hoặc có khi người nghe pháp theo ý tới lui hỏi han v.v...mà người thuyết pháp không

cho, nghĩ rằng: Cần gì việc ấy, tổn công đức ta; ý người nghe pháp cho đó là khinh thị, không hoan hỷ với nhau được. Thế là không hòa hợp.

* Lại nữa, vị thầy vì lợi dưỡng nên muốn dạy pháp cho, tâm đệ tử thì không kính thầy, tại sao thầy lại muốn bán kinh pháp. Trái lại, đệ tử cũng như vậy, vì tài vật lợi dưỡng nên đọc tụng Bát nhã, chứ chẳng phải tâm thanh tịnh. Thầy biết tâm đệ tử như thế, thời khinh bạc không chịu dạy cho. Thế nên không hòa hợp.

* Lại nữa, vị thầy muốn đi đến phương xa, trải qua đường hiểm nạn, đệ tử vì tiếc thân mạng không đi theo, nghĩ rằng: Ta có thân vậy sau mới cầu pháp. Trái lại đệ tử muốn đi cũng như vậy, muốn đi đến chỗ đói khát, gạo hiếm, nước không, cũng như vậy.

* Lại nữa, vị thầy muốn đi đến chỗ giàu vui, đệ tử không muốn đi theo thầy, mà thầy hoặc hồ thẹn không muốn đem đi, hoặc đệ tử quen thói vui chơi không thể la cà xa, hoặc đường xá xa thẳm, hoặc thầy biết rõ nước kia, còn đệ tử không hiểu mà cho thầy khen tốt nước kia, chứ chưa chắc có thật như vậy, hoặc nghĩ rằng: Thầy ham ăn uống nên đi. Do các nhân duyên như vậy, thầy nói với đệ tử như người nghe nói những điều ở nước kia, không hẳn có đủ nhân duyên như vậy, hãy tự suy tính, nếu muốn đi thì đi đừng do tài vật giàu vui mà đi, khi đến nước kia không được vừa ý, chớ thán oán. Thầy lại nói người nghe nước kia giàu vui nên đi chứ không phải vì pháp, nên không cần theo ta. Thầy có lòng tốt ngăn đệ tử, mà không biết đó là nhân duyên phá hoại Bát nhã ba la mật, đệ tử nghe lời ấy, kính sợ thầy nên không đáp được, liền ngưng không đi, nên không hòa hợp.

Hoặc thầy muốn đi đến nước xa, trong đó có đủ thứ cạp beo, giặc, trộm, nói với đệ tử rằng: Chỗ kia có nhiều tai nạn, người không cần đi, đệ tử nghe rồi ngưng không đi, thầy chỉ biết ở kia có nạn sự nên ngăn đệ tử mà không biết đó là nhân duyên phá hoại Bát nhã ba la mật.

Hỏi: Nếu ở nước xa có nhiều nạn, có sao thầy đi một mình?

Đáp: Có người trả lời, vì thầy sanh ra ở nước đó, đã chịu quen ở nước đó, có thể tự phòng hộ được. Có người nói: Ở nước kia có thầy giỏi, có kinh sách, nên không tiếc thân mạng rồi đi, thầy nghĩ rằng thân ta chết một mình thôi có thể, chứ có sao làm oan uổng đệ tử, vì lẽ đó nên ngăn không để đệ tử đi.

Hoặc thầy có nhiều Đàn việt quen biết, tâm sanh vui đắm, còn đệ tử ít muốn biết đủ, không tham đắm Đàn việt; thầy thường tùy thời hỏi han Đàn việt, còn đệ tử chỉ muốn cầu pháp, không ưa việc ấy. Thầy biết ý, nói rằng: Ta có

nhân duyên, không nói pháp cho người được. Đệ tử nghe rồi không vui, thầy quý cái duyên thế tục, không qui pháp thế là không hòa hợp.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề, ác Ma hiện làm thân tướng Tỳ kheo đi đến, dùng phương tiện phá hoại Bát nhã ba la mật, không để cho được chép thành, giữ gìn, đọc tụng, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng : Bạch đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì ác ma hiện làm hình tướng Tỳ kheo, dùng phương tiện phá hoại Bát-nhã ba-la-mật, không để cho được chép thành, giữ gìn, cho đến nhớ nghĩ đúng? Phật dạy: Ác Ma hiện làm thân tướng Tỳ kheo đi đến phá hoại tâm thiện nam tử thiện nữ nhân, làm cho xa lìa Bát nhã ba la mật, nói rằng: “Như kinh của ta nói tức Bát nhã ba la mật, còn kinh này chẳng phải Bát nhã ba la mật”.

Tu bồ đề, trong đây khi các Tỳ kheo phá hoại, có vị Bồ tát chưa được thọ ký liền rơi vào nghi hoặc, rơi vào nghi hoặc nên không chép kinh Bát nhã ba la mật thâm sâu; không thọ, không trì cho đến không nhớ nghĩ thành Bát nhã ba la mật, cho đến nhớ nghĩ đúng. Nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, ác Ma hiện làm thân tướng Tỳ kheo đi đến chỗ Bồ tát nói rằng: Nếu Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật thì thật tế chỉ chứng được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, được Bích chi Phật đạo. Vì không hòa hợp như thế không được chép thành cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật thâm sâu; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, trong khi nói Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, có nhiều ma sự khởi lên, làm chướng nạn Bát nhã ba la mật, ấy là ma sự. Bồ tát ma ha tát hãy giác tri, giác tri rồi xa lìa. Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, những gì là ma sự làm chướng nạn, Bồ tát nên phải giác tri, giác tri rồi xa lìa?

Phật dạy: Chính Bát nhã ba la mật tương tợ, là ma sự khởi lên, Thiền ba la mật tương tợ, Giới ba la mật tương tợ, Tấn ba la mật tương tợ, Nhẫn ba la mật tương tợ, Thí ba la mật tương tợ, là ma sự khởi lên, mà Bồ tát nên phải giác tri, giác tri rồi xa lìa.

* Lại nữa, Tu bồ đề, các kinh của hàng Thanh văn, Bích chi Phật, phải hành trì, Bồ tát ma ha tát nên biết đó là ma sự, mà xa lìa nó.

* Lại nữa, Tu bồ đề, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần, ba môn giải thoát là không, vô tướng, vô tác, hành trì theo pháp này thì chứng được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích chi Phật. Các kinh như vậy, ác ma giả

hiện làm hình tượng Tỳ kheo, khéo léo đem cho Bồ tát. Thế là không hoà hợp, không được chép thành Bát nhã ba la mật thâm sâu; cho đến nhớ nghĩ đúng, nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, ác ma giả hiện làm thân Phật, sắc vàng tủa sáng một trượng, đi đến chỗ Bồ tát, Bồ tát ấy vì tham đắm, nên bị hao tổn trí Tát bà nhã. Thế là không hoà hợp, không được chép thành Bát nhã ba la mật, cho đến nhớ nghĩ đúng; nên biết ấy là Ma sự.

* Lại nữa, Tu bồ đề, ác ma giả hiện làm thân Phật và Tỳ kheo Tăng, đi đến trước Bồ tát, Bồ tát ấy khởi tâm tham đắm, nghĩ rằng: Ta đời sau cũng sẽ làm Tỳ kheo Tăng, như vậy để thuyết pháp cho người; Bồ tát tham đắm thân ma nên bị hao tổn trí Tát bà nhã, không được chép thành Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng; nên biết ấy là Ma sự.

Lại nữa, Tu bồ đề, Ác ma hóa làm vô số trăm ngàn vạn ức Bồ tát tu hành Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, rồi chỉ bày cho thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, thiện nam tử thiện nữ nhân ấy thấy rồi tham đắm nên bị hao tổn trí Tát bà nhã, không được chép thành Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng; nên biết ấy là ma sự, tại sao? Vì trong Bát nhã ba la mật thâm sâu, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; cho đến không có Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật, nếu không có sắc, cho đến không có Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thời trong ấy không có Phật, không có Thanh văn, không có Bích chi Phật, không có Bồ tát, tại sao. Vì hết thảy pháp tự tánh không vậy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, thiện nam tử thiện nữ nhân, khi chép Bát nhã ba la mật thâm sâu, thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng, nhớ nghĩ đúng, thường có nhiều chướng nạn nổi lên. Tu bồ đề! Thí như trong cõi Diêm phù đề, những thứ trân bảo, vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô v.v...thường gặp nhiều chướng nạn. Như vậy, Tu bồ đề, thiện nam tử thiện nữ nhân, trong khi chép Bát nhã ba la mật thâm sâu, cho đến nhớ nghĩ đúng, thường gặp nhiều chướng nạn khởi lên.

tu bồ đề bạch Phật rằng: Như vậy, bạch đức Thế Tôn! Trong cõi Diêm phù đề các thứ trân bảo, vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô v.v...thường có nhiều giặc nhiều nạn. Bạch đức Thế Tôn! Thiện nam tử thiện nữ nhân cũng như vậy, trong khi chép thành Bát nhã ba la mật thâm sâu cho đến nhớ nghĩ đúng, thường có nhiều giặc nhiều nạn khởi lên, có nhiều ma sự, tại sao? Ấy vì người ấy ngu si bị ma sai sử, trong khi thiện nam tử thiện nữ nhân chép

Bát nhã ba la mật thâm sâu cho đến nhớ nghĩ đúng, nó phá hoại làm cho xa lìa.

Bạch đức Thế Tôn, người ngu si ấy rất ít trí tuệ, nên khi chép Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng, Ma đến phá hoại làm cho xa lìa. Người ngu si ấy tâm không ưa pháp lớn, cho nên không chép Bát nhã ba la mật, không thọ, không đọc, không tụng, không nhớ nghĩ đúng, không tu hành như nói, ma cũng phá hoại người khác, khiến cho không được chép thành Bát nhã ba la mật thâm sâu, cho đến tu hành như nói.

Phật dạy: Như vậy, như vậy, Tu bồ đề! Thiện nam tử thiện nữ nhân mới phát tâm Đại thừa, bị ma sai sử, không trồng căn lành, không cúng dường chư Phật, không theo thiện tri thức, nên không được chép thành Bát nhã ba la mật cho đến không nhớ nghĩ đúng, nên gây chướng nạn. Thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, ít trí ít tuệ, tâm không ưa Đại thừa, thế nên không thể chép kinh Bát nhã ba la mật thâm sâu, cho đến nhớ nghĩ đúng, vì Ma sự khởi lên.

Tu bồ đề, nếu thiện nam tử thiện nữ nhân khi chép được kinh Bát nhã ba la mật thâm sâu, cho đến nhớ nghĩ đúng, thời ma sự không khởi lên, còn có thể đầy đủ Thiên ba la mật cho đến Thí ba la mật; có thể đầy đủ bốn niệm xứ cho đến trí nhất thiết chủng.

Tu bồ đề, nên biết nhờ Phật lực thiện nam tử thiện nữ nhân có thể chép kinh Bát nhã ba la mật thâm sâu cho đến nhớ nghĩ đúng, cũng có thể đầy đủ Thiên ba la mật cho đến Thí ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, đầy đủ bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, đầy đủ Phật lực cho đến trí nhất thiết chủng.

Tu bồ đề, vô lượng vô biên vô số chư Phật trong mười phương hiện tại, cũng hỗ trợ cho thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, khiến chép được thành Bát nhã ba la mật thâm sâu; cho đến nhớ nghĩ đúng. Các Bồ tát ở địa vị bất thối trong mười phương, cũng ủng hộ phò trợ cho thiện nam tử thiện nữ nhân ấy, chép Bát nhã ba la mật cho đến nhớ nghĩ đúng.

LUẬN: Ma hiện làm hình tướng Sa môn, có oai đức long trọng, làm cho người ta nghe theo lời nó, thường cầm kinh quyển cùng với đông đủ chúng đệ tử, nói với các Tỳ kheo rằng: Bát nhã ba la mật, như trong kinh của ta nói mới chân thật Phật nói, còn Bát nhã người nghe trước đó, không thật, chẳng phải Phật nói, chê bai trước, mỗi mỗi tự tán thán lời mình nói. Bồ tát độn căn tin thọ lời ấy sanh tà kiến; còn Bồ tát lợi căn nhưng chưa được thọ ký thời sanh nghi, vì sao? Vì nghĩ rất ráo "không". vô tướng của Phật nói, trí tuệ khó hiểu, nên không hòa hợp. Có khi ma nói với Bồ tát rằng: "Bát nhã ba la mật, ba cửa giải thoát, nói rộng chỉ là "Không". Ông thường tập theo cái không đó,

trong ấy chứng được, không chứng được. Làm sao làm Phật? Cách làm Phật là trước phải tu bổ thí, trì giới v.v...tu phước đức về 32 tướng, đến khi ngồi đạo tràng, bấy giờ mới dùng "không". Nghe nói vậy, Bồ tát hoặc tin hoặc nghi, lìa bỏ Bát nhã ba la mật.

Hỏi: Vì sao sáu ba la mật tương tự, gọi là ma sự?

Đáp: Như đã nói trong đoạn nói về Bát nhã ba la mật tương tự.

* Lại nữa, đem tâm chấp trước mà tu hành Bát nhã ba la mật, ấy gọi là tương tự. Trong kinh Thanh văn, Bích chi Phật, không có nói từ bi, không cầu Phật đạo, chỉ muốn tự độ, tuy là việc tốt, nhưng phá đạo Bồ tát, nên gọi là Ma sự.

Hỏi: Nếu Bồ tát thấy thân Phật, thời tín tâm thanh tịnh, tại sao gọi là ma sự?

Đáp: Tất cả phiền não chấp thủ tướng, đều là Ma sự. Tiểu Bồ tát chưa nên thấy Phật thân, ma hiện làm thân Phật rất đẹp, tâm Bồ tát nhiễm đắm, vì cái thân đẹp ấy nên gắng tu đạo, như người chưa lìa dục, thấy hình con gái trời, tâm nhiễm đắm sâu, không thể hưởng được sự dục lạc cõi trời, mê muội mà chết, thế nên Ma được mãn nguyện.

Bồ tát tuy được chút ít tịnh tâm, mà bỏ mất trí tuệ thật tướng, như người tay cầm ngọc báu nặng cân, có người đem chút ít vàng đổi phỉnh, liền bỏ ngọc báu có giá trị lớn, mà nhận lấy vật hèn, ấy gọi là hao tổn. Ma hiện làm thân Phật, dẫn các Tỳ kheo chỉ cho thấy nhiều vị Bồ tát tu sáu ba la mật cũng như trên. Trong đây Phật nói lý do hết thấy sắc pháp v.v...tự tánh không.

* Lại nữa, chúng hội sanh nghi: "Bát nhã ba la mật là pháp vô thượng, có lợi ích nhiều, tại sao có người ganh ghét"? Vì thế Phật nói thí dụ: Như trong cõi Diêm phù đề vì có vàng bạc, nên có nhiều oán nhiều giặc xuất hiện chớ không vì ngôi đá.

Bát nhã ba la mật là diệu bảo trong kho tàng Phật pháp, vi diệu, thậm thâm, kẻ độn căn giải đãi không thể hiểu được, thế nên hủy báng. Ma vì cho rằng Bát nhã ba la mật làm cho nhiều chúng sanh vào Niết bàn nên Ma làm giặc oán. Tu bồ đề, vui mừng được lãnh thọ lời Phật, thuật lại lời Ngài dạy về kẻ hủy báng phá hoại Bát nhã.

Bạch đức Thế Tôn, người cuồng si ấy, bị Ma sai sử, không được tự tại, vì thiếu trí nên không thể thông đạt ý Phật. Người ấy không có tâm lớn, không

biết pháp vị trong sạch, chỉ biết ba tướng là tham vị, dâm dục, sân nhuế như súc sanh, làm chướng nạn đối với Bát nhã.

Phật ẩn khả lời Tu bồ đề nói, nói với Tu bồ đề rằng: Nếu Bồ tát ma ha tát chép Bát nhã, cho đến nhớ nghĩ đúng, Ma sự chẳng khởi lên, nên biết đó là nhờ sự ủng hộ của Phật lực và chư Phật Bồ tát trong mười phương, mà có thể đầy đủ năm ba la mật cho đến trí nhất thiết chủng, và cũng là do Phật lực trong hiện tại ở mười phương, vì sao? Vì Ma là chúa tể cõi Dục, đầy đủ phước đức trí tuệ thế gian; Ma là căn bản sanh tử thế gian.

Chư thiên cõi Sắc, tuy có tà kiến mà thường vào thiền định, nên tâm nhu nhuyến, không thể có sự phá hoại gì; trong cõi Vô sắc thì vô hình và tâm vi tế, không thể làm gì; còn các trời dưới cõi Dục, không có thể lực nên không thể phá hoại như vậy.

Ma ở cõi Dục do nhân duyên của nghiệp lực đời trước và chỗ ở mà cướp lấy việc làm của người khác.

Chúa giặc gọi là Ma, ấy là tướng Ma vậy. (nghĩ là chữ Ma pháp, tức cách thức của ma) phá hoại việc tốt.

Bồ tát mới phát tâm, trí tuệ mỏng nên tiếc thân, nếu chư Phật, Bồ tát mười phương không ủng hộ, tá trợ thì không thành được. Thế nên chư Phật, Bồ tát, chư thiên là những vị phá hoại Ma sự, mà Bồ tát ấy hoặc biết hoặc không biết, giống như giặc đi quanh thành, người lớn thủ hộ mà trẻ con không hay biết.

Lược nói Ma sự như vậy, nói rộng thời vô lượng vô biên. Nhưng ý Phật chỉ muốn khiến hành giả thành đại sự Bát nhã, thế cho nên thầy trò nên phải hòa hợp, không nên để ý vào các việc ác.

48. GIẢI THÍCH: PHẨM PHẬT MÃU THỨ 48.

KINH: Phật bảo Tu bồ đề, thí như người mẹ có hoặc 5 con, 10 con, 20 con, 30 con, 40 con, 50 con, hoặc trăm hoặc ngàn con, khi mẹ mắc bệnh, các người con siêng năng tìm cầu cứu chữa, nghĩ rằng: Chúng ta làm sao làm cho mẹ được an, không có việc hoạn nạn đau khổ, không vui, gió, rét, lạnh, nóng, muỗi nhặng, rắn rết xâm phạm thân mẹ là điều lo lắng của chúng ta. Các người con thường tìm đồ vui thích, cúng dường mẹ nó, vì sao? Vì mẹ sanh nuôi chúng ta, chỉ bày cho chúng ta các sự nghiệp thế gian.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật thường lấy Phật nhãn quán sát hộ niệm Bát nhã ba la mật thâm sâu, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, hay chỉ bày thật tướng thể gian; mười phương hiện tại chư Phật cũng lấy Phật nhãn xem thấy Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, vì sao. Vì Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy hay sanh ra chư Phật, hay cho chư Phật nhất thiết trí, hay chỉ bày thật tướng thể gian. Vì thế nên chư Phật thường lấy Phật nhãn xem Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy.

Lại vì Bát nhã ba la mật hay sanh ra Thiền ba la mật, cho đến Trí ba la mật; hay sanh nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; hay sanh bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, hay sanh mười lực cho đến trí nhất thiết chủng của Phật; Bát nhã ba la mật hay sanh Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, chư Phật.

Tu bồ đề, chư Phật đã được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nay được, sẽ được, đều do nhân duyên Bát nhã ba la mật thâm sâu nên được.

Tu bồ đề, nếu, thiện nam tử thiện nữ nhân cầu Phật đạo, mà chép kinh Bát nhã ba la mật thâm sâu, cho đến nhớ nghĩ đúng, chư Phật thường lấy Phật nhãn xem thấy người ấy.

Tu bồ đề, thiện nam tử thiện nữ nhân cầu Bồ tát đạo, được mười phương Phật thường thủ hộ, làm cho không thối thất Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Như Thế Tôn nói Bát nhã ba la mật hay sanh ra chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian. Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật làm sao hay sanh ra chư Phật, hay chỉ bày thật tướng thể gian? làm sao chư Phật từ Bát nhã ba la mật sanh ra? Làm sao chư Phật nói tướng thể gian?

Phật bảo Tu bồ đề: Từ trong Bát nhã ba la mật ấy sanh ra mười lực cho đến mười tám pháp không chung, trí nhất thiết chủng của chư Phật.

Tu bồ đề, do được các công đức ấy nên gọi là Phật, Bát nhã ba la mật thâm sâu hay sanh ra chư Phật; chư Phật nói năm uẩn là tướng thể gian.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, trong Bát nhã ba la mật thâm sâu nói tướng năm uẩn thể nào? Trong Bát nhã ba la mật thâm sâu chỉ bày năm uẩn thể nào?

Tu bồ đề, trong Bát nhã ba la mật không nói, không chỉ bày năm uẩn có phá, có hoại, có sanh có diệt, có nhơ có sạch, có tăng có giảm, có vào có ra, không chỉ bày quá khứ, vị lai, hiện tại, vì sao? Vì tướng “không” không có phá không có hoại, tướng “vô tướng” không có phá không có hoại, tướng “vô

tác" không có phá không có hoại. Chỉ bày như vậy. Pháp không khởi, pháp không sanh, pháp không có gì của chính nó, pháp tánh, không có tướng phá, không có tướng hoại. Chỉ bày như vậy.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật nói trong Bát nhã ba la mật thâm sâu chỉ bày thật tướng thế gian.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Chư Phật nhân nói Bát nhã ba la mật thâm sâu mà biết rõ tâm sở hành của vô lượng vô biên vô số chúng sanh.

Tu bồ đề! Trong Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy không có chúng sanh, không có danh tự chúng sanh, không sắc không có danh tự sắc; không có thọ, tướng, hành, thức; không có danh tự thọ, tướng, hành, thức; không có mắt cho đến không có ý, không có cái biết của mắt cho đến cái biết của ý; không có cái xúc chạm của mắt cho đến cái xúc chạm của ý; cho đến không có trí nhất thiết chủng, không có danh tự trí nhất thiết chủng. Như vậy, Tu bồ đề, là Bát nhã ba la mật thâm sâu chỉ bày thật tướng thế gian.

Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy không chỉ bày sắc, không chỉ bày thọ, tướng, hành, thức; cho đến không chỉ bày trí nhất thiết chủng, vì sao? Tu bồ đề, vì trong Bát nhã ba la mật thâm sâu còn không có Bát nhã ba la mật huống gì có sắc cho đến trí nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề, sở dĩ có danh tự số lượng chúng sanh, hoặc có sắc, hoặc không có sắc, hoặc có tướng, hoặc không có tướng, hoặc chẳng phải có tướng chẳng phải không có tướng. Hoặc ở thế giới này, hoặc khắp thế giới mười phương, các chúng sanh trong đó hoặc nhiếp tâm, hoặc loạn tâm, chư Phật đều biết đúng như thật nhiếp tâm, loạn tâm ấy.

Tu bồ đề, làm sao Phật biết tướng nhiếp tâm loạn tâm của chúng sanh? Do pháp tướng nên biết.

Dùng pháp tướng gì nên biết?

Tu bồ đề, trong pháp tướng ấy còn không có tướng pháp tướng, huống gì có nhiếp tâm loạn tâm. Tu bồ đề, do pháp tướng ấy, nên Phật biết chúng sanh nhiếp tâm loạn tâm.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật biết chúng sanh nhiếp tâm loạn tâm, làm sao biết? Vì tướng tận nên biết, vì tướng không nhiễm ô nên biết, vì tướng tịch diệt nên biết, vì tướng đoạn trừ nên biết, vì tướng tịch tịnh nên biết, vì tướng xa lìa nên biết.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật nhân nơi Bát nhã ba la mật thâm sâu nên biết chúng sanh nhiếp tâm loạn tâm.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật nhân nơi Bát nhã ba la mật nên chúng sanh tâm ô nhiễm, như thật biết tâm ô nhiễm; tâm sân hận, tâm ngu si, như thật biết tâm sân hận; tâm ngu si.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Phật biết chúng sanh tâm ô nhiễm, như thật biết tâm ô nhiễm? Tâm sân hận, tâm ngu si, như thật biết tâm sân hận, tâm ngu si?

Phật bảo Tu bồ đề: Tướng như thật của tâm ô nhiễm thời không có tướng tâm ô nhiễm, vì sao? Vì trong tướng như thật, tâm và tâm sở pháp (Tâm sở) không thể có được, huống gì có được tâm ô nhiễm, tâm không ô nhiễm!

Tu bồ đề, tướng như thật của tâm sân hận, tâm ngu si, thời không có tướng sân hận, tướng ngu si, vì sao? Vì trong tướng như thật, tâm và tâm sở pháp còn không thể có được huống gì có được tâm sân hận tâm không sân hận, tâm ngu si tâm không ngu si.

Như vậy, Tu bồ đề! Phật do Bát nhã Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh tâm ô nhiễm, như thật biết tâm ô nhiễm; tâm sân hận, tâm ngu si, như thật biết tâm sân hận tâm ngu si.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh tâm không ô nhiễm, như thật biết tâm không ô nhiễm; tâm không sân hận, tâm không ngu si, như thật biết tâm không sân hận không ngu si.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao chúng sanh tâm không ô nhiễm, như thật biết tâm không ô nhiễm; tâm không sân hận, như thật biết tâm không sân hận; tâm không ngu si, như thật biết tâm không ngu si?

Phật bảo Tu bồ đề: Trong tướng tâm không ô nhiễm ấy, tướng nhiễm ô tướng không ô nhiễm không thể có được, vì sao? Tu bồ đề! Vì hai tâm không cùng có một lần.

Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh tâm không ô nhiễm, như thật biết tâm không ô nhiễm.

Tu bồ đề, trong tướng tâm không sân hận, tâm không ngu si ấy, tâm ngu si, tâm không ngu si không thể có được, vì sao? Vì sao hai tâm không cùng có một lần.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh tâm rộng lớn, như thật biết tâm rộng lớn.

* Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Phật do nơi Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh ấy có tâm rộng lớn, như thật biết tâm rộng lớn?

Này Tu bồ đề, Phật biết tâm tướng của chúng sanh không rộng không hẹp, không tăng không giảm, không đến không đi; vì tâm tướng là, nên tâm ấy không rộng cho đến không đến không đi, vì sao? Vì tâm ấy không có tự tánh, vậy cái gì rộng cái gì hẹp, cho đến không đến không đi cũng như vậy.

Tu bồ đề, Phật do nơi Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh có tâm rộng, như thật biết tâm rộng.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh có tâm lớn, như thật biết tâm lớn.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Phật do Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh ấy có tâm lớn, như thật biết tâm lớn?

Phật bảo Tu bồ đề: Phật do Bát nhã ba la mật, không thấy tâm chúng sanh có tướng đến tướng đi, không thấy tâm chúng sanh có tướng sanh, tướng diệt, tướng trụ, tướng khác, vì sao? Vì các tâm ấy không có tự tánh; vậy cái gì đến, cái gì đi, cái gì sanh, diệt, trụ, dị?

Như vậy, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật nên chúng sanh ấy có tâm lớn, như thật biết tâm lớn.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật nên chúng sanh có tâm vô lượng, như thật biết tâm vô lượng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Phật do Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh có tâm vô lượng, như thật biết tâm vô lượng?

Phật bảo Tu bồ đề: Phật do Bát nhã ba la mật nên biết tâm chúng sanh ấy, chẳng thấy trụ, chẳng thấy không trụ, vì sao? Vì tướng tâm vô lượng ấy, không có nơi nương dựa, vậy cái gì có chỗ trụ không trụ.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật, nên chúng sanh có tâm vô lượng, như thật biết tâm vô lượng.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật, nên tâm của chúng sanh không thể thấy, Phật như thật biết tâm không thể thấy.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Phật do bát nhã ba la mật, nên tâm của chúng sanh không thể thấy, Phật như thật biết tâm không thể thấy?

Phật bảo Tu bồ đề: Tâm chúng sanh là vô tướng, Phật như thật biết vô tướng, vì tự tướng “không” vậy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật biết năm mắt không thể thấy tâm chúng sanh.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật, nên tâm của chúng sanh không thể thấy, Phật như thật biết tâm không thể thấy.

LUẬN: Ở trên nói mười phương chư Phật và đại Bồ tát ủng hộ người viết chép đọc tụng cho đến nhớ nghĩ đúng Bát nhã ba la mật, không để Ma tìm được thuận tiện. Thính giả ở trong hội chúng nghe việc ấy, suy nghĩ rằng: Chư Phật chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tướng tịch diệt, đối với các pháp và chúng sanh không có yêu ghét, vậy có sao ủng hộ người viết chép, giữ gìn cho đến nhớ nghĩ đúng? Vì thế nên Phật bảo Tu bồ đề, để nói thí dụ như đứa con vì biết ân thù hộ mẹ nó. Bát nhã là mẹ của mười phương chư Phật, nếu có ma v.v...chướng nạn, muốn phá hoại Bát nhã ba la mật, chư Phật tuy hành tướng tịch diệt, nhưng vì thương xót chúng sanh, vì biết ân, nên đem tâm từ bi thường niệm, dùng Phật nhãn thường thấy, mà thủ hộ người tu hành Bát nhã, khiến được tăng ích, không mất Phật đạo. Trong đây Phật nói nhân duyên: Các hiền thánh và pháp của hiền thánh đều từ trong Bát nhã sanh ra.

Hỏi: Tu bồ đề hỏi bốn việc, có sao Phật đáp thẳng ba việc, mà không nói chư Phật từ trong Bát nhã sanh ra?

Đáp: Bát nhã sanh ra chư Phật, chư Phật từ Bát nhã sanh, nghĩ a không khác.

Có người nói các pháp hòa hợp sanh ra Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật sanh ra chư Phật. Có người tu hành Bát nhã ba la mật và các hạnh khác mà được thành Phật. 1. Nói về tác giả, 2. nói về pháp. Hoặc nói càn gây làm chết người, hoặc nói cây gậy làm chết người, hai việc ấy giống nhau, cho nên không đáp riêng. Hoặc Bát nhã ba la mật sanh ra chư Phật, tức là nói chư Phật từ Bát nhã sanh.

Hỏi: Như các kinh khác nói vì năm uẩn bị phá hoại nên gọi là thế gian, sao trong đây nói Bát nhã ba la mật giải bày năm uẩn, không có tướng phá hoại sanh diệt?

Đáp: Kia là việc Tiểu thừa, đây là pháp Đại thừa. Trong pháp Tiểu thừa phần nhiều nói vô thường, trong pháp Đại thừa phần nhiều nói pháp không. Trong pháp Tiểu thừa trước nói vô thường, sau nói pháp không, trong pháp Đại thừa mở đầu liền nói pháp không. Trong pháp Tiểu thừa nói vô thường làm chúng sanh sợ hãi, Đại thừa thời không như vậy, thế nên không có phá hoại, sanh diệt. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Không, vô tướng, vô tác, trọn không phá hoại. Trong Bát nhã ba la mật chỉ bày tướng thế gian như vậy.

* Lại nữa, năm uẩn gọi là chúng sanh thế gian, có hình sắc dễ biết, còn tâm và tâm sở pháp vô hình khó biết, thế nên Phật nói với Tu bồ đề, tâm sở hành của vô lượng vô số chúng sanh Phật đều biết. Trong Bát nhã tuy không có chúng sanh và các pháp sắc cho đến trí nhất thiết chủng, song do lực phương tiện Bát nhã mà biết được tâm sở hành của chúng sanh, vì trong Bát nhã ba la mật rất ráo không, nên không chỉ bày sắc pháp cho đến trí nhất thiết chủng. Trong đây Phật nói nhân duyên: trong Bát nhã ba la mật còn không có tướng Bát nhã, huống gì có sắc pháp v.v...

* Lại nữa, Bát nhã ba la mật chỉ bày tướng thế gian là tất cả chúng sanh hoặc sắc hoặc vô sắc. Sắc là chúng sanh ở cõi Dục cõi Sắc; Vô sắc là chúng sanh ở cõi Vô sắc, Hữu tướng là trừ cõi trời Vô tướng và cõi trời Phi Hữu tướng Phi Vô tướng, ngoài ra là hữu tướng; vô tướng là chúng sanh ở cõi trời vô tướng; Phi hữu tướng phi vô tướng là chúng sanh ở cõi trời hữu đảnh.

Thế giới ở đây là thế giới ba ngàn đại thiên. Khắp cả mười phương là các vô lượng vô biên thế giới khác. Chúng sanh ba đời trong sáu đường tại các thế giới ấy nhiếp tâm hay loạn tâm, Phật đều biết rõ.

Tu bồ đề hỏi xong, tâm nghi ngờ quái lạ: Chư Phật thường ưa hành pháp “không” tịch tịnh, sao nay biết khắp vô thí vô biên chúng sanh nhiếp tâm loạn tâm? tâm Phật chỉ có một làm sao trong một lúc biết hết vô lượng tâm chúng sanh? Vì vậy nên hỏi Phật vì sao biết? Phật đáp: Do trí tuệ biết thật tướng các pháp nên biết chúng sanh nhiếp tâm, loạn tâm.

Tu bồ đề hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp? Đáp: Đó là rất ráo không. Rất ráo không ấy, tánh rất ráo không thể có được, huống gì nhiếp tâm loạn tâm.

Hỏi: Trong thật tướng các pháp rất ráo không, không có phân biệt tâm và tâm sở pháp, làm sao Phật biết được tâm ấy?

Đáp: Trong đây Phật tự nói: Tánh các pháp thật tướng cũng không thể có được, lấy trí tuệ ấy biết chúng sanh nhiếp tâm loạn tâm, vì sao? Vì nếu “tánh không” có thể có được, nên mới có nạn vấn, còn “tánh không” không thể có được làm sao nạn vấn, nay Phật đã vượt qua hết thảy pháp do ức tướng

phân biệt hư vọng, an trú nơi thật tướng, nên như thật biết tâm hết thảy chúng sanh, còn tâm chúng sanh vì trú trong pháp hư vọng, nên không thể như thật biết các chúng sanh khác. Trước lược nói biết tâm kẻ khác, sau phân biệt chúng sanh nhiếp tâm loạn tâm, gọi là tâm có ba độc, tâm không có ba độc, tâm rộng lớn vô lượng, không thể thấy ra vào co duỗi v.v...

Tu bồ đề hỏi từng việc, ban đầu đáp do thật tướng các pháp nên biết nhiếp tâm loạn tâm, kế đáp do tận, do không có ô nhiễm, do tịch diệt, đoạn tịch tịnh, ly tướng nên biết.

Tận là tuệ quán vô thường. Bồ tát tu hành tuệ tâm quán vô thường ấy, lìa bỏ ô nhiễm của thế gian; dùng thế gian đạo ngăn dứt kiết sử, nên gọi là Diệt; Dùng vô lậu đạo để dứt, nên gọi là Đoạn; đoạn các kiết sử xong, quán Niết bàn tịch tịnh, lìa tướng. Do nhân duyên ấy được thật tướng các pháp; do thật tướng các pháp, biết chúng sanh nhiếp tâm loạn tâm, đều là thật tướng.

* Lại nữa, tâm ấy niệm niệm sanh diệt, ở đời vị lai không có nên không thể biết, hiện tại niệm niệm diệt, không có lúc ngừng, nên không thể biết, người phàm phu thủ lấy tướng mà phân biệt, đối với ba đời, ức tướng vọng thấy, cho là biết được tâm niệm.

Quán theo tận môn tức là rất ráo không, rất ráo không nên không đảm trước gì, khi ấy đắc đạo. Biết thật tướng các pháp, đối với các pháp không vọng tướng phân biệt, thời như thật biết tâm người khác.

Tâm nhiễm ô là hết thảy pháp vào trong pháp tánh đều là thanh tịnh, thế nên nói trong thật tướng của tâm ô nhiễm không có tâm ô nhiễm, vì sao? Vì trong tánh như thật không có tâm, không có tâm sở pháp hưởng gì có tâm ô nhiễm. Tâm sân hận, tâm ngu si cũng như vậy. Trong tướng tâm không có ô nhiễm, trong ấy không có tướng trạng tâm ô nhiễm. Tâm ô nhiễm từ xưa nay không có, nên cũng không có tâm chẳng ô nhiễm, tâm không ô nhiễm là tướng tịch diệt, không có phân biệt gì.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên, Tu bồ đề, vì hai tâm không cùng có, theo pháp của chúng sanh, thời tâm tâm thứ lớp sanh, khi tâm không ô nhiễm thời tâm không ô nhiễm, vì sao? Vì tâm ô nhiễm quá khứ đã diệt, vị lai chưa có, hiện tại không có, thời không có tâm ô nhiễm. Tâm ô nhiễm không có nên cũng không có tâm chẳng ô nhiễm, vì pháp đối đãi không có. Thế nên trong thật tướng không ô nhiễm, không có tâm ô nhiễm, tâm chẳng ô nhiễm; không có tâm sân hận, không có tâm ngu si cũng như vậy. Tâm rộng hẹp thêm bớt đều là vì chúng sanh thủ tướng phân biệt. Phật không biết như vậy, vì sao? Vì tâm ấy không sắc không hình, không có trú xứ, niệm niệm diệt, thời không có rộng hẹp thêm bớt sai khác.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Tánh và tướng của tâm không có, nên rộng hẹp v.v...không thể có được. Nghĩa của rộng, hẹp, thêm, bớt, lớn, nhỏ là như trong đoạn bốn tâm vô lượng đã nói.

Tâm vô lượng là tâm rộng tâm lớn tức là vô lượng. Lại duyên vô lượng chúng sanh nên gọi là vô lượng. Lại duyên pháp Niết bàn vô lượng nên gọi là vô lượng. Lại tâm tướng không thể chấp thủ, nên gọi là vô lượng. Như có mắt có sắc làm nhân duyên nên nhãn thức sanh, thức ấy không ở mắt, không ở sắc, không ở chặng giữa, không ở đây không ở kia, thế nên không có trú xứ. Nếu thật không có trú xứ thời làm sao có thể tạo tác gì, hoặc tốt hoặc xấu, như việc thấy trong mộng, không thể tìm tướng chắc thật nhất định của nó. Tâm cũng như vậy, không có chỗ nương tựa, nên không có tướng nhất định, nên gọi là vô lượng. Rộng và lớn cũng theo nghĩa mà phân biệt như vậy.

Hỏi: Nếu biết tâm không thể thấy, sao Phật nói như thật, biết tâm không thể thấy?

Đáp: Có người tọa thiền, ức tướng phân biệt, thấy tâm ấy như sợi dây khâu trong hạt ngọc trong sạch, quán sát trong người với bộ xương trắng, thấy tâm thứ lớp nối nhau sanh, có khi thấy tâm ở nơi thân, có khi thấy tâm ở nơi cảnh, như ở vô biên thức xứ, chỉ thấy thức vô lượng vô biên, để phá các chỗ hư vọng như vậy, nên Phật nói như thật biết tâm chúng sanh, tâm chúng sanh tự tướng không, nên nó là tướng vô tướng.

* Lại nữa, Phật lấy năm mắt quán sát thấy tâm ấy không thể có được. Mắt thịt, mắt trời duyên sắc nên không thấy. Mắt tuệ duyên Niết bàn nên không thấy. Mắt pháp của kẻ sơ học, phân biệt biết các pháp lành chẳng lành, có phiền não không phiền não; mắt pháp ấy vào trong thật tướng thời không phân biệt, như trước nói, hết thảy pháp không có kẻ biết, không có kẻ thấy, thế nên không thể thấy. Mắt Phật quán sát tướng tịch diệt nên không thể thấy. Phật thấy tâm chúng sanh là như thật thấy, chứ không như người phàm phu ức tướng phân biệt thấy.

* Lại nữa, năm mắt do nhân duyên hòa hợp sanh, đều là pháp bị tạo tác, hư dối không thật. Phật không tin không dùng, thế nên không dùng năm mắt thấy.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề Phật do Bát nhã ba la mật thâm sâu mà như thật biết tâm số của chúng sanh ra khỏi, chìm đắm, co duỗi.

Bạch đức Thế Tôn, làm thế nào Phật do Bát nhã ba la mật thâm sâu mà như thật biết tâm số của chúng sanh ra khỏi, chìm đắm, co duỗi.

Phật dạy: Tâm sở của chúng sanh ra khỏi, chìm đắm, co duỗi v.v...đều nương nơi sắc, thọ, tưởng, hành, thức phát sanh. Tu bồ đề, Phật từ nơi đó biết tâm sở của chúng sanh ra khỏi, chìm đắm, co duỗi, nghĩa là biết tâm sở của chúng sanh chấp "thần ngã và thể gian thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ" Kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp "thần ngã và thể gian vô thường, là sự thật ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp "thần ngã" và thể gian cũng thường cũng vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ" kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp "thần ngã và thể gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ" kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có.

Chấp "thần ngã và thể gian thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ" kiến chấp ấy nương nơi thọ mà có; chấp "thần ngã và thể gian vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ"; kiến chấp ấy nương nơi thọ mà có; chấp "thần ngã và thể gian cũng thường cũng vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi thọ mà có; chấp "thần ngã và thể gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi thọ mà có.

Chấp "thần ngã và thể gian thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi tưởng mà có; chấp "thần ngã và thể gian vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi tưởng mà có; chấp "thần ngã thể gian cũng thường cũng vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi tưởng mà có; chấp "thần ngã và thể gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi tưởng mà có.

Chấp "thần ngã và thể gian thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi hành mà có; chấp "thần ngã và thể gian vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi hành mà có; chấp "thần ngã và thể gian cũng thường cũng vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi hành mà có; chấp "thần ngã và thể gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ". kiến chấp ấy nương nơi hành mà có.

Chấp "thần ngã và thể gian thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi thức mà có; chấp "thần ngã và thể gian vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi thức mà có; chấp "thần ngã cũng thường cũng vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi thức mà có; chấp "thần ngã và thể gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ", kiến chấp ấy nương nơi thức mà có.

Chấp “thế gian hữu biên là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp “thế gian vô biên là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp “thế gian hữu biên vô biên là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp “thế gian chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có. Nương thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Chấp “thần ngã chính là thân”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp thần ngã khác, thân khác, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có. Nương nơi thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Chấp “sau khi chết còn có như khứ là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp “sau khi chết không còn có như khứ là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp “sau khi chết hoặc có như khứ hoặc không có như khứ, là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có; chấp “sau khi chết chẳng phải có như khứ chẳng phải không có như khứ là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ”, kiến chấp ấy nương nơi sắc mà có. Nương nơi thọ, tưởng, hành, thức, cũng như vậy.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật thâm sâu mà như thật biết tâm số chúng sanh ra khỏi, chìm đắm, co duỗi.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật biết tướng sắc, biết tướng sắc thế nào? Là như như, như như chẳng hoại, không phân biệt, không có tướng, không có ức tướng, không có hý luận, không có đặc, tướng sắc cũng như vậy.

Tu bồ đề, Phật biết tướng thọ, tưởng, hành, thức thế nào? Là như như, như như chẳng hoại, không phân biệt, không có tướng, không có ức tướng, không có hý luận, không có đặc; tướng thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật biết tướng như như của chúng sanh và tướng như như của tâm số ra khỏi, chìm đắm, co duỗi. Tướng như của năm uẩn, tướng như của các hành tức là tướng như của hết thầy pháp.

Những gì là tướng như của hết thầy pháp? Đó là sáu Ba la mật tướng như; sáu Ba la mật tướng như tức là ba mươi bảy phẩm tướng như; ba mươi bảy phẩm tướng như tức là “mười tám không” tướng như; “mười tám không” tướng như tức là tám bội xả tướng như; tám bội xả tướng như tức là chín định thứ đệ tướng như; chín định thứ đệ tướng như tức là Phật mười lực tướng như; Phật mười lực tướng như tức là bốn điều không sợ, bốn biện giải

vô ngại, đại từ đại bi cho đến mười tám pháp không chung tướng như; mười tám pháp không chung tướng như tức là trí Nhất thiết chủng tướng như; trí Nhất thiết chủng tướng như tức là pháp thiện pháp bất thiện, pháp thế gian pháp xuất thế gian, pháp hữu lậu pháp vô lậu tướng như ; pháp hữu lậu pháp vô lậu tướng như tức là các pháp quá khứ, vị lai, hiện tại tướng như; các pháp quá khứ, vị lai, hiện tại tướng như tức là pháp hữu vi pháp vô vi tướng như; pháp hữu vi pháp vô vi tướng như tức là quả vị Tu đà hoàn tướng như; quả Tu đà hoàn tướng như tức là quả vị Tư đà hàm tướng như; quả vị Tư đà hàm tướng như tức là quả vị A na hàm tướng như; quả vị A na hàm tướng như tức là quả vị A la hán tướng như; quả vị A la hán tướng như tức là đạo Bích chi Phật tướng như; đạo Bích chi Phật tướng như tức là Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề tướng như; Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề tướng như tức là chư Phật tướng như; chư Phật tướng như đều là tướng nhất như, chẳng hai chẳng khác, chẳng tận chẳng hoại, ấy gọi là tướng như của hết thảy các pháp. Phật do Bát nhã ba la mật biết được tướng như ấy. Do nhân duyên ấy nên Bát nhã ba la mật hay sanh ra chư Phật, hay chỉ thị tướng thế gian.

Như vậy, Tu bồ đề, Phật biết hết thảy pháp tướng như, không phải tướng chẳng như, tướng chẳng khác. Vì được tướng như ấy nên Phật gọi là Như lai.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, tướng như của các pháp ấy, không phải tướng chẳng như, tướng chẳng khác, rất sâu xa. Bạch đức Thế Tôn, chư Phật dùng như ấy mà vì người nói Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn, ai hay tin hiểu điều ấy? Chỉ có Bồ tát đã đến địa vị bất thối và người đầy đủ chánh kiến và A la hán đã hết sạch các lậu hoặc, vì sao ? Vì pháp ấy rất sâu xa.

Tu bồ đề, như ấy tướng không cùng tận nên rất sâu xa.

Tu bồ đề thưa: Pháp gì tướng không cùng tận nên rất sâu xa? Phật dạy: Hết thảy pháp không cùng tận. Như vậy, tu bồ đề, Phật biết được hết thảy pháp ấy rồi mà thuyết pháp cho chúng sanh.

LUÂN: Phật biết hết sở tác sở hành của tất cả chúng sanh, biết sáu mươi hai tà kiến, chín mươi tám kiết sử phiền não, thế nên nói Phật biết tâm tâm sở pháp của chúng sanh ra khỏi, chìm đắm, co duỗi. Người tại gia bị các phiền não ái nhiễm nhận chìm, nên gọi là chìm, người xuất gia lìa chín mươi sáu thứ tà kiến gọi là ra khỏi. Lại thường đắm cái vui ở đời gọi là chìm, hoặc biết nó vô thường mà sợ sệt cầu đạo gọi là ra khỏi. Lại lãnh thọ chín mươi sáu tà đạo không thể cầu chánh đạo trở lại chìm vào thế gian, gọi là chìm, co là không lìa khỏi cõi dục, duỗi là lìa khỏi cõi Dục. Lìa không lìa cõi Sắc cũng như vậy. Như người đứng trên ao nước trong, trông thấy cá, có con thường ở

trong nước, có con tạm nhảy ra rồi trở lại lặn xuống, có con ra khỏi nhìn bốn phương, có con ra khỏi muốn lội qua gần bờ trở lại lặn xuống. Phật cũng như vậy, lấy Phật nhãn nhìn chúng sanh trong mười phương sáu đường, có kẻ thường đắm năm dục, bị phiền não che tâm, không cầu ra khỏi; có kẻ tâm tốt hay bồ thí, trì giới mà vì tà kiến nghi hoặc che tâm nên trở lại chìm đắm; có kẻ ra khỏi năm dục, quán bốn chân lý vi diệu, đạt được noãn pháp, nhưng chưa đạt được thật pháp nên trở lại chìm đắm; có người lìa dục chứng được Sơ thiên cho đến Vô sở hữu xứ định, vì chẳngặng Niết bàn nên trở lại chìm đắm.

Thế nào là tướng ra khỏi, chìm đắm, co duỗi? Trong đây Phật nói đó là chấp thần ngã và thế gian thường. Thần ngã là người phạm phu ức tướng phân biệt theo tâm chấp ngã thủ tướng nên chấp có thần ngã. Ngoại đạo nói thần ngã có hai thứ là thường và vô thường. Nếu người chấp thần ngã thường, thì thường tu phước đức, để sau thọ quả báo; hoặc do hành đạo mà thần ngã được giải thoát. Nếu người chấp thần ngã vô thường thì vì danh lợi hiện đời nên có tạo tác. Chấp thường vô thường là có người cho thần ngã có hai thứ: 1. Vi tế thường trú. 2. Hiện có tạo tác. Hiện có tạo tác là thân này khi chết vô thường nhưng thần ngã vi tế là thường. Có người nói thần ngã chẳng phải thường chẳng phải vô thường, thường hay vô thường đều có lỗi. Nếu thần ngã vô thường tức không có tội phước, vì sao? Vì nếu thường thời khổ vui không đổi khác, thí như hư không, mưa không làm ướt, gió nắng không làm khô; nếu vô thường thì khổ vui biến đổi, thí như gió mưa, đối với da trâu thì làm cho hư nát. Vì tâm chấp ngã nên nói chắc có thần ngã, nhưng chẳng phải thường chẳng phải vô thường.

Phật nói bốn thứ tà kiến; đều duyên nơi năm uẩn, chỉ vì nơi năm uẩn lầm chấp là thần ngã.

Thần ngã và thế gian là: Thế gian có ba thứ: 1. thế gian năm uẩn. 2. Thế gian chúng sanh. 3. Thế gian quốc độ. Trong đây nói hai thứ thế gian là thế gian năm uẩn và thế gian quốc độ; thế gian chúng sanh tức là thần ngã. Đối nơi tướng thế gian cũng có bốn thứ tà kiến.

Hỏi: Thần ngã thì từ xưa lại đây không có, nên chấp là sai, còn thế gian là có, có sao lại đồng với tà kiến chấp có thần ngã?

Đáp: Chỉ phá cái chấp tướng thường vô thường đối với thế gian, chứ không phá thế gian, thí như người không có mắt cảm rần mà cho là anh lạc, còn người có mắt thì cho là rần, chẳng phải anh lạc. Phật phá cái điên đảo chấp thế gian thường, mà không phá thế gian, vì sao? Vì hiện thấy thế gian vô thường. Nhưng cũng không được nói vô thường vì tội phước chẳng mất; vì quá khứ đã có tạo tác, nói thường hay nói vô thường, cả hai đều lỗi; còn nói chẳng phải vô thường, cũng có lỗi vì đắm trước thế gian.

Thế gian hữu biên là có người tìm nguồn gốc thế gian, không thấy chỗ bắt đầu của nó, không có bắt đầu, thời cũng không có khoảng giữa, khoảng sau. Nếu không bắt đầu, khoảng giữa, khoảng sau thời không có thế gian; thế nên thế gian lý đáng phải có bắt đầu, tức là hữu biên. Người chứng được thiên định nhờ trí biết kiếp trước, thấy được việc trong tám vạn kiếp trước, quá nữa thì không biết; chỉ thấy thức trung ấm bắt đầu của thân này, mà tự suy nghĩ: Thức này không thể không có nhân không có duyên; chắc phải có nhân duyên. Mà trí biết kiếp trước không thể biết, chỉ ước tưởng phân biệt, có một pháp gọi là “thế tánh”, chẳng phải năm thức biết được, vì nó quá vi tế. Từ trong “thế tánh” đầu tiên sanh ra “giác”, giác tức là “thức trung ấm”. Từ giác sanh “ngã”, từ ngã sanh “năm thứ vi trần” là sắc, tiếng, mùi, vị xúc. Từ vi trần tiếng sanh “hư không đại”, từ vi trần tiếng và xúc sanh ra “phong đại”, từ vi trần sắc tiếng và xúc sanh ra “hỏa đại”, từ vi trần sắc, tiếng, mùi, vị, xúc sanh “thủy đại”, từ vi trần sắc tiếng mùi, vị, xúc sanh “địa đại”. Từ không sanh nhĩ căn, từ gió sanh thân căn, từ lửa sanh nhãn căn, từ nước sanh thiệt căn, từ đất sanh tỷ căn, như vậy dần dần từ tế đến thô.

Thế tánh là từ thế tánh đi đến thô, từ thô chuyển đến tế, trở lại thế tánh; thí như trong cục bùn có các tánh cách cái bình cái chậu v.v...Lấy bùn làm bình, phá bình làm chậu, như vậy chuyển biến mãi không mất; thế tánh cũng như vậy. Chuyển biến làm thô, thế tánh là pháp thường, không từ đâu đến, như trong kinh Tăng Khur (Samkya, Số luận) nói rộng thế tánh này.

Lại có người nói: Biên tế bắt đầu của thế gian là vi trần, là cực vi, vi trần là pháp thường hằng không thể phá, không thể đốt, không thể nát, không thể hoại, vì là rất nhỏ, chỉ đợi nhân duyên của tội phước nên hoà hợp mà có thân; hoặc thân trời hoặc thân địa ngục v.v...vì không có cha mẹ; nhân duyên của tội phước hết thời tan rã.

Có người cho “tự nhiên” là khởi nguyên thế giới, giàu nghèo, sanh hèn, chẳng phải do mong ước, tạo tác mà được.

Có người nói: Chúa Trời là khởi nguyên thế giới, tạo tác tốt xấu hoạ phước, trời đất muôn vật, các pháp ấy khi tiêu diệt, Trời trở lại thu nhiếp lấy. Chấp các nguyên nhân tà vạy như vậy cho là biên tế thế giới.

Có người nói: Khi chúng sanh đời đời chịu vui hết, tự đi đến biên tế, thí như đứng trên núi quặng cuốn chỉ, chỉ hết tự ngừng. Thọ tội thọ phước, đều qui về cùng tận. Tinh tấn hay biếng nhác không khác.

Có người nói: Thế gian quốc độ tám phương đều có bờ mé, chỉ phía trên và dưới không có bờ mé.

Có người nói: Phía dưới đến mười tám địa ngục, phía trên đến cõi trời Hữu Đảnh, trên dưới có bờ mé, còn tám phương không có bờ mé, còn tám phương không có bờ mé. Như vậy các thuyết về thế giới hữu biên.

Có người nói: Chúng sanh và thế giới có ngăn mé, như nói thần ngã ở trong thân thể, nhỏ như hạt cải, hoặc như trái táo, hoặc mặt tấc, người lớn thì thần ngã lớn, người nhỏ thì thần ngã nhỏ, cho thần ngã là một phần pháp sắc, nên nói thần ngã có biên.

Vô biên là, có người nói: Thần ngã biến khắp hư không, không chỗ nào không có, gặp chỗ có thân thì có cảm giác khổ vui, thế nên gọi thần ngã vô biên.

Có người nói: Quốc độ thế gian vô thì, nếu có thì thời không có nhân duyên, lúc sau cũng thường thọ thân không cùng tận, thế thời phá hoại Niết bàn. Thế gọi là vô biên.

* Lại nữa, nói thế gian quốc độ, mười phương không có biên tế. Như vậy là các thuyết nói thần ngã thế gian, quốc độ thế gian vô biên.

Hữu biên vô biên là, có người nói: Thần ngã thế gian vô biên, còn quốc độ thế gian hữu biên. Hoặc nói thần ngã thế gian hữu biên còn quốc độ thế gian vô biên, vì như trên nói thần ngã là sắc pháp. Hoặc nói trên dưới hữu biên, tám phương vô biên, Tóm hai pháp trên gọi là hữu biên vô biên.

Thế gian chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên là, có người thấy thế gian hữu biên, có lỗi, vô biên cũng có lỗi, nên chẳng nói hữu biên, chẳng nói vô biên, chấp chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên là thật tánh thế gian.

Thần ngã tức là thân là, có người nói thân này tức là thần ngã, vì sao? Vì phân tích thân này tìm thần ngã không thể có được.

* Lại nữa, thọ khổ vui tốt xấu đều là thân này, thế nên nói thân tức là thần ngã.

Thân khác thần ngã khác là, có người nói thần ngã vi tế, năm thức không thể biết được, cũng không phải hàng phàm phu thấy được, người nhiếp tâm thanh tịnh, được thiền định mới có thể thấy được. Thế nên nói thân khác thần ngã khác.

* Lại nữa, nếu thân tức là thần ngã, thân diệt thần ngã cũng diệt, ấy là tà kiến, còn nói thân khác thần ngã khác, thân diệt thần ngã thường trú, ấy là biên kiến.

Sau khi chết còn có như khứ là:

Hỏi: Trên kia nói thường vô thường v.v...tức đã nói đời sau hoặc có hoặc không, sao nay lại còn phân biệt như khứ thành bốn câu?

Đáp: Trên nói chung hết thảy thế gian thường vô thường, còn việc đời sau có hay không cần phải nói riêng.

Như khứ là, như người đến sanh nơi đây, đi đến đời sau cũng như thế.

Có người nói đời trước không từ đâu đến, diệt cũng chẳng đi đâu.

Có người nói: Thân và thần ngã hòa hợp làm người, sau khi chết thần ngã đi thân không đi, ấy gọi là như khứ chẳng như khứ.

Chẳng phải có như khứ chẳng phải không như khứ là thấy đi không đi đều có lỗi, nên nói chẳng phải đi chẳng phải không đi. Người ấy không thể bỏ cái chấp có thần ngã, nhưng chấp thần ngã chẳng phải đi chẳng phải không đi.

Các phiền não tà kiến như trên, gọi là tướng tâm số ra khỏi, chìm đắm, co duỗi, vì sao? Vì người tà kiến với nhiều đường lối cầu ra khỏi không được, nên muốn ra mà vẫn chìm. Sức tà kiến nhiều khó giải thoát, cho nên nói mười bốn việc tà kiến, là chấp thế gian thường vô thường v.v...

Ngoại đạo tuy mỗi mỗi ức tướng phân biệt, Phật nói đều duyên nơi năm uẩn, nương tựa năm uẩn không có thần ngã, không thường hằng. Phật biết năm uẩn trống không, không có tướng trạng, không có tạo tác, không có hý luận. Chỉ biết năm uẩn như như, không như chỗ thấy giả dối điên đảo của hàng phàm phu. Giống như năm uẩn như như, hết thảy pháp như như cũng như vậy, vì sao? Vì hai pháp thâm nhiếp hết thảy pháp, đó là pháp hữu vi và pháp vô vi. Năm uẩn là pháp hữu vi, năm uẩn như như tức là pháp vô vi. Quán sát, trừ lượng, tư duy năm uẩn có thể thực hành sáu Ba la mật, thế nên nói năm uẩn như tức là hết thảy pháp như; hết thảy pháp như tức là sáu Ba la mật như. Bồ tát thực hành sáu Ba la mật cầu thật đạo, quán năm uẩn vô thường, không, phát sanh ba mươi bảy phẩm, tám bội xả, chín định thứ đệ, ấy là đạo Thanh văn, khi biết rồi đi thẳng qua, tiếp thực hành mười tám không, mười lực, các Phật pháp, đều do chánh quán sát năm uẩn, năm uẩn như, không phân biệt, nên đều là hết thảy pháp như. Thế nên nói thiện pháp như tức là bất thiện pháp như, bất thiện pháp như tức là thiện pháp như. Pháp thế gian xuất thế gian cũng như vậy. Thế nên hành giả không được đắm trước thiện pháp, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Tướng Phật như cũng như vậy, đều là tướng nhất như, không hai không khác, vì sao? Vì tìm thật tướng của chư pháp, đi đến rốt ráo không, không còn dị biệt.

Các pháp như như cũng như vậy, Phật do Bát nhã ba la mật mà chứng được, thế nên nói Bát nhã ba la mật hay sanh ra chư Phật, hay chỉ thị tướng thế gian.

Tu bồ đề tán thán là chưa từng có, bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, lý hết thảy pháp như rất sâu xa, tùy thuận chẳng trái nhau, ba đời mười phương chư Phật như tức là các pháp như, hiểu các pháp như ấy nên vì chúng sanh mỗi mỗi thuyết pháp là thậm thâm như, khó hiểu khó tin, vị Bồ tát ở địa vị bất thối vào pháp vị, được thọ ký mới có thể tin. Người đầy đủ chánh kiến là ba bậc Đạo nhân (Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm) và A la hán sạch hết lậu hoặc không thọ nhận pháp gì nên có thể tin. Hạng người có lòng tin đã gần địa vị bất thối cho nên không nói riêng.

Phật bảo Tu bồ đề: Hết thảy pháp vô tận nên “như” ấy vô tận, “như” vô tận, nên người được Thánh đạo có thể tin, trong pháp vô vi có sai biệt nên có các đạo Tu đà hoàn nghe pháp tự mình chứng được nên có thể tin, còn người phàm phu đắm vào pháp điên đảo hư dối, nên không thể tin.

Phật bảo Tu bồ đề: Chư Phật được “các pháp như” ấy nên gọi là Như Lai, gọi là bậc Nhất thiết trí, hay cứu độ chúng sanh khiến đi đến Niết bàn.

49. GIẢI THÍCH: PHẨM VẤN TƯỚNG THỨ 49

(Kinh Đại Bát Nhã ghi: Phẩm Thị Tướng thứ 47).

KINH: Bấy giờ Thiên tử cõi Dục, Thiên tử cõi Sắc có trong ba ngàn đại thiên thế giới, từ xa rải hoa hương, đi đến chỗ Phật, cúi đầu lễ chân Phật, rồi đứng ở một bên, bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật sâu xa được nói đến. Thế nào là tướng Bát nhã ba la mật sâu xa?

Phật bảo các Thiên tử cõi Dục cõi Sắc: này các Thiên tử, tướng không là là tướng Bát nhã ba la mật, không tướng trạng, không tạo tác, không khởi, không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, không có pháp gì, không tướng trạng, tướng hư không không nương tựa, là tướng Bát nhã ba la mật. Này các Thiên tử, các tướng như vậy là tướng Bát nhã ba la mật sâu xa, Phật vì chúng sanh mà dùng pháp thế gian nên nói, chứ không phải theo đệ nhất nghĩa.

Này các Thiên tử, các tướng ấy, tất cả thế gian trời, người, A tu la không thể phá hoại, vì sao? Vì tất cả thế gian trời, người, A tu la cũng là tướng ấy. Này các Thiên tử, tướng không thể phá tướng, tướng không thể biết tướng, tướng

không thể biết vô tướng, vô tướng không thể biết tướng. Tướng vô tướng ấy, tướng vô tướng đều không có gì của chính nó, nghĩa là biết, người biết, pháp bị biết, đều không thể có được, vì sao? Đây các Thiên tử, vì các tướng ấy chẳng phải sắc làm ra; chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức làm ra, chẳng phải Thí ba la mật làm ra; chẳng phải Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật làm ra; chẳng phải nội không làm ra; chẳng phải ngoại không làm ra; chẳng phải nội ngoại không làm ra; chẳng phải vô pháp không làm ra; chẳng phải hữu pháp không làm ra; chẳng phải vô pháp hữu pháp không làm ra; chẳng phải bốn niệm xứ làm ra; cho đến chẳng phải Nhất thiết trí làm ra.

Này các Thiên tử, các tướng ấy chẳng phải sở hữu của người, của phi nhân, chẳng phải thế gian chẳng phải xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi.

Phật lại bảo các Thiên tử: Thí như có người hỏi thế nào là tướng hư không, người ấy hỏi có chính đáng không?

Các Thiên tử thưa: Bạch đức Thế Tôn, câu hỏi ấy không có chính đáng, vì sao? Bạch đức Thế Tôn, vì hư không, không có tướng trạng để có thể nói, hư không không có tác vi, không sanh khởi.

Phật bảo các Thiên tử: Dù có Phật không có Phật ra đời, tướng tánh vẫn thường trú, Phật chứng được tướng tánh như thật, nên gọi là Như Lai.

Các Thiên tử bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Thế Tôn chứng đắc các tướng tánh rất sâu xa, được tướng ấy nên được trí vô ngại. Trú trong thật tướng ấy, lấy Bát nhã ba la mật, tập hợp tự tướng pháp.

Các Thiên tử thưa: Hiếm có, Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật sâu xa là chỗ thường sở hành của chư Phật, hành đạo ấy chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề rồi, thông đạt hết thảy pháp tướng, hoặc sắc tướng; hoặc thọ, tưởng, hành, thức tướng, cho đến Nhất thiết trí tướng.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Các Thiên tử, Tướng nào hoại là tướng của sắc, Phật được vô tướng ấy. Cảm giác là tướng của thọ, thủ tướng là tướng của tưởng, khởi lam là tướng của hành, nhận biết là tướng của thức, Phật được vô tướng ấy. Hay xả bỏ là tướng của Thí, không nhiệt não là tướng của Giới, không biến khác là tướng của Nhẫn, không thể khuất phục là tướng của Tấn, nhiếp tâm là tướng của Thiền, xả lìa là tướng của Bát nhã; Phật được vô tướng ấy. Tâm không bị nhiễu loạn bức não là tướng của bốn thiền, bốn vô lượng tâm, bốn định vô sắc, Phật được vô tướng ấy.

Xuất thế gian là tướng của ba mươi bảy đạo phẩm, Phật được vô tướng ấy. Khổ là tướng của vô tác giải thoát môn, lìa là tướng của không giải thoát môn, tịch diệt là tướng của vô tướng giải thoát môn, Phật được vô tướng ấy. Thắng là tướng của mười lực, không sợ hãi là tướng của vô sở úy, khắp biết là tướng của trí vô ngại, các người khác không có được là tướng của mười tám pháp không chung, Phật được vô tướng ấy.

Thương nghĩ chúng sanh là tướng của đại từ đại bi, chơn thật là tướng của không sai lầm, không chấp thủ là tướng của thường buông xả, hiện biết rõ ràng là tướng của trí Nhất thiết chủng, Phật được vô tướng ấy.

Như vậy, các Thiên tử, Phật chứng được hết thảy pháp vô tướng, do nhân duyên ấy, nên Phật được gọi là trí vô ngại.

LUẬN: **Hỏi:** Trên kia nơi nơi đã nói không, vô tướng, vô tác, không khởi, không có gì là tướng của Bát nhã, sao nay các Thiên tử còn hỏi thế nào là tướng Bát nhã?

Đáp: Phật tuy nơi nơi nói Bát nhã ba la mật, hoặc nói không, hoặc nói có, hoặc nói quả báo, hoặc nói tội phước, không nhất định, vì vậy nên nay hỏi thế nào nhất định là tướng Bát nhã.

* Lại nữa, Bát nhã ba la mật ấy như huyễn như hóa, như tuồng có thể nắm được, mà không có tướng nhất định có thể chấp thủ, chỉ chư Phật mới biết đúng đắn cùng khắp tướng ấy, chư thiên tuy có trí lanh lợi, mà không thể liễu tri cho nên hỏi.

* Lại nữa, có người nói: Các Thiên tử ấy có người đến sau, không kịp nghe nên hỏi.

Phật đáp với các Thiên tử: Không là tướng của Bát nhã ba la mật. Tướng không là trong ngoài không v.v...Nếu các pháp không tức là không có các tướng trai gái, dài ngắn, tốt xấu v.v...ấy gọi là tướng không có tướng. Nếu đã không, vô tướng thời không còn sanh tâm mong ước đằm trước thân đời sau, ấy gọi là tướng vô tác.

Ba môn giải thoát là tướng bắt đầu đi vào Bát nhã, ba thừa chung có, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, như hư không không nơi nương tựa v.v...là tướng sâu xa của Bát nhã ba la mật.

Vô tướng ở trong ba môn giải thoát trên kia, là không có tướng trai gái, dài ngắn, tốt xấu v.v...bên ngoài; còn tướng vô tướng dưới là không có tướng hết thảy pháp. “Không” tuy là một, nhưng căn tánh con người có lợi độn, nên

vào Bát nhã có sâu cạn, nên nói “Không” có sai biệt, không có hý luận, rằng sanh rằng diệt v.v...như trước nói.

Phật biết các Thiên tử chắc chắn có ý nghĩ rằng: “Nếu Bát nhã ba la mật là không, không có gì, như tướng hư không, thời làm sao có thể nói, nếu nói tức là có tướng” chứ Thiên tử vì thấy oai đức Phật lớn quá, không dám nản hỏi, cho nên Phật tự nói cho họ. Phật thương chúng sanh, theo nghĩa thế đế nên nói các tướng không, chứ không theo đệ Nhất nghĩa đế. Nếu dùng đệ Nhất nghĩa đế thì nên nản, còn nói theo thế đế thời không nên nản.

* Lại nữa, tuy nói không, không do có tâm chấp trước thủ tướng, không chỉ pháp hoặc phải hoặc trái, mà do hết thấy pháp đồng một tướng, không phân biệt, thế nên lại nói rõ ràng, nghĩa là không có gì như tướng hư không. Không có pháp nào không nhập vào tướng ấy, thế nên nói hết thấy thế gian không thể phá hoại, vì sao? Vì hết thấy thế gian người, trời, A tu la chính là tướng ấy. Nếu pháp sai khác trái nhau thời có thể phá hoại, như nước hay diệt lửa, lửa không thể diệt lửa, miệng nói đúng như sự thật mà muốn phá, trọn không phá được, huống gì nói không đúng như thật, thí như người mù đập vàng ngọc miệng nói không phải vàng ngọc, trọn không thể làm cho nó chẳng phải vàng ngọc.

Trong đây Phật còn nói: Bát nhã ba la mật rốt ráo không, vô tướng, nên tướng không thể phá tướng.

* Lại nữa, có người nói: Tướng không thể phá tướng là có pháp phân tán được, còn các pháp hòa hợp, trọn không bị phá, không bị mất, như búa chẻ củi, phân tán ra từng phần, nhưng trọn không bị tiêu mất.

* Lại nữa, các pháp không có tướng nhất định, như cây do rễ, cành, cọng, lá, hợp lại gọi là cây, cây không có tướng nhất định, nên không bị phá. Như vậy gọi là tướng không thể phá tướng.

Hỏi: Các pháp sắc v.v...chẳng phải có tri giác, có thể không biết nhau, còn tâm sở pháp là tướng tri giác làm sao không biết?

Đáp: Trong đây nói thật tướng; nên không nói đến cái biết hư vọng của phàm phu, trí tuệ phàm phu ấy vì là pháp hữu vi, nhân duyên hòa hợp sanh, là pháp hư vọng, không thể có cái biết đúng thật, thế nên xả bỏ vào Vô dư niết bàn. Nếu trí tuệ biết thường vô thường cho đến không, tịch diệt v.v...thì như trên đã rộng phá. Diệt không có gì, nếu như vậy làm sao sẽ có biết. Thế nên Tướng không biết tướng.

Tướng không thể biết vô tướng là bên trong tuy có trí tuệ, bên ngoài không không có pháp để có thể biết, bên ngoài không có cảnh duyên thì làm sao trí tuệ phát sanh? thế nên nói tướng không thể biết vô tướng, thí như dao bén không thể cắt hư không.

Vô tướng không thể biết tướng là có người nói: Bên trong trí tuệ không có định tướng, bên ngoài pháp sở duyên có định tướng, tâm theo duyên phát sanh, thế nên nói vô tướng không nên biết tướng, thí như không có dao, tuy có vật mà không có dao cắt.

Tướng ấy, vô tướng ấy, tướng vô tướng đều không thể có được là tướng không vào tướng, vì sao? Vì trước đã có tướng. Tướng không vào vô tướng, vì sao? Vì tướng không có chỗ vào; là tướng vô tướng ấy, lại không có chỗ có thể vào.

* Lại nữa, vì tướng và sở tướng không nhất định, như sở tướng nên có tướng, vì sao? Vì nếu trước có tướng, mà không có sở tướng thời không có tướng, vì không có sở nhân; nếu trước có sở tướng mà không có tướng, thời làm sao có sở tướng, vì không có sở nhân đối đãi (tướng như cứng, sở tướng như đất, có tướng (cứng) mới có sở tướng (đất) có sở tướng mới có tướng; nếu không có tướng thì không có sở tướng, không có sở tướng thì không có tướng – N. D).

* Lại nữa, tướng vì sở tướng bất định, nên tướng có khi làm sở tướng, sở tướng có khi có là tướng. Vì tướng bất định không thật, nên sở tướng cũng không có; nếu sở tướng bất định không thật, nên tướng cũng không có. Thế nên nói tướng ấy, vô tướng ấy, tướng vô tướng ấy đều không thể có được.

Như trước nói các tướng “Không” v.v...là thật, vì sao? Vì tướng ấy chẳng phải nắm uẩn làm, chẳng phải sáu Ba la mật cho đến chẳng phải trí Nhất thiết chủng làm, tướng ấy vì là vô vi không có pháp có thể làm, cũng không có người hay phi nhân có thể làm. người là Bồ tát, chư Phật v.v...phi nhân là chư thiên v.v...Tướng ấy vì rốt ráo không, nên chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu, chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian.

Trên tuy nói tướng vô vi, chỉ vì phá hữu vi nên nói là vô vi, vô vi cũng không có định tướng. Trong đây Phật muốn làm cho việc ấy rõ ràng nên nói thí dụ. Người nghe nghĩ rằng: Nếu không có Phật thì chẳng nghe được tướng ấy, Phật là tối thượng đối với chúng sanh, vậy nên tác thành tướng ấy. Thế nên Phật nói với chư Thiên, dầu có Phật không Phật, tướng ấy thường trú. Phật biết được tướng ấy, nên gọi là Phật.

Bấy giờ, chư Thiên hoan hỷ bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, các tướng ấy rất sâu xa, tuy không thể thủ tướng mà có thể tu hành, có thể cho người ta quả báo vô thượng, vì Phật được tướng ấy, nên đối với các pháp được trí vô ngại, nếu phân biệt các pháp có định tướng, thì trí có ngại.

Bạch đức Thế Tôn, an trú trong thật tướng các pháp ấy, thời thông đạt vô ngại, có thể nói các tướng riêng của mỗi mỗi pháp, đó là não hoại là tướng sắc, cho đến liễu tri hiện tiền là tướng của trí Nhất thiết chủng.

Phật khen ý ấy, phân biệt các tướng cho họ, cái biết của phàm phu, mỗi tướng khác nhau, còn Phật biết đều là tướng không, tướng không tức là vô tướng, Phật được vô tướng ấy. Được cái biết ấy không thể so sánh, biết cùng khắp nên gọi là được. Các pháp ấy nay đổi gọi là Bát nhã ba la mật.

KINH: Bấy giờ, Phật bảo Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật là mẹ chư Phật, Bát nhã ba la mật hay chỉ bày tướng thể gian, thể nên Phật nương tựa pháp ấy mà trú. Cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán pháp ấy. Pháp ấy là gì? Đó là Bát nhã ba la mật. Chư Phật nương tựa Bát nhã ba la mật mà trú, cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán Bát nhã ba la mật ấy, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật xuất sanh chư Phật.

Phật biết làm người, nếu có người hỏi một cách chánh đáng ai biết làm người, thì đáp một cách chánh đáng là không ai hơn Phật, vì sao? Tu bồ đề, vì Phật biết làm người. Xe pháp mà Phật cỡi đi đến và đạo mà Phật từ đó đi đến, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Xe ấy, đạo ấy Phật trở lại cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, thọ trì thủ hộ. Tu bồ đề, ấy gọi là Phật biết làm người.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật biết tất cả pháp không có tướng tạo tác, vì không có tác giả; tất cả pháp không sanh khởi, vì hình trạng không thể có được.

Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật biết tất cả pháp không có tướng tạo tác, cũng do nhân duyên ấy nên Phật biết làm người.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Phật do Bát nhã ba la mật biết được tất cả pháp chẳng sanh, vì không có sở đắc. Do nhân duyên ấy nên Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, nếu tất cả pháp không kẻ biết, không kẻ thấy, làm sao Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian?

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Tất cả pháp thật không có kẻ biết, không có kẻ thấy. Tại sao không có kẻ biết, không có kẻ thấy? Vì tất cả pháp “không”, hư dối, không kiên cố, thế nên tất cả pháp không có kẻ biết, không có kẻ thấy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, tại sao tất cả pháp không có kẻ biết, không có kẻ thấy? Vì tất cả pháp không có nương tựa, không bị ràng buộc. Vì thế nên tất cả pháp không có kẻ biết không có kẻ thấy.

Như vậy, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian. Vì không thấy có tướng sắc nên chỉ bày tướng thể gian; không thấy tướng thọ, tướng, hành, thức, nên chỉ bày tướng thể gian, cho đến không thấy tướng Nhất thiết chủng, nên chỉ bày tướng thể gian. Như vậy, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, vì sao không thấy tướng sắc nên Bát nhã ba la mật chỉ bày tướng thể gian; không thấy tướng thọ, tướng, hành, thức, cho đến không thấy tướng trí Nhất thiết chủng, nên chỉ bày tướng thể gian?

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu không duyên sắc sanh thức, ấy gọi là không thấy tướng sắc nên chỉ bày; không duyên thọ, tướng, hành, thức, sanh thức cho đến không duyên trí Nhất thiết chủng sanh thức, ấy gọi là không thấy tướng trí Nhất thiết chủng nên chỉ bày. Như vậy, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật sâu xa ấy hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian.

* Lại nữa, Tu bồ đề, làm sao Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian? Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian không? Chỉ bày thể gian không, thế nào? Là chỉ bày thể gian năm uẩn không, chỉ bày thể gian mười hai nhập không, chỉ bày thể gian mười tám giới không, chỉ bày thể gian mười hai nhân duyên không, chỉ bày thể gian ngã kiến làm căn bản cho sáu mươi hai kiến không, chỉ bày thể gian mười thiện đạo không, chỉ bày thể gian bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc không; chỉ bày thể gian ba mươi bảy phẩm trợ đạo không; chỉ bày thể gian sáu Ba la mật không, chỉ bày thể gian nội không không, chỉ bày thể gian ngoại không không, chỉ bày thể gian nội ngoại không không, chỉ bày thể gian vô pháp không không, chỉ bày thể gian hữu pháp không không, chỉ bày thể gian vô pháp hữu pháp không không, chỉ bày thể gian hữu vi tánh không, chỉ bày thể gian vô vi tánh không, chỉ bày thể gian Phật mười lực không, chỉ bày thể gian mười tám pháp không chung không, cho đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng không. Như vậy, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian không, biết thể gian không, giác thể gian không, tư duy thể gian không, phân biệt thể gian không. Như vậy, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật không, chỉ bày thể gian Phật không thể nào? Là chỉ thể gian năm uẩn không, cho đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng không. Như vậy, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật không thể nghĩ bàn, chỉ bày thể gian không thể nghĩ bàn thể nào? Là chỉ bày thể gian năm uẩn không thể nghĩ bàn, cho đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng không thể nghĩ bàn.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật là. Chỉ bày thể gian là thể nào? Là chỉ bày thể gian năm uẩn là, cho đến chỉ bày thể gian nhất thiết chủng là. Như vậy, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật là.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật tịch diệt. Chỉ bày thể gian tịch diệt thể nào? Là chỉ bày thể gian năm uẩn tịch diệt, cho đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng tịch diệt.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian rốt ráo không. Chỉ bày thể gian rốt ráo không thể nào? Là chỉ bày thể gian năm uẩn rốt ráo không, cho đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng rốt ráo không.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật tánh không. Chỉ bày thể gian tánh không là thể nào? Là chỉ bày thể gian năm uẩn tánh không, cho đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng không.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật vô pháp không. Chỉ bày thể gian vô pháp không thể nào? Là chỉ bày thể gian năm uẩn vô pháp không, cho đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng không.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật vô pháp hữu pháp không. Chỉ bày thể gian vô pháp hữu pháp không thể nào? Là chỉ bày thể gian năm uẩn vô pháp hữu pháp không, cho đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng không.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian Phật độc không. Chỉ bày thể gian độc không thể nào? là chỉ bày thể gian năm uẩn độc không, cho

đến chỉ bày thể gian trí Nhất thiết chủng không. Như vậy, Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày tướng thể gian. Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy chỉ bày tướng thể gian đó là tướng chẳng sanh đời này, đời sau, vì cớ sao? Vì các pháp không cần dùng tướng sanh đời này đời sau.

LUẬN: Bát nhã ba la mật là mẹ chư Phật, vì nhân duyên ấy chư Phật nương tựa Bát nhã ba la mật mà trú. trong Kinh khác nói: Phật nương tựa pháp, lấy pháp làm thầy. Trong đây Phật bảo Tu bồ đề: “Pháp ấy chính là Bát nhã ba la mật” Trong tất cả các pháp bất thiện, không gì hơn tà kiến, vì tà kiến nên không biết ân; tự nhiên ta phải là người biết ân, Bát nhã là tối thượng trong các thiện pháp thể gian, hay làm cho đời này có danh tiếng tốt, đời sau có quả báo thượng diệu, thế nên, Phật tự nói: Ta là đệ nhất trong hạng người biết ân, báo ân. Ta còn biết cái ân của bố thí, trì giới hưởng gì Bát nhã ba la mật.

* Lại nữa, các Thiên tử nghĩ rằng: Bát nhã ba la mật rất ráo không, không có tướng nhất định, nên hoặc có người không ham, không quý, thế nên Phật nói Ta là bậc tôn quý trong ba cõi còn cúng dường Bát nhã ba la mật, hưởng gì người khác. Lại có người sanh nghi, Phật đối với hết thảy thể gian, không vướng mắc như hư không, cớ gì lại ham Bát nhã ba la mật ấy và tôn trọng, tán thán tựa như tham đắm. Thế nên Phật nói: Ta không có tâm tham, chỉ phân biệt cho biết các pháp tốt xấu, phải dùng sức nhiều hay ít. Biết Bát nhã ba la mật ấy, có công năng dứt hết thảy lý luận, mở ba thừa đạo, diệt sạch các khổ; có vô lượng, vô biên công đức như vậy, nên tán thán, tôn trọng, cúng dường. Ví như người đi trên đường an ổn, tránh khỏi các hoạn nạn, thường nghĩ chỉ cho người khác biết con đường ấy.

Phật biết làm người là biết người khác có ơn với mình. Có chỗ khác nói Phật không biết làm người sợ người ta nghi, nên nói Phật biết tất cả pháp không có tướng tạo tác, biết tất cả pháp không có tướng tạo tác, nên nói không làm người, chớ chẳng vì không biết ân, nên gọi là không biết làm người. Nói biết làm người, không biết làm người, không có lỗi. Bấy giờ Tu bồ đề dùng nghĩa rất ráo “không” vấn nạn: Bạch đức Thế Tôn, nếu vì hết thảy pháp rất ráp không, nên không có người biết, người làm, làm sao Bát nhã ba la mật hay sanh chư Phật, hay chỉ bày thể gian (Quốc độ – N. D) chư Phật? Phật chấp thuận câu hỏi ấy, và tự nói nhân duyên: Hết thảy pháp “không”, hư dối không kiên cố. Ý Tu bồ đề: Tướng hết thảy các pháp ám độn, không thấy, không biết, làm sao riêng Bát nhã ba la mật có thể thấy, có thể biết? Ý Phật: Hết thảy pháp chẳng phải chỉ không biết, không thấy vì hết thảy pháp không, không kiên cố, không kẻ biết, không kẻ thấy, cũng không thể thủ đắc, nên không nên vấn nạn.

* Lại nữa, vì hết thầy pháp không nơi nương tựa, không bị ràng buộc nên không có kẻ biết, không có kẻ thấy. Nhiều mặt phá các pháp làm cho không, hoặc phá thường, tu hành vô thường mà vào không, hoặc phá thật mà vào không, hoặc vì rốt ráo hết tận nên vào không, hoặc vì hết thầy pháp xa lìa nên vào không. Vào không như vậy nay vì hết thầy pháp không có trú xứ, không có nương tựa, không có ràng buộc; vì không nương tựa nên cũng không sanh diệt, thế nên tức là không. Không ràng buộc là thật tướng hết thầy pháp không bị ràng buộc hay ra khỏi ba cõi, vì có sao? Vì ba cõi hư dối, dùng hết thầy pháp, không kẻ biết, không kẻ thấy; như vậy mà chỉ bày thể gian. Bát nhã không thấy các pháp sắc v.v...nên chỉ bày thể gian. Các pháp sắc v.v...không nương tựa, không bị ràng buộc, hư dối, nên không thấy. Trong đây Phật tự nói nhân duyên của không thấy đó là không sanh thức duyên sắc, cho đến không sanh thức duyên trí Nhất thiết chủng, ấy gọi là không thấy sắc pháp v.v...

Hỏi: Thức có thể không sanh, chứ sắc làm sao không sanh?

Đáp: Tướng nào hoại là sắc, nhưn thức nên mới phân biệt biết, không thức thời cũng không có tướng nào hoại.

* Lại nữa, hết thầy pháp do nhân duyên hòa hợp nên có tướng sanh, không có tự tánh. Như có các duyên thân, thức, xúc hòa hợp nên biết tướng cứng của đất, tướng cứng ấy không lìa thân và thức mà có được. Thế nên các pháp đều do hòa hợp sanh, không có tự tánh.

Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gin không, là thể gian gọi là năm uẩn, cho đến trí Nhất thiết chủng. Khi Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật, quán pháp ấy hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc trong, hoặc ngoài, không có pháp nào chẳng “không”, ấy gọi là Bát nhã ba la mật chỉ bày thể gian không.

Phật chỉ bày thể gian không, là vì hoặc có người nghi Phật ưa đắm pháp nên mới nói trong Bát nhã ba la mật chỉ bày tướng thể gian không, chứ chẳng phải là thật tướng thường có của các pháp ấy. Thế nên Phật nói: Ta chẳng phải ưa đắm pháp nên nói: “Phật biết tướng các pháp so lường gốc ngọn, suy nghĩ, phân biệt, không có pháp gì ra ngoài không. Ta chẳng phải chỉ tán tụng nghe theo người khác nói, mà ta do nội tâm giác tri tư duy phân biệt nên nói chỉ bày tướng thể gian “không”. Một đoạn nói chỉ bày tướng thể gian không này là như trên đã rộng nói, xa lìa 62 chấp kiến, nay chỉ nói năm uẩn cho đến trí Nhất thiết chủng. Khi ấy chúng hội cho rằng Bát nhã ba la mật là rốt ráo không, tâm tướng đắm lấy thế nên Phật nói bất khả tư nghì. Bất khả tư nghì là rốt ráo không, cũng không thể thủ đắc. Rốt ráo không hoặc gọi là lìa, hoặc gọi là tịch diệt.

Lìa tức là phân tán, các pháp lâu về sau không còn sót lại và tự lìa tánh nó. Biết rõ ráo không rồi, không có tâm số pháp, không có ngữ ngôn, nên gọi là tịch diệt. Nghĩa rõ ráo không v.v...như trước đã nói.

Hỏi: Thế nào là độc không?

Đáp: Mười tám “Không” đều là nhân duyên đối đãi, như nội không là nhân pháp ở bên trong (trong thân – N. D) nên gọi là nội không, nếu không có pháp bên trong thì không có nội không; mười tám “Không” đều như vậy. Độc không này, không có nhân duyên, không có đối đãi nên gọi là độc không.

* Lại nữa, độc không là như hư không, như như, pháp tánh, thực tế, Niết bàn.

Chỉ bày thế gian, chẳng phải tướng đời nay, chẳng phải tướng đời sau là có các ngoại đạo chỉ nói đời nay, không nói đời sau. Người ấy tà kiến, rơi vào đoạn diệt; có người nói đời nay, đời sau rằng thần ngã (thần hồn – N. D) đời nay nhập vào đời sau, người ấy tà kiến rơi vào chấp thường. Bát nhã ba la mật lìa hai bên đoạn thường mà nói trung đạo, tuy không mà chẳng chấp trước không, chỉ vì người nên nói có tội, có phước, tuy nói tội phước mà không sanh tà kiến chấp thường cũng đối với “Không” không bị chướng ngại. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Rõ ráo không, vì sao có chấp kiến đời nay đời sau, hoặc đoạn, hoặc thường.

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy vì đại sự nên sanh khởi. Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy, vì bất khả tư nghì sự nên sanh khởi. Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy vì bất khả xướng sự nên sanh khởi, Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy vì vô lượng sự nên sanh khởi. Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy vì vô đẳng đẳng sự nên sanh khởi.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Tu bồ đề, Bát nhã ba la mật vì đại sự nên sanh khởi. Vì bất tư nghì sự nên sanh khởi. Vì bất khả xướng sự nên sanh khởi. Vì vô lượng sự nên sanh khởi. Vì vô đẳng đẳng sự nên sanh khởi.

Tu bồ đề, thế nào Bát nhã ba la mật vì đại sự nên sanh khởi? Nay Tu bồ đề, đại sự của chư Phật là cứu độ hết thảy chúng sanh, không bỏ hết thảy chúng sanh.

Tu bồ đề, thế nào là Bát nhã ba la mật vì bất tư nghì sự nên sanh khởi? Nay Tu bồ đề, Bất tư nghì là pháp của Phật, pháp của Như Lai, pháp của người

Tự nhiên, pháp của người Nhất thiết trí. Vì vậy nên chư Phật Bát nhã ba la mật vì bất tư nghì sự nên sanh khởi.

Tu bồ đề, thế nào Bát nhã ba la mật vì bất khả xúng sự nên sanh khởi? Nay Tu bồ đề, trong hết thảy chúng sanh, không ai có thể suy nghĩ, cân lường Phật pháp, Như Lai pháp, pháp của người Tự nhiên, pháp của người Nhất thiết trí nên Bát nhã ba la mật vì bất khả xúng sự nên sanh khởi.

Tu bồ đề, thế nào Bát nhã ba la mật vì vô lượng sự nên sanh khởi? Nay Tu bồ đề, trong hết thảy chúng sanh, không ai có thể lường hết Phật pháp, Như Lai pháp, pháp của người Tự nhiên, pháp của người Nhất thiết trí. Thế nên Bát nhã ba la mật vì vô lượng sự nên sanh khởi.

Tu bồ đề, thế nào Bát nhã ba la mật vì vô đẳng đẳng sự nên sanh khởi? Nay Tu bồ đề, trong hết thảy chúng sanh không ai có thể ngang bằng với Phật, huống gì quá hơn. Thế nên Bát nhã ba la mật vì vô đẳng đẳng sự nên sanh khởi. Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, chỉ có Phật pháp, Như Lai pháp, pháp của người Tự nhiên, pháp của người Nhất thiết trí, không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, vô đẳng đẳng sự sanh khởi ư?

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Phật pháp, Như Lai pháp, pháp người Tự nhiên, pháp người Nhất thiết trí là không thể nghĩ bàn, không thể cân, không có lường, không chi ngang bằng. Sắc cũng không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, không thể ngang bằng; thọ, tưởng, hành, thức cũng không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, không chi ngang bằng; cho đến trí Nhất thiết chủng, pháp tánh, pháp tướng không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, không chi ngang bằng. Trong đó tâm tâm sở pháp bất dứt, không thể có được.

Lại nữa, Tu bồ đề, sắc không thể nghĩ bàn là cũng không thể có được, cho đến sắc không chi ngang bằng là cũng không thể có được; thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí Nhất thiết chủng không chi ngang bằng là cũng không thể có được.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Nhân duyên gì sắc không thể nghĩ bàn . . . cho đến không có chi bằng là cũng không thể có được? Thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí Nhất thiết chủng không có chi bằng là cũng không thể có được?

Phật bảo Tu bồ đề: Vì không thể lường về sắc, cũng không thể lường về thọ, tưởng, hành, thức cho đến không thể lường về trí Nhất thiết chủng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì không thể lường về sắc, cho đến không thể lường về trí Nhất thiết chủng?

Phật bảo Tu bồ đề: Vì sắc không thể nghĩ bàn, cho đến vì sắc không chi sánh bằng nên không thể lường cho đến vì trí Nhất thiết chủng không thể nghĩ bàn, vì trí Nhất thiết chủng không chi sánh bằng nên không thể lường.

Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao, không thể nghĩ bàn cho đến không chi sánh bằng liệu có thể có được chăng? Sắc, thọ, tưởng, hành thức cho đến trí Nhất thiết chủng liệu có thể có được chăng?

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, không thể có được.

Này Tu bồ đề, vì thế nên hết thảy pháp không thể nghĩ bàn, cho đến không chi sánh bằng. Như vậy, Tu bồ đề, pháp của chư Phật không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, không chi ngang bằng. Tu bồ đề, ấy gọi là pháp chư Phật không thể nghĩ bàn, cho đến không chi ngang bằng.

Tu bồ đề, Pháp chư Phật không thể nghĩ bàn, vì vượt quá tướng nghĩ bàn; không thể cân vì vượt quá cân lường; không thể lường vì vượt quá sự lường; không chi ngang bằng vì vượt quá ngang bằng.

Tu bồ đề, vì nhân duyên ấy, hết thảy pháp cũng là tướng không thể nghĩ bàn, cho đến không chi ngang bằng.

Tu bồ đề, gọi không thể nghĩ bàn là nghĩa không thể nghĩ bàn; gọi không thể cân, là nghĩa không thể cân; gọi không lường là nghĩa không thể lường, gọi không chi ngang bằng là nghĩa không thể ngang bằng.

Tu bồ đề, ấy là pháp chư Phật không thể nghĩ bàn cho đến không chi ngang bằng. Không thể nghĩ bàn như hư không, không thể nghĩ bàn, không thể cân như hư không không thể cân, không có suy lường như hư không có thể lường, không chi ngang bằng như hư không không chi ngang bằng. Tu bồ đề, ấy cũng gọi pháp chư Phật không thể nghĩ bàn, cho đến không chi ngang bằng. Phật pháp vô lượng như vậy, hết thảy thế gian, người, trời, A tu la không ai có thể nghĩ bàn, trừ lượng.

Trong khi nói phẩm các Phật pháp không thể nghĩ bàn, không thể cân không có lường, không chi ngang bằng. 500 Tỳ kheo vì không lắng thọ hết thảy pháp nên các lậu sạch hết, tâm giải thoát được A la hán. 20 Tỳ kheo ni cũng không chấp thủ hết thảy pháp nên sạch hết các lậu được A la hán. 6 vạn Ưu bà tắc, 3 vạn Ưu bà di đối với các pháp xa lìa trần cấu, đối với các pháp con mắt pháp sanh khởi, 20 Bồ tát ma ha tát được vô sanh pháp nhãn sẽ được thọ ký trong hiền kiếp này.

LUẬN: Tu bồ đề thâm hiểu tướng Bát nhã đối với các pháp không đảm, không ngại, tâm sanh hoan hỷ. Bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật vì đại sự nên sanh khởi v.v...Đại sự là phá hết thấy đại khổ não cho chúng sanh, đem cho chúng sanh đại pháp vô thượng của Phật nên gọi là đại sự. Nghĩa là không thể nghĩ bàn như trước đã nói, không thể cân là chỉ trí tuệ, thực tướng Bát nhã quyết định, rất sâu, rất nặng. Trí tuệ mỏng nhẹ nên không thể cân, lại vì Bát nhã nhiều trí tuệ ít nên không thể cân. Lại chỗ lợi ích Bát nhã rất rộng, khi chưa thành có thể cho quả báo thế gian, khi thành rồi cho quả báo đại pháp. Lại biết rõ ràng cùng tận gọi là cân, Bát nhã ba la mật không thể cân biết, hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc thật, hoặc hư, hoặc có, hoặc không, như vậy là những nghĩa không thể cân. Vô lượng sự là có người nói Cân tức là lường, có người nói chấp thủ tướng tức là lường, Bát nhã ba la mật không thể thủ tướng nên gọi là vô lường. Lại Bồ tát lấy bốn tâm vô lượng, tu hành Bát nhã nên gọi là vô lượng. Lại lượng là trí tuệ. Trí tuệ phàm phu, trí tuệ Nhị thừa, trí tuệ Bồ tát, không ai có thể lường được biên giới của Bát nhã nên gọi là vô lượng. Vô đẳng đẳng (không chi ngang bằng) là vô đẳng chỉ Niết bàn, hết thấy pháp hữu vi không có chi bằng Niết bàn. Niết bàn có 3: Niết bàn Thanh văn; Niết bàn Bích chi Phật; Niết bàn của Phật Bát nhã đưa đến Đại thừa Niết bàn nên gọi là Bát nhã vô đẳng đẳng.

* Lại nữa, hết thấy chúng sanh, không thể ngang bằng Phật nên Phật là vô đẳng; Bát nhã ba la mật lợi ích chúng sanh, tương tự như Phật nên gọi là vô đẳng đẳng.

* Lại nữa, pháp chư Phật là vi diệu bậc nhất, không thể ngang bằng, không thể sánh kịp, không thể so sánh; Bát nhã ba la mật hay làm cho chúng sanh có được tâm ấy nên gọi là vô đẳng đẳng.

* Lại nữa, vô đẳng là thực tướng các pháp, các quán, các hành không thể sánh kịp vì thật tướng không có hý luận, không thể phá hoại được nên gọi là vô đẳng; Bồ tát được vô đẳng ấy vì hay khởi tâm từ bi đối với chúng sanh nên gọi là vô đẳng đẳng. Tu bồ đề thuộc hàng Thanh văn không có Nhất thiết trí mà có thể nói Bát nhã không thể nghĩ bàn ấy. Phật chấp thuận lời đó. Phật tự nói năm việc: Chúng sanh vô lượng vô biên nhiều hơn vi trần trong mười phương hằng hà sa thế giới, chư Phật dùng mười trí lực, muốn cứu vớt hết nên gọi là đại sự. Lại có Bồ tát tu lâu ngày được vô sanh pháp nhẫn, vì không bỏ chúng sanh nên không vào Vô dư Niết bàn.

* Lại nữa, lúc Bồ tát ấy thành Phật đạo, vì chúng sanh nên chịu năm việc: 1. Là chịu các lao khổ; 2. Là chịu bỏ cái vui tịch tịnh; 3. Là chịu cộng sự với người ác; 4. Là chịu tiếp đối cùng người; 5. là chịu vào đại chúng hội. Phật thâm đắc cái vui ly dục mà vì chúng sanh nên cam chịu năm việc lao khổ, giống như hưởng thọ công đức, ấy là đại sự. Không thể nghĩ bàn là chỉ cho Phật pháp, Như Lai pháp, pháp người Tự nhiên, pháp người Nhất thiết trí.

Phật pháp là, Phật gọi là giác đối với hết thảy vô minh, mê ngủ bắt đầu tỉnh giác gọi là giác. Như Lai là giống như chư Phật quá khứ, tu hành sáu Ba la mật được như tướng của các pháp, đi đến Phật đạo. Nay Phật cũng con đường như vậy đi đến, như chư Phật quá khứ đi đến nên gọi là Như Lai. Pháp người Tự nhiên là hàng Thanh văn cũng có "giác" cũng có "như", nhưng nghe từ người khác ấy là pháp đệ tử, nên nói Phật là người tự nhiên, không nghe từ người khác. Pháp người Nhất thiết trí là Bích chi Phật cũng tự nhiên đặc quả, không nghe từ người khác nhưng không có Nhất thiết trí. Bốn thứ pháp ấy, không có ai có thể suy nghĩ, cân lường nên gọi là không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường. Lại không có pháp gì tương tự pháp ấy nên gọi là vô đẳng đẳng.

Tui bồ đề sợ hàng Bồ tát tân học chấp đắm bốn pháp ấy nên bạch Phật rằng: Chỉ có bốn pháp ấy không thể nghĩ bàn, không có chi ngang bằng chăng?

Phật đáp: Các pháp sắc v.v...cũng không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, vô đẳng đẳng. Trong đây Phật tự nói nhân duyên vì các pháp sắc v.v...không thể có được.

Như vậy, Tu bồ đề, các Phật pháp không thể nghĩ bàn, không thể nghĩ bàn như việc nói trên. Luận giả trước giải rộng, trong đây Phật nói lược, không thể nghĩ bàn là vượt qua tướng nghĩ bàn, vượt qua tướng đẳng đẳng. Về ý nghĩa, pháp Niết bàn không thể nghĩ bàn, về danh tự vì thuộc Thế đế nên có thể nghĩ bàn. Như hư không, không thể nghĩ bàn là như phẩm trước nói, tướng hư không không thể nghĩ bàn, thế nên nói không thể nghĩ bàn cho đến vô đẳng đẳng như hư không, vì hư không không thể lấy chi ví dụ nên gọi là vô đẳng đẳng. Tướng Bát nhã ba la mật tức là tướng Phật pháp; không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, vô đẳng đẳng tức là tướng Phật pháp. Phật pháp ấy, hết thảy thế gian người, trời, A tu la, không ai có thể nghĩ bàn, cân lường được. Trong sáu đường mà trong đây chỉ nói ba đường là chúng sanh trong ba đường thiện còn không thể cân lường, huống chi chúng sanh trong ba đường ác.

Hỏi: Trong khi nói phẩm này, có gì số Tỳ kheo ni, Bồ tát đặc đạo ít?

Đáp: Trong đây phần nhiều tán thán pháp chư Phật là không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, không chi ngang bằng. Người nghe đa số tăng thêm tín căn nên kẻ bạch y đặc đạo nhiều, người nữ tuy có lòng tin nhiều mà trí tuệ ít nên đặc đạo cũng ít. Kẻ áo trắng tham đắm thế sự, trí tuệ cạn mỏng, căn tánh ám độn, không thể sạch hết lậu hoặc. Các Tỳ kheo các căn tín và tuệ bằng nhau, nhất tâm cầu đạo nên người sạch hết lậu hoặc nhiều. Tỳ kheo ni vì trí tuệ ít nên chỉ có 20 người sạch hết lậu hoặc, tuy nhiều người được đạo quả ban đầu số vượt hơn kẻ áo trắng, nhưng vì không sạch hết lậu hoặc, không khác kẻ áo trắng thì trong đây không nói. Vào vô

sanh pháp nhẫn thậm thâm khó được vào nên ít người; lại vì người đối với pháp này gieo trồng nhân duyên ít. Sẽ được thọ ký trong hiền kiếp là hoặc có người nói: Trong hiền kiếp ngàn đức Phật trừ bốn đức Phật, sẽ thọ ký cho. Hoặc có người nói, đức Phật Thích ca Văn thọ ký cho, trong hiền kiếp làm Phật ở các thế giới khác.

50. GIẢI THÍCH: PHẨM THÀNH BIỆN THỨ 50

(Kinh Ma Ha Bát Nhã ghi: Phẩm Đại Sự Khởi Thành Biện)

KINH: Bấy giờ, Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát-nhã ba-la-mật thậm sâu ấy vì việc lớn nên sanh khởi, vì việc không thể nghĩ bàn nên sanh khởi; vì việc không thể cân nên sanh khởi, vì việc không thể lường nên sanh khởi, vì việc không ngang bằng nên sanh khởi.

Phật bảo Tu-bồ-đề: “Như vậy, như vậy! Bát-nhã ba-la-mật thậm sâu, vì việc lớn nên sanh khởi, cho đến vì vô đẳng đẳng sự nên sanh khởi, vì cố sao? Vì trong Bát-nhã ba-la-mật ấy hàm chứa năm Ba-la-mật; trong Bát-nhã ba-la-mật hàm chứa nội không (adhyātma-sūnyatā) cho đến vô pháp hữu pháp không (abhāva-svabhāva-sūnyatā); hàm chứa bốn niệm xứ (catvāri smṛty-upasthānāni) cho đến tám thánh đạo phần (āryāṣṭāṅgika-mārga), hàm chứa mười trí lực (daśa-balāni) của Phật cho đến trí Nhất thiết chủng (sarvathā-jñāna). Thí như vua Quán đảnh là tôn quý nhất trong nước, các việc quan đều ủy thác cho đại thần, còn quốc vương an vui vô sự. Như vậy, Tu-bồ-đề, pháp Thanh văn, Bích-chi Phật, hoặc pháp Bồ-tát, hoặc pháp Phật hết thảy đều ở trong Bát-nhã ba-la-mật, Bát-nhã ba-la-mật, thành biện được các việc ấy. Thế nên, Bát-nhã ba-la-mật vì việc lớn nên sanh khởi cho đến vì không ngang bằng nên sanh khởi.

* Lại nữa, Tu-bồ-đề, vì Bát-nhã ba-la-mật không thủ không trước sắc, nên có thể thành biện; không thủ không trước thọ, tưởng, hành, thức nên có thể thành biện, cho đến không thủ không trước trí Nhất thiết chủng nên có thể thành biện; không thủ không trước quả Tu-đà-hồn cho đến quả A-na-hàm, Bích-chi-Phật đạo cho đến không thủ không trước Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên có thể thành biện.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bát-nhã ba-la-mật không thủ không trước sắc nên có thể thành biện thế nào? Bát-nhã ba-la-mật không thủ không trước thọ, tưởng, hành, thức cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (anuttarā-saṃyak-saṃbodhi) nên có thể thành biện thế nào?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, và chẳng thấy sắc ấy khả thủ khả đắc?

Tu-bồ-đề thưa: Không, Bạch đức Thế Tôn.

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, và chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (anuttarā-saṃyak-saṃbodhi) khả thủ, khả đắc ư?

Tu-bồ-đề thưa: Không, Bạch đức Thế Tôn!

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Tu-bồ-đề! Ta cũng không thấy sắc ấy khả thủ khả đắc; vì không thấy nên không thủ, không thủ nên không đắc; ta cũng không thấy thọ, tưởng, hành, thức cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (anuttarā-saṃyak-saṃbodhi) và trí Nhất thiết chủng (sarvathā-jñāna) khả thủ khả đắc; vì không thấy nên không thủ, vì không thủ nên không đắc. Ta cũng không thấy Phật pháp (buddhadharma), Như Lai pháp, pháp người Tự nhiên, pháp người Nhất thiết trí khả thủ khả đắc; vì không thấy nên không thủ, không thủ nên không đắc. Thế nên Tu-bồ-đề, các Bồ-tát ma-ha-tát đối với sắc cũng không nên thủ cũng không nên đắc; đối với thọ, tưởng, hành, thức cho đến Phật pháp, Như Lai pháp, pháp người Tự nhiên, pháp người Nhất thiết trí cũng không nên thủ, cũng không nên đắc.

Bấy giờ, các Thiên tử ở cõi Dục, cõi Sắc bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát-nhã ba-la-mật ấy thâm sâu, khó thấy khó hiểu, không thể tư duy, suy loại biết được, chỉ người có trí tuệ tịch diệt, vi diệu, thiện xảo có thể biết được. Người tin được Bát-nhã ba-la-mật ấy nên biết đó là Bồ-tát đã cúng dường Phật nhiều, gieo trồng căn lành nhiều, đi theo thiện tri thức nên có thể tin hiểu Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu.

Bạch đức Thế Tôn, nếu chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, đều làm hạng người tín hành, pháp hành, bát nhơn, Tu-đà-hồn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật, hoặc trí hoặc đoạn, đều chẳng bằng Bồ-tát ấy trong một ngày tu thâm sâu, hoặc tín nhẫn, ham muốn, tư duy trừ lượng Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, vì có sao? Hạng người tín hành, pháp hành, bát nhơn, Tu-đà-hồn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật, hoặc trí, hoặc đoạn tức là Bồ-tát ma-ha-tát vô sanh pháp nhẫn (anutpattika-dharma-kṣānti).

Phật bảo các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc: “Như vậy, như vậy! Các Thiên tử! Nếu hạng người tín hành, pháp hành, bát nhơn, Tu-đà-hồn cho đến A-la-hán, Bích-chi Phật tức là Bồ-tát ma-ha-tát vô sanh pháp nhẫn. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu này mà biên chép, thọ trì, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng thời thiện nam tử, thiện nữ nhơn

ấy mau được Niết-bàn hơn thiện nam tử, thiện nữ nhơn cầu Thanh văn, Bích-chi-Phật thừa, mà xa lìa Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu để theo các kinh khác tu hành, hoặc một kiếp, hoặc non một kiếp, vì có sao? Vì trong Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy nói rộng pháp thượng diệu, hạng người tín hành, pháp hành, bát nhơn, Tu-đà-hồn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi-Phật nên học, Bồ-tát ma-ha-tát cũng nên học, học rồi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (anuttarā-saṃyak-saṃbodhi).

Khi ấy, các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc đều cất tiếng thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy gọi là Ma-ha ba-la-mật, gọi là không thể nghĩ bàn, không thể cân, không thể lường, Vô đẳng đẳng ba-la-mật. Hạng người tín hành, pháp hành, bát nhơn, học Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy thời được thành Tu-đà-hồn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi-Phật; còn học Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy được thành Bồ-tát ma-ha-tát; học Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, cũng không thêm, không bớt.

Khi ấy các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu quanh Phật rồi đi, đi chưa bao xa, bỗng nhiên không hiện, đều trở về chỗ cũ.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe Bát-nhã ba-la-mật ấy tức thời tin hiểu. Các Bồ-tát ấy mệnh chung từ chỗ nào mà sanh đến đây?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát ma-ha-tát nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, tức thời tin hiểu, không thối thất, không khiếm sợ, không khó khăn, không nghi ngờ, không hối hận, hoan hỷ, ưa nghe, nghe rồi nhớ rõ trọn không xa lìa Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy; hoặc đi, hoặc ở, hoặc ngồi, hoặc nằm, trọn không quên mất, thường theo pháp sư, ví như trâu nghe mới sanh, không lìa mẹ nó. Bồ-tát ma-ha-tát cũng như vậy, vì muốn nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, nên trọn không xa lìa pháp sư, cho đến khi miệng đọc, tâm hiểu, chánh kiến, thông đạt Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy. Nay Tu-bồ-đề, nên biết Bồ-tát ấy từ trong cõi người mệnh chung, trở lại sanh trong cõi người này, vì có sao? Vì muốn cầu Phật đạo, đời trước khi nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, biên chép, thọ trì, cúng dường, tôn trọng, tán thán, cúng dường hương hoa, phan lọng. Do nhân duyên ấy khi mạng chung trong cõi người, trở lại sanh trong cõi người, nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy liền tin hiểu.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Vả chẳng có Bồ-tát ma-ha-tát thành tựu công đức như vậy, đi đến thế giới phương khác cúng dường chư Phật, ở thế giới đó mệnh chung, sanh trở lại cõi này, nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, liền tin hiểu viết chép, giữ gìn, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, có việc như vậy chăng?

Phật đáp: Có, Bồ-tát thành tựu công đức như vậy, đi đến thế giới phương khác cúng dường chư Phật, ở thế giới đó mệnh chung, sanh đến cõi này nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu liền tin hiểu viết chép, giữ gìn, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, vì cớ sao? Vì Bồ-tát ma-ha-tát ấy, từ chỗ chư Phật ở phương khác, nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, tin hiểu, viết chép, giữ gìn, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ. Ở phương kia mệnh chung sanh đến cõi này. Nên biết người ấy thành tựu công đức như vậy.

* Lại nữa, Tu-bồ-đề, có Bồ-tát từ nơi Bồ-tát ma-ha-tát Di-lặc nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, nhờ nhân duyên thiện căn đó nên sanh đến cõi này.

Tu-bồ-đề, Lại có Bồ-tát ma-ha-tát đời trước tuy nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu mà chẳng hỏi đúng nghĩa lý, nên khi sanh đến cõi người nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, tâm nghi ngờ hối hận, khó ngộ.

Tu-bồ-đề, Bồ-tát như vậy nên biết đời trước tuy có nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, vì không hỏi nên đời nay tiếp tục sanh nghi ngờ khó ngộ. Nếu Bồ-tát đời trước tuy nghe Thiền ba-la-mật, không hỏi đúng nghĩa lý, đời nay nghe Bát-nhã ba-la-mật, vì không hỏi nên tiếp tục sanh nghi ngờ, hối hận.

Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát đời trước tuy nghe Tinh tấn ba-la-mật không hỏi đúng nghĩa lý, đời nay nghe Bát-nhã ba-la-mật, vì không hỏi nên lại tiếp tục nghi ngờ hối hận.

Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát đời trước tuy nghe Nhẫn nhục ba-la-mật, không hỏi đúng nghĩa lý, đời nay nghe Bát-nhã ba-la-mật, vì không hỏi nên lại tiếp tục nghi ngờ, hối hận.

Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát đời trước tuy nghe Giới ba-la-mật, không hỏi đúng nghĩa lý, đời nay nghe Bát-nhã ba-la-mật, vì không hỏi nên lại tiếp tục nghi ngờ, hối hận.

Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát đời trước tuy nghe Bố thí ba-la-mật, không hỏi đúng nghĩa lý, đời nay nghe Bát-nhã ba-la-mật, vì không hỏi nên lại tiếp tục nghi ngờ hối hận.

* Lại nữa, Tu-bồ-đề, Bồ-tát đời trước tuy nghe nội không (adhyātma-sūnyatā), ngoại không (bahirdhā-sūnyatā), nội ngoại không (adhyātma-bahirdhā-sūnyatā), cho đến vô pháp hữu pháp không (abhāva-svabhāva-sūnyatā), không hỏi đúng nghĩa lý, khi sanh đến cõi người, nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, vì không hỏi nên lại tiếp tục nghi ngờ, khó ngộ.

* Lại nữa, Tu-bồ-đề, Bồ-tát đời trước tuy nghe bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, mười trí lực của Phật cho đến trí Nhất thiết chủng, không hỏi đúng nghĩa lý, khi sanh đến cõi người, nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, vì không hỏi nên lại tiếp tục nghi ngờ, khó ngộ.

* Lại nữa, Tu-bồ-đề, Bồ-tát đời trước nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, hỏi đúng nghĩa lý mà không thực hành, khi mệnh chung sanh đến đây nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày tâm họ kiên cố không thể phá hoại, nhưng nếu khi lìa pháp được nghe liền bị thối thất, vì có sao? Vì đời trước khi nghe Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, tuy có hỏi đúng nghĩa lý mà không tu hành đúng như pháp. Người ấy hoặc có khi muốn nghe, hoặc có khi không muốn nghe, tâm mỏng manh không bền chắc, chỉ rối loạn không định, thí như lông nhẹ bay theo gió.

Tu-bồ-đề, nên biết Bồ-tát ấy, phát tâm không lâu, không theo cùng thiện tri thức, cúng dường chư Phật không nhiều; đời trước không viết chép Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, không đọc tụng, không nhớ nghĩ đúng, không học Bát-nhã ba-la-mật, không học Thiền ba-la-mật, không học Tấn ba-la-mật, không học Nhẫn ba-la-mật, không học Giới ba-la-mật, không học Thí ba-la-mật, không học nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, không học bốn niệm xứ, cho đến tám Thánh đạo phần, không học bốn thiền, bốn tâm vô lượng, năm thần thông, mười trí lực của Phật, cho đến không học trí Nhất thiết chủng (sarvathā-jñāna).

Như vậy, Tu-bồ-đề, nên biết Bồ-tát ấy mới phát tâm Đại thừa vì ít tin, ít vui nên không thể viết chép Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, không thể thọ trì, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng.

Tu-bồ-đề, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhơn cầu Phật đạo, không viết chép Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, không thọ trì, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, cũng không được Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu hộ trì, cho đến không được trí Nhất thiết chủng hộ trì; người ấy cũng không tu hành đúng như Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu như đã nói, cho đến không tu hành đúng như trí Nhất thiết chủng như đã nói; người ấy hoặc rơi vào Nhị địa, hoặc Thanh-văn địa, Bích-chi-Phật địa, vì có sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhơn ấy không viết chép Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, không đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng; người ấy cũng không được Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu hộ trì; cũng không tu hành như đã nói. Vì thế nên thiện nam tử, thiện nữ nhơn ấy sẽ rơi vào một trong hai địa.

LUẬN: **Hỏi:** Từ trước lại đây, thường nói nhân duyên Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu ấy, nay vì sao nói lặp lại?

Đáp: Nơi nơi nói Bát-nhã thâm sâu, thời có được lợi ích nhiều. Kẻ phàm phu không hiểu cho là nói lặp lại. Thí như vua nước lớn, chưa có đích tử, cầu đảo thần kỳ, nhiều năm không ứng. Trong lúc vua xuất hành, phu nhân sanh con trai, khiến báo tin vua biết, phu nhân sanh con trai, vua nghe vui mừng mà không trả lời cho đến mười phen sứ giả tâu: Tôi thưa nầy giờ vua có nghe chăng? Vua đáp: Ta có nghe. Lâu lắm ta mới được mẫn nguyện, trong tâm rất vui mừng, muốn nghe mãi không thôi, liền sắc cho quan hữu ty, ban cho người ấy 100 vạn lượng vàng; cứ một câu nói mười vạn lượng vàng. Vua nghe sứ giả nói trong mỗi câu, mỗi câu đều có lợi ích chứ không nói lặp. Người không biết cho là nói lặp. Nơi nơi nói Bát-nhã thâm sâu cũng như vậy. Phật và Bồ-tát Tu-bồ-đề biết có lợi ích lớn. Tu-bồ-đề nghe Phật nói Bát-nhã thâm sâu, không thể hiểu thấu, trở thành cảm giác thâm sâu; người nghe ở nơi nơi nghe nói thâm sâu, được lợi ích thiền định và trí tuệ. Còn kẻ phàm phu chê là nói lặp.

* Lại nữa, sâu cạn không nhất định, tùy theo chúng sanh, kẻ hiểu thì không sâu, kẻ không hiểu cho là sâu. Bát-nhã ba-la-mật, trừ Phật không ai biết khắp được nên nói là thâm sâu. Thế nên, Phật vì chúng sanh nên nói thâm sâu, chứ không có tướng thâm sâu nhất định, nếu có thâm sâu nhất định thời không ai tu được, nên nói Bồ-tát cho Bát-nhã thâm sâu, vì không tu hành Bát-nhã ba-la-mật. Nhân duyên của thâm sâu là vì việc lớn nên sanh khởi, cho đến vì Vô đẳng đẳng sự nên sanh khởi. Nghĩa của việc lớn v.v... như trước đã nói.[1] Trong đây, Phật tự nói nhân duyên của việc lớn v.v... đó là Bát-nhã ba-la-mật hàm chứa năm Ba-la-mật v.v...

Hỏi: Năm Ba-la-mật đều có tướng khác nhau, sao nói hàm chứa trong Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Ở đây, nói hàm chứa trong quyển kinh Bát-nhã. Lại nữa năm Ba-la-mật v.v... vì cùng với Bát-nhã ba-la-mật hòa hợp, phương tiện hồi hướng nên năm Ba-la-mật được đạt đến Phật đạo.

Vua Quán đánh ví như Phật, mọi quốc sự là phép độ chúng sanh, còn đại thần (mahāmātra) là ví như Bát-nhã ba-la-mật. Phật ủy thác Bát-nhã ba-la-mật thành biện mỗi mỗi pháp nên Phật an ở thiền định, khỏi lạc, vô sự. Lại như, muốn trừ cây cỏ, củi khô, lấy lửa ném vào thời lửa đốt cháy hết, còn người thì vô sự.

* Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật vì không thủ, không đắm sắc v.v... nên gọi là hàm chứa, mới nhiễm gọi là thủ, sanh ưa thích gọi là đắm.

Tu-bồ-đề hỏi: Thế nào là Bát-nhã ba-la-mật, vì không thủ, không đắm sắc v.v... nên gọi là hàm chứa?

Trong bốn cách đáp, Phật dùng cách đáp phản vấn:

“Ý ông nghĩ sao, dùng mắt trí tuệ thấy sắc pháp v.v... khả thủ, khả đắc chẳng?”

Ý Tu-bồ-đề nghĩ rằng: “Nếu con mắt trí tuệ thời chỉ thấy không, vô tướng, vô tác, vô lượng, tướng bất khả tư nghĩ chứ làm sao đáp sắc v.v... có định tướng khả thủ, khả đắc”.

Phật chấp thuận lời đó, ông chưa được Nhất thiết trí (sarvajña), chẳng thấy sắc v.v... Ta là người Nhất thiết trí cũng chẳng thấy sắc v.v...; thế nên Ta tán thán “Lành thay”. Khi ấy, các Thiên tử tán thán Bát-nhã ba-la-mật và người tu hành Bát-nhã ba-la-mật rằng: Nếu chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, hoặc là hạng người tín hành, pháp hành, cho đến Bích-chi-Phật hoặc trí hoặc đoạn. Trí là mười trí; Đoạn có hai thứ: đoạn có dư tàn, đoạn không có dư tàn. Hàng hữu học (śaikṣa) đoạn có dư tàn, hàng vô học (aśaikṣa) đoạn không có dư tàn, không bằng Bồ-tát trong một ngày tu Bát-nhã ba-la-mật thâm sâu, vì cố sao? Vì trí và đoạn của Thánh hiền đều là vô sanh pháp nhẫn của Bồ-tát.

Hỏi: Nếu trí và đoạn của Thánh hiền tức là vô sanh pháp nhẫn thì cố gì nói “chẳng bằng”?

Đáp: Người tín hành v.v... vì không có tâm đại từ bi, rời bỏ chúng sanh nên chẳng bằng. Không có sức phương tiện, thời không thể từ Niết-bàn trở lại độ sanh. Thí như muôn dòng nước dồn về sông Hằng đều vào biển cả. Khi muốn vào biển, thể nước xoáy lốc, chúng sanh ở trong đó không thể lội ngược lại, chỉ người có sức mạnh mới ra khỏi được.

* Lại nữa, các Thánh hiền khác, thành tựu trí và đoạn, Bồ-tát mới được vô sanh nhẫn mà sức có thể vượt qua cho nên Bồ-tát hơn. Công đức trí và đoạn tuy thành tựu mà không sánh kịp Bồ-tát sơ nhẫn. Thí như đại thần, công nghiệp tuy lớn, không sánh kịp Thái-tử.

* Lại nữa, pháp nỏ (uṣmā), đánh (mūrdha), nhẫn (kṣānti) là pháp môn ban đầu của Tiểu thừa. Pháp nhẫn của Bồ-tát là pháp môn ban đầu của Đại thừa. Thanh văn, Bích-chi-Phật tuy thành đạt trọn vẹn còn không sánh kịp Bồ-tát mới vào cửa đạo hướng gì thành Phật.

Hỏi: Pháp của Thanh-văn (śrāvaka), Bích-chi-Phật (pratyeka-buddha) là Tiểu thừa, Bồ-tát là Đại thừa, làm sao nói trí và đoạn của Nhị thừa tức là vô sanh nhẫn của Bồ-tát?

Đáp: Vì sở duyên đồng, như như, pháp tánh (dharmatā), thực tế cũng đồng, chỉ trí tuệ lợi và độn khác nhau. Lại vì có vô lượng công đức và tâm đại bi thủ hộ nên thẳng. Các cách nói khác đều là tán thán Bát-nhã ba-la-mật.

Người hành Bát-nhã ba-la-mật có thượng, trung, hạ. Hạ là khi nghe Bát-nhã ba-la-mật liền lãnh thọ, tin ngay, không hỏi đúng nghĩa lý; Trung là đã nghe rồi hỏi nghĩa lý đúng mà không thực hành; Thượng là nghe hiểu và thực hành. Hạ tuy được làm thân người, nghe Bát-nhã cứ nghi ngờ, hối hận khó ngộ, vì phước mỏng, căn độn. Trung là được thân người nghe Bát-nhã nhất tâm tin vui, hiểu biết nghĩa lý, từ một ngày đến bốn năm ngày, tâm rất kiên cố, quá ngày đó không thể tin vui; hoặc muốn nghe, hoặc không muốn nghe vì đời trước, tuy hiểu nghĩa mà không thực hành, phước mỏng, căn độn. Thượng là được thân người nghe Bát-nhã, tâm liền thâm hiểu tin, vui không bỏ, thường theo pháp sư. Hai hạng Bồ-tát trên không thể được thượng địa, sẽ rơi vào Nhị thừa, vì không được Bát-nhã thủ hộ. Vì muốn làm rõ nghĩa ấy lần nữa, nên ở phẩm sau Phật nêu thí dụ. Như ở giữa biển cả, thuyền bị vỡ, nếu được chỗ nương thì lợi qua được, không được chỗ nương thì không lợi qua được.

51. GIẢI THÍCH: PHẨM THÍ DỤ THỨ 51.

KINH: Phật bảo Tu bồ đề: “Thí như trong biển lớn, thuyền bị vỡ, người trong thuyền, nếu không dùng đồ vật, không dùng phao nổi, không dùng dây chết. Tu bồ đề, nên biết người ấy không đến được bờ kia, bị chết chìm trong biển. Tu bồ đề, nếu khi thuyền vỡ, người trong thuyền dùng cây, dùng đồ vật, phao nổi, dây chết, nên biết người ấy trọn không bị chết chìm, an ổn, vô ngại, đến được bờ kia.

Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhen cầu Phật đạo cũng như vậy. Nếu chỉ có tâm tin vui, mà không nương Bát nhã ba la mật thâm sâu, không chép, không đọc tụng, không nhớ nghĩ đúng; không nương Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật, không chép, không đọc tụng, không nhớ nghĩ đúng, cho đến không nương trí Nhất thiết chủng, không chép, không đọc tụng, không nhớ nghĩ đúng. Nên biết thiện nam tử ấy, giữa đường bị suy hao, chưa đến được trí Nhất thiết chủng, chỉ thủ chứng Thanh văn, Bích chi Phật địa.

Tu bồ đề, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhen cầu Phật đạo vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên có tín, có nhẫn, có tinh tâm, có thâm tâm, có ham muốn, có hiểu biết, có buông bỏ, có tinh tấn, người ấy nương Bát nhã ba la mật thâm sâu, giữ gìn, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng. Thiện nam

tử, thiện nữ nhân ấy vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên có tín, nhẫn, tinh tâm, thâm tâm, ham muốn, hiểu biết, buông bỏ, tinh tấn, vì được Bát nhã ba la mật thâm sâu thủ hộ cho đến trí Nhất thiết chủng thủ hộ. Vì được Bát nhã ba la mật thâm sâu thủ hộ cho đến trí Nhất thiết chủng thủ hộ nên trọn không bị suy hao giữa đường, vượt quá Thanh văn địa, Bích chi Phật địa, hay làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề, thí như nam tử, nữ nhơn cầm bình đất lấy nước, nên biết bình ấy không bao lâu tan rã, vì có sao. Vì bình ấy chưa nung chín nên trở lại về với đất. Cũng như vậy, Tu bồ đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn tuy có vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà có tín, có nhẫn, có tinh tâm, có thâm tâm, có an ổn, có hiểu biết, có buông bỏ, có tinh tấn mà không được Bát nhã ba la mật phương tiện lực thủ hộ. Không được Thiền ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật thủ hộ, không được nội không, cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần, mười trí lực của Phật, cho đến trí Nhất thiết chủng thủ hộ. Tu bồ đề, nên biết người ấy bị suy hao giữa đường, rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa.

Tu bồ đề, thí như nam tử, nữ nhơn cầm chiếc bình đã nung chín lấy nước ở sông, giếng, ao, suối, nên biết chiếc bình ấy giữ nước rất an ổn, vì có sao? Vì chiếc bình ấy đã nung chín. Cũng như vậy Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhơn cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có tín, nhẫn, tinh tâm, thâm tâm, ham muốn, hiểu biết, buông bỏ, tinh tấn, lại được Bát nhã ba la mật, phương tiện thủ hộ, được thiền định, tinh tấn, nhẫn, giới, thí, cho đến trí Nhất thiết chủng thủ hộ. Tu bồ đề, nên biết người ấy không bị suy hao giữa đường, vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, có thể làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề, thí như bên bờ biển lớn, thuyền chưa trang bị liền đem đồ vật chất lên trên. Nên biết thuyền ấy bị vỡ chìm giữa đường, thuyền cùng đồ vật ở chung một chỗ, đó là vì khách buôn không có lực phương tiện nên nó mất hết của cải. Cũng như vậy Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhơn ấy cầu Phật đạo tuy có tâm vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có tín, nhẫn, tinh tâm, thâm tâm, dục, giải, xả, tinh tấn, nhưng không được Bát nhã ba la mật, phương tiện lực thủ hộ, cho đến trí Nhất thiết chủng thủ hộ, nên biết người ấy bị suy hao giữa đường, mất hết trân bảo lớn. Trân bảo lớn là trí Nhất thiết chủng; suy hao là rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa.

Tu bồ đề, thí như có người có trí phương tiện, ở tại bờ biển trang bị thuyền lớn, sau mới đẩy xuống nước, đem tài vật chất lên mà đi. Nên biết thuyền ấy không bị giữa đường vỡ chìm, chắc chắn được an ổn, đi đến nơi chốn. Cũng

như vậy Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhơn, vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có tín, nhẫn, tinh tâm, thâm tâm, dục, giải, xả, tinh tấn, nhẫn nhục, giới, thí, cho đến trí Nhất thiết chủng thủ hộ; nên biết Bồ tát ấy đến được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không bị rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa.

Tu bồ đề, thí như có người 120 tuổi, tuổi già, các căn suy yếu, lại có các bệnh gió, lạnh, nóng, hoặc tạp bệnh. Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao, người ấy có thể từ giữa đường đứng dậy chăng?

Tu bồ đề thưa: Không thể.

Phật dạy: Người ấy hoặc có thể đứng dậy thì thế nào?

Tu bồ đề thưa: Người ấy tuy đứng dậy mà không thể đi xa, hoặc 10 dặm, hoặc 20 dặm, vì già bệnh.

Phật dạy: Cũng như vậy, Tu bồ đề, thiện nam tử, thiện nữ nhơn tuy có tâm vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có tín, nhẫn, tinh tâm, thâm tâm, dục, giải, xả, tinh tấn, nhưng không được Bát nhã ba la mật thủ hộ; nên biết người ấy giữa đường rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa, vì có sao? Vì không được Bát nhã ba la mật thủ hộ.

Tu bồ đề, thí như người già 120 tuổi trước kia, tuổi già, các căn suy yếu, lại có các bệnh gió, lạnh, nóng, hoặc tạp bệnh. Người ấy muốn đứng dậy đi có hai người mạnh dìu hai nách nói với người già rằng: Đừng có sợ khó, muốn đi đến đâu hai người chúng tôi trọn không rời bỏ. Cũng như vậy, Tu bồ đề, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhơn vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có tín, nhẫn, tinh tâm, thâm tâm, dục, giải, xả, tinh tấn, nhờ được Bát nhã ba la mật phương tiện được thủ hộ, cho đến nhờ có trí Nhất thiết chủng thủ hộ, nên biết người ấy không giữa đường rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa, có thể đi đến nơi chốn là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Bồ tát có hai hạng: 1. Hạng ngộ được thật tướng các pháp. 2. Hạng tuy chưa ngộ được thật tướng nhưng đối với trong Phật đạo có tín, có nhẫn, có tinh tâm, có thâm tâm, có ham muốn, có hiểu biết, có buông bỏ, có tinh tấn. Tín là tin nghiệp tội phước, quả báo; tin và tu sáu Ba la mật thời được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Có người tuy tin Phật đạo nhưng tư duy, tu lượng tâm không thể nhẫn chịu, còn ở đây nhẫn được nên nói có nhẫn. Có người tuy nhẫn, nhưng vì tà kiến, nghi ngờ chưa dứt, tâm ô trược không thanh tịnh, còn ở đây thanh tịnh nên nói có tịnh. Có người tuy có tín, nhẫn, tinh tâm, nhưng có cạn có sâu, còn ở đây sâu nên nói thâm tâm. Có đủ nhân duyên của bốn thứ trên nên nhất tâm muốn được Vô thượng đạo, không

muốn việc gì khác, thế nên nói có dục. Rõ ràng quyết định, biết vô thượng đạo là lớn, các việc thế gian là nhỏ, thế nên nói có giải. Vì có tâm dục giải quyết định, nên buông bỏ của cải và buông bỏ các ác tâm, phiền não, xan lạn, sân hận v.v...thế nên nói xả. Vì xả nên thường hay tinh tấn. Có các công đức như vậy, nếu không được Bát nhã ba la mật, hoặc khi thân hoại mạng chung, hoặc bị ác tri thức làm trở ngại thời mất Bồ tát đạo. Vì có công đức của thế gian nên hưởng thọ quả báo thế gian nhưng về sau rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa, không thể đạt đến vô thượng đạo.

Trong đây Phật tự nói năm ví dụ: Chiếc thuyền là dụ thân hành giả; phao nổi v.v...là dụ Bát nhã phương tiện; chiếc bình là dụ Bồ tát đạo. Bát nhã phương tiện là lửa, vì chưa cùng Bát nhã phương tiện hoà hợp nên không thể giữ gìn nước công đức của sáu Ba la mật đạt đến vô thượng đạo; không sửa sang chiếc thuyền là Bồ tát không có phương tiện; vật báu về các công đức tín, nhẫn v.v...là năm chiếc thuyền thiện pháp Ba la mật. Thuyền và báu ở riêng rẽ là ví trái với bốn nguyện, hoặc hưởng thọ cái vui cõi trời, cõi người, hoặc rơi vào Nhị thừa. Lợi lớn là chỉ cho Phật pháp bảo và Nhất thiết trí v.v...người già bệnh là ví Bồ tát có các công đức tín, nhẫn v.v...nhưng không dứt 62 tà kiến, nên gọi là già, không dứt 108 phiền não nên gọi là bệnh. Từ giường đứng dậy là ví từ giường “tam giới” đứng dậy, ta sẽ thành Phật. Vì nhân duyên tà kiến phiền não, nên không thể thành Bồ tát đạo. Hai người mạnh là ví Bát nhã và phương tiện. Bát nhã ba la mật hay dứt các phiền não tà kiến, lý luận đưa đến trong rốt ráo không, còn phương tiện đưa ra khỏi rốt ráo không.

KINH: Bấy giờ, Phật nói với Tu bồ đề: “Lành thay, ông vì các Bồ tát mà hỏi các việc ấy. Tu bồ đề, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhen cầu Phật đạo, từ khi mới phát tâm lại đây, đem tâm chấp ta, và của ta, làm việc bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ; thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy, khi bố thí nghĩ rằng: Ta là thí chủ, ta thí cho người ấy, ta thí vật ấy; ta tu trì giới, ta tu nhẫn, ta tinh tấn, ta nhập định, ta tu trí tuệ. Thiện nam tử, thiện nữ nhen ấy nghĩ là thí, ấy là ta thí, cho đến ấy là trí tuệ, vì có sao? Vì trong Thí ba la mật, không có sự phân biệt như vậy, xa lìa bờ này, bờ kia, đó là tướng trạng của Thí ba la mật. Trong Giới ba la mật; Nhẫn ba la mật; Tấn ba la mật; Thiền ba la mật; Bát nhã ba la mật không có sự phân biệt như vậy, vì có sao? Vì xa lìa bờ này, bờ kia, là tướng trạng của Bát nhã ba la mật. Người ấy không biết bờ này, không biết bờ kia; vì người ấy không được Thí ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng thủ hộ nên rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa, không thể đạt đến Nhất thiết trí.

Này Tu bồ đề, người cầu Phật đạo không có phương tiện thế nào?

Tu bồ đề, người cầu Phật đạo từ khi mới phát tâm lại đây, không có phương tiện tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ; người ấy nghĩ

như vậy: Ta bố thí, thí cho người ấy, lấy vật ấy là thí; ta trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhập định, tu trí tuệ, tu trí tuệ như vậy; người ấy nghĩ ấy là bố thí, ấy là ta bố thí, , lấy việc bố thí mà tự cao, nghĩ ấy là giới, ấy là ta trì giới, lấy việc trì giới mà tự cao; nghĩ ấy là nhẫn, ấy là ta nhẫn, lấy việc nhẫn nhục mà tự cao; nghĩ ấy là tinh tấn, ấy là ta tinh tấn, lấy việc ta tinh tấn mà tự cao, nghĩ ấy là thiền định, ấy là ta thiền định, lấy việc thiền định mà tự cao, nghĩ ấy là tuệ, ấy là ta trí tuệ, lấy việc trí tuệ mà tự cao, vì cớ sao? Vì trong Thí ba la mật không có sự phân biệt như vậy, xa lìa bờ này bờ kia, là tướng trạng của Thí ba la mật; xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Giới ba la mật; xa lìa bờ này bờ kia , là tướng trạng của Nhẫn ba la mật. Xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Tinh tấn ba la mật. Xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Thiền ba la mật. Xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Bát nhã ba la mật, vì cớ sao? Vì trong Bát nhã ba la mật không có sự nghĩ nhớ phân biệt như vậy. Thiện nam tử, thiện nữ nher cầu Phật đạo, không biết bờ này bờ kia, vì người ấy không được Thí ba la mật thủ hộ, không được Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật thủ hộ, cho đến không được trí Nhất thiết chủng thủ hộ, nên rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật đạo, không thể đến được Nhất thiết trí. Như vậy, Tu bồ đề, Bồ tát vì không được Bát nhã ba la mật và sức phương tiện thủ hộ, nên rơi vào Thanh văn và Bích chi Phật đạo.

Này Tu bồ đề, thế nào là Bồ tát ma ha tát được Bát nhã và sức phương tiện thủ hộ nên không rơi vào Thanh văn và Bích chi Phật đạo, mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Tu bồ đề, Bồ tát từ khi mới phát tâm lại đây, do sức phương tiện, bố thí không có tâm chấp ta và của ta mà bố thí, cho đến không có tâm chấp ta và của ta mà tu trí tuệ; người ấy không nghĩ rằng ta có đây là thí, đây là ta thí, không lấy việc bố thí để tự cao, cho đến Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Bồ tát ấy không nghĩ rằng ta thí, không nghĩ rằng ta thí cho người ấy, dùng vật ấy thí, không nghĩ rằng ta trì giới, có trì giới ấy; không nghĩ rằng ta nhẫn nhục, có nhẫn nhục ấy; không nghĩ rằng ta tinh tấn, có tinh tấn ấy; không nghĩ rằng ta thiền định, có thiền định ấy; không nghĩ rằng ta tu trí tuệ, có trí tuệ ấy, vì cớ sao? Vì trong Thí ba la mật. Không có sự phân biệt như vậy. Xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Thí ba la mật; xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Giới ba la mật; xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Nhẫn nhục ba la mật; xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Tinh tấn ba la mật; xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Thiền ba la mật; xa lìa bờ này bờ kia là tướng trạng của Bát nhã ba la mật, vì cớ sao? Vì trong Bát nhã ba la mật không có sự phân biệt như vậy. Bồ tát ấy biết bờ này, bờ kia, vì Bồ tát ấy được Thí ba la mật thủ hộ; Giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật thủ hộ cho đến được trí Nhất thiết chủng thủ hộ nên không rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa, đến được Nhất thiết trí. Như vậy, Tu bồ đề, Bồ tát được Bát nhã ba la mật và lực

phương tiện thủ hộ nên không rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa, mau được vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Bấy giờ, Phật chấp thuận ý Tu bồ đề, lại nói nhân duyên làm mất kết quả tu hành. Bồ tát tuy tu hành thiện pháp, tín, nhẫn v.v...cũng không được vô thượng đạo, đó là vì đem tâm chấp ta, và của ta, tu sáu Ba la mật. Trong đây nói không phân biệt bờ này bờ kia vì tướng xa lìa là tướng của Bát nhã ba la mật mà lại phân biệt chấp trước tu hành, thế là mất.

Trên đây, tuy Phật nói nghĩa không có phương tiện nhưng không nói cái danh không có phương tiện, vì muốn khiến việc ấy rõ ràng nên bảo Tu bồ đề: Thế nào là có phương tiện, không phương tiện? Bên trong không có tâm chấp ta và của ta, bên ngoài quán hết thấy pháp không, không thủ tướng, Bát nhã phương tiện cho đến trí Nhất thiết chủng thủ hộ Bồ tát nên gọi là có phương tiện.

Thủ hộ ở phía năm Ba la mật được lực công đức, ở phía Bát nhã ba la mật được lực trí tuệ, do hai nhân duyên ấy nên không mất đạo.

52. GIẢI THÍCH: PHẨM TRI THỨC THỨ 52.

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Thiện Tri Thức)

KINH: Bấy giờ, Tu bồ đề bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, hàng Bồ tát tân học, nên học Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tinh tấn ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Trì giới ba la mật, Thí ba la mật như thế nào?”

Phật bảo Tu bồ đề: Hàng Bồ tát tân học, nếu muốn học Bát nhã ba la mật, Thiền, Tinh tấn, Nhẫn, Giới, Thí ba la mật. Trước tiên nên thân cận cúng dường thiện tri thức, người có thể thuyết giảng Bát nhã ba la mật thâm sâu. Người ấy dạy rằng: Thiện nam tử, người có bố thí gì, tất cả hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ, tất cả hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Người chớ cho sắc là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chớ cho thọ, tưởng, hành, thức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chớ cho Thí ba la mật là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chớ cho Giới, Nhẫn, Tấn, Thiền, Bát nhã ba la mật là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chớ cho nội không cho đến vô pháp, hữu pháp không là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chớ cho bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám thánh đạo phần là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chớ cho bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông là Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác; chớ cho mười trí lực cho đến mười tám pháp không chung của Phật là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì có sao? Vì không chấp thủ sắc liền được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; không chấp thủ thọ, tưởng, hành, thức liền được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Không chấp thủ thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật liền được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; không chấp thủ nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung liền được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thiện nam tử, khi tu Bát nhã ba la mật thâm sâu chớ tham sắc, vì sao? Vì sắc chẳng phải cái có thể tham; chớ tham thọ, tưởng, hành, thức, vì sao? Vì thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải là cái có thể tham. Thiện nam tử, chớ tham Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật, chớ tham nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, chớ tham bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo phần, chớ tham bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, chớ tham mười trí lực cho đến trí Nhất thiết chủng của Phật. Vì sao? Vì trí Nhất thiết chủng chẳng phải là cái có thể tham. Thiện nam tử, chớ tham quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán; chớ tham Bích chi Phật đạo, chớ tham Bồ tát vị, chớ tham Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng phải là cái có thể tham, vì sao? Vì các pháp tự tánh không.

LUẬN: Hỏi: Tu bồ đề hỏi chỗ sở hành của hàng tân học có sao Phật đáp việc tu hành vi diệu lâu ngày của Bồ tát, đó là không chấp thủ hết thảy pháp, vì hết thảy pháp tánh không?

Đáp: Các pháp tánh không có hai: 1. Cái không của đại Bồ tát ngộ được. 2. là nhu thuận nhẫn của tiểu Bồ tát học được vì trí tuệ mà phát tâm. Trong đây chỉ nói về cái không của tiểu Bồ tát học được.

* Lại nữa, có khi vị của trí tuệ, Phật kể: là Bồ tát, nếu không có khí vị của trí tuệ, thời tuy tu hành các công đức lâu ngày, Phật không kể là Bồ tát. Thí như Phật nói, tướng trạng của Đánh pháp ở trong Thanh văn đối với Tam bảo có lòng tin chút ít, gọi là Đánh pháp; lòng tin ấy cao hơn Noãn pháp nhờ tu thiền định phát sanh, do tâm cồi Sắc đạt được, nó đối với vô ngại giải thoát của Phật là bé nhỏ, nhưng đối với người phàm là lớn. Như vậy, Bồ tát mới phát tâm có được khí vị của Bát nhã ba la mật, nên có thể lãnh thọ sự giáo hoá gọi là tân học, quá hơn công đức năm Ba la mật đối với người phàm là lớn, đối với Phật là nhỏ.

* Lại nữa, Phật không nói thẳng các pháp tánh không, mà trước tiên dạy cúng dường thân cận thiện tri thức, nhờ thiện tri thức nói công đức năm Ba la mật. Thiện tri thức tuy mỗi mỗi giáo hoá, nhưng Phật chỉ khen pháp bất hoại, đó là đối với sắc pháp v.v...không tham, không đắm, không thủ. Thí

như chim cánh vàng mới sanh, từ một núi Tu di bay đến một núi Tu di, Bồ tát cũng như vậy, mới học đã có thể sanh trí sâu xa như vậy, hưởng gì học lâu. Lại như đóm lửa nhỏ có thể đốt cháy, hưởng gì là lửa lớn. Bồ tát cũng như vậy, lúc mới học có thể dùng trí tuệ, chuyển đổi pháp thế gian khiến rất ráo không, đốt cháy các phiền não, hưởng gì đắc lực đầy đủ.

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, các Bồ tát làm được việc khó làm, ở trong hết thầy pháp tánh không mà cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Tu bồ đề, Bồ tát làm được việc khó, ở trong hết thầy pháp tánh không mà cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề, các Bồ tát vì an ổn cho thế gian, nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì an lạc cho thế gian, vì cứu thế gian, vì làm chỗ quy hướng cho thế gian, vì làm nơi nương tựa cho thế gian, vì làm gò bãi cho thế gian, vì dẫn đạo thế gian, vì làm đạo rất ráo cho thế gian, vì làm chỗ đi đến cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề, Bồ tát vì an ổn thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Tu bồ đề, khi Bồ tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đem chúng sanh ra khỏi sáu đường, đặt vào nơi bờ Niết bàn vô úy. Tu bồ đề, ấy là Bồ tát vì an ổn cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ tát vì an lạc cho thế gian, nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Tu bồ đề, Bồ tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đem chúng sanh ra khỏi cái u sầu, khổ não, đa ưu 7841? vào nơi bờ Niết bàn vô úy. Ấy là Bồ tát vì an lạc cho thế gian thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ tát vì cứu thế gian, nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Tu bồ đề, Bồ tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cứu các khổ nạn trong đường sanh tử cho chúng sanh, cũng thuyết pháp để dứt các khổ ấy, chúng sanh nghe pháp, tạm dùng Tam thừa để được độ thoát. Tu bồ đề, ấy là Bồ tát vì cứu thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ tát vì làm chỗ quy hướng cho thế gian, nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Tu bồ đề, Bồ tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cứu chúng sanh ra khỏi sanh, già, bệnh, chết, ưu bi , sầu

não đem đặt vào nơi bờ Niết bàn vô úy. Tu bồ đề, ấy là Bồ tát vì làm chỗ quy hướng cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ tát vì làm chỗ nương tựa cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Tu bồ đề, Bồ tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì chúng sanh nói hết thầy pháp không có chỗ nương tựa. Tu bồ đề, ấy là Bồ tát vì làm chỗ nương tựa cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, hết thầy pháp không có chỗ nương tựa như thế nào?

Phật dạy: Sắc không tương tục tức là sắc không sanh, sắc không sanh tức là sắc không diệt, sắc không diệt tức là sắc không có chỗ nương tựa; thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí Nhất thiết chủng cũng lại như vậy. Tu bồ đề, ấy là vì làm chỗ nương tựa cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ tát vì làm đạo cứu cánh cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Tu bồ đề, nếu khi Bồ tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vì chúng sanh nói pháp như vậy: Tướng rất ráo của sắc chẳng phải là sắc; tướng rất ráo của thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí Nhất thiết chủng chẳng phải là trí Nhất thiết chủng. Tu bồ đề, tướng cứu cánh : “Như ”, tướng hết thầy pháp cũng như vậy.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, nếu tướng hết thầy pháp cứu cánh “như ” thời các Bồ tát đều nên tu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì cớ sao? Vì trong tướng rất ráo của sắc không có phân biệt; trong tướng rất ráo của thọ, tưởng, hành, thức, không có phân biệt cho đến trong tướng rất ráo của trí Nhất thiết chủng không có phân biệt cho là sắc, là thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí Nhất thiết chủng.

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Trong tướng rất ráo của sắc không có phân biệt, trong tướng rất ráo của thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí Nhất thiết chủng không có phân biệt gọi là sắc cho đến gọi là trí Nhất thiết chủng. Tu bồ đề, ấy là việc khó của Bồ tát ma ha tát. Quán tướng các pháp tịch diệt như vậy, mà tâm không ẩn khuất, không sợ hãi, vì cớ sao? Vì Bồ tát nghĩ rằng các pháp thâm sâu ấy ta nên biết như vậy sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Pháp vi diệu tịch diệt như vậy ta sẽ vì chúng sanh nói ra. Ấy là Bồ tát vì làm đạo cứu cánh cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ tát vì làm gò bãi cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào? Tu bồ đề, hoặc ở giữa sông ngòi, biển lớn, nước bốn bên bị gián đoạn ấy là cồn bãi. Tu bồ đề, sắc cũng như vậy, đời trước đời sau làm gián đoạn, ; thọ, tưởng, hành, thức đời trước đời sau gián đoạn, cho đến trí Nhất thiết chủng đời trước đời sau gián đoạn. Vì đời trước đời sau gián đoạn ấy nên hết thảy pháp cũng gián đoạn. Tu bồ đề, vì hết thảy pháp đời trước đời sau gián đoạn ấy, nên tức là tịch diệt, tức là diệu bảo, nghĩa là không, không có gì thủ đắc, ái sạch hết không còn, ly dục Niết bàn. Tu bồ đề, Bồ tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đem pháp tịch diệt vi diệu, vì chúng sanh nói. Tu bồ đề, ấy là Bồ tát vì làm cồn bãi cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ tát vì làm dẫn đạo cho chúng sanh như thế nào? Tu bồ đề, Bồ tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vì chúng sanh nói sắc chẳng sanh chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch; nói thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch; nói mười hai xứ, mười tám giới, bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông chẳng sanh chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch; nói quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, Bích chi Phật đạo chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, nói mười trí lực cho đến trí Nhất thiết chủng của Phật chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch. Tu bồ đề, ấy là Bồ tát ma ha tát vì làm dẫn đạo cho chúng sanh nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Tu bồ đề phát tâm hy hữu bạch Phật rằng: Các Bồ tát chưa dứt phiền não, chưa đủ đại bi, chưa được địa vị bất thối chuyển, biết các pháp vốn tánh không mà có thể phát tâm Vô thượng đạo, việc ấy rất khó. Phật nhận lời ấy rằng: Đúng như vậy. Lại tán thán nhân duyên hy hữu của Bồ tát rằng: Bồ tát vì an ổn cho thế gian nên phát tâm. An ổn là có thể phá hết thảy phiền não, rốt ráo không biến mất. Ví như thuốc hay chữa lành bệnh không cần hỏi ngọt đắng, chỉ cần rốt ráo trừ hết bệnh được an ổn. Phật hay làm cho chúng sanh thường an ổn, không kỳ hạn một đời, hai đời. Cái vui của thế gian là có cái tuy an ổn mà không vui, có cái đời nay khổ, đời sau vui như uống thuốc đắng trong bụng an ổn, trong miệng không ngon, thế nên nói Phật hay đem cái vui cho đời này đời sau. Sáu đường vì vô thường nên chẳng phải an ổn, thế nên nói ra khỏi sáu đường gọi là an ổn. Cái vui thế gian là nhân duyên của đấm trước nên lâu về sau, chắc chắn sanh ưu não, không gọi là vui; cái vui Niết bàn trước sau không biến đổi, lìa hết ưu khổ gọi là vui. Cứu thế gian là như người bị giặc oán đuổi bắt, nếu có thân thích, có thể lực quan quyền thời có thể cứu. Chúng sanh cũng như vậy, vì nhân duyên của tội ác, các phiền não và bị ma dân đuổi bắt. Chỉ có Phật thuyết pháp cứu hộ cho. Thế gian quy hướng là như người khi gặp gió dữ, mưa mạnh, chắc chắn tìm về phòng xá; các tà kiến phiền não thế gian trong ngoài thân tâm khổ não, già, bệnh, chết, ưu khổ, nên tìm về với Phật, Phật

dùng các phương cách nhỏ sạch ưu bi, khổ não. Nơi nương tựa là hết thảy pháp hữu vi, do nhân duyên hoà hợp sanh nên không có tự lực, không thể nương tựa. Chúng sanh bị khổ bức bách, đến nương tựa Phật, Phật vì nói cho pháp không có nương tựa. Pháp không có nương tựa là chân thật, đó là Vô dư Niết bàn. Năm uẩn diệt, không còn tương tục, không tương tục tức là chẳng sanh, chẳng diệt; chẳng sanh chẳng diệt tức là rốt ráo không, không có nơi nương tựa.

Hỏi: Nếu không có nơi nương tựa cố sao nói làm chỗ nương tựa?

Đáp: Nương tựa có hai: 1. Các phiền não ái kiến nương tựa pháp hữu vi. 2. Trí tuệ thanh tịnh nương tựa Niết bàn. Vì phiền não kiến nên nói không có nương tựa. Đạo cứu cánh là thật tướng rốt ráo không của các pháp. Sắc pháp v.v...đời trước không có, đời sau không có, đời hiện tại cũng không có. Kẻ phàm phu vì thế lực của ức tướng phân biệt, nghiệp quả báo tình thức nên điên đảo thấy có, còn Thánh nhân dùng con mắt trí tuệ quan sát thấy điều hư vọng không thật. Như đời trước đời sau; đời chính giữa cũng như vậy. Nếu không có trước sau làm sao có giữa? Như vậy, vì chúng sanh thuyết pháp là đặt chúng sanh an ổn trong đạo rốt ráo đệ nhất. Còn bãi thế gian là như cồn bãi, bốn phía không có đất, sắc pháp cũng như vậy, đời trước đời sau đều không thể thủ đắc. Trung gian như trong cứu cánh đạo đã phá, vì đời trước đời sau “không” nên trung gian cũng không. Nước là ví cho các phiền não ba lậu, bốn lưu và hết thảy pháp thuộc nghiệp quả báo, rốt ráo không, không có gì để thủ đắc, đó là Niết bàn, là cồn bãi. Chúng sanh chìm ở giữa bốn dòng nước, Phật lấy con thuyền bát chánh đạo vớt lên đặt vào trên cồn bãi Niết bàn. Có các nhân duyên như vậy tiếp độ chúng sanh, ấy gọi là dẫn đạo.

KINH: Bồ tát vì làm chỗ đến cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế nào?

Tu bồ đề, Bồ tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vì chúng sanh nói chỗ đến của sắc là “không”; nói chỗ đến của thọ, tưởng, hành, thức là “không” cho đến nói chỗ đến của trí Nhất thiết chủng là “không”. Vì chúng sanh nói sắc chẳng phải chỗ đến, chẳng phải không chỗ đến, vì cố sao? Vì tướng của sắc là “không”, chẳng phải chỗ đến, chẳng phải chỗ không đến; nói thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải chỗ đến, chẳng phải không chỗ đến, vì sao? Vì tướng thọ, tưởng, hành, thức là “không”, chẳng phải chỗ đến, chẳng phải không chỗ đến, cho đến trí Nhất thiết chủng “không” chẳng phải chỗ đến, chẳng phải không chỗ đến, vì sao? Vì tướng trí nhất thiết chủng là “không” chẳng phải chỗ đến, chẳng phải chỗ không đến.

Như vậy, Tu bồ đề, Bồ tát vì làm chỗ đến cho thế gian nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì chỗ đến của hết thảy pháp là

“không”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong “không” chỗ đến, chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “vô tướng” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong “vô tướng” chỗ đến, chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “vô tác” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong vô tác chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “không dấy khởi” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong không dấy khởi, chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “không có gì của chính nó” chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong chỗ đến không có gì của chính nó, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “như mộng”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong mộng chỗ đến, chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “như huyễn”, như vang, như bóng, như hóa, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong huyễn hóa chỗ đến, chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “vô lượng vô biên”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong vô lượng, vô biên chỗ đến, chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “không cho, không lấy” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong không cho, không lấy, chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “không cất lên, không hạ xuống”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong không cất lên, không hạ xuống, chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “không thêm, không bớt”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong không thêm không bớt, chỗ đến chẳng phải chỗ không đến đều không thể thủ đắc được.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy là “không đến, không đi” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong không đến không đi, chỗ đến chẳng phải không đến đều không thể thủ đắc được.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “không vào, không ra, không hợp, không tán, không vướng, không dứt” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong không vướng không dứt, chỗ đến chẳng phải không đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “ngã, chúng sanh, thọ, mệnh, người; dấy khởi, người khiến dấy khởi; làm, người khiến làm, kẻ biết, kẻ thấy” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì ngã cho đến kẻ biết kẻ thấy rất ráo không thể thủ đắc, huống gì có chỗ đến chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “thường” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì thường rất ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “lạc, tịnh, ngã” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì lạc, tịnh, ngã rất ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã rất ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “tham dục” chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì tham dục rất ráo không thể thủ đắc, huống gì có chỗ đến, chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là sân hận, si mê, tà kiến, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì sân hận, si mê, tà kiến rất ráo không thể thủ đắc, huống gì có chỗ đến, chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “như ”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong “như ” không có đến không có đi.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là pháp tánh thực tế, tánh không thể nghĩ bàn, chỗ ấy không thể vượt quá được, vì sao? Vì trong pháp tánh, thực tế, tánh không thể nghĩ bàn, không có đến, không có đi.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “bình đẳng”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong bình đẳng chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “tướng bất động”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong tướng bất động chỗ đến, chẳng phải chỗ đến không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “sắc”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì sắc rốt ráo không thể thủ đắc làm sao có chỗ đến, chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “thọ, tưởng, hành, thức”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì thọ tưởng, hành, thức, rốt ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến chẳng phải chỗ đến. Mười hai xứ, mười tám giới cũng như vậy.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “Thí ba la mật”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì Thí ba la mật rốt ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là Giới ba la mật; Nhẫn ba la mật; Tấn ba la mật; Thiền ba la mật; Bát nhã ba la mật; chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì Giới ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật rốt ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “nội không”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì nội không rốt ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến, chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là “ngoại không, nội ngoại không, cho đến vô pháp hữu pháp không”, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì vô pháp hữu pháp không rốt ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến, chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần rốt ráo không thể thủ đắc, làm sao có chỗ đến chẳng phải chỗ đến.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là mười trí lực cho đến trí Nhất thiết chủng của Phật, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong trí Nhất thiết chủng, chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là quả Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật đạo, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong quả Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật đạo chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề, chỗ đến của hết thảy pháp là Tu đà hoàn cho đến Phật, chỗ đến ấy không vượt quá được, vì sao? Vì trong Tu đà hoàn cho đến Phật, chỗ đến chẳng phải chỗ đến đều không thể thủ đắc.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, ai tin hiểu được?

Phật bảo Tu bồ đề: Có Bồ tát trước tiên ở chỗ chư Phật, tu sáu Ba la mật lâu ngày, thiện căn thuần thực, cúng dường vô số trăm ngàn, vạn, ức Phật, thường đi theo thiện tri thức, hạng người ấy có thể tin hiểu Bát nhã ba la mật thâm sâu.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, người tin hiểu được Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy có tánh gì, tướng gì, hình mạo gì?

Phật dạy: Dứt lìa tham, sân, si là tánh, tướng, mạo. Bồ tát ma ha tát ấy có thể tin hiểu Bát nhã ba la mật thâm sâu.

LUẬN: **Hỏi:** Các việc trên chỉ lược nói, nay trong “chỗ đến” có sao nói rộng?

Đáp: “Chỗ đến” là cuối phẩm tóm tắt hết chỗ hội quy của chín việc trên cho nên nói nhiều.

* Lại nữa, an lạc v.v...và chỗ đến đều đồng một nghĩa, đều cứu chúng sanh ra khỏi khổ, đưa đến Niết bàn. Nếu mỗi việc, mỗi việc nói rộng thì không thể nói hết. Chỗ đến ở sau hết nên nói rộng, nên biết các việc khác cũng đều nên nói rộng.

Chỗ đến của sắc pháp v.v...là không, như hư không chỉ có tên gọi mà không có thực pháp, sắc pháp v.v...cũng như vậy, cuối cùng quy về nơi không, vì tướng rốt ráo của các pháp chắc chắn là không, ngoài ra những cái khác đều hư vọng. Như người lúc mới đầu tuy có lời nói lành lâu lâu mới biết tình thật. Các pháp sắc v.v...cũng như vậy, khi vào vô dư Niết bàn thời cùng với hư không không khác; nên biết trước tiên cũng như vậy, chỉ vì người phàm phu

do quả báo điên đảo cho nên thấy khác. Hết thầy pháp không có gì qua khỏi tướng không v.v...như người muốn vượt quá hư không không thể được.

Mười sáu danh từ ngã, chúng sanh, thọ mệnh v.v...đều do năm uẩn hoà hợp, giả có danh từ đó, chứ không có thực pháp, làm sao có chỗ đến chẳng phải chỗ đến, nếu thường, lạc, ngã, tịnh, bốn điên đảo phá hỏng bốn thánh hạnh như bốn pháp thường, lạc, ngã, tịnh không thể thủ đắc, chỉ vì điên đảo, các pháp sắc v.v...cũng như vậy. Như thường, lạc, ngã, tịnh, không thể thủ đắc thời vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã từ thường, lạc, ngã, tịnh, phát xuất cũng không thể thủ đắc. Thế nên nói, chỗ đến của hết thầy pháp là thường, lạc, ngã, tịnh, là vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã.

Tu bồ đề hỏi Phật: Pháp ấy sâu xa, vi tế, ai sẽ tin hiểu được? – Phật đáp: Người có nhân duyên tu hành lâu ngày tin được.

Lại hỏi: Người tu hành lâu ngày có tướng trạng gì? – Phật đáp: Người ấy là tâm ba độc, cũng không thấy lìa, thâm nhập thật tướng các pháp.

Hỏi: Người ấy chưa được vô sanh nhẫn làm sao nói dứt ba độc?

Đáp: Dứt có hai: 1. Là dứt cội gốc. 2. Là dứt ngành ngọn chút ít, hành giả không phân biệt được sự dứt ấy, không phân biệt ấy là dứt, ấy là phiền não, vì sao? Vì tướng phiền não điên đảo không nhất định, nên phiền não tức là “dứt”, nên nói là lỵ.

53. GIẢI THÍCH: PHẨM THÚ TRÍ THỨ 53.

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Thú Nhất Thiết Trí)

(Kinh Đại Bát nhã ghi: Phần hai phẩm Điều phục tham đẳng 51)

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, các Bồ tát hiểu Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy sẽ đi đến chỗ nào?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát hiểu Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy sẽ đi đến trí Nhất thiết chủng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát đến được trí Nhất thiết chủng ấy là làm chỗ nương tựa về cho chúng sanh tu Bát nhã ba la mật. Tu

Bát nhã ba la mật là tu hết thấy pháp. Bạch đức Thế Tôn, không có tu gì là tu Bát nhã ba la mật. Không “thọ” tu, “hoại” tu là tu Bát nhã ba la mật.

Phật bảo Tu bồ đề: Những pháp gì hoại nên tu Bát nhã ba la mật là hoại tu.

Bạch đức thế Tôn, vì sắc hư hoại nên Bát nhã ba la mật là hoại tu; vì thọ, tưởng, hành, thức, mười hai xứ, mười tám giới hư hoại nên Bát nhã ba la mật là hoại tu. Ngã cho đến kẻ biết, kẻ thấy hư hoại nên Bát nhã ba la mật gọi là hoại tu. Vì Thí ba la mật hư hoại, nên Bát nhã ba la mật là hoại tu; cho đến vì Bát nhã ba la mật hư hoại nên Bát nhã ba la mật là hoại tu. Vì nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, quả Tu đà hoàn cho đến trí Nhất thiết chủng hư hoại, nên Bát nhã ba la mật là hoại tu.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Tu bồ đề, vì sắc hư hoại nên Bát nhã ba la mật là hoại tu; cho đến vì trí Nhất thiết chủng hư hoại nên Bát nhã ba la mật là hoại tu.

Bấy giờ, Phật bảo Tu bồ đề: Trong Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, Bồ tát ở địa vị bất thối chuyển phải nên niệm biết. Nếu Bồ tát không đảm trước ở trong Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, nên biết đó là địa vị bất thối chuyển; không đảm trước ở trong Thiền ba la mật, cho đến Thí ba la mật, không đảm trước ở trong bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng, nên biết đó là địa vị bất thối chuyển.

LUẬN: **Hỏi:** Bát nhã ba la mật chẳng phải chỗ đến, chẳng chỗ không đến, có sao Tu bồ đề lại hỏi người tu Bát nhã đi đến chỗ nào? Và có sao Phật đáp đi đến Nhất thiết trí?

Đáp: Ngoại đạo nói: Các pháp từ nhân đi đến quả, từ đời trước đi đến đời nay, từ đời nay đi đến đời sau. Vì phá cái điên đảo chấp thường ấy nên nói không có chỗ đến, chẳng phải không chỗ đến. Trong đây Tu bồ đề đem tâm vô trước mà hỏi, Phật lấy tâm vô trước mà đáp. Bát nhã ba la mật rất rảo không, đối với các pháp không chướng, không ngại, được sự giải thoát không chướng, không ngại, vì không chướng, không ngại có tính nhân quả tương tự, nên nói người hiểu Bát nhã thâm sâu đi đến trí Nhất thiết chủng. Tu bồ đề thưa: Vị Bồ tát biết Bát nhã ba la mật làm chỗ nương về cho hết thấy chúng sanh, như đứa con bị khổ não bức bách đến nương cha mẹ.

Hỏi có sao chỉ có vị Bồ tát hiểu Bát nhã ba la mật thâm sâu là chỗ nương về cho chúng sanh?

Đáp: Vì Bồ tát có tâm đại bi đối với chúng sanh, nên thường tu tập Bát nhã ba la mật. Vì tu Bát nhã nên có thể hiểu hết thầy pháp, đều thu vào Bát nhã ba la mật; thế nên, tu Bát nhã ba la mật tức là tu hết thầy pháp. Vì Bát nhã ba la mật không có thật pháp nhất định có thể thủ đắc, nên trong kinh nói không có tu gì là tu Bát nhã ba la mật. Trong Bát nhã ba la mật hết thầy cách quán sát đều có lỗi nên không “thọ”, ấy là không “thọ” tu. “Hoại” tu là vì hết thầy pháp vô thường tán hoại nên gọi là “hoại” tu. Pháp có thể phá hoại là sắc cho đến trí Nhất thiết chủng. Phật chấp nhận lời của Tu bồ đề nói. Cuối phẩm trên có nói tánh, tướng, dung mạo của vị Bồ tát bất thối chuyển, nay nên thí nghiệm biết, đối với Bát nhã ba la mật thâm sâu có đảm trước hay không? Nếu có đảm trước thời sai, nếu không có đảm trước thời là đúng tướng nó. Bồ tát tu Bát nhã ba la mật có hai hạng: 1. Là nhưn Bát nhã ba la mật, quán hết thầy pháp rốt ráo không, Bát nhã cũng tự không. 2. là không thể quán Bát nhã cũng không, nên trong kinh nói thí nghiệm biết có đảm trước hay không.

KINH: Nếu có Bồ tát ở địa vị bất thối chuyển, khi tu hành Bát nhã ba la mật thâm sâu, không cho lời người khác nói làm cương yếu, cũng không theo người khác chỉ dạy tu hành. Vị Bồ tát bất thối chuyển không bị dục tâm, sân tâm, si tâm trói buộc. Nếu vị Bồ tát bất thối chuyển thời không xa lìa sáu Ba la mật; nếu vị Bồ tát bất thối chuyển khi nghe nói Bát nhã ba la mật thâm sâu, thời tâm không kinh, không mất, không sợ, không hãi, không hối hận, mà hoan hỷ vui nghe, thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, tu hành đúng như kinh nói. Tu bồ đề, nên biết Bồ tát ấy đời trước đã nghe nghĩa lý trong Bát nhã ba la mật thâm sâu, đã thọ trì, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, vì sao? Vì Bồ tát ấy có oai đức lớn nên nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu ấy, tâm không kinh, không mất, không sợ, không hãi, không hối hận mà hoan hỷ vui nghe, thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ tát nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu, không kinh, không sợ, cho đến nhớ nghĩ đúng, vị Bồ tát ấy làm sao tu Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Tâm tùy thuận trí Nhất thiết chủng, Bồ tát nên như vậy tu hành Bát nhã ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn, thế nào gọi là tâm tùy thuận trí Nhất thiết chủng, Bồ tát nên như vậy tu hành Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Tùy thuận “không” là Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật thâm sâu; tùy thuận vô tướng, vô tác, vô sở hữu, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, Bồ tát nên như vậy tu hành Bát nhã ba la mật. Tùy thuận như mộng, huyễn, bóng nắng, tiếng vang, biến hoá là tu hành Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Phật bảo tùy thuận không, cho đến tùy thuận như mộng, như huyễn là tu hành Bát nhã ba la mật. Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát tu hành pháp gì? Hoặc sắc, hoặc thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí Nhất thiết chủng?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát không tu hành sắc, không tu hành thọ, tưởng, hành, thức cho đến không tu hành trí Nhất thiết chủng, vì sao? Vì chỗ tu hành của Bồ tát là pháp không có tạo tác, là pháp không biến hoại, không từ đâu đến, cũng không đi đâu, không chỗ trú. Pháp ấy không thể đếm, không có lường. Nếu không đếm, không lường pháp ấy không thể thủ đắc; không thể dùng sắc thủ đắc; cho đến dùng trí Nhất thiết chủng thủ đắc, vì sao? Vì sắc tức là Nhất thiết trí, Nhất thiết trí tức là sắc cho đến trí Nhất thiết chủng tức là Nhất thiết trí; Nhất thiết trí tức là Nhất thiết chủng. Sắc “như tướng” cho đến trí Nhất thiết chủng “như tướng” đều là nhất như, không hai, không khác.

LUẬN: “Thí nghiệm”: Bồ tát bất thối chuyển là đối với lời nói của người khác, không sanh niệm cho là có thật, không thật, vì sao? Vì người khác có hai hạng: Hạng tại gia đắm trước cái vui năm dục, hư dối, bất tịnh; hàng ngoại đạo xuất gia đắm trước tà kiến bất thật. Những điều hai hạng ấy nói đều không có thật sự nên không tin. Vì người tự chứng đắc thực tướng các pháp, nên dù có Phật thân hiện đến nói lời phá hoại thật tướng các pháp cũng chẳng tin. Vì chứng được pháp vô vi nên tâm an trụ, không còn di chuyển. Bồ tát ấy tuy chưa được Phật đạo mà vì các phiền não tham dục v.v... đã bị che mờ nên không bị lôi kéo. Vì tâm thường không lìa sáu Ba la mật, biết khí vị quả báo của thiện pháp nên tâm thường ưa vui không lìa sáu Ba la mật.

Có các nhân duyên như vậy, nên nghe Bát nhã thâm sâu, không sợ, không hãi, hoan hỷ muốn nghe, đọc tụng, hỏi nghĩa, tu tập. Như sấm sét thời chim nhỏ, sợ hãi, rầu chết, còn chim lớn Khổng tước vui mừng, nhảy nhót; Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Người tà kiến nghe thấy sợ hãi, vì Bồ tát bất thối chuyển nghe thời vui mừng, tâm không nhàm chán, không biết đủ; nên nói là vui mừng muốn nghe.

Trong đây Phật nói nhân duyên: Bồ tát ấy ở đời quá khứ đã nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu, đã chứa nhiều phước đức, trí tuệ nên có oai đức lớn. Có oai đức lớn nên không sợ hãi.

Tu bồ đề hỏi: Bồ tát ấy nghe Bát nhã ba la mật thâm sâu tuy không sợ hãi, nhưng Bát nhã không có định tướng nên tu hành thế nào?

Phật dạy: Tâm tùy thuận trí Nhất thiết chủng.

Hỏi: Bồ tát ấy chưa được trí Nhất thiết chủng, làm sao tùy thuận?

Đáp: Thế nên nói tâm tùy thuận rất ráo không tức là tâm tùy thuận trí Nhất thiết chủng. Trí Nhất thiết chủng là tướng tịch diệt. Ở trong phẩm sau Phật dạy hết thấy tướng tịch diệt là trí Nhất thiết chủng, thế nên nói tùy thuận rất ráo không, tức là tùy thuận trí Nhất thiết chủng. Tùy thuận vô tướng, vô tác, hư không, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, như mộng cũng như vậy.

Tu bồ đề hỏi: Tâm tùy thuận rất ráo không, quán pháp gì?

Phật đáp” Không quán sắc cho đến trí Nhất thiết chủng vì sao? Vì trí tuệ muốn cầu sự thật, sắc v.v...là pháp hữu vi tạo tác đều hư dối, trí Nhất thiết chủng là thật pháp. Thật pháp nên vượt quá pháp hữu vi, vì vượt quá pháp hữu vi nên nói pháp ấy là pháp vô tác, vô tác giả, không biến hoại. Không biến hoại là pháp ấy không từ sáu Ba la mật đến, nên nói không từ đâu đến. Không đi vào trong Phật pháp nên nói rằng không đi đến đâu. Pháp hữu vi vì hư dối nên không trụ; trong pháp vô vi vì không có ức tướng phân biệt nên cũng không trụ. Vì năm uẩn hòa hợp nên có số lượng sáu đường, vì hư hoại năm uẩn tương tục nên vô lượng vô số. Vì vô lượng vô số nên đường ngôn ngữ dứt, vì đường ngôn ngữ dứt nên không thể do tu hành sắc pháp v.v...mà ngộ được. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Các pháp sắc v.v...tức là Nhất thiết trí, Nhất thiết trí tức là các pháp sắc v.v...vì sao? Vì các pháp sắc như v.v...tức là Nhất thiết trí như; Nhất thiết trí như tức là các pháp sắc như v.v...vì vậy, nên nói như ấy là không hai, không khác.

54. GIẢI THÍCH: PHẨM ĐẠI NHƯ THỨ 54.

(Kinh Đại Bát nhã phần hai ghi: Phẩm Chơn như thứ 52)

KINH: Bấy giờ các Thiên tử cõi Dục, các Thiên tử cõi Sắc dùng hương bột chiên đàn cõi Trời, hoa sen xanh, hoa sen đỏ, hoa sen hồng, hoa sen trắng của cõi Trời, từ xa rải lên trên Phật, rồi đi đến chỗ Phật, đảnh lễ dưới chân Phật, đứng qua một bên, bạch Phật rằng: Bạch đức thế Tôn, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rất sâu xa, khó thấy khó hiểu, không thể suy nghĩ biết được, chỉ có bậc Trí vi diệu tịch tịnh mới biết được điều của tất cả thế gian không thể tin, vì cớ sao? Vì trong Bát nhã ba la mật thâm sâu, nói như vậy: Sắc tức là Nhất thiết trí, Nhất thiết trí tức là sắc, cho đến Nhất thiết chủng trí tức là Nhất thiết trí, Nhất thiết trí tức là Nhất thiết chủng trí. Sắc như tướng và Nhất thiết trí như tướng là nhất như không hai không khác; cho đến Nhất thiết chủng trí như tướng, Nhất thiết trí như tướng, là nhất như không hai không khác.

Phật dạy các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc: Như vậy, như vậy! Các Thiên tử, sắc tức là Nhất thiết trí, Nhất thiết trí tức là sắc; cho đến Nhất thiết chủng trí tức là Nhất thiết trí, Nhất thiết trí tức là Nhất thiết chủng trí; sắc như tướng cho đến Nhất thiết chủng trí như tướng là nhất như không hai không khác. Nay các thiên tử, vì nghĩa ấy nên khi Phật mới thành đạo, tâm ưa yên lặng không muốn thuyết pháp, vì cớ sao? Vì pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rất sâu xa, khó thấy, khó hiểu, không thể suy nghĩ biết được, chỉ bậc có trí vi diệu tịch diệt mới biết được điều của hết thảy thế gian không thể tin, vì cớ sao? Vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không có người chứng đắc, không có chỗ chứng đắc. Ấy gọi là tướng thậm thâm của các pháp là không có hai pháp. Nay các Thiên tử, ví như hư không rất sâu thẳm nên pháp ấy rất sâu thẳm, vì “như” rất sâu thẳm nên pháp ấy rất sâu thẳm; vì tánh pháp rất sâu thẳm, thật tế rất sâu thẳm, không thể nghĩ bàn; vô biên rất sâu thẳm nên pháp ấy rất sâu thẳm; vì không đến không đi rất sâu thẳm nên pháp ấy rất sâu thẳm; vì chẳng sanh chẳng diệt, không nhơ không sạch, không trí không đắc rất sâu thẳm nên pháp ấy rất sâu thẳm.

Này các thiên tử, vì “ta” rất sâu thẳm, cho đến kẻ biết kẻ thấy rất sâu thẳm nên pháp ấy rất sâu thẳm. Nay các thiên tử, vì sắc rất sâu thẳm; thọ, tưởng, hành, thức rất sâu thẳm, nên pháp ấy rất sâu thẳm. Vì Thí ba la mật rất sâu thẳm, cho đến Bát nhã ba la mật rất sâu thẳm nên pháp ấy rất sâu thẳm. Vì nội không cho đến vô pháp hữu pháp không rất sâu thẳm, nên pháp ấy rất sâu thẳm. Vì bốn niệm xứ rất sâu thẳm, cho đến Nhất thiết chủng trí rất sâu thẳm nên pháp ấy rất sâu thẳm.

Bấy giờ các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, pháp được nói đó là pháp không thể tin nổi của tất cả thế gian.

Bạch đức Thế Tôn, Pháp rất sâu thẳm ấy, không vì lãnh thọ sắc nên nói, không vì xả bỏ sắc nên nói; không vì lãnh thọ thọ, tưởng, hành, thức nên nói, không vì xả bỏ thọ, tưởng, hành, thức nên nói; không vì lãnh thọ quả Tu đà hoàn nên nói, không vì xả bỏ quả Tu đà hoàn nên nói; cho đến không vì lãnh thọ Nhất thiết chủng trí nên nói, không vì xả bỏ Nhất thiết chủng trí nên nói. Các thế gian đều lãnh thọ chấp trước tu hành: “Bảo sắc là ta, là của ta; thọ, tưởng, hành, thức là ta, là của ta; cho đến bảo mười tám pháp không chung là ta, là của ta; quả Tu đà hoàn là ta, là của ta; cho đến Nhất thiết chủng trí là ta, là của ta”.

Phật bảo các Thiên tử: “Như vậy, như vậy! Nay các Thiên tử, Pháp ấy chẳng phải vì lãnh thọ sắc nên nói, chẳng phải vì xả bỏ sắc nên nói; cho đến chẳng phải vì lãnh thọ Nhất thiết chủng trí nên nói, chẳng phải vì xả bỏ Nhất thiết chủng trí nên nói. Nay các Thiên tử, nếu có Bồ tát vì lãnh thọ sắc nên tu hành, cho đến vì lãnh thọ Nhất thiết chủng trí nên tu hành, thì Bồ tát ấy không thể tu Bát nhã ba la mật, không thể tu Thiền ba la mật, Tấn ba la

mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật cho đến không thể tu Nhất thiết chủng trí”.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, Pháp ấy thuận theo tất cả pháp. Pháp ấy thuận theo tất cả pháp như thế nào?

Pháp ấy thuận theo Bát nhã ba la mật cho đến thuận theo Bồ thí ba la mật; pháp ấy thuận theo nội không, cho đến vô pháp hữu pháp không; pháp ấy thuận theo bốn niệm xứ, cho đến thuận theo Nhất thiết chủng trí. Pháp ấy vô ngại, không chướng ngại sắc, không chướng ngại thọ, tưởng, hành, thức, cho đến không chướng ngại Nhất thiết chủng trí. Nay các Thiên tử, Pháp ấy gọi là tướng vô ngại vì như hư không v.v...vì như như, pháp tánh, pháp trụ, thật tế, bất khả tư nghì tánh; vì là không, vô tướng, vô tác v.v...Pháp ấy là tướng bất sanh, vì sắc chẳng sanh, chẳng thể nắm bắt được; thọ, tưởng, hành, thức chẳng sanh, chẳng thể nắm bắt được, cho đến vì Nhất thiết chủng trí chẳng sanh, chẳng thể nắm bắt được. Pháp ấy không có nơi chốn, vì sắc nơi chốn không thể có được; thọ, tưởng, hành, thức nơi chốn không thể có được, cho đến vì Nhất thiết chủng trí nơi chốn không thể có được”.

Khi ấy, các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Tu bồ đề là đệ tử Phật tùy thuận Phật sanh, vì có sao? Vì những điều tu bồ đề nói đều hợp với không”.

Bấy giờ, Tu bồ đề nói với các Thiên tử: Các ông nói rằng: Tu bồ đề là đệ tử Phật, tùy thuận Phật sanh, thế nào là tùy thuận Phật sanh? Nay các Thiên tử, vì tướng “như ” nên Tu bồ đề tùy thuận Phật sanh, vì sao? Vì Như Lai “như tướng” không đến không đi, Tu bồ đề như tướng cũng không đến không đi, thế nên Tu bồ đề tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, Tu bồ đề từ xưa lại đây tùy thuận Phật sanh, vì sao? Vì Như Lai “ như tướng” tức là hết thảy pháp “như tướng”, hết thảy pháp “như tướng” tức là Như Lai “như tướng”; trong tướng “như ” ấy cũng không có tướng “như”, thế nên Tu bồ đề là tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, Như Lai như, tướng thường trú Tu bồ đề như cũng tướng thường trú; Như Lai “như tướng” không hai không khác. Tu bồ đề như tướng cũng không hai không khác. Thế nên Tu bồ đề là tùy thuận Phật sanh. Như lai như tướng không có chỗ chướng ngại, hết thảy pháp “như tướng” cũng không có chỗ chướng ngại; Như lai “như tướng” hết thảy pháp “như tướng” là nhất như không hai không khác. “Như tướng” ấy không có khởi tác, trọn chẳng có gì chẳng “như ”. Thế nên “như tướng” ấy không hai không khác. Thế nên Tu bồ đề là tùy thuận Phật sanh. Như lai “như tướng” ở tất cả chỗ không niệm lự, không khác biệt, Tu bồ đề “như tướng” cũng như vậy, ở tất cả chỗ không

niệm lự, không khác biệt; Như Lai như tướng không hai không khác, không thể nắm bắt. Tu bồ đề như tướng cũng như vậy. Vì thế nên Tu bồ đề là tùy thuận Phật sanh. Như lai “như tướng” không xa lìa các pháp “như tướng”, tướng “như” ấy trọn chẳng có gì như, thế nên Tu bồ đề cũng không có khác là tùy thuận Phật sanh cũng không có chỗ tùy thuận.

* Lại nữa, Như Lai “như tướng” chẳng quá khứ, chẳng vị lai, chẳng hiện tại. Các pháp “như tướng” cũng chẳng quá khứ, chẳng vị lai, chẳng hiện tại. Thế nên Tu bồ đề là tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, Như Lai như, chẳng ở trong quá khứ “như”, quá khứ “như” cũng chẳng ở trong Như Lai như; Như lai như chẳng ở trong vị lai “như”, vị lai “như” cũng chẳng ở trong Như Lai như; Như Lai như chẳng ở trong hiện tại “như”, hiện tại “như” cũng chẳng ở trong Như lai như. Quá khứ, vị lai, hiện tại như, Như Lai như, là nhất như, không hai không khác. Sắc “như”, Như lai “như”; thọ, tưởng, hành, thức “như”, Như Lai như. Sắc như, thọ, tưởng, hành, thức như và Như Lai như ấy là nhất như không hai, không khác. Ngã như, cho đến kẻ biết, kẻ thấy như và Như Lai như là nhất như không hai không khác. Thí ba la mật “như” cho đến bát nhã ba la mật “như”; nội không “như” cho đến vô pháp hữu pháp không “như”; bốn niệm xứ như, cho đến nhất thiết chủng trí như và Như Lai như là nhất như không hai, không khác. Tu bồ đề, vì Bồ tát ma ha tát được “như” ấy nên gọi là Như Lai.

Trong khi nói phẩm Như tướng này, đại địa ba ngàn đại thiên thế giới chấn động sáu cách: nổi bên đông lặng bên tây; nổi bên tây lặng bên đông; nổi bên nam lặng bên bắc; nổi bên bắc lặng bên nam; nổi chính giữa lặng bốn bên; nổi bốn bên lặng chính giữa.

LUẬN: Hỏi: Bát nhã ba la mật không có gì không thậm thâm cố sao hoặc có khi lại tán thán thậm thâm?

Đáp: Trong Bát nhã ba la mật hoặc có khi phân biệt các pháp không, ấy là cạn; hoặc có khi nói thế gian pháp tức đồng Niết bàn ấy là sâu. Các pháp sắc v.v.... tức là Phật pháp, người nghe, nghe nói tâm tin lời Phật, còn trí tuệ mình không hiểu kịp nên nói là thậm thâm. Ví như nước sông có chỗ xoáy sâu, có chỗ cạn.

Hỏi: Cái pháp của chư thiên tán thán thậm thâm đó, hết thảy thế gian không thể tin được, cần gì nói ra?

Đáp: Chư “hết thảy” có hai thứ: 1. Danh tự hết thảy; 2. Thật “hết thảy”. Như trong đây nói, là danh tự hết thảy, vì nhiều người không tin nên nói hết

thầy. Còn nói bậc có Trí Vi Diệu Tịch Diệt mới có thể biết, vì bậc trí chắc chắn có tin, sau mới biết.

* Lại nữa, Bát nhã ba la mật ấy chỉ Phật biết được còn chúng sanh nghe nói mà tin, điều ấy trong đây không gọi là tin, có trí tuệ biết rồi mới gọi là tin.

Hỏi: Nếu như vậy có sao nói bậc Trí vi diệu có thể biết được?

Đáp: Hết thầy thế gian không thể biết cùng khắp, Trí của chư Phật, chỉ người có Trí Tịch Diệt mới biết phần ít. Như Tu đà hoàn đối với đạo vô thượng được phần ít, đó là dứt ba kiết. Các đạo quả như vậy triển chuyển thêm nhiều. Nếu thế gian hoàn toàn không có người tin thời làm sao có các đạo? Vì lẽ ấy nên nói bậc Trí Tịch Diệt có thể biết được. Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là Bát nhã chỉ khác nhau về danh tự gọi; ở trong tâm Bồ tát gọi là Bát nhã, ở trong tâm Phật gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Trong đây nói sắc pháp v.v...tức là Nhất thiết trí, Nhất thiết trí tức là sắc pháp v.v...Trong đây nói sắc pháp như, Nhất thiết trí như không hai không khác. Phật chấp nhận ý của các Thiên tử, lại nói nhân duyên, như tướng chân thật của các Thiên tử, lại nói nhân duyên, như tướng chân thật của các pháp danh, sắc v.v...Thí như trừ bỏ cung điện và các nhà xấu xí, như đốt cháy hết chiên đàn và gỗ tạp, thời trống ở các nơi đó không có khác nhau; Các pháp, sắc, và Nhất thiết trí, tìm thật tướng của nó thấy đều là như. Vì nghĩa ấy nên lúc Phật mới thành đạo, tâm ưa vắng lặng, không ưa thuyết pháp, vì biết pháp thậm thâm, kẻ phàm phu khó ngộ.

* Lại nữa, pháp ấy không có hai nên thậm thâm, như hư không nên thậm thâm, vì như, pháp tánh thậm thâm nên thậm thâm.

Bấy giờ. các Thiên tử biết pháp ấy không có tướng có thể chấp thủ, bạch Phật rằng: “Pháp được nói ấy, hết thầy thế gian không thể tin, pháp ấy không vì lãnh thọ sắc v.v...nên nói”. Phật chấp nhận lời đó, nếu có Bồ tát vì lãnh thọ sắc v.v...nên hành Bồ tát đạo, thời không thể tu các công đức Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, tướng Bát nhã ba la mật ấy thuận theo hết thầy pháp không có gì chướng ngại, vì có sao? Vì đối với Bát nhã ba la mật cũng không chấp trước. Nói lý do không chướng ngại vì là như hư không. Ví như trong vách, trước có tướng trống không, trẻ nhỏ dùng que xoi, vì sức ít nên không vào được, người có sức lớn có thể vào. Hành giả cũng như vậy, trong các pháp sắc v.v...tự có tướng như thật, vì sức trí tuệ ít không thể khiến nó không. Bậc Đại trí thời có thể biết. Thế nên nói các pháp không chướng ngại, như hư không bình đẳng. Sắc pháp v.v...chẳng sanh

cũng chẳng có thể nắm bắt được, thế nên gọi là bất sanh. Chẳng phải chỉ có sắc pháp bất sanh, nếu pháp bất sanh mà có thể nắm bắt được thì chẳng phải rất ráo không, chẳng phải là không chướng ngại. Không nơi chốn cũng như vậy.

Bấy giờ các Thiên tử bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Tu bồ đề tùy thuận Phật sanh, vì cớ sao? Vì điều Tu bồ đề biết, Tu bồ đề nói đều hợp không.

* Lại nữa, Kinh nói có ba loại con: 1. Là con không tùy thuận sanh ra; 2. Là con tùy thuận sanh ra; 3. Là con thẳng sanh. Người đời đều ước muốn hai loại con là con tùy thuận sanh và thẳng sanh. Trong Phật pháp chỉ muốn một loại con là con tùy thuận sanh, vì không có đứa con nào hơn Phật. Con Phật có 5 hạng: – đều từ miệng Phật sanh, từ pháp Phật sanh đó là: Tu đà hoàn cho đến A la hán và Bồ tát đã vào chánh vị.

Bích chi Phật tuy có nhân duyên từng gieo giống trong Phật pháp, lúc không có Phật tự mình có thể đắc đạo, nên không được nói từ miệng Phật sanh, vì nhân duyên gieo giống xa xôi như vậy.

Các người sắp hết lậu hoặc hạng tùy thuận. Tu bồ đề đối với các lậu hoặc sạch hết, thường ưa rất ráo không, ấy là tùy thuận sanh, vì cớ sao? Vì pháp sở hành không thể phá hoại như hư không. Phật pháp tướng như vậy, ấy gọi là tùy thuận Phật sanh.

Hỏi: Vì sao không nói hàng Bồ tát vào pháp vị là tùy thuận Phật sanh?

Đáp: Có người nói vì lậu hoặc chưa sạch hết nên không nói. Vì Tu bồ đề lậu hoặc đã sạch hết nên nói. Có người nói người vào Vô dư Niết bàn là thanh tịnh đệ nhất, thân cuối cùng của bậc A la hán ở vào Hữu dư y Niết bàn, gần cửa Vô dư Niết bàn nên nói; Bồ tát tuy có trí tuệ sâu xa, sắc bén, nhưng còn qua lại trong sanh tử, cho nên không nói. Có người nói Bát nhã có hai: 1. Là chỉ nói cho hàng Bồ tát; 2. Là nói chung cho cả ba thừa. Trong sự nói chung cho Thanh văn, Tu bồ đề là tùy thuận Phật sanh; chỉ trong khi nói cho hàng Bồ tát thì không nói Tu bồ đề là tùy thuận Phật sanh, vì cớ sao? Hàng đại Bồ tát pháp tánh sanh thân, trong ấy không có thân kiết nghiệp sanh, chỉ có thân biến hoá sanh. Dứt ba độc, ra khỏi ba cõi, giáo hoá chúng sanh, nghiêm tịnh Phật độ, nên ở trong thế gian trong đó hoàn toàn không có hạng Thanh văn. Tâm Phật đại từ bi, tâm Bồ tát cũng như vậy ấy gọi là Bồ tát tùy thuận sanh. Tu bồ đề, chỉ thủ lấy Niết bàn nên không nói là thuận sanh. Kinh này nói chung cho cả hai thừa. Tu bồ đề, biết Bát nhã ba la mật rất sâu thẳm, lực của Bồ tát pháp tánh sanh thân lớn, chư thiên tuy tán thán, không nên lãnh thọ, nói với chư thiên rằng: Các pháp tướng “như” đó là vô tướng, vì nhân duyên ấy tùy thuận Phật sanh, vì “như” ấy không sai khác. Như

trong kinh nói: “Như ”, Như lai như tướng, không đến không đi. Tu bồ đề, Như tướng cũng không đến không đi.

* Lại nữa, Như Lai như rốt ráo không, hết thảy pháp như cũng rốt ráo không. Trong hết thảy pháp “như ” thu nhiếp Tu bồ đề như, thế nên Tu bồ đề dùng Như Lai như, nên tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, như Như lai như không có ức tướng phân biệt, thường trú như hư không Tu bồ đề như cũng như vậy, thế nên Tu bồ đề tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, như Như lai như được giải thoát vô ngại nên đối với hết thảy pháp không quái ngại, hết thảy pháp “như ” cũng như vậy. Đối hết thảy pháp cũng không quái ngại; Như Lai như, hết thảy pháp như nhất như không sai khác. Tu bồ đề như cũng vào hết thảy pháp như, do vậy nên tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, các pháp như tướng là không làm, không có người làm, Như Lai như tướng cũng như vậy; Tu bồ đề như, vì thu nhiếp vào hết thảy pháp như nên tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, như Như Lai như tướng, ở hết thảy chỗ thường không có ức tướng phân biệt. Tu bồ đề như thu nhiếp vào hết thảy pháp như, nên tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, Như Lai như tướng, không lìa hết thảy pháp như. Chính quán hết thảy pháp gọi là Phật. Hết thảy pháp là nhân duyên, Phật là quả báo, thế nên nói Như Lai như không lìa hết thảy pháp như. Như ấy rất thật nên thường như, không có lúc nào chẳng như. Tu bồ đề như cũng như vậy, vì không khác, nên thuận Phật sanh, cũng không có pháp có thể tùy thuận.

* Lại nữa, Như lai như tướng không có ức tướng phân biệt, vượt quá ba đời, hết thảy pháp như cũng như vậy; Tu bồ đề như cũng vượt quá ba đời, thế nên tùy thuận Phật sanh.

* Lại nữa, Như lai như chẳng ở trong quá khứ như , vì cớ sao? Vì Như Lai không, quá khứ cũng rốt ráo không, thế nên “không” không trú ở trong không, thí như hư không không trú trong hư không. Vị lai, hiện tại cũng như vậy. Ba đời như, Như Lai như không hai không phân biệt là ba đời như, không, vô tướng, vô sanh, vô diệt, Như Lai như cũng như vậy. Ba đời như không chướng ngại, như đời quá khứ, không cùng không biên giới, đời vị lai cũng không cùng không biên giới, đời hiện tại cũng không cùng không biên giới. Như Lai như cũng như vậy. Ba đời, mười phương ấy không chướng ngại, không biên giới. Tu bồ đề như cũng như vậy. Lại nữa năm uẩn như cho đến

Nhất thiết chủng trí như, Như lai như không hai không khác, vì có sao? Vì các pháp sắc v.v...hoà hợp nên có Như Lai. Như lai như vậy không được nói chỉ là sắc pháp, cũng không được nói là sắc pháp, cũng không được nói là sắc pháp ở trong Như Lai, cũng không được nói Như Lai ở trong sắc pháp, cũng không được nói sắc pháp . . . thuộc Như Lai, cũng không được nói không có Như Lai; trong năm uẩn sắc v.v...giả gọi là Như lai. Như Lai “như ” tức là hết thảy pháp như, thế nên nói sắc pháp như . . . và Như Lai như không hai không khác. Người phàm phu thấy có hai có khác, thánh nhân quán chiếu không hai không khác, thánh nhân có thể tin điều của người phàm phu không thấy không thể tin. Phật nói với Tu bồ đề ấy gọi là “như ”, Phật như “như ” ấy nên gọi là Như Lai. Như Lai là như thật mà đi đến trong Phật pháp. Trong khi thuyết về “như ” ấy quả đất chấn động sáu cách, như trên đã nói.

KINH: Khi ấy, các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc dùng bột hương chiên đàn của cõi trời rải lên trên Phật và Tu bồ đề, bạch Phật rằng: “Chưa từng có, Thế Tôn! Tu bồ đề do Như Lai như, tùy thuận Phật sanh”. Tu bồ đề lại vì các Thiên tử nói rằng: “Này các Thiên tử, Tu bồ đề không từ nơi sắc tùy thuận Phật sanh, cũng không từ nơi sắc như tùy thuận Phật sanh, không là sắc tùy thuận Phật sanh, cũng không là sắc như tùy thuận Phật sanh. Tu bồ đề không từ nơi thọ, tưởng, hành, thức tùy thuận Phật sanh cũng không từ nơi thọ, tưởng, hành, thức “như ” tùy thuận Phật sanh; không là thọ, tưởng, hành, thức tùy thuận Phật sanh, cũng không là nơi thọ, tưởng, hành, thức như tùy thuận Phật sanh. Cho đến không từ nơi Nhất thiết chủng trí tùy thuận Phật sanh, cũng không từ nơi Nhất thiết chủng trí “như ” tùy thuận Phật sanh; không là Nhất thiết chủng trí tùy thuận Phật sanh, cũng không là Nhất thiết chủng “như ”tùy thuận Phật sanh. Tu bồ đề không từ nơi vô vi tùy thuận Phật sanh, cũng không từ nơi vô vi “như ”tùy thuận Phật sanh, không là vô vi tùy thuận Phật sanh, cũng không là vô vi như tùy thuận Phật sanh. Vì có sao? Vì hết thảy pháp đều không có gì của chính nó, không thể nắm bắt, không có kẻ tùy sanh, cũng không có pháp tùy sanh”.

Bấy giờ, Xá lợi phất bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, “Như” ấy thật chẳng hư dối, pháp tướng, pháp trụ, pháp vị rất sâu thẳm; trong ấy sắc không thể nắm bắt, sắc như không thể thủ đắc, vì có sao? Vì sắc còn không thể thủ đắc, huống gì sắc như lại có thể thủ đắc; thọ, tưởng, hành, thức không thể thủ đắc, thọ, tưởng, hành, thức như chẳng thể thủ đắc, vì có sao? Vì thọ tưởng, hành, thức còn chẳng thể thủ đắc, huống gì thọ, tưởng, hành, thức như lại có thể thủ đắc cho đến Nhất thiết chủng trí có thể thủ đắc, Nhất thiết chủng trí như chẳng thể thủ đắc, vì có sao? Vì Nhất thiết chủng trí còn chẳng thể thủ đắc, huống gì Nhất thiết chủng trí như lại có thể thủ đắc”.

Phật bảo Xá lợi phất: “Như vậy, như vậy! Xá lợi phất, “Như ” ấy thật không hư dối. Pháp tướng, pháp trụ, pháp vị, rất sâu thẳm, trong ấy sắc chẳng có

thể thủ đắc, sắc như chẳng thể thủ đắc, vì có sao? Sắc còn chẳng thể thủ đắc, huống gì sắc như lại có thể thủ đắc, cho đến Nhất thiết chủng trí chẳng thể thủ đắc, Nhất thiết chủng trí như chẳng thể thủ đắc, vì có sao? Vì nhất thiết chủng trí còn chẳng thể thủ đắc, huống gì Nhất thiết chủng trí như lại có thể thủ đắc.

Trong khi Xá lợi phất nói tướng như ấy, 200 Tỷ kheo không lãnh thọ hết thầy pháp, nên lậu hoặc sạch hết, chứng quả A la hán; 500 Tỷ kheo ni xa lìa trần cấu, được mắt pháp đối với các pháp, được sanh vào hàng thiên nhơn; 5 ngàn Bồ tát ma ha tát được vô sanh pháp nhẫn; 6 ngàn Bồ tát đối với các pháp không lãnh thọ nên lậu hoặc sạch hết, tâm được giải thoát thành A la hán. Nay Xá lợi phất, sáu ngàn Bồ tát ấy, đời trước từng gặp năm trăm đức Phật thân cận cúng dường, đối với giáo pháp của năm trăm đức Phật, thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định vì không có Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên tu hành theo tướng khác biệt, nghĩ rằng: Đây là bố thí, là trì giới, là nhẫn nhục, là tinh tấn, là thiền định, không có Bát nhã ba la mật. Vì không có Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định hành theo tướng khác biệt. Vì hành theo tướng khác biệt, không được tướng không khác biệt nên không được vào Bồ tát vị, không được vào Bồ tát vị nên chỉ được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán.

Này Xá lợi phất, Bồ tát ma ha tát tuy có đạo hoặc tu pháp không, hoặc tu pháp vô tướng, hoặc tu pháp vô tác, vì xa lìa Bát nhã ba la mật, và không có sức phương tiện nên liền đối với thực tế tác chứng, chỉ thủ lấy Thanh văn thừa.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, nhân duyên gì nên đồng tu pháp không, vô tướng, vô tác, mà xa lìa sức phương tiện nên đối với thực tế tác chứng, chỉ thủ lấy Thanh văn thừa? Bồ tát ma ha tát cũng tu pháp không, vô tướng, vô tác, vì có sức phương tiện nên đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Phật bảo Xá lợi phất: “ Có Bồ tát xa lìa tâm Nhất thiết trí, tu pháp không, vô tướng, vô tác, vì không có sức phương tiện, nên chỉ thủ chứng Thanh văn thừa. Nay Xá lợi phất, lại có Bồ tát ma ha tát không xa lìa tâm Nhất thiết chủng trí tu pháp không, vô tướng, vô tác, vì có sức phương tiện nên vào Bồ tát vị, chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Xá lợi phất, ví như có loài chim thân dài trăm do tuần, hoặc hai trăm, ba trăm, do tuần mà không có cánh, từ cõi trời Ba mươi ba, tự sa xuống Diêm phù đề. Nay Xá lợi phất, ý ông nghĩ sao, loài chim ấy đang ở giữa đường nghĩ rằng: Muốn trở lại trên cõi trời Ba mươi ba, có thể trở lại được không? Thừa không, Bạch đức Thế Tôn. nay Xá lợi phất, loài chim ấy lại mong rằng khi đến Diêm phù đề muốn thân không bị đau, không bức náo. nay Xá lợi phất, ý ông nghĩ sao?

Loài chim ấy có được thân không bị đau, không bị bức não chẳng? Xá lợi phất thưa: Thưa không, bạch đức Thế Tôn, loài chim ấy khi đến đất, hoặc đau, hoặc bị bức não, hoặc chết, hoặc khổ gần chết, vì có sao? Bạch đức Thế Tôn, vì loài chim ấy lớn mà không có cánh.

Này Xá lợi phất, Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, tuy trải nhiều kiếp như số cát sông Hằng, tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, phát khởi đại sự, sanh đại tâm, vì muốn chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lánh thọ vô lượng thế nguyện, Bồ tát ấy, vì xa lìa Bát nhã ba la mật và sức phương tiện nên hoặc rơi vào hàng A la hán, hoặc rơi vào Bích chi Phật đạo, vì có sao? Vì Bồ tát ấy xa lìa tâm Nhất thiết trí, tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, vì không có Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên rơi vào Thanh văn địa hoặc Bích chi Phật đạo.

Này Xá lợi phất, Bồ tát ma ha tát tuy tưởng niệm đến việc trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, mà chấp thủ tướng thọ trì, nên người ấy không biết, không hiểu giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến của chư Phật, chỉ nghe âm thanh, danh tự, nói về không, vô tướng, vô tác, mà chấp thủ âm thanh, danh tự mà hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu Bồ tát ma ha tát hồi hướng như vậy, thời chỉ trụ trong Thanh văn, Bích chi Phật địa không thể quá hơn, vì có sao? Vì xa lìa Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, đem các thiện căn hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Này Xá lợi phất, có Bồ tát ma ha tát từ khi mới phát tâm lại đây, không xa lìa tâm Nhất thiết trí, thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, vì không xa lìa Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên không chấp thủ tướng đối với giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, không chấp thủ tướng không giải thoát môn. Không chấp thủ tướng vô tướng, vô tác giải thoát môn. này Xá lợi phất, nên biết Bồ tát ma ha tát ấy không rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật đạo, mà đi thẳng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì có sao? Vì Bồ tát ma ha tát ấy từ khi mới phát tâm lại đây, thực hành bố thí mà không thủ tướng, thực hành trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, mà không chấp thủ tướng, đối với giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, không chấp thủ tướng. này Xá lợi phất, ấy gọi là Bồ tát có sức phương tiện vì tâm lìa tướng mà hành bố thí, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, cho đến vì tâm lìa tướng mà hành Nhất thiết chủng trí.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, như con hiểu nghĩa của Phật nói, nếu Bồ tát ma ha tát không xa lìa Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên biết Bồ tát ấy đã gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì có sao? Vì Bồ tát ma ha tát ấy từ khi mới phát tâm lại đây, không có pháp hoặc sắc, hoặc thọ, tướng, hành, thức cho đến Nhất thiết chủng trí có thể biết. Bạch

đức Thế Tôn, có thiện nam tử, thiện nữ nơn cầu Bồ tát đạo mà xa lìa Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên hiểu người ấy đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hoặc được hoặc chẳng được, vì có sao? Bạch đức thế Tôn, thiện nam tử, thiện nữ nơn cầu Bồ tát đạo ấy có làm việc bố thí đều chấp thủ tướng, có trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, đều chấp thủ tướng. Vì thế nên thiện nam tử, thiện nữ nơn ấy đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là bất định.

Bạch đức Thế tôn, do nhân duyên ấy, nên Bồ tát ma ha tát muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không nên xa lìa Bát nhã ba la mật và sức phương tiện. Bồ tát ma ha tát an trú trong Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên dùng tâm vô đắc, vô tướng, tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, cho đến dùng tâm vô đắc, vô tướng tu Nhất thiết chủng trí.

LUẬN: Các thiên tử vui mừng lấy bột chiên đàn rải lên trên Phật và Tu bồ đề, tán thán rằng: Hy hữu, Thế Tôn! Tu bồ đề do Như Lai "như " tùy thuận Phật sanh. Ý các thiên tử cho rằng: Tu bồ đề có sức trí tuệ nên khiến cho hết thảy pháp đều như Phật pháp, thế nên nói tùy thuận Phật sanh. Tu bồ đề biết tâm các Thiên tử, ít quý chuộng các pháp "như " ấy nên Tu bồ đề muốn dứt tâm các Thiên tử nên nói: Tướng "như " ấy rốt ráo không, dùng bốn cấp phá tâm chấp trước "như " là:

Tu bồ đề cha ù7843?ng ở trong sắc; chẳng ở trong sắc như; không do sắc, không do sắc như; không lìa sắc, không lìa sắc như, tùy thuận chúng sanh.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Pháp ấy đều không, không thể thủ đắc.

Xá lợi phất thưa: Bạch đức Thế Tôn, "Như " ấy rất sâu thẳm, trong "như " ấy chỉ sắc pháp còn không thể thủ đắc, huống gì sắc pháp "như " lại có thể thủ đắc.

Hỏi: thế nào là sắc pháp? thế nào là sắc pháp như?

Đáp: Sắc pháp là các pháp của mắt thấy v.v...; "như " là thật tướng không hư dối của sắc pháp. Người đối với sắc pháp như, vì mê lầm nên hoặc khởi lên nghiệp bất thiện, bị sa vào đường ác, hoặc khởi lên nghiệp thiện được sanh vào cõi người, cõi trời cuối cùng trở về tiêu diệt, trở lại sanh ra các khổ; hoặc khởi lên nghiệp vô lậu, đáng lẽ cầu lợi ích lớn nhưng lại thủ lấy Tiểu thừa, không được tướng rốt ráo thanh tịnh "như ". Sắc pháp v.v...đều là pháp tạo tác, hữu vi hư vọng, từ điên đảo sanh, là nơi ức tướng phân biệt hiện hành của kẻ phàm phu, thế nên sắc pháp v.v...hư vọng chẳng tức là "như ". Biết sắc pháp như thật v.v...nên tức là "như ", nơn nơi sắc pháp v.v...nên được gọi là "như ", thế nên nói không lìa sắc pháp được "như ". Sắc pháp

nhập vào "như " đều nhất tướng, không hai không khác. thế nên Tu bồ đề khiếm tốn nói rằng: Chẳng phải chỉ riêng tôi tùy thuận Phật sanh, hết thầy pháp cũng tướng như vậy. Xá lợi phất tán thán lời nói của Tu bồ đề. Sắc pháp cũng rốt ráo không, huống gì "như " ? Như còn không, huống gì quả. Nghe tướng "như " thậm thâm như vậy, chúng sanh đều được lợi ích của đạo.

Hỏi: Bát nhã ba la mật ấy, vì hàng Bồ tát mà nói, có sao sáu ngàn người thành A la hán đạo?

Đáp: Phật biết chắc chắn có người vấn nạn, nên vì Xá lợi phất nói nhân duyên: Người ấy không có Bát nhã ba la mật, không có sức phương tiện, quá khứ làm công đức, vì không có sức phương tiện nên tà hạnh bất chánh. người ấy vì xa lìa Bát nhã ba la mật, đắm sâu thiện pháp, nay theo Phật, nghe nói Bát nhã ba la mật rất nhàm chán thế gian, vì tâm từ bi mỏng, nên chỉ cầu tự lợi, không lãnh thọ hết thầy pháp, tức chỉ đắc A la hán, chứ đối với Bát nhã ba la mật không có lỗi. Như người cầm đồ đi đến biển mức nước, tùy theo đồ lớn nhỏ, mỗi người tự lấy vừa đủ.

Hỏi: Như kinh nói sáu ngàn Bồ tát, vì không có Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên thực hành năm Ba la mật, không được pháp vô phân biệt nên chỉ thành A la hán. nếu hết thầy thánh nhân đều được pháp vô vi, pháp vô vi tức là vô phân biệt, có gì trong đây nói không được pháp vô phân biệt, chỉ thành A la hán?

Đáp: Chẳng phải nói lúc nghe pháp ở đời nay cho đến quá khứ năm trăm đời, không được Bát nhã và phương tiện mà tu tập công đức năm Ba la mật, vì thế nên nói không được vô phân biệt. Mắt năm căn tín, tấn v.v...của Bồ tát, vì mắt năm căn tín, tấn v.v...của Bồ tát nên tuy nghe Bát nhã mà không được như Bồ tát nghe, tác chứng đối với thực tế.

hỏi: Đồng tu không, vô tướng, vô tác có gì một người thành Phật, một người thành A la hán?

Đáp: Tuy có các nhân duyên mà nhân duyên lớn thành A la hán là vì xa lìa tâm Nhất thiết trí mà tu hành không, vô tướng, vô tác.

Loài chim lớn là loài chim cánh vàng ở cõi trời, cũng giống như chim sẽ ở cõi người. Chim ấy lý do không đến là vì nó ăn rồng, cánh phát ra gió độc, quạt làm cho mắt rồng mù đi. Chim ấy khi mới ra khỏi trứng, lông cánh chưa đủ, muốn bay đi liền bị rớt, giữa đường tâm hối hận: Ta chưa nên bay, muốn trở lại trên trời, leo trèo cây Xá ma lê. Chim ấy thân lớn, lông cánh chưa đủ, không thể cất nổi thân. Thân chim là ví dụ thân Bồ tát. Lớn là đời đời chứa

nhóm rộng rãi công đức năm ba la mật. Không có hai cánh là không có Bát nhã ba la mật, không có sức phương tiện. núi Tu di là ví cho ba cõi. Hư không là ví vô lượng Phật pháp. Chưa nên bay mà bay là công đức Bồ tát ấy chưa thành tựu viên mãn, muốn thực hành ba môn giải thoát của Bồ tát, muốn đi dạo giữa hư không Phật pháp nhưng tự bị thối mất, tâm ấy tuy ước muốn thành Phật mà không thể được.

Hoặc chết là ví A la hán đạo; hoặc gần như chết là ví như Bích chi Phật đạo; hoặc đau, hoặc bị bức não là ví công đức bốn nguyên của Bồ tát. Phật tự kết bằng câu: cho đến nên trụ trong tâm vô đặc vô tướng, làm việc bố thí.

KINH: Bấy giờ các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thật khó được, vì có sao? Vì Bồ tát ma ha tát ấy nên biết hết thảy các pháp rồi mới được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mà pháp ấy cũng không thể thủ đắc”.

Phật dạy: “Như vậy, như vậy! này các Thiên tử, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thật khó được, Ta cũng ngộ được nhất thiết pháp, Nhất thiết chủng trí rồi mới được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có gì được, không có cái biết, không có cái có thể biết, cũng không người biết, vì có sao? Vì các pháp rốt ráo thanh tịnh.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, như lời Phật dạy, Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề thật khó được; như tôi hiểu nghĩa của Phật nói, tâm tôi suy nghĩ, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ấy dễ được, vì có sao? Vì không có người được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có pháp khả đắc. Hết thảy pháp, hết thảy pháp tướng không, không có pháp khả đắc, không có người năng đắc, vì có sao? Vì hết thảy pháp không, cũng không có pháp khả tăng, cũng không có pháp khả giảm, nghĩa là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, cho đến Nhất thiết chủng trí, pháp ấy đều không có cái khả đắc không có người đắc. Bạch đức Thế Tôn, vì nhân duyên ấy nên ý tôi cho rằng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là dễ được, vì có sao? Bạch đức Thế Tôn, Sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức, thức tướng không, cho đến Nhất thiết chủng trí, Nhất thiết chủng trí tướng không.

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: Nếu hết thảy pháp “không” ví như hư không, hư không không thể khởi niệm rằng: Ta sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu Bồ tát ma ha tát tin, hiểu hết thảy pháp không ví như hư không, thế là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác dễ được, sao nay hằng hà sa Bồ tát ma ha tát cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác bị thoái thất? Này Tu bồ đề, vì thế nên biết Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không dễ được.

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: “Ý ông nghĩ sao, sắc đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Thọ, tưởng, hành, thức, đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Cho đến Nhất thiết chủng trí đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Lìa sắc có pháp đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa : Không.

Lìa thọ, tưởng, hành, thức, có pháp đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Cho đến lìa Nhất thiết chủng trí, có pháp đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Này Xá lợi phất, ý ông nghĩ sao, sắc như tướng đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Thọ, tưởng, hành, thức như tướng cho đến Nhất thiết chủng trí như tướng, đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Lìa sắc như tướng, có pháp đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Lìa thọ, tưởng, hành, thức như tướng, cho đến lìa Nhất thiết chủng trí như tướng, có pháp đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Này Xá lợi phất, ý ông nghĩ sao, “như” đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Pháp tánh, pháp trụ, pháp vị, thật tế, tánh bất khả tư nghì, đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Này Xá lợi phất , ý ông nghĩ sao, là “như” có pháp đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Lìa pháp tánh, pháp tru, pháp vị, thật tế, tánh bất khả tư nghì, có pháp đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất chăng? Xá lợi phất thưa: Không.

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: “Các pháp rất ráo không thể thủ đắc, vậy những pháp gì đối với pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất?”

Xá lợi phất nói với Tu bồ đề: “Như lời Tu bồ đề nói trong pháp nhẫn ấy không có Bồ tát đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thoái thất. Nếu không thoái thất, Phật nói người cầu đạo có ba hạng: A la hán đạo, Bích chi Phật đạo, Phật đạo; ba hạng ấy là không phân biệt, như Tu bồ đề nói chỉ có một hạng Bồ tát cầu Phật đạo.

Khi ấy, Phú lâu na di đa la ni tử nói với Xá lợi phất rằng: Hãy nên hỏi Tu bồ đề: Chỉ có một Bồ tát thừa chăng? Bấy giờ Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Tu bồ đề muốn nói có một Bồ tát thừa chăng? Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: Đối với trong các pháp “như ” muốn khiến có ba hạng người là Thanh văn thừa, Bích chi Phật thừa, Phật thừa ư? Xá lợi phất nói không.

Này Xá lợi phất, trong ba thừa phân biệt có “như ”, có thể thủ đắc chăng? Xá lợi phất nói: Không.

Này Xá lợi phất, “Như ” ấy hoặc có một tướng, hai tướng, hoặc ba tướng chăng? Xá lợi phất nói: Không.

Này Xá lợi phất, người muốn ở trong “như ” cho đến có một Bồ tát chăng? Xá lợi phất nói: Không.

Như vậy trong bốn cách trên, người ba thừa là không thể có được. Này Xá lợi phất, tại sao nghĩ rằng: Đây là người cầu Thanh văn thừa, đây là người cầu Bích chi Phật thừa, đây là người cầu Phật thừa. Này Xá lợi phất, Bồ tát ma ha tát nghe nói tướng “như ” của các pháp tâm không kinh hãi, không thối mất, không hồi hận, không nghi ngờ, ấy gọi là Bồ tát ma ha tát, có thể thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ Phật tán thán Tu bồ đề rằng: Lành thay, lành thay! Tu bồ đề, điều của ông nói đều là nhờ Phật lực. Này Tu bồ đề, nếu Bồ tát ma ha tát nghe nói “như ” ấy không có các pháp sai biệt, tâm không kinh, không sợ, không hãi, không khó khăn, không thối mất, không hồi hận, nên biết Bồ tát ấy có thể thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Xá lợi phất bạch Phật rằng: Thành tựu Bồ đề gì? Phật dạy: Thành tựu Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

LUẬN: Bấy giờ các Thiên tử suy nghĩ bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác khó được, vì cớ sao? Vì hết thầy pháp rất ráo không, mà Bồ tát cầu Phật đạo, tu tập quán hạnh, thành Phật độ chúng sanh, pháp ấy cũng không thể có được. Phật chấp nhận lời ấy, tự mình làm chứng. Ta ngồi ở đạo tràng, dùng đủ mọi cách ngộ được hết thầy pháp, cũng không có tướng nhất định có thể được.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, theo ý con, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác dễ được, vì hết thầy pháp rất ráo thường không, trong ấy không có người được, không có pháp có thể có được, không chướng, không ngại, không có gì tu, không có gì đoạn.

Bấy giờ Xá lợi phất hỏi: Nếu Phật đạo dễ được, cớ sao hằng hà sa vô lượng Bồ tát cầu Phật đạo mà chỉ hoặc một, hoặc hai được thành Phật, còn người khác đều thoái thất. Tu bồ đề đáp Xá lợi phất: Sắc thối thất đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng? Thọ, tưởng, hành, thức cho đến Nhất thiết chủng trí thối thất chẳng? Đáp: Không, vì cớ sao? Vì sắc pháp rất ráo không, không có thối thất, sắc pháp "như" không có hai tướng, cũng không phân biệt nên không thối thất. Là sắc pháp lại có pháp thối thất chẳng? Đáp: là sắc pháp lại không có pháp nên đáp không. Là sắc pháp "như" lại có pháp thối thất chẳng? Đáp: "Như" phá sắc pháp rồi, "như" cũng tự không, thế nên đáp không. Pháp tánh, pháp trụ, pháp vị cho đến tánh bất khả tư nghì cũng như vậy.

Tu bồ đề nói với Xá lợi phất: nếu pháp không có thối thất, cớ gì nói Bồ tát nhiều như cát sông hằng thối thất?

Xá lợi phất đáp: Như lời Tu bồ đề nói, trong pháp nhãn thời không có thối thất. Pháp nhãn là pháp môn, pháp tu, pháp hành. Vào trong pháp môn của Tu bồ đề nói, thời không thối thất, ra khỏi pháp môn ấy thời có thối thất. Xá lợi phất tuy chấp nhận lời Tu bồ đề nói cũng tự dẫn Phật pháp để vấn nạn: Nếu không ai thối thất thời sẽ đều thành Phật hết, cớ sao lại nói ba thừa? Tu bồ đề dùng bốn câu "như tướng" để phá ba thừa.

Phạt tán tán Tu bồ đề: Lành thay, lành thay, nếu Bồ tát nghe trong "như" không có ba thừa phân biệt mà không sợ hãi, Bồ tát ấy tức có thể thành Vô thượng đạo.

Hỏi: Nếu Phật nói Bồ tát thành Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, cớ gì Xá lợi phất hỏi thành tựu Bồ đề gì?

Đáp: Mỗi mỗi đều có Vô thượng, Xá lợi phất nghi nên hỏi đạo gì vô thượng?
Đáp: Đại thừa vô thượng. Lại nữa, Tu bồ đề dùng trí tuệ về rất ráo không,

phá tâm chấp trước ba thừa. Phật tán thán: Lành thay, lành thay! Tu bồ đề nói: Bồ tát nghe điều ấy tâm không thối mất, không sợ hãi, thời có thể thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Xá lợi phất hỏi: Bồ đề của ba thừa không có tướng nhất định nay nói thành tựu Bồ đề, là thành tựu Bồ đề gì? Phật dạy: Thành tựu Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Nếu vào cửa rốt ráo không, thời hết thảy pháp đều nhất tướng, nếu ra khỏi rốt ráo không thời có ba thừa sai khác. Nay Phật phân biệt các pháp nên nói có thượng, trung, hạ thừa, chứ không vì rốt ráo “không” mà nói.

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên tu hành thế nào?

Phật dạy: Nên khởi tâm bình đẳng, cũng nói với hết thảy chúng sanh với tâm bình đẳng không có thiên lệch; khởi tâm đại từ bi đối với hết thảy chúng sanh, cũng nói với chúng sanh với tâm đại từ; ý khiêm tốn đối với hết thảy chúng sanh, cũng nói với chúng sanh với ý khiêm tốn; nên sanh tâm an ổn đối với hết thảy chúng sanh, cũng nói với chúng sanh với tâm an ổn; nên sanh tâm vô ngại đối với hết thảy chúng sanh, cũng nói với chúng sanh với tâm vô ngại; nên tâm không bức não đối với hết thảy chúng sanh, cũng nói với chúng sanh với tâm không bức não; nên sanh tâm ái kính đối với hết thảy chúng sanh như cha, như mẹ, như anh, như em, như chị, như em gái, như con, như thân tộc, tri thức, cũng nói với chúng sanh bằng tâm ái kính.

Bồ tát ma ha tát ấy, nên tự mình không sát sanh, cũng dạy người khác không sát sanh, tán thán việc không sát sanh, hoan hỷ, tán thán những người không sát sanh, cho đến tự mình hành hạnh không tà kiến, cũng dạy người khác không hành hạnh tà kiến, tán thán việc không tà kiến, hoan hỷ tán thán những người không tà kiến. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên tu hành như vậy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên tu Sơ thiền cũng dạy người khác tu Sơ thiền, tán thán việc tu Sơ thiền, hoan hỷ, tán thán người tu Sơ thiền; Nhị thiền, Tam thiền; Tứ thiền cũng như vậy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên tu từ tâm, cũng dạy người khác tu từ tâm, tán thán việc tu từ tâm, hoan hỷ tán thán người tu từ tâm, từ bi, hỷ, xả tâm cũng như vậy.

Tự mình tu hành hư không xứ định, cũng dạy người khác tu hư không xứ định, tán thán việc tu hư không xứ định, hoan hỷ tán thán người tu hư không xứ định; thức xứ định, vô sở hữu xứ định, phi hữu tướng phi vô tướng xứ

định cũng như vậy. Tự mình đầy đủ Bồ thí ba la mật cũng dạy người đầy đủ Bồ thí, tán thán việc đầy đủ Bồ thí, hoan hỷ tán thán người đầy đủ Bồ thí ba la mật; giới, nhẫn, tấn, thiền, Bát nhã ba la mật cũng như vậy.

* Lại nữa, Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tự mình tu hành nội không, cũng dạy người khác tu nội không, tán thán việc tu nội không, hoan hỷ tán thán người tu nội không; cho đến tu vô pháp hữu pháp không cũng như vậy. Tự mình tu bốn niệm xứ, cũng dạy người khác tu bốn niệm xứ, tán thán việc tu bốn niệm xứ, hoan hỷ tán thán người tu bốn niệm xứ; cho đến tu bát thánh đạo phần cũng như vậy. Tự mình tu không tam muội, vô tướng, vô tác tam muội, cũng dạy người khác tu không vô tướng, vô tác tam muội, tán thán việc tu không, vô tướng, vô tác tam muội, hoan hỷ tán thán người tu không, vô tướng, vô tác tam muội. Tự mình tu tám bội xả, cũng dạy người khác tu tám bội xả, tán thán việc tu tám bội xả, hoan hỷ tán thán người tu tám bội xả. Tự mình tu chín thứ đệ định, cũng dạy người khác tu chín thứ đệ định, tán thán việc tu chín thứ đệ định, hoan hỷ tán thán người tu chín thứ đệ định. Tự mình đầy đủ mười lực của Phật, cũng dạy người khác đầy đủ mười lực của Phật, hoan hỷ việc đầy đủ mười lực của Phật, hoan hỷ tán thán người đầy đủ mười lực của Phật. Tự mình tu bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ, đại bi, cũng dạy người khác tu bốn điều không sợ cho đến đại từ, đại bi, hoan hỷ tán thán người tu bốn điều không sợ cho đến đại từ đại bi. Tự mình quán nghịch quán thuận mười hai nhân duyên, cũng dạy người khác quán nghịch quán thuận mười hai nhân duyên, tán thán việc quán nghịch quán thuận mười hai nhân duyên, hoan hỷ tán thán người quán nghịch quán thuận mười hai nhân duyên. Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên tu hành như vậy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tự mình nên biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo, cũng dạy người khác biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo, tán thán việc biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo; hoan hỷ tán thán người biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo. Tự mình sanh quả Tu đà hoàn, chứng trí mà không chứng thật tế, cũng dạy người khác đi đến quả Tu đà hoàn, hoan hỷ tán thán người được quả Tu đà hoàn; quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán cũng như vậy. Tự mình sanh Bích chi Phật đạo, chứng biết mà không chứng Bích chi Phật đạo, cũng dạy người khác đi đến Bích chi Phật đạo, tán thán Bích chi Phật đạo, hoan hỷ tán thán người được Bích chi Phật đạo. Tự mình vào Bồ tát vị, cũng dạy người khác vào Bồ tát vị, tán thán việc vào Bồ tát vị, hoan hỷ tán thán người vào Bồ tát vị. Tự mình nghiêm tịnh Phật độ, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, cũng dạy người khác nghiêm tịnh Phật độ, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, hoan hỷ tán thán người nghiêm tịnh Phật độ, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh. Tự mình dấy khởi Bồ tát thần thông, cũng dạy người khác dấy khởi thần thông, tán thán việc dấy khởi thần thông, hoan hỷ

tán thán người dấy khởi Bồ tát thần thông. Tự mình sanh trí Nhất thiết chủng, cũng dạy người khác sanh trí Nhất thiết chủng, tán thán việc sanh trí Nhất thiết chủng, hoan hỷ tán thán người sanh trí Nhất thiết chủng. Tự mình dứt tập khí, tất cả kiết sử, cũng dạy người khác dứt tập khí tất cả kiết sử, tán thán việc dứt tập khí, tất cả kiết sử, hoan hỷ tán thán người dứt tập khí, tất cả kiết sử. Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên tu hành như vậy.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tự mình thủ đắc thọ mạng thành tựu, cũng dạy người khác thủ đắc thọ mạng thành tựu, tán thán việc thủ đắc thọ mạng thành tựu, hoan hỷ tán thán người thủ đắc thọ mạng thành tựu. Tự mình thành tựu pháp trụ, cũng dạy người khác cách thành tựu pháp trụ, tán thán việc thành tựu pháp trụ, hoan hỷ tán thán người thành tựu pháp trụ.

Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát muốn thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên tu như vậy, cũng nên như vậy học Bát nhã ba la mật và sức phương tiện. Khi Bồ tát học như vậy, tu như vậy sẽ được sắc vô ngại, được thọ, tướng, hành thức vô ngại; cho đến được pháp trụ vô ngại, vì cố ao? Vì Bồ tát ma ha tát ấy từ trước lại đây không lãnh thọ sắc, không lãnh thọ thọ, tướng, hành, thức cho đến không lãnh thọ trí Nhất thiết chủng, vì cố sao? Vì sắc không lãnh thọ là chẳng phải sắc, cho đến trí Nhất thiết chủng không lãnh thọ là chẳng phải trí Nhất thiết chủng.

Khi nói phẩm Bồ tát hạnh ấy, hai ngàn Bồ tát được vô sanh pháp nhẫn.

LUẬN: Tu bồ đề hỏi: Bồ tát muốn thành tựu Vô thượng đạo nên tu như thế nào? Phật đáp: Nên khởi tâm bình đẳng, đối với hết thảy chúng sanh không có thiên lệch. Năm uẩn hòa hợp, giả gọi là chúng sanh, như xe, như rừng. Hết thảy chúng sanh là chỉ chung cho cả mười phương, sáu đường không có sót chúng sanh nào. Hết thảy chúng sanh mỗi hạng chia làm ba phần: oán, thân, không oán không thân. Phật dạy: Bồ tát khởi tâm bình đẳng, đối với hết thảy chúng sanh đều có ý tưởng thân ái, chớ sanh tâm oán hận, chớ sanh tâm không thân không oán.

* Lại nữa, chúng sanh có hai loại: Thương và ghét. Phật dạy: Đối với hết thảy chúng sanh xa lìa hai tâm ấy, chớ sanh tâm thương ghét và ghét. Thương là tham dục, là tâm phiền não, không nên làm, nên thực hành tâm từ ái. Phép thể gian ái niệm vợ con, trâu ngựa v.v...; và oán ghét ác tặc. Bồ tát chuyển đổi phép thể gian ấy nên thực hành tâm từ ái đối với hết thảy chúng sanh.

* Lại nữa, tâm bình đẳng là Bồ tát sanh pháp lạc đối với hết thảy chúng sanh, muốn khiến họ đều đến với Phật đạo. Bồ tát tự bỏ tâm thương ghét, cũng không chấp trước những chúng sanh đem tâm thương ghét đối với mình. Thế gian có ba hạng người: Ác; Đại ác; Ác trung ác; Thiện, Đại thiện, Thiện trung thiện. Ác là như người đem việc ác đến với mình, mình đáp lại bằng việc ác. Pháp của chư Phật là tâm bình đẳng đối với chúng sanh, không nên khởi lên ác niệm, huống gì khởi lên thân làm miệng nói; Đại ác là như không người xâm hại mình mà lại đem việc ác đến với họ; Ác trung ác là như người đem hạo tâm cung cấp, thương nghĩ mình nhưng mình lại đem ác tâm huỷ hại họ, gọi là ác trung ác. Thiện là như người đem việc tốt đối với mình, mình đáp lại bằng việc tốt. Đại thiện là như người đối với mình không tốt mà mình đem việc tốt lợi ích cho họ. Thiện trung thiện là như người lấy việc ác hại mình mà mình đem việc thiện cho đến đem thân mạng cúng dường họ, ấy gọi là thiện trung thiện. Bồ tát bỏ ba việc ác và vượt trên hai thứ thiện đầu, tu tâm thứ sáu (thiện trung thiện) đối với chúng sanh.

Hỏi: Bồ tát chưa được pháp thân làm sao có thể tu hành tâm ấy?

Đáp: Bồ tát cầu vô thượng đạo nên tu hành vô thượng pháp, cam chịu khổ hạnh khó khăn như vậy mới thành vô thượng đạo. Ví như người khách buôn, giữa đường hiểm, chịu đủ mọi thứ khổ mới được lợi lớn.

* Lại nữa, Bồ tát nghe yếu lý của Phật pháp là rất ráo không, không ta, không của ta, không có thật pháp nhất định. Những điều thấy, nghe, biết đều là hư dối, như huyễn, như mộng; vì thâm tín pháp ấy nên có thể đem thân mạng cúng dường giặc oán.

* Lại nữa, Bồ tát biết thân này, từ nhân duyên của tội nghiệp phiền não, điên đảo sanh ra, những điều thấy, nghe đều là cội gốc của hư dối, tội cấu. Nếu có người đến muốn hại ta, ta nên hoan hỷ cam chịu, dùng cái thân tẻ lậu này mà được cái lợi vô thượng đạo. Vì sao không làm!

* Lại nữa, Bồ tát phát tâm rất yêu thương chúng sanh, vì muốn làm lợi ích cho họ; nên tự lấy thân mình cúng dường oán tặc, muốn khiến chúng sanh bắt chước việc làm của mình. Vì có chúng sanh, thuyết pháp dạy cho họ, không chắc họ tin thọ, nên lấy thân để giáo hoá khiến họ để tin thọ.

* Lại nữa, có nhiều người phát tâm cầu vô thượng đạo, mà thân hành không cân xứng vì thế nên Bồ tát lấy thân giáo hoá, khiến phải kiên tâm làm việc khó làm ấy. Muốn cầu vô thượng đạo nên tu hành điều thiện trung thiện, muốn làm việc khó làm ấy, bấy giờ mới có thể đắc đạo. Có vô lượng nhân duyên như thế, Bồ tát tự đem thân mình cúng dường oán tặc.

Hỏi: Đẳng tâm và từ tâm có gì sai khác?

Đáp: Đẳng tâm là bốn tâm vô lượng, từ tâm là một trong bốn tâm ấy. Có người nói: Lúc đầu bỏ oán thân ấy là Đẳng tâm, lúc sau gia thêm niệm thương xót ấy là từ tâm.

* Lại nữa, có người nói: Đẳng tâm là quán chúng sanh như như, thực tế, pháp tánh, pháp ấy đều là vô vi, vô lượng cho nên gọi là đẳng tâm; ái niệm chúng sanh ấy gọi là từ tâm. Sở dĩ không nói bi tâm vì có bi tâm, hoặc có khi lo nghĩ đến chúng sanh, tích chứa tâm ấy thời tâm bị thối thất, hoặc có chúng sanh không chịu lòng thương của Bồ tát, nói rằng: Cố gì ông không chịu lo thân mình mà cứ nghĩ đến người khác! Còn từ tâm thì không có việc như vậy, dễ nhiếp hoá chúng sanh, nên chỉ nói từ tâm.

Hỏi: Nếu chúng sanh có ba hạng: Thượng, trung, hạ, Bồ tát chứa nhóm phước đức và trí tuệ nên Bồ tát phải là người lớn, cố sao nói đối với hết thảy chúng sanh, khởi tâm khiêm nhường?

Đáp: Bồ tát nghĩ rằng:, hết thảy pháp vô thường, hết thảy chúng sanh thượng, trung, hạ đều trở thành tiêu diệt trong ấy có ai là lớn ai là nhỏ. Người ta vì theo phép đời nên có lớn nhỏ.

* Lại nữa, lớn nhỏ không nhất định, ở nước này cho là lớn, ở nước khác cho là nhỏ; ở đây là lớn, ở kia là nhỏ; như đời nay là kẻ ty tiện, đời sau là vua cõi trời. Do nghiệp nhân duyên như vậy, luân chuyển ở thế gian, sang hèn, lớn nhỏ, không nhất định; như nước lửa sang hèn tùy theo lúc dùng hoặc bỏ không nhất định.

* Lại nữa, Bồ tát tuy có công đức mà biết công đức ấy rất ráo không, như huyễn, như mộng, không đắm trước công đức ấy, không có chi là lớn nhỏ.

* Lại nữa, trong hết thảy chúng sanh, người có nhân duyên với Phật đạo, chỉ Phật biết được. Bồ tát nghĩ rằng: Nếu ta khinh chê chúng sanh hình mạo, tài năng thấp hèn là ta khinh chê Phật vị lai, nếu khinh chê Phật thì còn ai nữa mà không khinh chê.

* Lại nữa, Bồ tát nghĩ rằng: Ta thề độ hết thảy chúng sanh, nếu chúng sanh không được gì thời ta cô phụ chúng sanh. Thí như người chủ mời khách, thời lễ đáng cung kính khách mà tự hạ mình, nếu khách không được cúng dường thì chủ sẽ xấu hổ với khách.

* Lại nữa, vì tâm tự đại tự cao thời ưa sanh sân hận, vì kiêu mạn là gốc của sân, sân là gốc của hết thảy trọng tội. Nếu Bồ tát khởi tâm khiêm nhường

đối với chúng sanh, thời chúng sanh hoặc mắng hoặc đánh cũng không sân hận. Thí như chủ nhà đánh tớ, tớ không dám sân hận. Nếu Bồ tát tự cao mà chúng sanh khiêm nhường, chúng sanh xâm hại Bồ tát thời tự nhiên nộ nạt sân hận, như tớ đánh chủ thời chủ sân hận nộ nạt. Tâm khiêm nhường có các lợi ích như vậy nên Bồ tát cần thực hành. Tâm an ổn là đưa đến cái vui rốt ráo trong đời nay, đời sau, chứ chẳng phải như cha mẹ, tri thức chỉ cho cái vui đời này. Bồ tát nếu trong khi lấy tâm bình đẳng, tâm từ, tâm khiêm nhường lợi ích chúng sanh, nếu có người không biết ơn đến bức não Bồ tát, không tin việc Bồ tát làm, cho là dối trá, vì cầu danh nên không có thật sự; lại vì ma xui khiến đến bức não Bồ tát, làm việc ác trung ác, không biết ân, Bồ tát tâm bình đẳng đối với các sự ấy thông suốt vô ngại; được tâm vô ngại ấy rồi chúng sanh tuy có tội lớn, lỗi lớn cũng chỉ muốn làm lợi ích cho nó, không sanh tâm ưu não. Thí như người con có hiếu yêu kính cha mẹ, như anh, như em, như chị em, như con trai, con gái không có tâm dâm dục, nhưng sanh tâm ái kính, thương tưởng. người đời chỉ có thể yêu kính người thân, Bồ tát yêu kính tất cả. Có được hảo tâm, thanh tịnh, mềm mỏng ấy gọi là chúng sanh nhẫn, là cửa ban đầu của pháp nhẫn. Tiếp đến tu hành mười thiện đạo, mười thiện đạo thì có Phật hay không có Phật, thế gian thường có thiện pháp ấy giáo hoá. Bồ tát trước tiên dùng bốn mươi thứ hành, tu hành mười thiện đạo, vì có sao? Vì Bồ tát thâm niệm thiện pháp, từ tâm với chúng sanh. Pháp của kẻ phạm phụ ly dục có mười hai sự cũng dùng bốn mươi tám hành. Sáu Ba la mật cho đến pháp trụ là khách pháp, có Phật nói thời có Bồ tát tu hành, từ trước lại đây cựu pháp, khách pháp, gốc ngọn đầy đủ, đời nay được thiện pháp, trí tuệ vô ngại, xả sanh thân, được pháp thân vô ngại, tùy ý đi đến mười phương giáo hoá chúng sanh, đối trước mười phương Phật tu tập thiện pháp.

Khi nghe pháp ấy, hai ngàn Bồ tát được vô sanh pháp nhẫn, là phẩm này nói pháp vi diệu sâu xa, cũng nói có hành, cửa thiện, cửa trí hai hành đầy đủ. Nếu chỉ nói “như pháp” thì được ít lợi ích, nếu nói “hữu pháp” thì được lợi cũng ít. Nay nói đầy đủ cả hữu pháp và vô pháp, nên được vô sanh nhẫn. Thí như có hai bánh xe đầy đủ, nên có thể đi đến. Trong đây khéo nói hai đế, nên hai ngàn Bồ tát được vô sanh nhẫn.

55. GIẢI THÍCH: PHẨM CHẴNG THOÁI CHUYỂN THỨ 55

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, do hạnh gì, tướng mạo gì, biết đó là Bồ tát chẳng thoái chuyển?

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát ma ha tát biết được địa vị phạm phụ, địa vị Thanh văn, địa vị Bích chi Phật, địa vị Phật; các địa vị ấy trong tướng “như ”

không hai không khác, cũng chẳng niệm, cũng chẳng phân biệt. Vào trong “như” ấy nghe việc ấy vượt thẳng qua không nghi ngờ, vì sao? Vì trong “như” ấy không có tướng một, tướng hai. Bồ tát ấy cũng chẳng nói lời vô ích, chỉ nói lời tương ứng với lợi ích, không thấy người khác hay, hay dở. Tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy biết đó là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, lại do hành, loại, tướng, mạo gì, biết đó là Bồ tát chẳng thoái chuyển?

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu hết thảy pháp không có hành, không có loại, không có tướng mạo, nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thảy pháp không có hành, không có loại, không có tướng mạo, thời Bồ tát thoái chuyển đối với pháp gì, gọi là chẳng thoái chuyển?

Phật dạy: Nếu Bồ tát chuyển tâm đắm nhiễm sắc, chuyển tâm đắm nhiễm đối với thọ, tưởng, hành, thức, ấy gọi là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chuyển tâm đắm nhiễm Thí ba la mật cho đến chuyển tâm đắm nhiễm Bát nhã ba la mật; chuyển tâm đắm nhiễm nội không, cho đến vô pháp hữu pháp không; chuyển tâm đắm nhiễm bốn niệm xứ, cho đến mười tám pháp không chung; chuyển tâm đắm nhiễm Thanh văn, Bích chi Phật địa cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển, vì sao? Vì tánh sắc không có, Bồ tát ấy trụ ở đâu? Cho đến tánh Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không có, Bồ tát ấy trụ ở đâu?

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát không xem diện mạo ngôn ngữ đạo Sa môn, hoặc Bà la môn, không nghĩ rằng ngoại đạo hoặc sa môn hoặc Bà la môn ấy thực biết, thực thấy; nếu nói theo chánh kiến thời không có các việc ấy.

* Lại nữa, Bồ tát không sanh nghi ngờ, không đắm theo giới thủ, không rơi vào tà kiến, cũng không cầu việc tốt của thế tục cho là thanh tịnh, không lấy hoa hương, anh lạc, phan lọng, kỹ nhạc, lễ bái cúng dường chư thiên. Tu bồ đề, do hành loại tướng mạo ấy, nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, vị Bồ tát chẳng thoái chuyển, thường không sanh vào nhà hạ tiện, cho đến không sanh vào chỗ có tám nạn, thường không thọ thân người nữ. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết đó là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát thường tu mười thiện đạo, tự mình không sát sanh, không dạy người sát sanh, tán thán việc không sát sanh, hoan hỷ tán thán người không sát sanh; cho đến tự mình không tà kiến, không dạy người tà kiến, cũng không tán thán việc tà kiến, không hoan hỷ tán thán người theo tà kiến. Do các hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát cho đến trong mộng cũng không làm mười bất thiện đạo. Do các hành, loại, tướng mạo ấy, nên biết đó là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát vì lợi ích hết thảy chúng sanh nên tu Thí ba la mật cho đến vì lợi ích cho hết thảy chúng sanh nên tu Bát nhã ba la mật. Do các hành, loại, tướng mạo ấy nên biết đó là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát có được các pháp như Khế kinh, cho đến luận nghị, thọ, trì, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng. Bồ tát ấy khi pháp thí nghĩ rằng: Nhờ nhân duyên của pháp thí ấy làm mãn nguyện của hết thảy chúng sanh; đem công đức pháp thí ấy cho hết thảy chúng sanh cùng hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do các hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ma ha tát đối với pháp thậm thâm không nghi, không hối.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát ma ha tát đối với pháp thậm thâm vì nhân duyên gì nên không nghi, không hối?

Phật dạy: Bồ tát chẳng thoái chuyển ấy hoàn toàn không thấy có pháp nào hoặc sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác có thể sanh nghi, không thấy pháp ấy chỗ nào có thể sanh nghi, sanh hối. Do các hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát thân, khẩu, ý nhu nhuyễn. Do các hành, loại, tướng mạo nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát do thành tựu thân, khẩu, ý từ ái. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát không cùng với năm triền cái là tham dục, sân nhuế, thù miên, trạo hối, nghi. Do các hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát không ưa đắm tất cả nơi chỗ. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ra vào đi lại, nằm, ngồi, đi, ở thường niệm nhất tâm; ra vào đi lại, ngồi, nằm, đi, ở, đỡ chân, để chân, an ổn, thông thả, thường niệm nhất tâm ngó xuống đất mà đi. Do các hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát mặc y phục và các đồ nằm, người ta không chê nhớp, ưa sạch sẽ, ít bệnh tật. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, thường trong thân người, có tám vạn hộ trùng xâm thực, thân Bồ tát chẳng thoái chuyển, không có loại trùng ấy, vì sao? Vì công đức Bồ tát vượt quá thế gian. Công đức Bồ tát ấy tăng ích, tùy theo công đức ấy được thân thanh tịnh, tâm thanh tịnh. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Bồ tát được thân thanh tịnh, tâm thanh tịnh?

Phật dạy: Bồ tát tùy theo sự có được tăng thêm thiện căn, diệt trừ tâm quanh co tà vạy, ấy gọi là Bồ tát thân thanh tịnh, tâm thanh tịnh. Vì thân tâm thanh tịnh nên vượt quá Thanh văn, Bích chi Phật địa mà vào Bồ tát địa. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát không quý lợi dưỡng; tuy tu mười hai hạnh đầu đà mà không quý pháp A lan nhã (nơi thanh vắng), cho đến không quý việc chỉ mặc ba y. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát thường không sanh tâm xan tham, không sanh tâm phá giới, tâm sân động, tâm giải đãi, tâm tán loạn, tâm ngu si, tâm tật đố. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát tâm an trú bất động, trí tuệ thâm nhập, nhất tâm nghe, lãnh thọ pháp được nghe và việc thế gian đều hợp cùng Bát nhã ba la mật. Bồ tát ấy không thấy tài sản, sự nghiệp gì chẳng vào pháp tánh, hết thảy việc đều thấy hợp cùng Bát nhã ba la mật. Vì nhân duyên ấy nên gọi đó là tướng trạng của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

LUẬN: **Hỏi:** Từ trước lại đây nơi nơi đã nói tướng mạo chẳng thoái chuyển, có sao nay còn hỏi?

Đáp: Trên kia tuy nơi nơi lược nói, nay muốn nói rộng. Trong đây phần nhiều nói về tướng mạo chẳng thoát chuyển nên gọi là phẩm “chẳng thoát chuyển”. Lại nữa, trên đây giải nói tướng mạo Ba la mật, thứ đến nói nhân duyên khiến ma phá hoại Bát nhã. nay nói người tín thọ Bát nhã ba la mật là chẳng thoát chuyển, muốn nói tướng mạo nó nên Tu bồ đề hỏi.

* Lại nữa, Bồ tát từ khi mới phát tâm lại đây, vì nhân duyên tu hành, quả báo chứng đắc là chẳng thoát chuyển, được thọ ký chắc chắn sẽ làm Phật. Như người nhận chức tước đã được ấn tín, tâm không còn nghi. Lại như hàng Thanh văn tu các hạnh, đều là bốn quả Sa môn. Chẳng thoát chuyển là địa vị quyết định an ổn vượt quá phàm phu, không vào Nhị thừa địa, tuy chưa thành Phật đạo có thể làm ruộng phước cho thế gian. Việc ấy vi diệu khó biết được, nên Tu bồ đề hỏi tướng mạo nó. Phật vốn khiến Tu bồ đề nói Bát nhã ba la mật nên Tu bồ đề hỏi Phật địa vị chẳng thoát chuyển. Có hành, loại, tướng mạo gì.

Hỏi: Ba việc ấy có gì sai khác?

Đáp: Có người nói ba việc ấy cùng một nghĩa, do đó biết là chẳng thoát chuyển, chẳng phải chẳng thoát chuyển. Lại có người nói: HÀNH là thân, khẩu, ý, nghiệp của Bồ tát chẳng thoát chuyển khác với người khác. Do hành vi ấy biểu thị trí tuệ thâm thâm chẳng thoát chuyển. LOẠI là phân biệt biết các Bồ tát chẳng thoát chuyển hay chẳng phải chẳng thoát chuyển. TƯỚNG MẠO là trừ hành và loại, do các nhân duyên khác biết được tướng mạo chẳng thoát chuyển.

Phật nói nghĩa lý, nếu Bồ tát đầy đủ được năm Ba la mật, thâm nhập Bát nhã ba la mật, có lực phương tiện nên không đắm trước Bát nhã ba la mật, chỉ quán “ như nghĩa ” là thật tướng các pháp. Bồ tát lúc bấy giờ không cho hàng địa vị phàm phu Nhị thừa là hạ tiện, không cho địa vị Phật là cao quý vì đều nhập các pháp “ như ”, trong các pháp như ấy không có phân biệt hai pháp. Chỉ lấy “ như ” nhập vào “ như ” không còn việc chi khác, cũng không phân biệt chấp thủ tướng, vì sao? Vì “ như ” bình đẳng nên người có thể nhập như vậy tức nhập vào pháp tạng chư Phật, tâm không sanh nghi để trở lại tìm tướng quyết định của các pháp. Thế nên kinh nói: Phàm phu địa cho đến Phật địa trong tướng “ như ” không hai không khác. Chứng được pháp như vậy là hành, loại, tướng mạo của chẳng thoát chuyển. Lại nữa, lược nói nghĩa ấy: Bồ tát nhân các pháp “ như ”, nghĩa là rốt ráo không nên xả bỏ hết thảy việc thế gian, cũng không trụ vào rốt ráo không, vì sao? Vì thật tướng các pháp rốt ráo thanh tịnh. Nếu Bồ tát nghe pháp không có nương tựa, tâm không có nghi hối, không đến việc nương tựa.

Các việc như trên là thể tướng chính yếu của chẳng thoát chuyển; từ đây trở xuống đều là hạnh quả của rốt ráo không. Vì được rốt ráo không nên tâm

thuần thực tịch diệt, không nói lời vô ích. Nói ra thường là pháp, chẳng phải là phi pháp; nói ra đều là thật, chẳng phải vọng thuyết; lời nói nhu nhuế, không thô lậu, đều đem tâm từ bi mà nói, không dùng tâm sân nhuế; nói hợp thời, đúng với cơ hội, quán sát lòng người tùy theo phong tục địa phương. Nay trong đây lược nói lời lợi ích; hoặc dạy Phật đạo, hoặc dạy Nhị thừa, hoặc như thiên đạo, hoặc đời nay được cái vui không tạo tội. Vì thường xa lìa bốn việc ác nơi miệng, vì đối với chúng sanh có tâm từ bi rộng lớn, lại có thể tự mình che mờ các phiền não, nên có thể dùng các nhân duyên nói những lời lợi ích.

Hỏi: Hàng Thanh văn đi thẳng tới Niết bàn có thể không xem xét đến người khác. Còn Bồ tát xem chúng sanh như con, thường muốn giáo hoá, cố sao không xem xét đến việc hay dở của họ?

Đáp: nếu chúng sanh không thể chiết phục, không thể hóa độ, hạng như vậy chẳng cần xem xét, vì sao? Vì nếu đem tâm tốt dạy bao thời họ ghét mình, tâm họ như dao cắt, đã không ích gì còn thêm tội cho họ cho nên không nên xem xét hay dở.

* Lại nữa, Bồ tát nên nghĩ rằng: Như chư Phật đủ Nhất thiết trí, tập khí phiền não sạch hết, còn không thể độ hết chúng sanh, huống gì ta chưa được Bồ tát thần thông, chưa được trí vô ngại làm sao có thể xem xét khắp chúng sanh. Bồ tát chẳng thoái chuyển có vị được thần thông, có vị không được. Được chẳng thoái chuyển rồi, riêng tu thần thông đạo mới được. Nếu trước đã được thần thông, vì không đầy đủ nên không thể xem xét khắp.

Hỏi: Tu bồ đề lúc đầu hỏi hành, loại, tướng mạo, cố sao Phật không đáp ngay là không có hành, loại, tướng mạo nay trong đây mới nói?

Đáp: Lúc đầu hỏi, vì chúng sanh chưa tham đắm tướng mạo chẳng thoái chuyển, nên Phật đáp hoặc nói về không tướng, hoặc nói về hữu tướng; nay vì chúng sanh tham đắm tướng mạo chẳng thoái chuyển, muốn từ phạm phu nhập vào địa vị chẳng thoái chuyển, thế nên Phật nói hết thấy không có hành, không có loại, không có tướng mạo.

Tu bồ đề lại hỏi: Nếu các pháp đều không, cố gì còn nói đối với pháp gì chuyển tâm đắm nhiễm gọi là chẳng thoái chuyển? Nên từ phạm phu địa chuyển, đối Phật địa không chuyển sao?

Phật đáp: nếu Bồ tát quán được sắc pháp v.v...không, không có gì của chính nó, chuyển tâm nhiễm trước sắc, cho nên ở trong Phật đạo không thoái chuyển. Sắc pháp v.v...hòa hợp nhân duyên sanh, Bồ tát biết đó là pháp hữu

vì, tội lỗi, không nên trú ở trong đó. Vì các pháp không, nên có thể chuyển tâm nhiễm trước, chuyển tâm nhiễm trước nên gọi là không thoái chuyển.

* Lại nữa, Bồ tát chẳng thoái chuyển, nhập vào chánh vị nên tâm quyết định không nghi. Trong hết thảy ngoại đạo có thật trí, nếu có thật trí không gọi là ngoại đạo. Như thế là tướng mạo của chẳng thoái chuyển.

Hỏi: Nay nói không sanh nghi, sau nói không nghi pháp thậm thâm. Hai cái không nghi ấy có gì sai khác?

Đáp: Không nghi ở đây là chỉ cho kiến hoặc trong lý tứ đế của Tu đà hoàn đoạn trừ; cái không nghi sau là không nghi đối với pháp sâu xa của chư Phật chứng tri. Bồ tát có lực phước đức và trí tuệ nên tuy không làm Tu đà hoàn, chưa làm Phật, mà có thể không có hai cái nghi ấy. Giới thủ là giới của ngoại đạo, tu giới ngoại đạo ấy không được Niết bàn. Còn bốn kiến: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, tà kiến đều gọi là tà kiến. Vì thâm tín nghiệp nhân duyên và quả báo nên không cầu việc tốt, không đem hương hoa cúng dường chư thiên. Vì cầu đạo, phá cội gốc kiêu mạn, nên thường không sanh vào nhà hạ tiện. Vì có công đức, không làm chướng ngại người khác, thường làm việc khuyến trợ nên không sanh vào chỗ tám nạn. Vì chẻ mỏng dâm dục, xa lìa tâm nhiễm nịnh, nên không thọ thân người nữ. ù

* Lại nữa, các người khác tuy tu mười thiện đạo, hoặc một, hoặc hai, hoặc ba không thể đủ bốn thứ. Bồ tát có tâm đại bi rất yêu thiện pháp nên tu đầy đủ bốn thứ. Thường tu tập mười thiện nghiệp đạo cho đến trong mộng không làm mười bất thiện đạo. Các người khác tu phước đức chỉ vì thân mình; tiểu Bồ tát tuy vì chúng sanh cũng tự vì mình; bậc chẳng thoái chuyển có làm phước gì đều vì chúng sanh, không vì thân mình. Nếu phước đức có thể đem cho người, thời Bồ tát đem cho hết chúng sanh, chỉ cầu sự tu tập không thể đem cho; nên Bồ tát đem mười hai bộ kinh giáo hóa chúng sanh, cũng chỉ vì chúng sanh, không vì tự kỷ.

* Lại nữa, vị Bồ tát có năm căn tín, tấn v.v...lanh lợi nên tuy chưa làm Phật có thể tin các pháp. Trong đây Phật lại nói nhân duyên của không; Bồ tát không thấy sắc pháp v.v...nên không có chỗ sanh nghi.

* Lại nữa, Bồ tát thường tu tâm từ bi nên ý nghiệp nhu nhuyến; ý nghiệp nhu nhuyến nên từ thân nghiệp, từ khẩu nghiệp thành tựu.

Hỏi: Tâm từ bi ngoại đạo cũng có, cứ sao lại nói đó là tướng mạo của bậc chẳng thoái chuyển?

Đáp: Ngoại đạo tuy có tâm từ bi mà không sâu, không thể trùm khắp chúng sanh, cũng không thường có, vì không hoà hợp thật tướng của các pháp, còn Bồ tát không như vậy.

* Lại nữa, Bồ tát quả trách năm dục, trừ năm triền cái, vào năm thiền chi, sơ thiền không cùng với năm triền cái. Vì năm triền cái che tâm, làm hao mòn trí tuệ, phá Phật đạo mở đường ma. Bồ tát biết hết thấy pháp hữu vi tạo tác, hư dối, không thật, như huyễn, như mộng; còn pháp vô vi “không”, không có gì của chính nó, tướng tịch diệt nên đối với hết thấy chỗ, không có gì ưa đắm. Đối với chúng sanh cho đến Phật cũng không ưa đắm, đối với pháp cho đến Niết bàn cũng không ưa đắm. Sân và tội thô, tiểu Bồ tát đã dứt cũng không nói; ái sâu xa, vi tế, khó dứt nên nay nói.

* Lại nữa, Bồ tát vào sâu thiền định nên thủ hộ hết thấy chúng sanh, thủ hộ hết thấy chúng sanh nên thường nhất tâm niệm, không nào hại chúng sanh. Vì không phá giới nên ra, vào, đến, đi an ổn, thông thả, nhất tâm. Dở chân, để chân, trông xuống đất mà đi là vì bảo hộ chúng sanh, vì tránh loạn tâm.

* Lại nữa, Bồ tát lâu ngày tu tập vô lượng, vô biên thiện pháp, trong thân không có tám muôn hộ trùng, cũng ít bệnh tật nên áo chẳng đồ năm thường sạch sẽ không nhơ. Vì có lực thiện căn chứng được thật tướng các pháp nên trong thân không có tám muôn hộ trùng. Vì tâm thanh tịnh nên thân, miệng cũng thanh tịnh; vì lìa hư dối, quanh co, tà vạy, hạ tiện nên tâm thanh tịnh, vì hai sự thanh tịnh nên tuy ở thế gian mà lìa khỏi các khổ não bức bách; vì tâm không nhàm chán nên vượt quá Thanh văn, Bích chi Phật địa. Bồ tát vì quý Phật đạo nên không quý lợi dưỡng; tuy tu hạnh đầu đà mà không quý hạnh ấy, vì hạnh ấy chỉ là nhân duyên phần ít đối với đạo cứu cánh, chứ chẳng phải đạo cứu cánh, ấy gọi là hành, loại, tướng mạo của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Hỏi: Bồ tát chưa được Phật đạo, chưa dứt các phiền não làm sao thường không sanh các ác tâm xan tham v.v...?

Đáp: Bồ tát chẳng thoái chuyển, khi được vô sanh pháp nhẫn, thì đã dứt hết các phiền não, chỉ chưa dứt tập khí. Nếu không dứt làm sao có thể thường không sanh tâm xan tham làm chướng ngại đạo? Như kinh nói: Tu đà hoàn cho đến A la hán tức là Bồ tát vô sanh pháp nhẫn.

* Lại nữa, có người nói Bồ tát tu sáu Ba la mật, tu tập sâu xa các công đức nên các phiền não bị che mờ, không sanh trong tâm, nên gọi là thường không sanh.

* Lại nữa, Bồ tát trải vô lượng đời, tu Thiền ba la mật nên tâm an trú bất động; chứa tập Bát nhã, nên thâm nhập trí tuệ. Bồ tát biết pháp vị vi diệu nên theo người khác nghe pháp, nhất tâm thọ trì, vì tâm ưa pháp sâu xa nên nghe pháp Tam thừa hoặc pháp ngoại đạo, hoặc pháp thế gian, vì tự tâm thâm diệu nên các pháp ấy đều hòa hợp với Bát nhã, không phá pháp tướng. Thí như người mạnh khỏe không có bệnh, ăn vật gì đều tiêu hoá hết; lại như Phật được cái tướng tối thượng vị, tuy gặp món ăn đắng, cay, không ngon, ở trong miệng Phật đều thành thượng vị. Lại nữa, như nấu đường phèn sắp chín, đem vật gì bỏ vào đều thành đường phèn vì sức vi diệu của nó mạnh. Bồ tát cũng như vậy, sức Bát nhã ba la mật mạnh nên có thể làm cho các pháp hợp thành một vị với Bát nhã, không có lỗi.

* Lại nữa, việc thế gian là Bồ tát khởi thân khẩu nghiệp gì đều thương xót hoá độ chúng sanh; tâm thương xót ấy là cửa ban đầu vào Bát nhã ba la mật. Lại nhân duyên của các việc thế gian cho đến ngồi, đứng, dậy đi, bước, ăn uống, nói năng, thường nghĩ đến sự an ổn cho chúng sanh. Việc đi, đến, v.v...đều vào pháp tánh như đã nói ở trong phẩm “phá lai khứ” (Trung quán luận – ND). Các tài sản, sự nghiệp cũng lại như vậy, ấy gọi là chẳng thoái chuyển.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề, nếu ác ma ở trước vị Bồ tát chẳng thoái chuyển hóa làm tám địa ngục lớn, trong mỗi địa ngục có ngàn vạn ức Bồ tát đều bị thiêu đốt chịu các khổ não cay chua, nói với Bồ tát rằng: “Các Bồ tát ấy đều là bậc chẳng thoái chuyển được Phật thọ ký vào địa ngục lớn, nếu ông là người được Phật thọ ký chẳng thoái chuyển vào địa ngục lớn ấy; Phật vì ông thọ ký cảnh địa ngục như vậy mà ông không như lời, trở lại bỏ tâm Bồ tát, vậy ông có thể nào được không đọa địa ngục mà được sanh cõi trời”. Nay Tu bồ đề, nếu Bồ tát thấy việc ấy, nghe việc ấy tâm không động, không nghi, không sợ, nghĩ rằng vị Bồ tát chẳng thoái chuyển, nếu đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ thời trọn không có lẽ đó. Tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy biết đó là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Ác ma hoá làm Tỳ kheo mặc áo pháp đi đến chỗ Bồ tát nói với Bồ tát rằng: “Ông trước nghe dạy nên như vậy tịnh tu sáu Ba la mật cho đến nên như vậy tịnh tu được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, việc ấy ông phải hối hận bỏ gấp đi! Ông trước ở nơi chỗ chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại từ khi mới phát tâm cho đến pháp trụ, các thiện căn tạo được trong khoảng thời gian ấy, tùy hỷ hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, việc ấy ông cũng nên buông bỏ gấp đi; nếu ông bỏ gấp ta sẽ nói cho ông chân Phật pháp, còn những điều ông nghe trước đó đều phi Phật pháp, phi Phật giáo, đều là văn chương trau chuốt, hợp lại tạo ra; điều ta nói mới là chân Phật pháp”. Nếu Bồ tát nghe lời nói mà tâm sợ, nghi, hối nên biết Bồ tát ấy chưa được Phật thọ ký, chưa quyết định an trú trong tánh chẳng thoái chuyển. Nếu Bồ tát tâm không động, không sợ, không nghi, không hối, tùy

thuận, nương tựa pháp vô pháp vô sanh, không tin lời người khác, không làm theo người khác; khi tu sáu Ba la mật không theo lời người khác; cho đến khi tu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không nghe theo lời người khác, thí như vị A la hán sạch hết lậu hoặc, không tin lời người khác, không làm theo người khác, hiện tiền thấy được thật tướng các pháp; ác ma không thể làm lay chuyển. Như vậy, Tu bồ đề, vị Bồ tát chẳng thoái chuyển cũng như thế. Người cầu Thanh văn đạo, Bích chi Phật đạo không thể phá hoại, không thể chiết phục tâm Bồ tát. Nay Tu bồ đề, Bồ tát ấy chắc chắn an trú trong địa vị chẳng thoái chuyển, không nghe theo lời người khác, cho đến lời Phật nói cũng không tin thủ ngay, huống gì tin lời của người cầu Thanh văn, Bích chi Phật các ác ma, ngoại đạo, phạm chí, trọn không có lẽ đó, vì sao? Vì Bồ tát ấy không thấy có pháp có thể tin theo, đó là sắc hoặc thọ, tưởng, hành, thức, hoặc sắc “như ” cho đến thức “như ”, cho đến không thấy Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, huống gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác “như ”. Nay Tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy gọi là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Ác ma hoá làm thân Tỳ kheo đi đến chỗ Bồ tát nói rằng: “Pháp của người tu là pháp sanh tử chẳng phải đạo Nhất thiết trí, thân người nay chỉ lấy việc hết khổ làm chứng đắc. Khi ấy ác ma vì Bồ tát dùng pháp tu hành của thế gian nói đạo pháp tương tự, đạo pháp tương tự ấy là pháp ràng buộc trong ba cõi như Quán bất tịnh đó là quán tướng xương trắng; hoặc Sơ thiền cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng, nói với thiện nam tử rằng: Dùng đạo ấy dùng tu hạnh ấy, sẽ được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán; người tu đạo ấy đời nay hết khổ, người dùng cái pháp phải chịu mọi khổ não trong đường sanh tử như vậy làm chi? Thân tứ đại ngày nay còn không cần dùng lãnh thọ được, huống gì lại thọ thân tương lai”. Nay Tu bồ đề, nếu Bồ tát nghe lời ấy mà tâm không kinh, không nghi, không hối, nghĩ rằng: Vị Tỳ kheo ấy lợi ích cho ta không ít, vì ta nói đạo pháp tương tự, tu đạo pháp tương tự ấy, không được đến quả Tu đà hoàn, A la hán, Bích chi Phật đạo, huống gì được đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác! Bồ tát ấy lại càng hoan hỷ nghĩ rằng: Tỳ kheo ấy lợi ích cho ta không ít, vì ta nói pháp làm chướng đạo, ta biết pháp làm chướng đạo ấy không chướng ngại học đạo ba thừa.

Khi ấy ác ma biết Bồ tát vui mừng liền nói tiếp rằng: “Thiện nam tử, người muốn thấy Bồ tát cúng dường chư Phật số nhiều như cát sông Hằng với các đồ cần dùng nuôi sống như áo mặc, cơm ăn, đồ nằm, thuốc thang chẳng? Cũng ở nơi chỗ hằng hà sa số chư Phật tu Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật chẳng? Cũng thân cận hằng hà sa số chư Phật hỏi Bồ tát đạo: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát làm sao an trú trong Bồ tát thừa? Làm sao tu Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, tu bốn niệm xứ cho đến đại từ đại bi ? Bồ tát ấy theo như Phật dạy: Trụ như vậy, hành như vậy, tu như vậy; Bồ tát ấy dạy như vậy, học như vậy còn không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh

giác, không được Nhất thiết trí, huống gì người làm sao được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Nếu Bồ tát nghe việc ấy, tâm không đổi khác, không kinh sợ, lại còn vui mừng, nghĩ rằng: Tỳ kheo ấy lợi ích cho ta không ít vì ta nói pháp làm chướng đạo, pháp làm chướng đạo ấy khiến không được đạo Tu đà hoàn cho đến không được đạo A la hán, Bích chi Phật, huống gì được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Khi ấy ác ma biết tâm Bồ tát ấy tâm không biến mất, không kinh sợ, liền ở tại chỗ đó hóa làm nhiều Tỳ kheo nói với Bồ tát rằng: Đây đều là những Bồ tát phát tâm cầu Vô thượng đạo, đều an trú địa vị A la hán, bọn ấy còn không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, người làm sao được? Nếu Bồ tát liền nghĩ rằng ác ma ấy nói đạo pháp tương tự. Bồ tát hành Bát nhã ba la mật không nên chuyển đổi tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không nên đọa vào Thanh văn, Bích chi Phật đạo. Lại nghĩ rằng: Tu Thập ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, cho đến tu trí Nhất thiết chủng không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; là không có lẽ ấy. Nay Tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy, nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, tu bồ đề, nếu Bồ tát nghĩ rằng: Nếu Bồ tát theo đúng lời Phật dạy, tâm không xa lìa Bát nhã ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng, Bồ tát ấy trọn không thoái chuyển Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; nếu Bồ tát giác tri việc ma, thường không thoái mất Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết đó là tướng của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, thoái chuyển đối với pháp gì gọi là không thoái chuyển?

Phật dạy: Thoái chuyển đối với sắc tướng, thoái chuyển đối với thọ, tưởng, hành, thức tướng; thoái chuyển đối với tướng mười hai nhập, tướng mười tám giới, tướng tham dục, sân nhuế, ngu si, tướng tà kiến, tướng bốn niệm xứ cho đến tướng Thanh văn, Bích chi Phật và tướng Phật. Do vậy, gọi là tướng Bồ tát chẳng thoái chuyển, vì sao? Vì Bồ tát chẳng thoái chuyển do pháp “tự tướng không” ấy vào Bồ tát vị, được vô sanh pháp nhẫn; cho đến may mắn pháp cũng không thể thủ đắc, vì không thể thủ đắc nên không tác khởi, vì không tác khởi nên không sanh, ấy gọi là vô sanh pháp nhẫn. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

LUẬN: Ma biết rõ Bồ tát ấy là vị Bồ tát chẳng thoái chuyển, không còn làm trở ngại; nếu chưa biết rõ thời dùng mọi cách thí nghiệm phá hoại, hoặc hoá làm tám địa ngục lớn, hoá làm vô số Bồ tát bị thiêu đốt ở trong đó và nói với Bồ tát rằng: Các Bồ tát ấy đều là bậc chẳng thoái chuyển, được Phật thọ ký. Ông nếu được Phật thọ ký là thọ ký vào ở địa ngục.

Hỏi: Ác ma vì nhân duyên gì nói người tu thiện thọ ký vào ở địa ngục?

Đáp: Ác ma vì cho vị Bồ tát ấy muốn thay thế chúng sanh thọ khổ nên nói thọ ký ở trong địa ngục; “người nếu tu phước đức để sanh cõi trời thời đó là tự vì mình chứ không dính dứ đến việc chúng sanh”. Nếu Bồ tát nghe việc ấy tâm kinh động, nghi hối, nếu tin thọ lời ma, nên biết Bồ tát là chưa được thọ ký lên bậc chẳng thoái chuyển. Nếu Bồ tát nghe việc ấy mà không nghi, không động, không kinh nghĩ rằng: Bậc chẳng thoái chuyển vì ngộ được thật tướng các pháp nên không đắm trước pháp, vì không đắm trước pháp nên cho đến không sanh tội nhỏ, huống gì tội đọa ba đường ác. Như trong lửa có nước, trong nước sanh lửa, không có lẽ đó.

Lại có ác ma hóa làm Tỳ kheo mặc áo pháp đi đến nói với Bồ tát rằng: “Người trước theo thầy nhỏ nghe dạy tu sáu Ba la mật đó đều là hư dối, chứa nhóm tâm tùy hỷ công đức cũng là hư dối. Những điều người nghe từ trước đều là hư dối, văn chương trau chuốt chẳng thật, chẳng phải miệng Phật nói ra; nay ta vì người nói, đều là chơn Phật pháp, người nên bỏ mau đi”. Nếu Bồ tát nghe lời ấy mà tâm kinh động, sân hận, nghi ngờ, nên biết Bồ tát ấy Phật chưa thọ ký cho. Thí như vàng giả, lấy lửa mà mài đập, hoặc đen, hoặc đỏ, hoặc trắng liền biết chẳng phải vàng thật. Nếu Bồ tát nghe lời ấy mà không giận, không nghi, tùy theo pháp vô sanh, vô diệt, vô khởi, vô tác, tu sáu Ba la mật tự biết không nghe theo lời người khác; nên biết ấy là thật chẳng thoái chuyển. Thí như vị A la hán sạch hết lậu hoặc nên ác ma đi đến không phá hoại được; vị Bồ tát chẳng thoái chuyển cũng như vậy, không ai hàng phục được. Vì hiện tiền tự biết thật tướng các pháp nên ác ma hiện làm thân Phật đi đến, nói lời khác với pháp tướng cũng không tin thọ. Thí như con chó mang lốt sư tử, các thú trông thấy tuy sợ nhưng khi nghe tiếng thời biết đó là chó, huống gì biến hóa làm thân khác. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ tát thấy sắc pháp “không” v.v...nên ai sẽ nghe theo lời người khác?

* Lại nữa, ác Ma hiện thân làm Tỳ kheo đi đến nói với Bồ tát rằng: “Sáu Ba la mật ấy đều là pháp sanh tử, vì do nhân duyên của phước đức bố thí nên thọ phước vui trong cõi Dục; do nhân duyên của Thiền ba la mật nên thọ vui trong cõi Sắc; vì Bát nhã ba la mật không có tướng nhất định nên gọi là pháp hư dối, xoay vần trong năm đường, không thể tự ra khỏi đường sanh tử. Người ta dối với người rằng: Đó là đạo Nhất thiết chủng trí, ta nay nói thật, người thủ chứng Niết bàn, đời nay hết khổ”. Bồ tát nếu im lặng, ma liền tiếp nói đạo pháp tương tự: “Hoặc quán 36 thứ bất tịnh, hoặc quán bộ xương người, hoặc niệm hơi thở ra vào, như đạo ấy chứng được bốn thiền, bốn định vô sắc; như thiền định ấy có thể được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán. Thân này của người do tội báo sanh ra; Phật không tán thán thọ thân trở lại trong một khoảnh khắc khảy móng tay, huống gì ở lâu trong sanh tử”. Vị Bồ tát chẳng thoái chuyển nghe việc ấy tâm vui mừng nghĩ

rằng: Tỳ kheo ấy rất lợi ích cho ta, vì ta nói đạo pháp tương tợ, ta được đạo pháp tương tợ ấy liền biết chơn đạo, như người đi đường, biết đường tà thời biết nẻo chánh, pháp làm chướng ngại đạo cũng như vậy. Bậc chẳng thoái chuyển vì là người lớn, quý trọng, nên không tranh cãi với Tỳ kheo ấy.

Ác ma thấy Bồ tát im lặng thì vui mừng nói: “Người ấy tin thọ lời ta nên nói tiếp với Bồ tát rằng: Thiện nam tử, có vô lượng Bồ tát cúng dường hằng hà sa số Phật, hồi hán, khổ hạnh sáu Ba la mật và Bồ tát đạo, ở trước mặt nhận lời Phật dạy, chịu thực hành hết thảy hạnh Bồ tát còn không được Vô thượng đạo, nay đều thành A la hán, vậy người làm sao muốn được”. Bồ tát nghe việc ấy xong im lặng. Ở ngay chỗ đó ma liền hoá vô số Tỳ kheo A la hán nói với Bồ tát rằng: “Các Tỳ kheo ấy đều tu Vô thượng đạo đã lâu, nay đều thành A la hán, tại sao riêng người muốn thành Phật”, Bồ tát lại vui mừng nghĩ rằng: Tỳ kheo ấy vì ta nói pháp tợ đạo, chướng đạo. Bồ tát thực hành sáu Ba la mật, được các công đức chắc chắn không thối đọa vào Nhị thừa; như lời Phật nói tâm thường không lìa sáu Ba la mật mà không được Vô thượng đạo là không có lẽ ấy. Bồ tát nếu gặp tri ma sự ấy, thời được lợi ích lớn không có mất, vì thế nên tâm Bồ tát không động chuyển, ấy gọi là tướng chẳng thoái chuyển.

Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, thoái chuyển đối với pháp gì gọi là không thoái chuyển.

Phật dạy: Đối với sắc tướng thoái chuyển. Trên lược nói, nay sẽ nói rộng. Nếu Bồ tát đối với sắc tướng v.v...đều thoái chuyển được, ấy gọi là tu hết thảy pháp tánh không, được vô sanh pháp nhẫn, vào Bồ tát vị. Vô sanh nhẫn là cho đến pháp vi tế không thể thủ đắc huống gì pháp lớn, ấy gọi là vô sanh. Được pháp vô sanh ấy không khởi làm các nghiệp, ấy gọi là được vô sanh pháp nhẫn. Bồ tát được vô sanh pháp nhẫn, ấy gọi là chẳng thoái chuyển. Vô lượng loại, hành, tướng mạo như vậy là tướng của chẳng thoái chuyển.

56. GIẢI THÍCH: PHẨM CHUYỂN BÁNH XE BẤT THOÁI THỨ 56

(Kinh Ma Ha Bát Nhã ghi: Phẩm Chuyển Bất Chuyển).

KINH: Lại nữa Tu bồ đề, Ác ma đi đến chỗ Bồ tát, muốn phá hoại tâm Bồ tát, nói rằng: “Nhất thiết trí với hư không, không có tướng gì; các pháp cùng với hư không, không có tướng gì. trong các pháp hư không, ‘không’, không có tướng gì ấy, không có được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chẳng được. Các pháp ấy đều như hư không, không có tướng gì, người

luống chịu siêng năng khổ nhọc; Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà người được nghe nói đều là ma sự, chẳng phải Phật nói, người nên phóng xả tâm nguyên ấy, người chớ suốt ngày đêm chịu sự không an ổn, lo khổ, dọa ác đạo". Các thiện nam tử, thiện nữ nhen ấy khi nghe lời chê trách đó nên nghĩ như vậy: Đó là ác ma phá hoại tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của ta. Các pháp tuy như hư không, không có gì của chính nó, tự tướng không mà chúng sanh không biết, không thấy, không hiểu, ta đem nghĩa lý các pháp như hư không, không có gì của chính nó, tự tướng không với đại thể nguyên trạng nghiêm, được trí Nhất thiết chủng, vì chúng sanh nói pháp ấy, khiến được giải thoát, được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích chi Phật và Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Tu bồ đề, Bồ tát từ khi mới phát tâm lại đây nghe pháp như vậy nên kiên cố tâm mình, không động không chuyển. Bồ tát đem tâm kiên cố, tâm không động không chuyển ấy tu sáu Ba la mật sẽ vào Bồ tát vị.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, vì không động chuyển nên gọi là chẳng thoái chuyển, động chuyển cũng gọi là chẳng thoái chuyển?

Phật dạy: Không động chuyển nên gọi là chẳng thoái chuyển, động chuyển nên cũng gọi là chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, tại sao không động chuyển nên gọi là chẳng thoái chuyển, động chuyển nên cũng gọi là chẳng thoái chuyển.

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát đối với Thanh văn, Bích chi Phật địa không động chuyển nên gọi chẳng động chuyển. Nếu Bồ tát đối với Thanh văn, Bích chi Phật địa động chuyển nên cũng gọi là chẳng thoái chuyển. Tu bồ đề do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là tướng của Bồ tát chẳng thoái chuyển. Do hành, loại tướng mạo ấy nên ác ma không thể phá hoại tâm Bồ tát, khiến là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển, nếu muốn vào Sơ thiền, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ thiền cho đến diệt thọ tướng định liền được vào.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển, nếu muốn tu bốn niệm xứ, cho đến tám thánh đạo phần, không, vô tướng, vô tác, tam muội cho đến năm thần thông liền tu được. Bồ tát ấy tuy tu bốn niệm xứ cho đến năm thần thông, nhưng không thọ quả bốn niệm xứ; tuy tu các thiền, không thọ quả các thiền, cho đến không thọ quả diệt thọ tướng định, không chứng quả Tu đà hoàn cho đến không chứng đạo Bích chi Phật. Bồ tát ấy cố vì chúng sanh mà thọ thân, theo chỗ thích ứng mà làm lợi ích cho họ. Tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy gọi là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển ấy thường nhớ đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trọn không lìa tâm Nhất thiết trí nên không quý sắc, không quý tướng, không quý Thanh văn, Bích chi Phật, không quý Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; không quý bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, không quý bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần; không quý mười trí lực cho đến mười tám pháp không chung của Phật, không quý sự nghiêm tịnh cõi Phật, không quý sự thành tựu tuệ giác cho chúng sanh; không quý việc thấy Phật, không quý việc gieo trồng thiện căn, vì sao? Vì hết thấy pháp tự tướng không, không thấy pháp gì có thể sanh tâm quý, vì sao? Vì hết thấy pháp cùng với hư không, không có gì của chính nó, tự tướng không. Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển thành tựu tâm ấy đối với bốn oai nghi của thân ra vào, đến đi, ngồi nằm, đi ở, nhất tâm không loạn. Nay tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển nếu ở nhà dùng sức phương tiện vì lợi ích cho chúng sanh nên thọ năm dục, bố thí cho chúng sanh, cần ăn cho ăn, cần uống cho uống, áo chăn đồ nằm cho đến đồ cần để nuôi sống đều cấp cho cả. Bồ tát ấy tự mình tu Thí ba la mật, dạy người tu thí, tán thán việc tu thí, hoan hỷ tán thán người tu Thí ba la mật, tu Giới ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển khi ở nhà có thể đem trân bảo đầy cõi Diêm phù đề thí cho chúng sanh, cho đến đem trân bảo đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới thí cho chúng sanh; cũng không tự vì tu phạm hạnh, không lần ép khảo đánh người khác khiến họ ưu não. Tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy gọi là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, chẳng thoái chuyển là vị thần cầm kim cương thường theo dõi Bồ tát nguyện rằng: Bồ tát ấy sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ta thường theo dõi, cho đến vị thần ngũ tánh cầm kim cương thường theo thủ hộ. Vì thế nên hoặc trời hoặc ma, hoặc phạm, hoặc các kẻ có sức lớn ở thế giới khác, không thể phá hoại tâm Nhất thiết trí của Bồ tát ấy, cho đến khi Bồ tát ấy được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Tu bồ đề, ấy gọi là tướng chẳng thoái chuyển của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát thường đầy đủ năm căn là tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, ấy gọi là tướng chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển là bậc thượng hơn, chẳng phải hạ hơn.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức thế Tôn, Thế nào là thượng hơn?

Phật bảo tu bồ đề: Nếu Bồ tát nhất tâm tu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tâm không tán loạn, ấy gọi là thượng nhơn. Do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là tướng chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển nhất tâm thường niệm Phật đạo; không làm chú thuật, hoà hợp thuốc thang, không chú thuật quỷ thần khiến nhập vào trai gái để hỏi việc lành dữ, trai gái, bổng lộc, thọ mệnh dài ngắn, vì sao? Vì Bồ tát ấy biết các pháp ấy tự tướng không, vì không thấy tướng các pháp nên không làm việc nuôi sống một cách tà vạy, mà làm việc nuôi sống một cách thanh tịnh. Nay, Tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy gọi là tướng của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

LUẬN: Lại có tướng của Bồ tát chẳng thoái chuyển là nếu ác ma nghĩ rằng:: Nhất thiết trí với hư không bình đẳng. Nhất thiết trí có các danh tự hoặc gọi Nhất thiết trí, hoặc gọi Nhất thiết chủng trí, hoặc gọi Vô thượng đạo, hoặc gọi Vô lượng Phật pháp, hoặc gọi Bồ đề, đều là danh tự của Nhất thiết trí. Trong đây nói Nhất thiết trí nên biết là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hết thầy Bồ tát đều nguyện muốn được Nhất thiết trí, mà đi đến muốn phá hoại nói rằng: “Nhất thiết trí ấy trống không, không có gì của chính nó, chỉ các sư dối người vậy thôi, như hư không không có gì của chính nó, không sắc, không hình, không thể biết, Nhất thiết trí cũng như vậy. Thế nên nói cùng với hư không bình đẳng. Các pháp là các pháp trợ đạo giúp đưa đến trí Nhất thiết chủng như sáu Ba la mật v.v...pháp ấy cũng không. Trí Bát nhã không, không có tướng gì của chính nó, các pháp chỉ có danh tự, không có thật sự. Ở trong đó không có người được Nhất thiết trí, không có đi đến Nhất thiết trí, không có trợ đạo. Người chỉ luống chịu cay đắng. thầy người thường dạy người xa lìa ma sự, nhưng Nhất thiết trí chính là Ma sự, vì sao? Vì bỏ Niết bàn mà thủ lấy sanh tử. Các kinh người nghe trước đó hoặc nghĩa lý về sáu Ba la mật, đều chẳng phải Phật pháp, đều do người tạo ra, nay người hối hận gấp, bỏ tà tâm ấy; nếu không bỏ, suốt ngày đêm chịu khổ trong ba đường ác”.

Bồ tát chẳng thoái chuyển nghe việc ấy liền giác tri Ma sự, Ma hủy báng Nhất thiết trí, muốn khiến ta xa lìa Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì hết thầy pháp tuy không, không có gì của chính nó nhưng vì chúng sanh phàm phu, điên đảo che tâm nên không biết, không thấy, ta sẽ lấy “tự tướng không” làm trang nghiêm được Nhất thiết trí, vì chúng sanh nói pháp. Nếu hết thầy pháp không mà ta lấy thật hữu làm trang nghiêm là không tương ứng, nếu các pháp không, trang nghiêm cũng không ấy là tương xứng; vì chúng sanh thuyết pháp cũng như vậy. Khiến chúng sanh được quả Tu đà hoàn; quả Tu đà hoàn có hai: 1. Là pháp vô vi dứt ba kiết sử; 2. Là quả Tu đà hoàn hữu vi tương ứng với không, vô tướng, vô tác tam muội. hai thứ ấy đều không: Trong pháp hữu vi do ba môn giải thoát nên không; trong pháp vô vi do không có tướng sanh, trụ, diệt nên không; cho đến Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy. Bồ tát chẳng thoái chuyển, từ khi mới phát tâm trở đi, nghe pháp ấy kiên cố tâm mình không động, không chuyển. Mũi tên phiến não không vào được nên gọi là kiên cố; ngoại đạo ác Ma không lay chuyển được nên gọi là không động; không thoái chuyển Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là không chuyển. Bồ tát đem ba tâm như vậy tu sáu Ba la mật vào Bồ tát vị. Nghĩa chữ Bồ tát vị như trước đã nói. Vào Bồ tát vị gọi là chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề hỏi: Không chuyển nên gọi là chẳng thoái chuyển, sao chuyển nên gọi là chẳng thoái chuyển?

Phật đáp: Phật đáp bằng hai cách bằng lấy hai để là Thế đế và Đề nhất nghĩa đế. Nếu Bồ tát vào Bồ tát vị thời chuyển tâm Thanh văn, Bích chi Phật mà thẳng vào Bồ tát vị, ấy gọi là chuyển; không chuyển là vào đề nhất nghĩa chẳng thoái chuyển. Trong các pháp “nhứt tướng” nghĩa là “vô tướng” còn không có định tướng Nhất thừa, huống gì Tam thừa thời không có gì để chuyển. Vì không có gì để chuyển nên gọi là chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, chẳng thoái chuyển, tuy hành theo pháp cõi Dục để độ chúng sanh mà đối với thiên định thì ra vào tự tại; vì đối với thiên định tự tại nên nếu muốn giáo hóa người khác tu bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần, ba môn giải thoát, năm thần thông đều được tự tại. Tuy vào thiên định mà tâm kia nhu nhuyễn, thanh tịnh nên không hưởng thọ cái phước sống lâu ở cõi trời, chỉ ở cõi Dục để giáo hóa, nên tuy tu bốn niệm xứ cũng không chứng quả Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật đạo. Bồ tát ấy xem xét mười phương quốc độ biết chỗ nào có thể làm lợi ích chúng sanh thời thọ thân sanh ở cõi ấy; như vậy gọi là tướng của chẳng thoái chuyển. Bồ tát ấy nhất tâm thâm niệm, thường không xa lìa Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên chỉ quý Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không việc khác nghĩa là thân kim sắc đủ 32 tướng của Phật; vì không bỏ bản nguyện độ sanh nên không quý Thanh văn, Bích chi Phật đạo. Người ấy vì quý pháp rốt ráo không vô sở đắc nên không quý việc bố thí, cho đến không quý việc gieo trồng căn lành, huống gì lợi dưỡng ngũ dục của thế gian, vì sao? Vì Bồ tát xem xét hết thảy pháp tự tướng không, không thấy có thật pháp nhất định có thể sanh tâm quý.

* Lại nữa, có người vì có chỗ tham quý nên tâm lay động không tự an, nếu được thời vui mừng, mất thời lo buồn; Bồ tát thời không quý gì, không tham gì nên đối với được mất tâm thanh tịnh không lay động. Thân hành, khẩu hành điều hòa không khác, nên bốn oai nghi nơi thân, nhất tâm thường nhớ không có trái lỗi.

* Lại nữa, vì thâm nhập Thiên ba la mật. nên bốn oai nghi nơi thân không có trái lỗi.

Hỏi: Trong kinh nói Bồ tát chẳng thoái chuyển có lực phương tiện, vì lợi ích chúng sanh nên hưởng thọ năm dục ấy là phương tiện gì?

Đáp: Thí như lấy kèm gấp lửa, tuy gấp mà không bị cháy tay. Năm dục lạc như lửa hay đốt cháy thiện căn của người. Bồ tát suy nghĩ ta xuất gia, chỉ có cái thân duy nhất làm sao dùng để bố thí, nhiếp hóa chúng sanh? chúng sanh cần nhiều ăn uống, y phục mà vật chu cấp của ta lại ít. Bồ tát vì nhiếp hóa chúng sanh nên sanh vào nhà giàu sang để bố thí cho chúng sanh tự do theo chỗ cần dùng của họ, chúng sanh xuất gia, tại gia đều được lợi ích. Thí như đại địa, nhân dân chim thú đều mong nhờ lợi nhuận. Khi ấy bốn cách tu sáu Ba la mật. Nếu xuất gia tán thán việc bố thí thì hoặc có người nói: Ông chỉ có một thân không có tài sản mà chỉ dạy người bố thí thời người ta không thể tin thọ; thế nên Bồ tát phương tiện làm người cư sĩ, đem tài sản làm sung mãn cho tất cả mà khuyên người bố thí, thời người ta tin thọ. Bồ tát hoặc làm Chuyển luân Thánh vương, trong khi khởi tâm nghĩ đến việc bố thí thời châu báu đầy cõi Diêm phù đề, như vua Đánh sinh ở trong cung điện, khởi tâm muốn châu báu thời có châu báu đến bên đầu gối; hoặc làm Đế Thích, hoặc làm Phạm vương, mưa châu báu đầy ba ngàn thế giới cúng dường chư Phật sung mãn hết thảy. Vì nhiếp hóa chúng sanh nên không tự thọ hưởng. Người hưởng thụ năm dục thời tâm sanh kiêu mạn, lấn ép người khác. Bồ tát thường dứt tham dục, các phiền não mỏng, không sanh kiêu mạn; vì không sanh kiêu mạn, nên không lấn ép người khác, ấy là tướng của chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, nếu Bồ tát được vô sanh pháp nhãn vào Bồ tát vị, được thọ ký, tức thời thần kim cương theo dõi thủ hộ; khi thành Phật đạo thời hiện thân kia, khiến người trông thấy. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Hoặc người, hoặc phi nhân không thể phá hoại; người phá hoại là hoặc giết, hoặc trói, hoặc luận nghị hơn. Phi nhân phá hoại là làm cho bệnh, cuồng, hoặc cướp mạng, hoặc hiện thân hung dữ làm cho sợ hãi, hoặc biến làm thân Phật nói tà đạo. Những việc như vậy không thể chiết phục Bồ tát.

Hỏi: Nếu được thần kim cương thủ hộ thế là Bồ tát tự mình không có sức sao?

Đáp: Bồ tát tự mình cũng có sức, lại do công đức của Bồ tát nên hay khiến thần kim cương thủ hộ; vì thần kim cương thủ hộ nên tuy chưa được pháp thân mà công đức vẫn tăng thêm. Lại khiến thiên thần thấy thần kim cương hộ vệ nên càng thêm kính sợ. Bồ tát đầy đủ năm căn là nếu như người không có năm căn mắt, tai v.v...thời không khác gì cây đá; do lực năm căn nên hay thấy, hay nghe. Trong tâm Bồ tát không có năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ tức là phàm phu, không vào hàng Thánh.

Hỏi: Như kinh A tỳ đàm nói: Ai thành tựu năm căn là người không dứt thiện căn, cố sao nay nói người không có năm căn tín, tấn v.v...tức là phàm phu?

Đáp: Chúng sanh không dứt thiện căn, tuy thành tựu năm căn nhưng không thể phát khởi tác dụng. Thí như trẻ nhỏ tuy có các phiền não, tham dục v.v...nhưng chưa thể phát sanh tác dụng, nên nói là không có. Năm căn, tín, tấn, niệm, định, tuệ cũng như vậy, chúng sanh tuy có mà không phát khởi tác dụng thể nên không kể. Năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ có hai loại: 1. là thuộc Thanh văn, Bích chi Phật; 2. Là thuộc Phật và Bồ tát. Năm căn thuộc Thanh văn, Bích chi Phật hay thâm tín Niết bàn, hay dùng trí tuệ biết thể gian vô thường, không, biết được Niết bàn tịch diệt; năm căn thuộc Bồ tát hay sanh tâm từ bi sâu xa đối với chúng sanh oán ghét, cũng hay quán thật tướng các pháp là vô sanh, vô diệt, tuy chưa được thành Phật cũng có thể tín thọ việc Phật. Lại do năm căn của Bồ tát nên hay thấy, hay nghe, hay biết lực thần thông của Phật, chẳng phải hàng Thanh văn, Bích chi Phật bắt kịp. Như trong kinh Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát nói: Xá lợi phất, Mục liên, Tu bồ đề v.v...tuy ở hai bên Phật, song vì không có năm căn của Bồ tát nên không thấy Bồ tát đại hội và lực thần thông, cũng không nghe Phật nói lý bất khả tư nghì giải thoát. Thế nên nói, nếu Bồ tát đầy đủ năm căn tín, tấn v.v...thời gọi là chẳng thoái chuyển.

Hỏi: Trong các kinh khác nói: Người lành thời thân, khẩu, ý nghiệp không có dữ, biết ân, báo ân, hay vì chúng sanh nên từ bỏ cái vui của mình để an ổn cho chúng sanh, có làm việc lợi ích gì không cầu quả báo, như vậy là tướng của Thượng nhân. Vì sao chỉ nói có một việc tâm không tán loạn, tu vô thượng đạo gọi là Thượng nhân?

Đáp: Trong đây Phật tự lược nói chỉ một việc nhất tâm không tán loạn là thu nhiếp các pháp lành, vì sao? Vì quý trọng Phật đạo nên các phiền não bị bẻ mỏng, sanh từ tâm sâu xa đối với chúng sanh, tự đem thân mạng cấp thí hưởng gì không biết ân, báo ân. Thường nhất tâm niệm tướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, giữ giới thanh tịnh, nên không sống theo tà mạng là không làm chú thuật, hoà hợp thuốc thang. Chú thuật là có thể dấu thân khiến người khác không thấy, có thể biến người làm súc thú. Hoà hợp thuốc thang là dùng mỗi cầu Tiên giáng và hoà hợp các thứ thuốc chữa bệnh để cầu tài danh cầu danh. Chú quỷ là có người muốn biết việc vị lai, phù chú ma quỷ khiến nhập vào con trai, con gái để hỏi việc lành dữ, sanh con trai hay con gái, thọ mạng dài ngắn giàu, vui, hờn, thua v.v...Nếu có làm là vì nhiếp hóa chúng sanh, phá tâm kiêu mạn của nó, không vì tài lợi danh vọng, vì sao? Vì người ấy biết hết thầy pháp tự tướng không; nên không thấy các pháp tướng là thân mình, vợ, con, nam nữ; vì không thấy tướng ấy nên không làm việc tà để nuôi sống.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề, nay sẽ nói tiếp hành, loại, tướng mạo của Bồ tát chẳng thoái chuyển, hãy nhất tâm lắng nghe.

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát tu Bát nhã ba la mật thường không xa lìa tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên không nói đến năm uẩn, không nói đến mười hai nhập, không nói đến mười tám giới, vì có sao? Vì thường quán niệm năm uẩn tướng không, mười hai nhập, mười tám giới không, Bồ tát ấy không ưa nói việc quan, vì sao? Vì Bồ tát ấy an trú trong các pháp tướng không, không thấy pháp hoặc sanh hoặc hèn. Không ưa nói việc giặc giả, vì sao? Vì các pháp tự tướng không nên không thấy hoặc được, hoặc mất. Không ưa nói việc quân bình, vì sao? Vì các pháp tự tướng không, nên không thấy hoặc nhiều, hoặc ít. Không ưa nói việc đấu tranh, vì sao? Vì Bồ tát ấy an trú trong các pháp “như” nên không thấy pháp hoặc ghét hoặc yêu. Không ưa nói việc phụ nữ, vì sao? Vì an trú trong các pháp không, không thấy hoặc đẹp hoặc xấu. không ưa nói việc xóm làng, vì sao? Vì các pháp tự tướng không, nên không thấy pháp hoặc khởi, hoặc tán. Không ưa nói việc thành ấp, vì sao? Vì an trú trong các pháp thực tế, không thấy có hơn có thua. Không ưa nói việc nước, vì sao? Vì an trú trong thực tế, không thấy pháp có sở thuộc, không sở thuộc. Không ưa nói việc ta, vì sao? Vì an trú trong pháp tánh, không thấy pháp là ta, là không ta, cho đến không thấy kẻ biết kẻ thấy. Như vậy, không nói đến các việc thế gian, chỉ ưa nói Bát nhã ba la mật, không xa lìa tâm Nhất thiết trí. Nếu khi tu Thí ba la mật chẳng làm việc xan tham; khi tu Giới ba la mật chẳng làm việc phá giới; khi tu Nhẫn ba la mật chẳng làm việc sân hận đấu tranh; khi tu Tấn ba la mật chẳng làm việc giải đãi; khi tu Thiền ba la mật chẳng làm việc tán loạn; khi tu Bát nhã ba la mật chẳng làm việc ngu si. Bồ tát tuy tu hết thấy pháp không mà vui pháp, yêu pháp. Bồ tát tuy tu pháp tánh, thường tán thán pháp bất hoại mà vui thích thiện tri thức là chư Phật và Bồ tát, Thanh văn, Bích chi Phật, những vị hay giáo hóa khiến vui thích an trú Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bồ tát ấy thường nguyện muốn thấy chư Phật, nghe quốc độ nào có Phật hiện tại thì theo nguyện sanh đến đó; tâm như vậy thường hành ngày đêm đó là tâm niệm Phật. Như vậy, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển tu Sơ thiền cho đến phi hữu tướng phi vô tướng xứ, nhờ sức phương tiện, nên muốn khởi tâm cõi Dục, nếu gặp chúng sanh hay tu mười thiện đạo, và chỗ hiện tại có Phật thời sanh đến trong đó. Có hành, loại, tướng mạo như vậy, nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển, khi tu Bát nhã ba la mật an trú nội không, ngoại không cho đến vô pháp hữu pháp không; an trú bốn niệm xứ cho đến ba môn giải thoát là không, vô tướng, vô tác; ở trong tự địa mỗi mỗi biết rõ, không nghi ta là chẳng thoái chuyển hay chẳng phải chẳng thoái chuyển, vì có sao? Cho đến không thấy mảy may pháp hoặc chuyển hoặc không chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thí như người được quả Tu đà hoàn, an trú trong Tu đà hoàn địa mỗi mỗi tự biết rõ, trọn

không nghi, không hối; Bồ tát chẳng thoái chuyển cũng như vậy, an trú trong địa vị chẳng thoái chuyển trọn không nghi. An trú trong địa vị ấy làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, các ma sự khởi lên tức thời biết rõ không theo ma sự, mà phá hoại ma sự. Thí như người tạo tội ngũ nghịch, cái tâm tạo tội ngũ nghịch cho đến khi chết thường theo dõi không rời, tuy có tâm khác cũng không thể làm ngăn cách. Bồ tát chẳng thoái chuyển cũng như vậy, tự an trú ở địa vị mình, tâm thường bất động hết thảy thế gian người, trời, a tu la không thể động chuyển, vì có sao? Vì Bồ tát ấy đã vượt khỏi hết thảy thế gian, người, trời, a tu la mà vào trong ngôi vị chánh pháp, an trú trong địa vị tự chứng; đầy đủ các thần thông của Bồ tát hay nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, từ một cõi Phật đến một cõi Phật, ở chỗ mười phương Phật gieo trồng căn lành, thân cận hỏi han chư Phật. Bồ tát an trụ như vậy, các ma sự khởi lên liền biết mà không theo; lấy lực phương tiện đặt ma sự vào trong thực tế, trong địa vị tự chứng, không nghi, không hối, vì có sao? Vì trong thực tế không có tướng nghi, nên biết thực tế ấy chẳng phải một chẳng phải hai. Vì nhân duyên ấy nên Bồ tát cho đến khi chuyển thân, trọn không hướng đến Thanh văn, Bích chi Phật địa. Bồ tát ấy đối với các pháp tự tướng không, không thấy pháp hoặc sanh, hoặc diệt, hoặc nhơ, hoặc sạch. Tu bồ đề, Bồ tát ấy cho đến khi chuyển thân cũng không nghi ta sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hoặc chẳng được, vì có sao? Vì các pháp tự tướng không tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu bồ đề, Bồ tát ấy an trú trong địa vị tự chứng, không nghe theo lời người khác, không ai phá hoại được, vì có sao? Vì Bồ tát chẳng thoái chuyển ấy thành tựu trí tuệ bất động. Tu bồ đề. do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát ấy nếu có ác Ma hiện làm thân Phật đi đến nói với Bồ tát rằng: “Nay ở đây người có thể thủ chứng A la hán đạo, chứ người không có được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng chưa được vô sanh pháp nhẫn, người cũng có các hành, loại, tướng mạo chẳng thoái chuyển, cũng không có tướng được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Tu bồ đề, nếu Bồ tát nghe lời nói ấy tâm không đổi khác, không biến mất, không khinh, không sợ; Bồ tát ấy nên tự biết ta chắc chắn theo chư Phật được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì có sao? Vì các Bồ tát do các pháp ấy mà được thọ ký, ta cũng có pháp ấy được thọ ký. Nay Tu bồ đề, hoặc ma, hoặc kẻ bị ma sai khiến hiện làm thân Phật đi đến, thọ ký Thanh văn, Bích chi Phật cho Bồ tát, Bồ tát ấy nghĩ rằng: Đó là ác ma hoặc kẻ bị ma sai khiến hiện làm thân Phật đi đến chứ chư Phật thời không lẽ nào dạy Bồ tát xa lìa Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dạy an trú vào Thanh văn, Bích chi Phật đạo. Nay Tu bồ đề, do các hành, loại, tướng mạo ấy, nên biết ấy là tướng chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Ác ma lại hiện làm thân Phật đi đến chỗ Bồ tát nói rằng: “Kinh điển của người học, chẳng phải do Phật nói, cũng chẳng phải do Thanh

văn nói mà là ma nói”. Này Tu bồ đề, Bồ tát nên biết rằng: Đó là ác ma, hoặc ma sai khiến, dạy ta xa lìa Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Tu bồ đề, nên biết Bồ tát ấy đã được Phật quá khứ thọ ký an trú địa vị chẳng thoái chuyển, vì cớ sao? Vì các Bồ tát kia đã có các hành, loại, tướng mạo chẳng thoái chuyển. Bồ tát này cũng có hành, loại, tướng mạo ấy, đó gọi là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển khi tu Bát nhã ba la mật. Vì hộ trì các pháp, nên không tiếc thân mạng huống gì vật khác. Bồ tát hộ trì pháp nghĩ rằng: Ta không vì hộ trì pháp của một đức Phật, ta vì hộ trì pháp của mười phương ba đời các đức Phật. Này Tu bồ đề, thế nào là Bồ tát hộ trì Phật pháp, nên không tiếc thân mạng? Tu bồ đề, như Phật nói hết thảy các pháp chơn không, khi ấy có người ngu si phá hoại không tín thọ, nói rằng: Đó là chẳng phải pháp, chẳng phải lành, chẳng phải Thế Tôn dạy. Tu bồ đề, Bồ tát vì hộ trì pháp như vậy nên không tiếc thân mạng. Bồ tát cũng nên nghĩ rằng: Chư Phật đời vị lai, ta cũng ở trong số ấy được thọ ký, pháp ấy cũng là pháp của ta, thế nên không tiếc thân mạng. Tu bồ đề, Bồ tát thấy được sự lợi ích ấy, nên hộ trì pháp không tiếc thân mạng. Tu bồ đề, do hành, loại, tướng mạo ấy nên biết đó là tướng chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát chẳng thoái chuyển nghe Phật thuyết pháp, chẳng nghi, chẳng hối, nghe xong thọ trì trọn không quên mất, vì cớ sao? Vì được Đà la ni.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, được Đà la ni gì mà nghe Phật thuyết kinh pháp không bị quên mất?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát ấy được Đà la ni văn trì nên nghe Phật nói kinh pháp, không quên, không mất, không nghi, không hối.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, chỉ có nghe Phật thuyết pháp, không quên, không mất, không nghi, không hối hay là nghe Thanh văn, Bích chi Phật nói, nghe Thiên long, Quỷ thần, A tu la, Khẩn na la, Ma hầu la già nói, cũng không quên, không mất, không nghi, không hối?

Phật bảo Tu bồ đề: Có các việc nói năng gì vị Bồ tát được Đà la ni nghe xong đều không quên, không mất, không nghi, không hối. Tu bồ đề, thành tựu các hành, loại, tướng mạo như vậy, nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

LUẬN: Phật lại muốn nói kỹ càng về tướng chẳng thoái chuyển, nên bảo Tu bồ đề nhất tâm lắng nghe. Bồ tát thường không xa lìa Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ưa tu rất ráo không, nên không ưa phân biệt tướng quyết định của năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, lại không ưa nói việc quốc

vương v.v...như các ngoại đạo, hưởng thọ người khác cúng dường, vì không có chánh đạo, hư dối, nhiễm đắm, tâm muốn giải sầu, nên luận bàn quốc sự, phân biệt cái vui thể lực của các quốc vương thời quá khứ; còn vị Bồ tát chẳng thoái chuyển không bàn luận các việc ấy, vì thấy hết thảy thế gian thường bị lửa vô thường thiêu đốt, chúng sanh đáng thương, ta chưa thành Phật đạo, ta chỉ nên nói pháp độ chúng sanh, không nên nói việc khác. Vì hết thảy pháp rốt ráo không, nên tướng lớn nhỏ không thể thủ đắc, việc giặc, việc binh cũng như vậy. Rốt ráo không tức là như như, pháp tánh, thật tế. Tu sáu Ba la mật, không nói đến sáu tệ. Bồ tát tuy an trú trong hết thảy pháp không mà vẫn vui pháp, yêu pháp, vì cố sao? Vì Bồ tát không đắm trước hết thảy pháp không ấy. Lại tu pháp thứ lớp từ, thiền định, trí tuệ v.v...vậy sau mới chứng được hết thảy pháp không; pháp không ấy không thể miệng nói mà tâm đắm trước được, thế nên trước tu pháp tu thứ lớp.

* Lại nữa, trong pháp tánh không phân biệt các pháp, vì pháp tánh chẳng phải tướng phá hoại; Bồ tát không đắm trước pháp tánh, thương xót chúng sanh vì họ mà phân biệt pháp thiện, bất thiện, khiến họ được hiểu. Tuy vì chúng sanh nói như vậy cũng thường tán thán pháp không phá hoại, dẫn dắt chúng sanh vào trong pháp tánh.

* Lại nữa, Bồ tát chẳng thoái chuyển lại không có người thân thiện, chỉ lấy chư Phật và đại Bồ tát cùng những người hay tán thán các pháp thực tướng làm thân thiện. Công đức và trí tuệ của Bồ tát ấy rất lớn, nên tùy ý đi đến, nếu muốn đến các cõi Phật thời tùy ý sanh đến. Bồ tát ấy tuy là dục được thiền định, do sức phương tiện nên vì chúng sanh mà sanh đến cõi Dục nơi có Phật hiện tại. Sanh vào cõi Dục là vì chúng sanh mà lưu lại một phần ái và mạn, chứ không vì quả báo thiền định mà sanh cõi Sắc và cõi Vô sắc; chỉ lấy thiền định làm nhu hòa tâm mình mà không thọ quả báo thiền định.

* Lại nữa, Bồ tát ấy, an trú trong nội không v.v...an trú nghĩa là thâm nhập thông suốt, tâm không vướng mắc, nên không sanh nghi: Ta la chẳng thoái chuyển hay chẳng phải chẳng thoái chuyển, tự tâm thâm nhập trí tuệ ấy gọi là tự địa chứng. Lại Bồ tát ấy không thấy hết thảy pháp hoặc chuyển hoặc không chuyển thế nên không sanh nghi. Nghi là thủ tướng có sở đắc, như người đi đêm thấy cây trụ nghĩ rằng hình người ta cũng vậy, liền sanh tâm nghi, hoặc chấp hai thủ tướng ấy nên gọi là nghi. Bồ tát tu vô tướng tam muội nên đối với hết thảy pháp không thủ tướng, thời không có chỗ để sanh nghi. Trong đây Phật nói thí dụ: Như Tu đà hoàn từ vô thi lại chưa được trí tuệ vô lậu, do dứt ba kiết, nên liền tự mình biết được pháp vô lậu đối với tứ đế, tâm quyết định không nghi hoặc khổ hoặc vui; bậc chẳng thoái chuyển cũng như vậy, từ vô thi lại chưa được thật tướng các pháp là địa vị chẳng thoái chuyển, đến khi được cũng không sanh nghi. Các người sanh nghi là thấy việc trái ngược, không giống như điều đã được nghe; Bồ tát đối với hết thảy pháp rốt ráo không, chẳng thấy việc không giống như pháp đã được

nghe, nghi không có chỗ trú nên không nghi. Tự biết đó là đạo rất ráo không thể bàn luận, không thể phá hoại. An trú trong địa vị ấy mà giáo hóa chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật, cũng có thể dùng sức phương tiện phá các ma sự. Pháp chẳng thoái chuyển ấy thường dời theo Bồ tát cho đến khi thành Phật. Trong đây, Phật nói hai thí dụ: 1. Là Tu đà hoàn; 2. Năm tội nghịch. Hai tâm ấy sâu nặng nên không thể trừ bỏ: Tâm tu đà hoàn thường không thể từ bỏ; tâm tạo năm tội nghịch khi tội hết mới trừ. Như người vận suy, quý thường theo dõi, tâm chẳng thoái chuyển theo dõi Bồ tát còn quá hơn thế. Tâm chẳng thoái chuyển, không ai có thể làm chuyển động được; các việc khổ bức bách không thể chuyển động; các sự cúng dường lợi dưỡng cũng không thể làm cho bỏ tâm ngộ thật tướng và tâm từ bi.

Từ trước lại đây nói về tướng mạo của tâm chẳng thoái chuyển, nay nói việc nó làm là giáo hóa chúng sanh, là nghiêm tịnh cõi Phật, từ chỗ các đức Phật gieo trồng căn lành, từ một đức Phật hỏi han pháp thâm yếu của chư Phật và các pháp môn độ sanh, mười phương các ma sự dậy lên mà không theo, do sức phương tiện xem xét ma sự ấy; đúng như Phật pháp xem xét các thân Ma như Phật không khác, vì cố sao? Vì hết thầy pháp và thật tế đồng một tướng, nghĩa là vô tướng. Bồ tát khi chuyển thân cũng không hướng đến Thanh văn, Bích chi Phật địa, vì sao? Vì Bồ tát khi được địa vị chẳng thoái chuyển biết hết thầy pháp thật tướng không, khi chuyển thân, tâm cũng không hướng vào Nhị địa, tâm không nghi hoặc được vô thượng đạo, hoặc không được. Bồ tát ấy đời đời không có ai hàng phục, phá hoại được.

Phật vì thí nghiệm Bồ tát ấy, nên nêu thí dụ: Nếu ma hiện làm thân Phật đi đến muốn dối trá thử Bồ tát ấy mà nói rằng: “Người có thể thủ chứng A la hán trong đời nay, chứ người không có tướng chẳng thoái chuyển có thể được Phật đạo; vô sanh pháp nhãn tức là hết thầy pháp, trong đó làm sao có thể nhãn được”. Nếu Bồ tát nghe lời ấy tâm không thối mất, Bồ tát ấy tự biết chắc chắn được thọ ký từ chư Phật, vì sao? Vì ta có vô sanh pháp nhãn nghe, ma sự mà không sợ hãi.

* Lại nữa, ác ma biết Bồ tát ấy hoan hỷ liền cho thọ ký Thanh văn, Bích chi Phật đạo, hoặc đời nay được quả A la hán, đời sau được Bích chi Phật đạo; nếu Bồ tát không nghe theo lời ma biến hóa thân Phật ấy, biết đó là ma hoặc ma sai khiến, vì cố sao? Vì thân Phật mà lời nói ma, như thử tiền vàng gõ ra tiếng thời biết đó là thật hay giả. Nếu Phật thọ ký cho Bồ tát quả vị Thanh văn, Bích chi Phật thời trọn không có lẽ đó, vì cố sao? Vì Phật dùng các phương tiện đều muốn khiến cho mọi người vào Phật đạo chứ làm sao lại dắt Bồ tát đi đến Thanh văn.

* Lại nữa, ma lại hóa làm thân Phật nói với Bồ tát rằng: “Kinh sách của người hành trì đều là ma nói”. Bồ tát ấy biết đó là ma sự, nên biết Bồ tát ấy đã được Phật thọ ký an trú trong tánh chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Bồ tát chẳng thoái chuyển rất ưa vui pháp, nên nghe pháp thời tâm liền mê say, toàn thân lông dựng ngược. Nghĩ đến tâm đại bi của Phật thời buồn vui rơi nước mắt, hoặc đối với pháp thậm thâm sanh tâm vui mừng, nên biết ấy là tướng của tâm chẳng thoái chuyển. Thí như quân binh lớn bị thối bại, thời sợ hãi sầu muộn, ngã xuống đất giống như chết, bà con trông thấy, muốn biết rõ sống chết, lấy gậy đánh vào, nếu thấy có lằn nổi lên thời biết chắc còn sống. Bồ tát cũng như vậy, đều mang thân xác thịt, có sao biết chắc chắn có thể thành Phật? Nếu nghe Phật pháp mà trong thân có tướng hiện ra, lông trên thân dựng đứng, nhan sắc khác thường, còn người khác nghe pháp không nhập tâm, thời không có tướng dị thường, giống như người chết đánh không nổi lằn. Bồ tát rất ưa pháp nên có thể xả thân vì pháp, hoặc Phật, hoặc đệ tử Phật ở giữa đại hội nói các pháp rất ráo không, có một người cuồng chấp lấy tướng âm thanh, danh tự, đắm trước rất ráo không, đưa ra những điều sai quấy rằng: nếu các pháp rất ráo không, thời không có Phật, không có pháp, không có nghiệp tội phước, cũng không có tu hành tinh tấn đắc đạo chứng quả, như vậy đưa ra vô lượng sai quấy. Vì Bồ tát chẳng thoái chuyển quán sát, so lường biết người nào thuyết pháp có tâm không nhiễm trước, theo lời Phật thương xót chúng sanh nên nói; và biết người nào cuồng si đắm trước tướng ngôn ngữ, phá hoại rất ráo không nên nói.

Bấy giờ Bồ tát chẳng thoái chuyển thà chết, hổ trợ nói rằng: Đó là người cuồng, là người tà kiến, tự chìm vào tà kiến cũng dạy nhiều người rơi vào tà kiến hoại diệt Phật pháp. Ôm lòng sân hận quá sâu nên hoặc tự giết, hoặc bảo đệ tử giết. Bấy giờ Bồ tát nếu chết đã đến bên mình, mà vì bảo trợ pháp, nên không vì sợ hãi mà hủy hoại pháp tánh. Trong đây Phật nói nhân duyên: Bồ tát nghĩ rằng: Phật đời vị lai, ta cũng ở trong số ấy, pháp ấy cũng là pháp của ta, vì là pháp của ta nên không tiếc thân mạng để thủ hộ. Lại suy nghĩ rằng: Ta trong vô lượng đời vì phiền não tà kiến nên mất mạng nhiều vô số. Nay vì phát khởi tâm hổ trợ pháp của chư Phật trong ba đời mười phương, hoặc có ích mà chết còn hơn vô ích mà sống. Tâm vì pháp như vậy nên không tiếc thân mạng.

* Lại nữa, Bồ tát chưa thành Phật đạo, theo Phật nghe pháp thậm thâm, lãnh thọ được hết, không mất tín lực nên có thể thọ trì, có lực văn trì Đà la ni nên không quên mất, có lực đoạn nghi Đà la ni nên không nghi.

Tu bồ đề hỏi: Chỉ nghe lời Phật, tin tưởng ghi nhớ không nghi, nghe lời người khác cũng như vậy chăng?

Phật dạy: Hết thảy lời ai nói đều có thể ghi nhớ, hoặc hàng Nhị thừa, trời, rồng v.v...nói có đạo lý thời có thể tin tưởng, ghi nhớ, không nghi; không có đạo lý thời ghi nhớ, không nghi mà không tin.

* Lại nữa, có người nói: Tín là tà pháp, không nghi điều bất thiện là thiện. Có người nói hàng chư thiên, rồng, nhị thừa nói, đều là Phật pháp, do tướng chẳng thoái chuyển ấy nên nghe thời ghi nhớ, không nghi, không hối. Bồ tát ấy tuy chưa làm Phật, nhưng đối với thật tướng các pháp hoàn toàn không có nghi. Do hành, loại, tướng mạo như vậy, ấy gọi là Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Hỏi: Được việc gì từ đó trở đi gọi là chẳng thoái chuyển?

Đáp: trong luận A tỳ đàm Tỳ ba sa nói: Quá ba a tăng kỳ kiếp về sau, gieo trồng nhân duyên về ba mươi hai tướng, từ đó trở đi gọi là chẳng thoái chuyển. Trong luận Tỳ ni a ba đà na nói: Từ khi gặp Phật Nhiên Đăng, lấy năm cành hoa cúng Phật, lấy tóc trải trên đất để Phật đi qua, Phật thọ ký cho chẳng thoái chuyển, bay lên giữ hư không, dùng kệ tán Phật, từ đó trở đi gọi là chẳng thoái chuyển. Trong Bát nhã ba la mật này nếu Bồ tát đầy đủ tu sáu Ba la mật được lực trí tuệ phương tiện không đắm trước Ba la mật rất ráo không, quán sát hết thảy pháp, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng thêm, chẳng bớt, chẳng nhớ, chẳng sạch, chẳng đến, chẳng đi, chẳng một, chẳng khác, chẳng thường, chẳng đoạn, chẳng phải có, chẳng phải không, vô lượng hai pháp đối đãi nhau như vậy, do trí tuệ quán sát phá hết thảy tướng vô thường, sanh diệt v.v...Trước tiên nhờn nơi vô thường v.v...phá điên đảo chấp thường v.v...nay cũng bỏ luôn cách quán chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng thường, chẳng đoạn v.v...; đối với chẳng sanh chẳng diệt cũng không đắm trước, cũng không rơi vào cái không, không có gì của chính nó; cũng biết đó là tướng chẳng sanh chẳng diệt, chẳng được không đắm trước, nên cũng tin dùng pháp chẳng sanh, chẳng diệt ấy, đối với trí tuệ chơn thật của chư Phật có tín lực nên thông suốt vô ngại, ấy gọi là Bồ tát được vô sanh pháp nhẫn, vào Bồ tát vị, gọi là chẳng thoái chuyển. Bồ tát ấy tuy từ khi mới phát tâm lại đây, gọi là chẳng thoái chuyển, nhưng tướng chẳng thoái chuyển chưa đầy đủ nên không được Phật thọ ký cho, vì sao? Vì ngoại đạo, Thánh nhờn, chư Thiên, tiểu Bồ tát nghĩ rằng: Phật thấy người ấy có được những việc gì mà thọ ký cho? Người ấy chưa đủ nhân duyên an trú trong Phật đạo vì sao thọ ký cho; thế nên Phật chưa thọ ký cho. Bồ tát có hai hạng: 1. Là mang thân xác thịt còn sanh tử. 2. Là thân pháp tánh sanh. Được vô sanh pháp nhẫn, dứt các phiền não, sau khi bỏ thân xác thịt được thân pháp tánh sanh. Bồ tát thân xác thịt chẳng thoái chuyển cũng có hai hạng: Có hạng ở trước Phật được thọ ký; có hạng không ở trước Phật được thọ ký. Nếu gặp lúc Phật không ở đời, được vô sanh pháp nhẫn, hạng ấy không ở trước Phật được thọ ký.

Hỏi: Nếu như vậy có người đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, tùy thuận nghĩa lý vô sanh pháp nhẫn, người ấy chưa được thiên định, hoặc sanh tâm nghi, hoặc bị tâm chấp trước lôi kéo, hạng người như thế là Bồ tát gì? Là Bồ tát chẳng thoái chuyển chăng?

Đáp: Người ấy không gọi là Bồ tát chẳng thoát chuyển. Bồ tát chẳng thoát chuyển đối với Phật pháp thậm thâm còn không nghi huống gì đối với pháp môn ban đầu là vô sanh nhẫn. Người chưa được chẳng thoát chuyển có hai hạng: 1. là có lòng tin ít mà nghi ngờ nhiều. 2. là nghi ngờ ít mà lòng tin nhiều. Tin ít nghi nhiều là hơn chút ít đối với người đọc tụng Kinh; tin nhiều nghi ít là nếu được thiện định tức thời được “nhu thuận nhẫn”, vì chưa dứt tâm ái trước pháp nên hoặc sanh tâm ái trước, hoặc bị lui mất. Người ấy nếu thường tu tập nhu thuận nhẫn ấy, nhu thuận nhẫn tăng trưởng nên dứt tâm ái trước pháp, được vô sanh nhẫn, vào Bồ tát vị. Lược nói nghĩa tướng chẳng thoát chuyển đã xong.

57. GIẢI THÍCH: PHẨM THÂM ÁO THỨ 57.

(Kinh Ma Ha Bát Nhã ghi: Phẩm Đăng Chú Thâm Áo)

(Kinh Đại Bát Nhã phần 2 ghi: Phẩm Thâm Thâm Nghĩa Thứ 55)

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát chẳng thoát chuyển ấy thành tựu công đức lớn, thành tựu vô lượng công đức, vô biên công đức. Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Bồ tát chẳng thoát chuyển thành tựu công đức lớn thành tựu vô lượng vô biên công đức, vì sao? Vì Bồ tát chẳng thoát chuyển ấy được vô lượng, vô biên trí tuệ không chung cùng với hết thảy Thanh văn, Bích chi Phật. Vì Bồ tát chẳng thoát chuyển an trú trong trí tuệ ấy nên sanh bốn trí vô ngại, được bốn trí vô ngại ấy nên hết thảy thế gian người trời không thể biết cùng tận.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Phật hay do nhiều kiếp như cát sông Hằng, tán thán các hành, loại, tướng mạo của Bồ tát chẳng thoát chuyển. Bạch đức Thế Tôn, có chỗ thâm áo gì Bồ tát chẳng thoát chuyển an trú trong ấy mà khi tu sáu Ba la mật lại đầy đủ bốn niệm xứ, cho đến đầy đủ trí Nhất thiết chủng?

Phật khen Tu bồ đề rằng: Lành thay, lành thay! Tu bồ đề, ông vì hàng Bồ tát chẳng thoát chuyển hỏi chỗ thâm áo ấy. Nay Tu bồ đề, chỗ thâm áo nghĩa nó là không, vô tướng, vô tác, không khởi, không sanh, không nhiễm, xa lìa, tịch diệt, như, pháp tánh, thật tế, Niết bàn. Những pháp như vậy là nghĩa thâm áo.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, chỉ có “không” cho đến Niết bàn là thâm áo, sắc cũng là thâm áo; thọ, tướng, hành, thức cũng thâm áo; mắt cho đến ý cũng thâm áo, chẳng phải hết thảy pháp thâm áo ư?

Phật dạy: Hết thảy pháp cũng là thâm áo, sắc cũng là thâm áo, thọ, tưởng, hành, thức cũng thâm áo; mắt cho đến ý cũng thâm áo; sắc cho đến pháp, nhãn giới cho đến ý thức giới, thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, bốn niệm xứ cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng thâm áo.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, thế nào là sắc thâm áo cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng thâm áo? Phật dạy: Vì sắc "như" thâm áo nên sắc thâm áo; vì thọ, tưởng, hành, thức "như" cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác "như" thâm áo nên Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thâm áo.

Bạch đức Thế Tôn, thế nào là sắc "như" thâm áo cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác "như" thâm áo.

Này Tu bồ đề, Sắc "như" chẳng phải là sắc; chẳng phải là sắc, cho đến thức "như" chẳng phải là thức, chẳng phải là thức; cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác "như" chẳng phải là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chẳng phải là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Hy hữu thay, bạch đức Thế Tôn, do lực phương tiện vi diệu nên làm cho Bồ tát chẳng thoái chuyển, là sắc an trú Niết bàn, là thọ, tưởng, hành, thức an trú Niết bàn, là hết thảy pháp, hoặc thế gian hoặc xuất thế gian, hoặc có phiền não, hoặc không phiền não, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu mà an trú Niết bàn.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Tu bồ đề, Phật do lực phương tiện vi diệu, nên làm cho Bồ tát chẳng thoái chuyển, là sắc an trú Niết bàn, cho đến là hữu lậu, vô lậu pháp mà an trú Niết bàn. Này Tu bồ đề, nếu Bồ tát quán sát, so lường, tư duy pháp thậm thâm tương ứng với Bát nhã ba la mật như vậy mà nghĩ rằng: Ta nên tu như vậy, như trong Bát nhã ba la mật dạy, ta nên tập như vậy như trong Bát nhã ba la mật nói. Tu bồ đề, nếu Bồ tát làm được như kinh nói, học được như kinh nói, như trong Bát nhã ba la mật mà quán sát, tinh tấn đầy đủ, khi một niệm sanh ra sẽ được vô lượng, vô biên, vô số phước đức, Bồ tát ấy vượt qua vô lượng kiếp được gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; huống gì thường tu Bát nhã ba la mật ứng hợp với tâm niệm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thí như người nhiều dâm dục, ước hẹn với người nữ đoan chánh, thanh khiết, người nữ ấy bị trở ngại không đến đúng kỳ hẹn. Ý Tu bồ đề nghĩ sao? Tâm niệm người ấy bấy giờ để vào chỗ nào? Bạch đức Thế Tôn, tâm niệm người ấy để chỗ người nữ kia, thường nghĩ rằng: Tưởng nhớ tương lai sẽ cùng ngồi nằm hoan lạc với người nữ. Này Tu bồ đề, người ấy trong một ngày một đêm có bao nhiêu niệm sanh khởi? Tu bồ đề thưa: người ấy trong một ngày một đêm có rất nhiều niệm sanh khởi. Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát niệm Bát nhã ba la mật đúng như trong Bát nhã ba la mật nói, tu đạo ấy trong khoảng một niệm vượt quá kiếp số, cũng

nếu số tâm niệm trong một ngày một đêm của người kia. Bồ tát ấy tu Bát nhã ba la mật xa lìa các tội, là xa lìa các tội đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bồ tát ấy tu Bát nhã ba la mật, trong một ngày được công đức thiện căn, giả sử các công đức khác chứa đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới nhiều như cát sông Hằng vẫn cũng không giảm, đối với các công đức tàn dư trăm phần không kịp một, ngàn phần ngàn ức vạn phần cho đến toán số, thí dụ cũng không thể kịp.

LUẬN: Tu bồ đề khi nghe nói tướng chẳng thoái chuyển, và công đức chẳng thoái chuyển tâm rất vui mừng tán thán công đức chẳng thoái chuyển, nên bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, bậc chẳng thoái chuyển thành tựu công đức vô lượng vô biên. Phật chấp nhận lời khen đó, lại tự nói nhân duyên của công đức lớn ấy chính là Bồ tát chẳng thoái chuyển, được vô lượng vô biên trí tuệ không đi chung với Thanh văn, Bích chi Phật; cần phải trước biết rồi sau làm, làm xong hưởng công đức ấy. Vì thế nói nhân duyên của công đức là do nơi trí tuệ vô lượng, vô biên. Trí tuệ là Bát nhã ba la mật, Bồ tát an trú trong Bát nhã ba la mật ấy, hay sanh ra bốn trí vô ngại: Đối với thật nghĩa hết thảy pháp, trí tuệ không chướng ngại, đã biết nghĩa vô ngại rồi, phân biệt mỗi mỗi danh tự các pháp, vì nó biểu thuyết thật nghĩa nên gọi là pháp vô ngại; danh tự ấy phải do ngôn ngữ, do ngôn ngữ nên phát xuất các danh tự ấy gọi là từ vô ngại; được pháp vô ngại và từ vô ngại nên vui nói thật nghĩa các pháp, ấy gọi là lạc thuyết vô ngại. Bồ tát an trú trong bốn trí vô ngại, hết thảy chúng sanh vẫn nạn không thể làm cùng kiệt, như nước biển lớn không thể khô kiệt.

Tu bồ đề nghe Phật dạy đầy đủ tướng chẳng thoái chuyển ở trong hai phẩm trên. Nay vào phẩm này Phật mới mở cửa bốn vô ngại, lại muốn nói tướng chẳng thoái chuyển. Thế nên Tu bồ đề tán thán Phật: Thế Tôn có trí tuệ vô lượng, vô biên, công đức chẳng thoái chuyển cũng vô lượng, vô biên, nếu Phật trải qua kiếp số như cát sông Hằng vui nói cũng không thể cùng tận, tướng mạo chẳng thoái chuyển cũng không thể cùng tận.

Bạch đức Thế Tôn, những gì là chỗ thâm áo của bậc chẳng thoái chuyển? Bồ tát chẳng thoái chuyển, an trú chỗ thâm áo ấy thời có thể đầy đủ sáu Ba la mật, bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng?

Phật khen Tu bồ đề: Ông có thể vì Bồ tát chẳng thoái chuyển hỏi nghĩa thâm áo. Nay Tu bồ đề, “Không, cho đến Niết bàn” ấy gọi là thâm áo.

Hỏi: Có những pháp mỗi mỗi phân biệt tỉ mỉ, vì người ta không hiểu nên có thâm áo, còn “không”, không có gì của chính nó, lấy gì làm thâm áo?

Đáp: Chẳng phải miệng nói thẳng danh tự nên “không”, mà cốt phân biệt, giải thích các tướng “hữu”, bên trong không thấy có ngã, bên ngoài không thấy thực pháp nhất định; được cái “không” ấy rồi, xem hết thấy pháp tướng đều là hư dối, có lỗi lầm, nếu diệt các tướng lại không nguyện sanh vào ba cõi. Cái “không” này là cái “không” do đặc đạo, chẳng phải miệng nói không, thế nên nói thâm áo.

* Lại nữa, không lại cũng không, nếu chấp trước cái không ấy thời có lỗi lầm, chẳng gọi là thâm áo; nếu cái không phát xuất từ sự phá tà kiến chấp có, ấy là thâm áo; nếu đối với không cũng không chấp trước không, nên cũng là thâm áo. Lại nữa, quán năm uẩn sanh diệt, phá điên đảo chấp thường; quán rốt ráo không, phá chấp tướng sanh diệt, vì sao? Vì trong “không” không có vô thường, không có sanh diệt. Không có sanh diệt có hai thứ: 1. Là người tà kiến cho thế gian thường có nên không có sanh diệt; 2. Là vì phá chấp tướng sanh diệt nên nói không có sanh diệt. Trong đây phá chấp tướng sanh diệt, cũng không chấp tướng chẳng sanh, chẳng diệt, nên gọi là thâm áo. Các phiền não khó trừ nên nói sự lìa dục được tịch tịnh là thâm áo, vì sai lầm dễ, chơn thật khó. Như như, pháp tánh, thực tế là Niết bàn thâm áo, vì các Phạm thiên và 96 thứ ngoại đạo không thể hiểu kịp nên gọi là thâm áo. Lại trong Niết bàn, hết thấy người đặc đạo nhập vào vĩnh viễn không ra, cho nên thâm áo.

Hỏi: Trong đây nói “không” v.v...là thâm áo, ấy là “không” gì?

Đáp: Có người nói ba Tam muội không, vô tướng, vô tác, tâm số pháp gọi là “không”, vì “không” nên quán các pháp “không”. Có người nói: “Sắc sở duyên bên ngoài đều “không” duyên cái ngoại không ấy nên gọi là “không Tam muội”. Trong đây Phật nói: Chẳng vì không Tam muội nên không, cũng chẳng vì sắc sở duyên bên ngoài nên không, vì sao? Vì nếu sắc bên ngoài chẳng thực “không”, do sức Tam muội làm cho không nên “không”, thời cái không ấy hư dối chẳng thật. Nếu duyên cái ngoại không nên sanh tam muội thế cũng chẳng phải, vì có sao? Vì nếu sắc pháp v.v...thật là tướng “không” thời chẳng sanh không tam muội. Nếu sanh không tam muội thời chẳng phải là không. Trong đây nói lìa hai bên ấy mà nói trung đạo, nghĩa là các pháp nhân duyên hoà hợp sanh, pháp hoà hợp ấy không có tướng nhất định nên “không”, vì sao? Vì pháp nhân duyên sanh không có tự tánh, vì không tự tánh nên tức là rốt ráo không. Rốt ráo không ấy từ xưa đến nay vốn “không”, chẳng phải Phật làm, cũng chẳng phải người khác làm; chư Phật vì chúng sanh khả độ nên nói tướng rốt ráo không. Tướng “không” là thực thể của hết thấy pháp, không như bên trong, bên ngoài mà có. Tướng không có nhiều danh tự gọi là vô tướng, vô tác, tịch diệt, ly, Niết bàn v.v...

Tu bồ đề biết các Bồ tát lợi căn đắm sâu vào niết bàn, vì Bồ tát ấy nên hỏi Phật: Chỉ có Niết bàn thậm thâm còn các pháp khác không thậm thâm ư?

Phật đáp: Chơn chánh quán sát sắc mà được Niết bàn, các pháp sắc v.v...như Niết bàn nên thậm thâm, thế nên trong Kinh nói: Sắc “như” nên thậm thâm, sắc “như” tức là chính quán.

Tu bồ đề hỏi: Thế nào là vì sắc “như” nên sắc thậm thâm?

Trong đây Phật tự nói nhân duyên của thậm thâm: Là “như” chẳng là sắc, chẳng phải là sắc. Thí như lấy bùn làm bình, bùn chẳng phải tức là bình, chẳng là bùn có bình, cũng không được nói không có bình.

Tu bồ đề biết pháp nhân duyên ấy thậm thâm như biển cả không có đáy nên tán thán rằng: Hy hữu thay Thế Tôn! Phật dùng lực phương tiện vi diệu làm cho các Bồ tát là sắc v.v...mà an trú Niết bàn, cũng không chấp đắm Niết bàn, cũng không ở thế gian, ấy là lực phương tiện vi diệu.

Phật chấp nhận lời ấy, khen Bồ tát thực hành thật tướng các pháp được quá báo phước đức, bảo Tu bồ đề: Quán sát, so lường pháp thậm thâm tương ứng với Bát nhã như vậy, khi một niệm sanh khởi, liền được vô lượng, vô biên, vô số phước đức.

Hỏi: Pháp vô lậu của hàng Nhị thừa còn không có quả báo phước đức, huống gì Đại thừa do rốt ráo không mà quán pháp lại được vô lượng phước đức, mà chính phước đức ấy từ tâm đại bi thương xót chúng sanh phát khởi, như tội do não hại chúng sanh mà có?

Đáp: Trong tâm vô lậu của hàng Nhị thừa phiền não sạch hết, nên không có quả báo, phước đức, còn Bồ tát phiền não chưa hết, nên phải có phước đức quả báo.

* Lại nữa, Nhị thừa chứng đắc đối với thực tế nên đốt cháy hết các công đức; Bồ tát chẳng chứng lại sanh trở lại để độ sanh, nên có phước đức.

* Lại nữa, người ta có sai lầm đối với sự thật nên phước đức ít. Chánh tu hành thật sự nên phước đức nhiều, như thí cho súc sanh được phước gấp trăm, thí cho người ác được phước gấp ngàn, thí cho người lành được phước gấp mười vạn, thí cho người ly dục được phước gấp mười ức vạn, thí cho bậc Thánh Tu đà hoàn v.v...được phước vô lượng. Người phàm phu, tuy là dục, thực hành tâm từ bi, vì không được pháp thực tướng nên không được làm ruộng phước vô lượng; Tu đà hoàn tuy chưa ly dục, vì phân biệt được pháp thực tướng nên thành phước điền vô lượng. Ngộ được thực tướng các pháp có sâu, có cạn, thế nên Bồ tát vì thâm nhập thật tướng nên chỉ trong một khởi niệm được phước đức vô lượng vô biên. Trong đây vì mỗi niệm, mỗi niệm phước đức rất nhiều nên nói thí dụ: Tâm chúng sanh tuy niệm niệm

sanh diệt, nhưng vì tương tục sanh nên không biết diệt theo. Như người dâm dục tâm đắm sâu điều dục lạc, vì không thỏa tình nên sanh tâm nhớ nghĩ, thủ tướng, mỗi mỗi phân biệt tìm lý do vì sao không đến, hoặc vì người con gái đổi lòng mà không đến hoặc bị người ngăn trở mà không đến. Sanh tâm giác quán nhiều như vậy, tâm ấy dễ biết, nên dùng làm ví dụ. Như vậy, là nhân duyên chỉ trong một niệm mà sự việc đã qua một kiếp; lại như người uống thuốc yếu, một năm mới lành bệnh, uống thuốc mạnh một ngày có thể lành. Bồ tát cũng như vậy, tu năm Ba la mật lâu ngày mới thành Phật. Có người tu Bát nhã ba la mật mau được thành Phật.

* Lại nữa, công đức của một ngày tu Bát nhã ba la mật, giả sử có hình chất đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới số như cát sông Hằng, thời đối với thực thể của chánh công đức trong một ngày còn không giảm thua, đối với phước đức ấy trăm phần không sánh kịp, cho đến toán số, thí dụ cũng không thể kịp.

KINH: Lại nữa, Tu bồ đề, nếu Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật mà bố thí Tam bảo, Phật bảo, Pháp bảo, Tỳ kheo tăng bảo trải số kiếp như cát sông Hằng. Ý ông nghĩ sao? Vì Bồ tát ấy do nhân duyên ấy được phước nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, rất nhiều, vô lượng, vô biên, vô số. Phật bảo Tu bồ đề: Chẳng bằng Bồ tát ở trong Bát nhã ba la mật thậm thâm, một ngày tu hành đúng như kinh nói, được phước đức rất nhiều, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật là Bồ tát đạo, nương đạo ấy mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề, nếu Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật mà cúng dường Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật trải số kiếp như cát sông Hằng. Ý ông nghĩ sao, Bồ tát ấy, do nhân duyên ấy được phước nhiều chăng. Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, rất nhiều. Phật dạy: Chẳng bằng Bồ tát tu hành đúng như Bát nhã ba la mật thậm thâm, một ngày được phước rất nhiều, vì sao? Vì Bồ tát tu Bát nhã ba la mật vượt quá Thanh văn, Bích chi Phật địa, vào Bồ tát vị, dần dần chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề, Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật mà tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ trải số kiếp như cát sông Hằng. Ý ông nghĩ sao? Bồ tát ấy do nhân duyên ấy được phước nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, rất nhiều. Phật dạy: Chẳng bằng Bồ tát tu hành đúng như Bát nhã ba la mật dạy, một ngày tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ được phước rất nhiều; vì sao? Vì Bát nhã ba la mật là mẹ của Bồ tát, Bát nhã ba la mật hay sanh các Bồ tát, các Bồ tát trú trong Bát nhã ba la mật hay đầy đủ hết thảy Phật pháp.

Tu bồ đề, nếu Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật, tu pháp thí trải số kiếp như cát sông Hằng. Ý ông nghĩ sao, Bồ tát ấy được phước nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Rất nhiều. Phật dạy: Chẳng bằng Bồ tát tu hành đúng như Bát nhã ba

la mật thậm thâm dạy, cho đến pháp thí trong một ngày được phước rất nhiều, vì sao? Vì Bồ tát ấy không xa lìa Bát nhã ba la mật thời không xa lìa trí Nhất thiết chủng; không xa lìa trí Nhất thiết chủng thời không xa lìa Bát nhã ba la mật. Vì thế Bồ tát muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không nên xa lìa Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề, nếu Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật trái số kiếp như cát sông Hằng mà tu bốn niệm xứ, cho đến tám thánh đạo phần, nội không cho đến trí Nhất thiết chủng. Ý ông nghĩ sao! Bồ tát ấy được phước nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, rất nhiều. Phật dạy: Chẳng bằng Bồ tát đúng như Bát nhã ba la mật thậm thâm dạy, trong một ngày tu bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng, được phước rất nhiều, vì sao? Vì nếu Bồ tát không xa lìa Bát nhã ba la mật mà lay chuyển đối với trí Nhất thiết chủng, thời không có lẽ ấy. Nếu Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật mà đối với trí Nhất thiết chủng lay chuyển, thời có lẽ ấy. Vì lẽ ấy nên Bồ tát thường không nên xa lìa Bát nhã ba la mật mà tu hành.

Tu bồ đề, nếu Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật mà trái số kiếp như cát sông Hằng, tu tài thí, pháp thí và thiền định, có được phước đức đem hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ý ông nghĩ sao? Bồ tát ấy được phước nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, rất nhiều, rất nhiều. Phật dạy: Chẳng bằng Bồ tát đúng như Bát nhã ba la mật thậm thâm dạy, tu hành tài thí, pháp thí, thiền định trong một ngày có được phước đức đem hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, được phước rất nhiều, vì sao? Vì đây là cách hồi hướng đệ nhất, nghĩa là Bát nhã ba la mật hồi hướng; nếu xa lìa Bát nhã ba la mật mà hồi hướng, ấy không gọi là hồi hướng. Vì vậy, nên Bồ tát muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên phương tiện học Bát nhã ba la mật hồi hướng.

Tu bồ đề, nếu Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật mà hòa hợp các thiện căn có được của chư Phật và đệ tử Phật quá khứ, vị lai, hiện tại sống lâu nhiều kiếp như cát sông Hằng để tùy hỷ hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ý ông nghĩ sao? Bồ tát ấy được phước nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, rất nhiều. Phật dạy: Chẳng bằng Bồ tát đúng như Bát nhã ba la mật thậm thâm chỉ dạy mà tu hành cho đến chỉ một ngày, tùy hỷ đem thiện căn hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, được phước đức nhiều. Vì vậy nên Bồ tát muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên học Bát nhã ba la mật và phương tiện hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, như lời Phật dạy: Pháp do nhân duyên sanh khởi, đều từ vọng tưởng sanh, chẳng phải thật, làm sao Bồ tát được phước đức lớn? Bạch đức Thế Tôn, dùng pháp nhân duyên sanh khởi lẽ đáng không thể được chánh kiến, vào pháp vị, lẽ đáng không thể được quả Tu đà hoàn cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Tu bồ đề, dùng pháp do nhân duyên sanh khởi ấy lẽ đáng không được chánh kiến, vào pháp vị, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Tu bồ đề, Bồ tát thực hành Bát nhã ba la mật biết pháp do nhân duyên sanh khởi cũng không, không bền chắc, hư dối, không thật, vì sao? Vì Bồ tát ấy khéo học nội không, cho đến khéo học vô pháp hữu pháp không. Bồ tát ấy an trụ mười tám không ấy, mỗi mỗi quán sát pháp có tạo tác đều không, tức không xa lìa Bát nhã ba la mật. nếu Bồ tát như vậy dần dần không xa lìa Bát nhã ba la mật, dần dần được vô lượng, vô số, vô biên phước đức.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, vô số, vô lượng, vô biên có gì khác nhau?

Tu bồ đề, vô số là không rơi vào số đếm hoặc trong tánh hữu vi, hoặc trong tánh vô vi. Vô lượng là cân lường không thể được hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại. Vô biên là biên giới các pháp không thể có được.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, và chẳng sắc cũng vô số, vô lượng, vô biên? Và chẳng thọ, tưởng, hành, thức cũng vô số, vô lượng, vô biên?

Này Tu bồ đề, có nhân duyên khiến sắc cũng vô số, vô lượng, vô biên; thọ, tưởng, hành, thức cũng vô số, vô lượng, vô biên.

Bạch đức Thế Tôn, do nhân duyên gì nên sắc cũng vô số, vô lượng, vô biên? Thọ, tưởng, hành, thức cũng vô số, vô lượng, vô biên?

Phật bảo Tu bồ đề: Vì sắc không nên vô số, vô lượng, vô biên; vì thọ, tưởng, hành, thức không nên vô số, vô lượng, vô biên.

Bạch đức thế tôn, chỉ sắc không, thọ, tưởng, hành, thức không; chẳng phải hết thảy pháp không ư?

Này Tu bồ đề, Ta chẳng từng nói hết thảy pháp không ư.

Bạch đức Thế Tôn, nói hết thảy pháp không. Các pháp không tức là không thể cùng tận; vô số, vô lượng, vô biên. Trong "không", số đếm không thể có được, lượng không thể có được, biên không thể có được. Do vậy, nên nghĩa không thể cùng tận, vô lượng, vô số, vô biên không có khác nhau. Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Pháp nghĩa ấy không có khác biệt, pháp ấy không thể nói, Phật dùng sức phương tiện nên phân biệt nói, đó là không thể cùng tận, vô lượng, vô số, vô biên vô trước; không, vô tướng, vô tác, vô khởi, vô sanh, vô diệt, vô nhiễm, Niết bàn. Đó là Phật mỗi mỗi dùng sức phương tiện nói.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Hy hữu, bạch đức Thế Tôn! Thật tướng các pháp không thể nói mà Phật dùng sức phương tiện để nói. Như tôi hiểu nghĩa của Phật nói; hết thầy pháp cũng không thể nói.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Tu bồ đề, hết thầy pháp không thể nói, tướng hết thầy pháp không thể nói tức là không. Không ấy không thể nói.

Bạch đức Thế Tôn, nghĩa của không thể nói có thêm, có bớt chăng?

Phật dạy: Không, Tu bồ đề, nghĩa của không thể nói không thêm, không bớt.

Bạch đức Thế Tôn, nếu nghĩa của không thể nói không thêm, không bớt, thời Thí ba la mật cũng sẽ không thêm không bớt; bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần cũng sẽ không thêm không bớt; bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, tám bội xả, tám thẳng xứ, chín định thứ đệ, Phật mười trí lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung của Phật cũng sẽ không thêm không bớt. Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ tát tu sáu Ba la mật không thêm cho đến mười tám pháp không chung không thêm, thời làm sao Bồ tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Tu bồ đề, nghĩa của không thể nói không thêm, không bớt. Bồ tát tập hành Bát nhã ba la mật, vì có sức phương tiện nên nghĩ rằng: Ta tăng thêm Bát nhã ba la mật cho đến tăng thêm Thí ba la mật. Lại sẽ nghĩ rằng: Chỉ có danh tự nên gọi là Thí ba la mật. Bồ tát khi tu Thí ba la mật, đem tâm ấy và thiện căn đúng như tướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà hồi hướng; cho đến khi tu Bát nhã ba la mật, đem tâm ấy và thiện căn đúng như tướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hồi hướng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, thế nào là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Phật dạy: Tướng “như” của hết thầy pháp ấy là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bạch đức thế Tôn, thế nào là tướng “như” của hết thầy pháp ấy là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Phật bảo Tu bồ đề: Sắc tướng như; thọ, tướng, hành, thức như, cho đến Niết bàn tướng “như” là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; tướng “như” ấy cũng chẳng thêm chẳng bớt. Nay Tu bồ đề, Bồ tát không lìa Bát nhã ba la mật, thường quán tướng “như” ấy, không thấy có thêm có bớt, vì nhân duyên ấy nên nghĩa của không thể nói không thêm không bớt, Thí ba la mật cũng

không thêm không bớt, cho đến mười tám pháp không chung cũng không thêm không bớt. Nay Tu bồ đề, Bồ tát vì pháp không thêm không bớt ấy, nên tu Bát nhã ba la mật.

LUẬN: Là Bát nhã ba la mật mà cúng dường Tam bảo, trải kiếp số như cát sông Hằng, không bằng một ngày tu Bát nhã. Lại có người sống lâu nhiều kiếp số như cát sông Hằng cúng dường Tu đà hoàn v.v...cũng không bằng một ngày tu Bát nhã. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ tát tu Bát nhã vượt quá Nhị thừa vào Bồ tát vị, thành vô thượng đạo. Lại xa là Bát nhã, tu sáu Ba la mật trải kiếp số như cát sông Hằng, chẳng bằng một ngày đúng như lời dạy, an trú trong Bát nhã tu sáu Ba la mật. Trong đây nói nhân duyên vì sao hơn? Vì Bát nhã là mẹ chư Phật, an trú trong Bát nhã là có thể đầy đủ các pháp của chư Phật. Đó là nói về tài thí. Nếu xa là Bát nhã mà thực hành pháp thí trải kiếp số như cát sông Hằng, chẳng bằng một ngày an trú trong Bát nhã thực hành pháp thí.

* Lại nữa, xa là Bát nhã mà theo pháp Thanh văn, Bích chi Phật, tu hành tứ niệm xứ, trải kiếp số như cát sông Hằng chẳng bằng một ngày đúng như lời dạy an trú trong Bát nhã, tu tứ niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng. Trong đây nói lý do hơn là vì không xa là Bát nhã, mà bị lay chuyển đối với Nhất thiết trí là không có lẽ ấy.

* Lại nữa, Bồ tát là Bát nhã mà tài thí, pháp thí, thiên định trải qua kiếp số như cát sông Hằng có được phước đức rồi hồi hướng vô thượng đạo, chẳng bằng một ngày an trú với Bát nhã mà tài thí, pháp thí, thiên định sanh phước đức rồi hồi hướng vô thượng đạo, vì sao? Vì Bát nhã không có độc hại xen tạp, nên chính hồi hướng vậy.

* Lại nữa, nếu Bồ tát xa là Bát nhã mà sống lâu nhiều kiếp số như cát sông Hằng, tùy hỷ với công đức chư Phật ba đời mười phương, hồi hướng đến vô thượng đạo, chẳng bằng một ngày an trú với Bát nhã mà tùy hỷ hồi hướng.

Bấy giờ, Tu bồ đề gạn hỏi Phật: Như Phật dạy hết thầy pháp hữu vi như huyễn, hư dối không thật, không thể sanh chánh kiến, vào chánh vị, làm sao Bồ tát phước đức tu trong một ngày mà hơn được. Phật chấp nhận lời ấy rằng: Như vậy, như vậy! Pháp hữu vi đều hư dối, không được dùng pháp hư dối để vào chánh vị, được chánh đạo. Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật, có được phước đức biết nó đều hư dối, trống không, không bền chắc, tâm không đắm trước phước đức ấy, phước đức ấy thanh tịnh, nên hơn phước đức khác như kim cương tuy nhỏ có thể đục phá núi lớn. Trong đây Phật dạy Bồ tát khéo học mười tám không, tuy quán không mà có thể thật hành các công đức; tuy biết Niết bàn vô thượng đạo mà vì thương xót chúng sanh nên tu tập phước đức; tuy biết hết thầy pháp tướng chẳng thể nói mà vì chúng sanh mỗi mỗi phương tiện thuyết pháp; tuy biết trong pháp tánh. Nhất

tướng vô tướng không có phân biệt mà vì chúng sanh phân biệt thiện bất thiện, khả hành, bất khả hành, thủ, xả, lợi, thất v.v...nếu Bồ tát tuy quán rất ráo không, mà vẫn có thể làm các phước đức, ấy gọi là tu hành không là Bát nhã ba la mật. nếu Bồ tát thường không xa là Bát nhã ba la mật, thời dần dần được vô số, vô lượng, vô biên công đức, vì sao? Vì nếu khi Bồ tát mới học Bát nhã sức phiền não còn mạnh, sức Bát nhã còn yếu, dần dần được sức Bát nhã, dứt các phiền não, diệt các hý luận. Thế nên được phước đức vô số vô lượng vô biên. Phật tử phân biệt nói vô số là không rơi vào trong tánh hữu vi, hoặc tánh vô vi; cân lường ba đời không thể có được nên gọi là vô lượng; ranh giới mười phương cũng không thể có được nên gọi là vô biên.

Tu bồ đề hỏi Phật: Có thể có nhân duyên mà năm uẩn cũng vô số, vô lượng, vô biên ư?

Phật đáp: Có, do năm uẩn “không” nên cũng vô số, vô lượng, vô biên.

Tu bồ đề thưa: Chỉ có năm uẩn “không” chứ chẳng phải hết thảy pháp không ư?

Phật đáp: Hết thảy pháp không.

Tu bồ đề thưa: Pháp không ấy tức không thể cùng tận, không thể cùng tận tức là vô số, vô số tức là vô lượng, vô lượng tức là vô biên; thế nên trong “không” ấy sự cùng tận không thể có được, nên gọi là vô tận. Số đếm không thể có được nên gọi là vô số; sự cân lường không thể có được nên gọi là vô lượng; biên giới không thể có được nên gọi là vô biên. Bốn việc ấy danh tuy khác mà nghĩa đồng, nghĩa là đồng rất ráo “không”.

Phật chấp nhận lời ấy rằng: Đúng như vậy. Lại tự nói nhân duyên: Tướng pháp không ấy chẳng thể nói, nếu có thể nói thời chẳng gọi là không. Phật vì tâm đại từ bi thương xót chúng sanh nên phương tiện nói ra, miễn cưỡng nói ra danh tự, ngôn ngữ để khiến chúng sanh được hiểu. Chữ “không” hoặc nói là không thể cùng tận, vô số, vô lượng, vô biên v.v...thật tướng ấy không sanh, không tác, nên nói là không cùng tận, các bậc thánh khi ngộ được thật tướng các pháp, vào Vô dư Niết bàn, không rơi vào trong số sáu đường; pháp thật tướng ấy cũng không rơi vào trong số các pháp hữu vi, vô vi, thế nên gọi là vô số; chữ “lượng” là dùng trí tuệ cân lường tốt xấu, nhiều ít, lớn nhỏ, phải trái; ở trong thật tướng các pháp, vì dứt hết các tướng ấy nên gọi là vô lượng. Thật tướng các pháp không thể lường nên gọi là vô biên. Thật tướng các pháp vốn tịch diệt nên gọi là vô trước. Trong thật tướng các pháp, tướng ngã và ngã sở nhất định không thể có được nên nói là không. Vì “không” nên vô tướng, vô tướng thời không tác, không khởi. Vì pháp ấy thường trú không hoại nên vô sanh vô diệt. Vì pháp ấy dứt được ô nhiễm của

ba cõi nên gọi là không nhiễm, vì pháp ấy không dết nên nghiệp phiền não nên gọi là Niết bàn. Như vậy có vô lượng danh tự theo mỗi mỗi nhân duyên nói thật tướng các pháp.

Bấy giờ, Tu bồ đề bạch Phật rằng: Hy hữu thay! Thật tướng các pháp tuy không thể nói mà Phật dùng sức phương tiện để nói; như con hiểu nghĩa Phật dạy chẳng phải chỉ có thật tướng không thể nói mà hết thảy các pháp cũng không thể nói. Phật chấp nhận lời ấy và nói nhân duyên: Hết thảy pháp rốt cuộc trở về “không”, vì trở về “không” nên không thể nói, nghĩa của không thể nói tức là không thêm, không bớt. Nếu hết thảy pháp không thêm không bớt thời sáu Ba la mật và các thiện pháp cũng không thêm không bớt.

Nếu sáu Ba la mật và các thiện pháp không thêm thời làm sao được vô thượng đạo.

Phật chấp nhận lời đó và nói nhân duyên: Pháp tuy không thêm, bớt mà có thể được vô thượng đạo nghĩa là vị Bồ tát tập hành Bát nhã ba la mật và sức phương tiện, nên tuy tu các pháp trợ đạo như Thí ba la mật. Nhờ dứt ngã, ngã sở và kiêu mạn nên không nghĩ rằng ta tăng trưởng được sáu Ba la mật, không chấp thủ tướng trong, tướng ngoài, tu các thiện pháp đúng như tướng vô thượng đạo mà hồi hướng.

Tu bồ đề hỏi: Thế nào là vô thượng đạo?

Phật đáp: Các pháp “như” là vô thượng đạo.

Tu bồ đề hỏi: Những gì là hết thảy pháp?

Phật đáp: Sắc pháp v.v...cho đến Niết bàn. Tướng “như” tịch diệt của các pháp ấy là tướng vô thượng đạo. Tịch diệt là không thêm, không bớt, không cao, không hạ, diệt các phiền não, hý luận, không động, không hoại, không bị chướng ngại. Bồ tát do Bát nhã ba la mật và sức phương tiện nên có thể làm cho bố thí đồng như tướng tịch diệt. Có các nhân duyên như vậy nói về tướng vô thượng đạo. Nếu Bồ tát thường nghĩ đến tướng vô thượng đạo tịch diệt thời làm cho hết thảy pháp đều đồng tướng tịch diệt cũng quán sát nghĩa bất khả thuyết là tướng chẳng thêm chẳng bớt; Bồ tát như vậy mau được vô thượng đạo, vì không thêm không bớt, không thể thủ đắc.

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát dùng tâm lúc đầu được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hay dùng tâm lúc sau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Bạch đức Thế tôn, tâm lúc đầu không đi đến tâm lúc sau, tâm lúc sau không ở nơi tâm lúc đầu. Như vậy, mỗi tâm

tâm số pháp không cùng lúc làm sao thiện căn tăng trưởng? nếu thiện căn không tăng trưởng làm sao sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Phật bảo Tu bồ đề: Ta sẽ nói thí dụ cho ông rõ, người trí nghe được thí dụ thời đối với nghĩa dễ hiểu. Nay Tu bồ đề, thí như thắp đèn, dùng ngọn lửa lúc đầu đốt tim đèn hay dùng ngọn lửa lúc sau đốt tim đèn? Tu bồ đề thưa: Chẳng phải ngọn lửa lúc đầu đốt cháy tim đèn, cũng chẳng phải là ngọn lửa lúc đầu; chẳng phải ngọn lửa lúc sau đốt tim đèn, cũng chẳng phải là ngọn lửa lúc sau.

Này Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Tim đèn cháy chẳng?

Bạch đức Thế Tôn, tim đèn thật cháy.

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát cũng như vậy, chẳng dùng tâm lúc đầu được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng chẳng là tâm lúc đầu được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chẳng dùng tâm lúc sau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng chẳng là tâm lúc sau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu bồ đề! Trong đây Bồ tát từ khi mới phát tâm tu Bát nhã ba la mật đến khi đầy đủ mười địa thời được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, những gì là mười địa mà Bồ tát đầy đủ rồi mới được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Phật dạy: Bồ tát đầy đủ Càn huệ địa, Tánh địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạt địa, Ly dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi Phật địa, Bồ tát địa, Phật địa. Đầy đủ mười địa ấy là được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu bồ đề, Bồ tát học mười địa ấy xong, chẳng phải tâm lúc đầu được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng chẳng phải là tâm lúc đầu được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chẳng phải tâm lúc sau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng chẳng phải là tâm lúc sau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, pháp nhân duyên ấy rất sâu, chẳng phải tâm lúc đầu, chẳng phải là tâm lúc đầu; chẳng phải tâm lúc sau, chẳng phải là tâm lúc sau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phật bảo Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Nếu tâm diệt rồi, tâm ấy có sanh lại chẳng? – Thưa không. Bạch đức Thế Tôn!

Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Tâm sanh là tướng diệt chẳng? – Là tướng diệt, bạch đức Thế Tôn!

Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Cũng trụ như vậy chẳng? – Cũng trụ như vậy, như “như” mà trụ.

Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? – Nếu tâm ấy như “như” mà trụ sẽ là thực tế chẳng? – Thưa không, bạch đức Thế Tôn!

Tu bồ đề ý ông nghĩ sao? “Như” ấy rất sâu chẳng? – Rất sâu, rất sâu, bạch đức Thế Tôn!

Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Chỉ “như” là tâm chẳng? – Thưa không, bạch đức Thế Tôn!

Là “như” là tâm chẳng? – Thưa không, bạch đức Thế Tôn!

Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? “Như” thấy “như” chẳng? – Thưa không, bạch đức Thế Tôn!

Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Nếu Bồ tát tu hành được như vậy là tu hành Bát nhã ba la mật thậm thâm chẳng? Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ tát tu hành được như vậy là tu hành Bát nhã ba la mật thậm thâm.

Tu bồ đề ý ông nghĩ sao? Bồ tát tu hành như vậy là ở chỗ nào tu hành? – Tu bồ đề thưa: nếu Bồ tát tu hành được như vậy là không có chỗ tu hành. Vì sao? Vì nếu Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật an trú trong các pháp “như”, thời không khởi niệm như vậy, không có chỗ khởi niệm, không có người khởi niệm.

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát tu hành như vậy là ở chỗ nào tu hành? – Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát tu hành như vậy là ở trong đệ nhất nghĩa tu hành, vì hai tướng không thể có được.

Tu bồ đề, ý ông nghĩ sao? Đó là tướng hư hoại của Bồ tát chẳng? – Thưa không, bạch đức Thế Tôn!

Phật bảo Tu bồ đề: Sao gọi là tướng chẳng hư hoại? – Tu bồ đề thưa: Bồ tát tu Bát nhã ba la mật không nghĩ rằng ta sẽ phá hoại tướng các pháp. Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát tu Bát nhã ba la mật chưa đầy đủ mười trí lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung của Phật, thời không được Vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát do sức phương tiện nên đối với các pháp không chấp thủ tướng, cũng

không phá hoại tướng nó, vì sao? Vì Bồ tát biết hết thấy pháp tự tướng không. Bồ tát an trú trong tự tướng không ấy vì chúng sanh nên vào ba tam muội, dùng ba tam muội để thành tựu tuệ giác cho chúng sanh.

Bạch đức thế Tôn! Làm sao Bồ tát vào ba tam muội mà thành tựu tuệ giác cho chúng sanh.

Phật dạy: Bồ tát an trú ba tam muội ấy thấy chúng sanh ở trong pháp tác khởi tu hành. Bồ tát dùng sức phương tiện dạy khiến được pháp không tác khởi; thấy chúng sanh ở trong ngã tướng tu hành, Bồ tát dùng sức phương tiện dạy khiến tu hành 'không'; thấy chúng sanh ở trong hết thấy tướng tu hành, Bồ tát dùng sức phương tiện dạy khiến tu hành vô tướng. Như vậy, Tu bồ đề, Bồ tát tu Bát nhã ba la mật, vào ba tam muội, dùng ba tam muội để thành tựu tuệ giác cho chúng sanh.

LUẬN: Tu bồ đề hỏi Phật: Dùng tâm ban đầu được Vô thượng đạo hay dùng tâm sau được.

Hỏi: Có gì Tu bồ đề nạn hỏi việc ấy?

Đáp: Ở đoạn trên kia Tu bồ đề nghe nói các pháp chẳng thêm, chẳng bớt, tâm sanh nghi: Nếu các pháp chẳng thêm, chẳng bớt thì làm sao được Vô thượng đạo.

* Lại nữa, nếu do như thật tu hành đúng đắn được vô thượng đạo, thì chỉ có Phật được như vậy, còn Bồ tát chưa dứt hết phiền não, vô minh, làm sao có thể như thật tu hành đúng đắn?

* Lại nữa, ở trong đây Tu bồ đề tự nói lý do nạn hỏi, đó là tâm lúc đầu không đến tâm lúc sau, tâm lúc sau không ở nơi tâm lúc đầu, làm sao tăng trưởng được thiện căn để được vô thượng đạo? Vì nhân duyên như vậy nên hỏi rằng, dùng tâm lúc đầu được hay tâm lúc sau được? Phật lấy pháp nhân duyên sâu xa trả lời rằng: Không dùng tâm lúc đầu được, cũng không là tâm lúc đầu được, vì có sao? Nếu chỉ dùng tâm lúc đầu được, không dùng tâm lúc sau được ấy thì Bồ tát mới phát tâm, lẽ đáng liền là Phật. Nếu không có tâm lúc đầu làm sao có tâm thứ hai, thứ ba? Tâm thứ hai thứ ba lấy tâm lúc đầu làm nhân duyên căn bản. Cũng không chỉ có tâm lúc sau, cũng không là tâm lúc sau nghĩa là tâm lúc sau cũng không là tâm lúc đầu, nếu không có tâm lúc đầu thì không có tâm lúc sau. Tâm lúc đầu tập hợp vô lượng công đức, đến tâm lúc sau thời đầy đủ, vì đầy đủ nên có thể dứt hết phiền não và tập khí, được vô thượng đạo.

Ở trong đây, Tu bồ đề tự nói nhân duyên gạn hỏi: Tâm tâm số pháp lúc đầu và lúc sau không hiện có cùng lúc, không hiện có cùng lúc thời tâm quá khứ đã diệt, không hòa hợp được, nếu không hòa hợp thời thiện căn không nhóm, thiện căn không nhóm, thời làm sao thành vô thượng đạo?

Phật lấy thí dụ hiện tiền để đáp: nhu tim đèn chẳng phải riêng ngọn lửa lúc đầu đốt cháy, cũng chẳng phải là ngọn lửa lúc đầu; chẳng phải riêng ngọn lửa lúc sau đốt cháy, cũng chẳng phải là ngọn lửa lúc sau mà đốt cháy tim đèn. Phật nói với Tu bồ đề: mắt ông thấy tim đèn đốt cháy, chẳng phải ngọn lửa lúc đầu, chẳng phải ngọn lửa lúc sau mà tim đèn đốt cháy, ta dùng mắt Phật thấy Bồ tát được vô thượng đạo chẳng do tâm lúc đầu được, cũng chẳng là tâm lúc đầu; chẳng do tâm lúc sau được, cũng chẳng là tâm lúc sau mà được vô thượng đạo. Đèn thí dụ cho Bồ tát đạo, tim đèn thí dụ cho phiền não vô minh, ngọn lửa thí dụ cho trí tuệ tương ứng Sơ địa cho đến trí tuệ tương ứng với Kim cang tam muội, đốt cháy tim đèn vô minh phiền não. Cũng chẳng phải ngọn lửa trí tuệ của tâm lúc đầu, cũng chẳng phải ngọn lửa trí tuệ của tâm lúc sau mà tim đèn vô minh phiền não bị đốt cháy hết, được thành vô thượng đạo. Trong đây Phật lại giải thích nhân duyên được thành vô thượng đạo, là Bồ tát từ khi mới phát tâm trở đi, tu Bát nhã ba la mật đầy đủ Sơ địa đến Thập địa, mười địa ấy đều hỗ trợ thành vô thượng đạo.

Mười Địa:

1. Càn huệ địa có hai: 1. là Thanh văn. 2. Là Bồ tát. hàng Thanh văn chỉ vì cầu Niết bàn nên siêng năng tinh tấn, trì giới thanh tịnh, kham chịu tu hành hoặc quán Phật tam muội, hoặc quán bất tịnh, hoặc tu từ bi, hoặc quán vô thường v.v...phân biệt nhóm các pháp thiện, bỏ pháp bất thiện, tuy có trí tuệ mà không được nước thiền định thời không thể đắc đạo nên gọi là Càn huệ địa. Còn Bồ tát thời từ khi mới phát tâm cho đến khi chưa được thuận nhẫn là Càn huệ địa.

2. Tánh địa là hàng Thanh văn tu từ noãn pháp cho đến thế gian đệ nhất pháp; còn hàng Bồ tát được thuận nhẫn, ưa đắm thật tướng các pháp, không sanh tà kiến, được nước thiền định.

3. Bát nhơn địa là tu từ khổ pháp nhẫn cho đến đạo tỷ nhẫn (hoặc gọi đạo loại nhẫn – ND); mười lăm tâm ấy đối với hàng Bồ tát là vô sanh pháp nhẫn, vào Bồ tát vị.

4. Kiến địa là được thánh quả ban đầu, là quả Tu đà hoàn, còn đối với Bồ tát là địa vị chẳng thoái chuyển.

5. Bạt địa hoặc là Tu đà hoàn, hoặc là Tư đà hàm, đoạn được sáu phần phiền não trong chín phần não tư hoặc của cõi Dục; còn đối với Bồ tát là đã vượt quá địa vị chẳng thoái chuyển cho đến chưa thành Phật, dứt các phiền não và các tập khí khác.

6. Ly dục địa là lìa các phiền não tham dục của cõi Dục, ấy gọi là A na hàm; còn đối với Bồ tát, vì lìa nhân duyên của năm dục, nên được năm thần thông.

7. Dĩ tác địa là hàng Thanh văn được tận trí, vô sanh trí, được A la hán; còn đối với Bồ tát là thành tựu Phật địa.

8. Bích chi Phật địa là đời trước gieo trồng nhân duyên về Bích chi Phật đạo, đời này được chút ít nhân duyên xuất gia cũng quán lý nhân duyên sâu xa mà thành đạo gọi là Bích chi Phật.

9. Bồ tát địa là từ Càn huệ địa trở đi cho đến ly dục địa. Lại nữa, Bồ tát địa là từ Hoan hỷ địa cho tới Pháp vân địa. Có người nói từ khi mới phát tâm trở đi cho đến Kim cang tam muội là Bồ tát địa.

10. Phật địa là đối với các Phật pháp như trí Nhất thiết chủng v.v...Bồ tát ở trong tự địa (là ở trong địa vị của chính mình -N. D) được đầy đủ; đối với mỗi mỗi địa quán đầy đủ, hai việc ấy đủ nên gọi là đầy đủ.

Hỏi: Cớ sao không nói Bồ tát tương tự Bích chi Phật địa?

Đáp: Các địa khác không nói danh tự, chỉ Bích chi Phật địa nói danh tự là Bích chi Phật.

* Lại nữa, Bồ tát hay phân biệt biết chúng sanh có thể dùng nhân duyên Bích chi Phật để được độ, nên Bồ tát dùng trí tuệ thực hành việc Bích chi Phật. Như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: Bồ tát Văn thù thi li trải 72 ức lần làm Bích chi Phật. Bồ tát cũng như vậy. Đầy đủ chín địa, tu tập Phật pháp tuy chưa đầy đủ mười trí lực, bốn điều không sợ, tuy chưa đầy đủ, do tu tập gần Phật nên gọi là đầy đủ. Vì vậy, nói mười địa đầy đủ nên được vô thượng đạo.

Các pháp ấy đều do nhân duyên hòa hợp, nên chẳng phải tâm lúc đầu, cũng chẳng lìa tâm lúc đầu; chẳng phải tâm lúc sau, cũng chẳng lìa tâm lúc sau mà được vô thượng đạo. Tu bồ đề tôn trọng pháp ấy nên tán thán rằng: Bạch đức Thế Tôn, pháp nhân duyên ấy rất sâu nghĩa là tâm quá khứ không diệt, không trụ mà có thể tăng trưởng được thành vô thượng đạo. Việc ấy rất sâu xa hy hữu, khó có thể tin hiểu, tâm ấy là trụ hay là diệt ư?

Phật hỏi ngược lại Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Kinh nói: “Nếu tâm diệt rồi có sanh lại chăng?” là các pháp tuy rất ráo không, chẳng sanh, chẳng diệt; nhưng vì chúng sanh dùng sáu căn thấy pháp có sanh có diệt nên Phật hỏi tâm diệt rồi có sanh lại chăng? Tu bồ đề thưa: Thưa không, bạch đức Thế Tôn. Vì sao? Vì tâm diệt rồi làm sao sanh trở lại. Nếu tâm diệt rồi sanh trở lại thời rơi vào chấp thường. Kinh nói: “Nếu tâm sanh là tướng diệt chăng?” Là ở trên hỏi tâm quá khứ xong, nay hỏi tướng của tâm hiện tại sẽ diệt chăng? Thế nên đáp là tướng diệt, vì sao? Vì sanh diệt là tướng đối đãi, có sanh ắt có diệt, nên trước không mà nay có, có rồi lại hoàn không.

Kinh nói: “Tướng tâm diệt là diệt chăng?” Là hoặc tướng tâm diệt là diệt ư hay còn có diệt ư? Đáp: Thưa không, bạch đức Thế Tôn, vì sao? Vì nếu tướng tâm diệt tức là diệt thời một tâm có hai lúc: Lúc sanh và lúc diệt. Nói vô thường là nói tâm tồn tại không quá một niệm, như trong kinh A tỳ đàm nói: Có pháp sanh, có pháp chẳng sanh; có pháp sắp sanh, có pháp không sắp sanh; có pháp diệt, có pháp không diệt; có pháp sắp diệt, có pháp không sắp diệt. Pháp sanh hiện tại ở trong một tâm có hai: 1. Là sanh. 2. Là sắp diệt. Sanh chẳng phải tướng sắp diệt, tướng sắp diệt chẳng phải sanh; việc ấy không đúng, cho nên Tu bồ đề đáp, không. Kinh nói: “Sẽ trụ như vậy chăng?”. Là nếu tướng diệt chẳng phải tức là diệt, thời có lẽ thường trụ chăng? Nếu thường trụ tức tướng không diệt.

Phật gạn qua gạn lại như vậy, Tu bồ đề lý cùng nên nghĩ rằng: Ta nếu nói tướng diệt tức là diệt, thời một tâm rơi vào trong hai lúc; nếu nói chẳng diệt thì sự thật là tướng diệt làm sao nói rằng chẳng diệt. Vì hai lẽ trên đều có lỗi nên Tu bồ đề tự đem trí tuệ đã được chứng đắc mà đáp; Bạch đức Thế Tôn, trụ như vậy, như “như” trụ.

Kinh nói: “Nếu tâm ấy như “như” trụ, thời sẽ là thực tế chăng?”. Là nếu nói tâm tương đồng với “như” mà trụ, thì “như” tức là thực tế. Nếu như vậy tâm có thể tức là thực tế chăng? – Tu bồ đề thưa: Thưa không, bạch đức Thế Tôn! Vì sao? Vì Tu bồ đề đã lâu tôn trọng thực tế, nhưng tâm là pháp hư dối, sức trí tuệ của hàng Tiểu thừa ít, không thể quán tâm tức là thật tế, thế nên Tu bồ đề đáp không.

Hỏi: Nếu Tu bồ đề đã nói tâm như “như”, cố sao tâm không được là thực tế?

Đáp: “Như” là thật tướng hết thảy pháp, thật tướng của tâm cũng là “như”. Ý Tu bồ đề muốn nói những điều do sáu căn của phàm phu thấy được, hư dối, điên đảo cho nên có lỗi, nay nói tâm tướng “như” như thật không có lỗi, nên nói như như mà trụ. Lại thật tế tức là Niết bàn, nên không thể tức thời lấy tâm làm Niết bàn, cho nên đáp không.

* Lại nữa, vì thật tế không có tướng nên không được nói tâm tức là thật tế. Kinh nói “Nhu” ấy thậm thâm chẳng?” là vì Tu bồ đề nói tâm như “nhu” mà trụ, lại nói tâm không được là thật tế, nên Phật hỏi “nhu” ấy thậm thâm chẳng? Tu bồ đề không thể biết khắp nên đáp thậm thâm.

Kinh nói: “Phật hỏi: Chỉ như là tâm chẳng?” – Tu bồ đề đáp: Thưa không, bạch đức Thế Tôn! vì sao? Vì “nhu” là một tướng, chẳng phải hai tướng. Tâm do nhân duyên ức tướng phân biệt sanh nên là hai tướng: “Nhu” không có biết gì còn tâm có biết; lại “nhu” rốt ráo thanh tịnh nên không có biết, còn tâm có điều giác tri. Là “nhu”, tâm cũng như vậy, vì sao? Vì hết thảy pháp đều có “nhu”, làm sao là “nhu” mà có tâm được.

Phật hỏi Tu bồ đề: “Nhu” có thể thấy “nhu” chẳng?

Đáp: Trong “nhu” không có phân biệt là biết có thể biết, Bồ tát không an trú “nhu”, pháp tánh, thật tế mà tu ngay Bồ tát đạo thâm sâu.

Phật hỏi Tu bồ đề: Nếu tu như vậy có thể tu Bát nhã ba la mật thậm thâm chẳng? – Tu bồ đề tự quán xét hàng Tiểu thừa cạn mỏng, pháp Đại thừa sâu xa nên đáp rằng: Tu như vậy là tu Bát nhã ba la mật thậm thâm.

Bấy giờ, có Bồ tát chưa được vô sanh pháp nhãn nghe pháp ấy thời tâm cố gắng cao, tự cho mình ra khỏi Tiểu thừa, sâu vào Đại thừa. Phật muốn phá tâm cố gắng cao ấy nên hỏi Tu bồ đề: Bồ tát tu như vậy là ở chỗ nào tu? Tu bồ đề thưa: Tu như vậy là không có chỗ tu, vì sao? Vì Bồ tát an trụ trong “nhu” không có phân biệt. Bồ tát nghe nói không có chỗ tu, thời hoặc bị rơi vào chấp đoạn diệt, nên Phật lại hỏi Tu bồ đề: Bồ tát tu Bát nhã là ở chỗ nào tu? Tu bồ đề thưa: Ở trong đệ nhất nghĩa tu. Tướng đệ nhất nghĩa là không có hai tướng.

Phật hỏi Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Nếu Bồ tát không ức niệm, tu đệ nhất nghĩa, sự tu ấy có thủ tướng chẳng? – Tu bồ đề thưa: Thưa không. Bạch đức Thế Tôn!, Vì sao? Vì hết thảy pháp rốt ráo không, không có ức niệm tức là không tướng tu hành.

Phật hỏi Tu bồ đề: Bồ tát ấy phá hoại tướng mà được vô tướng chẳng? Tu bồ đề thưa: Thưa không, vì tướng từ trước lại đây không có, chỉ trừ điên đảo nên không phá hoại tướng các pháp.

Phật hỏi Tu bồ đề: Nếu không phá hoại tướng các pháp làm sao tu hạnh vô tướng? Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát không nghĩ rằng ta sẽ phá tướng nên tu hành Bát nhã. Bồ tát chưa đầy đủ mười trí lực của Phật v.v..., do sức phương tiện nên không khởi tâm thấy có tướng, không khởi tâm thấy

vô tướng, vì sao? Vì nếu chấp thủ tướng thời tướng ấy đều là hư dối vọng ngữ, có các sai lầm; nếu phá hoại tướng thì rơi vào chấp đoạn diệt, cũng mắc nhiều sai lầm. Thế nên không chấp thủ tướng có, không chấp thủ tướng không. Thủ tướng tức là hữu pháp, không thủ tướng tức là vô pháp; do lực phương tiện xa lìa hai bên có không ấy, thực hành trung đạo.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên là vì biết hết thảy pháp tự tánh không, nên không chấp có, không chấp không. Tự tướng không thời phá hết thảy pháp tướng, cũng tự phá tướng nó. Bồ tát an trú trong tự tướng không, khởi lên ba tam muội, làm lợi ích chúng sanh. Chúng sanh mỗi mỗi ước thọ thân ở trong sáu đường: Có người không nhiếp phục tâm, không thể tu phước, buông lung theo ý tạo nghiệp, hoặc đọa địa ngục, khi sắp chết gió lạnh bức thiết, thời mong muốn được lửa, bèn rơi vào ba đường ác, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; nếu được làm người thời bần cùng hạ tiện. Có người nhiếp phục tâm, bẻ gãy lòng xan tham, tu hạnh bố thí, trì giới, người ấy được sinh vào chỗ giàu vui trong cõi người, cõi trời dục giới. Có người lìa cõi dục, trừ năm triền cái, như có năm căn tín, tấn, v.v...được năm thiền chi, thời sinh vào cõi sắc. Có người bỏ sắc tướng, diệt tướng đối đãi, không nghĩ đến tạp tướng, nên vào vô biên hư không xứ định v.v...Các việc làm như vậy đều là ước nguyện tà vạy. Vì sao? Vì lâu ngày đều sẽ bị phá hoại, đọa lạc. Thí như lấy dây buộc chim bay, dây hết, chim phải trở lại. Bồ tát do vô tác tam muội, dứt các nguyện ấy cho chúng sanh.

Lại, thân này đều không, chỉ có gân, xương, năm tạng, máu chảy, da bọc, đầy dẫy như nhớt, gió theo tâm lay động, tâm ấy sanh diệt không ngừng, như huyễn, như hóa, không có thật tướng nhất định. Chúng sanh thấy tướng đi lại, nói năng nên cho là có người, có ta, có của ta, khởi tâm điên đảo; chỉ vì ước tướng phân biệt nên có sự sai lầm ấy. Bồ tát dùng Không tam muội dứt tâm chấp ta, của ta cho chúng sanh, khiến an trú trong “không”.

Lại, chúng sanh thủ lấy tướng nam nữ, sắc thanh, hương vị, tốt xấu, dài ngắn; vì thủ tướng nên sinh các phiền não, chịu các ưu khổ; Bồ tát dùng Vô tướng tam muội dứt các tướng cho chúng sanh, khiến an trú trong Vô tướng.

Hỏi: Nếu giáo hóa cho chúng sanh khiến chứng được “Không” là đủ, thì cần gì đến Vô tướng, Vô tác tam muội?

Đáp: Căn cơ chúng sanh có lợi độn. Người lợi căn nghe nói “Không” liền ngộ Vô tướng, Vô tác; người độn căn nghe nói “Không” phá các pháp, liền chấp thủ tướng “Không”; thế nên tiếp nói Vô tướng; nếu người tuy biết Không, Vô tướng, nhưng trí tuệ ấy lại muốn tác nghiệp thọ thân; nhưng biết thân ấy pháp hữu vi có các hoạn nạn, thế nên không nên tác nghiệp thọ thân. Như Kinh nói: Ngoài thân Bồ tát, các thân khác không thể có được cái vui trong

giây lát hưởng gì lâu dài; thế nên nói Vô tác. Vì nhân duyên ấy nên cần nói đầy đủ ba tam muội để giáo hóa chúng sinh.

58. GIẢI THÍCH: PHẨM MỘNG HÀNH THỨ 58

KINH: Bấy giờ Xá lợi phát hỏi Tu bồ đề: Nếu Bồ tát ở trong mộng mà vào ba tam muội Không, Vô tướng, Vô tác thời có thể có ích đối với Bát nhã ba la mật chăng?

Tu bồ đề đáp; nếu Bồ tát ban ngày vào ba tam muội có ích đối với Bát nhã ba la mật, nên ban đêm ở trong mộng cũng sẽ có ích, vì sao? Vì ban ngày, ban đêm ở trong mộng không có khác nhau. nếu Bồ tát ban ngày tu Bát nhã ba la mật có ích, Bồ tát ấy ở trong mộng tu Bát nhã ba la mật cũng nên có ích.

Xá lợi phát hỏi: Bồ tát nếu ở trong mộng tạo nghiệp, nghiệp ấy có tích tụ thành không? Như Phật dạy: hết thấy pháp như mộng nên không tích tụ thành. Vì sao? Vì trong mộng không có pháp tích tụ thành, nếu khi thức nhớ tưởng phân biệt lại, nên tích tụ thành.

Tu bồ đề hỏi: Nếu người ở trong mộng sát sinh, khi thức rồi nhớ nghĩ, phân biệt, thủ lấy tướng sát sinh, ta giết như vậy khoái ư? Việc ấy thế nào?

Xá lợi phát đáp: Không có nhân duyên thời nghiệp không sinh, không có nhân duyên thời tư duy không sinh; có nhân duyên thời nghiệp sinh, có nhân duyên thời tư duy sinh.

Tu bồ đề nói: Như vậy, như vậy! Không có nhân duyên nghiệp không sinh, không có nhân duyên tư duy không sinh; có nhân duyên nghiệp sinh, có nhân duyên tư duy sinh. Đối với pháp thấy, nghe, hay, biết có tâm sinh, chẳng từ trong pháp không thấy, không nghe, hay biết tâm sinh; tâm ấy có sạch có nhơ. Vì thế nên có nhân duyên nghiệp sinh, chẳng từ không có nhân duyên nghiệp sinh; có nhân duyên tư duy sinh, chẳng từ không có nhân duyên tư duy sinh.

Xá lợi phát hỏi: Như Phật dạy hết thấy các nghiệp, các tư duy xa lìa tự tướng, làm sao nói có nhân duyên nên nghiệp sinh, không có nhân duyên nghiệp không sinh; có nhân duyên nên tư duy sinh, không có nhân duyên tư duy không sinh?

Tu bồ đề đáp: Vì chấp thủ tướng nên có nhân duyên nghiệp sinh, chẳng từ không có nhân duyên nghiệp sinh. Vì chấp thủ tướng nên có nhân duyên tư duy sinh, chẳng từ không có nhân duyên tư duy sinh.

Xá lợi phất hỏi: Nếu Bồ tát ở trong mộng bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, tu trí tuệ; đem phước đức thiện căn ấy hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là thật hồi hướng chăng?

Tu bồ đề đáp: Bồ tát Di lặc đang ở trước mặt được Phật thọ ký chẳng thối chuyển sẽ làm Phật, nên hỏi Di lặc, Di lặc sẽ đáp.

Xá lợi phất hỏi Bồ tát Di lặc rằng: Tu bồ đề nói Bồ tát Di lặc hiện ở trước mặt được Phật thọ ký chẳng thối chuyển sẽ làm Phật, Di lặc sẽ đáp.

Di lặc Bồ tát nói với Xá lợi phất: Sẽ lấy danh Di lặc đáp chăng? hoặc lấy sắc, thọ, tưởng, hành, thức đáp chăng? hoặc lấy sắc không đáp chăng? hoặc lấy thọ, tưởng, hành, thức không đáp chăng? Sắc không thể đáp; thọ, tưởng, hành, thức không thể đáp. Sắc không không thể đáp; thọ, tưởng, hành, thức không không thể đáp. Ta không thấy pháp ấy có thể đáp, không thấy người hay đáp; ta không thấy người được thọ ký, cũng không thấy pháp có thể thọ ký, cũng không thấy nơi thọ ký, hết thảy pháp ấy đều không hai, không khác.

Xá lợi phất nói với Di lặc Bồ tát: Như lời nhân giả nói, như thế là được pháp tác chứng chăng?

Di lặc đáp: Như lời tôi vừa nói, như thế chẳng chứng.

Bấy giờ Xá lợi phất suy nghĩ: Bồ tát Di lặc trí tuệ rất sâu; lâu ngày tu bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, tu trí tuệ, vì theo nghĩa vô sở đắc nên có thể nói như vậy.

Bấy giờ Phật bảo Xá lợi phất: Ý ông nghĩ sao? Ông dùng pháp ấy được A la hán, có thấy pháp ấy chăng? – Xá lợi phất thưa: Không thấy.

Này Xá lợi phất! Bồ tát tu Bát nhã ba la mật cũng như vậy, không nghĩ rằng tu pháp ấy sẽ được thọ ký; tu pháp ấy sẽ được pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy, Xá lợi phất! Bồ tát tu Bát nhã ba la mật không nghi ta hoặc được hoặc chẳng được, mà tự biết thực được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: **Hỏi:** Xá lợi phất vì cớ gì đem việc trong mộng gạn hỏi Bồ tát về tam muội?

Đáp: Vì việc trong mộng hư dối như cuồng như điên, chẳng phải thật thật, còn ba tam muội là pháp thật. Lại, các chỗ khác nói ở trong mộng cũng có ba thứ: thiện, bất thiện và vô ký. Nếu Bồ tát lấy thiện tâm tu ba tam muội thời được phước đức. Nhưng mộng là việc cuồng si không thể ở trong đó tu thật pháp được quả báo; nếu có thật pháp thời không gọi là mộng. Vì thế nên hỏi: Nếu Bồ tát ở trong mộng tu ba tam muội có tăng trưởng Bát nhã ba la mật và phước đức, nhóm các thiện căn gần Phật đạo chăng?

Ý Tu bồ đề là, nếu nói tăng trưởng thời mộng là hư dối, còn Bát nhã là thật pháp, làm sao tăng trưởng được? Nếu nói không có tăng trưởng thời trong mộng có thiện, làm sao không tăng trưởng? Không được đáp rằng, có tăng trưởng, không tăng trưởng? Thế nên Tu bồ đề xa lìa câu nạn vấn về hai bên ấy, nên đem thực tướng các pháp để đáp: Còn phá hành nghiệp tạo trong ban ngày hưởng gì tạo trong mộng rằng: Bồ tát nếu trong ban ngày tu Bát nhã ba la mật có ích, thời trong ban đêm tu cũng có ích. Nhưng vì trong ban ngày tu còn không có ích, hưởng gì tu trong mộng! Vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật không phân biệt có tướng ngày đêm.

Xá lợi phất nghe Tu bồ đề nói đã biết Bát nhã không thêm, không bớt, không còn gạn hỏi gì nữa. Nay lại nhân việc khác hỏi việc trong mộng: Nay Tu bồ đề, nếu trong mộng tạo nghiệp, nghiệp ấy có tích tụ thành, nghiệp ấy thật có tích tụ thời nghiệp ấy có thành quả báo chăng? Nghiệp ấy nếu có thật, thời Phật thường nói hết thảy pháp không, như mộng, không thể tích tụ thành được, vì sao? Vì tâm mộng, vi tế, yếu ớt, không thể tích tụ thành nghiệp. Trong ban ngày tâm vi tế, yếu ớt còn không thể tích tụ thành, hưởng gì trong mộng! Nếu khi thức phân biệt trong mộng đã sinh tâm thiện, bất thiện là đã có thể tích tụ thành.

Tu bồ đề hỏi: Như người trong mộng giết người, khi thức dậy phân biệt rằng ta giết, thế là khoái chăng? Nghiệp ấy thế nào, có tích tụ thành chăng?

Xá lợi phất đáp: Hết thảy nghiệp trong ngày hoặc đêm đều từ nhân duyên sinh, không có nhân duyên thời không sinh.

Tu bồ đề chấp nhận lời ấy: Như vậy, nghiệp có nhân duyên thời sinh, không có nhân duyên thời không sinh, tu duy có nhân duyên thời sinh, không có nhân duyên thời không sinh. Nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp; Tư duy chỉ là ý nghiệp. Tư là nghiệp thật, còn thân, khẩu nghiệp vì do Tư nên gọi là nghiệp. Ba nghiệp ấy nhân nơi bốn thứ là, hoặc thấy hoặc nghe, hoặc hiểu hoặc biết, nhân bốn thứ ấy tâm sinh, tâm ấy theo nhân duyên sinh hoặc tịnh hoặc bất tịnh; tội nghiệp là bất tịnh, phước duyên là tịnh. Thế nên, nếu ở trong mộng thấy gì đều nhân việc thấy, nghe, hay, biết trước đó. Trong mộng tạo thiện, ác, vì sự ngu ngốc che tâm, không được tự tại, không có thể lực nên không thể tích tụ thành quả báo. Nếu nghiệp ấy khi thức dậy đem

tâm thiện ác hòa hợp nên có thể giúp thành quả báo. Ý Tu bồ đề là, trong mộng tạo nghiệp thật có tích tụ thành, vì sao? Vì có nhân duyên nên mới sanh khởi, nên tâm trong ban ngày với tâm trong mộng không khác nhau, vì có sao? Vì đều nhân nơi bốn thứ thấy nghe hay biết làm sinh khởi.

Xá lợi phất lấy Không tánh để gạt Tu bồ đề: Như Phật nói hết thảy các nghiệp xa lìa tự tướng, ông làm sao nói chắc các nghiệp nhân duyên sinh, không có nhân duyên không sinh?

Tu bồ đề đáp: Các pháp tuy “không”, xa lìa tự tướng, nhưng phàm phu chấp thủ tướng, có nhân duyên nên nghiệp sinh; nếu không chấp thủ tướng, không có nhân duyên thời nghiệp không sinh. Thế nên biết, hết thảy nghiệp đều từ nhân duyên chấp thủ tướng nên có, trong ban ngày và trong mộng không khác nhau.

Xá lợi phất lại hỏi: Nếu Bồ tát ở trong mộng tu sáu Ba la mật rồi hồi hướng Vô thượng đạo là thật hồi hướng chăng? Nếu trong mộng và trong ban ngày không khác nhau, thời ở trong mộng hồi hướng sẽ phải là thật? Lại, nếu trong ban ngày có tâm chấp trước thủ tướng, thời không gọi là hồi hướng, huống gì khi ngủ nghỉ che tâm? Tu bồ đề cho hai vấn nạn ấy sau xa, khó đáp, nên nói với Xá lợi phất nên hỏi Di lặc.

Hỏi: Có gì chỉ nói Không mà chẳng đáp?

Đáp: Hai đệ tử ấy vì lợi ích cho Bồ tát, nên phân biệt thức với mộng, hoặc đồng, hoặc khác. Vì Phật thường nói hết thảy pháp như mộng, vậy nếu trong ban ngày hành đạo thời trong mộng cũng có thể hành đạo. Di lặc thấy hai người đều có chỗ chấp, không thể thông suốt nên Di lặc không đáp.

Lại có người nói Di lặc lấy Không để đáp. Xá lợi phất hỏi Di lặc: Như “Không” được nói. lấy đó làm chứng đắc chăng? Ý Xá lợi phất là nếu lấy “không” làm chứng đắc tức muốn sinh nạn vấn, sao làm chứng đắc được? Nếu không chứng đắc, như vậy tự ông chẳng được, chẳng biết làm sao nói được. Ý Di lặc là : Ông lấy Niết bàn làm chứng đắc, ta cho Niết bàn cũng không, vì vô sở đắc nên chẳng chứng đắc.

Có người nói: Vì Di lặc chưa đầy đủ Phật pháp nên nói không làm chứng đắc. Pháp của Bồ tát là nên biết không, vô tướng, vô tác, chẳng nên chứng đắc.

Bấy giờ Xá lợi phất nghĩ rằng: Bồ tát Di lặc có trí rất sâu, nói được như vậy, biết được tướng Niết bàn mà không thủ chứng, ấy gọi là rất sâu. Trong đây Xá lợi phất tự nói nhân duyên: Vì Di lặc lâu ngày tu sáu Ba la mật nên có trí rất sâu. Ý Xá lợi phất là, Di lặc kế tiếp sẽ làm Phật, nên có thể đáp mà không

đáp. Vì vậy Phật trở lại hỏi Xá lợi phất: Ý ông nghĩ sao? Ông thấy dùng pháp ấy được A la hán chăng? Xá lợi phất thưa: Không thấy, vì sao? Vì pháp ấy không, vô tướng, vô tác thời làm sao thấy được? Nếu thấy được tức là có tướng, mắt thịt, mắt trời phân biệt thủ tướng nên không thể thấy; mắt tuệ không có phân biệt thủ tướng nên cũng chẳng thấy, vì vậy đáp chẳng thấy.

Phật dạy: Bồ tát cũng như vậy, khi được vô sanh nhẫn, không nói rằng ta nhờ thấy pháp ấy mà được thọ ký sẽ được Vô thượng đạo. Tuy không khởi lên cái thấy ấy cũng chẳng sinh nghi: Ta chẳng được Vô thượng đạo. Như ông tuy chẳng thấy pháp cũng chẳng nghi ta thành A la hán hay chẳng thành A la hán.

KINH: Phật bảo Tu bồ đề: Có Bồ tát khi tu Thí ba la mật, gặp người đói rét, lạnh lẽo, áo chần rách rưới, Bồ tát nên nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu bố thí cũng như khi ta được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác khiến chúng sinh ở cõi nước ta không có những việc như vậy; trái lại áo chần, ăn uống, dụng cụ nuôi sống sẽ như cõi trời Tứ thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ Thí ba la mật, có thể đến gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Khi tu Giới ba la mật, thấy chúng sanh sát sinh cho đến tà kiến, nhiều bệnh, chết yếu, nhan sắc chẳng đẹp, không có uy đức, nghèo thiếu tài vật, sinh vào nhà hạ tiện, hình thù què quặt, xấu xí; Bồ tát nên nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu Giới ba la mật cũng như khi ta được thành Phật, khiến chúng sinh ở cõi nước ta không có các việc như vậy. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ Giới ba la mật, đến gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, Tu bồ đề, Bồ tát khi tu Nhẫn ba la mật, thấy chúng sanh giận dữ, mắng nhiếc lẫn nhau, dùng dao, gậy, ngói, đá tàn hại, cướp đoạt mạng sống của nhau, Bồ tát nên nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu Nhẫn ba la mật cũng như khi ta được thành Phật, khiến chúng sinh ở cõi nước ta không có các việc như vậy, trái lại xem nhau như cha mẹ, như anh em, như chị em, như thiện tri thức, đều hành từ bi. nay Tu bồ đề, tu như vậy có thể đầy đủ Nhẫn ba la mật, gần đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu Tấn ba la mật, thấy chúng sinh biếng nhác, không siêng tinh tấn, xa bỏ ba thừa Thanh văn, Bích chi Phật, Phật thừa; Bồ tát nên nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu Tấn ba la mật cũng như khi ta được thành Phật, khiến chúng sinh ở cõi nước ta không có các việc như vậy, trái lại hết thấy chúng sinh đều siêng tu tinh tấn, đối với ba thừa đều được độ thoát. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ Tấn ba la mật, đến gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu Thiền ba la mật, thấy chúng sinh bị năm triền cái che lấp, đó là tham dục, sân nhuế, thù miên, trạo hối, nghi làm mất sơ thiền cho tới đệ tứ thiền; mất từ, bi, hỷ, xả; mất hư không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ, phi phi tưởng xứ; Bồ tát nên nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu Thiền ba la mật cũng như khi ta được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, khiến chúng sinh ở cõi nước ta không có các việc như vậy. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ Thiền ba la mật, đến gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật, thấy chúng sinh ngu si, mất chánh kiến thuộc thế gian và xuất thế gian, hoặc nói không có nghiệp, không có nhân duyên của nghiệp, hoặc nói ngã là thường, hoặc nói ngã là đoạn diệt; hoặc nói không có gì; Bồ tát nên nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu Bát nhã ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, cũng như khi ta được thành Phật, khiến chúng sinh ở cõi nước ta không có các việc như vậy. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ Bát nhã ba la mật, đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh ở vào ba nhóm: một là nhóm chánh định; hai là nhóm tà định; ba là nhóm bất định, Bồ tát nên nguyện rằng: tùy theo thời gian ta tu sáu Ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, cũng như khi ta được thành Phật, khiến chúng sinh ở cõi nước ta không có nhóm tà định cho đến không có tên ấy. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, cho đến gần trí nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh ở trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, nên phát nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, cũng như khi ta thành Phật, khiến trong cõi nước ta cho đến không có cái tên ba đường ác. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy cõi nước thuần là đất không có vàng bạc, châu báu, Bồ tát nên nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; cũng như khi ta thành Phật, khiến trong cõi nước ta lấy cát vàng rải đất. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, đến gần trí Nhất thiết chủng.

Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh có điều luyện đấm, nên phát nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, cũng như khi ta thành Phật, khiến chúng sinh trong cõi nước ta không có điều luyện

đắm. Nay Tu bồ đề, Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, đến gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy các hạng chúng sinh Sát đế lợi, Bà la môn, Tỳ xá, Thủ đà la, nên phát nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; cũng như khi ta thành Phật, khiến chúng sinh ở trong cõi nước ta không có tên gọi về bốn giai cấp đó. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy, có thể đầy đủ sáu Ba la mật, đến gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh có kém, vừa, hơn; sinh vào nhà kém, vừa, hơn, nên phát nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; cũng như khi ta thành Phật, khiến chúng sinh trong cõi nước ta không có điều hơn kém như vậy. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh sắc tướng mỗi mỗi sai biệt, nên phát nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; cũng như khi ta thành Phật, khiến chúng sinh trong cõi nước ta không có sắc tướng mỗi mỗi sai biệt, trái lại hết thảy chúng sinh đều đoạn chính, tinh khiết, thành tựu sắc đẹp. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật thấy chúng sinh có sáu đường sai biệt, nên phát nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; cũng như khi ta thành Phật, khiến chúng sinh trong cõi nước ta không có tên gọi sáu đường là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, thần, trời, người, trái lại hết thảy chúng sinh đều đồng một nghiệp, tu bốn niệm xứ cho đến tám phần Thánh đạo. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, chóng đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh có bốn loại sinh: noãn sinh, thai sinh, thấp sinh và hóa sinh, nên phát nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh; cũng như khi ta thành Phật, khiến chúng sinh trong cõi nước ta không có ba loại sinh, trái lại đều bình đẳng một loại hóa sinh. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh không có năm thần thông, nên phát nguyện rằng: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; cũng như khi ta thành Phật, khiến chúng sinh trong cõi nước ta, hết thảy đều được năm thần thông cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh có hoạn nạn về đại tiện, tiểu tiện, nên phát nguyện rằng: Khi ta thành Phật khiến chúng sinh trong cõi nước ta đều lấy việc vui pháp làm thức ăn, không có hoạn nạn về đại tiện, tiểu tiện, cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh không có ánh sáng, nên phát nguyện: Khi ta thành Phật khiến chúng sinh trong cõi nước ta đều có ánh sáng, cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy có sự tính đếm ngày, tháng, năm, thời tiết, nên phát nguyện rằng: Khi ta thành Phật khiến trong cõi nước ta không có tên gọi về ngày, tháng, năm cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh thọ mạng ngắn ngủi, nên phát nguyện rằng: Khi ta thành Phật khiến chúng sinh trong cõi nước ta kiếp số, thọ mạng vô lượng, cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh không có tướng tốt, nên phát nguyện rằng: Khi ta thành Phật khiến chúng sinh trong cõi nước ta đều thành tựu 32 tướng cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh xa lìa các thiện căn, nên phát nguyện rằng: Khi ta thành Phật khiến chúng sinh trong cõi nước ta thành tựu các thiện căn, dùng phước đức ấy có thể cúng dường chư Phật cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh có ba độc, bốn bệnh, nên phát nguyện rằng: Khi ta thành Phật khiến chúng sinh trong cõi nước ta không có bốn bệnh: rét, sốt, bệnh gió, ba loại tạp bệnh và ba bệnh độc, cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh theo tam thừa, nên phát nguyện rằng: Khi ta thành Phật khiến chúng sinh trong cõi nước ta không có tên gọi Nhị thừa, chỉ toàn Đại thừa cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, thấy chúng sinh có tăng thượng mạn, nên phát nguyện rằng: Khi ta thành Phật khiến chúng sinh trong cõi nước ta không có tên gọi tăng thượng mạn, cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật cần phải phát nguyện: Nếu ta có ánh sáng, sống lâu có hạn lượng, tăng chúng có giới hạn, thời sẽ phát nguyện rằng: Ta tu sáu Ba la mật làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; cũng như khi ta thành Phật, khiến ta có ánh sáng, sống lâu không hạn lượng, tăng chúng không giới hạn, cho đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, nên phát nguyện rằng: Nếu cõi nước ta có hạn lượng thời sẽ phát nguyện: Tùy theo bấy nhiêu thời gian ta tu sáu Ba la mật, làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; cũng như khi ta thành Phật, khiến cõi nước ta như Hằng hà sa cõi Phật. Nay Tu bồ đề, Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, đến gần trí Nhất thiết chủng.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát khi tu sáu Ba la mật, nên nghĩ rằng: Tuy trong đường dài sinh tử, chúng sinh có nhiều căn tính, bấy giờ ta nên nhớ nghĩ chơn chính như vậy: Biên giới sinh tử như hư không; biên giới căn tính của chúng sinh cũng như hư không, trong đó thật tế không có sinh tử qua lại, cũng không có người giải thoát. Bồ tát tu như vậy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, đến gần trí Nhất thiết chủng.

LUẬN: **Hỏi:** Vì thứ lớp gì mà nói Bồ tát thấy chúng sinh đói khát lạnh lẽo . . . ?

Đáp: Bồ tát vượt quá Thanh văn, Bích chi Phật, được thọ ký vô sinh pháp nhẫn, không còn có việc gì khác, chỉ có một việc là làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh. Nay nói nhân duyên nghiêm tịnh cõi Phật là khi thấy tướng cõi nước bất tịnh, thời nguyện cõi nước ta không có các việc như vậy, nên thứ lớp nói việc ấy. Bồ tát khi tu Thí Ba la mật, nếu thấy chúng sinh đói khát, áo chần rách rưới liền nghĩ rằng: Ta chưa thành tựu phước đức và trí tuệ nên không thể cấp đủ sự cần dùng cho chúng sinh; nếu ta chỉ tu tâm từ bi thời đối với chúng sinh không có lợi ích, lúc bấy giờ ta sẽ tu hành mạnh mẽ ba thứ phước đức, trụ trong ba thứ phước đức ấy có thể làm cho chúng sinh bần cùng được sung túc, đó là phước đức được làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc làm Thiên vương, hoặc làm Thánh nhân có thần thông, thời có thể dẫn dắt chúng sinh, phá lòng xan tham của họ, khiến tu bồ thí, nên sau khi thành Phật, trong cõi nước không có kẻ nghèo cùng, trái lại tâm muốn gì đều có được, như các vật có được của cõi trời thứ sáu ở cõi Dục. Như vậy, Bồ tát lúc bấy giờ chứa nhóm công đức bồ thí, nên quá

báo được sung mãn hết thảy, vì có sao? Vì hết thảy pháp hữu vi đều thuộc nhân duyên sinh; nhân duyên tu thiện đầy đủ nên có thể tùy ý được quả báo.

* Lại nữa, chúng sinh vì nhân duyên phá việc trì giới nên thọ mạng ngắn, nhiều bệnh, không có uy đức. Bồ tát nguyện rằng: Ta tự đầy đủ trì giới, cũng dạy chúng sinh trì giới. Các nguyện nhỏ nhất khác cũng như vậy cứ theo nghĩa phân biệt. Nghĩa của lời nguyện tối hậu chẳng rõ ràng nên nay lược nói: Bồ tát khởi nguyện như trên, sinh tâm mỗi một nhằm chán nghĩ rằng: Theo Phật đạo phải tu hành công đức trải vô lượng, vô biên, vô số kiếp rồi sau này mới được. Nhưng số năm của một kiếp không thể đếm được, nên Phật dùng thí dụ chỉ dạy, hưởng gì vô lượng vô biên vô số kiếp sống chết, chịu các khổ não. Chúng sinh cũng vô lượng vô biên, không thể dùng thí dụ, toán số biết được; chỉ chúng sinh số như vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới còn khó độ, huống gì là chúng sinh số như vi trần trong mười phương vô lượng thế giới mà có thể độ được. Vì việc ấy nên tâm sinh thoái chuyển; ấy gọi là nhớ nghĩ tà. Thế nên Phật dạy: Bồ tát phải chánh ức niệm rằng, đường sinh tử tuy dài, nhưng việc ấy đều không, như hư không, như thấy trong mộng, chẳng phải thật dài, không nên sinh tâm nhằm chán. Lại, đời vị lai là cảnh sở duyên của một niệm, cũng chẳng phải dài.

* Lại nữa, Bồ tát có vô lượng lực phước đức và trí tuệ, nên có thể vượt qua vô lượng kiếp. Do các nhân duyên như vậy, không nên sinh tâm nhằm chán. Trong đây, Phật nói nhân duyên lớn, đó là sinh tử như hư không, chúng sinh cũng như hư không, chúng sinh tuy nhiều nhưng cũng không nhất định thật có chúng sinh, như chúng sinh vô biên, vô lượng, trí tuệ Phật cũng vô biên vô lượng nên Phật độ sinh cũng chẳng khó; thế nên Bồ tát không nên sinh tâm mệt mỏi, nhằm chán.

59. GIẢI THÍCH: PHẨM HÀ THIỆN THỨ 59

(Kinh Ma Ha Bát Nhã ghi phẩm: Hằng già đề bà)

Kinh Đại Bát Nhã phần 2 ghi: Phẩm Căn Già Thiên Thứ 57)

KINH: Bấy giờ có một người nữ tên Hằng già đề bà ngồi ở giữa hội chúng. Người nữ ấy từ chỗ ngồi đứng dậy, trạch áo vai bên hữu, gối bên hữu quỳ sát đất, chấp tay bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, con sẽ tu sáu Ba la mật, sẽ làm tất cả hạnh thủ đắc cõi Phật thanh tịnh như trong Bát nhã ba la mật nói. Khi ấy người nữ lấy hoa vàng bạc và hoa sinh dưới nước, trên khô, các dụng cụ trang nghiêm để cúng dường; dặt chỉ vàng thành tấm thảm vải

căng lên trên Phật. Căng lên xong, ở giữa hư không phía trên Phật, hóa thành đài báu, có bốn cây trụ nghiêm trang đẹp đẽ. Người nữ đó liền đem công đức ấy chia cho chúng sanh, cũng hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ, đức Thế Tôn biết thâm tâm của người nữ ấy, tức thời mỉm cười. Như pháp của chư Phật, các thứ ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng. . . đều từ trong miệng Phật phát ra, chiếu khắp mười phương vô lượng vô biên cõi Phật, rồi trở lại nhiều quanh Phật ba vòng và vào trên đỉnh đầu của Phật.

Khi ấy A nan từ chỗ ngồi đứng dậy, gối bên phải quỳ sát đất, chắp tay bạch Phật rằng: Thế Tôn có nhân duyên gì mà mỉm cười? Vì pháp của chư Phật chẳng vì không có nhân duyên mà cười.

Phật bảo A nan: Đó là vì cô Hằng gia đề bà trong vô số kiếp vị lai sẽ thành Phật, kiếp gọi là Tinh tú, Phật tên là Kim hoa. Nay A nan, người nữ ấy khi bỏ thân nữ, thọ thân nam, sẽ sinh vào cõi nước A tỳ la vệ của Phật A súc, ở đó tịnh tu phạm hạnh. Nay A nan, Bồ tát ở cõi nước kia cũng có hiệu Kim hoa, Bồ tát Kim hoa ấy sau khi mệnh chung ở nước kia lại sinh đến cõi Phật ở phương khác. Từ một cõi Phật đến một cõi Phật, không rời chư Phật; ví như Chuyển luân Thánh vương từ một nhà đến một nhà, từ sinh đến chết, chân không đạp đất. Nay A nan, Bồ tát Kim hoa cũng như vậy, từ một cõi Phật đến một cõi Phật, cho đến khi thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chưa từng không thấy Phật.

Khi ấy A nan nghĩ rằng: Bồ tát Kim hoa sau khi làm Phật, các hội Bồ tát sẽ như Phật hội?

Phật biết ý A nan nghĩ, bảo A nan rằng: Như vậy, như vậy! Lúc Phật Kim hoa hội các Bồ tát sẽ như Phật hội, tăng chúng của Phật Kim hoa vô lượng vô biên, không thể đếm, không thể đếm bao nhiêu trăm, ngàn, vạn, ức, na do tha. Nay A nan, lúc Bồ tát Kim hoa làm Phật, cõi nước kia không có các điều xấu ác như trên đã nói.

A nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, người nữ ấy từ chỗ nào trồng gốc đức, gieo căn lành?

Phật bảo: Người nữ ấy từ chỗ Phật Nhiên Đăng gieo căn lành, mới bắt đầu phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đem công đức ấy hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng lấy hoa vàng rải lên trên Phật Nhiên Đăng cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. nay A nan, như ta lúc bấy giờ lấy năm cành hoa rải lên trên Phật Nhiên Đăng cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giá, Phật Nhiên Đăng biết ta thành tựu thiện căn, thọ ký cho ta thành

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Người nữ nghe ta được thọ ký, phát tâm rằng: Đương lai tôi cũng như Bồ tát được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay A nan, nên biết người nữ ấy bắt đầu phát tâm ở chỗ Phật Nhiên Đăng.

A nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, người nữ ấy lâu đời tập tu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ư?

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Người nữ ấy lâu đời tập tu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Hỏi: Như vậy, cả đại chúng đều nghe nói tu hạnh làm nghiêm tịnh cõi nước, cố gì chỉ một người nữ phát nguyện thủ đắc cõi nước thanh tịnh?

Đáp: Có nhiều người thủ đắc cõi nước thanh tịnh nhưng không nói ra. Tính người nữ khinh suất, háo thắng, vì tập khí nhiều đời nên không nói ra.

* Lại nữa, có người nói người nữ có được phần đắc đạo, các người khác không có. Phật pháp không vậy, tùy theo duyên nghiệp của chúng sinh; thí như thuốc hay trị lành các bệnh, không chọn sang hèn. Tuy có người nữ trí cận mà có nghiệp duyên đời trước nên được thọ ký, sinh tâm muốn nói, nên Phật cho phép nói.

* Lại nữa, nếu Phật im lặng thọ ký cho thời người khác sinh nghi: Vì nhân duyên gì Phật chỉ thọ ký cho người nữ ấy? Thế nên nhân lời người nữ nói mà Phật thọ ký cho.

Hỏi: Có gì tên là Hằng già đề bà?

Đáp: Tất cả đều có tên gọi để mà biết, cần gì tìm hiểu nó.

Có người nói người nữ ấy do cha mẹ cúng dường thần Hằng già nên đặt tên Hằng già đề bà. Hằng già là tên sông; Đề bà nghĩa Trời. Người nữ ấy có nhân duyên phước đức sinh vào nhà giàu, nghe giảng Phật pháp, tin vui, nên dùng hoa báu, vàng bạc, chỉ vàng dệt thành áo thượng hạ và đồ anh lạc trang nghiêm nơi thân mình dùng để cúng dường Phật. Phật đáp lại bằng cách thọ ký cho và vì xem thấy sở hành đời trước của người nữ ấy nên mỉm cười. Vì nhân duyên nhỏ mà phát khởi đại sự nên Phật mỉm cười.

Hỏi: Phước đức người nữ ấy phải lâu lắm mới chuyển đổi thân nữ, cố gì vừa ở nơi cõi Phật A súc liền chuyển đổi thân nữ?

Đáp: Năm món dục lạc của thế gian khó dứt, chính người nữ đắm say năm dục lạc rất nhiều, nên tuy đời đời tu phước đức mà không thể được thân nam tử. Nay được thọ ký, các phiền não chẻ mỏng, nên ở nơi nước Phật A súc liền được thân nam. Có người nói: Người nữ này trước vì bị nhiều người khinh là nữ, nên phát nguyện thọ thân nữ được thọ ký. Có các nhân duyên như vậy, không chuyển đổi thân nữ mà vẫn được thọ ký.

* Lại nữa, Kinh nói: thân người nữ có năm chướng ngại, chứ không nói không được thọ ký, thế nên không nên gạn hỏi.

A nan nghe nói người nữ ấy trong vô lượng kiếp từ một cõi Phật đi đến một cõi Phật, rộng tu công đức, tương lai sẽ được cõi Phật thanh tịnh. Bồ tát ở trong cõi ấy đều có 32 tướng, 80 vẻ đẹp, ánh sáng vô lượng, thế nên A nan tán thán cho là việc chưa từng có, có thể được cõi nước thanh tịnh như vậy, giống như hội Phật. Phật chấp nhận lời ấy. A nan nghi người nữ ấy hiếm có: Nghe pháp ít mà được quả báo lớn. Thế nên A nan hỏi người nữ ấy từ chỗ nào trồng căn đức? Phật bảo: Lúc đức Phật Định Quang thọ ký cho ta, người nữ ấy cầm hoa vàng rải lên Phật và phát nguyện: người này (Bồ tát Thích ca Văn – ND) sau khi thành Phật cũng sẽ thọ ký cho ta như vậy. Từ các thiện căn ấy.

60. GIẢI THÍCH: PHẨM HỌC KHÔNG KHÔNG THỦ CHỨNG THỨ 60

(Kinh Đại Bát Nhã phần 2 ghi: Phẩm Tập Cận Thứ 59)

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ tát ma ha tát muốn hành Bát nhã ba la mật, làm sao học không tam muội? Làm sao chứng nhập không tam muội? Làm sao học vô tướng, vô tác tam muội? Làm sao chứng nhập vô tướng vô tác tam muội? Làm sao học bốn niệm xứ? Làm sao tu bốn niệm xứ? Cho đến làm sao tám thánh đạo phần? Làm sao tu tám thánh đạo phần?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát ma ha tát khi tu Bát nhã ba la mật nên quán sắc không, thọ, tưởng, hành, thức không; mười hai nhập, mười tám giới không; cho đến nên quán cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc không. Khi tu quán ấy khiến tâm không loạn. Bồ tát ma ha tát nếu tâm không loạn thời không thấy pháp ấy; nếu không thấy pháp ấy thời không khởi tâm chứng đắc, vì sao? Vì Bồ tát ấy khéo học tự tướng không, không có dư thừa, không có phân biệt, pháp chứng người chứng đều không thể thấy.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức thế Tôn! Như lời Phật dạy: “Bồ tát không nên khởi tâm chứng đắc pháp không”. Bạch đức Thế Tôn! Tại sao Bồ tát trú trong pháp không mà không khởi tâm chứng đắc?

Phật bảo Tu bồ đề: nếu Bồ tát quán “Không” đầy đủ trước tiên nguyện rằng ta nay không nên khởi tâm chứng đắc pháp “không”, khi ta học chẳng phải là khi ta chứng. Bồ tát không chuyên nhiếp tâm buộc ở trong các duyên, thế nên Bồ tát đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không thối thất, cũng không thủ chứng A la hán lậu tận. Nay Tu bồ đề! Bồ tát như vậy là thành tựu pháp thiện diệu lớn, vì sao? Vì trú trong “không” ấy nghĩ rằng: Khi ta tu chẳng phải là khi ta chứng. Nay Tu bồ đề! Bồ tát nên nghĩ như vậy, khi ta học Thí ba la mật chẳng phải là khi ta chứng. Khi ta học Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật; khi tu bốn niệm xứ cho đến khi tu tám thánh đạo phần, chẳng phải là khi ta chứng, khi tu “không” tam muội, vô tướng vô tác tam muội chẳng phải là khi chứng. Khi tu mười trí lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi của Phật chẳng phải khi chứng, khi ta học trí Nhất thiết chủng, chẳng phải là khi chứng đắc quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật.

Như vậy Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát tu hành Bát nhã ba la mật học quán không, trú trong không; học quán vô tướng, vô tác, trú trong vô tướng, vô tác. Tu bốn niệm xứ, không chứng bốn niệm xứ, cho đến tu tám thánh đạo phần, không chứng tám thánh đạo phần. Bồ tát ấy, tuy học ba mươi bảy đạo phẩm, tuy tu ba mươi bảy đạo phẩm mà không chứng quả Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật. Nay Tu bồ đề! Thí như tráng sĩ tráng kiện dũng mãnh, giỏi binh pháp, đủ sáu mươi bốn khả năng, cầm chắc binh khí, đứng vững không lay động, khéo các nghệ thuật, đoan chính, trong sạch, được mọi người yêu kính. Tạo ít sự nghiệp, được báo lợi nhiều, do nhân duyên ấy nên được mọi người cung kính, tôn trọng, tán thán; thấy người kính trọng lại càng vui mừng. Khi có chút nhân duyên phải đi đến xứ khác, đem theo người già yếu đi qua chỗ hiểm nạn, khủng bố; an ủi cha mẹ, hiếu dụ vợ con chớ có sợ hãi, tôi có thể đi qua đây, chắc chắn không có việc gì khổ nạn. Trên con đường hiểm nạn có nhiều kẻ oán tặc ẩn núp cướp hại, người kia nhờ có trí lực đầy đủ nên có thể vượt qua đường hiểm, trở về nhà không còn gặp giặc nạn, hoan hỷ, an vui.

Này Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, có tâm từ, bi, hỷ, xả đầy đủ cùng khắp đối với hết thảy chúng sanh. Bấy giờ Bồ tát trú bốn tâm vô lượng, đầy đủ sáu ba la mật mà không thủ chứng A la hán lậu tận; học trí nhất thiết chủng, tu ba môn giải thoát là không, vô tướng, vô tác; khi ấy Bồ tát không theo tất cả tướng cũng không chứng vô tướng tam muội; vì không chứng vô tướng tam muội nên không rơi vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, thí như chim có hai cánh bay lượn giữa không mà không bị rơi, tuy ở trong không mà cũng không ở trong không. Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, học ba

môn giải thoát không, vô tướng, vô tác, cũng không khởi tâm chứng đắc; vì không chứng đắc nên không rơi vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Chưa đầy đủ mười trí lực, đại từ đại bi, vô lượng Phật pháp, trí Nhất thiết chủng của Phật cũng không chứng ba môn giải thoát không, vô tướng, vô tác, thí như người mạnh học các phép bắn cung, giỏi nghệ thuật bắn, ngựa mặt bắn lên không trung, lại dùng mũi tên sau bắn mũi tên trước, mỗi mũi tên bám vào nhau không để rớt xuống, tùy ý tự tại; nếu muốn để rơi liền ngưng bắn mũi tên sau, tự nhiên rơi xuống đất. Bồ tát ma ha tát cũng như vậy, tu hành Bát nhã ba la mật, nhờ sức phương tiện nên vì các thiện căn về Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chưa đầy đủ, không khởi tâm chứng đắc thực tế; nếu thiện căn thành tựu, bấy giờ bèn khởi tâm chứng đắc thực tế. Vì thế nên Bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát nhã ba la mật phải như vậy quán các pháp tướng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Việc làm của Bồ tát ma ha tát rất khó, vì cố sao? Vì tuy học các pháp tướng, học thực tế, học “như” học tự tướng không, và ba môn giải thoát mà hoàn toàn giữa đường không đọa lạc, việc ấy rất hiếm có.

Phật bảo Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát ấy vì không bỏ rơi chúng sanh nên phát thệ nguyện như vậy. Nếu Bồ tát ma ha tát ấy nghĩ rằng: “Ta không nên bỏ rơi chúng sanh, chúng sanh bị chìm trong pháp không có gì của chính nó, ta nên độ thoát”. Bấy giờ liền vào ba môn giải thoát không, vô tướng, vô tác. Nay Tu bồ đề! Nên biết Bồ tát ấy thành tựu sức phương tiện, tuy chưa được trí Nhất thiết chủng mà tu hành ba môn giải thoát ấy cũng không giữa đường thủ chứng thực tế.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát nếu muốn quán các pháp thậm thâm, đó là nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ cho đến ba môn giải thoát. Bấy giờ Bồ tát nên sanh tâm như vậy: Các chúng sanh suốt đêm dài hành theo ngã tướng cho đến tướng kẻ biết, kẻ thấy, đắm nơi pháp sở đắc, ta vì dứt các tướng ấy cho chúng sanh, nên khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ta sẽ thuyết pháp. Bấy giờ Bồ tát tu ba môn giải thoát không, vô tướng, vô tác cũng không thủ chứng thực tế (Niết bàn – N. D) vì không thủ chứng nên không rơi vào quả Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật. Nay Tu bồ đề! Bồ tát ma ha tát ấy vì tâm muốn thành tựu thiện căn ấy nên không giữa đường khởi tâm chứng đắc thực tế, không mất bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần, không, vô tướng, vô tác và mười trí lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung của Phật. Khi ấy Bồ tát thành tựu hết thảy pháp trợ đạo cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trọn không hao giảm. Bồ tát ấy nhờ có sức phương tiện, thường tăng ích pháp hành, các căn thông lợi hơn căn tánh A la hán, Bích chi Phật.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Nếu Bồ tát nghĩ rằng: Chúng sanh suốt đêm dài đắm trước bốn điên đảo là tướng thường, tướng vui, tướng sạch, tướng ta; vì chúng sanh ấy nên ta cầu Nhất thiết trí, khi ta chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, sẽ vì chúng sanh nói pháp vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã. Bồ tát thành tựu tâm ấy do sức phước thiện tu hành Bát nhã ba la mật tuy không được tam muội của Phật, chưa đầy đủ mười trí lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung của Phật, cũng không khởi tâm chứng đắc thực tế. Bấy giờ Bồ tát tu môn giải thoát vô tác, tuy chưa chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không khởi tâm chứng đắc thực tế (Niết bàn).

* Lại nữa, Tu bồ đề! Nếu Bồ tát nghĩ rằng: Chúng sanh suốt đêm dài đắm trước vào pháp sở đắc là ta, là chúng sanh, cho đến kẻ biết kẻ thấy, là sắc, là thọ, tướng, hành, thức; là mười hai nhập, là mười tám giới, là bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc; ta thật hành như vậy, như khi ta chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, sẽ khiến chúng sanh không có pháp sở đắc ấy. Bồ tát thành tựu tâm ấy nhờ sức phước thiện tu hành Bát nhã ba la mật, tuy chưa đầy đủ mười trí lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ, đại bi, mười tám pháp không chung của Phật, cũng không khởi tâm chứng đắc thực tế. Bấy giờ Bồ tát tu “không” tam muội đầy đủ.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Nếu Bồ tát nghĩ rằng chúng sanh suốt đêm dài tập hành theo các tướng là tướng nam tướng nữ, tướng sắc tướng vô sắc; ta tập hành như vậy khi ta chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, sẽ khiến chúng sanh không có các tướng tội lỗi ấy. Tâm ấy thành tựu do sức phước thiện tu hành Bát nhã ba la mật, tuy chưa đầy đủ mười trí lực cho đến mười tám pháp không chung của Phật, cũng không khởi tâm chứng đắc thực tế. Bấy giờ Bồ tát tu vô tướng tam muội đầy đủ.

Tu bồ đề! Nếu Bồ tát học sáu ba la mật, học nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; học bốn niệm xứ cho đến ba môn giải thoát không, vô tướng, vô tác; học mười trí lực, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung của Phật. Thành tựu trí tuệ như vậy mà nếu còn đắm trước pháp tạo tác, hoặc còn ở trong ba cõi thời không có lẽ đó. Bồ tát ấy khi học pháp trợ đạo, hành pháp trợ đạo nên thử hỏi: Bồ tát muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao học pháp ấy, quán không nhưng không chứng thực tế? Vì không chứng nên không rơi vào quả Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật; quán vô tướng, vô tác, vô khởi, vô sanh, vô sở hữu, cũng không thủ chứng thực tế mà tu hành Bát nhã ba la mật, nên hỏi như vậy. Nay Tu bồ đề! Nếu khi Bồ tát thử hỏi, mà Bồ tát ấy nếu đáp như vậy: Bồ tát chỉ nên quán “không”, chỉ nên quán vô tướng, vô tác, vô khởi, vô sanh, vô sở hữu; Bồ tát không nên học “không” vô tướng, vô tác, vô khởi, vô sanh, vô sở hữu, không nên học pháp trợ đạo ấy.

Này Tu bồ đề! Nên biết Bồ tát ấy Phật chưa thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì người ấy không thể nói, không thể chỉ bày, không thể đáp về tướng sở học của Bồ tát chẳng thoái chuyển. Nếu Bồ tát ấy nói được, chỉ bày được, đáp được về tướng sở học của Bồ tát chẳng thoái chuyển, thời nên biết Bồ tát ấy đã tập học đạo Bồ tát, bước vào Bát địa như các Bồ tát chẳng thoái chuyển khác.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn có thể có vị Bồ tát chưa được chẳng thoái chuyển mà đáp được như vậy chăng?

Phật dạy: Có. Bồ tát ấy hoặc nghe, hoặc không nghe sáu ba la mật, đều đáp được như vậy như Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, có nhiều Bồ tát cầu Phật đạo, mà ít có Bồ tát đáp được như vậy, như Bồ tát chẳng thoái chuyển, như trong hàng học đạo, vô học đạo.

Phật dạy Tu bồ đề: Như vậy! Như vậy! Bồ tát ấy rất ít, vì sao? Vì ít có Bồ tát được thọ ký tập hành địa vị chẳng thoái chuyển và Càn huệ, nếu được thọ ký thời người ấy có thể đáp như vậy, người ấy thiện căn sáng suốt, chư thiên và người đời không thể phá hoại.

LUẬN: **Hỏi:** học “không” chứng nhập “không” có sai khác gì?

Đáp: Đầu gọi là học “không”, sau là chứng nhập “không”, hơn là học “không”, quả là chứng nhập “không”, phương tiện là học “không”, chứng đắc là nhập “không”, vô tướng, vô tác, ba mươi bảy pháp trợ đạo cũng như vậy. Ba môn giải thoát, ba mươi bảy pháp trợ đạo là con đường đi đến Niết bàn của Thanh văn, Bích chi Phật, Phật dạy Bồ tát nên đi con đường ấy. Tu bồ đề nghĩ rằng: Làm sao Bồ tát đi theo con đường Niết bàn ấy mà không thủ chứng Niết bàn? Phật dạy: Bồ tát quán hết thảy pháp sắc v.v...là không. Bồ tát ấy do vào sâu thiền định tâm không rối loạn, được sức trí tuệ mãnh lợi nên không thấy pháp không ấy, vì không thấy nên không có gì thủ chứng; còn hành Thanh văn, Bích chi Phật dứt ngã chấp, bỏ tâm ưa đắm, đi thẳng tới Niết bàn. Bồ tát khéo học tự tướng “không” đối với sắc pháp cho đến mảy bụi cũng không lưu lại vi tế nhất; đối với pháp vô sắc cho đến cũng không lưu lại một ý tưởng, đi thẳng vào rốt ráo không, cho đến không còn thấy pháp không ấy, để có thể chứng đắc.

Tuy Phật pháp như vậy, Tu bồ đề chưa hiểu ý Phật lại hỏi: Như lời Phật dạy, Bồ tát không nên thủ chứng pháp không, nay vào trong pháp không, làm sao không thủ chứng?

Phật đáp: Vì thâm nhập nên không thủ chứng; đầy đủ tức là thâm nhập, thí như cầm cây cỏ may, cầm lỏng thì xước tay, cầm chắc thì không xước, Bồ tát cũng như vậy, vì thâm nhập không, nên biết “không” cũng không, Niết bàn cũng không, nên không có gì chứng đắc.

* Lại nữa, Bồ tát khi chưa vào không, suy nghĩ rằng: Ta nên quán xét khắp các pháp “không”, chẳng nên không biết đầy đủ mà thủ chứng. Thế nên không chuyên tâm nhiếp niệm vào thiền, buộc nó ở trong cảnh duyên “không”, vì sao? Vì nếu chuyên tâm buộc ở trong cảnh duyên “không” thì tâm mềm yếu, không thể từ “không” tự ra được.

Hỏi: trên nói sâu vào thiền định, không để tâm tán loạn, sao nay nói không chuyên tâm, nhiếp niệm?

Đáp: Nay nói không chuyên tâm nhiếp niệm là vì khi mới vào, không thể tự đi ra được; trên nói sâu vào là vào đã sâu, biết “không” cũng “không”, không để tâm ở vào việc khác, nên nói không tán loạn.

* Lại nữa, Bồ tát nên nghĩ rằng: Ta chưa đầy đủ 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, mười trí lực, bốn điều không sợ, các Phật pháp làm sao thủ chứng Niết bàn. Ta nay khi đang học, mong các phiền não, giáo hóa chúng sanh đưa vào Phật đạo, nếu ta được đầy đủ các Phật sự, khi ấy sẽ thủ chứng Niết bàn. Thế nên Bồ tát tuy vào ba cửa giải thoát mà không thủ chứng.

Trong đây nói thí dụ: Tráng sĩ là Bồ tát, cha mẹ thân tộc là chúng sanh khả độ, đường hiểm là ba cõi sanh tử, giặc ác là ma dân và các phiền não; khí cụ là năm thần thông và các sức phương tiện của Bồ tát, trở về chỗ cũ là con đường đi của Bồ tát, đứng vững không lay động là Bồ tát an trú rất ráo không, dùng bốn tâm vô lượng vận chuyển chúng sanh khả độ đặt vào Niết bàn an vui. Khi ấy, hội chúng nghĩ rằng: Trong “không” không có gì, làm sao đi được? Thế nên Phật nói thí dụ con chim: Như chim bay giữa hư không, không nương tựa đâu hết mà bay xa không rơi.

* Lại nữa, Bồ tát chưa đầy đủ đạo Pháp, chưa đến Phật đạo, ở trung gian đó không thủ chứng, như chim chưa đến chỗ cần đến, trọn không ngừng bay giữa chừng. Học pháp không ấy để tự dứt phiền não và độ chúng sanh. Lại vì muốn rõ ràng nên nói thí dụ giỏi bắn, như người giỏi nghệ thuật bắn, cái cung là thiền định của Bồ tát; mũi tên là trí tuệ, hư không là ba cửa giải thoát, đất bằng là Niết bàn. Bồ tát dùng mũi tên trí tuệ bắn vào hư không ba cửa giải thoát, do sức phương tiện nên dùng mũi tên sau bắn vào mũi tên trước không để rơi xuống đất bằng Niết bàn. Vì chưa đầy đủ Phật sự là mười trí lực v.v...nên trọn không thủ chứng.

Tu bồ đề vui mừng bạch Phật rằng: Việc làm của Bồ tát rất khó, thật là hy hữu, đó là tu tập “không” mà không thủ chứng.

Phật dạy: Bồ tát ấy có bản nguyện khiến các chúng sanh được lìa khổ, vì tâm đại bi bản nguyện ấy bảo trì, nên tu tập không mà không thủ chứng.

* Lại nữa, nếu Bồ tát nghĩ rằng: Hết thấy chúng sanh ở trong khổ, vì bị điên đảo trôi buộc chìm ở trong chỗ không có gì, khi ấy chính là khi tập hành ba cửa giải thoát. Nên biết Bồ tát ấy có sức phương tiện tập hành ba cửa giải thoát mà không bỏ chúng sanh. Lại nữa, Bồ tát muốn quán pháp thậm thâm là mười tám không, ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba cửa giải thoát trước tiên nghĩ rằng: Chúng sanh suốt đêm dài chấp trước tướng ngã v.v...hành giả nếu quán thẳng pháp thậm thâm thời hoặc được đạo Thanh văn, hoặc rơi vào tà kiến, vì không có tâm từ mẫn, và không thể sâu vào tự tướng không. Vì thế Bồ tát muốn quán pháp thậm thâm, trước tiên sanh bi tâm nghĩ rằng: Chúng sanh suốt đêm dài tâm chấp tôi, ta, sinh ra các phiền não. Đêm dài có nghĩa là lâu xa; vô lượng kiếp lại đây cái ta ấy chắc chắn không thể có được, chỉ là trống không hư dối điên đảo nên chịu các ưu não. Bồ tát thấy như vậy rồi, phát nguyện: “ Ta sẽ vì chúng sanh mà thành Phật đạo, dứt cái điên đảo chấp ngã cho chúng sanh”. Khi ấy chính là tập hành ba môn giải thoát mà không thủ chứng thực tế. (Niết bàn, Chân lý – N. D). Thiện căn ấy thành tự, Bồ tát không thủ chứng thực tế, cũng không mất các công đức bốn thiền v.v...Bồ tát vì sâu vào “không” nên các căn mãnh lợi hơn hàng Nhị thừa. Ý nghĩa pháp bốn điên đảo như trên nói.

* Lại nữa, Bồ tát nghĩ rằng: Chúng sanh suốt đêm dài chấp trước pháp sở đắc là ta, chúng sanh, cho đến hoặc chấp trước pháp tạo tác, hoặc ở ba cõi là không có lẽ đó. Ý nghĩ đều đồng với nghĩa quán không mà không thủ chứng.

Hỏi: Làm sao biết Bồ tát chưa đắc đạo mà có thể tập hành pháp không sâu xa ấy?

Đáp: Trong kinh này tự nói nhân duyên, Bồ tát nên thử hỏi làm sao Bồ tát nên học không mà không thủ chứng? Nếu Bồ tát đáp rằng chỉ nên niệm không, nhứt tâm tập hành như Thanh văn, Bích chi Phật đạo chứ không chỉ học biết mà thôi, cho đến học vô sanh, vô sở hữu cũng như vậy. Nên biết Bồ tát ấy chưa được Phật thọ ký, vì sao? Vì không nói phương tiện học biết nên quán không. Nếu Bồ tát đáp cách khác, nên biết ấy là Bồ tát chẳng thoái chuyển, đã tập học vào Bát địa: Tập học nghĩa là trước tập học biết không. Bát địa là ở trong địa vị chẳng thoái chuyển, các phiền não mỏng.

Tu bồ đề nghe tướng trạng không thoái chuyển chẳng phải không thoái chuyển rồi bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Có thể có Bồ tát chưa được chẳng thoái chuyển mà đáp được như vậy chăng?

Phật dạy: Có. Có Bồ tát hoặc nghe sáu ba la mật, hoặc không nghe có thể đáp được như Bồ tát chẳng thoái chuyển. Hoặc nghe là chỉ nghe từ Phật dạy, tự mình chưa đầy đủ Bồ tát địa; hoặc nghe là tự suy nghĩ, nhớ nghĩ đúng, tuy chưa được vô sanh nhẫn mà có thể cầu các pháp tướng, đáp được như Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề thưa: Có nhiều người cầu Phật đạo mà ít ai đáp được như vậy, đáp như hàng Bồ tát chẳng thoái chuyển ở học địa, vô học địa. Chưa được vô sanh pháp nhẫn gọi là học địa; được vô sanh pháp nhẫn gọi là vô học địa.

Phật dạy: Ít! Vì sao ít? Có Bồ tát theo Phật được thọ ký, đã được Phật thọ ký rồi nên đáp được như vậy, vì sao? Vì thực tướng các pháp chỉ có Phật biết được cùng khắp, Phật biết người ấy đáp đúng như Pháp, nên huyền ký cho. Hàng Bồ tát ấy tuy ít mà thiện căn sáng suốt, có thể rộng làm lợi ích chúng sanh, không ai phá hoại được.

61. GIẢI THÍCH: PHẨM MỘNG THỆ THỨ 61

(Kinh Ma Ha Bát Nhã ghi: Phẩm Mộng Trung)

(Kinh Đại Bát Nhã Phần 2 ghi: Phẩm Tăng Thượng Mạn Thứ 60)

KINH: Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát ma ha tát cho đến trong mộng không tham địa vị Thanh văn, Bích chi Phật cũng không tham ba cõi, tuy quán các pháp như mộng, như huyễn, như tiếng vang, như sấm nằng, như hóa cũng không thủ chứng. Tu bồ đề! Nên biết đó là tướng trạng chẳng thoái chuyển của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ở trong mộng thấy Phật thuyết pháp cho số trăm ngàn vạn ức Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Trời, Rồng, Quỷ, Thần, Khẩn na la v.v...; theo Phật nghe pháp liền hiểu đúng nghĩa, thực hành theo pháp, nên biết đó là tướng trạng chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ở trong mộng thấy Phật 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, có hào quang lớn, vọt lên giữa hư không, thuyết pháp cho đại Tỳ kheo Tăng; hiện thần lực lớn, hóa làm hóa như đi đến quốc độ Phật khác thì

hành Phật sự. Nên biết đó là tướng trạng chẳng thoái chuyển của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Nếu Bồ tát ở trong mộng thấy binh lính nổi lên phá làng xóm, hoặc thấy phá thành ấp hoặc thấy hỏa hoạn, hoặc thấy loài hổ lang sư tử dững mãnh sát hại, hoặc thấy người muốn đến cướp cho cái đầu họ, hoặc thấy cha mẹ chết, anh em, chị em, và thân hữu tri thức chết. Thấy các việc sầu khổ như vậy mà không kinh, không sợ, cũng không ưu não, từ mộng thức dậy liền suy nghĩ: Ba cõi hư dối đều như mộng! Khi ta được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng sẽ vì chúng sanh nói ba cõi như mộng. Nay Tu bồ đề! nên biết đó là tướng trạng chẳng thoái chuyển của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Làm sao biết Bồ tát chẳng thoái chuyển ấy khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trong nước không có ba đường ác. Nay Tu bồ đề! Nếu Bồ tát ở trong mộng thấy cảnh địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ liền nghĩ rằng: Ta sẽ siêng tinh tấn, khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, khiến trong nước ta không có ba đường ác, vì sao? Vì mộng ấy và các pháp không hai không khác. Nay Tu bồ đề! Nên biết đó là tướng trạng chẳng thoái chuyển của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ở trong mộng thấy lửa địa ngục đốt chúng sanh, liền thề rằng: Nếu ta thực là bậc chẳng thoái chuyển, thời lửa ấy sẽ tắt! Lửa ấy liền tắt; nếu lửa địa ngục liền tắt thời đó là tướng trạng của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, nếu Bồ tát trong ban ngày thấy lửa nổi lên giữa thành quách liền nghĩ rằng: Ta ở trong mộng, thấy hành, loại, tướng, mạo chẳng thoái chuyển, nay ta thực có việc ấy, tự lập thệ rằng: Lửa ấy sẽ tắt. Nếu lửa ấy tắt thời nên biết Bồ tát ấy đã được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, an trú địa vị chẳng thoái chuyển. Nếu lửa không tắt, thời đốt một nhà, chùa một nhà, đốt một làng, chùa một làng. Nay Tu bồ đề! Nên biết nhà bị đốt là vì nhân duyên của nghiệp phá pháp sâu dày. Vì thế nên đốt một nhà chùa một nhà, ấy là các chúng sanh đời nay chịu dư ương của nghiệp phá pháp nên bị đốt. Nay Tu bồ đề! Do nhân duyên ấy, nên biết đó là tướng trạng chẳng thoái chuyển của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

Phật bảo Tu bồ đề: Nay sẽ lại vì ông nói hành, loại, tướng, mạo của địa vị chẳng thoái chuyển. Nay Tu bồ đề! Hoặc nam tử, hoặc nữ nhen bị hàng phi nhen cầm giữ, khi ấy hàng Bồ tát nghĩ rằng: Nếu ta được chư Phật quá khứ thọ ký, tâm ta thanh tịnh cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tu hành chánh đạo thanh tịnh, xa lìa tâm cầu Thanh văn, Bích chi Phật, xa lìa niệm cầu Thanh văn, Bích chi Phật, nên sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ta chắc chắn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chứ chẳng phải

không được; vô lượng chư Phật hiện tại trong mười phương quốc độ, không có điều gì không biết, không thấy, không hiểu, không chứng. Chư Phật biết thâm tâm của ta, thậm định biết ta chắc chắn sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do thế nguyện chí thành ấy nên thiện nam thiện nữ kia bị hàng phi nhơn cầm giữ, não hại, thì hàng phi nhơn ấy sẽ rời bỏ đi xa. Nay Tu bồ đề! Nếu Bồ tát thế nguyện như vậy, hàng phi nhơn không bỏ đi, thời nên biết Bồ tát ấy chưa được chư Phật quá khứ thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Tu bồ đề! Bồ tát ấy thế nguyện như vậy, nếu hàng phi nhơn bỏ đi, thời nên biết Bồ tát ấy đã được chư Phật quá khứ thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Tu bồ đề! Do hành, loại. tướng mạo như vậy nên biết đó là tướng trạng chẳng thoái chuyển của Bồ tát chẳng thoái chuyển.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát xa lìa sáu Ba la mật và sức phương tiện, không tu hành lâu bốn niệm xứ cho đến không, vô tướng, vô tác tam muội, chưa vào Bồ tát vị, bị ma quấy nhiễu, Bồ tát thề rằng: Nếu ta thật được chư Phật thọ ký thời hàng phi nhơn ấy sẽ bỏ đi. Khi ấy ác ma liền khéo léo bảo kẻ phi nhơn bỏ đi. Ác ma có uy lực hơn hàng phi nhơn nên kẻ phi nhơn liền bỏ đi. Khi ấy Bồ tát nghĩ rằng vì nguyện lực của ta nên kẻ phi nhơn bỏ đi.

Vì không biết đó là do sức của ác ma, mà ý thị vào chứng cứ ấy nên khinh động, chê bai các Bồ tát khác nói rằng: “Ta đã được chư Phật thọ ký, còn người chưa được”. Dùng lời thề trống không ấy, không có sức phương tiện tu tập, nên sinh ra tăng thượng mạn. Vì việc ấy nên xa lìa Nhất thiết trí, xa lìa Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Tu bồ đề! Nên biết người ấy rơi vào hai địa vị hoặc Thanh văn, Bích chi Phật, do nhân duyên của lời thề ấy nên khởi lên ma sự. Người ấy không thân cận, nương tựa thiện tri thức, không hỏi tướng trạng của chẳng thoái chuyển, nên bị ma trói buộc, càng thêm bền chắc, vì cố sao? Vì Bồ tát ấy không tu hành lâu sáu ba la mật, không có sức phương tiện. Nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

Nay Tu bồ đề! Tại sao Bồ tát không tu hành lâu sáu ba la mật cho đến chưa vào Bồ tát vị, bị ác ma quấy nhiễu? Nay Tu bồ đề! Ác ma biến hoá thành nhiều thân đến nói với Bồ tát rằng: “Người ở chỗ Phật được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tên người, tên cha người như vậy, tên mẹ người như vậy, tên anh em, chị em như vậy, tên cha mẹ bảy đời của người như vậy, người sanh ở nước ấy, thành ấy, xóm làng ấy”. Nếu thấy Bồ tát tánh hạnh nhu hòa liền nói tiếp với Bồ tát rằng: Người đời trước cũng nhu hòa; nếu thấy Bồ tát tánh hạnh bạo ngược liền nói: Người đời trước cũng có tánh như vậy; nếu thấy Bồ tát tu hành tịch tịnh thời liền nói: Người đời trước cũng tu hạnh tịch tịnh; nếu thấy Bồ tát mặc áo vá đi khát thực, sau giờ Ngọ không uống thức ăn lỏng, một lần ngồi ăn, một bình bát xin ăn nơi người khác, nghỉ ở giữa gò mả, ở chỗ đất trống, dưới cây, thường ngồi không nằm, như trái tòa ngồi, chỉ dùng ba y, hoặc ít muốn, hoặc biết đủ, hoặc ở chỗ xa làng xóm,

hoặc không dùng dầu xoa chân, hoặc ít nói năng. Liền nói với Bồ tát ấy rằng: Người đời trước cũng có hạnh như vậy, vì sao? Vì người nay có công đức khổ hạnh ấy nên biết người đời trước cũng chắc chắn có công đức ấy. Bồ tát ấy nghe việc và tên họ đời trước của mình, nghe tán thán công đức khổ hạnh của mình, liền vui mừng sanh tâm kiêu mạn. Khi ấy ác ma nói với Bồ tát rằng: Người có công đức như vậy, có tướng mạo như vậy, thật người đã được chư Phật thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Này Tu bồ đề! Ác ma hoặc làm Tỳ kheo mặc áo pháp, hoặc làm thân cư sĩ, hoặc làm thân cha mẹ đi đến chỗ Bồ tát nói như vậy: Người đã được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì tướng trạng công đức của bậc chẳng thoái chuyển, người đã có đầy đủ. Này Tu bồ đề! Ta đã nói Bồ tát ấy vĩnh viễn thật không có hành, loại, tướng mạo của bậc chẳng thoái chuyển. Nên biết Bồ tát ấy bị ma cầm giữ. Vì sao? Vì Bồ tát ấy vĩnh viễn không có hành, loại, tướng mạo của bậc chẳng thoái chuyển, chỉ vì nghe danh tự nên sanh tâm kiêu mạn, khinh lộng chê bai người khác, Này tu bồ đề, ấy là Bồ tát bị ma cầm giữ, nên biết đó là ma sự của Bồ tát.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát không tu hành lâu sáu Ba la mật, không biết tướng danh tự, không biết tướng sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Ác ma đi đến nói rằng: Tương lai ông sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác có tên gọi như vậy, tùy theo bốn niệm người kia mà nói lên danh hiệu của nó. Vì Bồ tát không có trí, không có phương tiện liền nghĩ rằng: Ta đời trước cũng có danh hiệu thành Phật, người kia nói đúng như ý nghĩ của ta, lời người kia nói hợp với bản nguyện của ta, ta chắc chắn đã được Phật thọ ký. Này Tu bồ đề! Ta đã nói Bồ tát ấy vĩnh viễn không có hành, loại, tướng mạo của bậc chẳng thoái chuyển, chỉ vì chấp lấy danh tự suông mà khinh lộng chê bai người khác, vì thế nên xa lìa Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bồ tát ấy xa lìa Bát nhã ba la mật, không có sức phương tiện, xa lìa thiện tri thức, tương đắc với ác tri thức, nên rơi vào hai địa vị Thanh văn và Bích chi Phật. Nếu nhiều lần qua lại trong đường sanh tử, vậy sau trở lại nương tựa Bát nhã ba la mật, hoặc gặp thiện tri thức thường theo dõi, thân cận, nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Người ấy ở ngay thân này, nếu không hối cải liền, thời sẽ rơi vào hai địa vị hoặc A la hán hoặc Bích chi Phật.

Thí như Tỳ kheo đối với bốn trọng giới, nếu phạm một giới tức chẳng phải Sa môn, chẳng phải Thích tử. Người ấy hiện thân không được bốn quả Sa môn. Này Tu bồ đề! Tâm của Bồ tát đắm vào danh tự suông cũng như vậy, vì khinh lộng chê bai người khác, nên biết tội ấy nặng hơn tội phạm bốn trọng giới của Tỳ kheo, hơn nữa còn quá hơn tội ngũ nghịch. Vì đắm vào danh tự mà sanh tâm cao ngạo, khinh lộng chê bai người khác, nếu sanh tâm như vậy, nên biết tội ấy rất nặng, các ma sự vi tế về danh tự như vậy, hàng Bồ tát nên giác tri.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát ở nơi chỗ xa vắng, không nhàn, núi chằm, ma đi đến chỗ Bồ tát, khen ngợi việc ở xa là xóm làng ấy rằng: “Thiện nam tử! Việc ngươi làm đúng theo lời Phật khen ngợi”. Nay Tu bồ đề! Ta không khen ngợi xa là chỉ ở chỗ trống không, nhàn tịnh, núi chằm, khoáng đạt xa xôi.

Tu bồ đề thưa: Nếu chỗ trống không, nhàn tịnh, núi chằm, khoáng đạt xa xôi không phải là cách xa là, vậy lại có cách xa là khác thế nào?

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát xa là tâm cầu Thanh văn, Bích chi Phật mà ở chỗ trống không, nhàn tịnh, núi chằm, khoáng đạt xa xôi thời đó là cách xa là được Phật khen ngợi. Nay tu bồ đề! Cách xa là như vậy, Bồ tát nên phải ngày đêm thực hành các xa là ấy, đó gọi là Bồ tát tu hạnh xa là. Nay Tu bồ đề! Nếu ác ma nói cách xa là là ở chỗ trống, không nhàn tịnh, núi chằm, khoáng đạt xa xôi, thì Bồ tát đó tâm vẫn ở chỗ huyên não là vì không xa là tâm cầu Thanh văn, Bích chi Phật, không siêng tu Bát nhã ba la mật, Bồ tát ấy không thể đầy đủ tí Nhất thiết chủng. Bồ tát ấy hành theo cách xa là của ác ma nói, nên tâm không thanh tịnh, khinh khi Bồ tát khác ở gần thành thị mà tâm thanh tịnh, khinh khi không có sự huyên não của Thanh văn, Bích chi Phật, cũng không có các tâm tạp ác khác; được đầy đủ thiền định, giải thoát, trí tuệ, thần thông. Bồ tát là Bát nhã ba la mật không có sức phương tiện, thời tuy ở chỗ cầm thú, quỷ thần, la sát ở, xa ngoài trăm ngàn do tuần, trải qua hoặc một năm, trăm ngàn vạn ức năm, hoặc quá vạn ức năm mà không biết cách xa là của Bồ tát, đó là Bồ tát do cách xa là ấy, mà thâm tâm phát nguyện được Vô thượng Chánh đẳng chánh giác, không hành tạp nhạp. Bồ tát tu ở chỗ huyên não mà nương tựa, đắm trước tướng xa là, việc làm người ấy, Phật không chấp thuận hứa.

Nay Tu bồ đề! Ta nói cách xa là thật là Bồ tát không ở trong đó cũng không thấy tướng “xa là”, vì sao? Vì chỉ thực hành hạnh không “xa là”. Khi ấy ma đến ở giữa hư không khen ngợi rằng: “Lành thay! Lành thay! thiện nam tử, đó là cách xa là chơn chánh của Phật nói, ngươi thực hành hạnh xa là ấy mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” Bồ tát ấy nghe như vậy, khởi niệm đắm trước hạnh xa là mà khinh dễ các Tỳ kheo thanh tịnh cầu Phật đạo cho là huyên não, lấy huyên não làm không huyên não, lấy không huyên não làm huyên não, nên cung kính lại không cung kính, không nên cung kính lại cung kính. Bồ tát ấy nói rằng: “Kẻ phi nhơn nghĩ đến ta mà khen ngợi ta sở hành của ta là hạnh xa là chơn chánh, còn người ở gần thành thị thì ai đến khen ngợi ông!” Do nhân duyên ấy nên khinh các Bồ tát khác. Nay Tu bồ đề! Nên biết đó là hạng Bồ tát Chiên đà la làm ô nhiễm các Bồ tát; người ấy tương tự Bồ tát mà thật là giặc lớn giữa trời người, cũng là kẻ giặc trong hàng Sa môn mặc áo pháp. Người như vậy, các người cầu Phật đạo không nên thân cận, không nên cúng dường cung kính, vì sao? Nay Tu bồ đề! Vì nên biết người ấy đã rơi vào tăng thượng mạn. Thế nên nếu Bồ tát muốn không bỏ Nhất thiết trí, muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nhất

tâm muốn cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, muốn lợi ích chúng sanh, thời không nên thân cận, cung kính, cúng dường người ấy. Pháp của Bồ tát là thường nên siêng cầu tư lợi, nhằm sợ thế gian, tâm thường xa lìa ba cõi, đối với người ấy nên khởi tâm từ, bi, hỷ, xả, ta tu Bồ tát đạo, không nên sinh các tội lỗi như vậy, nếu sinh hãy nên diệt gấp. Nay Tu bồ đề! Bồ tát nên khéo giác tỉnh việc ấy, đối với việc ấy khéo tự mình ra khỏi.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Bồ tát thâm tâm muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hãy nên thân cận, cung kính, cúng dường thiện tri thức.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức thế Tôn! Thế nào là thiện tri thức của Bồ tát?

Phật bảo Tu bồ đề: Các đức Phật là thiện tri thức Bồ tát, các Bồ tát cũng là thiện tri thức của Bồ tát, A la hán cũng là thiện tri thức của Bồ tát, sáu Ba la mật cũng là thiện tri thức của Bồ tát, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, cũng là thiện tri thức của Bồ tát. Như như, thực tế, pháp tánh cũng là thiện tri thức của Bồ tát.

Nay Tu bồ đề! Sáu Ba la mật là Thế Tôn, sáu Ba la mật là đạo, sáu Ba la mật là ánh sáng lớn, sáu Ba la mật là ngọn đuốc, sáu Ba la mật là cứu vớt, sáu Ba la mật là trí, sáu Ba la mật là tuệ, sáu Ba la mật là cứu vớt, sáu Ba la mật là chỗ về, sáu Ba la mật là gò bãi, sáu Ba la mật là đạo rốt ráo, sáu Ba la mật là cha mẹ. Bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng cũng như vậy, vì sao? Vì sáu Ba la mật và ba mươi bảy pháp trợ đạo cũng là cha mẹ của chư Phật quá khứ, cũng là cha mẹ của chư Phật vị lai, hiện tại, vì sao? Vì chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều từ trong sáu Ba la mật, ba mươi bảy pháp trợ đạo xuất sanh. Vì thế nên Bồ tát muốn cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác chúng sanh, nên học sáu Ba la mật, ba mươi bảy pháp trợ đạo và bốn nhiếp pháp mà nhiếp thủ chúng sanh.

Những gì là bốn nhiếp pháp? Đó là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Nay Tu bồ đề! Vì sự lợi ích ấy nên ta nói sáu Ba la mật và ba mươi bảy pháp trợ đạo là Thế Tôn của Bồ tát; là đạo, là ánh sáng lớn, là ngọn đuốc, là trí, là tuệ, là cứu vớt, là chỗ về, là gò bãi, là đạo rốt ráo, là cha mẹ của Bồ tát. Do lẽ ấy nên Bồ tát muốn không theo lời dạy của người khác, mà an trú muốn dứt hết nghi lầm cho chúng sanh, muốn nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sanh, nên học Bát nhã ba la mật, vì cớ sao? Vì trong Bát nhã ba la mật nói rộng các pháp, đó là chỗ Bồ tát nên học.

LUẬN – Hỏi: Trong phẩm “Chẳng thoái chuyển” đã nói rộng tướng trạng chẳng thoái chuyển, cớ sao nay nói lại?

Đáp: Nghĩa Bát nhã ba la mật được nói đều là tướng trạng chẳng thoái chuyển, nhưng trong phẩm “chẳng thoái chuyển” nói nhiều việc ấy; còn trong các phẩm khác cũng có nhiều chỗ nói tướng trạng chẳng thoái chuyển nhưng không có thứ lớp. Có người nói: Vì chúng sanh hậu lai mà nói tướng trạng chẳng thoái chuyển với lời lẽ khác. Có người nói: Có hai thứ chẳng thoái chuyển: 1. Là đã được thọ ký; 2. Là chưa được thọ ký. Được thọ ký có hai: 1. Là được thọ ký trong hiện tiền. 2. Là không được thọ ký trong hiện tiền. Không được thọ ký trong hiện tiền có hai: 1. Là đầy đủ nhân duyên thọ ký. 2. Là chưa đầy đủ nhân duyên thọ ký. Đầy đủ nhân duyên thọ ký là biết thực tướng các pháp, đầy đủ sáu Ba la mật; không đầy đủ nhân duyên thọ ký là chỉ biết thực tướng các pháp, được một phần Bát nhã ba la mật, còn các Ba la mật khác chưa đầy đủ. Bồ tát ấy có thể đối đáp như Bồ tát chẳng thoái chuyển, đây là tướng trạng chẳng thoái chuyển, được nói ở cuối phẩm trước. Thế nên thứ lớp nói: Trong mộng không tham hai địa Nhị thừa, nên tuy chưa đầy đủ pháp chẳng thoái chuyển cũng gọi là chẳng thoái chuyển, như vậy nên trong phẩm này thứ lớp nói. Bồ tát ấy trong ban ngày, thường tu tập “không” nên ban đêm ở trong mộng cũng không tham ba cõi; người ấy thường tu hành tâm từ bi đối với chúng sanh, ưa vui Phật pháp, nên không tham Nhị thừa, hoặc khi mộng, khi thức đều quán các pháp như mộng, như huyễn. Bồ tát ấy tuy chưa được hiện tiền thọ ký, chưa đầy đủ các pháp khác, cũng được gọi là tướng trạng chẳng thoái chuyển, vì sao? Vì Bồ tát thoái chuyển ở hai nơi. 1. Là đắm trước cái vui của thế gian nên thoái chuyển. 2. Là thủ chứng Nhị thừa nên thoái chuyển. Còn Bồ tát tâm kiên cố, sâu vào “không” và có tâm từ bi, nên cho đến trong mộng cũng không tham ba cõi Nhị thừa, huống gì trong khi thức.

* Lại nữa, nếu Bồ tát trong mộng thấy Phật thuyết pháp ở giữa đại chúng trời, người, đó là nghĩa thực tướng các pháp. Bồ tát biết nghĩa ấy tâm hợp với pháp.

* Lại nữa, Pháp bí mật của chư Phật, Bồ tát trong mộng được thấy, đó là thấy thân Phật vô lượng quá núi Tu di, sắc vàng Diêm phù đề, tự trang nghiêm với 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, phóng ra vô lượng hào quang, phạm âm thuyết pháp; lại từ lỗ chân lông trên thân, biến ra vô lượng hóa Phật đi đến mười phương dùng sức phương tiện, thi hành Phật sự, độ thoát chúng sinh. Bấy giờ Bồ tát ấy thấy sức thần thông của Phật, nên thâm tâm trong sạch, hỏi Phật pháp, biết được thực tướng các pháp, ấy gọi là chẳng thoái chuyển. Bồ tát ấy thường tập hành rốt ráo không, nên các phiền não chấp ta và của ta bị bẻ mỏng, cho đến đối với tự thân không tiếc, huống gì kẻ thân thích khác. Vì nhân duyên ấy nên nếu trong mộng thấy hoặc tự thân, hoặc cha mẹ, hoặc bị giết, hoặc chết, và làng xóm bị phá hoại cũng không ưu não sợ hãi. Khi thức dậy suy nghĩ: Như trong mộng không chết mà thấy chết, không sợ mà thấy sợ, hết thảy ba cõi đều như vậy, chứ đâu chỉ

trong mộng. Khi ta thành Phật sẽ vì chúng sanh nói các pháp rốt ráo không, như mộng.

* Lại nữa, có Bồ tát khi gieo trồng nhân duyên về cõi nước thanh tịnh nguyện rằng: Ta trong thời gian bao nhiêu chứa nhóm công hạnh làm cõi nước thanh tịnh. Tu tập tâm ấy, nên trong mộng nếu thấy chúng sanh ba đường ác, liền được tâm ấy, khi ta thành Phật khiến cõi nước ta cho đến không có danh tự ba đường ác.

* Lại nữa, Bồ tát thường tu tâm từ bi, nên trong mộng thấy lửa địa ngục đốt chúng sinh liền thề, lửa liền tắt; khi thức dậy giữ lấy tướng ấy, nếu thấy lửa thiêu đốt thành quách liền nghĩ rằng: Ta trong mộng có thể làm tắt lửa, thời lửa này cũng sẽ tắt, vì cớ sao? Vì Phật nói cảnh mộng và thức không khác nhau. Do Bồ tát ở trong vô lượng kiếp tu tập phước đức, được thật tướng các pháp nên quỷ thần, long vương giúp đỡ làm tắt lửa. Trong đó có thứ lửa không tắt mà đốt cháy một nhà chùa một nhà, đó là vì chúng sinh tội nặng, sức phước đức và trí tuệ của Bồ tát không thể dứt tội nặng ấy vì đó là tội phá pháp. Pháp đây là Bát nhã ba la mật. Sự lợi ích của các pháp khác không sánh kịp Bát nhã ba la mật, thế nên phá Bát nhã ba la mật mắc tội nặng. Do sức thệ nguyện của Bồ tát nên lửa không thứ lớp đốt cháy, chỉ vì tội nặng không thể cứu, chứ không ngại gì tướng trạng chẳng thoái chuyển. Bị kẻ phi nhơn cầm giữ cũng như lửa chú thuật. Có Bồ tát chưa biết vô sinh pháp nhẫn, nghe nói đọc câu chú chẳng thoái chuyển, quỷ bỏ đi, liền đọc chú. Bồ tát ấy tự mình chưa có sức, ác ma đến khiến quỷ thần bỏ đi, lại tự ý thị cho là do sức của mình. Vì có lỗi lầm như vậy nên Phật dạy phải giác tỉnh.

* Lại nữa, Bồ tát chưa vào chính vị, ác ma hiện các loại hình, theo tâm niệm của Bồ tát đi đến nói rằng: Ông đã được thọ ký, ông có tướng ấy, chỉ vì mắt thịt nên không biết. Do nhân duyên đó, nên Bồ tát sinh tâm tăng thượng mạn, khinh miệt người khác.

* Lại nữa, Bồ tát không ngộ được thực tướng các pháp, không biết năm uẩn hòa hợp bèn có ra tướng danh tự. Ác ma đi đến thọ ký cho rằng: Ông sẽ làm Phật, danh tự như vậy. Bồ tát ấy suy nghĩ, ta vốn có ý nghĩ về danh tự ấy, nay ma nói đồng với sở nguyện của ta, chắc chắn chư Phật thọ ký cho ta thế nên sanh tâm kiêu mạn, khinh các đại Bồ tát khác. Do nhân duyên ấy nên xa lìa đạo Vô thượng, khi chịu tội xong, lại rơi vào hàng Nhị thừa. Nếu ngay thân này biết sám hối, thời sau khi đền tội xong sẽ trở lại nương tựa Bát nhã ba la mật được làm Phật, vì cớ sao? Nếu để qua thân khác mới sám hối thời tội càng nặng khó dứt, không được làm Phật. Tâm Bồ tát ấy đắm trước vào danh tự suông, mắc tội nặng, nên Phật nói thí dụ về bốn trọng cấm; phá trọng cấm; phá trọng cấm ấy thời hiện thân không được thành bốn đạo quả, vì cớ sao? Vì trong bốn trọng cấm, tội đại vọng ngữ là tự xưng ta là A la hán;

còn trong kinh này, đằm trước theo danh từ thọ ký mà tự cho mình sẽ làm Phật, nên tội nặng hơn phạm bốn trọng cấm.

Quá hơn tội ngũ nghịch là như trong phẩm ĐỊA NGỤC đã nói về tội phá hoại Bát nhã ba la mật.

Ma sự vi tế: Tế là không trái ý kia, tùy theo bản nguyện của người kia giúp thành tâm niệm họ; Bồ tát ấy chưa pháp chẳng thoái chuyển, bị ma dối gạt nói đã được; đó là ma sự vi tế. Hàng Bồ tát lợi căn nên giác tỉnh trừ bỏ xa lìa.

* Lại nữa, Bồ tát ở chỗ xa lìa làng xóm, ác ma đi đến khen ngợi rằng: "Người có thể xa lìa thân tộc, bạn đồng học, một mình ở giữa rừng sâu, hành Phật đạo, ấy là đạo hạnh của vị chơn Bồ tát". Bồ tát nghe lời nói ấy sanh tâm kiêu mạn, khinh các Bồ tát khác đang ở giữa đại chúng. Vì việc ấy nên xa lìa Phật đạo, rơi vào Nhị thừa. Phật dùng mọi cách, quả trách Bồ tát ấy là giặc là Chiên đà la v.v...như trong kinh này nói, không nên thân cận hạng người ấy. Phật nói xa lìa là tâm xa lìa Nhị thừa, ba cõi, ấy là "chơn xa lìa". Như trong kinh nói rộng về các ma sự vi tế như vậy, hãy nên giác tỉnh mà xa lìa.

* Lại nữa, Bồ tát thâm tâm muốn cầu được đạo Vô thượng; thâm tâm là nhứt tâm, là tâm chuyên nhứt, tâm cẩn trọng, tâm ưa Phật đạo, vượt ra ngoài cái vui thế gian, nên thân cận thiện tri thức, vì cớ sao? Vì có hai nhân duyên được vô thượng đạo: 1. Là trong. 2. Là ngoài. Trong là nhớ nghĩ, tư duy, trù lượng các pháp một cách đúng đắn; ngoài là thiện tri thức. Phật ở nhiều nơi nói về tướng mạo thiện tri thức, thế nên Tu bồ đề hỏi Phật: Thế nào là thiện tri thức của Bồ tát? Phật đáp: Chư Phật, đại Bồ tát và Thanh văn là thiện tri thức của Bồ tát; sáu Ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng, như như, pháp tánh, thực tế cũng là thiện tri thức. Vì các pháp ấy có thể làm thành tựu sự việc Bồ tát nên nói sáu Ba la mật v.v...là thiện tri thức. Ba hạng Thánh nhơn lấy sáu Ba la mật ấy, khiến Bồ tát phụng hành, được làm Phật. Thế nên pháp và người, chung gọi là thiện tri thức.

Hỏi: Phật và Bồ tát, sáu Ba la mật có thể làm thành Bồ tát nên là thiện tri thức, còn Tiểu thừa đạo thì khác, làm sao cùng làm thiện tri thức được?

Đáp: Có người Tiểu thừa đời trước cầu Phật đạo nên có lợi căn, tuy là Tiểu thừa mà có tâm thương xót, xem xét họ có thể thành Đại thừa nên vì họ nói pháp Đại thừa, biết báo ân Phật, khiến cho giống Phật không dứt. Như Xá lợi phất trong 60 kiếp cầu Phật đạo, tuy thoái chuyển là A la hán, nhưng cũng có trí tuệ lợi căn có thể vì hàng Bồ tát nói pháp Đại thừa. Tu bồ đề thường tu hạnh vô tánh tam muội, thường có tâm từ bi đối với chúng sanh nên cũng có thể giáo hóa hàng Bồ tát về pháp Đại thừa. Như Ma Ha Ca Diếp dùng sức

thần thông duy trì thân này cho đến ngày Phật Di lặc ra đời, ở núi Cửu túc đi ra, làm nhân duyên đặc đạo cho đại chúng. Những việc như vậy rất nhiều.

Hỏi: Sáu ba la mật thu nhiếp hết các pháp, sao nay còn nói riêng ba mươi bảy pháp trợ đạo cho đến “như như, pháp tánh, thật tế”?

Đáp: Sáu Ba la mật là nói lược, bốn niệm xứ v.v...là nói rộng, giải thích sáu Ba la mật. Sáu ba la mật là sơ đạo của Bồ tát, hơi xa, còn ba mươi bảy pháp trợ đạo là nhân duyên gần. Trong sáu Ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật rất lớn; thí như tuy có nhiều sao sáng, mà mặt trời, mặt trăng sáng hơn. Trong hai Ba la mật ấy, bốn niệm xứ và mười trí lực của Phật rất thù diệu, có thể làm lợi ích lớn, hiện đời làm cho người ta đặc đạo, còn trì giới, bố thí v.v...không sánh bằng. Nói riêng về pháp vô vi, như như, pháp tánh, thật tế, vì là chân thật không hư dối, nên có thể thành Bồ tát sự. Tu bốn niệm xứ, ngộ được như như, pháp tánh khiến Bồ tát ra khỏi hư dối nên gọi là thiện tri thức.

* Lại nữa, sáu Ba la mật như Phật không khác, hiện tại Phật dùng pháp ấy độ người, nên gọi là Thế Tôn. Lời Thế Tôn nói không thể hoại, lời của sáu Ba la mật nói cũng không thể hoại, thế nên nói sáu Ba la mật là Thế Tôn. Đó là đạo, tu theo đạo ấy đi thẳng vào vô lượng Phật pháp. Những lời nói trong sáu Ba la mật, người biết trừ lượng tư duy phân biệt thường tu hành thời được trí tuệ lớn, phá các vô minh thế gian, thế nên nói sáu Ba la mật là ánh sáng lớn, là đuốc lớn, là trí, là tuệ, là cứu vớt, là chỗ về, là gò bãi, là đạo rốt ráo như trên nói.

Bát nhã ba la mật là mẹ, năm Ba la mật kia là cha hợp lại nói sáu Ba la mật là cha mẹ, như sáu Ba la mật nói về bốn niệm xứ cũng như vậy. Trong kinh này nói nhân duyên sáu Ba la mật cũng là cha mẹ của chư Phật mười phương ba đời. Sáu Ba la mật là pháp tự lợi. người tu hành muốn lấy sáu Ba la mật giáo hóa chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật, nên lấy bốn nhiếp pháp thủ chúng sinh. Tự lợi, lợi tha như vậy nên Phật nói sáu Ba la mật, ba mươi bảy pháp trợ đạo là Thế Tôn, là đạo. Thế nên Bồ tát nếu muốn không tùy theo giáo lý khác, không tùy theo giáo lý khác là tự biết thực tướng các pháp, cho đến gặp ma biến làm thân Phật đi đến nói khác với pháp thực tướng cũng không tin, không theo. Tự được Bồ tát đạo, dần dần đầy đủ Phật pháp, nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, được Phật đạo nên có thể dứt nghi lầm cho chúng sinh; nếu muốn được đạo ấy nên học Bát nhã. Trong Bát nhã ba la mật nói đủ các việc thế gian, xuất thế gian, hoặc lớn hoặc nhỏ.

KINH: Bấy giờ Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là tướng Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Như tướng hư không là tướng Bát nhã ba la mật. Nay Tu bồ Đề! Bát nhã ba la mật không có tướng gì.

Tu bồ đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Vả chẳng có nhân duyên như tướng Bát nhã ba la mật, tướng các pháp cũng như vậy ư?

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy! Như vậy! như tướng Bát nhã ba la mật, tướng các pháp cũng như vậy, vì sao? Vì tướng các pháp là tướng lìa, là tướng không, vì nhân duyên ấy, như tướng Bát nhã ba la mật, tướng các pháp cũng như vậy, đó là tướng lìa, tướng không.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu hết thảy pháp hết thảy pháp lìa, hết thảy pháp hết thảy pháp không, làm sao biết chúng sanh hoặc nhớ, hoặc sạch. Bạch đức Thế Tôn! Pháp tướng lìa không nhớ, không sạch; pháp tướng không, không nhớ không sạch; pháp tướng lìa, tướng không, không thể chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tướng lìa tướng không thì không có pháp có thể thủ đắc. Bạch đức Thế Tôn! Trong tướng lìa, tướng không không có Bồ tát chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bạch đức Thế Tôn! Tôi làm sao hiểu được nghĩa Phật nói.

Phật bảo Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao, chúng sanh suốt đêm dài hành theo tâm chấp ngã, ngã sở chẳng? Như vậy bạch Thế Tôn, chúng sanh suốt đêm dài hành theo tâm chấp ngã, ngã sở.

Ý ông nghĩ sao? Tướng tâm chấp ngã, ngã sở ấy là xa lìa, là “không” chẳng?

Tu bồ đề thưa: Tướng tâm chấp ngã, ngã sở ấy, là xa lìa, là không.

Ý ông nghĩ sao, do tâm chấp ngã, ngã sở mà chúng sanh qua lại trong đường sanh tử chẳng? Như vậy bạch Thế Tôn, do tâm chấp ngã, ngã sở mà chúng sanh qua lại trong đường sanh tử.

Đúng như vậy Tu bồ đề! Vì chúng sanh qua lại trong đường sanh tử nên biết có cấu uế phiền não. Nếu chúng sanh không có tâm chấp ngã, ngã sở, không có tâm nhiễm trước thời chúng sanh ấy không còn qua lại trong đường sanh tử; nếu không qua lại trong đường sanh tử, thời biết không có cấu uế phiền não. Như vậy, chúng sanh có được thanh tịnh.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu Bồ tát tập hành như vậy là không tập hành theo sắc, thọ, tướng, hành, thức; là không tập hành theo bốn niệm xứ cho đến tám thánh đạo phần; là không tập hành nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; là không tập hành mười trí lực cho đến trí Nhất thiết chủng của Phật, vì sao? Vì pháp ấy không thể có được, cũng

không có chỗ tập hành, cũng không có pháp tập hành. Bồ tát tập hành như vậy, hết thảy thế gian người, trời, A tu la không thể hàng phục được. Bồ tát ấy, hết thảy Thanh văn, Bích chi Phật không thể sánh kịp, vì sao? Vì nơi trú xứ không thể sánh kịp, đó là Bồ tát vị. Bạch Thế Tôn! Bồ tát ấy tập hành tâm tương ứng với Nhất thiết trí nên không có ai có thể sánh kịp. Tu bồ đề, Bồ tát tập hành như vậy mau gần Nhất thiết trí.

Này Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao, nếu chúng sanh trong cõi Diêm phù đề đều được làm thân người, được làm thân người rồi, đều được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ suốt đời cúng dường, tôn trọng, tán thán các chúng sanh ấy, rồi đem thiện căn ấy hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thiện nam, thiện nữ ấy do nhân duyên đó được phước nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Rất nhiều, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Chẳng bằng kẻ thiện nam, người thiện nữ ở giữa đại chúng diễn nói, chỉ bày, phân biệt, khai triển Bát nhã ba la mật và nhớ nghĩ đúng đắn, thực hành ứng hợp Bát nhã ba la mật, phước đó rất nhiều. Cho đến đối với chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới cũng như vậy.

Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao, chúng sanh ở trong cõi Diêm phù đề cùng một lúc đều được làm thân người, được làm thân người rồi, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ dạy họ tu mười thiện đạo, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, dạy họ khiến được đạo Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, dạy họ khiến được đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rồi đem thiện căn ấy hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. này Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao, kẻ thiện nam, người thiện nữ ấy được phước nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Rất nhiều, bạch đức Thế Tôn!

Phật dạy: Chẳng bằng kẻ thiện nam, người thiện nữ đem Bát nhã ba la mật thậm thâm, vì chúng sanh thuyết giảng, chỉ bày, phân biệt, soi sáng, khai triển và chẳng lìa Nhất thiết trí, được phước rất nhiều. Cho đến đối với chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới cũng lại như vậy. Bồ tát ấy, không xa lìa tâm tương ứng với Nhất thiết trí, thời đạt đến bờ mé hết thảy phước điền, vì sao? Vì trừ Phật ra không có pháp nào khác sánh bằng thế lực của Bồ tát, vì sao? Vì Bồ tát khi tu Bát nhã, đối với hết thảy chúng sanh khởi tâm đại từ, thấy chúng sanh đi đến chỗ chết mà khởi tâm đại bi; khi tu đạo vui vẻ sanh tâm đại hỷ, không có ý tưởng phân biệt, liền được đại xả. Tu bồ đề, ấy là đại trí sáng suốt của Bồ tát. Đại trí sáng suốt là sáu Ba la mật.

Này Tu bồ đề! Các thiện nam tử ấy, tuy chưa làm Phật mà có thể vì chúng sanh làm ruộng phước lớn, đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không thoái chuyển. Được thọ nhận sự cúng dường, y phục, ăn uống, đồ nằm, giường chiếu, thuốc chữa bệnh và các thứ cần để nuôi sống, tập hành tương ứng với Bát nhã ba la mật, nhớ nghĩ tới ân thí chủ, có thể báo đáp,

chóng gần Nhất thiết trí. Vì thế, nên nếu Bồ tát muốn không hư phí ăn của thí chủ trong quốc độ, muốn chỉ bày con đường ba thừa cho chúng sanh, muốn vì chúng sanh làm ánh sáng lớn, muốn vớt chúng sanh ra khỏi lao ngục ba cõi, muốn cho chúng sanh con mắt sáng, thời nên thường tập hành Bát nhã ba la mật, khi tập hành Bát nhã ba la mật nếu muốn giảng nói chỉ giảng nói Bát nhã ba la mật; giảng nói Bát nhã ba la mật rồi thường nhớ nghĩ Bát nhã ba la mật; thường nhớ nghĩ Bát nhã ba la mật rồi, thường thực hành Bát nhã ba la mật không để cho ý niệm khác khởi lên, ngày đêm siêng tập hành niệm tương ứng với Bát nhã ba la mật, không ngừng, không nghỉ. Thí như kẻ sĩ phu, chưa từng được ngọc ma ni, lúc sau mới được, được rồi rất vui mừng nhảy nhót, sau đó lại mất đi, liền rất ưu sầu thương nhớ nghĩ ngọc ma ni ấy, nghĩ rằng: Ta vì sao bỗng chốc mất của báu lớn ấy. Nay Tu bồ đề! Bồ tát cũng như vậy, thường nhớ nghĩ Bát nhã ba la mật, tâm không lìa Nhất thiết trí.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: bạch đức Thế Tôn! Tính của hết thảy ý niệm tự "xa lìa". tính của hết thảy ý niệm tự "không", làm sao Bồ tát tập hành Bát nhã ba la mật, không lìa ý niệm tương ứng với Nhất thiết trí? Trong pháp "xa lìa" và "không" ấy, không có Bồ tát, không có ý niệm, không có tương ứng Nhất thiết trí?

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát biết tính hết thảy pháp tự xa lìa, tính hết thảy pháp tự không, chẳng phải Thanh văn, Bích chi Phật làm, cũng chẳng phải Phật làm. Biết tướng các pháp là thường trú, pháp trụ, pháp vị, như như thật tế, ấy gọi là Bồ tát tập hành Bát nhã ba la mật, không xa lìa tâm niệm tương ứng với Nhất thiết trí, vì sao? Vì tính Bát nhã ba la mật tự xa lìa, tự không, không thêm, không bớt.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu tính Bát nhã ba la mật tự xa lìa, tự không, thời làm sao Bồ tát cùng với Bát nhã ba la mật được Vô thượng Chánh Chánh đẳng Chánh giác.

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát với Bát nhã ba la mật không thêm, không bớt, vì sao? Vì như như, pháp tính, thật tế không thêm, không bớt, vì có sao? Vì Bát nhã ba la mật chẳng phải một, chẳng phải khác. Nếu Bồ tát nghe nói tướng Bát nhã ba la mật như vậy mà tâm không kinh, không thối mất, không sợ, không hãi, không nghi, nên biết Bồ tát ấy tập hành Bát nhã ba la mật, nên biết Bồ tát ấy chắc chắn trú trong địa vị chẳng thoái chuyển.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật không, không có gì của chính nó, tướng không kiên cố ấy là tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Là “không” lại có pháp tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn ! Bát nhã ba la mật tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Là Bát nhã ba la mật tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Sắc tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Thọ, tưởng, hành, thức, tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Sáu Ba la mật tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Tướng sắc không, hư dối không thật, không có gì của chính nó, tướng không kiên cố, tướng sắc như như, pháp tính, pháp vị, thật tế tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Tướng thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung không, hư dối không thật, không có gì của chính nó, tướng không kiên cố, như như, Pháp tính, Pháp trụ, Pháp vị, thật tế tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu các pháp ấy đều không tập hành Bát nhã ba la mật thời làm sao tập hành, gọi là Bồ tát tập hành Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao, ông thấy riêng có pháp tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? – Thưa không, bạch đức Thế Tôn.

Này Tu bồ đề! Ông thấy chỗ khả hành Bát nhã ba la mật của Bồ tát chẳng? – Thưa không, bạch đức Thế Tôn.

Này Tu bồ đề! Pháp mà ông không thấy, pháp ấy có thể có được chẳng? – Thưa không, bạch đức thế Tôn.

Này Tu bồ đề! Nếu pháp không thể có được, pháp ấy sẽ sinh ra chăng? – Thưa không, bạch đức Thế Tôn.

Này Tu bồ đề! ấy gọi là Bồ tát được vô sanh pháp nhẫn, Bồ tát thành tựu nhẫn ấy, thời được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu bồ đề! Ấy gọi là trí không ngại, không sợ của chư Phật. Bồ tát tập hành Pháp ấy một cách siêng năng, tinh tấn, nếu không được trí lớn, trí nhứt thiết chủng tức là trí Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thời không có lẽ ấy, vì sao? Vì Bồ tát ấy từ khi được vô sanh pháp nhẫn cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không giảm, không thối.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Tướng các pháp là vô sinh, ở trong đó được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn: Tướng các pháp sinh, ở trong đó được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch Thế Tôn: Tướng các pháp chẳng phải sinh, chẳng phải không sinh ở trong đó được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? – Không phải, Tu bồ đề.

Bạch thế Tôn: Vậy các Bồ tát làm sao biết các pháp mà được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Phật bảo Tu bồ đề: Ông thấy có pháp được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Thưa không, bạch Thế Tôn, con không thấy có pháp được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không thấy pháp có người được và chỗ được. Phật dạy: Như vậy! Như vậy.

Nếu Bồ tát khi đối với hết thảy pháp không có sở đắc gì, nên không nghĩ rằng ta sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hoặc dùng việc ấy được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy gọi là chỗ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì các Bồ tát tập hành Bát nhã ba la mật không có các ức tướng phân biệt. Vì có sao? Vì trong Bát nhã ba la mật không có các ức tướng phân biệt.

LUẬN – **Hỏi:** Trên đã nói mỗi mỗi tướng Bát nhã, sao nay còn hỏi lại?

Đáp: Bát nhã ba la mật vi diệu đệ nhất, nghe không chán, không có khi nào đủ, không có tướng nhất định nên không nên nản hỏi. Như đại Bồ tát ở ngôi thập trụ đối với Bát nhã ba la mật còn chưa đầy đủ, huống gì Tu bồ đề là hạng người Tiểu thừa!

* Lại nữa, nghe trên kia mỗi mỗi khen ngợi Bát nhã là cha, là mẹ v.v...thế nên hỏi lại. Phật nhân Tu bồ đề hỏi, nên vì các chúng sanh khác nói rộng tướng Bát nhã ba la mật. Tu bồ đề gọi tướng hư không là tướng Bát nhã ba la mật. Như tướng hư không không có sắc, không có tướng phi sắc; Bát nhã ba la mật cũng như vậy, không có tướng gì của chính nó. Tu bồ đề lại hỏi: Và chẳng có nhân duyên mà tướng các pháp như tướng Bát nhã chẳng? Phật đáp: Có, vì hết thảy pháp rốt ráo không, rốt ráo là tướng, nên nói như tướng Bát nhã ba la mật, hết thảy pháp cũng vậy. Tu bồ đề gạn hỏi: Nếu hết thảy là tướng, không tướng thời làm sao biết có như có sạch? làm sao Bồ tát được đạo Vô thượng?

Phật bảo Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Chúng sinh suốt đêm dài hành theo tướng ngã, ngã sở; theo nghĩa của Phật nói: Như ngã, ngã sở rốt ráo không có, vì chúng sinh điên đảo, si cuồng chấp có nên sinh các phiền não, nhân các phiền não nên có nghiệp, nhân nghiệp nên qua lại trong đường sinh tử; các việc ấy rốt ráo không, vì sao? Vì ngã không có, nên tâm ngã sở hư dối; tâm ngã sở hư dối nên các pháp nhân quả khác, triển chuyển đều hư dối; tâm ngã sở hư dối nên các nhân quả khác, triển chuyển đều hư dối. Nếu do thật trí tuệ Bát nhã ba la mật quán năm uẩn vô thường, khổ, không, vô ngã, là tự tướng, tự tướng không, từ xưa nay rốt ráo không sinh. Bấy giờ tâm chấp ngã, ngã sở tiêu diệt; như mặt trời xuất hiện, các bóng tối đều mất. Vì tâm chấp ngã, ngã sở diệt nên các phiền não diệt; vì các phiền não diệt nên nghiệp duyên cũng diệt; vì nghiệp duyên diệt nên việc qua lại trong đường sinh tử chấm dứt; ấy gọi là tịnh.

Tuy tướng hết thảy pháp đều không, nhưng cũng do nhân duyên như vậy nên có sạch có như. Khi ấy Tu bồ đề suy nghĩ, trừ lượng lời Phật xong, bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, Bồ tát hành như vậy thật không hành sắc . . . vì sao? Vì Bồ tát không thủ đắc tướng tập hành, chỗ tập hành, người tập hành. Bạch Thế Tôn, Bồ tát tập hành được như vậy thời hết thảy trời, người, thế gian không ai hàng phục được. Người thế gian đều chấp trước giả danh, còn hành giả thời tu hành thật pháp, cho nên không thể hàng phục. Người thế gian chấp đắm vào mọi thứ hư dối, điên đảo và quả báo hư dối, còn Bồ tát đối với rốt ráo không, còn không chấp trước, huống gì các các pháp khác! Như vậy làm sao hàng phục được?

Trời , người, A tu la, thế gian là hạng người có trí tuệ trong ba đường thiện, nên nói không thể hàng phục. Lại nữa, hết thảy Thanh văn, Bích chi Phật là không thể sánh kịp, đây là hạng ở trên ba đường thiện, là y cứ nơi người chưa đắc đạo mà nói, còn trong đây nói người đắc đạo không thể sánh kịp. Lý do không thể sánh kịp là khi Bồ tát vào pháp vị thời hết thảy ma, kẻ ma xui khiến không thể làm nào hại. Bồ tát ấy thường tập hành tâm tương ưng Nhất thiết trí, gần với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì không

chấp trước hết thầy pháp, thường chứa nhóm hết thầy pháp trợ đạo, nên Phật chấp thuận lời kia mà khen ngợi.

Phật muốn đem trí tuệ như vậy, vì người khác nói, nên trước tán thán hạnh tự lợi của Bồ tát, nay vì lợi tha, phân biệt quả báo phước đức nên hỏi Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Chúng sinh ở cõi Diêm phù đề đều được làm thân người như trong kinh này nói rộng, cho đến tâm tương ứng với Nhất thiết trí là vượt trên hết thầy ruộng phước. Trong đây nói nhân duyên rằng: Nếu Bồ tát tự tu Bát nhã ba la mật, cũng dạy người khác tu; người ấy đối với hết thầy ruộng phước có thể đạt đến bờ mé nó.

Ruộng phước là từ Tu đà hoàn cho đến Phật. Bồ tát có thể thực hành như Bát nhã nói, thời được làm Phật; các phước đức thiện pháp khác vì là Bát nhã ba la mật, nên đều cùng tận, còn Bát nhã ba la mật không thể cùng tận.

Kinh nói: Không có phước đức nào khác bằng thế lực của Bồ tát, là khi Bồ tát tu hành Bát nhã, được các nhần lực đối với các pháp bình đẳng; được bình đẳng nhần nên tuy tu hành “không”, cũng có thể tu bốn tâm vô lượng. Trong bốn tâm vô lượng, tâm đại bi là gốc của đại thừa, thấy chúng sinh đi đến cái chết như người tù bị giết, các Bồ tát có thể phát sinh sáu Ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng, nên tuy chưa được đạo Vô thượng, đã là ruộng phước cho hết thầy chúng sinh. Thế nên nói: Bồ tát nếu muốn không luống uổng ăn của thí chủ trong nước, hãy nên học Bát nhã ba la mật. Không luống uổng ăn là có thể báo đáp ơn thí chủ, có thể phát sinh đạo, có thể làm cho phước đức của thí chủ không cùng tận cho đến vào Niết bàn. Nếu chỉ bày đạo ba thừa cho chúng sinh, chỉ bày Nhất thiết trí rất sáng cho chúng sinh, cũng muốn kéo chúng sinh ra khỏi bốn trói buộc trong ngục ba cõi, muốn chúng sinh được năm mắt, phải nên thường tu niệm tương ứng với Bát nhã ba la mật. Niệm tương ứng tức là tâm Bát nhã. Nếu tập hành tâm Bát nhã thời nếu có nói gì chỉ nói Bát nhã ba la mật mà thôi.

Phật sắc dạy đệ tử, nếu hòa hợp cộng trú thường nên hành hai việc: một là hiền thánh im lặng; hai là thuyết pháp. Hiền thánh im lặng là tâm Bát nhã; thuyết pháp là thuyết Bát nhã ba la mật. Người ấy từ tâm Bát nhã phát xuất, thuyết Bát nhã ba la mật; thuyết Bát nhã ba la mật rồi trở lại vào trong Bát nhã, không để cho tâm khác, lời khác xen vào, ngày đêm thường tu như vậy không ngừng, không nghỉ như vậy sẽ được công như trước nói. Phật muốn làm cho việc ấy rõ ràng nên nói thí dụ: Như người nghèo mất của báu có giá trị lớn, thường nhớ mãi không rời, Bồ tát cũng như vậy, không rời tâm Nhất thiết trí, thường tu Bát nhã ba la mật không ngừng, không nghỉ.

Bấy giờ Tu bồ đề nghe việc ấy liền bạch Phật rằng; Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thầy tâm niệm đều không, làm sao Bồ tát không rời niệm Nhất thiết trí?

Vì trong không, Bồ tát không thể có được, Nhất thiết trí cũng không thể có được?

Phật đáp: Nếu Bồ tát biết hết thảy pháp xa rời tự tánh, chẳng phải Thanh văn, Bích chi Phật làm ra, cũng chẳng Phật làm ra, mà từ nhân duyên xuất sinh các pháp tướng như như, thật tế thường trụ thế gian, tức là Bồ tát không rời hạnh Bát nhã ba la mật. Phật tự nói nhân duyên, vì Bát nhã ba la mật không, xa lìa, nên không thêm không bớt.

Tu bồ đề nghe như vậy lại hỏi Phật: Nếu Bát nhã ba la mật tánh không, làm sao Bồ tát hợp cùng Bát nhã được đạo Vô thượng? Phật theo câu hỏi của Tu bồ đề mà nói rằng: Nếu Bồ tát hợp cùng Bát nhã ba la mật thì không thêm không bớt; vì các pháp như như, pháp tánh, thật tế, không thêm không bớt nên Bát nhã ba la mật không thêm không bớt. Bát nhã tức là các pháp như như, pháp tánh, thật tế; như như, pháp tánh, thật tế tức là Bát nhã ba la mật. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Như như như, pháp tánh, thực tế chẳng phải một, chẳng phải khác, Bát nhã cũng như vậy. Pháp thế gian chẳng phải một tức là hai, chẳng khác tức là một, còn Bát nhã ba la mật không như vậy, nên Bát nhã ba la mật vô lượng vô biên. Vì không, vô tướng, vô tác nên không thêm không bớt; nếu Bồ tát ngộ được tính không thêm không bớt ấy, thời chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu Bồ tát nghe việc ấy mà thông suốt, không chướng ngại vào trí tuệ Phật, nên tuy chưa làm Phật nhưng nhờ tín lực mà đối với Phật pháp cũng không nghi, không kinh, không sợ, vì cớ sao? Vì kẻ phàm phu tâm chấp ngã nên có sợ, Bồ tát dứt hết ngã tướng nên không sợ, nên biết Bồ tát ấy an trụ địa vị chẳng thoái chuyển, cũng có thể hành đúng Bát nhã.

Tu bồ đề nghe nói Bồ tát hành đúng Bát nhã nên lại hỏi Phật: Bát nhã ba la mật quán hết thảy đều không, không bền chắc, tướng không ấy là hành Bát nhã chẳng? – Phật đáp: Không phải, vì sao? Vì nếu pháp không, không có, làm sao hành Bát nhã? – Là pháp không ấy lại riêng có pháp hành Bát nhã chẳng? – Phật đáp: Không phải, vì sao? Vì nếu hết thảy pháp không, vô tướng, vô tác làm sao lìa không lại có pháp khác, thế nên đáp không phải. Tu bồ đề nghe nói “Không” chẳng phải hành Bát nhã; là “Không” chẳng phải hành Bát nhã; hết thảy pháp đều thu nhiếp ở trong Bát nhã, nay chỉ hỏi Bát nhã tập hành Bát nhã chẳng? – Pháp không tự tập hành, phải do pháp khác tập hành, nên đáp “không”.

Lại hỏi là Bát nhã lại riêng có pháp tập hành Bát nhã chẳng? Phật đáp: Không, vì sao? Vì hết thảy pháp thu nhiếp ở trong Bát nhã, không thể riêng có pháp tập hành Bát nhã. Từ trước lại đây lược hỏi người thực hành Bát nhã, nay hỏi về lý do danh tự năm uẩn tập hành Bát nhã chẳng? Phật đáp: Không, vì sao? Vì năm uẩn từ nhân duyên hoà hợp hư dối, không tự tại không có tướng “tác vi”, làm sao tập hành được? Tu bồ đề lại hỏi: Nếu Bồ tát

chỉ là danh tự giả, trống không, không thật, nên không tập hành Bát nhã, vậy Ba la mật và các pháp trợ đạo tập hành Bát nhã ba la mật chẳng? Phật đáp: Không, vì sao? Vì như năm uẩn do hoà hợp mà có nên không thể tập hành, sáu Ba la mật cũng như vậy. Sắc pháp tướng không, không bền chắc; như như, pháp tính, pháp vị, pháp trụ, thật tế, pháp ấy tập hành Bát nhã chẳng? Phật đáp: Pháp ấy là pháp vô vi chẳng sinh chẳng diệt, tự tính thường trú nên không tập hành.

Tu bồ đề lại hỏi Phật: Người là danh tự giả, nên không tập hành; các pháp cũng do nhân duyên hòa hợp sinh, không có tự tính nên cũng không tập hành, vậy ai sẽ tập hành Bát nhã? Nếu không tập hành làm sao được đạo Vô thượng? Phật đáp bằng cách hỏi ngược lại: Ý ông nghĩ sao? Vì thấy Tu bồ đề gấp rút tìm biết người tập hành Bát nhã, thế nên Phật hỏi: Ông lấy mắt tuệ xem thấy có một pháp nhất định tập hành Bát nhã chẳng? Tu bồ đề nhân ba cửa giải thoát được vào thật tướng các pháp, tướng các pháp còn không thể có được, huống gì người tập hành? Thế nên đáp rằng: Bạch Thế Tôn! Không thấy có người tập hành Bát nhã. Phật lại hỏi: Ông thấy có chỗ Bồ tát tập hành Bát nhã ba la mật? Tu bồ đề đáp: Không thấy, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật, hết thấy pháp quán hoặc thường hoặc vô thường; hoặc sinh hoặc diệt đều dứt; không có một pháp có tướng nhất định gọi là Bát nhã, làm sao nói đó là Bát nhã ba la mật!

Phật lại hỏi: Nếu ông dùng mắt tuệ không thấy pháp, vậy pháp không thấy ấy là có hay là không? Tu bồ đề đáp: Không, vì sao? Vì theo Phật nói, mắt tuệ chơn thật, còn mắt thịt, mắt trời hư dối, Tu bồ đề dùng mắt tuệ quán sát không thấy, nên đáp: Không. Phật lại hỏi: Nếu pháp không, không thể có được, pháp ấy có sinh chẳng? Tu bồ đề đáp: Không sinh. Pháp ấy vốn tự không có, rốt ráo không, không có gì của chính nó, Hý luận về các pháp có hay không đã diệt làm sao có sinh? Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát đối với pháp ấy thông suốt vô ngại, có tín lực, tuệ lực nên có thể an trú trong pháp ấy, ấy gọi là Vô sinh nhẫn.

Trong năm uẩn giả gọi là Bồ tát, được pháp như vậy, ấy gọi là hành đúng Bát nhã ba la mật. Đây theo pháp thế tục nên nói, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa, trong đệ nhất nghĩa, các hý luận tức là vô sinh. Được vô sinh nhẫn ấy liền được thọ ký đạo Vô thượng. Phật dạy: Nếu Bồ tát nhất tâm, siêng tinh tấn, không ngừng không nghỉ, hành theo Vô sinh nhẫn mà không được trí tuệ lớn, trí tuệ vô thượng, Nhất thiết trí, thời không có lẽ đó, vì sao? Vì như Kinh nói: Nếu không nhân không duyên thời không có quả báo, tà nhân tà duyên cũng không có quả báo, nhân duyên ít cũng không có quả báo. Bồ tát được nhân duyên pháp nhẫn như vậy, khi bỏ nhục thân sinh tử liền được thân pháp tánh sinh, trú trong quả báo thần thông của Bồ tát, trong một lúc có thể biến hóa làm vô lượng thân, nghiêm tịnh cõi Phật, độ thoát chúng sanh. Người ấy ở thân cuối cùng đầy đủ Phật pháp, ngồi đạo tràng. Đầy đủ

nhân duyên chính, nếu không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thời không có lẽ ấy, vì cớ sao? Vì người ấy được pháp vô sinh nhẫn, nhất tâm tiến thẳng, không có lùi bỏ. Bồ tát chưa được Vô sinh pháp nhẫn, còn đắm sâu pháp thế gian, các phiền não sâu dày; tuy có thiện tâm phước đức mà mỏng manh không chứa nhóm được, nên bị phiền não ngăn che, nếu được vô sinh pháp nhẫn thời không còn có việc ấy. Chưa được vô sinh pháp nhẫn thời dùng sức khó khăn, thí như đi bộ; được vô sinh pháp nhẫn rồi thời dùng sức rất dễ, thí như cỡi thuyền.

Thế nên các Bồ tát quý vô sinh pháp nhẫn, vì quý nên Tu bồ đề hỏi Phật: Được pháp vô sinh nên được thọ ký chăng? Phật đáp: Không phải, vì sao? Vì pháp vô sinh không sinh không diệt, không có tướng được, làm sao nhân được thọ ký. Tu bồ đề lại hỏi: Pháp sinh được thọ ký ư? Phật đáp: Không được, vì sao? Vì pháp sinh là hư dối, các pháp là pháp vọng ngữ tạo tác, làm sao được pháp chơn thật Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu bồ đề lại hỏi: Pháp sinh và chẳng sinh được thọ ký chăng? Phật đáp: Không được, vì sao? Vì cả hai đều có lỗi. Tu bồ đề lại hỏi: Nếu như vậy làm sao sẽ được thọ ký? Phật hỏi ngược lại: Ông lấy mắt tuệ quán sát thấy có pháp thọ ký cho hàng Bồ tát chăng? Tu bồ đề đáp: Không thấy, vì sao? Vì pháp ấy từ trước lại đây tướng tịch diệt, trong đó không có thấy và chẳng thấy, không có thọ ký và chẳng thọ ký, cũng không thấy Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không có pháp để đắc cũng không có người đắc. Vì Bát nhã ba la mật không có sự ức tướng phân biệt ấy.

Hỏi: Trên đây Tu bồ đề hỏi Bồ tát do được vô sinh nhẫn nên được thọ ký chăng? Phật đáp không, sao nay Phật lại lấy lý vô sinh để đáp rằng Bồ tát khi tu Bát nhã không có các ức tướng phân biệt?

Đáp: Hành giả thật do vô sinh nhẫn nên được thọ ký, nhưng Tu bồ đề vì hàng Bồ tát nên lấy tâm chấp trước, tâm sở đắc để hỏi, vì vậy Phật đều đáp không. Như hết thầy pháp thật không có ngã mà Phạm chí Bà sa hỏi Phật có ngã chăng? Phật im lặng không đáp. Hỏi không có ngã chăng? Phật cũng im lặng không đáp. Hết thầy pháp tuy thật không có ngã, nhưng vì Phạm chí đem tâm chấp trước hỏi, muốn hý luận vô ngã, nên Phật không đáp.

Ý Tu bồ đề hỏi, biết chắc chắn có việc thọ ký nhưng không biết quán pháp gì mà được thọ ký nên hỏi. Thế nên Phật đem điều sở đắc của Tu bồ đề hỏi lại: ông lấy mắt tuệ thấy nhất định có pháp thọ ký chăng? Tu bồ đề trong ba cửa giải thoát, quán pháp tánh không thấy nhất định có người thọ ký, vì tánh của các pháp là vô tướng, vô lượng. Nếu không thấy có pháp thọ ký thời làm sao sẽ có người được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu bồ đề nghe người thọ ký ấy không, tâm nạn vẫn liên dứt, tự hiểu rõ không nghi. Phật chấp nhận ý ông, nói: Như vậy, như vậy! Ông chẳng thấy pháp chẳng được là thật, vì sao? Vì tướng Bát nhã ba la mật không có phân biệt.

62. GIẢI THÍCH PHẨM MA SÀU THỨ 62

(Kinh Đại Bát Nhã Phần 2 ghi: Phẩm Vấn Học Thứ 61)

KINH: Bấy giờ trời Đế Thích bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật không có các ức tướng phân biệt, vì rốt ráo xa lìa tướng. Bạch đức Thế Tôn! Chúng sinh nghe Bát nhã ba la mật có thể thọ trì, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, thân cận, tu đúng như nói cho đến được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không xen lẫn các tâm, tâm sở khác; việc ấy không do công đức nhỏ đưa lại.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm cho đến không xen lẫn các tâm sở khác, việc ấy không do công đức nhỏ đưa lại.

Này Kiều thi ca! Ý ông nghĩ sao? Nếu chúng sinh ở cõi Diêm phù đề thành tựu mười thiện đạo, bốn thiện, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc; lại có kẻ thiện nam, người thiện nữ thọ trì Bát nhã thậm thâm, đọc tụng, thân cận, nhớ nghĩ đúng, tu đúng như nói, thời hơn chúng sinh ở cõi Diêm phù đề thành tựu mười thiện đạo cho đến bốn định vô sắc gấp trăm, gấp ngàn, gấp vạn ức lần, cho đến toán số thí dụ cũng không thể sánh kịp.

Bấy giờ, có một Tỳ kheo nói với trời Đế thích rằng: Kẻ thiện nam, người thiện nữ ấy tu hành Bát nhã ba la mật được công đức nhiều hơn hơn giả. Trời Đế thích nói: Kẻ thiện nam, người thiện nữ ấy chỉ phát tâm còn hơn tôi, huống chi nghe Bát nhã ba la mật rồi viết chép, giữ gìn, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, tu đúng như nói! Kẻ thiện nam, người thiện nữ ấy tu Bát nhã ba la mật chẳng phải chỉ hơn tôi mà còn hơn hết thầy thế gian, trời, người, A tu la; chẳng phải chỉ hơn hết thầy trời, người, A tu la mà cũng hơn Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật; chẳng phải chỉ hơn Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật mà cũng hơn vị Bồ tát tu năm Ba la mật nhưng xa lìa Bát nhã ba la mật; chẳng phải chỉ hơn vị Bồ tát tu năm Ba la mật nhưng xa lìa Bát nhã ba la mật mà cũng hơn vị Bồ tát tu Bát nhã ba la mật nhưng không có sức phương tiện. Bồ tát ấy đúng như kinh nói: Tu Bát nhã ba la mật không dứt giống Phật, thường được thấy chư Phật, chóng đến đạo tràng. Bồ tát tu như vậy vì muốn cứu vớt chúng sinh ra khỏi dòng chìm đắm. Bồ tát học như vậy là không học Thanh văn, Bích chi Phật. Bồ tát học như vậy trời Tứ thiên vương đi đến chỗ Bồ tát nói rằng: "Thiện nam tử hãy siêng học mau, khi ngồi đạo tràng thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như chư Phật quá khứ được nhận bốn chiếc bát, ông cũng sẽ được, chúng tôi cũng sẽ đem đến dâng cúng". Lại các trời khác, trời Tứ thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ xoa, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại, trời

Phạm thiên, cho đến trời Thủ đà hội cũng sẽ đến cúng dường. Chư Phật mười phương cũng sẽ thường nghĩ đến vị Bồ tát ấy là người đúng như kinh nói, tu hành Bát nhã ba la mật thậm thâm. Vị Bồ tát ấy vĩnh viễn không còn các việc ách nạn, khổ nhọc của thế gian. Thân vị Bồ tát ấy không có 404 bệnh như thế gian, do tu hành Bát nhã ba la mật thậm thâm nên được công đức hiện đời như vậy.

Bấy giờ A nan nghĩ rằng: Trời Đế Thích do tự lực nói ra hay nhờ thần lực của chư Phật nói ra? Trời Đế Thích biết ý nghĩ của A nan, nói với A nan rằng: Lời tôi nói ra đều do oai thần của Phật. Phật bảo A nan: Như vậy, như vậy! như lời trời Đế Thích đều do oai thần của Phật.

Này A nan! Khi Bồ tát ấy học tập Bát nhã ba la mật thậm thâm, ác ma trong ba ngàn đại thiên thế giới đều sinh hồ nghi: Bồ tát ấy sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ư? Hay sẽ giữa đường thủ chứng Niết bàn rơi vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật?

* Lại nữa, A nan! Nếu khi Bồ tát không rời Bát nhã ba la mật thời ma rất sâu khổ, như mũi tên đâm vào tâm. Khi ấy ma lại phóng ra ngọn gió lửa lớn dậy khắp bốn phương, muốn làm cho tâm Bồ tát biến mất, sợ hãi, biếng nhác cho đến khởi lên một niệm loạn động đối với Nhất thiết trí.

A nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Ma quấy nhiễu hết thầy Bồ tát hay có người không bị quấy nhiễu?

Phật bảo A nan: Có người bị quấy nhiễu, có người không bị quấy nhiễu.

A nan bạch Phật: Hạng Bồ tát nào bị ma quấy nhiễu.

Phật dạy: Hạng Bồ tát đời trước nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm, tâm không tin hiểu; hạng Bồ tát ấy ma tìm được chỗ tiện lợi để quấy nhiễu.

* Lại nữa, A nan! Bồ tát khi nghe nói Bát nhã ba la mật thậm thâm, ý nghi ngờ Bát nhã ấy là thật có hay là thật không có? Hạng Bồ tát như thế ma tìm được chỗ tiện lợi để quấy nhiễu.

* Lại nữa, A nan! Có hạng Bồ tát xa lìa thiện tri thức, bị ác tri thức nhiếp phục, nên không nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm, không nghe nên không biết, không thấy, không hỏi nên làm sao tu hành Bát nhã ba la mật; nên làm sao tu Bát nhã ba la mật; hạng Bồ tát ấy ác ma tìm được chỗ tiện lợi để quấy nhiễu.

* Lại nữa, A nan! Nếu Bồ tát xa lìa Bát nhã ba la mật, lãnh thọ pháp ác, Bồ tát ấy ma tìm được chỗ tiện lợi. Nó nghĩ rằng bọn ta sẽ có bạn đảng, sẽ thỏa mãn nguyện ta. Bồ tát ấy tự rơi vào nhị địa, cũng khiến người khác rơi vào nhị địa.

* Lại nữa, A nan! Nếu Bồ tát khi nghe nói Bát nhã ba la mật thậm thâm, liền nói với người khác rằng: “Bát nhã ba la mật ấy thậm thâm, ta còn không thể biết được thấu đáo, vậy người nghe làm gì, học làm gì Bát nhã ba la mật ấy”: Hạng Bồ tát như vậy, ma tìm được chỗ tiện lợi để quấy nhiễu.

* Lại nữa, A nan! Nếu Bồ tát khinh các Bồ tát khác rằng: Ta hành Bát nhã ba la mật, hành hạnh “viễn ly không”, còn người không có công đức ấy. Khi ấy ác ma rất vui mừng nhảy nhót. Nếu có Bồ tát tự ý thị tên họ mình nhiều người biết đến, nên khinh các Bồ tát hành thiện khác. Hạng Bồ tát ấy thật không có công đức về hành, loại, tướng mạo của chẳng thoái chuyển. Vì không có công đức ấy nên sinh các phiền não, chỉ đắm trước hư danh nên khinh dễ người khác, nói rằng: Người không ở trong pháp của ta có được. Bấy giờ ác ma nghĩ rằng: nay cảnh giới cung điện của ta chẳng trống không, lại tăng thêm ba đường ác. Ác ma giúp thêm uy lực khiến người khác tín thọ lời người kia nói; vì tín thọ lời người kia nói nên tin chịu làm theo kinh sách nó, tu học như lời nó nói; khi tu học như lời nó nói, thời tăng thêm các kiết sử. Vì tâm các người ấy điên đảo nên ba nghiệp thân, miệng, ý họ làm đều chịu ác báo. Do nhân duyên ấy làm tăng thêm ba đường ác, quyn thuộc, cung điện của ma càng thêm nhiều. Nay A nan! Ma thấy các lợi đó nên rất vui mừng, nhảy nhót.

Này A nan! Nếu người hành đạo Bồ tát tranh đấu với người cầu đạo Thanh văn, ma liền nghĩ rằng, thế là xa lìa Nhất thiết trí. Nay A nan! nếu Bồ tát tranh đấu với Bồ tát, sân giận, mắng nhiếc, khi ấy ác ma liền rất vui mừng, nhảy nhót nói rằng: Cả hai đều xa lìa Nhất thiết trí.

* Lại nữa, A nan! Nếu Bồ tát chưa được thọ ký, hướng tới Bồ tát đã được thọ ký sinh ác tâm tranh đấu, mắng nhiếc, tùy theo niệm ác trong nhiều ít kiếp, bằng kiếp số bao nhiêu, nếu không bỏ trí Nhất thiết chủng, vậy sau mới được bổ túc bấy nhiêu kiếp đại trang nghiêm.

A nan bạch Phật rằng: Bạch đức thế Tôn! Ác tâm ấy trải qua số kiếp bấy nhiêu, ở giữa khoảng đó có thể được giải trừ chăng?

Phật bảo A nan: Ta tuy nói người cầu đạo Bồ tát và Thanh văn được xuất tội, nhưng nếu người cầu đạo Bồ tát tranh đấu nhau, sân giận, mắng nhiếc, ôm hận không hồi cải, không xả bỏ, ta không nói người đó được xuất tội, chắc chắn sẽ lại phải trải qua nhiều kiếp số nếu không bỏ trí Nhất thiết chủng vậy.

sau mới được trang nghiêm. Nếu Bồ tát tranh đấu, sân giận, mắng nhiếc, liền tự biết hối cải, nghĩ rằng: Ta có lỗi lớn, ta phải vì tất cả chúng sinh mà khuất mình xuống, khiến đời nay, đời sau được hòa giải; ta sẽ nhẫn chịu cho chúng sinh bước qua như cầu đò, như điếc, nhu ngọng chứ làm sao ta dùng lời ác đáp trả người! Ta không nên phá hoại tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sẽ nên độ hết thảy chúng sinh khổ não, chứ làm sao ta lại khởi lên tâm sân giận!

A nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Còn Bồ tát với Bồ tát cộng trú thì thế nào?

Phật bảo A nan: Bồ tát với Bồ tát cộng trú thì nên xem nhau như Thế Tôn, vì sao? Vì Bồ tát nên nghĩ rằng: Đó là bạn thật của ta, đi chung một thuyền; kia học ta học Thí ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng. Nếu Bồ tát kia tu hành tạp nhạp, lìa tâm Nhất thiết trí, ta không nên học như vậy; nếu Bồ tát kia không tu hành tạp nhạp, không lìa tâm Nhất thiết trí, ta nên học như vậy. Bồ tát học như vậy là đồng học.

LUẬN: Trên kia trời Đế Thích nói người thiện nam viết chép, trì thọ Bát nhã cho đến nhớ nghĩ đúng được vô lượng công đức. Nay nói về ý nghĩa ấy. người đọc tụng Bát nhã cho đến khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không để cho tâm tâm sở pháp khác xen vào là được công đức như đã nói trên. Chỉ từ người khác nghe mà không thể thực hành, khiến các tâm khác không xen vào, thời tuy công đức nhưng không gọi là vô lượng.

Tâm tâm sở pháp xen vào là có người nói đó là xan tham, là ác tâm phá sáu Ba la mật. Có người nói chỉ cần không để ác tâm tăng trưởng thì thế lực ma đi đến liền bị diệt trừ. Có người nói không để cho tâm cầu Thanh văn, Bích chi Phật được xen vào. Có người nói tâm vô ký tán loạn tuy chẳng phải ác, song vì chướng ngại thiện đạo, cũng không để cho xen vào. Thế nên người ấy không phải từ công đức nhỏ đưa đến. Phật chấp thuận lời đó rằng: đúng như vậy. Vì muốn phân biệt thế lực của hạnh thanh tịnh nên hỏi ngược lại Kiều thi ca rằng: Nếu hết thảy người cõi Diêm phù đề thành tựu mười thiện đạo như kinh nói, phước đức ấy tuy nhiều song vì lìa thật tướng các pháp nên hư dối, không bền chắc, vô thường, tận diệt, không đủ cho là nhiều, giống như cỏ tuy rất nhiều song không bằng một chút kim cương.

Hỏi: Tỳ kheo ấy vì sao nói với trời Đế Thích rằng: Phước đức người thiện nam ấy hơn ông?

Đáp: trời Đế Thích đã ở trong quả báo phước đức làm chủ cả trời người, tuy rất được tôn trọng, nhưng Tỳ kheo ấy vì quý trọng chuyện khác, muốn nêu bày công đức thiện pháp nên nói hơn trời Đế Thích.

* Lại nữa, Tỳ kheo ấy nghe nói trời Đế Thích được đạo Thanh văn, nên nói ông tuy có phước đức mà không bằng Bồ tát. Trời Đế Thích đắc đạo, thâm niệm Phật pháp nên nhận lời nói của Tỳ kheo, không sinh tâm cao ngạo, nói rằng: Bồ tát vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỉ phát tâm là đã hơn tôi, huống gì còn tu hành như kinh nói, vì sao? Vì phước đức của trời Đế Thích mỏng ít, còn công đức của Bồ tát sâu dày. Lại, vì phước đức của trời Đế Thích đắm vào cái vui cõi trời, chỉ vì tự thân, còn công đức của Bồ tát là vì hết thảy chúng sinh mà hồi hướng đến cái vui Phật đạo. Khi ấy hội chúng nghe Tỳ kheo nói hơn trời Đế Thích, trời Đế Thích nhận lời nói đó, họ đều sinh tâm khinh trời Đế Thích. Thế nên trời Đế Thích nói: Không chỉ hơn tôi mà còn hơn cả vị Bồ tát tập hành Bát nhã mà không có sức phương tiện, như kinh nói tập hành Bát nhã ba la mật mà không lìa tâm tâm sở pháp. Trong đây trời Đế Thích tự nói lý do hơn, đó là Bồ tát tu hành Bát nhã đúng như kinh nói, không dứt giống Phật, cho đến do tu hành Bát nhã ba la mật nên được công đức đời này.

Hỏi: Vì sao A nan nghĩ rằng: Trời Đế Thích do tự lực nói ra hay nhờ Phật lực?

Đáp: A nan biết trời Đế Thích là Thanh văn mà nói rất sâu, hơn trí Thanh văn, Bích chi Phật, thế nên sinh nghi mà hỏi.

Hỏi: Trời Đế Thích tự có trí hay hỏi hay đáp, cố sao nói nhờ Phật lực?

Đáp: Bát nhã rất sâu, rất khó, vô lượng, vô biên; nếu ở chỗ khác nói còn khó, huống gì ở trước Phật, trước đại chúng nói! Thế nên nói nhờ Phật lực. Như kinh Trì Tâm nói: Do oai thần sáng sủa nhập vào tâm kia, nên có thể đối trước Phật nói lời nạn vấn.

Phật bảo A nan: Chấp thuận lời Đế Thích nói; lại khen ngợi vị Bồ tát tu hành Bát nhã thậm thâm, có uy đức lớn. Đó là A nan, khi vị Bồ tát tập học Bát nhã thậm thâm, ác ma liền sinh nghi. Ác ma là giặc oán của Bồ tát, thường tìm lúc thuận tiện để phá Bồ tát như nói ở trong phẩm Ma. Vì Bồ tát tu hành sâu Bát nhã ba la mật, nên ma dùng phương tiện lớn phá hoại tâm Bồ tát. Nếu Bồ tát giải đãi thời ma rất vui mừng, nói rằng: Người ấy sẽ tự sa đọa.

Có người nói hết thảy Bồ tát đều phải bị ma oán. Thế nên A nan hỏi: Tất cả đều có ma oán hay có người không bị? Phật phân biệt đáp: Người có tâm thanh tịnh sâu xa, hành đạo Bồ tát thời không có bị ma phá; người không thanh tịnh thời bị ma phá; như kinh nói rộng.

Hỏi: Như Phật nói hết thảy pháp hữu vi đều có thể chuyển đổi, có thể xả bỏ, cố sao A nan nghi mà hỏi Phật, tội ấy có thể hối cải chăng?

Đáp: A nan biết Bát nhã ba la mật là nhân duyên vô tận, nếu ai cúng dường sẽ được phước vô biên cho đến khi thành Phật, phước đức ấy vẫn bất tận; nếu trách mắng Bát nhã, tội ấy cũng vô biên; thế nên hỏi Phật. Phật đáp: Ta tuy nói có thể xuất tội, nhưng nếu Bồ tát kết hận, đấu tranh nhau không chịu bỏ thời không thể xuất tội được, vì sao? Vì Bồ tát ấy có tâm khinh mạn quá sâu, sân giận các Bồ tát khác. Vì tâm sân giận, kiêu mạn nên không thể hạ mình cùng sám hối, lại muốn làm công đức khác để mong dứt tội ấy. Phật dạy: Tội ấy không thể dứt được, vì tâm ôm hận nên tuy làm phước khác đều không thanh tịnh, không thanh tịnh nên không có lực, không có lực nên không thể diệt tội. Người ấy nếu muốn làm Phật, không bỏ Nhất thiết trí, hạ mình sám hối, cho đủ bấy nhiêu kiếp mới được đại trang nghiêm.

Hỏi: Trong tâm ôm hận, làm sao có thể dứt tội?

Đáp: Vì phá sân hận như kinh nói. A nan biết chúng sinh tùy thuộc vào nghiệp duyên, không được tự tại, không ai cứu hộ, ôm tâm sợ hãi, hỏi Phật: Bồ tát cộng trú như thế nào? Dụng tâm cung kính thế nào? – Phật đáp: Bồ tát nên cúng dường, cung kính, xem nhau như Phật, vì đó là Phật vị lai. trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ tát cộng trú nên nghĩ rằng, đây là bạn chơn thật của ta, cùng đi đến Phật đạo, cùng cỡi một thuyền. Thuyền là chỉ sáu Ba la mật; ba cõi và ba lậu hoặc là nước; bờ kia là Phật đạo. Điều người kia học ta cũng nên học, đó là sáu Ba la mật, đồng giới, đồng kiến, đồng đạo. Như anh em trong hàng cư sĩ, không nên đấu nhau; ta và kia là anh em đồng pháp, không nên tranh nhau. Nếu Bồ tát kia tu hành tạp nhạp, lìa tâm Nhất thiết trí, ta không nên học như vậy, vì sao? Vì việc tốt nên học theo, việc xấu nên bỏ. Bồ tát nếu hoặc được như vậy thời việc khinh mạn, sân hận chấm dứt; ấy gọi là Bồ tát đồng học.

63. GIẢI THÍCH PHẨM ĐĂNG HỌC THỨ 63

Kinh Đại Bát Nhã Phần 2 ghi: Phẩm Đồng Tánh Thứ 62)

KINH: – Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Những gì là pháp bình đẳng của các Bồ tát, Bồ tát nên học?

Này Tu bồ đề! Nội không là pháp bình đẳng của Bồ tát; ngoại không cho đến tự tướng không là pháp bình đẳng của Bồ tát. Sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức tướng không cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tướng không là pháp bình đẳng của Bồ tát. An trú pháp bình đẳng ấy được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát vì sắc tận nên học, là học Nhất thiết trí; vì sắc lìa nên học, vì sắc diệt nên học, là học Nhất thiết trí; vì sắc chẳng sinh nên học, là học Nhất thiết trí; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Tu bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung; tận, ly diệt, chẳng sinh nên học, là học Nhất thiết trí?

Phật bảo Tu bồ đề: Như lời ông nói: vì sắc, tận, ly, diệt, chẳng sinh nên học, là học Nhất thiết trí; vì thọ, tưởng, hành, thức, cho đến mười tám pháp không chung tận, ly, diệt, chẳng sinh nên học, là học Nhất thiết trí.

Phật bảo Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Sắc như như, thọ, tưởng, hành, thức như như cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như như; Phật như như; các như ấy tận, diệt, đoạn chẳng? Tu bồ đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn!

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát như vậy học như như, là học Nhất thiết trí. Như như ấy không thủ chứng, không diệt, không đoạn. Tu bồ đề! Bồ tát như vậy học như như, là học Nhất thiết trí, là học sáu Ba la mật, là học bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung. Nếu học sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung ấy là học Nhất thiết trí. Học như vậy là tận bờ mé của sự học, học như vậy ma hoặc ma trời không thể phá hoại; học như vậy đi thẳng đến địa vị chẳng thoái chuyển; học như vậy là học đạo sở hành của Phật; học như vậy là được ủng hộ, là học đại từ đại bi, là học nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; học như vậy là học pháp luân có ba lần chuyển, mười hai hành tướng; học như vậy là học độ chúng sinh; học như vậy là học không dứt giống Phật; học như vậy là học mở cửa cam lồ; học như vậy là học muốn chỉ bày tính vô vi. Nay Tu bồ đề! Người hạ liệt không thể học như vậy. Người học như vậy là vì muốn kéo chúng sinh ra khỏi đắm chìm sinh tử. Bồ tát học như vậy trọn không bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; trọn không sinh nơi biên địa; trọn không sinh nhà Chiên đà la; trọn không điếc, đui, ốm yếu, què quặt; các căn đầy đủ, quyến thuộc thành tựu; trọn không mồ côi cùng khổ. Bồ tát học như vậy trọn không sát sinh cho đến trọn không tà kiến, không sống theo tà mạng, không thâm nhiếp người ác và người phá giới. Học như vậy do có sức phương tiện, nên không sinh cõi trời trường thọ.

Thế nào là sức phương tiện? – Như đã nói trong phẩm Bát nhã ba la mật. Bồ tát do sức phương tiện nên vào bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, mà không theo thiên vô lượng vô sắc định sinh ra. Tu bồ đề! Bồ tát học như vậy, đối với hết thảy pháp được thanh tịnh, nghĩa là sạch tâm Thanh văn, Bích chi Phật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Hết thảy pháp tính vốn thanh tịnh, vì sao nói Bồ tát đối với hết thảy pháp thanh tịnh?

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy! Hết thầy pháp tính vốn thanh tịnh, nếu Bồ tát đối với pháp ấy tâm thông suốt, không thối mất tức là Bát nhã ba la mật. Các pháp như vậy hàng phàm phu không biết không thấy. Bồ tát vì chúng sinh ấy nên tu Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, tu bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng. Tu bồ đề! Bồ tát học như vậy, đối với hết thầy pháp được trí lực không có sợ gì; học như vậy vì liễu tri tâm chúng sinh hướng về đâu. Thí như đại địa, ít chỗ xuất sinh vàng bạc trân bảo. Chúng sinh cũng như vậy, ít người học được Bát nhã ba la mật, nhiều người rơi vào Thanh văn, Bích chi Phật địa. Thí như ít người chịu tạo nghiệp làm Chuyển luân Thánh vương, nhiều người tạo nghiệp làm tiểu vương. Cũng như vậy, ít chúng sinh tu Bát nhã ba la mật cầu Nhất thiết trí, nhiều người tu đạo Thanh văn, Bích chi Phật. Tu bồ đề! Trong các Bồ tát phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ít có người tu hành đúng như kinh nói, nhiều người trụ vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật.

Có nhiều Bồ tát tu Bát nhã ba la mật vì không có sức phương tiện nên ít người trụ địa vị chẳng thoái chuyển. Tu bồ đề! Do lẽ đó Bồ tát muốn trụ địa vị chẳng thoái chuyển, muốn ở trong số bồ tát chẳng thoái chuyển, hãy nên học Bát nhã ba la mật thậm thâm.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Khi Bồ tát học Bát nhã ba la mật không sinh tâm xan tham, không sinh tâm phá giới, sân hận, giải đãi, tán loạn, ngu si; không sinh các tâm tội lỗi khác; không sinh tâm thủ tướng sắc, thủ tướng thọ, tướng, hành, thức; không sinh tâm thủ tướng bốn niệm xứ cho đến không sinh tâm thủ tướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì Bồ tát tu Bát nhã ba la mật thậm thâm, không có pháp khả đắc; vì không có pháp khả đắc nên đối với các pháp không sinh tâm thủ tướng. Tu bồ đề! Bồ tát học Bát nhã ba la mật thậm thâm như vậy, thu nhiếp các Ba la mật làm cho các Ba la mật tăng trưởng, các Ba la mật đều đi theo, vì sao? Vì các Ba la mật đều thu vào trong Bát nhã ba la mật thậm thâm; thí như trong ngã kiến thu nhiếp hết sáu mươi hai kiến. Cũng như vậy, Bát nhã ba la mật thậm thâm thu nhiếp hết các Ba la mật; thí như người chết, vì mạng căn diệt nên các căn khác đều diệt theo. Như vậy, Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật thậm thâm thời các Ba la mật kia đều đi theo. Tu bồ đề! Bồ tát muốn làm cho các Ba la mật qua đến bờ kia, nên học Bát nhã ba la mật thậm thâm. Bồ tát học Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy, thời vượt lên trên hết thầy chúng sinh.

Này Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới nhiều chăng? Tu bồ đề thưa: Chúng sinh trong một cõi Diêm phù đề còn nhiều, huống gì trong ba ngàn đại thiên thế giới!

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới cùng một lúc đều được làm thân người, đều được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nếu có Bồ tát suốt đời cúng dường bấy nhiêu đức Phật đó y phục, thức

ăn, ngọa cụ, thuốc thang, vật cần dùng nuôi sống. này Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Người ấy do nhân duyên ấy được phước đức nhiều chăng? – Tu bồ đề thưa: Rất nhiều, rất nhiều!

Phật dạy: không bằng kẻ thiện nam, người thiện nữ học Bát nhã ba la mật, tu đúng như kinh nói, nhớ nghĩ đúng, được phước đức nhiều hơn, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật có thể lực có thể làm cho Bồ tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên Bồ tát muốn vượt lên trên hết thầy chúng sinh, nên học Bát nhã ba la mật; muốn vì chúng sinh không có ai cứu hộ làm người cứu hộ; muốn làm chỗ nương về cho chúng sinh không có chỗ nương về; muốn làm đạo rất ráo cho chúng sinh không có đạo rất ráo; muốn làm mắt cho người đui; muốn được công đức Phật; muốn làm tiếng rống Sư tử của Phật; muốn đánh chuông trống Phật; muốn thổi loa Phật; muốn lên tòa cao Phật thuyết pháp; muốn dứt hết nghi lầm cho chúng sinh thời nên học Bát nhã ba la mật thậm thâm. Tu bồ đề! Bồ tát nếu học Bát nhã ba la mật thậm thâm thời các công đức lành không việc gì không làm được.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Có thể còn được công đức Thanh văn, Bích chi Phật chăng? Phật dạy: Công đức Thanh văn, Bích chi Phật có thể được nhưng không trụ ở trong đó. Dùng trí quán sát rồi, đi thẳng qua mà vào Bồ tát vị. Tu bồ đề! Bồ tát học như vậy là gần Nhất thiết trí, mau được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bồ tát học như vậy là làm ruộng phước cho hết thầy thế gian trời, người, A tu la. Bồ tát học như vậy là vượt quá trên ruộng phước của Thanh văn, Bích chi Phật, chóng gần Nhất thiết trí. Bồ tát học như vậy gọi là không bỏ, không rời Bát nhã ba la mật mà thường tu Bát nhã ba la mật. Bồ tát học như vậy nên biết là Bồ tát chẳng thối chuyển, chóng gần Nhất thiết trí, xa lìa Thanh văn, Bích chi Phật, gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề! Bồ tát khi hành Bát nhã ba la mật nếu nghĩ rằng: Ta do Bát nhã ba la mật mà được trí Nhất thiết chủng. Nếu nghĩ như vậy không gọi là hành Bát nhã ba la mật. Nếu không nghĩ rằng: Đó là Bát nhã ba la mật, đó là người có Bát nhã ba la mật, đó là pháp Bát nhã ba la mật, đó là người hành Bát nhã ba la mật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ấy gọi là hành Bát nhã ba la mật. Nay Tu bồ đề! Nếu Bồ tát nghĩ rằng: Không có Bát nhã ba la mật, không có người Bát nhã ba la mật, không có người hành Bát nhã ba la mật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì hết thầy pháp đều như như, pháp tánh, thật tế, thường trú. Hành như vậy gọi là Bồ tát hành Bát nhã ba la mật.

LUẬN: – Trên kia A nan hỏi về đấu tranh. Phật đáp về đồng học thanh tịnh. Nay Tu bồ đề hỏi Phật những pháp bình đẳng về đồng tâm sâu xa là học xứ của Bồ tát. Phật đáp: Nội không cho đến tự tướng không là pháp bình đẳng của Bồ tát. Có hai đẳng nhãn: Ở cuối phẩm trên nói về Chúng sinh đẳng

nhân, ở phẩm này nói về Pháp đẳng nhân; như chiếc cân hai đầu đứng ngang nhau. Như vậy, nội không v.v...là bình đẳng giữa các pháp. Như pháp bên trong thân mỗi mỗi sai biệt, nếu được "nội không" thời đều bình đẳng không hai; cho đến "tự tướng không" thời hết thảy pháp tướng đều tự không, khi ấy thời tâm bình đẳng. Bồ tát trú trong bình đẳng ấy, đều được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu bồ đề hỏi: Vì sắc diệt tận hay vì học Nhất thiết trí nên quán sắc vô thường, niệm niệm diệt không an trụ; nếu tu được quán ấy thời tâm lìa sắc, tâm lìa sắc nên các phiền não diệt; phiền não diệt nên được pháp vô sinh.

Tu bồ đề hỏi: Học như vậy là học Nhất thiết trí chăng? – Phật hỏi ngược lại Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Sắc như v.v...và Như lai như, như ấy bị tận, diệt, đoạn chăng? Tu bồ đề thưa: Không. Như ấy từ trước tới nay không nhóm, không hòa hợp làm sao có tận; Xưa nay chẳng sinh làm sao có diệt; Pháp ấy vốn hư dối, không có định tướng làm sao có thể đoạn. Tu bồ đề! Bồ tát học "như" được như vậy là học Nhất thiết trí. Như ấy thường không thể chứng, không thể diệt, không thể đoạn; tận, ly, đoạn là vì trừ điên đảo cho nên tu hành, chẳng phải rốt ráo. Ở trong này nói việc rốt ráo được Phật khen ngợi: Học như vậy tuy không cố định vì một pháp mà học Nhất thiết trí, nếu học Nhất thiết trí tức là học sáu Ba la mật; nếu học được sáu Ba la mật là cùng tận bờ mé các pháp học. Nếu tận cùng bờ mé các pháp học, thời người ấy đầy đủ vô lượng phước đức và trí tuệ; ma hoặc ma dân không thể hàng phục. Học cách chính đáng như vậy đi thẳng đến địa vị chẳng thoái chuyển. Học như vậy là học đạo sở hành của Phật; học như vậy là được mười phương chư Phật và đại Bồ tát, chư thiên và người lành thủ hộ. Học được như vậy, người ấy không có tà kiến, tâm không vướng mắc gì, đối với chúng sinh khởi tâm đại từ đại bi; vì đại từ đại bi nên có thể giáo hóa chúng sinh; tâm chúng sinh thanh tịnh nên cõi Phật thanh tịnh; cõi Phật thanh tịnh rồi được Phật đạo chuyển pháp luân ba lần chuyển mười hai hành tướng, dùng pháp ba thừa độ vô lượng chúng sinh. Vì dùng pháp Đại thừa độ chúng sinh nên không dứt giống Phật; không dứt giống Phật nên thường mở cửa pháp cam lồ giữa thế gian, thường chỉ bày cho chúng sinh tính vô vi. Tính vô vi là như như, pháp tánh, thật tế, Niết bàn; cam lồ là tính vô vi; cửa là ba cửa giải thoát. Kẻ hạ liệt là kẻ biếng nhác, buông lung, không ưa Phật pháp, không nhất tâm hành đạo, làm tội phước hỗn tạp. Những người như vậy không thể học pháp vô vi, vì sao? Vì kẻ hạ liệt nghĩ rằng: Thân ta và quyến thuộc ta, ta nên bảo hộ, các chúng sinh khác can dự gì việc ta, mà ta đem đầu, mắt, tủy, não cho họ để họ được vui; hết thảy mọi người đều dùng phương tiện tìm vui, sao ta lại bỏ vui tìm khổ. Hoặc sinh tà kiến nghĩ rằng: Chúng sanh vô lượng vô biên độ không thể hết, nếu có thể độ hết, tức là có lượng có biên, một đức Phật có thể độ hết. Hoặc nghĩ rằng: Phật nói hết thảy pháp không, không sinh không diệt, vậy ta còn độ cái gì! Cầu Phật đạo hay không cầu Phật đạo đều đồng như huyễn mộng. Người hạ liệt nghĩ như vậy, do vì tà

kiến tham dục nên không thể học đại pháp này. Hoặc có khi Đại nhơn xuất thế, trừ lượng, suy nghĩ thực tướng các pháp là chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên, chẳng phải có, chẳng phải không. Hành đạo như vậy có thể phá tà kiến điên đảo xong, trở lại bỏ đạo ấy, đi thẳng vào pháp tánh và thường an trú trong pháp tánh thanh tịnh ấy. Vì chúng sinh không biết việc ấy nên sinh tâm đại bi, vậy sau tu tập các công đức sáu Ba la mật, thần thông, trí tuệ, giải thoát vô ngại, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dùng các môn phương tiện, rộng độ chúng sinh, hạ người như vậy thật hiếm có.

Hỏi: Như trước nói chúng sinh vô lượng vô biên, lại nói chúng sinh không, vậy còn độ cái gì? làm sao có thể độ?

Đáp: Đó là lời nói của người hạ liệt, đâu đủ lấy đó làm chứng.

* Lại nữa, trước đã nói lý do vì tà kiến, tham dục nên người hạ liệt nghĩ rằng: Chúng sinh có biên, không biên, hết thảy pháp không, không có gì của chính nó, hoặc nghĩ rằng hết thảy pháp thường, thật, đó đều nhiếp thuộc vào 62 tà kiến. Bậc đại nhơn không có ham muốn, suy nghĩ, trừ lượng là các tội lỗi như vậy, an trú trong pháp tính, sinh tâm đại bi. Thí như người lớn chỉ đem tâm bố thí, thí tài vật cho người khác mà không lấy giá cả. Còn người tham dục tìm có lý do mới bố thí. Người tà kiến dựa vào chấp kiến có biên, không biên nên không có việc gì không có lợi mà làm. Thí như tiểu nhơn buôn bán giữa chợ, cầu có lợi mới trao cho. Lại Đại nhơn Bồ tát không có cầu mong gì vẫn có thể đem đầu mắt thí cho chúng sanh, được quả báo gì cũng thí luôn; tâm không nương tựa vào một pháp nào mà vẫn tập hợp được các công đức. Thế nên Phật dạy: Muốn kéo chúng sinh ra khỏi dòng sinh tử chìm đắm, hãy nên học như vậy.

* Lại nữa, Bồ tát học như vậy, thường có tâm từ bi thương xót, không nỡ hại chúng sinh, nên không đọa địa ngục, thường quán thật tướng của các pháp nhơn duyên sinh, không sinh ngu si nên không đọa súc sinh; thường tu bố thí, diệt tâm xan tham, nên không sinh vào ngã quỷ. Đối với 12 bộ Kinh, 84. 000 pháp tụ của Phật dạy, thường không lẫn tiếc, nên không sinh nơi biên địa. Thường cúng dường bậc Thiện nhơn Tôn trưởng, bỏ tính kiêu mạn nên không sinh vào nhà hạ tiện Chiên đà la. Vì thâm tâm yêu mến chúng sinh, làm đủ hạnh lợi ích nên thọ thân hoàn mỹ. Lấy thiện pháp giáo hóa chúng sanh nên quyến thuộc thành tựu, trọn không bị khổ côi nghèo cùng. Vì ưa vui sâu xa thí Ba la mật, nên không làm mười điều ác và sống tà mạng. Vì không có tâm chấp ngã, chỉ vì lợi ích chúng sinh, không tự vì thân mình nên không thâm nhiếp kẻ ác và người phá giới. Người ác là người có tâm ác, người phá giới là người có thân và miệng ác.

Lại ý làm ba việc chẳng lành gọi là người ác, thân và miệng làm bảy việc chẳng lành gọi là phá giới. Lại Bồ tát nếu ở nhà, thu nhiếp người ác gọi là người ác, xuất gia thu nhiếp người ác gọi là phá giới.

Hỏi: Bồ tát vì độ người ác nên xuất hiện ở đời, thí như lương y chữa các bệnh tật, cố sao không thu nhiếp người ác?

Đáp: Người ác, người phá giới có hai hạng: Hạng có thể hóa cải, hạng không thể cải hóa, trong đây nói hạng không thể cải hóa, nếu thu nhiếp họ ở chung, thời tự hoại đạo mình mà đối với họ vô ích. Thí như cứu kẻ bị chìm, tự mình không nổi được mà muốn cứu kẻ kia, thời cả hai đều chết, thế nên nói: Nên xa lìa người ác. Vì cõi Dục nhiều ác, sinh tâm thương xót nên sinh cõi Dục; tuy hành thiện, tâm điều hòa mềm dịu, do có sức phương tiện nên khi mệnh chung không sinh theo thiện, như trong kinh rộng nói: Tu bồ đề! Bồ tát học như vậy, đối với các pháp tâm được thanh tịnh, nghĩa là sạch tâm Thanh văn, Bích chi Phật, thanh tịnh nghĩa là lìa bỏ, rốt ráo không, không có gì.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Nếu hết thấy pháp từ trước lại đây vốn “không”, vốn thanh tịnh tại sao nói Bồ tát học như vậy được tâm thanh tịnh đối với hết thấy các pháp?

Phật chấp thuận lời Tu bồ đề và nói như duyên rằng: Nếu Bồ tát biết hết thấy pháp từ trước lại đây vốn “không” thanh tịnh, đối với trong đó tâm không biến mất không từ khước. Không biến mất tức là không nghi ngờ, không sinh tà kiến, thông suốt, không chống trái với “không” ấy gọi là Bát nhã ba la mật. Hàng phàm phu không nhiếp, không thấy pháp thanh tịnh như vậy, vì hạng người ấy nên Bồ tát tu sáu Ba la mật và các pháp trợ đạo. Pháp của Bồ tát là phải giáo hóa chúng sinh, ấy gọi là Bồ tát được thanh tịnh đối với hết thấy pháp, nghĩa là bỏ cái điên đảo của ba cõi, vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, được lực trí tuệ thanh tịnh đối với hết thấy pháp. Được công đức ấy nên có thể biết khắp về nghiệp như duyên và tâm tâm sở pháp, biết tâm hành khởi lên của chúng sinh trong ba đời mười phương; biết rồi theo sự thích hợp với họ nói pháp khai hóa họ. Những việc lợi ích như vậy đều do học Bát nhã nên có được, thế nên nói cùng tận bờ mé các sự học. Ít có người học được như vậy, người học như vậy khó có được. Phật muốn làm cho nghĩa ấy rõ ràng nên nói thí dụ vàng, bạc, và tạo nghiệp làm Chuyển luân Thánh vương.

* Lại nữa, Bồ tát khi học Bát nhã, không sinh tâm xan tham. Không sinh tâm xan tham là Bồ tát học Bát nhã nên ức chế các phiền não, phiền não tuy chưa sạch hết, nhưng không thể làm chi được, nên nói là chẳng sinh. Bồ tát học Bát nhã biết tướng hết thấy pháp đều hư dối không thật, nên không chấp thủ tướng sắc cho đến tướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì

sao? Vì không muốn bị rơi vào tà kiến chấp cố, chấp không, nên đi thẳng trung đạo tập hành Bồ tát. Trong đây Phật tự nói như duyên: Bồ tát tu Bát nhã đối với hết thảy pháp không có sở đắc, vì không có sở đắc nên không có tướng pháp khả thủ là lành, hoặc chẳng lành. Bồ tát nếu học như vậy là tổng nhiếp hết các Ba la mật, Thí ba la mật v.v...không là Bát nhã ba la mật kia đều được tăng trưởng, là các tà kiến tham đắm. Phật muốn làm cho nghĩa ấy rõ ràng nên nói thí dụ: Như ngã kiến và mạng căn đã hết.

Hỏi: Ngã kiến và các kiến đều có tướng riêng, cố sao các kiến lại nhiếp vào trong ngã kiến?

Đáp: Tuy có tướng riêng mà ngã kiến là gốc; người ta vì vô minh nên trong năm uẩn trống rỗng sinh ra ngã kiến. Vì sinh ngã kiến nên nói thân này sau khi chết như đi từ đây đến kia, hoặc không như đi từ đây đến kia. Nếu như đi từ đây đến kia tức là thường kiến, nếu không như đi từ đây đến kia tức là đoạn kiến. Nếu cho là đoạn diệt lo thụ hưởng cái vui say đắm năm dục đời nay, lấy ác pháp cho là tối ưu, thời sinh kiến thủ. Nếu bảo thường mà xuất gia học đạo, giữ giới, khổ hạnh, thời sinh giới cấm thủ. Hoặc thấy thường, đoạn đều có lỗi bèn nói không có như duyên quả báo thời sinh tà kiến. Từ trong năm kiến ấy chấp thế gian hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc hữu biên, hoặc vô biên v.v...sinh ra 57 chấp kiến. Thế nên nói thân kiến (ngã kiến) thu nhiếp 62 kiến, không có lỗi. Do các như duyên và thí dụ như vậy nên biết Bát nhã ba la mật là tối đệ nhất trong các pháp; vì Bát nhã ba la mật tối đệ nhất trong các pháp nên Bồ tát học Bát nhã là người đệ nhất giữa chúng sinh. Phật muốn lấy việc ấy, thiện hóa chúng sinh nên nói thí dụ: Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới nhiều chẳng? Như vậy! Cho đến Bồ tát học Bát nhã như vậy, nên biết đó là bậc chẳng thoái chuyển, xa lìa Nhị thừa, gần gũi Phật thừa.

* Lại nữa, Phật bảo Tu bồ đề: Nếu Bồ tát nghĩ rằng: Bát nhã ba la mật là khai thị tướng Bát nhã ba la mật hoặc có, hoặc không v.v...; nếu thấy có Bát nhã, được Bát nhã là chấp trước Bát nhã. Ta nhờ Bát nhã ba la mật được trí Nhất thiết chủng, biết năm uẩn hòa hợp giả gọi là Bồ tát, Bồ tát theo tên gọi giả, chấp cho là ngã, cho đó là Bát nhã có làm; Bát nhã là không có tướng được, không có tướng chấp trước mà người ấy bảo có tướng Bát nhã đệ nhất nghĩa, người ấy theo tên gọi giả, mà sinh ngã tâm. Bát nhã tướng không có làm mà người ấy muốn dùng Bát nhã tạo tác, cho rằng ta dùng Bát nhã mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nên Phật dạy: Người nghĩ như vậy không gọi là tu Bát nhã; nếu không nghĩ như vậy thời gọi là tu Bát nhã.

Hỏi: Nghĩ như vậy, không nghĩ như vậy, việc đã rồi, cố sao còn nói lần thứ ba?

Đáp: Đầu hết là chỉ tướng tà hạnh; thứ hai là ngăn tà hạnh nhưng chưa nói tướng chánh hạnh; thế nên thứ ba nói tướng chánh hạnh.

* Lại nữa, đầu là tâm chấp trước thủ tướng; thứ hai là phá tướng chấp trước ấy mà không nói thế nào là tướng các pháp; thứ ba phá chấp trước tà và nói thật tướng. Bồ tát nghĩ rằng: Nơi hết thấy chỗ không hiển bày tướng Bát nhã ba la mật; cũng không sinh ngã tâm rằng, ta dùng Bát nhã ba la mật có công việc làm; chỉ biết hết thấy pháp thường trú trong như, pháp tánh, thực tế không tranh cãi. Thế nên nói lần thứ ba, không có lỗi.

64. GIẢI THÍCH: PHẨM TỊNH NGUYỆN THỨ 64

(Kinh Ma Ha Bát Nhã ghi: Phẩm Nguyên Lạc Tùy Hỷ)

(Kinh Đại Bát Nhã Phần 2 ghi: Phẩm Vô Phân Biệt Thứ 63)

KINH: Bấy giờ trời Đế Thích nghĩ rằng: Khi Bồ tát tu Bát nhã ba la mật, Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật cho đến mười tám pháp không chung là đã vượt lên trên hết thấy chúng sinh; hưởng gì khi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Các chúng sinh nghe Nhất thiết trí mà tin, còn được thiện lợi, được sống lâu hơn giữa loài người, hưởng gì phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các chúng sinh khác hãy nên tùy nguyện vui mừng.

Khi ấy trời Đế Thích lấy hoa Mạn đà la cỡi trời rải lên trên Phật, cất tiếng nói rằng: Do phước đức này, nếu có người cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thời khiến người ấy đầy đủ Phật pháp, đầy đủ trí Nhất thiết chủng, đầy đủ pháp tự nhiên; nếu người cầu Thanh văn, khiến người ấy đầy đủ pháp Thanh văn. Bạch đức Thế Tôn! Nếu có Bồ tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, con trọn không bao giờ sinh một niệm làm cho họ thối chuyển, cũng không sinh một niệm làm cho họ chuyển trở lại địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Bạch Thế Tôn! Con nguyện các Bồ tát càng tinh tấn gấp bội đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thấy các chúng sinh chịu khổ não trong đường sinh tử, muốn làm lợi ích an vui cho hết thấy thế gian trời, người, A tu la, đem tâm ấy nguyện rằng: Con đã tự độ cũng sẽ độ người chưa được độ, con đã giải thoát cũng sẽ giải thoát cho người chưa được giải thoát; con đã an ổn cũng sẽ an ổn cho người chưa được an ổn ; con đã diệt độ cũng sẽ khiến người chưa được diệt độ được diệt độ.

Bach Thế Tôn! Kẻ thiện nam, người thiện nữ sinh tâm tùy hỷ đối với công đức của vị Bồ tát mới phát tâm, được bao nhiêu phước đức? Sinh tâm tùy hỷ

đối với công đức của vị Bồ tát đã phát tâm lâu ngày được bao nhiêu phước đức? Sinh tâm tùy hỷ đối với công đức của vị Bồ tát chẳng thối chuyển, được bao nhiêu phước đức? Sinh tâm tùy hỷ đối với công đức của vị Bồ tát còn một đời bồ xứ làm Phật, được bao nhiêu phước đức?

Phật bảo trời Đế Thích: Kiều thi ca! Thế giới trong bốn châu thiên hạ có thể cân lường biết được, còn phước đức của tâm tùy hỷ ấy không thể cân lường.

Này Kiều thi ca! Ba ngàn đại thiên thế giới đều có thể cân lường biết được, còn phước đức của tâm tùy hỷ ấy không thể cân lường.

Này Kiều thi ca! Trong ba ngàn đại thiên thế giới đầy nước biển, lấy một sợi tóc chẻ làm một trăm phần, lấy một phần sợi tóc chấm lấy nước biển có thể đếm biết số giọt nước bao nhiêu, còn phước đức của tâm tùy hỷ ấy không thể đếm biết được.

Trời Đế Thích bạch Phật rằng: Nếu có chúng sinh không tùy hỷ với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, họ đều là quyến thuộc của ma; các kẻ tâm không tùy hỷ ấy từ trong ma sinh đến, vì sao? Vì các Bồ tát phát tâm tùy hỷ sinh ra để phá cảnh giới ma, thế nên muốn ái kính Tam bảo, nên sinh tâm tùy hỷ; tùy hỷ rồi nên hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì không một, không hai tướng.

Phật dạy: Như vậy, như vậy! Kiều thi ca! Nếu có người đối với Bồ tát tùy hỷ và hồi hướng được như vậy, thời thường được gặp Phật, trọn không thấy sắc tướng dữ, trọn không nghe âm thanh dữ, trọn không ngửi mùi hương dữ, trọn không ăn vị dữ, trọn không chạm vật dữ, trọn không theo niệm dữ, trọn không xa lìa Phật; từ một cõi Phật đi đến một cõi Phật, thân cận chư Phật, gieo trồng căn lành, vì sao? Vì kẻ thiện nam, người thiện nữ vì tùy hỷ và hồi hướng với các thiện căn của vô lượng, vô số vị Bồ tát mới phát tâm. Vì thiện căn vô lượng, vô số vị Bồ tát ở đệ Nhị địa, đệ Tam địa cho đến đệ Thập địa và Bồ tát còn một đời bồ xứ làm Phật mà tùy hỷ và hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do nhân duyên của thiện căn ấy, nên chóng gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bồ tát ấy được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rồi độ vô lượng, vô biên, vô số chúng sinh.

Này Kiều thi ca! Do nhân duyên ấy nên kẻ thiện nam, người thiện nữ đối với thiện căn của Bồ tát mới phát tâm, nên tùy hỷ và hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chẳng phải tâm, chẳng phải là tâm; đối với thiện căn của Bồ tát đã lâu, Bồ tát chẳng thối chuyển, và Bồ tát còn một đời bồ xứ làm Phật, nên tùy hỷ và hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chẳng phải tâm, chẳng phải là tâm.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Tâm ấy như huyễn, làm sao có được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Phật bảo Tu bồ đề: Ý ông nghĩ sao? Ông thấy tâm ấy như huyễn chẳng? – Thưa không, bạch Thế Tôn! Con không thấy huyễn, cũng không thấy tâm như huyễn.

Này Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Nếu không có huyễn, không có tâm như huyễn, vậy ông thấy tâm ấy chẳng? – Thưa không, bạch Thế Tôn!

Này Tu bồ đề! Ý ông nghĩ sao? Là huyễn, là tâm như huyễn, ông thấy lại có pháp khác được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng? – Thưa không, bạch Thế Tôn! Con không thấy là huyễn, là tâm như huyễn, lại có pháp khác được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Con không thấy lại có pháp có thể nói hoặc có hoặc không, vì tướng pháp ấy rất ráo lìa, nên không rơi vào có, không rơi vào không. Nếu pháp rất ráo lìa thì không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; không có pháp gì cả, cũng không thể được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì hết thảy pháp không có gì của chính nó, trong ấy không nhớ không sạch. Vì thế nên Bát nhã ba la mật rất ráo lìa; Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật rất ráo lìa tướng, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rất ráo lìa. Nếu pháp rất ráo lìa thì không thể tu, không thể hoại. Tu Bát nhã ba la mật cũng không có pháp có thể thủ đắc, vì rất ráo lìa.

Bạch Thế Tôn! Nếu Bát nhã rất ráo lìa, làm sao nhân Bát nhã được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng rất ráo lìa, trong hai lìa làm sao có sở đắc?

Phật bảo Tu bồ đề: Lành thay, lành thay!

Bát nhã ba la mật rất ráo lìa, Thiền ba la mật, Tấn ba la mật, Nhẫn ba la mật, Giới ba la mật, Thí ba la mật rất ráo lìa, cho đến trí Nhất thiết chủng rất ráo lìa. Này Tu bồ đề! Nếu Bát nhã ba la mật rất ráo lìa, cho đến trí Nhất thiết chủng rất ráo lìa, do vậy nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Tu bồ đề! Nếu Bát nhã ba la mật chẳng phải rất ráo lìa, cho đến trí Nhất thiết chủng chẳng phải rất ráo lìa ấy không gọi là Bát nhã ba la mật chẳng phải rất ráo lìa, cho đến trí Nhất thiết chủng chẳng phải rất ráo lìa, ấy không gọi là Bát nhã ba la mật, không gọi là Thiền ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng. Này Tu bồ đề! Nếu Bát nhã ba la mật rất ráo lìa cho đến trí Nhất thiết chủng rất ráo lìa, do vậy nên chẳng phải nhân Bát nhã ba la mật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; cũng không vì lìa, được lìa mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; cũng chẳng phải nhân Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Ý nghĩa sở hành của Bồ tát rất sâu!

Phật dạy: Như vậy! Ý nghĩa sở hành của Bồ tát rất sâu. Bồ tát làm được việc khó làm, đó là nghĩa sở hành ấy rất sâu mà không chứng quả vị Thanh văn, Bích chi Phật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Như ý nghĩa con theo Phật được nghe sở hành của Bồ tát không là khó, vì sao? Vì Bồ tát không thể thủ chứng được nghĩa ấy, cũng không thủ chứng được Bát nhã, cũng không có người thủ chứng. Bạch đức Thế Tôn! Nếu hết thảy pháp không thể có được, nghĩa ấy thế nào, có thể thủ chứng? Thế nào là Bát nhã có thể thủ chứng? Thế nào là người thủ chứng? Thủ chứng rồi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Bạch đức Thế Tôn! Ấy gọi là Bồ tát không có sở đắc mà tu Bồ tát hạnh, đối với hết thảy pháp đều được rõ ràng. Bạch đức Thế Tôn! nếu Bồ tát nghe pháp sâu xa, tâm không khinh, không nghi, không sợ, không hãi; ấy gọi là Bồ tát tu Bát nhã ba la mật. Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật không thấy ta tu Bát nhã ba la mật, cũng không thấy đó là Bát nhã ba la mật, cũng không thấy ta sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao? Vì khi Bồ tát tu Bát nhã ba la mật, không nghĩ rằng Thanh văn, Bích chi Phật địa cách xa ta, Nhất thiết trí cách gần ta. Thí như hư không, không nghĩ rằng nghĩ rằng có vật cách xa ta hay cách gần ta, vì sao? Vì hư không không có phân biệt.

Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát tu Bát nhã cũng không nghĩ rằng Thanh văn, Bích chi Phật địa cách xa ta, Nhất thiết trí cách gần ta, vì sao? Vì trong Bát nhã không có phân biệt. Thí như người huyền hóa không nghĩ rằng: Vị thầy huyền thuật cách gần ta, người xem huyền thuật cách xa ta, vì sao? Vì người huyền hóa không có phân biệt. Vị Bồ tát tu Bát nhã không nghĩ rằng: Thanh văn, Bích chi Phật địa cách xa ta, Nhất thiết trí cách gần ta. Thí như ảnh tượng trong gương không nghĩ rằng: Gương và tượng cách gần ta, còn cái khác cách xa ta, vì sao? Vì ảnh tượng không có phân biệt. Vị Bồ tát tu Bát nhã không nghĩ rằng: Thanh văn, Bích chi Phật địa cách xa ta, Nhất thiết trí cách gần ta, vì sao? Vì trong Bát nhã không có phân biệt. Vị Bồ tát tu Bát nhã không có yêu ghét, vì sao? Vì tự tính Bát nhã không thể có được. Thí như Phật không có yêu ghét, vị Bồ tát tu Bát nhã không có yêu ghét cũng như vậy, vì sao? Vì trong Bát nhã không có yêu ghét. Thí như Phật đã dứt hết thảy ức tướng phân biệt, vị Bồ tát tu Bát nhã cũng như vậy, hết thảy tướng phân biệt dứt, rốt ráo không. Thí như người Phật biến hóa ra, không nghĩ rằng Thanh văn, Bích chi Phật địa cách xa ta, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cách gần ta, vì sao? Vì người Phật biến hóa ra không có phân biệt. Vị Bồ tát tu Bát nhã cũng như vậy, không nghĩ rằng: Thanh văn, Bích chi Phật địa cách xa ta, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cách gần ta. Thí như có việc phải làm nên biến hóa làm, việc biến hóa làm không có phân

biệt; Bát nhã ba la mật cũng như vậy, có việc phải làm nên làm, việc ấy thành tựu, nhưng Bát nhã ba la mật không có phân biệt. Thí như người thợ hoặc đệ tử người thợ có việc phải làm nên làm ra người gỗ hoặc trai hay gái, hoặc voi, ngựa, trâu, dê; các loại ấy có thể làm mà cũng không có phân biệt. Bạch Thế Tôn! Bát nhã ba la mật cũng như vậy, có việc phải làm nên nói việc ấy thành tựu mà Bát nhã ba la mật không có phân biệt.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Chỉ Bát nhã ba la mật không có phân biệt hay Thiền ba la mật cho đến Thí ba la mật cũng không có phân biệt?

Tu bồ đề đáp Xá lợi phất: Thiền ba la mật không có phân biệt, cho đến Thí ba la mật cũng không phân biệt.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Sắc không có phân biệt, cho đến thức cũng không có phân biệt; mắt cho đến ý không có phân biệt; sắc cho đến pháp cũng không có phân biệt; mắt, thức, xúc cho đến ý, thức, xúc không có phân biệt; thọ do nhãn và xúc làm nhân duyên sinh, cho đến thọ do ý và xúc làm nhân duyên sinh, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám phần Thánh đạo; không, vô tướng, vô tác, Phật mười lực, bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại, đại từ đại bi, mười tám pháp không chung, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tính vô vi . . . cũng không có phân biệt. Nay Tu bồ đề! Nếu sắc không có phân biệt cho đến tính vô vi không có phân biệt; nếu hết thảy pháp không có phân biệt, thời làm sao phân biệt có sáu đường sinh tử là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, trời, người, A tu la; làm sao phân biệt được Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật và chư Phật?

Tu bồ đề đáp Xá lợi phất: Chúng sinh vì điên đảo nên tạo nghiệp thân, miệng, ý; theo chỗ ham muốn nghiệp báo cũ mà thọ thân trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, trời, người, A tu la. Như ông nói làm sao phân biệt có Tu đà hoàn cho đến Phật đạo? Thưa Xá lợi phất, Tu đà hoàn chính là vì không có phân biệt nên có, quả Tu đà hoàn cũng là vì không có phân biệt nên có; cho đến A la hán, quả A la hán, Bích chi Phật, đạo Bích chi Phật, Phật và Phật đạo cũng là vì không có phân biệt nên có. Thưa Xá lợi phất, chư Phật quá khứ cũng là vì không có phân biệt, dứt phân biệt nên có. Vì thế nên biết, tướng hết thảy pháp không có phân biệt, không thể phá hoại, vì các pháp là như như, pháp tính, thật tế. Thưa Xá lợi phất, như vậy Bồ tát tu Bát nhã ba la mật không có phân biệt; tu Bát nhã ba la mật không có phân biệt rồi, liền được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không có phân biệt.

LUẬN – Khi ấy trời Đế Thích và hội chúng đều vui mừng. Trời Đế Thích nghĩ rằng: Bồ tát khi tu đạo Bồ tát, công đức có được còn hơn hết thảy chúng sinh, huống gì thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác!

Chúng sinh có hai hạng: Hạng phát tâm và hạng chưa phát tâm. Hạng phát tâm Bồ tát hơn hạng chưa phát tâm, vì cố sao? Vì hạng ấy gieo trồng nhân duyên về với vô lượng vô thượng Phật pháp, muốn độ chúng sinh khiến là khổ được vui, còn chúng sinh khác chỉ cầu cái vui cho mình, muốn đưa cái khổ cho người khác. Do nhân duyên ấy nên người phát tâm hơn.

Hỏi: Các A la hán, Bích chi Phật và người được năm thần thông là người ly dục, còn người phát tâm hoặc chưa ly dục, chỉ mới phát tâm, làm sao hơn được?

Đáp: Việc ấy ở trong phẩm trước đã mỗi mỗi đáp: A la hán tuy đã sạch hết lậu hoặc chẳng bằng Bồ tát mới phát tâm. Thí như thái tử của Chuyển luân Thánh vương tuy ở trong thai đã hơn con của người khác. Lại như thái tử của Quốc vương, tuy chưa lên ngôi đã hơn các đại thần có tước vị giàu sang. Bồ tát phát tâm có hai hạng: một là tu các đạo Bồ tát Ba la mật; hai là chỉ âm thầm phát tâm. Trong đây nói về hàng tu Bồ tát đạo, người ấy tuy việc chưa thành tựu đã có thể hơn hết thầy chúng sinh, huống gì khi thành tựu! Thí như chim A lãng tần già còn ở trong trứng chưa cất tiếng kêu đã hơn các chim khác, huống gì khi ra khỏi trứng cất tiếng kêu! Bồ tát cũng như vậy, tuy chưa thành tựu Phật, tu Bồ tát đạo, còn phát âm thanh nói về thật tướng các pháp, khởi phá các hý luận của ngoại đạo và ma dân, huống gì khi thành Phật. Có người nói: Nếu có người một lần phát tâm nói rằng: “Ta sẽ làm Phật, diệt khổ cho chúng sinh”. Người ấy tuy chưa dứt phiền não, chưa làm việc khó làm, mà do nghiệp tâm và miệng mạnh hơn hết thầy chúng sinh. Hết thầy chúng sinh đều tự tìm vui, tự vì mình nên yêu thương thân thích. A la hán, Bích chi Phật tuy không ham cái vui thế gian, nhưng chỉ tự vì diệt khổ cho mình, cầu cái vui Niết bàn, không thể vì chúng sinh, còn Bồ tát tâm sinh miệng nói đều vì hết thầy chúng sinh, cho nên hơn. Thí như có một vị A la hán đủ sáu thần thông, đem theo một Sa di khiến mang y bát ven theo đường mà đi. Sa di suy nghĩ: “Ta sẽ do thừa nào cầu vào Niết bàn? Nghĩ rồi liền phát tâm rằng: Phật là Thế Tôn tối thượng, Ta sẽ do Phật thừa mà vào Niết bàn”. Vị thầy biết ý nghĩ của Sa di, liền lấy y bát tự mang lấy, đẩy Sa di đi phía trước. Sa di lại suy nghĩ: “Phật đạo quá khó, phải ở lâu trong sinh tử chịu vô lượng khổ, còn theo Tiểu thừa sớm vào Niết bàn” Vị thầy lại lấy y bát, đẩy lọc nước đưa lại Sa di, khiến mang và bảo đi sau. Cứ như vậy đến lần thứ ba, Sa di thưa với thầy: Tuổi thầy già cả mà sao giống như trẻ con, mới vừa khiến con đi trước, lại bảo con đi sau một cách mau chóng? Vị thầy đáp: Người niệm đầu phát tâm làm Phật, tâm ấy quý trọng. Theo lẽ, người là thầy ta, người như vậy, các Bích chi Phật còn nên cúng dường, huống gì A la hán, thế nên ta đẩy người đi trước. Nhưng tâm người trở lại ăn năn, muốn đi theo Tiểu thừa mà chưa thể được, như vậy người cách ta rất xa, thế nên ta khiến người đi sau. Sa di nghe rồi kinh hãi tỉnh ngộ: Thầy ta biết được tâm ta, Ta một lần phát tâm đã hơn A la hán, huống gì khi được thành tựu! Liền tự phát tâm kiên cố ở trong pháp Đại thừa.

* Lại nữa, hơn là không hẳn trong mọi việc đều hơn, mà chỉ do một lần phát tâm, muốn thành Phật độ chúng sinh, việc ấy là hơn. Các thiên định, giải thoát còn chưa có được, sao lại nói hơn! Thí như lấy việc bay lượn nói là chim hơn người, còn công đức sẽ được trong tương lai không luận đến. Người Tiểu thừa nói: Cho đến vị Bồ tát còn một đời bồ xứ làm Phật còn không hơn vị Sa di có đủ vô lượng luật nghi. Trong luận Đại thừa hoặc có người nói như vậy: Người có phát tâm Đại thừa, tuy ở trong hàng tiểu nhân xấu ác vẫn hơn người Nhị thừa được giải thoát; ấy gọi là Nhị biên, là Nhị biên ấy gọi là Trung đạo. Nghĩa trung đạo như trên đã nói. Vì nó có nghĩa lý thật nên phải thủ lấy. Thế nên nói khi mới phát tâm đã hơn hết thảy chúng sinh, huống gì khi thành Phật!

Nghe nói Nhất thiết trí mà tin là được thiện lợi trong loài người. Có người nói sáu Ba la mật là lợi, có người nói quả báo của sáu Ba la mật là lợi, đó là quả báo làm Chuyển luân Thánh vương, vua trời Đế Thích, Phạm thiên, vua người, vua pháp. Có người nói: Được chẳng thoái chuyển, không đọa đường ác, thường sinh chỗ giàu sang trong cõi người cõi trời. Có người nói: Bồ tát trú nơi quả báo thần thông, đạo khắp mười phương cúng chư Phật, dùng mỗi mỗi phương tiện giáo hóa chúng sinh. Nhơn duyên của việc tín thọ, giáo hóa chúng sinh được các lợi lớn như vậy.

Sống lâu trong hàng sống lâu là chúng sinh có hai mạng sống: 1. Là mạng căn; 2. Là tuệ mạng. Người được tuệ mạng nên nói sống lâu trong hàng sống lâu. Huống gì phát tâm, người phát tâm là người đáng kính, đáng quý, vì có sao? Vì như trước nói, người ấy có thể bỏ cái vui của riêng mình, đem cái vui đến người khác, không lo mình khổ, mà lo người khác khổ. Bấy giờ trời Đế Thích muốn hiện tướng hoan hỷ, nên lấy hoa Mạn đà la trời (hoa biểu tượng – N. D) rải lên trên Phật, như kinh đã nói rộng.

Hỏi: Tội phước không thể đem cho người, tuy muốn cho cũng không được, có sao trời Đế Thích muốn lấy phước đức này khiến người cầu Phật đạo đầy đủ Phật pháp?

Đáp: Tuy không thể cho người nhưng tự làm cho tâm mình tốt, lại trời Đế Thích tỏ bày không đả trước phước ấy nên đem tâm tùy hỷ cho người cầu Phật đạo; cho người cầu Thanh văn cũng như vậy.

Trời Đế Thích bạch Phật: Tôi tuy được Thanh văn đạo cũng không sanh một niệm, khiến tâm Bồ tát xoay trở lại hướng về Nhị thừa, vì có sao? Vì các Bồ tát thấy chúng sanh chịu khổ trong đường sanh tử, muốn lấy lợi ích hết thảy thế gian nên phát nguyện rằng: Người chưa được độ tôi sẽ độ.

Bấy giờ trong hội chúng có người nghĩ rằng: Nếu như trên nói, tùy hỷ cũng có công đức, vậy tùy hỷ với người mới phát tâm và tùy hỷ với người phát tâm đã lâu có gì sai khác? Trời Đế Thích muốn giải cái nghi đó cho chúng nên hỏi Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Tùy hỷ với công đức của Bồ tát mới phát tâm được bao nhiêu phước đức? Như Kinh nói rộng, phước đức ấy vô lượng, vô biên vì gieo vào vô lượng, vô biên ruộng phước, người ta không thể đếm biết được, nên nói thí dụ để giải thích như trong Kinh đã nói rộng. Phước đức của tùy hỷ tuy vô lượng, vô biên nhưng phước đức của tùy hỷ đối với người gần thành Phật đạo càng nhiều hơn. Khi ấy trời Đế Thích hoan hỷ nên bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Có người nghe công đức ấy tâm không tùy hỷ thì đó là ma dân, từ ma trời đi đến, vì cố sao? Vì ở cảnh giới ma chứa nhóm ác tâm nên không tùy hỷ. Trong đây nói nhân duyên: Tâm tùy hỷ có thể phá cảnh giới ma, nên người cầu Phật đạo, muốn ái kính Tam Bảo không bỏ, hãy đem tâm tùy hỷ, hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Chẳng một chẳng hai tướng là không thấy các pháp có tướng nhất định không thuộc nhân duyên, nên nói chẳng một; không phân biệt tâm tùy hỷ với tâm hồi hướng nên nói chẳng hai, vì rốt ráo không. Phật chấp thuận ý của trời Đế Thích, lại khen ngợi công đức tùy hỷ rằng: Người ấy thường nhớ nghĩ tùy hỷ với công đức của mười phương chư Phật nên mau được thấy Phật. Lại do thâm tâm muốn khiến hết thảy chúng sinh lìa khổ được vui, nên qua lại trong đường sanh tử, sáu căn ban sơ không chịu sáu trần xấu ác, về sau thường được sinh ở trước chư Phật. Vì không dứt gieo trồng hạnh thấy Phật. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Người ấy đối với vô lượng, vô số vị Bồ tát mới phát tâm, cho đến vô lượng vị Bồ tát còn một đời bổ xứ làm Phật, đều tùy hỷ, nên được quả báo như trên, chóng thành Phật đạo, độ vô lượng vô số chúng sinh.

* Lại nữa, Kiền thi ca! Bồ tát ấy như phước đức ấy mà hồi hướng đúng như pháp thật tướng ở trong thật tướng tâm không thể có được, nên nói chẳng phải tâm, cũng chẳng là tâm. Như trên nói ý nghĩa chẳng một, chẳng hai vì sự việc có khác nên lại nói thêm.

Tu bồ đề nghe xong, chấp lấy tướng tâm không, không có, để gạn hỏi Phật; tâm ấy chẳng phải tâm không, không có gì như huyền, làm sao có thể được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Phật hỏi ngược lại Tu bồ đề: Ông thấy tâm không ấy có định tướng như huyền chẳng? Tu bồ đề nghĩ rằng: Nếu tâm không, như huyền làm sao thấy được? Nếu thấy được thời chẳng phải không, thế nên đáp rằng: Không phải. Phật dạy: Tâm nếu không, không có gì, ông thấy trong ấy có hý luận nói hoặc có hoặc không chẳng? Đáp, không. Là tâm không, không có gì, như huyền ấy, ông lại thấy có pháp có thể được đạo Vô thượng chẳng? Đáp: Không thấy. Không thấy, không thể có được nên đâu có pháp hoặc có hoặc không, vì sao? Vì hết thảy pháp rốt ráo là tướng, rốt ráo không, nên không rơi vào có không; nếu pháp không rơi vào có không,

thời pháp ấy rất ráo không có gì của chính nó, không thể được đạo Vô thượng. Do nhân duyên ấy nên Bát nhã ba la mật rất ráo là tướng, thấy có thấy không, cả hai đều có lỗi. Thiền ba la mật cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng rất ráo là tướng như vậy. Nếu pháp rất ráo là tướng, thời không thể thấy được, không thể tu được, không thể chứng được. Tu pháp ấy lại không có sở đắc, vì rất ráo là tướng. Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật rất ráo là tướng, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rất ráo là tướng, thời làm sao do rất ráo là tướng, được rất ráo là tướng? Nếu một pháp rất ráo là tướng còn không thể có được, huống gì hai pháp là tướng. Thí như lấy ngón tay chạm hư không, vì hư không không có chạm được nên ngón tay không thể chạm, huống gì cả hai đều không có chạm, cũng như hư không, như Niết bàn.

Bát nhã ba la mật rất ráo là tướng, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rất ráo là tướng thời làm sao dùng là tướng được là tướng? Phật biết Tu bồ đề nói theo thật tướng các pháp, nên chấp nhận lời ấy rằng: Lành thay! Lành thay! Liền nói nhân duyên: Nay Tu bồ đề! nếu Bát nhã ba la mật rất ráo là tướng, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rất ráo là tướng, do nhân duyên ấy nên có thể được là tướng, vì sao? Vì nếu một pháp nhất định có tướng chẳng phải không thời đó là tướng pháp thường chẳng sinh, từ vị lai đến hiện tại, từ hiện tại đến quá khứ. Nếu không có tướng thật sinh thời không có tướng thật diệt; nếu không sinh diệt, thời không có Tứ đế; nếu không có Tứ đế thời không có Pháp bảo; Pháp bảo không có nên cũng không có Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì Pháp bảo tức Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; nếu không có Pháp bảo, thời không có Phật bảo, nếu không có Phật pháp, thời không có Tăng bảo; nếu không có Tam bảo, thời không có hết thảy các pháp, có các tội lỗi như vậy. Rất ráo là tướng, thời thông suốt không chướng ngại. Nếu nói rất ráo là tướng nên biết cũng là không; nếu chẳng là không thời chẳng gọi rất ráo là tướng. Thế nên Kinh nói: Vì nói Bát nhã ba la mật rất ráo là tướng nên có thể được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tuy chẳng là Bát nhã ba la mật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng chẳng do hai là tướng mà được hai là tướng, vì rất ráo không, không nên nạn hỏi.

Tu bồ đề biết Phật nói tướng thậm thâm nên bạch Phật rằng: Nếu Bồ tát tu hành được như vậy là tu hành theo nghĩa thậm thâm. Phật chấp nhận lời ấy rằng: Bồ tát có thể làm việc khó làm, có thể tu theo nghĩa thậm thâm như vậy mà không chứng quả Nhị thừa, vì cố sao? Vì Bồ tát nhất tâm dùng lợi trí thâm nhập vào "không" mà không chứng Niết bàn, ấy là việc khó. Tu bồ đề thưa: Như tôi hiểu nghĩa của Phật nói, việc ấy không khó, vì sao? Vì người ấy không nắm bắt được tướng nhất định của nghĩa thậm thâm có thể thủ chứng, không nắm bắt được tướng Bát nhã ba la mật, không nắm bắt tướng người chứng, thời ai sẽ do nghĩa thậm thâm để thủ chứng. Nếu không thủ

chứng thậm thâm ấy, thời ai sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ấy gọi là Bồ tát tu hành không có đặc gì; tu đạo ấy thời soi rõ hết thầy pháp.

Hỏi: Phật nói rằng khó, Tu bồ đề nói rằng không khó, nghĩa của thầy và đệ tử phải đồng nhau, cố sao lại trái nhau?

Đáp: Phật theo nghĩa Thế đế nên nói khó; Tu bồ đề theo đệ nhất nghĩa nên nói không khó; Phật nói Bồ tát được nghĩa thậm thâm; Tu bồ đề nói Bồ tát không được nghĩa thậm thâm. Phật cho rằng: Tu bồ đề vì chúng sinh nên nói: Có người nghe việc khó thời phát tâm nên nói là khó, có người nghe việc khó mà thoái thất nên nói không khó, ấy gọi là Bồ tát hành hạnh không có đặc gì. Trú trong hạnh ấy, thông suốt hết thầy pháp không chướng ngại. Tu bồ đề nói: Nếu Bồ tát nghe nói Bồ tát rất ráo ròi tướng như vậy, không có pháp khả chứng, không có người thủ chứng, cũng không có Bát nhã và Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mà không kinh, không nghi, thông suốt không chướng ngại, ấy gọi là tu Bát nhã ba la mật. Người tu Bát nhã ba la mật gọi là chơn hành, thâm hành, vì sao? Vì Bồ tát ấy không thấy Bát nhã ba la mật, cũng không thấy ta tu Bát nhã ba la mật, không thấy Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không thấy do pháp ấy được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả đều không có phân biệt. Bồ tát ấy an trú trong thật tướng các pháp, nên không khởi tâm phân biệt rằng: Nhị thừa cách xa ta, Phật đạo cách gần ta. Trong đây nói thí dụ hư không là để rõ nghĩa rất ráo ròi không. Bát nhã ba la mật tuy không nhưng nếu có chỗ tu hành có thể thành việc ấy. Thí như người gỗ, tùy ý làm việc gì đều có thể làm được.

Xá lợi phất hỏi Tu bồ đề: Chỉ Bát nhã ba la mật không có phân biệt hay các Ba la mật khác cũng không có phân biệt? Nếu chỉ Bát nhã ba la mật không, không có phân biệt thời các Ba la mật khác lẽ đáng là có tướng, vậy thời Bồ tát đạo có chỗ khác biệt không bình đẳng, lại trong phẩm đầu nói khi tu Thí ba la mật, không có người thí, người nhận, cũng không có tài vật, làm sao nói khác. Nếu cả năm Ba la mật đều không, thời không có phân biệt, không có sáu tên gọi khác nhau cũng không thể tu hành.

Tu bồ đề đáp: Năm Ba la mật cũng không, không có phân biệt, nhưng đối với người mới phát tâm, chưa được vô sanh pháp nhẫn thời có phân biệt. Thí như bốn sông khi chưa hội về biển cả thời có tên gọi riêng, khi đã vào biển cả thời không có sai biệt, Bồ tát cũng như vậy, theo Tục đế thời có sai biệt, theo Đệ nhất nghĩa đế thời không có sai biệt.

Xá lợi phất hỏi: Sắc, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và tính vô vi cũng không có phân biệt. Nếu pháp ấy không, không có sai biệt làm sao có sáu đạo chúng sinh sai biệt, làm sao có phân biệt Tu đà hoàn cho đến Phật đạo?

Tu bồ đề đáp: Các pháp tuy rất ráo không, không có phân biệt, mà vì tâm chúng cuồng si điên đảo khởi lên thân, khẩu, ý nghiệp, theo nghiệp thọ báo thân, chính tham dục là gốc, chỉ vì tham dục bức bách nên sanh tâm chấp trước, chứ các pháp không có định tướng. Nghiệp quả báo là sáu nẻo luân hồi. Do vậy nên biết không, không có phân biệt, ấy là gốc thật, chỉ vì điên đảo không thật, nên có sáu nẻo luân hồi sai khác. Lại các bậc Hiền thánh Tu đà hoàn v.v...cũng như pháp rất ráo không, không có phân biệt mà xuất sinh, nghĩa là do dứt ba kiết sử chứng quả Tu đà hoàn, ba kiết sử tức là điên đảo, biết điên đảo trừ hết gọi là dứt, dứt tức là không, không có phân biệt. Theo Thế đế nên giả gọi là người, chứng được pháp ấy nên gọi là Tu đà hoàn. Thế nên biết, người Tu đà hoàn và quả Tu đà hoàn rất ráo không, không có phân biệt; cho đến Phật và Phật đạo cũng như vậy. Trong đây, nói nhân duyên, chẳng phải chỉ hiện tại không có phân biệt mà chư Phật quá khứ nhiều như cát sông Hằng do hết thảy phân biệt đều dứt, nên vào Vô dư Niết bàn, không có một tí pháp có định tướng có thể phân biệt. Hết thảy pháp rất ráo không, vì vào cửa như, pháp tánh, thực tế, thế nên nói pháp nhân duyên thậm thâm, vì vào ba cửa ấy. Bồ tát nên tu Bát nhã ba la mật không có phân biệt như vậy, tu Bát nhã ba la mật không có phân biệt, nên chứng được pháp không có phân biệt đó là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

65. GIẢI THÍCH: PHẨM ĐỘ KHÔNG THỨ 65.

(Kinh Đại Bát Nhã Phần 2 ghi: Kiên Phi Kiên Thứ 64)

KINH: Xá-lợi-phất nói với Tu-bồ-đề: Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật là tu pháp chơn thật hay là tu pháp không chơn thật?

Tu-bồ-đề Đáp: Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật là tu pháp không chân thật, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật không chân thật, cho đến trí Nhất thiết chủng không chân thật. Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật, pháp không chân thật còn không thể có được hưởng gì pháp chân thật, cho đến tu trí Nhất thiết chủng, pháp không chân thật không thể có được, hưởng gì pháp chân thật.

Bấy giờ các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc nghĩ rằng: Có các kẻ Thiên nam, người thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như ý nghĩa được nói trong Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm, tu pháp bình đẳng không thủ chứng thực tế, không rơi vào hàng Thanh-văn, Bích-chi Phật địa, hãy nên kính lễ.

Tu-bồ-đề nói với các Thiên tử, các Bồ-tát đối với các pháp bình đẳng, không thủ chứng Thanh-văn, Bích-chi Phật địa, không là khó; các Bồ-tát đại trang

nghiêm với thệ nguyện rằng: Ta sẽ độ vô lượng, vô biên, vô số chúng sinh, biết chúng sinh rất ráo không thể có được mà vẫn độ chúng sinh, ấy mới là khó. Nay các Thiên tử! Các Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nguyện rằng: Ta sẽ độ hết thảy chúng sinh, chúng sinh thật không thể có được mà người ấy muốn độ, khác nào muốn độ hư không, vì sao? Vì hư không là tướng nên biết chúng sinh cũng là tướng; vì hư không “không”, nên biết chúng sinh cũng không; vì hư không không kiên cố nên biết chúng sinh cũng không kiên cố; vì hư không hư dối nên biết chúng sinh cũng hư dối. Do nhân duyên ấy nên biết việc Bồ-tát làm là khó. Vì lợi ích cho chúng sinh không thật có gì mà đại trang nghiêm, người ấy cam kết thệ nguyện vì chúng sinh là muốn đău tránh với hư không. Bồ-tát cam kết thệ nguyện rồi cũng không có được chúng sinh, mà vẫn vì chúng sinh cam kết thệ nguyện, vì sao? Vì chúng sinh là tướng, nên biết đại thệ nguyện cũng là tướng; vì chúng sinh hư dối nên biết đại thệ nguyện cũng hư dối. Nếu Bồ-tát nghe pháp ấy, tâm không kinh, không nghi, nên biết Bồ-tát ấy tu Bát-nhã ba-la-mật. Vì sao? Vì sắc là tướng tức chúng sinh là tướng; thọ, tưởng, hành, Phật bảo Tu-bồ-đề: Không những trời Đế-thích, Phạm thiên, Chúa tể thế giới, kính lễ vị Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật ấy, mà quá trên đó trời Quang Âm, trời Biến Tịnh, trời Quảng Quả, trời Tịnh Cư cũng đều kính lễ Bồ-tát ấy. Nay Tu-bồ-đề! Vô lượng chư Phật trong mười phương hiện tại cũng nghĩ đến vị Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật ấy, nên biết vị Bồ-tát ấy như Phật. Nay Tu-bồ-đề! Nếu chúng sinh trong hằng hà sa thế giới đều là ma, mỗi mỗi ma ấy lại hóa làm ma, ma nhiều như cát sông Hằng ấy cũng không có thể gây nạn vị Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật.

LUẬN: Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe pháp không có tướng phân biệt trên, tâm rất vui mừng, hỏi Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật là hành pháp chơn thật hay hành pháp không chơn thật. Chơn thật là thẩm định không biến khác tức có thể lấy, có thể đảm; nếu không chơn thật tức là hư dối, vọng ngữ. Tu-bồ-đề thường ưa hành pháp “không” sâu xa, tâm không có chướng ngại nên đáp: Hành Bát-nhã tức là hành không chơn thật, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật không, không có định tướng, không có phân biệt; cho đến trí Nhất thiết chủng cũng như vậy. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật như vậy, từ trước lại ở trong sanh tử, đối với pháp hữu vi hư dối, đã học tập, đã ưa đảm còn không thể có được hưởng gì về sau quán nhân duyên hư dối phát sinh trí tuệ Bát-nhã chẳng phải là pháp ưa đảm mà có thể có được. Thế nên Bồ-tát quán hết thảy thế.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Không những trời Đế-thích, Phạm thiên, Chúa tể thế giới, kính lễ vị Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật ấy, mà quá trên đó trời Quang Âm, trời Biến Tịnh, trời Quảng Quả, trời Tịnh Cư cũng đều kính lễ Bồ-tát ấy. Nay Tu-bồ-đề! Vô lượng chư Phật trong mười phương hiện tại cũng nghĩ đến vị Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật ấy, nên biết vị Bồ-tát ấy như Phật. Nay Tu-bồ-đề! Nếu chúng sinh trong hằng hà sa thế giới đều là ma, mỗi mỗi ma ấy

lại hóa làm ma, ma nhiều như cát sông Hằng ấy cũng không có thể gây nạn vị Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật.

LUẬN: Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe pháp không có tướng phân biệt trên, tâm rất vui mừng, hỏi Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật là hành pháp chơn thật hay hành pháp không chơn thật. Chơn thật là thẩm định không biến khác tức có thể lấy, có thể đảm; nếu không chơn thật tức là hư dối, vọng ngữ. Tu-bồ-đề thường ưa hành pháp “không” sâu xa, tâm không có chướng ngại nên đáp: Hành Bát-nhã tức là hành không chơn thật, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật không, không có định tướng, không có phân biệt; cho đến trí Nhất thiết chủng cũng như vậy. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật như vậy, từ trước lại ở trong sanh tử, đối với pháp hữu vi hư dối, đã học tập, đã ưa đảm còn không thể có được hưởng gì về sau quán nhân duyên hư dối phát sinh trí tuệ Bát-nhã chẳng phải là pháp ưa đảm mà có thể có được. Thế nên Bồ-tát quán hết thấy thế gian là không chơn thật, cũng không đảm trước Bát-nhã ba-la-mật ấy. Theo Thế đế nên nói chơn thật, theo Đề nhất nghĩa để thời chơn thật còn không thể có được hưởng gì không chơn thật. Bấy giờ chư Thiên cõi Dục, cõi Sắc vui mừng nói: Có vị Bồ-tát kia phát tâm ta đều nên kính lễ. Vì Bồ-tát hay làm việc khó làm, hay tu theo Nghĩa thậm thâm đệ nhất mà không thủ chứng. Nghĩa Đề nhất tức là pháp bình đẳng, chỉ tên gọi khác nhau.

Tu-bồ-đề nói với các Thiên tử: Bồ-tát đối với pháp bình đẳng không thủ chứng, không là khó; Bồ-tát muốn độ vô lượng chúng sinh mà chúng sinh thật rất ráo không thể có được, ấy mới là khó, vì sao? Vì muốn độ chúng sinh không khác gì muốn độ hư không. Vì hư không lìa tướng, chúng sinh cũng lìa tướng; vì hư không hư dối, không thật, chúng sinh cũng không, hư dối, không thật.

Hỏi: Đối với pháp bình đẳng mà không thủ chứng, và chúng sinh rất ráo không mà độ chúng sinh, cả hai việc đều rất ráo không, làm sao nói một khó, một chẳng khó?

Đáp: Vì chúng sinh chỉ là giả danh, hư dối, ấy là chỗ đảm trước; pháp bình đẳng là vô vi, nên không phải chỗ đảm trước. Chúng sinh thuộc pháp hữu vi giả danh mà sinh, pháp vô vi là Đề Nhất nghĩa. Nơi chỗ điên đảo chấp trước mà không chấp trước là khó, nơi chỗ không chấp trước mà không chấp trước không phải là khó, vì thế nên nói như vậy, vì chúng sinh “không” nên thế nguyện đại trang nghiêm cũng “không”, nếu thế nguyện đại trang nghiêm không, mà có thể phát tâm là khó. Bồ-tát nếu nghe nghĩa bình đẳng Đề nhất ấy, theo đó độ chúng sinh và đại trang nghiêm đều rất ráo “không” mà tâm không kinh, không nghi. Thí như ngựa đã điều phục, thấy bóng không kinh sợ, vì sao? Vì biết bóng ấy tự thân mình hiện ra. Bồ-tát cũng như vậy, biết

rốt ráo không, nhưn có hữu vi hòa hợp nên có pháp hư vọng sinh. Bồ-tát nghe việc ấy, không kinh, không nghi, ấy là hành Bát-nhã ba-la-mật.

Sắc pháp là tướng nên chúng sinh cũng là tướng, là tướng gọi là không. Nếu chúng sinh không mà pháp chẳng không thời nên có sợ hãi; nếu pháp cũng không, thời không có chỗ sinh sợ hãi. Nếu Bồ-tát nghe hết thấy pháp là tướng, tâm không sợ ấy cũng gọi là Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật. Trên đây nghe nói “vì chúng sinh không” nên không sợ, nay nghe nói vì “pháp không” nên không sợ, nếu nghe hai không ấy mà không sợ, ấy là chơn thật hành Bát-nhã.

Phật hỏi Tu-bồ-đề: Vì sao tâm Bồ-tát không nghi hỏi rằng: Phật là bậc Nhất thiết trí cố sao còn hỏi đệ tử tâm không kinh, không nghi?

Đáp: Vì chúng hội có nghi nhưng kính sợ không dám hỏi, do vậy Phật hỏi.

* Lại nữa, nghĩa bình đẳng Đệ nhất ấy rất sâu, khó hiểu, chỗ rất sâu ấy lẽ đáng nghi mà không nghi, nên Phật thử hỏi Tu-bồ-đề. Lại nữa Phật cho rằng vì Tu-bồ-đề là vị chủ thuyết pháp, phép của người nghe là nên vấn nạn.

Hỏi: Phật là bậc Nhất thiết trí, cố gì không tự làm chủ thuyết pháp mà sai Tu-bồ-đề thuyết?

Đáp: Trong chúng có người cho rằng trí tuệ Phật vô lượng vô biên còn trí lực của ta có hạn, nếu tâm có chỗ nghi ngờ, không dám thưa hỏi; vì hạng người ấy nên Phật sai Tu-bồ-đề thuyết.

Hỏi: Nếu như vậy sao không sai vị đại Bồ-tát thuyết?

Đáp: Đại Bồ-tát trí tuệ cũng lớn, không thể nghi ngờ, uy đức trọng vọng nên người nghe cũng không dám nạn hỏi. Lại nữa, có người nói: A-la-hán, Bích-chi Phật và Phật đã vĩnh viễn dứt sạch thứ vô minh ràng buộc trong ba cõi, nên có thể như thật thuyết pháp, còn các Bồ-tát tuy chứa nhóm nhiều công đức mà lậu hoặc chưa hết, nên có thể người ta không tin. Vì vậy Phật không sai khiến.

Hỏi: Nếu như vậy, cố sao không sai Xá-lợi-phất là bậc trí tuệ đệ nhất và các đại đệ tử khác ?

Đáp: Việc ấy trước đã đáp rồi, nghĩa là Tu-bồ-đề ưa về “không” hạnh, khéo nói về không, vì Bát-nhã ba-la-mật phần nhiều nói không, nên sai Tu-bồ-đề thuyết.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Hết thầy pháp rốt ráo không, không có gì của chính nó, vì không có gì của chính nó nên tự tướng là. Vì là tướng nên thường tịch diệt, thường tịch diệt nên không có ức tướng phân biệt, nên Bồ-tát không nên kinh, không nên nghi. Nghi là nghi chỗ, nghi pháp đều không thể có được. Nếu Bồ-tát nghe việc ấy không kinh, không nghi, ấy là hành Bát-nhã ba-la-mật. Tu-bồ-đề đáp rồi, bạch Phật rằng: Hành được như vậy cũng gọi là hành Bát-nhã ba-la-mật. Hết thầy chư Thiên, Đế-thích và Chúa tể thế giới đều kính lễ Bồ-tát; địa thần, hư không thần, bốn thiên vương, trời Đao lợi với Đế-thích làm chủ, đều kính lễ Bồ-tát. Vua Phạm thiên là chúa tể trời Đại phạm trong Sơ thiên, chúa tể thế giới là chủ các cõi trời khác ở cõi Dục mà phần nhiều chúng sinh tin là có, đều kính lễ Bồ-tát, vì sao? Vì Bồ-tát bỏ cái vui riêng mình, lo làm lợi ích chúng sinh, còn ba hạng trời trên chỉ tự cầu vui cho mình.

Phật nói với Tu-bồ-đề: Chẳng phải chỉ ba hạng trời kính lễ mà trời Quang âm v.v... đều nhất tâm thanh tịnh kính lễ, các trời cõi Dục vì tâm ưa đắm dâm dục nhiều, nên kính lễ không đủ quý; trời Sơ thiên còn có giác quán tán loạn, nên kính lễ cũng không đủ là tuyệt diệu; các trời ở cõi trên tâm thanh tịnh vì cho Bồ-tát có công đức lớn nên kính lễ, ấy mới là khó. Nay Tu-bồ-đề! Bồ-tát nếu hành Bát-nhã như vậy, thời được vô lượng chư Phật mười phương nghĩ tới. Như duyên Phật nghĩ tới như trước đã nói. Nay Phật nói: Bồ-tát ấy được chư Phật nghĩ tới: quả báo, nghĩa là nên biết Bồ-tát ấy như Phật, vì chắc chắn sẽ đạt đến Phật đạo không thoái chuyển. Vì có sao? Vì ma nhiều như cát sông Hằng cũng không thể phá hoại Bồ-tát ấy, như trong Kinh đã nói rộng.

KINH: Nay Tu-bồ-đề, Bồ-tát thành tựu hai pháp, ma không phá hoại được. Những gì là hai? Đó là quán hết thầy pháp không (sarvadharmāḥ śūnyatā) và không bỏ chúng sinh. Bồ-tát thành tựu hai pháp ấy, ma không phá hoại được.

* Lại nữa, Bồ-tát còn thành tựu hai pháp ma không phá hoại được, đó là làm đúng như nói và được chư Phật hộ niệm. Bồ-tát thành tựu hai pháp ấy, ma không phá hoại được. Tu-bồ-đề! Bồ-tát tu như vậy, chư thiên đều đến chỗ Bồ-tát thân cận hỏi han, khuyến dụ, an ủi rằng: Thiện nam tử ! Ông chóng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ông thường nên tu hạnh không, vô tướng, vô tác ấy, vì sao? Vì ông tu hạnh ấy thời chúng sinh không có ai thù hờ, ông làm thù hờ; chúng sinh không có chỗ nương, ông làm chỗ nương; chúng sinh không có ai cứu, ông cứu; chúng sinh không có đạo rốt ráo, ông làm đạo rốt ráo; chúng sinh không có chỗ về, ông làm chỗ về; chúng sinh không có gò bãi, ông làm gò bãi; ông làm ánh sáng cho người tối, làm con mắt cho người mù, vì sao? Vì Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật được vô lượng vô số chư Phật hiện tại trong mười phương, khi ở giữa đại chúng thuyết pháp, khen ngợi, xưng dương tên họ Bồ-tát ấy rằng: Bồ-tát kia đã thành tựu công

đức Bát-nhã ba-la-mật. Này Tu-bồ-đề! Như ta trong khi thuyết pháp, xưng dương Bồ-tát Bảo Tướng, Bồ-tát Thi Khí (Śibi)

Lại có các Bồ-tát ở trong thế giới Phật A-súc (Akṣobhya buddha) tu Bát-nhã ba-la-mật, tịnh tu phạm hạnh, ta cũng xưng dương tên họ các Bồ-tát ấy. Cũng như chư Phật ở phương Đông, trong khi thuyết pháp, trong ấy có Bồ-tát tịnh tu phạm hạnh, Phật cũng hoan hỷ xưng dương, tán thán Bồ-tát ấy; chư Phật ở phương nam, tây, bắc, bốn góc, trên, dưới cũng như vậy.

Lại có Bồ-tát từ khi mới phát tâm, muốn đầy đủ Phật đạo cho đến khi được trí Nhất thiết chủng, chư Phật trong khi thuyết pháp cũng hoan hỷ xưng dương, tán thán Bồ-tát ấy, vì sao? Vì sở hành của các Bồ-tát ấy rất khó, là tu hạnh không làm dứt giống Phật.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Những Bồ-tát nào mà chư Phật trong khi thuyết pháp tán thán, xưng dương?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Vị Bồ-tát chẳng thối chuyển, chư Phật trong khi thuyết pháp tự tán thán, xưng dương.

Tu-bồ-đề thưa: Những Bồ-tát chẳng thối chuyển nào được Phật tán thán?

Phật dạy: Như Phật A-súc trong khi làm Bồ-tát có sở hành, sở học, các Bồ-tát khác cũng học như vậy. Các Bồ-tát chẳng thối chuyển ấy, chư Phật trong khi thuyết pháp hoan hỷ tán thán.

* Lại nữa, Tu-bồ-đề! Có Bồ-tát tu Bát-nhã ba-la-mật, tin hiểu hết thầy pháp vô sinh mà chưa được pháp vô sinh nhẫn; tin hiểu hết thầy pháp không mà chưa được pháp vô sinh nhẫn; tin hiểu hết thầy pháp hư dối, không thật, không kiên cố mà chưa được pháp vô sinh nhẫn.

Các Bồ-tát như vậy, chư Phật trong khi thuyết pháp hoan hỷ tán thán, xưng dương tên họ. Tu-bồ-đề! Nếu các Bồ-tát được chư Phật trong khi thuyết pháp hoan hỷ tán thán, thời Bồ-tát ấy đã dứt tâm cầu Thanh-văn, Bích-chi Phật địa, sẽ được thọ ký Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu Bồ-tát được chư Phật trong khi thuyết pháp hoan hỷ tán thán, thì Bồ-tát ấy sẽ trú vào địa vị chẳng thối chuyển; trú địa vị ấy rồi sẽ được nhất thiết trí.

* Lại nữa, Tu-bồ-đề! Bồ-tát nghe Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm mà tâm sáng suốt, lanh lợi, không nghi, không hối, nghĩ rằng: Việc này đúng như lời Phật nói. Bồ-tát ấy cũng sẽ ở chỗ Phật A-(Akṣobhya buddha) các Bồ-tát rộng nghe Bát-nhã ba-la-mật; và cũng tin hiểu, tin hiểu rồi sẽ trú vào địa vị chẳng thối chuyển (Avaivartika) như lời Phật nói. Như vậy, chỉ nghe Bát-nhã

ba-la-mật đã được lợi ích lớn, hưởng gì tin hiểu, tin hiểu rồi như kinh dạy mà an trú, như kinh dạy mà tu hành; như kinh dạy mà an trú, tu hành, rồi thời an trú trong trí nhất thiết chủng.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu Phật dạy Bồ-tát an trú như kinh nói, tu hành như kinh nói là an trú nhất thiết trí, nhưng Bồ-tát không có pháp sở đắc, làm sao an trú nhất thiết trí?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát an trú trong các pháp như như, là an trú nhất thiết trí.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Trừ ngòi như như, không pháp gì có thể có được, vậy ai an trú như như? An trú trong như như rồi sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Ai an trú trong như như và sẽ thuyết pháp? Như như còn không thể có được, hưởng gì an trú trong như như sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Ai an trú trong như như mà thuyết pháp, không có lẽ đó?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như ông nói, trừ ngòi như như, lại không có pháp khác, vậy ai an trú trong như như? An trú trong như như rồi sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Ai an trú trong như như rồi sẽ thuyết pháp? Như như còn không thể có được, hưởng gì an trú như như sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Ai an trú trong như như mà thuyết pháp, không có lẽ đó. Phật dạy: Như vậy, như vậy! Tu-bồ-đề! Trừ ngòi như như, lại không có pháp gì có thể có được, vậy ai an trú trong như như? An trú trong như như rồi sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Ai an trú trong như như rồi sẽ thuyết pháp? Như như còn không thể có được, hưởng gì an trú trong như như sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Ai an trú trong như như mà thuyết pháp, vì sao? Vì như như ấy sanh không thể có được, diệt không thể có được; trụ, dị không thể có được. Nếu pháp sinh, diệt, trụ, dị không thể có được, vậy ai sẽ an trú trong như như? Ai sẽ an trú như như rồi được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Ai sẽ an trú như như mà thuyết pháp? Không có lẽ đó.

Trời Đế-thích bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Sở hành của các Bồ-tát rất khó, là trong Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm mà muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì không có người an trú trong như như, không có người sẽ được Vô thượng Chánh đẳng chánh giác, cũng không có người thuyết pháp. Bồ-tát đối với nghĩa ấy tâm không kinh, không biến mất, không sợ, không hãi, không nghi, không hối.

Bấy giờ Tu-bồ-đề nói với trời Đế-thích rằng: Này Kiền-thi-ca (Kauṣika)! Ông nói sở hành của Bồ-tát rất khó làm, đối với pháp thậm thâm ấy tâm không

kinh, không biến mất, không sợ, không hãi, không nghi, không hối. Này Kiều-thi-ca! Trong các pháp “không” thời ai kinh, ai biến mất, ai sợ, ai hãi, ai nghi, ai hối?

Khi ấy trời Đế-thích nói với Tu-bồ-đề: Tu-bồ-đề nói chỉ là việc “không” không có quái ngại (avaranaḥ) gì; thí như ngựa mặt bắn lên không trung, mũi tên bay đi không trở ngại; Tu-bồ-đề thuyết pháp không có trở ngại cũng như vậy.

LUẬN: Hội chúng nghi Bồ-tát do nhân duyên gì có được lực như vậy, mà không phá hoại được? Phật đáp: Có hai nhân duyên mà không phá hoại được. Một là quán hết thảy pháp không; hai là không bỏ chúng sinh. Như do nhân duyên mặt trời mặt trăng nên muôn vật thắm nhuần sinh trưởng; nếu chỉ có mặt trăng, không có mặt trời thì muôn vật ẩm ướt, hư hoại; chỉ có mặt trời, không có mặt trăng thì muôn vật cháy tiêu. Mặt trời mặt trăng hòa hợp nên muôn vật thành thực; Bồ-tát cũng như vậy, có hai đường: một là bi tâm; hai là không tâm. Bi tâm thì thương xót chúng sinh, thề nguyện cứu độ; không tâm thì diệt mất tâm thương xót. Nếu chỉ có tâm thương xót mà không có trí tuệ thì thời tâm chìm vào trong điên đảo không có chúng sinh mà thấy có chúng sinh; nếu chỉ có không tâm, bỏ mất tâm thương xót độ chúng sinh thì rơi vào đoạn diệt. Thế nên hai việc đều dùng, tuy quán hết thảy “Không” mà không bỏ chúng sinh; tuy thương xót chúng sinh mà không bỏ hết thảy không. Quán hết thảy pháp không, không ấy cũng không, nên không đắm trước không, vì thế, không ngại thương xót chúng sinh; quán thương xót chúng sinh, cũng không đắm trước chúng sinh, không chấp thủ tướng chúng sinh. Chỉ thương xót chúng sinh, dẫn dắt vào không, thế nên, tuy thực hành tâm thương xót mà không ngại trí tuệ quán không; tuy thực hành không, cũng không chấp thủ tướng không nên không ngại tâm thương xót; như mặt trời mặt trăng cần nhau. Các thiên thần khinh chê người nói dối, nếu Bồ-tát không làm đúng như kinh nói, thời năm thứ thần Chấp Kim-cương rời bỏ, không còn thủ hộ, bấy giờ ác quỷ dễ phá. Người ấy ưa sinh ác tâm, vì ác tâm nên sinh ác nghiệp, sinh ác nghiệp nên đọa ác đạo. Bồ-tát không được chư Phật hộ niệm thì thiện căn bị hủy hoại; như trứng cá không được mẹ nghĩ tới thì hư hoại không sinh được. Thế nên nói làm đúng như nói cũng được Phật hộ niệm. Có được hai pháp ấy nên mà không thể phá hoại. Nếu Bồ-tát được như vậy là hành Bát-nhã một cách chơn chánh, mà không phá hoại được, công đức và trí tuệ tăng thêm, chư thiên đi đến thân cận, hỏi han, an ủi, khuyến dụ rằng: Bậc thiện nam, ông chóng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do nhân duyên ấy nên thường tu Không hạnh.

Hỏi: Chư thiên chưa được nhất thiết trí, làm sao có thể thọ ký cho Bồ-tát ?

Đáp: Chư thiên sống lâu theo chư Phật quá khứ, nghe nói tu như vậy được thọ ký, nay thấy Bồ-tát tu như vậy nên nói, vì thấy nhân mà biết có quả vậy. Chư thiên thấy Bồ-tát tu ba môn giải thoát kiên tu tâm từ bi đối với chúng sinh, nên nói không lâu sẽ được làm Phật. Chúng sinh không ai thủ hộ, ông làm thủ hộ; không có chỗ về ông làm chỗ về... nghĩa như trước nói. Nếu Bồ-tát hành được Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm như vậy, thời vô lượng chư Phật hiện tại trong mười phương khi thuyết pháp, xưng dương, tán thán tên họ Bồ-tát ấy như ta nay xưng dương Bồ-tát Bảo Tướng (Ratnalakṣaṇa Bodhisattva), Bồ-tát Thi Khí (Śikhin Bodhisattva) và Bồ-tát trong thế giới Phật A-súc. Lại như mười phương Phật trong khi thuyết pháp xưng dương các Bồ-tát có diệu hạnh. Bồ-tát tương ứng được với thật tướng các pháp như đã nói, thời mười phương chư Phật trong khi thuyết pháp cũng nêu Bồ-tát ấy ra làm ví dụ rằng: Có Bồ-tát ở phương kia, nước kia tuy chưa làm Phật mà có thể tu Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm như vậy, công đức hiếm có. Thí như vua nước lớn có được đại tướng không tiếc thân mạng, có đủ phương pháp, phá giặc oán, thường được quốc vương khen ngợi. Bồ-tát cũng như vậy, quán các pháp rốt ráo không, không tiếc thân mạng, phá giặc phiền não, có phương pháp mà không thủ chứng, giáo hóa chúng sinh được chư Phật tán thán. Chư Phật tuy không có tâm chấp trước, không có phân biệt thiện, bất thiện, xem các A-la-hán, ngoại đạo cũng không ghét, không thương; song vì lợi ích chúng sinh nên tán thán người thiện, xưng dương pháp thiện, chê bai bất thiện. Vì cớ sao? Vì muốn khiến chúng sinh nương dựa người tốt, tâm theo pháp thiện, được giải thoát thế gian.

Hỏi: Trong kinh nào nói hai vị Bồ-tát Bảo Tướng và Thi Khí được Phật tán thán?

Đáp: Kinh Phật vô lượng, sau khi Phật Niết-bàn, có các vua ác tà kiến xuất hiện, đốt cháy kinh pháp, phá hoại chùa tháp, bức hại Sa-môn; sau 500 năm tượng pháp không thanh tịnh, khó có thể thấy được các A-la-hán, các Bồ-tát thần thông, nên các kinh sâu xa không tồn còn ở cõi Diêm-phù-đề; người tu, người thọ trì ít, nên chư thiên, quỷ thần mang kinh đi nơi khác.

Hỏi: Như Bồ-tát Biến Cát (Samantabhadra Bodhisattva), Bồ-tát Quán Thế Âm (Avalokiteśvara Bodhisattva), Bồ-tát Đại Thế Chí (Mahāsthāmaprāpta Bodhisattva), Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi (Mañjuśrī Bodhisattva); Bồ-tát Di-lặc (Maitreya)... cớ sao Phật không tán thán, mà chỉ tán thán hai vị Bồ-tát?

Đáp: Vì hai vị Bồ-tát ấy chưa được pháp vô sinh nhẫn mà có thể hành động như pháp vô sinh nhẫn. Chắc chắn có việc ấy, hết thầy ma dân không thể phá hoại, nên Phật tán thán là hy hữu.

* Lại nữa, hai vị Bồ-tát ấy có đại hạnh nguyện thanh tịnh, tâm đại từ bi sâu xa, không kỳ hẹn chóng thành Phật, vì muốn độ chúng sinh; có công đức như vậy nên Phật tán thán.

* Lại nữa, Bồ-tát Biển Cát, Quán Thế Âm... có công đức rất lớn, mọi người đều biết, còn hai Bồ-tát ấy người ta chưa biết, nên Phật tán thán. Các Bồ-tát trong cõi Phật A-súc đều bắt chước Phật A-súc, từ khi mới phát tâm trở đi, tu hạnh thanh tịnh không xen tạp, các Bồ-tát sinh vào cõi kia đều bắt chước hạnh ấy, nên nói các Bồ-tát ở cõi Phật A-súc, đều được tán thán đức của họ.

Lại như mười phương chư Phật cũng xưng dương các Bồ-tát thượng diệu ở các thế giới, như đức Phật Thích-ca Văn-ni tán thán hai vị Bồ-tát. Những vị Bồ-tát nào từ khi mới phát tâm cho đến khi chứng thập địa, Phật nói sở hành của Bồ-tát ấy rất khó, vì họ có thể không làm dứt giống Phật? Trong đây Tu-bồ-đề hỏi: Những Bồ-tát nào trong khi Phật thuyết pháp thường xưng dương, tán thán, nói lên tên họ của họ?

Hỏi: Việc ấy Phật đã nói ở trước, sao Tu-bồ-đề lại còn hỏi ?

Đáp: Ở trước Phật nói về đại Bồ-tát, còn sau đây Phật nói về hết thảy Bồ-tát, từ khi mới phát tâm cho đến Thập địa, nên Tu-bồ-đề nghi hỏi Phật: Phật tán thán những Bồ-tát nào, xưng dương tên họ của họ? Phật Đáp: Phật tuy ái niệm hết thảy Bồ-tát, nhưng trong đây Bồ-tát có đức hạnh hơn, Phật xưng dương, tán thán tên họ của họ. Những Bồ-tát nào được Phật tán thán – như đức Phật A-súc khi mới phát tâm, tu hạnh thanh tịnh không ngừng, không nghỉ, cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các Bồ-tát như vậy được Phật tán thán.

* Lại nữa, có Bồ-tát chưa được pháp vô sinh nhẫn, chưa vào Bồ-tát vị mà có năng lực tu Bát-nhã ba-la-mật, thường tư duy, trù lượng, tìm thật tướng các pháp, tin hiểu được, nhẫn được, thông suốt được tướng hết thảy pháp vô sinh, không, hư dối, không kiên cố. Các Bồ-tát có các tướng như vậy được Phật nêu tên tán thán. Hư dối không thật, không kiên cố là cửa ngõ của vô thường, khổ, vô ngã; hết thảy pháp không tức là cửa của “không” giải thoát. Lại, hư dối không thật, không kiên cố chính là cửa vô tác giải thoát; hết thảy pháp vô sinh tức là thật tướng các pháp, dứt các lỗi quán sát, chính là cửa vô tướng giải thoát; ba lỗi ấy như vậy sai khác. Người ấy ra khỏi “nhu thuận nhẫn” mà chưa được “vô sinh nhẫn” ra khỏi pháp phàm phu mà chưa vào pháp thánh nhưng có thể tin thọ pháp thánh, giống như người được pháp thánh, thế nên nói hy hữu. Như Phật tán thán vị Bồ-tát chẳng thối chuyển có thể dứt bỏ nhị địa là Thanh-văn và Bích-chi-Phật, được thọ ký; người ấy được Phật tán thán cũng như vậy. Người có các tướng như vậy, tuy chưa được vô sinh pháp nhẫn nhưng có lực trí tuệ nên được Phật nêu tên tán thán. Nay vì có lực tín căn mạnh hơn, nên Phật cũng nêu danh tán thán, là ai vậy?

– Đó là vị Bồ-tát nghe Bát-nhã thậm thâm mà tâm kia sáng suốt, lạnh lợi, không nghi, không hối, nghĩ rằng việc ấy đúng như Phật nói.

Hỏi: Vị Bồ-tát đã tin hiểu Bát-nhã ba-la-mật, có gì còn theo hai bên Phật A-súc và các Bồ-tát để nghe?

Đáp: Người ấy nghe Phật A-súc, khi làm Bồ-tát tu hành thanh tịnh, người ấy muốn bắt chước sở hành của Phật A-súc. Thế nên Phật nói người ấy ở nơi đó được tín lực, ở nơi đó được trí tuệ lực, sẽ an trú địa vị chẳng thoái chuyển. Người ấy tuy chưa được pháp vô sinh nhẫn, nhưng vì có trí tuệ lực nên được chẳng thối chuyển, được Phật tán thán. Có người vì tín lực nên được giống như chẳng thối chuyển, cũng được Phật tán thán. Nếu chỉ nghe Bát-nhã còn được lợi ích như vậy, hưởng gì tín thọ, làm đúng như nói, dần dần an trú trong trí Nhất thiết chủng.

Tu-bồ-đề hỏi Phật: Hết thầy pháp tướng không, không có gì nắm bắt được, làm sao Bồ-tát an trú được nhất thiết trí?

An trú trong như như. Như như tức là không, Bồ-tát an trú trong rốt ráo không ấy, gọi là an trú Nhất thiết trí. Trong đây, Tu-bồ-đề hỏi Phật: Trừ ngòi như như lại không có pháp có thể nắm bắt, vậy ai an trú trong như như cho đến câu “không có lẽ ấy” như trong kinh nói rộng. Phật chấp nhận lời Tu-bồ-đề nói: Như như cũng là nhân duyên của không, nghĩa là trong như như, sinh diệt, trụ dị không thể có được, nếu pháp không có ba tướng ấy tức là pháp rốt ráo không, làm sao có thể an trú? Nếu an trú trong ấy được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà thuyết pháp, không có lẽ ấy. Trời Đế-thích muốn thủ định tướng Bát-nhã, nghe Phật cùng Tu-bồ-đề nói vô tướng cũng không thể có được, nên bạch Phật rằng: Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Bát-nhã ấy rất sâu, sở hành của Bồ-tát ấy rất khó, mà muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rất khó, vì sao? Vì như như ấy rốt ráo không. Trừ ngòi như như lại không có Bồ-tát trú trong như như ấy lại được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có định pháp gọi là Phật. Người thuyết pháp và chúng sinh được độ, cũng chẳng lìa như như, cũng không có kéo ra khỏi sinh tử đặt vào Niết-bàn an ổn, vì các pháp thường ở trong tướng như như. Bồ-tát nghe việc ấy mà tâm không nghi hối, việc ấy là khó. Tuy tin hết thầy pháp rốt ráo không, mà lại cầu chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tinh tấn không ngừng không nghỉ thật là khó.

Tu-bồ-đề nói với trời Đế-thích: Nếu các pháp rốt ráo không, không có gì của chính nó, thời nghi từ đâu sinh? đâu có việc khó? Tâm Đế-thích vui mừng nghĩ rằng: Tu-bồ-đề thật là người ưa nói pháp không. Tu-bồ-đề có giải nói gì đều nói về không, tuy có nói sắc v.v... mà nghĩa nó cũng đều hướng về không; nếu có vấn nạn, không thể làm chứng ngại, vì không cũng không. Nếu có người vấn nạn về không, Tu-bồ-đề trước đã phá không, đối với có và

không đều không có chướng ngại gì, thí như ngựa mặt bắn lên hư không; hư không tức là rốt ráo không, mũi tên là trí tuệ của Tu-bồ-đề, pháp nói ra như mũi tên ở giữa hư không không chướng ngại, khi thế hết tự rơi xuống, chứ chẳng phải vì hư không hết. Việc nhân duyên thuyết pháp của Tu-bồ-đề cũng như vậy, nói xong liền nghỉ, chứ chẳng phải pháp hết, không còn gì để nói. Nếu có người tuy có mũi tên sắc bén mà bắn vào vách, vẫn không xuyên qua nổi, cũng như vậy, người tuy có trí lanh lợi mà tà kiến chấp có, thời chướng ngại không thông. Thế nên Tu-bồ-đề thuyết pháp không có chướng ngại.

66. GIẢI THÍCH PHẨM CHÚC LỤY THỨ 66

(Kinh Đại Bát Nhã Phần 2 ghi: Phẩm Thật Ngữ Thứ 65)

KINH: Bấy giờ trời Đế Thích bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Con nói như vậy, đáp như vậy là thuận theo pháp chăng? là đáp đúng chăng? Phật bảo trời Đế Thích: Này Kiều thi ca! Lời ông nói và đáp đều thuận theo pháp.

Trời Đế Thích thưa: Hy hữu thay! Điều Tu bồ đề vui nói đều là nói về không, vô tướng, vô tác, bốn niệm xứ cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Phật bảo trời Đế Thích: Tỳ kheo Tu bồ đề trong khi tu hạnh “Không”, Thí ba la mật còn không thể có được, huống gì người hành Thí ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật còn không thể có được, huống gì người hành Bát nhã ba la mật. Bốn niệm xứ không thể có được, huống gì người tu bốn niệm xứ; cho đến tám phần Thánh đạo không thể có được, huống gì người tu tám phần Thánh đạo; thiền, giải thoát, tam muội, định không thể có được, huống gì người tu thiền, giải thoát, tam muội, định; mười lực của Phật không thể có được, huống gì người tu mười lực của Phật; bốn việc không sợ không thể có được, huống gì người được bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại không thể có được, huống gì người được bốn trí vô ngại; đại từ, đại bi không thể có được, huống gì người thực hành đại từ bi, mười tám pháp không chung không thể có được, huống gì người được mười tám pháp không chung; Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không thể có được, huống gì người được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; Nhất thiết trí, Như lai không thể có được, huống gì người sẽ làm Như lai; pháp vô sinh không thể có được, huống gì người chứng pháp vô sinh; ba mươi hai tướng không thể có được, huống gì người được ba mươi hai tướng; tám mươi vẻ đẹp tùy hình không thể có được, huống gì người được tám mươi vẻ đẹp tùy hình. Vì có sao? Này Kiều thi ca! Vì Tỳ kheo Tu bồ đề đối với hết thảy pháp tu hạnh ly tướng, đối với hết thảy pháp tu hạnh không có sở đắc, đối với hết thảy pháp tu hạnh không, đối với hết thảy pháp tu hạnh vô tướng, đối với hết thảy pháp tu hạnh vô tác, đó là sở hành

của Tỳ kheo Tu bồ đề, muốn sánh với Bồ tát tu hạnh Bát nhã ba la mật trăm phần không kịp một; ngàn, vạn, ức phần cho đến toán số thí dụ không thể sánh kịp, vì sao? Vì trừ Phật hạnh, Bồ tát ấy hành Bát nhã ba la mật đối với các hành của Thanh văn, Bích chi Phật là tối tôn, tối diệu, tối thượng. Vì thế, nên Bồ tát muốn được tối thượng đối với chúng sinh hãy nên tu hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì các Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật đã vượt quá Thanh văn, Bích chi Phật mà vào Bồ tát vị, đầy đủ được Phật pháp, được trí Nhất thiết chủng, dứt hết tập khí phiền não, thành Phật.

Trong hội chúng, trời Ba mươi ba lấy hoa trời Mạn đà la rải lên trên Phật và Tăng. Khi ấy 800 Tỳ kheo từ chỗ ngồi đứng dậy lấy hoa rải lên Phật, trạc áo vai phải chấp tay, gối phải quỳ sát đất, bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Chúng con sẽ tu hạnh vô thượng ấy, hàng Thanh văn, Bích chi Phật không thể tu được. Bấy giờ Phật biết tâm hạnh của các Tỳ kheo bèn mỉm cười. Như pháp của chư Phật có các thứ ánh sáng đủ màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, hồ thủy, từ miệng Phật phóng ra chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, nhiều quanh Phật ba vòng rồi trở lại vào trên đỉnh Phật.

Bấy giờ A nan trịch áo vai bên phải, gối phải quỳ sát đất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nhân duyên gì nên mỉm cười, chư Phật chẳng vì không có nhân duyên mà cười.

Phật bảo A nan: Tám trăm Tỳ kheo ấy vào kiếp Tinh tú sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Các Phật ấy đều có danh hiệu Tấn Hoa. Chúng Tỳ kheo Tăng, cõi nước thọ mạng đều đồng nhau, mỗi mỗi trải qua 10 vạn năm, xuất gia làm Phật. Khi ấy các cõi nước thường có mưa hoa trời năm sắc. Vì thế nên Bồ tát muốn tu hạnh tối thượng hãy nên tu Bát nhã ba la mật.

Phật bảo A nan: Nếu kẻ thiện nam, người thiện nữ tu được Bát nhã ba la mật thậm thâm, nên biết Bồ tát ấy đã chết từ trong cõi người và sinh đến đây; hoặc chết ở cõi trời Đâu suất lại sinh đến đây; hoặc ở trong cõi người, hoặc ở trên cõi trời Đâu suất, khi ấy đã rộng nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm. Nay A nan, ta thấy các Bồ tát ấy tu được Bát nhã ba la mật thậm thâm.

Này A nan! Nếu có kẻ thiện nam người thiện nữ nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm, thọ trì, đọc tụng, thân cận, nhớ nghĩ đúng, trở lại đem Bát nhã ba la mật dạy người tu đạo Bồ tát, nên biết Bồ tát ấy từng đối diện trước Phật nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm cho đến thân cận và gieo trồng căn lành ở chỗ Phật. Kẻ thiện nam người thiện nữ sẽ nghĩ rằng: Chúng ta chẳng phải gieo trồng căn lành đối với Thanh văn, cũng chẳng từ Thanh văn nghe Bát nhã ba la mật thậm thâm. Nay A nan, nếu có kẻ thiện nam người thiện nữ thọ trì Bát nhã ba la mật thậm thâm, đọc tụng, thân cận, tu theo nghĩa, theo pháp, nên biết kẻ thiện nam người thiện nữ ấy mặt từng thấy Phật. Nay A nan, nếu có kẻ thiện nam người thiện nữ nghe Bát nhã ba la mật thậm

thâm, tín tâm thanh tịnh không thể phá hoại, nên biết kẻ thiện nam người thiện nữ ấy từng cúng dường Phật, trồng căn lành, đặc ý với thiện tri thức.

Này A nan! Ở nơi ruộng phước của chư Phật trồng căn lành, tuy không hư dối nhưng phải được Thanh văn, Bích chi Phật và Phật mới được giải thoát, nên phải rõ ràng, sâu xa tu sáu Ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng. Nếu Bồ tát rõ ràng, sâu xa tu sáu Ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng, người ấy nếu trụ vào Thanh văn, Bích chi Phật đạo mà không chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thời không có lỗi ấy. Thế nên A nan! Ta đem Bát nhã ba la mật phó chúc nơi ông, nếu ông thọ trì hết thầy pháp, trừ Bát nhã ba la mật hoặc quên, hoặc mất, lỗi ấy nhỏ nhất không có tội lớn. Nếu ông thọ trì Bát nhã ba la mật thậm thâm nếu quên mất một câu, lỗi ấy rất lớn. Nếu ông thọ trì Bát nhã ba la mật thậm thâm, sau trở lại quên mất, tội ấy rất nhiều. Thế nên A nan! Ta phó chúc nơi ông Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy, ông hãy khéo thọ trì, đọc tụng cho thông suốt. Này A nan! Nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ thọ trì Bát nhã ba la mật thậm thâm, thời là thọ trì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật, quá khứ, vị lai, hiện tại.

Này A nan! Nếu kẻ thiện nam, người thiện nữ hiện tại, muốn cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường Ta hoa hương, anh lạc, hương bột, hương nước, y phục, phan lọng, hãy nên thọ trì Bát nhã ba la mật, đọc tụng, thuyết giảng, thân cận, cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường hoa hương cho đến phan lọng. Này A nan! Cúng dường Bát nhã ba la mật là đã cúng dường Ta và cúng dường chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ, nghe nói Bát nhã ba la mật thậm thâm, tín tâm thanh tịnh cung kính, thời là đã tín tâm thanh tịnh cung kính, ưa thích chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Này A nan! Ông ưa thích Phật không rời bỏ, nên ưa thích Bát nhã ba la mật chớ rời bỏ. Bát nhã ba la mật thậm thâm cho đến một câu không nên quên mất.

Này A nan! Ta nói nhân duyên phú chúc rất nhiều, nay chỉ lược nói: Như Ta là Thế Tôn; Bát nhã ba la mật cũng là Thế Tôn. Thế nên có nhiều nhân duyên Ta phó chúc cho ông Bát nhã ba la mật. Này A nan! Nay Ta ở giữa hết thầy thế gian, trời, người, A tu la mà phó chúc cho ông. Những ai muốn không bỏ Phật, không bỏ pháp, không bỏ tăng, không bỏ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại thời hãy cẩn thận chớ bỏ Bát nhã ba la mật. Đó là điều Ta giáo hóa đệ tử. Nếu kẻ thiện nam, người thiện nữ thọ trì Bát nhã ba la mật thậm thâm, đọc tụng, giảng nói, nhớ nghĩ đúng, lại vì người khác mỗi mỗi nói rộng nghĩa ấy; khai thị, diễn giảng, phân biệt làm cho dễ hiểu, kẻ thiện nam, người thiện nữ ấy chóng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chóng gần Nhất thiết trí, vì sao? Vì từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật. Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật quá khứ, vị lai đều từ trong Bát nhã ba la mật xuất sinh. Nay Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư

Phật hiện tại ở phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên, dưới cũng từ Bát nhã ba la mật xuất sinh. Thế nên các Bồ tát muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hãy nên học sáu Ba la mật, vì sáu Ba la mật là mẹ của Bồ tát, xuất sinh các Bồ tát. Nếu có Bồ tát học sáu Ba la mật thời đều sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên Ta một lần nữa đem sáu Ba la mật phó chúc cho ông. Nay A nan! Sáu Ba la mật ấy là pháp tạng vô tận của chư Phật. Mười phương chư Phật hiện tại thuyết pháp đều từ pháp tạng sáu Ba la mật xuất sinh; chư Phật quá khứ cũng từ trong sáu Ba la mật tu học, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chư Phật vị lai cũng từ trong sáu Ba la mật tu học được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đệ tử của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều từ trong sáu Ba la mật tu học mà diệt độ, đã được, nay được và sẽ diệt độ.

Nay A nan! Ông là hạng Thanh văn mà thuyết pháp khiến cho chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới đều chứng được quả A la hán, vẫn chưa phải là việc của đệ tử Ta; nếu ông đem một câu tương ứng với Bát nhã ba la mật dạy hàng Bồ tát, thời là làm việc của đệ tử Ta, Ta cũng hoan hỷ hơn là dạy chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới, khiến chứng được quả A la hán.

* Lại nữa, nay A nan! Chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới chẳng trước, chẳng sau, cùng trong một lúc đều chứng được quả A la hán. Các A la hán ấy tu công đức bồ thí, trì giới, thiền định, công đức ấy nhiều chăng? – A nan thưa: Rất nhiều, bạch Thế Tôn! Phật dạy: Nay A nan! Chẳng bằng đệ tử đem pháp tương ứng với Bát nhã ba la mật giảng nói cho Bồ tát cho đến chỉ một ngày, phước rất nhiều. Không kể một ngày, chỉ nửa ngày; không kể nửa ngày, chỉ khoảng một bữa ăn, chỉ trong một lát giảng nói, phước kia rất nhiều, vì sao? Vì trồng căn lành của Bồ tát hơn hết thầy Thanh văn, Bích chi Phật. Bồ tát tự mình muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng khai thị giáo hóa lợi ích vui mừng cho người khác khiến được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. nay A nan! Bồ tát tu sáu Ba la mật, bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng như vậy, tăng ích căn lành, nếu không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thời không có lẽ ấy.

Khi nói phẩm Bát nhã ba la mật, Phật ở trước bốn chúng đệ tử và trời, người, rồng, quỷ, thần, Khẩn na la, Ma hầu la già biến hóa thần thông khiến đại chúng đều thấy Phật A súc, với chúng Tỳ kheo Tăng vây quanh Phật nghe thuyết pháp, đại chúng nhiều như biển cả, đều là A la hán sạch hết lậu hoặc, không còn phiền não, đều được tự tại, được hạo giải thoát, tâm giải thoát, tuệ giải thoát; tâm kia điều hòa nhu nhuyễn như voi lớn; việc cần làm đã làm xong, chóng được lợi mình, sạch hết các thứ kiết sử ba cõi, chánh trí, được giải thoát; được tự tại đối với hết thầy tâm tâm số pháp, và thành tựu vô lượng công đức của các Bồ tát.

Bấy giờ Phật thu nhiếp thần túc, đại chúng không còn thấy Phật A súc, hàng Thanh văn, Bồ tát và cõi nước kia cũng không còn đối hiện trước mắt, vì sao? Vì Phật đã thu nhiếp thần túc.

Bấy giờ Phật bảo A nan: Hết thầy pháp không đối hiện trước mắt, pháp pháp không thấy nhau, pháp pháp không biết nhau; như Phật A súc, đệ tử, Bồ tát cõi nước không đối hiện trước mắt. Như vậy, hết thầy pháp không đối hiện trước mắt, pháp pháp không thấy nhau, pháp pháp không biết nhau, vì sao? Vì hết thầy pháp không có biết, không có thấy, không có tác, không có động, không thể nắm bắt, không thể nghĩ bàn, như người huyền hóa, không có thọ, không có giác, không có chơn thật. Bồ tát tu như vậy là tu Bát nhã ba la mật, cũng không nhiễm đắm các pháp. Bồ tát học như vậy là học Bát nhã ba la mật. Muốn được các Ba la mật nên học Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì học như vậy là đệ nhất học, tối thượng học, vi diệu học. Học như vậy sẽ lợi ích, an vui cho thế gian, làm nơi cứu hộ cho người không ai cứu hộ. Ấy là sở học của chư Phật, chư Phật ở trong học ấy có thể dùng cánh tay phải cất ba ngàn đại thiên thế giới lên, đem để lại chỗ cũ mà chúng sinh ở trong đó không ai hay biết, vì sao? Vì chư Phật học Bát nhã ba la mật được thí vô ngại, thấy pháp quá khứ, vị lai, hiện tại. Nay A nan! Bát nhã ba la mật là tối tôn đệ nhất, vi diệu vô thượng giữa các môn học. Nếu có người muốn biết được bờ mé Bát nhã ba la mật là không khác gì muốn biết bờ mé hư không, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật không có hạn lượng, danh nhân, cú thân, văn thân là có lượng; Bát nhã ba la mật không có hạn lượng.

A nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật vì sao không có hạn lượng?

Phật bảo A nan: Vì Bát nhã ba la mật không có tận, không có cùng tận nên không có hạn lượng; vì Bát nhã ba la mật là tướng nên không có hạn lượng. Nay A nan! Chư Phật quá khứ đều học Bát nhã ba la mật ấy mà được độ, vì Bát nhã ba la mật nên không cùng tận; chư Phật vị lai cũng học Bát nhã ba la mật mà được độ, vì Bát nhã ba la mật không cùng tận; mười phương chư Phật hiện tại đều học Bát nhã ba la mật mà được độ, vì Bát nhã ba la mật không cùng tận. Đã không tận, nay không tận, sẽ không tận, Nay A nan! Muốn tận Bát nhã ba la mật chẳng khác gì muốn tận hư không. Bát nhã ba la mật không thể tận, nay không tận và sẽ không tận. Thiên ba la mật cho đến Thí ba la mật không thể tận, nay không tận, sẽ không tận, cho đến trí Nhất thiết chủng cũng như vậy, vì sao? Vì hết thầy pháp đều vô sinh, nếu pháp vô sinh làm sao có cùng tận!

Bấy giờ, Phật hiện tướng lưỡi rộng dài bảo A nan: Từ ngày nay nên ở giữa bốn chúng diễn rộng, mở bày, phân biệt Bát nhã ba la mật, làm cho rõ ràng, dễ hiểu, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật thậm thâm, nói rộng các pháp tướng. Người cầu Thanh văn, Bích chi Phật, người cầu Phật đạo đều nên học

trong đó, học rồi đều được thành tựu. Này A nan! Bát nhã ba la mật thậm thâm là cửa ngõ của hết thảy chữ, tu Bát nhã ba la mật thậm thâm có thể vào môn đà la ni; các Bồ tát học môn đà la ni ấy được biện tài lạc thuyết (nghĩa là tài biện luận vui vẻ, giảng nói và làm cho người ta vui vẻ – ND). Này A nan! Bát nhã ba la mật là diệu pháp của chư Phật ba đời, thế nên Ta vì ông mỗi mỗi nói ra rõ ràng. Nếu có người thọ trì Bát nhã ba la mật thậm thâm, đọc tụng, thân cận, thời người ấy có thể thọ trì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật. Này A nan! Ta nói Bát nhã ba la mật là đôi chân của người tu; ông thọ trì Bát nhã ba la mật đà la ni (Tổng trì) thời thọ trì được hết thảy pháp.

LUẬN: Hỏi: Trời Đế Thích có sao nghi lời mình nói rằng: Tôi nói là thuận theo pháp và đáp đúng đắn chăng?

Đáp: Trời Đế Thích chẳng phải là người Nhất thiết trí, tuy được đạo quả ban đầu mà ba độc tham, sân, si chưa hết, nên còn có sai lầm mà tự suy lường: Ta tuy có nhân duyên phước đức làm chúa tể chư thiên, tuy được ý vị của Thánh đạo mà chưa có Nhất thiết trí, hết thảy lậu hoặc chưa hết, nên nói ra có thể sai lầm, không tự giác tri, vì thế nên hỏi.

* Lại nữa, trong chúng có nhiều vị Bồ tát chẳng thoái chuyển, vị A la hán sạch hết lậu hoặc và hàng chư thiên ly dục, thấy Phật và Tu bồ đề với trời Đế Thích cùng nhau vẫn nạn tâm không khiếm nhược, liền nghĩ rằng: Trời Đế Thích lậu hoặc còn chưa hết, làm sao có thể vẫn nạn đến cùng tận bờ mé các pháp. Vì việc ấy nên trời Đế Thích hỏi Phật.

* Lại nữa, trời Đế Thích tự biết mình nói các pháp tướng không có sai trái, cầu Phật ấn chứng khiến người nghe tin thọ, nên Phật liền chấp thuận.

Hỏi: Có gì Phật chấp thuận lời trời Đế Thích nói?

Đáp: Trời Đế Thích tuy chẳng phải là người Nhất thiết trí, nhưng vì thường theo Phật nghe pháp, có sức đọc tụng mạnh nên nói ra có lý, Phật bèn chấp thuận. Phật nói có ba thứ tuệ: văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ. Người có văn tuệ, tư tuệ sáng suốt nên có thể cùng người có tu tuệ vẫn nạn; thí như có thuyền đi theo dòng nước, không tự dùng sức mà mau hơn đi bộ; như A nan tuy chưa lìa dục, chưa được thiền định thâm sâu mà có thể cùng với Phật và các vị A la hán đã sạch hết lậu hoặc luận nghị, thuận theo pháp không trái.

Trời Đế Thích bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Tu bồ đề ưa nói về không, khéo nói về không, là bậc tối đệ nhất giữa hàng đệ tử Phật, có nói gì cũng đều hướng về không, vô tướng, vô tác; nghĩa là, nói pháp bốn niệm xứ cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều là nhân duyên hòa hợp rất ráo

không. Phật nói với trời Đế Thích: Tu bồ đề là người tu về “rất ráo không”, đời đời tu tập, chẳng phải chỉ đời nay, ông ấy do pháp môn “không giải thoát” mà vào đạo, cũng lấy pháp môn ấy giáo hóa chúng sinh. Ông ấy nếu vào pháp “không” thâm diệu, còn không thấy các pháp, huống gì thấy có người tu pháp ấy? Như kinh nói: Thí ba la mật không thể có được, huống gì người tu thí cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình. Tu bồ đề tu hạnh “không”, muốn so sánh với Bồ tát tu hạnh “không”, trăm phần chẳng kịp một.

Hỏi: Pháp Không, chúng sinh không, lại còn cái gì không cùng tận mà nói trăm phần chẳng kịp một?

Đáp: Phật dạy: Trừ Phật ra, các Thanh văn, Bích chi Phật không có ai bằng Bồ tát. Thật tướng các pháp có nhiều tên gọi, hoặc gọi là không, hoặc gọi rất ráo không, hoặc gọi Bát nhã ba la mật, hoặc gọi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, còn trong đây gọi thật tướng các pháp là Không hành. Như giữa hết thấy các đệ tử Thanh văn, Tu bồ đề tu “không” hành hơn hết. Như vậy, trừ Phật, các Bồ tát tu Không hành hơn Nhị thừa, vì sao? Vì trí tuệ có lợi độ mà thâm nhập có sâu cạn, nên tuy đều gọi là được thật tướng các pháp, nhưng người lợi căn thì được rõ ràng hơn. Thí như muốn phá bóng tối nên đốt đèn, lại có đèn lớn thì ánh sáng càng tỏ hơn. Nên biết, ngọn đèn trước tuy chiếu sáng nhưng bóng tối li ti không hết được; nếu hết được thì ngọn đèn sau trở thành vô dụng. Người tu về Không hạnh cũng như vậy, tuy đều được đạo, song vì trí tuệ có lợi độ nên vô minh có diệt hết và diệt không hết, duy chỉ có trí tuệ Phật mới diệt hết các vô minh.

* Lại nữa, hàng Thanh văn, Bích chi Phật không có tâm từ bi, không có tâm độ sinh, không có ý nguyện nghiêm tịnh cõi Phật, không có vô lượng Phật pháp, không có chuyển pháp luân độ chúng sinh, cũng không vào Vô dư Niết bàn cho đến không có tâm nguyện lưu lại giáo pháp để độ sinh; không có tâm ba đời độ sinh, là thời kỳ làm Bồ tát, thời kỳ làm Phật và thời kỳ diệt độ, nên chẳng phải chỉ do tu Không hạnh mà bằng Bồ tát được.

* Lại nữa, hàng Nhị thừa ngộ “Không” còn có phân lượng; chư Phật, Bồ tát không có phân lượng; giống như người khát uống nước sông, chẳng qua uống vừa đủ, vậy đâu được nói đều tu Không hạnh mà không thể có sai khác! Lại, như chỗ trống của lỗ chân lông, muốn đem so với lỗ trống giữa mười phương, không có lẽ ấy. Thế nên, Thanh văn so với Phật và Bồ tát ngàn vạn ức phần không kịp một. Phật phân biệt các lỗi tu Không hạnh ấy rồi bảo Đế Thích rằng: Nếu muốn tối thượng giữa hết thấy chúng sinh, nên tu Bát nhã ba la mật. Trong đây, Phật tự nói nhân duyên: Bồ tát học Không hạnh của Bát nhã ba la mật vì không chấp thủ tướng không, nên hơn Nhị thừa, được vào pháp vô sinh nhập vào Bồ tát vị. Vì vào Bồ tát vị nên được đầy đủ Phật pháp. Phật pháp là Bồ tát đạo, Bồ tát đạo đầy đủ nên được trí

Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng nên gọi là Phật, người dứt các phiền não tập khí. Các việc ấy đều lấy Không hạnh làm gốc.

Hỏi: Niết bàn là vô lượng, cố sao nói Niết bàn của Nhị thừa chứng được có lượng?

Đáp: Nói trí tuệ có phân lượng chứ không nói thật tánh các pháp có phân lượng. Không nghe nói thí dụ nước lớn ư? Đồ đựng có lượng, chẳng phải nước có lượng.

* Lại nữa, lượng, vô lượng đối đãi nhau, đối với người phàm là vô lượng, đối với Phật đều lượng được hết. Ngang bấy nhiêu phần cho đến ngang bấy nhiêu phần là A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát, còn lại bao nhiêu phần pháp tính rất ráo khác là Phật.

Bấy giờ chư thiên ở trong hội chúng lấy hoa trời Mạn đà la rải lên Phật như trong kinh văn nói.

Hỏi: Hoa cúng dường Phật và Tăng, cố sao 800 Tỳ kheo đây chỉ lấy cúng dường Phật?

Đáp: Hoa của chư thiên rải, các Tỳ kheo được phần hoa rơi trên áo mình, thấy sắc hương của nó rất tuyệt diệu, nhân đó phát tâm đem cúng dường Phật, bạch rằng: Tôi từ nay sẽ tu hạnh vô thượng ấy, nghĩa là tu rốt ráo không, vô tướng, vô tác, vì độ hết thảy chúng sinh, nên hàng Nhị thừa không sánh kịp như Phật đã nói.

Bấy giờ Phật mỉm cười như đã nói trong phẩm “Hằng già đề bà”, 800 Tỳ kheo ấy là thiện tri thức của nhau, hạnh đồng, tâm đồng, đời đời cùng nhau tu tập công đức nên cùng một lúc được làm Phật, đồng một danh hiệu. Do lấy hoa trời năm sắc cúng Phật nên trong cõi nước thường mưa hoa trời Mạn đà la đủ năm sắc. Phật nhân việc ấy tán thán Bát nhã rằng: Người muốn hành đạo Bồ tát tối thượng, hãy hành Bát nhã ba la mật.

Này A nan! Nếu có kẻ thiện nam tu Bát nhã ba la mật thậm thâm ấy, nên biết người ấy đến từ trong nhân đạo, hoặc từ trên trời Đâu suất, vì cố sao? Vì trong ba đường ác tội khổ nhiều, không tu Bát nhã thậm thâm được. Trời ở cõi Dục say đắm năm dục tịnh diệu tâm cuồng hoặc, không thể tu, trời cõi Sắc đắm say hương vị thiền định nên không thể tu; cõi Vô sắc không có hình tướng nên không thể tu; quỷ thần có đạo nhãn, căn lợi, vì bị phiền não che tâm nên không thể chuyên tu Bát nhã thậm thâm; chỉ trong nhân đạo khổ ít hơn ba đường ác, vui, không bằng chư thiên; các căn mắt, tai . . . ô trước nặng nề, thân phần nhiều thuộc địa đại, nên có thể chế phục ý khổ vui mà

thực hành Bát nhã. Trên trời Đâu suất thường có vị Bồ tát còn một đời bồ xứ làm Phật, chư thiên cõi trời kia thường nghe Bồ tát ấy thuyết Bát nhã nên cái vui ngũ dục tuy nhiều, mà có pháp lực mạnh hơn; thế nên nói đến từ hai nơi; hoặc đến từ cõi Phật ở phương khác hoặc đến từ cõi này, nơi có Bát nhã ba la mật.

* Lại nữa, A nan! Nếu có người cầu Phật đạo, có thể hỏi, có thể tin, thọ trì, cho đến nhớ nghĩ đúng, nên biết người ấy Phật thường dùng Phật nhãn trông thấy. Người ấy nên nghĩ rằng: Chúng ta trực tiếp theo Phật thọ trì, theo Phật phát tâm, gieo trồng căn lành, chứ không từ nơi Nhị thừa. Này A nan! Nếu có người tín tâm thanh tịnh không thể phá hoại, nên biết người ấy từng cúng dường vô lượng chư Phật, được thiện tri thức thủ hộ, nên có thể thọ trì.

Hỏi: Phật cũng gọi là báu, cũng gọi là ruộng phước vô thượng; nếu người theo Phật trồng căn lành, chắc chắn do pháp ba thừa mà vào Niết bàn không hư dối; như trong kinh Pháp hoa nói: Có người hoặc lấy một cành hoa, hoặc lấy ít hương cúng dường Phật, cho đến một lần xưng “Nam mô Phật”. Những người như vậy đều sẽ thành Phật. Nếu như vậy có người nghĩ rằng: Chỉ cần tu năm Ba la mật, khi muốn làm Phật mới quán Không, cần gì thường tu Bát nhã ba la mật khó biết, khó được Không hạnh?

Đáp: Do việc ấy nên Phật tự đáp với A nan: Nơi ruộng phước của Phật tuy không hư dối nhưng cần phải được pháp ba thừa vào Niết bàn, phải nên rõ ràng tu sáu Ba la mật cho đến rõ ràng tu trí Nhất thiết chủng, mới chóng được thành Phật đạo, chịu khổ sinh tử không còn lâu. Bát nhã có công đức, lợi ích như vậy nên cần phải học.

Này A nan! Vì Bát nhã có công đức, lợi ích như vậy nên ta phó chúc cho ông.

Hỏi: Phật không có tham gì, cho đến trí Nhất thiết chủng, Phật được giải thoát vô ngại, thanh tịnh vi diệu, đối với Phật pháp còn không tham, cố gì lại đem Bát nhã ba la mật ân cần phó chúc cho A nan, như tưởng có tham kiết?

Đáp: Chư Phật vì lợi ích chúng sinh nên xuất hiện ở đời, hiện đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, có hào quang vô lượng, biến hóa thần túc đều vì chúng sinh. Đều làm lợi ích cho chúng sinh nhất không gì hơn Bát nhã ba la mật, vì có thể dứt hết các khổ. Bát nhã ba la mật nhân nơi ngữ ngôn, văn tự, chương cú mà có thể hiểu được nghĩa nó, thế nên Phật đem quyền kinh Bát nhã ân cần phó chúc cho A nan.

* Lại nữa, có người thấy Phật ân cần phó chúc nói rằng: Đại sư Phật đã làm xong, còn tôn trọng Bát nhã, như vậy pháp ấy chắc chắn tôn quý mầu nhiệm; thí như trưởng giả giàu lớn, khi sắp mệnh chung đem bảo vật trao

cho con, riêng ngọc báu Như ý thời ân cần phó chúc rằng: Người chớ cho thứ châu báu này không có màu sắc nhất định, chất như hư không, nhiệm màu khó biết mà không thủ hộ; nếu các vật báu khác mất có thể được, còn châu báu này không thể để mất. Vị trưởng giả giàu lớn là Phật, đem châu báu Bát nhã ba la mật phó chúc cho A nan: Ông khéo giữ gìn, thủ hộ, đừng để mất. Ngoại trừ Bát nhã ba la mật, 12 bộ kinh tuy đều mất hết, lỗi ấy còn ít, nếu mất một câu Bát nhã, lỗi ấy rất nhiều, vì sao? Vì pháp tạng Bát nhã thậm thâm là mẹ của ba đời mười phương chư Phật, hay khiến người mau đạt đến Phật đạo, như trong kinh này nói: Ba đời chư Phật đều từ Bát nhã mà được, cho đến vì hàng Thanh văn thuyết pháp, trong ấy đều là việc tán thán Bát nhã.

Hỏi: Thuyết pháp làm cho chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới đều được thành A la hán, tại sao không bằng đem một câu Bát nhã dạy cho Bồ tát?

Đáp: Việc ấy trước đã đáp rồi, nay sẽ lược nói: Chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới tuy đều được thành A la hán mà chỉ tự độ mình, không nhằm làm Phật; nếu nói một câu Bát nhã, người nghe sẽ được làm Phật. Như người trồng nhiều cây quả có nhiều quả, chẳng bằng một người trồng một cây Như ý, tùy sở nguyện của người đều được như ý.

Trong pháp nói cho hàng Thanh văn không có đại từ bi, trong pháp Đại thừa, một câu tuy ít mà có tâm đại từ bi. Trong pháp Thanh văn đều vì lợi mình, trong pháp Đại thừa rộng vì chúng sinh; trong pháp Thanh văn không có tâm muốn biết rộng các pháp, chỉ muốn mau lìa khổ già, bệnh, chết; trong pháp Đại thừa muốn mỗi mỗi rõ ràng biết hết thầy pháp; trong pháp Thanh văn công đức có hạn lượng; trong pháp Đại thừa bao gồm hết các công đức không có bỏ sót. Đại tiểu sai khác nhau như vậy; thí như kim cương tuy nhỏ song có thể hơn tất cả châu báu, chẳng được nói ít không bằng nhiều. Phước đức của các vị A la hán trong ba ngàn đại thiên thế giới so với đem một câu Bát nhã dạy cho Bồ tát trong một ngày, cho đến trong giây lát, phước kia rất nhiều. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ tát tự muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng dạy người khiến được; tự tu sáu Ba la mật, cũng dạy người tu. Bồ tát có hai công đức như vậy mà không thành Phật đạo, thì không có lẽ ấy.

Bấy giờ Phật muốn làm rõ việc ấy nên dẫn chứng, cũng muốn chứng hết thầy pháp không, không đảm trước hết thầy pháp không ấy, mà chỉ vì thương xót hết thầy chúng sinh nên phó chúc cho A nan. Như Phật A súc và đại chúng trang nghiêm không đối hiện trước mắt, hết thầy pháp không đối hiện trước mắt cũng như vậy. Pháp mà mắt thịt, mắt trời trông thấy đều là pháp tác vi hư dối không thật; còn pháp mà mắt tuệ, mắt pháp, mắt Phật trông thấy đều là pháp vô tướng, vô vi nên không thể thấy; nếu không thể

thấy cũng không thể biết. Pháp không tác vi cũng như vậy. Chúng hội Phật A súc được trông thấy đều như huyễn, như mộng. Quán các pháp được như vậy gọi là Bồ tát tu Bát nhã, gọi là không đắm trước. Điều Phật phó chúc cũng không đắm trước, chỉ vì tâm đại từ bi nên tán thán Bát nhã. Tướng hết thảy pháp tuy không thể nghĩ bàn, song vì lợi ích chúng sinh nên tán thán rằng: Học như vậy là học Bát nhã; nếu muốn được hết thảy Ba la mật nên học Bát nhã ba la mật như kinh đã nói rộng.

Phật dùng nghĩa vô lượng tán thán Bát nhã, trí tuệ Phật không thể cùng tận, công đức Bát nhã cũng không thể cùng tận, vì sao? Vì tướng Bát nhã ba la mật không có hạn lượng; danh từ, ngôn ngữ, chương cú, quyển số có hạn lượng như các câu chữ trong các quyển kinh Tiểu phẩm Bát nhã, Phóng quang Bát nhã, Quang tán Bát nhã v.v...có hạn lượng, còn nghĩa lý Bát nhã không có hạn lượng. A nan hỏi: Tại sao Bát nhã không có hạn lượng? – Phật đáp: Vì Bát nhã tự là tướng, là tướng nên từ trước lại đây không sinh không nhóm; không sinh không nhóm nên không tận không diệt. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Vô lượng vô số chư Phật và đệ tử quá khứ dùng Bát nhã ba la mật chiếu sáng mười phương, độ vô lượng chúng sinh đều vào Vô dư Niết bàn, vì Bát nhã ba la mật nên không cùng tận; chư Phật vị lai, hiện tại cũng như vậy. Thí như có người muốn đi cùng tận hư không, hư không không thể cùng tận, công đức của Bát nhã ba la mật, cho đến trí Nhất thiết chủng cũng như vậy, đã không tận, nay không tận sẽ không tận. Có người biết quá khứ không cùng tận, nhưng cho vị lai, hiện tại có cùng tận, thế nên nói ba đời không thể cùng tận, vì sao? Vì các pháp vốn vô sinh, làm sao cùng tận! Phật biết Bát nhã ba la mật là không cùng tận nên phó chúc. Như người đem bình dầu thơm phó chúc cho đệ tử, tuy không phải vì tiếc cái bình mà chỉ vì để giữ gìn dầu thơm. Ngôn ngữ, văn tự hay giữ gìn nghĩa lý cũng như vậy; nếu mất ngôn ngữ, văn tự thì nghĩa lý chẳng còn.

Bấy giờ Phật vì người tín thọ Bát nhã, nên hiện tướng lưỡi dài phủ lên mặt, hỏi A nan rằng: Ta nay ở giữa bốn chúng phó chúc Bát nhã cho ông, ông hãy vì chúng sinh giải nói, hiển bày, phân biệt, làm cho dễ hiểu.

Sở dĩ hiện tướng lưỡi rộng dài là theo tướng pháp của thế gian. Lưỡi có thể phủ lên mũi là tướng không vọng ngữ, huống gì phủ lên mặt, thế nên Phật chỉ cho chúng sinh rằng: Thân ta từ cha mẹ sinh ra đã có tướng lưỡi ấy, nay muốn đem Bát nhã ba la mật khiến ông tin hiểu, vì các ông chưa được Nhất thiết trí, không thể biết khắp, vì muốn khiến các ông tin nên hiện tướng lưỡi, chứ chẳng phải dùng thần thông hiện ra.

Phật đối với pháp thậm thâm, trí tuệ, thiên định còn không đắm trước, huống gì tám pháp thế gian (lợi, suy, hủy, dự, xưng cơ, đắc, thất – ND), vì cái lợi cúng dường mà lại làm việc hư dối! Ở giữa hết thảy pháp như chim bay giữa hư không không bị chướng ngại. Phật chỉ vì bản nguyện độ sinh,

tâm đại bi thương xót hết thảy nên đem cái lợi đệ nhất là Bát nhã ba la mật, ân cần phó chúc cho ông.

* Lại nữa, A nan! Người tu Bát nhã ba la mật thậm thâm có thể vào môn Đà la ni Văn tự, nhân nơi một chữ mà liền chứng nhập rốt ráo không, nên gọi là Đà la ni Văn tự. Như các văn tự đều từ Bát nhã ba la mật mà có được; ngoài ra như Văn trì Đà la ni (là nghe được rồi, giữ gìn không mất – ND) cũng đều do Bát nhã ba la mật mà có được. Bồ tát có được Pháp Đà la ni rồi, được môn biện tài như đã nói trước, trái vô lượng vô số kiếp nói một câu, một nghĩa mà không bao giờ hết; ấy gọi là chơn pháp của chư Phật ba đời, lại không có pháp khác.

* Lại nữa, A nan! Bát nhã là diệu pháp của ba đời mười phương chư Phật; như thành chỉ có một cửa, người bốn phương đi đến không có cửa khác đi vào. Nay A nan! Ta nay vì ông mỗi mỗi nói rõ ràng: Nếu có người thọ trì Bát nhã, chẳng phải chỉ thọ trì pháp Ta, mà cũng thọ trì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật ba đời. Nay A nan! Nơi nơi ta đều nói Bát nhã ba la mật là đôi chân của hành giả, vì cố sao? Vì Bồ tát được Bát nhã thời có thể hành đạo Bồ tát. Nay A nan! Ông được Bát nhã Đà la ni nên có thể giữ gìn hết thảy Phật pháp.

Hỏi: Do sức Văn trì Đà la ni nên có thể giữ gìn, cố sao lại nói có được Bát nhã nên có thể giữ gìn hết thảy Phật pháp?

Đáp: Văn trì Đà la ni có thể giữ gìn pháp có số lượng, Đà la ni thế gian cũng có, như Tu thi ma ngoại đạo cũng được Văn trì Đà la ni, tuy được trong ít lúc, lâu ngày quên mất, còn từ Bát nhã được Đà la ni thời thọ trì rộng rãi các pháp, không bao giờ quên mất, đó là chỗ sai khác.

Hỏi: Bát nhã là Ba la mật, cố gì còn gọi là Đà la ni?

Đáp: Thật tướng các pháp là Bát nhã có nhiều lợi ích, được chúng sinh ái niệm, nên có nhiều danh xưng; như Phật có mười hiệu. Văn tự Bát nhã ba la mật cũng như vậy, hay dẫn đến bờ mé hết thảy trí tuệ, nên gọi là Bát nhã ba la mật. Bồ tát tu Bát nhã được thành Phật, đổi lại gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; như ở trong tâm Tiểu thừa thời chỉ gọi là Ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba cửa giải thoát; nếu người muốn được nghe rồi không quên, thời ở trong tâm người ấy gọi là Đà la ni. Thế nên Phật nói thí dụ ngọc Như ý, tùy theo màu sắc của vật ở trước nó mà thay đổi tên gọi. Phật nói mỗi mỗi công đức của Đại Bát nhã cũng như vậy.

67. GIẢI THÍCH PHẨM VÔ TẬN THỨ 67

(Kinh Ma Ha Bát Nhã Ghi: Phẩm Bất khả tận)

KINH: – Bấy giờ Tu bồ đề nghĩ rằng: Vô thượng Chánh đẳng chánh giác của chư Phật rất sâu, ta sẽ hỏi Phật. Nghĩ rồi bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Bát nhã ba la mật có thể cùng tận chăng?

Phật dạy: hư không không thể cùng tận nên Bát nhã ba la mật không thể cùng tận.

Bạch đức Thế Tôn! Làm sao có thể phát sinh Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Sắc không thể cùng tận nên Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; thọ, tưởng, hành, thức không thể cùng tận nên Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; Thí ba la mật không thể cùng tận nên Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật không thể cùng tận nên Bát nhã ba la mật có thể phát sinh, cho đến trí Nhất thiết chủng không thể cùng tận nên Bát nhã ba la mật có thể phát sinh.

* Lại nữa, Tu bồ đề! Vô minh không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; hành không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; thức không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; danh sắc không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; sáu nhập không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; sáu nhập không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; sáu xúc không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; thọ không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; ái không, không thể cùng tận nên Bồ tát bát nhã ba la mật có thể phát sinh; thủ không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; hữu không, không thể cùng tận, nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; sinh không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; sinh không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; già, chết, lo, buồn, khổ, não không, không thể cùng tận nên Bồ tát Bát nhã ba la mật có thể phát sinh . . . Như vậy, Tu bồ đề! Mười hai nhân duyên đây là pháp riêng của Bồ tát hay trừ các điên đảo biên kiến. Khi ngồi đạo tràng nên quán như vậy sẽ được trí Nhất thiết chủng.

Này Tu bồ đề! Nếu có Bồ tát vì hư không không thể cùng tận mà tu Bát nhã, quán mười hai nhân duyên, thời không rơi vào Nhị thừa mà an trú Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu bồ đề! Nếu cầu đạo Bồ tát mà bị thoái chuyển

trở lại, là vì niệm là Bát nhã ba la mật. Người ấy chẳng biết thế nào là tu Bát nhã ba la mật, do hư không không cùng tận để quán mười hai nhân duyên. Tu bồ đề! Nếu người cầu đạo Bồ tát mà thoái chuyển trở lại là vì không có sức phương tiện nên thoái chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu bồ đề! Nếu Bồ tát không thoái chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là đều vì có đủ sức phương tiện.

Này Tu bồ đề! Bồ tát nên do hư không, không thể cùng tận mà quán Bát nhã ba la mật, nên do hư không, không thể cùng tận mà phát sinh Bát nhã ba la mật. Như vậy, khi Bồ tát quán mười hai nhân duyên, không thấy pháp nào không do nhân duyên sinh, không thấy pháp nào thường trú bất diệt, không thấy pháp nào có ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, mạng giả, cho đến kẻ biết, kẻ thấy; không thấy pháp vô thường; không thấy pháp khổ; không thấy pháp vô ngã; không thấy pháp tịch diệt chẳng phải tịch diệt. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát tu Bát nhã ba la mật nên quán mười hai nhân duyên như vậy. Tu bồ đề! Nếu Bồ tát tu Bát nhã ba la mật được như vậy, khi ấy không thấy sắc hoặc thường hoặc vô thường, hoặc khổ hoặc vui, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịch diệt hoặc chẳng phải tịch diệt; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Khi ấy cũng không thấy Bát nhã ba la mật, cũng không thấy do pháp ấy thấy Bát nhã ba la mật, không thấy Thiền ba la mật cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy Tu bồ đề! Vì hết thấy pháp không thể có được ấy là nên tu Bát nhã ba la mật. Nếu Bồ tát khi tu Bát nhã không có gì sở đắc, thời ác ma sáu não như bị mũi tên bắn vào tim, như người có cha mẹ mới chết.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Chỉ có một ma sáu muộn hay các ma trong ba ngàn đại thiên thế giới cũng sáu muộn.

Phật bảo Tu bồ đề: Ác ma trong ba ngàn đại thiên thế giới đều sáu muộn như bị mũi tên bắn vào tim, không thể ngồi yên. Tu bồ đề! Bồ tát tu Bát nhã được như vậy, khi ấy hết thấy thế gian trời, người, A tu la không thể tìm được thuận tiện để làm cho người kia ưu não. Vì vậy, Bồ tát muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hãy nên tu Bát nhã ba la mật.

Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật là đầy đủ tu Thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật, Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật, làm sao đầy đủ tu Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát bố thí gì đều hồi hướng đến Nhất thiết trí, như vậy, Bồ tát khi tu Bát nhã ba la mật đầy đủ tu Thí Ba la mật; Bồ tát tu Trì giới đều hồi hướng đến Nhất thiết trí, thế là đầy đủ Giới ba la mật. Bồ tát tu

Nhẫn nhục đều hồi hướng đến Nhất thiết trí, thế là đầy đủ Nhẫn ba la mật. Bồ tát tu Tinh tấn đều hồi hướng Nhất thiết trí, thế là đầy đủ Tấn ba la mật. Bồ tát tu Thiền định đều hồi hướng đến Nhất thiết trí, thế là đầy đủ Thiền ba la mật. Bồ tát tu Trí tuệ đều hồi hướng đến Nhất thiết trí, thế là đầy đủ Bát nhã ba la mật. Như vậy, Tu bồ đề! Bồ tát tu Bát nhã ba la mật đầy đủ sáu Ba la mật.

LUẬN: Tu bồ đề theo Phật nghe nói mỗi mỗi tướng của Bát nhã ba la mật, ban đầu nghe nói tướng rất ráo không; giữa nghe lời phú chúc thì tưởng như có; sau lại nghe nói không, đó là vì nghĩa của Bát nhã ba la mật vô lượng mà danh tự, chương cú của Bát nhã ba la mật thì có lượng. Khi ấy, Tu bồ đề nghĩ rằng: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật rất sâu, ta sẽ hỏi Phật vì sao rất sâu. Phật nói cho Tu bồ đề một ít phần, chỉ để phá tâm điên đảo của chúng sinh nên không nói đầy đủ, vì có sao? Vì không có người lãnh thọ được. Nếu người chấp thủ tướng Như, Phật nói Như cũng không, vì không có sinh, trụ, diệt; nếu pháp không có sinh, trụ, diệt, pháp ấy tức là không có; pháp tính, thật tế cũng như vậy.

Nếu có người chấp thủ rất ráo không, Phật cũng nói không phải, vì sao? Vì nếu rất ráo không là định tướng có thể thủ, thế là chẳng phải rất ráo không. Thế nên nói rất sâu. Ta sẽ lại hỏi Phật, Tu bồ đề nghĩ như vậy rồi, như lời Phật tự nói: Chư Phật ba đời đều dùng Bát nhã ba la mật mà đắc đạo, vì Bát nhã ba la mật không cùng tận; đã không tận, nay không tận, và sẽ không tận. Thế nên ta nay chỉ hỏi nghĩa không tận. Phật đáp: Như hư không không tận, nên Bát nhã cũng không tận, như hư không không có thật pháp, chỉ có danh tự; Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Bát nhã ba la mật như hư không, không có gì của chính nó, nên không thể tận, làm sao Bồ tát có thể phát sinh Bát nhã ba la mật ấy? nếu có thể phát sinh, làm sao trong tâm Bồ tát lại phát sinh việc tu được, chứng được? Phật đáp: Vì sắc vô tận nên Bát nhã ba la mật có thể phát sinh; như sắc lúc đầu, lúc sau, lúc giữa sinh không thể có được, vì sắc sinh sắc, không thể có được; là sắc sinh sắc, không thể có được, sinh không thể có được, sinh không thể có được, như đã phá tướng sinh ở trước. Vì sinh không thể có được, nên sắc cũng không thể có được, vì sắc không thể có được nên sắc sinh không thể có được; vì hai pháp không thể có được nên sắc như huyễn, như mộng, chỉ dối gạt mắt người. Nếu sắc có sinh ắt có tận, vì sắc không sinh nên cũng không có tận; sắc chơn tướng tức là Bát nhã ba la mật. Thế nên nói sắc không thể tận, Bát nhã ba la mật cũng không tận, Thọ, tướng, hành, thức, Thí ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng cũng như vậy.

* Lại nữa, Kinh nói: " Có thể sinh Bát nhã" là vì vô minh hư không không thể cùng tận. Nếu người chỉ quán rất ráo không, thời phần nhiều堕 vào bên đoạn diệt; nếu quán có thời phần nhiều堕 vào bên thường. Là hai bên ấy nên nói mười hai nhân duyên không. Vì sao? Vì nếu pháp từ nhân duyên hòa

hợp sanh, pháp ấy không có định tính; nếu pháp không có định tính tức là pháp tịch diệt rất ráo không; là hai bên ấy nên giả gọi là trung đạo. Thế nên nói mười hai nhân duyên như hư không, không có pháp, nên không tận. Vô minh cũng do nhân duyên hòa hợp sinh nên không có tự tướng; không có tự tướng nên rất ráo “không”, như hư không.

* Lại nữa, vì nhân duyên sinh nên không thật, như kinh nói: Nhân mắt duyên sắc sinh giác xúc, giác xúc từ vô minh sinh. Giác xúc không ở trong mắt, không ở trong sắc, không ở trong thân, không ở ngoài thân, không ở chằng giữa; cũng không từ mười phương ba đời đến, định tướng của pháp ấy không thể có được. Vì sao? Vì hết thầy pháp vào Như. Nếu nắm bắt được định tướng vô minh, tức là trí tuệ, không gọi là vô minh; thế nên tướng vô minh, tướng trí tuệ không khác nhau, thật tướng của vô minh tức trí tuệ, chấp trước tướng trí tuệ tức vô minh. Thế nên, thật tướng vô minh rất ráo thanh tịnh như hư không, không sinh, không diệt. Vì thế nói rằng: Có được quán ấy mà hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tức gọi là Bát nhã ba la mật.

Hỏi: Nếu không có vô minh, cũng không có các hành v.v...làm sao nói mười hai nhân duyên?

Đáp: Nói mười hai nhân duyên có 3 loại: Một là đối với phàm phu, dùng mắt thịt trông thấy, tâm điên đảo chấp ngã khởi các phiền não nghiệp, qua lại trong đường sinh tử.

Hai là đối với hiền thánh, dùng mắt pháp phân biệt các pháp; thấy già, bệnh, chết sinh tâm nhàm chán, muốn ra khỏi thế gian. Tìm nguyên nhân của già, chết do sinh; sinh ấy do các phiền não nghiệp, vì sao? Vì người không có phiền não thời không sinh, nên biết phiền não làm nhân duyên cho sinh. Làm nhân duyên cho phiền não là vô minh, vì vô minh, nên điều đáng bỏ lại lấy, đáng lấy lại bỏ. Đáng bỏ gì? Đáng bỏ già, bệnh, khổ và phiền não; nhưng vì điên đảo cho khổ làm vui nên lấy. Trì giới, thiền định, trí tuệ là gốc của sự lành, là nhân duyên của cái vui Niết bàn, việc ấy đáng lấy lại bỏ. Trong ấy không có kẻ biết, kẻ thấy, kẻ làm, vì sao? Vì pháp ấy không có định tướng, chỉ do nhân duyên hư dối tương tục sinh ra. Hành giả biết là hư dối không thật thời không sinh hý luận, chỉ vì muốn diệt khổ vào Niết bàn, không cứu xét cùng tận tướng các khổ.

Ba là đối với các đại Bồ tát, là người đại trí, lợi căn nên chỉ cứu xét cùng tận tướng cội gốc của mười hai nhân duyên, không vì lo sợ mà tự thoái thất. Bây giờ không thấy có định tướng, già và chết rất ráo không, chỉ do hư dối, giả gọi là có, vì cố sao? Vì người phân biệt tướng các pháp thì nói già, chết là pháp tâm bất tương ưng hành, tướng ấy không thể có được. Đầu bạc v.v...là

tướng màu sắc, không phải tướng già; hai việc không thể có được nên không có tướng già.

* Lại nữa, người đời gọi tướng già là tóc bạc; răng long, mặt nhăn, thân cong, gầy gò, sức yếu, các căn mờ ám, nhưng việc ấy không đúng, vì sao? Vì tóc bạc chẳng phải chỉ người già; có người tuổi trẻ tóc lại bạc, người già tóc lại đen; gầy gò, thân cong, mặt nhăn . . . cũng như vậy. Có người già mà các căn sáng suốt, lanh lợi; người trẻ mà mờ ám; lại uống thuốc hoàn đồng tuy già mà trẻ. Như vậy, tướng già không có định tướng, chỉ do các pháp hòa hợp giả gọi là già; lại như mượn bánh, trục, thùng, cùm . . . gọi là xe, đó chỉ là giả danh, chẳng phải thật.

* Lại nữa, trong các pháp rốt ráo không, tướng sinh không thể có được, huống gì có già! Do các nhân duyên như vậy, tìm pháp già không thể có được. Vì không thể có được nên không có tướng, như hư không không thể tận; cũng như già cho đến vô minh cũng như vậy. Pháp tướng vô minh như trên nói. Bồ tát quán thực tướng các pháp rốt ráo không, không có gì của chính nó, không có sở đắc; cũng vì không chấp trước việc ấy nên đối với chúng sinh sanh tâm đại bi: chúng sinh vì vô minh nên đối với pháp hư dối điên đảo không thật, chịu các khổ não. Mười hai nhân duyên nói đầu chỉ là vì người phàm phu không tìm phải trái trong đó; mười hai nhân duyên nói thứ hai là chỗ quán sát của hàng Nhị thừa và Bồ tát chưa được vô sinh pháp nhẫn; mười hai nhân duyên nói thứ ba là chỗ quán sát của các Bồ tát từ được vô sinh pháp nhẫn cho đến khi ngồi đạo tràng. Thế nên nói, vô minh hư không không thể tận cho đến lo, buồn, khổ, não hư không không thể tận, nên Bồ tát tu Bát nhã ba la mật.

Quán sâu về pháp nhân duyên như vậy, xa lìa các bên và điên đảo. Bên là bên thường, bên đoạn, bên có bên không, bên thật, bên hư, bên thể gian hữu biên, bên thể gian vô biên; điên đảo là nơi vô thường khởi lên phiền não chấp thường v.v...Quán mười hai nhân duyên ấy thời các bên và điên đảo dứt. Các phiền não có hai phần; Một là theo người ngoại đạo tà kiến gọi là bên; hai là theo các chúng sinh khác, phiền não gọi là điên đảo. Quán mười hai nhân duyên thời hai thứ phiền não ấy đều dứt. Đó là quán mười hai nhân duyên thứ ba rất sâu, chỉ các Bồ tát ngồi đạo tràng mới có thể quán; trước tuy nói có thể quán nhưng chưa đầy đủ. Như trong kinh Thành Dụ, Phật nói: Khi Ta chưa đắc đạo, suy nghĩ như vậy: Chúng sinh đáng thương, đi sâu vào đường hiểm, thường thường sinh, thường thường già, thường thường chết, qua lại ba cõi không biết đường ra. Ta liền nghĩ rằng: Vì nhân duyên gì có già chết? Trong khi tìm cầu như vậy được trí tuệ chơn thật, biết rằng sinh làm nhân duyên cho già, chết v.v...Thế nên, biết lỗi quán mười hai nhân duyên nói lần thứ ba, khi ngồi đạo tràng mới có được, như Kinh nói rộng.

* Lại nữa, quán mười hai nhân duyên như vậy, vượt quá hàng Nhị thừa, được trí Nhất thiết chủng. Nếu có người thoái lui đối với Phật đạo, là vì không được lối quán sâu xa ấy, nếu được lối quán ấy thời không thoái lui, vì sao? Vì đã sâu vào rốt ráo không thời không thấy Thanh văn, Bích chi Phật địa; vì không thấy nên không trú ở trong đó.

* Lại nữa, người quán nhân duyên được như vậy thời không thấy có một pháp nào chắc chắn, tự tại, không do nhân duyên sinh, hết thảy pháp không tự tại đều thuộc nhân duyên sinh, có người tuy thấy hết thảy pháp từ nhân duyên sinh, nhưng lại cho là từ tà nhân duyên sinh. Tà nhân duyên là cho rằng vi trần, thể tánh v.v...làm nhân duyên sinh các pháp. Thế nên nói, không thấy pháp nào không do nhân duyên sinh, cũng không thấy pháp nào từ thường nhân duyên như vi trần, thể tánh sinh. Như hư không thường, thường thời không có sinh; hư không cũng không làm nhân cho vật khác sinh, vì thế nên không có pháp nào từ thường nhân duyên sinh.

* Lại nữa, Bồ tát quán hết thảy pháp thuộc nhân duyên sinh như vậy không tự tại, vì không tự tại nên không có ta, cho đến không có kẻ biết, kẻ thấy. Bấy giờ Bồ tát an trú trong mười hai nhân duyên rốt ráo không, không thấy một pháp nào hoặc có hoặc không v.v...không thấy Bát nhã, cũng không thấy dùng pháp ấy tu Bát nhã, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy; ấy gọi là Bát nhã ba la mật không có sở đắc của Bồ tát. Được Bát nhã ba la mật không có sở đắc ấy, đối với hết thảy pháp bèn được Bát nhã không có chướng ngại gì. Bấy giờ ác ma rất sầu khổ. Vì sao? Vì Bồ tát ấy sâu vào mười hai nhân duyên rốt ráo không, không vướng vào trong lưới ma về 62 tà kiến chấp có, chấp không, chấp chẳng phải có chẳng phải không v.v...Ta nay không có cách thuận tiện để phá Bồ tát. Thí như người bắt cá, thấy một con cá lặn sâu trong dòng nước lớn, lưới câu không tới kịp thời tuyệt vọng ưu sầu và cũng như người mới mất cha mẹ.

* Lại nữa, Bồ tát tu Bát nhã ba la mật không có sở đắc, được như vậy thời đầy đủ Thí ba la mật v.v...vì sao? Vì tu pháp ấy thời các phiền não làm chướng ngại Bát nhã đều bị bẻ gãy; ma chúa, ma dân không tìm được thuận tiện để phá, nên các Ba la mật được đầy đủ; từ trước lại đây tuy tu sáu Ba la mật nhưng chưa thể được đầy đủ như vậy.

Tu bồ đề hỏi: Bạch Thế Tôn! Bồ tát làm sao tu Bát nhã ba la mật được như vậy, có thể đầy đủ Thí ba la mật v.v...?

Phật đáp: Nếu Bồ tát có bố thí gì đều hồi hướng đến Nhất thiết trí. Có hai hạng người: độn căn và lợi căn. Người độn căn có bố thí nhiều ít đều chấp thủ tướng hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; người lợi căn phá chấp thủ tướng những hý luận sai lầm về pháp "không", tín lực cạn mỏng, không dùng Nhất thiết trí, chỉ tìm thật tướng các pháp. Hai hạng

người ấy đều không thể đầy đủ Thí ba la mật. Một là hạng người vì tín lực nhiều, tuệ lực ít; hai là người vì tuệ lực nhiều, tín lực ít. Nay Phật nói tín lực, tuệ lực bằng nhau nên có thể hồi hướng đến Nhất thiết trí. Tướng niệm Nhất thiết trí là tín lực; đúng như Nhất thiết trí mà hồi hướng là trí lực, cho đến Bát nhã ba la mật cũng lại như vậy.

68. GIẢI THÍCH: PHẨM SÁU ĐỘ TƯƠNG NHIẾP THỨ 68

(Kinh Đại Bát Nhã Phần 2 ghi: Phẩm Tương Nhiếp thứ 67)

KINH: Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Làm sao Bồ tát trú trong Thí Ba la mật mà được Giới ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát khi bố thí, đem công đức bố thí ấy hồi hướng đến Nhất thiết trí, đối với chúng sinh giữ thân nghiệp từ, khẩu nghiệp từ, ý nghiệp từ; ấy là trú trong Thí ba la mật mà được Giới ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! Làm sao Bồ tát trú trong Thí ba la mật mà được Nhẫn ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát khi bố thí bị người lãnh thọ thí sân giận, mắng nhục, nói lời hung dữ, khi ấy Bồ tát nhẫn nhục không sinh tâm giận, ấy là Bồ tát trú trong Thí ba la mật được Nhẫn ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! Làm sao Bồ tát trú trong Thí ba la mật mà được Tấn ba la mật?

Phật dạy: Bồ tát khi bố thí bị người lãnh thọ sân giận, mắng nhục, nói lời hung dữ, Bồ tát càng bố thí thêm và tâm nghĩ rằng: Ta nên cấp thí, không nên tiếc gì, tức thời thân tinh tấn, tâm tinh tấn; ấy là Bồ tát trú trong Thí ba la mật được Tấn ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! làm sao Bồ tát trú trong Thí ba la mật được Thiền ba la mật?

Phật dạy: Bồ tát khi bố thí chỉ hồi hướng đến Nhất thiết trí, không hồi hướng đến Thanh văn, Bích chi Phật địa, chỉ nhất tâm quán niệm Nhất thiết trí; ấy là Bồ tát trú trong Thí ba la mật được Thiền ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! Làm sao trú trong Thí ba la mật được Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bồ tát khi bố thí biết việc bố thí là không, như huyễn, không thấy vì bố thí cho chúng sinh là hữu ích, vô ích; ấy là Bồ tát trú trong Thí ba la mật được Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Làm sao Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Thí ba la mật, Nhẫn ba la mật, Tấn ba la mật, Thiền ba la mật và Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ tát trú trong Giới ba la mật, thân, miệng, ý sinh phước đức bố thí, giúp thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; với công đức ấy không thủ chứng Thanh văn, Bích chi Phật địa; trú trong Giới ba la mật không cướp mạng sống kẻ khác, không cướp tài vật kẻ khác, không hành tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không miêng dữ, không nói thêu dệt, không tham lam tật đố, không sân giận, không tà kiến. Thực hành bố thí, người đói cho ăn, người khát cho uống, cần xe cho xe, cần áo cho áo, cần hương cho hương, cần chuỗi anh lạc cho chuỗi anh lạc; hương xoa, đồ nằm, phòng nhà, đèn đuốc, các vật cần nuôi sống đều cấp cho hết. Đem công đức bố thí ấy chia sẻ cho chúng sinh cùng hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Hồi hướng như vậy không đọa vào Thanh văn, Bích chi Phật địa. Tu bồ đề! Ấy là Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Thí ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! Làm sao Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Nhẫn ba la mật?

Phật dạy: Bồ tát trú trong Giới ba la mật, nếu có chúng sinh đi đến cắt xẻ từng mảnh, Bồ tát không sinh tâm sân giận, cho đến chỉ trong một giây lát, tự nói rằng: Ta được lợi lớn, chúng sinh đi đến lấy từng chi tiết thân ta để dùng, ta không một niệm sân giận; ấy là Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Nhẫn ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! Làm sao Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Tấn ba la mật?

Phật dạy: Nếu Bồ tát thân tinh tấn, tâm tinh tấn thường không bỏ, nghĩ rằng: Hết thầy chúng sinh ở trong sinh tử, ta sẽ cứu vớt đem đặt trên đất cam lồ, ấy là Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Tấn ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! làm sao Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Thiền ba la mật?

Phật dạy: Bồ tát vào Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, không tham vào Thanh văn, Bích chi Phật địa, nghĩ rằng: Ta sẽ trú trong Thiền ba la mật,

độ hết thầy chúng sinh khỏi sinh tử; ấy là Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Thiền ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn! Làm sao Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bồ tát trú trong Giới ba la mật không có pháp có thể thấy, hoặc tác pháp, hoặc hữu vi pháp, hoặc sở pháp, hoặc tướng pháp, hoặc có, hoặc không; chỉ thấy các pháp không ngoài tướng Như. Vì có Bát nhã ba la mật và sức phương tiện nên không đọa vào Thanh văn, Bích chi Phật địa; ấy là Bồ tát trú trong Giới ba la mật được Bát nhã ba la mật.

LUẬN: Cuối phẩm trước nói: Làm sao Bồ tát tu Bát nhã ba la mật đầy đủ sáu Ba la mật? Phật đã mỗi mỗi đáp. Trong phẩm này Tu bồ đề hỏi: Làm sao Bồ tát tu một Ba la mật mà thu nhiếp năm Ba la mật. Hỏi rằng: Sáu Ba la mật mỗi tướng khác nhau làm sao tu một Ba la mật mà thu nhiếp năm Ba la mật? Đáp rằng: Bồ tát do sức phương tiện nên tu một Ba la mật có thể thu nhiếp năm Ba la mật.

* Lại nữa, pháp hữu vi vì nhân duyên quả báo tiếp tục nhau nên tạo thành nhau; thiện pháp làm nhân duyên cho thiện pháp; các Ba la mật đều là thiện pháp, nên tu một thời nhiếp được năm; lấy một Ba la mật làm chủ, các Ba la mật khác làm chi phần. Có Bồ tát tu sâu về Thí ba la mật, an trú trong Thí Ba la mật, khi bố thí cho chúng sinh, được có tâm từ, từ tâm từ khởi lên thân nghiệp từ, khẩu nghiệp từ khi ấy Bồ tát liền được Giới ba la mật, vì sao? Vì nghiệp từ là ba thiện đạo, căn bản của Giới ba la mật là không tham, không sân và chánh kiến. Ba nghiệp từ ấy sinh ra ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng. Từ tức là thiện nghiệp, vì lợi ích chúng sinh nên gọi là từ.

Được Tấn ba la mật là Bồ tát vi Nhất thiết trí nên bố thí.

Bị người lãnh thọ giận là nếu thí chủ xướng rằng: Ta có thể bố thí hết thầy, nhưng người lãnh thọ không được vừa ý liền nói rằng: Ai bảo ông mời ta đến mà không theo ý ta? Giận là ý nghiệp ác, mắng là khẩu nghiệp ác, đánh hại là thân nghiệp ác. Giận có thượng, trung, hạ. Thượng là giết hại; trung là mắng nhiếc; hạ là tâm giận. Bấy giờ Bồ tát không sinh ba thứ ác nghiệp, ý nghiệp là gốc nên chỉ nói ý nghiệp, nghĩ rằng: Đó là tội của ta. Ta mời người kia đến mà không thể làm vừa ý họ, do ta phước mỏng nên không thể bố thí đầy đủ. Nếu ta sân giận thời đã mất tài vật lại mất luôn phước đức, thế nên không nên giận.

Được Tấn ba la mật là nếu Bồ tát khi bố thí bị người lãnh thọ đánh hại, tâm không thoái thất, không bỏ. Vì bố thí nên thân tâm siêng năng tinh tấn, nghĩ

rằng: Ta đời trước không cố gắng bố thí nên nay không thể làm vừa lòng người lãnh thọ, hãy nên siêng bố thí, không nên tính kể các việc nhỏ khác.

Được Thiên ba la mật là Bồ tát bố thí không cầu phước lạc đời nay, không cầu làm Chuyển luân Thánh vương, vua trời, vua người đời sau; cũng không cầu cái vui thiên định thế gian, vì chúng sinh nên không cầu cái vui Niết bàn. Chỉ thu nhiếp các ý vào trong trí Nhất thiết chủng không cho tán loạn.

Được Bát nhã ba la mật là Bồ tát trong khi bố thí, thường quán hết thảy pháp hữu vi tạo tác đều hư dối không kiên cố, như huyễn, như mộng. Khi bố thí cho chúng sinh, không thấy có ích, không ích, vì sao? Vì vật bố thí chẳng phải nhất định là nhân duyên của vui, hoặc có khi được ăn no bụng sinh trưởng mà chết; hoặc có khi được của cải mà bị giặc hại; hoặc cũng vì được của cải nên sinh tâm xan tham mà đọa vào ngạ quỷ. Lại, tài vật là tướng hữu vi, niệm niệm sinh diệt vô thường, là nhân duyên sinh ra khổ.

* Lại nữa, của cải vào trong các pháp thật tướng rất rỗng không, không phân biệt có lợi, không lợi. Thế nên, Bồ tát đối với người lãnh thọ không cầu báo ân, đối với việc bố thí không mong quả báo. Giả sử cầu quả báo, nếu người kia không đền đáp thì sinh oán hận. Bồ tát nghĩ rằng: Các pháp rất rỗng không, nên ta không có cho gì; nếu cầu quả báo, hãy nên cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rất rỗng không. Như tướng bố thí, nên không thấy có ích; vì rỗng ráo không nên cũng không thấy có ích. Như vậy, ở nơi Thí ba la mật có được năm Ba la mật.

Bồ tát lấy Giới ba la mật làm chủ, có thân, miệng, ý thiện nghiệp, bố thí, đa văn, tư duy, trì giới giúp thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; vì sức trì giới lớn nên tổng quát gọi là Giới ba la mật, vì sao? Vì ở trong cõi Dục, việc trì giới là trên hết, còn việc bố thí, đa văn, tư duy, tu tập trí tuệ, vì tâm ở cõi Dục tán loạn nên đặc lực mỏng manh. Như trong A tỳ đàm nói: Pháp để ra khỏi sự trói buộc vào cõi Dục, Sắc và Vô Sắc chính là thiên định thanh tịnh; pháp học, vô học, và Niết bàn, Bồ tát cho việc trì giới v.v...ấy không hướng đến Thanh văn, Bích chi Phật địa, chỉ an trú trong Giới ba la mật, không cướp mạng sống của chúng sinh cho đến giới không tà kiến; đó là Giới trợ đạo, đầy đủ mười giới thiện đạo. Bồ tát trú trong hai thứ giới ấy mà bố thí cho chúng sinh. Nếu ân cần cho ăn v.v...như trong phẩm đầu đã nói rõ. Đều đem phước ấy hồi hướng đến Phật đạo, không hướng đến Nhị thừa, vì sao? Vì Bồ tát có hai thứ phá giới: Một là làm mười bất thiện đạo; hai là hướng tới Thanh văn, Bích chi Phật địa, trái với hai thứ ấy là hai thứ trì giới.

Được Nhẫn ba la mật là Bồ tát ở trong Giới ba la mật muốn đầy đủ Nhẫn nhục ba la mật. Nếu có chúng sinh đi đến cắt xẻo thân thể từng mảnh đem đi, cho đến Bồ tát không sinh một niệm giận, huống gì khởi lên thân, khẩu, ác nghiệp.

Hỏi: Nhẫn nhục là đối với hết thảy việc xâm hại đều nhẫn được, có gì chỉ nói nhẫn trước việc cắt xẻo thân thể?

Đáp: Vật được ưa đắm có trong, có ngoài. Trong là tự thân đầu, mắt, tùy, não v.v...; ngoài là vợ con, châu báu v.v...tuy đều là vật ưa đắm, nhưng vật ưa đắm bên trong sâu hơn. Có người nói đắm đuổi theo của cải mà chết, ấy cũng là thân. Lại, người ta phần nhiều tiếc thân, có khi tiếc của, vì tiếc của ít nên không nói. Lại, người ấy còn không tiếc thân, huống gì tiền của! Thế nên chỉ nói việc lớn là đủ nhiếp việc nhỏ.

Hỏi: Bồ tát cho đến không sinh một niệm giận, đó là đối với thân biến hóa hay là đối với thân cha mẹ sinh? Nếu đối với thân biến hoá thì không có gì kì lạ; nếu đối với thân cha mẹ sinh thì người chưa kiết sử, làm sao không sinh một niệm giận được?

Đáp: Có người nói: Do phiền não nghiệp làm nhân duyên sinh thân, Bồ tát trong vô lượng kiếp vì chúng sinh mà ưa tu tập từ tâm, dầu có bị cắt xẻ cũng không giận, như cha mẹ lành nuôi con dại, tuy nó đá ỉa trên thân, vì lòng quá thương yêu mà không giận, lại thương nó không biết gì, Bồ tát đối với chúng sinh cũng như vậy, những người chưa được Thánh đạo đều như trẻ nít, ta là Bồ tát, nên sinh tâm từ như cha mẹ, dầu chúng sinh có gây ác đến với ta, ta không nên giận, vì sao? Vì chúng sinh bị phiền não sai sử, không được tự tại.

* Lại nữa, Bồ tát từ vô lượng kiếp, lại đây thường tu pháp rất ráo không, không thấy người hại, người mắng, người lành, người dữ, hết thảy đều như huyễn, như mộng; những người sân giận đều là vô minh; nếu ta đáp trả họ, thời ta với họ không khác.

* Lại nữa, Bồ tát nghĩ rằng: Chỗ đáng giận mà ta không giận thời là lợi lớn.

Được Tinh tấn ba la mật là ở trong Giới ba la mật phần nhiều là hạng người xuất gia, thỉnh thoảng có hạng người tại gia. Hết thảy người xuất gia đều được vô lượng giới luật nghi, đầy đủ bốn mươi thứ thiên đạo, sâu vào thật tướng các pháp, vượt quá Thanh văn, Bích chi Phật địa. ba thứ giới ấy gọi là Giới ba la mật. Người tại gia không có vô lượng giới luật nghi, thế nên không đầy đủ ở trong Giới ba la mật. Bồ tát nghĩ rằng: Ta nay bỏ cái vui thế gian mà vào đạo, không thể chỉ trú ở trì giới, vì trì giới là trú xứ của các công đức khác; nếu chỉ được trú xứ, không được các công đức khác thời được lợi rất ít; thí như người ở trong hòn đảo châu báu mà chỉ lấy được ngọc thủy tinh thời lợi rất ít. Vì thế nên, Bồ tát muốn đủ năm Ba la mật nên thân tâm siêng năng tinh tấn. Thân tinh tấn là đúng như pháp làm ra của cái dùng đem bố thí; tâm tinh tấn là các ác tâm xan, tham v.v...hiện đến phá sáu Ba la mật,

không để cho vào. Được hai thứ tinh tấn ấy rồi, nên nghĩ rằng: Hết thầy chúng sinh chìm đắm trong sinh tử, ta nên cứu vớt, đặt lên chỗ cam lồ, người Thanh văn chỉ độ một thân còn không nên giải đãi, huống gì Bồ tát độ mình, độ chúng sinh mà giải đãi; vì lẽ ấy nên ta không nên giải đãi, phế bỏ; tuy thân khổ nhọc mà tâm không nên ngừng, vì cố sao? Vì pháp Đại thừa này nếu không vận dụng thời bị bại hoại.

Được Thiền ba la mật là Bồ tát ở trong Giới ba la mật hoặc vì chưa được pháp vô sinh nhẫn nên gió phiền não thổi động cây đại nguyện, muốn phá hoại Giới ba la mật ấy. Bấy giờ nên cầu cái vui thiền định, trừ bỏ cái vui năm dục lạc; cái vui năm dục trừ, nên giới được thanh tịnh, phiền não tuy chưa dứt hết, cũng đã bị nhiếp phục nên không thể gây loạn. Thí như rắn độc, vì bị sức chú thuật nên độc không thể phun nhả. Thiền là bốn thiền, bốn định vô sắc, bốn tâm vô lượng. Bồ tát được thiền, tâm tuy mềm dịu song vì an trú trong Giới ba la mật nên cũng không thủ lấy Thanh văn, Bích chi Phật địa. Bồ tát nghĩ rằng: Ta nên tu Thiền ba la mật, không vì Niết bàn Tiểu thừa, cũng không vì quả báo, chỉ vì độ chúng sinh nên nói thật tướng các pháp. Trí thật tướng ấy từ thiền định sinh, tâm ấy không bị giác quán làm lay động, cũng không bị tham dục, sân nhuế làm ô trược, buộc tâm một nơi thanh tịnh, mềm dịu, thời phát sinh thật trí. Như nước đứng lặn thời chiếu sáng phân minh. Bồ tát ở trong Giới ba la mật được thiền ấy, được thiền định nên tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh nên biết các pháp như thật. Pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp sinh, hư dối. Bồ tát lấy mắt tuệ quán sát không thấy pháp hữu vi ấy có thật. Pháp hữu vi có nhiều tên gọi là tác pháp, hữu vi, số pháp, tướng pháp, hoặc có hoặc không, vì hữu vi nên có thể nói vô vi; tướng hữu vi còn không thể có được, huống gì vô vi.

Hỏi: Pháp hữu vi là có tướng, pháp vô vi là không tướng, nay sao trong pháp hữu vi lại nói không có tướng?

Đáp: Vô vi có hai thứ: Một là tịch diệt không có tướng, không có hý luận, như Niết bàn; hai là đối đãi nhau, không có nơi có mà sanh. Như ở tại miếu đường không có con ngựa, thời có thể sinh vô tâm, vô tâm ấy là nhân duyên sinh phiền não, làm sao là pháp vô vi được? Vì Bồ tát không thấy pháp có không, chỉ thấy các pháp như như, pháp tánh, thật tế.

Hỏi: Ông trước nói là “có” thời không có “không” nay sao nói thấy như như, pháp tánh thực tế?

Đáp: Không thấy pháp hữu vi hoặc thường, lạc, ngã, tịnh, pháp hư dối ấy nếu không có, tức là pháp thật. Vì thấy pháp vô sinh nên có thể xa lìa pháp hữu sinh; pháp vô sinh ấy không có định tướng có thể thủ đắc, chỉ có khả năng khiến người ta xa lìa pháp hữu sinh hư dối, nên gọi là vô sinh. Nếu có được trí tuệ như vậy, lại do sức phương tiện và bốn nguyện bi tâm nên

không thủ chứng Nhị thừa mà thẳng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác;
ấy gọi là Bồ tát ở trong Giới ba la mật được đầy đủ năm Ba la mật.

Luận Đại Trí Độ

Tập V



(Mahāprajñāpāramitāsātra)

Tác giả: Nāgārjuna (Long Thọ)

Dịch Phạn ra Hán: Cưu Ma La Thập

Việt Dịch HT.Thiện Siêu

Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam

Ấn hành 1997

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 10-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

Lời Nói Đầu

Cuốn 81

Giải Thích: Phẩm Sáu Độ Tương Nhiếp

Cuốn 82

Giải Thích: Phẩm Phương Tiện Thứ 69

Mất 16 trang từ 49 đến 64

Cuốn 83

Giải Thích Phẩm Ba Tuệ thứ 70

Cuốn 84

Giải Thích Phẩm Ba Tuệ thứ 70

Cuốn 85

Giải Thích: Phẩm Đạo Thọ Thứ 71

Giải Thích: Phẩm Gieo Trồng Thiện Căn Thứ 73

Cuốn 86

Giải Thích: Phẩm Biên Học Thứ 74

Cuốn 87

Cuốn 88

Giải Thích: Phẩm Sáu Dụ Thứ 77

Giải Thích: Phẩm Bốn Nhiếp Thứ 78

Cuốn 89

Cuốn 90 – còn thiếu

Cuốn 91 Giải Thích: Phẩm Cự Túc Thứ 81
Cuốn 92
Giải Thích: Phẩm Tịnh Phật Quốc Độ Thứ 82
Cuốn 93
Giải Thích: Phẩm Chắc Chắn Thứ 83
Cuốn 94
Giải Thích: Phẩm Bốn Đế Thứ 84
Cuốn 95
Giải Thích: Phẩm Bảy Thí Thứ 85
Giải Thích: Phẩm Bình Đẳng Thứ 86
Cuốn 96
Giải Thích: Phẩm Như Hóa Thứ 87
Cuốn 97
Cuốn 98
Cuốn 99
Phẩm 89 Giải Thích: Phẩm Đàm-Vô-Kiệt Thứ 89
Cuốn 100
Phẩm 90 Giải Thích: Phẩm Chúc Lụy Thứ 90

---o0o---

Lời Nói Đầu

Đây là tập thứ 5, gồm từ cuốn 81 đến cuốn 100 luận Đại Trí Độ. Trước sau trọn bộ luận Đại Trí Độ gồm 5 tập trong đó có 100 cuốn.

Luận thuyết minh về tính không trong mọi sinh hoạt tin tưởng, học hỏi, quán chiếu, tu tập, độ sinh, chứng quả. Những sinh hoạt này nếu rời tính không, thời không thể đạt đến kết quả giải thoát hoàn toàn mọi ràng buộc của tâm phân biệt chấp trước, tức còn phải vướng mắc trong vòng sinh tử, hoặc phân đoạn, hoặc biến dịch.

Tính không cũng tức là tính vô ngã, vô tự tính, vô sở hữu tính. Chỉ một tính không mà vì đối tượng quán chiếu khác nhau nên trong luận này có chỗ phân biệt làm hai là chúng sanh không và pháp không; nói theo luận Thành Duy Thức là ngã không, pháp không; nói theo kinh Lăng già là nhân vô ngã, pháp vô ngã (năm pháp, ba tự tính, tám thức, hai vô ngã); có khi phân biệt làm mười tám không, từ nội không, ngoại không, nội ngoại không cho đến vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không.

Bát nhã tính không, có nhiều lợi ích, kéo chúng sinh ra khỏi vọng tưởng hý luận, nhưng khó lãnh hội, tu tập; ví như thỏi vàng cháy đỏ rất đẹp,

có nhiều lợi ích, nhưng không thể lấy tay cầm; nếu lấy tay cầm ắt bị cháy tay. Cũng vậy, nếu nghe nói không mà chấp không, như là trống không, bác hết tất cả, ắt bị sa đọa. Vì vậy, Phật vì chúng sinh thuyết pháp, luôn luôn nương theo hai đế là tục đế và chơn đế. Có khi vì chúng sinh chấp trước không, nên nói có để phá; có khi vì chúng sinh chấp trước có, nên nói không để phá. Nhưng nói có, nói không đều là phương tiện, là thuốc trị bệnh chấp trước; bệnh hết thời thuốc cũng không còn; hết thấy pháp không và tướng không cũng không.

Nếu hết thấy các pháp đều không, thời nương vào đâu để được giải hoát? Nếu ngộ được hết thấy pháp đều không thời tức là không còn vọng tưởng chấp trước; không còn vọng tưởng chấp trước tức không khởi lên phiền não, tạo nghiệp luân hồi; ấy là giải thoát. Ở trong giải thoát thì hoàn toàn không còn vọng tưởng chấp ngã, nên không có tướng người năng chứng và tướng pháp sở chứng, vô trí và vô đắc.

Nhờ ơn Tam bảo hộ trì, hội đủ duyên lành, nên tôi may mắn dịch xong trọn bộ luận Đại Trí Độ này. Nguyên hồi hướng công đức ấy đến mọi người, mong được thâm nhuần, chứng nghiệm giáo nghĩa Bát nhã sâu xa, hầu giải thoát mọi sầu muộn khổ đau vì vọng tưởng điên đảo chấp trước cố hữu, mà khó có thể có cách gì khác hơn để giải thoát được.

PL. 2544 - Từ Đàm, 10-01-2001

Thích Thiện Siêu

--o0o--

Cuốn 81

Giải Thích: Phẩm Sáu Độ Tương Nhiếp

Thứ 68 (tiếp theo)

Kinh: Tu Bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật nhiếp thủ Thí ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, ở khoảng trung gian ấy nếu có chúng sinh đi đến sân giạn, mắng nhiếc hoặc

cắt từng chi phần mà Bồ Tát vẫn nhẫn nhục, nghĩ rằng: Ta nên bố thí cho tất cả chúng sinh, chẳng nên không cho: Cần ăn cho ăn, cần uống cho uống, cho đến mọi vật cần dùng để nuôi sống đều cho hết. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát ấy trong khi hồi hướng, không sinh hai tâm, nghĩ rằng: Ai hồi hướng? Hồi hướng đến chỗ nào? Thế là Bồ Tát trú trong Nhẫn nhục ba la mật nhiếp thủ Thí ba la mật .

Bạch đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Nhẫn nhục ba la mật nhiếp thủ Giới ba la mật ?

Phật dạy: Bồ Tát từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, ở khoảng trung gian ấy trọn không cướp mạng kẻ khác, không lấy của không cho, cho đến không tà kiến, cũng không thêm địa vị Thanh văn, Bích Chi Phật. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát ấy trong khi hồi hướng không sinh ba tâm nghĩ rằng: Ai hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác? Dùng pháp gì hồi hướng? Hồi hướng đến chỗ nào? Ấy là Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật nhiếp thủ Giới ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật nhiếp thủ Tinh tấn Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật sinh tâm tinh tấn nghĩ rằng: Ta sẽ đi qua một do tuần, hoặc mười do tuần, hoặc ngàn, vạn, ức do tuần, quá một thế giới, cho đến quá trăm, ngàn, vạn, ức thế giới, giáo hóa chúng sinh, cho đến dạy một người khiến thọ trì năm giới; hướng gì dạy khiến được quả Tu đà hoàn, cho đến quả A la hán, Bích chi Phật đạo, Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ấy là Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật nhiếp thủ Tinh tấn ba la mật .

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật nhiếp thủ Thiền ba la mật ?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật, lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán; lìa dục sinh hỷ lạc vào sơ thiền, cho đến vào đệ tứ thiền; ở trong các thiền ấy tịnh tâm tâm số pháp đều hồi hướng về Nhất thiết trí. Trong khi hồi hướng, Bồ Tát ấy đối với các thiền và thiền chi đều không thể có được. Ấy là Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật nhiếp thủ Thiền ba la mật .

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật nhiếp thủ Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật quán các pháp hoặc tướng lìa, hoặc tướng tịch diệt, hoặc tướng vô tận; không do tướng tịch diệt thủ chứng cho đến ngồi đạo tràng được trí Nhất thiết chủng; từ đạo tràng đứng dậy, chuyển bánh xe pháp. Ấy là Bồ Tát trú trong Nhẫn ba la mật nhiếp thủ Bát nhã ba la mật, vì không lấy, không bỏ.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Thí ba la mật ?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật, thân tâm tinh tấn, không giải đãi, không ngừng nghỉ, nghĩ rằng: Ta chắc chắn sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thể không được. Bồ Tát ấy vì lợi ích chúng sinh mà đi qua một do tuần, hoặc trăm, ngàn, vạn, ức do tuần; hoặc qua một thế giới; hoặc qua trăm, ngàn, vạn, ức thế giới, trú trong Tấn ba la mật, nếu không gặp được một người để giáo hóa khiến vào Phật đạo, hoặc vào Thanh văn đạo, hoặc Bích chi Phật đạo; hoặc gặp được một người giáo hóa khiến tu mười thiện đạo, tinh tấn không giải đãi, khiến nhiếp thủ pháp thí và tài thí. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không hồi hướng đến Thanh văn, Bích chi Phật. Ấy là Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Thí ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Giới ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật, từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, tự mình không sát sinh, không dạy người sát, tán thán việc không sát sinh, hoan hỷ tán thán người không sát sinh; cho đến tự mình xa lìa tà kiến, dạy người khác xa lìa tà kiến, tán thán việc không tà kiến, hoan hỷ tán thán người không tà kiến. Bồ Tát ấy trú trong Giới ba la mật, không cầu phước báo ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; không cầu địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không sinh ba tâm: Không thấy người hồi hướng, không thấy pháp hồi hướng, không thấy chỗ hồi hướng. Ấy là Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Giới ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Nhẫn ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật, từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, ở khoảng trung gian ấy hoặc người, hoặc phi nhân đi đến cắt từng chi phần. Bồ Tát nghĩ rằng: Kẻ cắt ta là ai? Kẻ xẻo ta là ai? Kẻ cướp ta là ai? Lại nghĩ rằng: Ta được thiện lợi lớn. Ta vì chúng sinh nên thọ thân, chúng sinh lại tự đi đến nhận lấy. Khi ấy Bồ Tát nhớ nghĩ một cách chơn chánh thật tướng các pháp. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không hồi hướng đến địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Ấy là Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Nhẫn ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Thiền ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật, lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán; lìa dục sinh hỷ lạc vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền; vào từ, bi, hỷ, xả, cho đến vào Phi hữu tướng. Phi vô tướng xứ; không đem thiền vô lượng, định vô sắc ấy, lãnh thọ quả báo, mà sinh đến nơi làm lợi ích chúng sinh; đem sáu Ba la mật thành tựu chúng sinh; từ một cõi Phật đến một cõi Phật thân cận cúng dường chư Phật, gieo trồng căn lành. Ấy là Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Thiền ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật, không thấy pháp Thí ba la mật, không thấy tướng Thí ba la mật, cho đến không thấy pháp Thiền ba la mật, không thấy tướng Thiền ba la mật; bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng; cũng không thấy pháp, cũng không thấy tướng; không thấy pháp, phi pháp, phi phi pháp; đối với pháp không còn dính mắc. Bồ Tát ấy làm đúng như nói. Ấy là Bồ Tát trú trong Tấn ba la mật nhiếp thủ Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Thiền ba la mật nhiếp thủ Thí ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Thiền ba la mật, lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán; lìa dục sinh hỷ lạc vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền; vào từ, bi, hỷ, xả cho đến vào Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ; ở trong Thiền ba la mật tâm không tán loạn, thực hành tài thí và pháp thí cho chúng sinh. Tự thực hành hai thí, dạy người khác thực hành hai thí, tán thán pháp hai thí, hoan hỷ tán thán người thực hành hai thí. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh

giác, không hồi hướng đến địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Ấy là Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật nhiếp thủ Thí ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật nhiếp thủ Giới ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật không sinh tâm dâm dục, sân giận, ngu si; không sinh tâm nhiễu loạn người khác, chỉ tu tâm tương ưng với Nhất thiết trí. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không hồi hướng đến địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Ấy là Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật nhiếp thủ Giới ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật nhiếp thủ Nhân ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật, quán sắc như bọt nước; quán thọ như bóng nước; quán tưởng như sóng nẩy; quán hành như cây chuối; quán thức như huyễn; trong khi quán thấy năm uẩn không bền chắc, nghĩ rằng: Kẻ cắt ta là ai? Kẻ xẻo ta là ai? Ai thọ? Ai tưởng? Ai hành? Ai thức? Ai máng? Ai chịu máng? Ai sinh sân hận? Ấy là Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật nhiếp thủ Nhân ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật nhiếp thủ Tấn ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật, lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán; lìa dục sinh hỷ lạc vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền; từ các thiền và thiền chi ấy, chấp thủ tướng, sinh các thần thông như: Đi trên nước, đi trên đất; vào đất như vào nước; có thiên nhĩ nghe hai thứ tiếng: Tiếng trời, tiếng người, biết tâm kẻ khác hoặc thu nhiếp, hoặc tán loạn, cho đến tâm có thượng, tâm vô thượng; nhớ biết các đời trước; có thiên nhãn thanh tịnh hơn mắt người, thấy chúng sinh cho đến thọ quả báo như nghiệp đã tạo. Bồ Tát trú trong năm thần thông ấy, từ một cõi Phật đi đến một cõi Phật, thân cận cúng dường chư Phật, gieo trồng căn lành, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật. Dem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ấy là Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật nhiếp thủ Tấn ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Thiên ba la mật nhiếp thủ Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Thiền ba la mật không được sắc, không được thọ, tướng, hành, thức; không được Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; không được bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng; không được tính hữu vi, không được tính vô vi. Vì không được nên không làm, không làm nên không sinh, không sinh nên không diệt, vì sao? Vì dù có Phật hay không có Phật thì như như, pháp tướng, pháp tính thường trú ấy vẫn chẳng sinh, chẳng diệt; thường nhất tâm tu hành tương ưng với Nhất thiết trí. Ấy là Bồ Tát trú trong Thiền ba la mật nhiếp thủ Bát nhã ba la mật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Thí ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật, nội không, nội không chẳng thể có được, ngoại không, ngoại không chẳng thể có được; nội ngoại không, nội ngoại không chẳng thể có được; không không, không không chẳng thể có được, cho đến hết thấy pháp không, hết thấy pháp không chẳng thể có được. Bồ Tát trú trong mười bốn không ấy không thấy tướng sắc hoặc không, hoặc chẳng không, không thấy tướng thọ, tướng, hành, thức hoặc không, hoặc chẳng không; không thấy tướng bốn niệm xứ hoặc không, hoặc chẳng không, cho đến không thấy tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác hoặc không, hoặc chẳng không; không thấy tính hữu vi, tính vô vi hoặc không, hoặc chẳng không. Bồ Tát như vậy trú trong Bát nhã ba la mật, có bố thí gì, hoặc ăn uống, y phục, đồ nuôi sống, quán việc bố thí ấy là không, không những gì? Là người bố thí, người nhận thí và vật bố thí không, không sinh tâm xan lắn, vì sao? Vì Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, không có vọng tưởng phân biệt. Như chư Phật khi chứng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không có tâm lẩn tiếc. Bồ Tát cũng như vậy, khi hành Bát nhã ba la mật, không có tâm lẩn tiếc, cái mà Bồ Tát tôn quý, là Bát nhã ba la mật. Ấy là Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Thí ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Giới ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật không sinh tâm Thanh văn, Bích chi Phật, vì sao? Vì Thanh văn, Bích chi Phật đối với Bồ Tát ấy không thể có được; tâm hướng đến Thanh văn, Bích chi Phật cũng không thể có được. Bồ Tát ấy từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, ở khoảng trung gian ấy, tự mình không sát sinh, không dạy người sát sinh, tán thán việc không sát sinh, hoan hỷ tán thán người không sát sinh, cho đến tự

mình không tà kiến, dạy người không tà kiến, tán thán pháp không tà kiến, hoan hỷ tán thán người không tà kiến. Việc trì giới ấy không có pháp khả thủ hoặc địa vị Thanh văn, hoặc Bích chi Phật, hưởng gì pháp khác! Ấy là Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Giới ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Nhẫn ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật tùy thuận pháp nhẫn sinh, nghĩ rằng: Trong pháp ấy không có gì, hoặc khởi, hoặc diệt, hoặc sinh, hoặc tử, hoặc chịu lời mắng nhiếc, hoặc chịu lời nói dữ, hoặc cắt, hoặc xẻ, hoặc phá, hoặc trói, hoặc đánh, hoặc giết. Bồ Tát ấy từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, nếu chúng sinh đi đến mắng nhiếc, nói dữ; dùng dao gậy, ngói đá cắt, xẻ làm thương hại, tâm không lay động, nghĩ rằng: Thật quái lạ, trong đó không có cái gì chịu mắng nhiếc, nói dữ, cắt xẻ, làm thương hại, mà chúng sinh vẫn chịu các khổ não. Ấy là Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Nhẫn ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Tấn ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật, vì chúng sinh thuyết pháp, khiến tu Thí ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; dạy khiến tu bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo; dạy khiến được quả Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật; dạy khiến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không trú trong tính hữu vi, không trú trong tính vô vi. Ấy là Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Tấn ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Thiền ba la mật?

Phật dạy: Bồ tát trú trong Bát nhã ba la mật, trừ tam muội của chư Phật, vào được hết thấy tam muội khác, hoặc của Thanh văn, hoặc của Bích chi Phật, hoặc của Bồ Tát; đều thực hành, đều vào được. Bồ Tát ấy trú trong các tam muội thuận và nghịch, ra và vào tám bội xả. Những gì là tám? Bên trong có sắc tướng, bên ngoài quán sắc, đó là bội xả đầu; bên trong không có sắc tướng, bên ngoài quán sắc, là bội xả hai; bội xả thanh tịnh, tự thân tác chứng, là bội xả ba; qua khỏi hết thấy sắc tướng, diệt tướng có đối đãi, không nghĩ đến các tướng, vào vô lượng Hư không xứ, là bội xả bốn; qua khỏi Hư không xứ, vào vô biên thức xứ, là bội xả năm; qua khỏi Thức xứ, vào Vô sở hữu xứ, là bội xả sáu; qua khỏi Vô sở hữu xứ, vào Phi hữu tướng

Phi vô tướng xứ, là bội xả bảy; qua khỏi Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, vào Diệt thọ tướng xứ, là bội xả tám. Đối với tám bội xả ấy, hoặc thuận hoặc nghịch, hoặc ra hoặc vào chín thứ đệ định. Những gì là chín? Lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán, lìa dục, sinh hỷ lạc vào sơ thiền, cho đến qua khỏi Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, vào Diệt thọ tướng định; ấy gọi là chín thứ lớp định, hoặc thuận hoặc nghịch, ra vào. Bồ Tát ấy nương tám bội xả, chín thứ lớp định, vào pháp tam muội Sur tử phần tấn. Thế nào gọi là tam muội Sur tử phần tấn? Đó là Bồ Tát lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán, lìa dục sinh hỷ lạc vào sơ thiền, cho đến vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi lên, trở lại vào Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ; từ Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ khởi lên, trở lại vào cho đến sơ thiền. Ấy là Bồ Tát nương pháp tam muội Sur tử phần tấn, vào tam muội Siêu Việt. Thế nào là tam muội Siêu việt? Đó là Bồ Tát lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán, lìa dục sinh hỷ lạc vào sơ thiền; từ sơ thiền khởi dậy, vào cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ; từ Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy, trở vào sơ thiền; từ sơ thiền khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy, vào nhị thiền; từ nhị thiền khởi dậy vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy, vào tam thiền; từ tam thiền khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy, vào tứ thiền; từ tứ thiền khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy, vào Không xứ; từ Không xứ khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy, vào Thức xứ; từ Thức xứ khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy, vào Vô sở hữu xứ; từ Vô sở hữu xứ khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy vào phi hữu tướng Phi vô tướng xứ; từ Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy vào trong tán tâm; từ trong tán tâm khởi dậy, vào Diệt thọ tướng định; từ Diệt thọ tướng định khởi dậy trở lại vào trong tán tâm; từ trong tán tâm khởi dậy vào Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ; từ Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ khởi dậy trở lại trú trong tán tâm; từ trong tán tâm khởi dậy vào Vô sở hữu xứ; từ Vô sở hữu xứ khởi dậy trú trong tán tâm; từ trong tán tâm khởi dậy, vào Thức xứ; từ Thức xứ khởi dậy trú trong tán tâm; từ trong tán tâm khởi dậy, vào Không xứ; từ Không xứ khởi dậy trú trong tán tâm, từ trong tán tâm khởi dậy, vào đệ tứ thiền; từ trong đệ tứ thiền khởi dậy trú trong tán tâm; từ trong tán tâm khởi dậy, vào đệ tam thiền; từ trong đệ tam thiền khởi dậy trú trong tán tâm; từ trong tán tâm khởi dậy, vào đệ nhị thiền; từ trong đệ nhị thiền khởi dậy trú trong tán tâm; từ trong tán tâm khởi dậy, vào sơ thiền; từ trong sơ thiền khởi dậy trú trong tán tâm. Bồ Tát ấy trú trong tam muội Siêu việt được thật

tướng các pháp. Ấy là Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật nhiếp thủ Thiên ba la mật.

Luận. Hỏi: Có sao chỉ một Ba la mật làm chủ?

Đáp: Nhân duyên tu hành có thứ lớp phải vậy. Bồ tát có hai hạng: Tại gia và xuất gia. Bồ Tát tại gia nhờ có phước đức nên giàu lớn, nhân giàu lớn nên cầu Phật đạo, tu các Ba la mật. Trước tiên nên tu bố thí, vì sao? Vì đã có tài vật, lại biết tội phước, lại có tâm từ bi đối với chúng sinh nên trước tiên tu hạnh bố thí rồi, theo thứ lớp nhân duyên tu các Ba la mật khác. Bồ Tát xuất gia vì không có tài vật, theo thứ lớp nên tu trì giới, nhẫn nhục, thiền định, vì thích nghi nên gọi làm chủ. Trừ tài thí, các Ba la mật khác, người xuất gia nên thực hành. Bồ Tát lấy Nhẫn Ba la mật làm chủ, nguyện rằng: Nếu có người đến cắt xẻo thân thể tôi, không nên sinh tâm giận. Nay tôi tu đạo Bồ Tát, nên nhiếp thủ các Ba la mật. Trong các Ba la mật, bố thí đứng đầu. Trong việc bố thí, vật quý trọng, thương tiếc nhất không gì qua thân thể, mà có thể đem thí cho người, không tiếc, không giận. Như vậy, đầy đủ Nhẫn nhục Ba la mật nhiếp thủ bố thí. Bồ Tát trú trong nhẫn nhục, bố thí cho chúng sinh cơm áo, đồ vật, lại bị người nhân thí mắng ngược lại, đánh đập Bồ Tát, muốn phá sự nhẫn nhục trong khi bố thí. Bồ Tát nghĩ rằng: Ta không nên vì cái thân hư dối mà phá hủy đạo Ba la mật. Ta nên bố thí, không nên sinh tâm ác, không vì một chút ác nhỏ mà thôi mất. Bồ Tát ấy trong khi mạng sắp hết càng tăng thêm tâm bố thí. Nếu khi mạng chung, nhờ có sức hai Ba la mật kia, nên liền sinh vào chỗ tốt, tiếp tục bố thí.

Nhiếp thủ Giới Ba la mật là:

Hỏi: Trong khi nhẫn nhục, không làm ác tức là giới, có gì còn nói trú trong nhẫn nhục nhiếp thủ Giới Ba la mật, mà nên trú giới để nhiếp thủ nhẫn thì đúng hơn?

Đáp: Trong đây nói về tướng chứ không nói về thứ lớp phát sinh. Tuy hòa hợp mà mỗi tướng có khác nhau. Nếu theo thứ lớp thì phải trước giới sau nhẫn. Giới là không cướp mạng người, nhẫn là không tiếc mạng mình; thế nên trong nhẫn nhục riêng nói tướng giới.

*Lại nữa, nhẫn là tự thu nhiếp tâm mình, không khởi lên sân hận; còn trì giới có hai: Một là không nã hại chúng sinh; hai là tự mình làm, vì là cội gốc sinh ra thiền định. Có vị Bồ Tát tu nhẫn nhục mà chưa thọ trì giới pháp, chỉ do sợ tội nên nhẫn nhục, chưa thể vì thương xót chúng sinh. Người ấy hoặc theo thầy nghe, hoặc tự suy nghĩ: Trì giới là nhân duyên của

Phật đạo, không nhiều hại chúng sinh. Ta nay đã có thể nhẫn nhục, thì tu trì giới là việc dễ; ấy là nhẫn nhục có thể nhiếp thủ Giới Ba la mật.

*Lại nữa, nhẫn nhục là tâm số pháp; trì giới là sắc pháp: Trì giới là tâm sinh, miệng nói để thọ trì, còn nhẫn nhục thì chỉ là tâm sinh, chẳng phải thọ trì.

*Lại nữa, thân và miệng thanh tịnh gọi là trì giới; ý thanh tịnh gọi là nhẫn nhục.

Hỏi: Thiền và Trí Ba la mật cũng là tâm thanh tịnh, có gì chỉ nói nhẫn nhục?

Đáp: Thiền và trí sức lớn cho nên không nói. Trong khi trì giới, tâm chưa được thanh tịnh, cần phải có nhẫn nhục để giữ tâm. Trong kinh này tự nói nhân duyên: Có Bồ Tát có công đức và trí tuệ lợi căn lớn, đối trước Phật hiện tại phát tâm tu các Ba la mật, thế nên đời đời tăng trưởng cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác không bị dọa ác xứ. Vì Bồ Tát ấy từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng không sinh tâm giận, cướp mạng chúng sinh, cũng không đắm Nhị thừa. Đó là công đức của hai Ba la mật, lia ba thứ tâm, hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ba tâm ấy là: Không có người, không có pháp, không có chỗ hồi hướng, không có tâm chấp ngã, tâm điên đảo.

Nhiếp thủ Tấn Ba la mật là: Hoặc tự mình chứa nhóm công đức, hoặc vì độ chúng sinh mà phát tâm không giải đãi, cho đến thành tựu mọi việc; nếu có nhân duyên chướng đạo, tâm không nghi, không thối, kham chịu mọi khổ, không lấy việc khổ nhọc lâu ngày làm khó. Như trong kinh nói: Bồ Tát ấy cho đến đi qua ngàn vạn do tuần, nếu không gặp được một người để dạy tiến vào thật pháp được Niết bàn, khi ấy tâm cũng không sầu; nếu gặp dạy khiến trì ngũ giới, bấy giờ tâm hoan hỷ, không nghĩ rằng: Ta vượt qua vô lượng quốc độ ấy mà chỉ gặp được một người này, nên cho là sầu khổ, vì sao? Vì tướng một người tức là tướng hết thấy người, tướng hết thấy người là tướng một người, vì tướng các pháp không hai.

Nhiếp thủ Thiền Ba la mật là: Bồ Tát ấy nhờ sức nhẫn nhục nên tâm được điều hòa nhu nhuyễn; tâm điều hòa nhu nhuyễn nên dễ được thiền định; ở trong thiền định được tâm tâm số pháp thanh tịnh và từ, bi, hỷ, xả; đều đem tâm không chấp trước hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Nhiếp thủ Bát nhã ba la mật là: Bồ Tát trú trong chúng sinh nhẫn, nhẫn mọi điều ác của chúng sinh đưa đến, tu đại từ bi; vì thế nên được phước đức lớn. Được phước đức lớn tâm nhu nhuyễn nên dễ được pháp nhẫn, nghĩa là hết thấy pháp rốt ráo vô sinh. Trú trong pháp nhẫn ấy quán hết thấy pháp tướng không, tướng lìa, tướng vô tận tịch diệt như tướng Niết bàn; bấy giờ trở lại tăng trưởng chúng sinh nhẫn, ở trong rốt ráo không như vậy, thì ai là người mắng, ai là người có hại? Khi ấy nhiếp thủ hai nhẫn, không thấy ba việc là pháp nhẫn, người nhẫn và chỗ nhẫn. Vì không hý luận hết thấy pháp như vậy, nên có thể thấy hết thấy pháp tướng không, tịch diệt như Niết bàn. Vì bản nguyện cầu Phật đạo nên không đắm vào pháp rốt ráo không ấy, cho đến khi chưa ngồi đạo tràng không thủ chứng Niết bàn. Khi đã ngồi đạo tràng, nhiếp thủ Phật pháp, được Phật đạo, chuyển Pháp luân tùy ý làm lợi ích chúng sinh. Những việc như vậy đều do sức Bát nhã ba la mật.

Trú trong Tấn Ba la mật nhiếp thủ Thí Ba la mật là: Bồ Tát ban đầu dùng cửa tinh tấn để vào trong các Ba la mật, siêng tu năm Ba la mật, thân tâm tinh tấn không ngừng nghỉ, không đổi khác. Ở trong tinh tấn ấy không sợ khổ địa ngục A tỳ, huống gì khổ khác? Bồ Tát cũng biết hết thấy pháp rốt ráo không, từ rốt ráo không khởi xuất, vì tâm từ bi nên trở lại làm các thiện nghiệp mà không chứng Niết bàn; ấy là sức tinh tấn. Bồ Tát ở trong tinh tấn nên nghĩ rằng: Ta lâu xa chắc sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thể không được. Người ấy đi qua một do tuần, cho đến trăm ngàn do tuần, dùng tài và pháp thí cho chúng sinh. Cho đến đi qua trăm, ngàn, vạn, ức quốc độ, giả sử không gặp được một người dễ dạy khiến vào ba thừa, tâm Bồ Tát cũng không hối, không nghi, không nghĩ rằng: Ta trải qua bấy nhiêu Phật độ mà không gặp được một người khả độ, thời làm sao độ hết thấy người? Trải qua trăm, ngàn quốc độ, hoặc gặp được một người dạy khiến tu mười thiện, không trúng vào ba thừa, không vì một người không ngộ được thật tướng mà ôm lòng khinh thường, hối hận. Lại nghĩ rằng: Ta nay khiến người đó tu mười thiện đạo, dần dần đem đạo lý ba thừa để độ thoát cho họ. Dạy tu mười thiện rồi lại đem tài và pháp bố thí đầy đủ cho chúng sinh, rồi đem công đức ấy hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thân tâm tinh tấn trải qua vô số quốc độ vì chúng sinh thuyết pháp.

Hỏi: Tất cả việc bố thí đều do tinh tấn, có gì chỉ nói tài và pháp thí do tinh tấn phát sinh?

Đáp: Tuy tất cả việc bố thí đều do tinh tấn phát sinh, nhưng nghĩa đây nói do sức tinh tấn phát sinh nhiều hơn. Như kinh này nói: Trải qua trăm, ngàn quốc độ, đem hai việc bố thí đầy đủ cho chúng sinh.

Trú trong Tấn Ba la mật nhiếp thủ Giới Ba la mật là: Bồ Tát tu đủ mười thiện đạo gọi là Giới Ba la mật, hoặc từ nhẫn nhục v.v..... phát sinh. Nếu Bồ Tát từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, bỏ mười bất thiện đạo, tu bốn mươi thiện đạo không ngừng nghỉ; ấy gọi là Tinh tấn Ba la mật. Có người chỉ một thứ thiện đạo không thể tu được, huống gì tu cả bốn thứ thiện đạo, cũng do Tinh tấn Ba la mật nên không sinh vào ba cõi, không thọ quả Nhị thừa. Chúng sinh vì tâm phiền não giải đãi nên sinh vào ba cõi, vì nhàm chán sinh tử nên bỏ Phật đạo, cầu chứng Tiểu thừa, đó đều là tướng giải đãi. Thế nên nói Bồ Tát không tham ba cõi, không cầu chứng Nhị thừa.

Trú trong Tấn Ba la mật nhiếp thủ Nhẫn Ba la mật là: Bồ Tát từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, hoặc người hoặc phi nhân đi đến cắt xẻo thân thể mang đi. Bấy giờ Bồ Tát phá tâm điên đảo chấp ngã, vì thiện nghiệp rớt ráo không, nên nghĩ rằng: Trong đây không có người cắt xẻo, việc ấy đều là phạm phu hư dối trông thấy; ta được lợi lớn. Khi ta biết thật tướng các pháp, có thể vào Niết bàn, nhưng vì thương xót chúng sinh nên thọ thân; chúng sinh tự đi đến mang đi, ta không nên tiếc. Bấy giờ thân nhập thật tướng các pháp, trong thật tướng ấy không có định tướng; chúng sinh tự sinh sợ hãi, đem công đức ấy chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Trong đây hoặc có người mắng nhiếc, đánh hại đều có thể nhẫn được; ấy gọi là nhẫn; hoan hỷ không thoái chuyển, ấy gọi là tinh tấn. Hai pháp ấy hoặc từ tinh tấn sinh nhẫn nhục, hoặc từ nhẫn nhục sinh tinh tấn. Đây nói từ tinh tấn sinh nhẫn nhục.

Trú trong Tấn Ba la mật nhiếp thủ Thiền Ba la mật là: Có người tự nhiên được thiền định, như trong thời kỳ kiếp tận. Hoặc có người khi thối chuyển được, khi sinh ra được, hoặc sinh ở thượng địa đến hạ địa được; tuy được thiền định như vậy không từ tinh tấn sinh. Có người nhân đại bố thí mà phá năm triền cái là tham dục v.v... liền được thiền định. Hoặc có người trì giới thanh tịnh, tu tập nhẫn nhục, nhân có tâm nhàm chán liền được thiền định. Hoặc có người do sức trí tuệ lớn, biết cõi Dục vô thường hư dối, bất tịnh, liền được thiền định; thiền định tuy cũng hư dối nhưng vẫn hơn ở cõi Dục. Tuy có tinh tấn như vậy, lại nhân nơi pháp khác được thiền định, nên không gọi là từ tinh tấn sinh. Có người không nhân nơi năm pháp làm chủ, chỉ ngày đêm tinh tấn, kinh hành, tọa thiền, thường tranh đấu với tâm, do năm lực, tín, tấn, niệm, định, tuệ chế ngự đến cùng năm triền cái; nếu tâm

dong ruỗi liền thu nhiếp trở lại, như chiến đấu với giặc, cho đến đổ mồ hôi. Những người được thiền định như vậy là từ tinh tấn sinh. Hoặc có Bồ Tát độn căn, vì tội cũ che lấp mà đắm sâu cái vui thế tục, dong ruỗi khó chế phục; người như vậy phải gia sức tinh tấn mới có thể được định. Thí như người có phước đức, an cư vô sự mà phước lộc tự đến; người phước mỏng siêng năng công việc, tranh đấu nhiều mới được. Người có phước tự nhiên được, gọi là phước đức tự đi đến; do siêng năng tranh đấu mới có được gọi là do tinh tấn mà được. Như vậy, mọi nơi tuy có tinh tấn nhưng theo nơi nhiều mà gọi tên.

Trú trong Tấn Ba la mật nhiếp thủ Bát nhã ba la mật là: Bồ Tát do sức tinh tấn nên được Thiền Ba la mật; được Thiền Ba la mật nên phát sinh thần thông. Do hai việc ấy dùng sức thần thông đi khắp mười phương, công đức chưa đầy đủ muốn làm cho đầy đủ; lại muốn giáo hóa chúng sinh. Trừ trí tuệ sinh ra từ bốn Ba la mật, các trí tuệ khác phần nhiều từ tinh tấn sinh, nên lấy tinh tấn làm chủ để nhiếp thủ trí tuệ. Bát nhã ba la mật có hai: Một là quán thật tướng các pháp, trong đó không thấy tướng pháp, không thấy tướng phi pháp; hai là tu hành đúng như nói. Người có tâm giải đãi không thể làm hai việc, nhờ có sức tinh tấn mới làm hai việc đầy đủ.

Trú trong Thiền Ba la mật làm chủ nhiếp thủ năm Ba la mật là: Bồ Tát trú trong Thiền Ba la mật tâm điều hòa nhu nhuyến, không lay động, có thể quán sát thật tướng các pháp; thí như trong nhà kín đốt đèn, ánh sáng tỏa chiếu; ấy gọi là ở trong Thiền Ba la mật phát sinh trí tuệ. Bấy giờ không nã hại chúng sinh, lại gia tâm thương xót; ấy gọi là trì giới thanh tịnh và nhẫn nhục. Do sức thần thông biến hóa tài vật bỏ thí đầy đủ, lại khiến người biến hóa ấy nói pháp. Lại, Bồ Tát từ thiền khởi dậy, do tâm thanh tịnh nhu nhuyến vì chúng sinh thuyết pháp; ấy gọi là bố thí. Nhân sức thiền định phát khởi thần thông, đi khắp mười phương dẫn đạo lợi ích tất cả mà không giải đãi; ấy gọi là tinh tấn. Lại, nhân thiền định làm cho bốn Ba la mật được tăng ích; ấy gọi là từ thiền định sinh tinh tấn. Các nghĩa khác như trong kinh này đã nói rộng.

Trú trong Bát nhã ba la mật làm chủ nhiếp thủ năm Ba la mật là, như trong kinh này Phật tự nói rộng.

Hỏi: Tuy Phật nói rộng, mà trong ấy còn có người không hiểu, nên nay sẽ hỏi: Trong mười tám không, có gì chẳng nói bốn không cuối cùng?

Đáp: Cái không thứ mười bốn là Nhất thiết pháp không. Nói nhất thiết tức là trùm khắp tất cả pháp, thế nên không nói.

Hỏi: Nếu như vậy, chỉ nên nói mười bốn, có gì lại có mười tám không?

Đáp: Trong kia phân biệt tất cả pháp tướng không, tất cả không đều tổng nhiếp vào mười tám không. Trong này vì hành giả mà nói. Hành giả hoặc tu một không, hai không, cho đến mười bốn không, tùy theo chỗ chấp trước nhiều hay ít. Có người chấp trước tà kiến sâu nặng, thời dùng bốn không còn lại, vì có sao? Vì hữu pháp, vô pháp v.v... là tà kiến ngoại đạo. Bồ Tát tu từ bi tâm nhu nhuyến nên không sinh tà kiến chấp có, chấp không như vậy. Lại nữa, Bồ Tát lấy mười bốn không huân tập tâm, nên ở trong có và không rõ ràng không sai lầm. Thế nên không nói bốn không cuối cùng.

Hỏi: Có sao nói Bồ Tát giống như Phật, không có tâm tham trước; câu nói ấy có nghĩa gì?

Đáp: Phật dứt các phiền não tập khí, không còn sinh khởi, còn Bồ Tát do sức Bát nhã chế phục, làm cho không khởi. Nay muốn tán thán sức Bát nhã, nên tuy kiết sử chưa dứt mà sức Bát nhã nơi Bồ Tát cùng với Phật đã dứt kiết sử không khác, để khiến người ta biết quý sức Bát nhã mà phát tâm nghĩ rằng, trong đây không có pháp hoặc sinh, hoặc diệt, hoặc chịu sự mắng nhiếc, cắt xẻ.

Hỏi: Đây tức là vô sinh nhẫn, có sao lại nói là nhu thuận nhẫn?

Đáp: Trong đây nói cốt phá giả danh chúng sinh, do năm uẩn hòa hợp, chứ không thể phá pháp. Thế nên kinh nói: Không có kẻ sinh, diệt; không có ai chịu mắng nhiếc. Lại, người ấy phá ngã, tuy quán pháp không mà chưa thể thâm nhập, nên vẫn còn ưa đắm pháp. Như được vô sinh pháp nhẫn mà vẫn có tâm từ bi thương xót chúng sinh; ở trong nhu thuận nhẫn cũng có niệm về pháp không. Trong hai pháp ấy: Một là ở nơi chúng sinh không thể có được nên gọi là chúng sinh nhẫn; hai là ở nơi pháp không thể có được nên gọi là pháp nhẫn. Pháp nhẫn, không trở ngại chúng sinh nhẫn; chúng sinh nhẫn, không trở ngại pháp nhẫn, chỉ có sâu cạn khác nhau.

Hỏi: Tam muội Siêu việt không được siêu hai bậc, lại không từ tán tâm mà vào Diệt tận định, có gì trong đây nói như vậy?

Đáp: Pháp Đại, Tiểu thừa khác nhau: Không siêu hai bậc là trong pháp Tiểu thừa nói. Còn Bồ Tát có vô lượng phước đức và trí tuệ, thâm nhập

thiền định nên có thể tùy ý siêu việt. Như lực sĩ người nhảy không quá vài trượng, nếu lực sĩ trời nhảy không kể gần xa. Lại, trong A tỳ đàm đều vì hàng phàm phu và Thanh văn mà nói; Bồ Tát thời không vậy. Do lực trí tuệ vào tam muội Sư tử phần tấn, có thể tự tại đối với các pháp; do lực Bát nhã có thể tùy ý thuyết pháp tự tại, thích ứng với chúng sinh. Lại, có Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật nhiều, biết thật tướng các pháp an trú bất động, hết thấy thế gian trời, người không thể cật nạn làm khuynh động được. Nếu được tài vật bố thí hai hạng, hoặc là thí cho Phật, hoặc thí cho chúng sinh, vì chúng sinh không nên tâm kia bình đẳng, không quý trọng chư Phật, không khinh dễ chúng sinh. Nếu thí cho người nghèo mà khinh dễ nên phước ít, nếu thí cho Phật, mà vì dầm trước nên phước không đầy đủ. Nếu đem vàng bạc, vật báu và cỏ cây để bố thí, vì pháp không nên cũng bình đẳng không khác. Dứt các vọng tưởng phân biệt các pháp một hoặc khác, vào pháp môn không hai mà bố thí; ấy gọi là tài thí. Pháp thí cũng như vậy, không tham quý người có trí biết thọ pháp thí, không khinh chê người vô trí không biết pháp, vì sao? Vì Phật pháp vô lượng, không thể nói, không thể nghĩ bàn. Như nói pháp bố thí thiền cận, và nói mười hai nhân duyên không, vô tướng, vô tác; không, vô tướng, vô tác là pháp thậm thâm, bình đẳng, không sai khác, vì sao? Vì pháp ấy đều vào trong tịch diệt, không hý luận. Như vậy là từ Bát nhã sinh bố thí.

*Lại nữa, Bồ Tát ấy đem công đức tùy hỷ đối với ba thứ tu hành của mười phương chư Phật và đệ tử, đều chia xẻ cho chúng sinh, cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Do lực trí tuệ nên không có việc gì không thí và chia xẻ phước đức cho chúng sinh. Lại, có Bồ Tát trong khi bố thí sinh các tâm tốt, nhỗ sạch cội gốc xan tham mà thực hành bố thí. Đem tâm từ bố thí nên dứt sân giận. Thấy người lãnh thọ được vui thì hoan hỷ, nên dứt tâm tật đố. Lấy tâm cung kính mà bố thí nên phá tâm nghi và vô minh. Không nghĩ rằng người cho và người lãnh thọ có tướng nhất định, nên phá tà kiến chấp có, chấp không. Xem người lãnh thọ như Phật, xem vật bố thí như tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác, xem thân mình từ xưa lại đây rốt ráo không; nếu như vậy bố thí không hư dối thời được thẳng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Các tướng như vậy gọi là từ Bát nhã ba la mật sinh Bố thí Ba la mật.

*Lại nữa, Bồ Tát thâm nhập Bát nhã ba la mật thanh tịnh, nên chẳng phải không có chúng sinh mà có thể thọ trì mười thiện giới. Vì muốn phá tâm điên đảo sát sinh nên có giới không sát sinh, chứ không phải trong thật tướng có giới đó.

*Lại nữa, có người giữ giới không sát sinh đối với chúng sinh ở trong một trăm do tuần; có người giữ giới không sát sinh đối với chúng sinh trong một cõi Diêm Phù Đề; như vậy là giữ giới đối với chúng sinh có hạn lượng. Hoặc giữ giới trong một ngày, hoặc giữ năm giới, mười giới; như vậy là giữ giới có hạn lượng. Bồ Tát tu Bát nhã, giữ giới đối với chúng sinh trong vô lượng quốc độ không vì một đời hay hai đời. Như: Như như, hư không, pháp tính, thật tế, vì tướng rớt ráo không, nên không chấp thủ giới tướng, không ghét phá giới, không trước trì giới. Ấy là từ Bát nhã ba la mật phát sinh giới đầy đủ, không có phân biệt.

Nhẫn có hai thứ: Một là chúng sinh nhẫn; hai là pháp nhẫn. Bồ Tát thâm nhập Bát nhã ba la mật nên được pháp nhẫn. Có thể tin thọ vô lượng Phật pháp, tâm không có phân biệt thị, phi; tướng như vậy gọi là từ trong Bát nhã sinh nhẫn nhục.

Lại có Bồ Tát do siêng năng đầy đủ năm Ba la mật nên tu Bát nhã ba la mật. Được thật tướng các háp, dứt ba nghiệp, thân không tạo tác, miệng không nói năng, tâm không niệm tướng; như người trong mộng thấy mình chìm trong biển cả, cử động tay chân mong qua khỏi; đến khi thức dậy, tâm mộng liền dứt; ấy là từ trong Bát nhã ba la mật phát sinh sức tinh tấn. Như trong kinh Trì Tâm nói: Ta có được sức tinh tấn nên ở chỗ Phật Nhiên Đăng được thọ ký.

Phật dạy: Lìa trí tuệ thời không có thiên định, phải nhờ sức trí tuệ mới được thiên định; thế nên từ trí tuệ sinh thiên định. Như Phật nói trong kinh Bích chi Phật: Có một quốc vương thấy hai con trâu đực vì dâm dục nên đấu nhau chết. Vua tự giác ngộ rằng: Ta do tài sắc nên chinh phạt các nước khác thời có khác gì đây? Liền lìa bỏ năm dục, được thiên định, thành Bích Chi Phật. Bồ Tát cũng như vậy. Do ít nhiều nhàm chán nam dục, trừ lượng cái vui năm dục với cái vui thiên định, thật cách xa nhau. Ta há có thể vì chút ít cái vui năm dục mà bỏ mất cái vui thiên định sao? Cái vui thiên định là cái vui phước đức thanh tịnh, tràn khắp thân tâm. Như vậy, từ trí tuệ phân biệt phát sinh thiên định. Nghĩa chữ thiên định như trong kinh đã nói.

*Lại nữa, Bồ Tát từ trong vô lượng kiếp, vì Phật đạo nên gieo trồng căn lành, lìa năm dục nên đối với các thiên định được tự tại, thâm nhập Như như, pháp tính, thật tế. Do sức tinh tấn, phương tiện, từ bi nên ra khỏi pháp thậm thâm, trở lại tu các công đức. Người ấy đã thắng phục tâm mình, trong một niệm có thể tu sáu Ba la mật. Nghĩa là Bồ Tát trong khi bố thí đúng như pháp xả bỏ tài vật; ấy là Thí Ba la mật. An trú trong mười thiện đạo mà bố

thí, không hướng đến Nhị thừa; ấy là Giới Ba la mật. Nếu có các phiền não xan tham v.v... và ma dân đi đến, không thể làm động tâm; ấy gọi là Nhẫn Ba la mật. Trong khi bố thí, thân tâm tinh tấn không ngừng nghỉ; ấy gọi là Tấn Ba la mật. Nhiếp tâm vào việc bố thí, không tán loạn, không nghỉ, không hối, hướng thẳng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác; ấy gọi là Thiền Ba la mật. Trong khi bố thí, người cho, người thọ nhận và tài vật đều không thể có được; không như những người tà kiến chấp thủ tướng, vọng thấy có tướng nhất định; như chư Phật, hiền thánh xem tướng tài vật, tướng người nhận, người cho và tướng chỗ hồi hướng, khi pháp thí cũng như vậy; ấy gọi là Bát nhã Ba la mật. Bồ Tát thọ đủ các giới, thiện tâm khởi lên, chánh ngữ, chánh nghiệp ba thứ luật nghi: Giới luật nghi, thiện định luật nghi và vô lậu luật nghi; ở trong giới ấy bố thí sự không sợ cho chúng sinh; ấy gọi là Thí Ba la mật. Các phiền não dâm dục, sân giận muốn làm phá giới, đều có thể chế phục, có thể nhẫn nhịn.

*Lại nữa, bị người đến mắng nhiếc, đánh hại, vì sợ phá giới nên nhẫn nhịn không đáp trả. Lại, gặp sự đói khát, lạnh nóng, các khổ bức bách, vì giữ giới nên đều có thể nhẫn chịu; ấy gọi là Nhẫn Ba la mật. Phân biệt các giới tướng nặng, nhẹ, có tàn dư, hoặc không tàn dư, nhân duyên gốc, ngọn; hoặc ngăn không cho làm, đó là tâm tinh tấn; hành trì đúng như giới pháp, có phạm thời hạ ý sám trừ; ấy gọi là thân tinh tấn. Do tinh tấn trì giới ấy, nên không cầu làm vua trời, vua người, cho đến không chứng Niết bàn Tiểu thừa, mà chỉ vì giới là trú xứ của Bồ Tát đạo, do trì giới có thể tu tập cả nam Ba la mật; ấy gọi là Tinh tấn Ba la mật. Bồ Tát nếu trì giới thanh tịnh thời không lìa thiện định, vì sao? Vì trì giới thanh tịnh thời phá các phiền não, tâm được điều hòa, chế phục; thí như tuổi già cướp hết sức trẻ, chết đến dễ tan hoại. Hành giả vì không được thiện định nên niệm tướng năm dục, sinh năm triền cái, xâm hại việc trì giới. Thế nên, vì trì giới được kiên cố cầu các vui thiện định. Thiện định là thu nhiếp tâm tâm sở pháp hòa hợp một nơi gọi là thiện định. Hành giả trừ được nghiệp thân, miệng ác phá giới, tiếp trừ ba ác giác quán, vậy sau trừ ba giác quán vi tế; nghĩa là giác quán về quốc độ, về bà con và về bất tử. Trừ được như vậy rồi, liền được thiện định, ấy gọi là Thiền Ba la mật. Trong khi trì giới, biết giới có thể phát sinh quả báo công đức đời này, đời sau như vậy; ấy gọi là trí tuệ.

*Lại nữa, giới, trì giới, người phá giới, ba việc đó đều không thể có được; ấy gọi là trí tuệ. Người có ba hạng: Người hạng dưới phá giới, người hạng giữ chấp trước giới, người hạng trên không chấp trước giới. Bồ Tát suy nghĩ: Nếu ta ghét phá giới và người phá giới; ưa giới và người giữ giới

mà sinh tâm ưa, ghét thời trở lại chịu tội nghiệp. Thí như voi tắm xong rồi lại lấy bùn đất bôi lên mình, do vậy không nên sinh tâm yêu, ghét.

*Lại nữa, hết thấy pháp đều thuộc nhân duyên, không được tự tại. Các thiện pháp đều nhân ác pháp sinh; nếu nhân ác pháp sinh làm sao chấp trước được? Ác pháp nhân thiện pháp sinh làm sao ghét bỏ được? Suy nghĩ như vậy, đi thẳng vào thật tướng các pháp, quán việc trì giới và phá giới từ nhân duyên sinh nên không được tự tại; không được tự tại nên rất ráo không; rất ráo không nên không chấp trước; ấy gọi là Bát nhã ba la mật. Bồ Tát trong khi tu nhẫn nhục, nghĩ rằng: Nếu chúng sinh đi đến cắt xẻ thân ta, ta liền bỏ thí, không để cho chúng sinh mắc tội trộm cướp. Hoặc khi tu nhẫn nhục, nhân nhẫn nhục thuyết pháp, dùng mỗi mỗi nhân duyên phân biệt thế gian, Niết bàn, khiến cho chúng sinh trú trong sáu Ba la mật, được chúng sinh nhân. Lấy thân bỏ thí gọi là tài thí. Được pháp nhân, thâm nhập các pháp, vì chúng sinh thuyết giảng, ấy là pháp thí. Hai thí ấy từ hai nhẫn sinh, gọi là Thí Ba la mật. Bồ Tát khi tu nhẫn nhục còn không tiếc thân mạng, huống gì nào hại chúng sinh để mắc tội phá giới! Thế nên, nhân nhẫn mà trì giới; thương xót chúng sinh, muốn độ thoát cho họ. Trì giới là trú xứ an lập hết thấy thiện pháp; ấy gọi là Giới Ba la mật. Bồ Tát ở trong nhẫn nhục, thân tâm siêng tu bốn Ba la mật; ấy gọi là tinh tấn. Ở trong nhẫn nhục tâm, điều hòa nhu nhuyễn, không đắm trước năm dục, nhiếp tâm một nơi; Ta đối với chúng sinh có thể nhẫn nhục như đất, ấy gọi là Thiền Ba la mật. Bồ Tát biết quả báo của nhẫn nhục là được thân tướng hảo trang nghiêm. Bồ Tát tu nhẫn, hay chường ngại các phiền não, hay nhẫn chịu sự xấu ác của chúng sinh, hay nhẫn chịu các pháp thâm diệu, về sau được thật tướng các pháp; khi ấy thân tâm hành giả được vô sinh pháp nhẫn, tức là Bát nhã ba la mật.

Bồ tát trú trong tinh tấn sinh các Ba la mật là, tinh tấn là căn bản của hết thấy điều lành; lìa tinh tấn thời không có được thiện pháp. Nhưng chỉ do sức tinh tấn nhiều mà phát sinh năm Ba la mật, nên gọi là tinh tấn sinh. Bồ Tát thường tu ba cách bỏ thí chưa từng lìa bỏ; ấy gọi là Thí Ba la mật. Bồ Tát có chánh nghiệp về thân, miệng, hướng thẳng đến Phật đạo, không tham Nhị thừa; ấy gọi là Giới Ba la mật. Siêng tu tinh tấn, có người đi đến hủy hoại Bồ Tát đạo, Bồ Tát có thể nhẫn chịu không lay động; ấy gọi là Nhẫn Ba la mật. Bồ Tát tuy tu các pháp, tâm không tán loạn, nhất tâm niệm tướng Nhất thiết trí; ấy gọi là Thiền Ba la mật. Có hai cách tinh tấn: Một là động tướng, tức thân tâm siêng tu; hai là dứt hết hý luận, nên thân tâm bất động. Bồ Tát tuy siêng tu động tinh tấn, cũng không lìa bất động tinh tấn, bất động tinh tấn không lìa Bát nhã ba la mật. Bồ Tát do sức thiền định mà tâm từ bi, nên bỏ thí sức không sợ cho chúng sinh. Hoặc do sức thiền định nên biến

làm ra bảo vật như núi tu di, làm đầy đủ cho tất cả; mưa các hương hoa cúng dường chư Phật và bố thí cho chúng sinh nghèo cùng áo chăn, ăn uống. Hoặc vào trong thiền định vì mười phương chúng sinh thuyết pháp; ấy gọi là Thí Ba la mật. Trong đây tùy theo thiền định mà hành thiện nghiệp thân, thiện nghiệp miệng; lìa tâm Thanh văn, Bích chi Phật; ấy gọi là Giới Ba la mật. Bồ Tát vào thiền định, được cái vui thanh tịnh, nhu nhuyễn, có thể không đắm thiền định. Nhờ sức thiền định nên thâm nhập các pháp không, hay nhẫn chịu pháp ấy, tâm không nghi hối; ấy gọi là Nhẫn Ba la mật. Bồ Tát khi nhẫn nhục, muốn sinh khởi các tam muội như tam muội Siêu việt, tam muội Sư tử phần tấn v.v... và vô lượng tam muội khác không ngừng nghỉ; ấy gọi là Tinh tấn Ba la mật. Nhờ sức thiền định, tâm thanh tịnh không lay động, có thể vào thật tướng các pháp, thật tướng các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật, hay quán ba tướng bố thí như vô lượng, diệt các hý luận về chẳng phải có, chẳng phải không; ấy gọi là Thí Ba la mật trong vô lượng, vô tận Bát nhã. Thân và khẩu nghiệp hành theo Bát nhã, vì được Bát nhã, nên có thể trì giới thanh tịnh, bền chắc; ấy gọi là Giới Ba la mật. Trú trong Bát nhã, chúng sinh nhẫn, pháp nhẫn càng thanh tịnh sâu xa, ấy gọi là Nhẫn Ba la mật. Tu Bát nhã thân tâm của Bồ Tát được thanh tịnh, được bất động tinh tấn, xem động tinh tấn như huyễn, như mộng; vì được bất động tinh tấn nên không vào Niết bàn; ấy gọi là Tinh tấn Ba la mật. Bồ Tát tu tu vô ngại Bát nhã ấy, nên tuy thường vào thiền định, nhưng vì được sức Bát nhã ba la mật nên không ra khỏi thiền định mà vẫn có thể độ thoát chúng sinh; ấy gọi là Thiền Ba la mật.

Như vậy, Bồ Tát nhờ trí tuệ lanh lợi, ở trong một tâm, trong một lúc có thể đầy đủ sáu Ba la mật.

(Hết cuốn 81 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 82

Giải Thích: Phẩm Phương Tiện Thứ 69

(Kinh Ma Ha Bát Nhã ghi: Phẩm Đại Phương Tiện)
(Kinh Đại Bát Nhã hội hai ghi: Phẩm Xảo Tiện thứ 68)

Kinh: Bấy giờ Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát ấy từ khi phát tâm trở lại đây thời gian bao lâu mà thành tựu lực phương tiện như vậy?

Phật dạy: Tu bồ đề, Bồ Tát ấy thành tựu lực phương tiện, từ khi phát tâm trở lại đây trải qua vô lượng vô số kiếp.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát ấy cúng dường bao nhiêu đức Phật mà thành tựu lực phương tiện như vậy?

Phật dạy: Bồ Tát ấy thành tựu lực phương tiện từng cúng dường hằng hà sa số Phật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát được lực phương tiện như vậy, trồng những căn lành gì?

Phật dạy: Bồ Tát thành tựu lực Phật như vậy, là do từ khi phát tâm trở lại đây, đầy đủ Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát thành tựu lực phương tiện như vậy rất nhiều.

Phật dạy: Như vậy, như vậy, Bồ Tát thành tựu lực phương tiện như vậy rất nhiều; thí như mặt trời mặt trăng chiếu khắp bốn châu thiên hạ, làm lợi ích rất nhiều, Bát nhã ba la mật cũng như vậy, chiếu năm Ba la mật, làm lợi ích rất nhiều. Tu Bồ Đề, thí như Chuyển luân Thánh vương; nếu không có xe báu thời không được gọi là Chuyển luân Thánh vương;; năm Ba la mật cũng như vậy, nếu lìa Bát nhã ba la mật thời không được gọi danh từ Ba la mật, không lìa Bát nhã ba la mật nên được gọi danh từ Ba la mật. Thí dụ như người phụ nữ không chồng, dễ bị xâm lăng; năm Ba la mật cũng như vậy, xa lìa Bát nhã ba la mật dễ bị ma hoặc ma trơi phá hoại. Thí như người phụ nữ có chồng khó có thể xâm lăng; năm Ba la mật cũng như vậy, có được Bát nhã ba la mật, ma hoặc ma trơi không thể phá hoại. Thí như tướng quân đầy đủ áo giáp, binh trượng, các nước lân cận, cường địch không thể phá hoại; năm Ba la mật cũng như vậy, không xa lìa Bát nhã ba la mật nên ma hoặc ma trơi, hoặc người tăng thượng mạn, cho đến Bồ Tát Chiên đà la không thể phá hoại. Thí như vua nước nhỏ theo thời triều cống Chuyển luân Thánh vương; năm Ba la mật cũng như vậy, thuận theo Bát nhã ba la mật. Thí như trăm sông muôn dòng đều chảy vào sông Hằng rồi vào biển cả; năm Ba la mật cũng như vậy, được Bát nhã ba la mật thủ hộ nên tùy thuận đến Nhất thiết trí. Thí như cánh tay phải của người, làm việc tiện lợi, Bát nhã ba la

mật cũng như vậy; cánh tay trái của người, làm việc không tiện, năm Ba là mật cũng như vậy. Thí như muôn dòng sông hoặc lớn hoặc nhỏ đều vào biển cả hợp làm một vị, năm Ba là mật cũng như vậy, được Bát nhã ba la mật thủ hộ, theo Bát nhã ba la mật vào Nhất thiết trí, được gọi là Ba la mật. Thí như bốn binh chủng của Chuyển luân Thánh vương, xe báu dẫn đường, ý vua muôn ngừng thời xe ngừng ngay, làm cho bốn binh chủng được mãn nguyện, xe báu cũng không rời chỗ cũ; Bát nhã ba la mật cũng như vậy, dẫn đường năm Ba la mật đến Nhất thiết trí thường ở trong đó, không vượt quá chỗ cũ. Thí như bốn binh chủng của Chuyển luân Thánh Vương, xe báu dẫn đường, Bát nhã ba la mật cũng như vậy, dẫn đường năm Ba la mật đến an trú Nhất thiết trí. Bát nhã ba la mật cũng không phân biệt: Thí Ba la mật tùy theo tập, Giới Ba la mật cho đến Thiên Ba la mật không tùy theo ta. Thí Ba la mật cũng không phân biệt: Ta tùy theo Bát nhã ba la mật, còn Giới Ba la mật cho đến Thiên Ba la mật ta không tùy theo. Giới Ba la mật cho đến Thiên Ba la mật cũng như vậy, vì sao? Vì tính của các Ba la mật không có năng tác, tự tính không, hư dối, như sóng nắng.

Bấy giờ, Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp tự tính không, làm sao Bồ Tát tu sáu Ba la mật sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật dạy: Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi tu sáu Ba la mật nghĩ rằng, tâm thế gian đều điên đảo, ta nếu không tập sức phương tiện thời không thể độ thoát chúng sinh khỏi vòng sinh tử; ta sẽ vì chúng sinh nên thực hành Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật. Bồ Tát ấy vì chúng sinh nên xả bỏ tài vật trong ngoài, khi xả bỏ nghĩ rằng, ta không xả bỏ gì, vì sao? Vì tài vật ấy chắc chắn sẽ hư hoại. Bồ Tát suy nghĩ như vậy nên có thể đầy đủ Thí Ba la mật. Vì chúng sinh nên trọn không phá giới, vì sao? Vì Bồ Tát nghĩ rằng, ta vì chúng sinh mà phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nếu sát sinh là điều không nên, cho đến ta vì chúng sinh mà phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nếu sinh tà kiến thời hoặc tham trước Thanh văn, Bích chi Phật địa là điều không nên. Bồ Tát suy nghĩ như vậy là có thể đầy đủ Giới Ba la mật. Bồ Tát vì chúng sinh nên không sân giận, cho đến giận trong giây lát. Bồ Tát suy nghĩ như vậy: Ta nên làm lợi ích chúng sinh, có sao khởi tâm sân giận? Như vậy, có thể đầy đủ Nhẫn Ba la mật. Bồ Tát vì chúng sinh nên cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác thường không sinh tâm giải đãi; tu như vậy có thể đầy đủ Tinh tấn Ba la mật. Bồ Tát vì chúng sinh nên cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác không sinh tâm tán loạn; tu như vậy có thể đầy đủ Thiền Ba la mật. Bồ Tát vì chúng sinh nên cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác trọn

không lìa trí tuệ, vì sao? Vì trừ trí tuệ ra không thể xó pháp gì độ thoát chúng sinh được. Tu như vậy có thể đầy đủ Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu các Ba la mật không sai biệt nhau thì làm sao Bát nhã ba la mật là đệ nhất, tối thượng, vi diệu đối với năm Ba la mật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, các Ba la mật tuy không có sai khác, nếu không có Bát nhã ba la mật thì năm Ba la mật không được gọi là Ba la mật, nhân nơi Bát nhã ba la mật mà năm Ba la mật kia được gọi là Ba la mật. Thí như các loài chim đủ màu sắc đến ở bên núi Tu di đều đồng thành một sắc; năm Ba la mật cũng như vậy, nhân nơi Bát nhã ba la mật đạt đến trong Nhất thiết trí thành một loại không khác, không phân biệt đây là Thí Ba la mật, đây là Giới Ba la mật cho đến đây là Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì các Ba la mật không có tự tính, vì do nhân duyên nên các Ba la mật không có sai khác.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Nếu theo thật nghĩa không có phân biệt, làm sao Bát nhã ba la mật lại là tối thượng vi diệu đối với năm Ba la mật?

Phật dạy: Như vậy, như vậy, Tu Bồ Đề, tuy theo thật nghĩa không có phân biệt, chỉ theo pháp thế tục nên nói Thí Ba la mật, Giới Ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật. Vì muốn độ chúng sinh khỏi vòng sinh tử, mà chúng sinh ấy thật chẳng sinh chẳng tử, chẳng khởi chẳng thoái lui. Nay Tu Bồ Đề, vì chúng sinh không có gì của chính nó, vậy nên biết hết thảy pháp không có gì của chính nó. Do nhân duyên ấy nên Bát nhã ba la mật tối thượng, tối diệu đối với năm Ba la mật. Thí như trong chúng người nữ của cõi Diêm phù đề, ngọc nữ báu là đệ nhất, tối thượng, tối diệu; Bát nhã ba la mật cũng vậy, là đệ nhất, tối thượng, tối diệu đối với năm Ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, vì ý gì mà Phật nói Bát nhã ba la mật là tối thượng, tối diệu?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Vì Bát nhã ba la mật đưa hết thảy thiện pháp đến trong Nhất thiết trí, trú chỗ không trú.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật có thật pháp khả thủ khả xả chăng?

Phật dạy: Không. Bát nhã ba la mật không có thật pháp khả thủ, khả xả, vì sao? Vì hết thấy pháp không thủ không xả.

Bạch Đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật không thủ, không xả pháp gì?

Phật dạy: Bát nhã ba la mật không thủ, không xả sắc; không thủ, không xả thọ, tưởng, hành, thức cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao không thủ sắc cho đến không thủ Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật dạy: Nếu Bồ Tát không nghĩ đến sắc cho đến không nghĩ đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, ấy gọi là không thủ sắc cho đến không thủ Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, nếu không nghĩ đến sắc cho đến không nghĩ đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm sao được tăng ích thiện căn? Thiện căn không tăng ích thì làm sao đầy đủ các Ba la mật? Nếu không đầy đủ các Ba la mật thì làm sao được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu Bồ Tát không nghĩ đến sắc cho đến không nghĩ đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, khi ấy thiện căn được tăng ích; thiện căn tăng ích nên đầy đủ các Ba la mật; các Ba la mật đầy đủ nên được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì khi không nghĩ đến sắc cho đến không nghĩ đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, liền được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bạch Đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì nên trong khi không nghĩ đến sắc cho đến không nghĩ đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác liền được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật dạy: Vì nghĩ đến thời đảnh trước cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; không nghĩ đến thời không đảnh trước. Như vậy, Tu Bồ Đề, Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật không nên đảnh trước gì.

Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật như vậy nên trú vào chỗ nào?

Phật dạy: Bồ Tát tu như vậy không trú nơi sắc cho đến không trú nơi trí Nhất thiết chủng.

Bạch Đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì nên vậy không trú nơi sắc cho đến không trú nơi trí Nhất thiết chủng?

Không chấp trước nên không trú, vì sao? Vì Bồ Tát ấy không thấy có pháp có thể chấp trước, có thể thủ; như vậy, Bồ Tát do không trú, không trước pháp tu Bát nhã ba la mật.

Này Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát nghĩ rằng, nếu hành được như vậy, tu được như vậy là tu Bát nhã ba la mật. Ta nay hành Bát nhã ba la mật, tu Bát nhã ba la mật; nếu chấp thủ tướng như vậy thời xa lìa Bát nhã ba la mật; nếu xa lìa Bát nhã ba la mật thời xa lìa Thí Ba la mật cho đến xa lìa trí Nhất thiết chủng, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật không có chỗ trú trước, cũng không có người trú trước, vì tự tính không. Bồ Tát nếu còn chấp thủ tướng thời thoái thất đối với Bát nhã ba la mật; nếu thoái thất Bát nhã ba la mật thời thoái thất Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không được Phật thọ ký. Bồ Tát lại nghĩ rằng: Trú nơi Bát nhã ba la mật có thể phát sinh Thí Ba la mật cho đến tâm đại bi. Nếu nghĩ như vậy thời mất Bát nhã ba la mật, mất Bát nhã ba la mật thời không thể phát sinh Thí Ba la mật cho đến tâm đại bi. Bồ Tát nếu lại nghĩ rằng: Chư Phật biết các pháp không có tướng lãnh thọ nên được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát nếu diễn thuyết, khai thị, dạy bảo như vậy thời mất Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì chư Phật đối với các pháp không có sở tri, không có sở đắc, cũng không có pháp khả thuyết, huống gì sẽ có sở đắc, thời không có lẽ đó.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật làm sao không có lỗi lầm ấy?

Phật dạy: Nếu Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật nghĩa rằng: các pháp không có gì của chính nó, không thể chấp thủ thời không có sở đắc. Nếu làm được như vậy là tu Bát nhã ba la mật. Nếu Bồ Tát đắm trước nơi pháp không có gì của chính nó thời xa lìa Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì trong Bát nhã ba la mật không có pháp chấp trước.

Mất 16 trang từ 49 đến 64

la mật? Năm Ba la mật tuy chưa vào Bát nhã thời có sai khác, khi đã vào Bát nhã thời không có sai khác? Như các vật có màu sắc khác nhau,

nhưng khi đến núi Tu di thời cùng biến thành một màu; không được nói màu của các vật đều đồng, có sao chỉ gọi riêng núi Tu di là lớn? Thí ba la mật ... cũng như vậy, tuy không có sai khác, nhưng đều vì sức Bát nhã nên không được nói, có sao chỉ xưng Bát nhã là lớn? Tu Bồ Đề tuy mong được Phật giải thích mà còn chưa hiểu rõ, lại đem việc khác để hỏi Phật: Nếu ở trong thật nghĩa không có sai khác, thời làm sao Bát nhã lại tối thượng đối với năm Ba la mật? Trước kia nói chưa được Thánh đạo không, nay nói được Thánh đạo không, thế nên nói là đệ nhất thật nghĩa. Thánh đạo đệ nhất thật nghĩa là rất đáng tin, trong ấy cũng không có sai khác. Phật hứa khả nói rằng: Như vậy, như vậy, Ta phân biệt ỏi sáu Ba la mật đều là vì thế tục mà nói, vì sao? Đối người đời không thể chỉ vì họ nói thật tướng các pháp. Họ nghe rồi mê muội nên sinh nghi hối. Do thế, lấy đệ nhất nghĩa làm tâm và dùng ngôn ngữ thế tục để nói; vì vậy phân biệt các Ba la mật giáo hóa chúng sinh. Chúng sinh thật không có pháp, đều là không, không sinh, không diệt, không thoái không khởi; sắc cũng như vậy. Thế nên Bát nhã ba la mật tuy không mà có thể chỉ bày những việc như vậy; thí như ngọc nữ báu là đệ nhất tối thượng, tối diệu giữa chúng nữ nhân.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Phật có ý gì mà thường nói Bát nhã tối thượng, khi nghe Tu Bồ Đề mỗi mỗi nói Bát nhã và năm Ba la mật không có sai khác, Phật cũng hứa khả rồi lại nói Bát nhã là tối thượng?

Phật dạy: Bát nhã thủ hộ hết thảy thiện pháp đưa đến trú trong Nhất thiết trí. Hết thảy pháp tuy không, nếu không có Bát nhã thời hết thảy thiện pháp đều không thể đạt đến Nhất thiết trí. Thiện pháp là năm Ba la mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, đại từ đại bi, các pháp của Bồ Tát...

Hỏi: Nếu tu các pháp lành cũng có thể đến Nhất thiết trí, có gì chỉ nói nhờ Bát nhã mới được đến.

Đáp: Tuy các thiện pháp hòa hợp lại có thể phá phiền não, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, mà Bát nhã đối với trong ấy có công sức lớn; thí như đại quân đánh địch mà chủ tướng được công danh. Lại có người nói: các thiện pháp không có được Bát nhã thời không đến được Nhất thiết trí. Bát nhã không có được các thiện pháp thời chỉ có thể đến Nhất thiết trí. Như Kinh nói: Ở nước Phật Sư tử Lôi âm có cây báu trang nghiêm, thường tuôn ra vô lượng pháp âm noi về hết thảy pháp rốt ráo không, không sinh không diệt; nhan dân nước ấy sinh ra liền nghe pháp âm ấy, nên không khởi tâm ác, được vô sinh pháp nhẫn. Người như vậy thời đâu có các công đức bố thí, trì giới...? Cũng có người cuồng, người say theo Phật theo Tứ đế tức

thời được đạo? Những người không có trí tuệ tu các pháp khác như vậy cũng đắc đạo, không có lẽ ấy.

Tu Bồ Đề hỏi Phật: Bát nhã rốt ráo không, không lấy pháp thánh, không bỏ pháp phàm phu, có sao Phật nói Bát nhã ấy có thể đưa đến trú trong Nhất thiết trí?

Phật hứa khả lời ấy và nói: Như vậy, như vậy, Bát nhã ấy không lấy, không bỏ; tuy nói lấy Nhất thiết trí, nhưng vì không chấp thủ pháp nên lấy; nghĩa trú cũng như vậy. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Hết thấy pháp không có tướng chấp thủ. Hết thấy pháp là sắc cho đến Bồ đề; pháp ấy hư dối, từ nhân duyên sinh, không có tự tính cho nên không lấy; không lấy nên không bỏ, do không có ức niệm thủ tướng.

Tu Bồ Đề thưa: Nếu không ức niệm sắc, làm sao tăng trưởng căn lành? Căn lành không tăng trưởng, làm sao được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật đáp: Nếu Bồ tát diệt được ức niệm đối với hết thấy pháp, tức là không, vô tướng, vô tác giải thoát; giải thoát tức là thật tướng các pháp. Tuy có căn lành mà vì tâm chấp thủ tướng điên đảo nên không tăng trưởng; thí như gieo lúa, lúa mạ tuy tốt, song vì cỏ rác nhiều nên không thể tăng trưởng. Trong đây nói nhân duyên: Vì chúng sinh ức niệm nên sinh vào chỗ thiện, bất thiện trong ba cõi; nếu không có ức niệm thì không đắm trước; không đắm trước thì không sinh. Tu Bồ Đề theo Phật, theo Phật nghe xong, suy nghĩ, trừ lượng pháp ấy rốt ráo không, không có gì của chính nó; nếu hành pháp ấy cũng có thể không có được gì, không có chỗ trú, vì sao? Vì nhân quả giống nhau; thế nên hỏi Phật: Bồ Tát nghĩ rằng tu Bát nhã trú chỗ nào, được cái gì? Phật đáp: Không trú trong hết thấy pháp cho đến trong không trú cũng không trú; không thủ tướng nên không đắm trước; không đắm trước nên không trú. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ Tát không thấy pháp có thể chấp trước, có thể trú; không thấy người chấp trước, người trú. Trong đây vì pháp khó phá nên chỉ nói không chấp trước pháp, không trú pháp, mà không nói người trú, người chấp trước.

Này Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát trú nơi chúng sinh không, pháp không ấy nghĩ rằng: Ta tu được như vậy là lỗi, là lìa, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật là không chấp trước tướng, mà Bồ Tát ấy đem tâm chấp ngã, bên ngoài trước không, bên trong trước ngã, không như thật tu Bát nhã, nên nói xa lìa Bát nhã, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật là không trước tướng, vì tự tính không có

vậy. Ở trên, vì chấp không nên mất, nay vì phá không nên được Bát nhã, nhưng lại chấp trước Bát nhã không có tự tính, nên lỗi; vì lỗi nên không được thọ ký. Nếu nghĩ rằng, trú trong Bát nhã có thể sinh Thí Ba la mật... cũng lại như vậy.

Hỏi: Nhân duyên cả hai đều bị lỗi như trên nói, có thể được; còn đây có gì bị lỗi?

Đáp: Cả hai đều bị lỗi trên vì chấp trước không, chấp trước vô tự tính, lại không thể tu Thí Ba la mật... mà sinh tà kiến, nên nghĩ rằng: Nếu pháp hoàn toàn không thì tu hành cái gì? Người ấy vì chẳng chấp trước không, chẳng chấp trước vô tính nên tu hành Thí Ba la mật... nghĩ rằng: Có thể không chấp trước không, không chấp trước vô tính mà tu công đức ấy, ấy là chơn đạo, cũng là bị lỗi, vì tâm kia còn có chỗ hy vọng. Nếu mất Bát nhã thời không thể tu Thí Ba la mật cho đến tâm đại bi, vì sao? Vì Vô thượng chánh đẳng chánh giác là pháp chơn thật: Bát nhã ba la mật tương tự pháp ấy, các thiện pháp bố thí... không tương tự, vì còn chấp thủ tướng. Nếu Bồ Tát tự ức tướng phân biệt hết thấy pháp tướng không thể chấp thủ, thời chư Phật biết người ấy đã được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tướng không chấp thủ là rốt ráo không, không thể chấp thủ, vì các tướng diệt, cũng vì khai thị, diễn nói cho người khác nên mất Bát nhã. Người ấy vì tâm cầu không, nên lỗi; cầu vô tính cũng lỗi: Ta là người phạm phu sinh tử, các phiền não chưa sạch, làm sao đạt được? Chỉ theo lời Phật dạy, tự mình không phân biệt mà định tâm, vì người khác nói, không chấp thủ hết thấy tướng là thật pháp. Mỗi mỗi nhân duyên đem việc ấy khai thị, giáo hóa, ấy cũng là lỗi, vì sao? Vì chư Phật đối với các pháp không có sở đắc, nghĩa không có gì chấp thủ cũng như vậy. Pháp không thể thủ tướng, cho đến danh từ giả còn không thể nói, huống gì pháp có sở đắc? Các pháp tướng tịch diệt, không có hý luận, hết thấy đường ngôn ngữ dứt bật.

Tu Bồ Đề nghĩ rằng: Nếu "không" có lỗi thời trong "không không" cũng có lỗi? Trong pháp không chấp thủ cũng có lỗi, nhưng không thể không có đạo? Nên nay hỏi Phật: làm sao tu hành không có lỗi lầm ấy?

Phật đáp: Nếu Bồ Tát biết các pháp rốt ráo không, không có gì của chính nó, không thể chấp thủ, pháp ấy không thể biết được; tu hành như vậy thời không lỗi. Bồ Tát nếu chấp trước rốt ráo không, chấp trước vô tính, chấp trước đạo tu hành; Phật nói cả ba đều có lỗi. Bồ Tát nghe xong thời bỏ tâm chấp trước, nay còn chấp trước sở hành của Phật, chưa bỏ: Như sở hành của Phật chắc chắn là chơn đạo, ta chỉ theo Phật tu hành, hết thấy pháp

không có gì của chính nó, không chấp thủ tướng. Thế nên là lỗi. Nay có thể như pháp sở đắc trong tâm Phật, pháp tướng như vậy Phật cũng không có tâm sở đắc, vì không có sở đắc nên không tham quý Phật, không khinh hèn kẻ khác. Tâm kia bình đẳng đối với hết thảy chúng sinh.

Đây lại hỏi: Bát nhã thanh tịnh như vậy, không có lỗi lầm, là tự tướng, không chấp trước; không là tự tướng tức có chấp trước. Nếu là tự tướng, làm sao có thể tu hành.

Phật đáp: Nếu Bồ Tát đối với các pháp chẳng sinh, ấy gọi là tu Bát nhã. Bồ Tát ấy không nói sắc hoặc thường hoặc vô thường; không nói là sắc, sắc của ai là sắc, phá sắc, sắc của ai, phá người. Sắc cho đến Nhất thiết chủng cũng như vậy. Nếu pháp rốt ráo không, như vậy truy tìm không thể được; ấy là không thể sinh, vì có sao? Vì pháp có tự tính không thể sinh pháp có tự tính; pháp không có tự tính không thể sinh pháp không có tự tính. Phá các điên đảo được nghị luận chơn thật như vậy là đều do sức Bát nhã ba la mật; các Ba la mật khác đi theo; thí như Chuyển luân Thánh vương đến đâu, bốn binh chủng theo nấy. Do phước của Thánh vương nên bốn binh chủng đều có thể bay; do sức Bát nhã nên các pháp đều là thật tính, đồng đến Phật đạo.

*Lại nữa, thí như khéo điều khiển xe bốn ngựa không đi sai đường. Ngựa tuy có sức kéo xe, nếu không có người điều khiển thì không thể đến được. Bồ thí... tuy có công đức quả báo, nếu không có Bát nhã điều khiển thì không thể đến Phật đạo. Mỗi mỗi thí dụ như vậy, năm Ba la mật vào trong Bát nhã ba la mật, tuy không có sai biệt nhưng vì việc ấy mà Bát nhã là tối tôn tối diệu.

Tu Bồ Đề nghe Phật mỗi mỗi nhân duyên nói Bát nhã tối đại, lại nghe nói không tu hành là tu hành Bát nhã, thế nên hỏi Phật: Thế nào là Bồ Tát đạo, thế nào chẳng phải Bồ Tát đạo? Phật đáp: Nhị thừa chẳng phải Bồ Tát đạo, tuy có kẻ phạm phu và các phiến não, chẳng phải Bồ Tát đạo, vì thô nên không nói; còn hàng Nhĩ thừa đồng tu hành Không, đồng cầu Niết bàn nên nói là chẳng phải Bồ Tát đạo. Việc thô, người ta không nghĩ; việc tế người ta nghĩ. Nhất thiết trí là Bồ Tát đạo, ấy là trong nhân nói quả. Tu Bồ Đề hoan hỷ tán thán Bát nhã rằng: Bát nhã ba la mật vì việc lớn nên sinh khởi, như trong Kinh nói rộng, cho đến vì các pháp thường trú.

Tu Bồ Đề gạn hỏi: Nếu Bát nhã không sinh không diệt, thì làm sao tu bồ thí, trì giới...?

Phật đáp: Vì Bát nhã không sinh không diệt tức là rốt ráo không; vì rốt ráo không nên không trở ngại tu sáu Ba la mật. Bồ Tát nghe mỗi mỗi nhân duyên tán thán Nhất thiết trí; vì Nhất thiết trí nên tu bố thí; vì độ chúng sinh nên hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Công đức của sáu Ba la mật ấy an lập trong thật tướng các pháp mà hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Như vậy, Bồ Tát đầy đủ sáu Ba la mật và các công đức từ bi, không điên đảo, có thiện căn chính hạnh.

Tu Bồ Đề hỏi: Bồ Tát nên làm sao tập hành sáu Ba la mật?

Phật đáp: Bồ Tát quán sắc pháp... không hợp không tán. Sắc pháp... do phiền não điên đảo hòa hợp nên hợp, do chính trí quán sát nên tán; Bồ Tát do lợi trí quán sát sâu xa thời không có pháp hợp, còn phiền não điên đảo hư dối nên chẳng phải hợp; như ở trước phá ô nhiễm và người ô nhiễm đã nói rõ. Thế nên Bồ Tát biết các pháp vốn không hợp nên cũng không tán, thời không sinh tâm cao ngạo.

*Lại nữa, Bồ Tát không nên nghĩ rằng: Ta do trí tuệ chơn thật làm cho sắc pháp... thanh tịnh mà an trú trong đó, vì sao? Vì sắc pháp... không có chỗ trú; như đất trú nơi nước, nước trú nơi gió, gió trú nơi không, không không có chỗ trú; vì vốn không có chỗ trú nên hết thấy đều không trú. Bồ Tát nên như vậy trú trong pháp không trú mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Trong kinh này nói thí dụ: Hạt giống là Bát nhã ba la mật, quả là Vô thượng chánh đẳng chánh giác hãy nên gieo hạt giống Bát nhã. Người là hành giả, nước là năm Ba la mật; như người khi tưới tắm cây, tuy chưa thấy quả nhưng thời tiết đến thời se được; thời tiết hòa hợp là đầy đủ các pháp. Như trong kinh Tán thán Bát nhã: Nếu Bồ Tát muốn không làm theo kẻ khác thời nên hiểu được thật tướng các pháp; nếu người có tà kiến đi đến phá hoại, thì giác tỉnh mà không theo họ; nếu muốn nghiêm tịnh cõi Phật, ngồi đạo tràng, Chuyển pháp luân, hãy nên học Bát nhã.

Tu Bồ Đề hỏi Phật: Như lời Phật dạy: Bồ Tát nên học Bát nhã?

Phật dạy: Ta dạy khiến học Bát nhã.

Tu Bồ Đề nghĩ rằng: Hết thấy pháp tướng bình đẳng, có gì chỉ dạy học Bát nhã?

Phật đáp: Học Bát nhã ấy, đối với hết thấy pháp được tự tại, nên Ta dạy học Bát nhã. Bát nhã là tối đại đối với hết thấy pháp; như Phật là tối tôn giữa hết thấy chúng sinh. Lại như muôn sông, biển cả là lớn. Lại như trong

kinh này nói ví dụ người bắn cung. Nếu Bồ Tát có thể thực hành Bát nhã tự tại, đối với các pháp như vậy thời ma hoặc ma dân không thể hơn được, hưởng gì người tăng thượng mạn và người tà kiến? Bồ Tát ấy được mười phương chư Phật hộ niệm. Trong kinh đây, Phật nói: Nếu Bồ Tát tu sáu Ba la mật, cũng không thể quán sáu Ba la mật rốt ráo không; người như vậy có công phu lớn, nên được chư Phật hộ niệm. Thí như dùng sĩ vào trận phá giặc mà không bị thương, được vua hộ niệm; Bồ Tát cũng như vậy, phá giặc phiền não, đầy đủ sáu Ba la mật mà không đắm trước sáu Ba la mật thời được Phật hộ niệm; không chấp thủ thọ, tưởng, hành, thức của Bồ Tát ấy, nên hộ niệm, vì sao? Vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức là pháp hư dối, không thật; chư Phật, quán thân Bồ Tát ấy đúng như thật tướng nên hộ niệm. Tu Bồ Đề hoan hỷ thưa: Bồ Tát học nhiều, cũng học pháp thế tục, cũng học đạo, cũng học Ba la mật, cũng học rốt ráo không, cũng học khởi, cũng học diệt. Phạm phu thì học khởi, không thể học diệt; Thanh văn học diệt, không thể học khởi; còn Bồ Tát cũng học khởi, cũng học diệt; thế nên nói có nhiều sở học. Pháp khởi diệt ấy như huyễn, như mộng, rốt ráo không, nên thật không có học gì. Phật hứa khả lời ấy, tự nói nhân duyên: Sở học của Bồ Tát đều không có sở đắc.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Phật nói pháp hoặc lược hoặc rộng, Bồ Tát nên học; vì sao lại nói sở học đều không có sở đắc? Ý Tu Bồ Đề là: Như Phật nói tám vạn bốn ngàn pháp tu, mười hai bộ loại kinh hoặc rộng hoặc lược, là pháp sở học của ba thừa. Trong đây nói Bồ Tát muốn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác nên học sáu Ba la mật hoặc lược hoặc rộng. Học là nên thọ trì, thân cận pháp ấy; đọc tụng, suy nghĩ, quán sát đúng, cho đến vào vô tướng tam muội, tâm tâm sở pháp không hiện hành. Bồ Tát học được như vậy thời biết được tướng rộng, tướng lược của các pháp. Rộng là từ tám vạn bốn ngàn pháp tu cho đến vô lượng thật pháp; lược là cho đến tiêu phẩm kinh, một phẩm trong tiêu phẩm kinh, một đoạn trong một phẩm.

*Lại nữa, lược là biết các pháp hết thấy không, vô tướng, vô tác, vô sinh, vô diệt; rộng là các pháp phân biệt mỗi mỗi tướng như trong phẩm Thiện tri thức ở sau sẽ nói.

Tu Bồ Đề hỏi: Làm sao Bồ Tát biết được tướng lược, tướng rộng của hết thấy các pháp?

Phật đáp: Nếu biết được các pháp như, như tướng; nghĩa là không sinh, không diệt, không trụ dị.

Hỏi: Nếu như là tướng một, tướng vô sinh, làm sao Bồ Tát vì biết như ấy nên biết tướng chung, tướng riêng của các pháp: Tướng chung tức là tướng lược, tướng riêng tức là tướng rộng?

Đáp: Như, là thật tướng của pháp thường trú không hoại, không theo các lối quán sát. Bồ Tát được "như" ấy tức là phá các điên đảo vô minh tà kiến; người ấy vì được thật pháp nên biết rõ ràng tướng chung, tướng riêng của hết thấy pháp thế gian. Hàng phàm phu con mắt tuệ có bệnh, vì vô minh điên đảo che lấp nên không thể biết như thật.

Hỏi: Tướng thật pháp là không, vô tướng, vô tác, các trí bất dứt, làm sao nói được tướng như thật? Biết rõ ràng tướng chung, tướng riêng của các pháp?

Đáp: Trước ta đã đáp mà ông đối với "như" còn thủ tướng nên lại vẫn nạn. Nếu ông biết "như" thời không nên vẫn nạn. Như ấy rốt ráo vô tướng nên không ngăn ngại biết tướng chung, tướng riêng các pháp, vì con mắt trí tuệ rõ ràng.

*Lại nữa, thí như người tuổi đã lớn mới biết việc làm của mình khi nhỏ đều là ngu si, đáng cười. Bồ Tát cũng như vậy, từ trong thật tướng các pháp khởi lên rồi trở lại, đối với sáu căn theo quả báo điên đảo, nghĩ đến cái vui tịch diệt giải thoát mới biết những điều ưa đắm của sáu căn thế gian đều là hư dối, đáng bỏ; ấy gọi là tướng chung. Ở trong đó phân biệt bất tịnh có thượng, trung, hạ; phân biệt vô thường, khổ, không, vô ngã cũng như vậy, cho đến tám vạn bốn ngàn sai lầm.

*Lại nữa, biết như như, pháp tính, thật tế nên cũng biết tướng chung, tướng riêng của các pháp. Nghĩa sai khác giữa như như, pháp tính, thật tế như trong phẩm đầu đã nói. Ở đây Phật nói chẳng phải biên tế là thật tế. Chẳng phải biên tế là không có tướng có thể chấp thủ, không có pháp nhất định có thể chấp trước, vì được pháp tính nên biết mười tám tính của sắc... đều là pháp tính. Tướng của pháp tính là Phật nói không phân, không chẳng phân. Không phân là không thể chỉ bày cái kia, cái này, không có phân biệt; không có tướng, không có lượng; không chẳng phân là không chấp trước vô tướng ấy; vô lượng là phá tướng lượng, pháp tính vì hai việc ngăn ngại nên không thấy: Một là không thấy có tướng có lượng; hai là thấy không tướng không lượng. Có tướng có lượng là thô; không tướng không lượng là tế. Thế nên nói, tướng của pháp tính không phân, không chẳng phân. Bồ Tát vào ba môn giải thoát, trú trong ba thật pháp là như như, pháp tính, thật tế

thời có thể trừ lượng, biết tướng chung, tướng riêng của các pháp. Tu Bồ Đề nghe Phật đáp xong, lại muốn hỏi Phật về các phương diện khác của vô lượng Phật pháp. Phật đáp: Biết hết thấy pháp không hợp không tán thời biết tướng chung, tướng riêng của các pháp.

Hỏi: Mắt thấy hai ngón tay có hợp có tán, vì sao nói không hợp không tán?

Đáp: Trước ta đã nói, cái thấy của mắt thịt với trâu dê thấy không khác nhau, không đáng tin. Lại nữa, ba đốt da bọc thịt gọi là ngón tay; ngón tay không có pháp nhất định. Lại, giả sử có ngón tay cũng không thể hợp hết, chỉ hợp một phần, còn nhiều phần khác không hợp; vì nhiều phần không hợp nên không được nói ngón tay hợp.

Hỏi: Một ít phần hợp nên gọi là hợp?

Đáp: Một ít phần thời không gọi là ngón tay, làm sao nói ngón tay hợp? Nếu nhiều phần không hợp thời không gọi là không hợp, có gì vì một ít mà lại gọi là hợp? Thế nên không được nói hai ngón tay hợp.

*Lại nữa, ngón tay với từng phần không khác, không một, tức là không có ngón tay; không có ngón tay nên không hợp. Ở trong môn phá một khác, thời hoàn toàn không có hợp, như Phật nói trong đây: Hết thấy pháp, tự tính không có; tự tính không có nên tức là không có pháp; không có pháp thời làm sao có hợp, có tán? Tu Bồ Đề nghe Phật nói như như, pháp tính, thật tế không hợp không tán; biết tướng lược, tướng rộng, thế nên Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, ấy gọi là lược nhiếp Bát nhã ba la mật. Lược nhiếp là con đường an ổn nên các Bồ Tát nên học.

(Hết cuốn 82 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 83

Kinh: Bạch Đức Thế Tôn, môn lược nhiếp Bát nhã ấy hàng lợi căn Bồ Tát có thể ngộ nhập.

Phật dạy: Độn căn Bồ Tát cũng có thể ngộ nhập, trung căn Bồ Tát, tán tâm Bồ Tát cũng có thể ngộ nhập; môn ấy vô ngại, nếu Bồ Tát nhất tâm học

đều vào được. Người giải đãi thiếu tinh tấn, vọng niệm, loạn tâm không thể vào được; người tinh tấn, không giải đãi, chánh niệm nhiếp tâm có thể vào. Người muốn trú địa vị bất thoái chuyển muốn mau đến trí Nhất thiết chủng có thể vào. Bồ Tát nên học như Bát nhã ba la mật đã dạy cho đến nên học như Thí Ba la mật đã dạy; Bồ Tát ấy sẽ được Nhất thiết trí. Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật, các ma sự muốn khởi lên liền dứt. Vì vậy nên Bồ Tát muốn được sức phương tiện hãy tu Bát nhã ba la mật. Nếu Bồ Tát hành như vậy, tập như vậy, tu như vậy Bát nhã ba la mật, khi ấy chư Phật hiện tại trong vô lượng vô số quốc độ nghĩ đến vị Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật ấy, vì sao? Vì từ trong Bát nhã phát sinh chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Vì vậy nên Bồ Tát nên suy nghĩ như vậy: Pháp của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại chứng được, ta cũng sẽ được. Như vậy, Bồ Tát nên tập Bát nhã ba la mật, nếu tập Bát nhã ba la mật như vậy mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vì vậy nên Bồ Tát thường nên không xa lìa Nhất thiết trí. Nếu Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật như vậy cho đến trong khoảnh khắc gãy móng tay, phước đức của Bồ Tát ấy rất nhiều. Nếu có người dạy cho chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới, tứ ý bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ; dạy khiến được giải thoát, giải thoát tri kiến; dạy khiến được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, không bằng vị Bồ Tát ấy tu Bát nhã trong khoảnh khắc gãy móng tay, vì sao? Vì từ trong Bát nhã sinh ra bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, quả Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật. Mười phương chư Phật hiện tại cũng từ trong Bát nhã sinh; chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai cũng từ trong Bát nhã sinh.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên nghĩ tới Nhất thiết trí tu Bát nhã ba la mật, hoặc trong giây lát hoặc nửa ngày, hoặc một ngày, hoặc một tháng, hoặc trăm ngày, hoặc một năm, hoặc trăm năm, hoặc một kiếp, trăm kiếp cho đến vô lượng vô biên vô số kiếp, phước đức của Bồ Tát tu Bát nhã ấy rất nhiều, hơn dạy cho chúng sinh trong mười phương hằng hà sa số thế giới bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến; hơn dạy khiến được quả Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật, vì sao? Vì chư Phật từ trong Bát nhã sinh, dạy bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, Tu Bồ Đề quả cho đến đạo Bích chi Phật.

Nếu có Bồ Tát an trú như Bát nhã dạy, nên biết Bồ Tát ấy là vị bất thoái chuyển, được Phật hộ niệm. Thành tựu sức phương tiện như vậy, nên biết Bồ Tát ấy thân cận cúng dường vô lượng ngàn vạn ức Phật, gieo trồng căn lành, đi theo thiện tri thức lâu ngày tu sáu Ba la mật, lâu ngày tu mười tám không, bốn niệm xứ cho đến tám phần Thánh đạo, mười lực của Phật cho đến trí Nhất thiết chủng. Nên biết Bồ Tát ấy ở địa vị làm con của đấng Pháp

vương, đầy đủ thiện nguyện, thường không lìa Phật, không lìa các căn lành, từ một cõi Phật đến một cõi Phật. Nên biết Bồ Tát ấy có biện tài vô tận, đầy đủ Đà la ni, đầy đủ sắc thân, đầy đủ sự thọ ký, nên vì chúng sinh mà thọ thân. Nên biết Bồ Tát ấy khéo biết môn văn tự, khéo biết chẳng phải môn văn tự; khéo nói, khéo chẳng nói, khéo nói một lời, khéo nói hai lời, khéo nói nhiều lời; khéo biết người nam nói, khéo biết người nữ nói; khéo biết sắc cho đến thức; khéo biết tính thế gian; khéo biết tính Niết bàn; khéo biết tướng pháp; khéo biết tướng hữu vi; khéo biết tướng vô vi; khéo biết pháp có, khéo biết pháp không; khéo biết tự tính, khéo biết tha tính; khéo biết pháp hợp, khéo biết pháp tán; khéo biết pháp tương ưng, khéo biết pháp không tương ưng; khéo biết như, khéo biết chẳng như; khéo biết pháp tính, khéo biết pháp vị, khéo biết duyên, khéo biết vô duyên; khéo biết âm, khéo biết giới, khéo biết nhập; khéo biết bốn đế; khéo biết mười hai nhân duyên; khéo biết thiền; khéo biết sáu Ba la mật, khéo biết bốn niệm xứ cho đến khéo biết trí Nhất thiết chủng; khéo biết tính hữu vi, khéo biết tính vô vi; khéo biết tính có, khéo biết tính không; khéo biết quán sắc, khéo biết quán thọ, tưởng, hành, thức, cho đến khéo biết quán trí Nhất thiết chủng; khéo biết sắc, sắc tướng không; khéo biết thọ, tưởng hành thức, thức tướng không, cho đến khéo biết Bồ đề, Bồ đề tướng không; khéo biết đạo xả bỏ, khéo biết đạo không xả bỏ; khéo biết sinh, khéo biết diệt, khéo biết trụ dị; khéo biết dục, khéo biết sân, khéo biết si, khéo biết không dục, khéo biết không sân, khéo biết không si; khéo biết thấy, khéo biết chẳng thấy, khéo biết tà kiến, khéo biết chánh kiến, khéo biết hết thấy kiến; khéo biết danh, khéo biết sắc, khéo biết danh sắc, khéo biết nhân duyên, khéo biết tăng thượng duyên; khéo biết hành tướng; khéo biết khổ, khéo biết tập, khéo biết diệt, khéo biết đạo; khéo biết địa ngục, khéo biết ngạ quỷ, khéo biết súc sinh, khéo biết người, khéo biết trời; khéo biết cõi địa ngục, khéo biết cõi ngạ quỷ, khéo biết cõi súc sinh, khéo biết cõi người, khéo biết cõi trời; khéo biết Tu đà hoàn, khéo biết quả Tu đà hoàn, khéo biết đạo Tu đà hoàn, khéo biết Tư đà hoàn, khéo biết quả Tư đà hoàn, khéo biết đạo Tư đà hoàn, khéo biết A na hàm, khéo biết quả A na hàm, khéo biết đạo A na hàm, khéo biết A la hán, khéo biết quả A la hán, khéo biết đạo A la hán, khéo biết Bích chi Phật, khéo biết quả Bích chi Phật, khéo biết đạo Bích chi Phật, khéo biết Phật, khéo biết trí Nhất thiết chủng, khéo biết đạo trí Nhất thiết chủng; khéo biết các căn, khéo biết các căn đầy đủ; khéo biết tuệ, khéo biết tột tuệ, khéo biết tuệ có lực, khéo biết tuệ lanh lợi, khéo biết tuệ xuất ly, khéo biết thông đạt, khéo biết tuệ rộng lớn, khéo biết tuệ thâm sâu, khéo biết tuệ lớn, khéo biết tuệ vô đẳng, khéo biết tuệ như thật; khéo biết đời quá khứ, khéo biết đời vị lai, khéo biết đời hiện tại; khéo biết phương tiện, khéo biết đọi chúng sinh, khéo

biết tâm, khéo biết tâm sâu xa, khéo biết nghĩa, khéo biết lời nói; khéo biết phân biệt ba thừa.

Này Tu bồ đề, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật sinh Bát nhã ba la mật, tu Bát nhã ba la mật được các lợi ích như vậy.

Luận: Ý Tu Bồ Đề nghĩ rằng: Do bốn cửa đi vào tuy an ổn, song vì rất sâu xa nên chỉ kẻ lợi căn mới vào được.

Phật đáp: Không ai không vào được. Tu Bồ Đề hiểu chỉ người có lợi căn trí tuệ vào được, còn ý Phật thì người chỉ có nhất tâm tinh tấn muốn học đều có thể vào được. Thí như lúc nóng bức gắp ao nước trong mát, người có mắt có chân đều có thể vào, còn người tuy ở gần mà không muốn vào thời không vào. Bốn cửa vào ao Bát nhã ba la mật cũng như vậy, bốn phương chúng sinh có ngăn ngại gì. Người không giải đãi là người chánh tinh tấn, người không vọng niệm là người có chánh niệm, người không loạn tâm là người có chánh định. Bốn cửa như vậy là chánh kiến, chánh kiến... an trú, là giới hạnh; tám thánh đạo ấy có thể được Bát nhã ba la mật. Tu Bồ Đề là người Tiểu thừa trí mỏng, nên chỉ nói người lợi căn mới vào được, còn Phật Đại thừa trí lớn nên nói tuy hàng trung căn, độn căn mà tu tập tám pháp cũng có thể vào bốn cửa ấy. Trong đây, Phật vì tâm đại bi nên nói hàng trung căn, độn căn đều có thể vào được. Nếu Bồ Tát học sáu Ba la mật như Bát nhã đã nói thời không bao lâu sẽ được Nhất thiết trí. Như trong pháp Thanh văn, không chỉ do chánh kiến đặc đạo mà còn do cả tám thánh đạo hợp thành; pháp Đại thừa cũng như vậy, không chỉ học Bát nhã được Nhất thiết trí, mà còn phải hợp với năm Ba la mật kia mới được. Thế nên nói Bồ Tát đúng như Bát nhã đã nói nên học được trí Nhất thiết chủng.

Hỏi: Ở trên chỉ nói Bát nhã hay đưa đến trí Nhất thiết chủng, nay có sao lại nói hợp cùng với năm Ba la mật mới được đến?

Đáp: Thường nói hợp cùng sáu Ba la mật nên được đến; hoặc có khi ở cõi Phật thanh tịnh, chỉ nghe thật tướng là đến được Nhất thiết trí, không cần thứ lớp tu các Ba la mật. Trong đây nói, Bồ Tát được Nhất thiết trí thời chỉ do công của Bát nhã đã đủ, nên nay chỉ tán thán thế lực của người tu Bát nhã. Như trong kinh này nói: Bồ Tát hành Bát nhã thời ma sự có khởi lên liền dứt.

Từ trên kia, chư Phật hộ niệm cho đến đây đều là tán thán công đức Bồ Tát hành Bát nhã cho đến phân biệt khéo biết ba thừa. Khéo biết môn văn tự là như đã nói trong văn tự Đà la ni. Môn chẳng văn tự là: Như như, pháp

tính, thật tế, trong đó không có văn tự. Nói lược là Bồ tát có lực phước đức vô lượng nên khéo biết hai pháp, là thế gian và Niết bàn; nếu muốn mất Niết bàn thời trở lại nghĩ đến thế gian. Tu tập các phước đức nên khéo biết chữ, phá điền đảo đối với phước đức nên khéo biết chẳng phải có chữ. Lời nói, chẳng phải lời nói cũng như vậy. Một lời nói là do một lời nói có thể phân biệt nhiều ít, lời nói trong sạch, lời nói không trong sạch. Một lời, hai lời, nhiều lời, trai nói, gái nói, âm thanh khác nhau. Bồ tát khéo biết việc ấy nên hàng phục các tà đạo và các kẻ hiểu thắng. Khéo biết sắc cho đến thức hai tướng hoặc thường hoặc vô thường, như trước nói. Khéo biết đạo xả bỏ là Bồ Tát từ một địa, đến một địa, xả bỏ địa dưới không ưu, được địa trên không tham; đạo chẳng xả bỏ là trú trong địa ấy không bỏ. Tà kiến tiếp thế gian chánh kiến, hết thấy kiến, các kiến học, vô học. Hành là mười sáu hành. Khéo biết Tu đà hoàn là khéo biết người; đạo Tu đà hoàn là kiến đế đạo; quả Tu đà hoàn là Tâm tâm số pháp thứ mười sáu và vô lậu giới... cho đến Phật cũng như vậy. Khéo biết các căn là khéo phân biệt hai mươi hai căn. Có người nói xem chúng sinh có thể độ căn có lợi, độ; người đầy đủ căn có thể độ, người không đầy đủ căn chưa thể độ. Lại Bồ Tát cũng tự biết căn lành đầy đủ, không đầy đủ; như chim con tự biết lông cánh đầy đủ mới có thể bay. Tuệ là tướng chung của hết thấy trí tuệ. Tật tuệ là mau biết các pháp. Có người tuy mau mà trí lực không mạnh; như ngựa tuy chạy mau mà sức yếu. Có người tuy mạnh mà trí lực không lanh; thí như búa đầu tuy có sức mạnh mà không thể chặt cây. Tuệ ra khỏi là ở trong các vấn nạn có thể tự ra khỏi, cũng có thể ở trong các phiền não tự ra khỏi, cũng có thể ở trong các phiền não tự ra khỏi ba cõi mà vào Niết bàn. Tuệ thông đạt là rốt ráo thông suốt Phật pháp, cho đến lậu hoặc dứt sạch, được Niết bàn, phá các pháp để đi vào pháp tính. Tuệ rộng lớn là các kinh sách, luận nghị giữa đời và đạo không có trong pháp mà có thể biết hết. Tuệ thâm sâu là quán hết thấy pháp vô tướng không ngại, không thể nghĩ nghĩ. Trí tuệ sâu của thế gian là có thể biết việc lâu xa, việc trong lợi có suy, trong suy có lợi. Tuệ lớn là tổng quát các tuệ trên gọi là lớn; lại trong hết thấy chúng sinh, Phật là lớn; trong hết thấy pháp. Bát nhã là lớn; biết Phật và tin pháp cùng với đại pháp hòa hợp nên gọi là lớn. Tuệ vô đẳng là ở trong Bát nhã mà không chấp trước Bát nhã, vào sâu được như vậy, không còn pháp gì có thể ví dụ nên gọi là vô đẳng. Lại nữa, Bồ Tát dần dần hành đạo đạt đến tính không thể nghĩ nghĩ, không có gì sánh bằng nên gọi là vô đẳng. Tuệ như thật là như ngọc như ý không có màu sắc nhất định, tùy theo vật đối hiện trước nó mà biến màu; Bát nhã cũng như vậy, không có tướng nhất định, chỉ tùy theo các pháp hành. Lại, như ngọc như ý, tùy ước nguyện đều đạt được; Bát nhã cũng như vậy, người thực hành Bát nhã có thể đạt ước nguyện thành Phật, hướng gì các ước nguyện khác. Quá khứ đã diệt, vị lai chưa sinh, không được nói

rằng có, không được nói rằng không; hành được thật tướng trong đó, ấy gọi là khéo biết. Pháp hiện tại niệm niệm sinh diệt, không thể biết mà có thể thông đạt, ấy gọi là khéo biết đời hiện tại. Phương tiện là muốn thành tựu công việc phải có đầy đủ nhân duyên nhiều ít thích hợp, không bị sai lạc mới được. Như Bồ Tát tuy tập hành không, mà không chứng thật tế; tuy tập hành phước đức cũng không đắm trước. Đợi chúng sinh là như khách buôn, đại tướng, tuy cỡi ngựa nhanh, có thể mau đến nơi, song cố đợi mọi người; Bồ Tát cũng như vậy, cỡi ngựa tài trí tuệ, tuy có thể mau vào Niết bàn, cũng đợi chúng sinh nên không vào. Khéo biết tâm thiện ác của chúng sinh, tâm sâu xa là hiện tại tuy ác, nhưng vốn nó là thiện. Như cha mẹ đánh con, bên ngoài ác mà bên trong thiện; như Phật độ chàng Ương quật ma la, biết nó tâm hiện ra bên ngoài tuy ác mà thâm tâm thật thiện. Bồ Tát quán xét chúng sinh đủ năm thiện căn tín, tấn, niệm, định, tuệ từ trong tâm sâu xa đi đến, khi ấy có thể độ được. Nghĩa có hai: Cũng chỉ pháp, cũng chỉ tên. Ngữ là lời nói, dùng danh từ để gọi vật. Được nghĩa vô ngại, pháp vô ngại nên gọi là khéo biết nghĩa. Được từ vô ngại, vui nói vô ngại nên gọi là khéo biết ngữ. Bồ Tát có hai việc khéo biết ấy có thể đem pháp ba thừa độ chúng sinh, ấy gọi là khéo biết phân biệt ba thừa. Như vậy, vì khó hiểu nên nói, còn điều dễ hiểu không nói.

Hỏi: Cớ sao trước nói khéo biết sắc cho đến thức, sau mới nói khéo biết âm, giới, nhập? Cớ sao trước nói khéo biết duyên sau mới khéo biết nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên?

Đáp: Trước nói rộng, sau nói lược. Lại có người nói: Trước nói ngũ uẩn có ba thứ: Thiện, bất thiện và vô ký. Giới uẩn, định uẩn... cũng gọi là năm uẩn. Duyên trước nói lược, sau nói rộng.

---o0o---

Giải Thích Phẩm Ba Tuệ thứ 70

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát làm thế nào hành Bát nhã ba la mật? Sinh Bát nhã ba la mật? Tu Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Vì sắc tịch diệt, vì sắc không, vì sắc hư dối, vì sắc không chắc thật nên hành Bát nhã ba la mật; vì thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Như ông hỏi: Làm thế nào sinh Bát nhã ba la mật? Vì như hư không

sinh nên sinh Bát nhã ba la mật. Như ông hỏi: Làm thế nào tu Bát nhã ba la mật? Tu các pháp phá hoại nên tu Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, hành Bát nhã ba la mật, sinh Bát nhã ba la mật, tu Bát nhã ba la mật trải qua bao nhiêu thời gian?

Phật dạy: Từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng nên hành, nên sinh, nên tu Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, tâm thứ lớp có thể hành Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Thường không bỏ tâm Nhất thiết trí, không đề các niệm khác xen vào, là hành Bát nhã ba la mật, là sinh Bát nhã ba la mật, là tu Bát nhã ba la mật. Nếu tâm tâm số pháp không hiện hành là hạnh Bát nhã ba la mật, là sinh Bát nhã ba la mật, là tu Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật sẽ được Nhất thiết trí chăng?

Phật dạy: Được.

Bạch đức Thế Tôn, không tu Bát nhã ba la mật được Nhất thiết trí chăng?

Phật dạy: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, tu và không tu được Nhất thiết trí chăng?

Phật dạy: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, chẳng phải tu chẳng phải không tu được Nhất thiết trí chăng?

Phật dạy: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu không như vậy thì làm sao sẽ được Nhất thiết trí?

Phật dạy: Bồ Tát được Nhất thiết trí như tướng Như.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao như tướng Như? Như thật tế.

Làm sao như thật tế? Như pháp tính.

Làm sao như pháp tính? Như ngã tính, chúng sinh tính, thọ mạng tính.

Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là ngã tính, chúng sinh tính, thọ mạng tính?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao? Ngã, chúng sinh, thọ mạng có thể có được chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Không thể có được.

Phật dạy: Nếu ngã, chúng sinh, thọ mạng không thể có được, làm sao nói có ngã tính, chúng sinh tính, thọ mạng tính? Nếu trong Bát nhã không nói có hết thấy pháp sẽ được trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề thưa: Chỉ Bát nhã là không thể nói hay Thiên Ba la mật cho đến Thí Ba la mật cũng không thể nói?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bát nhã không thể nói, bổ thí cho đến hết thấy pháp hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc Thanh văn, hoặc Bích chi Phật, hoặc Bồ Tát, hoặc Phật cũng không thể nói.

Bạch Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không thể nói, làm sao nói đó là địa ngục, là súc sinh, là ngạ quỷ, là người, là trời, là Tu đà hoàn, là Tư đà hàm, là A na hàm, là A la hán, là Bích chi Phật, là chư Phật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao? Danh từ chúng sinh ấy thật có thể có được chăng? Bạch Đức Thế Tôn, không thể có được.

Phật dạy: Nếu chúng sinh không thể có được, làm sao nói có địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người, trời, Tu đà hoàn cho đến Phật? Như vậy, Tu bồ đề, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật nên học hết thấy pháp không thể nói.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát khi học Bát nhã ba la mật nên học sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến nên học trí Nhất thiết chủng?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát khi học Bát nhã ba la mật nên học sắc không thêm không bớt cho đến nên học trí Nhất thiết chủng không thêm không bớt.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao học sắc không thêm không bớt cho đến học trí Nhất thiết chủng không thêm không bớt?

Phật dạy: Vì không sinh không diệt nên học.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao gọi là không sinh không diệt nên học?

Phật dạy: Không khởi không làm các hành nghiệp hoặc có hoặc không.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao không khởi không làm các hành nghiệp hoặc có hoặc không?

Phật dạy: Quán các pháp tự tướng không.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao nên quán các pháp tự tướng không?

Phật dạy: Nên quán sắc, sắc tướng không; nên quán thọ, tướng, hành, thức, thức tướng không; nên quán mắt, tướng mắt không, cho đến ý; sắc cho đến pháp; nhãn thức giới cho đến ý thức giới, tướng ý thức giới không; nên quán nội không, tướng nội không không, cho đến nên quán tự tướng không, tướng tự tướng không không; nên quán bốn thiền, tướng bốn thiền không, cho đến diệt thọ tướng định, tướng diệt thọ tướng định; nên quán bốn niệm xứ, tướng bốn niệm xứ không, cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác không. Như vậy, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật nên hành các pháp tự tướng không.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu sắc, sắc tướng không, cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác không, làm sao Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Không hành là hành Bát nhã ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao không hành là hành Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bát nhã ba la mật không thể có được, Bồ Tát không thể có được, hành cũng không thể có được; người hành, pháp hành, chỗ hành cũng không thể có được; ấy gọi là Bồ Tát hành không hành Bát nhã ba la mật, vì hết thấy hý luận không thể có được.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu không hành là hành Bát nhã ba la mật, vậy Bồ Tát khi mới phát tâm, làm sao hành Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây, nên học không, không có sở đắc. Bồ Tát ấy dùng không có sở đắc nên bố trí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, vì không có sở đắc nên tu trí tuệ; cho đến trí Nhất thiết chủng cũng như vậy.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, thế nào gọi là có sở đắc? Thế nào gọi là không có sở đắc?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Có hai là có sở đắc, không có hai là không có sở đắc.

Bạch Đức Thế Tôn, hai cái gì là có sở đắc, không hai cái gì gọi là không có sở đắc?

Phật dạy: Mắt và sắc là hai, cho đến ý và pháp là hai, cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác và Phật là hai; ấy gọi là hai.

Bạch Đức Thế Tôn, không có sở đắc từ trong có sở đắc hay không có sở đắc từ trong không có sở đắc.

Phật dạy: Không có sở đắc chẳng từ trong có sở đắc; không có sở đắc chẳng từ trong không có sở đắc. Nay Tu Bồ Đề, có sở đắc, không có sở đắc; bình đẳng ấy gọi là không có sở đắc. Như vậy, Bồ Tát đối với có sở đắc, không có sở đắc bình đẳng ấy nên học. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát học Bát nhã như vậy gọi là người không có sở đắc, không có lỗi lầm.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật không hành có sở đắc, không hành không có sở đắc, làm sao từ một địa đến một địa được trí Nhất thiết chủng?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật không trú trong có sở đắc, từ một địa đến một địa, vì sao? Vì trú trong có sở đắc thời không thể từ một địa đến một địa, vì sao? Vì vô sở đắc là tướng Bát nhã ba la mật, vô sở đắc là tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vô sở đắc cũng là tướng người hành Bát nhã ba la mật. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật như vậy.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bát nhã không thể có được, v cũng không thể có được, người hành Bát nhã cũng không thể có được, làm sao Bồ Tát phân biệt được các pháp tướng là sắc, là thọ, tưởng, hành, thức cho đến là Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật không thủ đắc sắc, không thủ đắc thọ, tưởng, hành, thức cho đến không thủ đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, sắc không thể có được cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác không thể có được, làm sao đầy đủ Thí Ba la mật cho đến đầy đủ Bát nhã ba la mật để vào pháp vị; vào rồi làm nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng rồi chuyển bánh xe pháp, làm Phật sự độ chúng sinh khỏi vòng sinh tử?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát không vì sắc nên hành Bát nhã ba la mật, cho đến không vì Vô thượng chánh đẳng chánh giác nên hành Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát vì việc gì nên hành Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Không vì việc gì nên hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì hết thấy pháp không có làm gì, Bát nhã ba la mật cũng không có làm gì, Vô thượng chánh đẳng chánh giác cũng không có làm gì, Bồ Tát cũng không có làm gì. Như vậy, Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật không có làm gì.

Luận: Người nghe nghe tán thán công đức Bát nhã khéo biết hết mọi việc mà yêu quý Bát nhã, dùng phương tiện muốn được. Tu Bồ Đề biết ý mọi người nên hỏi Phật: Làm sao hành Bát nhã? Làm sao sinh? Làm sao tu? Có người nói: Hành là ở địa vị Càn tuệ; Sinh là ở địa vị được Vô sinh nhẫn; Tu là sau địa vị Vô sinh nhẫn, do Thiên Ba la mật huân tu Bát nhã. Phật đáp: Nam uẩn là nơi tâm thể gian hiện hành, trói buộc; Niết bàn là tướng tịch diệt. Bồ Tát do sức trí tuệ Bát nhã thông lợi nên có thể phá năm uẩn, thông đạt làm cho không, tức là tướng Niết bàn tịch diệt. Từ tịch diệt khởi xuất trú trong sáu căn, trở lại nghĩ tới tướng tịch diệt, biết các pháp đều không, hư dối không chắc thật; ấy gọi là Bát nhã. Hành Bát nhã không có định tướng nên không được nói hoặc có hoặc không, vì đường nói năng dứt bặt; "không" như hư không, thế nên nói như hư không sinh. Lại, như hư không, trong hư không không có pháp sinh, hư không cũng không thể có sinh gì, vì sao? Vì hư không không có pháp, không có hình, không có xúc chạm, không có tướng tạo tác; Bát nhã cũng như vậy.

Lại có người nói: Có hư không, chỉ vì nó là pháp thường, không có tạo tác nên không sinh; ấy là định tướng của hư không. Trong Đại thừa, hư

không là không có thật pháp, không được nói nó thường, không được nói nó vô thường; không được nói có, không được nói không; không được nói chẳng phải có chẳng phải không; dứt hết hí luận, không nhiễm không trước cũng không có văn tự; Bát nhã cũng như vậy, hay quán thể gian tợ như hư không; ấy gọi là sinh Bát nhã ba la mật. Bồ Tát được Bát nhã rồi, vào sâu thiền định, do sức Bát nhã nên quán và duyên của thiền định đều phá hoại, vì sao? Vì Bát nhã xả bỏ hết thấy pháp, không trước tướng; ấy gọi là tu Bát nhã ba la mật. Người nghe nghĩ rằng: Hết thấy pháp đều có thời tiết, thế nên Tu Bồ Đề hỏi: Hành Bát nhã phải trải qua bao nhiêu thời gian? Phật đáp: từ khi mới phát tâm tu cho đến khi ngồi đạo tràng.

Hỏi: Bồ Tát từ khi mới phát tâm nên tu mười địa, sáu Ba la mật, ba bảy phẩm trợ đạo, hết thấy thiện pháp, có sao chỉ nói hành Bát nhã?

Đáp: Tu Bồ Đề chỉ hỏi Bát nhã nên Phật chỉ đáp hành Bát nhã. Lại, hết thấy pháp đều hòa hợp với Bát nhã, vì Bát nhã lớn nên không nói các pháp khác.

Hỏi: Bát nhã vô lượng vô hạn, có gì lấy việc ngồi đạo tràng làm giới hạn?

Đáp: Trước đã đáp: Bát nhã khi đến trong tâm Phật, chuyển lại gọi là Nhất thiết trí; lý tuy một mà danh từ đã đổi, nên nói siêng tu cho đến khi ngồi đạo tràng. Bồ Tát đến đạo tràng, từ khi phát tâm lại đây, những pháp tu được đều xả bỏ, được vô ngại giải thoát nên thông suốt cả ba đời.

Hỏi: Trong khoảnh khắc gảy móng tay gồm có 60 niệm, niệm niệm sinh diệt, làm sao một tâm có thể thường niệm Nhất thiết trí không để cho niệm khác xen vào?

Đáp: Tâm có hai thứ: Một là tâm niệm niệm sinh diệt; hai là tâm thứ lớp nối nhau sinh, chung gọi là một tâm. Vì thứ lớp nối nhau sinh nên tuy có nhiều mà gọi là một tâm. Khi ấy không để cho tâm tham, giận tiếp tục xen vào, vì sao? Vì tâm tham, giận trụ lâu thời có thể làm chướng ngại Bát nhã; niệm ít thời không hại. Đây là vì hàng Bồ Tát mới phát tâm mà nói.

Lại có đại Bồ Tát tuy hành các thiện pháp khác mà đều hòa hợp với Bát nhã nên có thể làm cho trong mỗi niệm các tâm khác không xen vào. Bồ Tát phần nhiều đối với Bát nhã khởi lên các hí luận và các tà kiến, nên Phật dạy thường nghĩ đến Nhất thiết trí, đừng để các tâm khác xen vào. Thường nghĩ đến là tâm không hướng đến chỗ khác, giả sử chết đến bên mình cũng không

quên Nhất thiết trí. Tướng tu hành Bát nhã là không hành theo tâm tâm số pháp.

Hỏi: Người phạm phu vào vô tướng định hoặc sinh cõi trời vô tướng. Bạc thánh nhân trú ở Hữu dư Niết bàn, vào Diệt tận định; hết thấy thánh nhân vào Hữu dư Niết bàn tâm tâm số pháp đều không hiện hành; tâm tâm số pháp không hiện hành thời khi Bồ Tát hành Bát nhã, làm sao tâm tâm số pháp không hiện hành?

Đáp: Việc ấy trong A tỳ đàm nói chứ không phải nghĩa của Đại Thừa. Tiểu thừa, Đại thừa sai khác như trước nói. Thế nên không nên đem A tỳ đàm nạn hỏi Đại thừa.

*Lại nữa, trong tam muội Vô tướng, các tướng sắc... diệt nên gọi là vô tướng, vì vô tướng nên không nên sinh tâm tâm số pháp. Đây cũng chẳng phải là vô tướng định, diệt tận định.

Hỏi: Nghĩa vô tướng như Phật mỗi mỗi nói hoặc gọi là kiến đế đạo, hoặc tín hành, pháp hành là vô tướng, người cho là mau; hoặc nói định Vô sắc, vì tướng vi tế khó biết nên cũng gọi là vô tướng; hoặc trong ba môn giải thoát duyên Niết bàn nên gọi là vô tướng. Thế nên không được nói chỉ vì vô tướng nên gọi là tâm tâm số pháp không hiện hành, cho đến vì duyên Niết bàn vô tướng, tâm tâm số pháp không diệt, hưởng gì duyên pháp hữu tướng?

Đáp: Trong kiến đế đạo, trong định vô sắc nói vô tướng có thể được; nếu nói duyên Niết bàn vô tướng thời không đúng. Phật thường tán thán Niết bàn vô tướng, vô lượng, không thể nghĩ nghĩ, tức là pháp vô tướng, vô duyên, ông làm sao nói duyên Niết bàn?

Hỏi: Diệt tướng nam, tướng nữ nên gọi là vô tướng, chứ không nói không có tướng Niết bàn? Hành giả thủ tướng Niết bàn ấy sinh tâm tâm số pháp gọi là duyên.

Đáp: Phật nói hết thấy pháp hữu vi sinh đều là lưới ma, hư dối không thật; nếu tâm tâm số pháp duyên Niết bàn là thật, thời mất tướng hữu vi hư vọng; nếu không thật thời không thể thấy Niết bàn. Thế nên ông nói Niết bàn có tướng có thể duyên, việc ấy không đúng.

Hỏi: Phật tự nói Niết bàn có ba tướng, sao nay nói vô tướng?

Đáp: Ba tướng ấy giả danh, không thật, vì sao? Vì phá ba tướng hữu vi nên nói không sinh, không diệt, không trụ dị, vô vi, không có tướng riêng. Lại nữa, tướng sinh trước chẳng mỗi mỗi phá rồi, tướng sinh chẳng thể có được, làm sao có vô sinh? Là tướng hữu vi, tướng vô vi không thể có được? Thế nên vô vi chỉ có tên gọi, không có tự tướng.

*Lại nữa, Phật pháp chơn thật, tịch diệt, không có hý luận; nếu Bát nhã ba la mật có tướng tức là có tướng chắc thật có thể thủ, bèn là hí luận; hí luận nên sinh ra tranh cãi; nếu tranh cãi sân giận còn không được sinh vào cõi trời cõi người, huống gì Niết bàn! Thế nên Phật nói Niết bàn vô tướng, vô lượng, không thể nghĩ nghĩ, diệt các hí luận. Tướng Niết bàn ấy tức là Bát nhã ba la mật. Thế nên không nên có tâm tâm số pháp. Như phẩm trước nói, Bồ Tát hành Bát nhã là tướng tâm và chẳng phải tâm. Nếu có tướng chẳng phải tâm thời nên nạn rằng không có tâm tướng, làm sao hành Bát nhã? Nay là cả hai bên ấy nên không nên vấn nạn.

*Lại nữa, vì vô minh điên đảo tà kiến đời trước nên được thân này, tâm tâm số pháp trong thân ấy tuy có thiện song vì nhân duyên sinh nên không có tự tính, hư dối không thật. Quả báo của thiện tâm ấy hưởng phước vui cõi trời cõi người đều là vô thường nên sinh khổ lớn, cũng là hư dối không thật; huống gì tâm bất thiện, vô ký! Nhân hư dối nên quả cũng hư dối; vì Bát nhã ba la mật chơn thật nên tâm tâm số pháp không hiện hành.

Tu Bồ Đề nghe nói tâm tâm số pháp không hiện hành nên hỏi Phật: Tu Bát nhã ba la mật được Nhất thiết trí chăng? Phật đáp: không, vì sao? Vì tu là thường hành chứ nhóm, đều là lực của tâm tâm số pháp, nên nói không tu. Tu còn không được, huống gì không tu! Tu và không tu là vì Bát nhã là pháp vô vi nên không tu; vì Bát nhã hay quán thật tướng nên nói tu; cả hai đều có lỗi, nên Phật đáp không.

Hỏi: Nếu trong cách thứ ba tu không tu có lỗi, còn trong cách thứ tư chẳng phải tu chẳng phải không tu có lỗi gì mà Phật đáp không?

Đáp: Vì Tu Bồ Đề đem tâm chấp thủ tướng mà hỏi nên Phật đáp không. Vì nhận tu không tu nên mới có việc chẳng phải tu chẳng phải không tu, thế nên Phật đáp không; nếu không đem tâm chấp tướng nói chẳng phải tu chẳng phải không tu thời không có lỗi. Bốn câu hỏi của Tu Bồ Đề Phật đều không chấp thuận nên tâm mê hoặc lại hỏi Thế Tôn: Nay làm sao sẽ được Nhất thiết trí? Phật đáp: Như tướng như. Tu Bồ Đề cũng không hiểu như, nên Phật lại đáp: như thật tế.

Hỏi: Trong phẩm Như, Tu Bồ Đề tự khéo nói Như, sao đây còn nghi?

Đáp: Như ấy không có tướng nhất định, thế nên không thể không hỏi. Nếu Như có tướng nhất định thời đã hiểu rõ; Như ấy sâu xa vô lượng nên Tu Bồ Đề có chỗ hiểu, có chỗ không hiểu. Thí như chỗ nước lớn, có người vào sâu, có người vào cạn, đều gọi là vào nước; không được nói người vào cạn là không vào nước.

Hỏi: Vì sao không lấy Như để ví dụ thật tế mà lấy thật tế ví dụ Như? Thật tế có gì dễ hiểu nên ví dụ?

Đáp: Như và thật tế tuy là một nhưng khi quán sát có khác nhau. Như là thể tính các pháp; thật tế là tâm hành giả thủ chứng. Phật vì Tu Bồ Đề thủ chứng thật tế nên lấy thật tế làm ví dụ.

Hỏi: Thường nói pháp tính sau Như, thật tế sau pháp tính; sao nay pháp tính lại nói ở sau?

Đáp: Nay vì muốn lấy ngã tính, chúng sinh tính nói rõ ràng không, nên đổi thứ lớp ở sau. Lại nữa, từ sau khi được thấy đế đạo, trong khi học đạo có thể quán các pháp Như; còn trong vô học đạo, vì phiền não sạch hết, suốt hết thấy tướng chung, tương riêng, gọi là pháp tính. Chỗ bản sinh của các pháp gọi là tính, thế nên lấy pháp tính ví dụ thật tế. Phật dạy: Pháp tính có phần Thanh văn, có phần Đại Thừa. Tu Bồ Đề đối với phần Thanh văn không nghi, đối với phần Đại thừa có nghi nên hỏi. Phật muốn lấy việc người phàm có thể hiểu làm chứng, cho nên nói như ngã tính, chúng sinh tính, thọ mạng tính. Tu Bồ Đề không còn hỏi gì nữa. Phật muốn nói câu kết thúc nên hỏi ngược lại Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao? Ngã thật có chăng? Tu Bồ Đề được đạo nên đáp không. Bậc Tu đà hoàn còn không thấy ngã, huống gì A na hàm! Phật dạy: Ông là hàng Tiểu thừa độn căn còn không thấy ngã, huống gì Phật! Phật dùng trí tuệ tìm ngã không thể có được, thời làm sao có thể nói? Như ngã không thể nói có, thời hết thấy pháp cũng như vậy. Bồ Tát hành được pháp không thể nói ấy nên được Nhất thiết trí. Không thể nói là không thể phân biệt hoặc có hoặc không.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, các pháp nếu không thể phân biệt, làm sao phân biệt nói có địa ngục, ngã quý..., có các thánh đạo Tu đà hoàn...?

Phật đáp: Chúng sinh không có định pháp. Địa ngục chỉ có tên gọi giả, làm sao phân biệt nói có không? Chúng sinh và thánh nhân, từ nơi phân biệt

chúng sinh nên có các tên thánh đạo, song chúng sinh thật không thể có được. Như thế, Bồ Tát nên học "Bát nhã ba la mật không thể nói" như vậy.

Tu Bồ Đề hỏi: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát nên học sắc pháp, nay có gì nói học hết thấy pháp không thể nói?

Phật đáp: Bồ Tát tuy học sắc pháp... chỉ nên học là không thêm không bớt. Ý nghĩa không thêm không bớt như trước nói. Trong đây Phật tự nói nhân duyên học được không thêm không bớt: Nếu Bồ Tát học pháp tức là học không thêm không bớt.

Tu Bồ Đề hỏi: Làm sao học pháp không sinh không diệt?

Phật đáp: Không khởi không làm các hạnh nghiệp hoặc có hoặc không. Có là ba hữu (ba cõi): Dục sắc, Sắc hữu và Vô sắc hữu. Không là đoạn diệt, lìa tám thanh đạo miễn cưỡng muốn cầu tịch diệt. Vì hai việc ấy mà người phạm phu tạo các hành nghiệp hoặc thiện hoặc bất thiện. Bồ Tát biết thật tướng các pháp là không sinh không diệt nên không tạo ba nghiệp, không khởi lên pháp tương ưng với nghiệp; ấy gọi là vô tác giải thoát môn; không sinh không diệt là vô tướng giải thoát môn.

Bạch Đức Thế Tôn, dùng phương tiện gì có thể không khởi không làm các hành nghiệp?

Phật đáp: Nếu Bồ Tát quán được các pháp tự tướng không; nghĩa là sắc, sắc tự tướng không, cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác không, bấy giờ Bồ Tát có thể làm hai việc: Một là không khởi không làm các hành nghiệp, hai là có thể đối với hết thấy pháp tập hành tự tướng không.

Lại hỏi: Nếu sắc pháp ... tự tướng không, làm sao Bồ Tát nên tập hành Bát nhã ba la mật?

Phật đáp: Chẳng hành là hành Bát nhã ba la mật. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Thể của Bát nhã ba la mật không thể có được: người tập hành, pháp tập hành, chỗ tập hành không thể có được. Vì pháp không, nên Bát nhã không thể có được, chỗ tập hành cũng không thể có được; vì chúng sinh không, nên người tập hành không thể có được. Vì hết thấy hí luận không thể có được nên Bồ Tát không tập hành, gọi là hành Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu không hành là hành Bát nhã, thời Bồ Tát mới phát tâm làm sao nên hành Bát nhã? Ý Tu Bồ Đề muốn nói: Nếu không hành là hành thời hàng Bồ Tát mới phát tâm thời tâm mê muội, nếu cho hành là hành thời là điên đảo, thế nên hỏi. Phật đáp: Bồ Tát mới phát tâm nên học pháp không có sở đắc, pháp không có sở đắc tức là không có hành. Học là dùng sức phương tiện dần dần tập hành, khi bố thí do pháp không có sở đắc nên bố thí. Trong các pháp thật tướng rốt ráo không, không có pháp có thể được, hoặc có hoặc không; Bồ Tát trú trong trí tuệ ấy nên bố thí hoặc nhiều hoặc ít. Vì xem vật bố thí, người bố thí, người nhận thí, bình đẳng nghĩa là đều không thể có được; cho đến Nhất thiết trí cũng như vậy. Tu Bồ Đề nghĩ rằng: Vì có sở đắc thời là thế gian điên đảo; không có sở đắc tức là Niết bàn, thế nên hỏi Phật: Thế nào là có sở đắc, thế nào là không có sở đắc? Phật lược đáp: Có hai tướng là có sở đắc, không có hai tướng là không có sở đắc. Hai tướng là mắt và sắc; hai cái hòa hợp gọi là hai. Do mắt nên biết sắc; do sắc nên biết là mắt; mắt và sắc đối đãi nhau.

Hỏi: Nếu khi không thấy sắc cũng có mắt, cứ sao mắt không lìa sắc?

Đáp: Vì thấy từng sắc nên gọi là mắt; nay tuy không thấy sắc, vì trước có thấy nên gọi là mắt. Thế nên hết thấy pháp hữu vi đều thuộc nhân duyên; nhân thuộc quả; quả thuộc duyên, không có định tướng tự tại; cho đến ý và pháp, Phật và Bồ Tát cũng như vậy. Kẻ phàm phu ngu trí mỗi mỗi phân biệt, tạo nghiệp thiện ác; kẻ trí biết hai pháp ấy đều hư dối, thuộc nhân duyên, không cho hai là hai. Tu Bồ Đề hỏi: Hai pháp ấy tức là có sở đắc, không có hai pháp tức là không có sở đắc; vậy không có sở đắc từ trong có sở đắc hay không có sở đắc từ trong không có sở đắc? Vì duyên theo các pháp thủ tướng hành đạo nên được rốt ráo không, không có sở đắc? Hay vì không duyên, không thủ tướng hành đạo nên được rốt ráo không, không có sở đắc? Nếu không có sở đắc từ trong có sở đắc, thời có sở đắc tức là điên đảo? Hành theo điên đảo làm sao được chơn thật? Nếu không có sở đắc từ trong không có sở đắc, không có sở đắc tức là không có gì? Không có gì thời làm sao phát sinh không có gì?

Phật cho cả hai đều có lỗi nên không chấp thuận, có sở đắc và không có sở đắc đều bình đẳng quán sát. Bình đẳng tức là rốt ráo không, không có sở đắc; nhân không có sở đắc mà phá có sở đắc, việc hoàn thành cũng bỏ luôn, không có sở đắc. Như vậy, Bồ Tát ở nơi có sở đắc và không có sở đắc bình đẳng, trong Bát nhã nên học. Nếu Bồ Tát học được như vậy gọi là người chân thật không có sở đắc, không có lỗi lầm. Từ một địa đến một địa, ý nghĩa cũng như vậy.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu Bát nhã không thể có được, Bồ đề không thể có được, Bồ Tát không thể có được thì làm sao Bồ Tát học Bát nhã, phân biệt các pháp tướng? nghĩa là tướng nào hoại là sắc, tướng khổ vui là thọ...? Nếu Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, sắc pháp không thể có được, làm sao đầy đủ được các thiện pháp bố thí...? Làm sao vào được Bồ Tát vị, như trong kinh nói rộng?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát không vì thủ đắc tướng sắc nên học Bát nhã.

Lại hỏi: Vì việc gì nên hành Bát nhã?

Phật đáp: Vì không có sở đắc nên hành Bát nhã, vì sao? Vì hết thấy pháp không, vô tướng, vô tác, vô khởi, Bát nhã, Bồ Tát, Bồ đề cũng vô tướng, vô tác, vô khởi, Bồ Tát vì hết thấy thật tướng các pháp nên hành Bát nhã, chẳng phải vì tâm điên đảo. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên hành vô tác Bát nhã như vậy, vì không tác, không khởi.

(Hết cuốn 83 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 84

Giải Thích Phẩm Ba Tuệ thứ 70

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu các pháp không có sở vi, không có sở tác, không nên phân biệt có ba thừa Thanh văn, Bích chi Phật và Phật thừa.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Trong các pháp không có sở vi, không có sở tác thì không có phân biệt; trong pháp có sở vi, có sở tác thì có phân biệt. Vì sao? Vì người phàm phu không nghe được Thánh pháp, chấp trước năm thọ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; chấp trước Thí Ba la mật cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Người ấy nghĩ có sắc ấy, được sắc ấy cho đến nghĩ có Vô thượng chánh đẳng chánh giác ấy, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác ấy. Bồ Tát ấy nghĩ rằng, ta sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, ta sẽ độ chúng sinh. Nay Tu Bồ Đề, Ta dùng năm mắt xem xét còn không thấy được sắc cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, người

ngu cuồng không có mắt mà muốn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, độ thoát chúng sinh ư?

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu Phật dùng năm mắt xem xét không thấy có chúng sinh có thể độ, sao nay Thế Tôn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, phân biệt chúng sinh có ba nhóm: Nhóm chánh định, nhóm tà định, và nhóm bất định.

Phật dạy: Nay Tu Bồ Đề, Ta được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, lúc đầu không thấy có ba nhóm chúng sinh hoặc chánh định, hoặc tà định, hoặc bất định, vì chúng sinh có ý tưởng cho rằng có pháp, không pháp, Ta muốn trừ vọng tưởng chấp trước ấy nên theo pháp thế tục mà nói có được, chứ chẳng phải theo đệ nhất nghĩa.

Bạch Đức Thế Tôn, chẳng phải trụ trong đệ nhất nghĩa được Vô thượng chánh đẳng chánh giác ư? Phật đáp: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, trú trong điên đảo được Vô thượng chánh đẳng chánh giác ư? Phật đáp: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu không trú trong đệ nhất nghĩa được, cũng không trú trong điên đảo được vậy toan không có Thế Tôn không được Vô thượng chánh đẳng chánh giác ư?

Phật dạy: Không. Ta thật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không có chỗ trú hoặc nơi tướng hữu vi, hoặc nơi tướng vô vi. Thí như người Phật biến hóa ra không trú nơi tướng hữu vi, không trú nơi tướng vô vi mà người biến hóa cũng có đến có đi, cũng ngồi cũng đứng. Nay Tu bồ đề, người biến hóa ấy hoặc hành Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, hoặc hành bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, năm thần thông, bốn niệm xứ cho đến tám phần Thánh đạo; hoặc Không tam muội, Vô tướng tam muội, vô tác tam muội; hoặc hành nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; hoặc bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, đại từ đại bi, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chuyển Pháp luân. Người biến hóa ấy hóa làm vô lượng chúng sinh có ba nhóm. Nay Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao? Người biến hóa ấy có hành Thí Ba la mật cho đến ở ba nhóm chúng sinh chăng? Tu Bồ Đề thưa: Không. Nay Tu Bồ Đề, Phật cũng như vậy, biết các pháp như biến hóa, như người biến hóa độ chúng sinh biến hóa, không thật có chúng sinh có thể độ. Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật giống như người Phật biến hóa hành.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp như biến hóa, vậy Phật cùng với người biến hóa có gì sai khác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Phật cùng với người biến hóa không có sai khác, vì sao? Vì Phật có tạo tác, người biến hóa cũng có thể có tạo tác.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu không có Phật, riêng người biến hóa có thể có tạo tác chăng? Phật dạy: Có thể có tạo tác.

Tu Bồ Đề thưa: Làm sao không có Phật mà người biến hóa có thể có tạo tác?

Này Tu Bồ Đề, thí như quá khứ có Phật hiệu là Tu kiến đa, vì muốn độ Bồ Tát nên hóa làm Phật, xong liền tự diệt độ. Vì Phật biến hóa ấy trụ nửa kiếp làm Phật sự, thọ ký cho Bồ Tát hành giả xong mới diệt độ. Hết thấy chúng sinh trong thế gian cũng biết Phật thật diệt độ. Này Tu Bồ Đề, người biến hóa ấy cũng không sinh không diệt. Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật nên tin biết các pháp như huyễn hóa.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu Phật và người Phật biến hóa ra không có sai khác, làm sao khiến Bồ thí thanh tịnh; như người cúng dường Phật, người ấy cho đến khi được Vô dư Niết bàn, phước đức không cùng tận; nếu cúng dường vị hóa Phật, người ấy cho đến khi được Vô dư Niết bàn, phước đức cũng có thể không cùng tận ư?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Phật vì thật tướng các pháp nên làm ruộng phước cho chúng sinh và trời người; hóa Phật cũng vì thật tướng các pháp nên làm ruộng phước cho chúng sinh và trời người. Này Tu Bồ Đề, gác qua phước đức gieo trồng được nơi Phật và hóa Phật ấy, nếu có thiện nam tử thiện nữ nhân chỉ đem tâm cung kính niệm Phật, do thiện căn ấy cho đến khi hết khổ, phước đức kia không cùng tận. Này Tu Bồ Đề, gác qua việc tâm cung kính niệm Phật ấy, nếu người thiện nam kẻ thiện nữ chỉ dùng một cành hoa rải lên hư không và niệm Phật, cho đến khi hết khổ, phước kia không cùng tận. Này Tu Bồ Đề, gác qua việc tâm cung kính niệm Phật, rải hoa niệm Phật ấy, nếu có người một lần xưng "Nam mô Phật", cho đến khi hết khổ, phước kia không cùng tận. Như vậy, trong ruộng phước của Phật gieo trồng, phước kia không cùng tận. Vì vậy nên biết Phật và hóa Phật không có sai khác, vì thật tướng các pháp không có sai khác. Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên như vậy hành Bát nhã ba la mật, vào trong thật tướng các pháp, thật tướng các pháp ấy không hư hoại; đó là tướng Bát nhã ba la mật cho đến tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác không hư hoại.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu thật tướng các pháp không hư hoại, có sao Phật gọi các pháp tướng, nói rằng là sắc, là thọ, tướng, hành, thức; là nội pháp, ngoại pháp; là thiện pháp, là bất thiện pháp, là hữu lậu, vô lậu; là thế gian, xuất thế gian; là pháp có tránh, pháp không tránh; là pháp hữu vi, pháp vô vi...? Bạch đức Thế Tôn, như vậy toan không hoại pháp tướng ư?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Không, vì sao? Vì tướng danh tự nên Ta chỉ bày các pháp để chúng sinh hiểu rõ, Phật không phá hoại thật tướng của pháp.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu do tướng danh tự nên Phật thuyết pháp để cho chúng sinh hiểu rõ, bạch Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không có danh, không có tướng, làm sao dùng danh tướng để chỉ dạy cho chúng sinh được hiểu?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Theo pháp thế tục có danh có tướng, thật không có chỗ chấp trước. Thí như người phàm phu nghe nói khổ, chấp trước danh, theo tướng, còn Phật và đệ tử không chấp trước danh, không theo tướng. Nếu đối với danh chấp danh, đối với tướng chấp tướng, đối với không cũng nên chấp không, đối với vô tướng cũng nên chấp vô tướng, vô tác cũng nên chấp vô tác, thật tế cũng nên chấp thật tế, pháp tính cũng nên chấp pháp tính, vô vi cũng nên chấp vô vi? Nay Tu Bồ Đề, hết thấy pháp chỉ có danh và tướng, pháp ấy không ở trong danh tướng. Như vậy, Bồ Tát chỉ ở trong danh tướng hành Bát nhã ba la mật, ở trong danh tướng ấy cũng chẳng nên chấp trước.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp hữu vi chỉ có danh tướng, vậy Bồ Tát vì ai nên phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chịu mọi sự lao khổ: Khi Bồ Tát hành đạo bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, vào thiền định, tu trí tuệ, hành bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám phần Thánh đạo; hành không hạnh, vô tướng hạnh, vô tác hạnh, mười lực của Phật cho đến đại từ đại bi?

Phật dạy: như lời Tu Bồ Đề nói, nếu hết thấy pháp hữu vi chỉ có danh tướng, thời Bồ Tát vì ai nên hành Bồ Tát đạo? Nay Tu Bồ Đề, nếu pháp hữu vi chỉ có danh tướng, danh tướng ấy, tướng danh tướng không; vì vậy nên Bồ Tát hành Bồ Tát đạo, được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng rồi, chuyển pháp luân; chuyển pháp luân rồi, lấy pháp ba thừa độ thoát chúng sinh. Danh tướng ấy cũng không sinh, không diệt, không trụ dị.

Bấy giờ Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn nói trí Nhất thiết chủng?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ta nói trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề thưa: Phật nói Nhất thiết trí, nói đạo chủng trí, nói trí Nhất thiết chủng, ba trí ấy có gì sai khác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nhất thiết trí là trí của Thanh văn, Bích chi Phật; đạo chủng trí là trí của Bồ Tát; trí Nhất thiết chủng là trí của Phật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì nên Nhất thiết trí là trí của Thanh văn, Bích chi Phật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nhất thiết là chỉ cho pháp trong, pháp ngoài mà Thanh văn, Bích chi Phật biết được, nhưng không thể dùng trí Nhất thiết đạo, Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề thưa: Vì nhân duyên gì đạo chủng trí là trí của Bồ Tát?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nhất thiết đạo, hàng Bồ Tát nên biết, hoặc là đạo Thanh văn, Bích chi Phật, đạo Bồ Tát phải biết đầy đủ, cũng phải biết đạo ấy độ chúng sinh mà không tác chứng thật tế.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, như Phật nói Bồ Tát nên đầy đủ các đạo, không nên do đạo ấy tác chứng thật tế ư?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát chưa nghiêm tịnh cõi Phật, chưa thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, khi ấy chưa nên tác chứng thật tế.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát trú trong đạo nên tác chứng thật tế ư?

Phật đáp: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, trú trong chẳng phải đạo tác chứng thật tế ư?

Phật đáp: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, trú trong đạo và chẳng phải đạo tác chứng thật tế ư?

Phật đáp: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, trú trong chẳng phải đạo chẳng phải chẳng phải đạo tác chứng thật tế ư?

Phật đáp: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát trụ chỗ nào tác chứng thật tế?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao? Ông trú trong đạo, vì không lãnh thọ các pháp nên sạch hết lậu hoặc, tâm được giải thoát chẳng?

Tu Bồ Đề thưa: Không.

Ông trú trong chẳng phải đạo lậu hoặc sạch hết, tâm được giải thoát chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Ông trú trong đạo chẳng phải đạo, lậu hoặc sạch hết, tâm được giải thoát chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Ông trú trong chẳng phải đạo chẳng phải chẳng phải đạo, lậu hoặc sạch hết, tâm được giải thoát chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Con không có chỗ trú, không lãnh thọ các pháp, lậu hoặc sạch hết, tâm được giải thoát.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát cũng như vậy, không có chỗ trú nên tác chứng thật tế.

Tu Bồ Đề thưa: Thế nào là tướng của trí Nhất thiết chủng?

Phật dạy: Vì một tướng nên gọi là trí Nhất thiết chủng, đó là tướng các pháp tịch diệt. Lại nữa, đối với hành, loại, tướng mao, danh tự các pháp hiển bày, thuyết giảng, Phật như thật biết, do vậy gọi là trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Nhất thiết trí, đạo chủng trí, trí Nhất thiết chủng, ba trí ấy dứt kiết sử có sai khác, có cùng tận, có dư thừa chẳng?

Phật dạy: Dứt phiền não không sai khác. Chư Phật đều dứt hết phiền não và tập khí, còn Thanh văn không dứt hết phiền não và tập khí.

Bạch Đức Thế Tôn, các người ấy không được pháp vô vi, có dứt được phiền não ư?

Phật dạy: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, trong pháp vô vi có thể có sai khác chăng?

Phật dạy: Không.

Bạch đức Thế Tôn, nếu trong pháp vô vi không có sai khác, có sao nói người ấy phiền não tập khí dứt, người ấy phiền não tập khí không dứt?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Tập khí chẳng phải phiền não; thân và miệng của hàng Thanh văn, Bích chi Phật có việc tợ như tướng dâm dục, sân hận, ngu si, đó là tập khí, người phạm phu làm nó thời mắc tội. Tập khí ba độc ấy chư Phật không có.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu đạo không có, Niết bàn cũng không có, có sao phân biệt nói đây là Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, Bồ Tát, Phật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Đó đều là do pháp vô vi mà có phân biệt là Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, Bồ Tát, Phật.

Bạch Thế Tôn, thật do pháp vô vi nên phân biệt có Tu đà hoàn cho đến Phật ư?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Thế Tôn nói có hai việc, đó chẳng phải theo đệ nhất nghĩa; trong đệ nhất nghĩa không nói có hai việc, vì sao? Vì trong đệ nhất nghĩa không có ngôn thuyết. Vì Thánh đạo dứt kiết sử nên nói có đời sau.

Tu Bồ Đề thưa: Trong các pháp tự tướng không, đời trước không thể có được, hướng gì nói có đời sau: (tiền tế, hậu tế)

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, trong các pháp có tự tướng không, không có đời trước hướng gì có đời sau. Nay Tu Bồ Đề, vì chúng sinh không biết các pháp tự tướng không nên Ta nói đời trước đời sau; trong

các pháp tự tướng không đòi trước đòi sau đều không thể có được. Như vậy, Bồ Tát nên vì pháp tự tướng không mà hành Bát nhã ba la mật. Nếu Bồ Tát hành pháp tự tướng không, thời không vướng mắc gì, hoặc nội pháp, hoặc ngoại pháp, hoặc pháp hữu vi, hoặc pháp vô vi, hoặc pháp Thanh văn, hoặc pháp Bích chi Phật, hoặc pháp Phật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Thường nói Bát nhã ba la mật vì nghĩa gì gọi là Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Được đệ nhất độ hết thấy pháp đến bờ kia, vì nghĩa ấy nên gọi là Bát nhã ba la mật. Lại nữa, chư Phật, Bồ Tát, Bích chi Phật, A la hán dùng Bát nhã ấy được qua bờ kia, vì nghĩa ấy nên gọi là Bát nhã ba la mật. Lại nữa, phân biệt, trừ lượng, phá hoại hết thấy pháp cho đến vi trần, trong đó không có chút nào chắc thật, vì nghĩa ấy nên gọi là Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, các pháp như như, pháp tính, thật tế đều vào trong Bát nhã, vì nghĩa ấy nên gọi là Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, Bát nhã ba la mật không có pháp hoặc hợp hoặc tán, hoặc sắc hoặc vô sắc, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy, hoặc có đối, hoặc không đối, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật ấy vô sắc, vô hình, vô đối, là một tướng, nghĩa là vô tướng.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bát nhã ba la mật ấy hay sinh hết thấy pháp, hết thấy lạc thuyết biện tài, chiếu sáng tất cả; Bát nhã ba la mật ấy ma hoặc ma trời, Thanh văn, Bích chi Phật, người, và các hàng Phạm chí, ngoại đạo; những người oán thù, hung ác không thể phá hoại vì Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì những hạng người kia đều không thể có được trong Bát nhã ba la mật. Bồ Tát ấy nên như vậy hành theo nghĩa Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát muốn hành nghĩa Bát nhã ba la mật sâu xa nên hành nghĩa vô thường, nghĩa khổ, nghĩa không, nghĩa vô ngã, cũng nên hành nghĩa khô trí, nghĩa tập trí, nghĩa diệt trí, nghĩa đạo trí, nghĩa pháp trí, nghĩa loại trí, nghĩa thế trí, nghĩa tha tâm trí, nghĩa tận trí, nghĩa vô sinh trí, nghĩa như thật trí. Như vậy, Bồ Tát vì nghĩa Bát nhã ba la mật nên hành Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Trong Bát nhã ba la mật sâu xa ấy, nghĩa với phi nghĩa đều không thể có được, làm sao Bồ Tát vì nghĩa Bát nhã ba la mật sâu xa nên hành Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát vì nghĩa Bát nhã ba la mật nên nghĩ như vậy: Tham dục là chẳng phải nghĩa, nghĩa ấy không nên hành; sân hận, ngu si là chẳng phải nghĩa, nghĩa ấy không nên hành; hết thấy tà kiến là chẳng phải nghĩa, nghĩa ấy không nên hành, vì sao? Vì tướng ba độc "như" không có nghĩa, không có chẳng phải nghĩa; vì hết thấy tướng tà kiến "như" không có nghĩa, không có chẳng phải nghĩa. Lại nữa, Bồ Tát nên nghĩ rằng: Sắc chẳng phải nghĩa, chẳng phải phi nghĩa, cho đến thức chẳng phải nghĩa, chẳng phải phi nghĩa; Thí Ba la mật cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác chẳng phải nghĩa, chẳng phải phi nghĩa, vì sao? Vì khi Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không có pháp có thể được hoặc nghĩa hoặc chẳng phải nghĩa. Có Phật, không có Phật thì các pháp tánh vẫn thường trú, không có nghĩa, không có chẳng phải nghĩa. Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật nên xa lìa nghĩa và chẳng phải nghĩa.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, có gì Bát nhã ba la mật chẳng phải nghĩa, chẳng phải phi nghĩa?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Vì hết thấy pháp hữu vi không có tướng làm, vì vậy nên Bát nhã ba la mật chẳng phải nghĩa, chẳng phải phi nghĩa.

Bạch Đức Thế Tôn, hết thấy hiện thánh hoặc Phật hoặc đệ tử Phật đều lấy vô vi làm nghĩa, có sao Phật nói Bát nhã ba la mật không có nghĩa, chẳng phải nghĩa?

Phật dạy: Tuy hết thấy hiện thánh hoặc Phật hoặc đệ tử Phật đều lấy vô vi làm nghĩa, nhưng cũng không vì vậy tăng thêm, cũng không vì vậy giảm bớt. Thí như hư không "như" không thể tăng thêm chúng sinh, không thể giảm bớt chúng sinh. Như vậy, Bát nhã ba la mật của Bồ Tát không thêm không bớt.

Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát học Bát nhã ba la mật vô vi được trí Nhất thiết chủng chướng?

Phật dạy: Như vậy, như vậy, Bồ Tát học Bát nhã ba la mật vô vi ấy sẽ được trí Nhất thiết chủng, không vì hai pháp.

Bạch đức Thế Tôn, pháp không hai có thể được pháp không hai chăng?

Phật dạy: Không.

Tu Bồ Đề thưa: Pháp hai có thể được pháp không hai chăng?

Phật dạy: Không.

Tu Bồ Đề thưa: Bồ Tát nếu không do pháp hai, không do pháp không hai, làm sao được trí Nhất thiết chủng?

Phật dạy: Không có gì được tức là được, vì thế được, không có gì được.

Luận: Tu Bồ Đề lại hỏi: Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không có tướng tạo tác, tướng sinh khởi, làm sao phân biệt có ba thừa? Phật chấp thuận ý ấy và nói nhân duyên: Kẻ phàm phu chưa đắc đạo chấp trước năm uẩn, cũng chấp trước pháp không, không tạo tác, không sinh khởi cho nên sinh nghi, làm sao phân biệt có ba thừa? Còn ông đã đắc đạo, không chấp trước năm uẩn, không chấp trước pháp không, không tạo tác, không sinh khởi, có sao sinh nghi? Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Ta dùng năm mắt xem còn không thấy các pháp sắc..., huống gì người cuồng không có mắt mà muốn thấy được?

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu không có pháp, không có chúng sinh, vì sao nói có ba nhóm chúng sinh?

Phật đáp: Ta xem chúng sinh một nhóm còn không thể có được thì làm sao có ba? Chỉ vì muốn phá trừ điên đảo cho chúng sinh nên phân biệt có ba. Hạng người phá được điên đảo gọi là nhóm chánh định; hạng người chắc chắn không phá được điên đảo là hạng tà định; hạng người gặp được nhân duyên thời có thể phá, không được thời không thể phá điên đảo là thuộc nhóm bất định; đều là nói theo pháp thế tục, chẳng phải chơn đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Phật thật ở trong đệ nhất nghĩa đắc đạo, có gì đáp với Tu Bồ Đề rằng không?

Đáp: Phật dạy: Tu Bồ Đề vì hàng Bồ Tát mới phát tâm nên hỏi, vì thế Phật đáp không, vì sao? Vì rong pháp điên đảo chấp có còn không thể trú, huống hồ gì trú trong đệ nhất nghĩa không có gì! Thế nên Tu Bồ Đề nghi: Nếu không trú cả hai nơi, thời sẽ không có Thế Tôn, không được thành Chánh giác ư? Nên Phật đáp: Thật được đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chỉ không trú chỗ nào. Tính hữu vi hư dối không thật, tính vô vi không, không có gì của chính nó, cho nên không thể trú. Trong đây Phật muốn nói rõ việc ấy nên nêu ví dụ hóa Phật: Như hóa Phật không trú trong tính hữu vi, không trú trong tính vô vi mà có thể đi lại thuyết pháp.

Hỏi: Người biến hóa đi lại thuyết pháp thời có thể được, làm sao có thể hành Thí Ba la mật được?

Đáp: Không nói người biến hóa thực hành được, mà chỉ mắt chúng sinh thấy tợ như có thật hành. Việc biến hóa ấy như trong kinh nói, cho đến tu phiên đa. Ý Tu Bồ Đề đã tin chịu, mỗi mỗi nhân duyên người biến hóa và Phật thật không khác nhau, nhưng vẫn còn chút nghi nên hỏi Phật: Nếu không có phân biệt thời phước đức cúng dường Phật thật cho đến khi được Vô dư Niết bàn không cùng tận, vậy phước đức cúng dường hóa Phật cũng không cùng tận ư? Phật đáp: Cúng dường hóa Phật, Phật thật, phước ấy không khác nhau, vì sao? vì Phật chứng được thật tướng các pháp nên phước đức cúng dường không cùng tận, hóa Phật cũng chẳng lìa thật tướng nên cúng dường hóa Phật, tâm không thể khác, phước kia cũng vậy.

Hỏi: Hóa Phật không có công đức mười lực..., làm sao bằng Phật thật?

Đáp: Công đức mười lực... đều vào trong thật tướng, nếu mười lực xa lìa thật tướng thời chẳng phải là Phật pháp, bị rơi vào tà kiến điên đảo.

Hỏi: Nếu như vậy, Phật thật, hóa Phật chắc chắn có thật tướng, có sao nói đem ác tâm làm thân Phật chảy máu mắc tội nghịch?

Đáp: Trong kinh chỉ nói đem ác tâm làm thân Phật chảy máu, chứ không nói Phật thật hay hóa Phật. Nếu cúng dường hóa Phật được đầy đủ phước, thời nếu đem ác tâm hủy báng cũng phải mắc tội nghiệp; vì người ác định gọi hóa Phật là Phật thật nên đem ác tâm làm Phật chảy máu, bèn mắc tội nghịch.

Hỏi: Nếu như vậy, có gì trong Luật tạng nói giết hóa nhân không phạm giới sát?

Đáp: Trong Luật tạng đều vì việc thế gian, nhiếp chế chúng Tăng nên kiết giới, chứ không luận thật tướng, vì sao? Vì theo Luật tạng có người, có chúng sinh theo giả danh mà kiết giới, vì hộ trì Phật pháp nên không xem tội đời sau nhiều ít. Lại, tội nặng đời sau trong Luật lại xem nhẹ, như đạo nhân đánh chết trâu dê, tội nặng mà giới nhẹ, còn đạo nhân tán thán người nữ thì đối với giới là nặng mà tội đời sau lại nhẹ. Giết trâu dê biến hóa thời mọi người không cơ hiềm cũng không dị nghị nhưng tự mắc tội trong tâm; nếu giết trâu dê thật và trâu dê biến hóa mà tâm không cho là khác nhau thời mắc tội như nhau. Nhưng ý của Phật chế giới là vì bị mọi người cơ hiềm nên là nặng, thế nên trong kinh nói ý nghiệp rất nặng, chứ không phải thân nghiệp,

khẩu nghiệp. Như người làm việc bổ thí lớn mà không bằng người hành từ tam muội, vì hành từ tam muội xem chúng sinh không có sở đắc nên tự được vô lượng phước; người tà kiến dứt thiện căn, tuy không nỡ hại chúng sinh mà bị vào địa ngục A tỳ. Thế nên cúng dường hóa Phật, Phật thật với tâm bình đẳng thời phước cũng bình đẳng.

*Lại nữa, trong đây Phật nói, gác qua việc hóa Phật đầy đủ tướng sáng, nếu có người thấy tượng đất đá mà có từ tâm niệm Phật thời người ấy cho đến khi hết khổ, phước kia không cùng tận. Lại, gác qua việc tượng đất đá, nếu người có tâm cung kính, tuy không thấy tượng Phật mà vì nghĩ đến Phật, dùng hoa rải giữa hư không để cúng dường, phước ấy cũng được dứt hết khổ. Lại gác qua việc rải hoa, chỉ một lần xưng "nam mô Phật", người ấy cũng cho đến được hết khổ, phước kia không cùng tận.

Hỏi: Tại sao chỉ xưng suông danh tự "Nam mô Phật" bèn được hết khổ, mà phước kia không cùng tận?

Đáp: Vì người ấy từng nghe công đức của Phật hay độ thoát khổ già, bệnh, chết cho chúng sinh, nên hoặc cúng dường nhiều ít và xưng danh hiệu Phật, được vô lượng phước; cũng đến khi hết khổ, phước không cùng tận. Thế nên, vì phước điền vô lượng nên tuy tâm nhu nhuyến bổ thí, phước kia cũng không cùng tận. Có các nhân duyên và thí dụ như vậy nên Phật thật, hóa Phật không khác nhau. Cúng dường nơi phước điền của Phật, phước kia vô lượng, vì thật tướng hết thấy pháp không khác biệt.

Tu Bồ Đề hỏi: Bạch Đức Thế Tôn, nếu thật tướng các pháp không phá hoại nên hai Phật không khác, nay Phật phân biệt thuyết pháp, nói ấy là sắc, ấy là thọ, tướng, hành, thức cho đến ấy là hữu vi, ấy là vô vi há không phá hoại thật tướng các pháp ư?

Phật đáp: Nay Tu Bồ Đề, Phật tuy mỗi mỗi phân biệt thuyết pháp, chỉ dùng ngôn thuyết muốn cho chúng sinh được giải thoát, mà tâm Phật không vướng mắc gì. Nếu hai Phật cùng nói với nhau không nên nói danh tự, vì chúng sinh không hiểu kịp Phật nên muốn dẫn chúng sinh hiểu biết mà nói thiện nói ác, như trong kinh Pháp Hoa nói ví dụ Nhà lửa, dùng ba xe để dụ dẫn các người con ra khỏi nhà. Chỉ dùng danh tướng thuyết pháp mà không phá hoại đệ nhất nghĩa.

Tu Bồ Đề hỏi: Tuy dùng danh tướng vì chúng sinh thuyết pháp, không có thật sự, như vậy há không hư dối ư?

Phật đáp: Thánh nhân nói theo thể tục, trong đó không có chỗ chấp trước danh tướng. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Nếu phàm phu nói khổ thời chấp danh thủ tướng, chư Phật và đệ tử miệng nói khổ mà tâm không chấp trước, nếu chấp trước thời không gọi là khổ thánh đế. Khổ đế tức là danh tướng, không có chơn thật nhất định, phàm phu chấp trước cũng là danh tướng, không có chơn thật nhất định, làm sao trong danh tướng "không" lại chấp trước danh tướng "không"? Nếu trong danh tướng không mà chấp trước danh tướng thời đối với Không ấy cũng nên chấp trước Không; vô tướng cũng nên chấp trước vô tướng, vô tác cũng nên chấp trước vô tác, cho đến tính vô vi cũng nên chấp trước tính vô vi. Pháp ấy đều như tướng khổ đế của phàm phu, chỉ có danh tướng, danh tướng cũng không trú trong danh tướng. Bồ Tát vào trong pháp môn danh tướng ấy trú trong danh tướng Bát nhã ấy nên quán sát hết thấy pháp không có thật.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu hết thấy pháp chỉ có danh tướng, Bồ Tát làm sao phát tâm như trong kinh nói?

Phật đáp: Nếu hết thấy pháp chỉ có danh tướng, trong danh tướng, danh tướng cũng không; pháp ấy đều rốt ráo không, vào Như, pháp tánh, thật tế; thế nên Bồ Tát có thể phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cho đến có thể dùng pháp tam thừa độ chúng sinh. Nếu pháp có thật tướng nhất định, chẳng phải danh tướng tức là không có sinh diệt, vì không có sinh diệt nên không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo, làm sao đem pháp Nhị thừa độ chúng sinh? Nếu các pháp chỉ là danh tự suông không có thật, cũng không sinh diệt, vì không sinh diệt nên không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo thời làm sao có thể độ? Nay Bồ Tát biết hết thấy pháp danh tướng "không" thời xa lìa điên đảo của thế gian, cũng biết danh tướng "không", cũng xa lìa danh tướng "không". Như vậy, lìa có lìa không, ở vào trung đạo có thể độ chúng sinh. Ý Phật muốn nói: Bồ Tát hành Bát nhã trung đạo ấy được trí Nhất thiết chủng.

Bấy giờ Tu Bồ Đề muốn nạn hỏi nên trước ấn định lời Phật, mới hỏi: Thế Tôn nói trí Nhất thiết chủng ư?

Phật dạy: Ta nói trí Nhất thiết chủng.

Lại hỏi: Phật thường nói ba trí, ba trí có gì sai khác?

Phật dạy: Nhất thiết trí là trí của Thanh văn, Bích chi Phật, vì sao? Vì Nhất thiết là trong sáu căn, ngoài sáu trần mười hai nhập; trí Thanh văn, Bích chi Phật biết được tướng chung của pháp ấy đều và vô thường, khổ,

không, vô ngã. Đạo chủng trí là trí của Bồ Tát. Đạo có bốn thứ là: Đạo thọ phước lạc trong cõi nhân thiên; nghĩa là gieo trồng phước đức thọ quả báo phước lạc trong trời, người, cộng với ba thừa đạo thành bốn. Pháp của Bồ Tát là dẫn đường cho chúng sinh, đưa vào trong đại đạo. Nếu người không thể vào đại đạo thì đưa vào Nhị thừa; nếu người không thể vào Niết bàn, thời đưa vào phước lạc cõi người cõi trời, làm nhân duyên cho Niết bàn. Đạo phước lạc của thế gian là mười điều thiện và phước đức bố thí; ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo của Nhị thừa; ba mươi bảy phẩm trợ đạo và sáu Ba la mật là đạo của Bồ Tát, Bồ Tát nên biết rõ ràng các đạo. Bồ Tát dùng Phật đạo để làm lợi mình, lợi người và dùng ba đạo kia chỉ vì chúng sinh; ấy gọi là đạo chủng trí của Bồ Tát.

Tu Bồ Đề hỏi: Có gì đạo chủng trí là việc của Bồ Tát.

Phật đáp: Bồ Tát nên đầy đủ hết thấy đạo, cùng đạo ấy giáo hóa chúng sinh, tuy ra vào đạo ấy mà chưa giáo hóa chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật, thời không thủ chứng; khi đầy đủ việc ấy, vậy sau mới ngồi đạo tràng thủ chứng. Thế nên đạo chủng trí là việc của Bồ Tát.

Tu Bồ Đề hỏi: Bồ Tát trú ở chỗ nào thủ chứng thật tế? Ý Tu Bồ Đề muốn hỏi: Nếu ở trong đạo thủ chứng thời việc ấy không đúng, vì có hai lỗi: Một là người còn có kiết sử không thể có chánh trí rốt ráo thanh tịnh; nếu có thời không khác gì với Phật, nếu khác mà còn phiền não tập khí nên phải có sai lầm. Hai là hết thấy pháp hữu vi đều là hư dối, do hòa hợp nên có, giả danh không có chơn thật nhất định, thế nên Phật đáp không. Bấy giờ Tu Bồ Đề hoặc nghĩ rằng: Đạo mà Phật chứng được rất sâu, không thể biết tận đáy, thế nên lại hỏi: Bồ Tát trú chỗ nào thủ chứng thật tế? Phật hỏi ngược lại Tu Bồ Đề.

Hỏi: Có gì Phật không đáp thẳng mà hỏi ngược lại Tu Bồ Đề?

Đáp: Tu Bồ Đề đối với đạo sở đắc rõ ràng không lầm, vì quý chuông pháp sở chứng của Phật, đối với bốn câu hý luận như còn có tâm chấp trước, không hiểu rõ nên hỏi. Vì thế Phật lấy chỗ sở chứng của Tu Bồ Đề hỏi ngược lại: Khi ông đắc đạo là ở trong bốn câu chứng đắc ư? Đáp: Thừa không, con không có chỗ trú mà được sạch hết lậu hoặc. Phật dạy: Ông không có chỗ trú mà tâm được giải thoát, thời nên biết Bồ Tát cũng như vậy, không ở trong bốn câu mà chứng thật tế, cho nên Phật hỏi ngược lại.

Lại có người hỏi: Trong bốn cách đáp, đây là đáp bằng cách hỏi ngược lại.

Hỏi: Tu Bồ Đề ở trong Kim cang tam muội tam được giải thoát, có gì nói không trú trong đạo?

Đáp: Trú là thủ tướng pháp thật có nhất định; người ấy lại cầu thắng pháp vô vi nên không gọi là trú nơi pháp hữu vi, vì không cần dùng nên không trú trong đó. Lại có người nói: Danh tướng ấy trong pháp phạm phu còn có phân biệt là Kim cang, là giải thoát; còn chúng được pháp vô tướng thời không phân biệt gì. Phạt vì pháp vô tướng nên hỏi ngược lại Tu Bồ Đề: Ông không nên lấy danh tướng mà hỏi, ông không nên lấy danh tướng mà vấn nạn.

Trí Nhất thiết chủng là trí của Phật. Trí Nhất thiết chủng là trí thông suốt không ngại đối với hết thảy pháp ba đời, biết rõ lớn nhỏ, tinh thô, không việc gì không biết. Phật tự nói nghĩa của trí Nhất thiết chủng, có hai tướng: Một là thông suốt thật tướng các pháp, là tướng tịch diệt, như nước trong biển lớn, gió không thể lay động, vì nó sâu thẳm, sóng mồi không khởi lên; trí Nhất thiết chủng cũng như vậy, gió hý luận không thể làm lay động; hai là đối hết thảy pháp có thể dùng danh tướng, văn tự, ngữ ngôn thông suốt rõ ràng vô ngại, bao nhiếp hai việc có không, nên gọi là trí Nhất thiết chủng. Có người nói: Mười trí lực, bốn việc không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không sinh đều là tướng trí tuệ hòa hợp; ấy gọi là trí Nhất thiết chủng. Lại có người nói: Từ Kim cang tam muội, thứ lớp được vô ngại giải thoát nên hoặc lớn nhỏ, xa gần, cạn sâu, khó dễ không việc gì không biết. Có vô lượng nhân duyên như vậy nên gọi là trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề nghe xong hỏi Phật: Phật phân biệt trí tuệ có cao, vừa, thấp, vậy phiền não do trí tuệ đoạn trừ có sai khác chăng?

Phật đáp: Không có sai khác. Khi đang đoạn trừ thời có sai khác, đoạn trừ xong rồi thời không có sai khác; thí như lưỡi dao có bén, lụt, nên khi chặt có chậm mau; khi chặt xong không có sai khác. Như Lai đối với phiền não và tập khí đều dứt hết, còn Thanh văn, Bích chi Phật chỉ dứt phiền não mà tập khí đang còn.

Tu Bồ Đề hỏi: Ba cách đoạn phiền não hư Phật nói là hữu vi hay là vô vi? Phật đáp: Đều là vô vi.

Lại hỏi: Trong pháp vô vi có thể có sai khác chăng?

Phật đáp: Pháp ấy vô tướng, vô lượng, làm sao có thể có sai khác?

Lại hỏi: Nếu không có sai khác thời làm sao nói trong sự đoạn trừ ấy còn sót lại hay không còn sót lại?

Phật đáp: Tập khí không gọi là phiền não thật; có người tuy dứt tất cả phiền não mà nơi thân và miệng cũng có tướng phiền não xuất hiện, phạm phu thấy nghe tướng ấy thời khởi tâm bất tịnh. Thí như A la hán Mật bà tư tra năm trăm đời ở giữa loài khỉ, nên nay tuy được thành A la hán mà vẫn còn tập khí leo trèo cây cối, người ngu trông thấy liền sinh kiêu mạn nói vị Tỳ kheo ấy giống như khỉ; vị A la hán ấy không có tâm phiền não nhưng còn có thói quen cũ. Lại như A la hán Tất lãng già bà sa năm trăm đời sinh trong nhà Bà la môn, tập quen tâm khinh miệt, nên khi được thành A la hán mà còn nói với thần sông Hằng rằng: Tiểu tử phải ngưng chảy để cho ta đi qua. Thần sông Hằng nổi giận, đến cáo tố với Phật. Phật dạy ông sám hối, ông còn xưng là tiểu tử. Tập khí của phiền não thân nghiệp và khẩu nghiệp như vậy, hàng Tiểu thừa chưa dứt sạch, còn Phật không có việc ấy. Như một Bà la môn ác khẩu, trong một lúc lấy năm trăm việc mắng Phật, Phật không có sắc giận. Tâm Bà la môn bèn hoan hỷ, liền trong một lúc lấy năm trăm việc hay tán thán Phật, Phật cũng không có sắc mừng. Nên biết, phiền não tập khí Phật đã sạch hết, lành và dữ không khác nhau.

Lại, Phật khi mới đắc đạo, từ trong công đức thật đã tỏa ra tiếng tăm tốt đẹp, chỉ có Phật tự biết; và việc Bà la môn giết người con gái Phạm chí Tôn đà lị (Sondari), đem xác bỏ bên Tinh xá để vu khống Phật, tiếng dữ đồn xa, Phật đối với hai việc ấy tâm không đổi khác, cũng không lo mừng. Lại, Phật vào làng Bà la môn khát thực, mang bát không trở về, hoặc được hàng trời người cúng dường, hoặc trong ba tháng phải ăn cơm bằng lúa nuôi ngựa, hoặc trời Đế Thích dùng món ăn trời để cúng dường, hoặc Phật ở lại trong rừng A la bà già bị chông gai, gió rét, hoặc ở trong vườn Hoan hỷ, ở trên tảng đá trắng báu lớn của Chư thiên mềm dịu, trơn láng; hoặc nằm trên tọa cụ của Chư thiên... đối với những việc tốt xấu, lành dữ như vậy, tâm Phật không lo mừng. Lại như Đề bà đạt đa đem sân tâm lẫn đá đến Phật, hoặc La hầu la đem tâm cung kính chấp tay lễ Phật, đối với hai người ấy, tâm Phật bình đẳng thương yêu như yêu đôi mắt mình. Có những điều gây loạn như vậy, Phật không có tư tưởng đổi khác. Thí như vàng thật, đốt, mài, dũa, sắc nó không biến đổi. Phật trải qua các việc ấy, tâm không có thêm bớt, nên có thể biết các tập khí phiền não yêu ghét, Phật đều dứt sạch.

Tu Bồ Đề thừa: Nếu trong thật tướng các pháp hoặc đạo, hoặc Niết bàn, không có gì của chính nó, nếu không có gì của chính nó thời có sao

phân biệt đây là Tu đà hoàn, đây là Bích chi Phật chưa dứt hết tập khí, còn Phật đã dứt hết tập khí?

Phật dạy: Ba thừa của bậc thánh đều do pháp vô vi mà có sai khác. Tuy nhân nơi vô vi mà có sai khác, song đối với pháp vô vi có thể nói được. Tu Bồ Đề muốn ấn định lời Phật nên hỏi: Thật do pháp vô vi nên có sai khác ư?

Phật đáp: Theo danh tướng ngữ ngôn của thế tục nên có thể phân biệt sai khác, còn trong đệ nhất nghĩa không có phân biệt, vì sao? Vì trong đệ nhất nghĩa, hết thấy đường ngôn ngữ dứt, hết thấy chỗ tâm hành dứt, chỉ vì các bậc Thánh đã dứt kiết sử nên nói có đời sau; đời sau là Vô dư Niết bàn.

Tu Bồ Đề hỏi: Các pháp tự tướng không, nên đời trước không thể có được, huống gì đời sau? Vì sao? Vì nhân đời trước nên có đời sau?

Phật hứa khả lời ấy: Vì chúng sinh không biết các pháp tự tướng không, nên Phật nói đời trước đời sau, chứ trong các pháp tự tướng không, đời trước đời sau không thể có được, vì sao? Vì trước có sinh thời sau có già chết! Nếu lia già chết có sinh thời không chết mà sinh? Cái sinh ấy không có nhân duyên? Nếu trước có già chết sau có sinh, không sinh làm sao có già chết? Trước và sau đã không thể có được thời cùng một lúc cũng không thể có được? Vì thế nên nói trong pháp tự tướng không, không có đời trước đời sau. Phật dạy: Như vậy, như vậy, Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên do pháp không tự tướng mà hành Bát nhã, nội ngoại pháp cho đến Phật pháp đều không vướng mắc.

Hỏi: Từ trước lại đây thường nói tướng Bát nhã, có gì nay còn hỏi?

Đáp: Không chỉ hỏi tướng mà còn hỏi Phật thường nói Bát nhã ba la mật, lấy nghĩa gì nên gọi là Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Vì sự đệ nhất độ hết thấy pháp qua đến bờ kia, gọi là Bát nhã ba la mật. Đệ nhất độ là hàng Thanh văn dùng trí thấp độ mà qua; hàng Bích chi Phật dùng trung trí mà qua, còn đối với hàng Bồ Tát dùng thượng trí mà qua, nên gọi là đệ nhất độ.

*Lại nữa, phiên nào có chín: Thượng, trung, hạ mỗi bậc có ba; trí tuệ cũng có chín bậc: Trí tuệ hạ hạ, là trí từ độn căn Tu đà hoàn, cho đến trí thượng hạ là trí của đệ nhất Thanh văn Xá lợi phất; bậc trí thượng trung là trí Bích chi Phật; bậc trí thượng thượng là Bồ Tát. Dùng thượng thượng trí độ

thoát nên gọi là đệ nhất độ. Đối với Thanh văn, Bích chi Phật chỉ tương chung độ thoát, nơi tướng riêng có phần ít. Còn Bồ Tát đối với hết thấy pháp tướng chung, tướng riêng đều biết rõ ràng, nên gọi là đệ nhất độ.

*Lại nữa, khi Bồ Tát độ thoát, trí tuệ biết khắp pháp có thể biết, còn hàng Nhị thừa đối với pháp có thể biết, trí không biết khắp được, nên gọi là đệ nhất độ.

*Lại nữa, đệ nhất độ là hàng Đại thừa phước đức, trí tuệ, sáu Ba la mật, ba mươi bảy pháp trợ đạo đầy đủ nên an ổn đi qua.

*Lại nữa, chư Phật, đại Bồ Tát và chư thiên đều đến giúp đỡ, an ổn được độ; như người cỡi thuyền bảy báu, sửa sang dụng cụ đi đường đầy đủ, chắc chắn; trên thuyền đủ thứ đồ ăn ngon, có người dẫn đường tốt, lại gặp gió thuận, thời có thể vượt qua tốt đẹp. Nếu người cỡi chiếc bè cỏ đi qua chỗ ghê sợ thời không gọi là vượt qua tốt.

*Lại nữa, Phật nói người ba thừa do Bát nhã ba la mật mà vượt đến bờ bên kia Niết bàn, dứt mọi ưu khổ; vì nghĩa ấy nên gọi là Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, trong Bát nhã ba la mật, hết thấy pháp trong ngoài, lớn nhỏ, tư duy, trừ lượng, phân biệt, truy tìm cho đến nhỏ như mây bụi, không có cái gì bền chắc. Khi đến tướng vi trần thời không thể phân chia; tâm tâm số pháp trong một niệm cũng không thể phân chia; trong Bát nhã ba la mật ấy tâm và sắc đều phá hoại, truy tìm không thể có được chắc thật; vì nghĩa ấy nên gọi là Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, Bát nhã là tuệ, Ba la mật là đến bờ kia. Bờ kia là cùng tận bờ mé của hết thấy trí tuệ. Trí tuệ là tướng không thể phá hoại, tướng không thể phá hoại tức là Như, thật tế, pháp tính, vì nó thật nên không thể phá hoại; ba việc đó nhiếp vào trong Bát nhã nên gọi là Bát nhã ba la mật.

*Lại nữa, Bát nhã ba la mật không có pháp với pháp hoặc hợp, hoặc tán, vì rốt ráo không. Bát nhã ba la mật ấy không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng đó là không có tướng. Nghĩa ấy như trước đã nói. Có các nhân duyên như vậy nên gọi là nghĩa Bát nhã.

Nay sẽ nói nghĩa Bát nhã. Nghĩa là Bát nhã có thể sinh ra tất cả trí tuệ, thiên định, lạc thuyết biện tài. Do lực Bát nhã nên diễn thuyết một câu mỗi mỗi làm trang nghiêm cùng kiếp không hết. Chỗ mặt trời mặt trăng, sao không thể chiếu đến, Bát nhã ba la mật chiếu được. Bát nhã phá bóng tối vô

minh tà kiến. Ma hoặc ma dân hoặc người cầu Thanh văn, Bích chi Phật, ngoại đạo, người ác không thể phá hoại, vì sao? Vì Bồ Tát hành Bát nhã, các người ấy đều không thể có được ở trong Bát nhã.

*Lại nữa, nếu hành giả nhất tâm tín thọ, đọc tụng thời các người ác không thể tìm được chỗ thuận tiện, huống gì hành giả nhớ nghĩ đúng, làm đúng như nói. Như vậy, Bồ Tát nên hành nghĩa Bát nhã ấy. Nghĩa Bát nhã là nghĩa vô thường, nghĩa khổ, không, vô ngã, trí bốn đế, tận trí, vô sinh trí, pháp trí, loại trí, thể trí, tha tâm trí, như thật trí nên hành Bát nhã. Bát nhã ấy như biển cả có các báu vật hoặc lớn hoặc nhỏ, duy nhất là ngọc như ý. Bát nhã cũng có các châu báu trí tuệ, đó là: Bốn thánh hạnh vô thường, khổ, không, vô ngã, mười trí, duy nhất có như thật trí giống như ngọc như ý.

Hỏi: Như phẩm trước nói, hành theo thường hoặc vô thường không gọi là hành Bát nhã ba la mật, nay có sao nói: Hành nghĩa vô thường... nên hành Bát nhã ba la mật?

Đáp: Tôi đã đáp như trước: Vô thường có hai thứ: Nếu tâm chấp trước hý luận và hý luận vô thường thời không gọi là hành Bát nhã; nếu không có tâm chấp trước, không hý luận vô thường là phá điên đảo chấp thường. Lại không tự sinh tâm chấp trước, ấy gọi là hành Bát nhã.

Hỏi: Trong Tam tạng chỉ có mười trí, sao trong đây có thêm như thật trí?

Đáp: Thế nên gọi là Đại thừa. Đại pháp hay hàm thọ tiểu pháp, tiểu pháp không hàm thọ được đại pháp.

Hỏi: Mười trí có thể tương riêng, còn như thật trí có tương gì?

Đáp: Có người nói: Biết được thật tướng các pháp là như như, pháp tính, thật tế, gọi là tướng như thật trí. Trong đây Phật nói như thật trí là chỉ cho trí Phật có được, vì sao? Vì người nào chưa sạch, còn có vô minh thời không thể biết như thật. Hàng Nhị thừa và Đại Bồ Tát tập khí chưa sạch nên không thể biết khắp hết thấy pháp, hết thấy chủng, không gọi là như thật trí, chỉ có Phật đối với hết thấy vô minh dứt sạch, không còn thừa nên có thể biết như thật.

Hỏi: Nếu ngoài Phật lại không có người nào có như thật trí, thời hàng Nhị thừa làm sao được Niết bàn, hàng Bồ Tát làm sao được vô sinh nhẫn?

Đáp: Như thật trí có hai: Một là biết khắp, đầy đủ, hai là chưa đầy đủ. Đầy đủ là Phật, chưa đầy đủ là Nhị thừa và đại Bồ Tát. Thí như trong nhà tối, vì cần việc nên đốt đèn; việc làm xong sau lại đốt đèn, ánh sáng càng tỏ thêm. Nhà tối có hai phần, một phần ngọn đèn trước đã trừ, phần thứ hai ngọn đèn sau trừ. Bóng tối phần thứ hai hợp với ánh sáng ngọn đèn đầu, nếu không như vậy thì ngọn đèn thứ hai vô dụng. Như vậy, trí tuệ của hàng Nhị thừa và đại Bồ Tát tuy đã phá vô minh, song phần vô minh, mà trí tuệ Phật trừ được các người trên không thể trừ; không được nói ngọn đèn đầu không chiếu sáng. Như vậy, không được nói trí tuệ của hàng Nhị thừa, Bồ Tát là biết khắp như thật. Trí biết khắp như thật là trí Phật, còn trí như thật là trí chung của Nhị thừa và Bồ Tát.

Tu Bồ Đề hỏi: Bạch Đức Thế Tôn, nếu trong Bát nhã thâm sâu, nghĩa và phi nghĩa đều không thể có được, làm sao nói Bồ Tát vì nghĩa Bát nhã thâm sâu nên hành Bát nhã?

Phật đáp: Các phiền não tham dục là phi nghĩa không nên hành. Các pháp có ba phần: Các phiền não tham dục là phi nghĩa; các thiện pháp sáu Ba la mật... là nghĩa; sắc pháp vô ký nên chẳng phải nghĩa chẳng phải phi nghĩa. Nếu có người đối với phiền não và người gây phiền não sinh tâm oán ghét, đối với các thiện pháp sáu Ba la mật và người hành thiện pháp sinh tâm thương yêu, còn đối với sắc pháp vô ký và người hành pháp vô ký sinh tâm ngu si thời như trong kinh nói: Phạm phu khi thọ vui sinh tâm tham, khi thọ khổ sinh tâm giận, khi thọ không vui không khổ sinh tâm si. Thế nên nói Bồ Tát nên nghĩ rằng tham dục... là phi nghĩa, không nên nghĩ cho đó là phi, như kinh nói rộng. Trong đây Phật tự nói nhân duyên; pháp lành, pháp dữ, pháp vô ký chỉ một tướng Như, không có nghĩa và phi nghĩa, vì tướng Như không có hai, không có phân biệt.

*Lại nữa, khi Phật đắc đạo không thấy một pháp hoặc nghĩa hoặc phi nghĩa. Thật tướng các pháp dù có Phật hay không có Phật vẫn thường trú, không khởi lên nghĩa và chẳng phải nghĩa. Nếu biết như vậy tức là nghĩa, chỉ vì phá trừ tâm phân biệt nên nói không nên hành theo nghĩa và phi nghĩa. Như vậy, Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật là nghĩa và phi nghĩa.

Tu Bồ Đề lại hỏi: Có gì Bát nhã ba la mật chẳng phải nghĩa chẳng phải phi nghĩa?

Phật dạy: Hết thấy pháp không có tướng tác khởi, không có tướng năng tác, sở tác, làm sao Bát nhã lại khởi lên nghĩa và chẳng phải nghĩa?

Tu Bồ Đề lại hỏi: Nếu hết thấy chư Phật và đệ tử đều lấy vô vi pháp làm nghĩa, có sao Phật nói Bát nhã ba la mật không thể khởi tác nghĩa và chẳng phải nghĩa.

Phật đáp: Hết thấy thánh nhân tuy lấy pháp vô vi làm nghĩa mà không thêm không bớt. Trong kinh này nói thí dụ: Như hư không Như, không thể thêm chúng sinh, không thể bớt chúng sinh, vì hư không, không có pháp nên không có nghĩa và chẳng phải nghĩa, huống gì hư không Như! Hư không tuy không có pháp song hết thấy nhân gian nhân nơi hư không mà có được sự tạo tác; Bát nhã ba la mật cũng như vậy, tuy vô tướng vô vi, mà nhân nơi Bát nhã có thể tu các Phật đạo, năm Ba la mật. Vì tâm chấp trước nên nói Bát nhã không có nghĩa và chẳng phải nghĩa; không có tâm chấp trước nên nói thật nghĩa đệ nhất. Vì theo thể tục đế nên nói nghĩa, còn trong đệ nhất nghĩa đến không có nghĩa.

*Lại nữa, Bát nhã có hai: Một là hữu vi, hai và vô vi. Học hữu vi Bát nhã có thể đầy đủ sáu Ba la mật, trú trong mười địa; học vô vi Bát nhã, dứt sạch hết thấy phiền não và tập khí, thành Phật đạo. Nay Tu Bồ Đề hỏi Phật: Bồ Tát học vô vi Bát nhã được Nhất thiết trí, làm sao nói không có nghĩa?

Phật đáp: Tuy được Nhất thiết trí, chẳng vì hai pháp nên được. Phân biệt thủ tướng gọi là hai pháp.

Lại hỏi: Pháp không hai có thể được pháp không hai ư?

Phật đáp: Không, vì sao? Vì pháp không hai tức là vô vi. Vô vi không có tướng đắc và không đắc, vì pháp vô vi không thể hành.

Lại hỏi: Nếu do pháp không hai không được, thời có thể do pháp hai được pháp không hai chăng?

Phật đáp: Không, vì sao? Vì pháp hai hư dối, không thật, làm sao hành pháp không thật được pháp thật?

Lại hỏi: Nếu chẳng do pháp hai, chẳng do pháp không hai, làm sao được trí Nhất thiết chủng?

Phật đáp: Không có sở đắc tức là đắc. Trong đây hai và không hai tức là không có phân biệt, đều không có sở đắc. Không có sở đắc ấy không do có sở đắc mà hành. Tuy hành pháp hữu vi, không có sở đắc ấy, vì tâm

không thủ tướng nên không có sở đắc, vì sao? Vì hành hợp với không, vô tướng, vô tác vậy.

(Hết cuốn 84 theo bản Hán).

--o0o --

Cuốn 85

Giải Thích: Phẩm Đạo Thọ Thứ 71

(Kinh Đại Bát nhã, Hội 2 ghi: Phẩm Thọ Dụ thứ 69)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bát nhã ba la mật ấy rất sâu, các Bồ Tát không thấy có chúng sinh, mà vì chúng sinh nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, việc ấy rất khó. Thí như người muốn trồng cây giữa hư không, Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát cũng như vậy. Vì chúng sinh nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, mà chúng sinh cũng không thể có được.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, việc làm của các Bồ Tát rất khó. Vì chúng sinh mà cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, độ chúng sinh điên đảo chấp ngã. Thí như người trồng cây không biết gốc, cành, nhánh, lá, hoa, quả của cây sẽ thế nào, mà ưa săn sóc, tưới tắm, dần dần cây lớn, hoa, lá, quả thành tựu đều dùng được. Như vậy, các Bồ Tát vì chúng sinh nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, dần dần hành sáu Ba la mật, được trí Nhất thiết chủng, thành cây Phật, dùng lá, hoa, quả làm lợi ích chúng sinh.

Này Tu Bồ Đề, thế nào là dùng lá lợi ích chúng sinh? Là nhân nơi Bồ Tát mà được lìa ba ác đạo, ấy là lá lợi ích chúng sinh.

Thế nào là hoa lợi ích chúng sinh? Là nhân nơi Bồ Tát được sinh dòng Sát đế lợi, sinh dòng Bà la môn, đại gia cư sĩ, chỗ bốn thiên vương, cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, vô tướng, ấy là hoa lợi ích chúng sinh.

Thế nào là quả lợi ích chúng sinh? Ấy là nhân Bồ Tát được trí Nhất thiết chủng, làm cho chúng sinh được quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hoàn, quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích chi Phật và Phật đạo; chúng sinh ấy dần

dần dùng pháp ba thừa thủ chứng Vô dư Niết bàn; ấy là quả lợi ích chúng sinh. Bồ Tát ấy không thấy có chúng sinh thật mà độ chúng sinh, khiến xa lìa điên đảo chấp ngã, nghĩ rằng: Trong hết thảy pháp không có chúng sinh. Ta vì chúng sinh, cầu trí Nhất thiết chủng, mà chúng sinh ấy thật không thể có được.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nên biết Bồ Tát ấy như Phật, vì sao? Vì nhân Bồ Tát ấy mà dứt hết thảy giống địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ dứt; dứt hết các nạn, dứt con đường nghèo cùng hạ tiện; dứt hết cõi Sắc, cõi Vô sắc.

Phật dạy: Như vậy, như vậy, Tu Bồ Đề, nên biết Bồ Tát ấy như Phật. Nếu Bồ Tát không phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác thì thế gian không có Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, cũng không có Bích Chi Phật, A la hán, A na hàm, Tư đà hàm, Tu đà hoàn; ba đường ác và ba cõi cũng không có khi nào dứt. Nay Tu Bồ Đề, ông nói Bồ Tát ấy như Phật? Đúng như vậy. Nên biết Bồ Tát ấy thật như Phật, vì sao? Vì Như nên nói là Như Lai; Vì Như nên nói là Bích chi Phật, A la hán, hết thảy hiền thánh; vì Như nên nói sắc cho đến thức; vì Như nên nói hết thảy pháp, cho đến tính hữu vi, tính vô vi. Các Như ấy như thật không khác, vì thế nên gọi là Như. Bồ Tát học Như ấy được trí Nhất thiết chủng, được gọi là Như Lai. Vì nhân duyên ấy nên nói Bồ Tát như Phật, vì tướng "Như" vậy. Như vậy, Bồ Tát nên học Như Bát nhã ba la mật. Bồ Tát học Như Bát nhã ba la mật thì học được hết thảy pháp Như; học hết thảy pháp Như thì được đầy đủ hết thảy pháp Như; đầy đủ hết thảy pháp Như rồi, đối với hết thảy pháp Như được tự tại; đối với hết thảy pháp Như được tự tại rồi, khéo biết căn cơ của chúng sinh; khéo biết căn cơ của chúng sinh rồi, biết chúng sinh có căn đầy đủ, biết chúng sinh có nghiệp nhân duyên; biết chúng sinh có nghiệp nhân duyên rồi được đầy đủ nguyện trí; đầy đủ nguyện trí rồi được thanh tịnh trí tuệ ba đời; thanh tịnh trí tuệ ba đời rồi lợi ích hết thảy chúng sinh; lợi ích hết thảy chúng sinh rồi nghiêm tịnh cõi Phật; nghiêm tịnh cõi Phật rồi được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng rồi chuyển pháp luân; chuyển pháp luân rồi, an lập chúng sinh nơi ba thừa, khiến vào Vô dư Niết bàn. Như vậy, Bồ Tát muốn được hết thảy công đức lợi mình, lợi người, nên phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, các Bồ Tát hành được Bát nhã ba la mật sâu xa đúng như kinh nói, thì hết thảy thế gian người, trời, A tu la hỷ nên kính lễ.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy. Bồ Tát ấy hành được Bát nhã như kinh nói, thì hết thấy thế gian người, trời, A tu la hãy nên kính lễ.

• Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát mới phát tâm vì chúng sinh nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, được bao nhiêu phước đức?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu chúng sinh trong một ngàn thế giới đều phát tâm cầu Thanh văn, Bích chi Phật, ý ông nghĩ sao, phước ấy nhiều chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Rất nhiều, vô lượng.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Phước ấy không bằng Bồ Tát mới phát tâm trăm lần, ngàn lần; ngàn vạn ức lần cho đến toán số thí dụ không thể sánh kịp, vì sao? Vì người phát tâm cầu Thanh văn, Bích chi Phật đều nhân nơi Bồ Tát mà ra, chứ Bồ Tát trọn không nhân nơi Thanh văn, Bích chi Phật mà ra. Chúng sinh trong hai ngàn thế giới, thế giới đại thiên ba ngàn cũng như vậy. Gác qua việc hàng Thanh văn, Bích chi Phật trong thế giới đại thiên ba ngàn, nếu chúng sinh trong thế giới đại thiên ba ngàn đều trú địa vị Càn tuệ, phước ấy nhiều chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Rất nhiều, vô lượng.

Phật dạy: Chẳng bằng Bồ Tát mới phát tâm trăm lần, ngàn lần; ngàn vạn ức lần cho đến toán số thí dụ không thể sánh kịp. Gác qua việc chúng sinh trú địa vị Càn tuệ, nếu chúng sinh trong thế giới đại thiên ba ngàn đều trú ở Tính địa, Bát nhân địa, Tín địa, Bạ địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa, Bích chi Phật địa, hết thấy phước đức ấy muốn sánh với Bồ Tát mới phát tâm gấp trăm, gấp ngàn; ngàn ức vạn lần cho đến toán số thí dụ cũng không thể sánh kịp. Nay Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát mới phát tâm trong thế giới đại thiên ba ngàn không bằng Bồ Tát vào pháp vị gấp trăm, ngàn, vạn, ngàn ức vạn lần cho đến toán số thí dụ không thể sánh kịp. Nếu Bồ Tát vào Pháp vị trong thế giới đại thiên ba ngàn không bằng Bồ Tát hướng đến Phật đạo gấp trăm, ngàn, vạn, ngàn ức vạn lần cho đến toán số thí dụ không thể sánh kịp. Nếu Bồ Tát hướng đến Phật đạo trong thế giới đại thiên ba ngàn không bằng công đức của Phật gấp trăm, ngàn, vạn; ngàn ức vạn lần cho đến toán số thí dụ không thể sánh kịp.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát mới phát tâm nên niệm đến pháp nào?

Phật dạy: Nên niệm trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề thưa: Thế nào là trí Nhất thiết chủng? Trí Nhất thiết chủng duyên thể nào, tăng thượng thể nào, hành thể nào, tướng thể nào?

Phật bảo Tu Bồ Đề: trí Nhất thiết chủng không có gì của chính nó; không niệm, không sinh, không chỉ bày, như lời Tu Bồ Đề hỏi: Trí Nhất thiết chủng duyên thể nào, tăng thượng thể nào, hành thể nào, tướng thể nào? Nay Tu Bồ Đề, trí Nhất thiết chủng không có pháp duyên; niệm là tăng thượng, tịch diệt là hành, vô tướng là tướng; ấy gọi là duyên, tăng thượng, hành, tướng của trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, chỉ trí Nhất thiết chủng không có pháp, hay sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng không có pháp; pháp trong ngoài cũng không có pháp; bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, tam muội Không, tam muội Vô tướng, tam muội Vô tác, tám bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, thần thông đầu, thần thông thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu; tướng hữu vi, tướng vô vi v.v... cũng là không có pháp chăng?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Sắc cũng không có pháp, cho đến tướng hữu vi, tướng vô vi cũng không có pháp.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì mà trí Nhất thiết chủng không có pháp, sắc không có pháp, cho đến tướng hữu vi, tướng vô vi cũng không có pháp?

Phật dạy: Trí Nhất thiết chủng tự tính không có, nếu pháp tự tính không có, ấy gọi là không có pháp. Sắc cho đến tướng hữu vi, tướng vô vi cũng như vậy.

- Bạch đức Thế Tôn, vì nhân duyên gì mà các pháp tự tính không có?

Phật dạy: Trong các pháp nhân duyên hòa hợp sinh, không có tự tính. Nếu không có tự tính, ấy là không có pháp. Vì vậy, Bồ Tát nên biết hết thấy pháp không có tính, vì sao? Vì hết thấy tính pháp không. Thế nên biết hết thấy pháp không có tính.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không có tính, thời Bồ Tát mới phát tâm dùng sức phương tiện gì có thể tu Thí ba

la mật, nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; có thể tu Giới Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; tu sơ thiền cho đến tứ thiền; tu tâm từ cho đến tâm xả; tu định Không xứ cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng định xứ; tu ngoại không cho đến vô pháp hữu pháp không; tu bốn niệm xứ cho đến tám phần Thánh đạo; tu tam muội Không, tam muội Vô tướng, tam muội Vô tác, tám bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi, trí Nhất thiết chủng, nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát có thể học các pháp không có tự tính, cũng có thể nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh. Biết thế giới và chúng sinh không có tự tính, tức là sức phương tiện. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát tu Thí Ba la mật, ấy là tu học Phật đạo; tu Giới Ba la mật; ấy là tu học Phật đạo, cho đến tu trí Nhất thiết chủng, ấy là tu học Phật đạo; cũng biết Phật đạo không có tự tính. Bồ Tát ấy tu sáu Ba la mật, ấy là tu học Phật đạo cho đến khi chưa thành tựu mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi, trí Nhất thiết chủng; ấy là tu học Phật đạo. Đây đủ được nhân duyên về Phật đạo rồi, dùng một niệm tương ưng với tuệ được trí Nhất thiết chủng. Bấy giờ hết thấy phiền não tập khí vĩnh viễn dứt sạch, không sinh lại nữa. Khi ấy dùng mắt Phật xem thấy đại thiên ba ngàn thế giới pháp vô còn không thể có được, hướng gì hữu pháp, như vậy, Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật tự tính không vô. Nay Tu Bồ Đề, ấy gọi là sức phương tiện của Bồ Tát. Vô pháp còn không thể có được, hướng gì hữu pháp, Bồ Tát ấy trong khi bố thí, bố thí vô pháp còn không biết, hướng gì là hữu pháp. Người thọ thí và tâm Bồ Tát, vô pháp còn không biết, hướng gì là hữu pháp, cho đến trí Nhất thiết chủng, người được thí, pháp được, chỗ được là vô pháp còn không biết, hướng gì là hữu pháp, vì sao? Vì bản tính của hết thấy pháp là như vậy, chẳng phải Phật làm, chẳng phải Thanh văn, Bích chi Phật làm, cũng chẳng phải người khác làm, vì hết thấy pháp không có người làm.

Bạch Đức Thế Tôn, các pháp, tính các pháp xa lìa chẳng?

Phật dạy: Như vậy, như vậy. Các pháp, tính các pháp xa lìa.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu các pháp, tính các pháp xa lìa, thì làm sao pháp xa lìa có thể biết pháp xa lìa hoặc có hoặc không, vì sao? Vì vô pháp chẳng thể biết vô pháp, hữu pháp chẳng thể biết hữu pháp; vô pháp chẳng thể biết hữu pháp, hữu pháp chẳng thể biết vô pháp? Như vậy, hết thấy pháp không

có tướng gì của chính nó, làm sao Bồ Tát khởi tâm phân biệt pháp ấy hoặc có, hoặc không?

Phật dạy: Bồ Tát vì theo nghĩa thế tục để chỉ bày cho chúng sinh hoặc có, hoặc không, chứ chẳng phải theo đệ nhất nghĩa.

Bạch Đức Thế Tôn, thế tục để và đệ nhất nghĩa để có khác nhau chăng?

Này Tu Bồ Đề, thế tục để và đệ nhất nghĩa để không khác nhau, vì sao? Vì thế tục để Như tức là đệ nhất nghĩa để Như. Do chúng sinh không thấy không biết tính Như ấy, nên Bồ Tát dùng thế tục để để chỉ bày hoặc có, hoặc không.

*Lại nữa, chúng sinh đối với năm thọ uẩn vì có tâm chấp trước tướng nên không biết nó không có sở hữu. Bồ Tát vì chúng sinh ấy nên chỉ bày hoặc có hoặc không, khiến biết năm uẩn thanh tịnh, không có gì của chính nó. Như vậy, Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật như vậy.

Luận: Tu Bồ Đề theo Phật nghe nói không có gì được tức là được, liền tán thán chưa từng có, bạch Phật rằng: Bát nhã ấy rất sâu, như trong kinh đã nói rộng. Nêu cây làm ví dụ: Lá, hoa, quả tự cận dần đến sâu; như bóng râm của lá cây, lúc nóng bức, che mát rất vui. Chúng sinh nhân bóng râm của cây Bồ Tát đạo, được xa lìa sự khổ nóng bức trong ba đường ác, vì sao? Vì ngăn ngừa được tội ác. Như hoa sắc đẹp, hương nhu nhuyển, chúng sinh nhân Bồ Tát đem việc bố thí, trì giới giáo hóa cho, nên được hưởng phước lạc cõi người, cõi trời. Như trái cây có màu sắc, hương thơm, vị ngon, chúng sinh nhân nơi Bồ Tát nên được các quả thánh đạo Tu đà hoàn v.v... Tu Bồ Đề nghe liền hoan hỉ, nói rằng: Bồ Tát ấy như Phật không khác. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Nhân nơi Bồ Tát nên dứt các đường ác địa ngục, súc sinh v.v... Phật chấp thuận ý ấy, lại nói nhân duyên: Bồ Tát không phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, thời cho đến không có khi nào dứt ba cõi.

*Lại nữa, vì được "các pháp tính Như" nên gọi là Như Lai, cho đến gọi là Tu đà hoàn; vì tính Như nên nói sắc cho đến tính vô vi, các pháp tính Như ấy đều là một, không khác. Bồ Tát học tính Như ấy, chắc chắn được Nhất thiết trí, nên nói là như Phật không khác, không phải vì tâm ta ưa quý Bồ Tát mà nói là như Phật, song vì được tính Như nên nói như Phật. Tính như ấy ở nơi Phật, cũng ở nơi Bồ Tát, vì là một tướng, nên gọi Bồ Tát như Phật; lia tính Như, lại không có pháp gì không vào tính Như.

Hỏi: Nếu vì đồng tính như mà nói Bồ Tát như Phật, thế thì cho đến trong súc sinh cũng có tính như ấy, cứ sao không nói như Phật?

Đáp: Súc sinh tuy cũng có tính như, song vì nhân duyên chưa phát khởi, không thể làm lợi ích chúng sinh nên không thể hành tính như, cho đến Nhất thiết trí. Như vậy, Bồ Tát nên học tính như của Bát nhã ấy. Bồ Tát học tính như của Bát nhã ấy thời được đầy đủ tính như của hết thấy pháp. Đầy đủ tức là được thật tướng các pháp, có thể dùng mỗi mỗi pháp môn làm cho chúng sinh được hiểu. Vì được đầy đủ nên đối với hết thấy pháp Như được tự tại. Được tự tại rồi, khéo biết căn tính của chúng sinh, biết các căn tính của chúng sinh đầy đủ. Các căn là năm căn lành: Tín, tấn, niệm, định, tuệ; hàng ba thừa đều có, có thể phân biệt người ấy có, người ấy không có; người ấy được lực, người ấy không được lực. Đầy đủ là các thiện căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ đầy đủ; người như vậy có thể ra khỏi thế gian. Tín căn được lực thời quyết định thọ trì, không nghi ngờ; vì sức tinh tấn nên tuy chưa thấy pháp mà nhất tâm cầu đạo, không tiếc thân mạng, không ngừng nghỉ; vì sức ghi nhớ nên thường nhớ lời dạy của Phật, thiện pháp đến cho vào, ác pháp đến không cho vào, như người giữ cửa; vì sức định nên nhiếp tâm một chỗ, không lay động, để giúp cho trí tuệ; vì sức trí tuệ nên có thể như thật quán các pháp tướng. Được căn có hai hạng: Một là ở trong thân người có tâm lớn thời thành căn Bồ Tát; hai là ở trong thân người có tâm mỏng thời thành căn Tiểu thừa. Được đầy đủ căn ấy thời có thể độ. Hoặc có Bồ Tát thấy người tuy được năm căn mà không thể độ, vì do tội nghiệp ác đời trước nặng; thế nên nói biết nghiệp nhân duyên của hết thấy chúng sinh. Muốn biết nghiệp nhân duyên trong vô số kiếp phải có được túc mạng thông; đã biết rồi, vì chúng sinh mà nói đến tội nghiệp nhân duyên quá khứ; chúng sinh do tội quá khứ ấy cho nên không sợ. Vì thế nên cầu nguyện được trí tuệ muốn biết việc ba đời. Đã biết rồi, vì chúng sinh chỉ rõ tội nghiệp nhân duyên đời vị lai sẽọa địa ngục. Chúng sinh nghe rồi thời tâm sợ hãi, sợ hãi rồi tâm điều phục dễ độ. Chúng sinh nếu muốn biết nhân duyên phước báo đời vị lai thời vì họ nói, họ hoan hỷ, có thể độ. Vì thế mà nói biết nghiệp nhân duyên rồi, nguyện trí đầy đủ nên được trí tuệ thanh tịnh biết ba đời, thông suốt vô ngại; biết nghiệp thiện, ác quá khứ; biết quả báo thiện ác vị lai; biết chúng sinh hiện tại các căn lợi, độn đó nói pháp giáo hóa, được nhiều lợi ích, không hư dối. Vì làm lợi ích lớn cho chúng sinh nên có thể nghiêm tịnh cõi Phật; nghiêm tịnh cõi Phật rồi được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng nên chuyển pháp luân; chuyển pháp luân rồi; đem pháp ba thừa an lập chúng sinh vào Vô dư Niết bàn. Các lợi ích như vậy đều do học Như đưa đến. Vì thế nên Phật nói Bồ Tát muốn được hết thấy công đức lợi mình, lợi người, nên phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề nghe công đức của Bồ Tát ấy rất nhiều, bạch Phật rằng: Bồ Tát có thể hành Bát nhã ba la mật như kinh nói, tất cả thế gian hãy nên kính lễ, như trong kinh nói rộng, phân biệt công đức của Bồ Tát mới phát tâm.

Bấy giờ Tu Bồ Đề biết Bát nhã ba la mật rất sâu, không có ức tướng, chẳng phải hàng mới học biết được, thế nên hỏi Phật: Bồ Tát mới phát tâm nên niệm pháp gì? Phật đáp: Nên niệm trí Nhất thiết chủng. Trí Nhất thiết chủng tức là Vô thượng chánh đẳng chánh giác; Nhất thiết trí, pháp Phật, Phật đạo đều là tên khác của trí Nhất thiết chủng.

Hỏi: Có gì Phật đáp nên niệm trí Nhất thiết chủng?

Đáp: Vì Bồ Tát mới phát tâm chưa được trí tuệ sâu xa, chưa bỏ cái vui ngũ dục của thế gian. Vì vậy nên Phật dạy buộc tâm, niệm tướng Nhất thiết trí, nên nghĩ rằng: Nếu bỏ được cái vui nhỏ nhất uế tạp sẽ được cái vui thanh tịnh lớn lao; bỏ cái vui điên đảo hư dối sẽ được cái vui chơn thật, bỏ cái vui trong vòng trói buộc sẽ được cái vui giải thoát; bỏ cái vui lành của riêng mình sẽ được cái vui lành chung của cả chúng sinh. Vì được lợi ích như vậy, nên Phật dạy hàng mới phát tâm thường niệm đến Nhất thiết trí.

Tu Bồ Đề hỏi: Trí Nhất thiết chủng ấy là hữu pháp hay là vô pháp? Thế nào duyên, thế nào tăng thượng, thế nào hành, thế nào tướng?

Phật đáp: Trí Nhất thiết chủng không có gì của chính nó; không có gì của chính nó ấy là chẳng phải pháp, không sinh, không diệt. Như thật duyên các pháp, cũng không có gì của chính nó; niệm là tăng thượng; tịch diệt là hành; vô tướng là tướng.

Hỏi: Đều là rốt ráo không, có sao chỉ nói niệm là tăng thượng?

Đáp: Các pháp đều có sức, trí tuệ Phật là rốt ráo không, như như, pháp tính, thật tế, vô tướng; nghĩa là tướng tịch diệt. Phật được trí tuệ Nhất thiết chủng, không còn suy nghĩ, không còn khó dễ, gần xa, niệm gì cũng đều được, nên nói niệm là tăng thượng.

Tu Bồ Đề hỏi: Chỉ trí Nhất thiết chủng không có pháp; hay sắc pháp v.v... cũng không có pháp?

Phật đáp: Hết thấy sắc pháp v.v... cũng không có pháp. Phật tự nói nhân duyên: Nếu pháp từ nhân duyên hòa hợp sinh thời không có tự tính; nếu

pháp không có tự tính tức là không, không có pháp. Vì nhân duyên ấy nên biết tính của hết thấy pháp không có gì của chính nó.

Tu Bồ Đề hỏi: Bồ Tát mới phát tâm lấy phương tiện gì hành Thí Ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng, nghiêm tịnh cõi Phật, giáo hóa chúng sinh?

Phật đáp: Học trong pháp tính không có gì của chính nó vào định quán sát, cũng có thể chữ nhóm công đức, giáo hóa chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật; đó tức là sức phương tiện, vì hai pháp có và không, có thể hành trong một lúc. Nghĩa là rốt ráo không và chứa nhóm phước đức. Người ấy khi tu sáu Ba la mật, cũng tu tập Phật đạo; như tâm Phật vì pháp rốt ráo không, không có gì của chính nó, mà tu sáu Ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng. Bồ Tát hành đạo ấy có thể đầy đủ mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi. Khi hành Bồ Tát đạo, đầy đủ pháp ấy; đến lúc ngồi đạo tràng, dùng một niệm tương ưng với tuệ mà được trí Nhất thiết chủng. Như người ban đêm mất châu báu, ánh sáng điện tạm hiện lên, liền trở lại được, phiền não và tập khí vĩnh viễn dứt sạch, không còn sinh trở lại. Được thành Phật rồi, Phật xem mười phương thế giới, hết thấy vật còn chẳng thấy không, huông gì thấy có! Pháp rốt ráo không, phá trừ được điên đảo, làm cho Bồ Tát được thành Phật, việc ấy còn không thể có được, huông gì pháp phạm phu điên đảo chấp có? Vì thế, nên biết hết thấy pháp không có tướng gì của chính nó, ấy là phương tiện của Bồ Tát. Không, còn không thể có được, huông gì có.

Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật không có sở hữu. Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật không có sở hữu ấy, hoặc trong khi bố thí liền biết vật bố thí không, không có gì của chính nó; người nhận thí và tâm Bồ Tát cũng không có gì của chính nó, cho đến trí Nhất thiết chủng, người được, pháp được, chỗ được, vô pháp còn không thể biết, huông gì là hữu pháp. Người được là Bồ Tát, pháp được là Vô thượng chánh đẳng chánh giác; pháp dùng để được là đạo Bồ Tát, đều biết pháp ấy không có gì của chính nó, vì sao? Vì hết thấy pháp bản tính như vậy, không vì trí tuệ nên đổi khác; chẳng phải phạm phu làm, chẳng phải thánh hiền làm; hết thấy pháp không làm, không người làm. Ý của Tu Bồ Đề là, nếu các pháp hoàn toàn là tướng không có gì của chính nó, thời ai biết là không có gì của chính nó? Thế nên hỏi Phật: Các pháp, tính các pháp xa lìa, làm sao tính xa lìa biết được các pháp xa lìa hoặc có, hoặc không, vì sao? Vì vô pháp không thể biết vô pháp, hữu pháp không thể biết hữu pháp; vô pháp không thể biết hữu pháp, hữu pháp không thể biết vô pháp. Bạch Đức Thế Tôn, như vậy, hết thấy pháp không có tướng gì của chính nó, làm thế nào Bồ Tát phân biệt pháp ấy hoặc có, hoặc không?

Phật đáp: Bồ Tát theo nghĩa thế tục mà vì chúng sinh nói hoặc có, hoặc không, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa. Nếu có là thật có, thời không có cũng nên thật có; nếu có không thật có, thời không có làm sao lại có thật?

Tu Bồ Đề hỏi: Thế tục và đệ nhất nghĩa có khác nhau chăng? Nếu khác thời là phá hoại pháp tính nên nói không khác? Thế tục tính như tức là đệ nhất nghĩa tính Như. Chúng sinh không biết tính Như ấy, nên theo nghĩa thế tục nói hoặc có, hoặc không.

Lại nữa, chúng sinh có chỗ chấp trước đối với năm thọ ấm, vì muốn chúng sinh ấy xa lìa sở hữu, được vô sở hữu, nên Bồ Tát nói vô sở hữu; theo pháp thế tục phân biệt các pháp, muốn làm cho chúng sinh biết tính cách vô sở hữu ấy. Như vậy, Bồ Tát nên học Bát nhã ba la mật vô sở hữu.

Giải thích: Phẩm Bồ Tát Hạnh Thứ 72

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn nói Bồ Tát hạnh, thế nào là Bồ Tát hạnh?

Phật dạy: Bồ Tát hạnh là hành Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bạch đức Thế Tôn, thế nào là Bồ Tát hành Vô thượng chánh đẳng chánh giác là Bồ Tát hạnh?

Phật dạy: Nếu Bồ Tát hành sắc không, hành thọ, tưởng, hành, thức không; hành nhãn không cho đến ý; hành sắc không cho đến pháp; hành nhãn giới không cho đến ý thức giới; hành Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; hành nội không, ngoại không, nội ngoại không cho đến vô pháp hữu pháp không; hành sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền; hành từ, bi, hỷ, xả; hành Vô biên hư không xứ, Vô biên thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ; hành bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần Thánh đạo; hành tam muội Không, tam muội Vô tướng, tam muội Vô tác; hành tám bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi, nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, các vô ngại biện tài, hành văn tự vào vô văn tự, hành các môn Đà la ni, hành tính hữu vi, tính vô vi; giống như Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thấy hai pháp. Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật gọi là hành Vô thượng chánh đẳng chánh giác; ấy là hạnh Bồ Tát.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn nói Phật, Phật có nghĩa là gì?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Biết nghĩa thật của các pháp nên gọi là Phật. Lại nữa, chứng được thật tướng các pháp, nên gọi là Phật; thông suốt nghĩa thật của các pháp, nên gọi là Phật. Lại nữa, như thật biết hết thấy pháp, nên gọi là Phật.

Tu Bồ Đề thưa: Bồ đề nghĩa là gì?

Phật dạy: Nghĩa không là nghĩa Bồ đề; nghĩa Như, nghĩa pháp tính, nghĩa thật tế, là nghĩa Bồ đề. Lại nữa, danh tướng ngôn thuyết, là nghĩa Bồ đề. Thật nghĩa Bồ đề không thể hoại, không thể phân biệt, là nghĩa Bồ Đề. Lại nữa, thật tướng các pháp không dối, không khác, là nghĩa Bồ đề. Vì vậy nên gọi là Bồ đề. Lại nữa, Bồ đề ấy, chư Phật có được, gọi là Bồ đề. Lại nữa, trí biết chơn chánh cùng khắp của chư Phật, gọi là Bồ đề.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát vì Bồ đề ấy mà hành sáu Ba la mật cho đến hành trí Nhất thiết chủng, đối với các pháp gì được, gì mất, gì thêm, gì bớt; gì sinh, gì diệt, gì cấu, gì tịnh?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu Bồ Tát hành sáu Ba la mật cho đến hành trí Nhất thiết chủng, đối với các pháp không được, không mất, không thêm, không bớt, không cấu, không tịnh, vì sao? Vì Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật không vì sự được mất, thêm, bớt, sinh, diệt, cấu, tịnh.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, không vì sự được, mất, cho đến không vì cấu, tịnh, thế nào Bồ Tát hành Bát nhã, có thể nhiếp thủ được Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật? Làm sao hành nội không cho đến vô pháp hữu pháp không? Làm sao hành thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo? Làm sao hành Không, Vô tướng, Vô tác giải thoát môn? Làm sao hành mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi? Làm sao hành mười địa của Bồ Tát? Làm sao vượt quá Thanh văn, Bích chi Phật mà vào Bồ Tát vị?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật không do hai pháp hành Thí Ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật; không do hai pháp hành nội không, cho đến trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát không do hai pháp hành Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, không do hai pháp hành nội không cho đến trí Nhất thiết chủng, vậy Bồ Tát từ khi mới phát tâm cho đến tâm sau cùng, làm sao tăng trưởng căn thiện?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu hành hai pháp thời căn thiện không được tăng trưởng, vì sao? Vì hết thấy phàm phu đều nương hai pháp, nên không được tăng trưởng căn thiện. Bồ Tát hành pháp không hai, nên từ khi mới phát tâm cho đến tâm sau cùng, ở khoảng trung gian ấy được tăng trưởng căn thiện. Vì thế nên đối với Bồ Tát, hết thấy thế gian trời, người, A tu la không thể chiết phục, không thể phá hoại thiện căn ấy, làm cho đọa vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật và các pháp ác không thiện không thể chế ngăn Bồ Tát, làm cho không thể hành Thí Ba la mật, tăng trưởng căn thiện; cho đến hành Bát nhã ba la mật cũng như vậy. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật như vậy.

Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát vì căn thiện nên hành Bát nhã ba la mật chẳng?

Phật đáp: Không. Bồ Tát cũng không vì căn thiện nên hành Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì theo pháp của Bồ Tát nếu chưa cúng dường chư Phật, chưa đầy đủ căn thiện, chưa được chơn tri thức không thể được trí Nhất thiết chủng.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát từ khi mới phát tâm, cúng dường chư Phật, mười hai bộ kinh của Phật nói là khế kinh cho đến luận nghị, Bồ Tát nghe rồi thọ trì, đọc tụng thông lợi, tâm quán sát thấu suốt. Thấu suốt rồi nên được Đà la ni, được Đà la ni nên có thể khởi lên trí vô ngại, khởi lên trí vô ngại nên từ chỗ sinh ra cho đến Nhất thiết trí trọn không quên mất; cũng đối với chỗ chư Phật gieo trồng căn lành, được căn lành thủ hộ, trọn không đọa vào ác đạo và các nạn. Do nhân duyên căn thiện nên được thân tâm thanh tịnh, được thân tâm thanh tịnh nên có thể nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh. Được thiện căn thủ hộ nên thường không rời chơn tri thức, là không rời chư Phật, các Bồ Tát, các Thanh văn và những người tán thán Phật, Pháp, Tăng. Như vậy, Bồ Tát nên cúng dường chư Phật, gieo trồng căn lành, thân cận thiện tri thức.

Luận: Trong phẩm trên, Tu Bồ Đề hỏi Phật: Kinh thường nói Bát nhã ba la mật, sao gọi là Bát nhã ba la mật? Phật dùng mỗi mỗi nhân duyên đáp.

Nhân việc ấy nên trong phẩm này lại hỏi Phật: Kinh thường nói Bồ Tát tu hành, vậy thế nào là hạnh Bồ Tát? Thế nên Tu Bồ Đề hỏi Bồ Tát hạnh.

Hỏi: Nếu trong Bát nhã thu nhiếp hết thấy pháp, lại Bát nhã tức là Bồ Tát hạnh, có sao còn hỏi?

Đáp: Hết thấy Bồ Tát đạo gọi là Bồ Tát hạnh. Trí tuệ biết khắp thật tướng các pháp gọi là Bát nhã ba la mật, ấy là chỗ sai khác. Nếu kinh Bát nhã và Bồ Tát hạnh nhiếp vào nhau thì không khác.

*Lại nữa, có người nói: Bồ Tát hạnh là thân, nghiệp. Nghiệp khẩu, nghiệp ý của Bồ Tát, các việc của Bồ Tát làm gọi là Bồ Tát hạnh. Vì việc ấy nên Tu Bồ Đề chỉ muốn phân biệt chánh hạnh của Bồ Tát, nên hỏi. Vì vậy Phật đáp: Bồ Tát hạnh là làm các hạnh lành, vì cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác; ấy là chánh hạnh của Bồ Tát. Nếu Bồ Tát làm việc bất thiện, vô kí và làm việc thiện mà tâm chấp trước thì chẳng phải là Bồ Tát hạnh; chỉ đem tâm từ bi và trí tuệ về không tính, vì Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà làm, ấy gọi là Bồ Tát hạnh. Thế nào là hạnh thanh tịnh? Nghĩa là hành sắc không, hành thọ, tưởng, hành, thức không, cho đến hành tính hữu vi, tính vô vi không. Đối với các pháp ấy không phân biệt là không, là thật, là hữu vi, là vô vi. Cũng như Vô thượng chánh đẳng chánh giác, diệt hết hí luận không có hai tướng, ấy gọi là hạnh Bồ Tát; không ai có thể phá hoại, cũng không có lỗi lầm. Tu Bồ Đề nghe Bồ Tát hạnh rồi, hoan hỉ hỏi: Quả báo của Bồ Tát hạnh là được làm Phật. Kinh thường nói Phật, vậy Phật có nghĩa là gì?

Phật đáp: Biết thật nghĩa của các pháp nên gọi là Phật. Hỏi: Nếu như vậy, A la hán, Bích chi Phật và đại Bồ Tát cũng biết thật nghĩa các pháp, có sao không gọi là Phật? Phật đáp: Trên đã nói ví dụ Phật đốt đèn, đối với phàm phu là thật, đối với Phật không thật. Vì phàm phu bị phiền não, tập khí che lấp nên không cho là thật, không thể được trí Nhất thiết chủng, không dứt hết nghi hối đối với hết thấy pháp, nên không gọi là chánh trí thật nghĩa, như trên phân biệt.

Hỏi: Biết thật nghĩa các pháp, được thật tướng các pháp, thông suốt thật nghĩa và như thật biết hết thấy pháp, bốn việc ấy có gì khác nhau?

Đáp: Có người nói: Nghĩa không khác nhưng danh tự khác. Có người nói: Nghĩa là thật tướng các pháp chẳng sinh chẳng diệt, pháp tướng thường trú như Niết bàn; vì hiểu được nghĩa ấy nên gọi là Phật; đối với nghĩa ấy, thường giác ngộ không sai lầm, dùng các danh tướng nói cho chúng sinh

hiểu thật nghĩa đệ nhất. Thế nên, trong bốn vô ngại nói riêng nghĩa vô ngại và pháp vô ngại, nên có sai khác. Có người tuy được thật nghĩa các pháp mà không thể thông suốt, vì hai nhân duyên: Một là phiền não chưa hết. Hai là chưa được Nhất thiết trí. Như Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm chưa dứt phiền não nên không thể thông suốt. A la hán, Bích Chi Phật, đĩ Bồ Tát đã dứt hết phiền não, vì chưa được trí Nhất thiết chủng nên không thể thông suốt. Thế nên nói thông suốt thật nghĩa gọi là Phật. Câu "như thật biết hết thấy pháp" là tóm hết ba điều trên, cũng nghĩa cũng pháp và hết thấy pháp hoặc có, hoặc không, mỗi mỗi hiểu rõ như đã nói trong nghĩa trí Nhất thiết chủng; cũng biết tướng tịch diệt, cũng biết tướng hữu vi.

*Lại nữa, Bồ Tát là trí, Phật là người trí, vì được trí ấy nên gọi là người trí.

Tu Bồ Đề hỏi: Bạch Đức Thế Tôn, sao gọi là Bồ đề?

Phật đáp: Không, như như, pháp tính, thật tế gọi là Bồ đề. Trí tuệ thật tướng tương ưng với tam muội Không; duyên như, pháp tính, thật tế, nên Bồ đề gọi là trí tuệ thật tướng. Hạng người còn ở trong ba học đạo (Kiến đạo, tu đạo và vô học đạo. ND), chưa dứt phiền não, tuy có trí tuệ mà không gọi là Bồ đề. Ba hạng người vô học dứt hết vô minh không còn thừa nên trí tuệ gọi là Bồ đề. Hai hạng người vô học, không được Nhất thiết trí chơn chanh biết khắp các pháp, nên không được gọi là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, duy chỉ trí tuệ Phật mới gọi là Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

*Lại nữa, danh tướng, ngôn ngữ, văn tự gọi là Bồ đề. Thật nghĩa Bồ đề thời không thể phân biệt, phá hoại.

*Lại nữa, Bồ đề là Như không sai khác, thường không hư dối, vì sao? Vì trí tuệ của chúng sinh triển chuyển cao hơn cho đến Phật, không ai hơn nữa; các pháp cũng triển chuyển cao hơn, trước là hư vọng, sau là chơn thật, cho đến không còn pháp nào thật hơn Bồ đề; thế nên Bồ đề gọi là thật.

*Lại nữa, Như vì được Bồ đề nên gọi là Phật, nay vì Phật được nên gọi là Bồ đề.

Lại, có người nói: Tận trí biết sự sinh đạ tận, ấy gọi là Bồ đề. Có người nói: Tận trí, vô sinh trí gọi là Bồ đề. Có người nói: Vô ngại giải thoát gọi là Bồ đề, vì sao? Vì được giải thoát ấy đối với hết thấy pháp đều thông suốt. Có người nói: Bốn trí vô ngại là Bồ đề, vì sao? Vì Phật biết thật tướng các pháp, ấy là nghĩa vô ngại; biết phân biệt danh tướng của các pháp, ấy là

pháp vô ngại; phân biệt mỗi mỗi ngữ ngôn, khiến chúng sinh được hiểu, ấy là từ vô ngại; thuyết pháp giáo hóa không cùng tận, ấy là lạc thuyết vô ngại. Vì bốn vô ngại đầy đủ, lợi ích chúng sinh nên gọi là Bồ đề. Có người nói: Mười lực của Phật, bốn điều không sợ, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi, trí Nhất thiết chủng, vô lượng pháp Phật như vậy đều gọi là Bồ đề, vì sao? Vì trí tuệ lớn nên các pháp đều gọi là Bồ đề. Có người nói: Chơn Bồ đề là Phật, vì đủ mười trí vô lậu; thọ, tướng, hành, thức, nghiệp thân, nghiệp khẩu và tâm bất tương lung hành tương ưng với mười trí, đều gọi là Bồ đề. Cùng duyên cùng sinh, cùng giúp nhau nên đều gọi là Bồ đề. Lại có người nói: Nghĩa Bồ đề thì vô lượng vô biên, chỉ có Phật mới có thể biết khắp, người khác biết được phần ít. Thí như các châu báu của Chuyển Luân Thánh Vương không ai có thể phân biệt biết được giá trị của nó; Thánh vương xuất kho báu ngo người, người khác mới có thể biết được. Trong đây Tu Bồ Đề hỏi Phật về tướng Bồ đề xong, lại hỏi: Nếu tướng Bồ đề là rốt ráo không, không thể phá hoại, Bồ Tát hành sáu Ba la mật, tăng trưởng căn thiện gì?

Phật đáp: Nếu Bồ Tát hành thật tướng Bồ đề, đối với hết thảy pháp không có tăng trưởng gì, huông gì thiện căn, vì sao? Vì Bát nhã không, vì được mất cho đến như sạch mà xuất hiện, bởi vì rốt ráo thanh tịnh. Phật hứa khả ý ấy Tu Bồ Đề lại hỏi: Nếu không thêm bớt, làm sao Bồ Tát hành Bát nhã mà nhiếp thủ các hạnh Bồ Tát khác?

Phật đáp: Bồ Tát khi hành pháp ấy chẳng vì hai pháp nên hành, mà cùng hành hòa hợp với rốt ráo không; thế nên không nên vấn nạn.

Tu Bồ Đề lại hỏi: Nếu Bồ Tát không hành hai pháp, thì làm sao từ khi mới phát tâm cho đến tâm sau cùng tăng trưởng thiện căn? Phật đáp: Nếu người hành hai pháp tức là điên đảo, không thể tăng trưởng căn thiện. Thí như người nằm mộng, tuy được của lớn, rốt cuộc không có được gì, trong khi thức được nhiều ít mới thật là được. Phật bảo Tu Bồ Đề: Hết thảy người phạm đều đắm vào hai pháp nên không thể tăng trưởng căn thiện. Bồ Tát hành theo thật tướng các pháp, đó là pháp không hai, nên từ khi mới phát tâm, cho đến khi tâm sau cùng, tăng trưởng thiện căn, không có sai lầm. Vì thế nên đối với Bồ Tát ấy, hết thảy trời, người, A tu la không thể phá hoại thiện căn kia, khiến phải đọa vào Nhị thừa; những điều ác khác cũng không thể phá hoại. Những điều ác khác là các phiền não xan, tham, v.v... phá hoại Thí Ba la mật...

Lại hỏi: Bồ Tát vì căn thiện nên hành Bát nhã chẳng?

Phật đáp: Không vì thiện, không vì bất thiện mà hành Bát nhã.

Hỏi: Không vì căn bất thiện mà hành Bát nhã có thể được, có sao lại không vì thiện căn nên hành?

Phật đáp: Vì quý Vô thượng chánh đẳng chánh giác nên tuy hành các thiện căn, mà vì thành tựu việc chứng Vô thượng chánh đẳng chánh giác chứ không vì quý thiện căn. Như trong kinh ví dụ chiếc bè nói: Thiện pháp còn nên bỏ, huống gì pháp bất thiện! Thiện căn là giúp cho Phật đạo, như người không phải vì chiếc bè nên qua sông, mà vì đến bờ kia. Trong đây Phật vì nói nhân duyên: Bồ Tát chưa cúng chư Phật, chưa được chơn thiện tri thức thời không thể được trí Nhất thiết chủng; thế nên tuy gieo trồng căn thiện không cho là quý, mà chỉ quý vì Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề thưa: Làm sao Bồ Tát tuy không vì thiện căn mà có thể cúng dường chư Phật, cho đến được trí Nhất thiết chủng?

Phật đáp: Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây cúng dường chư Phật như trong kinh nói. Vì cúng dường Phật lớn là lớn, nên chỉ nói Phật, nhưng nên biết đã cúng dường Bích chi Phật cho đến Bồ Tát trú địa vị Càn tuệ. Người phạm phu vì nghe pháp nên theo Bồ Tát nghe giảng mười hai bộ kinh, vì không thể thường được thầy có luôn bên mình, nên đều nên thọ trì. Vì hay quên nên đọc tụng làm cho thông lợi. Tâm quán sát là thường buộc tâm vào quyển kinh, thứ lớp nhớ nghĩ, trước do ngôn ngữ, tuyên giảng nghĩa lý, sau được thấu rõ, tức được Đà la ni. Đà la ni có hai: Một là Đà la ni Văn trì, nghĩa là nghe đâu nhớ đó; hai là Đà la ni Biết được thật tướng các pháp. Đọc tụng, tu tập, thường nhớ nghĩ nên được Đà la ni Văn trì; thông suốt nghĩa lý nên được thật tướng Đà la ni. Ở trong hai Đà la ni ấy có thể sinh trí vô ngại; vì chúng sinh thuyết pháp nên đầy đủ bốn trí vô ngại.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu Bồ Tát có trí vô ngại, thời khác gì với Phật?

Phật đáp: Vô ngại có hai: 1. Là thật vô ngại. 2. Là danh từ vô ngại. Trong đây, trừ Phật vô ngại, các người khác theo Bồ Tát được vô ngại. Do Bồ Tát tụng kinh nên từ chỗ sinh ra cho đến khi được Nhất thiết trí, trọn không quên mất, vì sao? Vì vào sâu, đọc tụng kinh pháp nên phiền não bị chẻ mỏng, được căn thiện hộ trì nên không đọa vào ác đạo và các nạn. Thí như người mù được người sáng mắt giúp đỡ, trọn không bị sa hầm sìa hố. Nhờ phước căn thiện nên được thâm tâm thanh tịnh. Thân tâm thanh tịnh là thương yêu hết thấy chúng sinh, tuy đối với kẻ giặc oán cũng không gia ác, nghĩa là không cướp mạng sống. Lại,

trí tuệ và phước đức lớn nên phiền não nhỏ □ ít, không thể che lấp thiện tâm của Bồ Tát. Lại, tâm sâu xa là đối với chúng sinh có được tâm từ bi, tâm không xả bỏ, tâm cứu độ và tâm đối với các pháp biết được vô thường, khổ, không, vô ngã, rốt ráo không, cho đến đối với Phật không sinh tướng Phật, tướng Niết bàn; ấy gọi là thâm tâm thanh tịnh. Vì thanh tịnh thâm tâm nên có thể giáo hóa chúng sinh, vì sao? Vì phiền não mỏng nên không khởi tâm cống cao, tâm chấp ngã, tâm sân giận, nên chúng sinh ưa mến, tin thọ lời dạy bảo. Vì giáo hóa chúng sinh nên nghiêm tịnh cõi Phật như trong phẩm Phật quốc của kinh Tỳ ma la cát nói: Vì chúng sinh tịnh nên cõi nước tịnh. Vì được căn thiện hộ trì nên trọn không lìa thiện tri thức. Thiện tri thức là chư Phật, đại Bồ Tát, A la hán. Lược nói tướng thiện tri thức, nghĩa là người có thể tán thán Tam bảo. Như vậy, Bồ Tát nên cúng dường chư Phật, gieo trồng căn lành, gần gũi thiện tri thức, vì sao? Vì như người bệnh nên tìm thầy thuốc hay và chữa thuốc. Phật là thầy thuốc hay, các thiện căn là chữa thuốc, xem người bệnh là thiện tri thức; người bệnh có đủ ba việc ấy nên bệnh được lành. Bồ Tát cũng như vậy, có đủ ba việc ấy nên dứt các phiền não, làm lợi ích chúng sinh.

---o0o---

Giải Thích: Phẩm Gieo Trồng Thiện Căn Thứ 73

(Kinh Đại Bát nhã, hội 2 ghi: Phẩm Thân Cận thứ 71)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn. Bồ Tát nếu không cúng dường Phật, không đầy đủ căn thiện, không được chơn tri thức, có được Nhất thiết trí chăng?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát cúng dường chư Phật, gieo trồng thiện căn, được chơn tri thức mà được Nhất thiết trí còn khó, huống gì không cúng dường Phật, không gieo trồng căn thiện, không được chơn tri thức!

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát cúng dường chư Phật, gieo trồng căn thiện, được chơn tri thức, vì sao khó được trí Nhất thiết chủng?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Vì Bồ Tát xa lìa sức phương tiện, không theo Phật nghe nói sức phương tiện, gieo trồng căn thiện không đầy đủ, không thường theo lời dạy của thiện tri thức.

-Bạch đức Thế Tôn, thế nào là sức phương tiện, mà Bồ Tát hành sức phương tiện ấy được trí Nhất thiết chủng?

Phật dạy: Bồ Tát từ khi mới phát tâm hành Thí Ba la mật, niệm tương ưng với Nhất thiết trí mà bố thí cho Phật, hoặc Bích chi Phật, hoặc Thanh văn, hoặc người, hoặc chẳng phải người, khi ấy không sinh ý tưởng bố thí, ý tưởng người nhận thí, vì sao? Vì quán xem tự tướng không hết thấy pháp, không sinh, không có tướng chắc thật, không có chuyển đổi, vào trong thật tướng các pháp; nghĩa là tướng không làm của hết thấy các pháp, không khởi. Bồ Tát do sức phương tiện ấy nên tăng trưởng thiện căn; tăng trưởng thiện căn nên hành Thí Ba la mật, nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; bố thí mà không lãnh thọ quả báo thế gian, chỉ vì muốn cứu độ chúng sinh nên bố thí.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm tu trì giới, niệm tương ưng với Nhất thiết trí; trong khi trì giới không rơi vào dâm, nộ, si, cũng không rơi vào các phiền não trói buộc và các pháp không thiện phá đạo, hoặc xan tham phá giới, sân gian, giải đãi, loạn ý, ngu si, kiêu mạn, đại mạn, mạn mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, bất như mạn, tà mạn; hoặc không rơi vào tâm Thanh văn, Bích chi Phật, vì sao? Vì Bồ Tát ấy quán thấy tự tướng hết thấy pháp không, không sinh, không có tướng chắc thật, không có chuyển đổi, vào thật tướng các pháp; nghĩa là tướng hết thấy pháp không làm, không khởi. Bồ Tát thành tựu sức phương tiện ấy nên tăng trưởng căn thiện; tăng trưởng căn thiện nên tu Giới Ba la mật, nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; trì giới mà không thọ quả báo của thế gian, chỉ vì muốn cứu chúng sinh nên tu trì giới.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm tu Nhẫn nhục Ba la mật, niệm tương ưng với Nhất thiết trí, thành tựu sức phương tiện nên tu kiến đế đạo, tư duy đạo và cũng không thủ chứng quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, vì sao? Vì Bồ Tát ấy biết tự tướng các pháp không, không sinh, không có tướng chắc thật, không có chuyển đổi; khi tu pháp trợ đạo mà vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Tu Bồ Đề, ấy gọi là pháp vô sinh nhẫn.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm tu Nhẫn nhục Ba la mật, vào Sơ thiền cho đến đệ tứ thiền, vào bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, tuy ra vào các thiền mà không thọ quả báo, vì sao? Vì Bồ tát ấy thành tựu sức phương tiện ấy, nên biết tự tướng các thiền định không, không sinh, không có tướng chắc thật, không có chuyển đổi, nghiêm tịnh cõi Phật, thành

tự tuệ giác cho chúng sinh. Tinh tấn mà không thọ quả báo thế gian, chỉ vì muốn cứu độ chúng sinh nên tu tinh tấn.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm tu Thiền Ba la mật, niệm tương ưng với Nhất thiết trí, vào tám bội xả, định chín thứ lớp, cũng không thủ chứng quả Tu đà hoàn cho đến A la hán, vì sao? Vì Bồ Tát ấy biết tự tướng các pháp không, không sinh, không có tướng chắc thật, không có chuyển đổi.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm tu Bát nhã ba la mật, học mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi cho đến chưa được trí Nhất thiết trí, chưa nghiêm tịnh cõi Phật, chưa thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, ở khoảng trung gian ấy nên tu hành như vậy, vì sao? Vì Bồ Tát biết tự tướng các pháp không, không sinh, không có tướng chắc thật, không có chuyển đổi. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật như vậy mà không thọ quả báo.

Luận: Hỏi: Có gì Tu Bồ Đề hỏi câu thô thiển rằng: không cúng dường chư Phật, không đầy đủ căn thiện, không được chơn trí thức, có được Nhất thiết trí chăng?

Đáp: Có người nói: Như tính hết thấy pháp rốt ráo không, không có gì của chính nó, trong rốt ráo không, gieo trồng căn thiện và không gieo trồng căn thiện không khác nhau. Nếu như vậy có thể không cúng dường chư Phật, không gieo trồng thiện căn, không được chơn trí thức, cũng được Nhất thiết trí chăng? Lại có người nghĩ rằng: Có nhiều cách được Nhất thiết trí, có thể không cần gieo trồng thiện căn; vì vậy thế nên hỏi Phật. Phật đáp: Nếu cúng dường chư Phật, gieo trồng căn lành, được chơn trí thức còn khó được, huống gì không cúng dường!

Tu Bồ Đề hỏi: Vì trong rốt ráo không, không có phước và chẳng phải không có phước, có gì nói chỉ do phước đức nên được? Phật đáp: Ở trong thế đế, có phước nên được. Tu Bồ Đề vì thấy chúng sinh đắm trước điều không có gì của chính nó, nên hỏi. Phật lấy việc không đắm trước pháp mà đáp. Nghĩa là tinh tấn tu phước còn không thể được, huống gì không tu phước! Như người hành đạo đi khát thực đến một xóm làng, từ một nhà đến một nhà khát thực không được, thấy một con chó đói nằm liệt, lấy gậy đánh nó nói rằng: Đồ súc sinh vô trí, ta dùng mọi cách đến từng nhà xin ăn còn không được, huân gì mày nằm đó mà mong được? Tu Bồ Đề hỏi: Có nhân duyên cúng dường chư Phật ấy, có sao không được quả báo? Phật đáp: Vì xa

lìa sức phương tiện. Sức phương tiện là Bát nhã ba la mật. Tuy thấy sắc thân Phật mà không lấy mắt trí thấy pháp thân; tuy gieo trồng chút ít thiện căn mà không đầy đủ; tuy được thiện tri thức mà không gần gũi hỏi han, lãnh thọ. Lại Phật tự nói nhân duyên: Bồ Tát từ khi mới phát tâm, vì hữu tâm và vô tâm nên tu Thí Ba la mật. Hữu tâm là tâm tương ưng với Nhất thiết trí mà bố thí, niệm đến vô lượng công đức của chư Phật, thương xót chúng sinh nên bố thí. Vô tâm là nếu bố thí cho Phật, cho đến kẻ phàm phu mà không sinh ba tướng là tướng người thí, người nhận thí và vật bố thí, vì sao? Vì tất cả pháp tự tướng không từ xưa lại đây thường chẳng sinh, không có tướng định hoặc một, hoặc khác, hoặc thường, hoặc vô thường v.v... Vì pháp ấy tự tướng không, nên không thể chuyển đổi, an trú trong Như. Quán sát như vậy tức vào thật tướng các pháp, nghĩa là tướng không làm, không khởi. Hết thấy pháp không có năng tác, sở tác, không sinh tâm cao ngạo, không có hy vọng gì. Vì sức phương tiện như vậy nên có thể tăng trưởng căn thiện, xa lìa căn bất thiện, giáo hóa chúng sinh nghiêm tịnh cõi Phật. Bố thí hoặc nhiều, hoặc ít, không thọ quả báo thế gian, chỉ muốn cứu độ chúng sinh. Bồ Tát bố thí cho chúng sinh có hạn, có lượng, nghĩ rằng: Ta đời trước không làm phước đức sâu dày nên đời nay không thể bố thí rộng rãi cho chúng sinh, ta nay nên hành bố thí thật nhiều, thật sâu xa; được quả báo ấy rồi có thể làm lợi ích đầy đủ, bố thí rộng rãi cho vô lượng chúng sinh, hoặc được lợi đời nay, hoặc được lợi về sau, lợi về đạo đức. Không có sức phương tiện như vậy, Bồ Tát tuy cúng dường Phật, gieo trồng căn lành, được chơn trí thức còn không được Nhất thiết trí, hưởng gì không cúng dường! Năm Ba la mật kia cũng như vậy.

(Hết cuốn 85 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 86

Giải Thích: Phẩm Biến Học Thứ 74

Kinh: Bấy giờ Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát thành tựu đại trí tuệ hành pháp sâu xa ấy cũng không thọ quả báo.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, Bồ Tát thành tựu đại trí tuệ, hành Bồ Tát sâu xa ấy, cũng không thọ quả báo, vì sao? Vì Bồ Tát ấy đối với các pháp chẳng động.

Bạch Đức Thế Tôn, đối với các pháp gì chẳng động?

Phật dạy: Đối với pháp tính không có sở hữu bất động.

*Lại nữa, Bồ Tát đối với tính sắc bất động, đối với tính thọ, tưởng, hành, thức bất động, đối với tính Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật tính bất động; đối với tính bốn thiên bất động, tính bốn tâm vô lượng bất động, tính bốn định vô sắc bất động, tính bốn niệm xứ bất động cho đến tính tám phần thánh đạo bất động, đối với Không tam muội, Vô tướng, Vô tác tam muội cho đến tính đại từ đại bi bất động, vì sao? Vì tính các pháp ấy chính là không có sở hữu, vì pháp không có sở hữu không thể được pháp có sở hữu.

Tu Bồ Đề thưa: Pháp có sở hữu có thể được pháp có sở hữu chẳng?

Phật dạy: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, pháp có sở hữu có thể được pháp không có sở hữu chẳng?

Phật dạy: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, pháp không có sở hữu có thể được pháp không có sở hữu chẳng?

Phật dạy: Không.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu không có sở hữu, không thể được pháp có sở hữu, pháp có sở hữu không thể được pháp không có sở hữu, pháp có sở hữu không thể được pháp không có sở hữu, pháp không có sở hữu không thể được pháp không có sở hữu, vậy sẽ không có Thế Tôn, không được đạo ư?

Phật dạy: Có được, nhưng không do bốn câu được.

Bạch Thế Tôn, thế nào là được?

Phật dạy: Chẳng phải có sở hữu, chẳng phải không có sở hữu, không có các hí luận ấy, ấy gọi là đắc đạo.

Bạch Đức Thế Tôn, những gì là pháp hí luận của Bồ Tát?

Phật dạy: Bồ Tát quán sắc hoặc thường hoặc vô thường, ấy là hí luận; quán thọ, tưởng, hành thức hoặc thường hoặc vô thường, ấy là hí luận; quán sắc hoặc khổ hoặc vui, thọ, tưởng, hành, thức hoặc khổ hoặc vui, ấy là hí luận; quán sắc hoặc ngã hoặc phi ngã, thọ, tưởng, hành, thức hoặc ngã hoặc phi ngã; sắc hoặc tịch diệt hoặc chẳng tịch diệt, thọ, tưởng, hành, thức hoặc tịch diệt hoặc chẳng tịch diệt, ấy là hí luận. Quán khổ Thánh đế ta nên thấy, tập thánh đế ta nên đoạn, diệt thánh đế ta nên chứng, đạo thánh đế ta nên tu, ấy là hí luận; ta nên tu bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, ấy là hí luận; ta nên tu bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, ấy là hí luận; ta nên tu môn giải thoát không, môn giải thoát vô tướng, môn giải thoát Vô tác, ấy là hí luận; ta nên tu tám bội xả, định chín thứ lớp, ấy là hí luận; ta nên vượt qua quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích Chi Phật, ấy là hí luận; ta nên đầy đủ mười địa của Bồ Tát, ấy là hí luận; ta nên vào Bồ Tát vị, ấy là hí luận; ta nên nghiêm tịnh cõi Phật, , ấy là hí luận; ta nên thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, , ấy là hí luận; ta nên sinh mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, , ấy là hí luận; ta nên được trí Nhất thiết chủng, , ấy là hí luận; ta nên dứt hết thấy phiền não tập khí, ấy là hí luận. Nay Tu bồ đề, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật sắc hoặc thường hoặc vô thường không thể hí luận nên không nên hí luận; thọ, tưởng, hành thức, hoặc thường hoặc vô thường không thể hí luận nên không nên hí luận, cho đến trí Nhất thiết chủng không thể hí luận nên không nên hí luận, vì sao? Vì tính không thể hí luận tính, vô tính không thể hí luận vô tính; tính là, tính không có, lại không có pháp có thể nắm bắt được. Hí luận là hí luận pháp, hí luận chỗ, vì thế nên sắc không có hí luận, thọ, tưởng, hành, thức cho đến trí Nhất thiết chủng không có hí luận. Như vậy, Bồ Tát nên hành Bát nhã ba la mật không có hí luận.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, vì sao? Sắc không thể hí luận cho đến trí Nhất thiết chủng không thể hí luận?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Vì tính sắc không có cho đến trí Nhất thiết chủng tính không có, như tính pháp không có tức là không có hí luận, vì thế nên sắc không thể hí luận. Nay Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát hành Bát nhã không hí luận được như thế, khi ấy được vào Bồ Tát vị.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu tính các pháp không có, thì Bồ Tát hành đạo gì được vào Bồ Tát vị? Hành đạo Thanh văn, hành đạo Bích Chi Phật hay hành Phật đạo?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Không do đạo Thanh văn, không do đạo Bích chi Phật, không do Phật đạo được vào Bồ Tát vị; mà Bồ Tát học khắp các đạo được vào Bồ Tát vị. Thí như hàng Bát nhân trước học các đạo sau đó mới vào chính vị, chưa được quả mà trước sinh đạo quả; Bồ Tát cũng như vậy, trước học khắp các đạo tiếp sau vào Bồ Tát vị, cũng chưa được trí Nhất thiết chủng mà trước được sinh tam muội Kim cang, bấy giờ do một niệm tương ưng với trí tuệ, được trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát học khắp các đạo mà vào Bồ Tát vị, thời hạng người Bát nhân hướng đến Tu đà hoàn, được Tu đà hoàn, hướng đến Tư đà hàm, được Tư đà hàm, hướng đến A na hàm, được A na hàm, hướng đến A la hán, được A la hán, Bích chi Phật đạo, Phật đạo, mà các đạo ấy mỗi mỗi khác nhau? Nếu Bồ Tát học khắp các đạo ấy sau vào Bồ Tát vị thì Bồ Tát ấy nếu sinh Bát đạo thời lên làm hạng Bát nhân, nếu phát sinh Kiến đạo thời làm Tu đà hoàn, nếu phát sinh Tư duy đạo thời nên làm Tu đà hàm, A na hàm, A la hán; nếu phát sinh Bích chi Phật đạo thời làm Bích Chi Phật? Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát làm hạng Bát nhân sau đó mới vào Bồ Tát vị, thì lẽ ấy không thể có? Không vào Bồ Tát vị mà được trí Nhất thiết chủng cũng không thể có? Làm Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật, vậy sau mới vào Bồ Tát vị cũng không có lẽ ấy? Không vào Bồ Tát vị mà được trí Nhất thiết chủng cũng không có lẽ ấy? Bạch Đức Thế Tôn, con làm sao biết Bồ Tát học khắp các đạo được vào Bồ Tát vị?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, nếu Bồ Tát làm hạng Bát nhân được quả Tu đà hoàn cho đến được quả A la hán, được đạo Bích chi Phật, sau đó vào Bồ Tát vị, thì không thể có lẽ ấy, không vào Bồ Tát vị mà được trí Nhất thiết chủng, thì không có lẽ ấy. Nay Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát từ khi mới phát tâm, tu sáu Ba la mật, nhờ trí quán sát mà vượt qua tám địa là Càn huệ địa, Tánh địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạt địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa, Bích chi Phật địa, nương Đạo chủng trí mà vào Bồ Tát vị. Vào Bồ Tát vị rồi nhờ trí Nhất thiết chủng mà dứt hết thủy phiền não và tập khí. Ở Bát nhân địa hoặc trí, hoặc đoạn là Bồ Tát vô sinh pháp nhẫn; ở Tu đà hoàn hoặc trí (trí biết khổ đế - ND) hoặc đoạn (đoạn trừ tập đế - ND); Tư đà hàm hoặc trí hoặc đoạn, A na hàm trí hoặc đoạn, A la hán hoặc trí hoặc đoạn, Bích chi Phật trí hoặc đoạn đều là Bồ Tát nhẫn. Bồ Tát học Thanh văn, Bích chi Phật. Như vậy, nương đạo chủng trí mà vào Bồ Tát vị; vào Bồ Tát vị rồi nương trí Nhất thiết chủng mà dứt hết thủy phiền não và tập khí, được Phật đạo. Như vậy, Bồ Tát học khắp các đạo đầy đủ nên được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi đem kết quả lợi ích chúng sinh.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn nói đạo: Đạo Thanh văn, đạo Bích chi Phật, Phật đạo, thế nào là đạo chủng trí của Bồ Tát?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát nên sinh trí thanh tịnh về hết thấy đạo chủng. Thế nào là trí thanh tịnh về hết thấy đạo chủng? Là nếu các pháp có tướng mạo có thể hiển bày, thì Bồ Tát nên biết đúng đắn; biết đúng đắn rồi, vì người khác diễn nói, khai thị khiến được hiểu rõ. Bồ Tát nên hiểu hết thấy âm thanh, ngôn ngữ; dùng âm thanh, ngôn ngữ ấy thuyết pháp lan khắp thế giới đại thiên ba ngàn như tiếng vang. Vì thế nên Bồ Tát nên trước hết học đầy đủ hết thấy đạo. Đạo trí đầy đủ rồi thì nên phân biệt tâm sâu xa của chúng sinh: Hoặc chúng sinh địa ngục, đường địa ngục, nhân địa ngục, quả địa ngục, nên biết, nên ngăn trừ; phân biệt biết súc sinh, nhân súc sinh, quả súc sinh, nhân ngạ quỷ, quả ngạ quỷ, đường ngạ quỷ, nên biết, nên ngăn trừ; các rồng, quỷ thần, Càn thất bà, Khẩn na la, Ma hầu la già, nhân và quả A tu la đạo nên biết, nên ngăn trừ; nhân và quả của nhân đạo nên biết; nhân và quả của tiên đạo nên biết; nhân và quả của trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm thiên, trời Quang Âm, trời Biến tịnh, trời Quảng quả, trời Vô tướng, trời A bà la ha, trời Vô nhiệt, trời Di kiến, trời Hỷ kiến, trời A ca nị sắc nên biết; nhân và quả của Vô biên hư không xứ, vô biên thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ đạo nên biết; nhân và quả của bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo nên biết; nhân và quả của Không giải thoát môn, Vô tướng, Vô tác giải thoát môn, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi nên biết. Bồ Tát do các đạo ấy khiến chúng sinh vào đạo Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật, đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ấy gọi là đạo chủng trí thanh tịnh của Bồ Tát. Bồ Tát học đạo chủng trí ấy rồi vào tâm sâu xa của chúng sinh; vào rồi theo tâm sâu xa của chúng sinh mà thuyết pháp thích hợp, lời nói không hư dối, vì sao? Vì Bồ Tát ấy khéo biết căn tính của chúng sinh, biết tâm tâm sở pháp của chúng sinh trong đường sinh tử. Nay Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên hành đạo Bát nhã ba la mật như vậy, vì sao? Vì hết thấy thiện pháp trợ đạo đều vào trong Bát nhã. Các Bồ Tát, Thanh văn, Bích chi Phật nên thực hành.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu bốn niệm xứ cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác là hết thấy pháp đều không hợp không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ là một tướng tức vô tướng, thì làm sao do pháp trợ đạo ấy có thể thủ chứng Vô thượng chánh đẳng chánh giác? Bạch Đức Thế Tôn, pháp một tướng, không tướng, không hợp,

không tán, không sắc, không hình, không đối ấy không có gì lấy, không gì bỏ, như hư không không lấy không bỏ.

Phật dạy: Như vậy, như vậy, các pháp tự tính không, không có gì lấy, không có gì bỏ; vì chúng sinh không biết tự tính các pháp không, nên vì họ mà khai thị pháp trợ đạo, có thể thủ chứng Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

*Lại nữa, sắc, thọ, tưởng, hành, thức, Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không, ngoại không cho đến vô pháp hữu pháp không, sơ thiền cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo, ba môn giải thoát, tám bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi, trí Nhất thiết chủng, các pháp ấy ở trong Thánh pháp đều không hợp, không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ là một tướng tức vô tướng. Vì theo pháp thế tục nên vì chúng sinh giảng nói, làm cho hiểu rõ, chứ chẳng phải theo đệ nhất nghĩa. Nay Tu Bồ Đề, đối với hết thấy pháp ấy, Bồ Tát nên dùng trí thấy pháp như thật mà học; học xong phân biệt các pháp nên dùng hay không nên dùng.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát phân biệt những pháp gì rồi nên dùng, hay không nên dùng?

Phật dạy: Pháp Thanh văn, Bích chi Phật phân biệt biết không nên dùng, trí Nhất thiết chủng phân biệt biết nên dùng. Như vậy, Bồ Tát đối với Thánh pháp nên học Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, thế nào gọi là Thánh pháp, Thánh pháp gồm những gì?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Pháp Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ Tát và Phật với tham dục, sân giận, ngu si không hợp, không tán, dục nhiễm, sân giận không hợp, không tán; sắc nhiễm, vô sắc nhiễm, trạo cử, kiêu mạn, vô minh không hợp, không tán; sơ thiền cho đến đệ tứ thiền không hợp, không tán, từ bi hỷ xả, hư không xứ cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ không hợp, không tán; bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo không hợp, không tán; nội không cho đến đại bi, tánh hữu vi, tánh vô vi không hợp, không tán, vì sao? Vì hết thấy pháp đều không sắc, không hình, không đối, vì là một tướng tức vô tướng. Pháp không sắc với pháp không sắc không hợp không tán; pháp không hình với pháp không hình không hợp không tán; pháp không đối với pháp không đối, không hợp không tán; pháp một tướng với pháp một tướng

không hợp, không tán; pháp vô tướng với pháp vô tướng không hợp, không tán. Nay Tu Bồ Đề, Bát nhã ba la mật nhất tướng vô tướng, không sắc, không hình, không đối ấy, các Bồ Tát nên học; học rồi không thủ đắc các pháp tướng.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát không học tướng sắc ư? Không học tướng thọ, tướng, hành, thức chẳng? Không học tướng mắt cho đến tướng ý? Không học tướng sắc cho đến tướng pháp? Không học tướng địa chủng cho đến tướng thức chủng? Không học Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật? Không học tướng nội không cho đến tướng vô pháp hữu pháp không? Không học tướng sơ thiên cho đến tướng đệ tứ thiên? Không học tướng từ bi hỷ xả? Không học tướng vô biên không, cho đến tướng Phi hữu tướng Phi vô tướng? Không học tướng bốn niệm xứ, cho đến tướng tám phần thánh đạo? Không học tướng Không tam muội, Vô tướng Vô tác tam muội? Không học tướng tám bội xả, định chín thứ lớp? Không học tướng mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi? Không học tướng Khổ thánh đế, Tập, Diệt đạo thánh đế? Không học tướng thuận quán, nghịch quán mười hai nhân duyên? Không học tướng hữu tính, vô vi tính? Bạch Đức Thế Tôn, nếu không học tướng các pháp ấy, Bồ Tát làm sao học tướng các pháp hoặc hữu vi hoặc vô vi; học xong vượt qua địa vị Thanh văn, Bích chi Phật? Nếu không học quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật làm sao vào địa vị Bồ Tát? Nếu không vào địa vị Bồ Tát, làm sao được trí Nhất thiết chủng? Nếu không được trí Nhất thiết chủng làm sao Chuyển pháp luân? Nếu không Chuyển pháp luân, làm sao đem đạo ba thừa độ chúng sinh?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu tướng các pháp thật có thời Bồ Tát nên học tướng ấy; song vì tướng các pháp thật không, không sắc, không hình, không đối, chỉ là một tướng tức vô tướng; vì thế nên Bồ Tát không học tướng, không học vô tướng, vì sao? Vì có Phật hay không có Phật, một tướng của các pháp, tính vẫn thường trú.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy các pháp chẳng có tướng chẳng phải không có tướng thời Bồ Tát làm sao tu Bát nhã ba la mật? Nếu không tu Bồ Tát thời không thể vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật? Nếu không vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật thời không thể vào địa vị Bồ Tát? Nếu không vào địa vị Bồ Tát thời không được vô sinh pháp nhẫn? Nếu không được vô sinh pháp nhẫn thời không thể được Bồ Tát thần thông? Nếu không được Bồ Tát thần thông thời không thể nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh? Nếu không nghiêm

tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh thời không thể được trí Nhất thiết chủng? Nếu không được trí Nhất thiết chủng thời không thể chuyển pháp luân? Nếu không chuyển pháp luân thời không thể làm cho chúng sinh được Tu đà hoàn quả cho đến đạo Bích chi Phật, Bồ Tát; cũng không thể làm cho chúng sinh được phước bố thí, được phước trì giới, tu định?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, các pháp vô tướng chẳng phải một tướng, chẳng phải hai tướng, nếu tu vô tướng là tu Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch: Làm sao tu vô tướng là tu Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Tu các pháp hư hoại là tu Bát nhã ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao tu các pháp hư hoại là tu Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Tu sắc hư hoại là tu Bát nhã ba la mật, tu thọ, tưởng, hành, thức hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân ý Ba la mật hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu quán bất tịnh hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu từ bi hỷ xả hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu bốn định vô sắc hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí xả, niệm thiên, niệm diệt, niệm hơi thở hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tướng không, tướng tập, tướng nhân, tướng sinh, tướng duyên, tướng đóng, tướng diệt, tướng diệu, tướng xuất, tướng đạo, tướng trắng, tướng dấu tích, tướng lìa hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu mười hai nhân duyên hư hoại, tướng ngã, tướng chúng sinh, thọ giả, cho đến tướng kẻ biết kẻ thấy hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu tướng thường, tướng vui, tướng tịnh, tướng ngã hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu Không, Vô tác, Vô tướng tam muội là tu Bát nhã ba la mật; tu tám bội xả, định chín thứ lớp hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu tam muội có giác có quán, tam muội không giác có quán, tam muội không giác không quán hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu khổ thánh đế, tập thánh đế, diệt thánh đế, đạo thánh đế hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu tận trí, vô sinh trí là tu Bát nhã ba la mật; tu pháp trí, tỷ trí, thế trí, tha tâm trí hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa nghĩa

không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô thủ không, tán không, tánh không, chư pháp không, tự tướng không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích Chi Phật hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu Nhất thiết trí hư hoại là tu Bát nhã ba la mật; tu dứt hết thấy phiền não tập khí hư hoại là tu Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, sao gọi là tu sắc hư hoại cho đến tu đoạn hết thấy phiền não tập khí hư hoại là tu Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật không nghĩ đến có sắc pháp, ấy là tu Bát nhã ba la mật; không nghĩ đến có thọ, tưởng, hành, thức cho đến không nghĩ đến có dứt hết thấy phiền não tập khí, ấy là tu Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì có pháp để nghĩ tới, là không tu Bát nhã ba la mật. Nay Tu Bồ Đề, có pháp để nghĩ tới là không tu Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, vì sao? Vì người ấy chấp trước pháp, không hành Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật. Chấp trước như vậy là không có giải thoát, không có đạo, không có Niết bàn; có pháp để nghĩ tới là không tu bốn niệm xứ, cho đến tám phần thánh đạo, không tu Không tam muội cho đến trí Nhất thiết chủng, vì sao? Vì người ấy chấp trước pháp.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là có pháp? Thế nào là không có pháp?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Hai là có pháp, chẳng hai là không có pháp.

Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là hai?

Phật dạy: Tướng sắc là hai, tướng thọ, tướng, hành, thức là hai, tướng mắt cho đến tướng ý là hai; tướng sắc cho đến tướng pháp là hai, tướng Thí Ba la mật cho đến tướng Phật, tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác; tướng hữu vi, vô vi là hai. Nay Tu Bồ Đề, hết thấy tướng đều là hai, hết thấy hai đều là có pháp; thích ứng với có pháp là có sinh tử, thích ứng với có sinh tử là không được xa lìa sinh già bệnh chết ưu bi khổ não. Vì nhân duyên ấy nên biết người chấp hai tướng thời không có Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; không có đạo, không có quả, cho đến không có thuận nhẫn, hướng gì thấy tướng sắc cho đến thấy tướng trí Nhất thiết chủng! Nếu không tu đạo làm sao được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, Vô thượng chánh đẳng chánh giác và dứt hết thấy phiền não tập khí?

Luận: Phật nói Bồ Tát hành sáu Bát nhã ba la mật, không thọ quả báo thế gian, Tu Bồ Đề tán thán việc ấy chưa từng có, bạch Phật rằng: Bồ Tát ấy thành tựu đại trí tuệ, tu hành pháp sâu xa, tạo tác nhân mà không thọ quả. Bồ Tát ấy vì làm lợi lớn cho chúng sinh nên không thọ quả báo nhỏ. Phật chấp thuận ý ấy, lại tự nói nhân duyên: Bồ Tát đối với các pháp tính không lay động. Tính các pháp là không có sở hữu, rốt ráo không, Như, pháp tính, thật tế, Bồ Tát định tâm an trú trong ấy, không lay động.

Tu Bồ Đề hỏi: Đối với những tính gì không lay động?

Phật đáp: Đối với tính sắc không lay động, cho đến đối với tính đại từ đại bi... vì sao? Vì tính các pháp là do nhân duyên sinh, không tự tại, không có định tướng; không có định tướng nên không có sở hữu. Các pháp là sắc pháp... nhân sắc pháp ấy nên nói vô vi. Thế nên pháp vô vi cũng không có sở hữu, vì sao? Vì không thể dùng pháp không có sở hữu mà thủ đắc pháp sở hữu.

Tu Bồ Đề thưa: Nếu không có sở hữu, không thể thủ đắc pháp sở hữu, vậy há có thể dùng pháp có sở hữu thủ đắc pháp có sở hữu u?

Phật đáp: Không, vì sao? Vì pháp không có sở hữu được hết thảy thánh nhân xưng tán, an trú, còn không thể có sở đắc, huống gì pháp có sở hữu!

Tu Bồ Đề thưa: Pháp có sở hữu thủ đắc pháp không có sở hữu chăng?

Phật đáp: Không, vì sao? Vì có sở hữu, không có sở hữu đều có lỗi, cho nên Phật đáp không.

Tu Bồ Đề thưa: Có thể dùng pháp không có sở hữu thủ đắc pháp không có sở hữu chăng? Phật đáp: Không, vì sao? Vì pháp có sở hữu có tướng sinh, tướng trụ là pháp hư dối, còn không có sở đắc, huống gì pháp không có sở hữu từ xưa lại đây rốt ráo không mà lại có sở đắc!

Tu Bồ Đề lại hỏi: Nếu dùng cả bốn câu đều không có sở đắc, thời sẽ không có đạo, không đắc quả u?

Phật đáp: Thật có đắc đạo, nhưng chỉ không dùng bốn câu ấy, vì sao? Vì bốn câu đều có lỗi như trên; nếu lìa bốn câu hí luận ấy tức là đạo.

Lại hỏi: Thế nào là tướng Bồ Tát hí luận?

Phật đáp: Sắc hoặc thường hoặc vô thường... là Bồ Tát hí luận, vì sao? Vì nếu thường thì chẳng sinh chẳng diệt, không có tội phước, tốt xấu; nếu vô thường cũng không đứng, vì sao? Vì nhân thường mà nói vô thường. Thường đã không thể có được, huống gì vô thường!

*Lại nữa, nếu vô thường chắc chắn là định tướng của sắc, thì không thể có nghiệp nhân duyên quả báo, vì sao? Vì sắc pháp... niệm niệm diệt mất. Nếu nghiệp nhân duyên và quả báo diệt mất thì không gọi là tướng vô thường? Các nhân duyên như vậy nên vô thường chẳng phải là thật tướng của sắc pháp... như đã phá ở trong phẩm Vô thường trước. Cho đến nghĩ rằng: Ta sẽ dứt hết thấy phiền não tập khí, cũng là hí luận. Sắc pháp... không thể hí luận, mà pháp phu hí luận các pháp, còn Bồ Tát đối với pháp không thể hí luận, tùy theo pháp không hí luận, vì sao? Vì tự tính không thể hí luận tự tính, vì sao? Vì tính do nhân duyên sinh, chỉ có giả danh, làm sao có thể hí luận? Nếu tính không thể hí luận, huống gì vô tính? Là tính và vô tính, lại không có pháp thứ ba có thể hí luận? Hí luận là: Hí luận pháp, hí luận nơi chỗ, pháp ấy đều không thể có được. Nay Tu Bồ Đề, sắc pháp... là tướng không thể hí luận. Như vậy, Bồ Tát nên tu Bát nhã ba la mật không hí luận.

*Lại nữa, Phật tự nói nhân duyên không thể hí luận: sắc pháp... vô tự tính, nếu pháp vô tự tính tức là không thể hí luận. Nếu Bồ Tát tu được Bát nhã không thể hí luận ấy, liền được vào địa vị Bồ Tát.

Ý Tu Bồ Đề: Không có hí luận là đạo của ba thừa, vậy Bồ Tát dùng đạo gì để vào địa vị Bồ Tát không có hí luận? Phật đều đáp không, vì sao? Vì hàng Bồ Tát Đại thừa không nên dùng pháp Nhị thừa, vì sáu Ba la mật chưa đầy đủ, không thể dùng Phật đạo. Trong đây Phật tự nói nhân duyên; Bồ Tát nên tu học khắp các đạo mới được vào địa vị Bồ Tát; thí như hàng Bát nhân trong hàng Kiến đế đạo, trước tiên học khắp các đạo, được vào chính vị mà chưa được quả Tu đà hoàn, Bồ Tát cũng như vậy; trước tiên học khắp các đạo, được vào địa vị Bồ Tát mà chưa được quả Nhất thiết chủng. Nếu Bồ Tát trú trong Kim cang tam muội, dùng một niệm tương ưng với tuệ thời được quả Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề hỏi: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát học khắp các đạo vậy sau mới vào địa vị Bồ Tát, các đạo ấy khác nhau; nếu Bồ Tát học khắp các đạo ấy, hoặc sinh vào tám đạo, tức là hàng Bát nhân; nếu sinh vào Bích chi Phật đạo, tức là Bích chi Phật; nếu Bồ Tát làm kẻ Bát nhân cho đến làm Bích chi Phật, vậy sau mới vào địa vị Bồ Tát, thì không có lẽ ấy? Nếu

không vào địa vị Bồ Tát mà được trí Nhất thiết chủng, cũng không có lẽ ấy? Con sẽ làm sao biết được Bồ Tát học các đạo, vào địa vị Bồ Tát?

Phật chấp thuận ý ấy và tự nói nhân duyên: Bồ Tát từ khi mới phát tâm hành sáu Ba la mật, do trí quán thấy Bát địa rồi mà thẳng qua, như người có thân bị giam trong lao ngục, đi vào xem thấy nhưng cũng không cùng mang gông cùm; Bồ Tát muốn đầy đủ đạo chủng trí nên vào địa vị Bồ Tát, xem khắp các đạo, vào địa vị Bồ Tát; vào địa vị Bồ Tát rồi được trí Nhất thiết chủng, dứt hết phiền não tập khí. Phật khai thị cho Tu Bồ Đề rằng: Hàng Nhị thừa được phần ít trí tuệ của chư Phật và Bồ Tát, thế nên hàng Bát nhân hoặc trí hoặc đoạn, cho đến Bích chi Phật hoặc trí hoặc đoạn đều là vô sinh pháp nhẫn của Bồ Tát.

Trí là tám trí của hàng học nhân và chín hoặc mười trí của hàng vô học.

Đoạn là dứt mười kiết sử, tức là năm thượng phần kiết, năm hạ phần kiết.

Tu đà hoàn, Tư đà hàm nói lược là dứt ba kiết, nói rộng là dứt tám mươi tám kiết. A na hàm nói lược là dứt năm hạ phần kiết, nói rộng là dứt chín mươi hai kiết. A la hán nói lược là dứt ba lậu hoặc: Dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu; nói rộng là dứt hết thấy phiền não. Ấy gọi là trí và đoạn; trí và đoạn đều là vô sinh pháp nhẫn của Bồ Tát.

Hàng Thanh văn do bốn thánh đế được đạo, hàng Bồ Tát do một thánh đế vào đạo. Phật nói bốn thánh đế đều là một thánh đế, vì phân biệt nên có bốn. Bốn đế ấy trí và đoạn của Nhị thừa đều ở trong một đế. Bồ Tát trước tiên trú trong nhu thuận nhẫn, học vô sinh vô diệt, cũng chẳng phải vô sinh, chẳng phải vô diệt; lìa hữu kiến, vô kiến, hữu vô kiến, chẳng phải hữu chẳng phải vô kiến... dứt hết các hí luận, được vô sinh nhẫn.

Lại, nói có thể vượt qua trí tuệ của Thanh văn, Bích chi Phật, gọi là vô sinh nhẫn. Trí tuệ Thanh văn, Bích chi Phật quán năm uẩn sinh diệt nên sinh tâm nhàm chán, lìa dục mà được giải thoát. Bồ Tát do trí tuệ và phước đức lớn nên trong khi quán năm uẩn sinh diệt, tâm không sợ hãi như Tiểu Thừa; Bồ Tát dùng mắt tuệ tìm định tướng của pháp sinh diệt không thể có được, như đã nói trong phẩm Phá sinh ở trước. Chỉ dùng mắt thịt và tâm thô thiện thời thấy có vô thường sinh diệt; hàng phàm phu đối với các pháp thấy thường, mà khi pháp chấp trước ấy trở về vô thường, thời chúng sinh lo buồn, khổ não. Thế nên Phật nói muốn lìa ưu khổ chớ quán tướng thường.

Nói vô thường ấy vì phá điên đảo chấp thường, chứ không vì chấp đắm vô thường mà nói, thế nên Bồ Tát bỏ quán sinh diệt, vào trong vô sinh vô diệt.

Lại hỏi: Nếu vào vô sinh vô diệt tức là thường, làm sao xa lìa được điên đảo chấp thường?

Phật đáp: Như vô thường có hai: Một là phá điên đảo chấp thường mà không chấp vô thường; hay là chấp vô thường sinh hí luận; vô sinh nhẫn cũng như vậy; Một là tuy phá sinh diệt mà không chấp vô sinh vô diệt nên không đọa vào điên đảo chấp thường; hai là chấp không sinh diệt nên đọa vào điên đảo chấp thường.

Chơn thật vô sinh là dứt các quán, đường ngôn ngữ bất, quán hết thấy pháp như tướng Niết bàn, từ xưa lại đây thường tự không sinh; được vô sinh vô diệt, rốt ráo thanh tịnh ấy thời quán vô thường còn không chấp thủ, hướng gì sinh diệt? Các tướng như vậy gọi là vô sinh pháp nhẫn. Được vô sinh nhẫn ấy liền vào địa vị Bồ Tát; vào địa vị Bồ Tát rồi do trí Nhất thiết chủng dứt các phiền não và tập khí, dùng mọi nhân duyên độ thoát chúng sinh; như cây có trái ngon làm lợi ích nhiều.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là đạo chủng trí của Bồ Tát?

Phật đáp: Bồ Tát trú trong vô sinh pháp nhẫn được thật tướng các pháp. Từ thật tướng khởi lên, lấy danh tướng, ngôn ngữ các pháp tự mình hiểu rõ; tự mình hiểu rõ rồi lại vì chúng sinh diễn nói, khiến được khai ngộ. Bồ Tát nhờ nhân duyên phước đức nên hiểu âm thanh, ngôn ngữ của chúng sinh, dùng âm thanh biến khắp ba ngàn đại thiên thế giới, cũng không chấp trước âm thanh ấy, vì biết nó như tiếng vang. Âm thanh ấy tức là tướng phạm âm, vì thế Bồ Tát nên biết hết thấy đạo, xem khắp tâm chúng sinh, biết gốc ngọn của nó rồi đem thiện pháp làm lợi ích, ngăn ngừa pháp bất thiện, như trong kinh nói rộng: Bồ Tát trước hết biết thật tướng các pháp, nên đối với đạo Nhị thừa ra vào tự tại; quán sát rồi đi thẳng qua mà vào địa vị Bồ Tát. Lại vì độ chúng sinh nên khởi đạo tuệ; muốn vì chúng sinh thuyết pháp, hiểu rõ âm thanh, ngôn ngữ của chúng sinh rồi dùng phạm âm thuyết pháp, ngăn ngừa đường ác, mở đường thiện. Đường ác là ba ác đạo: Địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Đường thiện là ba thiện đạo: Người, trời, A tu la. Dùng mọi nhân duyên chê trách ác đạo, tán thán thiện đạo. Ngăn đường ác là ngăn đường địa ngục, nhân địa ngục, quả địa ngục. Địa ngục đạo là ba đạo bất thiện. Nhân của địa ngục là ba độc: Tham dục tăng trưởng khởi lên đường bất thiện tham lam, tật

đổ; sân nhuế khởi lên đường bất thiện giận dữ, náo hại; ngu si tăng trưởng khởi lên đường bất thiện tà kiến. Ba độc là nhân của ba đường bất thiện, ba đường bất thiện là nhân của bảy đường bất thiện. Quả của địa ngục là do nhân ấy nên chịu thân địa ngục, tâm chịu các khổ não, đó là quả. Bồ Tát nên xem quả địa ngục của chúng sinh, vậy sau vì họ thuyết pháp, khiến dứt nhân quả và đường địa ngục. Mười đường bất thiện có thượng, trung, hạ. Thượng là địa ngục; trung là súc sinh, hạ là ngạ quỷ. Mười đường thiện cũng có thượng, trung, hạ. Thượng là trời, trung là người; hạ là quỷ thần. Ở mười đường thiện có thể lìa dục, sinh lên cõi Sắc; lìa cõi Sắc, sinh lên cõi Vô sắc. Ở trong ba đường ác thường chịu khổ, nên nói cần nên biết, cần nên ngăn trừ. Ở trong loài người, loài trời có nhân duyên đắc đạo; vì Niết bàn hoặc có khi nên ngăn trừ; vì bất định nên không nói; vì các pháp trợ đạo khác không nên nói ngăn trừ, cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát phân biệt được như vậy rồi biết chúng sinh dùng pháp Tiểu thừa độ; nên dùng pháp Đại thừa để độ thời dùng pháp Đại thừa độ. Bồ Tát biết tâm sâu xa của chúng sinh và nghiệp nhân duyên đời trước; lại biết nhân duyên quả báo đời sau; lại biết thời tiết và nơi chốn của chúng sinh có thể hóa độ; các nhân duyên có thể hóa độ khác đều biết đầy đủ, thế nên lời nói không hư dối. Trí tuệ biết về đạo chủng và các pháp trợ đạo như vậy đều nhiếp vào trong Bát nhã; thế nên Bồ Tát nên hành Bát nhã đạo tuệ.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Nếu pháp trợ đạo, Bồ đề là pháp không hợp, không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ là một tướng tức vô tướng, thời pháp trợ đạo ấy đều không, làm sao có thể chứng Vô thượng chánh đẳng chánh giác? Pháp không, không có sở hữu, thời đáng lẽ đáng không lấy, không bỏ; thí như hư không, không có pháp nên không lấy, không bỏ?

Tu Bồ Đề nói với tâm chơn thật không chấp trước, nên Phật hứa khả rằng: Như vậy, như vậy, và nói nhân duyên: Có chúng sinh không biết các pháp tự tướng không như vậy, nên vì chúng sinh ấy phân biệt pháp trợ đạo mà có thể chứng đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu Bồ Đề, chẳng phải chỉ ba mươi bảy phẩm trợ đạo Không, không hợp, không tán, mà sắc pháp cho đến trí Nhất thiết chủng ở trong thánh pháp, cũng tự tướng không, không hợp, không tán. Không hợp, không tán là nghĩa rốt ráo không; như trong đây nói nhất tướng, đó là vô tướng. Pháp ấy tuy không, mà vì theo thế đế nên vì chúng sinh nói: Muốn làm cho được vào thánh pháp, chứ chẳng phải đệ nhất nghĩa. Trong đây Bồ Tát đều nên biết, thấy, học pháp ấy. Mới biết gọi là biết; về sau vào sâu, gọi là thấy. Biết là chưa rõ ràng, thấy là đã rõ ràng.

Hỏi: Biết và thấy có gì sai khác?

Đáp: Có người nói: Có cái biết chẳng phải thấy, có cái thấy chẳng phải biết, có cái cũng biết cũng thấy, có cái chẳng phải biết chẳng phải thấy.

Có cái biết chẳng phải thấy là chỉ cho trí tận và trí vô sinh, trừ thể gian chánh kiến và năm ác kiến, các tuệ khác đều gọi là biết; ấy là tuệ biết, chẳng phải thấy.

Có cái thấy chẳng phải biết là năm ác kiến và thể gian chánh kiến và nhãn ở trong kiến đế đạo; ấy là thấy, chẳng phải biết. Các tuệ vô lậu khác cũng gọi là biết, cũng gọi là thấy; là thấy và biết ấy, các pháp khác chẳng phải thấy, chẳng phải biết.

*Lại nữa, có người nói: Định tâm gọi là thấy, Định và chưa định đều thông suốt gọi là biết; như trong kinh Chuyển pháp luân nói: Khổ đế biết rồi nên thấy; biết rồi phân biệt biết, pháp ấy nên thấy, ấy là Khổ đế; pháp ấy nên đoạn, ấy là Tập đế; pháp ấy nên chứng, ấy là Diệt đế; pháp ấy nên tu, ấy là Đạo đế. Hoặc biết phiền não dứt gọi là thấy; như biết chín phẩm hoặc đoạn trừ.

Tu Bồ Đề nghe nói danh từ khác của Bát nhã gọi là thánh pháp, nên hỏi: Những gì là thánh pháp?

Phật đáp: Trong thánh pháp, các hiện thánh hoặc Phật, hoặc Bích chi Phật, hoặc Thanh văn, vì các pháp tham dục.. không hợp, không tán. Không hợp là hết thấy phiền não gọi là diệt đảo; diệt đảo tức không có sở hữu. Nếu không có sở hữu, làm sao có thể hợp? Nếu không hợp làm sao có tán? Vì không hợp nên không khinh phạm phụ; vì không tán nên không tự cao; đối với chúng sinh không thương không ghét. Trong đây Phật tự nói nhân duyên không hợp, không tán, đó là: Các pháp đều không sắc, không hình, không đối, chỉ là một tướng tức vô tướng. Pháp không có sắc với pháp không có sắc không hợp, không tán, cho đến pháp không có tướng với pháp không có tướng không hợp, không tán, vì sao? Vì pháp ấy đều một tính, tự tính không hợp với tự tính, ấy gọi là nhất tướng vô tướng của Bát nhã ba la mật, Bồ Tát nên học. Học rồi không có pháp có thể được.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bồ Tát không học sắc tướng Như cho đến hữu vi vô vi tướng Như, nếu không học các pháp tướng ấy, tại sao trong kinh nói Bồ Tát trước tiên học các pháp tướng, sau vượt quá Thanh văn,

Bích chi Phật địa; nếu không vượt quá Thanh văn, Bích chi Phật, làm sao vào địa vị Bồ Tát như trong kinh đây rộng nói?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu các pháp thật có tướng thời nên học tướng ấy. Nay Tu Bồ Đề, nhưng các pháp thật không có tướng; thế nên Bồ Tát không nên học tướng; không có tướng cũng không nên học, vì học là chấp thủ tướng. Việc pháp tướng như trong phẩm Phá tướng ở Trung luận đã nói. Có Phật hay không có Phật, thì các pháp vẫn thường trú, nhất tướng vô tướng.

Tu Bồ Đề theo Phật nghe nói hết thấy pháp vô tướng, nay lại hỏi Phật: Nếu hết thấy pháp chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng tướng, thì làm sao Bồ Tát tu Bát nhã? Nếu có vô tướng thời nhân nơi vô tướng có thể tu Bát nhã? Nay tướng và vô tướng đều không, vậy nhân việc gì được tu Bát nhã? Nếu không tu Bát nhã thời không thể vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, cho đến không thể an lập nơi ba phước điền?

Phật hứa khả lời ấy rằng: Như vậy, như vậy và nói nhân duyên tu Bát nhã; Bồ Tát không vì tu tướng nên là tu Bát nhã; tu vô tướng nên là tu Bát nhã.

Bạch Thế Tôn, làm sao tu vô tướng là tu Bát nhã? Nếu vô tướng, thời làm sao có thể tu?

Phật dạy: Tu các pháp hư hoại là tu Bát nhã, vì các pháp hư hoại nên tướng vô tướng cũng hư hoại; thí như chiếc xe phân hoại nên tướng bánh xe cũng diệt; như vậy cho đến vi trần.

Bạch Thế Tôn, những pháp gì có thể phá hoại?

Phật đáp: Tu sắc pháp phá hoại tức là tu Bát nhã ba la mật; tu dứt hết thấy phiền não tập khí tức là tu Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Làm sao tu pháp sắc phá hoại cho đến tu dứt hết thấy phiền não tập khí phá hoại là tu Bát nhã?

Phật đáp: Bồ Tát nhất tâm niệm đến Nhất thiết trí, thương xót chúng sinh, muốn được chánh hạnh Bát nhã ba la mật, không nghĩ đến sắc là hữu pháp; tu như vậy là tu Bát nhã, vì cho sắc là định tướng có thật, thời mắc lỗi hữu tướng, vì có sao? Vì trong đây Phật tự nói nhân duyên: hữu tướng là không tu Bát nhã, vì trong Bát nhã vô pháp còn không có, huống gì hữu pháp! Người ấy không tu Bát nhã, cũng không tu năm Ba la mật; người ấy

chấp trước hí luận pháp hữu, không tu bố thí... Người chấp trước như vậy không có giải thoát, không có đạo, không có Niết bàn. Không có ba môn giải thoát gọi là không có giải thoát; không có pháp không của thánh nhân gọi là không có đạo; không có đạo nên không có Niết bàn.

Hỏi: Vì cớ sao không có đạo?

Đáp: Vì người ấy hí luận pháp, không nhàm chán già bệnh chết, chấp trước pháp nên sinh tà kiến; tà kiến nên không thể như thật quán sát thân bất tịnh...; không thể quán thân nên không thể tu thân niệm xứ; không tu thân niệm xứ nên không thể tu thọ, tâm, pháp niệm xứ; không tu bốn niệm xứ nên không thể tu Không tam muội cho đến trí Nhất thiết chủng, vì sao? Vì chấp trước pháp hữu.

Bạch Đức Thế Tôn, những gì là pháp hữu, những gì là vô pháp? Phạm phu hoặc đối với hữu pháp sinh vô tướng, đối với pháp vô sinh tướng hữu? Muốn phân biệt việc ấy nên hỏi Phật.

Phật đáp; Hai tướng là pháp hữu, chẳng phải hai tướng là pháp vô.

Tu Bồ Đề hỏi: Những gì là hai pháp?

Phật đáp: Chấp thủ sắc tướng tức là hai, như trong phẩm trước nói. Lìa sắc không có mắt, lìa mắt không có sắc, cho đến tính hữu vi, vô vi, vì sao? Vì lìa hữu vi không được nói vô vi; lìa vô vi không được nói thật tướng hữu vi; thế nên hai pháp ấy không được lìa nhau mà phạm phu cho đó là hai, thế nên điên đảo. Phật lược nói hai tướng, đối với hết thấy pháp chấp thủ tướng đều là hai, hết thấy hai đều là hữu, thích ứng với hữu bèn có sinh tử, vì sao? Vì đối với hữu mà sinh tâm chấp trước, nhân tâm chấp trước mà sinh các phiền não, vì phiền não mà qua lại sinh tử, vì sinh tử mà ưu bi khổ não; thế nên nói thích ứng với pháp hữu bèn có sinh tử, có sinh tử thời không được khỏi già, bệnh, ưu, khổ. Nay Tu Bồ Đề, vì vậy nên biết người chấp hai tướng không có Thí Ba la mật cho đến không có thuận nhẫn, huống gì thấy được thật tướng của sắc, cho đến thấy được thật tướng của trí Nhất thiết trí. Người ấy nếu không thấy được thật tướng của sắc... thời không có tu đạo, làm sao có quả Tu đà hoàn cho đến dứt hết thấy phiền não tập khí?

Sáu Ba la mật có hai: Thế gian và xuất thế gian. Người ấy không có sáu Ba la mật xuất thế gian, thế nên nói người chấp tướng hữu ấy không có sáu Ba la mật. Nếu có là chỉ có Ba la mật thế gian, nhưng trong đây không nói Ba la mật thế gian. Đạo quả Thanh văn còn không có, huống gì có Phật đạo?

Hỏi: Thuận nhãn là thuận nhãn nào? Đáp: Đó là thuận nhãn của Tiểu thừa. Thuận nhãn của Tiểu thừa còn không có, huống gì của Đại thừa!

Hỏi: Địa vị đánh pháp đã không bị thối chuyển, có gì còn nói cho đến địa vị nhãn pháp?

Đáp: Trong pháp Thanh văn cũng nói đánh đọa, trong pháp Đại thừa cũng nói đánh đọa, có gì nói đánh pháp không đọa? Có người nói: Tuy ở đánh pháp không thối đọa, nhưng không bền chắc, không nhất định nên không nói. Nhãn là an trú lâu, đã vào chánh định, tuy chưa được vô lậu mà đồng với vô lậu. Vì tùy thuận với khổ pháp nhãn nên gọi là nhãn; vì chưa từng thấy pháp ấy, hề thấy liền nhãn được nên gọi là nhãn. Người ấy với Phật thánh là nhỏ mà với phàm phu là lớn.

Thấy sắc có hai: Một là thấy thật tướng sắc rõ ràng, hai là dứt phiền não ràng buộc theo các sắc, nên gọi là thấy. Giống như sắc cho đến trí Nhất thiết chủng, và việc dứt hết thấy phiền não tập khí cũng như vậy. Nếu người thấy sắc tu đạo còn không có được, huống gì tu được quả Tu đã hoàn cho đến dứt phiền não tập khí?

Giải Thích: Phẩm Ba Thứ Lớp Học Thứ 75

(Kinh Ma ha Bát Nhã ghi: Ba thứ lớp hành)

(Kinh Đại Bát nhã hội 2 ghi: Phẩm Tiệm Thứ thứ 73)

Kinh: Bấy giờ Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu theo tướng pháp hữu còn không được thuận nhãn, huống gì được đạo? Nếu theo tướng pháp vô sẽ được thuận nhãn chăng? Hoặc được Càn tuệ địa, hoặc Tánh địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạt địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa, Bích chi Phật địa, Bồ Tát địa hoặc Phật địa, hoặc tu đạo, nhân tu đạo sẽ dứt phiền não chăng? Vì phiền não ấy nên không vượt quá được Thanh văn, Bích chi Phật mà vào địa vị Bồ Tát? Nếu không vào địa vị Bồ Tát thời không được trí Nhất thiết chủng; không được trí Nhất thiết chủng thời không được dứt hết thấy phiền não và tập khí. Bạch Đức Thế Tôn, nếu không có tướng hữu pháp thời pháp ấy chẳng sinh? Nếu chẳng sinh pháp ấy thời không thể được trí Nhất thiết chủng?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, nếu không có pháp hữu thời có thuận nhãn cho đến dứt hết thấy phiền não và tập khí.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, có tướng pháp chăng? Nghĩa là có tướng sắc cho đến tướng thức, tướng mắt cho đến tướng ý, tướng sắc cho đến tướng pháp, tướng nhãn giới cho đến tướng ý thức giới, tướng bốn niệm xứ, cho đến tướng trí Nhất thiết chủng; hoặc tướng sắc, hoặc tướng sắc dứt cho đến tướng thức, tướng thức dứt; tướng mười hai nhập, mười tám giới cũng như vậy; hoặc tướng vô minh, hoặc tướng vô minh dứt, cho đến tướng ưu, bi, khổ, não, tướng ưu, bi, khổ, não dứt; hoặc tướng dục, hoặc tướng dục dứt, hoặc tướng sinh cho đến tướng sinh dứt; hoặc tướng si, hoặc tướng si dứt; hoặc tướng khổ, hoặc tướng khổ dứt; hoặc tướng tập, hoặc tướng tập dứt; hoặc tướng diệt, hoặc tướng diệt dứt; hoặc tướng đạo, hoặc tướng đạo dứt, cho đến tướng trí Nhất thiết chủng, tướng dứt hết thấy phiền não và tập khí?

Phật dạy: Không. Bồ Tát khi tu Bát nhã không có tướng pháp, tướng phi pháp, tức là Bồ Tát thuận nhãn. Nếu không có tướng pháp, tướng phi pháp tức là tu đạo, cũng là đạo quả. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát, hữu pháp là Bồ Tát đạo, vô pháp là Bồ Tát quả; vì nhân duyên ấy nên biết hết thấy pháp, tính không có sở hữu.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp, tính không có sở hữu, làm sao Phật biết hết thấy pháp, tính không có sở hữu nên được thành Phật, đối với hết thấy pháp được sức tự tại?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, hết thấy pháp, tính không có sở hữu. Ta xưa hành Bồ Tát đạo, tu sáu Ba la mật, là các dục, là pháp ác bất thiện, có giác có quán, là dục sinh hỷ lạc vào sơ thiền, cho đến vào đệ tứ thiền, đối với các thiền ấy và các thiền chi không nghĩ có các thiền ấy, không thọ thiền vị, không được thiền ấy, không nhiễm, thanh tịnh hành bốn thiền, Ta không thọ quả báo đối với các thiền ấy. Y trú nơi bốn thiền phát khởi năm thần thông là thần túc thông, thiên nhĩ thông, y tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhĩ thông, y tha tâm thông, túc mạng thông và thiên nhãn thông; đối với các thần thông không chấp thủ tướng, không nghĩ rằng có thần thông ấy, không thọ mùi vị của thần thông ấy, không thủ đắc thần thông ấy, Ta không phân biệt hành theo năm thần thông ấy. Nay Tu Bồ Đề, Ta lúc bấy giờ dùng một niệm tương ưng với tuệ, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nghĩa là ngộ được ấy là khổ thánh đế, ấy là tập, là diệt, là đạo thánh đế, thành tựu mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám

pháp không chung, đại từ đại bi, được thành Phật; phân biệt ba nhóm chúng sinh là nhóm chánh định, tà định và bất định.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Làm sao Thế Tôn đối với pháp không có tính sở hữu mà sinh khởi bốn thiền, sáu thần thông và cũng không có chúng sinh mà Phật phân biệt ba nhóm chúng sinh?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu các dục và các pháp ác bất thiện có tính, hoặc tự tính, hoặc tha tính, ta xưa khi tu hạnh Bồ Tát, đã không thể quán các dục, pháp ác bất thiện không có tính sở hữu để vào sơ thiền, song vì các dục, pháp ác bất thiện không có tính, hoặc tự tính, hoặc tha tính đều là tính không có sở hữu. Nên ta xưa khi hành Bồ Tát đạo mới lìa các dục, pháp ác bất thiện để vào sơ thiền cho đến vào đệ tứ thiền. Nay Tu Bồ Đề, nếu các thần thông có tính, hoặc tự tính, hoặc tha tính thời Ta không thể biết thần thông ấy không có tính sở hữu, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu Bồ Đề, vì thần thông không có tính, hoặc tự tính, hoặc tha tính đều không có tính sở hữu; vì vậy nên chư Phật đối với thần thông biết không có tính sở hữu nên được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Luận. Hỏi: Các pháp Không cùng một nghĩa, có gì Tu Bồ Đề dùng mỗi mỗi nhân duyên hỏi lại: Trong đây lại hỏi: Có tướng pháp thời không thể được thuận nhãn, cho đến nếu các pháp ấy không sinh thời không thể được trí Nhất thiết chủng?

Đáp: Nghĩa rốt ráo không của các pháp ấy rất sâu xa, khó hiểu, người nói còn khó, huống gì người lãnh thọ, người tu hành? Thế nên Tu Bồ Đề vì Bát nhã mà thưa hỏi, sợ người nhiều nghi, nhiều hoặc, nên dùng mỗi mỗi nhân duyên hỏi lại.

*Lại nữa, nghĩa được hỏi tuy là một mà chỗ nguyên nhân có khác nhau. Hoặc hỏi nếu hết thấy pháp không, làm sao phân biệt có năm đường? Hoặc hỏi nếu hết thấy pháp không có tướng sở hữu, làm sao phân biệt có ba thừa? Hoặc hỏi có tướng thời cho đến không được thuận nhãn, làm sao quán sát Bát địa mà vào địa vị Bồ Tát? Những câu hỏi như vậy vì câu hỏi có khác nên nghĩa có sai khác, vì Bát nhã không có tướng nhất định. Phật hứa khả lời Tu Bồ Đề rằng: Như vậy, như vậy, ông trước hỏi thuận nhãn, đó là thuận nhãn của Tiểu thừa, nay hỏi, đó là thuận nhãn của Bồ Tát. Nếu Bồ Tát khi hành Bát nhã, có tướng pháp chẳng? Phật đáp: Bồ Tát khi hành Bát nhã không có pháp sinh tướng hoặc có hoặc không ấy, vì sao? Vì thấy có thấy không đều

có lỗi; ấy là Bồ Tát thuận nhẫn; đối với hết thấy pháp không sinh tâm thấy tướng có, tức là tư đạo. Nay Tu Bồ Đề, hữu pháp là Bồ Tát đạo, vô pháp là quả. Hữu pháp gọi là hữu vi, vô pháp là vô vi. Hành tám thánh đạo hữu vi thời dứt các phiền não, được quả vô vi.

*Lại nữa, có người nói năm Ba la mật gọi là hữu pháp, là Bồ Tát đạo; Bát nhã ba la mật rốt ráo không nên là vô pháp, là Bồ Tát quả. Có người nói: Bát nhã là tướng trí tuệ, pháp hữu vi là đạo; Như, pháp tính, thật tế không từ nhân duyên sinh, thường có, nên gọi là quả. Có như vậy không có sai khác. Vì nhân duyên ấy nên biết hết thấy pháp đều là không có tính sở hữu, gọi là vô pháp.

Lại hỏi: Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không có tính sở hữu, làm sao Phật đối với không có tính sở hữu được chánh trí, chứng Vô thượng chánh đẳng chánh giác, đối với các pháp được tự tại? Phật hứa khả lời ấy. Bồ Tát dùng trí không có sở hữu hợp tu hết thấy pháp, có thể dứt hết thấy chấp trước nên được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Trong đây Phật tự dẫn chứng: Ta xưa khi làm Bồ Tát tu sáu Ba la mật là dục, là pháp ác bất thiện, có giác có quán, là dục sinh hỷ lạc mà vào sơ thiên.

Lìa dục là lìa năm dục; lìa pháp ác bất thiện là lìa năm triền cái. Đưa người vào đường ác nên gọi là ác; chứng ngại thiện pháp nên gọi là bất thiện. Có giác có quán là giác quán lành, thuộc sơ thiên; lìa dục sinh hỷ lạc là lìa bỏ năm dục sinh hỷ lạc. Hỷ lạc là trong cõi Sắc có hai thứ lạc: Một là vui có mừng, hai là chỉ có vui không có mừng. Vui và mừng thuộc sơ thiên, nhị thiên; chỉ có vui, không mừng thuộc tam thiên.

Hỏi: Sơ thiên, nhị thiên đều có vui mừng, có gì sai khác?

Đáp: Thứ vui mừng trong sơ thiên là do lìa năm dục phát sinh; thứ vui mừng trong nhị thiên là từ định phát sinh nên gọi là định sinh. Lại nữa, tướng phiền não cõi Dục bất thiện nên chứng ngại sơ thiên. Hành giả muốn lìa chứng ngại lớn nên nói ly sinh, còn phiền não ở cõi Sắc thuộc vô ký, bị các nạn mềm yếu lo, do nhân duyên giác quán nên mất thiện, thế nên Phật nói diệt các giác quán, bên trong tâm thanh tịnh nên được nhị thiên; tam thiên, tứ thiên như trước đã nói. Ta đối với các thiên chỉ thủ tướng được rồi mà không nghĩ đến có thiên ấy. Khi ban đầu tập thiên, thủ tướng cho đến khi được; được rồi sợ đắm nhiễm nên quán vô thường, không nghĩ đến có thiên ấy, không thủ đắc định tướng của thiên ấy, cũng không thọ mùi vị của thiên ấy; tâm không nhiễm trước tu bốn thiên, khác với ngoại đạo. Theo đó tu các

thiền mà không thọ quả báo thiền. Y trú bốn thiền, sinh khởi năm thần thông. Vì túc mạng thông nên biết nhân duyên nghiệp cũ của chúng sinh sinh đến nơi đây. Do sức thiền nhãn thông nên thấy chỗ sinh đến trong tương lai của chúng sinh, theo hành nghiệp của chúng. Biết gốc ngọn của chúng sinh rồi sinh tâm đại bi, nghĩ làm sao dứt sự khổ sinh tử tương tục cho chúng sinh. Bấy giờ tâm hồi hướng vào lậu tận thông, tức thời do một niệm tương ưng với tuệ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nghĩa là ngộ đó là tướng khổ, nhân của khổ là ái dục; ái dứt thời khổ diệt; đường đi đến khổ diệt là đạo; thông đạt bốn đế nên được mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, và phân biệt chúng sinh làm ba nhóm. Dùng ba thần thông độ chúng sinh ấy là dùng thiên nhĩ, tha tâm, thần túc thông; vì chúng sinh thuyết pháp khiến thoát sinh tử.

Tu Bồ Đề lại hỏi: Nếu các pháp không có sở hữu, làm sao lúc Phật làm Bồ Tát khởi sinh bốn thiền, sáu thần thông? Nếu không có chúng sinh, làm sao Phật phân biệt chúng sinh làm ba nhóm?

Phật đáp: Các dục, các pháp ác bất thiện nếu có tính, hoặc tự tính, hoặc tha tính, thời Ta khi xưa làm Bồ Tát không thể quán các dục, các pháp ác bất thiện không có tính sở hữu mà vào sơ thiền. Ý Phật là nếu các dục, pháp ác bất thiện là pháp có định tính hoặc nhiều hoặc ít tự tướng, hoặc trong thân có tính tịnh, tính thương... Tính có hai: hoặc tự tính, hoặc tha tính. Tự tính là tính bất tịnh trong tự thân; tha tính là chỉ cho y phục, đồ trang sức thân; các thứ đó đều vô thường hư dối, làm nhân duyên cho khổ não. Năm dục bên trong bên ngoài không có thường lạc ngã tịnh thật, nếu có thời Ta xưa khi tu Bồ Tát đạo, không thể quán năm dục Không, không có tính sở hữu mà vào sơ thiền, vì các dục và pháp ác bất thiện không có thật tính, hoặc tự tính, hoặc tha tính, nên Ta khi làm Bồ Tát lìa năm dục, pháp ác bất thiện mà vào sơ thiền cho đến vào đệ tứ thiền. Nếu các thần thông có tính, hoặc tự tính hoặc tha tính, thời Ta khi xưa tu Bồ Tát đạo không thể biết thần thông không có sở hữu, nên được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu các pháp nhất định không, không có tính sở hữu, làm sao Phật đối với các pháp được sức tự tại?

Phật dạy: Ta do bốn thiền đối với các phiền não được giải thoát, do sáu thần thông đối với các pháp được tự tại độ sinh. Ý Tu Bồ Đề là vì bốn thiền, bốn thần thông là có, làm sao Phật đối với Không được sức tự tại?

Phật khai thị: Ta quán năm dục Không, vì hư dối không có định tướng nên không chấp trước các thiền mà khởi lên thần thông. Các thiền vì có tướng có hạn lượng nên có thể xả, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Lúc mới lìa dục, vì lấy không có tính sở hữu làm nhân nên được quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không có sở hữu. Nếu các thiền nhất định Không, Vô thượng chánh đẳng chánh giác chẳng Không thời có thể có vấn nạn ấy. Nhưng vì nay cả hai đều không, nên không nên vấn nạn.

(Hết cuốn 86 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 87

Kinh: Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát biết các pháp không có tính sở hữu, nhân bốn thiền, năm thần thông được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bạch đức Thế Tôn, hàng Bồ Tát mới học làm sao đối với các pháp không có tính sở hữu lại thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo; do thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo ấy chứng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát nếu mới đầu theo Phật được nghe; hoặc theo vị Bồ Tát đã cúng dường nhiều đức Phật được nghe; hoặc theo A la hán, A na hàm, Tư đà hàm, Tu đà hoàn được nghe, vì ngộ được lý không có sở hữu nên là Phật? Vì ngộ được lý không có sở hữu nên là A la hán, Tư đà hàm, A na hàm, Tu đà hoàn, hết thấy hiện thánh đều vì ngộ được lý không có sở hữu nên có danh xưng. Hết thấy pháp hữu vi tạo tác không có tính sở hữu cho đến không có mảy may sở hữu như mảy lông. Bồ Tát ấy nghe như vậy rồi nghĩ rằng: Nếu hết thấy pháp không có tính sở hữu, vì ngộ được lý không có sở hữu nên là Phật, cho đến vì ngộ được lý không có sở hữu nên là Tu đà hoàn. Nếu con sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nếu không được hết thấy pháp thường không có tự tính, có sao con không phát tâm được Vô thượng chánh đẳng chánh giác? Được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi, hết thấy chúng sinh hành theo tướng có, con sẽ khiến họ an trú trong tính không có sở hữu? Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát suy nghĩ như vậy rồi phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì độ hết thấy chúng sinh nên Bồ Tát hành theo thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo, như quá khứ các Bồ Tát hành đạo được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Hàng Bồ Tát mới học nên học sáu Ba la mật, đó là Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật.

Bồ Tát ấy nếu khi hành Thí Ba la mật, tự hành bố thí, cũng dạy người bố thí, tán thán công đức bố thí, hoan hỷ tán thán người hành bố thí; do nhân duyên bố thí ấy cho nên được tài sản giàu có, Bồ Tát ấy xa lìa xan lãn, bố thí cho chúng sinh uống ăn, y phục, hương hoa, anh lạc, phòng xá, đồ nằm, đèn đuốc, mọi thứ cần dùng để nuôi sống. Bồ Tát hành trì giới bố thí ấy sinh vào cõi trời cõi người được tôn quý lớn; do trì giới bố thí ấy nên được thiên định uẩn; do bố thí, trì giới, thiên định ấy nên được trí tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn. Bồ Tát ấy nhân bố thí, trì giới, thiên uẩn, trí tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn nên vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật mà vào Bồ Tát vị; vào Bồ Tát vị rồi được nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng rồi Chuyển pháp luân; Chuyển pháp luân rồi lấy pháp ba thừa độ thoát chúng sinh. Như vậy, Bồ Tát do bố thí ấy thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo đều là không thể có được, vì sao? Vì tự tính không có sở hữu.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm tự hành trì giới, dạy người trì giới, tán thán công đức trì giới, hoan hỷ tán thán người trì giới. Do trì giới nên sinh vào cõi trời cõi người, được tôn quý lớn; thấy kẻ nghèo cùng thí cho tài vật; thấy người không trì giới dạy khiến trì giới; thấy người loạn ý dạy khiến thiên định; thấy người ngu si dạy khiến trí tuệ; thấy người không giải thoát dạy khiến giải thoát; thấy người không có giải thoát tri kiến giải thoát tri kiến. Do trì giới, thiên định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến ấy nên vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật, vào địa vị Bồ Tát; vào địa vị Bồ Tát rồi được nghiêm tịnh cõi Phật; nghiêm tịnh cõi Phật rồi thành tựu tuệ giác cho chúng sinh rồi được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng rồi Chuyển pháp luân; Chuyển pháp luân rồi lấy pháp ba thừa độ thoát chúng sinh. Như vậy, Bồ Tát do trì giới ấy thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo; các việc ấy đều không thể có được, vì sao? Vì hết thảy pháp tự tính không có sở hữu.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi phát tâm lại đây tự hành Nhẫn Ba la mật, dạy người hành nhẫn, tán thán công đức nhẫn, hoan hỷ tán thán người hành nhẫn; khi hành Nhẫn Ba la mật bố thí cho chúng sinh đầy đủ mọi thứ; dạy khiến trì giới, dạy khiến thiên định cho đến giải thoát tri kiến. Do nhân duyên bố thí trì giới, thiên định, trí tuệ ấy nên vượt quá địa vị A la hán, Bích chi Phật mà vào Bồ Tát vị; vào Bồ Tát vị rồi được nghiêm tịnh cõi Phật; nghiêm tịnh cõi Phật rồi thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; thành tựu tuệ giác cho chúng sinh rồi được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng rồi Chuyển pháp luân; Chuyển pháp luân rồi lấy pháp ba thừa độ thoát chúng sinh. Như vậy, Bồ Tát do Nhẫn Ba la mật thứ lớp hành, thứ lớp học,

thứ lớp đạo; các việc ấy đều không thể có được, vì sao? Vì hết thấy pháp tự tính không có sở hữu.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây tự hành tinh tấn, dạy người hành tinh tấn, tán thán công đức hành tinh tấn, hoan hỷ tán thán người hành tinh tấn, cho đến các việc ấy đều không thể có được, vì tự tính không có sở hữu.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây, tự vào thiền, vào bốn tâm vô lượng, vào định vô sắc; cũng dạy người vào thiền, vào tâm vô lượng, vào định vô sắc; tán thán công đức vào thiền, vào tâm vô lượng, vào định vô sắc; hoan hỷ tán thán người hành thiền, tâm vô lượng, định vô sắc. Bồ Tát ấy trú ở các thiền, định, tâm vô lượng; bố thí cho chúng sinh mỗi mỗi được đầy đủ, dạy khiến thiền định, trí tuệ. Do nhân duyên bố thí, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến ấy nên vượt quá định vị Thanh văn, Bích chi Phật mà vào Bồ Tát vị; vào Bồ Tát vị rồi nghiêm tịnh cõi Phật, nghiêm tịnh cõi Phật rồi thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; thành tựu tuệ giác cho chúng sinh rồi được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng rồi Chuyển pháp luân; Chuyển pháp luân rồi lấy pháp ba thừa độ thoát chúng sinh, cho đến các việc ấy đều không thể có được, vì tự tính không có sở hữu.

*Lại nữa, Bồ Tát từ khi mới phát tâm trở lại đây hành Bát nhã ba la mật, bố thí cho chúng sinh mỗi mỗi đầy đủ, dạy khiến trì giới, thiền định, giải thoát, giải thoát tri kiến. Bồ Tát ấy khi hành Bát nhã ba la mật, tự hành sáu Ba la mật, cũng dạy người khiến hành sáu Ba la mật, tán thán công đức sáu Ba la mật, hoan hỷ tán thán người hành sáu Ba la mật. Bồ Tát ấy do nhân duyên Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật ấy vào sức phương tiện nên vượt quá định vị Thanh văn, Bích chi Phật mà vào Bồ Tát vị; cho đến các việc ấy đều không thể có được, vì tự tính không có sở hữu. Ấy gọi là Bồ Tát mới phát tâm thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát thứ lớp hành thứ lớp học, thứ lớp đạo. Bồ Tát từ khi mới phát tâm trở lại đây, do tâm tương ưng với trí Nhất thiết chủng, tin các pháp không có tính sở hữu, tu sáu niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả và niệm thiên.

Thế nào là Bồ Tát tu niệm Phật? Bồ Tát niệm Phật không niệm qua sắc, không niệm qua thọ, tưởng, hành, thức, vì sao? Vì tự tính sắc không có; tự

tính thọ, tướng, hành thức không có; nếu pháp không có tự tính thời là không có sở hữu, vì sao? Vì không có nhớ nghĩ gì; ấy là niệm Phật.

Lại, Bồ Tát niệm Phật không niệm qua ba mươi hai tướng, cũng không niệm qua thân kim sắc, không niệm qua hào quang một trượng, không niệm qua tám mươi vẻ đẹp tùy hình, vì sao? Vì thân Phật tự tính không có; nếu pháp không có tự tính thời là không có sở hữu, vì sao? Vì không có nhớ nghĩ gì; ấy là niệm Phật.

Lại, không nên do giới uẩn mà niệm Phật; không nên do định uẩn, trí tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn mà niệm Phật, vì sao? Vì các uẩn ấy không có tự tính; nếu pháp không có tự tính thời là chẳng phải pháp; không có niệm gì ấy là niệm Phật.

Lại, không nên do mười trí lực niệm Phật, không nên do bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, niệm Phật; không nên do đại từ đại bi niệm Phật, vì sao? Vì các pháp ấy không có tự tính; nếu pháp không có tự tính thời là chẳng phải pháp; không có niệm gì ấy là niệm Phật.

Lại, không nên do mười hai nhân duyên niệm Phật, vì sao? Vì tự tính nhân duyên không có; nếu pháp không có tự tính thời là chẳng phải pháp; không có niệm gì, ấy là niệm Phật.

Như vậy, Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật nên niệm Phật, ấy là Bồ Tát từ khi mới phát tâm thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo. Bồ Tát ấy trú trong thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo có thể đầy đủ bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, tu hành Không tam muội, Vô tướng, Vô tác tam muội cho đến trí Nhất thiết chủng, vì chứng các pháp không có sở hữu. Bồ Tát ấy biết tính các pháp không có sở hữu, trong ấy không có tính có, không có tính không.

Này Tu Bồ Đề, thế nào là Bồ Tát nên tu niệm pháp? Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật không niệm pháp lành, không niệm pháp chẳng lành, không niệm pháp ký, không niệm pháp vô ký; không niệm pháp thế gian, không niệm pháp xuất thế gian, không niệm pháp tịnh, không niệm pháp bất tịnh, không niệm pháp thánh, không niệm pháp phàm phu, không niệm pháp hữu lậu, không niệm pháp vô lậu, không niệm pháp ràng buộc cõi Dục, pháp ràng buộc cõi Sắc, pháp ràng buộc ở cõi Vô sắc, không niệm pháp hữu vi, pháp vô vi, vì sao? Vì tự tính các pháp ấy không có; nếu pháp không có tự

tính thời là chẳng phải pháp; không có niệm gì, ấy là niệm pháp; ở trong niệm Pháp học tính không có sở hữu cho đến được trí Nhất thiết chủng. Bồ Tát ấy khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, được pháp không có tính sở hữu, đối với tính không có sở hữu ấy chẳng phải có tướng, chẳng phải không có tướng. Như vậy, Bồ Tát nên tu niệm Pháp, đối với pháp ấy cho đến không có mảy may niệm, hưởng gì niệm Pháp!

Này Tu Bồ Đề, thế nào là Bồ Tát nên tu niệm Tăng? Bồ Tát niệm Tăng là vì pháp vô vi nên phân biệt có chúng đệ tử Phật, trong pháp ấy cho đến không có mảy may niệm, hưởng gì niệm Tăng! Như vậy, Bồ Tát nên niệm Tăng.

Này Tu Bồ Đề, thế nào là Bồ Tát nên tu niệm giới? Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm trở lại đây nên niệm Thánh giới, giới không khuyết, giới không lung, giới không tỳ vết, giới không trước uế, giới không đắm trước, giới tự tại, giới được người trí khen, giới đầy đủ, giới đi theo định; nên niệm giới ấy không có tính sở hữu cho đến không có mảy may niệm, hưởng gì niệm Giới!

Này Tu Bồ Đề, thế nào là Bồ Tát nên tu niệm xả? Bồ Tát từ khi mới phát tâm trở lại đây nên niệm xả, hoặc tự mình niệm xả, hoặc niệm người khác xả, hoặc xả tài, hoặc xả pháp, hoặc xả phiền não; quán các xả ấy đều không thể có được, hưởng gì niệm xả! Như vậy, Bồ Tát nên niệm xả.

Này Tu Bồ Đề, thế nào là Bồ Tát nên niệm thiên? Bồ Tát nghĩ rằng các vị trời ở cõi Tứ thiên vương có tín, có giới, thí, văn, tuệ nên chết ở cõi này được sinh lên cõi trời kia. Ta cũng có tín, giới, thí, văn, tuệ ấy; cho đến trời Tha hóa tự tại có tín, giới, văn, tuệ, nên chết ở cõi này sinh lên cõi trời kia; ta cũng có tín, giới, văn, tuệ ấy. Như vậy, Bồ Tát nên niệm thiên. Các trời ấy không có tính sở hữu còn không có mảy may niệm, hưởng gì niệm thiên!

Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát tu sáu niệm ấy, ấy gọi là thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo.

Bấy giờ Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không có tính sở hữu, nghĩa là niệm sắc cho đến thức, nhãn cho đến ý, sắc cho đến pháp đều không có tính sở hữu; nhãn giới cho đến ý thức giới đều không có tính sở hữu; Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, bốn niệm xứ, cho đến tám phần thánh đạo, mười lực của Phật cho đến trí Nhất thiết chủng đều không có tính

sở hữu. Bạch Đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không có tính sở hữu thì là không có đạo, không có trí, không có quả?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ông thấy tính sắc ấy thật có chăng, cho đến trí Nhất thiết chủng thật có chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, con không thấy.

Phật bảo Tu bồ đề: Nếu ông không thấy các pháp thật có, vì sao hỏi câu ấy?

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, con đối với pháp ấy không dám có nghi, chỉ vì các Tỳ kheo cầu Thanh văn, Bích chi Phật đạo, Bồ Tát đạo đời sau; các người ấy sẽ nói như vậy: Nếu hết thấy pháp không có tính sở hữu, vậy ai nhơ, ai sạch, ai trói, ai mở...? Vì không biết không hiểu mà phá giới, phá chánh kiến, phá oai nghi, phá đời sống thanh tịnh. Người ấy phá các việc ấy nên sẽ堕 vào ba đường ác. Bạch Đức Thế Tôn, con sợ đời sau có các việc như vậy, cho nên hỏi Phật. Bạch Đức Thế Tôn, còn con đối với các pháp này rất tin, không nghi, không hối.

Luận: Tu Bồ Đề tin thọ lời Phật: Hết thấy pháp tuy không mà có thể khởi lên bốn thiền, năm thần thông là những điều vị đại Bồ Tát gần thành Phật có thể làm được; nay vì chưa biết hàng mới phát tâm làm sao hành cho nên hỏi Phật: Bồ Tát mới học làm sao đối với các pháp không có tính sở hữu mà thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo; dùng thứ lớp hành ấy được Vô thượng chánh đẳng chánh giác? Vì thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo nên biết Bồ Tát mới học tuy trải qua vô lượng kiếp phát tâm xong, vì chưa ngộ được thật tướng các pháp, nên đều gọi là mới học.

Hỏi: Nếu người như vậy là mới học, thì chỉ nên dạy họ tu bố thí, trì giới... có gì Phật dạy họ khiến đối với pháp rốt ráo không, không có sở hữu tu hành?

Đáp: Nay nói rõ: Vì mới vào pháp rốt ráo không, không có sở hữu nên khiến tu hành theo pháp không có sở hữu, mà Bồ Tát ấy do rốt ráo không, không có sở hữu mà hòa hợp tu bố thí, trì giới; thí như trẻ con uống g thuốc, cần có đường mật mới uống được; thế nên tuy mới phát tâm cũng quán được nghĩa của "tính không" sâu xa, không có lỗi. Phật đáp với Tu Bồ Đề: Bồ Tát

nếu mới đầu theo Phật nghe, hoặc theo các vị Bồ Tát đã cúng dường nhiều đức Phật được nghe.

Các đức Phật là hoặc quá khứ, hoặc hiện tại, còn các Bồ Tát đã cúng dường nhiều đức Phật là: Bồ Tát Biến cát, Quán thế âm, Đắc đại thế chí, Văn thù sư lợi, Di lặc... Bốn hạng thánh nhân Thanh văn nghĩa như trước đã nói. Các đức Phật, thánh nhân đều nhân nơi không có sở hữu nên có phân biệt. Thánh nhân tuy có các công đức thiên định... đều vì Niết bàn, Niết bàn tức là tướng tịch diệt, không có sở hữu; thế nên nói các thánh nhân đều nhân nơi Niết bàn mà có sai khác. Hết thấy pháp hữu vi tạo tác vì do nhân duyên hòa hợp sinh, không có thật tính nhất định, cho đến không có sở hữu như mây lông.

Hữu vi có hai: Một là sắc, hai là vô sắc. Sắc pháp phá hoại, phân tán cho đến vi trần không có thật tính nhất định. Vô sắc pháp cho đến không có thật tính nhất định trong một khoảnh khắc. Phá tướng sắc vô sắc như trước đã nói. Bồ Tát theo Phật nghe pháp ấy, những người khác phần nhiều đem tâm chấp trước thuyết pháp, các bậc thánh đem tâm không chấp trước thuyết pháp; thế nên nói chỉ theo thánh nhân nghe. Bây giờ Bồ Tát thứ lớp học nghe pháp ấy, lấy trí so sánh, trừ lượng, quyết định biết các pháp rốt ráo chắc chắn không, đều nhập vào thật tướng sở đắc của Phật. Nghĩa là vào tướng tịch diệt không hý luận. Tôi nếu được làm Phật hoặc không được làm, bình đẳng không sai khác, vì sao? Vì thật tướng các pháp không thêm không bớt, lại không có pháp mới có thể được; pháp cũng không mất. Nếu độ chúng sinh, chúng sinh rốt ráo không; gốc ngọn không thể có được; công đức tôi nghe, tôi làm đến khi thành Phật có lực thần thông đều như mộng như huyễn, không có thật tướng nhất định, rốt ráo không. Được và không được tuy đồng, có sao tôi không phát tâm làm Phật?

Hỏi: Nếu biết các pháp rốt ráo không, không có sở hữu, có sao lại nói: Vì sao tôi không phát tâm làm Phật?

Đáp: Rốt ráo không, không có sở hữu, không chướng ngại gì, đâu ngăn ngại phát tâm? Lại nữa, nếu nói phát tâm dứt các hí luận, thời làm sao chướng ngại phát tâm? Nếu chướng ngại tức là có tự tính, có sao nói không có tính sở hữu?

Hỏi: Nếu không chướng ngại phát tâm, cũng nên chẳng chướng ngại không phát tâm? Bồ Tát sao không an trú mà phát tâm chịu các việc siêng khổ?

Đáp: Có người nói: Bồ Tát ấy có các nhân duyên nên phát tâm, hoặc vì thấy nhiều thân thuộc tri thức, không nghe, không biết, không được thật tướng các pháp; thế nên đời nay đời sau chịu các khổ não. Ta may mắn có lực, có thể khiến các người ấy được lìa khổ; thí như người gặp được thuốc hay, bà con tri thức chịu bệnh khổ, làm sao không đem cho? Thế nên Bồ Tát tuy biết pháp tính không có sở hữu, nhưng vì bà con cho nên phát tâm, làm lợi ích chúng sinh. Bồ Tát lại nghĩ rằng: ta tuy nghe thật tướng các pháp mà tâm chưa thâm nhập, chưa có thiền định, trí tuệ chưa thuần thực, chịu các khổ não, thế nên phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhóm các công đức, vì không có pháp sở hữu thủ chứng, tự vì mình, cũng vì người khác. Bồ Tát ấy lại nghe nghĩa Đại thừa sâu xa, trú trong nghĩa chúng sinh bình đẳng, pháp bình đẳng, không có tâm sai khác có thể được làm Phật. Tuy đối với người bình thường và người oán hận đều không có tâm sai khác, vì sao? Vì Bồ Tát dùng tâm rất ráo không làm cho phiền não yếu mỏng, người oán kẻ thân bình đẳng, nghĩ rằng: oán thân không có nhất định, vì nhân duyên nên thân hoặc thành oán, oán hoặc thành thân. Do nhân duyên lớn ấy đầy đủ Nhân ba la mật, nên được làm Phật. Do gì mà được? Do nhân nhĩn oán ghét, vì Bồ Tát ấy xem kẻ oán như người thân. Thí như muốn đi qua đường hiểm nên phải kính trọng người dẫn đường; lại như thầy thuốc hay tuy nghèo hèn mà vì quý hiếm nên trọng vọng. Như vậy, suy nghĩ, trừ lượng, phân biệt người bình thường, người oán hận tuy đối với ta vô dụng, nhưng vì nhân duyên Phật đạo, thế nên phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ấy là một cách thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo; vì thế nên lấy sở hành của Bồ Tát quá khứ làm chứng.

Hỏi: Thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo có gì sai khác?

Đáp: Có người hỏi: Không có sai khác, hoặc hành, hoặc học, hoặc đạo nghĩa một mà từ ngữ khác nhau. Có người nói: Mới đầu là hành, chính giữa là học, cuối cùng là đạo. Hành là bố thí, học là trì giới, đạo là trí tuệ. Lại, hành là trì giới, học là thiền định, đạo là trí tuệ.

Lại, hành là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; học là chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định; đạo là chánh kiến, chánh tư duy. Tám việc ấy tuy gọi là đạo, nhưng phân biệt có ba phần: Chánh kiến là thể đạo, phát khởi đạo ấy là chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; giúp ích cho chánh kiến nên gọi là hành; chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định có thể thành tựu chánh kiến, làm cho kiên cố; ấy gọi là học. Lại có người nói: Thí Ba la mật, Tấn Ba la mật gọi là hành, vì mới vào đạo; Giới Ba la mật, Thiền Ba la mật gọi là học; tâm người thường theo năm dục khó cấm chế, không

giây phút nào dừng nghỉ, dần dần dùng Giới Ba la mật, Thiền Ba la mật chế phục tâm ấy nên gọi là học; Nhẫn Ba la mật, Bát nhã ba la mật gọi là đạo, vì sao? Vì nhẫn là lạnh, Bát nhã là trí tuệ; lạnh và trí tuệ đầy đủ gọi là đạo; thí như người có mắt có chân tùy ý đi lại. Như vậy có ba việc sai khác.

Hỏi: Sao gọi là thứ lớp?

Đáp: Vì ý Tu Bồ Đề: Nếu hết thấy pháp không có sở hữu thời Bồ Tát mới phát tâm đối với pháp không ấy làm sao có thể lần lượt thứ lớp học? Vì thế nên nói thứ lớp. Các pháp tuy Không, khó hiểu, song vì thứ lớp được sức hành nên có thể được thành tựu; thí như leo thang, từ bậc một lần lên chỗ cao tuy khó mà cũng có thể đến được. Thứ lớp hành là bốn cách hành sáu Ba la mật, như trong kinh này nói: tự mình hành bố thí, dạy người hành bố thí, tán thán công đức hành bố thí, hoan hỷ tán thán người hành bố thí. Khéo nhỏ gốc xan tham, ưa thích Thí Ba la mật, từ bi đối với chúng sinh, thông suốt thật tướng các pháp, do nhân duyên ấy nên có thể hành bốn cách bố thí. Hoặc có người tự mình hành bố thí, chẳng thể dạy người khác bố thí, hoặc sợ người khác giận; hoặc sợ vì mình dạy bố thí cho là có ân; vì các nhân duyên như vậy nên không thể dạy người bố thí. Hoặc có người dạy người bố thí mà tự mình không thể bố thí, hoặc có người tán thán công đức bố thí, khuyên người khác bố thí mà tự mình không thể bố thí; hoặc có người tự mình bố thí, cũng dạy người bố thí, tán thán công đức bố thí, nhưng thấy người khác bố thí thì không thể hoan hỷ, vì sao? Vì hoặc thấy người phá giới, người ác hành bố thí mà không ưa thấy; có người ưa thấy thí chủ mà không tán thán. Vì tà kiến ấy nên không biết được quả bố thí. Như vậy, mỗi mỗi không thể đầy đủ. Bồ Tát vì tâm đại bi, rất ưa pháp lành nên có thể hành bốn việc như vừa nói. Bồ Tát nếu chỉ tự mình bố thí, không dạy người bố thí thời người được thí chỉ có thể được chút lợi ích đời nay. Chúng sinh ấy tùy nghiệp nhân duyên đọa vào chỗ nghèo cùng, thế nên Bồ Tát dạy chúng sinh rằng: Ta không tiếc tài vật, tuy ta thí cho người nhiều, người cũng không được đem theo đến đời sau; người nay hãy tự thực hành đời sau mới tự mình được lợi ích. Đem công đức thật của bố thí mỗi mỗi dạy chúng sinh thực hành bố thí, thấy người hành bố thí tuy họ là kẻ phá giới, người ác, nhưng chỉ nghĩ đến công đức do tâm tốt bố thí của họ mà không nghĩ đến cái ác của họ, thế nên hoan hỷ tán thán.

*Lại nữa, thấy Tam bảo có ruộng phước vô tận, bố thí vào trong đó nên phước đức không cùng tận, cho đến khi thành Phật đạo, xem thấy công đức vô tận trong đời vị lai kia cho nên hoan hỷ. Thực hành bốn cách bố thí ấy thời đời đời được giàu có tài sản, Bồ Tát ấy tuy không vì giàu có tài vật mà

bồ thí, chưa đầy đủ Vô thượng chánh đẳng chánh giác và sáu Ba la mật, nhưng ở khoảng trung gian ấy giàu có tài sản tự đến; thí như người vì lúa nên gieo lúa, rơm rạ tự đến. Bồ Tát khi được quả báo có tài vật, lìa tâm xan tham, theo ý chúng sinh mà bồ thí, cần ăn cho ăn...

Hỏi: Bồ Tát khi bồ thí, trước tiên thí cho người nào?

Đáp: Bồ Tát tuy vì chúng sinh khởi tâm đại bi, song Bồ Tát bồ thí trước tiên cúng dường Phật, Bồ Tát, A la hán và các thánh nhân; nếu không có thánh nhân thì thứ lớp bồ thí cho người trì giới, tinh tấn thiền định, trí tuệ, ly dục; nếu không có các người này thời thí cho các đệ tử xuất gia của Phật; nếu không có người này thời bồ thí cho người thọ trì ngũ giới, tu mười thiện đạo và thọ trì tam quy giới một ngày; nếu không có người này thời thí cho hạng người bình thường chẳng phải chánh, chẳng phải tà; nếu không có người này thì bồ thí cho người ác tạo tội ngũ nghịch và súc sinh; không thể không cho. Bồ Tát lấy việc bồ thí nhiếp thủ hết thấy chúng sinh. Có người nói: Nên trước tiên bồ thí cho người tạo tội ngũ nghịch dứt thiện căn, người nghèo cùng, già bệnh, hạ tiện, hành khát, cho đến súc sinh; thí như người mẹ hiền có nhiều con, trước tiên nghĩ đến đứa ốm yếu, bệnh hoạn, cấp cho sự cần dùng; lại như Bồ Tát vì thấy cạp đói muốn ăn con mình nên đem thân bồ thí.

Hỏi: Vì sao nên trước hết bồ thí cho các hạng như vậy?

Đáp: Vì hết thấy chúng sinh đều là ruộng phước của Bồ Tát. Vì sinh tâm đại bi, Bồ Tát thường muốn đem Vô thượng chánh đẳng chánh giác thí cho chúng sinh, hưởng gì cơm áo mà còn có phân biệt! Lại, Bồ Tát được vô sinh pháp nhẫn bình đẳng không sai khác, người chưa được vô sinh nhẫn hoặc tâm từ bi nhiều, hoặc tâm phân biệt nhiều, hai tâm ấy không thể đồng hành. Người có tâm từ bi nhiều trước tiên bồ thí cho người nghèo cùng, hung ác, nghĩ rằng: Gieo vào ruộng phước được quả báo tuy lớn, song vì lòng thương xót chúng sinh nên trước tiên làm lợi ích cho người nghèo cùng. Như vậy, thửa ruộng tuy không tốt, nhưng do lòng từ bi nên được quả báo lớn. Người có tâm phân biệt nhiều nghĩ rằng: Chư Phật có vô lượng công đức nên trước tiên cúng dường Phật, vì phân biệt các pháp, chấp trước thân Phật nên tâm nhỏ. Tâm tuy nhỏ mà ruộng phước lớn nên công đức cũng lớn. Nếu hiểu được thật tướng các pháp, vào trong Bát nhã ba la mật và sức phương tiện không được tự tại, cả hai việc cùng làm, thương xót chúng sinh và xem chúng sinh như Phật. Như vậy, Bồ Tát tùy theo nhân duyên mà hành bồ thí.

Hỏi: Có gì kinh không nói cho cơm cho áo mà nói cần ăn cho ăn?

Đáp: Có người cần ăn lại cho uống, cần uống lại cho áo, vì không vừa ý người lãnh thọ nên phước đức ít. Vì thế nói cần ăn cho ăn.

Hỏi: Có người hoặc hổ thẹn hoặc sợ, tuy có cần dùng mà không thể nói ra, làm sao biết họ cần gì?

Đáp: Bồ Tát xem tướng mạo họ, theo lúc cần dùng và theo chỗ nghỉ; hoặc có tâm biết tâm người khác cần gì, theo ý họ đem cho. Nhân bồ thí ấy được thành tựu giới uẩn. Lại nghĩ rằng, ta thương xót chúng sinh, đem áo và thức ăn bồ thí lợi ích rất ít, chẳng bằng trì giới, thường đem sự không náo hại, không sợ hãi thí cho chúng sinh. Bồ Tát trú trong việc trì giới ấy, vì thủ hộ giới nên sinh định uẩn, vì tâm thanh tịnh không tán loạn nên sinh tuệ uẩn; không hí luận, bỏ tâm chấp trước tướng tuệ ấy, do tuệ ấy phá sự trói buộc của các phiền não, được giải thoát uẩn; thấy biết rõ ràng, đã chứng giải thoát nên gọi là giải thoát tri kiến uẩn. Người ấy do nhân duyên trước tiên hành bồ thí và thành tựu năm uẩn nên vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật mà vào địa vị Bồ Tát.

Hỏi: Bồ Tát nên hành sáu Ba la mật vào Bồ Tát vị, có sao trong đây nói năm uẩn?

Đáp: Pháp tuy một mà vì danh từ khác nhau nên nói năm uẩn, không lỗi. Người ấy từ một Ba la mật muốn phát khởi các Ba la mật khác, lấy bồ thí làm chủ như đã nói. Giới uẩn là Thí Ba la mật, định uẩn, giải thoát uẩn là Bát nhã ba la mật. Khi hành các Ba la mật có thể nhận các việc khác, gọi là Nhẫn Ba la mật; có thể phát khởi các Ba la mật không ngừng nghỉ, ấy gọi là Tấn Ba la mật.

Hỏi: Nếu như vậy, có sao không chỉ nói tên các Ba la mật mà nói năm uẩn?

Đáp: Người ấy muốn vào Bồ Tát vị không chỉ do trì giới, thiền định được hòa hợp chúng giới, thanh tịnh giới, vô tận giới. Nói tóm lại là thu nhiếp hết thấy giới gọi là giới uẩn; có thể phá phiền não, vượt quá Nhị thừa, vào Bồ Tát vị. Thí như một người, hai người không gọi là đội quân; hòa hợp nhiều người mới thành đội quân, có thể phá oán địch; các uẩn cũng như vậy. Bồ Tát tự được định uẩn... cũng khiến chúng sinh được; ấy gọi là Bồ Tát giáo hóa chúng sinh. Giáo hóa chúng sinh rồi, đem công đức của mình và của chúng sinh đều hồi hướng, làm nghiêm tịnh cõi Phật; đủ hai pháp ấy tức

được trí Nhất thiết chủng, Chuyển pháp luân, đem pháp ba thừa độ chúng sinh; ấy gọi là Bồ Tát thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo. Trước thô sau tế, trước dễ sau khó, dần dần tập học gọi là thứ lớp. Năm Ba la mật kia cũng nên theo nghĩa phân biệt. Các pháp tính tuy không có sở hữu mà tùy theo thể tục để thi hành, vì phá điên đảo vậy.

*Lại nữa, sáu niệm là niệm Phật... ấy là ban đầu thứ lớp hành, do dễ hành dễ được.

Hỏi: Trong sáu niệm cũng nói không do sắc niệm Phật, có sao nói rằng dễ?

Đáp: Có pháp cùng hành nên gọi là dễ; ví như uống thuốc đắng, nhờ có mật thời uống dễ. Nghĩa sáu niệm như trong phẩm đầu đã nói rộng. Sáu Ba la mật, sáu niệm... nhu nhuyễn dễ hành, không sinh tà kiến; Bồ Tát thứ lớp học. Còn ba môn giải thoát... phải suy nghĩ, trừ lượng; suy nghĩ, trừ lượng hoặc có khi sinh tà kiến nên không nói.

Trong đây Tu Bồ Đề nạn hỏi: Bạch Đức Thế Tôn, nếu thật không có sở hữu, làm sao có thứ lớp hành, thứ lớp học, thứ lớp đạo? Phật hỏi ngược lại Tu Bồ Đề: Ông dùng trí tuệ Thanh văn thấy sắc có thật pháp nhất định chăng? Đáp: Con không thấy sắc... chỉ từ nhân duyên hòa hợp giả có tên sắc, không có thật tướng nhất định, làm sao nói có? Phật nói với Tu Bồ Đề: Nếu ông không thấy thật có nhất định, có sao đem thứ lớp nạn hỏi về Không, mà pháp thứ lớp không là nơi Không? Bấy giờ Tu Bồ Đề mới hiểu rõ ràng, nên nói: Con không nghi gì, chỉ vì người cầu ba thừa trong tương lai nghe Phật nói không, không có tính sở hữu; do tội nặng, trí độn nên chấp thủ tướng. Không bèn nghi ai nhơ, ai sạch. Kẻ ác phạm phụ có sao gọi là nhơ? Người xuất gia đắc đạo gọi là sạch? Người ấy không hiểu nghĩa sâu của Phật nói, vì việc gì mà nói? Chấp trước cái Không ấy nên nói cần gì, trì giới làm chi? Do nhân duyên ấy liền sinh tà kiến, phá chánh kiến; vì phá chánh kiến nên vì chút nhân duyên mà phá giới, phá oai nghi, không chút kiên sợ. Người xuất gia sống nhờ hàng bạch y bèn vọng ngữ cầu lợi dưỡng cơm áo, phá chánh mạng. Gieo các tội ấy nên đọa vào ba đường ác nặng hơn kẻ bạch y. Thấy có sự lỗi ấy nên hỏi Phật: Con đã đắc đạo, đối với các pháp không lãnh thọ gì, lại thường nghe Phật nói về pháp Không, làm sao con hí luận sinh nghi? Lại con thường tu vô tránh tam muội, vì thương xót chúng sinh cho nên hỏi Phật.

Giải thích: Phẩm Một Niệm Đủ Muôn Hạnh Thứ 76

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Nhất Niệm;

Kinh Đại Bát nhã hội 2 ghi: Phẩm Vô Tướng thứ 74)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn. nếu tính của hết thấy pháp không có sở hữu, vậy Bồ Tát thấy lợi ích gì mà vì chúng sinh cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu bồ đề: Vì hết thấy pháp tính không có sở hữu nên Bồ Tát vì chúng sinh mà cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì có thủ đắc có chấp trước thì khó có thể giải thoát. Những người thủ đắc tướng là không có đạo, không có quả, không có Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, người không có thủ đắc tướng có đạo, có quả, có Vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng?

Phật dạy: Không có sở đắc tức là đạo, tức là quả, tức là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì pháp tính không hư hoại. Nếu pháp không có sở đắc mà muốn đắc đạo muốn đắc quả, muốn đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác là muốn phá hoại phá tính.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu pháp không có sở đắc tức là đạo, tức là quả, tức là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, có sao lại có Bồ Tát từ sơ địa cho đến địa thứ mười? Có sao có vô sinh pháp nhẫn; có sao có quả báo được thần thông? Có sao có quả báo được bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ; ở trong quả báo ấy có thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật và cúng dường chư Phật y phục, uống ăn, hương hoa, anh lạc, phòng xá, đồ nằm, đèn đuốc, các thứ cần dùng nuôi sống cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, mà phước đức ấy không dứt; cho đến xả lợi sau khi vào Niết bàn và các đệ tử được cúng dường? Như vậy bèn diệt tận hết?

Phật bảo Tu bồ đề: Vì các pháp không có tướng sở đắc nên Bồ Tát được từ sơ địa cho đến địa thứ mười, có quả báo được năm thần thông, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật; cũng vì nhân duyên thiện căn nên có thể làm lợi ích chúng sinh cho đến xả lợi sau khi vào Niết bàn và các đệ tử Phật được cúng dường.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp không có tướng sở đắc, vậy các việc bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và các thần thông có gì sai khác?

Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi hành Bát nhã không thủ đắc tướng bố thí, người bố thí và người thọ thí đều không thể có được mà hành bố thí, không thể có được giới mà trì giới, không thể có được nhẫn mà hành nhẫn, không thể có được tinh tấn mà hành tinh tấn, không thể có được thiền mà hành thiền, không thể có được trí tuệ mà hành trí tuệ, không thể có được thần thông mà hành thần thông, không thể có được bốn niệm xứ, mà hành bốn niệm xứ, cho đến không thể có được tám phần thánh đạo mà hành tám phần thánh đạo, không thể có được Không, Vô tướng, Vô tác tam muội, không thể có được chúng sinh mà thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, không thể có được quốc độ Phật mà nghiêm tịnh quốc độ Phật, không thể có được các Phật pháp mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên hành Bát nhã không có sở đắc như vậy. Bồ Tát khi hành Bát nhã không có sở đắc như vậy, ma hoặc ma trời không thể phá hoại.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát khi hành Bát nhã trong một niệm đầy đủ hành sáu Ba la mật, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, ba môn giải thoát, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ Tát có bố thí gì đều không xa lìa Bát nhã; có tu trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định đều không xa lìa Bát nhã; tu bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình đều không xa lìa Bát nhã.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát không xa lìa Bát nhã nên trong một niệm đầy đủ hành sáu Ba la mật cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình?

Phật dạy; Bồ Tát khi hành Bát nhã có bố thí gì không xa lìa Bát nhã, không có hai tướng; khi trì giới cũng không có hai tướng; tu nhẫn nhục, tinh tấn, vào thiền định cũng không có hai tướng cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình cũng không có hai tướng.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát khi bố thí không có hai tướng cho đến tu tám mươi vẻ đẹp tùy hình cũng không có hai tướng?

Phật dạy: Bồ Tát khi hành Bát nhã, muốn đầy đủ Thí Ba la mật, trong Thí Ba la mật thu nhiếp các Ba la mật khác và bốn niệm xứ, cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình.

Bạch đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát khi bố thí thu nhiếp các pháp vô lậu?

Phật dạy: Nếu Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật trú ở tâm vô lậu mà bố thí, ở trong tâm vô lậu không thấy tướng ai thí, ai nhận thí, thí vật gì? Vì tâm vô tướng, vô lậu dứt ái, dứt xan tham ấy là bố thí. Khi ấy không thấy bố thí cho đến không thấy Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát ấy do tâm vô tướng, tâm vô lậu mà trì giới, không thấy giới ấy cho đến không thấy hết thấy Phật pháp; do tâm vô tướng, tâm vô lậu mà tinh tấn, không thấy tinh tấn ấy cho đến không thấy hết thấy Phật pháp. Do tâm vô tướng, tâm vô lậu mà vào thiền định, không thấy thiền định ấy cho đến không thấy hết thấy Phật pháp. Do tâm vô tướng, tâm vô lậu mà tu tập trí tuệ, không thấy trí tuệ ấy cho đến không thấy hết thấy Phật pháp. Do tâm vô tướng, tâm vô lậu mà tu bốn niệm xứ, không thấy bốn niệm xứ ấy cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình.

Bạch Đức Thế Tôn, nếu các pháp vô tướng, vô tác, làm sao đầy đủ Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật? Làm sao đầy đủ bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo? Làm sao đầy đủ Không, Vô tướng, Vô tác tam muội, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi? Làm sao đầy đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật do tâm vô tướng, tâm vô lậu mà bố thí; cần ăn cho ăn cho đến các thứ cần dùng hoặc trong hoặc ngoài, hoặc cắt xẻ thân mình, hoặc quốc thành thê tử bố thí cho chúng sinh. Nếu có người đến nói với Bồ Tát rằng: Cần gì phải bố thí? Không có ích gì. Vị Bồ Tát thực hành Bát nhã nghĩ rằng: Người ấy đi đến trách mắng ta bố thí, ta trọn không hối hận, ta sẽ siêng hành bố thí, không nên không cho. bố thí rồi chia sẻ cho chúng sinh cùng hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không thấy tướng, cũng không thấy tướng ai thí, ai nhận, thí vật gì, ai hồi hướng, thế nào là hồi hướng, hồi hướng đến chỗ nào. Nghĩa là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, tướng ấy đều không thể thấy, vì sao?

Vì hết thấy pháp do nội không nên không, ngoại không nên không, nội ngoại không nên không, không không, hữu vi không, vô vi không, vô thủ không, tán không, chứng không, hết thấy pháp không, tự tướng không nên không. Quán như vậy và nghĩ rằng: Ai hồi hướng, hồi hướng về chỗ nào, dùng pháp gì hồi hướng? Ấy gọi là chính hồi hướng. Bấy giờ Bồ Tát có thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật, đầy đủ Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, cho đến ba mươi bảy phẩm trợ đạo, Không, Vô tướng, Vô tác tam muội cho đến mười tám pháp không chung. Bồ Tát đầy đủ Thí Ba la mật như vậy mà không lãnh thọ quả báo thế gian; thí như trời Tha hóa tự tại, tùy ý cần dùng mà mọi sự liền được. Bồ Tát cũng như vậy, theo tâm nguyện tùy ý liền được. Bồ Tát ấy đem quả báo bồ thí ấy cúng dường chư Phật và làm đầy đủ cho chúng sinh trời, người và A tu la. Bồ Tát ấy do Thí Ba la mật nhiếp thủ chúng sinh, dùng sức phương tiện lấy pháp ba thừa độ thoát chúng sinh. Như vậy, Bồ Tát đối với pháp vô tướng, vô đắc, vô tác đầy đủ Thí Ba la mật.

Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát làm sao đối với pháp vô tướng, vô đắc, vô tác đầy đủ Giới Ba la mật? Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi hành Giới Ba la mật, trì các giới, đó là thánh giới vô lậu trong tám phần thánh đạo, giới tự nhiên, giới do quả báo được, giới do lãnh thọ được, giới do tâm sinh... Các giới như vậy không khuyết, không phá, không nhiễm trược, không trược, giới tự tại, giới được người trí khen ngợi. Dùng giới ấy không có gì để thủ, hoặc sắc, thọ, tưởng, hành, thức, hoặc ba mươi hai tướng, hoặc tám mươi vẻ đẹp tùy hình, hoặc dòng lớn Sát lợi, hoặc dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, trời Tứ thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm chúng, trời Quang Âm, trời Biến tịnh, trời Quảng quả, trời Vô tướng, trời Vô biên, trời Vô nhiệt, trời Diệu kiến, trời Hỷ kiến, trời A ca nị sắc, trời Không xứ, trời Thức xứ, trời Vô sở hữu xứ, trời Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, hoặc quả Tu đà hoàn, hoặc quả Tư đà hàm, hoặc quả A na hàm, hoặc quả A la hán hoặc đạo Bích chi Phật, hoặc Chuyển luân Thánh vương, hoặc Thiên vương mà cốt vì chung với chúng sinh hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Do vô tướng, vô đắc không có hai hồi hướng, chỉ vì theo pháp thế tục mà nói, chứ chẳng phải đệ nhất nghĩa. Bồ Tát ấy đầy đủ Giới Ba la mật do sức phương tiện phát khởi bốn thiên, không mê đắm bốn thiên nên được năm thần thông. Nhân bốn thiên được thiên nhãn, Bồ Tát có trong hai thứ thiên nhãn là tu đắc và báo đắc. Được thiên nhãn rồi thấy chư Phật hiện tại ở phương đông cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà đúng như việc được thấy không mất. Thấy chư Phật hiện tại ở phương nam, tây, bắc, bốn góc trên dưới cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác vẫn như điều đã thấy không mất. Bồ Tát

ấy dùng thiên nhĩ thanh tịnh hơn tai người, nghe chư Phật mười phương thuyết pháp như điều đã được nghe không mất, có thể tự mình lợi ích, cũng lợi ích người khác. Bồ Tát ấy do trí biết tâm người khác mà biết tâm mười phương chư Phật và biết tâm hết thảy chúng sinh, cũng có thể làm lợi ích hết thảy chúng sinh. Bồ Tát ấy dùng trí tục mạng biết các nghiệp duyên đời trước, các nghiệp duyên ấy không mất nên chúng sinh ấy sinh chỗ nào, nơi nào đều biết rõ. Bồ Tát ấy dùng trí lậu tận làm cho chúng sinh được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, bất cứ ở nơi nào đều có thể khiến chúng sinh vào trong thiện pháp. Như vậy, Bồ Tát đối với các pháp vô tướng, vô đắc, vô tác đầy đủ Giới Ba la mật.

Bạch đức Thế Tôn, làm sao các pháp vô tướng, vô tác, vô đắc mà Bồ Tát có thể đầy đủ Nhẫn Ba la mật?

Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát từ khi mới phát tâm trở lại đây cho đến khi ngồi đạo tràng, ở khoảng trung gian ấy nếu có chúng sinh đi đến dùng ngói đá, dao gậy gia hại Bồ Tát, khi ấy Bồ Tát không khởi tâm giận cho đến không sinh một niệm. Bấy giờ Bồ Tát tu hai thứ nhẫn: Một là nếu chúng sinh ác khẩu mắng nhiếc hoặc dùng dao gậy ngói đá gia hại, không khởi tâm giận; hai là hết thảy pháp không sinh, Bồ Tát nhẫn được pháp ấy, nếu có người đến ác khẩu mắng nhiếc, hoặc dùng ngói đá, dao gậy gia hại, Bồ Tát suy nghĩ như vậy: Mắng ta là ai? Chê trách ta là ai? Đánh đập ta là ai? Ai là người chịu? Khi ấy Bồ Tát nên suy nghĩ thực tính của các pháp là rốt ráo không, không có pháp, không có chúng sinh. Pháp còn không thể có được, huống gì chúng sinh! Khi quán các pháp tướng như vậy, không thấy người mắng, không thấy người cắt xẻ. Khi Bồ Tát quán các pháp tướng như vậy liền được vô sinh pháp nhẫn.

Thế nào gọi là vô sinh pháp nhẫn? Biết các pháp tướng thường không sinh, các phiền não từ xưa lại đây cũng thường không sinh. Bồ Tát trú nơi hai nhẫn ấy có thể đầy đủ bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ, cho đến tám phần thánh đạo, ba môn giải thoát, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi. Bồ Tát trú trong thánh pháp xuất thế gian vô lậu ấy không chung với Thanh văn, Bích chi Phật đầy đủ thần thông của bậc thánh. Có thần thông của bậc thánh rồi dùng thiên nhĩ thấy chư Phật ở phương đông, người ấy được niệm Phật tam muội cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác trọn không dứt mắt; thấy chư Phật ở phương nam, tây, bắc, bốn góc trên dưới cũng như vậy. Bồ Tát dùng thiên nhĩ nghe chư Phật mười phương thuyết pháp đúng như điều được nghe, vì chúng sinh mà nói lại. Bồ Tát ấy

cũng biết tâm chư Phật mười phương và biết tâm niệm của hết thảy chúng sinh, biết rồi theo tâm họ mà thuyết pháp. Bồ Tát ấy dùng trí tức mạng biết thiện căn đời trước của chúng sinh, vì chúng sinh mà thuyết pháp, khiến họ được hoan hỷ. Bồ Tát ấy do lậu tận thông giáo hóa chúng sinh khiến được ba thừa. Bồ Tát ấy hành Bát nhã ba la mật, do sức phương tiện thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, đầy đủ trí Nhất thiết chủng, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, Chuyển pháp luân. Như vậy, Bồ Tát đối với pháp vô tướng, vô đắc, vô tác đầy đủ Nhẫn Ba la mật.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát đối với các pháp vô tướng, vô tác, vô đắc mà có thể đầy đủ Tấn Ba la mật?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ Tát khi hành Bát nhã thành tựu thân tinh tấn, tâm tinh tấn, vào sơ thiền cho đến thiền thứ tư được các sức thần thông, có thể phân một thân làm nhiều thân, cho đến có thể lấy tay sờ mặt trăng, mặt trời. Thành tựu thân tinh tấn ấy nên bay đến phương đông quá vô lượng trăm ngàn vạn ức thế giới Phật, cúng dường chư Phật đồ uống ăn, y phục, thuốc men, đồ nằm, hương hoa, anh lạc các thứ cần dùng cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà quả báo phước đức trọn không tiêu hết. Bồ Tát ấy khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, hết thảy thế gian trời người siêng năm thiết bầy cúng dường y phục, uống ăn cho đến khi lưu lại xá lợi, sau khi vào Niết bàn và đệ tử được cúng dường. Cũng do sức thần thông ấy nên đi đến chỗ Phật nghe, lãnh thọ giáo pháp cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác trọn không trái mất. Bồ Tát ấy khi tu trí Nhất thiết chủng nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh. Như vậy, Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật thành tựu thân tinh tấn, có thể làm đầy đủ Tấn Ba la mật.

Này Tu Bồ Đề, làm sao thành tựu tâm tinh tấn mà có thể đầy đủ Nhẫn Ba la mật? Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát tâm tinh tấn, do tâm ấy tinh tấn tu thánh pháp vô lậu, vào chánh tinh tấn trong tám phần thánh đạo, không để thân, khẩu nghiệp bất thiện được xen vào; cũng không chấp thủ các pháp tướng hoặc thường hoặc vô thường, hoặc khổ hoặc vui, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc hữu vi hoặc vô vi, hoặc cõi Dục, hoặc cõi Sắc, hoặc cõi Vô sắc, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc sơ thiền cho đến đệ tứ thiền, hoặc từ bi hỷ xả, hoặc vô biên hư không xứ, cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, hoặc bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, hoặc không, vô tướng, vô tác, hoặc mười lực của Phật cho đến mười tám pháp không chung, đều không chấp thủ tướng; hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc khổ hoặc vui, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc quả Tu đà

hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, đạo Bích chi Phật, đạo Bồ Tát, quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác; hoặc Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán; hoặc Bích chi Phật, Bồ Tát, Phật đều không chấp thủ tướng. Chúng sinh ấy dứt ba kiết sử phần dưới nên được Tu đà hoàn; chúng sinh ấy ba độc mỏng nên được Tư đà hàm; chúng sinh ấy dứt trọn năm phần kiết sử phần dưới nên được A na hàm; chúng sinh ấy dứt trọn năm kiết sử phần trên nên được A la hán; chúng sinh ấy do đạo Bích chi Phật nên làm Bích chi Phật; chúng sinh ấy hành đạo chủng trí nên gọi là Bồ Tát, cũng không chấp thủ các tướng ấy, vì sao? Vì không thể do tính chấp thủ tướng, vì tính ấy không có. Bồ Tát do tâm tinh tấn ấy nên làm lợi ích rộng lớn cho chúng sinh, cũng không thủ đắc tướng chúng sinh. Như vậy là Bồ Tát đầy đủ Tấn Ba la mật. Đầy đủ các Phật pháp, nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, vì không thể có được.

Bồ Tát ấy thân tinh tấn, tâm tinh tấn thành tựu nên nhiếp thủ hết thấy thiện pháp; pháp ấy cũng không chấp trước nên từ một cõi Phật đi đến một cõi Phật, vì lợi ích chúng sinh, làm các thần thông tùy ý không ngại; hoặc mưa hoa, mưa danh hương; hoặc làm kỹ nhạc, hoặc làm chấn động đại địa, hoặc phóng hào quang, hoặc chỉ bày quốc độ bảy báu trang nghiêm; hoặc hiện các thân, hoặc phóng ánh sáng đại trí khiến biết thánh đạo, khiến xa lìa sát sinh cho đến tà kiến; hoặc lấy việc bố thí lợi ích chúng sinh, hoặc vì trì giới, hoặc cắt xẻ thân thể, hoặc đem vợ con, hoặc đem thân mình cấp thí, tùy theo phương tiện có được làm lợi ích chúng sinh. Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, đối với các pháp vô tướng, vô tác, vô đắc, dùng thân tâm tinh tấn có thể đầy đủ Tấn Ba la mật.

Phật dạy: Bồ Tát trừ thiên định của chư Phật, tất cả thiên định tam muội khác đều có thể đầy đủ. Bồ Tát ấy lìa các dục, các pháp ác bất thiện; lìa dục sinh hỷ lạc, có giác có quán vào sơ thiên cho đến vào đệ tứ thiên, lấy tâm từ bi hỷ xả trải khắp một phương cho đến mười phương, hết thấy thế gian. Bồ Tát ấy vượt qua hết thấy sắc giới, diệt tướng hữu đối, không nghĩ đến tướng khác biệt nên vào vô biên không xứ định cho đến vào Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ. Bồ Tát ấy trú trong Thiền Ba la mật nghịch và thuận vào tám bội xả, định chín thứ lớp, Không, Vô tướng, Vô tác tam muội hoặc thời vào tam muội Như điện chớp, hoặc có khi vào tam muội Thánh chánh, hoặc có khi vào tam muội Như kim cương. Bồ Tát ấy trú trong thiên định tu ba mươi bảy pháp trợ đạo, dùng Đạo chủng trí vào hết thấy thiên định vượt qua Càn tuệ địa, Tánh địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạt địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa, Bích chi Phật địa mà vào Bồ Tát vị. Vào Bồ Tát vị rồi đầy đủ Phật địa. Ở trong các địa ấy tu cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không ở

giữa đường thủ chúng đạo quả, Bồ Tát ấy trú trong Thiền Ba la mật, từ một cõi Phật đến một cõi Phật cùng dường chư Phật, ở chỗ chư Phật gieo trồng căn lành, nghiêm tịnh cõi Phật, từ một cõi Phật đến một cõi Phật làm lợi ích chúng sinh: Lấy việc bố thí nhiếp thủ chúng sinh; lấy việc trì giới hoặc lấy tam muội, hoặc lấy trí tuệ, hoặc lấy giải thoát, hoặc lấy giải thoát tri kiến nhiếp thủ chúng sinh, dạy chúng sinh khiến được quả A la hán, đạo Bích chi Phật; những thiện pháp có thể làm cho chúng sinh đắc đạo đều giáo hóa khiến đắc. Bồ Tát ấy trú trong Thiền Ba la mật có thể phát sinh hết thầy môn Đà la ni, được bốn trí không ngại, thần thông do quả báo được. Bồ Tát ấy trọn không vào thai mẹ, không chịu năm dục, không sinh, chẳng sinh, tuy sinh mà không bị sự sinh làm ô nhiễm, vì sao? Vì Bồ Tát ấy thấy tất cả pháp tạo tác đều như huyền mà lợi ích chúng sinh, cũng không thủ đắc tướng chúng sinh và hết thầy pháp; mà dạy chúng sinh khiến được chỗ không có sở đắc. Đây là theo nghĩa thế tục mà nói chứ chẳng phải theo nghĩa đệ nhất. Bồ Tát trú trong Thiền Ba la mật, tất cả hành thiền, định, giải thoát, tam muội cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác trọn không lìa Thiền Ba la mật. Bồ Tát ấy khi hành Đạo chủng trí như vậy được trí Nhất thiết chủng, dứt hết phiền não và tập khí; dứt rồi tự lợi ích cho mình, cũng lợi ích người khác; ích mình ích người rồi, vì hết thầy thế gian người, trời, A tu la làm ruộng phước. Như vậy, Bồ Tát khi tu Bát nhã ba la mật đầy đủ Thiền Ba la mật vô tướng.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát khi tu Bát nhã ba la mật trú trong pháp vô tướng, vô pháp, vô đắc mà có thể tu đầy đủ Bát nhã ba la mật?

Phật dạy: Bồ Tát khi tu Bát nhã ba la mật, đối với các pháp không thấy tướng thật có nhất định. Bồ Tát ấy thấy sắc không nhất định, chẳng phải thật tướng, cho đến thấy thức không nhất định, chẳng phải thật tướng; chẳng thấy sắc sinh cho đến chẳng thấy thức sinh; nếu không thấy sắc sinh cho đến không thấy thức sinh thì hết thầy pháp hoặc hữu lậu hoặc vô lậu không thấy chỗ đến, không thấy chỗ đi, không thấy chỗ tích chứa. Khi quán như vậy không thủ đắc tính sắc cho đến tính thức, cũng không thủ đắc tính hữu lậu, vô lậu pháp. Bồ Tát khi hành Bát nhã, tin hiểu hết thầy pháp không có tướng sở hữu. Tin hiểu như vậy rồi hành nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, đối với pháp không đắm trước gì, hoặc sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát ấy hành Bát nhã không có sở hữu, có thể đầy đủ Bồ Tát đạo, tức là sáu Ba la mật cho đến ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình. Bồ Tát ấy trú trong Phật đạo sâu xa tức là sáu Ba la mật, ba mươi bảy pháp

trợ đạo, thần thông do quả báo được, đem các pháp ấy lợi ích chúng sinh; cần lấy bố thí nhiếp thủ dạy khiến bố thí, cần lấy trì giới nhiếp thủ dạy khiến trì giới; cần lấy thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến nhiếp thủ dạy tu thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến; cần lấy các đạo khác dạy thời dạy khiến được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật; cần lấy Phật đạo giáo hóa thời dạy khiến được Bồ Tát đạo đầy đủ Phật đạo. Như vậy, tùy theo đạo pháp và cấp bậc thích hợp mà giáo hóa khiến đều có chỗ được. Bồ Tát ấy khi hiện sức thần thông, vượt qua vô lượng hằng hà sa quốc độ độ thoát chúng sinh, theo chỗ nhu cầu của họ đều giáo hóa, cung cấp khiến được đầy đủ, từ một cõi nước đến một cõi nước thấy cõi nước Tịnh diệu, theo đó tự trang nghiêm cõi Phật của mình; thí như ở cõi trời Tha hóa tự tại, vật cần dùng nuôi sống đều tùy ý đi đến; cũng như các cõi Phật thanh tịnh là sự tham muốn, người ấy do quả báo được Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, do quả báo được năm thần thông hành đạo chủng trí của Bồ Tát, thành tựu hết thảy công đức, sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát ấy bấy giờ không lãnh thọ sắc pháp cho đến thức, không lãnh thọ hết thảy pháp hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc thế gian hoặc xuất thế gian, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, hoặc hữu vi hoặc vô vi; hết thảy pháp như vậy đều không lãnh thọ. Bồ Tát ấy khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, những vật nuôi sống có được trong quốc độ đều không có chủ, vì sao? Vì Bồ Tát tu hạnh không lãnh thọ hết thảy pháp, vì không thể có được. Như vậy, Bồ Tát ở trong pháp vô tướng có thể đầy đủ Bát nhã ba la mật.

Luận: Hỏi: Người hỏi người đáp đều nói không có sở hữu, vậy làm sao phân biệt đó là hỏi, đó là đáp?

Đáp: Pháp nói ra tuy một mà tâm có sai khác. Người hỏi đem tâm chấp trước mà hỏi, người đáp lấy tâm không chấp trước mà đáp. Ý Tu Bồ Đề muốn nói: Trong không có sở hữu không thể phát tâm. Tu Bồ Đề vì người nghe có tâm chấp trước nên mới hỏi. Trong các pháp Không không thấy Bồ Tát phát tâm, không thấy chúng sinh có thể lợi ích, không thấy Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thế nên, đối với pháp không có sở hữu sinh ra vấn nạn: Nếu hết thảy pháp không có tính sở hữu vậy thấy lợi gì nên phát tâm? Tu Bồ Đề đối với Bồ Tát, chúng sinh, Vô thượng chánh đẳng chánh giác không nghi, mà chỉ hỏi pháp không có sở hữu. Phật đáp rằng: Chính vì pháp Không không có sở hữu nên mới phát tâm. Nếu Không, không có sở hữu, thời Bồ Tát, chúng sinh, Vô thượng chánh đẳng chánh giác cũng đều không, không có sở hữu, thời làm sao còn khởi lên vấn nạn? Nếu chúng sinh, Bồ

Tát và Vô thượng chánh đẳng chánh giác là không, không có sở hữu mới có thể nạn như vậy. Như trước nói: Rất ráo không đối với các pháp không có chướng ngại gì, thời đâu có chướng ngại việc phát tâm? Phật lại do không, không có sở hữu phá câu hỏi của Tu Bồ Đề, cũng lại tự nói nhân duyên: Người có tâm chấp trước thời khó được giải thoát. Người ấy từ vô thủy sinh tử lại đây do phiền não nên nhiễm đắm các pháp, nghe có cũng nhiễm đắm, nghe không cũng nhiễm đắm; được hay mất cũng nhiễm đắm; chúng sinh như vậy khó được ra khỏi. Thế nên Bồ Tát phát tâm vô thượng đạo, tự lấy tướng trang nghiêm thân, được tâm thanh tịnh, được đại oai đức, biết cội gốc tâm ba đời của chúng sinh, dùng sức thần thông và nhân duyên, thí dụ vì họ nói pháp không có sở hữu, nói không giải thoát môn đề dẫn dắt tâm họ. Chúng sinh thấy việc hiếm có như vậy tức thời tâm kia nhu nhuyến, tin Phật, thọ pháp. Thế nên kinh nói: Người nhiễm trước có thời khó được giải thoát, người có sở đắc thời không có đạo, không có quả, không có Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu người có sở đắc thời không có đạo, không có quả, không có Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vậy người không có sở đắc có đạo, có quả chăng?

Phật đáp: Không có sở hữu tức là đạo, tức là quả, tức là Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nếu người không phân biệt là có sở đắc, là không có sở đắc mà vào trong thật tướng rất ráo không là cũng không có sở đắc, tức là đạo, tức là quả, tức là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì không phá hoại thật tướng các pháp. Pháp tính tức là thật tướng các pháp.

Tu Bồ Đề hỏi: Pháp tính, chánh hạnh, tà hạnh thường không thể phá hoại, có gì Phật nói pháp tính không phá hoại là đạo, là quả?

Phật đáp: Pháp tính tuy không phá hoại, song vì chúng sinh tà hạnh nên gọi là phá hoại; như hư không bị mây mù, bụi bặm tuy không thể làm bản hư cũng gọi là hư không bất tịnh; như người thật muốn làm như bản hư không, thế là người ấy muốn làm như bản pháp tính, không thể có việc ấy. Phật nói ví dụ: Như n muốn phá hoại pháp tính, người ấy muốn đối với pháp không có sở hữu được đạo, được quả, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Nếu không có sở hữu tức là đạo, làm sao có các pháp của Bồ Tát trong mười địa như kinh nói rộng?

Hỏi: việc ấy Phật đã đáp trước rồi, nghĩa là nếu pháp không thời Bồ Tát ấy lợi gì nên phát tâm? Còn nay nói: Nếu pháp không thời làm sao có từ sở địa đến đệ thập địa? Phật đều lấy Không để đáp, nay Tu Bồ Đề có gì còn hỏi?

Đáp: Tu Bồ Đề vì chúng sinh còn tâm chấp trước nên hỏi. Trong chúng ấy có hàng Bồ Tát mới phát tâm nghe các pháp thật tướng không liên sinh tâm chấp trước không. Phật phá tâm chấp trước ấy, họ lại đắm trước vào pháp bị phá; vì hạng người ấy nên Tu Bồ Đề lại hỏi. Phật đáp rằng: Do không có sở đắc nên có sở địa cho đến có xả lợi đại chúng cùng đường sau khi vào Niết bàn. Trong pháp có chấp trước thời không thể nói có sở địa và các công đức, lại cũng do không có sở đắc nên từ bồ thí cho đến các thần thông không có sai khác; không có sai khác nên không nên vấn nạn.

Tu Bồ Đề lại hỏi: Làm sao không có sở đắc mà bồ thí cho đến các thần thông không có sai khác?

Phật đáp: Bồ Tát từ khi mới phát tâm trở lại đây tương tự như tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác tịch diệt, tướng bồ thí rất ráo không, nghĩa là không thủ đắc tướng người thí, người nhận thí và tài vật mà hành bồ thí. Bồ thí như vậy không có phân biệt, cho đến không thủ đắc Bồ đề mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác cũng như vậy; ấy gọi là Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật không có sở đắc. Hành Bát nhã ba la mật không có sở đắc ấy ma hoặc ma trời không thể phá hoại.

Trong một niệm hành sáu Ba la mật là:

Hỏi: Có gì Tu Bồ Đề hỏi công đức trong một niệm hành sáu Ba la mật?

Đáp: Tu Bồ Đề theo Phật nghe nói Bát nhã ba la mật không có tướng sở hữu, nơi các pháp không có tướng chương ngại, nếu như vậy thời không có việc gì không thể, không có việc gì không làm, làm sao Bồ Tát trong một niệm có thể thu nhiếp sáu Ba la mật cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình? Khi mới phát tâm, vì tâm nhiễm trước, có và không nặng, nên dần dần thứ lớp hành, nay tâm chấp trước có và không đều xả bỏ có, không, nên không có gì không làm được; thế nên hỏi.

Phật đáp: Bồ Tát không lìa Bát nhã ba la mật, hành các công đức bồ thí không có chướng ngại nên có thể trong một niệm tu hành đầy đủ; nếu xa lìa Bát nhã ba la mật thời phải dần dần thứ lớp hành.

Tu Bồ Đề hỏi: Thế nào gọi là không xa lìa?

Phật đáp: Bồ Tát không do hai tướng tu hành bồ thí.

Lại hỏi: Làm sao không do hai tướng?

Phật đáp: Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, muốn đầy đủ Thí Ba la mật, trong một niệm bồ thí thu nhiếp hết thấy thiện pháp, như trước đã nói.

Thế nào là một niệm? Đó là Bồ Tát được vô sinh pháp nhẫn, dứt hết thấy phiền não, trừ mọi ức tướng phân biệt, an trú tâm vô lậu mà bồ thí hết thấy. Tâm vô lậu là tướng vô tướng, Bồ Tát an trú tâm ấy nên không thấy ai thí, ai nhận và vật gì. Tâm lìa hết thấy tướng mà bồ thí, không thấy có một pháp cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác còn không thấy, huống gì pháp khác; ấy gọi là không hai tướng. Cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình cũng như vậy.

Tu Bồ Đề lại lấy việc khác hỏi nghĩa này rằng: Bạch Đức Thế Tôn, các pháp vô tướng, vô tác, vô khởi, thời làm sao có thể đầy đủ Thí Ba la mật cho đến tám mươi vẻ đẹp tùy hình?

Phật đáp: Bồ Tát đối với pháp vô tướng, vô tác vì không thủ tướng, tâm không chướng ngại mà bồ thí; cần ăn cho ăn như trong kinh đã nói rõ.

Vô lậu, vô tướng, sáu Ba la mật có hai: Một là sở hành của Bồ Tát được vô sinh pháp nhẫn; hai là sở hành của Bồ Tát chưa được vô sinh pháp nhẫn. Sở hành của Bồ Tát được vô sinh pháp nhẫn như trong đây nói, vì sao? Vì trú trong tâm vô tướng, vô lậu mà hành bồ thí.

Hỏi: Sinh thân Bồ Tát vì tham tiếc chưa trừ, bị cắt xẻ thì rất đau khổ, việc ấy là khó; còn Bồ Tát được vô sinh pháp nhẫn giống như người biến hóa làm, dù bị cắt xẻ cũng không đau khổ, vậy đâu có ân nghĩa gì!

Đáp: Bồ Tát được vô sinh pháp nhẫn hành sáu Ba la mật là khó, vì có sao? Vì được vô sinh pháp nhẫn thời tâm tịch tịch, lẽ đáng thọ cái vui Niết bàn, song bỏ cái vui Niết bàn tịch diệt ấy trở lại vào trong chúng sinh chịu các thân hình; hoặc làm người hèn, hoặc làm súc sinh, việc ấy mới là khó.

Sinh thân Bồ Tát vì tham ái chưa trừ, đấm trước thân Phật nên dùng thân bồ thí, ấy là có hi vọng, chẳng phải thanh tịnh bồ thí, cho nên không bằng.

*Lại nữa, thực hành sáu Ba la mật vô lậu vô tướng, thời có thể đầy đủ còn hữu lậu, hữu tướng, thời không thể đầy đủ; thế nên, người có thể đầy đủ có ân đức lớn.

(Hết cuốn 87 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 88

Giải Thích: Phẩm Sáu Dụ Thứ 77

(Kinh Đại Bát Nhã hội 2 ghi: Phẩm Vô Tạp thứ 75)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao trong các pháp tự tướng không, vô tướng, không thể phân biệt mà có thể đầy đủ tu sáu Ba la mật? Làm sao trong pháp không sai khác mà phân biệt nói tướng sai khác? Làm sao Bát nhã lại thu nhiếp thí, giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định? Làm sao hành pháp tướng sai khác lại do đạo nhất tướng được thành quả?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát trú trong năm uẩn như mộng, như vang, như ảnh, như sóng nắng, như huyễn, như hóa mà hành bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Biết năm uẩn ấy thật như mộng, như vang, như ảnh, như sóng nắng, như huyễn, như hóa; năm uẩn vô tướng, như mộng cho đến vô tướng, như hóa, vì sao? Vì mộng không có tự tính; tiếng vang, ảnh, sóng nắng, huyễn, hóa đều không có tự tính. Nếu pháp không có tự tính là pháp vô tướng; nếu pháp vô tướng là pháp một tướng tức là vô tướng. Do nhân duyên ấy, nên biết, Bồ Tát bồ thí vô tướng, người nhận thí vô tướng. Biết bồ thí được như vậy là có thể đầy đủ Thí Ba la mật, cho đến Bát nhã ba la mật; có thể đầy đủ bốn niệm xứ, cho đến tám phần thánh đạo; có thể đầy đủ nội không cho đến vô pháp hữu pháp không; có thể đầy đủ Không, Vô tướng, Vô tác tam muội; có thể đầy đủ tám bội xả, định chín thứ lớp, năm thần thông, 500 môn Đà la ni; có thể đầy đủ mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung. Bồ Tát ấy, trú trong pháp vô lậu do quả báo mà được ấy, bay đến vô lượng quốc độ ở phương đông, cúng dường chư Phật y phục, đồ uống ăn và vật cần dùng;

cũng làm lợi ích chúng sinh. Đáng dùng bố thí để nhiếp thủ thời bố thí; đáng dùng trì giới để nhiếp thủ thời dạy khiến trì giới; đáng dùng nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ để nhiếp thủ thời dạy khiến nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ mà nhiếp thủ; cho đến đáng dùng các thiện pháp để nhiếp thủ, thời đem các thiện pháp mà nhiếp thủ. Bồ Tát ấy thành tựu tất cả thiện pháp, thọ thân ở thế gian mà không bị thế gian sinh tử làm ô trược. Vì chúng sinh nên ở cõi trời và cõi người thọ cái vui giàu có tôn quý, đem cái vui giàu có tôn quý ấy nhiếp thủ chúng sinh. Bồ Tát ấy biết hết thấy pháp vô tướng, nên biết quả Tu đà hoàn mà không trú trong đó; biết quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán, mà cũng không trú trong đó, vì sao? Vì Bồ Tát ấy dùng trí Nhất thiết chủng biết hết thấy pháp rồi, hãy được trí Nhất thiết chủng, không chung cùng với Thanh văn, Bích chi Phật. Như vậy, Bồ Tát biết hết thấy pháp vô tướng rồi, biết sáu pháp Ba la mật vô tướng, cho đến biết hết thấy Phật pháp vô tướng.

*Lại nữa, Bồ Tát trú trong năm uẩn như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng nắng, như huyễn, như hóa có thể đầy đủ Giới Ba la mật vô tướng. Giới ấy không khuyết, không phá, không tạo, không trước. Giới vô lậu, được thánh nhân khen ngợi, vào trong tám phần thánh đạo. Trú trong giới ấy giữ được hết thấy giới, đó là giới danh tự, giới tự nhiên, giới luật nghi, giới tác, giới vô tác, giới oai nghi, giới chẳng oai nghi. Bồ Tát ấy thành tựu các giới, không nghĩ rằng, ta do giới ấy nên được sinh dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ hoặc nhà Tiểu vương, hoặc nhà Chuyển luân Thánh vương, hoặc cõi trời Tứ thiên vương, hoặc trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại; không nguyện rằng: Ta nhân trì giới nên sẽ được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, vì sao? Vì hết thấy pháp vô tướng tức là một tướng; pháp vô tướng không thể được pháp vô tướng, pháp hữu tướng không thể được pháp hữu tướng, pháp vô tướng không thể được pháp vô tướng. Như vậy, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật có thể đầy đủ Giới Ba la mật vô tướng mà vào Bồ Tát vị; vào Bồ Tát vị rồi được vô sinh pháp nhẫn, hành đạo chủng trí, được năm thần thông do quả báo; trú trong 500 môn Đà la ni, được bốn trí không ngại, từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật, tuy vào trong năm đường mà nghiệp báo sinh tử không thể làm ô nhiễm. Nay Tu Bồ Đề, thí như vị Chuyển luân Thánh vương biến hóa, tuy nằm ngồi đi đứng mà không thấy chỗ đến, không thấy chỗ đi, không thấy chỗ ở, chỗ ngồi, chỗ nằm mà vẫn có thể làm lợi ích chúng sinh, cũng không thủ đắc tướng chúng sinh; Bồ Tát cũng như vậy. Lại ví như Phật Tu phiến đa được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì hàng ba thừa Chuyển

pháp luân, không có ai được thọ ký Bồ Tát. Nên hóa làm Phật rồi, xả thọ mạng mà vào Vô dư Niết bàn. Bồ Tát cũng như vậy, khi hành Bát nhã ba la mật, có thể đầy đủ Giới Ba la mật; đầy đủ Giới Ba la mật rồi, thu nhiếp hết thảy thiện pháp.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi hành Bát nhã trú trong năm uẩn như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng năng, như huyễn, như hóa mà đầy đủ Nhãn Ba la mật vô tướng.

Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát trú trong hai nhãn có thể đầy đủ Nhãn Ba la mật. Hai nhãn là sinh nhãn và pháp nhãn. Từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, ở khoảng trung gian ấy, nếu có chúng sinh đi đến mắng nhiếc, dùng lời thô ác, hoặc lấy ngói đá, dao gậy gia hại Bồ Tát. Bồ Tát vì muốn đầy đủ Nhãn Ba la mật nên cho đến không sinh một niệm ác. Bồ Tát ấy suy nghĩ như vậy: Kẻ mắng ta là ai? Kẻ cắt xẻ ta là ai? Lấy lời ác gia hại ta, lấy ngói đá, dao gậy đánh đập ta là ai? Vì sao? Vì Bồ Tát ấy đối với hết thảy pháp được nhãn vô tướng, nên có sao mà lại nghĩ rằng người ấy mắng ta, hại ta? Nếu Bồ Tát hành như vậy thời có thể đầy đủ Nhãn Ba la mật, do Nhãn Ba la mật đầy đủ nên được vô sinh pháp nhãn.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là vô sinh pháp nhãn? Nhãn ấy dứt cái gì, biết cái gì?

Phật bảo Tu bồ đề: Được pháp nhãn cho đến không sinh chút ít pháp bất thiện, ấy gọi là vô sinh nhãn. Hết thảy Bồ Tát dứt hết phiền não gọi là dứt; dùng trí tuệ biết hết thảy pháp không sinh gọi là biết.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, vô sinh pháp nhãn hàng Thanh văn, Bích chi Phật vô sinh pháp nhãn với Bồ Tát có gì sai khác?

Phật bảo Tu bồ đề: Hàng Tu đà hoàn hoặc trí hoặc đoạn, ấy là Bồ Tát nhãn; Tư đà hàm hoặc trí hoặc đoạn, ấy là Bồ Tát nhãn; A na hàm hoặc trí hoặc đoạn, ấy là Bồ Tát nhãn; A la hán hoặc trí hoặc đoạn, ấy là Bồ Tát nhãn; Bích chi Phật hoặc trí hoặc đoạn, ấy là Bồ Tát nhãn. Thế là có sai khác. Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát thành tựu nhãn ấy vượt hơn Thanh văn, Bích chi Phật.

Trú trong vô sinh nhãn do quả báo ấy hành đạo Bồ Tát có thể đầy đủ đạo chủng trí, đầy đủ đạo chủng trí nên thường không lìa 37 pháp trợ đạo và Không, Vô tướng, Vô tác tam muội và thường không lìa năm thần thông; vì không lìa năm thần thông nên có thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh,

nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh; nghiêm tịnh cõi Phật rồi sẽ được trí Nhất thiết chủng. Như vậy, Bồ Tát đầy đủ Nhẫn Ba la mật vô tướng.

*Lại nữa, trú trong năm uẩn vô tướng như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng nắng, như huyễn, như hóa, hành Thân tinh tấn, tâm tinh tấn; do thân tinh tấn nên khởi lên thần thông; khởi lên thần thông nên đi đến mười phương cõi nước cúng dường chư Phật, lợi ích chúng sinh; do sức thân tinh tấn mà giáo hóa chúng sinh khiến an trú trong ba thừa. Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật có thể đầy đủ Tinh tấn Ba la mật vô tướng. Bồ Tát ấy do tâm tinh tấn, thánh vô lậu tinh tấn mà vào trong tám phần thánh đạo, có thể đầy đủ Tinh tấn Ba la mật; Tinh tấn Ba la mật ấy thu nhiếp hết bảy thiện pháp là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, tám giải thoát, định chín thứ lớp, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung. Bồ Tát hành pháp ấy nên đầy đủ trí Nhất thiết chủng; đầy đủ trí Nhất thiết chủng rồi dứt hết bảy phiền não và tập khí, đầy đủ 32 tướng, thân phóng hào quang vô lượng, vô đẳng; phóng hào quang rồi Chuyển pháp luân, ba lần chuyển, 12 hành tướng; Chuyển pháp luân nên ba ngàn đại thiên thế giới sáu cách chân động; hào quang chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới; chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới nghe tiếng thuyết pháp, đều nhờ pháp ba thừa mà được độ thoát. Như vậy, Bồ Tát trú trong Tinh tấn Ba la mật làm lợi ích lớn và có thể đầy đủ trí Nhất thiết chủng.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát trú trong năm uẩn vô tướng như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng nắng, như huyễn, như hóa, có thể đầy đủ Thiền Ba la mật.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát trú trong năm uẩn như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng nắng, như huyễn, như hóa có thể đầy đủ Thiền Ba la mật?

Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát vào sơ thiền cho đến đệ tứ thiền, vào tâm vô lượng từ, bi, hỉ, xả; vào Vô biên hư không xứ cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ; vào Không, Vô tướng, Vô tác tam muội, vào tam muội Như điện chớp, vào tam muội Như kim cương, vào tam muội Thánh chính; trừ tam muội của chư Phật, các tam muội khác hoặc chung với Thanh văn, Bích chi Phật đều vào, đều chứng và cũng không thọ mùi vị tam muội, cũng không thọ quả báo tam muội, vì sao? Vì Bồ Tát ấy biết tam muội Vô tướng, không

có tính sở hữu, làm sao đối với pháp vô tướng lại lãnh thọ mùi vị pháp vô tướng; pháp không có sở hữu lại lãnh thọ mùi vị pháp không có sở hữu? Nếu không có lãnh thọ mùi vị, thời không thọ sinh theo sức thiền định, hoặc ở cõi Sắc, hoặc ở cõi Vô sắc, vì sao? Vì Bồ Tát không thấy ba cõi ấy, cũng không thấy các thiền ấy, cũng không thấy người vào thiền, cũng không thấy người dùng pháp vào thiền. Nếu không có được pháp ấy tức có thể đầy đủ Thiền Ba la mật vô tướng. Bồ Tát dùng Thiền Ba la mật ấy vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát đầy đủ Thiền Ba la mật vô tướng mà có thể vượt qua địa vị Thanh văn, Bích chi Phật?

Phật bảo Tu bồ đề: Bồ Tát khéo học nội không, khéo học ngoại không, cho đến khéo học vô pháp hữu pháp không, đối với các không ấy không có pháp có thể trú được; hoặc quả Tu đà hoàn, hoặc quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán cho đến trí Nhất thiết chủng; các không ấy cũng không. Bồ Tát hành các không như vậy có thể vào Bồ Tát vị.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Thế nào là Bồ Tát vị, thế nào là chẳng phải vị?

Này Tu Bồ Đề, hết thấy có sở đắc là chẳng phải Bồ Tát vị; hết thấy không có sở đắc là Bồ Tát vị.

Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là có sở đắc, thế nào là không có sở đắc?

Này Tu Bồ Đề, sắc là có sở đắc; thọ, tưởng, hành, thức là có sở đắc; mắt, tai, mũi lưỡi, thân ý cho đến trí Nhất thiết chủng có sở đắc, là chẳng phải Bồ Tát vị. Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát vị là các pháp không thể chỉ bày, không thể nói. Pháp gì không thể chỉ bày, không thể nói. Sắc cho đến trí Nhất thiết chủng, vì sao? Vì tính sắc không thể chỉ bày, không thể nói cho đến trí Nhất thiết chủng không thể chỉ bày, không thể nói. Như vậy gọi là Bồ Tát vị. Vào Bồ Tát vị ấy, hết thấy thiền định, tam muội được đầy đủ còn không theo sức thiền định, tam muội thọ sinh, hướng gì ở trong dâm, nộ, si khởi lên tội nghiệp mà thọ sinh! Bồ Tát chỉ trú trong pháp như huyễn làm lợi ích chúng sinh, cũng không thủ đắc chúng sinh và pháp như huyễn. Nếu không có sở đắc, khi ấy có thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật. Như vậy gọi là Bồ Tát đầy đủ Thiền Ba la mật vô tướng, cho đến Chuyển pháp luân. Nghĩa là pháp luân không thể có được.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật biết hết thấy pháp như mộng, như tiếng vang, như sóng nắng, như ảnh, như huyễn, như hóa.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát làm sao biết hết thấy pháp như mộng, như tiếng vang, như sóng nắng, như ảnh, như huyễn, như hóa?

Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, không thấy mộng, không thấy kẻ nằm mộng; không thấy tiếng vang, không thấy kẻ nghe tiếng vang; không thấy ảnh, không thấy kẻ thấy ảnh; không thấy sóng nắng, không thấy kẻ thấy sóng nắng; không thấy huyễn, không thấy kẻ thấy huyễn; không thấy hóa, không thấy kẻ thấy hóa, vì sao? Vì mộng, tiếng vang, ảnh, sóng nắng, huyễn, hóa ấy đều là pháp điên đảo của người phàm phu ngu si. A la hán không thấy mộng, không thấy kẻ thấy mộng, cho đến không thấy hóa, không thấy kẻ thấy hóa; Bích chi Phật, đại Bồ Tát, chư Phật cũng không thấy mộng, không thấy kẻ thấy mộng, cho đến không thấy hóa, không thấy kẻ thấy hóa, vì sao? Vì hết thấy pháp không có tính sở hữu, không sinh, không nhất định.

Nếu pháp không có tính sở hữu, không sinh, không nhất định, thời Bồ Tát làm sao tu Bát nhã ba la mật? Trong đây thủ sinh tướng tướng nhất định, lẽ ấy không đúng, vì sao? Vì nếu các pháp ít nhiều có tính, có sinh, có định tướng, thời không gọi là tu Bát nhã ba la mật. Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật không tham trước sắc cho đến không tham trước thức, không tham trước cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, không tham trước các thiên, giải thoát, tam muội, không tham trước bốn niệm xứ, cho đến tám phần thánh đạo, không tham trước Không, Vô tướng, Vô tá tam muội, không tham trước Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; vì không tham trước nên có thể đầy đủ Bồ Tát sơ địa, đối với sơ địa cũng không sinh tâm tham trước, vì sao? Vì Bồ Tát ấy không thủ đắc địa ấy, làm sao sinh tâm tham trước? cho đến mười địa cũng như vậy. Bồ Tát ấy hành Bát nhã ba la mật cũng không thủ đắc Bát nhã ba la mật; nếu khi hành Bát nhã ba la mật không thủ đắc Bát nhã ba la mật, khi ấy thấy hết thấy pháp đều vào trong Bát nhã ba la mật, cũng không thủ đắc pháp ấy, vì sao? Vì các pháp với Bát nhã ba la mật không hai không khác, vì sao? Vì các pháp vào Như, pháp tính, thật tế nên không phân biệt.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu các pháp vô tướng không có phân biệt, làm sao nói đó là thiện, đó là bất thiện, đó là hữu lậu, đó là vô lậu, đó là thế gian, đó là xuất thế gian, đó là hữu vi, đó là vô vi?

Này Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao? Trong thật tướng các pháp có pháp có thể nói đó là thiện, là bất thiện cho đến là hữu vi, là vô vi, là quả Tu đà hoàn cho đến là A la hán, Bích chi Phật, là Vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng?

Bạch Đức Thế Tôn, không thể nói.

Này Tu Bồ Đề, vì nhân duyên ấy nên biết hết thấy pháp vô tướng, không có phân biệt, không sinh, không nhất định, không thể chỉ bày. Ta khi xưa hành Bồ Tát đạo, cũng không có pháp, có tính có thể thủ đắc, hoặc sắc, hoặc thọ, tưởng, hành, thức, cho đến hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc quả Tu đà hoàn cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, từ khi mới phát tâm cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên khéo học các pháp tính; khéo học các pháp tính nên gọi là đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Hành đạo ấy có thể đầy đủ sáu Ba la mật, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật; trú trong pháp ấy được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, đem pháp ba thừa độ thoát chúng sinh, cũng không tham trước ba thừa. Như vậy, Bồ Tát do pháp vô tướng nên học Bát nhã ba la mật.

Luận: Hỏi: Tu Bồ Đề hỏi Phật: Nếu các pháp vô tướng không có phân biệt, thời làm sao nói sáu Ba la mật sai khác? Phật lại đáp: : Bồ Tát trú trong năm uẩn như mộng có thể đầy đủ sáu Ba la mật. Tu Bồ Đề lại lấy nghĩa Không ra hỏi, Phật lại lấy nghĩa Không để đáp. Hỏi đáp như vậy làm sao có sai khác?

Đáp: Tu Bồ Đề hỏi: Nếu các pháp không, sao nay thấy Bồ Tát hành sáu Ba la mật được thành Phật? Phật đáp: Kẻ phàm phu xa lìa trí tuệ chơn thật, chấp thủ tướng nên thấy Bồ Tát hành sáu Ba la mật được làm Phật, tham trước pháp Không ấy nên vấn nạn. Bồ Tát tuy ở trong năm uẩn như huyễn, như mộng, cũng do tâm Không mà hành bố thí; nên tuy hành các pháp, đầy đủ Ba la mật mà không chướng ngại nơi Không; thí như mây mù ở xa thời thấy, ở gần thời không trông thấy. Phàm phu cũng như vậy, vì xa lìa thật tướng nên thấy chư Phật và Bồ Tát, vì gần thật tướng nên thấy đều không; thế nên không chướng ngại. Vì không chướng ngại nên có thể ở trong một niệm tu Thí Ba la mật mà có thể đầy đủ tu các thiện pháp. Người ấy thường tu Ba la mật vô lậu thanh tịnh nên khi chuyển đổi thân, trở lại được quả báo thân Ba la mật vô lậu. Được quả báo là không còn tu hành, tự nhiên có được;

thí như do quả báo được nhãn căn, tự nhiên có thể thấy sắc. Được quả báo đắc Ba la mật vô lậu ấy rồi có thể biến một thân thành vô lượng vô số thân, ở chỗ mười phương chư Phật, nghe Phật thuyết pháp sâu xa đầy đủ, độ thoát hết thảy chúng sinh, dần dần nghiêm tịnh cõi Phật, tùy theo nguyện làm Phật sự.

Hỏi: Nếu các pháp không, vô tướng thời làm sao phân biệt, làm sao biết được hành Thí Ba la mật có thể đầy đủ các Ba la mật khác?

Đáp: Hành giả tuy không tự phân biệt biết, mà chư Phật, Bồ Tát nói người đó hành thí, hành giới, có thể đầy đủ các hạnh. Như người Thanh văn vào kiến đế vô lậu, vô tướng, vô phân biệt, các thánh nhân khác cũng đếm biết pháp họ được đắc. Biết thật tướng các pháp là vô tướng, ấy gọi là chánh kiến. Chánh kiến đắc lực gọi là chánh hạnh. Khi ấy không nào hại chúng sinh, không làm việc ác; ấy gọi là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Khi ấy tuy không nói gì, cũng không làm gì mà vẫn gọi là chánh ngữ, chánh nghiệp, vì sao? Vì rốt ráo không nào hại chúng sinh nên gọi đó là chánh ngữ, chánh nghiệp thân diệu. Từ trong đó phát tâm, tạo tác gọi là chánh tinh tấn; buộc niệm vào duyên gọi là chánh niệm; nhiếp tâm một chỗ gọi là chánh định. Thấy thật tướng của thân, thọ, tâm, pháp, ấy gọi là bốn niệm xứ, cho đến bảy giác ý cũng như vậy. Ở trong bốn niệm xứ cũng như ở trong tám phần thánh đạo, các thánh nhân đều đếm biết; Bồ Tát cũng như vậy, hành Thí Ba la mật vô tướng ấy có thể đầy đủ Giới Ba la mật v.v... Giống như Thí Ba la mật, Giới Ba la mật thu nhiếp các thiện pháp cũng như vậy.

Hỏi: Ở phẩm trên do một Ba la mật đầy đủ các Ba la mật và với ở đây, Ba la mật vô tướng nhiếp hết thảy pháp có gì sai khác?

Đáp: Trên kia ở trong một niệm có thể đầy đủ các Ba la mật, còn đây nói các pháp tuy không, vô tướng mà vẫn có thể đầy đủ các Ba la mật, đó là sai khác.

---o0o---

Giải Thích: Phẩm Bốn Nhiếp Thứ 78

(Kinh Đại Bát nhã hội 2 ghi: phẩm Chúng Đức Tướng thứ 76)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu các pháp như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng nắng, như huyễn, như hóa, không có thật sự, không có tính sở hữu, tự tướng không, thời làm sao phân biệt ấy

là pháp lành, là pháp chẳng lành, là pháp thế gian, là pháp xuất thế gian, là pháp hữu lậu, là pháp vô lậu, là pháp hữu vi, là pháp vô vi, là pháp có thể được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, là pháp có thể được đạo Bích chi Phật, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Người phàm phu ngu si thấy có mộng, thấy người có mộng, cho đến thấy hóa, thấy có người thấy hóa mà khởi lên nghiệp thân, miệng, ý thiện, bất thiện, vô ký; khởi lên phước nghiệp, tội nghiệp, bất động nghiệp. Bồ Tát ấy hành Bát nhã ba la mật trú trong hai không là rốt ráo không và vô thí không.

Vì chúng sinh thuyết pháp rằng: Nay các chúng sinh, sắc ấy không, không có sở hữu; thọ, tưởng, hành, thức ấy không, không có sở hữu; mười hai nhập, mười tám giới là mộng. Sắc là tiếng vang, là ảnh, là sóng năng, là huyền, là hóa; thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Mười hai nhập, mười tám giới là mộng, là tiếng vang, là ảnh, là sóng năng, là huyền, là hóa; trong ấy không có năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, không có mộng, cũng không có người thấy mộng, không tiếng vang, cũng không có người nghe tiếng vang; không có ảnh, cũng không có người thấy ảnh; không có sóng năng, cũng không có người thấy sóng năng; không có huyền, cũng không có người thấy huyền; không có hóa, cũng không có người thấy hóa. Hết thấy pháp không có cội gốc, thật tính không có sở hữu. Các người ở trong chỗ không có năm uẩn thấy năm uẩn, không có mười hai nhập thấy mười hai nhập, không có mười tám giới thấy mười tám giới; các pháp ấy đều do nhân duyên hòa hợp sinh, vì khởi tâm điên đảo, nó thuộc quả báo của nghiệp, các người có gì đối với các pháp không, không có cội gốc mà chấp thủ tướng cội gốc? Khi ấy Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật dùng sức phương tiện đối với sự xan tham, kếp chúng sinh ra khỏi bằng cách dạy họ hành bố thí, đem công đức bố thí ấy được quả báo lớn; từ phước báo lớn được ra khỏi rồi dạy họ khiến trì giới, do công đức trì giới được sinh cõi trời tôn quý; lại kéo ra khỏi khiến trú vào sơ thiền, do công đức sơ thiền được sinh cõi phạm thiên; nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, vô biên không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ cũng như vậy. Đối với chúng sinh hành bố thí và quả báo bố thí ấy, trì giới và quả báo trì giới, thiền định, và quả báo thiền định ấy dùng mỗi mỗi nhân duyên kéo ra khỏi mà an trí nơi Vô dư Niết bàn và ở trong đạo Niết bàn, đó là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, Không, Vô tướng, Vô tác, giải thoát môn, tám bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, mà an ổn chúng sinh, khiến ở vào thánh pháp vô lậu, vô sắc, vô hình, vô đối. Thấy người có

thể được quả Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật thời khiến an trú quả Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật; thấy người có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác thời an ổn giáo hóa khiến trú trong Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, các Bồ Tát rất hiếm có, khó sánh kịp, các vị ấy có thể hành Bát nhã ba la mật sâu xa, đối với các pháp không có tính sở hữu, rốt ráo không, vô thủ không, mà phân biệt các pháp là thiện, là bất thiện, là hữu lậu, là vô lậu cho đến là hữu vi, là vô vi.

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy. Các Bồ Tát rất hiếm có, khó bì kịp, các vị ấy có thể hành Bát nhã ba la mật sâu xa, đối với các pháp không có tính sở hữu, rốt ráo không, vô thủ không mà phân biệt các pháp. Nay Tu Bồ Đề, các ông nếu biết pháp hiếm có, khó bì của Bồ Tát ấy, thời biết hết thấy Thanh văn, Bích chi Phật không thể có được, hưởng gì người khác!

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, những gì là pháp hiếm có, khó bì kịp của Bồ Tát? Các Thanh văn, Bích chi Phật không có được?

Phật bảo Tu bồ đề: Phải nhất tâm lắng nghe. Có Bồ Tát hành Ba la mật, trú trong sáu Ba la mật do quả báo được và trú trong năm thân thông do quả báo được, 37 pháp trợ đạo; trú trong các Đà la ni, các trí không ngại, đi đến mười phương thế giới; đối với người có thể do bố thí nhiếp độ, thời dùng bố thí nhiếp độ; đối với người có thể do trì giới nhiếp độ, thời lấy trì giới nhiếp độ; đối với người do nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, thời tùy sự thích ứng mà nhiếp độ; đối với người có thể do sơ thiền nhiếp độ, thời lấy sơ thiền nhiếp độ; đối với người có thể do nhị thiền, tam thiền, cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ nhiếp độ, thời tùy theo chỗ thích ứng mà nhiếp độ; đối với người có thể do tâm từ, bi, hỷ, xả nhiếp độ, thời lấy tâm từ, bi, hỷ, xả nhiếp độ; đối với người có thể do bốn niệm xứ, cho đến tám phần thánh đạo, do Không, Vô tướng, Vô tác tam muội nhiếp độ, thời tùy chỗ thích ứng mà nhiếp độ.

Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát lấy bố thí lợi ích chúng sinh?

Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, bố thí tùy theo chỗ cần dùng hoặc ăn uống, y phục, xu ngựa, hương hoa, anh lạc đều cấp thí cho, như cúng dường Phật, Bích chi Phật, A la hán, A na hàm, Tư đà hàm, Tu đà hoàn ngang nhau không khác. hoặc thí cho người tu tám phần thánh đạo và người phàm, cho đến cầm thú đều không có phân biệt, bình đẳng bố thí, vì sao? Vì hết thấy pháp không khác, không phân biệt. Bồ Tát ấy bố thí không

khác, không phân biệt rồi sẽ được quả báo không có phân biệt, đó là trí Nhất thiết chủng. Nay Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát thấy người hành khát hoặc sinh tâm như vậy: Phật là ruộng phước, ta nên cúng dường; cảm thú chẳng phải phước điền, không nên cúng dường. Như vậy chẳng phải pháp Bồ Tát, vì sao? Vì Bồ Tát phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác không nghĩ rằng đối với chúng sinh này nên bố thí làm lợi ích, đối với chúng sinh kia không nên bố thí, vì bố thí cho chúng sinh ấy nên được sinh dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, cho đến do nhân duyên bố thí ấy lấy pháp ba thừa độ cho khiến vào Vô dư Niết bàn. Nếu chúng sinh đi theo Bồ Tát xin, cũng không sinh tâm phân biệt sai khác: nên cho hay không nên cho. Vì sao? Vì Bồ Tát ấy vì chúng sinh nên phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nếu phân biệt lựa chọn bèn rơi vào chỗ bị quở trách của chư Phật, Bồ Tát, Bích chi Phật, học nhân, vô học nhân và trời, người rằng: Ai cầu ông phát tâm cứu chúng sinh, làm nhà cho chúng sinh, là chỗ thũ hộ cho chúng sinh, làm chỗ nương cho chúng sinh, mà ông phân biệt, lựa chọn nên cho hay không nên cho? Lại, nếu Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, hoặc người, chẳng phải người đi đến muốn xin Bồ Tát thân thể, tay chân, khi ấy không nên sinh hai tâm là hoặc cho hoặc không cho, vì sao? Vì Bồ Tát vì chúng sinh nên thọ thân, nay chúng sinh đi đến xin lấy, sao có thể không cho? Ta vì lợi ích chúng sinh nên thọ thân này, chúng sinh không xin, tự mình nên đem cho, huống gì chúng sinh đến xin mà không cho! Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật nên học như vậy.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát thấy người đến xin nên nghĩ rằng: Trong đây ai cho, ai nhận, cho vật gì? Vì hết thảy pháp tự tính đều không thể có được, đều rốt ráo không. Pháp không tướng không có cho, không có cướp đoạt, vì sao? Vì rốt ráo không, nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không, đệ nhất nghĩa không, tự tướng không. Trú trong rốt ráo ấy không bố thí, khi ấy đầy đủ Thí Ba la mật. Đầy đủ Thí Ba la mật; nếu khi bị dứt pháp bên trong thân, pháp bên ngoài thân, liền nghĩ rằng: Cắt ta là ai? Xẻ ta là ai?

*Lại nữa, Ta dùng mắt Phật thấy các Bồ Tát ở phương đông nhiều như cát sông Hằng, vào địa ngục lớn để làm tắt lửa, nước sôi nguội; dùng ba việc giáo hóa: một là thân tức thông, hai là tha tâm thông, ba là thuyết pháp. Bồ Tát do sức thân thông làm cho lửa địa ngục lớn tắt, nước sôi nguội; do tha tâm thông đem tâm từ, bi, hỷ, xả tùy ý thuyết pháp. Chúng sinh ấy đối với Bồ Tát sinh tâm thanh tịnh, nên từ địa ngục được thoát khỏi, dần dần lấy pháp ba thừa dứt hết khổ não. Phương nam, tây, bắc, bốn góc, trên, dưới cũng như vậy.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Ta dùng mắt Phật xem mười phương thế giới thấy các Bồ Tát trong quốc độ nhiều như cát sông Hằng, làm thị giả cho chư Phật, cúng dường chư Phật, tùy ý hoan hỷ, cúng kính; nếu chư Phật thuyết pháp đều có thể thọ trì cho đến khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác trọn không quên mất.

*Lại nữa, Ta dùng mắt Phật xem thấy Bồ Tát trong mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng, vì súc sinh nên xả bỏ đời sống kia, cắt xẻ thân thể, phân tán đi các phương. Có các chúng sinh ăn thịt các Bồ Tát ấy, đều ưa kính Bồ Tát. Vì tâm ưa kính ấy nên liền được lìa khỏi đường súc sinh, gặp chư Phật, nghe Phật thuyết pháp như thuyết tu hành, dần dần nhờ pháp ba thừa mà vào Vô dư Niết bàn. Như vậy, các Bồ Tát làm lợi ích rất nhiều, giáo hóa chúng sinh khiến phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, như thuyết tu hành, cho đến khi vào Vô dư Niết bàn.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Ta dùng mắt Phật xem thấy Bồ Tát trong mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng, trừ cái khổ đói khát của ngựa quý, các ngựa quý ấy đều ái kính Bồ Tát. Do tâm ái kính nên được lìa khỏi đường ngựa quý, gặp chư Phật, nghe Phật thuyết pháp như thuyết tu hành, dần dần do pháp ba thừa mà vào Vô dư Niết bàn. Như vậy, Bồ Tát vì độ chúng sinh hành tâm đại bi.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Ta dùng mắt Phật thấy Bồ Tát ở trên cõi trời Tứ thiên vương thuyết pháp; ở trên cõi trời Ba mươi ba, cõi trời Dạ ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại thuyết pháp. Các trời nghe Bồ Tát thuyết pháp, dần dần nhờ pháp ba thừa mà được diệt độ. Trong chúng chư thiên ấy, có người tham trước năm dục, thời Bồ Tát ấy thị hiện lửa cháy đốt cung điện họ mà vì họ thuyết pháp, nói rằng: Nay chư thiên, hết thấy pháp hữu vi đều vô thường, đâu được an ổn!

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Ta dùng mắt Phật xem thấy Bồ Tát trong mười phương các cõi nước, thấy các Phạm thiên ở trong các cõi nước nhiều như cát sông Hằng tham trước tà kiến. Các Bồ Tát dạy khiến xa lìa tà kiến, nói rằng: Các ông làm sao ở trong các pháp tướng không, hư vọng mà sinh tâm tà kiến? Như vậy, Bồ Tát trú trong tâm đại từ vì chúng sinh thuyết pháp. Đó là pháp hiếm có khó bì kịp của các Bồ Tát.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Ta dùng mắt Phật xem thấy các Bồ Tát trong mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng, lấy bốn việc nhiếp thủ chúng sinh. Bốn việc là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

Bồ Tát lấy việc bố thí nhiếp thủ chúng sinh như thế nào? Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát do hai cách bố thí nhiếp thủ chúng sinh, là tài thí và pháp thí. Tài thí nhiếp thủ chúng sinh là thế nào? Đó là Bồ Tát lấy vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, chân châu, mã não, san hô, các vật báu; hoặc đồ ăn uống, y phục, đồ nằm, phòng xá, đèn đuốc, hoa hương, anh lạc, hoặc trai, hoặc gái, hoặc trâu dê, voi ngựa, xe cộ, hoặc thân mình cấp thí cho chúng sinh, nói với chúng sinh rằng: Các người nếu có cần gì hãy đến lấy như lấy vật của mình, đừng nghi ngại, khó khăn. Bồ Tát thí rồi, dạy ba Quy y là quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Hoặc dạy thọ năm giới; hoặc dạy thọ giới trong một ngày; hoặc dạy các thiền định, sơ thiền cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ định; hoặc dạy từ, bi, hỉ, xả; hoặc dạy niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả, niệm thiên; hoặc dạy quán bất tịnh, quán hơi thở ra vào, hoặc tướng, hoặc xúc; hoặc dạy bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo; hoặc dạy Không, Vô tướng, Vô tác tam muội, tám bội xả, cho đến mười tám pháp không chung, hoặc dạy đại từ đại bi, 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình; hoặc dạy quả Tu đà hoàn cho đến đạo Bích chi Phật Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Như vậy, Bồ Tát tu Bát nhã ba la mật, do sức phương tiện dạy chúng sinh tài thí rồi, lại dạy khiến được Niết bàn vô thượng an ổn. Nay Tu Bồ Đề, ấy gọi là pháp hiếm có khó bì kịp của Bồ Tát.

Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát dùng pháp thí nhiếp thủ chúng sinh là thế nào? Nay Tu Bồ Đề, pháp thí có hai là thế gian và xuất thế gian. Pháp thí thế gian là thế nào? Đó là diễn giải, chỉ bày pháp thế gian, như quán bất tịnh, quán hơi thở ra vào, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc. Pháp thế gian như vậy là pháp tu chung với phàm phu; ấy gọi là pháp thí theo thế gian. Bồ Tát pháp thí theo thế gian như vậy rồi, dùng mỗi mỗi nhân duyên giáo hóa, khiến xa lìa pháp thế gian. Xa lìa pháp thế gian rồi, dùng sức phương tiện khiến được thánh pháp vô lậu và thánh quả vô lậu. Thế nào là thánh pháp và thánh quả vô lậu? Thánh pháp vô lậu là 37 pháp trợ đạo, ba môn giải thoát. Thánh quả vô lậu là quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật và Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, thánh pháp vô lậu của Bồ Tát là trí tuệ đối với quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán; trí tuệ đối với đạo Bích chi Phật; trí tuệ đối với ba mươi bảy pháp trợ đạo, sáu Ba la mật cho đến đại từ đại bi; trí tuệ hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi, hoặc vô vi. Đối với các pháp như vậy là trí Nhất thiết chủng, ấy gọi là thánh pháp vô lậu của Bồ Tát.

Thế nào là thánh quả vô lậu? Đó là dứt hết thủy phiền não và tập khí, gọi là thánh quả vô lậu.

Tu bồ đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát được trí Nhất thiết chủng chủng?

Phật dạy: Như vậy, như vậy, Bồ Tát được trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề thưa: Bồ Tát với Phật có gì sai khác?

Phật dạy: Có khác. Bồ Tát được trí Nhất thiết chủng gọi là Phật, vì sao? Vì tâm Bồ Tát với tâm Phật không có sai khác. Bồ Tát trú trong trí Nhất thiết chủng đối với hết thủy pháp không có điều gì không hiểu rõ; ấy gọi là Bồ Tát pháp thí theo thế gian. Bồ Tát nhân pháp thí theo thế gian mà đầy đủ pháp thí theo xuất thế gian. Như vậy, Bồ Tát dạy chúng sinh, khiến được pháp thế gian, do sức phương tiện dạy khiến được pháp xuất thế gian.

Này Tu Bồ Đề, thế nào là pháp xuất thế gian? Đó là pháp không chung cùng với pháp phạm phu, như bốn niệm xứ, bốn chánh cần, cho đến tám phần thánh đạo; ba môn giải thoát, tám bội xả, cho đến mười tám pháp không chung, 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, 500 môn Đà la ni; ấy gọi là pháp xuất thế gian.

Này Tu Bồ Đề, thế nào là bốn niệm xứ? Là Bồ Tát quán nội thân trên thân, quán ngoại thân trên thân, quán nội ngoại thân trên thân, siêng tinh tấn nhất tâm trí tuệ quán thân, quán nhân duyên tập khởi của thân, quán thân biệt, quán sự tập khởi của thân diệt. Hành đạo ấy không nương tựa gì, đối với thế gian không có ái nhiễm; quán thọ, tâm, pháp, niệm xứ cũng như vậy.

Này Tu Bồ Đề, thế nào là bốn chánh cần? Là đối với pháp ác bất thiện chưa sinh, vì làm cho đừng sinh nên siêng sinh tâm tinh tấn. Đối với pháp ác bất thiện đã sinh, vì làm cho đoạn dứt nên siêng sinh tâm tinh tấn. Đối với thiện pháp chưa sinh, vì làm cho phát sinh nên siêng sinh tâm tinh tấn. Đối với thiện pháp đã sinh, vì làm cho tăng trưởng đầy đủ nên siêng tâm tinh tấn; ấy gọi là bốn chánh cần.

Này Tu Bồ Đề, thế nào là bốn như ý túc? Đó là tu dục tam muội, đoạn phiền não thành tựu, là như ý túc đầu; tu tinh tấn tam muội, tâm tam muội, tư duy tam muội, đoạn phiền não thành tựu, là như ý túc thứ hai, ba, tư.

Thế nào là năm căn? Đó là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và huệ căn.

Thế nào là năm lực? Đó là tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực và huệ lực.

Thế nào là Bảy giác phần? Đó là niệm giác phần, trạch pháp giác phần, tinh tấn giác phần, hỷ giác phần, trừ giác phần (tức khinh an giác phần - ND), định giác phần và xả giác phần.

Thế nào là tám phần thánh đạo? Đó là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Thế nào là ba môn tam muội? Đó là môn Không tam muội, môn Vô tướng, Vô tác tam muội.

Thế nào là Không tam muội? Lấy hạnh Không, vô ngã để nhiếp tâm, ấy gọi là Không tam muội.

Thế nào là Vô tướng tam muội? Lấy hạnh tịch diệt, hạnh viễn ly nhiếp tâm, ấy là Vô tướng tam muội.

Thế nào là Vô tác tam muội? Lấy hạnh vô thường, hạnh khổ nhiếp tâm, ấy là Vô tác tam muội.

Thế nào là tám bội xả? Bên trong có sắc tướng bên ngoài quán sắc, là bội xả đầu; bên trong không có sắc tướng bên ngoài quán sắc là bội xả hai; tịnh bội xả, là bội xả ba; vượt qua hết thấy sắc tướng, diệt tướng hữu đối, không nghĩ đến hết thấy tướng sai khác, quán hư không vô biên, vào vô biên không xứ cho đến vượt qua hết thấy Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ vào diệt thọ tướng bội xả; ấy gọi là tám bội xả.

Thế nào là Định chín thứ lớp? Đó là hành giả lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác có quán, lìa dục sinh hỷ lạc vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, cho đến vượt qua Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, vào định Diệt thọ tướng; ấy gọi là định chín thứ lớp.

Thế nào là mười lực của Phật? Đó là trí biết như thật: phải đạo lý, không phải đạo lý; trí biết các nghiệp, các pháp thọ báo; biết chỗ tạo nghiệp; biết nhân duyên; biết quả báo của chúng sinh quá khứ, vị lai, hiện tại; trí biết như thật các thiên định, giải thoát, tam muội định, phân biệt tướng như,

sạch; biết các căn cao thấp sai khác của chúng sinh; biết các tính dục, kiến giải sai khác của chúng sinh; biết các tính của thế gian; biết chỗ đi đến của hết thảy; biết đời trước từ một đời cho đến vô lượng kiếp; biết như thật thiên nhãn thấy chúng sinh, sinh đường lành, đường dữ; như thật biết lậu hoặc hết nên được tâm vô lậu giải thoát; ấy là mười lực của Phật.

Thế nào là bốn điều không sợ? Đó là Phật nói lời thành thật rằng: Ta là bậc Nhất thiết trí, hoặc có Sa môn, Bà la môn, trời, ma, Phạm và chúng sinh khác nói như thật rằng: Pháp ấy Ta không biết, thời cho đến Ta không thấy có chút mảy may sợ hãi. Vì thế Ta được an ổn, được điều không sợ, an trú chỗ thánh chúa, ở giữa đại chúng cất tiếng rống Sư tử, chuyển bánh xe pháp phạm ma các Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, ma, Phạm, hoặc các chúng sinh khác thật không thể chuyển được; đó là điều không sợ thứ nhất.

Phật nói lời thành thật rằng: Ta sạch hết các lậu hoặc, nếu có Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, ma, Phạm và các chúng sinh khác nói như thật rằng: Hành đạo ấy không thể đưa ra khỏi thế gian, không thể hết khổ, thời cho đến Ta không thấy có chút mảy may sợ hãi. Vì thế Ta được an ổn, được điều không sợ, an trú chỗ thánh chúa, ở giữa đại chúng cất tiếng rống Sư tử, chuyển bánh xe pháp, các Sa môn, Bà la môn, hoặc trời, ma, phạm, hoặc các chúng sinh khác thật không thể chuyển được; đó là điều không sợ thứ tư.

Thế nào là bốn trí không ngại? Đó là: 1. Trí biết nghĩa, thông suốt không ngại; 2. Trí biết pháp, thông suốt không ngại; 3. Trí biết từ ngữ, thông suốt không ngại; 4. Trí biết vui nói, thông suốt không ngại.

Thế nào là trí biết nghĩa thông suốt không ngại? Đó là trí biết duyên theo nghĩa lý; ấy là Trí biết nghĩa thông suốt không ngại.

Thế nào là trí biết pháp, thông suốt không ngại? Là trí tuệ duyên theo giáo pháp, là Trí biết pháp thông suốt không ngại.

Thế nào là trí biết từ ngữ, thông suốt không ngại? Là trí duyên theo từ ngữ, là Trí biết từ ngữ thông suốt không ngại.

Thế nào là trí biết vui nói, thông suốt không ngại? Là trí tuệ duyên theo sự vui nói, ấy là Trí biết vui nói thông suốt không ngại.

Thế nào là mười tám pháp không chung? 1. Là thân Phật không có lỗi; 2. Là Miệng Phật không lỗi; 3. Tâm niệm Phật không lỗi; 4. Phật không có dị tướng; 5. Phật không có tâm bất định; 6. Phật không có tâm không biết mà

xả bỏ; 7. Sự ham muốn không giảm sút; 8. Tinh tấn không giảm sút; 9. Niệm không giảm sút; 10. Tuệ không giảm sút; 11. Giải thoát không giảm sút; 12. Giải thoát tri kiến không giảm sút; 13. Hết thấy thân nghiệp hành theo trí tuệ; 14. Hết thấy khẩu nghiệp hành theo trí tuệ; 15. Hết thấy ý nghiệp hành theo trí tuệ; 16. Trí tuệ biết đời quá khứ không ngại; 17. Trí tuệ biết đời vị lai không ngại và 18. Trí tuệ biết đời hiện tại không ngại.

Thế nào là 32 tướng? 1. Lòng bàn chân bằng phẳng; 2. Lòng bàn chân có tướng bánh xe đủ ngàn tăm; 3. Ngón tay thon dài; 4. Gót chân rộng và bằng; 5. Ngón tay, ngón chân có lưới lụa xòe như của chim Nhạn; 6. Tay chân mềm mại; 7. Mu bàn chân cao và đầy; 8. Bắp đùi như nai chúa Y nê diên; 9. Khi đứng thẳng, ngón tay sờ đến đầu gối; 10. Tướng âm tàng như trâu chúa; 11. Thân cao và rộng cân đối như cây Ni câu loại; 12. Lông trên thân mọc xoay hướng lên; 13. Mỗi lỗ chân lông có một sợi lông; 14. Thân sắc vàng như màu hoàng kim; 15. Có ánh sáng một trượng; 16. Da mỏng, mịn; 17. Bảy chỗ trên thân đều đặn; 18. Dưới hai nách đầy đặn; 19. Phần thân trên như Sư tử; 20. Thân to lớn và thẳng; 21. Vai tròn và đẹp; 22. Có 40 cái răng; 23. Răng đều đặn; 24. Răng trắng trong; 25. Hai má như Sư tử; 26. Được thượng vị trong các vị; 27. Lưỡi rộng, dài; 28. Có âm thanh như của Trời Phạm thiên; 29. Mắt xanh biếc; 30. Lông mi như trâu chúa; 31. Nhục kế ở trên đầu; 32. Tướng lông trắng giữa hai chân mày. (32 tướng này xem giải thích rõ ở trang 173, chương 7, cuốn 4, tập 1, luận Đại trí độ này). Thân Phật thành tựu 32 tướng, phóng hào quang chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, nếu muốn chiếu rộng thời khắp mười phương vô lượng vô số thế giới, vì chúng sinh nên thọ nhận hào quang một trượng ấy. Nếu phóng vô lượng ánh sáng thời không có số ngày tháng, thời tiết, năm. Âm thanh của Phật biến khắp ba ngàn đại thiên thế giới, nếu muốn âm thanh lớn thời biến khắp mười phương vô lượng vô số thế giới, tùy theo chúng sinh nhiều ít mà âm thanh đến khắp.

Luận: Hỏi: Từ trước lại đây, nơi nơi đều nói các pháp tính không, làm sao phân biệt thế nào là có thiện, bất thiện; từ sau đó trở đi, trong mỗi phẩm nói nghĩa không khác, có gì Tu Bồ Đề cứ mỗi mỗi hỏi lại?

Đáp: Việc ấy trên đã đáp rồi. Lại nữa, chúng sinh từ vô thủy sinh tử lại đây tâm nhiễm trước sâu nặng, khó hiểu nên Tu Bồ Đề cứ hỏi lại. Lại nữa, Bát nhã ba la mật muốn nói yếu nghĩa của tính không ấy nên thường hỏi. Lại nữa, khi Phật ở đời, chúng sinh lợi căn dễ ngộ; sau Phật diệt độ khoảng 500

năm, chúng sinh trong đời Tượng pháp ưa đắm Phật pháp, rơi vào chỗ đắm pháp, hoặc nói các pháp đều không, như mộng, như huyễn, có gì lại có thiện, bất thiện? Vì thế nên Tu Bồ Đề thương xót chúng sinh vị lai độn căn không hiểu, nên hỏi lại rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu các pháp đều không, có sao phân biệt có thiện, bất thiện? Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Vì tâm phàm phu điên đảo, đối với các pháp đều khởi lên dị kiến điên đảo, cho đến không thấy một pháp nào thật. Phàm phu đối với mộng thời đắm mộng, đối với người nằm mộng thời đắm việc người thấy mộng, cũng đắm việc trông thấy trong mộng. Hạng người ấy nếu không tin tội phước thời khởi lên ba nghiệp bất thiện, nếu tin tội phước thời khởi lên ba nghiệp thiện.

Nghiệp thiện, bất thiện, bất động. Nghiệp thiện là nghiệp ở trong cõi Dục, có quả báo vui thích; nghiệp bất thiện là nghiệp có quả báo ưu sầu, khổ não; nghiệp bất động là nghiệp có quả báo sinh vào cõi sắc, cõi Vô sắc. Bồ Tát biết ba thứ nghiệp ấy đều là hư dối, không thật; ở trong hai Không, vì chúng sinh thuyết pháp, lấy rốt ráo không, phá chấp pháp; lấy vô thủ không, phá chấp tướng chúng sinh. Ở vào trung đạo vì chúng sinh thuyết pháp, đó là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới đều là không, như mộng, như huyễn cho đến như hóa, ở trong ấy không có mộng cũng không có n thấy mộng. Bồ Tát nói với chúng sinh rằng: Các người đối với pháp không, vì tâm điên đảo nên sinh chấp trước. Bồ Tát do sức phương tiện nên từ trong điên đảo kếp chúng sinh ra khỏi; thí như xan tham là điên đảo, lấy bố thí phá xan tham mà chúng sinh lại đắm theo bố thí ấy nên lại nói quả báo bố thí vô thường, không thật, từ bố thí kếp chúng sinh ra khỏi khiến trì giới. Từ trong trì giới và quả báo trì giới kéo chúng sinh ra khỏi, nói với chúng sinh rằng: Phước cõi trời hưởng hết thời vô thường khổ não, kéo chúng sinh ra khỏi, nói với chúng sinh rằng: Phước cõi trời hưởng hết thời vô thường khổ não, kếp chúng sinh ra khỏi trì giới khiến lìa dục, tu thiên định; lại nói thiên định và quả báo thiên định hư dối không thật, hay làm cho chúng sinh堕 vào điên đảo. Dùng mỗi mỗi nhân duyên nói tội lỗi vô thường của việc bố thí, trì giới, thiên định để khiến chúng sinh an trú Niết bàn. Phương tiện được Niết bàn là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung. Nếu bố thí, trì giới, thiên định là pháp thật, thời không nên dạy khiến xa lìa; như lấy bố thí, trì giới... phá pháp phàm phu, ấy là nhân điên đảo phát sinh, tuy lợi ích chúng sinh thời gian ngắn, nhưng lâu dài thời biến khác, sinh ra khổ não, nên cũng dạy khiến lìa bỏ. Bồ tát dùng sức phương tiện, trước dạy chúng sinh bỏ tội, tán thán phước đức bố thí, trì giới, tiếp đến nói việc bố thí, trì giới; cũng chưa thoát khỏi khổ não vô thường, nên lại nói các pháp không, chỉ xưng tán thật pháp, đó là Vô dư Niết bàn. Khi ấy Tu Bồ Đề hoan hỉ cho là rất hy hữu. Bồ Tát có thể biết thật tướng các pháp như vậy. Nghĩa là biết rốt ráo không, mà

vì chúng sinh thuyết pháp, khiến đạt đến Vô dư Niết bàn. Phật dạy đó là một việc hy hữu. Hỏi là lại muốn biết pháp hy hữu của Bồ Tát. Hết thầy Thanh văn, Bích chi Phật không thể đáp pháp hy hữu của Bồ Tát ấy, huống gì là người khác!

Tu Bồ Đề hỏi: Thế nào là lại có pháp hy hữu? Phật đáp như trong kinh đây nói.

Hỏi: Trong kinh này trước dạy khiến bố thí, trì giới, thiền định, nay lại nói lại, có gì sai khác?

Đáp: Trước nói về sinh thân Bồ Tát, nay nói về hóa thân; trước nói về một cõi nước, nay nói vô lượng thế giới, có các sai khác như vậy.

Hỏi: Nếu Bồ Tát biết Phật là phước điền, chúng sinh chẳng phải phước điền, ấy là chẳng phải pháp Bồ Tát, vậy Bồ Tát dùng sức gì có thể làm cho Phật với sức sinh bình đẳng?

Đáp: Bồ Tát dùng sức Bát nhã, đối với hết thầy pháp tu tâm rốt ráo không; thế nên đối với hết thầy pháp không có phân biệt. Như sức sinh do năm uẩn, 12 nhập, 18 giới hòa hợp sinh, gọi là sức sinh. Phật cũng như vậy, do các pháp lành hòa hợp, giả gọi là Phật. Nếu người thương xót chúng sinh được vô lượng phước đức thời đối với Phật sinh tâm chấp trước, khởi lên các ác sẽ mắc vô lượng tội. Thế nên biết vì hết thầy pháp rốt ráo không nên không khinh chúng sinh, không tâm ái trước, quý trọng Phật.

*Lại nữa, thật tướng các pháp là vô tướng, trong vô tướng ấy không phân biệt là Phật, là chúng sinh; nếu phân biệt tức là chấp thủ tướng, thế nên xem bình đẳng.

*Lại nữa, Bồ Tát có hai pháp môn: Một là pháp môn rốt ráo không, hai là pháp môn phân biệt tốt xấu. Vào pháp môn không thời được quán bình đẳng; vào pháp môn phân biệt thời các A la hán, Bích chi Phật còn không bằng Phật, huống gì sức sinh! Vì người kia khinh chúng sinh, không thương xót bố thí, nên dạy khiến không phân biệt.

Hỏi: Thân Bồ Tát chẳng phải cây, đá, có sao chúng sinh đến cắt xẻ mà không sinh tâm dị?

Đáp: Có người nói: Bồ Tát lâu ngày tu nhẫn Ba la mật nên có thể không sầu não; như tiên nhân nhẫn nhục, bị người cắt tay chân mà huyết đều biến

làm sữa. Có người nói: Bồ Tát từ vô lượng kiếp lại đây tu sâu tâm đại từ bi, nên tuy có bị cắt xẻ cũng không ưu sầu, thí như cây cỏ không có tâm giận. Có người nói: Bồ Tát tu sâu Bát nhã ba la mật, chuyển đổi thân được quả báo Bát nhã tâm không, nên không biết rõ ràng. Khi bị cắt thân thể tâm cũng bất động, như vật bên ngoài bất động, bên trong cũng như vậy, vì được quả báo Bát nhã nên đối với các pháp không phân biệt gì. Có người nói: thân Bồ Tát ấy không phải là trong vòng sinh tử, mà là pháp tính sinh thân ngoài ba cõi, trú trong quả báo thánh tâm vô lậu, nên thân như cây đá mà có thể thương kẻ đến cắt xẻ. Bồ Tát ấy sinh tâm được như vậy nên khi bị cắt xẻ, cướp giựt vật bên trong, bên ngoài, tâm vẫn không lay động; ấy là pháp hy hữu của Bồ Tát.

*Lại nữa, pháp hy hữu là như trong Kinh đây nói: Ta dùng mắt Phật xem thấy Bồ Tát trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng vào trong địa ngục làm lửa tắt, nước sôi nguội; lấy ba việc giáo hóa chúng sinh như trong Kinh này nói.

Hỏi: Nếu như vậy, không nên có ba đường ác?

Đáp: Chúng sinh trong ba đường ác vô biên vô lượng, Bồ Tát tuy vô lượng vô biên mà số chúng sinh nhiều gấp vô lượng. Bồ Tát tùy theo chúng sinh có nhân duyên có thể độ, nếu ở trong ba đường ác mà có các công đức thời Bồ Tát độ, còn kẻ tội trọng thời không thấy Bồ Tát. Trong tâm Bồ Tát chỉ một tướng, không có phân biệt, nên không mỗi mỗi tìm kiếm chúng sinh. Thí như việc đại xá, kẻ tội gần mãn hạn thời được ra khỏi, kẻ không gần mãn hạn thời không mong ra.

Hỏi: Nếu chúng sinh cắt xẻ Bồ Tát, hoặc ăn thịt Bồ Tát, thời phải có tội, làm sao được độ?

Đáp: Bồ Tát có bản nguyện: Nếu có chúng sinh ăn thịt Ta, ta sẽ làm cho được độ, như trong kinh đây nói: Chúng sinh ăn thịt Bồ Tát thời sinh lòng từ; thí như có sắc, thanh, hương, xúc, có người nghe thấy thời mừng, lại có người nghe thấy thời nổi giận, mùi vị cũng như vậy, có người nổi giận, có người sinh lòng từ. Như trong kinh Tỳ ma la cát nói: Ăn cơm cõi Hương Tích mà có người bảy ngày được đạo, có người không được. Chẳng phải vì ăn thịt nên được độ, mà vì khởi phát lòng từ nên được khỏi súc sinh, mà sinh vào thiện xứ, gặp Phật, được độ. Có Bồ Tát trải qua vô lượng vô số kiếp hành sâu lòng từ, lấy vật bên ngoài cấp thí cho chúng sinh, ý chưa thỏa mãn, lại tự đem thân bố thí mới làm đầy đủ. Như trong kinh Pháp Hoa, Bồ Tát

Được Vương lấy vật châu báu bên ngoài cúng dường Phật, ý chưa thỏa mãn, lại lấy thân làm đèn cúng dường Phật, bấy giờ mới thỏa mãn.

*Lại nữa, người có được vật bên ngoài tuy nhiều mà không cho là có ơn, vì sao? Vì không phải là vật quý trọng đáng ưa. Khi được thân thể kia mới cảm kích, kính trọng; thế nên lấy thân bố thí. Bồ Tát lại vì hàng chư thiên thuyết pháp như trong Kinh đây nói rộng.

Lấy bốn việc nhiếp thủ chúng sinh là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự. Bố thí có hai như trong Kinh đây nói rộng.

Hỏi: Có gì lược nói bốn đạo khác, mà nói rộng việc của nhân đạo?

Đáp: Trong ba ác đạo, vì khổ nhiều nên chúng sinh ít nghĩ; nếu thấy việc thần thông hy hữu của Bồ Tát thời tin liền, ưa đắm, nên được độ. Chư thiên vì có mắt trời, tự thấy nhân duyên quả báo tội phước, Bồ Tát hiện chút ít thần túc thời liền hiểu. Người vì mắt thịt, không thấy quả báo tội phước, lại phần nhiều đắm theo thầy tà ngoại đạo và kinh sách tà kiến. Các phỉ kiến cũng có hai phần: một là thuộc kiến, hai là thuộc ái. Nếu chỉ có một phần thời không thể thành tội lớn. Người có ba độc, lại có sức tà kiến thời có thể làm đủ việc ác nặng; người tà kiến lại có tham dục, sân giận thời có thể làm việc tội nặng. Như Tu đà hoàn tuy còn có ba độc, song vì không có tà kiến nên không gây tội nặng, rơi vào ba đường ác. Thế nên trong loài người, nhiều người có ba độc tà kiến, mắt không thấy nhân duyên tội phước cho nên khó độ, vì khó độ nên Phật nói nhiều.

Hỏi: Nếu như vậy, thời đối với bốn việc, có gì nói nhiều về bố thí nói ít về ba việc kia?

Đáp: Trong bố thí nhiếp đủ ba việc nên lấy tài thí, pháp thí giáo hóa chúng sinh thời không việc gì không nhiếp. Lại nữa, trong bốn việc trước tiên, mở rộng bố thí thời biết ba việc khác cũng như vậy.

Hỏi: Nếu như vậy, có gì nói lược về bố thí mà nói rộng về pháp thí?

Đáp: Tài thí ít, pháp thí rộng rãi, vì có sao? Vì tài thí được quả báo có hạn lượng, pháp thí được quả báo không có hạn lượng. Tài thí ràng buộc vào cõi Dục, thọ quả báo ở cõi Dục; pháp thí cũng ràng buộc và thọ quả báo trong ba cõi và cũng là quả báo ra ngoài ba cõi. Tài thí hay cho cái vui giàu sang trong ba cõi, pháp thí hay cho cái vui thường hằng của Niết bàn.

Lại, tài thí từ pháp thí sinh. Nhờ nghe pháp mà làm bố thí. Lại nữa, quả báo của tài thí chỉ được giàu vui không có các thứ khác; quả báo của pháp thí cũng có giàu vui, cũng có các thứ khác, cho đến được quả báo Phật đạo, Niết bàn. Do nhân duyên ấy nên nói nhiều về pháp thí.

Hỏi: Trong kinh này có gì Tu Bồ Đề hỏi: Bồ Tát được trí Nhất thiết chủng chăng?

Đáp: Ý Tu Bồ Đề là: Nếu khi Bồ Tát được trí Nhất thiết chủng thời không còn gọi là Bồ Tát, làm sao chưa được thành Phật mà có thể được trí Nhất thiết chủng? Được trí Nhất thiết chủng mới gọi là Phật; nếu trước đã là Phật thì cần gì đến trí Nhất thiết chủng? Phật đáp: Nay được trí Nhất thiết chủng gọi là Bồ Tát; đã được trí Nhất thiết chủng thời gọi là Phật. Nói một cách chơn thật: Bồ Tát không được, Phật cũng không được, vì sao? Vì Bồ Tát thì chưa được còn Phật đã được rồi không còn được lại! Theo pháp thế tục nên nói Bồ Tát nay được, Phật đã được rồi; theo đệ nhất nghĩa thời không có hết thấy pháp, hướng gì có Phật và Bồ Tát! Lại trong Kinh đây nói: Tâm Phật không khác Bồ Tát, Bồ Tát không khác tâm Phật; thứ lớp nối nhau không dứt. Lại hai tâm đều Như, vì không có khác, không có phân biệt.

Hỏi: Định chín thứ lớp, 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình là pháp thể gian chung có, có gì gọi là pháp không chung của xuất thế gian?

Đáp: Bốn thiên, bốn định vô sắc, định diệt thọ tưởng gọi là định chín thứ lớp. Đối với định diệt thọ tưởng chỉ Thánh nhân có được, còn bốn thiên, bốn định vô sắc từ sơ thiên khởi lên không xen tâm khác mà vào nhị thiên, từ nhị thiên cho đến vào Diệt tận định, trong mỗi mỗi niệm thọ nhận không xen tâm khác nên gọi là thứ lớp. Phạm phu là người tội, độn căn, làm sao có thể được 32 tướng? Như Chuyển luân Thánh vương, Đề bà đạt đa, Nan đà được tướng ấy, tên gọi tuy đồng mà về đầy đủ uy đức, trong sạch đúng chỗ thời không đồng với Phật. Như trước đã phân biệt tướng của Chuyển luân Thánh vương và tướng của Phật khác nhau. Lại, tướng ấy là quả báo của thánh pháp vô lậu, quả tự tại theo ý, vô lượng vô biên, còn tướng của Chuyển luân Thánh vương là do nghiệp phước đức, không được tự tại, có hạn có lượng.

*Lại nữa, Đề bà đạt đa, Nan đà chỉ có 30 tướng, không phải có 32 tướng; Chuyển luân Thánh vương tuy có 32 tướng mà không có uy đức, không đầy đủ, không đúng chỗ, đi kèm với tham ái, phiền não v.v... Tám mươi vẻ đẹp tùy hình đầy đủ chỉ Phật và Bồ Tát có được, những người khác

có thể có số ít, hoặc ngón tay thon dài, hoặc bụng nhỏ mà không có uy đức tốt đẹp nên không nói đến. Thế nên nói, pháp xuất thế gian không chung với phàm phu, không có lỗi.

Hỏi: Từ trước lại đây nơi nơi nói các pháp năm uẩn cho đến trí Nhất thiết chủng mà không nói 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình ấy, nay Kinh này sắp hết, có gì trong mỗi phẩm lại nói?

Đáp: Phật có hai thân là sinh thân và pháp thân; trong hai thân ấy, pháp thân là lớn. Pháp thân lớn nên sự lợi ích nhiều, như từ trước lại đã nói rộng. Nay gần hết kinh, về nghĩa sinh thân cần nên nói, cho nên nay nói.

*Lại nữa, sinh thân tướng đẹp trang nghiêm là quả báo của thánh pháp vô lậu, nay thứ lớp nói, còn trên kia nói xen lẫn với các Ba la mật. Nghĩa của bốn niệm xứ v.v... như trước nói. Nghĩa của mười lực của Phật là sâu xa, nay sẽ lược nói.

Hỏi: Mười lực của Phật là, nếu theo tướng chung mà nói thời chỉ một lực, đó là lực trí Nhất thiết chủng; nếu theo tướng riêng nói thời có ngàn, vạn, ức lực, theo mỗi pháp để gọi tên; nay có gì chỉ nói mười lực?

Đáp: Phật thật có vô lượng trí lực, song chỉ vì chúng sinh không thể có được, không thể hành được, nên không nói. Mười lực ấy đối với chúng sinh có thể độ vừa đủ dùng để độ, vì sao? Vì Phật dùng trí lực thị xứ, phi xứ quyết định biết lẽ nhân quả trong hết thấy pháp. Nghĩa là tạo nghiệp ác thời đọa vào đường ác, là có lẽ ấy (thị xứ), tạo nghiệp ác mà sinh lên cõi trời là không có lẽ ấy (phi xứ); làm nghiệp thiện cũng như vậy. Không lìa năm triền cái, không tu bảy giác chi mà được đạo, không có lẽ ấy (phi xứ); lìa năm triền cái, tu bảy giác chi mà được đạo, có lẽ ấy (thị xứ). Chín trí lực kia đều vào trong trí lực này. Phật dùng trí lực này trừ lượng chúng sinh trong mười phương sáu đường, kẻ có thể độ, kẻ không thể độ; kẻ có thể độ thời dùng mỗi mỗi nhân duyên thần thông biến hóa để độ thoát; kẻ không thể độ thời đối với người ấy tu tâm xả. Thí như thầy thuốc hay xem tướng trạng của bệnh mà thẩm định biết có thể sống thời chữa trị, không thể sống thời rời bỏ. Phương tiện độ chúng sinh của nghiệp lực kia, người do nghiệp mà thọ thân, bị ràng buộc trong thế gian, do lực thiện định nên được giải thoát. Hành giả tất phải tìm hiểu khổ từ đâu sinh, do đâu diệt, thế nên dùng hai lực. Nghiệp lực có hai phần: Một là nghiệp sạch có thể dứt nghiệp ác, hai là nghiệp nhơ. Nghiệp sạch là thiện, định, giải thoát, các tam muội; nghiệp không sạch là

nghiệp cho thọ thân trong ba cõi. Người có hai hạng: hạng độn căn vì thọ thân nên tạo nghiệp, hạng lợi căn vì diệt thân nên tạo nghiệp.

Hỏi: Nếu như vậy, có gì không đều dạy khiến làm nghiệp sạch?

Đáp: Vì chúng sinh căn có lợi, độn.

Hỏi: Chúng sinh vì sao có lợi, độn.

Đáp: Vì lực mạnh của dục, chúng sinh có tâm ác dục, thường vào chỗ ác, nên độn. Dục là tham muốn. Tham muốn việc tội sinh nghiệp ác, nên độn. Người ham muốn thiện thời vui đạo, tu các pháp trợ đạo nên lợi.

Hỏi: Chúng sinh vì sao không đều ham muốn thiện.

Đáp: Vì thế mà Phật nói thế gian có mỗi mỗi tính: Tính thiện, tính ác... Người tính ác ham muốn điều ác, ham muốn ác nên căn độn; như tính lửa nóng, tính nước ướt, không nên trách vì sao.

Hỏi: Ham muốn ác tức là tính ác, có gì sai khác mà làm thành hai lực?

Đáp: Có tính trước, vì muốn được nên phát sinh; thí như trước có ghê, vì chạm đến nên ra máu. Tính ở trong, ham muốn ở ngoài; tính nặng, ham muốn nhẹ; tính khó trừ, ham muốn dễ bỏ; tính sâu, ham muốn cạn. Dùng tính tạo nghiệp chắc sẽ thọ báo, dùng ham muốn tạo nghiệp không chắc thọ báo; có sai khác như vậy.

Lại, có người nói: Tập thường ham muốn tăng trưởng bèn thành tính. Tính cũng có thể phát sinh ham muốn. Người ấy nếu đời này hoặc đời sau thường tập ham muốn thì trở thành tính. Từ tính ấy mà làm ác, làm thiện; nếu ở tính thiện thời có thể độ, nếu ở tính ác thời không thể độ. Phật đã biết hai tính của chúng sinh rồi, lại biết quả báo kia theo đường thiện, đường ác khác nhau. Tính ác thời đọa vào ba đường ác, tính thiện thời thành bốn đường: Người, trời, A tu la và Niết bàn.

Hỏi: Trí lực biết chỗ đến của hết thấy với lực thiên nhãn, có gì sai khác?

Đáp: Lực thiên nhãn chỉ thấy được khi sinh, khi chết, còn đây là biết được khi chưa chết. Thiên nhãn thấy nhân biết quả, còn đây thấy quả báo tội phước hiện tiền, đó là trí lực biết chỗ đến của hết thấy (chí xứ đạo lực).

Hỏi: Thanh văn, Bích chi Phật cũng được Niết bàn, cũng có thể giáo hóa chúng sinh, có sao không có lực ấy?

Đáp: Vì thế mà nói ba lực sau biết việc chúng sinh trong ba đời thông suốt cùng khắp. Dùng lực biết mạng sống đời trước, biết khắp việc gốc, ngọn quá khứ của hết thảy chúng sinh. Do lực thiên nhãn sinh tử, biết khắp vô lượng việc trong đời vị lai của chúng sinh. Biết như vậy rồi, biết chúng sinh trong hiện tại, người có thể độ thời vì họ nói pháp dứt hết lậu hoặc. Vì thế nên chỉ có Phật mới có lực ấy, hàng Nhị thừa không có. Như có một người ngay trong một ngày có thể được A la hán mà Xá lợi phất nói trong một ngày không thể có nhân duyên được đạo, bèn bỏ đi mà không chịu độ. Lúc xế chiều, Phật dùng thần thông tức mạng, thấy người ấy trải qua hơn tám vạn kiếp trước, có nhân duyên được độ nay đã thành tựu, nên Phật thuyết pháp cho, liền được đạo quả A la hán.

*Lại nữa, Phật dùng trí lực đầu, biết tướng chúng sinh có thể độ hay không thể độ. Dùng lực thứ hai, biết chúng sinh bị hai chương ngăn che. Người không bị ngăn che thời dùng lực thứ ba, biết chúng sinh, người có thiên định, giải thoát, tịnh, bất tịnh. Dùng lực thứ tư, biết căn tính chúng sinh có lợi, có độn, có thể thông hiểu pháp tính, không thông hiểu pháp tính. Dùng lực thứ năm, biết nhân duyên căn lợi, độn và ham muốn thiện, ác của chúng sinh. Dùng lực thứ sáu, biết mỗi mỗi tính của hai dục. Dùng lực thứ bảy, biết căn lợi, độn và bảy chỗ quả báo thiện, ác của chúng sinh. Dùng lực thứ tám, biết nghiệp thiện, ác đời trước của chúng sinh chương ngại hay không chương ngại. Dùng lực thứ chín, biết chúng sinh đời nay chưa thể độ, sinh đời sau có thể độ. Dùng lực thứ mười biết chúng sinh do cửa giải thoát Không mà vào Niết bàn, hoặc do cửa Vô tướng, Vô tác mà vào Niết bàn biết chúng sinh đối với kiến đế đạo, tư duy đạo trong mỗi niệm dứt được bao nhiêu kiết sử. Do mười trí lực ấy, trừ lượng nhân duyên của chúng sinh có thể độ mà vì họ thuyết pháp. Do thế mà thuyết pháp không uổng lời.

Hỏi: Trí tuệ của Phật vô lượng, thân tướng Phật cũng vô lượng. Lại thân Phật hơn các thiên vương, có gì Phật đồng với Chuyển luân Thánh vương, có 32 tướng?

Đáp: Ba mươi hai tướng không nhiều không ít, nghĩa lý như trước đã nói. Lại nữa, có n nói: Tướng của Phật và Bồ Tát không hiện nhất định như trong đây nói. Tùy theo chỗ chúng sinh ưa thích có thể dẫn dắt tâm họ mà hiện tướng.

Lại, hoặc như có chúng sinh không quý vàng mà quý các sắc khác, như lưu ly, pha lê, kim cương. Nếu người thể gian như vậy thời Phật không hiện sắc vàng mà hiện các sắc đáng ưa khác.

Lại, hoặc có chúng sinh không quý ngón tay thon, dài và có màn lưới, vì ngón tay dài, có móng sắt là tướng quý La sát; vì màn lưới là tướng chim Nhạn, làm việc không tiện, như mặc áo v.v..., thời cần dùng làm gì? hoặc như ở nước Kế tân, Bồ Tát Di đế lệ thi lị tay có màn lưới, người cha ghét cho là quái dị, lấy dao cắt đi, nói rằng sao con ta giống như chim. Hoặc có người không ưa vai tròn lớn, cho là giống như vú; hoặc cho bụng không hiện bày như tướng đoi; hoặc cũng có người cho mắt xanh là không đẹp, chỉ ưa mắt trắng, đen, phân minh v.v... Thế nên biết, Phật tùy chỗ ưa thích của chúng sinh mà hiện tướng. Như vậy, thường không do nhất định.

Có người nói: 32 tướng ấy là thật có nhất định, do sức thần thông biến hóa thân, theo chỗ ưa thích của chúng sinh mà hiện tướng.

Có người nói: Phật có khi thần thông biến hóa, có khi theo chỗ sinh ở thế gian, chỗ sẽ sinh đến, không được nói do thần thông biến hóa.

Lại, trong ba ngàn đại thiên thế giới sinh ra theo chỗ chúng sinh có thể độ mà hiện tướng, như trong kinh Mật tích nói, hoặc hiện thân sắc vàng, hoặc hiện thân sắc bạc, hoặc hiện sắc mặt trắng, mặt trời, tinh tú; hoặc dài hoặc ngắn, tùy theo chúng sinh có thể dắt dẫn mà hiện tướng. Ở đây, tùy theo người nước Thiên Trúc trong cõi Diêm phù đề ưa thích thời Phật hiện 32 tướng. Người nước Thiên Trúc đến nay cố sửa bấp vai cho dày, lớn, trên đầu đều có bện tóc là đẹp. Theo như tướng người, nói tướng năm chỗ dài là đẹp. Theo như tướng người, nói tướng năm chỗ dài là đẹp. Theo như tướng người, nói tướng năm chỗ dài là đẹp. Tướng mắt, mũi, lưới, cánh tay, ngón tay, đùi, tay, chân; hoặc có bánh xe, hoặc như hoa sen, hoặc màu trắng ốc, hoặc như mặt trời mặt trăng; thế nên bàn tay, bàn chân Phật có tướng bánh xe ngàn tăm, ngón tay thon, dài; mũi cao, đẹp; lưới rộng, dài và mỏng. Những tướng như vậy đều hơn các tướng đã quý như trước, nên khởi tâm cung kính. Có cõi nước Phật hiện ra ngàn vạn tướng, hoặc vô lượng vô số tướng, hoặc năm, sáu, ba, bốn tướng; ở đây vì theo chỗ ưa thích của người Thiên Trúc nên Phật hiện 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình.

(Hết cuốn 88 theo bản Hán)

Cuốn 89

Kinh: Thế nào là 80 vẻ đẹp tùy hình? 1. Đỉnh đầu không thể thấy; 2. Mũi thẳng, cao, đẹp, lỗ mũi kín; 3. Mí mắt như trăng mới mọc, có màu xanh lưu ly; 4. Vành tai mọc thông xuống; 5. Thân chắc thật như lực sĩ trời Na la diên; 6. Khớp xương như móc câu; 7. Mỗi lần thân xoay như voi chúa; 8. Khi đi chân cách đất bốn tấc, có dấu ấn hiện trên đất; 9. Móng tay màu đồng đỏ, mỏng và mượt; 10. Xương đầu gỏi cứng, tròn, đẹp; 11. Thân sạch sẽ; 12. Thân mềm mại; 13. Thân không cong; 14. Ngón tay tròn, thon; 15. Ngón tay đẹp; 16. Mạch sâu; 17. Mắt cá kín; 18. Thân mịn màng; 19. Thân vững chắc, đi không xiêng xẹo; 20. Thân đầy đặn; 21. Thức đầy đủ; 22. Dung nghi đầy đặn; 23. Chỗ ở yên ổn không thể động; 24. Uy đức chấn động hết thủy; 25. Mọi người đều ưa xem; 26. Mặt không lớn dài; 27. Dung mạo đoan chính, không pha tạp; 28. Mặt đầy đủ; 29. Môi đỏ như màu trái Tần bà; 30. Âm vang sâu lắng; 31. Rốn sâu, tròn, đẹp; 32. Lông trên thân xoay về phía hữu; 33. Tay đầy đủ; 34. Tay chân vừa ý; 35. Chỉ tay rõ ràng, ngay thẳng; 36. Chỉ tay dài; 37. Chỉ tay không dứt; 38. Chúng sinh ác tâm trong thấy hòa vui; 39. Mặt rộng, đẹp; 40. Mặt đầy đặn, trong sáng như trăng; 41. Theo ý chúng sinh vui vẻ cùng nói; 42. Lỗ chân lông tỏa mùi thơm; 43. Miệng tỏa mùi thơm; 44. Nghi dung như Sư tử; 45. Đi đứng như voi chúa; 46. Cách đi như ngỗng chúa; 47. Đầu như quả Ma la đà; 48. Âm thanh rõ ràng; 49. Răng bén; 50. Sắc lưỡi màu hồng; 53. Lông trong sạch; 54. Mặt rộng, dài; 55. Tướng các khiêu (lỗ) đầy đủ; 56. Tay chân trắng thuần như hoa sen; 57. Rốn không bầy; 58. Bụng không bầy; 59. Bụng nhỏ; 60. Thân không khuynh động; 61. Thân chắc nịch; 62. Phần thân lớn; 63. Thân cao ráo; 64. Tay chân sạch, mềm mại; 65. Hào quang thân dài một trượng; 66. Thân chiếu sáng khi đi; 67. Xem chúng sinh bình đẳng; 68. Không khi khi chúng sinh; 69. Theo ân thanh của chúng sinh không quá, không giảm; 70. Thuyết pháp không sai khác; 71. Tùy theo ngôn ngữ của chúng sinh mà thuyết pháp; 72. Có nhân duyên theo thứ lớp thuyết pháp; 74. Có tướng hết thủy chúng sinh không thể xem hết được; 75. Người xem không nhàm chán; 76. Tóc dài, đẹp; 70. Màu tóc như ngọc xanh; 80. Tay chân có đức tướng.

Này Tu Bồ Đề, ấy là 80 vẻ đẹp tùy hình thành tựu nơi thân Phật. Như vậy, Bồ Tát do hai trí nhiếp thủ chúng sinh, đó là tài thí và pháp thí. Ấy là việc hy hữu khó bì kịp của Bồ Tát.

Làm sao Bồ Tát dùng ái ngữ nhiếp thủ chúng sinh? Bồ Tát lấy Ba la mật vì chúng sinh thuyết pháp, nói rằng: Các người tu sáu Ba la mật, thu nhiếp được hết thấy thiện pháp.

Làm sao Bồ Tát lấy lợi hành nhiếp thủ chúng sinh? Đó là Bồ Tát thường dạy chúng sinh, khiến tu sáu Ba la mật.

làm sao Bồ Tát lấy đồng sự nhiếp thủ chúng sinh? Đó là Bồ Tát dùng sức năm thần thông, các cách biến hóa đi vào trong năm đường cùng sự việc với chúng sinh. Đó là lấy bốn việc nhiếp thủ chúng sinh.

*Lại nữa, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, giáo hóa chúng sinh rằng: Nay thiện nam tử, nên khéo học, phân biệt các mẫu chữ và nên khéo biết một mẫu chữ cho đến 42 mẫu chữ; khéo biết hết thấy ngôn ngữ đều từ trong mẫu chữ thứ hai cho đến mẫu chữ thứ 42, hết thấy ngôn ngữ đều vào trong ấy. Một mẫu chữ đều vào trong 42 mẫu chữ, 42 mẫu chữ cũng vào trong một mẫu chữ. Chúng sinh ấy nên khéo học 42 mẫu chữ như vậy. Khéo học 42 mẫu chữ rồi, có thể khéo biết phép tắc của mẫu chữ; khéo biết phép tắc của mẫu chữ rồi khéo biết phép tắc không có mẫu chữ này. Nay Tu Bồ Đề, như Phật khéo biết phép tắc mẫu chữ, khéo biết mẫu chữ, khéo biết không có mẫu chữ, vì phép tắc không có mẫu chữ nên nói phép tắc mẫu chữ, vì sao? Vì vượt qua hết thấy danh tự, gọi là Phật pháp.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Nếu chúng sinh rất ráo không thể có được, pháp cũng rất ráo không thể có được, pháp tính cũng rất ráo không thể có được, vì rất ráo không, vô thủ không, vậy Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật cho đến Thí Ba la mật, khi hành bốn thiện, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, 37 pháp trợ đạo, mười tám không, Vô tướng, Vô tác tam muội, tám bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, làm sao trú trong năm thần thông do quả báo được mà vì chúng sinh thuyết pháp? Chúng sinh thật không thể có được, vì chúng sinh không có được nên sắc không thể có được, cho đến thức cũng không thể có được; vì năm uẩn không thể có được, nên sáu Ba la mật cho đến 80 vẻ đẹp tùy hình đều không thể có được. Trong không thể có được, không có chúng sinh, không có sắc cho đến không có 80 vẻ đẹp tùy hình, vậy làm sao Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật có thể vì chúng sinh thuyết pháp? Bạch Đức Thế Tôn, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, Bồ Tát còn không thể có được, huống gì có pháp Bồ Tát?

Phật bảo Tu bồ đề: Như vậy, như vậy, như lời ông nói. Vì chúng sinh không thể có được, nên biết nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô tri không, tán không, các pháp không, tự tướng không, tính không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không. Vì chúng sinh không thể có được nên biết năm uẩn không, mười hai nhập không, mười tám giới không, mười hai nhân duyên không, bốn đế không, ngã không, thọ giả, mạng giả, kẻ sinh, kẻ nuôi, kẻ dưỡng, chúng số, người, người làm, người khiến làm, khởi dậy, người khiến khởi dậy, lãnh thọ, người khiến lãnh thọ, kẻ biết, kẻ thấy đều không. Vì chúng sinh không thể có được nên biết bốn thiền không, bốn tâm vô lượng không, cho đến tám phần thánh đạo không, không không, vô tướng không, vô tác không, tám bội xả không, định chín thứ lớp không. Vì chúng sinh không thể có được nên biết mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung không, nên biết quả Tu đà hoàn không cho đến đạo Bích chi Phật không, Bồ Tát địa không, Vô thượng chánh đẳng chánh giác không. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát thấy hết thấy pháp không như vậy, vì chúng sinh thuyết pháp, không mất các tướng không. Bồ Tát khi quán như vậy, viết hết thấy pháp thông suốt không ngại, biết hết thấy pháp không ngại rồi, không phá hoại các pháp tướng, không hai, không phân biệt, chỉ vì chúng sinh mà như thật nói pháp. Thí như người của Phật biến hóa, người biến hóa lại hóa làm vô lượng ngàn vạn ức người, có người dạy khiến bố thí, có người dạy trì giới, có người dạy nhẫn nhục, có người dạy tinh tấn, có người dạy thiền định, có người dạy trí tuệ, có người dạy bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, ý ông nghĩ sao? Người của Phật biến hóa ấy có phá hoại pháp tính chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn. Các người biến hóa ấy không có tâm, không có tâm tâm số pháp, làm sao phân biệt phá hoại các pháp?

Nay Tu Bồ Đề, thế nên biết, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, vì chúng sinh đúng chỗ thích hợp thuyết pháp; kéo chúng sinh ra khỏi điên đảo, khiến được ở vào chỗ nên ở, vì pháp không trói không mở, vì sao? Vì sắc không trói không mở; thọ, tưởng, hành, thức không trói không mở; sắc không trói không mở thời không phải là sắc; thọ, tưởng, hành, thức không trói không mở thời không phải là thức, vì sao? Vì sắc rốt ráo thanh tịnh; thọ, tưởng, hành, thức cho đến hết thấy pháp, hoặc hữu vi, hoặc vô vi cũng rốt ráo thanh tịnh. Như vậy, Bồ Tát vì chúng sinh thuyết pháp cùng không thủ đắc tướng chúng sinh và hết thấy pháp. Hết thấy pháp không thể có được nên Bồ Tát

không trú pháp nên trú trong pháp tướng, đó là sắc không cho đến hữu vi, vô vi pháp không, vì sao? Vì tự sắc cho đến hữu vi, vô vi pháp tự tính không thể có được, không chỗ trú. Pháp không có sở hữu, không trú ở pháp không có sở hữu; tự tính pháp không trú trong tự tính pháp, tha tính pháp không trú trong tha tính pháp, vì sao? Vì hết thấy pháp đều không thể có được. Pháp không thể có được thời trú vào đâu? Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, do các không ấy có thể nói pháp như vậy, hành Bát nhã ba la mật như vậy, đối với chư Phật và Thanh văn, Bích chi Phật không có lỗi, vì sao? Vì chư Phật, Bồ Tát, Bích chi Phật, A la hán được pháp ấy rồi, vì chúng sinh thuyết pháp cũng không chuyển đổi thật tướng các pháp, vì sao? Vì Như, pháp tính, thật tế không thể chuyển đổi, sao vậy? Vì tính các pháp không có.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, nếu pháp tính, như, thật tế không chuyển đổi, vậy sắc với pháp tính khác nhau chăng? Sắc với như, thật tế khác nhau chăng? Thọ, tưởng, hành, thức cho đến pháp hữu vi, vô vi, thế gian, xuất thế gian, hữu lậu, vô lậu khác nhau chăng?

Phật dạy: Không khác. Sắc không khác, pháp tính không khác; như không khác, thật tế không khác; thọ, tưởng, hành, thức cho đến pháp hữu lậu, vô lậu cũng không khác.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu sắc không khác, pháp tính không khác; như không khác, thật tế không khác; thọ, tưởng, hành, thức cho đến hữu lậu, vô lậu không khác, thời làm sao phân biệt hắc nghiệp có hắc báo, là quả báo địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ; bạch nghiệp có bạch báo, là quả báo sinh cõi trời, cõi người; hắc bạch nghiệp có hắc bạch báo, nghiệp chẳng hắc chẳng bạch có quả báo chẳng hắc chẳng bạch, đó là quả Tu đà hoàn cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Theo thế đế nên phân biệt nói có quả báo, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa. Trong đệ nhất nghĩa đế không thể nói nhân duyên quả báo, vì sao? Vì đệ nhất nghĩa đế thật không có tướng, không có phân biệt, cũng không có ngôn thuyết, gọi là sắc cho đến pháp hữu lậu, vô lậu; tướng chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, vì rốt ráo không, vô thi không.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn, nếu vì theo thế đế nên phân biệt nói có quả báo, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa đế, thời hết thấy phạm phu lẽ đáng có quả Tu đà hoàn cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao, người phàm phu có biết đó là thể đế, đó là đệ nhất nghĩa đế chăng? Nếu biết, người phàm phu ấy lẽ đáng là quả Tu đà hoàn cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu Bồ Đề, vì người phàm phu thật không biết thể đế, không biết đệ nhất nghĩa đế, không biết đạo, không biết phân biệt đạo quả, làm sao họ có các quả được? Nay Tu Bồ Đề, thánh nhân biết thể đế, biết đệ nhất nghĩa đế, có đạo, có tu đạo, vì thế nên thánh nhân có các quả sai khác.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Tu đạo được quả chăng?

Phật dạy: không được. Tu đạo không được quả, không tu đạo cũng không được quả, cũng không lìa đạo được quả, cũng không trú ở trong đạo được quả. Như vậy, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, vì chúng sinh nên phân biệt quả và cũng không phân biệt đó là tính hữu vi, tính vô vi.

Bạch đức Thế Tôn, nếu không phân biệt tính hữu vi, tính vô vi mà được các quả, có sao Thế Tôn nói dứt hết ba kiết gọi là Tu đà hoàn; dâm nộ si mỏng gọi là Tư đà hàm; dứt hết năm hạ phần kiết gọi là A na hàm; dứt hết năm thượng phần kiết gọi là A la hán? Biết pháp có tập hợp đều có tướng tán diệt gọi là đạo Bích chi Phật, dứt hết thủy phiền não và tập khí gọi là Vô thượng chánh đẳng chánh giác? Bạch đức Thế Tôn, Con làm sao biết không phân biệt tính hữu vi, tính vô vi mà được các đạo quả?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ông cho quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, các quả ấy là hữu vi, là vô vi chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Đều là vô vi.

Nay Tu Bồ Đề: Trong pháp vô vi có phân biệt chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Nay Tu Bồ Đề, nếu người thiện nam, kẻ thiện nữ thông suốt hết thủy pháp hoặc hữu vi, hoặc vô vi đều là một tướng, tức vô tướng, khi ấy còn có phân biệt hoặc hữu vi, hoặc vô vi chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Nay Tu Bồ Đề, như vậy, Bồ Tát vì chúng sinh thuyết pháp, không phân biệt các pháp, vì nội không cho đến vô pháp hữu pháp không. Bồ Tát ấy tự mình được pháp không có chấp trước, cũng dạy người khiến được pháp

không có chấp trước, hoặc Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, hoặc sơ thiên cho đến đệ tứ thiên, hoặc từ, bi, hỷ, xả cho đến Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ, hoặc bốn niệm xứ cho đến trí Nhất thiết chủng. Bồ Tát ấy tự mình không chấp trước, cũng dạy người không chấp trước, vì không chấp trước nên không chướng ngại gì. Thí như người của Phật biến hóa làm việc bố thí, cũng không lãnh thọ quả báo bố thí, chỉ vì chúng sinh cho đến tu trí Nhất thiết chủng cũng không lãnh thọ quả báo của trí Nhất thiết chủng. Bồ Tát cũng như vậy, hành sáu Ba la mật cho đến hết thấy pháp mà không trú pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi, cũng không thọ báo, mà chỉ vì độ chúng sinh, vì sao? Vì Bồ Tát ấy khéo thông đạt thật tướng các pháp.

Luận: Hỏi: Tám mươi vẻ đẹp tùy hình là pháp trang nghiêm thân, có sao ở trong thai "thức biết đầy đủ" lại là một ở trong các vẻ đẹp tùy hình?

Đáp: Thức ấy là thức do quả báo sinh, đối với thể gian tốt hay xấu tự nhiên biết được. Còn thức của người phàm phu không đầy đủ, nên phải học theo cách người khác mới biết được. Phật ở trong thai một năm đầy đủ, sung mãn mới sinh, nên thân và thức đều đầy đủ. Những người khác hoặc tám tháng, hoặc chín tháng ở trong thai, nói chung là mười tháng. Bồ Tát ở trong thai mười tháng nói chung là được một năm thời thân căn đầy đủ; thức do quả báo sinh cũng đầy đủ.

Hỏi: Chỗ chân đứng yên với chỗ ở yên sai khác thế nào?

Đáp: Chỗ ở yên là như kẻ dừng sĩ tại gia cầm chặt gậy gộc, ở yên một chỗ, không thể lay động. Lại khi xuất gia, ma dân, ác quỷ không thể làm chuyển động mà lui bỏ.

Nghĩa của 42 mẫu chữ như trong Đại thừa có nói. Một mẫu chữ vào hết trong các mẫu chữ; thí như 2 số 1 hợp lại làm 2, 3 số 1 hợp lại làm 3; 4 số 1 hợp lại làm 4; như vậy cho đến ngàn, vạn. Lại như chữ A là định; A biến thành La, cũng biến thành Ba; như vậy đều vào trong 42 mẫu chữ, 42 mẫu chữ vào trong một mẫu chữ là, 42 mẫu chữ đều có phần chữ A, phần chữ A lại vào trong chữ A. Khéo biết chữ nên khéo biết tên các pháp; khéo biết tên các pháp nên khéo biết nghĩa các pháp. Không có mẫu chữ tức là nghĩa thật tướng của các pháp, vì sao? Vì trong nghĩa của các pháp, các pháp không có danh tự.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu các pháp rốt ráo không, không có danh tự, làm sao Bồ Tát trú trong sáu thần thông do quả báo sinh mà vì chúng sinh thuyết pháp? Nếu rốt ráo không có chúng sinh thời không có pháp? Phật chấp thuận

lời Tu Bồ Đề nói: Như vậy, như vậy. Vì mười tám không, nên hết thảy pháp không thể có được. Ngã và chúng sinh, cho đến kẻ biết kẻ thấy, cho đến nên biết Phật, Bồ Tát cũng đều không. Biết như vậy rồi mà vì chúng sinh thuyết pháp không ấy. Nếu chúng sinh là thật có mà vì họ thuyết không thời không thể được; vì chúng sinh không, nhưng do điên đảo thành có. Thế nên Bồ Tát không bỏ mất không mà vì chúng sinh thuyết pháp. Không bỏ mất tức là không làm cho các pháp đều không, còn pháp được nói chẳng không. Nếu cho pháp được nói chẳng không thời là làm mất tướng không. Nếu miệng nói không mà tâm là có, cũng là bỏ mất không. Trong đây Phật tự nói: Tướng pháp không hai, không hư hoại. Muốn rõ ràng việc ấy nên Phật nêu thí dụ: Như người do Phật biến hóa, biến làm nhiều người, vì chúng sinh thuyết pháp, hoặc thuyết về công đức tri giới, bố thí. Phương tiện thuyết pháp như vậy không có lỗi, mà có thể kéo chúng sinh ra khỏi điên đảo, vì pháp không trói không mở. Trong đệ nhất nghĩa để không trói không mở, trong thế để nên có trói có mở. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Sắc không trói không mở, vì sao? Vì trong không trói không mở ấy không có sắc tướng, cho đến thức cũng như vậy. Bồ Tát dùng pháp chẳng trú như vậy nên trú trong không pháp, vì chúng sinh thuyết pháp. Chúng sinh không thể có được, vì chúng sinh và hết thảy pháp không thể có được. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Pháp không có sở hữu, không trú trong pháp không có sở hữu, thí như hư không, không trú nơi hư không; tự tính pháp, không trú nơi tự tính pháp; thí như lửa không trú nơi lửa, pháp tha tính không trú nơi pháp tha tính; thí như trong tính nước không có tính lửa; lại vì tha tính bất định. Nếu thanh tịnh thuyết pháp được như vậy thời Bồ Tát ấy đối với chư Phật, thánh hiền không có lỗi, vì sao? Vì chư Phật, thánh hiền không nhiễm trước pháp, người thí pháp cũng không nhiễm trước pháp; chư Phật, thánh hiền vì rốt ráo không, lấy tướng tịch diệt làm sở hành của tâm, người thuyết pháp cũng như vậy. Chư Phật, thánh hiền vào ba môn giải thoát, được thật tính các pháp, đó là Vô dư Niết bàn, người thuyết pháp theo pháp ấy nên không có lỗi. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Chư Phật, hiền thánh được pháp ấy rồi, vì chúng sinh thuyết pháp, không làm chuyển đổi pháp tính, vì pháp tính không, vô tướng.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Nếu không chuyển đổi pháp tính, thời sắc cùng với pháp tính khác nhau chăng?

Phật dạy: Không, vì sao? Vì thật tướng của sắc tức là pháp tính. Ý Phật muốn nói, khi Bồ Tát thuyết pháp cũng không phá hoại pháp tính.

Tu Bồ Đề hỏi: Sắc v.v... cùng với pháp tính không khác, có gì chỉ quý pháp tính? Vì Phật đáp sắc không khác pháp tính nên Tu Bồ Đề nản hỏi: Nếu không khác thì làm sao phân biệt có thiện, ác, trắng, đen, quả Tu đà hoàn v.v..?

Phật dạy: Sắc v.v... tuy không là pháp tính, song vì theo thế đế nên có phân biệt, còn ở trong đệ nhất nghĩa đế không có phân biệt, vì sao? Vì thánh nhân được đệ nhất nghĩa đế, không có phân biệt gì, nghe nói có sở đắc không mừng, nghe không có sở đắc không lo, vì chứng được pháp vô tướng, nên cho đến mảy may pháp còn không thủ tướng, huống gì phân biệt có thiện, ác. Người chưa chứng đắc thật tướng, vì muốn đệ nhất nghĩa đế nên có chỗ phân biệt. Trong đây tự nói nhân duyên: Pháp ấy không có ngôn thuyết, cũng không sinh diệt, như sạch; nghĩa là rốt ráo không, vô thị không.

Hỏi: Có gì trong đây chỉ nói hai không gọi là pháp?

Đáp: Hết thấy có, hoặc pháp, hoặc chúng sinh, nếu nói rốt ráo không thì là phá pháp; nếu nói vô thị không thì phá chúng sinh. Phá hai pháp ấy rồi thì phá hết tất cả pháp. Trong đây Bồ Tát vì chứng sinh thuyết pháp cho nên dùng hai không để phá pháp và phá chúng sinh; tuy còn có các không khác nhưng không sâu sắc, rốt ráo bằng rốt ráo không. Các không khác như lửa đốt cây, còn lại than tro; rốt ráo không thì không có tro, không có than. Có người nói: Hoặc nói đủ mười tám không, không có lỗi, vì lược nói nên nói hai không.

Tu Bồ Đề thưa: Nếu theo thế đế nên phân biệt có thiện ác, trắng đen và các quả báo, còn theo đệ nhất nghĩa đế thì người phạm phu lẽ đáng có thánh quả Tu đà hoàn v.v... vì sao? Vì nếu trong thế đế hư vọng phân biệt có các hiền thánh, còn trong đệ nhất nghĩa đế lý đáng phạm phu làm hiền thánh. Tu Bồ Đề phân biệt thật tướng nói phạm phu khác, còn Phật nói đệ nhất nghĩa nhất tướng, nên Tu Bồ Đề nói lý đáng phạm phu là bậc thánh.

Phật đáp: Nếu phạm phu phân biệt, biết đó là đệ nhất nghĩa đế, đó là thế đế, thì lẽ đáng phạm phu có các quả thánh. Vì phạm phu thật không biết đạo, không biết phân biệt đạo, không biết hành đạo, tu đạo, huống gì được đạo quả! Phật nói bậc thánh có thể phân biệt nên nói bậc thánh có thánh quả.

Bấy giờ Tu Bồ Đề tự biết có lỗi, nên nói: Trong tính vô lượng, vô tướng, vô động, làm sao thủ tướng, muốn lường pháp vô lượng; làm sao cưỡng cho phạm phu là thánh quả? Nên lãnh thọ lời Phật. Biết người hành

đạo mới đắc quả, người không hành đạo không đắc quả; thế nên hỏi Phật: Tu đạo đắc quả chăng? Phật đáp không.

Lại hỏi: Trên kia Phật phân biệt nói tu đạo đắc quả, sao nay nói không? Phật đáp: Trên kia nói chẳng phải tâm chấp trước, nay vì Tu Bồ Đề đem tâm chấp trước mà hỏi, muốn từ đạo phát xuất quả, như từ mè ép ra dầu; nếu như vậy đạo với quả đồng hư dối. Thế nên Phật đều đáp không. Người nghe sinh tâm nghĩ rằng: Nếu tu không được, vậy không tu lý đáng được?

Phật dạy: Tu còn không được, huống không tu! Thí như hai người muốn đi đến, một người đứng yên không đi, một n lạc đường, cả hai đều không thể đến. Nếu không tu đạo còn không có được chút ít cái vui nhiếp tâm, huống gì đạo quả! Nếu tâm thủ tướng mà tu đạo, tuy có cái vui nhiếp tâm thiền định mà không có đạo quả. Nếu tâm không thủ tướng tu đạo thời có đạo quả. Thế nên Phật nói: Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật không phân biệt tính hữu vi, vô vi, nên có đạo quả sai khác.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu như vậy, có gì Phật nói dứt ba kiết sử được Tu đà hoàn, có các phân biệt như vậy?

Phật hỏi ngược lại rằng: Ý ông nghĩ sao, ông cho quả Tu đà hoàn là hữu vi, là vô vi chăng?

Tu Bồ Đề đáp: Là vô vi.

Phật dạy: Nếu như vậy, trong vô vi có sai khác chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Nếu không có phân biệt, có gì ông nạn hỏi? Phật lại hỏi Tu Bồ Đề: Nếu người thiện nam, kẻ thiện nữ thông suốt hết thầy pháp một tướng, tức là vô tướng, ở trong ba môn giải thoát, khi chứng Niết bàn, khi ấy có pháp để phân biệt hoặc hữu vi, hoặc vô vi chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Không.

Ý Phật là, chỉ tâm khi ấy là chơn thật, khi khác đều hư dối, có sao ông vẫn nạn? Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật không phân biệt hết thầy pháp, ở trong các pháp không, nội không v.v... rất thanh tịnh, tự mình không chấp trước, cũng dạy chúng sinh không chấp trước; nghĩa là dạy bố thí cho đến trí Nhất thiết chủng, trong đạo Bồ Tát đều dạy người khiến không chấp trước.

Thí như người của Phật biến hóa làm việc bố thí, cũng không phân biệt bố thí, không lãnh thọ quả báo bố thí, chỉ vì độ chúng sinh. Tâm Bồ Tát cũng như vậy, vì sao? Vì khéo thông suốt các pháp tính. Khéo thông suốt là không thủ tướng pháp tính, cũng không trú trong pháp tính, ở trong pháp tính không nghi, không hối mà thuyết pháp, không ngăn, không trở, không ngại, thế là thông suốt pháp tính.

--o0o--

Cuốn 90 – còn thiếu

---o0o---

Cuốn 91

Giải Thích: Phẩm Cù Túc Thứ 81

(Kinh Đại Bát Nhã hội 2 ghi: Phẩm Không Khuyết thứ 79)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát tu sáu Ba la mật, mười tám không, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, không đầy đủ Bồ Tát đạo thời không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vậy Bồ Tát làm thế nào đầy đủ Bồ Tát đạo, có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, do sức phương tiện nên hành Thí Ba la mật, không thấy có bố thí, không thấy có người thí, không thấy có người nhận thí, cũng không xa lìa pháp ấy hành bố thí thời chiếu sáng Bồ Tát đạo. Như vậy, Bồ Tát do sức phương tiện nên đầy đủ Bồ Tát đạo; đầy đủ rồi có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ cho đến mười tám pháp không chung, cũng như vậy.

Xá lợi phát bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát làm thế nào tập hành Bát nhã ba la mật?

Phật bảo Xá lợi Phát: Như Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, dùng sức phương tiện không hoại sắc, không theo sắc, vì sao? Vì sắc ấy tính không có nên không theo, không hoại; cho đến thức cũng như vậy. Nay Xá lợi phát,

Bồ Tát hành Bát nhã, do sức phương tiện nên bố thí không hoại, không theo, vì sao? Vì bố thí tính không có; cho đến mười tám pháp không chung, cũng như vậy.

Xá lợi phát bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp không có tự tính có thể hoại, có thể theo, thời Bồ Tát làm thế nào có thể tập hành Bát nhã và chỗ sở học của các Bồ Tát, vì sao? Vì Bồ Tát không học Bát nhã thời không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Xá lợi phát: Như lời ông nói, Bồ Tát không học Bát nhã thời không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì không thể lìa sức phương tiện mà có thể được. Nếu Bồ Tát hành Bát nhã hoặc thấy có một pháp có được thời nên thủ lấy, nếu không có thể được thời thủ lấy cái gì? Nghĩa là cho đây là Bát nhã ba la mật, cho đây là Thiền Ba la mật, cho đến đây là Thí Ba la mật; đây là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, cho đến đây là Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Xá lợi phát, Bát nhã không thể thủ tướng, cho đến hết thấy Phật pháp không thể thủ tướng; ấy gọi là Bát nhã không thủ tướng, cho đến Phật pháp không thể thủ tướng, là chỗ Bồ Tát nên học. Bồ Tát khi học ở trong ấy, tướng học cũng không thể có được, huống gì Bát nhã, pháp Phật, pháp Bồ Tát, pháp Bích chi Phật, pháp Thanh văn, pháp người phàm phu, vì sao? Vì không có một pháp nào có tự tính. Pháp không có tự tính như vậy thời cái gì là người phàm phu, Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, Bồ Tát và Phật? Nếu không có các hiền thanh ấy thời làm thế nào có pháp? Vì biết pháp ấy nên phân biệt nói đây là người phàm phu, đây là Tu đà hoàn cho đến là Bồ Tát, là Phật.

Xá lợi phát bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu pháp không có tự tính, không thật, không có căn bản thời làm thế nào biết đó là người phàm phu cho đến biết đó là Phật?

Phật bảo Xá lợi phát: Chỗ người phàm phu đắm trước là sắc có tự tính có thật chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn, chỉ do tâm điên đảo mà thấy có; thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung, cũng như vậy.

Nay Xá lợi phát, Bồ Tát khi hành Bát nhã, do sức phương tiện nên thấy các pháp không có tự tính, không có căn bản nên có thể phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Xá lợi phát bạch Phật: Bồ Tát làm thế nào khi hành Bát nhã do sức phương tiện nên thấy các pháp không có tính, không có căn bản nên có thể phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Xá lợi phát: Bồ Tát khi hành Bát nhã không thấy căn bản các pháp mà ở trong ấy sinh tâm giải đãi thoái thất. Nay Xá lợi phát, căn bản các pháp thật không có ngã, không có sở hữu, tính thường không, chỉ vì ngu si điên đảo nên chúng sinh chấp trước năm âm, mười hai nhập, mười tám giới. Bồ Tát thấy các pháp không có sở hữu, tính thường không; khi tự tính không mà hành Bát nhã thời tự an lập như huyễn sư, vì chúng sinh mà thuyết pháp: Dạy bố thí cho người tham, dạy trì giới cho người phá giới, dạy nhẫn nhục cho người sân hận, dạy tinh tấn cho người giải đãi, dạy thiền định cho người loạn tưởng, dạy trí tuệ cho người ngu si, khiến chúng sinh trú trong bố thí cho đến trí tuệ, vậy sau mới nói thánh pháp có thể giải thoát khổ; dùng pháp ấy nên được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Xá lợi phát bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát thấy chúng sinh ấy không có sở hữu nên dạy khiến bố thí, trì giới cho đến trí tuệ, vậy sau nói thánh pháp có thể giải thoát khổ, do pháp ấy nên được quả Tu đà hoàn cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Xá lợi phát? Bồ Tát khi hành Bát nhã, không có tội lỗi có thể có được, vì sao? Vì Bồ Tát khi hành Bát nhã, không thấy có chúng sinh, chỉ vì "pháp không" tương tục nên gọi là chúng sinh. Bồ Tát dùng hai đế vì chúng sinh thuyết pháp, là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Trong hai đế ấy, chúng sinh tuy không thể có được, song vì Bồ Tát hành Bát nhã, dùng sức phương tiện nên vì chúng sinh thuyết pháp. Chúng sinh nghe pháp ấy biết ta, tôi đời nay còn không thể có được, huống gì pháp được dùng và người được Vô thượng chánh đẳng chánh giác! Như vậy, Bồ Tát khi hành Bát nhã, do sức phương tiện nên vì chúng sinh thuyết pháp.

Xá lợi phát bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, tâm Bồ Tát rộng lớn, không có pháp có thể có được, hoặc một tướng, hoặc khác tướng, hoặc dị tướng mà có thể trang nghiêm lớn như vậy. Vì trang nghiêm ấy nên không sinh cõi Dục, không sinh cõi Sắc, không sinh cõi Vô sắc; không thấy pháp hữu vi, không thấy pháp vô vi mà ở trong ba cõi độ thoát chúng sinh, cũng không thấy có tướng chúng sinh, vì sao? Vì chúng sinh không trói không mở; vì chúng sinh không trói không mở nên không như không sạch; vì không như không sạch nên không có phân biệt sáu đường; vì không có phân biệt sáu

đường nên không có nghiệp, không có phiền não; vì không có nghiệp, không có phiền não nên cũng không có quả báo; và vì có quả báo ấy mà sinh trong ba cõi.

Phật bảo Xá lợi phất: Như vậy, như vậy. Như lời ông nói, nếu chúng sinh trước có mà sau không thời chư Phật, Bồ Tát có tội lỗi. Các pháp sáu đường sinh tử cũng như vậy, nếu trước có mà sau không thời chư Phật, Bồ Tát có tội lỗi. Nay Xá lợi phất, có Phật hay không có Phật thì tướng các pháp vẫn thường trú không khác; trong pháp tướng ấy còn không có ngã, không có chúng sinh, không có thọ mạng, cho đến không có kẻ biết kẻ thấy, hưởng gì có sắc, thọ, tưởng, hành, thức! Nếu không có pháp ấy, làm thế nào có qua lại sáu đường mà kéo chúng sinh ra khỏi? Nay Xá lợi phất, các pháp tính ấy thường không, vì thế nên Bồ Tát từ chỗ chư Phật quá khứ nghe pháp tướng ấy mà phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, trong đó không có pháp mà ta sẽ được, cũng không có chỗ chúng sinh đắm trước nhất định không thể kéo ra; chỉ vì chúng sinh điên đảo nên đắm trước. Vì thế nên Bồ Tát phát tâm đại trang nghiêm, thường không thoái chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát không nghĩ rằng: Ta sẽ không được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, hay ta sẽ chắc chắn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác? Được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi, dùng thật pháp làm lợi ích chúng sinh, khiến ra khỏi điên đảo. Thí như vị thầy huyền thuật hóa hiện ra trăm ngàn vạn ức người, đem đồ ăn uống bố thí khiến cho được no đủ, hoan hỷ xưng lên rằng: ta được phước lớn, ta được phước lớn! Ý ông nghĩ sao, trong đây thật có người ăn uống đầy đủ chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Như vậy, Xá lợi phất, Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây, hành sáu Ba la mật, bốn thiền cho đến mười tám pháp không chung, đầy đủ Bồ Tát đạo, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật mà không có chúng sinh có thể độ.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, thế nào là Bồ Tát đạo? Bồ Tát hành đạo ấy có thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây co hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ cho đến mười tám pháp không chung, mà thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật.

Tu Bồ Đề thưa: Bồ Tát làm thế nào hành bố thí có thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh?

Phật dạy: Bồ Tát khi hành bố thí, tự mình bố thí, cũng dạy chúng sinh bố thí, nói rằng: Các thiện nam tử, các ông chớ đắm trước bố thí. Các ông vì đắm trước bố thí nên lại phải thọ thân; vì lại phải thọ thân nên chịu nhiều khổ não. Nay các thiện nam tử, trong các pháp tướng không có bố thí, không có người thí, không có người nhận thí, ba pháp ấy tự tính đều không. Pháp tính không ấy không thể thủ, và tướng không thể thủ là tính không. Như vậy, Bồ Tát khi hành bố thí, bố thí cho chúng sinh, trong ấy không thấy có bố thí, người bố thí, người nhận thí, vì sao? Vì bố thí không thể có được; ấy gọi là Bố thí Ba la mật. Bồ Tát không thấy có ba pháp ấy nên có thể giáo hóa chúng sinh khiến được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát khi hành bố thí thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, tự mình hành bố thí, cũng dạy người hành bố thí, tán thán pháp bố thí, hoan hỷ tán thán người hành bố thí. Bồ Tát bố thí như vậy được sinh vào dòng lớn Sát lợi, dòng lớn Bà la môn, đại gia cư sĩ, hoặc làm Tiểu vương, hoặc làm Chuyển luân Thánh vương; khi ấy đem bốn việc nhiếp thủ chúng sinh. Bốn việc đó là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự. Lấy vốn việc ấy nhiếp thủ chúng sinh rồi, chúng sinh dần dần trú ở trong giới, ở trong bốn thiên cho đến tám phần thánh đạo, không, Vô tướng, Vô tác tam muội, vào chính vị mà được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán hoặc đạo Bích chi Phật; hoặc dạy khiến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nói rằng: Nay các thiện nam tử, các ông hãy phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, Vô thượng chánh đẳng chánh giác dễ được, vì sao? Vì không có pháp nhất định. Những điều chúng sinh đắm trước chỉ vì do điên đảo nên sinh đắm trước. Thế nên các ông tự xa lìa sinh tử, cũng dạy người khác xa lìa sinh tử; các ông hãy phát tâm tự mình làm lợi ích, cũng làm lợi ích những điều hư vọng ấy mà nổi sân giận để phải đọa địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh và các đường ác, chịu vô lượng khổ. Các ông chớ vì những điều hư vọng không thật ấy mà gây tội nghiệp để vì tội nghiệp ấy còn không được làm thân người, huống gì được sinh ra đời gặp Phật. Nay các thiện nam tử, sinh ra đời có Phật khó gặp, thân người khó được, các ông chớ bỏ mất thời giờ quý báu; nếu bỏ mất thời giờ quý báu thời không thể cứu được. Bồ Tát như vậy giáo hóa chúng sinh, tự mình hành nhẫn nhục, cũng dạy người khác hành nhẫn nhục, tán thán pháp nhẫn nhục, hoan hỷ tán thán người hành nhẫn nhục. Bồ Tát khiến chúng sinh trú trong nhẫn nhục dần dần do pháp ba thừa được dứt hết khổ. Như vậy, Bồ Tát trú trong Thí Ba la mật khiến chúng sinh an trú trong nhẫn nhục.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát làm thế nào trú trong Thí Ba la mật khiến chúng sinh tinh tấn? Bồ Tát thấy chúng sinh giải đãi, nói rằng: Các ông vì sao giải đãi? Chúng sinh đáp: Vì thiếu nhân duyên. Bồ Tát khi hành bố thí, nói với các chúng sinh rằng: Ta sẽ làm cho các ông đầy đủ nhân duyên, hoặc bố thí, hoặc trì giới hoặc nhẫn nhục. Chúng sinh ấy được nhân duyên lợi ích nên thân tinh tấn, miệng tinh tấn, tâm tinh tấn. Thân tinh tấn, tâm tinh tấn nên hết thấy thiện pháp đầy đủ, tu thánh pháp vô lậu; tu thánh pháp vô lậu nên được quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, Bích chi Phật đạo hoặc Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Như vậy, Bồ Tát khi hành bố thí trú trong Tinh tấn Ba la mật nhiếp thủ chúng sinh.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát làm thế nào khi hành bố thí, giáo hóa chúng sinh khiến tu thiền định?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát thấy chúng sinh loạn tâm, nói rằng: Các ông có thể tu thiền định. Chúng sinh đáp: Chúng tôi thiếu nhân duyên. Bồ Tát nói: Ta sẽ làm cho các ông đủ nhân duyên. Nhờ nhân duyên ấy khiến tâm các ông không chạy theo giác quán, tâm không tán loạn. Chúng sinh do nhân duyên ấy nên dứt giác quán vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, tu tâm từ, bi, hỷ, xả. Chúng sinh do nhân duyên thiền định và tâm vô lượng ấy nên có thể tu bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo. Khi tu ba mươi bảy pháp trợ đạo dần dần vào ba thừa mà được Niết bàn, trọn không mất đạo. Như vậy, Bồ Tát khi hành bố thí, lấy thiền định nhiếp thủ chúng sinh khiến hành Thiền Ba la mật.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát làm thế nào hành bố thí do Bát nhã nhiếp thủ chúng sinh? Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát thấy chúng sinh ngu si không có trí tuệ, nói rằng: Các ông có gì không tu trí tuệ? Chúng sinh đáp: Vì thiếu nhân duyên. Bồ Tát nói rằng: Các ông cần được đầy đủ trí tuệ, hãy theo ta mà lấy; nghĩa là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định. Nhân duyên ấy đầy đủ rồi, các ông suy nghĩ như vậy: Bát nhã có pháp có thể được chăng? hoặc ta, hoặc chúng sinh, hoặc thọ mạng cho đến kẻ biết kẻ thấy có thể được chăng? hoặc sắc, thọ, tưởng, hành, thức; hoặc cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; hoặc sáu Ba la mật; hoặc ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật; hoặc Vô thượng chánh đẳng chánh giác có thể được chăng? Khi chúng sinh suy nghĩ như vậy thời đối với Bát nhã không có pháp có thể được, có thể đắm trước; nếu không đắm trước pháp, khi ấy không thấy pháp có sinh có diệt, có nhơ có sạch; không phân biệt ấy là địa ngục, là súc sinh, là ngạ quỷ, là chúng A tu la, là trời, là người, là trì giới, là phá giới, là Tu đà hoàn, là Tư đà hàm, là A na

hàm, là A la hán, là Bích chi Phật, là Phật. Như vậy, Bồ Tát khi hành bố thí do Bát nhã nhiếp thủ chúng sinh.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát làm thế nào trú trong bố thí do Giới Ba la mật, Nhẫn Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, cho đến do ba mươi bảy pháp trợ đạo nhiếp thủ chúng sinh? Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát trú trong bố thí lấy cúng dường làm lợi ích chúng sinh. Do nhân duyên của sự lợi ích ấy nên chúng sinh có thể tu bốn niệm xứ, bốn chánh cần cho đến tám phần thánh đạo; chúng sinh tu ba mươi bảy pháp trợ đạo ấy được giải thoát sinh tử. Như vậy, Bồ Tát do thánh pháp vô lậu nhiếp thủ chúng sinh.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi giáo hóa chúng sinh, nói như vậy: Nay các thiện nam tử, các ông hãy theo ta lấy vật cần dùng: Hoặc đồ ăn uống, hoặc y phục, đồ nằm, hương hoa cho đến bảy báu, các thứ cần dùng để nuôi sống. Các ông nên lấy việc ấy nhiếp thủ chúng sinh. Các ông suốt đêm dài được lợi ích an vui, chớ nghĩ rằng vật ấy chẳng phải sở hữu của ta, ta suốt đêm dài vì chúng sinh chứa nhóm các vật ấy. Các ông hãy lấy các vật ấy như vật của mình không khác. Giáo hóa chúng sinh khiến hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, cho đến khiến được ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười lực của Phật cho đến mười tám pháp không chung, cũng khiến được thánh pháp vô lậu, đó là Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Như vậy, Bồ Tát khi hành bố thí nên giáo hóa chúng sinh như vậy, khiến được xa lìa ba đường ác, cho đến xa lìa hết thủy khổ qua lại trong sinh tử.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, Bồ Tát trú trong Giới Ba la mật giáo hóa chúng sinh, nói rằng: Nay chúng sinh, các ông thiếu nhân duyên gì mà phá giới? Ta sẽ cho các ông đầy đủ nhân duyên: Hoặc bố thí cho đến trí tuệ và các vật cần dùng để nuôi sống. Bồ Tát trú trong Trì giới Ba la mật làm lợi ích chúng sinh khiến tu mười thiện đạo, xa lìa mười đạo bất thiện. Chúng sinh ấy trì giới, không phá giới, không khuyết giới, không ô trược giới, không tạp giới, không thủ giới, dần dần do pháp ba thừa mà dứt hết khổ. Lấy việc trì giới làm đầu giống như bố thí, nói bốn Ba la mật khác cũng như vậy.

Luận: Hỏi: Trước nói Bồ Tát tu sáu Ba la mật và các pháp trợ đạo không đầy đủ Bồ Tát đạo thời không được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nay Tu Bồ Đề nên tự biết tu sáu Ba la mật đầy đủ Bồ Tát đạo mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, có gì còn hỏi?

Đáp: Tu Bồ Đề không nghi làm sao được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nay chỉ hỏi làm sao đầy đủ Bồ Tát đạo, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật đáp: Nếu Bồ Tát tu sáu Ba la mật... do hòa hợp với sức phương tiện nên có thể tu hành, khi ấy đầy đủ Bồ Tát đạo. Sức phương tiện là không chắc chắn có được ba việc về bố thí, cũng không xa lìa ba việc ấy mà hành bố thí, khi ấy chiếu rõ Bồ Tát đạo. Chiếu rõ và đầy đủ cùng một nghĩa. Nếu Bồ Tát chắc chắn thấy có ba việc về bố thí thời rơi vào điên đảo chấp thường, bị lỗi thủ tướng chấp trước pháp; nếu không thấy có ba việc ấy thời rơi vào điên đảo chấp đoạn, chấp trước Không, trở lại khởi lên các phiền não tà kiến, liền xa lìa Bồ Tát đạo. Nếu Bồ Tát lìa hai bên ấy, nhân nơi Không mà xả bỏ pháp bố thí giả danh hư vọng ấy, nhân nơi thật tướng mà xa lìa chấp Không, không có người thí, không có người nhận, như tướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác, quán bố thí cũng như vậy không khác. Bồ Tát hành như vậy gọi là đầy đủ, cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy.

Xá lợi phát ở giữa hội chúng nghe Phật cùng với Tu Bồ Đề nói quả báo sâu xa của Bát nhã rất có lợi ích, tuy có lợi ích mà không có tính chắc chắn thời làm sao có thể tập hành?

Phật đáp: Bồ Tát khi hành Bát nhã không hoại sắc, không theo sắc, như vậy gọi là tập hành Bát nhã. Bồ Tát khi mới phát tâm, vì biết thật pháp nên thường hành Bát nhã, thứ lớp tùy chỗ thích hợp hành bố thí... thế nên thường nói Bồ Tát khi hành Bát nhã là hành pháp bố thí...

Không hoại sắc là không nói sắc ấy vô thường, không nói sắc ấy không, không có sở hữu, ấy gọi là không hoại sắc.

Không theo sắc là không như mắt thấy sắc thủ tướng sinh ra chấp trước. Lại, không nói sắc ấy hoặc thường hoặc vô thường, hoặc khổ hoặc vui... ấy gọi là không theo sắc, vì thấy thường, vô thường đều chẳng phải là thật tướng của sắc.

*Lại nữa, không nói sắc ấy căn bản ấy từ trong thế tính lại, hoặc từ trong vi trần lại, hoặc từ trong cõi trời Đại tự tại lại, hoặc từ trong thời gian lại, hoặc từ trong tự nhiên sinh ra, hoặc không nói không nhân không duyên, miễn cưỡng sinh ra. Như vậy gọi là không theo sắc, không hoại sắc. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Sắc ấy tính không có, nên không theo, không hoại.

Tính không có là sắc ấy từ bốn đại hòa hợp, giả gọi là sắc, mà trong ấy không có một pháp nhất định gọi là sắc, như trong phẩm Phá sắc ở trước đã nói. Sắc ấy từ nhân duyên hòa hợp sinh nên không có tự tính; nếu không có tự tính tức thời là tính không. Nếu nắm được sắc tướng tính không ấy tức là tập hành Bát nhã, cho đến mười tám pháp không chung, cũng như vậy.

Lại hỏi: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp không có tự tính có thể hoại, có thể theo thời Bồ Tát làm thế nào tập hành Bát nhã ba la mật? Không học Bát nhã thời không được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật chấp thuận ý Xá lợi phát và tự nói nhân duyên: Nếu Bồ Tát dùng sức phương tiện tu sáu Ba la mật thời tuy biết các pháp tính không mà có thể khởi lên Bát nhã ba la mật. Nếu Bồ Tát tìm hết thấy pháp ắt may có tính nhất định có thể được, thời có thể thủ, có thể chấp trước. Nhưng nay Bồ Tát thật tìm hết thấy pháp không có được tính nhất định gọi là Bát nhã ba la mật, Thiền Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung. Các pháp ấy đều không thể có được, vì không thể có được thời thủ cái gì? ấy gọi là Bồ Tát đối với Bát nhã ba la mật không thủ. Bồ Tát nên học Bát nhã không có chấp thủ ấy. Không có chấp thủ còn không thể có được, huống gì chấp thủ Bát nhã và các pháp, vì hết thấy pháp không có tự tính?

Xá lợi phát lại hỏi: Nếu hết thấy pháp không có tự tính, làm thế nào biết đó là phàm phu, đó là Phật?

Phật dạy: Hết thấy pháp tuy không có tướng căn bản nhất định, nhưng vì phàm phu điên đảo nên chấp trước. Bồ Tát tuy hành Bát nhã, do sức phương tiện nên thấy hết thấy pháp không có căn bản mà phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát ấy hành sâu tính không nên không thấy hết thấy pháp có căn bản, vì không thấy nên không giải đãi, thoái mất; biết rõ ràng hết thấy pháp vô ngã, không có tính sở hữu, tính thường không, chỉ vì chúng sinh ngu si điên đảo nên chấp trước đó là năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới. Khi ấy Bồ Tát suy nghĩ, trừ lượng tướng tịch diệt sâu xa của các pháp mà chúng sinh đắm trước một cách hư vọng điên đảo. Bồ Tát tự ví mình như vị thầy huyền thuật, dùng thần thông biến hóa thuyết pháp độ người. Việc làm như huyền, tâm bình đẳng thuyết pháp không thương, không ghét; đối với người xan tham dạy sáu Ba la mật bố thí...; lại dạy pháp thù thắng hơn khiến ra khỏi sinh tử, được quả Tu đà hoàn cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Hỏi: Ngoài sáu Ba la mật còn có pháp gì hơn chẳng, nên vì sao đây lại nói là pháp hơn?

Đáp: Trong đây không nói Ba la mật mà chỉ dạy bổ thí cho người, cho đến dạy trí tuệ cho người ngu si. Pháp của chư Phật, Bồ Tát có đầu có sau. Pháp đầu là bổ thí, trì giới, thọ giới, quả báo bổ thí, được phước lạc sinh cõi trời dạy cho biết vị ngọt của năm dục lợi ích ít mà hại nhiều, phải thọ thân ở thế gian, chỉ bị suy khổ; tán thán pháp dứt ái xa lìa thế gian, chỉ bị suy khổ; tán thán pháp dứt ái xa lìa thế gian, vậy sau mới dạy bốn để khiến được quả Tu đà hoàn. Trong đây Bồ Tát chỉ muốn dạy khiến chúng sinh được Phật đạo nên trước tiên dạy khiến tu sáu pháp đầu. Trong đây trí tuệ lành không nhiếp thuộc ba môn giải thoát. Trí tuệ lành ấy có thể phát sinh thiện pháp bổ thí, có thể dứt xan tham, sân hận, các ác pháp, có thể khiến chúng sinh được sinh cõi trời, vì sao biết lại có pháp hơn? Vì pháp hơn là pháp bốn thánh đế: Pháp xuất, pháp sở hành của các bậc thánh gọi là thánh pháp; pháp làm cho ra khỏi sinh tử của ba cõi gọi là pháp xuất. Lấy bốn đế thuyết pháp nên tùy căn cơ của chúng sinh khiến được quả Tu đà hoàn cho đến được trí Nhất thiết chủng. Trong đây tuy không nói sáu pháp đầu; nói bổ thí... nên biết đã thu nhiếp vào trong ấy.

*lại nữa, Bồ Tát vì Phật đạo nên thuyết sáu pháp ấy, chỉ vì tâm chúng sinh hèn kém, tự thủ lấy Tiểu thừa, thế nên không nói sáu pháp đầu là bổ thí, trì giới, quả báo sinh cõi trời...

Xá lợi phát bạch Phật: Trước nói Bồ Tát là rốt ráo không thể có được, nay vì chúng sinh không có sở hữu mà thuyết pháp, khiến được pháp không có sở hữu là quả Tu đà hoàn cho đến trí Nhất thiết chủng. Bạch Thế Tôn, Bồ Tát vì được pháp không có sở hữu nên có thể làm cho chúng sinh được pháp không có sở hữu, không có sở đắc ấy là có sở đắc ư?

Phật dạy: Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật không có lỗi có sở đắc, vì sao? Vì Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật không thấy chúng sinh và pháp, chỉ thấy nhân duyên hòa hợp giả gọi là chúng sinh. Bồ Tát trú trong hai đế vì chúng sinh thuyết pháp, không chỉ thuyết không, không chỉ thuyết hữu; vì chúng sinh ái trước nên dạy trước không; vì chúng sinh thủ tướng chấp trước không nên thuyết hữu, giữa hai chỗ có và không, không nhiễm trước. Do sức phương tiện như vậy mà vì chúng sinh thuyết pháp. Thân ta và ta của chúng sinh hiện tại còn không thể có được, huống gì sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Xá lợi phát hoan hỷ bạch Phật: Tâm rộng lớn là Bồ Tát. Tâm rộng lớn là không có pháp có thể được, hoặc nhất tướng, hoặc dị tướng. Như người bán giữa chợ tức cần có trao đổi; người có tâm lớn thời không như vậy, không có nương tựa vào đâu mà có thể phát tâm trang nghiêm lớn; vì trang nghiêm lớn nên không sinh vào ba cõi, cũng kếp chúng sinh ra khỏi ba cõi, song chúng sinh không thể có được, vì chúng sinh không trói không mở, nên hết thấy pháp không. Từ lâu xa lại đây vì phiền não điên đảo hư dối không thật, thế nên gọi là không trói; vì không trói nên cũng không mở. Trói tức là nhớ, mở tức là sạch; vì không nhớ không sạch nên không có phân biệt sáu đường; vì không phân biệt sáu đường nên không có nghiệp tội phước; vì nghiệp tội phước không có nên không có phiền não khởi lên nghiệp tội phước; không khởi nghiệp tội phước thời không thể có quả báo. Như vậy, trong các pháp rốt ráo không mà trang nghiêm lớn, việc ấy thật là hy hữu; thí như người trồng cây giữa hư không, cây lá hoa quả làm lợi ích nhiều.

Phật hứa khả ý Xá lợi phát rằng, Xá lợi phát vì vấn nạn về không ấy nên Phật cũng đáp, cũng hứa khả; vì Xá lợi phát nói không, nên Phật hứa khả, vì Xá lợi phát vấn nạn không, nên Phật đáp. nghĩa là nếu chúng sinh và các pháp trước có nay không, thời chư Phật thánh hiền có tội lỗi. Tội lỗi là làm cho chúng sinh vào Vô dư Niết bàn, vĩnh viễn diệt hết thấy pháp, vào trong không đều không có sở hữu; làm đoạn diệt hết thấy pháp như vậy nên có tội lỗi. Nay Xá lợi phát, chúng sinh và hết thấy pháp từ trước lại đây không có; hoặc có Phật, hoặc không có Phật thì pháp ấy vẫn thường trú không khác, đó là thật tướng các pháp; thế nên không có sáu đường sinh tử, cũng không có chúng sinh để có thể kéo ra. Nay Xá lợi phát, hết thấy pháp trước không, vì vậy mà Bồ Tát ở chỗ Phật nghe tướng ấy của các pháp nên phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nghĩ rằng: Trong Bồ đề cũng không có pháp có thể được, cũng không có pháp chọn thật nhất định khiến chúng sinh đắm trước mà không thể độ; chỉ vì chúng sinh si cuồng điên đảo nên đắm trước pháp hư dối; thế nên Bồ Tát phát tâm trang nghiêm lớn, không thoái chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Lại nghĩ rằng: Ta chắc chắn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chẳng phải chẳng được; được rồi dùng thật pháp làm lợi ích chúng sinh; vì lợi ích chúng sinh nên chúng sinh được ra khỏi điên đảo. Muốn làm rõ việc này nên trong kinh đây nói ví dụ như vị thầy huyền thuật. Thầy huyền thuật tức chỉ cho Bồ Tát. Thầy huyền thuật tạo dựng vườn rừng, quán xá, tức là sáu pháp Ba la mật độ chúng sinh; tạo ra voi ngựa, trai gái, tức là chúng sinh được Bồ Tát độ. Như vị thầy huyền thuật một thân, vì sức huyền, huyền làm ra các chúng sinh, vườn rừng, quán xá để làm vui mọi người; nếu thầy huyền thuật cho các việc huyền làm ra ấy là thật, đối với người huyền tìm ân huệ tức là người

cuồng; Bồ Tát cũng như vậy. Theo Phật nghe dạy hết thấy pháp tính không, như huyền mà dùng việc bố thí lợi ích chúng sinh; lại muốn cầu phước đức ân huệ thời tức là điên đảo.

Hỏi: Pháp huyền, chú thuật thật có, còn các vật huyền làm ra có thể hư dối; như chúng sinh không, nên Bồ Tát cũng không; Bồ Tát không hóa làm ra chúng sinh, đâu được nêu làm ví dụ?

Đáp: Trong thật tướng các pháp, pháp còn không có, huống gì chúng sinh! Tên khác của chúng sinh gọi là vị thầy huyền thuật. Vị thầy huyền thuật thật không có, có gì nói vị thầy huyền thuật có mà các việc huyền làm ra không có? Như ông cho vị thầy huyền thuật thật có, còn các việc huyền làm ra không có, còn thánh nhân xem vị thầy huyền thuật và các việc huyền làm ra không khác nhau. Vì làm rõ việc ấy nên nói ví dụ, mà chỉ lấy phần ít giống nhau làm ví dụ, có gì nêu ra toàn phần để vấn nạn? Như sư tử ví dụ cho vua, vì sư tử không hề sợ hãi giữa các loài thú. Vua cũng như vậy, tự tại, không chướng ngại giữa thần dân nên lấy làm ví dụ, đâu có thể trách rằng sư tử có bốn chân, có lông mao là khác ư? Phật nói tính không là các pháp đều không mà còn có chúng sinh; thế nên nêu vị thầy huyền thuật làm ví dụ. Nay tôi nói ví dụ để phá chúng sinh, có sao ông lại đem chúng sinh ra vấn nạn?

Bấy giờ Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, thế nào là thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật?

Tu Bồ Đề tuy biết Bồ Tát đạo, song vì trong đây nói tính không sâu xa nên người nghe sinh nghi; vì vậy nên Tu Bồ Đề hỏi.

Phật dạy: Bồ Tát từ khi mới phát tâm hành sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung, ấy là Bồ Tát đạo; hành đạo ấy là thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật.

Tu Bồ Đề lại hỏi: Làm sao hành pháp ấy là thành tựu tuệ giác cho chúng sinh?

Ý Tu Bồ Đề muốn nói: Nếu pháp tự tính không, chúng sinh cũng tự tính không, làm thế nào có thể được thành tựu?

Phật dạy: Bồ Tát do sức phương tiện nên lấy pháp bố thí giáo hóa chúng sinh, không dạy chúng sinh chấp trước bố thí cho là chân thật.

Sức phương tiện là Bồ Tát nói với chúng sinh rằng: Này các thiện nam tử, hãy đến đây bố thí, chớ chấp trước bố thí ấy, như trong kinh này nói rộng. Chúng sinh do bố thí được sinh chỗ giàu sang, vì được sinh chỗ giàu sang nên sinh tâm ngã mạn, kiêu mạn; vì ngã mạn kiêu mạn tăng trưởng nên phá thiện pháp; vì phá thiện pháp nên đọa vào ba đường ác. Thế nên Bồ Tát trước tiên dạy rằng: Chớ đắm trước bố thí, chỉ nhân nơi việc bố thí tu trì giới ấy và đều hồi hướng đến Niết bàn, vì sao? Vì thật tướng các pháp tính không, không thể thủ tướng. Như vậy, Bồ Tát do sức phương tiện giáo hóa chúng sinh khiến được quả Tu đà hoàn cho đến Phật đạo. Bồ Tát ấy tự mình hành bố thí, cũng dạy chúng sinh bố thí. Nếu không tự mình bố thí, hoặc có người nói: Nếu bố thí là pháp hay, có sao ông không tự hành? Thế nên Bồ Tát trước tiên tự mình bố thí.

*Lại nữa, Bồ Tát rất ưa thích thiện pháp, mà bố thí là cửa ban đầu, thế nên hành bố thí. Lại, Bồ Tát rất từ bi, thương xót chúng sinh; vì tâm từ bi tuy lớn song không thể làm đầy đủ cho chúng sinh, thế nên trước tiên bố thí để làm cho tâm họ được nhu nhuyễn, có thể do nhân duyên bố thí được sinh vào bốn dòng tộc và làm Chuyển luân Thánh vương; rồi dùng bốn nhiếp pháp nhiếp thủ chúng sinh, dần dần đem pháp ba thừa dạy bảo khiến cho được Niết bàn. Dạy người khác bố thí, tán thán pháp bố thí, hoan hỷ tán thán người bố thí; ấy là rất ưa bố thí. Thế nên thấy người khác cùng hành mà hoan hỷ tán thán.

*Lại nữa, tâm Bồ Tát thương xót chúng sinh nếu thấy họ tu phước thời hoan hỷ; như cha lành thấy con làm việc tốt thời tâm hoan hỷ. Người ấy theo bốn cách hành bố thí được sinh vào dòng quý Sát lợi, Bà la môn...; lấy bố thí nhiếp thủ chúng sinh rồi dần dần dạy họ khiến trì giới, thiền định cho đến được đạo Bích chi Phật. Hoặc thấy chúng sinh người nào có tâm lớn và có chút ít tâm từ bi, người ấy sợ hãi sinh tử lâu xa, nên giải đãi thoái mất, thời Bồ Tát dùng sức phương tiện nói với chúng sinh ấy rằng: Lạ thay, các chúng sinh kia! Vô thượng chánh đẳng chánh giác dễ được, có sao các ông cho là khó? Chỗ chúng sinh chấp đắm, trong đó không có pháp chơn thật nhất định có thể ngăn trở, khó hiểu, các ông nên phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đã tự mình được độ, còn độ thoát chúng sinh.

Độ thoát chúng sinh là Bồ Tát tự cưỡi xe Đại thừa được độ, dùng xe ba thừa tùy theo chỗ thích hợp của chúng sinh có thể độ mà độ. Đã tự lợi ích mình, cũng lợi ích người khác.

Lợi ích người khác là tự mình đã thành Phật, cũng đem pháp ba thừa độ chúng sinh. Nếu Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật được như vậy thời từ khi mới phát tâm về sau trọn không đọa vào ba đường ác.

Thường làm Chuyển luân Thánh vương là Bồ Tát phần nhiều sinh cõi Dục, vì sao? Vì trong cõi Vô sắc không có hình tướng nên không thể giáo hóa; trong cõi Sắc phần nhiều ưa đắm cái vui thiền định, không có tâm nhằm chán nên cũng khó hóa giáo; lại cũng không sinh cõi trời Dục giới, vì sao? Vì đắm cái vui năm dục nên khó giáo hóa. Còn ở trong nhân đạo đời đời lấy bốn việc nhiếp, nhiếp thủ chúng sinh, nên làm Chuyển luân Thánh vương. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Tùy theo chỗ gieo nhân mà được quả báo lớn, như trong Kinh nói tướng bố thí. Lại có Bồ Tát khi hành Thí Ba la mật, thấy chúng sinh phá giới liền nghĩ rằng: Các ông vì nhân duyên không đầy đủ nên phá giới, ta sẽ cấp cho vật cần dùng để khỏi bị thiếu thốn.

Người phá giới có hai hạng: Một là nhân duyên trì giới không đầy đủ nên phá, như người nghèo cùng vì đói khát cấp bách nên trộm cắp. Hai là nhân duyên trì giới tuy đầy đủ nhưng vì tâm tập theo thói ác, ưa làm việc ác mà phá giới. Người nghèo cùng phá giới thời Bồ Tát nói với họ: Ông hãy trì giới, ta sẽ cung cấp cho đầy đủ. Các ông trì giới rồi dần dần nhờ pháp ba thừa mà được độ thoát; ấy gọi là nhân bố thí sinh trì giới.

Chúng sinh vì việc không như ý nên nổi giận là như vì tìm vật không được như ý nên nổi giận, gặp người không xứng ý nên nổi giận. Bồ Tát tu bố thí tùy theo ý họ mà cung cấp cho đầy đủ.

Hỏi: Như người nghèo túng thời cấp thí cho để không nổi giận có thể được, còn người không xứng ý bị làm xúc phạm khiến nổi giận thời lại làm sao?

Đáp: Lấy ngọc như ý thí cho thời người ta đều vừa ý, vì uy đức của ngọc nên người không nổi giận; như hành giả vào tam muội từ tâm nên người không nổi giận. Thế nên nói vì thiếu nhân duyên gì nên nổi giận, ta sẽ làm cho người được đầy đủ.

*Lại nữa, hết thấy pháp tính không, không có sở hữu, lý do việc ông giận cũng đều hư dối không nhất định, tại sao ông vì việc hư dối mà nổi giận mắng nhiếc, gia hại cho đến cướp mạng? Vì tạo tội nặng ấy nên đọa vào ba đường ác chịu vô lượng khổ. Các ông chớ vì việc hư dối không thật mà chịu tội lớn. Như trong núi có một bức họa đồ vẽ hình Phật, trong đó có một phòng riêng, trong có một con quỷ đi đến khùng bố, xúc phạm vị đạo nhân nên

các đạo nhân đều bỏ phòng mà đi. Có một khách Tăng đi đến, vị Duy na phân xử chia cho ở phòng ấy, nói với vị khách tăng rằng: Trong phòng ấy có một con quỷ ưa xúc não người, ông có thể ở được thì ở. Vị khách Tăng tự cầm dao trì giới, đa văn mà nói với tiểu quỷ: Người có khả năng gì ta cũng sẽ hàng phục, liền vào phòng ở. Đêm xuống lại có một khách Tăng khác đi đến tìm chỗ ở, vị Duy na cũng chỉ cho ở phòng ấy và nói: Trong phòng có tiểu quỷ hay xúc não người. Vị khách Tăng kia cũng nói: Tiểu quỷ có khả năng gì, tôi cũng sẽ hàng phục. Vị khách Tăng vào trước đóng cửa lại, ngồi ngay thẳng chờ quỷ; vị khách Tăng đến sau trong đêm tối xô cửa bước vào. Vị khách Tăng trước cho đó là quỷ, không chịu mở cửa; vị khách Tăng sau dùng hết sức đập cửa. Vị khách Tăng ở trong lấy dao chặn lại; vị khách Tăng ở ngoài hơn, xô cửa đi vào. Vị khách Tăng ở trong đánh; vị khách Tăng ở ngoài cũng cực lực đánh lại như tử. Đến khi trời sáng, nhân thấy rõ mọi việc mới biết là kẻ đồng học cũ, nên cùng nhau hổ thẹn mà xin lỗi. Mọi người kéo đến nức cười, cho là quái gỡ. Chúng sinh cũng như vậy, năm uẩn hòa hợp không có ngã, không có nhân mà chấp thủ tướng suông để tranh đấu nhau. Nếu bị cắt xẻ từng mảnh ném xuống đất thời chỉ có xương thịt mà không có người, không có ta. Thế nên Bồ Tát nói với chúng sinh rằng: Các ông chớ ở nơi căn bản không, mà tranh đấu, gây tội, vì tội tranh đấu nên thân người còn không thể có được, huống gì được gặp Phật! Nên biết thân người khó được, Phật ra đời khó gặp, thời giờ quý báu dễ qua, một phen rơi vào chỗ hoạn nạn thời vĩnh viễn không thể sửa trị. Nếu đọa vào địa ngục, bị thiêu đốt, cắt xẻ thời làm sao giáo hóa được? Nếu rơi vào súc sinh, tàn hại lẫn nhau, cũng không thể giáo hóa! Nếu rơi vào ngạ quỷ, đói khát bức não thời cũng không thể giáo hóa! Nếu sinh vào cõi trời sống lâu, dù ngàn vạn đức Phật qua đi mà vì đắm trước thiên vị nên cũng không hay biết! Nếu như sinh vào các nước biên địa, tuy đều là thân người mà ngu si, không thể giáo hóa! Tuy được sinh vào trung tâm cõi nước mà hoặc tay chân không hoàn toàn; hoặc mù, điếc, câm, ngọng; hoặc không biết nghĩa lý; hoặc tuy sáu căn không đầy đủ mà không thông lợi, hay đắm sâu tà kiến nói rằng không có tội phước, thời cũng không thể giáo hóa! Thế nên vì họ nói thì giờ quý báu, chớ để luống qua mà bị đọa vào các chỗ khổ nạn, không thể độ được.

Các Ba la mật khác như trong kinh này nói rộng, nên ở đây không giải thích.

Hỏi: Ở trong Thí Ba la mật mà hành năm Ba la mật xong, sao còn nói lại sáu Ba la mật?

Đáp: Trên kia nói tu một độ thứ lớp đầy đủ năm độ, còn ở đây nói chung cả năm độ cùng tu một lần.

Lại, trước chỉ nói sáu Ba la mật, nay đây nói luôn cả ba mươi bảy pháp trợ đạo và các đạo quả.

Hỏi: Ba mươi bảy pháp trợ đạo từ tâm xuất ra, làm sao do nhân duyên giúp được?

Đáp: Bồ Tát cung cấp cho người tọa thiền y phục, đồ uống ăn, thuốc thang, gậy pháp, thiền sàng, thiền trấn, làm cho gặp được thầy tốt dạy bảo, được đệ tử tốt thọ giáo; đưa cho bộ xương người khiến quán, cho thiền kinh khiến người dạy thiền pháp. Như vậy, là nhân duyên của ba mươi bảy pháp trợ đạo. Lại khiến người giảng cho pháp Đại thừa rằng: Các ông cần y phục, đồ uống ăn hãy đều đến đây nhận lấy như vật của mình, chớ nghi ngại. Các ông được vật ấy rồi tự mình hành sáu Ba la mật, cũng dạy người khác hành sáu Ba la mật. Việc bố thí ấy tính không, các ông chớ đắm trước việc bố thí và quả báo bố thí. Chúng sinh ngộ được tính không ấy, dần dần được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vào Vô dư Niết bàn.

Như lấy pháp bố thí làm đầu sinh ra năm Ba la mật khác; nghĩa các Ba la mật khác cũng như vậy.

(Hết cuốn 91 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 92

Giải Thích: Phẩm Tịnh Phật Quốc Độ Thứ 82

(Kinh Ma ha Bát nhã ghi: Phẩm Tịnh Phật Quốc

Kinh Đại Bát nhã hội thứ 2 ghi: Phẩm Đạo Sĩ thứ 80)

Kinh: Bây giờ Tu Bồ Đề suy nghĩ: Thế nào là đạo Bồ Tát? Bồ Tát trú trong đạo ấy như vậy có thể phát đại thế nguyện trang nghiêm?

Phật biết ý nghĩ của Tu Bồ Đề, bảo Tu Bồ Đề: Sáu Ba la mật mà đạo Bồ Tát; ba mươi bảy pháp trợ đạo là đạo Bồ Tát; mười tám không, là đạo Bồ

Tát; tám bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật cho đến mười tám pháp không chung, là đạo Bồ Tát. Hết thấy pháp cũng là đạo Bồ Tát. Nay Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, và chẳng có pháp Bồ Tát không học mà có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng? Nay Tu Bồ Đề, không có pháp Bồ Tát không nên học, vì sao? Vì Bồ Tát không học hết thấy pháp thời không được trí Nhất thiết chủng.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp đều không, thời vì sao nói Bồ Tát học hết thấy pháp? Như vậy há ở trong chỗ không có Thế Tôn, không có hý luận thành ra có hý luận chăng? Nghĩa rằng hý luận cho là đây, là kia, là pháp thế gian, là pháp xuất thế gian, là pháp hữu lậu, là pháp vô lậu, là pháp hữu vi, là pháp vô vi, là pháp phạm phu, là pháp A la hán, là pháp Bích chi Phật, là pháp Phật.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy. Hết thấy pháp thật không; nếu hết thấy pháp chẳng không, thời Bồ Tát không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay hết thấy pháp thật không, nên Bồ Tát có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu Bồ Đề, như lời ông nói, nếu hết thấy pháp không, há không phải ở trong chỗ không có hý luận. Thế Tôn khởi lên hý luận phân biệt có kia có đây, có pháp thế gian, pháp xuất thế gian cho đến pháp Phật. Nay Tu Bồ Đề, nếu chúng sinh biết hết thấy pháp không, thời Bồ Tát không học hết thấy pháp mà được trí Nhất thiết chủng. Nay chúng sinh thật không biết hết thấy pháp không, vì thế nên Bồ Tát được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi, phân biệt các pháp, vì chúng sinh mà giảng nói. Nay Tu Bồ Đề, ở trong đạo Bồ Tát ấy, từ khi mới phát tâm lại đây, đối với tính nhất định của hết thấy pháp không thể có được, chỉ vì nhân duyên hòa hợp khởi lên nên có danh từ các pháp. Ta nên suy nghĩ như vậy: Các pháp thật tính không dính mắc gì, như tính sáu Ba la mật hoặc ba mươi bảy pháp trợ đạo, hoặc quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, đạo Bích chi Phật, Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì hết thấy pháp, hết thấy pháp tính không, không chẳng dính mắc không, không cũng không thể có được, huống gì trong không có dính mắc? Bồ Tát suy nghĩ như vậy nên không chấp trước hết thấy pháp mà học hết thấy pháp, ở trong sự học ấy quán tâm hành của chúng sinh, biết tâm ấy hành ở chỗ nào. Biết chúng sinh hành ở trong hư vọng không thật, khi ấy Bồ Tát nghĩ rằng: Chúng sinh ấy chấp trước pháp hư vọng không thật nên dễ độ thoát. Bồ Tát trú trong Bát nhã, dùng sức phương tiện giáo hóa như vậy: Chúng sinh các người nên hành bố thí, có thể được giàu của cải, cũng chớ ý thị quả báo bố thí mà tự cao, vì sao? Vì trong đó không có pháp chắc thật; tri giới, thiền định, trí tuệ cũng như vậy. Chúng sinh hành pháp ấy có thể được quả Tu đà hoàn cho

đến quả A là hán, đạo Bích chi Phật, Phật đạo; chớ nghĩ rằng có pháp ấy giáo hóa như vậy hành đạo Bồ Tát mà không vướng mắc gì, vì trong ấy không có gì chắc thật. Nếu giáo hóa được như vậy gọi là hành đạo Bồ Tát, vì đối với các pháp không dính mắc gì, vì sao? Tướng các pháp không dính mắc, vì tự tính không có, vì tính không. Nay Tu Bồ Đề, khi hành đạo Bồ Tát như vậy không trú chỗ nào. Bồ Tát vì không trú pháp nên cũng không trú trong ấy hành Giới Ba la mật, cho đến cũng không trú trong ấy hành Bát nhã ba la mật; hành sơ thiền cũng không trú trong ấy, vì sao? Vì sơ thiền ấy, tướng sơ thiền không, người hành thiền cũng không, pháp dùng để hành thiền cũng không; đệ nhị, đệ tam, đệ tứ thiền cũng như vậy; từ, bi, hỷ, xả cho đến định chín thứ lớp cũng như vậy. Được quả Tu Đà hoàn cũng không trú trong ấy, cho đến được đạo Bích chi Phật cũng không trú trong ấy.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, do nhân duyên gì nên không trú trong ấy?

Phật dạy: có hai nhân duyên nên không trú trong ấy. Những gì là hai? Một là các đạo quả tính không, không có chỗ trú, cũng không có pháp sử dụng, cũng không có người trú; hai là không cho chút ít việc là đủ nên không trú, nghĩ rằng: Ta không nên không được quả Tu đà hoàn, ta chắc chắn nên được quả Tu đà hoàn, chỉ ta không nên trú trong ấy; cho đến đạo Bích chi Phật ta chẳng nên không được, ta chắc chắn nên sẽ được, chỉ ta không nên trú trong ấy, cho đến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác cũng không nên trú, vì sao? Vì từ khi ta mới phát tâm lại đây không có tâm gì khác, chỉ nhất tâm hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát nhất tâm hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, xa lìa các tâm khác; gây nghiệp thân, miệng, ý đều nên hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát trú vào nhất tâm ấy có thể phát sinh đạo giác ngộ.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp chẳng sinh, làm sao Bồ Tát có thể phát sinh đạo giác ngộ?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy, hết thấy pháp không sinh. Vì sao không sinh? Vì không có gì làm, không có gì khởi, vì hết thấy pháp chẳng sinh.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, có Phật hay không có Phật thời thật tướng các pháp vẫn thường trú ư?

Phật dạy: Như vậy, như vậy. Thật tướng các pháp thường trú, vì chúng sinh chẳng biết thật tướng các pháp thường trú nên Bồ Tát vì chúng sinh mà phát sinh đạo giác ngộ, dùng đạo ấy kéo chúng sinh ra khỏi sinh tử.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, dùng đạo sinh được giác ngộ ư?

Phật dạy: không được.

Bạch đức Thế Tôn, dùng đạo không sinh được giác ngộ ư?

Phật dạy: Không được.

Bạch đức Thế Tôn, dùng đạo không sinh chẳng phải không sinh được giác ngộ chăng?

Phật dạy: không được.

Bạch đức Thế Tôn, làm thế nào được giác ngộ?

Phật dạy: Chẳng phải dùng đạo được giác ngộ, cũng chẳng phải dùng chẳng phải đạo được giác ngộ, vì tính giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ, nay đây Bồ Tát khi chưa làm Phật lẽ đáng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, có sao nói các đấng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao, Phật được giác ngộ chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Phật không được giác ngộ, vì sao? Vì Phật tức là giác ngộ, giác ngộ tức là Phật.

Như lời Tu Bồ Đề hỏi, khi còn Bồ Tát không nên được giác ngộ. Bồ Tát ấy đầy đủ sáu Ba la mật, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, tam muội Kim Cang, một niệm tương ưng với tuệ mới được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, khi ấy gọi là Phật, được tự tại đối với hết thảy pháp.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Bồ Tát nghiêm tịnh cõi Phật?

Phật dạy: Bồ Tát từ khi mới phát tâm trở lại đây tự trừ nghiệp thô nơi thân, tự trừ nghiệp thô nơi miệng, tự trừ nghiệp thô nơi ý, cũng làm thanh tịnh nghiệp thô nơi thân, miệng, ý của người khác.

Bạch đức Thế Tôn, thế nào là nghiệp thô nơi thân, miệng, ý của Bồ Tát?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nghiệp bất thiện: Hoặc sát sinh cho đến tà kiến là nghiệp thô nơi thân, miệng, ý của Bồ Tát.

*Lại nữa, giới không thanh tịnh là nghiệp thô nơi thân, miệng của Bồ Tát.

*Lại nữa, nếu Bồ Tát xa lìa bốn niệm xứ mà tu hành, gọi là nghiệp thô của Bồ Tát; xa lìa bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, tam muội Không, Vô tướng, Vô tác cũng là nghiệp thô của Bồ Tát.

*Lại nữa, Bồ Tát tham chứng quả Tu Đà hoàn cho đến tham chứng quả A la hán, đạo Bích chi Phật là nghiệp thô của Bồ Tát.

Luận: Từ trước lại đây Tu Bồ Đề thường hỏi về pháp không. Bấy giờ trong hội chúng nghi: Tu Bồ Đề đã thể ngộ pháp tịch tịnh không hý luận, có sao còn hỏi nhiều? Vì thế nên không hỏi mà chỉ tâm niệm.

*Lại nữa, có những Bồ Tát và chư thiên vào sâu thiền định, không ưa ngôn ngữ mà chỉ muốn được ích lợi của pháp, thế nên Tu Bồ Đề không phát ngôn mà chỉ tâm niệm.

Hỏi: Vì sao Tu Bồ Đề tuy không nói mà Thế Tôn vẫn dùng lời đáp?

Đáp: Sắc thân của Phật trông thấy không nhàm chán; thấy sắc không nhàm chán, nghe âm thanh cũng như vậy, nên tuy nói mà không chương ngại hạnh thiền định vi tế; thế nên Phật dùng lời để đáp.

*Lại nữa, Phật an lập nơi tướng tịch diệt, trú trong Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không phân biệt hết thấy pháp hoặc thiện hoặc bất thiện. Chúng sinh có nghi mà hỏi, Phật theo chỗ hỏi, chỗ suy nghĩ mà đáp, vì thế nên không giống với Tu Bồ Đề. Tu Bồ Đề nghe sáu Ba la mật nghĩa lý rất sâu, không thể nắm bắt được bờ mé của nó, nên hỏi: Thế nào là đạo Bồ Tát mà hành đạo ấy được thanh tịnh, không có chỗ đả trước các thiện pháp, sáu Ba la mật trang nghiêm? Phật biết ý Tu Bồ Đề nghĩ nên đối với Tu Bồ Đề tuy lợi ích ít mà vì lợi ích cho các Bồ Tát nên đáp: Sáu Ba la mật là đạo Bồ Tát. Sáu Ba la mật là đạo của Bồ Tát mới phát tâm; tiếp đến hành bốn thiện, tám bội xả, định chín thứ lớp và ba mươi bảy pháp trợ đạo, chỉ cầu Niết bàn; hành mười tám không, mười lực của Phật, là các thiện pháp vi tế, chỉ vì cầu Phật đạo. Sáu đạo Ba la mật phần nhiều vì chúng sinh mà nói; ba mươi bảy pháp trợ đạo chỉ vì cầu Niết bàn; mười tám không, từ Niết bàn xuất ra, là đạo vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật mà vào Bồ Tát vị. Ba đạo ấy đều là sở hành của sinh thân Bồ Tát; vì không thấy các pháp có tốt xấu mà an lập tướng bình đẳng của các pháp. Trong Kinh này Phật tự nói nhân duyên: Bồ Tát nên học hết thấy, nếu có một pháp không học thời không thể được trí Nhất thiết chủng. Học hết thấy pháp là dùng hết thấy pháp môn, suy nghĩ, trừ lượng, tu quán mà được thông suốt.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Nếu hết thấy pháp một tướng đó là không tướng thời Bồ Tát làm thế nào học hết thấy pháp mà bèn ở trong Không có hý luận khởi lên hý luận? Nghĩa là cho rằng có pháp này pháp kia!

Lược nói tướng hý luận là đây đông kia tây, đây trên kia dưới, là thường là vô thường, là thật là không, là thể gian là xuất thể gian, cho đến là pháp nhị thừa, là pháp Phật.

Phật hứa khả lời Tu Bồ Đề rằng: Hết thấy pháp tướng không; nếu pháp thật có định tướng chẳng không tức là không sinh không diệt; không diệt nên không có bốn đế; không có bốn đế nên không có Phật, Pháp, Tăng bảo; như vậy, Tam bảo đều bị phá hoại. Nay các pháp thật không có, cho đến tướng không, cũng không có, chỉ do chúng sinh ngu si điên đảo nên chấp trước. Thế nên đối với chúng sinh, Bồ Tát khởi tâm thương xót, muốn kéo ra khỏi chấp trước nên cầu sức thân Phật; muốn làm cho chúng sinh tin chịu lời kia để bỏ điên đảo, ngộ vào thật tướng. Thế nên Bồ Tát tuy biết các pháp không, mà vì lợi ích chúng sinh nên phân biệt nói. Nếu chúng sinh tự biết các pháp không, thời Bồ Tát chỉ tự trú trong tướng không ấy, không cần học phân biệt hết thấy pháp.

Bồ Tát khi hành đạo Bồ Tát, từ khi mới phát tâm trở lại đây suy nghĩ như vậy: Hết thấy pháp không có tính nhất định, chỉ do nhân duyên hòa hợp nên sinh khởi; các nhân duyên ấy cũng mỗi mỗi do hòa hợp sinh cho đến rốt ráo không. Rốt ráo không chỉ là một pháp thật, ngoài ra đều không có tự tính nên đều hư dối. Ta từ vô thủy lại đây chấp đắm pháp hư dối ấy chán việc thọ khổ não trong sáu đường. Ta nay là con của chư Phật trong mười phương ba đời, Bát nhã là mẹ ta, nay ta không nên trở lại đeo đuổi pháp hư vọng. Do vậy, Bồ Tát cho đến đối với rốt ráo không cũng không dính mắc, hưởng gì các pháp khác như Thí Ba la mật...

Bấy giờ Bồ Tát đầy đủ đạo Bồ Tát, tâm kia an ổn, tự nghĩ rằng: Ta chỉ dứt tâm chấp trước, còn đạo tự nhiên đến. Biết pháp ấy rồi nghĩ đến chúng sinh đang nhiễm trước thế gian mà rốt ráo không cũng không, không có tự tính, không có chỗ ở, nên chúng sinh ấy khó có thể tin chịu. Vì khiến chúng sinh tin chịu pháp ấy nên học hết thấy pháp, tu hành pháp phương tiện độ chúng sinh, quán tâm hành của chúng sinh đi về đâu, biết nó ưa pháp gì, nghĩ việc gì, có chí nguyện gì. Khi quán sát biết chỗ chấp trước của chúng sinh đều là hư vọng điên đảo, do ức tướng phân biệt nên chấp trước chứ không có căn bản chắc thật. Bấy giờ Bồ Tát rất hoan hỷ, nghĩ rằng: chúng sinh dễ độ, vì sao? Vì chỗ đắm trước của chúng sinh đều là hư dối không thật, thí như người có một đứa con ưa giỡn chơi trong chỗ bất tịnh, nhóm đầy làm lúa, lấy cây cỏ làm chim thú mà sinh ra ưa đắm; bị có người giựt lấy liền nổi giận khóc la. Cha nó biết vậy rồi, nghĩ rằng: Đứa con ấy nay tuy ưa đắm nhưng việc ấy dễ bỏ, đến khi khôn lớn nó tự bỏ, vì sao? Vì vật ấy không chân thật. Bồ Tát cũng như vậy, xem thấy chúng sinh ưa đắm thân bất tịnh hôi hám, và năm dục là pháp vô thường, nguyên nhân của các khổ; biết chúng sinh ấy tuy có được năm thiện căn tín, tâm, niệm, định, tuệ thành tựu liền có thể xả bỏ. Nếu trẻ nhỏ đắm trước vật cho là thật thời tuy lớn đến trăm tuổi, lòng tham đắm càng sâu không thể xả bỏ. Nếu chúng sinh chấp trước vật cho là thật có nhất định thời tuy có được năm thiện căn song lòng chấp trước vẫn càng sâu nặng, cũng không thể xa lìa. Vì các pháp tính không, hư dối không thật, nên khi được mắt tuệ vô lậu thanh tịnh, xa lìa pháp chấp trước, lớn lên tự biết hổ thẹn. Thí như người bị bệnh cuồng làm điều sai trái, sau khi tỉnh ngộ thấy mắt mắt xấu hổ.

Bồ Tát đã biết chúng sinh dễ độ nên an trú trong Bát nhã, dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sinh rằng: các ông hãy nên bố thí, sẽ được của nhiều, chớ ý thị quả báo bố thí mà tự cao ngạo. Trong đây không có gì chắc thật, đều sẽ bị phá hoại, với khi chưa bố thí không khác nhau. Trì giới, nhẫn nhục cho đến mười tám pháp không chung, cũng như vậy. Các pháp ấy tuy

thanh tịnh, có ích rất lớn, nhưng đều là pháp hữu vi, do nhân duyên sinh, không có tự tính, các ông nếu đắm trước pháp ấy thời sinh ra khổ não; thí như thỏi vàng nóng bỏng, tuy là vật báu mà nắm đến thời cháy tay. Như vậy, Bồ Tát giáo hóa chúng sinh, hành đạo Bồ Tát, tự mình không chấp trước gì, cũng dạy chúng sinh không chấp trước; vì tâm không chấp trước hành bồ thí nên không trú trong bồ thí. Không trú là khi bồ thí không chấp thủ ba tướng, cũng không chấp trước quả báo mà tự cao, sinh ra nghiệp tội, khi quả báo diệt hoại cũng không sinh ưu não. Giới Ba la mật cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác cũng như vậy. Trong đây Phật tự nói nhân duyên không trú: Một là Bồ Tát vào sâu tính không, không thấy các pháp có tự tính nên không trú; hai là không cho việc nhỏ là đủ không nên trú. Bồ Tát không có tâm khác, chỉ một mặt hướng đến việc phát sinh đạo giác ngộ. (trang 461)

Tu Bồ Đề bạch Phật: nếu hết thấy pháp không sinh thời Bồ Tát làm thế nào có thể phát sinh đạo giác ngộ?

Phật hứa khả ý Tu Bồ Đề và nói: Hết thấy pháp không sinh, Ta thật đã nhiều nơi nói pháp không sinh, chẳng phải vì hàng phàm phu nói, mà chỉ vì hàng được vô tác giải thoát, không khởi ba nghiệp mà nói.

Hỏi: Phật tự nói có Phật hay không có Phật thời tính của các pháp vẫn thường trú; như pháp tướng không của các bậc thánh, phàm phu cũng như vậy?

Đáp: Phật hứa khả lời nói ấy rằng: Thật tướng các pháp thường trú, vì chúng sinh không hiểu không biết nên khởi lên đạo giác ngộ, chỉ vì trừ điên đảo cho phàm phu nên gọi là đạo. Nếu chắc chắn có đạo có thể chấp trước thời trở lại là điên đảo. Đạo và chẳng phải đạo bình đẳng tức là đạo; thế nên không nên vấn nạn.

Tu Bồ Đề hỏi: Làm sao có thể được giác ngộ? Dùng đạo sinh được ư?

Phật dạy: Không được, vì sao? Vì nhân đạo sinh là Bồ Tát quán đó là pháp hữu vi sinh diệt nên cho rằng thật, thế nên đáp không; như trước nói thí dụ thỏi vàng cháy đỏ. Còn pháp không sinh (tức đạo không sinh) tức là vô vi, vì pháp vô vi nên cũng không thể dùng để được giác ngộ. Đạo sinh và đạo không sinh cả hai đều có lỗi, vậy đạo chẳng phải sinh chẳng phải không sinh được giác ngộ chăng? - Đáp: Không được.

Hỏi: Nếu đạo sinh và đạo không sinh đều có lỗi , vậy đạo chẳng phải sinh chẳng phải không sinh không nên có lỗi, có sao nói không được?

Đáp: Nếu phân biệt chẳng phải sinh chẳng phải không sinh là tốt, là xấu, đó là vì thủ tướng sinh chấp trước, nên nói có lỗi; nếu không chấp trước thời là đạo giác ngộ.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu không do bốn cú được giác ngộ, vậy làm sao được đạo?

Phật dạy: Chẳng phải đạo không do chẳng phải đạo được giác ngộ, vì sao? Vì giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ; mà giác ngộ tức là thật tướng các pháp, là thật tướng của chư Phật chứng ngộ, không có đổi khác. Hết thấy pháp đều vào trong giác ngộ, là tướng tịch diệt, như hết thấy nước vào trong biển cả đều cùng làm một vị. Thế nên Phật nói tính giác ngộ tức là tính đạo. Nếu tính giác ngộ và tính đạo khác nhau thời không gọi là giác ngộ, vì tướng tịch diệt, không có hí luận; thế nên nói giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ.

*Lại nữa, nếu hai pháp ấy khác nhau thời hành đạo không thể đến giác ngộ, vì nhân quả chẳng phải một chẳng phải khác.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu như vậy thời Bồ Tát hành đạo lẽ đáng bèn là Phật, vì sao? Vì đạo tức là giác ngộ! Lại, Phật lẽ đáng là Bồ Tát, vì sao? Vì giác ngộ tức là đạo! Nay có gì nói có sai khác: Phật có mười lực, 32 tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình?

Tu Bồ Đề vì hàng Bồ Tát mới học nên phân biệt nạn hỏi Phật rằng: Bồ Tát lý đáng tức là Phật, Phật đáp bằng cách hỏi ngược lại rằng: Phật được giác ngộ chẳng?

Tu Bồ Đề đáp: Không được, vì sao? Vì giác ngộ không là Phật, Phật không là giác ngộ; hai pháp hòa hợp nên gọi là Phật, là giác ngộ. Thế nên không nên nạn rằng Bồ Tát tức là Phật. Đây là đáp tương chung vậy.

Hỏi: Phật thuộc chúng sinh hữu tình, giác ngộ thuộc pháp, có sao nói Phật tức là giác ngộ?

Đáp: Trước tiên có 32 tướng trang nghiêm thân và công đức sáu Ba la mật trang nghiêm tâm, nhưng không gọi là Phật, mà vì được giác ngộ nên mới gọi là Phật; thế nên nói Phật với giác ngộ không khác. Năm uẩn thanh

tịnh vi diệu hòa hợp giả gọi là Phật; pháp tức là năm uẩn, năm uẩn không là giả danh. Giác ngộ tức là thật tướng năm uẩn; hết thấy pháp đều vào trong giác ngộ; thế nên Phật tức là giác ngộ, giác ngộ tức là Phật, chỉ vì trong tâm phạm phu phân biệt nên có sai khác.

Hỏi: Ông trước luận nghị nói giác ngộ với đạo chẳng một chẳng khác, còn trong Kinh nói đạo tức là giác ngộ, giác ngộ tức là đạo; Phật tức là giác ngộ, giác ngộ tức là Phật, chỉ vì trong tâm phạm phu phân biệt nên có sai khác.

Hỏi: Ông trước luận nghị nói giác ngộ với đạo chẳng một chẳng khác, còn trong kinh nói đạo tức là giác ngộ, giác ngộ tức là đạo; Phật tức là giác ngộ, giác ngộ tức là Phật?

Đáp: Một và khác tuy đều chẳng thật, nhưng phần nhiều dùng một, thế nên trong đây nói: Giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ, không có gì lỗi. Như hai bên thường và vô thường, vì thường phần nhiều sinh phiền não nên ít nhắc đến; vô thường có thể phá phiền não nên nói đến nhiều, mà khi việc thành tựu vô thường cũng xả bỏ. Trong đây cũng như vậy, nếu quán các pháp sai khác dễ sinh tâm chấp trước, nếu quán các pháp một tướng hoặc vô thường, khổ, không.. thời phiền não không sinh. Vì tâm chấp trước ít, thế nên phần nhiều dùng một tướng, còn ở trong thật nghĩa một tướng cũng vô dụng. Nếu chấp trước một tướng tức lại là tai họa.

*Lại nữa, vì sai khác không có nên một tướng cũng không thể có được, vì là tướng đối đãi nhau. Chỉ đem tâm chấp trước, không chấp thủ một tướng nên nói, không có gì lỗi; song vì một tướng không thật nên Bồ Tát không được tức là Phật.

*Lại nữa, nay Phật lại đáp với Tu Bồ Đề và tự nói nhân duyên: Giác ngộ tuy là tướng tịch diệt, nhưng Bồ Tát có thể đầy đủ các công đức Ba la mật, trú trong tam muội kim cương, do một niệm tương ưng với tuệ mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, bấy giờ đối với hết thấy pháp được tự tại, được gọi là Phật. Bồ Tát tuy biết được đạo và giác ngộ chẳng khác nhau, nhưng chưa đầy đủ đông đức nên không gọi là Phật; và Phật đã đầy đủ hạnh nguyện, mọi việc đã rốt ráo nên không gọi là Bồ Tát. Người được là Phật, pháp được là giác ngộ, người cầu giác ngộ là Bồ Tát.

Tu Bồ Đề theo Phật nghe nói tướng giác ngộ, tướng đạo, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh rồi, nay hỏi Phật việc nghiêm tịnh cõi Phật. Các A la

hán, Bích chi Phật không có năng lực biết việc nghiêm tịnh cõi Phật cho nên hỏi: Thế nào là cõi Phật thanh tịnh?

Phật đáp: Cõi Phật là trăm ức mặt trời mặt trăng, trăm ức núi Tu di, trăm ức trời Bốn thiên vương; ấy gọi là thế giới ba ngàn đại thiên. Vô lượng vô biên thế giới ba ngàn đại thiên như vậy gọi là một cõi Phật. Phật ở trong đó khi làm Phật sự, thường thường ngày ba thời đêm ba thời dùng Phật nhãn nhìn khắp chúng sinh xem ai có thể gieo trồng căn lành, ai căn lành đã thành thực nên làm cho tăng trưởng, ai căn lành đã thành thực nên đáng được độ. Thấy rồi dùng sức thần thông theo chỗ thấy mà giáo hóa. Tâm chúng sinh giống ruồi theo cảnh bên ngoài: Nếu được việc hợp ý thời không sinh tâm sân hận; nếu được nhân duyên bất tịnh, vô thường thời không sinh phiền não tham dục; nếu được nhân duyên pháp không, không có sở hữu thời không sinh phiền não ngu si. Thế nên Bồ Tát trang nghiêm cõi Phật là vì làm cho chúng sinh dễ độ: trong cõi nước không có thiếu thốn gì, vì tâm không có ngã thời không sinh xan tham, sân giận. Có cõi nước Phật, hết thảy cây cối thường phát ra pháp âm thật tướng là không sinh, không diệt, không khởi, không làm, Chúng sinh chỉ nghe diệu âm ấy, không nghe âm thanh khác, vì chúng sinh lợi căn nên liền ngộ được thật tướng các pháp. Như vậy, cõi Phật trang nghiêm gọi là cõi Phật thanh tịnh, như trong Kinh A di đà nói.

Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây tự thanh tịnh nghiệp thô nơi thân, miệng, ý, cũng dạy người khác thanh tịnh nghiệp thô nơi thân, miệng, ý.

Hỏi: Nếu Bồ Tát nghiêm tịnh cõi Phật là Bồ Tát được vô sinh pháp nhẫn, trú trong Thần thông Ba la mật vậy sau có thể nghiêm tịnh cõi Phật, nay có gì nói từ khi mới phát tâm lại đây làm thanh tịnh nghiệp thô nơi thân, miệng, ý là có thể nghiêm tịnh cõi Phật?

Đáp: Ba nghiệp thanh tịnh chẳng phải chỉ là nghiêm tịnh cõi Phật, mà hết thảy đạo Bồ Tát đều được thanh tịnh. Ở đây, trước hết làm thanh tịnh ba nghiệp vậy sau làm nghiêm tịnh cõi Phật: tự làm thanh tịnh thân mình, cũng làm thanh tịnh người khác, vì sao? Vì chẳng phải một người sinh ra ở trong cõi nước, mà đều do nhân duyên nhiều người hợp lại sinh ra.

Nhân duyên hợp lại của pháp trong, pháp ngoài hoặc thiện, hoặc bất thiện là vì nghiệp ác khẩu nhiều nên đất sinh ra gai góc; vì tâm dua nịnh quanh co nhiều nên đất sinh ra không bằng phẳng; vì xan tham nhiều nên nước không điều hòa, đất sinh cát sạn; vì không gây các ác trên nên đất được

bằng phẳng, có nhiều trần ảo. Như lúc đức Phật Di lặc ra đời, mọi người đều tu mười thiện nên đất có nhiều trần bảo.

Hỏi: Nếu nhờ các thiện pháp bố thí... được quả báo cõi Phật thanh tịnh, có gì chỉ nói thanh tịnh ba nghiệp?

Đáp: Tuy biết các pháp thiện ác là nhân duyên của khổ vui; như trong hết thấy tâm tâm sở pháp, khi được đạo thời tâm sở trí tuệ là lớn; trong khi nhiếp tâm thời tâm sở định là lớn; trong khi tạo nghiệp thời tâm sở tư là lớn; có nghiệp của tâm sở tư ấy rồi thời khởi lên nghiệp của thân và miệng. Tu bố thí, thiền định... lấy tâm sở tư làm đầu; thí như may áo lấy kim dẫn đường; khi thọ quả báo đời sau thời sức của nghiệp là lớn; thế nên nói ba nghiệp thu nhiếp tất cả nghiệp. Hết thấy tâm sở pháp đều thu nhiếp vào trong ý nghiệp; hết thấy sắc pháp đều thu nhiếp vào trong nghiệp của thân và miệng. Hành nghiệp của thân có ba thứ, mỗi khi phước đức đầy đủ thời cõi nước thanh tịnh. Bên trong thân thanh tịnh nên cảnh giới bên ngoài cũng thanh tịnh; thí như mắt sạch nên bóng trong gương cũng sạch, như trong kinh Tỳ ma la cất nói: vì không sát sinh nên được làm người sống lâu...

Hỏi: Nghiệp thô của thân, miệng, ý là việc dễ biết, có sao Tu Bồ Đề còn hỏi:

Đáp: Thô hay tế đều không nhất định; như đối với người cầu đạo, việc bố thí là điều kiện thô, còn đối với kẻ bạch y, việc bố thí là điều kiện tế; như đối với Tiểu thừa, nghiệp bất thiện là thô, nghiệp thiện là tế, còn đối với Đại thừa, từ chấp thủ tướng thiện pháp cho đến chấp thủ tướng Niết bàn đều là thô. Vì thô tế không nhất định nên hỏi. Phật thứ lớp nói tướng thô tế: từ việc cướp mạng sống cho đến tà kiến; ba nghiệp của thân, bốn nghiệp của miệng, ba nghiệp của ý đều là thô. Lại, phá sáu Ba la mật thời tâm xan tham... đều là thô.

Hỏi: Trước kia nói mười đạo bất thiện đã thu nhiếp xan tham... có gì lại còn nói riêng?

Đáp: Sáu pháp ấy không nhiếp vào trong mười đạo bất thiện. Mười đạo bất thiện đều là pháp bức não chúng sinh, còn sáu pháp ấy chỉ không bức não chúng sinh; như tâm xan tham chỉ tự mình tiếc của mà không nào hại chúng sinh. Tâm tham có hai: 1. chỉ tham của người khác mà chưa bức não chúng sinh; 2. tâm tham càng mạnh, tìm cầu không được thời muốn nào hại; ấy gọi là nghiệp đạo, vì hay khởi nghiệp; sân giận cũng như vậy. Sân

giận ít không gọi là nghiệp đạo, vì nó có thể đưa đến ác xứ nên gọi là đạo; thế nên nói riêng sáu pháp, không có gì lỗi.

Hỏi: Trong sáu Ba la mật đã nói có giới, nay có gì lại nói giới bất tịnh?

Đáp: Phá giới là tội thô nặng, như sát sinh... còn giới bất tịnh là tội vi tế, không nào hại chúng sinh; như uống rượu không nhiếp vào mười đạo bất thiện.

*Lại nữa, phá năm tụ giới gọi là phá giới; không phá giới được thọ. Thường vì ba độc che tâm, không nhớ nghĩ giới, hồi hướng đến phước báo sinh cõi trời mà tà kiến giữ giới; như vậy gọi là giới bất tịnh.

*Lại nữa, nếu tâm Bồ Tát xa lìa ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba môn giải thoát, ấy gọi là nghiệp thô, vì sao? Vì trong đây tâm đều quán thật pháp, theo Niết bàn, không theo thế gian; nếu ra ngoài bốn niệm xứ... thì tâm tán loạn; thí như rắn bò, bản tính thường ưa quanh co, nếu vào trong ống tre thì phải đi thẳng, ra khỏi ống lại quanh co.

*Lại nữa, nếu Bồ Tát tham chứng quả Tu đà hoàn, ấy là nghiệp thô; như người nghe Phật nói quả Tu đà hoàn không đọa vào ba đường ác, sạch hết vô lượng khổ; như ao nước rộng 50 do tuần, ngoài ra chỉ như một giọt hai giọt thì sinh tâm tham. Vì tâm kia không bền chắc, vốn cầu làm Phật, vì chúng sinh mà nay vì tự thân lại muốn thủ chứng quả Tu đà hoàn; như thế là dối Phật, mang tội với chúng sinh. Thế nên tham chứng quả Tu đà hoàn gọi là thô; thí như người mời khách, muốn thiết đãi ăn uống mà rốt cuộc không cho gì thì mắc tội nói dối với khách. Bồ Tát cũng như vậy, từ khi mới phát tâm lại đây phát nguyện; ta sẽ làm Phật độ hết chúng sinh, mà lại tham quả vị Tu đà hoàn, như thế là mang tội với chúng sinh. Như tham chứng của Tu đà hoàn cho đến tham đạo Bích chi Phật cũng như vậy.

(Hết cuốn 92 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 93

Kinh: Tu Bồ Đề, Bồ Tát thủ tướng sắc, thọ, tưởng, hành, thức; tướng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; tướng, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; tướng nam, tướng nữ; tướng cõi Dục, tướng cõi Sắc, tướng cõi Vô sắc, tướng phá

thiện, tướng pháp bất thiện, tướng pháp hữu vi, tướng pháp vô vi; ấy gọi là nghiệp thô của Bồ Tát. Bồ Tát đều xa lìa nghiệp thô như vậy; tự mình bố thí, cũng dạy người bố thí; cần ăn cho ăn, cần áo cho áo, cho đến các vật cần dùng để nuôi sống. Dạy người mỗi mỗi bố thí như vậy, đem phước đức bố thí ấy chia sẻ cho chúng sinh cùng hồi hướng đến cõi nước Thanh tịnh của Phật; tự mình trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ cũng như vậy. Bồ Tát hoặc đem châu báu đầy cõi nước ba ngàn đại thiên cúng dường Tam bảo, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến cõi nước tôi đều do bảy báu tạo thành. Lại nữa, lấy nhạc trời làm vui nơi Phật và pháp, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến trong cõi nước tôi thường nghe nhạc trời.

Lại nữa, lấy hương trời đầy cõi nước ba ngàn đại thiên cúng dường Phật và Pháp, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến trong cõi nước tôi thường có hương thơm trời. Lại nữa, lấy thức ăn trăm vị cúng dường Phật và chúng Tăng, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến chúng sinh trong cõi nước tôi hưởng hương thơm trời nhỏ mịn.

*Lại nữa, lấy năm dục theo ý muốn mà cúng dường Phật và Tăng, cùng thí cho hết thảy chúng sinh, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến đệ tử và chúng sinh trong cõi nước tôi đều được năm dục theo ý muốn. Bồ Tát ấy đem năm dục theo ý muốn, cùng chia cho chúng sinh, hồi hướng đến cõi nước thanh tịnh của Phật, phát nguyện rằng: Khi tôi thành Phật, trong cõi nước tôi có năm dục như cõi trời ứng theo lòng ước nguyện mà đến.

*Lại nữa, phát nguyện rằng: Tôi sẽ tự mình vào thiền thứ nhất, cũng dạy chúng sinh vào thiền thứ nhất; vào thiền thứ hai, thứ ba, thứ tư; vào tam muội, bi, hỷ, xả cho đến ba mươi bảy pháp trợ đạo cũng như vậy. Khi tôi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm cho hết thảy chúng sinh không xa lìa bốn thiền cho đến không xa lìa ba mươi bảy pháp trợ đạo. Như vậy, Bồ Tát có thể nghiêm tịnh cõi Phật. Bồ Tát tùy theo bấy nhiêu thời gian hành đạo Bồ Tát, đầy đủ các ước nguyện; Bồ Tát tự thành tựu hết thảy thiện pháp, cũng thành tựu thiện pháp cho chúng sinh. Bồ Tát thọ thân tướng đẹp đẽ, chúng sinh được giáo hóa cũng được thân tướng đẹp đẽ, vì sao? Vì phước đức sâu dày. Nay Tu Bồ Đề, nên như vậy nghiêm tịnh cõi Phật. Trong cõi nước ấy cho đến danh từ ba ác đạo cũng không có, cũng không có danh từ ba độc, tà kiến, nhị thừa, Thanh văn, Bích chi Phật. Tai không nghe có âm thanh về vô thường, khổ, không, cũng không có sở hữu, cho đến không có danh từ kiết sử phiền não, cũng không có danh từ phân biệt các đạo quả; gió thổi cây bầy bảy theo chỗ đáng độ thoát mà tuôn ra âm thanh nói về thật tướng không, vô tướng, vô tác; có Phật hay không có Phật thời hết thảy pháp, hết thảy pháp tướng vẫn không, trong không, không có tướng, không

có tướng thời không có tạo tác. Xuất ra pháp âm như vậy thời hoặc ngày hoặc đêm, hoặc ngồi hoặc nằm, hoặc đứng hoặc đi vẫn thường nghe pháp âm ấy. Bồ Tát khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chư Phật trong mười phương các cõi nước đều tán thán; chúng sinh nghe danh hiệu Phật ấy chắc chắn đạt đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát ấy khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác bèn thuyết pháp, chúng sinh nghe được không có ai không tin sinh nghi, mà không tin nói rằng là pháp, là phi pháp, vì sao? Vì trong thật tướng các pháp đều là pháp, không có phi pháp. Những người phước mỏng đối với Phật và các đệ tử không gieo trồng căn lành, không theo thiện tri thức, chìm trong ngã kiến cho đến chìm trong hết thấy kiến chấp, rơi vào biên kiến, hoặc chấp đoạn chấp thường... Những người như vậy vì tà kiến nên chẳng phải Phật nói là Phật, Phật nói là chẳng phải Phật; phi Pháp nói là Pháp, Pháp nói là phi Pháp. Người như vậy vì phá pháp nên khi thân hoại mạng chung đọa vào đường ác địa ngục; khi chư Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, thấy chúng sinh ấy qua lại trong năm đường dạy khiến xa lìa nhóm tà định, an lập trong nhóm chính định, lại không đọa vào đường ác. Như vậy, chúng sinh trong cõi nước Phật thanh tịnh của Bồ Tát không có tâm tạp uế: hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi hoặc vô vi; cho đến chúng sinh trong cõi nước ấy đều rất ráo ở trong Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu Bồ Đề, ấy là Bồ Tát nghiêm tịnh cõi Phật.

Luận: Lại có nghiệp thô là đối với các pháp rất ráo không, lại thủ tướng mà sinh tâm chấp trước là thủ tướng sắc, thủ tướng thọ, tướng, hành, thức; thủ tướng mắt cho đến tướng ý; thủ tướng sắc cho đến tướng pháp; thủ tướng nam nữ, tướng ba cõi, tướng thiện, bất thiện, hữu vi vô vi.

Hỏi: Tướng nam nữ có thể là hư vọng không thật, còn các tướng sắc, tướng pháp thiện, pháp bất thiện, hoặc không thủ tướng thời làm sao có thể nhàm chán sắc để thành tựu pháp thiện?

Đáp: Trong Phật pháp có hai thứ không: Một là chúng sinh không, hai là pháp không. Chúng sinh không thời phá tướng chúng sinh, là tướng nam, tướng nữ... Lấy pháp không phá tướng hư vọng trong sắc pháp, như trong phẩm "phá hết thấy pháp không" đã nói. Quán sắc, thọ... các thiện pháp như huyễn như hóa, không thủ tướng nhất định có thật, thời tâm nhàm chán, bỏ hí luận thường, vô thường; ấy không gọi là thủ tướng. Lại, sắc... và các pháp thiện đều hòa hợp tính không mà tu hành nên không sinh phiền não.

Hỏi: Hết thủy pháp hữu vi giả danh hòa hợp nên không nên thủ tướng, còn pháp vô vi là pháp chân thật, đó là như, pháp tính, thật tế, có sao không thủ?

Đáp: Vì không thủ tướng là pháp vô vi vô tướng, gọi là pháp môn vô vi; nếu thủ tướng thời là hữu vi. Như vậy, tất cả thủ tướng đều hư vọng, không thật.

Xa lìa nghiệp thô nơi thân, miệng, ý là Bồ Tát muốn hành đạo, nghiêm tịnh cõi Phật, xa lìa nghiệp thô nơi thân, miệng, ý như vậy, tự mình hành sáu Ba la mật, cũng dạy người khác hành, do nhân duyên cùng thanh tịnh nên cõi nước Phật được thanh tịnh. Trên là nói tướng chung, dưới là nói tướng riêng. Bồ Tát đem bảy báu đầy thế giới ba ngàn đại thiên cúng Phật và Tăng, phát nguyện rằng: Nhờ bố thí này mà khiến cho cõi nước tôi đều do bảy báu trang nghiêm.

Hỏi: Nếu châu báu đầy thế giới ba ngàn đại thiên, thời từ chỗ nào có được? Lại, chư Phật, hiền thánh đều ít muốn, biết đủ, ai là người thọ hưởng? Nếu người phàm không biết nhàm đủ thời làm sao có thể thọ hưởng vật trong ba ngàn thế giới?

Đáp: Thân Bồ Tát là thân do pháp tính sinh, đầy đủ thần thông Ba la mật. Vì cúng dường mười phương Phật nên đem châu báu đầy thế giới ba ngàn đại thiên để cúng dường. Lại, bảo vật ấy do sức thần thông làm ra, nhẹ, không chướng ngại; như cõi trời Biến tịnh trong thiên thứ ba, 60 người ngồi trên đầu một cây kim mà nghe pháp, không chướng ngại nhau, huống gì đại Bồ Tát vào sâu trong thần thông tạo ra vật báu. Hoặc có Bồ Tát biến hóa thân như núi Tu di, khắp trước mười phương Phật để làm tim đèn cúng dường Phật hoặc pháp Phật, phát nguyện rằng: Khiến cõi nước tôi thường có ánh sáng, không cần mặt trời, mặt trăng, đèn đuốc. Hoặc có Bồ Tát mưa các hương hoa, phan lọng, anh lạc để cúng dường, phát nguyện rằng: Khiến chúng sinh trong cõi nước tôi đẹp đẽ như hoa, thân tướng sạch sẽ không có xấu xí. Như vậy là nhân duyên của các sắc tướng đẹp.

Lại có Bồ Tát đem kỹ nhạc trời làm vui nơi Phật hoặc pháp Phật. Bồ Tát ấy hoặc có khi dùng sức thần thông làm ra âm nhạc trời, hoặc làm ra âm nhạc của vua trời, âm nhạc của Chuyển luân Thánh vương, hoặc làm ra âm nhạc của A tu la, của vua rồng để cúng dường, nguyện rằng: Trong nước tôi thường nghe âm thanh tốt đẹp.

Hỏi: Chư Phật, hiền thánh là người lìa dục, không cần âm thanh ca múa, có sao đem âm nhạc cúng dường?

Đáp: Chư Phật tuy đối với hết thảy pháp, tâm không dính mắc, đối với pháp thế gian không cần dùng gì, song chư Phật vì thương chúng sinh mà ra đời nên tùy theo người cúng dường mà khiến cho họ được phước theo ước nguyện. Như lấy hoa hương cúng dường, cũng không phải là vật mà Phật cần dùng, vì thân Phật thường có hương thơm vi diệu, chư thiên không thể sánh kịp; song vì lợi ích chúng sinh mà Phật thọ nhận. Bồ Tát vì muốn nghiêm tịnh cõi Phật nên cầu âm thanh tốt, muốn khiến chúng sinh trong cõi nước mình nghe âm thanh tốt nên tâm nhu nhuyến, tâm nhu nhuyến nên dễ có thể chịu sự giáo hóa; thế nên dùng âm thanh để cúng dường Phật.

Lại có Bồ Tát đem hương thơm đầy khắp thế giới ba ngàn đại thiên cúng dường chư Phật và pháp Phật: Hoặc hương rễ, hương cành, hương lá, hương bột; hoặc hương trời; hoặc hương do biến hóa làm ra, hoặc hương từ quả báo sinh, phát nguyện rằng: Khiến trong cõi nước tôi thường có hương thơm mà không có người làm ra.

Hoặc có Bồ Tát dùng thức ăn trăm vị cúng dường chư Phật và Tăng là, có người nói rằng, lấy trăm thứ canh cúng dường, gọi là trăm vị. Có người nói rằng, Một thứ bánh mà đến đủ số trăm nên vị nó có một trăm, gọi là trăm vị. Có người nói rằng, trăm thứ cỏ thuốc, trái thuốc làm thành hòn hoan hỷ, gọi là trăm vị. Có người nói rằng, thức ăn, uống, canh, bánh tổng hợp làm thành trăm vị. Có người nói rằng, thức uống ăn mỗi mỗi đầy đủ nên gọi là trăm vị. Thức uống ăn của người có trăm vị; thức uống ăn của trời thời có trăm ngàn vị.

Thức uống ăn của Bồ Tát do quả báo phước đức sinh là, do sức thần thông biến hóa thời có vô lượng vị, có thể chuyển đổi lòng người khiến lìa dục được thanh tịnh. Bốn thứ uống ăn ấy Bồ Tát tùy theo nhân duyên cúng dường Phật và Tăng nên trong cõi nước tự nhiên có thức uống ăn trăm vị.

Hoặc có Bồ Tát dùng hương xoa của trời là, vì ở Ấn Độ nóng; và vì thân có mùi hôi nên dùng hương xoa thân để cúng dường Phật và Tăng. Do nhân duyên ấy khiến chúng sinh trong cõi nước tôi được thứ hương trời nhỏ mịn.

Hỏi: Giới Sa di cho đến giới thọ trì trong một ngày đêm còn không cho dùng hương xoa thân, có sao đem hương cúng dường Phật và Tăng?

Đáp: Bồ Tát lấy vật mà thân cần thiết và quý giá tùy theo lúc cần dùng để cúng dường. Hoặc đem phết trên đất, trên vách và chỗ đi, ngồi. Lại lấy năm dục theo ý muốn cúng dường Phật, Tăng và các chúng sinh. Bồ Tát dùng xe ngựa tốt, vợ con, âm nhạc, phan lọng, vàng bạc, y phục, châu báu là những thứ người xuất gia không thọ dụng mà cấp thí cho chúng sinh, phát nguyện rằng: Khiến chúng sinh trong cõi nước tôi thường được năm dục theo ý muốn.

Hỏi: Năm dục ấy Phật ví nó như lửa, như hầm, như mụn nhọt, như ngục, như oán, như giặc, hay cướp căn lành của người, có sao Bồ Tát nguyện cho chúng sinh được năm dục? Lại, Phật nói đệ tử Phật nên mặc áo vá, xin ăn, ngồi dưới cây rừng, có sao Bồ Tát vì chúng sinh mà cầu được năm dục?

Đáp: Năm dục trong cõi trời, cõi người là quả báo của phước đức. Nếu đời nay hoặc đời sau người phước mỏng nghèo cùng không thể tự mình nuôi sống thì làm những việc trộm cắp; hoặc vì bị chủ tài sản bức hại, vì của cải mà giết kẻ khác; hoặc bị cật vấn, nói dối là không làm. Như vậy, lần lượt làm mười điều bất thiện đều do nghèo cùng; nếu người có năm dục đầy đủ thì theo ý muốn liền có được nên không làm mười điều bất thiện. Chúng sinh trong cõi nước của Bồ Tát giàu vui thỏa thích, không bị thiếu thốn thì không có các việc ác, chỉ có các kiết sử ái và mạn... nếu nghe Phật thuyết pháp, hoặc nghe đệ tử Phật thuyết, do có tâm nhu nhuyến nên nghe pháp có thể dễ đắc đạo. Tuy có tâm chấp trước nhiều mà vì lợi căn nên nghe nói vô thường, khổ, không liền được đạo; thí như chiếc áo nhơ bẩn thì dùng tro, bùn để ngâm cách đêm, dùng nước giặt một lúc sạch hết. Bồ Tát không muốn khiến chúng sinh tham đắm nên lấy năm dục bố thí, chỉ muốn khiến trong một lúc xả bỏ nên đem cho. Như ông trước nói, Phật dạy đệ tử mặc áo vá khát thực, vì tội đời trước mà phải sinh ở đời ác nên tâm nhiễm trước nhiều; nếu được áo đẹp, thức ăn ngon thì tâm nhiễm trước càng sâu; lại vì cầu áo đẹp, thức ăn ngon nên trở ngại việc hành đạo. Chúng sinh trong cõi Phật thanh tịnh của Bồ Tát thành tựu vô lượng phước đức, năm dục bằng nhau nên không còn tham đắm, cũng không còn tìm cầu nên không có gì ngăn ngại.

Lại, nếu hành giả xa lìa năm dục, tu khổ hạnh thì tăng trưởng sân giận. Lại, nếu nhớ nghĩ năm dục thì sinh phiền não, bấy giờ không hướng về đâu; do vậy mà Phật nói xả khổ, xả vui, dùng trí tuệ ở vào trung đạo. Thế nên ở cõi Phật nghiêm tịnh mà đem năm dục bố thí không có gì chướng ngại.

Hỏi: Nếu như vậy thì trong Luật có gì Tỳ kheo A lê tra nói: "theo tôi biết nghĩa Phật dạy: hưởng thọ năm dục không chướng đạo". Tỳ kheo ấy bị quả trách, đến ba lần không bỏ, nên bị tẩn xuất?

Đáp: Phật pháp có hai là Tiểu thừa và Đại thừa. Trong Tiểu thừa, người phước mỏng ba độc nhiều; như trong kinh Bà sa Phật dạy: "Hàng đệ tử bạch y của ta chẳng phải một, hai cho đến quá năm trăm người lấy hương Chiên đàn đỏ và hương của hoa thơm xoa thân, nằm chung với vợ con, sai nô tì ... mà dứt ba kiết sử, được quả Tu đà hoàn, hết khổ ba đời, ba độc mỏng, được quả Tư đà hàm". Tỳ kheo A lê tra ấy nghe vậy liền nói: "Mặc dù hưởng thọ năm dục mà không chướng đạo", chứ không biết việc ấy Phật vì ai mà nói. Phật chỉ vì hàng bạch y mà nói, còn Tỳ kheo này lại đối với pháp xuất gia mà nói. Các vị Tu đà hoàn, Tư đà hàm ấy không có phát nguyện rằng: Ta suốt đời không phạm dâm dục, vì còn có ba độc nên thường hay quên đạo mà khởi tâm dâm dục; còn người xuất gia ở giữa chúng Tăng miêng tự thề rằng: Ta suốt đời không phạm dâm dục. Vì thế nên Phật dạy, nếu người xuất gia phạm vào dâm dục thời bỏ. Tỳ kheo A lê tra tự thề suốt đời không phạm mà phạm, đó là một tội; biết Phật chế mà cố trái phạm, đó là hai tội. Tỳ kheo ấy vì thọ năm dục, thấy kẻ bạch y đắc đạo mà cho mình với họ đồng nhau, thế nên mắc tội.

Có hai hạng chúng sinh trong cõi Phật nghiêm tịnh: Hoặc xuất gia, hoặc tại gia. Tại gia tuy hưởng thọ năm dục mà không có tội, cũng không chướng ngại đạo; như trời Đâu suất, như người ở châu Uất đôn việt, tuy thọ năm dục mà không gây tội nặng, còn hạng chúng sinh xuất gia theo Phật cho phép thọ năm dục cũng không có tội lỗi (đây là nói ở cõi thanh tịnh, chứ không phải ở đời ác năm trược). Trong pháp Tiểu thừa, vì Tỳ kheo A lê tra nói người phước mỏng tội nặng, tâm có nhiều hối hận.

Nghiêm tịnh cõi Phật là đời đời tập hành sáu Ba la mật, ba môn giải thoát, tuy thọ năm dục cũng không nhiễm trước, như trong kinh nói: Bồ Tát hành Bát nhã nghĩ rằng: Ta sẽ tự mình vào thiên thứ nhất, cũng dạy chúng sinh vào thiên thứ nhất, cho đến vào thiên thứ tư, bốn tâm vô lượng, ba mươi bảy pháp trợ đạo cũng như vậy. Bồ Tát nguyện rằng: Khi ta làm Phật, do hành đủ bốn thiên cho đến ba mươi bảy pháp trợ đạo; vì phước đức như vậy nên chúng sinh tuy thọ năm dục không làm chướng ngại. Bồ Tát phát ra vô lượng vô số nguyện, theo bấy nhiêu thời gian hành đạo mà đầy đủ các nghiệp thiện. Bồ Tát thành tựu hết thấy pháp thiện và thành tựu được chúng sinh. Vì thành tựu hết thấy thiện pháp nên thân tướng đẹp đẽ, mọi người

trông thấy không nhầm chán; cũng thành tựu chúng sinh, khiến được thân tướng đẹp đẽ. Bồ Tát nghiêm tịnh cõi Phật như vậy.

*Lại nữa, nghiêm tịnh cõi Phật là cho đến ở đó không có danh từ ba ác, huống gì có ba đường ác.

Hỏi: Chư Phật vì lòng thương xót lớn thấy chúng sinh khổ não nên ra đời, nếu không có ba đường ác thời Phật thương xót gì?

Đáp: Phật ra đời vì độ chúng sinh, mà chúng sinh trong ba đường ác không thể độ, chỉ có thể dạy khiến trồng căn lành mà thôi. Thế nên Phật có danh hiệu là bậc thầy của trời và người. Nếu không có trời và người, chỉ có ba đường ác thời có thể nên nạn, nên hỏi.

Hỏi: Nói Phật thương xót chúng sinh, có sao trong cõi Thanh tịnh của Phật không có chúng sinh trong ba đường ác?

Đáp: Phật thương xót hết thấy chúng sinh bình đẳng không sai khác. Nhưng trong đây nói, vì nghiệp duyên thanh tịnh nên trong cõi nước ấy không có ba đường ác.

Lại, Phật chẳng phải chỉ nói một cõi nước, mà nói có số cõi nước trong mười phương nhiều như cát sông Hằng. Có cõi nước thanh tịnh, có cõi nước tạp uế. Ở cõi nước tạp uế thời có đủ năm đường; ở cõi nước thanh tịnh của Phật thời hoặc có người, có trời sai khác, hoặc không có người, trời sai khác. Như về quá khứ ở cõi Phật Thiên vương, chỉ có đức Phật Thế Tôn là bậc Pháp vương, vì thế mà gọi là Phật Thiên vương. Lại có cõi nước không có ba độc tà kiến.

Hỏi: Chư Phật chỉ vì trừ phiền não cho chúng sinh nên ra đời; tà kiến, ba độc tức là phiền não, nếu không có phiền não thời Phật ra đời làm gì?

Đáp: Có người nói rằng, trong cõi ấy vì nhân duyên phước đức lớn mà ba độc tà kiến không hiện bày, nên nói là không có. Lại có người nói rằng, trong cõi ấy các Bồ Tát đều được vô sinh pháp nhẫn, thường tu các công đức sáu Ba la mật, thường dạo qua mười phương độ thoát chúng sinh, ở chỗ chư Phật tu tập các tam muội còn hơn giáo hóa vô số Thanh văn, Bích chi Phật, cũng hơn giáo hóa Bồ Tát bất thoái chuyển, thành tựu chúng sinh.

Cõi Phật thanh tịnh của Bồ Tát là vì Bồ Tát gần Phật đạo nên lợi ích càng lớn, ở cõi nước ấy không có danh từ Nhị thừa.

Hỏi: Các đức Phật khác có giáo hóa ba thừa, đâu riêng ở cõi Ta bà?

Đáp: Phật xuất hiện ở đời ác năm trước, từ trong một đạo mà chia làm ba thừa.

Hỏi: Nếu như vậy, Phật A di đà, Phật A súc không sinh ở đời ác năm trước, có sao lại có ba thừa?

Đáp: Chư Phật khi xưa mới phát tâm, thấy chư Phật dùng pháp ba thừa độ chúng sinh nên tự phát nguyện rằng: Ta cũng sẽ dùng pháp ba thừa độ chúng sinh.

Không có danh từ vô thường, khổ, vô ngã là vì chúng sinh đã vào sâu diên đảo chấp trước thường, lạc... nên vì họ nói vô thường, khổ...; để giải cứu, còn trong cõi ấy không có diên đảo chấp trước, chấp lạc nên không cần nói vô thường, khổ... vì nếu không có bệnh thời không cần thuốc. Cũng không có ngã sở hữu cho đến không có kiết sử cũng như vậy. Vì không có nhị thừa nên cũng không có các quả Tu đà hoàn..., chỉ một mặt vào thật tướng các pháp.

Được vô sinh pháp nhãn là được các tam muội, các môn Đà la ni, dần dần tăng ích không dứt các địa vị.

Gió thổi cây bầy bấu theo chỗ đáng độ mà phát ra âm thanh là Bồ Tát muốn chúng sinh dễ nghe pháp nên cây bầy bấu phát ra tiếng pháp âm, vì cây bầy bấu cùng khắp cõi nước nên chúng sinh sinh ra đều nghe pháp, không khởi các tâm khác, chỉ sinh tâm nghe pháp.

Hỏi: Phật có vô lượng bất khả tư nghì lực thần thông, có gì không biến hóa làm vô lượng thân thuyết pháp độ chúng sinh, cần gì đến âm thanh, cây bầy bấu?

Đáp: Chúng sinh rất nhiều, nếu Phật nơi nơi đều hiện thân thời chúng sinh không tin, cho đó là huyền hóa, tâm không kính trọng. Có chúng sinh theo người nghe pháp tâm không khai ngộ, nếu theo súc sinh nghe pháp thời liền tin chịu. Như trong kinh Bồ sinh nói: Bồ Tát thọ thân súc sinh vì người thuyết pháp, người cho là hy hữu nên ai nấy đều tin chịu. Lại bảo tâm súc sinh ngay thẳng, không dối. Có người bảo súc sinh là loài hữu tình, đều có đối trá, còn cây bầy bấu vô tâm mà có âm thanh thời đều tin chịu. Không, Vô tướng, Vô tác dù có Phật hay không có Phật, hết thấy pháp thường không, vì không nên vô tướng, vì vô tướng nên vô tác, vô khởi. Các

pháp như vậy đêm ngày thường phát ra. Ở các quốc độ khác thời dùng sức thần thông, sức miệng mỗi mỗi biến hóa, còn trong đây thường phát ra âm thanh tự nhiên. Ở cõi Phật nghiêm tịnh, Phật thường được chư Phật tán thán, vì tạo công đức lớn nên được cõi nước thanh tịnh như vậy; nếu nghe tên đức Phật ở cõi nước thanh tịnh thời chắc chắn được làm Phật.

Hỏi: Các đức Phật khác siêng năng, khổ nhọc thuyết pháp, chúng sinh còn không đắc đạo, còn đây vì sao chỉ nghe danh hiệu Phật bèn đắc đạo?

Đáp: Các nơi khác đức Phật thuyết pháp, chúng sinh hoặc được căn lành trọn không thuyết về tính không, nếu nghe danh hiệu Phật ấy chắc chắn đến địa vị bất thoái chuyển chứ không nói được thành Phật ngay.

Hỏi: Đối hết thấy đức Phật, nếu người có tâm tốt nghe danh hiệu đều sẽ đi đến Phật, như trong kinh Pháp hoa nói: Người có phước đức hoặc lớn hoặc nhỏ đều sẽ làm Phật, có gì trong đây riêng nói Phật ở cõi nước thanh tịnh.

Đáp: Người nghe danh hiệu các đức Phật khác cho rằng Phật thọ sinh giống như người không khác, chỉ có được đạo Nhất thiết trí là khác; vì tâm không kính trọng nên tuy gieo trồng căn lành cũng không thể sâu bền. Trong đây là nói về thân do pháp tính sinh. Thân Phật vô lượng vô biên, ánh sáng và âm thanh thuyết pháp biến khắp mười phương các cõi nước. Chúng sinh trong cõi nước ấy đều là những người gần đến Phật đạo, đối với chúng ở trong vô lượng vô số do tuần thuyết pháp hơn. Vô lượng vô số ánh sáng như mặt trời mặt trăng thường từ trong thân phát ra, nếu Phật cho chúng sinh thấy thời được thấy, nếu không cho thấy thời không thấy. Bên trên thân Phật, mỗi lỗ chân lông thường phóng ra vô lượng vô biên vô số Phật, mỗi mỗi đức Phật không khác nhau, nơi mỗi vị hóa Phật ấy lại triển chuyển phóng ra, tùy theo chúng sinh đáng được độ mà cho thấy Phật có hơn có kém, còn căn gốc của vị Phật thật thời không có phân biệt hơn kém. Như thế, hoặc thấy hoặc nghe danh hiệu, hoặc nghe công đức như vậy mà có lòng tin và kính trọng sâu xa; kính trọng nên gieo trồng căn lành, thời làm sao không chắc chắn được thành Phật?

*Lại nữa, khi Phật thuyết pháp không có người nghi, cho đến không có một người nói rằng pháp ấy chẳng phải miệng Phật nói ra, mà đều là pháp do Phật nói.

Hỏi: Nếu như vậy thời vì sao người theo Phật Thích ca nghe pháp sinh nghi nhiều?

Đáp: Trong kinh đây Phật tự nói nhân duyên: Có người phước mỏng, không gieo trồng căn lành, không gặp được thiện tri thức nên sinh nghi; chấp đắm ngã kiến, biên kiến, tà kiến, các phiền não che lấp tâm thời chẳng phải Phật nói là Phật, Phật nói là chẳng phải Phật. Không gieo trồng căn lành sâu bền, không thuận theo thiện hữu tri thức, ba độc tà kiến một lần khởi lên, không có chỗ nương tựa, tự ý buông lung thời hoặc thấy việc tà kiến thuận với ý mình bèn cho đó là cái thấy của Nhất thiết trí; chư Phật nói rõ ràng không, không thuận với ý mình thời bèn cho đó là chẳng phải Phật; chẳng phải pháp nói là pháp, pháp nói là chẳng phải pháp. Người như vậy ở nơi chỗ Phật sinh nghi nhiều, vì sinh nghi nhiều nên tâm hối hận; trong cõi nước thanh tịnh của Phật không có hạng tội nhân ấy nên không sinh nghi. Phật nói hạng người có tội như vậy vì phá hoại tướng các pháp nên chết đọa vào đường ác địa ngục. Các Bồ Tát được Vô thượng chánh đẳng chánh giác thấy người tội qua lại trong sinh tử thời dùng sức thần thông của Phật mà kéo chúng sinh ra khỏi, đặt vào trong nhóm chánh định, không còn bị đọa vào trong ba đường ác; ấy gọi là nghiêm tịnh cõi Phật. Trong cõi Phật ấy không có các lỗi như vậy, đầy đủ hết thảy; đối với thế gian, xuất thế gian, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi không có chướng ngại; đó là cõi nước bảy báu. Thân chúng sinh đẹp đẽ, tướng tốt trang nghiêm, có vô lượng ánh sáng, thường nghe âm thanh giáo pháp, thường không xa lìa sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung; chúng sinh trong ấy đều chắc chắn đạt đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Hỏi: Ở trên nói nghe danh hiệu Phật chắc chắn đạt đến quả Phật, nơi đây nói đối với các pháp không có chướng ngại thời chắc chắn được thành Phật, có gì sai khác?

Đáp: Chúng sinh ở đây thường thấy Phật, thường nghe pháp, gieo trồng căn lành sâu bền, chứa nhóm Phật pháp nhiều nên mau được làm Phật.

Nghe danh hiệu là tuy chắc chắn mà công đức ít không bằng. Như vậy gọi là tướng cõi nước thanh tịnh của Phật; như ở trong mười địa nói trang nghiêm cây Bồ đề.

---o0o---

Giải Thích: Phẩm Chắc Chắn Thứ 83

(Kinh Đại Bát Nhã hội 2 ghi:Phẩm Chánh Định thứ 81)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát ấy chắc chắn hay là không chắc chắn?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát ấy chắc chắn, chẳng phải không chắc chắn.

Bạch đức Thế Tôn, ở chỗ nào chắc chắn? Ở trong đạo Thanh văn, ở trong đạo Bích chi Phật hay ở trong Phật đạo?

Phật dạy: Bồ Tát ấy chẳng phải ở trong đạo Thanh văn, đạo Bích chi Phật chắc chắn, mà ở trong Phật đạo chắc chắn.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, đó là Bồ Tát mới phát tâm chắc chắn ư? Hay là Bồ Tát thân sau cùng chắc chắn?

Phật dạy: Bồ Tát mới phát tâm cũng chắc chắn, Bồ Tát không thoái chuyển cũng chắc chắn, Bồ Tát thân sau cùng cũng chắc chắn.

Bạch Thế Tôn, Bồ Tát chắc chắn sinh trong ác đạo chăng?

Phật dạy: Không. Nay Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, hoặc hàng Bát nhân, hoặc hàng Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật sinh trong ác đạo chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Như vậy, Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ dứt tất cả nghiệp bất thiện, mà hoặc bị đọa ác đạo, hoặc sinh cõi trời sống lâu, hoặc không được ở chỗ tu thiện pháp, hoặc sinh nơi biên địa, hoặc sinh vào nhà tà kiến ác, nhà tà kiến không làm, là các nơi không có danh từ Phật, danh từ Pháp và danh từ Tăng, là không có lẽ ấy. Nay Tu Bồ Đề, Bồ Tát mới phát tâm đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà lại đem tâm sâu xa hành mười đạo bất thiện, là không có lẽ ấy.

Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ Tát thành tựu các công đức căn lành như vậy, như Phật tự nói: Nếu đời trước thọ quả báo bất thiện thời khi ấy thiện căn ở chỗ nào?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát vì lợi ích chúng sinh nên tùy chỗ thọ thân, đem thân ấy làm lợi ích chúng sinh. Khi Bồ Tát làm súc sinh có sức phương tiện lớn, nếu giặc oán muốn đến giết hại, vì tâm nhẫn nhục không gì cao hơn, tâm từ bi không có gì cao hơn nên Bồ Tát xả thân mà không nào hại giặc oán, còn hàng Thanh văn, Bích chi Phật không có sức như vậy. Vì thế nên biết Bồ Tát muốn đầy đủ tâm từ bi lớn, vì thương xót mà làm lợi ích chúng sinh nên thọ nhân súc sinh.

Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát trú ở trong căn lành nào mà thọ các thân như vậy?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, trong khoảng thời gian ấy không có căn lành nào không đầy đủ, đầy đủ rồi sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vì thế nên Bồ Tát khi mới phát tâm hãy nên học hết thấy căn lành; học căn lành rồi sẽ được trí Nhất thiết chủng, sẽ dứt hết thấy phiền não và tập khí.

Bạch đức Thế Tôn, tại sao Bồ Tát thành tựu pháp vô lậu trắng sạch như vậy mà lại sinh trong các đường ác súc sinh?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao, Phật thành tựu pháp vô lậu trắng sạch chẳng?

Nếu Phật tự biến làm thân súc sinh để làm Phật sự, độ chúng sinh, thời đó thật là súc sinh chẳng?

Tu Bồ Đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Bồ Tát cũng như vậy, thành tựu pháp vô lậu trắng sạch; vì độ chúng sinh nên thọ thân súc sinh, cũng dùng thân ấy giáo hóa chúng sinh.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như A la hán thân làm biến hóa có thể khiến chúng sinh hoan hỷ chẳng?

Tu Bồ Đề thưa: Có thể.

Phật dạy: Như vậy, như vậy. Bồ Tát dùng pháp vô lậu trắng sạch ấy, tùy theo chúng sinh đáng được độ mà thọ thân; dùng thân ấy làm lợi ích chúng sinh, cũng không chịu sự thống khổ. Nay Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao? Vị thầy huyền thuật huyền làm các hình dạng: Hoặc voi ngựa, trâu dê, nam

nữ để chỉ cho mọi người thấy, mà voi ngựa, trâu dê, nam nữ ấy có thật chẳng?

Tu Bồ Đề thưa: Không thật, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Như vậy, Bồ Tát thành tựu pháp vô lậu trắng sạch, hiện ra mỗi mỗi thân để chỉ bày cho chúng sinh; dùng thân ấy làm lợi ích tất cả, cũng không chịu các thống khổ.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát có sức phương tiện lớn, được trí tuệ vô lậu bậc thánh, tùy theo thân chúng sinh đáng được độ mà hiện mỗi mỗi thân hình để độ chúng sinh.

Luận. Hỏi: Trong phẩm Tướng Thoái Chuyển ở trên nói: Tướng như vậy là tướng mạo chẳng thoái chuyển, tướng như vậy là tướng mạo chẳng phải chẳng thoái chuyển. Chẳng thoái chuyển tức là chắc chắn, nay có sao Tu Bồ Đề lại hỏi?

Đáp: Bát nhã ba la mật có nhiều môn, có nhiều đạo. Chẳng thoái chuyển là nói về môn một tướng, nay hỏi chắc chắn là hỏi về môn hai tướng.

*Lại nữa, ở trong tâm Phật, hết thấy chúng sinh và hết thấy pháp đều chắc chắn, vì trí người không sánh kịp nên nói là không chắc chắn. Phật tuy biết vô lượng vô số kiếp chứa nhóm công đức lớn, chắc chắn thoái chuyển làm hàng Tiểu thừa, cũng biết còn trùng vì tế, tuy chưa có tâm từ nhưng trải qua bấy nhiêu kiếp phát tâm sau sẽ được làm Phật. Chắc chắn biết hết thấy pháp đều như vậy, từ nhân ấy được quả ấy. Thế nên nói Phật đối với hết thấy pháp không còn chướng ngại, vì Phật biết chắc chắn.

*Lại nữa, vì Tu Bồ Đề nghe trong kinh Pháp Hoa nói ở chỗ Phật làm chút ít công đức: Hoặc giỡn cười mà xưng một tiếng Nam mô Phật, dần dần chắc chắn sẽ làm Phật. Lại vì nghe trong phẩm Chẳng thoái chuyển nói, có thoái chuyển và không thoát chuyển. Lại vì nghe nói hàng Thanh văn đều sẽ làm Phật; nếu như vậy thời không nên có thoái chuyển? Như trong kinh Pháp hoa nói chắc chắn, còn các kinh khác nói không chắc chắn, hoặc có thoái chuyển, hoặc không có thoái chuyển; thế nên nay hỏi là chắc chắn hay không chắc chắn. Như vậy, do các nhân duyên ấy nên hỏi chắc chắn hay không chắc chắn.

Phật dạy: Bồ Tát là chắc chắn.

Tâm Tu Bồ Đề vì cầu vào Niết bàn là chắc chắn, thế nên hỏi: Ở trong đạo nào chắc chắn?

Phật dạy: Chẳng phải chắc chắn trong Nhị thừa, chỉ chắc chắn trong Đại thừa.

Vì người cầu Phật đạo có cao, vừa, thấp, thế nên hỏi: Hoặc Bồ Tát mới phát tâm chắc chắn hay Bồ Tát không thoái chuyển chắc chắn, hay Bồ Tát thân sau cùng chắc chắn? Ý của Tu Bồ Đề là từ địa vị chẳng thoái chuyển trở lên chắc chắn an lập trong Phật đạo chẳng?

Phật đáp: Ba hạng Bồ Tát nói trên đều chắc chắn. chắc chắn là chắc chắn sẽ làm Phật.

Hỏi: Phật dùng mắt Phật thấy Bồ Tát trong mười phương, người cầu Phật đạo nhiều như cát sông Hằng, người chẳng thoái chuyển hoặc một hoặc hai, nay có gì nói ba hạng Bồ Tát trên đều chắc chắn thành Phật?

Đáp: Trước tôi đã nói: Bát nhã sâu xa có vô lượng môn. Có nơi nói Bồ Tát thoái chuyển mà không chắc chắn, có nơi nói Bồ Tát chắc chắn không thoái chuyển. Như trong phẩm Chẳng thoái chuyển, Tu Bồ Đề hỏi Phật: Bồ Tát thoái chuyển là thoái chuyển ở trong pháp nào? Là từ sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung, vì rốt ráo không, nên các pháp đều không thoái chuyển. Trong đây Phật lại nói không thoái chuyển.

Hỏi: Hai nghĩa ấy, nghĩa nào thật?

Đáp: Hai việc đều thật, từ miệng Phật nói ra đều là thật. Như Phật hoặc nói các pháp không, không có sở hữu: Hoặc nói bố thí, trì giới ... là hữu vi. Đối người mới phát tâm thời nói các pháp hữu vi, với người học đạo lâu ưa đắm thiện pháp thời nói các pháp không, không có sở hữu, còn người giải đãi đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác tâm không bền chắc, những người như vậy nên theo Thanh văn đạo được độ mà không cầu Thanh văn, phải ở trong sinh tử lâu chịu khổ. Thế nên nói người phát tâm nhiều như cát sông Hằng mà người được chẳng thoái chuyển thời hoặc một hoặc hai. Chúng sinh nghe việc ấy rồi có thể kham chịu mọi khổ, chắc chắn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; nếu không thể kham chịu thời thủ chứng đạo Thanh Văn, Bích chi Phật. Có người có thể được làm Phật mà vì tâm

đại bi mỏng, tự ưa thân mình nặng, người ấy nghe việc làm Phật khó được thời phần nhiều thoái chuyển, nghĩ rằng: Ta không thể được làm Phật, chẳng bằng sớm thủ chứng Niết bàn, cần gì phải đời đời siêng khổ! Phật vì hạng người ấy nên nói hết thấy Bồ Tát cho đến Bồ Tát mới phát tâm, đều chắc chắn sẽ làm Phật, như trong kinh Pháp Hoa nói.

Hỏi: Nếu hết thấy Bồ Tát đều chắc chắn, có gì Phật mỗi mỗi quả trách hàng nhị thừa mà không cho Bồ Tát thủ chứng nhị thừa?

Đáp: Người cầu Phật đạo nên biết khắp pháp tính, song người ấy vì sợ già bệnh chết nên ở trong pháp tính thủ chứng phần ít, bèn ngưng nghỉ, bỏ Phật đạo, không độ chúng sinh, bị chư Phật, Bồ Tát quả trách rằng, ông muốn bỏ đi, hội hợp không được xa lìa. Khi được chứng A la hán thời không còn cầu tam muội sâu xa của Bồ Tát, lại không rộng độ chúng sinh, thời bị quanh co, đối với Phật đạo thời trở ngại.

Hỏi: A la hán do nhân duyên đời trước được thọ thân, chắc chắn phải diệt, vậy ở chỗ nào mà đầy đủ Phật đạo?

Đáp: Khi được thành A la hán, nhân duyên các lậu hoặc ba cõi dứt hết, không còn trở lại sinh trong ba cõi. Có cõi nước thanh tịnh của Phật ra ngoài ba cõi, không có danh từ phiền não, ở chỗ Phật nơi cõi nước ấy nghe kinh Pháp Hoa thời đầy đủ Phật đạo. Như kinh Pháp Hoa nói: Có A la hán hoặc không nghe kinh Pháp Hoa mà tự mình được diệt độ; tôi ở nước khác vì họ nói việc ấy rằng: Ông đều sẽ làm Phật.

Hỏi: Nếu A la hán đi đến cõi nước thanh tịnh của Phật thọ thân pháp tính, như vậy nên chóng được làm Phật, có sao nói quanh co, trở ngại?

Đáp: Người ấy vì nhân duyên tham đắm Tiểu thừa mà bỏ chúng sinh, bỏ Phật đạo, lại dối nói được đạo. Vì nhân duyên ấy nên tuy không thọ khổ não sinh tử, mà vẫn ở địa vị Bồ Tát độn căn, không thể chóng thành Phật đạo, không như vị Bồ Tát tu hành đi thẳng.

*Lại nữa, Phật pháp là điều thứ nhất trong năm điều không thể nghĩ bàn. Nay nói vị A la hán lậu hoặc sạch hết, trở lại làm Phật, điều đó chỉ có Phật biết được. Người luận nghị chính có thể luận việc ấy mà không thể lường biết, thế nên không nên hí luận. Nếu khi cầu được làm Phật thời mới có thể hiểu rõ, còn những người khác có thể tin mà chưa thể biết.

Chắc chắn Bồ Tát đọa trong ba đường ác chẳng là Tu Bồ Đề khi nghe Phật nói vô lượng nhân duyên đời trước: Hoặc thọ thân voi, nai, rùa, bò câu, công, oanh vũ chịu các khổ, thế nên hỏi Phật: Nếu Bồ Tát chịu làm thân súc sinh như vậy thì vì sao nói hết thấy Bồ Tát chắc chắn? Chắc chắn tức là chẳng thoái chuyển, chẳng thoái chuyển là không đọa trong ba đường ác.

Phật hỏi ngược lại Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao, các bậc thánh trong hàng Bát nhân... đọa vào ba đường ác chẳng?

Tu Bồ Đề suy nghĩ: Các thánh nhân ấy đã vào thánh đạo nên không có nhân duyên đọa vào ba đường ác. Suy nghĩ rồi đáp rằng: Thưa không.

Phật dạy: Bồ Tát cũng như vậy, nhân duyên đọa vào ba đường ác đã hết thì làm sao Bồ Tát đọa vào ba đường ác? Nhân duyên đọa vào ba đường ác là các pháp bất thiện. Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây tu tập các pháp thiện bố thí, trì giới... dứt mười pháp bất thiện là giết hại, trộm cắp... thì nếu người ấy còn đọa vào ba đường ác là không có lẽ ấy, vì sao? Vì đã dứt hết pháp ác, tăng ích pháp lành. Pháp bất thiện có nặng, vừa và nhẹ. Nặng thì đọa địa ngục, vừa thì đọa súc sinh, nhẹ thì đọa ngạ quỷ. Ba đức bất thiện ấy Bồ Tát đã dứt hết, tâm thương xót sâu xa nghĩ đến chúng sinh, thế nên không đọa.

Hỏi: Nếu như thế thì có thể không sinh trong ba đường ác. Vậy là phước đức của Bồ Tát ấy nhiều, cứ sao không sinh trong cõi trời sống lâu?

Đáp: Bồ Tát vì thương xót chúng sinh mà hành sáu Ba la mật, tuy có thể vào thiên định, hòa hợp với tâm từ bi tu hành, song không đắm thiên vị, nên khi mạng sắp hết, nghĩ đến cõi Dục nên thoái mất thiên đạo, vì trong cõi trời sống lâu không có khổ não, đắm sâu thiên vị thì khó có thể được độ, nên không sinh vào trong ấy.

Sinh ở biên địa thì bị chướng ngại, không thể tu pháp thiện nên không sinh đến đó, vì sao? Vì Bồ Tát đã nhổ sạch cội gốc tâm lần tiếc giáo pháp; vì lần tiếc giáo pháp nên mới sinh ở biên địa, là chỗ không biết pháp.

*Lại nữa, Bồ Tát thường ưa trung đạo, lìa bỏ hai bên nên không sinh chốn biên địa. Chốn biên địa không có danh từ Tam bảo, không biết đến bảy chúng, chỉ quý việc hiện tại, không quý phước đức đạo pháp, thế nên gọi là chốn biên địa, chứ không riêng chỉ sinh chốn biên địa thì gọi là chốn biên địa. Nếu biết Tam bảo, biết nhân duyên tội phước tương tục, biết thật

tướng các pháp thời người ấy dù sinh bên ngoài cõi Diêm phù đề cũng không gọi là chốn biên địa, huống gì sinh giữa cõi Diêm phù đề.

Do Bồ Tát thường ưa thích vì chúng sinh thuyết pháp, cũng rất ưa thích thiện pháp, cho nên gặp được chúng sinh hiền lành, vừa ý cùng sinh một nơi, gọi là trung tâm của cõi nước; ở trung tâm cõi nước lại không sinh vào nhà tà kiến, vì sao? Vì Bồ Tát ấy đời đời thường tự mình hành chánh kiến, cũng dạy người hành chánh kiến, tán thán pháp chánh kiến, hoan hỷ tán thán người hành chánh kiến; thế nên không sinh vào nhà ác tà kiến.

Hỏi: Bồ Tát ấy có sức phước đức và trí tuệ lớn thời nên sinh vào chốn biên địa, nhà tà kiến để giáo người khác, có sao lại sợ mà không sinh?

Đáp: Bồ Tát có hai hạng: 1. Bồ Tát đã thành tựu đại nguyện; 2. Bồ Tát mới có nhân duyên phát tâm. Bồ Tát đã thành tựu đại nguyện có sức lớn nên tùy theo nơi chúng sinh có thể độ mà thọ thân, không tránh chốn biên địa, nhà tà kiến, còn Bồ Tát mới phát tâm nếu sinh vào các nơi ấy thời đã không thể độ người lại còn tự hủy hoại mình, thế nên không sinh. Thí như vàng thật ở trong bùn trộn không bị hủy hoại, mà đồng thiết thời bị hủy hoại.

Tà kiến là tà kiến không làm. Tuy 62 thứ đều là tà kiến nhưng tà kiến không làm là nặng nhất, vì sao? Vì không làm là nói rằng, không nên làm công đức hay cầu Niết bàn. Như nói trời làm hoặc nói thế giới có đầu, tuy là tà kiến mà không chướng ngại làm việc phước đức, còn tà kiến không làm rất ác, nên không sinh nơi đó.

*Lại nữa, Bồ Tát mới phát tâm mà có tâm nhiễm ác hành đạo bất thiện thời không có lẽ ấy, vì sao? Vì Bồ Tát ấy nhất tâm hồi hướng, quý trọng Vô thượng chánh đẳng chánh giác chứ không quý trọng pháp thế gian. Bồ Tát ấy do chưa lìa dục nên tuy khởi lên các phiền não mà trộn không có tâm ô nhiễm làm việc ác, tuy có dùng roi gây gây khổ mà trộn không cướp mạng sống, không lấy của người khác làm họ mất mạng. Bồ Tát ấy dứt hết thấy pháp bất thiện, tu tập hết thấy pháp thiện nên không sinh vào chỗ có tám nạn, thường sinh vào chỗ có tám điều tốt.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu Bồ Tát thành tựu các căn lành như vậy, có gì nhân duyên đời trước lại làm thân nai, ngựa...?

Phật đáp: Bồ Tát thật có thành tựu thiện căn phước đức, song vì lợi lạc chúng sinh nên thọ thân súc sinh, cũng không có tội súc sinh. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ Tát ở trong súc sinh mà biết thương xót giặc

oán, là điều mà A la hán, Bích chi Phật không có được. A la hán, Bích chi Phật khi giặc oán đến hại, tuy không đáp trả nhưng không thể thương xót, nhớ nghĩ, cúng dường, cung cấp. Như tiền thân Bồ Tát làm voi trắng sáu ngà, có một người thợ săn dùng tên độc bắn vào ngực. Bảy giờ voi trắng, tiền thân Bồ Tát lấy vùi bao che cho thợ săn, không để các voi khác làm hại, nói với voi cái rằng: Em là vợ của Bồ Tát, có gì sinh ác tâm? Đó là tội phiền não ấy. Thí như người bị quỷ ám, vị thầy chú thuật đến chỉ trị quỷ mà không giận người; thế nên chớ tìm tội người ấy. Rồi từ từ hỏi thợ săn: Vì sao ông bắn ta? Thợ săn đáp: Ta cần cặp ngà của người. Voi liền đến húc đá bẻ ngà trao cho, máu thịt tuôn ra mà không cho là thống khổ; lại còn cung cấp lương thực, chỉ đường cho đi. Những việc từ bi như vậy hàng Thanh văn, Bích chi Phật không thể có được. Có tâm tốt như vậy thời làm sao thọ thân súc sinh được? Nên biết đây là biến hóa để độ chúng sinh.

Hỏi: Vì có gì không làm thân người vì họ thuyết pháp mà lại làm thân thú?

Đáp: Có khi chúng sinh thấy thân người thuyết pháp thời không tin chịu, thấy thân súc sinh thuyết pháp thời tin vui, nhận lãnh lời giáo hóa. Lại, Bồ Tát muốn đầy đủ lòng từ bi lớn nên muốn thi hành việc ấy. Chúng sinh trông thấy vừa sợ vừa mừng mà đều được vào đạo.

(Hết cuốn 93 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 94

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát trú ở pháp trắng sạch gì có thể làm các phương tiện như vậy mà không bị ô nhiễm?

Phật dạy: Bồ Tát dùng Bát nhã ba la mật làm các phương tiện như vậy, hiện thân trong mười phương cõi nước nhiều như cát sông Hằng làm lợi ích chúng sinh, cũng không tham đắm thân ấy, vì sao? Vì người tham đắm pháp tham đắm và chỗ đắm đều không thể có được, vì tự tính không. tính không, không tham đắm tính không, trong tính không, không có người tham đắm cũng không có chỗ tham đắm, vì sao? Vì trong không, tướng không không thể có được; ấy gọi là bất khả đắc không. Bồ Tát trú trong ấy có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát chỉ trú trong Bát nhã ba la mật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà không trú trong các pháp u?

Này Tu Bồ Đề, và chẳng có pháp không vào trong Bát nhã?

Tu Bồ Đề thưa: Nếu Bát nhã tự tính không, thì vì sao hết thấy pháp đều vào trong Bát nhã ba la mật, trong không, không có pháp hoặc vào hoặc không vào?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không chẳng?

Này Tu Bồ Đề, nếu hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không, có sao nói hết thấy pháp không vào trong không?

Tu Bồ Đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát làm thế nào khi hành Bát nhã ba la mật, trú trong hết thấy pháp không, mà có thể khởi lên thần thông Bát nhã ba la mật; trú trong Thần thông Ba la mật rồi đi đến mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng cúng dường chư Phật hiện tại, nghe Phật thuyết pháp, ở chỗ Phật gieo trồng căn lành?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, quán mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng ấy đều tính không, trong các cõi nước ấy chư Phật cũng tính không, chỉ có tên giả, nên tên giả về chư Phật hiện thân cũng tính không. Nếu mười phương các cõi nước và chư Phật tính chẳng không, thì tính không ấy có thiên lệch. Vì tính không, không thiên lệch nên hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không; vì thế, hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không. Thế nên Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, dùng sức phương tiện phát sinh thần thông Ba la mật, trú trong thần thông Ba la mật ấy khởi lên thiên nhãn, thiên nhĩ, như ý túc, trí biết tâm người khác, trí biết đời trước, trí biết sinh tử của chúng sinh. Nếu Bồ Tát xa lìa thần thông Ba la mật thì không thể làm lợi ích chúng sinh, cũng không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thần thông Ba la mật là đạo làm lợi ích của Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì dùng thiên nhãn thì tự mình thấy được các pháp lành, cũng dạy người được các pháp lành, đối với các pháp lành cũng không nhiễm trước, vì các pháp lành tự tính không. Tự tính không, không nhiễm trước gì, nếu nhiễm trước thì đắm vị, trong không có vị. Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật có thể phát sinh thiên nhãn như vậy, dùng thiên nhãn ấy quán hết thấy pháp không, thấy pháp không ấy không thủ tướng, không tạo nghiệp, cũng vì người khác nói pháp ấy, cũng không thấy có tướng chúng sinh, không thấy có danh từ chúng sinh.

Như vậy, Bồ Tát dùng pháp không có sở đắc nên khởi lên thần thông Ba la mật, dùng thần thông Ba la mật ấy, việc đáng làm nên làm. Bồ Tát dùng thiên nhãn sáng suốt hơn mắt người thấy mười phương các cõi nước; thấy rồi bay đến mười phương làm lợi ích chúng sinh: Hoặc lấy việc bố thí, hoặc lấy việc trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định; hoặc lấy trí tuệ; hoặc lấy ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc lấy các thần thông, giải thoát, tam muội, pháp Thanh văn, pháp Bích chi Phật hoặc pháp Phật làm lợi ích chúng sinh.

Vì hạng người xan tham mà nói như vậy: Này các chúng sinh, các người nên bố thí; nghèo cùng là khổ não. Người nghèo cùng còn không làm lợi ích mình được, huống nữa làm lợi ích người khác! Vì thế nên các người nên siêng bố thí để tự mình được vui, cũng làm cho người khác được vui; chớ vì nghèo cùng mà ăn nuốt lẫn nhau, không lìa khỏi ba đường ác.

Vì hạng người phá giới thuyết pháp rằng: Này các chúng sinh, việc phá giới rất khổ não, người phá giới còn không làm lợi ích mình được, huống nữa làm lợi ích người khác! Việc phá giới thọ quả báo khổ: Hoặc ở địa ngục, hoặc ở ngạ quỷ, hoặc ở súc sinh. Các ông đọa trong ba đường ác tự mình còn không cứu được, làm sao cứu người khác? Thế nên các ông không nên theo tâm phá giới để đến khi chết hối hận.

Nếu gặp người sân giận tranh đấu lẫn nhau, nói pháp như vậy: Này các chúng sinh, chớ sân giận tranh đấu lẫn nhau. Người sân giận loạn tâm không thuận theo pháp lành, các người đem tâm rối loạn sân giận lẫn nhau thời hoặc đọa vào địa ngục, hoặc đọa vào ngạ quỷ, hoặc đọa vào súc sinh; thế nên các người không nên sinh một niệm sân giận, huống nữa là nhiều.

Vì hạng chúng sinh giải đãi thuyết pháp khiến được tinh tấn, vì hạng chúng sinh tán loạn khiến được thiền định, vì hạng chúng sinh ngu si khiến được trí tuệ cũng như vậy. Đối với người hành dâm dục khiến quán bất tịnh; đối với người sân giận khiến quán lòng từ; đối với người ngu si khiến quán mười hai nhân duyên; đối với chúng sinh hành phi đạo khiến vào chánh đạo là đạo Thanh văn, đạo Bích chi Phật và Phật đạo. Vì các chúng sinh ấy thuyết pháp như vậy: Điều các ông chấp trước, pháp ấy tính không; trong pháp tính không thể chấp trước được; tướng không chấp trước cũng là tướng không. Như vậy, Bồ tát khi hành Bát nhã ba la mật trú trong Thần thông Ba la mật, làm lợi ích chúng sinh.

Này Tu Bồ Đề, Bồ Tát nếu xa lìa thần thông thời không thể theo ý chúng sinh thuyết pháp lành cho họ. Vì thế, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la

mật nên khởi lên thần thông. Thí như chim không có cánh thời không thể bay cao; Bồ Tát không có thần thông thời không thể tùy ý giáo hóa chúng sinh. Do vậy, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật nên khởi lên các thần thông, khởi lên các thần thông rồi nếu muốn làm lợi ích chúng sinh thời tùy ý lợi ích được.

Bồ Tát dùng thiên nhãn thấy mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng và chúng sinh trong các cõi nước ấy, thấy rồi dùng thần thông qua đến chỗ đó, biết tâm của chúng sinh, theo điều thích ứng với họ mà nói pháp: Hoặc nói về bố thí, nói về trì giới, nói về thiền định, cho đến nói về Niết bàn.

Bồ Tát dùng thiên nhĩ nghe hai thứ âm thanh: Hoặc của người, hoặc của chẳng phải người; nghe mười phương chư Phật thuyết pháp và đều có thể nắm giữ, đúng như pháp đã được nghe mà vì chúng sinh nói pháp: Hoặc nói về bố thí cho đến hoặc nói về Niết bàn.

Bồ Tát được trí thanh tịnh biết tâm người khác, dùng trí biết tâm người khác mà biết tâm của chúng sinh, theo điều thích ứng của họ mà nói pháp, hoặc nói về bố thí cho đến hoặc nói về Niết bàn.

Bồ Tát được trí biết mạng sống đời trước, nhớ biết nơi nguồn gốc sinh ra, cũng tự nhớ biết đời trước của mình và nhớ biết đời trước của người khác. Dùng trí nhớ biết mạng sống đời trước ấy, nhớ quá khứ ở chỗ nào, nơi nào; biết danh tự của chư Phật và chúng đệ tử. Gặp chúng sinh tin ưa việc của mạng sống đời trước thời hiện việc đời trước mà nói pháp: Hoặc nói về bố thí cho đến hoặc nói về Niết bàn.

Dùng sức thần thông như ý, đi đến vô lượng cõi nước của chư Phật cúng dường chư Phật, theo chư Phật gieo trồng căn lành rồi trở lại cõi nước của mình.

Bồ Tát chứng được trí sạch hết các lậu, dùng trí sạch hết các lậu ấy vì chúng sinh nói pháp: Hoặc nói về bố thí cho đến hoặc nói về Niết bàn.

Như vậy, Tu Bồ Đề, Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật nên khởi lên thần thông như vậy. Bồ Tát dùng việc tu thần thông ấy mà tùy ý thọ thân, khổ vui không nhiễm đắm; thí như người của Phật biến hóa, hóa làm ra mọi việc, khổ vui không nhiễm đắm. Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật nên dùng thần thông như ý như vậy, có thể làm nghiêm tịnh cõi Phật và thành tựu tuệ giác cho chúng sinh.

*Lại nữa, Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát không nghiêm tịnh cõi Phật, không thành tựu tuệ giác cho chúng sinh thời không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì nhân duyên không đầy đủ, không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát làm thế nào đầy đủ nhân duyên rồi được thành Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Hết thấy pháp lành là nhân duyên của Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, những pháp lành nào mà do pháp lành ấy nên được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây, Thí Ba la mật là nhân duyên của pháp lành, nơi đó không có phân biệt người thí, người nhận thí, vì tính không. Do Thí Ba la mật ấy có thể tự mình làm lợi ích, cũng có thể làm lợi ích cho chúng sinh, từ trong sinh tử kéo ra, khiến được Niết bàn. Các pháp lành ấy đều là nhân duyên của Vô thượng chánh đẳng chánh giác, của đại Bồ Tát. Nhờ hành đạo ấy mà các Bồ Tát quá khứ, vị lai, hiện tại được thoát qua khỏi sinh tử; đã qua khỏi, nay qua khỏi và sẽ qua khỏi. Do Giới Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo, mười tám không, tám bội xả, định chín thứ lớp, các môn Đà la ni, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, các công đức như vậy đều là đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác; ấy gọi là pháp lành. Bồ Tát đầy đủ pháp lành ấy rồi, sẽ được trí Nhất thiết chủng. Được rồi sẽ chuyển pháp luân; chuyển pháp luân rồi sẽ độ chúng sinh.

Luận: Bấy giờ Tu Bồ Đề hỏi: Trú vào căn lành nào nên có thể thọ thân này?

Phật đáp: Bồ Tát đầy đủ hết thấy pháp lành cho đến Tu Bồ Đề nghe rồi rất hoan hỷ bạch Phật: Bồ Tát thành tựu sức phương tiện lớn, trú vào thánh pháp vô lậu nào có thể thọ thân này mà không nhiễm trước? Theo thân ấy, thí như vị thầy huyền thuật, cũng như việc biến hóa? Trú ở pháp trắng sạch nào mà có thể làm các phương tiện như vậy?

Phật đáp: Bồ Tát do sức Bát nhã ba la mật nên có thể thành tựu phương tiện như vậy, hiện mỗi mỗi thân làm lợi ích cho chúng sinh trong mười phương các cõi nước và cũng không tham đắm thân ấy. Trong đây Phật tự

nói nhân duyên: Bồ Tát có ba pháp không thể có được: Một là thân Bồ Tát; hai là nai ngựa được làm ra, ba là pháp được dùng, vì sao? Vì pháp ấy đều tính không; tính không cũng không tham trước tính không; trong tính không cũng không có người tham trước; vì pháp không có nên chúng sinh không có; chúng sinh không có nên pháp cũng không có. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Trong tính không, tính không thể có được; vì không thể có được thời Bồ Tát làm sao tham trước trí tuệ ấy? Ấy gọi là không, không có sở đắc.

Bồ Tát trú trong Bát nhã ba la mật có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì không chướng ngại nên dễ được.

Tu Bồ Đề hỏi: Bồ Tát trú ở sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung, nay có sao chỉ nói trú trong Bát nhã ba la mật không có sở đắc, được thành Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật dạy: Nay Tu Bồ Đề, pháp gì không vào trong Ba la mật? Tất cả pháp đều vào trong Bát nhã ba la mật. Nếu trú trong Bát nhã ba la mật tức là trú trong hết thấy pháp.

Lại hỏi: Nếu Bát nhã ba la mật tính không, làm sao hết thấy pháp đều vào trong đó? Trong đây Tu Bồ Đề tự nói nhân duyên: Trong hết thấy pháp tính không không có pháp ra, không có pháp vào.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Này Tu Bồ Đề, nếu hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không, vậy hết thấy pháp đều vào trong không, có sao ông nói trong không không có pháp ra vào?

Bấy giờ Tu Bồ Đề hiểu rõ nên tâm phục mà lãnh thọ. Nghe việc Bồ Tát hóa thân độ chúng sinh, nên hỏi: Bạch đức Thế Tôn, Bồ Tát làm thế nào trú trong hết thấy pháp tính không mà có thể khởi lên thần thông Ba la mật, đi đến mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng cúng dường Phật, nghe pháp, gieo trồng căn lành sâu dày?

Căn lành là các môn Đà la ni, các môn tam muội, là căn bản của giải thoát không ngại. Ý của Tu Bồ Đề là nếu Bát nhã ba la mật tính không, thời

làm sao Bồ Tát an trú trong Bát nhã ba la mật lại có thể hành thần thông là pháp có?

Phật dạy: Vì tính không cho nên có thể hành, vì có sao? Vì khi Bồ Tát hành Bát nhã, quán mười phương các cõi nước đều không, chư Phật trong các cõi nước ấy cũng không.

Hỏi: Nếu cõi nước không thời Phật cũng phải không, có gì nói riêng?

Đáp: Phật do vô lượng vô số công đức chơn thật mà được thân ấy, có thể lấy một ngón chân làm chấn động mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng. Lại, Bồ Tát đời đời lại đây lòng yêu thích, kính trọng Phật sâu xa, không thể quán sát Phật chóng làm cho không, thế nên không hợp chung với cõi nước để nói. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Nếu mười phương các cõi nước và chư Phật chẳng không, thời là tính không có thiên lệch, có thiên lệch thời gọi là có chỗ không và chẳng không. Nay thật không có thiên lệch nên hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không. Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, đối với hết thấy pháp không ngăn ngại, song vì mắt thịt thấy sắc không thông:: Thấy trên thời không thấy dưới, thấy trước thời không thấy sau, chỗ rộng suốt thời thấy, chỗ chướng ngại thời không thấy, ban ngày thời thấy, ban đêm thời không thấy; biết sức mắt thịt kém như vậy nên vì sức phương tiện mà lại cầu mắt trời.

Sức phương tiện là khiến bốn đại ở thế giới khác đến trú trong thân. Nghĩa là dùng thiên nhãn như trước đã nói. Thiên nhãn, như ý túc, trí biết tâm người khác, trí biết đời trước, trí biết chúng sinh, sinh về đâu, chết về đâu. Bồ Tát nếu không có thần thông thời không thể làm lợi ích chúng sinh, vì sao? Vì nếu không có thần thông thời làm sao có thể khiến nhiều người phát tâm? Bồ Tát có thần thông mà còn không thể khiến tất cả chúng sinh phát tâm, huống nữa là không có! Thế nên thần thông Ba la mật là chỗ hành đạo sở hành của Bồ Tát. Bồ Tát tự thấy pháp lành, cũng dạy người khác được pháp lành mà không tham đắm pháp lành ấy, vì sao? Vì pháp ấy tính đều không.

Hỏi: Thiên nhãn chỉ có thể thấy sắc, làm sao thấy pháp lành mà lại nói hết thấy pháp tính không?

Đáp: Đây là trong nhân nói quả. Do thiên nhãn ấy tự thấy thân mình, lại thấy mười phương chúng sinh, vậy sau dùng trí biết tâm người khác, trí biết mạng sống đời trước, tìm căn lành đời nay đời sau, thấy căn lành và quả báo lâu ngày đều tiêu diệt, tiêu diệt nên thấy nó không. Căn lành ấy đều là

pháp hữu vi nên không có tự tính, không có tự tính nên không; vì không nên không thể tham trước, cũng không thể thọ khí vị, không thể thọ khí vị nên không tham trước; thí như ruồi không chỗ nào không đậu, chỉ trừ không đậu trong lửa. Chúng sinh ái trước cũng như vậy, đối với pháp lành, pháp chẳng lành đều ái trước, cho đến ái trước Phi hữu tướng Phi vô tướng nên không thể vào Niết bàn, chỉ trừ không thể ái trước lửa Bát nhã ba la mật tính không, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật tướng không; nếu Bát nhã ba la mật chẳng không tức là có khí vị, là chỗ có thể ái trước. Bồ Tát trú trong trí tuệ ấy không khởi nghiệp hữu lậu, chỉ vì chúng sinh mà thuyết pháp, cũng biết chúng sinh là giả danh, không thể có được. An trú trong Bát nhã không có sở đắc ấy mà có thể đầy đủ các việc thần thông. Nếu Bồ Tát không được Bát nhã vô ngại ấy thời không thể được thần thông vô ngại. Bồ Tát được thần thông vô ngại nên có thể bay đến mười phương các cõi nước làm lợi ích chúng sinh, như trong Kinh nói rộng: Hoặc nói về bố thí, hoặc nói về trì giới...; đối với người xan tham thời dạy bố thí... như trong đây nói ví dụ: Ví như chim không có cánh thời không thể bay cao; Bồ Tát cũng như vậy, không có Thần thông Ba la mật thời không thể giáo hóa chúng sinh. Bồ Tát dùng thiên nhãn thấy mười phương các cõi nước của chư Phật cùng hết thấy chúng sinh, dùng thiên nhĩ theo chư Phật nghe pháp, dùng thần thông như ý phóng hào quang lớn, hoặc biến hóa hiện ra các thứ nước lửa, các việc kỳ lạ khiến chúng sinh phát tâm cho là việc hy hữu mà tôn trọng. Dùng trí biết tâm người khác, biết tâm tâm số của người khác tham đắm gì, chán gì, có thể độ hay không thể độ, là lợi căn hay là độn căn, đã thành tựu căn lành hay chưa thành tựu. Biết tâm của chúng sinh khác như vậy thời nhiếp thủ những ai đã thành tựu căn lành. Gặp người có thể độ thời dùng trí biết mạng sống đời trước, trí biết sinh tử quán nguồn gốc của người kia từ đâu đến, gieo trồng căn lành gì, và ưa làm hạnh gì; từ đây mệnh chung sẽ sinh chỗ nào, lúc nào sẽ được giải thoát. Trù lượng suy nghĩ như vậy biết nghiệp duyên quá khứ và biết quả báo vị lai của người có thể độ.

Lại dùng thần thông biết người ấy cần vì sợ hãi mà được độ, thời đem việc địa ngục chỉ bày rằng: Ông sẽ sinh vào trong ấy; biết người cần vì hoan hỉ mà được độ, thời chỉ bày thiên đường, mắt thấy việc ấy tâm sinh ra sợ hãi, vui mừng, nhằm chán thế gian. Bấy giờ đem trí thông suốt vô lậu nói pháp dứt hết lậu, chúng sinh nghe pháp ấy phá bỏ tâm tham trước, lại dùng pháp ba thừa mà được Niết bàn; tí như chim nhận trắng khi muốn bắt cá thời trù lượng tới lui, không để mất cơ hội; biết có thể bắt được liền bắt, không để lỡ qua. Bồ Tát cũng như vậy, dùng sức thần thông quán nguồn gốc của chúng sinh, thấy nhân duyên có thể độ: Hoặc thấy cõi nước thời biết; biết các căn tín, tấn... của các chúng sinh ấy mãnh lợi, các nhân duyên đầy đủ nên vì họ

thuyết pháp, không để lỡ uổng. Thế nên nói: Bồ Tát lia thần thông thời không thể lợi ích chúng sinh, như chim không có cánh. Các thần lực khác như Phật tự nói: Dùng thiên nhãn thấy việc sống chết của mười phương chúng sinh, cũng biết tâm chúng sinh, tùy ý thuyết pháp, cho đến khéo tu sức thần thông, vì chúng sinh mà thọ thân, không vì khổ vui làm ô nhiễm. Bồ Tát đối với chúng sinh hoặc làm cha, hoặc làm con, hoặc làm thầy, hoặc làm đệ tử, làm chủ, làm tớ, làm voi ngựa, hoặc làm người cỡi voi ngựa, có khi giàu sang thế lực, có khi nghèo hèn; đối với các việc ấy cũng không bị ô nhiễm; thí như người của Phật biến hóa, hóa làm các việc mà không bị ô nhiễm bởi khổ vui. Hóa làm các việc là như trước đây: Hóa làm vô lượng vô số thân để độ chúng sinh. Khổ vui không nhiễm trước là đối với vui không sinh tâm ái, đối với khổ không sinh tâm sân, không như chúng sinh tùy theo chỗ mà khởi phiền não. Bồ Tát nên đem thần thông du hí như vậy thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật.

Hỏi: Sức thần thông của Bồ Tát có sở tác, có sao gọi là du hí?

Đáp: Hí là như huyễn sư huyễn làm ra các việc, thần thông của Bồ Tát cũng hóa hiện các việc nên gọi là hí.

*Lại nữa, trong Phật pháp có ba tam muội: Không tam muội là thượng hành, vì sao? Vì giống như Niết bàn không bị dính mắc, không có sở đắc. Các hành pháp khác đều gọi là hạ hành, như trẻ nhỏ. Thế nên nói sức thần thông gọi là du hí; đối với việc thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật là rất cần yếu. Thành tựu tuệ giác cho chúng sinh như trong đây nói: Cùng nhau tu căn lành ở cõi Phật thanh tịnh.

Hỏi: Vì sao phải cần dùng việc thành tựu tuệ giác cho chúng sinh và nghiêm tịnh cõi Phật?

Đáp: Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Không thành tựu tuệ giác cho chúng sinh và nghiêm tịnh cõi Phật thời không được đạo vô thượng, vì sao? Vì nhân duyên không đầy đủ thời không được đạo vô thượng. Nhân duyên là hết thấy pháp lành; từ khi mới phát tâm tu thí Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung; đối với pháp tu hành ấy không có ức tướng phân biệt là người thí, là vật bố thí, là người nhận thí, cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy. Nếu Bồ Tát tâm không dính mắc, không phân biệt gì mà hành sáu Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung; ấy là nhân duyên của Vô thượng chánh đẳng chánh giác; do đạo ấy được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng có thể tự độ, lại có thể độ chúng sinh.

Hỏi: Nếu Bồ Tát đem tâm chấp trước bố thí thời có lỗi gì mà không gọi là đầy đủ; đem tâm chấp trước bố thí thời người nhận thí mang ơn nặng?

Đáp: Tuy có lợi nhỏ mà lỗi lớn; như đồ ăn ngon có lẫn chất độc, tuy có ngon mà tự làm mất mạng.

Hỏi: Lỗi ấy là những gì?

Đáp: Nếu đem tâm chấp trước mà bố thí, hoặc gặp việc không vừa ý thời sinh sân nộ, hoặc người nhận thí không cảm ơn liền thành oán hiềm. Nếu đem tâm chấp trước cúng dường người lành, hoặc khi gặp chút suy tổn thời oán hiềm việc đã bố thí cho người không xứng đáng, hối tiếc việc đã thí. Nếu bố thí mà tâm hồi hận thời thọ quả báo không thanh tịnh.

*Lại nữa, người đem tâm chấp trước bố thí, trong tâm ham trước tài vật, nếu gặp kẻ xâm đoạt liền gia hại, nghĩ rằng: Ta vì phước đức muốn làm việc tốt nên chứa của, có sao người xâm đoạt? Trước tham tài vật là việc đời nay, có thể bố thí là việc đời sau. Tâm thương tiếc càng sâu, vì ái trước sâu nên nếu gặp bị xâm đoạt thời hay gây tội nặng; nhân tội nặng nên thọ khổ trong ba đường ác.

*Lại nữa, vì lòng tham trước nên sinh sân hận; vì sân hận nên dùng dao gây sát hại, chịu các khổ não.

*Lại nữa, người tạo nghiệp ngu si rất không được yên ổn; làm việc dối trá không thật ấy, nên lâu chắc chắn bị hoạn lớn. Mười phương chư Phật đều dạy môn giải thoát vô tướng. Tướng vô tướng của các pháp là thật, nếu người chấp thủ tướng tài vật hư dối không thật ấy, vậy sau sinh tâm chấp trước, vì tâm chấp trước nên mong cầu quả báo lớn mà bố thí; thí như người muốn thu hoạch nhiều nên dùng hạt giống nhiều. Như vậy, tâm chấp trước bố thí được quả báo ít mà không thanh tịnh, chung quy đi về diệt tận, chịu các ưu não, không thể kể hết, đều do chấp thủ tướng nên có các lỗi như vậy. Nếu đúng như thật tướng mà hành bố thí, thời không có lỗi như vậy, trải qua vô lượng vô số kiếp thọ các phước lạc cũng không cùng tận, cho đến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

*Lại nữa, như người đem tâm chấp trước hành pháp lành, người ấy nếu nghe nói các pháp rốt ráo không, tức thời bỏ pháp tu hành, đắm trước thủ tướng pháp không ấy, cho đó là thật, trước kia là hư dối. Người ấy mất cả hai thứ, mất pháp lành trước kia và rơi vào tà kiến. Người có tâm chấp trước có lỗi như vậy; thí như người mang bệnh nặng, tuy có các thứ thuốc chữa mà

không giảm bớt, thuốc trở lại thành bệnh. Đem tâm chấp trước tu các công đức có tội lỗi như vậy. Bồ Tát bỏ tâm chấp trước, chẳng thủ tướng không, như: Như, pháp tính, thật tề, đối với pháp bố thí cũng thấy đúng như vậy, vì hết thấy chúng sinh mà hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

*Lại nữa, khi Bồ Tát bố thí, nghĩ rằng: Như trí rốt ráo thanh tịnh của mười phương chư Phật trong ba đời biết thật tướng các pháp, cũng biết tướng bố thí, ta nay cũng nên vì tính ấy mà hồi hướng.

*Lại nữa, Bồ Tát ấy là không dùng, không hành năm căn và tâm tâm sở pháp, vì nó không thể biết thật tướng các pháp, là pháp ấy đều do nhân duyên sinh, hư dối, không có tự tính. Ta nay muốn biết thật tướng các pháp để hồi hướng, các pháp hư dối ấy vào trong thật tướng đều không có sai khác. Ta nay vì chưa được trí tuệ thanh tịnh chơn thật, nên còn có chỗ phân biệt là hư, là thật. Dùng trí huệ thanh tịnh để biết, thời đều thành đệ nhất nghĩa đế, vào trong đệ nhất nghĩa đế đều là thanh tịnh, không có sai biệt. Bố thí như vậy mà hồi hướng, thẳng đến Phật đạo; thế nên nói tâm không phân biệt, có thể hành bố thí, ấy gọi là chơn Bồ Tát đạo.

---o0o---

Giải Thích: Phẩm Bốn Đế Thứ 84

(Có bản ghi: Phẩm Sai Biệt; kinh Đại Bát nhã hội hai ghi: Phẩm Phật Pháp thứ 82)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp ấy là pháp Bồ Tát, thời thế nào là pháp Phật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như lời ông hỏi, các pháp ấy là pháp Bồ Tát, vậy thế nào là pháp Phật? Nay Tu Bồ Đề, pháp Bồ Tát cũng là pháp Phật. Nếu biết hết thấy chúng là được trí Nhất thiết chủng, dứt hết thấy phiền não tập khí, Bồ Tát sẽ được pháp ấy. Phật do một niệm tương ưng với tuệ, biết hết thấy pháp rồi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; ấy là sai khác giữa Bồ Tát và Phật. Thí như người đắc quả và người hướng đạo khác nhau, hai người ấy đều là thánh nhân mà có đắc có hướng sai khác. Như vậy, Bồ Tát hành trong đạo vô ngại gọi là đại Bồ Tát, hành trong đạo giải thoát không có hết thấy hắc ám che lấp; ấy gọi là Phật.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp tự tướng không, thời trong pháp tự tướng không vì sao có sai khác là địa ngục, là ngạ

quỷ, súc sinh, người, trời? Là người Tánh địa, là người Bát địa, là người Tu Bồ Đề cho đến là Bồ Tát? Là Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri? Bạch đức Thế Tôn, những người như vậy không thể có được, nghiệp nhân duyên của những người ấy cũng không thể có được, quả báo của các người ấy cũng không thể có được.

Phật dạy: Như vậy, như vậy, như lời ông nói, trong pháp tự tướng không, không có chúng sinh, không có nghiệp nhân duyên, không có quả báo. Chúng sinh không biết các pháp tự tướng không ấy, nên nghiệp nhân duyên hoặc lành hoặc dữ, hoặc nghiệp bất động; vì nhân duyên tội nghiệp nên đọa trong ba đường ác, vì nhân duyên phước nghiệp nên sinh cõi trời, cõi người; vì nhân duyên nghiệp bất động nên sinh cõi sắc, cõi vô sắc. Bồ Tát khi hành Thí Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung là nhận hành tất cả pháp trợ đạo. Như tam muội kim cương được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; được rồi lợi ích chúng sinh, cái lợi ấy thường không mất nên không đọa vào sáu đường sinh tử.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi có được sáu đường sinh tử chăng?

Phật dạy: Không được.

Bạch đức Thế Tôn, Phật có nghiệp hoặc đen hoặc trắng, hoặc đen trắng, hoặc chẳng đen chẳng trắng chăng?

Phật dạy: không được.

Bạch đức Thế Tôn, nếu không có được thời vì sao Phật nói đến địa ngục, nga quỷ, súc sinh, người, trời, Tu đà hoàn cho đến Bồ Tát, chư Phật?

Này Tu Bồ Đề, nếu chúng sinh biết các pháp tự tính không, thời Bồ Tát không cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không cứu chúng sinh ra khỏi ba đường ác, cho đến không qua lại trong sáu đường sinh tử. Song vì chúng sinh thật không biết các pháp tự tính không, nên không được thoát khỏi sáu đường sinh tử. Vì vậy nên Bồ Tát theo Phật nghe pháp tự tính không, phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Này Tu Bồ Đề, các pháp không như vậy không như chỗ phàm phu chấp trước, chúng sinh đối với pháp không có sở hữu, mà điên đảo vọng tưởng phân biệt thủ đắc pháp, không có chúng sinh lại tưởng có chúng sinh, không có sắc lại tưởng có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức lại tưởng có thọ, tưởng, hành, thức, cho đến hết thấy pháp hữu vi không có sở hữu lại dùng tâm điên đảo vọng tưởng

khởi lên nghiệp thân, miệng, ý, nên phải qua lại sáu đường sinh tử không được thoát khỏi. Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, hết thấy pháp lành đều vào trong Bát nhã nên hành đạo Bồ Tát được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi vì chúng sinh thuyết bốn thánh đế: Khổ, khổ tập, khổ diệt và khổ diệt đạo. Hết thấy pháp lành trợ đạo khai thị phân biệt đều vào trong bốn thánh đế; dùng pháp lành trợ đạo ấy phân biệt có Tam bảo là Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo; vì trái nghịch không tin Tam bảo nên không được lìa khỏi sáu đường sinh tử.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, dùng khổ thánh đế được qua khỏi hay dùng khổ trí được qua khỏi? Do tập thánh đế được qua khỏi hay do tập trí được qua khỏi? Do diệt thánh đế được qua khỏi hay do diệt trí được qua khỏi? Do đạo thánh đế được qua khỏi hay do đạo trí được qua khỏi?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Chẳng phải do khổ thánh đế được qua khỏi, cũng chẳng phải do khổ trí được qua khỏi, cho đến chẳng phải do đạo thánh đế được qua khỏi, cũng chẳng phải do đạo trí được qua khỏi. Vì bốn thánh đế ấy bình đẳng nên Ta nói tức là Niết bàn, không do khổ thánh đế, không do tập, diệt, đạo thánh thế; cũng không do khổ trí, không do tập, diệt, đạo trí được Niết bàn.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, thế nào là tướng bốn thánh đế bình đẳng?

Này Tu Bồ Đề, nếu không có khổ, không có khổ trí, không có tập, không có tập trí, không có diệt, không có diệt trí, không có đạo, không có đạo trí, ấy gọi là bốn thánh đế bình đẳng.

*Lại nữa, bốn thánh đế ấy là như, chẳng khác; là pháp tướng, pháp tính, pháp trụ, pháp vị, thật tế dù có Phật hay không có Phật thì pháp tính vẫn thường trú, vì không dối không mất. Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật do thông đạt thật đế nên hành Bát nhã ba la mật.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, thế nào là Bồ Tát do thông đạt thật đế nên khi hành Bát nhã ba la mật, như thông đạt thật đế, chứ không đoạ vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật mà thẳng vào Bồ Tát vị?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu Bồ Tát như thật thấy các pháp, thấy rồi ngộ được pháp không có sở hữu, ngộ được pháp không có sở hữu rồi thấy hết thấy pháp không, pháp nhiếp thuộc vào bốn thánh đế, pháp không nhiếp thuộc vào bốn thánh đế đều không. Nếu quán như vậy liền vào Bồ Tát vị; ấy

là Bồ Tát trú trong tánh địa không từ danh địa bị thoái đạo. Vì danh địa bị thoái đạo nên đạo vào địa vị Thanh văn, Bích chi Phật. Bồ Tát trú trong Tánh địa có thể phát sinh bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc. Bồ Tát trú trong địa của định ban đầu ấy phân biệt hết thấy pháp mà thông đạt bốn thánh đế: Biết khổ không sinh tâm duyên khổ, cho đến biết đạo không sinh tâm điên đảo, chỉ thuận theo tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà quán tưởng như thật của các pháp.

Bạch đức Thế Tôn, làm thế nào quán tưởng như thật của các pháp?

Phật dạy: Quán các pháp tính không.

Bạch đức Thế Tôn, là pháp không nào?

Phật dạy: Là tự tướng không. Bồ Tát dùng trí tuệ như pháp quán hết thấy pháp không, không có tính có thể thấy. Trú trong tính ấy được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì tướng vô tính là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chẳng phải chư Phật làm, chẳng phải Bích chi Phật làm, cũng chẳng A la hán làm, cũng chẳng phải người đắc quả làm, cũng chẳng phải Bồ Tát làm, chỉ vì chúng sinh không thấy không biết tướng như thật của các pháp nên Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật, dùng sức phương tiện vì chúng sinh ấy mà thuyết pháp.

Luận. Hỏi: Pháp Phật và pháp Bồ Tát rất có sai khác. Phật là bậc Nhất thiết trí, Bồ Tát chưa phải là bậc Nhất thiết trí, Tu Bồ Đề vì có gì sinh nghi mà hỏi Phật: Thế nào là pháp Bồ Tát, thế nào là pháp Phật?

Trong đây Phật dạy chỗ hành của Bồ Tát như Phật là hành sáu Ba la mật như vậy, cho đến trí Nhất thiết chủng. Thế nên Tu Bồ Đề hỏi: Nếu hành như Phật thời với Phật khác gì? Phật hứa khả ý ấy nên nói như vậy: Chỗ hành của sắc pháp là đồng nhưng trí tuệ lợi độn có khác nhau. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ Tát tuy như thật hành sáu Ba la mật mà chưa thể cùng khắp, chưa thể vào tất cả các môn, thế nên không gọi là Phật. Nếu Bồ Tát đã vào trong hết thấy môn, vào trong thật tướng các pháp, do một niệm tương ưng với trí tuệ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, dứt hết thấy phiền não tập khí, được tự tại đối với các pháp, lúc bấy giờ gọi là Phật. Như mặt trăng ngày 14 và ngày rằm, tuy đồng là trăng, nhưng ngày 14 không thể làm cho nước biển dâng lớn. Bồ Tát cũng như vậy, tuy có trí tuệ thanh tịnh thật, song vì chưa đầy đủ Phật pháp nên không thể làm chấn động mười phương chúng sinh. Ánh sáng của trăng ngày rằm sung mãn, có thể làm cho nước biển dâng lớn. Khi Bồ Tát thành Phật cũng như vậy, phóng hào quang

lớn, làm chấn động mười phương các cõi nước chúng sinh. Trong đây Phật tự nói: Như người hưởng đạo và người đắc quả, tuy đồng là bậc thánh mà có sai khác. Bồ Tát cũng như vậy, hành giả gọi là Bồ Tát, là từ khi mới phát tâm cho đến khi được tam muội Kim cương; còn Phật đã được quả, dứt hết nghi hoặc, đối với các pháp không có pháp gì không rõ, nên gọi là Phật.

Tu Bồ Đề hỏi: Trong pháp tự tướng không, sự sai biệt không thể có được, rằng đó là địa ngục cho đến trời, đó là Tánh nhân, Bát nhân, Tu đà hoàn cho đến Phật. Bạch đức Thế Tôn, như chúng sinh địa ngục... không thể có được, nghiệp nhân duyên cũng phải không thể có được, vì sao? Vì người tạo nghiệp không thể có được. Nghiệp đã không thể có được thời quả báo cũng không thể có được, có sao Phật nói Phật với Bồ Tát có sai khác?

Phật hứa khả ý Tu Bồ Đề lại dùng câu hỏi mà đáp lại Tu Bồ Đề: Vì chúng sinh không biết tự tính không nên khởi lên nghiệp lành dữ, như trong Kinh đây nói rộng. Chúng sinh là kẻ phàm phu chưa vào chính vị. người ấy có tâm điên đảo chấp ngã, nhân phiền não mà khởi lên các nghiệp.

Nghiệp có ba thứ là thân, miệng và ý. Ba nghiệp ấy có hai là hoặc lành, hoặc dữ, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Vì nghiệp dữ nên đọa vào ba đường ác; vì nghiệp lành nên sinh vào cõi người cõi trời. Nghiệp lành lại có hai: Một là ràng buộc vào cõi dục, hai là ràng buộc vào cõi sắc và cõi vô sắc. Nghiệp ràng buộc sinh vào cõi sắc và cõi vô sắc gọi là nghiệp bất động; vì nghiệp bất động nên sinh vào cõi sắc, cõi vô sắc. Như chúng sinh tự biết các pháp tính không tức thời không sinh tâm chấp trước; tâm chấp trước không sinh nên không khởi nghiệp, cho đến không sinh vào cõi sắc, cõi vô sắc. Song vì thật không biết cho nên sinh, do việc ấy mà Bồ Tát suốt đời hành bố thí cho đến mười tám pháp không chung không mất không thiếu, cho đến dùng tam muội như kim cương được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm lợi ích chúng sinh. Chúng sinh được lợi ích ấy nên không còn qua lại trong năm đường sinh tử.

Tu Bồ Đề hỏi: Khi Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác thật có được sáu đường ấy chăng?

Phật dạy: Không được.

Hỏi: Trước Phật nói vì lợi ích lớn nên không đọa vào sáu đường, sao nay nói không được?

Đáp: Vì tà kiến quyết định thủ tướng nên rơi vào tà kiến, chứ sáu nẻo sinh tử không có được, chỉ vì người phàm phu do điên đảo mà khởi nghiệp nên giả danh có sáu đường sinh tử, chứ kỳ thật như huyễn, như mộng.

Hỏi: Phật có được bốn thứ nghiệp là đen, trắng, đen trắng và chẳng đen chẳng trắng chẳng?

Đáp: Chẳng được. Nghiệp đen là nghiệp chẳng lành, quả báo của nó là địa ngục, nơi chịu khổ não; chúng sinh trong ấy vì khổ não làm mê muội cùng cực nên gọi là đen. Chỗ thọ quả báo của nghiệp lành là cõi trời, vì thọ vui theo ý tự tại sáng suốt, nên gọi là nghiệp trắng; nghiệp ấy là nghiệp của các cõi trời trong ba cõi. Chỗ thọ quả báo của nghiệp lành và chẳng lành là cõi người, cõi A tu la... nơi đó cũng thọ vui, cũng thọ khổ nên gọi là nghiệp trắng đen. Nghiệp vô lậu có thể phá nghiệp hữu lậu chẳng lành, có thể cứu chúng sinh ra khỏi quả báo lành, dữ nên gọi là nghiệp chẳng phải trắng chẳng phải đen.

Hỏi: Nghiệp vô lậu có sao chẳng phải trắng chẳng phải đen?

Đáp: pháp vô lậu tuy trong sạch không như bản, song vì là không, vô tướng, vô tác nên không có phân biệt; không có phân biệt nên không được nói là trắng. Vì đen đối đãi với trắng, mà trong đây không có tướng đen đối đãi nên không được nói trắng.

*Lại nữa, nghiệp vô lậu có thể dứt hết các quán niệm. Trong quán niệm vì phân biệt cho nên có đen trắng, trong vô lậu nghiệp không có quán niệm nên không có đen trắng.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu không có được bốn nghiệp ấy thời vì sao phân biệt đây là địa ngục cho đến đây là A la hán? Nếu không có nghiệp đen thời vì sao nói đây là địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ? Nếu không có nghiệp trắng thời vì sao nói đây là trời, là người? Nếu không có nghiệp đen trắng thời vì sao nói đây là A tu la? Nếu không có nghiệp chẳng đen chẳng trắng thời vì sao nói đây là Tu đà hoàn cho đến A la hán?

Phật dạy: Nếu hết thấy chúng sinh tự biết các pháp tự tính không, thời Bồ Tát không cần phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không ở trong sáu đường kếp chúng sinh ra, vì sao? Vì chúng sinh tự biết các pháp tính không thời không có gì phải độ; thí như không có bệnh thời không cần thuốc, không có bóng tối thời không cần đèn sáng. Nay vì chúng sinh thật không biết pháp tự tính không, cứ theo tâm sinh mà chấp trước thủ tướng.

Vì chấp trước nên ô nhiễm; vì ô nhiễm nên theo nam dục; vì theo nam dục nên bị lòng tham che lấp; vì lòng tham nên xan lẫn, hư dối, ganh ghét, sân giận, đấu tranh; vì sân giận nên khởi các nghiệp tội mà không hay biết. Thế nên khi mệnh chung theo nghiệp duyên mà sinh vào chỗ dữ, tiếp tục tạo nghiệp sinh tử, thường qua lại trong sáu đường không biết lúc nào cùng. Do vậy mà Bồ Tát ở chỗ chư Phật và đệ tử nghe nói các pháp tính không, vì thương xót chúng sinh, thấy chúng sinh do ngu cuồng điên đảo mà sinh tâm chấp trước, nên nguyện rằng: Ta sẽ làm Phật phá điên đảo cho chúng sinh, khiến được hiểu rõ các pháp tính không, vì sao? Vì các pháp không như chỗ phàm phu chấp trước vậy. Chúng sinh chắc chắn không có thật, chỉ từ trong chỗ không có sở hữu ức tưởng phân biệt mà vọng có sở đắc. Trong không có chúng sinh khởi lên tưởng chúng sinh; trong không có sắc khởi lên tưởng sắc; trong không có thọ, tưởng, hành, thức, khởi lên tưởng thức, song vì si cuồng điên đảo nên khởi lên nghiệp thân, miệng, ý, phải qua lại sáu đường sinh tử, không thể thoát khỏi. Nếu chỉ khởi lên tưởng chúng sinh thời kiết phước còn nhẹ, có thể dễ độ. Nếu khởi lên tham dục, sân giận, tạo các nghiệp nặng, đó là kiết phước nặng, chịu quả báo của nghiệp ấy thời khó có thể độ được; thí như nhóm vì trần làm thành núi, khó có thể di động. Bồ tát vì chúng sinh ấy nên muốn phá nghiệp nhân duyên quả báo cho chúng sinh mà đối với Bát nhã tuy biết hết thấy thiện pháp, hành Bồ Tát đạo, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì chúng sinh nên nói bốn thánh đế là khổ, khổ tập, khổ diệt, khổ diệt đạo, dùng mỗi mỗi nhân duyên chỉ bày diễn nói.

Hỏi: Phật từ vô lượng vô số kiếp lại đây thực hành pháp vi diệu là mười tám pháp không chung cho đến vô ngã, giải thoát, đủ các nghiệp sâu xa, cơ sao chỉ nói cho chúng sinh khổ, tập, diệt, đạo?

Đáp: Điều chúng sinh sợ hãi cấp bách không gì hơn thống khổ. Vì thế nên trước trừ khổ rồi sau mới chỉ bày Phật đạo; như có người bị bệnh nặng, trước phải lấy việc trị bệnh làm gấp vậy sau mới lấy báu vật, y phục trang nghiêm thân họ.

Khổ là thọ thân năm thọ uẩn, là gốc của hết thảy khổ, vì tính của nó chính là khổ. Khổ ấy nói lược là sinh, già, bệnh chết... như trong các Kinh nói rộng.

Khổ tập là các phiền não tham ái... Ái là pháp cũ ở trong tâm, vì vậy mà Phật nói ái có thể làm sinh ra thân sau, nên nói ái là nguyên nhân của khổ. Nhân của khổ là tập. Nếu người muốn bỏ khổ thì trước tiên phải dứt ái. Ái dứt thì khổ dứt; dứt ái tức là dứt khổ, mà khổ diệt tức là đạo. Quán mỗi mỗi

nhân duyên của năm uẩn thấy tội lỗi của khổ và khổ tập là vô thường, khổ, không và vô ngã; như bệnh, như ung, như oán, như giặc, đây là chánh kiến ở trong tám phần thánh đạo; bảy thánh đạo khác giúp phát khởi thành chánh kiến, có thể dứt ái đối với hết thấy pháp; như dùng rượu dẫn thuốc. Người ấy đối với hết thấy thế gian không còn tham, được lìa khỏi lửa khổ vậy sau mới chỉ bày cho họ diệu pháp.

*Lại nữa, trong đây Phật tự nói nhân duyên: Trong bốn thánh đế đã thu nhiếp hết thấy pháp lành. Vì có người nói rằng, có gì Phật chỉ nói bốn thánh đế? Thế nên Phật nói hết thấy pháp lành trợ đạo đều thu nhiếp vào trong bốn thánh đế. Do nhân duyên của pháp lành trợ đạo nên phân biệt có ba ngôi báu, chỉ vì chúng sinh không tin Tam bảo nên không được lìa khỏi sáu đường sinh tử.

Hỏi: Có gì Tu Bồ Đề hỏi một cách thô thiển rằng: Do khổ thánh đế diệt hay do khổ trí diệt; do tập thánh đế diệt hay do tập trí diệt?

Đáp: Đây chẳng phải là câu hỏi thô, mà ý hỏi rằng: Do thấy thể tính bốn thánh đế mà diệt hay do trí diệt được? Vì các phiền não ái... diệt nên gọi là hữu vi Niết bàn. Nếu do khổ thánh đế được đạo thời hết thấy chúng sinh trâu, ngựa cũng lẽ đáng được đạo? Nếu do khổ trí được đạo thời lìa khổ không có trí; mà trí lìa khổ thời không gọi là khổ đế, chỉ gọi là khổ? Do khổ trí, khổ đế hòa hợp phát sinh nên không được nói chỉ do khổ đế diệt hay chỉ do trí diệt; cho đến đạo đế cũng như vậy.

Phật đáp: không do khổ đế diệt, cũng không do khổ trí diệt, cho đến không do đạo đế diệt, cũng không do đạo trí diệt cũng như vậy. Ta nói bốn đế ấy bình đẳng tức là diệt, không do khổ đế diệt cho đến đạo đế diệt, vì sao? Vì khổ, tập... đều từ nhân duyên sinh, hư dối không thật, không có tự tính nên không gọi là thật. Vì không thật nên làm sao có thể diệt?

Hỏi: Hai đế khổ và tập thuộc pháp hữu lậu, là pháp của phàm phu hành nên có thể là hư dối không thật, còn đạo đế là pháp vô lậu, không có dính mắc, tuy từ nhân duyên hòa hợp sinh mà không hư dối? Lại, diệt đế là pháp vô vi, vô lậu, không từ nhân duyên mà có, làm sao nói bốn đế đều là hư dối?

Đáp: Người mới đắc đạo biết hai đế là hư dối; sắp vào Vô dư Niết bàn cũng biết đạo đế hư dối, vì không. Không tam muội lìa bỏ đạo đế; như bỏ chiếc bè. Diệt đế cũng không có pháp nhất định, như trong kinh đây nói: Lìa pháp hữu vi không có pháp vô vi; nhân pháp hữu vi nên nói pháp vô vi;

khổ diệt như đèn tắt, không nên hý luận tìm chỗ đèn tắt ở đâu. Thế nên Phật nói không do khổ để cho đến không do đạo để diệt được.

Tu Bồ Đề hỏi: Thế nào là bốn thánh đế bình đẳng?

Phật dạy: Như không có tám pháp và bốn đế và trí biết bốn đế thời là bình đẳng.

*Lại nữa, bốn đế như thật không dối, không khác. Như như, pháp tính, pháp tướng, pháp vị, thật tế hoặc có Phật hay không có Phật thời pháp tính vẫn thường trú, không do tâm tâm số pháp và các quán niệm, chỉ vì không dối chúng sinh nên thường trụ. Còn hết thấy pháp khác đều điên đảo, hư vọng, do chấp trước quả báo điên đảo mà phát sinh nên tuy có thể cùng với người vui mừng lớn mà lâu ngày đều đổi khác, hư dối. Chỉ có một pháp đó là thật tướng các pháp, vì không hư dối nên thường trú bất diệt.

Như vậy, Bồ Tát hành Bát nhã ba la mật thông đạt thật đế của các pháp.

Tu Bồ đề hỏi: Bồ Tát làm thế nào thông đạt được thật đế, vượt quá địa vị Thanh Văn, Bích chi Phật mà vào Bồ Tát vị?

Phật dạy: Nếu Bồ Tát tư duy, trừ lượng, suy tìm các pháp thời không có một pháp nào có thể có được định tướng, mà thấy hết thấy pháp hoặc ở trong bốn đế, hoặc không ở trong bốn đế đều không. Pháp không ở trong bốn đế là hư không, và phi trạch diệt vô vi, ngoài ra đều ở trong bốn đế. Nếu quán pháp không như vậy, liền vào Bồ Tát vị.

Hỏi: Cớ gì không nói không cũng không quán không, vào Bồ Tát vị?

Đáp: Không cần nói, vì sao? Vì nếu nói các pháp không tức là không, không cũng không; nếu không ấy chẳng không thời không gọi là hết thấy không; vì thế nên hành trong ấy được vào Bồ Tát vị. Bồ Tát trú trong Tánh địa không đọa vào Đánh địa. Tánh địa là pháp vị của Bồ Tát. Như trong pháp Thanh văn, noãn pháp, đánh pháp, nhãn pháp, thế đệ nhất pháp gọi là Tánh địa; vì pháp ấy tùy thuận đạo vô lậu nên gọi là tánh, trú ở trong ấy hy vọng chắc chắn được đạo. Bồ Tát cũng như vậy, trú trong Tánh địa hy vọng chắc chắn được làm Phật, có thể phát sinh bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc. Bồ Tát nhiếp tâm ở trong thiên định, phân biệt, tư duy, trừ lượng mà phân biệt các pháp, thông đạt bốn đế. Nghĩa là thấy biết khổ cũng chẳng phải duyên khổ sinh tâm; biết khổ là biết thọ thân của phàm phu, do chấp trước khổ nên chịu các ưu não. Người ấy đều như giấc, như oán, vô

thường, không. Thấy được như vậy rồi khi ấy liền xả bỏ, không chấp thủ tướng khổ, cũng không duyên khổ để; do sức pháp vị của Bồ Tát, cho đến đạo đế cũng như vậy, chỉ nhất tâm hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Biết bốn đế ấy như thuốc và bệnh đối đãi nhau, nên cũng không chấp trước bốn đế ấy, chỉ quán tướng như thật của các pháp, không khởi bốn thứ quán phân biệt.

Tu Bồ Đề hỏi: Làm thế nào như thật quán các pháp?

Phật dạy: Quán không. Nếu Bồ Tát quán hết thấy pháp hoặc lớn hoặc nhỏ đều không, ấy gọi là như thật quán.

Lại hỏi: Dùng không gì. Phật dạy: Dùng tự tướng không.

Hỏi: Trong mười tám không có gì chỉ dùng tự tướng không?

Đáp: Vì đó là Không trung đạo. Nội không, ngoại không... là tiểu không; rốt ráo không, vô sở đắc không là Không sâu xa; tự tướng không là Không bậc trung, vì tự tướng có lý phá mà tâm không thối mất, thời có thể vào trong Không sâu xa. Bồ Tát được pháp như vậy thời quán hết thấy pháp đều không, cho đến không thấy một pháp có tính, có thể trú trong đó mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Quán các pháp như Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Vô thượng chánh đẳng chánh giác tự tính cũng không; chẳng phải Phật làm, chẳng phải Bồ Tát làm; chẳng phải Bồ Tát, A la hán, Bích chi Phật làm; tướng nó thường vắng lặng, không có ngôn ngữ hý luận. Do chúng sinh không thấy biết tướng như thật ấy nên Bồ Tát hành Bát nhã, dùng sức phương tiện vì chúng sinh thuyết pháp. Sức phương tiện là Bồ Tát biết pháp vô sinh nhẫn, vào Bồ Tát vị, thông đạt đệ nhất nghĩa đế. Quán tướng đạo ấy rất sâu xa, vi diệu, không được, không bỏ, thời dùng trí tuệ vi diệu còn không thể biết được huống gì miệng có thể nói!

Tâm đại bi thương xót chúng sinh là vì "việc không" nên đọa vào ba đường ác, chịu khổ cực lớn. Nếu ta chỉ nói thẳng pháp không ấy, thời chúng sinh không tin, không chịu, mắc tội phá pháp mà đọa vào địa ngục. Ta nay sẽ thành tựu hết thấy pháp lành, trang nghiêm thân với 32 tướng mà dẫn đường cho chúng sinh, khởi lên vô lượng vô số thần thông, được thành Phật đạo, làm chủ giữa hết thấy hội chúng, tự tại đối với hết thấy pháp. Nếu tán thán pháp ác, chúng sinh còn lãnh thọ hưởng nữa là nói pháp thật! Vì thế Bồ Tát hành theo dư duy như sở nguyện mà vì chúng sinh thuyết pháp khiến đều được độ thoát.

(Hết cuốn 94 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 95

Giải Thích: Phẩm Bảy Thí Thứ 85

(Kinh Ma ha Bát Nhã ghi: Phẩm Bảy Dụ thứ 85;

Kinh Đại Bát Nhã Hội 2 ghi: Phẩm Bảy Việc thứ 83)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp tự tính không có sở hữu, chẳng phải Phật làm, chẳng phải Bích chi Phật làm, chẳng phải A la hán làm, chẳng phải A na hàm, Tư đà hàm, Tu đà hoàn làm, chẳng phải người hướng đạo làm, chẳng phải người đắc quả làm, chẳng phải các Bồ Tát làm, như vậy làm sao phân biệt có các pháp khác nhau là địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ? Là người, là trời Bốn thiên vương cho đến trời Phi hữu tướng Phi vô tướng? Vì nhân duyên của nghiệp nên biết có kẻ sinh địa ngục, kẻ sinh súc sinh, kẻ sinh ngạ quỷ; vì nhân duyên của nghiệp nên biết có kẻ sinh cõi người, sinh cõi trời cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng; do nhân duyên nghiệp nên biết có người được Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật; do nhân duyên nghiệp nên biết có các vị A la hán; do nhân duyên nghiệp nên biết có Như Lai, Ứng cúng, Chánh Biến tri. Bạch đức Thế Tôn, trong pháp không có tự tính thời không có nghiệp dụng; vì nhân duyên tạo nghiệp nên hoặc đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; hoặc sinh vào cõi người cõi trời cho đến trời Phi hữu tướng Phi vô tướng; do nhân duyên tạo nghiệp nên được Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật; Bồ Tát hành đạo Bồ Tát nên được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng nên có thể cứu vớt chúng sinh ra khỏi sinh tử?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy. Trong pháp không có tự tính thời không có nghiệp, không có quả báo. Người phạm phu vì không vào thánh pháp, không biết các pháp tướng không có tự tính, điên đảo ngu si nên khởi tạo các nghiệp nhân duyên. Các chúng sinh ấy theo nghiệp thọ thân: Hoặc thân địa ngục, thân súc sinh, thân ngạ quỷ, thân người thân trời cho đến thân trời Phi hữu tướng Phi vô tướng. pháp không có tự tính thường không có nghiệp, không có quả báo; pháp không có tự tính thường là không có tự tính. Như lời Tu Bồ Đề nói: Nếu hết thấy pháp không có tự tính thời làm sao phân biệt đó là Tu đà hoàn cho đến chư Phật được trí Nhất thiết

chúng. Nay Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, đạo không có tự tính chẳng? Tu đà hoàn quả cho đến trí Nhất thiết chủng của chư Phật là không có tự tính chẳng?

Tu Bồ Đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, đạo không có tự tính; quả Tu đà hoàn cũng không có tự tính, cho đến trí Nhất thiết chủng của chư Phật cũng không có tự tính.

Nay Tu Bồ Đề, pháp không có tự tính có thể được pháp không có tự tính chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Pháp có tự tính có thể được pháp có tự tính chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Nay Tu Bồ Đề, pháp không có tự tính và đạo đều không hợp, không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ là một tướng tức vô tướng. Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, dùng sức phương tiện thấy chúng sinh o điêu đảo nên đắm trước năm uẩn; trong vô thường tưởng thường, trong khổ tưởng vui, trong không tịnh tưởng tịnh, trong vô ngã tưởng ngã nên đắm trước vào chỗ không có sở hữu. Bồ Tát nhờ dùng sức phương tiện nên ở trong chỗ không có sở hữu mà kéo chúng sinh ra khỏi.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, chỗ phàm phu đắm trước và chẳng có thật chẳng khác ư? Chỉ vì đắm trước nên tạo nghiệp, do nhân duyên của nghiệp nên không thoát khỏi năm đường sinh tử?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Chỗ phàm phu đắm trước, khởi nghiệp thật sự không có may mắn như lông tóc, mà chỉ do điên đảo nên thấy có. Nay Ta vì ông nói ví dụ, người trí do ví dụ mà được hiểu. Nay Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, như trong mộng thấy người hưởng thọ cái vui năm dục, thật có nơi chốn chẳng?

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, mộng còn hư dối, không thể có được, huống nữa là ở trong mộng hưởng vui năm dục!

Nay Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, các pháp hoặc hữu lậu, vô lậu, hoặc hữu vi, vô vi, và chẳng có pháp nào không như mộng?

Bạch đức Thế Tôn, các pháp hoặc hữu lậu, vô lậu, hoặc hữu vi, vô vi, không có pháp nào không như mộng.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao, trong mộng có qua lại năm đường sinh tử chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Ý ông nghĩ sao, trong mộng có tu đạo, dùng tu đạo ấy hoặc vương nhơ, hoặc được sạch chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn, vì sao? Vì mộng không có thật sự, không thể nói nhơ sạch.

Ý ông nghĩ sao, tượng trong gương thật sự có khởi tạo nghiệp nhân duyên, do nhân duyên của nghiệp ấy mà đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; hoặc làm người, trời Bốn thiên vương cho đến trời Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ chăng?

Tu Bồ Đề đáp: Thưa không, bạch Thế Tôn. Tượng ấy không có thật sự, chỉ dối trẻ nít thời việc ấy làm sao có nghiệp duyên, do nghiệp duyên ấy sẽ đọa vào địa ngục cho đến sinh vào cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng được!

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, tượng trong gương có tu đạo, dùng tu đạo ấy hoặc vương nhơ, hoặc được sạch chăng?

Tu Bồ Đề đáp: Thưa không, bạch Thế Tôn, vì sao? Vì tượng trong gương là không, không có thật sự, không thể nói là nhơ, sạch.

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao? Như trong hang sâu có tiếng vang, tiếng vang ấy có nhân duyên tạo nghiệp, do nghiệp duyên ấy hoặc đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng, Phi vô tướng chăng?

Tu Bồ Đề đáp: Thưa không, bạch Thế Tôn. Việc ấy không, không thật có âm thanh, làm sao có nghiệp duyên, do nghiệp duyên ấy đọa địa ngục cho đến sinh vào cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng?

Này Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, tiếng vang ấy vả chăng có tu đạo, dùng tu đạo ấy hoặc vương nhơ, hoặc được sạch chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Việc ấy không thật, không thể có như, sạch.

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, sóng nắng chẳng phải tướng nước, chẳng phải tướng sông; sóng nắng ấy và chẳng có nhân duyên tạo nghiệp, do nghiệp duyên ấy mà đọa vào địa ngục cho đến sinh vào cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Nước trong sóng nắng ấy rốt ráo không thể có được, chỉ dối hoặc mắt người vô trí thời làm sao có nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng?

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, sóng nắng ấy có tu đạo, do tu đạo ấy hoặc vậy như hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Sóng nắng ấy không có thật sự, không thể nói là như sạch.

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, thành Càn thất bà, như khi mặt trời mọc có thành Càn thất bà; người vô trí nơi chỗ không có thành tướng có thành, nơi chỗ không có quán xá tướng có quán xá, nơi chỗ không có vườn tướng có vườn; thành Càn thất bà ấy và chẳng có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy nên đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Thành Càn Thất bà ấy rốt ráo không thể có được, chỉ dối hoặc mắt người ngu, thời làm sao có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng!

Này Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, thành Càn thất bà ấy có tu đạo, do tu đạo ấy hoặc vậy như, hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Thành Càn thất bà ấy không có thật sự nên không thể nói là có như sạch.

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, vị thầy huyền thuật huyền làm ra các vật hoặc voi ngựa, trâu dê, trai gái v.v... Ý ông nghĩ sao, các vật huyền ấy có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy mà đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Vật huyễn hóa ấy không có thật sự thời làm sao có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy nên đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng!

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, các vật huyễn ấy có tu đạo, do tu đạo ấy hoặc vấy nhơ hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Vật huyễn ấy không có thật sự, nên không thể nói là nhơ sạch.

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, như người của Phật biến hóa, người biến hóa ấy có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy mà đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Người biến hóa ấy không có thật sự thời làm sao có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy mà đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi hữu tướng Phi vô tướng.

Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, người biến hóa ấy có tu đạo, do tu đạo ấy hoặc vấy nhơ hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Việc ấy không có thật nên không thể nói là nhơ, sạch.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao, ở trong tướng không ấy có kẻ nhơ, người sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Trong ấy không có sở hữu, không có người vấy nhơ, không có người được sạch.

Này Tu Bồ Đề, nếu không có kẻ vấy nhơ, không có người được sạch, vì nhân duyên ấy nên cũng không có nhơ, sạch, vì sao? Vì chúng sinh do chấp ngã và ngã sở nên có nhơ, có sạch, chứ người thật thấy thời không nhơ, không sạch. Người thật thấy không nhơ, không sạch như vậy cũng không có nhơ, sạch.

Luận. Hỏi: Ở nhiều nơi Phật đã đáp việc ấy, nay có sao Tu Bồ Đề còn hỏi:

Đáp: Nghĩa tuy một mà chỗ nhân duyên có sai khác. Nghĩa là hết thấy pháp hoặc có Phật hay không có Phật thời thật tính của các pháp vẫn thường trú: Không, không có sở hữu, chẳng phải hiện thánh làm ra. Bất nhã ba la mật sâu xa vi diệu, khó lường khó hiểu, không thể lấy hữu lượng mà biết được. Chư p, hiện thánh vì thương xót chúng sinh nên dùng mỗi mỗi ngôn ngữ, danh từ, thí dụ để nói cho họ hiểu. Người lợi căn thời hiểu ý thánh nhân còn người độn căn thời mỗi mỗi sinh chấp trước. Chấp trước nơi ngôn ngữ, văn tự nên hoặc nghe nói không thời chấp trước không, nghe nói không cũng không thời sinh ra chấp trước; hoặc nghe nói pháp tịch diệt bất dứt đường ngôn ngữ thời cũng lại chấp trước. Vì tự tâm không thanh tịnh nên nghe pháp của thánh nhân cho là không thanh tịnh; như người mắt lòa nhìn ngọc trong suốt, thấy bóng con mắt lòa của mình trong ấy liền cho rằng ngọc không sạch. Phật dùng mỗi mỗi nhân duyên thuyết pháp, chúng sinh thấy có lỗi nên sinh nghi, nói rằng: Nếu hết thấy pháp không, không cũng không, thời làm sao phân biệt có sáu đường? Vì thường sinh nghi nạn như vậy nên Tu Bồ Đề do thấy thời giảng kinh sắp hết, vì thương chúng sinh nên mỗi mỗi hỏi việc ấy. Vì thế lập đi lập lại hỏi nhiều lần. Phật hứa khả ý của Tu Bồ Đề.

Hỏi: Tu Bồ Đề lấy có mà nạn không, cứ sao Phật hứa khả ý ấy?

Đáp: Phật chỉ hứa khả Tu Bồ Đề nói "Các pháp không, thường trú, cù có Phật hay không có Phật vẫn không sai khác", chứ không hứa khả Tu Bồ Đề về vấn nạn: "Làm sao phân biệt có sáu đường", vì sao? Vì ông ấy vẫn nạn để muốn phá tính không vậy. Trong đây Phật giải chỗ nạn vấn của Tu Bồ Đề rằng: Người phạm phu không vào thánh pháp, chưa được thánh đạo, không biết tự tính không có sở hữu, không khéo tu tập Không tam muội nên phân biệt có sáu đường.

Điên đảo là có bốn điên đảo.

Ngu si là vô minh ràng buộc vào ba cõi.

Tuy không nói các phiền não khác nhưng hai pháp điên đảo và ngu si đều là hư dối không thật. Diên đảo tức là vọng ngữ hư dối, như nghiệp và quả báo từ điên đảo mà sinh ra. Vì căn gốc không có thật nên chúng sinh tuy nhiễm trước cũng chắc chắn không có thật; vì thế nên năm đạo đều không, chỉ có giả danh.

Lại, ông nạn các hiện thánh. Các hiện thánh vì dứt điên đảo sai biệt nên có tên gọi khác nhau, vì điên đảo không có thật nên không có gì dứt.

Lại, diệt mất không có sở hữu nên gọi là dứt. Nếu có thật pháp có thể dứt còn không có cách gì dứt được, huống nữa là điên đảo! Thế nên tất cả quả vị của hiền thánh đều không có sở hữu. Dứt điên đảo là quả hiền thánh, nên quả tức là dứt. Vì quả của tu đạo cũng đồng không có sở hữu, thế nên khi tu đạo, chắc chắn dùng không, vô tướng, vô tác, vì đạo và quả phân biệt mà có hiền và thánh sai khác. Nay đây pháp không có sở hữu thật không thể có được; không có sở hữu thì làm sao có sai khác? Thế nên không nên vấn nạn.

Ý Tu Bồ Đề muốn nói: Nếu chỉ vì điên đảo nên có thể gian, nếu đã có điên đảo thì cũng nên có sự thật, vì hư và thật đối đãi nhau! Thế nên hỏi: Chỗ phạm phu đắm trước và chẳng thật có sinh ra chấp trước, tạo nghiệp, do nghiệp duyên ấy nên không giải thoát khỏi sáu đường sinh tử?

Phật đáp: Không, vì sao? Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Chỉ vì điên đảo nên sinh chấp trước; nếu không có điên đảo thì làm sao có thật pháp đối đãi nhau, cho đến thật sự mây may không có, vì rốt ráo không có.

Hỏi: Đây là thật nghĩa sở hành của chư Phật, tức rốt ráo không, vậy rốt ráo không ấy chẳng phải thật ư?

Đáp: Đây là đệ nhất nghĩa không, cũng vì phạm phu điên đảo mà nói. Nếu không có điên đảo, cũng không có đệ nhất nghĩa; nếu cho rằng điên đảo của phạm phu ít nhiều có thật thì đệ nhất nghĩa cũng nên có thật!

Hỏi: Nếu cả hai đều không thật thì làm thế nào được giải thoát? Như người tay nhơ lại rửa nước nhơ, làm sao sạch được?

Đáp: Thật tướng các pháp rốt ráo không, đó là thật thanh tịnh bậc nhất. Vì có pháp điên đảo không thanh tịnh của phạm phu nên có pháp thanh tịnh này; không thể phá hoại, không thể đổi khác. Vì người đối với thật tướng các pháp sinh chấp trước, muốn sinh phiền não, nên nói pháp tính ấy không, không có sở hữu, do không có sở hữu nên không thật. Tuy hai pháp đều không thật mà trong sự không thật có sai khác; như mười điều thiện và mười điều bất thiện, hai việc đều là pháp hữu vi nên hư dối không thật. Nhưng thiện và bất thiện có sai khác: Bất thiện là sát sinh v.v... nên đọa ác đạo; thiện là không sát sinh v.v... nên sinh cõi trời. Như bố thí và trộm cắp hai việc, tuy đều là tâm chấp thủ tướng, hư dối không thật, mà cũng có sai khác. Như chúng sinh cho đến kẻ biết, kẻ thấy, không có sở hữu, mà bức não đối với chúng sinh thì có tội lớn và từ bi với chúng sinh thì có phước lớn. Như từ bi phá sân hận, bố thí phá xan tham, tuy hai việc đều

không thật mà có thể phá nhau. Thế nên Phật nói các pháp không có sở hữu căn bản chắc thật như mây lông. Để chứng minh việc ấy nên Phật ví dụ: Như ở trong mộng mà hưởng thọ cái vui năm dục.

Ý Tu Bồ Đề muốn nói: Nếu hết thấy pháp rốt ráo không, không có tính sở hữu, có sao nay hiện có mắt thấy, tai nghe pháp? Vì thế mà Phật nói ví dụ như mộng: Như người do sức mộng nên tuy việc không thật mà mỗi mỗi có nghe, thấy; chỗ giận, chỗ mừng v.v... người thức ở một bên thời cũng không thấy gì. Như vậy, phàm phu do sức vô minh điên đảo nên vọng thấy có, còn thánh nhân giác ngộ thời không thấy gì. Hết thấy pháp hoặc hữu lậu vô lậu, hoặc hữu vi, vô vi đều không thật; vì hư dối nên có nghe, thấy. Lại như trong mộng thấy qua lại sáu đường sinh tử, thấy Tu đà hoàn cho đến A la hán, trong mộng không thật có các việc ấy mà mộng vẫn thấy; trong mộng không thật có sạch nhơ, nghiệp quả báo sáu đường cũng như vậy. Vì nhân duyên điên đảo nên tạo nghiệp; nghiệp và quả báo cũng không, chỉ vì trừ điên đảo mà gọi là đạo. Diên đảo không thật nên đạo cũng không thật. Tượng trong gương, tiếng vang, sóng nắng cho đến như huyền hóa cũng vậy. Phật hỏi ngược lại Tu Bồ Đề: Trong pháp ấy có kẻ nhơ kẻ sạch chăng? Ý Tu Bồ Đề nói: Hết thấy pháp vô ngã thời làm sao có kẻ nhơ, kẻ sạch; thế cho nên trả lời không. Phật dạy: Nếu không có người chịu nhơ, sạch, vậy nên nhơ sạch cũng không có!

Hỏi: Nếu phân biệt các pháp theo như trong A Tỳ Đàm nói thời có nhơ có sạch, chỉ người chịu nhơ chịu sạch không có: Phiền não ba độc là nhơ; ba môn giải thoát, các pháp trợ đạo là sạch?

Đáp: Tuy có nói như vậy mà việc ấy không đúng. Vì nếu không có chúng sinh thời pháp nhơ, sạch thuộc về cái gì? Cũng không có người làm? Nếu không có người làm, cũng không có pháp làm, nên không trời không mở? Như người sợ bị lửa đốt mà tránh xa, chứ chẳng phải lửa tránh lửa. Chúng sinh cũng như vậy, sợ khổ năm uẩn nên lìa bỏ, chẳng phải khổ lìa khổ. Nếu không có người nhơ, người sạch thời giải thoát cũng không có.

*Lại nữa, trong đây Phật tự nói nhân duyên: Vì ở trong ngã và ngã sở mà chúng sinh chịu nhơ chịu sạch; vì ngã rốt ráo không có nên nhơ sạch không có chỗ trú; chỗ trú không có nên không nhơ, không sạch.

Hỏi: Ngã tuy không có mà ngã kiến thật có, phàm phu ở nơi đó khởi lên các phiền não?

Đáp: Nếu không có ngã thời ngã kiến không có chỗ duyên; không có chỗ duyên thời làm sao phát sinh ngã kiến?

Hỏi: Tuy không có ngã, song đối với năm uẩn có tà hạnh cho là có ngã nên sinh ngã kiến, và năm uẩn là ngã, ngã sở?

Đáp: Nếu cho năm uẩn chắc chắn là nhân duyên sinh ra ngã kiến, vậy đối với năm uẩn của thân người khác có sao không sinh ra ngã kiến? Nếu đối với thân người khác sinh ngã kiến thời là rối loạn lớn! Thế nên ngã kiến không có nơi chốn nhất định, chỉ vì điên đảo mà phát sinh.

Hỏi: Nếu vì điên đảo mà phát sinh, thời có sao chỉ đối với thân mình sinh ra ngã kiến?

Đáp: Vì điên đảo cuồng quấy nên không nên tìm sự thật của nó. Lại, từ sinh tử vô thi lại đây tự mình đối với thân năm uẩn tương tục mà sinh ra chấp trước, thế nên Phật nói chúng sinh tâm trụ vào chấp ngã nên chịu nhơ, sạch. Lại, thật thấy là không có nhơ, không có sạch. Nếu ngã chắc chắn thấy thật có thời nên có nhơ sạch, còn như thật thấy là không nhơ không sạch. Vì nhân duyên ấy nên không nhơ không sạch, thấy không nhơ không sạch là thấy thật tướng các pháp. Lại, vì đối với thật tướng các pháp không có chấp trước, thế nên không nhơ; thật tướng các pháp không có tướng có thể chấp thủ, nên cũng không sạch.

*Lại nữa, đối với tám phần thánh đạo v.v... không chấp trước, ấy gọi là không sạch; trừ các phiền não như chấp trước điên đảo v.v..., ấy gọi là không nhơ.

---o0o---

Giải Thích: Phẩm Bình Đăng Thứ 86

(Có bản ghi phẩm Kiến Thật; kinh Đại Bát Nhã, hội 2 ghi: Phẩm Thật
Thuyết thứ 84)

Kinh: Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, thấy như thật là không có nhơ, không có sạch, thấy không như thật cũng không có nhơ, không có sạch, vì sao? Vì hết thấy pháp tính không có sở hữu. Bạch đức Thế Tôn, trong pháp không có sở hữu không có nhơ, không có sạch; trong pháp có sở

hữu cũng không có như, không có sạch; trong pháp không có sở hữu, có sở hữu cũng không có như, không có sạch. Bạch đức Thế Tôn, vì sao nói như thật là không như, không sạch, nói không như thật cũng không như, không sạch?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Vì các pháp ấy tướng bình đẳng nên Ta nói sạch. Thế nào là các pháp bình đẳng? Đó là như như, không khác, không cưỡng, pháp tướng, pháp tính, pháp trụ, pháp vị, thật tế, dù có Phật hay không có Phật thời pháp tính ấy vẫn thường trú; ấy gọi là sạch, vì đây theo thế đế nên nói, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa. Đệ nhất nghĩa thời vượt qua hết thảy ngôn ngữ, âm thanh, luận nghị.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thảy pháp không, không thể nói, như mộng, như tiếng vang, như sóng nắng, như ảnh, như huyễn, như hóa thời Bồ Tát làm thế nào dùng pháp như mộng, như tiếng vang, như sóng nắng, như ảnh, như huyễn, như hóa ấy? Căn gốc chắc thật không có thời làm sao phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nguyện rằng ta sẽ đầy đủ Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật; ta sẽ đầy đủ thần thông Ba la mật, Thí Ba la mật, bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo; ta sẽ đầy đủ ba môn giải thoát, tám bội xả cho đến mười tám pháp không chung; ta sẽ đầy đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, các môn Đà la ni, các môn tam muội; ta sẽ phóng hào quang lớn chiếu khắp mười phương, biết tâm các chúng sinh theo điều thích ứng thuyết pháp?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ sao, các pháp ông nói đó như mộng, như tiếng vang, như sóng nắng, như ảnh chẳng? Năm thần thông, bốn niệm xứ cho đến tám phần Thánh đạo như huyễn như hóa chẳng?

Tu Bồ Đề thưa: Phải vậy, bạch Thế Tôn.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy. Pháp hư vọng không thật không thể đầy đủ Thí Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung; hành pháp hư vọng không thật ấy không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu Bồ Đề, hết thảy pháp đều do ức tướng, suy nghĩ, tạo tác, dùng pháp tạo tác và suy nghĩ ức tướng ấy không thể được trí Nhất thiết chủng. Nay Tu Bồ Đề, hết thảy pháp có thể làm trợ đạo, không thể tăng ích quả vị kia; nghĩa là các pháp ấy không sinh, không xuất, không tướng. Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây làm các nghiệp lành: Hoặc bố thí, cho đến trí Nhất thiết chủng, vì sao? Vì biết các pháp đều như mộng cho đến như hóa. Các

pháp như vậy không đầy đủ Thí Ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng; không thể thành tựu được tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát làm các nghiệp lành như Thí Ba la mật cho đến trí Nhất thiết chủng, biết như mộng cho đến như hóa, cũng biết chúng sinh như đi trong mộng cho đến biết như đi trong hóa. Bồ Tát không chấp thủ Bát nhã ba la mật là pháp có, dùng không chấp thủ ấy nên được trí Nhất thiết chủng; biết các pháp như mộng, không có chỗ chấp thủ, cho đến các pháp như hóa, không có chỗ chấp thủ, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật là tướng không thể chấp thủ; Thiền Ba la mật cho đến mười tám pháp không chung là tướng không thể chấp thủ. Bồ Tát biết hết thấy pháp là tướng không thể chấp thủ rồi phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì hết thấy pháp tướng không thể chấp thủ, không có căn bản chắc thật nên như mộng cho đến như hóa. Dùng pháp tướng không thể chấp thủ không thể được pháp tướng không thể chấp thủ, chỉ vì chúng sinh không biết không thấy các pháp tướng như vậy, nên Bồ Tát cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ Tát từ khi mới phát tâm lại đây có bố thí gì đều vì hết thấy chúng sinh, cho đến có tu tập trí tuệ đều vì hết thấy chúng sinh, không vì thân mình. Bồ Tát không vì việc gì khác nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, mà chỉ vì chúng sinh. Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật thấy chúng sinh không có chúng sinh, trú trong tướng chúng sinh, cho đến không có kẻ biết kẻ thấy, trú trong tướng biết thấy, khiến chúng sinh xa lìa điên đảo, xa lìa rồi an trú trong tính cam lồ; an trú trong ấy không có vọng tưởng; cho rằng đó là tướng chúng sinh cho đến tướng kẻ biết kẻ thấy. Khi ấy Bồ Tát đều xả hết tâm động, tâm nhớ nghĩ, tâm hý luận; thường hành tâm không động, tâm không nhớ nghĩ, tâm không hý luận. Nhờ sức Phật ấy nên Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật tự mình không có dính mắc, cũng dạy hết thấy chúng sinh khiến không được dính mắc. Ở đây nói theo nghĩa thế đế, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, khi Thế Tôn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, được các Phật pháp, do thế đế nên được hay do đệ nhất nghĩa nên được?

Phật dạy: Do thế đế mà nói Phật được pháp ấy, chứ trong pháp ấy không có pháp có thể được và không có người ấy được pháp ấy, vì sao? Có người ấy được pháp ấy thời là có sở đắc lớn; dùng hai sở đắc ấy thời không có đạo, không có quả.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hành hai pháp ấy không có đạo, không có quả thời hành không hai pháp có đạo, có quả chăng?

Phật dạy: Hành hai pháp không có đạo không có quả, hành không hai pháp cũng không có đạo không có quả. Nếu không có hai pháp và không có không hai pháp tức là đạo, tức là quả, vì sao? Vì dùng pháp như vậy được đạo, được quả, hay dùng pháp như vậy không được đạo, không được quả, đều là hý luận. Trong các pháp bình đẳng không có hý luận, tướng không có hý luận là tướng bình đẳng của các pháp.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp không có tính sở hữu thời trong ấy cái gì là bình đẳng?

Phật dạy: Nếu không có pháp có, không có pháp không, cũng không nói tướng các pháp bình đẳng, trừ bình đẳng lại không có pháp khác, là ngoài tướng bình đẳng của hết thấy pháp. Bình đẳng là hoặc phạm phu, hoặc thánh nhân không thể hành, không thể đến.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, cho đến Phật cũng không thể hành, không thể đến ư?

Phật dạy: Các pháp ấy bình đẳng. Hết thấy thánh nhân đều không thể hành, cũng không thể đến; đó là các Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, các Bồ Tát và Phật.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Phật là bậc có sức tự tại hành đối với tất cả pháp, vì sao nói Phật không thể hành không thể đến?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu chư Phật với pháp bình đẳng có khác nhau thời ông nên hỏi như vậy. Nay người phạm phu bình đẳng, các Tu đà hoàn cho đến A la hán, Bích chi Phật, các Bồ Tát, chư Phật và thánh pháp đều bình đẳng, một bình đẳng không có hai. Nghĩa là người phạm phu và Tu đà hoàn cho đến Phật, hết thấy pháp ấy trọn đều không thể có được.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu trong các pháp bình đẳng đều không thể có được đây là phạm phu cho đến đây là Phật, như vậy thời người phạm phu, Tu đà hoàn cho đến Phật không có phân biệt.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy. Trong các pháp bình đẳng, không có phân biệt đây là phạm phu, là Tu đà hoàn cho đến Phật.

Bạch đức Thế Tôn, nếu không có phân biệt những người phạm phu, Tu đà hoàn, Bích chi Phật v.v... thời vì sao phân biệt có Tam bảo xuất hiện ở thế gian là Phật bảo, Pháp bảo, và Tăng bảo?

Phật dạy: Ý ông nghĩ sao, Tam bảo và các pháp bình đẳng có khác nhau chăng?

Tu Bồ Đề đáp: Như con theo Phật được nghe Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo cùng với các pháp bình đẳng không có sai khác. Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo là bình đẳng, pháp ấy đều không hợp, không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng tức là vô tướng. Phật có lực ấy nên có thể phân biệt xứ sở các pháp vô tướng: Đây là phạm phu, đây là Tu đà hoàn cho đến đây là Bích chi Phật, đây là Bồ Tát, đây là chư Phật.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như vậy, như vậy. Chư Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác không phân biệt các pháp nên biết đây là địa ngục, đây là ngạ quỷ, súc sinh, người, trời, trời Bốn thiên vương cho đến trời Tha hóa tự tại, trời Phạm thiên cho đến trời Phi hữu tướng Phi vô tướng; là bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo, là nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, là mười lực của Phật cho đến mười tám pháp không chung chăng?

Tu Bồ Đề đáp: Không biết, bạch Thế Tôn.

Vì thế, nay Tu Bồ Đề, nên biết Phật có ân lớn, Phật đối với các pháp bình đẳng, không lay động, mà phân biệt các pháp.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, như Phật đối với các pháp bình đẳng không lay động, người phạm phu đối với các pháp bình đẳng không lay động; Tu đà hoàn cho đến Bích chi Phật cũng đối với các pháp bình đẳng không lay động; nếu tướng các pháp bình đẳng tức là tướng phạm phu, tức là tướng Tu đà hoàn cho đến chư Phật, tức là tướng bình đẳng, nhưng nay các pháp mỗi mỗi tướng có sai khác: Sắc tướng khác; thọ, tưởng, hành thức tướng khác; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tướng khác; đất tướng khác; nước, lửa, gió, không, thức tướng khác; tham dục tướng khác; sân nhuế, ngu si, tà kiến tướng khác; thiền tướng khác; tâm vô lượng tướng khác, định vô sắc tướng khác, bốn niệm xứ tướng khác, cho đến tám phần thánh đạo tướng khác; Thí Ba la mật tướng khác, cho đến Bát nhã ba la mật tướng khác; ba môn giải thoát, mười tám không, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, tính pháp hữu vi, tính pháp vô vi tướng khác; phạm phu tướng khác, cho đến Phật tướng khác. Các pháp có mỗi mỗi tướng khác, thời làm thế nào Bồ Tát khi tu Bát nhã ba la mật, phân biệt đối với các pháp tướng khác mà không khởi phân biệt? Nếu không khởi, thời không thể hành Bát nhã? Nếu không hành

Bát nhã thời không thể từ một địa đến một địa? Nếu không thể từ một địa đến một địa thời không thể vào Bồ Tát vị? Nếu không vào Bồ Tát vị thời không thể vượt quá địa vị Thanh văn, Bích chi Phật? Vì không thể vượt qua địa vị Thanh văn, Bích chi Phật nên không thể đầy đủ thần thông Ba la mật? Không thể đầy đủ thần thông Ba la mật nên không thể đầy đủ Thí Ba la mật cho đến Bát nhã ba la mật, từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật, ở chỗ chư Phật gieo trồng căn lành, dùng căn lành ấy có thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật?

Phật bảo Tu Bồ Đề: Như lời ông hỏi, tướng các pháp ấy cũng là tướng phạm phu, cũng là tướng Tu đà hoàn cho đến Phật.

Bạch đức Thế Tôn, các pháp ấy mỗi mỗi tướng khác nhau, nghĩa là tướng sắc khác cho đến tướng pháp hữu vi, vô vi khác, làm thế nào Bồ Tát quán một tướng mà không khởi phân biệt?

Phật dạy: Này Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, tướng sắc không chẳng? Cho đến tướng Phật không chẳng?

Thật không, bạch Thế Tôn.

Này Tu Bồ Đề, trong không, tướng mỗi mỗi pháp có thể có được chẳng? Nghĩa là có thể có được tướng sắc cho đến tướng chư Phật?

Tu Bồ Đề thưa: không có thể được.

Phật dạy: Vì nhân duyên ấy nên biết trong các pháp bình đẳng, chẳng phải phạm phu, cũng chẳng phải là phạm phu, cho đến chẳng phải Phật cũng chẳng phải là Phật.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Bình đẳng ấy là pháp hữu vi hay pháp vô vi?

Phật dạy: Chẳng phải hữu vi, cũng chẳng phải pháp vô vi, vì sao? Vì là pháp hữu vi thời pháp vô vi không thể có được; là pháp vô vi thời pháp hữu vi không thể có được. Này Tu Bồ Đề, tính hữu vi, vô vi, hai pháp ấy không hợp không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng tức là vô tướng. Phật do thế để nên nói; chẳng phải do đệ nhất nghĩa để, vì trong đệ nhất nghĩa không có thân hành, không có miệng hành, không có ý hành; cũng chẳng là thân, miệng, ý hành mà được đệ nhất nghĩa. Các pháp hữu vi, vô vi ấy tướng bình đẳng, tức là đệ nhất nghĩa.

Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật, đối với đệ nhất nghĩa không lay động mà hành việc của Bồ Tát, lợi ích chúng sinh.

Luận: Tu Bồ Đề suy nghĩ: Phật đáp người thật thấy và người vọng thấy không khác nhau, vì nhớ hay sạch đều thấy không có. Suy nghĩ rồi hỏi Phật rằng: Người thấy thật không nhớ không sạch; người thấy không thật cũng không nhớ không sạch, vì hết thấy pháp tính không có sở hữu. Trong không có sở hữu, không nhớ, không sạch, trong có sở hữu cũng không nhớ, không sạch? Vì trong không có sở hữu là đoạn diệt kiến nên chẳng nên có nhớ sạch, trong sở hữu là thường kiến chẳng nên có nhớ sạch. Nếu trong sở hữu chắc chắn là có, thời không từ nhân duyên sinh. Vì không từ nhân duyên sinh nên thường, vì thường nên không có nhớ, sạch?

Tu Bồ Đề bạch Phật: Thật thấy và không thật thấy, nghĩa ấy thế nào?

Phật dạy: Nhớ và sạch tuy không có tướng riêng có thể nói, song vì các pháp bình đẳng nên gọi là sạch; nếu phân biệt nói tướng nhớ sạch việc ấy không đúng. Vì hết thấy pháp bình đẳng nên ta nói là sạch.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Thật tướng các pháp là như như, pháp tính, pháp trụ, pháp vị, thật tế là bình đẳng. Bồ Tát vào trong bình đẳng ấy thời tâm không thương ghét. Pháp ấy dù có Phật hay không có Phật vẫn thường trú. Các pháp tạo tác đều là hư vọng, thế nên nói pháp không có tạo tác dù có Phật hay không có Phật vẫn thường trú. Người nghe tâm liền sinh ra chấp thù tướng, chấp trước các bình đẳng ấy; như người lấy tay chỉ mặt trăng, kẻ không biết chỉ xem ngón tay mà cho là xem mặt trăng. Thế nên Phật nói tướng các pháp bình đẳng cũng như vậy, đều là theo thế đế mà nói. Thế đế chẳng thật, chỉ vì muốn được việc nên nói; thí như lấy vàng đổi cỏ, người không biết nói vì sao lấy quý đổi hèn? Đáp rằng: Vì tôi cần dùng nói. Nghĩa bình đẳng ấy không thể nói; hết thấy ngôn ngữ, danh từ, âm thanh đều dứt, vì sao? Vì các pháp bình đẳng, là tướng tịch diệt, không có hý luận, chỉ ở trong tâm tán loạn giác quán, vì có ngữ ngôn nên có nói. Tu Bồ Đề theo Phật nghe nói tướng các pháp bình đẳng, hiểu được ý chỉ nên vì các hàng Bồ Tát mới phát tâm mà hỏi rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không, không thể nói, như mộng cho đến như hóa, thời Bồ Tát làm thế nào ở trong pháp không có căn bản ấy mà sinh tâm nguyện rằng: Tôi sẽ đầy đủ Thí Ba la mật cho đến sẽ vì chúng sinh như điều họ mong muốn mà thuyết pháp?

Phật đáp bằng cách hỏi ngược lại Tu Bồ Đề rằng: bồ thí, cho đến môn Đà la ni nói là bình đẳng, thời các pháp ấy chẳng phải như huyễn, như mộng chẳng?

Tu Bồ Đề thưa: Thật vậy. Các pháp ấy tuy lợi ích mà không ra khỏi như mộng.

Lại hỏi: Bạch đức Thế Tôn, mộng đều hư dối không thật, Bồ Tát vì cầu thật pháp nên hành Bát nhã được Phật đạo, có sao lại hành pháp không thật; vì pháp không thật không thể hành Thí Ba la mật?

Phật chấp nhận lời Tu Bồ Đề nói: "Như vậy, như vậy, pháp bồ thí v.v... đều là do suy nghĩ ức tướng phân biệt mà sinh khởi, thành pháp có tạo tác, không được trú trong pháp như vậy mà thành trí Nhất thiết chủng" Tức thời thính chúng tâm sinh giải đãi. Thế nên Phật lại nói: Hết thấy pháp ấy đều là nhân duyên trợ đạo; nếu đối với pháp mà tà hạnh sai quấy, ấy gọi là không thật; nếu chánh hành không sai quấy, tức là pháp trợ đạo. Pháp ấy là trợ đạo, không phải là đạo quả... là pháp hữu vi, đạo cũng là hữu vi, đồng tướng nên giúp ích nhau.

Đạo quả là các pháp thật; không xuất, không sinh, một tướng là vô tướng, tịch diệt Niết bàn; thế nên đối với Niết bàn, pháp ấy không có giúp ích; như mưa đúng thời giúp ích cây cỏ, không giúp ích hư không. Do vậy Bồ Tát biết pháp trợ đạo và đạo quả ấy, từ khi mới phát tâm lại đây tu các pháp lành bồ thí v.v.. biết đều là rốt ráo không, như mộng cho đến như hóa.

Hỏi: Nếu Bồ Tát biết thật tướng các pháp thời cần gì tu bồ thí?

Đáp: Trong đây Phật tự nói: bồ thí v.v.. không đầy đủ thì không thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh. Bồ Tát trang nghiêm thân và dùng âm thanh ngôn ngữ, được sức thần thông của Phật, dùng các sức phương tiện mới có thể dẫn dắt chúng sinh. Thế nên Bồ Tát vì thành tựu tuệ giác cho chúng sinh nên hành Thí Ba la mật, cũng không thủ tướng Thí Ba la mật hoặc có hoặc không có tướng, cũng không hý luận các pháp như mộng, chánh hành cho đến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì Bát nhã ba la mật không thể thủ tướng, cho đến mười tám pháp không chung cũng không thể thủ tướng. Vì biết hết thấy pháp không thể thủ tướng nên phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nghĩ rằng: Hết thấy không có căn gốc không thể thủ tướng như mộng cho đến như hóa. Vì pháp không thể thủ tướng không thể được pháp không thể thủ tướng, chỉ do chúng sinh không biết pháp ấy nên ta vì chúng sinh ấy cầu Vô thượng chánh đẳng chánh

giác. Bồ Tát ấy từ khi mới phát tâm lại đây, có bố thí gì đều vì chúng sinh, nghĩa là làm pháp lành bố thí vì hết thấy chúng sinh nên tu, chứ không vì thân mình.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên: không vì các việc khác mà cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, mà chỉ vì chúng sinh, vì sao? Vì nếu Bồ Tát xa lìa tâm thương xót chúng sinh, chỉ hành Bát nhã ba la mật mà cầu thật tướng các pháp, thời hoặc bị rơi vào tà kiến, người ấy chưa được Nhất thiết trí mà cầu việc Nhất thiết trí, tâm chưa nhu nhuyễn nên bị rơi vào hai bên, khó được thật tướng các pháp. Thế nên Phật nói: Bồ Tát từ khi mới phát tâm, vì thương xót chúng sinh nên tâm chấp trước dần dần mỏng, không hý luận về rốt ráo không; nếu như bảo không thời có lỗi này, nếu chẳng không thời có lỗi kia.

Hỏi: Như các chỗ khác nói Bồ Tát tự mình làm lợi ích, cũng làm lợi ích chúng sinh, có gì trong đây chỉ nói lợi ích chúng sinh, không nói lợi ích mình; vậy làm lợi ích mình, lợi ích người có lỗi gì?

Đáp: Bồ Tát hành các pháp lành đều vì hết thấy chúng sinh, điều ấy là thật. Các nơi khác nói tự mình làm lợi ích, cũng lợi ích chúng sinh là vì đối với người phạm phu nên nói lời ấy, sau đó họ mới có thể dạy hành đạo Bồ Tát. Người vào đạo có ba bậc hạ, trung và thượng. Bậc hạ chỉ vì tự độ nên hành pháp lành; bậc trung vì mình

cũng vì người; bậc thượng chỉ vì người khác nên hành pháp lành.

Hỏi: Việc ấy không đúng. Bậc hạ chỉ tự vì mình; bậc trung chỉ vì chúng sinh; bậc thượng vì lợi mình và lợi người; nếu chỉ làm lợi người, không thể tự làm lợi mình thời sao nói là bậc thượng?

Đáp: Không phải vậy. Pháp của thế gian như vậy: Tự cúng dường mình không có phước đức và tự hại thân mình cũng không mắc tội; vì lẽ ấy nên tự làm lợi mình mà hành đạo gọi là bậc hạ. Tất cả người đời chỉ vì tự lợi thân mình, không thể lợi người. Nếu tự vì thân mình mà hành đạo ấy thời là sút giảm, vì tự ưa đắm mình. Nếu có thể tự xả cái vui của mình, chỉ vì chúng sinh nên hành pháp lành mới là người bậc thượng, vì khác với chúng sinh vậy. Nếu chỉ vì chúng sinh nên hành pháp lành mà chúng sinh chưa được thuần thực, thời cũng là đầy đủ tự lợi. Nếu lợi ích mình, lại cũng vì chúng sinh, ấy là hành tạp hành.

Người cầu Phật đạo có ba hạng: Một là chỉ ưa niệm Phật, tự cầu lợi mình, được thành Phật; hai là vì thân mình, cũng vì chúng sinh; ba là chỉ vì chúng sinh, người ấy thanh tịnh hành đạo, phá được điên đảo chấp ngã. Bồ Tát khi hành Bát nhã ba la mật không thấy có chúng sinh cho đến không có kẻ biết kẻ thấy, an trú trong ấy kéo chúng sinh đưa đến trú trong tính cam lồ. Tính cam lồ là hết thấy pháp trợ đạo, vì sao? Vì hành pháp ấy được đến Niết bàn, Niết bàn gọi là tính cam lồ. Trong tính cam lồ ấy các vọng tưởng chấp ngã v.v... không còn sinh trở lại. Bồ Tát tự mình được không dính mắc, cũng khiến chúng sinh được không dính mắc, ấy gọi là lợi ích chúng sinh bậc nhất.

Hỏi: Ở trên chỉ nói lợi ích chúng sinh nên hành đạo, đây có gì nói tự mình được không dính mắc và khiến chúng sinh được không dính mắc?

Đáp: Vì bất đắc dĩ. Nếu tự mình không có trí tuệ thời làm sao làm lợi người? Thế nên trước phải tự mình được có trí tuệ không dính mắc vậy sau mới dạy người. Nếu công đức có thể đem cho người khác như của cải v.v... thời chư Phật Bồ Tát đã đem công đức cho chúng sinh cho đến những người oán tặc như Đề Bà Đạt Đa v.v... vậy sau mới tự mình tu tập công đức. Nhưng việc ấy không thể làm được; không thể mình làm mà người khác được công đức. Đây cũng là nói theo thế tục đế, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa, vì trong đệ nhất nghĩa không có chúng sinh, không có một, không có khác, không có phân biệt các pháp tướng. Trong đây nói không có chỗ dính mắc.

*Lại nữa, như trước đã nói, tướng không thể nói là đệ nhất nghĩa. Ở đây tướng có thể nói là thế tục.

Tu Bồ Đề hỏi: Phật ở đạo tràng được pháp là dùng thế đế được hay dùng đệ nhất nghĩa đế được? Ý Tu Bồ Đề là: Nếu dùng thế đế được tức là hư dối không thật; nếu dùng đệ nhất nghĩa đế được thời trong đệ nhất nghĩa không có được, không có người được, nên không thể nói, không thể lãnh thọ?

Phật dạy: Vì theo ngôn ngữ thế tục nên nói Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, trong ấy không có người được, không có pháp được, vì sao? Vì nếu người ấy được pháp ấy tức là có hai pháp, mà trong hai pháp thời không có đạo, không có quả! Hai pháp là Bồ Tát và được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, hai pháp như vậy đều nói theo thế đế. Nếu là hai thời Phật pháp đâu được không hư dối? Nếu có người không được đệ nhất

nghĩa mà chỉ do hai pháp phân biệt, ấy thời là hư vọng. Chư Phật, Bồ Tát do được đệ nhất nghĩa nên vì độ chúng sinh mà khiến được đệ nhất, tuy phân biệt các pháp mà chẳng phải hư vọng.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu dùng pháp hai thời không có đạo, không có quả; nay dùng pháp không hai nên có đạo, có quả chăng?

Phật dạy: Pháp hai không có đạo không có quả; pháp không hai cũng không có đạo không có quả.

Hỏi: Chỗ khác nói, pháp hai là pháp phàm phu, pháp không hai là pháp hiền thánh, như phẩm pháp môn Vào không hai nói ở kinh Tỳ ma la cát?

Đáp: Pháp không hai là pháp chơn thật của bậc thánh. Hoặc có Bồ Tát mới phát tâm chưa ngộ được thật tướng các pháp, nghe pháp không hai ấy liền thủ tướng sinh chấp trước, nên hoặc khen ngợi, hoặc chê bai pháp không hai.

Lại, Phật ngăn chặn hai bên mà nói trung đạo; nghĩa là chẳng phải hai, chẳng phải không hai. Pháp hai gọi là mỗi mỗi tướng sai khác, pháp không hai gọi là một tướng không. Vì một tướng không ấy phá mỗi mỗi tướng sai khác, phá xong lại bỏ luôn tướng không hai; ấy tức là đạo, là quả, vì sao? Vì các hiền thánh tuy tán thán pháp không hai, song không chấp trước rằng dùng pháp ấy được đạo được quả, hay dùng pháp ấy không có đạo không có quả, tức là hí luận; mà không hí luận là pháp bình đẳng.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Nếu các pháp không có tính sở hữu thời làm thế nào bình đẳng?

Phật dạy: Như lìa hữu tính và vô tính nên giả gọi là bình đẳng. Nếu Bồ Tát không nói hết thấy pháp có, không nói hết thấy pháp tính, không nói hết thấy pháp tướng, để chỉ bày cho chúng sinh; cũng không nói không có pháp, không có pháp tính, không có pháp tướng, để chỉ bày cho chúng sinh; cũng không nói lìa hai bên ấy lại có tướng bình đẳng. Đối với hết thấy chỗ không thủ tướng bình đẳng cũng không lo buồn nói rằng không có bình đẳng mà không ngại tu các pháp thiện; ấy gọi là các pháp bình đẳng.

*Lại nữa, các pháp bình đẳng là vượt qua hết thấy pháp.

Hỏi: Trước đây mọi nơi đều nói các pháp tức là tướng bình đẳng, bình đẳng tức là thật tướng các pháp, tên khác mà nghĩa đồng; như sắc như như,

chẳng phải sắc chẳng phải lìa sắc, nay cứ sao nói bình đẳng vượt qua hết thấy pháp?

Đáp: Hết thấy pháp có hai thứ: Một là thể của sắc pháp v.v..., hai là hành trong sắc pháp; thánh nhân hành chơn chánh, phạm phu hành tà vậy. Trong đây nói bình đẳng là nói vượt ra ngoài phạm phu chứ không nói ra ngoài sắc pháp v.v... Lại, bình đẳng không thể hành, không thể đến.

Bấy giờ Tu Bồ Đề kinh ngạc hỏi: Phật cũng không thể hành, không thể đến ư? Ý Tu Bồ Đề là, pháp ấy tuy sâu xa, vi diệu, khó hành, song việc đó Phật có thể hành được?

Phật đáp: Từ Tu đà hoàn cho đến Phật đều không thể hành, không thể đến. Ý Phật là, ba đời mười phương Phật không thể hành, không thể đến, huống nữa là một đức Phật, vì tính bình đẳng tự nó như vậy!

Tu Bồ Đề hỏi: Phật có sức tự tại hành đối với hết thấy pháp và có trí tuệ không ngại, không chỗ nào không đến, cứ sao nói Phật không thể hành, không thể đến?

Phật đáp: Nếu Phật với bình đẳng khác nhau thì nên có vấn nạn cứ sao không thể hành, không thể đến. Nay phạm phu bình đẳng, Tu đà hoàn bình đẳng, Phật bình đẳng, đều là một bình đẳng, không hai, không phân biệt. Phạm phu cho đến Phật, tự tính không thể hành trong tự tính, không thể đến trong tự tính, mà tự tính nên hành trong tha tính. Thế nên Phật nói: Nếu Phật với bình đẳng sai khác, thì Phật nên hành bình đẳng. Nhưng vì Phật tức là bình đẳng nên không hành, không đến chẳng phải vì trí tuệ ít.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Nếu bình đẳng, thì phạm phu cho đến Phật không thể được khác nhau, nên nay phạm phu và thánh nhân không thể có sai khác? Phật hứa khả câu của Tu Bồ Đề hỏi: Trong bình đẳng không có sai khác, mà vì theo thế đế nên đối với phạm phu có sai khác.

Tu Bồ Đề hỏi: Nếu phạm phu cho đến Phật không có sai khác, thì vì sao hiện có Tam bảo khác nhau ở giữa thế gian làm lợi ích cho chúng sinh?

Phật đáp: Bình đẳng tức là Pháp bảo; mà Pháp bảo tức là Phật bảo và Tăng bảo, vì sao? Vì khi chưa được pháp bình đẳng thì không gọi là Phật; khi được pháp bình đẳng rồi nên gọi là Phật. Và vì được pháp bình đẳng ấy nên phân biệt có Tu đà hoàn v.v... sai khác.

Tu Bồ Đề lãnh thọ lời Phật dạy: Pháp ấy đều không hợp, không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng và vô tướng. Duy chỉ có Phật mới có lực đối với không, vô tướng mà phân biệt đây là phàm phu, đây là thánh nhân.

Này Tu Bồ Đề, nếu chư Phật không phân biệt có pháp ấy, thời làm sao biết địa ngục cho đến mười tám pháp không chung!

Hỏi: Như mặt trời mọc không thể làm cho chỗ cao thành thấp, chỗ thấp thành cao, mà chỉ có thể chiếu sáng vạn vật khiến người có mắt thấy biết. Chư Phật cũng như vậy, không thể chuyển tướng các pháp thế này ra thế khác, chỉ dùng Nhất thiết trí chiếu rõ, vì người diễn nói cho họ biết; có sao ông nói nếu không phân biệt các pháp thời làm sao biết có địa ngục cho đến mười tám pháp không chung? Như nay mắt hiện thấy có súc sinh v.v.. người đều biết rõ, cần gì Phật nói?

Đáp: Phật tuy không làm ra các việc xấu tốt mà diễn nói việc tốt xấu để chỉ bày cho người. Song hiểu biết có hai: Một là người phàm phu hiểu biết một cách hư vọng; hai là hiểu biết một cách như thật. Tướng súc sinh v.v... là phàm phu hiểu biết hư vọng; Phật vì hiểu biết thật tướng nên nói Phật không phân biệt các pháp, có sao biết có địa ngục v.v...!

*Lại nữa, pháp của chư Phật, tướng thường tịch diệt, không có hý luận. Trong đây nếu phân biệt có tướng địa ngục v.v... thời không gọi là tướng tịch diệt, không hai, không có hý luận. Nên biết, tuy Phật biết tướng tịch diệt, không hai, cũng có thể từ trong tướng tịch diệt phân biệt các pháp mà không rời vào hý luận. Lìa thật tướng các pháp thời tuy mắt thấy súc sinh v.v.. cũng không thể như thật biết tướng đó. Như trâu, sừng, chân, đuôi, các phần ấy hòa hợp có tướng trâu sinh ra là một, các phần kia là nhiều. Trâu là một, một không thể làm nhiều, nhiều không thể làm một!

Có người nói: Nói vậy là sai, vì trừ các phần ra ngoài nên còn có trâu, có sức cử động, có thể thấy được. Các phần của trâu hòa hợp sinh ra, mà trâu không khác với các phần ấy, vì sao? Vì thấy các phần ấy hợp gọi là thấy trâu, chứ không thấy vật khác gọi là thấy trẩu. Khác là phá một, một là phá khác, chẳng một chẳng khác là phá một, khác. Nếu không có một, khác thời làm sao có chẳng một, chẳng khác? Nếu vào trong các pháp bình đẳng thời bấy giờ mới như thật biết được các pháp, không nói hai đế, thời làm sao khéo nói tướng súc sinh v.v...? Nghĩa là đối với pháp bình đẳng bất động mà phân biệt các pháp.

Bất động là khi phân biệt các pháp không chấp trước tướng một, tướng khác.

Tu Bồ Đề bạch Phật: Như Phật đối với các pháp bình đẳng bất động, Bích chi Phật đối với các pháp bình đẳng cũng bất động, vì sao? Vì tướng chư Phật bình đẳng cho đến tướng phàm phu cũng bình đẳng? Bạch đức Thế Tôn, nếu như vậy Phật làm thế nào phân biệt các pháp: Sắc khác, tính sắc khác; thọ tính khác, cho đến tính hữu vi, vô vi khác; nếu không phân biệt các pháp khác, thời Bồ Tát khi hành Bát nhã, không được từ một địa đến một địa, cho đến làm nghiêm tịnh cõi Phật?

Phật dạy: Ý ông nghĩ sao, suy tìm tướng sắc là không chẳng?

Bạch đức Thế Tôn, thật không.

Trong không có pháp khác chẳng?

Thưa không, vì sao? Vì rốt ráo không. Vì trí tuệ vô tướng có thể hiểu được thời trong ấy làm sao có tướng khác?

Này Tu Bồ Đề, nếu trong không, không có tướng khác, không bèn là thật; thế thời ông vì sao đối với không, phân biệt tướng các pháp mà vẫn nạn? Trong rốt ráo không, không cũng không thể có được, mỗi mỗi tướng cũng không thể có được, cố sao ông đem các không mỗi mỗi tướng mà vẫn nạn? Do nhân duyên ấy, nên biết, trong các pháp bình đẳng vì không có phân biệt nên không có người phàm phu, chỉ vì người phàm phu không phải là thật tướng, cũng không lìa thật tướng, mà thật tướng phàm phu tức là tướng thánh nhân. Thế nên nói không chỉ phàm phu không lìa phàm phu, cho đến Phật cũng như vậy.

Tu Bồ Đề vì tướng bình đẳng mà có lợi ích lớn nên muốn biết tướng nhất định của bình đẳng mà hỏi Phật: Tướng bình đẳng ấy là hữu vi hay vô vi?

Phật dạy: Chẳng phải hữu vi, cũng chẳng phải vô vi, vì sao? Vì nếu là hữu vi thời đều là pháp tạo tác hư vọng; nếu là vô vi thời pháp vô vi không có sinh, trụ, diệt, cho nên không có pháp! Vì không có pháp nên không được gọi là vô vi, mà nhân hữu vi nên có vô vi! Như trong Kinh đây nói: Lìa hữu vi, thời vô vi không thể có được, như lìa dài không có ngắn; đó là nghĩa đối đãi.

Hỏi: Pháp hữu vi là vô thường, pháp vô vi là thường, cứ sao nói là hữu vi thời vô vi không thể có được?

Đáp: Vì pháp vô vi không có phân biệt nên không có tướng. Nếu nói tướng thường thời không được nói là không tướng! Pháp pháp hữu vi nên gọi là vô vi, chứ không phải có pháp vô vi riêng biệt. Như người bị nhốt trong lao ngục nên đục vách thoát ra. Chỗ vách đục trống là trống không, chứ không có trống không nào khác. Chỗ trống không ấy cũng chẳng từ nhân duyên sinh; pháp vô vi cũng như vậy. Trong pháp hữu vi trước có tính hữu vi, mà pháp hữu vi tức là vô vi! Thế nên nói, là hữu vi thời vô vi không thể có được. Tính hữu vi, vô vi ấy đều không hợp, không tán, chỉ một tướng tức là vô tướng. Phật theo nghĩa thế để nên nói việc ấy, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa, vì sao? Vì Phật tự nói nhân duyên: Trong đệ nhất nghĩa không có thân hành, miêng hành, ý hành. Pháp hữu vi, vô vi bình đẳng ấy, cũng không chấp trước tướng một, nên Bồ Tát đối với đệ nhất nghĩa bất động mà làm lợi ích chúng sinh, vì sức phương tiện nên dùng mỗi mỗi nhân duyên vì chúng sinh thuyết pháp.

(Hết cuốn 95 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 96

Giải Thích: Phẩm Như Hóa Thứ 87

(Kinh Đại Bát-nhã hội 2 ghi: Phẩm Không Tính thứ 85)

KINH: Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp bình đẳng, không có làm gì, thời Bồ-tát làm thế nào hành Bát-nhã ba-la-mật mà đối với pháp bình đẳng không lay động, lại hành việc của Bồ-tát như bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự v.v... ?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy, như lời ông nói. Các pháp bình đẳng, không có làm gì. Nếu chúng sinh tự biết các pháp bình đẳng thời Phật không dùng thần lực mà đối với các pháp bình đẳng không lay động, kéo chúng sinh ra khỏi chấp trước tướng tôi, ta; lấy Không mà làm cho thoát khỏi năm đường sinh tử cho đến làm cho thoát khỏi chấp trước tướng kẻ biết, kẻ thấy; làm cho thoát khỏi sắc tướng cho đến thức tướng, nhãn tướng cho đến ý tướng, địa chủng tướng cho đến thức chủng tướng; xa lìa tướng

của tính hữu vi khiến được tướng của tính vô vi, mà tướng của tính vô vi tức là không.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, dùng Không gì nên hết thấy pháp không?

Phật dạy: Bồ-tát xa lìa tướng hết thấy pháp, dùng không ấy nên hết thấy pháp không. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, nếu có người biến hóa làm ra người biến hóa, việc biến hóa ấy phải chăng thật sự có cái chẳng không ư?

Tu-bồ-đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn. Người biến hoá ấy, không cái gì thật sự mà chẳng không. Người biến hóa và không ấy hai việc không hợp, không tán; vì không không cho nên không, không nên phân biệt là không, là hóa, vì sao? Vì trong hai việc không ấy không thể có được là không, là hóa, vì cớ sao? Nay Tu-bồ-đề, sắc tức là hóa; thọ, tưởng, hành, thức tức là hóa, cho đến trí Nhất thiết chủng tức là hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu pháp thế gian là hóa; pháp xuất thế gian như bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, ba môn giải thoát, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, cùng các quả pháp và hiền thánh là Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát, chư Phật Thế Tôn, các pháp ấy cũng là hóa chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Hết thấy pháp đều là hóa. Đối với pháp ấy có pháp do Thanh văn biến hóa, có pháp do Bích-chi Phật biến hóa, có pháp do Bồ-tát biến hóa, có pháp do chư Phật biến hóa, có pháp do phiền não biến hóa, có pháp do nghiệp nhân duyên biến hóa. Vì nhân duyên ấy nên hết thấy pháp đều là hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, các phiền não dứt nên gọi là quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật, Phật đạo; dứt các phiền não tập khí đều là biến hóa chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu pháp có tướng sinh, diệt, thời đều là biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, những pháp nào chẳng phải biến hóa?

Phật dạy: Nếu pháp không sinh, không diệt, là chẳng phải biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Thế nào là pháp không sinh không diệt thời chẳng phải biến hóa?

Phật dạy: Như tướng Niết-bàn không đổi, pháp ấy chẳng phải biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, như Phật tự nói: Các pháp bình đẳng, chẳng phải Thanh văn làm, chẳng phải Bích-chi Phật làm, chẳng phải Bồ-tát làm, chẳng phải chư Phật làm, dù có Phật hay không có Phật thời tính các pháp vẫn thường không; tính không tức là Niết-bàn, cứ sao nay nói pháp Niết-bàn chẳng phải như biến hóa?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy. Các pháp bình đẳng, chẳng phải Thanh văn làm, cho đến tính không tức là Niết-bàn. Nếu Bồ-tát mới phát tâm nghe hết thấy pháp đều rốt ráo, tính không cho đến Niết-bàn cũng đều như biến hóa thời tâm kinh sợ. Vì hàng Bồ-tát mới phát tâm ấy nên phân biệt nói pháp có sinh diệt như biến hóa, pháp không sinh diệt chẳng như biến hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, làm thế nào dạy hàng Bồ-tát mới phát tâm khiến biết tính không ấy?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các pháp vốn có nay không ư?

LUẬN: Hỏi: Việc ấy Phật trước đã đáp rồi, nay cứ sao Tu-bồ-đề còn hỏi rằng: Nếu các pháp bình đẳng, không có làm gì, thời làm thế nào Bồ-tát đối với các pháp bình đẳng không lay động mà làm lợi ích lớn cho chúng sinh?

Đáp: Vì việc ấy khó hiểu nên tuy trước đã nói mà nay hỏi lại. Lại thời kinh sắp hết Phật nói tính không sâu xa, phàm phu và thánh nhân không thể hành được, không thể đến được. Nên Tu-bồ-đề biết hết thấy pháp tướng bình đẳng chắc chắn không, thời làm thế nào Bồ-tát trú trong pháp ấy mà có thể làm lợi ích chúng sinh, vì pháp bình đẳng, không có tướng tạo tác, mà làm lợi ích là có tướng tạo tác? Phật hứa khả lời Tu-bồ-đề, theo câu hỏi của Tu-bồ-đề mà đáp, hứa khả tính bình đẳng và đáp việc làm lợi ích chúng sinh. Nghĩa là nếu chúng sinh tự biết các pháp bình đẳng rốt ráo không, thời Phật không có ơn gì; nếu người bệnh tự biết sắp qua khỏi thời thầy thuốc vô công.

Tu-bồ-đề lại hỏi: Nếu các pháp thật tướng rốt ráo không, không thể tạo tác, thời vì có gì Bồ-tát trú trong ấy mà làm lợi ích chúng sinh? Nếu Bồ-tát dùng pháp bình đẳng ấy làm lợi ích chúng sinh thời phá hoại thật tướng?

Phật dạy: Bồ-tát không lấy các pháp thật tướng làm lợi ích chúng sinh, mà chỉ vì chúng sinh không biết pháp rốt ráo không nên Bồ-tát dạy khiến biết. Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, đó là cách đối trị tất đàn; Tu-bồ-đề cho đệ nhất nghĩa tất đàn là không có làm lợi ích để vấn nạn. Phật đáp: Chúng sinh điên đảo không biết, Phật chỉ phá cái điên đảo ấy mà không cho là thật. Thế nên Bồ-tát trú trong tướng bình đẳng xa lìa tướng ngã cho đến tướng kẻ biết kẻ thấy, ấy gọi là chúng sinh không và đem pháp hết thấy vô ngã ấy giáo hóa chúng sinh. Chúng sinh có hai, một là ái nhiều, hai là kiến nhiều. Người ái nhiều gặp được pháp vô ngã ấy thời sinh tâm lìa dục, nghĩ rằng: Nếu vô ngã thời cần gì các vật khác mà tham? Người kiến nhiều tuy biết vô ngã mà đối với sắc pháp v.v... vẫn hý luận cho rằng hoặc thường hoặc vô thường. Thế nên kế tiếp nói sắc tướng, năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới cho đến xa lìa tướng của tính hữu vi, khiến được tướng của tính vô vi, mà tướng vô tính tức là không; ấy gọi là pháp không.

Hỏi: Có gì Tu-bồ-đề hỏi dùng không gì cho nên hết thấy pháp không?

Đáp: “Không” có nhiều thứ: Như trong lửa không có nước, trong nước không có lửa, cũng là không; trong ngũ uẩn không có ngã cũng như vậy. Hoặc có chúng sinh không, hoặc có pháp không. Đối với pháp không, có người nói rằng các pháp tuy không cũng chẳng phải không hết; như trong sắc không có vi trần gốc tồn tại. Thế nên Tu-bồ-đề hỏi vì không gì nên hết thấy pháp không. Phật đáp: Vì vô sở đắc rốt ráo không, nên xa lìa hết thấy tướng. Do vậy mà trong đây nói chúng sinh không và pháp không. Vì hai không ấy nên hết thấy pháp không có pháp nào chẳng không.

Hỏi: Nếu như vậy thời có gì trong đây nói lìa tướng hết thấy pháp?

Đáp: Hết thấy pháp không thể phá hoại cùng tận, chỉ lìa cái ức tướng tà vậy đối với nó nên tất cả pháp tự xa lìa. Như người có thần thông vì hoại sắc tướng nên vách đá không làm chướng ngại. Như Phật nói: Các ông đối với năm uẩn tu chánh ức niệm, dứt tham dục, được chánh giải thoát nên nói là lìa tướng. Tu-bồ-đề nghe xong tâm kinh hãi, nghĩ rằng: Vì sao hết thấy pháp hoặc lớn hoặc nhỏ đều không có căn gốc chơn thật? Hạng phàm phu hư vọng có thể không có sự thật, còn thánh nhân phải có chút ít sự thật? Tu-

bồ-đề tuy là A-la-hán, rất quý Phật pháp, song vì hàng Bồ-tát mới pháp tâm cho nên hỏi Phật.

Phật biết ý Tu-bồ-đề muốn làm rõ việc ấy nên nói thí dụ mà hỏi ngược lại Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, như người biến hóa lại làm ra việc biến hóa, sự biến hóa ấy có căn gốc thật chẳng không chẳng? Đáp: Thừa không. Sự biến hóa ấy không có sự thật mà chẳng không. Không và người biến hóa, hai việc chẳng hợp, chẳng tán, vì đều là không, nên dùng không không, nên không.

Hỏi: Có gì nói là vì không không, nên không?

Đáp: Vì phá mười tám sự thật nên có mười tám không; vì phá sự biến hóa không trong tâm chúng sinh nên dùng không không. Người thế gian đều biết huyền hóa không trụ lâu, không có làm gì nên gọi là không, nên nói vì không không, nên không, không nên phân biệt đó là không, là hóa. Người phàm phu biết việc biến hóa là không, không thật, còn các pháp khác là thật. Vì vậy mà lấy việc biến hóa ví dụ, nên biết các pháp khác cùng với biến hóa không khác nhau. Như chỗ hiểu của thánh nhân thời không được dùng biến hóa làm ví dụ, vì không có phân biệt. Hết thấy pháp gọi là năm uẩn. Phật nói sắc, thọ, tưởng, hành, thức không có cái gì chẳng là biến hóa, vì là không.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, pháp phàm phu hư dối nên như biến hóa, pháp xuất thế gian cũng như biến hóa ư? Nghĩa là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, hoặc pháp bốn niệm xứ theo mặt nhân duyên sinh cho nên như hóa, nhưng quả pháp của bốn niệm xứ là Niết-bàn cũng lại như hóa ư? Hoặc hành giả tu các pháp ấy là các bậc Tu-đà-hoàn cho đến Phật cũng lại như hóa ư?

Phật dạy: Hoặc hữu vi hoặc vô vi và các hiện thánh đều là hóa, vì rốt ráo không. Nghĩa ấy từ phẩm đầu lại đây nơi nơi đã nói rộng. Thế nên nói hết thấy pháp không, đều như hóa.

Hỏi: Nếu hết thấy pháp đều không, như hóa, có gì có các pháp sai khác?

Đáp: Như việc Phật biến hóa và người khác biến hóa, tuy đều không thật mà có các hình tượng sai khác; cũng như các thứ thấy trong mộng. Người thấy việc tốt xấu trong mộng có việc sinh mừng, có việc sinh sợ; như tượng trong gương tuy thật sự không có mà tùy theo hình thật nên tượng có

đẹp có xấu. Các pháp cũng như vậy, tuy không mà mỗi mỗi có nhân duyên sai khác; như trong đây Phật tự nói: Trong pháp biến hóa có Thanh văn biến hóa, có Bích-chi Phật biến hóa, có Bồ-tát biến hóa, có Phật biến hóa, có phiến não biến hóa, có nghiệp biến hóa; thế nên hết thảy pháp đều là biến hóa.

Thanh văn biến hóa là ba mươi bảy pháp trợ đạo, bốn thánh để cho đến ba môn giải thoát, vì sao? Vì người Thanh văn trú trong trì giới, thiền định nhiếp tâm mà cầu Niết-bàn; quán trong thân ngoài thân bất tịnh gọi là thân niệm xứ. Tu các pháp như vậy vì Niết-bàn nên siêng tinh tấn; pháp ấy vốn không nay có, có rồi lại không; ấy gọi là Thanh văn biến hóa.

Bích-chi Phật biến hóa là quán mười hai nhân duyên, vì sao? Vì trí tuệ của Bích-chi Phật sâu hơn trí tuệ của Thanh văn.

Bồ-tát biến hóa là sáu Ba-la-mật với hai thứ thần thông do quả báo được và do tu được.

Phật biến hóa là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, mười trí lực, trí Nhất thiết chủng, vô lượng Phật pháp.

Phiến não biến hóa là phiến não khởi lên các nghiệp lành, chẳng lành và vô ký; nghiệp định, nghiệp bất định, nghiệp lành, chẳng lành, bất động, vô lượng các nghiệp.

Hỏi: Các phiến não là pháp ác, làm sao có thể sinh nghiệp lành và nghiệp bất động?

Đáp: Có hai nhân: Một là nhân gần, hai là nhân xa. Người có tâm chấp ngã, vì muốn thân sau được giàu vui nên tu bố thí, ấy là nhân gần; vì xa lìa thân bất tịnh, sự suy não của cõi dục nên tu thiền định; ấy là nhân xa.

Lại, có người nói: Hết thảy phàm phu đều do tâm chấp ngã nên tạo nghiệp. Có người nói: Không có việc lìa tâm chấp ngã mà khởi lên thức thứ sáu, vì có tâm chấp ngã nên khởi lên thức thứ sáu; và tâm chấp ngã tức là căn gốc của phiến não.

Hỏi: Phiến não là tâm nhơ nhớp, tâm lành là tâm trong sạch; nhơ nhớp và trong sạch không hòa hợp được, có gì nói ở nơi tâm chấp ngã có thể khởi lên nghiệp lành?

Đáp: Không phải vậy. Hết thấy tâm đều cùng sinh với tuệ, trong tâm vô minh cũng phải có tuệ. Tuệ với vô minh trái nhau mà khởi lên trong một tâm; sạch và nhơ cũng như vậy. Phàm phu chưa được thánh đạo thời làm sao có thể lìa tâm chấp ngã mà làm việc lành? Trong phiền não sân v.v... thời không thể làm lành. Còn tâm chấp ngã thời vô kí nhu nhuyến, nên trong tâm phiền não sinh khởi nghiệp lành và nghiệp bất động, không lỗi.

Nghiệp biến hóa là sinh ra hết thấy quả báo, đó là sáu đường. Quả báo của nghiệp ác là ba đường ác; quả báo của nghiệp lành là ba đường lành. Nghiệp ác có thượng, trung và hạ. Thượng thời đọa địa ngục, trung thời đọa súc sinh, hạ thời đọa ngạ quỷ. Nghiệp lành cũng có thượng, trung và hạ. Thượng thời sinh cõi trời; trung thời sinh cõi người; hạ thời sinh cõi A-tu-la. Nghiệp lành có phân biệt các thứ nặng nhẹ, nghiệp ác cũng có phân biệt nặng nhẹ. Thứ lớp nặng nhẹ như nói ở trong cảnh địa ngục, các đạo khác cũng đã nói như trong phẩm Phân biệt nghiệp.

Hỏi: Nếu từ nghiệp mà có, thời có gì nói biến hóa?

Đáp: Người phàm phu thấy các pháp chẳng như biến hóa; còn thánh nhân vì biết rõ ràng không nên dùng thiên nhãn xem thấy chúng sinh đều không có đầu, cuối, khoảng giữa. Như người chủ biến hóa đi đến nơi xa làm việc biến hóa; nghiệp cũng như vậy, từ trong đời quá khứ làm ra thân này. Như việc biến hóa có thể làm cho con người sinh lo, mừng, sợ hãi. Người trí thấy đều không có gì thật, mà người ta vọng sinh ra lo, mừng, thật đáng cười; nghiệp cũng như vậy, nên nói nghiệp biến hóa.

Hỏi: Các biến hóa ấy đều do nghiệp làm ra, có gì không chỉ nói nghiệp biến hóa mà nói thêm các biến hóa khác?

Đáp: Nghiệp có hai thứ là nghiệp sạch và nghiệp nhơ. Nghiệp sạch là Thanh văn biến hóa cho đến Phật biến hóa; nghiệp nhơ là phiền não biến hóa.

* Lại nữa, có hai nghiệp: Nghiệp phàm phu và nghiệp thánh nhân. Nghiệp phàm phu là phiền não biến hóa, nghiệp thánh nhân là Tu-đà-hoàn cho đến Phật. Nên tuy đều là nghiệp biến hóa mà phân biệt nói rộng, không lỗi. Vì vậy nên biết, hết thấy pháp không, đều như biến hóa.

Tu-bồ-đề lại hỏi: Bạch đức Thế Tôn, các thánh nhân dứt hết phiền não được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật; dứt hết phiền não tập khí, các sự dứt ấy đều như biến hóa chăng? Ý Tu-bồ-đề là,

pháp hữu vi hư dối cho nên như biến hóa, còn pháp vô vi thật không có làm gì, nên không thể như biến hóa? Thế nên hỏi.

Phật dạy: Hết thấy pháp hoặc sinh hoặc diệt đều như hóa, vì sao? Vì vốn không nay có, nay có sau không, dối gạt lòng người. Ý Phật là, hết thấy pháp theo nhân duyên sinh đều không có tự tính, vì không có tự tính nên rốt ráo không, vì rốt ráo không nên đều như biến hóa. Tu-bồ-đề tìm thật tướng các pháp ý còn chưa dứt cho nên hỏi Phật: Pháp gì chẳng như biến hóa? Ý Tu-bồ-đề muốn hỏi rằng, có một pháp chắc thật chẳng như biến hóa, có thể nương pháp ấy mà tinh tấn chẳng? Phật đáp: Có. Nếu pháp không sinh không diệt tức chẳng phải như biến hóa. Pháp ấy là pháp gì? Đó là Niết-bàn không có tướng hư dối. Pháp ấy không sinh nên không diệt, không diệt nên không khiến người ta sinh lo. Phật phân biệt hết thấy pháp hữu vi rốt ráo không, đều như hóa, duy chỉ có pháp Niết-bàn chẳng phải như biến hóa.

Bấy giờ Tu-bồ-đề bạch Phật: Như Phật nói, pháp bình đẳng chẳng phải Phật làm, chẳng phải Thanh văn làm, Bích-chi Phật làm, dù có Phật hay không có Phật thời các pháp tính vẫn thường trú. Tính không, tính không tức là Niết-bàn. Ý Tu-bồ-đề muốn nói rằng, vào sâu Bát-nhã ba-la-mật thời Niết-bàn cũng không, ở phẩm trước nơi nơi đã nói, nay có gì Phật nói chỉ một pháp Niết-bàn chẳng như biến hóa? Thế nên dẫn lời Phật để vấn nạn: Thật tướng các pháp tính không, thường trú. Chư Phật chỉ vì người nên diễn nói tính không tức là Niết-bàn, nay có gì đối với pháp sinh diệt nói riêng Niết-bàn không có tướng hư dối, chẳng như biến hóa? Phật đáp: Các pháp bình đẳng thường trú, chẳng phải hiện thánh làm; nếu hàng Bồ-tát mới học mà nghe thời sợ hãi, thế nên phân biệt nói: Cái gì sinh diệt thời như biến hóa, cái gì không sinh diệt thời không như biến hóa.

Hỏi: Duy chỉ có Phật là người không nói quanh co nên tất cả mọi người đều muốn tìm sự thật ở nơi Phật, có sao nay Phật nói hết thấy pháp đều không, hoặc nói đều chẳng không?

Đáp: Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Vì đối với hàng Bồ-tát mới phát tâm nên nói Niết-bàn chẳng như biến hóa.

Hỏi: Có thể vì người mà chuyển biến các pháp tướng ư?

Đáp: Trong đây Phật nói các pháp tính, tính không, thời làm sao chuyển được? Khi Phật mới được thật tướng các pháp ấy, tâm chỉ hướng đến Niết-bàn tịch diệt; khi ấy mười phương chư Phật và chư thiên thỉnh Phật chớ vào Niết-bàn, mà nên độ thoát cho hết thấy chúng sinh khổ não. Phật

liền nhận lời thỉnh, chỉ vì độ chúng sinh nên trụ lại. Do vậy nên biết, chúng sinh không thể làm lợi ích chúng sinh, nên Phật theo việc vì chúng sinh mà nói. Vì quán thấy các pháp hữu vi hư dối nên nói Niết-bàn là thật, chẳng đổi khác. Hàng Bồ-tát mới phát tâm đảnh trước Niết-bàn ấy, nhân đó khởi lên phiền não; vì dứt sự đảnh trước ấy cho Bồ-tát nên nói Niết-bàn như biến hóa. Nếu không có tâm đảnh trước thời khi ấy nói Niết-bàn chẳng phải như biến hóa.

* Lại nữa, có hai đạo là đạo Tiểu thừa và đạo Đại thừa. Tiểu thừa hí luận cho rằng Niết-bàn là thật; Đại thừa hí luận cho rằng vì trí tuệ lanh lợi, có thể vào sâu nên xem sắc pháp v.v... đều như Niết-bàn. Cho nên hai cách nói đều không có lỗi.

Lại hỏi: Làm thế nào giáo hóa Bồ-tát mới phát tâm khiến biết tính không bình đẳng? Ý Tu-bồ-đề muốn nói rằng, pháp tính không là chỗ hàng phàm phu sợ hãi. Họ nghe nói tính không, không có sở hữu, thời như rơi vào hố sâu, vì sao? Vì hết thấy những người chưa đắc đạo do tâm chấp ngã sâu xa nên sợ hãi pháp không, nghĩ rằng: Phật dạy người siêng tu hạnh lành chung quy đi vào chỗ không có sở hữu. Vì thế nên Tu-bồ-đề hỏi: Dùng phương tiện gì giáo hóa Bồ-tát mới phát tâm ấy? Phật dạy: Các pháp trước có nay không ư? Ý Phật là, vì hàng mới phát tâm sợ về sau sẽ không có gì, nên nói các pháp trước có nay không ư? Tu-bồ-đề tự mình biết rõ các pháp trước tự nó không nay cũng không, chỉ vì kẻ mới học bị tâm chấp ngã che lấp mà sinh ra sợ hãi. Vì trừ cái điên đảo ấy khiến được thật thấy, rốt ráo không có lỗi. Biết thật tướng của các phiền não điên đảo là tính không, khi ấy thời không còn sợ hãi; các pháp như vậy nên đem dạy hàng mới phát tâm. Nếu cho rằng pháp trước có, song vì do hành đạo nên không, mới nên sợ hãi; còn pháp trước tự nó đã không, nên không nên sợ hãi, chỉ vì trừ điên đảo mà thôi.

Giải Thích: Phẩm Tát-Đà-Ba-Luân Thứ 88

KINH: Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát cầu Bát-nhã ba-la-mật nên như Bồ-tát Tát-đà-ba-luân. Bồ-tát ấy hiện ở chỗ Phật Đại Lô Âm, hành đạo Bồ-tát.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân làm thế nào cầu Bát-nhã ba-la-mật?

Phật dạy: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân khi cầu Bát-nhã ba-la-mật-đa không tiếc thân mạng, không cầu danh lợi, ở chỗ núi rừng trống vắng nghe giữa hư không có tiếng nói rằng: Này ông, thiện nam tử, nên đi về phương đông, chớ nghĩ đến mệt nhọc, chớ nghĩ đến ngủ nghỉ, chớ nghĩ đến ăn uống, chớ nghĩ đến ngày đêm, chớ nghĩ đến lạnh nóng, chớ nghĩ đến trong ngoài. Này thiện nam tử, khi đi chớ ngó qua phải trái, khi đi chớ hủy hoại tướng thân, chớ hủy hoại tướng sắc, chớ hủy hoại tướng thọ, tướng, hành, thức, vì sao? Vì nếu hủy hoại các tướng ấy thời đối với Phật pháp có chướng ngại. Nếu đối với Phật pháp có chướng ngại, bèn qua lại trong năm đường sinh tử, cũng không thể được Bát-nhã ba-la-mật.

Bấy giờ Bồ-tát Tát-đà-ba-luân đáp lại tiếng giữa hư không: Tôi sẽ theo lời dạy bảo, vì sao? Vì tôi muốn vì hết thảy chúng sinh làm ánh sáng lớn, muốn tập hợp hết thảy Phật pháp, muốn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lại nghe giữa hư không nói rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Ông đối với không, vô tướng, vô tác nên sinh tín tâm, đem tâm lìa tướng mà cầu Bát-nhã ba-la-mật; lìa tướng ngã cho đến lìa tướng kẻ biết kẻ thấy; nên xa lìa ác tri thức, nên gần gũi cúng dường thiện tri thức. Những ai là thiện tri thức? Là những người nói pháp không, vô tướng, vô tác, không sinh, không diệt và trí Nhất thiết chủng, làm cho người khác vào cái vui hoan hỷ, tín thọ; ấy là thiện tri thức. Này thiện nam tử, nếu ông hành được như vậy thời không bao lâu sẽ nghe được Bát-nhã ba-la-mật, hoặc nghe từ trong kinh, hoặc nghe từ Bồ-tát nói. Này thiện nam tử, ở chỗ ông được nghe Bát-nhã ba-la-mật nên sinh tâm tưởng như Phật. Này thiện nam tử, ông nên biết ơn, nghĩ rằng, từ chỗ được nghe Bát-nhã ba-la-mật tức là thiện tri thức của ta, ta nhờ nghe pháp ấy nên mau được không thoái chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác, gần gũi chư Phật, thường sinh trong nước có Phật, xa lìa các nạn, được chỗ đầy đủ không có hoạn nạn. Này thiện nam tử, nên suy nghĩ trừ lượng công đức ấy, đối với chỗ được nghe pháp nên sinh tâm tưởng như Phật. Này thiện nam tử, chớ đem tâm lợi dưỡng thế gian mà đi theo pháp sư, chỉ vì tâm yêu pháp, cung kính pháp nên đi theo Bồ-tát thuyết pháp. Bấy giờ nên giác biết việc ma: Hoặc ác ma làm ra năm dục đem đến cho Bồ-tát thuyết pháp, giả vờ vì pháp nên khiến lãnh thọ. Nếu Bồ-tát thuyết pháp vào được pháp môn chân thật, do công đức ấy nên lãnh thọ mà không bị ô nhiễm. Lại do việc ma nên lãnh thọ năm dục: Một, vì có sức phương tiện; hai, vì khiến chúng sinh gieo trồng căn lành; ba, vì muốn đồng sự với chúng sinh. Ông ở trong ấy chớ sinh tâm ô nhiễm, nên khởi tướng thanh tịnh, tự nghĩ rằng: Ta chưa biết Âu-hòa-câu-xá-la, mà đại sư dùng phương tiện vì độ chúng sinh, khiến được phước đức nên lãnh thọ năm dục ấy; đối với trí tuệ không chấp trước, không ngại,

không bị dục làm ô nhiễm. Nay thiện nam tử, phải quán chơn chính thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp là hết thấy pháp không như, không sạch, vì sao? Vì hết thấy pháp tự tính không, không có chúng sinh, không có nhân, không có ngã. Hết thấy pháp như huyễn, như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng nắng, như hóa. Nay thiện nam tử, quán thật tướng các pháp ấy rồi nên theo pháp sư, ông không bao lâu sẽ thành tựu được Bát-nhã ba-la-mật.

* Lại nữa, nay thiện nam tử, ông lại nên giác biết việc ma. Nếu Bồ-tát thuyết pháp, thấy người muốn lãnh thọ Bát-nhã ba-la-mật mà không để ý đến thời ông không nên khởi sinh oán hận. Ông chỉ nên vì pháp, nên cung kính, chớ khởi tâm nhàm chán, giải đãi, thường nên đi theo pháp sư.

LUẬN: Phẩm trên hỏi, đối với Bồ-tát mới phát tâm làm thế nào dạy tính không? Vì pháp tính không rất rảo không, không có sở hữu, khó hiểu, khó biết? Phật đáp bằng cách hỏi ngược lại: Pháp trước có nay không ư? Ý Phật muốn nói rằng, pháp tính không chẳng phải khó được, khó hiểu, vì sao? Vì xưa nay thường không, lại không có cái mới khác, có gì tâm ông sợ hãi cho rằng khó được? Pháp tính không ấy tuy sâu xa, mà Bồ-tát chỉ có thể nhất tâm siêng tinh tấn, không tiếc thân mạng, đem nhất tâm cầu như vậy bèn có thể được. Trong đây nêu việc đời trước của Bồ-tát Tát-đà-ba-luân để làm chứng. Phật pháp có mười hai bộ loại kinh. Hoặc có người nhân Khế kinh, Phúng tụng, kinh Bản sinh mà được độ; nay Phật đem kinh Bản sinh để làm chứng. Như có người nghe nghĩ rằng, người kia có thể được thời ta cũng có thể được! Vì thế mà nêu nhân duyên đời trước của Bồ-tát Tát-đà-ba-luân để làm chứng.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát cầu Bát-nhã ba-la-mật nên như Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Nếu Bát-nhã ba-la-mật rất rảo không, không có tướng, thời hành thiền định còn khó được, huống nữa là ưu sầu, khóc lóc, tán tâm tìm cầu mà có thể được?

Đáp: Vì Bồ-tát mới phát tâm nên dần nói Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân là Bồ-tát mới phát tâm, thời mười phương chư Phật làm thế nào hiện ở trước người đó khiến được các tam-muội, không tiếc thân và thấy Đàm-vô-kiệt? Lại, được vô lượng vô số tam-muội, có sao gọi là mới phát tâm?

Đáp: Bồ-tát mới học có hai hạng: Một là tâm đắm trước lớn cái vui thế gian, phát tâm mềm yếu; hai là phát tâm sâu xa, không đắm trước thế gian. Phát tâm mềm yếu thời Phật không cho là phát tâm; phát tâm sâu xa mới gọi là phát tâm. Như trong pháp Thanh văn Phật nói với hai Tỳ-kheo: “Ở trong pháp Ta, cho đến không có chút noãn pháp như mảy lông”. Phật xem noãn pháp là rất nhỏ, người phàm phu xem cho là lớn. Thí như vị quốc vương thấy một tấm vải không cho là nhiều, còn người nghèo thấy thời cho là nhiều. Vì nhất tâm không tiếc thân mạng nên nêu Tát-đà-ba-luân làm chứng.

Hỏi: Nếu Bồ-tát Tát-đà-ba-luân có thể khổ hạnh được như vậy, từ nơi Đàm-vô-kiệt được các tam-muội, sẽ làm Phật, có gì nay còn ở chỗ Phật Đại Lôi Âm tu hạnh Bồ-tát?

Đáp: Phật pháp vô lượng vô biên, nếu trải qua ngàn vạn vô số kiếp siêng tu khổ hạnh còn không thể được hưởng nữa là Tát-đà-ba-luân một đời khổ hạnh! Lại có Bồ-tát đầy đủ đạo Bồ-tát, mười lực, bốn điều không sợ v.v... vì chúng sinh nên trú ở thế gian, chưa thủ chứng thật tế, như Bồ-tát Văn thù sư lợi v.v... Tát-đà-ba-luân hoặc có thể như vậy nên chưa làm Phật. Tam-muội của Bồ-tát nhiều như số vi trần trong mười phương các cõi nước, mà Tát-đà-ba-luân mới được sáu vạn tam-muội thời đầu đủ cho là nhiều? Phật Đại Lôi Âm như rồng chúa lớn sắp muốn mưa nên làm chấn động sáu cõi; chim sẻ, côn trùng nhỏ thấy đều sợ hãi. Phật ấy khi mới Chuyển pháp luân, mười phương chúng sinh đều phát tâm, ngoại đạo tà kiến đều sợ hãi nhiếp phục, nên người trời và chúng sinh xưng gọi Phật là Đại Lôi Âm. Phật ấy nay đang ở trong hiện tại.

Tu-bồ-đề hỏi: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân làm thế nào cầu Bát-nhã ba-la-mật? Bồ-tát Tát-đà-ba-luân chưa được bất thoái chuyển, có sao gọi là Bồ-tát ma-ha-tát?

Đáp: Vì có đại tâm lớn nên tuy nhỏ mà cũng gọi là đại. Vì người kia tuy chưa được trí tuệ chơn thật mà có thể nhớ nghĩ sâu Bát-nhã ba-la-mật, do không tiếc thân mạng nên có công đức lớn, cũng gọi là Bồ-tát ma-ha-tát.

Hỏi: Sao gọi là Tát-đà-ba-luân? Tát-đà nghĩa là thường; ba-luân nghĩa là khóc; đó là tên do cha mẹ đặt, hay là tên theo nhân duyên nào?

Đáp: Có người nói: Do vị ấy khi nhỏ ưa khóc nên tên là Thường khóc. Có người nói: Bồ-tát ấy thực hành tâm đại bi nhu nhuyến nên thấy chúng sinh ở trong đời ác nghèo cùng, già chết, ưu khổ mà thường khóc, vì thế nên

mọi người gọi là Tát-đà-ba-luân. Có người nói: Bồ-tát ấy vì cầu Phật đạo, xa lìa mọi người, ở chỗ trống vắng, tâm cầu xa lìa, nhất tâm, suy nghĩ, trừ lượng, siêng cầu Phật đạo. Đời bây giờ không có Phật, Bồ-tát ấy thực hành tâm từ bi. Vì có ít nhân duyên nên sinh vào đời không có Phật, vị ấy có tâm bi, đối với chúng sinh muốn siêng năng không dứt, nên ở chỗ rừng núi trống vắng. Vị ấy nhờ nhân duyên đời trước và đời nay nhất tâm, có ước muốn lớn, sức tinh tấn lớn, do hai nhân duyên ấy nên nghe trong hư không có tiếng dạy bảo, không bao lâu liền dứt, tâm lại nghĩ rằng: Tại sao ta không hỏi? Do nhân duyên ấy nên ưu sầu, khóc lóc bảy ngày bảy đêm. Nhân vì thế mà trời, rồng, quỷ, thần gọi là thường khóc. Như Phật đáp Tu-bồ-đề: Đời quá khứ có Bồ-tát Tát-đà-ba-luân không tiếc thân mạng, không tham tài lợi; khi cầu Bát-nhã, ở rừng đồi trống vắng nghe có tiếng giữa hư không.

Hỏi: Tiếng giữa hư không là tiếng gì?

Đáp: Hoặc chư Phật, Bồ-tát, chư thiên, long vương vì thương xót chúng sinh nên thấy người ấy không đắm trước thế gian, nhất tâm cầu Phật đạo, song vì lúc đó không có Phật pháp nên chư Phật muốn làm nhân duyên mở bày cho người kia được Bát-nhã nên giữa hư không phát ra âm thanh.

Có người nói: Tát-đà-ba-luân là người có nhân duyên lành đời trước, ở trong rừng làm quỷ thần thấy người kia sầu khổ, vì người là nhân duyên đời trước. Lại, quỷ thần ấy cũng cầu Phật đạo; do hai nhân duyên ấy nên phát ra âm thanh.

Như Bà-la-môn Mật-bát vì Tu-đạt-đa mà đi đến thành Vương-xá. Khi đến nhà vị đại trưởng giả hỏi vợ cho con, Mật-bát ở giữa chúng lớn Bà-la-môn của thành Vương-xá, vì ăn uống quá độ, sinh bụng mà chết, nên sinh làm quỷ thần ở trên cửa thành Vương-xá.

Tu-đạt-đa nghe Bà-la-môn ấy đã chết nên tự mình đi đến nhà vị trưởng giả ở lại. Vị trưởng giả cuối đêm thức dậy sớm đủ thức ăn uống, Tu-đạt-đa hỏi: “Ông có việc gì vậy? Vì muốn cưới vợ, gả chồng cho con, hoặc muốn mời đại quốc vương hay vì triều hội, có sao sửa soạn gấp rút như vậy?”.

Trưởng giả đáp: “Tôi muốn thỉnh Phật và chúng Tăng”.

Tu-đạt nghe tên Phật thời kinh hãi, mừng rỡ đến dựng lòng. Trưởng giả trước đã được dấu đạo, bèn nói rộng công đức cho Tu-đạt nghe. Tu-đạt-đa nghe xong ưa vui tốt độ nên rất muốn thấy Phật. Do tâm nhớ nghĩ Phật mà đêm ít ngủ, vì tâm nhớ nghĩ Phật chí thiết nên giây lát thức dậy, giữa

đêm thấy trăng sáng cho là mặt trời mọc, liền đứng dậy đi đến cửa, thấy cửa an toàn đã mở. Cửa thành Vương-xá đầu đêm chưa đóng, vì khách đến; cuối đêm mở sớm, vì khách đi. Đã thấy cửa mở liền đi thẳng đến chỗ Phật.

Lúc ấy Phật đang ở giữa rừng lạnh. Khi đang đi giữa đường trời trăng lặn, trời trở lại tối. Tâm Tu-đạt hồi hận do dự muốn vào thành trở lại.

Bấy giờ thần Mật-bát phóng ánh sáng nơi thân chiếu khắp khu rừng vắng, bảo: “Này cư sĩ, cư sĩ chớ sợ hãi, cứ đi, đừng trở lại. Đi thời được lợi ích lớn”, như trong kinh đây nói rộng. Tu-đạt-đa thấy Phật thời chứng được quả Tu-đà-hoàn, thỉnh Phật và Tỳ-kheo tăng đến nước Xá-vệ, suốt đời cúng dường. Phật sai Xá-lợi-phất làm thầy Tu-đạt-đa, ở tại nước Xá-vệ dựng tinh xá. Như vị thần tri thức của Tu-đạt chỉ đường, thiện tri thức của Tát-đà-ba-luân cũng chỉ đường như vậy. Thế nên thấy người kia sầu khổ mà chỉ đường, nói rằng: Này thiện nam tử, ông từ đây đi về phương đông, trong khi đi chớ nghĩ đến mỗi một v.v...

Hỏi: Mỗi một, đói khát, lửa đến bức thân, vì sao không nghĩ đến?

Đáp: Vì sức muốn tinh tấn nên nhất tâm ưa vui Phật đạo mà không tiếc thân mạng. Những việc nghỉ ngơi, ăn uống đều là giúp cho thân, việc ấy tuy đến mà không làm loạn tâm, vì đều vô thường, hư vọng, không thật như giấc, như oán, chỉ làm vui cho thân, nên đâu đủ để nghĩ đến? Nên chớ vì đói khát, mệt nhọc mà bỏ Phật đạo.

Chớ nghĩ đến ngày đêm là chớ nghĩ đến ngày tu hành, đêm phải nghỉ ngơi. Thật ra không có ngày đêm, vì có sao? Vì mặt trời bị bóng núi Tu-di che khuất nên gọi là đêm.

Chớ nghĩ đến trong ngoài là chúng sinh phần nhiều đắm trước pháp bên trong. Pháp bên trong là thân, pháp bên ngoài là năm dục. Pháp trong ngoài không nhất định, vì tính không, nên không nên đắm trước.

Chớ xem phải trái là do tâm tà vậy mà hành đạo nên mới xem phải, xem trái. Hành giả không có việc gì phải xem lui sau, còn trước mặt thời không thể không xem, nên chỉ nói chớ xem phải, trái.

* Lại nữa, ma thường làm loạn và mê hoặc hành giả: Hoặc hiện các hình tướng, hiện sắc đẹp, hiện làm thú dữ ở hai bên phải trái, cho nên chớ xem. Đây đều là năn dứt tâm niệm thô động.

Chớ hủy hoại tướng thân và tướng sắc là, năm uẩn hòa hợp nên giả gọi là thân. Nếu nói nhất định có thân ấy riêng thời là phá hoại thân tướng; nếu đả phá không có thân cũng là hủy hoại thân tướng. Lìa tướng một, khác, có, không, ấy mà thực hành trung đạo thời mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì thế nên nói chớ hủy hoại tướng thân. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Nếu hủy hoại các tướng ấy thời đối với Phật pháp có chướng ngại.

Phật pháp có chướng ngại là phải qua lại trong năm đường sinh tử, không thể được Bát-nhã ba-la-mật. Tát-đà-ba-luân đáp lại tiếng giữa hư không mà tự nói nhân duyên: Tát-đà-ba-luân thấy hết thấy chúng sinh đọa trong chỗ vô minh tăm tối, ta muốn vì họ thấp ánh sáng trí tuệ. Hết thấy chúng sinh có hết thấy phiền não, ta muốn thiết lập hết thấy thứ thuốc Phật pháp, vì hết thấy chúng sinh đều đọa vào đường tà nên ta cầu đạo vô thượng. Ba thế nguyện ấy khi được Bát-nhã ba-la-mật thời có thể đầy đủ; thế nên nói là thọ giáo.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân không thấy hình tướng người kia, chỉ nghe âm thanh người kia, có sao lại nói là thọ giáo?

Đáp: Như người tìm việc gấp, nên nghe tiếng liền cảm ứng. Tát-đà-ba-luân cũng như vậy.

* Lại nữa, nghe người kia nói lí lẽ hay ho thời biết người kia cũng hay ho nên không cần mắt thấy. Như trong chỗ tối tăm có các chúng sinh mắt tuy không trông thấy mà nghe tiếng nói cũng biết nó loại gì.

Bấy giờ tiếng giữa hư không lại tán thán rằng lành thay. Người đó tuy không thấy hình tướng mà có thể tin thọ lời nói để thực hành. Lại người đó muốn độ hết thấy chúng sinh nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, tâm không biếng nhác, dừng nghỉ. Có các nhân duyên như vậy nên tán thán lành thay.

Đối với ba môn giải thoát nên sinh tín tâm là, ba môn ấy là cửa vào thật tướng các pháp, lìa ba môn ấy đều là hư dối, không có chơn thật. Người tuy chưa được mà nhờ sinh tín căn, tín lực lớn; vì tín căn tín lực nên dần dần đầy đủ các căn.

Đem tâm lìa tướng mà cầu Bát-nhã ba-la-mật là, quán các pháp rốt ráo không, lìa tướng chúng sinh, lìa tướng pháp.

Hỏi: Ba môn giải thoát thu nhiếp vào hết trong Bát-nhã chăng? Nếu thu nhiếp thời có gì lại nói riêng? nếu không thu nhiếp thời có gì nói hết thầy pháp trợ đạo đều thu nhiếp trong Bát-nhã?

Đáp: Hết thầy pháp đều vào trong Bát-nhã. Con người đều vì sợ khổ nên cầu giải thoát. Cho nên đối với phần Bát-nhã trước tiên nói ba môn giải thoát. Do nhân duyên gì được giải thoát ấy? Do lia hai bên là tướng chúng sinh và tướng pháp mà hành Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Trước tiên dạy tinh tấn, sau dạy ba môn giải thoát và Bát-nhã; nay lại muốn vì việc gì nữa nên dạy gần gũi thiện tri thức?

Đáp: Tuy có pháp tốt lành song nếu không ai dạy thời tuy có thực hành mà sai lầm nhiều; thí như tuy có thuốc tốt mà cũng cần có thầy thuốc giỏi. Lại, Tát-đà-ba-luân là Bồ-tát mới phát tâm, mà Bát-nhã ba-la-mật rất sâu xa, làm sao chỉ nghe giữa hư không dạy sơ lược mà có thể đầy đủ được? Nên dạy rằng, phải thân cận thiện tri thức. Ý nghĩa thiện tri thức như trước đã nói, nay lược nói hai tướng thiện tri thức: Một là dạy nhất tâm hướng đến Nhất thiết trí; hai là dạy pháp Bát-nhã ba-la-mật không, vô tướng, vô tác, không sinh, không diệt v.v... Nếu dạy được như vậy thời không bao lâu được Bát-nhã ba-la-mật; như thầy thuốc vì người bệnh nói cách uống thuốc: Ông có thể uống đúng cách thời bệnh mau lành.

Hoặc nghe từ trong kinh, từ Bồ-tát nói là, khiến Tát-đà-ba-luân đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ở đó hai nơi có Bát-nhã: Một là quyển sách vàng ở trên đài báu; hai là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nói. Nếu người có nhiều phước đức thời nghe từ Đàm-vô-kiệt; người có phước đức ít thời nghe từ quyển kinh. Đối với thầy sinh tâm tưởng như Phật, vì là nhân duyên dạy cho Phật đạo. Kẻ tiểu nhân ở thế gian khi được việc rồi thời quên mất ơn nghĩa, nghĩ rằng: Như người cưỡi thuyền qua sông, đến bờ kia rồi cần gì chiếc bè. Vì thế nên nói: Ông nên biết ơn, nên nghĩ rằng, từ người đó ta nghe được Bát-nhã, tức là thiện tri thức của ta. Trong tất cả lợi ích, lợi ích của Bát-nhã là hơn hết. Thực hành Bát-nhã ấy mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thoái chuyển. Lại, nhân thực hành Bát-nhã nên gần gũi chư Phật, thường sinh trong nước có Phật, xa lìa chỗ tám nạn, được gặp Phật ở đời. Bồ-tát nên nghĩ rằng : Ta được các công đức như vậy đều từ Bát-nhã, mà Bát-nhã ba-la-mật từ nơi thầy mà có được; vì thế nên xem thầy như Phật. Có người nói: Được Bát-nhã ba-la-mật thời có phước đức lớn, nhiều thiện tri thức, được nhiều cúng dường.

Đệ tử lúc đầu vì Bát-nhã nên theo thầy, nhưng sau dần dần vì cúng dường, lợi dưỡng. Vì thế nên nói chớ vì lợi dưỡng thế gian đi theo thầy.

Hỏi: Vì cớ gì không chỉ nói thân cận thiện tri thức mà còn nói các nhân duyên ấy?

Đáp: Có người đã được thiện tri thức mà không được vừa ý, trở lại thành oán thù, nên bị đọa vào địa ngục, lại hủy báng nhau. Duy chỉ có Phật mới không có các lỗi lầm, còn những người khác, ai có thể không có lỗi lầm? Đệ tử thấy lỗi của thầy hoặc thật hoặc hư, tâm người đó tự bại hoại, không còn được lợi ích của pháp. Thế nên tiếng nói giữa hư không dạy rằng: Nếu thấy lỗi thầy chớ khởi tâm hiềm hận, mà nên nghĩ rằng phước đức đời trước của ta không đầy đủ nên không được gặp Phật. Nay gặp vị thầy thực hành hỗn tạp ấy, ta không nên nghĩ đến tội lỗi của người đó để rồi ngăn mất Bát-nhã của mình. Tội lỗi của thầy không dính gì ta, ta chỉ theo thầy thọ học Bát-nhã ba-la-mật. Thí như đây da chó đựng vật báu, không nên vì da mà bỏ vật báu; như người tội cảm được soi đường, không thể vì người tội mà không chịu ánh sáng ấy để tự rơi vào hầm hố. Lại, như đi xa có kẻ tiểu nhân dẫn đường, không thể vì người nhỏ nên không theo lời họ. Có các nhân duyên như vậy, nên không nên xa lìa thầy. Thầy nếu thật có tội còn không nên xa lìa, huống nữa trong đây do ma biến trá khiến người thuyết pháp đắm đắm dục thâm diệu khiến đệ tử không nhiếp trước pháp! Người thuyết pháp vì phương tiện nên thị hiện lãnh thọ cúng dường. Phương tiện là muốn làm nhân duyên cho chúng sinh gieo phước, cũng vì lấy đồng sự nhiếp mà nhiếp hóa chúng sinh. Lại có các Bồ-tát vì thông đạt thật tướng các pháp nên không bị chướng ngại, không có tội lỗi; tuy có tội lỗi cũng không trở ngại, như người tuổi trẻ sức mạnh, lửa nóng trong bụng, tuy không thích ăn uống mà không sinh bệnh. Lại như có thuốc tốt, tuy bị chất độc mà không thể làm hại. Có các nhân duyên như vậy nên chớ khởi tâm hiềm hận mà mất Bát-nhã của mình như trong kinh đây nói. Lại có người thuyết pháp trì giới thanh tịnh, xa lìa đắm dục, hiểu nhiều biết nhiều, có tiếng tăm tốt, oai đức tôn trọng, đệ tử thọ pháp mà không đoái nghĩ đến lợi lộc của đệ tử; nơi đó ông chớ sinh oán hận, mà nên nghĩ rằng, vì tội ta đời trước nên nay làm tiểu nhân. Thầy không khinh ta, mà ta tự vô phước nên không được gần gũi. Lại, ta ở chỗ thầy nên phá tâm kiêu mạn, tâm vì lợi cầu pháp. Có các hạng thầy như vậy, Bồ-tát vì cầu Bát-nhã ba-la-mật nên chỉ nhất tâm cung kính, không nghĩ đến chỗ hay dở của thầy. Nếu nhần nhục được như vậy, đối với thầy nhất tâm, không khởi tâm thêm bớt thời ông ở chỗ thầy được nhiều diệu pháp; như đồ vật hoàn hảo bền chắc, đựng gì cũng không lọt mất.

Tát-đà-ba-luân nghe tiếng nói giữa hư không xong, từ đó đi về phương đông như trong kinh này nói rộng.

(Hết cuốn 96 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 97

KINH: Bấy giờ Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lãnh thọ lời dạy giữa hư không xong, từ đây đi về phương đông; đi không bao lâu lại nghĩ rằng: Tại sao ta không hỏi tiếng nói giữa hư không: Ta sẽ đi đến chỗ nào, sẽ đi xa hay gần, sẽ theo ai nghe Bát-nhã ba-la-mật? Khi ấy liền đứng lại, khóc lóc, ưu sầu, nghĩ rằng: Ta đứng nơi đây quá một ngày một đêm; hoặc hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy ngày bảy đêm, không nghĩ đến mỗi một, cho đến không nghĩ đến đói khát, lạnh nóng; không có nhân duyên nghe, lãnh thọ Bát-nhã ba-la-mật thời không bao giờ cất bước. Thí như người có một đứa con chết đột ngột, ưu sầu, khổ sở, chỉ ôm lòng áo nảo, không nghĩ đến việc gì khác. Như vậy, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lúc bấy giờ không có tâm khác, chỉ nghĩ đến ta lúc nào sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật? Tại sao ta không hỏi âm thanh giữa hư không: Ta nên đi đến chỗ nào? Sẽ đi xa hay gần? Sẽ theo ai nghe Bát-nhã ba-la-mật?

Này Tu-bồ-đề, khi Tát-đà-ba-luân ưu sầu nghĩ tưởng như vậy, giữa hư không có Phật nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát cầu Bát-nhã ba-la-mật cũng như người ngày nay. Con do sự siêng năng tinh tấn, ưa vui pháp, nên từ đây đi về phương đông, cách đây 500 do tuần, có thành gọi là Chúng Hương. Thành kia có bảy lớp bảy báu trang nghiêm. Đền đài, quán xá, lan can đều trang sức bằng bảy báu. Ao bảy báu, hàng cây bảy báu bao quanh bảy lớp. Thành ấy ngang dọc mười hai do tuần; giàu, vui, yên tịnh; nhân dân thịnh vượng. Năm trăm làng chợ, đường ngõ tương đương, đẹp đẽ như tranh vẽ, cầu đồ như đất, rộng rãi thanh tịnh. Trên bảy lớp thành đều có lầu đài bảy báu, cây báu thành hàng, cành lá bằng vàng ròng bạc trắng, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, lưu ly, pha lê, ngọc báu sắc hồng. Dây báu giăng hàng, lưới linh bằng vàng trồng lên trên thành, gió thổi tiếng linh âm thanh hòa nhã làm vui chúng sinh, giống như khéo làm năm thứ nhạc rất vui thích; lưới vàng, linh báu có âm thanh như vậy. Bốn phía thành kia có ao nước chảy trong sạch, lạnh ấm tùy theo sở thích; giữa ao có thuyền trang sức bằng bảy

báu do nghiệp đời trước gây dựng, chúng sinh cười trên thuyền báu ấy vui chơi thích thú. Trong ao nước có các hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng xen lộn, các hoa đẹp trải khắp trên mặt nước. Các hoa có được trong thế giới ba ngàn đại thiên đều ở trong đây. Bốn phía thành kia có năm trăm vườn quán có bảy báu trang nghiêm rất đáng ưa thích. Trong mỗi mỗi vườn đều có năm trăm ao, mỗi ao ngang dọc mười dặm, đều do bảy báu làm thành, trang nghiêm đủ màu sắc. Trong ao nước cũng có hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng trải khắp trên nước, các hoa sen ấy lớn như bánh xe; hoa màu xanh ánh sáng xanh, hoa màu vàng ánh sáng vàng, hoa màu đỏ ánh sáng đỏ, hoa màu trắng ánh sáng trắng. Chim cưu, nhạn, oang ương, các loài chim khác ở trong ao nước phát âm thanh hòa hợp. Các vườn quán ấy không thuộc của ai, mà là do nghiệp đời trước của chúng sinh làm nên. Do nhân duyên đem dài tin vui pháp thâm diệu mà hành Bát-nhã ba-la-mật nên thọ hưởng quả báo ấy. Nay thiện nam tử, trong thành Chúng Hương ấy có đài cao lớn, cung điện của Bồ-tát Đàm-vô-khiết ở trên đó. Cung điện kia ngang dọc một do tuần, đều trang sức bằng bảy báu với nhiều màu sắc trang nghiêm rất đáng ưa vui. Tường vách bảy tầng đều bằng bảy báu, lan can bảy lớp, lầu gác bảy báu, ao báu bảy lớp cũng đều bằng bảy báu. Ao sâu bao quanh vườn, bảy báu trùng điệp. Hàng cây bảy lớp, cành lá bảy báu bảy lớp bao quanh. Trong cung điện kia có bốn loại vườn vui thích: Một là thường vui; hai là lia buồn; ba là tô điểm bằng hoa; bốn là tô điểm bằng hương. Trong mỗi mỗi vườn đều có các ao: một là hiền; hai là hiền hơn; ba là vui vẻ; bốn là vui vẻ hơn; năm là yên ổn; sáu là yên ổn hơn; bảy là xa lia; tám là không thoái chuyển. Bốn phía các ao, mỗi mặt đều có một thứ báu bằng vàng ròng, bạc trắng, lưu ly, pha lê, vãn quý làm đáy ao, bên trên rải cát vàng. Cạnh mỗi mỗi ao có thêm tám bậc, trang sức bằng các thứ báu vi diệu. Giữa các bậc thêm có hàng cây chuỗi màu vàng Diêm-phù-đề. Trong tất cả các ao, các thứ hoa sen xanh, vàng, đỏ trắng trải khắp trên mặt nước. Bốn phía các ao sinh cây hoa đẹp, gió thổi các hoa rơi vào ao nước. Ao kia thành tựu tám công đức, hương thơm như chiên đàn; màu sắc, mùi vị đầy đủ, nhẹ và mềm mại. Bồ-tát Đàm-vô-khiết với sáu vạn tám ngàn kỹ nữ, năm dục đầy đủ, cùng nhau vui thích và nam nữ trong thành đều vào trong các vườn thường vui, lia lo v.v... Trong các ao hiền, hiền hơn v.v... có năm dục đầy đủ, cùng nhau vui thích. Nay thiện nam tử, Bồ-tát Đàm-vô-khiết với các thế nữ giỡn chơi vui thích rồi, mỗi ngày ba buổi nói Bát-nhã ba-la-mật; trai gái lớn nhỏ trong thành Chúng Hương, nơi có nhiều người nhóm họp trải tòa pháp lớn, bốn chân tòa kia hoặc bằng vàng ròng, hoặc bằng bạc trắng, bằng lưu ly, pha lê; trải nệm the đủ các màu sắc, treo các dây màn, lấy lụa trắng trải lên trên đó, rải các thứ hoa thơm. Tòa cao năm dặm, giảng trường ngọc trắng. Bốn phía đất kia rải hoa năm màu, đốt các hương thơm nổi tiếng, rưới hương bôi trên đất để

cung kính cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát Đàm-vô-khiết ở trên tòa ấy nói Bát-nhã ba-la-mật. Những người kia cung kính cúng dường Đàm-vô-khiết như vậy là vì muốn nghe Bát-nhã ba-la-mật. Trăm ngàn vạn chúng nơi đại hội ấy gồm chư thiên, người đời tập họp một chỗ, trong đó có người nghe, có người lãnh thọ, có người nắm giữ, có người đọc tụng, có người viết chép, có người nhớ nghĩ đúng, có người thực hành như kinh nói. Khi ấy, chúng sinh do nhân duyên đó đều không bị đọa vào ác đạo, không thoái chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay con, thiện nam tử, hãy đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-khiết sẽ nghe Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát Đàm-vô-khiết đời đời là thiện tri thức của con, có thể dạy cho con Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chỉ bày, dạy bảo, làm lợi ích vui mừng. Bồ-tát Đàm-vô-khiết xưa kia khi cầu Bát-nhã ba-la-mật cũng như con ngày nay vậy. Con đi chớ kể ngày đêm, chớ sinh tâm chướng ngại, không bao lâu con sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân tâm hoan hỷ, vui vẻ nghĩ rằng: Lúc nào ta sẽ được gặp thiện nam tử ấy, được nghe Bát-nhã ba-la-mật? Thí như có người bị trúng tên độc bèn không nghĩ gì khác, chỉ nghĩ lúc nào sẽ gặp được thầy thuốc giỏi, nhổ tên độc ra, trừ khổ cho ta. Như vậy, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân không có nghĩ gì khác, chỉ ước nguyện rằng: Khi nào ta sẽ được gặp Bồ-tát Đàm-vô-khiết để ta được nghe Bát-nhã ba-la-mật? Ta nghe Bát-nhã ba-la-mật ấy mà dứt các tâm sở hữu?

Khi ấy, Tát-đà-ba-luân từ chỗ đang ở, nghĩ đến Bồ-tát Đàm-vô-khiết, đối với hết thảy pháp được thấy biết không chướng ngại, liền được vô lượng môn tam-muội hiện ra trước mắt, đó là: Môn tam-muội Quán các pháp tính, môn tam-muội Các pháp tính không thể có được, môn tam-muội Phá vô minh đối với các pháp, môn tam-muội Các pháp không khác, môn tam-muội Các pháp không hư hoại tự tại, môn tam-muội Các pháp hay chiếu sáng, môn tam-muội Các pháp lìa tối, môn tam-muội Các pháp không có tương tục khác, môn tam-muội Các pháp không thể có được, môn tam-muội Rải hoa các pháp vô ngã, môn tam-muội Uy thế như huyễn; môn tam-muội Như tượng trong gương, môn tam-muội Được biết ngôn ngữ hết thảy chúng sinh, môn tam-muội Hết thảy chúng sinh hoan hỷ, môn tam-muội Vào phân biệt âm thanh, môn tam-muội Được mỗi mỗi ngôn ngữ tự cú trang nghiêm, môn tam-muội Không sợ, môn tam-muội Tính thường im lặng, môn tam-muội Được giải thoát không ngại, môn tam-muội Lìa trần cấu, môn tam-muội Lìa danh tự ngữ cú trang nghiêm, môn tam-muội Thấy các pháp, môn tam-muội Các pháp không có ngại gì, môn tam-muội Như hư không, môn tam-muội Như kim cương, môn tam-muội Không sợ nhiễm đắm sắc, môn tam-muội

Được thắng, môn tam-muội Chuyển mắt, môn tam-muội Rốt ráo pháp tính, môn tam-muội Hay cho yên ổn, môn tam-muội Sư tử rống, môn tam-muội Hơn hết thấy chúng sinh, môn tam-muội Hoa trang nghiêm, môn tam-muội Dứt nghỉ, môn tam-muội Theo hết thấy kiên cố, môn tam-muội Xuất sinh các pháp được sức thần thông không sợ, môn tam-muội Có thể thông đạt các pháp, môn tam-muội Các pháp tài ẩn, môn tam-muội Các pháp không có phân biệt thấy, môn tam-muội Lìa các kiến chấp, môn tam-muội Lìa hết thấy tối tăm, môn tam-muội Lìa hết thấy tướng, môn tam-muội Giải thoát hết thấy nhiễm trước, môn tam-muội Trừ hết thấy giải đãi, môn tam-muội Được pháp sâu xa vì diệu sáng tỏ, môn tam-muội Không thể cướp đoạt, môn tam-muội Phá ma, môn tam-muội Không đắm trước ba cõi, môn tam-muội Khởi lên ánh sáng, môn tam-muội Thấy chư Phật v.v... Như vậy, Tát-đà-ba-luân ở trong các môn tam-muội ấy liền thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật, vì các hàng Bồ-tát nói Bát-nhã ba-la-mật.

LUẬN. Hỏi: Tát-đà-ba-luân vì có gì quên không hỏi âm thanh giữa hư không?

Đáp: Tát-đà-ba-luân vì việc quá hoan hỷ che tâm nên quên. Như người quá ưu sầu, quá hoan hỷ, do hai việc ấy nên quên.

Hỏi: Âm thanh giữa hư không đã diệt, có gì ở đó bảy ngày mà không trở lại tìm chỗ để hỏi?

Đáp: Như xưa ở chỗ trống vắng, vì nhất tâm cầu Bát-nhã ba-la-mật nên giữa hư không có tiếng. Nay cũng muốn nhất tâm như xưa, mong trở lại nghe tiếng để dứt nghỉ ngơi.

* Lại nữa, Tát-đà-ba-luân đã bỏ cái vui thế gian, vào sâu Phật đạo, tâm ưa thích đến cùng tốt, âm thanh giữa hư không tuyên bảo, mở bày cho chút ít, rốt cuộc chưa dứt được nghỉ ngơi thì âm thanh kia liền dứt. Như trẻ con được chút ít vị ngon, vì ưa đắm vị nên lại khóc lóc muốn được nữa. Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, được nhân duyên mùi vị của Bát-nhã ba-la-mật mà không thể thông đạt nên chẳng biết đi đâu, thế nên trú lại mà khóc lóc.

Hỏi: Có gì cho đến bảy ngày thân Phật mới hiện?

Đáp: Thí như người quá khát mới biết nước ngon. Hoặc hai ngày, ba ngày tinh tấn, ham muốn chưa sâu, nếu quá bảy ngày sợ người kia ưu sầu chường ngại tâm, không còn chịu cầu đạo, nên bảy ngày ưu sầu, như thí dụ trong kinh đây nói.

Hỏi: Có gì Tát-đà-ba-luân ưu sầu đến thế, như có đứa con yêu quý chết?

Đáp: Bát-nhã ba-la-mật là đệ nhất thật giữa các pháp, là pháp bảo chơn thật của mười phương chư Phật. Tát-đà-ba-luân được chút ít ý vị, vì chưa đủ nên ưu sầu, như đứa con yêu quý chết, nghĩ rằng: Khi nó khôn lớn, có nhiều việc thành đạt thời trông mong nhờ vào sức nó. Bồ-tát cũng như vậy, nghĩ đến tăng ích sức Bát-nhã ba-la-mật, được không thoái chuyển rồi, thời thành tựu việc Phật. Như con đối với cha, hiếu hạnh suốt đời, không có tâm đổi khác. Bát-nhã ba-la-mật đối với Bồ-tát cũng như vậy, nếu có thể được vào cho đến thành Phật, trọn không xa lìa; như cha thấy con, tâm liền vui vẻ. Bồ-tát tuy được mỗi mỗi pháp cũng không hoan hỷ như thấy được Bát-nhã ba-la-mật. Như đứa con, giả có tên đó, Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, không, không nhất định thật có, chỉ có tên giả; như vậy là nhân duyên tướng chung.

Cha tuy yêu con, song không thể đem đầu, mắt cho nó; Bồ-tát vì Bát-nhã ba-la-mật nên trong vô lượng đời đem đầu, mắt, tủy, não thí cho chúng sinh. Con đối với cha hoặc có khi không thể báo ân, hoặc có thể báo ân, ngay cả có thể làm lợi nhỏ trong hiện tại như cung cấp cơm áo, hoan lạc v.v... còn Bồ-tát đối với Bát-nhã ba-la-mật không điều gì không làm được, cho đến hết thảy trí tuệ, hưởng gì thế lực của Bồ-tát và sự giàu vui thế gian. Con báo ân cha thời ân cùng cực chỉ một đời, còn sự lợi ích của Bát-nhã đến vô lượng đời, cho đến khi thành Phật. Con đối với cha hoặc tốt hoặc xấu, còn Bát-nhã ba-la-mật không điều gì không tốt. Con chỉ là tên giả, hư dối không thật, còn Bát-nhã ba-la-mật là thánh pháp chơn thật, không có hư dối. Sự báo ân của con tuy đem lại cái vui nhỏ hiện tại, song có vô lượng cái ưu sầu khổ não, còn Bát-nhã ba-la-mật chỉ đưa đến cái vui chơn thật, hoan hỷ, cho đến cái vui thành Phật. Con chỉ có thể cung dưỡng lợi ích cho cha, không thể cứu cha khỏi sinh, già, bệnh, chết, còn Bát-nhã ba-la-mật khiến Bồ-tát rốt ráo thanh tịnh, không còn già, bệnh, chết. Con chỉ có thể làm cho cha được tự tại trong cái vui thế gian, còn Bát-nhã ba-la-mật có thể làm cho Bồ-tát làm chủ hết thảy thế gian trời người. Có các nhân duyên và thí dụ sai khác như vậy. Người đời biết việc ưu sầu vì con chết, nên lấy đó làm ví dụ.

Hỏi: Phật hiện ra giữa hư không là Phật nào? Có sao trước chỉ có âm thanh, mà nay hiện thân? Phật đã hiện thân có sao không độ liền mà bảo đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-khiết?

Đáp: Chẳng phải chơn Phật, chỉ là ảnh tượng hiện ra, hoặc Phật khiến hóa Phật, hoặc đại Bồ-tát hiện làm Phật. Vì phước đức thiện căn đời trước nên chỉ nghe âm thanh. Nay sau bảy ngày bảy đêm, nhất tâm niệm Phật, công đức thành tựu nên được thấy thân Phật. Phật sở dĩ không độ liền, vì người kia đời đời có nhân duyên với Đàm-vô-kiệt, nên sẽ từ nơi đó được độ. Có người nên theo Xá-lợi-phất được độ, giả sử Phật hiện thân cũng không thể làm cho giác ngộ.

Phật tán thán lành thay là, vì Tát-đà-ba-luân chí tâm cầu muốn biết chỗ đến và nhân duyên nghe Bát-nhã nên Phật hiện thân mà tán thán lành thay. Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát, cầu Bát-nhã cũng siêng khổ như vậy. Vì mới phát tâm mà tội cũ còn dày nặng nên phước đức chưa tập hợp. Phật an ủi tâm người kia rằng: Người cầu Bát-nhã ba-la-mật tuy siêng khổ cũng chớ giải đãi, chớ sinh tâm thoái mất. Hết thấy chúng sinh có được kết quả tu hành, thời trong khi tu nhân đều khổ. Lúc hưởng quả được vui, nên suy nghĩ rằng, vô lượng công đức quả báo của chư Phật đều do tự các ngài siêng năng gắng gổ. An ủi như vậy rồi, nói rằng: Con từ đây đi về phương đông, cách 500 do tuần có thành gọi là Chúng Hương, không bao lâu sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Thành Chúng Hương ở chỗ nào?

Đáp: Sau khi Phật quá khứ diệt độ, chỉ có để lại giáo pháp. Giáo pháp ấy không trải khắp Diêm-phù-đề, chỉ chỗ nào chúng sinh có nhân duyên nghe pháp thời đi đến. Bấy giờ cõi nước Chúng Hương giàu vui, sinh nhiều bảy báu nên lấy bảy báu làm thành. Khi ấy Tát-đà-ba-luân tuy cùng ở cõi Diêm-phù-đề mà sinh ở chỗ không có Phật pháp, không có bảy báu sinh ra, chỉ nghe truyền tên Phật, tên Bát-nhã ba-la-mật là Phật đạo. Người ấy đời trước chứa nhiều phước đức, phiền não nhẹ ít, nghe liền tin vui, nhàm ghét vui thú thế tục, xa lìa thân thuộc, đi đến ở giữa rừng vắng, muốn đi đến cõi nước có Phật pháp.

Âm thanh mở bày lời nói là, sợ người kia đi đến chỗ khác mà không đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cho nên nói, tiếp sau Phật hiện thân chỉ rõ chỗ đi đến.

Hỏi: Nhân duyên về Tát-đà-ba-luân đã nghe đủ ở trên, nay nhân duyên về Đàm-vô-kiệt như thế nào?

Đáp: Uất-già-đà, Trung Hoa dịch là Thịnh; Đạt-ma, Trung Hoa dịch là Pháp. Bồ-tát ấy ở trong thành Chúng hương theo ý thuyết pháp cho chúng sinh, khiến chúng sinh gieo rộng căn lành nên gọi là Pháp thịnh. Nước ấy không có vua, trong đó nhân dân đều không có chấp tôi, ta; như người châu Uất-đơn-việt, duy chỉ Bồ-tát Đàm-vô-khiết là chủ. Nước đó khó đến được. Tát-đà-ba-luân nhờ không tiếc thân mạng, lại được chư Phật, Bồ-tát tiếp trợ nên đến được. Đại Bồ-tát vì độ chúng sinh nên sinh trong cõi nước như thế, chúng sinh không có thiếu thốn gì, tâm họ điều hòa nhu nhuyễn, dễ có thể được độ.

Hỏi: Bồ-tát Đàm-vô-khiết là thân do cha mẹ sinh, hay vì độ chúng sinh nên dùng sức thần thông hóa làm thân ấy? Nếu là thân của phước báo thời cần gì dùng sáu vạn thể nữ, vườn quán, ao tắm, các thứ trang nghiêm để tự vui thích? Nếu là thân do cha mẹ sinh thì làm sao có thể khiến Tát-đà-ba-luân cúng dường đầy đủ, đều ở giữa hư không hóa thành đài lớn, vào các tam-muội, trải qua bảy năm?

Đáp: Có người nói, đó là thân do cha mẹ sinh. Vì Bồ-tát được thật tướng các pháp và sức thần thông thiên định nên muốn độ chúng sinh trong thành ấy; như các Bồ-tát lợi căn trong thành khác, có thể vào thiên định, cũng có thể vào cõi Dục. Vì nhiếp hóa chúng sinh nên thọ năm dục mà không mất thiên định; thí như người tránh nóng nên nằm ở trong bùn, khi đứng dậy trở lại rửa sạch như cũ; còn phàm phu căn độn nên không thể làm được như vậy. Vì vậy mà dùng sức thần thông hóa làm đài hoa, bảy năm vào định. Lại, vì sức phương tiện nên có thể thọ năm dục, ý nghĩa như trước nói. Bồ-tát không chỉ hành một đạo, mà vì chúng sinh nên hành đủ các đạo để dìu dắt. Như rồng nổi mây, sấm sét, giông tố, mưa trận mưa lớn. Bồ-tát cũng như vậy, tuy là thân do cha mẹ sinh chưa lìa phiền não, mà có thể tu hành pháp lành, vì chúng sinh nên không dứt hết kiết sử.

Có người nói: Bồ-tát này là thân do pháp tính sinh. Vì độ chúng sinh trong thành Chúng Hương nên biến hóa mà độ; nếu là thân do cha mẹ sinh thì làm sao được mười phương Phật khen ngợi và khiến Tát-đà-ba-luân đi theo thọ pháp, được sáu vạn tam-muội? Thế nên biết, đó là đại Bồ-tát hóa thân. Thí như tướng rồng chết xuất hiện trong biển lớn; như quả chín thời phải rơi, khi ấy chim Cánh vàng đi đến ăn. Chúng sinh cũng như vậy, khi nghiệp nhân duyên chín muồi thời đại Bồ-tát đến độ.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghe tiếng Phật dạy giữa hư không nên sinh tâm rất hoan hỷ, rất ham muốn: Khi nào ta sẽ được gặp Bồ-tát Đàm-vô-khiết

nói Bát-nhã ba-la-mật để làm cho mũi tên phiền não ái kiến trong tâm ta ra khỏi? Vì muốn làm rõ việc ấy nên trong đây Phật nói ví dụ mũi tên độc: Như người bị mũi tên độc vào thân liền không có nghĩ gì khác, mà chỉ nghĩ đến đau khổ cấp bách; và mũi tên độc không lấy ra mau thì độc chạy khắp mình mà mất mạng. Bồ-tát Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, bị mũi tên có tẩm chất độc tà nghi và mũi tên tham dục vào tâm, do đã thấy mọi người vì mũi tên độc tà kiến làm tổn thương tâm và sợ mũi tên độc tham dục chạy khắp mình, cướp mất mạng trí tuệ, phải chết như người phạm nên nghe nói Bồ-tát Đàm-vô-kiệt có thể lấy mũi tên ấy ra thì gấp rút muốn gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, chứ không còn nghĩ gì khác.

Trong đây, nói dứt các tâm sở hữu. Tâm sở hữu là tâm thủ tướng chấp trước, cho đến đối với pháp lành cũng có bệnh ấy. Tát-đà-ba-luân mắt trông thấy thân Phật, trước đó chưa từng thấy, theo Phật nghe dạy, được cái vui pháp nên xa lìa cái vui năm dục, liền được thấy biết không ngại đối với hết thấy pháp.

Thấy biết không ngại là, như sức của Tát-đà-ba-luân được thấy biết không ngại, chẳng phải Phật không ngại. Khi ấy được vào các môn tam-muội.

Môn tam-muội Quán các pháp tính là, môn tam-muội có thể quán thật tính các pháp.

Môn tam-muội Thật tính các pháp không thể có được là, lúc đầu được tam-muội là không, không sinh, không diệt, nay được tam-muội này là được không nhiễm trước tính ấy, không cho rằng được tính ấy có tướng quyết định.

Môn tam-muội Phá vô minh đối với các pháp là, các pháp ở trong tâm người phạm phu, vì vô minh nên quanh co bất chính, cho là thường, lạc, ngã, tịnh. Được tam-muội này thì vô minh tương ưng với điên đảo, chấp thường, lạc, ngã, tịnh bị phá; chỉ quán hết thấy pháp vô thường, không, vô ngã.

Hỏi: Như Bồ-tát phá được vô minh đối với các pháp còn không cần thấy Phật, cần gì phải đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?

Đáp: Phá vô minh không chỉ có một thứ mà có thứ ngăn chặn không cho phát khởi, cũng gọi là phá. Vì chứng được thật tướng các pháp nên phá vô minh.

Lại, vô minh có rất nhiều loại: Có phần Bồ-tát phá, có phần Phật phá, có phần Bồ-tát nhỏ phá, có phần Bồ-tát lớn phá, như trước nói ví dụ ngọn đèn.

Lại, Tu-đà-hoàn cũng gọi là phá vô minh, cho đến A-la-hán mới là thật phá. Trong pháp Đại thừa cũng như vậy, Bồ-tát mới phát tâm vì hiểu được thật tướng các pháp nên cũng gọi là phá vô minh, cho đến Phật thời vô minh phá hết không còn thừa. Thế nên Tát-đà-ba-luân có vô minh tà kiến và ngã kiến, đối với Phật pháp đều phá hết nên được gọi là tam-muội Phá vô minh, không lỗi.

Môn tam-muội Các pháp không sai khác là, được tam-muội ấy thời quán hết thấy pháp một tướng tức là vô tướng.

Môn tam-muội Các pháp không hư hoại tự tại là, được tam-muội ấy thời quán hết thấy pháp như, pháp tính, thật tế, vô vi nên gọi là không hư hoại. Được pháp ấy rồi được tự tại, biết rõ ràng các pháp; vì cầu Phật đạo nên không thủ chứng pháp ấy.

Môn tam-muội Các pháp có thể chiếu sáng là, do tướng chung, tướng riêng mà biết hết thấy pháp.

Môn tam-muội Các pháp lìa tối tăm là, vô minh có hai, một là dày, hai là mỏng. Mỏng gọi là vô minh; dày gọi là tối tăm. Phá vô minh dày nên gọi là lìa tối tăm; trước phá vô minh mỏng nên gọi là phá vô minh đối với các pháp.

Môn tam-muội Các pháp không có các tương tục là, năm uẩn mỗi niệm diệt, tương tự tương tục sinh, khi chết nối tiếp sinh mà không tương tự. Được tam-muội này biết các pháp niệm niệm tương tục, không sai khác.

Môn tam-muội Các pháp không thể có được là tam-muội tương ưng với hết thấy pháp không.

Môn tam-muội Rải hoa là được tam-muội này, đối trước mười phương Phật có thể dùng hoa bảy báu rải lên trên Phật.

Môn tam-muội Các pháp vô ngã là quán hết thấy pháp vô ngã.

Môn tam-muội Uy thế như huyền là được tam-muội này có thể mỗi mỗi biến hóa thân, như vị thầy huyền thuật lớn có thể dẫn dắt chúng sinh phát khởi tâm hiếm có, dùng sức huyền xoay chuyển tâm người trong một nước.

Môn tam-muội Được như tượng trong gương là, được tam-muội này thời quán các pháp sở hữu trong ba cõi, như tượng trong gương, hư dối không thật.

Môn tam-muội Biết được ngôn ngữ của hết thầy chúng sinh là, được tam-muội này thời có thể biết ngôn ngữ của hết thầy chúng sinh.

Môn tam-muội Hết thầy chúng sinh hoan hỷ là, vào tam-muội này thời có thể chuyển tâm sân giận của chúng sinh thành tâm hoan hỷ.

Môn tam-muội Vào phân biệt âm thanh là, vào tam-muội này thời có thể phân biệt được hết thầy âm thanh lớn nhỏ, thô tế của trời, người.

Môn tam-muội Được mỗi mỗi câu chữ của ngôn ngữ câu chữ trang nghiêm là, được tam-muội này thời nghĩa lý tuy cạn mà có thể trang nghiêm tự cú ngôn ngữ, làm cho người khác hoan hỷ, hưởng nữa là nghĩa lý sâu xa.

Môn tam-muội Không sợ là, được tam-muội này thời không sợ tất cả ma dân, ngoại đạo, luận sư và các phiền não.

Môn tam-muội Tính thường im lặng là, vào tam-muội này thời thường im lặng nhiếp tâm, vì độ chúng sinh nên tùy theo điều họ muốn nghe mà phát ra âm thanh, như kỹ nhạc trời ưng ý mà phát ra.

Môn tam-muội Được giải thoát không ngăn ngại là, được tam-muội này thời đối với hết thầy pháp được trí tuệ không ngăn ngại.

Môn tam-muội Lìa trần cấu là, được tam-muội này thời các trần cấu kiết sử đều dứt. Đây tức là tam-muội Vô sinh pháp nhẫn.

Môn tam-muội Danh tự, ngữ ngôn trang nghiêm là, được tam-muội này thời có thể trang nghiêm mỗi mỗi câu kệ, ngôn ngữ mà thuyết pháp.

Môn tam-muội Thấy các pháp là, vào tam-muội này, do thấy thể đế và đệ nhất nghĩa nên biết rõ các pháp.

Môn tam-muội Các pháp vô ngại đánh là, như người ở đỉnh núi xem khắp bốn phương. Bồ-tát trú ở tam-muội này thấy khắp hết thấy pháp không có chướng ngại.

Môn tam-muội Như hư không là, vào tam-muội này thấy pháp trong thân ngoài thân đều như hư không, được tự tại.

Môn tam-muội Như kim cương là, như kim cương có thể phá các núi. Tam-muội này cũng như vậy, có thể phá pháp làm chướng ngại sáu Ba-la-mật mà thẳng đến Phật đạo.

Môn tam-muội Không sợ nhiễm đắm sắc là, được tam-muội này cho đến sắc cõi trời còn không nhiễm đắm, hưởng nữa là sắc khác.

Môn tam-muội Được hơn là, muốn có làm gì đều có thể hơn chứ không thua.

Môn tam-muội Chuyển mắt là, được tam-muội này thời ma và ma dân muốn thấy chỗ khuyết điểm của Bồ-tát, trở lại thấy thành chỗ hay.

Môn tam-muội Rốt ráo pháp tính là, được tam-muội này thời thấy hết thấy pháp rốt ráo vào trong pháp tính.

Môn tam-muội Có thể cho yên ổn là, được tam-muội này thời tuy luân chuyển qua lại sáu đường mà tự biết mình chắc chắn sẽ làm Phật, yên vui không lo sợ.

Môn tam-muội Sư tử rống là, vào tam-muội này có thể hàng phục đến thấy ma dân, ngoại đạo, không ai dám đương đầu.

Môn tam-muội Hơn hết thấy chúng sinh là, được tam-muội này quá hơn đối với hết thấy chúng sinh. Hết thấy có hai: Một là danh từ hết thấy, hai là thật hết thấy. Hơn đối với hàng phàm phu có tâm chấp trước ba cõi và hàng Thanh văn, Bích-chi Phật, Bồ-tát mới phát tâm chưa được tam-muội ấy, nên gọi là hết thấy.

Môn tam-muội Hoa trang nghiêm là, được tam-muội này thời thấy mười phương Phật ngồi trên hoa sen bảy báu ở giữa hư không mà mưa hoa sen bảy báu lên trên Phật.

Môn tam-muội Dứt nghi là, tuy chưa được làm Phật mà vẫn có thể dứt nghi cho hết thấy chúng sinh.

Môn tam-muội Theo hết thấy kiên cố là, thật tướng các pháp gọi là kiên cố. Được tam-muội này thời theo thật tướng các pháp chứ không theo pháp khác.

Môn tam-muội Vượt ra ngoài các pháp, được sức thần thông không sợ là, được tam-muội này thời vượt qua pháp phàm phu, được sáu thần thông, mười lực, bốn điều không sợ của Bồ-tát.

Môn tam-muội Có thể thông đạt các pháp là được tam-muội này cho đến đối với các pháp Như, pháp tính, thật tế, thông đạt mà không trú trước, cho đến pháp bình đẳng.

Môn tam-muội Các pháp tài ẩn là, tài là pháp thiện; ẩn là tướng. Như người được dây đeo ẩn không ai dám khinh dễ; Bồ-tát được ẩn pháp tài cũng không ai có thể làm chướng ngại.

Môn tam-muội Không có phân biệt thấy là, nếu phân biệt các pháp tức sinh tâm thương ghét; được tam-muội này thời thấy các pháp không khởi tâm phân biệt.

Môn tam-muội Lìa các chấp kiến là sáu mươi hai tà kiến và chấp thủ tướng đối với sắc pháp v.v... cho đến chấp Phật, chấp Pháp, chấp Tăng, chấp Niết-bàn đều gọi là chấp kiến, vì sao? Vì thủ tướng nên sinh ra tâm chấp trước.

Môn tam-muội Lìa hết thấy tướng là, tức tam-muội tương ưng với môn Vô tướng giải thoát.

Môn tam-muội Lìa hết thấy nhiễm trước là, lìa hết thấy tướng nên đối với hết thấy pháp cũng không chấp trước.

Môn tam-muội Trừ hết thấy giải đãi là, được tam-muội này như trong đây nói, cho đến bảy năm không ngồi, không nằm. Bồ-tát được tam-muội ấy thời thường không có tâm giải đãi cho đến khi thành Phật, không bao giờ ngưng nghỉ.

Môn tam-muội Được pháp sáng suốt, sâu xa là, pháp sáng suốt là Phật pháp và hết thấy trí tuệ. Bồ-tát được tam-muội này thời có thể thấy xa Phật pháp, suy nghĩ trừ lượng biết pháp ấy sâu xa, vì diệu không gì sánh bằng.

Môn tam-muội Không thể cướp đoạt là được tam-muội này thời hành đạo Bồ-tát không ai có thể cướp đoạt được ý nguyện ấy.

Môn tam-muội Phá ma là, được tam-muội này thời ma tuy là chủ cõi Dục, mà Bồ-tát dùng thân người vẫn có thể phá được ma.

Môn tam-muội Không nhiễm trước ba cõi là, được tam-muội này thời thân tuy ở trong ba cõi mà tâm thường ở Niết-bàn, nên không đắm trước.

Môn tam-muội sinh khởi ánh sáng là, được tam-muội này thời có thể phóng ra vô lượng ánh sáng chiếu khắp mười phương.

Môn tam-muội Thấy chư Phật là được tam-muội này thời tuy chưa được mắt trời, tai trời mà vẫn có thể thấy mười phương chư Phật, nghe mười phương chư Phật nói pháp, thưa hỏi chỗ nghi.

Tát-đà-ba-luân trú trong các tam-muội ấy liền thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật ở giữa đại chúng, vì hàng Bồ-tát mà nói Bát-nhã ba-la-mật.

(Hết cuốn 97 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 98

KINH: Khi ấy mười phương chư Phật an ủi Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Chúng ta xưa khi hành đạo Bồ-tát, cầu Bát-nhã Bát-nhã ba-la-mật, được các tam-muội ấy cũng như nay ông được. Chúng ta được các tam-muội ấy, khéo vào Bát-nhã ba-la-mật, thành tựu sức phương tiện, an trú địa vị không thoái chuyển. Chúng ta quán tính các tam-muội ấy không thấy có pháp ra tam-muội, vào tam-muội cũng không thấy người hành Phật đạo, cũng không thấy người được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay thiện nam tử, ấy gọi là Bát-nhã ba-la-mật; nghĩa là không nghĩ rằng có các pháp ấy.

Này thiện nam tử, chúng ta an trú nơi pháp vô niệm được thân kim sắc, hào quang một tướng, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình và trí tuệ không thể nghĩ nghĩ, được giới vô thượng, tam-muội vô thượng, trí tuệ vô thượng, hết thấy công đức đều đầy đủ. Vì công đức đều đầy đủ nên Phật còn không thể thủ tướng nói hết, huống nữa là hàng Thanh văn, Bích-chi Phật và những người khác. Vì thế, nên thiện nam tử, đối với Phật pháp nên cung kính ái niệm, sinh tâm thanh tịnh gấp bội; đối với thiện tri thức nên sinh tướng như Phật, vì sao? Vì nhờ thiện tri thức thủ hộ nên Bồ-tát mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân bạch mười phương Phật rằng: Thế nào là thiện tri thức của con, người con nên gần gũi cúng dường?

Mười phương Phật bảo với Tát-đà-ba-luân rằng: Này ông, thiện nam tử, Bồ-tát Đàm-vô-kiệt đời đời giáo hóa thành tựu cho ông Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt thủ hộ ông, dạy ông Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện; ấy là thiện tri thức của ông. Ông cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt hoặc một kiếp, hoặc hai, ba, cho đến quá trăm kiếp, đầu đội, cung kính, đem hết thấy nhạc cụ, sắc, tiếng, hương, vị, xúc thượng diệu của trong thế giới ba ngàn để cúng dường còn chưa thể báo ân trong giây lát, vì sao? Vì nhờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên làm cho ông được các tam-muội như vậy, được Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện.

Chư Phật giáo hóa an ủi Tát-đà-ba-luân như vậy, làm cho hoan hỷ xong bỗng nhiên không hiện.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân từ tam-muội dậy không còn thấy Phật, nghĩ rằng: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu?. Vì không thấy Phật nên lại rầu rĩ không vui, suy nghĩ: Ai sẽ dứt nghi cho ta? Lại nghĩ rằng: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt lâu xa lại đây thường hành Bát-nhã ba-la-mật. được sức phương tiện và được các định, được tự tại đối với pháp Bồ-tát, đã nhiều lần cúng dường chư Phật quá khứ, đời đời làm thầy ta, thường làm lợi ích cho ta, ta sẽ gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt và hỏi Phật từ đâu đến và đi đến đâu?

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân đối với Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sinh tâm cung kính, ưa thích, tôn trọng, nghĩ rằng: Ta sẽ đem gì cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt? Ta nay nghèo cùng; hoa hương, anh lạc, hương bột, hương xoa, y phục, phan lọng, vàng bạc chơn châu, lưu ly, pha lê, mã não, xan hô, hổ phách, không có các vật như vậy có thể đem cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và pháp sư thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Theo phép ta không nên đi

không đến chỗ Đàm-vô-kiệt. Nếu ta không có gì mà đi đến thời tâm không vui vẻ. Ta sẽ bán thân lấy của, vì Bát-nhã ba-la-mật mà cúng dường pháp sư Đàm-vô-kiệt, vì sao? Vì ta đời đời đã mất vô số thân, ở trong vô thí sinh tử hoặc chết hoặc bán, hoặc vì dục lạc nên phải đời đời ở trong địa ngục chịu vô lượng khổ não, chưa từng vì pháp thanh tịnh vì để cúng dường thuyết pháp sư nên bán thân.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân giữa đường đi vào một thành lớn, đi đến chợ cát tiếng to rằng: Ai muốn cần người, ai muốn mua người?

Lúc ấy ác ma nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân này do mến pháp mà muốn tự bán thân, vì Bát-nhã ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt; sẽ được hỏi ngay Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện: Làm sao Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác và sẽ được đa văn đầy đủ, như nước biển lớn, lúc đó không thể làm ngăn trở, phá hoại, được đầy đủ hết thảy công đức, làm lợi ích cho các Bồ-tát, vì Vô thượng chánh đẳng chánh giác nên vượt qua cảnh giới ma của ta, cũng dạy người khác ra khỏi cảnh giới ma của ta, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ta nay sẽ phá hoại việc ấy.

Bấy giờ ác ma làm che lấp tâm các Bà-la-môn, cư sĩ để không nghe tiếng rao tự bán mình ấy, trừ một người con gái của trưởng giả, ma không thể ngăn che được, vì nhân duyên đời trước của nó. Lúc ấy Tát-đà-ba-luân bán thân không ai mua nên ưu sầu khóc lóc, đứng ở một bên, khóc rằng: Ta tự bán thân là vì Bát-nhã ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, mà vì ta tội lớn nên bán thân không có người mua.

Lúc ấy trời Đế-thích nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân mến pháp nên tự bán thân mình, vì Bát-nhã ba-la-mật nên muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ta sẽ thử xem để biết thiện nam tử ấy thực sự do tâm mến pháp nên xả bỏ thân chẳng? Bấy giờ trời Đế-thích hóa làm người Bà-la-môn đi gần bên Tát-đà-ba-luân hỏi rằng: Này anh, thiện nam tử, vì có gì mà khóc lóc, nhan sắc tiêu tụy, đứng ở một bên. Đáp rằng: Này Bà-la-môn, tôi kính yêu pháp nên tự bán thân, vì Bát-nhã ba-la-mật, nên muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Nay tôi bán thân mà không có người mua, nên tôi tự nghĩ, do mình phước mỏng nên muốn bán thân để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà không có người mua.

Khi ấy Bà-la-môn nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Này thiện nam tử, ta không cần người, ta muốn tế trời nên chỉ cần tim người, máu người, tùy

người, ông có thể bán cho ta chăng? Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta được lợi lớn, ta được lợi lớn bậc nhất. Ta nay vì đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, được bán tim, máu và tủy. Khi ấy tâm rất hoan hỷ, vui vẻ, không lo âu, đem tâm nhu hòa nói với Bà-la-môn rằng: Điều ông cần dùng tôi đều chấp thuận. Bà-la-môn nói: Ông cần giá bao nhiêu? Đáp: Tùy ý ông trả.

Tức thời Tát-đà-ba-luân tay phải cầm dao bén chặt cánh tay trái chảy máu, cắt thịt bắp về phải, lại muốn phá xương lấy tủy. Khi ấy có một người con gái của vị trưởng giả ở trên gác cao trông thấy Tát-đà-ba-luân tự cắt thân thể, không tiếc mạng sống, nghĩ rằng: Thiện nam tử ấy vì nhân duyên gì mà làm khốn khổ thân mình như vậy, ta thử đến hỏi xem. Người con gái của vị trưởng giả liền xuống lầu, đi đến chỗ Tát-đà-ba-luân, hỏi rằng: Anh vì nhân duyên gì làm khốn khổ thân như vậy? Anh lấy tim, máu, tủy ấy để làm gì? Tát-đà-ba-luân đáp: Bán cho Bà-la-môn. Vì cầu Bát-nhã ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-khiết.

Người con gái của vị trưởng giả nói: Nay thiện nam tử, vì việc bán thân ấy mà muốn tự đem tim, máu, tủy của mình ra để cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-khiết, thời được công đức, lợi lạc gì? Tát-đà-ba-luân nói: Nay thiện nữ nhân, vì Bồ-tát Đàm-vô-khiết khéo học Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, sẽ nói cho tôi việc nên làm của Bồ-tát, việc hành đạo của Bồ-tát. Tôi học pháp ấy, học đạo ấy, khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác thời vì chúng sinh làm chỗ nương tựa, sẽ được thân kim sắc có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, hào quang một trượng sáng vô lượng, đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, bốn điều không sợ, mười lực của Phật, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, sáu thần thông và giới thanh tịnh, thiên tịnh, trí tuệ không thể nghĩ nghĩ, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, được thấy biết không ngại đối với các pháp, đem pháp bảo vô thượng mà phân bố cho hết thảy chúng sinh. Có công đức lợi ích như vậy, tôi sẽ theo nơi Bồ-tát ấy mà được.

Khi ấy người con gái trưởng giả nghe Phật pháp thượng diệu thời tâm rất vui mừng, kinh hãi, dựng đứng lông tóc, tán thán Tát-đà-ba-luân rằng: Thưa thiện nam tử, thật hiếm có! Những điều ông nói vi diệu, khó gặp, vì mỗi mỗi pháp ấy nên xả bỏ thân mạng như số cát sông Hằng, vì sao? Vì như lời ông nói thật vi diệu. Thưa thiện nam tử, nay ông cần gì, tôi sẽ cho hết: Nào là vàng bạc, chơn châu, lưu ly, pha lê, san hô, hổ phách, các vật trân báu và hoa hương, anh lạc, hương xoa, hương đốt, phan lọng, y phục, kỹ nhạc, các đồ cúng dường để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-

vô-kiệt. Thừa thiện nam tử, chớ tự làm khốn khổ thân mình nữa, tôi cũng muốn đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cùng với ông gieo trồng căn lành vì được pháp vi diệu như vậy, như lời ông nói.

Bấy giờ trời Đế-thích liền biến trở lại thân cũ mà tán thán Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Ông kiên trì chấp nhận việc ấy mà tâm không lay động. Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát cũng cầu Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện như vậy mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tôi thật không cần dùng tìm người, máu tủy người, mà chỉ đến thử cho biết thôi. Ông ước nguyện điều gì tôi sẽ cho hết. Tát-đà-ba-luân đáp: Hãy cho tôi Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Trời Đế-thích nói: Việc ấy chẳng phải sức tôi làm được, đó là cảnh giới của chư Phật, nếu cần cúng dường hãy yêu cầu việc khác. Tát-đà-ba-luân nói: Ông nếu đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác không có sức thời ông chắc thấy sự cúng dường của tôi, nên hãy làm cho thân tôi bình phục như cũ. Thân Tát-đà-ba-luân liền bình phục, không có thương tích, như cũ không khác. Trời Đế-thích giúp cho ước nguyện xong bỗng nhiên không hiện.

Bấy giờ người con gái của vị trưởng giả nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Thừa thiện nam tử, hãy đến nhà tôi, có cần dùng gì, tôi xin cha mẹ tôi, đều cho hết. Tôi cũng sẽ từ giã cha mẹ tôi và cùng những người hầu hạ đi với ông, đến cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để cầu đạo. Tức thời Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả đi đến nhà cô ấy, đứng ở ngoài cửa. Người con gái của trưởng giả thưa với cha mẹ cho con các thứ hương hoa, anh lạc, hương xoa, hương đốt, phan lọng, y phục, vàng bạc, lưu ly, pha lê, chơn châu, san hô, hổ phách, các đồ kỷ nhạc cúng dường, cũng cho phép chính con và năm trăm người hầu gái đã hầu hạ trước đây đi cùng Tát-đà-ba-luân đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ thuyết pháp cho chúng con, chúng con sẽ thực hành đúng như pháp, sẽ được đầy đủ các phật pháp.

Cha mẹ của cô gái nói rằng: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân là người nào?

Cô gái đáp: Người ấy đang ở ngoài cửa. Người ấy vì tâm sâu xa cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, muốn độ thoát chúng sinh khỏi khổ sinh tử. Người ấy vì pháp nên tự bán thân mình để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Bát-nhã ba-la-mật là đạo của Bồ-tát tu học. Vì cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên người ấy ở giữa chợ cát lớn tiếng rằng, ai cần người, ai muốn mua người. Người ấy muốn bán thân mà không có người mua nên đứng ở bên đường, ưu sầu khóc lóc. Bấy giờ

trời Đế-thích hóa làm Bà-la-môn đi đến muốn thử lòng, hỏi rằng: Này thiện nam tử, vì có gì mà ưu sầu khóc lóc, đứng ở bên đường vậy? Đáp: Này Bà-la-môn, tôi muốn bán thân để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, song vì tôi phước mỏng nên bán thân không có người mua. Bà-la-môn nói với thiện nam tử rằng, ta không cần người, ta muốn tế trời nên cần tim người, máu người, tủy người, ông có thể bán chăng? Khi ấy thiện nam tử không còn ưu sầu, tâm rất nhu hòa, vui vẻ, nói với Bà-la-môn rằng: Điều ông cần thiết ta liền cho hết. Bà-la-môn nói: Ông cần giá bao nhiêu? Đáp: Tùy ý ông trả. Tức thời thiện nam tử ấy tay phải cầm dao bén chặt cánh tay trái ra máu, cắt thịt bắp về phải. Lại muốn phá xương lấy tủy, con ở trên gác xa thấy việc ấy, bấy giờ con liền nghĩ: Người ấy vì có gì mà làm khốn khổ thân mình như vậy, ta thử đến hỏi xem. Con liền xuống lầu đi đến hỏi: Này thiện nam tử, vì nhân duyên gì mà ông tự làm khốn khổ thân mình như vậy? Thiện nam tử ấy đáp lại con rằng: Này chị, tôi vì cầu pháp nên muốn cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Nhưng tôi nghèo cùng, không có của cải, không có vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, pha lê, chân châu, hoa hương, kỹ nhạc. Này chị, tôi vì muốn cúng dường pháp nên tự bán thân mình, nay đây gặp được người mua cần tim người, máu người, tủy người, tôi cần được giá để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Con hỏi người con trai ấy: Nay ông tự bán tim, máu, tủy của mình để cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt thời được công đức gì? Thiện nam tử ấy đáp: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ vì tôi nói Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, đó là đạo Bồ-tát nên học, Bồ-tát nên làm, Bồ-tát nên thực hành. Tôi sẽ học đạo ấy được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm chỗ nương tựa cho chúng sinh. Tôi sẽ được thân kim sắc đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, hào quang một trượng, ánh sáng vô lượng, đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười lực của Phật, mười tám pháp không chung, sáu thần thông, giới thanh tịnh, thiền định, trí tuệ không thể nghĩ nghĩ, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, thấy biết hết thấy không ngại đối với các pháp, đem pháp báu vô thượng phân bố cho chúng sinh. Pháp lớn vi diệu như vậy tôi sẽ theo Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà có được. Con nghe công đức vi diệu không thể nghĩ nghĩ của chư Phật và nghe nguyện lớn của Tát-đà-ba-luân như vậy nên tâm con vui mừng, nghĩ rằng: Nguyện lớn vi diệu, thanh tịnh ấy thật hiếm có, cho đến vì mỗi mỗi pháp như vậy mà xả bỏ thân mạng như số cát sông Hằng. Thiện nam tử ấy vì pháp mà có thể chịu khổ hạnh, làm việc khó làm là không tiếc thân mạng. Con có nhiều châu báu, có gì không phát nguyện siêng cầu pháp như vậy mà cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt? Con suy nghĩ như vậy rồi, nói với Bồ-tát Tát-đà-ba-luân rằng: Này ông, thiện nam tử, chớ làm khốn khổ thân

mình nữa! Tôi sẽ thừa với bố mẹ tôi cho ông nhiều vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, pha lê, chân châu, hoa hương, chuỗi anh lạc, hương xoa, hương bột, y phục, phan lọng cùng các đồ kỹ nhạc để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Tôi cũng xin bố mẹ thêm các người hầu cùng tôi đi đến cúng dường người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cùng tôi gieo trồng căn lành, vì để được pháp thanh tịnh ấy, như lời nói. Bố mẹ nay hãy cho con 500 người hầu trước đã cung cấp, hầu hạ con, cũng cho phép con đem các hương hoa, anh lạc, hương bột, hương xoa, y phục, phan lọng, kỹ nhạc, vàng bạc, lưu ly, đồ cúng dường cùng với Tát-đà-ba-luân đi đến cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, vì để được pháp Phật thanh tịnh vi diệu như vậy.

Bấy giờ cha mẹ bảo với con gái rằng: Điều con ca tụng thật là hiếm có, khó có ai sánh kịp, nói rằng: Thiện nam tử ấy siêng năng vì pháp, rất ưa vui pháp và các Phật pháp không thể nghĩ nghĩ, là tối thượng bậc nhất giữa hết thấy thế gian, là nhân duyên vui mừng cho hết thấy chúng sinh. Thiện nam tử ấy vì pháp nên trang nghiêm lớn. Cha mẹ cho phép con đi đến gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để gần gũi cúng dường. Con phát tâm lớn vì Phật pháp nên tinh tấn như vậy, thời cha mẹ làm sao không tùy hỷ được?

Cô gái ấy vì cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên được cha mẹ cho phép, trả lời cha mẹ rằng: Cha mẹ cũng tùy hỷ tâm nguyện ấy, chúng con trọn không làm mất nhân duyên pháp thiện của cha mẹ.

Khi ấy người con gái của vị trưởng giả trang hoàng năm trăm cỗ xe bảy báu, tự thân mình cùng các người hầu gái đem các vật báu cúng dường, các loại hoa sinh dưới nước, sinh trên đất và vàng bạc, hoa báu, áo báu đủ màu, hương thơm, hương giã, hương nước, anh lạc và các mùi vị ăn uống cùng với Bồ-tát Tát-đà-ba-luân và 500 người hầu gái, mỗi người cưỡi một xe vây quanh cung kính, dần dần đi về phương đông. Thấy thành Chúng Hương trang nghiêm bằng bảy báu, ao bảy báu bao quanh bảy lớp, hàng cây bảy báu đều cũng bảy lớp. Thành kia ngang dọc mười hai do tuần, giàu vui yên lặng thật là vui vẻ, nhân dân thịnh vượng. Năm trăm làng chợ, đường ngõ ngang nhau đoan nghiêm như bức họa; cầu dò như đất, rộng rãi trong sạch.

Từ xa trông thấy thành Chúng Hương, khi vào trong thành, thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ngồi trên tòa ở đài cao thuyết pháp, có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng cung kính vây quanh. Tát-đà-ba-luân khi thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, tâm rất vui mừng; thí như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba, nhiếp tâm yên ổn.

Thấy rồi nghĩ rằng: Theo lẽ, chúng ta không nên cưỡi xe đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-khiết. Nghĩ rồi, xuống xe đi bộ đến. Người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu cũng đều xuống xe. Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái đủ các báu đẹp để cung kính vây quanh, cùng đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-khiết. Bấy giờ Bồ-tát Đàm-vô-khiết có đài bảy báu, có hương Chiên-đàn sinh ở núi Xích Ngu đầu để trang nghiêm, có lưới chân châu che trên đài, bốn góc đều treo ngọc báu Ma-ni để làm đèn sáng và có lò hương bốn báu, thường đốt hương thơm có tiếng để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Trong đài có giường lớn bảy báu, giường nhỏ bốn báu trải chồng trên đó; lấy lá vàng ròng chếp Bát-nhã ba-la-mật đặt trên giường nhỏ và các thứ phan lọng trang nghiêm che lên trên. Tát-đà-ba-luân và các cô gái thấy đài báu trang nghiêm và thấy trời Đế-thích cùng với trăm ngàn vạn chư thiên lấy hoa Mạn-đà-la trời, bột hương Chiên-đàn; mài châu báu thành từng hạt nhỏ để rải trên đài; đánh kỹ nhạc trời ở giữa hư không làm vui đài ấy.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân hỏi trời Đế-thích rằng: Thưa Kiều-thi-ca, vì nhân duyên gì mà ông cùng với vô lượng trăm ngàn vạn chư thiên, lấy hoa Mạn-đà-la trời, bột hương chiên đàn, mài châu báu thành từng hạt nhỏ để rải lên trên đài; đánh kỹ nhạc trời ở giữa hư không để làm vui đài ấy? Trời Đế-thích đáp: Này thiện nam tử, không biết ư? Đây là Bát-nhã ba-la-mật lớn, là mẹ của các Bồ-tát lớn, có thể sinh ra chư Phật và nắm giữ các Bồ-tát. Bồ-tát học Bát-nhã ba-la-mật ấy thời thành tựu tất cả công đức, được trí Nhất thiết chủng của chư Phật.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân rất vui mừng, hoan hỷ hỏi trời Đế-thích rằng: Thưa Kiều-thi-ca, Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của các Bồ-tát, hay sinh ra chư Phật và nắm giữ Bồ-tát; Bồ-tát học Bát-nhã ba-la-mật ấy thời thành tựu hết thấy công đức, được trí Nhất thiết chủng của Phật nay ở chỗ nào?

Trời Đế-thích đáp: Này thiện nam tử, trong đài ấy có giường lớn bảy báu, giường nhỏ bốn báu trải chồng trên ấy; dùng lá vàng ròng chếp Bát-nhã ba-la-mật để trên giường nhỏ. Do Bồ-tát Đàm-vô-khiết lấy ấn bảy báu ấn vào nên chúng tôi không thể mở ra để chỉ bày cho ông.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái lấy đồ cúng dường, hương hoa, chuỗi anh lạc, phan lọng chia làm hai phần: Một phần cúng dường Bát-nhã ba-la-mật, một phần cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-khiết ngồi trên pháp tòa.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân cùng với 500 người nữ đem hương hoa, chuỗi anh lạc, phan lọng, kỹ nhạc, các châu báu cúng dường Bát-nhã ba-la-mật xong, sau đó đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-khiết. Đến rồi, trông thấy Đàm-vô-khiết ngồi trên pháp tòa bèn đem hương hoa, anh lạc, hương giã, hương nước, vàng bạc, hoa báu, phan lọng, áo báu rải lên trên ấy, vì pháp nên cúng dường. Khi ấy hoa hương, áo báu ở giữa hư không phía trên Bồ-tát Đàm-vô-khiết biến thành đài hoa; bột hương chiên đàn, mảnh báu, vàng bạc, hoa báu biến thành trướng báu. Trên màn báu, các áo báu biến làm lọng báu, bốn phía lọng báu treo các phan báu. Tát-đà-ba-luân và các cô gái thấy sự biến hóa của Đàm-vô-khiết thời rất vui mừng nghĩ rằng chưa từng có, không ngờ đại sư Đàm-vô-khiết có thần lực và uy đức như vậy. Khi hành đạo Bồ-tát còn có sức thần thông như thế, huống gì khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Bây giờ người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái lòng tin trong sạch, cung kính Đàm-vô-khiết mà đều phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nguyện rằng: Như Đàm-vô-khiết được pháp Bồ-tát sâu xa, vì diệu, như Đàm-vô-khiết cúng dường Bát-nhã ba-la-mật, như Đàm-vô-khiết ở giữa đại chúng diễn nói, phô bày Bát-nhã ba-la-mật, như Đàm-vô-khiết được Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, thành tựu thần thông, được tự tại đối với việc của Bồ-tát, thời chúng con đây cũng sẽ như vậy.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân và 500 người hầu gái dùng hương hoa, vật báu cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Đàm-vô-khiết xong, đầu mặt cúi lễ Đàm-vô-khiết rồi chắp tay cung kính đứng một bên, thưa với Đàm-vô-khiết rằng: Con vốn khi cầu Bát-nhã ba-la-mật, ở chỗ núi rừng trống vắng nghe giữa hư không có tiếng nói rằng: Đây thiện nam tử, ông nên đi về phương đông sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật. Con lãnh thọ lời ấy liền đi về phương đông. Đi chưa bao lâu, nghĩ rằng: Có sao con không hỏi tiếng nói giữa hư không rằng, con sẽ đi đến chỗ nào? Đi xa hay gần? Sẽ theo ai nghe? Khi ấy con thật ưu sầu mà khóc lóc, ở chỗ ấy bảy ngày bảy đêm ưu sầu cho đến không nghĩ đến ăn uống, chỉ nghĩ đến lúc nào con sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật. Con ưu sầu như vậy, một lòng nghĩ tới Bát-nhã ba-la-mật, thời bỗng thấy thân Phật hiện ra giữa hư không, nói với con rằng: Đây thiện nam tử, con có ước nguyện lớn, tâm tinh tấn lớn. Chớ buông bỏ ước nguyện lớn ấy, tâm tinh tấn lớn ấy, ông cứ đi về phương đông, cách 500 do tuần có thành tên là Chúng Hương, trong đó có vị Bồ-tát tên là Đàm-vô-khiết, đến chỗ người ấy sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát ấy đời đời là thiện tri thức của ông, thường ủng hộ ông. Con theo Phật thọ giáo xong liền đi về phương đông, không nghĩ đến chuyện khác, chỉ nghĩ đến khi nào con sẽ thấy Bồ-tát Đàm-

vô-kiệt vì con thuyết Bát-nhã ba-la-mật. Bấy giờ đang ở giữa đường con được trí thấy không ngại đối với hết thấy pháp, quán các pháp tính, được các tam-muội hiện ra trước mắt. Trú trong các tam-muội ấy thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật nói Bát-nhã ba-la-mật. Chư Phật khen con rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Ta xưa khi cầu Bát-nhã ba-la-mật được các tam-muội cũng giống như ông ngày nay. Được tam-muội ấy rồi thời khắp được Phật pháp. Khi Phật vì con thuyết pháp, an ủi con rồi, bỗng nhiên không hiện. Con từ tam-muội dậy nghĩ rằng: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu? Con vì không thấy chư Phật nên rất ưu sầu, lại nghĩ rằng: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt cúng dường Phật trước, gieo trồng căn lành, hành Bát-nhã ba-la-mật sâu xa, khéo biết sức phương tiện, đối với đạo Bồ-tát được tự tại, là thiện tri thức của ta, thủ hộ cho ta. Ta sẽ hỏi Đàm-vô-kiệt việc ấy: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu? Con nay xin hỏi đại sư: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu. Nguyên đại sư vì con nói rõ chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu, khiến con được biết. Biết rồi con cũng thường không xa lìa thấy Phật.

LUẬN: Tát-đà-ba-luân khát ngưỡng muốn nghe Bát-nhã nên thấy mười phương chư Phật vì đại chúng thuyết pháp thời tâm rất hoan hỷ, được mãn ý nguyện. Chư Phật vì thấy sức tin của người đó bền chắc, tinh tấn, chịu khó nhọc nên an ủi tâm người đó, khen rằng: Lành thay! Ta xưa khi mới hành đạo Bồ-tát cầu Bát-nhã cũng như ông hôm nay, ông chớ ưu sầu mà tự cho mình phước mỏng.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân thật được sức các tam-muội, tâm ông ấy đắm sâu. Thế nên chư Phật dạy rằng: Hãy tìm thật tính các tam-muội thời không thấy thật thể, cũng không thấy người vào tam-muội và ra tam-muội, vì chúng sinh không, pháp không. Chư Phật lược nói cho tướng Bát-nhã ba-la-mật: Không nghĩ rằng có pháp ấy; nghĩa là hết thấy pháp không có tướng nên không thể nghĩ tướng hay chấp trước. Chúng ta ở trong pháp vô niệm ấy, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật. Vì sáu Ba-la-mật đầy đủ nên được thân kim sắc như trong kinh này nói. Chư Phật giáo hóa, vì lợi ích vui mừng mà an ủi tâm Bồ-tát ấy.

Hỏi: Trên kia hóa Phật đã nói cho biết rằng “Đàm-vô-kiệt đời đời là thiện tri thức của ông”, có sao nay còn hỏi “ai là thiện tri thức của con”?

Đáp: Vì Phật dạy đối với thiện tri thức hãy ái niệm cung kính gấp bội. Lại vì muốn ở chỗ mười phương Phật mà nghe công đức của Đàm-vô-kiệt. Vì muốn làm cho lòng tin mình bền chắc nên không nghi mà vẫn hỏi. Mười phương Phật đáp như trong kinh đây nói. Tát-đà-ba-luân là người có nhân

duyên được Đàm-vô-kiệt hóa độ, nên được chư Phật giúp đỡ, chỉ bày; hoặc được các Bồ-tát giúp đỡ. Vì người đáng được Phật độ nên khiến đi đến chỗ Phật.

Hỏi: Trên kia nghe tiếng nói giữa hư không mà không hỏi, nên bảy ngày khóc than; nay không thấy mười phương Phật có sao không ưu sầu, mà lại cầu thấy Phật, chỉ muốn đến chỗ Đàm-vô-kiệt hỏi việc Phật đến, Phật đi?

Đáp: Tát-đà-ba-luân khi trước chỉ có mắt thịt, chưa được tam-muội, song vì tâm sâu xa tin đắm thiện pháp nên rất khóc than. Nay được các sức tam-muội, lại thấy mười phương chư Phật, các phiền não mỏng ít, tâm đắm trước đã xa lìa, nên một lòng nghĩ rằng: Lúc nào ta sẽ thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân được sức tam-muội, có gì không trở lại vào tam-muội để hỏi mười phương chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu, mà lại muốn thấy Đàm-vô-kiệt để hỏi?

Đáp: Mười phương Phật cũng dùng mỗi mỗi nhân duyên khen ngợi Đàm-vô-kiệt là “đời đời làm thầy ông”. Thế nên muốn hỏi Đàm-vô-kiệt.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng, Đàm-vô-kiệt là nhân duyên đời trước của ta, thế nên sinh tâm cung kính tôn trọng. Do có công đức lớn nên tôn trọng, vì là nhân duyên đời trước nên cung kính, ái mộ.

Hỏi: Trước nói Tát-đà-ba-luân không quá đắm việc thế gian mà thật yêu Bát-nhã ba-la-mật nên ưu sầu, khóc than. Nay có gì tự chê mình nghèo cùng, không có gì để cúng dường? Chỉ đem tâm đi theo thầy, ấy cũng là pháp cúng dường, cần gì phải dùng hương hoa?

Đáp: Pháp cúng dường tuy cao thượng, song chúng sinh ở thế gian thấy từ xa đi đến cầu pháp mà hai tay không có gì, thời tâm không hoan hỷ. Vì theo pháp thế gian nên tìm vật cúng dường.

* Lại nữa, năm Ba-la-mật là trợ giúp Bát-nhã ba-la-mật. Trong pháp trợ giúp, bố thí là đứng đầu. Tát-đà-ba-luân suy nghĩ: Ta được ruộng phước tôn trọng là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Hãy lấy pháp trợ đạo căn bản cúng dường; cũng muốn vì phát khởi tâm hoan hỷ của đại chúng rằng: Tát-đà-ba-luân là người trí, người lành; nghèo cùng mà còn có thể cúng dường, huống nữa là chúng ta!

Lại nữa, khi thực hành các pháp lành mà khi suy nghĩ ý vị của nó khác nhau. Tát-đà-ba-luân muốn thực hành ý vị bố thí nên tìm vật cúng dường.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân là Bồ-tát lớn, có thể thấy mười phương Phật, lại được các tam-muội sâu xa, có gì bị nghèo cùng?

Đáp: Có người nói: vị ấy bỏ nhà cầu Phật đạo, tuy sinh trong nhà giàu mà xóm làng cách xa, nên đi một mình mà không mang theo tài vật. Có người nói: Tuy là đại nhân nhưng vì tội nhỏ của đời trước nên sinh vào nhà nghèo cùng. Có người tuy là tiểu nhân nhưng do chút ít nhân duyên đời trước nên sinh vào nhà giàu; như Tô-đà-di, Mi-tha v.v... là người được chư thiên cúng dường mà sinh vào tiểu gia. Nghèo là hai: Một là nghèo của; hai là nghèo công đức của pháp. Nghèo công đức của pháp là cái nghèo rất lớn, đáng hổ thẹn. Nghèo của, người tốt cũng có; nghèo pháp, người tốt không có.

Không có hương hoa là không có hoa báu thượng diệu, lại vì ít nên nói không có. Ta nếu tay không mà đến, thầy tuy không cần vật cúng nhưng tâm ta không được vui, vì thế nên muốn bán thân.

Hỏi: Nếu bán thân mình cho người khác thời ai đem vật ấy đến cúng dường thầy?

Đáp: Xả bỏ thân tức là cúng dường lớn; dù có đi đến hay không đi đến không đáng kể. Có người nói: Người ấy bán thân lấy của, nhân nơi thân người để cúng dường: Ta vì cúng dường mà bán thân làm nô tì. Lại có người nói: Lúc bấy giờ nhằm đời tốt đẹp, mọi người đều biết pháp, tuy tự bán thân, mà người mua chắc chắn có thể nghe nói để cúng dường, mà trả lại.

* Lại nữa, người ấy phát tâm sâu xa, muốn thực hành bố thí để vì cúng dường pháp và pháp sư mà không có vật bên ngoài, chỉ có thân mình là vật bên trong nên bán vật bên trong. Đối với các vật trong, ngoài, vật trong là nặng, mến tiếc rất sâu, vì muốn không phá hạnh nguyện bố thí nên bán thân để cúng dường. Trong kinh đây nói nhân duyên không hối hận: Ta đời đời mất mạng nhiều vô số mà chưa từng vì pháp thanh tịnh. Nên nay vì cúng dường người thuyết pháp mà bỏ thân này thời được lợi ích Phật pháp rất lớn.

Tát-đà-ba-luân định tâm, dứt ý nghĩ tham tiếc thân, ở giữa đường đi vào một thành lớn muốn bán cho người mua tùy ý sử dụng. Nhất tâm muốn bán thân vì trừ hổ thẹn, phá kiêu mạn nên xưng to rằng: Ai cần người?

Hỏi: Ác ma có gì muốn phá hoại ý nghĩ của người ấy?

Đáp: Ma thường là oan gia của chư Phật và Bồ-tát, nên muốn đến phá.

* Lại nữa, các Bồ-tát nhỏ chưa được thật tướng các pháp nên ma và người ác có thể phá. Nếu được vô sinh pháp nhẫn, trú trong sức thần thông của Bồ-tát thời không ai phá nổi. Như trồng cây nhỏ thời trẻ con phá được, cây lớn thời không thể phá.

* Lại nữa, trong đây tự nói nhân duyên ma phá rằng: Tát-đà-ba-luân yêu kính pháp nên tự bán thân để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát thuyết pháp, sẽ được hỏi ngay Bát-nhã ba-la-mật, nói rộng như trong kinh này.

Hỏi: Nếu ma muốn phá Tát-đà-ba-luân thời nên trước tiên đi đến nghe giữa hư không có tiếng, và khi thấy mười phương Phật có gì không phá hoại, mà nay mới ngăn che các Bà-la-môn, cư sĩ khiến không nghe được tiếng rao bán?

Đáp: Tát-đà-ba-luân lúc trước tâm chưa định nên còn tiếc thân. Khi thấy mười phương Phật và được các tam-muội thời tâm kia mới định. Nay tướng định tâm hiện ra nên ma kinh sợ. Nếu Bồ-tát tâm chưa định thời chưa thể động đến ma; nếu Bồ-tát tâm đã định thời ma cũng không đến được. Tát-đà-ba-luân nay muốn định tâm, thoát ra khỏi cảnh giới của ma nên ma đi đến. Thí như người mắc nợ chưa muốn đi xa, chủ nợ không ngăn cản; khi muốn ra khỏi ranh giới thời chủ nợ không để cho đi.

Hỏi: Ma có sức lớn, vì có gì không giết Bồ-tát ấy, mà chỉ phá hoại?

Đáp: Ma vốn không ganh tị mạng sống của người ấy, chỉ ghét tâm làm Phật kia, thế nên muốn phá. Lại, pháp của các thiên thần đối với người không có tội nặng thời không thể giết cản, chỉ có thể phá loạn, khủng bố. Nếu thiên thần không có khuôn phép ấy thời người không có ai được sống; thế nên không giết.

Sinh vào dòng Bà-la-môn, vì thọ giới nên gọi là Bà-la-môn, ngoài ra gọi chung là cư sĩ.

Cư sĩ là chỉ cho ông chủ ở nhà, chẳng phải cư sĩ trong bốn giai cấp, ngoại trừ người con gái trưởng giả. Do người ấy vì Phật đạo mà đòi đòi chứa nhóm công đức nên ma không thể ngăn che. Lại có người nói: Tát-đà-ba-luân không đáng chết nên khiến một người con gái nghe tiếng rao bán. Có người nói: Nhờ thần lực của Đàm-vô-kiệt nên khiến người con gái của vị trưởng giả nghe tiếng rao bán. Rao bán như vậy ba lần, không có người mua nên rất ưu sầu.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đã không tiếc thân, thời tuy không có ai mua cũng không nên ưu sầu?

Đáp: Đã phát tâm lớn mà không được mãn nguyện thế nên rất sầu.

Trời Đế-thích nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân muốn bán thân mà không có ai mua, nói rộng như trong kinh đây.

Hỏi: Trời Đế-thích có sức biết tâm người khác do quả báo được, nên biết tâm Tát-đà-ba-luân đã quyết định, có gì nay đi đến thử?

Đáp: Chư thiên chỉ biết tâm người thế gian, còn tâm làm Phật, không làm Phật thời không thể biết được; trừ Phật, không có ai biết được người ấy vì Phật đạo, nên thọ ký cho.

* Lại nữa, trời Đế-thích muốn được dẫn đường nhiều người cho nên đến thử, ai nghe thấy cũng đều phát tâm cầu làm Phật. Lại như các báu vàng, bạc không vì khinh hèn nó mà đốt nấu, mài dũa; Bồ-tát cũng như vậy, nếu có thể cắt thịt ra máu, phá xương lấy tủy mà tâm kia bất động; ấy là chính định của Bồ-tát. Thế nên Đế-thích đến thử.

Hỏi: Đế-thích là thiên vương lớn, có gì nói dối rằng: Ta muốn tế trời, cần dùng tim, máu, tủy người?

Đáp: Nếu vì phiền não, xan tham, sân giận, muốn cầu tự lợi mà nói dối như thế thời là tội. Song nếu trời Đế-thích đem thân thật, lời thật ra thử thời Bồ-tát không tin. Thế nên như phép của nước người ấy cần tế trời, vì người ấy tin thọ như vậy.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân rất hoan hỷ, nói rằng: Ta được lợi lớn.

Lợi lớn là được địa vị không thoái chuyển, còn lợi bậc nhất là Phật đạo. Lợi lớn là năm Ba-la-mật; lợi bậc nhất là Bát-nhã ba-la-mật. Lợi lớn là

Bát-nhã ba-la-mật; lợi bậc nhất là sức phương tiện của Bát-nhã ba-la-mật. Lợi lớn là sơ địa Bồ-tát; lợi bậc nhất là thập địa. Lợi lớn là từ sơ địa đến thập địa; lợi bậc nhất là địa thứ mười. Lợi lớn là Bồ-tát địa, lợi bậc nhất là Phật địa; phân biệt như vậy. Tuy chưa đầy đủ nhưng đã là nhân duyên đầy đủ, thế nên nói là đầy đủ.

Hỏi: Nếu trời Đế-thích hóa thân đi đến, có gì hỏi “ông cần giá bao nhiêu”?

Đáp: Vì biết người kia muốn cúng dường Đàm-vô-kiệt nên muốn làm mãn nguyện người đó. Lại, trời Đế-thích làm khốn khổ Tát-đà-ba-luân, sợ ông ấy đòi nhiều nên hỏi cần giá bao nhiêu.

Tùy ý ông trả cho tôi là, nói rằng: Theo ý ông nên trả cho tôi, chùng nào mà đối với ông không tham tiếc nhiều, không gây ra hối hận. Tát-đà-ba-luân không có thể lực nên không thể bảo hộ Chiên-đà-la mà tự mình cầm dao cắt lấy. Bà-la-môn vì cũng sợ tội nên không cắt lấy. Vì thế Tát-đà-ba-luân tự cầm dao cắt xẻ thân mình.

Hỏi: Nếu người con gái trưởng giả nghe tiếng, có sao không đi đến hỏi rằng: “Ông vì sao tự bán thân”?

Đáp: Việc bán thân mà chỉ nói suông thôi là việc nhẹ. Phá thân, lấy tim, tuy là việc nặng nên con gái của vị trưởng giả phát tâm. Người con gái của vị trưởng giả ở trên lầu từ xa trông thấy người ấy tự cắt xẻ mà nghĩ rằng: Hết thấy chúng sinh đều tìm vui sợ khổ, tham tiếc thân mình, còn Tát-đà-ba-luân lại tự cắt xẻ thân mình, thật là hiếm có. Lại do nhân duyên phước đức đời trước dẫn nên đi đến chỗ kia mà hỏi. Tát-đà-ba-luân đáp: Muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Lại hỏi: Được lợi ích gì? Đáp: Được Bát-nhã ba-la-mật, là chỗ học của Bồ-tát. Nên từ nơi Tát-đà-ba-luân nghe được: Tôi học đạo ấy sẽ được làm Phật, làm chỗ nương dựa cho hết thấy chúng sinh. Thí như cây lá rậm dày thời che mát nhiều. Lại như khi nóng, giữa đồng trống, đường hiểm mà gặp được ao lớn trong mát; để làm cho phát tâm nên nói công đức hiện tại của Phật là thân kim sắc, 32 rường, hào quang một trượng, ánh sáng vô lượng.

Hào quang một trượng là, vì chúng sinh trong đời ác cỗi Diêm-phù-đề trông thấy, chứ ánh sáng thật của chư Phật không có hạn lượng.

Đại từ đại bi cho đến ý nghĩa sáu thần thông như trước đã nói.

Giới thanh tịnh, thiền định, trí tuệ không thể nghĩ nghĩ như đã nói trong phần giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn của Phật.

Được thấy biết hết thấy không ngại đối với các pháp là chư Phật có giải thoát không ngại, tri kiến tương ưng với giải thoát ấy, đối với hết thấy pháp không bị chướng ngại. Phân biệt tri và kiến như trước đã nói.

Tát-đà-ba-luân nói: Tôi được vô lượng công đức Phật như vậy, do đem pháp báu vô thượng phân bố cho hết thấy chúng sinh.

Pháp báu vô thượng là có người nói pháp báu trong ba ngôi báu.

Có người nói: Tám vạn bốn ngàn pháp tụ, ấy là pháp báu. Được pháp bảo ấy nên trừ các phiền não, dứt các hí luận, giải thoát các khổ.

Có người nói: Pháp báu vô thượng tức là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không có pháp nào vượt qua hơn nữa.

Có người nói: Niết-bàn là pháp báu vô thượng, vì sao? Vì hết thấy pháp hữu vi đều hữu thượng, như trong A-tỳ-đàm nói: Hết thấy pháp hữu vi và pháp hư không, chẳng phải số duyên tận, gọi là pháp hữu thượng, số duyên tận gọi là pháp vô thượng. Số duyên tận tức là tên khác của Niết-bàn. Có người nói: Đạo Niết-bàn tuy là hữu vi, song vì nó vì Niết-bàn nên trong pháp hữu vi, nó là vô thượng. Pháp báu trong như vậy phân bố làm ba thừa cho chúng sinh. Vô lượng Phật pháp như vậy phải theo thầy mới có được, nên ta phải xả bỏ cái thân hôi hám, bất tịnh, là trú xứ của già, bệnh, chết mà vì cúng dường Bát-nhã ba-la-mật, sẽ được thân Phật.

Người con gái của vị trưởng giả đời đời cúng dường chư Phật, gieo trồng căn lành, trí tuệ sáng suốt, nghe Phật pháp nên tâm ấy vào sâu, được pháp hỷ lớn, cho đến tâm kinh sợ đến dựng lông, nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Thật là hiếm có. Ông tán thán pháp rất vi diệu, vì mỗi mỗi pháp ấy nên xả bỏ thân như số cát sông Hằng, huống nữa là một thân! Người con gái của vị trưởng giả khi trước không biết nhân duyên gì mà người ấy tự làm khốn khổ thân, nên thương xót, cho rằng việc làm không đáng. Song nay nghe vô lượng vô biên Phật pháp thanh tịnh không gì sánh bằng, vì thế mà xứng đáng, nên rất hoan hỷ, nói: Vì pháp ấy nên xả bỏ thân như số cát sông Hằng. Cô gái lại nói: Ông vì nghèo mà tự làm khốn khổ thân, nay có thể ngưng lại. Ông cần dùng gì tôi sẽ cung cấp cho, tôi cũng theo ông mà cầu đạo.

Hỏi: Bồ-tát ấy đã tự cắt xẻ thân thể, làm sao có thể nói nhiều Phật pháp cho người con gái của vị trưởng giả?

Đáp: Tâm lực của bồ tát ấy rất lớn, tuy bị khổ nhọc mà không thể che lấp tâm. Bồ-tát ấy mới cầm dao cắt thịt chảy máu, sắp muốn phá xương lấy tủy, thì người con gái trưởng giả đi đến, chưa buồn bực lắm nên có thể thuyết pháp. Trời Đế-thích biết tâm người kia chắc chắn, thử xong mà không nói gì nữa, liền biến trở lại thân cũ, khen ngợi rằng: Lành thay! Tâm ông đã kiên quyết nhận chịu việc ấy. Ý trời Đế-thích muốn nói: Như thân xác thịt sinh tử của ông nay chưa được Phật đạo, mà có thể không tiếc thân như vậy, thời ông không bao lâu sẽ đối với hết thấy pháp không còn vướng mắc gì, trú trong vô sinh pháp nhẫn mà mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Dem chư Phật quá khứ ra làm chứng và các nhân duyên như vậy để an ủi tâm người ấy: Ta là vua trời, ưa vui Phật đạo cho nên đi đến thử để muốn biết tâm ông mềm cứng thế nào. Muốn làm cho ông tin nên nói rằng, ta cần tim, tủy người để tế trời, chứ thật ra chẳng cần. Ông có ước mong gì ta sẽ cung cấp cho. Ông là người tốt, là giống Phật, ta sẽ ủng hộ ông.

Tát-đà-ba-luân tin ngay, nên tâm rất nhu nhuyễn, rất ham mê Phật đạo mà không phân biệt chúng sinh. Nghe lời Đế-thích nên liền nói rằng: Nguyện giúp cho tôi Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Trời Đế-thích nói: Việc ấy sức tôi không thể làm được, đó là cảnh giới của Phật.

* Lại nữa, có người nói: Đế-thích thật làm khôn khéo Tát-đà-ba-luân nên nay dùng lời ấy để tạ tội. Ý trời Đế-thích cho rằng người ấy chỉ cần cầu vật báu, vàng bạc chứ không biết rằng đòi xin Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đã không cho được nên chỉ biết hờ thẹn mà thôi. Lại nói rằng: Hễ cùng nhau cùng đường thời nên ước nguyện đòi thứ khác. Ý Đế-thích nói: Tôi đã làm khổ ông nhiều nên tôi không được bỏ đi ngay, mà phải cùng đường ông. Tát-đà-ba-luân tuy không tiếc thân, song muốn đem thân này cùng đường Đàm-vô-kiệt để nghe Bát-nhã ba-la-mật nên nói rằng: Nếu ông không có sức cho tôi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thời hãy làm cho thân thể tôi bình phục như cũ. Trời Đế-thích nói: Theo như lời ông. Vết thương liền bình phục như cũ không khác.

Hỏi: Trước đã cắt thịt thời làm sao làm cho bình phục đầy đủ?

Đáp: Phật nói có năm điều không thể nghĩ nghĩ, trong đó việc của rồng làm còn không thể nghĩ nghĩ, huống nữa là việc trời làm!

Lại, giữa hư không bụi bặm đầy khắp, trời Đê-thích nhờ phước đức nên dễ sinh tâm là có thể hòa hợp đầy đủ thành thân. Như thân trong chur thiên và địa ngục chẳng phải là thân sinh ra bằng bào thai, do nhân duyên của tội phước mà hòa hợp có thân.

Khi ấy trời Đê-thích biết tâm người kia kiên cố nên làm cho mãn nguyện rồi, liền biến mất.

Bấy giờ, Tát-đà-ba-luân tội nhỏ của đời trước đã sạch hết, phước đức sáng suốt đầy đủ. Thế nên người con gái của vị trưởng giả đem về nhà, có cần dùng gì đều xin cha mẹ cho, như trong kinh này nói rộng.

Hỏi: Cô gái ấy trước nói “ông cần vật gì hãy hỏi xin ở nơi tôi”, nay có gì lại nói “xin nơi cha mẹ tôi”?

Đáp: Vì nay cô gái đã dẫn về đến nhà. Và vì Tát-đà-ba-luân mắt đã nhìn vào nhà, mà bấy giờ từ cha mẹ xin được nên hổ thẹn không xứng với lời trước kia, cho nên cô tự nói trước rằng ‘theo cha mẹ xin cho’.

Lại, cô gái có thể có được của báu, song phép của người con gái là phải xin cha mẹ. Cô gái đã vào nhà như lời hứa trước, theo cha mẹ xin cho. Vì nước kia không có Phật pháp, nên cha mẹ mới hỏi con gái: Ai là Bồ-tát Tát-đà-ba-luân? Người con gái theo như điều đã nghe, đã thấy mà nói hết thấy việc của Tát-đà-ba-luân với cha mẹ: Nay cha mẹ hãy cho phép con cùng với Tát-đà-ba-luân và 500 người hầu gái đem đồ cúng dường đến cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-khiệt. Cha mẹ nghe lời kia liền theo như ý của con gái mình.

Hỏi: Vị trưởng giả giàu sang mà lại có thể lực, có sao trước đó không biết Tát-đà-ba-luân, đến khi nghe nói công đức mới khiến con gái và quyến thuộc và cho vật báu đem đi đến cúng dường?

Đáp: Trưởng giả cũng gieo trồng cội phúc, song vì ít nhân duyên nên sinh vào nước không có Phật. Khi tạm nghe công đức Phật thời phát khởi tâm thức cũ mà liền khai ngộ, cho nên khiến đi. Thí như hoa sen sinh trưởng đầy đủ, gặp ánh mặt trời thời nở ra. Cha mẹ biết tâm con gái mình thuần thực, không có hạnh bất tịnh, giữ gìn tiết tháo không mất, không ưa cái vui thế gian, chỉ cầu lợi ích của Phật pháp và biết tâm kia chí thiết nên không thể ngăn chặn; nếu trái ý con, sợ sẽ tự hại. Suy nghĩ trừ lượng xong, hoàn toàn theo ý con mình mà tự được công đức, hoan hỷ khiến đi. Nhân duyên thế gian do vì đắm sâu nên khó mở. Lòng tham ái sâu xa còn không thể trái, huống nữa là con mình vì Phật đạo! Tâm nó thanh tịnh không có nhiễm

trước mà không chấp thuận cho sao? Người con gái thấy cha mẹ vì pháp nên cho phép, không tiếc vật báu, cũng do tâm tùy hỷ mà làm cho tùy hỷ.

Bảy giờ tâm mọi người đã định nên trang hoàng xe bảy báu cùng mọi người vây quanh, dần dần đi đến phương đông. Khi ấy năm trăm người con gái thân thuộc và mọi người trong thành thấy việc hiếm có khó sánh kịp nên cũng đều đi theo. Mọi người tập hợp, vui vẻ đi cùng, khác ngưỡng đến thành Chúng Hương. Như người khát nước nghĩ tới uống nước, dần dần tiến bước lên đường. Từ xa trông thấy thành Chúng Hương, cho đến cùng với người con gái của vị trưởng giả và 500 người con gái cung kính vây quanh để đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-khiết.

Hỏi: Đàm-vô-khiết là vị Bồ-tát lớn, được các Đà-la-ni Văn trì v.v... được hiểu nghĩa Bát-nhã ba-la-mật, đã tự đọc tụng thông lợi, nhớ nghĩ, thọ trì, còn cần gì đài bảy báu mà chép kinh Bát-nhã để vào trong đó cúng dường?

Đáp: Tuy có các nhân duyên lược nói có hai nghĩa: Một là, tâm hành của chúng sinh không giống nhau, hoặc ưa xem quyền kinh, hoặc ưa nghe diễn thuyết; hai, thân Đàm-vô-khiết là cư sĩ, hiện có gia đình, thân thuộc. Chúng sinh căn độn hoặc nghĩ rằng Đàm-vô-khiết ở nhà chắc chắn có nhiệm đấm, làm sao có thể đem Bát-nhã rót ráo thanh tịnh vô cầu mà làm lợi ích chúng sinh? Tự mình còn chưa không nhiệm đấm thời làm sao có thể đem pháp không nhiệm đấm giáo hóa? Vì vậy mà chép văn kinh ấy để vào trên đài bảy báu mà cúng dường các báu. Hàng trời, rồng, quỷ, thần cũng đều đến cung kính, cúng dường hương hoa, phan lọng, mưa xuống bảy báu. Chúng sinh trông thấy thời tăng ích lòng tin mà đem pháp ấy chỉ bày, truyền dạy lời Phật, lấy án văn diễn giảng giáo lý, khuyến khích phát tâm. Đồ trang nghiêm tất cả đài báu và nhân duyên Tát-đà-ba-luân hỏi trời Đế-thích như trong kinh này đã nói.

Bảy ấn ấn là, ấn chơn thật của Đàm-vô-khiết, thường tự tay cầm lấy ấn vào kinh. Có người nói: Bảy ấn là có bảy thần lớn cầu Phật đạo cầm loại kim cang, thường cung cấp cho Bồ-tát Đàm-vô-khiết khiến thủ hộ kinh văn, không để ma và ma dân biến cải tạp loạn, vì quý kính Bát-nhã. Có người chỉ nghe diễn nói mà phát tâm. Có người thấy văn tự trang nghiêm mà hoan hỷ phát tâm nên trang nghiêm đài báu, dùng lá vàng chép và lấy bảy ấn ấn vào.

Hỏi: Trên đài viết chép Bát-nhã, Đàm-vô-kiệt miệng diễn thuyết Bát-nhã, tuy hai nơi đều có mà nơi viết chép không thể ích lợi người, có gì trước tiên đi đến đài báo?

Đáp: Bát-nhã được chép thuộc vào trong pháp bảo, vì sau Phật bảo thứ lớp có pháp bảo, nên trước tiên cúng dường. Đàm-vô-kiệt, một người không thuộc về Tăng bảo, nên trước tiên cúng dường Pháp bảo. Lại, Đàm-vô-kiệt nói ra tuy là pháp mà chúng sinh chấp thủ tướng người nói nên phần nhiều sinh tâm đắm trước. Nếu thấy sách Bát-nhã thời không sinh chấp thủ tướng người, tuy chấp thủ tướng khác mà tâm đắm trước ít hơn đắm trước tướng người; thế nên trước tiên cúng dường quyền kinh. Chư Phật còn cúng dường kinh pháp, huống nữa là Đàm-vô-kiệt và Tát-đà-ba-luân! Đàm-vô-kiệt nhân nơi Bát-nhã ba-la-mật nên được cúng dường. Kinh Bát-nhã là cái gốc của sở nhân, sao không cúng dường trước được? Thế nên chia đồ cúng dường làm hai phần.

Hỏi: Đàm-vô-kiệt có sáu vạn thể nữ, cung điện, năm dục, làm sao có thể có thần lực dùng hoa đã rải hóa làm đài hoa?

Đáp: Có người nói: Do thần lực chư Phật mà nhân nơi vật cúng dường của Tát-đà-ba-luân lấy làm biến hóa. Có người nói: Đàm-vô-kiệt là vị Bồ-tát lớn, thân do pháp tính sinh, song vì độ chúng sinh nên thọ năm dục.

Hỏi: Phép của Bồ-tát trước tiên đối với chúng sinh là khởi tâm bi, vì muốn độ chúng sinh hết khổ nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay chỉ thấy uy đức thần lực của Đàm-vô-kiệt làm sao phát tâm?

Đáp: Phát tâm có nhiều cách. Có người nghe thuyết pháp mà phát tâm. Có người đối với chúng sinh khởi từ bi mà phát tâm. Có người thấy sức thần thông oai đức lớn mà phát tâm, vậy sau dần dần sinh tâm bi lớn; như trong kinh Trì Ân nói: “Nương ái mà dứt ái, nương kiêu mạn mà dứt kiêu mạn”. Như người nghe đạo pháp, vì ái trước pháp ấy nên bỏ năm dục mà xuất gia. Lại như nghe người kia được quả A-la-hán mà sinh tâm cao ngạo, rằng: Người kia đối với ta không hơn, mà còn có thể như vậy, ta sao không được như thế? Vì thế nên sinh tâm tinh tấn lớn, được đạo A-la-hán; đối với Phật đạo cũng như vậy. Người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái thường đắm chặt cái vui tự do của thế tục, nghe ngày xưa có người do thần lực biến hóa mà đầy đủ vật báu, hưởng thọ cái vui trời ở giữa loài người, sau thấy đài quán, cung điện của Đàm-vô-kiệt, ngồi trên pháp tòa lớn được trời người cúng dường. Lại thấy vật cúng dường ở giữa hư không

hoá thành đài lớn, tâm rất vui mừng, phát sinh ý tưởng khó gặp, biết việc ấy đều từ nhân duyên phước đức mà có được, nên phát tâm muốn làm Phật. Nghe người phát tâm tu hành đều thứ lớp như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: “Các phiền não ái và mạn đều là căn bản Phật đạo”. Thế nên người con gái thấy việc ấy rồi sinh tâm ưa thích, biết do nhân duyên phước đức có thể được các việc ấy nên đều phát tâm. Nhân nơi ái và mạn mà sau được tâm tốt trong sạch nên nói ái và mạn là căn bản của Phật đạo; thí như hoa sen sinh trong bùn. Phát tâm rồi thề nguyện: Như Đàm-vô-kiệt làm được, chúng ta cũng sẽ làm được.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân đầu mặt đánh lễ Đàm-vô-kiệt. Vì cúng dường hoa hương không quý nên đem cúng dường trước tiên; còn thân quý trọng nên tiếp sau lễ bái. Lễ bái rồi nói lý do vốn cầu Bát-nhã, như trong kinh nay nói: Con xưa khi cầu Bát-nhã, nghe ở giữa hư không có tiếng nói cho đến con nay hỏi đại sư: chư Phật từ đâu đến và đi về đâu?

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đã được các tam-muội lớn là tam-muội Phá vô minh, tam-muội Quán các pháp tính v.v... vì sao không biết Không mà còn chấp thủ tướng Phật, sinh tâm đắm trước?

Đáp: Bồ-tát mới phát tâm tuy có thể biết tướng chung của các pháp không, vô tướng, song vì đối với chư Phật ưa đắm sâu dày nên không thể hiểu được tướng Phật rốt ráo không. Tuy biết không mà không thể hợp với không, vì sao? Vì chư Phật có vô lượng vô biên công đức chơn thật. Bồ-tát ấy lợi căn nên vào sâu đắm sâu. Nếu Phật không vì Bồ-tát ấy thuyết giảng Không, thời Bồ-tát ấy vì ưa đắm Phật mà có thể tự hủy diệt thân tộc, hướng nữa là người khác. Chỉ nhờ hiểu Không nên không có việc ấy. Tát-đà-ba-luân rất ưa đắm chư Phật nên không thể biết mà phải hỏi đại sư: Nay vì con nói chư Phật từ đâu đến và đi về đâu. Con thấy thân Phật không nhàm chán nên thường không lìa việc thấy Phật.

(Hết cuốn 98 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 99

Phẩm 89 Giải Thích: Phẩm Đàm-Vô-Kiệt Thứ 89

KINH: Bấy giờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Nay thiện nam tử, chư Phật không từ đâu đến, cũng không đi về đâu, vì sao? Vì các pháp như như bất động; các pháp như tức là Phật. Nay thiện nam tử, pháp vô sinh không đến không đi; pháp vô sinh tức là Phật. Pháp vô diệt không đến không đi; pháp vô diệt tức là Phật. Pháp thật tế không đến không đi; pháp thật tế tức là Phật. Không, không đến không đi; không tức là Phật. Nay thiện nam tử, không nhiễm không đến, không đi; không nhiễm tức là Phật. Tịch diệt không đến, không đi; tịch diệt tức là Phật. Tính hư không đến, không đi; tính hư không tức là Phật. Nay thiện nam tử, lia các pháp ấy lại không có Phật. Chư Phật như, các pháp như là một như, không có phân biệt. Nay thiện nam tử, như ấy thường một, không hai, không ba, ra ngoài pháp số, không có sở hữu. Thí như ánh trăng vào lúc cuối xuân và khi giữa ban ngày nóng bức, có người thấy ánh nắng lung linh. bèn chạy theo tìm, mong có được nước, ý ông nghĩ sao, nước ấy từ ao, từ núi hay từ suối đến? Nay nó đi về đâu? Hoặc vào biển đông, biển tây, biển nam hay biển bắc?

Tát-đà-ba-luân thưa: Thưa đại sư, giữa ánh nắng còn không có nước, làm sao có chỗ đến, chỗ đi?

Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Nay thiện nam tử, người ngu vô trí vì nóng khát bức bách, thấy ánh nắng lung linh, không có nước mà tưởng là nước. Nay thiện nam tử, có người phân biệt chư Phật có đến có đi, nên biết người ấy đều là kẻ ngu, vì sao? Vì chư Phật không thể thấy bằng sắc thân; mà pháp của chư Phật không đến không đi. Chỗ chư Phật đến, chỗ chư Phật đi cũng như vậy; thí như vị thầy huyền thuật, huyền làm ra các đồ vật hoặc voi, hoặc ngựa, hoặc trâu dê, hoặc trai gái; các đồ vật như vậy, ý ông nghĩ sao? Việc huyền ấy từ chỗ nào đến và đến chỗ nào?

Tát-đà-ba-luân đáp: Thưa đại sư, việc huyền còn không thật, làm sao có chỗ đến, chỗ đi?

Nay thiện nam tử, người phân biệt Phật có đến có đi cũng như vậy. Thí như trong mộng thấy voi ngựa, trâu, dê, trai gái, ý ông nghĩ sao, các vật trông thấy trong mộng ấy có chỗ đến, chỗ đi chăng?

Tát-đà-ba-luân thưa: Thưa đại sư, các vật thấy trong mộng là hư dối, làm sao có đến có đi?

Này thiện nam tử, người phân biệt Phật có đến có đi cũng như vậy. Phật nói các pháp như mộng, nếu có chúng sinh không biết nghĩa của pháp ấy, dùng danh từ sắc thân mà đắm trước Phật, người ấy phân biệt chư Phật có đến có đi, vì không biết thật tướng các pháp nên đều là ở trong số kẻ ngu vô trí. Người ấy thường thường qua lại trong năm đường sinh tử, xa lìa Bát-nhã ba-la-mật, xa lìa Phật pháp. Này thiện nam tử, Phật nói các pháp như huyễn, như mộng. Nếu có chúng sinh biết như thật thời người ấy không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi hoặc sinh hoặc diệt; nếu không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi hoặc sinh hoặc diệt thời có thể biết thật tướng các pháp của Phật nói. Người ấy hành Bát-nhã ba-la-mật gần Vô thượng chánh đẳng chánh giác, gọi là chơn Phật tử, không hư dối, khi thọ dụng của tín thí, người ấy đáng hưởng thọ cúng dường, làm ruộng phước cho thế gian. Thí như các châu báu trong biển nước lớn, không từ phương đông đến, không từ phương nam, tây, bắc, bốn góc trên dưới đến, mà do căn lành của chúng sinh nên biển sinh các thứ châu báu ấy. Châu báu ấy cũng chẳng phải không có nhân duyên sinh, châu báu ấy đều từ nhân duyên hòa hợp sinh. Châu báu ấy nếu diệt cũng không đi đến mười phương; do duyên hợp nên có, duyên tan rồi nên diệt. Này thiện nam tử, thân chư Phật cũng như vậy, từ nhân duyên bản nghiệp mà có quả báo sinh; sinh không từ mười phương đến, diệt cũng không đi đến mười phương; chỉ các duyên hợp nên có, các duyên li tán nên diệt. Thí như tiếng đàn Không hầu, khi đi ra không có chỗ đến, khi diệt không có chỗ đi, đủ nhân duyên hòa hợp thời có, như có bầu, có cổ, có da, có dây, có trụ, có nút vặn và có người lấy tay gảy. Đủ các duyên hòa hợp như vậy thời có tiếng. Tiếng ấy không từ bầu ra, không từ cổ ra, không từ da ra, không từ dây ra, không từ trụ ra, cũng không từ tay người ra, đủ các nhân duyên hòa hợp nên có tiếng. Khi nhân duyên xa lìa thời không có chỗ đi. Này thiện nam tử, thân chư Phật cũng như vậy, từ vô lượng công đức sinh ra, không từ một nhân, một duyên hay một công đức sinh; cũng chẳng phải không có nhân duyên mà có, đủ các duyên hòa hợp nên có. Thân chư Phật không chỉ từ một việc thành, đến không từ đâu đến, đi không đến đâu. Này thiện nam tử, nên như vậy biết tướng đi tướng đến của chư Phật, cũng nên biết hết thấy pháp không có tướng đến đi. Nếu người biết chư Phật và các pháp không đến không đi, không sinh không diệt thời chắc chắn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng có thể hành Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện.

Bấy giờ trời Đế-thích lấy hoa Mạn-đà-la trời cho Tát-đà-ba-luân, nói rằng: Nay thiện nam tử, dùng hoa này cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ta sẽ thủ hộ cúng dường ngài, vì sức nhân duyên của ngài mà ngày nay làm lợi ích trăm ngàn vạn ức chúng sinh khiến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay thiện nam tử, người lành như vậy rất là khó gặp, vì lợi ích chúng sinh nên trải qua vô lượng vô số kiếp chịu siêng khổ.

Tát-đà-ba-luân nhận hoa Mạn-đà-la của trời Đế-thích đem rải trên Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, thưa rằng: Thưa đại sư, con từ nay thân này thuộc về đại sư, cung cấp cúng dường. Thưa như vậy rồi chấp tay đứng trước đại sư. Khi ấy người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái cũng thưa Tát-đà-ba-luân rằng: Thân chúng tôi từ nay cũng thuộc về đại sư. Nhờ nhân duyên thiện căn này mà chúng tôi sẽ được pháp như vậy, cũng như đại sư đã được. Cùng với đại sư đời đời cúng dường chư Phật, đời đời thường cúng Phật. Khi ấy Tát-đà-ba-luân nói với người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái rằng: Nếu các chị đem tâm thành kính thuộc về ta thời ta sẽ thọ nhận. Các người con gái nói: Chúng tôi đem tâm thành kính thuộc về thầy, theo thầy dạy bảo. Khi ấy Tát-đà-ba-luân và 500 cô gái đem theo vật báu trang nghiêm đồ cúng dường thượng diệu và 500 cỗ xe bảy báu dâng lên Bồ-tát Đàm-vô-kiệt và thưa rằng: Thưa đại sư, chúng con đem 500 người con gái này và 500 cỗ xe phụng cấp đại sư, tùy đại sư sử dụng.

Bấy giờ trời Đế-thích khen ngợi Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Bồ-tát nên bỏ hết thấy của cải như vậy. Bồ thí như vậy, mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cúng dường người thuyết pháp như vậy chắc chắn được nghe Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện. Chư Phật quá khứ khi xưa hành đạo Bồ-tát cũng bồ thí như vậy mà được nghe Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bấy giờ, Đàm-vô-kiệt muốn khiến cho thiện căn Tát-đà-ba-luân đầy đủ, nên thọ nhận 500 cỗ xe, người con gái trưởng giả và 500 người hầu gái; thọ nhận rồi cho trở lại Tát-đà-ba-luân.

Khi ấy Đàm-vô-kiệt thuyết pháp đến hết ngày, rồi đứng dậy đi vào cung. Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta vì pháp mà đi đến, không nên ngồi nằm, nên dùng hai việc hoặc đi hoặc đứng để hầu hạ pháp sư. Từ trong cung đi ra thuyết pháp. Bấy giờ Đàm-vô-kiệt trong bảy năm nhất tâm vào vô lượng vô số tam-muội của Bồ-tát, hành Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện. Tát-đà-ba-luân bảy năm kinh hành, đứng mãi không nằm, không ngồi, không

ngủ nghỉ, không có dục, sân hận bức não, tâm không đắm vị, chỉ nghĩ tới Bồ-tát Đàm-vô-khiết lúc nào sẽ từ tam-muội dậy, đi ra thuyết pháp. Tát-đà-ba-luân qua bảy năm nghĩ rằng: Ta sẽ vì Đàm-vô-khiết mà trải pháp tòa. Đàm-vô-khiết sẽ ngồi trên tòa thuyết pháp, ta sẽ quét dọn đất cho sạch sẽ, rải các thứ hoa để trang nghiêm chỗ ấy, vì Bồ-tát Đàm-vô-khiết sẽ thuyết Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện.

Khi ấy, Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái vì Bồ-tát Đàm-vô-khiết mà trải giường bảy báu. Năm trăm người con gái cởi áo trên để trải trên tòa, nghĩ rằng: Đàm-vô-khiết sẽ ngồi trên tòa này nói Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện. Tát-đà-ba-luân trải tòa rồi tìm nước, chùi đất mà không được, vì có sao? Vì ác ma ngăn che làm cho nước không hiện. Ma nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân tìm nước không được thời đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác sẽ sinh tâm yếu đuối, tâm đổi khác, thời căn lành không tăng trưởng, trí tuệ không soi sáng, đối với Nhất thiết trí bị chướng ngại.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta sẽ tự cắt thân mình lấy máu rửa đất, khiến đất không có bụi, làm nhớt đại sư, ta đâu dùng thân này, thân này chắc chắn sẽ hư hoại. Ta từ vô thủy sinh tử đến nay mà chưa từng vì pháp. Liền lấy dao bén tự cắt thân ra máu, rửa đất. Tát-đà-ba-luân và con gái trưởng giả cùng 500 hầu gái đều không có tâm đổi khác. Ác ma cũng không thể làm gì được. Khi ấy trời Đế-thích nghĩ rằng: Chưa từng có! Tát-đà-ba-luân mền mộ pháp đến như vậy, dùng dao tự rạch mình ra máu để rửa đất. Tát-đà-ba-luân và các người nữ tâm không chuyển động, ác ma Ba tuần không thể phá hoại căn lành của họ. Tâm kia kiên cố, phát thệ nguyện đại trang nghiêm không tiếc thân mạng, vì tâm sâu xa muốn cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, sẽ độ hết chúng sinh thoát khỏi vô lượng khổ sinh tử. Trời Đế-thích khen ngợi Tát-đà-ba-luân: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Sức tinh tấn của Ngài rất lớn, kiên cố khó lay động, không thể nghĩ nghĩ. Ông ái mộ pháp cầu pháp rất là vô thượng. Nay thiện nam tử, chư Phật quá khứ cũng như vậy, vì tâm ái mộ pháp sâu xa, tiếc pháp, quý trọng pháp mà chứa nhóm các công đức, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta nên vì Bồ-tát Đàm-vô-khiết mà trải pháp tòa, rưới quét đất sạch sẽ xong sẽ đi đến chỗ nào tìm được hoa danh tiếng làm trang nghiêm chỗ đất này? Nếu Đàm-vô-khiết khi ngồi trên pháp tòa thuyết pháp ta cũng sẽ trải hoa cúng dường. Trời Đế-thích biết tâm của Tát-đà-ba-luân nghĩ gì, liền lấy ba ngàn đầu hoa Mạn-đà-la trời đem cho Tát-đà-

ba-luân. Tát-đà-ba-luân nhận hoa xong, lấy một nửa rải trên đất, để lại một nửa chờ Đàm-vô-kiệt khi ngồi trên pháp tòa thuyết pháp sẽ cúng dường.

Bấy giờ Đàm-vô-kiệt qua bảy năm rồi từ các tam-muội dậy, vì chúng nói Bát-nhã ba-la-mật, có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng cung kính vây quanh, đi đến ngồi trên pháp tòa. Tát-đà-ba-luân khi thấy Đàm-vô-kiệt thời tâm rất vui vẻ; thí như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba.

LUẬN: Tát-đà-ba-luân tuy biết các pháp không, không có tướng đến, đi mà chưa thể vào sâu, nên cũng không hiểu các pháp môn. Vì đối với thân Phật quá cung kính, thâm trọng nên không thể quán không; như sóng trên biển lớn, sức nó tuy lớn song đến bên núi Tu-di thời ngưng lại, không có tác dụng. Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, tuy có tâm và trí lực lớn mà đến chỗ Phật thời cũng vô dụng. Thế nên Đàm-vô-kiệt vì Tát-đà-ba-luân nói cho biết chư Phật không từ đâu đến, đi không đến đâu. Trong kinh này Đàm-vô-kiệt tự nói nhân duyên: Các pháp như như bất động; các pháp như tức là Phật.

Hỏi: Thế nào là các pháp như?

Đáp: Thật tướng các pháp là tính không, không có sở đắc; các pháp môn không v.v...

Hỏi: Đại Bát-nhã là pháp bậc nhất ở trong sáu Ba-la-mật của Phật pháp Đại thừa, nếu không có Phật thời không có người nói Bát-nhã. Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, mười lục, bốn điều không sợ, sắc pháp, vô sắc pháp và năm uẩn tịnh diệu hòa hợp nên gọi là Phật; như năm ngón tay hòa hợp gọi là bàn tay, không được nói không có bàn tay? Danh từ đã khác thời hình tướng cũng khác, sức dùng cũng khác, không được nói không có bàn tay; thế nên nói có Phật?

Đáp: Không phải vậy. Trong Phật pháp có hai đế là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Theo thế đế nên nói Phật thuyết Bát-nhã ba-la-mật; theo đệ nhất nghĩa đế nên nói Phật không; không đến không đi. Như ông nói: Do năm uẩn thanh tịnh hòa hợp nên gọi là Phật, vì hòa hợp nên có, ấy tức là không có; như trong kinh này Phật tự nói nhân duyên: Năm uẩn chẳng phải Phật, lìa năm uẩn cũng không có Phật; năm uẩn không ở trong Phật, Phật không ở trong năm uẩn; Phật chẳng phải do năm uẩn có, vì sao? Vì năm uẩn là năm, Phật là một, một không thể làm năm, năm không thể làm một. Lại năm uẩn không có tự tính nên hư dối không thật. Phật tự nói: Đối với hết thảy pháp không cưỡng dối, Ta là bậc nhất. Thế nên năm uẩn chẳng tức là Phật. Lại nữa, nếu năm uẩn tức là Phật thời ai có năm uẩn, lẽ đáng đều là Phật?

Hỏi: Vì nghi nạn ấy nên tôi trước nói, năm uẩn thanh tịnh bậc nhất và 32 tướng gọi là Phật?

Đáp: Ba mươi hai tướng v.v... khi làm Bồ-tát cũng có, có gì không gọi là Phật?

Hỏi: Bấy giờ tuy có thân tướng tốt đẹp trang nghiêm, mà không có trí Nhất thiết chủng. Nếu có trí Nhất thiết chủng ở trong thân sắc tốt đẹp bậc nhất ấy tức gọi là Phật?

Đáp: Trí Nhất thiết chủng ở trong Bát-nhã nói là tướng tịch diệt, không có hí luận. Nếu được pháp ấy là không có sở đắc, vì không có sở đắc nên gọi là Phật. Phật tức là không. Có nhân duyên như vậy nên năm uẩn không được tức là Phật. Lìa năm uẩn cũng không có Phật, vì sao? Vì lìa năm uẩn lại không có pháp gì khác có thể nói được, như lìa năm ngón tay lại không có bàn tay có thể nói được.

Hỏi: Có gì không có bàn tay? Hình sắc cũng khác, sức dùng cũng khác, nếu chỉ là ngón tay thì không thể khác? Nhân năm ngón tay hòa hợp nên có bàn tay, bàn tay ấy tuy vô thường, sinh diệt, song không được nói là không có.

Đáp: Bàn tay ấy nếu nhất định có thì trừ năm ngón tay ra lý đáng có bàn tay có thể trông thấy được, mà không cần nhân nơi năm ngón tay? Có các nhân duyên như vậy, lìa năm ngón tay lại không có bàn tay; Phật cũng như vậy, lìa năm uẩn thì không có Phật. Phật không ở trong năm uẩn, năm uẩn không ở trong Phật, vì sao? Vì sự khác biệt không thể có được. Nếu năm uẩn khác với Phật thì lẽ đáng Phật ở trong năm uẩn, nhưng việc ấy không đúng. Phật cũng chẳng có năm uẩn, vì sao? Vì lìa năm uẩn không có Phật; lìa Phật cũng không có năm uẩn. Thí như Tỳ-kheo có ba y và bình bát, nên có thể nói được là có, nhưng Phật với năm uẩn không được riêng khác, thế nên không được nói Phật có năm uẩn. Nơi năm uẩn như vậy tìm Phật không thể có được, nên biết không có Phật. Phật không có nên không đến không đi.

Hỏi: Nếu không có Phật tức là tà kiến, làm sao Bồ-tát phát tâm cầu làm Phật?

Đáp: Trong đây nói không có Phật là để phá cái vọng tưởng chấp trước Phật, chứ không nói cái vọng tưởng chấp thủ không có Phật. Nếu có Phật còn không để cho chấp thủ, huống nữa là tà kiến chấp thủ không có Phật?

Lại, Phật thường tịch diệt, không có tướng hí luận, nếu người ta phân biệt, hí luận tướng thường tịch diệt thời người ấy rơi vào tà kiến. Là hai bên có và không ấy, ở vào trung đạo, tức là thật tướng các pháp, thật tướng các pháp tức là Phật, vì sao? Vì được thật tướng các pháp gọi là được thành Phật!

* Lại nữa, sắc pháp v.v... như tướng, tức là Phật; sắc pháp v.v... tính không là như tướng. Chư Phật như tướng cũng là tính không, thế nên không đến không đi, không sinh không diệt. Pháp tính, thật tế không, vô nhiễm, tịch diệt, hư không tính cũng như vậy, không đến không đi. Như, cho đến tính hư không như, Phật như, là một như, không hai, không ba sai khác, trong kinh này tự nói nhân duyên, vì có gì? Vì ra khỏi pháp số, không có sở hữu. Như v.v... là thật pháp, trong đó không có ức tướng phân biệt, vì chấp thủ tướng nên có danh tự, trong danh tự có số. Trong kinh đây tự nói nhân duyên: Không chẳng phải thật, vì không có sở hữu.

Hỏi: Nếu pháp ấy không có, thời làm sao có thể thấy, có thể nghe, có khổ, có vui, có trời, có mở, phân biệt sai khác?

Đáp: Trong đây Đàm-vô-kiệt dùng mỗi mỗi phân biệt thí dụ nói: Như ánh trăng cuối xuân và thấy ánh nắng, cho đến người ấy không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi. Trong ánh nắng tuy không có nước thật sự mà cũng có thể dổi gạt mắt người nên sinh ra khổ vui. Các pháp cũng như vậy, tuy không, không có sở hữu, cũng có thể làm cho người ta khổ vui, lo mừng; mộng huyễn cũng như vậy.

* Lại nữa, Phật có hai thân: Một là sắc thân, hai là pháp thân. Pháp thân là chơn thật, sắc thân vì theo nghĩa thế đế nên nói có Phật. Tướng pháp thân, trên kia dùng mỗi mỗi nhân duyên nói là thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp cũng không đến không đi, thế nên nói chư Phật không từ đâu đến và không đi đến đâu. Nếu người có được tướng pháp thân chư Phật ấy gọi là gần Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Chưa được Nhất thiết trí nên gọi là gần, vì tương tợ. Bát-nhã ba-la-mật gọi là thật tướng các pháp, nếu hành được như vậy ấy là chơn Phật tử hành Bát-nhã ba-la-mật.

Chơn Phật tử là, vì được thật tướng các pháp gọi là Phật, và vì được thật tướng các pháp sai khác nên có Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi Phật, Bồ-tát lớn sai khác. Tu-đà-hoàn cho đến Bồ-tát lớn, ấy là chơn Phật tử.

Không lường dôi ăn của tín thí là, bố thí cho súc sinh, tuy được quả báo gấp trăm lần mà phước ấy có hạn lượng cùng tận, không thể độ chúng sinh

khởi sinh tử nên gọi là luống dối ăn của tín thí. Tu-đà-hoàn cho đến Phật, các bậc hiền thánh nhận sự bố thí của người, quả báo của phước ấy cho đến khi chứng Niết-bàn không có hạn lượng cùng tận, nên nói không luống dối ăn của tín thí. Người ấy đáng được lãnh thọ sự cúng dường của chúng sinh. Như Tu-đà-hoàn xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu; Tu-đà-hàm xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu cho đến Tu-đà-hoàn; A-na-hàm xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm; A-la-hán xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu, Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm và A-na-hàm; Bích-chi Phật xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán. Bồ-tát gần thành Phật xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Thanh văn, Bích-chi Phật.

Vì thế gian làm ruộng phước là, như gieo giống vào ruộng tốt, thu hoạch chắc chắn nhiều. Ruộng phước của người trì giới, thiền định, trí tuệ, chúng sinh gieo giống phước vào được quả vô lượng.

Ở trên nói, chư Phật không đến, không đi. Tát-đà-ba-luân và các thánh giả ý cho rằng, chư Phật còn không có, các pháp lẽ đáng cũng đều diệt, thời rơi vào đoạn diệt! Thế nên nay nói nhân duyên thí dụ. Đàm-vô-kiệt mở bày cho Tát-đà-ba-luân rằng: Như chỗ ông chấp trước, ý cho rằng cái thật có là không có, vì độ chúng sinh nên từ nhân duyên hòa hợp có hình tượng hiện ra. Muốn chứng minh để làm rõ việc ấy nên nói thí dụ: Như châu báu sinh ra trong biển, nó không từ mười phương đến, khi diệt không đi đến đâu, cũng chẳng phải không có nhân duyên mà sinh. Chánh do nhân duyên phước đức của chúng sinh trong bốn châu thiên hạ nên trong biển lớn sinh châu báu ấy. Nếu khi kiếp tận thời nó không có chỗ đi; thí như đèn tắt lửa không đi đến đâu. Thân Phật cũng như vậy, từ khi mới phát tâm gieo trồng căn lành, đều là nhân duyên của tướng tốt thân Phật. Thân Phật cũng chẳng tự tại, vì đều thuộc nhân duyên nghiệp quả báo sinh. Nhân duyên ấy tuy trú lâu song tính nó là pháp hữu vi nên chắc chắn trở về với vô thường tan hoại, thời không có thân; thí như người giỏi bắn mà ngược mặt bắn lên hư không, mũi tên đi xa mà chắc chắn sẽ rơi xuống đất. Thân Phật cũng như vậy, tuy tướng tốt chói sáng mà do phước đức thành tựu, danh xưng vô lượng nên độ người vô lượng, cũng quy về tiêu diệt.

Hỏi: Nếu do nhân duyên phước đức của chúng sinh nên trong biển lớn sinh ra châu báu, có gì không sinh ra gần chỗ chúng sinh mà lại sinh ra ở giữa biển lớn, là nơi khó kiếm được?

Đáp: Trong biển cũng có chúng sinh, như rồng và A-tu-la v.v... sử dụng châu báu ấy.

* Lại nữa, nếu châu báu sinh trong đời xấu ác của loài người thời kẻ tham lam che giấu, không cho người có được. Nếu ở vào đời tốt đẹp, châu báu tự sinh trong cõi người, không có ai tham tiếc, như thời kỳ đức Phật Di-lặc, châu báu xem như ngói gạch. Vì người giải đãi, lười biếng tiếc thân, cố mong tìm vui, nên châu báu ở trong biển không thể tìm được. Nếu người có tâm lớn, không tiếc thân mạng, siêng năng tìm kiếm thời dễ được. Nước trong biển lớn ví dụ cho cõi nước trong mười phương sáu nẻo, các châu báu tức là chư Phật. Như châu báu vì chúng sinh nên phát sinh, nhưng người giải đãi, biếng nhác thời không thể có được. Chư Phật cũng như vậy, tuy vì chúng sinh mà ra đời, song những người vì giải đãi, tiểu tâm, tiếc thân, chấp đắm ngã nên cũng không được độ, vì sao? Vì các pháp đều do nhân duyên hòa hợp sinh.

Chúng sinh có hai nhân duyên được độ: Một là bên trong có chánh kiến; hai là bên ngoài gặp được người khéo thuyết pháp. Chư Phật tuy khéo thuyết pháp mà chúng sinh bên trong chánh kiến không đầy đủ nên Phật không thể độ hết. Như châu báu tuy vì chúng sinh mà xuất hiện, song vẫn có chúng sinh nghèo cùng; chư Phật cũng như vậy, tuy vì chúng sinh xuất hiện, song chúng sinh bên trong chánh kiến ít nên cũng không được độ. Lại ví dụ như đàn Không hầu, có thùng, có cổ, có da, có dây, có trục, có người lấy tay gảy, đủ các duyên như vậy hòa hợp thời có tiếng. Tiếng ấy cũng không ở trong các duyên, mà lia các duyên cũng không có tiếng. Do nhân duyên hòa hợp nên có tiếng có thể nghe. Thân Phật cũng như vậy, do các nhân duyên sáu Ba-la-mật và sức phương tiện hòa hợp nên có. Thân Phật không ở trong sáu Ba-la-mật và sức phương tiện, cũng không lia sáu Ba-la-mật và sức phương tiện. Như tiếng không do một nhân duyên, cũng chẳng phải không có nhân duyên. Thân Phật cũng như vậy, không từ không có nhân duyên, cũng không từ chút ít nhân duyên, mà phải đầy đủ các nhân duyên pháp lành nên sinh thân Phật. Như tượng trong gương đủ nhân duyên hòa hợp nên có, nhân duyên ly tán nên không; thân Phật cũng như vậy, có đủ nhân duyên nên xuất hiện, nhân duyên ly tán nên diệt. Nay thiện nam tử, nên như vậy quán tưởng đi, đến của chư Phật. Hết thấy pháp tướng cũng nên biết như vậy. Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Ông có thể biết tướng các pháp không đến không đi thời chắc chắn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thoái chuyển, cũng có thể hành Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, vì sao? Vì hết thấy pháp không có chương ngại.

Hỏi: Trời Đế-thích vì sao hóa làm hoa Mạn-đà-la đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Trời Đế-thích vì ưa vui Phật đạo nên thường cung kính các Bồ-tát.

* Lại nữa, trời Đế-thích muốn nhiếp thủ chúng sinh vào trong Phật đạo nên hiện thân vua trời đem hoa cho Tát-đà-ba-luân. Tát-đà-ba-luân nhất tâm cầu Phật đạo nên chưa thiên đến cúng dường, chúng sinh trông thấy đều cũng phát tâm. Trời Đế-thích vì dẫn đường cho chúng sinh nên cúng dường Tát-đà-ba-luân. Có người nói: Trời Đế-thích rất ái kính Tát-đà-ba-luân, mà cách cao nhất là đi đến thử, thử rồi làm cho thân thể người ấy trở lại bình phục, nay lại lấy hoa đem cho. Sức của trời Đế-thích có thể cho hoa mọi người, vì chúng sinh không có phước thời người đáng cho hoa cũng liền biến hoại. Tát-đà-ba-luân đã thành tựu phước đức nên được hoa chắc chắn không biến mất; vì thế nên đem cho. Nếu các Bồ-tát khi cúng dường thầy không cúng hết thời nên thủ hộ người cúng dường.

Trước đã nói nhân duyên rằng cắt thịt ra máu là cốt thử vì làm thân thích lâu ngày nên thủ hộ.

* Lại nữa, trời Đế-thích, như ở trong kinh này tự nói nhân duyên: Vì sức nhân duyên của ông nên làm lợi ích cho trăm ngàn vạn ức chúng sinh. Tát-đà-ba-luân nhận lấy hoa, theo ý nguyện mà cúng dường Đàm-vô-kiệt. Tát-đà-ba-luân lúc đầu nghe danh thầy, sau mắt thấy, tai nghe pháp thời dứt hết nghi, nên đem thân cúng dường. Người con gái của vị trưởng giả cũng bắt chước Tát-đà-ba-luân, đem thân thí cho Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đem thân cúng dường Đàm-vô-kiệt vì ruộng phước Đàm-vô-kiệt lớn, có gì người con gái không đem thân cúng dường Đàm-vô-kiệt mà lại đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Trí người con gái ngăn ngại mà tâm ái trước nhiều, nên không đem cúng dường bốn sư mà đem cho người khác. Lại, vì thân người nữ tội uế, tâm tuy trong sạch mà bên ngoài có chỗ chê bai.

Hỏi: Người con gái trưởng giả lúc đầu rời bỏ cha mẹ rồi làm quyến thuộc của Tát-đà-ba-luân, nay có gì lại đem thân bố thí?

Đáp: Lúc đầu rời bỏ cha mẹ cùng Tát-đà-ba-luân đi đến chỗ Đàm-vô-kiệt, vì pháp nên cúng dường, cũng không tự đem thân mình bố thí. Cha mẹ

cũng không đem bố thí cho Tát-đà-ba-luân. Nay thấy Tát-đà-ba-luân hỏi lý nghĩa sâu sa, Đàm-vô-kiệt giải nói, trời Đế-thích hoan hỷ cúng dường, thế nên người con gái của vị trưởng giả pháp tâm hoan hỷ, đem thân cúng dường vì tâm tự tại. Lại, hết thấy thân người nữ không có chỗ hệ thuộc thời mang tiếng xấu. Thân thể người nữ khi nhỏ thời theo cha mẹ, khi trẻ thời theo chồng, khi già thời theo con. Người con gái của vị trưởng giả ấy tuy cùng một đường đi đến mà không được phép lâu ngày không có sở thuộc, thế nên tự đem mình bố thí, nguyện rằng: Như những điều thầy chứng được, chúng ta cũng sẽ chứng được.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân muốn đem người con gái ấy cúng dường Đàm-vô-kiệt, nhưng còn sợ người nữ ấy hiềm hận nên nói: Các chị thật đem thành tâm cúng dường thời tôi sẽ nhận các chị.

Thành tâm là không tự mình dụng tâm, mà tùy người khác phân xử, như vật vô tâm. Các người nữ đáp rằng thật do thành tâm. Tức thời Tát-đà-ba-luân đem người con gái của vị trưởng giả và các người hầu gái cùng 500 cỗ xe dâng lên Đàm-vô-kiệt. Đàm-vô-kiệt muốn trừ cái nghi thường tình của thế gian cho rằng người kia dối gạt trưởng giả, nên đem các người con gái đến mà bố thí tất cả, rõ ràng đã không đắn đo trước.

* Lại nữa, Tát-đà-ba-luân nhờ tiếng nói giữa hư không, nên nghe rồi hiểu được, hoan hỷ, như điều yêu quý của người đời, cả vật bên trong, bên ngoài đều đem cúng dường, vì muốn đi vào sâu cửa bố thí Ba-la-mật. Trời Đế-thích biết Tát-đà-ba-luân chưa sạch hết các phiền não tham ái mà có thể thí xả hết vật trong ngoài, không còn sót lại gì, nên khen ngợi rằng lành thay và đem việc Phật quá khứ làm thí dụ. Vì làm được việc khó làm nên được quả báo khó được, đó là Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Hỏi: Nếu Đàm-vô-kiệt muốn làm cho căn lành bố thí của Tát-đà-ba-luân đầy đủ nên lãnh thọ cúng dường, có gì trở lại đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Đàm-vô-kiệt có đại trí phương tiện làm cho Tát-đà-ba-luân được phước đức lớn, không bị mất, ấy là sự lãnh thọ cao thượng. Tát-đà-ba-luân rất thành tâm bố thí, dứt các tham trước, không mong được trả lại nên đầy đủ phước đức. Đàm-vô-kiệt suy nghĩ : Tát-đà-ba-luân từ xa đi đến mà đối với năm dục tâm không nhiễm trước; và người trước đây đã biết cúng dường tức là người thiện, thế nên đem cho trở lại.

Lại, nghe các người nữ trước đem thân dâng cho Tát-đà-ba-luân là người chứ không phải tài vật, vì muốn toại bốn ý.

* Lại nữa, các người nữ đời đời làm đệ tử Tát-đà-ba-luân; có các nhân duyên như vậy nên đem cho trở lại Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Các Bồ-tát lớn thuyết pháp không nên mệt nhọc, có sao còn vào cung?

Đáp: Vì theo pháp của người đời. Lại, chúng sinh trong thành Chúng Hương không thường cầu đạo, có khi nhằm chán, ưa hưởng thọ năm dục. Chư thiên vì thường hưởng thọ năm dục nên ngăn ngại, phớt bỏ việc cầu đạo. Có cõi nước của Bồ-tát ở thường siêng tinh tấn, không hưởng thọ năm dục, còn bản nguyện của chúng sinh trong thành Chúng Hương hưởng thọ lẫn lộn. Bồ-tát theo chí nguyện của họ, vì muốn dẫn dắt họ nên sinh vào nước ấy. Thế nên, vì chúng sinh nghe Phát một mỗi mà Bồ-tát đứng dậy đi vào trong cung.

Lại, người chưa đắc đạo thời pháp tuy vi diệu mà thường nghe cũng dễ sinh tâm mỗi mệt nhằm chán; trong chúng này có những người như vậy.

Lại, Bồ-tát Đàm-vô-khiết ở trong nước này hưởng thọ giàu vui, theo Pháp của người đời, khi mặt trời lặn nên nghỉ ngơi.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta vì Pháp nên đi đến, không nên ngồi, nằm.

Hỏi: Vì Pháp, có gì không nên ngồi nằm?

Đáp: Không có Pháp nhất định ấy. Người ấy rất ước muốn, rất tinh tấn. Vì cung kính Pháp nên tự nghĩ rằng: Ta nếu nằm ngồi thời là biếng nhác. Khi mới đầu cầu Pháp, ta còn không tiếc thân mạng, huống nữa mệt mỏi, nên không ngồi, nằm. Ước muốn tinh tấn lớn ngược lại với việc ngồi, nằm.

Lại, ngồi nằm thời không gắng sức; đi và đứng thời gắng sức siêng năng, nên thường dùng hai oai nghi ấy để chờ thầy khi đi ra.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân trước đã biết bảy năm thầy không đi ra chăng?

Đáp: Lúc mới đến không biết.

Lại, Bồ-tát Đàm-vô-khiết cũng thường bảy năm không đi ra. Vì nhân duyên nên tự thề bảy năm vào định. Tát-đa-ba-luân tự thề rằng: Thầy chưa đi ra thời ta không bao giờ ngồi.

Lại, theo pháp thế gian thời người lớn còn không tự trái với mình, huống nữa vì đạo Pháp!

Lại, lúc mới cầu Pháp còn không tiếc thân mạng, huống gì nay đứng bảy năm thời đâu đủ là khó!

Hỏi: Thân người mềm yếu, làm sao có thể bảy năm không ngồi, không nằm?

Đáp: Người lúc ấy mạng sống rất lâu, tuy bảy năm mà như nay bảy ngày. Lại, thân người trong đời tốt đẹp có sức phước đức lớn, tuy đứng luôn bảy năm mà không cho là khó. Như Hiếp Tỳ-kheo năm 60 tuổi mới xuất gia mà tự cam kết thề rằng: Lưng ta không dính chiếu, phải được hết mọi việc đáng được của hàng Thanh văn cho đến được thành A-la-hán đủ sáu thần thông, tạo bộ kinh luận nghị trong bốn A-hàm, đến nay còn lưu hành rộng rãi trong đời. Vị Tỳ-kheo ấy ở đời xấu ác mà còn được như vậy, huống nữa là Tát-đa-ba-luân sinh ở đời tốt đẹp! Lại, sức của thân tuy yếu mà sức của tâm mạnh, nên có thể làm thành công việc.

* Lại nữa, người nhất tâm cầu Phật đạo được mười phương Phật hộ niệm rằng: Các đại Bồ-tát và chư thiên cầu Phật đạo sẽ làm tăng ích khí lực cho người ấy, bao quanh thủ hộ, nên tuy trụ đứng bảy năm mà không mỏi mệt.

Hỏi: Bồ-tát Đàm-vô-khiết vào tam-muội, vì có gì cho đến bảy năm?

Đáp: Như trước đã đáp: Người sinh trong đời tốt đẹp sống rất lâu, tuy bảy năm mà không cho là lâu.

Lại, Đàm-vô-khiết có cung điện, thể nữ vi diệu, đủ năm dục giống như trời. Tát-đa-ba-luân mới phát tâm nên tâm chưa nhu nhuyễn, nghi Đàm-vô-khiết tuy thuyết pháp không, tán thán ly dục mà tâm mình chưa thể xả bỏ. Bảy năm vào tam muội ấy vì muốn trừ nghi cho chúng sinh nên sinh tâm quý kính. Nghe Đàm-vô-khiết bảy năm vào tam-muội, tâm và miệng khế hợp nhau, nói được, làm được thời người ta tin thọ lời kia, có thể dễ được độ. Thí như mứt nhọt chưa chín muối thời thầy thuốc không phá được, chỉ dùng thuốc bôi, làm cho chín muối thời dễ phá.

* Lại nữa, vì muốn tâm hưởng thọ phát sinh cái vui chơn thật, nên vào vô lượng tam-muội. Lại, thuyết pháp có hai: Một là miệng thuyết pháp; hai là thân hiện pháp. Nay muốn lấy thân hiện pháp nên vào vô lượng tam-muội, khiến chúng sinh biết nhiếp tâm vào tuệ mà được trí như thật.

Bồ-tát tam-muội là như đã nói trong nghĩa Bồ-tát trước kia.

Hành Bát-nhã và sức phương tiện là như đã nói trong phẩm Phương tiện trước kia.

Tát-đà-ba-luân trong bảy năm mà ba thứ ác giác quán không sinh, không nhiễm đắm vào ý vị. Người ấy tuy chưa phá phiền não mà vì nhóm các pháp lành nên chế phục các phiền não không cho phát sinh, chỉ phát sinh một niệm: Lúc nào Đàm-vô-khiết sẽ đi ra, ta sẽ theo nghe Bát-nhã.

Qua bảy năm rồi, nghĩ rằng: Ta sẽ trải tòa cho Bồ-tát Đàm-vô-khiết và quét rửa làm cho trang nghiêm.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân làm thế nào biết được qua bảy năm rồi Đàm-vô-khiết sẽ đi ra?

Đáp: Có người nói: Trước từng bảy năm triển chuyển nghe biết. Có người nói: Đàm-vô-khiết khi mới vào tam-muội, tự nói rằng: Hạn trong bảy năm. Như đức Phật Thích-ca-văn-ni bảo A-nan: Ta muốn vào thiền định một tháng, hai tháng. A-nan bảo lại với bốn chúng. Tát-đà-ba-luân rất mến mộ Phật pháp, kính trọng Bồ-tát Đàm-vô-khiết nên cúng dường, trang nghiêm chỗ thuyết pháp. Hàng Bồ-tát xuất gia chỉ trang nghiêm tâm mình để đi đến pháp sư thọ pháp; hàng Bồ-tát tại gia thời trang nghiêm chỗ thuyết pháp, cúng dường hoa hương.

* Lại nữa, Tát-đà-ba-luân trang nghiêm như vậy là muốn để Đàm-vô-khiết biết dấu hiệu mình ái mộ Pháp, ham muốn Pháp, thâm tâm tin vui, nên hiện ra việc ấy; thế nên sinh tâm, cùng với 500 người con gái, thay nhau rưới quét, tự đem vàng bạc, châu báu trải lên trên tòa. Tát-đà-ba-luân tuy tự mình có chần, nệm đẹp đẽ, song vì tâm ái mộ Pháp thiết tha nên lấy áo trên thân mình đang mặc trải trên tòa, tìm nước rưới đất, bị ma che lấp nên không thể tìm được. Trong kinh này tự nói nhân duyên: Ma nghĩ rằng, nếu Tát-đà-ba-luân tìm nước không được thời tâm kia sẽ mềm yếu, chí nguyện không đầy đủ. Lại để cho tự khinh khi thân mình rằng, vì ta phước đức mỏng nên muốn cúng dường Pháp mà tìm nước không có được. Do sự tự khinh nên ưu sầu che lấp tâm.

Phước đức không tăng trưởng, trí tuệ không chiếu sáng là, vì các phiền não ưu sầu che tâm nên phước đức trí tuệ không thể chiếu sáng. Thí như mặt trời bị chướng ngại nên ánh sáng không rõ ràng. Ma biết tâm người đó lớn, không thể làm trở ngại, chỉ làm trở ngại chút ít, làm cho người ấy đình trệ.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân tự cắt thân mình ra máu để rưới đất, muốn làm cho sạch bụi. Máu thịt người tuy hôi, song vì chí tâm tìm nước không được, ý không phân biệt thơm thối, tốt xấu mà vì muốn sạch bụi nên không tiếc thân mạng.

Lại, Tát-đà-ba-luân tâm sâu xa ưa đắm Bát-nhã ba-la-mật nên không yêu tiếc gì. Có người nói: Có nhiều trời, rồng, quỷ, thần thường đi theo Tát-đà-ba-luân thủ hộ giúp đỡ, thế nên máu chảy ra biến thành nước thơm. Như tiên nhân Săn-đề lúc bị cắt xẻ, máu biến thành sữa. Lại, vì thành tựu vô lượng phước đức nên theo nguyện được thành.

Hỏi: Nếu phước đức thành tựu, theo nguyện liền được thành thời ma không thể che giấu nước?

Đáp: Bồ-tát ấy mới phát tâm, có thể thành nguyện nhỏ mà chưa thể trừ ma. Trong kinh này, Tát-đà-ba-luân tự nói nhân duyên chảy máu rằng: Ta từ vô thi sinh tử lại đây, nhiều lần tan thân mà chưa từng vì Pháp.

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân yêu mến Pháp, cắt thân ra máu, nếu thân kia chết đi thời còn ai nghe Pháp?

Đáp: Việc ấy đã đáp như trong đoạn rạch xương, lấy tủy. Lại, trong đây được chư thiên và đại Bồ-tát thủ hộ nên làm cho người kia không chết. Lại, ác ma biết tâm người kia không thể phá hoại thời nước trở lại chảy ra.

Tát-đà-ba-luân v.v... đều không có tâm khác là như người lúc đầu thực tập tâm từ, muốn vì chúng sinh và vì Bát-nhã ba-la-mật nên không tiếc thân mạng. Nhưng đến khi có được đao bén cắt thân thời sợ đau đớn, sinh tâm hối hận, ấy gọi là tâm khác. Bồ-tát ấy có sức tin lớn nên muốn được quả báo Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên không kể cái khổ ấy. Lại, vì tâm bi sâu xa, ái niệm chúng sinh, tuy chịu các khổ não mà không cho là khó. Thí như mẹ hiền thương con, tuy vì con chịu khổ nhọc, bất tịnh mà không cho là nhớp. Lại thấy thật tướng các pháp rốt ráo không, nên biết thân này chỉ là hòa hợp, hư dối. Vì phá cái hư dối ấy nên khi cắt xẻ thân, không làm chướng ngại Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Ma không được phá hoại dễ dàng là, như người có mọt thời chịu chất độc. Bồ-tát nếu có mọt tham dục ưu sầu, thời ma được dễ dàng phá hoại. Vì lấy máu chảy rưới đất mà tâm không ưu sầu nên ma không được dễ dàng phá hoại. Như tâm Tát-đà-ba-luân, tâm 500 người con gái cũng như vậy, kính trọng Tát-đà-ba-luân nên thấy người cắt thân lẽ đáng có ưu não, song vì người ấy được thỏa nguyện nên không lấy làm buồn.

Bấy giờ trời Đế-thích thấy việc đó rồi tán thán chưa từng có. Người ấy chưa được vô sinh nhẫn, các phiền não chưa dứt mà vì cúng dường Pháp nên không tiếc thân mạng, như người đã lìa dục, khi bị cắt xẻ thân mạng như cắt cây cỏ. Tâm ban đầu đã vậy thời tâm sau càng mạnh hơn.

* Lại nữa, chưa từng có là trong đây trời Đế-thích tự nói nhân duyên rằng: Tát-đà-ba-luân ái mộ Pháp đến như vậy, lấy dao tự cắt mình. Tâm trời Đế-thích hoan hỉ rồi, khen rằng lành thay. Khen người kia vì ái mộ Pháp, vui Pháp, tâm siêng tinh tấn nên đem việc Phật quá khứ làm ví dụ, nói rằng: Chẳng phải chỉ ngày nay khổ nhọc, mà chư Phật quá khứ khi cầu Bát-nhã ba-la-mật cũng khổ nhọc như vậy. Tát-đà-ba-luân nghe trời Đế-thích an ủi tâm mình rồi, như lửa được mỡ thời càng thêm rực cháy, nghĩ rằng: Ta đã trải tòa, quét đất, sẽ ở chỗ nào ta tìm được danh hoa để trang nghiêm chỗ thuyết pháp?

Hỏi: Khi không thấy nước, có sao không nghĩ rằng sẽ ở đâu tìm được nước để rưới đất?

Đáp: Tát-đà-ba-luân trước biết chỗ có nước mà tức khắc lại đều không có, nên biết bị ma làm trở ngại. Thế nên, tự mình lấy thân gồm bốn phần đại, cắt lấy huyết là phần thủy đại để rưới đất. Phần thủy đại trong thân tuy nhiều mà máu là thứ mạng sống, nên cắt lấy rưới đất. Tự mình không có hoa, nên khi Đàm-vô-kiệt đi ra sắp đến, không thể đi tìm nơi xa, lại cần dùng nhiều để rải khắp trên đất. Thế nên sinh ý nghĩ muốn có được. Trời Đế-thích biết ý nghĩ của người kia, liền lấy thứ hoa đẹp nhất trong hoa trời Mạn-đà-la đầy, gồm ba ngàn đầu đem cho, đủ để rải khắp. Sở dĩ trời Đế-thích không lấy hoa người đem cho là vì muốn làm cho phát tâm hy hữu. Tát-đà-ba-luân nhận hoa xong chia làm hai phần: Phần tốt giữ lại để khi thuyết pháp đem rải, còn phần khác thời rải trên đất. Theo pháp thông thường của nước ấy, lấy hoa rải trên đất để đi trên đó, thế là cúng dường.

Bấy giờ Bồ-tát Đàm-vô-khiết như điều đã ước trước kia, đủ bảy năm xong từ tam-muội dậy, cùng với vô lượng trăm ngàn chúng cung kính vây quanh, đi thẳng đến Pháp tòa, vì chúng nói Bát-nhã.

Hỏi: Nếu các Bồ-tát vào tam-muội vì diệu thời ai làm cho khởi dậy?

Đáp: Hành giả lúc mới vào tự hẹn thời hạn, sau đó mới vào định. Khi thời hạn đến, tâm kia tự nhiên từ tam-muội dậy. Vì bi tâm nên sinh giác quán. Có một Tỳ-kheo khi vào Diệt thọ tưởng định, tự mình hẹn thời hạn rằng, khi nghe tiếng kiền chùy sẽ khởi định. Khi đã vào định xong, lúc ấy phòng Tăng bị lửa cháy. Các Tỳ-kheo hoảng sợ, không đánh kiền chùy mà bỏ đi. Bấy giờ qua mười hai năm rồi, đàn-việt lại họp chúng Tăng, muốn dựng lại căn phòng mới đánh kiền chùy. Khi nghe tiếng kiền chùy thời Tỳ-kheo từ định khởi dậy, lúc ấy thân liền tan rã mà chết. Những người đắc đạo về sau nói lại việc như vậy.

* Lại nữa, có người nói: Thân đại Bồ-tát là thân do pháp tính sinh. Như chư Phật thường vào tam-muội, không có tâm thô tán loạn, vì sức thần thông nên có thể thuyết pháp và bay đi độ thoát chúng sinh. Vì theo pháp thể tục nên có tướng vào định, ra định. Thế nên, tuy vào tam-muội vì diệu mà có thể ra trở lại, vì có tâm đại bi dẫn dắt; thí như chú thuật khiến cho rồng bay ra.

Đại chúng vây quanh là nội quyến thuộc cung kính rải hoa, đốt hương, theo sau mà đi ra, vì họ mà nói Bát-nhã ba-la-mật.

Nói Bát-nhã ba-la-mật là nhân theo danh từ, ngôn ngữ thế đế, muốn mở bày tướng bất động của đệ nhất nghĩa đế cho chúng sinh. Tát-đà-ba-luân thấy Đàm-vô-khiết liền được tâm hoan hỷ, thanh tịnh, hỷ lạc chạy khắp mình, như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba, vì sao? Vì chúng sinh nhiều tham muốn, tuy chẳng phải tịnh diệu mà khi được còn hỷ lạc huống nữa là người đã được trông thấy thân trang nghiêm có công đức chơn thật!

Tát-đà-ba-luân từ thân Phật giữa hư không nghe nói Đàm-vô-khiết liền sinh ước muốn lớn, được các tam-muội. Thấy chư Phật mười phương, lại nghe mười phương chư Phật nói nhân duyên đời trước: Chỉ có Đàm-vô-khiết có thể độ cho ông. Nghe như vậy rồi tâm người ấy tăng ích, khát ngưỡng muốn trông thấy, nên giữa đường muốn bán thân để cúng dường. Nay ở trong thành Chúng Hương, bảy năm không ngồi không nằm là vì muốn trông thấy Đàm-vô-khiết; tâm khát ngưỡng như vậy mà dục lạc đến lâu thời như người bị nóng khát bức bách, dù gặp được nước đục, nóng vẫn còn hoan hỷ,

huống nữa là gặp nước ngon, trong, mát? Đã vì lòng khát ngưỡng lâu ngày; lại, công đức của Đàm-vô-khiết lớn, thế nên khi gặp được vui mừng.

Hỏi: Vui có bốn thứ, có gì đây chỉ nói cái vui ở thiền thứ ba mà không nói đến cái vui định của các bậc trên và cái vui giải thoát?

Đáp: Vì chúng sinh cõi dục đối với ba thọ phần nhiều ham cái cảm thọ vui, nghe cái vui Niết-bàn không có sở hữu, thời tâm không vui mừng. Vì bốn thiền dứt khổ, lạc thọ, nên tâm cũng không vui; cái vui trong thiền thứ ba là cái vui cùng cực.

Lại, có người nói: Tát-đà-ba-luân mới phát tâm, chưa vào được định thâm tế, vì diệu, nên thấy Đàm-vô-khiết liền phát sinh hoan hỷ, như vào thiền thứ ba. Tát-đà-ba-luân tự biết mình có hoan hỷ lớn, nên tức thời bỏ hỷ, được pháp tính thanh tịnh, sự an lạc chạy khắp mình, thế nên đem cái vui ở thiền thứ ba để ví dụ.

(Hết cuốn 99 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 100

KINH: Bấy giờ Tát-đà-ba-luân và người con gái của vị trưởng giả cùng 500 người hầu gái đi đến chỗ Đàm-vô-khiết rải hoa trời Mạn-đà-la, đầu mặt đánh lễ xong lui ngồi một bên. Đàm-vô-khiết thấy các người ấy ngồi xong, bảo Tát-đà-ba-luân rằng: Nay thiện nam tử, hãy lắng nghe, khéo lãnh thọ, nay Ta sẽ vì ông nói tướng Bát-nhã ba-la-mật. Nay thiện nam tử, vì các pháp bình đẳng nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng bình đẳng; vì các pháp lìa tướng nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng lìa tướng; vì các pháp bất động nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng bất động; vì các pháp không nhớ nghĩ nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không nhớ nghĩ; vì các pháp không sợ nên Bát-nhã ba-la-mật cũng không sợ; vì các pháp một vị nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng một vị; vì các pháp vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì các pháp vô sinh nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô sinh; vì các pháp vô diệt nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô diệt; vì hư không vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì nước biển lớn vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì núi Tu-di trang nghiêm nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng trang nghiêm; vì hư không không có phân biệt nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không có phân biệt; vì sắc vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-

mật cũng vô biên; vì thọ, tưởng, hành, thức vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì địa chủng vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì thủy chủng, hỏa chủng, phong chủng vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì không giới vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì như kim cang bình đẳng nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng bình đẳng; vì các pháp không có phân biệt nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không có phân biệt; vì các pháp tính không thể có được nên biết Bát-nhã ba-la-mật tính cũng không thể có được; vì các pháp không có sở hữu, bình đẳng; nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không có sở hữu, bình đẳng; vì các pháp không làm nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không làm; vì các pháp không thể nghĩ nghĩ nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không thể nghĩ nghĩ.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân ngay nơi chỗ ngồi được các tam-muội, đó là tam-muội Các pháp bình đẳng, tam-muội Các pháp lìa tướng, tam-muội Các pháp không sợ, tam-muội Các pháp một vị, tam-muội Các pháp vô biên, tam-muội Các pháp không sinh, tam-muội Các pháp không diệt, tam-muội Hư không vô biên, tam-muội Nước biển lớn vô biên, tam-muội Núi Tu-di trang nghiêm, tam-muội Hư không không có phân biệt, tam-muội Sắc vô biên, tam-muội Thọ, tưởng, hành, thức vô biên, tam-muội Địa giới vô biên, tam-muội Thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới vô biên, tam-muội Như kim cang bình đẳng, tam-muội Các pháp không có phân biệt, tam-muội Các pháp không thể nghĩ bàn; như vậy thấy đều được trăm ngàn vạn ức môn tam-muội.

Bấy giờ Phật bảo Tu-bồ-đề: Như Ta nay ở giữa ba ngàn đại thiên thế giới có các Tỳ-kheo Tăng vây quanh, với tướng ấy, với tướng mạo ấy, với danh tự ấy nói Bát-nhã ba-la-mật. Tát-đà-ba-luân được 600 vạn môn tam-muội, thấy phương đông, tây, nam, bắc, bốn góc, trên, dưới. Chư Phật trong thế giới đại thiên ba ngàn số như cát sông Hằng với các Tỳ-kheo cung kính vây quanh; do tướng như vậy; tướng mạo như vậy, danh tự như vậy, thuyết Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Tát-đà-ba-luân từ đó về sau trí tuệ nghe nhiều không thể nghĩ bàn, như nước biển lớn; thường không xa lìa Phật, thường sinh trong nước có Phật, cho đến trong mộng chưa từng lúc nào không thấy Phật. Hết thấy các nạn đều dứt sạch, theo nguyện vãng sinh ở nước có Phật. Nay Tu-bồ-đề, nên biết nhân duyên của Bát-nhã ba-la-mật ấy có thể làm thành tựu hết thấy công đức của Bồ-tát, được trí Nhất thiết chủng. Vì thế, nên các Bồ-tát nếu muốn học sáu Ba-la-mật hãy nên vào sâu trí tuệ chư Phật, muốn được trí Nhất thiết chủng hãy nên thọ trì Bát-nhã ba-la-mật, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, rộng vì người nói, cũng viết chép quyển kinh cúng dường, tôn trọng, tán thán, cúng hương hoa cho đến kỹ nhạc, vì

sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của mười phương chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại; được mười phương chư Phật tôn trọng.

LUẬN: Đàm-vô-kiệt đã đi ra đến pháp tòa, xem khắp không có ai hơn mình, bấy giờ mới ngồi. Khi ấy Tát-đà-ba-luân biết đã ngồi chắc, đi đến đầu mặt đánh lễ dưới chân rồi ngồi một bên.

Đánh lễ có ba cách: Một là miệng lễ, hai là quỳ gối mà đầu không sát đất, ba là đầu sát đất; đó là sự lễ cao thượng. Trong một thân người, đầu ở trên hết, chân ở dưới hết; đem đầu lễ chân là cung kính cùng tột.

Đàm-vô-kiệt thấy người kia đã ngồi xong, biết người từ xa đi đến không tiếc thân mạng, chịu mọi siêng khổ, chỉ vì muốn nghe Pháp. Lúc mới thấy nhau, vì mặt trời sắp lặn nên thời gian nghe Pháp ngắn. Đàm-vô-kiệt vì thấy mặt trời lặn nên đứng dậy đi vào cung; nay vì Pháp nên bảy năm khát ngưỡng không sinh tâm khác. Khi Đàm-vô-kiệt sắp đi ra, thời Tát-đà-ba-luân lấy máu rưới đất, biết người kia vì Pháp, không tiếc thân mạng, tâm kia không thoái chuyển, quyết định không nghi ngờ, có thể nhận sự giáo hóa, nên bảo rằng: Nay thiện nam tử, hãy nhất tâm lắng nghe. Ở trên nói nghi Phật từ đâu đến, đi về đâu đã dứt, nay chỉ muốn nghe Bát-nhã ba-la-mật sâu xa, nên nói cho tướng Bát-nhã ba-la-mật.

Tướng Bát-nhã ba-la-mật là như trước đã nói trong các nghĩa: Các pháp bình đẳng nên Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng v.v...

Hoặc có người nói: Vì sức Bát-nhã ba-la-mật nên quán các pháp đều bình đẳng, chứ chẳng phải tính các pháp bình đẳng. Thế nên Đàm-vô-kiệt nói: Vì các pháp bình đẳng nên Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng, vì sao? Vì nhân quả giống nhau. Lúc mới quán các pháp bình đẳng là nhân, khi tâm quyết định được Bát-nhã ba-la-mật là quả.

Hỏi: Quán các pháp bình đẳng tức là Bát-nhã, Bát-nhã tức là bình đẳng, có gì phân biệt làm nhân, quả?

Đáp: Bát-nhã và các pháp tuy một tướng, không hai không khác, song hành giả khi quán các pháp bình đẳng là nhân, quán xong gọi là quả. Như đạo Tu-đà-hoàn có đắc và hướng. Lại như năm uẩn hữu lậu, khi ở trong tập gọi là nhân, khi ở trong quả gọi là quả. Hết thấy pháp sắc v.v... bình đẳng tức là Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng.

Hỏi: Nên nói tướng Bát-nhã ba-la-mật, nay có gì nói bình đẳng? Nhân không có bình đẳng nên mới có bình đẳng, nhân có bình đẳng nên mới có không bình đẳng? Đối với Bát-nhã cũng chẳng phải một tướng, cũng chẳng phải khác tướng, có gì ông muốn thủ lấy một tướng?

Đáp: Bát-nhã rất sâu xa, vi diệu, không dùng phương tiện thuyết thời không ai hiểu được. Thế nên, nếu phân biệt không có bình đẳng thời sinh ra phiền não. Ba độc tăng trưởng, đó là thân yêu, oán ghét, yêu thiện, ghét bất thiện. Bồ-tát đối với hai thứ ấy quán hết thấy pháp đều bình đẳng, nơi chúng sinh quán oán thân, thương ghét đều bình đẳng, mở cửa phước đức, đóng các đường ác. Trú trong pháp bình đẳng thời các ức tướng phân biệt và tâm thủ tướng chấp trước đối với hết thấy pháp đều dứt trừ, chỉ thấy các pháp không; không tức là bình đẳng.

Có người được các pháp bình đẳng không ấy, đi thẳng đến đạo Bồ-tát, đối với không, không còn hí luận. Có người tuy được pháp bình đẳng mà sinh hí luận, hoặc quán tất cả đều không. Vì có lỗi như vậy, nên người ấy đối với bình đẳng tức không bình đẳng. Thế nên trong đây vì chơn bình đẳng nên nói Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng, chẳng phải là hí luận. Lìa hai bên bình đẳng và không bình đẳng là tướng Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Bình đẳng là đối với tướng Bát-nhã đã đầy đủ, có gì còn nói lìa tướng, vô biên v.v... là tướng Bát-nhã?

Đáp: Trong kinh chỉ nói các pháp bình đẳng nên Bát-nhã bình đẳng. Hành giả thủ lấy tướng bình đẳng ấy mà sinh tâm chấp trước, nên nói tướng Bát-nhã bình đẳng, tự tính xa lìa, vì sắc pháp v.v... tự tính xa lìa. Nghĩa xa lìa như trong phẩm Tướng, Vô tướng đã nói. Được các pháp bình đẳng này, lại đối với bình đẳng lìa tướng, an trú trong không; trú trong không thời bất động, hí luận không làm lay động, núi phiền não không làm lay động được, kiếp vô thường không lay động được, vì sao? Vì được thật tướng của hết thấy pháp. Bồ-tát trú trong hai không ấy được Bát-nhã bất động; ấy là rốt ráo. Nếu có khởi lên nhớ nghĩ tức là chỗ có tướng chấp trước, nên nói các pháp không có nhớ nghĩ. Nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không có nhớ nghĩ.

Tướng không động là Bát-nhã, vì Bát-nhã ba-la-mật tướng diệt. Nếu không nhớ nghĩ Bát-nhã ấy thời hoặc bị mê muội, không có chỗ xu hướng. Người có hí luận ở giữa đại chúng thời hay sinh sợ hãi. Hoặc vì đối Niết-bàn không hiểu rõ nên cũng sinh sợ hãi, thế nên nói tướng không sợ hãi là

Bát-nhã ba-la-mật. Người ấy tuy không quyết định chấp thủ tướng các pháp mà vào sâu pháp tính, nên ở giữa đại chúng nếu có người luận nạn về các tướng thời tâm không sợ hãi, vì đối với các pháp được vô tướng.

Lại, khi vào vô sinh pháp nhẫn, biết hết thấy pháp không thể có được, nơi trong ấy cũng không sợ hãi, vì sao? Vì Bồ-tát khéo thông đạt hết thấy pháp.

* Lại nữa, hết thấy pháp một tướng nghĩa là tính không. Thế nên Bát-nhã ba-la-mật tùy theo hết thấy pháp, nên cũng một vị tính không.

Hỏi: Trên đã nói các pháp bình đẳng, nay có gì còn nói một vị?

Đáp: Không, hoặc có khi có vị, hoặc có khi không có vị. Nếu hành giả vì các kiến chấp thủ tướng phân biệt mà trừ lượng tốt xấu; bấy giờ được bình đẳng không tâm đối với các pháp, thời rất hoan hỷ, nên gọi là ý. Như người bị nóng khát bức bách, gặp được nước trong mát cho vị ấy không gì sánh bằng, tùy thời sử dụng nên gọi là vị. Chơn thật rốt ráo không, thời không có vị hay không vị.

* Lại nữa, một vị là Bồ-tát khi hành Bát-nhã, đối với sở quán, sở duyên đều là một vị, vì sức trí biết về tính không rất lớn, nên các pháp khác đều đi theo mà không. Thí như nấu đường phèn, khi sắp chín, tuy có vật khác hợp vào đều biến thành đường phèn.

Lại như biển lớn trăm sông chảy về đều thành một vị, đó là vị rốt ráo không. Các pháp sắc v.v... cũng như vậy, ở trung tâm phạm phu mỗi mỗi sai khác mà vào trong Bát-nhã thời đều thành một vị. Bên cạnh danh và tướng hoặc có hoặc không, nếu thật quán các pháp sắc v.v... chẳng phải có chẳng không nên vô tướng, vô tướng tức là vô biên; quán như vậy tức là Bát-nhã ba-la-mật vô biên.

* Lại nữa, có người nói: Biên có hai, là bên thường và bên đoạn; bên thế gian và bên Niết-bàn. Bên Niết-bàn, bên ác, bên lành v.v... trong đây không có các bên như vậy nên gọi là Bát-nhã ba-la-mật vô biên.

* Lại nữa, có người nói: Biên là đời trước, đời sau. Thế gian vô thi cho nên không có đời trước; vào Vô dư Niết-bàn nên có đời trước, không sinh ra trở lại cho nên không có đời sau. Phân biệt các biên như vậy, đắm trước thế gian nên sợ Niết-bàn. Thế nên trong Bát-nhã ba-la-mật không có các biên ấy, chỉ nghe nói thật tướng các pháp không vào, không ra.

Hỏi: Các pháp bình đẳng, các pháp tự tính lìa đều là vô biên, có gì còn nói riêng?

Đáp: Có người biết các pháp bình đẳng, biết các pháp tự tính lìa, thời không cần nói. Nếu có người chấp thủ tướng, vì đấm trước một vị ấy nên nói là vô biên. Đàm-vô-kiệt không phải chỉ vì Tát-đà-ba-luân mà thuyết pháp, Tát-đà-ba-luân cũng không chỉ tự vì mình nên hỏi, mà chỉ vì chúng sinh có nhiều tâm tính, nhiều hành động nên đối với tướng Bát-nhã ba-la-mật lược nói các tướng. Không sinh, không diệt như trước đã nói ở đoạn dùng các nhân duyên phá sinh diệt. Hư không vô biên như đã nói trong ví dụ hư không trong pháp Đại thừa. Nước biển lớn vô biên, Tu-di trang nghiêm vì trước chưa nói nên nay sẽ lược nói.

Hỏi: Hư không vô biên vì là pháp thường, không tìm được biên giới nó, có thể nói vô biên, còn nước biển lớn ở trong bốn châu thiên hạ, bao quanh núi Tu-di có số lượng do tuần, có người vượt qua được, có sao nói vô biên?

Đáp: Vô biên có hai: Một là thật vô biên; hai là người ta không thể đếm được nên vô biên. Biển cũng có hai phần: Phần có thể qua được và phần bao quanh núi Tu-di ở giữa chín núi báu rộng 84.000 do tuần. Người thế gian không biết được biên giới nó nên nói là vô biên. Như biển nhỏ, sức thuyền có thể qua được, nước biển lớn sức thuyền không thể qua được. Như phàm phu ngoại đạo có thể có chiếc thuyền thiền định vượt qua biển Dục giới, Sắc giới, còn Vô sắc giới như biển lớn sâu rộng, không thể vượt qua được, vì không thể phá tâm ngã. Các bậc hiền thánh có đôi cánh trí tuệ và thiền định, phá tướng tà đối với các pháp, được thật tướng nên có thể qua được. Thế nên mà nói ví dụ như biển lớn.

Hỏi: Núi Tu-di một màu sắc, vì sao nói trang nghiêm?

Đáp: Sách ngoài nói núi Tu-di một màu sắc, thuần là vàng ròng. Luận Lục-túc Tỳ-bà-sa nói: Bốn phía núi Tu-di đều do một thứ báu thành, hoặc vàng, bạc, pha lê, lưu ly trang nghiêm, chim đến đậu phía nào cũng đều đồng một màu sắc ấy. Anh em của Long vương như Nan-đà-bà-nan-đà đem thân nhiễu quanh bảy vòng. Trên đỉnh núi có cung trời Ba mươi ba, thành kia bảy lớp gọi là Hỷ kiến. Có 999 cửa, bên mỗi mỗi cửa đều có 16 vị thần đại lực áo xanh thủ hộ. Chỗ cao trong thành dựng điện gọi là điện Tối thắng. Bốn phía có bốn vườn lớn, bốn vua trời ở bốn phía, có núi gọi là Du-càn-đà, mỗi núi cao 42.000 do tuần, mỗi Thiên vương trị vì trên đó. Nước trong bốn

biển lớn có cung điện của A-tu-la và Long vương. Chín núi báu Du-càn-đà v.v... có mặt trời, mặt trăng, năm tinh, 28 tú và các sao khác vây quanh trang nghiêm. Các thứ trang sức dùng để trang nghiêm như vậy trông không biết chán; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Quả báo của sáu Bát-nhã ba-la-mật là được làm Chuyển luân vương, Phạm vương, Đế-thích, trời Tịnh cư, trời Đại tự tại. Quả báo như vậy do khi hành Bát-nhã ba-la-mật chưa đầy đủ nên hưởng được quả báo trang nghiêm ấy. Khi Bát-nhã ba-la-mật đầy đủ thời được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật, địa vị Bồ-tát bất thoái chuyển và đạo quả chư Phật trang nghiêm. Như phía trên và dưới núi Tu-di đều trang nghiêm, Bát-nhã ba-la-mật trang nghiêm cũng như vậy. Khi chưa đầy đủ thời sự trang nghiêm của chư thiên là bậc nhất, khi đầy đủ rồi thời có các đạo quả trang nghiêm. Như núi Tu-di khi kiếp bắt đầu thành lập, bốn phía có gió lớn thổi thời chất vị tinh túy của đất nhóm lại làm Tu-di, lại có gió thổi làm cho cứng thành báu; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Đối với hết thảy pháp lành là cứng, chắc thật bậc nhất, hòa hợp bền chắc bằng Bát-nhã. Như núi Tu-di bốn phía gió lớn thổi sóng nước biển lớn, không thể làm lay động; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, các ngoại đạo tà kiến hí luận và các ma dân không thể làm lay động. Như đỉnh núi Tu-di có vườn bốn phía, chư thiên đi đến hưởng thọ các thứ vui; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Hành giả lên được đỉnh Bát-nhã, đi đến trong vườn bốn thiên định hưởng các thứ vui.

* Lại nữa, có người nói: Núi Tu-di chim đến đều đồng một màu với núi, Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, các pháp vào trong Bát-nhã đều đồng một tướng, đó là vô tướng.

Như hư không không có phân biệt, là hư không không có phân biệt trong ngoài, xa gần, dài ngắn, sạch, không sạch; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Các pháp vào trong Bát-nhã cũng không có phân biệt trong ngoài, lành, chẳng lành.

Như năm uẩn vô biên là, năm uẩn thường biến khắp thế gian; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, không xa lìa năm uẩn. Thật tướng năm uẩn tức là Bát-nhã ba-la-mật.

* Lại nữa, như sắc pháp v.v... phân tích, chia rẽ cho đến vi trần thời không có phương hướng nên không có ranh giới. Pháp vô sắc vì không có hình nên không có đây kia, không có đây kia nên không có ranh giới; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, đối với hết thảy pháp phân biệt sắc cho đến vi trần, phân biệt pháp vô sắc cho đến trong một niệm không thấy chắc chắn có

thường, lạc, ngã, tịnh. Thế nên nói sắc vô biên nên Bát-nhã vô biên, cho đến hư không sáu chủng cũng như vậy.

Như Kim cương là, chư Thiên vương Cầm kim cương, không ghét không thương, tùy chỗ sử dụng mà không có việc gì không đánh nát. Tâm trước khi được Nhất thiết trí của chư Phật, tam-muội trong tâm ấy có thể dứt hết thấy kiết sử phiền não điên đảo và tập khí nên gọi là như Kim cương. Như trí tuệ tương ứng với tam-muội Kim cương mà quán hết thấy pháp đều bình đẳng, Bát-nhã ba-la-mật quán hết thấy pháp bình đẳng cũng như vậy, vì sao? Vì Bát-nhã trước quán các pháp bình đẳng vậy sau mới được tam-muội ấy.

Các pháp không có phân biệt là, người phạm phu thế gian vì sức phiền não nên phân biệt các pháp, được thật tướng các pháp thời đều phá hoại đổi khác. Thế nên thánh nhân được Bát-nhã ba-la-mật không theo ức tướng phân biệt các pháp mà vào trong tam-muội Không, Vô tướng, Vô tác; nếu khi các pháp đổi khác thời không ưu sầu, vì từ trước lại đây không phân biệt thủ tướng các pháp.

Các pháp tính không thể có được là, hết thấy pháp đều do nhân duyên hòa hợp sinh, không có cái gì không do nhân duyên hoặc ít nhân duyên mà sinh khởi. Nếu từ nhân duyên sinh thời không có tự tính. Tự tính là sự thật quyết định vốn có. Nếu tính từ nhân duyên hòa hợp sinh, nên biết khi chưa hòa hợp thời không có. Nếu trước không có nay từ nhân duyên hòa hợp có thời biết không có tính. Nếu từ nhân duyên hòa hợp sinh tính thời tính ấy tức là pháp tạo tác. Tính gọi là không đợi nhau, không nhân nhau, thường phải riêng có, độc lập. Pháp hữu vi như vậy thời không có. Thế nên nói hết thấy pháp tính không thể có được; tính Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy.

Vì các pháp không có sở hữu là, các pháp tính không thể có được, các duyên cũng không thể có được. Các duyên cũng không thể có được nên đều là không có sở hữu. Vào trong không có sở hữu, thời đều bình đẳng, vì sao? Vì có nên có phân biệt; vì không nên không có phân biệt. Như hương cỏ, hương chiên đàn, khi đốt lên thời có phân biệt, khi diệt mất thời không có phân biệt.

Các pháp không làm là, vì chúng sinh không, pháp không thời đều không làm.

Chúng sinh làm là, làm mười việc lành và mười việc chẳng lành v.v...

Pháp làm là, lửa cháy, nước chảy, gió động, thức hay nhận thức, tri hay biết các pháp như vậy, mỗi mỗi tự có sức riêng. Không có chúng sinh cho đến không có kẻ biết kẻ thấy; không có sắc cho đến trí Nhất thiết chủng đều như trước đã phá.

Phá chúng sinh cho nên không có kẻ làm là, phá pháp nên không có làm, chỉ vì người phạm phu bị điên đảo che lấp nên nói có làm.

Các pháp không thể nghĩ nghĩ là, hết thấy pháp không có được tướng quyết định hoặc thường hoặc vô thường, hoặc khổ hoặc vui, hoặc thật hoặc không, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc sinh diệt hoặc không sinh diệt, hoặc tịch diệt hoặc không tịch diệt, hoặc lìa hoặc chẳng lìa, hoặc có hoặc không có; các môn phân biệt cũng như vậy, không thể nghĩ nghĩ, vì sao? Vì các pháp ấy đều từ trong tâm ức tưởng phân biệt sinh, không thể có quyết định. Thật tính của hết thấy pháp đều vượt qua danh tự ngôn ngữ của tâm tâm sở pháp. Như phẩm trước nói: Hết thấy pháp bình đẳng, hết thấy hiện thánh không thể hành, không thể đến, thế nên không thể nghĩ nghĩ; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, vì quán pháp ấy nên phát sinh.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân liền từ chỗ ngồi được các tam-muội.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân trước đã biết các pháp tướng không, nay chịu mọi siêng khổ, đứng luôn bảy năm để thấy Đàm-vô-khiết được lợi ích gì?

Đáp: Tát-đà-ba-luân trước thấy chư Phật được các tam-muội, vì quý trọng Bát-nhã ba-la-mật nên sinh ra trước tướng. Nay Đàm-vô-khiết qua bảy năm từ định khởi dậy nói Bát-nhã để phá tâm chấp trước tướng kia. Hết thấy pháp tính tự không, chẳng phải Bát-nhã ba-la-mật làm cho nó không. Vì thế nên nói, vì các pháp bình đẳng nên Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng, vì các pháp lìa tướng, cho đến các pháp không thể nghĩ nghĩ nên Bát-nhã ba-la-mật không thể nghĩ nghĩ. Không thể khinh hèn các pháp khác mà quý trọng Bát-nhã, vì sao? Vì không để cho nhân Bát-nhã lại sinh chấp trước cầu ư. Bát-nhã ba-la-mật tuy rất ráo thanh tịnh, có nhiều lợi ích lại không thể thủ tướng mà sinh tâm chấp trước, như vàng cháy nóng tuy đẹp mà không thể lấy tay nắm. Tát-đà-ba-luân được sự giáo hóa ấy, dứt tâm chấp trước đối với Bát-nhã, liền được các tam-muội. Giải nói mỗi mỗi câu, đối với tâm tán loạn chỉ có trí tuệ chứ không gọi là tam-muội, nay theo thầy nghe rồi nhất tâm suy nghĩ gọi là tam-muội. Niếp tâm không tán loạn, trí tuệ biến thành tam-muội. Như đèn giữa gió không thể chiếu sáng, ở trong nhà yên lặng đóng cửa, ánh sáng chiếu khắp. Trước đã vì tâm dục giới tán loạn nên sức

trí tuệ chưa thành tựu; nay trong khi nhiếp tâm nghe được các pháp đều gọi là tam-muội, có thể phá trừ phiền não và ma dân. Như nước khi gió lạnh chưa đến, chưa đóng thành băng thời không có tác dụng cứng, nếu đóng thành băng thời có thể đi lên trên được. Được sáu trăm vạn môn tam-muội như vậy, Tát-đà-ba-luân được nghe Đàm-vô-kiệt thuyết pháp, đối với các pháp được trí tuệ sáng suốt lớn; nghĩa là được môn thật tướng của các pháp. Các pháp bình đẳng, bình đẳng là trí tuệ. Vào trong tâm thiền định của Tát-đà-ba-luân biến thành tam-muội.

Nay muốn nói tam-muội, trí tuệ, quả báo đời này đời sau.

Bấy giờ Phật bảo Tu-bồ-đề, như nay ta ở giữa chúng thuyết Bát-nhã, vì tướng ấy, vì tướng mạo ấy, vì danh dự ấy nói Bát-nhã ba-la-mật. Tát-đà-ba-luân theo Đàm-vô-kiệt được tam-muội, ở trong tam-muội thấy mười phương Phật ở giữa đại chúng nói Bát-nhã cũng như vậy. Nay Tu-bồ-đề, Tát-đà-ba-luân từ đây về sau rất ưa vui pháp nên chứa nhóm nhiều kinh, nghe nhiều, đọc tụng rộng rãi; như A-nan, Phật dạy điều gì đều có thể nhớ giữ. Tát-đà-ba-luân, có trí tuệ đa văn không thể nghĩ nghĩ, như nước biển lớn, ngay trong đời ấy thường không lìa Phật. Như vậy gọi là quả báo đời nay. Xả bỏ thân, thường sinh trong nước có Phật, khéo tu hành tam-muội Niệm Phật, nên cho đến trong mộng, ngay từ đầu không rời sự thấy Phật. Các nạn địa ngục v.v... đều đã dứt hết vĩnh viễn, tùy ý vãng sinh vào cõi nước của chư Phật. Vì người kia sâu vào Bát-nhã ba-la-mật, chứa nhóm vô lượng công đức nên không theo nghiệp thọ sinh. Tát-đà-ba-luân từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật, độ thoát chúng sinh, nhóm vô lượng công đức; thí như vị trưởng giả hào quý, từ một chúng hội đến một chúng hội, cho đến nay ở chỗ Phật Đại Lôi Âm tịnh tu phạm hạnh. Nếu có người muốn cầu Bát-nhã ba-la-mật hãy nên như Tát-đà-ba-luân, kiên định nhất tâm, không thể khuynh động. Thế nên nên biết, nhân duyên của Bát-nhã ba-la-mật có thể thành tựu được hết thấy công đức. Các Bồ-tát được Bát-nhã, các tội cấu khi xuất gia như tà nghi, hí luận thấy đều trừ diệt, được tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh nên được hết thấy công đức.

Được trí Nhất thiết chủng là, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Sáu Bát-nhã ba-la-mật là, từ sơ địa cho đến thất địa, được vô sinh pháp nhẫn; bát địa, cửu địa, thập địa là vào sâu trí tuệ Phật, được trí Nhất thiết chủng, thành Phật.

Đối với hết thấy pháp được tự tại là, đều có thể thọ trì cho đến dùng hoa hương, kỹ nhạc cúng dường.

Tu-bồ-đề vì thường ưa hạnh Không nên Phật cùng Tu-bồ-đề nói Bát-nhã. Lại, Tu-bồ-đề được tam-muội Vô tránh nên Phật không thể phó chúc. A-nan được Đà-la-ni Văn trì, lại thường gần gũi Phật, nên được Phật phó chúc rộng rãi.

---o0o---

Phẩm 90 Giải Thích: Phẩm Chúc Lụy Thứ 90

KINH: Bấy giờ Phật bảo A-nan: Ý ông nghĩ sao, Phật là đại sư của ông chăng? Ông là đệ tử của Phật chăng?

A-nan thưa: Bạch đức Thế Tôn, Phật là đại sư của con. Tu-già-đà là đại sư của con, con là đệ tử của Phật.

Phật dạy: Như vậy, như vậy, Ta là đại sư của ông, ông là đệ tử của Ta. Như những việc đệ tử cần làm ông đã làm xong. Nay A-nan, ông dùng nghiệp từ của thân, nghiệp từ của miệng, nghiệp từ của ý mà cúng dường cung cấp cho Như Lai, thường làm đúng ý Như Lai, không có trái lỗi. Nay A-nan, thân Như Lai hiện tại ông yêu kính cúng dường cung cấp, tâm ông thường thanh tịnh, sau khi Như Lai diệt độ, hết thấy sự ái kính cúng dường cung cấp nên ái kính cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Cho đến lần thứ hai, thứ ba Như Lai lấy Bát-nhã ba-la-mật phó chúc cho ông. Nay A-nan, ông chớ quên mất, chớ là người tối hậu làm dứt giống Phật. Nay A-nan, tùy theo bao nhiêu lâu Bát-nhã ba-la-mật trú ở đời, nên biết bấy nhiêu lâu có Phật trú ở đời thuyết pháp. Nay A-nan, nếu có người chép Bát-nhã ba-la-mật, thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, rộng vì người nói, nên cung kính, tôn trọng tán thán, hoa hương phan lọng, áo báu, đèn đuốc mỗi mỗi cúng dường người ấy, nên biết người ấy không lìa thấy Phật, không lìa nghe pháp, thường gần gũi Phật.

Phật nói Bát-nhã ba-la-mật xong, các Bồ-tát Di-lặc v.v... và Huệ mạng Tu-bồ-đề, Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-Điếp, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử, Ma-ha Câu-hy-la, Ma-ha Ca-chiên-diên, A-nan v.v... cùng hết thấy đại chúng và hết thấy thế gian trời, người, Càn-thát-bà, A-tu-la nghe Phật thuyết đều rất hoan hỉ v.v...

LUẬN. Hỏi: Phật đã dứt tâm ưa đắm pháp, cho đến trí Nhất thiết chủng, Niết-bàn, còn không chấp trước, không thủ tướng, có sao nay dùng mỗi mỗi nhân duyên phó chúc pháp ấy, in tuồng như ưa đắm pháp?

Đáp: Chư Phật có tâm đại từ bi, từ khi mới phát tâm lại đây cho đến khi vào cửa Niết-bàn, thường không rời bỏ, ở giữa đôi cây Ta-la dùng sức tam-muội Kim-cang vì chúng sinh mà làm nát thân như mè, gạo để lại làm lợi ích, huống gì kinh pháp có nhiều lợi ích mà không phó chúc?

Lại, A-nan là người chưa lìa dục, chưa biết hết uy lực quả báo của Bát-nhã ba-la-mật có nhiều lợi ích, vì thế ân cần phó chúc rằng: Ông nên khéo gìn giữ, không để quên mất. Vì vậy nên Phật tuy đối với hết thảy pháp không có thương ghét, tướng thường tịch diệt mà phó chúc Bát-nhã ấy.

Hỏi: A-nan là người Thanh văn, có gì Phật đem Bát-nhã ba-la-mật phó chúc mà không phó chúc cho các đại Bồ-tát như Di-lặc v.v...?

Đáp: Có người nói: A-nan thường hầu hai bên Phật, cúng dường sự cần dùng, được Đà-la-ni Văn trì. Nghe rồi nhớ giữ, một lần nghe nhớ mãi không quên. Đã là em chú bác của Phật, lại có nhiều bè bạn tiếng tăm rộng khắp, bốn chúng nương nhờ, là vị thầy thứ ba theo Phật chuyển bánh xe pháp. Phật biết Xá-lợi-phất thọ mạng ngắn ngủi, diệt độ sớm nên không phó chúc.

Lại, A-nan là thầy của 500 A-la-hán có đủ sáu thần thông, ba minh, cộng giải thoát. A-nan đã có nhiều lợi ích như vậy, nên phó chúc. Các đại Bồ-tát như Di-lặc v.v... sau khi Phật diệt độ mỗi mỗi phân tán, theo quốc độ thích ứng hóa độ chúng sinh. Di-lặc trở lại trên trời Đâu-suất; Tỳ-ma-la-cật, Văn-thù-sư-lợi cũng đi đến chỗ chúng sinh thích ứng để hóa độ. Phật lại do vì các vị Bồ-tát có sức hiểu sâu Bát-nhã ba-la-mật nên không cần phải nhọc nhằn phó chúc. A-nan là người Thanh văn, theo pháp Tiểu thừa, thế nên Phật ân cần phó chúc.

Hỏi: Nếu như vậy, thời kinh Pháp Hoa và các kinh Phương Đẳng khác có sao lại phó chúc cho các Bồ-tát Hỷ Vương v.v...?

Đáp: Có người nói: Khi ấy Phật thuyết pháp sâu xa khó tin, người Thanh văn không ở tại đó. Lại như Phật thuyết kinh Giải thoát không thể nghĩ nghĩ, 500 A-la-hán ở bên Phật mà không nghe được; hoặc có khi nghe được mà không thể ứng dụng; thế nên phó chúc cho các Bồ-tát.

Hỏi: Lại có pháp gì sâu xa hơn Bát-nhã mà đem Bát-nhã phó chúc cho A-nan, còn các kinh khác phó chúc cho Bồ-tát?

Đáp: Bát-nhã chẳng phải là pháp bí mật; mà các kinh Pháp Hoa v.v... nói A-la-hán được thọ ký, chắc chắn làm Phật, đại Bồ-tát vẫn có thể thọ trì, ứng dụng; thí như thầy thuốc giỏi có thể dùng chất độc làm thuốc.

* Lại nữa, như trước nói: Bát-nhã có hai, một là Bát-nhã nói chung cho Thanh văn nghe, hai là chỉ nói cho mười phương đại Bồ-tát trú trong thập địa nghe, chẳng phải cửu địa nghe, huống nữa là Bồ-tát mới phát tâm! Lại có kinh Bồ-tát cửu địa nghe được cho đến sơ địa nghe được, mỗi mỗi không đồng nhau. Tướng chung của Bát-nhã ba-la-mật là một mà sâu cạn có khác, thế nên đem phó chúc cho A-nan, không lỗi.

Hỏi: Trước đây thấy trong phẩm A-sơ Phật đã phó chúc, nay còn phó chúc, vậy có gì sai khác?

Đáp: Đạo Bồ-tát có hai: Một là đạo Bát-nhã ba-la-mật, hai là đạo phương tiện. Trước phó chúc là nói thể tướng Bát-nhã ba-la-mật xong, nay là nói khiến cho chúng sinh được phương tiện Bát-nhã ấy xong mà phó chúc; vì thế nên sau khi thấy Phật A-súc, tiếp nói phẩm AÂu-hòa. Trong Bát-nhã ba-la-mật tuy có phương tiện, phương tiện tuy có Bát-nhã, mà tùy theo sự thọ dụng nhiều nên gọi tên. Bát-nhã và phương tiện, bản thể là một, vì chỗ dùng hơi khác cho nên nói riêng. Thí như thợ vàng vì phương tiện khéo léo nên lấy vàng làm các vật khác nhau, tuy đều là vàng mà tên gọi có mỗi mỗi khác. Bồ-tát được thật tướng Bát-nhã ba-la-mật ấy, nghĩa là hết thấy pháp tính không, tướng tịch diệt, không có sở hữu, tức là muốn diệt độ. Vì sức phương tiện nên không thủ chứng Niết-bàn. Khi ấy nghĩ rằng, hết thấy pháp tính không, Niết-bàn cũng không. Ta nay đối với công đức Bồ-tát chưa đầy đủ nên không nên thủ chứng; khi công đức đầy đủ mới có thể thủ chứng. Khi ấy Bồ-tát dùng sức phương tiện vượt qua địa vị Nhị thừa mà vào Bồ-tát vị. Trú trong Bồ-tát vị biết pháp sâu xa vì diệu không có văn tự mà dẫn đường cho chúng sinh; ấy gọi là phương tiện.

* Lại nữa, có phương tiện là Bồ-tát biết hết thấy pháp rốt ráo tính không, không có sở hữu mà có thể trở lại khởi lên pháp lành, hành sáu Ba-la-mật, không theo không; hoặc có thể sinh bốn việc là hoặc nghi, hoặc tà kiến, hoặc vào Niết-bàn, hoặc làm Phật. Vì Bát-nhã có sự phân biệt như vậy, nếu có thể trừ tà nghi, không vào Niết-bàn, ấy là phương tiện. Có người nói: Bát-nhã ba-la-mật có nhiều lợi ích, tối thắng đối với kho châu báu

lớn. Phật biết sau khi diệt độ có nhiều giặc oán muốn hủy hoại Bát-nhã nên ở mỗi mỗi phẩm đều phó chúc còn không có lỗi, huống nữa là chỉ phó chúc hai lần.

Hỏi: Nếu phó chúc, có gì ân cần, trịnh trọng như vậy?

Đáp: Vì theo pháp thế tục mà dẫn đường cho chúng sinh. Thí như chủ khách buôn muốn đi xa đến nước khác, tuy đem tài bảo phó chúc cho con mà riêng ngọc báu tốt đẹp, giá trị lớn mới ân cần phó chúc riêng, vì người con kia chưa biết rõ giá trị quý trọng của châu báu đẹp ấy. Những người khác vì thấy người chủ khách buôn là người biết giá trị của châu báu mà ân cần phó chúc nên chắc chắn biết thứ đó quý, còn nếu nghe người con kia khen ngợi giá trị châu báu thời không tin; Phật cũng như vậy.

* Lại nữa, nếu giữa chúng khác và người khác mà khen ngợi Bát-nhã, phó chúc Bát-nhã thời người ta chê Phật tự khen ngợi tán thán pháp mình, nên sinh nghi mà không tin, còn đối với đệ tử phó chúc thời không có chê bai.

Lại có người nói: Ở phẩm trên Phật nói tướng tịch diệt không có hí luận là Nhất thiết trí, trong đó không có pháp quyết định có thể thủ đắc, thời người ta cho là không quý; nay ân cần phó chúc thời biết Phật không đắm trước pháp không. Giữa hết thảy chúng sinh, người ái niệm Bát-nhã không ai hơn Phật. Phật biết Bát-nhã có ơn sâu nên quý trọng Bát-nhã mà ân cần phó chúc.

Có người nói: Phật muốn hiện trung đạo nên phó chúc. Trước nói các pháp không để ngăn bên chấp hữu, nay ân cần phó chúc thời phá bên chấp không; ấy là trung đạo. Đối với người cho rằng Phật có tâm tham, ưa đắm pháp ấy, thời Phật đã dùng các nhân duyên nói Bát-nhã ba-la-mật tướng không; đối với người cho Phật rơi vào đoạn diệt nên Phật ân cần phó chúc. Như vậy là xa lìa hai bên.

Hỏi: Phật đã biết A-nan là đệ tử, có gì còn hỏi A-nan rằng, ông là đệ tử của Như Lai chăng? Như Lai là thầy của ông chăng?

Đáp: Phật có người đệ tử ác là Tu-na-lị-đa-la. Nhờ có chút ít nhân duyên nên làm đệ tử Phật. Vì muốn ở nơi Phật học cách bắn cung, Phật không nói cho, nên liền trở lại nói với Phật rằng: Tôi chẳng phải đệ tử Phật. Lại như Tu-thi-ma vì muốn trộm pháp nên làm đệ tử. Như vậy là hạng đệ tử chỉ trên danh dự.

Lại, ngoại đạo cho A-nan bắt đắc dĩ mà ở bên Phật. A-nan đã từng làm đệ tử ngoại đạo, mặc áo cỏ, cầu thần tiên, nay vì Phật là thân tộc nên tôn trọng, cung cấp, hầu hạ. Do những việc như vậy nên ở giữa đại chúng Phật hỏi A-nan: Ông là đệ tử Như Lai chăng? Nếu nói là chơn đệ tử thì nên theo lời dạy bảo của Như Lai. Thế nên A-nan vì muốn khiến người khác tin, nên đáp lại với Phật. Phật bảo A-nan: Việc người đệ tử nên làm ông đã làm đầy đủ. Phép của đệ tử là đem thân, miệng, ý lành mà cung cấp cho thầy. Có đệ tử tâm tốt mà thân miệng không xứng; có đệ tử nghiệp thân miệng tốt mà tâm không xứng. Như đệ tử đem tâm lành, rất ưa mến thầy, thân miệng tương xứng, không tiếc thân mạng, không ngại khó nhọc, tự bỏ tâm mình, theo lời dạy bảo của thầy, A-nan có đủ các việc ấy, nên Phật bảo A-nan: Nay ông hiện tại cung kính Như Lai, sau khi Như Lai diệt độ, hãy cung kính Bát-nhã cũng như vậy.

Hỏi: Bát-nhã là thầy của chư Phật, vì sao A-nan không cung kính thầy của Phật mà cung kính Phật?

Đáp: A-nan tuy chứng đạo quả thứ nhất, song vì lậu hoặc chưa hết nên không biết sâu Pháp bảo như Phật đã biết. Thế nên Phật bảo A-nan: Ông cung kính Bát-nhã tức là cung kính Như Lai.

* Lại nữa, chúng sinh thấy Phật có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, ánh sáng một trượng, thân kim sắc, nhiều người ái kính, còn Bát-nhã ba-la-mật thời vi diệu, sâu xa, không hình, không sắc, chỉ người trí mới biết được. Thân Phật tướng tốt, người trí kẻ ngu đều thấy, đều không nhàm đủ, thế nên Phật đem thân ví dụ Bát-nhã. Khi Phật ở đời có thể tự ngăn ma, vì vậy mà Phật bảo A-nan: Sau khi Như Lai diệt độ, hãy khéo gìn giữ Bát-nhã.

Hỏi: Phó chúc một lần là đủ, có gì đến ba lần?

Đáp: Phật rất ưa mến Bát-nhã ba-la-mật, nên ba lần phó chúc.

Hỏi: Nếu rất ưa mến, sao giới hạn ba lần thôi?

Đáp: Thường thời pháp của chư Phật nói không quá ba. Nếu nói quá ba mà không theo thời thần cầm Kim cương đánh nát. Lại, ý của thần cầm Kim cương là nếu quá ba lần không theo, thời là người nghịch, hãy nên diệt đi. Thế nên Phật hỏi không quá ba lần.

* Lại nữa, nói một lần thời còn chậm, còn nói quá ba lần thời rất gấp; giống như người phạm phu tham trước.

* Lại nữa, tâm người lãnh thọ có ba hạng: Hạng độn căn phải nói đến ba lần mới sinh tâm thiện. A-nan tuy là lợi căn nhưng tâm còn Thanh văn, chỉ cầu độ một mình, thế nên bảo ba lần. Sở dĩ phó chúc là vì không để pháp diệt tận. Ông nên giáo hóa đệ tử, đệ tử lại giáo hóa người khác, triển chuyển giáo hóa nhau; thí như một ngọn đèn lại thắp lên các ngọn đèn khác; ánh sáng triển chuyển nhiều ra.

Chớ làm người tối hậu dứt giống Phật, là người đời có con, nếu không người thừa kế thời gọi là dứt giống, rất đáng hổ thẹn. Phật lấy thí dụ này bảo A-nan rằng, ông chớ làm giống Bát-nhã tuyệt dứt ngay nơi thân ông.

Hỏi: Như phẩm trước thuyết minh Bát-nhã ba-la-mật, dù nói cũng không thêm, không nói cũng không bớt, vì tướng rốt ráo tịch diệt, nay có gì nói chớ để diệt mất? Thí như hư không, ai diệt mất được?

Đáp: Bát-nhã ba-la-mật tuy tịch diệt, tướng không sinh không diệt, như hư không không thể hí luận; nhưng văn tự ngữ ngôn chép quyển kinh Bát-nhã ba-la-mật, vì người khác nói, Bát-nhã trong đây là từ trong nhân mà nói quả. Người phạm phu nghe Bát-nhã ba-la-mật vì diêu liên sinh tâm chấp trước, thủ tướng Bát-nhã ba-la-mật, phân biệt các pháp là lành, là chẳng lành, là thế gian, là Niết-bàn v.v... Vì phân biệt nên đối với pháp sinh tâm chấp trước, tâm chấp trước nên đấu tranh, đấu tranh nên gây tội nghiệp; người như vậy gọi là diệt Bát-nhã ba-la-mật.

Phật bảo A-nan: Ông nên như tướng Bát-nhã ba-la-mật, chớ chấp trước văn tự ngữ ngôn mà giáo hóa chúng sinh; ấy gọi là không làm diệt mất. Nay A-nan, tùy theo bao lâu thời gian Bát-nhã ở đời thời biết bấy nhiêu thời gian Phật ở đời, như trong kinh đây Phật nói rộng. Phật ân cần phó chúc cho chúng sinh, ở hội chúng có người sinh nghi, thế nên Phật nói nhân duyên của sự phó chúc là: Hễ có Bát-nhã ở đời thời là Phật ở đời, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của chư Phật. Chư Phật lấy pháp làm thầy, mà pháp tức là Bát-nhã ba-la-mật. Nếu thầy ở đời, mẹ ở đời thời không gọi là mất lợi, vì sao? Vì lợi ích vốn tồn tại. Vì vậy nên nói Bát-nhã ba-la-mật ở đời thời như Phật ở đời.

Lại, Pháp bảo không lìa Phật bảo. Bồ-tát có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình không gọi là Phật, mà có được Pháp bảo mới gọi là Phật. Pháp bảo tức là Bát-nhã ba-la-mật; như người theo Phật được lợi ích cho đến giải thoát Niết-bàn. Như người đối với Bát-nhã có thể tin, thực hành, cũng do pháp ba thừa mà vào Niết-bàn; thế nên nói Bát-nhã ở đời như Phật ở đời nói Pháp

không khác. Nay A-nan, nếu người nghe lãnh thọ, viết chép, giữ gìn, nên biết người ấy không rời sự thấy Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật.

Hỏi: Người có tội nặng, ba nghiệp bất thiện thành tựu mà nghe, lãnh thọ, viết chép, giữ gìn Bát-nhã, có sao người ấy được không xa lìa Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật?

Đáp: Việc ấy như đã đáp ở trong phẩm trước. Người nghe Pháp có hai hạng: Một là hạng người chỉ nghe mà không thể tín thọ, thực hành; hai là hạng người nghe mà tín thọ, phụng hành. Như đệ tử không nghe, không tín thọ, thực hành lời thầy; ấy gọi là không nghe. Nếu nhất tâm lắng nghe, tín thọ, phụng hành, chán thế gian, ưa Niết-bàn, ưa Tiểu thừa, ưa thích Đại thừa; nghe, lãnh thọ như vậy gọi là thật nghe; tụng, đọc cũng như vậy. Nhớ nghĩ đúng theo như ý Phật, xa lìa hai bên, hành trung đạo, đúng như chỗ được nghe, thọ trì và hiểu nghĩa Bát-nhã, vì người khác giảng nói, cung kính, tôn trọng, cúng dường, tán thán, hoa hương, lúc mới đầu còn mỏng ít, cho đến nhớ nghĩ đúng, vì người khác nói, tâm kia càng sâu dày, công đức càng nhiều, bền chắc, không lay động.

Nếu nghe thầy dạy, hoặc thấy quyền kinh mà cúng dường hương hoa là, nếu người trí biết công đức của Bát-nhã mà cúng dường thời được phước đức dày, còn người không biết mà cúng dường thời được phước đức mỏng ít. Phước đức thuần hậu là dù chuyển đổi thân cũng không lìa sự thấy Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật.

Phước đức mỏng ít là không nói rằng chuyển đổi thân, được ba phước báo, trả hết tội rồi lâu về sau cũng chắc chắn được làm Phật. Trong đây Phật tổng quát nói phước đức thuần hậu, mỏng ít dần dần đều sẽ thấy mười phương Phật, nghe Phật nói Pháp, dần dần đủ sáu Ba-la-mật, đều được làm Phật. Phật dùng Phật nhãn thấy Bát-nhã ba-la-mật có sự lợi ích lớn cho chúng sinh như vậy nên ân cần phó chúc.

Hỏi: Các đại A-la-hán ấy đã thủ chứng thật tế, không còn lo mừng, vì mừng chút ít còn không có, huống nữa là vui mừng lớn?

Đáp: Các đại A-la-hán tuy xa lìa tham dục của ba cõi, mà vì chưa được Nhất thiết trí nên đối với pháp sâu xa còn hồ nghi không rõ ràng. Đây đối với Bát-nhã ba-la-mật hiểu biết rõ ràng, dứt trừ nghi hoặc kia, thế nên vui mừng lớn.

* Lại nữa, các đại đệ tử ấy đã thủ chứng thật tế. Thật tế tức là không, không có tướng, không có lượng, không có phân biệt. Phật đối với pháp tịch diệt ấy mỗi mỗi phân biệt danh tự, ngữ ngôn, thí dụ, nói rộng mà cũng không phá hoại pháp tính, lại không trái với thế gian. Các A-la-hán vì chứng được pháp ấy nên vui mừng lớn. Phật khéo nói pháp tịch diệt không, vô tướng, vô lượng ấy, đại chúng tuy chưa sạch hết lậu hoặc, mà vì có sức tin sâu, nên cũng vui mừng lớn, nói rằng pháp ấy có thể dứt hết khổ sinh tử cho chúng ta, khiến được Phật đạo. Có vô lượng nhân duyên như vậy nên đại chúng đều hoan hỉ.

Hỏi: Nếu Phật phó chúc cho A-nan Bát-nhã ba-la-mật ấy, sau khi Phật Niết-bàn, A-nan cùng với Đại Ca-diếp kết tập Kinh tạng, có gì trong ấy không nói đến Bát-nhã?

Đáp: Vì Đại thừa sâu xa, khó tin, khó hiểu, khó hành. Lúc Phật ở đời, có các Tỳ-kheo theo pháp Đại thừa do không tin không hiểu nên từ chỗ ngồi đứng dậy bỏ đi, huống nữa là sau khi Phật diệt độ! Thế nên không nói.

* Lại nữa, ba tạng chính thức có ba mươi vạn bài kệ và chín trăm sáu mươi vạn lời. Pháp Đại thừa rất nhiều, vô lượng vô hạn, như phẩm Bát-nhã ba-la-mật trong đây có hai mươi hai ngàn bài kệ. Phẩm Đại Bát-nhã có mười ngàn bài kệ, ở chỗ các vua rồng, vua A-tu-la và trong các cung trời, Bát-nhã có ngàn vạn ức bài kệ, vì sao? Vì chư thiên, rồng, quỷ, thần, mạng sống lâu dài, có sức biết nhớ mạnh. Người đời nay thọ mạng ngắn ngủi, sức biết nhớ mỏng, tiểu phẩm Bát-nhã còn không thể tụng đọc, huống gì nhiều? Các đại Bồ-tát biết Bát-nhã ba-la-mật vô lượng vô hạn, vì sao? Vì Phật chẳng phải chỉ một thân nói Bát-nhã mà trong vô lượng đời hoặc biến hóa vô số thân nói Bát-nhã, nên có vô lượng.

Lại, kinh Giải thoát không thể nghĩ nghĩ có mười vạn bài kệ, kinh chư Phật bốn khởi, kinh Mây, kinh Mây lớn, mỗi mỗi có mười vạn bài kệ. Kinh Pháp Hoa, kinh Hoa thủ, kinh Đại bi, kinh Phương tiện, kinh Vua rồng hỏi, kinh Vua A-tu-la hỏi, các kinh lớn ấy vô lượng vô biên, như châu báu trong biển lớn, làm sao có thể đưa hết vào ba tạng? Vật nhỏ có thể ở trong vật lớn, mà vật lớn thì không thể ở trong vật nhỏ? Nếu muốn hỏi thì nên hỏi rằng, vì có gì Tiểu thừa không ở trong Đại thừa mà Đại thừa có thể hàm chứa luôn cả Tiểu thừa? Thế nên ông không nên hỏi như vậy.

Lại nữa, có người nói: Như Đại Ca-diếp đem các Tỳ-kheo vào trong núi Kỳ-xà-quật kết tập ba tạng. Sau khi Phật diệt độ, các đại Bồ-tát như Văn-

thù-sư-lợi, Di-lặc v.v... cũng đem A-nan để kết tập kinh Đại thừa. Lại, A-nan biết trù lượng ý chí nghiệp lực lớn nhỏ của chúng sinh. Thế nên không ở giữa hàng Thanh văn nói pháp Đại thừa, vì sợ nói thời lầm loạn không thành tựu được. Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát hết khổ. Vị giải thoát ấy có hai: Một là chỉ giải thoát tự thân, hai là giải thoát chung hết thảy chúng sinh. Tuy cùng cầu một cửa giải thoát mà có tự lợi và lợi người khác nhau, thế nên có Đại thừa, Tiểu thừa sai khác. Vì hai hạng người ấy nên miệng Phật nói ra đều dùng văn tự ngữ ngôn chia làm hai thứ. Ba tạng là pháp Thanh văn, Ma-ha-diễn là pháp Đại thừa.

Lại nữa, lúc Phật ở đời không có danh từ ba tạng, chỉ có Tỳ-kheo thọ trì Tu-đa-la, Tỳ-kheo thọ trì Tỳ-ni, Tỳ-kheo thọ trì Ma-đa-la-ca.

Tu-đa-la là kinh trong bốn A-hàm, kinh trong Ma-ha-diễn. Tu-đa-la có hai phần: Một là Tu-đa-la trong bốn A-hàm, hai là kinh Ma-ha-diễn, gọi là Đại thừa. Tu-đa-la vào hai phần, vừa Đại thừa, vừa Tiểu thừa: 250 giới, như thị ngữ v.v... gọi là Tu-đa-la.

Tỳ-ni là nhân Tỳ-kheo tạo tội, Phật kiết giới, dạy việc nên làm, không nên làm, làm việc ấy mắc tội ấy, lược nói có tám mươi bộ, cũng có hai phần: Một là Tỳ-ni ở nước Ma-tu-la, chứa A-ba-đà-na bản sinh, có tam mươi bộ; hai là Tỳ-ni ở nước Kế-tân, trừ bản sinh A-ba-đà-na, chỉ lấy việc thiết yếu làm mười bộ, có tám mươi bộ Tỳ-bà-sa giải thích. Thế nên biết kinh Đại Bát-nhã ba-la-mật ở trong Tu-đa-la kinh, vì kinh lớn và vì sự việc khác cho nên nói riêng. Thế nên không tập vào trong ba tạng.

(Hết cuốn 100 theo bản Hán)

Chùa Từ Đàm, dịch xong chiều 08-01-2001

(PL. 2544 - 14.12 năm Canh Thìn)

THÍCH THIỆN SIÊU

--o0o--